LÊ·VĂN·ĐỨC
CÙNG MỘT NHÓM VĂN HỮU SOẠN
LÊ·NGỌC·TRỤ
HIỆU ĐÍNH

# Việt-Nam TỰ-ĐIỂN

QUYỂN THƯỢNG

A — L

nhà sách KHAI·TRÍ

LÊ VĂN ĐỨC
*cùng một nhóm văn hữu soạn*
LÊ NGỌC TRỤ
*hiệu đính*

# TỰ - ĐIỂN VIỆT - NAM

## QUYỂN THƯỢNG

## A — L

Nhà sách **KHAI-TRÍ**
*62, Đại-lộ Lê-Lợi — SAIGON*

# TỰA

*Vì quá thiết-tha với nền học-thuật nước nhà và yêu tiếng mẹ đẻ, chúng tôi đã bỏ trên mười năm biên-soạn và ấn-loát bộ Tự-Điển Việt-Nam này với mục-đích cống-hiến đồng-bào một bộ Tự-Điển đầy-đủ hơn tất cả các bộ Tự-Điển Việt-Nam xuất-bản từ trước đến nay.*

*Ngoài những tài-liệu lượm-lặt trong các sách-vở, báo chí, chúng tôi đã góp-nhặt những tiếng nói từng địa-phương hẻo-lánh, từ cửa miệng của đại-chúng như thợ rèn, thợ mộc, các chị buôn gánh bán bưng, các bác nông-phu mộc-mạc quê mùa, các bậc kỳ-lão trong các hội hè đình đám. Chúng tôi cũng đã hội-ý với nhiều nhà trí-thức trong nước như học-giả, giáo-sư, luật-sư, bác-sĩ, các quân-nhân mọi binh chủng để cho tiếng nước nhà được ghi chép lại một cách trung-thực và giải-thích đầy đủ.*

*Chúng tôi hoàn-toàn không đặt thêm một danh-từ mới nào, mà chỉ góp nhặt những danh-từ đã được đồng-bào từ Nam chí Bắc dùng đến. Trung-thành với nguyên-tắc này, chúng tôi không ngần-ngại kê vào và giải-thích tất cả những tiếng lóng trong các giới bình-dân mà chúng tôi lượm lặt được, cùng những tiếng tục mà chúng tôi đã ký-chú bằng chữ « lóng ».*

*Những danh-từ phiên-âm ngoại-ngữ đều được chua ngoại-ngữ đó ở cuối câu. Cũng có một số danh-từ mà cách giải-thích khó thấu-triệt, chúng tôi cũng chua thêm ngoại-ngữ đồng-nghĩa ở kế sau để người tra-cứu hiểu rõ hơn.*

*Một số nhiều danh-từ về thảo mộc được cắt-nghĩa tỉ-mỉ và được chua thêm tiếng La-tinh, tiện cho những ai muốn khảo-cứu về khoa đó.*

*Về chánh-tả, chúng tôi căn-cứ vào quyển Việt-Ngữ Chánh-Tả Tự-Vị của ông Lê-Ngọc-Trụ là quyển chánh-tả được các giới công-nhận là đứng-đắn nhứt từ trước đến nay. Quyển Việt-Ngữ Chánh-Tả Tự-Vị này đã được giải nhất văn-chương toàn-quốc 1961-1962.*

*Nguyên-tắc giải-thích của chúng tôi là cố-gắng dùng những tiếng dễ để cắt-nghĩa những tiếng khó. Chúng tôi cố giải-thích một cách giản-dị để cho đại-chúng đều hiểu được. Tuy nhiên, ở mỗi danh-từ, trước khi giải-thích chúng tôi đều có thêm một hay vài danh-từ đồng-nghĩa hoặc tương-đối đồng-nghĩa để trợ-nghĩa cho câu giải-thích.*

*Mặc dầu đã cố-gắng với nhiều công-phu, chúng tôi chắc-chắn không làm sao tránh được thiếu sót và sai lầm. Chúng tôi mong rằng quý vị độc-giả uyên-bác vui lòng chỉ-giáo cho chúng tôi những khiếm-khuyết để kỳ tái-bản, bộ Tự-Điển Việt-Nam này được tu-bổ hoàn-hảo hơn. Chúng tôi xin chân-thành cảm-tạ trước.*

SOẠN-GIẢ và
NHÀ XUẤT-BẢN

Từ nhà kho Quán Ven Đường

# PHÀM LỆ

**Quyển này chia làm 3 phần :**

**I.— Phần thông thường** (1865 trang)

**II.— Tục ngữ, Thành ngữ, Điển tích** (376 trang)

**III.— Nhân danh, Địa danh** (273 trang)

## TRẬT TỰ DANH TỪ

**Dấu giọng.**— Theo thứ tự :
Ngang — Huyền — Sắc — Hỏi — Ngã — Nặng.

**Nguyên âm.**— Theo bản chữ cái quốc ngữ xưa, chữ Y kể chữ I : a, ă, â, e, ê, i, y, o, ô, ơ, u và ư.

**Phụ âm.**— Phụ âm đơn trước, phụ âm kép sau, nghĩa là :
— Hết C mới CH ;
— Hết G mới GH, hết GH mới GI ;
— Hết K mới KH ;
— Hết N mới NG, hết NG mới NGH, hết NGH mới NH ;
— Hết T mới TH, hết TH mới TR.

**Vần.**— — Vần đơn trước vần kép, nghĩa là :
— ich, im, in, inh, ip, it và iu rồi mới tới iêc, iêm, iên, iêng, iêp, iêt, và iêu.
— u, uc, ui, um, un, ung, up, ut rồi mới tới uôc, uôi, uôm, uôn, uông, uôp, uôt.
— ưc, ưi, ưm, ưn, ưng, ưt, ưu, rồi mới tới ươc, ươi, ươm, ươn, ương, ươt, ươu.

**Tiếng.**— Mặc dầu không có chữ Hán, chúng tôi vẫn theo nghĩa gốc mỗi tiếng đồng âm mà tách rời những tiếng phụ ra, theo nghĩa gốc của chúng. Thí dụ: Tiếp theo tiếng « BAN » là tiếng chỉ thời gian, có những tiếng Ban chiều, Ban đầu, Ban đêm... cho tới Ban trưa là tiếng chót của tiếng gốc ấy. Rồi mới tới tiếng « Ban » gốc Hán Việt, có nghĩa là Cho, cấp phát, rải đều, v.v... thì có những tiếng phụ như Ban bố, Ban cấp... cho tới Ban thưởng. Như thế, nhìn chung, ta thấy có sự đảo lộn trật tự là các tiếng Ban bố, Ban cấp đáng lẽ đứng trước lại đứng sau tiếng Ban đêm, Ban trưa. Nhưng có cái lợi là ta phân biệt được tiếng và nghĩa gốc mỗi danh từ, và việc phân biệt ấy giúp ta rất nhiều để hiểu rành tiếng mẹ đẻ. Có thêm chút trở ngại là nhiều danh từ trùng âm, vì phải theo tiếng gốc, phải đứng riêng ra hai nơi khá xa ; thí dụ tiếng « Bàn tính » (tức bàn toán) là vật tính toán, đã có mặt dưới tiếng gốc « BÀN » là những vật dụng có mặt phẳng, lại cũng có mặt dưới tiếng « BÀN » gốc Hán-Việt với một nghĩa hoàn toàn khác. Nhưng nhờ cách ấn loát rành rẽ, có lẽ người tra cứu sẽ thỏa mãn chớ không đến phân vân.

# CHỮ TẮT

| | | | |
|---|---|---|---|
| *(âm)* | Âm-nhạc | *Nh* | Như tiếng |
| *(B)* | Nghĩa bóng | *(Pháp)* | Pháp-luật |
| *(bh)* | Bệnh-học | *pht* | Phó-từ |
| *bt* | Biến-từ | *(Phật)* | Phật-học |
| *C/g* | Cũng gọi | *(Q)* | Quang-học |
| *C/v* | Cũng viết | *(q s)* | Quân-sự |
| *Chd* | Chỉ-định-từ | *(rèn)* | Nghề rèn |
| *Chính* | Chính-trị | *(R)* | Nghĩa rộng |
| *(Chm)* | Chuyên-môn | *(Sinh)* | Sinh-lý |
| *dt* | Danh-từ | *st* | Số-từ |
| *dtđ* | Danh-từ đệm | *(t)* | Toán-học |
| *(đđ)* | Điền-địa | *tđ* | Tiếng đệm |
| *đđt* | Đại-danh-từ | *(thể)* | Cơ-thể-học |
| *(Đy)* | Đông-y | *tng* | Tục-ngữ |
| *động* | Động-vật | *tht* | Thán-từ |
| *đt* | Động-từ | *thth* | Nghĩa thông-thường |
| *gt* | Giới-từ | *(thb)* | Thuốc bắc |
| *(H)* | Hình-học | *(thn)* | Thuốc nam |
| *(h)* | Hóa-học | *(thực)* | Thực-vật-học |
| *Hàn* | Nghề hàn | *trt* | Trạng-từ |
| *(hẹp)* | Nghĩa hẹp | *(triết)* | Triết-học |
| *(hh)* | Huyết-học | *(truyền)* | Tục truyền, truyền-thuyết |
| *(hoạ)* | Hội-họa | | |
| *(hx)* | Hỏa-xa | *tt* | Tĩnh-từ |
| *(y)* | Y-học | *(tv)* | Thiên-văn |
| *(kh)* | Khoáng-vật | *vt* | Vấn-từ |
| *(kinh)* | Kinh-tế-học | *vtr* | Vi-trùng-học |
| *(l)* | Vật-lý-học | *X* | Xem chữ |
| *(lóng)* | Tiếng lóng, tục... | *Xt* | Xem thêm chữ |
| *lt* | Liên-từ | *X PH.II* | Xem phần II |
| *mt* | Mạo-từ | *X.PH.III* | Xem phần III |

# TÊN TÁC-GIẢ VÀ TÁC-PHẨM VIẾT TẮT

| | | | |
|---|---|---|---|
| *CD* | Ca-dao, câu hát | *LTX* | Lê Thọ-Xuân |
| *CO* | Cung Oán ngâm khúc | *NCT* | Nguyễn-Công-Trứ |
| *CP* | Chinh-phụ ngâm | *NDM* | Nhị-Độ-Mai |
| *DVC* | Diệp-văn-Cương | *NT* | Nhiêu Tâm |
| *DQH* | Dương-Quảng-Hàm | *NTR* | Nguyễn-Trãi |
| *ĐC* | Đồ-Chiểu | *PHC* | Phạm-Công Cúc-Hoa |
| *ĐỐ* | Câu đố | *PTG* | Phan-Thanh-Giản |
| *GH* | Gia-huấn ca | *PTR* | Phan-Trần |
| *K* | Truyện Thúy-Kiều | *PVT* | Phan-Văn-Trị |
| *HDTR* | Hoa Điểu tranh năng | *SV* | Sãi Vãi |
| *HL* | Học Lạc | *TC* | Trê Cóc |
| *HMĐ* | Huỳnh-Mẫn-Đạt | *TQ* | Bà Huyện Thanh-Quan |
| *HÒ* | Câu hò | *TTT* | Tôn Thọ-Tường |
| *HT* | Hoàng-Trừu | *TX* | Tú-Xương |
| *HTH* | Hạnh-Thục ca | *TR.TH* | Trinh-Thử |
| *HXH* | Hồ Xuân-Hương | *VD* | Vô danh |
| *LS* | Lục súc tranh công | *VNSC* | VN văn-hóa sử-cương |

# A

**A** *đt.* Chữ thứ nhứt trong bản chữ cái, một nguyên-âm : *A hoa, a thường.*

**A** *dt.* Vật dùng cắt rạ : *Cắt rạ dùng a, quét nhà dùng chổi.*

**A** *đt.* Gom, vơ, cào lại thành đống : *A cho gọn rồi về.*

**A** *bt.* Sấn, bổ, xông vào mau lẹ : *A vào giựt ; chạy a vào.*

**A** *tht.* Tiếng phát ra tự-nhiên do ngạc-nhiên, vui-thích, kinh-dị, mỉa-mai... : *A ! lạ dữ ! ; A ! Má về ! ; A ! chết ! ; A ! được rồi !* // Tiếng lót giữa câu hoặc cuối câu để làm dịu nghĩa : *Sao vậy a em ? ; Sướng dữ a !.*

**A** *đt.* Dựa theo, hùa theo người.

**a-du** *đt. C/g.* A-dua, hùa, nói hoặc làm theo người mạnh để nhờ-nhõi hay lấy lòng : *A-du theo kẻ dữ ; đồ a-du.*

**a-dua** *đt.* X. A-du.

**a-đảng** *đt.* Nhập đảng, theo phe, ngả theo phía đông và mạnh : *A-đảng với phe nghịch.*

**a-hành** *dt. C/g.* A-hoành, về bè với kẻ xấu : *A-hành với quân trộm cướp.*

**a-hoành** *đt.* X. A-hành.

**a-ý** *đt.* Toa-rập, hội ý nhau trong một việc ám-muội : *Họ a-ý để hại anh.*

**a-phụ** *dt.* Hùa theo cho có tiếng hoặc để làm tay sai : *A-phụ để kiếm cơm.*

**a-tòng (tùng)** *dt.* Hùa theo và tuỳ theo ý người : *A-tòng theo kẻ dữ.*

**A-BÀNG** *dt. (truyền) :* Giống quỷ đầu trâu mình người dưới địa-ngục.

**A-BU-MIN** *dt. (h) :* Chất tròng trắng trứng : *(albumine).*

**A-CÊ-TY-LEN** *dt. (h)* : Khí đá, chất rắn khi thấm nước sẽ bốc hơi đốt được, không ngại gió *(acétylène).*

**A-CÍT** *dt. (h)* : Chất hoá-hợp hýt-rô có tính hoá đỏ rượu quỳ xanh *(acide).*

**a-cit-kế** *dt.* Khí-cụ đo độ nồng của a-cít.

**A-GIAO** *dt. C/g.* Phó-chi-giao, cao da trâu, bò, ngựa, một vị thuốc bắc khí bình, vị ngọt // Loại cao đó nhưng xấu hơn, dùng làm chất dính trong việc dán hộp, sơn nhà...

**A-HOÀN (HUỜN)** *dt.* Con đòi, tớ gái nhà sang-trọng thời xưa.

**A-LA-HÁN** *dt. (Phật) : C/g.* La-Hán, cấp bậc các đấng đã dứt được phiền-não, dưới cấp bồ-tát *(Arhat).*

**A-LẠI-GIA-THỨC** *dt. (Phật) :* Tiềm-thức một thể-xác gồm tất cả chủng-tử và hiện-hạnh để nuôi-dưỡng và phát-sanh những hiện-tượng về tâm-lý và vật-lý khi gặp điều-kiện thuận-lợi ; khi thể-xác bị tiêu-hoại, tiềm-thức ấy sẽ biến-chuyển, chín muồi, cùng với những tiềm-thức khác, đem tất cả năng-lực chủng-tử phát-hiện ra một hoàn-cảnh mới, một sinh-mạng mới ; trong trường-hợp tiềm-thức thật trong-sạch sáng-suốt do công-phu tinh-luyện mà trở thành Đại-viên cảnh-trí, nó mới tách rời khỏi cộng-đồng mà thể-nhập vào nơi thanh-tịnh, sáng suốt tức Niết-Bàn *(Alaya-Vinnana).*

**A-LUY-MIN** *dt. (h)* : Nhôm, loại kim-thuộc màu bạc rất nhẹ, không sét (han) *(aluminium).*

**A-MEN** *dt.* Xin được như nguyện, lời cầu-nguyện sau mỗi câu kinh đạo Da-tô *(Amen).*

**A-MIN** *dt. (h)* : Hoá-chất có ba-dờ cạc-bon

được chế-hoá với hýt-rô am-mô-nhác *(amine)*.

**A-MIT** *dt. (h)*: Hợp-chất do ba-dờ a-cit thay hyt-rô am-mô-nhác mà chế-hoá ra *(amide)*.

**A-NGU** *dt. (Đy)*: X. A-nguỳ.

**A-NGUỲ** *dt. (Đy)*: *C/g.* A-nguỵ hay A-ngu, cáp-tích-nê hay huân-cứ, nhựa cây a-ngu ở xứ Ba-tư, khí ấm, vị đắng, không độc.

**A-NI-LIN** *dt. (h)*: A-min chế-hoá bằng benzen *(aniline)*.

**A-NI-ON** *dt. (v)*: Ion có âm-điện-tín nhưng thường quay về dương-cực *(anion)*.

**A-NI-SO-LIN** *dt. (h)*: Thuốc nhuộm màu xanh *(anisoline)*.

**A-PÔ-MỌT-PHIN** *dt. (h)*: Chất nhựa màu trắng thật đắng, rút ở mọt-phin ra *(apomorphine)*.

**A-PHIẾN** *dt. (thực)*: *C/g.* Á-phiện hay Nha-phiến, nhựa trái thầu non, cây thầu thuộc loại cỏ cao từ 1m. tới 1m50, lá xanh mốc, nhựa trắng, hoa vàng, trái khô; giàu chất *alcaloït*, lối 20 thứ được sắp thành ba nhóm: 1) Nhóm mọt-phin có ba nguyên-tử Oxy *(mor-phin, cô-đê-ïn, thébaïn, v.v...)*; 2) Nhóm *papavêrin* có từ ba tới năm Oxy *(papavêrin, laudanin, protopin, cryptopin...)*; 3) Nhóm *narcôtin* có từ bảy tới chín nguyên-tử Oxy *(narcôtin, cotarnin, hydrocotarnin, nurcêin...)*; tác-dụng: giảm cảm-giác thần-kinh-hệ, giảm sự hoạt-động hô-hấp, tuần-hoàn, tiêu-hoá, bài-tiết; đặc-tính: làm cho cơ-thể ghiền (nghiện) thuốc.

**A-TỲ** *dt. (truyền)*: Một ngục ở âm-phủ: *Lại xem một ngục a-tỳ, mấy tầng chông sắp đen sì tối om* Qâ.

**A-ZU-RIN** *dt. (h)*: Chất hoá-hợp màu xanh khi có ánh sáng giọi vào *(azurine)*.

**À** *tht.* Ờ, Ừ, tiếng tỏ sự đồng ý: *À phải !!* Tiếng tỏ sự tỉnh-ngộ: *À quên ; Thế à ?*

**À** *đt.* A, Ùa, xông vào ồ-ạt: *Bọn cướp à vào.*

**À-UÔM** *tt.* Hàm-hồ, hoa mắt, gật-gờ: *Mới hai ly đã à-uôm.*

**Á** *tht.* Tiếng la khi bắt gặp thình-lình một việc lạ ở xúc-giác hay thị-giác: *Á đau ; Á ngộ !.*

**Á** *tt.* Bậc thứ, sau bậc nhất.

**á-kim** *dt. (h)*: Nguyên-tố hoá-học sau kim-thuộc như ốc-xy *(métalloïde)*.

**á-khôi** *dt.* Người đậu nhì, sau thủ-khoa.

**á-phụ** *dt.* Cha thứ hai, tiếng gọi tôn-kính người mà mình xem như cha.

**á-thánh** *dt.* Bậc thánh thứ hai: *Mạnh-Tử được xem là Á-thánh của nền học nho.*

**Á** *tt.* Câm, không tiếng nói, không ra tiếng.

**á-kịch** *dt.* Kịch câm, kịch có điệu bộ mà không lời.

**á-khẩu** *tt.* Câm từ nhỏ hoặc do bệnh thần-kinh-hệ sinh ra.

**á-khoa** *dt.* Khoa chữa bệnh câm, khoa tập trẻ con nói.

**á-ngữ** *dt.* Tiếng ngọng, đớt, ú-ớ.

**á-thanh** *dt.* Tiếng ú-ớ của người câm.

**Á-PHIỆN** *dt.* X. A-phiến.

**Ả** *dt.* Cô nàng, tiếng gọi chung con gái, đàn bà, ý khinh-miệt: *Cô ả, ả ấy.*

**ả-đào** *dt.* Ca-nhi, những ả chuyên hát-xướng, dâng rượu giúp vui ở các ca-lâu, tửu-điếm thời tiền-chiến.

**ả phù-dung** *dt.* Cô nha-phiến, nhân-vật tưởng-tượng chỉ sức quyến-rủ mạnh-mẽ của nha-phiến (á-phiện).

**Ạ** *tht.* Tiếng trước câu sực nhớ: *Ạ ! nó đó sao ?* hoặc đứng sau câu để làm dịu lời nói: *Vâng ạ.*

**ÁC** *dt. (thực)*: Tượt, nhánh nhỏ mới đâm ra: *Mới mưa, cây đã trổ ác.*

**ÁC** *dt.* Con quạ: *Ác tắm thì ráo, sáo tắm thì mưa !! (B)* Mặt trời: *Bóng ác.*

**ác tà** *dt.* Xế chiều, mặt trời gần lặn: *Trải bao thỏ lặn ác tà K.*

**ác vàng** *dt.* Mặt trời vàng chói lúc gần chiều: *Ác vàng đã khuất non đoài.*

**ÁC** *tt.* Hung-dữ, độc-hiểm, xấu: *Làm ác gặp ác.*

**ác-báo** *bt.* Điều ác trở lại mình: *Làm ác thế nào cũng bị ác-báo.*

**ác-cảm** *dt.* Cảm-tình xấu đối với người: *Họ có ác-cảm với nhau.*

**ác-căn** *dt.* Cái gốc ác lúc trước: *Vì có ác-căn nên bị ác-báo.*

**ác-côn** *dt.* Du-côn, du-đảng, kẻ hung-ác: *Bị ác-côn hành-hung.*

**ác-cử** *dt.* Cử-chỉ hung-ác, lối ăn-ở, cư-xử độc-ác: *Ác-cử thường gieo ác-cảm.*

**ác-chiến** *dt.* Trận đánh ác-liệt, dữ-dội: *Ác-chiến diễn suốt ngày.*

**ác-chung** *dt.* Cái chết vì tội ác, chết cách ghê-gớm: *Ngày tàn sẽ chịu ác-chung.*

**ác-chứng** *dt.* Bệnh khó trị, nguy-kịch: *Mắc ác-chứng.*

**ác-danh** *dt.* Danh tiếng ác: *Ác-danh bay khắp.*

**ác-đãi** *đt.* Ngược-đãi, đối-xử độc ác: *Bị ác-đãi như kẻ thù.*

**ác-đảng** *dt.* Bọn hung-ác: *E khi ác-đảng hành-hung, Uổng trang thực-nữ sánh cùng thất-phu LVT.*

**ác-đạo** *dt. (Phật)*: Ba đường tối-tăm mà người có tội phải chịu: *Địa-ngục, ngạ-quỷ, súc-sinh.*

**ác-điểu** *dt.* Chim dữ, hay ăn thịt đồng loại.
**ác-đồ** *dt.* X. Ác-côn.
**ác-đức** *tt.* Thất-đức, tính hay làm ác : *Ác-đức quá, con cháu sau phải khổ.*
**ác-giả ác-báo** *bt.* Làm ác có ác trả : *Ác-giả ác-báo mới tin lẽ trời.*
**ác-hại** *tht.* Tai-hại, tiếng đứng trước một lời than : *Ác-hại thay !.*
**ác-hàn** *dt.* Tiết lạnh gắt : *Năm nay thế nào cũng có ác-hàn.*
**ác-hoá** *dt.* Ảnh-hưởng xấu, tai-hại : *Con cháu kẻ ác thì bị ác-hoá.*
**ác-ý** *dt.* Ý xấu, độc-hiểm : *Nói có ác-ý, làm có ác-ý.*
**ác-khẩu** *dt.* Miệng hay nói hung-dữ, nói toàn việc xấu của người hoặc hay chửi rủa.
**ác-liệt** *tt.* Dữ-dội, kịch-liệt : *Trận đánh ác-liệt.*
**ác-lực-kế** *dt.* Dụng-cụ thể-thao để tập bóp mạnh, nắm mạnh.
**ác-ma** *dt.* Mơ-tưởng xằng bậy.
**ác-ma phái** *dt.* Văn-phái chuyên viết chuyện ma quỷ rùng-rợn, những việc làm độc-giả có cảm-giác đê-mê.
**ác-mộng** *dt.* Điềm chiêm-bao dữ *II (B)* Quá-khứ rùng-rợn : *Qua cơn ác-mộng.*
**ác-niệm** *dt.* Sự ngấm-ngầm hại người.
**ác-ngôn** *dt.* Lời chửi rủa, lời châm chọc để hại người.
**ác-nghịch** *bt.* Đánh người vô cớ *II* Mưu giết cha mẹ ông bà, làm việc bạn-nghịch.
**ác-nghiệp** *dt. (truyền)* : Tội ác lúc trước hoặc kiếp trước, thế nào cũng có hậu-quả ở kiếp này *II tht.* Lời mở đầu một câu thương-hại : *Ác-nghiệp hôn !.*
**ác-nghiệt** *dt.* Mầm-mống tội ác : *Có ác-nghiệt kia mới sinh ra việc này II tt.* Ác-độc sâu-sắc : *Bà mẹ chồng ác-nghiệt.*
**ác-nhân** *dt.* Người độc-ác, hung dữ : *Dưới hoa dậy lũ ác-nhân II* Cái nhân ác : *Hễ ác-nhân thì có ác-quả.*
**ác-ôn** *dt.* Bệnh dịch ác-liệt *II (R)* Kẻ đáng sợ, đáng ghê-tởm : *Đồ ác-ôn.*
**ác-phạm** *dt.* Kẻ can tội ác : *Đưa ác-phạm ra toà.*
**ác-quả** *dt.* Cái quả, hậu-quả xấu, tai hại của việc ác : *Gây ác-nhân phải chịu ác-quả.*
**ác-quỷ** *dt. (truyền)* : Quỷ dữ, hay hại người *II* Người mặt mày xấu xí : *Giai-nhân và ác-quỷ.*
**ác-tăng** *dt.* Thầy tu dối thế, giả tu-hành để làm ác.
**ác-tập** *dt.* Thói xấu, tính hư tật xấu : *Thói quen tiêm-nhiễm dần dần, thành ra ác-tập khó phần băng tiêu.*
**ác-tật** *dt.* Những chứng bệnh nan-y, một trong bảy điều thất-xuất mà theo luật xưa, chồng có thể viện-dẫn để xin ly-dị vợ.
**ác-tính** *dt.* Tính hiểm-độc, hay xui người làm ác.
**ác-tử** *dt.* Con hung dữ, ngỗ-nghịch, hay cãi cha mẹ.
**ác-thanh** *dt.* Tiếng chát-chúa, nghe phát ghét.
**ác-thảo** *dt.* Rau cỏ có chất độc.
**ác-thần** *dt.* Hung-thần, thần dữ ; thần trông việc trừng phạt kẻ ác.
**ác-thú** *dt.* Thú dữ, ăn thịt người như hùm, beo...
**ác-xú** *tt.* Xấu-xí, mặt-mày hung-ác.
**ÁC-LÀ** *dt.* X. Chích-choè : *La như ác-là.*
**ÁCH** *dt.* Khúc gỗ uốn cong mắc lên cổ trâu hoặc bò để chúng kéo cày hay xe : *Đồn rằng dê đực khoẻ thay, gác ách đi cày nó đứng trơ-trơ CD II (B)* Vạ lây : *Ách giữa đàng mang vào cổ II* Tai nạn nặng-nề : *Ách đô-hộ.*
**ách-yếu** *tt.* Hiểm-yếu, tính-cách quan-trọng một vị-trí quân-sự : *Phòng-thủ các nơi ách-yếu.*
**ách-tắc** *dt.* Sự trắc-trở trên đường đời : *Có đâu trải mấy nắng mưa, bao nhiêu ách-tắc nắng mưa hãy còn.*
**ách-vận** *dt.* Vận xấu, lúc tai-nạn, nghèo khó : *Gặp ách-vận.*
**ẠCH** *trt.* Tiếng phát ra do hai vật mềm hay một mềm một cứng chạm nhau : *Té cái ạch, thoi cái ạch.*
**ạch-ạch** *trt.* Tiếng ạch phát ra liên-tiếp : *Chúng thoi nhau ạch-ạch.*
**ẠCH-ĐỤI** *trt.* Hì-hục, lúng-túng không xong việc : *Đời anh ấy ạch-đụi luôn.*
**AI** *bt.* Người nào, tiếng hỏi cho biết người chủ-động : *Ai đó ? Ai làm việc này ? II* Tiếng nói trống, không chỉ người nào : *Ai vá ai ở mặc ai II* Nói chung, ai cũng thế : *Máu ai thấm thịt nấy II* Nói cách-vách, ám-chỉ một người : *Có ai thêm bận vì ai II* Nói phân-bua : *Ai dễ, ai đi, ai lại.*
**ai ai** *dt.* Mọi người : *Ai ai đều mủi lòng.*
**ai dễ** Ai... Ai lại..., lời nói có tính-cách phân-bua, gần như hỏi và cũng tự mình trả lời liền là không ai như thế cả : *Chim trời ai dễ đếm lông, nuôi con ai dễ kể công tháng ngày CD.*
**ai đi** X. Ai dễ : *Ai đi làm vậy bao giờ.*
**ai lại** X. Ai dễ : *Ai lại thế bao giờ.*

**ai nấy** : Mọi người, không chừa một ai : *Nghe xe đến, ai nấy lăng-xăng.*

**Ai** *tt.* Bi, oán, thương-xót, thương-tiếc, buồn thảm : *Giọng ai, nam-ai...*

**ai-bi** *tt.* Bi - ai, buồn - thảm, đau - đớn : *Tôi sẵn lòng đau vì tiếng ai-bi TL.*

**ai-ca** *dt.* Bài hát giọng buồn, tỏ lòng thương-xót : *Khúc ai-ca đã chạm tình ai VD.*

**ai-cảm** *dt.* Tình - cảm đau buồn : *Các - cớ gieo ai-cảm vào lòng VD.*

**ai-cáo** *dt.* Cáo - tang, cáo - phó, thơ hay bài báo, trình việc tang-khó : *Ai-cáo nầy xin thay thế thiệp tang.*

**ai - chiếu** *dt.* Chiếu vua báo cho thần - dân hay một quốc-tang, một quốc-nạn.

**ai-điếu** *dt.* Bài văn đọc trước linh - cữu người chết đại-khái kể tiểu-sử người chết và tỏ lòng mến tiếc của người sống.

**ai-hoài** *dt.* Buồn nhớ, nhớ não-nuột : *Lòng lữ-thứ ai-hoài cố-quận VD.*

**ai-oán** *tt.* Buồn thảm và oán-hận : *Tiếng than ai-oán.*

**ai-tích** *tt.* Thương tiếc, buồn tiếc : *Lòng ai-tích hướng về bóng khuất VD.*

**ai-tín** *dt.* Tin buồn, lời đăng báo báo tin người chết, thiệp tang gởi riêng hoặc tin nhắn miệng.

**ai-tình** *dt.* Tình thương bi-thảm.

**ai-từ** *dt.* X. Ai-văn.

**ai-tử** *dt.* Con trai người chết.

**ai-thống** *tt.* Bi - ai thống - thiết : *Ông ấy chết là nỗi ai-thống cho nhiều người.*

**ai-văn** *dt.* Bài văn tỏ lòng mến tiếc người chết ; lời văn có tính-cách não-nùng ai-oán.

**Ái** *tht.* Tiếng la khi ngộ phải việc gì xảy đến thình-lình : *Ái đau ! ái chao ôi ! ái chà !*

**ái ái** *tht.* Tiếng la hoảng khi tỉnh hoặc mơ thấy việc đáng kinh : *Ái ái ! nó giết tôi !.*

**ái chà** *tht.* Tiếng tỏ ngạc-nhiên : *Ái chà ! nó dám thế à ?.*

**ái chao** *tht.* Tiếng tỏ đau - đớn, nhột - nhạt ngoài da thịt hoặc trong lòng : *Ái chao !, đừng cú nữa ; ái chao ôi, còn đâu nữa !.*

**Ái** *bt.* Yêu, thương, mến, tiếc : *Sủng - ái, tình-ái, thân-ái...*

**ái-ân** *dt.* Tình yêu ân - nghĩa giữa trai và gái : *Kể làm sao xiết muôn vàn ái-ân K.*

**ái - chủng** *bt.* Yêu nòi giống : *Tình ái-chủng ; ông ấy là người ái-chủng.*

**ái - danh** *bt.* Háo danh, thích được khen ngợi.

**ái-đái** *tt.* Mến - phục, tôn - kính : *Ông ấy đáng được thiên-hạ ái-đái.*

**ái-hữu** *bt.* Thích kết bạn, giao-du, ưa tiếp-đãi bạn-bè ; tính-cách tương-trợ giữa anh em.

**ái-hữu-hội** *dt.* Hội tương-trợ giữa người đồng nghề, đồng sở, đồng-hương.

**ái hoa** *bt.* Ưa thích hoa, ham trồng hoa // *(B)* Thích sắc đẹp, trọng đàn-bà.

**ái-kỷ** *dt.* Ích-kỷ, lo cho mình trước đã.

**ái-kỷ chủ-nghĩa** *dt.* Chủ-nghĩa chủ-trương nên lo cho mình trước đã.

**ái-khanh** *dt.* Cưng, em yêu - dấu, lời gọi người yêu của các bực vua chúa xưa.

**ái - mộ** *đt.* Mến-chuộng, kính mến : *Làm đơn ái-mộ dâng liền một chương NĐM.*

**ái-nam** *dt.* Lại cái, bán-nam bán-nữ, người thiếu cơ-quan sinh-dục.

**ái-nữ** *dt.* Người con gái đáng yêu, lời gọi tâng con gái người : *Ái-nữ ông Giáp.*

**ái-ngoạn** *đt.* Yêu thích đề ngắm - nghía : *Ái-ngoạn đồ xưa.*

**ái-quốc** *đt.* Yêu nước : *Lòng ái-quốc, ái-quốc luôn luôn ái-quần.*

**ái-quần** *bt.* Yêu đồng-bào, quần-chúng.

**ái-sủng** *bt.* Cưng, yêu say-đắm.

**ái-tài** *bt.* Ái-mộ người tài // Thương tiền, lời mỉa-mai kẻ sâu-mọt : *Một đồng vốn bốn đồng lời, ái-tài thế ấy đến trời cũng than CD.*

**ái-tình** *dt.* Tình yêu trai gái : *Ái-tình muôn mặt ; không nên đùa với ái-tình.*

**ái-thê** *dt.* Vợ đáng yêu, tiếng âu-yếm gọi vợ.

**ái-vật** *tt.* Có lòng thương-mến loài vật.

**ái-ưu** *tt.* Ưu-ái, thương và lo lắng.

**ÁI-LỰC** *dt.* Sức kết-kợp của hai hoặc nhiều thể-chất khi gặp nhau để biến thành một hợp-chất *(affinité).*

**ÁI-NGẠI** *đt.* Áy-náy, lo-lắng, không yên lòng : *Sự tử-tế của ông làm tôi rất ái-ngại.*

**Ải** *tht.* Ái ! tiếng bài-hãi khi hoảng sợ : *Ải ! con thằn-lằn !.*

**ải-ải** *tht.* Tiếng mở đầu một câu đe-doạ trong tuồng hát : *Ải-ải ! thịnh lôi-đình chi nộ, phấn thích-lịch chi oai.*

**Ải** *tt.* Rã, mục, bấy, tính những vật không còn nguyên-chất : *Rác ải, đất ải.*

**Ải** *dt.* Nơi hiểm-yếu, chỗ giáp giới hai nước có đường qua lại, có canh gác : *Giả dại qua ải.*

**ải-quan** *dt.* Đồn lính nơi hiểm - yếu trong nước hoặc nơi biên-giới hai nước : *Ải-quan đâu đã chia đường biệt-ly NĐM*

**Ải** *đt.* Thắt cổ cho chết : *Tự-ải.*

**ải-sát** *đt.* Giết người bằng cách thắt cổ.

**ải-tử** *tt.* Chết bằng cách thắt cổ.

**AY-ÁY** *bt.* Đau-đáu, lo ngại, không yên lòng: *Việc ấy làm tôi ay-áy hoài.*

**ÁY** *tt.* Ê, hơi chua, úa, rữa: *Một vùng cỏ áy bóng tà K.*

**áy-o** *tt.* Hẹp-hòi, nhỏ mọn.

**áy-náy** *tt.* Ngần-ngại, lo-lắng, khó chịu: *Lỡ nói nặng người, tôi rất áy-náy.*

**ALCALÔIT** *dt. (h)*: Hoá-chất rút ở cây cỏ, có nhiều tác-dụng về y-dược: *Alcalôit êrythrin, alcalôit pelletiêrin.*

**AL-PHA** *dt.* Chữ cái thứ nhất bản tự-mẫu hy-lạp *II* Dấu định-thức hóa-học, điện-học, thường chỉ trị-số các góc trong hình-học.

**AM** *dt.* Cốc, chùa nhỏ, phần nhiều là chùa ni-cô: *Am Từ-Nghiêm, Chiêu-ẩn-am, am Bạch-vân.*

**AM** *dt.* Hiểu rành-rẽ, thông-suốt.

**am-hiểu** *dt.* Biết rành: *Chưa am-hiểu tình-hình, đoán có thể sai.*

**am-luyện** *dt.* Luyện-tập nhiều, có kinh-nghiệm.

**am-tường** *dt.* Hiểu đầu đuôi gốc ngọn, hiểu sâu-xa.

**am-thục** *dt.* Nằm lòng, thông-thuộc hết, biết nhuần-nhã.

**ÁM** *dt.* Cháo có nhiều tiêu, ăn nóng cho ra mồ-hôi: *Ăn ám cho nhẹ mình II (R)* Loại cháo tưởng-tượng hễ ăn là ngu: *Có cho nó ăn cháo ám đâu mà nó ngu quá!.*

**ÁM** *dt.* Phá khuấy, bao phủ cho đen tối, xui giục, làm mờ trí khôn: *Có lẽ bị quỷ ám nên va mới dở trò bậy-bạ như thế; Khói ám đen tấm vách.*

**ám-ảnh** *dt.* Gây nhớ chuyện đâu đâu đến tinh-thần rũ-rượi: *Oan-hồn ám-ảnh, tiền bạc ám-ảnh.*

**ám bóng vía** *dt. (truyền)*: Làm cho hay giật mình, ngây-ngật, hay quên: *Chắc nó bị ma ám bóng vía.*

**ám quẻ** *dt.* Che tối quẻ, khiến thầy đoán sai: *Chắc bị ma ám quẻ.*

**ÁM** *trt.* Ngầm lén, bí-mật, mò, ngu tối.

**ám-chỉ** *dt.* Chỉ ngầm, gián-tiếp, nói xa xa để người ngầm hiểu: *Thà nói ngay tôi chớ đừng ám-chỉ như thế.*

**ám-chướng** *dt.* Trở-lực ngầm, được che kín *II* Ngu-xuẩn đần-độn: *U-mê ám-chướng.*

**ám-đạc** *dt.* Đoán phỏng, nói đạc-chừng không căn-cứ: *Miếng đất đó ám-đạc lối 50 sào.*

**ám-đạm** *tt. Clg.* Ảm-đạm, thê-lương, buồn thảm, đen tối: *Cảnh nhà ám-đạm.*

**ám-độc** *bt.* Đọc thuộc lòng, không coi sách *II* Bài học thuộc lòng: *Trò Ất không thuộc ám-độc.*

**ám-đồng** *trt.* Làm giống nhau mặc dầu không hẹn trước.

**ám-hại** *dt.* Hại lén, lập mưu ngầm hại người: *Coi chừng tiểu-nhân ám-hại.*

**ám-hận** *dt.* Mối hận trong lòng, được giữ kín: *Chưa cởi-mở vì còn ám-hận.*

**ám-hiệu** *dt.* Dấu hiệu kín, chỉ một phe mới hiểu: *Ra ám-hiệu, bắt được ám-hiệu II dt.* Ra dấu riêng cho người cùng phe biết: *Hồ-công ám-hiệu trận tiền K.*

**ám-hợp** *tt.* Ăn khớp cách bất-ngờ: *Cuộc gặp-gỡ nầy thật ám-hợp, vì tôi định tìm ông.*

**ám-kế** *dt.* Mưu ngầm hại người: *Có đi, coi chừng trúng ám-kế chúng nó.*

**ám-khí** *dt.* Vũ-khí giấu trong mình để sử-dụng ngầm: *Bọn trộm hay dùng ám-khí để giải vây.*

**ám-lệ** *dt.* Nước mắt chảy ngầm, khóc thầm: *Bề ngoài vui-vẻ nói cười, bên trong ám-lệ sụt-sùi đòi cơn CD.*

**ám-lệnh** *dt.* Lệnh ra ngầm, không cho người ngoài biết: *Theo ám-lệnh, chúng ta có phận-sự...*

**ám-lực** *dt.* Thế-lực ngầm-ngầm; lực-lượng bí-mật: *Nhờ ám-lực mới thắng được.*

**ám-mục** *(bh)*: Tối mắt, chứng đau mắt trẻ con: *Trẻ con khi mới xổ lòng, được nhỏ thuốc vào mắt để ngừa chứng ám-mục.*

**ám-muội** *tt.* Thầm lén, sau lưng: *Làm chuyện ám-muội.*

**ám-mưu** *dt.* X. Ám-kế.

**ám-ngục** *dt.* Xà-lim, ngục tối: *Những trọng-phạm luôn luôn bị cầm trong ám-ngục.*

**ám-nhược** *tt.* Nhu-nhược, ngu tối, ít hiểu biết.

**ám-sát** *dt.* Giết trộm, mưu giết ngầm; *Ông Giáp bị ám-sát II dt.* Án-mạng bí-mật: *Vụ ám-sát ấy đang được điều-tra.*

**ám-tả** *bt.* Viết theo lời người khác đọc: *Thằng nhỏ tôi viết ám-tả được rồi II* Bài soạn riêng để đọc cho học-trò viết.

**ám-tiễn** *dt.* Mũi tên bắn lén *II (R)* Cuộc hại thầm: *Va bị keo nầy như bị ám-tiễn.*

**ám-thất** *dt.* Gian nhà tối, ngục riêng ở nhà quan xưa.

**ám-thị** *bt.* Ngầm ra chỉ-thị kín: *Được ám-thị đi công-tác mật II* Dùng thôi-miên để sai khiến: *Ám-thị thôi-miên II* Bị sức mạnh tinh-thần dẫn-dắt đến suy-nghĩ, tưởng-tượng ra điều sợ-sệt: *Tự-kỷ ám-thị.*

**ám-thị-tính** *dt.* Yếu bóng vía, tính dễ cảm, dễ khủng-hoảng, dễ bị ám-thị.

**ám-thị-trường** *đt.* Thị-trường âm-phủ, chợ đen, nhóm mua bán lậu, phi-pháp.

**ám-triều** *dt.* Sự tiến-triển ngấm-ngầm của các chính-đảng một nước, tranh thế-lực nhau để nắm chính-quyền.

**ám-trở** *bt.* Ngăn-trở ngấm-ngầm, trở-lực kín : *Nếu không bị ám-trở, tôi đã thành công.*

**ám-trợ** *đt.* Giúp ngầm, không ra mặt : *Biết đâu không có người ám-trợ.*

**ám-xạ-đồ** *dt. (qs)* : Địa-đồ quân-sự, chỉ ghi những ám-hiệu, không có các vị-trí chiến-lược.

**ám-xát** *đt. (lóng)* : Hiếp-dâm, cưỡng-hiếp : *Nó muốn ám-xát con nọ mà !.*

**ÂM** *tt.* Đần-độn, tối-tăm, sâu kín.

**âm-đạm** *tt.* X. Ám-đạm.

**âm-thảm** *tt.* U-buồn thảm-não.

**AN** *bt.* Yên, yên-ổn, vui đẹp, nhàn-nhã, thanh-thản.

**an-đồ** *dt.* Bức tường vững-vàng ; cuộc sống yên, không bị động.

**an-hảo** *tt.* Bình-yên, tốt đẹp : *Mọi việc đều an-hảo.*

**an-khang (khương)** *tt.* Bình-an, khang-kiện : *Chúc anh được an-khang.*

**an-lạc** *tt.* Yên-tịnh, vui-vẻ : *Nơi đây thực an-lạc.*

**an-lành** *tt.* Êm đẹp, trong êm ngoài ấm : *Cuộc sống an-lành.*

**an lòng** *tt.* Yên trong lòng, không lo sợ : *An lòng ra đi.*

**an-ninh** *bt.* Sự yên-ổn, an-toàn : *An-ninh được đảm-bảo* // Tính-cách an-toàn : *Thời-cuộc được an-ninh.*

**an nguy** *dt.* An-ninh và nguy-hiểm : *Sự an nguy đã có người lo.*

**an-nhàn** *tt.* Bình-yên, nhàn-nhã : *Nhờ an-nhàn nên trẻ mãi.*

**an-nhiên** *tt.* Trầm-tĩnh thản-nhiên : *Mõ trống liên-hồi mà nhà đó vẫn an-nhiên.*

**an-nhựt** *dt.* Ngày nghỉ bắt buộc theo thánh-giáo.

**an-ổn** *tt.* Bình-yên vững-vàng, đâu ra đấy : *Mọi việc đều an-ổn.*

**an-sản** *dt.* Cuộc sanh đẻ được vuông tròn.

**an-sàng** *dt.* Lễ thượng bài-vị lên bàn vong để thờ. *Xt.* Ấn sàng.

**an tâm** *tt.* Yên lòng, không lo ngại : *Nói cho ông ấy an tâm.*

**an-tĩnh** *tt.* Yên-tĩnh, im-lặng, không có tiếng động : *Nơi đây rất an-tĩnh* // Thanh-thản, không xao-xuyến trong lòng : *Thời-cuộc rối bòng mà anh an-tĩnh như thường.*

**an-toàn** *tt.* Bình-yên, không nguy-hiểm : *Khu an-toàn, cái chốt an-toàn* // Trọn vẹn, xong-xuôi, không trắc-trở : *Mọi việc đều an-toàn.*

**an-thai** *đt.* Làm cho cái thai được yên ; tính-cách dưỡng thai : *Thuốc an-thai.*

**an-thần** *tt.* Định yên tinh-thần, không hồi-hộp, ngủ yên : *Thuốc này có tính an-thần.*

**an-thổ** *dt.* Cuộc đất yên lành, ở được : *Biết đâu là an-thổ mà gởi cuộc đời tàn.*

**an-thư** *tt.* Yên-ổn, thư-thới trong lòng : *Tính an-thư tự-nhiên.*

**an-trạch** *dt. Nh.* An-thổ.

**AN** *bt.* Định xong, đặt để sẵn, đành lòng.

**an-bài** *đt.* Xếp-đặt xong đâu đấy : *An-bài mọi việc, tình-trạng an-bài.*

**an-bang** *đt.* Làm cho nước được yên : *Ông X tự coi mình là bậc an-bang tế-thế.*

**an-bần** *đt.* Chịu yên phận nghèo : *Thà an-bần hơn lòn-lõi theo bả vinh-hoa.*

**an-biên** *đt.* Dẹp yên giặc ở bờ cõi : *Định ngày tiến-thảo ngõ hầu an-biên NĐM.*

**an-chẩm** *đt.* Ngủ yên, được yên giấc.

**an-dân** *đt.* Làm cho dân yên-tĩnh, sắp-đặt, yên-ủi, lo chỗ ăn chỗ ở cho dân sau một cuộc đánh dẹp : *Hội đồng an-dân, lo việc an-dân.*

**an-dật** *đt.* Sống yên-tĩnh, không tranh-đua theo danh-lợi.

**an dinh (doanh)** *đt.* Lập dinh trại, đóng quân : *An dinh hạ trại.*

**an-dưỡng** *đt.* Nghỉ-ngơi để bồi-bổ sức khoẻ và tinh-thần : *An-dưỡng tấm thân già-nua bệnh-hoạn.*

**an-định** *đt.* Định yên, không còn rối-loạn : *An-định tình-hình.*

**an gia** *dt.* Sắp đặt việc nhà cho yên-ổn.

**an mệnh (mạng)** *đt.* Yên lòng với số mạng, không tranh-đấu nữa, cũng không buồn rầu : *Cũng nên an mệnh cho rồi.*

**an phận** *đt.* Yên phận mình, không mong-mỏi gì hơn, cũng không làm gì cho người khác nhờ : *Anh ấy đã an phận.*

**an-tại** *đt.* Ở yên nơi, chắc-chắn vững-vàng.

**an-táng** *đt.* Chôn cất, đặt yên mồ-mả : *Lễ an-táng đã cử-hành.*

**an-toạ** *đt.* Ngồi yên, không làm gì : *An-toạ để hưởng sung-sướng* // Lời mời khách ngồi : *Mời quý vị an-toạ.*

**an-thiền** *đt.* Ngồi tham-thiền, im-lặng để tưởng-niệm.

**an-thường** *đt.* Yên phận thủ-thường, không có tham-vọng.

**an-trí** *đt.* Để yên một nơi : *An-trí cái tủ nơi góc phòng* // Đổi một viên-chức đi xa với mục-đích trừng-trị : *Ông được đưa đi an-trí để đợi ngày về hưu* // Giam một tội-phạm nơi trại tập-trung : *Xong cuộc điều-tra, anh ấy được đưa đi an-trí.*

**an-uỷ** *đt.* Yên-ủi, khuyên - giải cho người bớt buồn : *Phái-đoàn cứu-tế đi an-uỷ nạn-nhân hoả-hoạn.*

**an-vị** *dt.* Ngồi yên chỗ mình, địa-vị mình : *Mọi người đều an-vị.*

**AN** *dt.* Cái yên ngựa.

**AN-TỨC-HƯƠNG** *(thực)* : Nhựa (mủ) cây tịch-tà-thu, khí ấm, vị cay và đắng, không độc.

**ÁN** *dt.* Cái bàn : *Bàn án.*

**án-gian** *dt.* Cái bàn cao và dài kê trước bàn thờ để bày đồ cúng.

**án thờ** *dt.* Bàn thờ thần hoặc thờ ông bà.

**án thư** *dt.* Bàn viết, bàn để sách, viết.

**án thực** *dt.* Bàn ăn, bàn dọn cỗ.

**án vong** *dt.* Bàn thờ người chết còn trong vòng tang-chế, hoặc trong vòng 100 ngày.

**ÁN** *dt.* Sự phán-quyết của các toà tư-pháp sau khi xét xử những vụ kiện được đăng-đường hoặc những hành-động, sự-kiện có tính-cách pháp-lý : *Bác án, chạy án, chống án, tang án, thẩm án...*

**án biệt** *dt. (Pháp)* : Hình - phạt kèm theo án tù, bắt buộc tội-nhân sau khi mãn tù, không được ở nơi mà tội-nhân đã gây nên tội hay những nơi nào có chỉ - định trong một thời-gian hạn-định : *Án biệt 3 năm, 5 năm...*

**án cấm - cố** *dt. (Pháp)* : Án tù bị cùm chân và ở luôn trong khám đến mãn hạn : *Án cấm-cố 10 năm.*

**án chung - thẩm** *dt. (Pháp)* : Án chung-quyết, do toà thượng-thẩm phán-quyết.

**án chung-thân** *dt. (Pháp)* : Án tù mãn đời, chỉ có cuộc đại-xá mới được ra.

**án đày** *dt. (Pháp)* : Án tù và bị đày đi một nơi khác.

**án đối-tịch** *dt. (Pháp)* : Bản án chống lại sau cuộc tranh-luận.

**án kỳ** *bt. (Pháp)* : Chiếu theo kỳ-hạn đã định.

**án khiếm-diện** X. Án khuyết-tịch.

**án khổ-sai** *dt. (Pháp)* : Án tù, ban ngày đi làm việc nặng nhọc, ban đêm bị nhốt trong khám.

**án khuyết-tịch** *dt. (Pháp)* : Án khiếm-diện, bản án phán-quyết khi đương-sự vắng mặt.

**án-lệ** *dt.* Bản án thành lệ, được căn-cứ về sau trong những vụ tương-tợ.

**án-lệnh** *dt. (Pháp)* : Lệnh toà-án.

**án-lý** *dt. (Pháp)* : Lý-lẽ được dựa vào để xử.

**án lưu** *dt. (Pháp)* : Án biệt xứ luôn khi mãn hạn tù và bị bắt buộc ở một nơi nhất-định.

**án-mạng** *dt. (Pháp)* : Vụ án có người chết.

**án-nghiệm** *đt.* Xem-xét, nghiên-cứu để tìm bằng-cớ.

**án-phí** *dt. (Pháp)* : Tiền bạc hao tốn trong vụ kiện.

**án sơ - thẩm** *dt. (Pháp)* : Bản án toà sơ-thẩm, toà dưới, có thể chống án xin huỷ.

**án sự** *đt.* Khảo xét các án kiện và sự-kiện đã xảy ra.

**án tiên-thẩm** *dt. (Pháp)* : Bản án phán-quyết sau cuộc điều-tra của Thẩm-án.

**án-tiết** *dt.* Can-án : *Theo tư-pháp lý-lịch thì va không có án-tiết chi cả.*

**án toà** *dt. (Pháp)* : Bản án, biên-bản phiên xử.

**án tù** *dt. (Pháp)* : Hình-phạt tù, từ một ngày đến chung-thân.

**án-từ** *dt. (Pháp)* : Hồ - sơ, văn - kiện có đính-dáng vụ án : *Luật-sư xin cho chép án-từ.*

**án tử-hình** *dt. (Pháp)* : Án xử chết bằng cách chém đầu, bắn, thắt-cổ, ngồi ghế-điện... tuỳ nơi hoặc tuỳ toà án dân-sự hay quân-sự.

**án thế - vì** *dt. (Pháp)* : Bản án thay thế giấy khai-sinh, khai-tử hoặc giá-thú vì lẽ sổ hộ-tịch bị tiêu-huỷ hoặc khi sự-kiện xảy ra, không được khai-báo.

**án treo** *dt.* Án tù hoặc án vạ không thi-hành, được treo lại để sau, nếu đương-sự tái phạm một tội tương - tợ, toà cứ đó mà phạt nặng hơn : *một năm treo.*

**án vạ** *dt.* Án phạt tiền trơn hoặc kèm theo án tù : *500 đồng tiền vạ ; 3 tháng tù và 500 đồng vạ.*

**ÁN** *đt.* Ngăn, chặn, dừng lại, để xuống.

**án huyệt** *dt. (Y)* : Đo trong mình người bệnh để tìm nơi châm-cứu.

**án-ma** *dt. (Y)* : Khoa thoa bóp để trị bệnh.

**án mạch** *đt. (Y)* : Bắt mạch để tìm chứng bệnh.

**án-ngữ** *đt.* Đứng giữa đường hoặc đóng binh chặn đường tiến của người hoặc của quân địch.

**ANG** *dt. C/g.* Ảng, vật-dụng bằng đất nung, miệng rộng, vành trớt, thấp, dùng đựng nước.

**ẢNG** *dt.* X. Ang.

**ÁNG** *dt.* Che khuất : *Cái nhà thì đẹp, nhưng bị dãy phố áng mất.*

**áng bóng** *dt.* Che ánh sáng, tạo bóng tối : *Có cái đèn mà nó đứng áng bóng tối hù.*

**ÁNG** *dt.* Đám, mớ, thiên, bãi, nền, vẻ : *Áng mây, áng văn, áng công-danh, áng đào-kiếm, phong-trần, can-qua.*

**áng can-qua** : Cuộc chiến-tranh : *Dấn thân vào áng can-qua.*

**áng công-danh** : Mớ danh - lợi, cuộc tranh-đua trên đường sự-nghiệp.

**áng chiến-trường** : Bãi chiến-trường, trận giặc // Cuộc cạnh-tranh về thương-mãi : *Trường thương-mãi là một áng chiến-trường, mạnh được yếu thua.*

**áng lợi-danh** *Nh.* Áng công-danh.

**áng đào-kiếm** : Vẻ đẹp của đàn - bà : *Áng đào-kiếm đâm bông não chúng CO.*

**áng mây** : Vầng mây, đám mây : *Lòng còn gởi áng mây vàng K.*

**áng phong-trần** : Cuộc đời gió-bụi : *Áng phong-trần vùi lấp vẻ xuân VD.*

**áng văn** : Bài văn, văn-phẩm : *Truyện Kiều là một áng văn trác-tuyệt.*

**ÁNG CHỪNG** *dt.* Phỏng chừng, độ chừng, lối, nhắm mà độ chớ không căn-cứ vào con số chắc.

**ÁNG-NHIÊN** *tt.* Nở-nang, đầy-đặn, xinh-đẹp.

**ANH** *dt.* Người trai sinh trước đối với những người trai hoặc gái sinh sau cùng cha mẹ, hoặc cùng cha khác mẹ, hoặc cùng mẹ khác cha : *Anh ruột, anh thứ...* // Con trai của người vai lớn trong vòng bà-con đối với những người vai nhỏ, không luận tuổi : *Anh chú bác, anh bạn dì...* // Chồng người vai chị đối với những người vai em : *Anh rể, anh vợ, anh bạn rể...* // Trai trẻ hoặc đàn-ông lớn tuổi đối với người nhỏ tuổi hơn nam hay nữ không trong vòng bà-con // Trai trẻ hoặc đàn-ông đối với những người khác ngang tuổi hoặc lớn hơn trong trường-hợp được gọi tưng hoặc có ý khinh : *Anh lớn hơn tôi hai tuổi, xin anh gọi tôi bằng em ; anh có nghe tôi không ?* // Chồng đối với vợ hoặc chồng tự xưng : *Anh có đi xin dắt mẹ con em theo với ; — Anh chưa đi* // Người trai hoặc đàn-ông tự-xưng thân-mật với người kém tuổi hơn hoặc ruột-thịt, hoặc bà-con, hoặc người dưng : *Anh tính biếu em một cuốn sách* // Tiếng gọi những người làm nghề thấp kém : *Anh xe, anh lao-công, anh ăn xin...*

**anh Ba** *dt.* Người anh ruột, anh bà-con hoặc người dưng, thuộc hàng thứ ba trong gia-đình nếu là người miền Trung, Bắc, thuộc hàng thứ nhì nếu là người miền Nam (*Anh Tư, Năm... cùng nghĩa ấy*) // *(lóng)* Người đàn-ông Huê-kiều đối với người Việt-nam trong ý-nghĩa đùa-cợt : *Nói xí-xô xí-xào như các anh Ba.*

**anh bà-con** *dt.* Người bà - con *(bàng - hệ)* thuộc vai anh, cùng họ hoặc khác họ.

**anh Bảy** *dt.* Người anh ruột, anh bà-con hoặc người dưng, thuộc hàng thứ bảy trong gia-đình nếu là người miền Trung và Bắc, thuộc hàng thứ sáu nếu là người miền Nam // *(lóng)* Người Ấn-độ hoặc người Nam-dương đối với người Việt-nam trong ý-nghĩa đùa-cợt : *Anh Bảy tuy đen chớ đồng bạc anh Bảy trắng.*

**anh bạn** *dt.* Người bạn trai lớn tuổi hơn mình : *Tuy là anh bạn, song tôi xem ảnh như anh ruột.*

**anh bạn dì** *dt.* Người anh bà-con, con người chị của mẹ mình, không kể tuổi.

**anh bạn rể** *dt.* Người chồng của chị vợ mình, cùng với mình làm rể một gia-đình. *Clg.* anh bạn cột-chèo.

**anh cả** *dt.* Anh trưởng, người anh lớn nhất của các em trai và gái. *Clg.* anh Hai nếu người miền Nam.

**anh cô cậu** *dt.* Người con của cô hoặc của cậu mình thuộc vai lớn.

**anh cột-chèo** *dt.* X. Anh bạn rể.

**anh chàng** *dt.* Anh ta, tiếng gọi người đàn-ông vắng mặt với ý khinh-thường.

**anh chị** : Tiếng gọi chung cặp vợ chồng anh mình, chị mình hoặc bạn mình : *Anh chị đi đâu đó ?* // Tiếng vợ chồng tự xưng với em ruột, em bà-con hoặc em bạn : *Anh chị mừng em mới thi đậu* // Tay giang-hồ cờ-bạc, sống nghề dao-búa : *Anh chị Cầu Muối, anh chị đứng bến* // Tiếng cha mẹ (người miền Bắc) gọi con trai và dâu hay con gái và rể // Tiếng người tuổi lớn, không trong vòng bà-con, gọi một cặp vợ chồng quen biết thay cho con mình (người miền Bắc).

**anh chị em** : Tiếng gọi chung thân-mật số đông trai gái hoặc đàn-ông đàn-bà : *Anh chị em học-sinh ; hỡi anh chị em có mặt !*

**anh chồng** *dt.* Người anh ruột hoặc anh bà-con của chồng mình : *Anh chồng mình là bác của con mình* // Tiếng gọi chồng một người đàn-bà lúc vắng mặt : *Anh chồng đi làm, vợ khoá cửa đi chợ...*

**anh chú bác** *dt.* Con nhà bác đối với con

nhà chú : *Anh ấy một họ với tôi, vì là anh chú bác.*

**anh em** *dt.* Hai hoặc nhiều người cùng chung cha mẹ : *Anh em khác thề tay chân* // Hai hoặc nhiều người cùng hàng trong thân-tộc : *Anh em chú bác, anh em cô cậu...* // Hai hoặc nhiều người cùng làm bạn với nhau : *Anh em bốn biển* // Nhiều người cùng chung quê-hương : *Anh em đồng-hương* // Hai hoặc nhiều người cùng chung một nghề, một chỗ làm, thi đỗ một khoá, vô làm một lượt : *Anh em đồng-nghiệp, đồng-sở, đồng-song, đồng-khoa...*

**anh em bạn** : Bạn-bè chơi với nhau.

**anh em bạn dì** : Con trai người chị và con trai người em gái cùng đối lẫn nhau.

**anh em bạn rể** : Hai hoặc nhiều người cùng làm rể một gia-đình. *C/g. Anh em cột-chèo.*

**anh hai** *dt.* X. anh cả và anh thứ // *(B)* Tiền : *Trong túi không có anh hai không làm gì được* (Xt. Ngã-gia-huynh Ph. II).

**anh rể** *dt.* Chồng của chị ruột hoặc chị bà con mình.

**anh ruột** *dt.* Anh cùng cha mẹ, hoặc cùng cha khác mẹ với mình.

**anh ta** *dt.* Anh tao, tiếng gọi anh mình trước người khác nhỏ tuổi hơn // X. Anh chàng.

**anh thứ** : Người anh kế người anh cả. *C/g.* anh Hai nếu là người Trung hoặc Bắc, anh Ba nếu là người Nam.

**anh vợ** : Người anh ruột hoặc anh bà-con của vợ mình.

**ANH** *tt.* Sáng, đẹp, rực-rỡ, nổi bật.

**anh-ánh** *trt.* Lấp - loáng, ánh sáng trong một vật chiếu ra, theo chiều hoặc bị tạt gió mà chớp-chớp : *Xa trông thấy anh-ánh lửa ; hột anh-ánh màu dầu hôi.*

**anh-danh** *dt.* Tiếng tốt lẫy - lừng : *Người tuy mất nhưng anh-danh nêu thanh-sử VD.*

**anh-dũng** *tt.* Mạnh-mẽ, dũng-cảm, người tài giỏi, đởm-lược, biết cơ tiến thối.

**anh-hào** *dt.* Bậc tài-trí hơn người : *Đường đường một đấng anh-hào K.*

**anh-hoa** *dt.* Sự sáng-chói rực-rỡ : *Anh-hoa phát-tiết ra ngoài K.*

**anh-hồn** *dt.* Linh-hồn người anh-hùng // *(R)* Linh-hồn của người đàn - ông : *Chúc anh-hồn ông được siêu-thăng.*

**anh-hùng** *dt.* Bậc tài giỏi xuất-chúng : *Tranh nhau một tiếng anh-hùng mà thôi CD.*

**anh-hùng-ca** *dt.* Bài hát ca - tụng công-trạng người anh-hùng : *Thật là một thiên anh-hùng-ca bất-hủ.*

**anh-hùng rơm** *dt.* Xỏ-lá, nhát mà lên mặt anh-hùng : *Anh-hùng gì, anh-hùng rơm, ta cho mớ lửa hết cơn anh-hùng CD.*

**anh-kiệt** *dt.* Bậc tài-trí, giỏi hơn người : *Trang anh-kiệt.*

**anh-linh** *tt.* Thiêng, linh - thính : *Tiếng anh-linh lôi cuốn người đến chiêm-bái.*

**anh-minh** : Thật sáng - suốt, mau - lẹ, giỏi phán-đoán, cả quyết.

**anh-nhuệ** *tt.* Hăng - hái, mạnh - mẽ : *Tuy bại trận, vẻ anh-nhuệ vẫn không mất.*

**anh-quân** *dt.* Ông vua sáng - suốt : *Lê-Thánh-tông là một đấng anh-quân.*

**anh-tài** *dt.* Người có tài được nổi bật : *Bậc anh-tài thường khiêm-nhượng.*

**anh-tú** *tt.* Đẹp, giỏi, thông - minh : *Người này có vẻ anh-tú.*

**anh-tuấn** *dt.* Anh - hùng, tuấn - kiệt, người có tài giỏi.

**anh-thư** *dt.* Người đàn - bà có tài, giỏi nổi bật : *Bà Triệu là bậc anh-thư.*

**anh-triết** *dt.* Người thông - minh, học giỏi, thấy xa, hiểu rộng : *Trạng Trình là bậc anh-triết thời hậu Lê.*

**ANH-ÁCH** *trt.* Đầy hơi, canh-cánh, trạng-thái của bao-tử, lồng ngực đầy hơi : *No anh-ách, tức anh-ách.*

**ANH-ĐÀO** *dt. (thực)* : Loại cây không to lắm, lá có bẹ, cuống có hai tuyến ở đầu, hoa màu hường rất đẹp, đơm dày theo nhánh ; quả nhân cứng có cộng dài, khi chín màu đỏ *(cerasus).*

**ANH** *dt.* Trẻ con mới sanh.

**anh-hài** *dt.* Trẻ sơ-sinh.

**anh-nhi** *dt.* Đứa bé, thằng con nít.

**ANH-LÝ** *dt.* Dặm Anh, đơn-vị đo đường xa của nước Anh, độ hơn 1.600 m.

**ANH-TÚC-XÁC** *(Đy)* : Vỏ trái thầu đã lấy hết nhựa, khí hơi lạnh, vị chua chát, không độc.

**ANH - TRÀNG** *dt. (thể)* : Phần gần cuống ruột.

**ANH** *dt.* Chim oanh : *Gần xa nô - nức yến anh K.*

**anh-võ (vũ)** *dt.* Con vẹt, con kéc, loại chim nhái được tiếng người // Tên một thứ cá.

**ÁNH** *dt. Clg.* Ảnh, hoặc căn-hành, nhánh củ gừng, củ riềng, củ nhỏ còn dính với củ cái.

**ÁNH** *dt.* Tia, vệt, vầng sáng do mặt trời hoặc lửa phát ra hoặc do kim - loại bóng láng phản-chiếu bởi lửa hoặc mặt trời : *Ánh nắng, ánh đèn, ánh-sáng của mới thiếc.*

**ÁNH** *dt.* Ứng, nổi, phản-chiếu : *Nước ánh lên như rọi đường cho ghe thuyền.*

**ÁNH-ÁNH** *trt.* Lấp-lánh, chớp-chớp.

**ÁNH-ỎI** *trt.* Lanh-lánh buồn ; tính - cách tiếng kêu trong-trẻo nhưng hơi buồn : *Ánh-ỏi đầu gành quyên gọi bạn VD.*

**ẢNH** *dt. Clg.* Ánh, củ nhỏ còn dính với củ cái : *Ảnh gừng, ảnh riềng.*

**ẢNH** *dt.* Anh ấy, tiếng chỉ người mà mình gọi bằng anh vắng mặt : *Ảnh đâu chị ?*

**ẢNH** *dt.* Bóng do hình chiếu ra : *Ảnh phóng-đại, ảnh-viện, ảnh-hưởng, ảo-ảnh.*

**ảnh-hưởng** *dt.* Vang bóng ; tác - dụng, hậu-quả của sự vật nầy chuyền sang sự-vật khác do sự gần-gũi, quen tiếng, hoặc di-truyền : *Phim hát gieo nhiều ảnh-hưởng cho thanh, thiếu-niên.*

**ảnh-sự** *dt. (Phật)* : Hư-vô, tất cả đều là cái bóng, sẽ tiêu - tan như mây khói, không có gì tồn-tại cả.

**ảnh-tượng** *dt.* Hình bóng của sự vật còn thấp-thoáng trước mắt, mặc dù sự vật ấy không còn : *Đã ba ngày qua, mắt tôi còn thấy ảnh-tượng tai-nạn.*

**ảnh-thuật** *dt.* Nghệ - thuật chụp ảnh, hoạ ảnh : *Ảnh-thuật ngày nay đã tiến tới mực không thể tưởng-tượng.*

**ảnh-viện** *dt.* Tiệm chụp, hoạ ảnh.

**ĀNH-Ẹ** *trt.* Sãnh-sẹ, cách nói lý-sự : *Đừng chọc, nó nói ãnh-ẹ phát ghét.*

**ĀNH-ƯƠNG** *dt. Clg.* Ĩnh-ương, động-vật thuộc loài ếch, da nhớt, mình phù, chơn đi chậm-chạp, kêu to, rền : *Giọng hát như ãnh-ương kêu.*

**AO** *dt.* Vũng, hồ, khoảnh đất lõm sâu có nước.

**ao cá** *dt.* Ao nuôi cá để ăn hoặc bán.

**ao nước** *dt.* Ao công - cộng chứa nước để uống trong mùa hạn ở những vùng nước mặn, không đào giếng được.

**ao sen** *dt.* Ao trồng sen làm cảnh.

**ao tù** *dt.* Nơi nước không thoát ra được *II (R)* Cảnh bị giam-hãm, không lối thoát : *Ao tù trưởng-giả.*

**AO** *tt.* Lõm xuống, trũng xuống, lòng chảo.

**ao-kính** *dt.* Kính lõm.

**AO** *dt.* Đong, lường : *Ao thùng dầu, ao lu nước.*

**AO-ƯỚC** *dt.* Mong muốn, hy-vọng : *Bấy lâu nay, cứ ao-ước có bấy-nhiêu.*

**ÁO** *dt.* Y, lớp che thân người ở phía trên : *Áo xống, áo xiêm, áo bà-ba, áo lá... II* Cái bao vật-dụng : *Áo quan, áo gối, áo nệm... II dt.* Bọc thêm một lớp bên ngoài : *Áo viên thuốc với một lớp bột.*

**áo ba túi** *dt.* Áo có hai túi lớn ở dưới và một túi nhỏ ở trên, bâu lật, năm nút giữa.

**áo bà-ba** *dt.* Áo ngắn chí mông hoặc phủ mông, tay dài, sáu nút đơm dài giữa ngực và bụng.

**áo bành-tô** *dt.* Áo cổ đứng dày, tay dài, bốn túi, nút rời (gắn vô sau khi giặt ủi xong) *(paletot).*

**áo bó** *dt.* Áo bà-ba chẹt của người đàn-bà, mặc lót trong áo dài, hoặc mặc làm việc trong nhà cho gọn.

**áo bông** *dt.* Áo nỉ hoặc vải bông gòn, để mặc cho ấm.

**áo bờ-lui** *dt.* Áo vải trắng dài, tay ngắn hoặc dài, mặc làm việc để tránh dơ áo mặc từ nhà đến chỗ làm *(blouse).*

**áo cà-sa** *dt.* X. Cà-sa.

**áo cánh** *dt.* Áo lá, mặc cho mát hoặc mặc lót.

**áo cặp** *dt.* Áo đôi, hai áo màu khác nhau, thường cái trong màu trắng, mặc trong các cuộc đại-lễ.

**áo cô-hồn** *dt.* Áo bằng giấy, không dán không may, để đốt cúng cô-hồn.

**áo củ-giữa** *dt.* Áo bà-ba trắng bâu đứng, cứng và cao để mặc lót khi mặc áo dài bên ngoài.

**áo cộc** *dt. Clg.* Áo cụt, loại áo ngắn mặc thường.

**áo cụt** *dt.* X. Áo cộc.

**áo chẹt** *dt.* Áo - mặc lót bên trong : *Áo đơm năm nút không màng, Thương cô áo chẹt, vá-quàng nửa lưng II* Áo tang khi đề trở một năm trở xuống hoặc để mặc lót bên trong, áo rộng bên ngoài, khi đề tang cha mẹ.

**áo choàng** *dt.* Áo dùng choàng bên ngoài, thường không tay, chỉ gài một nút cổ.

**áo dài** *dt.* Áo hai vạt dài phủ gối và nhượng, nút gài từ cổ xuống vai mặt (phải) hoặc từ cổ xuống nách mặt và hông.

**áo đan** *dt.* Áo đan bằng chỉ len để mặc ấm.

**áo đuôi tôm** *dt.* Áo lễ theo phong-tục Âu-châu, vạt sau dài hơn vạt trước.

**áo gai** *dt.* Áo tang bằng gai hoặc bằng bố, dệt thưa.

**áo gi-lê** *dt.* Áo lá bằng nỉ có hàng nút nhặt ở giữa, hai túi, mặc giữa áo lót và áo ngoài cho ấm *(gilet).*

**áo gối** *dt.* Cái bao gối, cồi ra được, để giữ cho gối đừng dơ.

**áo giao-lĩnh** *dt.* Áo màu thâm của thường-dân, may kiểu đặc-biệt, dành mặc trong các cuộc lễ cúng hoặc lễ cưới vào thời xưa.

**áo eo** *dt.* Áo dài hoặc ngắn, vai ngang, kích bó, mông phùng.

**áo hữu-nhiệm** *dt.* Áo có hàng nút đơm phía mặt (phải) do quan Tàu dạy người V.N. may mặc cho giống người Trung-hoa, dưới thời Bắc-thuộc.

**áo khỉ** *dt. Clg.* Áo túi, áo ngắn có hai túi to, mặc lót bên trong khi mặc áo dài bên ngoài, hoặc mặc để làm công việc nhà cho gọn.

**áo lá** *dt.* Áo không tay: *Áo lá mặc mát* // Lông cánh của gà, vịt, chim con, mọc trước hơn lông khác trong thân mình: *Gà mặc áo lá, vịt mặc áo lá.*

**áo lạnh** *dt. Clg.* Áo ngự-hàn, áo may bằng nỉ hoặc nhung, có lót một lớp vải hoặc hàng bên trong cho ấm.

**áo lót** *dt.* Áo mặc lót bên trong.

**áo lơ-muya** *dt. Clg.* Áo tân-thời đàn-bà, kiểu áo cải-cách kiểu xưa, căn-cứ vào vóc mình có eo, có phùng, người mặc có vẻ thướt-tha kiều-diễm.

**áo mưa** *dt.* Áo mặc đi mưa, bên trong có lót một lớp mủ (nhựa) cao-su để đừng thấm nước.

**áo nâu** *dt.* Áo vải màu nâu dành riêng cho người ở đồng-quê và người làm-lụng cực nhọc mặc, theo phong-tục xưa: *Đi đâu mà chẳng thấy về, Hay là quần tía dựa kề áo nâu CD.*

**áo nệm** *dt.* Cái bao nệm, cồi ra được, để giữ cho nệm không dơ.

**áo nịt** *dt.* Áo ngắn thật chẹt của đàn-bà con gái, mặc để bó sát ngực.

**áo ngủ** *dt.* Áo mặc ngủ, thường may rộng cho dễ thở.

**áo ngự-hàn** *dt.* X. Áo lạnh.

**áo ông Thánh** *dt.* Áo bằng giấy, không tay, không dán, không may, để cúng ông Thánh và đốt trước khi đốt áo cô-hồn.

**áo quạ** *dt.* Áo nhuộm dà của các nhà tu mặc.

**áo quan** *dt.* Cái thùng không đáy bằng ván mỏng sơn đỏ hoặc đen để chụp lên quan-tài // *thth.* X. Quan-tài.

**áo-quần** *dt.* Y-phục, tiếng gọi chung những áo-quần.

**áo rồng** *dt.* Long-bào, áo có thêu rồng dành cho vua mặc.

**áo rộng** *dt.* Áo kích và hai tay thật rộng, thường là màu xanh, mặc trong đại-lễ // Áo tang vải thưa, kích và tay thật-rộng, mặc ngoài cái áo chẹt (trảm-thôi) trong khi cúng và đưa cha mẹ tới mộ phần.

**áo tả-nhiệm** *dt.* Áo có hàng nút đơm phía trái của người Việt-nam trước thời Bắc-thuộc.

**áo tay ráp** *dt.* Áo đàn-bà ráp tay ở bả vai.

**áo tay phùng** *dt.* Áo đờn-bà, dài hoặc ngắn, tay giún ở bả vai cho phùng lên.

**áo tắm** *dt.* Áo thun không tay, cổ rộng, không nút, mặc để lội nước // Áo dài, rộng, có dải nịt ở thắt lưng, mặc trước và sau khi tắm.

**áo tân-thời** *dt.* X. Áo lơ-muya.

**áo tơi** *dt.* Áo bằng lá kè hoặc lá dừa nước, mặc đi mưa: *Mấy ai là kẻ hảo tâm, Nắng toan giúp nón, mưa dầm giúp tơi LVT.*

**áo túi** *dt.* X. Áo khỉ.

**áo thanh-cát** *dt.* Áo màu xanh lam dành riêng cho học-trò và thường-dân khi có việc công hoặc tư; từ đời Lê về sau, dành cho các quan.

**áo thắt vạt** *dt.* Áo dài xưa của đàn-bà miền Bắc, không có nút gài, hai vạt trước được cột thắt và thả thòng mối.

**áo thun** *dt.* Áo lót-dệt bằng chỉ tơ hoặc chỉ vải, có tánh co-giãn, không bâu, cổ xẻ tới ngực, có đơm ba nút.

**áo thun giả** *dt.* Áo lót bằng vải, may theo kiểu áo thun.

**áo thun lá** *dt.* Áo lót bằng tơ hay bằng vải, không tay, không nút, có tính co-giãn.

**áo thùng** *dt.* Áo rộng của người để tang cha mẹ, mặc bên ngoài, áo trảm-thôi bên trong: *Một mai bóng xế cội tùng, Mũ rơm ai đội, áo thùng ai mang CD.*

**áo thụng** *dt.* X. Áo rộng.

**áo trảm-thôi** *dt.* Áo tang cha mẹ bằng vải thưa, cắt bằng dao chớ không bằng kéo, có miếng phụ-phiến sau lưng và hai miếng thích ở hai vai.

**áo tràng** *dt.* Áo những nhà tu-hành mặc khi cúng và lạy (lễ) phật.

**áo u-ve** *dt.* Áo đàn-ông tay dài, bâu lật để hở ngực, một, hai hoặc ba nút *(veston ouvert).*

**áo vá-quàng** *dt.* Áo nối cả nửa vạt trước hoặc nửa vạt sau: *Áo vá-quàng đâm hàng chỉ đỏ, Giận sự đời, vợ nhỏ thương hơn CD.*

**áo vải** *dt.* Áo may bằng vải; áo của cấp-hạng bình-dân nghèo-khó bị bắt-buộc mặc hồi xưa: *Anh-hùng áo vải.*

**áo vạt-hò** *dt.* Áo những nhà tu-hành mặc, dài tới gối, có hò từ cổ xuống nách và dài theo hông mặt như áo dài thường.

**áo vạt khách** *dt.* Áo bà-ba đàn-ông có hàng nút chệch một bên, ngay vú.

**áo xiêm** *dt.* Áo-quần *II (B)* Áo-quần loè-loẹt, nhởn-nhơ của bậc quan-quyền đài-các : *Áo xiêm ràng buộc lấy nhau, Vào lòn ra cúi, công-hầu mà chi K.*

**áo-xống** *dt.* Áo (dùng nói nghĩa không cần): *Đây lại đó, áo-xống chi cho rộn.*

**ÁO-NÃO** *tt.* Buồn-bực, thảm-sầu : *Cảnh tình trông áo-não.*

**ÀO** *dt.* A, nà, xông vào, chạy tới : *Quân cướp ào vô ; mưa ào tới.*

**ào ào** *bt.* Rầy-rà, gây-gổ, gây tiếng động to : *Sắp nhỏ cứ ào ào ngoài trước, ngủ được đâu ; gió thổi ào ào.*

**ẢO** *tt.* Mập-mờ, khi ẩn, khi hiện, thấy có nhưng kỳ thật không, tưởng thật nhưng là giả : *Ảo-mộng, ảo-ảnh, số ảo, huyền-ảo, biến-số-ảo.*

**ảo-ảnh** *dt.* Cái bóng giả, không có hình thật : *Ảo-ảnh vàng son II* Hiện-tượng trên đường nhựa khi trời nắng gắt, hoặc ở sa-mạc hay trên băng-giá, làm cho mắt mình thấy như dợn sóng, như nước chảy, nhưng khi đến nơi thì không có chi cả.

**ảo-cảnh** *dt.* Cảnh-trí mập-mờ thoáng qua trí nhớ hoặc trong sự tưởng-tượng : *Đọc lại báo cũ, ảo-cảnh đêm Nhật đảo-chánh hiện lờ-mờ trước mắt tôi.*

**ảo-đăng** *dt.* Đèn rọi cho hình trên gương phản-chiếu vào vải.

**ảo-giác** *dt.* Cảm-giác do tưởng-tượng mà có, không thật.

**ảo-hoặc** *dt.* Sự dùng huyền-hoặc, để lừa-dối người.

**ảo-huyền** *tt.* Huyền-hoặc, không căn-cứ.

**ảo-mộng** *dt.* Giấc chiêm-bao do mơ-tưởng mà ra *II (B)* Sự mong-ước viển-vông, khó có thật : *Định cất nhà lầu khi trúng số là một ảo-mộng.*

**ảo-nhật** *dt.* Mặt trời giả, tức ánh sáng mặt trời rọi vào mây và phản-chiếu lại.

**ảo-tưởng** *dt.* Sự tưởng-tượng viển-vông khó thành-tựu.

**ảo-tượng** *dt.* Hiện-tượng, cảnh-tượng không thật do sự trông lầm mà ra.

**ảo-thân** *dt. (Phật)* : Thân-thể con người tuy có mà không.

**ảo-thế** *dt.* Thế-gian có có, không không, biến-đổi vô chừng.

**ảo-thuật** *dt.* Trò biến-hoá có ra không, không ra có, giả thành thực, thực thành giả, do sự khéo-léo của hai tay và dụng-cụ chế sẵn.

**ảo-thuật-gia** *dt.* Người diễn trò ảo-thuật.

**ảo-trần** *(Phật)* : Trần-thế huyền-ảo, hư-vô, vốn cõi tạm.

**ẠO-ỰC** *tt.* Rạo-rực, náo-nức, ậm-ực, muốn lắm mà không thoả-mãn : *Nó ạo-ực nãy giờ nên nghe cho phép là đi liền.*

**ÁP** *dt.* Con vịt (X. vịt).

**áp-cước** *bt.* Chơn vịt ; bàn chơn vài loại chim có các ngón dính nhau để lội nước *II* Hình dáng loại lá kép dính lại như lá đu-đủ, lá khô-qua...

**ÁP** *dt.* Đổ-xô tới, sấn tới, ùa vào, sát vào, ấn xuống, đè nén, ép buộc, ngăn giữ : *Cửa vừa mở, họ áp vào chật-nứt.*

**áp-âm** *dt. (nhạc)* : Giọng phá, lấn-át các giọng khác trong âm-giai.

**áp-bách** *dt.* Ép buộc, bắt-buộc : *Bị áp-bách quá, phải nhận đỡ.*

**áp-bức** *dt.* Ép buộc bằng sức mạnh hoặc thế-lực : *Cô ấy bị áp-bức đến phải tự-tử.*

**áp chảo** *dt.* Thức ăn chiên trên chảo nóng không mỡ không dầu.

**áp-chế** *dt.* Áp-bức, chuyên-chế, dùng sức mạnh để đè-nén, khuất-phục người.

**áp-chế chủ-nghĩa** *dt.* Chủ-nghĩa chủ-trương việc dùng võ-lực, tra-tấn để trị dân.

**áp-địch-kế** *dt.* Máy đo sức ép của nước.

**áp-dụng** *dt.* Dùng vào công-việc : *Áp-dụng chiến-thuật mềm-dẻo.*

**áp-đảo** *dt.* Sấn đến, xông đến.

**áp-đảo** *dt.* Đè xuống, không cho chỗi dậy : *Ở nửa hiệp sau, hội-áo vàng đã áp-đảo địch-thủ tơi-bời.*

**áp-điệu** *dt.* Kèm theo một bên mà đưa đi : *Để giữ trật-tự, cảnh-sát đã áp-điệu người ấy về bót.*

**áp-độ-kế** *dt.* Máy đo áp-lực không-khí.

**áp-giải** *dt.* Bắt đưa đi : *Người ấy bị áp-giải về xứ để diễn lại tội-trạng.*

**áp-giãn-kế** (Chm) Đồng-hồ gắn trên nắp một bình hơi để hạ áp-lực từ trong bình ra tới mức vừa phải và bảo-đảm một lưu-lượng trung-bình dưới một áp-lực nhứt-định dù áp-lực trong bình có bớt lần hồi xuống tới mức nào (*manodétendeur*).

**áp-hối** *dt.* Cách-thức mua bán giữa hai nhà buôn với sự trung-gian của hai ngân-hàng trong việc trả tiền.

**áp-kế** *dt.* Máy đo áp-lực thể lỏng.

**áp-khí-kế** *dt.* Máy đo áp-lực thể lỏng, và hơi.

**áp-lực** *dt.* Sức ép, sức đè-nén của thể-chất, hơi, thế-lực, ảnh-hưởng, v. v...

**áp-lực-kế** (Chm) Đồng-hồ gắn trên một

bình hơi, để chỉ sức ép của hơi đựng trong bình hoặc chỉ sức ép của hơi khi ra khỏi bình *(manomètre)*.

**áp lương** *đt.* Theo hộ-tông lương-thực hoặc tiền phát cho nhân-công.

**áp noãn** *đt.* Ấp trứng.

**áp-phục** *đt.* Đàn - áp, bắt - buộc người khuất phục mình.

**áp-quỹ** *dt.* Tiền bảo-chứng.

**áp-suất** *dt.* X. Áp-lực.

**áp-tải** *đt.* Kèm theo để đưa đi xe hoặc thuyền chuyên-chở đồ vật.

**áp-tống** *đt.* Đưa đi với phận-sự giữ-gìn.

**áp triện** *đt.* Đóng con dấu, đóng triện vào một văn-kiện.

**ÁT** *đt.* Ngăn-cản, cấm-chế, che-đậy : *Tiếng máy hát át cả tiếng nói bên ngoài.*

**ÁT** *trt.* Cách lấn-áp, che-lấp : *La át, mắng át.*

# Ă

**Ă** *(á)* : Chữ thứ 2 trong bản chữ cái Việt-ngữ, một nguyên-âm không nghĩa và không được dùng riêng một mình.

**ẮC** *trt.* Ứ, nhóc, trạng-thái những gì bị đầy, no : *Đầy ăng-ắc ; no ắc.*

**ẮC-Ó** *(thực)* : Loại cây trồng làm hàng-rào, cao từ 1 tới 2m, lá láng, ở mỗi nách lá có nhiều gai quéo, hoa trắng, to, 4 tiểu-nhị, nang có 4 hột *(acanthus integrifolius).*

**ẮM-ẮP** *trt.* Xuôi chiều, khít-khao : *Nốc ăm-ắp một hơi ; mộng ăn ăm-ắp.*

**ẮM** *đt.* Bồng, bế, vòng tay quanh mông đứa trẻ mà nâng lên hoặc mang đi : *Con thơ tay ẵm tay bồng, tay dắt mẹ chồng đầu đội thúng bông CD II (B)* Lấy cắp : *Ai ẵm cái đồng-hồ tôi mất rồi ?*

**ĂN** *đt.* Hành-động nuôi sống, thoả-mãn sự đói dẹ, gồm có đút đồ ăn vào miệng mà nhai rồi nuốt : *Ăn cơm, ăn quà, ăn lót lòng... II* Ăn trong các việc quan, hôn, tang, tế : *Ăn giỗ, ăn tiệc... II* Nhận hưởng, tìm hưởng lợi lộc, tiền bạc cách chánh đáng hay không : *Ăn lương, ăn công, ăn lận, ăn trộm II* Thích-hợp, vừa-vặn, rập khuôn nhau : *Ăn răng, ăn rập, ăn nhịp II* Xâm nhập, dẫn tới, thấm vào, chết, lan ra : *Ăn lan, ăn luồn, ăn hiếp, ăn về... II* Chia thành nhiều phần, chấp, trị-giá : *Ăn giấy, ăn năm, ăn sáu, 1 đồng ăn 8...*

**ăn bốc** *đt.* Dùng tay bốc đồ ăn, không dùng đũa hoặc muỗng nĩa : *Người Hồi-giáo luôn luôn ăn bốc.*

**ăn cám sú** *đt.* Ngu, đần-độn, lời mắng người : *Đồ ăn cám sú.*

**ăn cầm chừng** *đt.* Ăn dằn-dà đặng đợi.

**ăn cầm hơi** *đt.* Ăn ít, rán ăn chút đỉnh để sống chớ không biết ngon.

**ăn cỗ** *đt.* Ăn tiệc thết từng cỗ, từng bàn 8, 10, hoặc 12 người : *Ăn cỗ ăn bàn.*

**ăn cơm** *đt.* Dùng các bữa ăn chánh trong ngày để sống : *Sắp tới giờ ăn cơm II (B)* Làm dễ-dàng : *Dễ như ăn cơm.*

**ăn cơm bữa** *đt.* Làm hằng ngày có thường-thường : *Nó bị đòn như ăn cơm bữa.*

**ăn cơm hớt** *đt.* Nói hớt, nói hướt, giành nói trước những lời người ta sắp nói.

**ăn cơm quán** *đt.* X. Ăn cơm tháng.

**ăn cơm tháng** *đt. C/g.* Ăn cơm quán, Ăn cơm nơi quán hoặc nơi tư-gia, tiền phải trả hằng tháng.

**ăn cơm tuần** *đt.* Ăn chịu tới cuối tuần trả tiền.

**ăn chay** *đt.* Ăn lạt, dùng tương, chao, rau, đậu, không dùng cá thịt : *Một bữa ăn chay bằng ba ngày ăn mặn.*

**ăn chân** *đt.* Làm lở bàn chân : *Một lần cho tởn tới già, Đừng đi nước mặn cho hà ăn chân CD.*

**ăn chè** *đt.* Tư-tình, trai gái, hò-hẹn đến nơi vắng để tình-tự.

**ăn chõm** *đt.* X. Ăn chực.

**ăn-chơi** *bt.* Ăn-uống, giải-trí : *Tháng giêng là tháng ăn-chơi CD II* Chơi-bời lêu-lổng : *Ăn-chơi cho đủ mọi mùi, Khi buồn, thuốc phiện, khi vui, nhơn-tình CD.*

**ăn chung** *đt.* Đồng bàn, chung mâm, ăn cùng bàn, cùng mâm : *Ngồi ăn chung cho vui II* Ăn, sống chung một ngân-sách gia-đình : *Ăn chung cho đỡ tốn-hao II* Can-hệ, liên-hệ : *Việc đó mà ăn chung gì ; có ăn chung gì tới anh đâu II* Cách thâu vô, xài ra

được quân-bình, không thừa không thiếu : *Vừa đủ ăn-chung chớ không khá ; vần bài này đủ ăn-chung chớ không lời.*

**ăn chực** *đt.* Ăn vả, ngồi chờ đến bữa đặng ăn dù không được mời : *Ăn chực ngồi nhà ngoài tng.*

**ăn da** *(chm)* : Sự phá-hoại các tổ-chức tế-bào của chất hoá-học hoặc của nắng và nước biển, khiến lở da.

**ăn dạo** *đt.* Ăn nhà người hoặc hàng quán, không ăn nhà *II (B)* Chơi-bời ngoài đường : *Lâu lâu đi ăn dạo bị mắc gốc.*

**ăn dần bụng** X. Dần bụng.

**ăn dầm** *đt.* Ăn-ở-không một nơi, không làm gì, cũng không đi đâu : *Từ hôm cụt vốn đến nay, ăn dầm ở nhà chớ có đi mua bán chi đâu.*

**ăn dè** *đt.* Ăn không no, có ý nhường.

**ăn dối** *đt.* Ăn lấy có chớ không thiết đến sự ăn uống.

**ăn dở** *đt.* Ăn chua khi mới thọ thai *II* Ăn lỡ bữa.

**ăn đất** *đt.* Chết, qua đời (dùng khi kiêng tiếng chết).

**ăn đêm** *đt.* Ăn ban đêm : *Ăn đêm khó ngủ II* Tính một số loại chim chỉ đi ăn vào đêm : *Loại ăn đêm ; Bán đất cho cò vạc phải ăn đêm CD.*

**ăn đòn** *đt.* Phải đòn, bị đánh để đền tội : *Bỏ học thì ăn đòn II (R)* Bị đánh bất-cứ vì duyên-cớ gì : *Gặp tay anh chị hay thầy chú mà không chào thì ăn đòn.*

**ăn đụng** *đt.* Ăn chia cùng nhiều nhà khác một con heo (lợn) *II* Ngồi chung sòng mà không ăn thua nhau.

**ăn đường** *đt.* Xài-phí trong khi đi xa : *Tiền ăn đường sắp hết mà chưa tới nơi.*

**ăn gạo** *đt.* Sống đơn-giản, tiện-tặn : *Tiền ăn gạo không có, tiền đâu coi hát II* Chở gạo, đựng đầy gạo chở đi : *Lúc nầy không thấy tàu ngoại-quốc tới ăn gạo.*

**ăn gạo luộc** *đt.* Ăn cơm lạt, không có đồ ăn : *Lúc này thất-nghiệp, ăn gạo luộc.*

**ăn gầy** *đt.* Dưỡng-lão, giữ lại một phần tài-sản nhỏ để dưỡng-lão, còn bao-nhiêu chia hết cho thừa-kế.

**ăn gẫu** *đt.* Chực sẵn để dùng bữa với người.

**ăn gọ** *đt. Nh.* Ăn ghé.

**ăn gỏi** *đt.* Ăn các thứ gỏi (X. gỏi) *II (B)* Ăn dễ-dàng mau lẹ ; tiêu-pha lớn, xài rộng : *Xài tiền như ăn gỏi II (R)* Lấn hiếp, ất hẳn : *Nó thị mầy như ăn gỏi.*

**ăn ghé** *đt.* Ăn của người.

**ăn ghém** *đt.* Ăn các thứ rau độn trộn chung như rau thơm, chuối cây, bắp chuối, giá... cùng với nước canh, nước lèo... *II (B)* : Ăn cho nhẹm, cho kín, mọi việc phải gói-ghém kỹ-càng, không để lậu sự.

**ăn hại** *đt.* Ăn của người mà không làm được gì cho người : *Mầy là đồ ăn hại.*

**ăn hàng** *đt.* Ăn quà, ăn bánh trái ngoài đường, ngoài chợ : *Ăn hàng no, báo cơm II* Cất hàng lên tàu : *Tàu tới ăn hàng II* Cướp giựt của-cải trong nhà người : *Bọn cướp ăn hàng xong rồi buồm mất*

**ăn hoang** *đt.* Xa-xí, vung-phí : *Ăn hoang của kho cũng hết.*

**ăn-iếc gì** *đt.* Không ăn đâu ! Có ăn đâu ! : *Mới giờ có ăn-iếc gì.*

**ăn kiêng** *đt.* Lựa món mà ăn để tránh bịnh-hoạn : *Đau nên ăn kiêng.*

**ăn khan** *đt.* Ăn đến cạn hết dĩa, đến hết tiền : *Ăn khan dĩa, ăn khan túi II* Ăn mà không uống rượu : *Món nầy mà ăn khan thật mất điệu cả.*

**ăn khao** *đt.* Bày tiệc ăn mừng sau cuộc thắng trận, thi đỗ, lên chức.

**ăn khín** *đt.* Ăn của người : *Ăn khín bà chín bẻ răng.*

**ăn lấy thảo** *đt.* Ăn lượng-trưng, ăn một ít để nhận sự thảo-lảo của người mời : *Tôi xin ăn lấy thảo với ông một chén II* Lời khiêm-tốn trong một cuộc biếu quà : *Má tôi sai đem qua dì một chục cam và xin dì ăn lấy thảo.*

**ăn lót dạ** *đt.* X. Ăn dần bụng

**ăn lót lòng** *đt.* Điểm-tâm, ăn ít để đợi bữa cơm trưa.

**ăn mặn** *đt.* Ăn món ăn nêm mặn : *Ai ăn mặn nấy khát nước tng. II* Ăn cá thịt, không ăn chay : *Ăn mặn nói ngay, ăn chay nói vạy tng.*

**ăn mót** *đt.* Lượm những đồ rơi rớt mà ăn : *Méc-moi chòi-mòi ăn mót II* Hưởng của thừa-thãi sau người, chơi hoa tàn : *Chuyên ăn mót chớ làm gì biết cắt chỉ.*

**ăn nắng** *đt.* Sậm nắng, bị nắng thiêu nám : *Da trắng ăn nắng dễ-dàng, da đen dan nắng, nắng hàng da đen CD.*

**ăn ngan** *đt.* X. Ăn ong.

**ăn nhặt** *đt.* Lượm đồ rơi mà ăn : *Ăn nhặt như gà II* Mua bán nhỏ, nhặt từng đồng : *Vốn đâu nhiều mà chẳng ăn nhặt.*

**ăn nhậu** *đt.* Chè-chén, ăn-chơi, ăn và uống rượu : *Ăn nhậu đã rồi đánh lộn II* Ăn nhập, can-hệ, liên-quan, dính-dấp : *Việc đó không ăn nhậu gì.*

**ăn ong** *đt. C/g.* Ăn ngan, vào rừng gác kèo nhử ong xây tổ, đốt tổ ong lấy mật và sáp.

**ăn quà** *đt.* X. Ăn hàng.

**ăn quả** *đt.* Ăn trái cây, sống ròng bằng trái cây : *Dơi quạ thuộc loại động-vật ăn quả.*

**ăn quên thôi** *đt.* Ngon miệng ăn hoài.

**ăn quấy-quá** *đt.* Ăn sơ-sài, lấy có.

**ăn riêng** *đt.* Ăn xài riêng tư, không chung ngân-sách gia-đình, mặc dù ở chung nhà. *Hồi nào mắm muối với ai, Bây giờ nặng túi lại bày ăn riêng CD* // Rã hùn, không chung vốn làm ăn với nhau nữa : *Anh ấy đã rút hết vốn ra để ăn riêng rồi.*

**ăn rỗi** *đt.* Ăn khỏe, mạnh ăn, ăn nhiều : *Ăn như tằm ăn rỗi.*

**ăn sâu-bọ** *đt.* Sống ròng về sâu-bọ côn-trùng : *Chim sâu là loại chim ăn sâu-bọ.*

**ăn sống** *đt.* Ăn mon ăn còn sống, không nấu hoặc nếu là trái, không đợi chín : *Rau, ăn sống còn nhiều chất bổ ; ổi ăn sống (chua) ngon hơn để chín* // *(B)* Lấn át, ăn hiếp : *Xuống dưới một mình, nó ăn sống mầy đa !.*

**ăn tái** *đt.* Ăn thịt vừa chín tái, không đợi chín : *Thứ nhứt thịt bò ăn tái, thứ nhì con gái đương tơ tng* // *(B)* Đánh lại, rầy lại lần thứ nhì : *Là hết đâu, thế nào về nhà nó cũng bị ăn tái lại lần nữa.*

**ăn tạp** *đt.* Gặp gì ăn nấy, không cần ngon dở, sạch dơ // Gặp ai lấy nấy, không lựa người, không kể người có gia-đình hay không : *Ăn tạp quá, có ngày bị chết đâm.*

**ăn tập** *đt.* Ăn rồi lo tập dượt chớ chưa hát lấy tiền : *Gánh ấy còn đang ăn tập chớ chưa khai-trương.*

**ăn tiêu** *đt.* Tiêu-pha, xây-xài : *Việc ăn tiêu phải chừng mực.*

**ăn tươi** *đt.* Ăn thịt ăn cá bằng cách để tươi mà nấu nướng chớ không ướp hoặc phơi : *Ăn tươi ngọt thịt hơn* // Cãi sướt, mắng vãi người : *Nói không lại nó đâu, nó ăn tươi mầy đa !.*

**ăn tham** *đt.* Ăn, hưởng lợi một mình cho nhiều, không chia cho kẻ khác : *Ăn tham cắn nhằm lưỡi.*

**ăn thâm** *đt.* Xài lố tới tiền của người khác : *Ăn thâm tiền quỹ* // Xài hụt tiền hải vay mượn : *Tháng này nhà tôi ăn thâm tới một ngàn đồng* // Ăn cả ban đêm : *Tiền nhiều lắm sao, ăn thâm cả đêm ?.*

**ăn thừa** *đt.* Ăn thức ăn thừa-thãi của người bỏ ra // *(B)* Hưởng những món lợi nhỏ mà người khác đã chê // Chơi những đoá hoa tàn.

**ăn thịt** *đt.* Ăn món ăn bằng thịt, thịt heo, thịt bò, v.v... // Sống ròng bằng thịt : *Cọp là động-vật ăn thịt* // *(R)* Chích : *Ngủ không mùng, muỗi ăn thịt đa* // Đánh, chửi, xâu-xé : *Đi một mình xuống dưới bị chúng nó ăn thịt đa.*

**ăn vả** *đt.* Ăn nhờ, ăn bám : *Hơn tháng nay, ăn vả của bên vợ chớ có đi làm đâu.*

**ăn vã** *đt.* Ăn đồ ăn không : *No rồi thì đi uống nước, đừng ngồi ăn vã đó.*

**ăn vạ** *đt.* Tục phạt vạ bằng cách bắt kẻ có lỗi ngã bò, lợn đãi làng xóm cho đến khi làng nhận khoán-lệ của người ấy // Nằm vạ, liều mạng để gán vạ cho người.

**ăn vay** *đt.* Vay nợ để sống : *Tiền lãnh ra thì hết, tháng nào cũng ăn vay.*

**ăn vặt** *đt.* Ăn luôn miệng, bạ gì ăn nấy : *Ăn vặt quen mồm.*

**ăn vụng** *đt.* Ăn lén, không cho ai thấy : *Ăn vụng như mèo* // Lén vợ đi tư-tình hoặc đi nhà thổ hoặc lén chồng lấy trai.

**ăn xổi** *đt.* Ăn liền, không đợi : *Muối cá ăn xổi ; bóp dưa ăn xổi ; ăn xổi ở thì.*

**ĂN** *đt.* Ăn uống trong các việc quan, hôn, tang, tế : *Ăn giỗ, ăn tiệc.*

**ăn cưới** *đt.* Ăn tiệc ở nhà người có đám cưới : *Ăn cưới nhà trai bữa trước, ăn gả nhà gái bữa sau.*

**ăn giỗ** *đt.* Ăn tiệc ở nhà người có đám giỗ : *Ăn giỗ có sồ hằng-niên.*

**ăn hỏi** *đt.* Ăn trầu, nhận lễ hỏi của đàng trai, hứa gả con : *Cha mẹ nó đã ăn hỏi rồi, đừng bén-mảng tới, tội cho người ta.*

**ăn hương-hoả** *đt.* Hưởng của hương-hoả. X. Hương-hoả.

**ăn mừng** *đt.* Bày tiệc ăn uống trong một dịp vui mừng : *Ăn mừng nhà mới, ăn mừng tân-quan* // Tặng lễ-vật để mừng cho người : *Tôi xin ăn mừng ông một đôi liễn.*

**ăn sàng** *đt.* Ăn bữa ăn cúng sàng tức lễ sơ-ngu, sau khi làm ma chay xong (Đi chôn về, do an-sàng nói trại).

**ăn tân-gia** *đt.* Lễ mừng nhà mới, có tiệc-tùng đãi khách.

**ăn tết** *đt.* Mua, sắm, vui chơi trong dịp tết : *Ăn tết lớn.*

**ăn tiệc** *đt.* Ăn cỗ, dùng bữa long-trọng nhơn dịp vui : *Ăn tiệc ăn tùng.*

**ăn thề** *đt.* Cúng thần-linh để chứng-kiến cuộc thề-nguyền rồi xúm nhau ăn uống : *Uống máu ăn thề.*

**ăn thết** *đt.* Ăn tiệc do người mời.

**ăn trầu** *đt.* Nhai trầu : *Tới chưa ăn trầu hút thuốc vội đi* // Nhận trầu cau, hứa gả

con : *Nghe đâu ông bà đã ăn trầu rồi với ai bên sông mà !.*

**ăn trầu gầm** *đt.* Suy xét việc đời : *Ngồi ăn trầu gầm bắt nực cười.*

**ăn xôi** *đt.* Chết (dùng khi kiêng tiếng chết).

**ĂN** *đt.* Nhận hưởng, tìm hưởng lợi lộc, tiền bạc cách chánh đáng hay không : *Ăn công, ăn lận, ăn trộm...*

**ăn bám** *đt.* Ăn vả, ăn nhờ, ăn chực, nương vào người mà sống : *Quanh năm cứ ăn bám vào người* // Níu lấy, bịn lấy : *Rể cây nầy tới đây gặp nước nó phải ăn bám vào cột cầu ; đóng vô một cây đinh, cho nó ăn bám vào đầu cột.*

**ăn báo** *đt.* Ăn nhờ vào người mà không làm gì cho người ta nhờ cả : *Lớn rồi mà cứ ăn báo cha mẹ hoài sao ?*

**ăn báo-cô** *đt.* Ăn nhờ vào người với ý bảo như người ta có bổn-phận nuôi mình : *Từ ngày cha mẹ nó chết, nó ở ăn báo-cô tôi đây.*

**ăn bản** *bt.* Ăn dơ // *(R)* Ăn đút lót, ăn hối-lộ, ăn gian.

**ăn bòn** *đt.* Ăn khín : *Ba ! anh ấy cứ ăn bòn của con luôn* // *(R)* Rúc-rỉa, lấy của người mỗi khi một ít.

**ăn cắp** *đt.* Lấy lén của người lúc người vô-ý hoặc vắng mặt : *Ăn cắp quen tay, ngủ ngày quen mắt.*

**ăn công** *đt.* Nhận tiền công, tính tiền công : *Làm ăn công, ăn công 300$...*

**ăn cướp** *dt.* Dùng bạo-lực mà lấy của người cách có tổ-chức // *(R)* Mắc nợ không trả lại nói ngược // *dt.* Kẻ dùng bạo-lực mà lấy của người : *Đồ ăn cướp, quân ăn cướp.*

**ăn cướp cạn** *đt.* Đón đường giựt của người rồi chạy.

**ăn chạy** *đt.* Ăn quỵt, ăn xong rồi đi không trả tiền, hoặc tới tháng rồi trốn.

**ăn chận** *đt.* Chận lấy trước một phần số tiền mà đáng lẽ phải giao đủ cho người : *Tiền ấy, nó ăn chận tôi hết phân nửa.*

**ăn chẹt** *dt.* Bắt chẹt người để lấy tiền // Tính thêm nhiều khoản vụn-vặt để bắt người trả cho nhiều.

**ăn gian** *đt.* Tính dối-trá để bắt người trả nhiều hơn số tiền phải trả.

**ăn hoa-hồng** *đt.* Nhận số bách-phân của giá bán hay của số lời về một cuộc giao-dịch mà mình đã đứng môi-giới.

**ăn hoa-lợi** *đt.* Hưởng hoa-màu hoặc tiền cho mướn nhà phố sau một phán-quyết của toà hoặc do cuộc thoả-thuận giữa các đương-sự.

**ăn hoa-màu** *đt.* X. Ăn hoa-lợi.

**ăn lận** *đt.* Đánh bài gian-lận để ăn người // Lừa-dối để lấy của người.

**ăn lên** *đt.* Được lên lương : *Cuối năm nay, được ăn lên* // Ăn từ dưới ăn lên trên và lan lần ra : *Ăn như tằm ăn lên.*

**ăn lương** *đt.* Lãnh gạo thóc bù công // *(R)* Lãnh tiền công đã thoả-thuận trước, hằng tháng hoặc hằng nửa tháng : *Làm ăn lương chớ có mua bán gì mà khá.*

**ăn lót** *đt.* Ăn đút, ăn hối-lộ, lấy tiền lo-lót của người : *Cái ông ấy coi hiền mà hay ăn lót.*

**ăn lời** *đt.* Ăn lãi, lấy tiền lời của số vốn cho mượn : *Ăn lời năm phân* // Ăn chận, mua ít nói nhiều, mua rẻ nói mắt (đắt) để lấy bớt tiền : *Mới vô ở mà đi chợ ăn lời như tinh* // Quên lời, nuốt lời, đã nói rồi giả lờ : *Nói lời rồi lại ăn lời như không K.*

**ăn lường** *đt.* Ăn rồi tìm cách tránh trả tiền, để người khác trả : *Chuyên - môn ăn lường của anh em.*

**ăn mày** *dt.* Kẻ ăn xin, hành-khất, người tật-nguyền, nghèo, đói, sống về nghề đi xin từng người, từng nhà // *(B)* Cầu-khẩn, xin-xỏ : *Ăn mày từng xu ; ăn mày lộc Phật, lộc Thánh ; ăn mày tình yêu.*

**ăn kẹ** *đt.* Ăn nhờ-vả vào người.

**ăn quỵt** *đt.* Ăn mà không trả tiền.

**ăn sương** *bt.* Kiếm tiền, làm đĩ : *Gái ăn sương* // Kiếm ăn về khuya, lúc còn sương, thiên-hạ ngủ hết : *Có trộm mới đi ăn sương, Ai người tử-tế ra đường giữa đêm.*

**ăn trộm** *đt.* Vào nhà người bằng cách ẩn bóng, cạy cửa, khoét vách, đào ngạch, v.v... sau khi đã dọ đường, rình-rập, để lấy của người để ngoài hay cạy tủ.

**ăn trộm tình** *đt.* Lén tư-tình với vợ hoặc con người.

**ăn xin** *đt.* X. Ăn mày.

**ăn xới bớt** *đt.* X. Ăn chận.

**ĂN** *đt.* Thích-hợp, vừa-vặn, rập khuôn nhau : *Ăn răng, ăn rập, ăn nhịp.*

**ăn cưa** *(mộc)* : Cưa được, không trợt : *Đoạn gỗ nầy rất ăn cưa.*

**ăn chắc** *tt.* Được hẳn, trường-hợp chắc được, không sợ hỏng : *Việc đó ăn chắc, khỏi lo.*

**ăn chắc** *đt.* Nói chắc lời, cư-xử đứng-đắn : *Ăn chắc mặt dày ; va là người ăn chắc, nói chắc, tin được.*

**ăn chèo** *đt.* Phạm đến, đụng chạm đến một người hoặc một vật ở cách một người hoặc một vật khác : *Vòng dây mắc võng*

*bị võng đưa mà ăn chèo cây kèo đến khuyết : Chỉ có anh làm mếch bụng nó mà trong khi cự với anh, nó ăn chèo tới tôi.*

**ăn chịu** *đt.* Ăn rồi thiếu đó, để sau sẽ trả // Đỡ-đương, chịu với nhau cho đừng ngã : *Cột với kèo nhờ cây xuyên mà ăn chịu với nhau* // Thoả-hiệp với nhau trong công việc làm ăn : *Cũng có ăn chịu sao đó nên công việc mới xuôi chèo.*

**ăn giũa** *(rèn)* : Giũa ngon tay, không trợt.

**ăn-ý** *bt.* Hợp-ý với nhau : *Hàng can-thành hội khách rất ăn-ý.*

**ăn-mặc** *đt.* Mặc quần-áo, trang-phục : *Mùi thiền ăn-mặc đã ưa nâu sồng K.*

**ăn mộng** *đt.* Cái mộng và lỗ mộng được đặt đúng chỗ, ni kích bằng nhau : *Bộ ván này thiệt ăn mộng* // *(B)* Ưa thích nhau, không rời nhau : *Chàng và nàng đã ăn mộng rồi.*

**ăn nằm** *đt.* Chung-chạ, ăn-ở, lấy nhau : *Chúng nó đã ăn nằm với nhau rồi !.*

**ăn-năn** *đt.* Hối-hận, tiếc vì đã làm lỗi, có ý hứa với lòng sau sẽ không tái-phạm : *Ăn-năn sự đã muộn rồi K.*

**ăn nói** *bt.* Nói-năng, đối đáp : *Ăn nói có mực thước ; phải đàng-hoàng trong việc ăn nói.*

**ăn nhằm** *đt.* Thấm-tháp, dính-dấp, thích-ứng : *Đánh như vậy mà ăn nhằm gì !.*

**ăn nhập** *bt.* Can-hệ, liên-quan, dính-dáng : *Việc đó có ăn-nhập gì đến tôi đâu.*

**ăn nhịp** *đt.* Theo đúng nhịp : *Đờn ca ăn nhịp* // *(R)* Hội ý nhau trong việc làm, đúng lúc : *Hai người làm ăn nhịp nhau lắm.*

**ăn khách** *đt.* Đắt khách, được đông khách đến thưởng-thức : *Cô ta là một hoa-khôi ăn khách nhất* // Ăn ở nhà người theo lời mời trước.

**ăn khớp** *đt.* Hai khớp đúng nhau vừa-vặn // *(R)* Vấn, đáp trôi-chảy, ý-hiệp tâm-đầu : *Hai người nói chuyện thiệt ăn khớp.*

**ăn ở** *bt.* Cư-xử, đối-đãi : *Phải ăn ở cho có trước có sau* // Chung-chạ, lấy nhau : *Ước cho ăn ở một nhà, Ra vô thấy mặt kẻo mà nhớ thương CD.*

**ăn-ở-không** *bt.* Thất-nghiệp, rảnh-rang, ăn rồi ở-không-dưng, chẳng có công việc để làm : *Ăn-ở-không đó mà chịu trận chớ việc đâu mà làm.*

**ăn quen** *dt.* Quen thói, hành-động theo thói thường : *Ăn quen chồn đèn mắc bẫy.*

**ăn rập** *tt.* Vừa đúng theo cái rập, cái cỡ *(gabarit)* // *(R)* Hoà-hợp nhau, đồng hè nhau : *Đờn ăn rập.*

**ăn thua** *tt.* Dính-dấp, can-hệ với tánh-cách vô thưởng vô phạt của việc đối với người : *Việc đó có ăn thua gì tôi đâu* // Tình-trạng bất-lực của người đối với việc : *Chỗ đó trống, mà mình không người đỡ đầu cũng chẳng ăn thua gì.*

**ăn thước nách** *(chm)* : Vuông góc, đúng 90 độ, đặt thước nách vào là khít-rim.

**ăn trét** *bt.* X. Ăn trớt.

**ăn trớt** *bt.* Vuột, tuốt-luốt, không dính, không có kết-quả : *Việc đó ăn trớt rồi ; nói chuyện ăn trớt.*

**ăn trợt** *bt.* X. Ăn trớt.

**ăn trui** *(rèn)* : Có thể trui cứng được nhờ có nhiều cạc-bon // Ăn bằng cách nướng trui : *Con cá này để nhún giấm hay ăn trui.*

**ăn-vận** X. Ăn-mặc.

**ĂN** *đt.* Xâm-nhập, dẫn tới, thấm vào, chết, lan ra : *Ăn lan, ăn luồn, ăn hiếp, ăn về...*

**ăn có** *đt.* Hùn vô, chầu rìa : *Cờ bạc, nên lựa tụ mà ăn có* // *(R)* Hùa theo mà đánh người : *Ăn có được mấy thoi.*

**ăn cụng** *đt.* Hoà nhau, không ăn thua với nhau ; ngồi cụng mặt nhau để không giúp lẫn nhau được trong một sòng tứ sắc hay cắc-tê.

**ăn cuộc** *đt.* Được cuộc ; thắng trong một cuộc đánh cá : *Nào ai ăn cuộc ăn bàn chi ai LVT.*

**ăn đứt** *đt.* Hơn hẳn, không cãi-chối tránh-tròn gì được : *Nghề riêng ăn đứt hồ-cầm một chương K.*

**ăn lan** *đt.* Ăn rộng ra, bò lần ra : *Cỏ ăn lan.*

**ăn loang** *đt.* Thấm dần-dần ra : *Ăn loang như giọt dầu nhều.*

**ăn luồn** *đt.* Chạy lòn dưới một lớp đất, hay một lớp da thịt hoặc một lớp vỏ cây : *Địa-đạo nầy ăn luồn ba cây số ; bịnh mạch-lươn ăn luồn khó trị lắm ; sâu ăn luồn trong cây.*

**ăn thông** *đt.* Ăn luồn tới, thông-thương tới : *Con rạch này ăn thông tới sông cái ; đường nầy ăn thông qua chợ ; cái hang này ăn thông dưới đất tới mép mương nó trồ ngách lên.*

**ăn thua** *đt.* Đọ sức, so tài, tranh hơn kém : *Anh muốn ăn thua với tôi sao ?*

**ăn thua đủ** *đt.* Nhận ván bài không điều-kiện về tiền bạc, bao nhiêu cũng được : *Ăn thua đủ mà, cứ việc đặt đi !* // Nhận mọi điều-kiện và mọi hậu-quả : *Muốn sao cũng được, ăn thua đủ mà !.*

**ăn về** *đt.* Đi tới : *Con rạch nầy ăn về làng bên cạnh.*

**ăn về lâu** *trt.* Có hiệu-quả sau một thời-gian lâu dài : *Việc nầy ăn về lâu.*

**ĂN** *đt.* Chia thành nhiều phần, chấp, trị giá : *Ăn giấy, ăn năm, ăn sáu, một đồng ăn tám.*

**ăn giấy** *đt.* Rọc tờ giấy quyến ra thành nhiều dun : *Trách ai ăn giấy bỏ bìa, khi thương thương vội, khi lìa lìa xa CD.*

**ăn hiếp** *đt.* Ỷ thế - lực, khôn - ngoan, sức mạnh hoặc lớn tuổi hơn mà bắt người phải chịu thua kém mình : *Ăn hiếp kẻ cô-thế ; ăn hiếp con nít.*

**ĂN-TEN** *dt.* Vòi, cây bắt điện, cây dẫn điện ở máy phát-thanh hoặc thâu-thanh *(antenne).*

**ĂN-BANH** *trt.* Bị hư, bị nằm đường, dở-dang : *Xe ăn-banh ; việc đó bị ăn banh rồi (en panne).*

**ĂNG-ẮC** *trt.* Óc-nhóc, trạng-thái một món đựng đồ đầy tràn : *Đầy ăng-ắc.*

**ĂNG-ẲNG** *trt.* Cằng-cằng, tiếng chó la khi bị đánh hoặc muốn bứt dây.

**ẰNG-ẶC** *trt.* Nằng-nặc, nằng-nằng, cách khăng-khăng đòi cho kỳ được : *Nó ằng [illegible] đòi đi coi hát.*

**ẮNG** *tt.* Vắng, bặt : *Trời ằng gió.*

**ắng-bặt** *tt.* Vắng-bặt, không tin-tức : *Ang-bặt đã lâu.*

**ẮP-LẮM** *trt.* Chồng-chất nhiều lớp : *Tiền để thiếu ắp-lắm ; Không súc lu, để rong đóng ắp-lắm.*

**ẮT** *trt.* Chắc, hẳn như vậy : *Tin đó loan ra, thiên-hạ ắt xôn-xao.*

**ắt-chất** *tt.* Đúng hẳn, trúng phóc, không sai chạy : *Việc đã ắt-chất, không nghi-ngờ chi cả.*

**ắt hẳn** *trt.* Chắc-chắn, hẳn như thế : *Đi giờ nầy, ắt hẳn phải gặp.*

# Â

**Â** *(ớ)* Chữ thứ ba trong bản chữ cái Việt-ngữ, một nguyên-âm không nghĩa và không được dùng riêng một mình.

**ẤY** *bt.* Đó, tiếng chỉ những gì vừa nói qua mà mình không muốn lặp lại : *Người ấy ; nơi ấy ; vật ấy ; việc ấy ấy... // Thế,* như vậy, tiếng đứng đầu câu, chỉ gộp một hành-động, một sự việc vừa nói ra, với ý phân-bua (vua) hoặc để kết-luận : *Ấy tôi đã nói mà ! ; Ấy mới gan, ấy mới tài Ấy ai hẹn ngọc thề vàng //* Nấy, tiếng chỉ tính-cách giống nhau giữa hai sự, việc : *Cha nào con ấy ; tiền nào của ấy ; ăn thế nào, nói thế ấy //* Ý tỏ ngạc-nhiên : *Ấy chết ! sao lại thế ?*

**ẦY** *tht.* Hừ, tiếng phát ra không được rõ lắm để tỏ sự bất-mãn : *Ầy ! cứ thế luôn //* Ừ, ờ, tiếng phát ra không rõ lắm để nhận lời : *Ầy, được !.*

**ẨY** *đt.* Đẩy, dùng sức đưa mạnh tới : *Ẩy ngã cái tủ //* Xuỵt, huýt, dùng miệng giục chó giục mèo : *Ẩy chó rược trộm.*

**ẬY** *tht.* Tiếng chặn giữa câu chuyện với ý khuyên người ta chú-ý lắng nghe tiếp : *Thiên-hạ bu đen nghẹt thì cảnh-sát cũng vừa tới ; Ậy ! Tôi mới lồm-cồm dậy đề... //* Tiếng tiếp lời người hoặc chặn lời người với ý khuyên người ta chú-ý đến lời mình : *Ậy ! Anh cứ tin tôi đi !.*

**ỆY** : Ẹc, tiếng gọi heo, đuổi heo (lợn).

**ÂM** *dt.* Lối trả chiến-phí khi bại-trận trong trò chơi đánh khăng, bằng cách vừa chạy vừa ngậm miệng cho phát ra đàng mũi một tiếng «âm» dài đến hết hơi, như tiếng «u» trong trò chơi đánh trổng.

**ÂM** *dt.* Một thứ khí của vũ-trụ, hợp với dương, tạo ra yếu-tố sinh-hoá vạn-vật, chủ về đất, ban đêm, tối-tăm, nguội lạnh, giống cái, cõi chết : *Âm, dương hai ngã.*

**âm-âm** *tt.* Ôn-hoà, điềm-đạm // Hanh-hanh, nắng không nóng lắm : *Âm-âm nắng.*

**âm-âm u-u** *tt.* Vần-vũ, hơi tối trời : *Trời âm-âm u-u sắp mưa.*

**âm-ấm** *trt.* Hơi ấm, nhiệt-độ giữa mát và ấm : *Nước âm-ấm ; rờ trán nghe âm-ấm.*

**âm-ẩm** *trt.* Ướt-ướt, hơi ẩm-ướt : *Hơi đất bốc lên làm âm-ẩm bao gạo.*

**âm-binh** *dt. (truyền)* : Binh lính cõi âm.

**âm-bộ** *dt.* Âm-hộ, mặt ngoài của bộ-phận sinh-dục đàn-bà.

**âm-can** *trt.* Hong, phơi trần trong mát để gió thổi khô : *Để âm-can mấy vị thuốc.*

**âm-công** *dt.* Điều nhân làm ra để sau hưởng cái quả.

**âm-công** *dt.* Những gì thuộc công việc chôn cất người chết : *Nhà âm-công ; đồ âm-công.*

**âm-cực** *(Lý)* : Đầu phát sinh dòng điện nguội trong một máy phát-điện // Điện-cực trong phần nguội của một mạch điện nối liền với đầu phát-sinh dòng điện nguội.

**âm-cung** *dt. (truyền)* : Âm-phủ, nơi Diêm-vương ngự-trị, mọi hồn ma đều được đưa đến.

**âm-chất** *dt.* Tính-chất những điều lành, chỉ có trời phật chứng.

**âm-dương** *bt.* Khí âm và khí dương, lẽ sinh-hoá của muôn loài do tương-phản của lạnh và nóng, đêm và ngày, cái và đực, chết và sống : *Hai dòng điện âm-dương ; có âm-dương, có vợ chồng ; âm-dương hai ngả....*

**âm-dương** *tt.* Tính tương-phản của hai

vật khi hợp lại thì thành vật hữu-hiệu : *Cái âm cái dương của bản-lề, đồng âm đồng dương của một keo đặng, mộng âm mộng dương của một bộ ván, ngói âm ngói dương.*

**âm-dương-thạch** *dt.* Loại đá có tính hút nhau.

**âm-dương-thuỷ** *dt. (tb)* : Nước ấm dùng trong việc bào-chế thuốc do một nửa nước sôi và một nửa nước lạnh hoà lại.

**âm-đức** *dt.* Cái đức ban-bố ra, về sau trở về với con cháu.

**âm-hạch** *dt. (thể)* : Bộ-phận phát-sinh dục-tính trong âm-hộ.

**âm-hộ** *dt. (thể)* : Cửa mình, bên ngoài bộ phận sinh-dục.

**âm-hồn** *dt. (truyền)* : Hồn người chết, chỉ ứng ban đêm.

**âm-hư** *dt. (bh)* : Bệnh mất ngủ, thức đêm nhiều.

**âm-ỷ** *tt.* X. Âm-ym.

**âm-ym** *tt.* Mát trời, không mưa không nắng : *Lạy trời, đừng nắng đừng mưa, âm-ym gió mát thiếp đưa chàng về CD.*

**âm-khí** *dt.* Khí lạnh ở nơi hẻo-lánh vào buổi chiều và ban đêm : *Ở đây âm-khí nặng-nề K.*

**âm-lịch** *dt.* Lịch ta, lịch tàu, lịch căn-cứ theo sự vận-chuyển của mặt trăng chung quanh địa-cầu : *Tháng tư âm-lịch.*

**âm-mai** *dt.* Sương mờ ban đêm, bụi sương về đêm : *Khí âm-mai mờ-mịt bốn phương.*

**âm-mao** *dt. (thể)* : Lông âm-hộ.

**âm-môn** *dt. (thể)* : X. Âm-hộ.

**âm-nang** *dt. (thể)* : Hòn dái, bọc dái, bìu dái, nơi chứa tinh-khí đàn-ông.

**âm-phần** *dt.* Cuộc đất được chọn để đặt mồ-mả.

**âm-phận** *dt.* Khoảng thời-gian từ xế chiều đến giữa đêm.

**âm-phong** *dt.* Gió đêm, gió lạnh, được thi-vị-hoá là gió từ cõi âm đưa hồn ma bóng quế đến.

**âm-phủ** *dt. (truyền)* : Âm-cung, âm-ti, nơi định công và tội những hồn ma con người khi sống làm ra : *Ăn cơm dương-gian, nói chuyện âm-phủ.*

**âm-sầm** *dt.* Sầu-thảm, đau xót : *Vì đâu lắm nỗi âm-sầm.*

**âm-suyễn** *(bh)* : Bệnh suyễn vì âm hư, suốt đêm không ngủ, ho có đàm và thở rất mạnh.

**âm-ti** *dt. (truyền)* : X. Âm-phủ.

**âm-tướng** *dt. (truyền)* : Tướng cai-quản âm-binh.

**âm-thần** *dt. (thể)* : Mòng-đóc, nuốm thịt che phía trên âm-môn.

**âm-trạch** *dt.* X. Âm-phần.

**âm-uỷ** *(bh)* : Bệnh liệt-dương.

**âm-vân** *dt.* Mây đen, che tối không-gian : *Khí âm-vân mờ-mịt trước sau.* Văn-tế TLCS.

**ÂM** *bt.* Chuyền giọng, đổi tiếng : *Phiên-âm, âm ra tiếng Việt...* // Tính-cách những gì thuộc tiếng, giọng, chữ, tin-tức.

**âm-ba** *dt.* Làn sóng của tiếng phát ra.

**âm-bản** *dt.* Phim ảnh vừa chụp xong chưa rửa *(négatif).*

**âm-dung** *dt.* Tiếng nói và dáng người : *Trông âm-dung dường như có quen.*

**âm-điệu** *dt. (nhạc)* : Điệu nhạc do các giọng cao thấp hợp thành để hát hay ngâm vịnh : *Âm-điệu du-dương.*

**âm-độ** *dt. (nhạc)* : Giọng, tính-cách của âm-thanh : *Âm-độ cao.*

**âm-hao** *dt.* Tin-tức : *Âm-hao vắng-bặt.*

**âm-hiệu** *dt. (nhạc)* : Tên hiệu các giọng nhạc.

**âm-hưởng** *dt.* Tiếng vang-dội // Sự truyền tiếng đi xa // Tác-dụng một gian-phòng, một rạp hát có tính-cách truyền-âm.

**âm-hưởng-học** *dt.* Môn học về âm-thanh.

**âm-kế** *dt.* Khí-cụ đo âm-thanh.

**âm-luật** *dt. (nhạc)* : Luật âm-thanh, quy-luật về giọng cao thấp áp-dụng cho thơ, phú, bài hát.

**âm nghĩa** *dt.* Tiếng đọc và nghĩa của chữ // *dt.* Gạnh, ghi nghĩa một chữ, một câu khó hiểu hoặc dịch ra.

**âm-nhạc** *dt.* Nghệ-thuật ghép giọng để diễn-tả tình-cảm với những giọng ấy bằng tiếng đờn, lời ca, một bộ-môn văn-nghệ của một nước.

**âm-nhạc-gia** *dt.* Nhà nghiên-cứu âm-nhạc.

**âm-nhạc-học** *dt.* Môn học âm-nhạc.

**âm-nhạc-hội** *dt.* Đoàn-thể các tài-tử âm-nhạc; tổ-chức chuyên nghiên-cứu và phổ-biến âm-nhạc.

**âm-nhạc liệu-pháp** *dt. (Y)* : Phương-pháp trị bệnh bằng cách cho bệnh-nhân nghe âm-nhạc.

**âm-nhạc-viện** *dt.* Trường dạy âm-nhạc.

**âm-phù** *dt. (nhạc)* : Dấu trường-canh của nhạc.

**âm-quãng** *dt. (nhạc)* : Khoảng cách về giọng giữa hai âm cao, thấp.

**âm-quãng cách** *dt. (nhạc)* : Âm-quãng làm điều-hoà hai âm gần nhau.

**âm-quãng cao** *dt. (nhạc)* : Âm-quãng cất lên để nối với âm sau cao hơn âm trước.

**âm-quãng tiếp** *dt. (nhạc)* : Âm-quãng kéo tiếng ngân cho thành-thót du-dương.

**âm-quãng thấp** *dt. (nhạc)*: Âm-quãng hạ xuống để nối với âm sau thấp hơn âm trước.

**âm-quãng thiếu** *dt. (nhạc)* : Âm-quãng được giảm.

**âm-quãng thừa** *dt. (nhạc)* : Âm-quãng được tăng.

**âm-sắc** *dt. (nhạc)* : Tính-chất được phân-biệt giữa hai tiếng, hai âm cùng độ cao, độ mạnh.

**âm-tín** *dt.* Âm-hao, tin-tức, bằng thư hay lời nhắn.

**âm-tiết** *dt. (nhạc)* : Sự nhấn mạnh những tiếng đờn ở nơi quan-trọng, đặc-biệt trong một bản.

**âm-thanh** *dt.* Tiếng động phát ra từ cổ họng, từ hai vật va-chạm nhau, từ một chất nổ, v.v... : *Tốc-độ âm-thanh* // Giọng, tiếng được quy-định trong âm-nhạc.

**âm-thoa** *dt. (nhạc)* : Giọng tiêu-chuẩn của âm-thanh // Khí-cụ dùng cho giọng tiêu-chuẩn.

**âm-trình** *dt. (nhạc)* : Bực cao thấp nặng nhẹ của âm-thanh quy-định trong âm-nhạc.

**âm-vận** *dt. (nhạc)* : Tiếng cùng một vận *(vần)* dùng trong thơ phú, âm-nhạc : *Các tiếng : xô, cô, vô, ô, rô cùng một âm-vận.*

**âm-vực** *dt. (nhạc)* : Giới-hạn các giọng cao thấp của âm-nhạc.

**ÂM** *dt.* Nhận vô, chèn vô, để vô giữa : *Âm đầu cột, âm vô một mũi đinh* // Làm việc thầm lén, không cho ai hay, không để ai nghe : *Âm-mưu, âm-thầm.*

**âm-ác** *dt.* Việc ác làm âm-thầm, không cho ai biết.

**âm-cầu** *dt.* Khấn thầm, vái-van trong bụng hoặc lầm-thầm trong miệng.

**âm cối** *dt.* Cái lỗ ở giữa trung-tâm thớt trên cái cối xay.

**âm ghe** *dt.* Cái khoen tròn gần ở lườn sau một chiếc thuyền để thọc bánh lái vào.

**âm-mưu** *bt.* Lén bày kế ; mưu-kế thầm kín : *Âm-mưu hại người; đó là một âm-mưu bỉ-ổi.*

**âm-nhai** *dt.* Hang sâu trong núi.

**âm-tang** *trt.* Làm đám cưới sơ-sài, làm âm-thầm vì đang trong tang-khó : *Cưới vợ âm-tang.*

**âm-thầm** *trt.* Ên, cách hành-động một mình, không cho ai hay : *Đi âm-thầm ; hành-động âm-thầm.*

**âm-uất** *tt.* Uất-ức, khí giận lòng trong ngực vì không bày tỏ nổi oan được.

**ÂM THƯ** *dt. (bh)* : Mụn bọc, mụt nhọt, những mụn ngoài da, theo thời-gian mà gom mủ, quến cồi, muồi và làm miệng.

**ÀM** *dt. (bạc)* : Hình ông tướng dữ trong một lá bài : *Gặp ông ầm thì oắt.*

**ÀM** *trt.* Tiếng động mạnh kéo dài của vật to mà rỗng hoặc tiếng nổ to : *Ngã cái ầm, nổ ầm.*

**ầm-ạc** *trt.* Nhiều tiếng động phức-tạp xen lẫn nhau ; tiếng la rầy : *Gì mà ầm-ạc thế ?*

**ầm-ầm** *trt.* Nhiều tiếng ầm liên-tiếp : *Ầm-ầm tiếng súng kêu quanh ghế ngồi K.*

**ầm-ầm ạc-ạc** *trt.* Nhiều tiếng ầm-ạc kéo dài.

**ầm-ầm ỳ-ỳ** *trt.* Nhiều tiếng súng to, tiếng bom nổ liên-tiếp.

**ầm-ỳ** *trt.* Tiếng động to ngân dài do rừng, núi, nhà dội lại.

**ầm-ỹ** *trt.* Tiếng khóc kể nỉ-non.

**ẤM** *dt.* Dụng-cụ nhà bếp bằng thau, thiếc hay đất nung, tròn và cao, có vòi và quai xách.

**ẤM** *tt.* Ôn, hâm-hầm, nhiệt-độ giữa nóng và mát : *Sưởi ấm, khí ấm, nước kêu ấm* // Thuận-hoà, thân-mật, sung-túc, đầy đủ : *Đầm-ấm, ấm-cúng, no-ấm* // Nóng, sốt : *Ấm đầu* // Trong, êm-ái : *Giọng nói ấm.*

**ấm-áp** *tt.* Dễ chịu, mực-độ vừa phải của thời-tiết : *Khí-hậu ấm-áp.*

**ấm-ấm** *tt.* Hơi ấm, nhiệt-độ giữa ấm và mát : *Nước ấm-ấm, trán ấm-ấm.*

**ấm bụng** *tt.* Làm cho dạ dày được ấm : *Uống một ly cho ấm bụng.*

**ấm cật** *tt.* Quần áo đầy đủ, không rách-rưới lạnh-lẽo : *No lòng mà ấm cật.*

**ấm-cúng** *tt.* Vẹn-vẽ, đông-đủ đàng-hoàng : *Nhà cửa ấm-cúng, đám tuy nghèo song ấm-cúng.*

**ấm đám** *trt.* Đám (tang, tế) được ấm-cúng, không tẻ-lạnh : *Làm cho ấm đám.*

**ấm đầu** *tt.* Se mình, tình-trạng sức khoẻ trẻ con khi nóng sốt nhưng kiêng hai tiếng ấy : *Em ấm đầu.*

**ấm giọng** *trt.* Giọng ca hát hoặc nói trong và êm.

**ấm-lạnh** *tt.* Trạng-thái bất-thường của thời-tiết : *Ở đây ấm-lạnh không chừng* // Tình-trạng sức-khoẻ cha mẹ đối với con cái : *Trong cơn ấm-lạnh ai hầu sớm trưa LVT* // Nỗi hậu, bạc hoặc khinh, trọng của tình đời : *Nhân-tình ấm-lạnh.*

**ấm no** *tt.* Khá, đầy đủ, đủ cơm đủ áo : *Tay không chưa dễ tìm vành ấm no K.*

**ấm tiếng** *tt.* Tiếng trong, thanh, không chát-chúa : *Cái chuông này ấm tiếng.*

**ẤM** *bt.* Trạng-thái vật-chất hoặc tinh-thần con người trong khi uất-khí vì no, giận, tức.

**ấm-ách** *tt.* Phát ách vì quá no : *Con còn ấm-ách mẹ thì không thương* // Nghẹn hơi, tức lồng ngực : *Tức ấm-ách.*

**ấm-oái** *bt.* Sẵn-sặt, trêu tức, chòng-ghẹo nhau luôn : *Ấm-oái như hai gái lấy một chồng.*

**ấm-ứ** *trt.* Ngần-ngừ, gượm nói, gượm làm nhưng còn ngần-ngại : *Âm-ứ nói không được* // Lặp-bặp, đọc hoặc nói cách khó-khăn vì không nhứt-quyết hoặc không thuộc : *Không thuộc bài nên ấm-ứ mãi.*

**ấm-ức** *tt.* Rạo-rực muốn nói mà không nói được. *Tuy không phản-đối, song hình như anh ấy ấm-ức lắm.*

**ẤM** *dt.* Phước đức ông bà cha mẹ để lại cho con cháu : *Nhờ ấm nhà, con cháu cũng đủ ăn* // Chức tước do triều-đình ban cho con cháu các quan từ ngũ-phẩm trở lên : *Ấm-thọ, ấm-sinh, phụ-ấm.*

**ấm-sinh** *dt.* Học-trò con quan, đỗ được cấp-bằng sau khi được hạch ấm.

**ấm-tôn** *dt.* Cậu ấm, cháu nhà quan.

**ấm-tử** *dt.* Cậu ấm, con nhà quan.

**ấm-thụ** *bt.* Thụ-được ấm, được tập-ấm để làm quan, không phải sát-hạch.

**ẨM** *tt.* Hầm, ì, trạng-thái những đồ thấm hơi nước vì bị để dưới đất lâu ngày, phải hôi, phải mốc : *Gạo ẩm, lúa ẩm, gạch ẩm.* // Ế, bán không được : *Ế-ẩm, ẩm-chòi.*

**ẩm-ẩm** *tt.* Y-ỷ, hơi ẩm, sắc-thái những vật thấm hơi đất, rờ (sờ) đến nghe lạnh, trông thấy xuống màu.

**ẩm-chòi** *tt.* Ế-ẩm, bán không chạy : *Gần tết mà ẩm-chòi quá !.*

**ẩm-ỷ** *tt.* Hơi ướt : *Đề thấp, lúa ẩm-ỷ cả.*

**ẩm-iu** *tt.* X. Ẩm-ỷ.

**ẩm-mốc** *tt.* Ẩm lâu, lên mốc cả.

**ẩm-mục** *tt.* Ẩm quá lâu đến mục.

**ẩm-nhẫm** *tt.* Tiêm-nhiễm, thấm dần phải bệnh, phải chịu ảnh-hưởng xấu : *Ẩm-nhẫm khí-độc, ẩm-nhẫm tính xấu.*

**ẩm-sì** *tt.* Ẩm cả, thiệt ẩm : *Đề lâu không phơi, thóc ẩm-sì.*

**ẩm-thẩm** *tt.* Ẩm đến ướt, vì nước thấm vào trong.

**ẩm-thấp** *tt.* Ẩm-ướt luôn, không lúc nào khô ráo : *Chỗ ở ẩm-thấp, đất ẩm-thấp.*

**ẩm-thấp-học** *dt.* Khoa-học tìm trạng-thái, mực-độ ẩm-thấp của không-khí.

**ẩm-thấp-kế** *dt.* Máy đo mực-độ ẩm-thấp của không-khí.

**ẩm-ướt** *tt.* X. Ẩm-thấp.

**ẩm-xìu** *tt.* Ẩm đến mềm dịu : *Cái mo cau bỏ lâu ngày dưới đất ẩm-xìu.*

**ẨM** *dt.* Uống // *(B)* Cam chịu, nén lòng.

**ẩm-hận** *dt.* Nuốt giận, dằn nư giận xuống.

**ẩm-hoạ** *dt.* Tai nạn, bệnh tật, hậu-quả tai hại của việc ăn uống.

**ẩm lệ** *dt.* Nuốt nước mắt, dằn sự đau-đớn xuống, muốn khóc mà không dám khóc.

**ẩm-liệu** *dt.* Thức uống, các thứ nước để uống.

**ẩm-thực** *bt.* Uống và ăn : *Mọi việc ẩm-thực đều có người lo.*

**ẩm-trác** *dt.* Bữa uống bữa ăn.

**ẬM-ẠCH** *trt.* È-ạch, ì-ạch, cách làm việc gắng-gỏ, rán đến nín hơi : *Làm ậm-ạch mà không ra chi cả.*

**ẬM-Ừ** *trt.* Ấp-úng, ừ hoặc à trong cổ họng, nhận cách gắng-gượng ; ừ hữ cầm chừng, không nhận cũng không cãi : *Cứ ậm-ừ luôn, có ai hiểu ý anh ra sao.*

**ẬM-ỰC** *tt.* Hậm-hực, muốn tỏ nỗi lòng nhiều lần mà tỏ không được : *Hình như anh ấy ậm-ực lắm.*

**ÂN** *dt* Ơn, công-đức, sự thương yêu ban-bố cho người, giúp-đỡ người : *Ân-huệ, ân-đức...* // Việc làm của vua, chánh-phủ có tính-cách ban-bố công-đức cho người : *Ân-tứ, ân-xá...* // Những người có làm ơn cho kẻ khác : *Ân-hữu, ân-nhân.*

**ân-ái** *dt.* Tình yêu gắn-bó : *Còn nhiều ân-ái chan-chan K* // *(R) dt.* Kết vợ chồng, lấy nhau : *Hai đứa nó ân-ái nhau rồi, còn cưới hỏi chi nữa.*

**ân-cấp** *dt.* Cấp-phát cho vì muốn làm ơn : *Ân-cấp học-bổng.*

**ân-đức** *dt.* Ý-nghĩa cao-cả của sự giúp người, có thể lưu hậu-quả về sau : *Ân-đức cao dày.*

**ân-giảm** *dt.* Làm nhẹ bớt hình-phạt, sưu-thuế, tiền lời... : *Xin ân-giảm cho kẻ nghèo.*

**ân-hậu** *dt.* Ơn dày, ơn to : *Ân-hậu này tôi xin ghi dạ* // *(R)* Lòng biết ơn, lòng nhân : *Người gì mà không ân-hậu chi cả ; nói nghe có ân-hậu lắm.*

**ân-hoá** *dt.* Dùng ân-đức để cảm-hoá người : *Đạo trị nước, pháp-trị tuy cần, song cũng phải ân-hoá dân.*

**ân-huệ** *dt.* Sự giúp-đỡ do tình-cảm : *Xin ông ban cho một chút ân-huệ.*

**ân-huynh** *dt.* Người anh có làm ơn đối với người em có chịu ơn.

**ân-hữu** *dt.* Bạn thân đã có thi ân cho.

**ân-khoa** *dt.* Khoá thi phụ để vớt những người đã trợt khoá trước.

**ân-mẫu** *dt.* Bà mẹ nuôi, có ơn với mình.

**ân-miễn** *dt.* Làm ơn tha cho khỏi việc gì : *Vì nghèo quá phải xin ân-miễn.*

**ân-nghĩa** *dt.* Ơn và tình-nghĩa : *ân-nghĩa phải lo cho tròn.*

**ân-nhân** *dt.* Người ơn (đối với người

chịu ơn) : *Giúp tôi việc này, ông là ân-nhân của tôi mà lúc nào tôi cũng tưởng nhớ.*

**ân oai (uy)** *dt.* Công ơn và kỷ-luật, hai đức-tính tiêu-biểu tình và lý để đối-xử với người, với kẻ dưới : *Đạo trị dân phải có ân uy.*

**ân oán** *dt.* Ơn và thù : *Chút còn ân oán đôi đường chưa xong K.*

**ân-sủng** *dt.* Ơn ban bố vì tình yêu.

**ân-sư** *dt.* Ông thầy đã dạy, đã đỡ đầu cho mình nên danh-phận ; người chấm thi đối với người thi đỗ.

**ân-tình** *dt.* Ơn và tình-cảm, tình yêu : *Ân-tình vẹn-vẽ đôi-đàng.*

**ân-tứ** *dt.* Hành-động của vua đối với quan, dân có tính-cách ban ơn : *Ân-tứ ngự-tửu, ân-tứ hôn-nhân.*

**ân-thưởng** *dt.* Thưởng vì ân-huệ, việc làm có tính-cách ban ơn của vua, triều-đình hay chính-phủ.

**ân-xá** *bt.* Tha tội vì ân-huệ, quyền của quốc-trưởng một nước đối với tội tử-hình sau khi toà Phá-án y án toà dưới, hoặc đối với các tội khác nhân một quốc-lễ.

**ÂN** *trt.* Quá lắm, dây-dưa.

**ân-cần** *trt.* Cần-cố, gắng-gỏ, theo sát mà lo cho chu-đáo : *Ân-cần dặn-dò ; ân-cần dạy-dỗ.*

**ân-hận** *bt.* Hối-tiếc nhiều, giận mình nhiều vì đã lỗi-lầm : *Tôi rất ân-hận việc vừa rồi ; việc ấy làm cho tôi có nhiều ân-hận.*

**ẤN** *dt.* Nhận, đè : *Ấn con dấu, ấn tay xuống bàn* // *(R)* Đánh, thoi : *Ấn nó một cái cho bề mặt.*

**ẤN** *bt.* In, những việc làm, những vật dính-dáng tới nghề in.

**ấn-bản** *dt.* Bản in : *Đọc ấn-bản cho rõ, bản viết tay khó đọc.*

**ấn-cảo** *dt.* Bản in đầu, bản thử : *Ấn-cảo có được tác-giả chấp-nhận mới được in.*

**ấn-chỉ** *dt.* Giấy tờ in sẵn, khi dùng tuỳ việc, tuỳ trường-hợp mà điền những chỗ trống *(imprimé)* // Giấy để in *(papier d'impression).*

**ấn-chương** *dt.* Dấu riêng in trên giấy bạc, văn-kiện để chứng sự hợp-pháp.

**ấn-chứng** *dt.* Dấu in để làm chứng.

**ấn-định** *dt.* Quyết-định chắc-chắn, đặt thể-thức để theo.

**ấn-hành** *dt.* In và phát-hành : *Sách ấy ấn-hành đã lâu.*

**ấn-hoa** *dt.* Con niêm, giấy tín-chỉ, giấy con niêm.

**ấn-hoa-thuế** *dt. (chính)* : Sắc thuế đánh vào văn-tự, khế-ước... bằng cách buộc các giấy tờ ấy phải có con niêm.

**ấn-loát** *bt.* Việc in giấy tờ sổ sách : *Công cuộc ấn-loát.*

**ấn-loát-phẩm** *dt.* Giấy tờ sách báo in ra : *Mọi ấn-loát-phẩm đều phải nạp bản.*

**ấn-quán** *dt.* Nhà in, nơi nhận in các giấy tờ sổ sách.

**ấn-tượng** *dt.* Hình ảnh lạ, đáng sợ, hoặc sự việc khủng-khiếp gây cảm-xúc giác-quan và in sâu vào trí nhớ khiến con người thỉnh-thoảng nhớ lại và hình như thấy lờ-mờ trước mắt : *Ấn-tượng tai-nạn ấy làm tôi giật mình luôn.*

**ấn-tượng-phái** *dt.* Phái văn-nghệ-sĩ thiên về nghệ-thuật trình-bày những cảm-giác tự-nhiên, sống-thực, dù là cảm-giác xấu-xa.

**ấn-thạch** *dt.* Tấm đá mặt láng dùng trong một phương-pháp in.

**ẤN-ĐỘ** X. PH. III.

**ấn-độ-giáo** *dt.* Tôn-giáo lớn nhất của dân-tộc Ấn-độ, gồm độ 400 triệu tín-đồ chia thành 2 ngàn giai-cấp trong ấy có bốn giai-cấp chính là Bà-la-môn, Kshatriya, Vaisya và Sudra, chuyên thờ-phượng thiên-nhiên thô-sơ ghi chép trong kinh Veda ; về triết-lý, chủ-trương suy-tư sâu-sắc về ý-nghĩa đời sống, trầm-tư mặc-tưởng và sự mẫn-nhuệ của kiến-thức thiêng-liêng để tìm hiểu linh-hồn.

**ẤN** *dt.* Con dấu, cái mộc, vật bằng gỗ, bằng đồng... có khắc ngược tên họ, chức-tước, nghề-nghiệp của người đã ký tên vào văn-kiện, thư tín... để người ấy nhận dưới chữ ký // Biểu-hiệu riêng trong bàn tay thầy phù-thuỷ, thầy pháp đối với âm-binh, âm-tướng, ma quỷ : *Bắt ấn, cao tay ấn, nẹt khăn ấn.*

**ấn-quyết** *dt. (truyền)* : Ấn ra dấu bằng các ngón tay để chống-chọi, sai khiến các sức vô-hình : *Bắt ấn-quyết trục tà.*

**ấn-tích** *dt.* Dấu mực, tông-tích của cái ấn đóng trên giấy tờ : *Giấy tờ không ấn-tích là thiếu bảo-đảm.*

**ấn-tín** *dt.* Con dấu, cái mộc, vật tượng-trưng quyền-hành, tín-nhiệm.

**ấn-triện** *dt.* Con dấu khắc bằng chữ triện // *(R)* Con dấu, cái mộc.

**ẨN** *dt.* Ầy, ấn, dùng sức đẩy mạnh : *Ẩn cánh cửa.*

**ẨN-CHẨN** *dt. (bh)* : Bệnh sởi, ban.

**ẨN** *dt.* Trốn, lánh mình, giấu kín : *Ẩn bóng, ở ẩn, đi long-ẩn.*

**ẩn ác** : Che việc ác, việc xấu của người : *Ẩn ác dương thiện.*

**ẩn bóng** *đt.* Đụt mát : *Hồ dữ còn ẩn bóng cây, huống chi anh chẳng chờ ngày lập thân CD* ‖ Núp, lánh mình theo bóng tối để làm việc ám-muội : *Kẻ trộm ẩn bóng vào nhà.*

**ẩn-cư** *đt.* Lánh đời, không ra mặt : *Ẩn-cư nơi sẵn-dã.*

**ẩn-dật** *bt.* Lánh mình sống thung-dung nơi yên-tĩnh : *Không biết ông ấy ẩn-dật nơi đâu* ‖ Người ở ẩn : *Ông ấy là nhà ẩn-dật.*

**ẩn-danh** *bt.* Giấu tên họ : *Ông ấy ẩn danh, không ai biết ông tên họ chi* ‖ Bí-danh, tên kín, chỉ người cùng phe đảng biết thôi : *Ông ấy có ẩn-danh là X.*

**ẩn-địa** *dt.* Cuộc đất sầm-uất, kín-đáo, thích-hợp với việc lánh đời : *Núi rừng là ẩn-địa của kẻ sĩ.*

**ẩn-giả** *dt.* Ẩn-sĩ, bậc thức-giả, người có tài trí lánh đời : *Bậc ẩn-giả luôn luôn sống trong lốt quê mùa.*

**ẩn-hình** *dt.* Giấu hình, giấu người trong bóng tối.

**ẩn hiện** *bt.* Lánh và phô, lúc lánh, lúc chường, không chừng đổi : *Ẩn hiện không chừng.*

**ẩn-hoa** *dt. (thực)* : Loại cây cỏ truyền giống bằng cách đâm con hoặc nhờ bào-tử bay lan chớ không do bông, trái.

**ẩn-yểm** *đt.* Che đậy, giấu kín : *Can-phạm được đồng bọn ẩn-yểm mất.*

**ẩn-kiệt** *dt.* Người hào-kiệt, có tài trí hơn người ở ẩn.

**ẩn-khuất** *đt.* Thu mình lại trốn, nhẫn-nhịn mà chịu, không ra mặt chống lại : *Ẩn-khuất đợi thời.*

**ẩn-khúc** *dt.* Việc được giấu kín trong lòng, thường là nỗi oan : *Biết bao ẩn-khúc không thể nói ra.*

**ẩn-lậu** *dt.* Giấu-giếm, ém : *Ẩn-lậu đồ gian.*

**ẩn-lực** *dt.* Tiềm-lực, sức mạnh bên trong : *Người tuy gầy yếu song có một ẩn-lực phi thường.*

**ẩn-lộ** *dt.* Đường kín, đường hầm.

**ẩn mình** *đt.* Núp trong tối, đi trốn : *Thôi thôi còn biết ẩn mình nơi nao.*

**ẩn-náu** *đt.* Lánh mình, ở ẩn nơi hẻo-lánh.

**ẩn-nặc** *dt. (Pháp)* : Chứa-chấp, oa-trữ, giấu mất : *Ai ẩn-nặc một đứa trẻ sẽ bị tội đồ.*

**ẩn-ngữ** *dt.* Tiếng lóng, lời nói riêng dùng trong bọn ; lời nói kín-đáo trong di-chúc, trong sấm-truyền.

**ẩn-nhẫn** *dt.* Nhịn-nhục, khuất mình, giấu giận trong lòng : *Không phải ai cũng ẩn-nhẫn được* ‖ Hoãn lại đợi : *Việc ấy nên ẩn-nhẫn vài ngày xem sao.*

**ẩn-phục** *dt.* Núp kín đợi kẻ địch đến.

**ẩn-sĩ** *dt.* Người tài giỏi ở ẩn : *La-sơn Phu-tử là bậc ẩn-sĩ thời Tây-sơn.*

**ẩn-tàng** *đt.* Giấu-giếm, không phô-trương : *Ai hay trong quán ẩn-tàng kinh-luân LVT.*

**ẩn-tật** *dt.* Bệnh-tật kín, không lộ ra ngoài.

**ẩn-tịch** *dt. (Pháp)* : Tội làm một hải-nhi sai lạc tông-tích hoặc chết như : lược-đoạt, ẩn-nặc, tiêu-huỷ, mạo-thác, tráo-đổi sửa sổ hộ-tịch, làm khai-sinh giả...

**ẩn-tình** *dt.* Tâm-sự, tình ý riêng cần giữ kín : *Hỏi con con vẫn lặng-thinh, hay là con có ẩn-tình chi đây CD* ‖ Tình-trạng éo-le, bí-ẩn chưa khám-phá ra : *Việc này chắc có ẩn-tình.*

**ẩn tuổi** *dt.* Sự trùng tuổi về hàng chi nhưng khác can giữa cha mẹ và con hoặc giữa ông bà và cháu : *Hai cha con nhà ấy ẩn tuổi, cha thì canh-tý (1900) con thì giáp-tý (1924)* ‖ Giấu tuổi thật : *Ẩn tuổi để trốn quân dịch.*

**ẩn-tướng** *dt.* Dấu hiệu tự-nhiên của tướng-mạo, ngầm chỉ số-mạng mà chỉ có thầy tướng giỏi mới xem ra : *Người ấy có ẩn-tướng rất quý.*

**ẩn thân** *đt.* Giấu mình, không ra mặt : *Ẩn thân theo chốn an-nhàn LVT.*

**ẩn-vi** *tt.* U-ẩn, tinh-vi, cao xa, kín-đáo, khó hiểu nổi : *Nghĩa-lý ẩn-vi của sấm-truyền.*

**ẤP** *dt.* Úp. X. Úp.

**ẤP** *đt.* Phủ lên cho ấm, giữ trong lòng cho kín : *Ôm-ấp, e-ấp, đầu ấp tay gối* ‖ Nằm trên trứng, hành-động tự-nhiên trong việc sinh-hoá của loại đẻ trứng để trứng nở ra con : *Gà đẻ hết trứng thì ấp* ‖ *(R)* Làm cho trứng nóng để tượng con : *Ấp trấu, ấp điện, ấp nhân-tạo* ‖ Trạng-thái con vật trong thời-kỳ ấp trứng : *Gà ấp thịt mềm.*

**ấp bóng** X. Ba-ba ấp bóng PH. II.

**ấp cây** X. Ấp cây đợi thỏ PH. II.

**ấp điện** *bt.* Ấp máy, ấp trứng gà trứng vịt bằng hơi điện với lò chế đặc-biệt.

**ấp gà** *đt.* Sắp trứng gà vào ổ cho gà ấp : *Chị ấp gà bữa nào ?.*

**ấp gối** *dt.* Ôm gối, ngủ một mình : *Đêm nằm ấp gối chiêm-bao, Thấy dây tơ dỏ buộc vào tay em CD.*

**ấp máy** *dt.* X. Ấp điện.

**ấp mẹ** *tt.* Do mẹ ấp, bằm-chất gà vịt được mẹ ấp, không phải ấp bằng điện : *Gà ấp mẹ nuôi mau lớn hơn ấp điện.*

**ấp mộ** *dt.* Tục viếng mộ người chết trong ba ngày đầu để tỏ tình thương, mộ không lạnh-lẽo.

**ấp nhân-tạo** : Các cách ấp trứng bằng trấu hoặc máy điện // Bầm - chất gà vịt không do mẹ ấp : *Gà ấp nhân-tạo nuôi lâu lớn.*

**ấp trứng** *dt.* Phủ một thời-gian cho trứng tượng con và lấy mỏ trộn đều : *Con gà nầy chưa biết ấp trứng, nó không trộn trứng.*

**ấp-ủ** *bt.* Giữ kín, không bày tỏ ra : *Ấp-ủ nỗi buồn ; việc ấy được ấp-ủ trong lòng từ lâu.*

**ấp-úng** *trt.* E-ấp, lặp-bặp, cách nói lúng-túng, rụt-rè : *Ấp-úng như ngậm đom.*

**ấp-ứ** *trt.* Cà-lăm, nói không ra lời, đọc không trôi-chảy.

**ấp vịt** *dt.* Ấp trứng vịt : *Gà đòi ấp vịt lấy công, Xiêm ta từ-chối vì lòng thương con CD.*

**ẤP** *dt.* Làng, xã, nơi có người đứng lên chiêu-mộ dân-chúng khai-phá chiếm hưởng // Những bộ - phận của một làng, nguyên là những làng cũ được nhập lại thành làng mới rộng hơn.

**ấp chiến-đấu** *dt.* Ấp có tổ-chức bán-quân-sự, được võ-trang để tự-vệ chống nạn cướp-bóc, xâm-chiếm.

**ấp chiến - lược** *dt.* Ấp được rào giậu kiên-cố bằng hào, luỹ, dây kẽm gai v.v... dân-chúng được tổ-chức thành từng đoàn-thể theo đuổi học-tập, đoàn - kết, tất cả nhằm 3 mục-đích : chống chậm-tiến, chia rẽ và cộng-sản ; được nhìn-nhận là quốc-sách và được chính-phủ phát-động từ tháng 5 năm 1962.

**ấp tân-sinh** *dt.* Ấp chiến-lược đổi tên.

**ẬP** *dt.* Ùa, ào, ạ, xông vào : *Vừa mở cửa, chúng ập vào* // trt. Ụp, sụm, ngã, đổ thình - lình : *Cái nhà đổ ập, mưa đổ ập.*

**ẤT** *dt.* Bậc thứ 2 trong thiên-can // Tên nhân-vật tưởng-tượng hoặc tên xứ tưởng-tượng trong các câu chuyện, thường đi kèm với Giáp : *Anh Ất cùng anh Giáp là 2 bạn thân ; Ở làng Ất mà gả con qua làng Giáp.*

**ất-dậu** *tt.* Năm âm-lịch, ngang với các năm dương-lịch : 25, 85, 145, 205, 265, 325, 385, 445, 505, 565, 625, 685, 745, 805, 865, 925, 985, 1045, 1105, 1165, 1225, 1285, 1345, 1405, 1465, 1525, 1585, 1645, 1705, 1765, 1825, 1885, 1945, 2005...

**ất-giáp** *dt.* Mô-tê, đầu đuôi, điều mù-mờ, điều không hiểu : *Không biết ất-giáp chi cả.*

**ất-hợi** *tt.* Năm âm-lịch, ngang với các năm dương-lịch : 15, 75, 135, 195, 255, 315, 375, 435, 495, 555, 615, 675, 735, 795, 855, 915, 975, 1035, 1095, 1155, 1215, 1275, 1335, 1395, 1455, 1515, 1575, 1635, 1695, 1755, 1815, 1875, 1935, 1995...

**ất-mão (mẹo)** *tt.* Năm âm-lịch, ngang với các năm dương-lịch 55, 115, 175, 235, 295, 355, 415, 475, 535, 595, 655, 715, 775, 835, 895, 955, 1015, 1075, 1135, 1195, 1255, 1315, 1375, 1435, 1495, 1555, 1615, 1675, 1735, 1795, 1855, 1915, 1975, 2035...

**ất-sửu** *tt.* Năm âm-lịch, ngang với các năm dương-lịch : 5, 65, 125, 185, 245, 305, 365, 425, 485, 545, 605, 665, 725, 785, 845, 905, 965, 1025, 1085, 1145, 1205, 1265, 1325, 1385, 1445, 1505, 1565, 1625, 1685, 1745, 1805, 1865, 1925, 1985, 2045...

**ất-tỵ** *tt.* Năm âm-lịch, ngang với các năm dương-lịch : 45, 105, 165, 225, 285, 345, 405, 465, 525, 585, 645, 705, 765, 825, 885, 945, 1005, 1065, 1125, 1185, 1245, 1305, 1365, 1425, 1485, 1545, 1605, 1665, 1725, 1785, 1845, 1905, 1965, 2025...

**ất-vị (mùi)** *tt.* Năm âm-lịch, ngang với các năm dương-lịch : 35, 95, 155, 215, 275, 335, 395, 455, 515, 575, 635, 695, 755, 815, 875, 935, 995, 1055, 1115, 1175, 1235, 1295, 1355, 1415, 1475, 1535, 1595, 1655, 1715, 1775, 1835, 1895, 1955, 2015...

**ÂU** *dt.* Cái ô, cái ang, vật bằng thau, đồng, nhôm để đựng trầu cau hoặc bằng đất nung để hộn đường.

**ÂU** *tt.* Ưu, buồn rầu : *Âu-sầu, lo âu.*

**âu lo** *tt.* Lo-lắng, buồn rầu : *Thôi thôi mựa chớ âu lo CD.*

**âu-sầu** *bt.* Lo buồn, rầu-rĩ : *Giết nhau bằng cái âu-sầu độc chưa CO.*

**ÂU** *trt.* Có lẽ : *Ba-sinh âu hẳn duyên trời chi đây K* // Thà : *Âu đành quả kiếp nhân-duyên K* // Vậy thì : *Âu là hỏi lại thế nào cho mình LVT.*

**âu đành** *trt.* Đành vậy cho xong, lời tỏ ý an-phận, không còn lo nghĩ, tranh-đấu nữa.

**âu hẳn** *trt.* Vậy thì chắc rồi ; lời quả-quyết.

**âu là** *trt.* Vậy thì, thế thì, lời tỏ ý toan làm một việc gì.

**ÂU** *tt.* Tính-cách Âu-châu (X. Âu-châu, PH. III).

**âu-á** *dt.* Âu-châu và Á-châu : *Âu-Á khó gặp*

*nhau.*

**âu-chiến** *dt.* Trận giặc giữa các dân-tộc ở Âu-châu.

**âu-hoá** *bt.* Thay đổi cho có tính-cách âu-châu : *Y-phục nhiều dân-tộc Á-châu đều được âu-hoá.*

**âu-mỹ** *bt.* Châu Âu và châu Mỹ : *Âu-Mỹ đã thoả-hiệp trong vấn-đề nguyên-tử-lực* // Tính-cách châu Âu châu Mỹ : *Văn-minh Âu-Mỹ; đời sống Âu-Mỹ.*

**âu-phục** *dt.* Đồ tây, y-phục theo người Âu-châu : *Mặc âu-phục cho gọn.*

**âu-tây** *dt.* Âu-châu ở hướng tây, đối với Á-châu ở hướng đông trên mặt phẳng trái đất : *Bên Âu-tây mực sống rất cao* // *tt.* Tính-cách người Âu : *Kiến-trúc Âu-tây, văn-hoá Âu-tây.*

**âu-thức** *dt.* Cách-thức Âu-châu : *Du-học-sinh ở Pháp đều sống theo âu-thức.*

**ÂU-CA** *dt.* Bài hát tỏ nỗi sung-sướng trong cảnh thái-bình.

**ÂU-YẾM** *dt.* Quấn-quýt, quyến-luyến, thương yêu nhau không rời được : *Hai người âu-yếm nhau lắm* // tt. Vẻ yêu-đương, quyến-luyến : *Giọng nói nghe âu-yếm lắm* // *dt.* Sự yêu-đương, cách chiều-chuộng quấn-quýt bên nhau : *Xem trong âu-yếm có chiều lả-lơi K.*

**ÀU-Ơ** *tht.* Clg. Ờ-ơ, hờ-hơ, tiếng đưa hơi, mở đầu một câu hát đưa em, ru con : *Ầu-ơ... Em tôi khát sữa bú tay...*

**ẤU** *dt. (thực)* : Loại cây giống lục-bình, sống dưới bùn, lá có răng, bề mặt láng, bề trái có lông, hoa cô-độc trắng, bốn cánh, bốn lá đài, bốn tiểu-nhị, trái giống đầu trâu, vỏ cứng dai, ruột trắng có nhiều bột, ăn bùi *(Trapa bicornis).*

**ẤU** *tt.* Nhỏ, non dại, thuộc trẻ con : *Đồng-ấu, thơ-ấu...*

**ấu-căn** *dt. (thực)* : Rễ non, rễ con.

**ấu-học** *dt.* Nền học, bậc học của trẻ con.

**ấu-niên** *dt.* Tuổi thơ, tuổi trẻ.

**ấu-nha** *dt.* Mầm non, chồi non.

**ấu-nhi** *dt.* Con trẻ, con nít.

**ấu-trĩ** *tt.* Nhỏ dại, non-nớt // *(B)* Mới bắt đầu, chưa thuần-thục, còn kém-cỏi : *Nền thể-thao của ta so với của tây-phương thì còn ấu-trĩ lắm.*

**ấu-trĩ giáo-dục** *dt.* Nhi-đồng giáo-dục, phương-pháp tập trẻ con biết chơi, biết học, trật-tự, lễ-phép sơ-đẳng, vừa vời tuổi chúng.

**ấu-trĩ-viên** *dt.* Vườn chơi dành riêng cho trẻ con // *(R)* Lớp mẫu-giáo có sân có vườn cho trẻ con vừa học vừa chơi.

**ấu-trĩ-viện** *dt.* Nhà nuôi giùm trẻ con cho những người bận mua bán làm ăn.

**ẤU-ĐẢ** *dt.* Clg. Ẩu-đả, đánh lộn, đánh nhau túi-bụi : *Hai bên ấu-đả như giặc bắc-khấu.*

**ẨU** *bt.* Mửa, chứng nôn-oẹ, đưa đồ ăn và nước từ dạ-dày ra đàng mồm // *(B)* Càn, bừa, không suy-nghĩ, dẫn-đo trước : *Nói ẩu, làm ẩu, thằng cha đó ẩu lắm.*

**ẩu-tả** *(bh)* : Bệnh ỉa, mửa, thường do chứng thiên-thời : *Bị ẩu-tả, thượng ẩu hạ tả.*

**ẩu-thổ** *dt.* Nôn mửa.

**ẩu-xị** *tt.* Vụt-chạt, ngang-tàng, bừa-bãi, tính người không cân-nhắc, không dẫn-đo : *Đừng có ẩu-xị như thế, chết có ngày.*

# B

**B** (Bê hoặc bờ) Chữ thứ 4 trong bản chữ cái Việt-ngữ, một phụ-âm.

**BA** *st.* Số lượng giá-trị bằng một cộng với hai, được hình-dung bằng số 3 : *Ba người, ba bó, ba đồng* // Số thứ-tự giữa hạng nhì và hạng tư : *Hạng ba, ngày thứ ba, tháng ba* // Số thứ-tự, trong gia-đình miền Nam, người con kế người đầu lòng : *Anh Ba, chị Ba, thằng Ba tôi* // Số lượng không đáng kể : *Ăn ba hột cơm, chở ba cái thóc, làm ba con cá.*

**ba bảy** *st.* Nhiều loại, nhiều hạng, nhiều đường, lời dùng cãi lại ý kẻ đối-thoại : *Thương cũng ba bảy đường thương ; Đi cũng ba bảy đường chớ nào phải ra đi là theo trai.*

**ba-bị** *dt.* Ông Kẹ, ông già-cả, nhân-vật tưởng-tượng trưng ra để doạ trẻ con : *Nín đi ! ông Ba-bị kìa.*

**ba chân** *dt.* Người già hoặc người có tật, đi phải chống gậy : *Ông già ba chân ; khấp-khểnh ba chân dở tỉnh say YĐ.*

**ba chân vạc** *dt.* Ba chân của cái vạc, cái đỉnh // *(B)* Ba nước, ba phe ghìm nhau mà giữ thế quân-bình, hễ phe nầy nổi lên, e hai phe kia hợp sức đánh : *Phân ba chân vạc.*

**ba-chỉ** *tt.* Ba-rọi, thịt heo ba lớp : da, mỡ, thịt.

**ba dây** *(l)* : Dòng điện xoay chiều mạnh, dùng kéo động-cơ cỡ lớn *(triphasé).*

**ba đá** *dt. (lóng)* : Ngang - tàng, vô - phép, thiếu kỷ-luật, hạng người giống như quân-nhân say rượu thời Pháp-thuộc.

**ba đông** *dt.* Ba mùa đông tức ba năm, thời-gian của người chịu lạnh-lẽo vì ở một mình hoặc xông-lướt luôn ngoài sương gió : *Tu được ba tháng ba đông, còn mười ngày nữa mà không hoàn-thành CD.*

**ba hồi** *dt.* Ba lượt, ba loạt, tiếng trống hiệu hoặc chuông : *Ba hồi trơn, ba hồi lại ba dùi* // Chặp, khi, lúc, tiếng chỉ qua-loa về thời - gian : *Uống đã rồi nói ba hồi kể ngủ khì ; ba hồi vầy, ba hồi khác.*

**ba-kẹo** *dt. (lóng)* : Người rít-róng, hà-tiện, tiếng gọi cách hài-hước : *Thằng cha Ba-kẹo.*

**ba lá** *dt.* Loại xuồng nhỏ, không cột cheo, đóng bằng ba tấm ván ghép lại : *Xuồng ba lá* // Ba lá bài, lối cờ-bạc do một người cái cầm ba lá bài cào, hai lá nút một lá hình, tráo qua lại vài bận rồi úp xuống cho tay em đặt tiền, ai đặt trúng lá hình được chung tiền : *Tráo bài ba lá.*

**ba mươi** *st.* Ba chục chẵn, hình-dung bằng con số 30 : *Ba mươi tuổi* // Đêm tối trời, không trăng : *Tối như đêm ba mươi* // Nước rong, ngập bờ : *Con nước ba mươi* // Ngày chót của năm âm-lịch : *Ba mươi tết* // Con cọp (hổ) khi gọi kiêng : *Ông ba mươi.*

**ba-ngoe** *tt.* Bợm-bãi, xảo-trá, tính người điêu-ngoa, lừa-đảo gạt người : *Đồ ba-ngoe xỏ-lá.*

**ba-ngôi** *dt.* Ba vì thánh hợp thành Thượng-đế theo giáo-lý Da-tô.

**ba phải** *dt. (lóng)* : Sao cũng được, ai sao tôi vậy, tính người không chủ-định, thế nào cũng cho là phải : *Thằng cha ba phải.*

**ba quân** *dt.* Ba đạo quân của một nước trong quyền-hạn binh-bị một chư-hầu thời xưa, mỗi đạo 12.500 lính (12.500x3 : 37.500) khác với nước đứng đầu có quyền mộ đến lục quân tức 75.000 lính // *(R)* Quân lính

trong một đạo binh : *Ba quân chỉ ngọn cờ đào K.*

**ba-rọi** *dt.* Ba-chỉ, X. Ba-chỉ *II (B)* Pha-chè, tính-cách lộn-lạo, không thuần-tuý của tiếng nói hoặc y-phục : *Tiếng tây ba-rọi ; cái áo xá-xíu, cái quần ba-rọi ; ăn-mặc ba-rọi.*

**ba-sinh** *tt.* Ba kiếp, ba đời, kiếp trước : *Duyên-nợ ba-sinh ; Ba-sinh âu hẳn duyên trời chi đây K.*

**ba tàu** *dt.* Người Tàu, người Trung-hoa, (tiếng đùa-cợt không được thanh).

**ba tây** *tt.* Trên tay, hơn nhau một bậc, tiếng dùng kềm-hãm tính kiêu-căng của người khác : *Chín nút còn ngại ba tây mà !.*

**ba thu** *dt.* Ba mùa thu tức ba năm, thời-gian trông chờ buồn-bã, do lá vàng rụng bay : *Ba thu dọn lại một ngày dài ghê K.*

**ba trăng** *dt.* Ba con trăng tức ba tháng : *Ba trăng hương lửa bén duyên II* Giống lúa cấy ba tháng thì chín : *Anh đi làm ruộng ba trăng, ở nhà em giữ đạo hằng chớ sai CD.*

**ba xạo** *tt.* Chầu-rìa, ba-hoa, nói nhiều nhưng không làm gì cả : *Thằng ba-xạo.*

**ba xu** *dt.* Ba đồng xu, (giá trị mỗi xu là 1/100 đồng bạc) *II (B)* Rẻ tiền, không đáng giá, không ý-nghĩa : *Tiểu-thuyết ba xu, tràng cười ba xu.*

**ba xuân** *dt.* Ba mùa xuân tức ba năm, thời-gian nuôi con cực khổ của một bà mẹ : *Kắn đem tấc cỏ quyết đền ba xuân K.*

**BA-HAI-GIÁO** *dt.* Tôn-giáo thành-lập năm 1844 ở Ba-tư, chủ - trương hoà-hợp tôn-giáo với khoa-học để thờ một đấng thiêng-liêng duy-nhất, toàn thế-giới đều dùng một thứ tiếng, chung một văn-hoá, một mạng-lịnh, một trọng-tài quốc-tế, một toà-án quốc-tế, một nghị-viện quốc-tế để duy-nhất-hoá nhân-loại.

**BA** *dt.* Bố, Tía, Thầy, tiếng con gọi cha hoặc tiếng chỉ người cha đối với con : *Ba cho con cuốn sách đi Ba ; Ba con đâu má ? ; Ba bầy trẻ.*

**BA-BA** *dt.* Trò chơi của trẻ con chưa biết nói, vừa phát ra tiếng vừa vỗ vào miệng : *Ba-ba đi con !.*

**BA-BA** *dt. (động)* : Loại rùa biển, mai dày, thịt có sớ to như thịt bò : *Ba-ba lội ngoài biển.*

**BA CHÙM BA CHÁN** *trt.* Chệnh-choạng, dáng người say rượu, hoa cả mắt, thấy 1 vật thành 3 : *Nhậu đến ba chùm ba chán.*

**BA-DỜ** *dt. (h)* : Kiềm, chất nồng hoá-học ; thể đặc không tan ở nước, hoà với a - cit thành muối *(base).*

**BA-DỚ** *dt. (rèn)* : Dăm, mạt kim-loại khi cưa hoặc giũa rớt ra ; lẫn xếp ngoài mặt kim-loại *(paille).*

**BA-ĐÀO** *dt.* Sóng, lượn sóng : *Ba - đào sóng bổ xao... II (B)* Gian-nan vất-vả, khi giàu khi nghèo : *Cuộc sống chìm nổi ba-đào.*

**BA-ĐẬU** *dt. (tb)* : Vị thuốc khí nhiệt, vị đắng, có nhiều chất độc.

**BA ĐỒNG BẢY ĐỔI** *trt.* Vòng do, đây đó, cách đi ta-bà, không định hướng : *Đi ba đồng bảy đổi rồi cũng trở lại chỗ cũ.*

**BA-ĐỘNG** *dt.* Sự gợn sóng, sự chuyển động của một luồng âm-ba, quang-ba.

**BA-GAI** *tt. (lóng)* : Ương - ngạnh, bướng-bỉnh, làm xáo-trộn trật-tự : *Cha đó ba-gai lắm ; coi bộ nó muốn ba-gai ! (pagaille).*

**BA-HOA** *tt.* Lớn lối, chưng sơ, tính hay nói, hay khoe.

**BA - KÊ - LÍT** *dt.* Chất nhựa dùng chế vật-dụng, có tính cách-điện *(bakelite).*

**BA-KẾ** *dt.* Máy đo chiều dài sóng-điện do vô-tuyến-điện truyền ra *(ondemètre).*

**BA-KÍCH** *(tb)* : Vị thuốc bắc, khí hơi ấm, vị ngọt đắng, không độc.

**BA-KHÍA** *dt. (động)* : Loại còng vỏ tím, nhỏ con, càng ngoe giẹp có cạnh.

**BA-LANG** *dt.* Trục cần, máy kéo hỏng vật nặng lên cao *(palan).*

**BA-LĂNG-NHĂNG** *tt.* Bậy-bạ, không đàng-hoàng, không đúng : *Người ba-lăng-nhăng, chuyện ba-lăng-nhăng.*

**BA-LÔNG** *dt.* Khinh-khí-cầu, quả cầu to được bơm đầy hơi và thả theo gió, có hoặc không có người ngồi theo *(ballon).*

**BA-LƠN** *trt.* Bông-iơn, cách nói chơi, nói giễu.

**BA-NÀI** *dt.* Người láo-xược.

**BA-NHE** *dt.* Người làm nghề bưng xách ở ga xe lửa, bến tàu *(porteur de panniers) II (R)* Hạng đá cá lăn dưa, ăn cắp, không nhà cửa : *Bây giờ không học, lớn theo tụi ba-nhe mà sống.*

**BA SỒN BA SỰT** *tt.* Sồn sựt, nửa sống nửa chín : *Cơm ba sồn ba sựt, làm sao ăn ?.*

**BA-TIÊU** *dt. (thực)* : Cây chuối, khí hơi lạnh, vị ngọt ; củ vị ngót ngót, tính thật lạnh, không độc ; mủ vị hơi ngọt hoặc chát, khí lạnh, không độc. X. thêm chuối.

**BA-THẮC** *tt.* Tên giống lúa vùng nước ngọt ở Hậu-giang : *Lúa ba-thắc, gạo ba-thắc.*

**BA-TRÁ** *dt.* Vòng quai rẽ bằng da trùm đầu ngựa, có hàm-thiết, có hai miếng da dày che mắt, có khoen để mắc dây cương.

**BA-TRỢN** *tt.* Tư-cách người bạ đâu nói đó, không kiêng-dè cân-nhắc, không đàng-hoàng, nay vầy mai khác.

**BÀ** *dt.* Tiếng gọi, vai những người đàn-bà thuộc bà con bên nội hay bên ngoại, từ hàng cha mẹ của cha mẹ mình trở lên.

**bà bác** *dt.* Tiếng gọi, vai vợ của ông bác, tức mẹ của bác mình ; tiếng gọi tôn-kính người đàn-bà ngang tuổi với mẹ mình.

**bà-con** *dt.* Bàng-thân, những người có dính-dáng về huyết-thống gần hoặc xa với họ nội hay họ ngoại mình : *Bà-con xa không bằng láng-diềng gần tng.*

**bà cô** *dt.* Tiếng gọi, vai người cô của cha hay của mẹ mình // Người đàn-bà chết trẻ mà không con.

**bà cố** *dt.* Tiếng gọi, vai mẹ của ông nội bà nội hay ông ngoại bà ngoại mình.

**bà cố nội** *dt.* Bà cụ, tiếng gọi, vai mẹ của ông nội mình (Tằng-tổ-mẫu).

**bà cố ngoại** *dt.* Bà cụ, tiếng gọi, vai mẹ của ông ngoại hay bà ngoại mình.

**bà cụ** *dt.* X. Bà cố // Tiếng gọi tôn những bà già, những bà vợ quan.

**bà dì** *dt.* Tiếng gọi, vai người dì của cha hay mẹ mình.

**bà kỵ** *dt.* Bà sơ hay cao-tổ-mẫu, tiếng gọi, vai mẹ của ông cố hay bà cố mình.

**bà mẹ** *dt.* Người mẹ, tiếng gọi tôn mẹ người : *Bà mẹ anh ấy rất hiền.*

**bà mẹ chiến-sĩ** *dt.* Người đàn-bà trộng tuổi, làm mẹ đỡ đầu các chiến-sĩ xa nhà, giữ việc an-ủi, vỗ-về.

**bà mẹ Việt-nam** *dt.* Bà mẹ khuôn-mẫu, người Việt-nam, biểu-lộ được rõ-rệt các đức-tính cao-cả của người đàn-bà đông-phương.

**bà mợ** *dt.* Tiếng gọi, vai người vợ ông cậu mình.

**bà nội** *dt.* Tổ-mẫu, tiếng gọi, vai mẹ của cha mình.

**bà nội chồng** *dt.* Bà nội của chồng mình.

**bà nội ghẻ** *dt* Vai mẹ ghẻ của cha mình hoặc mẹ ruột của cha ghẻ mình.

**bà nội vợ** *dt.* Bà nội của vợ mình.

**bà ngoại chồng** *dt.* Vai bà ngoại của chồng mình.

**bà ngoại vợ** *dt.* Vai bà ngoại của vợ mình.

**bà thím** *dt.* Tiếng gọi, vai người vợ của chú mình.

**bà sơ** *dt.* X. Bà kỵ.

**BÀ** *dt.* Tiếng gọi những người đàn-bà già, đáng bà nội bà ngoại mình trở lên : *Bà cụ, bà lão* // Tiếng gọi xã-giao những người đàn-bà có chồng : *Quý bà, bà láng-diềng* // Tiếng gọi thần thánh đàn-bà hoặc xác phàm các người ấy : *Bà La-Sát, bà cốt* // Tiếng các người đàn-bà có tên trong sử : *Bà Trưng, bà Triệu* // tiếng gọi vợ các người có chức phận : *Bà lớn, bà tham, bà bác-sĩ.*

**bà bầu** *dt.* Bà chủ gánh hát // Người có chửa.

**bà bóng** *dt.* Người chuyên nghề chầu-mời, tâu rỗi, múa bông, phần nhiều là lại-cái, sạch-sẽ về sinh-lý : *Bà bóng đánh trống chầu-mời, Múa bông tâu rỗi hết đời bà đi CD.*

**bà cốt** *dt.* Người đàn-bà ngồi đồng để hồn ma nhập vào mách việc cho người : *Bà cốt ông trạng ; Đầu sư há phải gì bà cốt HXH.*

**bà chằn** *dt.* Tính cái trong chuyện thần-thoại // *(B)* Người đàn-bà tánh hung-dữ hoặc mặt-mày dữ-tợn xấu-xí : *Đừng chọc bà chằn đó.*

**bà già** *dt.* Bà lão, tiếng gọi các người đàn-bà lớn tuổi đầu bạc, răng rụng : *Bà già đi lượm mù-u* // Má, mẫu-thân, tiếng chỉ người mẹ khi nói chuyện với người khác : *Bà già tôi, bà già ảnh.*

**bà già trầu** *dt.* Người đàn-bà ăn trầu nhiều : *Bộ ngựa bên kia dành cho mấy bà già trầu.*

**bà hoàng** *dt.* Vợ các ông trong hoàng-tộc, bà-con vua // Các bà sang-trọng đài-các : *Ăn-mặc như bà hoàng.*

**bà Hồng** *dt. (truyền)* : Vị linh-thần của thầy pháp, ma quỷ rất sợ : *Triệu bà Hồng về* // *(R)* Lời gọi những cô gái hung dữ, có ý rủa : *Đừng chọc bà Hồng đó.*

**bà hú** *(lóng)* : Lời nói tỏ ý hết hy-vọng khi bị sầy mất một vật hay để hư một việc : *Rồi ! Bà hú.*

**bà kêu** *(lóng)* : Lời ức-đoán chắc mất một vật hay hư một việc : *Chắc bà kêu quá.*

**bà lão** *dt.* X. Bà già (nghĩa trước).

**bà lớn** *dt.* Vợ quan-quyền // *(R)* Vợ các nghị-sĩ và các người có nghề tự-do sang-trọng // Vợ lớn, vợ cả, tiếng gọi tâng hoặc mỉa-mai các bà mà chồng có vợ bé : *Bà lớn bà bé bà ba, ba bà dắt-díu tìm nhà bà ư CD.*

**bà mai** *dt.* Mai-nhân, người đàn-bà môi-giới cho hai họ kết sui : *Bà mai giọng thấp giọng cao, Một tay cột mở, nói vào nói ra CD.*

**bà mụ** *dt.* Bà đỡ, người đàn-bà làm nghề đỡ giúp việc sinh đẻ : *Bà mụ vườn, bà mụ tốt-nghiệp* // Các người đàn-bà tưởng-tượng thuộc hàng thần linh, giữ việc nắn hình trẻ con : *Ưng ai mười hai bà mụ phò-hộ cho mẹ tròn con vuông.*

**bà nhỏ** *dt* Vợ bé, vợ lẽ, lời gọi tâng hoặc mỉa-mai các người vợ lẽ : *Đi với bà nhỏ không sợ bà lớn ghen sao?*

**bà phước** *dt. X.* bà xơ.

**bà quen** *tt.* Quen biết nhau, không thân lắm : *Hai người nầy bà quen nhau.*

**bà thầy** *dt.* Vợ các ông thầy giáo, thầy thuốc, thầy bói hoặc chính các bà làm các nghề ấy : *... Bà thầy bắt được đánh mo trên đầu CD.*

**bà thủy** *dt. (truyền)* : Nhận-vật tưởng-tượng, có uy-quyền ở sông ở biển, hay kéo chơn những người tắm sông hoặc bắt hồn những người đẹp trai về hầu-hạ : *Đi chầu bà Thủy : bị bà Thủy bắt.*

**bà vãi** *dt.* Người đàn-bà trộng tuổi tu trong chùa : *Bà vãi ở chùa cây mai CD.*

**bà vật** *(truyền)* · Nhân-vật tưởng-tượng, có nhiệm-vụ vật chết những người thề rồi nuốt lời : *Ai nói láo cho bà vật đi* // Tư-cách không đứng-đắn của người hoặc tính-chất xấu-xí của vật • *Thằng bà vật, đồ bà vật.*

**bà xơ** *dt.* Bà Phước, người đàn-bà tu trong các tu-viện đạo Da-tô, thường được phái đi làm việc phước-thiện ở các nhà thương, cô-nhi-viện... *(sœurs).*

**BÀ** *dt.* Bò, quào, gãi.

**bà hành** *dt.* Bò đi, cách đi tới của loài vật không chân hoặc có chân.

**bà-trùng-loại** *dt. (động)* : Loài bò sát như rắn, thằn-lằn...

**BÁ** *dt.* Ôm : *Bá đầu bá cổ* // Đụng tạt một bên : *Đang chạy, nó bá vô xe tôi.*

**BÁ** *dt.* Cái cán, cái chuôi : *Bá súng.*

**BÁ** *dt.* Bác, vai anh ruột hoặc anh bà-con hay anh bạn của cha mình cùng người vợ // *(R)* Đàn anh trong một môn, một nghề : *Thi-bá, tửu-bá.*

**bá-mẫu** *dt.* Bác gái, vợ của người bác.

**bá-phụ** *dt.* Bác, tức anh ruột, anh bà con hay anh bạn của cha mình.

**BÁ** *dt.* Tước thứ ba trong 6 tước thời phong-kiến : *công, hầu, bá, tước, tử, nam.*

**bá-tước** *dt.* Danh-hiệu người có tước bá : *Bá-tước Kích-tôn-sơn (Comte de Mon Christo).*

**BÁ** *dt.* X. Bố.

**BÁ** *st. Clg.* Bách, trăm, số lượng thuộc hàng trăm // *(R)* Số đông, tất cả.

**bá-bịnh** *dt. (thực)* : Loại cây cao từ 2 tới 8m., ít nhánh, lá dài gồm hơn 10 cặp lá phụ đối nhau, phát-hoa dài hơn lá, hoa vàng, mỗi hoa có nhiều trái ăn được ; vỏ cây có chất đắng nguyên là chất quassin được dùng làm thuốc khai-vị, bổ và trị bá chứng *(Eurycoma longifolia).*

**bá bịnh (bệnh)** *dt.* Trăm chứng bệnh // *(R)* Nhiều, gần đủ cả chứng : *Bá bịnh tiêu-trừ.*

**bá-bộ** *dt. (thực)* : Loại cỏ tính ấm, vị đắng ngọt, không độc, sát-trùng.

**bá chứng** *dt.* X. Bá bịnh : *Thuốc bá chứng.*

**bá gia** *dt.* Trăm nhà, tất cả tín-đồ, thí-chủ của nhà chùa, của các cơ-quan phước-thiện : *Của bá gia.*

**bá-hộ** *dt.* Tước hàm của triều-đình ban cho những nhà giàu tằng giúp tiền giúp lúa để nuôi binh // *(R)* Những người giàu có : *Ăn xài như bá-hộ.*

**bá-nạp** *tt.* Lộn-xộn, phức-tạp, chắp-vá : *Đồ bá-nạp, lời nói bá-nạp.*

**bá nghệ** *dt.* Trăm nghề // *(R)* Nhiều nghề làm ăn : *Bá nghệ tùy thân ; trường bá nghệ.*

**bá quan** *dt.* Trăm quan, tất cả quan trong triều hoặc đang có mặt : *Văn võ bá quan.*

**bá tánh (tính)** *dt.* Trăm họ, dân-chúng, nhiều người : *Tiền của bá tánh.*

**BÁ** *trt.* Cưỡng, hiếp, dùng sức mạnh, thế-lực hoặc tiền bạc để xâm-chiếm, bắt người tùng-phục mình.

**bá-chiếm** *dt.* Chiếm-đoạt với sức mạnh, thế-lực : *Bá-chiếm thị-trường.*

**bá-chủ** *dt.* Kẻ trên hết, vô-địch ; hơn tất cả người cùng hàng nhờ sức mạnh, thế-lực.

**bá-đạo** *bt.* Con đường, cách-thức dựng nên nghiệp bá, tức dùng sức mạnh đánh dẹp tất cả để làm bá-chủ // *(R)* Chánh-sách đàn-áp : *Dùng bá-đạo trị dân.*

**bá-nghiệp** *dt.* Sự-nghiệp dựng lên do sức mạnh.

**bá-quyền** *dt.* Quyền-hành nhà vua, mạnh hơn các vua chư-hầu, sai khiến được tất cả.

**bá-vương** *dt.* Những nhà vua nhờ sức mạnh, dùng bá-đạo dựng nước : *Sở bá-vương.*

**BÁ** *bt.* Gieo-rắc, làm cho lan rộng : *Truyền-bá, quảng-bá.*

**bá-âm** *bt.* Truyền tiếng nói đi các nơi, thông-tin bằng nhiều thứ tiếng trên sóng điện : *Đài bá-âm.*

**bá-cáo** *dt. Clg.* Bố-cáo, báo-cáo rộng-rãi, truyền-rao cho tất cả hay biết : *Bá-cáo đấu-thầu.*

**bá chủng** *dt.* Gieo giống, làm cho nảy-nở.

**BÁ** *dt. (thực)* : *Clg.* Bách, loại cây rừng to, sống lâu năm *(Dalbergia).*

**BÁ-ĐÁP** *tt.* Tái, nửa sống nửa chín : *Thịt bá-đáp.*

**BÁ-LÁP** *bt.* Bậy-bạ, vu-vơ, không dính-dáng, không ăn thua vào đâu : *Nói bá-láp ll* Tư-cách người lôi-thôi, bạ đâu nói đó, hay làm những việc trẻ con : *Đồ bá-láp.*

**BÁ-NGỌ** *bt.* Tiếng mắng, lời nói nặng dùng trong giới tu-hành : *Bá-ngọ con ong, bé cái lầm HXH.*

**BÁ-TỬ-KÍNH** *dt. (thực)* : Loại cây to, hoa nhiều cánh, đẹp ; lá, vỏ, hoa đều có tính hạ-lợi ; rễ có chất tanin *(Lagerstrœmia indica).*

**BÁ-VƠ** *tt.* Vu-vơ, lôi-thôi, không nhà cửa, gốc-tích : *Nghe chi cái đồ bá-vơ.*

**BÁ-XÀM** *tt.* X. Bá-láp.

**BẢ** *dt.* Bà ấy, tiếng chỉ người mình gọi bà, vắng mặt : *Bả đi đâu vắng ?*

**BẢ** *dt.* Đồ ăn có thuốc độc để thuốc chuột ; mồi của kẻ trộm dùng thuốc chó *Bả chuột, bả chó ll (R)* Tiền bạc, chức tước, thế-lực, những món làm say mê lòng người. *Bả lợi-danh, bả vinh-hoa.*

**bả danh-lợi** *dt.* Mồi nhử kẻ háo danh tham lợi, dễ làm cho người sa-ngã.

**bả vinh-hoa** *dt.* Mồi nhử kẻ thích sang-trọng vinh-hiển, dễ làm cho người quên nhân-nghĩa, đạo-đức.

**BẢ** *dt.* Bó, lọn : *Bả lúa, chất bả.*

**BẢ-LẢ** *tt.* Lả-lơi, sỗ-sàng.

**BẢ VAI** *dt. (thể)* : Miếng xương hoặc bắp thịt nối liền cổ và cánh tay : *Bả vai nổi vòng như lực-sĩ.*

**B** *dt.* Vật hết nước cốt chỉ còn xơ, xác : *Bã mía, bã trầu ll tt.* Rã, tính-chất những vật hết nước cốt : *Già bã, miệng bã.*

**bã-chã** *tt.* Bời-rời, không dính nhau, không dẻo : *Cơm xôi nhiều bã-chã cả ll (B)* Rời-rạc, thiếu mạch-lạc : *Câu chuyện bã-chã.*

**bã-giả** *tt.* Lạnh-nhạt, không hấp-dẫn : *Văn-chương bã-giả.*

**bã hơi** *trt.* Hụt hơi, thở hào-hển : *Mệt bã hơi.*

**bã mình** *tt.* Bẻ mình, bề-nghề, mệt-mỏi, rêm nhức : *Trời đổi gió, làm bã mình cả.*

**bã-xoã** *tt.* Rối-rắm, tả-tơi : *Tóc bã-xõa.*

**BẠ** *trt.* Bậy, chạ, không cân-nhắc, thường sai-lầm : *Bậy-bạ, càn bạ.*

**bạ ăn bạ nói** *dt.* Nói-năng không mực thước, đụng đâu nói đó, không chọn lúc, không chọn lời : *Trẻ con bạ ăn bạ nói.*

**bạ miệng** *trt.* Lỡ lời, nói lỡ : *Cháu nó bạ miệng, xin ông tha-thứ.*

**BẠ** *dt.* Bẻ, đắp thêm cho chắc : *Bạ bờ, bạ tường.*

**BẠ** *dt.* Cặp-xách, nhập bọn : *Chúng nó bạ vào nhau để phá xóm làng.*

**bạ men** *dt.* Bén-mảng, lân-la đến gần : *Cấm chúng nó bạ-men đến nhà.*

**BẠ** *dt.* X. Bộ.

**BÁC** *dt.* Bá, tiếng gọi, vai người anh ruột hoặc anh bà-con của cha mình hay cha vợ mình.

**bác gái** *dt.* Tiếng gọi, vai người vợ của bác mình.

**bác họ** *dt.* Vai người anh họ của cha mình đối với mình ; tiếng gọi người ấy khi nói với người ngoài.

**bác ruột** *dt.* Vai người anh ruột của cha mình đối với mình ; tiếng gọi người ấy khi nói với người ngoài.

**bác trai** *dt.* Vai và tiếng gọi người bác mình khi muốn phân-biệt với bác gái.

**bác vợ** *dt* Vai bác của vợ mình, tức anh của cha vợ mình.

**BÁC** *dt.* Tiếng gọi người bạn thân với cha mình, người bạn thân kém tuổi hơn mình, giữa hai bạn thân, người có nghề nhứt-định hoặc chức-vị như bác tài, bác xã, bác phó...

**BÁC** *dt.* Đun, nấu khan cho chóng chín : *Bác trứng, bác rươi, nấu bác.*

**BÁC** *dt.* Bắt-bẻ, gạt bỏ, không ưng-thuận, không chấp-nhận.

**bác án** *dt. (Pháp)* : Hủy bỏ án toà dưới.

**bác đơn** *dt. (Pháp)* : Không chấp-nhận đơn kiện vì đơn làm không đúng thủ-tục, quá thời-hiệu hay thiếu yếu-tố pháp-lý...

**bác luận** *dt. (Pháp)* : Bắt-bẻ lý-luận kẻ khác.

**BÁC** *tt.* Lộn-xộn, phức-tạp, hỗn-độn.

**bác-loạn** *dt.* Loạn-lạc, sự nhiễu-nhương, giặc-giã : *Trong cơn bác-loạn.*

**bác-tạp** *tt.* Tạp-nhạp, lộn-xộn, không theo phương-pháp nhất-định : *Học-vấn bác-tạp.*

**BÁC** *dt.* Bác, chia xẻ, đẽo gọt, làm hao mòn.

**bác-đoạt** *dt.* Sang-đoạt, bóc-lột, dùng thế-lực giựt của người.

**bác-trước** *dt.* Rúc-rỉa, ăn lần-hồi hết của người.

**BÁC** *dt.* Súng lớn : *Đại-bác ; Lễ-nghi dàn trước, bác đồng theo sau K.*

**bác-đài** *(qs)* : Đài, mô, lô-cốt có đặt súng lớn.

**bác-đạn** *dt. (qs)* : Đạn súng lớn.

**bác-đội** *dt. (qs)* : Đội quân chuyên sử-dụng súng lớn.

**bác-hạm** *dt. (qs)* : Tàu chiến có trí súng lớn.

**bác-xa** *dt. (qs)* : Xe có trí súng đại-liên *(auto-mitrailleuse).*

**BÁC** *bt.* Rộng, bao-quát, thấu-đáo mọi lẽ.

**bác-ái** *dt.* Từ-bi, nhân-từ, lòng yêu-thương rộng-rãi đối với mọi loài : *Bác-ái và nhân-đạo, lòng bác-ái.*

**bác-cổ** *bt.* Thông-suốt, khảo-cứu sách vở, di-tích thời xưa ; tính cách những di-vật thời xưa.

**bác-cổ-học** *dt.* Môn học khảo-cứu di-tích, lịch-sử.

**bác-cổ thông-kim** *dt.* Thông hiểu hết việc xưa và nay.

**bác-học** *bt.* Học rộng, thông hiểu nhiều môn và hiểu rộng, sâu : *Nhà bác-học ; bác-học kỳ-tài.*

**bác-lãm** *bt.* Học nhiều, thông hiểu rộng-rãi : *Bác-lãm quần-thơ.*

**bác-ngữ-học** *dt.* Môn học khảo-cứu tiếng nói nhiều nước gồm có sự cấu-tạo, biến-chuyển và phát-triển.

**bác-nhã** *tt.* Lịch-sự, phong-lưu, tư-cách người có học-vấn rộng-rãi, nhã-nhặn khiêm-tốn.

**bác-sĩ** *dt.* Tấn-sĩ, bậc học trên cử-nhân *// (R)* Lương-y, y-sĩ, người có đủ tư-cách khám bệnh, ra toa, giải-phẫu, cai-quản bệnh viện, v.v... : *Y-khoa bác-sĩ.*

**bác-vật** *dt.* Nhà khảo-cứu, thông hiểu các khoa vạn-vật, tự-nhiên... *// (R)* Kỹ-sư, nhà chuyên-môn một trong các ngành canh-nông, khoáng-sản, điện, cơ-khí, cầu cống, v.v... *Kỹ-sư canh-nông, kỹ-sư cầu cống...*

**BẠC** *dt.* Kim-loại sắc trắng lấy ở mỏ, dùng đúc tiền và làm đồ trang-sức : *Bạc nén, thợ bạc.*

**bạc nguyên-chất** *dt.* Bạc không pha trộn với kim-loại khác *(argent pur).*

**bạc pha** *dt.* Bạc có pha trộn với kim-loại khác *(argent allié).*

**bạc thiên-nhiên** *dt.* Bạc chưa chế-luyện *(argent natif).*

**BẠC** *dt.* Tiền (X. Tiền) *// Nợ*, tiền cho vay.

**bạc cắc** *dt.* Hào, giác, đồng tiền tròn bằng bạc pha hoặc bằng một hợp-kim không có bạc, trị giá bằng 1/10, 2/10 hoặc 5/10 đồng bạc *// (R)* Tiền : *Bữa nay không có bạc cắc.*

**bạc chạy** *dt.* Tiền cho vay theo các sòng bạc, trả lại với số lãi rất nặng *// Nợ* vay rồi trốn, không trả.

**bạc điếc** *dt.* Bạc đồng hay bạc cắc giả nghe không thanh, tức bạc giả.

**bạc đồng** *dt.* Đồng bạc, tiền bằng hợp-kim, đơn-vị chính của tiền-tệ trong nước, được viết tắc là đ. hoặc $.

**bạc đứng** *dt.* Nợ vay mà con nợ phải trả lãi hằng ngày, hằng tuần hoặc hằng tháng, số vốn vẫn còn hoài đến bao giờ con nợ thối (trả) nguyên một lần mới dứt nợ *// (B)* Đứng chịu lỗ, không trả.

**bạc giả** *dt.* Tiền giả, xài không được lại bị tội.

**bạc giấy** *dt.* Tiền bằng giấy do ngân-hàng in ra, có bảo-đảm.

**bạc góp** *dt.* Nợ trả bằng cách góp hằng ngày, hằng tuần hay hằng tháng, hết ngày hết nợ.

**bạc lúa** *dt.* Nợ vay bằng tiền mặt, mãn mùa đong lúa trả.

**bạc mặt** *dt.* Tiền mặt hiền-hiện.

**bạc nằm** *dt.* Tiền cất trong tủ, không sinh lợi.

**bạc ngày** *dt.* Nợ trả hằng ngày, hoặc tiền lời, hoặc tiền góp.

**bạc ngồi** *dt.* Tiền giao người khác cho vay với trách-nhiệm người nầy, lãi chia theo lời giao.

**bạc tuần** *dt.* Tiền lời hay tiền góp phải trả hằng tuần.

**bạc tháng** *dt.* Tiền lời hay tiền góp phải trả hằng tháng.

**bạc vụn** *dt.* Tiền lẻ : *Đếm bạc vụn phong hoặc ghim lại.*

**BẠC** *tt.* Bạch, trắng, không có màu.

**bạc-chãng** *tt.* Trắng mét, trắng nhạt, sắc trắng bị phai.

**bạc-đầu** *tt.* Già, tóc trắng cả hoặc còn trẻ, do một chứng bịnh : *Xanh râu là chúa, bạc-đầu là tôi // Những vật hoặc sinh-vật trắng đầu : Cỏ bạc-đầu, mụn bạc-đầu, sóng bạc-đầu.*

**bạc-má** *dt.* Tên vài loài động-vật có má trắng : *Chim bạc-má, khỉ bạc-má, cá bạc-má.*

**bạc-mày** *dt.* Tên vật hoặc động-vật có mặt hoặc lông mày trắng : *Khỉ bạc-mày, tre bạc-mày.*

**bạc phau** *tt.* Trắng toát, trắng xoá, sắc toàn trắng.

**bạc phếch** *Nh.* Bạc-chãng.

**bạc phếu** *tt.* Trắng xoá, trắng như bông : *Đầu bạc phếu.*

**bạc phơ** *tt.* Trắng lưa-thưa và phất-phơ theo gió : *Râu bạc phơ.*

**BẠC** *tt.* Mỏng, ít, nhỏ-nhen, tệ, lạt-lẽo, không biết ơn, không có lòng : *Người gì bạc quá ; ai bạc có trời đất biết.*

**bạc-ác** *tt.* Ác-độc, không thương người : *Những người bạc-ác tinh ma K* // Tệ thì thôi ! Lời than tỏ ý thương người trách mình : *Bạc-ác hôn ! Vậy mà tôi có hay đâu.*

**bạc-bẽo** *trt.* Cách ăn ở, cư-xử với người thân không ra gì : *Đồ bạc-bẽo ; ăn ở bạc-bẽo quá.*

**bạc-đãi** *đt.* Đối-đãi tệ, rẻ-rúng, khi dễ người : *Ý giàu, bạc-đãi anh em quá !.*

**bạc đen** *tt.* Tốt xấu khó dò : *Biết sao lường được lòng người bạc đen CD* // Thậm tệ, quá xấu : *Nào hay Hầu-thị là người bạc đen NĐM.*

**bạc-điền** *dt.* Ruộng xấu, không màu-mỡ.

**bạc-đức** *dt.* Đức mỏng, đức kém : *Một là bạc-đức, hai là tài sơ LVT.*

**bạc-hạnh** *tt.* Rủi-ro, phước mỏng // *(B)* Qua đời, chết.

**bạc-lực** *tt.* Kém tài sức, không làm được việc nặng-nhọc, khó-khăn.

**bạc-mạng** *dt.* Số mỏng, số-phận mỏng-mảnh thường là của người đàn-bà : *Hồng-nhan bạc-mạng.*

**bạc-nghĩa** *tt.* Kém nhân-nghĩa, bội-bạc, phản lại người ơn.

**bạc-nhược** *tt.* Yếu-ớt, kém về sức khỏe như tinh-thần.

**bạc-phận** *tt. Nh.* Bạc-mạng.

**bạc-phước** *tt.* Phước mỏng, không hưởng được nhiều // *(B)* Chết.

**bạc-tình** *tt.* Kém tình yêu, thiếu chung-thỉ, giữa chừng dứt tình, không đoái đến người yêu nữa : *Trách người quân-tử bạc tình, Chơi hoa rồi lại bẻ cành bán rao CD.*

**BẠC** *dt.* Vòng bằng thép, ôm chịu cho cây trục xây *(bague).*

**bạc đạn** *dt.* Cái bạc có ổ đạn để xây nhẹ và mau *(roulement à billes).*

**BẠC-HÀ** *dt. (thực)* : Giống cỏ cao cỡ 70, 80cm, thuộc loại môn, lá to trắng mốc hình tim khuyết, cuống mập gọi tàu, xốp, dưới xòe to để ôm tàu trong, lá và tàu đều ăn được // Giống cỏ lá quăn, cuống có lông, mủ (nhựa) thơm, khí nóng, vị cay, không độc, dùng chế dầu *(Alocasia odora Menthe).*

**BẠC-NHẠC** *tt.* Bèo-nhèo, thịt bầy-nhầy.

**BÁCH** *trt.* Bịch, tiếng phát ra do hai vật mềm chạm mạnh : *Vỗ cái bách, nghe cái bách.*

**BÁCH** *dt. (thực)* : X. Bá.

**BÁCH** *đt.* Ép, bức, bắt chẹt, làm ngặt, hiếp đáp // *tt.* Gấp, ngặt-nghèo.

**bách-hiếp** *đt.* Ép bức, dùng thế-lực hiếp người.

**bách-lệnh** *dt.* Lệnh có tính-cách bắt-buộc.

**bách-thiết** *tt.* Cần-kíp, cấp-bách.

**bách-xúc** *đt.* Thúc-hối, giục-giã.

**BÁCH** *st.* Bá, trăm, số lượng thuộc hàng trăm // *(R)* Số đông, tất cả (X. Bá).

**bách-bộ** *trt.* Quần chân, đi tới lui thong-thả để giải khuây : *Đi bách-bộ ngoài vườn.*

**bách-bộ** *dt. (thực)* : Loại dây leo có nhiều mắt, lá hình tim dài, chót nhọn, hoa đực, cái riêng và lưỡng-phái, củ có chất alcalôit simônin trị sán-lãi chí, rận.

**bách-công** *dt.* Nhiều nghề làm bằng tay : *Trường bách-công.*

**bách-chiến** *dt.* Trăm trận, từng trải việc đánh giặc, quen trận-mạc : *Bách-chiến bách thắng ; Đem thân bách-chiến làm tôi triều-đình K.*

**bách-chiết** *tt.* Gian-nan nhiều lần : *Thiên ma bách-chiết.*

**bách chu-niên** *trt.* Giáp trăm năm : *Kỷ-niệm bách-chu-niên.*

**bách-diệp** *dt.* Cái túi thứ ba của bao-tử loài nhai lại.

**bách-hoa-cao** *dt.* Mật ong.

**bách-kế** *dt.* Trăm kế, nhiều mưu-chước.

**bách-khoa** *tt.* Đủ các khoa, nhiều môn loại trong việc học-vấn : *Bách-khoa tạp-chí, bách-khoa bình-dân.*

**bách-khoa tự-điển** *dt.* Tự-điển có đủ từ-ngữ bách-khoa.

**bách-nạp-y** *dt.* X. Cà-sa.

**bách-nhật** *tt.* Trăm ngày, thời-gian một trăm ngày : *Tuần bách-nhật.*

**bách-phân** *tt.* Phần trăm, năng-lượng của một vật, một con số chia thành một trăm phần : *Thuế bách-phân, huê-hồng bách-phân.*

**bách-phân-suất** *dt.* Cách tính, điều-kiện về phần trăm.

**bách-thanh** *bt.* Bách-thiệt, chim khướu.

biết nói nhiều giọng *II (R)* Người nói nhiều, nói luôn miệng.

**bách thảo** *tt.* Đủ loại cây cỏ : *Vườn bách thảo.*

**bách thú** *tt.* Đủ loại thú cầm : *Vườn bách thú.*

**BÁCH-KÍCH-PHÁO** *dt. (qs)* : *Clg.* Bích-kích pháo, súng cối xay *(mortier).*

**BÁCH-TỬ-NHÂN** *(thực)* : Hột trái bách-tử, khí êm, vị ngọt đắng, dễ nhuận, có nhiều dầu, không độc.

**BÁCH-THẢO-SƯƠNG** *(thực)* : Cây lọ-nồi, khí ấm, vị đắng, không độc.

**BẠCH** *trt.* Bách, tiếng phát ra khi hai vật mềm chạm mạnh : *Đập cái bạch.*

**BẠCH** *dt.* Thưa, bày tỏ, tiếng giới tu-hành dùng khi trình-bày với bề trên hoặc với người ngoài giới : *Bạch sư-phụ, thông-bạch II* Hát giọng bi-ai để than-thở trước khi xưng tên trong tuồng hát bội.

**BẠCH** *tt.* Bạc, trắng, sắc trắng : *Giấy bạch, ban bạch II* Trong-sạch, sáng-sủa, rõ-ràng : *Trinh-bạch, minh-bạch, thanh-bạch II* Không có sự-nghiệp, chức-tước : *Bạch-đinh, bạch-tuột II* Sơ-sài, dễ hiểu : *Bạch-thoại.*

**bạch-ban** *dt. (bh)* : Ban bạch, ban trắng, mụt trắng lấm-tấm, nổi ngoài da, người sốt, một triệu-chứng bệnh.

**bạch-bích** *dt.* Một thứ ngọc quý, màu trong xanh.

**bạch-biển** *dt. (thực)* : Đậu bàn trắng, loại dây leo, lá kép gồm 3 lá phụ, mỗi chùm có 3 hoa trắng hoặc tím, trái giẹp 2 x 6cm, có 4, 5 hột, hột có sinh-tố A, $B_1$, $B_2$, C, đạm, có rất nhiều aminô-acit như : *Tryptôphan, lysin, arginin, tyrôsin,* có tính trấn-kinh, trị nóng lạnh ; khí ấm, vị ngọt, không độc ; trái non ăn được. *(Lablat vulgaris).*

**bạch-cập** *dt. (thực)* : Loại cỏ trắng, khí êm, hơi lạnh, vị đắng, không độc, kỵ ô-đầu.

**bạch-câu** *dt.* Ngựa kim, ngựa lông trắng *II (B)* Bóng mặt trời, thời-gian, sự mau lẹ của thời-giờ.

**bạch-cốt** *dt.* Xương trắng, xương tàn của người chết lâu.

**bạch-cúc** *dt. (thực)* : Loại cúc hoa trắng.

**bạch-cung** *dt.* Dinh tổng-thống Huê-kỳ.

**bạch-cương-tàm** *dt. (tb)* : Xác con tằm chết khô, màu trắng, khí bình, vị hơi cay mặn, không độc.

**bạch-chãng** *tt.* X. Bạc-chãng.

**bạch-chỉ** *dt. (tb)* : Vị thuốc bắc khí ấm, vị đắng, mùi thơm, không độc, tính tán và bốc.

**bạch-chủng** *dt.* Giống người da trắng như Pháp, Đức, Bỉ, Anh, v.v...

**bạch-diên** *dt.* Bột bạc, thứ bột trộn với dầu thành dầu sơn bạc.

**bạch-diện** *dt.* Mặt trắng *II (B)* Học-trò, chưa có công-danh sự-nghiệp.

**bạch-dương** *dt.* Chòm sao ở bắc bán-cầu, thuộc các chòm Hoàng-đạo.

**bạch-đái** *dt. (bh)* : Chất nhờn trắng đục hoặc vàng, tanh hôi, ra dầm ở cửa mình đàn-bà, có khi kẹo quánh lại, nguyên-nhân vì đề dơ-dáy, hoặc do vi-trùng lậu *(leucorrhée).*

**bạch-đàn** *dt. (thực)* : Một loại gỗ trắng khí nóng, vị cay, mùi thơm, không độc, dùng chế thuốc lý-khí.

**bạch-đạo** *dt.* Đường mặt trăng xoay quanh trái đất.

**bạch-đăng** *dt. (thực)* : Loại cây thường trồng làm hàng-rào, lá mỏng xanh dợt, hoa trắng nhỏ, trái chín đỏ *(Erythroxylum coca).*

**bạch-đầu-ông** *dt. (thực)* : Cỏ bạc đầu, loại cỏ cộng cao từ 15 tới 80 cm, cộng, lá đều có lông trắng, phát-hoa trắng hoặc hường mọc gần dưới gốc, mùi thơm ; cỏ khí mát, vị đắng, không độc, được dùng trị sốt hay đau bụng *(Vernonia cinerea).*

**bạch-đậu** *dt. (thực)* : Đậu nành hoặc đậu cơm, khí bình, vị hơi mặn, không độc.

**bạch-đậu-khấu** *dt. (thực)* : Loại cây, trái có hột, khí nóng, vị cay, mùi thơm, không độc.

**bạch-đinh** *dt.* Dân tay trắng, người không đỗ-đạt, chức-tước, sự-nghiệp.

**bạch-định** *tt.* Tráng men trắng, không chấm hình : *Chén bạch-định.*

**bạch-điến-phong** *dt. (bh)* : Lang-ben, bệnh ngoài da, nổi sần từng đốm trắng, lan dần ra và giáp lại thành vè to, thường nổi trên mặt.

**bạch-giới-tử** *dt.* Hột cải, khí ấm, vị cay, không độc.

**bạch-hầu** *dt. (bh)* : Bệnh truyền-nhiễm trẻ con do một loại trực-trùng đóng thành màng trắng ở cổ họng tiết ra một độc-tố lan tràn trong má làm nghẹt thở đến chết, do Lœffler tìm ra *(diphtérie)* tức bạch song-đao bên đông-y.

**bạch-hoa-xà** *dt. (thực)* : X. Bươm-bướm Tích-lan.

**bạch-hoa-xà** *dt. (động)* : Rắn hổ-mang,

mình hơi đen có đốm trắng, hai bên sườn có vằn, bụng có nhiều điểm tròn, thịt thiệt độc, khí ấm, vị ngọt mặn.

**bạch-hồ-tiêu** *dt. (thực)* : Tiêu sọ, khí thật nóng, vị cay, mùi thơm nồng, không độc, dùng làm gia-vị.

**bạch-huệ** *dt. (thực)* : Loại ẩn-hoa bụi nhỏ, lá hẹp dài, xanh mốc, cộng hoa cao lối 1m, hoa trắng thật thơm đơm dày theo cộng một tràng dài từ 20 tới 30 cm. *(Polianthe tuberosa).*

**bạch-huyết** *dt. (bh)* : Chứng bệnh vàng da, gan và lá lách sưng, do bạch-huyết-cầu quá nhiều *(leuco cythémie).*

**bạch-huyết-cầu** *dt. (hh)* : Hột máu trắng trong máu *(globules blancs).*

**bạch-huyết-cầu đa hạt** *(hh)* : X. Đa-hạt.

**bạch-y** *dt.* Áo trắng *II (B)* Người ở ẩn, không ra làm quan.

**bạch-yến** *dt. (động)* : Loại chim nhỏ, lông trắng hoặc xám, bay nhảy nhanh-nhẹn.

**bạch-kim** *dt.* Loại kim-khí màu vàng dợt.

**bạch-khế** *dt. (Pháp)* : Khế-ước, giao-kèo không có nhà đương-quyền thị-nhận *(Contrat non légalisé).*

**bạch-lạp** *dt.* Sáp trắng dùng xe đèn và chế thuốc, vị ngọt, không độc.

**bạch-lạp** *dt. (thực)* : Loại lan thuộc giống phụ-sinh, lá nhiều, chùm hoa dài thòng, hoa trắng, giữa có sọc hường *(Cymbidium eburneum).*

**bạch-liễm** *dt. (thực)* : Loại cỏ màu trắng dùng trong thuốc bắc, khí ấm, vị ngọt đắng, không độc.

**bạch-liên** *dt. (thực)* : Sen trắng (X. Sen).

**bạch-ma** *dt. (thực)* : Mè trắng (vừng) dùng gia-vị và chế thuốc, khí lạnh, vị hơi ngọt, mùi thơm, không độc.

**bạch-mao-căn** *dt. (thực)* : Rễ cỏ tranh, dùng chế thuốc, vị ngọt, mầm non trị được ung-độc.

**bạch-môi** *dt.* Than gầy, thứ than đá đốt không khói, rất nóng *(anthracite).*

**bạch-mi** *dt.* Chang mày trắng *II (truyền)* : Vị thần chang-mày trắng, tổ của gái điếm.

**bạch-nội-chướng** *dt. (bh)* : Bệnh mắt có vảy cá.

**bạch-nghi** *dt.* Cánh-kiến trắng.

**bạch-nhận-chiến** *dt. (qs)* : Trận đánh xáp-lá-cà.

**bạch-nhật** *dt. (thực)* : Cây hoa nở-ngày, loại cỏ cao lối 40, 50cm, lá có lông mịn, phát-hoa hình dãu tròn : trắng, hường, đỏ ; 5 lá dài, 5 tiểu-nhị, bế-quả nhỏ *(Gomphrena globosa).*

**bạch-nhật** *dt.* Sáng trắng, ban ngày : *Thanh-thiên bạch-nhật.*

**bạch-ốc** *dt. Clg.* Bạch-cung (X. Bạch-cung) *II (B)* Nhà nghèo, nhà trống trơn.

**bạch-phàn** *dt.* Phèn chua.

**bạch-phát** *dt.* Tóc trắng tức đầu bạc : *Từ thanh-mi chí ư bạch-phát.*

**bạch-phụ-tử** *dt. (thực)* : Loại cây nhỏ không cành, được dùng làm thuốc, khí ấm, vị cay và ngọt, có độc.

**bạch-quả** *dt. (thực)* : Trái cây ngân-hạnh, tròn giẹp, vỏ cứng trắng, ruột lớn, ăn bùi, được dùng trong thuốc bắc, khí ấm, vị ngọt, dẻo.

**bạch-si** *dt. (bh)* : Bệnh thần-kinh, làm con người ta mất trí.

**bạch-tạng** *dt. (bh)* : Lang, chứng bệnh làm da trắng toát.

**bạch-tiền** *dt. (thực)* : Loại cây có rễ cứng như rễ tre, sắc hơi trắng, một vị thuốc bắc khí bình, vị tân cam

**bạch-tiền-bì** *dt. (tb)* : Rễ cây dương-liễu lá vàng, khí lạnh, vị đắng mặn, không độc.

**bạch-tuộc** *dt. (động)* : Giống vật ở biển, thịt ăn được.

**bạch-tuột** *tt.* Trơn-lu, không có gì cả, không làm được gì cả : *Việc gì cũng bạch-tuột.*

**bạch-thân** *dt.* Thân-thế ti-tiện, gốc con nhà nghèo, không thuộc dòng sang : *Người bạch-thân mà làm nên sự-nghiệp.*

**bạch-thiệt** *dt. (thực)* : Loại cây nhỏ nhiều lông, lá dài, hoa trắng răng tà, đài có 5 răng đều, cánh hoa dưới dài, 4 tiểu-nhị *(Leucas).*

**bạch thỏ** *dt. (động)* : Con thỏ trắng *II (B)* Mặt trăng.

**bạch-thoại** *dt.* Tiếng nói thông-thường, không kiểu-cách văn-hoa *II* Tiếng phổ-thông Trung-hoa, nói như viết, áp-dụng cho toàn-quốc.

**bạch-thốn-trùng** *dt.* Sán-lãi, sán xơ mít.

**bạch-thủ** *tt.* Tay trắng, tay không, không sự-sản bạc tiền : *Bạch-thủ thành gia.*

**bạch-thư** *dt. (chính)* : Cuốn sách đóng bìa trắng, chép lại những văn-kiện ngoại-giao quan-hệ đến chính-trị một quốc-gia.

**bạch-thược** *dt. (thực)* : Rễ cây bông thược-dược trắng, vị thuốc bắc khí lạnh, vị đắng và chua, có ít độc.

**bạch-trinh** *dt. (thực)* : Cỏ trường-niên lá

dài lối 50 cm, củ to như củ hành, tán-hoa cao, trên đầu có từ 5 tới 10 hoa cánh trắng dài tua-tủa rất thơm *(Hymanocallis speciosa).*

**bạch-trinh mỹ** *dt. (thực)* : Loại bạch-trinh lá dài đến 1 m, rộng 60 cm, phát-hoa cao 60 cm, hoa 6 cánh trắng dài 20 cm, thơm. *(Hymanocallis americana).*

**bạch-trọc** *dt. (bh)* : Bệnh lậu, đường tiểu-tiện có mủ do vi-trùng gonocoque ăn lở.

**bạch-truật** *dt. (tb)* : Loại củ mọc ở đất núi, khí ấm, vị ngọt đắng, không độc.

**bạch-vân** *dt.* Mây trắng, vầng mây trắng.

**bạch-vân-mẫu** *dt. (kh)* : Thứ đá trong như kiếng, có sức chịu nóng cao-độ.

**bạch-vân-thạch** *dt. (kh)* : Đá cẩm-thạch trắng.

**BAI** *dt.* Đảy, Nói mà trề môi đưa cằm ra với ý chọc giận người : *Bai miệng.*

**bai-bải** *trt.* Đay-đảy, ong-óng, nói to, nói luôn để phân-bua : *Chối bai-bải, nói bai-bải.*

**bai-bẻ** *trt.* Mai-mỉa, cách nói cạnh có ý miệt-thị người.

**BÀI** *dt.* Thẻ bằng giấy dày, bằng gỗ, bằng xương, bằng ngà có chữ, nút hoặc hình : *Bài cào, bài chim, bài ngà, bài-vị...*

**bài-bạc** *dt.* Cờ bạc, những trò chơi được thua bằng tiền do may rủi hoặc trí tính cao thấp : *Chơi bài-bạc.*

**bài cắt** *dt.* Bài cào được cắt bớt cạnh để tiện đánh lận.

**bài-chỉ** *dt.* Giấy ghi lý-lịch và dấu riêng một vài loại động-vật và động-sản phải chịu thuế : *Bài-chỉ trâu, bài-chỉ ngựa, bài-chỉ ghe.*

**bài lận** *dt.* Cờ-bạc gian-lận bằng cách lên bài, xuống bài, giấu bài, tráo bài... : *Đánh bài lận, thua bài lận.*

**bài ngà** *dt.* Miếng thẻ bằng ngà của các quan xưa đeo.

**bài tốt** *dt.* Vận may của một tay bài trong một lúc : *Bài tốt đánh thế nào cũng tới.*

**bài-vị** *dt.* Thẻ bằng giấy vàng hoặc bằng ván mỏng có ghi tên tuổi người chết để thờ : *Trông lên bài-vị để thờ K.*

**bài xấu** *dt.* Hồi đen, vận rủi trong một lúc của một tay bài : *Bài xấu đặt nhỏ.*

**BÀI** *dt.* Những chữ viết hoặc in thành thiên, thành khúc cho người đọc hoặc học.

**bài báo** *dt.* Bài đăng trên báo, tạp-chí, tập-san, v.v... : *Có nhiều bài báo viết quá sự thật.*

**bài bản** *dt.* Bài hát có giọng cầm-ca : *Bài bản cải-lương* ‖ *(R)* Các điệu ăn chơi : *Con đó nhiều bài bản lắm.*

**bài cái** *dt.* Nguyên-văn, bài chính rút trong sách.

**bài đàn** *dt.* Bài có ghi nốt đàn.

**bài hát** *dt.* Bài ghi câu hát và giọng hát ‖ Bài đã từng được hát lên và có để lại hậu-quả gì : *Bài hát năm xưa.*

**bài học** *dt.* Bài thầy cho để học : *Bài học dễ kiếm điểm hơn bài làm* ‖ Tất cả bài vở đã học ở trường hay ngoài đời : *Đây là một bài học xử-thế mà anh cần ghi nhớ.*

**bài làm** *dt.* Bài do học-trò nghĩ và viết ra theo đề-tài của thầy cho.

**bài luận** *dt.* Bài bàn về một vấn-đề gì theo đề-tài của thầy cho ‖ Bài nghị-luận, xã-thuyết đăng ở mục nhất-định của một tờ báo, tạp-chí hay tập-san.

**bài mẫu** *dt.* Bài kiểu-mẫu của thầy hoặc trong sách để dẫn-dắt học-trò.

**bài phim** *dt.* Bài viết lối trào-lộng những thời-sự đáng để ý, đăng trong một mục nhất-định và thường-xuyên trên một tờ báo.

**bài phông** *dt.* Xã-luận, xã-thuyết, bài nghị-luận nòng-cốt của một tờ báo.

**bài quyền** *dt.* Đường quyền, những lối đánh đỡ theo một phương-pháp định sẵn trong nghề võ.

**bài ra** *dt.* Đề-tài, bài của thầy cho để học-trò làm hoặc tìm lời giải.

**bài ruột** *dt.* Bài nằm lòng, thuộc làu và thích nhất.

**bài tập** *dt.* Bài làm, bài học-trò làm cho quen theo lời thầy vừa cắt-nghĩa.

**bài tủ** *dt.* Bài ruột, đề thi đúng ngay dự-tính, đúng ngay sở-trường của học-trò.

**bài thi** *dt.* Bài làm của học-trò trong các cuộc thi.

**bài thơ** *dt.* Bài văn viết để ngâm vịnh : *Nón lá bài thơ.*

**bài thuốc** *dt.* Đơn kê những vị thuốc cần cho một chứng bệnh.

**bài vở** *dt.* Sự học gồm có học bài, làm bài hoặc bài học và bài làm : *Bài vở xong chưa mà đi chơi ?*

**BÀI** *dt.* Điệu hát bội do một đào và một kép, mỗi người ở một góc sân khấu, chơn quỳ chơn chống, lưng quay lại hát theo nhịp trống : *Bát bài.*

**BÀI BÔNG** *dt.* Điệu ca-vũ trong yến tiệc, lời hát thường được đặt theo mục-đích

cuộc tiếp-tân, đại-đề chúc lành quan-chức hiện-diện.

**BÀI** *dt.* Mưu-kế, mánh-lới : *Liệu bài mở cửa cho ra, Ấy là tình nặng ấy là ân sâu K.*

**BÀI-HÃI** *trt.* Thất-thanh, tiếng la hoảng : *La bài-hãi.*

**BÀI BÂY** *đt.* Kéo dài một sự vật, một vụ án : *Lão kia cố dở bài bây K.*

**BÀI** *đt.* Bắt-bẻ, chỉ-trích, hạ xuống, loại ra.

**bài-bác** *đt.* Chê-bai, gạt bỏ lý-lẽ, việc làm của người : *Bài-bác trong tinh-thần xây-dựng.*

**bài-báng** *đt.* Chê-bai phỉ-báng, nói xấu người hoặc việc làm của người : *Làm thì không làm, cứ đứng ngoài bài-báng.*

**bài cộng** *đt.* Trừ, dẹp uy-tín, thế-lực chủ-nghĩa cộng-sản.

**bài-giải** *đt.* Gỡ rối, dẹp hết rắc-rối khó-khăn.

**bài-ngoại** *bt.* Chống người ngoài, nước khác : *Chủ-trương bài-ngoại, phong-trào bài-ngoại.*

**bài phong** *bt.* Chống, trừ, loại nền phong-kiến : *Đả thực bài phong.*

**bài-tiết** *bt.* Loại ra, cho rỉ ra từng giọt, từng lọn : *Cơ-quan bài-tiết ; bài-tiết mồ-hôi.*

**bài-tiết-khí** *dt.* Cơ-quan bài-tiết.

**bài thuỷ** *đt.* Xả nước ra, tháo cho nước chảy ra.

**bài-thuỷ-lượng** *dt.* Sự làm cho nước dâng cao lên khi hạ thuỷ chiếc tàu để tính trọng-lượng của nó.

**bài-trích** *đt.* Chỉ-trích để gạt bỏ ra.

**bài-trừ** *đt.* Tiêu-diệt, dẹp tan, loại bỏ : *Bài-trừ nạn du-đảng.*

**bài-xích** *đt.* Chỉ-trích thậm-tệ, chê-bai kịch-liệt.

**BÀI** *dt.* Bày ra, nêu ra, trình ra, làm cho có chuyện.

**bài ban** *đt.* Sắp hàng theo trật-tự, chức-sắc trước bàn thần trong một cuộc cúng-tế.

**bài-biện** *đt.* Bày-biện, sắp-đặt, sửa-soạn *II* Bày-đặt cho có chuyện : *Khéo bài-biện cho lắm việc.*

**bài hàng** *đt.* Sắp hàng, đứng có hàng-ngũ trong một cuộc tập-hợp.

**bài-liệt** *đt.* Sắp thành hàng thành ngũ.

**bài-tự** *đt.* Sắp chữ để in.

**bài-tự-viên** *dt.* Týp-pô, thợ sắp chữ nhà in.

**bài-thiết** *đt.* Sắp-đặt có quy-mô, có kế-hoạch : *Bài-thiết chu-đáo rồi sẽ khởi-sự.*

**bài trận** *dt.* Giàn trận, lập trận-thế để đánh với địch.

**bài-trí** *đt.* Sắp-đặt, chưng dọn có vẻ mỹ-quan.

**BÁI** *dt. (thực)* : Loại cỏ đứng hoặc bò, lá đơn, hoa mọc ở nách, màu vàng ngũ-phân, tiểu-nhị dính, mỗi tâm-bì chứa 1 tiểu-noãn, có nang *(Sida).*

**bái bò** *dt. (thực)* : Cỏ bái loại bò, có rễ từng mắt một, lá tròn hình tim *(Sida veroniceæ folia).*

**bái Nam-dương** *dt. (thực)* : Cỏ bái lá hình tim có 3 khía, hoa có 10 tiểu-nhị, trái có 2 sừng dài *(Sida javensis).*

**bái nhỏ** *dt. (thực)* : Cỏ bái lá tròn hoặc dài, nhỏ hẹp, hoa có lá đài *(Sida retusa angustifolia).*

**bái nhọn** *dt. (thực)* : Cỏ bái lá hẹp dài, trái có sọc ở lưng *(Sida acuta).*

**bái tà** *dt. (thực)* : Cỏ bái lá tròn, đầu bằng hoặc lõm *(Sida retusa).*

**bái tim** *dt. (thực)* : Cỏ bái cây đứng, thân và lá có lông mịn như nhung, trái có sọc ở 3 mặt và 2 sừng nhọn *(Sida cordifolia).*

**BÁI** *dt.* Lạy, xá, cúi mình, vâng dạ, phục-tùng, phong chức.

**bái ân** *dt.* Thọ-lãnh cách cung-kính cái ơn của người ban cho ; cám ơn cách cung-kính.

**bái bẩm** *dt.* Trình, thưa cách cung-kính ; lời viết cuối cùng một lá đơn gởi bề trên trước khi ký tên.

**bái biệt** *dt.* Từ-giã cách cung-kính, cúi đầu gập mình hoặc chắp tay xá trước khi dời chân.

**bái chúc** *đt.* Chúc-tụng, chúc mừng cách cung-kính.

**bái đáp** *dt.* Lạy lại, lạy trả lại *II (B)* Sẵn-sàng đối-phó (nói cách lịch-sự) : *Ông muốn dùng võ-lực, tôi cũng xin bái đáp.*

**bái-giáo** *đt.* Lãnh (lĩnh) lời dạy bảo cách cung-kính.

**bái-hạ** *bt.* Chúc mừng cách cung-kính ; lời viết lạc-khoản dưới câu đối hay liễn-trướng.

**bái-yết** *đt.* Trình-diện cách cung-kính ; thăm xã-giao kẻ trên.

**bái-kiến** *đt.* Đến trình-diện để thỉnh ý, chịu dạy việc.

**bái-lãnh (lĩnh)** *đt.* Nhận lãnh cách cung-kính.

**bái-mạng (mệnh)** *đt.* Vâng lãnh sự sai-khiến của bề trên.

**bái-môn** *dt.* Lễ tạ-từ nhà học để đi thi, đi về hoặc tạ ơn thầy sau khi đỗ-đạt ; lễ vợ chồng về nhà gái sau lễ cưới ba hôm.

**bái-phục** *đt.* Chịu thua, chịu phục sau khi hiểu tài người ; nhận ý-kiến hay của người.

**bái quan** *bt.* Lễ cúng lạy quan-tài trước khi động-quan : *Đạo-tuỳ bái quan, làm lễ bái quan.*

**bái-tạ** *đt.* Tạ ơn cách lễ-phép, cung-kính // *(B)* Từ-chối cách mỉa-mai : *Làm ơn kiểu đó, tôi cũng xin bái-tạ.*

**bái tổ** *bt.* Lễ cúng tổ-tiên sau khi thi đỗ hoặc từ xa lâu lắm mới về : *Vinh-quy bái tổ* // Miếng nghề võ xá tổ khi vừa nhập trận đấu.

**bái tước** *bt.* Lễ trao tước-vị cho người được phong.

**bái tướng** *bt.* Lễ phong vị tướng soái hoặc vị tề-tướng có lập đàn long-trọng : *Đăng đàn bái tướng.*

**bái thọ** *đt.* Chúc mừng người trong lễ khánh-thọ.

**bái-trình** *bt.* Trình-bày, báo-cáo với bề trên ; lời cuối cùng của một báo-cáo trước khi ký tên.

**bái vong** *đt.* Lạy người ở xa, người khuất mặt.

**BÁI-NHÁI** *dt.* X. Bạc-nhạc.

**BÁI-XÁI** *trt.* Xiềng-liềng, xửng-vửng, tình-trạng người thua trận, thua cờ-bạc, thất-nghiệp lâu ngày... : *Thua bái-xái ; lúc nầy bái-xái.*

**BẢI-HOẢI** *tt.* Mệt-mỏi, nhức-mỏi : *Tay chơn bải-hoải.*

**BÃI** *dt.* Đống sền-sệt chài ra : *Bãi phân, bãi trâu, bãi nước bọt* // Cồn, cánh, chỗ đất, cát hoặc bùn ở ven sông, ven bể (biển) hoặc có mọc cỏ ở giữa đồng.

**bãi-bãi** *tt.* Lài-lài, xiêng-xiêng, không dốc lắm : *Mái nhà bãi-bãi.*

**bãi cỏ** *dt.* Khoảnh đất rộng có cỏ mọc đầy // Sân banh, nơi hai đội túc-cầu tranh hơn thua : *Sự hơn kém trên bãi cỏ.*

**bãi chiến-trường** *dt.* Nơi binh-đội hai bên bắn giết nhau.

**bãi tha-ma** *dt.* Nghĩa-địa, cánh đồng có đầy mồ-mả ; nơi vắng-vẻ, u-tịch.

**BÃI-BUÔI** *tt. Clg.* Đãi-bôi, ngọt-dịu, mau-mắn, vui-vẻ, bặt-thiệp : *Tính bãi-buôi.*

**BÃI** *bt.* Dẹp, nghỉ, bỏ không làm nữa.

**bãi binh** *bt.* Giải binh, không đánh nhau nữa, giải-tán binh đội : *Bãi binh đình-chiến ; cuộc bãi-binh.*

**bãi công** *bt.* Làm reo, đồng nghỉ làm để đòi hỏi một quyền-lợi hay phản-đối một bất-công : *Thợ bãi công ; cuộc bãi công bắt đầu.*

**bãi chiến** *bt.* Dẹp trận chiến, không đánh nhau nữa : *Hai bên đã bãi chiến ; cuộc bãi chiến bắt đầu.*

**bãi chức** *bt.* Cách chức, không cho làm việc nữa vì phạm lỗi nặng : *Bị bãi chức ; sự bãi chức làm mất quyền hưu-trí.*

**bãi dịch** *bt.* Đuổi, không cho làm nữa // Bỏ việc bắt dịch, không bắt người làm công-tác nữa.

**bãi học** *bt.* Nghỉ học vì mãn giờ : *Trống đánh bãi học* // Bãi-khoá (X. Bãi-khoá).

**bãi hôn** *bt. (Pháp)* : Bỏ lời hứa kết hôn, dẹp cuộc hôn-nhân : *Cuộc bãi hôn do lỗi đàng gái kéo theo sự hoàn-sính.*

**bãi-khoá** *bt.* Làm reo, đồng nghỉ học để đòi hỏi, phản-kháng hoặc hưởng-ứng một phong-trào chính-trị : *Học-sinh bãi-khoá ; cuộc bãi-khoá đã chấm dứt.*

**bãi lệ** *đt.* Xoá bỏ, dẹp bỏ lệ thường.

**bãi luật** *đt.* Huỷ bỏ luật cũ.

**bãi-miễn** *bt.* Cách chức, không cho làm nữa : *Bị bãi-miễn vì không tròn phận-sự ; sự bãi-miễn có ghi trong quy-điều.*

**bãi-nại** *bt.* Không kiện nữa, xin rút đơn kiện : *Tiên-cáo đã bãi-nại ; cuộc bãi-nại đã được chấp-nhận.*

**bãi-thị** *bt.* Làm reo không họp chợ ; không đi bán : *Bạn-hàng bãi-thị ; cuộc bãi-thị làm tê-liệt sinh-hoạt dân-chúng.*

**bãi-thực** *bt.* Đồng bỏ cơm, không ăn để đòi hỏi, phản-đối : *Can-phạm bãi thực đã ba hôm ; cuộc bãi-thực cần kéo dài.*

**bãi-trường** *dt.* Cuộc nghỉ dạy, nghỉ học nhân dịp hè hoặc tết nguyên-đán : *Bãi-trường nghỉ hè, bãi-trường tết.*

**BẠI** *bt.* Liệt, không cử-động được ; hư-hỏng, đổ-bể, thua kém : *Đau bại, bại hai chơn, chiến-bại, thất-bại.*

**bại-bắc** *tt.* Thua trận kéo binh chạy.

**bại-binh** *tt.* Đánh giặc thua : *Từ ngày bại-binh nơi...* // *dt.* Binh lính bại trận : *Thua trận, kéo bại-binh về.*

**bại danh** *trt.* Mất tiếng, mất danh-dự : *Dầu sao cũng không nên để bại danh.*

**bại-hoại** *trt.* Hư-hỏng, tồi-tàn : *Làm bại-hoại gia-phong.*

**bại-huyết** *dt. (bh)* : Bệnh thiếu máu, máu xấu.

**bại-lộ** *trt.* Tiết-lậu, vỡ-lở : *Việc đã bại-lộ.*

**bại-sản** *trt.* Mất hết cơ-nghiệp tài-sản : *Tán-gia bại-sản.*

**bại-sự** *trt.* Hư việc, hỏng cả chương-trình, kế-hoạch : *Bại-sự cả, nên ngưng công việc.*

**bại sức** *trt.* Làm hư sức khoẻ : *Rượu mạnh và nha-phiến làm bại sức rất nhiều.*

**bại tán** *trt.* Tán-gia bại-sản, tiêu-tan sự-nghiệp nhà cửa // Thua chạy tán-loạn cả.

**bại-tẩu** *đt.* Thua chạy, đánh giặc thua chạy.

**bại-tụng** *trt.* Thất-kiện, bị xử thất trong một vụ kiện.

**bại-thương** *trt.* Hư nát, hư hại, làm tổn-thương : *Làm bại-thương phong-hoá.*

**bại trận** *trt.* Thua sau một trận giặc, một cuộc đánh lộn, một cuộc chơi thể-thao, một cuộc đánh cá *II (B)* Thất kiện, đuối lý, thất-lợi sau một cuộc tranh-chấp quyền-lợi.

**bại-vong** *trt.* Thua và mất tất cả.

**bại-xụi** *tt. (bh)* : Liệt, cử-động không được, buông xệ (trệ) xuống.

**BAY** *cht.* Bây, chúng mầy, tiếng gọi một nhóm người nhỏ tuổi hơn mình hoặc dưới tay mình hoặc đứng về hàng đối-phương mình : *Bay cái tao luôn ; bay muốn thế nào cũng được II* Tiếng gộp 2 hoặc nhiều vai đồng gia-tộc, hàng-ngũ, bạn-bè v.v... : *Cha con bay, anh em bay, bọn bay, tụi bay, chúng bay II* Mầy, tiếng gọi ngay một người gái hay đàn-bà thuộc vai nhỏ hơn mình cốt tránh tiếng mầy : *Bữa giỗ ông, bay qua sớm làm công việc giùm.*

**BAY** *dt.* Dụng-cụ thợ hồ để tô, trét hồ.

**BAY** *dt.* Cử-động để xê-dịch từ nơi nầy sang nơi khác trên không-trung : *Bay bổng, chim bay II (R)* Đi từ xứ nầy sang xứ khác bằng máy bay : *Tổng thơ-ký Liên-hiệp-quốc đã bay qua Công-gô II* Tung lên và bị đưa đi : *Cát bay, mây bay II (B) a)* Rớt, hỏng thi : *Bay rồi, nhưng được thi kỳ nhì ; b)* Bị cầm bán mất : *Chiếc nhẫn bay rồi II* Phất-phới một chỗ : *Lá cờ bay II* Phai, giảm : *Bay màu II trt.* Lẹ, nhanh : *Chạy bay, mô-tô bay.*

**bay bổng** *dt.* Bay vọt lên cao : *Cánh hồng bay bổng tuyệt vời K.*

**bay-bướm** *tt.* Nhẹ-nhàng, huê-dạng : *Câu văn bay-bướm.*

**bay chuyền** *dt.* Bay từ cây nầy sang cây khác hay từ cành nầy sang cành khác : *Chim bay chuyền kiếm sâu.*

**bay hơi** *dt.* Bốc hơi, hơi từ mặt nước, mặt đất ẩm, đống rác v.v... bốc lên : *Xăng không đậy, bay hơi cả.*

**bay la** *dt.* Bay là-là, bay thấp : *Gần bay la, xa bay bổng tng.*

**bay màu** *bt.* Phai mất màu cũ, trổ màu khác : *Tóc đã bay màu, cái áo bay màu.*

**bay nhảy** *dt.* Vừa bay vừa nhảy : *Cặp chim non đang bay nhảy trên cành II (B)* Tranh đua, tìm đường tiến, không ở yên một địa-vị : *Còn trẻ, nên bay nhảy với đời.*

**bay sập-sận** *dt.* Vỗ cánh nhiều và mạnh mà bay không xa, không cao, bay lên liệng xuống luôn

**bay vèo** *dt.* Bay thật lẹ, cạ với không-khí có tiếng kêu như xé lụa : *Tiếng đạn bay vèo.*

**bay vút** *dt.* Bay vọt lên và mất dạng liền : *Bay vút như máy bay phản-lực.*

**BÀY** *dt.* Bài, phô ra, sắp-đặt, tạo ra.

**bày-biện** *dt.* X. Bài-biện.

**bày-bố** *dt.* Để la-liệt, phía nào, nơi nào cũng có : *Bày-bố đầy nhà.*

**bày-đặt** *dt.* Bịa, tạo ra cho có : *Bày-đặt cho có việc đối-chối.*

**bày đầu** *dt.* Khơi mào để dẫn-dắt người ta : *Trách-nhiệm sẽ về kẻ bày đầu.*

**bày hàng** *tt.* Bày vai, đồng hàng với nhau trong vòng bà con : *Con chú con bác là bày hàng nhau II dt.* Để hàng-hoá ra sẹp, ra kệ mà bán : *Bày hàng ra bán.*

**bày-tỏ** *dt.* Nói rõ ra : *Bày-tỏ sự thật.*

**bày trò** *dt.* Bày ra cuộc vui : *Bày trò giúp vui II* Bày mưu-mẹo trẻ-con, dễ khám-phá : *Nhè tôi mà bày trò chớ !.*

**bày vai** *dt.* X. Bày hàng.

**bày-vẽ** *dt.* Thêm-thắt cho rườm-rà, cho lắm chuyện : *Bày-vẽ chi cho hao tốn.*

**BẢY** *st.* Số lượng nhiều hơn sáu và ít hơn tám, được hình-dung bằng con số 7 : *Năm với hai là 7 ; tuần-lễ có 7 ngày II* Số lượng thích-hợp với phái nam theo tin-tưởng thần-bí hoặc về ngoại-khoa : *Bảy lá, bảy lớp, bảy giọt, v.v...* (nam thất nữ cửu) *II* Số thứ-tự ngày chót trong tuần : *Thứ bảy II* Số thứ-tự người con thứ sáu trong gia-đình miền Nam : *Anh Bảy, chị Bảy.*

**bảy bang** *dt.* Bảy phủ, bảy sắc dân Huê-kiều ở Việt-nam hợp thành từng bang theo quê-hương và tiếng nói : *Cộ bảy bang.*

**bảy bốp** *dt. (lóng)* : Tên nhân-vật tưởng-tượng gán cho những người hay nói ba-hoa, bốp-chách : *Nói như Bảy Bốp.*

**bảy búa** *dt. (lóng)* : Tên nhân-vật tưởng-tượng gán cho những tay anh-chị trong làng dao búa, từng vào tù ra khám : *Anh phải Bảy Búa đâu mà ngang quá vậy.*

**bảy chữ** *dt.* Bảy cách màu-mè của gái điếm làm cho khách tin bụng : *Vành ngoài bảy chữ, vành trong tám nghề K.*

**bảy mươi** *st.* Bảy chục, 70 tuổi, tuổi già ít có : *Bảy mươi chớ khoe mình lành ; Bảy mươi có của cũng vừa mười lăm.*

**bảy núi** *dt.* X. Thất-Son PH.III.

**bảy ngày** *dt.* Bảy hôm, bảy bữa ; thời-gian đáng kể đối với một cuộc hành-trình : *Đi bộ bảy ngày không tới ll* Bề sâu đáng kể của một cái giếng, một khúc sông hay giữa biển : *Té xuống đó chìm bảy ngày không tới đáy.*

**bảy phủ** *dt.* X. Bảy bang.

**bảy-thưa** *dt. (thực)* : Loại cây rừng to (X. Rừng Bảy-Thưa PH. III).

**bảy thước** *tt.* Bề cao trung-bình của người đàn-ông hồi xưa (thước xưa) : *Thân nam-nhi bảy thước.*

**BẢY-LẢY** *trt.* Bóng-bảy, cách nói xa gần, có nghĩa bóng : *Ăn nói bảy-lảy.*

**BÀM-BÀM** *dt. (thực)* : Loại dây bò hoặc leo, có trái *(Entada).*

**bàm-bàm bắc** *dt. (thực)* : Loại dây to lá kép 2 lần, lá bẹ dài lối 5mm, trái hơi giống trái me, nhưng to hơn, bề ngang lối 10cm, hột lối 5cm *(Entada tonkinemis).*

**bàm-bàm leo** *dt. (thực)* : Loại dây rừng to, lá kép 2 lần, trái dài lối 1m, có eo giữa hột, hột tròn giẹp lối 4cm *(Entada phascoloïdes).*

**bàm-bàm nhỏ** *dt. (thực)* : Loại dây bò, lá giống lá me, hoa vàng mọc thành gié, trái dài lối 15cm giống trái me *(Entada tamariscina).*

**BÁM** *dt.* Bíu, víu, nắm, nhờ vào, nương-tựa vào : *Chùm-gởi bám cây, con hư bám cha me ll trt.* Vả, nhờ, ỷ-lại : *Ăn bám, sống bám.*

**BÃM** *trt.* Cách thô-lỗ, hung dữ : *Ăn bãm, làm bãm, nói bãm.*

**bãm-tợn** *tt.* Bặm-trợn, thô-lỗ, quặm : *Người bãm-tợn.*

**BAN** *dt.* San, cuốc lấy đất nơi cao bồi nơi thấp cho bằng mặt : *Ban đất, ban nền nhà.*

**BAN** *dt.* Khi, lúc, hồi, tiếng chỉ khoảng thời-gian trong ngày và khi khởi sự.

**ban chiều** *trt.* Hồi chiều, khoảng thời-gian từ xế bóng đến hết chạng-vạng : *Thường người bệnh hay khó chịu lúc ban chiều.*

**ban đầu** *trt.* Ban sơ, lúc khởi sự, lúc vừa xảy ra : *Ban đầu chưa quen.*

**ban đêm** *trt.* Tối, khoảng thời-gian từ hết chạng-vạng đến rạng-đông : *Ban đêm, đi phải xách đèn.*

**ban hôm** *trt.* Hồi hôm, khoảng thời-gian từ hết chạng-vạng đến khuya : *Ban hôm, nhà còn thức nên bọn trộm chưa dám làm ăn.*

**ban mai** *trt.* Buổi sáng, khoảng thời-gian từ sáng đến trưa : *Ban mai trời ít nắng hơn.*

**ban nãy** *trt.* Vừa rồi, khoảng thời-gian vừa qua độ một vài giờ trở lại : *Ban nãy, va còn hát rân đây mà.*

**ban ngày** *trt.* Phần sáng của một ngày 24 giờ ; từ 6 đến 18 giờ hay từ sáng đến chiều : *Ban ngày mắc đi làm.*

**ban sáng** *trt.* Hồi sáng, khoảng thời-gian từ sáng sớm đến mặt trời lên cao, có nắng nóng : *Ban sáng, chợ còn họp đông.*

**ban sơ** *trt.* Ban đầu, lúc mới : *Dạy vợ từ lúc ban sơ mới về CD.*

**ban sớm** *trt.* Ban sáng : *Cuốc từ ban sớm đến đứng bóng ll* Đầu hôm : *Từ ban sớm đến khuya, xe chạy rần-rần.*

**ban tối** *trt.* X. Ban hôm.

**ban trưa** *trt.* Hồi trưa, khoảng từ 11 đến lối 15 giờ, lời dùng lúc quá khoảng ấy : *Hồi ban trưa, tôi còn thấy nó mà.*

**BAN** *dt.* Cấp-phát, rải đều, cho (dùng trong trường-hợp cấp trên đối với cấp dưới).

**ban ân** *dt.* Ra ơn, làm ơn cho kẻ dưới : *Xin ban ân cho kẻ nghèo.*

**ban-bố** *dt.* Cấp-phát mọi nơi, mọi người : *Ân-huệ phải ban-bố cho đều.*

**ban-cấp** *dt.* Cấp cho kẻ dưới : *Ban-cấp lương tiền.*

**ban-hành** *dt.* Ra lệnh thi-hành : *Luật mới đã ban-hành.*

**ban khen** *dt.* Dùng lời nói, công-văn khen kẻ dưới : *Ban khen kẻ có công.*

**ban-phát** *dt.* Phát đều cho một số đông người : *Tặng-phẩm đã được ban-phát cho nạn-nhân.*

**ban-tặng** *dt.* Tặng, cho kẻ dưới tiền bạc hoặc đồ vật : *Nhân dịp tết, mỗi người được ban-tặng 10 ngày lương.*

**ban-thưởng** *dt.* Thưởng công kẻ dưới : *Được ơn trên ban-thưởng..*

**BAN** *dt.* Nhóm, đoàn, hạng, bậc, có tổ-chức ngôi thứ, có kỷ-luật : *Ban âm-nhạc, ban văn-hoá, trưởng-ban.*

**ban-thứ** *dt.* Thứ-tự, cấp bậc.

**BAN** *dt. (bh)* : Bệnh nóng sốt, có mụt lấm-tấm nổi ngoài da.

**ban bạch** *dt. (bh)* : Ban trắng, mụt trắng lấm-tấm nổi ngoài da khi hết cơn sốt *ll* Hoa-râm, tóc chỗ trắng chỗ đen.

**ban cua lưỡi trắng** *dt. (bh)* : Bệnh thương-hàn, làm mê-mang đêm ngày, sốt đến 40°, đau lưng, nhức xương, nặng đầu sổ mũi, miệng đắng cổ đau, lưỡi trắng hoặc vàng, nổi nhiều chấm đỏ từ bả vai đến xương mông hoặc ngay bụng, ngay đi.

**ban chẩn** *dt. (bh)* : Chứng bệnh có ban mà không lộ ra, hai mắt vàng, đau mình, nhức xương, lưng đơ.

**ban đen** *dt. (bh)* : Chứng bệnh làm người nóng hầm, mê-mang, mình nổi mụt đen lấm-tấm.

**ban đỏ** *dt. (bh)* : Sởi. Bệnh trẻ nít từ 6 tháng đến 14 tuổi, mình nổi mụt đỏ li-ti, bắt đầu ở cổ, sau tai, lần lên trán, lên má và cuối cùng xuống mình và tay chân, năm ngày sau các mụt đỏ sẽ lặn và bệnh sẽ khỏi trong trường-hợp bệnh không sinh biến-chứng.

**ban-trái** *dt. (bh)* : Nóng sốt, triệu-chứng bệnh trái giống : *Nóng quá, chắc có ban-trái* // Các chứng ban và trái giống, trái rạ : *Thầy ban-trái, thuốc ban-trái.*

**BAN-ME** *dt. (chm)* : Cây thước kẹp để đo bề dày cây, ván hoặc kim-loại *(palmer).*

**ban-me sâu** *dt (chm)* : Cây thước thụt đo lỗ mộng, lỗ xy-lanh, v.v... *(palmer de profondeur).*

**ban-me trong** *dt. (chm)* : Cây thước thụt để đo bề trong các bộ-phận máy *(palmer d'intérieur).*

**BAN-MIÊU** *dt. C/g.* Ban-tái, con sâu đậu đen có cánh, có chân, một vị thuốc bắc khí hàn, vị tân, tính rất độc.

**BAN-SƯ** *dt.* Kéo quân về nước, về kinh-đô sau khi thắng trận.

**BAN-TÁI** *dt.* X. Ban-miêu.

**BÀN** *dt.* Ván, quận-độ của các cuộc chơi giải-trí hay cờ-bạc : *Chơi vài bàn, thua ba bàn.*

**BÀN** *dt.* Nặn ra, vọt ra cho hết.

**bàn con** *dt. (lóng)* : Lời chửi người đàn-bà, con gái : *Tao bàn con mầy ra đa !*

**bàn ruột non** *dt. (lóng)* : Lời hăm móc ruột người ra nặn : *Bàn ruột non nó ra !*

**bàn trứng** *dt. (lóng)* : Lời hăm, chửi con gái chưa chồng : *Tao bàn trứng mầy đa !*

**BÀN** *dt.* Xét-nét, cân-phân, tính lợi-hại bằng lời nói với nhau quanh một câu chuyện : *Bàn-luận, bàn-tính* // Suy-đoán, tìm giải-đáp : *Bàn thai, bàn xăm.*

**bàn-bạc** *dt.* Tính toán, lo liệu cùng nhau để giải-quyết : *Họ đang bàn-bạc với nhau.*

**bàn-cãi** *dt.* Bàn-bạc, cãi lẽ với nhau quanh một vấn-đề để tìm lý chánh, lẽ phải : *Bàn-cãi rồi biểu-quyết mới hợp-lệ.*

**bàn đề** *dt. (bạc)* : Đoán thai đề 36 con hay 40 con để tìm con vật sẽ xổ ra mà mua (đánh) trước.

**bàn-định** *dt.* Cân-phân lợi hại rồi quyết-định : *Phải bàn-định một giải-pháp.*

**bàn gẫu** *dt.* Xía vô câu chuyện người ta đang bàn-bạc // Nói vòng-do ngoài đề, không ích-lợi cho công việc đang bàn : *Bàn gẫu chớ có giải-quyết được gì.*

**bàn-giao** *bt.* Giao và nhận việc giữa người cũ và người mới : *Bàn-giao công việc, lễ bàn-giao.*

**bàn lén** *dt.* X. Bàn mảnh.

**bàn-luận** *dt.* X. Bàn-cãi.

**bàn mảnh** *dt.* Bàn vụng, bàn lén, không bàn ngay giữa đám đông, giữa phiên họp công-khai.

**bàn ngựa** *dt* So hơn kém để chọn ngựa hay mà đánh cá : *Mục bàn ngựa của tờ báo đó khá quá.*

**bàn quanh** *dt.* Bàn quanh-quẩn luôn, không đi ngay vào vấn-đề.

**bàn rộng** *dt.* Tán rộng, nới rộng câu chuyện đang bàn-bạc ra ngoài phạm-vi : *Bàn rộng quá e thiếu thực-tế chăng ?*

**bàn-soạn** *dt.* Vừa bàn-luận vừa sắp đặt : *Phải bàn-soạn cho kịp chớ lý-luận mãi sao ?*

**bàn suông** *dt.* Bàn cho có chuyện nói chớ không quyết-định được vì thiếu phương-tiện hoặc thẩm-quyền : *Bàn suông rồi thôi chớ có làm gì được.*

**bàn-tán** *dt.* Bàn-luận cách rộng-rãi, đặt nhiều giả-thuyết // Xầm-xì, đồn-đãi, tán rộng một việc vừa xảy ra : *Thiên-hạ bàn-tán xôn-xao.*

**bàn-tính** *dt.* Bàn-luận và toan-tính : *Chúng bàn-tính ăn-thua với mình.*

**bàn thai** *dt.* Đoán nghĩa một câu thai đố để tìm giải-đáp : *Bàn thai đố trong báo ; bàn thai đề.*

**bàn thầm** *dt.* X. Bàn mảnh.

**bàn vụng** *dt.* X. Bàn mảnh.

**bàn xăm** *dt.* Đoán xăm (thẻ), đọc lời in sẵn trong xăm, thường là bí-ẩn, khó-khăn, để đoán ý thần-thánh muốn dạy.

**BÀN** *dt.* Đồ dùng bằng gỗ, sắt, đá, có chân, mặt phẳng vuông, tròn hoặc dài.

**bàn ăn** *dt.* Bàn dài hoặc tròn để dọn cơm lên ăn hằng ngày.

**bàn banh** *dt.* Cái bàn mặt thụp xuống, tượng-trưng sân banh, có cầu-thủ mặc áo hai màu và trái banh bằng gỗ, có khuôn thành để hai bên tranh hơn kém do sức hai người đứng hai bên sử-dụng.

**bàn bi-da** *dt.* Bàn đặc-biệt của các trò thụt bi-da (X. bi-da).

**bàn cán** *dt.* Bàn có để máy dát nhỏ để cán vàng, bạc // Bàn để cán bột, nhồi bột làm mì.

**bàn cỗ** *dt.* Bàn tròn để dọn cỗ đãi khách : *Bàn cỗ 10, 12.*

**bàn đọc** *dt.* Bàn kê để đọc sách // Bàn thờ.

**bàn ghế** *dt.* Bàn và ghế // *(R)* Vật-dụng cần-thiết trong việc trang-hoàng một căn nhà gồm : bàn, ghế, tủ, ván... : *Nhà đóng bàn ghế ; mua sắm bàn ghế.*

**bàn giấy** *dt.* Bàn viết, bàn để giấy tờ sổ sách và làm việc // Văn-phòng, nơi làm việc giấy tờ, lương-bổng ở một công-trường, một xưởng thợ : *Lên bàn giấy xin phép nghỉ.*

**bàn ép** *dt.* Bàn để ép giấy, ép dầu, v. v...

**bàn kẹp** *dt.* Dụng-cụ bằng sắt có hai mỏ và tay vặn để kẹp đồ đặng cưa, giũa, v. v... *(étau).*

**bàn kẹp chân đứng** *dt. (chm)* : Bàn kẹp có chân nề để một chỗ vững-vàng *(étau à pied fixe).*

**bàn kẹp chân xoay** *dt. (chm)* : Bàn kẹp có chân xoay trở nhiều phía *(étau à pied tournant).*

**bàn kẹp chấu răng** *dt. (chm)* : Bàn kẹp có chấu vặn bằng đinh ốc *(étau agrafe à vis).*

**bàn kẹp giũa** *dt. (chm)* : Bàn kẹp dùng riêng cho việc giũa kim-loại *(étau d'affûtage).*

**bàn kẹp móng** *dt. (chm)* : Bàn kẹp có hai mép giống hai vuốt *(étau à griffes).*

**bàn kẹp nóng** *dt. (chm)* : Bàn kẹp của thợ rèn *(étau à chaud).*

**bàn kẹp siết nhanh** *dt. (chm)* : Bàn kẹp có tay vặn sử-dụng nhanh-chóng *(étau à serrage rapide).*

**bàn kẹp song-song** *dt. (chm)* : Bàn kẹp có hai mép song-song *(étau à murs parallèles).*

**bàn kẹp tay** *dt. (chm)* : Bàn kẹp nhỏ, sử-dụng bằng hai tay, không bắc vào bàn *(étau à main).*

**bàn kẹp vạt** *dt. (chm)* : Bàn kẹp dùng để vạt cạnh, chấn góc món đồ *(étau de chanfreiner).*

**bàn máy** *dt.* Máy may đạp chân : *Đem lại bàn máy đạp cho mau.*

**bàn nước** *dt.* Bàn để bình nước và ly chén : *Lại bàn nước rót cho tách trà* // Bàn để ngồi chung quanh uống trà nói chuyện : *Vây quanh bàn nước uống trà.*

**bàn ping-pong** *dt.* Cái bàn rộng hình chữ nhật có căng lưới ở giữa để đánh ping-pong (X. banh nhựa).

**bàn quay số** *dt. (bạc)* : Bàn tròn có vẽ số, giữa có trục và cần để quay số trúng.

**bàn rửa mặt** *dt.* Bàn có lỗ tròn ở giữa để lọt cái thau, có kệ để xà-bông và lược, có mặt kiếng soi.

**bàn-soạn** *dt. Nh.* Bàn cỗ.

**bàn tiệc** *dt.* Bàn dọn ăn có trang-trí đẹp để đãi khách.

**bàn tổ** *dt.* Bàn thờ tổ mỗi nghề : *Trước bàn tổ, tôi nói gian cho tổ hại tôi đi.*

**bàn thạch** *dt.* Bàn bằng đá để trước sân, ngoài vườn các nhà phong-lưu, ăn-dật // Đá kê cao giống cái bàn của các nhà ở gần rừng núi.

**bàn thiên** *dt. Clg.* Bàn trời, tấm ván vuông có một chân cao lối 1 m. 60 trồng trước sân ngay cửa để thờ trời hoặc kiến-trúc giống cái nhà nhỏ vuông-vức lối 50 cm mỗi cạnh.

**bàn thờ** *dt.* Bàn kê nơi từ-đường, hoặc nơi gian riêng, hoặc giữa căn phố để thờ ông bà : *Bàn thờ tổ-tiên.*

**bàn tròn** *dt.* Bàn to rộng, mặt tròn hoặc hình hột xoài, dùng trong các hội-nghị lớn : *Hội-nghị bàn tròn.*

**bàn trời** *dt.* X. Bàn thiên.

**bàn vong** *dt.* Bàn thờ vong-linh người mới chết đến mãn tang, thường nhỏ thấp hơn bàn thờ ông bà (tổ tiên).

**bàn vọng** *dt.* Bàn kê tạm ngoài sân trong một vài đêm để cúng sao hoặc cúng trời đất trong hai đêm mồng 9, 10 tháng giêng âm-lịch.

**bàn viết** *dt.* X. Bàn giấy.

**BÀN** *dt.* Những món đồ dùng nhỏ có mặt phẳng hoặc bộ phận cơ-thể mặt phẳng.

**bàn cờ** *dt.* Mâm vuông có kẻ ô để đánh cờ // Ván, quân, cờ : *Đánh vài bàn cờ* // *(R)* Nơi có nhiều đường ngách dễ lạc : *Ở trong Bàn-cờ khó tìm nhà lắm.*

**bàn cờ quốc-tế** *dt.* Tình-hình chính-trị các nước trên thế-giới.

**bàn cuốc** *dt.* Lưỡi cuốc, tấm thép hình chữ-nhật hoặc tam-giác, lưỡi bén, trên có nòng tròn để tra cán, dùng cuốc đất // *(B)* Ô-dề, to bản : *Răng bàn cuốc, chân bàn cuốc.*

**bàn chải** *dt.* Miếng ván, xương, nhựa cứng, có lỗ nhỏ để kẹn lông, rễ tre, cước sắt, v.v... để chải : *Bàn chải răng, bàn chải giặt, bàn chải giày...*

**bàn chải giũa** *dt.* Bàn chải lông sắt nhuyễn, để chải mạt sắt *(carde à limes).*

**bàn chân** *dt. (thể)* : Bộ-phận cuối cùng của cái chân người và chân một vài loại-thú đi được với hai chân như khỉ, gấu, tà ra và phẳng để đi đứng cho vững.

**bàn chân búp sen** *dt. (thể)* : Bàn chân thon

nhỏ của gái bó chân, mỗi bước đi được thi-vị-hoá như để lại một búp sen.

**bàn chân ngón dính** *dt. (thể)* : Bàn chân của loại cầm lội nước được như vịt, le-le hoặc của loại ếch nhái, các ngón được một miếng da dày kết dính lại.

**bàn chông** *dt.* Ván có đóng đinh ló mũi cao thả ngửa dưới đất để làm cạm bắt kẻ gian // *(truyền)* Một hình-phạt cho hồn ma có tội ngồi lên ở âm-phủ.

**bàn đạc** *dt. (trắc)* : Dụng-cụ đo đất gồm có tấm bảng gắn vào chân-ba, trên đó trắc-lượng-viên trải tờ giấy trắng vẽ địa-đồ ngay ngoài đất theo những yếu-tố đo-đạc tại chỗ *(planchette).*

**bàn đạp** *dt.* Bộ-phận một cái máy hay một vật-dụng dùng để chân lên đạp cho máy chạy hoặc dùng làm bậc thang bước lên : *Bàn đạp khung cửi, bàn đạp xe thồ-mộ // (B)* Vị-trí dùng làm căn-cứ xuất-phát một cuộc chiến-tranh hay một cuộc vận-động chính-trị ở một nước định xâm-chiếm : *Đức chiếm Ba-lan làm bàn đạp cho việc chinh-phục Âu-châu.*

**bàn đèn** *dt.* Mâm hút, cái khay hình chữ nhật để bày đèn và mọi vật cần dùng cho việc hút á-phiện.

**bàn gần** *dt.* Khung cước có lỗ nhỏ để sàng cho gạo xuống, thóc ở lại, một bộ-phận máy xay lúa.

**bàn là** *dt.* Bàn ủi, đồ dùng bằng sắt hoặc đồng, mặt đáy láng, để là (ủi) áo quần : *Bàn là than, bàn là điện.*

**bàn lùa** *dt.* Đồ dùng bằng sắt có lỗ nhỏ để kéo sợi.

**bàn nạo** *dt.* Lưỡi thép tròn có răng cưa, giữa có lỗ tròn, tra cán dài để nạo cơm dừa khô // *(B) tt.* Hô răng : *Răng bàn nạo.*

**bàn ngồi** *dt.* Bộ-phận trên để ngồi tiêu của toàn bộ cầu tiêu *(chassis).*

**bàn quay** *dt. (hx)* : Tấm thép dày rộng, trên có gắn đường rầy, đặt trên miệng hầm rộng hơn, giữa có trục quay, để xoay hướng toa xe.

**bàn rập** *dt.* Một bộ-phận máy dệt chiếu gồm hai thanh tre dài có xoi nhiều lỗ nhỏ để xỏ những sợi trân, cặp một miếng ván cùng bề dài ở giữa để nắm đầy sợi lác tới.

**bàn siết** *dt.* Đồ dùng có mặt phẳng phía dưới để siết vỏ trái cây.

**bàn tay** *dt. (thể)* : Bộ-phận cuối của tay người hay của một vài loại thú biết nắm, biết cầm.

**bàn tay máu** *dt. (B)* : Kẻ giết người không gớm tay.

**bàn tay nhám** *dt.* Kẻ cắp vặt, tham vặt, đến nhà người chơi, thấy món chi vừa ý là lén bỏ túi.

**bàn tay sắt** *dt.* Thoi sắt hoặc đồng có bốn lỗ tròn vừa xỏ bốn ngón tay vào rồi nắm chặt lại để đánh lộn : *Bàn tay sắt, củ chì thun // (B)* Kẻ cương-quyết thi-hành kỷ-luật, kẻ dám vận-dụng hết phương-tiện quyền-hành sẵn có để tiêu-diệt đối-phương : *Bàn tay sắt của Hitler.*

**bàn tay siết họng** *dt.* Kẻ cho vay ăn lời (lãi) nặng, ai chậm trả bị siết đồ trừ nợ : *Gặp bàn tay siết họng đó đừng mong năn-nỉ.*

**bàn tay trắng** *dt.* Kẻ không tiền hay hết tiền vì buôn thua bán lỗ : *Cực khổ bấy lâu, giờ chỉ còn hai bàn tay trắng.*

**bàn tay vô-hình** *dt.* Kẻ cắp, kẻ làm việc phi-pháp, kẻ chuyên vận-động ngầm : *Bàn tay vô-hình nào đã giấu hết sữa, đường ?*

**bàn tính** *dt.* X. Bàn toán.

**bàn toạ** *dt. (thể)* : Cái mông, cái đít (dùng để tránh tiếng mông và đít) : *Nhổm bàn-toạ lên.*

**bàn toán** *dt.* Bàn tính, khay gỗ hình chữ nhật phân làm hai ngăn, ngăn rộng để xỏ con toán đơn-vị, ngăn hẹp, con toán ăn năm, dùng để học tính và tính sổ : *Bỏ bàn toán !.* Tính người nhỏ-nhặt, hay so hơn tính thiệt : *Người đó chơi với anh em có xách cái bàn toán theo.*

**bàn-than** *bt.* Chồng-chất nhiều lớp tròn : *Dĩa bàn-than, nhánh mọc xây bàn-than.*

**bàn thấm** *dt.* Bàn chặm, đồ dùng trên bàn viết để thấm (chặm) mực, có ngù tròn hoặc tay nắm.

**bàn trang** *dt.* Miếng gỗ mỏng có tra cán dài như cái cuốc để trang thóc cho bằng mặt.

**bàn ủi** *dt.* X. Bàn là.

**BÀN-HOÀN** *tt* Băn-khoăn, không yên lòng : *Tôi rất bàn-hoàn, không muốn cho nó đi.*

**BÀN-PHÍ** *dt.* Tiền xài lúc đi đường.

**BÀN-TRA** *dt.* Hỏi, gạn kỹ-càng.

**BÀN-VẤN** *dt.* Nh. Bàn-tra.

**BÁN** *dt.* Đổi đồ vật của mình với tiền người có sự thoả-thuận cả đôi bên // Nói xấu người với dụng ý.

**bán ba** *dt.* Làm nghề chiêu-đãi-viên ở các quán rượu : *Tháng nào cũng bị mấy cô bán ba mà hết tiền.*

**bán bông** *dt.* Bán hoa thiệt hoặc hoa giấy : *Đi chợ tết xem bán bông //* Bán giấy đặt

hàng có đóng tiền cọc trước, thường là xe hơi và xi-cút-tơ, cho người khác để lấy lời (lãi).

**bán buôn** *đt.* X. Buôn bán // Bán sỉ, bán nhiều cho người mua đi bán lại.

**bán bưng** *đt.* Bán hàng đựng trong thúng, rổ, tràn, bưng đi rong ngoài đường : *Buôn gánh bán bưng.*

**bán cái** *đt. (bạc)* : Chia lá bài đầu tiên cho tay dưới thay vì cho mình : *Bài cào bán cái.*

**bán cất** *đt.* X. Bán buôn.

**bán-chác** *đt.* Không bán, bán không được : *Để dùng chớ bán-chác làm chi? ; Đồ đó mà bán-chác cho ai? ; Mưa quá, có bán-chác gì đâu.*

**bán chạy** *đt.* Bán đắt hàng, mau hết hàng, được nhiều người mua : *Bán chạy khỏi lạy khách hàng ưng* // Bán nơi cấm bán, phải khuân hàng chạy khi lính đến : *Bán chạy thường mất vốn.*

**bán chịu** *đt.* Bán không lấy tiền liền : *Bán chịu là tự-tử.*

**bán chợ** *đt.* Bán hàng tại chợ, không đi rong ngoài đường.

**bán chợ đen** *đt.* Bán với giá cao, quá luật định, những món hàng khan hiếm.

**bán chợ tết** *đt.* Bán hàng trong dịp tết nguyên-đán.

**bán chữ** *đt.* Viết thuê lấy tiền từng bài, từng lá đơn hoặc từng câu liễn đối ; làm mướn với nghề viết lách : *Bán chữ lấy tiền chớ có mua bán đâu mà khá.*

**bán danh** *đt.* Để mất danh-dự trong một mối lợi : *Có lợi bao nhiêu mà phải bán danh.*

**bán dạo** *đt.* Bán rong, mang hàng đi ngoài đường rao bán, không có chỗ nhất-định.

**bán dâm** *đt.* Bán trôn, bán phấn, kiếm tiền, làm đĩ, đem thân mình cho đàn-ông vày-vò mua vui để lấy tiền.

**bán dê bán díu** *đt.* Bán rao, nói xấu người.

**bán đắt** *đt.* Đắt hàng, bán chạy, được nhiều người mua : *Bán đắt thấy mà ham* // Bán mắt, bán với giá cao hơn các nơi khác : *Bán đắt ngồi lâu không bằng bán rẻ mau hết ưng.*

**bán đấu-giá** *đt.* Bán cho người trả giá cao hơn hết sau một cuộc sai-áp, khánh-tận, hoặc bán hằng tuần trong phòng đấu-giá, hoặc bán một vật tượng-trưng lấy tiền làm việc phước-thiện.

**bán đinh** *đt. (lóng)* : Ép buộc người nạp một số tiền to với sự hăm-doạ sẽ đóng một cây đinh to vào lỗ tai nếu cãi lời, chống cự hay đi tố-cáo : *Trốn lên Sài-gòn để tránh nạn bán đinh ; Ông Giáp bị bán đinh hết 50 ngàn đồng.*

**bán đô-la** *đt. (lóng)* : Gởi tiền Việt-nam ra ngoại quốc cách phi-pháp để đổi đồng đô la mà lấy lời // Đổi đô-la lậu ra tiền Việt-nam với giá cao hơn giá chánh thức.

**bán đổ bán tháo** *đt.* Bán với giá rẻ mạt cho mau hết hàng.

**bán độ** *đt. (lóng)* : Làm việc mờ-ám để phe mình thua đặng lãnh một số tiền do phe nghịch hứa-hẹn : *Nài bán độ, cầu-thủ bán độ.*

**bán đồng quan** *đt. (lóng)* : Gởi cách phi-pháp tiền Việt-nam qua Pháp để đổi ra đồng quan mà lấy lời : *Nó nhờ bán đồng quan mà giàu chớ có mua bán gì.*

**bán đợ** *đt.* Cố, cầm, thế, bán tạm để sau chuộc lại.

**bán đứng** *đt.* Ép đi ở đợ : *Bán đứng vợ con.*

**bán đứt** *đt.* Bán luôn, không có lời giao chuộc lại.

**bán ế** *đt.* Ế hàng, bán không chạy, ít người mua : *Bán ế khoanh tay rế ngáp ruồi ưng.*

**bán ghi sổ** *đt.* Bán chịu (X. Bán chịu).

**bán hàng trắng** *đt. (lóng)* : Kiếm tiền, ăn sương, làm đĩ (X. Bán dâm).

**bán hớ** *đt.* Bán với giá thường trong khi các nơi khác đều tăng giá.

**bán khoán** *đt. (truyền)* : Ký bán, nhờ thầy nuôi giùm, trường-hợp người có con khó nuôi, nhờ thầy cúng-kiếng dâng con làm con nuôi thần-thánh.

**bán la** *đt. (lóng)* : Bán hàng bày dưới lề đường đông-đúc, vừa bán vừa rao to làm quảng-cáo : *Mua của những người bán la thường lầm đồ mục.*

**bán líc-xăng** *đt. (lóng)* : Nhượng giấy phép nhập-cảng hàng-hoá do nha ngoại-thương cấp để lấy một số tiền : *Nhà nước cấm bán líc-xăng mà họ vẫn bán như thường.*

**bán lỗ** *đt.* Bán dưới giá vốn.

**bán lương-tâm** *đt.* Làm việc trái lương-tâm để hưởng một món lợi bất-chánh : *Anh không vì nghèo mà bán lương-tâm.*

**bán mãi-lai-thục** *đt. (chính)* : Bán đợ, bán có điều-kiện chuộc lại.

**bán mạng** *trt.* Liều mạng, ầu : *Đêm nằm bỏ tóc qua mình, Thề cho bán mạng, kẻo tình anh nghi CD.*

**bán mão** *đt.* Bán rốc hết, có lớn có nhỏ, có xấu có tốt, giá rẻ hơn.

**bán máu** *đt. (lóng)* : Làm nghề nuôi điếm

hoặc môi-giới giữa khách chơi hoa và con gái nhà nghèo : *Quân bán máu ăn tiền.*

**bán măng-sết** *đt. (lóng)* : Nhượng quyền khai-thác tờ báo cho người khác với trách-nhiệm của mình để lãnh một số tiền hoặc lãnh lương tháng *(manchette).*

**bán mắt** *đt.* Bán đắt, bán với giá cao hơn nhiều nơi khác : *Bán rẻ về tắt, bán mắt ngồi chợ trưa tng.*

**bán mặt** *đt.* Bán lấy tiền ngay.

**bán mình** *đt.* Bán thân mình để lấy tiền vì quá nghèo-ngặt : *Hỏi nàng, nàng đã bán mình chuộc cha K. // (B)* Ở đợ nát lời, ở làm việc nhà, tiền lương trừ vào tiền lời (lãi) của số nợ ; bao giờ trả nguyên một lần số nợ mới được thôi ra.

**bán mọi** *đt.* Bán thân làm tôi mọi (chế-độ nô-lệ xưa).

**bán mớ** *đt.* Bán từng phần, không cân không đếm, người mua nhắm chừng mà trả giá.

**bán muối** *đt. (lóng)* : Qua đời, chết...

**bán nền** *đt.* Nhượng quyền cất nhà trên nền do nhà-nước cấp-phát để lấy một số tiền : *Nhà nước cấm bán nền.*

**bán nới** *đt.* X. Bán rẻ.

**bán nửa sỉ nửa lẻ** *đt.* Làm trung-gian cho nhà buôn sỉ và nhà buôn lẻ, bán hàng với giá cao hơn giá sỉ và thấp hơn giá lẻ.

**bán nước** *đt.* Đổi nước, chở nước ngọt đi bán *// (B)* Đổi quyền-lợi chung của dân của nước với chức tước, danh-vọng cho ngoại-quốc hoặc giao cả đất nước cho ngoại-quốc để mưu lợi riêng.

**bán phấn** *đt.* X. Bán dâm.

**bán quán** *đt.* Bán hàng trong quán nhỏ.

**bán quảng-cáo** *đt.* Bán với giá rẻ, hoặc có tặng thêm, có người làm trò trước cửa hàng để quến khách : *Bán quảng-cáo trong một tháng.*

**bán rao** *đt.* Bêu diếu, nói xấu người : *Trồng hường bẻ lá che hường, Đừng cho những miệng thế thường bán rao CD.*

**bán rao-hàng** *đt.* X. Bán quảng-cáo.

**bán rẻ** *đt.* Bán nới, bán với giá thấp hơn các nơi : *Bán rẻ đắt hàng // (B)* Làm mất danh-dự trong việc không đáng : *Việc như thế mà phải đem danh-dự ra bán rẻ.*

**bán rong** *đt.* X. Bán dạo.

**bán sập** *đt.* Bán trên sập hàng bày lộ-thiên, không có gian-hàng hay cửa tiệm.

**bán sỉ** *đt.* Bán nguyên lố, nguyên tá, bán cho nhiều người mua về bán lại *// Bán lẻ,* bán ít cho người mua dùng (nghĩa Bắc).

**bán soát** *đt.* X. Bán mão.

**bán tết** *đt.* Bán hàng trong dịp tết nguyên-đán : *Bỏ hàng bán tết.*

**bán tiệm** *đt.* Bán hàng có cửa tiệm, có bảng hiệu.

**bán tiếng** *đt.* X. Bán danh.

**bán tháng** *đt.* Bán chịu tới tháng trả tiền.

**bán thịt** *đt.* Bán thịt súc-vật *// (B)* Mua, dụ dỗ con gái đem bán cho nhà thổ : *Cũng phường bán thịt, cũng tay buôn người K.*

**bán trôn** *đt.* Bán dâm. X. Bán dâm.

**bán vãi** *đt.* Bán đồ bán tháo, bán không cần lời lỗ để hết hàng về sớm : *Bán vãi hơn tải củi về rừng tng.*

**bán xới** *đt. (lóng)* : Bỏ xứ đi nơi khác, không định trở về nữa.

**BÁN** *tt.* Phân nửa, ở giữa, gần giống, nửa vầy nửa khác.

**bán-ảnh** *dt.* Bóng nửa sáng nửa tối.

**bán-âm** *dt. (âm)* : Giọng lơ-lớ, nửa cao nửa thấp *(semi-ton).*

**bán-âm bán-dương** *tt.* Nửa dưới đất, nửa trên mặt đất hoặc nửa sáng nửa tối.

**bán âm-giai** *dt. (âm)* : Bình-âm, âm-giai có những giọng lớ, nửa cao nửa thấp *(gamme chromatique).*

**bán ẩn bán hiện** *tt.* Phân nửa lộ ra, phân nửa còn giấu kín.

**bán bình-nguyên** *dt.* Cuộc đất hơi cao, giữa bình-nguyên và cao-nguyên.

**bán-cầu** *dt.* Nửa phần trái đất do xích-đạo chia ra : *Bắc bán-cầu, Nam bán-cầu //* Hoặc do đường tưởng-tượng để phân-biệt châu Á châu Phi, thuộc Đông bán-cầu và châu Âu châu Mỹ, thuộc Tây bán-cầu.

**bán-công** *tt.* Phân-nửa có tính-cách công-lập : *Trường bán-công.*

**bán công-khai** *tt.* Nửa úp nửa mở, cho người thấy biết với cách không đường-hoàng.

**bán-cú** *dt.* Nửa câu, phần đầu một câu thơ : *Mây buổi sớm* hay phần cuối : *Nước ban chiều* hoặc một câu mà chỉ nói hay viết phân-nửa, còn phân-nửa để người đọc đoán hiểu : *Coi người có vẻ... ; Ăn nói ra dáng...*

**bán chính-thức** *tt.* Không hẳn chính-thức nhưng tin được vì do một cơ-quan có thẩm-quyền đưa ra với đường-lối không chính-thức.

**bán chủ-quyền** *dt. (chính)* : Quyền làm chủ thiếu thực-chất vì bị người ngoài hay nước ngoài lấn-áp, chi-phối : *Nước Tàu trước thế-chiến thứ hai chỉ có bán chủ-quyền.*

**bán-dạ** *dt.* Khuya, giữa đêm : *Chắc là giờ tý canh ba, Nếu không bán-dạ cũng là giữa đêm CD.*

**bán đại-trục** *dt. (lý)* : Bán-kính của trái đất từ địa-tâm đến xích-đạo *(demi grand-axe).*

**bán-đảo** *dt.* Đoi đất, cuộc đất to nằm thòng ra biển nhưng còn dính với đất liền : *Bán-đảo Đông-dương.*

**bán-hồi** *tt. (chm)* : Công-dụng những máy quay nửa vòng rồi trở lại quay như thế nữa *(semi-rotative).*

**bán ý-thức** *dt.* Mơ-hồ, không ý-thức rõ-rệt.

**bán-kết** *dt.* Giữa cuộc tranh tài, gần kết-cuộc ; vòng loại còn bốn hội hoặc bốn người tranh nhau để chọn hai hội hay hai người vào chung-kết : *Vòng bán-kết ; vô tới bán-kết bị loại.*

**bán-kính** *dt.* Nửa đường kính, đường từ trung-tâm tới một điểm của vành.

**bán ký-sinh** *dt. (thực)* : Loại cây sống bám, có diệp-lục và hút nhựa chưa luyện của cây lớn rồi nhân đó, tự-tạo lấy dưỡng-liệu, như chùm-gởi *(Loranthaceæ, cassytha).*

**bán-khai** *tt.* Hàm-tiếu, hé mở, mới nở : *Đề ngõ bán-khai, hoa nở bán-khai* // Chậm tiến, vừa qua thời-kỳ lạc-hậu, chưa văn-minh : *Các nước bán-khai.*

**bán-nam bán-nữ** *tt.* Ái-nam, lại-cái, tính người có hình-dáng, tiếng nói đàn-ông mà tư-chất đàn-bà, bộ-phận sinh-dục không dùng được.

**bán năng-lực** *dt. (Pháp)* : Tình-trạng pháp-lý của trẻ vị-thành-niên thoát-quyền *(émancipé)* giữa sự bất năng-lực và năng-lực hoàn-toàn về dân-sự.

**bán-niên** *dt.* Nửa năm, hằng nửa năm : *Phúc-khảo bán-niên, đệ nhứt bán-niên.*

**bán-nguyệt** *dt.* Nửa mặt trăng, vòng nguyệt, hình vòng cung : *Hình bán-nguyệt* // *tt.* Hằng nửa tháng : *Bán-nguyệt-san.*

**bán-nguyệt-san** *dt.* Tạp-chí xuất-bản nửa tháng một kỳ.

**bán-nhựt** *dt.* Đứng bóng, giữa ban ngày // Hằng buổi, mỗi buổi một kỳ : *Bán-nhựt-báo.*

**bán-quân-sự** *bt.* Nửa quân-sự, nửa dân-sự, thường-dân được huấn-luyện sơ-sài theo lính và được võ-trang nhẹ, không thuộc binh-chủng nào cả : *Phụ-nữ bán-quân-sự, huấn-luyện bán-quân-sự.*

**bán-sinh bán-thục** *tt.* Tái, bá-đáp, nửa sống nửa chín : *Thuốc sao bán-sinh bán-thục.*

**bán tân bán cựu** *tt.* Ba-rọi, lai-căn, nửa mới nửa cũ, lúc giao-thời.

**bán tiểu-trục** *dt. (lý)* : Bán-kính địa-cầu từ địa-tâm đến địa-cực *(demi petit-axe).*

**bán-tín bán-nghi** *bt.* Nửa tin nửa ngờ : *Việc này bán-tín bán-nghi.*

**bán-thân** *tt.* Nửa thân mình : *Ảnh bán-thân.*

**bán-thân bất-toại** *dt. (bh)* : Bệnh tê-liệt nửa thân mình, nửa thân và một tay một chân hoàn-toàn mất cảm-giác, không cử-động được, nguyên-do áp-lực máu tăng, làm đứt mạch-máu nhỏ trong óc hoặc do vi-trùng giang-mai huỷ-hoại thần-kinh-hệ.

**bán-thế** *dt.* Nửa đời người.

**bán-thế-kỷ** *dt.* Nửa thế-kỷ, khoảng 50 năm trước hoặc sau của một thế-kỷ : *Tiền bán-thế-kỷ XX.*

**bán-thuộc-địa** *dt. (chính)* : Nước độc-lập nhưng lệ-thuộc nước khác gần như thuộc-địa nước ấy.

**bán-viên-hình** *dt.* Hình móng ngựa.

**bán-viên-quy** *dt. C/g.* Lượng-giác-quy, thước hình móng ngựa để đo độ góc *(rapporteur).*

**bán-viên-trường** *dt.* Công-trường hoặc sân khấu hình móng ngựa, trông ra ba phía.

**BẢN HẠ** *dt. (thực)* : Loại cỏ lá tròn dài, thon nhọn, có thứ lá có khía sâu hai bên làm thành ba lá phụ, có thứ lá nguyên thon dài ; phát-hoa có hoa đực, hoa cái và hoa lép, có thứ hoa lép như lông, có thứ to như trái chuối màu tím, có thứ đỏ mà nhẹp ; củ khí ấm, vị cay, tính ráo, nhiều độc *(Typhonium).*

**BẢN** *dt. C/g.* Bổn, cái gốc, vốn, của mình : *Vong-bản, nhất bản vạn lợi.*

**bản-báo** *dt.* Báo chúng tôi, lời gọi tờ báo mình khi nói hoặc viết với độc-giả : *Bản-báo xin đa-tạ.*

**bản-bộ** *dt.* Bộ-đội, binh-lực một cánh quân, một đơn-vị : *Kéo hết bản-bộ binh-lực tiến lên.*

**bản-cảnh** *dt. C/g.* Bổn-kiếng, quê-hương, gốc-gác mình : *Lìa bản-cảnh đã lâu.*

**bản-chất** *dt.* Thực-chất, tính-chất một sự-vật còn nguyên, chưa bị ngoại-cảnh chi-phối : *Nó có bản-chất thông-minh nhưng không được dạy-dỗ.*

**bản-chức** *dt.* Bản-quan, tiếng tự-xưng của viên-chức nhà-nước.

**bản-dân** *dt. (Pháp)* : Dân một nước, hưởng chế-độ pháp-luật khác ngoại-kiều // Dân của bản-chức, lời chỉ dân mình đang cai-trị.

**bản-doanh** *dt. C/g.* Bổn dinh, dinh trại, nơi vị chỉ-huy-trưởng một đơn-vị làm việc.

**bản-địa** *dt.* Đất của nước nhà.

**bản-hạt** *dt.* Bản tỉnh, địa-phương, nơi sinh-trưởng hoặc cư-ngụ của mình *II* Lời chỉ hạt mình đang cai-trị khi nói với người ngoài.

**bản-kim** *dt. (kinh)* : Vốn bằng tiền mặt, để trong tủ hoặc gởi ở ngân-hàng, không kể động-sản và bất-động-sản.

**bản-ý** *dt.* Ý tôi : *Theo bản-ý, việc đó không nên trì-hoãn.*

**bản-lĩnh** *dt.* Tài-năng, mưu-lược, sự tráo-trở đúng lúc đúng việc : *Người có bản-lĩnh ; bản-lĩnh cao-cường.*

**bản-mệnh** *dt. C/g.* Bờ-mạng, số-phận của mình : *Vì sao bản-mệnh, lá xăm (thẻ) bản-mệnh.*

**bản-năng** *dt.* Năng-tính, phản-ứng tự-nhiên của động-vật, không do lý-trí sai-khiến : *Bản-năng khiến ta nháy mắt khi có tiếng động mạnh thình-lình ; Con gà phát chạy khi có hòn đá rớt bên mình là do bản-năng chớ không phải do lòng sợ hãi.*

**bản-năng sinh-tồn** *dt.* Bản-năng bắt buộc sinh-vật tranh-đấu, chiến-đấu để sống : *Do bản-năng sinh-tồn, ngọn cây gie mình ra ngoài để tránh rập ; Bản-năng sinh-tồn khiến con gà con khẻ mỏ để ra khỏi vỏ trứng.*

**bản-năng tự-vệ** *dt.* Bản-năng khiến động-vật tránh nguy-hiểm, tránh những xâm-phạm đến thân-thể : *Bản-năng tự-vệ khiến ta thu mình lại khi tiếng sấm phát nổ hoặc quày mình nhanh thủ thế khi có tiếng động mạnh sau lưng.*

**bản-ngã** *dt. (triết)* : Một trong ba động-lực chi-phối hành-vi, tình-cảm, ý-tưởng con người do giáo-dục và hoàn-cảnh tạo ra *(le moi).*

**bản-nghiệp** *dt.* Nghề gốc, nghề chính của mình : *Bươn-chải lắm tối cũng trở về với bản-nghiệp.*

**bản-quán** *dt.* Quê-quán, nơi chôn nhau cắt rún *II* Tiệm tôi, nhà in tôi : *Bản-quán đồng-nhân xin cảm-tạ.*

**bản quốc** *dt.* Nước tôi, nước chúng tôi, lời gọi nước mình khi nói với người nước khác.

**bản-sắc** *dt.* Màu-sắc tự-nhiên của một vật *II (B)* Màu-sắc tượng-trưng tính-chất của một sự việc, một người : *Bản-sắc quốc-gia, bản-sắc nghệ-thuật.*

**bản-tâm** *dt.* Lòng tôi, lòng người chủ-động câu chuyện : *Bản-tâm tôi không định hại va ; Tôi hiểu bản-tâm hắn không định giết người.*

**bản-tính** *dt.* Tính-ý, tính-tình của mình hay của người chủ-động trong câu chuyện : *Bản-tính anh ấy không chịu những chuyện như thế đâu II* Tính-chất tự-nhiên : *Bản-tính kim-loại là han rỉ.*

**bản-tố** *dt. (Pháp)* : Vụ kiện ngược lại, tiền-cáo trở thành bị-cáo.

**bản-thân** *dt.* Thân-thể mình, người mình : *Bản-thân tôi nhắc ghế mời va ngồi II (R)* Đời mình, thân-thế mình : *Xét quá-khứ, không thấy có gì di-hại cho bản-thân sau này.*

**bản-thể** *dt.* Thể-xác chính, yếu-tố căn-bản của sự-vật, những gì đã cấu-tạo đầu tiên vật-thể hoặc làm động-lực chính cho ý-chí, hành-động : *Bản-thể là một trong ba động-lực chi-phối hành-vi, tình-cảm, ý-chí con người gồm những dục-năng thiết-cốt (le soi, essence).*

**bản-thể-học** *dt.* Môn học khảo-cứu những gì cấu-tạo con người *(ontologie).*

**bản-thể-luận** *dt.* Học-thuyết chủ-trương dựa theo sự tuần-hoàn, sinh-hoá của vũ-trụ mà tìm hiểu mọi vật, mọi biến-chuyển của xã-hội *(ontologisme).*

**bản-vị** *dt. (kinh)* : Tiêu-chuẩn, kiểu-mẫu về trọng-lượng kim-loại dùng làm tiền-tệ một nước hoặc về việc cân-lường do luật-pháp đặt để : *Kim-bản-vị, ngân-bản-vị...*

**bản-xứ** *tt.* Tại chỗ, tính-cách những sự-vật thiết-lập, sinh-trưởng hay xảy ra tại chỗ, tại một xứ : *Dân bản-xứ, diễn-đàn bản-xứ, dư-luận bản-xứ.*

**BẢN** *dt.* Tờ, tập, khúc, bài, khuôn-khổ, đồ in.

**bản án** *dt. (Pháp)* : Phán-quyết của toà sau khi xử, được chép ra để thi-hành : *Nhờ thừa-phát-lại thi-hành bản án.*

**bản đàn** *dt.* X. Bài đàn.

**bản cải-chính** *dt.* Tờ ghi những chữ in sai được chữa lại đúng, đóng phía sau một quyển sách.

**bản cáo-trạng** *dt. (Pháp)* : X. Cáo-trạng.

**bản chép** *dt.* X. Bản sao.

**bản chính** *dt.* Bản thảo, bản viết đầu tiên.

**bản điều-trần** *dt. (chính)* : Thư, trạng, sớ có kê từng khoản, từng điều để can-gián hoặc đề-nghị với chính-quyền về quốc-kế, dân-sinh : *Bản điều-trần của Nguyễn-trường-Tộ, bản điều-trần của Phan-chu-Trinh.*

**bản hai** *dt.* Bản sao văn-kiện do nhà chức-trách cấp-phát theo đơn xin khi bản chính bị thất-lạc hoặc do mình sao lấy rồi nhờ toà hành-chính thị-nhận.

**bản hát** *dt.* X. Bài hát.

**bản kịch** *dt.* Vở kịch, nhiều tờ đóng lại thành tập, thành bản.

**bản nhạc** *dt.* X. Bài nhạc.

**bản nháp** *dt.* Bản viết lần đầu, có bôi xoá sửa-chữa.

**bản sao** *dt.* Bản chép lại y nguyên-văn : *Bản sao văn-bằng, bản sao chứng-thư.*

**bản-thảo** *dt.* Bản viết tay để in : *Bài lai-cảo không đăng, không trả lại bản-thảo.*

**bản thử** *dt.* Bản vỗ thử sau khi sắp chữ xong để dò lại mà sửa những chỗ sai trước khi cho máy in chạy *(épreuve).*

**bản trích-lục** *dt. (chính)* : X. Trích-lục.

**BẢN** *dt.* Tấm, miếng, những vật-dụng mỏng, có bề rộng, bề dài, phần nhiều có tác-dụng khuôn-khổ.

**bản cây** *dt.* Bản khắc tay bằng cây (gỗ) để in.

**bản cổ** *dt. (thể)* : Mặt trước của cái cồ.

**bản đá** *dt.* Tấm bản nhỏ để học-trò tập viết.

**bản-đồ** *dt. (hoạ)* : Hình vẽ có tỷ-lệ hoặc không, những đất, nhà, vật-dụng.

**bản-đồ cao-độ** *dt. (hoạ)* : Bản-đồ có ghi kích-thước trên các đường vẽ *(plan graphique).*

**bản-đồ địa-chánh** *dt. (hoạ)* : Bản-đồ tỷ-lệ lớn, từ 1/10.000 tới 1/500, trình-bày trong phạm-vi nhỏ hẹp một xã, một đô-thị, v.v... những chi-tiết địa-hình, địa-vật, sắc đất, ranh các bất-động-sản để làm tài-liệu thuế-khoá, điền-thổ *(plan cadastral).*

**bản-đồ địa-dư** *dt. (hoạ)* : Bản-đồ tỷ-lệ nhỏ, ít chi-tiết, trình-bày một vùng rộng của địa-cầu như một đại-lục, một đại-dương, một xứ lớn do bản-đồ địa-hình với tỷ-lệ lớn hơn được giảm-súc *(plan géographique).*

**bản-đồ địa-hình** *dt. (hoạ)* : Bản-đồ tỷ-lệ trung hoặc lớn, trình-bày một lãnh-thổ, một nước với khá đầy đủ chi-tiết địa-hình địa-vật đo-đạc chính-xác ở ngoài đất trên hai phương-diện : bình-diện và cao-độ *(plan topographique).*

**bản-đồ hoạch-ranh** *dt. (hoạ)* : Bản-đồ chỉ rõ ranh hạn một sở đất theo vị-trí các mốc-giới cắm trước sự hiện-diện sở-hữu-chủ và các chủ bàng-cận *(plan d'implantation).*

**bản-đồ lộ-giới** *dt. (hoạ)* : Bản-đồ đất dọc theo các con đường, thuộc công-sản, dùng làm tài-liệu vẽ hoạ-đồ nhà phố để đừng phạm lộ-giới *(plan d'alignement).*

**bản-đồ thiết-bị** *dt. (hoạ)* : Bản-đồ hoạch-định trước những công-tác xây-cất trong đô-thị *(plan d'aménagement).*

**bản-đồ tế-tường** *dt. (hoạ)* : Bản-đồ chính-xác có ghi đủ chi-tiết từng thửa đất nhỏ, sắc đất, bờ mẫu, hàng-rào, mương, rãnh, v.v... *(plan parcellaire).*

**bản-đồ giải-thửa** *dt. (hoạ)* : Nh. Bản-đồ tế-tường.

**bản họng** *dt. (thể)* : X. Bản cồ.

**bản kẽm** *dt.* Miếng kẽm được chụp ảnh vào để in sau khi được hoá-chất ăn mòn để lộ nét hình hoặc nét chữ lên.

**bản-lề** *dt.* Hai tấm sắt hay đồng, tấm dương có trục để gắn vào cánh cửa, tấm âm có lỗ để gắn vào cột hay đố, để đóng mở dễ-dàng.

**bản mặt** *dt.* Tuồng mặt, lời nhiếc hoặc nói nặng : *Bản mặt thấy phát ghét !*

**bản-quyền** *dt.* Quyền sở-hữu một tác-phẩm văn-chương, âm-nhạc hay mỹ-thuật của tác-giả hoặc của người thừa-kế.

**BẠN** *dt.* Bọn, anh chị em không ruột-thịt, không bà-con nhưng quen thân hoặc đồng ái-tình, chí-hướng, quê-hương, chỗ làm... *Bậu bạn, họp bạn, kết bạn, làm bạn.*

**bạn ăn nhậu** *dt.* Bạn rượu thịt, bạn tửu-nhục, các người làm bạn và thích nhau vì sự ăn-uống.

**bạn-bầy** *dt.* Bạn-bè, hai hoặc nhiều người làm bạn với nhau : *Duyên đôi lứa cũng là duyên bạn-bầy K.*

**bạn-bầu** *dt.* Bầu-bạn, bạn bè. X. Bạn-bầy.

**bạn-bè** *dt.* X. Bạn-bầy.

**bạn cột-chèo** *dt.* X. Anh em cột-chèo.

**bạn đọc** *dt.* Độc-giả, tiếng gọi thân-mật những người mua báo của mình : *... Chắc bạn đọc đã cải-chính giùm rồi.*

**bạn đồng-chí** *dt.* Người bạn một lòng một dạ về chí-hướng.

**bạn đồng-đội** *dt.* Bạn cùng một đơn-vị binh-chủng hoặc cùng một đoàn thể-thao.

**bạn đồng-đức** *dt.* Bạn đức-hạnh ngang nhau, kính-trọng lẫn nhau.

**bạn đồng-hành** *dt.* Bạn chung đường, cùng một chuyến xe, tàu, máy bay.

**bạn đồng-hao** *dt.* Bạn cột-chèo, anh em bạn rể.

**bạn đồng-hương** *dt.* Bạn cùng quê-hương, lời gọi người bạn cùng sinh-trưởng một làng với mình khi nói với người làng khác, cùng sinh-trưởng một tỉnh với mình khi nói với người tỉnh khác, hoặc cùng một nước với mình khi nói với người nước khác : *Xin giới-thiệu người bạn đồng-hương của tôi.*

**bạn đồng-khoa** *dt.* Bạn cùng thi một khoa.

**bạn đồng-khoá** *dt.* Bạn cùng học chung một khoá có giới-hạn về thời-gian.

**bạn đồng-lao** *dt.* Bạn tù cùng bị nhốt chung một nhà giam.

**bạn đồng-liêu** *dt.* Bạn chung một ty, nha, sở, bộ, nội-các, triều-đình với nhau.

**bạn đồng-môn** *dt.* Bạn học một thầy, một lớp, một trường, lời gọi sau khi đã thôi học, đã nên danh-phận.

**bạn đồng-niên** *dt.* Bạn bằng tuổi nhau *II (R)* Bạn cùng học chung một niên-khoá hoặc thi vô làm việc một lượt.

**bạn đồng-nghiệp** *dt.* Bạn cùng làm một nghề : *Bạn đồng-nghiệp tài-xế II (R)* Bạn cùng làm chung một xí-nghiệp tuy khác nghề : *Đây là các bạn đồng-nghiệp trong hãng : cô X. điện-thoại-viên, thầy Y. kế-toán, cô B. thơ-ký.*

**bạn đồng-song** *dt.* X. Bạn đồng-môn.

**bạn đồng-tâm** *dt.* Bạn cùng một lòng, chia cơm sẻ áo, giàu nghèo có nhau.

**bạn đồng-viện** *dt.* Bạn hội-đồng, nghị-sĩ, cùng chung một viện dân-biểu.

**bạn đường** *dt.* Bạn cùng đi chung một con đường xa *II (B)* Bạn cùng đeo-đuổi một công-trình, chí-hướng, sự-nghiệp : *Anh ấy chết, tôi mất một người bạn đường quý-báu II* Vợ hoặc chồng, thương-yêu khắn-khít nhau : *Vợ chồng ta là đôi bạn đường thề đồng sống chết.*

**bạn gái** *dt.* Người gái kết bạn với người gái khác hoặc với người trai : *Đây là một người bạn gái có lòng ; Chị em bạn gái với nhau.*

**bạn già** *dt.* Người bạn tuổi già của một người trẻ hơn, hoặc tất cả đều già : *Người bạn già của tôi ; Mình là bạn già với nhau.*

**bạn học** *dt.* Anh chị em cùng học một lớp, một thầy, một trường : *Anh Giáp là một bạn học rất tốt ; Bạn học chúng ta.*

**bạn hữu** *dt.* Bằng-hữu, bạn thân, có lòng với nhau.

**bạn kèo dù** *dt.* X. Bạn làng bẹp.

**bạn kim-tiền** *dt.* Bạn vì tiền bạc, lợi lộc, hết tiền thì hết bạn.

**bạn khẩu-đầu** *dt.* Bạn miệng ngọt nhưng lòng độc.

**bạn lan** *dt.* Bạn tốt, bạn quý.

**bạn-lang** *dt.* Rể phụ, người phù-rể.

**bạn làng bẹp** *dt.* Bạn ghiền thuốc phiện, vì nằm gối sành lâu quá nên bẹp tai.

**bạn làng chơi** *dt.* Chị em lầu-xanh *II* Bạn ăn-chơi, thường chơi-bời chung với nhau.

**bạn làng nhậu** *dt.* X. Bạn ve chai.

**bạn làng văn** *dt.* Bạn trong giới viết văn, đọc văn, ưa-thích văn-chương.

**bạn lý-tưởng** *dt.* Bạn cùng chung một lý-tưởng về nhân-sinh, tôn-giáo hay chính-trị *II* Người bạn ao-ước về hình-dáng và tánh-tình trong trí tưởng-tượng : *Tìm bạn lý-tưởng.*

**bạn loan** *dt.* Người bạn gái có thể là vợ mình, hoặc đã là vợ mà gọi cách yêu-dấu : *Dây dùn khó dứt, bạn loan khó tìm CD.*

**bạn lữ** *dt.* Bạn lứa, đôi bạn *II* Bạn cùng đi chung đường xa.

**bạn mạc-nghịch** *dt.* Bạn thật thân, vui buồn, lo nghĩ đều có nhau, chung chịu nhau.

**bạn nỗi-khổ** *dt.* Bạn thân, đã cùng chung chịu sự nghèo khổ từ nhỏ, từ lâu.

**bạn-nương** *dt.* Dâu phụ, cô gái phù-dâu.

**bạn người cùi** *dt.* Hội phước-thiện của những nhà hảo-tâm chuyên giúp-đỡ săn-sóc người cùi (hủi).

**bạn người mù** *dt.* Hội phước-thiện của những nhà hảo-tâm chuyên giúp-đỡ, dạy nghề dạy chữ cho người mù.

**bạn rượu thịt** *dt.* X. Bạn ăn nhậu.

**bạn sai-đẳng** *dt.* Bạn sang, hèn hay giàu, nghèo khác nhau mà vẫn kính-nể, thân-thiết nhau.

**bạn sanh-tử** *dt.* Bạn sống chết có nhau, bênh-vực nhau, không nài nguy-hiểm.

**bạn-tác** *dt.* Bạn xuýt-xoát tuổi nhau.

**bạn tâm-đầu** *dt.* Bạn cùng một lòng như nhau, hai ý cùng hoà chung nhịp.

**bạn tâm-tình** *dt.* Bạn thiệt thân, đã trao đổi tâm-sự không ngại-ngùng.

**bạn tình-giao** *dt.* Bạn, trước vì hiểu lầm mà thù-hận, khinh-rẻ nhau, sau xét ra chỗ lầm-lạc mà thân nhau hơn trước.

**bạn tuyệt-phít** *dt.* Bạn quen nhau ở trường đua ngựa rồi hùn-hạp hoặc mách nhau những bí-ẩn trong các độ ngựa *(turfistes).*

**bạn tử-hữu** *dt.* Bạn vì quá yêu nhau, mộ nhau mà người sống dám liều mình theo người chết để gặp nhau ở cõi âm hầu gần-gũi, bênh-vực nhau (X. PH. II Tả-bá-Đào và Dương-giác-Ai).

**bạn tương-thức** *dt.* Bạn hiểu nhau sâu-xa và đồng kính-phục tánh-tình, chí-khí nhau.

**bạn tương-tri** *dt.* Nh. Bạn tương-thức.

**bạn thần-giao** *dt.* Bạn hâm-mộ, yêu kính nhau khi chưa quen, chỉ nghe tiếng mà ao-ước được gặp, chừng gặp, xem như bạn thân nhau từ lâu.

**bạn thiết** *dt.* Bạn thân-thiết, ít khi chịu rời nhau.

**bạn thực** *dt.* Người bạn ăn nhờ, ăn bám, được nuôi trong lúc nghèo, lúc thất-nghiệp.

**bạn trai** *dt.* Bạn đàn-ông con trai : *Đây là một bạn trai đáng kính của em ; Anh em bạn trai với nhau.*

**bạn trăm năm** *dt.* Vợ, chồng hoặc cả hai : *Tôi xin giới-thiệu người bạn trăm năm của tôi ; Kết bạn trăm năm.*

**bạn tri-âm** *dt.* Bạn khi nghe lời nói, giọng ca, tiếng đờn hoặc thấy sắc mặt là hiểu tâm-sự, ý muốn nhau. (X. PH. III Bá-Nha, Tử-Kỳ).

**bạn tri-kỷ** *dt.* Người bạn hiểu mình, hiểu cả chí-hướng, tâm-sự của mình và sẵn-sàng với mình trong mọi việc.

**bạn tri-tâm** *dt.* Người bạn hiểu được ý muốn của mình tuy mình chưa nói ra, và sẵn-sàng làm vừa lòng mình. (X. PH. II Quý-Trác hệ kiếm).

**bạn vàng** *dt.* Bạn quý hoặc người tình chung mà mình định kết tóc đến già.

**bạn văn-hữu** *dt.* X. Bạn làng văn.

**bạn vẫn-kính** *dt.* Bạn thề đồng sống chết, dầu bị cắt họng cũng không bỏ nhau. (X. PH. II Vì nước quên thù).

**bạn ve chai** *dt. (lóng)* : Bạn cùng uống rượu chung bàn nhau thường, có ít nhiều gì cũng mời nhau.

**bạn vong-niên** *dt.* Bạn không kể tuổi, già trẻ không đồng, miễn hiểu nhau kính nhau là được.

**BẠN** *dt.* Người trong một ban, một đoàn.

**bạn-điền** *dt.* Một bọn người làm ruộng : *Những bạn-điền lực-lưỡng phơi mình đen trạy dưới nắng vàng.*

**bạn-hàng** *dt.* Những khách hàng của một vựa, một chợ mua đi bán nơi khác, hoặc những người cùng tới bán một chợ.

**bạn-hàng cá** *dt.* Khách-hàng của một vựa cá ; những người bán cá *II (B)* Người ăn-nói lỗ-mãng, hay chửi-mắng, xài-xễ người.

**bạn-hàng chợ** *dt.* Những người bán ở chợ.

**bạn-hàng gánh** *dt.* Những người gánh hàng đi bán dạo.

**bạn-hàng rẫy** *dt.* Những người từ rẫy đem hàng xuống chợ bán.

**bạn-hát** *dt.* Nghệ-sĩ, con hát, đào hoặc kép trong một gánh : *Bạn-hát chưa sắm tuồng.*

**BẠN** *dt.* Người làm công : *Ở bạn, đi bạn.*

**bạn-đáy** *dt.* Người làm công ở các ghe đóng đáy (bắt cá).

**bạn-điền** *dt.* Người ở mướn để làm ruộng : *Anh đó là bạn-điền của ông cả II* Bọn người làm ruộng : *Nghe tiếng tù-và, bạn-điền tựu lại.*

**bạn-giết** *dt.* Những người làm công cho các chủ đấu-giá được sân chim, chuyên bẻ cò chim.

**bạn-ghe** *dt.* Những người chèo ghe mướn cho các chài lúa, ghe rồi, ghe thương-hồ.

**bạn-lưới** *dt.* Những người làm công dưới các ghe lưới cá ở biển.

**bạn-nhổ** *dt.* Những người làm công cho các chủ đấu-giá được sân chim, chuyên nhổ lông chim.

**bạn-rồi** *dt.* Những người làm công cho các ghe rồi.

**bạn-tàu** *dt.* Thủy-thủ, những người làm công việc nặng-nhọc dưới tàu.

**BẠN** *bt.* Phản-nghịch, tính-cách phản-nghịch của một người, một bọn.

**bạn-biến** *dt.* Cuộc nội-loạn, làm phản với triều-đình, với chính-quyền.

**bạn-đảng** *dt.* Đảng làm phản, chống chính-quyền.

**bạn-đồ** *dt.* Kẻ phản-nghịch chống chính-quyền.

**bạn-loạn** *dt.* Làm phản, chống chính-quyền.

**bạn-nghịch** *dt.* Phản-nghịch, gây giặc.

**BANG** *bt.* Phụ, làm giúp, thay thế người cầm đầu một phủ, một huyện, một tổng.

**bang-biện** *dt. (chính)* : Viên-chức giúp việc quan cai-trị ở các nha phủ, huyện ở Trung, Bắc-Việt *II* Viên-chức được chính-quyền chỉ-định, do sự bầu-cử của hương-chức các làng, giúp cai-tổng trong việc hành-chánh và an-ninh một tổng ở Nam-Việt.

**bang tá** *dt. (chính)* : Nh. Ban-biện.

**bang-trợ** *dt.* Trợ giúp : *Nhờ nhiều người bang-trợ mới đứng vững.*

**bang-trợ-phạm** *dt. (Pháp)* : Tòng-phạm, người đồng-loã trong một vụ án, bị cáo vì đã giúp-đỡ chánh-phạm *(complicité par aide et assistance).*

**BANG** *dt.* Xứ, nước nhỏ, không hoàn-toàn độc-lập về ngoại-giao với nước khác mà phải liên-kết với một hay nhiều nước : *Liên-bang, bang-giao.*

**bang-giao** *dt.* Sự giao-thiệp giữa hai nước để trao đổi sứ-thần, mở đường thông-thương, mua bán, kiều-dân qua lại...

**bang-vực** *dt.* Đất đai một nước.

**BANG** *dt.* Hiệp-hội, đoàn-thể, nhóm người kiều-cư ở Việt-nam hợp lại có quy-chế, có uỷ-ban cầm đầu, để đoàn-kết, bênh-vực, tương-trợ và giúp chính-quyền sở-tại về mặt hành-chính, kiểm-soát : *Bang Quảng-đông, Bang Triều-châu, Bảy Bang.*

**bang-sở** *dt.* Trụ-sở một bang dân kiều-cư : *Bang-sở nước Hẹ.*

**bang-trưởng** *dt.* Hội-trưởng, chủ-tịch, người cầm đầu một bang.

**BANG** *tt.* No, phình, nở lớn, được làm cho lớn thêm : *Chang-bang, đâm xà-bang.*

**bang-rang** *tt.* Binh-rỉnh, phình to : *Cái bụng bang-rang.*

**BÀNG** *dt. (thực)* : Loại cỏ cao bộng ruột, mọc ở đất ruộng, được giã giập đương (đan) bao cà-ròn, đệm, nóp.

**BÀNG BIỂN** *dt. (thực)* : Cây to, cao 8, 9m, lá trơn cuống ngắn, hoa có mười tiểu-nhị, thường là hoa đực vì lép, trái thuộc loại quả nhân-cứng, ăn được, hột có dầu *(Terminalia catappa).*

**BÀNG NƯỚC** *dt. (thực)* : Cây to, cao trên 30m, nhánh mọc ngang, trái tròn dài lối 3cm, chín có nhiều *tanin,* dùng thuộc da, trị tiết-tả ; lá to dùng nhuộm vải và gói đồ ; cây có mủ (nhựa) dính như keo dán thơ ; hột có dầu *(Terminalia belerica).*

**BÀNG-BẠC** *tt.* Rộng lớn, bao-la, đầy-dẫy.

**BÀNG-GIẢI** *dt. (thực)* : Con cua. (X. Cua).

**BÀNG-HOÀNG** *tt.* Bồi-hồi, rối-rắm trong lòng : *Việc đó khiến tôi bàng-hoàng quá, không lo chi được cả.*

**BÀNG-KỲ** *dt. (động)* : Con còng, con cáy. (X. Còng).

**BÀNG-QUANG** *dt. (thể)* : Bong-bóng, bọng-đái, túi chứa nước tiểu từ thận đến.

**bàng-quang-viêm** *dt. (bh)* : Bệnh sưng bọng-đái.

**BÀNG** *tt.* Gần, bên cạnh.

**bàng-cận** *dt.* Láng-diềng, người ở gần, chung-quanh nhà mình : *Sự hiện-diện và chữ ký của bàng-cận rất cần trong việc cắm ranh đất.*

**bàng-hệ** *dt. (Pháp)* : Bà con không cùng một đầu ông nội, thuộc nhánh một bên, không trực-hệ.

**bàng-ngọ** *tt.* Gần đúng ngọ, gần đứng bóng.

**bàng-nhân** *dt.* Người láng-diềng, người ở gần.

**bàng-quan** *tt.* Khách-quan, thái-độ những người tuy có mặt, có dính-dáng, nhưng không xen vô, không can-thiệp : *Khách bàng-quan ; thái-độ bàng-quan.*

**bàng-tiếp** *tt. (H)* : Nối-tiếp, công-dụng sự nối dài hai cạnh của hình tam-giác để ví vòng tròn nằm tiếp-cận với cạnh thứ nhất *(exinscrit).*

**bàng-thân** *dt.* Bà-con xa không cùng một họ, từ một đầu ông cố trở đi.

**bàng-thính** *dt.* Người dự - thính, đứng bên ngoài nghe : *Bàng - thính thì đông, lướt-xông thì bạch-tuột tng.*

**BÁNG** *dt. (bh)* : Bệnh do các thứ nước nhờn tích-tụ ở màng bụng, khiến bụng to phồng lên : *Biết là báng nước hay là báng con (ascite).*

**BÁNG** *dt. (thực)* : Khoai mì : *Khoai báng, bột báng.*

**BÁNG** *dt.* Co mấy ngón tay giọi xuống : *Báng đầu, báng gối ll* Dùng sừng hay gạc mà vít mạnh : *Trâu báng, dê báng.*

**BÁNG** *dt.* Dùng lời nói hoặc văn-chương mà nói xấu, nói khích, chế-nhạo, chê-bai, chống-chõi người : *Phỉ-báng, chống-báng.*

**báng-bổ** *dt.* Chê-bai, kích-bác : *Anh em mà báng-bổ nhau chi.*

**báng-nhạo** *dt. Clg.* Nhạo-báng, chế-nhạo.

**báng-sán** *dt.* Gièm-siềm, nói xấu người.

**BÁNG-SÚNG** *dt. Clg.* Bá - súng, cán cây súng để cầm, để tỳ vào vai lấy thế bắn.

**BẢNG** *dt.* Tấm ván, tôn, giấy, vải có viết chữ, vẽ hình hoặc kẻ khuôn, nêu lên cho người thấy : *Vẽ bảng, rao bảng.*

**bảng cấm** *dt.* Bảng của sở kiểu-lộ, sở vệ-sinh... cấm-đoán về luật đi đường hoặc vệ-sinh công-cộng.

**bảng chỉ-dẫn** *dt.* Bảng cắm ở các ngã đường để chỉ đường hoặc nêu ở các cửa vào công-sở để giải-thích, chỉ - bảo những điều cần cho công-chúng.

**bảng danh-dự** *dt.* Bảng nêu tên họ những người có công - trận, đức-hạnh hoặc học giỏi, để làm gương.

**bảng đen** *dt.* Bảng sơn đen hoặc xanh để viết phấn trắng lên, dùng trong lớp học hay một vài nơi khác.

**bảng giá-biểu** *dt.* Bảng nêu giá tiền bắt-buộc phải có treo ở cửa hàng hoặc trên các loại xe chở mướn.

**bảng hiệu** *dt.* Bảng có kẻ chữ to hiệu cửa hàng treo trước cửa hàng hay tên họ những người hành nghề tự-do.

**bảng hổ** *dt.* Bảng nêu tên thí-sinh võ-cử thi đỗ xưa.

**bảng niêm-yết** *dt.* Bảng kê tên ứng-cử-viên các cuộc bầu-cử hoặc tên họ các cặp trai gái sắp làm giá-thú trong thời-hạn nhất-định để dân - chúng biết và, nếu cần, làm đơn khiếu-nại.

**bảng quảng-cáo** *dt.* Bảng có vẽ hình, kẻ chữ to treo trước cửa hàng, trên tường hay cắm dọc đường để rao hàng.

**bảng thống-kê** *dt.* Bảng ghi rõ, sắp có hệ-thống, những sự thống-kê để tiện việc nghiên-cứu, tìm hiểu (X. Thống-kê).

**bảng vàng** *dt.* Bảng ghi tên thí-sinh thi đỗ : *Bảng vàng chưa gặp, ngày xanh đã mòn LVT.*

**BẢNG-LẢNG** *tt.* Lơ-là, không sốt-sắng : *Chẳng qua mạng nọ ghét tài, Tại anh bảng-lảng, duyên-hài mới lơi CD* // Bâng-khuâng, lâng-lâng, bát-ngát : *Trời tây bảng-lảng bóng vàng K.*

**BẢNG-NHÃN** *dt.* Người đỗ nhì, sau trạng-nguyên, trong khoa đình-thí hồi xưa.

**BĂNG-TỬ** *dt. (thực)* : Hột bắp (hột ngô).

**BẠNG** *dt. (động)* : Con trai, loại sò ốc ở biển, già có ngọc : *Lão-bạng sinh châu ; Bạng duật tương trì...*

**BẠNG-NHẠNG** *dt.* Bạc-nhạc, thịt bầy-nhầy.

**BANH** *đt.* Phành, mở rộng ra : *Banh mắt, banh da xẻ thịt, tanh-banh* // Đâm, xẹt, chạy ra ngoài, bỏ hàng ngũ : *Ngựa banh, chạy banh.*

**banh mắt** *đt.* Chống mắt, mở rộng cặp mắt : *Tao cũng banh mắt coi mầy làm giàu* // *trt.* Làm cho mắt mở banh ra, không ngủ nữa được : *Sáng banh mắt rồi.*

**banh rào** *đt. (lóng)* : Xé rào, phản-bội, bỏ anh em mà đi riêng : *Cam-kết cho lắm rồi cũng banh rào.*

**banh vòng** *đt.* Chạy bét ra ngoài vòng đua, kể như thua cuộc : *Con số 3 banh vòng thì mình trút túi (ngựa đua).*

**BANH** *tt.* Hư, nằm đường, dở-dang : *Xe banh, việc đó banh rồi (panne).*

**banh lốp** *tt.* Nổ vỏ ruột : *Xe bị banh lốp rồi.*

**banh máy** *tt.* Hư máy, máy bị trục-trặc : *Không thạo máy mà bị banh máy thì nằm đường.*

**BANH** *dt.* Cầu, trái cầu có hơi bên trong hoặc đặc ruột, một dụng-cụ thể-thao *(balle).*

**banh bàn** *dt.* X. Bàn banh.

**banh bổng** *trt.* Cách đá banh tròn xưa, lỗi-thời, tung bổng quả banh lên cao chớ không giao cho đồng-đội : *Gặp tụi cao giò mà chơi banh bổng thì thua chắc* // Banh đá bổng vào thành : *Thủ-thành bây giờ có lối bắt banh bổng rất đẹp.*

**banh dài** *dt.* Trái banh tròn hai đầu nhọn như quả cà-na, dụng-cụ thể-thao của môn banh vật (X. Banh vật) // Lối lừa banh khi chạy nhanh, thả cho banh lăn trước mình cách một khoảng xa để khi cần, tống mạnh được quả banh không phải chần-chờ lấy đà, hoặc để chụp mạnh vào chân đối-phương nếu muốn chơi xấu : *Thả banh dài đố khỏi mất.*

**banh đặc** *dt.* Banh bằng cao-su bọt, đặc ruột, để trẻ em chơi.

**banh nỉ** *dt.* Banh nhỏ bằng cao-su có bọc nỉ trắng, bơm hơi thật cứng, dụng-cụ thể-thao môn quần-vợt (X. Quần-vợt).

**banh nhựa** *dt.* Trái banh nhỏ trương trứng vịch, bộng ruột, bằng nhựa cứng, dụng-cụ thể-thao của môn ping-pong (X. Ping-pong).

**banh sà** *bt.* Lối đá banh tròn kim-thời, luôn luôn đưa banh sà trên ngọn cỏ, dễ cho đồng-đội đón tiếp // Banh đá sà vào thành, thường khó đón bắt : *Bồ nhoài đón banh sà.*

**banh tròn** *dt.* Trái banh bằng da có ruột cao-su, được bơm hơi phình lên, bề tròn và sức nặng được quy-định theo luật quốc-tế // Môn thể-thao toàn-đội chơi bằng chơn với một trái banh tròn giữa hai đội cầu-thủ, mỗi đội mười một người đua nhau giành trái banh và đá thế nào cho lọt vào thành nghịch là thắng bàn ; mãn giờ, bên nào đá lọt nhiều hơn thì thắng cuộc *(ballon association).*

**banh vật** *dt.* Môn thể-thao dùng sức mạnh nhiều hơn mánh-lới, chơi với trái banh dài trên sân có hai cửa thành đồng cỡ với môn banh tròn, nhưng hai trụ được nối cao bằng hai để thêm một cửa thành trên, không sà ngang ; cầu-thủ được dùng cả tay lẫn chân để đem banh vào thành nghịch ; được ôm, chèn, vật đối-thủ để đoạt banh ; muốn giao banh cho đồng-đội phải giao ngược ra sau nên muốn lấn sân, đấu-thủ phải ôm banh chạy thật nhanh và né thật giỏi *(rugby).*

**BÀNH** *dt.* Yên bắc trên lưng voi có thanh dựa lưng cho vững : *Ru con con ngủ cho lành, mẹ đi gánh nước rửa bành cho voi CD.*

**bành-tượng** *tt.* Thứ ghế to, chỗ ngồi rộng, có thanh dựa lưng và gác tay : *Ghế bành-tượng.*

**bành vàng** *dt.* Cái bành có nạm vàng hay sơn vàng để gác trên voi của chủ-tướng, để phân-biệt với các bành khác giữa trận-mạc : *Ai coi lên núi mà coi, coi bà Quản-tượng cỡi voi bành vàng CD.*

**BÀNH** *dt.* Tên nhân-vật tưởng-tượng gán cho những người đàn-bà hay ngồi lê đôi mách, ưa kể rạch-ròi việc nhà của người hay của mình : *Bà Bành, con mẹ Bành.*

**BÀNH** *đt.* Banh, phành, mở rộng ra, mở bét ra : *Bành miệng, tanh-bành, chành-bành.*

**bành-bạnh** *tt.* Chành-bành, bị kéo dài ra, làm hẹp bề ngang : *Cái miệng bành-bạnh.*

**bành-trướng** *bt.* Dâng cao, nở to, đầy tràn : *Nên đắp lại đê-điều, nước sắp bành-trướng* // Nới rộng ra, làm cho lớn thêm : *Bành-trướng thế-lực, sự bành-trướng một xí-nghiệp, kinh-tế bành-trướng, chánh-sách bành-trướng.*

**BÁNH** *dt.* Thức ăn bằng bột, có nhân hoặc không, vị ngọt, mặn hoặc lạt, phần nhiều hình tròn : *Bánh ngọt, bánh quy, bánh bàng, bánh xèo, bánh hỏi, bánh trung-thu...* // Bột hấp tráng thành lá tròn xắt thành sợi dài để nấu phở, hủ-tiếu : *Cho tô phở bánh ít, thịt nhiều* // Vật-dụng giẹp tròn, hoặc vuông, dài : *Bánh xe, bánh thuốc, bánh chè mạn...*

**bánh-chè** *dt. (thè)* : Trái tràm, xương đầu gối tròn giẹp, nằm giữa hai lắt-léo : *Lọi bánh-chè.*

**bánh-choè** *dt.* Cái mang rắn : *Rắn phùng bánh-choè.*

**bánh dầu** *dt.* Xác nguyên-liệu đã ép lấy dầu như đậu, dừa, hột gòn... nhồi với rơm và ép thành bánh tròn giẹp để làm phân bón.

**bánh đặc** *dt.* Bánh xe bằng cao-su đặc ruột.

**bánh ếch** *tt.* Màu da ngăm-ngăm đen giống bột bánh ếch ngọt : *Nước da bánh ếch.*

**bánh lái** *dt.* Đuôi chiếc thuyền, giẹp, hình chữ b có cán xỏ ngang, dùng điều-khiển thuyền đi theo ý muốn *(gouvernail)* // Mái tóc giống bánh lái, bợ đầu tóc (búi tóc) đàn-bà miền Nam thời xưa : *Bới tóc bánh lái thả đuôi gà* // Tay lái có vòng tròn của xe hoặc tàu *(volant).*

**bánh mật** *tt.* Nh. Bánh ếch.

**bánh mứt** *dt.* Bánh và mứt : *Đãi bánh mứt chớ không có đồ mặn* // *(B)* Công việc phải rành của đàn-bà con gái : *Bánh mứt thêu-thùa.*

**bánh nước** *dt.* Bánh và nước để đãi khách theo thủ-tục đơn-giản : *Đãi bánh nước chớ không dọn ăn.*

**bánh thánh** *dt.* Bánh phát ngày chúa-nhật cho tín-đồ thiên-chúa-giáo đã xưng tội.

**bánh trái** *dt.* Bánh và trái cây hoặc chỉ có bánh không : *Thôi, bánh trái làm chi cho hao tốn.*

**bánh trớn** *dt.* Bánh sắt tròn giẹp, dày nặng, gắn trong một bộ máy để quay cho máy bắt đà (trớn) : *Bánh trớn máy tiện, bánh trớn máy mô-by-lết.*

**bánh vẽ** *dt.* Bánh vẽ trong giấy, ăn không được // *(B)* Lời hứa suông : *Bị cho ăn bánh vẽ.*

**bánh xe** *dt.* Bộ-phận tròn gắn dưới xe để lăn trên đường cho xe chạy mau và nhẹ : *Bánh xe hơi, bánh xe đạp* // *(R)* Bộ-phận tròn của cái máy, kéo máy chạy toàn diện // *(B) bt.* Nhanh chóng, thay đổi luôn : *Đồng tiền như bánh xe ; Bánh xe tạo-hoá* // Tiếc tiền, xấu bụng : *Coi tiền bằng bánh xe.*

**bánh xe khía** *dt.* Bánh xe trong máy, vành có khía để khi lăn, kéo bánh khác cũng có khía ăn mộng chạy theo.

**BẢNH** *bt.* Sáng-láng, lanh-lợi : *Mặt bảnh, tướng bảnh* // Gan-dạ, dám ăn-thua : *Dân bảnh, tay bảnh* // Hành-động không thua kém người : *Chơi bảnh, ăn xài bảnh.*

**bảnh-bao** *tt.* Đẹp-đẽ, gọn-gàng, vẻ người phong-lưu : *Mày râu nhẵn-nhụi áo-quần bảnh-bao K.*

**bảnh-choẹ** *trt.* Chễm-chệ, bệ-vệ, cách ngồi nghiêm-nghị, ngạo-nghễ, coi dưới mắt không ai hơn : *Ghế tréo lọng xanh, ngồi bảnh-choẹ NCT.*

**bảnh-khảnh** *tt. C/g.* Mảnh-khảnh, gầy, ốm, mảnh-mai : *Tướng người bảnh-khảnh.*

**bảnh mắt** *trt.* X. Banh mắt.

**bảnh-tẻn** *tt. (lóng)* : Không bảnh mà bị mia-mai rằng bảnh : *Ăn mặc vô coi bảnh-tẻn đến !*

**BẠNH** *tt.* Chề-bề, lồi ra chiều ngang : *Xương quay hàm bạnh ra.*

**BAO** *dt.* Mão việc : *Bao thầu, bao vụ kiện, bao cỗ xe...* // Giành trả tiền : *Tôi bao cho, anh em cứ ăn no* // Chịu trách-nhiệm : *Sầu-riêng bán bao* // Gồm hết : *Bao-biện, bao sân.*

**bao ăn** *dt.* Cho ăn cơm ngoài số tiền công : *Trả mỗi ngày 50 và bao ăn* // Chịu các bữa cơm cho hành-khách : *Hồi trước, tàu lục-tỉnh có bao ăn.*

**bao-bị** *dt.* Bao (dùng trong các trường-hợp nghịch hoặc gượng-gạo) : *Tiền đâu mà bao-bị ; Không mua thì thôi, không bao-bị gì cả ; Sức đâu bao-bị cho nổi...*

**bao-biện** *dt.* Bao gồm nhiều việc trong một lúc ; việc gì cũng nhận làm : *Bao-biện quá hay hư việc.*

**bao bụng** *dt.* Bán ăn không giới-hạn, lấy một số tiền nhất-định rồi dọn cho khách ăn đến no thôi : *Bán có bao bụng.*

**bao công** *đt.* Mão công, lãnh việc tính gộp tiền công với chủ rồi gọi người làm, vật-liệu chủ chịu : *Bao công chớ không bao đồ.*

**bao-đồng** *tt.* Tầm-ruồng, vô-ích : *Làm việc bao-đồng.*

**bao sân** *dt.* Chạy cùng sân để tiếp tay với đồng-đội trong một trận túc-cầu : *Trung-ứng.* X. bao sân *II (R)* Làm hết công việc, không nạnh cho ai cả.

**bao-thầu** *dt.* Lãnh khoán, nhận làm hoặc nhận cung-cấp với một giá thoả - thuận trước : *Bao - thầu đồ nhà binh II (R)* Nhận làm hết một mình : *Để tôi bao-thầu cho.*

**bao xe** *dt.* Bao nguyên cỗ xe, trả tiền cả những chỗ ngồi trống : *Bao xe đi tiện hơn.*

**BAO** *trt.* Mấy, cỡ nào, chừng nào... Tiếng hỏi người hoặc tự hỏi cho biết ít hay nhiều, chầy hay chóng, sâu cạn, dài ngắn cỡ nào... : *Bao nhiêu, bao lâu, bao dai... II* Tiếng trả lời rằng chẳng nhiều, chẳng lâu... : *Có là bao...*

**bao chầy** *trt.* Bao lâu, lời hỏi khoảng thì-giờ dùng trong một việc : *Việc ấy bao chầy xong II* Không lâu đâu, lời đáp : *Không bao chầy đâu.*

**bao dai** *trt.* Dài cỡ nào ? (lời hỏi về bề dài) : *Độ bao dai, sợi dây đó được bao dai ? II* Không dài, lời đáp không dài lắm : *Có bao dai ! Bao dai đâu !*

**bao đành** *trt.* Sao nỡ, đành lòng nào, lời van-lơn hoặc tỏ lòng nhân của mình : *Ông bao đành hất chén cơm của kẻ nghèo ; bao đành dứt nghĩa.*

**bao-giờ** *trt.* Chừng nào, lời hỏi về thời-gian : *Bây-giờ là bao-giờ ; Bao-giờ anh đi ? II* Hoặc định phỏng thời-gian việc nầy đi song-song với việc kia : *Bao-giờ túng sẽ mượn ; Bao-giờ tạnh mưa sẽ đi.*

**bao-lăm** *trt.* Không nhiều đâu, đáng mấy, lời khinh-thường sức người hoặc tự-khiêm : *Nó mà giàu bao-lăm ; Tôi có bao-lăm đâu.*

**bao-lăm hơi** *trt.* Không mạnh (khoẻ), không giỏi : *Nó mà bao-lăm hơi, sợ chịu không thấu tới ba hiệp II (B)* Không giàu, không thế-lực : *Nó bao-lăm hơi mà dám đương-đầu với tôi ?*

**bao lần** *trt.* Mấy lần : *Anh đến đó bao lần rồi ? II* Nhiều lần : *Đã bao lần can-thiệp mà có ăn-nhằm gì đâu.*

**bao lâu** *trt.* Chừng nào, mấy ngày, mấy tháng, mấy năm... lời hỏi ngày giờ xong việc hoặc khoảng ngày giờ dùng trong một việc : *Bao-lâu xong ; Anh để bao - lâu mới góp hết số nợ đó ? II* Không mấy chốc, không lâu đâu : *Có bao-lâu !*

**bao nả** *trt.* Ra sao ? lời hỏi người hoặc tự hỏi xem việc ra sao : *Đói no bao nả, rách lành ra sao ? II* Chừng nào ? lời hỏi người hoặc tự hỏi xem chừng nào : *Quạt nồng đắp lạnh từ bao nả.*

**bao nài** *trt.* Không kể, không nề-hà, lời tỏ ý sẵn-sàng, không nệ việc chi cả : *Bao nài thác đồ gành trơn CD.*

**bao nỡ** *trt.* X. Bao đành.

**bao-nhiêu** *trt.* Mấy, đáng mấy, lời hỏi về số lượng : *Đếm coi bao - nhiêu ; giá bao-nhiêu ; bao - nhiêu tiền... II* Không nhiều, không đáng mấy : *Bao-nhiêu ! Có bao-nhiêu đâu ! II* Thật nhiều, không kể xiết : *Bao-nhiêu người kêu gọi mà ông vẫn làm ngơ ; Biết bao-nhiêu trai tài gái lịch.*

**bao-nhiêu lâu** *trt.* Bao - nhiêu thì - giờ, lời hỏi khoảng thời-gian dùng trong một việc : *Sửa cái xe nầy bao-nhiêu lâu ?*

**bao quản** *trt.* X. Bao nài.

**bao sâu** *trt.* Sâu bao nhiêu ? lời hỏi bề sâu : *Giếng nầy được bao sâu ? II* Không sâu, không mấy sâu : *Bao sâu ! Có bao sâu ! Không bao sâu đâu !*

**bao thuở** *trt.* Đời nào, mấy đời, không khi nào : *Bao thuở nó chịu ; Bao thuở mẹ chồng cưng nàng dâu.*

**bao xa** *trt.* Xa cỡ nào, lời hỏi khoảng đường xa bao-nhiêu : *Đây tới đó bao xa ? II* Gần, không xa mấy : *Bao xa ! Có bao xa !*

**BAO** *bt.* Bọc bên ngoài, che-chở ; vật chứa đựng.

**bao bàng** *dt.* Bao nhím, bao cà-ròn, cái bao đương (đan) bằng cỏ bàng (X. Bàng).

**bao-bì** *dt. (thè)* : Da quy-đầu, màng da bọc đầu dương-vật : *Tục cắt bao-bì.*

**bao-bị** *dt.* Cái bao cái bị (dùng trong trường-hợp nghịch) : *Bao-bị đâu mà đựng ; Có đem theo bao-bị gì đâu ?*

**bao-bọc** *đt.* Trùm kín bên ngoài : *Thuốc đắng nhờ lớp bột ngọt bao-bọc bên ngoài II (B)* Che-chở, bênh-vực, nuôi sống, giúp-đỡ tiền bạc : *Nhờ người bao-bọc mới sống đến ngày nay.*

**bao bòng bột** *dt.* Bao bằng vải dày, thường là bao đựng bột mì, dùng để bòng bột lỏng (X. Bòng).

**bao bố** *dt.* Bao to đương (đan) bằng sợi bố để đựng lúa, gạo, đường... *II (lóng)* : Người bị bắt hoặc đầu-thú, được dẫn đi

nhìn mặt đồng bọn, có trùm bao bố che hết mặt-mày mình-mẩy để tránh thù-hận về sau : *Bao bố nhìn mặt.*

**bao cà-ròn** *dt.* X. Bao bàng.

**bao cát** *dt.* Bao đựng cát treo lên để đượt võ *II (B)* Người bị đánh nhừ (dừ) : *Nó bị làm bao cát nhừ-tử.*

**bao chỉ xanh** *dt.* Bao bố có chạy đường viền xanh để đựng gạo, thứ bao chắc, tốt và nhít hơn bao thường *II (B)* Người mập, béo : *Cái bao chỉ xanh đó ngồi choán hết đường đi.*

**bao-dung (dong)** *đt.* Rộng-dung, lượng-thứ, tha-thứ với lòng rộng-rãi : *Còn nhờ lượng cả bao-dung K.*

**bao-hàm** *đt.* Súc-tích, trùm kín, chứa-đựng bên trong : *Việc làm đó bao-hàm một ý-nghĩa cao xa.*

**bao-yểm** *đt.* *(Pháp)* Che-phủ, ngăn-lấp bởi một sự-kiện bất-thường mà luật-pháp không dự-định được.

**bao-la** *tt.* Mênh-mông, tính-cách rộng-rãi của cảnh của tình : *Trời cao bể rộng một màu bao-la ; Xin nhờ lượng bao-la hà hải.*

**bao nhím** *dt.* X. Bao bàng.

**bao-phủ** *đt.* Che phủ, phủ kín lên : *Sương mù bao-phủ một vùng.*

**bao-quát** *bt.* Bao trùm, gồm tất cả, không nhắm vào một điểm chính nào : *Nói bao-quát, ra lệnh cách bao-quát.*

**bao tay** *dt.* Găng tay, bít-tất tay, cái bao vừa với bàn tay, có đủ năm ngón để trùm bàn tay lại đỡ lạnh, che nắng, đánh võ, làm việc về y-tế, vệ-sinh, v.v... *II* Cái đê, cái bao bằng kim-loại để trùm đầu ngón tay giữa lại đặng đẩy trôn kim may (dé) ; một miếng vải xếp nhiều lớp rồi khoét một lỗ nhỏ để xỏ đầu ngón tay cái vào mà đẩy trôn kim may.

**bao-tử** *dt. (thể)* : Dạ-dày, túi đựng đồ ăn trong bụng, một cơ-quan tiêu-hoá : *Đau bao-tử, bao-tử lạnh.*

**bao thơ** *dt.* Phong bì, bao giấy đựng thơ (thư) gởi (gửi) đi, cũng dùng đựng vật khác *II* Tiền trà nước (đựng trong bao thơ) : *Có bao thơ không ?*

**bao vây** *dt:* Phủ vây, vây kín để bắt hoặc hoan-hô, đả-đảo hay xem diễn trò : *Thiên-hạ bao vây ; Cờ bị bao vây.*

**BAO** *dt.* Lau chùi cho sạch : *Bao cái bàn, bao cái tủ.*

**BAO-BIẾM** *đ.* Biếm-nhẻ, nhạo-báng : *Không làm với người ta để đứng ngoài bao-biếm.*

**BAO-LƠN** *dt.* Hành-lan, hàng-ba lầu có lan-can *II (R)* Đất, nước ở bìa đại-lục day ra biển, có địa-thế che-chở các nước bên trong : *Việt-nam là bao-lơn của Đông-nam-Á.*

**BÀO** *dt.* Đồ dùng của thợ mộc, thợ hớt tóc, thợ mài dao, thợ bào lông ngựa, tiệm thuốc bắc, nhà làm nem, dùng để bào cây ván, hớt tóc, hớt lông, thái thuốc, xắt da heo, gọt mép dao... *II* Đồ dùng nhà bếp như dao, có hai lưỡi nằm chồng, lưỡi dưới để cắt, lưỡi trên tra nghiêng và nằm le ra để gọt vỏ hoặc thái mỏng, thứ lớn để róc vỏ mía *II đt.* Làm cho láng, dùng cái bào đẩy mạnh hoặc nhẹ với một hoặc hai tay trên mặt phẳng để nạo lớp trên cho láng hoặc hớt ngắn bớt, mỏng bớt : *Bào cây, bào ván, bào tóc, bào lông ngựa, bào mép dao... II* Thái, xắt mỏng, cầm vật-liệu đẩy mạnh trên mặt phẳng dụng-cụ có lưỡi bén gắn xiên để thái vật ấy ra từng lát mỏng : *Bào thuốc, bào hoa nem (da heo) II* Gọt vỏ và thái mỏng : *Bào vỏ mướp, bí, bầu, mía ; bào khô-qua, đu-đủ, măng, v.v... II (B)* Vơ-vét tiền của : *Bị bào hết nhà II* Chuốt-ngót, chế-biến, chữa tội : *Bào-chuốt, bào-chế, bào-chữa II* Xót-xa trong lòng : *Sinh đà nát ruột như bào K.*

**bào-bọt** *dt.* Nạo, vơ-vét, lấy sạch cả : *Bào-bọt từng tí II* X. Bào chọt.

**bào-cặp** *dt.* Cái bào của thợ mộc để móc rãnh, lưỡi gà.

**bào cóc** *dt.* Cái bào vỏ ngắn của thợ mộc để bào láng.

**bào cỡ** *dt.* Bào máy dùng bào những khúc gỗ cùng một cỡ đã được dọn sơ bằng bào tay trước và đã vuông góc.

**bào-chế** *đt.* Tạo sản các món thuốc để trị bệnh bằng cách phơi, trộn, hấp, sao... : *Bào-chế thuốc, phòng bào-chế.*

**bào-chế-sư** *dt. Clg.* Dược-sĩ, người có học thuốc và có cấp-bằng bào-chế.

**bào chỉ** *dt.* Cái bào lưỡi khuyết để bào gỗ cho nổi đường chỉ.

**bào-chọt** *trt. Clg.* Bào-bọt, xót-xa trong dạ-dày : *Bào-chọt quá, muốn chảy nước dãi.*

**bào-chuốt** *dt.* Chuốt-ngót, nói tốt cho người, cho việc dễ xong việc : *Khéo bào-chuốt, của hôi cũng chạy, gái dại cũng đắt chồng tng.*

**bào-chữa** *đt.* Gạt bỏ lý-lẽ kẻ khác để chữa tội mình hoặc chữa cho người mình : *Nhờ luật-sư bào-chữa.*

**bào-hao** *bt.* Nóng-nảy, hăm-hở, nập-nợn : *Ngựa bào-hao ; Nói làm sao bào-hao làm vậy tng*

**bào-nạo** *đt.* Nh. Bào-bọt.
**bào-nghiến** *dt.* Cái bào lưỡi dày để gọt tre.
**bào rà** *dt.* Cái bào lưỡi nhỏ để rà góc.
**bào thẩm** *dt.* Loại máy bào chỉ bào được hai mặt gỗ thẳng và ăn thước.
**bào thẩm** *dt.* Cái bào lưỡi nhọn để xoi.
**BÀO** *dt.* Cái áo tay dài và rộng : *Cẩm-bào, long-bào, huỳnh-bào.*
**BÀO-NGƯ** *dt. (động)* : Một hải-vị thuộc loại sò ốc, thịt ngọt, thơm.
**BÀO** *bt.* Nguyên-trạng những gì từ cái nhau mà ra : *Đồng bào II (R)* Sự sinh-hoá, mất còn.
**bào-ảnh** *dt. (triết)* : Bọt nước, ánh-sáng, hợp rồi tan, phựt rồi tắt *II (B)* Sự tạm-bợ, không lâu dài : *Bào-ảnh của tương-lai.*
**bào-bá** *dt.* Bác ruột, người anh ruột của cha mình.
**bào-đệ** *dt.* Em ruột, cùng cha mẹ.
**bào-huynh** *dt.* Anh ruột, cùng cha mẹ.
**bào-y** *dt. (thể)* : Cái nhau (giau), cái bọc đựng con.
**bào-tử-nang** *dt. (thực)* : Cái bao đựng cơ-quan sinh-dục của loài ẩn-hoa.
**bào-tử sinh-thực** *dt. (thực)* : Cách truyền giống của một số loài cây cỏ bằng bào-tử-nang.
**bào-tử-trùng** *dt. (vtr)* : Nguyên-sinh cực nhỏ sống gởi trong máu các loài động-vật *(sporozoaire).*
**bào-tử trùng-học** *dt.* Môn học nghiên-cứu về bào-tử-trùng.
**bào-tương** *dt. (thể)* : Toàn-thể các chất bao-bọc cái nhân tế-bào *(cytoplasme).*
**bào-thai** *dt.* Cái thai khi mới tượng đến lúc sắp ra khỏi bụng mẹ.
**bào-thúc** *dt.* Chú ruột, người em ruột của cha mình.
**bào-trùng** *dt. (thể)* : Trứng nước, tế-bào để tượng cái thai trong bụng mẹ.
**BÁO** *dt.* Trả, đền, hành-động đáp lại những gì đã thọ lãnh, lợi như hại : *Nghiệp-báo, tội-báo, thi ân bất cầu báo.*
**báo ân** *đt.* Đền ơn, làm việc phải để trả ơn cho người : *Trước là thăm viếng sau là báo ân CD.*
**báo-bổ** *đt.* Đền-đáp đầy-đủ : *Sanh-thành hai chữ cù-lao, Phải lo báo-bổ thế nào cho cân CD.*
**báo-cừu** *đt.* Trả thù, làm hại lại người đã hại mình khi trước : *Báo-cừu tuyết-hận.*
**báo-đáp** *đt.* Trả đền, trả lại những gì đã thọ-lãnh : *Hãy xin báo-đáp ân-tình cho phu K.*
**báo đền** *dt.* Nh. Báo-đáp : *Mặc lòng xử quyết báo đền cho mình K.*
**báo hiếu** Tỏ lòng hiếu-thảo bằng cách : a) đền ơn sinh-thành dưỡng-dục khi cha mẹ còn sống ; b) để tang cha mẹ ; c) lạy đáp những người đến điếu-tang cha mẹ : *Lo ăn học để được báo hiếu cha mẹ ; Nó đi xa không về kịp, ở nhà mình cũng phải may cho nó bộ đồ hay ít lắm xé cho nó cái bích-cân đặng sau nó về nó báo-hiếu cho mẹ nó chớ ; Xin ông nhắm chút rượu cho cháu nó lạy đặng báo hiếu cho mẹ nó.*
**báo hiệu** *dt.* Cám ơn người và nguyện ra sức đáp đền.
**báo nghĩa** *dt.* Trả nghĩa, đền lại nghĩa-cử mà người đã làm cho mình.
**báo oán** *dt.* Trả thù, trừng trị người đã hại mình hoặc hại người thân mình : *Đều ơn báo oán.*
**báo ơn** *dt.* Trả ơn cho người đã cứu mạng sống mình hay có giúp-đỡ mình, hoặc cha mẹ mình.
**báo-phục** *dt.* Đền ơn trả oán, đáp ơn cho người ơn, trả oán cho người thù : *Nhờ Từ-Hải mà Kiều báo-phục được II* Đã tang cho người vai dưới : *Cha chồng báo-phục nàng dâu.*
**báo-phục chủ-nghĩa** *dt. (Pháp)* : Nguyên-tắc dựa vào để đặt pháp-luật cho công-bình.
**báo quốc** *dt.* Đền ơn nước, trả nợ nước : *Tận-trung báo-quốc.*
**báo-tạ** *dt.* Đáp tạ lại ân-nghĩa.
**báo thù** *dt.* X. Báo-cừu.
**báo-ứng** *bt.* Tự-nhiên mà sự ác đến cho người đã làm ác, điều lành đến cho người có làm lành : *Báo-ứng nhãn-tiền.*
**báo xứng** *đt.* Báo-phục xứng-đáng và phải đường, ân-oán đều cân-xứng.
**BÁO** *đt.* Mách-bảo, đưa tin, cho người biết tin-tức : *Báo-động, báo-hỉ... II dt.* Nhật-trình, những gì có dính-dáng tới nhật-trình : *Báo-chí, nhà báo, công-báo...*
**báo an** *đt.* Cho hay được mạnh-giỏi và không có gì hại, trắc-trở : *Đi xa năng gởi bưu-thiếp về để báo an với người nhà.*
**báo-cáo** *đt.* Phúc-bầm, trình cho cấp trên hoặc kể cho tất cả nghe việc mình đã làm hoặc nghe thấy : *Báo-cáo với thượng-cấp, với hội-nghị II dt.* Tờ phúc-bầm, tờ trình gởi lên cấp trên hoặc đọc trước hội-nghị : *Gởi báo-cáo, đọc báo-cáo.*
**báo-chí** *dt.* Các cơ-quan thông-tin như báo hằng ngày, hằng tuần, tạp-chí, tập-san :

*Nha thông-tin và báo-chí ; chế-độ báo-chí ; báo-chí ngoại-quốc.*

**báo-chương** *dt.* Tờ báo, báo in tờ lớn *II (R)* Như báo-chí : *Trên mặt báo-chương.*

**báo điềm** *dt.* Những triệu-chứng đến tình-cờ làm cho mình ngờ-vực như nhện sa, mắt giựt, thịt run, v.v...

**báo-động** *bt.* Báo tin biến-động, cho hay việc nguy-cấp sắp đến : *Việc đã nguy, nên báo-động cho các cấp hay ; Còi báo-động, tin báo-động.*

**báo-giới** *dt.* Làng báo, hàng-ngũ những người viết báo, làm báo : *Là người trong báo-giới, tôi có phận-sự nói lên sự thật.*

**báo hỉ** *bt.* Báo tin mừng, cho người hay tin mừng của mình : *Phải báo hỉ cho anh em hay ; thiệp báo hỉ.*

**báo hiệu** *bt.* Ra dấu, tỏ cho biết cách gián-tiếp : *Trưởng-ga giơ đèn lên báo hiệu ; Việc thất-bại ấy đã báo hiệu ngày tàn của hắn ; Tiếng chuông báo hiệu, đèn báo hiệu.*

**báo mạng (mệnh)** *đt.* Trình lại kết-quả việc làm của mình theo lịnh trên đã giao-phó : *Việc xong, phải về báo mạng (mệnh).*

**báo mộng** *đt. (truyền)* : Cho hay trong giấc mơ : *Bảo đăng có người chết oan về báo mộng cho vợ, không biết có quả không.*

**báo-quán** *dt.* Toà-soạn, trụ-sở tờ báo, nơi làm việc của bộ biên-tập và ty quản-lý : *Xin mời ông Giáp đến báo-quán có việc cần.*

**báo-tang** *bt.* Cáo-phó, báo tin cho người quen biết hay việc tang-khó của mình : *Nên báo-tang trên báo ; thiệp báo-tang, tin báo-tang.*

**báo tin** *đt.* Mách tin, cho hay việc đã xảy ra : *Thấy nó về, báo tin giùm tôi.*

**báo-thức** *bt.* Đánh thức, cho hay đến giờ để thức dậy : *Gà báo-thức, đồng-hồ báo-thức.*

**báo-tri** *bt.* Thông-báo cho hay : *Gởi để báo-tri.*

**BÁO** *đt.* Hại, nhiễu, làm hư-hại, hao-tốn, phiền-phức : *Báo cha báo mẹ, ăn cháo báo cơm.*

**báo-cô** *trt. C/g.* Bảo-cô, ăn hại, sống nhờ kẻ khác mà không làm việc chi cho người : *Sống báo-cô, ở báo-cô.*

**báo-hại** *đt.* Làm hư hại, làm phiền, hại cho hao-tốn : *Nó báo-hại tôi biết bao nhiêu II tht.* Lời than, ý thầm tiếc : *Báo-hại quá !*

**BÁO** *dt. (động)* : Beo, loại thú dữ ở rừng, mình thon dài, lông vàng đốm đen, hoặc đen mung, dáng như mèo, ăn thịt và biết trèo cây.

**BÁO-BIẾN** *tt.* Tính người nhanh-nhẹn, tráo-trở giỏi để trả-nủa với kẻ đối-thoại *II* Nghèo mà làm nên.

**BÁO-HỈ** *dt. (thực)* : Loại lan thuộc giống thượng-mộc, thân cao từ 30 cm. tới 1 m, có nhiều khía, lá rụng khi trổ hoa, hoa mọc trên đọt có chùm dài, hường, cánh trên vàng *(Dendrobium secundum).*

**BÁO-NGÁO** *tt.* Bơ-bơ, lơ-láo, ngơ-ngáo, vẻ mặt người không hay biết gì khi mọi người chung-quanh đều hay biết.

**BẢO (BIỂU)** *đt.* Ra lệnh (lịnh), truyền dạy : *Gọi dạ bảo vâng, bảo sao hay vậy II* Nói, cho biết sự nhận-xét : *Bảo trời hay trời, bảo đất hay đất ; Hát thế mà bảo hay II* Trả lời : *Hỏi màu gì, anh bảo trắng II* Suy-nghĩ trong lòng : *Bụng bảo dạ, tự bảo.*

**bảo-ban** *đt.* Dạy-dỗ, chỉ biểu : *Bảo-ban việc phải trái.*

**bảo dạ** *đt.* Dặn lòng, thầm tính trong bụng : *Bụng bảo dạ rằng...*

**bảo nhau** *đt.* Rủ-ren, mưu-tính : *Chúng bảo nhau đi xi-nê ; Chúng bảo nhau đình-công.*

**bảo nhỏ** *đt.* Nói nhỏ, nói riêng cho biết : *Bảo nhỏ anh nhiều lần về việc đó, sao anh không giữ mình ?*

**BẢO (BỬU)** *tt.* Quý, tính-cách quý-báu của sự-vật : *Bảo-kiếm, bảo-vật* (X. Bửu) *II* Lời gọi tâng : *Bảo-quyến.*

**bảo-huấn** *dt.* Lời dạy-dỗ quý-báu.

**bảo-tàng** *dt.* Cất giữ, để dành kỹ.

**bảo-tàng-viện** *dt.* Nơi sưu-tầm, khảo-cứu, cất giữ, trưng-bài những đồ xưa, có tính-cách lịch-sử.

**BẢO** *đt.* Giữ-gìn, che-chở, gánh trách-nhiệm, nuôi-dưỡng.

**bảo-an** *bt.* Bảo-vệ an-ninh, tính-cách, nhiệm-vụ những cơ-quan hay người giữ-gìn an-ninh chung : *Hội-đồng bảo-an, lính bảo-an.*

**bảo-anh** *bt.* Nuôi, săn-sóc, dạy-dỗ trẻ con giùm người và bênh-vực, che-chở những đứa bị hành-hạ.

**bảo-bình** *dt.* Chòm sao giữa chòm sao Ngưu và sao Song-ngũ *(le Verseau).*

**bảo-bọc** *đt.* Nuôi dưỡng, che-chở : *Nhờ người bảo-bọc.*

**bảo-cô** *bt.* Nuôi-dưỡng, thuốc-thang cho người bị mình làm cho mang bệnh, theo luật xưa *II* Nuôi trẻ mồ-côi : *Viện bảo-cô.*

**bảo-cổ** *bt.* Giữ-gìn, cất giấu đồ xưa, vật thuộc cổ-tích.

**bảo-cử** *đt.* Đề-cử, cử người làm việc với trách-nhiệm cụ-thể hay tinh-thần của mình *II (R)* Bàu-cử. X. Bàu-cử.

**bảo-chủ** *dt.* Người đứng chịu trách-nhiệm.

**bảo-chủng** *đt.* Giữ giống, không để bị tiêu-diệt hoặc lai : *Có giống cây tốt phải biết bảo-chủng ; Bảo-chủng hợp-quần.*

**bảo-chứng** *bt.* Nhận trách-nhiệm với sự cam-kết bằng tiền hay vật : *Bảo-chứng giùm người để vay nợ ; Đóng tiền bảo-chứng vụ thầu.*

**bảo-dưỡng** *dt. (Pháp)* : Bảo-bọc, nuôi-dưỡng : *Nghĩa-vụ bảo-dưỡng của cha mẹ có thể chấm dứt khi con đã thành-nhân (entretien).*

**bảo-đảm** *bt.* Nhận trách-nhiệm : *Bảo-đảm cho người ; Thơ bảo-đảm II (R)* Chắc-chắn, không sợ sơ-thất : *Tương-lai có bảo-đảm.*

**bảo-giá** *đt.* Bảo-vệ vua đi : *Vua đi có quan theo bảo-giá.*

**bảo-giới** *dt.* Luật nhà chùa làm cho các điều răn được tuân theo.

**bảo-hành** *bt.* Nhận trách-nhiệm, có thời-hạn : *Giấy bảo-hành.*

**bảo-hiểm** *bt.* Phòng sự nguy-hiểm, bảo-vệ chống nguy-hiểm *II (R)* Cam-kết qua lại để một đàng đóng tiền, một đàng sẽ bồi-thường nếu có nguy-hiểm xảy đến cho đàng đóng tiền : *Hãng bảo-hiểm, tiền bảo-hiểm, đóng bảo-hiểm.*

**bảo-hiểm đệ-tam-nhân** *bt.* Bảo-hiểm cho người hoặc vật mà mình có thể gây tai-nạn để hãng bảo-hiểm bồi-thường cho người ấy thay mình.

**bảo-hiểm hoả-tai** *bt.* Bảo-hiểm độc cho trường-hợp bị lửa cháy.

**bảo-hiểm sinh-mạng** *bt.* Bảo-hiểm về mạng sống, chết bất-cứ về trường-hợp nào, hãng cũng bồi-thường.

**bảo-hiểm tai-nạn** *bt.* Bảo-hiểm cho mọi trường-hợp tai-nạn, hãng sẽ bồi-thường nhiều hay ít tuỳ số tiền đóng theo cam-kết trong hợp-đồng.

**bảo-hiểm toàn phần** *bt.* Bảo-hiểm cả mình và cho mọi người mà mình có thể gây tai-nạn cho họ.

**bảo-hiến** *tt.* Bảo-vệ hiến-pháp gồm có trông-nom, phán-quyết về tính-cách hợp-hiến của các đạo luật, sắc-lệnh và quy-tắc hành-chánh.

**bảo-hoà-điểm** *dt. (h)* : Giới-hạn một hợp-chất để thành một hiện-tượng, thêm chất khác vào không được.

**bảo-hoàng** *tt.* Tính-cách, tinh-thần, hành-động những người hay đảng trung-thành với vua, với chế-độ quân-chủ : *Đảng bảo-hoàng, óc bảo-hoàng, bảo-hoàng hơn vua.*

**bảo-hộ** *dt.* Che-chở, bênh-vực, giữ-gìn : *Bảo-hộ đê-điều, bảo-hộ kẻ cô-thế II (R)* Chiếm-cứ một nước với danh-nghĩa đến khai-hoá để bảo-vệ an-ninh, đại-diện về ngoại-giao, viện-trợ, và khai-thác kinh-tế, giữ hình-thức thống-trị cũ nhưng thiếu thực-quyền.

**bảo-hộ mậu-dịch** *dt.* Chế-độ kinh-tế chủ-trương đánh thuế xuất, nhập-cảng để giữ quân-bình đòn cân cung-cầu và ủng-hộ công, kỹ-nghệ trong nước.

**bảo-kê** *bt.* X. Bảo-hiểm.

**bảo-kết** *đt. C/g.* Bảo-kiết. X. Bảo-hành.

**bảo-lĩnh (lãnh)** *đt.* Nhận trách-nhiệm cho người : *Bảo-lĩnh vay nợ, người làm.*

**bảo-lưu** *đt.* Giữ nguyên không thay đổi, chừa lại để dùng khi cần *II dt. (Pháp)* : Đất cấm tư-nhân khai-thác *(réserves).*

**bảo-lưu giang-biên** *dt. (Pháp)* : Đất dọc hai bờ sông, thuộc của quốc-gia *(réserve fluviale).*

**bảo-lưu hải-biên** *dt. (Pháp)* : Đất dọc bờ biển, thuộc của quốc-gia *(réserve maritime).*

**bảo-lưu-lâm** *dt. (Pháp)* : Rừng cấm, đất quốc-gia, cấm khai-thác *(réserve forestière).*

**bảo-mật** *dt.* Bảo-vệ sự bí-mật *II (R)* Biện-pháp giữ kín việc nội-bộ : *Phòng-gian bảo-mật.*

**bảo-mẫu** *dt.* Mẹ nuôi vú, người vú nuôi con người khác.

**bảo-nhi** *dt. (Pháp)* : Trẻ vị-thành-niên sống dưới sự giám-hộ của một người lớn *(pupille).*

**bảo-phí** *dt.* Tiền đóng bảo-hiểm : *Bảo-phí nặng thì được bồi-thường nhiều.*

**bảo-quản** *đt. (Pháp)* : Bảo-thủ và quản-xuất, giữ sổ bộ, đăng-ký, điền-bổ, cải-chính và cấp-phát bản sao.

**bảo-sinh** *đt.* Hộ-sinh, chuyên-môn đỡ đẻ cho sản-phụ : *Nhà bảo-sinh, nghề bảo-sinh.*

**bảo-tá** *dt. (Pháp)* : Sự phụ-tá để bảo-vệ quyền-lợi một vị-thành-niên hay một người hoang-phí hoặc một người thác-loạn tinh-thần, do toà phán-định *(curatelle).*

**bảo-tá-viên** *dt. (Pháp)* : Người được toà hoặc hội-đồng gia-tộc chỉ-định để phụ-trách việc bảo-tá (X. Bảo-tá) *(curateur).*

**bảo-tá tài-phán** *dt. (Pháp)* : Sự bảo-tá do toà phán-định *(curatelle judiciaire).*

**bảo-toàn** *đt.* Giữ vẹn, giữ cho trọn, cho nguyên lành : *Bảo-toàn sức-khoẻ, bảo-toàn danh-dự, bảo-toàn lãnh-thổ.*

**bảo-tồn** *đt.* Giữ cho còn : *Bảo-tồn danh-giá, bảo-tồn cổ-vật.*

**bảo-thủ** *đt.* Duy-trì tình-trạng cũ, ý-kiến cũ, không chịu sửa đổi : *Bảo-thủ ý-kiến, phái bảo-thủ* // Giữ cho đừng mất, giữ bản chính và tuần-tự sửa đổi theo diễn-biến : *Bảo-thủ họa-đồ, bảo-thủ điền-thổ.*

**bảo-trì** *đt.* Giữ-gìn, bồi-bổ, lau chùi cho còn tốt hoài.

**bảo-trọng (trượng)** *đt.* Giữ-gìn thân-danh, không liều-lĩnh : *Đi đường xa, tua bảo-trọng.*

**bảo-trợ** *bt.* Đỡ-đầu, nâng-đỡ : *Cuộc triển-lãm ấy có đô-thành bảo-trợ ; Dưới sự bảo-trợ của...*

**bảo-vệ** *đt.* Che-chở, bênh-vực, giữ-gìn : *Bảo-vệ đê-điều.*

**BÃO** *bt.* Gió to, gió dữ : *Đi buôn gặp bão, góp gió làm bão, bão năm Thìn* // Ôm-ấp, ấp trong lòng, ẩm : *Bão-hận, bão-oán, hoài-bão* // Tên một chứng đau bụng : *Đau bụng bão* // Nhiều, đầy-đủ, no : *Bão-mãn, bão-thực* // *(bạc)* Ba hay sáu hột cùng một mặt : *Bão xa, bão tứ.*

**bão-bùng** *tt.* Cảnh mịt-mù, ướt-át vì mưa to gió lớn : *Mưa gió bão-bùng.*

**bão hận** *đt.* Ôm hận trong lòng, ghim thù : *Bão hận thiện-thu.*

**bão-khuất** *đt.* Mắc hàm-oan, ôm oan-khúc trong lòng, không nói ra được : *Bão-khuất đến suối vàng.*

**bão lòng** *dt.* Sự khó-khăn, khó giải-quyết, khiến băn-khoăn trong lòng : *Trận bão lòng.*

**bão-lụt** *dt.* Bão và mưa to, thêm nước dâng cao : *Bão-lụt năm Thìn.*

**bão-mãn** *trt.* Cách đầy-đủ, tới cùng : *Bão-mãn chung cùng.*

**bão noãn** *đt.* Ấp trứng (X. Ấp).

**bão-nhất** *đt.* Giữ thái-độ sau trước như nhau, không thay đổi : *Chuyên-tâm bão-nhất.*

**bão oán** *đt.* X. Bão hận.

**bão-phụ** *dt.* Hoài-bão, chí-hướng : *Tài bão-phụ, chí kinh-luân.*

**bão rớt** *dt.* Cái đuôi bão, bão nơi khác đến mình thì tan nhưng có mưa dầm.

**bão-táp** *bt.* Gió to thổi tạt làm ngã đổ cây cối, nhà cửa : *Đi biển phải biết xem bão-táp.*

**bão-tố** *trt.* Dông to làm sập nhà ngã cây và cuốn đi xa // *(B)* Cuộc xung-đột : *Bão-tố phũ-phàng ; Qua hồi bão-tố, trời lại sáng.*

**bão-thực** *dt.* Ăn no, đã no vì ăn nhiều.

**BẠO** *trt.* Cái khuôn-bao của cánh cửa : *Bạo cửa, bạo ngưỡng.*

**BẠO** *bt.* Dạn-dĩ, dám ăn nói, dám làm : *Bạo miệng, bạo gan, táo-bạo* // Mạnh, hung-tợn, nóng-nảy, thình-lình, không kể lẽ phải : *Bạo-hành, bạo-ngược, tàn-bạo, hung-bạo.*

**bạo-binh** *dt.* Binh lính dữ-tợn, không kỷ-luật, ham tàn-sát, đốt phá.

**bạo-bệnh (bịnh)** *dt.* Bệnh dữ, phát thình-lình và mau nặng, thuốc trị không kịp : *Mang bạo-bệnh.*

**bạo-chính (chánh)** *dt.* Chính-sách tàn-bạo, chủ-trương dùng hình-phạt nghiêm-khắc trị dân và dùng bạo-lực để đàn-áp.

**bạo-chúa** *dt.* Vì vua hung-bạo, ham tàn-sát : *Các bạo-chúa thời xưa.*

**bạo-dạn** *tt.* Dạn-dĩ, việc gì cũng dám, không biết sợ.

**bạo-động** *bt.* Hành-động với bạo-lực, làm dữ, đánh phá // *(R) dt.* Cách-mạng võ-trang : *Dân-chúng bạo-động, cuộc bạo-động năm 1940.*

**bạo-hổ** *dt.* Cọp dữ // *(B)* Người mạnh mà không mưu-kế : *Bạo-hổ bằng hà.*

**bạo-khách** *dt.* Khách dữ, thô-lỗ // *(B)* Kẻ cướp : *Đi đường vắng phải ngừa bạo-khách.*

**bạo-khốc** *dt.* Khóc to tiếng, khóc bù-lu bù-loa.

**bạo-hành** *bt.* Hành-động thình-lình và hung-tợn // *(B)* Đảo-chánh, cuộc lật đổ chánh-quyền với bạo-lực.

**bạo-lực** *dt.* Sức mạnh hung-tợn // Sự dùng vũ-khí, tra-tấn, v.v...

**bạo-ngược** *tt.* Ngược-đãi cách vũ-phu ; hung-ác, độc-hiểm, ham chém giết.

**bạo-phát** *đt.* Phát ra thình-lình, mau lẹ và nặng : *Bệnh bạo-phát.*

**bạo-phong** *dt.* Bão, gió dữ, gió mạnh làm sập nhà, ngã cây.

**bạo-tử** *dt. (Pháp)* : Chết vì tự-sát, bị hạ-sát, tai-nạn hay thương-tích : *Cuộc bạo-tử nào cũng phải được giải-phẫu trước khi chôn.*

**bạo-trướng** *dt.* Mưa to.

**bạo-vũ** *dt.* Mưa to có gió lớn.

**BẠP** *tt.* Sởn-sơ, sung : *Cây mới bén mà khá bạp.*

**BÁT** *dt.* Trừ, dẹp cho yên ; sai-cật.

**bát-loạn** *bt.* Dẹp loạn, dẹp giặc // Cơn loạn-lạc, giặc-giã : *Cơn bát-loạn.*

**bát-tiêu** *dt.* Tiễu-trừ, dẹp loạn : *Tiện-nghi bát-tiêu việc ngoài đồng-nhung K.*

**BÁT** *đt.* Đẩy ra, mở ra : *Nói bát* // Quát, dùng cây chèo hay cây giầm quậy mạnh dưới nước theo chiều kim đồng-hồ để

thuyền day qua mặt (phải) : *Không biết bát thì thuyền day ngang.*

**BÁT** *dt.* Chén, tô ; vật đựng thức ăn hoặc nước uống, cũng dùng đựng thứ khác hoặc đong lường : *Bát cơm, bát nước, bát sành, bát sứ.*

**bát hương** *dt.* Vùa hương, lư hương, vật đựng tro để trên bàn thờ đặng cắm hương (nhang).

**bát kết-tinh** *dt.* Bát pha-lê, dụng-cụ đúc thủy-tinh *(cristallisoir).*

**bát nước đầy** *dt.* Cách ăn-ở, đối-xử nhau thận-mật và kính-trọng, không để mếch bụng, phiền-hà : *Coi nhau như bát nước đầy thì hơn CD.*

**BÁT** *st.* Tám, số lượng giữa thất và cửu.

**bát âm** *dt.* Tám thứ tiếng do tám nhạc-khí đời xưa tạo ra là : 1) Kèn bằng trái bầu, 2) Còi bằng đất có sáu lỗ, 3) Trống da, 4) Mõ gỗ, 5) Khánh đá, 6) Chuông đồng, 7) Đờn dây, 8) Sáo trúc *II (R)* Âm-nhạc.

**bát-bộ kim-cương** *dt. (Phật)* : Tám vị bồ-tát thuộc bậc dưới Phật tổ.

**bát-bửu** *dt.* Tám vật quý, tám món binh-khí xưa cắm trên giá để trước bàn thờ thần hoặc trước bàn thờ ông bà.

**bát-cổ** *tt.* Lối văn có tám vế đối nhau, tức lối văn kinh-nghĩa trong việc thi-cử, đặt ra từ đời Lê-Thánh-tông.

**bát-chính-đạo** *dt. (Phật)* : Đạo bát-chính, con đường đi tới việc phá tan đám mây mờ che lấp mắt người trong vòng luân-hồi nghiệp-báo, gồm có tám điều : 1) Chính-kiến, 2) Chính-tư-duy, 3) Chính-ngữ, 4) Chính-nghiệp, 5) Chính-mạng (mệnh), 6) Chính-tinh-tiến, 7) Chính-niệm, 8) Chính-định.

**bát-dật** *dt.* Tuần tám mươi, đúng tám mươi tuổi.

**bát diện** *dt.* Tám phương-hướng : đông, tây, nam, bắc, đông-nam, đông-bắc, tây-nam, tây-bắc.

**bát-diện-hình** *dt.* Tám mặt, hình tám mặt *(octaèdre).*

**bát đại-hành-tinh** *dt (thiên)* : Tám hành-tinh thuộc thái-dương-hệ : Kim-tinh, Thuỷ-tinh, Mộc-tinh, Hoả-tinh, Thổ-tinh, Thiên-vương-tinh, Hải-vương-tinh, Địa-cầu.

**bát-độ** *dt. (âm)* : Tám bậc âm-giai tức tám giọng *(octave).*

**bát-giác** *dt.* Hình tám góc : *Lầu bát-giác.*

**bát-giới (giái)** *dt. (Phật)* : Tám điều răn (cấm kỵ) của đạo Phật : sát-sanh, trộm-cắp, tà-dâm, nói xằng, uống rượu, trang-sức múa hát, ngủ giường cao, ăn ngoài giờ.

**bát-nghị** *dt. (Pháp)* : Tám hạng người nếu phạm tội, được hưởng đặc-ân khỏi bị khảo-tấn : nghị-thân, nghị-cố, nghị-công, nghị-hiền, nghị-năng, nghị-cần, nghị-quý, nghị-tân (Luật nhà Lê) (Xt. Nghị).

**bát-nhật** *dt. (Pháp)* : Thời-hạn niêm-yết tên họ dâu-rể trước khi cho phép cử-hành hôn-lễ và làm giá-thú ; theo luật ngày nay, thời-hạn niêm-yết là mười ngày : *Lời rao bát-nhật.*

**bát-quái** *dt.* Tám quẻ trong kinh Dịch : kiền, khảm, cấn, chấn, tốn, ly, khôn, đoài *II* Miếng gỗ giẹp hình tám góc phỏng theo tám quẻ để ếm tà ma *II* Hình tám góc vẽ trên giấy để tìm số tử-vi.

**bát-sách** *dt.* Tên một quân bài tổ-tôm *II (B)* Gàn dở : *Mở miệng nói ra gàn bát-sách.*

**bát-sát** *dt.* Môn thuật-số ấn theo bát-quái mà toán.

**bát-tiên** *dt. (truyền)* : Tám vị tiên trong truyện Tàu, được vẽ trong tranh để trang-trí, trong đồ sứ, v.v... : Hớn-chung-Ly, Trương-quả-Lão, Lữ-động-Tân, Tào-quốc-cựu, Hà-tiên-cô, Lý-thiết-Quải, Lâm-thái-Hoà, Hàn-tương-Tử.

**bát-tiết** *dt.* Tám tiết trong năm : lập xuân, lập đông, lập hạ, lập thu, hạ-chí, đông-chí, xuân-phân, thu-phân.

**bát-tuần** *dt.* Nh. Bát-dật.

**bát-tự** *dt.* Niên-canh, tờ giấy biên ngày sanh và giờ của đứa con gái giao cho người mai sau lễ giạm, đem về cho nhà trai *II* Tờ giấy biên ngày và giờ sanh đưa nhà tướng-số đoán kiết hung hoạ phước.

**bát-trân** *dt. (truyền)* : Tám món ăn quý : 1) gan rồng, 2) tuỷ phượng, 3) chả cú, 4) bào-thai beo, 5) đuôi cá gáy, 6) tay gấu, 7) môi lười-ươi, 8) nhượng heo con.

**bát-trận** *dt.* Tám trận-đồ trong binh-pháp xưa *II (bt)* Tám môn thuốc được chia ra để đầu thang, theo sách Cảnh-nhạc.

**BÁT-NGÁT** *tt.* Bao-la, mênh-mông, cách rộng-rãi của biển cả, cánh đồng, vũ-trụ : *Lúa vàng bát-ngát tận chân trời II (R)* Cách sâu đậm của tình cảm : *Tình thương bát-ngát II* Ngào-ngạt, mùi thơm toả rộng : *Vườn xuân bát-ngát mùi hương CD.*

**BÁT-NHÃ** *dt.* Sự sáng-suốt của trí-tuệ, hết vương-vấn tư-tưởng xấu : *Thuyền bát-nhã.*

**BÁT-NHÁO** *tt.* Tạp-nhạp, lộn-xộn, không trật-tự : *Người bát-nháo.*

**BẠT** *dt.* Bứng, nhổ, rút lên, cất nhắc lên ; *Đề-bạt, lực khả bạt sơn II* Lướt qua, nhảy

qua, lội đi : *Bạt-hồ, bạt-thiệp* // Lời thêm sau một quyển sách : *Lời bạt, đề bạt.*

**bạt-cử** *đt.* Đề-cử, cất-nhắc lên, đề-nghị cho giữ chỗ quan-trọng.

**bạt-chúng** *tt.* Hơn người, xuất-chúng, tài sức trội hơn nhiều người.

**bạt-hỗ** *tt.* Ngạo-mạn, cường-ngạnh, tính người bướng-bỉnh như cá nhảy qua đăng.

**bạt kiếm** *đt.* Tuốt kiếm, rút gươm ra khỏi vỏ.

**bạt-mạng** *bt.* Liều-lĩnh, ầu, tính người hoặc cách hành-động thiếu cân-nhắc : *Thằng cha bạt-mạng ; ăn nói bạt-mạng.*

**bạt-quần** *tt.* Nh. Bạt-chúng.

**bạt sơn** *đt.* Bứng núi, phá núi // *(B)* Sức mạnh hơn người : *Lực khả bạt sơn.*

**bạt-tục** *tt.* Khác thế-tục, ra ngoài lề-lối : *Việc làm bạt-tục.*

**bạt-tuỵ** *tt.* Vượt hẳn thiên-hạ, tài trí hơn người : *Siêu-quần bạt-tuỵ.*

**bạt thành** *đt.* Hạ thành, bắn phá vỡ thành, lấy được thành bên địch.

**bạt-thiệp** *bt. C/g.* Bặt-thiệp, lội cỏ lội nước đều được, giỏi chịu gian-lao, nhọc-nhằn // *(R)* Thiệp-liệp, mau-mắn, tính người nhanh-nhẹn, lịch-sự, xử-sự mau lẹ, dễ-dàng : *Con người bạt-thiệp ; ăn-nói bạt-thiệp.*

**bạt trại** *đt.* Nhổ trại, dỡ trại đi : *Truyền quân bạt trại.*

**bạt-văn** *dt.* Lời bạt, bài bạt, bài văn phụ sau quyển sách.

**BẠT** *trt.* Tạt, giạt, bị gió thổi mạnh hay bị nước trôi, không đi theo ý muốn được : *Đánh bạt, thổi bạt* // Đánh ngang, san bằng : *Bạt tai, bạt nhĩ.*

**bạt búa** *trt.* Trợt lưỡi búa không trúng đích : *Chặt bị bạt búa* // *(lóng)* Bướng-bỉnh, cứng đầu : *Dân bạt búa.*

**bạt gió** *trt.* Bay giạt, trôi giạt, bị gió mạnh, phải đi sai phương-hướng : *Ghe bạt gió, chim bạt gió* // *(B)* Trôi-nổi, lênh-đênh, cảnh người không nơi nương-tựa : *Chúng tôi như chim trời bạt gió.*

**bạt-nhĩ** *bt.* Bạt tai, đánh tạt vào mép tai, vào má : *Coi chừng bị bạt-nhĩ* // Tai bẹp, xếp ra sau : *Khách bạt-nhĩ.*

**bạt phong** *tt.* Bạt gió, bị gió mạnh đưa đi : *Bạt phong long địa.*

**bạt tai** *bt.* X. Bạt-nhĩ.

**BẠT** *dt. (chm)* : Lá phủ, tấm bố to để phủ hàng-hoá *(bâche).*

**BÀU** *dt.* Ao, vũng, nơi đất trũng có đọng nước để trồng cảnh, nuôi cá : *Bàu sen, bàu cá ; Mẹ ơi, vãi chài xa-xa, kéo con cá lóc nhảy qua bên bàu CD.*

**bàu hói** *dt.* Bào sâu, đìa.

**BÀU** *đt. C/g.* Bầu, cử, chọn người thay mặt mình : *Đi bầu, bầu người xứng-đáng.*

**bàu-cử** *đt.* Bỏ thăm, giơ tay hoặc viết thăm bỏ vào thùng để cử người thay mặt mình : *Bầu-cử nghị-sĩ, bầu-cử chủ-toạ, luật bầu-cử.*

**bàu-chủ** *dt.* Người đứng bảo-lãnh chịu trách-nhiệm.

**BÀU-NHÀU** *tt.* Bèo-nhèo, nhăn-nhíu, không thẳng-thớm, có nhiều lằn xếp : *Hàng vải bầu-nhàu, tờ giấy bầu-nhàu* // Nhăn-nhó, cau-có, ủ-dột, vẻ mặt buồn-bã, tiều-tuỵ hoặc giận.

**BÁU** *tt.* (do Bảo, Bửu) Quý, hiếm có, đáng giá : *Của báu, châu-báu, quý-báu ; Cầm âu người ấy báu nầy K. ; Bao-nhiêu báu-vật đi tìm quý-nhân CD.*

**BẢU-LẢU** *trt. C/g.* Bầu-lầu, xẳng-xớm, lỗ-mãng, cách nói chuyện cứng-cỏi, thiếu khiêm-tốn, không dè-dặt : *Ăn nói bảu-lảu.*

**BẠU** *đt.* Quặm, xụ, sa-sầm, ra mặt buồn, giận, muốn khóc.

**bạu mặt** *đt.* Sa-sầm mặt, xụ mặt, ra vẻ buồn, giận, tủi : *Đứng bạu mặt ra đó.*

**BẮC** *dt.* Hướng ở phía trái mình nếu mình đứng day mặt qua phía mặt trời mọc.

**bắc-bán-cầu** *dt.* Phần nửa trái đất ở hướng bắc : *Các nước như Na-uy, Phần-lan, v. v... đều ở Bắc-bán-cầu.*

**bắc-cực** *dt.* Đầu trục trái đất, phần cùng-cực trái đất ở hướng bắc : *Ở bắc-cực, nước đông quanh năm.*

**bắc-cực-quyển** *dt.* Vòng tròn gần bắc-cực chia cách dải đất lạnh và dải đất ấm.

**bắc-diện** *dt.* Mặt day về hướng bắc (để trông thấy hoặc trông vua theo lễ).

**bắc-dược** *dt.* Thuốc bắc, thuốc trị bịnh ở Tàu chở sang hoặc ở Việt-nam nhưng cùng tính-chất.

**bắc-đẩu** *dt. C/g.* Đại-hùng-tinh, toà sao có bảy ngôi ở hướng bắc, vị-trí căn-cứ cho thuyền đi bể ban đêm : *Xem sao bắc-đẩu.*

**bắc-đẩu bội-tinh** *dt.* Huy-chương quý nhất của nước Pháp.

**bắc-đường** *dt.* Nhà ở hướng bắc // *(B)* Mẹ, bà mẹ.

**bắc-giao** *dt.* Lễ tế đất, vía đất.

**bắc-hàn đái** *dt.* Dải đất lạnh ở hướng bắc trái đất.

**bắc-hoá** *dt.* Đồ Tàu, hàng từ hướng bắc (nước Tàu) chở sang.

**bắc-nhân** *dt.* Người Tàu, người phương bắc.

**bắc-ôn-đái** *dt.* Dải đất ấm ở hướng bắc.
**bắc-phong** *dt.* Gió bắc, gió từ hướng bắc thổi tới.
**bắc-quốc** *dt.* Nước Tàu, nước ở hướng bắc nước Việt-nam.
**bắc-sử** *dt.* Sử Tàu, sử-ký nước Tàu.
**bắc-tôn** *dt. (Phật)*: X. Đại-thừa.
**bắc-thuộc** *tt.* Lệ-thuộc nước Tàu, thời-kỳ nước Nam bị Tàu đô-hộ: *Bắc-thuộc lần thứ hai.*
**bắc-vĩ-tuyến** *dt.* Những vĩ-tuyến ở Bắc-bán-cầu, phía trên Xích-đạo.
**BẮC** *dt.* Kê, gác, mắc, để vật nầy lên vật khác hoặc dựa vào vật khác cho liên-lạc để sử-dụng: *Bắc nước, bắc cầu...*
**bắc bậc (bực)** *trt.* Lên chân, tính-cách người cầu-cao, ăn nói muốn hơn người: *Bắc bậc nhà sang, cao-kỳ bắc bậc.*
**bắc cầu** *dt.* Làm cầu để qua sông, rạch, mương; tạo phương-tiện để đi từ bên nầy sang bên kia bằng các cách: *Bắc cầu cho kiến leo qua, Cho con chú xã qua nhà tôi chơi* // *(B)* Dẫn-dắt, làm gương: *Bắc cầu mà noi, không ai bắc cầu mà lội* // *trt.* Động lây, cách gián-tiếp, kiểu dây-chuyền: *Nói bắc-cầu, kiện bắc-cầu.*
**bắc chõng** *dt.* Kê chõng, kê ván để nằm.
**bắc yên** *dt.* Gác yên lên lưng ngựa.
**bắc-kế** *dt.* Gác kiểu, gài ngựa vô xe // *dt.* Đồ phụ-tùng cho ngựa kéo xe gồm có ba-trá, nòng-cổ, nịt lưng, hậu-thu và dây cương // *(B)* Trang-sức, mặc áo quần tốt, đeo nữ-trang: *Bắc-kế vô coi được đến (lóng).*
**bắc mạ** *dt.* Gieo mạ, vãi lúa đã nứt mộng trên đám ruộng cày thật nhuyễn: *Mưa thêm một đám nữa, bắc mạ thì vừa.*
**bắc nước** *dt.* Để ấm nước, siêu nước hay chảo nước lên lò để nấu (đun): *Bắc nước pha trà, bắc nước cạo heo.*
**bắc ông táo** *dt.* Kê ba viên gạch ở ba góc làm lò tạm.
**bắc thang** *dt.* Dựa đầu thang vào nơi vững chắc để trèo: *Bắc thang lên hỏi ông trời, Vậy tiền cho gái có đòi được chăng? CD* // Nuông-chiều, đưa đường cho kẻ dưới: *Trẻ con vượt bậc lắm điều, Cũng tại cha mẹ nuông-chiều bắc thang CD.*
**bắc ván** *dt.* Kê ván, lót ván để qua mương hay đi trên chỗ lầy-lội.
**BẮC** *dt.* Đò, phà, chiếc thuyền chở sang sông: *Qua bắc, mua giấy bắc.*
**BĂM** *dt.* Bằm, dằn cho nát, cho nhuyễn, bằm với cái sống dao: *Đêm đêm gọi những bớ Hai, Chờ dậy nấu cám, thái khoai, băm bèo CD.*
**băm vằm** *dt.* Bằm nát, dằn cho nhuyễn // *(lóng)* Lời chửi, mắng: *Đồ băm vằm.*
**băm xác** *dt. (lóng)*: Lời hăm hoặc mắng: *Tao băm xác mầy đa!*
**BĂM** *st.* Ba mươi, tiếng nói nhanh khi nói con số trên ba mươi: *Băm mốt, băm ba.*
**băm ba** *st.* Ba mươi ba, tuổi kỵ thông-thường trong đời người: *Băm mốt bước qua, băm ba bước lại (truyền).*
**băm-lăm** *st.* Ba mươi lăm, số thứ-tự con dê trong môn cờ-bạc Đề ba mươi sáu con hay bốn mươi con // *(R)* Người có máu dê, hay ve-vãn đàn-bà: *Máu băm-lăm, anh chàng băm-lăm (lóng).*
**băm mốt** *st.* Ba mươi mốt, tuổi kỵ thông-thường trong đời người: *Băm mốt bước qua... (truyền).*
**băm sáu** *st. (bạc)*: Đề, môn cờ-bạc do người Tàu bày ra, mỗi ngày xổ hai bận, phần nhiều dùng tên cầm-thú chỉ ba mươi sáu cửa ăn-thua, một trúng ba mươi: *Đề băm sáu; đề bốn mươi.*
**băm sáu chước** *dt.* Ba mươi sáu kế để gạt người (tam-thập-lục kế).
**BẦM** *dt.* Băm, vằm, chặt lia-lịa với một hoặc hai con dao cho nát vụn: *Mắm bầm, thịt bầm* // *(B)* Rầy, trách-cứ: *Đi chơi về khuya bị bầm kề gì.*
**bầm chả** *dt.* Bầm thịt hoặc cá để hấp chả.
**bầm mắm** *dt.* Bầm con mắm: *Bầm mắm ra chưng* // Bầm vụn những da, kì, vi con mắm lóc và vài thứ mắm cá nhỏ để làm mắm bầm // *(B)* Lời chửi, hăm những người vô-dụng: *Thằng đó, đem mà bầm mắm chớ có dùng được việc gì.*
**bầm tương** *dt.* Bầm nát ngấu như tương // Bầm món tương làm gia-vị.
**bầm xác** *dt.* Lời hăm giết người: *Coi chừng tao bầm xác mầy đa!*
**BẦM-BẬP** *trt.* Cách run en của người không ràng, để hai môi đánh vào nhau: *Ông già run bầm-bập.*
**BẶM** *dt.* Mím chặt môi hoặc miệng, cử-chỉ hăm-he hoặc nén lòng.
**bặm miệng** *dt.* Ngậm miệng, cố nín, không tiết-lộ: *Gió đưa cây cải về trời, Nén lòng bặm miệng không lời thở than CD.*
**bặm môi** *dt.* Cắn chặt môi để hăm-he: *Bặm môi trợn mắt* // *(B)* Làm gan, sợ mà cố lướt: *Bặm môi đi chớ cũng sợ lắm.*
**bặm-nhặm** *dt.* Bặm môi trợn mắt cách giận dữ.

**bặm-trợn** *tt.* Hung-dữ, giận dữ, hầm-hừ, nét mặt và bộ điệu như gây-gổ, lúc nào cũng có vẻ như bặm môi trợn mắt *II (R)* Chầm-hầm, hăm-hở : *Bộ tướng bặm-trợn.*

**BĂN-HĂN** *tt.* Buồn-bực, cau-có, vẻ mặt người đang trong tình-trạng khó chịu.

**băn-hăn bó-hó** *tt.* Bực-dọc khó chịu, tính người sắp có bệnh, sinh khó-tính, động đến là gây : *Bộ bệnh sao mà băn-hăn bó-hó thế ?*

**băn-khoăn** *tt.* Áy-náy, lo-lắng, tình-trạng người đang có việc lo ngại : *Băn-khoăn lo ngại.*

**BẰN-BẶT** *tt.* Thin-thít, cách nín lặng tuyệt-đối : *Im bằn-bặt.*

**BẮN** *đt.* Dùng ná, cung, súng, đưa mạnh tên hay đạn đi tới để giết người hay thú : *Săn bắn, xử bắn II* Dùng cây dài kê thấp một đầu cho chồng đầu kia lên, kê đầu thấp dưới vật nặng rồi nhận từ-từ đầu chồng xuống để nâng vật nặng lên cao : *Bắn cột nhà II* Tung lên, vọt lên : *Bùn bắn tung toé II* Gởi đi gấp : *Bắn tin ; bắn cho tôi cái thơ II* Cấn, chuyển qua : *Bắn nợ.*

**bắn bia** *đt.* Thi bắn, dùng súng bắn vào điểm mục-phiêu trong bia.

**bắn bỏ** *đt. (lóng)* : Bắn chết rồi bỏ thây ngoài đồng, ngoài lộ hoặc thả trôi sông, cách tàn-sát trong thời loạn.

**bắn bông** *đt.* Đánh bông, dùng cung bật hoặc quay trục giằng-xay cho tơi bông vải.

**bắn bổng** *đt.* Bắn lên cao cho có tiếng nổ, cách uy-hiếp để bắt sống *II (R)* Đá banh bổng khỏi cửa thành : *Bắn bổng hoài làm sao gỡ.*

**bắn cá** *đt.* Giết cá với chất nổ : *Nhà nước cấm bắn cá để bảo-vệ giống cá II* Lặn xuống biển dùng súng đặc-biệt bắn và bắt cá to, một môn thể-thao.

**bắn cận-phòng** *đt. (qs)* : Bắn gần để phòng-thủ *(tir de défense rapprochée).*

**bắn chào** *đt.* Dùng súng lớn bắn theo nghi-thức quốc-lễ để chào một chiếc tàu bạn vừa cặp bến, hoặc chào một nhân-vật ngoại-giao trên tàu.

**bắn chặn nhảy** *đt. (qs)* : Bắn dài theo đường rút lui của địch *(barrage roulant).*

**bắn chim** *đt.* Dùng súng hoặc ná mà bắn chim *II (R)* Đá banh xẹt lên cửa thành địch : *Thua mà cứ bắn chim luôn.*

**bắn dọn đường** *đt. (qs)* . Dùng súng lớn bắn thật nhiều phát rẻ-quạt để dọn đường tiến khỏi sợ địch ngăn đón *(feu de barrage).*

**bắn đạn** *đt.* Bật hai ngón tay cho đạn lăn, trò chơi giải-trí của trẻ em.

**bắn điều-chuẩn** *đt.* Bắn thử nhiều phát để dần-dần tới mục-phiêu *(tir ajusté).*

**bắn giữ** *đt. (qs)* : Bắn bao bọc chung-quanh cho đừng chạy được để bắt sống *(prendre sous le feu).*

**bắn hơi** *đt.* Đưa tin cách kín-đáo, đưa vòng-quanh để dò dư-luận : *Bắn hơi để xem phản-ứng ra sao.*

**bắn yểm-hộ trực-tiếp** *đt. (qs)* : Bắn vòng-quanh xa-xa bộ-đội bạn để bảo-vệ *(tir d'appui direct).*

**bắn yểm ngang** *đt. (qs)* : Bắn ngang trước đường tiến của địch để chặn lại *(tir de flanquement).*

**bắn là-là** *đt. (qs)* : Bắn sát mặt đất *(feu rasant).*

**bắn lăn** *đt. (qs)* : Bắn liên-hồi, không ngừng *(feu roulant).*

**bắn mã-tử** *đt. (qs)* : Bắn bì nồ, không có đạn.

**bắn khỉ** *đt.* Dùng súng, ná hoặc cung mà bắn khỉ *II (lóng)* Hút á-phiện.

**bắn phá** *đt. (qs)* : Bắn súng lớn để phá-hoại cơ-sở địch : *Đồng-Chum bị bắn phá suốt tám tiếng.*

**bắn phỏng-chừng** *đt. (qs)* : Hoả-lực bắn không có mục-tiêu ; định chừng mà bắn *(tir au juger).*

**bắn quét** *đt. (qs)* : Bắn rẻ-quạt để can-quét *(balayer le terrain).*

**bắn rền** *đt. (qs)* : Bắn cho kêu, cho có tiếng súng để chứng-tỏ sự có mặt *(feu nourri).*

**bắn sẻ** *đt.* Bắn chim sẻ. (X. PH. II) *II (B)* Giạm, nhờ mai-mối giạm hỏi để cưới : *Làng cung-kiếm rắp-ranh bắn sẻ CO.*

**bắn súng** *đt.* Dùng súng để bắn : *Bắn súng lục, bắn súng trường II (R)* Giải-quyết vấn-đề danh-dự sau một cuộc thách-thức bằng cách trao danh-thiếp hẹn giờ đến nơi nhất-định với hai người chứng rồi bắn nhau : *Thách bắn súng.*

**bắn tin** *đt.* Gởi tin đi, cho hay gấp bằng mọi cách : *Tới nơi, bắn tin về cho hay kẻo lo sợ.*

**bắn tung-toé** *đt.* Văng tứ phía, xẹt đầy đất : *Bước mạnh, sình bắn tung-toé.*

**bắn trong vòng vị-trí** *đt. (qs)* : Bắn nhiều giữa nơi đóng binh của địch *(tir à l'intérieur de la position).*

**bắn trợ sát nách** *đt. (qs)* : Hoả-lực bắn vào địch bay khít bộ-đội bạn *(tir d'appui immédiat).*

**bắn vòng-cầu** *đt. (qs)* : Bắn bổng có tính-toán để đạn rớt ngay đích cho vừa.

**bắn vượt đầu** *đt. (qs)* : Bắn vòng-cầu, qua khỏi đầu bộ-đội bạn *(tir par dessus des troupes).*

**bắn xâu táo** *đt. (qs)* : Bắn theo chiều dài hoặc chiều rộng hơn hết của mục-tiêu *(feu d'enfilade).*

**bắn xéo** *đt. (qs)* : Nhiều súng cùng bắn tréo qua lại *(feu croisé).*

**BẨN** *bt.* Nổi xung, cáu-tiết để lộ ra mặt, lời nói hay hành-động : *Bẩn thế thì cửa nhà sao vui đặng ? ll* Cảm-động, cảm-xúc.

**bẩn-bái** *tt.* Dễ cảm-xúc, lạt-lòng : *Bẩn-bái đến rơi nước mắt.*

**bẩn-gắt** *tt.* Gắt-gỏng, cáu-tiết, nói thì sừng-sộ la thét, làm thì giằn ném mạnh tay.

**bẩn-hẳn** *tt* Băn-hăn, quạu-quọ, cau-có, tính hay giận : *Xốn-xang nỗi thiếp con quèo nựng, Bẩn-hẳn vì chàng trẻ nặng roi VD.*

**bẩn-rẳn** *tt.* Bẩn, tiếng bẩn được nhấn mạnh : *Việc chi mà bẩn-rẳn thế ?*

**bẩn-tính** *dt.* Tính người hay bẩn : *Người có bẩn-tính ít khi thư-thái.*

**BẶN** *dt.* Tì, dựa, giắt, áp bụng vào : *Nằm bặn, bặn quần-áo trên sào.*

**BĂNG** *bt.* Đi tắt ngang để được gần : *Đi băng, băng ngàn ll* Văng ra, tung lên tiêu mất : *Diều băng, bị băng ra, xài băng cho hết tiền ll* Nhanh, bươn : *Làm băng đi ll* Bị ra huyết ở cửa mình : *Làm băng ll* Thăng-hà, chết : *Vua băng.*

**băng chừng** *bt.* Liệu chừng mà đi cho gần chớ không thuộc đường : *Đi băng chừng một lát cũng tới ; băng chừng phía này giây-lát thì tới.*

**băng-hà** *dt. C/g.* Thăng-hà, chết (dùng riêng cho vua chúa).

**băng huyết** *dt. (bh)* : Làm băng, các trường-hợp ra huyết ở cửa mình, ngoài thời-kỳ kinh-nguyệt *(métrorragie).*

**băng mình** *đt.* Liều-lĩnh đi, đi lén trước sự nguy-hiểm : *Băng mình lên trước đài-trang tự-tình K.*

**băng ngàn** *đt.* Đi tắt trong rừng, trong cánh đồng to *ll (B)* Vượt đường xa : *Lướt dặm băng ngàn.*

**BĂNG** *bt.* Giá, nước đông đặc : *Nước đông thành băng ; Bắc-băng-dương ll* Thuộc việc mai-mối, nhà vợ.

**băng-dương** *dt.* Biển lớn ở hai đầu trục trái đất, nước đông đặc luôn : *Bắc-băng-dương, Nam-băng-dương.*

**băng-đảo** *dt.* Các hòn cù-lao bằng băng ở rải-rác giữa băng-dương : *Băng-đảo như tảng nước đá khổng-lồ.*

**băng-điểm** *dt.* Điểm lạnh, độ lạnh khi nước đông đặc.

**băng-giá** *dt.* Nước đá, nước đông đặc đến cứng : *Loại thú sống trên băng-giá ; tàu lặn nguyên-tử xuyên qua băng-giá.*

**băng-nhân** *dt.* Người mai, đứng môi-giới cho hai nhà kết sui : *Ngỏ lời nhắn với băng-nhân ll* X. Bàng-nhân PH. II.

**băng-ông** *dt.* Cha vợ, bố vợ.

**băng-sương** *dt.* X. Băng-tuyết.

**băng-tâm** *dt.* Lòng trong sạch như băng-giá.

**băng-tiết** *dt.* Tiết gái trong sạch như băng ; sự trinh-tiết.

**băng-tuyết** *bt.* Trong-sạch, trắng trong như băng như tuyết, còn trinh về thể-xác và tinh-thần : *Thói nhà băng-tuyết, chất hằng phi-phong K.*

**băng thán** *tt.* Nghịch, chõi, không thể thoả-hợp, ví như băng-giá và than hồng, lạnh nóng khác nhau.

**BĂNG** *dt.* Ngân-hàng, nhà băng : *Vô băng lãnh tiền ; Tiền gởi băng (banque).*

**BĂNG** *dt.* Rịt, bó vết thương : *Thoa thuốc rồi băng lại (panser, pansement) ll dt.* Vải thưa hẹp bề ngang được hấp để khử độc, dùng để băng-bó *(bande).*

**băng-bó** *đt.* Bó vết thương với thuốc, gòn và vải băng : *Băng-bó sơ rồi chở đi nhà thương.*

**băng dính** *dt.* Vải băng dày có thoa chất dính một mặt để băng những nơi không thể quấn được.

**BĂNG-PHIẾN** *dt. (tb)* : Long-não, khí âm, vị cay, mùi thơm phức, tính hay chảy *ll* X. Long-não.

**BĂNG TẦM** *đt.* Cho tằm ăn lần đầu.

**BĂNG-XĂNG** *trt.* Lăng-xăng, cách sốt-sắng, mau-mắn, nhanh-nhẩu : *Làm bộ băng-xăng cho rậm đám.*

**BĂNG-XIÊN BĂNG-NAI** *trt.* Lăng-quẳng lít-quịt, cách đi không vững, đâm bên nây xẹt bên kia : *Có say không mà đi băng-xiên băng-nai vậy ?*

**BẰNG** *đt.* Vốn là, tiếng chỉ vật cấu-thành : *Lưỡi bằng thép, cán bằng cây ll trt.* Với, tiếng chỉ vật dùng trong một công việc : *Đi bằng xe đạp, đánh con bằng roi ll* Bình, như, ngang nhau, tiếng so-sánh : *Xem vợ bằng trời ; Yêu nhau mà lại bằng mười phụ nhau K ll* Dấu hai ngang, một trên một dưới trong phép toán : 5+3=8.

**bằng chặn** *trt.* Cùng một vóc mình, không bên nào cao lớn hơn : *Hai con gà nầy bằng chặn.*

**bằng nhau** *trt.* Không hơn không kém, hai hoặc tất cả đều một cỡ : *Lớn bằng nhau, xem bằng nhau, đối-xử bằng nhau.*

**bằng trạc** *trt.* Cùng một trạc, một lứa, một vóc : *Hai đứa bằng trạc nhau.*

**bằng trang** *trt.* Trang lứa, một cỡ : *Hai đứa bằng trang nhau* // Bằng mặt, ngang như mặt nước : *Đứng xa trông ngọn cây bằng trang.*

**bằng triền** *trt.* Vừa triền, không bên nào cao bên nào thấp, triền mí : *Mặt hai tấm ván bằng triền ; Cái nắp bằng triền với cái hộp.*

**BẰNG** *tt.* Bình, phẳng, tính-cách sự-vật trơn-tru, không trắc-trở, gồ-ghề : *Đồng bằng, lấp bằng, xếp bằng, thăng-bằng.*

**bằng-an** *tt. C/g.* Bình-an, bường-an, mạnh giỏi, không việc gì trắc-trở : *Việc nhà cũng bằng-an.*

**bằng-bặn** *tt.* Thật bằng, ngang như mặt nước : *Cân nền nhà thật là bằng-bặn.*

**bằng bụng** *tt.* Vừa ý, đẹp dạ : *Làm vậy, tôi bằng bụng lắm.*

**bằng lòng** *trt.* Đồng ý, nhận lời : *Bằng lòng lên lương* // *Nh.* Bằng bụng.

**bằng mũi** *tt.* Mũi bằng, không nhọn, không quớt : *Thuyền bằng mũi, dao bằng mũi.*

**bằng-phẳng** *tt.* Ngang bằng, không cao không thấp : *Cánh đồng bằng-phẳng.*

**bằng thán** *tt.* (do Bình-thản) X. Bằng thẳng.

**bằng thẳng** *tt.* Bằng và thẳng, không gồ-ghề, cong quẹo, không hầm-hố : *Đường đi bằng thẳng.*

**BẰNG** *đt.* Căn-cứ, dựa vào : *Bằng vào lời nói thì biết ngay gian* // *dt.* Chứng-cớ, sự vật có thể căn-cứ vào mà biết tài-năng, thực giả : *Vi-bằng, cấp-bằng.*

**bằng-cấp** *dt. C/g.* Cấp-bằng, giấy chứng tài-năng, sức học hoặc chức-vụ do nhà thẩm-quyền cấp-phát : *Bằng-cấp trung-học, bằng-cấp đánh máy, bằng-cấp lái xe, bằng-cấp hội-viên.*

**bằng-cớ (cứ)** *dt.* Vật hiển-hiện có thể dựa vào mà phán-đoán, quyết-định : *Gọi tôi là người gian, vậy có chi làm bằng-cớ chăng ?* // Lý-do, sự việc gây nên một hành-động, có thể dựa vào để phán-đoán, quyết-định : *Bằng-cớ là nó thất-nghiệp lâu ngày, tôi mới nghi cho nó.*

**bằng-chứng** *dt.* Sự, vật có thể dựa vào mà phán-đoán, phân-xử : *Sự vắng nhà đêm hôm là một bằng-chứng... ; cái áo dính máu cũng là một bằng-chứng...*

**bằng-chứng cụ-thể** *dt.* Bằng-chứng hiển-hiện, không chối-cãi được : *Nhà đất anh mới mua là bằng-chứng cụ-thể của vụ thụt-kết.*

**bằng-chứng hư** *dt. (Pháp)* : Bằng-chứng do lời khai của nhân-chứng *(preuve testimoniale).*

**bằng-chứng thực** *dt. (Pháp)* : Bằng-chứng có văn-tự, giấy tờ hoặc thơ từ hẹn-hò, v.v... *(preuve littérale).*

**bằng-khoán** *dt. (Pháp)* : Giấy ghi căn-cội và quyền sở-hữu một bất-động-sản.

**BẰNG** *dt.* Bè-bạn thân hoặc cùng đẳng-cấp, cùng chung một nơi : *Kim-bằng, thân-bằng.*

**bằng-đẳng** *dt.* Bạn cùng một lứa, một cấp-bậc.

**bằng-hữu** *dt.* Bạn thân, anh em kết nghĩa với nhau : *Niềm bằng-hữu.*

**bằng-liêu** *dt.* Bạn cùng chung một sở làm, chung một công việc làm ăn.

**BẰNG** *tt.* Bình, giọng nói, giọng thơ, giọng nhạc viết với dấu huyền hoặc không dấu : *Giọng bằng êm hơn giọng trắc.*

**BẰNG** *trt.* Nếu, lời ví, đặt giả-thuyết, liệu trước một trường-hợp nghịch : *Cầm bằng, chẳng bằng, dường bằng, sao bằng, ví bằng.*

**bằng không** *trt.* Nếu không, lời ví để đưa một giải-pháp hoặc chỉ một hậu-quả nếu gặp trường-hợp nghịch : *Gặp va, anh trao số tiền nầy ; bằng không, anh đem về tôi ; Nghe tôi thì nên cửa nên nhà ; bằng không, anh sẽ nguy.*

**BẰNG** *dt. (động)* : Giống chim to : *Đại bằng* // *(B)* Người có tài chí lớn, ham vẫy-vùng : *Gió đưa bằng tiện đã lìa dặm khơi.*

**BẰNG-LĂNG** *dt. (thực)* : Loại cây to, lá lớn có lông, hoa tím dợt trổ dài theo đọt nhánh ; vỏ cây có chất *tanin* trị được tiết-tả ; trái và lá trị được bệnh đái đường *(Lagerstrœmia speciosa).*

**bằng-lăng-bàn** *dt. (thực)* : *C/g.* Sứ tây, loại cây cao từ 10 tới 30m, nhánh mọc ngang, lá to không lông ; tụ-tán hoa rất to, hoa sáu cánh, nhiều tiểu-nhị, nang to, nhiều hột *(Dua-banga sonneratiodes).*

**bằng-lăng ổi** *dt. (thực)* : X. Thao-lao.

**BẰNG HÀ** *dt.* Lội qua rạch, qua sông : *Bạo-hổ bằng hà.*

**BẰNG-SA** *dt. C/g.* Hàn-the hay Bô-rat natri, khí mát, vị lạt, không độc, được bỏ chung trong các thang thuốc bắc và để khử kim-loại trước khi hàn.

**BẰNG-TOAN** *dt. (h) : C/g.* Acit bô-ric, một hoá-chất, thường dùng rửa mắt, thoa miệng.

**BẰNG** *trt.* Tức bằng, dùng ép trong thơ, phú : *Thước gươm sao bằng một cần câu VD.*

**BẰNG-CHẰNG** *trt.* Lằng-nhằng, bâng-quơ, dài mà vô nghĩa : *Nói bằng-chằng nghe bắt mệt.*

**BẶNG** *trt.* Bặt, im, vắng lâu : *Bặng đi một dạo* // Phứt, hẳn, không nghĩ đến : *Quên bặng, bỏ bặng* // Đúng, chẵn, không thừa : *Trúng bặng, thấy bặng, bù chẵn-bặng (bạc).*

**BẮNG** *dt.* X. Báng (trâu báng).

**BẶNG** *trt.* Đau thốn, bứt-rứt, khó chịu.

**bặng-lặng** *trt.* Thốn, mắc tiêu luôn : *Bụng cứ bặng-lặng mãi.*

**bặng-nhặng** *tt.* Hung-hăng, dáng người giận-dữ : *Người bặng-nhặng.*

**BẮP** *dt. (thực) : C/g.* Ngô, loại cỏ cao từ 1 tới 2 m., thân cứng, lá dài có bẹ ôm thân, phát-hoa (cờ) mọc ở đọt, hoa đơn-phái : hoa đực là chùm tụ-tán, hoa cái là gié có lá-hoa bao lại ; mỗi cây có từ một tới hai trái dài, nhọn, cuống to, vỏ mỏng nhiều lớp, trong là hột đơm dày có hàng, trong nữa là cùi to, ở chót có râu đỏ tức vòi nhuỵ ; hột là một thực-phẩm ngon, bổ, cũng để nuôi heo, gà ; râu có nhiều hoá-chất : *potassium, glucôs, maltos, calcium, stêrol, mônôêthylênit, allantoir,* được dùng làm thuốc lợi tiểu-tiện *(Zea Mays).*

**bắp bún** *dt. (thực)* : Loại bắp hột nhỏ, cùi to // *C/g.* Bắp nếp.

**bắp con chàng** *dt. (thực)* : Trái bắp non, chưa có hột.

**bắp đá** *dt. (thực)* : Loại bắp hột to, cùi ốm, trồng lấy hột rất có lợi.

**bắp ghe** *dt.* Bắp trồng ở xa đô-thành, chở bằng ghe đến, lâu ngày hết ngon.

**bắp mọi** *dt.* Loại bắp hột vỏ mỏng, dùng rang nổ.

**bắp vườn** *dt.* Bắp trồng ở vườn quanh đô-thành, bẻ vô nấu liền, còn vị ngọt, ăn ngon.

**BẮP** *dt.* Những vật thon, dài, hai đầu nhọn giống trái bắp.

**bắp cải** *dt.* Loại cải lá dày cuống to, gần đúng lứa thì lá úp lại nhau thành bắp dài hoặc tròn : *Bắp cải dài, bắp cải nồi.*

**bắp cày** *dt.* Cán gỗ của lưỡi cày để nắm day trở cho lưỡi cày xóc đất.

**bắp chân** *dt. C/g.* Bắp chuối, phần thịt ở phía sau và trên ống quyển.

**bắp chuối** *dt. (thực)* : Hoa chuối chưa giải hoặc giải hết còn cái chót : *Bắp chuối hột, bắp chuối luộc* // X. Bắp chân.

**bắp đùi** *dt. C/g.* Bắp vế, phần thịt ở vế, bọc khúc xương đùi : *Bắp vế non, bắp vế hoa-khôi.*

**bắp tay** *dt.* Phần thịt nổi to ở cánh tay : *Lớn xương bắp tay.*

**bắp thịt** *dt.* Thớ thịt, những bộ-phận bằng thịt của thân-thể, tròn dài như trái bắp có màng bạc-nhạc bọc ngoài, ở giữa lớp mỡ và xương.

**bắp vế** *dt.* X. Bắp đùi.

**BẶP** *trt.* Tiếng phát ra khi hai vật mềm hoặc một mềm một cứng chạm nhau : *Cá táp cái bặp, nói lặp-bặp, heo táp bằm-bặp.*

**bặp-bẹ** *trt.* Nói bằng môi khi mới học nói : *Cháu nó mới bặp-bẹ vài tiếng : ba, bà, ...* // *(R)* Nói tiếng ngoại-quốc chưa giỏi : *...p-bẹ được chút-đỉnh tiếng Pháp.*

**BẮT** *dt.* Nắm lấy, vớ lấy, giữ lại, đem đi : *Bắt cóc, bắt lính, lính bắt* // *(R)* Nắm lấy điểm khởi sự : *Bắt đầu...* // Nắm chỗ yếu của người mà hăm-doạ, mà đánh : *Bắt nạt, bắt miếng* // Nắm lấy cái hay cái đẹp của người mà làm theo : *Bắt-chước* // Làm thành chỉ, thành vắt : *Bắt chỉ, bắt bún.*

**bắt ấn** *dt. (truyền)* : Dùng mấy ngón tay ra hiệu với tà ma : *Thầy pháp bắt ấn.*

**bắt bài** *dt.* Bắt những con bạc đang ăn thua trong sòng : *Bắt bài phải có tiền tang* // Hát đối đáp theo nhịp trống trong tuồng hát bội giữa một đào một kép, chân quỳ chân chống, lưng day lại, ở hai góc sân khấu.

**bắt bén** *trt.* Bắt đầu bén lửa : *Than đã bắt bén* // *(R)* Khởi sự quen tánh : *Chơi lâu bắt bén ; tới được, bắt bén tới hoài.*

**bắt bịp** *dt. C/g.* Bắt quỷch, đánh lừa, gạt người : *Bắt bịp người thật-thà.*

**bắt bò** *dt. (lóng)* : Thách-thức, khiêu-khích nhau.

**bắt bò lạc** *dt. (lóng)* : Lấy, chơi qua đường đàn-bà con gái thơ-thần ngoài đường // Chớp lấy tiền bã vô thừa-nhận trong sòng bài : *Ngồi chờ bắt bò lạc.*

**bắt bó** *dt.* Xốc các bó lúa cho xồ ra và trải đều lại cho trâu đạp lần thứ nhì : *Bây giờ bắt bó cho trâu đạp, khuya ra rơm thì vừa.*

**bắt bóng** *dt.* Làm theo sự ước-chừng, không

chắc : *Bắt bóng đề chừng* // Làm việc đâu đâu, không chắc có kết-quả : *Buông hình bắt bóng.*

**bắt bồ** *đt. (lóng)* : Kết thân, làm quen thân-mật đề nhờ-nhỡi : *Mới bắt bồ với cặp-rằng.*

**bắt bộ** *đt.* Bắt người với hai tay không, không dùng vũ-khí // Bỏ bộ, khởi-sự múa : *Bắt bộ thật hùng-tráng* // Khởi đáp lại một câu hò : *Anh chị em ai nấy đừng cười, đề cho tôi bắt bộ với người áo đen.*

**bắt-bớ** *đt.* Bắt nhiều người phạm phép : *Mở cuộc bắt-bớ ; Bắt-bớ lung-tung* // Đừng bắt, không bắt : *Họ chơi giải-trí chút đỉnh, bắt-bớ làm chi ; Tôi có bắt-bớ ai đâu ?*

**bắt bún** *đt.* Khoanh từng nắm bún trên lá cho thành vắt (bún tươi) ; Xếp từng nắm bún trên vỉ rồi tãi ra mỏng thành vè đề phơi khô // Mua bún hoặc bán bún, đếm từng vắt bún đề lên lá : *Bắt cho tôi năm đồng bún ; Bữa nay chị không bắt bún sao ?*

**bắt cá** *đt.* Bắt con cá : *Tát đìa bắt cá* // *(R) (bạc)* Nhận đánh cuộc : *Ra trường gà bắt cá ; Bắt cá đá banh.*

**bắt cái** *đt. (bạc)* : *Clg.* Bẻ cái, dự cuộc thi coi ai làm cái khi bắt đầu một sòng bài.

**bắt-cặp** *đt.* Đứng bên người khác đề thành một cặp : *Bắt-cặp sắp hàng đôi* // Đi với nhân-tình : *Gặp hai đứa bắt-cặp nhởn-nhơ ngoài đường* // Giao-hợp : *Mưa nồi nước, ếch nhái bắt-cặp đầy đồng.*

**bắt cóc** *đt.* Bắt những con cóc đề ăn thịt hoặc thử thuốc // Bắt lén người giấu một nơi rồi viết thơ đòi tiền chuộc với thân-nhân người ấy // *(R)* Bắt mất vì lý-do chánh-trị, không cho thân-nhân hay biết.

**bắt con gái** *đt. (lóng)* : Bắt gái chơi-bời, gái điếm, việc làm của sở kiềm-tục : *Lính bắt con gái.*

**bắt chân chữ ngũ** *đt.* Gác bàn chân nầy qua gối chân kia đang chống lên, lúc nằm : *Nằm bắt chân chữ ngũ.*

**bắt chỉ** *đt.* Dùng nghệ-thuật khéo-léo đề làm nổi lằn chỉ trên bánh, nữ-trang, gỗ, sắt, v. v...

**bắt chợt** *tt.* Thình-lình, bất-thần, thinh không xảy ra, không đoán trước được : *Bắt chợt thấy va lù lù bước vô.*

**bắt-chước** *đt.* Nhái, nhại, làm theo cách làm của người : *Bắt-chước Tây-Thi nhăn mặt ; bắt-chước nhãn-hiệu.*

**bắt dầu** *đt.* Thấm dầu, cháy tỏ nhờ hơi nóng rút dầu lên : *Đèn bắt dầu.*

**bắt dế** *đt.* Bắt con dế : *Mưa xuống vài đám, trẻ con đi bắt dế đầy đồng* // *(R)* Rước mối, mời mọc, giành-giựt hành-khách cho xe mình : *Nạn bắt dế ở bến xe làm hành-khách bực mình.*

**bắt đà** *đt. Clg.* Bắt trớn, nương đà có sẵn mà tiếp cuộc : *Bắt đà tiến tới.*

**bắt đài** *đt.* Vặn máy phát-thanh theo giờ và làn sóng-điện từng đài đề nghe : *Bắt đài Sài-gòn, bắt đài Quân-đội.*

**bắt đầu** *trt.* Kể từ, lời chỉ điềm khởi-sự : *Bắt đầu ngày mai ; Bắt đầu sáu tuổi ; Bắt đầu chơi ; Bắt đầu người nầy.*

**bắt điện** *đt.* Bắt hơi điện, chuyền dây đề đem hơi điện từ nơi nầy sang nơi khác : *Thương-lượng đề bắt điện xài* // Bắt lửa, tiếp được luồng điện, máy khởi chạy : *Máy đã bắt điện.*

**bắt gặp** *đt.* Tình cờ chạm mặt người không muốn gặp mình : *Bắt gặp nó đang đứng nói chuyện với người ta* // Thấy lại vật mình đang tìm : *Bắt gặp cuốn sách trong xó.*

**bắt gân** *đt.* Bóp mạnh sợi gân tê trong người : *Bắt gân cho nó té rồi còng lại* // *(B)* Xem dáng người, vẻ mặt đề độ ý : *Bắt gân kẻ cắp.*

**bắt ghen** *đt.* Bắt người hôn-phối đang tư-tình với kẻ khác : *Hoạn-Thơ không bắt ghen mà Kiều và Thúc-sinh vẫn sợ.*

**bắt giò** *đt. C/g.* Bắt cẳng, bắt chân, nắm hoặc ôm chân địch-thủ dở hỏng lên cho té : *Bắt giò thảy nhào* // *(B)* Vạch lỗi của người đề trào-lộng : *Bắt giò đồng-nghiệp.*

**bắt gió** *đt.* Chà, vuốt hai màng-tang và sống mũi đề đỡ nhức đầu.

**bắt hôi** *đt.* Bắt mót, bắt những cá còn sót mà người tát đìa hay vũng bỏ lại hoặc bắt cá nhỏ dựa mé lúc chủ bắt cá to ở giữa // *(B)* Chầu-rìa đề hưởng chút đỉnh đồ thừa.

**bắt hồn** *đt. (truyền)* : Nhờ đồng cốt đi thiếp mời hồn người chết trong vòng một trăm ngày về hỏi chuyện : *Bắt hồn nó hỏi coi nó chết oan hay ưng.*

**bắt lính** *đt.* Chọn người làm lính trong quân-đội : *Bắt lính đi tây ; bị bắt lính.*

**bắt lửa** *đt.* Cháy có ngọn : *Đống un ngún hèn lâu, bây giờ mới bắt lửa* // Bắt điện, tiếp được luồng điện : *Máy đã bắt lửa.*

**bắt mạch** *đt.* Chần mạch, dùng ba ngón tay đề nhạy trên mạch máu người bịnh, ở cườm tay, đề đoán bịnh // *(B)* Chận đầu, dùng mánh-khoé đề tìm hiểu việc riêng của người : *Tao bắt mạch được rồi, hết giấu (lóng).*

**bắt mẹo** *đt.* Vạch chút sơ-hở làm cho người hết chối-cãi hoặc dùng lời khôn-khéo hỏi dón cho người khai sự thật.

**bắt miếng** *đt.* Lừa thế võ của địch mà đánh trả lại miếng nghề kỵ *II (B)* Dùng mánh-khoé để ngăn, chặn hoặc phá hư mưu kế người.

**bắt mọi** *đt.* Bắt người ở làm việc công không : *Bị bắt mọi mấy tháng nay ; Ư bắt mọi.*

**bắt mối** *đt.* Dẫn mối mua bán, kiện - tụng ăn huê-hồng.

**bắt nạt** *đt.* Cậy oai-quyền, thế-lực làm cho người sợ : *Bắt nạt người nghèo.*

**bắt nọc** *đt.* Bắt một con heo con khi mới ra bầy, quyền của người chủ con heo nọc (giống) : *Bắt nọc có quyền chọn.*

**bắt nọn** *đt.* Chặn đầu, dùng lời nói, câu hỏi có ý, để làm cho người thú-nhận.

**bắt nợ** *đt.* Tìm bắt con nợ đã trốn *II* Xiết đồ-đạc để trừ nợ.

**bắt nhãn** *đt. (lóng)* : Nhìn chòng-chọc vào mắt tay cái cu-di (để mười hai con), tay cầm tiền rà trên bài hành-tô để xem vẻ mặt của cái mà độ con bài trong hộp *II* Thảy nhãn, trừng-liếc với gái để dọ ý : *Bắt nhãn cô áo tím.*

**bắt nhịp** *đt.* Vô nhịp (dịp), hoà theo nhịp, cùng đờn hoặc ca một nhịp *II (B)* Kết tình, lấy nhau : *Bắt nhịp cầu ô.*

**bắt nguồn** *đt.* Do nguyên-nhân đầu tiên : *Việc xích-mích ấy bắt nguồn từ lâu.*

**bắt phu** *đt.* Kén, tuyển-mộ cách ép-uổng người đi làm lao-công : *Nạn bắt phu cạo mủ.*

**bắt-quàng** *đt.* Vớ càn, không kể hệ-thống bài bản : *Nói thơ bắt-quàng ; Thấy sang bắt-quàng làm họ.*

**bắt quých** *đt.* X. Bắt bịp.

**bắt quyết** *đt.* Quyết bắt, bắt cách cương-quyết : *Bắt quyết không tha II (truyền)* Bắt ấn, dùng mấy ngón tay ra hiệu với tà ma : *Bắt quyết trừ tà.*

**bắt quờ** *đt.* Vỡ sang-đàng, không phải người phải chuyện : *Đừng có bắt quờ mà mếch lòng.*

**bắt ra-dô** *tđ. (lóng)* : Vặn máy thâu-thanh nghe : *Bắt ra-dô nghe cải-lương.*

**bắt rẻ** *đt.* Nuôi rể, gả con nhưng để vợ chồng nó ở luôn nhà mình : *Gả con bắt rể.*

**bắt rễ** *đt.* Ra rễ, rễ bò xa : *Mít là loại cây bắt rễ rất xa II (B)* Bắt nguồn sâu, khởi sự lâu từ một nơi nào : *Óc mê-tín bắt rễ từ ngàn xưa.*

**bắt sống** *đt.* Bắt để sống chớ không giết : *Bắt sống được năm tên II (B)* Cầm lại, giữ quyết không cho về : *Nó bắt sống thằng ở dưới.*

**bắt tay** *đt.* Nắm chặt tay người toan đánh, chém hay bắn : *Bắt tay đoạt súng II* Nắm tay nhau siết lại để chào : *Bắt tay chào hỏi II (B)* Giao-hảo, đoàn-kết, hoà-thuận với nhau : *Hai đảng đã bắt tay nhau rồi II* Bắt đầu, khởi công : *Bắt tay góp từ... ; Bắt tay vào việc.*

**bắt tẩy** *đt. (lóng)* : Tìm hiểu bề trong, sự bí-mật của người : *Bắt tẩy nó được rồi.*

**bắt tin** *đt.* Vặn máy thâu-thanh nghe tin-tức : *Bắt tin sáng ; bắt tin Ba-lê.*

**bắt tình** *đt. (lóng)* : Chọc-ghẹo để kết đôi : *Mới bắt tình chớ chưa có gì.*

**bắt tó** *đt.* Chống tó, gài tréo hai cây lại để gác gộng xe lên : *Bắt tó cho bò nghỉ.*

**bắt thăm** *đt.* Rút thăm, chọn lựa với sự may rủi coi ai được ai không, ai trước ai sau hoặc món nào về phần người nào : *Bắt thăm lính, bắt thăm hụi, bắt thăm phần thịt.*

**bắt thóp** *đt.* Nói rõ mưu toan của người để người đừng chối.

**bắt trầu** *đt.* Nắm từng chục trầu sắp thành liễn, thành ốp lên đếm *II (R)* Mua trầu : *Bữa nay chị không bắt trầu sao ?*

**bắt tréo** *đt.* Gác tréo, để hai vật tréo nhau : *Bắt tréo hai cây làm tó.*

**bắt trớn** *đt.* X. Bắt đà.

**bắt xác** *đt.* Bắt luôn con thua nếu con của mình thắng, ngoài số tiền cuộc : *Đá cá bắt xác, đá dế bắt xác.*

**bắt xâu** *đt.* Bắt dân đi làm xâu.

**BẮT** *đt.* Ép buộc, nhận lỗi-lầm, sơ-hở của người mà ép người nhận điều-kiện của mình : *Bắt khoan bắt nhặt đến lời, Bắt quỳ tận mặt, bắt mời tận tay K.*

**bắt bẻ** *đt.* Chỉ-trích, bẻ lẽ, vạch sơ-hở của người để chê-bai : *Nghe kỹ sẽ bắt-bẻ.*

**bắt bí** *đt. C/g.* Bắt chẹt, thừa lúc túng, lúc cùng đường của người mà bắt người chịu thua mình hoặc nhường lợi cho mình.

**bắt buộc** *đt.* Ép người hoặc ép lòng mình làm việc không vừa ý : *Gặp cầu hư, bắt buộc phải đi vòng.*

**bắt chẹt** *đt.* X. Bắt bí.

**bắt đền** *đt.* Bắt trả lại vật đã làm hư-hao hoặc một số tiền đáng giá vật ấy : *Làm hư phải bắt đền ; bắt đền tiền.*

**bắt ép** *đt.* X. Bắt buộc *II* Ép người theo mình : *Dụ không được, nó bắt ép con nọ đi về bên.*

**bắt lỗi** *dt.* Vạch lỗi người : *Mẹ chồng bắt lỗi nàng dâu.*

**bắt nét** *dt.* Hạch-sách, vạch từng li từng tí để chỉ lỗi.

**bắt nhặt** *dt.* Bắt lỗi cách tỉ-mỉ : *Bắt nhặt bắt khoan* // X. PH. II.

**bắt thường** *dt. Nh.* Bắt đền.

**bắt vạ** *dt. Nh.* Bắt đền.

**BẶT** *trt.* (do Biệt) Im hẳn, không tin-tức : *Ym bặt, nín bặt, vắng bặt.*

**bặt hơi** *dt.* Dứt hơi thở, ngất : *Bặt hơi rồi còn gì !* // Không tăm hơi, mất hẳn tin-tức.

**bặt tăm** *tt.* Biệt tin, mất hẳn tin-tức liên-lạc : *Bặt tăm nhàn cá.*

**bặt tin** *tt. Nh.* Bặt tăm : *Người đó bặt tin lâu rồi.*

**bặt tiếng** *tt.* Vắng tiếng lâu, không nghe đến tên tuổi, không ai nhắc-nhở đến : *Kép X bặt tiếng đã lâu.*

**BẶT-THIỆP** *tt.* X. Bẹt-thiệp.

**BẤC** *dt.* Ruột xốp vài loại cây cỏ // *(R)* Tim đèn thấp, đèn dầu, đèn lưu-ly bằng ruột cỏ bấc : *Có bấc có dầu chán vạn người khêu* // *(R) tt.* Nhẹ : *Tiếng bấc tiếng chì.*

**BẤC** *tt.* (do Bắc) Tên thứ gió lạnh từ hướng đông-bắc thổi đến : *Gió bấc lạnh-lùng mưa rung lá hẹ, Cám thương nàng có mẹ không cha CD.*

**BẤC** *trt.* Tức, ngặt, liều, thiếu cân-nhắc.

**bấc-tử (bức-tử)** *dt.* Ép chết, làm ngặt cho người tự-sát // *(R) trt.* Cách liều-lĩnh, không suy-xét : *Nói bấc-tử, đi bấc-tử.*

**BẬC (BỰC)** *dt.* Nấc, tầng, ngôi thứ, đẳng : *Bậc sông, bậc thang, thay bậc đổi ngôi ; bậc hào-kiệt* // *(âm)* Khoảng từ giọng này qua giọng kia trong âm-nhạc : *Cung thương làu bậc ngũ-âm K.*

**bậc nghịch** *dt. (âm)* : Khoảng giữa hai giọng không liền nhau về độ cao thấp như : *Do-fa.*

**bậc thuận** *dt. (âm)* : Khoảng giữa hai giọng cao thấp liền nhau như : *Do-ré.*

**BẤY** *tt.* Trây, không biết xấu-hổ : *Chịu bấy, cãi bấy.*

**bấy-bả** *trt.* Nhây, lần-khân, dai-dẳng : *Cứ theo bấy-bả mãi.*

**BẤY** *chđt.* X. Bay : *Chúng bấy, tụi bấy.*

**BÂY-CHỪ** *trt.* X. Bây-giờ.

**BÂY-GIỜ** *trt.* Hiện-thời, hiện giờ, lúc nầy, lời chỉ thời-gian đang nói, khác với lúc nãy hoặc thời-kỳ đang sống, khác với lúc trước hoặc đời nay, khác với đời xưa : *Bây-giờ tôi đang đói ; Bây-giờ phần nhiều mặc âu-phục cả ; Bây giờ thợ lặn không còn xăm mình nữa.*

**BẤY-BẨY** *trt.* Lập-cập, dáng run làm chuyển-động cả thân mình : *Run bấy-bẩy.*

**BẦY** *dt.* Bè, đàn, lũ, tiếng gọi một nhóm người với ý khinh hoặc một đàn thú : *Đông cả bầy ; bầy du-đảng ; bầy bò.*

**bầy tôi** *dt. C/g.* Bề tôi, tiếng gọi một hoặc nhiều ông quan đối với vua : *Bầy tôi trung-thành.*

**bầy trẻ** *dt.* Sắp trẻ, sắp nhỏ, tiếng gọi các đứa con trong nhà, kể cả người ở trẻ tuổi : *Bầy trẻ đâu vắng ? Má bầy trẻ.*

**BẦY-HẦY** *bt.* Bừa-bãi, xốc-xếch, dơ-dáy, tình-trạng nghèo-nàn, bần-thỉu của người, của vật : *Người bầy-hầy, nhà bầy-hầy, ăn mặc bầy-hầy.*

**BẦY-NHẦY** *dt.* X. Bạc-nhạc // *tt.* Lằng-nhằng, lôi-thôi, không dứt-khoát : *Xem trong gia-đạo bầy-nhầy CD.*

**BẤY** *tt.* Nhừ, dừ, muồi, rục-rã, sự mềm-nhũn của thức ăn nấu ninh, trái quá muồi, thịt quá ươn, v. v... : *Chín bấy, nhừ bấy, thối bấy* // Rêm, yếu quá : *Nhọc bấy ; cua bấy* // Thủng, rách nhiều chỗ : *Nát bấy, thủng bấy* // *(B)* Hư việc nhiều ; *Bấy như tương.*

**bấy-bá** *tt.* Quá bấy, nát vụn, rục-rã : *Chín bấy-bá* // *(B) trt.* Không gọn-gàng, sạch-sẽ, chỗ bôi chỗ cạo lộn-xộn : *Sửa bấy-bá* // *tt.* Đồ bề tùm-lum, tai-tiếng xấu-hổ : *Bấy-bá cả, hết đường cứu-vãn.*

**bấy-bớt** *tt.* Non-nớt, non ngày, tình-trạng sức-khoẻ trẻ sơ-sinh hoặc đàn-bà mới ở cữ : *Còn bấy-bớt quá, nên kiêng nước.*

**bấy-nhấy** *tt.* Yếu, chưa lại nghĩn, tình-trạng sức-khoẻ người bệnh mới khỏi.

**BẤY** *trt.* Dường ấy, như thế : *Giỏi bấy, lắm bấy, cảm bấy, thương bấy ; Khéo vô duyên bấy là mình với ta K. ; Thương bấy mẹ già trông tựa cửa VD.*

**bấy-chầy** *trt.* Lâu nay, hồi đó tới giờ, lời chỉ thời-gian qua tới lúc đang nói : *Đã cam tệ với tri-âm bấy-chầy K.*

**bấy-chừ** *trt.* Bấy-giờ, lúc đó, lời chỉ thời-gian mới nói qua : *Bấy-chừ nào rõ mê-tê là gì VD.*

**bấy-giờ** *trt.* X. Bấy-chừ.

**bấy-lâu** *trt. Nh.* Bấy-chầy.

**bấy nay** *trt.* Lâu nay, từ ấy đến nay, lời chỉ khoảng thời-giờ từ lúc việc xảy ra tới lúc đang nói : *Kể đà thiều-não lòng người bấy nay K.*

**bấy-nhiêu** *trt.* Chừng ấy, bao nhiêu đó, tiếng

chỉ số lượng đã biết : *Bấy - nhiêu cũng đủ ; Biết bao-nhiêu hay bấy-nhiêu.*

**BẨY** *đt.* Nâng lên, đỡ lên, kê đầu cây làm cần rồi nhận mạnh đầu kia để bắn vật nặng lên : *Bẩy cột nhà, bẩy cái tủ ll (B)* Đẩy, làm cho văng, cho mất chỗ ; *Hóng-hách quá, bị bẩy mất chức.*

**bẩy gan** *trt.* Xung gan, tức giận : *Giận bẩy gan mà không nói được.*

**bẩy tiết** *trt.* Lộn tiết, điên tiết, tức giận gần như cuồng-loạn.

**BẨY** *tt.* Ướt-át, lầy-lội, đất bị đọng nước còn bị giậm lên đến nồi sình : *Giậm bẩy, đường bẩy.*

**bẩy-lầy** *tt.* Trơn-trợt, nồi sình và đầy dấu chân : *Đường bẩy-lầy.*

**BẨY** *tt.* Hầm-hinh, gập-ghềnh, không vững, không thăng - bằng : *Ván bẩy, cầu bẩy ll dt.* Cạm, vật chế có máy sập hoặc bật, hoặc kê cho hầm-hinh, gập-ghềnh để bắt thú hay kẻ gian : *Gài bẩy, đánh bẩy ; ăn quen chốn bèn mắc bẩy ll đt.* Gài bẩy để bắt thú hoặc kẻ gian : *Bẩy kẻ làm tiền ; đi bẩy chim.*

**bẩy bật** *dt.* Bẩy có cây cần, gài với mồi hay chỗ đứng, khi thú động tới, cần bật mạnh làm dây vòng siết cổ.

**bẩy cặp** *dt.* Bẩy kẹp có lò-xo kẹp chặt con vật.

**bẩy cần** *dt.* Bẩy bằng cây cần dịu và vòng dây để siết cổ con vật.

**bẩy cò-ke** *dt.* Bẩy bằng tre hình tam - giác, trên có cây bật gài với mồi bằng trái cò-ke chín, khi chim vào ăn mồi, cây bật đập gãy cổ.

**bẩy đạp** *dt.* Bẩy gài dưới cỏ rậm để kẹp chân con vật hay kẻ gian.

**bẩy lỗ** *dt.* Bẩy gài ngay lỗ nhỏ moi dưới đất, khi chim mổ mồi thì bẩy bật.

**BẬY** *tt.* Sai, quấy, chạ, không đúng lẽ, không đúng chỗ, phạm phép : *Việc đó bậy lắm ; lời nói đó bậy lắm ll trt.* Hành - động sai, quấy : *Ăn bậy, làm bậy, nói bậy, ngủ bậy... ; Bậy ! Đừng nói vậy ; Bậy ! Không được đâu !*

**bậy-bạ** *tt.* Sai, quấy, xấu-xa : *Thiệt bậy-bạ ! Người đó bậy-bạ lắm ! ll đt.* Làm quấy : *Đừng bậy-bạ với vợ người ; Bậy-bạ chỗ đó thúi lắm.*

**bậy-chạ** *tt.* Tính người hay làm quấy, ăn ở không phải đạo : *Con người bậy-chạ.*

**BÂM** *trt.* Biểm, xa gần, xóc hông, cách nói xấu gián - tiếp, làm người giận, tức : *Nói bâm.*

**bâm-bổ** *đt.* Nói xấu nặng, không nương tay ; nói xấu qua lại, chê-bai nhau : *Bâm-bổ người ta chi ? Bâm-bổ nhau luôn, mong gì hoà-thuận !*

**BÂM** *dt.* Má, me, tiếng con gọi mẹ của người miền Thượng (Bắc-Việt) : *Bâm tôi.*

**BẦM** *tt.* Đỏ thâm tím, thâm xanh hay thâm xám, dấu đỏ nồi ngoài da khi bị đánh bị kẹp đến giập các tia máu nhỏ nơi đó : *Đỏ bầm, máu bầm, bị đánh bầm mình.*

**bầm gan** *trt.* Giận lắm mà chưa nói ra được : *Giận bầm gan ; bầm gan tím ruột.*

**BẤM** *dt.* Ấn mạnh móng tay cái hoặc đầu các ngón chân xuống : *Bấm ổi coi chua chưa ; bấm hàng coi có mực không ; bấm chân cho guốc đừng khua, hay đi đừng trợt ll* Điểm đầu ngón tay cái vào các đốt tay khác để tính : *Bấm tay, bấm độn ll* Nén, dằn nư giận, cố-gắng : *Bấm bụng, bấm chí.*

**bấm bụng** *đt.* Ép lòng, dằn tự-ái, tự bắt-buộc : *Bấm bụng ra đi chớ lòng không nỡ dứt.*

**bấm chân** *đt.* Dùng đầu ngón chân ấn lên bàn chân người đứng bên để ra hiệu : *Trương - Lương bấm chân Hớn - vương khuyên phong vương Hàn-Tín.*

**bấm chí** *trt.* Cố-gắng, dằn ham muốn xăng-bậy để đem hết tâm-chí vào việc nên làm : *Khuyên con bấm chí học-hành CD.*

**bấm gan** *đt.* Giữ lấy can-đảm, làm dạn : *Bấm gan chịu trận.*

**bấm độn** *đt.* Bói quẻ bằng cách điểm đầu ngón tay cái vào các đốt kia.

**bấm giờ** *đt.* Tìm giờ trong hàng chi ngang với giờ đồng-hồ : *Thử bấm giờ coi phải mười giờ đêm là giờ hợi không ; Bấm giờ coi nó sanh nhằm giờ nào ll* Tính tốc-độ trong các cuộc thi chạy với đồng - hồ có kim chỉ giây (sao) thật đúng : *Bấm giờ coi nó chạy mấy giây ; Người bấm giờ (chronométrer).*

**bấm số** *đt.* Bói quẻ đoán số-mạng : *Đi thầy bấm số.*

**BẨM** *bt.* Tính tự-nhiên, do máu huyết cha-mẹ hoặc khí-hậu : *Khí-bẩm, thụ-bẩm.*

**bẩm-chất** *dt.* Tính-chất tự-nhiên, không pha trộn, chưa chịu ảnh-hưởng : *Bẩm-chất thông-minh ; bẩm-chất rắn-rỏi của đá ; bẩm-chất hoa quỳ là hướng dương.*

**bẩm-phú** *đt.* Giao, truyền cho cách tự-nhiên : *Được cha - mẹ bẩm-phú tính - tình hiền-hậu ; Dân-tộc xứ lạnh được khí-hậu bẩm-phú cho tư-chất ham hoạt-động.*

**bẩm-sinh** *dt.* Tính tự-nhiên, không bắt chước, không chịu ảnh-hưởng : *Bẩm-sinh tôi không chịu mất tự-ái ; Bẩm-sinh cây có tránh rậm để tìm sương nắng.*

**bẩm-tính** *dt.* Tính tự-nhiên giống cha mẹ : *Bẩm-tính trăm-tính ; bẩm-tính loài khỉ là bắt-chước.*

**bẩm-thụ (thọ)** *dt.* Nhận-lãnh khí-huyết, tính-tình của cha mẹ, tính-chất của giống, của khí-hậu, của màu-mỡ.

**BẨM** *đt.* Thưa, trình, tiếng dùng thưa gởi với bề trên : *Bẩm ông, bẩm bà, báo-bẩm, phúc-bẩm.*

**bẩm-báo** *đt.* Thưa cho bề trên hay : *Bẩm-báo lên thượng-cấp.*

**bẩm-cáo** *đt.* Báo-cáo cách cung-kính : *Viết đơn bẩm-cáo.*

**bẩm-mệnh (mạng)** *đt.* Được lệnh (lịnh) sau khi xin phép : *Bẩm-mệnh thi-hành.*

**BẨM** *trt.* Cách mạnh-mẽ, nhanh-chóng : *Cuốc bẩm, bụ-bẩm.*

**bẩm-ăn** *dt.* Mạnh ăn, ăn nhiều và xốc-táp : *Heo bẩm-ăn chóng lớn, người bẩm-ăn thô-kệch ưng.*

**BẬM** *bt.* Tà ra, nở ra : *Viết bậm ngòi, rễ bậm đất.*

**bậm rễ** *đt.* Mọc rễ nhiều : *Cây bén đã lâu sao chưa bậm rễ.*

**BẦN** *dt. (thực)* : *C/g.* Thuỷ-liễu, loại cây to mọc dựa bờ nước, lá nhiều, nhánh yếu, hoa trắng, trái tròn giẹp, có đài dày, nhọn ở gần cuống, ăn chua và chát *(Sonneratia).*

**bần chua** *dt. (thực)* : Loại bần lá tròn-tròn, vòi nhuỵ phủ ở đáy, trái thật chua *(Sonneratia acida).*

**bần ổi** *dt. (thực)* : Loại bần có hoa ở chót nhánh, lá tròn ở đáy, đài nhọn ở đầu, có cạnh, vòi nhụy không phủ phía trên trái, trái tương-đối trắng, ít chua *(Sonneratia alba).*

**BẦN** *tt.* Nghèo túng, thiếu-thốn : *Chần-bần ; an bần lạc đạo ; Em tôi là con nhà bần CD* // Lời tự-xưng khiêm-tốn : *Bần-sĩ, bần-dân, kẻ bần nầy.*

**bần-bạc** *tt.* Nghèo thiếu, không vốn-liếng mua bán.

**bần-bách** *tt.* Nghèo-ngặt, khổ-sở quá.

**bần-cùng** *tt* Mạt rệp, nghèo khổ cùng-quẫn quá : *Bần-cùng sanh đạo-tặc.*

**bần-dân** *dt.* Dân nghèo, sống dưới mức trung-bình // Lời tự-xưng khiêm-tốn với quan trên.

**bần-đạo** *dt.* Đạo-sĩ nghèo-nàn, lời tự-xưng của thầy tu, đạo-sĩ.

**bần-hàn** *tt.* Nghèo khổ, đói rét : *...Xin thương kẻ bần-hàn tần-tật.*

**bần-hoạ** *dt.* Nạn nghèo, tai-nạn không thể tránh trong xã-hội.

**bần-huyết** *dt. (bh)* : Bệnh thiếu máu.

**bần-khổ** *tt.* Nghèo khổ, nghèo thì cực-khổ.

**bần-phạp** *tt.* Nghèo thiếu, túng-bần.

**bần-nông** *dt.* Dân cày nghèo, người cày mướn hoặc mướn ruộng để làm.

**bần-nữ** *dt.* Gái nghèo, người đàn-bà nghèo.

**bần-nhi-viện** *dt.* Nhà nuôi trẻ, con nhà nghèo.

**bần-nho** *dt.* Nhà nho nghèo ; người học-trò nghèo (xưa).

**bần-sĩ** *dt.* Người học-trò nghèo : *Anh ấy vốn là một bần-sĩ* // Lời tự-xưng khiêm-tốn của người học-trò : *Kẻ bần-sĩ nầy xin đa-tạ.*

**bần-tăng** *dt.* Sãi nghèo, lời tự-xưng của người tu theo đạo Phật.

**bần-tiện** *tt.* Nghèo-hèn, không danh-phận, có thể bị khinh-rẻ.

**bần-xỉ-loại** *dt. (động)* : Loại thú không răng.

**BẦN-BẬT** *trt.* Bị giật nảy lên nhiều lần : *Run bần-bật, nảy bần-bật.*

**BẦN-DÙNG** *tt.* Chần-chờ, trù-trừ, không sấn bước : *Bần-dùng không muốn đi.*

**BẦN-THẦN** *tt.* Sật-sừ, uể-oải, muốn bệnh : *Trong mình bần-thần muốn đau.*

**BẤN** *tt.* Rối-rắm, lộn-xộn : *Bấn đầu bấn óc, túng-bấn.*

**bấn dạ** *trt.* Đau-xót, rối-rắm trong lòng : *Kẻ bắc người nam bấn dạ nầy CT.*

**bấn đầu bấn óc** *tt.* Lộn-xộn trong trí, không mưu tính chi được.

**bấn-loạn** *tt.* Rối-loạn, đảo-lộn tất cả, không còn trật-tự, ngăn-nắp.

**BẨN** *tt.* Dơ-dáy, nhơ-nhớp, túng, hẹp-hòi : *Ăn bẩn.*

**bẩn bụng** *tt.* Xấu bụng, hẹp bụng, không có lòng tốt : *Bẩn bụng quá, sau có nghèo thì chịu lấy.*

**bẩn-chật** *tt.* Túng thiếu, không tiền xài : *Lúc bẩn-chật.*

**bẩn mình** *tt.* Dơ mình, có tháng, có đường kinh.

**bẩn-quặng** *dt. (chm)* : Quặng cặn-bã đóng ngoài mặt kim-khoáng.

**bẩn-thiu** *tt.* Dơ-dáy, nhơ-nhớp, xấu-xa, tồi-tàn : *Nhà-cửa bẩn-thiu ; hành vi bẩn-thiu.*

**BẬN** *dt.* Lượt, lần : *Hai ba bận ; bảo bận nầy còn hay bận khác.*

**bận nào** *dt.* Có lúc, hồi đó, tiếng nhắc lại một thời-gian đã qua, nhưng không nhớ rõ : *Bận nào, tôi có gặp nó mà !*

**BẬN** *đt.* Mặc, vận, tròng áo quần vào mình : *Bận áo, bận quần, ăn-bận.*

**bận ấm** *dt.* Bận quần áo dày để đỡ lạnh (rét) : *Bận ấm cho con, kẻo nó ốm.*

**bận cặp** *dt.* Bận áo cặp, cả hai áo đều dài hoặc ngắn như nhau : *Xưa, ai đi đám cưới cũng bận cặp.*

**bận lót** *dt.* Bận áo lót bên trong : *Nên bận lót kẻo mồ-hôi thấm áo.*

**BẬN** *tt.* Mắc, không rảnh : *Độ rày bận quá, không đi đâu được* // *trt.* Vướng-víu, làm phiền, làm rộn : *Anh làm bận lòng tôi quá.*

**bận-bã** *tt.* Mắc việc lăng-xăng : *Bận-bã quá, không suy nghĩ chi được.*

**bận-bịu** *bt.* Vướng-víu vì tình-cảm, muốn rời mà không rời được hoặc khó rời : *Nam-nhi mà bận-bịu gánh gia-đình, làm sao rõ mặt nghê kình với nước non CD.*

**bận chân** *tt.* Bị vướng chân, kẹt, không đi đâu được : *Bận chân con, vợ, gia-đình, Tang-bồng hồ-thỉ chỉ nhìn mà đau CD.*

**bận lòng** *tt.* Vướng-víu trong lòng, không yên lòng : *Tôi rất bận lòng về việc đó* // *trt.* Làm phiền, làm rối - rắm trong lòng : *Việc ấy làm bận lòng tôi nhiều.*

**bận-rộn** *tt.* Rộn-rã, lăng-xăng vì làm nhiều việc một lúc : *Tại đâu bận-rộn dường nầy, Thê thằng tử phược lẩy-nhẩy quanh năm CD.*

**bận tay** *tt.* Mắc tay, không rảnh trong lúc đó : *Xin đợi một tí, tôi đang bận tay.*

**bận tâm** *bt. Nh.* Bận lòng.

**bận trí** *bt.* Rộn trí, có việc lo sẵn, không suy-nghĩ gì khác nữa được : *Bận trí quá, không sáng-tác chi cả.*

**bận việc** *tt.* Mắc việc, không rảnh : *Đang bận việc, xin miễn tiếp khách.*

**BÂNG (BƯNG)** *đt.* X. Bưng.

**BÂNG-KHUÂNG** *tt.* Buồn buồn, lòng hơi buồn, hơi áy-náy song không hiểu vì đâu : *Bâng-khuâng đỉnh Giáp non Thần K ; Bâng - khuâng như tỉnh như say một mình K.*

**BÂNG-QUƠ** *tt.* Bao - đồng, vu - vơ, việc không thiết-thực, không dính-dáng với mình : *Chuyện bâng-quơ, lời nói bâng-quơ.*

**BÀNG (BỪNG)** *trt.* X. Bừng.

**BẤNG (BỨNG)** *đt.* X. Bứng.

**BẨNG (BỬNG)** *tt.* Sớm, sáng sớm : *Bằng-tâng, sớm bằng.*

**bẩng tinh-sương** *trt.* Rạng đông, sáng sớm, mặt trời chưa lên, còn sương : *Bằng tinh-sương, hắn đã dậy.*

**bẩng-tâng** *trt.* Sớm bằng, còn sớm lắm : *Mới bằng-tâng, dậy chi sớm !*

**BẪNG** *trt.* Hụt, không tới : *Bước bẫng.*

**bẫng chân** *trt.* Hụt chân, suýt té hoặc hụp xuống nước : *Bẫng chân chết hụt.*

**BẬNG (BỰNG)** *dt.* Vầng, khối, vồ to : *Bậng khói, bậng lửa, bậng đất.*

**BẤP-BÊNH** *tt.* Lươn - khươn, lềnh - bềnh, không vững chắc : *Tình-trạng bấp-bênh.*

**BẬP** *trt.* Phêu, trôi nổi, lưng-chừng, không chắc nơi : *Bập-bềnh, bập-bều* // Tiếng phát ra ở môi, ở trống, ở những vật mềm hoặc xốp : *Chém bập một nhát.*

**bập-bập** *trt.* Tiếng phát ra do hai môi ngậm lại để gọi gà // *đt.* Núc liên liền cho cháy : *Bập-bập kẻo nó tắt.*

**bập-bềnh** *trt.* Lều-bều, trôi theo dòng : *Rác-rến trôi bập-bềnh ; thuyền trôi bập-bềnh* // *(B)* Bềnh-bồng, không chỗ ở nhất-định : *Trôi nổi bập-bềnh mấy tháng nay.*

**bập-bều** *trt.* Lêu-bêu, lơ-lửng giữa dòng : *Nổi bập-bều* // Phập-phều // X. Phập-phều.

**bập-bõm** *trt.* Không chắc : *Nhớ bập-bõm* // Tiếng do hai bàn chân đập mặt nước khi lội (bơi) : *Đập bập-bõm.*

**bập-bồng** *trt.* Cà-nhắc, cách bước đi chân cao chân thấp : *Đi bập-bồng.*

**bập-bùng** *trt.* Tiếng trống đánh nhịp (dịp) để múa và hát những bài hùng : *Trống đánh bập-bùng.*

**bập-bừng** *trt.* Phừng-phực, cách cháy phực lên hạ xuống của lửa, không hẳn cao ngọn cũng không hẳn tắt : *Cháy bập-bừng.*

**bập dừa** *dt.* Bẹ dừa nước bị tước vỏ làm dây, còn ruột xốp thả trôi sông : *Dùng bập dừa tập lội.*

**BẤT** *đt.* Bứt, đóng tạt cho cong rồi bò xuống : *Mũi đinh đó bất chưa ?*

**bất đinh** *dt.* Đóng tạt mũi đinh ló ra rồi bò mạnh xuống cho hụp xuống gỗ : *Bất đinh kẻo nó cào da.*

**BẤT** *trt.* Không, chẳng, không có, chẳng có.

**bất an** *tt.* Không yên, không mạnh - khoẻ : *Tình-hình bất an ; sức khoẻ bất an.*

**bất bạo-động** *bt.* Không dùng võ - lực, chỉ dùng chánh - trị để tranh - đấu : *Thánh Cam-địa chủ-trương bất bạo-động với nhà cầm-quyền Anh.*

**bất-bình** *bt.* Phật ý, không bằng lòng : *Vì bất-bình nên can-thiệp ; Sự bất-bình đã lộ ra mặt.*

**bất bình-đẳng** *bt.* Không cùng một đẳng-

cấp; cao thấp khác nhau : *Trên luật-pháp, sự bất bình-đẳng giữa nam và nữ không còn.*

**bất-biến** *tt.* Không biến-chuyển, không đời đổi.

**bất can-thiệp** *bt.* Không dự vô, không xen vô việc người, việc nước người : *Chánh-sách bất can-thiệp.*

**bất cảm-ứng** *tt.* Chai, tê, tính mất cảm-giác của da thịt.

**bất-cập** *tt.* Không kịp, không bằng, không đến mức : *Lợi bất-cập hại ; Khi thái quá, khi bất-cập* // *(R)* Gấp rúc : *Việc bất-cập quá, tôi phải mượn dở.*

**bất-câu** *trt.* Không câu-nệ, lúc nào hay thế nào cũng được : *Bất-câu lúc nào, bất câu chuyện gì, anh đến là tôi sẵn-sàng.*

**bất-cố** *tt. (Pháp)* : Không cố-định, nhất-thời, qua buổi, tính-cách tạm-bợ của sự việc : *Chấp-hữu bất-cố* // *đt.* Không cố-cập, không lo nghĩ đến : *Bao nhiêu việc nhà, anh đều bất-cố.*

**bất-cố gia-đình** *bt. (Pháp)* : Không đoái-hoài đến nhà cửa vợ con ; tội bỏ gia-đình, không cấp-dưỡng trong ba tháng người mà mình phải cấp-dưỡng.

**bất-công** *bt.* Không công-bình, kẻ khinh người trọng : *Ăn ở bất-công ; việc bất-công.*

**bất-cụ** *tt. (Pháp)* : Không toàn-vẹn, nguyên-lành như đui, què, câm, điếc....

**bất-cứ** *trt.* Bất-luận, không kể người, việc, lúc, nơi, sao sao cũng được cả : *Bất-cứ ai, bất-cứ việc gì, bất-cứ lúc nào, bất-cứ nơi đâu...*

**bất-chánh (chính)** *tt.* Quấy, không ngay-thẳng, không hợp với lẽ phải : *Việc làm bất-chánh.*

**bất-chiến** *tt. (qs)* : Không dự vô việc đánh giặc thật-sự, nhiệm-vụ các phần-tử trong binh-đội không cầm súng : *Công-binh, quân-y,... là những ngành bất-chiến.*

**bất-chuyển** *tt.* Không chuyển-động, không di-chuyển : *Đời tôi như chiếc xe liệt máy, hai bánh đã bất-chuyển* // *(Pháp)* : Không sang tên được : *Của sai-áp có tính-cách bất-chuyển.*

**bất-di bất-dịch** *tt.* Không dời đổi hay thay đổi được ; yên một nơi : *Không ý-kiến hay nào mà bất-di bất-dịch.*

**bất-dịch-quyền** *dt. (Pháp)* : Quyền ở yên một nơi của một số nhà tư-pháp cao-cấp cho đến tuổi về hưu // Quyền khỏi canh-gác, làm sưu-dịch ở các đoàn-thể dân-sự của quân-nhân, cảnh-sát và công-chức.

**bất-dịch-sản** *dt. (Pháp)* : Tình-trạng những tài-sản không thể nhượng-dữ *(mainmorte).*

**bất-diệt** *tt.* Còn mãi-mãi, không thể bị tiêu-diệt : *Ngàn năm bất-diệt.*

**bất-dung** *tt.* Không tha-thứ, không được dung-chế.

**bất-dụng** *dt. (Pháp)* : Sự không dùng đến một tài-sản vì một lý-do nào.

**bất-đạo-thể** *dt. (lý)* : Vật không dẫn điện.

**bất-đắc canh-cải** *tt. (Pháp)* : Không thể sửa đổi hoặc giải-tiêu.

**bất-đắc-chí** *tt.* Không thoả chí, không đúng ý muốn : *Anh ấy bất-đắc-chí từ lâu.*

**bất-đắc-dĩ** *trt.* Cực-chẳng-đã, bị buộc lòng lắm mới làm : *Bất-đắc-dĩ tôi mới đánh nó, chớ tôi cũng thương nó lắm.*

**bất-đắc kiêm-lãnh** *dt. (chính)* : Sự không thể lãnh thêm một nhiệm-vụ nữa ngoài nhiệm-vụ chính : *Vì nguyên-tắc bất-đắc kiêm-lãnh mà một công-chức khi đắc-cử nghị-sĩ phải từ chức trong chính-phủ.*

**bất-đắc-thức** *dt. (t)* : Sự không đồng nhau giữa hai lượng-số.

**bất-đẳng** *đt. (lóng)* : Liều mạng, vu-vạ với kẻ trên để vòi tiền hoặc tỏ gan lỳ.

**bất-đẳng-thức** *dt. (t)* : Cách so-sánh hai lượng-số không đồng.

**bất đề-kháng** *tt.* Không kháng-cự, không chống lại : *Chánh-sách bất đề-kháng.*

**bất đếm** *đt. (lóng)* : Không đếm-xỉa, không kể đến : *Trước mắt tôi mà nó cũng bất đếm.*

**bất-định** *tt.* Không định được vì thiếu ý-chí hay do hoàn-cảnh : *Việc đó nay cũng vẫn bất-định* // Không định-tỉnh, còn mê, hoặc lộn-xộn trong trí : *Tâm-thần bất-định.*

**bất-định-căn** *dt. (thực)* : Loại cây cỏ có rễ mọc không cứ ở gốc, ở thân hoặc ở lá như cây trường-sanh và một vài loại chùm-gởi.

**bất-định-hình** *tt. (t)* : Không đẳng-thức nhất-định, như phương-trình đại-số.

**bất-định-nha** *dt. (thực)* : Loại cây có mầm non mọc không cứ ở cành, ở rễ như nhiều loại ăn-hoa.

**bất-đồ** *trt.* Bất-giác, bất thình-lình, việc đến không định trước được.

**bất-đối** *tt.* Không đối nhau, thiếu cân xứng.

**bất-đồng** *tt.* Khác nhau : *Ngôn-ngữ bất-đồng.*

**bất-động** *tt. Im-lặng,* không động-đậy : *Cử-chỉ bất-động.*

**bất-động-sản** *dt.* Tài-sản ở một chỗ, không dời được như ruộng, đất, nhà tô.

**bất-động-sản tố-quyền** *dt. (Pháp)* : Vụ án về nhà cửa ruộng vườn *(action immobilière).*

**bất-giác** *tt.* Không biết trước, không định trước, xảy ra thình-lình : *Bất-giác, va ngầng lên.*

**bất-hạnh** *tt.* Không may, xấu số, chết : *Kẻ bất-hạnh được chôn-cất tử-tế.*

**bất-hảo** *tt.* Không tốt, tính-tình xấu : *Thành-tích bất-hảo.*

**bất-hiếu** *tt.* Không hiếu-thảo, ở bạc với cha mẹ, trái đạo con : *Con bất-hiếu.*

**bất-hoà** *bt.* Xích-mích, không hoà-thuận : *Hai đàng đã bất-hoà ; sự bất-hoà xảy ra từ lâu.*

**bất-hoàn** *tt.* Không đầy-đủ, chưa hoàn-bị : *Con số bất-hoàn* // Không trả lại, không để lại nơi cũ : *Hạ thủ bất-hoàn.*

**bất hồi-tố** *tt. (Pháp)* : Thiếu hiệu-lực ngược thời-gian, chỉ có hiệu-lực từ ngày thành-lập hay tuyên án : *Tính-cách bất hồi-tố của một chứng-thư.*

**bất-hợp** *tt.* Không thích-hợp, không đúng với khuôn-mẫu.

**bất hợp-hiến** *tt.* Trái với hiến-pháp, không phù-hợp với nguyên-tắc của hiến-pháp.

**bất hợp-pháp** *tt.* Trái phép, không đúng phép : *Giấy tờ bất hợp-pháp.*

**bất hợp-tác** *bt.* Không chung sức làm việc, chánh-sánh chủ-trương không chung sức với nhà cầm quyền Anh ở Ấn-độ của thánh Cam-địa.

**bất hợp-thời** *tt.* Lỗi-thời, không hợp với thời-đại.

**bất hợp-thức** *tt. (Pháp)* : Không đúng thể-thức, thủ-tục : *Đơn bất hợp-thức, chứng-thư bất hợp-thức.*

**bất-hủ** *tt.* Không mục, không hư, không già, lúc nào cũng còn hợp-thời : *Lời nói bất-hủ.*

**bất-kỳ** *trt.* Không kỳ-hạn, thình-lình : *Phong vũ bất-kỳ* // *(R)* Bất-cứ, không kể sự, vật, lúc, nơi nào : *Bất-kỳ việc gì, bất-kỳ ai, bất-kỳ giờ nào, bất-kỳ ở đâu.*

**bất-khả** *trt.* Không thể, không nên, không được.

**bất-khả di-chuyển** *dt. (Pháp)* : Không thể dời đổi, sang tên : *Sự cấp-dưỡng có tính-cách bất-khả di-chuyển.*

**bất-khả đoạn-tiêu** *tt. (Pháp)* : Không thể tiêu-huỷ : *Theo luật 1959, giá-chú có tính-cách bất-khả đoạn-tiêu.*

**bất-khả đồng-cư** *dt. (Pháp)* : Sự không thể đi-lại, ăn-nằm giữa hai vợ chồng vì lý-do ở xa nhau, hoặc một người bị giam-cầm, nằm nhà thương hay giải-phẫu.

**bất-khả-kháng** *tt.* Không thể cưỡng được, bắt-buộc như thế : *Trường-hợp bất-khả-kháng.*

**bất-khả sử-phân** *tt. (Pháp)* : Không thể sử-dụng với mục-đích khác, không khiển-dụng được : *Tiền cấp-dưỡng có tính-cách bất-khả sử-phân, chủ nợ không thể kiện sai-áp.*

**bất-khả thời-tiêu** *tt. (Pháp)* : Không thể giải-tiêu thời-gian hiệu-lực, hiệu-lực còn mãi *(imprescriptible).*

**bất-khả-lượng** *tt.* Không lường được, không đoán trước được.

**bất-khả nhập-tính** *tt. (lý)* : Tính-cách hai vật không thể cùng choán một nơi.

**bất-khả xâm-phạm** *tt.* Không thể động đến, không thể bắt-bớ, do uy-thế hay do luật định : *Nơi ấy bất-khả xâm-phạm, vì rất thiêng ; quyền bất-khả xâm-phạm của nghị-sĩ.*

**bất-kham** *tt.* Không chịu nổi, không đương nổi, chúng-chứng : *Ngựa bất-kham.*

**bất kháng-cáo** *dt. (Pháp)* : Không chống án.

**bất-khuất** *tt.* Không khuất-phục, không chịu sự đè-nén : *Tinh-thần bất-khuất.*

**bất-ý** *trt.* Vô-ý, không nghĩ đến, không ngờ : *Bất-ý không nghe gọi.*

**bất lịch-sự** *trt.* Không đẹp, xử tệ, không đúng xã-giao : *Cử-chỉ bất lịch-sự.*

**bất-ly** *tt.* Không rời, không xa nhau : *Sanh-tử bất-ly.*

**bất-lợi** *tt.* Không lợi, có hại : *Điều-kiện bất-lợi, lời nói bất-lợi.*

**bất-luận** *trt. Nh.* Bất-cứ.

**bất luận-tội** *dt. (Pháp)* : Miễn-cứu, không xét đến tội-lỗi nữa.

**bất-lực** *tt.* Thiếu sức, không đương nổi việc : *Anh ấy tỏ ra bất-lực với việc nhà* // *(R)* Mắc bệnh liệt-dương : *Anh ấy bất-lực nên không con.*

**bất-lương** *tt.* Không lương-thiện, gian-xảo, quỷ-quyệt : *Đồ bất-lương ; dở trò bất-lương.*

**bất-lương đạo-thể** *tt. (lý)* : Tính không dẫn điện và nhiệt.

**bất-mãn** *bt.* Không thoả-mãn, không vừa ý : *Kẻ bất-mãn, sự bất-mãn đã lộ ra.*

**bất-mục** *tt.* Không hoà-thuận nhau.

**bất-nệ** *trt.* Không câu-nệ, không kể gì : *Bất-nệ thân sơ.*

**bất-ngờ** *trt.* Thình-lình, không dè, không biết trước : *Việc xảy ra bất-ngờ.*

**bất-nghĩa** *tt.* Không có nghĩa, bạc-bẽo : *Kẻ bất-nghĩa lấy ân làm oán.*

**bất-nhã** *tt.* Không lịch-sự, vô-phép : *Cử-chỉ bất-nhã ; lời nói bất-nhã.*

**bất-nhân (nhơn)** *tt.* Ác, độc-hiểm, thiếu lòng nhơn (nhân) : *Đồ bất-nhnâ, không biết thương người* // *tht.* Bạc-ác ! lời than khi tỉnh-ngộ : *Bất-nhân hôn !*

**bất-nhẫn** *tt.* Không dằn được xúc-động, khó chịu trong lòng : *Thấy vậy, tôi bất-nhẫn quá.*

**bất-nhất (nhứt)** *tt.* Không duy-nhất, không nhất-trí, thay đổi luôn, không giống nhau : *Trước sau bất-nhất.*

**bất như-ý** *tt.* Không đúng ý muốn, trái ý định : *Việc bất như-ý, tôi rất buồn.*

**bất-ổn bình-hoành** *tt. (lý)* : Thế đứng không vững của vật-thể.

**bất-pháp** *tt. Nh.* Bất hợp-pháp.

**bất-phân** *tt.* Không chia ra được, không nhận ra : *Tài-sản bất-phân ; Thượng hạ bất-phân ; Bất-phân thắng-bại.*

**bất-phân tử-tức** *trt. (Pháp)* : Không phân-biệt được ai là cha của một đứa trẻ : *Trong thời-kỳ ở vậy mà tái-giá, có con sẽ bất-phân tử-tức.*

**bất-phân thủ-tòng** *dt. (Pháp)* : Không phân-biệt kẻ chủ-mưu hay tòng-phạm : *Chưa có bằng-chứng xác-thực nên vụ án còn trong tình-trạng bất-phân thủ-tòng.*

**bất-phục thuỷ-thổ** *tt.* Không chịu được khí-hậu một nơi lạ, nhuốm-tịnh.

**bất quá** *trt.* Không hơn : *Bất quá tam niên* // *(lóng)* Cùng lắm : *Bất quá chịu phạt chớ tù-rạc gì.*

**bất-sinh bất-diệt** *dt. (Phật)* : Tình-trạng con người hoàn-toàn siêu-thoát, giác-ngộ, thề-nhập niết-bàn, không còn sinh tử, khổ đau, không chịu luân-hồi quả-báo.

**bất-sự câu-cô** *dt. (Pháp)* : Không phụng-sự, ăn ở phải đạo với cha mẹ chồng, trái phận-sự dâu con, một trong bảy điều thất-xuất mà người chồng có thể xin ly-dị (luật xưa).

**bất-tài** *tt.* Không có tài, dở : *Xin chịu bất-tài.*

**bất-tại địa-chủ** *dt. (Pháp)* : Chủ đất không ở tại chỗ, nhà ở xa ruộng đất.

**bất-tất** *trt.* Không đến nỗi, không cần phải thế : *Bất-tất anh phải hạ mình như thế.*

**bất tín-nhiệm** *trt.* Không tin-cậy ; không được sự tín-nhiệm của phần đông, có thể bị lật đổ.

**bất-tỉnh** *tt.* Mê-sảng, hôn-mê, chết giả : *Bất-tỉnh nhân-sự.*

**bất-tiện** *bt.* Không tiện, thiếu đường-lối, không cách làm cho được : *Việc ấy làm bất-tiện lắm.*

**bất-tiện-lợi** *tt.* Làm không được, mà làm được cũng không có lợi : *Việc ấy bất tiện-lợi, nên bỏ cho rồi.*

**bất tuỳ-thời** *bt.* Không tuỳ thời-thế, theo ý-định, lập-trường của mình : *Sống bất tuỳ-thời, thái-độ bất tuỳ-thời.*

**bất-tuyệt** *trt.* Không dứt, kéo dài luôn : *Thao-thao bất-tuyệt* // *dt. (thực)* Loại cúc cao lối 80cm, lá đơn dài, hoa vàng hoặc đỏ, đẹp, bền, không héo *(Helichrysum bracteatum).*

**bất-tử** *tt.* Không chết, sống đời : *Trường-sanh bất-tử* // *(R) dt. Những vị được cử vô hàn-lâm-viện Pháp, tên tuổi còn đời đời.*

**bất-tường** *dt.* Không rõ : *Bất-tường âm hao* // *tt.* Không tốt : *Điềm bất-tường.*

**bất-thần** *trt.* Thình-lình, không biết lúc nào : *Đến bất-thần, e không có tiền sẵn.*

**bất thình-lình** *trt.* Chợt, không ngờ được : *Bất thình-lình, bị tát một cái nảy lửa.*

**bất tham-chiến** *bt.* Không dự vô chiến-tranh thực-sự.

**bất-thành** *bt.* Không thành, không kết-quả tốt : *Việc bất-thành ; Bất-thành phu-phụ.*

**bất-thấu minh-thể** *tt. (lý)* : Tính những vật mà tia sáng không xuyên qua được

**bất thụ-tính** *tt.* Tính không truyền giống của một ít con vật hay thảo-mộc, hoặc của người.

**bất th c-thời** *tt.* Không hiểu thời-thế : *Người bất thức-thời.*

**bất-trắc** *tt.* Không độ, không liệu trước được : *Bệnh-hoạn là điều bất-trắc.*

**bất-trị** *tt.* Không thể dạy-dỗ, sửa-đổi được : *Đứa con bất-trị* // Không chữa được *Bệnh bất-trị.*

**bất-trung** *tt.* Không trung-thành, không trung-tín : *Tớ bất-trung.*

**bất-xứng** *tt. (Pháp)* : Không đúng tư-cách, không tròn nhiệm-vụ : *Cha bỏ con là người cha bất-xứng, đáng bị truất thân-quyền.*

**BẤT** *dt.* Bỏ ra, loại ra, không được kể, không được tính vô : *Bất nó ra ; Cho hề góp thiếu một ngày thì những ngày góp trước đều bị bất hết (lóng).*

**BẬT** *bt.* Bựt, phựt, bung, tung, nảy, dùng sức làm văng mạnh, tung lên, bung ra, v.v... : *Bật bông, bật lửa, cần bật, nắp vàn bật lên* // Tuôn ra mau lẹ : *Bật dóc.*

**bật bông** *dt.* Giũ bông gòn cho tơi và sạch hột với cây cung bằng tre hoặc cây trục có bánh xe khía.

**bật cười** *dt.* Phát cười, vụt cười, không

nín được : *Nghe qua, ai nấy đều bật cười.*

**bật dóc** *đt. (lóng)* : Nói dóc cách tự-nhiên, không ngượng-nghịu : *Nó bật dóc nghe không hết.*

**bật đèn** *đt.* Vặn cho đèn điện cháy : *Nghe la, nhà nào cũng bật đèn.*

**bật lửa** *đt.* Đốt lửa lên lẹ, quẹt cho phựt lửa : *Bật lửa lên tìm ll dt.* Hộp quẹt máy, đồ dùng có bánh xe răng cạ vào đá lửa để lửa xẹt cháy tim dầm xăng sẵn : *Cái bật lửa.*

**bật ngửa** *đt.* Ngả người ra sau vì chống hụt tay hay bị đánh *ll (B)* Tình-ngộ, chợt hay một việc trái ý định, trái tin-tưởng, trái sự hay biết trước : *Thấy thế, ai nấy đều bật ngửa.*

**bật-rật** *trt.* Lăng-xăng, cách đôn-đáo bận-rộn : *Bật-rật như sa vật ống vải tng.*

**bật tiếng tây** *dt. (lóng)* : Nói tía-lia tiếng Pháp : *Bật tiếng tây cho họ ngán !*

**BÂU** *dt.* Cổ áo, bộ-phận trên hết của cái áo, ôm vòng cổ người : *Áo không bâu như trâu không cau ; Lấy nhau đến áo còn cái bâu, quần còn cái lai.*

**bâu đứng** *dt.* Bâu áo dựng đứng, ôm sát cổ : *Áo bâu đứng.*

**bâu lật** *dt.* Bâu bẻ lật xuống để hở ngực : *Áo bâu lật.*

**BÂU (BU)** *dt.* Đậu, bám, xúm lại đông : *Ruồi bâu, kiến bâu, thiên-hạ bâu đen nghịt.*

**bâu-bíu** *bt.* Nhờ-vả, bám vào người để sống (lời dùng khi hờn, không bằng lòng) : *Không đi làm, cứ bâu-bíu theo người.*

**BẦU** *dt. (thực)* : Loại dây leo hay bò, lá to nhám, dây có lông, hoa trắng, trái có lông mịn, vỏ xanh dợt hay sậm, cơm trắng, có chất ngọt, hột trị được lãi và sán : *Canh bầu, gỏi bầu, bầu luộc (Lagenaria leucantha).*

**bầu-bí** *dt. (thực)* : Các loại dây leo hoặc bò, có trái ăn được như bầu, bí, mướp, dưa... : *Bầu ơi thương lấy bí cùng, Tuy là khác giống nhưng chung một giàn.*

**bầu dài** *dt. (thực)* : Bầu trái thon dài, đầu dưới to hơn đầu gần cuống.

**bầu đất** *dt. (thực)* : Bầu tròn, trái to, dây bò dưới đất.

**bầu eo** *dt. (thực)* : Bầu có eo ở đoạn trên, phân trái bầu làm hai, phần trên ốm như cổ ve chai, phần dưới phình to thật tròn, thường để già lấy vỏ đựng rượu hoặc đựng đồ dùng ở nhà bếp.

**bầu ngựa** *dt. (thực)* : Bầu trái ốm bằng cườm chân, dài nón 1 m., cơm dày ít ruột.

**bầu thúng** *dt. (thực)* : Bầu trái thật tròn, giống cái thúng.

**bầu tròn** *dt. (thực)* : Bầu trái tròn dài, kính bằng 2/3 bề dài.

**bầu ve** *dt. (thực)* : Bầu trái dài, đầu trên thon ốm như cái ve chai.

**BẦU** *dt.* Đồ dùng chứa đựng, hơi tròn hay tròn dài : *Bầu nước, bầu rượu ll (R)* Bụng to của đàn-bà chửa : *Có bầu, mang bầu ll* To, lớn hơn hết trong đám : *Bầu gánh, ong bầu, ve bầu.*

**bầu bầu** *tt.* Tròn tròn, dáng tròn dài : *Gương mặt bầu bầu.*

**bầu-bì** *dt.* Cái bầu, cái bì, những vật đựng rượu hay nước, tiếng dùng trong trường hợp không cần hoặc đang giận : *Bưng nguyên hũ ra, bầu-bì làm chi ll dt. (lóng)* Chủ các gánh hát nhỏ, nghèo, hoặc chủ gánh không được tốt bụng với đào kép công-nhân hoặc chỉ lo làm giàu, không cần biết đến nghệ-thuật : *Hạng bầu-bì.*

**bầu-bĩnh** *tt.* Tròn-trĩnh, mập-mạp, to béo.

**bầu-dìu** *dt.* Bìu, cái bọc đựng thóc của gà, vịt, chim...

**bầu-dục** *dt.* Trái thận, trái cật *ll (R) tt.* Tròn dài : *Hình bầu-dục.*

**bầu-đèn** *dt.* Cái bình đựng dầu của cây đèn : *Bầu-đèn pha-lê, bầu-đèn thiếc.*

**bầu gánh** *dt.* Chủ gánh hát, người bỏ tiền ra lập gánh và chịu trách-nhiệm tất cả, trừ trường-hợp có mướn giám-đốc để chia-sớt việc làm và trách-nhiệm.

**bầu không-khí** *dt.* Tình-cảm chung của một nhóm người lộ ra trước một câu chuyện : *Bầu không-khí lạnh-nhạt, bầu không-khí tâng-bằng náo-nhiệt.*

**bầu nhiệt-huyết** *dt.* Lòng hăng-hái, sốt-sắng : *Bầu nhiệt-huyết của thanh-niên.*

**bầu rượu** *dt.* Vỏ trái bầu eo, bao-tử trâu... dùng đựng rượu *ll (R)* Cái nhạo, ve sành bụng to giống trái bầu eo... dùng đựng rượu.

**bầu tâm-sự** *dt.* Việc riêng giữ kín trong lòng : *Biết ai thực lòng mà trút bầu tâm-sự ll (B)* a) Bụng lớn, có chửa : *Mang bầu tâm-sự ll* b) Phần trong ruột lúc cần cho ra : *Kiếm nơi vắng đặng trút bầu tâm-sự.*

**bầu trời** *dt.* Vòm trời *ll (R)* Vũ-trụ, trong trời đất : *Dưới bầu trời, không có chi lạ.*

**BẦU** *dt.* X. Bàu (cử lên).

**bầu-cử** *dt.* X. Bàu-cử.

**BẤU** *đt.* Vấu, dùng năm đầu ngón tay mà nắm và rứt mạnh ra : *Cào-cấu, bấu-xé* // Bâu, bu, xúm lại : *Bấu lại chi đông vậy? Đi nơi khác chơi !*

**bấu-víu** *đt.* X. Bâu-bíu.

**bấu-xé** *đt.* Bấu với hai tay rồi xé ra trong cơn giận : *Bấu xé cả quần áo* // *(B)* Giựt của người rồi chia nhau : *Có chút - đỉnh, bị chúng bấu-xé cả.*

**bấu-xén** *đt.* Ăn, lấy, giựt lần hồi mỗi khi một ít đến hết : *Nó không làm chi cả, cứ bấu-xén tôi đến hết vốn.*

**BẦU** *trt.* Xằng-xớm, to tiếng.

**bầu-lầu (bầu-nhầu)** *trt.* Cách nói chuyện to tiếng mà xằng-xớm, thiếu dè-dặt và lễ-độ : *Ăn nói bầu-lầu.*

**bầu-nhầu** *trt.* X. Bầu-lầu.

**BẬU** *chđt.* Em, tiếng gọi vợ, nhân-tình hay cơn bạn : *Chẳng đánh bậu, để bậu luông-tuồng, Dang tay đánh bậu, thì buồn dạ anh ; Ví dầu tình bậu muốn thôi, Bậu gieo tiếng dữ cho rồi bậu ra* // Con bọ, thanh gỗ có ngàm đóng vào khung cửa để bợ song-hồng hoặc đóng vào cột để bợ cây trỏng thế cho lỗ mộng.

**bậu-bạn** *dt.* Anh hoặc chị em bạn.

**BE** *dt.* Chai đựng rượu : *Rượu ngon chẳng luận be sành CD* // Súc, gỗ nguyên cây tráy sạch nhánh và ngọn : *Xe chở be, cạy vỏ be.*

**BE** *đt.* Đắp lên, cơi dài ra và cao lên : *Be đất giữ nước.*

**be bờ** *dt.* Đắp bờ, móc đất đắp một đường cao lên để ngăn nước : *Bao giờ cho đến tháng hai, Con gái làm cỏ, con trai be bờ CD.*

**be thuyền** *dt.* Vành, thanh gỗ dài đóng dọc theo ván thuyền để bước đi hoặc ngồi lên : *Bây giờ kể chuyện Vân - Tiên, Năm canh ngồi dựa be thuyền thở-than LVT.*

**BE-BÉT** *tt.* Tét-bét, nát-bét, thủng, rách nhiều nơi : *Rách be-bét, nát be-bét* // *(R)* Tuý-luý, say luôn, ít khi tỉnh : *Say be-bét tối ngày.*

**BE-HE** *bt.* Tiếng dê kêu // *(R) (lóng)* Tính dê, thích đàn-bà, hay ve đàn-bà : *Lão già be-he ; Đừng be-he con người ta đa !*

**BÈ** *dt.* Tre hoặc súc kết thành cốn to mặt phẳng, thả theo dòng nước đem đi từ nơi nầy đến nơi khác : *Bè tre, bè súc ; Kết bè thả trôi sông* // *(R)* Bầy, đàn, lũ, nhóm đông người : *Gió đưa bụi chuối sau hè, Anh mê vợ bé bỏ bè con thơ CD.*

**bè-bạn** *dt.* Bậu-bạn, anh em bạn hay chị em bạn : *Tình bè-bạn, nghĩa thâm-giao, Anh em lúc khó, khi giàu có nhau CD.*

**bè-bè** *tt.* Bề-bề, rộng bề ngang quá : *Bè-bè cản cả lối đi.*

**bè-đảng** *dt.* Phe-đảng, một nhóm người câu-kết lại để bênh-vực nhau.

**bè-he** *trt.* Chè-he, cách ngồi xếp hai chân ra sau : *Xếp bè-he.*

**bè-hè** *dt.* Rầy-rà, gắt-gỏng : *Giận ai mà bè-hè mãi thế ?* // Lánh mặt, tránh bước : *Bè-hè le-lét.*

**bè-lũ** *dt.* Bè đảng (tiếng nói nặng) : *Bè - lũ gian-manh.*

**bè-nhè** *trt.* Lè-nhè, nhụ-nhựa, cách nói dai-dẳng và kéo dài tiếng của người say : *Bè-nhè như nhai giẻ rách.*

**bè-phái** *dt. Nh.* -phái.

**bè-sè** *tt.* Bề-sề, dáng nở-nang của người đàn-bà : *Bộ bè-sè như bè tre mỡ.*

**BÉ** *tt.* Nhỏ, mọn, vụn : *Thằng bé, con bé, vợ bé, chuyện bé xé ra to.*

**bé-bỏng** *tt.* Bé quá, còn trẻ quá : *Lớn rồi chớ bé-bỏng chi sao ?*

**bé con** *dt.* Đứa trẻ, con nít // *(R)* Tác nhỏ, vẻ mặt còn con nít : *Bộ nó bé con quá.*

**bé-choắt** *tt.* Nhỏ loắt-choắt, lũn-đũn : *Bé-choắt quá, ăn mặc có là bao.*

**bé dại** *tt.* Thơ ngây, nhỏ dại, chưa có trí khôn : *Con nó bé dại quá, sợ bị trẻ nít ăn-hiếp.*

**bé-mọn** *tt.* Nhỏ-mọn, tính hay so-đo, hay moi-móc chuyện vụn - vặt : *Người bé-mọn khó có cảm-tình* // Lẽ-mọn, tiếng gọi người vợ lẽ cách thương-hại : *Phận bé-mọn như con ong cái kiến.*

**bé-tí** *tt.* Bé quá, thật bé : *Bé-tí quá, có biết gì.*

**bé-thơ** *tt.* Trẻ, nhỏ : *Tuổi bé-thơ.*

**BẺ** *đt.* Hái, ngắt, uốn, lấy bớt : *Bẻ trái, bẻ tiền đầu.*

**bẻ đầu** *dt. (lóng)* : Bẻ tiền đầu, ăn lời bách-phân, chận huê-hồng trước : *Bẻ đầu tứ-lục.*

**bẻ hoa** *đt.* Hái hoa, hái bông // *(B)* Làm mất trinh-tiết người đàn-bà.

**bẻ măng** *đt.* Uốn tre non cho ngay lại : *Chờ gió bẻ măng.* (X. PH. II).

**BẺ** *đt.* Bác, sửa cho ra khác : *Bắt-bẻ, vặn-bẻ.*

**bẻ-bai** *dt.* Chê - bai, bắt-bẻ : *Làm thì chẳng thấy mặt nào, Ăn thì khối kẻ xen vào bẻ-bai CD* // *tt.* Giéo-giắt, giọng buồn : *Tiếng đàn bẻ-bai.*

**bẻ câu hát** *đt.* Sửa, uốn - nắn câu hát, câu ca-dao cho hợp với hoàn-cảnh : *Bẻ câu hát đặng hò cho đúng điệu.*

**bẻ lẽ** *đt.* Bác lý-lẽ của người : *Bẻ lẽ không khéo sẽ mếch lòng.*

**bẻ vặn** *đt.* Bẻ ngược cái lý của người rồi nhân đó hỏi vặn lại cho người không trả lời được.

**BẺ** *đt.* Gấp lại, dùng sức gấp lại cho cong hoặc gãy lìa hoặc cho sang chiều khác : *Bẻ cành, bẻ cổ, bẻ lái ; Chiều chiều vịt lội cò bay, Ông voi bẻ mía chạy ngay vô rừng CD.*

**bẻ cò** *đt.* Bẻ gấp thanh tre mỏng, nhỏ thành khúc ngắn, mỗi khúc là một đơn-vị, một lần, để tính công gánh, công vác... *II (B)* Đọc nhanh, nói nhanh : *Nó bẻ cò nghe không kịp.*

**bẻ cong** *đt.* Uốn cho cong : *Bẻ cong thanh sắt II (B)* Xuyên-tạc, làm cho ra khác : *Bẻ cong lời nói, bẻ cong việc làm.*

**bẻ cổ** *đt.* Vặn cổ cho chết : *Bẻ cổ gà thề II* Lời thề : *Ai gian dối cho bà bẻ cổ II* Lời hăm : *Tao bẻ cổ mầy đa !*

**bẻ chân** *đt.* Đo sức mạnh của chân giữa hai người, bằng cách ngồi bẹp dưới đất đâu mặt nhau, dựng chân mặt lên rồi quật qua trái, bên nào để ngã chân là thua cuộc.

**bẻ gãy** *đt.* Bẻ cho gãy lìa : *Bẻ gãy cây mía, bẻ gãy cành cây II (B)* Thôi, dứt bỏ, làm hư : *Bẻ gãy chữ tình ; bẻ gãy cuộc đời.*

**bẻ ghi** *đt. (hx)* : Quay cây ghi *(aiguille)* để uốn đầu đường rầy *(rails)* qua để chuyền hướng chuyến xe.

**bẻ hụi** *đt. (lóng)* Bỏ thăm hụi bằng cách bẻ chân nhang thành từng đoạn dài và ngắn thay cho số chẵn và lẻ rồi gói kín lại giao cho chủ hụi.

**bẻ khúc** *đt.* Bẻ vụn từng khúc.

**bẻ khục** *đt.* Bẻ tay, bẻ đốt ngón tay cho kêu, đỡ mỏi

**bẻ lái** *đt.* Lái xe hoặc thuyền sang hướng khác : *Tài-công ngồi bẻ lái.*

**bẻ mình** *tt.* Giún mình, mình-mẩy tự-nhiên chuyển-động, sắp bệnh : *Trời đổi gió, bẻ mình quá !*

**bẻ nanh** *đt. (lóng)* : Lời hăm trừng-trị người đàn-bà hung-dữ : *Hỗn với tao, tao bẻ nanh cho coi !*

**bẻ quế** *đt.* Thi đỗ : *Bẻ quế cung thiềm.*

**bẻ sắt** *dt. (rèn)* : Dụng-cụ dùng cần thép nguội đặng bẻ gãy *(casse fer).*

**bẻ tay** *đt. C/g.* Bẻ khục, gấp các đốt ngón tay cho giãn gân, đỡ mỏi.

**bẻ vặn** *đt.* Vừa bẻ vừa vặn cho lìa.

**bẻ vụn** *đt.* Bẻ cho gãy, cho bể từng mảnh vụn.

**BẼ** *tt.* Bẽn, bẽn-lẽn, ngỡ-ngàng, ngượng-nghịu

**bẽ-bàng** *tt.* Ngang-trái, phũ-phàng, tính-cách tình-duyên, số-phận đáng buồn tủi, không suôn-sẻ : *Duyên-phận bẽ-bàng.*

**bẽ mặt** *bt.* Làm cho người xấu-hổ ; bị xấu-hổ : *Làm bẽ mặt người ; bị bẽ mặt.*

**BẸ** *dt. (thực)* : Cái cuống giẹp vài loại cây cỏ ôm lấy thân cây hoặc hợp thành thân cây : *Bẹ dừa, bẹ bạc-hà, bẹ chuối, lá bẹ.*

**bẹ bén** *dt.* Hoa búp loại cau, dừa.

**bẹ mèo** *dt.* Lưỡi mèo, hoa búp trổ lần đầu tiên của cau, giống cái lưỡi.

**bẹ mo** *dt.* Mo cau, cái cuống tàu cau, ôm thân cây, có buồng bên trong.

**BÈM-NHÈM** *tt.* Chèm-nhèm, vỡ-lở, sự xấu-xa, không đứng-đắn đã bị thiên-hạ hay biết : *Việc đã bèm-nhèm, còn giấu ai nữa.*

**BÉM** *trt.* Bép-xép, liền miệng, cách nói luôn mồm, ít ai ưa.

**bém-mép** *trt.* Bép-xép, cách nói nhiều và nói rỏng chuyện đâu đâu.

**BEN-BÉT** *trt.* Bét-bét, hơi bét ra : *Đi ben-bét ra lộ.*

**ben-bì** *đt.* Phân-bì. X. Phân-bì.

**BEN-ZEN** *dt. (h)* : Hoá-chất lỏng hơi thơm, dùng chế sơn, cũng tẩy được dầu mỡ trên hàng vải.

**BÈN** *trt.* Liền, mới, cách hành-động liền theo một việc vừa xảy ra : *Tôi đi, hắn bèn bước theo ; Nghe kêu, tôi bèn dạy lại.*

**BÈN** *dt.* Tai, cánh, vành : *Bèn sen ; Quan yêu dân chuộng rã bèn cũng hư CD.*

**BÉN** *bt.* Ăn chịu, quen, được, bắt kịp, tính những sự vật bắt đầu nở-nang hoặc đến mức phải đến : *Cây bén rễ, lửa bén, bắt bén...*

**bén-bảng** *tt.* Được nêu tên lên bảng thí-sinh thi đậu.

**bén chết** *tt.* Suýt chết : *Tháng trước tôi đau bén chết.*

**bén duyên** *dt.* Bắt đầu yêu và lấy nhau : *Bén duyên tơ-tóc.*

**bén gót** *trt.* Theo kịp bên chân : *Nó rượt theo bén gót.*

**bén hơi** *tt.* Quen hơi, ưa thích nhau : *Hai đàng đã bén hơi.*

**bén hơi đồng** *tt.* Bị tiền bạc lôi cuốn, vì tiền mà gần nhau : *Nó bén hơi đồng chớ ưa thích gì ai.*

**bén lửa** *tt.* Bắt lửa, được, cháy đỏ : *Than đá bén lửa.*

**bén-mảng** *trt.* Tới nơi đáng lẽ không nên tới hoặc có người không muốn mình tới : *Rày nó mà nó cứ bén-mảng tới đó luôn ! Nó đâu dám bén-mảng tới đây.*

**bén mùi** *tt.* Quen mùi, bắt đầu ưa-thích mùi mà từ trước chưa ngửi được.

**bén rễ** *tt.* Rễ ăn chịu với đất, cây bắt đầu tươi : *Cây mới xuống đất mấy ngày đã bén rễ.*

**bén tiếng** *tt.* Quen tiếng, bắt đầu thích nghe tiếng nói của người mà mình vừa gần : *Quen hơi bén tiếng.*

**BÉN** *tt.* Sắc, tính lưỡi dao, đục, kéo... rèn với thép tốt, mép mài thật mỏng, cắt đứt dễ-dàng hoặc những gì có bìa cạnh mỏng, có tính sắc như dao : *Dao bén, miếng chai bén, lá lúa bén, chang mày bén II (B)* a) Đẹp, sắc-sảo, mặn-mà : *Tra bộ đồ đó vô coi bén quá II* b) Đanh-thép, hiểm-độc : *Lưỡi bén tợ gươm.*

**bén lẻm** *tt.* Thật bén : *Dao bén lẻm.*

**bén ngót** *tt.* Bén lạnh mình, nếu cắt thì đứt ngọt lịm : *Chang mày bén ngót.*

**BẼN-LẼN** *tt.* Xẽn-lẽn, dáng hồ-thẹn, thập-thò, không sến bước : *Bẽn-lẽn như gái mới về nhà chồng.*

**BẸN** *dt. (thể)* : Bộ-phận hai bên đùi, gần háng : *Hai bên bẹn II (R)* Cửa mình đàn-bà : *Cái bẹn giống hai ngón tay tréo.*

**BENG** *tt.* Rối-rắm : *Rối beng, lung-tung-beng, bí-beng.*

**BENG** *dt.* Phang, tiếng hăm đánh hoặc chém : *Beng cổ nó II* Tiếng thanh-la (phèng-la) *Thùng !... Beng !*

**beng beng** *dt.* Tiếng thanh-la khi được gõ liên-tiếp : *Beng beng... beng !*

**BEO** *dt. (động)* : *C/g.* Báo, loại thú dữ, ăn thịt, dáng như cọp, mình có đốm hoặc đen tuyền, biết leo cây.

**BEO** *tt.* Teo, tóp nhỏ lại : *Đít beo.*

**BEO** *đt.* Béo, véo, dùng hai ngón tay kẹp lại : *Beo tai.*

**BÈO** *dt. (thực)* : Loại cỏ nổi trên mặt nước, một hoặc nhiều tai (lá) đơm tròn như đoá hoa, có nhiều rễ ngắn không thòng tới bùn, trôi giạt luôn : *Bèo giạt mây trôi ; Văn-chương hạ-giới rẻ như bèo TĐ (Pislia).*

**bèo bọt** *dt.* Tai bèo và bọt nước, hai vật trôi giạt luôn *II (B)* Người không nhà, rày đây mai đó, trôi nổi lênh-đênh : *Tấm thân bèo-bọt dám đâu đèo-bòng.*

**bèo cái** *dt. (thực)* : Loại bèo nhiều tai, không cuống, mềm dịu, mặt dưới có sọc và lông, được dùng trị bệnh trĩ và nhiều bệnh ngoài da ; cũng được dùng làm phân bón cây vì có nhiều *potassium (Pislia Stratistes).*

**bèo cám** *dt. (thực)* : Loại bèo nhỏ, một tai tròn dài, một rễ hoặc nhiều rễ, đâm chồi bên cạnh, có thứ tai hình bánh bò có hai tai con bên cạnh, mỗi tai một rễ, được dùng nuôi gia-súc *(Lemna).*

**bèo giậu** *dt. (thực)* : Loại bèo lá đơm hai hàng, nang-quần tròn, bào-tử-nang dực sinh nhiều tiểu-bào-tử, bào-tử-nang cái sinh một đại-bào-tử có phao *(Azolla imbricata).*

**bèo nước** *dt.* Những người trôi nổi bềnh-bồng sum-hiệp nhau lại : *Bèo nước gặp nhau.*

**bèo-phấn** *dt. (thực)* : Loại bèo hình tròn như hột đậu xanh nhưng chỉ bằng 1/4 hột đậu, không rễ, hoa mọc trên tai *(Wolffia arrhiza).*

**BÈO-NHÈO** *tt.* Bàu-nhàu, có nhiều lằn xếp lộn-xộn, không thẳng-thớm : *Quần áo bèo-nhèo II (B) (lóng)* Tiểu-tuỳ, thiểu-não, vẻ mặt nhăn-nhó, khó chịu : *Thức đêm quá, cái mặt bèo-nhèo.*

**BÉO** *tt.* Bùi mà không khô lưỡi, vị của dầu mỡ : *Mỡ béo, dầu béo II (R)* Mập, thân người nở to vì có nhiều mỡ : *Con mèo con mẻo con meo, Vồ con chuột béo nhảy leo xà nhà CD.*

**béo-bệu** *tt.* Mập nước, mập mà da thịt mềm bệu.

**béo-bở** *tt.* Xộp, ngon, có thể lời nhiều (được nhiều lãi) : *Hàng béo-bở.*

**béo mầm** *tt.* Mập lù, ú-nú, day-trở khó.

**béo-mép** *tt.* Lẻo-mép, hay nói và nói nhiều điều không thật.

**béo-mỡ** *trt.* Lăn-mỡ, nô-đùa luôn ; giỡn nhây.

**BÉO** *dt.* Beo, véo. X. Beo.

**BỀO** *dt.* Ngắt bớt một tí với hai đầu ngón tay : *Bẻo cái đuôi điếu thuốc ; bẻo tí bột cho cái bánh mỏng bớt II dt.* Chéo, đuôi, cái chót tàu lá : *Bẻo lá chuối II tt. (R)* Bé, thật ít : *Một bẻo thôi, chút bẻo.*

**bẻo-beo** *tt.* Xíu-xíu, tí-ti, thật ít, thật nhỏ : *Chút bẻo-beo.*

**BẺO-LẺO** *tt.* Lanh-lợi, hoạt-bát, hay nói nhiều : *Tuy mình bẻo-lẻo, nào ai tin mình HĐ.*

**bẻo mép** *trt.* X. Béo-mép.

**BỆO** *đt.* Chưng, đưa ra để khiêu-gợi sự thèm muốn của người : *Bẹo của cũng có tội như kẻ cướp ; Bẹo cho con nít nó đòi !*

**bẹo hình bẹo dạng** *đt.* Chưng dáng nháng hình, đứng trước sân hoặc đi nhởn-nhơ

ngoài đường để khoe dáng hoặc khoe quần áo : *Ăn no rồi bẹo hình bẹo dạng.*

**BÉP** *trt.* Tiếng động của hai vật mềm hoặc một cứng một mềm chạm mạnh nhau : *Tát cái bép, vỗ cái bép.*

**bép-xép** *bt.* Chành-chẹch, hay nói, không kín miệng : *Nói bép-xép luôn ; Cái miệng bép-xép quá !.*

**BẸP** *bt.* Mẹp, nhẹp, bị đè bị ép đến hết dậy nổi : *Đè bẹp, làng bẹp.*

**bẹp tai** *bt.* Tai bị bẹp vì nằm nghiêng trên gối sành, gối gỗ lâu ngày : *Nằm hút đến bẹp tai ; Tiểu-đội bẹp tai.*

**BÉT** *bt.* Tách ra, dang ra, lẳn tránh : *Đang đi chung, nó bét nơi khác ; Để bét ba chân máy ra cho vững ; Thấy tôi, nó bét mắt.*

**bét-bét** *trt.* Hơi bét ra, không tách hẳn : *Làm bộ ngó lơ để bét-bét đi.*

**BẸT** *tt.* Lem-hem, bệnh chảy nước mắt sống và đồ ghèn luôn : *Mắt bét ll (R)* Banh ra, mở rộng ra : *Mở bét cửa, sáng bét mắt.*

**bét-chẹt** *tt.* Thật bét, mắt cứ nháy luôn và mặt cứ gầm xuống : *Cặp mắt bét-chẹt.*

**BÉT** *tt.* Dở tệ, hư tệ, không trúng vào đâu, đứng chót : *Dở bét, hư bét, trật bét, hạng bét.*

**bét-nhè** *trt.* Lè-nhè, say rượu cứ nói nhụ-nhựa luôn : *Nói bét-nhè.*

**bét-tỉ** *trt.* Bại, thua trong một cuộc thi đấu : *Đã bét-tỉ mà cứ đăng tên.*

**BỆT** *bt.* Dang ra, banh rộng ra : *Góc bệt, Đứng bệt hai chơn.*

**BÊ** *dt. (động)* : Con bò con : *Bò to bê bé ll* Cái sọt đựng vôi của thợ hồ (thợ nề) *ll* Cây gậy ngắn, cột chèo.

**BÊ** *dt. (lóng)* : Cho : *Bê ít xăng (cent)... xài chơi ta ! Lại đây tao bê một đá gãy cổ cho rồi ! ll* Nơ, mang đi bằng hai tay ôm kè-kè dưới thấp : *Bê chậu kiểng lại đàng kia ll* Bét, đi xéo ra : *Trên lề không đi, cứ bê ra lộ mãi.*

**bê-bê** *trt.* Bét-bét, đi xéo-xéo ra ngoài : *Cứ bê-bê ra đường, đố khỏi xe cán chết ll dt. (lóng)* : Lề đường có cần gạch hoặc tráng nhựa với đá nát : *Đi trên bê-bê cho sạch chân (pavé).*

**BÊ** *trt.* Lôi-thôi, bề-bộn, không dứt-khoát.

**bê-bê** *tt.* Be-bét, lấm-láp dơ-dáy : *Chân dính bùn bê-bê.*

**bê-bết** *tt.* Lấm-láp nhiều nơi : *Bùn dính bê-bết ll trt.* Lết-bết, lụi-đụi, rán lên không nổi : *Lúc nãy bê-bết, tôi buông xụi cả.*

**bê-bối** *tt.* Đa-đoan, bề-bộn, không rảnh vì nhiều việc : *Công việc bê-bối, không nói đi đâu được ll bt. (lóng)* : Lôi-thôi, bê-tha, ầu, không đàng-hoàng... : *Làm ăn bê-bối ; Anh đó bê-bối lắm ; Bộ coi bê-bối quá !...*

**bê-tha** *trt.* Sa-đà, ham chơi-bời, sống vất-vưởng, không thiết đến nhà cửa, làm ăn : *Bê-tha quá chắc hư.*

**bê-trễ (trệ)** *bt.* Trễ-tràng, làm không chạy, để trễ việc : *Công-việc bê-trễ ; Đề bê-trễ cả.*

**BÊ-TA** *dt.* Chữ nhất tự-mẫu Hy-lạp *ll (B) (lý)* : Thông-lượng điện-từ do phóng-xạ tiết ra *(Béta).*

**BÊ-TÔNG** *dt.* Bích-ton, sạn đúc, những sạn đá cà nát, gạch ngói vụn, trộn với cát, xi-măng và nước để đúc thành khối.

**bê-tông cốt đá** *dt.* Bê-tông làm bằng nhiều tảng đá to để làm nòng.

**bê-tông cốt sắt** *dt.* Bê-tông đúc có sườn sắt ở giữa.

**bê-tông cốt tre** *dt.* Bê-tông đúc có sườn bằng tre chẻ nhỏ buộc lại, thế sắt.

**BỀ** *dt.* Phía, chiều, bên, tiếng chỉ phía của một vật và nhiều khi, cho thêm ni-tấc phía ấy : *Bề dài, bề cao được 3 m. ; ba bề bốn mặt.*

**bề cao** *dt.* Chiều cao, ni-tấc chiều cao : *Bề cao 3 m.*

**bề chữ** *dt.* Mặt có chữ của đồng tiền hay tờ giấy bạc.

**bề dài** *dt.* Chiều dài, ni-tấc chiều dài : *Bề dài 4 m.*

**bề dày** *dt.* Ni-tấc chiều sâu của thể đặc : *Bề dày bộ ván được 10 cm.*

**bề dọc** *dt.* Tức bề dài.

**bề dưới** *dt.* Mặt dưới *ll* Kẻ dưới, cấp thừa-hành, tay sai : *Bề trên ở chẳng kỹ-cang, Nên chi bề dưới làm đàng mây mưa.*

**bề hình** *dt.* Mặt có hình của đồng tiền hay tờ giấy bạc.

**bề mặt** *dt.* Mặt ngoài, mặt trơn-tru để day ra ngoài : *Bề mặt xấp hàng, bề mặt cái áo ll (B)* Hình-thức bên ngoài : *Việc ấy mình chỉ biết bề mặt, làm sao dám phán-đoán.*

**bề ngang** *dt.* Chiều ngang, ni-tấc chiều ngang : *Bề ngang 1 m.*

**bề rộng** *dt.* Chiều dài hơn hết của mặt phẳng *ll (R)* Hiểu biết nhiều việc : *Sự học ông ấy có bề rộng rất đáng kể.*

**bề sâu** *dt.* Chiều sâu xuống hay sâu vô, ni-

tắc chiều sâu : *Bề sâu cái giếng được 10 m. ; bề sâu lỗ mộng 3 cm. II (B)* Sự thấu-đáo tường-tận : *Sự học ông ấy đã có bề rộng lại có bề sâu.*

**bề-tôi** *dt. C/g.* Bầy-tôi. X. Bầy-tôi.

**bề trái** *dt.* Mặt trái, mặt lùi-xùi, không trơn-tru : *Bề trái xấp vải II (B)* Sự thật bên trong : *Bề trái của việc ấy ; chiếc mề-đai nào không có bề trái.*

**bề trên** *dt.* Bậc trên, cấp trên, kẻ trên trước, cấp chỉ-huy.

**bề tròn** *dt.* Ni-tấc vòng tròn : *Bề tròn độ một ôm.*

**BỀ** *dt.* Hoàn-cảnh, tình-trạng của vật, của người, của việc.

**bề ăn bề ở** *dt.* Việc ăn ở, trú-ngụ : *Tới nơi lạ, bề ăn bề ở khó lòng.*

**bề-bề** *tt.* Dầy-dầy, rộng lớn : *Ruộng đất bề-bề.*

**bề-bộn** *tt.* Bừa-bãi, lộn-xộn, kềnh-càng : *Nhà cửa bề-bộn, công-việc bề-bộn II (R)* Mập béo, to lớn, khó dạy-trở : *Thân-hình bề-bộn.*

**bề gì** *trt.* Nếu có việc gì, lời ví, đặt giả-thuyết : *Có bề gì tôi cũng phải chịu.*

**bề nào** *trt.* Dù sao, trong tình-trạng nào, lời ví để đặt mình vô hoàn-cảnh : *Bề nào tôi cũng đi.*

**bề ngoài** *dt.* Hình-thức bên ngoài, việc dễ thấy : *Bề ngoài thì đồ-sộ chớ trong ruột trống trơn.*

**bề-sề** *tt.* Bề-sề, lệt-bệt, dáng nở-nang của đàn-bà : *Bộ bề-sề như đã có con.*

**bề-tê bề-tải** *trt.* Le-liệt, ngổn-ngang, cách nằm ngồi nghênh-ngang, choán nhiều chỗ.

**bề-thế** *dt.* Thế-lực to, phương-tiện nhiều : *Ở đô-thị, phải có bề-thế mới sống nổi II* Tình-trạng, cách sinh-sống : *Bề-thế vạ cũng dễ chịu.*

**bề trong** *dt.* Mặt trong vật rỗng : *Bề trong sơn đen II (B)* Sự thật bên trong : *Biết bề trong ra sao mà dám nói.*

**bề vợ con** *dt.* Tình-trạng gia-đình, việc vợ con : *Bề vợ con còn lôi-thôi.*

**BỂ** *dt.* Bồng, ẵm, dùng tay ôm choàng và nâng lên : *Thương mẹ bế con.*

**bế-bồng** *dt.* Bồng cả hai tay hai đứa con hoặc tay bồng tay dắt hay xách đồ : *Tội-nghiệp ! Bế-bồng lịu-địu ! II (R)* Bồng-trống, dắt-díu, cồn-cả ra đi : *Cha con nhà ấy bế-bồng ra đi (Sấm).*

**BẾ** *tt.* Được yêu, thân-yêu với người khác.

**bế-nhân** *dt.* Người hèn-hạ mà được bề trên yêu-chuộng.

**bế-thiếp** *dt.* Người hầu, vợ bé thân-yêu.

**BẾ** *dt.* Đóng lại, ngăn lại, không cho vào ra.

**bế kinh** *trt.* Tắc đường kinh-nguyệt, dứt có tháng.

**bế-mạc** *bt.* Chấm-dứt, hạ màn : *Bế-mạc phiên nhóm ; tuyên-bố bế-mạc.*

**bế môn** *dt.* Đóng cửa lại : *Bế môn tạ khách ; bế môn tu trai* (X. PH. II) *II (Pháp)* Đóng cửa xử kín hoặc thẩm-cứu kín *(à huis-clos).*

**bế-khí** *tt. (bh)* : Khí trong mình không thông, gần chết.

**bế quan** *dt.* Đóng cửa ải, biên-giới, hải-cảng, không giao-thiệp với nước ngoài, cấm người vô ra trong và ngoài nước : *Bế quan toả cảng.*

**bế tàng** *dt.* Giấu kín, không cho ai thấy biết.

**bế-tắc** *tt.* Tắc nghẽn, không thông, không chạy, tình-trạng ứ-đọng : *Công việc bế-tắc.*

**BỂ** *tt.* Vỡ, tan thành hai hay nhiều mảnh vụn : *Đập bể, chén bể, rớt bể ; Rủi tay xán bể cái ô đồng CD II* Vỡ-lở, tiết-lậu, lộ ra, có nhiều người hay biết : *Bể chuyện, đồ-bể II (B) (lóng)* : Mất trinh.

**bể-bạc** *tt. (lóng)* : Đồ-bể, vỡ-lở, trường-hợp việc bí-mật bị tiết-lậu : *Việc đã bể-bạc rồi !*

**bể bầu** *dt. (lóng)* : Xọp bụng, nằm bếp, ở cữ, sinh-đẻ : *Tháng nào bể bầu ?*

**bể bụng** *trt.* Vỡ bụng, cách cười ngất-ngất, nôn ruột : *Cười bể bụng.*

**bể chuyện** *trt.* Đồ-bể, chuyện giữ kín mà tình-cờ bị lộ hoặc bị người phá : *Thôi ! Bể chuyện rồi !*

**bể đầu** *tt.* Lỏ đầu, đầu bị thương đổ máu : *Té bể đầu II trt.* Lời hăm đánh : *Đánh bể đầu.*

**bể hai** *tt.* Vỡ thành hai mảnh : *Đánh rơi cái bát bể hai II (B) (lóng)* : Lời đáp xóc hông và tục-tĩu của người đàn-bà bị hăm đánh : *Không đánh nó cũng đã bể hai !*

**bể miệng** *t.t.* Làm miệng, vỡ ra và chảy mủ hoặc máu.

**bể nát** *tt.* Vỡ nát, thành nhiều mảnh : *Làm rớt cái ly bể nát II (B) (lóng)* : Mất trinh từ lâu : *Con đó đã bể nát.*

**bể phổi** *trt.* Quá căm tức : *Tức bể phổi.*

**bể tan** *tt.* X. Bể nát.

**bể tiếng** *trt.* Khàn, cất giọng cao không được : *Hát quá bể tiếng II* Ồ-ề, tiếng hết trong của trai mới dậy mầy : *Mới mười lăm tuổi đã bể tiếng.*

**bể vụn** *tt.* X. Bể nát.

**BỂ** *dt. C/g.* Biển, khoảng rộng, sâu, chứa nước thật mặn, bao-bọc đất liền, hoặc ăn sâu vô đất liền, hoặc ở giữa, làm ranh tự-nhiên cho nhiều nước, nhiều châu và làm đường thông-thương ; tính chung, chiếm gần 3/4 quả đất : *Bốn bề một nhà ; Xanh xanh trời bể một màu CD* // *(B)* Những sự vật to rộng cách tương-đối : *Bể hoạn, bể thánh.*

**bể ái** *dt.* Niềm yêu-thương rộng lớn : *Nguồn ân bể ái.*

**bể cả** *dt.* Đại-dương, bể rộng lớn, phần nhiều ngăn cách các châu.

**bể cạn** *dt* Bể bị bồi cạn như cửa Thuận-an, Đầm-đông, Đầm-tây... // Hồ xây bằng gạch đá, chứa nước để nuôi cá.

**bể dâu** *dt. C/g.* Dâu bể, ruộng dâu bị lở thành bể hoặc bể được bồi để trồng dâu // *(B)* Cuộc đời thay đổi không chừng : *Trải qua một cuộc bể dâu K.*

**bể đông** *dt.* Bể lớn ở phía đông nước Tàu tức Thái-bình-dương, được người Tàu cho là lớn hơn cả // *(B)* To vô cùng, không gì so-sánh nổi : *Nước bể đông rửa không sạch ; Anh mong gởi cả cho chim, chim bay ngàn dặm, cá chìm bể đông CD.*

**bể hoạn** *dt.* Vòng quan-chức, đời làm quan (lời người chán việc quan).

**bể-hồ** *dt.* Bể giữa đất liền như Tonlé-Sap ở Cam-bốt : *Cha mẹ thương con như bể-hồ lai-láng, Con nuôi cha mẹ, tính tháng tính ngày CD.*

**bể khổ** *dt.* Nỗi đau khổ ở đời : *Đời là bể khổ.*

**bể khơi** *dt.* Khơi bể, phần bể ở xa bờ.

**bể tình** *dt.* Ái-tình rộng lớn và nguy-hiểm, đã nhận chìm rất nhiều người : *Lặn ngụp trong bể tình.*

**bể thánh** *dt.* Cõi học mênh-mông, càng học càng thấy thiếu : *Rừng nho bể thánh khôn dò, Nhỏ mà không học, lớn mò sao ra CD.*

**BỂ-NGHỀ** *tt.* Bải-oải, rêm nhức : *Bể-nghề trong mình.*

**BỄ** *dt.* Ống thụt để bơm hơi vào đống than cho cháy đượm : *Thụt bễ, thổi bễ, ống bễ.*

**BỄ-NGHỄ** *dt.* Thảy nhãn, liếc mắt để dọ tình-ý, gắm-ghé muốn kết tình.

**BỆ** *trt.* Xệ, đau nhức, giơ lên không được : *Bệ cánh tay.*

**BỆ** *tt.* Dáng người, tướng người.

**bệ-rạc** *tt.* Tồi-tàn, dáng người dơ-dấy, rách-rưới : *Bộ bệ-rạc quá mà đi đâu.*

**bệ-sệ** *tt. C/g.* Bề-sề. X. Bề-sề.

**bệ-vệ** *tt.* Oai-vệ, nghiêm-nghị, dáng người cố tỏ ra bậc đáng kính: *Trông bệ-vệ như ông hoàng.*

**BỆ** *dt.* Sập xây cao hoặc đóng cao để thờ, dùng để ngai vua : *Bệ thờ* // *(R)* Từng, nấc, bậc : *Chín bệ* // Bộ-phận trên của khung cửa : *Bệ cửa.*

**bệ-hạ** *dt.* Tiếng gọi các cận-thần của vua khi cần tâu gởi // *(R)* Tiếng gọi vua cách tôn-kính : *Tâu bệ-hạ ; Bệ-hạ giá-lâm.*

**bệ-kiến** *dt.* Yết-kiến, ra mắt vua : *Vào triều bệ-kiến.*

**bệ rồng** *dt.* Ngai vua kê trên bệ, nơi vua ngự trong buổi chầu : *Phủ-phục dưới bệ rồng.*

**BỆCH** *tt.* Phếch, màu trắng hoen-hoét : *Trắng bệch.*

**BÊN (BIÊN)** *bt.* Phía, cạnh, tiếng chỉ nơi cách mình một sông, biển, đường... : *Bên kia, bên Tàu, bên sông... ;* hoặc chỉ hai sự vật có tính-cách đối nhau : *Bên nội, bên ngoại, bên đạo, bên đời ;* hoặc chỉ chỗ gần mình hay gần một vật nào : *Ở một bên mà kêu réo hoài ; bên cái tủ, bên mình.*

**bên bị** *dt.* Phía bị-cáo, một người hay nhiều người bị thưa-kiện : *Bên bị có trạng-sư biện-hộ.*

**bên cạnh** *dt.* Một bên, khít bên, người ngồi hoặc đứng kế, hay nhà ở gần, nước ở gần : *Người bên cạnh, nhà bên cạnh, bên cạnh mình có Lào và Cam-bốt.*

**bên công** *dt.* Bên đang tấn-công, đàn-áp bên thủ.

**bên chẵn** *dt.* Phía nhà phố mang số chẵn : *Bữa nay, xe đậu bên chẵn.*

**bên chồng** *dt.* Nhà chồng, bà-con nhà chồng : *Bên chồng nó cũng rân-rát.*

**bên đạo** *dt.* Việc tu-hành (đối với bên đời) // *(R)* Phía đạo Da-tô.

**bên đỏ** *dt.* Bên làm chủ quân cờ có chữ đỏ : *Bên đỏ chiếu tướng* // Phía đèn đỏ : *Bắt xe bên đỏ cho bên trắng đi.*

**bên đời** *dt.* Mặt sinh-hoạt ngoài xã-hội của những nhà tu-hành : *Bên đời có tròn mới rảnh trí mà lo bên đạo.*

**bên hiếu** *dt.* Phía cha mẹ (đối với bên tình).

**bên hông** *dt.* Phía mặt hay trái của thân mình, của nhà, của chợ... : *Đau bên hông, bên hông chợ ; bên hông nhà dày-thép.*

**bên hữu** *dt.* Bên mặt ; bên các đảng khuynh-hữu ngồi trong nghị-viện.

**bên kia** *dt.* Phía ở đàng xa, ở cách mình một khoảng : *Ai đem em đến chốn này, Bên kia là núi bên này là sông CD.*

**bên lẻ** *dt.* Phía nhà phố mang số lẻ : *Bữa nay cấm xe đậu bên lẻ.*

**bên lý** *dt.* Mặt lý-lẽ của một sự-kiện, không kể tình-cảm.

**bên mắt** *dt.* Trước mắt, dễ thấy : *Ở bên mắt người ta mà giấu ai được.*

**bên mặt** *dt.* Bên hữu, bên phải, phía mặt trời mọc nếu mặt day về hướng bắc // Mép đường phía tay phải của mình : *Đi đường, phải đi bên mặt* // Nẻo đường thuộc phía mặt (phải) mình : *Tới ngã tư, phải nhường xe bên mặt.*

**bên nam** *dt.* Phía đàn-ông ngồi hoặc đứng trong các cuộc hội-hợp có phân ra nam, nữ.

**bên nây** *dt.* Phía có mình ở hay phe mình : *Bên nây cao, nước không ngập ; Bên muốn gì, bên nây cũng sẵn-sàng mà.*

**bên ni** *dt.* Tức bên nây. X. Bên nây.

**bên nội** *dt.* Tất cả cha mẹ, bà - con của cha mình.

**bên nớ** *dt.* Bên đó, nơi thấy trước mắt, có thể dùng ngón tay chỉ // Đối-phương : *Chừ bên nớ muốn răng ?*

**bên nữ** *dt.* Phía đàn-bà (đối với bên nam) // X. Bên nam.

**bên ngoại** *dt.* Tất cả cha mẹ, bà - con của mẹ mình.

**bên nguyên** *dt.* Phía người đứng đơn kiện.

**bên phải** *dt.* X. Bên mặt.

**bên tả** *dt.* Bên trái ; phía các đảng khuynh-tả ngồi trong nghị-viện.

**bên tai** *dt.* Gần tai, nghe dễ-dàng.

**bên tình** *dt.* Phía vợ hay tình-nhân (đối với bên hiếu) : *Bên tình bên hiếu bên nào nặng hơn* // Mặt tình-cảm của một sự-kiện (đối với mặt lý - lẽ) : *Bị-cáo có hai thầy kiện, một ông cãi bên tình, một ông cãi bên lý.*

**bên tê** *dt. Nh.* Bên kia.

**bên thủ** *dt.* Bên giữ thế thủ.

**bên trái** *dt.* Phía bên tay trái mình // Mép đường phía bên kia khi mình đi phía bên phải của mình : *Đi bên trái dễ bị xe đụng* // Nẻo đường thuộc phía trái của mình : *Xe bên trái phải nhường đường cho bên phải.*

**bên trắng** *dt.* Phía đèn trắng, được phép chạy (ở ngã-tư trong thành-phố).

**bên trong** *dt.* Phía trong ; ở trong lòng ; trong nội-bộ.

**bên văn** *dt.* Phía các quan văn đứng khi chầu vua // Phía có các nhánh ẻo - lả của một cây kiểng (cảnh) uốn.

**bên võ** *dt.* Phía các quan võ đứng khi chầu vua // Phía có các nhánh hùng-tráng của một cây kiểng (cảnh) uốn.

**bên vợ** *dt.* Nhà vợ, cha-mẹ bà-con của vợ.

**bên xanh** *dt.* Bên điều-khiển quân cờ có chữ xanh : *Bên xanh thắng bên đỏ* // Tức bên trắng. X. Bên trắng.

**BỀN** *bt.* Vững, chắc, dài hơi, giỏi chịu-đựng, chạy lâu mệt, dùng lâu hư : *Ngựa bền, chạy bền, bền lòng.*

**bền-bỉ** *tt.* Chịu-đựng giỏi : *Bền-bỉ lâu dài.*

**bền-chặt** *tt.* Bền lòng chặt dạ, không thay đổi : *Gìn lòng bền - chặt với chồng, Dầu ai thêu phụng vẽ rồng mặc ai CD.*

**bền chí** *trt.* Vững chí, không thay đổi lập-trường, ý-chí.

**bền gan** *bt.* Can-đảm giữ mãi ý-định, không sợ thất-bại : *Dầu cho duyên-phận bẻ-bàng, Nhớ tình tấm mản bền gan đợi chờ CD.*

**bền hơi** *trt.* Hơi dài, chạy không biết mệt : *Ngựa bụng lớn bền hơi.*

**bền lòng** *trt.* Vững lòng, không ngã lòng, theo đuổi mãi : *Dầu ai mua bưởi bán bòng, Phận em gắng sức bền lòng chờ anh CD.*

**bền mùi** *tt.* Giữ được mùi lâu ngày, không phai.

**bền sức** *trt.* Sức mạnh, giỏi chịu-đựng.

**bền-vững** *tt.* Vững-vàng, đứng vững, không gì lay-chuyển nổi : *Công-ty đó bền-vững lắm ; tiếng-tăm bền-vững.*

**BẾN** *dt.* Nơi thuyền, tàu, xe đậu để cất hàng và đưa rước hành - khách : *Muốn cho gần bến gần thuyền, Gần cha gần mẹ, nhân-duyên cũng gần CD* // Chỗ nước sông ăn sâu vô một khoảnh cạn để thuyền ghé hoặc tắm ngựa // Tiếng dùng trong văn-chương để ví với người ở vậy chờ người đi xa hay đã phụ tình : *Thuyền dời nào bến có dời, Khăng-khẳng một lời, quân-tử nhất ngôn CD.*

**bến bắc** *dt.* Tức bến đò. X. Bến đò.

**bến cũ** *dt.* Người chồng hoặc vợ trước, đã thôi nhau lâu : *Gọi đò chẳng thấy đò sang, Phải chăng bến cũ phụ-phàng khách xưa CD.*

**bến đò** *dt.* Nơi đò đưa rước hành-khách sang sông hoặc đưa dọc theo sông : *Bến đò Thủ-thiêm.*

**bến ghe** *dt.* Nơi ghe, xuồng đậu gần chợ để mua bán.

**bến mê** *dt.* Cõi trần, nơi làm cho người đời mê - muội, hôn - ám ; nơi làm cho người mê-luyến : *Bọt trong bể khổ, bèo đầu bến mê CO.*

**bến tàu** *dt.* Nơi tàu đậu cất hàng hoặc đưa rước hành-khách : *Bến tàu lục-tỉnh.*

**bến tắm ngựa** *dt.* Nơi trũng nước có xây đá hay đổ cát cho ngựa tắm.

**bến Tương** *dt.* Sự trông-đợi, thương nhớ : *Bến Tương việc hãy rành-rành, Nào đà kết cỏ ngậm vành chi đâu HT.*

**bến xe** *dt.* Nơi được chỉ-định để xe đậu, đưa rước hành-khách : *Bến xe đò, bến xe lô...*

**BỂN** *dt.* Bên ấy, tiếng chỉ nơi hoặc người hay nhóm người vừa mới nói : *Ngó qua bên thấy mù-mù ; Mốt, ở bên qua rước dâu ; Bên muốn gì, đây tôi cũng sẵn-sàng.*

**BỆN** *dt.* Đan, kết lại, sắp rồi buộc lại : *Bện lưới, bện đăng, bện sáo, bện bù-nhìn ; Chẻ tre bện sáo ngăn sông, Phải chi đó vợ đây chồng mới ưng CD.*

**BÊNH (BINH)** *dt.* Che-chở người để chống-chõi với người khác : *Bênh ai, bỏ ai bây giờ ?*

**bênh-vực** *dt.* Bênh hết lòng, hăng-hái : *Nhờ thầy-kiện bênh-vực.*

**BỀNH** *trt.* Phình, nổi-trôi trên mặt nước : *Nổi bềnh, trôi bềnh.*

**bềnh-bồng (bình-bồng)** *trt.* Trôi tới lui và bị nhồi lên xuống : *Bềnh-bồng theo lượn sóng ll (B)* Lênh-đênh, không nơi nương-tựa, không việc làm : *Bềnh-bồng mấy tháng nay.*

**BỆNH (BỊNH)** *tt.* Đau, ốm, tình-trạng sức-khoẻ kém hơn bình-thường : *Tôi bệnh mấy bữa rày ; Bệnh quá, không tiền uống thuốc ll dt.* Chứng, căn, gốc bệnh : *Bệnh yết-hầu, bệnh lao, bệnh truyền-nhiễm, bệnh ngoài da, khám bệnh, chữa bệnh ll (R)* Tật, thói quen : *Bệnh ghiền (nghiện), bệnh Tề-tuyên, bệnh háo-sắc, bệnh tham tiền.*

**bệnh-căn** *dt.* Gốc bệnh, cơ-quan có bệnh và tại sao bị bệnh : *Không rõ bệnh-căn, đầu thang sao được.*

**bệnh-chứng** *dt.* Triệu-chứng căn bệnh.

**bệnh-hoạn** *tt.* Đau-yếu, ươn-yếu : *Thân bệnh-hoạn, có biết vui là gì ll (B)* Lệch-lạc tư-tưởng : *Đầu óc bệnh-hoạn.*

**bệnh-khổ** *dt. (Phật)* : Cái khổ thứ ba trong bốn cái khổ của người đời : *Sinh, lão, bệnh, tử.*

**bệnh-khuẩn** *dt.* Vi-trùng gây ra bệnh.

**bệnh-lý** *dt.* Học-lý, khoa nghiên-cứu, tìm căn-nguyên chứng bệnh : *Học bệnh-lý trước rồi sẽ làm thầy.*

**bệnh nghiện** *dt.* Chứng nghiện (ghiền) thuốc phiện.

**bệnh-nguyên** *dt.* Nguyên-nhân chứng bệnh.

**bệnh-nguyên-học** *dt.* Môn học nghiên-cứu nguyên-nhân chứng bệnh.

**bệnh-nhân** *dt.* Người bệnh, đang đau yếu.

**bệnh-tật** *dt.* Bệnh và tật *ll (R)* Bệnh-hoạn : *Thuốc-thang cũng nhiều mà bệnh-tật không thuyên-giảm.*

**bệnh Tề-tuyên** *dt.* Máu dê, tính ưa-thích đàn-bà. X. Tề-tuyên

**bệnh-tình** *dt.* Tình-trạng chứng bệnh : *Bệnh-tình mấy hôm rày ra sao ? ll* Bệnh vì yêu-đương mà ra : *Bệnh-tình phải chữa thuốc tình mới hay CD.*

**bệnh than** *dt. (bh)* : Bệnh truyền-nhiễm nguy-hiểm do một loại trực-trùng có thể sống rất lâu ở đất gây ra, cách trị được Pasteur tìm ra năm 1881 *(charbon).*

**bệnh-trạng** *dt.* Sự biến-chuyển của chứng bệnh đang khi được trị : *Xem giấy coi bệnh-trạng hôm nay ra sao ?*

**bệnh-viện** *dt.* Nhà thương, nơi chữa bệnh.

**BẾP** *dt.* Nơi để lò nấu ăn hoặc để xông hơi nóng : *Nhà bếp, nấu bếp, khung bếp, nằm bếp ; Lấy đầy bát cơm, lấy rơm đun bếp ll* Đầu bếp, người nấu ăn : *Anh bếp, chú bếp ll* Lính, binh nhất : *Chú bếp.*

**bếp-núc** *dt.* Việc nấu ăn : *Không ai lo việc bếp-núc trong nhà.*

**BẾT** *bt.* Phết, trây vào : *Bết hồ ll* Dính sát vào : *Dính bết những hồ.*

**BẾT** *bt.* Mệt và mỏi, cử-động hết nổi : *Chạy bết, ngựa bết, bết tay bết chân ll (B)* Dở, luộm-thuộm : *Cha đó bết quá, làm không được gì cả ll* Túng tiền : *Lúc nầy bết quá, cho mượn vài trăm xài !*

**bết-bát** *tt.* Quá bết : *Bết-bát rồi, hết rán nổi.*

**BỆT** *dt.* Vệt, dấu to mà dài : *Một bệt bùn, một bệt mực.*

**BỆT** *trt.* Bẹp, sát xuống : *Ngồi bệt, lún bệt.*

**BÊU** *dt.* Nêu, đưa ra, đưa lên cho mọi người thấy biết : *Bêu đầu, bêu xấu.*

**bêu diếu** *dt.* Làm xấu, tỏ việc xấu ra cho người cười chê.

**bêu đầu** *dt.* Mắc cái đầu người bị giết lên cao để làm gương: *Bêu đầu giặc ; Bị giết bêu đầu.*

**bêu xấu** *dt. Nh.* Bêu diếu.

**BỆU** *tt.* Mềm nhũn, bên trong có nhiều nước : *Mỡ bệu, mập bệu.*

**bệu-bạu** *dt.* Mếu : *Bệu-bạu muốn khóc ll trt.* Cách thiết-yếu như muốn khóc : *Nói bệu-bạu.*

**BI** *bt.* Buồn, thương-xót : *Ai-bi, sầu-bi, từ-bi.*

**bi-ai** *tt.* Tính-cách buồn-bực, thương-xót *Giọng bi-ai.*

**bi-ca** *dt.* Bài hát đặt với lời và giọng buồn, gợi cảm : *Ai hò tôi cũng hò qua, Miễn đừng hò khúc bi-ca gợi sầu CD.*

**bi-cảm** *tt.* Tính gợi cảm, làm người nghe phải buồn.

**bi-đát** *tt.* Tính buồn-thảm, đáng thương-xót : *Tình-trạng bi-đát.*

**bi hài-kịch** *dt.* Vở kịch có đủ tính buồn, vui *II (B)* Trò đời, chuyện xảy ra vui buồn lẫn-lộn.

**bi-hoài** *tt.* Tính buồn nhớ đâu đâu.

**bi-hoan** *tt.* Tính buồn vui lẫn-lộn.

**bi-kịch** *dt.* Vở kịch buồn, xem bắt cảm-động *II (B)* Chuyện buồn, chuyện xảy ra đáng buồn : *Tấn bi-kịch gia-đình.*

**bi-khổ** *tt.* Tính buồn, đau khổ.

**bi-khúc** *dt.* Bài hát, bản đờn chứa-đựng sự buồn-thảm.

**bi-quan** *tt.* Buồn chán, quan-niệm cho đời là đáng chán hoặc cho việc tư đáng chán : *Bi-quan quá, không làm được gì cả.*

**bi-quan chủ-nghĩa** *dt.* Chủ-nghĩa cho đời là buồn chán, chủ-trương không tranh-đua hoạt-động.

**bi-thảm** *tt.* Buồn-bực thảm-sầu.

**bi-thương** *tt.* Buồn-bã, thương-xót.

**bi-tráng** *tt.* Bi-ai, hùng-tráng, buồn nhưng cương-quyết, hăng-hái.

**BI** *dt.* Đạn, viên tròn nhỏ bằng chai hoặc đá để bắn chơi dưới đất : *Bắn bi, chơi bi II* Đạn sắt nhiều cỡ dùng trong bánh xe lăn : *Ổ bi (billes).*

**BI-BÍT** *tt.* Kín-đáo, không chỗ hở : *Dày bi-bít, thở không được ; Xóm nhà bi-bít, không lối đi II* Bí-mật, không lộ tăm-hơi : *Câu chuyện bi-bít, không ai hay.*

**BI-DA** *dt.* Trò chơi thể-thao trên bàn có lót nỉ với những viên đạn to bằng trái quít sơn trắng hoặc đỏ : *Thụt bi-da, đánh bi-da (billard).*

**BI-ĐÔNG** *dt.* Thùng nhỏ, thùng đựng dầu từ bốn lít trở xuống *(bidon).*

**BÌ** *dt.* Da, bằng da, với da, thuộc về da *II* Thức ăn có da heo thái nhỏ *II* Bì, cái bao : *Bì thóc, phong bì.*

**bì-bệnh-học** *dt. (bh)* : Môn học về các chứng bệnh ngoài da.

**bì bò** *dt.* Thức ăn bằng thịt bò bầm nhuyễn xào với củ hành, đậu phộng.

**bì cuốn** *dt.* Bì heo với rau sống cuốn trong bánh tráng mỏng, khi ăn chấm nước mắm ớt.

**bì chay** *dt.* Thức ăn chay nhái giống bì heo.

**bì heo** *bt.* Thức ăn bằng thịt heo (lợn) rang vàng thái nhỏ trộn với da heo thái thành sợi nhỏ, có riềng, tỏi, thính.

**bì-phu** *dt.* Các lớp da bọc ngoài thịt.

**bì-tiên** *dt.* Roi bằng da.

**BÌ** *dt.* So-sánh nhưng biết trước là không bằng : *Bì sao kịp ; ai bì được, chẳng bì ; Phong-lưu, phú-quý ai bì ; Bì sao bì phấn với vôi CD.*

**BÌ** *dt. (hx)* : Sức nặng một toa xe lửa không kể hàng-hoá và hành-khách *(tare).*

**BÌ** *tt.* Mỏi-mệt, yếu trong mình, nặng-nhọc.

**bì-bì** *tt.* Mệt-nhọc, khó chịu trong mình.

**bì-bì** *tt.* Nhăn-nhó, khó chịu : *Áo tươm-tươm rách, mặt bì-bì nhăn NĐM.*

**bì-bịch** *tt.* Nặng-nề, khó day trở, bợn-dạ, không tiêu.

**bì-bịt** *tt. Nh.* Bi-bít.

**bì-lao** *tt.* Lao-lực, mệt-nhọc.

**bì-quyện** *tt.* Mỏi-mệt, nhọc-nhằn.

**BÌ-BẠCH** *trt.* Tiếng phát ra giữa hai vật mềm chạm nhau : *Da trắng vỗ bì-bạch.*

**BÌ-BÕM** *trt.* Tiếng nước rơi trên mặt nước : *Nước chảy bì-bõm.*

**BÍ** *dt. (thực)* : Loại dây bò trên giàn hoặc dưới đất, lông nhám trái to : *Bầu ơi thương lấy bí cùng, tuy là khác giống nhưng chung một giàn CD.*

**bí đao** *dt. (thực)* : Loại dây bò hoặc leo, trái tròn dài, da có bột móc, lá nhám, hoa vàng. X. Đông-qua.

**bí đao chạnh** *dt. (thực)* : Loại bí-đao trái nhỏ, dài lối 30 cm., kính lối 10 cm., để nấu canh.

**bí đao thước** *dt. (thực)* : Loại bí-đao to, dài lối 1 m., kính lối 20 cm., dùng rim mứt.

**bí kỳ-nam** *dt. (thực)* : Loại cây phụ-sinh nhỏ, thân cây phù lớn thành củ to, nhiều lỗ hang do kiến đục thành màu xám tro ; trái màu cam có vị ngọt, hai nhân, lá mọc chụm ở nách, hoa trắng, củ được dùng nấu nước uống mát, ngủ ngon *(Hydnophytum formicarum).*

**bí rợ** *dt. (thực)* : Loại dây bò, lá nhám, hoa to vàng, trái xanh, tròn, khía to, cơm vàng, hột trị sán lãi *(Cucurbita maxima).*

**bí rợ bánh xe** *dt. (thực)* : Loại bí-rợ to, thụng giẹp như bánh xe.

**bí rợ ngô** *dt. (thực)* : Loại bí-rợ trái nhỏ, hơi dài, màu đỏ.

**bí rợ tộ** *dt. (thực)* : Loại bí-rợ trái tròn, đáy hơi nhọn.

**BÍ (BẾ)** *tt.* Tắc, không thông *II (B)* Chịu, không giải được, không đường lui, tới : *Gặp bài toán này, tôi bí ; Cờ bị chiếu bí.*

**bí đái** *tt.* Đái không ra, đường tiểu-tiện bị tắc nghẽn.

**bí ỉa** *tt.* Ỉa không ra, bị bón lâu ngày ; tắc đường đại-tiện.

**BÍ** *tt.* Kín, giữ kín, riêng-biệt, người ngoài không biết được.

**bí-ẩn** *tt.* Kín, được giấu kín : *Việc bí-ẩn.*

**bí-chú** *dt.* Lời lưu-ý kín-đáo.

**bí-danh** *dt.* Tên riêng, hiệu riêng, chỉ dùng trong nội-bộ.

**bí-hiểm** *tt.* Kín-đáo, hiểm-hóc, tính người ít nói nhưng bên trong hay mưu-tính việc lớn : *Vẻ mặt bí-hiểm.*

**bí-kế** *dt.* Kế bí-mật, bày riêng cho một vài người thân-tín.

**bí-yếu** *dt.* Việc kín quan-trọng : *Bí-yếu của một kế-hoạch.*

**bí-mật** *tt.* Kín-đáo, chỉ một hay vài người trong nội-bộ biết : *Việc bí-mật, cái nhà bí-mật.*

**bí-ngữ** *dt.* Tiếng lóng, tiếng dùng riêng trong bọn.

**bí-quyết** *dt.* Điều hay rút tuyền để dùng riêng : *Bí-quyết nhà nghề.*

**bí-tàng** *bt.* Tàng-trữ nơi kín-đáo, không ai biết // Những huyền-bí của vũ-trụ chưa được khám-phá.

**bí-thuật** *dt.* Nghề riêng được giữ kín, ít ai biết : *Bí-thuật gia-giảm của việc đầu thang.*

**bí-thư** *dt.* Sách quý, bí-mật, giấu không cho người ngoài biết // Thư-ký riêng, nắm hết văn-kiện kín.

**bí-truyền** *tt.* Truyền riêng cho con cháu, học-trò ruột hay cho tín-đồ, người ngoài không biết : *Môn thuốc bí-truyền, miếng võ bí-truyền, lời sấm bí-truyền.*

**bí-văn** *dt.* Công-văn, thơ-từ kín.

**BÍ-BAI** *dt. (thực)* : Cây thẹn, loại cây cao 4, 5 m., lá to có mùi thơm, cuống hai đầu phù, hoa nhỏ bốn tiểu-nhị, bốn cánh ; trái nhỏ có khía cạn giống trái chùm-ruột, ăn được ; rễ được dùng thuốc cá *(Acronychia pedunculata).*

**BÍ-BENG** *tt.* X. Bặng-nhặng.

**BÍ-SỊ** *tt. Clg.* Bi-sị, buồn-bã, vẻ buồn hiện ra nét mặt : *Mặt bí-sị.*

**BỈ** *dt.* Bịnh dày da bụng : *Phát bỉ, đau bỉ.*

**bỉ-chướng** *dt.* Bụng dầy, sình lên, trướng lên.

**bỉ-khí chu-y** *dt.* Phương thuốc trị bệnh tích-tụ. X. Tích-tụ.

**BỈ** *tt.* Kia, bên kia, kẻ kia.

**bỉ-ngạn** *dt. (Phật)* : Bờ bên kia, nơi siêu-thoát tránh được sự khổ-não, luân-hồi.

**bỉ thử** *tt.* Kia, này, tiếng dùng để so-sánh hai bên, hai người, hai việc : *Ông rằng bỉ, thử nhất thì K.*

**BỈ** *bt.* Khinh-khi ra mặt : *Làm bỉ, bỉ mặt* // Thô, ti-tiện, hủ-lậu.

**bỉ-bạc** *dt.* Khinh-bỉ, bạc-đãi, cắt đứt nhân-tình : *Lén vô vén sáo hỏi rành, Hỏi người bỉ-bạc sao đành phụ nhau CD.*

**bỉ-báng** *dt.* Khinh-rẻ, chê-bai : *Còn thương má dựa thân kề, Hết thương bỉ-báng rậm-rề như thiu CD.*

**bỉ-độn** *tt.* Quê dốt, ngu-đần : *Khỏi điều duyên-nợ rầy-rà, khỏi người bỉ-độn, khỏi nhà đần-ngu CD.*

**bỉ-lậu** *tt.* Hèn kém, thua sút người : *Vần-vơ cá lội trong hồ, Con người bỉ-lậu, tiền bồ không ham CD.*

**bỉ mặt** *trt.* Khinh-khi ra mặt, việc làm gián-tiếp có tính-cách khi người.

**bỉ-ngôn** *dt.* Lời nói thô-tục : *Xấu dao xắt chẳng mỏng gừng, bỉ-ngôn lời nói lỡ chừng khôn ngăn CD.*

**bỉ-nhân** *dt.* Kẻ hèn nầy, lời tự-xưng cách nhún-nhường của người viết văn.

**bỉ-ổi** *tt.* Xấu-xa, đê-tiện : *Giơ tay với chẳng khỏi đầu, Con người bỉ-ổi ai cầu làm chi CD.*

**bỉ-phu** *dt.* Người thấp-thỏi // Bỉ-nhân, lời tự-xưng của những người khiêm-tốn : *Bỉ-phu xin đa-tạ.*

**bỉ-tiện** *tt.* Hèn-hạ, ti-tiện, quê dốt.

**bỉ tiếu** *dt.* Cười khinh, cười cách khi-dể.

**BỊ** *bt.* Tại, vì, tiếng dùng để bày-tỏ lý-do thiệt-hại : *Bị nghèo mới ra nông-nổi ; bị tới trễ nên hết chỗ ngồi ; bị hiếp, bị mất trộm, bị chó cắn* // Mắc phải : *Bị bệnh, bị thương, bị cáo.*

**bị án** *dt.* Đã có án-tiết, hình-phạt đã được ghi vào tư-pháp lý-lịch.

**bị-can** *dt.* Người vừa bị kêu án : *Bị-can còn kháng-cáo.*

**bị-cáo** *dt.* Người bị tố-cáo, bị kiện : *Bị cáo được trạng-sư biện-hộ.*

**bị-động** *tt.* Thụ-động, tình-trạng người bị một động-lực khác sai-khiến, không tự-ý xoay-xở được : *Ở thế bị-động, tình-trạng bị-động.*

**bị-đơn** *dt. Clg.* Bị-cáo, người bị kiện, phải ra toà.

**bị-giảm-số** *dt. (t)* : Con số bị trừ, con số to hơn hết trong bài toán trừ.

**bị thuốc** *tt.* Bị người tra thuốc độc vào thức ăn, thức uống để giết.

**bị-thừa-số** *dt. (t)* : Con số được nhân lên trong bài toán nhân : *Bị-thừa-số được sắp trên hết trong một bài toán nhân.*

**bị-trị** *tt.* Bị cai-trị : *Dân bị-trị.*

**bị trùng** *tt. (truyền)* : Mắc phải nạn gia-đình có nhiều người chết trong một năm, vì, theo tín-tưởng, người chết trước chết nhằm ngày kỵ.

**bị trúng** *tt.* Uống nhằm thuốc độc hoặc phải gió độc sinh bệnh.

**bị-trừ-số** *dt. (t)* : Con số bị chia ra : *Bị-trừ-số là con số to hơn cả trong bài toán chia.*

**Bị** *dt.* Cái túi, cái bao có quay để xách hay mang trên vai : *Ưng ai : trái thị rớt bị bà già.*

**bị bẹp** *dt.* Cái bị xẹp, nằm một nơi *II (B)* Người hết thời hoặc đau-yếu, không làm ăn gì được, ở yên một nơi.

**bị gậy** *dt.* Cái bị và cây gậy của người ăn mày *II (R) đt.* Hay xin-xỏ, nhờ vả người : *Không tật-nguyền, bị gậy ai cho.*

**bị rách** *dt.* Cái bị thủng, để rạo tiền vô bao nhiêu đều lọt ra cả *II (B)* Người không có vốn sẵn, làm được bao nhiêu đều tiêu cả : *Tôi là cái bị rách.*

**Bị** *bt.* Dự-phòng, liệu trước, đủ, đầy-đủ.

**bị-chú** *dt.* Lời rao đón in trong một cuốn sách.

**bị-khảo** *bt.* Được tham-khảo, sách dùng tham-khảo, nghiên-cứu một vấn-đề.

**bị-vị** *dt.* Địa-vị có chừng, ngồi đầm đầu, có hay không cũng được.

**BIA** *dt.* Tấm đá hay sạn đúc có khắc chữ với ý xưng-tụng, kỷ-niệm hoặc đánh dấu : *Bia đá, mộ-bia ; Trăm năm bia đá thì mòn... CD II* Mô đề tập bắn : *Bắn bia II (R) đt.* Nêu ra, đồn-đãi cho nhiều người hay biết : *Bia danh.*

**bia danh** *dt.* Nêu danh, làm việc nổi danh, để tiếng về sau : *Bia danh vào sử II (R)* Bán rao, đồn-đãi cho thiên-hạ biết : *Trách lòng quân-tử bia danh, Chơi hoa rồi lại bẻ cành bán rao CD.*

**bia kỷ-niệm** *dt.* Tấm bia gắn trên trụ hình kim-tự-tháp xây ở các công-trường hoặc các nơi có trận đánh lớn để kỷ-niệm người có công-trận và những chiến-sĩ vô-danh.

**bia miệng** *dt.* Tiếng tốt hoặc xấu được đồn-đãi, truyền-tụng : *Ngàn năm bia miệng hãy còn trơ-trơ CD.*

**BIA** *dt.* La-ve, loại rượu bọt nấu với mạch lúa mì, ít chữ (độ) : *Uống bia, bia lạnh.*

**BÌA** *dt.* Phía ngoài, dọc theo cạnh, theo mép : *Bìa rừng, ngồi bìa, nằm bìa.*

**bìa da** *dt.* Bìa sách bọc da mỏng : *Sách bìa da.*

**bìa giấy** *dt.* Bìa tờ giấy nguyên khổ, thường có răng cưa hoặc rách : *Trách ai ăn giấy bỏ bìa, Khi thương, thương vội, khi lìa, lìa xa CD.*

**bìa rừng** *dt.* Dọc theo cạnh đám rừng : *Nhà ở bìa rừng.*

**bìa sách** *dt.* Mặt và lưng cuốn sách, thường bằng giấy bồi.

**bìa son** *dt.* Bìa đỏ, lá già bìa trổ đốm vàng đỏ : *Một mình thờ mẹ nuôi con, Lại lo đắm thuốc bìa son tới kỳ CD.*

**bìa vải** *dt.* Bìa sách bọc bằng vải màu.

**BỊA** *bt.* Đặt ra nói, nói cho có chuyện : *Khéo bịa ! Nói bịa.*

**bịa chuyện** *dt.* Kiếm chuyện, đặt ra câu chuyện gạt người.

**bịa-đặt** *dt.* Bày-đặt, sắp-đặt một việc giả-tạo : *Bịa-đặt để tống tiền.*

**bịa láo** *dt.* Bày chuyện nói láo gạt người : *Bịa láo ông táo bẻ răng ông.*

**bịa-tạc** *dt. Nh.* Bịa-đặt.

**BÍCH** *tt.* Biếc, trong xanh.

**bích-câu** *dt.* Kênh nước trong xanh.

**bích-ngọc** *dt.* Ngọc màu xanh biếc.

**bích-ngọc** *dt. (thực)* : Lan thuộc giống phụ-sinh, lá nhiều dài lối 1 m., chùm hoa dài thòng, hoa rộng 7 cm., trong có sọc đỏ, rất thơm *(Cymbidium Dayanum).*

**bích-nhân** *dt.* Người ngọc, người đẹp tợ ngọc, được yêu-quý như ngọc.

**bích-thuỷ** *dt.* Nước biếc, nước trong xanh.

**bích-vân** *dt.* Mây xanh biếc.

**BÍCH** *dt.* Vách tường, tường nhà, tường rào.

**bích-báo** *dt.* Nhật-trình viết hoặc in tay, dán trên tường cho người đọc : *Có nhiều lớp học có bích-báo.*

**bích-chương** *dt.* Bố-cáo, lịch-trần... dán trên tường hay bảng gỗ cho người đọc : *Mọi bích-chương đều được kiểm-duyệt trước.*

**bích-đăng** *dt.* Đèn treo hoặc gắn trên tường.

**bích-hoạ** *dt.* Hình, tranh vẽ trên vách để quảng-cáo.

**BỊCH** *dt.* Bồ đựng thóc : *Bởi anh chăm việc canh-nông, Cho nên mới có bồ trong bịch ngoài CD II* Gói to đựng nguyên chục, nguyên lố, nguyên tá : *Bịch thuốc, bịch vải.*

**BỊCH** *trt.* Tiếng động mạnh khi hai vật mềm chạm nhau : *Rớt cái bịch, đánh cái bịch II đt. (lóng)* : Thoi, đánh bằng tay không : *Bịch nó ít lời !*

**bịch-bịch** *trt.* Tiếng thoi hoặc chạy lẹ : *Thoi bịch-bịch, chạy bịch-bịch.*

**BÌM** *dt. (thực)* : Loại dây leo, lá hình tim bầu, tim nhọn, chân vịt, v.v... : *Giậu đổ*

*bìm leo* // *(B)* Phận lã-mọn : *Chút phận sắn bìm.*

**bìm-bìm** *dt. (thực)* : *Nh. Bìm.*

**BÌM-BỊP** *dt. (động)* : Loại chim lông mình xanh, đầu màu dà, ăn cá : *Bìm-bịp kêu nước lớn anh ơi, Mua bán không lời chèo chống mỏi-mê CD.*

**BÍM** *dt.* Bám, níu chặt : *Con bím mẹ.*

**BÍM** *dt.* Bín, đuôi sam, chùm tóc dài gióc tréo-trả thả dài theo lưng.

**BỈM** *dt.* Mím, ngậm chặt hai môi : *Chim-bim, bỉm môi* // *(B)* Nhận chìm, bỏ qua : *Bỉm một vụ kiện.*

**BỈM** *dt. (thể)* : Âm-hộ, cửa mình đàn-bà.

**BÍN** *dt.* X. Bím // *(R)* Dây, nhợ, chỉ thắt tréo-trả cho đừng rối : *Thắt bín, gióc bín.*

**BỊN** *dt.* Nắm đề nương theo : *Bịn be thuyền* // Bợ cho đừng rơi đồ : *Bịn cái thúng.*

**BỊN** *dt.* Ốp, cốn, những vật dài được phong lại, bó lại : *Bịn nhang, bịn tre.*

**BỊN-RỊN** *dt.* Bận-bịu, không nỡ rời, khó dứt ra đi được : *Bịn-rịn vợ con.*

**BINH** *dt.* Bênh. X. Bênh.

**BINH** *bt.* Lính, quân-sĩ, tiếng gọi chung tất-cả người đi lính vì đúng tuổi làm phận-sự người dân hay tình-nguyện, đề đánh giặc giữ nước hoặc giữ an-ninh cho dân : *Binh-lính, vệ-binh, nữ-binh, cơ-binh* // Tất-cả vật-dụng, tổ-chức, ý-nghĩa có dính-dáng tới người lính : *Binh-cách, binh-bị, binh-nhung...*

**binh-bị** *tt.* Thuộc nhà binh, thuộc lính-tráng, khí-giới : *Tài-giảm binh-bị.*

**binh-biến** *dt.* Cuộc thay-đổi một triều-đại, một chế-độ do nhà binh cầm đầu : *Lê-Hoàn dựng nên nhà Tiền-Lê sau một cuộc binh-biến* // Loạn-lạc, tàn-sát, đốt phá lẫn nhau giữa các đội quân : *Nạn kiêu-binh ở Bắc cuối nhà Lê đã gây một cuộc binh-biến to.*

**binh-bộ** *dt.* Bộ quốc-phòng, một trong các bộ của triều-đình xưa, chuyên lo việc giữ nước, đánh giặc, chọn võ-quan và lính.

**binh-bộ thượng-thư** *dt.* Chức quan cầm đầu bộ binh.

**binh-cách** *dt.* Đồ dùng đánh giặc // Giặc-giã, loạn-lạc, cuộc chém giết, bắn giết nhau lộn-xộn : *Trong cơn binh-cách.*

**binh-cơ** *dt.* Việc kín, mưu-lược đánh giặc giữ nước : *Binh-cơ phải được giữ nhẹm.*

**binh-chế** *dt.* Chế-độ nhà binh, cách-thức tổ-chức quân-đội một nước : *Ở Á-châu ngày nay, phần nhiều quân-đội đều được tổ-chức theo binh-chế tây-phương.*

**binh-đao** *dt. Nh.* Binh-cách : *Ngẫm từ khởi việc binh-đao K.*

**binh-đội** *dt.* Quân-đội, đội-ngũ binh-lính : *Trong binh-đội, kỷ-luật rất nghiêm.*

**binh-gia** *dt.* Nhà binh, người trong hàng-ngũ quân lính // *(R)* Người có viết sách dạy cách cầm binh đánh giặc : *Tôn-Võ-Tử là một binh-gia đại-tài thuở xưa.*

**binh-giáp** *dt.* Quần-áo, nón giày của lính.

**binh-hoả** *dt.* Cuộc đốt phá, giết-chóc nhau.

**binh-khí** *dt.* Vũ-khí, khí-giái, đồ dùng đâm, chém, bắn đề giết giặc.

**binh-lính** *dt.* Lính nhà binh, lính đánh giặc giữ nước.

**binh-lực** *dt.* Lực-lượng quân lính, sức mạnh của lính và vũ-khí : *Binh-lực hùng-cường.*

**binh-lương** *dt.* Cơm, đồ ăn và tiền bạc phát cho binh-lính : *Binh-lương đầy-đủ.*

**binh-mã** *dt.* Lính và ngựa, tiếng dùng chung cho tất cả những gì cần dùng cho một đội quân : *Binh-mã kéo đi rần-rộ.*

**binh-ngũ** *dt.* Hàng-ngũ binh-đội, phạm-vi nhà binh.

**binh-nhu** *dt.* Vật cần dùng của nhà binh như : Vũ-khí, lương-thực, quần-áo, xe-cộ, cầu gỗ, v. v...

**binh-nhung** *dt.* Cuộc dùng binh-lính khí-giới, việc đánh giặc.

**binh-pháp** *dt.* Phép đánh giặc, cách-thức cầm binh đánh giặc : *Phải học binh-pháp mới chỉ-huy được binh-lính.*

**binh-phí** *dt.* Tiền xài trong việc đánh giặc ; số tiền dự-trù trong ngân-sách mỗi năm về ngành nhà binh.

**binh-quyền** *dt.* Quyền chỉ-huy binh-lính : *Binh-quyền trong tay.*

**binh-sĩ** *dt.* Binh-lính quân-sĩ ; lính thuộc cấp dưới hạ-sĩ-quan.

**binh-sở** *dt.* Sở nhà binh, các cơ-sở làm việc của nhà binh.

**binh-tình** *dt.* Tình-hình binh-đội hai bên.

**binh-thế** *dt.* Thế mạnh hay yếu của binh-đội : *Binh-thế lẫy-lừng.*

**binh-thư** *dt.* Sách dạy cách đánh giặc : *Binh-thư Tôn-Võ-Tử.*

**binh-uy** *dt.* Uy-thế của một đội quân : *Binh-uy cường-thịnh.*

**binh-vận** *dt.* Sự tàng-trữ vũ-khí đề tiếp-tế, cung-cấp cho các đạo-binh // *(R)* Cuộc vận-động tiếp-tế cho lính ngoài mặt trận.

**binh-vụ** *dt.* Việc nhà binh.

**BÌNH** *dt.* Bèo. X. Bèo.

**bình-bồng** *dt.* Bèo và cỏ bồng, loại cỏ nổi *II (B) tt.* X. Bềnh-bồng.

**bình-thuỷ** *dt.* Bèo và nước, hai vật ở chung và ăn chịu nhau *II (B)* Duyên may-mắn giữa hai người gặp nhau trên đường đời : *Bình-thuỷ tương-phùng.*

**BÌNH** *dt.* Vật để đựng : *Cái bình, độc-bình ; Nghĩ là bựng kín miệng bình K.*

**bình-bát** *dt. (Phật)* : Cái bồn của thầy sãi ôm đi hoá-trai (hành-khất) để thí-chủ cúng dường rồi cho vật-thực.

**bình cứu-hoả** *dt.* Bình đựng nước lã và chén hoá-chất ; khi dùng, dộng đầu xuống, chén đựng hoá-chất đổ vô nước sinh hơi tống nước hoá-chất vào lửa cho tắt *(extincteur).*

**bình dưỡng-khí** *dt.* Bình đựng dưỡng-khí *(oxygène)* để dùng trong nghề hàn xì.

**bình đèn** *dt.* Bầu đựng dầu của cây đèn *II* Bình phát điện của đèn cạ, gắn xe nhỏ.

**bình điện** *dt.* Bình chứa hơi điện *(accumulateur).*

**bình gió đá** *dt.* Bình đựng hơi khí-đá *(acétylène)* để dùng trong nghề hàn xì.

**bình phóng** *dt.* Ống nhỏ, vật đựng nước miếng, cỗ-trầu.

**bình-tích** *dt.* Bình nước trà, có quai và vòi.

**BÌNH** *dt.* Bức màn che.

**bình-phong** *dt.* Bức che gió, để trước cửa, trong hàng-ba.

**bình-thiên** *dt.* Bức màn lộ-thiên, che ngoài trời.

**BÌNH-BÁT** *dt. (thực)* : Cây cao lối 3 m., lá dày láng như thoa dầu, trái bằng nắm tay, vàng bóng, cơm trắng và hường, hơi ngọt, hột có chất độc sát-trùng *(Annona reticulata).*

**BÌNH-BÁT** *dt. (thực)* : Loại dây leo thuộc giống bìm-bìm, lá chân vịt, đọt vượt dài, ăn được ; trái bằng ngón tay cái, da láng, chín đỏ mềm, ngọt.

**BÌNH NƯỚC** *dt. (thực)* : *Clg.* Cây nắp-bình, loại dây quấn dài lối 2 m., lá rất dài chia hai phần, phần trong cuống là lá mỏng thường, phần ngoài là một ống dài uốn cong lên, đầu ống có lá tròn nhỏ úp lại như đậy nắp ; phát-hoa là chùm dài đứng, hoa xanh *(Nepenthes mirabilis).*

**BÌNH** *tt.* a) Bằng, không trắc : *Bình-thanh.* Vừa, không nóng không lạnh : *Khí bình.* Bằng, phẳng mặt, ngay thẳng, đều nhau : *Bình-phương II* b) Yên-lành, phẳng-lặng, mạnh-giỏi : *An-bình, thái-bình II* c) *dt.* Dẹp loạn, làm cho yên : *Bình-định, Bình Ngô đại-cáo II* d) *tt.* Giỏi, trên hạng khá : *Kỳ nầy nó đậu « bình » II* Thường, lúc thường, không gì khác : *Bình-thường.*

**bình-an (yên)** *tt.* Mạnh-giỏi, yên-lành, không tai-nạn, trắc-trở : *Trước kính thăm phụ-mẫu bình-an.*

**bình-ao-kính** *dt. (Q)* : Thấu-kính có một mặt phẳng và một mặt lõm *(lentilles plan-concaves).*

**bình-bình** *tt.* Vừa vừa, cũng đỡ, không hơn không kém : *Việc mua bán cũng bình-bình.*

**bình-cư** *đt.* Sống cách khiêm-nhượng, không làm gì cho người để ý.

**bình-chính (chánh)** *tt.* Ngay, bằng, không lệch, không chếch.

**bình-chuẩn** *tt.* Ở trạng-thái quân-bình nơi một mực-độ nào : *Hòn đá từ trên cao rơi xuống đất là ở vào trạng-thái bình-chuẩn như những hòn đá khác trên mặt đất.*

**bình-dân** *dt.* Dân thường, không chức-phận, danh-vọng : *Người bình-dân II tt.* Tính-cách thông-thường, bình-thường : *Tiếng nói bình-dân, nếp sống bình-dân.*

**bình-dân giáo-dục** *dt.* Sự dạy người lớn học đọc và viết tiếng mẹ đẻ cùng các môn học phổ-thông.

**bình-dân học-vụ** *dt.* Việc dạy học cho người bình-dân ; cơ-quan lo về việc ấy.

**bình-dị** *tt.* Thường, dễ-dàng, không kiểu-cách : *Lời nói bình-dị, sống cách bình-dị.*

**bình-diện** *dt.* Mặt phẳng, không lồi-lõm *II (R)* Phương-diện, về mặt... : *Trên bình-diện giáo-dục, tuồng hát phải xây-dựng và hướng-thượng.*

**bình-diện-đạc** *dt. (trắc)* : Phương-pháp đo-đạc quy-kết tất-cả chi-tiết địa-thế vào một mặt phẳng, không kể yếu-tố cao thấp *(planimétrie).*

**bình-diện-đồ** *dt. (hoạ)* : Hình vẽ mặt ngửa món đồ như đứng trên trông xuống, có kích-thước để thợ do đó mà tạo ra món đồ.

**bình-đẳng** *bt.* Bằng nhau một bậc, không ai hơn kém : *Phải được bình-đẳng mới có bình-quyền.*

**bình-địa** *dt.* Đất bằng, không có nhà cửa, cây-cối : *Ban thành bình-địa II (B)* Cuộc đời im-lặng : *Gặp cơn bình-địa ba-đào K.*

**bình-định** *đt.* Dẹp loạn, làm cho yên-ổn và đặt lại sự cai-trị.

**bình-điền** *dt.* Ruộng bằng, không gò nổng.

**bình-đồ** *dt. (hoạ)* : Bản-đồ những vật tròn hoặc đa-hình mà vẽ ra phẳng *(planisphère).*

**bình-đồ địa-cầu** *dt. (hoạ)* : Bản-đồ quả đất vẽ phẳng, bằng mặt.

**bình-đồ thiên-cầu** *dt. (hoạ)* : Bản-đồ vòm trời vẽ phẳng.

**bình-động** *dt.* Sự vận-chuyển chung, cùng một lúc và ăn-rập nhau : *Sự bình-động một giàn máy* // Sự dao-động, biểu-kiến của nguyệt-cầu theo đường trục của nó *(libration)*.

**bình-độ-kính** *dt. (Q)* : Thấu-kính có một mặt phẳng và một mặt lồi *(lentilles plan-convexes)*.

**bình-giá** *dt.* Giá vừa, không mắt (đắt) không rẻ // *đt.* Làm cho đồng-đều giá-cả hàng-hoá hoặc đồng-đều tiền-tệ giữa hai nước.

**bình-giác trắc-kế** *dt. (trắc)* : Máy đo-đạc chỉ có một lượng-giác-quy để đo góc theo mặt phẳng nằm mà thôi *(cercle d'alignement)*.

**bình-hành** *tt.* Song-song, đi cặp nhau : *Hình bình-hành.*

**bình-minh** *trt.* Hừng sáng, khoảng thời-giờ giữa đêm và ngày vào buổi sáng : *Trời vừa bình-minh.*

**bình-nguyên** *dt.* Đồng bằng, đất không đồi núi.

**bình-nghị** *đt.* Nghị-luận, bàn-bạc cách khách-quan, không thiên-vị.

**bình-nhật** *trt.* Ngày thường, lúc thường : *Bình-nhật, cơm xong tôi đi dạo.*

**bình-nhung** *đt.* Dẹp yên giặc.

**bình-phân** *đt.* Chia đều nhau.

**bình-phục** *tt.* Mạnh-khoẻ lại, hết bệnh : *Đau mấy hôm nay, bây-giờ đã bình-phục* // *đt.* Đánh đến giặc phải đầu-phục : *Nguyễn-cư-Trinh bình-phục được mọi Đá-vách.*

**bình-phương** *dt. (t)* : Hình vuông, bốn cạnh đều nhau ; tích-số một con số nhân cho nó.

**bình-sinh** *tt.* Lúc sống trên đời : *Thoả chí bình-sinh* // *(R) trt.* X. Bình-nhật : *Bình-sinh, tôi thích du-lịch.*

**bình-tâm** *đt.* Nén giận, dằn cho lòng được thư-thái : *Xin anh bình-tâm nghe tôi nói.*

**bình-quyền** *bt.* Ngang quyền nhau : *Nam-nữ bình-quyền.*

**bình-tỉnh** *tt.* Tỉnh-táo, tỉnh lại như thường : *Nếu còn ngây ngủ, nên đi rửa mặt cho bình-tỉnh lại.*

**bình-tĩnh** *tt.* Tự-nhiên, không xao-xuyến, không sợ, không khớp : *Bình-tĩnh đứng nghe.*

**bình-thản** *tt.* Yên-ổn, tự-nhiên như không việc gì xảy ra : *Vẻ mặt bình-thản.*

**bình-thanh** *dt.* Tiếng thuộc giọng bình, không trắc, tức những tiếng có dấu huyền và không dấu trong chữ quốc-ngữ.

**bình-thân** *đt.* Đứng lên, đứng tự-nhiên.

**bình-thế** *dt.* Tình-thế yên-ổn.

**bình-thời** *trt. Nh.* Bình-nhật : *Bình-thời tôi ít đi chơi ban đêm.*

**bình-thứ** *tt.* Khá, hạng khá : *Kỳ nầy nó đậu hạng bình-thứ.*

**bình-thường** *trt.* Thường ngày, lúc thường : *Bình-thường, va hay uống rượu nơi đây* // *tt.* Như thường, không có gì thay đổi : *Việc nhà cũng bình-thường.*

**bình-trị** *đt.* Làm cho yên-ổn, cho thái-bình.

**bình-vị-phương** *dt. (bt)* : Thang thuốc trị bệnh trúng-thấp.

**BÌNH** *đt.* Khen, chê, vạch điều hay, điều dở ; đọc lên có giọng : *Phê-bình, bình văn.*

**bình-chú** *bt.* Phê-bình và chú-thích, khen, chê và cắt-nghĩa : *Lời bình-chú ; bình-chú một đoạn văn.*

**bình-luận** *bt.* Bàn điều hay lẽ dở, việc nên hay hư : *Bình-luận thời-cuộc ; viết bài bình-luận.*

**bình-phẩm** *đt.* Bàn vỡ lẽ để khen hoặc chê : *Bình-phẩm việc đời.*

**bình thơ** *đt.* Ngâm và cắt-nghĩa từng câu thơ.

**bình văn** *đt.* Đọc lên bài văn và cắt-nghĩa từng câu, từng đoạn.

**BÌNH-KHANG** *dt.* Xóm ả-đào, xóm điếm, nơi quy-tụ gái điếm để giải sầu cho khách cần việc sinh-lý, cho binh-sĩ : *Xóm bình-khang.*

**BÌNH-LINH** *dt. (thực)* : Loại cây to, lá hơi nhọn, cuống có cánh, hoa xanh hoặc tím dợt, trái nhỏ ; theo đông-y, lá và vỏ cây có chất làm mau mọc râu tóc, hột trị sán-lãi *(Vitex pubescens)*.

**BÍNH** *đt.* Ruồng bỏ, tránh xa.

**bính khí** *đt.* Nín hơi, không thở một lúc.

**bính-ngữ** *dt.* Lời nói tránh, không nói ngay.

**BÍNH** *dt.* Cái chuôi, cái cán, bộ-phận điều-khiển // *(B)* Quyền điều-khiển, chỉ-huy : *Quyền-bính.*

**bính-chính** *dt.* Nắm chính-quyền, cai-trị dân.

**BÍNH** *dt.* Chữ thứ ba trong hàng Can.

**bính-dần** *tt.* Năm âm-lịch ngang với các năm dương-lịch : 6, 66, 126, 186, 246, 306, 366, 426, 486, 546, 606, 666, 726, 786, 846, 906, 966, 1026, 1086, 1146, 1206, 1266, 1326, 1386, 1446, 1506, 1566, 1626, 1686, 1746, 1806, 1866, 1926, 1986, 2046...

**bính-ngọ (ngũ)** *tt.* Năm âm-lịch ngang với các năm dương-lịch : 46, 106, 166, 226, 286, 346, 406, 466, 526, 586, 646, 706, 766, 826, 886, 946, 1006, 1066, 1126, 1186, 1246, 1306, 1366, 1426, 1486, 1546, 1606, 1666, 1726, 1786, 1846, 1906, 1966, 2026...

**bính-tý** *tt.* Các năm âm-lịch ngang với các năm dương-lịch : 16, 76, 136, 196, 256,

316, 376, 436, 496, 556, 616, 676, 736, 796, 856, 916, 976, 1036, 1096, 1156, 1216, 1276, 1336, 1396, 1456, 1516, 1576, 1636, 1696, 1756, 1816, 1876, 1936, 1996, 2056...

**bính-tuất** *tt.* Các năm âm-lịch ngang với các năm dương-lịch : 26, 86, 146, 206, 266, 326, 386, 446, 506, 566, 626, 686, 746, 806, 866, 926, 986, 1046, 1106, 1166, 1226, 1286, 1346, 1406, 1466, 1526, 1586, 1646, 1706, 1766, 1826, 1886, 1946, 2006...

**bính-thân** *tt.* Các năm âm-lịch ngang với các năm dương-lịch : 36, 96, 156, 216, 276, 336, 396, 456, 516, 576, 636, 696, 756, 816, 876, 936, 996, 1056, 1116, 1176, 1236, 1296, 1356, 1416, 1476, 1536, 1596, 1656, 1716, 1776, 1836, 1896, 1956, 2016...

**bính-thìn** *tt.* Các năm âm-lịch ngang với các năm dương-lịch : 56, 116, 176, 236, 296, 356, 416, 476, 536, 596, 656, 716, 776, 836, 896, 956, 1016, 1076, 1136, 1196, 1256, 1316, 1376, 1436, 1496, 1556, 1616, 1676, 1736, 1796, 1856, 1916, 1976, 2036...

**BÍNH** *đt. C/g.* Bính, cầm, nắm, đảm-đương, giữ việc.

**bính-bút** *đt.* Cầm viết, chuyên viết-lách ở các tờ báo, hoặc viết sách.

**bính-quân** *đt.* Cầm quân, điều-khiển lính đánh giặc.

**bính-quyền** *đt.* Cầm quyền, nắm giữ quyền-hành trong tay.

**bính-văn** *đt.* Chuyên viết văn trong các cuộc cúng-tế.

**BỊNH (BỆNH)** *dt.* X. Bệnh.

**BỊP** *đt.* Lừa-dối, gạt-gẫm, dùng mánh-khoé gian-xảo để hơn người, để ăn-gian.

**bịp-bợm** *bt.* Bợm gian, chuyên lừa-dối người để lấy của : *Thằng cha bịp-bợm, dở trò bịp-bợm.*

**bịp đời** *đt.* Phỉnh đời, lên mặt sang-trọng, yêu nước, đạo-đức để thiên-hạ lầm : *Va bịp đời chớ ái-quốc ái-quần gì !*

**BÍT** *đt.* Ngăn, chặn, lấp, chắn, làm mất lối giao-thông : *Bưng bít, hàn bít, lấp bít, rào bít.*

**bít-bùng** *tt.* Kín-mít, thiếu ngách, thiếu lỗ thông hơi : *Mùng dày bít-bùng, nhà bít-bùng.*

**bít-chịt** *trt.* Chằng-chịt, bị rào, bị ngăn kín, không lách mình ra vào được : *Cửa đóng bít-chịt, vườn rào bít-chịt.*

**bít lối** *trt.* Nghẹt lối, không biết lối đi *II (B)* Cua tay, không biết xoay-xở ra sao : *Bít lối rồi, có biết ai đâu mà chạy-chọt nữa.*

**bít ngõ** *đt.* Rấp ngõ, ngăn chặn cửa ra vào *II (B)* Không nhận lời cầu-hôn, không tiếp mai-mối : *Can chi bít ngõ thờ chồng, Một đời bỏ quá má-hồng phôi-phai CD.*

**BỊT** *đt.* Bọc, phủ kín hoặc che một phần : *Bịt bạc, bịt khăn, bịt vàng ; Lọng che sương dầu sườn cũng lọng, Cái ô bịt vàng dầu trọng cũng ô CD.*

**bịt bạc** *bt.* Bọc bằng bạc, chạy viền bằng bạc : *Đũa mun bịt bạc, tô chén bịt bạc II (B)* Quý, cao giá : *Bộ bịt bạc sao mà làm cao dữ vậy !*

**bịt-bùng** *tt. Nh.* Bít-bùng.

**bịt khăn** *đt.* Quấn khăn trên đầu rồi nhét mối lại hoặc tròng cái khăn đóng sẵn có lớp lên đầu : *Bịt khăn nhét mối, bịt khăn đóng, bịt khăn chữ nhân II (R)* Đề tang : *Trầu-rượu xin bịt khăn.*

**bịt mắt** *đt.* Dùng mấy ngón tay đè chặt cặp mắt người khác : *Chơi bịt mắt trốn ; bịt mắt bằng khăn, bịt mắt nhét khăn vô miệng, trói chặt tay chân II (B)* Ngó lơ, giả-vờ không hay biết : *Chuyện như thế, bịt mắt còn hơn.*

**bịt tai** *đt.* Dùng tay che kín hai lỗ tai để không phải nghe : *Thấy chớp bịt tai II (B)* Ngơ tai, không nghe những lời có đụng-chạm đến mình : *Bịt tai giả điếc.*

**BÌU** *dt.* Bầu, túi, bọc, những đồ đựng : *Bìu thuốc, bìu trầu II (B) tt.* Sững, phù lên : *Cò bìu lên.*

**bìu-bịu** *tt.* Phụng-phịu, chù-ụ, vẻ mặt giận : *Giận ai mà bìu-bịu thế ?*

**BÍU** *đt.* Bám, víu, nắm chặt : *Rễ bíu, bíu chặt, bíu cổ, mẹ con bíu nhau II (B)* Đeo theo không rời : *Nó bíu riết thằng nọ.*

**BỈU** *đt.* Tru mỏ, chúm hai môi lại để hút gió (huýt sáo) : *Bỉu môi.*

**BĨU** *đt.* Trề ra, sẻ ra tỏ ý khinh, lờn, chế-nhạo : *Bĩu môi.*

**BỊU** *dt.* Bướu, cục u : *Lưng có bịu II* Bọc, gói mang theo lúc đi đang : *Mang bịu thẳng xông.*

**BIẾC** *tt.* Xanh thẳm, màu xanh thẳm : *Nước biếc, khói biếc, xanh biếc.*

**BIỄM** *đt.* Chê-bai, kiêu-ngạo, nhạo-báng : *Bao-biếm, châm-biếm, nói biếm.*

**biếm-nhẻ** *đt.* Chê-cười, nhạo-báng : *Chỗ chị em mà biếm-nhẻ tôi chi ?*

**BIẾM** *đt.* Truất, giáng xuống, đổi đi.
**biếm-giảm** *đt.* Sụt chức, sụt lương.
**biếm-trích** *đt.* Sụt chức và đổi đi xa.
**biếm-truất** *đt.* Cách-chức và đày đi.

**BIÊN** *bt.* Bên, phía, bìa, viền, những vật, những nơi ở ngoài : *Biên vải, banh ra biên, chạy dọc ngoài biên* // Tính-cách và hành-động dính-dáng những nơi ngoài : *Biên-cảnh, biên-tịch, biên-phòng.*
**biên-bì** *dt.* Bên kia, cõi đất ngoài ranh ; phía bên kia.
**biên-cảnh** *dt.* Phong-cảnh nơi biê-ngiới, nơi ranh hai nước : *Biên-cảnh nước mình non núi chập-chồng* // Cõi đất ở phương xa : *Du-lịch nơi biên-cảnh.*
**biên-cương** *dt.* Biên-giới một cương-thổ, bờ-cõi một nước : *Gìn-giữ biên-cương.*
**biên-đình** *dt.* Cõi đất ngoài, xa kinh-đô : *Bỗng đâu có khách biên-đình sang chơi K.*
**biên-độ** *dt. (H)* : Độ rộng góc hình tam-giác *(amplitude).*
**biên-giới** *dt.* Ranh, giới-hạn quyền làm chủ một nước, một sở đất // Mức ngăn hai trên một bàn cờ, một sân banh, v. v...
**biên hàng** *dt.* Đường viền một cây hàng hay vải, dệt nhặt, không có đầu chỉ.
**biên-lệ** *dt.* Tiêu-chuẩn tiền lời một món hàng do luật định *(marge bénéficiaire).*
**biên-phòng** *dt.* Sự phòng-thủ, giữ-gìn, canh gác biên-giới.
**biên-tái** *dt.* Quan-tái, cửa biên-giới, đường thông-thương có canh-gác giữa hai nước.
**biên-tịch** *dt.* Nơi cô-tịch, hẻo-lánh ngoài biên-giới.
**biên-thú** *đt.* Đi lính-thú ngoài biên-giới, gác đồn ải : *Chồng cô biên-thú xa-xăm, Đêm khuya canh vắng cô nằm với ai CD.*
**biên-thuỳ** *dt.* Cõi đất ngoài, xa kinh-đô, ngoài sự kiểm-soát của triều-đình : *Chi bằng riêng một biên-thuỳ K.*

**BIÊN** *đt.* Ghi chép, viết vào giấy, vào sổ : *Biên chép, biên-soạn* // *dt.* Giấy-tờ có tính-cách ghi-nhận : *Biên-bản, biên-lai.*
**biên-bản** *dt.* Vi-bằng, giấy ghi chép sự-việc tuần-tự xảy ra, có tính-cách chung, công-lập : *Lập biên-bản, biên-bản phiên họp, biên-bản cắm ranh đất ; Chiếu biên-bản ngày...*
**biên chép** *đt.* Ghi chép, viết sổ, làm việc sổ-sách : *Biên chép lặt-vặt.*
**biên-chú** *đt.* Biên ra và chú-thích : *Biên-chú kỹ việc đó* // *dt.* Khoảng chú-thích ; khoảng cắt-nghĩa thêm.
**biên-dịch** *dt.* Thông-dịch, dịch tiếng nước nầy ra tiếng nước khác rồi viết ra.
**biên đề** *dt. (bạc)* : Biên những con đề (36 con) người ta đặt với số tiền, làm trung-gian giữa chủ sòng, và tay em : *Biên đề ăn huê-hồng hai phía* // Đặt, đánh, mua những con đề theo ý muốn : *Tiền không đề ăn, cứ biên đề cho thua hết.*
**biên-ký** *dt.* Ghi chép để sau có việc dùng : *Biên-ký thời-cuộc để làm tài-liệu lịch-sử về sau.*
**biên-lai** *dt.* Giấy nhận tiền hoặc vật có ký tên đóng mộc trao cho người đã giao tiền hoặc vật cho mình : *Biên-lai hụi, biên-lai cầm đồ.*
**biên-niên** *bt.* Cách ghi-chép theo thứ-tự ngày, năm, tháng : *Chép biên-niên, sử biên-niên.*
**biên-nhận** *đt.* Biên giấy chịu có nhận tiền hoặc vật : *Biên-nhận cho người ta về sớm* // *dt.* X. Biên-lai.
**biên-phong** *đt.* Biên từng món đồ rồi niêm-phong lại : *Biên-phong tài-sản ; nhà ấy đã bị biên-phong.*
**biên quyện** *dt.* Ghi vào quyện // *(bạc)* Làm trung-gian cho chủ sòng đề và người đánh đề (Xt. Biên đề).
**biên-soạn** *đt.* Lượm-lặt tài-liệu để viết lại thành bài, thành tập : *Biên-soạn sách-vở.*
**biên sổ** *đt.* Ghi vào sổ // *(R)* Bán chịu : *Biên sổ cho tôi một chục gạo ; Bán biên sổ, mua biên sổ.*
**biên-tập** *bt.* Đặt, viết ra để phổ-biến : *Làm việc biên-tập ; bộ biên-tập.*
**biên-tập-viên** *dt.* Người chuyên viết bài, viết báo-cáo : *Biên-tập-viên đài phát-thanh ; ngạch biên-tập-viên của nhà nước.*
**biên-thuật** *đt.* Thuật lại trên báo, trong sách : *Do nhà văn X biên-thuật* // *dt.* Cách, phương-pháp biên-soạn : *Sách tuy có nhiều tài-liệu song thiếu biên-thuật công-phu.*

**BIỀN** *dt.* Biên, đất dọc hai mé sông, thường có đầy cỏ và dừa nước : *Ra biền câu cá, ruộng biền.*

**BIỀN** *tt.* Cặp-kè, chẵn cặp, đối-xứng.
**biền-ngẫu** *tt.* Chẵn cặp và đối nhau, lối văn viết có cặp và đối nhau như : thơ, phú, câu đối // *(R)* Văn xưa, lối văn đọc nghe xuôi tai : *Văn biền-ngẫu.*
**biền-thể** *dt.* Thể-văn biền-ngẫu.

**BIỀN-BIỆT** *tt.* Bẵn-bặt, xa vắng lâu ngày : *Đi biền-biệt.*

**BIẾN** *tt.* Tính-cách hiểm-nguy, tai-vạ, tạo phản : *Tai-biến, chính-biến, nội-biến.*

**biến-binh** *dt.* Binh-đội, binh-lính gây giặc, toan lật-đổ chính-quyền.

**biến-cố** *dt.* Sự thay-đổi bất-lợi, tai-nạn : *Đời tôi gặp nhiều biến-cố ; biến-cố gia-đình ; biến-cố quốc-gia.*

**biến-động** *bt.* Gây rối-loạn bằng võ-lực hay biểu-tình có bạo-động: *Dân-chúng biến-động, cuộc biến-động ngoài biên-giới.*

**biến-loạn** *bt.* Gây loạn, làm giặc, cuộc nổi dậy chống chính-quyền.

**biến-tướng** *dt.* Vị tướng-lãnh cầm đầu cuộc biến-loạn.

**BIẾN** *bt.* Tiêu, tan, mất, đi mất, bị cắp, lạc mất.

**biến mất** *dt.* Đi không ai hay : *Thằng đó mới đây biến mất rồi* // Thất-lạc, bị cắp : *Cây viết biến mất rồi.*

**BIẾN** *dt.* Thay-đổi, mất dạng cũ hoặc có hoá không, không hoá có.

**biến-ảo** *bt.* Thay-đổi hình-dáng luôn, không chừng đỗi : *Đời là một biến-ảo ; việc đời biến-ảo không chừng.*

**biến-cách** *bt.* Thay-đổi cách-thức : *Nghề thương-mãi có nhiều biến-cách ; Chương-trình làm việc bị biến-cách rất nhiều.*

**biến-cải** *bt.* Sửa-đổi, sự thay-đổi : *Biến-cải đời sống, sự biến-cải thể-thức bầu-cử.*

**biến-chất** *dt.* Rữa, thay-đổi tính-chất : *Rượu biến-chất thành giấm.*

**biến-chủng** *bt.* Đổi giống, lai mất giống thuần-tuý : *Nuôi gà nhiều giống mà thả chung, chúng biến-giống cả.*

**biến-chuyển** *dt.* Chuyển ra khác, đổi ra cuộc-diện mới : *Thời-cuộc biến-chuyển.*

**biến-chứng** *dt.* Chứng bệnh do một bệnh khác đề lâu sinh ra, hoặc bị thuốc hành mà sinh ra : *Nhặm mắt có thể là một biến-chứng của bệnh nhức răng.*

**biến-dạng** *dt.* Thay-đổi hình-dáng : *Qua mười hai giờ đêm, thành-phố đã biến-dạng.*

**biến-dị** *dt.* Hoá ra khác, đổi khác thấy rõ.

**biến-dịch** *bt.* Dời đổi, sự dời đổi tính-tình, ngôi-thứ, v. v...

**biến-đổi** *dt.* Sự thay-đổi ra khác, từ hình-thức, công-dụng nầy đổi ra hình-thức, công-dụng khác : *Đời có nhiều biến-đổi không ngờ.*

**biến giọng** *dt.* Sự thay giọng nói từ trong-trẻo qua ồ-ề của trai dậy-mầy // Sự thay giọng đờn hoặc ca từ thấp lên cao hay cao xuống thấp.

**biến-dưỡng căn-bản** *dt. (Y)* : Sự phát ra thân-nhiệt trong mỗi giờ và mỗi thước vuông của cơ-thể lúc nghỉ-ngơi *(métabolisme basal).*

**biến-độc-tố** *dt. (vtr)* : Chất làm giảm hăng-độc của độc-tố vi-trùng *(anatoxine).*

**biến-hình** *dt.* Thay-đổi hình-dáng khi tới tuổi dậy-mầy, dậy-thì của con trai và con gái, lối từ mười bốn tới mười tám tuổi // Sự thay-đổi hình-dáng của động-vật : *Loài ếch nhái khi biến-hình xong thì lên bờ.*

**biến-hình-luận** *dt.* Luận-thuyết chủ-trương loài động-vật tuỳ hoàn-cảnh sinh-sống, điều-kiện khí-hậu, v.v... mà đổi hình-dáng lần lần đến nhiều đời thì khác hẳn *(transformisme).*

**biến-hình-trùng** *dt. (vtr)* : Loại vi-trùng hay thay-đổi hình-dáng *(amibes).*

**biến-hoá** *dt.* Không hoá có, vật nầy hoá vật khác : *Nhà ảo-thuật nhờ dụng-cụ mà biến-hoá lanh-lẹ.*

**biến-kỳ** *dt.* Thời-kỳ biến-đổi của loài vật như sâu hoá bướm, rắn lột da, cua lột vỏ...

**biến-khúc** *dt.* Sự làm cho trẹo, chạy, méo-mó, sai với nguyên-hình *(distorsion).*

**biến-khúc-bầu** *dt. (Q)* : X. Hiện-tượng biến-khúc *(distorsion en barillet).*

**biến-khúc-lõm** *dt. (Q)* : X. Hiện-tượng biến-khúc *(distorsion en croissant).*

**biến-ngữ** *dt.* Tiếng nói trại (trạnh), từ một tiếng gốc cũ : *Biền là biến-ngữ của biên, bàn là biến-ngữ của biện hay bầu-cử là biến-ngữ của bảo-cử.*

**biến-sắc** *dt.* Thay-đổi sắc mặt từ bình-thường sang tái-mét hoặc vẻ mặt từ bình-tĩnh ra sợ-hãi : *Nghe nổ to, ai nấy biến-sắc* // *dt.* Sự thay-đổi màu lông hoặc màu da tuỳ thời-gian hoặc sức-khoẻ *(matachronisme).*

**biến-sinh-thái** *dt. (thể)* : Sự thay-đổi trạng-thái cơ-thể do cách dinh-dưỡng *(métabolisme).*

**biến-sinh** *dt. (t)* : Con số có thể đổi khác mà không hại cho kết-quả bài toán.

**biến-tính** *dt.* Tính-tình thay-đổi do tình-trạng sức-khoẻ, sinh-lý hay do ảnh-hưởng bên ngoài : *Nó đã sinh biến-tính.* X. Biến-chất.

**biến-tiết** *dt. (âm)* : Sự thay-đổi tiết-điệu nhưng đúng nhịp giọng đề bản đờn được giòn-giã, bay-bướm.

**biến-tốc vận-động** *dt.* Sự vận-động của vật-thể trong thời-gian bằng nhau nhưng tốc-độ khác nhau.

**biến-từ** *dt.* Tiếng nói có thể thay-đổi công-dụng trong một câu tuỳ trường-hợp : *« Ăn uống » là một biến-từ vì có thể là một*

*động - từ hay một danh - từ tuỳ cách dùng trong một câu.*

**biến-tướng** *dt.* Biến-dạng, thay-đổi hình-thể : *Sau một cơn bịnh nặng, con người hay biến-tướng II (chm) dt.* Giai-đoạn kim-loại khi bị đốt nóng đến độ thay - đổi tính - chất *(phase).*

**biến-tướng đặc** *dt. (chm)* : Giai-đoạn kim-loại khi bị đốt nóng mềm, nhưng chưa đến độ phải chảy.

**biến-tướng lỏng** *dt. (chm)* : Giai-đoạn kim-loại bị đốt chảy.

**biến-thái** *dt.* Sự thay-đổi trạng-thái sự-vật do ảnh - hưởng chung - quanh chi-phối làm cho tình-cảm mình cũng thay-đổi theo *(cristallisation).*

**biến-thế** *dt.* Từ thế này đổi sang thế khác : *Học võ phải biết biến-thế mới dùng được II dt.* Máy thay - đổi sức điện cho được điều-hoà *(transformateur).*

**biến-thể** *dt.* Hình - thức một sự-vật từ một hình-thức cũ, đơn-giản hơn, đổi ra : *Câu hò tuy dài song là biến-thể của văn lục-bát ; Chế-độ tiền-tệ là biến-thể của cuộc trao-đổi hoá-vật đời xưa.*

**biến-thiên** *bt.* Thay-đổi, cuộc thay-đổi thường xảy ra ở một nước, một xã-hội, một gia-đình : *Cuộc biến-thiên dâu-bể, thời-vận biến-thiên.*

**biến-thức** *dt.* X. Biến-thể.

**biến-trá** *bt.* Lừa-đảo, giả-dối, gạt-gẫm người : *Con người biến-trá ; kỹ-thuật biến-trá của sân-khấu.*

**biến-ứng** *dt. (thể)* : Sự thay-đổi của cơ-thể khi bị một ngoại-vật xâm-nhập vào *(allergie).*

**BIỂN** *dt.* Bảng, phiến ván mỏng có đóng khung, khắc chữ hoặc dán giấy đề chữ to : *Tấm biển, biển treo la-liệt.*

**biển hiệu** *dt.* Bảng hiệu, tấm biển nêu tên hiệu buôn treo trước cửa hàng.

**biển liễn** *dt.* Biển đề hai câu liễn đối hoặc đề hai hay bốn chữ to treo trên trính nhà có ý - nghĩa khuyến-thiện hoặc chúc lành, hoặc treo trước trang thờ, đề-cao khí-tiết hay công-trạng vị thần.

**biển số** *dt.* Biển biên số thứ-tự nhà phố.

**BIỂN** *tt.* Hẹp-hòi, nhỏ-mọn, keo-kiết.

**biển-kiến** *dt.* Sự thấy biết hẹp-hòi.

**biển-lận** *tt.* Hà-tiện, keo-kiết : *Người biển-lận.*

**biển-tiểu** *tt.* Hẹp-hòi, nhỏ-mọn, không độ-lượng, không hay tha-thứ người : *Tính biển-tiểu.*

**biển-thiển** *tt.* Hẹp-hòi, nông-nổi, không thấy xa, không nghĩ xa : *Người biển-thiển.*

**BIỂN** *tt.* Gian-xảo, hay lừa-bịp.

**biển-tài** *dt.* Lường-gạt tiền bạc người ta.

**biển-thủ** *dt.* Thụt kết, ăn-cắp, gian-lận tiền.

**biển-thuật** *dt.* Mánh-lới gian-xảo, cách-thức, máy-móc bày ra để đoạt của, ăn-gian người.

**BIỂN** *dt. Nh.* Bề. X. Bề.

**biển-giả** *dt.* Biển, tiếng dùng khi nhấn mạnh : *Sông chớ biển-giả gì mà sợ sóng.*

**BIỂN-CÚC** *dt. (tb)* : Vị thuốc thường được dùng trong các thang trị đường tiểu-tiện, khí ấm, vị đắng.

**BIỂN-SÚC** *dt. (tb) : Clg.* Cỏ sữa hay vú-sữa đất, loại cỏ màu tía hay xanh, ngắt ra có nhiều mủ (nhựa) trắng đục như sữa, khí êm, vị đắng, không độc.

**BIỆN** *dt.* Lo - liệu, sắp-đặt, cáng-đáng mọi việc cho sẵn-sàng : *Biện việc, bao-biện.*

**biện-dịch** *dt.* Viên - chức coi việc hàng thôn, giáp, xã ở Trung, Bắc-Việt.

**biện-lại** *dt.* Người giữ việc giấy - tờ ở phủ, huyện Trung, Bắc-Việt.

**biện làng** *dt.* Thơ-ký ban hội-tề, thơ-ký hội-đồng xã ở miền Nam, người lo việc giấy-tờ và cáng-đáng mọi việc về công-văn, mời-mọc.

**biện-liệu** *dt.* Lo-liệu, sắp-đặt : *Thiếu người biện-liệu.*

**biện lý** *dt. (Pháp)* : Chưởng-lý, viên quan tư-pháp cầm đầu Công-tố-viện, cáng-đáng mọi việc truy-tố, điều-tra, đưa các vụ kiện đăng-đường và buộc tội bị-cáo.

**biện-lý-cuộc** *dt. (Pháp)* Công - tố - viện, cơ-quan tư-pháp cạnh toà-án, thay mặt xã-hội để truy-tố, định khinh hay trọng-tội để đưa phạm-nhân ra toà tiểu hay đại-hình.

**biện-sự** *dt.* Lo-liệu công-việc.

**biện-sự-phòng** *dt.* Phòng văn của Biện-sự-viên. X. Biện-sự-viên.

**biện-sự-viên** *dt.* Người cắt-nghĩa luật-pháp, bày-biểu kiện - tụng, lo các việc giấy - tờ để ăn công.

**BIỆN** *dt.* Vạch ra cho sáng - tỏ, phân-biệt phải, trái.

**biện-bác** *dt.* Vạch điều sai, bày lẽ phải ra để bàn việc với người : *Tài biện-bác cũng sánh cùng Tô, Trương HĐ.*

**biện-bạch** *dt.* Trình-bày rõ-ràng việc người ta chưa hiểu : *Dầu hao bấc cũng không cầm, Uổng lời biện-bạch, không lầm đâu anh CD.*

**biện-biệt** *dt.* Nói để phân-biệt phải trái, ngay gian : *Nước đổ khó hốt cho đầy, Thôi đừng biện-biệt, chỉ hoài công thôi CD.*

**biện-chính** *đt.* Bàn, vạch ra lẽ chính, khác hơn lẽ đã thấy biết.

**biện-chứng** *dt.* Bằng-chứng đưa ra để bàn cãi : *Nói có biện-chứng.*

**biện-chứng-pháp** *dt.* Phương-pháp nói chuyện, cãi lẽ dựa trên bằng-chứng xác-thực, hiển-hiện.

**biện-giải** *đt.* Biện-luận, giảng-giải, vừa vạch điều phải trái vừa cắt-nghĩa : *Dẫu cho hoạ hồ bất thành, Cũng xin biện-giải cho đành dạ ai CD.*

**biện hộ** *đt.* Vạch những u-ẩn về tình, về lý cho người để bênh-vực người : *Nhờ luật-sư biện hộ.*

**biện-luận** *đt.* Bàn-cãi cho ra lý-lẽ, cho vỡ lẽ.

**biện-minh** *đt.* Vạch rõ-ràng, làm cho sáng-tỏ câu chuyện : *Biện-minh việc oan-ức.*

**biện-minh-trạng** *dt. (Pháp)* : Lý-đoán, bản văn luật-sư trình toà để biện hộ thân-chủ : *Luật-sư đã nạp biện-minh-trạng.*

**biện-pháp** *dt.* Phương-pháp biện việc, cách giải-quyết một vấn-đề : *Biện-pháp ngăn-ngừa nạn du-đảng.*

**biện-thuyết** *đt.* Bàn việc cho người ta nghe theo mình // *dt.* Lý-lẽ đưa ra trong khi nói chuyện.

**BIỆN-LÝ** *dt. (thực)* : *Clg.* Bông giấy, loại dây trườn có hoặc không gai nhọn, lá hình tim, phát-hoa có nhiều hoa, mỗi hoa có bốn tai mỏng như giấy màu tím, cam, đỏ hoặc trắng *(Bougainvillea spectabilis).*

**BIẾNG-BIẾC** *tt.* Màu hơi xanh thẫm.

**BIẾNG** *trt.* Lười, trễ-nhác, uể-oải, không thiết đến việc làm : *Nhớ ai ngơ-ngẩn đầu cầu, Lược thưa biếng chải, gương lâu biếng soi CD.*

**biếng ăn** *tt.* Sợ cơm, không muốn ăn, sức-khoẻ bất-thường của trẻ con : *Cháu nó biếng ăn mấy hôm rồi.*

**biếng ăn biếng nói** *tt.* Kém sức-khoẻ hoặc đang buồn-rầu : *Dầu ai tiếng ngọc lời vàng, Biếng ăn biếng nói không màng nửa câu CD.*

**biếng ăn biếng ngủ** *tt.* Hôi cơm tanh cá, tình-trạng sức-khoẻ người sắp có bệnh hoặc mới có thai : *Chén tình là chén say-sưa, Biếng ăn biếng ngủ toan chừa tình ra CD.*

**biếng chơi** *tt.* Ấm đầu, lời gọi trẻ nít đang bệnh vì kiêng hai tiếng bệnh và đau : *Cháu nó biếng chơi mấy hôm nay.*

**biếng khuây** *tt.* Khó khuây-khoả, cứ buồn-rầu luôn : *Chiều-chiều én liệng nhạn bay, Mặc cho bay liệng, biếng khuây dạ nầy CD.*

**biếng-nhác** *tt.* Lười, làm biếng, sự việc làm : *Biếng-nhác quá, lấy gì ăn.*

**BIẾT** *đt.* Quen, hiểu, hay, rõ, nhận ra được sự, việc : *Hai người biết nhau lâu ; Biết thì thốt, không biết dựa cột mà nghe ; Thức lâu mới biết đêm dài, Ở lâu mới biết con người có nhân ; Gặp em anh chẳng dám chào, Sợ ba má hỏi : thằng nào biết con ?* // Có, từng : *Anh biết xét-suy, em đừng nghi chạ, Ai nỡ lòng nào đem dạ bướm ong CD.*

**biết ăn** *đt.* Biết tự mình ăn mà sống sau khi mẹ hết mớm : *Trẻ con biết ăn, chim biết ăn, thú biết ăn* // Từng-trải việc ăn-uống, thưởng-thức được thức ngon : *Chê món đó là va tỏ ra người biết ăn* // Ăn được những món cay, đắng hoặc hôi mà có một số người không ăn được : *Biết ăn ớt, biết ăn khổ-qua, biết ăn sầu-riêng.*

**biết cho** *đt.* Nhận cho, nhận như thế giùm, lời nhấn mạnh ý mình cho người nghe ghi nhận : *Tôi đâu có tệ thế, xin anh biết cho.*

**biết chuyện** *đt.* Hiểu rõ việc đã xảy ra : *Báo thì đăng như thế, nhưng có người biết chuyện nói như vầy...* // *(B)* Biết cách vận-động, lo-lót : *Biết chuyện với người ta thì việc chi cũng xong.*

**biết đâu** *trt.* Có thể, có thể lắm, lời đặt nghi-vấn : *Biết đâu mình không sai-lầm* // Biết nơi nào : *Biết đâu mà tìm* // Không biết chi cả, lời đáp không biết : *Tại sao va làm vậy kìa ? — Biết đâu !*

**biết đâu chừng** *trt.* Có thể khác, lời phân hai, còn nuôi hy-vọng : *Anh bảo không có, nhưng biết đâu chừng.*

**biết đi** *đt.* Biết bước đi một mình sau khi biết đứng chựng : *Cháu mới biết đi thôi* // Biết lái xe : *Biết đi xe đạp, biết đi xe gắn máy.*

**biết điều** *bt.* Ở phải, cư-xử phải đường, hiểu-biết : *Va là người biết điều, đừng ngại ! Ông ấy thiệt biết điều.*

**biết điệu** *bt. (lóng)* : Rành việc xã-giao, ăn-ở đúng cách của giới, hiểu cách ăn-nói, chơi-bời : *Thằng nầy biết điệu quá mà !*

**biết đường đi** *đt.* Biết cơ-quan nào, người nào có thẩm-quyền để chạy-chọt, lo-lót : *Muốn vô làm chỗ đó, phải biết đường đi.*

**biết lòng** *đt.* Hiểu lòng dạ người : *Biết người biết mặt, khó biết lòng.*

**biết mặt** *đt.* Quen mặt, có gặp, có thấy nhiều lần nhưng chưa quen : *Biết mặt va, nhưng chưa quen.*

**biết mấy** *trt.* Nhiều lắm, không kể xiết : *Mang ơn biết mấy.*

**biết mùi** *trt.* Từng-trải, đã có nếm qua : *Chơi cho biết mùi ll* Rành việc, hiểu - biết nhiều : *Biết mùi mặn lạt chua cay, Làm ăn trong-sạch thiệt rày nữ-công CD.*

**biết người** *đt.* Hiểu tư-cách, lòng dạ, phải hay quấy, ngay hay gian : *Dùng người phải biết người ll* Hiểu hết tình-hình, lực-lượng của địch : *Biết người biết ta, trăm trận trăm thắng.*

**biết nghĩ** *đt.* Chịu suy-xét lẽ phải-quấy, lợi-hại, hơn thua : *Nếu biết nghĩ, va không nói thế.*

**biết ơn** *đt.* Nhớ ơn, nhận luôn - luôn trong lòng rằng mình có chịu ơn người : *Biết ơn cha mẹ, biết ơn thầy.*

**biết phải** *đt. Nh.* Biết điều.

**biết phải-quấy** *đt.* Lo - lót hoặc hứa biếu quà sau khi xong việc : *Biết phải-quấy chút đỉnh với người ta thì việc chi cũng xong.*

**biết-tay** *đt.* Ngán sợ, không dám nữa : *Biết tay ông chưa ? Đánh cho nó biết tay.*

**biết tảy** *đt. (lóng)* : Biết bề trong, hiểu việc kín của người : *Tao biết tảy nó rồi !*

**biết thân** *đt.* Hiểu mình kém, lép vế hơn người : *Hắn biết thân, không dám tớ nữa ll* Hiểu số-phận mình : *Biết thân phải bước lạc-loài, Nhị đào thà bẻ cho người tình chung K.*

**biết xã-giao** *đt.* Hiểu rành việc giao-tế trong xã-hội *ll (B)* Hiểu cách làm cho người ưa thích mình, hiểu cách chạy - chọt lo-lót : *Muốn cho người ta thương, đem vô làm, mình phải biết xã-giao.*

**biết xét** *đt. Nh.* Biết nghĩ.

**BIỆT** *tt.* Riêng ra, tách rời ra, khác thường : *Đặc-biệt, phân-biệt, riêng-biệt.*

**biệt-bạch** *dt.* Lời chỉ-dẫn về đặc-tính và cách dùng một món đồ *(prospectus).*

**biệt-cư** *đt.* Ở riêng một nơi, không được chung-chạ với người khác theo cách ngừa bệnh : *Có bệnh truyền-nhiễm, nên được biệt-cư ll (Pháp)* Sống riêng hai nơi sau một vụ kiện ly-thân được toà chấp-nhận và phán-quyết : *Biệt-cư quá mười tháng mà người đàn-bà sinh con là bị tội phạm-gian.*

**biệt-chu** *dt. (thực)* : Loại cây có hoa đơn-phái, đực thì đực không, hoặc cái thì cái không như mối, thốt-'ốt *(Vallisneria).*

**biệt-danh** *dt.* Tên riêng, khác với tên cha mẹ đặt và trong khai-sinh.

**biệt-đãi** *đt.* Đối-đãi cách khác hơn lúc thường, khác hơn người khác *ll (R)* Trọng-đãi, hậu-đãi, đối-đãi thật tử-tế : *Anh ấy tuy mới vô làm, song được biệt-đãi ghê !*

**biệt-điện** *dt.* Nhà dành riêng để tiếp các nhà ngoại-giao, các quốc-trưởng hoặc để ký-kết những hiệp-ước, các văn-kiện lịch-sử.

**biệt-đội** *dt.* Toán quân đặc-biệt, thiện-chiến hơn hoặc được tín-cẩn hơn.

**biệt-động-đội** *dt. (qs)* : Bộ-đội đặc-biệt, hoạt-động cách độc-lập, không chịu sự chỉ - huy chung của binh-đội.

**biệt-động-quân** *dt. (qs)* : Quân lính trong biệt-động-đội.

**biệt-hiệu** *dt.* Hiệu riêng ký dưới bài văn, sách vở để tránh tên và hiệu thường.

**biệt-lập** *bt.* Ở riêng một nơi cách tự ý hay bị bắt-buộc : *Ông ấy sống biệt-lập một nơi từ lâu ; Sự biệt-lập ông ấy đi một nơi là hậu-quả cuộc hoạt-động chính-trị của ông ta.*

**biệt-ly** *tt.* Xa cách nhau, một người ở một nơi : *Sống làm chi biệt-ly quân-tử, Chết cho rồi được chữ tiết-trinh CD.*

**biệt-lưu** *tt. (Pháp)* : Phòng-hờ về sau, không dùng đến : *Tài-sản biệt-lưu (biens réservés).*

**biệt-nhãn (nhỡn)** *dt.* Mắt đặc-biệt, biết xem người, hiểu người nhiều.

**biệt-phái** *đt.* Sai đi công-cán, đi làm việc nơi khác, không thuộc ngạch và nhiệm - sở của đương-sự : *Ông Giáp được biệt-phái qua sở Ất.*

**biệt-phòng** *trt.* Ở riêng buồng, ngủ riêng : *Đồng-cư nhưng biệt-phòng.*

**biệt-sản** *dt. (Pháp)* : Tài-sản riêng-biệt, chế-độ phân-biệt tài-sản của vợ và chồng trong một gia-đình theo hôn-khế ký-kết trước khi làm giá-thú.

**biệt-số** *dt. (t)* : Hàm-số của những hệ-số một phương-trình đại-số *(discriminant).*

**biệt-tài** *dt.* Tài đặc-biệt, tài riêng, giỏi hơn người, ít ai có : *Biệt-tài chọc cười.*

**biệt-táo** *trt.* Bếp riêng, ăn riêng : *Biệt - gia biệt-táo.*

**biệt-tịch** *trt.* Ngồi riêng, được sắp cho ngồi riêng mỗi người một nơi.

**biệt-thị** *trt.* Xem như khác, đối-xử khác-biệt : *Theo tục-lệ Việt-nam, con tư-sinh được cha nhìn-nhận không biệt-thị với các con chính-thức.*

**biệt-thự** *dt.* Nhà nghỉ mát ở đồng quê cất bằng tranh lá *ll (R)* Nhà kiểu kim-thời, kiến

trúc đẹp, khác với lối hai mái của Việt-nam : *Biệt-thự Hải-dương, biệt-thự Marguerite, nhà cất kiểu biệt-thự.*

**biệt-trú** *dt.* X. Biệt-cư.

**biệt-xá** *dt.* Nhà riêng, khác với nơi làm việc và ngôi hàng : *Tang-lễ được cử-hành tại biệt-xá.*

**biệt-xứ** *bt.* Ở xứ người luôn, bỏ quê-hương lâu ngày : *Mấy năm nay đi đâu mà biệt-xứ vậy ? ll (Pháp)* Án hình-sự phụ thêm một án tù cho một phạm-nhân trọng-tội, cấm ở một số thị-trấn nhất-định : *Năm năm tù, ba năm biệt-xứ.*

**BIỆT** *trt.* Bặt, mất hẳn tin-tức : *Đi biệt, mất biệt ; Cách mấy thu tưởng em đi biệt, Hay đâu còn trực-tiết đợi anh CD.*

**biệt-dạng** *trt.* Mất hình bóng, lâu lắm không thấy, không gặp ; ngó mút mắt đến mất dạng : *Đi biệt-dạng, máy-bay bay biệt-dạng.*

**biệt-tăm** *trt.* Mất tăm-hơi, không tin-tức về, không nghe ai nói gặp : *Biệt-tăm mấy năm nay ; Dầu xa dầu cách bao năm, Cũng nguyền đợi kẻ biệt-tăm trở về CD.*

**biệt-tích** *trt.* Mất hẳn tông-tích, không biết người ra sao *ll (Pháp)* Mất-tích trong một tai-nạn chung nhưng thiếu bằng-chứng đã chết, pháp-luật chưa tuyên-cáo được rằng đương-sự đã tử-vong, mà chỉ chia sự biệt-tích làm hai giai-đoạn : 1) Dự-đoán tử-vong (từ một đến hai năm) ; 2) Lên án tử-vong nếu quá thời-hạn mà không tìm ra.

**biệt-tin** *trt.* Mất tin-tức, liên-lạc : *Nước ròng chảy đến tam-giang, Sầu-đâu chín rụng, sao chàng biệt-tin.*

**BIỆT** *trt. (lóng)* : Không bao-giờ, tiếng tỏ chắc-chắn không có : *Lâu nay anh có chơi với va không ? — Biệt ! Biệt ngán, biệt sợ...*

**biệt cửa** *trt. (lóng)* : Không bao-giờ có, chắc-chắn là không : *Biệt cửa ngán thằng nào mà !*

**BIÊU** *dt. Nh.* Bêu.

**biêu danh** *dt.* Nêu danh, làm việc xứng-đáng, nhiều người biết.

**biêu ngựa** *dt.* Cỡi ngựa chạy biểu-diễn cho người xem.

**BIẾU** *dt.* Dâng, tặng, cho cách lịch-sự, cung-kính.

**biếu-xén** *dt.* Biếu (tiếng dùng trong trường-hợp không đồng-ý) : *Có chút-đỉnh, biếu-xén làm chi ; Ở thôn-quê, hay có tục biếu-xén.*

**BIỂU** *dt.* X. Bảo.

**BIỂU** *tt.* Em, cháu bà-con bên ngoại.

**biểu-đệ** *dt.* Em bạn dì hoặc em con nhà cậu.

**biểu-điệt** *dt.* Cháu vợ gọi mình bằng giượng.

**biểu-huynh** *dt.* Anh bạn dì hoặc con nhà cậu.

**biểu tỉ-muội** *dt.* Chị em bạn dì.

**biểu-tôn** *dt.* Cháu ngoại.

**BIỂU** *bt.* Bày ra ngoài, nêu ra : *Tiêu-biểu, biểu-diễn... ll* Bảng chia loại có ngăn-nắp, trật-tự : *Biểu lương, biểu hàng, giá-biểu ll* Thước đo bằng phân-độ : *Hàn-thử-biểu, phong-vũ-biểu.*

**biểu-diễn** *dt.* Diễn-tập, phô-diễn, trổ tài cho người xem : *Biểu-diễn nghệ-thuật.*

**biểu-dương** *dt.* Nêu cao, bày-tỏ cách rõ-ràng, công-khai : *Biểu-dương tình yêu nước.*

**biểu-đồng-tình** *dt.* Tán-thành, tỏ sự đồng-ý ra : *Việc ấy tôi xin biểu-đồng-tình.*

**biểu-hiện** *dt.* Hiện ra, bày ra rõ-rệt : *Ý tốt đã được biểu-hiện trên vẻ mặt ; Tư-tưởng ông đã được biểu-hiện trên trang giấy.*

**biểu-hiệu** *dt.* Dấu hiệu, những sự-vật bày-tỏ tư-tưởng : *Hình hai bàn tay nắm lại là biểu-hiệu của sự đoàn-kết.*

**biểu-kiến** *tt. (Pháp)* Rõ-ràng, cụ-thể, dễ trông thấy *(apparent).*

**biểu-kiến pháp-luật** *dt. (Pháp)* : Sự biểu-lộ kiến-giải của pháp-luật như một bản án, một giá-thú... : *Một giá-thú hư-vô vì không khai-báo với hộ-lại thì không cần tiêu-huỷ, vì trước kia không có sự biểu-kiến pháp-luật (apparence iuridique).*

**biểu-lộ** *dt.* Bày-tỏ, để lộ ra : *Nước mắt anh đã biểu-lộ được tình thương.*

**biểu-ngữ** *dt.* Lời yêu-sách, tuyên-truyền, tán-dương... viết bằng câu ngắn nêu lên cho người đọc : *Đám biểu-tình trương biểu ngữ.*

**biểu-quyết** *dt.* Quyết-định thuận hay nghịch bằng lối bỏ thăm hay giơ tay : *Biểu-quyết một đề-nghị.*

**biểu-tình** *bt.* Hội-họp một nơi hoặc kéo đi để bày-tỏ nguyện-vọng chung hoặc phô-trương lực-lượng : *Dân-chúng biểu-tình ; Tổ chức cuộc biểu-tình.*

**biểu-tượng** *dt.* Dấu-hiệu bên ngoài *ll (triết)* Ấn-tượng của quá-khứ trong ý-thức.

**biểu-thị** *dt.* Bày cho dễ thấy : *Hoạt-động thành công nên biểu-thị cho dân-chúng biết.*

**biểu-thức** *dt. (t)* : Đại-lượng trình-bày những trị-số gồm có con số và chữ để dẫn-giải *(expression).*

**BO** *dt.* Giữ chặt, không rời ra *ll (R)* Đeo dính, theo ve-vãn : *Nó bo riết con nọ.*

**bo-bíu** *tt.* Mắc-míu, vướng-víu, không dứt bỏ được : *Nợ-nần bo-bíu.*

**bo-bo** *trt.* Giữ kín, cất giấu, không ăn xài : *Tiền buộc dải yếm bo-bo, Trao cho thầy bói mua lo vào mình CD* // Khư-khư, giữ thói quen, không thay-đổi : *Bo-bo việc môn-đăng hộ-đối, không kể hạnh-phúc của con.*

**bo-xiết** *trt.* Chặt-chịa, rít-róng, keo-kiết, gắt-gao : *Bạn đừng bo-xiết, ích ta hại người GH.*

**BO-BO** *dt. (thực)* : *C/g.* Ý-dĩ, loại cỏ bụi, thân cao lối 1 m. 50, lá dài có bẹ ôm thân giống bắp, gié cao có nhiều hột cứng có nhiều dầu và chất đạm, được dùng trong thực-phẩm và làm thuốc hưng-phấn, lợi-tiểu-tiện ; bên đông-y : bổ, lợi-tiểu-tiện, trị tê-thấp và phế-quản-viêm *(Croix Ma-Yuen).*

**BÒ** *dt. (động)* : Loại thú to, có sừng, chậm-chạp, thuộc loài nhai lại (nhơi), nuôi để kéo nặng và cày ruộng : *Thấy anh hay chữ hỏi thử đôi câu, Thuở xưa ông vua Thuấn cày sâu hay bò ?* // *(3)* Ngu-dại, tiếng mắng kẻ dưới tay : *Đồ bò ; ngu như bò.*

**bò đen** *dt. (động)* : Con bò da và lông đen bóng.

**bò khướu** *dt. (động)* : Con bò da không đen nhưng lông đen.

**bò lạc** *d.* X. Bắt bò lạc.

**bò lứa** *dt.* X. Bò tơ.

**bò mộng** *dt. (động)* : Bò thiến, mập, to con : *Tưởng như bò mộng.*

**bò rừng** *dt. (động)* : Loại bò hoang trong rừng, to con, lông dài, gáy to, đít bec, sừng uốn cong // *(B)* Ngu, tiếng mắng nặng : *Đồ bò rừng, con bò rừng !*

**bò sữa** *dt. (động)* : Bò cái mới đẻ con, nuôi cả bầy để nặn sữa bán.

**bò tót** *dt. (động)* : X. Bò rừng.

**bò tơ** *dt. (động)* : Bò lứa, mới lớn lên, thịt mềm // *(B)* Người có tiền mà dễ-dãi và rộng-rãi, dễ bị rủ-quến, gạt-gẫm : *Gặp bò tơ rồi !*

**bò thịt** *dt. (động)* : Bò nuôi để bán làm hàng, không biết kéo xe kéo cày, hoặc bò kéo mà già, nuôi thúc để bán thịt.

**bò u** *dt. (động)* : Loại bò có cục u to nổi giữa hai bả vai.

**bò vá** *dt. (động)* : Bò lông có vá trắng đen hoặc trắng đỏ.

**bò vàng** *dt. (động)* : Bò lông vàng dợt.

**BÒ** *dt.* Đi bằng hai tay và hai gối : *Con nít bò sau khi trườn, trước khi đứng ; Nửa đêm gà gáy ó-o, Hỏi người quân-tử dậy bò đi đâu ?* // Đi bằng bụng uốn khúc hoặc bằng chân mà bụng sát đất : *Rắn bò, thằn-lằn bò ; Chiều chiều én liệng trên trời, Rùa bò dưới đất, khỉ ngồi trên cây* // Đi chậm mà vẫn tới : *Nghe đồn đây mới lập trường hò, Dẫu cách năm sông bảy suối, tôi cũng bò tới nghe* // Tên một món bánh : *Hai tay bưng quả bánh bò, Giấu cha giấu mẹ cho trò đi thi* // Mọc lan, loại cây cỏ có dây trườn tới : *Dây lang bò, rau muống cũng bò, Em giữ sao cho khỏi lửa lò cháy lan.*

**bò-bướng** *tt.* Ngang-ngạnh, hay cãi bướng, tính người bướng-bỉnh : *Cái thằng bò-bướng.*

**bò-càn** *trt.* Chạy té lên té xuống rồi gượng chạy nữa : *Bị rược chạy bò-càn.*

**bò-càn bò-niểng** *trt.* Tức bò-càn, dùng cho đậm nghĩa.

**bò-la bò-lết** *trt.* Tức bò-lết, dùng cho đậm nghĩa.

**bò-lăn bò-lóc** *trt.* Chơi lang-thang một mình, không người chăn giữ, chăm-sóc : *Nó bỏ thằng nhỏ bò-lăn bò-lóc một mình.*

**bò-lết** *trt.* Vừa bò vừa lết trong lúc bị đòn, bị đánh đi không nổi : *Bị đánh bò-lết.*

**bò-sát** *dt. (động)* : Loại động-vật bò sát bụng dưới đất như rắn, thằn-lằn, v. v...

**BÒ-CẠP** *dt.* Đồ dùng bằng sắt có hai càng giống càng con bọ-cẹp để kẹp sắt hoặc cắt dây sắt nhỏ.

**BÒ-HÓNG** *dt.* Khói đóng thành sợi dính thòng.

**BÓ** *dt.* Cột dính lại, buộc chặt lại : *Bó mía vác về, bó lúa chất lên, bó củi đem phơi* // *(B)* a) Không cho thong-thả : *Bó-buộc* // b) Khoanh tay chịu, không bươn-chải : *Bó tay, bó gối* // *đt.* Đơn-vị có buộc chặt lại : *Một bó mía, mười bó cỏ, bắt bó cho trâu đạp* // *tt.* Chật, ôm sát, tê quánh lại : *Áo bó, chật bó, bó-rọ, bó miệng.*

**bó-buộc** *bt.* Không thong-thả, bị khép trong khuôn-khổ : *Bó-buộc quá, không làm gì được ; Ngày giờ bó-buộc.*

**bó chân** *dt.* Dùng vải bó hai bàn chân từ bé và cho mang giày thật chật để bàn chân đừng nở lớn, xem đẹp và khác với chân đàn-bà : *Tục bó chân của người Tàu nay không còn.*

**bó chân bó cẳng** *trt.* Bị ràng-buộc, không đi đâu được : *Lập gia-đình sớm, như tự bó chân bó cẳng, khó bay nhảy.*

**bó chiếu** *dt.* Quấn xác chết với chiếc chiếu để chôn : *Không tiền mua hòm thì bó chiếu vậy ; Bó mo thì thiếu, bó chiếu thì thừa tng.*

**bó đít** *đt.* Lót miếng mo hoặc giẻ dưới đít cho đừng đau khi sắp bị đòn : *Bó đít lần đi, kẻo bò-la bò-lết.*

**bó gối** *đt.* Ngồi hai tay vòng ôm hai gối lại *II (B)* Trùm chăn, không làm chi cả : *Bó gối nhìn đời.*

**bó mình** *đt.* Bó thân, chịu hàng-đầu, không chống-cự : *Bó mình chịu tội.*

**bó miệng** *trt.* Quánh miệng, miệng bị vị chát làm da non và lưỡi rút quánh lại : *Ăn cau chát bó miệng quá !*

**bó-rọ** *tt.* Bị nhốt trong chỗ chật hẹp, trong tình-thế chật-hẹp, không làm gì được : *Bay nhảy quen, nay bó-rọ khó chịu quá !*

**bó tay** *đt.* Chịu phép, không cượng-cầu, không chống lại : *Hết vốn, đành bó tay ; Bó tay chịu tội ; Mà chàng Thúc phải ra người bó tay K.*

**bó thân** *đt.* X. Bó mình.

**bó thuốc** *đt.* Rịt thuốc, bó nơi xương bị giập hay gãy với thuốc thay vì đăng bột không : *Đem cho thầy ta bó thuốc cho mau lành.*

**BỎ** *đt.* Để ra, quên, lìa, không dùng nữa : *Đùng đùng ngựa chạy qua truông, Mảng mê con đĩ, luông-tuồng bỏ em CD.*

**bỏ banh** *đt.* Không đá banh để đá vào chân địch-thủ : *Bỏ banh chơi xấu.*

**bỏ bẵng** *đt.* Bỏ hẳn, lâu lắm không nghĩ đến, không nhắc đến : *Bỏ bẵng việc chơi-bời.*

**bỏ-bê** *đt.* Bỏ, không đoái - hoài đến, không nuôi - dưỡng, săn - sóc : *Bỏ-bê vợ con, bỏ-bê công-việc ; Rượu nem tần - mần tê - mê, Mảng theo con đĩ bỏ - bê việc nhà CD.*

**bỏ chứa** *đt. Clg.* Bỏ mứa, ăn không hết chừa lại : *Ăn cơm bữa nào cũng bỏ chứa.*

**bỏ chồng** *đt.* Thôi chồng, không lấy người chồng đó nữa : *Bỏ chồng theo trai.*

**bỏ dở** *đt.* Ngưng hoặc bỏ luôn việc đang làm : *Bỏ dở việc học.*

**bỏ gia-đình** *đt. (Pháp)* : Tự - ý bỏ nhà đi không lý-do chính-đáng từ một tháng sắp lên, có thể bị phạt giam từ ba tháng đến một năm và từ 1.000 đến 50.000 đồng hoặc một trong hai hình-phạt ấy *(abandon de famille).*

**bỏ hút** *đt.* Cai, không hút á-phiện nữa : *Tôi bỏ hút lâu.*

**bỏ hoang** *đt.* Để hoang-vu, không cày-cấy trồng-trọt : *Đất bỏ hoang ; nhà bỏ hoang II (B)* Bỏ vợ nhà hiu - quạnh : *Trách người quân-tử sang ngang, Ruộng người thì cấy, bỏ hoang ruộng nhà CD.*

**bỏ lẩy** *đt.* Bỏ vì tự-ái, vì bị khiêu-khích chớ vẫn còn tiếc : *Vì giận ông gia nó mà nó bỏ lẩy vợ con.*

**bỏ lề** *đt.* Xa lề mặt (phải), chạy hoặc đậu xa lề : *Bỏ lề thì bị phạt.*

**bỏ liều** *đt.* Bỏ, liều như không có, không còn : *Nhỏ bìm nhỏ lộn dây tiêu, Trách ai ở bạc, bỏ liều vợ con CD.*

**bỏ luống** *đt.* Bỏ, không ngó-ngàng đến : *Nước dâng ngựa chạy ngập kiều, Cửa nhà bỏ luống sớm chiều mặc ai CD.*

**bỏ lửng** *đt.* Quên phắt, không để ý đến : *Mê coi, bỏ lửng đứa con lạc mất II* Nửa bỏ nửa không, không dứt-khoát : *Nó bỏ lửng vợ nó mấy tháng nay, không biết thôi hay lấy nữa.*

**bỏ mứa** *đt.* X. Bỏ chứa.

**bỏ - ngõ** *đt.* Để ngõ trống, không đóng lại : *Nhà bỏ-ngõ II* Không giữ, không dạy-dỗ, ngăn - cấm con : *Cột to dông lớn cũng xiêu, Có con bỏ - ngõ như liều con hư CD.*

**bỏ qua** *đt.* Để cho êm, không nhắc-nhở đến, không dở ra : *Vụ đó, họ đã bỏ qua rồi II* Tha-thứ, không cố-chấp : *Xin ông bỏ qua cho.*

**bỏ quá** *đt.* Tự ý cho qua, liều, không kể nữa : *Chim bay thẳng cánh trên trời, Tội gì bỏ quá một đời xuân-xanh CD.*

**bỏ quên** *đt.* Để quên một nơi, có thể mất : *Bỏ quên cái ví trên xe II (B)* Cố ý quên, không dùng đến : *Tôi bị bỏ quên trong chuyến đi này.*

**bỏ rơi** *đt.* Đánh rơi mất : *Bỏ rơi dọc đường II (B)* Cố-ý loại ra nhưng không bảo cho biết : *Ông ấy là một chính-khách bị bỏ rơi ; Hoa thơm ai nỡ bỏ rơi, Người khôn ai nỡ nặng lời làm chi CD.*

**bỏ sót** *đt.* Lấy không hết, để sót lại : *Mót lúa bỏ sót, hôi cá bỏ sót.*

**bỏ sở** *đt. (chính)* : Tự - ý nghỉ việc, không xin phép hoặc có xin mà chưa được chấp-nhận, có thể đưa ra uỷ-ban kỷ-luật để luận-tội *(abandon de poste).*

**bỏ trống** *đt.* Chừa trống, không dùng đến : *Miếng đất đó bị bỏ trống một khoảng II* Chừa trống vì không biết phải viết sao : *Nghe không rõ nên bỏ trống một khoảng.*

**bỏ vợ** *đt.* Thôi vợ, không lấy người vợ đó nữa : *Nó đã bỏ vợ rồi.*

**bỏ xó** *đt.* Để một nơi, không dùng tới : *Ông ấy bị bỏ xó rồi.*

**bỏ xứ** *đt.* Lìa xứ-sở quê-hương : *Hỡi cô da đỏ má hồng, Cô đi theo chồng cô bỏ xứ cha CD.*

**BỎ** *đt.* Để vô, thêm vô, nêm gia-vị, mê-hoặc người : *Bỏ hành, bỏ muối, bỏ ớt, bỏ tiêu, bỏ bùa, bỏ ngải...*

**bỏ bàn-toán** *đt.* Tính, dùng mấy ngón tay đầy con toán để tính : *Bỏ bàn-toán coi tất cả bao nhiêu.*

**bỏ bùa** *đt.* Dùng bùa mê-hoặc người : *Ba cô đội gạo lên chùa, Một cô yếm thắm bỏ bùa cho sư CD.*

**bỏ diêm** *đt.* Bón bằng phân diêm : *Mía lên cỡ nầy, bỏ diêm thì vừa.*

**bỏ đực** *đt.* Rập, lấy giống con đực, bỏ con cái vô chuồng con đực đặng lấy giống : *Bỏ đực heo ; Con heo nầy (con cái) bỏ đực chưa ?*

**bỏ hụi** *đt.* Bỏ thăm hụi, kêu lời để hốt : *Kỳ nầy, chị có bỏ hụi không ?*

**bỏ lời (lãi)** *đt.* Chịu lời nhiều hay ít để hốt hụi : *Gần tết, họ bỏ lời nặng quá.*

**bỏ mả** *đt.* Để hoa trên mộ, viếng mộ : *Lễ bỏ mả.*

**bỏ mái** *đt.* Khởi chèo, thả mái chèo xuống nước chèo đi : *Vái trời cho gió thổi lên, Cho tôi bỏ mái theo bên thuyền tình CD.*

**bỏ ngải** *đt.* Chuộc ngải giấu trong mình hoặc thờ nơi nhà để mê-hoặc, trù - ẻo, ếm-đối một người nào : *Vì chồng con nắng mưa dầu-dãi, Mồ cha con nào bỏ ngải anh mê CD.*

**bỏ nhỏ** *đt.* Nói nhỏ, phụ-nhĩ : *Bỏ nhỏ, đừng cho ai nghe ll* Xuống nước, nói nhỏ-nhẹ : *Bỏ nhỏ để lấy lòng ll* Đỡ nhẹ, giao banh ngắn cho đồng-đội : *Bên xanh chỉ bỏ nhỏ để quần cho đối-phương mệt.*

**bỏ ống** *đt.* Để tiền vô ống, để dành tiền : *Nuôi heo như bỏ ống.*

**bỏ phân** *đt.* Bón phân, cào đất để phân dưới gốc cây : *Gần mưa, bỏ phân thì vừa.*

**bỏ phiếu** *đt.* Bầu-cử, để lá thăm vào thùng : *Lãnh thẻ cử-tri để đi bỏ phiếu.*

**bỏ rọ** *trt.* Chắc-chắn, không sai-chạy : *Việc nầy chắc như bỏ rọ.*

**bỏ tù** *đt.* Kiện, đưa ra toà để toà xử phạt tù : *Bị bỏ tù ; kiện để bỏ tù nó.*

**bỏ thăm** *đt.* Bỏ phiếu hoặc giơ tay hay không : *Bỏ thăm thuận, bỏ thăm chống.*

**bỏ thầu** *đt.* Đấu-thầu, gởi giá-cả niêm kín đến : *Bỏ thầu vé số.*

**bỏ thuốc** *đt.* Để thuốc độc vô đồ ăn, vô nước uống để giết hay mê-hoặc người : *Đi ăn đạo coi chừng bị bỏ thuốc.*

**bỏ trầu cau** *đt.* Nạp sính, nạp tệ, làm lễ hỏi vợ : *Coi được ngày, bỏ trầu cau cho rồi.*

**BỎ** *đt.* Quăng, chết một đứa con (kiêng tiếng chết) : *Buồn quá ! Mới bỏ hết đứa nhỏ ll* Qua đời, mãn - phần, chết, sắp chết : *Bỏ mình, bỏ ăn ll* Lời chưởi : *Bỏ bố, bỏ xừ.*

**bỏ ăn** *đt.* Bịnh, sắp chết, không ăn-uống nữa (chỉ nói về heo) : *Nó bỏ ăn từ qua tới nay.*

**bỏ bố** *trt.* Thấy cha, chết cha, lời hăm đánh : *Đánh chết bỏ bố đa ! ll* Cảm - giác quá mức : *Đau bỏ bố, nóng bỏ bố, lạnh bỏ bố.*

**bỏ đời** *trt.* Chết, không còn sống ở đời nữa : *Chết bỏ đời ; Bỏ đời rồi cũng ra ma.*

**bỏ mạng** *đt.* Chết (dùng trong trường-hợp khinh) : *Đi chơi có ngày bị đâm bỏ mạng ; Nói gian xe cán chết bỏ mạng ; Thằng đó bỏ mạng rồi.*

**bỏ mẹ** *trt.* Lời hăm và tỏ cảm - giác như bỏ bố : *Bỏ mẹ hôn ! Quên rồi.*

**bỏ mình** *đt.* Mãn-phần, qua đời (dùng trong trường-hợp mến-tiếc) : *Vì nước bỏ mình, bỏ mình vì nhiệm-vụ.*

**bỏ thây** *trt.* Chết (dùng khi giận, nói lầy) : *Đi cho chúng bắn bỏ thây ; Nó bỏ thây trong rừng rồi.*

**BÕ** *đt.* Cha đỡ - đầu : *Chọn bõ ll* Tớ già, hoặc chồng u nuôi : *Bõ già.*

**BÕ** *trt.* Bù, đáng, xứng, phu lòng : *Vui nầy đã bõ đau ngầm xưa nay K. ; Cơm cha áo mẹ công thầy, Nghĩ sao cho bõ những ngày ước - ao ; Có chồng cho đáng tấm chồng, Bõ công trang-điểm má-hồng răng đen CD.*

**bõ-bèn** *trt.* Xứng - đáng, vừa (dùng khi cho rằng không) : *Bõ-bèn gì ? Không bõ-bèn chi cả !*

**bõ-ghét** *trt.* Vừa với sự giận - ghét, phỉ lòng ghét giận : *Nói ít câu bõ-ghét.*

**BỌ** *dt. (động)* : Loại gặm - nhấm giống thỏ nhưng nhỏ hơn và lớn hơn chuột cống, lông cứng : *Con bọ, chuột bọ, dùng bọ thử máu ll C/g.* Bù. loại côn-trùng có cánh hoặc không : *Bọ-chét, sâu-bọ ll* Thanh gỗ có ngàm đóng áp vào cột để đỡ đầu kèo hoặc đóng vào khung cửa để gài song-hồng : *Cột yếu nên đóng bọ chớ đừng khoét mộng ; Cho đây một con bọ.*

**bọ cánh cam** *dt. (động)* : Loại bọ cánh cứng, mình cứng màu cam bóng - láng, bay nghe vù-vù.

**bọ-cạp** *dt. (động)* : Loại rít (rết) có hai càng to để kẹp, có nọc độc.

**bọ-chét** *dt. (động)* : Loại bọ nhỏ mình bóng

đen, chơn búng thật mạnh để thoát khỉ bị vạch bắt, thường sống bám vào chó, chuột, v. v...

**bọ-chét lửa** *dt. (động)* : Như bọ-chét thường nhưng mình đỏ bóng.

**bọ-hung** *dt. (động)* : Loại bọ màu đen láng, mình và cánh cứng, thường sống trong phân.

**bọ-lạch** *dt.* Chứng đau mắt, làm rụng hết lông nheo, mắt cứ lem-hem luôn : *Mắt bị bọ-lạch ăn.*

**bọ-mắt** *dt. (động)* : Loại bọ nhỏ, thích nơi ẩm-ướt, thường đeo ở khoé mắt người có chứng bọ-lạch.

**bọ ngựa** *dt. (động)* : *C/g.* Ngựa trời, loại bọ chân cao, cánh mềm, cổ eo nhỏ, mình thon.

**bọ quít** *dt. (động)* : Loại bọ cánh vàng, đẹp, thường sống trên cành me-keo.

**bọ rầy** *dt. (động)* : Loại bọ ban ngày sống dưới đất, đêm lại bay lên ăn phá lá cây, nhiều hình-dáng, nhiều giống.

**bọ rùa** *dt. (động)* : Loại bọ nhỏ, mình và cánh cứng láng, mốc, đen hoặc có hoa.

**bọ-xít** *dt. (động)* : Loại bọ mình giẹp, cứng, đầu nhọn, đít nhọn, mùi thật hôi, sống trên các cây cam, quít, bưởi, trái nào bị chúng chích là rụng.

**BỌ-CHÉT** *dt. (thực)* : Loại cây cao 6, 7m., lá kép đôi có chất *glucôsit*, phát-hoa tròn và trắng ; trái giẹp dài, nhiều hột có chất *Leucœnol* $C_1H_5O_2N$ thuộc loại *Aminô-Phênol*, dùng chế thuốc trị sán-lãi và trấn-an *(Leucœna glauca)*.

**BÓC** *đt.* Lột ra, mở ra, cồi trần ra : *Bóc vỏ, bóc thơ, cướp-bóc.*

**bóc-lột** *đt.* Cồi hết áo-quần, nữ-trang *II (B)* Lấy của-cải người, ăn-gian, cho vay nặng lời (lãi), chặn, xén tiền mồ-hôi, nước-mắt người : *Bóc-lột kẻ nghèo ; chính-sách bóc-lột.*

**bóc-trần** *đt.* Cồi hết áo-quần, để trần-truồng.

**BỌC** *dt.* Túi, bao, vật để đựng hoặc cái khăn, vạt áo túm góc lại để đựng : *Bọc thuốc, bọc gạo, bọc tiền II đt.* Gói lại, túm lại : *Còn da bọc xương ; đùm bọc II* Vòng lại, vây kín : *Bọc ngả sau, vây bọc II* Phồng lên, bị gió đưa đi : *Bọc gió, bị gió bọc, buồm bọc gió, dù bọc gió II* Bao kín lại, bịt lại : *Xe bọc sắt, hòm bọc kẽm.*

**bọc bạc** *bt.* Mạ bạc, xi bạc, áo bên ngoài một lớp bạc : *Kền bọc bạc.*

**bọc chì** *bt.* Mạ chì, xi chì, áo bên ngoài một lớp chì cho đừng sét (hoen rỉ).

**bọc điều** *dt.* Bọc đựng bào-thai, trường-hợp bất-thường trong việc sinh-đẻ : *Con đẻ bọc điều II (B)* Khôn, sáng-suốt.

**bọc gió** *trt.* Cản gió, ngược chiều gió mà tới : *Chạy bọc gió, buồm bọc gió, dù bọc gió.*

**bọc hậu** *đt.* Chặn phía sau, ví phía sau : *Cho người bọc hậu.*

**bọc kẽm** *bt.* Bọc tử-thi và đồ liệm với một lớp kẽm lót trong quan-tài rồi hàn kín để đừng xì hơi, một thủ-tục vệ-sinh bắt-buộc khi cần chở quan-tài đi xa.

**bọc nhựa** *bt.* Bọc trong giấy nhựa trong : *Thẻ bọc nhựa.*

**bọc sắt** *tt.* Được phủ ngoài một lớp sắt dày để che đạn : *Tàu bọc sắt, xe bọc sắt.*

**bọc túm** *đt.* Túm bốn góc lại thành bọc để đựng : *Đồ vô khăn rồi bọc túm lại xách đi.*

**bọc xuôi** *dt. (lóng)* : Nói xuôi theo để đừng mếch lòng, để nịnh : *Bọc xuôi lấy lòng ; bọc xuôi kiếm ăn.*

**BỒI** *dt.* Dương-vật, vật kín của đàn-ông (dùng tránh tiếng tục) : *Chồng người vượt lạch qua ngòi, Chồng em giữ bếp cho bồi ăn tro CD.*

**BÓI** *bt.* Bốc, xem quẻ đoán số-mạng : *Bói ra ma quét nhà ra rác ; Bói quẻ ; Thầy bói.*

**bói bài** *bt.* Dùng bài-cào để bói ; nhờ người dùng bài bói cho : *Bà đồ chuyên bói bài ; Tôi xin bói bài xem gia-đạo ; Thầy bói bài.*

**bói cá** *dt. (động)* : Chim thằng-chài, loại chim hay bay là-là trên mặt nước kiếm cá ăn.

**bói sách** *đt.* Lật một trang sách ngày đầu năm ra đọc để xem vận trong năm ấy : *Đầu năm bói sách.*

**bói tuồng** *đt.* Xem hát ngày đầu năm để biết năm ấy hên, xui thế nào : *Bói tuồng phải vô rạp giữa khi hát.*

**BỎI** *tt.* Phẳng mặt đều nhau và có chuôi cầm : *Quân cờ bỏi ; trống bỏi.*

**BOM** *dt. (thực)* : Trái một loại cây mọc xứ lạnh, tròn, da láng, thịt xốp, nhiều bột, hai đầu lõm, ngọt, thơm, hột nhỏ *(pomme)*.

**BOM** *đt. Clg.* Bơm, thụt, cho nước hay hơi vô hoặc ra : *Bom nước, bom hơi, bom banh, bom cứng (pomper) II (B)* Nói dồn tới, đưa hơi, nịnh-hót : *Bom riết, nó phải nghe ; Hắn đang giận mà cứ bom mãi.*

**bom-hót** *đt.* Nịnh-hót, nói vô, dù phải quấy cũng nói hùa theo : *Bom-hót chủ cho mau ăn lên.*

**bom ngọt** *đt.* O-bế, dỗ, nói dịu-ngọt cho xiêu lòng người : *Có tánh ưa bom ngọt.*

**bom-phỉnh** *đt.* Nói nịnh theo để phỉnh người, đưa người tới chỗ lầm-lạc.

**BOM** *dt.* Loại vũ-khí nổ văng miểng hoặc tung hơi, chất cháy ra : *Thả bom, liệng bom (bombe).*

**bom cay** *dt.* Loại bom có hơi hoà với khí trời làm cay mắt không mở ra được trong một lúc.

**bom khói** *dt.* Loại bom tung khói đen làm tối một vùng, cay mắt khó thở.

**bom lửa** *dt.* Loại bom phóng-hoả, đốt nhà-cửa, rừng-bụi.

**bom Na-bom** *dt. Clg.* Bom xăng-đặc, loại bom sức đốt mãnh-liệt, nước không chữa được mà còn làm cháy lan thêm *(napalm).*

**bom ngạt** *dt.* Loại bom hơi làm người ngạt thở.

**bom nguyên-tử** *dt.* Loại bom có sức nóng đốt tan tất-cả vật-thể, tàn-phá một vùng rộng hàng vài mươi cây-số và để lại tai-hại cho đất-đai, cây-cối và sự truyền giống đến năm, mười năm sau *(atomique) II (B)* Việc quan-trọng bất-ngờ : *Trong phiên họp vừa rồi, ông X cho nổ một trái bom nguyên-tử.*

**BÒM** *trt.* Ùm, tùm, tiếng động khi có vật nặng rơi xuống nước : *Lao bòm xuống sông ; Rơi bòm.*

**bòm-bõm** *trt.* Lom-xom, lũm-chũm, tiếng động liên tiếp của người hoặc vật nhảy lẹ nơi ngập nước : *Bước bòm-bõm, nhảy bòm-bõm, chạy bòm-bõm.*

**BỎM-BẺM** *trt.* Nhóc-nhách, dáng nhai luôn miệng : *Nhai bỏm-bẻm.*

**BÒM** *trt.* Tiếng động sẹ khi có vật nhỏ hoặc giọt nước rơi xuống nước : *Mưa rơi bõm bõm ; bì-bõm, lõm-bõm.*

**BON** *dt.* Lăn nhanh : *Bon mất.*

**bon-bon** *trt.* Chạy nhanh, cách hối-hả : *Cả kêu bớ chú công con. Việc chi nông-nổi bon-bon chạy hoài ? LVT.*

**BON-CHEN** *dt.* Cần-táy, tranh-giành từng đồng, tính hơn thua từng món lợi nhỏ : *Nghĩ bon-chen tiền bạc là khôn CH.*

**BÒN** *dt.* Đãi, lấy vàng trong cát ra : *Bòn vàng II (B)* Nhặt từng tí : *Bòn từng đồng lẻ bt.* Xài tham của người : *Có mà còn bòn của người ta ; ăn bòn, xài bòn.*

**bòn-chen** *dt. Nh.* Bon-chen.

**bòn-đãi** *dt.* Dùng đủ cách để thâu góp cho nhiều : *Bòn tro đãi trấu.*

**bòn-mót** *dt.* Lượm-lặt, thu-nhặt thật kỹ, không bỏ sót tí nào : *Bòn-mót quá, mất tư-cách người lớn cả.*

**bòn-rúc** *dt.* Rúc-rỉa, xài tham của người mỗi ngày một ít : *Bòn-rúc của cha mẹ ; bòn-rúc bên vợ.*

**BÒN-BON** *dt. (thực)* : Loại cây ăn trái, cao đến 20m, lá kép lẻ, hoa đực và cái riêng, trái tròn trổ thành chùm dính liền quanh cuống dài, có năm múi, năm vách ngăn, mỗi múi có cơm ngọt, trong, hột mềm, vỏ trái trắng mốc *(Lansium domesticum) II* Kẹo viên *(bonbon).*

**BÓN** *dt.* Vun quén, săn-sóc dưới gốc cây *II (R) (lóng)* Ké, hùn, thêm phần vào : *Bón tự bài tốt ; Đi bón cho đầy cỗ xe.*

**bón phân** *dt.* Vô phân, xới và cào đất chung-quanh gốc cây rồi đổ phân xuống đoạn lấp đất lại : *Bón phân cây.*

**bón xới** *dt.* Xới đất chung-quanh gốc cây cho xốp.

**BÓN** *tt.* Táo, chứng bệnh hoặc triệu-chứng nhiều bệnh khác, làm phần quánh cứng, không đi tiêu hoặc tiêu khó-khăn : *Bị bón ; đừng để bón ; mấy hôm rày bón quá.*

**bón-uất** *bt.* Thật bón, không đi tiêu, nóng-nảy và nặng bụng, không ăn được : *Bị bón-uất ; trị bón-uất.*

**BÓN** *dt.* Mớm, tập trẻ con ăn : *Bón cơm, bón mồi.*

**BỎN-SẺN** *tt.* Hà-tiện, rít-róng, tính xấu-bụng với anh em, bà-con trong việc tiền bạc : *Người bỏn-sẻn.*

**BỌN** *tt.* Rụi, cháy thành tro ; *Than bọn, củi bọn, bọn hết.*

**BỌN** *dt.* Lũ, đoàn, phe, số đông người cùng phe, cùng nhóm : *Bọn mình, bọn thợ, bọn học-trò ; nhập bọn ; kéo đi cả bọn.*

**BONG** *dt.* Phất, bện, chế-tạo hình bằng giấy, bằng rơm, có sườn : *Bong hình, bong kiểng (cảnh).*

**BONG** *tt.* Bung, tróc, phồng, hở : *Giấy bong, sườn bong, bong sơn.*

**BONG** *bt.* Rối-rít, dông chạy, bày ra : *Rối bong, chạy bong, bong chạy ; Người xấu duyên lặn vào trong, Bao nhiêu người đẹp duyên bong ra ngoài CD.*

**BONG** *dt.* Quay, dùng hai ngón tay xe cái cốt cho con vụ quay tròn : *Bong con vụ ; (bạc) Tết đi bong kiếm tiền.*

**bong-vụ** *dt.* a) Con vụ, khúc gỗ nhỏ đẽo tròn túm chơn hoặc ống-chỉ đẽo nhọn một đầu rồi tra cốt vào lỗ để bong cho quay tròn, một trò chơi trẻ con : *Đẽo bong-vụ, chơi bong-vụ II* b) *(bạc)* Khúc xương mài sáu mặt (nhất, nhì, tam, tứ, ngũ, lục) tra

cốt ở giữa, bong rồi đậy kín lại cho người đặt tiền, trúng : một ăn bốn.

**BONG-BÓNG** *dt.* a) Bọng - đái, bọc chứa nước tiểu, một cơ-quan bài-tiết // b) Bọc cao - su mỏng, bơm hoặc thổi hơi vào cho phình ra lớn, đồ chơi trẻ con ; cũng dùng làm quảng-cáo hàng hay trò vui trong các cuộc lễ // c) Nước mưa đọng bị giọt mưa rơi xuống tan ra rồi tụ lại, nhốt khí trời vào trong thành bọt to : *Mưa có bong-bóng là mưa to* // d) Bọt xà-bông thổi bay theo gió có màu xanh, vàng, đỏ, tím : *Chơi bong-bóng.*

**bong-bóng cá** *dt.* Bong-bóng cá mập, một thức ăn quý của người Tàu.

**bong-bóng trâu** *dt.* Bong - bóng của trâu, phơi khô đựng rượu.

**BÒNG** *đt.* Lượt hết nước trong bột mới xay ra bằng cách đựng bột lỏng trong bao vải dày (thường là bao đựng bột mì), thắt chặt miệng bao rồi dẫn đá : *Xay chóng đặng bòng cho kịp.*

**bòng-bột** *tt.* Loại vải dày vốn là bao bột mì tháo ra để may mặc hoặc dùng nhiều việc : *Vải bòng-bột, bao bòng-bột.*

**BÒNG** *dt. (thực)* : Cây thuộc loại cam-quít, trái to và tròn hơn bưởi, tương-tự bưởi : *Mua bưởi bán bòng ; Anh đi em có đặn phòng, Chua cam chớ phụ, ngọt bòng chớ ham CD* // X. Bưởi-bòng.

**bòng-chanh** *tt.* Nhí-nhảnh, xảnh-xẹ, tươi đẹp, bà con gái không tề - chỉnh, nghiêm - trang, hay đua-đòi.

**bòng-chanh bóc-chách** *đt.* Đua-đòi, chưng-diện, dạo xóm khoe đẹp, có cử-chỉ lả-lơi : *Tối ngày cứ bòng-chanh bóc-chách.*

**BÒNG-BONG** *dt. (thực)* : Loại dây rắng, có nhiều giống, lá chẻ hai, lá gân lông chim, tứ - diệp hình tam - giác, hình dài,... thường có bào - tử giống nhau, hay sống bám cây khác ; được dùng trang-hoàng tạm // *(B) tt.* Rối-rắm, rối nùi : *Việc rối như bòng-bong ; chỉ rối như bòng - bong* // *dt.* Tấm bố to căng ra cho nắng, thường dùng che rạp tạm.

**BÒNG-BÒNG** *dt. (thực)* : Loại cây bụi, lá không cuống mọc đối, có lông thật mịn, hoa to xanh tím mọc thành chùm, đài năm lá, vành năm tai, vành phụ uốn cong, manh-nang phù, lóng bọc gió *(Calotropis).*

**bòng-bòng quý** *dt. (thực)* : Loại bòng-bòng hoa to hơn bòng-bòng thường, mủ cây thuộc loại *latex* có chất *calôtrôpin, uscharin* và *calôtoxin*, rất độc, có tác-dụng hại tim *(Calotropis procera).*

**bòng-bòng to** *dt. (thực)* : Loại bòng-bòng hoa to đến lối 2 x 3cm., vành phụ có răng nhỏ ở trên, tai uốn cong, mủ cũng độc như bòng-bòng quý *(Calotropis gigantea).*

**BÓNG** *dt.* X. Banh.

**bóng-bàn** *dt.* Môn thể-thao chơi trên bàn có căng lưới phân hải mặt bàn, dùng vợt gỗ đánh quả banh bằng nhựa, sự hơn-thua định vào các lần banh vướng lưới hay ra khỏi mặt bàn *(ping-pong).*

**bóng chuyền** *dt.* Môn thể - thao chơi trên sân nhỏ có căng lưới cao khỏi đầu, có lằn mức bao-quanh, mỗi bên sáu người chuyền banh cho nhau trong hạn bốn bận phải đưa qua lưới và trong lằn mức, bên nào để banh vướng lưới hoặc ra khỏi lằn mức nhiều thì thua *(volley-ball).*

**bóng rổ** *dt.* Môn thể-thao chơi trên sân xi-măng, tay chơi chia hai bên để giành quả banh bằng da to và đem thảy lên giỏ lưới như cái rổ đóng trên mặt bảng gỗ cao trồng ở cuối sân mỗi bên, bên nào thảy lọt giỏ nhiều lần thì thắng *(basket-ball).*

**BÓNG** *dt.* Người tâu rỗi, chầu - mời trong đám cúng : *Bà bóng, cô bóng* // Cốt đồng, xác : *Bóng cô, bóng cậu.*

**bóng cô** *dt. (truyền)* : Hồn cô gái còn trinh chết oan nhập thường - xuyên vào xác (cốt) người để nói chuyện quá-khứ vị-lai, ban phù-phép.

**bóng cậu** *dt. (truyền)* : Hồn cậu trai sinh non chết, nhập vào xác người. X. Bóng cô.

**bóng-chàng** *dt.* Đồng-bóng, lời chỉ các vụ cúng-kiếng, cầu hồn ma về, v.v... : *Đau thì uống thuốc, bóng-chàng làm chi CD.*

**bóng đè** *trt.* Mộc đè, bị chấp-chới và ngạt thở khi đang ngủ : *Bị bóng đè.*

**bóng lại-cái** *dt.* Người bán-nam bán-nữ làm nghề đồng-bóng, múa bông.

**bóng vía** *dt.* Hồn-vía, sự tin-tưởng : *Nặng bóng vía, nhẹ bóng vía* // *(R)* Hình - dáng, tâm - dạng : *Đi mất, chẳng thấy bóng vía đâu cả.*

**BÓNG** *dt.* Hình một vật áng ánh - sáng mà thành ra : *Bóng cây, khuất bóng, hát bóng, nghĩa bóng* // *(R)* Láng, nhẵn đến ứng bóng những vật đối - diện : *Đôi giày rất bóng, cái tủ bóng, mặt bàn bóng.*

**bóng ác** *dt.* Ánh-sáng mặt trời ; bóng người, nhà-cửa cây-cối che ánh-sáng mặt trời thành bóng : *Buồn trông cảnh, cảnh xiên bóng ác BN.*

**bóng-bảy** *bt.* Xa, cách nói hoặc viết có nghĩa xa-xôi, ẩn trong lời : *Ăn nói bóng-bảy, viết văn bóng-bảy.*

**bóng câu** *dt.* Bóng ngựa chạy nhanh *II (B)* Sự nhanh-chóng của thì-giờ : *Bóng câu qua cửa sổ.*

**bóng cờ** *dt.* Bóng cây cờ *II (B)* Đội-ngũ nhà binh, trong binh-ngũ : *Tiết-mao một bóng cờ không, Một người một bóng bạn cùng hươu nai CD.*

**bóng-dáng** *dt.* Hình-dạng thấp-thoáng ở xa, thấy tương-tự, không rõ : *Có thấy bóng-dáng chi đâu II (B)* Vẻ đẹp người đàn-bà, sắc đoạ : *Tay đó cũng có bóng-dáng quá chớ !*

**bóng dâm** *dt.* Bóng mát do mây hay tàn cây che khuất ánh-sáng mặt trời : *Bóng dâm trưa.*

**bóng đèn** *dt.* Ánh-sáng của đèn : *Bậu ham bóng trăng mà phụ bóng đèn, Một mai trăng lặn, bóng đèn rạng hơn II* Bóng đen do hình-vật áng ánh-sáng của đèn mà có : *Ăn trộm ẩn bóng đèn vô nhà.*

**bóng gió** *trt.* Xa gần, cách nói úp mở gián-tiếp : *Nói bóng gió khó hiểu quá II (R)* Ẩu, cách nói không căn-cứ, không chắc thật hay giả : *Nó nói bóng-gió, hơi nào tin.*

**bóng hồng** *dt.* Dáng người mặc áo hường thấp-thoáng ở xa ; dạng người đàn-bà con gái : *Bóng hồng nhác thấy nẻo xa K.*

**bóng láng** *tt.* Láng bóng, láng đến ửng bóng, trông xiên thấy như nồi : *Cái đầu bóng láng.*

**bóng lọng** *dt.* Bóng đến ửng hình lên như mặt nước, mặt kiếng : *Bàn bóng lọng.*

**bóng lưởng** *tt. Nh.* Bóng lọng.

**bóng mát** *dt. Nh.* Bóng dâm.

**bóng mặt trời** *dt.* Nắng, ánh-sáng mặt trời *II (B)* Đời, dưới mặt đất : *Dưới bóng mặt trời, không có chi lạ.*

**bóng ngả** *dt.* Bóng chếch, bóng một vật bị mặt trời về chiều chiếu xiên : *Con bóng ngả.*

**bóng-nhoáng** *tt.* Bóng đến nhấp-nhoáng những vật phớt qua : *Trưa nắng, mặt đường bóng-nhoáng.*

**bóng quang-âm** *dt.* Bóng do nắng giọi và từ từ ngả từ tây sang đông *II (B)* Thì-giờ, sự đi qua mau chóng của thì-giờ : *Bóng quang-âm thăm-thoát, mới đây đã hai năm.*

**bóng-quáng** *tt.* Quáng mắt, mắt loà : *Bóng-quáng, có thấy gì rõ đâu.*

**bóng-sắc** *dt.* Nhan-sắc, sắc đẹp của người : *Cửi ire dẻ nấu, chồng xấu dẻ xài, Bậu ham chi bóng-sắc, nó hành-hài tấm thân CD. II (R)* Sắc đoạ, mới trông qua thì đẹp, nhưng ngắm kỹ thì không đẹp : *Nó có bóng-sắc chớ có đẹp gì.*

**bóng thiều** *dt.* Ánh mặt trời vào mùa xuân : *Bóng thiều đã báo xuân sang, Người xa, xa mãi, lỡ-làng ngãi-nhân CD.*

**bóng thỏ** *dt.* Bóng của thỏ do trăng giọi thành mà nó tưởng là thỏ bạn nên cùng đùa-giỡn *II (R)* Ánh trăng, bóng trăng.

**bóng trăng** *dt.* Ánh-sáng mặt trăng : *Bóng trăng khi khuyết khi tròn, Của đời chơi mãi, có mòn được đâu CD II* Bóng tối do hình vật áng trăng mà có : *Bóng trăng dưới mái tối mò, Thương ai tựa cửa đứng chờ người dưng CD.*

**bóng xế** *dt.* Bóng mặt trời lúc xế chiều : *Bước đến đèo Ngang bóng xế tà TQ. II (3)* Tuổi về già ; lúc người già chết : *Anh về báo nghĩa sanh-thành, Chừng nào bóng xế rủ mành sẽ hay ; Một mai bóng xế cội tùng, Mũ rơm ai đội, áo thùng ai mang CD.*

**BÓNG** *dt.* Ống khói, ống chụp, vật bằng chai chụp bên ngoài ngọn đèn : *Đèn chết bóng, thay bóng.*

**bóng chết** *dt.* Bóng đèn điện đứt dây tim, không dùng được nữa.

**bóng đèn** *dt.* Ống khói đèn, vật che gió đèn dầu bằng chai, hai đầu trống : *Bóng đèn dài, bóng đèn trứng vịt II* Bóng kín có dây tim luồng vào trong để thu điện vào cháy sáng : *Bóng đèn 75, bóng đèn 100.*

**bóng đục** *dt.* Bóng đèn điện bằng chai trắng đục để đừng choá mắt.

**bóng đứt** *dt.* X. Bóng chết.

**BỎNG** *tt. Clg.* Phỏng, trường-hợp da thịt bị lửa đốt sém hoặc bị nước sôi hay *acit* chạm phải, phồng lên hoặc vuột da : *Bỏng lửa, bỏng nước sôi II dt.* Nồ, bắp hoặc nếp rang phồng và nở tét ra : *Xôi hỏng, bỏng không ăn.*

**bỏng rạ** *dt.* Trái rạ, bệnh da nổi mụt trong bóng.

**BỌNG** *dt.* Bọc, túi chứa đựng.

**bọng cứt** *dt.* Ruột cùng, nơi chứa phân, một cơ-quan bộ tiêu-hoá.

**bọng đái** *dt.* X. Bong-bóng.

**bọng ong** *dt.* X. Ổ ong.

**BOON** *trt.* Tiếng chuông đánh hay động : *Boon... boon... boon.*

**BÓP** *dt.* Ví, túi da có nhiều ngăn đựng tiền hoặc giấy-tờ.

**bóp da** *dt.* Bóp bằng da *II (B) (lóng)* : Cửa-mình đàn-bà.

**bóp phơi** *dt.* Bóp lớn để đựng giấy-tờ, bọc giấy *(porte-feuille).*

**BÓP** *đt.* Siết, nặn, nắm và bấu các ngón tay cho chặt : *Bóp cổ, đấm bóp.*

**bóp bụng** *đt.* Cố nén, nhịn, dằn lòng : *Đau cũng bóp bụng chịu ; Ức cũng bóp bụng chớ nào dám than.*

**bóp cổ** *đt.* Dùng tay bóp chặt cổ người khác cho đừng la hoặc cố-ý giết *II (B)* Cắt cổ, ăn nặng lời (lãi).

**bóp-chắt** *đt.* Nhịn xài, chắt-lót để dành tiền : *Bóp-chắt từng đồng.*

**bóp chặt** *đt.* Giảm bớt, hạn-chế : *Lúc kinh-tế khủng-hoảng, ngân-hàng bóp chặt sự cho vay.*

**bóp dầu** *đt.* Bóp tay chân hoặc mình với dầu : *Bóp dầu cho đỡ nhức mỏi.*

**bóp giấm** *đt.* X. Bóp xôi.

**bóp hẹp** *đt.* Túm lại, giụm lần lại cho hẹp : *Gần tới cầu, đường bóp hẹp ; Lòng sông bóp hẹp.*

**bóp hầu bóp họng** *đt.* Bóc-lột, cho vay nặng lời : *Quân bóp hầu bóp họng con nhà nghèo mà !*

**bóp họng** *đt. Nh.* Bóp cổ và Bóp hầu bóp họng.

**bóp mắt** *đt.* Bắt chẹt, lừa cơ bán giá cao : *Bóp mắt cắt cổ.*

**bóp méo** *đt.* Bóp vật tròn ra méo *II (B)* Xuyên-tạc, cố-ý nói sai : *Bóp méo sự thật.*

**bóp mũi** *đt.* Dùng hai ngón tay bóp mạnh mũi người khác *II (R)* Giết : *Biết mầy bất hiếu, tao bóp mũi hồi mới sanh.*

**bóp muối** *đt.* Bóp cải, mơn, v. v... với muối để làm dưa chua *II* Bóp các nơi sưng, trặc với muối cho tan máu bầm, đỡ đau.

**bóp nặn** *đt.* Bóc-lột, hà-hiếp người để lấy tiền : *Cô-thế nay bị bóp nặn.*

**bóp ngải** *đt.* Thoa bóp nơi đau trặc với ngải.

**bóp nghệ** *đt.* Thoa bóp da thịt gà nòi cho săn với nghệ mài cùng phèn chua ; Thoa bóp nghệ dầm với muối cùng thân-thể đàn-bà ở cữ (đẻ) cho ấm.

**bóp sữa** *đt.* Nặn bóp hai vú đàn-bà ở cữ cho giập hai trái tràm với nếp nấu với đọt lang cho nhừ, hoặc với men, để có nhiều sữa và tránh bệnh đau vú.

**bóp trán** *đt.* Suy-nghĩ, dùng hai ngón tay đỡ trán để trầm-ngâm : *Ngồi bóp trán tính không ra.*

**bóp-xép** *trt.* Cách nói cao, hơi tự-đắc, những việc mình, không ích chi cho người nghe cả : *Nói bóp-xép suốt giờ.*

**bop xổi** *đt.* Làm dưa chua ăn xắp-thời : *Cải bóp xổi.*

**BỌP** *dt.* Tiếng động khi có vật nặng rơi : *Kêu cái bọp.*

**bọp-bẹp** *tt.* Méo-mó, lép-xẹp.

**BÓT** *dt.* Cảnh-sát-cuộc, cơ-quan trông-nom việc cảnh-bị trong thành-phố hoặc cơ-quan quân-đội giữ an-ninh một vùng ở ngoại-ô hay làng-mạc : *Đi có bót, bị bắt về bót, đồn-bót (poste).*

**bót cái** *dt.* Bót cảnh-sát trông-nom một quận của đô-thành hoặc một tỉnh-lỵ.

**bót canh** *dt.* Điếm-canh, nhà ở để lo canh gác, tuần-phòng.

**bót ngánh** *dt.* Bót nhỏ làm trung-gian giữa dân-chúng ở vùng xa với bót cái, không điều-tra, không lập hồ-sơ hay phạt vạ ; mọi vụ đều giải về bót cái.

**bót trung-ương** *dt.* Cảnh-sát-cuộc trung-ương, cơ-quan đầu não việc cảnh-bị.

**BỌT** *dt.* Bong-bóng nhỏ dính thành về nổi phêu trên mặt nước hoặc trong miệng nhỏ ra : *Bọt nước, nước bọt, rượu bọt II* Lỗ trống nhỏ trong chai (thuỷ-tinh) : *Đồ chai lô can ở Chợ-lớn có nhiều bọt.*

**bọt-bèo** *dt.* Bọt và bèo, hai vật trôi bềnh-bồng trên mặt nước *II (B)* Phận bềnh-bồng trôi-nổi : *Chút phận bọt-bèo.*

**bọt cá** *dt.* Vẻ bọt trắng nổi trên mặt nước ao, vũng, mương, có đựng trứng cá, dưới bọt là con cá mẹ ở giữ trứng.

**bọt chai** *dt.* Những lỗ trống nhỏ trong chai (thuỷ-tinh).

**bọt mép** *dt.* Nước miếng chảy hai mép miệng : *Đồ bọt mép.*

**bọt miếng** *dt.* Nước miếng, nước bọt : *Phẹt bọt miếng.*

**bọt mồm bọt miếng** *dt.* Tức bọt miếng (dùng khi nhấn mạnh) : *Ngủ chảy bọt mồm bọt miếng ướt cả gối.*

**bọt oáp** *dt.* Nước bọt, nước miếng chứa bọt thật nhỏ, loại chảy ra khi nói nhiều, nói không ngừng miệng, hoặc khi mắc kinh-phong, răng cắn chặt nhưng bọt sùi hai bên mép : *Nói đồ bọt oáp ; Sủi bọt oáp.*

**BỌT-ĐỀN** *dt.* Bình-khang, xóm điếm, nhà thổ, nơi chứa điếm cho khách làng chơi tới giải sầu : *Xóm bọt-đền (bordel).*

**BÔ** *tt.* Tiếng gọi các cụ già.

**bô-lão** *dt.* Bậc trưởng-thượng, già cả : *Hạng bô-lão, các bô-lão.*

**BÔ** *đt.* Trốn-lánh, đi xa để trốn.

**bô-bá** *đt.* Trốn-tránh khắp nơi, trôi nổi đây đó.

**bô đào** *đt.* Trốn đi để tránh tội.

**BÔ** *dt. (h)* : Bằng-tô, một đơn-thể đen, cứng *(bore)*.

**bô-rat** *dt. (h)* : Bằng-toan-diêm, muối của acit bô-ric *(borate)*.

**BÔ** *dt.* Loại vải thô : *Vải bô, quần vải áo bô ; Ngửa tay đề tấm vàng mười, Quần bô áo vải ai cười mặc ai CD.*

**BÔ-BÔ** *trt.* Tía-lia, nhóc-nhách, nói hoặc nhai luôn, không nghỉ : *Nói bô-bô, ăn trầu bô-bô.*

**BỒ** *dt.* a) Nơi ví lúa, chứa lúa trong nhà : *Lúa đầy bồ ; vô bồ xúc lúa ;* b) Thùng vuông che cao ba phía bằng phên tre để đập lúa : *Khiêng bồ ra đồng đập lúa II (R)* a) Đồ dùng đan bằng tre hay nứa để chứa đựng : *Bồ thóc ; bồ hàng ;* b) Phên tre đan dày 1 x 5 m., cuốn tròn bán để che, dừng : *Kéo bồ dừng lại, kéo bồ ví vịt.*

**bồ-bịch** *dt.* Tức bồ (dùng khi nhấn mạnh) : *Bồ-bịch đầy nhóc còn than ; Bởi anh chăm việc canh-nông, Cho nên mới có bồ trong bịch ngoài CD.*

**bồ đập** *dt.* Thùng vuông che cao ba phía hơi quớt lên để đập lúa cho đừng văng.

**bồ lúa** *dt.* Bồ ví lúa trong nhà : *Chẳng tham bồ lúa anh đầy, Tham ba hàng chữ cho tày thế-gian CD II (lóng)* : Bìu, bầu-dìu gà nòi đang đá chọi : *Khai bồ lúa nó con !*

**BỒ** *dt.* Bè, bạn thân, tay không ăn thua trong một sòng bạc : *Bắt bồ, cặp bồ.*

**bồ-bịch** *dt.* Bồ rất thân với mình, như tay mặt tay trái : *Bồ-bịch của tôi đa !*

**bồ nhà** *dt.* Người cùng phe-đảng : *Bồ nhà nhau cả, không có gì đáng ngại.*

**BỒ-BỒ** *dt. (thực)* : Loại cỏ bụi, lá dài suôn lối 80 cm., láng ; buồng dài lối 10 cm., trái đỏ ; củ (căn-hành) có những chất tinh-bột, tùng-chỉ, dầu và *alcalôit*, được dùng làm thuốc hưng-phấn, kiện-vị và cúm trong y-học Đông và Tây ; lá có mùi thơm, dùng nấu nước xông *(Acorus Calamus) II trt.* Mòng-mòng, cách xây tròn thân-thể, đứng một chỗ mà xây : *Xây bồ-bồ.*

**BỒ-CÁC** *dt. (động)* : Giống chim lông đen có đốm trắng ở ức.

**BỒ-CẮT** *dt. (động)* : Giống chim dữ, ăn thịt chim nhỏ hơn.

**BỒ-CÂU** *dt. (động)* : Giống chim nuôi thả, có lồng riêng.

**BỒ-CÔI** *tt. C/g.* Mồ-côi, người có cha hoặc mẹ chết hay cha mẹ đều chết cả : *Con bồ-côi, trường bồ-côi II (R)* Trơ-trọi, một mình : *Đàn-ông đi biền có đôi, đàn-bà đi biền bồ-côi một mình CD.*

**bồ-côi cha** *tt.* Người chết cha còn mẹ : *Bồ-côi cha ăn cơm với cá,... tng.*

**bồ-côi mẹ** *tt.* Người chết mẹ còn cha : *Bồ-côi mẹ lót lá ma nằm tng.*

**BỒ-CÔNG-ANH** *dt. (thực)* : Rau diếp dại hay rau diếp trời, vị thuốc bắc khí êm, vị ngọt, không độc, bụi nhỏ, hoa vàng.

**BỒ-ĐÀI** *dt.* Đồ đựng vật lỏng hoặc sền-sệt bằng mo cau hay lá chuối gập đầu và kết lại : *Không đủ miệng mo, có đâu cho bồ-đài tng.*

**BỒ-ĐÀO** *dt. (thực)* : Loại cây cao, lá đáy nhọn, hoa to, trái tròn trắng hoặc vàng, có mùi thơm, nạc xốp, nước ngọt, có từ một tới ba hột ; lá có tính làm mát da người lên sởi hay đậu mùa *(Eugenia - Jambosa) II* Trái nho, khí êm, vị ngọt, không độc *(Đy)*.

**BỒ-ĐỀ** *dt (thực)* : Loại cây to, lá hình tam-giác hoặc tim, chót lá rất dài ; mủ cây trị được tiết-tả và thiên-thời ; hột da nhăn khẳn-khịu, được xỏ xâu 108 hột kết thành tràng để lần niệm Phật, lấy tích cách nay hơn 2.000 năm, đức Thích-Ca đã ngồi thiền-định suốt 49 ngày dưới gốc cây loại nầy để thành Phật *(Ficus Religiosa) II (B)* Chánh-giác, sự giác-ngộ, đắc-quả, thành Phật.

**bồ-đề-tâm** *dt. (Phật)* : Lòng từ-bi bác-ái, vô-ngã vị-tha, hoàn-toàn giác-ngộ *(Bodhi)*.

**BỒ-HOÀNG** *dt. (thực)* : Bông niễng, vị thuốc nam khí bình, vị cam, không độc.

**bồ-hoàng-tán** *dt. (tb)* : Phương thuốc trị bệnh trĩ, lậu.

**BỒ-HÒN** *dt. (thực)* : Loại cây cao từ 3 tới 7 m., lá kép với bốn, năm cặp lá phụ nhỏ, phiến không đối-xứng ; hoa mọc ở ngọn thành chùm tụ-tán ; trái tròn, cơm có lối mười tám phần trăm chất *sapônin*, được dùng gội đầu và giặt rửa *(Sapindus Mukorossi)* : *Thương, trái ấu cũng cho tròn, ghét, bồ-hòn cũng cho méo.*

**BỒ-KẾT** *dt. (thực)* : Loại cây to giống điệp, trái dài lối nửa gang, có mắt như me, hột ngâm ra nước để gội đầu, giặt rửa.

**BỒ-LIỄU** *dt.* Cỏ bồ và cành liễu, vật yếu ớt, ẻo-lả *II (B)* Đàn-bà, con gái : *Xin thương bồ-liễu, chữ tòng ngây-thơ LVT.*

**BỒ-NÔNG** *dt. (động)* : Loại chim ăn cá, mình to mỏ dài, bìu thòng xuống.

**BỒ-NGÓT** *dt. (thực)* : Loại cây nhỏ, cao lối 1 m., lá xanh, hoa dực có năm tiểu-nhị, ba

dính hai rời, trái tròn trắng bằng đầu ngón tay, lá ăn được, mủ lá màu xanh sẫm được dùng trong thực-phẩm, vỏ cây trị bệnh ngoài da *(Phyllanthus reticulatus)*.

**BỒ-NHÌN** *dt. Clg.* Bù-nhìn, hình người bện bằng rơm cặm ngoài ruộng để doạ chim-chóc phá-hại mùa-màng hoặc phất bằng giấy có sườn tre để cúng ếm : *Ăn xin cho đáng ăn xin, lấy chồng cho đáng bồ-nhìn giữ dưa CD II (B)* Người ở hư-vị, có danh không thực, làm tay sai kẻ khác.

**BỒ-TÁT** *dt. (Phật)* : Ngôi-vị người tu-hành đắc-đạo, dưới bậc Thích-Ca *(Bodhisattva) II (R)* Phổ-độ chúng-sinh : *Của người bồ-tát, của mình lạt buộc ưng.*

**BỒ-TIẾT** *dt.* Tiết đoan-ngọ, nhằm mồng năm tháng năm âm-lịch.

**BỐ** *dt. (thực)* : Loại cây nhỏ, cao lối 2 m., lá dài nhọn, hoa nhỏ vàng, trái tròn hột nhỏ ; lá có tính sinh sữa, vỏ cây có sợi dùng dệt vải hoặc chắp trân dệt chiếu : *Đang ngồi tước bố chắp trân, Thấy xuồng anh ghé, vội lần bước ra CD II (R)* Loại vải thô dày, dệt với sợi cây bố : *Tấm bố, bao bố, bố gai (Corchorus Olitorius) II* Loại cây cùng giống nhưng trái dài hơn, lá có chất *glucôsit* gọi là *Capsulin* có tác-dụng đối với tim, hột cũng có *glucôsit* gọi là *Corchôtoxin*, hiệu-năng như *digilatin (Corchorus Capsularis)*.

**bố dại** *dt. (thực)* : Loại bố thân bò, lá xanh hoặc đỏ đỏ, hoa vàng, trái dài áp vào thân *(Corchorus Acutangulus)*.

**bố y** *dt.* Áo vải *II (B)* Dân thường, không chức tước : *Kẻ bố-y sẵn-dã.*

**bố-kinh** *dt.* Vợ hiền, hay tiết-kiệm của chồng (X. Bố-kinh PH. II) : *Dám đem trần-cấu dự vào bố-kinh K.*

**bố-vi** *dt.* Màn vải dừng kín bốn phía.

**BỐ** *dt. (lóng)* : Khủng-bố nói tắt, tra-xét, bắt-bớ, đánh, đập, cướp-bóc, khuân, dọn hết đồ, vật trong nhà : *Đi bố, Tây bố II (R)* Rầy, mắng : *Về mau kẻo bị bố.*

**bố ráp** *dt. (lóng)* : Cuộc vây bắt lớn, thình-lình, nguyên khu, xóm *(rafle)*.

**BỐ** *dt.* Cha, ba, tía, tiếng con gọi cha hoặc tiếng chỉ người cha đối với con : *Bố ạ ! Bố chàu ; Con người có bố có ông, Như cây có cội, như sông có nguồn CD.*

**bố cu** *dt.* Tía thằng ấy, tiếng chỉ và gọi người đã có một đứa con trai để tránh hài tên.

**bố đĩ** *dt.* Tía con ấy, tiếng chỉ và gọi người đã có một đứa con gái để tránh hài tên.

**bố đỏ** *dt.* Tiếng gọi người đàn-ông mới có con.

**bố ghẻ** *dt.* Giượng, cha ghẻ, tiếng chỉ người chồng sau của mẹ.

**BỐ** *dt. Clg.* Bá, truyền-rao, bày ra, dàn ra

**bố cảnh** *dt.* Dàn cảnh, sắp-đặt thành một khung-cảnh : *Bố cảnh như hệt.*

**bố-cáo** *dt.* Báo cho mọi người hay : *Việc ấy đã có bố-cáo rồi II dt.* Bài đăng báo hoặc in trên giấy dán tường hay đọc trên đài phát thanh cho mọi người hay : *Thấy bố-cáo dán đầy.*

**bố-cục** *bt. Clg.* Bố-cuộc, sắp-đặt có thứ-tự, mạch-lạc, dễ hiểu : *Bố-cục vén khéo.*

**bố-thí** *dt.* Giúp tiền của cho người thiếu ăn thiếu mặc *II (B)* Cấp-dưỡng gượng-gạo, không lòng thảo, không lễ-phép : *Nó bố-thí tôi mỗi ngày hai bữa ăn.*

**bố-trí** *dt.* Sắp-đặt, bày-trí cho nên cảnh, nên hình-thức : *Bố-trí đâu đó sẵn-sàng.*

**BỔ** *dt.* Mua, mua cho đủ theo giấy viết sẵn.

**bổ hàng** *dt.* Mua hàng-hoá về bán : *Đi bổ-hàng.*

**bổ thuốc** *dt.* Mua thuốc theo toa : *Lại tiệm bổ thuốc.*

**BỔ** *dt.* Bửa, chẻ, dùng dao hay búa cắt xuôi thành nhiều mảnh : *Bổ củi ; Vào vườn hái quả cau xanh, Bổ ra làm sáu, mời anh xơi trầu CD II* Đánh, vỗ mạnh : *Bổ vào dầu, Tư bề sóng bổ xao II* Lao, nhào, ngã xuống nhanh-chóng : *Bổ nhào, ngã bổ.*

**bổ-nhoài** *dt.* Chuồi, lao mình cách nhanh-chóng : *Bổ-nhoài bắt banh.*

**BỔ** *dt.* Bù, châm, làm cho đồng-đều, đầy-đủ.

**bổ-âm kiện-tỳ** *dt. (tb)* : Thang thuốc trị ho về tỳ-thấp do âm hư hoả động nên ho vào buổi chiều và tối.

**bổ-cốt-chỉ** *dt. (tb)* : Vị thuốc khí ôn, vị cay, không độc.

**bổ-cứu** *dt.* Thêm vào, chữa cho khỏi hỏng : *Đọc lại và bổ-cứu.*

**bổ-chính** *dt.* Thêm và sửa cho đúng : *Cần bổ-chính trước khi thi-hành.*

**bổ-chú** *dt.* Chú-thích thêm, gạnh một bên.

**bổ-chứng dự-tiên** *dt. (Pháp)* : Sự bổ-trợ, thêm-thắt những chứng-cớ đã có trù-liệu trước *(adminicules préalables)*.

**bổ-di** *dt.* Thêm vào chỗ thiếu cho đầu đó vừa-vặn, đủ số.

**bổ-dụng** *dt.* Đặt người, gọi người đã thi đậu vào một chức-vụ để dùng người ấy : *Đợi bổ-dụng ; bổ-dụng kể từ ngày...*

**bổ-dưỡng** *dt.* Uống thuốc hoặc ăn những

thức nhiều sinh-tố để lại nghỉn sau khi lành bệnh : *Cần bổ-dưỡng cho lại sức.*

**bổ-đồng** *trt.* Đồng - đều, lấy hơn bù kém để có con số trung-bình : *Tính bổ-đồng.*

**bổ-ích** *tt.* Lợi-ích, có sự ích-lợi vào : *Đi chơi cũng bổ-ích* // *dt. (tb)* : Thang thuốc trị bệnh rất lâu năm thành nội-thương, mỏ - hôi ra nhiều mà trình, hoặc vì tửu-sắc quá độ nên thận suy.

**bổ-kho** *tt.* Ván đóng triền mí, chồng mí để làm vách : *Vách bổ-kho, tấp bổ-kho.*

**bổ-khuyết** *dt.* Bù vào chỗ thiếu : *Nơi nào thiếu thì bổ-khuyết.*

**bổ-nhậm** *dt. Clg.* Bổ-nhiệm, đặt người vào nhiệm-vụ có hưởng lương : *Được bổ-nhậm xuống tỉnh.*

**bổ-phế** *tt.* Bổ phổi, công - dụng những thuốc bổ phổi.

**bổ-phần** *dt. (Pháp)* : Phần chia đều cho mỗi người *(quote-part).*

**bổ-phần chỉ-số** *dt. (Pháp)* : Con số căn-bản định trước để tính phần mỗi người, mỗi cấp *(quotité).*

**bổ-sung** *dt.* Thêm cho đầy - đủ : *Bổ - sung ngân-quỹ, lực-lượng bổ-sung.*

**bổ tỳ** *tt.* Bổ lá lách, công-dụng những thuốc bổ lá lách.

**bổ-túc** *bt.* Bù vào cho đủ : *Học bổ-túc, lực-lượng bổ-túc.*

**bổ-túc-từ** *dt. Clg.* Túc-từ, tiếng giữ vai - trò tăng nghĩa cho một mệnh - đề hay một câu theo mẹo luật ngôn-ngữ.

**bổ thận** *tt.* Công-dụng những thuốc làm cho thận hết suy-kém.

**bổ-trợ** *dt.* Bù giúp, giúp thêm cho đầy-đủ.

**bổ-thường** *dt. (Pháp)* : Bù - trừ, số sai - biệt trong một vụ trừ-cấn : *Giáp giao nhà cho Ất để trừ nợ, nhưng giá cái nhà cao hơn số nợ đến 5.000 đ., Ất phải bù cho Giáp số tiền ấy gọi là tiền bổ-thường.*

**bổ-trung ích-khí** *dt. (tb)* : Thang thuốc trị bệnh trĩ-ngoại.

**bổ vị** *tt.* Bổ dạ-dày (bao-tử), công-dụng những thuốc bổ dạ-dày.

**BỖ-BÃ** *trt.* Thừa, bỏ mứa, bỏ dở : *Làm bỗ-bã như thế nầy đến bao-giờ mới xong ?*

**BỘ** *dt.* Dáng bên ngoài, điệu, cách đi đứng, làm việc, v.v... : *Làm bộ, coi bộ, chớ bộ...* // *trt.* Lẽ nào, hình như, tiếng đầu câu để phân-bua ý mình hoặc đoán chừng ý người : *Bộ tôi ăn-gian anh sao ! Bộ anh nghi tôi lấy món ấy chớ gì !*

**bộ-dạng** *dt.* Dáng, hình người ở xa hoặc mới trông phớt qua : *Bộ-dạng như người nghèo.*

**bộ-diện** *dt.* Vẻ mặt, sắc mặt : *Bộ-diện như bệnh.*

**bộ-điệu** *dt.* Cử - chỉ, cách ăn nói, đi đứng : *Bộ-điệu thấy ghét !*

**bộ mặt** *dt. Nh.* Bộ-diện.

**bộ-tịch** *dt.* Dáng-điệu, cử-chỉ : *Bộ-tịch phách-lối, bộ-tịch như khỉ.*

**bộ-vận** *dt.* Cách ăn vận : *Bộ-vận nho-nhã* // Nguyên bộ quần-áo, giày nón : *Sắm đủ bộ-vận ít lắm cũng trên ngàn bạc.*

**bộ vó** *dt. (lóng)* : Dáng - điệu, cử - chỉ bên ngoài : *Bộ vó coi được.*

**BỘ** *dt.* Pho, đơn - vị, nhóm, tiếng chỉ người hoặc sự-vật cùng một hạng, một loại có dính-dáng nhau : *Nguyên bộ, trọn bộ, bộ sách, bộ đồ, bộ lông.*

**bộ ba** *dt.* Nhóm ba người, pho ba món : *Bộ ba đồ giao banh rất ăn ý ; Bộ ba ông táo.*

**bộ đồ** *dt.* Com-lê, nguyên pho đủ các món ăn chịu nhau // *(thth)* Quần và áo : *Bộ đồ vía, bộ đồ tuýt-xo.*

**bộ đồ cổ** *dt.* Bộ-phận xe đạp gần dưới tay cầm để điều-khiển cái xe.

**bộ đồ giữa** *dt.* Bộ-phận xe đạp gần giữa xe ở phía dưới để đạp.

**bộ đồ lòng** *dt.* Ngũ-tạng lục-phủ, tất cả cơ-quan chứa trong bụng trong ngực động-vật.

**bộ-đội** *dt.* Đơn-vị một toán lính trận : *Bộ-đội hải-ngoại.*

**bộ giò** *dt.* Cặp cẳng, hai chân : *Tướng học-trò, bộ giò ăn cướp ông ; Ai mua con gà bán cho, Đen lông, đen cánh, bộ giò cũng đen CD.*

**bộ-hạ** *dt.* Thuộc-hạ, tay chân, kẻ dưới tay để sai-khiến : *Tay chân bộ-hạ.*

**bộ hô-hấp** *dt. (thể)* : Các cơ-quan cần dùng để thở như lỗ mũi, khí - quản, cuống phổi và phổi (kể cả mang loại cá).

**bộ-lạc** *dt.* Nhóm dân-chúng không văn-minh cùng chung một tôn-giáo, một phong - tục tập-quán, một thứ tiếng, sống chung dưới một chế-độ cai-trị : *Bộ-lạc Ra-đê, Bộ-lạc người Mèo.*

**bộ lư** *dt.* Bộ đồ thờ gồm có lư hoặc đỉnh và cặp chân đèn : *Bộ lư mất tre* // Giấy bạc 100 đ. đời Pháp-thuộc, loại có hình cái đỉnh : *Giấy bộ lư* // *(R)* Một trăm đồng : *Tốn hết mấy bộ-lư.*

**bộ-môn** *dt.* Một môn, một nhánh trong toàn-bộ : *Bộ-môn ca- [illegible] ộ-môn âm-nhạc.*

**bộ-nhũ-loại** *dt.* Loại động - vật có vú, nuôi con mới sinh với sữa mẹ.

**bộ-phận** *dt.* Một phần riêng của toàn - bộ : *Phổi thuộc bộ-phận hô-hấp.*

**bộ răng** *dt. (thể)* : Nguyên hai hàm răng gồm tám răng cửa, bốn răng nanh (chó) và hai mươi răng cấm.

**bộ sinh-dục** *dt. (thể)* : Tất-cả cơ-quan bên trong và bên ngoài của hai giống dực và cái cần-thiết cho sự truyền giống, sinh đẻ.

**bộ tiêu-hoá** *dt. (thể)* : Các cơ-quan cần-dùng cho sự ăn uống đến tiêu ra ngoài như răng, lưỡi, cuống họng, dạ-dày (bao-tử), gan, lá lách, ruột non và ruột già.

**bộ tuần-hoàn** *dt. (thể)* : Các cơ-quan làm cho máu chạy trong thân-thể như tim, và các mạch, các tia máu.

**bộ tướng** *dt. Nh.* Bộ điệu, bộ dáng.

**bộ thần-kinh** *dt. (thể)* : *C/g.* Thần-kinh-hệ, các cơ-quan cần-dùng cho cảm-giác và suy-nghĩ gồm có óc, tuỷ và tất-cả dây to nhỏ khắp thân-thể chạy lên óc.

**bộ xương** *dt. (thể)* : Tất-cả xương ống, xương miếng, xương khúc hợp thành cái sườn thân-thể.

**BỘ** *dt.* Bước, thuộc chân bước đi để tiến : *Quá bộ, tiến-bộ.*

**bộ-binh** *dt.* Lục-quân, lính đánh giặc trên đất liền : *Xe-cộ, cầu-kỳ là phương-tiện độ binh của bộ-binh.*

**bộ-chiến** *dt.* Trận đánh dưới đất, không cỡi ngựa.

**bộ-hành** *dt.* Đi chân, đi bộ : *Chị em sắm-sửa bộ-hành chơi xuân K II dt.* Hành-khách, người đi đường, đi bộ hay ngồi xe ngồi tàu : *Đường dành riêng cho bộ-hành ; Còn duyên đóng cửa kén chồng, Hết duyên bán quán ngồi trông bộ-hành ; Bến xe đưa rước bộ-hành ; Cây da cũ bên đò xưa, Bộ-hành có nghĩa nắng mưa cũng chờ CD.*

**bộ hầu** *dt.* Bước đi và điệu múa của võ-sĩ trong một bài quyền, giống như khỉ (hầu) : *Đi bộ hầu.*

**bộ hổ** *dt.* Bước đi và điệu múa của võ-sĩ trong một bài quyền, giống như cọp : *Múa bộ hổ.*

**bộ-pháp** *dt.* Phép bước, tiến-thoái của một võ-sĩ : *Bộ-pháp huê-dạng.*

**bộ tấn** *dt.* Cách đứng rùn cho vững của võ-sĩ : *Bộ tấn trung-bình.*

**BỘ** *dt.* Những sổ to của làng, tỉnh để đăng-ký (ghi vào) mọi tài-sản có số thứ-tự để đánh thuế hoặc ghi tên họ dân-số để kiểm-tra : *Địa-bộ, sổ-bộ, sót bộ, chánh-lục-bộ, đăng-bộ.*

**bộ đinh** *dt.* Sổ ghi tên đinh-tráng trong làng đúng tuổi đóng thuế, làm công-sưu, đi quân-dịch, v.v...

**bộ điền-thổ** *dt. C/g.* Địa-bộ, sổ ghi hết đất-đai, sắc đất, diện-tích, tên họ chủ đất và mọi thay-đổi quyền sở-hữu để tiện việc thâu thuế và xử-đoán khi có tranh-tụng.

**bộ đời** *dt. C/g.* Sổ hộ-tịch, các sổ ghi giá-thú, khai-sinh, khai-tử.

**bộ ghe** *dt.* Sổ ghi hết ghe thuyền trong tỉnh có số thứ-tự, số trọng-tải, tên chủ và mọi thay-đổi về quyền sở-hữu để đánh thuế và mọi kiểm-tra cần-ích.

**bộ giá-thú** *dt. C/g.* Sổ hôn-thú, sổ ghi-nhận sự thành-hôn một cặp vợ-chồng có đủ lý-lịch trai, gái, cha mẹ và người chứng, có chừa lề rộng để ghi thêm nếu có, những án-toà liên-quan sau này.

**bộ nóc-gia** *dt.* Sổ ghi hết nhà, phố trong làng với số thứ-tự, tên chủ và mọi thay-đổi về quyền sở-hữu để đánh thuế.

**bộ sinh (sanh)** *dt.* Sổ hộ-tịch, sổ ghi tên họ trẻ mới đẻ, ngày giờ lọt lòng, tên cha mẹ và người chứng, để chứng huyết-hệ và cấp-phát trích-lục khai-sinh.

**bộ tử** *dt.* Sổ hộ-tịch, sổ ghi lời khai tử để chứng việc tử-vong một người dân mà cấp-phát giấy khai-tử.

**bộ trâu bò** *dt.* Sổ ghi hết lý-lịch trâu bò trong làng, sắc lông, vị-trí các xoáy, tên chủ và mọi thay-đổi về quyền sở-hữu để tiện việc thâu thuế, cấp bài-chỉ.

**BỘ** *dt.* Cơ-quan chuyên-môn của triều-đình hay chánh-phủ, chịu trách-nhiệm với vua, tổng-thống hay thủ-tướng để điều-hành việc hành-chánh chuyên-môn, đầu mối tất-cả trong nước.

**bộ binh** *dt.* Một trong sáu bộ của triều-đình hồi xưa, coi việc thuyên-bổ quan võ, tập-luyện binh-lính, sai-khiến quân đi thú, đánh dẹp, kén chọn binh đinh, xét công tội quân và quan võ...

**bộ canh-nông** *dt.* Một cơ-quan chính-phủ chuyên khởi-thảo và thực-hiện chánh-sách nông-lâm, những kế-hoạch cải-thiện, hướng-dẫn, cung-cấp, canh-tân nông-lâm, các chương-trình viện-trợ kinh-tế, về kỹ-thuật nông-nghiệp, quy-định chế-độ khai-thác đồn-điền, lưu-thông và phân-phối nông-lâm-sản, giúp-đỡ nông-gia về kỹ-thuật trồng-trọt, v.v...

**bộ công** *dt.* Một trong sáu bộ triều-đình hồi xưa, coi việc xây-cất cung-điện, dinh-thự, đào hào, đắp thành, tu-tạo tàu-bè, đê-điều, đặt kiểu-mẫu, thuê thợ-thuyền, mua vật-liệu, v. v...

**bộ Công-chánh và Giao-thông** *dt.* Một cơ-quan chánh-phủ lo nghiên-cứu, soạn-thảo dự-

án, áp-dụng các văn-bản lập-pháp hay lập-quy về việc bảo-thủ và duy-trì các sở-hữu công-cộng và phụ-thuộc, khai-thác các nguồn khí-lực và nước uống, nghiên-cứu và thi-hành công-tác liên-quan việc chống bệnh sốt-rét, ngã-nước, tu-bổ và lập thêm kiều-lộ, quản-đốc mọi giao-thông trên không, trên bộ và dưới nước, v.v...

**bộ Điền-thổ và Cải-cách điền-địa** *dt.* Một cơ-quan chánh-phủ chuyên nghiên-cứu, khởi-thảo, đề-nghị, áp-dụng những luật-lệ và quy-tắc về việc phân-phối ruộng đất đồng-đều, sở-hữu-hoá nông-dân nghèo, để tiến tới việc thiết-lập một chế-độ điền-thổ và một pháp-chế công-sản.

**bộ Hình** *dt.* Một trong sáu bộ của triều-đình hồi xưa, coi việc hình-danh pháp-luật, duyệt lại những tội nặng án ngờ, xét kỹ những tù giam ngục cấm...

**bộ Hộ** *dt.* Một trong sáu bộ của triều-đình hồi xưa, coi việc dinh-điền, thuế-vụ, tiền bạc chuyển-thông, kho-tàng, hoá-vật trong nước mắt rẻ...

**bộ Y-tế** *dt.* Một cơ-quan chánh-phủ coi việc hoạt-động chung về phòng bệnh, chữa bệnh để gìn-giữ và tăng-cường sức-khoẻ dân-chúng, giúp phần cải-thiện dân-sinh, diệt-trừ các bệnh truyền-nhiễm, cải-tổ các bệnh-viện, v.v...

**bộ Kinh-tế** *dt.* Một cơ-quan chánh-phủ chuyên việc nghiên-cứu biện-pháp tăng-gia sản-xuất, khuếch-trương thương-mãi đối với ngoại-quốc, theo dõi và giải-quyết những kết-quả cán cân mậu-dịch và kế-toán quốc-gia, lập-quy về tổ-chức kinh-tế, chuyên-nghiệp, lập-pháp và lập-quy về giá-cả, kỹ-nghệ, công-nghệ, giao-dịch thương-mãi ; soạn-thảo các hiệp-ước hoặc giao-ước thương-mãi với ngoại-quốc, ấn-định việc xuất, nhập-cảng, thi-hành luật-lệ thích-hợp với chánh-sách kinh-tế quốc-gia...

**bộ Lại** *dt.* Một trong sáu bộ của triều-đình hồi xưa, coi việc thuyên-bổ quan văn, ban thưởng phẩm-cấp, khảo-xét công-trạng, phong-tặng tước-ấm, thảo những tờ chiếu-sắc cáo-mệnh và làm những sổ các hàng quan-lại...

**bộ Lao-động** *dt.* Một cơ-quan chánh-phủ chuyên việc soạn-thảo và thi-hành các luật-lệ về các điều-kiện làm việc của công-nhân, bảo-vệ quyền-lợi công-nhân, giải-quyết mọi tranh-chấp lao-động, tiêu-dụng các nạn-nhân chiến-tranh, giải-quyết nạn thất-nghiệp, v.v...

**bộ Lễ** *dt.* Một trong sáu bộ của triều-đình hồi xưa, coi việc triều-hội, khánh-hạ, tế-tự, tôn-phong, cách-thức học-hành, thi-cử, tinh-biểu cho người sống lâu, người có tiết-nghĩa, phong-thuỵ, v.v...

**bộ Nội-vụ** *dt.* Một cơ-quan chánh-phủ coi việc duy-trì an-ninh trật-tự toàn lãnh-thổ, kiểm-soát các tổ-chức có tánh-cách chánh-trị, các hiệp-hội ; tổ-chức các cuộc tuyển-cử, trưng-cầu dân-ý, thiết-lập và quản-trị các cơ-cấu hành-chánh, v.v...

**bộ Ngoại-giao** *dt.* Một cơ-quan chánh-phủ chuyên việc xác-định và thi-hành chánh-sách đối-ngoại, nghiên-cứu các vấn-đề quốc-tế, thực-hiện bang-giao với các nước và các cơ-quan Liên-hiệp-quốc, thương-thuyết để ký-kết thoả-ước, tham-dự các Hội-nghị quốc-tế, v.v...

**bộ Quốc-gia Giáo-dục** *dt. Clg.* Bộ Văn-hoá và Giáo-dục, một cơ-quan chánh-phủ trông việc soạn-thảo chánh-sách giáo-dục, tổ-chức và điều-khiển việc học các ngành, các công-cuộc khảo-cứu khoa-học, các thư-viện, lưu-trữ văn-thư, việc khuếch-trương nghệ-thuật, cổ-tích, thắng-cảnh, v.v...

**bộ Quốc-phòng** *dt.* Một cơ-quan chánh-phủ có trách-nhiệm tổ-chức một quân-lực hùng-cường và thống-nhất để bảo-vệ an-ninh và nền hoà-bình xứ-sở, trông-nom việc thi-hành quân-dịch của thanh-niên đúng tuổi, huấn-luyện lính, đào-tạo sĩ-quan, v.v...

**bộ Tài-chánh** *dt.* Một cơ-quan chánh-phủ coi việc thiết-lập và thi-hành phần thu của ngân-sách quốc-gia, soạn-thảo và thi-hành các luật-lệ về thuế-vụ, kiểm-soát việc thi-hành ngân-sách các thành-phố và tỉnh, đại-diện quản-trị tư-sản quốc-gia, kiểm-soát và điều-hành các quỹ hưu-bổng, soạn-thảo những luật-lệ về các cơ-quan tín-dụng, kiểm-soát việc quản-trị những cơ-quan này về mặt tài-chánh...

**bộ Tư-pháp** *dt.* Một cơ-quan chánh-phủ coi việc tổ-chức và điều-hành các toà-án, ấn-định luật-lệ, kiểm-soát các nghề-nghiệp tư-pháp, nghiên-cứu các vấn-đề pháp-chế, v.v...

**bộ Thông-tin** *dt.* Một cơ-quan chánh-phủ chuyên việc nghiên-cứu và áp-dụng các luật-lệ liên-quan đến báo-chí, ấn-loát-phẩm, phim ảnh, kịch-trường, cổ-động và tuyên-truyền chánh-nghĩa quốc-gia, khuyến-khích và nâng-đỡ văn-nghệ-sĩ, v. v...

**bộ-trưởng** *dt.* Người cầm đầu một bộ trong một chánh-phủ do Thủ-tướng chọn trong quốc-hội và đề-nghị lên Tổng-thống, hoặc do Tổng-thống chỉ-định trong số nhân-sĩ trong nước, làm việc dưới quyền Tổng-trưởng nếu có, bằng không, chịu trách-nhiệm trực-tiếp trước Thủ-tướng hoặc Tổng-thống tuỳ chế-độ.

**BỐC** *đt.* Vốc, dùng năm ngón tay nắm lên : *Ăn bốc, bốc mũi bỏ lái, cả bốc, đâm bốc.*

**bốc-bải** *đt.* Lấy bừa bằng hai tay *II (B)* Tùng-tiệm cho xong việc : *Yêu nhau bốc-bải giần sàng, Ghét nhau dũa ngọc mâm vàng chẳng ăn CD.*

**bốc-hót** *đt.* Thu dọn cho sạch.

**bốc-hốt** *đt.* Vừa bốc (một tay) vừa hốt (hai tay) cho mau *II (B)* a) *trt.* Vội-vàng, cầu-thả : *Làm cho kỹ chớ đừng làm bốc-hốt như vậy !* b) Làm hỗn, ve-vãn đàn-bà cách vô-lễ, trắng-trợn : *Chọc gái phải ăn nói cho có duyên, bốc-hốt chỉ làm chúng ghét.*

**bốc lủm** *đt.* Bóc thảy vô miệng ăn.

**bốc lửa** *đt. (lóng)* : Gặp phải việc dữ, quan-trọng, có hại : *Rớ tới đám đó, coi chừng bốc lửa đa !*

**bốc mả** *đt.* Lấy cốt, hốt xương người chết lâu đề vô ché sành hoặc quách nhỏ đem chôn nơi khác.

**bốc than đước** *đt. Nh.* Bốc lửa.

**bốc thuốc** *đt.* Hốt thuốc, coi toa mà cân từng vị thuốc cho đủ thang.

**bốc-vác** *đt.* Nắm với hai tay và quật lên vai *II (B) tt.* Xốc-vác, hay làm những việc nhọc-nhằn, to lớn : *Người bốc-vác.*

**BỐC** *đt.* Bay lên, xông lên : *Hơi bốc lên, bốc hơi II trt.* Vụt, làm không suy-nghĩ : *Bốc chạy, bốc nói, bốc đánh, bốc cười, làm bốc, nói bốc.*

**bốc hơi** *đt.* Xông hơi, sức nóng làm thể đặc hoặc lỏng bay hơi lên từ từ hoặc nhanh : *Đống phân đống rác bốc hơi, nước sôi bốc hơi.*

**bốc-rời** *tt.* Xa-xí, không chín-chắn : *Thúc-sinh quen nết bốc-rời K.*

**bốc-xẹt** *tt.* Hời-hợt, tính người vui đâu chúc đó, không đề kín việc gì được lâu trong bụng, ham ăn-nói : *Tánh bốc-xẹt.*

**BỐC** *bt.* Bói, khoa coi bói, xem tướng đoán vận-mạng... : *Vị bốc tiên-tri.*

**bốc-dịch** *dt.* Quẻ Diệc, phép coi bói theo kinh dịch, cầm ba đồng tiền kẽm gieo trong mai rùa sau khi khấn-vái.

**bốc-sư** *dt.* Thầy bói, xem tướng-mạng, lấy số tử-vi (cũng xưng giáo-sư).

**BỐC** *dt.* Nghề võ : *Đánh bốc, học bốc (boxe).*

**bốc ăng-lê** *dt.* Võ hồng-mao, được quy-định rành-rẽ trong việc cáp-độ, đánh đỡ, tránh né thề theo tinh-thần thượng-võ *(boxe anglaise).*

**BỐC** *dt.* Ly đựng rượu bọt, lối 250 cl. *II (R)* Rượu la-ve (ia) : *Uống bốc.*

**BỐC-TÚC** *dt.* Chân dính lại, loài vật có chân dính đề lội như : vịt, ngỗng, le-le, cồng-cộc...

**BỘC** *bt.* Bày ra, phơi ra ngoài, dễ thấy : *Bộc-lộ, trống-bộc.*

**bộc-bạch** *dt.* Nêu ra, nói rõ ra : *Xin cho bộc-bạch đôi lời.*

**bộc-cốt** *dt.* Xương phơi ra ngoài *II (B)* Thây chết nằm ở ngoài đường, ngoài trời không người nhìn-nhận.

**bộc-lộ** *trt.* Cách loã-lồ, trống-trải, không che-đậy : *Đề bộc-lộ thi-hài II dt.* Xe tang đơn-giản, không có nhà giàng, chỉ có bốn cây lọng bốn góc và bốn đồng-tử đứng vịn lọng.

**BỘC** *dt.* Đày-tớ, người ở làm việc nhà : *Nô-bộc, đồng-bộc, nữ-bộc, tòng-bộc.*

**bộc-phu** *dt.* Người ở giữ ngựa.

**bộc-phụ** *dt.* Người vú hầu.

**bộc tòng** *bt.* Theo hầu ; người tớ hầu bên chủ.

**BỘC** *tt.* Cầu-thả, dối-trá, không cẩn-thận.

**bộc-lếu** *bt. Clg.* Bập-lếu, cầu-thả, làm lấy có : *Tánh bộc-lếu, làm bộc-lếu.*

**bộc-tuệch bộc-toạc** *trt.* Không cẩn-thận, không ngăn-nắp gọn-gàng.

**BÔI** *dt.* Lau, xoá, dùng giẻ hoặc tay chà sạch : *Bôi bảng, bôi sạch II (R)* Gạch lên, tô lên, trét lên : *Bôi phấn, bôi son II (B)* Mạ-lỵ, nói xấu một người trước mặt một hay nhiều người khác : *Anh em mà mà bôi tao chi ?*

**bôi-bác** *dt.* Làm qua-loa cho xong : *Thợ sơn bôi-bác, thợ bạc lọc-lừa.*

**bôi lem** *dt.* Làm dính mực lem-luốc, dơ-dáy *II (B)* Làm hư : *Bôi lem danh-giá.*

**bôi lọ (nhọ)** *dt.* Bôi đen, làm cho dơ *II (B)* Làm xấu mặt, nói xấu người : *Không nên bôi lọ người.*

**bôi mặt** *dt.* Thoa lọ lên mặt cho người không nhìn được : *Bọn cướp bôi mặt vào đánh nhà ông Giáp II (B)* Làm mặt lạ, không nhìn người quen thân : *Gà nhà bôi mặt đá nhau tng.*

**bôi vôi** *dt.* Đánh dấu bằng vôi : *Sống còn như cóc bôi vôi lại về CD.*

**BÔI** *dt.* Ly, chén dùng uống rượu : *Tửu nhất bôi, thiên bôi tửu, hiệp-cần giao-bôi.*

**bôi bàn** *dt.* Mâm ly *II (R)* Tiệc rượu.

**bôi-trung-tửu** *dt.* Rượu trong ly.

**BỒI** *dt.* Dán nhiều lớp, đắp thêm luôn : *Giấy bồi, đất bồi, bên lở bên bồi ; Trời năng mưa năng chuyên, đất ngoài biển năng lở*

*năng bồi CD II (B)* Ở nhau quá tử-tế, quá thân cách vội-vàng : *Bồi lắm có ngày lở lắm, Thương dai phải lúc hờn dai CD.*

**bồi-đắp** *đt.* Thêm vào cho vững, cho chắc : *Bồi-đắp cơ-sở II (R)* Giúp-đỡ : *Thương nhau bồi-đắp cho nhau CD.*

**bồi-lấp** *đt. (Pháp)* : Sửa-đổi, thêm-thắt một văn-thư, một đạo-luật để che-lấp hà-tỳ (khuyết-điểm) trong ấy.

**BỒI** *đt.* Vun-bón, sửa-sang, bù thêm vào.

**bồi-bổ** *đt.* Sửa-sang cho đẹp cho bền : *Sức-khoẻ như vật-dụng, luôn luôn phải được bồi-bổ.*

**bồi-dưỡng** *đt.* Giữ-gìn, tu-bổ cho đừng hư-hao : *Bồi-dưỡng tinh-thần.*

**bồi-tế** *đt.* Người phụ việc với chủ-tế trong một đám cúng thần.

**bồi-thẩm** *dt. (Pháp)* : Viên-chức tư-pháp bên cạnh chánh-án, giữ việc hoàn-thành hồ-sơ gồm có việc thẩm-xét, điều-tra và định tội nặng hay nhẹ để đưa nội vụ ra toà Đại-hình hay Tiểu-hình, hoặc miễn-cứu. Xt. Biện-lý.

**bồi-thực** *đt.* Đào-tạo nhân-tài.

**BỒI** *dt.* Đền lại, trả lại : *Đền-bồi, thường-bồi.*

**bồi-khoản** *dt. (Pháp)* : Số tiền bồi-thường có định trước : *Về việc bảo-hiểm, đóng tiền nhiều thì bồi-khoản to.*

**bồi-tổn** *dt. (Pháp)* : Tiền thiệt-hại, số tiền do dân-sự nguyên-cáo đòi nhưng do toà định cho bị-cáo phải trả nếu quả bị-cáo có tội.

**bồi-thường** *đt.* Đền sự thiệt-hại : *Toà xử bên gây nạn phải bồi-thường tất-cả thiệt-hại.*

**BỒI** *dt.* Người giúp việc nhà, trong quán ăn, quán uống, khách-sạn *(boy).*

**bồi bàn** *dt.* Hoả-kế, dọn-bàn, người đặt bàn ăn, bưng mâm, rót rượu, v.v...

**bồi bếp** *dt.* Những người giúp việc nhà và nấu ăn.

**bồi bút** *dt.* Nhà văn, nhà báo chuyên nịnh-hót nhà cầm-quyền.

**bồi phòng** *dt.* Người hầu-hạ lo việc giũ nệm, giăng mùng, chải giày, giặt ủi... ; người giúp việc các khách-sạn (phòng ngủ).

**BỒI-HỒI** *tt.* Bồn-chồn, xao-xuyến trong lòng : *Trông bậu trông đứng trông ngồi, Trông người có nghĩa bồi-hồi lá gan CD.*

**BỐI** *dt.* Ăn-trộm dưới sông : *Bị bối.*

**bối Ba-cụm** *dt.* Bối làm ăn dọc theo rạch Ba-cụm (Long-an) ; nhiều bối : *Bối miệt nầy như bối Ba-cụm II (R)* Kẻ cắp hoặc lấy khuấy chơi cách lẹ, chóng : *Cây viết để đây bị bối Ba-cụm lấy rồi.*

**BỐI** *dt.* Búi, nùi, đùm dây rối nùi : *Bê-bối II dt. Clg.* Bới hay Búi, quấn tóc thành lọn to trên ót : *Bối tóc.*

**bối-rối** *tt.* Lộn-xộn trong trí, nghĩ không ra việc : *Bối-rối như tơ vò ; Nỗi về nỗi ở chưa xong, Bối-rối trong lòng như đánh cờ vây CD.*

**BỐI** *dt.* Lưng, phía sau : *Hậu-bối, đau phát-bối.*

**bối-cảnh** *dt.* Phông *(fond)*, cảnh bài-trí phía sau để chụp ảnh, diễn-kịch, v.v... *II (B)* Cảnh chánh dựng ra trong một cuốn tiểu-thuyết để mô-tả sự việc chung-quanh đấy : *Gia-đình trưởng-giả, trọc-phú là bối-cảnh của quyển Đoạn-tuyệt.*

**bối-diện** *dt.* Mặt sau, mặt bị khuất : *Khoa-học đã đạt tới việc chụp ảnh bối-diện của mặt trăng.*

**bối-tích** *dt.* X. Xương sống.

**bối-thự** *dt.* Sự ký tên sau lưng một hối-phiếu để chuyển cho người khác lãnh tiền.

**BỐI-MẪU** *dt. (tb)* : Củ ớt ngô, khí bình, vị cay và đắng, không độc.

**BỔI** *dt.* Cỏ rác, giăm bào, lá khô... những món nhẹ lửa : *Ôm bồi chữa lửa II (R)* a) Đồ tạp rẻ tiền, để vô cho rậm đám : *Thuốc bồi, cá bồi II* b) Vốn để đánh bạc : *Tốt bồi, ít bồi II* c) Thức ăn để uống rượu, đồ nhắm : *Phá bồi, tốt bồi.*

**BỘI** *dt.* Một lối hát tuồng theo người Tàu : *Hát bội ; Trong chay ngoài bội.*

**BỘI** *bt.* Gấp hai, bằng hai : *Gia-bội, gấp bội.*

**bội-giác** *dt. (l)* : Tỷ-số giữa góc cạnh nhìn thấy trong kính viễn-vọng, kính thiên-văn, đối với góc cạnh thật bên ngoài, nhìn với mắt thường *(grossissement).*

**bội-hoàn** *đt.* Trả gấp hai, vay một trả hai.

**bội-nhị** *tt.* Gấp hai, nhân cho hai.

**bội-phần** *trt.* Rất nhiều : *Mừng-rỡ bội-phần.*

**bội-sinh** *dt. (thực)* : Các cây cỏ sinh-sản bằng căn-hành (rễ) chớ không bằng hột giống : *Chuối, huệ, riềng, gừng, v.v... là giống bội-sinh.*

**bội-số** *dt (t)* : Con số thích-ứng cho việc chia hết ra cho con số nhỏ hơn : *9 là bội-số của 3.*

**bội-suất** *dt. (l)* : X. Bội-giác.

**bội-tăng** *tt.* Tăng lên nhiều lần.

**bội-thực** *bt.* Ăn quá nhiều, chứng phát-ách, không tiêu.

**BỘI** *đt.* Mang, đeo trong mình ; lòng hiểu biết.

**bội-dụng** *đt.* Đem theo mình để xài.

**bội-hoàn** *dt.* Hột ngọc, đồ trang-sức.

**bội-tinh** *dt.* Huy-chương, vật của một nước thưởng kẻ có công để đeo trước ngực.

**BỘI** *bt.* Quay lưng lại, làm trái đạo, phản-nghịch.

**bội-ân** *dt.* Quên ơn, ở bạc với người đã có làm ơn cho mình : *Bội-ân trái đạo.*

**bội-bạc** *tt.* Bạc-bẽo, không nhớ ơn, ở quấy với người ơn : *Phường bội-bạc.*

**bội-bạn** *dt.* Làm phản, chống lại chánh-quyền.

**bội-giáo** *dt.* Phản lại tôn-giáo mình.

**bội-hôn** *bt.* Bội-ước hôn-nhân, huỷ lời đính-hôn sau khi làm lễ hỏi.

**bội-minh** *dt.* Nuốt lời thề, không làm đúng theo lời thề.

**bội-nghĩa** *bt.* Quên nghĩa, lấy cái quấy trả cho cái phải : *Quân bội-nghĩa.*

**bội-nghịch** *bt.* Làm phản, làm loạn, chống pháp-luật, chính-quyền.

**bội-phản** *bt. Nh.* Bội-nghịch.

**bội-tín** *bt.* Làm mất lòng tin-cậy của người như lấy tiền của người giao-phó, không trả tiền cho người theo lời giao-ước, v.v...

**bội-ước** *bt.* Sai hẹn, trái lại lời giao-ước.

**BÒM-BỘP** *trt.* Bùm-bụp, lốp-bốp, tiếng hai vật mềm chạm nhau nhiều lần : *Vỗ tay bòm-bộp.*

**BỒM-BÃM** tt. Dơ-dáy, thô-kệch.

**BÔN** *bt.* Vội-vã, chạy, đi nhanh : *Bôn-ba, bôn-đào* // Tư-tình, trai-gái : *Dâm-bôn, tư-bôn.*

**bôn-ba** *trt.* Trôi theo dòng nước // *(B)* Chạy đi vội-vàng, chạy-chọt, bay-nhảy : *Bôn-ba không qua thời-vận tng.*

**bôn-bá** *dt.* Gian-nan, vất-vả khắp cùng : *Cơn hoạn-nạn, bôn-bá khắp đông tây.*

**bôn-cạnh** *bt.* Chạy-chọt để cạnh-tranh danh-lợi : *Bọn bôn-cạnh xu-thời.*

**bôn-chôn** *trt.* Vội-vã, lật-đật đến thiếu đắn-đo : *Đừng bôn-chôn hư việc.*

**bôn-đào** *dt.* Chạy trốn : *Nghe động, chúng đã bôn-đào.*

**bôn-hành** *dt.* Làm việc vội-vàng : *Em ơi chớ khá bôn-hành, Duyên đâu nợ đó, ai giành mà lo CD.*

**bôn-tang** *dt.* Lật-đật về nhà chịu tang (Xth. Chạy tang).

**bôn-tẩu** *dt.* Ngược xuôi đây đó để lo-liệu cho xong việc : *Bôn-tẩu khắp nơi.*

**bôn-xu** *dt.* Chạy-chọt, nịnh-hót để cầu-cạnh lợi riêng : *Quen thói bôn-xu cầu-cạnh.*

**BỘN-ĐẦU** *dt. (bh)* Bệnh đau đầu dương vật.

**BÔN-TRAC-...P** *dt. (thực)* : Phương thuốc trị b...n cam-tích.

**BỒN** *dt.* Ụ đất cao ở giữa sân hoặc giữa mỗi đường rộng có trồng kiểng hay không, để làm nơi tránh xe : *Cúc mai trồng lộn một bồn, Hai đứa mình chồng vợ, ai đồn mặc ai CD.*

**bồn binh** *dt.* Công-trường, mỗi đường rộng lớn trong thành-phố có hoặc không có trồng kiểng hay trụ đèn ở giữa để tiện việc lưu-thông một chiều.

**bồn kèn** *dt.* Nền cao hình đa-giác có lan-can sắt, ở giữa mỗi đường rộng để thỉnh-thoảng đoàn nhạc nhà-binh đến trổi nhạc cho dân-chúng nghe giải-trí (thời Pháp-thuộc).

**bồn kiểng** *dt.* Ụ đất hơi cao, tròn hoặc đa-giác ở trước sân nhà hay trong công-viên, có trồng hoa và cây kiểng.

**BỒN** *dt.* Ang, đồ đựng hình tròn, hột xoài hay đa-giác.

**bồn cá** *dt.* Bồn bằng thuỷ-tinh, xi-măng có lộng kiếng để nuôi cá.

**bồn nước** *dt.* Bồn chứa nước dùng trong nhà hoặc xây trên cao có đặt ống chảy khắp nơi.

**bồn tắm** *dt.* Bồn dài trớt miệng, có tráng men trắng để dầm mình tắm.

**BỒN** *tt.* Chứng, thình-không lồng lên chạy, đá hai chân sau : *Ngựa bồn, trâu bồn.*

**bồn-chồn** *tt.* Băn-khoăn, bối-rối trong lòng, đứng ngồi không yên : *Trong dạ bồn-chồn.*

**BỐN** *st.* Số đếm được hình-dung bằng số 4, giá-trị bằng 2 với 2 hay 3 với 1 : *Bốn con ngồi bốn góc giường, Mẹ ơi mẹ hỡi, mẹ thương con nào CD.*

**bốn bánh** *dt.* Loại xe có bốn bánh, thuộc chế-độ thuế-khoá và chịu luật đi đường khác hơn xe hai bánh.

**bốn bể (biển)** *dt.* Bốn bề lớn bao quanh đại-lục : *Bốn bể năm châu* // *(B)* Khắp nơi : *Anh em bốn bể một nhà.*

**bốn chân** *bt. Clg.* Bốn cẳng, loài thú có bốn chân : *Loại bốn chân (quadrupèdes).*

**bốn chục** *st.* 4 lần 10, 12, 14 hay 16 tuỳ nơi và tuỳ món đồ : *Bốn chục xoài, bốn chục trứng.*

**bốn chục có đầu** *st.* 4 lần 12, 14 hay 16 tuỳ nơi và tuỳ món đồ.

**bốn chục chẵn** *st.* 4 lần 10 tức 40.

**bốn mắt** *dt.* a) Hai người : *Bốn mắt nhìn nhau* ; b) Người có mang kính : *Bốn mắt ba chân* ; c) Hai mắt và hai đốm tròn trắng hoặc vàng phía trên : *Chó bốn mắt.*

**bốn mặt** *dt.* Bốn phía, bốn bề, chung-quanh : *Vây bốn mặt, đánh bốn mặt, Lỗ bốn mặt.*

**bốn mùa** *dt.* Bốn tiết trời chính trong năm là Xuân, Hạ, Thu, Đông : *Có cây trăm thước, có hoa bốn mùa K II (R)* Bốn năm : *Bốn mùa rồi mà không trổ trái nào cả.*

**bốn mùa cấy** *dt.* Bốn năm (nơi cấy lúa mỗi năm một mùa) : *Vay ba mươi giạ lúa, đã bốn mùa cấy rồi mà trả chưa hết.*

**bốn mươi** *dt.* Bốn chục, 4 lần 10, thường được hình-dung bằng số 40 *II (B)* Bốn chục tuổi : *Năm nay đã bốn mươi, hơn nửa đời người rồi.*

**bốn ngựa** *dt.* Bốn con ngựa cùng kéo một cỗ xe cho bậc quý-tộc, vương-giả ngồi, sức chạy rất nhanh : *Một lời đã thốt, xe bốn ngựa khó theo II (R)* Sức mạnh máy kéo bốn mã - lực (X. Mã-lực) : *Xe bốn ngựa, máy bốn ngựa.*

**bốn phương** *dt.* Bốn hướng chính trong vũ-trụ là : Đông, Tây, Nam, Bắc *II (R)* Khắp nơi, chí lớn : *Chí bốn phương ; Trượng - phu thoắt đã động lòng bốn phương K.*

**BỔN** *tt.* X. Bản.

**bổn-phận** *dt.* Phần mình, những việc mình phải làm : *Bổn-phận làm con, bổn-phận học-trò, làm tròn bổn-phận.*

**BỘN** *tt.* Nhiều, khá, đầy-đẫy, ngổn-ngang : *Con bộn, bộn bạc, bộn tiền.*

**bộn-bàng** *tt.* Khá nhiều, còn đủ : *Cơm còn bộn-bàng đây, xúm ăn.*

**bộn-bề** *tt. Clg.* Bề-bộn, nhiều, ngổn-ngang, bừa-bãi : *Công việc bộn-bề, thấy bắt ngán.*

**bộn-rộn** *tt.* Chộn-rộn, lăng-xăng, rối-rít : *Con nít hay bộn-rộn.*

**BÔNG** *dt. (thực)* : Hoa, gié hoa (X. Hoa) : *Đơm bông, trổ bông, Gió đưa bông lách bông lau, Bông lê bông lựu, bông nào thơm hơn II mt.* Cái, đoá, tiếng gọi các loại hoa hoặc vật giống hoa : *Bông đỡ, bông tiêu, Tiếc hông hoa lài cặm bãi cứt trâu II (R)* Trái, bệnh đậu mùa : *Lên bông.*

**bông biếc** *dt. (thực)* : Loại dây leo, lá xụ, mỏng, không lông, xanh dợt, hoa mọc chùm, to lối 5 cm., màu xanh biếc, trái dài lối 10 cm., có lừ năm tới mười hột, rễ được dùng uống xổ *(Cliloria ternata).*

**bông búp** *dt.* Nụ hoa, hoa chưa nở *II (B)* Hoa tai bằng vàng, không tai, tròn như quả mù-u, dùng làm lễ cưới, tượng-trưng trinh-tiết cô dâu : *Bông búp chẳng bán, để tàn ai mua CD.*

**bông bụp** *dt. (thực)* : X. Bụp.

**bông dừa** *dt. (thực)* : X. Hải-đằng.

**bông đá** *dt.* Giống vật ở đáy bể, nhiều hình-dáng khác nhau, có chà-chôm hay u-nần, mình xốp.

**bông gòn** *dt.* Sợi của bông vải, được hấp chín dùng rịt vết thương.

**bông giấy** *dt. (thực)* : X. Biện-lý *II (R)* Hoa giấy, hoa phất bằng giấy.

**bông mù-u** *dt.* X. Bông búp.

**bông tai** *dt. Clg.* Hoa tai, đồ trang-sức đàn-bà, đeo ở hai trái tai, cũng để phân-biệt với đàn-ông.

**bông tiêu** *dt. (trắc)* : Cây cao có cắm cờ đỏ trên đầu để nhắm đo-đạc *(jalon và balise).*

**bông đồ** *dt. (trắc)* : *Clg.* Bản-đồ manh, bản-đồ một hay vài sở đất *(copie de plan parcellaire).*

**bông vải** *dt. (thực)* : Loại cây hằng niên, cao lối 1 m. *(Gossypium herbaceum)* hoặc trường-niên, cao 2, 3 m. *(Gossypium barbadense),* hoa vàng có ba lá-hoa, sợi dính vào hột, được kéo ra đánh chỉ dệt vải hay để nguyên làm bông gòn (X. Bông gòn), rễ dùng làm thuốc điều-kinh, hột có tính sinh sữa.

**bông vang** *dt. (thực)* : Loại cỏ cao lối 1 m., thuộc họ Bụp, hoa mọc ở nách, màu vàng có đốm đỏ ở giữa, núm hoa như nhung, trái ngoài có lông, trong hột chứa chất dầu và tinh - dầu màu vàng thơm xạ - hương, hột được chế thuốc trấn-kinh và mộng-tinh, trong tinh-dầu có chất *ambrêtôlin* và *farnêsol* dùng chế dầu thơm *(Hibiscus Abelmoschus).*

**BÔNG** *dt.* Thịt xào khô chà tơi ra để dành ăn lâu ngày : *Thịt bông, ruốc bông, cá chà bông.*

**BÔNG** *trt.* Không thiệt, đùa hoặc không đâu.

**bông-đùa** *bt.* Pha-trò, giễu-cợt : *Trăm năm mà nở bông-đùa mãi sao ? CD.*

**bông-lông** *trt.* Bâng - quơ, trồng, cách nói không đâu, không chỉ rõ ai : *Chưởi bông-lông, nói bông-lông.*

**bông-lơn** *trt. Nh.* Bông-đùa.

**bông-pháo** *trt.* Bốp - chách, cách nói to, nói nhiều mà không ăn vào đâu cả : *Nói bông-pháo.*

**BÔNG** *dt.* Phiếu mua hàng, mua chịu, ăn chịu, mượn tiền, v.v... : *Biên bông, ký bông, làm bông (bon pour).*

**BỒNG** *dt.* Buồm, lá buồm giương trên thuyền : *Thượng bồng, hạ bồng II (R)* Thuyền nan to, lái nhọn : *Nặng bồng nhẹ tách (tếch).*

**BỒNG** *dt.* Cảnh tiên, nơi tiên ở : *Tóc em óng-ả tợ tiên non Bồng CD.*

**bồng-đảo** *dt. (truyền)* : Hòn, cù-lao có tiên ở *II (B)* Vú đàn-bà con gái : *Đôi gò bồng-đảo hương còn ngậm HXH.*

**bồng-lai** *dt. (truyền)* : Tên hòn núi có tiên ở : *Bồng-lai tiên-cảnh.*

**BỒNG** *bt.* Dậy lên, nổi lên, phồng lên : *Đánh bột cho bồng, nước sôi bồng.*

**bồng-bồng** *trt.* Bập-bùm, tiếng trống giục cho phấn-khởi : *Tiếng trống bồng-bồng.*

**bồng-bột** *tt.* Hăng-hái, sôi-nổi, tính sốt-sắng do ngoại-cảnh thúc-đẩy : *Dân-tâm bồng-bột ; bồng-bột lúc đầu.*

**bồng con** *bt.* Nổi từng vẻ dày trên mặt, mức kẹo lên của nước cốt dừa khi thắng gần thành dầu : *Thắng bồng con, dầu đã bồng con.*

**BỒNG** *đt.* Bế, ẵm, dùng tay ôm ngang mông mang đi : *Bồng con, bồng em, đòi bồng ; Bồng em đi dạo vườn cà CD.*

**bồng ẵm** *đt.* Bồng trước ngực và ẵm bên hông, thay-đổi cho đỡ mỏi ; hoặc còn nhỏ quá thì bồng trước ngực, trộng lên mới ẵm được : *Bao-giờ cá lý hoá long, Đền ơn cha mẹ ẵm bồng ngày xưa CD II (R)* Tiếng dùng chung cho việc bế trẻ con : *Lớn rồi thì chạy đi chơi, còn bồng ẵm gì nữa !*

**bồng bế** *đt. Nh.* Bồng ẵm *(R).*

**bồng súng** *đt.* Hai tay đưa súng lên ngực để chào hoặc tì bá súng vào vai để nhắm bắn : *Lính bồng súng chào ; Bồng súng lên nhắm.*

**bồng-trống** *đt.* Bồng-bế, bưng-xách, dắt-díu nhau : *Vợ chồng cha con bồng-trống nhau đi.*

**BỒNG-NGA-TRUẬT** *dt.* Vị thuốc bắc khí ấm, vị cay và đắng, không độc.

**BỐNG** *dt. (động)* : Tên nhiều loại cá nước ngọt.

**bống dừa** *dt.* Loại cá nhỏ mình tròn, dài lối 15 cm., thịt trong, ở theo các bụi dừa nước.

**bống kèo** *dt.* Loại cá nhỏ hơn bống dừa nhưng dài hơn, không vảy.

**bống mú** *dt.* Loại cá to bằng cườm chân mình tròn, dài lối 30 cm., thịt ngon.

**bống tượng** *dt.* Loại cá giống mú, vảy ửng vân đen.

**bống trứng** *dt.* Loại cá nhỏ hơn mút đũa, dài lối 2 cm., mang trứng luôn.

**bống xệ** *dt.* Loại cá giống như bống dừa, làm hang dưới bùn dựa bãi.

**BỔNG** *bt.* Cao, tăng lên cao, bay cao lên, nhắc cao lên : *Giọng bổng, nhắc bổng, tâng bổng ; Phụng-hoàng bay bổng xoè đuôi, Choàng tay qua cổ với tôi bớ mình CD.*

**bổng-tít** *tt.* Thật cao, cao tít-mù.

**bổng thang-lang** *trt.* Buông tay, cách ăn-xài, cách nói chuyện không dè-dặt : *Xài bổng thang-lang, nói bổng thang-lang.*

**bổng-trầm** *bt.* Lên xuống, cao-thấp : *Đời tôi bổng-trầm nhiều nỗi ; giọng bổng-trầm làm tê-tái lòng người.*

**BỔNG** *dt.* Tiền phát cho quan-lại, lính, hay học-trò : *Lương-bổng, học-bổng, hưu-bổng.*

**bổng-cấp** *dt.* Lương cấp ra : *Bổng-cấp thuộc phần chi của ngân-sách.*

**bổng-kim** *dt.* Tiền lương trơn, không kể những món lợi khác như nhà, xe, đồng-phục, v.v...

**bổng-lộc** *dt.* Lương và các khoản phụ : *Hưởng nhiều bổng-lộc của nhà nước.*

**BỔNG** *trt.* Thoắt, chợt, cách thình-lình, đột-ngột, không biết trước.

**bỗng-chốc (chúc)** *trt.* Phút-chốc, tiếng chỉ việc xảy ra liền sau một việc trước hoặc cùng lúc : *Đang ăn, bỗng-chốc nghe nổ một tiếng to.*

**bỗng-dưng** *trt. Clg.* Bỗng nhưng, khi không, tiếng chỉ việc xảy ra thình-lình, không ngờ trước được : *Bỗng-dưng ai có đặt điều cho ai K.*

**bỗng đâu** *trt.* Phút đâu, tiếng chỉ sự-vật đến cách thình-lình : *Bỗng đâu có khách biên-đình đến chơi K.*

**bỗng không** *trt.* Thình không, việc tự-nhiên xảy ra : *Đang ngồi chơi, bỗng không hắn ngã ra bất-tỉnh.*

**bỗng-nhiên** *trt.* Thốt-nhiên, tiếng chỉ sự-việc xảy ra cách tự-nhiên, không hiểu tại sao : *Đang chạy ngon trớn, bỗng-nhiên tắt máy.*

**bỗng-nhưng** *trt. Nh.* Bỗng-dưng.

**BỘNG** *tt.* Rỗng, tầm-phồng, trống giữa ruột : *Cây bộng, dưa bộng, ruột bộng II dt.* Cống bằng cây dừa có nắp tự-động : *Đóng bộng, tháo bộng.*

**bộng cây** *dt.* Lỗ to trong thân cây, ban đầu do sâu hay kiến đục, lâu ngày bị nước mưa ăn mục dần.

**bộng-dầu** *dt. Clg.* Họng dầu, lỗ đục khuyết vô và trũng xuống ở gốc cây dầu to để dầu tiết ra đặng múc mỗi đêm : *Anh ấy có cả trăm bộng-dầu trong rừng II* Máy ép dầu phộng, dầu dừa, dầu mè (vừng) : *Ở Chợ-lớn có nhiều bộng-dầu của người Tàu.*

**bộng đập** *dt.* Ống nước ở các đập nước.
**bộng kiến** *dt.* Tổ kiến trong bộng cây.
**bộng ong** *dt.* Tổ ong bầu trong bộng cây.
**bộng vườn** *dt.* Ống cống bằng thân cây dừa lão khoét rỗng chôn sâu dưới bờ, đầu ngoài có nắp ván tự-động để tiện việc cho nước vô ra các mương trong vườn.

**BỐP** *trt.* Tiếng nổ hoặc tiếng động khi đập mạnh : *Nổ cái bốp, đánh cái bốp, lốp-bốp.*
**bốp-chách** *trt.* Cách nói vang, nói tía-lia hơi khoe-khoang : *Nói bốp-chách, miệng bốp-chách.*
**bốp-chát** *trt.* Tiếng pháo nổ không giòn : *Pháo cũ, nổ bốp-chát.*

**BỘP** *trt.* Độp, tiếng động khi có vật rơi : *Rơi cái bộp, đánh bộp một cái.*
**bộp-bộp** *trt.* Độp-độp, tiếng động liên-tiếp khi có vật rơi liên-tiếp : *Mưa rơi bộp-bộp.*

**BỘP-CHỘP** *tt.* Hớp-tớp, tính người láu-táu, ít dè-dặt, ít suy-nghĩ trước khi nói, khi làm : *Bộp-chộp đi càn.*

**BỘT** *dt.* Vật nghiền nhuyễn, phần nhiều loại ngũ-cốc và khoai củ để dùng trong thực-phẩm : *Bột bán, bột bắp, bột gạo, bột khoai, bột mì, bột mì-tinh, bột năng, bột nếp, nhồi bột, xay bột* ‖ *(B) tt.* Mềm, dại, dễ sai-khiến : *Bột quá chúng khi ; công-tử bột.*
**bột đường** *dt.* Bột và đường, vật-liệu làm bánh ‖ *(B)* Vật-liệu, tài-liệu, công-việc chuẩn-bị để làm một việc gì : *Thiếu bột đường, hư bột đường hết.*
**bột giấy** *dt.* Vật-liệu pha trộn, nghiền sẵn để ép giấy.
**bột gỗ** *dt.* Gỗ vụn nghiền nhuyễn để ép ván.
**bột sơn** *dt.* Bột màu trộn với dầu cá để thành dầu sơn hoặc trộn với vôi để tô.

**BỘT** *trt.* Đột-ngột, thình-lình, cách xảy ra không ngờ trước.
**bột-hưng** *dt.* Thình-lình nổi dậy.
**bột-phát** *dt.* Thình-lình xảy ra.

**BỘT-TỂ** *dt.* Củ năn, khí lạnh, vị ngọt, chất trơn, không độc.

**BƠ** *bt.* Ngơ, ngốc-nghếch, hụt ăn, mất miếng ăn, không biết phải ra sao : *Ăn bơ làm biếng, bơ mỏ, bơ miệng.*
**bơ-bơ** *tt.* Ngơ-ngáo, vẻ mặt ngốc-nghếch, không buồn không vui : *Tuồng mặt bơ-bơ.*
**bơ-hơ bài-hãi** *tt.* Hắt-hơ hắt-hãi, vẻ kinh-sợ, vừa chạy vừa la hoảng : *Việc chi mà bơ-hơ bài-hãi vậy ?*
**bơ-ke** *tt.* Chịu mất miếng ăn, không nói gì được : *Lúc nãy không hỏi, giờ thì bơ-ke.*
**bơ-lơ bảng-lảng** *tt.* Lơ-đãng, bảng-lảng, tính hay quên, không chú ý : *Bơ-lơ bảng-lảng như người mất hồn.*
**bơ miệng** *trt.* Há miệng chịu, không có mà ăn : *Hết cơm, ngồi bơ miệng.*
**bơ mỏ** *trt.* Nhóc mỏ, không nói gì được, chịu phép ngồi nghe : *Ngồi bơ mỏ, chớ dám nói gì !*
**bơ-ngơ báo-ngáo** *tt.* Ngơ-ngáo, vẻ mặt tỏ ra không hiểu chi cả : *Bơ-ngơ báo-ngáo như ăn cháo lú mất hồn.*
**bơ-phờ** *tt.* Ủ-dột, tiều-tuỵ, vẻ mặt hay tướng đi có chiều uể-oải, không hăng-hái : *Bộ bơ-phờ.*
**bơ-thờ** *trt.* Lơ-là, không thiết đến : *Hỡi ai chớ khá bơ-thờ, Đừng quen đường cũ, bước trờ gãy chân CD.*
**bơ-vơ** *trt.* Lênh-đênh, thất-thểu, không nơi nương-dựa : *Biết đâu anh buông mối chỉ hồng, Bởi anh tới chậm, đứng ngoài phòng bơ-vơ CD.*

**BƠ** *dt.* Mỡ sữa, thức ăn béo : *Bánh mì bơ, ếch chiên bơ.*
**bơ lạt** *dt.* Bơ màu trắng, vị lạt, béo, để vào miệng thì tan ra.
**bơ mặn** *dt.* Bơ màu vàng, vị mặn béo, mùi thơm.
**bơ-sữa** *dt.* Bơ và sữa bò đặc, vật khan-hiếm thời chiến-tranh chống Pháp ‖ *(B)* Kẻ ăn sung-sướng, nhiều tiền bạc hoặc người cộng-tác với Pháp từ 1945 tới 1954 : *Dân bơ-sữa.*

**BỜ** *dt.* Chữ b đọc theo phương-pháp i-tờ.

**BỜ** *dt.* Đất dựa mé nước : *Lên bờ, tràn bờ ; Chờ anh em hết sức chờ, Chờ cho rau muống lên bờ trổ bông CD.*
**bờ ao** *dt.* Đất chung-quanh mé ao : *Nửa đêm ra đứng bờ ao, Trông cá cá lặn, trông sao sao mờ CD.*
**bờ bến** *dt.* Ranh, giới-hạn : *Tình thương không bờ bến.*
**bờ biển** *dt.* Bãi biển, đất dọc theo mé biển, thuộc *bảo-lưu hải-biên*, đất quốc-gia.
**bờ mương** *dt. Clg.* Mép mương, đất hai bên mé mương.
**bờ rạch** *dt.* Đất hai bên mé rạch.
**bờ sông** *dt.* Đất dọc hai bên mé sông, thuộc *bảo-lưu giang-biên*, đất quốc-gia.

**BỜ** *dt.* Đường đất đắp cao lên để ngăn chặn, phân ranh, đi : *Đắp bờ, lên bờ ; Bao giờ cho đến tháng hai, Con gái làm cỏ, con trai be bờ CD.*
**bờ-bụi** *dt.* Bụi cây rậm-rạp mọc theo đường đi ; tiếng gọi chung bụi rậm : *Bớ ghe sau chèo mau anh đợi, Khỏi khúc sông nầy bờ-bụi tối-tăm CD.*

**bờ-cõi** *dt.* Biên-giới, nơi giáp với nước khác.

**bờ đắp** *dt.* Đường đất đắp cao lên : *Ai đi bờ đắp một mình, Phất-phơ chéo áo giống hình phu-quân CD.*

**bờ đập** *dt.* Bờ giữ nước tràn.

**bờ đê** *dt.* Con đê đắp cao dọc theo sông để ngăn nước lụt, xe chạy trên ấy được.

**bờ giậu** *dt.* Hàng rào quanh nhà, quanh cuộc đất.

**bờ lề** *dt.* Lề đường, vỉa hè, bờ cao dọc theo lộ dành cho người đi bộ.

**bờ mẫu** *dt.* Bờ đất đắp cao lên làm ranh ruộng : *Đắp bờ mẫu ngay mốc-giới.*

**bờ rào** *dt.* X. Bờ giậu.

**BỜ-RÔM** *dt. (h)* : Loại á-kim rút trong nước biển, trong các loại cây dưới biển, ở mỏ muối, v.v... *(brome).*

**BỜ-RÔ-MUYA** *dt. (h)* : Muối lấy ở a-cít do hýt-rô và bờ-rôm trộn lộn *(bromure).*

**BỚ** *tht.* Quớ, tiếng gọi to : *Bớ làng-xóm, bớ mã-tà ! Cả kêu bớ chú cõng con LVT ; Bớ ông chủ ruộng sao chưa xuống đồng CD.*

**BỚ-NGỚ** *tt.* X. Bỡ-ngỡ.

**BỞ** *tt.* Xốp, không chắc thịt, dễ đứt, dễ rách, dễ bể, dễ rã : *Chỉ bở, dây bở, hàng bở, mảng-cầu bở ll (B)* Mít-ướt, tính lạt lòng, hay khóc : *Bở lắm ! Động tới là khóc ll* Xộp, dễ ăn, dễ dập-dồ : *Gặp mối bở.*

**bở-rệt** *tt. C/g.* Bở-rẹt, quá bở, gần mục : *Hàng bở-rệt.*

**BỠ-NGỠ** *tt.* Bợ-ngợ, lạ ăn lạ nói, hơi khó chịu : *Chưa quen nên còn bỡ-ngỡ.*

**BỢ** *đt.* Nâng, đỡ, dùng hai tay hoặc đồ-vật mà chịu, mà đưa lên cao : *Bợ đòn dông, bợ đầu kèo ; Thúng lủng trôn khôn bưng khó bợ CD ll (B)* Nịnh-hót, tâng-bốc người để lấy lòng, để nhờ-nhõi : *Bưng-bợ, Nịnh-bợ ll (R) dt.* Thúng nhỏ để dưới thúng lớn trong gióng (quang), thường đựng trái to, ngon, giấu để bán giá cao : *Thúng bợ, rổ bợ, trái bợ ; Em bán chi mà dưới bợ trên tràn, Dầm sương phản-mại, cảm thương-hàn ai nuôi ? CD.*

**bợ đít** *dt.* Nịnh-hót để nhờ-nhõi (lời nói nặng) : *Đồ bợ đít, bợ đít chủ, bợ đít Tây.*

**bợ-đỡ** *dt. Nh.* Bợ đít.

**BỢ-NGỢ** *tt. Nh.* Bỡ-ngỡ : *Anh tới chốn nầy, bợ-ngợ có em CD.*

**BƠI** *đt.* Lội, dùng hai tay cào nước để đưa mình tới : *Rủ nhau xuống biển bắt cua, Bắt cua cua kẹp, bắt rùa rùa bơi CD ll* Dùng giầm nạy nước để đưa xuồng lướt tới : *Bơi mũi, bơi lái ll (B)* Đi nhanh : *Sợ trễ nên bơi riết.* Xt. Lội.

**BỜI-BỜI** *tt.* Bề-bề, ngồn-ngang, dầy-dầy : *Bao giờ cho đến tháng mười, Lúa tốt bời-bời, nhà đủ người no CD ll* Lộn-xộn, rối-rắm : *Ruột rối bời-bời.*

**BỜI-LỜI** *dt. (thực)* : Cây từ 2 tới 5 m., lá cứng thường mọc ở chót nhánh, hoa vàng nhỏ đơm như một phát-hoa, trái đen nhỏ bằng trái mồng-tơi, trong thân cây có chất keo, tan trong nước, vỏ dùng làm thuốc nhuận-trường, trị tả, lỵ, phỏng lửa, trong trái có chất mỡ có thể nấu xà-bông hoặc làm đèn cầy *(Litsea sebifera).*

**BỜI-LỜI** *dt. (thực)* : Cây cao 8, 9 m., nhánh non vuông, lá to cỡ 8x20 cm., hoa trắng đơm chùm năm tai, năm tiểu-nhị, đài có năm khía, trái tròn dài lối 6 mm., đỏ khi chín ; rễ có thể trị sốt-rét *(Psychotria rubra) : Cám thương ô-dước bời-lời, Cha sao, mẹ sên, dựa nơi gốc bần CD.*

**BỜI-RỜI** *bt.* Rời-rạc, không dính liền nhau : *Cơm gạo cũ bời-rời, Ăn nói bời-rời, văn viết bời-rời ll* Rũ-riệt, nhức-mỏi như rớt lìa từng lóng tay lóng chân : *Tay chân bời-rời.*

**bời-rời bợt-rợt** *dt. Nh.* Bời-rời.

**BỚI** *đt. Clg.* Bối và Búi, guộn tóc lại rồi thắt mối thành búi : *Bới đầu ; Chị kia bới tóc đuôi gà, Nghiêng tai hỏi nhỏ : cửa nhà chị đâu ? CD.*

**BỚI** *đt.* Xới, làm cho xốp, trộn đều, bươi ra : *Bới lông tìm vết tng ll (B)* Chưởi ông bà cha mẹ người : *Chưởi-bới, đào-bới, đào ông bới cha.*

**bới cơm** *đt.* Đơm cơm, dùng đôi đũa bếp vít cơm vào bát : *Bới cơm cúng ; ai ăn nấy bới.*

**bới-móc** *đt.* Bươi-móc, bươi lên rồi móc ra : *Quét nhà nên bới-móc cho sạch ll (B)* Moi-móc, tìm vạch những lỗi, chuyện xấu của người : *Bới-móc không phải tư-cách người lớn.*

**BỞI** *trt.* Do, nhân, vì, tiếng viện lý-do : *Cũng bởi, vì bởi, bởi nghèo mới ra nông-nổi, bởi giàu mới bị cướp ; Cuội nghe thấy nói Cuội cười, Bởi hay nói dối nên ngồi ấp cây CD.*

**bởi chưng** *trt.* Bởi vì, tại vì : *Bởi chưng thầy mẹ nói ngang, Cho nên đũa ngọc mâm vàng cách xa CD.*

**bởi đâu** *trt.* Vì đâu, vì sao : *Bởi đâu ra, bởi đâu mới có việc nầy.*

**bởi đó** *trt.* Bởi vậy, bởi tại chuyện đó : *Bởi đó nên tôi phải ra đi.*

**bởi sao** *trt.* Vì sao : *Ai cũng biết bởi sao có việc đáng tiếc như thế.*

**bởi thế** *trt.* Vì vậy : *Bởi thế tôi mới lánh mặt.*

**bởi vậy** *trt. Nh.* Bởi thế.

**bởi vì** *trt.* Tại vì : *Bởi vì tôi nghèo mới phải bị nhục.*

**BƠM** *dt.* Thụt, đưa hơi, dầu hoặc nước tới chỗ theo ý muốn, với dụng-cụ *(pomper) II dt.* Dụng-cụ để bơm *(pompe).*

**bơm-bi-ê** *dt.* Đội binh nón đồng, lính chữa lửa, toán người được huấn-luyện đầy-đủ, dùng khí-cụ tối-tân để chữa lửa, cứu người chết đuối, bị điện giật, dọn-dẹp cây ngã, nhà sập, v. v... *(pompiers).*

**bơm điện** *dt.* Bơm máy, chạy với sức điện.

**bơm phổi** *dt.* Phương-pháp trị bệnh lao-phổi do giáo-sư Forlanini phát-minh năm 1892 bằng cách cho nước vào bình không, khí-trời trong bình nầy bị nước tống vào giữa màng phổi và màng sườn để ép lá phổi lại không cho hoạt-động, theo nguyên-tắc của ông Galien (131-201) : Bất-luận chỗ lở-lói nào hay đứt khuyết nào, cần nên để yên hầu thương-tích được lành.

**bơm tay** *dt.* Cái bơm dùng hai tay sử-dụng.

**BỜM** *dt.* Gáy, hàng lông dài trên cổ vài loại thú : *Bờm ngựa, bờm sư-tử, bờm bò rừng II (R) tt.* Xụ-xộp, nổi u, đầu cổ chơm-bơm *II (B) tt.* Bụ sữa, sồ sữa, mập, béo khi còn bú *II dt.* Tên nhân-vật tưởng-tượng gán cho người ngu-ngốc : *Thằng Bờm có cái quạt mo CD.*

**bờm đầu** *tt.* To đầu vì tóc rối hoặc bị nổi u : *Bị đánh bờm đầu.*

**bờm-xơm** *tt.* Không đứng-đắn, hay mờ-ớ.

**bờm-xờm** *tt.* Tóc, lông xụ-xộp, không được chải-gỡ vén-khéo.

**BỢM** *dt.* Nhà nghề, người có ngón sở-trường, phần nhiều quỷ-quyệt, gian-xảo : *Bịp-bợm, mắc bợm, phải tay bợm.*

**bợm-bãi** *dt.* Tay chuyên-môn lừa-bịp : *Gặp bợm-bãi rồi.*

**bợm ghiền** *dt.* Người ghiền (nghiện) rượu hay á-phiện.

**bợm già** *dt.* Tay tổ, người sành-sỏi việc lừa-gạt : *Thân con chẳng kẻo mắc tay bợm già K.*

**bợm cạy nồi** *dt.* Người ghiền á-phiện ăn-cắp nhựa (xái) trong cái nồi ống hút của tiệm hút.

**bợm rượu** *dt.* Tay nhậu, người uống rượu sành, biết nhiều hiệu rượu ngon và nhiều nơi bán đồ nhắm ngon.

**BƠN** *dt.* Cồn, doi, nơi có đất bồi ở giữa sông hoặc dựa mé sông : *Ra bơn làm rẫy ; rẫy bơn.*

**BƠN-BỚT** *tt.* Bớt-bớt, hơi bớt, tiếng chỉ sự bớt đi một ít : *Bịnh mới bơn-bớt.*

**BỚN** *tt.* Bở, yếu-đuối, vụng-về, sự kém chịu-đựng của sức-lực hay tinh-thần : *Bớn thế, có làm chi được.*

**BỠN** *bt.* Đùa, trêu, ghẹo, pha-trò hoặc bắt người làm trò cười : *Nói bỡn, bỡn cho vui, làm như bỡn.*

**bỡn-bờ** *đt.* Chọc-phá : *Không nên bỡn-bờ người tật-nguyền.*

**bỡn-cợt** *đt.* Đùa-giỡn : *Gió trăng bỡn-cợt, vương-hầu chiêm-bao NĐC.*

**bỡn-nhả** *đt.* Đùa-giỡn trây-trúa, lả-lơi : *Trước đàn-bà, không nên bỡn-nhả.*

**BỢN** *bt.* Bụi, vần, lươm, vật dính dơ : *Nhà không chút bợn ; gương trong, không chút bợn II (B) đt.* Mượn-chác, xin-xỏ, làm nhẹ phẩm-giá : *Nghèo chớ chưa từng bợn ai đồng xu ; nhơ-bợn II tt.* Bận, vướng : *Việc công đâu dám, bợn chi tư-tình NĐM.*

**bợn-dạ** *tt.* Bào-bọt (chọt), xao-xuyến buồn mửa, chảy nước dãi : *Bợn-dạ muốn mửa.*

**BỚP** *đt.* Tát, sè tay đánh phớt : *Bớp nó một cái, bớp đầu hắn.*

**bớp-tai** *bt.* Tát tai, sè tay đánh vào mang tai người : *Bớp-tai nó cho đau ; cho nó một bớp-tai.*

**BỢP** *tt.* Bờm, bù, lộp-xộp, rối-rắm : *Chạy bợp đầu.*

**bợp-chợp** *dt.* Chợp-rợp, gắm-ghé, nom dòm lộn-xộn, không đứng-đắn : *Không có gì đâu, đừng bợp-chợp.*

**bợp-xợp** *tt.* Lùi-xùi, iôi-thôi, xốc-xếch, dáng người không đàng-hoàng : *Người bợp-xợp.*

**BỚT** *dt.* Vết đỏ ngoài da : *Cái bớt trên lưng, miếng bớt.*

**bớt son** *dt.* Miếng bớt màu đỏ như son.

**BỚT** *bt.* Giảm, lấy ra một ít, làm sút kém một phần : *Lấy bớt, trừ bớt, bịnh bớt, bớt cho chút đỉnh II (R)* Bất, bỏ hẳn : *Bị bớt, thất-nghiệp mấy tuần nay.*

**bớt bệnh** *tt.* Đỡ, bệnh giảm một phần : *Mẹ hôm nay đã bớt bệnh II* Còn có ít người bệnh : *Nhà thương hôm nay bớt bệnh, có giường trống.*

**bớt ăn bớt nói** *đt.* Bớt mồm, bớt miệng, nói ít lại.

**bớt chén bớt đũa** *đt.* Bớt người trong nhà, nhà còn ít người : *Bớt chén bớt đũa cho đỡ rầy-rà.*

**bớt ga** *đt.* Hãm máy, cho chạy từ-từ : *Đường đông người, bớt ga lại (gaz).*

**bớt gió** *đt.* Gió thổi nhẹ lại : *Trời bớt gió ll (chm)* Vặn ống bễ cho hơi bớt thổi vào đống than đang cháy hoặc khoá bớt bình gió-đá cho ngọn lửa hàn xanh hơn.

**bớt lời** *đt.* Nói ít lại hoặc nói nhẹ hơn : *Chồng giận thì vợ bớt lời, Chồng giận vợ giận thì chì nó quăng CD ll* Giảm tiền lời (lãi).

**bớt lửa** *đt.* Đem hết lửa ngọn ra, chỉ để một ít than : *Cơm cạn bớt lửa.*

**bớt mồm** *đt.* Ăn nhín, chừa một ít : *Đã no thì khá bớt mồm CD.*

**bớt mồm bớt miệng** *đt.* X. Bớt ăn bớt nói.

**bớt ngọn** *đt.* Vặn cho đèn lu, không để tim cháy có ngọn : *Bớt ngọn cho đừng có khói ll* Hạ bớt lá buồm xuống cho đừng bọc gió nhiều : *Ghe anh ván mỏng nhẹ chèo, Xin anh bớt ngọn thả lèo chờ em CD.*

**bớt phụ-cấp** *đt.* Truất bỏ phụ-cấp, còn lương trơn.

**bớt tay** *đt.* Bớt tay làm, bớt tay chơi trong sòng *ll (B)* Đừng làm già, đối-xử ít gắt-hiềm hơn trước : *Xin ông bớt tay cho hẳn nhờ.*

**BỢT** *tt.* Sờn, rách lười-xười : *Áo bợt bâu.*

**BỢT-CHỢT** *tt.* Lả-lơi, trây-trúa, cách ăn-nói trớt-nhả.

**BU** *dt.* Má, vú, tiếng con gọi mẹ : *Bu ơi ! Bu con đâu bố ?*

**BU** *dt.* Cái bội, giỏ bội, cái giỏ tròn đan thưa, miệng rộng, chụp xuống để nhốt gà vịt : *Gà nhốt bu ll* Cái lồng, cây trúc dài, trên ngọn phình ra như quả cà-na, có lỗ vuông để hái trái trên cao.

**BU** *đt.* Bâu, đậu, xúm lại đông : *Kiến bu, ruồi bu, thiên-hạ bu đen.*

**BU-TAN** *dt. (h)* : Hyt-ro các-buya rút trong dầu xăng thật tinh để dùng làm khí thắp *(butane).*

**BU-TEN** *dt. (h)* : Khí-đá, tức Hyt-ro các-buya cứng *(butène).*

**BÙ** *đt.* Bồi, thêm cho đủ, cho đồng cân : *Lấy hơn bù kém, xấu đổi thiếu bù.*

**bù-cấn** *đt.* Bù một phần, cấn một phần cho người khác : *Ai thừa thì bớt, ai thiếu thì bù, đừng bù-cấn lộn-xộn.*

**bù-chỉ** *đt.* Giúp-đỡ, giữ-gìn (do phù-trì) : *Bắt về yêu-dấu bù-chỉ TC ll* Để thêm số chỉ vào yên ngựa cho đúng trọng-lượng đã định, khi nài nhẹ cân hơn, trong một độ ngựa đua.

**bù-đắp** *đt.* Thêm vào chỗ thiếu : *Bù-đắp đồng-đều ll (R)* Rúc-rỉa tiền bạc chung của vợ chồng mà giúp bên ruột : *Nó cứ bù-đắp bên nó luôn.*

**bù-đậy** *đt.* Giúp-đỡ, cứu-trợ.

**bù-trừ** *bt.* Lấy hơn bù kém cho đồng-đều *ll (R)* Bắt chủ đóng thêm tiền trợ-cấp về vợ con của người làm công theo ba mức lương căn-bản, trừ mọi sở-phí về lương-bổng và văn-phòng, còn bao nhiêu chia đều cho vợ con người làm có nạp giấy-tờ hộ-tịch và tờ sống chung hợp-pháp : *Quỹ Bù-trừ.*

**BÙ** *tt. (bạc)* : Chẵn 10 hay 20, số nút cọng chung ba lá bài-cào, thua tắt cả : *Bù ! chung hết ! Bài bù ll (B)* Bí, không hiểu chi cả về việc nêu ra : *Việc đó tôi chịu bù, không hiểu chi ráo.*

**bù-trân** *tt.* Bù chẵn, xem sơ là biết không cần cọng nút : *Hai thằng tây, tấm đệm, bù-trân ll (B)* Bí-lù, mù-tịt, không biết mảy-may nào : *Thôi, việc đó tôi bù-trân !*

**bù-trớt** *tt. Nh.* Bù-trân.

**BÙ** *tt.* Bồng, chơm-bơm, rối bồng lên : *Đầu bù tóc rối.*

**bù-lu bù-loa** *trt.* Nỉ-non nỉ-nọt, cách khóc dài, rầm-rĩ : *Khóc bù-lu bù-loa như gái sắp về nhà chồng.*

**bù-non bù-nọt** *trt. Nh.* Bù-lu bù-loa.

**BÙ-LON** *dt.* Đinh bằng đầu có răng khu-ốc để siết ốc *(boulon).*

**BÙ-NHÌN** *dt.* X. Bồ-nhìn.

**BÚ** *đt.* Ngậm vú nút sữa cho no : *Bỏ bú, cho bú, đòi bú, em bú, thôi bú ; Em tôi khát sữa bú tay, Ai cho bú thép ngày rày mang ơn CD ll (R)* Ngậm nút vật mềm.

**bú-mớm** *bt.* Cho bú và mớm cơm cho ăn : *Mẹ cho bú-mớm nâng-niu, Tội trời thì chịu chẳng yêu bằng chồng CD ll thth.* Bú, cho bú (dùng với ý không) : *Bệnh, nó có bú-mớm chi đâu ! Bận quá, không cho con bú-mớm gì được.*

**bú tay** *đt.* Ngậm nút ngón tay : *Em tôi khát sữa bú tay CD.*

**bú thép** *đt.* Bú khín, bú với mẹ đứa trẻ khác lúc mẹ không cho bú được : *Ai cho bú thép ngày rày mang ơn CD.*

**BỤ** *tt.* Mát da mát thịt, mập (chỉ dùng cho

trẻ con) : *Cháu khá bụ ! II (R) dt.* Mụn, đứa : *Mới có một bụ.*

**bụ-bẫm** *tt.* Sồ sữa và cứng : *Đứa trẻ nầy khá bụ-bẫm II (R)* Đứa, mụn : *Có bụ-bẫm nào chưa ?*

**bụ sữa** *tt.* Sồ sữa, mập tròn : *Cháu được bụ sữa chớ ?*

**BUA** *dt.* Thanh tre dùng trong việc đan dừng.

**BÙA** *dt.* Chữ riêng của phù-thuỷ, thầy pháp dùng với thần-thánh, ma-quỷ để triệu-thỉnh, ếm-đối, trị bệnh : *Đeo bùa, hoạ bùa, khoán bùa, thỉnh bùa, uống bùa, thổi bùa ; Tay bưng quả nếp vô chùa, Thắp hương lạy Phật xin bùa em đeo CD.*

**bùa-bã** *dt.* Bùa phép, tiếng gọi chung những vật dùng mê-hoặc người.

**bùa-chú** *dt.* Bùa và câu thần-chú, vừa hoạ vừa đọc để trị bệnh hoặc thỉnh tà-ma : *Ông thầy đó giỏi bùa-chú lắm.*

**bùa dâu** *dt.* Thứ bùa của người ở rừng dùng bắt thú và sai-khiến thú.

**bùa gòng** *dt.* Thứ bùa làm cho da thịt săn cứng, bị chém không đứt, bị đánh không biết đau.

**bùa gió** *dt.* Bùa thổi vào mặt người làm cho hồn-mê.

**bùa hộ-mệnh** *dt.* Bùa mang theo mình để tránh tai-nạn *II (B)* Giấy thuế-thân, thông-hành, kiểm-tra : *Đi có đem bùa hộ-mệnh theo không ?*

**bùa yêu** *dt.* Bùa mang theo mình để chiếm tình yêu kẻ khác.

**bùa Lỗ-Ban** *dt.* Các thứ bùa do vị thần Lỗ-Ban (Tổ thợ-mộc) truyền lại.

**bùa mê** *dt.* Loại bùa mê-hoặc người để nhờ-nhôi tiền bạc hoặc tình yêu : *Sãi sắm một, hai bình thuốc tráng với năm, bảy đạo bùa mê SV.*

**bùa ngải** *dt.* Bùa và ngải, hai vật nuôi, thờ hay mang theo mình để nhờ sức huyền-bí.

**bùa ngói** *dt.* Bùa của người Mường.

**bùa phép** *dt.* Tiếng gọi chung những vật huyền-bí, dùng không chính-đáng.

**BÚA** *dt.* Đồ dùng đầu bằng thép hay đồng, cán gỗ hay sắt để đóng, đập, đẽo, bửa *II dt.* Bồ bằng búa : *Búa nó một cái.*

**búa cái** *dt. (rèn)* : Búa lớn dùng tháp mối do thợ chánh cầm *II* Búa thiệt lớn do thợ phụ cầm đập trước.

**búa chày-vồ** *dt.* Búa lớn cán dài, cầm hai tay như giã gạo.

**búa dát** *dt. (rèn)* : Búa dùng đập mỏng kim-loại *(marteau à planer).*

**búa đẽo** *dt. (mộc)* : Búa lưỡi bén dùng đẽo gỗ, cốt cây.

**búa đóng** *dt.* Búa mặt bằng dùng đóng đinh, đập sắt.

**búa đồng** *dt.* Búa cái đầu bằng đồng, dùng để vỗ *II (B)* Chân cầu-thủ có tài đá mạnh : *Gặp búa đồng thì thủng lưới.*

**búa giọt** *dt.* Búa dùng giọt thoi kim-khí cho tròn hay vuông theo ý muốn *(marteau à emboulir).*

**búa hơi ép** *dt.* Búa máy chạy bằng hơi ép dùng nện vật to *(marteau pilons à air comprimé).*

**búa hơi nước** *dt. (rèn)* : Búa máy chạy bằng hơi nước sôi *(marteau pilons à vapeur).*

**búa máy** *dt. (rèn)* : Búa động bằng hơi máy *(marteau burineur pneumatique).*

**búa máy nhún** *dt. (rèn)* : Búa máy nhỏ có lò-xo thẳng *(martinet à ressort droit).*

**búa lôi-công** *dt.* Lời thét-mắng hay sự bóc-lột nặng-nề, trắng-trợn : *Bị kẻo nầy như bị một búa lôi-công II* Cái đấm mạnh, có thể chết người : *Hắn bị một búa lôi-công, ngã chết giấc.*

**búa nện đầu** *dt. (rèn)* : Búa đồng có bọc thép ở mặt, của thợ nguội dùng để nện *(massette à tête rapportée).*

**búa nguyệt** *dt.* Búa đẵn gỗ, lưỡi như trăng khuyết.

**búa rìu** *dt.* Cái búa và cây rìu *II (B)* Hình-phạt cụ-thể hay tinh-thần : *Dầu rằng sấm-sét búa-rìu cũng cam K. ; Búa rìu của dư-luận.*

**búa tài-xồi** *dt.* Búa lưỡi to, sống dày, dùng bửa củi gốc.

**búa tay** *dt. (rèn)* : Búa thợ chánh dùng vỗ cạnh hoặc rèn những món đồ nhỏ.

**búa tán** *dt.* Búa dùng tán ốc của thợ nguội *(marteau rivoir d'ajustage).*

**búa tự-động** *dt. (rèn)* : Búa máy dùng bằng sức ép tự-động *(marteau auto-compresseur).*

**búa thợ đá** *dt.* Búa đập đá, cán bằng dây mây dịu, dùng không dội tay.

**BỦA** *dt.* Bồ, bắt trên chụp xuống hoặc giăng chung-quanh : *Sóng bủa, lưới bủa.*

**bủa đức** *dt.* Gieo rắc ân-đức khắp nơi, mọi người đều được hưởng.

**bủa giăng** *dt.* Bủa hết các mặt, không chừa lối thoát : *Lưới mật-thám bủa giăng.*

**bủa kén** *dt.* Chà tre thả cho tằm ở làm ổ.

**bủa khắp** *trt.* Đặt-để cùng khắp ; ban-bố cho mọi người.

**bủa lưới** *đt.* Giăng lưới ra một vùng nào.

vây bọc chung-quanh một nơi nào : *Búa lưới sàn nai cũng có ngày PVT.*

**búa nhặt** *dt.* Vây bắt nghiêm-nhặt, chặt-chịa.

**búa xao** *dt.* Đùa, chọp nghe lao-xao : *Tư bề sóng búa xao.*

**BÚA** *dt.* Bồ bằng búa : *Búa vỡ sọ.*

**BỤC** *dt.* Sạp, chân, đồ bằng gỗ hay vôi gạch xây cao, kê những ván, tượng, cúp bạc, v. v...

**BỤC** *trt.* Vỡ, bung nát : *Áo rách bục, đê vỡ bục.*

**BUI** *dt.* Bụi, đất cát.

**bui-bui** *dt.* Bụi lúa, bụi nhuyễn trong máy xay lúa, mùi hăng, dùng làm phân bón.

**BÙI** *tt.* Vị béo dịu, êm lưỡi, của đậu, khoai, củ : *Đậu bùi, hột mít bùi II (S)* Dịu-ngọt, êm-ái : *Thương con cho roi cho vọt, ghét con cho ngọt cho bùi CD.*

**bùi miệng** *trt.* Ngon miệng với thức ăn bùi *II (B)* Nói ngọt, vỗ-về : *Nói thật bùi miệng.*

**bùi tai** *trt.* Êm tai, có thể xiêu lòng : *Nghe bùi tai.*

**BÙI-NGÙI** *tt.* Bồi-hồi, buồn vơ-vẩn : *Bùi-ngùi nhớ kiếng nhớ quê, Nhớ công sanh, dưỡng nhớ bề thân-hôn CD.*

**BÙI-NHÙI** *dt.* Bồi, vật nhúm lửa.

**BÚI** *dt.* Lọn, bối, bới, những sợi dài quấn thành nùi : *Búi tơ, búi chỉ.*

**búi tó** *dt.* Đầu tóc, tóc dài quấn thành lọn to trên ót.

**BỤI** *dt.* Vật-thể thật nhỏ bay trong không-khí hoặc ở dưới đất bị gió cuốn bay lên : *Gió bụi, phủi bụi, quét bụi, tro-bụi, bụi vô mắt II (B)* Sự dày-dạn trên đường đời : *Nước non dường ấy tình dường ấy, Xe ngựa bao-nhiêu, bụi bấy-nhiêu TTT II (R)* Tang-khó : *Có bụi.*

**bụi-bặm** *dt.* Bụi bám trên đồ-vật : *Bụi-bặm dính đầy.*

**bụi đời** *dt.* Sự cay-đắng ngọt-bùi ở đời : *Trông va có nhiều bụi đời.*

**bụi đường** *dt.* Bụi dính trên quần-áo người đi đường xa *II (B)* Sự dày-dạn, hiểu biết nhiều của người tầng đi xa : *Dày-dạn bụi đường, được trui-rèn trong bụi đường.*

**bụi hồng** *dt.* Bụi hung-hung đỏ bay dậy ngoài đường *II (B)* a) Khách đi đường xa : *Bụi hồng lẽo-đẽo đi về chiêm-bao K II* b) Việc đời lao-đao lận-đận : *Anh đừng mong vợ mong chồng, Để em xa lánh bụi hồng gió trăng CD.*

**bụi phóng-xạ** *dt.* X. Phóng-xạ.

**bụi trần** *dt.* Sự khổ-não của con người trên cõi trần : *Còn vướng bụi trần.*

**BỤI** *dt.* Lùm cây-cỏ rậm-rạp : *Lùm bụi, đập bụi đuổi rắn ; Lạy ông tôi ở bụi này tng II* Đám cây gồm một mẹ và nhiều con của các loài cây có căn-hành : *Bụi chuối, bụi tre, bụi riềng, bụi hành ; Gió đưa bụi trúc ngả quỳ, Thương cha phải chịu luỵ dì dì ôi CD.*

**bụi-bờ** *dt.* X. Bờ-bụi.

**bụi rậm** *dt.* Lùm cây-cỏ um-tùm, không được cắt-xén.

**BÙM** *trt.* Tiếng súng nổ : *Nổ cái bùm, nghe cái bùm, cắc-bùm.*

**bùm-bùm** *trt.* Tiếng súng nổ liên-tiếp.

**BÙM-SÙM** *tt.* Vun-chùn, kềnh-càng, hình-dạng to lớn một gói, một đống : *Một gói bùm-sùm, một đống bùm-sùm.*

**BÙM-SỤM** *dt. (thực)* : X. Cùm-rụm.

**BỦM** *tt.* Dủm, hơi trũng lòng : *Đáy bủm, nắp bủm.*

**BŨM** *tt.* Tràn : *Nước ngập bũm.*

**bũm-thũm** *tt.* Le-te, sùm-sụp thấp-lùn : *Nhà bũm-thũm, không ánh-sáng.*

**BỤM** *dt.* Hốt, ngửa hai bàn tay và uốn cong ngón lại cho trũng lòng để đựng : *Bụm gạo, bụm nước uống II (R)* Bịt, dùng một bàn tay đậy lại : *Bụm miệng, bụm mũi II dt.* Số lượng đựng trong hai bàn tay hoặc vóc to hay bé bằng hai bàn tay bụm lại : *Nấu ba bụm gạo ; Phải chở đôi ba xe mới hết chớ phải một bụm một nắm chi sao mà mang đi lẹ.*

**bụm đít** *dt.* Dùng hai tay che đít lại, cử-chỉ tự-nhiên của trẻ con khi sắp phải đòn : *Tay bụm đít mà mắt lấm-lét.*

**bụm mắt** *dt.* Dùng một tay che kín hai mắt không dám trông : *Khi lưỡi gươm sắp rơi, ai nấy đều bụm mắt II (B)* Khinh-bỉ, không thiết đến : *Hành-động khả-ố của anh khiến ai có mặt cũng phải bụm mắt.*

**bụm mặt** *dt.* Che mặt với hai bàn tay : *Bụm mặt khóc nức-nở ; Hoảng-kinh phải bụm mặt.*

**bụm miệng** *dt.* Đậy miệng lại với bàn tay *II (B)* Cản không cho nói, êm-nhẹm việc xấu : *Bụm miệng không kịp ; Dùng tiền bạc bụm miệng người.*

**bụm mũi** *dt.* Che mũi với một bàn tay : *Bụi bay mịt trời, ai nấy đều bụm mũi ; Bụm mũi không dám thở.*

**bụm tai** *dt.* Che hai tai để đừng nghe : *Thấy chớp sáng, ai nấy đều bụm tai.*

**bụm tay** *dt.* Vốc tay, nội trong hai bàn tay bụm lại, lời ví hay so-sánh quá đáng : *Cái*

*nhà bằng bụm tay ; cái chuồng bằng bụm tay mà nhốt tới ba con heo (lợn).*

**BÙN** *dt.* Đất nhão, một trong ba chất cần-thiết cho sự dinh-dưỡng cây-cỏ : *Vôi, cát và bùn là ba chất căn-bản cho sự trồng-trọt II (thth)* Sình, đất bầy-lầy ở dưới đáy nước : *Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn CD.*

**bùn hoa** *dt.* Bùn nhuyễn, dẻo, sạch cỏ rác.

**bùn lầy** *dt.* Nơi lầy-lội dơ-dáy : *Bùn lầy nước đọng.*

**bùn lu** *dt.* Bùn cũ trên mặt, có lộn cỏ rác.

**bùn non** *dt.* Bùn lỏng, có nhiều nước.

**bùn sình** *dt.* Bùn và sình, nơi lầy-lội dơ-dáy.

**BÚN** *dt.* Thức ăn bằng bột nhồi rồi ép thành sợi dài luộc chín : *Bắt bún, ép bún, con bún, vắt bún, yếu như bún.*

**bún khô** *dt.* X. Bún Phước-kiến.

**bún Phước-kiến** *dt. Clg.* Bún khô, thứ bún luộc hai bận : 1) Luộc bột chín rồi cán trên luống (di luống) cho nhuyễn đoạn nhồi thành viên to vừa với khuôn ép ; 2) Ép thành sợi trên chảo nước sôi đoạn vớt ra bắt thành miếng (bắt bún) trên vỉ phơi khô.

**bún riêu** *dt.* Bún tươi trộn với rau ghém và nước lèo.

**bún sợi** *dt.* Bún tươi để nguyên, không bắt thành miếng hoặc thành vắt.

**bún tàu** *dt.* Bún làm bằng tinh-bột đậu xanh, để khô bó thành bó dài.

**bún tươi** *dt.* Bún luộc lúc gần sáng để bán trong ngày, để nguyên sợi hoặc khoanh từng vắt.

**bún thiu** *dt.* Bún tươi để quá cữ, hôi và ẩm-ướt *II (B)* Người yếu-ớt : *Yếu như bún thiu ; đồ bún thiu mà đánh lại ai.*

**bún vắt** *dt.* Bún tươi khoanh từng vắt, để đếm bán.

**BỦN** *tt.* Ươn, bở thịt và có mùi hôi : *Cá bủn, thịt bủn II* Bời-rời, nhỏ-nhen : *Bủn-rủn, bủn-xỉn.*

**bủn-rủn** *tt.* Mất thần, thối-chí, bị xúc-động mạnh : *Nghe qua bắt bủn-rủn tay chân.*

**bủn-rủn bời-rời** *tt.* Rụng-rời tay chân, bị xúc-động mạnh và đột-ngột, gần mất hiểu biết, gần ngã.

**bủn-xèo** *tt.* Ươn-ịt, rã-bã : *Thịt bủn-xèo.*

**bủn-xỉ** *tt. Nh.* Bủn-xèo.

**bủn-xỉn** *tt.* Keo-kiết, hà-tiện, nhỏ-nhen, tính không tốt với mọi người : *Người bủn-xỉn.*

**BUNG** *dt.* Um, nấu đậy nắp cho chín và giữ mùi thơm : *Lươn bung, chuối bung II dt.* Nồi đất to.

**bung dừ (nhừ)** *dt.* Um nhừ, nấu đậy nắp để sôi nhiều dạo cho nhừ.

**BUNG** *dt.* Đồ bắt cá bằng tre dương dày, tròn dài.

**bung đặt** *dt.* Cái bung có miệng hom, để mồi thúi (thối) bên trong rồi đặt dưới đáy nước để bắt cá lớn và lươn.

**bung đựng** *dt.* Cái bung to gài sau miệng đáy cho cá vào.

**BUNG** *tt.* Bật ra, sút ra : *Thúng bung vành, xe bung niền, lốp bung ta-lông II dt.* Tung mạnh : *Bung cho một đá II dt.* Chuồn, chịu không nổi bỏ đi : *Làm không nổi, bung rồi ; bung vô khu.*

**bung khơi** *dt.* Bỏ ven chạy ra khơi : *Phận làm con cò cha mẹ, đi thuyền chẳng bung khơi.*

**bung sườn** *tt.* Bung cái sườn ra, sút ra : *Cây dù (ô) bung sườn II trt.* Gãy xương sườn (lời hăm) : *Cho một đá bung sườn.*

**bung ta-lông** *tt.* Sút vòng chân, nói về vỏ bánh xe rách hông, cái vòng thép không ôm được vành bánh xe.

**bung-thùa** *tt.* Đồ nùi rối-rắm : *Chỉ bung-thùa, rổ đồ ăn đồ bung-thùa ; Việc bung-thùa khó thu-xếp.*

**BÙNG** *trt.* Bốc lên mạnh và nhanh-chóng : *Cháy bùng, nổ bùng.*

**bùng dậy** *dt.* Nổi dậy thình-lình : *Giặc cỏ bùng dậy.*

**bùng nổ** *dt.* Nổi lên thình-lình mau-lẹ : *Chiến-tranh bùng nổ, cách-mạng bùng nổ.*

**BÙNG-BINH** *dt.* X. Bồn-binh.

**BÙNG-BỤC** *tt.* Rệu, bở nát : *Vải bở bùng-bục.*

**BÙNG-THỤNG** *tt.* Chầm-vầm, vẻ mặt xụ vì buồn, giận mà chưa nói ra được : *Mặt bùng-thụng như về thịt trâu.*

**BÚNG** *dt. (thực)* : *Clg.* Dao-leo, loại cây to thân suôn, vỏ láng, lá to mặt tròn, chót nhọn, có lông ở bề trái ; nang có nhiều hột ; vỏ cây nhuận-trường, thanh-huyết ; gỗ mềm, nhẹ *(Tetrameles nudiflora).*

**BÚNG** *dt.* Dùng ngón tay cái để đầu ngón trỏ hoặc ngón giữa rồi bật ngón ấy ra mạnh : *Búng mũi, búng tay, đánh búng II* Dùng chân đá ngang hoặc đá ngược ra sau : *Cho một búng bay hàm ; ngựa búng, tôm búng, dế búng, cào-cào búng, châu-chấu búng.*

**búng-rãy** *dt.* Phụ-bạc, bỏ-bê : *Hồi nào một thương hai thương, Bây-giờ búng-rãy giữa đường mà đi CD.*

**búng-rê** *dt.* Khinh-khi ra mặt : *Trong cử-chỉ hằng ngày, đừng để người ta khinh-thường búng-rê.*

**búng tay** *đt.* Ra hiệu bằng hai ngón tay búng cái tróc.

**BÚNG** *dt.* Nhúm, số lượng kẹp giữa ngón cái và ngón trỏ : *Một búng muối, một búng tiêu* ‖ Ngụm, sức chứa - đựng trong miệng ngậm lại : *Một búng nước, một búng rượu ; Ngồi buồn nhớ mẹ ta xưa, Miệng nhai cơm búng lưỡi lừa cá xương CD.*

**BỦNG** *tt.* Bệu và vàng ẻo : *Mặt bủng da chì.*

**bủng-beo** *tt.* Mét vàng và gầy, có bệnh : *Đau bủng - beo lâu ngày ; Nào khi anh bủng anh beo, Tay bưng chén thuốc tay đèo múi chanh CD.*

**bủng-bủng** *tt.* Mới bắt đầu bủng.

**bủng-dứ** *tt.* Quá bủng, gần thũng.

**BỤNG** *dt.* Dạ, phần dưới của thân mình, nơi đựng bao-tử, gan, lá lách : *Chuyền bụng, đau bụng, sình bụng, sôi bụng, tức bụng, bụng mang dạ chửa* ‖ *(B)* Lòng, tính-tình, tâm - địa : *Tốt bụng, xấu bụng, tính trong bụng, bụng làm dạ chịu, suy bụng ta ra bụng người ấy.*

**bụng chang-bang** *dt.* Bụng to, có nhiều mỡ hoặc có chửa hay đau cũ-trướng.

**bụng chửa** *dt.* Bụng đàn - bà chửa ‖ *(B)* Bụng to.

**bụng dạ** *dt.* Bụng trên dạ dưới, nói chung là bụng : *Bụng dạ đâu mà chửa dữ vậy* ‖ *(B)* Lòng dạ, tính-tình : *Bụng dạ nhỏ-nhen.*

**bụng dưới** *dt.* Đì, từ rún (rốn) trở xuống : *Luật võ hồng - mao cấm đánh vào bụng dưới.*

**bụng địa** *dt.* Bụng to như bụng ông Địa.

**bụng ỏng** *dt.* Bụng phình to.

**bụng phệ** *dt.* Bụng to và trệ xuống.

**bụng tép** *dt.* Xấu bụng, lòng dạ hẹp-hòi.

**bụng thót** *dt.* Bụng ốm, thót vô.

**bụng thon** *dt. Nh.* Bụng thót.

**bụng trên** *dt.* Phần bụng từ rún sắp lên tới ngực.

**bụng trâu chó** *dt.* Lòng dạ xấu-xa, nhẫn-tâm, không kể nhân-nghĩa (tiếng dùng với người loạn-luân hoặc lấy vợ bạn).

**BỤNG** *tt.* Thụng, dùn, không thẳng, không vừa, không vui.

**bụng-bịu** *tt.* Phụng-phịu, chung-búng, vẻ mặt nhỏng - nhẻo, làm giận để đòi - hỏi : *Tuồng mặt bụng-bịu.*

**bụng-thụng** *tt.* X. Bùng-thụng.

**bụng-xụng** *tt.* Xốc-xếch, xoàng-xĩnh, cách ăn-mặc lôi-thôi : *Áo-quần bụng-xụng.*

**BÚP** *dt. (thực)* : Nụ hoa hay mầm non mới nảy : *Trổ búp (hoa) ; nảy búp (mầm)* ‖ Đài nhỏ trên đầu mụt măng : *Búp măng* ‖ *tt.* Úp lại, chưa nở : *Bông búp ; Hoa tàn vì bởi mẹ cha, Khi búp không bán để tàn ai mua ? CD.*

**búp măng** *dt.* Cái đài nhọn trên đầu mụt măng ‖ *(B) tt.* Mũi viết, hình thon nhọn những ngón tay đẹp : *Ngón tay búp măng.*

**búp sen** *dt.* Hoa sen búp ‖ *(R)* Gỗ chạm, xi-măng hoặc kim-loại hình hoa sen búp dùng trang-trí : *Hai bên có hai búp sen rất đẹp.*

**BÚP-LỆ** *dt. (thực)* : *Clg.* Cây chìa-vôi, cao từ 1 tới 2 m., nhánh non có lông vàng và tuyến, phát-hoa cũng có lông vàng, hoa nhỏ trắng, tiểu-nhị giữa ống, lá dài bề trái dợt ; hột có cánh, rễ có chất độc dùng thuốc cá *(Budedlia asiatica).*

**BỤP** *tt.* Nặng, sưng, dày cộm lên sau khi khóc nhiều hay ngủ nhiều : *Mắt bụp, chùm-bụp.*

**BỤP** *trt.* Tiếng quả trứng hay bóng đèn rơi bể : *Rớt cái bụp, kêu cái bụp.*

**BỤP** *dt. (thực)* : Loại cây nhỏ trồng làm hàng-rào hoặc làm kiểng (cảnh), lá láng, rộng bề ngang, có chót nhọn và răng, có lá bẹ ; hoa đỏ, cam, vàng dợt, trắng, có năm cánh, nhị dài ; vỏ có tính điều-kinh, hoa có tính hạ-lợi nhưng kỵ thai *(Hibiscus Rosa-Sinensis).*

**bụp giằng-xay** *dt. (thực)* : Cây cao từ 1 tới 3 m., lá có khía và lông cả hai bề ; hoa năm cánh tím và một tiểu - nhị dài ; trái thuộc loại phì-quả tròn năm khía *(Malvaviscus arboreus).*

**bụp hoa dày** *dt. (thực)* : Cây cao đến 7 m. lá láng gân nổi ; hoa trắng hơi hường ở bìa, năm cánh, nhị dài, đài phụ to hơn đài chính *(Hibiscus congestiflorus).*

**bụp hồng-cận** *dt. (thực)* : Cây sùm-sề thành bụi, lá có răng, hai khía hoặc không, hoa cô-độc cuống ngắn năm cánh có đài và đài phụ, vành hoa tím có nhiều chất nhờn *(Hibiscus syriacus).*

**bụp nhân-sâm** *dt. (thực)* : Cây cao lắm là 1 m., lá chân vịt có lông dài, hoa năm cánh nở bật hẳn, giữa trắng vành đỏ, nang dài, củ bằng ngón tay cái được dùng chế thuốc trị lậu và bạch-đái *(Hibiscus sagittifolius).*

**BÚT** *dt.* Cây viết, đồ dùng viết - lách : *Cầm bút, múa bút, ném bút ; Ai xui em lấy học-trò, Thấy nghiên thấy bút mảng lo mà gầy CD.*

**bút cùn** *dt.* Cây bút có ngòi lông đã cùn hoặc

ngòi sắt đã rè, hết viết được *II (B)* Nhà văn hết thời, bài vở hay sách viết ra hết được hoan-nghênh, bán không được : *Tôi là cây bút cùn, chờ ngày quăng sọt rác.*

**bút chì** *dt.* Cây bút ngòi than có gỗ bọc ngoài, ngòi đen hoặc màu : *Vứt bút lông đi giắt bút chì TX.*

**bút-chiến** *bt.* Cuộc cãi-vã, tranh hơn thua bằng văn-chương : *Phan-văn-Trị bút-chiến với Tôn-thọ-Tường ; cuộc bút-chiến ấy rất hào-hứng.*

**bút-chứng** *dt. (Pháp)* : Chứng-cớ bằng giấy tờ như thơ, nháp thơ, nhật-ký...

**bút-đàm** *bt.* Cuộc nói chuyện bằng chữ giữa hai người ngồi chung một bàn : *Cụ Phan Sào-Nam bút-đàm với cụ Lương Khải-Siêu ; cuộc bút-đàm ấy diễn ra tại toà-soạn Tân-Dân Tùng-báo ở Hoành-tân.*

**bút-điền** *dt.* Ruộng công cấp cho lý-trưởng để bù vào tồn-phí về giấy bút.

**bút-giá** *dt.* Giá giắt bút để trên bàn hoặc đem theo mình : *Trên yên bút-giá thư-đồng K.*

**bút-gián** *dt.* Sự can-gián bằng văn-chương.

**bút-hiệu** *dt.* Danh-hiệu các nhà văn ký ở tác-phẩm mình.

**bút hoa** *dt.* Bút của người có tuồng chữ đẹp hoặc có bàn tay đẹp để cầm bút *II (R)* Bút do tay người đàn-bà cầm : *Câu thần lại mượn bút hoa vẽ-vời K.*

**bút-ký** *dt.* Bài văn ký-sự, ghi-chép sự-việc xảy ra hoặc theo dòng tư-tưởng : *Một trang bút-ký.*

**bút-lệnh** *dt.* Lệnh bằng giấy-tờ : *Đòi cho có bút-lệnh mới thi-hành.*

**bút lông** *dt.* Cây bút có ngòi bằng lông *II (B)* Nền học cũ, sự học chữ nho : *Ném bút lông đi giắt bút chì TX.*

**bút-lục** *dt. (Pháp)* : Sổ đăng-lục của Lục-sự ghi-chép tất-cả lời đối-đáp giữa phiên toà xử.

**bút-lực** *dt.* Sức mạnh, hiệu-lực của ngòi bút : *Bài hịch của Hưng-Đạo-vương có một bút-lực phi-thường.*

**bút máy** *dt.* Cây bút giắt túi, rút mực vô một lần để viết nhiều ngày.

**bút-mặc** *dt.* Viết và mực *II (B)* Người có học, hay chữ : *Trong làng bút-mặc.*

**bút-nghiên** *dt.* Bút và nghiên mực *II (B)* Việc học-hành : *Theo đòi cũng thể bút-nghiên, Thua em kém chị cùng nên hổ mình CD.*

**bút-pháp** *dt.* Lối viết chữ, lối hành-văn : *Bút-pháp thần-tình, bút-pháp sâu-sắc.*

**bút sắt** *dt.* Cây bút và ngòi sắt *II (B)* Tân-học, tây-học, sự học chữ Pháp và quốc-ngữ ở Việt-nam lúc giữa thế-kỷ XIX.

**bút-tích** *dt.* Dấu-tích bằng giấy-tờ.

**bút-tinh** *dt.* Tinh-thần của nét chữ.

**bút-toán** *dt. Clg.* Kế-toán, sự biên-chép sổ-sách về thu-xuất để tính lời lỗ.

**bút-tháp** *dt.* Cái tháp hình cây bút lông dựng đứng : *Bút-tháp ở đền Ngọc-sơn.*

**BỤT** *dt.* Phật, do tiếng phạn Buddha, chỉ đấng đã hoàn-toàn giác-ngộ, từ-bi bác-ái, vô-ngã vị-tha : *Bụt nhà không thiêng bằng Thích-ca ngoài đường.*

**BUỘC** *đt.* Cột, quấn dây và thắt mối lại cho chặt : *Buộc trâu, buộc nẹp, tiền buộc dải yếm bo-bo, Trao cho thầy bói mua lo vào mình CD II (B)* Xe chặt, làm cho hai đàng lấy nhau : *Căn-duyên nầy ai phá cho rời, Ông tơ ông buộc, ông trời cũng chịu thua II (R)* Gài, làm cho người có tội không chạy-chối được : *Chưởng-lý buộc tội rất nặng II* Ép, bắt người phải làm theo mình : *Hắn buộc tôi ký tên ; Bị vợ buộc phải thề-thốt nặng lời ; bắt-buộc, ép-buộc, ràng-buộc.*

**buộc chằng** *đt.* Buộc bốn nuộc dây chằng bốn phía cho đừng ngã : *Dựng ăng-ten phải buộc chằng.*

**buộc chân** *đt.* Trói chân lại : *Hãy đem dây xích buộc chân nàng về K II (B)* Cầm, giữ lại một nơi : *Vợ con buộc chân, không bay-nhảy được.*

**buộc chùm** *đt.* Buộc chung thành chùm : *Nem buộc chùm nguyên chục II (B) (Pháp)* : Ghép thành đồng-loã : *Làm chứng gian cũng bị buộc chùm với can-phạm.*

**buộc lòng** *bt.* Ép bụng : *Trời mưa, phải buộc lòng ở nhà ; Sự buộc lòng.*

**buộc mình** *đt.* Trói mình, nhận tội : *Buộc mình chịu tội II (R)* Nhào vô vòng : *Khư khư mình buộc lấy mình vào trong K.*

**buộc-ràng** *đt. C/g.* Ràng-buộc, cầm giữ, không để thong-thả : *Công việc buộc-ràng.*

**buộc tội** *đt.* Viện lý-lẽ làm cho người bị tội *II (Pháp)* : Phận-sự Chưởng-lý, người nhân-danh xã-hội, đã cứu-xét kỹ vụ án, trực-tố bị-can và ra toà vạch rõ tội-trạng bị-can để toà kêu án cho tương-xứng.

**BUÔI** *dt. (động)* : Tên loại cá nhỏ ở sông, mình tròn, nhiều mỡ : *Ba tiền một khứa cá buôi, Cũng mua cho được mà nuôi mẹ chồng CD.*

**BUỒI** *dt.* X. Bòi.

**BUỔI** *dt.* Nửa ngày, khoảng thì-giờ từ sáng đến trưa hay từ trưa đến tối : *Ngày hai buổi ; Ăn có giờ, làm có buổi II (R)* Phiên,

cữ, khoảng thì-giờ riêng cho một việc theo lệ thường : *Buổi chợ.*

**buổi chiều** *dt.* Khoảng từ trưa đến chiều : *Lúc nầy, buổi chiều nào cũng mưa.*

**buổi chợ** *dt.* Khoảng thì-giờ họp chợ, hoặc sáng hoặc chiều tuỳ nơi : *Tan buổi chợ ; Bán cả buổi chợ không được 1000 đồng.*

**buổi hầu** *dt.* Hai buổi làm việc trong ngày của các sở nhà nước : *Chầu-chực hết ba buổi hầu mới xin được giấy.*

**buổi học** *dt.* Cữ, xuất học, khoảng thì-giờ học-trò học ở trường : *Trường nào bây-giờ cũng có mỗi ngày ba buổi học.*

**buổi họp** *dt.* Phiên họp, từ lúc khai-mạc đến bế-mạc : *Buổi họp kiểm-thảo.*

**buổi làm** *dt.* Hai buổi làm việc trong ngày : *Mất một buổi làm để chạy thuốc cho con.*

**buổi sáng** *dt.* Khoảng từ sáng đến trưa : *Chợ đó chỉ nhóm có buổi sáng.*

**buổi tối** *dt.* Khoảng thì-giờ từ đốt đèn đến khuya : *Rạp đó mỗi buổi tối đều có hát.*

**buổi xử** *dt.* Phiên toà xử : *Tám giờ mới khai-mạc buổi xử.*

**BUỔI** *dt.* Lúc, thuở, tiếng chỉ khoảng thời-gian đã qua.

**buổi đầu** *dt.* Lúc đầu, khi mới khởi sự : *Việc khó tại buổi đầu.*

**buổi giao-thời** *dt.* Lúc giữa hai thời-kỳ có tính-cách khác nhau rõ-rệt : *Trong buổi giao-thời, mọi việc đều tạm-bợ.*

**buổi mới** *dt. Nh.* Buổi đầu : *Rằng trong buổi mới lạ lùng K.*

**buổi sau** *dt.* Lần sau : *Lâm-tri buổi trước, Tiền-đường buổi sau K.*

**buổi sơ-khai** *dt.* Thuở cổ-thời, lúc mới có trời đất.

**buổi thiếu-thời** *dt.* Thuở còn trẻ : *Già rồi, bì sao kịp buổi thiếu-thời.*

**buổi trước** *dt.* Lúc trước : *Ai xui buổi trước gặp nhau, cho dây thiên-lý quấn vào tùng-quân CD.*

**buổi xuân-xanh** *dt.* Lúc còn trẻ, chưa vợ chưa chồng : *Buổi xuân-xanh sao thiếp chẳng gặp chàng, Bây giờ năm con bảy cái, ra đường gặp nhau CD.*

**BUỒM** *dt.* Tấm bố, vải dày, lá buồn, cói, v.v... giương lên cho bọc gió để thuyền nương sức gió chạy mau : *Cột buồm, giương buồm, tàu buồm, thuyền buồm ; Lạy trời cho chóng gió nồm, Cho thuyền chúa Nguyễn thẳng buồm chạy ra CD II (R)* Tấm giại che nắng, tấm mê đậy thúng rổ : *Đệm buồm, chiếu buồm, buồm đậy.*

**buồm câu** *dt.* Lá buồm giống cánh bồ-câu xoè.

**buồm én** *dt.* Lá buồm góc nhọn giống cánh én.

**buồm hạc** *dt.* Lá buồm bằng lá buồn trắng, xa trông như hạc bay.

**buồm loan** *dt.* Lá buồm trên thuyền chở đàn-bà đẹp hoặc quan to (tiếng trong văn-chương) : *Buồm loan nhẹ tách.*

**buồm ngang** *dt.* Lá buồm vuông của giặc Tàu-ô (Tề-nguy hải-phỉ) phía trên ngang-chàng chớ không nhọn.

**BUỒM** *dt. (lóng)* : Kéo đi sau khi ăn hàng (cướp của) xong : *Buồm đàng ta ! II (R)* Đi một nước : *Ba điều bốn chuyện rồi buồm mất.*

**buồm ên** *dt.* Âm-thầm đi, không từ-giã, không rủ ai theo : *Mình mảng nói chuyện, để anh ấy buồm ên.*

**BUÔN** *dt.* Mua với giá sỉ rồi bán với giá lẻ để té lời : *Đi buôn, ghe buôn, khách buôn, lái buôn, nhà buôn, tàu buôn, buôn thua bán lỗ ; Con ơi mẹ bảo đây nầy, Học buôn học bán cho tày người ta CD II (R)* dt. Do « Buôn mọi » nói thúc, nơi người Thượng lập ấp sống chung nhau rồi người Kinh đến mua bán gọi rằng đi buôn mọi : *Từ buôn nầy tới buôn kia phải xuyên qua những đám rừng kề dày mịt II* Tên lá cây kè khi được phơi khô chằm nón, phên, đệm buồm, v.v... : *Lá buôn.*

**buôn bán** *dt.* Mua vô rồi bán ra cho có lời : *Bìm-bịp kêu nước lớn anh ơi, Buôn bán chẳng lời chèo chống mỏi-mê CD.*

**buôn lẻ** *dt.* Mua sỉ bán lẻ, bán ít cho người mua dùng, giá cao.

**buôn lậu** *dt.* Mua bán hàng lậu thuế : *Buôn lậu ở chợ trời.*

**buôn mọi** *dt.* Mua bán với người Thượng trên rừng : *Đi buôn mọi rất mau làm giàu.*

**buôn người** *dt.* Mua bán con người để làm đầy-tớ hoặc làm đĩ, việc luật-pháp cấm-nhặt : *Cũng phường bán thịt, cũng tay buôn người K.*

**buôn sỉ** *dt.* Bán sỉ, bán hằng tá, hằng kiện cho người mua về bán lại (nghĩa Nam) *II* Bán lẻ (X. Buôn lẻ) (nghĩa Bắc).

**buôn tảo bán tần** *dt.* Mua bán cực-khổ, nay món nầy, mai món khác tuỳ lúc đắt hay ế ở buổi chợ : *Chữ rằng tiểu-phú do cần, Nên em buôn tảo bán tần quản bao CD.*

**BUỒN** *tt.* Ngùi-ngùi, không vui, không rộn-rã : *Cảnh buồn, tin buồn, giải buồn ; Ngồi buồn nhớ mẹ ta xưa, Miệng nhai cơm búng lưỡi lừa cá xương CD II (R)* Phiền, không bằng lòng : *Anh nói câu đó, tôi buồn anh lắm ; Làm buồn II* Rầu, có việc lo trong lòng : *Buồn trông cửa bể chiều hôm K.*

**buồn-bã** *tt.* Buồn với dáng uể-oải, mỏi-mệt.

**buồn buồn** *tt.* Hơi buồn, nỗi buồn vừa đến trong tâm-hồn, chưa lộ hẳn : *Nghe buồn buồn, nhưng chả hiểu tại sao.*

**buồn-bực** *tt.* Buồn và bực-bội, khó chịu : *Buồn-bực quá, muốn bỏ nhà đi cho rồi.*

**buồn chán** *tt.* Buồn và chán-ngán, không thiết chi nữa cả : *Thấy bất buồn chán.*

**buồn hiu** *tt.* Buồn với nét mặt tiu-nghỉu vì hiu-quạnh một mình : *Ngồi buồn hiu.*

**buồn lòng** *tt.* Phiền trong bụng : *Nghe thế, tôi rất buồn lòng.*

**buồn phiền** *tt.* Giận mà không tỏ ra, chỉ phiền trong bụng : *Tuy không cãi, chớ buồn* phiền lắm.

**buồn rầu** *tt.* Buồn vì đang lo rầu một việc gì.

**buồn tanh (tênh)** *tt.* Tẻ-ngắt, không rộn-rịp : *Xứ gì mà buồn tanh.*

**buồn teo** *tt.* Vắng lặng, không một tiếng động : *Vẽ ở chỗ buồn teo.*

**buồn tình** *tt.* Buồn vì tình đời hay vì tình-duyên : *Buồn tình cha-chả buồn tình, Không ai nói chuyện với mình cho vui CD.*

**buồn tủi** *tt.* Buồn vì tủi phận vô phước, phần nhiều do tự-ái.

**buồn thảm** *tt.* Thảm-thương người hay thảm thân mình mà buồn : *Éo-le chi lắm hỡi trời, Cho đây buồn thảm, cho người khổ đau CD.*

**buồn thiu** *tt.* Buồn đến vẻ mặt dã-dượi, biếng ăn biếng nói.

**buồn-xo** *tt.* Buồn đến vẻ mặt tiu-nghỉu, xo-ro, dáng người như co-rút lại : *Việc gì mà ngồi buồn-xo vậy ?*

**BUỒN** *trt.* Muốn, tự bắt phải, không nhịn được.

**buồn ăn (không)** *trt.* Không bắt thèm, ý thì muốn ăn cho có sức, nhưng miệng không bị kích-thích : *Sầu riêng cơm chả buồn ăn, Đã bưng lấy bát lại giằn xuống mâm CD.*

**buồn cười** *trt.* Bắt tức cười, lời mỉa-mai : *Nghĩ đời thật đáng buồn cười, Đã chê đây thấp, quơ người lùn-bâng CD.*

**buồn miệng** *trt.* Lạt miệng, thèm thèm những gì, muốn ăn chua, hút thuốc hoặc muốn ca hát, v.v...

**buồn mửa** *trt.* Nôn-oẹ muốn mửa, miệng chảy nước dãi *II (B)* Lời khinh-bỉ quá đáng : *Làm dáng thấy buồn mửa ! Ăn-mặc thấy buồn mửa !*

**buồn nôn** *trt. Nh.* Buồn mửa.

**buồn ngủ** *trt.* Sụp mí, muốn đi ngủ : *Em tôi buồn ngủ buồn nghê, Con tằm đã chín con tê đã muồi CD II (B)* Chán, không muốn nghe hay xem nữa : *Nghe ca buồn ngủ quá ! Múa gì buồn ngủ quá !*

**BUÔNG** *đt.* Thả ra, không nắm, không giữ lại : *Buông quăng bỏ vãi ; Buông rộng thả dài tng II (B)* Để tự-do, thong-thả, thôi, không lấy nữa : *Dao phay kề cổ máu đổ không màng, Chết thì chịu chết, buông nàng không buông CD.*

**buông bờ** *đt.* Xa bờ, cho thuyền chạy ngoài khơi : *Sắp có gió to, không nên buông bờ.*

**buông câu** *đt.* Thả mồi xuống nước câu cá : *(B)* Ve-vãn, gắm-ghé : *Sự đời nghĩ cũng nực cười, Một con cá lội, lắm người buông câu CD.*

**buông cương** *đt.* Thả dây cương, lỏng tay cương, để ngựa chạy tự-do, không gò lại : *Ngựa chạy buông cương II (B)* Để tự-do, không kềm-thúc : *Buông cương cho nó thì nó hư.*

**buông chèo** *đt.* Buông cây chèo, nghỉ, không chèo nữa : *Khoan khoan xin đó buông chèo, Đợi đây theo với, nước bèo hiệp nhau CD.*

**buông giầm** *đt. Nh.* Buông chèo.

**buông giầm cầm chèo** : X. PH. II.

**buông đũa** *đt.* Để đũa xuống, không ăn nữa : *Mọi người đều buông đũa.*

**buông lao** *đt.* Phóng cây lao tới sau khi nhắm kỹ *II (B)* Bắt tay vào một việc mạo-hiểm : *Buông lao phải theo lao.*

**buông lời** *đt.* Mở lời, mở miệng nói : *Đào-tiên ruột mắt vỏ còn, Buông lời hỏi bạn đường mòn ai đi CD II* Đành (lời trách) : *Việc như vậy mà nó buông lời nói bạc với tôi.*

**buông-lung** *tt.* Làm hăng tới, không kể nền-nếp, không sợ chê-cười : *Đề vợ buông-lung ; Ngày càng buông-lung.*

**buông màn** *đt.* Hạ màn, thả màn xuống *II (B)* Chấm dứt : *Tấn tuồng ấy đã được buông màn.*

**buông miệng** *đt.* Nói, nói việc đáng lẽ không nên nói : *Ăn-ở như vậy mà còn buông miệng thề-thốt ; Ai mà buông miệng nói như vậy cho được.*

**buông súng** *đt.* Đầu hàng, không chống-cự nữa : *Địch đã buông súng.*

**buông tay** *đt.* Không nắm, không vịn nữa : *Buông tay gieo mình xuống nước II (B) trt.* Thả cửa, không nhịn, không tiết-chế : *Xài buông tay, chơi buông tay.*

**buông tên** *đt.* Bắn mũi tên ra : *Nhắm xong, buông tên.*

**buông-tuồng** *bt.* Luông-tuồng, phóng-đảng,

chơi-bời không về nhà : *Đề con buông-tuồng cũng có tội.*

**buông-tha** *đt.* Thả ra, không cầm giữ lại : *Buông-tha nhả-nhớm.*

**buông-tha nhả-nhớm** *đt.* X. PH. II.

**buông-trôi** *bt.* Bỏ, ra sao thì ra, không màng tới nữa : *Công việc buông-trôi ; Nó buông-trôi mấy tháng nay.*

**buông xụi** *đt.* Bỏ hẳn, mặc cho ai làm gì thì làm, không để ý tới nữa : *Công việc làm ăn đều buông xụi.*

**buông xuôi** *đt.* Bỏ mặc, cho xuôi theo chiều, không sửa-đổi hay níu kéo lại : *Buông xuôi cho rồi, theo thì mệt.*

**BUỒNG** *dt.* Phòng, gian nhà có dừng lại dùng cho mỗi việc : *Buồng ăn, buồng giấy, buồng học, buồng ngủ... ; Nhà anh chỉ có một gian, Nửa thì làm bếp, nửa toan làm buồng CD II (R)* Hậu-trường, phía sau sân-khấu, nơi thờ tổ (ông làng) và đào-kép sắm tuồng : *Vô buồng gọi tổ, châu đầu lạy, Ra rạp rằng con, nịt nách ngang HL.*

**buồng hương** *dt.* Buồng có xông hương, có mùi thơm *II (B)* Buồng đàn-bà : *Nói thương mà ở chẳng thương, Đi đâu nỡ bỏ buồng hương lạnh-lùng CD.*

**buồng the** *dt. Nh.* Buồng hương.

**BUỒNG** *dt.* Quày, cuống lớn đơm đầy trái : *Buồng chuối, buồng dừa, buồng tiêu ; Em về anh gởi buồng cau, buồng trước kính mẹ buồng sau kính thầy CD II (R)* Chùm, những bộ tạng-phủ trong bụng, trong ngực dính chùm lại : *Buồng gan, buồng phổi, buồng trứng*

**BUỐT** *bt.* Đau thấu thần-kinh : *Kim châm đau buốt II (R)* Tê, cóng lạnh thấu xương : *Lạnh buốt, rét buốt*

**buốt cóng** *tt.* Lạnh đến đuối tay chân ra không được.

**buốt óc** *tt.* Đau thấu tới óc.

**buốt răng** *tt.* Lạnh ê răng.

**buốt xương** *tt.* Lạnh thấu xương.

**BUỘT** *tt.* Vuột, thoát ra.

**buột miệng** *trt.* Nhịn không được phải nói : *Buột miệng than ; buột miệng trách.*

**BƯ** *tt.* Ngốc, ngu-đại : *Đồ bư, tuồng mặt bư (lời mắng).*

**BỨ** *trt.* Ứ, tràn-trề, nhiều quá không thu nữa được : *No bứ, say bứ.*

**BỨ-XỨ** *tt.* Sật-sừ, dáng người còn ngáy ngủ, còn say ngủ.

**BỰ** *tt.* To, lớn : *Mặt bự, chén bự, ông bự, chừ-bự II* Đầy, đóng đầy : *Mặt bự phấn, da bự ghét (đất).*

**bự-bự** *tt.* To-to, hơi lớn một chút : *Cho cái ly bự-bự, uống mới thấm.*

**bự con** *tt.* Lớn con, to con, cao lớn người : *Nhỏ tuổi mà bự con.*

**bự-xộn** *tt.* Thật bự, lớn xộn : *Cái nhà bự-xộn ; Đi với một bà bự-xộn.*

**BỪA** *dt.* Đồ làm ruộng hình chữ T, có răng dài lối 20 cm., cho trâu bò kéo sạch cỏ rác sau khi cày rồi : *Mồng 9 tháng 9 không mưa, Mẹ con bán cả cày bừa mà ăn CD. II dt.* Kéo cái bừa, cho trâu bò kéo cái bừa cho sạch cỏ rác : *Trời mưa thì mặc trời mưa, Chồng tôi đi bừa đã có áo tơi CD II (R) trt.* Càn, ẩu, lộn-xộn, không ngăn-nắp : *Đi bừa, nói bừa, làm bừa, vứt bừa, bỏ bừa ra đó.*

**bừa-cào** *dt.* Đồ dùng có răng, cán dài để cầm cào cỏ, rơm, rác.

**bừa-bãi** *tt.* Lộn-xộn, vãi-chài, không thứ-tự : *Đồ-đạc bừa-bãi.*

**BỨA** *dt. (thực)* : Loại cây to, mủ xanh, lá dài và cứng, mọc đối ; hoa cô-độc, đực, cái và lưỡng-phái lẫn-lộn, khi trổ trái, còn lại bốn, năm lá-đài, tiểu-nhị nhiều, noãn-sào có từ hai tới mười hai buồng, mỗi buồng có một tiểu-noãn ; trái thuộc loại phì-quả giống măng-cụt, hột to có cơm bọc ngoài chua chua ngọt ngọt *(Garcinia).*

**BỬA** *dt.* Bổ, dùng dao, búa chẻ hai hoặc nhiều mảnh : *Cau non khéo bửa cũng giầy, Trầu têm cánh phượng để thầy ăn đêm CD II (R) tt.* Nứt, đổ : *Tường bửa.*

**bửa cau** *dt.* Dùng dao tước sạch hai phần vỏ xanh phía dưới trái cau, tiện bỏ vú rồi chẻ ra nhiều miếng : *Trai thì cày ruộng khiên trâu, Làm gái phải biết bửa cau têm trầu CD II (R)* Làm nghề sấy cau, bán cau khô gồm có mua góp cau tươi, chẻ lấy ruột sấy : *Mùa nầy chị bửa cau được mấy chục yến ?*

**bửa củi** *dt.* Dùng búa bửa gỗ to thành nhiều mảnh : *Bửa củi phơi rồi mai mốt chẻ ra chụm II (B)* Làm dễ-dàng, mau lẹ : *Khó-khăn gì ! Tôi làm như bửa củi cho coi ; Viết văn chớ bửa củi sao mà muốn có lúc nào cũng được ? II dt. (động)* : Tên loài sâu sống trong lõi cây, mình cứng ; lấy ngón tay đè mạnh nó xuống thì đầu nó gật mạnh liền liền như bửa củi : *Con bửa-củi.*

**bửa đầu** *dt.* Lời hăm đổ máu khi giận dữ : *Chọc tới tao, tao bửa đầu cho coi.*

**BỬA** *trt.* Lường, quỵt : *Ăn bửa, chơi bửa.*

**BỮA** *dt.* Ngày, gồm một ngày một đêm : *Anh đi ba bữa anh về, Ở nhà em khá lo bề thần-hôn CD* ll *(R)* a) Buổi ăn : *Ăn bữa trưa, lo bữa tối ; Cơm ngày hai bữa cho xong, Ai lo mua bưởi bán bòng mặc ai CD ;* b) Lần, trận : *Được một bữa cười vỡ bụng ; Bị một bữa đòn nên thân.*

**bữa ăn** *dt.* Buổi ăn, lần dùng cơm trong ngày : *Ở quán bình-dân, mỗi bữa ăn chỉ năm đồng ; Gió đưa cây cửu-lý-hương, Giờ xa cha mẹ thất-thường bữa ăn CD.*

**bữa cơm** *dt. Nh.* Bữa ăn.

**bữa hôm** *dt.* Hôm nào đây (cách lúc nói mấy ngày) : *Nhớ bữa hôm, anh có mặt nơi đó mà !*

**bữa kia** *dt. Clg.* Hôm kia, trước hôm qua một ngày : *Bữa kia chúa-nhật thì bữa nay thứ ba.*

**bữa một** *trt.* Hằng bữa ăn : *Tiệm đó không nấu tháng, ăn phải trả bữa một* ll Hằng ngày : *Đưa đơn rồi, tôi tới chầu-chực bữa một.*

**bữa nay** *dt.* Hôm nay, hiện ngày đang nói, đang xảy ra câu chuyện : *Bữa nay chắc mưa ; Bữa nay gặp mặt nhau đây, Biết ngày nào được sum-vầy nhứt gia CD.*

**bữa qua** *dt.* Hôm qua, trước đây một ngày : *Bữa nay thứ ba thì bữa qua thứ hai.*

**bữa sau** *dt.* Ngày sau, sau việc xảy ra một ngày : *Tôi đi hôm chúa-nhật ; bữa sau, tức thứ hai, anh ấy đến.*

**bữa trước** *dt.* Hôm trước, cách nay vài ngày : *Bữa trước tôi có nói mà anh quên rồi sao ?*

**BỰA** *dt.* Ke, chất bẩn đóng ở răng và kẽ răng : *Năng chà răng cho sạch bựa.*

**BỨC** *dt.* Tấm, chiếc, tiếng gọi những vật có bề rộng và mặt phẳng : *Bức hoạ, bức hoành, bức mành, bức sáo, bức tường, bức tượng, bức tranh ; Ai về bên ấy bây-giờ, Cho tôi gởi một bức thơ thăm chồng CD.*

**bức tường âm-thanh** *dt. (l)* : Bức tường tưởng-tượng giữa không-gian, lấy tốc-lực âm-thanh lối 1.230 km. một giờ làm tiêu-chuẩn, nếu một tốc-độ khác nhanh hơn vượt qua sẽ gây tiếng nổ to : *Vượt bức tường âm-thanh.*

**bức thuận** *dt.* Bức chắn ngang ở đầu nhà.

**BỨC** *tt.* Nóng-nực, làm khó chịu : *Nóng bức, oi bức.*

**bức-bối** *tt.* Bực-bội, nóng-nực, bứt-rứt luôn.

**bức-tức** *tt.* Bực-dọc, tấm-tức khó chịu.

**BỨC** *dt.* Áp sát một bên, che-khuất : *Lùm cây bức mất cái nhà ; Cái bình-phong để sát quá, bức mất cửa vô* ll Ép, bắt-buộc : *Áp-bức, làm bức, chơi bức quá.*

**bức-bách** *dt.* Bắt-buộc, cưỡng-ép : *Bị bức-bách, đố khỏi va tự-tử.*

**bức-cận** *dt.* Ép sát, tiến gần tới : *Đạo tiền-phong đã bức-cận thành-trì.*

**bức-hiếp** *dt.* Hiếp-đáp, cưỡng-hiếp, ỷ mạnh, ỷ đông làm một việc trái lẽ phải, trái luân-lý có hại cho người.

**bức hôn** *dt.* Ép người lấy mình hay lấy một người theo ý muốn của mình : *Bị bức hôn, cô gái bỏ trốn.*

**bức-tử** *dt.* Làm bức quá đến nỗi người ta phải tự-tử ; ví người vô chỗ chết.

**bức-trái** *dt.* Đòi nợ thắt-ngặt.

**BỰC** *dt.* X. Bậc.

**BỰC** *tt.* Tức-giận, khó chịu trong lòng không tỏ ra được : *Thấy bực quá ! Bực mấy cũng cam chịu chớ không dám nói.*

**bực-bội** *tt.* Khó chịu vì tù-túng, nóng-bức hoặc vì gay mắt, không vừa ý : *Bực-bội muốn bỏ đi.*

**bực chí** *trt.* Không thoả chí, có ý-định và nhiều tin-tưởng mà làm không được nên bực : *Bực-chí anh-hùng.*

**bực-dọc** *tt.* Nhăn-nhó khó chịu, nỗi bực hiện ra ngoài : *Làm gì mà bực-dọc thế ?*

**bực mình** *tt.* Khó chịu vì trái tai, gay mắt : *Thấy bực mình quá ; nghe bắt bực mình ; Người khôn ở với người ngu bực mình CD.*

**bực-tức** *tt.* Tức-giận trong bụng, chưa bày-tỏ được : *Bực-tức vô cùng mà không biết tỏ cùng ai.*

**BƯNG** *dt.* Đồng lầy, nơi có cây nhỏ như đế, sậy, tranh, lác và nước đọng, đất bùn ít cát hoặc không có cát : *Dưới bưng, đất bưng, đi bưng, vô bưng ; Trắng da vì bởi má cưng, Đen da vì bởi lội bưng vớt bèo CD.*

**bưng-biền** *dt.* Bưng gần sông lớn, có đất lài rộng, mọc nhiều cây và dừa nước ll *(R)* Những nơi bùn lầy nước đọng, rừng cao núi thẳm, xa thành, dễ ẩn-núp để làm căn-cứ hành-quân du-kích.

**BƯNG (BÂNG)** *dt.* Mang, dùng tay mang vật để ngang từ bụng tới mày : *Bưng đèn, bưng đất, bưng mâm, bưng rổ ; Tay bưng dĩa muối chấm gừng, Gừng cay muối mặn, xin đừng bỏ nhau CD* ll *(R)* a) Che-đậy, giấu-giếm : *Bưng-bít, bưng kín ; Việc mình thì giấu như bưng, Việc người khuấy đục, khơi lừng*

*tận mây CD ;* b) Lồng lên : *Nhức bưng đầu, thúi (thối) bưng mũi II (B)* Bợ-đỡ, nịnh - hót : *Bưng chủ lên chín tầng mây ; bưng lên tran.*

**bưng-bít** *đt.* Giấu-kín sự-việc : *Việc ấy cần bưng-bít.*

**bưng-bồng** *đt.* Che-đậy, không cho ai biết : *Bưng - bồng chi cho uổng công, thiên - hạ đều hay rồi.*

**bưng-bợ** *đt.* Bợ - đỡ, nịnh - hót : *Bưng - bợ chủ quá, hèn chi mau ăn lên.*

**bưng đầu** *đt.* Bợ đầu ngồi suy-nghĩ : *Không hiểu thì thôi, ngồi bưng đầu mãi sao ? II* Nhức đầu, cháng - váng : *Thúi (thối) bưng đầu, nhức bưng đầu.*

**bưng gan** *trt.* Lồng gan, lộn tiết : *Giận bưng gan.*

**bưng kín** *đt.* Giấu-giếm, không cho ai biết : *Nghĩ dà bưng kín miệng bình K.*

**bưng mắt** *đt.* Che mắt, không thèm trông (ngó) : *Bưng mắt bít tai.*

**bưng miệng** *đt.* Kín miệng, không nói ra.

**bưng mũi** *đt.* Bụm mũi, không ngửi *II trt.* Nghẹt mũi, bị hơi thúi hay độc làm nhức đầu : *Mùi hôi xông muốn bưng mũi.*

**bưng tai** *đt.* Giả ngơ, không thèm nghe : *Bít mắt bưng tai II trt.* Điếc tai, chát-chúa : *Sấm nổ bưng tai.*

**BỪNG (BẰNG)** *trt.* Phừng, bốc lên cao, mở banh ra : *Cháy bừng, đỏ bừng, nóng bừng, tưng-bừng ; Bừng con mắt dậy thấy mình tay không CO.*

**bừng-bừng** *trt.* Phừng-phừng, bốc lên cao : *Lửa cháy bừng-bừng.*

**bừng gan** *đt. Nh.* Bưng gan.

**bừng mắt** *trt.* Banh mắt, mắt mở to : *Sáng bừng mắt.*

**BỨNG (BẰNG)** *đt.* Đào lên cả rễ, nguyên nồi để trồng nơi khác : *Bứng cây ; Rau răm đất cứng, dễ bứng khó trồng CD II (B)* Trừ tiệt : *Bứng nạn chợ đen.*

**bứng cái** *đt. (bạc)* : Trúng hết tiền chủ cái : *Đặt thiệt to đặng bứng cái.*

**bứng gốc** *đt.* Bứng cả gốc lẫn rễ *II (B)* Trừ tiệt nọc, huỷ - diệt nơi phát - sinh : *Làm cỏ phải bứng gốc ; Bứng gốc nạn mãi-dâm.*

**BỪNG (BẰNG)** *tt.* Sáng sớm, còn sớm : *Sớm bừng.*

**bừng-tưng** *tt.* Hừng sáng, mờ - mờ sáng : *Mới bừng-tưng đã dậy !*

**BỰNG** *dt.* Vật chặn, ngăn đất hoặc nước : *Tấm bừng, ván bừng, thả bừng II* Cửa thành rút hồi xưa : *Thả bừng xuống ngăn giặc.*

**BỰNG** *dt.* Vẻ, khối, đất cứng hoặc đất có cỏ dính thành khối to : *Một bựng đất, xẻn nguyên bựng II (R)* Vừng (vầng), khói hay lửa vận thành vừng to bốc lên : *Cháy nhà, lửa lên có bựng ; từng bựng khói bốc lên mang theo tàn lửa bay khắp nơi.*

**BỨT** *đt.* Rứt, dùng tay giật cho đứt : *Bứt dây, bứt nhợ, bứt xiềng ; Bứt mây động rừng ; Chữ tình ai bứt cho rời, Tơ-hồng đã định đôi đời đặng đâu CD II (B)* Bực, làm rối trí : *Bứt óc.*

**bứt đầu** *tt.* Giựt tóc khi rối trí, tức - tối : *Anh nói sao mà hắn bứt đầu muốn khóc.*

**bứt óc** *tt.* Lộn-xộn, rối-rắm trong trí : *Nghĩ bứt óc không ra.*

**bứt-rứt** *tt.* Bực-dọc, băn-hăn : *Bứt-rứt khó chịu.*

**bứt xiềng** *đt.* Tháo xiềng - xích *II (B)* Giải-phóng, thoát ách nô-lệ : *Nhiều chí-sĩ vượt bể đông-du, tìm cách bứt xiềng nô-lệ cho đồng-bào.*

**BỰT** *đt.* Tuôn ra vì vật chứa bị vỡ : *Ho lên, huyết bựt ra cả chén ; Bựt lời-ối.*

**BƯỚC** *đt.* Đưa chân tới để đi : *Bước rảo, bước lẹ II* Đi : *Bước ra, bước vào, bước tránh ; Thùng thùng trống đánh ngũ-liên, Bước chân xuống thuyền nước mắt như mưa CD II dt.* Khoảng giữa hai bàn chân khi đi hay chạy : *Bước dài, bước ngắn II (B)* Cảnh - ngộ, cuộc đi xa : *Bước giang - hồ, bước đường II (R)* Độ thưa hay nhặt của đường răng khu-ốc : *Bước răng.*

**bước đường** *dt.* Đường đã qua hay sắp đi đến : *Mối sầu xẻ nửa, bước đường chia hai K II (B)* Việc đã làm hay sắp làm : *Bước đường đã qua giúp tôi khá nhiều kinh - nghiệm ; bước đường sau nầy chả biết ra sao.*

**bước gian-nan** *dt.* Cuộc đời vất-vả, chìm nổi nhiều : *Bước gian-nan trui-rèn người lữ-thứ.*

**bước giang-hồ** *dt.* Cuộc sống rày đây mai đó của người thích vẫy-vùng, bay-nhảy : *Bước giang-hồ chưa định dừng lại nơi nào.*

**bước mau** *dt. (chm)* : Khoảng răng nhặt của đỉnh ốc, có nhiều răng.

**bước nhặt bước khoan** *dt.* Sự bịn-rịn khi ra đi.

**bước răng tam-giác** *dt. (chm)* : Khoảng-cách giữa đỉnh răng liên-tiếp.

**bước răng vuông, tròn, hình - thang** *dt. (chm)* : Khoảng-cách gồm phần lồi và phần lõm của răng.

**BƯƠI** *đt.* Cào, vạch ra để tìm vật gì bị lấp ở dưới : *Bươi rác ; Vắng chủ nhà, gà bươi bếp* // Cào ra cho mỏng, cho thưa : *Bươi than* // *(B)* Vạch, khươi, moi-móc chuyện cũ, chuyện người : *Hắn lại bươi vụ ấy ra nữa.*

**bươi-móc** *đt.* Tìm những lỗi vặt-vạnh, những việc xấu của người : *Chủ xấu, hay bươi-móc.*

**BƯỞI** *dt. (thực)* : Loại cây ăn trái, thân và nhánh có gai nhọn dài 3, 4 cm., lá dày láng có đốt ở cuống, hoa trắng thật thơm, trái to, tròn hoặc có nuốm, vỏ dày mềm, nhiều múi, mỗi múi có nhiều tép trong, nước ngọt, ngon hoặc chua, the ; trái non xẻ hai phơi khô là vị chỉ-xác, thuốc kiện-vị và trị kiết-lỵ *(Citrus grandis).*

**bưởi-bòng** *dt.* Bưởi và bòng (X. Bòng) // *(B)* *tt.* Tính gái không chính-chuyên, hay thay chồng : *Chính-chuyên chết cũng tay không, Lên xe xuống ngựa bưởi-bòng sướng thân CD.*

**bưởi chiết** *dt.* Bưởi chiết nhánh trồng ở đất thấp, mau có trái và mau cỗi.

**bưởi chưng** *dt.* Bưởi tốt trái để chưng trên bàn thờ, thường chưa chín, không ngon.

**bưởi dây** *dt.* Loại bưởi không thân, nhánh yếu mọc là-là dưới thấp.

**bưởi đỏ** *dt.* Loại bưởi ruột đỏ.

**bưởi đồng-tiền** *dt.* Bưởi trái to, tròn, vỏ láng, tép thật trong, ngọt.

**bưởi đường** *dt.* Bưởi trái có nuốm, vỏ xù-xì, thật ngọt.

**bưởi ổi** *dt.* Bưởi trái nhỏ, vỏ vàng ngọt và thơm.

**bưởi Tân-triều** *dt* Bưởi ổi trồng ở làng Tân-triều (Biên-hoà) thật ngon.

**bưởi thanh-trà** *dt.* Bưởi trái nhỏ, tròn, ngọt, ngon.

**bưởi tháp** *dt.* Bưởi thuộc giống ngon, được lấy nhánh hoặc mầm non tháp qua gốc bưởi chua nhưng mạnh hơn.

**BƯỞI-RƯỞI** *tt.* Bời-rời, không dính nhau : *Bột bưởi-rưởi, cơm bưởi-rưởi.*

**BƯỚM** *dt. (động)* : Loại côn-trùng có cánh, nhiều màu rất đẹp, sống bằng mật hoa và nhờ đấy, mang phấn hoa đực sang hoa cái và ngược lại, để có sự sinh-hoá cho cây trái : *Bướm sinh sâu, sâu hoá bướm ; Khá khen con bướm khôn ngoan, Hoa tươi bướm đậu hoa tàn bướm bay CD.*

**bướm hoa** *dt.* Con bướm và cái hoa, hai vật gắn gũi và nương nhờ nhau // *(B)* Việc đi lại của trai gái, việc chơi-bời : *Thiếp như hoa đã lìa cành, Chàng như con bướm liệng vành mà chơi K.*

**bướm ong** *dt.* Con bướm và con ong, loài côn-trùng chuyên nút nhị hoa // *(B)* Những người đàn-ông chuyên ve-vãn đàn-bà con gái : *Vườn có chủ giữ-gìn cỏ chạ, Hoa có rào ngăn-đón bướm ong CD.*

**BƯỚM-BẠC** *dt. (thực)* : Loại cây cao lối 6, 7 m. có lông ở nhánh non, lá dài chót nhọn, lá bẹ chẻ hai, hoa đơm chùm ở đọt, lá dài trắng, hoa ống năm tai vàng sậm, năm tiểu-nhị, trái có nhiều hột ; hoa có tính-lợi tiểu-tiện và trị ho *(Mussænda frondosa).*

**bướm (bươm-bướm) hường** *dt. (thực)* : Loại cây nhỏ là-sà dưới đất, lá không lông, giáp ở chót nhánh, hoa hường, năm tai xoè ra như cánh bướm, năm tiểu-nhị, ống vành dài bằng ba ống dài *(Plumbago rosea).*

**bướm (bươm-bướm) Tích-lan** *dt. (thực)* : *Clg.* Bạch-hoa-xà, loại hoa bươm-bướm thân cao cỡ 1 m., tròn, lá mỏng, hoa trắng, đài và lá hoa có lông dính, rễ có chất *plumbagin* có tính làm phỏng da, hoại thai, dùng trị ghẻ *(Plumbago Zeylanica).*

**bướm (bươm-bướm) xanh** *dt. (thực)* : Loại hoa bươm-bướm xanh, đẹp, đài lá ống 12 mm., có năm khía *(Plumbago auriculata).*

**BƯƠN** *trt.* Mau, nhanh, lật-đật, bay-nhảy : *Ăn bươn, làm bươn, đi bươn, bươn-bả, bươn-chải.*

**bươn-bả** *trt.* Lật-đật, hối-hả : *Xách áo bươn-bả đi.*

**bươn-chải** *đt.* Bay-nhảy, tranh-đua, cố-gắng làm việc : *Hãy lo bươn-chải với đời, Sao mai lỏ dạng chân trời rồi kia CD.*

**BƯƠNG** *dt. (thực)* : Loại tre to thẳng cây, mỏng mình : *Tre bương.*

**BƯƠNG** *tt.* Bong, hỏng mất : *Dây bương.*

**BƯỜNG** *tt.* Bằng, bình : *Bường nhau, bường-an* (Kiêng tiếng bằng và bình).

**BƯỚNG** *trt.* Ầu, càn, cố làm cho được dầu biết sai, quấy : *Nói bướng, cãi bướng, làm bướng* // Ương-ngạnh, hay chối lại.

**bướng-bỉnh** *tt.* Ngang-ngạnh, cứng đầu, hay cãi, ưa lý-sự : *Con người bướng-bỉnh.*

**BƯỚP** *tt.* Tét, tét-bét : *Rách bướp.*

**BƯỢP** *tt.* Hời, nhiều và rẻ.

**BƯỚT** *tt.* Mướt, xanh nhạt : *Xanh bướt.*

**BƯƠU** *tt.* U, sưng, nổi cục : *Bươu đầu, bươu trán* // *dt.* Tên loại ốc ở ruộng to con, vỏ láng : *Ốc bươu.*

**BƯỚU** *dt.* Bệnh nổi cục thịt thừa, mềm trên

đầu, trong mình, trong ruột, v.v... mồ ra có máu bầm : *Cục bướu, nổi bướu.*

**BƯU** *tt.* Chuyền đi, truyền đi.

**bưu-ảnh** *dt.* Hình phong-cảnh cỡ 9 x 12 cm., sau lưng có dành chỗ viết tin - tức ngắn và địa-chỉ để gởi cho người thân qua tay nhà dây-thép *(carte postale).*

**bưu-cuộc (cục)** *dt.* Nhà dây - thép, sở Bưu-điện, một sở nhà - nước thuộc bộ Công-chánh và Giao-thông, có ty trạm khắp nơi, có nhiệm-vụ truyền tin đủ mọi hình-thức : bưu-chính, điện-tín, điện-thoại và vô-tuyến-điện ; nhận và phát thơ-từ, đồ-vật, tiền bạc ; in và bán cò (tem) ; tổ-chức quỹ tiết - kiệm quốc-gia.

**bưu-chính** *dt.* Việc nhận và phát mọi tin-tức, tiền bạc, đồ-vật của người nầy gởi cho người khác ở trong và ngoài nước : *Việc bưu-chính, khu bưu-chính, nha bưu-chính...*

**bưu-điện** *dt.* X. Bưu-cuộc.

**bưu-kiện** *dt.* Gói đồ gởi đi qua tay nhà dây-thép : *Gởi bằng bưu-kiện ; nhận ba bưu-kiện.*

**bưu-kiện bảo-đảm** *dt.* Bưu-kiện gởi đi bằng cách bảo-đảm (X. Bảo-đảm).

**bưu-ký** *dt.* Lối gởi thơ có tên nhưng không có địa-chỉ, người nhận phải đến nhà dây-thép trình thẻ căn-cước ra lãnh *(poste restante).*

**bưu-phí** *dt.* Phí - tổn về việc gởi thơ, tiền hay đồ-vật qua tay nhà dây-thép.

**bưu-phiếu** *dt. Clg.* Măng-đa, phiếu gởi tiền cho người ở xa qua tay nhà dây-thép *(mandat-poste).*

**BỬU (BẢO)** *tt.* Quý, đáng giá (X. Bảo).

**bửu-bối** *dt.* Vật quý, hiếm có *// (truyền)* : Phép tiên, phép thần rùa : *Luyện bửu-bối // (Bạc)* : Máy - móc để cờ - bạc gian - lận *// (lóng)* : Bộ-phận sinh-dục : *Ngồi đưa bửu-bối ra.*

**bửu-kiếm** *dt.* Gươm báu, có nước trui đặc-biệt, thật bén.

**bửu-ngoạn** *dt.* Đồ xưa, vật quý để chưng chơi.

**bửu-quyến** *dt. Clg.* Quý-quyến, tiếng gọi tâng gia-quyến người : *Chúc bửu-quyến vạn-an.*

**bửu-thạch** *dt.* Đá quý, kim - cương, hột đá mài làm vật trang-sức.

**bửu-tháp** *dt.* Tháp quý, to, nguy-nga.

# C

**C** *dt.* (Đọc xê hoặc cờ) Một phụ-âm đơn, chữ thứ năm trong tự-mẫu Việt-ngữ, thường được dùng chỉ bậc thứ ba trong các điều-khoản nhỏ một bài văn hay sách.

**CA** *dt.* Hát, nói lên có giọng ngân-nga, cao thấp, ngắn dài theo bài-bản nhất-định : *Cầm-ca, danh-ca, đơn-ca, đờn ca, song-ca ; Tới đây rượu thịt bánh bò, Ai ca, ca với, ai hò, hò chơi CD II (B)* Khoe-khoang, thuật lại với giọng ngạo-nghễ : *Mới thăng có một bàn mà ca quá.*

**ca cải-lương** *dt.* Ca các bài nam, bắc và những bài phỏng theo giọng quảng, tiêu thông-dụng trong các gánh cải-lương : *Vặn ra-dô nghe ca cải-lương chơi.*

**ca cổ-điển** *dt.* Tức ca cải-lương, ca những bài hát theo điệu nhạc có sẵn từ xưa, lời hát tuỳ tuồng-tích mà đặt theo : *Muốn ca cổ-điển phải thuộc giọng trước.*

**ca-công** *dt.* Người sống về nghề ca hát : *Nhiều ca-công không nhận mình là ca-công nữa.*

**ca-dao** *dt.* Câu hát, phần nhiều điệu lục-bát, phổ-thông trong dân-gian, có ý-nghĩa răn đời và ghi lại cách vắn-tắt những sự việc lịch-sử hoặc phong-tục, tập-quán, những kinh-nghiệm về thời-tiết, mùa-màng, v. v...

**ca hát** *bt.* Ca và diễn tuồng, có bộ-điệu *II (thth)* Ca : *Ca hát tối ngày.*

**ca-kịch** *bt.* Vở kịch có xen nhiều bài hát gợi cảm hoặc kích-thích, ăn với tuồng hát : *Một vở ca-kịch II* Ca và diễn kịch : *Dự một buổi ca kịch,*

**ca-kịch-đoàn** *dt.* Gánh hát, ban kịch có xen màn đơn hoặc song-ca *II (thth)* Gánh hát cải-lương.

**ca-kỹ** *dt.* Con hát, ả-đào, người đàn-bà chuyên ca hát giúp vui cho khách chơi hoa.

**ca-khúc** *dt.* Bài ca, bài hát : *Ca-khúc tình-cảm, ca-khúc hùng-mạnh.*

**ca-lâu** *dt.* Nhà hát, phòng-trà có lầu, nơi khách đến nghe ca, uống trà hoặc rượu để mua vui.

**ca-nhạc** *dt.* Ca và đờn, thỉnh-thoảng đờn không để trình-bày một bản nhạc.

**ca-nhi** *dt.* Con hát, người làm nghề ca hát giúp vui : *Đạm-Tiên nàng ấy xưa là ca-nhi K.*

**ca-sĩ** *dt.* Ca-công, người đi ca ở phòng-trà, đài phát-thanh, ở rạp, không diễn tuồng.

**ca tân-nhạc** *dt.* Ca những bài hát phổ theo điệu-nhạc quốc-tế, mỗi bài là một bản nhạc riêng.

**ca-tụng** *dt.* Hát lên để khen tặng công-đức người *II (R)* Khen giỏi, tâng-trọng quá lời : *Ca-tụng ông chủ để lấy lòng.*

**ca trù** *dt.* Lối hát ả-đào có bài hát riêng hoặc do khách phong-lưu tặng.

**ca-vũ** *bt.* Ca và múa.

**ca-xang** *dt. Nh.* Ca hát.

**ca-xướng** *dt.* Xướng-ca, nghề ca hát.

**CA** *dt.* Cái lon đựng nước có quai : *Cho một ca nước (quart) II* Phiên, phiên làm việc hay phiên gác, một phần tư của một ngày một đêm : *Làm ca (quart).*

**CA** *dt.* Trường-hợp : *Ở đời, gặp nhiều ca cũng éo-le (ca).*

**CA-CÁCH** *dt.* Dần-dà, trù-trừ, kiếm cách kéo dài : *Ca-cách mãi, bao giờ cho xong.*

**CA-CAO** *dt. (thực)* : Loại cây to, cao đến 10 thước, lá dài gân nổi, trái giống trái thề-qua nhưng có khía như kiếu, có nhiều dầu và

đạm, được tán thành bột để làm sô-cô-la hoặc khuấy với nước sôi hay sữa để uống.

**CA-CẦM** *đt.* Cằn-nhằn, càu-nhàu : *Chuyện không có chi mà cứ ca-cầm mãi.*

**CA-CÚM** *trt. Clg.* Ca-cớm, thiết-tha, cần-cố : *Ca-cúm mang về ; ca-cúm để dành.*

**CA-LÔ** *dt.* Mũ chào-mào, mũ bằng nỉ hoặc bố, vành lật lên được *(calot).*

**CA-LÔ-RI** *dt. (lý)* : Đơn-vị lượng-nhiệt trong nước *(calorie).*

**CA-NA CẤP-NẮP** *trt.* a) Mang đi cách trịnh-trọng, tâng-tiu : *Mua được món ưng bụng, ca-na cấp-nắp đem về* ‖ b) *Nh.* Ca-cúm.

**CA-RA** *dt.* Đơn-vị cân-lường kim-cương, đá quý bằng 0 gr. 2059 (Pháp), 0 gr. 205894 (Hoà-lan), 0 gr. 2055 (Đức và Anh), 0 gr. 1922 (Ba-tây) và là 1 phần 24 của vàng nguyên-chất : *Vàng 18 ca-ra là vàng có 18 phần vàng và 6 phần kim-loại khác.*

**CA-RỐT** *dt. (thực)* : *Clg.* Củ cải đỏ, loại củ dài có ngấn, trên to, thon xuống nhỏ dần đến thật nhọn, màu cam, lá kép xanh tươi, hoa trắng hoặc hường, trái có móc nhỏ *(Daucus Carota).*

**CA-SA** *dt. (Phật)* : Màu nâu-sồng ‖ *(R)* Áo nhà-sư, may với nhiều miếng vải nhỏ đủ màu, ngụ-ý do của bố-thí của bá-gia ; áo lớn *(Sanghati)* để mặc khi thọ-giới, thuyết-pháp hay hoá-trai, áo thường *(Uttara-sangha)* để mặc hằng ngày, áo nhỏ *(Antarvâsaka)* để mặc lót *(Kasaya).*

**CÀ** *dt.* Tán nhuyễn, cọ xát, hai tay cầm chày chà mạnh dưới đáy cối : *Cà tiêu, cà thuốc pháo* ‖ *(R)* Sinh-sự, kéo dài câu chuyện ; điệu-bộ đi đứng, nói-năng.

**cà-bơ** *trt. Clg.* Cù-bơ, thất-thều, cách đi thơ-thẩn, uể-oải : *Đi cà-bơ như gà mở cửa mả.*

**cà-chía** *tt.* Giật-giật, điệu-nhạc xuất-phát từ nhạc triều-châu : *Giọng cà-chía.*

**cà-kê** *trt.* Tỉ-tê, kéo dài mãi câu chuyện : *Nói cà-kê mãi, không chấm dứt.*

**cà-kê dê ngỗng** *trt. Nh.* Cà-kê.

**cà-hớp** *đt.* Há miệng hớp gió nhiều lần khi muốn sặc : *Cà-hớp muốn sặc mà không sặc được* ‖ Chới-với giữa dòng sắp chìm : *Nó cà-hớp mấy lần rồi mới chìm mà không ai vớt.*

**cà-huynh** *trt.* X. Đi cà-huynh.

**cà-kheo** *dt.* X. Cà-khêu.

**cà-khêu** *dt.* Hai khúc tầm-vông hoặc gỗ dài độ hai thước, giữa có bậc vừa bàn chân đứng lên để bước đi : *Đi cà-khêu.*

**cà-khệu** *trt.* Lêu-khêu, thất-thơ không chủ-hướng : *Đi cà-khệu tối ngày.*

**cà-khịa** *đt.* Cự-nự, gây-gổ : *Chuyện không đáng, cà-khịa nhau chi.*

**cà-lăm** *trt.* Tật nói chuyện hay lặp lại nhiều lần một tiếng hoặc ấp-úng nói không ra lời : *Nói cà-lăm.*

**cà-lăm cà-lặp** *trt.* Cà-lăm đến mức nặng, nói nhiều mà lời rất ít ; líu lưỡi nói không đặng khi quýnh, gấp-gáp : *Cà-lăm cà-lặp không nghe được gì cả.*

**cà-niềng** *trt. Clg.* Xà-niềng, tật đi nghiêng mình, một bên vai xệ xuống, đầu hơi lệch : *Đi cà-niềng như thủ thế.*

**cà-nhắc** *trt.* X. Đi cà-nhắc.

**cà-nhom** *tt.* Ốm nhom, gầy yếu.

**cà-nhót** *trt.* X. Đi cà-nhót.

**cà-rà** *trt.* Theo hoặc ở sát một bên luôn : *Muốn gì không nói, cứ cà-rà ở đó mãi.*

**cà-riềng** *trt.* Cằn-nhằn nhây, nhắc đi nhắc lại một việc để trách-móc luôn : *Bị cà-riềng tối ngày.*

**cà-riềng cà-tỏi** *trt. Nh.* Cà-riềng.

**cà-rỡn** *trt.* Cách nói pha-trò, nửa giỡn nửa thật hoặc cách khuấy chơi : *Nói cà-rỡn, chơi cà-rỡn.*

**cà-từng** *trt.* Cách nhảy ở một chỗ ; nhảy lên rớt xuống nhiều lần nhưng vẫn ở chỗ cũ : *Vỗ tay nhảy cà-từng ; bị nóng chân nhảy cà-từng.*

**cà-thọt** *trt.* X. Đi cà-thọt.

**cà-xóc** *tt.* Phách, lối, tính người hỗn-láo, hay khiêu-khích : *Nhỏ mà cà-xóc.*

**cà-xom** *trt.* X. Đi cà-xom.

**CÀ** *dt. (thực)* : Loại cây nhỏ, trái mềm, nhiều hột, ăn được hoặc không.

**cà bát** *dt.* Cà trái to, da trắng tròn giẹp, thường ăn sống.

**cà chua** *dt. Clg.* Cà tô-mát, cây cao từ 0 m. 50 tới 1 m., thân yếu, lá kép có nhiều lông, hoa trắng, trái xanh, chín thì đỏ, có khía, có nhiều *lycopène* chứa sinh-tố A, cần cho cơ-thể và bổ-ích thị-giác *(Lycopercicum esculentum).*

**cà dái** *dt.* Cây cao lối 1 m., lá khuyết vành, có chót nhọn, hoa tím, trái tím, xanh, hoặc vàng đợt, dài lối 0 m. 25, thường nấu chín để ăn.

**cà dái dê** *dt.* Cây cao từ 1 đến 2 m., nhiều nhánh, lá khuyết vành, hoa tím, trái tím, trắng hay xanh, có sọc dài trên nhỏ, dưới đùn to như cái bọc *(Solanum Melongena).*

**cà dĩa** *dt.* Tức cà bát.

**cà dừa** *dt.* Cà trái to có ngấn, xanh hoặc tím,

**cà dược** *dt. Clg.* Cà độc-dược, cây cao từ 2 tới 3 m., cành xoè to, màu hơi tím, lá khuyết vành ; hoa cô-độc ở nách hình ống loa dài, đài dài gần bằng hoa, trái trắng có nhiều gai cứng nhọn ; lá và trái có nhiều chất độc *(Datura Metel).*

**cà hung** *dt.* Cây cao từ 1 tới 2 m., có lông và gai, lá khuyết vành, chót nhọn, trái tròn bằng đầu ngón tay, mọc chùm, thơm, được dùng làm gia-vị ; rễ được làm thuốc đắp các bàn chân nứt-nẻ ; cây có chất *alcalôit* tương-tợ chất *Sôtanin (Solanum torvum).*

**cà pháo** *dt.* Loại cà trái tròn nhỏ bằng đầu ngón chân cái, sắc trắng, giòn, thường dùng làm dưa chua.

**CÀ** *trt.* Kìa, đây nè, tiếng chỉ vật, người hoặc thú ở trước mắt : *Cà, nó đó !*

**CÀ-CUỐNG** *dt. (động)* : Loại bọ-xích nước mình thật giẹp, có mùi hăng, dùng làm gia-vị.

**CÀ-CƯỠNG** *dt. (động)* : *Clg.* Sáo-sậu, loại chim bước đi hoặc nhảy, biết nhái tiếng người.

**CÀ-CHẮC** *dt. (thực)* : Loại cây to, lá cỡ 10 x 20 cm., trái có năm cánh dài ; gỗ quý, chôn dưới đất lâu năm không mục *(Pentacme siamensis).*

**CÀ-MÈNG** *tt.* Xoàng quá, xấu ghê, cù lầm đi, lời chê tệ.

**CÀ-NA** *dt. (thực)* : *Clg.* Trám loại cây rừng to, tàng thưa, lá kép, lá phụ nhám, không lông, có răng tà ở bìa ; trái tròn dài bằng ngón tay cái, hai đầu nhọn, có sáu khía, da xanh, cơm chua *(Canarium Thorelianum).*

**CÀ-PHÊ** *dt. (thực)* : Loại cây trồng, lá cứng dà màu sậm, hoa nhỏ trắng, đơm thành chùm, thơm ; trái tròn dài chín đỏ, hột có chất *tanin* tức *acit Cafêtannin* do hai chất *acit coffalie* và *chlorôgênie* hỗn-hợp, và hai chất *alcalôite* : *cafêin* và *trigônellin (Coffea).*

**cà phê Á-rập** *dt.* Loại cây nhỏ, lá mọc đối có lá bẹ, hoa ngũ-phần, trái tròn dài, ưa rập.

**cà-phê đen** *dt.* Nước cốt cà-phê quậy với đường để uống.

**cà-phê không** *dt. Nh.* Cà-phê đen.

**cà-phê Libêri** *dt.* Loại cà-phê cây to, lá không nhăn, hoa từ sáu tới tám tai *(Coffea Liberica).*

**cà-phê Sari** *dt.* Loại cà-phê cây to, lá to dài từ 25 tới 30 cm., trái to hơn các loại khác *(Coffea Chari).*

**cà-phê sữa** *dt.* Nước cốt cà-phê pha với sữa đặc để uống *II* Màu ngà-ngà : *Cái áo màu cà-phê sữa.*

**cà-phê trâu** *dt.* Loại cà-phê cây vừa, lá nhăn, hoa trắng thơm, trái dài lối 12 mm. *(Coffea robusta).*

**CÀ-RÁ** *dt.* Nhẫn, khâu, vật trang-sức bằng kim-loại có nhận hột hay không để đeo nơi ngón tay : *Cà-rá hột xoàn, cà-rá cẩu-liên-huờn (do carat).*

**CÀ-RÀNG** *dt.* Lò bằng đất nung, đáy chè-bè ra phía trước độ 30cm để có chỗ cào than ra nướng thức ăn : *Cà-ràng ông táo.*

**CÀ-RÀNG NÚC-NÁC** *trt.* Trơ mặt địa, làm lì, không trả nợ cũng không hẹn.

**CÀ-RY** *dt.* Thức ăn Ấn-độ gồm có thịt gia-súc nấu ninh với bột gia-vị cùng tên, cay, nồng.

**cà-ry bột** *dt.* Thứ bột gia-vị để nấu cà-ry, gồm có nghệ, hột cải, hột ngò, ớt khô, v.v...

**cà-ry chà** *dt.* Cà-ry nấu thật cay, ít nước, thuần-tuý Ấn-độ.

**cà-ry tươi** *dt.* Bột cà-ry sền-sệt, thơm ngon hơn bột khô.

**CÀ-RỊT CÀ-TANG** *trt.* Chần-chờ, làm mất nhiều thì-giờ : *Đi cà-rịt cà-tang, làm cà-rịt cà-tang.*

**CÀ-RÒN** *dt.* Bao nhỏ đan bằng bàng.

**CÀ-TẰNG** *dt. Clg.* Bồ, phên đan bằng tre để làm bồ ví lúa, dừng vách, kẹp cửa, v. v...

**CÀ-TONG** *dt. (động)* : Loại hươu chân nhỏ, cao *II (R) tt.* Gầy, ốm, lỏng-thỏng : *Ốm cà-tong.*

**cà-tong cà-teo** *tt.* Quá gầy ốm, quá lỏng-thỏng : *Bộ cà-tong cà-teo.*

**CÀ-UM** *bt.* Tiếng cọp rống : *Tiếng cà-um nghe rờn óc ; cọp cà-um vang rừng.*

**CÀ-VOM** *dt.* Thứ ghe (thuyền) nhỏ thật dài, có mui nhỏ và cọc chèo sau lái, phía trước có nơi đứng để chống khi chở nặng hoặc đi nước ngược : *Ghe cà-vom.*

**CÁ** *dt. (động)* : Động-vật sống dưới nước, thở bằng mang, lội bằng vi, đẻ trứng ; một số ít có vú sinh con như cá nược, cá voi : *Mua cá thì phải xem mang ; Đêm qua ra đứng bờ ao, Trông cá, cá lặn, trông sao, sao mờ CD.*

**cá bay** *dt.* Loại cá có hai vi to và dài có thể bay là-là trên mặt nước, thường bay lên thuyền, tàu : *Cá chuồn thuộc loại cá bay.*

**cá biển** *dt.* Loại cá sống dưới biển như : cá thu, cá mập, cá voi, cá mòi, cá nục, v.v...

**cá cay** *dt.* Thức ăn bà-ba, gồm có cá rô nấu cà-ri chua, thật cay.

**cá câu** *dt.* Cá câu được, thường mập ngon hơn cá mua ở chợ.

**cá chua** *dt.* Thức ăn gồm có cá lóc hoặc cá bông nấu chua, ăn với bún và rau ghém.

**cá chưng** *dt.* Thức ăn gồm có cá chưng với vài món gia-vị.

**cá đìa** *dt.* Cá bắt dưới đìa lên, thường lớn con vì sống mãn một mùa.

**cá đồng** *dt.* Loại cá sông đẻ trên đồng, gần hết mùa nước nổi kéo về sông như : lóc, trê, rô, sặt, v. v...

**cá ghe** *dt.* Cá đóng đáy, chở bằng ghe về bán ở chợ.

**cá gỗ** *dt.* Con cá rô bằng gỗ của người hà-tiện trong chuyện tiếu-lâm.

**cá hoá long** *dt. (truyền)* : Cá tu lâu năm, vượt qua được vũ-môn tam-cấp để thành rồng : *Mồng bốn cá đi ăn thề, Mồng bảy cá về cá vượt vũ-môn CD.*

**cá kho** *dt* Thức ăn mặn bằng cá khứa ra kho hoặc để nguyên nếu cá nhỏ : *Lấy chồng làm lẽ khổi lo, Cơm nguội đầy rá cá kho đầy nồi CD II (B)* Vợ nhà, ở chung lâu ngày bắt chán : *Phải đi ăn vụng chớ ăn cá kho hoài chán quá.*

**cá khô** *dt. Clg.* Khô, cá ướp muối phơi khô.

**cá lọp** *dt.* Cá bắt bằng lọp, có ít, bán liền tại chỗ, tươi và còn mập hơn cá bán ở chợ.

**cá mằn** *dt.* Món canh cá nấu có hành củ đập giập và ớt, nêm mặn hơn canh thường để khi ăn, nặn thêm chanh là vừa.

**cá mặn** *dt.* Mắm cá biển của người Tàu.

**cá nổi** *dt.* Cá đồng bị rễ vài thứ cây độc tiết chất độc ra thuốc chết nổi lêu-bêu trên mặt nước : *Mùa cá nổi.*

**cá nước** *dt.* Cá và nước, hai món không thể lìa nhau *II (B) bt.* Ăn chịu nhau, cần-thiết lẫn nhau : *Cá nước sum vầy ; Tình quân-dân là tình cá nước II (R)* Bềnh-bồng, trôi nổi, không nơi ở nhất-định : *Bồng không cá nước, chim trời lỡ nhau K.*

**cá ngót** *dt. Nh.* Cá mằn.

**cá rô cây** *dt. (lóng)* : X. Cá gỗ *II (R)* Người Việt-nam miền Bắc ở trong Nam từ 1946 về trước, nạn-nhân chính-sách chia-rẽ của thực-dân.

**cá sa** *dt.* Các loại cá đồng con ở ruộng cao, được tháo bờ theo nước chảy sa xuống ruộng thấp, bị hứng bắt.

**cá sấy** *dt.* Cá cặp gắp sấy lửa than để dành ăn lâu, thường là cá trèn, cá kết.

**cá sông** *dt.* Các loại cá sống ở sông tức cá đồng.

**cá ta** *dt.* Loại cá thia-thia nhỏ, màu-sắc ít sặc-sỡ, háo-chiến.

**cá tôm** *dt.* Cá và tôm, loại phải bán cấp-thời, không để lâu được : *Đạo cang-thường chẳng phải như cá tôm, Đang mua mớ nọ, chạy chồm mớ kia CD.*

**cá tươi** *dt.* Cá sống hoặc chết mà mang còn đỏ.

**cá thần** *dt. (truyền)* : Cá sắp thành thần, thường đạp đồng hoặc báo mộng cho những người ở gần để lấy nước trị bệnh.

**cá trắng** *dt.* Các loại cá sông có vảy trắng hoặc da trắng như : cá mè, cá hường, cá ngựa, cá út, cá he...

**cá ươn** *dt.* Cá chết lâu, mang tái, thịt ươn, ăn không được : *Cá không ăn muối, cá ươn tng.*

**cá xiêm** *dt.* Loại thia-thia lớn con, xanh hoặc xanh vàng chói, rất háo-chiến.

**CÁ** *dt.* Đoan, cuộc, đánh cuộc, đố nhau có ăn thua : *Cá coi ai nói trúng nè.*

**cá ăn tiền** *dt.* Thách đánh cuộc ăn thua bằng tiền : *Cá ăn tiền nè !*

**cá-cặp** *bt.* Vé, lối đánh cá ngựa phải trúng cả con nhất và con nhì mới được lãnh tiền *II (R)* Hai vé số Kiến-thiết trùng số bán chung.

**cá-cặp ba** *dt.* Ba vé số Kiến-thiết trùng số bán chung.

**cá cuội** *dt. (lóng)* : Cá ngoài nhà, bên trong toa-rập với đối-phương để ăn chia số tiền đánh cá của người phe mình.

**cá chấp** *dt. (lóng)* : Cá mà chắc ăn, e đối-phương không nhận nên chịu thiệt-thòi chút ít trong điều-kiện ăn-thua : *Cá chấp.*

**cá mưa** *dt. (bạc)* : Đánh cuộc bằng tiền coi hôm nay có mưa không và mấy giờ khởi-sự mưa hay mưa bao lâu, v. v...., cuộc chơi thạnh-hành ở Cam-bốt.

**cá ngựa** *dt.* Mua vé số thứ-tự con ngựa mình thích trong một đô ngựa chạy đua có cáp trước, nếu trúng, được chia đều với những người cùng trúng số tiền của những người thua có trừ trước số tiền xâu cho hội đua ngựa.

**CÁ** *tt.* Từng cái một, tư-riêng : *Cá-nhân, cá-tính II dt.* Cái, chiếc, kẻ, tiếng chỉ người hoặc vật : *Bất huý hồ sinh tam cá khẩu ; Cửu cá hoả-đầu-quân.*

**cá-nhân** *dt.* Riêng một mình, mỗi người, từng người : *Mỗi cá-nhân một phần ăn ; lấy tư-cách cá-nhân II (R) tt.* Tư, riêng : *Việc cá-nhân,*

*thù cá-nhân* // *đt. (lóng)* : Trả thù, xoi-bói, nghịch nhau về chuyện riêng : *Người lớn, không nên cá-nhân với nhau.*

**cá-nhân chủ-nghĩa** *dt.* Chủ-nghĩa tôn-trọng quyền-lợi và tự-do cá-nhân // *(R)* Chủ-trương say-mê vật-chất, tôn-sùng đời sống vật-chất của từng người, ít thiết đến đạo-đức và quyền-lợi chung.

**cá-tính** *dt.* Tính riêng mỗi người.

**cá-thể** *dt.* Thể riêng, không đứng chung với nhóm, sinh-hoạt riêng-rẽ.

**CẢ** *tt.* To lớn : *Cây cao bóng cả ; ruộng cả ao liền* // Lớn hơn hết trong một giới : *Anh cả, con cả, kẻ cả, vợ cả, hương-cả ;* tiếng gọi tắt vị hương-cả trong ban hội-tề : *Bẩm cả, xin cả ngồi ở đầu bàn* // *trt.* Tất cả, tiếng chỉ gồm hết : *Cả vợ lẫn chồng, cả làng cả nước ; Cả nhà được ăn, một mình chịu tội ; Đã buồn cả ruột, lại nhớ cả đời ; Hai tay áo chẹt ướt dầm cả hai.*

**cả thảy** *trt.* Tất cả, hết thảy, lời gộp hết số lượng : *Cả thảy giá mười đồng ; Khi ăn thì sẵn-sổ vào, Khi làm, cả thảy xé rào chạy khan CD.*

**CẢ** *trt.* Cách hăng-hái, mạnh-dạn, nhiều.

**cả cười** *dt.* Cười to, kéo dài tiếng : *Cùng nhau trông mặt cả cười K.*

**cả gan** *trt.* Dám, liều-lĩnh, làm một việc có nguy-hiểm : *Cả gan làm chuyện tày trời CD.*

**cả giận** *dt.* Nổi giận, giận dữ : *Nghe qua, anh ta cả giận.*

**cả hơi** *trt.* La, rầy, trách, mắng một thời dài : *Cả hơi mắng con* // *tt.* Hơi-hám trong miệng, trong người hắt ra nhiều, làm người ở gần khó thở : *Người cả hơi ít được thiện-cảm.*

**cả kinh** *dt.* Kinh-hoàng lên : *Nghe la, ai nấy cả kinh.*

**cả khen** *dt.* Khen quá lời, khen không tiếc lời : *Được cả khen, anh ấy rất hả dạ.*

**cả lo** *dt.* Lo-ngại nhiều : *Ông Cả ngồi trên sập vàng, Cả ăn cả mặc lại càng cả lo CD.*

**cả-mô** *trt.* Cáng-đáng một lần, không chia nhiều đợt : *Làm cả-mô, bưng cả-mô.*

**cả mừng** *dt.* Rất mừng, mừng húm.

**cả nể** *dt.* Kiêng-nể nhiều, nhẫn-nhịn vì quá nể-nang : *Cả nể cho nên mới nỗi này NXH.*

**cả quẫy** *trt.* Hay hờn-mát, tự-ái cao : *Động tí là cả quẫy.*

**cả-quyết** *trt.* Nhất-quyết, cương-quyết : *Người có tính cả-quyết.*

**cả sợ** *dt.* Quá sợ, sợ tái mặt, sợ lắm-lét : *Nghe nhắc đòn, em cả sợ.*

**cả tiếng** *trt.* To tiếng, nói to lên : *Cả tiếng mắng con.*

**CẠ** *dt.* Cọ xát, tựa vào để chà xát : *Cạ lưng vào tường ; đèn cạ* // *(R) (lóng)* Kề, cặp tàu, xạo để kiếm ăn : *Bạ đâu cạ đó.*

**CÁC** *dt.* Cáp, bù, thêm cho thăng-bằng : *Con gái chơi hoang, các vàng chẳng lấy tng.*

**CÁC** *dt.* Mọi, tất cả, tiếng chỉ tất cả : *Các nhà buôn lẻ, các binh-chủng, các đạo-luật* // Tiếng gọi chung tất cả người có mặt : *Các ngài ; Nầy các con ; Các người đừng làm thế.*

**CÁC** *dt.* Lầu, gác : *Cửa các ; lầu hồng các tía* // Điện, nơi các quan cận-thần làm việc bên cạnh vua (tức Nội-các gọi tắt) // *dt.* Gác lên, không dùng nữa.

**các bút** *dt.* Gác bút, không viết nữa // *(R)* Bỏ nghề viết văn, viết báo.

**các-hạ** *bt.* Dưới gác // Bề trên, tiếng gọi tôn các quan lớn : *Gởi các-hạ tường lãm.*

**các-lệnh** *dt.* Mạng-lệnh toà nội-các.

**các-nghị** *dt.* Hội-nghị các quan toà nội-các.

**CẠC** *trt.* Tiếng hai vật cứng chạm nhau : *Rớt nghe cái cạc.*

**cạc-cạc** *trt.* Lảng-cảng, tiếng nhiều vật cứng rơi xuống gạch, hoặc va-chạm nhau : *Làm cạc-cạc hoài, ngủ sao được.*

**CẠC-TEL** *dt. (kinh)* : Đoàn-thể các nhà sản-xuất to ở Âu-Mỹ có phận-sự tuỳ nhu-cầu trên thị-trường mà chỉ-huy sự sản-xuất, giữ vững giá hàng và, nếu cần, sụt giá để cạnh-tranh với các nhà sản-xuất ngoài đoàn-thể *(cartel).*

**CÁCH** *trt.* Bị ngăn ra, không thấy, có khoảng giữa, không tiếp lời tiếp chuyện được : *Ngăn-cách, chia cách, cách đây một trăm thước ; cách đây ba ngày ; Tới nay phân-cách đôi đàng, Của anh anh giữ, của nàng nàng mang ; Cách mấy thu tưởng là em đi biệt, Hay đâu em còn trực-tiết đợi anh CD.*

**cách-biệt** *tt.* Xa nhau, cách khoảng đường, khoảng đất : *Đông tây cách-biệt ; Vợ chồng cách-biệt* // *(B)* Khác xa, không dung-hoà được : *Sang hèn cách-biệt ; tư-tưởng cách-biệt.*

**cách-bức** *tt.* Bị ngăn chặn ở giữa, hai bên không thấy nhau hoặc không nói chuyện nhau được : *Nghĩ đời càng hận bấy đời, Chung nhà cách-bức, nửa lời khôn phân CD.*

**cách-cảm** *dt.* Linh-tính, sự hoài-nghi mà có thực một việc xảy ra ở xa có dính-dáng tới mình : *Thần-giao cách-cảm (télépathie).*

**cách-cú** *dt.* Một lối văn phú đối nhau từng hai vế, hai câu.

**cách đây** *tt.* Cách nơi đang đứng, đang ở tới một nơi khác. lời chỉ khoảng không-gian : *Cách đây độ một trăm thước, có một xóm nhà.*

**cách-điện** *đt.* Làm cho vật có truyền điện không đụng với vật khác để không mất hơi điện *(isoler).*

**cách-độ** *dt.* Khoảng cách giữa các độ *(écart).*

**cách-mạc** *dt. (thể)* : X. Hoành-cách-mạc *(diaphragme).*

**cách-mễ** *dt.* Trùm - mễ, gạo lúa để lâu năm, dùng trong việc trị bệnh : *Gạo cách-mễ.*

**cách nay** *trt.* Cách ngày nay, tháng nầy hay năm nay, lời chỉ khoảng thời-gian về trước : *Cách nay ba ngày, anh ấy có ghé đây.*

**cách-niên** *dt.* Cách một năm, năm có năm không : *Loại cây cách-niên, năm sai năm ít trái.*

**cách-nhật** *tt* Cách một ngày, ngày có ngày không : *Bệnh rét cách-nhật.*

**cách-tuyệt** *tt.* Tuyệt tin-tức vì xa cách nhau.

**cách-từ** *dt. (Q)* : Những lằn gạch song-song trên thuỷ-tinh để làm cho ánh-sáng nhiễu-xạ, cần-thiết cho việc đo độ dài của sóng và phân-tích quang-phổ của ánh-sáng *(réseau).*

**cách-thuỷ** *trt.* Chưng, hấp, để vật phải nấu cách mặt nước trong nồi rồi đậy lại, hơi nước sôi làm chín vật ấy : *Chưng cách-thuỷ ;* hoặc để lọ đựng vật muốn nấu chín vào bầu nước sôi *(bain-marie).*

**cách-trở** *tt.* Ngăn-cách hai nơi xa, khó đi lại : *Đò giang cách trở, non sông cách-trở ; Liêu-dương cách-trở sơn khê K.*

**cách vách** *tt.* Cách nhau một tấm vách : *Hai gia-đình ở cách vách nhau ll (B) trt.* Nhẩn-nhe, gián-tiếp, cách nói với người nầy với ý cho người khác nghe hiểu : *Nói cách vách, rầy cách vách.*

**cách xa** *tt.* Xa cách, không gần nhau được : *Bởi chưng thầy mẹ nói ngang, Để cho đũa ngọc mâm vàng cách xa CD.*

**CÁCH** *dt. (thực)* : Loại quít tàu trái nhỏ, vỏ vàng, ngọt : *Trái cách ll* Loại cây cao độ 3, 4m., lá xanh, mỏng dịu, thơm nồng, được dùng làm gia-vị, cây và nhánh có tính rút nước thừa trong thân-thể con người nên được dùng trị bịnh thũng : *Thịt bò nướng lá cách.*

**CÁCH** *đt.* Thay-đổi, đổi cũ ra mới : *Cải-cách, cách-mạng ll.* Tước, bỏ đi, không dùng nữa : *Cách chức, bị cách.*

**cách-chức** *đt.* Lột chức, tước mất quyền-hành, chức-vị ; không cho làm nữa : *Cách-chức tham-quan ; bị cách-chức.*

**cách-dịch** *đt. Nh.* Cách-chức

**cách-diện** *đt.* Sửa-đổi ngoài mặt, bề ngoài, trong văn như cũ *ll thth.* Mặt - mày điệu-bộ : *Cách-diện khó coi.*

**cách-lưu** *dt.* Cách-chức nhưng cho làm việc, không còn quyền tước như trước.

**cách-mạng (mệnh)** *bt.* Sửa-đổi chế - độ cũ cho tốt đẹp hơn hoặc thay-thế chế-độ cũ bằng chế-độ mới, người mới với võ - lực : *Cách-mạng tận gốc, làm cách-mạng, cuộc cách-mạng, nhà cách-mạng.*

**cách-mạng bản-thân** *bt.* Tự sửa-đổi hoàn-toàn con người ra mới từ tâm-hồn, tư-tưởng, đạo-đức đến cử-chỉ, việc làm, lời nói, v.v...

**Cách-mạng Dân-tộc giải-phóng** *dt.* Cuộc cách-mạng có mục-đích tháo xiềng - xích, giành độc-lập của dân-tộc bị-trị chống dân-tộc thống-trị, như cuộc cách-mạng tháng 8 của Việt-Nam chống Pháp, cuộc cách-mạng năm Tân - hợi của Trung-Hoa chống Mãn-Thanh.

**Cách-mạng Quốc-gia** *dt.* Sự cải - cách do chánh-phủ phát-động với sự góp sức của mọi giới dân-chúng trên các mặt hành-chánh, luật-pháp, văn-hoá, kinh-tế, chính-trị, v.v...

**Cách-mạng Tư-sản dân-quyền** *dt.* Các cuộc cách-mạng do giới tư-sản tức giới trung-lưu lãnh-đạo lật đổ chính-quyền nhà vua để lập ra thể-chế dân-chủ như cuộc cách-mạng 1789 của dân-chúng Pháp.

**cách-mạng vô-sản** *dt.* Cuộc cách-mạng do dân nghèo, giai-cấp đông hơn hết trong xã-hội, lãnh-đạo chống giai-cấp tư-bản, địa-chủ, quý-tộc... để giành chính-quyền như cuộc cách-mạng tháng10 của Nga hay Diên-An chống Nam-kinh của Trung-Hoa.

**cách-mạng xã-hội** *dt.* Sự cải-cách những tệ-đoan, những tập-tục xấu trong xã-hội để nâng cao mực sống, nết ăn thói ở của toàn-dân.

**cách-tâm** *đt.* Sửa ý người, cảm-hoá người, làm cho người thay-đổi tính-tình, ý-chí.

**cách-trừ** *đt.* Trừ bỏ, loại ra.

**cách-xích** *dt. Nh.* Cách-chức.

**CÁCH** *dt.* Lối, điệu, phương-pháp : *Cách ăn nói, đúng cách, phải cách, tính - cách, mỗi người mỗi cách ll đt.* Suy - xét cùng tột, thông-suốt : *Cách-vật trí-tri.*

**cách-cục** *dt.* Cốt-cách, tính-tình : *Người có cách-cục phong-lưu.*

**cách-điệu** *dt.* Điệu-hạnh, cử-chỉ nhỏ-nhẻ : *Cách-điệu học-trò ll thth.* Cử-chỉ tự-cao, kiêu-hãnh : *Làm cách-điệu thấy ghét !*

**cách-ngôn** *dt.* Lời nói hay, đáng làm mẫu-

mực cho người ta bắt-chước : *Đông, Tây cách-ngôn.*

**cách-ngoại** *trt.* Ngoài lệ thường, không ở trong khuôn-khổ : *Cách-ngoại gia-ân.*

**cách-nhân** *dt.* Người đạo-đức, đáng làm gương-mẫu cho đời.

**cách-thức** *dt.* Phương-pháp, lề-lối : *Làm việc không cách-thức mất nhiều thì-giờ.*

**cách-trí** *dt.* Cách-vật trí-tri gọi tắt, khoa-học tìm hiểu nguồn-gốc sự-vật rồi lấy trí phán-đoán mà suy ra cho cùng tột : *Học cách-trí, môn cách-trí.*

**cách-vật trí-tri** *dt.* X. Cách-trí.

**CẠCH** *trt.* Tiếng va chạm của gạch, đá hay đất nung, của vật đựng rạn-nứt : *Kêu cái cạch, gõ nghe cạch* ‖ *(B) dt. (lóng)* : Đánh cho kêu, cho mạnh : *Cạch nó bể mặt.*

**cạch-cạch** *trt.* Tiếng gõ thử những vật đựng đã rạn nứt : *Gõ nghe cạch-cạch.*

**CẠCH** *đt.* Sợ, chừa, không dám nữa : *Bị một lần, cạch đến già.*

**CAI** *đt.* Chừa, bỏ : *Cai nha-phiến, thuốc cai.*

**CAI** *bt.* Bao gồm, đứng đầu trông-nom : *Cai-quản, cai-trị* ‖ Chức trong binh-đội, trên bếp dưới đội : *Chú cai* ‖ Người cai-quản một tổng, một toán thợ hay lao-công : *Thầy cai, anh cai, chú cai.*

**cai-cơ** *dt.* Chức quan võ cầm đầu một cơ-binh hồi xưa.

**cai-quản** *đt.* Trông-nom, đôn-đốc, kiểm-soát một nhóm người làm chung một công việc : *Cai-quản toán thợ.*

**cai-quát** *đt.* Bao gồm rộng-rãi : *Chức-vụ ấy cai-quát cả trong lẫn ngoài.*

**cai-tổng** *dt.* Người đứng đầu một tổng, chịu trách-nhiệm với quận-trưởng để trông-nom việc an-ninh, thuế-khoá các làng.

**cai tuần** *dt.* Người cầm đầu toán dân canh trong làng.

**cai-trị** *dt.* Cai-quản, thống-trị, lo cho việc sinh-hoạt của toàn-thể người dưới quyền thống-trị mình được điều-hoà đủ mọi mặt.

**cai-việc** *dt.* Một chức việc nhỏ trong làng, không thuộc ban Hội-tề : *Cai-việc Ất.*

**CÀI** *đt.* Gài, giắt, dùng tay mắc vật gì vào một vật khác : *Cài nút, cài then, lược cài ; Cài trâm sửa áo vẹn câu tòng PVT.*

**CÀI-CÀI** *tt.* Khê-khê, khăm-khăm, mùi làm nực mũi.

**CÀI-ĐẠP** *dt.* Chà-đạp, giày-xéo : *Không nên cài-đạp người.*

**CÁI** *mt.* Chiếc, con, tiếng đứng trước tên những món đồ dùng để gọi xuôi tai, không cộc-lốc : *Cái bàn, cái ghế, cái nhà, cái tủ* ‖ Đứng trước tiếng chỉ người để nhấn mạnh với ý khinh : *Cái thằng sao lì-lợm quá ; Cái con mẹ thiệt hết nước nói* ‖ Đứng trước sự-việc để nhấn mạnh : *Lo từng cái ăn cái uống ; cái khó bó cái khôn ; cái nào cũng tôi ! Cái gì cũng vậy* ‖ Đứng trước tên con vật khi nhân-cách-hoá : *Cái cò, cái vạc, cái nông ; Cái cò lặn-lội bờ sông, Muốn lấy vợ đẹp nhưng không có tiền ; Cái cóc ăn trầu đỏ môi, Có ai làm lẽ nhà tôi thì làm ; Phận con ong cái kiến* ‖ Đứng trước tiếng động đơn khi gây tiếng động ấy : *Rơi cái bịch, tát cái bách, thoi cái đụi, đụng cái rầm* ‖ Đứng trước tiếng sự-vật khi muốn nhấn mạnh để phân-bua : *Cứ cái mừng ấy hoài ! Chồng con là cái nợ-nần ; Còn chi là cái hồng-nhan ; Hay gì vày cái hoa tàn mà chơi ; Có là chi nữa, cái mình bỏ đi K* ‖ Tính của phái sinh-đẻ, truyền giống : *Hoa cái, nhị cái, heo cái, trâu cái, Con dại cái mang* ‖ *(R)* Tính của vật chính có thể tẻ ra nhiều vật phụ hay to đối với bé : *Cột cái, đường cái, thúng cái, cửa cái, mương cái, ngón cái, thợ cái, rễ cái, sông cái, cỡ cái ăn nước ; (bạc) bẻ cái, cầm cái, làm cái, hốt cái.*

**cái gọi là** *dt.* Cái việc mệnh-danh là..., việc mà mình cho là quấy, không thừa-nhận.

**cái một** *trt.* Chỉ một lần thôi : *Lúm cái một ; việc đó, tôi nói cái một.*

**CÁI** *bt.* Cây lọng, cây dù ‖ *(B)* Trùm cả, hơn cả : *Cái-thế* ‖ Nắp đậy nắp lại : *Cái quan.*

**cái quan** *đt.* Đậy nắp quan-tài lại ‖ *(B)* Sau khi chết : *Vạn sự cái quan nhiên-hậu định* (Mọi việc, nên đợi người ta chết rồi mới định nên hư, hay dở được).

**cái-thế** *tt.* Hơn tất-cả người trên đời : *Anh-hùng cái-thế.*

**CẢI** *dt. (thực)* : Loại rau lá to có bẹ úp vào thân hoặc cộng, khi già có bông gọi ngồng : *Ai làm cho cải lên ngồng, Cho dưa tôi khú cho chồng tôi chê CD (Brassica).*

**cải bắp** *dt.* Loại cải lá to màu xanh mốc, úp vào nhau thành bắp to *(Brassica Oleracea).*

**cải bẹ xanh** *dt.* Loại cải bẹ lòng máng, lá giúm nhăn và xoè to, bông gọi ngồng, để già có hột chứa chất *glucôsit* gọi là *sinigrosit* giống loại *Brassica nègra* bên Tây-y-dược, chất này khi gặp nước hoặc *myrôsin* thì biến ra *allylsénévol*, rất nồng cay, có tính tụ-huyết, trị nhức-mỏi, cảm, ho ; lá được dùng trong thực-phẩm, làm dưa chua gọi cải trường.

**cải bẹ trắng** *dt.* Giống cải bẹ xanh nhưng

cộng trắng, lá không giún, được dùng trong thực-phẩm và phơi khô để dùng lâu.

**cải củ** *đt.* Loại cải lá dài lối 20 cm., mọc chụm và đứng thẳng, dưới có củ dài, trắng, vị cay ngọt, hơi nồng *(Brassica Napus).*

**cải cứu** *đt.* X. Tần-ô.

**cải chua** *đt.* Cải xanh hoặc cải trắng con làm dưa chua.

**cải giún** *đt.* Loại cải hơi giống cải tai bèo, nhưng lá giún nhăn-nhíu, dùng ăn sống.

**cải lành** *đt.* Loại cải có thân, cộng lá hơi tròn, dùng ăn chín, giòn, ngon.

**cải mặn** *đt.* Cải ướp muối để âu.

**cải ná** *đt.* Loại cải giống cải lành, nhưng cộng lá mọc hơi ngang, được dùng ăn chín.

**cải nồi** *đt.* Loại cải bắp tròn.

**cải ngọt** *đt.* Loại cải hơi giống cải ná, xào nấu ra nước rất ngọt.

**cải ngồng** *đt.* Cải bẹ trắng có ngồng (gié hoa cao), ăn chín ngon, ngọt.

**cải rổ** *đt.* Loại cải thân mập cứng, lá dày, giòn và mốc, được bẻ ăn sống hoặc chín ; thân cây để càng lâu càng to và sinh thêm lá.

**cải tai bèo** *đt.* Loại cải lá to, mỏng, dùng gói món ăn khác và trộn dầu giấm gọi xà-lách *(salade).*

**cải trời** *đt.* Loại cải cao lối 30 cm., lá hơi tròn, khuyết vành, lông mịn, phát-hoa vàng, trái nhỏ có lông bọc gió, lá ăn được *(Blumea aurita).*

**cải trường** *đt.* Cải bẹ xanh làm dưa chua.

**cải xà-lách** *đt.* X. Cải tai-bèo và Xà-lách.

**cải xổi** *đt.* Củ cải xắt mỏng bóp giấm ăn liền.

**CẢI** *đt.* Bắt hoa, lối dệt hoa mặt võng nổi trên hàng lụa : *Cải hoa, cải mặt võng.*

**CẢI** *đt.* Sửa-đổi, thay ác ra thiện, xấu ra tốt, trật thành trúng ..

**cải ác** *đt.* Chừa tính ác, ăn ở hiền - lành : *Cải ác tòng thiện.*

**cải-biến** *đt.* Thay-đổi, làm ra mới cả.

**cải-bổ** *đt.* Đổi chức-vụ, đổi sở làm : *Xin cải-bổ qua hành-chánh.*

**cải-cách** *đt.* Thay-đổi cách-thức, lề-lối cho tốt đẹp hơn : *Cải-cách chế-độ hương-thôn.*

**cải-cách điền-địa** *đt.* Sửa-đổi chế-độ chấp-hữu, thủ-đắc ruộng đất của dân-chúng, định mức-độ quyền sở-hữu, quốc-hữu-hoá số thặng-dư để phân-phát cho người nghèo đáng tặng-thưởng, dành sự dễ-dãi cho nông-dân có thể làm chủ mỗi người một thửa ruộng...

**cải-chính** *đt.* Sửa cho đúng : *Mỗi quyển sách đều có một bản cải-chính phía sau.*

**cải dạng** *đt.* Thay - đổi hình-dáng, làm cho người ta không nhìn ra : *Sửa trang cải dạng.*

**cải danh** *đt.* Thay-đổi tên họ hoặc đổi tên không : *Cải danh ở ẩn.*

**cải đạo** *đt.* Bỏ đường cũ, đi đường mới *II* Bỏ đạo-giáo của ông bà, bỏ đạo-giáo đang theo để theo đạo-giáo khác.

**cải-đính** *đt.* Sửa-chữa cho đúng thực - trạng, cho gọn *(remanier).*

**cải-đính ranh-giới** *dt.* Sự cắm ranh và vẽ bản - đồ lại theo giấy tờ tương - phân hoặc chiết-bán cho đúng tình-trạng mới *(remaniement territorial).*

**cải-giá** *đt.* Thay chồng, thôi chồng lấy người khác, hoặc chồng chết rồi lấy người khác : *Cải-giá nuôi con.*

**cải-hoạch** *đt.* Thay - đổi kế - hoạch, sửa lại những điều đã vạch trước.

**cải-hoán** *dt. C/g.* Hoán-cải, sửa-đổi lại : *Cải-hoán lề-lối làm việc.*

**cải-hối** *đt.* Ăn-năn, tiếc những lỗi-lầm, định sửa mình lại.

**cải-hối-thất** *đt.* Trại giam, khám, nhà lao, nơi giam giữ, bỏ tù những người có tội.

**cải-lương** *đt.* Sửa-đổi cho đẹp hơn : *Cải-lương phong-tục II bt.* Lối diễn tuồng khác hơn hát bội, đại-khái dùng các bài bản bắc, nam thay các giọng nam, khách... của hát bội, nhứt là có những tuồng diễn-viên ăn - mặc theo kim-thời gọi là tuồng xã-hội : *Ca cải-lương, hát cải-lương, mê cải-lương.*

**cải-mả** *tt.* X. Cải-táng *II* Sọc dưa, màu răng nửa đen nửa trắng : *Răng cải-mả.*

**cải-nhậm** *đt.* Đổi đi, dời qua chỗ khác làm việc : *Kim thì cải-nhậm Nam-bình K.*

**cải-quá** *đt.* Sửa những lỗi-lầm : *Cải-quá tự-tân.*

**cải-quan** *đt.* Đổi vẻ, hình-sắc thay khác hơn trước : *Nhác trông phong-cảnh nay đã cải-quan.*

**cải-táng** *đt.* Bốc mộ, lấy cốt, hốt xương người chết chôn đã lâu, đem chôn nơi khác : *Lời rao cải-táng.*

**cải-tạo** *đt.* Bỏ cái cũ, tạo cái mới.

**cải-tạo tưởng** *đt.* Học-tập để dứt-khoát tư-tưởng cũ và tạo cho mình một tư-tưởng mới hợp-thời, hợp trào-lưu.

**cải-tiến** *đt.* Sửa-đổi cho tiến-bộ hơn.

**cải-tiến dân-sinh** *đt.* Sửa-đổi cuộc sinh-sống dân-chúng cho tốt đẹp hơn, nâng cao mực sống dân-chúng.

**cải-tính** *bt.* Đổi họ, bỏ họ cũ lấy họ mới : *Việc cải-tính phải được toà lên án II* Thay-đổi tính - tình : *Nó đã cải-tính, trông dễ*

*thương* // Hiện-tượng sinh-lý mà khoa-học chưa khám-phá : đàn-ông thành đàn-bà hoặc ngược lại.

**cải-tổ** *đt.* Tổ-chức lại cho hoàn-bị hơn : *Cải-tổ ban trị-sự.*

**cải-tục** *đt.* Cải-lương phong-tục, sửa-đổi nếp sống, bỏ những mê-tín, dị-đoan, thói quen xấu... và lựa những tốt đẹp của người mà bắt-chước.

**cải-thiện** *đt.* Đổi ra tốt hơn : *Cải-thiện mực sống dân-chúng.*

**cải-trang** *đt.* Thay-đổi cách ăn-vận cho ra khác giai-cấp hoặc khác phái : *Cải-trang bắt lấy thuý-hoàn để thay NĐM.*

**CÃI** *đt.* Dùng lời lẽ chống lại : *Cãi nhau rầy tai quá* // Chống lời sai-bảo, làm trái lời dạy, không nghe lời : *Dặn nó đừng tắm sông mà nó cứ cãi ; Trời biểu nghèo thì chịu, không nên cãi ; Con cãi cha mẹ trăm đường con hư CD.*

**cãi ầu** *đt.* Cãi cho kỳ được, không biết phải trái, nên hư gì : *Không thạo thì nên nghe, đừng cãi ầu.*

**cãi bừa** *đt.* Biết người ta nói phải mà vẫn cãi, mặc dù lý mình yếu hơn : *Việc rõ như ban ngày mà cứ cãi bừa.*

**cãi bướng** *đt.* Nguỵ-biện, đã biết mình quấy mà vẫn cãi : *Thôi ! Đừng cãi bướng.*

**cãi càn** *đt. Nh.* Cãi ầu.

**cãi-cọ** *đt.* Cãi đến quạu, sắp gây nhau : *Cãi-cọ một lát có đánh lộn nhau.*

**cãi-lẫy** *đt.* Cãi nhau rồi nói xóc, khiêu-khích : *Cãi-lẫy không còn lý-lẽ chi cả.*

**cãi liều** *đt. Nh.* Cãi bướng.

**cãi lộn** *đt.* Cãi nhau cách võ-đoán, mạnh ai nấy nói, không chịu nghe kẻ đối-thoại nói : *Hai người cứ cãi lộn, không ai nghe ai cả.*

**cãi lời** *đt.* Làm trái lời dạy, không vâng lời : *Mẹ cha là biển là trời, Làm con sao dám cãi lời mẹ cha CD.*

**cãi thí** *đt. Nh.* Cãi liều : *Phải quấy chưa biết, cứ cãi thí* // *(Pháp)* Sự biện-hộ một phạm-nhân đại-hình, do toà nhờ Hội-đồng luật-sư chỉ-định người : *Bề nào cũng có luật-sư cãi thí.*

**cãi trời** *đt.* Cãi quyền tạo-hoá, không theo tự-nhiên, tài giỏi tột bậc, hơn cả thiên-hạ : *Thiệt cãi trời mà ! Đèn gì không dầu mà cháy, xe không ngựa kéo mà chạy được, quạt không người kéo mà vẫn quay* // *(R) bt.* Quá bậc, hốt nước : *Cái thằng cãi trời mà ! Nhiều cãi trời ; Dữ cãi trời.*

**cãi-vã** *đt.* Cãi mà chơi, cho có chuyện cãi, chớ chuyện không ăn-nhằm gì : *Hơi đâu cãi-vã mếch lòng, Trâu ăn ngoài đồng no bụng trâu thôi CD.*

**cãi vạng** *đt.* Hỗn-hào, phạm-thượng, cãi với kẻ trên trước.

**CAY** *tt.* Vị của ớt, tiêu, gừng hay của nhiều vị thuốc hoặc hoá-chất làm tê, nóng lưỡi và da non đến chảy nước mắt : *Ớt nào là ớt chẳng cay ; Gừng cay muối mặn xin đừng bỏ nhau CD ; Quế càng già càng cay tng* // *(B)* Căm-tức, xót-xa : *Thế có cay không !* // *(R)* Độc-hiểm, sâu-sắc, chặt-chịa : *Tuổi già cay-nghiệt.*

**cay-cú** *tt.* Nóng mũi, hăng-tiết, sôi máu *(bạc)* : *Hồi đen giảm việc tranh-đua, Càng cay-cú lắm càng thua thêm nhiều CD.*

**cay chua** *tt.* Cay và chua (tân-toan) mùi vị nhiều chất thuốc bắc // *(B)* Xót-xa, xấu-hổ : *Mùi đời lắm nỗi cay chua CD.*

**cay đắng** *tt.* Cay và đắng (tân-khổ) mùi vị nhiều chất thuốc bắc // *(B)* Đau-đớn ê-chề : *Cay đắng mùi đời ; Từng cay đắng lại mặn-mà hơn xưa K* // *trt.* Khắm, gay-gắt, cách nói cốt làm cho người nghe phải đau-đớn, khó chịu : *Chị em mà cay đắng làm chi ?*

**cay mắt** *tt.* Xốn mắt, chảy nước-mắt vì khói, hơi cay của am-mô-nhác hoặc dính phải ớt, tiêu.

**cay-nghiệt** *tt.* Sâu-sắc, độc-hiểm, khắt-khe, tính người không tình-cảm, hay đày-đoạ kẻ khác : *Càng cay-nghiệt lắm càng oan-trái nhiều K.*

**CAY** *dt.* Chuôi, cái đuôi lưỡi dao để tra vào cán : *Dao lòng cay.*

**CAY-CẢY** *trt.* Bây-bẩy, lập-cập, dáng người run nhiều khi rét (lạnh) : *Run cay-cảy* // *tt.* Quạu, cau-có : *Tính cay-cảy.*

**CÀY** *dt.* Đồ làm ruộng gồm có cái lưỡi sắt to bản, mũi nhọn bén uốn nghiêng tra vào cán gỗ, một bắp-cày và cái ách để trâu bò kéo cho lưỡi xóc xuống đất và lật đất lên từng bựng thành luống dài : *Vác cày ra ruộng ; Trâu kéo cày* // *dt.* Lật đất lên với cái cày và đôi trâu hoặc bò, hay với cái cày máy : *Cày sâu cuốc bẫm ; Rủ nhau đi cắy đi cày, Bây-giờ khó nhọc có ngày phong-lưu CD* // *(B)* Kéo binh-lính đi đánh phá theo lối tiêu-thổ : *Cày qua một lượt thì nhà-cửa cây-cối tan-hoang.*

**cày ải** *đt.* Cày vỡ đất lên để một thời-gian cho đất ải, ráo, bời-rời.

**cày ấp** *đt.* Cày nghiêng lưỡi cày cho bựng đất úp lại thành luống và cho chết cỏ.

**cày bừa** *đt.* Cày rồi bừa *II thth.* Công-cuộc làm ruộng : *Nước đã bộn rồi sao không thấy cày bừa chi cả ?*

**cày cấy** *đt.* Cày đất và cấy lúa *II thth.* Công-cuộc làm ruộng : *Anh ơi giữ lấy việc công, Để em cày cấy mặc lòng em đây CD.*

**cày-cục** *đt.* Xoay-xở, chạy-chọt cho được việc : *Cày-cục thét cũng xong.*

**cày đảo** *tt.* Cho lưới cày đi ngay luống để lật đất trở lại và làm bựng đất vỡ ra.

**cày máy** *đt.* Cày bằng máy cày : *Cày máy nhanh hơn.*

**cày nỏ** *đt. Nh.* Cày ải.

**cày ngầm** *đt.* Cày ở ruộng sâu, nước ngập mất không thấy đất vỡ.

**cày rang** *đt.* Cày lần thứ nhì, sau lần cày ải.

**cày vỡ** *đt.* Cày lần đầu, lật đất lên.

**CÀY-CẠY** *trt.* Ngay-ngáy, đau-đáu, thấp-thỏm lo-ngại.

**CÁY** *dt.* Bã, bợn trắng đóng ngoài da trẻ-con mới sinh.

**CÁY** *dt. (động)* : Loại còng nhỏ chân cao, chạy nhanh trên bùn : *Mắm cáy ; nhát như cáy.*

**CẢY** *trt.* Tiếng tăng nghĩa cho những tiếng trộng, khá, dơ, xong ... : *Trộng cảy, khá cảy, dơ cảy, xong cảy ...*

**CẢY-TÍNH** *dt.* Tính gắt-gỏng, khó-khăn, hay gây, hay cự : *Người cảy-tính.*

**CẠY** *đt.* Nạy, dùng vật cứng xeo cho bật lên hay bật ra *II (R)* Xeo cây chèo hay cây giầm dưới nước theo chiều ngược với kim đồng-hồ để mũi thuyền day qua trái.

**cạy cửa** *đt.* Dùng mũi dao hay xà-beng cạy bung cánh cửa *II (R)* Ăn-trộm vào nhà lấy trộm của người : *Đi cạy cửa, quân cạy cửa.*

**cạy-gỡ** *đt.* Liếm-láp, cố xin cho được chút ít tiền : *Rán cạy-gỡ coi được chút-đỉnh chi không II (R)* Xoay-xở, chạy-chọt : *Phải lo cạy-gỡ chớ ngồi khoanh tay hoài sao ?*

**cạy nòng** *dt. (chm)* : Dụng-cụ thợ rèn đầu to đầu nhỏ, hình tròn hoặc vuông, dài hay ba góc tùy công-dụng, để nong lỗ đã có sẵn theo cỡ đã định *(mandrin).*

**cạy răng** *đt.* Làm cho há miệng : *Cạy răng đổ thuốc ; Cạy răng cũng không nói.*

**cạy răng vàng** *đt.* Cạy răng có bịt vàng của phạm-nhân mới vào nhà tù để lấy vàng, theo chế-độ cặp-rằng xưa ở các khám *II* Cạy răng có bịt vàng của các tử-thi để ở nhà xác các dưỡng-đường thiếu canh-gác.

**CAM** *dt. (thực)* : Loại cây ăn trái, thân và cành có gai nhọn cứng, lá có đốt gần cuống, hoa trắng thơm, trái tròn vỏ dày có nhiều múi, múi có nhiều tép trong, ngon-ngọt, nhiều sinh-tố *(Citrus sinensis).*

**cam mật** *dt. (thực)* : Loại cam vỏ láng mỏng, ngọt thanh.

**cam sành** *dt. (thực)* : Loại cam vỏ xù-xì dày, xanh sậm, lớn trái, ngọt thơm : *Tới đây lạt miệng thèm chanh, Ở nhà cũng có cam sành chín cây CD.*

**CAM** *tt.* Ngọt, vị ngọt của thức ăn hoặc thảo-mộc *II (B)* Tính ngọt-dịu của lời nói, cử-chỉ : *Cam-ngôn mỹ-từ II (R)* Lúc sung-sướng, thảnh-thơi : *Khổ tận cam lai.*

**cam-cúc-hoa** *dt. (thực)* : Bông cúc, một vị thuốc bắc vị ngọt, khí ấm, thơm, không độc.

**cam-chi** *dt.* Thức ăn ngon *II (B)* Việc phụng-dưỡng cha mẹ hết lòng : *Mùi cam-chỉ, lễ thần-hôn.*

**cam-du** *dt. (h)* : Nước nhờn trong, hơi vàng, rút trong dầu hoặc đường phân-hoá *(glycérine).*

**cam-giá** *dt. (thực)* : Cây mía.

**cam-hứng** *dt.* Cái hứng-thú khi uống rượu.

**cam-khổ** *tt.* Ngọt và đắng *II (B)* Sự sung-sướng và khổ-sở của con người trên cõi trần : *Mùi cam-khổ.*

**cam lai** *trt.* Tới thời, khi sự may-mắn đến với mình : *Khổ tận cam lai.*

**cam-lồ** *dt. (truyền)* : Nước sương ngọt có công-dụng làm mát dịu lòng người : *Nghe qua như được rưới nước cam-lồ II* Đời thái-bình, có sương ngọt sa xuống.

**cam-ngôn** *dt.* Lời nói dịu ngọt : *Cam-ngôn mỹ-từ II (R)* Lời năn-nỉ nhỏ-nhoi của kẻ xảo-trá : *Phường cam-ngôn xảo-trá.*

**cam-toan** *tt.* Ngọt và chua, vị của một số chất thảo-mộc *II (B) Nh.* Cam-khổ.

**cam-thảo** *dt. (thực)* : Một vị thuốc bắc khí êm, vị ngọt, tính hoà-hưỡn không độc.

**cam-thảo nam** *dt. (thực)* : Loại cây nhỏ cứng, lá có răng mọc chụm hoặc đối ; hoa ở nách có ống ngắn, bốn tai, bốn tiểu-nhị có lông, nang tròn, cây vị ngọt có chất *amellin* dùng trị đái đường ; cũng trị ho, nhiều kinh-nguyệt, tiết-tả *(Đy).*

**cam-vũ** *dt. (truyền)* : Mưa nước cam-lồ, ngọt và mát *II (B)* Việc hạp thời, đến đúng lúc : *Cửu-hạn phùng cam-vũ.*

**CAM** *trt.* Đành lòng, chịu, xin nhận : *Chẳng được khôn Lưu cam dại Ngụy TTT ; Thà rằng chẳng biết cho cam, Biết ra kẻ bắc người nam thêm sầu ; Đi đâu cho thiếp theo cùng, Đói no thiếp chịu lạnh-lùng thiếp cam CD.*

**cam chịu** *đt.* Sẵn-sàng nhận, không chối-cãi, không tranh-đấu để lướt qua : *Cam chịu một bề ; nghèo cũng cam chịu.*

**cam-đoan** *đt.* Đoan-cuộc, giao-ước với điều-kiện do mình đưa ra, hơi thiệt-thòi cho mình vì chắc ý thắng cuộc : *Tôi cam - đoan thế nào cũng mưa ; Làm tờ cam-đoan.*

**cam-kết** *đt.* Giao - ước, nhận điều-kiện, mỗi bên đều có trách - nhiệm bằng nhau : *Hai đàng cam-kết ; Làm tờ cam-kết.*

**cam lòng** *đt.* Đành lòng, ép bụng chịu, không thở-than, không xin-xỏ : *Cam lòng bữa cháo bữa rau CD.*

**cam p ận** *đt.* Đành với số-phận, không trèo-đèo, không buồn-tủi : *Cam phận sắn bìm.*

**cam-quyết** *đt.* Cam-kết cách quả-quyết, nhất-quyết như thế : *Cam-quyết sống chết với nhiệm-vụ.*

**cam tâm** *đt. Nh.* Cam lòng.

**CAM-HOÀNG** *dt. (bh)* : Bệnh thiếu máu, trong máu có ít hồng-huyết-cầu *(anémie).*

**CAM-TOẠI** *dt.* Vị thuốc bắc loại củ, khí mát, vị đắng, có độc.

**CAM-TÍCH** *dt. (bh)* : Chứng bệnh trẻ con bụng lớn nổi gân xanh, trai thì sinh ra bệnh sán-khí, gái thì hậu-môn ẩm-ướt, tất cả do đồ ăn tích-tụ lâu ngày sinh ra giun lãi *(atrophie, rachitisme).*

**CÀM** *dt. (thể)* : *C/g.* Cằm, bộ-phận dưới hết của mặt, hơi nhọn, phần giữa của quai-hàm.

**càm lẹm** *dt.* Cái càm tương - đối ngắn, hơi ngang : *Càm lẹm có duyên.*

**càm nhô** *dt.* Cái càm tương - đối dài và đưa tới : *Càm nhô nói dài.*

**CÁM** *dt. (thực)* : Loại cây rừng to, lá bẹ nhọn, bề trái vàng ; hoa trắng nhiều tiểu-nhị ; trái bằng ngón tay cái ăn được ; vỏ trái lâm-nhâm mốc như cám ; hột có nhiều dầu *(Parinarium annamense).*

**CÁM** *dt.* Lớp bột bọc ngoài hột gạo, trong lớp vỏ trấu, chứa nhiều sinh-tố B1 : *Đêm đêm gọi những bớ Hai , Chờ dậy sú cám, thái khoai, băm bèo CD.*

**cám giã** *dt.* Lớp cám gần gạo nhất, khi giã gạo mới tróc ra, rất nhuyễn và trắng, ít hôi, ăn được.

**cám xay** *dt.* Lớp cám ngoài, khi xay lúa tróc ra, lộn với trấu, hôi, chỉ để nuôi súc-vật.

**CÁM** *trt.* Biểu-lộ, tỏ ra tình-cảm của mình hoặc dùng cách kích - thích tình - cảm của người.

**cám-cảnh** *đt.* Thương - xót, tội-nghiệp trước cảnh buồn, khổ của người : *Cám-cảnh phận hèn.*

**cám-dỗ** *đt.* Rủ-quến, quyến-rủ, làm cho người say-mê mà theo : *Cám-dỗ người vào đường truỵ-lạc ; Ánh-sáng thị-thành đã cám-dỗ biết bao gái nông-thôn.*

**cám ơn** *đt.* Tạ ơn, dùng lời nói hoặc cử-chỉ để tỏ lòng biết ơn : *Xin cám ơn ông đã giúp tôi ll* Lời dùng cách mỉa - mai khi muốn từ - chối : *Cám ơn !* hoặc : *Cám ơn à !*

**CẢM** *tt.* Nhiễm vào mình, vào người những độc bên ngoài, làm hại sức khoẻ : *Bữa nay cảm, đi chơi không được ll dt.* Những chứng bệnh từ ngoài nhiễm vào, hoặc nhiễm phải phong, hàn, thử, thấp, hoặc ăn phải chất độc sinh ra : *Ngoại-cảm ; Em bán chi mà dưới bợ trên tràn, Dầm sương phản-mại cảm thương-hàn ai nuôi CD.*

**cảm-cúm** *dt. (bh)* : Bệnh do thời-tiết hoặc một vài loại vi-trùng tạo ra, làm cho mệt-mỏi và hay quên lảng, không nặng.

**cảm-độ** *dt.* Độ-cảm, độ nhạy (mau hay chậm) của giác-quan *(sensibilité).*

**cảm gió** *tt.* Nhiễm phải gió khi phổi yếu hoặc khi mồ-hôi rịn ra mà sinh bệnh.

**cảm-hàn** *tt.* Phát-lãnh, nhiễm phải hơi lạnh theo lỗ chân lông mà sinh bệnh.

**cảm-mạo** *tt.* Nhiễm mọi thứ độc bên ngoài, làm sinh bệnh : *Cảm-mạo phong sương.*

**cảm-phong** *tt.* X. Cảm gió.

**cảm-tnử** *tt.* Chói nắng, bị nắng hốc mà sinh bệnh.

**cảm thương-hàn** *tt.* X. Ban cua lưỡi trắng.

**CẢM** *tt.* Nhiễm vào lòng những tình, những cảnh-ngộ đáng thương, đáng mộ : *Thấy mặt ai đây cảm trong lòng, Cơm ăn chẳng đặng, cứ ròng-ròng châu sa CD.*

**cảm-ân** *đt. Nh.* Cám ơn *ll tt.* Cảm - động vì ân-nghĩa của người : *Cảm-ân ông ấy, tôi có bổn-phận giúp-đỡ vợ con ông.*

**cảm-bội** *đt.* Ôm mãi tình - cảm trong lòng đối với người ơn : *Cảm-bội ân-đức người đã dạy-dỗ mình.*

**cảm-cách** *đt.* Làm động lòng được kẻ khuất mặt : *Sự hiếu-thảo cảm-cách được Phật Trời.*

**cảm-cựu** *bt.* Cảm-động vì dấu-tích, kỷ-niệm ; thấy vật cũ sinh cảm : *Lâu ngày về quê, đố ai tránh được lòng cảm-cựu.*

**cảm-động** *tt.* Động lòng khi nghe, thấy những cảnh, tình khốn-khó, đau-thương hay những việc làm bác - ái, cố - cập đến mình hay kẻ

khác : *Tôi rất cảm-động khi nghe ông thuật việc nhà.*

**cảm-giác** *dt.* Sự hay biết do một trong năm giác-quan vì cọ-xát với sự-vật bên ngoài : *Chân tê-bại, mất cả cảm-giác* ll *(B)* Linh, tính, nhạy-cảm do trí tưởng-tượng : *Tôi có cảm-giác lành-lạnh sau gáy, day lại bắt gặp kẻ toan đánh lén.*

**cảm-giác-luận** *dt. (triết)* : Học-thuyết chủ-trương mọi ý-niệm không phải tự-nhiên có, mà do cảm-giác phát-sinh, thí-dụ lòng bác-ái của con người do cảnh đói-rét, khốn-khổ của kẻ chung-quanh kích-thích thị-giác đến sinh cảm-động, rồi sự cảm-động ấy sinh ra lòng bác-ái *(sensualisme).*

**cảm-giác-lực** *dt. (triết)* : Sức nhạy của cảm-giác, sức hay biết mau hay chậm, mạnh hay yếu *(perceptibilité).*

**cảm-giác-khí** *dt.* Giác-quan, những bộ-phận bên ngoài như : tai, mắt, mũi, lưỡi, da thịt, tiếp-xúc với bên ngoài mà sinh cảm-giác.

**cảm-hứng** *bt.* Sung-sướng, vui-vẻ rồi sinh hứng-thú, muốn ca hát, ngâm vịnh, viết văn, vẽ-vời, v. v... : *Có cảm-hứng ; Cảm-hứng vì gió mát trăng trong.*

**cảm-hoá** *đt.* Dẫn-dắt người bằng tình-cảm, dùng lời-lẽ êm-dịu, chánh-đáng hoặc cử-chỉ, hành-động đứng-đắn, nhân-từ làm cho người ta theo mình, bắt-chước mình.

**cảm-hoá giáo-dục** *dt. (Pháp)* : Sự cầm giữ để dạy-dỗ những vị-thành-niên phạm-pháp.

**cảm-hoài** *bt.* Nhớ cảnh tình cũ mà cảm-động : *Những hình-ảnh cũ thường gieo mối cảm-hoài.*

**cảm-kích** *bt.* Bị kích-thích vì tình-cảm : *Tôi rất cảm-kích khi đọc thơ ông.*

**cảm-khái** *bt.* Thương-tiếc vì động lòng : *Lời thơ cảm-khái.*

**cảm-khấp** *đt.* Mủi lòng, động lòng, thương khóc.

**cảm-khích** *bt. Nh.* Cảm-kích.

**cảm-mến** *bt.* Mến thương người vì tình-cảm : *Cảm-mến người thành-thật ; Cử-chỉ thành-thật khiến ai cũng cảm-mến.*

**cảm-mộ** *bt.* Muốn được gặp, được gần vì cảm-tình xui-khiến : *Cảm-mộ danh ông, tôi mới tìm tới đây ; lòng cảm-mộ.*

**cảm-niệm** *bt.* Nghĩ đến, nhớ đến vì cảm-ân, cảm-đức người.

**cảm-nộ** *bt.* Giận vì bị xúc-động mạnh.

**cảm-ngộ** *bt.* Xúc-động vì nhận ra trước kia mình lầm, chưa biết : *Cảm-ngộ vì quá hờ-hững.*

**cảm-nghĩ** *dt.* X. Cảm-tưởng.

**cảm-nhiễm** *bt.* Thấm dần-dần : *Cảm-nhiễm những thói hư tật xấu.*

**cảm-phẫn** *bt. Nh.* Cảm-nộ.

**cảm-phục** *bt.* Chịu phục trước tính-khí của người.

**cảm-tạ** *bt.* Tỏ lời cám ơn vì cảm-kích trong lòng : *Cảm-tạ ơn tri-ngộ ; lời cảm-tạ.*

**cảm-tác** *bt.* Tạo ra một tác-phẩm văn-nghệ (thơ, nhạc, kịch, hoạ...) lúc dồi-dào cảm-hứng.

**cảm-tình** *dt.* Sự thương, yêu, ưa, mến do tình-cảm bị kích-thích : *Cảm-tình nồng-hậu.*

**cảm-tình chủ-nghĩa** *dt. (triết)* : Học-thuyết dùng cảm-tình giải-quyết mọi vấn-đề xã-hội *(sentimentalisme).*

**cảm-tình sinh-hoạt** *dt. (triết)* : Nếp sống trong các mối cảm-tình *(vie sentimentale).*

**cảm-tình tác-dụng** *dt. (triết)* : Sự dùng cảm-tình giải-quyết mọi vấn-đề, nhẹ về lý-trí *(action sentimentale).*

**cảm-tính** *dt.* Tính dễ cảm, hay bị vui, buồn, thương, ghét chi-phối, ít dùng lý-trí phán-đoán.

**cảm-tưởng** *dt. Clg.* Cảm-nghĩ, vì cảm-xúc mà nghĩ ra, tưởng ra : *Nghe một lời nói nặng, tôi có cảm-tưởng như bị búa bổ vào đầu.*

**cảm thấy** *đt.* Do một xúc-cảm mà nhận ra : *Nãy giờ, tôi cảm thấy khó chịu trước lời-lẽ khiêu-khích ấy.*

**cảm-thông** *bt.* Hiểu biết nhau vì giống nhau trong tình hoặc trong cảnh : *Cảm-thông mật-thiết ; sự cảm-thông.*

**cảm-thụ (thọ)** *bt.* Nhận lãnh vào người, vào trí óc những sự-vật bên ngoài do thần-kinh bị giác-quan cảm-xúc truyền vào.

**cảm-thụ-tính** *dt. (bh)* : *Clg.* Dị-cảm, đặc-tính dễ mắc bệnh của sinh-vật *(sensibilité).*

**cảm thương** *đt.* Thương-xót vì động lòng : *Ngó lên trên tháp Cánh-tiên, Cảm thương quan Hậu thủ thiềng ba năm CD.*

**cảm-ứng** *bt.* Sự nhận-thức do giác-quan truyền vào trí óc ll *(truyền)* : Sự thấy biết quỷ-thần hay việc ma-quái do lòng tin-tưởng mà ra.

**cảm-xúc** *bt.* Cảm-động nhiều vì mắt thấy, tai nghe.

**CẢM** *trt.* Cách gan-dạ, dám làm, không sợ : *Dũng-cảm, quả-cảm.*

**cảm-đoán** *đt.* Quả-quyết, không nghi-ngờ.

**cảm-ngôn** *dt.* Lời nói dạn-dĩ, cương-quyết, không vị-nể.

**cảm-nghị** *dt.* Nghị-lực mạnh-mẽ do lòng can-đảm mà có.

**cảm-tử** *trt.* Liều chết, không sợ chết, dám hy-sinh.

**cảm-tử-quân** *dt.* Lính cảm-tử, lãnh ròng những việc nguy-hiểm đến tánh-mạng.

**cảm-trực** *dt.* Sự ngay-thẳng, dám vì lẽ phải, không sợ mếch lòng.

**CẢM-LÃM** *dt. (thực)* : *Clg.* Cà-na, trái trám, một vị thuốc bắc khí ấm, vị ngọt chua, tính sáp, không độc. Xt. Cà-na và Trám.

**CẠM** *dt.* Bẫy, vật dùng bắt thú, bắt kẻ trộm *II (R)* Cách gài bắt những kẻ giả-danh nhà chức-trách để làm tiền hoặc những kẻ dùng tài-liệu giả hăm-doạ người để làm tiền *II (B)* Những sự-việc quyến-rủ người vào vòng hư mất thân-danh.

**cạm-bẫy** *dt.* Tức bẫy hoặc cạm (dùng cho đậm nghĩa hoặc xuôi câu) : *Cạm-bẫy ái-tình ; Vòng danh-lợi là cạm-bẫy nhử người.*

**CAN** *đt.* Dùng lời-lẽ êm-dịu hay cử-chỉ để giải-hoà một đám đánh hay gây lộn hoặc ngăn một việc có hại : *Khuyên-can ; Can hai người ra ; Can đi mưa vì anh đang bệnh II* Chắp-nối lại cho liền, cho lành : *Can áo, can chiếu, can màn.*

**can-gián** *đt.* Dùng lời khuyên người không nên làm một việc gì : *Anh ra sông cái tự-ái cho mát thân, Nếu không ai can-gián, anh lăn anh vô CD.*

**can vị** *đt.* Can hai người đang xô-xát mà có ý thiên-vị, bênh bên nầy ép bên kia : *Anh em cả, không nên can vị !*

**CAN** *dt.* Buồng gan, một trong ngũ-tạng.

**can-đảm** *bt.* Gan và mật, theo đông-y, là hai cơ-quan biểu-lý với nhau, một trong một ngoài, *II (B)* Dạn-dĩ, dám làm, không sợ : *Có can-đảm ; sự can-đảm đặt không nhằm chỗ hoá ra liều-lĩnh ; anh rất con-đảm.*

**can-hoả** *dt. (Đy)* : Khí nóng từ lá gan xông lên *II* Tính hay giận.

**can-khí** *dt. (Đy)* : Khí nóng trong các lá gan : *Can-khí điều-hoà.*

**can-mộc** *dt. (Đy)* : Gan và gỗ, theo Y-lý đông-phương, ngũ-tạng ứng-đối với ngũ-hành, như thế, gan (thuộc ngũ-tạng) ứng-đối với gỗ (thuộc ngũ-hành).

**can-trường** *dt. (Đy)* : Gan và ruột, gan thuộc ngũ-tạng ở trung-tiêu, ruột thuộc lục-phủ ở hạ-tiêu, tất-cả đều ở trong bụng *II (B)* Bụng-dạ con người, ý tốt hoặc xấu, nỗi-niềm riêng tư : *Biết đâu mà gởi can-trường vào đâu K II (R) Nh.* Can-đảm, dạn, không sợ chết.

**CAN** *bt.* Dính-dáng, xuông-phạm, mắc vào, xen vô : *Bị-can, liên-can, can vào vụ án ; Đến đây chiếu trải trầu mời, Can chi mà đứng giữa trời sương sa CD.*

**can án** *tt. (Pháp)* : Bị án, từng bị toà kêu án và hình-phạt có ghi vào tư-pháp lý-lịch, trừ tội vi-cảnh : *Có can án không làm việc nhà nước được.*

**can-cập** *tt.* Dính vào, bị khép vô, có liên-hệ (thường dùng với ý không) : *Tôi có can-cập gì đâu ? Không can-cập mà xen vô chi ?*

**can-cớ** *trt. Clg.* Cơn-cớ, bị dính vào với lý-do gì, tại sao thế : *Giọng Kiều rền-rĩ trướng loan, Nhà huyên chợt tỉnh hỏi can-cớ gì ? K II (R)* Mắc-mớ, ăn thua gì tới : *Can-cớ gì anh mà xen vô ?*

**can-cứu** *dt.* Kẻ có dính-dáng vào, đáng được xét hỏi : *Phải đủ can-cứu và nhân-chứng mới hoàn-thành được hồ-sơ.*

**can danh** *bt.* Xúc-phạm danh-dự, động tới tên tuổi : *Luật nhà báo rất kỵ việc can danh ; Can danh phạm nghĩa.*

**can-dự** *đt.* Xen vô, dự một phần trách-nhiệm : *Việc quan-hệ quá, ai dám can-dự ?*

**can-hệ** *tt.* Dính-líu, bị kể vô : *Đòi những người can-hệ với vụ án.*

**can-yết** *đt.* Ra-mắt để xin một việc gì.

**can-khoản** *dt. (Pháp)* : Điều-khoản luật được dựa vào kết án : *Phạm can-khoản nào mới được chớ ?*

**can-liên** *tt.* X. Liên-can.

**can-phạm** *dt. (Pháp)* : Kẻ bị tình-nghi phạm tội, kẻ bị xem như có tội do đơn thưa hoặc bị bắt quả-tang : *Can-phạm bị còng dẫn vào.*

**can-qua** *dt.* Vật đánh và vật đỡ ; khí-giới đánh trận *II (R)* Giặc-giã, loạn-lạc : *Dấn thân vào áng can-qua K.*

**can-thành** *bt.* Cái mộc và thành, vật chống đỡ *II (B)* Tài trí hơn người : *Rõ tài lương-đống can-thành LVT II (R)* Hàng tiền-đạo một đội binh tròn (năm người) : *Hàng can-thành lập thế liên-hoàn rất ngoạn-mục.*

**can-thiệp** *bt.* Xen vô, dự vô vì phận-sự hay không : *Nếu không có cảnh-sát can-thiệp thì có đổ máu rồi ; Việc người mà can-thiệp chi cho mang hoạ ; Sự can-thiệp đúng lúc.*

**CAN** *tt.* Khô, ráo nước, được hong, sấy, nướng, vùi tro nóng : *Phơi âm-can II dt.* Trui, đốt thép cho đỏ rồi nhúng nước cho cứng và giòn *(écrouir).*

**can-chưng** *dt.* Chưng, hấp cho chín hoặc hong cho khô.

**can-hạn** *tt.* Hạn-hán, nắng lâu làm khô cạn ao, giếng : *Tháng nầy mà còn can-hạn.*

**can-hầu** *trt.* Khô cuống họng, lạt giọng vì lo lớn *II dt.* Cơm khô mang đi đường.

**can-khương** *dt.* Gừng lùi, một vị thuốc bắc khí ấm, vị cay, không độc.

**can-lưu** *dt.* Chưng, cất, nấu đậy kín cho bốc hơi qua lỗ thông.

**can-tất** *dt.* Mủ cây sơn để khô, một vị thuốc khí ấm, vị cay, có độc.

**can-tĩnh** *tt.* Sạch, khô-ráo *II (R)* Yên-lặng, tĩnh-mịch, nơi thanh-tịnh.

**CAN** *dt.* Hàng dấu kèm theo mười hai chữ hàng Chi để tính ngày giờ năm tháng cho đừng trùng nhau trong khoảng sáu chục năm : *Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý.*

**can-chi** *dt.* Mười chữ hàng Can và mười hai chữ hàng Chi kèm nhau cho mỗi năm âm-lịch, giáp một nguơn (60 năm) mới trùng nhau một lần, mặc dầu mỗi giáp chỉ có mười hai năm : *Trận bão năm 1904 theo can-chi là năm Giáp-Thìn, đến năm 1964 mới có một năm Giáp-Thìn nữa.*

**CAN** *dt.* Cây gậy cầm tay chống đi *(canne).*

**CÀN** *dt.* Lướt xông, không kể gai-gốc, không theo đường mòn, không sợ nguy-hiểm : *Càn rừng II (B) trt.* Ẩu, xằng-bậy : *Làm càn, nói càn, chơi càn.*

**càn-lướt** *dt.* Xông tới, không tránh né, không ngại đụng chạm : *Càn-lướt vô đám đông ; càn-lướt vô thành nghịch.*

**càn ngang** *dt.* Bước ngang qua, đi băng : *Càn ngang đám lúa ; càn ngang các rồ hàng.*

**càn-rỡ** *tt.* Bậy-bạ, xằng-xịu, không đàng-hoàng : *Người càn-rỡ.*

**càn rừng** *dt.* Băng rừng, không theo đường mòn : *Càn rừng tìm mốc-giới.*

**CÀN** *dt.* Dẹp giặc, tiêu-diệt giặc : *Càn dẹp, càn giặc.*

**càn-quét** *dt. (qs)* : Đánh dẹp, tiêu-diệt : *Hành-quân càn-quét (nettoyer).*

**CÀN** *dt. Clg.* Kiền, tên quẻ đầu trong tám quẻ của Bát-quái, chỉ về trời, vua và cha *II (R)* Con trai (đối với con gái) hoặc chồng (đối với vợ) : *Cung càn, quẻ càn.*

**càn-khôn** *dt.* Quẻ càn và quẻ khôn, ứng về trời đất, cha mẹ, vợ chồng, vua tôi, trai gái : *Miệng túi càn-khôn thắt lại rồi HXH.*

**càn-trạch** *dt.* Nhà trai, đàng trai, phía người rể trong các đám cưới.

**CÁN** *dt.* Cái chuôi, bộ-phận món đồ để cầm điều-khiển : *Cán búa, cán cuốc, cán dao, cầm cán, sút cán, tháo cán II (B)* Phía có lợi-thế : *Chơi dao, người ta cầm cán chớ ai cầm lưỡi II dt.* Đè lên rồi lăn qua : *Xe cán, bàn cán, cán cho đều II (R)* Ăn, động (dùng khi giận) : *Sao không cán cho hết đi ?*

**cán bột** *dt.* Nhồi bột bằng cách cán mỏng rồi xếp lại cán nhiều lần như thế nữa : *Cán bột làm mì ; máy cán bột.*

**cán dát** *dt.* Cán mỏng thành lá (kim-loại) : *Đem vàng đi cán dát ; máy cán dát.*

**cán đường** *dt.* Trải đá trên đường rồi cho xe hủ-lô *(rouleau)* cán lên nhiều bận cho bằng mặt, khít-khao : *Hủ-lô cán đường.*

**cán-vá** *tt.* Huynh, cong-cong như cán cái vá múc canh : *Tay cán-vá.*

**CÁN** *dt.* Thân cây, phần cốt-yếu để chịu-đựng, chống-đỡ, gánh-vác : *Cốt-cán, công-cán, mẫn-cán, tài-cán.*

**cán-biện** *dt.* Cáng-đáng, liệu-lý, sắp-đặt mọi việc : *Ít sáng-kiến, không cán-biện nổi.*

**cán-bộ** *dt.* Người làm việc cho một tổ-chức giữ vai trọng-yếu trong việc dẫn-dắt, chỉ biểu số đông : *Cán-bộ chính-trị, cán-bộ quân-sự, thiếu cán-bộ II (R)* Người tự mình cáng-đáng việc ích chung tuỳ tài sức riêng và ngày giờ rảnh (thí công) : *Cán-bộ truyền-bá quốc-ngữ ; Trong lúc kiến-quốc mỗi công-dân là một cán-bộ.*

**cán-sự** *dt.* Viên-chức trong các ngạch chuyên-môn của Nhà-nước : *Cán-sự chuyên-môn, cán-sự điều-dưỡng, cán-sự y-tế, cán-sự điện-học, cán-sự vô-tuyến-điện, cán-sự doanh-thác...*

**CẢN** *dt.* Ngăn-chặn, rào-đón, chống-cự, che-chở : *Truy-cản, bị cản đường ; không nhờ anh cản, tôi đi phải mắc mưa II dt.* Vật che, chắn cho ít hư-hao khi đụng-chạm : *Cây cản trước, cây cản sau II dt.* Ấn một bên để chặn nước tiến của quân-cờ : *Cản tượng, cản ngựa, sạch nước cản II* Ấn trước mặt để đoạt banh : *Cản banh, cản địch.*

**cản-đản** *dt.* Ngăn-trở, không cho làm : *Làm gì mặc tôi, đừng cản-đản vô-ích.*

**cản gió** *trt.* Bị gió cản, chạy mau không được : *Đi xe cuộc (course) để đừng cản gió.*

**cản mũi** *dt.* Chắn trước mũi ghe, không cho tới : *Mới gay chèo, đã bị cản mũi II (R)* Ngăn-cản, không cho làm : *Kỳ-đà cản mũi.*

**cản mũi cản lái** *dt.* Ngăn trước đón sau : *Đi làm ăn mà bị cản mũi cản lái thế nầy chắc hư việc.*

**cản nước** *trt.* Bị nước cản, đi mau không được : *Ghe mũi bằng, bị cản nước lắm.*

**cản-ngăn** *dt. Clg.* Ngăn-cản, chặn lại, không cho đi tới : *Bị đèn đỏ cản-ngăn, không*

*thì tôi bắt kịp xe trước rồi* ll *(R)* Dùng lời-lẽ chặn lại, không cho làm : *Cản-ngăn hết lời cũng không được.*

**cản-trở** *đt. Nh.* Cản-ngăn ll *dt.* Chướng-ngại, sự-vật làm chậm bước tiến : *Có nhiều cản-trở bất-ngờ ; Đó là một cản-trở vô-lý.*

**CẠN** *trt.* Vơi lần, rút hết nước : *Cơm cạn, nước cạn, uống cạn, tát cạn* ll *(B)* Tỏ hết tâm-tình : *Cạn lời, cạn lòng* ll *tt.* Không sâu : *Ruộng cạn, giếng cạn, túi may cạn, chỗ cạn, mắc cạn, nông-cạn ; Sông giang-hà chỗ cạn chỗ sâu ; Phụ đây đây cũng chẳng lo, Cầu gãy còn đò giếng cạn còn sông* ll *trt.* Trên bộ, trên bờ : *Nòng-nọc đứt đuôi thì lên cạn* ll Qua-loa, sơ-sài, thuộc hạng lôi-thôi, tầm-thường : *Ăn cướp cạn.*

**cạn chén** *đt.* Nốc hết, uống rốc hết chén rượu : *Vài tuần chưa cạn chén khuyên K* ll Buông đũa, ăn hết chén chót : *Cạn chén rồi đi nghỉ.*

**cạn dạ** *trt.* Hết lòng, thiệt-tình với nhau : *Ở cạn dạ với nhau.*

**cạn dầu** *trt.* Hết dầu, khô dầu : *Đèn cạn dầu đèn tắt, nhang hết nhị hết thơm... CD.*

**cạn dòng** *tt.* Nước ròng, dòng nước chảy cạn : *Cạn dòng thì nới đòi thêm, Cho ghe xuôi nước, cho đêm được dài CD* ll *(B)* Bặt tin, mất liên-lạc : *Cạn dòng lá thắm dứt đường chim xanh K.*

**cạn khan** *tt.* Cạn khô, bày đáy, hết nước, hết dầu : *Đèn cạn khan* ll *(B) trt.* Ráo nước miếng, nói hay năn-nỉ hết lời : *Nói cạn khan.*

**cạn khô** *tt.* Ráo-nạo, không còn chút nào : *Giếng cạn khô ; túi cạn khô ; óc cạn khô.*

**cạn ý** *trt.* Hết tứ, không còn ý còn tứ để viết nữa : *Hôm nay cạn ý, viết không ra văn* ll *(R)* Rõ lòng, hết tâm-tình, không giấu-giếm : *Bày-tỏ đã cạn ý, không tin thì thôi.*

**cạn ly** *đt.* Nốc hết, uống rốc hết ly chót : *Xin mời anh em cạn ly rồi dùng cơm.*

**cạn lý** *trt.* Hết lý-lẽ, bày hết ngọn-nguồn : *Thảo-luận đã cạn lý rồi, xin anh em biểu-quyết.*

**cạn lòng** *tt.* Có cái đáy cạn : *Chén cạn lòng* ll *trt.* Hết lòng, không giấu-giếm : *Đã cạn lòng như thế mà anh chẳng tin sao ?* ll Nông-cạn, không thấy xa hiểu nhiều : *Cạn lòng chẳng biết nghĩ sâu K.*

**cạn lời** *trt.* Nói hết lời, bày-tỏ đủ cả : *Cạn lời thằng ruồi vó câu, Quản-bao liễu oán huê sầu nẻo xa CD.*

**cạn nước** *trt.* Hết nước, bị hết nước : *Giếng cạn nước, cơm sôi cạn nước* ll *(B)* Kết-cuộc, màn chót câu chuyện : *Cạn nước thấy cả.*

**cạn nước mắt** *trt.* Hết nước mắt, khóc li-bì : *Khóc cạn nước mắt mấy bữa rày.*

**cạn tỏ** *đt.* Bày tỏ cạn lời, nói thiệt cả : *Cạn tỏ đuôi đầu.*

**cạn túi** *tt.* Khô, hết tiền, túi trống : *Bữa nay cạn túi*

**cạn xèo** *tt.* Thật cạn, rất ít nước : *Mương cạn xèo, xăn quần lội qua.*

**cạn xợt** *tt. Nh.* Cạn xèo.

**CANG** *dt. Clg.* Cương, giềng-mối, chủ-não : *Tam-cang, cang-thường* ll X. Cương.

**cang-duy** *dt.* Mối dính liền giữa vua tôi, cha con, vợ chồng.

**cang-yếu** *dt.* Điều trọng-yếu, cần-thiết.

**cang-kỷ** *dt. Clg.* Kỷ-cương, trật-tự, ngăn-nắp của gia-đình, đoàn-thể, xã-hội, quốc-gia : *Ăn ở phải có cang-kỷ.*

**cang-mục** *dt.* Bài cái bài con một cuốn sách, sự phân đoạn, chia từng nguyên-tắc, mỗi nguyên-tắc có nhiều chi-tiết cho dễ hiểu, dễ nhớ.

**cang-thường** *dt.* Tam-cang và ngũ-thường, cái đạo hoàn-toàn của con người theo luân-lý Á-đông (X. Tam-cang và ngũ-thường) ll *(R)* Nghĩa vợ chồng : *Đi ngang lò mía thơm đường, Muốn vô kết nghĩa cang-thường với em CD.*

**CANG** *dt. Clg.* Cương, thép ll *tt.* Cứng-rắn : *Nhu thắng cang.*

**cang-cường** *tt.* Cứng-cỏi, mạnh-dạn, không biết sợ : *Tính anh đó cang-cường lắm.*

**cang-chính** *tt.* Chính-trị cứng-rắn, lối trị nước chú về hình-phạt, vũ-khí nhiều hơn ân-đức.

**cang-dõng** *tt. Clg.* Cương-dũng, tính cứng-cỏi và mạnh-mẽ.

**cang-duệ** *tt.* Cứng-cỏi, sáng-suốt, thông-suốt mọi việc và quyết-đoán mau-lẹ : *Một lãnh-tụ cang-duệ.*

**cang-đạo** *dt.* Đạo xử-thế cứng-rắn, không chịu lùi bước, không tuỳ việc tuỳ lúc : *Cang-đạo lắm lúc thua nhu-đạo.*

**cang-đoán** *tt.* Quyết-đoán, tính người xử-sự mau-lẹ, không nhút-nhát : *Người cang-đoán.*

**cang-độ** *dt. (chm)* : Độ cứng của vật-thể.

**cang-khí** *dt.* Tính cứng-cỏi, không khuất-phục.

**cang-liệt** *tt.* Cứng-cỏi, mãnh-liệt.

**cang-ngạnh** *tt.* Cứng-cỏi và ngang-ngạnh, hay bướng-bỉnh.

**cang-nghị** *tt.* Cứng-cỏi, quả-quyết.

**cang-nhật** *dt.* Những ngày xấu : *thân, bính, tuất, canh, nhâm.*

**cang-trực** *tt.* Cứng - cỏi và ngay - thẳng, dám ăn-nói, không vị-nể.

**CANG** *tt.* Chiếu thẳng, nắng gắt : *Cang-hạ* // Sánh đôi : *Cang-lệ.*

**cang-dương** *tt.* Nắng gắt, hạn : *Năm cang-dương.*

**cang-hạn** *tt. Nh.* Can-hạn.

**cang-lệ** *tt.* Lâu dài, đời kiếp, không phải qua đường : *Duyên giải-cấu không phải duyên cang-lệ, Đề tao-phùng không phải đề gió-trăng, Trao tơ em đây cũng lỡ chừng, Đó kiếm nơi bẩn sẻ xin đừng lẳng-lơ CD.*

**CÀNG** *dt.* Tay loài cua tôm : *Càng cua, tôm càng* // Chân vài loại côn-trùng, thường có gai nhọn : *Dế gãy càng, cào-cào búng càng* // Mồm một vài loại côn-trùng dùng kẹp ngang thay vì cắn xuống : *Kiến càng, dế há càng* // *tt.* Bề - bộn, choáng chật : *Kềnh-càng, càng-lan.*

**càng-cua** *dt.* Hai tay con cua, một to một nhỏ, đề tự-vệ và nắm thức ăn // *(chm)* Dụng-cụ thợ rèn gồm hai món : cái lưỡi hai ngạnh tre cán dài đề uốn sắt và cái nạng có đuôi gắn vào đe đề chịu // *(thực)* Loại rau lá tròn bóng láng, cộng trong bóng, mọc nơi ẩm-ướt, dâm mát hoặc nơi có đóng rêu, ăn được, hưng-phấn, trị đau bụng *(Peperomia pellucida)* // Tật nơi ngón tay trỏ, tự-nhiên sưng to : *Tay đau càng-cua* // *trt. (qs)* Gọng kềm, cách đánh trận, phân binh làm hai đánh ép lại : *Vây càng-cua.*

**càng-lan** *trt.* Chài-bài, không thứ-tự, không ngăn-nắp : *Thảy càng-lan ra đó ; nằm càng-lan đầy đất* // Môn thể-thao trẻ-con đồng-quê chơi bằng cách chạy lấy trớn đoạn chống hai tay dưới đất quăng mình ra xa và đứng thẳng lên ; đo từ dấu hai tay chống đến dấu hai chân đứng, ai dài hơn thắng cuộc : *Thảy càng-lan.*

**CÀNG** *trt.* Thêm hoặc bớt (về phẩm-lượng) với kết-quả tương-đương : *Càng nhiều càng tốt, càng ít càng hay ; Quế càng già càng tốt, mía càng đốt càng ngon* // Chồng-chất, làm thêm và có kết-quả tương-đương : *Miệng ru mắt nhỏ hai hàng, Nuôi con càng lớn mẹ càng thêm lo CD.*

**CÁNG** *dt.* Cái võng có mui, có đòn dài cho hai người khiêng, dùng đi đường núi gồ-ghề : *Đi cáng, phu cáng, khiêng cáng* // *dt.* Khiêng bằng cáng : *Cáng qua đèo, mướn người cáng.*

**CÁNG** *dt.* Sanh-nạnh, đùa hết công-việc cho người khác làm một mình : *Còn bấy nhiêu, nó cáng hết cho tôi.*

**cáng-đáng** *dt.* Gánh-vác công-việc, nhận làm lấy một mình : *Cáng-đáng việc lớn ; cáng-đáng nhiều việc.*

**CẢNG** *trt.* Tiếng đồ sành, chai rơi bể : *Đập cái cảng, rớt cái cảng.*

**CẢNG** *dt.* Biển *(bể)*, thuộc biển : *Ghe cảng* // *(R)* Bến, nơi tàu, máy-bay tới hoặc đi hoặc hàng - hoá vô ra : *Hải - cảng, phi - cảng, thương-cảng, nhập-cảng, xuất-cảng.*

**CẠNG-CẠNG** *trt.* Khệnh-khạng, cách đi lựng-khựng, không chắc bước : *Đi cạng-cạng.*

**CANH** *dt.* Thức ăn có nước trong bữa cơm : *Mẹ mong gả thiếp về vườn, Ăn bông bí luộc dưa hường nấu canh ; Mẹ già là mẹ già anh, Em vô bảo - dưỡng cá canh cho thường CD* // *dt.* Chưng, hâm cho sắc nước : *Canh siêu thuốc.*

**canh-riêu** *dt.* Tức canh (tiếng dùng khi nhấn mạnh) : *Già mà không có canh-riêu gì hết, nuốt cơm sao vô ! Thôi ! canh-riêu chi cho hao tốn.*

**CANH** *dt.* Sợi chỉ dệt ngang : *Canh tơ chỉ vải.*

**canh-cửi** *bt.* Việc quay sợi, dệt vải : *Gái thì chăm-chỉ trong nhà, Khi vào canh - cửi khi ra thêu-thùa CD.*

**CANH** *dt.* Cày, làm ăn về nghề trồng-trọt.

**canh-chủng** *dt.* Trồng-trọt, đề giống, gieo giống : *Muốn làm ruộng phải tành việc canh-chủng.*

**canh-địa** *dt.* Đất đề cày-cấy, trồng-trọt.

**canh-điền** *dt.* Cày ruộng : *Mảng xem ông vua Thuấn canh-điền, Chim trời cần cỏ tượng liền nhổ cây CD.*

**canh-độc** *dt.* Việc cày ruộng đọc sách, cái thú người ở ẩn // *(R)* Phận-sự con nhà học-trò, dù bận việc ruộng-nương vẫn đọc sách đề mở-mang : *Tay cầm cuốn sách tay xách roi tre, Mảng mê điều canh-độc, không nghe em gọi chàng CD.*

**canh-mục** *dt.* Việc trồng - trọt, chăn - nuôi : *Anh về nguyệt lặn sao thưa, Đề em canh-mục nắng mưa dãi-dầu CD.*

**canh-nông** *dt.* Việc làm ruộng, trồng-trọt các hoa-màu : *Bởi anh chăm việc canh - nông, Cho nên mới có bồ trong bịch ngoài CD.*

**canh-tác** *dt.* Công-việc ruộng-nương, rẫy-bái : *Muốn có nhiều năng-suất, việc canh-tác phải chăm lo* // *dt.* Trồng - trọt : *Phải canh - tác đất hoang* // *tt.* Được dùng trong việc trồng-trọt : *Đất canh-tác.*

**canh-tàm** *đt.* Công-việc làm ruộng, nuôi tằm.

**canh-tang** *đt.* Công-việc làm ruộng, trồng dâu.

**canh-trưng** *đt.* Làm ruộng và đóng thuế, việc khai-khẩn đất quốc-gia để làm ruộng, hoặc mướn công-điền : *Xin canh-trưng một lô đất.*

**CANH** *đt.* Đổi khác, sửa-đổi : *Canh-cải, canh-tân* // Trông chừng, coi giữ : *Ba năm trấn-thủ lưu-đồn, Ngày thì canh điểm tối dồn việc quan* // *(R)* Rình-rập, chờ đúng dịp : *Canh cho đúng, canh me* // *dt.* Một phần năm một đêm : *Đêm năm canh thổn-thức mơ-màng ; Canh một dọn cửa dọn nhà, Canh hai dệt cửi canh ba đi năm ; Canh tư bước sang canh năm, Trình anh dậy học còn nằm làm chi CD.*

**canh ba** *dt.* Khoảng giờ tý, từ 23 giờ tới 1 giờ khuya : *Giữa đêm giờ tý canh ba... CD.*

**canh-cải** *đt.* Sửa lại, thay-đổi : *Canh-cải việc giáo-dục ; canh-cải việc tổ-chức ; điều-luật canh-cải.*

**canh-cổ** *dt.* Cái trống điểm canh : *Tai nghe canh-cổ luỵ đò hai hàng, Phòng không chiếu lạnh biết chàng nơi nao CD.*

**canh gà** *dt.* Tiếng gà gáy cầm canh ; không có đồng-hồ, nghe tiếng gà gáy mà độ chừng : *Tiếng chuông Thiên-mụ, canh gà Thọ-xương CD.*

**canh-gác** *đt.* Luân-phiên coi giữ một nơi nhất-định : *Canh-gác dần bót, thức canh-gác.*

**canh hai** *dt.* Khoảng giờ hợi, từ 21 tới 23 giờ : *Canh hai dệt cửi canh ba đi năm.*

**canh khuya** *dt.* Đêm khuya, các canh nhằm giữa đêm như canh ba canh tư : *Ngày thì cơm trắng cá tươi, Canh khuya đêm vắng ai người tình chung ? CD.*

**canh năm** *dt.* Canh chót của một đêm, khoảng giờ dần, từ 3 tới 5 giờ : *Canh năm chưa nằm là sáng tnq.*

**canh-phòng** *dt.* Trông giữ, giữ-gìn, phòng-bị : *Canh-phòng cẩn-mật.*

**canh-tân** *đt.* Đổi mới, thay cái cũ làm ra cái mới, tốt đẹp hơn : *Nền văn-minh phải được canh-tân.*

**canh-tính** *đt.* Đổi họ, bỏ họ cũ lấy họ mới.

**canh tư** *dt.* Khoảng giờ sửu, từ 1 tới 3 giờ khuya : *Trống điểm canh tư lòng như dao cắt, Hết canh năm thì anh bắc em nam CD.*

**canh thâu (thu)** *dt.* Đêm bị trống canh thâu ngắn đối với những người còn muốn kéo dài ra để cạn tình, cạn lời : *Trống điểm canh thâu trên lầu nhặt thúc, Rượu một bầu hồng-cúc giải khuây CD.*

**canh-trương** *đt.* Thay-đổi chủ-trương ; mở-mang thêm cho rộng : *Mọi tổ-chức đều tuỳ sự tiến-triển của xã-hội mà canh-trương.*

**CANH** *dt.* Tuổi, ngày giờ sinh-đẻ ; hàng thứ bảy trong thiên-can : *Đồng-canh, canh-thiếp, niên-canh.*

**canh-dần** *dt.* Các năm âm-lịch ngang với các năm dương-lịch : 30, 90, 150, 210, 270, 330, 390, 450, 510, 570, 630, 690, 750, 810, 870, 930, 990, 1050, 1110, 1170, 1230, 1290, 1350, 1410, 1470, 1530, 1590, 1650, 1710, 1770, 1830, 1890, 1950, 2010, 2070...

**canh-ngũ (ngọ)** *dt.* Các năm âm-lịch ngang với các năm dương-lịch : 10, 70, 130, 190, 250, 310, 370, 430, 490, 550, 610, 670, 730, 790, 850, 910, 970, 1030, 1090, 1150, 1210, 1270, 1330, 1390, 1450, 1510, 1570, 1630, 1690, 1750, 1810, 1870, 1930, 1990, 2050...

**canh-tý** *dt.* Các năm âm-lịch ngang với các năm dương-lịch : 40, 100, 160, 220, 280, 340, 400, 460, 520, 580, 640, 700, 760, 820, 880, 940, 1000, 1060, 1120, 1180, 1240, 1300, 1360, 1420, 1480, 1540, 1600, 1660, 1720, 1780, 1840, 1900, 1960, 2020, 2080...

**canh-tuất** *dt.* Các năm âm-lịch ngang với các năm dương-lịch : 50, 110, 170, 230, 290, 350, 410, 470, 530, 590, 650, 710, 770, 830, 890, 950, 1010, 1070, 1130, 1190, 1250, 1310, 1370, 1430, 1490, 1550, 1610, 1670, 1730, 1790, 1850, 1910, 1970, 2030, 2090...

**canh-thân** *dt.* Các năm âm-lịch ngang với các năm dương-lịch : 60, 120, 180, 240, 300, 360, 420, 480, 540, 600, 660, 720, 780, 840, 900, 960, 1020, 1080, 1140, 1200, 1260, 1320, 1380, 1440, 1500, 1560, 1620, 1680, 1740, 1800, 1860, 1920, 1980, 2040...

**canh-thìn** *dt.* Các năm âm-lịch ngang với các năm dương-lịch : 20, 80, 140, 200, 260, 320, 380, 440, 500, 560, 620, 680, 740, 800, 860, 920, 980, 1040, 1100, 1160, 1220, 1280, 1340, 1400, 1460, 1520, 1580, 1640, 1700, 1760, 1820, 1880, 1940, 2000, 2060...

**canh-thiếp** *dt.* X. Bát-tự.

**CANH** *dt.* Chèn, nêm : *Canh chặt, canh vững (caler)* // *(R)* Chặn, kê gỗ hoặc đá dưới bánh xe khi đậu ở dốc : *Canh bánh kẻo tuột dốc.*

**CANH-CÁNH** *trt.* Nặng trong lòng, áy-náy, chưa cởi-mở : *Nỗi nàng canh-cánh bên lòng biếng khuây K.*

**CÀNH** *dt.* Nhành, nhánh, cây nhỏ từ thân cây mọc ra, mang lá, hoa và trái : *Thân em như thể trái chanh, Lắt-lẻo trên cành nhiều kẻ ước-mơ CD II mt.* Cái, chiếc, tiếng dùng gọi những vật có cán hoặc cây nhỏ để cầm : *Cành phù-dung, cành thoa, cành thiên-hương II (B)* Con, đứa con : *Cành kia chẳng phải cỗi nầy mà ra ? K.*

**cành giâm** *dt.* Nhánh cây nhỏ cắt ngắn giâm xuống đất xốp cho mọc rễ.

**cành non** *dt.* Tượt, chồi từ thân cây mới đâm ra.

**CÀNH** *trt.* Đầy ứ, khó thở : *No cành.*

**cành bụng** *trt.* Đầy bụng, quá no : *No cành bụng II (B)* Giàu xụ, tiền của nhiều, xài không hết : *Tay đó cành bụng rồi, cần chi làm nữa ?*

**cành hông** *trt.* Uất, tức giận quá sức, căm lòng, không tỏ ra được : *Giận cành hông, tức cành hông.*

**CÀNH-CẠCH** *trt. Clg.* Cạch-cạch, tiếng gõ kêu đồ sành đồ sứ rạn nứt : *Gõ nghe cành-cạch.*

**CÁNH** *dt.* Bộ-phận loài chim hoặc côn-trùng dùng để bay : *Trời sanh hùm chẳng có vây, Hùm mà có cánh hùm bay lên trời CD II (R)* Bộ-phận máy-móc dùng lấy thăng-bằng hoặc để quạt : *Cánh chong-chóng, cánh quạt máy, máy-bay cất cánh II* Tai, vành hoa : *Hoa năm cánh, cánh bèo ; Đố ai mà được như sen, Chung-quanh cánh đỏ giữa chen nhị vàng CD II mt.* Cái, chiếc, tiếng đứng trước những tiếng chỉ vật phẳng, mỏng như cánh chim hoặc co-duỗi được : *Cánh buồm, cánh đồng, cánh cửa, cánh tay II dt.* Phía, bè-đảng : *Cánh tả, cánh hữu, kéo cánh đến định gây chuyện II (B)* Quần-áo, vật trang-sức : *Diện bộ cánh coi được đến !*

**cánh bằng** *dt.* Cánh chim bằng, loại chim to, bay cao hơn các loại chim khác *II (R)* Người tài-giỏi, thích bay-nhảy : *Bao-giờ cho mỏi cánh bằng, Lá rụng về cội đạo hằng chẳng xao CD.*

**cánh bèo** *dt.* Tai bèo (X. Bèo) *II (B)* Những vật mỏng-manh, nhỏ-nhít ; thường được ví với thân-phận nhỏ-nhen : *Nghĩ mình mặt nước cánh bèo K.*

**cánh chấu** *dt.* Cánh con châu-chấu (X. Châu-chấu) *II (R)* Màu (mùi) xanh biếc, giống màu cánh châu-chấu : *Màu cánh chấu.*

**cánh chuồn** *dt.* Cánh con chuồn-chuồn, thật mỏng và mọc ngang (X. Chuồn-chuồn) *II (B)* Thân-phận mỏng-manh : *Phận mỏng cánh chuồn II (R) Clg.* Thẻ ngang, hai cánh mũ (mão) quan triều xưa : *Mũ cánh chuồn II* Quan-liêu, phong-kiến : *Hạng cánh chuồn.*

**cánh dán** *dt.* Cánh con dán, màu đỏ sẫm *II (R)* Màu đỏ sẫm : *Màu cánh dán.*

**cánh dơi** *dt. Clg.* Kiếng dơi, cánh con dơi, vành khuyết *II (R)* Cách têm trầu vấn lại chừa đuôi giống cánh dơi : *Số em là số ở hầu, Ăn cau vòng nguyệt, ăn trầu cánh (kiếng) dơi CD.*

**cánh đồng** *dt.* Đồng trống rộng mênh-mông : *Có chồng thương kẻ không chồng, Không chồng phải đứng cánh đồng mà nom CD.*

**cánh én** *dt.* Cánh con én, hình tam-giác có hai góc thiệt nhọn *II (R)* Tấm phên hình giống cánh con én che hai bên vách, phía trên và ở ngoài.

**cánh gà** *dt.* Cánh con gà *II (R) Nh.* Cánh én.

**cánh giàng** *dt.* Mỏ đối, hai miếng hàng hình hơi vòng cung hoặc hình thang, nối hai ống cho cái đáy quần được rộng, dễ đi đứng : *Quần cắt cánh giàng.*

**cánh hồng** *dt.* Cánh chim hồng, loại chim bay cao vút *II (B)* Người tài-giỏi, có chí lớn : *Cánh hồng hãy gẳng bay cao HT.*

**cánh hữu** *dt.* Phía phải (mặt), nơi nghị-sĩ thuộc khuynh-hướng bảo-thủ hoặc giai-cấp phú-hào ngồi trong nghị-viện các nước có chánh-đảng tham-gia chánh-phủ.

**cánh-kiến** *tt.* Màu đỏ sẫm như màu tổ kiến rừng đóng trên cành cây *II dt.* Mủ vài loại cây màu đỏ sẫm, chế thành miếng mỏng lụn-vụn như miếng chai, dùng đánh gỗ cho láng *(gomme-laque)* : *Mua cánh-kiến đánh vẹc-ni tăm-bông.*

**cánh mây** *dt.* Bức thơ (thư) viết trên giấy màu gởi (gửi) đi.

**cánh nhạn** *dt.* Cánh chim nhạn *II (B)* Thơ-từ qua lại bày-tỏ tâm-tình với nhau : *Mục cánh nhạn của tờ báo X.*

**cánh phượng** *dt.* Cánh chim phượng (phụng) *II (R)* Cách cuốn lá trầu têm chừa đuôi dài : *Cau non khéo bửa cũng giầy, Trầu têm cánh phượng để thầy ăn đêm CD.*

**cánh tả** *dt.* Phía trái, chỗ ngồi trong nghị-viện dành cho các nghị-sĩ thuộc khuynh-hướng xã-hội, cấp-tiến, ở các nước có chánh-đảng tham-gia chánh-phủ.

**cánh tay** *dt.* Tay, bộ-phận thuộc tứ-chi con người, dính liền với hai vai co, duỗi và cử-động được : *Cánh tay trái, cánh tay hộ-pháp.*

**cánh tay phải (mặt)** *dt.* Tay thuận làm việc của phần đông, nếu day mặt hướng bắc, cánh ấy thuộc phía mặt trời mọc *II (B)* Người tin-cậy, đỡ-đần rất nhiều : *Cao-Thắng là cánh tay phải của Phan-đình-Phùng.*

**cánh-tiên** *dt.* Hai miếng lụa mỏng cặp hai bên áo hát bội hoặc áo bóng-chàng để múa cho đẹp : *Áo cánh-tiên II* Đầu tóc (búi tóc) đàn-bà miền Nam xưa, bới ba vòng một ngọn, dưới có bánh lái : *Chị kia bới tóc cánh-tiên, Chồng chị đi nói một thiên cá mòi CD.*

**cánh-trả** *dt.* Cánh chim trả, màu biếc dợt *II (R) tt.* Màu xanh dợt : *Màu cánh-trả.*

**CẢNH** *dt. Clg.* Kiểng, cây cỏ trồng cho đẹp sân, để ngắm giải-trí : *Cây cảnh II (B)* Đồ đẹp, đắt giá mà không dùng gì được : *Mua để làm cảnh II* Sự-vật trước mắt có thể gây cảm-hứng : *Xúc cảnh sinh tình ; Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu, Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ K II* Bờ-cõi, đất-đai : *Nhập cảnh, xuất cảnh, cảnh-giới II* Sự-vật chung-quanh người : *Bị ngoại-cảnh chi-phối II* Sự-việc gặp phải trên bước đường làm ăn : *Cảnh khổ, cảnh éo-le, hoàn-cảnh, cảnh-ngộ.*

**cảnh-địa** *dt.* Đất-đai, khu-vực trong nước : *Nước ta, cảnh-địa rất nên thơ II* Đất-đai một vùng : *Miền Tây, cảnh-địa rất trù-mật.*

**cảnh-giới** *dt.* Ranh đất hai nước : *Cảnh-giới được canh-phòng nghiêm-nhặt.*

**cảnh-huống** *dt.* Lúc vui-buồn, sướng-khổ gặp phải trên đời *II thth.* Hoạn-nạn, lúc cùng khổ, khuân-bách : *Cảnh-huống truân-chuyên.*

**cảnh-nội** *dt.* Trong nước, trong phần đất nước mình : *Ai cũng có quyền tự-do đi lại trong cảnh-nội.*

**cảnh-ngoại** *dt.* Ngoài đất nước mình : *Muốn ra cảnh-ngoại phải có phép xuất-cảnh.*

**cảnh-ngộ** *dt.* Hoàn-cảnh, tình-thế, lúc vui buồn, chìm nổi của con người : *Cảnh-ngộ éo-le.*

**cảnh Phật** *dt.* Niết-bàn, nơi người tu-hành đắc-đạo ở, không còn trong vòng luân-hồi, sinh-diệt nữa *II (R)* Nơi người sống cầu chúc người chết được siêu-thăng : *Chúc anh-hồn ông cụ được tiêu-diêu nơi cảnh Phật.*

**cảnh-sắc** *dt.* Quang-cảnh, màu-sắc, vẻ vui buồn, nhộn-nhịp hay đìu-hiu của sự-vật trước mắt : *Nơi đây, cảnh-sắc như quyến-rủ.*

**cảnh tiên** *dt. (truyền)* : Nơi bậc thần tiên ở *II (R)* Nơi người sống cầu chúc người chết được siêu-thăng *II (B)* Nơi thanh-tịnh, mát-mẻ : *Ở đây như cảnh tiên, mặc sức thơ mộng.*

**cảnh-tượng** *dt.* Sự-vật trước mắt : *Cảnh-tượng đáng thương-tâm.*

**cảnh-trạng** *dt.* Hoàn-cảnh và tình-trạng : *Đang trong cảnh-trạng lui tới khó giải-quyết.*

**cảnh-trí** *dt.* Cảnh bài-trí trước mắt : *Cảnh-trí hữu-tình.*

**cảnh-vật** *dt.* Phong-cảnh, sự-vật, nhân-vật ở một nơi : *Cảnh-vật điều-hoà.*

**cảnh-vực** *dt.* Đất-đai trong khu-vực : *Đừng lạc ngoài cảnh-vực.*

**CẢNH** *dt. Clg.* Kiểng hoặc cồn, một món nhạc-khí bằng đồng giống cái mâm : *Gõ cảnh, đồ cảnh.*

**CẢNH** *dt.* Cái cổ, bộ-phận nối liền đầu và mình.

**cảnh-cân** *dt.* Các sợi gân cổ.

**cảnh-chuỳ** *dt.* Các đốt xương cổ, trên xương sống.

**cảnh-hạng** *dt.* Bảng họng và gáy.

**CẢNH** *dt.* Răn-he, nhắc-nhở, đánh thức, phòng giữ, báo tin nguy-cấp, cho hay ngầm.

**cảnh-báo** *bt.* Báo-động, sự báo tin nguy : *Đặt việc cảnh-báo cho chặt-chẽ.*

**cảnh-bị** *dt.* Việc phòng-bị giữ-gìn (thường dùng về mặt cảnh-sát).

**cảnh-binh** *dt.* Lính cảnh-sát (thường dùng lẫn-lộn với quân-cảnh là cảnh-sát nhà binh).

**cảnh-cáo** *dt.* Răn-bảo, cho hay trước để đừng tái-phạm : *Phạt vạ là cảnh-cáo II dt.* Hình-thức trừng-phạt ở các tổ-chức tập-thể, nặng hơn phê-bình và nhẹ hơn trục-xuất.

**cảnh-cổ** *dt.* Tiếng trống báo-động ở các trụ-sở hương-thôn : *Một hồi một dùi là hiệu cảnh-cổ có cướp hoặc cháy nhà.*

**cảnh-chính** *dt.* Việc trị nước trọng về công-tác cảnh-sát, ham trừng-trị hơn là dạy-dỗ.

**cảnh-chung** *dt.* Chuông báo-động *II (R)* Chuông hoặc kiểng dùng báo giờ-giấc vô ra các sở làm.

**cảnh-giác** *dt.* Răn-bảo, nhắc-nhở cho đừng sai-lầm : *Cảnh-giác đề-phòng.*

**cảnh-giác đề-phòng** *dt.* Căn-dặn phải gìn-giữ, ngăn-ngừa, dè-dặt *II (R)* Tự răn đề đề-phòng việc nguy-hại.

**cảnh-giới** *dt.* Răn-dạy, cấm-đoán : *Thiếu cảnh-giới, tuổi trẻ hay buông-lung II (qs)* Toán quân phòng-bị bên ngoài để giữ an-toàn cho đạo quân chủ-lực.

**cảnh-hiệu** *dt.* Dấu hiệu riêng cho hay việc sắp xảy ra *II* Bảng hiệu cắm dọc theo đường theo luật đi đường.

**cảnh-lại** *dt.* Nhân-viên ngành cảnh-sát.

**cảnh-luật** *dt.* Luật-lệ về ngành cảnh-sát *II* Luật-lệ về vi-cảnh, người phạm tội chỉ bị cảnh-cáo, chỉ-bảo ; tái-phạm mới bị phạt tiền nhẹ hoặc đưa ra toà vi-cảnh.

**cảnh-sát** *dt.* Ngành hành-chánh lo việc giữ trật-tự một địa-phương gồm có kiểm xét và cảnh-cáo những người phạm luật hay biên phạt nếu họ tiếp-tục phạm luật : *Bót cảnh-sát, lính cảnh-sát.*

**cảnh-sát-cuộc** *dt.* Bót, cơ-quan, trụ-sở của cảnh-sát (X. Bót).

**cảnh-sát hương-thôn** *dt.* Ngành cảnh-sát lo giữ trật-tự ở làng-mạc, dưới sự điều-khiển của Uỷ-viên cảnh-sát trong Uỷ-ban hành-chánh xã.

**cảnh-sát quốc-gia** *dt.* Ngành cảnh-sát và Công-an nhập lại từ năm 1963 của chánh-phủ Việt-nam cộng-hoà.

**cảnh-sát-trưởng** *dt.* Người cầm đầu một cảnh-sát cuộc, thay mặt chưởng-lý trong các việc bắt-bớ, điều-tra.

**cảnh-sát-viên** *dt.* Lính cảnh-sát, người thay mặt pháp-luật, trong bộ đồng-phục có quy-định, để hành-sự, có quyền lập biên-bản các vụ vi-phạm ngoài công-lộ ; chỉ-dẫn, khuyên-răn và bắt-bớ những vụ đương-đường phạm-pháp ngoài những tư-gia.

**cảnh-tỉnh** *đt.* Đánh thức, răn-bảo, chỉ-dẫn, làm cho người tỉnh-ngộ, không sai-lầm nữa : *Cảnh-tỉnh đồng-bào ; Việc ấy là một hồi chuông cảnh-tỉnh.*

**cảnh-thám** *dt.* Việc do-thám trong ngành cảnh-sát.

**cảnh-vệ** *dt.* Việc hay người lo bảo-vệ các cơ-quan chánh-quyền một địa-phương hoặc bảo-vệ các nhân-vật chánh-quyền đi công-tác ở ngoài.

**cảnh-vụ** *dt.* Vụ án về vi-cảnh, chỉ phạt vạ, không ghi vào tư-pháp lý-lịch của đương-sự.

**CẠNH** *dt.* Khía, đường giữa hai mặt phẳng giáp nhau hay một mặt phẳng gấp lại : *Cạnh bàn, cạnh tủ.*

**cạnh đối** *dt. (h)* : Cạnh hình tam-giác đối với góc kia và cắt đường phân-giác góc ấy *(côté opposé).*

**cạnh đối-ứng** *dt. (h)* : Những cạnh hình đồng-dạng ứng với nhau khi đã tạo nên các góc bằng nhau của hình ấy *(côté homologue).*

**cạnh kề** *dt. (h)* : Cạnh hợp với một cạnh khác để tạo ra một góc *(côté adjacent).*

**cạnh khế** *dt.* Khía trái khế : *Ta trong hột khế ta ra, Mình còn cạnh khế chi ta hỡi mình CD II* Trái khế, bánh xe khía trong máy : *Bánh xe cạnh khế.*

**cạnh tam-giác** *dt. (h)* : Những đường thẳng cắt với nhau tạo nên hình tam-giác *(côtés de triangle).*

**CẠNH** *tt.* Cận, kề, khít bên, gần bên : *Bên cạnh, nhà bên cạnh, ngồi bên cạnh ; Hoa thơm trồng dựa cạnh rào, Gió nam gió chướng hướng nào cũng thơm CD II (B) trt.* Xóc-hông, cách nói hàm-mé cho đau lòng người : *Nói cạnh.*

**cạnh buồm** *dt.* Hai miếng xương sườn chót hai bên hông, gần bụng.

**cạnh-góc** *tt.* Tính gai-góc, gàn-chướng, hay kiếm chuyện : *Người cạnh-góc.*

**cạnh-khoé** *trt.* Xa gần, cách châm-biếm mắt-mỏ : *Chị em trong nhà, cạnh-khoé mà chi.*

**CẠNH** *đt.* Đua-chen, giành-giựt, tranh hơn-thua.

**cạnh-ngôn** *đt.* Tranh nhau bằng lời, nói hơn thua với nhau : *Hay chi những thói cạnh-ngôn, Một lần nhường-nhịn một lần tai qua CD.*

**cạnh-tiến** *đt.* Đua nhau tiến lên, tranh nhau con đường tiến.

**cạnh-tồn** *đt.* Tranh việc sống còn, hơn thua quyết-liệt trong việc sống chết.

**cạnh-tranh** *đt.* Tranh đua hơn kém, cố làm cho hơn người.

**cạnh-tranh bất-chính** *đt.* Dùng mưu-mô xảo-quyệt, không hợp-pháp hoặc hại người để giành quyền-lợi.

**CAO** *tt.* Hơn mực thường về bề đứng : *Vách thành cao lắm khó dòm, Nhớ em anh khóc đỏ lòm con ngươi CD II* Hơn nhau về bề đứng : *Giáp cao hơn Ất một cái đầu ; Càng cao danh-vọng càng dày gian-nan K II (R)* Giỏi, hơn người : *Đánh bài cao, cao cờ, tính cao, mưu cao II* Kiêu, giữ giá cho hơn người : *Tự cao ; Ba chồng ở ngọn sông Đào, Về nhà đóng cửa làm cao chưa chồng CD.*

**cao-ẩn** *bt.* Lánh mình ở chỗ tĩnh-mịch để lập chí, không dự việc đời : *La-Sơn Phu-Tử là một bực cao-ẩn cuối đời Lê.*

**cao-bản** *dt.* Vị thuốc bắc thuộc loại cây có củ, khí ôn, vị cay, không độc.

**cao cao-tổ** *dt.* Ông kỵ, ông năm đời kể từ cha mình, tức cha của ông cụ (ông sơ).

**cao-cấp** *tt.* Hạng cao hơn hết trong ba hạng công-chức : *Nhân-viên cao-cấp.*

**cao cờ** *bt.* Đánh cờ giỏi, tính được nhiều nước *II (B)* Mưu cao : *Như thế cũng là cao cờ.*

**cao-cường** *tt.* Tài-giỏi hơn người : *Võ-nghệ cao-cường.*

**cao-chí** *dt.* Chí cao, người lập tâm làm việc lớn : *Người có cao-chí ít khoe-khoang.*

**cao dày** *tt.* Cao và dày hơn hết như trời và đất : *Ân-đức cao dày ; Độ sinh nhờ đức cao dày K.*

**cao-danh** *dt.* Danh tiếng to, được truyền-tụng : *Các bậc cao-danh như Trần-quốc-Tuấn, Lê-Lợi... được đời nhớ mãi II (R)* Lời gọi tên người cách tôn-kính : *Xin ông cho biết cao-danh.*

**cao-đài** *dt.* X. Phần III.

**cao-đàm** *trt.* Cách nói chuyện hay, có ý-nghĩa sâu-xa.

**cao-đàm hùng-biện** *dt.* Cách nói hay, biện-bác giỏi, lời-lẽ hùng-hồn.

**cao-đàng** *dt.* X. Cao-đường.

**cao-đẳng** *dt.* Bậc cao, cao hơn bậc trung : *Sinh-viên cao-đẳng.*

**cao-đẳng giáo-dục** *dt.* Việc dạy học các chuyên-khoa trên mức trung-học.

**cao-đẳng sư-phạm** *dt.* Bậc học giáo-khoa để khi thành tài, dạy lại học-sinh trung-học cấp một.

**cao-đẳng tiểu-học** *dt.* Bậc tiểu-học thuộc cấp cao ngày xưa, ngang với trung-học đệ-nhất-cấp *(études primaires supérieures).*

**cao-đệ** *dt. Clg.* Cao-đồ, học-trò giỏi của một ông thầy trong một khoá học : *Nhan-Hồi là cao-đệ của đức Khổng-Tử.*

**cao-đồ** *dt.* X. Cao-đệ.

**cao-độ** *dt.* Trình-độ cao ; độ cao của đất, đồi, núi so với mặt biển : *Đo-đạc cao-độ II* Nhiều chữ, gắt : *Rượu cao-độ.*

**cao-độ-kế** *dt. (trắc)* : Máy đo cao-độ.

**cao-đường** *dt. Clg.* Cao-đàng, hai bác, lời gọi cha mẹ người cách tôn-kính : *Hỏi thăm chàng cao-đường sức-khoẻ, Đường-đệ mấy người, lan-huệ mấy bông ? CD.*

**cao giá** *tt.* Giá cao, mắt (đắt) : *Hàng cao giá.*

**cao-hoàn** *dt.* Hòn dái, trứng dái. X. Dái.

**cao-hứng** *bt.* Hứng-thú cao, mạnh hơn lúc thường, lúc tinh-thần sảng-khoái có thể nghĩ ra được điều hay : *Lúc cao-hứng.*

**cao-ý** *dt.* Ý cao, lời nói tâng dùng với người đối-thoại mà mình kính-trọng : *Xin vâng cao-ý.*

**cao-kế** *dt.* Kế cao, mưu sâu, việc ngầm sắp-đặt cho hơn người, gài cho người mắc bẫy, thua kém mình.

**cao-kiến** *tt.* Kiến-thức rộng, thấy xa : *Người cao-kiến ít khi hấp-tấp.*

**cao-kỳ** *tt.* Cao và khác hơn người : *Tư-tưởng cao-kỳ II (R) bt. (lóng)* : Lập-dị, muốn khác và cao hơn người : *Ăn-nói cao-kỳ ; người đó cao-kỳ lắm.*

**cao-khiết** *tt.* Trong-sạch hơn người, tính người cao-thượng, trong-sạch : *Những người cao-khiết luôn-luôn nghèo.*

**cao-lâu** *dt.* Lầu cao *II (R)* Hàng cơm có lầu, cơm Tàu : *Đi cao-lâu, ăn cao-lâu.*

**cao-lương-khương** *dt. (Đy)* : Củ riềng, khí rất nóng, vị cay, mùi thơm nồng, không độc.

**cao lớn** *tt.* To, cao người : *Ăn gì cao lớn đầy-đà làm sao K.*

**cao-minh** *tt.* Sáng-suốt, thấy xa : *Bậc cao-minh ; nhờ lượng cao-minh.*

**cao-môn** *dt.* Cửa cao *II (B)* Nhà sang-trọng quyền-quý.

**cao-niên** *tt.* Lớn tuổi, già ; người già hơn hết trong một nhóm người.

**cao-ngạo** *tt.* Kiêu-ngạo, tính người kiêu-căng.

**cao ngất** *tt.* Thật cao, cao gần mút tầm mắt : *Lầu-đài cao ngất.*

**cao nghệu** *tt.* Thật cao, cao hơn mực thường nhiều : *Người cao nghệu, cột cờ cao nghệu.*

**cao-nghị** *dt.* Nghị-luận cao-xa : *Nói chuyện với người bình-dân, không nên cao-nghị.*

**cao-nhân (nhơn)** *dt.* Người thanh-cao, cao-thượng, hơn người thường nhiều về tài và đức : *Ở rừng núi xưa thường có bậc cao-nhân ở ẩn II* Người tài-giỏi : *Cao-nhân tắc hữu cao-nhân trị.*

**cao-nhiệt** *dt.* Nhiệt-độ cao, quá nóng.

**cao nhòng** *tt.* Cao mà ốm lỏng-thỏng : *Bộ cao nhòng.*

**cao-phong** *tt.* Phong-độ cao, cách ăn-ở, xử-thế cao-đẹp.

**cao-quý** *tt.* Tư-cách, việc làm đẹp, đáng quý-trọng : *Hành-động cao-quý.*

**cao-ráo** *tt.* Cao, không ẩm-ướt : *Cuộc đất cao-ráo II (R)* Cao, ráo-rảnh, khoảng-khoát : *Nhà cất coi cao-ráo.*

**cao-sách** *dt.* Kế-sách, chính-sách cao, sâu-sắc : *Đó là cao-sách nên theo.*

**cao-sĩ** *dt.* Người học giỏi, chí-khí cao : *Khi thống-nhứt nước nhà, vua Quang-Trung thường vời bực cao-sĩ ra giúp nước.*

**cao-siêu** *tt.* Quá cao, người thường không hiểu nổi : *Tư-tưởng cao-siêu, ý-nghĩa cao-siêu.*

**cao-sơn (san)** *dt.* Non cao : *Than rằng lưu-thuỷ cao-sơn, Ngày nào nghe đặng tiếng đờn (đàn) tri-âm LVT.*

**cao tay** *tt.* Giỏi, có mưu-trí, có bản-lĩnh : *Người đó cao tay lắm* // *trt.* Cùng lắm, tối-đa : *Con heo này cao tay là một tạ.*

**cao tay ấn** *tt.* Ấn-quyết, bùa-chú giỏi, trị được nhiều bệnh tà, ma-quỷ sợ : *Ông thầy cao tay ấn* // *(R)* Già-giặn, có bản-lĩnh, sai-khiến được những người bướng-bỉnh, ngang-ngạnh : *Phải cao tay ấn lắm mới dám chơi với bọn đó.*

**cao-tăng** *dt.* Bậc chân tu, đạo-hạnh cao trong đạo Phật.

**cao tít** *bt.* Cao tận cùng, mắt trông khó thấy : *Chim bay cao tít.*

**cao-tiết** *bt.* Tiết-tháo, tiết-hạnh cao, một mực giữ vẹn ý-chí, không gì lay-chuyển nổi : *Những bậc cao-tiết thà chết chớ không để hư cái tiết của mình.*

**cao-tổ-phụ** *dt.* Ông cụ, ông sơ, ông bốn đời của mình, tức cha của ông cố mình.

**cao-thâm** *tt.* Cao và sâu (*Nh.* Cao-dày).

**cao-thủ** *dt.* Tay cao, người tài-giỏi trong một nghề, một môn : *Anh ấy là một cao-thủ về môn cờ tướng.*

**cao-thượng** *tt.* Thanh-cao, trong-sạch, không nhơ-bợn, không bị dục-tình sai-khiến : *Ái-tình cao-thượng.*

**cao-trào** *dt.* *Clg.* Cao-triều, nước lớn, nước dâng cao // *(B)* Mực cao hơn hết của một phong-trào, lúc lòng người bồng-bột, sôi-nổi nhứt : *Cao-trào bài-ngoại, cao-trào dùng nội-hoá.*

**cao-trắc-pháp** *dt. (trắc)* : Phương-pháp đo-đạc để biết địa-thế cao thấp.

**cao trật ót** *tt.* Quá cao, cao đến phải ngước mặt lên, ót dựng gáy mới thấy được.

**cao-uỷ** *dt.* Quyền tối-cao được uỷ-nhiệm cho một người // Người thay mặt chính-phủ cai-trị một nước trong Liên-bang, tức viên toàn-quyền một thuộc-địa được đổi tên.

**cao-uỷ-phủ** *dt.* Dinh-thự viên Cao-uỷ.

**cao vọi** *tt.* Quá cao, thấy mờ mờ, không rõ hình-dáng : *Nóc chùa trên đảnh núi cao vọi.*

**cao-vọng** *dt.* Sự mơ-ước, mong-mỏi cao, xa-vời : *Đỗ-Thích có cao-vọng làm vua mới thích Đinh Tiên-Hoàng.*

**cao vút** *tt.* *Nh.* Cao tít.

**cao xa** *dt.* Cao và xa hơn thường : *Ý-tứ cao xa.*

**cao-xạ** *bt.* Bắn lên cao, tác-dụng loại súng bắn máy-bay : *Súng cao-xạ ; học cao-xạ.*

**cao xanh** *dt.* Đấng tối-cao, thượng-đế, ông trời.

**CAO-LY** *dt.* X. PH. III.

**cao-ly sâm** *dt.* Loại sâm trồng ở xứ Cao-ly, nổi tiếng tốt nhứt : *Cao-ly sâm tốt mấy cũng chẳng màng, Trầm-hương mất vị bạc ngàn khó mua CD.*

**CAO** *dt. (Đy)* : Chất thuốc nấu đặc : *Cao-hồ-cốt.*

**cao-hoang** *dt. (đy)* : Phần dưới và trên trái tim, thuộc thượng-tiêu, nơi quan-trọng nhứt : *Bệnh nhập cao-hoang.*

**cao-lương mỹ-vị** *dt.* Những thức ăn ngon, lạ, đắt giá.

**CAO** *dt.* Công, một phần mười của mẫu, bằng 1.000 thước vuông (đất).

**CAO-SU** *dt. (thực)* : Loại cây to cao đến 7 m., lá kép do ba lá phụ nhập lại ; chùm tụ-tán hoa vàng nhỏ không cánh, đài dính thành dĩa năm răng, noãn-sào lép, có từ năm đến mười tiểu-nhị, trái có ba hột láng-nhiều dầu, mủ cây trắng đục, cần-thiết cho kỹ-nghệ *(Hevea brasiliensis)* // *(R)* *tt.* Dai, cần không đứt : *Thịt bò cao-su* // Thu giãn, có thể kéo dài : *Giờ cao-su.*

**CÀO** *dt.* Kéo vô, dùng móng tay gãi hay dụng-cụ gom rơm-rác lại : *Cào da, cào rơm lại, cái bừa-cào* // *tt.* Môn cờ-bạc đánh bằng bài năm mươi hai lá, mỗi người làm cái một bàn, ai lớn nút là ăn : *Bài cào.*

**cào-cào** *dt.* X. Cào-cỏ : *Cái cào-cào.*

**cào cỏ** *dt.* *Clg.* Bừa-cào, vật-dụng hình chữ T, đầu có răng nhọn, cán dài, dùng gom rơm, rác, cỏ khô lại : *Cái cào cỏ.*

**cào-cấu** *đt.* Vơ-vét, xin hoặc lấy ngang tiền bạc hoặc đồ-vật của người nhà để xài riêng : *Có bao-nhiêu, nó đều cào-cấu cả.*

**CÀO-CÀO** *dt. (động)* : Loại côn-trùng ăn lá, mình dài ba góc bản, chân sau gọi càng có nhiều gai cứng nhọn, hay phá-hại lúa : *Nạn cào-cào.*

**cào-cào trâu** *dt.* Loại cào-cào to con dài đến 10 cm., bản 1 cm. 5, cánh xám hoặc có sọc.

**CÁO** *dt. (động)* : Thú rừng nhỏ con, cùng loại với chồn, bốn chân, có vú, ở hang : *Chồn bầy cáo lũ.*

**cáo già** *dt.* Cáo sống lâu năm, khôn, thính tai // *(B)* Người nhiều mưu-mô, xảo-quyệt : *Tay cáo già.*

**cáo ngựa** *dt.* Loại cáo chân cao.

**cáo sao** *dt.* Loại cáo lông có đốm.

**CÁO** *dt.* Mành-mành đương mặt võng che trước cửa : *Che cáo, đương mặt cáo, gài mặt cáo* (tức hình thoi).

**CÁO** *đt.* Cho hay, kiện : *Báo-cáo, cáo-trí,*

*tố - cáo, kiện - cáo, đi cáo, cáo với quan* ll *Clg.* Kiếu, từ : *Xin cáo, cáo-thối.*

**cáo-bạch** *dt.* Lời rao cho công - chúng hay biết : *Cáo-bạch phát-mãi.*

**cáo bệnh** *dt.* Xưng bệnh để xin nghỉ : *Ông ấy cáo bệnh không đi dự ; cáo bệnh xin nghỉ việc.*

**cáo-biệt** *dt.* Từ-giã, ngỏ lời để rút lui : *Cáo-biệt lên đàng.*

**cáo-cấp** *dt.* Cho hay gấp việc cần : *Đánh điện cáo-cấp về tỉnh.*

**cáo-cùng** *dt.* Cho hay vỡ nợ để khánh - tận, hoặc để điều - đình êm với chủ nợ : *Chịu không nổi phải cáo-cùng.*

**cáo-chung** *dt.* Chấm dứt, làm xong việc : *Công - việc đã cáo-chung* ll *(B)* Đến phút cuối-cùng : *Thời thịnh-vượng đã cáo-chung ; mệnh-số cáo-chung.*

**cáo-giác** *dt.* Tố-giác, thưa, cho nhà chức-trách biết : *Cáo-giác án-mạng.*

**cáo gian** *dt.* Bày điều gian-dối mà thưa gởi người : *Cáo gian cũng phải tội.*

**cáo-hồi** *dt.* Xin kiếu ra về, trở về : *Cáo-hồi không theo nữa.*

**cáo-hưu** *dt.* Xin hưu-trí : *Cáo-hưu nhường chỗ cho lớp trẻ.*

**cáo-khước** *dt.* Từ-chối, cho hay không nhận : *Cáo-khước lời mời.*

**cáo lão** *dt.* Từ vì tuổi già, viện cớ già yếu không làm nữa : *Cáo lão về vườn.*

**cáo lỗi** *dt. Clg.* Kiếu lỗi, xin lỗi, xin người tha-thứ : *Việc ấy, chúng tôi xin cáo lỗi.*

**cáo-mật** *dt.* Cho hay việc kín ; thưa gởi cách kín-đáo : *Bổn thân về cáo-mật.*

**cáo-phát-trạng** *dt. (Pháp)* : Đơn tố - giác, đơn thưa một hành-vi phạm-pháp : *Lục-sự đọc cáo-phát-trạng (acte de dénonciation).*

**cáo-phó** *bt.* Báo tang, cho hay nhà có người chết : *Đăng cáo-phó trên báo, thợ cáo-phó.*

**cáo-tố** *dt. Clg.* Tố-cáo, thưa, kiện phát - giác vụ án : *Đi cáo-tố ; đầu đơn cáo-tố.*

**cáo-tố-quyền** *dt. (Pháp)* : Quyền đầu - cáo, thưa-kiện của mọi công-dân, miễn có dính-dáng tới vụ án.

**cáo-từ** *dt.* Xin kiếu đi, từ-giã : *Cáo-từ ra về.*

**cáo-thành** *bt.* Cho hay, làm cho mọi người biết việc đã thành, đã xong : *Làm lễ cáo-thành.*

**cáo-thị** *dt.* Lời rao nêu lên cho thiên-hạ hay biết.

**cáo-thỉnh** *dt.* Cho hay và mời đến : *Cáo-thỉnh nhà đương-quyền.*

**cáo-thối** *dt. Clg.* Cáo-thoái, kiếu, từ-chối, xin rút lui : *Mệt quá, xin cáo-thối.*

**cáo-trách** *dt. (Pháp)* : Sự kể tội - lỗi một người mà mình đầu đơn kiện : *Trong đơn kiện, phải trình-bày những cáo-trách.*

**cáo-trạng** *dt. (Pháp)* : Đơn đầu - cáo, đơn kiện : *Dâng cáo - trạng lên quan* ll Bản buộc tội, tờ ghi rõ tội - trạng bị - cáo do chưởng-lý làm sau cuộc điều - tra : *Lục - sự đọc cáo-trạng (acte d'accusation).*

**cáo-tri** *bt.* Cho hay : *Cáo - tri các sở trực-thuộc ; Tính-cách cáo-tri ; Đề cáo-tri.*

**cáo-trình** *dt.* Trình cho hay : *Cáo-trình nội-vụ lên thượng-cấp.*

**CÁO** *dt.* Lời dụ của triều - đình, của chánh-phủ cho dân hay biết : *Bình-Ngô đại-cáo ; Lời tuyên-cáo.*

**cáo-dụ** *dt.* Lời dụ ban ra cho dân-chúng biết : *Đọc cáo-dụ trong công-báo.*

**cáo-mạng** *dt. Clg.* Cáo - mệnh, sắc vua ban chức-tước, phẩm-hàm.

**cáo-phong** *dt.* Tấn - phong, phong chức cách long - trọng, có làm hình - thức cuộc lễ cho thiên-hạ hay biết.

**CẢO** *dt.* Cỏ ép khô trong sách để lấy mùi ll *(R)* Sách-vở, bài luận, thi - phú đăng báo : *Cảo thơm, cảo-luận, lai-cảo, di-cảo.*

**cảo-bản** *dt.* Bản sách viết tay, chưa in.

**cảo-luận** *dt.* Bài luận viết gởi đăng báo ; Bài luận, phê-bình sách-vở, nhân-vật.

**cảo-táng** *dt. Clg.* Kiểu-táng, chôn trần, bó chiếu, không quan-quách ll *(R)* Chôn sơ-sài, làm ma-chay sơ-sịa.

**cảo thơm** *dt. (B) Clg.* Kiểu-thơm, pho sách hay : *Cảo thơm lần dở trước đèn K.*

**CÃO** *dt. (chm)* : Dụng-cụ thợ mộc dùng siết mộng và lỗ mộng dính lại thành khung khít-khao, đúng mức và ăn nách rồi mới khoá chốt, đóng đinh hay gắn hồ.

**CẠO** *dt.* Nạo, dùng vật bén đẩy nhẹ trên mặt phẳng cho sạch lớp ngoài : *Dao cạo, thợ cạo* ll *(lóng)* : Bỏ, rày, mắng kẻ dưới tay : *Bị chủ cạo.*

**cạo đầu** *dt.* Cạo hết tóc cho trọc đầu : *Cùi đậu nấu đậu ra dầu, Cưới em không đặng cạo đầu đi tu CD* ll *(B)* Lời hăm để đòi nợ : *Không trả tao cạo đầu cho coi.*

**cạo đầu bán tóc** *dt.* Lời hẹn nợ đến mức chót : *Dầu không có, tôi cũng cạo đầu bán tóc để trả cho chị mà !*

**cạo đầu khô** *dt.* Cạo tóc mà không thấm nước, đau ll *(lóng)* : Lời hăm nặng để đòi nợ : *Không trả, tao cạo đầu khô cho coi !*

**cạo gọt** *dt.* Ở-bề, cố sửa mặt-mày cho đẹp : *Cạo gọt sắc-lẻm.*

**cạo giấy** *đt.* Viết trên giấy với ngòi sắt *II (B)* Làm thơ-ký, làm nghề biên chép sổ-sách (tiếng dùng hơi khinh hoặc khiêm tuỳ người dùng) : *Dân cạo giấy mà lên mặt ; Tôi làm nghề cạo giấy, chớ có mua-bán chi mà khá.*

**cạo heo** *đt.* Cạo lông và lớp da mỏng phía ngoài của con heo đã thọc huyết : *Bắc nước cạo heo II (B) tt.* Hạ-cấp, tiếng gán cho trai-trẻ trong làng không ăn-học, không chức-tước, có ý khinh : *Dân cạo heo.*

**cạo mủ** *đt.* Cắt vỏ cây cao-su thành rãnh cho mủ chảy ra *II (R)* Làm phu ở sở cao-su : *Phu cạo mủ.*

**cạo sát ván** *đt. (lóng)* : Rầy to, không tiếc lời : *Bị cạo sát ván.*

**CÁP** *đt.* Ráp cho xứng, chọn cho cân-xứng để cho đấu nhau : *Cáp con gà điều với con gà chuối ; Cáp vô-địch Hậu-giang với võ-sĩ thủ đài II (R)* Đụng, lấy qua đường : *Nó mới cáp với một ngoại-kiều ; Hai đứa mới cáp nhau mà coi say-mê dữ.*

**cáp độ** *đt.* Lựa cho đồng chạn để cho đấu nhau : *Cáp độ gà, cáp độ hai võ-sĩ ; Hội đua ngựa nhóm để cáp độ.*

**cáp-đôi** *đt.* Định và gọi cà-rỡn một trai và một gái là vợ chồng : *Học-trò tinh-nghịch hay cáp-đôi anh chị em bạn với nhau.*

**CẠP** *đt.* Nhấm, dùng răng cửa rứt từng chút : *Cạp bắp, chuột cạp II* Bịt, bọc đầu, cho đừng sờn, lâu hư : *Cạp chiếc chiếu, cạp cái nón lá II* Đắp cho vững, cho chắc : *Cạp bờ ao.*

**cạp chảo** *đt.* Dùng răng cạp lọ dưới đáy chảo, một trò chơi chọc cười công-chúng có thường tiền nhân ngày lễ Chánh-chung (14/7) thời Pháp-thuộc.

**cạp đất** *đt.* Ăn đất thế cơm, lời nói tỏ sự trong-sạch hoặc tự-ái : *Nghèo thà cạp đất ăn chớ không thèm nhơ-bợn, không dầu-luỵ ai.*

**cạp nong** *dt.* Cái vành nong, có buộc nhiều nuộc lạt trắng cách khoảng nhặt *II (động)* : Tên loại rắn mình có khoang trắng.

**CÁT** *dt.* Chất lợn-cợn nhỏ dựa bờ biển, bờ sông và một vài nơi đất giồng, dùng trộn hồ xây-cất, nấu chai (thuỷ-tinh), lọc nước v.v... : *Bãi cát, đụn cát ; Công dã-tràng hằng ngày xe cát, Sóng ba-đào ai xét công cho CD II* Một chất cần-thiết hợp với bùn và vôi để thành đất trồng-trọt : *Đất nầy thiếu cát nên cây ít rẻ II* Đồ ăn, đồ dùng hơi giống cát hoặc có chất giống cát : *Đường cát, dưa cát, nhiều mình cát II* Nhỏ-nhít, không đáng kể, sánh với người khác hoặc với đám đông : *Mình như hột cát dưới biển.*

**cát bụi** *dt.* Cát bị bánh xe nghiền nát thành bụi : *Đường không tráng dầu, đầy cát bụi II (B)* Đời sống phù-phiếm, xa-hoa, dễ làm cho người sa-ngã : *Cát bụi thị-thành II (truyền)* : Thân xác con người vốn do đất cát tạo ra : *Thân cát bụi trở về với cát bụi.*

**cát nhuyễn** *dt.* Cát sông màu vàng-vàng hột nhỏ để trộn hồ tô vách.

**cát to** *dt.* Cát sông màu vàng-vàng hột to để trộn hồ xây tường.

**cát trắng** *dt.* Cát biển dùng nấu thuỷ-tinh hoặc cát giồng có lộn đất *II* Tên thứ đường hột nhỏ màu trắng : *Đường cát trắng.*

**CÁT** *tt. Clg.* Kiết (X. Kiết).

**CÁT** *đt.* Cắt, xẻ ra, chia ra.

**cát ân** *dt.* Dứt ân-nghĩa, bỏ ơn riêng để lo việc ích chung.

**cát-cứ** *dt.* Chiếm một phần đất của triều-đình lập giang-sơn riêng : *Cát-cứ nơi hiểm-yếu.*

**cát-địa** *dt.* Đất bị chia cắt : *Trước đệ-nhị thế-chiến, nước Tàu có nhiều cát-địa làm tô-giới liệt-cường.*

**cát-hoạch** *đt.* Chia ra và định phần cho mỗi người, mỗi nước : *Tài-sản được cát-hoạch rành-rẽ trong di-chúc.*

**cát-nhượng** *đt.* Cắt ra nhường kẻ khác, nước khác.

**cát tình** *đt.* Dứt tình, đoạn tình, không chơi nhau nữa, không giao-thiệp nhau nữa.

**cát-tuyến** *dt. (h)* : Đường thẳng hay mặt phẳng cắt ngang một đường thẳng khác hay một mặt phẳng khác hoặc cắt ngang một vòng tròn hay một thể khối : *Đường cát-tuyến mặt phẳng, cát-tuyến (sécante).*

**CÁT** *dt. (thực)* : Loại dây bò, nhiều giống *II (B)* Phận yếu-ớt, phải nương-nhờ kẻ khác : *Cũng mong dây cát được nhờ bóng quân K.*

**cát-bá** *dt. Clg.* Cát-bố, vải ta, dệt bằng sợi sắn : *Hỡi cô yếm trắng dài tà, Ấy là cát-bá hay là trúc-bâu CD.*

**cát-cánh** *dt. (thực)* : *Clg.* Kiết-cánh, loại cây lá hình bầu-dục có răng cưa, hoa hình chuông, rễ có mùi thơm dùng làm thuốc : *Trầu nầy têm những vôi tàu, Giữa thêm cát-cánh hai đầu quế cay CD.*

**cát-căn** *dt. (Đy)* : Củ sắn, một vị thuốc bảy khí bình, vị ngọt không độc.

**cát-đằng** *dt. (thực)* : *Clg.* Dây mỏ-quạ, dây

leo hoặc cây nhỏ, nhiều loại, lá mọc đơn hoặc đối, hoặc cô-độc, hoặc chùm, phát-hoa có hai lá bẹ ngang, hoa lưỡng-trắc nhiều màu, đẹp, to *(Thunbergia) II (B)* Thân hèn-mọn, thân-phận người đàn-bà xưa, phải nương-nhờ với người đàn-ông hoặc phải làm bé : *Tuyết-sương che-chở cho thân cát-đằng K.*

**cát-đằng cánh** *dt. (thực)* : Loại cát-đằng có bao phấn mỏng ở đáy, đài có trên mười răng, hoa trắng, vàng hay xanh, miệng ống nâu, mọc ở nách lá, cuống dài lối 8 cm. *(Thunbergia Alata).*

**cát-đằng đứng** *dt. (thực)* : Loại cát-đằng cây đứng, hoa tím, ống vàng *(Thunbergia Erecta).*

**cát-đằng hoa to** *dt. (thực)* : Loại cát-đằng lá hình tim, vành khuyết, hoa to bằng lá, màu tim-tím *(Thunbergia grandiflora).*

**cát-đằng trắng** *dt. (thực)* : Loại cát-đằng dây leo bên mặt, hoa cô-độc hoặc từng cặp mọc ở nách, trắng, dài lối 40 cm. *(Thunbergia Fragana).*

**cát-luỹ** *dt. (thực)* : Một giống bìm-bìm *II (B)* Vợ lẽ, vợ bé : *Mặn tình cát-luỹ, lạt tình tào-khang K.*

**cát-muộn** *dt. (thực)* : Sâm nam, loại dây có củ dùng trong thuốc bắc, thế nhân-sâm, rẻ tiền hơn.

**CAU** *dt. (thực)* : Loại cây suôn, thẳng, không nhánh, cao lối 20 m., mỗi mắt là vết của tàu lá rụng để lại, tàu dài trên 2 m., lá mọc hai hàng, phía dưới là mo dày dài đến 70, 80cm ôm chặt lấy thân ; buồng ở nách lá nhờ mo lá ôm kín, khi lá rụng, buồng xụ xuống có nhiều nhánh và trái ; trái to bằng trứng gà, vỏ cứng ruột chát để nhai với trầu và vôi ra nước đỏ ; cau với trầu là lễ-vật không thể thiếu trong hôn-nhơn theo phong-tục Việt-nam ; trong trái cau có những chất *mannan, galactan, phlôbaphên* và bốn chất *alcalôit* trong ấy có chất *arêcôlin* là quan-trọng nhất về thần-kinh-hệ và có tính sát-trùng trong ruột, được phối-hợp với vài vị khác để trị rét *(Đy)* : *Ai vẽ cho gởi buồng cau, buồng trước kính mẹ buồng sau kính thầy CD (Areca Catechu).*

**cau bụng** *dt. (thực)* : Loại cau cây to, trắng mốc, giữa cây phía trên phù to, buồng có hoa cái và hoa đực, trái nhỏ bằng đầu ngón tay *(Roystonia Regia).*

**cau đầu ruồi** *dt.* Trái cau mới nhô đầu, còn thơm mùi hoa cau.

**cau đậu** *dt.* Cau khô nguyên hột, thứ nhỏ trái.

**cau điếc** *dt.* Cau khô sấy quá lửa.

**cau đúng vóc** *dt.* Cau quá thời-kỳ non, sắp đặc ruột.

**cau đỏ** *dt. (thực)* : Loại cau kiểng có thân lùn, tàu đỏ, lá đỏ, trái đỏ, nhảy con *(Cyrtostachys Lakka).*

**cau già** *dt.* Trái cau quá lứa, ruột cứng, chát, nhai miếng trầu không dẻo.

**cau giầy** *dt.* Trái cau đúng lứa, vừa ăn : *Cau non khéo bửa cũng giầy, Têm trầu cánh phượng để thầy ăn đêm CD.*

**cau hoa** *dt.* Cau non lại nhỏ trái, kề như hoa chớ chưa phải trái.

**cau hoa tai** *dt.* Cau khô mỏng miếng, uốn cong.

**cau hòn** *dt.* Cau trái to, tròn, giống ở đảo Phú-quốc.

**cau khô** *dt.* Ruột trái cau xắt hai sấy khô để dành ăn trong mùa nắng và xuất-cảng : *Thân em như miếng cau khô, kẻ thanh tham mỏng người thô tham dầy CD.*

**cau lão** *dt.* Cây cau sống lâu năm, hết buồng hoặc buồng trái nhỏ, cây dùng cất nhà hoặc chẻ nẹp.

**cau liên-phòng** *dt. Clg.* Cau tứ-quý, hay truyền-bẹ, loại cau trái nhỏ trắng mốc, ra hằng-niên.

**cau lòng tôm** *dt.* Thứ cau trái ruột đỏ nhưng rỗng.

**cau lừng** *dt. Nh.* Cau lão.

**cau mặt** *dt.* Trái cau chẻ hai làm mặt (quảng-cáo).

**cau non** *dt.* Cau quả còn non, ruột có lỗ rỗng và nước, nhai bời-rời và ra nước luôn, không dẻo miếng trầu.

**cau ớt** *dt.* Cau trái nhỏ mà dài, vú nhọn.

**cau rừng** *dt.* Giống cau cây trang cườm tay, trái bằng mút-đũa, mọc trong rừng.

**cau sâu** *dt.* Cau ruột từ-bi, chẻ ra cơm có sớ khẳng-khịu hoặc cau khô để lâu có sâu : *Trầu vàng ăn với cau sâu, Lấy chồng thua bạn thảm-sầu mà hư CD.*

**cau tàn-dung** *dt. Clg.* Cau tầm-vun, cau chín, vỏ vàng và khô, để giống.

**cau tầm-vun** *dt.* X. Cau tàn-dung.

**cau tiên-đầm** *dt. Nh.* Cau non.

**cau tua** *dt.* Trái cau trổ riêng một nhánh lòng-thòng, không dính chùm, ngon hơn những trái khác mọc chung một buồng.

**cau tum** *dt.* Ruột cau xắt nhỏ miếng sấy khô.

**cau tứ-quý** *dt.* X. Cau liên-phòng.

**cau tươi** *dt.* Cau mới bẻ, để ăn tươi, không sấy.

**cau truyền-bẹ** *dt.* X. Cau liên-phòng.

**cau ướt** *dt.* Cau chưa được giầy, chẻ ra mặt còn rịn nước.

**cau vàng** *dt.* Loại cau kiểng không thân, tàu nhỏ có cạnh, nhảy nhiều con thành bụi ; tàu, lá, trái đều vàng *(Chrysalidocarpus lutescens).*

**cau xiêm** *dt.* Giống cau cây to, trái to và trắng mốc.

**CAU** *đt.* Nhăn lại, dùn da lại ; làm cho da dùn lại, không để thẳng tự-nhiên.

**cau-cảu** *dt.* Gay-gắt, nói gắt-gỏng : *Cau-cảu tối ngày.*

**cau-có** *đt.* Nhăn-nhó, làm vẻ mặt giận hoặc khó chịu trong mình : *Cau-có như nhà khó hết ăn tng.*

**cau mày** *dt.* Châu mày, nhíu đôi chang mày lại, ra vẻ giận, đắn-đo, tìm hiểu, v.v...

**cau mặt** *dt.* Nhăn mặt, làm cho mặt có lằn nhăn, ra vẻ đau-đớn, sợ-sệt, muốn khóc, v. v... *Nước còn cau mặt với tang-thương TQ.*

**CÀU** *tt.* Quạu, muốn gây-gổ, sinh chuyện.

**càu-cạu** *tt.* Càu-quạu, giận ra mặt, sắp gây chuyện : *Mặt càu-cạu.*

**càu-nhàu** *dt.* Cằn-nhằn, trách-cứ, đổ lỗi mãi nhưng không la-lối : *Người ta biết lỗi rồi mà cứ càu-nhàu mãi.*

**CÁU** *dt.* Cặn đóng lâu dưới đáy, ngoài da, thành rong, ghét, bẩn : *Quậy nồi cáu, cặn-cáu, rong-cáu ; Bình đóng cáu bình ngon, gái có con gái thạo tng.*

**cáu-ghét** *dt.* Mồ-hôi khô thành đất đóng ngoài da : *Mình đầy cáu-ghét.*

**CÁU** *trt.* Lồng giận, gắt lên : *Đồ cáu, phát cáu.*

**cáu-kỉnh** *tt.* Gắt-gỏng, quạu, tính hay cáu, hay giận : *Con người cáu-kỉnh.*

**cáu-tiết** *tt.* Hăng-tiết, nổi khùng, giận quá sức, không dằn được : *Anh ấy đã cáu-tiết, đừng chọc.*

**CẦU** *tt.* Cáu, giận, bất-bình.

**cầu-nhầu** *trt.* Cằn-rằn, cách trách-cứ dai-dẳng, không thôi : *Rầy-rà cầu-nhầu.*

**cầu-tính** *dt.* Tính hay giận, hay la-lối.

**CẮC** *trt.* Tiếng động khi hai vật cứng nhỏ chạm nhau hoặc trật khớp : *Kêu cái cắc, kêu cắm-cắc.*

**cắc-bùm** *trt.* Tiếng súng bắn lựu-đạn.

**cắc-cụp** *trt.* Tiếng gõ sanh rao hàng : *Mì gõ cắc-cụp.*

**cắc-tung** *trt.* Tiếng trống, vừa gõ vào mặt trống vừa gõ vào tang.

**CẮC** *dt.* Giác, hào, đồng tiền bằng 1/10 đồng bạc : *Một cắc, đồng 5 cắc, giấy 2 cắc.*

**cắc bạc** *dt.* Cắc bằng bạc pha kẽn *II (B)* Số tiền nhỏ (dùng với ý không có) : *Không có cắc bạc dính túi.*

**cắc nhỏ** *dt.* Bạc lẻ, dưới số một đồng : *Đổi cắc nhỏ.*

**CẮC-CỚ** *trt.* Cách tinh-nghịch, rắn-mắt, trớ-trêu : *Chơi cắc-cớ, hỏi cắc-cớ ; Thuyền dài sông hẹp khó chèo, Ai xui cắc-cớ lúc nghèo gặp em CD.*

**CẮC-KÈ** *dt. (động)* : Tiếng kêu, cũng là tên loài bò-sát dài độ 20 cm., bụng to đuôi ngắn, không ưa ánh-sáng, sống trong kẹt hóc, thường kêu ban đêm.

**cắc-kè bông** *dt. (động)* ; Loại cắc-kè mình có lươm sọc hoặc đốm.

**cắc-kè đôi** *dt. (lóng)* : Lời biếm-nhẻ một cặp trai gái đang tình-tự : *Cắc-kè đôi, bắt được rồi, còn chối nữa thôi.*

**cắc-kè lửa** *dt. (động)* : Loại cắc-kè da đỏ sặm *II (B)* Tay gộc, có thế-lực hoặc có súng : *Gặp cắc-kè lửa rồi.*

**cắc-ké** *dt. (động)* : Loại bò-sát mình ba góc thon dài, gáy có gai, đuôi dài, mình màu xanh, tím, vàng, đỏ, tuỳ theo chỗ người đứng trông, sống trên cây-cối, ăn sâu-bọ, đẻ trứng thật nhiều dưới đất sâu *II (B)* Cò-ke lục-chốt, hạng thấp-thỏi chầu-rìa, không đáng kể : *Bọn cắc-ké.*

**CẶC** *dt. (thể)* : Cu, bồi, dương-vật, bộ-phận lòng-thòng giữa háng dùng để đái và truyền giống, giao-hoan.

**cặc bần** *dt. (thực)* : Rễ cây bần, rễ cứng đuôi nhọn đâm ngược và ngay lên chơm-chởm khỏi mặt đất từ 20 đến 40 cm.

**cặc khỉ** *dt.* Cốm thèo-lèo bằng bột chiên đầu hình tròn dài lối 4 cm. bằng đầu đũa ăn.

**cặc vịt** *dt.* Vật dùng khui rượu, rút nút ra khỏi ve *(tire-bouchon).*

**CĂM** *dt.* Cây chõi niền bánh xe cho cứng : *Căm xe đạp, rút căm.*

**CĂM-XE** *dt. (thực)* : Loại cây rừng to, gỗ rắn-chắc, lá kép chẵn mọc đối, lá phụ xanh dợt, bề trái có tuyến ở giữa, phát-hoa hình đầu tròn to, trái dài có từ sáu đến mười hột ; vỏ cây được chế thuốc khái-huyết *(Xylia dolabrigormis).*

**CĂM** *trt.* Hậm-hực, giận ngầm trong bụng, ghim mối hận trong lòng : *Coi bộ hắn căm lắm.*

**căm-căm** *trt.* Hầm-hầm, cách giận dữ nhưng cố dằn : *Căm-căm trong bụng II* Cằm-cặp, bộ run khi lạnh (rét) quá : *Rét căm-căm*

*đêm năm với gối, Trách ai làm lỡ mối tơ duyên CD.*

**căm gan** *trt.* Giận bầy gan, giận lắm nhưng chưa nói ra được : *Giận căm gan tìm chàng giao hết, Mối hận-thù đến chết mới tan CD.*

**căm ghét** *trt.* Ghét ngầm trong bụng.

**căm hờn** *trt.* Hờn dai nhưng để trong lòng, bề ngoài vẫn tươi-cười.

**căm tức** *trt.* Ức lòng, không thể bày-tỏ.

**căm thù** *trt.* Thù sâu nhưng để trong lòng, còn chờ dịp.

**CẦM** *dt.* X. Càm.

**CẮM** *đt.* Xóc xuống, giăm, trồng, đào lỗ chôn một phần thân cây.

**cắm câu** *đt.* Cắm nhiều cây cần câu gốc chuốt nhọn xuống bùn, lưỡi có móc mồi sẵn, độ vài giờ đi thăm một lần để gỡ những cá dính câu : *Chú kia còn vợ chú đâu ? Chú đi bắt nhái cắm câu một mình CD.*

**cắm-cúi** *trt.* Chặm-chú, mải-miết làm việc cách chuyên-cần, không nghỉ tay, không gián-đoạn : *Cắm-cúi làm hoài.*

**cắm đầu** *trt.* Cách làm việc, đi hay chạy, đầu gằm xuống, không ngó tới trước : *Chạy cắm đầu.*

**cắm đầu cắm cổ** *trt.* Tức cắm đầu (nhấn mạnh cho đậm nghĩa) : *Bị rược chạy cắm đầu cắm cổ ll Nh.* Cắm-cúi : *Cắm đầu cắm cổ làm hoài, không chơi với ai cả.*

**cắm địa-giới** *đt.* Sự cắm ranh đất gồm : trồng trụ đá hoặc cọc cây, đo-đạc, vẽ bản-đồ, lập biên-bản *(bornage).*

**cắm ranh** *đt.* Trồng trụ đá hoặc nọc cây ở các góc đất để làm ranh đất mình với đất kế-cận *(bornage).*

**cắm ranh đối-tịch** *dt.* Sự định ranh đất để trồng trụ đá trước mặt các chủ đất kế-cận *(bornage contradictoire).*

**cắm sào** *đt.* Cắm cây sào xuống bùn sâu để chặn ghe trôi : *Cắm sào đợi nước chảy lên, Chảy lên thì mới chịu quên con thuyền CD ll (B)* Ở vậy, không lấy vợ, không lấy chồng : *Em về giục mẹ cùng cha, Cắm sào đợi nước biết ngày nào trong CD.*

**cắm sừng** *đt.* Lấy vợ người : *Anh ấy chuyên cắm sừng thiên-hạ ll (B)* Bị người lấy vợ : *Thằng cha bị cắm sừng.*

**cắm thuyền** *đt. Clg.* Cắm sào, ở vậy, đợi người xưa : *Trăng thanh gió mát cắm thuyền đợi ai ? CD.*

**cắm trại** *đt.* Đóng trại, dựng lều ở tạm *ll (R)* Đi chơi ở đồng-bái, rừng núi, bãi biển : *Học-sinh đi cắm trại ll (B)* Ở luôn trong trại, trong sở làm một thời-gian theo lệnh trên : *Lính bị cắm trại.*

**CẮM-CẮC** *trt.* Hắc-hắc, giòn, cách cười giòn : *Cười cắm-cắc.*

**CẶM** *đt. Nh.* Cắm : *Lông cặm.*

**cặm-cụi** *trt.* Mài-miệt cố, lần-hồi : *Cặm-cụi để dành cả năm, ăn xong cái Tết là hết.*

**CĂN** *dt.* Gian, khoảng trống cái nhà tính xuôi theo hai hàng cột từ trước ra sau : *Nhà ba căn, nhà một căn một xép, lòng căn bốn thước ll (R)* Gian, phòng, khoảng trống có dừng vách xuôi hoặc ngang : *Căn phòng, căn buồng, căn phố ; phố ba căn.*

**CĂN** *dt.* Rễ, cái gốc, nguồn-gốc sự-vật, bệnh-tật, v. v... : *Nói chuyện có căn ; cứu căn chớ không cứu số.*

**căn ba** *dt. (t)* : Bậc thứ ba của con số gốc, tức con số kết-quả của số gốc nhân hai lần mà ra : *Căn ba của 27 là 3 (racine cubique).*

**căn-bản** *dt.* Gốc-rễ, chỗ khởi đầu, chỗ chính, nơi cốt-yếu : *Học có căn-bản, vấn-đề căn-bản.*

**căn bệnh** *dt.* Chứng, nguyên-nhân sinh bệnh, bộ-phận nào trong mình bị nhiễm bệnh trước : *Tìm căn bệnh.*

**căn-cội** *dt.* Gốc-rễ, đầu đuôi câu chuyện : *Tìm ra căn-cội.*

**căn-cơ** *dt.* Nền-tảng, phần chịu vững sự-vật : *Căn-cơ sự-nghiệp.*

**căn-cư** *dt.* Nhà cửa, địa-chỉ, quê-quán : *Không biết căn-cư va ở đâu, ai dám tin.*

**căn-cứ** *đt.* Dựa vào cách chắc-chắn : *Toà căn-cứ vào bằng-chứng cụ-thể mà định tội ll dt.* Nơi dựa vào và tỏa ra : *Căn-cứ không-quân ; đánh lấy nơi hiểm-yếu làm căn-cứ.*

**căn-cứ-biến** *dt. (trắc)* : Sự thay-đổi điểm căn-nguyên của một lưới tam-giác-đạc làm cho toạ-độ của các điểm mục-tiêu đều bị biến-đổi hết theo một hệ-thống mới *(changement de base).*

**căn-cứ chiến-lược** *dt. (qs)* : Nơi hiểm-yếu, có lợi cho việc đóng quân để đánh (công) và giữ (thủ) *(base stratégique).*

**căn-cứ-địa** *dt. (qs)* : Nơi có thể đóng quâ

**căn-cứ hải-quân** *dt. (qs)* : Bến tàu binh đậu để lấy dầu, tải vật-thực, sơn phết và để tỏa ra đánh cứu các nơi *(base navale).*

**căn-cứ không-quân** *dt. (qs)* : Sân máy-bay nhà binh *(base aérienne).*

**căn-cứ hữu-lý** *dt. (Pháp)* : Sự dựa trên bằng-chứng cụ-thể, hoặc trên tình-lý xác-thực để thưa gởi *(fondé sur fondé).*

**căn-cứ pháp-lý** *dt. (Pháp)* : Sự dựa trên luật-pháp để thưa-gởi, xử-đoán *(fondé sur droit).*

**căn-cứ vô căn-cứ** *dt. (Pháp)* : Sự dựa vào lý-do suy-diễn, thiếu bằng-chứng cụ-thể, không đúng luật... *(fondé mal fondé).*

**căn cước** *dt.* Rễ và gót chơn *II (B)* Lý-lịch, gốc-tích, quê-quán : *Thẻ căn-cước ; Căn-cước phạm-nhơn.*

**căn-cứu** *đt.* Tra tận gốc, tìm hiểu tường-tận.

**căn-dặn** *đt.* Dặn-dò thật kỹ, khuyên phải làm thế nào thế nào

**căn-do** *dt.* Lý-do căn-bản, đầu dây mối nhợ của sự-việc xảy ra.

**căn-duyên** *dt.* Gốc-tích sâu-xa, có thể do kiếp trước hay do một việc làm từ lâu *II (R) Clg.* Căn-dươn, duyên-nợ do sức huyền-bí định sẵn : *Căn-duyên nầy ai bứt cho rời, Ông tơ ràng buộc dẫu trời cũng theo CD.*

**căn đày kiếp đọa** *dt.* Số-phận cực-khổ, cùng-quẫn, luôn-luôn nghèo-khó, hoạn-nạn.

**căn đề** *dt.* Gốc rễ *II (B)* Nền-tảng chắc-chắn : *Có căn có đề ; Thuật chuyện có căn đề.*

**căn hai** *dt. (t)* : Bậc thứ hai của con số gốc, tức kết-quả của số gốc nhơn lấy cho nó : *16 là căn hai của 4. (racine carrée).*

**căn-hành** *dt.* Củ, rễ nở to của một số cây cỏ như : bồ-bồ, riềng, gừng, khoai, v.v...

**căn-kiếp** *dt.* Số-phận, có lẽ do việc làm từ kiếp trước mà ra.

**căn-khí** *dt. (Phật)* : Tính-chất tự-nhiên của một số người có thể tu-hành đắc-quả.

**căn-mao** *dt.* Rễ con, rễ sợi thật nhỏ để rút chất phân nuôi cây.

**căn-nguyên** *dt.* Cội-nguồn *II (B)* Gốc-tích, nguồn-gốc sự-vật.

**căn-phần** *dt. (truyền)* : Số-phận, số-mạng đã được định trước : *Căn-phần vẫn-vỏi.*

**căn-số** *dt. (truyền)* : Số-phận đã được định sẵn theo quan-niệm luân-hồi : *Huống chi cái phận thuyền-quyên, Chẳng qua căn-số, giận phiền uổng công CD II dt. (t)* : Con số gốc, con số tự nó nhơn cho nó một hay hai lần mà ra (X. Căn ba và Căn hai) *(racine).*

**căn-tính** *dt. Clg.* Bản-tính, tính tự-nhiên của con người : *Căn-tính cũng thay-đổi dần theo hoàn-cảnh.*

**căn-thức** *dt. (t)* : Cách làm toán theo dấu $\sqrt{\ }$ để tìm căn-số của con số ghi dưới dấu ấy *(radical).*

**căn-vặn** *đt.* Tra-hạch, gạn đục lóng trong, gạn hỏi ngọn-ngành : *Cùng nhau căn-vặn đến điều K.*

**CẰN** *tt.* Khẳn, đẹt, còi, không nảy-nở, không sởn-sơ : *Già căn.*

**cằn-cọc** *tt.* Còi-cọc, thiếu nhựa sống, không tươi-tốt : *Thiếu phân, cây cằn-cọc cả.*

**cằn-cỗi** *tt.* Già cỗi, hết lớn lại teo lần, rụng lá gần chết : *Cây cằn-cỗi II (B)* Lâu năm, không phát-triển hơn được, không theo đà tiến của xã-hội : *Nền học cằn-cỗi, xí-nghiệp cằn-cỗi.*

**CẰN** *đt.* Mót, nhặt, để dành, chắt-lót : *Cằn từng đồng.*

**cằn-sảy** *dt.* Sảy bỏ vỏ nát để lấy ruột *II (B)* Lượm-lặt, mót-máy những của thừa-thãi, vụn-vặt.

**cằn-tảy** *đt.* Cằn-sảy, mót-máy, lượm-lặt từng chút : *Có cằn-tảy mới có ăn, Buông tay có thuở nhăn răng méo mồm CD.*

**CẰN** *đt.* Gắt-gỏng, trách-móc, phàn-nàn.

**cằn-cạu** *tt.* Chàu-quạu, xụ mặt giận, muốn gây-gổ.

**cằn-cặt** *trt.* Sằn-sặt, cách gắt-gỏng, rầy-rà luôn : *Ăn-nói cằn-cặt cả ngày.*

**cằn-nhằn** *đt.* Càu-nhàu, lầm-bầm, trách-móc không thôi : *Cằn-nhằn như nhai giẻ rách.*

**cằn-rằn** *đt. Clg.* Kèn-rèn, tức cằn-nhằn.

**CẮN** *đt.* Dùng răng hoặc nướu nghiến cho đứt, cho giập, cho thủng : *Em nhỏ cắn ; đánh lộn đừng cắn mới hay ; Thương nhau lắm, cắn nhau đau ; Chó sủa, chó không cắn ; Má ơi con vịt chết chìm, Thò tay vớt nó cá kìm cắn con CD II (R)* Chích, đốt để hút máu : *Đỉa cắn, muỗi cắn, rệp cắn II* Làm xót-xa, ngứa-ngầm : *Kiến cắn bụng, sảy cắn lưng II (truyền)* Tự-nhiên có vết bầm ngoài da mà không đau : *Bị ma cắn II* Ngậm, tha đi : *Phụng-hoàng cắn bức thơ loan, Miệng kêu quân-tử dậy xem thơ nầy CD II (B)* Dan-díu, khít-khao, vừa-vặn : *Cắn-cứu, cắn mông, cắn mức.*

**cắn-cáu** *trt.* Cách nói gắt-gỏng, giận-giỗi.

**cắn câu** *đt.* Đớp mồi móc ở lưỡi câu *II (B)* Chịu lấy người, lấy người rồi : *Bây giờ em đã có chồng, Như chim vào lồng như cá cắn câu CD.*

**cắn cỏ** *đt.* Đày-đọa thân mình cho động lòng trời, động lòng người bàng-quan, cho người thấy việc ác-độc của kẻ thù : *Cắn cỏ rủa ; Vợ lớn đánh vợ nhỏ chạy ra cửa ngõ cắn cỏ kêu trời... CD.*

**cắn-cứu** *đt.* Quấn-quít, không rời.

**cắn-đắn** *dt.* Chõi nhau, lời qua tiếng lại, nghịch ý nhau : *Vợ chồng cắn-đắn.*

**cắn yêu** *đt.* Nặng bằng cách cắn vào thịt cho thoả tình yêu.

**cắn hớp** *đt.* Nằm ngang hớp (mức) : *Đồng tiền cắn hớp (đáo tường).*

**cắn lộn** *đt.* Hai bên cắn nhau : *Chó cắn lộn.*

**cắn lưỡi** *đt.* Nhai phạm vành lưỡi khi ăn cơm // Tự-tử bằng cách cắn đứt lưỡi : *Cắn lưỡi tự-tử // (truyền)* : Cắn chót lưỡi chảy máu phun vào mình người bịnh để đuổi tà : *Thầy pháp cắn lưỡi chữa bịnh //* Tức-tối quá sức, đáng tự-tử cho rồi : *Thiệt cắn lưỡi mà !*

**cắn mổ** *đt.* Cắn hoặc mổ, đá-động đến : *Ai cắn mổ gì mà sợ ?*

**cắn mộng** *trt.* Ăn khít mộng, vừa-vặn : *Rà cho cắn mộng.*

**cắn mức** *tt.* Nằm ngang mức, nửa bên nây, nửa bên kia : *Tiền cắn mức ; Bụi tre nằm cắn mức (à cheval).*

**cắn răng** *đt.* Cắn chặt hai hàm răng lại, dáng chịu-đựng khi đau xác-thịt : *Đau quá nhưng cắn răng chịu ; Cắn răng chẳng mất // (B)* Chịu-đựng về tinh-thần, không than-thở : *Cắn răng chịu nghèo ; Bị xử oan vẫn cắn răng chịu.*

**cắn rốn (rún)** *đt.* Cúi gằm xuống như để cắn rốn nhưng cắn không tới, dáng người hối hận việc đã qua, không biết làm sao : *Có cắn rốn cũng không được cho.*

**cắn-rứt** *đt.* Cắn và rứt ra // *(B)* Đòi chia sớt : *Theo nó có cắn-rứt được miếng nào không ? //* Đay-nghiến trong lòng, xốn-xang khó chịu : *Lương-tâm cắn-rứt.*

**cắn trộm** *đt.* Cắn lén, khi người ta không để ý : *Chó cắn trộm // (B)* Hại ngầm, đánh lén : *Hay gì thứ cắn trộm ấy.*

**CẮN** *đt.* Sủa, lên tiếng to khi thấy người hoặc nghe tiếng động : *Chó cắn chẳng cắn chỗ không, Chẳng thằng ăn trộm cũng ông ăn mày CD.*

**CẮN-NHẰN** *đt.* Cằn-nhằn luôn, việc qua rồi vẫn còn cằn-nhằn : *Cằn-nhằn tối ngày ; cằn-nhằn cằn-nhằn.*

**cằn-rằn** *đt. Nh.* Cằn-nhằn.

**CẶN** *dt.* Chất dơ lắng dưới đáy : *Dầu cặn, rượu cặn ; Rượu ngon cái cặn cũng ngon, Thương em chẳng luận chồng con mấy đời CD // (B)* Phần chót, vụn-vặt : *Húp không chừa cặn.*

**cặn-bã** *bt.* Thừa-thãi, đáng bỏ đi, hạng thấp nhứt : *Văn-chương cặn-bã ; cặn-bã xã-hội.*

**cặn-cáu** *dt.* Đồ dơ, rong-rêu đóng dưới đáy : *Chà cho sạch cặn-cáu.*

**cặn-kẽ** *trt.* Tất-cả, không chừa, không thiếu, kỹ-lưỡng, rành-rẽ : *Tỏ-bày cặn-kẽ đuôi đầu, Dầu đi hay ở lẽ nào cũng cam CD.*

**CĂNG** *đt.* Giăng, chăng, trương thẳng, phồng cứng.

**căng buồm** *đt.* Kéo buồm lên cho bọc gió : *Căng buồm lên chạy.*

**căng da** *đt.* Kéo chằng tấm da thú ra phơi // *(R)* Thẳng da, sưng hoặc thũng làm da thẳng và bóng.

**căng nọc** *đt.* Cột giăng tay chân vô nọc cặm dưới đất để phạt đòn, một hình-phạt xưa // Lời hăm đánh đòn trẻ con : *Bắt nó ra căng nọc đánh cho chết.*

**căng sữa** *bt.* Bị sữa dồn nhiều, vú phồng to lên : *Vú căng sữa.*

**căng trống** *đt.* Kéo chằng tấm da trên mặt sườn trống rồi cột đá chung-quanh cho thẳng.

**căng-thẳng** *tt.* Chằng ra thẳng // *(B)* Gay-go, quyết-liệt : *Tình-hình căng-thẳng.*

**CĂNG** *dt.* Kính-trọng, thương tiếc ; lên mặt, khoe-khoang.

**căng-công** *dt.* Ỷ công sinh kiêu, muốn người ta biết công-lao mình.

**căng-đại** *dt.* Khoe-khoang lớn lối.

**căng-kiêu** *tt.* Kiêu-căng, ỷ mình, khi người.

**căng-tuất** *dt.* Cứu giúp vì lòng thương.

**căng-thức** *tt.* Tính muốn làm khuôn-mẫu.

**căng-trọng** *dt.* Thận-trọng, giữ mình.

**CĂNG** *dt.* Trại-giam, nơi giam người bị tình-nghi nguy-hiểm cho cuộc trị-an : *Đày đi căng ; ở căng ra chớ không bị đưa ra toà (camp de concentration).*

**CẲNG** *dt.* Những vật dài từ trong thân chìa ra : *Thượng cẳng chân, hạ cẳng tay // (thth)* Chân (chơn), giò, bộ-phận thân-thể dùng để đi : *Cẳng mặt (phải), cẳng trái, ba chân bốn cẳng //* Bộ phận đồ vật chịu cho đứng : *Cẳng ghế, cẳng bàn //* Mống nhà sàn : *Nhà cao cẳng.*

**CẴNG** *trt.* Hãy, hẳng, để rồi biết, để sau sẽ tính : *Cẵng hay, cẵng tính.*

**CẮP** *đt.* Trộm, lấy lén của người không sắp-đặt trước, không dọ đường trước : *Ăn-cắp, lấy cắp, kẻ cắp* (X. Ăn-cắp).

**cắp vặt** *đt.* Gặp gì cắp nấy, cắp cả vật không đáng giá : *Đi chợ coi chừng cắp vặt ; Bọn cắp vặt.*

**CẮP** *đt.* Cặp, kẹp trong nách ; nắm trong tay thả xuôi bên vế : *Cắp sách đi học ; cắp tay nhau đi // (R)* Ôm, lượm-lặt : *Cắp-nắp, cắp-ca cắp-cúm.*

**cắp-ca cắp-củm** *trt.* Ôm trong lòng cách quý-trọng, ưa-thích (chỉ nói về vật nhỏ, có thể đem theo mình) : *Mua được, cắp-ca cắp-củm mang về ; Có bấy nhiêu tiền, cắp-ca cắp-củm để dành.*

**cắp-nắp** *đt.* Góp-nhóp, dùm-dề mang theo mình hoặc giấu nơi kín : *Cắp-nắp để dành ; cắp-nắp mang theo.*

**CẶP** *đt.* Cắp, kẹp lại : *Cặp gắp, cặp nách II (R)* Tấp, kèm cho dính kề một bên : *Cặp bến, cặp xách II dt.* Tép, bao có ngăn để đựng tiền, giấy tờ : *Xách cặp đi, ôm cặp đi học II (R)* Đôi, từng hai đơn-vị : *Áo cặp, bắt cặp, cá cặp ; Ngó lên trời thấy cặp cu đang đá, Ngó ra biển thấy cặp cá đang đua... CD.*

**cặp áo** *dt.* Hai áo dài khác màu nhưng một cỡ, bận cặp để dự lễ : *Lễ sinh bữa đó gồm cặp áo với đôi bông.*

**cặp bến** *dt.* Đỗ lại bến, thả neo cột đỏi dựa cầu tàu : *Tàu vừa cặp bến thả neo, Lòng thương em bậu nên theo tới nhà CD.*

**cặp bè cặp bạn** *dt.* Theo bạn-bè đi chơi hoang : *Không học, cứ cặp bè cặp bạn luôn.*

**cặp bồ** *dt.* Bắt bồ, chơi thân hoặc không ăn thua trong một sòng bài.

**cặp chì** *dt* Gắn chì lại, niêm-phong một kiện hàng, một gói hàng *(plombage).*

**cặp chỉ** *dt.* Điềm-chỉ, kẹp tờ giấy với hai ngón tay để lấy dấu các đốt tay.

**cặp díp (nhíp)** *dt.* Cặp gắp, kẹp lại trong cái gắp : *Gắp cặp díp.*

**cặp gắp** *dt.* Bộ-phận kẹp bánh xe đạp *II* Cái gắp để nướng thịt cá : *Cặp gắp tre, cặp gắp sắt II dt.* Kẹp trong gắp : *Cặp gắp nướng trui.*

**cặp giấy** *dt.* Cái bao có ngăn đựng giấy-tờ sách-vở ; Cái gắp bằng thau, bằng sắt kẹp giấy-tờ lại từng xấp *(pince-notes, agrafes, attaches).*

**cặp-kè** *trt.* Song-song, đi song đôi bên nhau : *Cặp-kè đi chơi II tt.* Xấp-xỉ, xê-xích, xuýt-xoát, gần bằng nhau : *Tuổi hai trẻ cũng cặp-kè.*

**cặp-lái** *đt.* Theo sau, theo dính phía sau, đoạn-hậu : *Đi đâu cũng có vợ cặp-lái theo ; Tốp đầu chạy như vũ-bão, áo vàng cặp-lái dính sát theo.*

**cặp nách** *dt.* Kẹp trong nách : *Cặp nách cây dù (ô) ; cặp nách chai rượu ; cặp nách tướng giặc về trại.*

**cặp nài** *dt.* Dẫn-dắt, chỉ-bảo, giúp nhau : *Hai người cặp nài đi buôn.*

**cặp nẹp** *dt.* Kẹm giữa hai cây nẹp : *Cặp nẹp làm phên ; hàng rào cặp nẹp II (R)* Đâu hai mí hàng-giẻ lại rồi may dính sơ-sài : *May cặp nẹp.*

**cặp sát** *dt.* Đỗ khít bên hông một chiếc thuyền khác hoặc lái rà theo bên hông thuyền ấy : *Cặp sát chiếc chài.*

**cặp tàu** *dt.* Chèo thuyền hoặc bơi xuồng theo tàu sắp ghé bến để rước khách hoặc mua bán *II (B)* Chầu-rìa, đi theo người để ăn bám, chơi nhờ : *Dân cặp tàu.*

**cặp vách** *dt.* Kẹp lá làm vách : *Người thì lợp nhà, người thì cặp vách.*

**cặp xách** *bt.* Cặp trong nách, xách theo tay, chỉ kẻ cắp chuyên-nghiệp *II (R)* Chầu-rìa, rủ-ren, rủ-quến người đi chơi để ăn bám, đập-đồ : *Đồ cặp-xách ; Năm tối cứ cặp-xách với bọn điếm-đàng.*

**CẶP-RẰNG** *dt.* Cai, người quản-đốc, cai-quản dân phu : *Cặp-rằng lục-lộ, cặp-rằng cạo mủ, cặp-rằng nhà máy (caporal) II (R)* a) Người lãnh báo ra chia cho trẻ nhỏ bán lẻ rồi thâu tiền đóng cho nhà báo : *Cặp-rằng bán báo II* b) Tay anh-chị trong nhà tù, ở tù nhưng sống cuộc đời vương-giả, bóc-lột, hiếp-đáp những bạn tù khác : *Cặp-rằng xan 3 (salle 3), cặp-rằng bờ-rề-ô (préau) ; cặp-rằng nhà bếp ; Chế-độ cặp-rằng.*

**CẮT** *dt.* Dùng vật bén cứa cho đứt hoặc dùng lửa hàn đốt cho đứt : *Cắt đứt, cắt ngắn, cắt bằng dao không cắt bằng kéo, cắt bằng sống chớ ai cắt bằng lưỡi.*

**cắt áo** *dt.* Dùng kéo cắt hàng vải theo thân người để may áo : *Thợ tiệm đó cắt áo thiệt khéo.*

**cắt bín (bím)** *dt.* Cắt bỏ cái bín sau ót, một cuộc cách-mạng của người Tàu khi lật đổ triều-đình Mãn-Thanh : *Lễ cắt bín.*

**cắt cổ** *dt.* Cắt ngang cổ cho chết : *Cắt cổ gà không dùng dao phay II (B) bt.* Siết họng, bán mắt (đắt) hoặc cho vay nặng lời (lãi), bóc-lột : *Bán cắt cổ, cho vay cắt cổ, cắt cổ thiên-hạ.*

**cắt đầu** *dt.* Cắt đứt cổ lấy đầu : *Đâm chết, cắt đầu về bêu.*

**cắt đồ tang** *dt.* Tuỳ vai từng người đối với người chết mà cắt bằng dao hay bằng kéo, áo rộng hay áo chẹt, quần lên lai hay sổ lai, v.v... : *Lật sách coi để cắt đồ tang.*

**cắt đốt** *dt.* Châm-cứu, khoa chữa bệnh bằng cách dùng miếng chai cắt thịt nặn máu hoặc đốt với liều thuốc cứu : *Ông thầy cắt đốt.*

**cắt đuôi** *dt.* X. Cắt bín.

**cắt giác** *đt.* Dùng miếng sành cắt thịt rồi đặt ống giác bằng lóng trúc nấu sôi lên cho rút máu : *Bà thầy cắt giác.*

**cắt hầu cắt họng** *đt.* X. Cắt cổ, lời dùng oán-trách : *Quân cắt hầu cắt họng người ta mà !*

**cắt họng** *đt.* X. Cắt cổ : *Bà ấy nhờ cắt họng người ta mà giàu.*

**cắt liên-lạc** *đt.* Làm cho đứt sự giao-thiệp, không qua lại nữa : *Hắn cắt liên-lạc với tôi lâu rồi.*

**cắt lể** *đt.* Cắt da nặn máu và lể lấy cồi, khoa chữa bệnh ban cua, nhức-mỏi, đau mắt theo ngoại-khoa đông-y : *Bà thầy cắt lể.*

**cắt lúa** *đt.* Gặt lúa, dùng lưỡi hái cắt ngang cây lúa : *Đi cắt lúa, cắt lúa cộ về.*

**cắt lửa** *đt. (chm)* : Cắt sắt miếng bằng ngọn lửa đèn hàn : *Cắt lửa nhanh hơn cưa.*

**cắt lưỡi** *đt.* Lời hăm cắt đứt lưỡi cho đừng chửi-rủa hoặc nói gian-dối cho người : *Coi chừng bị cắt lưỡi đa !! (truyền)* : Một hình-phạt dưới âm-phủ trị những hồn ma khi sống trên dương-gian dùng miệng lưỡi hại người : *Quỷ-sứ cắt lưỡi.*

**cắt nước** *đt. (chm)* : Dùng đèn hàn cắt kim-loại dưới đáy nước trong các cuộc chìm tàu *(coupage sous l'eau).*

**cắt ngon tay** *đt. (chm)* : Cắt đúng mức và không sậm-sầy *(couper bien net).*

**cắt-nghĩa** *đt.* Giảng-giải cho rõ, phân-tách ra và nói rõ nghĩa từng câu, từng đoạn, từng việc : *Cắt-nghĩa việc đời.*

**cắt quần** *đt.* Cắt hàng vải theo thân người để may quần : *Cắt quần lá nem, cắt quần xẻ đáy, cắt quần đáy giữa, cắt quần một ống một đáy.*

**cắt rào** *đt.* Tề cho bằng đầu hàng-rào cây tươi *!! (R)* Khoét một lỗ rào để chun vô : *Ăn trộm cắt rào.*

**cắt răng** *đt.* Ven răng, vặn thanh sắt hay ống sắt trong khuôn cho có răng khu-ốc.

**cắt rún (rốn)** *đt.* Cắt cuống rún trẻ mới sinh : *Chôn nhau (dau) cắt rún.*

**cắt ruột** *đt.* Dứt tình ruột thịt : *Giận thì mắng chửi rầy-la, Nỡ nào cắt ruột bỏ ra cho đành CD !! (R)* Dứt tình chồng vợ, xa người yêu : *Dao vàng cắt ruột máu rơi, Ruột đau chưa mấy bằng lời em than CD.*

**cắt tay** *đt.* Cắt hàng vải ráp vô thân áo làm tay : *Cắt tay phùng ; cắt tay chẹt !! (R)* Cắt đứt tình ruột thịt : *Tay cắt tay bao nỡ, Ruột cắt ruột sao đành CD.*

**cắt tiết** *đt.* Cắt cổ lấy huyết (máu) : *Cắt tiết gà !! (B) tt.* Tái mặt vì sợ : *Mặt như gà cắt tiết.*

**cắt tóc** *đt.* Hớt tóc, hớt ngắn tóc cho gọn : *Phong-trào cắt tóc !!* Cắt bớt cái chót tóc : *Cắt tóc thề nguyền.*

**cắt thuốc** *đt.* Thái mỏng vị thuốc : *Cắt thuốc ra phơi !! (R)* Hốt thuốc, bốc thuốc : *Đi tiệm cắt thuốc.*

**cắt vách** *đt.* Khoét vách, cắt lá dừng vách chun vô trộm của : *Ăn trộm cắt vách.*

**CẮT** *đt.* Đặt người, cử người, sắp-đặt, sai-khiến : *Cắt người theo dõi ; sai-cắt.*

**cắt-canh** *đt.* Chia phiên, định người gác mỗi canh.

**cắt-cử** *đt.* Đặt người vô chức-vụ : *Được cắt-cử đi kinh-lý.*

**cắt-đặt** *đt.* Sắp-đặt việc làm mỗi người : *Cắt-đặt đâu đó xong-xuôi.*

**cắt lượt** *đt* Chia đợt, chia ra nhiều lần, nhiều phiên.

**cắt phiên** *đt.* Phân thành nhiều phiên và mỗi phiên một người hay một toán người : *Cắt phiên canh-gác.*

**CẮT** *đt. (động)* : Loại chim dữ, hay cắn, đá những loại chim khác.

**CẤC** *tt.* Cóc, cứng, chạm phải, kêu to lên : *Rắn cấc.*

**cấc-láo** *tt.* Xấc-láo, phách-lối, hỗn-xược, hay nói cao hơn người, không kính-nhường người lớn : *Thằng cấc-láo.*

**CÂY** *dt. (thực)* : Tất-cả loài thực-vật biết ăn phân, chịu sương nắng, sống, lớn và sinh-sản : *Cây cỏ, cây rừng, cây xoài ; Ăn trái nhớ kẻ trồng cây !! (R)* Gỗ : *Trại cây ; mua cây đóng bàn ghế !! mt.* Vật-dụng có thân dài, hoặc dựng đứng được, hoặc chạy dài từ đầu nầy tới đầu kia : *Cây cột, cây kèo, cây bút, cây rơm, cây-số, cây mưa, cây dông !! (B)* Việc làm nổi bật, dễ thấy như cây cao : *Cây phúc, cây đức, cây cười, một cây.*

**cây bè** *dt.* Gỗ, súc kết thành bè thả trôi từ nơi nầy đến nơi khác và để luôn dưới nước lâu ngày, dùng lâu mục, không bị mọt ăn : *Mua cây bè xài tốt.*

**cây cà-lan** *dt.* Đống lúa hoặc rơm chất bàn-thang hoặc đống cao có đầu đuôi.

**cây cỏ** *dt. (thực)* : Cây và cỏ, thảo-mộc : *Cây cỏ um-tùm !!* Cộng cỏ, bụi cỏ : *Thấy anh hay chữ hỏi thử đôi lời, Cây cỏ chi không lá, con cá gì không xương ? CD.*

**cây cối** *dt. (đ)* : Tiếng gọi chung các loài mọc hay trồng : *Cây-cối bít-chịt ; cây-cối sởn-sơ*

**cây cười** *dt. (lóng)* : Người có tài chọc cười, nổi tiếng giễu-cợt giỏi : *Fernandel là một cây cười làng điện-ảnh Pháp.*

**cây dông** *dt.* Trận dông, đám dông, trận gió to : *Cây dông hôm qua làm ngã cây bộn.*

**cây đấm** *dt. (lóng)* : Tay võ giỏi, nổi tiếng đánh mạnh : *Chương-trình có nhiều cây đấm ở Xiêm qua.*

**cây láp** *dt.* Trục máy, cây thép to dài, chuyền-động bánh xe *(l'arbre de transmission).*

**cây lộc** *dt.* Cây được người hái lá hay bông ngày đầu năm để lấy hên : *Những cây lộc chung-quanh các đền thiêng đều trụi lá sau ngày mồng một Tết* // Một phép bói bằng lá cây hay hoa : *Vả xem cây lộc tốt thay, Quý-nhơn phù-trợ tài nầy làm nên TT.*

**cây mưa** *dt.* Đám mưa to, dai : *Đợi tàn cây mưa mới đi.*

**cây nước** *dt.* Vòi nước, nước biển vận tròn và cuốn lên cao *(trombe).*

**cây rơm** *dt.* Đống rơm chất giụm đầu xây bàn-thang để dành trâu bò ăn trong mùa nắng

**cây-số** *dt.* Trụ sạn đúc trồng dọc theo đường từng khoảng 1.000 m. có nêu tên xứ và số thứ-tự khoảng đường : *Cây-số 47 (borne kilométrique)* // *(R)* Đổi đường 1.000 m. : *Đường xa 50 cây-số ; Tốc-lực 100 cây-số 1 giờ (kilomètres).*

**cây tròn** *dt.* Cây rừng còn nhỏ không lột vỏ, nguyên cây để cất nhà lá hoặc động cừ : *Mua cây tròn cất cho rẻ tiền.*

**cây ván** *dt.* Cây đã rọc và ván : *Tiệm bán cây ván ; Tiền cây ván hết hai ngàn đồng.*

**CẦY** *dt. (động)* : Chồn, cáo, loại thú rừng ở hang, biết leo, thịt ngon : *Săn cầy, chó giả cầy* // *(R)* Chó thịt, chó làm thịt rồi : *Ăn cầy ; Mèo ngao cắn cồ con cầy, Con cầy vật chết cả bầy mèo ngao CD.*

**CẦY** *dt.* Bạch-lạp, sáp trắng có pha để xe đèn : *Đèn cầy.*

**CẤY** *đt.* Trồng xuống, giâm, nuôi cho nở ra, lan ra, sinh thêm : *Cấy lúa, cấy nhau, cấy trùng ; Rủ nhau đi cấy đi cày, Bây giờ khó nhọc có ngày phong-lưu CD.*

**cấy dày** *đt.* Cấy khít nhau, cách cấy ở ruộng giồng đất xấu, lúa nở bụi không to // Cách cấy kỹ, không nệ công : *Ngó lên đám cấy ông Cai, Cấy thưa ông ghét cấy dầy ông thương CD.*

**cấy giáng** *đt.* Nắm gốc mạ ấn mạnh xuống bùn, không dùng nọc : *Ruộng sâu cấy giáng.*

**cấy giâm** *đt.* Cấy tạm cho lúa mọc sởn-sơ, lớn bụi ; lối hai tháng sau nhổ lên, tách thành nhiều bụi nhỏ rồi cấy lần thứ nhì : *Lúa cấy giâm.*

**cấy hái** *dt. Clg.* Cấy gặt, việc làm ruộng : *Cấy hái xong rồi đi Sài-gòn chơi ít ngày.*

**cấy lấy công** *đt.* Cấy mướn, ăn tiền công từng ngày hay từng công ruộng : *Người ta đi cấy lấy công, Em đây đi cấy còn trông nhiều bề CD.*

**cấy nọc** *đt.* Dùng nọc xâm đất cho có lỗ rồi cắm lúa xuống, cách cấy ở ruộng cứng.

**cấy nhau (dau)** *đt.* Rạch sâu làn da, nhét vô một miếng nhau khô hoặc tươi rồi may và băng lại, một khoa tiếp sức, bồi-bổ cho người bệnh uống thuốc mau mạnh.

**cấy thưa** *đt.* Cấy cách khoảng xa để lúa nở lớn bụi, cách cấy ở ruộng sâu, ruộng tốt // Cách cấy chấm công ăn tiền, cho mau rồi công đất đặng lên.

**cấy vần công** *đt.* Cấy giùm cho nhau, không ai ăn công ai cả : *Rủ nhau phát bụi thành đồng, Xúm nhau ta cấy vần công mau rồi CD.*

**CẤY** *dt. (lóng)* : Kê, gà (tiếng Quảng-đông) // *(B)* Bịp, chơi lận, tiêu-lòn : *Mầy cấy tao hoài (do thầu cấy).*

**CẬY** *dt.* Nhờ, mượn, nói để người ta giúp mình : *Cậy người giúp-đỡ ; Tiếc công lau địa chùi bình, Cậy mai đến nói, phụ-mẫu nhìn bà con CD* // Ỷ, dựa vào tài riêng, sức riêng của mình : *Cậy tài chuốt ná lau tên, Nhạn bay về đầu công uổng danh hư CD.*

**cậy lời** *đt.* Nhắn, nhờ người nói lại : *Chầu xưa, tôi có cậy lời với ảnh xin mướn mấy thửa ruộng.*

**cậy-mượn** *đt.* Nhờ giúp giùm công hoặc của : *Ở gần nhau, cậy-mượn chút đỉnh vậy mà !*

**cậy-nhờ** *đt. Clg.* Nhờ-cậy, xin người giúp giùm : *Tuy quen lâu chớ tôi chưa hề cậy-nhờ anh việc gì mà !*

**cậy-trông** *đt. Clg.* Trông-cậy, mong được nhờ về sau : *Đôi bên bác mẹ cùng già, Lấy anh hay chữ để mà cậy-trông CD.*

**CÂM** *tt.* Á-khẩu, tật hoặc bệnh không nói, nói không được : *Câm hay ngóng, ngọng hay nói* // Bị bảo nín, bị cấm nói, bị nhiếc vì ít nói, bị mất tiếng : *Câm ngay ! Mầy có câm không ? Bạc câm ; Ba đồng một trái hồng ngâm, Bên ấy không nói thì câm mất mồm CD* // Không lời, chỉ có bộ-tịch : *Kịch câm, hát bóng câm.*

**câm điếc** *tt.(bh)* : Tật nói không được, nghe không được từ khi mới sinh : *Tật câm điếc, người câm điếc.*

**câm họng** *bt.* Lời đe bảo nín : *Câm họng lại ! II tt.* Không bẩn được nữa : *Khâu đại-liên bị bắt-buộc câm họng.*

**câm miệng** *đt.* Nín lặng, ngậm miệng không nói : *Nghe vậy, tôi phải câm miệng II* Lời đe, bảo nín : *Câm miệng lại ; Mầy có câm miệng không ?*

**câm miệng hến** *đt.* Nín lặng, ngậm miệng không nói chi cả (lời trách nặng - nề) : *Cứ ngồi câm miệng hến ra đó.*

**CẦM** *đt.* Dùng tay hoặc sức để nắm, vịn, giữ, điều-khiển : *Cầm dũa, cầm cày, cầm lái ; Hai tay cầm hai quả hồng, Trái chát phần chồng trái ngọt phần trai ; Duyên sao cắc-cớ lỡ-làng, Cầm gương gương vỡ cầm vàng vàng phai CD II (B)* Dùng quyền, tiền, phương-pháp để ngăn - giữ, ngăn-chặn, giữ làm chắc, sai-khiến : *Cầm máu, cầm tù, cầm quyền, cầm đồ II (R)* Dùng tình - cảm, sự hiểu biết, lời nói, để đánh giá, mời ở lại : *Nó cầm mình như trẻ con ; Anh về em chẳng dám cầm, Giăng tay đưa bạn ruột bầm như dưa CD ; Bấy lâu gió bắt mưa cầm K II* Dùng cách-thế, lời giao, để giữ cho có chừng mực : *Cầm cái, cầm chừng, cầm canh.*

**cầm bán** *đt.* Thế đồ-vật lấy tiền rồi bán luôn biên - lai hoặc món thì cầm, món thì bán : *Có bao nhiêu, cầm bán hết.*

**cầm bằng** *trt.* Xem như, lời đánh giá cao hay thấp tuỳ tình-cảm : *Tuy mắm - muối nhưng lúc đói lòng, tôi cầm bằng cao-lương mỹ-vị ; Lời mắng-nhiếc ấy cầm bằng tiếng chó sủa mèo ngao.*

**cầm bỏ** *trt.* Ít lắm là..., lời đánh giá tối-thiểu, dù ít hơn hết cũng đáng kể : *Tội đó cầm bỏ cũng ba tháng ; Chục xoài nầy cầm bỏ cũng hai trăm đồng II đt.* Thế đồ mục, đồ-ăn cắp, lấy tiền rồi bỏ không chuộc : *Đem đi cầm bỏ.*

**cầm cái** *đt. (bạc)* : Làm cái, làm chủ một quận bài, một sòng me, một mình ăn thua với tất cả tay con.

**cầm cày** *đt.* Nắm chuôi cày điều-khiển trâu : *Tay cầm cày miệng hô thá ví... CD II (R)* Làm ruộng, sống về nghề nông : *Bỏ học về cầm cày.*

**cầm cán** *đt.* Nắm cán để điều-khiển *II (B)* Đứng chủ-trương, đứng mũi bày-biều, chỉ vẽ cho một bên để tranh-chấp với bên khác: *Cầm cán cho Giáp kiện Ất.*

**cầm canh** *trt.* Lần từng canh, hết canh nầy sang canh khác : *Thức cầm canh, trống đánh cầm canh ; Một mình thương chị nhớ anh, Đêm đêm nghe trống cầm canh não-nề CD.*

**cầm cân** *đt.* Giữ cây cân, đứng cân : *Cầm cân cho vựa cá II (B)* Đứng giữa, ở cho công-bình, phải sáng-suốt : *Cầm cân nầy mực ; Cầm cân phải biết cân già cân non CD.*

**cầm-cọng** *đt.* Mời khách ở lại cách tha-thiết : *Cầm-cọng hết lời cũng không ở.*

**cầm-cố** *đt.* Thế đồ vật, ruộng, nhà lấy tiền, khi chuộc phải chịu lời (lãi) : *Có bấy nhiêu đem cầm-cố cả.*

**cầm cốt** *đt. Nh.* Cầm cán *(B).*

**cầm cờ** *đt.* Cầm cây cờ ra hiệu hoặc theo các đám đưa rước : *Tổ-tiên để lại em thờ, Anh ra ngoài ải cầm cờ theo vua CD II* Đi đầu đoàn dẫn đám đông : *Lướt lên cầm cờ.*

**cầm của** *đt.* Làm chủ một tài-sản cách chắc-chắn, lâu dài : *Anh ấy có tay cầm của ; Còn trẻ cầm của không đặng.*

**cầm-cữ** *đt.* Kiêng trong hạn ở cữ : *Mới sinh phải cầm-cữ II trt.* Có chừng mực, làm hằng kỳ, có hằng cữ : *Sốt cầm cữ, đi tiêu cầm cữ.*

**cầm-cự** *đt.* Chống - cự cầm-chừng, giữ thế thủ : *Cầm - cự mấy năm ; Cầm - cự mấy nước cờ mới chịu thua.*

**cầm cương** *đt.* Nắm hai sợi cương điều-khiển ngựa *II (B)* Chỉ-huy, kềm-hãm bớt : *Không người cầm cương, nó đi chơi dữ lắm.*

**cầm chắc** *trt.* Chắc-chắn, lời phỏng - chừng nhưng chắc : *Cầm chắc thành công II (R)* Làm tin : *Phải giữ chút đỉnh cầm chắc.*

**cầm chân** *đt.* Níu chân, giữ lại, không cho đi : *Nên cưới vợ cầm chân nó lại.*

**cầm chầu** *đt.* Cầm dùi đánh trống chầu thưởng phạt con hát : *Trên đời có bốn chuyện ngu, Làm mai, lãnh nợ, gác cu, cầm chầu CD.*

**cầm chén** *đt.* Làm cái, cầm cái chén úp lên đống hột me hay nút áo rồi kéo ra cho người đặt tiền : *Bảy Tài cầm chén hốt me.*

**cầm chí** *đt.* Giữ vững chí-khí, không sa-ngã : *Nghèo mà cầm chí được mới giỏi.*

**cầm-chìa** *trt.* Cù-nhây, cố-ý kéo dài, không dứt vạt, không giải-quyết : *Hai bên cầm-chìa, biết bao giờ xong ?*

**cầm-chừng** *trt.* Lấy - có, không sốt-sắng, để đợi : *Ăn cơm ba chén lưng-lưng, Uống nước cầm-chừng để dạ thương em CD.*

**cầm đầu** *đt.* Làm đầu, đứng điều-khiển : *Cầm đầu cuộc biểu-tình ; Cuộc tranh-chấp ấy do người ngoài cầm đầu.*

**cầm đèn lái** *đt. (lóng)* : Chạy sau rốt trong một đoàn đua : *Chạy chặng nầy, áo vàng cầm đèn lái.*

**cầm đồ** *bt.* Tổ-chức cho vay có thế vàng bạc quần-áo thời Pháp-thuộc, ăn hai phân lời mỗi tháng, quá mười tháng không chuộc thì mất *(mont de piété)* : *Tiệm cầm đồ ll (R)* Đem đồ-vật tới tiệm cầm đồ thế lấy tiền : *Tháng nào cũng cầm đồ mới đủ xài.*

**cầm đồ Bình-dân** *dt.* Tiệm cầm đồ do Nhà-nước lập quy-chế, ăn lời ba phân mỗi tháng, sáu tháng không chuộc mất đồ ; đồ-vật không chuộc được đem bán đấu-giá kằng kỳ, tiền bán trội phải trả lại cho chủ món đồ cầm.

**cầm-đồng** *trt.* Đồng tài nhau, không ai ăn-thua : *Hai bên cầm-đồng.*

**cầm đũa** *dt.* Dùng đũa gắp đồ ăn : *Học cầm đũa ll* Khởi-sự ăn : *Xin mời cầm đũa.*

**cầm giá** *dt.* Giữ giá, không sụt : *Còn cầm giá tới Tết.*

**cầm giấy** *bt.* Thế giấy biên-lai cầm đồ cho tiệm mua bán đồ cũ hồi xưa để lấy thêm món tiền : *Cầm đồ rồi cầm giấy ; Tiệm cầm giấy.*

**cầm giữ** *dt.* Giữ lại, không cho về, không thả ra : *Ra trình-diện bị cầm giữ.*

**cầm-hơi** *trt.* Giữ không cho đứt hơi : *Quạt cầm-hơi, hít dầu khoẻ để cầm-hơi ll (R)* Rán ăn qua ngày, không chắc sống : *Ăn cầm-hơi.*

**cầm ỉa** *trt.* Uống thuốc cho đừng ỉa nữa khi bị chảy hay kiết.

**cầm khách** *đt.* Mời khách ở lại : *Cầm khách lại chơi ll trt.* Cách-thức giữ khách chơi lâu không chán : *Ngồi cầm khách, nói chuyện cầm khách ; bày cờ ra cầm khách.*

**cầm lái** *đt.* Nắm tay lái điều-khiển : *Cầm lái thuyền, cầm lái xe ll (B)* Cầm cán, ngầm điều-khiển một vụ tranh-chấp : *Vụ nầy, tôi biết có người cầm lái.*

**cầm lòng** *đt.* Giữ vững lòng, không để xiêu lòng : *Cầm lòng không đậu ; Nề lòng có lẽ, cầm lòng sao đang K.*

**cầm lỏng** *đt.* Nắm lỏng tay : *Cầm lỏng vuột tay ll (B)* Giam lỏng, quản-thúc, cho ở một nơi nhứt-định để kiểm-soát : *Cụ Phan Sào-Nam bị cầm lỏng ở Huế đến chết.*

**cầm máy** *đt.* Điều-khiển máy, cho máy chạy và giữ chừng : *Cầm máy tàu, cầm máy xe.*

**cầm máu** *đt.* Cho uống thuốc hoặc rịt chặt mạch máu cho máu đừng chảy ra : *Uống thuốc cầm máu ll (truyền)* : Vẽ bùa trên vết thương cho máu đừng chảy nữa : *Khoán bùa cầm máu.*

**cầm mực** *đt.* Giữ mực thường, không để hơn hoặc kém.

**cầm nọc** *đt. Nh.* Cầm đầu.

**cầm nước** *đt.* Giữ nước lại cho đất mềm, thúi gốc cỏ hoặc ngừa hạn : *Cầm nước ít ngày rồi tháo ra đặng cày.*

**cầm ngải** *đt.* Chuộc ngải thờ hoặc giữ trong mình để mê-hoặc người : *Tay đó có cầm ngải nên thằng mê trết !*

**cầm như** *trt.* Kể như, xem như, lời so-sánh để liều : *Một liều ba bảy cũng liều, Cầm như con trẻ chơi diều đứt cây CD ; Cầm như chẳng đỗ những ngày còn xanh K.*

**cầm-phòng** *dt.* Sự gìn-giữ trị-an trong một khu xóm.

**cầm-phòng-tử** *dt.* Người được cắt-cử gìn-giữ sự trị-an một khu xóm.

**cầm quân** *đt.* Kéo quân đi và chỉ-huy đánh giặc : *Cầm quân ra trận ; thiếu cán-bộ cầm quân.*

**cầm quyền** *đt.* Nắm quyền-hành cai-trị : *Cầm quyền gia-đình ; nhà cầm-quyền.*

**cầm tay** *đt.* Nắm lấy tay người khác : *Cầm tay tập viết ll* Nắm tay chào hỏi : *Cầm tay mừng-rỡ ll* Nắm trong tay : *Mận đâu bậu bọc, đào nào bậu cầm tay CD.*

**cầm tù** *đt.* Giam, bỏ tù, giữ người tình-nghi hay phạm-tội trong khám : *Bị cầm tù.*

**cầm thế** *đt. Nh.* Cầm-cố.

**cầm thìa** *đt.* Cầm muỗng, cầm cái muỗng múc thức ăn *ll (R)* Cầm vợt đánh banh bàn theo cách người Tàu người Nhựt, giống như cầm muỗng múc canh : *Đánh lối cầm thìa.*

**cầm-thực** *trt.* Cách ăn để sống cầm-chừng, đợi giờ chết : *Ăn cầm-thực.*

**cầm trầu-cau** *đt.* Bưng trầu-cau đến nhà gái làm lễ cưới *ll thth.* Cưới vợ cho con : *Cầm trầu-cau đi cưới.*

**cầm trịch** *đt.* Giữ sổ biên tên người dự cuộc đấu có ăn-thua *ll (R)* Giám-cuộc, làm trọng-tài cuộc đấu.

**CẦM** *đt.* Loài vật có cánh : *Thượng-cầm, gia-cầm.*

**cầm-độc** *dt.* Chim-chóc, trâu bò *ll (B)* Hạng người không biết trật-tự gia-đình, xã-hội.

**cầm-thú** *dt.* Chim-muông, tiếng gọi chung các loài thú *ll (R)* Lời mắng : *Đồ cầm-thú ; Loài người đạo thảo không rành, Sánh loài cầm-thú khác mình bao nhiêu CD.*

**CẦM** *dt.* Kìm, một thứ đờn ôm trên tay để khảy : *Buông cầm xốc áo vội ra K.*

**cầm-ca** *dt.* Đờn ca, tiếng gọi chung nghệ, thuật đờn hát : *Cầm-ca tân-điệu ; Theo nghiệp cầm-ca.*

**cầm-đài** *dt.* Lầu, gác ngồi khảy đờn *II (R)* Người đờn giỏi : *Rằng nghe nổi tiếng cầm-đài K.*

**cầm hạc** *dt.* Cây đờn kìm và chim hạc, gia-tài nghèo-nàn của một ông quan thanh-liêm hồi xưa *II (B)* Đức thanh-liêm và phong-lưu của một số ít quan-quyền (X. Cầm hạc phong-thanh PH. II).

**cầm kỳ** *dt.* Đờn và cờ, hai món chơi thanh-nhã *II (B)* Tình bằng-hữu : *Đem tình cầm sắt đổi ra cầm kỳ K.*

**cầm kỳ thi hoạ** *dt.* Khảy đờn, đánh cờ, làm thơ, vẽ tranh, bốn thú phong-lưu của người đời.

**cầm sắt** *dt.* Đờn cầm và đờn sắt hoặc đờn dây gân và đờn dây đồng, tuy khác nhưng khi đờn chung bản vẫn hoà cùng một nhịp và một giọng *II (B)* Tình khăng-khít của vợ chồng : *Hãy kiếm nơi cầm sắt, nối nhịp cầu về sau CD.*

**cầm thư** *dt.* Đờn, sách, hai vật có luôn bên mình người học-trò *II (R)* Cái thú người ăn-học, thanh-nhã.

**CẦM-CẬP** *trt.* Lập-cập, cách run-rẩy chuyển-động cả tay chân mình-mẩy : *Run cầm-cập.*

**CẤM** *đt.* Ngăn, cản, không cho phép : *Cấm hút thuốc ; Cấm đái.*

**cấm-binh** *dt.* Lính canh thành-nội nhà vua *II (R)* Lính gác các dinh-thự to, không cho thường-dân tới gần.

**cấm-cách** *đt.* Ngăn-trở, cấm giữ : *Cười rằng cấm-cách nhân-duyên thế nầy NĐM.*

**cấm-cản** *đt.* Cấm, cản lại, không cho làm : *Làm gì mặc tôi, không ai cấm-cản tôi được.*

**cấm-cố** *tt. (Pháp)* : Bị cùm chân luôn trong khám đến ngày mãn tù, hình-phạt nặng hơn tù thường và nhẹ hơn khổ-sai : *Năm năm cấm-cố.*

**cấm-cung** *dt.* Cung các bà hoàng của vua, cấm người ngoài lui tới *II (R)* *tt.* Bị buộc ở luôn trong phòng, cấm ra ngoài.

**cấm-chế** *đt.* Cấm-chỉ, cấm-đoán tức ngăn-cấm (dùng thêm tiếng đệm cho bớt cộc).

**cấm-chỉ** *đt. Nh.* Cấm-chế.

**cấm-dục** *bt.* Dằn tình-dục, không giao-hợp : *Bệnh quá, phải cấm-dục một thời-gian ; Thầy thuốc khuyên cấm-dục.*

**cấm-dục chủ-nghĩa** *dt. (triết)* : Thuyết chủ-trương đè-nén nhục-dục cho tinh-thần sáng-suốt, dễ kềm-hãm những dục-vọng khác.

**cấm đậu** *đt.* Cấm đậu xe dựa các lề đường có dựng bảng tròng xanh có một gạch xéo.

**cấm-địa** *dt.* Nơi cấm người tới lui hoặc xâm-phạm đến *II (R)* Nơi luân-lý buộc một vài giới người không nên tới : *Trường đồ-bác và thanh-lâu là cấm-địa của kẻ tu-hành và học-trò.*

**cấm-điện** *dt.* Điện nhà vua, không ai được đến gần *II (R)* Dinh-thự to, cấm người đi dọc ngoài rào hoặc lảng-vảng một bên.

**cấm-đoán** *đt.* X. Cấm-chế.

**cấm-giới** *dt.* Răn-dạy, ngăn-cấm, khuyên-bảo : *Cấm-giới con em chơi-bời lãng-phí.*

**cấm kèn** *đt.* Cấm gióng trống thổi kèn hoặc nhận kèn hiệu những nơi có dựng bảng vẽ cái kèn và hai gạch đỏ tréo lại, thường ở các khoảng đường có nhà thương hoặc dinh-thự các quan to.

**cấm-kỵ** *bt.* Kiêng-cữ : *Ngày cấm-kỵ, điều cấm-kỵ, cấm-kỵ ăn-nằm.*

**cấm-khẩu** *đt.* Cấm nói, không cho mở miệng nói hoặc tự-ý không nói : *Bị cấm-khẩu ; Thời-gian cấm-khẩu theo lời nguyện II tt.* Á-khẩu, bệnh thần-kinh, không nói được.

**cấm-lệ** *dt.* Điều-lệ ngăn-cấm : *Đọc cấm-lệ trước khi vô.*

**cấm-lệnh** *dt.* Lệnh cấm, lời trên dạy không được làm việc gì : *Có cấm-lệnh nghỉ phép.*

**cấm-ngăn** *đt.* Cấm-cản, cản-trở, không cho làm : *Cấm-ngăn qua lại.*

**cấm ngặt** *đt. Clg.* Cấm nhặt, cấm cách nghiêm-nhặt, hẳn-hoi, không trừ ai và không trừ trường-hợp ngoại-lệ.

**cấm-ngôn** *bt.* Cấm nói ra : *Bị cấm-ngôn mà vẫn nói, vẫn viết ra thì bị tội II* Lời nói bị cấm : *Đối với lúc nầy, đó là một cấm-ngôn.*

**cấm-phòng** *đt.* Cấm việc ăn-nằm với nhau : *Cấm-phòng trong các ngày có kinh II* Phòng cấm, phải ở luôn trong ấy một thời-hạn, không giao-tiếp với bên ngoài : *Cấm-phòng người trai-tịch.*

**cấm qua mặt** *bt.* Cấm qua mặt xe khác nơi có dựng bảng đỏ có hình hai chiếc xe chạy song-song và mũi tên uốn cong trước chiếc xe bên trái.

**cấm-quyền** *dt. (Pháp)* : Sự toà-án cấm-đoán người trong tình-trạng thác-loạn tinh-thần, mất quyền công-dân, v. v... hành-sử những quyền mà trước kia họ có.

**cấm-túc** *bt.* Hình-phạt kỷ-luật ở các trường-học, giữ học-sinh nơi Văn-phòng trong

giờ học hay nơi lớp học trong giờ nghỉ : *Phạt cấm-túc ; bị cấm-túc.*

**cấm-thành** *dt.* Thành vua, cấm dân-chúng tới gần và cấm quan vào nếu không lệnh đòi.

**cấm thịt** *dt.* Cấm làm hàng heo bò một hay hai ngày trong tuần trong thời-kỳ khan-hiếm hai giống vật ấy : *Hôm nay là ngày cấm thịt ll* Cấm ăn thịt ngày thứ sáu trong tuần theo đạo Da-tô.

**cấm-thư** *dt.* Sách cấm, sách bị cấm bán hoặc tàng-trữ trong nhà.

**cấm trị-sản** *dt. (Pháp)* : Cấm, ngăn-cản, đình-chỉ sự quản-trị tài-sản : *Những người tỏ ra ngu-độn, xuần-ngốc, điên-cuồng, loạn óc có thể bị cấm trị-sản.*

**cấm trị-sản tài-phán** *bt. (Pháp)* : Sự cấm trị-sản do toà phán-quyết.

**CẨM** *dt. (thực)* : Loại cỏ thân cứng, cao lối 50 cm., lá đỏ, hoa tím, trong lá có nước tím, được dùng xôi xôi : *Xôi lá cẩm.*

**CẨM-CHƯỚNG** *dt. (thực)* : Loại cỏ nhỏ, lá dày, mốc, hoa nhiều tai giún, nhiều màu, có sọc *(œillet).*

**CẨM-LAI** *dt. (thực)* : Cây rừng to, thuộc loại gỗ quý, cùng họ với Trắc : *Bộ ngựa cẩm-lai, cái tủ cẩm-lai (Dalbergia fusca).*

**CẨM** *dt.* Ông cò, bot cảnh-sát, bót mật-thám : *Ông cẩm, sở cẩm (commissaire, commissariat).*

**CẨM** *dt.* Gấm, loại hàng quý, mình láng, mềm, nhẹ, xưa dùng may áo vua quan : *Ý cẩm dạ hành ll tt.* Quý, cao-sang, thuộc quan quyền vua chúa.

**cẩm-bào** *dt.* Áo gấm, áo vua quan mặc : *Cẩm-bào ngọc-đái.*

**cẩm-đường** *dt.* Nhà quan, nơi cao sang quyền-quý : *Chốn cẩm-đường rạng vẻ cân-đai.*

**cẩm-nang** *dt.* Túi gấm, túi đựng vật quý *ll (R)* a) Bao đựng thơ kín, lệnh kín, khi cần dở ra xem và làm theo : *Đợi nguy-cấp sẽ dở cẩm-nang ra đọc ll* b) Sách chỉ-dẫn những điều cần : *Y-dược cẩm-nang.*

**cẩm-nhung** *dt. (thực)* : Loại cỏ lá nhọn mọc đối, hoa to năm cánh màu hường, trắng hoặc đỏ *(Dianthus caryophyllus) ll* Tên thứ hàng mình nhám mịn : *Bộ đồ cẩm-nhung.*

**cẩm-tú** *dt.* Gấm vóc *ll (B)* Đẹp, hay, đáng quý : *Giang-sơn cẩm-tú.*

**cẩm-tự** *dt.* Chữ dệt trên gấm *ll (R)* Tên một thứ hàng có vân : *Hàng cẩm-tự.*

**cẩm-thạch** *dt.* Đá quý, trắng có vân xanh, hoặc xanh có vân đen : *Bàn cẩm-thạch ; chiếc vòng cẩm-thạch.*

**CÂN** *dt.* So cho đồng để biết sức nặng một vật gì : *Cân coi được bao nhiêu, cân đủ, cân thiếu ; Nỏi mừng biết lấy chi cân ll* Gióng cho biết chỗ nào cao chỗ nào thấp đặng đắp cho bằng mặt : *Cân nền nhà ll (R)* Mua hoặc bán phải dùng cái cân : *Cân cá về bán ; Cân mười đồng thịt nạc ll trt.* Phu, đồng, công-bình : *Trời sao trời ở chẳng cân, Kẻ ăn không hết người dần không ra ll tt.* Nặng hơn, nhẹ hơn hoặc bằng : *Nặng cân, nhẹ cân, đồng cân ll dt.* Đồ dùng để cân : *Cái cân, bỏ lên cân ; Chơi hoa phải biết mùi hoa, Cầm cân phải biết cân già, cân non CD ll* Đơn-vị đo-lường của người Tàu bằng mười sáu lượng (lạng) hay sáu trăm gờ-ram : *Một cân lạp-xưởng.*

**cân bàn** *dt.* Cái cân có mặt bàn to để cân những món kềnh-càng *(bascule).*

**cân đại** *dt. Nh.* Cân bàn.

**cân điện** *dt.* Máy đo sức dòng-điện *(balance électrodynamique).*

**cân-đối** *tt.* Xứng nhau, hai bên bằng nhau hoặc tuỳ lớn nhỏ, rộng hẹp coi vừa mắt : *Hai bức tranh treo thật cân-đối ; Căn phòng đó phải có bàn ghế này mới cân-đối.*

**cân già** *dt.* Cái cân không đúng, lợi cho đàng mua, tuy hai đầu bằng nhau nhưng thực ra, món đồ nặng hơn.

**cân-kéo** *đt.* Cân (chỉ dùng với ý không) : *Nhắm chừng cũng được, cân-kéo chi cho tốn công ; Không đóng tiền mấy kéo cá hôm qua thì bữa nay không cân-kéo chi nữa cả.*

**cân lửa** *dt. (chm)* : Thử và điều-chỉnh lửa trong một bộ máy : *Cân lửa chiếc mô-by-lết.*

**cân non** *dt.* Cái cân không đúng, lợi cho người bán ; tuy hai bên đồng cân, nhưng thực ra bên có đồ-vật nhẹ hơn bên có trái cân : *Mua cân già bán cân non.*

**cân nền** *đt.* Gióng nền nhà cho bằng, mặt nền ngang như mặt nước : *Cân nền rồi sẽ lót (lát) gạch.*

**cân-nhắc** *đt.* Đắn-đo, xét-nét kỹ-lưỡng : *Cân-nhắc lời nói, cân-nhắc hành-vi.*

**cân phẳng** *đt. (trắc)* : Gióng mặt bàn đạc hoặc vòng-độ máy trắc-giác thật phẳng theo mặt nước *(niveler).*

**cân-phân** *tt.* Đồng-đều, bằng nhau, không xê-xích bao nhiêu : *Hai bên nhắm cũng cân-phân, Lòng anh muốn cỡi một lần cả hai CD.*

**cân tạ** *dt.* Cái cân lớn, sức cân từ một tạ sắp lên.

**cân tay** *dt.* Cân nhỏ, đòn cân có chia độ,

giữa có khoen xách, một đầu là trái cân dính luôn, một đầu có móc hoặc dĩa.

**cân tiểu-ly** *dt.* Cân nhỏ thật chính-xác để cân vật nhẹ, quý giá như vàng bạc hoặc vật quan-trọng như hoá-chất, độc-tố, v. v... *(balance de précision).*

**cân treo** *dt.* Cân có khoen tròn giữa đòn để treo lên hoặc xỏ đòn cho hai người khiêng, có móc máng đồ-vật để cân *(bascule romaine portative).*

**cân vác** *dt.* Cân món đồ nặng hơn một tí, bên có đồ-vật nặng hơn bên có trái cân : *Tôi bán, cân vác cho bà con luôn luôn.*

**cân-xứng** *tt.* Đối-xứng, bằng nhau, vừa nhau : *Hai bên cân-xứng.*

**CÂN** *dt.* Cái khăn, vật bịt đầu : *Bích-cân, giặc Huỳnh-cân.*

**cân-đai** *dt.* Miếng lụa xếp nhiều lớp quấn trên trán để đội mão và sợi dây thắt lưng hoặc cái vòng cứng may luôn trong áo, phẩm-phục của triều-đình *II (B)* Chức quan triều-đình, vòng quan-chức, vòng danh-lợi : *Để em nuôi mẹ cùng con, Cân-đai anh giữ cho tròn đạo tôi CD.*

**cân-quắc** *dt.* Khăn vuông đàn-bà *II (B)* Người đàn-bà, thuộc đàn-bà : *Phận cân-quắc mà không kém tu-mi.*

**cân-quắc anh-hùng** *dt.* Đàn-bà có tài-giỏi hơn người : *Hai bà Trưng là bậc cân-quắc anh-hùng.*

**cân-quắc tu-mi** *dt.* Đàn-bà mà giỏi, can-đảm như đàn-ông.

**CÂN** *dt.* Gân (X. Gân).

**cân-cốt** *dt. (thể)* : Gân và xương : *Rượu bổ cân-cốt ; Tập cho cân-cốt nở-nang II (B)* Sức mạnh : *Người có cân-cốt.*

**cân-lực** *dt.* Sức mạnh của bắp thịt : *Cân-lực đầy-đủ II (R)* Công-lao do tay chân làm ra : *Tốn-hao cân-lực.*

**cân-não** *dt.* Gân và óc *II (B)* Công-lao do trí-não và sức mạnh làm ra : *Tốn-hao cân-não.*

**cân-nhục** *dt.* Gân và thịt, bắp thịt.

**cân-nhục-hệ** *dt. (thể)* : Hệ-thống bắp thịt trong thân-thể.

**cân-nhục-học** *dt. (thể)* : Ngành học về bắp thịt, một ngành của cơ-thể-học.

**cân-viêm** *dt. (bh)* : Bệnh sưng gân, sưng bắp thịt.

**CẦN** *đt.* Phải như vậy, không làm khác hơn được, công-dụng thiết-yếu cho việc phải làm hay cho vật phải có : *Cần tiền, cần người làm, cần ngủ sớm, cần đi tiêu ; Không thương mà nói làm chi, Cần mình đã cần gì đến ai CD II tt.* Phải có, không thể thiếu : *Khí trời rất cần cho sự sống ; cơm nước quần-áo cũng rất cần.*

**cần-cấp** *bt. Clg.* Cần-kíp, cần phải có gấp, phải làm gấp : *Cần-cấp phải đi ; việc cần-cấp.*

**cần-dùng** *bt.* Cần có để xài : *Cần-dùng ít trăm bạc ; Đi mua ít món đồ cần-dùng.*

**cần-ích** *tt.* Cần vì còn có ích, còn xài được : *Đôi giày đó tuy cũ nhưng rất cần-ích.*

**cần-yếu** *tt.* Cần cho việc trọng-yếu, thiết-yếu, phải có mới được : *Dầu xăng rất cần-yếu cho đời sống ngày nay.*

**cần-kíp** *tt. Nh.* Cần-cấp *II (R)* Cần-thiết, không thể đừng : *Lời rao cần-kíp.*

**cần-thiết** *tt.* Rất cần, phải có mới được : *Việc cần-thiết.*

**CẦN** *dt.* Cán dài, bật hoặc giựt lên được : *Ngồi buồn xe chỉ uốn cần, Chỉ xe chưa được cá lần ra khơi CD.*

**cần-câu** *dt.* Cây trúc dài, dịu, dùng câu cá.

**cần-câu cắm** *dt.* Cây cần bằng tre chuốt dài lối 80 cm., ngọn uốn cong, gốc vót nhọn để cắm sâu xuống bùn.

**cần chọn** *dt. (chm)* : Cây cần sang số tốc-lực máy *(levier sélecteur).*

**cần dao xoáy** *dt. (chm)* : Thanh sắt để bắc lưỡi dao xoáy lỗ *(barre d'alesage).*

**cần hàn** *dt. (chm)* : Cây cần dài bằng kim-loại, bông ruột, đầu cúp xuống để gắn đót hàn, đầu kia để tra dây dẫn hơi từ bình ra, dùng trong việc hàn xì.

**cần lái** *dt. (chm)* : Cây cần điều-khiển cho máy chạy *(levier de commande).*

**cần lắc-lư** *dt. (chm)* : Bộ nhún có tác-dụng đổi số một cách tự-động *(baladeur à bas-culeur).*

**cần-lé** *t.* Mùng nhỏ giăng trên võng cho muỗi cho trẻ con.

**cần số** *dt. (chm)* : Cây cần sang số tốc-lực một bộ máy *(levier des vitesses de la broche).*

**cần tiến** *dt. (chm)* : Cây cần sang số tiến của một bộ máy *(levier des avances).*

**cần-trục** *dt. (chm)* : Máy để hỏng đồ nặng lên cao và xoay chiều được.

**cần-vọt** *dt.* Cây tre dài kẹp gần gốc giữa hai cây trụ trồng cách xa miệng giếng bằng bề dài cây tre từ ngọn tới nơi bị kẹp, nơi gốc tre bó thêm vật nặng cho đầu gốc nặng hơn đầu ngọn, dùng để kéo nước từ giếng lên : *Chiều chiều xách nước tưới rau, Tay để cần vọt ruột đau như dần CD.*

**cần-vụt** *dt.* Cây trúc dài có ngọn thật dịu để quất chim đang bay : *Miệng đuổi chim tay cầm cần-vụt, Mãn mùa rồi xí-hụt anh ơi CD.*

**CẦN** *dt. (thực)* : Loại rau ăn sống hoặc chín, có mùi thơm : *Có con mà gả chồng gần, Có bát canh cần nó cũng đem cho CD.*

**cần ta** *dt. (thực)* : Rau thuộc loại ẩn-hoa, thân dài bò lan chỗ đất lầy, ngập nước, cuống ngắn lối 15 cm., lá kép xanh nhạt, ăn sống có mùi thơm, chín không mùi.

**cần tàu** *dt. (thực)* : Rau cần loại trồng hột trên vồng, cọng dài lối 30 cm., đơm thành bụi, không thân, lá kép xanh sậm, mùi thơm nồng, càng chín càng thơm.

**CẦN** *trt.* Siêng-năng, gắng-gỏ, hay chịu khó chú vào việc làm : *Đại-phú do thiên tiểu phú do cần, Thức khuya dậy sớm tảo-tần với nhau CD.*

**cần-cán** *tt.* Chuyên-cần mẫn-cán, chăm-chú luôn vào việc làm : *Người thợ cần-cán.*

**cần-cố** *tt.* Chuyên-cần cố-gắng, rán sức làm việc, chú tâm luôn trong việc làm : *Phải cần-cố mới thành công.*

**cần-cù** *trt.* Cặm-cụi, lực-đực làm hoài, không chơi-bời, không đua-đòi : *Cần-cù như loài kiến.*

**cần-chánh** *bt.* Cần-mẫn việc hành-chánh, nơi hoặc người sớm tối lo việc trị nước bên vua : *Điện Cần-chánh, Cần-chánh đại-học sĩ.*

**cần-kiệm** *bt.* Đức-tính người biết xài tiền, có dư thì để dành, không hoang-phí : *Người cần-kiệm, biết cần-kiệm, cần-kiệm để dành.*

**cần-khổ** *bt.* Cần-cù lao-khổ, siêng-năng làm việc nhưng nghèo luôn.

**cần-lao** *tt.* Chuyên-cần lao-lực, giới người làm việc bằng sức-lực chân-tay : *Sức cần-lao, giai-cấp cần-lao.*

**cần-mẫn** *tt.* Chuyên-cần mẫn-cán, chăm-chỉ, siêng-năng làm việc : *Cần-mẫn học-hành.*

**CẦN-ĐÓP** *dt.* Lá dừa nước tước bỏ tàu, chẳm từng miếng độ 80 cm. vuông để lợp nhà : *Nhà lợp cần-đóp.*

**CẦN-SA** *dt. (thực)* : Loại cỏ cao đến 1 m., lá dài, hẹp bề ngang, chót nhọn, có nhựa độc.

**CẤN** *trt.* Cộm lên, bên cao bên thấp, không bằng mặt : *Miếng gạch lót cấn ; ván chênh, nằm cấn lưng.*

**cấn thai** *tt.* Vừa thọ thai, mới có ghén.

**CẤN** *dt.* Gài qua, gài số nợ của người thiếu mình qua người thứ ba mà mình có thiếu một món nợ tương-đương : *Trừ cấn.*

**CẤN** *dt.* Một trong tám quẻ (bát-quái) thuộc hướng đông-bắc : *Cung cấn, quẻ cấn ; Chạy cấn.*

**cấn gió** *trt.* Trương buồm xéo để chạy gió ngang : *Chạy cấn gió.*

**CẨN** *dt.* Khảm, khoét hình hoa lá, chim-chóc, v.v... vào mặt gỗ hoặc kim-loại rồi nhận vào đó những miếng vỏ ốc, đá quý : *Cần ốc, cần vàng, tủ cần, ghế cần, vòng cần* ll *(R)* Lót (lát) : *Chợ Sài-gòn cần đá chợ Rạch-giá cần xi-mon, Giã em ở lại vuông tròn, anh về ngoài nớ không còn ra vô CD.*

**CẨN** *dt.* Hai chén rượu cưới (nguyên trước làm bằng vỏ trái bầu già) : *Hợp-cẩn giao-bôi ; Đêm hợp-cẩn.*

**CẨN** *tt.* Khẩn, gấp-rúc, nhặt.

**cẩn-cấp** *bt.* Cần-kíp, gấp, nhanh chóng vội-vàng : *Cần-cấp đi ngay, việc rất cần-cấp.*

**CẨN** *bt.* Cách dè-dặt, kỹ-càng, cung-kính, kín-đáo : *Bất-cẩn, kính-cẩn, cẩn tắc vô ưu.*

**cẩn-bạch** *bt.* Bày-tỏ cách lễ-phép và công-khai : *Xin có vài lời cẩn-bạch, in 5000 tờ cẩn-bạch.*

**cẩn-cáo** *bt.* Xin thưa vậy ; báo-cáo cách cung-kính : *Cẩn-cáo với thượng-cấp* ll Lời để dưới báo-cáo trước khi ký tên : *Nay cẩn-cáo.*

**cẩn-chí** *trt.* Thưa ghi nhớ, lời để dưới bài văn với ý tôn-kính người đọc : *Soạn-giả cẩn-chí.*

**cẩn-chính** *tt.* Cẩn-thận đoan-chính, tính người cẩn-thận ngay-thẳng, hẳn-hoi.

**cẩn-ký** *trt.* Ký tên cách cung-kính, lời viết cuối bức thơ hoặc báo-cáo trước khi ký tên : *Nay cẩn-ký* ll *đt. (lóng)* : Ghi bàn, đá lọt banh vào thành : *Mới năm phút, cầu-thủ A đã cẩn-ký một bàn.*

**cẩn-khải** *trt.* Cung-kính bày-tỏ, lời dùng trong thơ, trong báo-cáo gởi người trên trước.

**cẩn-mật** *tt.* Cẩn-thận kín-đáo : *Việc làm phải cẩn-mật ; tiểu-tâm cẩn-mật.*

**cẩn-ngôn** *trt.* Dè-dặt trong lời nói, nói cách dè-dặt : *Ăn nói phải cẩn-ngôn.*

**cẩn-phong** *dt.* Gói-ghém kỹ-lưỡng, dán kín.

**cẩn-phòng** *dt.* Giữ-gìn nghiêm-nhặt, chắc-chắn : *Cẩn-phòng trộm-đạo.*

**cẩn-tín** *Clg.* Tín-cẩn, tính người cẩn-thận đáng tin-cậy : *Lựa người cẩn-tín nầy việc.*

**cẩn-thận** *bt.* Dè-dặt, tính người hay nhẩm trước xem sau, cân-nhắc kỹ-càng : *Người cẩn-thận ; Làm ăn cẩn-thận.*

**cẩn-thủ** *bt.* Gìn-giữ, coi chừng cẩn-thận : *Canh-phòng cẩn-thủ* // Dè-dặt tay, viết dè-dặt, đừng quá lời : *Biết cẩn-thủ không gieo oán.*

**cẩn-thư** *trt.* Kính-cẩn viết thư nầy, lời đề cuối bức thư trước khi ký tên : *Lý-văn-Giáp cẩn-thư.*

**cẩn-trọng** *tt.* Việc hệ-trọng đáng cẩn-thận : *Điều cẩn-trọng.*

**CẬN** *bt.* Gần, khít bên, kế bên, thân-thiết, giống nhau : *Đề cận mắt, hàng ghế cận sân-khấu, nhà cất cận lộ ; kế-cận, hầu-cận, lân-cận, bàng-cận ; Đi đâu mà chẳng thấy về, Hay là ăn cận ngồi kề với ai CD.*

**cận-cổ** *tt.* Kế thời xưa, thời-đại sau thời trung-cổ và trước hiện-kim // *trt.* Khít bên cổ, toan giết bằng gươm dao : *Gươm cận cổ.*

**cận cự-ly** *dt. (qs)* : Tầm súng, khoảng-cách giữa nơi đứng bắn và mục-tiêu.

**cận-chiến** *dt.* Trận đánh xáp-lá-cà : *Tập cận-chiến, đánh cận-chiến.*

**cận-dụng** *tt.* Cần-dùng xắp-thời : *Những món cận-dụng đừng cất kỹ quá, khó lấy dùng.*

**cận-đại** *dt.* Thời-đại cận-kim, đời vừa qua, cũng gần đây : *Thời-kỳ cận-đại.*

**cận-đại-sử** *dt.* Lịch-sử thời cận-đại, khoảng giữa thế-kỷ XV và cuối thế-kỷ XVIII.

**cận-địa** *tt.* Gần đất, gần chết : *Cận-địa viễn-thiên.*

**cận-địa-điểm** *tt. (trắc)* : Điểm quỹ-đạo nào (bất-cứ) của một hành-tinh khác gần trái đất hơn hết *(périgée).*

**cận-điểm** *dt. (trắc)* : Điểm mà toạ-độ được kể là gần nhứt với vị-trí thật của nó ngoài đất *(point approché).*

**cận-đông** *dt.* Phía đông của trung-tâm-điểm trái đất vẽ phẳng ; tiếng gọi các nước trung-bộ và tây-bộ châu Á.

**cận-giang** *tt.* Ở ven sông, dựa hai mé sông : *Đất cận-giang thuộc của quốc-gia.*

**cận-hải** *tt.* Gần bờ biển, trong hay ngoài : *Đất cận-hải ; tàu chạy cận-hải.*

**cận-hải hàng-hành** *dt.* Sự lưu-thông vận-chuyển ven bờ biển, không ra khơi *(navigation au cabotage).*

**cận-huống** *dt.* Tình-hình gần đây, việc mới xảy ra : *Cận-huống xã-hội.*

**cận-kim** *tt.* Vừa rồi, vừa qua, trước thế-hệ ta không lâu : *Thời-đại cận-kim.*

**cận-kỳ** *trt.* Gần tới kỳ, gần ngày hẹn : *Nợ đã cận-kỳ ; Cận-kỳ nở nhuỵ khai hoa, Người đi đi mãi đường xa không về CD.*

**cận-lai** *trt.* Ít lâu nay, bấy lâu, ngày vừa qua.

**cận-lân** *dt.* Láng-giềng, những người ở gần : *Nhứt cận-thân nhì cận-lân.*

**cận-lợi** *dt.* Mối lợi trước mắt : *Không nên vì cận-lợi mà bỏ tình bà-con.*

**cận-nhựt** *dt.* Ngày gần đây, sẽ tới // *(thth)* Gần Tết : *Cận-nhựt rồi, ra giêng sẽ hay.*

**cận-nhựt-điểm** *dt.* Điểm quỹ-đạo của một hành-tinh gần mặt trời hơn hết.

**cận-sử** *dt.* Lịch-sử cận-kim, việc nước xảy ra gần thời-đại nầy.

**cận-tiện** *tt.* Ở gần thì tiện : *Trước là lộ, sau là sông, thật rất cận-tiện.*

**cận-tiếp** *tt.* Giáp nhau, dính liền nhau : *Đất cận-tiếp, ranh cận-tiếp.*

**cận-thân** *dt.* Bà-con gần : *Anh ấy và tôi là chỗ cận-thân.*

**cận-thần** *dt.* Bầy-tôi gần vua, thường chức cao // *(R)* Tay-chân bộ-hạ thân-tín : *Bị tụi cận-thần đó mình mới ra rìa.*

**cận-thị** *tt.* Thấy gần, tật mắt chỉ trông gần mới thấy : *Mắt cận-thị ; người đó cận-thị* // Cần cho người cận-thị đề trông xa như thường : *Kiếng cận-thị.*

**cận-trạng** *dt. Nh.* Cận-huống.

**cận-ưu** *dt.* Sự lo gần, việc buồn trước mắt.

**cận-vệ** *dt.* Lính có súng theo bảo-vệ một bên : *Ông ấy đi đâu cũng có cận-vệ theo sau.*

**CẤP** *dt.* Bậc, hạng, nấc thang, tầng lớp sự việc : *Tam-cấp, đệ-nhứt-cấp, thăng-cấp, giáng-cấp, giai-cấp* // *(R)* a) Kỳ, bận, chuyến, mỗi lần của sự-việc : *Đánh nó một cấp mà ! Xài một cấp ; Đi cấp nầy về ăn Tết, ra giêng đi một cấp nữa rồi nghỉ luôn* // b) Bộ, nguyên pho, cùng chung một chuyến : *Cấp cột, cấp cây, cấp quân-dịch, cấp tân-binh.*

**cấp-bậc (bực)** *dt.* Hạng, từ thấp lên cao, từ nhỏ đến lớn : *Học, phải theo cấp-bậc chớ đừng nhảy lớp ; Đi lính, phải trọng cấp-bậc.*

**cấp-đẳng** *dt.* X. Đẳng-cấp.

**cấp-hiệu** *dt.* Dấu hiệu chỉ cấp-bậc : *Quân-phục phải có cấp-hiệu.*

**cấp-nhiệm** *dt.* Trách-nhiệm theo cấp-bậc : *Càng lớn cấp-nhiệm càng to.*

**CẤP** *đt.* Phát cho, giúp hằng kỳ, đóng góp : *Cung-cấp, châu-cấp, bằng-cấp, ban-cấp* // *tt.* Tên một thứ bánh hằng năm cúng cho cô-hồn vào rằm tháng bảy : *Bánh cấp.*

**cấp-bằng** *đt.* Cấp bằng-chứng đề giữ một nhiệm-vụ : *Thi đậu rồi, được nhà nước cấp-bằng đi dạy học ; Ông Ất được cấp-bằng làm Cai-tổng* // *dt.* Bằng-cấp (X. Bằng-cấp).

**cấp bổng** *đt.* Ban bổng-lộc, cho hưởng lương : *Tuy bị bệnh không làm việc, nhưng ông ấy vẫn được cấp bổng như thường.*

**cấp-chẩn** *đt.* Phát-chẩn, cứu-tế, phát gạo, vải... cho người nghèo.

**cấp-dưỡng** *đt.* Nuôi, cho tiền hằng tháng cho đủ sống : *Tuy thôi vợ, nhưng mỗi tháng anh ấy đều có cấp-dưỡng.*

**cấp-khoản** *dt. (Pháp)* : Số tiền cấp-dưỡng : *Mỗi án ly-thân, toà đều có định cấp-khoản.*

**cấp-phát** *đt.* Phát cho nhiều người : *Ngày rằm nào, bà ấy cũng có cấp-phát cho ăn-mày mỗi người một ít.*

**cấp-phí** *dt.* Số tiền phát thêm ngoài lương tháng.

**cấp-tứ** *đt.* Cấp cho kẻ dưới (tiếng dùng cho nhà vua hay triều-đình).

**cấp-thưởng** *đt.* Ban - thưởng, thưởng cho.

**CẤP** *tt.* Kíp, gấp, cách làm mau-lẹ, nóng-nảy, ngặt-nghèo : *Cứu-cấp, khẩn-cấp.*

**cấp-ảnh** *dt.* Bóng qua mau, ngày giờ nhanh-chóng : *Cấp-ảnh thời-gian.*

**cấp-bách** *tt.* Gấp ngặt, không trì-hoãn được : *Việc cấp-bách, nên quyết-định ngay.*

**cấp-báo** *đt.* Cho hay gấp : *Gọi điện - thoại cấp-báo sở cứu-hoả.*

**cấp-biến** *đt.* Việc thay - đổi đột - ngột, không ngờ trước : *Có cấp-biến ở biên-giới.*

**cấp-bức** *tt. Nh.* Cấp-bách.

**cấp-cấp** *trt.* Gấp-gấp, mau-lẹ lên, lời giục-giã : *Cấp-cấp như luật-lệnh.*

**cấp-cứu** *bt. Clg.* Cứu-cấp, chữa gấp, băng-bó đỡ, đồ thuốc cho tỉnh : *Học cách cấp-cứu, phòng cấp-cứu trong bệnh-viện, thuốc cấp-cứu.*

**cấp-hoãn** *tt.* Gấp hay huỡn, mau-lẹ hay thong-thả : *Bất-cứ việc cấp-hoãn chi cũng phải nhận chuông.*

**cấp-kỳ** *dt.* Kỳ-hạn gấp, ngắn *II (thth)* Lẹ-làng, nhanh-chóng, liền tay : *Công-hiệu cấp-kỳ, thuốc hay cấp-kỳ ; mau cấp-kỳ.*

**cấp-lưu** *dt.* Dòng nước siết, chảy mạnh.

**cấp-nạn** *dt.* Tai-nạn xảy ra cách đột - ngột, khó tránh được : *Gặp cấp-nạn giữa đường.*

**cấp-nhiệt** *dt. (bh)* : Nóng sốt thình - lình và dữ-dội.

**cấp-sự** *dt.* Việc gấp, việc xảy ra thình - lình : *Phải cắt người ở luôn nơi trụ-sở để ngừa cấp-sự.*

**cấp-tính** *dt. (bh)* : Tính-cách các bệnh phát dữ-dội nhưng không dây-dưa *(aigu).*

**cấp-tiến** *tt.* Tiến lẹ, tư-tưởng, hành-động chú về việc tiến lẹ tới chỗ giàu mạnh của đất-nước : *Tư-tưởng cấp-tiến, đảng cấp-tiến.*

**cấp-tiến chủ-nghĩa** *dt.* Học-thuyết chủ-trương sửa-đổi mau-lẹ nền-tảng xã-hội để nước được giàu mạnh.

**cấp-tiến xã-hội** *dt.* Tư-tưởng dung-hoà hai chủ-nghĩa cấp-tiến và xã-hội.

**cấp-tốc** *trt.* Gấp-rúc, cách mau-lẹ : *Cấp - tốc báo tin, cấp-tốc lên đường, cấp-tốc chạy chữa II tt.* Thâu ngắn, rút ngắn : *Khoá-học cấp-tốc, khoá luyện-thi cấp-tốc.*

**cấp-thời** *tt.* Tức-khắc, xắp-thời, ngày giờ gấp-rúc : *Lúc cấp-thời, việc làm cấp-thời.*

**cấp-vụ** *dt.* Việc gấp quan-trọng.

**CẤP-DẪN** *đt.* Dẫn-dắt, dìu-dắt, đưa đường tiến lên : *Cấp-dẫn kẻ có tài.*

**CẤP-KEM** *tt.* Nhắp-nhem, không trông rõ vì bị ghèn đóng : *Mắt cấp-kem.*

**CẤP-KÊNH** *tt.* Hầm - hênh, gập - ghềnh, kê không vững : *Bộ ván cấp-kênh.*

**CẬP** *trt.* Kịp, đến lúc, vừa chừng : *Bất-cập, tự cổ cập kim.*

**cập-cách** *trt.* Hợp-cách, đúng cách-thức, đủ điều-kiện : *Cập-cách ứng-thí.*

**cập-đệ** *trt.* Đỗ từ tam-giáp sắp lên ở đại-khoa (khoa thi xưa).

**cập-giai** *trt.* Tới mức, tới thềm, tới nơi, tới lúc định trước : *Tân-niên sắp cập-giai.*

**cập-hôn** *tt.* Đạt tới hôn-nhơn, đúng tuổi lập giá-thú theo luật định : *Tuổi cập-hôn.*

**cập-kê** *tt* Tới tuổi cài trâm, tuổi lấy chồng : *Tuổi cập-kê, tới tuần cập-kê.*

**cập-kiên** *trt.* Ngang vai, xấp-xỉ nhau.

**cập-kiến** *đt.* Còn thấy kịp, chưa chết khi việc xảy ra : *Cập-kiến con cái thành-gia.*

**cập-kỳ** *trt.* Tới kỳ, tới ngày hẹn.

**cập-thì** *trt.* Kịp thì, đúng lứa, phải lúc : *Tuổi cập-thì, cập-thì hôn-giá.*

**CẤT** *đt.* Để một nơi : *Cất tiền vào tủ ; đem cất II* Để lên, đưa lên, đem lên, ngóc lên, dựng lên, cho bốc lên, dời đi, khởi ra đi : *Cất đầu không nổi, cất cổ kêu trời, cất nón chào, cất rượu, cất nhà, tàu cất hàng, cất-nhắc lên, cất binh, cất đám ; Ba đời bảy họ nhà tre, Hễ cất lấy gánh nó đè lên vai CD.*

**cất binh** *đt.* Cử binh, dấy binh, kéo binh đi : *Cất binh chi-tiệu.*

**cất bước** *đt.* Dở chơn đi, khởi sự đi : *Cất bước ra đi sầu - bi nhiều nỗi, Bằng ở lại nhà, e mang lỗi với quân-vương CD.*

**cất cánh** *đt.* Khởi sự bay : *Chim cất cánh, máy-bay cất cánh.*

**cất cẳng** *đt.* Hất chân, tìm cách đưa người

ra đặng mình vào thế hoặc cho người khác thế : *Bị cắt cẳng.*

**cắt cổ** *đt.* Ngóng cổ, vươn cổ lên để gọi to : *Mất chồng như mất cả đời, Cắt cổ kêu trời : trời có thấu chăng CD.*

**cắt-dọn** *đt.* Dọn-dẹp, thu-xếp cho gọn, cho sạch : *Tiếc công cắt-dọn đường đi, Để người xa đến kịp thì rước ngang CD.*

**cắt đám** *đt.* Động-quan, khởi sự khiên quan-tài đi chôn : *Xem giờ cắt đám.*

**cắt đầu** *đt.* Ngóc đầu lên : *Nghe động, cắt đầu lên trông II (B).* Vươn lên, làm ăn khá hơn trước : *Hắn mới cắt đầu lên, lúc trước tệ lắm ; Cắt đầu không nổi.*

**cắt gánh** *đt.* Gánh gánh, để gánh lên vai *II (B)* Khởi ra đi, nhận một trách-nhiệm : *Cắt gánh giang-hồ ; Rày thì cắt gánh lên vai, Vợ con đeo-thẹo cho hoài tuổi xuân CD II* Để gánh xuống, hết trách-nhiệm : *Tài riêng như cắt gánh đầy đồ đi K.*

**cắt giá** *đt.* Tăng giá lên cao : *Nghe lộn-xộn, bọn gian-thương cắt giá hàng quá cao.*

**cắt giấu** *đt.* Để riêng nơi kín-đáo : *Có tiền cắt giấu để dành.*

**cắt giọng** *đt.* Lên giọng, dọn cổ cho thông để hát, để nói một câu quan-trọng : *Thấy mặt em đây miệng anh muốn hỏi, Cắt giọng phù-trầm nhiều nỗi đớn-đau CD.*

**cắt hàng** *đt.* Xuống hàng và ăn hàng, đem hàng-hoá xuống bến cho trống tàu rồi đem hàng-hoá khác lên tàu : *Tàu cắt hàng lộn-rịp II* Tải hàng, đi bỏ hàng về bán : *Cắt hàng chuyến nầy lãi to.*

**cắt mả** *đt.* X. Bốc mả.

**cắt mái chèo** *đt.* Gay chèo, dở mái chèo đang thả dưới nước lên để khởi sự chèo đi : *Cắt mái chèo lan em nhìn chàng rơi lụy, Thốn-thức gan vàng thối dị tấn nan CD.*

**cắt mình** *đt.* Vươn mình dậy : *Đau rêm cả, cắt mình không lên II (B) Nh.* Cất bước : *Cắt mình lòng tợ tơ vò, Chân đi rón-rén lòng ngơ-ngẩn sầu CD.*

**cắt nhà** *đt.* Làm nhà : *Xem ngày cắt nhà II (B) (lóng)* : Ngồi dựng chơn lên, choáng nhiều chỗ : *Ngồi xe mà cắt nhà như thế thì còn chỗ đâu cho người khác ngồi.*

**cắt ngọn** *đt.* Bốc cao ngọn : *Lửa cắt ngọn.*

**cắt-nhắc** *đt.* Nâng-đỡ lên, nâng lên cao : *Được người cắt-nhắc.*

**cắt rượu** *đt.* Đặt rượu, nấu rượu bằng cách xôi xôi để vào khạp và rắc men vào đậy lại ủ hai đêm, đoạn chan nước lạnh vào ủ nữa ; đêm thứ ba, lấy cả ra đổ vào nồi to đun lên; trên có một nồi khác úp lại, đặt ống vào nồi trên để cho mồ-hôi, tức rượu, đóng ở đáy nồi trên theo ống chảy ra ngoài.

**cắt tiếng** *đt.* Nói, gọi, khóc hoặc hát lên : *Cắt tiếng hỏi, cắt tiếng gọi, cắt tiếng khóc, cắt tiếng hát.*

**cắt vó** *đt.* Bỏ vó, khởi chạy mau : *Ngựa đã cắt vó đường dài, Để xem người nghĩa trò tài nam-nhi CD II (R)* Bỏ nhà đi, thoát-ly gia-đình : *Bỏ vợ bỏ con bỏ nhà bỏ cửa, Anh cắt vó đi rồi bao thuở nhớ ai CD.*

**CẤT** *đt.* Cách, truất phần, giảm-bớt.

**cất-chức** *đt.* X. Cách-chức.

**cất-lộc** *đt.* Không cho hưởng lộc nữa *II (truyền)* : Không nhập vô xác (cốt) nữa : *Xác ông Trạng lúc nầy không được sạch-sẽ nên bị cất-lộc rồi.*

**cất lương** *đt.* Cúp lương, bị phạt mất lương : *Tháng nầy bị cất lương hết ba ngày.*

**cất phần** *đt.* Truất phần, không cho hưởng phần đã chia : *Cất phần gia-tài, cất phần ăn.*

**cất quyền** *đt.* Truất quyền, cho làm việc nhưng không còn quyền chỉ-huy, phát-lạc.

**CẬT** *dt.* Lưng, phía sau thân mình : *Chung lưng đâu cật ; Áo Tô-Tần ấm cật, cơm Tử-Lộ no lòng... CD.*

**CẬT** *dt.* Vỏ, lớp cứng phía ngoài cây tre, trúc, dây mây : *Nan cật, giỏ cật, sáo cật.*

**CẬT** *dt (thè)* : Trái thận, bộ-phận lọc nước tiểu : *Cật heo, trái cật.*

**cật-ruột** *dt.* Trái cật và đùm ruột, chung bộ đồ lòng *II (B)* Ruột-thịt, cùng chung máu-mủ : *Bà-con cật-ruột.*

**CẬT** *đt.* Tra, hỏi vặn, gạn hỏi, điều-tra.

**cật-vấn** *đt.* Tra-hỏi, hỏi cặn-kẽ từ đầu tới đuôi : *Bắt về cật-vấn ; Đem cật-vấn.*

**CÂU** *dt.* Lời, nguyên một tràng tiếng nói nối nhau có nghĩa : *Câu hát, câu kinh, câu kệ, câu thơ, câu nói ; Thấy anh hay chữ em hỏi thử đôi câu, Hồi xưa ông vua Thuấn cày trâu hay cày bò ; Ba phen lên ngựa ra về, Cầm cương níu lại xin để câu thơ ; Câu thơ ba bốn câu thơ, Câu đợi câu chờ câu nhớ câu thương CD.*

**câu-cú** *dt. (d)* : *Nh.* Câu, tiếng chê những câu không đúng cú-pháp : *Viết không ra câu-cú chi cả.*

**câu chuyện** *dt.* Một vụ, một chuyện được thuật lại có đầu có đuôi : *Câu chuyện hằng tuần ; Câu chuyện xảy ra trong năm phút.*

**câu đố** *dt.* Thai, lời đố đọc ra, viết ra cho người đáp, thường thuộc loại văn vần, nếu trúng, được khen hay thưởng : *Câu đố vui, câu đố hằng tuần ; « Hai tay ôm lấy cột nhà,*

*Xương thịt không có cái da bảy-nhẩp* » là câu đố cái vông.

**câu đối** *dt.* Một Tời viết rồi hay đọc lên cho nhiều người khác đối lại, cả hai câu phải đối-ứng nhau về ý-nghĩa, lời văn, có khi cả nghĩa đen lẫn nghĩa bóng như : *Ai kêu thầy tu, thầy tu hú* (câu ra) — *Ai đánh thợ mã, thợ mã la* (câu đối lại).

**CÂU** *dt.* Bắt cá tôm bằng lưỡi câu có móc mồi với cây cần và sợi nhợ : *Cha chài mẹ lưới con câu, Thằng rể đóng đáy con dâu ngồi nò CD* // *(B)* Dụ, rủ-quến để kiếm lợi : *Mới câu được con bò tơ : Câu khách ; Câu danh câu lợi* // *(R)* Kẹp, móc vô : *Câu cổ* // *dt.* Mồi câu, cần-câu gọi tắt : *Cá chẳng ăn câu thiệt là cá dại, Tại câu anh cầm câu ngãi câu nhân CD* // *(R)* Vật cong như lưỡi câu : *Câu-liêm, móc-câu* // *trt.* Cách nói xa-gần châm-biếm, có ngạnh có móc như lưỡi câu : *Câu-mâu, câu-móc.*

**câu cá** *dt.* Móc mồi vào lưỡi câu, thả xuống nước, khi phao động giựt lên : *Má ơi đừng đánh con hoài, Để con câu cá nấu xoài má ăn CD* // *(B)* Đánh bài, một môn cờ-bạc chơi bằng bộ bài tứ-sắc : *Má đi câu cá luôn.*

**câu cắm** *dt.* Cắm nhiều cần câu cắm dựa mé nước, vài giờ đi thăm một lần để gỡ cá (X. Cần câu cắm).

**câu cổ** *dt. (lóng)* : Kẹp cổ, dùng cánh tay kẹp người khác : *Câu cổ đánh nhừ-tử* // *(B)* Rủ đi, kéo đi cách thân-mật : *Vô câu cổ nó đi, mặc cho vợ nó cằn-nhằn.*

**câu-cú** *dt.* Chấm-mút, kiếm ăn, kẹ chút lợi nhỏ : *Câu-cú từng tí, không kể danh-giá.*

**câu dầm** *dt.* X. Câu ngầm // *(B)* Ngâm lâu, cố-ý kéo dài công-việc : *Không biết phải quấy thì bị câu dầm.*

**câu đèn** *dt.* Móc dây điện để thắp đèn xài điện hùn với người khác : *Câu đèn xài.*

**câu điện** *dt.* X. Câu đèn.

**câu giăng** *dt.* Giăng một đường nhợ dài trên mặt nước, mỗi khoảng độ 40 cm., có một lưỡi câu móc mồi sẵn cột thòng xuống độ 25 cm., vài giờ bơi xuồng đi thăm một lần để gỡ cá.

**câu hơi** *dt.* X. Câu đèn.

**câu-kéo** *dt.* Câu (dùng với ý không) : *Con nước nầy có cá tôm gì mà câu-kéo.*

**câu kẹo** *dt.* Ke, bón, chia chút lợi.

**câu-kết** *dt.* Kết phe-đảng, kéo về bè hoặc nhập phe với kẻ khác : *Câu-kết với người có thế-lực.*

**câu khách** *dt.* Kiếm mời, chiều-chiều ngồi xe lượn ngoài phố hay đứng nhởn-nhơ trước nhà để mời khách làng-chơi : *Nhởn-nhơ dưới ánh đèn xanh, Chực-chờ câu khách, câu anh lái bò CD.*

**câu-liêm** *dt.* Cái móc bén hình lưỡi liềm, tra cán dài để mé nhánh trên cao // Loại khí-giới hồi xưa dùng móc chơn ngựa tướng giặc.

**câu-mâu** *trt.* Cách nói cạnh-khoé để khiêu-khích, gây chuyện : *Chị em ở gần, câu-mâu không tốt.*

**câu-móc** *dt.* Kéo vô, đụng-chạm cách gián-tiếp : *Tôi không ăn-thua chi, đừng câu-móc tôi* // *dt. Nh.* Câu-liêm.

**câu mối** *dt. (chm)* : Đậu mối, đâu đầu hai thanh sắt rồi hàn dính lại.

**câu mực** *dt.* Đốt đèn thật sáng để trên be thuyền cho mực tựu lại, thả mồi bằng hàng màu sặc-sỡ xuống nước cho mực lội tới vớ, đoạn thò vợt xuống vớt mực lên.

**câu ngầm** *dt.* Câu không phao, thường câu cá trê ở sâu vào ban đêm, cần câu phải cầm trên tay luôn, nghe động thì giựt... : *Nhạn bay cao bẩn vói, cá ở ao sâu câu ngầm CD.*

**câu nhẩp** *dt.* Nhẩp cá, nhẩp ếch, cách câu cá lóc, cá bông hoặc ếch ở các nơi có cỏ rậm hoặc bờ-bụi, cầm cần dở lên thả xuống luôn để nhử.

**câu phăng** *dt.* Câu với nhợ dài bốn năm chục thước sau lái tàu khi tàu chạy hoặc ngồi trên bờ vụt mồi ra khơi, khi cá dính câu, phăng nhợ từ-từ vô và kéo lên gỡ cá.

**câu quẹt** *dt.* Câu với mồi phần người, thường câu cá trắng, mỗi lần thả câu, quẹt lưỡi câu vào phần : *Lần thay cho lão ngồi câu quẹt, Chấp-chứa làm chi cái giống hôi NT.*

**câu rà** *dt.* Câu cá to ở đáy nước, thường gần lưỡi câu có chì nặng.

**câu rê** *dt.* Câu cá lóc cá bông, vừa nhẩp vừa kéo dài cho mồi nhảy lăn-tăn trên mặt nước.

**câu sấu** *trt.* Làm mồi cho sấu, phạt nặng, không dùng nữa (lời nói chơi) : *Đem câu sấu.*

**câu tôm** *dt. Nh.* Câu ngầm, nhưng khi tôm kẹp mồi, thò vợt xuống vợt lên // *(B)* Đánh bài, một môn cờ-bạc chơi với hộ bài tứ-sắc : *Má đi câu tôm rồi.*

**câu vụt** *dt.* Cách câu cá lòng-tong, cần nhỏ và dịu, lưỡi không ngạnh có quấn bông gòn, ngồi day mặt theo dòng nước, thả nắm cám xuống mặt nước rồi quật mạnh cây cần liền liền như quây tròn cho lưỡi câu dập mạnh xuống nước, cá vừa đớp gòn thì bị vụt lên

bờ // Câu với cần ngắn, có gắn trục quấn nhợ, vụt mồi thật mạnh ra giữa dòng sông, khi cá ăn, quây trục phăng nhợ kéo cá lên.

**CÂU** *dt.* Cu, ngựa : *Vó câu, dặm câu ; Tuyết in sắc, ngựa câu giòn K // (B)* Ngày giờ : *Bóng câu qua cửa sổ.*

**CÂU** *dt. (thực)* : Rong biển (X. Rau câu).

**CÂU** *bt.* Bắt giữ, hạn-chế, cố-chấp, kềm-hãm : *Câu-thúc, câu-lưu, bắt-câu.*

**câu-áp** *đt.* Bắt giam theo đơn kiện của dân-sự nguyên-cáo.

**câu-chấp** *đt.* Cố-chấp, cứ theo ý riêng, hay bắt lỗi vụn-vặt, ít tha-thứ : *Đừng câu-chấp quá mà mất sự thơ-thới trong lòng.*

**câu-djch** *dt.* Hình-phạt giam-giữ một thời-gian rồi thả, không án-tiết.

**câu giam** *đt.* Bắt giam đợi điều-tra rồi đưa ra toà.

**câu-khư** *trt.* Bo-bo, khư-khư, giam chặt tư-tưởng, tính nông-cạn.

**câu-liên** *đt.* Kết dính lại, đặt liên-lạc giữa nhiều người, nhiều việc.

**câu-lưu** *đt.* X. Câu giam.

**câu-nệ** *bt.* Nệ-hà, tính người hay e-ngại vụn-vặt, xa-xôi, ít nghĩ đến thực-tế : *Hay câu-nệ không làm được việc chi cả.*

**câu-nho** *dt.* Nhà nho câu-nệ : *Ông ấy là một câu-nho, không xài điện.*

**câu-phiếu** *dt. (Pháp)* : Giấy Công-tố-viện ra lịnh bắt giam.

**câu-thúc** *đt.* Bó-buộc, kềm-hãm, không cho thong-thả : *Độ rày bị câu-thúc quá, không nói đi đâu được.*

**câu-thúc thân-thể** *đt. (Pháp)* : Bắt giam trong khám.

**CÂU-ĐẰNG** *dt. (thực)* : Loại dây, trên ngọn có gai như lưỡi câu, khí hơi lạnh, vị ngọt đắng, không độc.

**CÂU-HƯ** *dt. (bh)* : Bệnh hư hầu hết các bộ-phận trong thân-thể.

**CÂU-KỶ** *dt. (thực)* : Cây cao độ 30, 40 cm., không cành, lá nhỏ, khí hàn, vị bình không độc, thường được dùng nấu canh.

**CÂU-LẠC-BỘ** *dt.* Nhà xọc, nơi giải-trí của những người cùng chung một đoàn-thể, vợ con cũng đến chơi được *(club).*

**CÂU-LƠN** *dt.* X. Bao-lơn.

**CẦU** *dt.* Vật bắc ngang để đi từ bên này qua bên kia hoặc từ bờ ra chỗ sâu : *Bắc cầu ; Phải chi ngoài biển có cầu, Anh ra đến đó giải sầu cho em ; Nhà anh chín đụn mười trâu, có thêm ao cá bắc cầu rửa chân ; Cầu nầy là cầu ái-ân, Một trăm con gái rửa chân cầu nầy CD.*

**cầu-cạn** *dt.* Cầu bắc ngang núi cho xe lửa chạy *(viaduc).*

**cầu cống** *dt.* Cái cầu và ống cống // Khoa-học chuyên-môn nghiên-cứu dòng nước, địa-chất, sức chịu-đựng của sắt, v. v... để bắc cầu, đặt hệ-thống cống để đem nước ra sông : *Kỹ-sư cầu-cống, trường cầu-cống.*

**cầu-chì** *dt.* Nơi gắn sợi chì trung-gian giữa hai dây điện nóng và nguội.

**cầu đúc** *dt.* Cầu xi-măng cốt sắt, mặt phẳng trải đá và tráng nhựa.

**cầu hàng-không** *dt.* X. Cầu không-vận.

**cầu khỉ** *dt.* Cầu bắc ngang mương, ngang xẻo bằng cây tròn, cây tạp, gập-ghềnh khó đi : *Phải chi lấy được vợ vườn, Tập đi cầu khỉ thêm đường dọc ngang CD.*

**cầu không-vận** *dt.* Đường liên-lạc bằng máy-bay lập ra giữa một xứ hay một thành-phố bị phong-toả, với một nơi khác để vận-tải vũ-khí, lương-thực, v.v...

**cầu Lam** *dt.* X. PH. II.

**cầu máng** *dt. (Pháp)* : Đường nước từ sông cái vô đồng để xài chung *(aqueduc)* thuộc quyền thuỷ-thông *(servitude d'aqueduc)* của mọi người trong vùng.

**cầu mống** *dt.* Cầu uống cong như cái mống để có dốc lài, xe lên dễ.

**cầu nổi** *dt.* Cầu không chân, dưới có phao để nổi theo con nước lớn, ròng.

**cầu Ngân** *dt.* X. PH. II.

**cầu Ô** *dt.* X. PH. II.

**cầu quây** *dt.* Cầu có nhịp giữa di-động được, để tới giờ nhứt-định, quây qua cho tàu, ghe qua lại ; giờ ấy xe và bộ-hành phải đợi.

**cầu sang xe** *dt. (chm)* : Cầu trục để quây day đầu xe lửa lại *(pont de transbordement).*

**cầu sắt** *dt.* Cầu bắc toàn bằng sắt, mặt lót (lát) ván dày.

**cầu-tàu** *dt.* Bến tàu, bến gie ra sông cho tàu cặp để hành-khách lên xuống và cất hàng.

**cầu-tiêu** *dt.* Cầu bắc ra bờ nước để đi tiêu // *(R)* Mọi xây-cất để đi tiêu.

**cầu-tiêu hầm** *dt.* Hầm sâu có cây hoặc ván bắc ngang để ngồi tiêu.

**cầu-tiêu máy** *dt.* Phòng tiêu có bầu nước ở trên để giựt dây cho nước giội tống phân xuống hầm, đi ngang ống cù-lao luôn-luôn cao hơn mặt nước chứa để chặn hơi thúi từ hầm xông lên.

**cầu-tiêu thùng** *dt.* Phòng tiêu có để thùng

chứa phần ở dưới, mỗi đêm có người lấy đi đổ và thay thùng khác.

**cầu tre** *dt. Nh.* Cầu khỉ : *Cầu tre lắt-lẻo gập-ghềnh khó đi CD.*

**cầu treo** *dt.* Cầu có bốn cột cao thật to để treo lên, thay vì phải xây nhiều cột choán lòng sông.

**cầu ván** *dt.* Cầu bắc bằng một hay vài miếng ván : *Ví dầu cầu ván đóng đinh ...*

**cầu vồng** *dt. Clg.* Mống, vòng-cung hiện trên nền trời do tia sáng mặt trời phản-chiếu vào một đám mây sắp mưa hoặc vừa mưa xong, có bảy màu : tím, chàm, xanh dương, xanh lục, vàng, da cam, đỏ : *Cha còn cắt cỏ trên trời, Mẹ còn cỡi ngựa đi chơi cầu vồng CD.*

**CẦU** *dt.* Tròn, vật tròn như quả cam : *địa-cầu, tú-cầu, phao-cầu II (R)* a) Vật tròn để tung lên chơi : *Lam-cầu, túc-cầu II* b) Lông vịt kết chùm để đá hay đánh bằng vợt : *Đá cầu, đánh cầu.*

**cầu-diện** *dt.* Bề mặt (diện-tích) hình cầu.

**cầu-giới** *dt.* Nhóm người quan-tâm đến các môn thể-thao chơi với trái banh (X. Banh), thông-thường là banh tròn (túc-cầu) như : các nhà điều-đắt, cầu-thủ, nhân-viên tổng-cuộc, báo-chí, khán-giả : *Cầu-giới đang xôn-xao vì cái án phạt treo giò một số cầu-thủ.*

**cầu-hình** *dt.* Hình tròn như viên đạn.

**cầu-kính** *dt.* Đường từ một điểm ngoài vành vô trung-tâm và thẳng ra một điểm khác của vành.

**cầu-sai** *dt. (Q)* : Những khuyết-điểm của một khối tròn mà không thiệt tròn (*aberration sphérique*).

**cầu-tướng** *dt. Clg.* Cầu-thủ, chiến-tướng, những người chơi banh tròn (*équipiers, foot-balleurs*).

**cầu-thang** *dt.* Thang lầu, cầu có nấc bắc từ dưới lên cao.

**cầu-thủ** *dt.* X. Cầu-tướng.

**cầu-trùng** *dt. (VTH)* : Loại vi-trùng hình tròn : *Vi-trùng gây bệnh nhọt mủ là một loại cầu-trùng.*

**cầu-trường** *dt.* Sân banh, nơi chơi các môn thể-thao có trái banh *II (thth)* Sân banh tròn (túc-cầu), gồm có bãi cỏ, hai khuôn thành và nơi khán-giả ngồi xem : *Tiếng hoan-hô ầm lên gần vỡ cầu-trường.*

**CẦU** *dt.* Van-xin, khẩn-vái, đòi-hỏi : *Thỉnh-cầu, khẩn-cầu, yêu-cầu ; Mỗi đêm mỗi thắp đèn trời, Cầu cho cha mẹ sống đời với con ; Chàng ơi đi trấy kẻo trưa, Cửa nhà cậy mẹ nắng mưa nhờ Trời ; Em đi khẩn Phật cầu Trời CD II (R)* Cần, mời thỉnh : *Ai cầu ? Không cầu đâu ; Khổ-tâm vì con vợ nó phụ-phàng, Tôi như chàng họ Tiết đi cầu Phàn Lê-Huê CD.*

**cầu-an** *bt.* Cúng vái, rước thầy tụng kinh để mọi sự yên-lành nhứt là khi bệnh nặng : *Tụng kinh cầu-an II (R) tt.* Tính muốn yên-tĩnh, không dự vào việc khó-khăn, ngại nguy-hiểm : *Tính-thần cầu-an (do cầu-an).*

**cầu ân** *đt.* Xin ân-huệ, ý mong-mỏi người biết công-lao để ban-thưởng : *Làm việc cầu ân.*

**cầu-cạnh** *đt.* Xin-xỏ, tìm cách hưởng lợi : *Làm thân với nhà quan để cầu-cạnh.*

**cầu-cao** *trt.* Lớn-lối, trịch-thượng, lên mặt, muốn nổi bật : *Nói cầu-cao, lên giọng cầu-cao.*

**cầu cơ** *đt.* Xoay cơ, cầu hồn ma về hỏi việc bằng cách để ngón tay trên miếng ván hình trái tim có ba viên đạn với bảng chữ cái A B C... rồi ráp các chữ cái thành tiếng, thành lời do mũi nhọn của cơ chỉ khi cơ chạy *II (R)* Cầu hồn ma về hỏi chuyện bằng mọi cách.

**cầu-cứu** *đt.* Năn-nỉ hoặc la to nhờ người cứu vớt cho : *Cầu-cứu với kẻ có thế-lực ; la cầu-cứu.*

**cầu danh** *đt.* Làm mọi cách cho nổi danh, muốn được người khen : *Tay đó cầu danh chớ làm việc phước-thiện gì !*

**cầu dụng** *đt.* Xin người dùng mình, xin chỗ làm : *Gởi đơn cầu dụng.*

**cầu duyên** *đt.* Vái-van, xin thần-thánh giúp cho duyên lành : *Đầu năm lạy Phật cầu duyên.*

**cầu-đảo** *đt.* Van-vái xin cho được việc : *Cầu-đảo Phật Trời.*

**cầu-hàng** *đt.* Xin đầu : *Gởi sứ mang cờ trắng cầu-hàng.*

**cầu hiền** *đt.* Tìm người có tài-đức mời ra giúp nước : *Thống-nhất được xứ-sở, Bắc-Bình-vương mở cuộc cầu hiền.*

**cầu-hoà** *đt.* Xin ngưng chiến để ký-kết hoà-bình.

**cầu-hôn** *đt.* Nói vợ, hỏi vợ, xin nhà gái gả con cho.

**cầu hồn** *đt.* Cầu cho hồn người chết được siêu-thăng : *Làm lễ cầu hồn.*

**cầu kế** *đt.* Hỏi kế, xin người chỉ cách : *Chúa Trịnh thường cầu kế với ông Trạng Trình.*

**cầu-kỳ** *tt.* Lập-dị, tính ưa-chuộng cái lạ, muốn nổi bật : *Tính cầu-kỳ, văn-chương cầu-kỳ.*

**cầu-khẩn** *đt.* Vái-van, cầu xin với Trời Phật thánh-thần.

**cầu lợi** *dt.* Vụ lợi, muốn cho có lợi.

**cầu-may** *trt.* Mạo-hiểm, mong sự may chớ không chắc được : *Đi cầu-may chớ không chắc được ; Nói cầu-may chớ không chắc trúng.*

**cầu mát** *dt. (truyền)* : Tổng ôn, tống gió, lập đàn-tràng cúng vào đầu mùa hè (ở Bắc) hoặc đầu tháng hai (ở Nam) để cầu gió thuận mưa hoà, đưa hết bệnh-tật đi nơi khác.

**cầu mưa** *dt.* Đảo võ, lập đàn cúng-vái xin trời mưa.

**cầu-nguyện** *dt.* Vái-van, đọc kinh xin ơn trên ban phước lành : *Đêm ngày cầu-nguyện đất-nước được yên-lành.*

**cầu phong** *dt.* Vái-van cúng-tế xin trời nổi gió : *Gia-Cát cầu phong* // Xin phong chức : *Lui được quân Thanh, Bắc Bình-vương sai sứ sang cầu phong với vua Càn-long.*

**cầu tài** *dt.* Vái-van, cúng-kiếng xin mua may bán đắt, cờ-bạc ăn, v. v... : *Xin cây xăm (thẻ) cầu tài.*

**cầu toàn** *dt.* Muốn được hoàn-toàn, trọn-vẹn cả mọi bề.

**cầu-tự** *dt.* Cầu con, xin ơn trên ban cho đứa con trai nối dòng : *Đi chùa cầu-tự.*

**cầu thân** *dt. Nh.* Cầu hôn // *(R)* Xin làm thân, tới lui thân-thiết với người : *Cầu thân với người sang.*

**cầu vinh** *dt.* Mong được vinh-hiển, cố làm cho sang-giàu : *Mãi quốc cầu vinh.*

**cầu viện** *dt.* Xin giúp-đỡ : *Vua Mên nhiều lần cầu viện với chúa Nguyễn để chống Xiêm.*

**cầu-vui** *trt.* Chỉ cần vui-thích, không ý chi khác : *Nói cầu-vui, Xem cầu-vui.*

**CẦU** *dt.* Cừu, con cừu // *(R)* Áo lông cừu.

**cầu-mã** *dt.* Áo cừu và ngựa, vật người có chức-phận dùng // *(R)* Kẻ sang-giàu, lên xe xuống ngựa : *Cầu-mã năm ba dạo cặp-kè, Duyên may giải-cấu khéo đè-ne HMĐ.*

**CẤU** *dt.* Bấu, dùng móng tay mà bấu cho mạnh : *Cào cấu bấu xé.*

**cấu-rứt** *dt.* Cấu và rứt ra : *Con gái đánh lộn hay cấu-rứt* // *(R) trt.* Đói, kiến cắn bụng : *Đói như cấu-rứt.*

**cấu-véo** *dt.* Vừa cấu vừa véo : *Bị mẹ ghẻ cấu-véo* // *(R)* Xới-bớt, thâm-lạm : *Đồi lại chỗ này, không cấu-véo chi được.*

**cấu xé** *dt.* Vừa cấu vừa xé ra // *(R)* Giành-giựt, đánh-đập nhau : *Không là bao mà chúng cấu xé nhau.*

**CẤU** *dt.* Dựng nên, làm thành, hợp nên hình : *Cấu-tạo, cấu-thành* // Đồng ý hợp lại : *Duyên giải-cấu.*

**cấu-binh** *dt.* Gây ra việc binh-đao, đánh với nhau, gây một trận giặc : *Hai nước cấu-binh.*

**cấu-biến** *bt.* Gây nội-biến, xúm làm giặc : *Cuộc cấu-biến của bọn kiêu-binh.*

**cấu-hãm** *dt.* Lập mưu hại người, gài cho người mắc bẫy : *Cấu-hãm người ngay.*

**cấu-hấn** *dt.* Gây-hấn, khiêu-khích đánh người : *Hai bên đã cấu-hấn.*

**cấu-hoà** *dt.* Giảng-hoà, thôi đánh nhau : *Hai nước đã cấu-hoà.*

**cấu-hợp** *dt.* Lấy nhau, kết vợ chồng : *Hai đàng đã cấu-hợp.*

**cấu-khích** *dt.* Hiềm-khích nhau, không thuận : *Cấu-khích chi cho mất cả hoà-khí.*

**cấu-loạn** *dt. Nh.* Cấu-biến.

**cấu-tạo** *dt.* Tạo ra, dùng nhiều món, nhiều sự-việc để tạo thành : *Cấu-tạo nền độc-lập, cấu-tạo một bài văn.*

**cấu-tinh** *dt.* Hợp tinh-khí lại cho thành hình : *Cấu-tinh khoa-học.*

**cấu-tứ** *dt.* Kết-hợp ý lại : *Cấu-tứ để viết văn.*

**cấu-thành** *dt.* Hợp lại thành hình // *(Pháp)* : Lên bản án để sự-kiện được thành : *Bản án cấu-thành thân-trọng.*

**CẬU** *dt.* Cậu ấy, tiếng gọi người cậu vắng mặt : *Cậu Ba bảo tôi mua món nầy cho cậu.*

**CẬU** *trt.* Tạm-bợ, lôi-thôi, không chắc-chắn lâu dài.

**cậu-an** *tt.* Yên một lúc, về sau ra sao sẽ hay : *Tính người cậu-an không lo xa.*

**cậu-hợp** *bt.* Lấy nhau cách chùng-lén, không chánh-thức, qua-đường, tạm-bợ : *Chê loài cậu-hợp, răn bề dâm-bôn TT.*

**cậu-thả** *bt.* Dối, lôi-thôi, lấy-có, không kỹ-lưỡng : *Việc làm cậu-thả, tính cậu-thả, làm ăn cậu-thả.*

**CẨU** *dt.* Chó, loại chó.

**cẩu-đạo** *dt.* Ăn-trộm, kẻ khoét vách chun vào nhà người.

**cẩu-đồ** *dt.* Người hàng chó, kẻ bán thịt chó.

**cẩu-hạnh** *dt.* Tính xấu như chó, lòng-dạ chó-má : *Lang-tâm cẩu-hạnh.*

**cẩu-trệ** *dt.* Chó heo (tiếng chửi) : *Đồ cẩu-trệ.*

**CẬU** *dt.* Cựu, tiếng gọi anh hoặc em của mẹ mình : *Ví dầu cậu giận cậu hờn, Cháu theo cùng cậu kéo đờn cậu nghe CD* // Tiếng gọi tâng em vợ mình // Tiếng gọi tâng con các nhà quyền-quý // Tiếng vợ gọi chồng : *Ấy ! Em nói với cậu có sai đâu* // Tiếng gọi các hồn ma trẻ sơ-sinh nhập vào xác đồng : *Bà cậu, xác cậu, dinh cậu.*

**cậu Ba** *dt.* Người cậu thứ ba trong gia-đình miền Bắc, thứ hai miền Nam *II* Tiếng gọi các tay công-tử ăn chơi huy-hoát : *Cậu Ba Bạc-liêu, cậu Ba bồn-kèn.*

**cậu Cả** *dt.* Người cậu sinh đầu lòng.

**cậu cháu** *dt.* Cậu và cháu, tiếng gọi chung người cậu và người cháu hay người cậu và nhiều người cháu : *Cậu cháu mình ; Mấy cậu cháu nó II* Cậu của tôi, lời người nhỏ tuổi nói với người khác, chỉ cậu mình : *Thưa, cậu cháu xin ông vui lòng đợi một giây.*

**cậu chồng** *dt.* Cậu của chồng mình.

**cậu Hai** *dt.* Người cậu thứ hai trong gia-đình miền Bắc, thứ nhất trong gia-đình miền Nam *II* Tiếng gọi một số hồn yêu-tử về nhập xác : *Cậu Hai đầu đỏ, cậu Hai Đờ-vẹc.*

**cậu em** *dt.* Tiếng gọi người trai trẻ tuổi hơn mình cách lịch-sự : *Cậu em làm ơn chỉ hộ tôi nhà ông Ất.*

**cậu vợ** *dt.* Vai cậu của vợ mình đối với mình : *Ông ấy là cậu vợ tôi.*

**CO** *tt.* Bị rút ngắn : *Hàng co, vải co II dt.* Gập lại, khoanh lại, thu mình lại : *Khéo ăn thì no, khéo co thì ấm ; Nếu chàng có vững tay co K II* Cua, chịu, không làm sao đặng : *Co tay chịu ; chịu co chân.*

**co-cỏm** *dt. Clg.* Ky-cỏm hay ca-củm, góp-nhóp giấu, để trong mình, ôm trong lòng.

**co-cóp** *dt. Clg.* Ky-cóp, nhặt-nhạnh để dành.

**co cổ** *dt.* Rút cổ, ra dáng sợ-sệt : *Phần nhiều đàn-bà thấy sâu thì co cổ la.*

**co chân** *dt.* Gập chân lại : *Co chân cho đừng ló ra ngoài ; co chân nằm khoanh như tôm kho tàu II* Ra bộ lấy đà để chạy, đá hay đạp : *Co chân chạy, co chân đá, co chân đạp II trt.* Cua chân, chịu, ở một chỗ, không đi đâu được : *Mất cái xe đạp, phải co chân.*

**co duỗi** *dt.* Gập vô thẳng ra : *Co duỗi tay, co duỗi chân II (B)* Hoạt-động, bay-nhảy : *Hết tiền nằm yên, không co duỗi gì được.*

**co đầu rút cổ** *dt.* Ra dáng sợ-sệt, không dám hó-hé (lời phán-đoán với ý khinh-miệt) : *Ngày thường thì làm hùm làm hổ, khi có việc thì co đầu rút cổ.*

**co-giãn** *bt.* Thun vô bung ra, khi dài khi ngắn : *Giấy co-giãn theo tiết trời ; bao-tử mình luôn-luôn co-giãn để mau tiêu-hoá thức ăn II tt.* Linh-động, uyển-chuyển, biết tuỳ thời, tuỳ trường-hợp : *Việc làm phải co-giãn.*

**co-kéo** *dt.* Xoay-xở, bớt xài làm thêm, khéo ăn khéo nhịn : *Nếu biết co-kéo thì cũng đủ xài.*

**co mình** *bt.* Rút mình, cách nằm khoanh mình và chân gập lại : *Nằm co mình cho rộng chỗ.*

**co-quắp** *bt.* Gập sát lại : *Bị đụng, bánh trước co-quắp lại II (B)* Vơ-vét lấy của người cách bủn-xỉn : *Co-quắp của nhà chồng.*

**co-ro** *trt.* Cúm-rúm, khép-nép, dáng người sợ-sệt, bộ kính-cẩn hoặc bị lạnh (rét) thu mình lại : *Co-ro như mo phải nắng ; lạnh co-ro.*

**co-rút** *bt.* Rút lại hẹp : *Tính co-rút của vải dệt với sợi không săn II Nh.* Co đầu rút cổ : *Con gái, gặp việc bất-ngờ hay co-rút lại.*

**co tay** *đt.* Cung tay, gập tay lại : *Co tay thoi II trt.* Cua tay, chịu, không làm gì được : *Hết tiền, ngồi co tay ; mất cái kềm, phải co tay.*

**co vòi** *đt.* Rút vòi, cuốn vòi lại (nói về côn-trùng, con vật) *II (B) Nh.* Co đầu rút cổ.

**CO** *dt.* Thân mình *(corps) II (B) tt.* Eo, bó sát vào thân cho rõ những lằn cong : *Áo co, may áo có co.*

**CO-CU** *đt.* Cau-có, quạu-quọ, xì-xằng, gây-gổ.

**CÒ** *đt.* Nhảy-nhảy một chân, chân kia co lên : *Chơi nhà cò ; đứa nào thua, cò ba vòng* (do Nhắc cò-cò gọi tắt).

**cò-cò** *trt.* Cách đi một chân không chống gậy : *Đạp nhằm miếng chai, phải nhắc cò-cò về.*

**CÒ** *dt.* Cộng dừa hay thanh tre mỏng dùng điềm công gánh, công vác bằng cách bẻ từng đoạn ngắn, mỗi đoạn là một bận : *Bẻ cò.*

**CÒ** *dt.* Tên cây đờn hai dây, có cung bằng dây mây và lông đuôi ngựa để kéo : *Đờn cò, cây cò ; Kẻ cò, người sến, độc-huyền, Nói thơ Sáu Trọng kiếm tiền cho xong CD.*

**CÒ** *dt. (động)* : Loại chim cao cẳng, mỏ dài, mình thon dài và nhọn đằng đuôi, lông trắng, ăn cá, có loại dưới ức có chòm lông dài : *Cái trai mầy há miệng ra, cái cò nó mổ nó tha thịt mầy ; Cái cò mầy mổ cái trai, Cái trai quặp lại muốn nhai thịt cò ; Con cò lặn lội bờ ao, Phất-phơ hai dải yếm đào gió bay II tt.* Trắng như cò, tên gọi một ít loài vật có lông trắng : *Chó cò, trâu cò, vịt cò II* Tem, loại niêm dán thơ để nhà dây-thép gởi đi cho, một thứ thuế : *Dán cò gởi, không dán cò bị phạt II* Một bộ-phận của cây súng, khi bóp nó mổ vào bì đạn cho nổ : *Bóp cò, lấy cò.*

**cò bợ** *dt. (động)* : *Clg.* Con cói, loại cò nhỏ, cánh xếp sát mình, dáng như bị lạnh (rét).

**cò độc** *dt. (động)* : Loại cò đi ăn riêng một mình, không chung bầy *II (B)* Người không hay giao-thiệp, không thích bạn-bè : *Ăn cò độc, chơi cò độc.*

**cò hương** *dt. (động)* : Loại cò lông xám xanh.

**cò lửa** *dt. (động)* : Loại cò lông đỏ.

**cò ma** *dt. (động)* : Loại cò chân cao, mỏ dài, lông mình trắng, từ cổ tới đầu lông hơi tía : *Ốm như cò ma.*

**cò mồi** *dt. (động)* : Cò nuôi làm mồi để bắt cò hoang *II (B)* Kẻ giả bộ theo phe mình để hại mình đặng làm lợi cho phe nó : *Bọn cò mồi ; Làm cò mồi, tay cò mồi.*

**cò ngà** *dt. (động)* : Loại cò lông trắng, mỏ hơi vàng như ngà voi.

**cò trâu** *dt. (động)* : Loại cò lông trắng chân đen, hay đứng trên lưng trâu.

**CÒ** *dt.* Người sửa bài, sửa mô-rát *(morasse)* trong nhà in : *Thầy cò (correcteur) II* Sửa : *Cò bài, cò chậm quá (corriger).*

**CÒ** *dt.* Cầm, cảnh-sát-trưởng, người cai-quản hết lính cảnh-sát một bót : *Ông cò, thưa cò (commissaire).*

**cò-bót** *dt.* Ông cò và cái bót, tiếng gọi chung việc cảnh-bị, hàm-ý tin-tưởng vào công-lý : *Việc đã tới cò-bót rồi ; Để cò-bót phân-xử.*

**cò nhì** *dt.* Cò phó hoặc ký-lục hay biên-tập-viên được cò giao nhiều quyền-hành : *Vô ông cò nhì được mà.*

**CÒ-KE** *dt. (thực)* : Loại dây leo, cũng gọi dây Mèo, lá có răng cưa mịn, hoa trắng đực, cái và lưỡng-phái lẫn-lộn, trái tròn bằng đầu đũa, da láng, ăn được *(Grewia astropelata).*

**CÒ-KE** *dt. (thực)* : Loại cây đứng nhỏ, thân có lông, lá có khía sâu ở đầu, dài lá rời, hùng-thư-đài rất ngắn, hoa trắng, trái chín trỗ đen ăn được ; rễ chế thuốc ho, đau bụng, sốt *(Grewia paniculata).*

**CÒ-KE CÚT-KÍT** *trt.* Tiếng đánh nhịp của trẻ con khi đưa tới lui một vật lắc-lư hoặc khi xích-đu : *Cò-ke cút-kít, đi chợ mua mít...*

**CÒ-KE LỤC CHỐT** *dt. (lóng)* : Bọn tay sai, kẻ bất tài : *Tụi cò-ke lục chốt.*

**CÒ-KÈ** *dt.* Ke-re cắc-rắc, trả giá lên từng chút và đàng kia, hạ xuống chút-đỉnh : *Cò kè bớt một thêm hai K.*

**CÓ** *dt.* Giữ trong tay, trong mình, trong nhà, trong nước những vật mình làm chủ luôn hay một lúc : *Có tiền, có của, có cơm, có gạo, có cửa có nhà, có chủ-quyền ; Có trầu có thuốc không vôi, Có chăn có chiếu không người nằm chung ; Có võng mà chẳng có đòn, Có chồng mà chẳng có con mà bằng CD II* Đã hành-động hoặc bị hay được động đến : *Có đi có lại mới toại lòng nhau ; Có làm, có nghe, có thấy, có tội, có đổ máu II* Nảy ra trong trí : *Có bụng, có lòng, có hay, có biết, có ý-định, có tính trước ; Có chí làm quan, có gan làm giàu tng II* Xảy ra cách tự-nhiên hoặc do người làm : *Có giặc, có cơn ; Trời có mưa mà không có chuyền ; Nước có ròng có lớn, người có thạnh có suy ; Người có vinh có nhục, nước có đục có trong ; Cuộc công-danh không không có có, Có như không mà không có cũng rằng không II (Pháp)* : Tiếng trả lời vắn-tắt của các ông Toà và Phụ-thẩm ở toà thượng-thẩm để định tội về các vụ án kháng-cáo chớ không xét những tình-tiết : *Có ! Không ! II* Không, chẳng có (khi cùng chung câu với các tiếng : Ai, chi, đâu, gì, nào, sao) : *Gió đưa trăng thì trăng đưa gió, Quạt nào đưa đèn đèn có đưa ai ; Nào ai có phụ chi mình, Mà mình nỡ để cho tình anh đau ; Có gì đâu em sầu dã-dượi, Một hai năm trời còn đợi được thay CD.*

**có án** *tt. (Pháp)* : Bị án-tiết, từng bị toà phạt tù, án có ghi vào tư-pháp lý-lịch : *Ai có án không được làm việc nhà-nước.*

**có ăn** *tt.* Khá, dễ thở, không giàu lắm : *Tay có ăn, nhà có ăn.*

**có bầu** *tt.* X. Có mang.

**có bụng** *bt.* Bụng nổi lùm-lùm hoặc to : *Chửa đã ba tháng rồi sao chưa có bụng ? II (B)* Có lòng tốt hoặc xấu : *Có bụng tốt, có bụng xấu.*

**có bụng tẹo** *bt.* Có ý muốn lấy người đáng lẽ không nên lấy : *Có bụng tẹo với em vợ ; có bụng tẹo với đứa ở.*

**có căn** *trt.* Có gốc, có lý-do : *Học có căn, nói có căn* (X. Căn).

**có co** *bt.* Có eo vó phùng ra xem đẹp mắt : *Mình có co, may áo có co.*

**có có không không** *bt. (Phật)* : Có như không, không như có, việc đời không có gì chắc-chắn lâu dài.

**có cô-hồn** *bt. (lóng)* : Có oai (uy), hung-dữ, dễ sợ : *Mặt có cô-hồn.*

**có công** *bt.* Có công-lao với việc chung : *Người có công, có công được thưởng II* Ti-mi, tốn nhiều công-phu : *Có công làm như vầy mà bán rẻ quá ; Làm có công.*

**có cơm tiền** *dt. Nh.* Có ăn.

**có cơn** *bt.* Khùng-khùng, mất trí từng nổi :

*Nó có cơn, đừng chọc nó* ll *(R)* Tính dễ cảm-xúc, vui, buồn, thương, ghét không chừng : *Hắn có cơn, khi giận dám giết người, khi thương dám tuôn cả của-cải ra cho.*

**có của** *bt.* Giàu, có nhà đất vàng bạc : *Có của làm ra của.*

**có chí** *bt.* Có ý-định cao xa và quyết làm cho kỳ được : *Người có chí ít nói hay làm.*

**có chỗ** *bt. Clg.* Có nơi hay có chốn, đã được người giạm hỏi hoặc đã giạm hỏi người nào rồi : *Cháu nó có chỗ nào chưa?*

**có chốn** *tt. Nh.* Có chỗ.

**có chửa** *bt.* Có mang, có thai, có nghén, bụng chửa, sắp đẻ con : *Vợ có chửa.*

**có chừng** *trt.* Có độ có lượng, theo cỡ, không hơn không kém : *Ăn-chơi phải có chừng* ll Lấy-có, không thiết gì lắm : *Ăn có chừng chớ không đói.*

**có duyên** *bt.* Dễ yêu, cốt-cách người có vẻ mặt, lời nói, miệng cười, hay mắt liếc, v.v... đáng mến : *Một thương tóc bỏ đuôi gà, Hai thương ăn-nói mặn-mà có duyên ; Chang mày vòng-nguyệt có duyên, Tóc mây dợn sóng tợ tiên non Bồng CD.*

**có duyên ngầm** *bt.* Vẻ tự-nhiên, ít nói ít cười, không làm dáng, không đẹp nhưng dễ yêu : *Con ai vẻ mặt đăm-đăm, Chẳng có duyên ngầm tiền rưỡi không mua CD.*

**có dư** *bt.* Thừa chút đỉnh : *Ba kí có dư* ll *Nh.* Có ăn : *Nhà có dư.*

**có đạo** *bt.* Có đạo-đức, biết thương người : *Ông vua có đạo* ll *(thth)* Có đạo Da-tô, người trong đạo Da-tô : *Người có đạo thường ở gần nhà thờ.*

**có đầu** *trt.* Trội thêm hai, bốn hoặc sáu vào mười, kể là một chục (tuỳ nơi và tuỳ món) : *Chục có đầu.*

**có đầu có đuôi** *trt.* Rành-mạch, cách kể chuyện từ đầu đến cuối, đủ cả : *Nói có đầu có đuôi.*

**có đầu óc** *bt.* Hiểu-biết, cứng-cỏi, hay suy-nghĩ, phân-biệt được chánh-tà : *Người có đầu óc.*

**có đi có lại** *bt.* Có qua lại với nhau, theo lẽ phải thế, có chịu ơn phải trả : *Có đi có lại mới toại lòng nhau.*

**có đi lại** *bt.* Đã ăn-nằm, ân-ái nhau rồi : *Chúng nó có đi lại chưa mà gấp dữ vậy?*

**có độ-lượng** *bt.* Có chừng-mực : *Ăn-uống nên có độ-lượng* ll Rộng-rãi, hay tha-thứ : *Nên có độ-lượng với kẻ dưới.*

**có đôi** *bt.* Nên vợ, nên chồng : *Xa-xôi chịu chữ vô-tình, Tới lui chẳng đặng nên mình có đôi CD.*

**có đôi bạn** *bt. Nh.* Có đôi.

**có đức** *bt.* Có đức-hạnh : *Bà ấy là người đàn-bà có đức* ll Có đạo-đức, ân-đức, hiền-lành, về sau con cháu được nhờ : *Ăn-ở có đức.*

**có đường** *bt.* Có đề đường trong thức ăn : *Nước mắm nầy có đường* ll Có thể được, chắc thành công, chắc khá, có tiền : *Xem có đường lắm ; Lúc nầy hắn có đường lắm mà ; Con ngựa số 3 có đường về nhứt.*

**có gạo** *bt.* Có tiền, có gạo sẵn trong nhà : *Không biết ngày mai có gạo không mà dám xài buông tay* ll Có ấu-trùng (sên con) trong thịt do trứng sên theo máu vô và đọng lại : *Heo nầy có gạo.*

**có gốc** *bt.* Có người đỡ-đầu, bảo-bọc, xúi-biểu, chịu ra vốn : *Nó có gốc mới dám đứng ra ăn-thua trong vụ nầy.*

**có gốc có ngọn** *trt. Nh.* Có đầu có đuôi.

**có ý** *bt.* Kỹ-càng, không lơ-đễnh : *Đi cho có ý kẻo trợt* ll Nhắm vào : *Tôi cũng có ý đó nhưng chưa nói ra ; Có ý dây-dưa* ll Muốn mà không nói ra : *Tóc em dài em cài hoa lý, Miệng em cười có ý anh thương CD* ll X. Có tháng.

**có hạn** *tt.* Được giới-hạn sẵn, trong mức nào đó, không thể hơn : *Sức người có hạn.*

**có hạng** *tt.* Thuộc hạng được giải thưởng dành sẵn : *Anh em cu-rơ về có hạng ngày mai tựu lại nhà báo lãnh thưởng ; Độ nầy ngựa đông, con về ba cũng có hạng* ll Đáng kể, có tăm-tiếng : *Tay đó cũng có hạng trong thương-trường.*

**có hiếu** *tt.* Hiếu-thảo với cha mẹ : *Con có hiếu.*

**có học** *tt.* Biết chữ, biết lễ-nghĩa, phép-tắc, phân-biệt được lẽ phải-quấy, ăn-ở phải đường, đúng tư-cách người học-trò, kẻ sĩ : *Người có học không như thế.*

**có kinh** *tt.* X. Có tháng.

**có khiếu** *đt.* Có tài riêng tự-nhiên, không do sự luyện-tập, phần lớn do sự ham-thích : *Có khiếu về hội-hoạ, có khiếu về âm-nhạc.*

**có, không** *bt. (Pháp)* : Hai tiếng mà các vị Thẩm-phán và Dự-thẩm toà Đại-hình sơ-thẩm trả lời cho các cậu hỏi viết ra sau sự thẩm-vấn để định tội bị-cáo chớ không lý-luận về tình-tiết trong bản án như ở toà Tiểu-hình.

**có lại** *bt.* Có cả bận trở về : *Xe đi có lại ; Mua vé có lại.*

**có lẽ** *trt.* Chắc, có thể như vậy : *Có lẽ va không đến ; Cũng có lẽ.*

**có lẽ nào** *trt.* Không có lẽ, không như thế được : *Có lẽ nào va phản-bội mình.*

**có lý** *trt.* Đúng, hợp lẽ phải, nghe được : *Nói có lý, làm vậy có lý lắm.*

**có lòng** *tt.* Tốt bụng, sẵn-sàng với người : *Những kẻ có lòng* // Đoàn-kết, bênh-vực nhau : *Chúng nó có lòng với nhau lắm.*

**có mang** *tt.* X. Có chửa.

**có máu** *tt.* Hồng-hào, đỏ da thắm thịt : *Lúc nầy mặt có máu* // Quen tật, quen thói, lặm trong huyết-quản : *Có máu cờ-bạc, có máu dê.*

**có máu mặt** *tt.* Có tiền và uy-thế : *Người có máu mặt.*

**có mặt** *tt.* Hiện-diện, có dự đám, ở tại chỗ khi việc xảy ra : *Có mặt đủ cả ; Tai-nạn vừa xảy ra, cảnh-sát đã có mặt tại chỗ.*

**có mây** *bt.* Sắp mưa, mây đen là-là dưới thấp : *Trời có mây, bơi lẹ cho kịp* // Bệnh mù mắt, có màng da đục áng tròng mắt : *Mắt có mây.*

**có miếng** *bt.* Biết võ-nghệ, thông hiểu quyền-cước : *Tay đó cũng có miếng trong mình* // *(B)* Có điều hay, vật quý như người ta tưởng : *Có tiếng mà không có miếng tng.*

**có mòi** *đt.* Có dấu-hiệu, triệu-chứng : *Việc đó có mòi êm.*

**có mối** *bt.* Được người chỉ-chọc, làm mai : *Cháu có mối nào chưa ?* // Có hành-khách ngồi trên xe : *Xe có mối.*

**có mồng** *bt.* Vừa ló mồng trên đầu (gà trống giò) : *Còn nhỏ quá mà có mồng, chắc không lớn trống.*

**có mồng có mỏ** *tt.* Hung-dữ, hay gây-lộn, câu-mâu : *Có mồng có mỏ thì gõ với nhau.*

**có một** *tt.* Duy-nhứt, chỉ có một mình trong loại : *Tay ăn-chơi có một ; Đàn-bà như thế trên đời chỉ có một.*

**có mùi** *tt.* Trở mùi, chỉ các thức ăn thiu, ươn : *Canh đã có mùi.*

**có mực** *tt.* Có bọc đen lấm-tấm trong thịt, không ăn được : *Cá có mực.*

**có nét** *bt.* Đẹp, cứng, vẻ đẹp của chữ viết : *Tuồng chữ có nét* // *(R)* Ra phết, vẻ chững-chạc, đàng-hoàng của người : *Bộ vó có nét ; Ăn-mặc có nét.*

**có nết** *bt.* Nhu-mì, đoan-trang, đàng-hoàng, tư-cách con gái về mặt ngôn và hạnh : *Gái có nết.*

**có nọng** *bt.* Mập, béo, quai-hàm có nhiều thịt : *Mặt có nọng.*

**có nơi** *bt.* Có người giạm-hỏi rồi, sắp có chồng : *Bụi cỏ le-the bụi tre lúp-xúp, Em có nơi nào anh giúp đôi bông CD.*

**có ngày** *trt.* Rồi đây, ngày nào đó, lời ước-đoán, hy-vọng một việc sẽ tới hay hăm-he ai : *Rủ nhau đi cấy đi cày, Bây-giờ khó nhọc có ngày phong-lưu ; Có bát sứ tình phụ bát đàn, Nưng-niu bát sứ vỡ-tan có ngày ; Em chồng ở với chị dâu, Coi chừng kẻo chúng giết nhau có ngày CD.*

**có ngòi** *tt.* Có đủ tánh-chất, điều-kiện để nở con, để nổ : *Trứng có ngòi, pháo có ngòi.*

**có ngực** *tt.* Ngực to, nòi phồng : *Tập dở (?) mau có ngực.*

**có nghề** *bt.* Biết nghề làm ăn chuyên-môn : *Phải có nghề mới sống nổi* // *Nh.* Có miếng.

**có nghĩa** *bt.* Có ý-nghĩa bên trong : *Câu nói đó rất có nghĩa* // Có thể dùng một mình, không cần ghép với chữ khác : *Trừ hai chữ ă và â, tất-cả chữ nguyên-âm trong vần Việt-ngữ đều là chữ có nghĩa* // Trung-thành, hết lòng : *Tớ có nghĩa ; Ở cho có nghĩa hơn người trèo cao CD.*

**có nhân** *tt.* Có lòng nhân, biết thương người : *Ăn-ở có nhân ; Ở cho có nghĩa có nhân CD.*

**có nhịp-nhàng** *trt.* Ăn-rập, ăn-ý : *Giã gạo có nhịp-nhàng đỡ mệt* // Ăn-khớp : *Chúng nó a-ý gạt mình nên làm có nhịp-nhàng lắm.*

**có phép** *trt.* Được bề trên cho phép : *Nghỉ có phép ; Có phép khai-khẩn ruộng hoang* // *(truyền)* Có tài biến-hoá : *Trong truyện Tàu, có nhiều người có phép.*

**có phần** *đt.* Được dành phần, được chia phần : *Mỗi người đều có phần, đừng giành-giựt* // *(truyền)* Được ơn trên dành để phần phước : *Có phần không cần gì lo tng.*

**có phước (phúc)** *bt. (truyền)* : Được điều lành do ơn trên ban : *Con hơn cha, nhà có phước tng.*

**có răng** *đt.* Mới mọc răng lần đầu : *Cháu đã có răng rồi* // Có đủ răng để nhai : *Có răng thì lấy răng nhai* // Có đường xoắn khu-ốc để vặn cho ăn : *Cò ve có răng ; Có răng khu-ốc* // Le ra thụt vô dài theo bìa : *Lá rau má có răng.*

**có sạn** *bt. (bh)* : Có chất vôi trong nước tiểu lâu ngày quến thành khối trong thận hoặc bít đường tiểu-tiện : *Thận có sạn, nước tiểu có sạn* // *(B)* Từng-trải, nhiều kinh-nghiệm : *Tao có sạn trên đầu mà thua trí mầy sao ?*

**có số** *bt.* Có khắc số chỉ-dẫn ni-tấc hoặc thứ-tự : *Bản-đồ có số, nhà có số* // Có gắn bảng số thứ-tự do nha Công-chánh phát để kiểm-tra và thâu thuế : *Xe có số phải đóng*

*thuế* // *(truyền)* Có số-mạng định sẵn : *Có số làm giàu.*

**có sức** *tt.* Mạnh-mẽ, giỏi chịu-đựng : *Người có sức ; Có sức chơi phải có sức chịu.*

**có tang** *tt.* Có trở, trong thời-gian để tang : *Có tang không đi ngang về dọc tng* // Có bằng-chứng : *Bắt trộm phải có tang.*

**có tật** *tt.* Phải tật - nguyền, thân - thể có chỗ không nguyên-lành : *Không có tật mà đi xin nỗi gì ?* // Phải thói quen, khó dứt bỏ : *Có tật đi chơi đêm, có tật hút thuốc* // Có tịt, phải một lỗi gì : *Có tật giật mình.*

**có tì** *tt.* Mẻ, phải tì-vết : *Hột có tì, ngọc có tì* // *(B)* Phải tăm-tiếng không tốt : *Gái có tì khó gả.*

**có tinh-thần** *đt.* Có nét cứng-cáp, mạnh-mẽ, như thật : *Nét bút có tinh-thần ; bức hoạ có tinh-thần* // *(R)* Giỏi chịu - đựng, không sờn, không ngại nguy-hiểm : *Người có tinh-thần.*

**có tình** *bt.* Có ý riêng : *Kẻ có tình rình người vô ý* // *(B)* Đem lòng yêu một người khác giống : *Nó có tình với người ta rồi ; Hai đứa nó có tình với nhau lâu.*

**có tịt** *bt.* Có lỗi, có làm một việc xấu nhưng chưa ai biết : *Có tịt hay nhúc-nhích.*

**có tiếng** *bt.* Nổi tiếng, được người biết về một điều gì : *Có tiếng nhơn-từ, có tiếng ăn-chơi, có tiếng mà không có miếng.*

**có tuổi** *tt.* Trộng tuổi, hơi già : *Đã có tuổi rồi mà không nên nết.*

**có tháng** *bt.* Dơ mình, bẩn mình, thấy tháng, dở-duyên, có ý, gây cẳng, kinh-nguyệt, có kinh, sự tiết ra hằng tháng ở cửa mình đàn-bà và nhiều động-vật giống cái những huyết dơ thừa-thãi trong mình.

**có thân** *dt. (Phật)* : Có thân-thể, xác - thịt, sinh ra ở đời : *Có thân phải khổ vì thân K.*

**có thân-thế** *đt.* Được người có thế-lực bênh-vực, che-chở, nâng-đỡ.

**có thần** *đt. Nh.* Có tinh-thần (nghĩa trước).

**có thể** *trt.* Nhờ một điều-kiện gì mà được vững : *Đứng có thể, làm ăn có thể.*

**có thế-lực** *dt.* Có sức mạnh của tiền và quyền, làm gì cũng được : *Nhờ người có thế-lực lo giùm.*

**có thể** *trt.* Sẽ được, có lẽ được, sẽ xảy ra, lời đoán chừng nhưng chắc : *Có thể khá ; Việc đó có thể lắm.*

**có trăng** *tt.* Thuộc những đêm có trăng, sáng trời : *Trời có trăng* // Ốp, đi ăn không được, không có thịt : *Cua có trăng.*

**có trống** *tt.* Có gà trống trong bầy // *(R)* Con người ấp sẽ nở con : *Trứng gà có trống* // *bt.* Có chỗ làm mà chưa có người : *Sở đó có trống không ?*

**có trở** *đt.* X. Có tang.

**có trời** *bt.* Có đấng thiêng - liêng sắp - đặt sẵn : *Có trời mà cũng có ta, Tu là cội phúc tình là dây oan K* // *trt.* Cách bảo - đảm trong lời nói về mặt huyền-bí : *Nói có trời ; Có trời làm chứng ; Ai ăn-gian có trời.*

**có vẻ** *bt.* Ra vẻ, ra phết, cách ăn - mặc, đi đứng, nói-năng xem được : *Người có vẻ* // *Nh.* Có mòi : *Có vẻ mệt, có vẻ vui.*

**có việc** *bt.* Bận, mắc việc : *Ông chủ có việc, xin đợi một lát.*

**có vó** *đt. (lóng)* : Có tiền, làm ăn khá : *Lúc nầy va có vó lắm mà !*

**có vóc** *tt.* Lớn người, có thân mình nở-nang : *Mới mười lăm tuổi mà có vóc dữ !* // *(R)* Tốt trái, to : *Cau có vóc.*

**có vốn** *đt.* Có tiền làm vốn : *Có vốn để làm ăn* // *(B)* Khá, có tiền, có gốc, có căn-bản : *Lúc nầy va có vốn mà ! Có vốn học-thức.*

**CỎ** *dt. (thực)* : Các giống cây nhỏ tự-nhiên mọc đứng hoặc bò lan, mạnh, dùng cho bò ngựa ăn hoặc chế thuốc : *Nhổ cỏ tận gốc ; trời sanh voi sanh cỏ ; làm cỏ, phát cỏ* // *tt.* Tính-chất sự-vật đông không thể đếm hoặc phát-sanh từ rừng-rú : *Kiến cỏ, giặc cỏ.*

**cỏ ái-điêm** *dt. (thực)* : Loại cỏ biển nhỏ cộng, mọc vùi dưới cát, lá nhỏ lấm-tấm bằng hột dưa *(Halophila Becaarii - Hydrocharitaccae).*

**cỏ bạc-đầu** *dt. (thực)* : Loại cỏ thân cao lối 30 cm., lá ngắn, hoa núm tròn mọc ở đầu, dưới gốc có căn-hành to *(Kyllinga Monocephala).*

**cỏ bò** *dt. (thực)* : Các loại cỏ thường được cắt cho bò ăn : *Đi cắt cỏ bò.*

**cỏ bó** *dt. (thực)* : Các loại cỏ ngựa ăn, cắt rồi bó lại đem bán.

**cỏ cổ-tự-khuyết** *dt. (thực)* : Loại cỏ, lá là một phiến tròn có lông, có khía, trên cuống có lá nhỏ là bào-tử-nang hình chữ thập, căn-hành có vảy *(Quercifix Zeylanica).*

**cỏ cú** *dt. (thực)* : Loại cỏ trường - niên, cao từ 10 tới 30 cm., lá dài láng, mọc từng bụi, mỗi bụi có củ có lông đen, hoa tán có cộng vuông láng, củ là vị hương-phụ bên Đông-y, khí bình, vị cay và đắng, hơi ngọt, có mùi thơm, được dùng làm thuốc kiện-vị, điều-kinh, bổ-huyết *(Cyperno Bulbosus).*

**cỏ chân gà** *dt. (thực)* : Loại cỏ có căn-hành, cao lối 40 cm., lá có bẹ ôm thân, phút-hoa chẻ thành nhiều giế ở đầu, mỗi giế có nhiều hạng giế chẻ *(Alloteropsis Se ti lata)*

**cỏ chỉ** *dt. (thực)* : Loại cỏ bò, cộng nhỏ, tròn nhiều mắt, mỗi mắt một chùm lá hoặc một nhánh, lá hẹp dài, mép có một lằn lông, giàu diêm *potassium*, lợi tiểu-tiện *(Cynodon dactylon)*.

**cỏ dại** *dt. (thực)* : Các loại cỏ không dùng gì được, thường mọc lan phá hại cây-cối *II (B)* Văn dở, không tứ, viết sai ; người vô-dụng, chỉ ăn-hại : *Nhổ cỏ dại.*

**cỏ đuôi voi** *dt. (thực)* : *Clg.* Lê-thảo, loại cỏ cao lối 2 m., lá to dài, có bẹ ôm thân, mép có lông, phát-hoa vàng *(Pennisetum Compressum)*.

**cỏ ghe** *dt. (thực)* : Cỏ cắt vùng nước ngập, chở bằng ghe về thành bán cho các nhà nuôi ngựa, thường cộng dài, mập.

**cỏ lá tre** *dt. (thực)* : X. Cỏ sướt (2).

**cỏ lông heo** *dt.* Loại cỏ bụi nhỏ, lá nhỏ mịn, phát-hoa có lông dài, rễ ngắn, bở, bám trên mặt đất *(Heteropogon contortus)*.

**cỏ may** *dt. (thực)* : Loại cỏ nhỏ lá mọc hai hàng, phát-hoa ốm cứng, cao độ 50 cm., màu tím sậm, mang lông gai nhọn, ghim dính quần-áo, thường được dùng trị sán-lãi : *Chim quyên dại Tăm không khôn, Sơn-lâm không đậu đậu còn cỏ may (Chrysopogon aciculatus)*.

**cỏ mần-trầu** *dt. (thực)* : *Clg.* Cỏ vòng-chầu, loại cỏ bụi có nhiều ốp lá xây tròn, mỗi ốp gồm nhiều lá dài có bẹ ôm nhau, phát-hoa xanh, trên đầu chia ra nhiều gié, có tính giải-nhiệt *(Eulusine indica)*.

**cỏ mộc-tặc-yếu** *dt. (thực)* : Loại cỏ rừng nhỏ, cao lối 3 cm., tới 5 cm. thì ngã bò lan vì thân yếu, có nhiều rãnh, mỗi mắt có một ống có răng, bào-tử ở ngọn *(Equisetum debile)*.

**cỏ mực** *dt. (thực)* : Cỏ đứng, cao quá thì ngã bò, cộng nâu có lông trắng, lá dài nhọn, hoa trắng, có một chất *alcalôit*, được dùng trị suyễn, yết-hầu, ghẻ, lác, cầm máu *(Eclipta alba)*.

**cỏ ngựa** *dt.* Các loại cỏ ngựa thích ăn : *Cắt cỏ ngựa.*

**cỏ ống** *dt. (thực)* : Cỏ trường-niên, thân bộng có đốt, lá mốc, củ cứng, sống dai dưới đất sâu *(Panicum repens)*.

**cỏ quyển-bá** *dt. (thực)* : Loại cỏ rừng nhỏ, bốn hàng lá, hai nhỏ hai to, bào-tử-nang ở nách lá ngọn, trên là tiểu bào-tử-nang, dưới là đại bào-tử-nang, có nhiều giống *(Selaginella)*

**cỏ rác** *dt.* Cỏ và rác-rến : *Quét sạch cỏ-rác II (B) tt.* Không ra gì, không đáng kể : *Đồ cỏ-rác.*

**cỏ song-hùng** *dt. (thực)* : Loại cỏ lá nhỏ giẹp như hột dưa, đầu tròn, mọc ở cửa sông gần biển *(Diplanthara rotundata-Potamogetoncae)*.

**cỏ sữa** *dt. (thực)* : Loại cỏ bò ở sân cát, lá xanh hoặc hơi đỏ, có răng, dài cỡ 6 mm., hoa nhỏ, trái nhỏ ; lá trị bịnh ngoài da, mủ trừ sâu và thuốc cá *(Euphorbia thymifolia)*.

**cỏ sữa lông** *dt. (thực)* : Loại cỏ nhỏ thường mọc ở sân, có lông, lá mọc đối, hoa mọc chụm ở nách, trong cộng có *acit gallic, quercêlin*, chất *glucôsit* độc và chất tùng-chỉ *(Euphorbia hirta)*.

**cỏ sướt** *dt. (thực)* : Cỏ cao lối 1 m., thân và lá có lông, hoa đỏ, năm lá-đài, năm tiểu-nhị lép, trái xự xuống để ghim vào quần-áo, dùng chế thuốc lợi tiểu-tiện và trị tê-thấp, cầm máu *(Achyranthes aspera) II dt. (thực)* : *Clg.* Cỏ lá tre, loại cỏ bụi cao lối 50 cm., lá hẹp dài độ 20 cm., phát-hoa cao lối 30 cm., có nhiều nhánh ngay dài độ 10 cm., mang nhiều hoa, có tính lợi tiểu-tiện *(Lophaterum gracile)*.

**cỏ tùng-diệp** *dt. (thực)* : Loại cỏ không rễ không lá, cộng mọc đứng cao lối 20 cm., có ba cạnh, thường mọc ở ruộng vườn *(Psilotum nudum)*.

**cỏ thỏ** *dt.* Các loại cỏ mà thỏ ăn được.

**cỏ thuỷ-phi** *dt. (thực)* : Loại cỏ trường-niên sống dưới nước, thân ngắn có ba khía, đen, lá hẹp, cứng, dài từ 10 tới 20 cm., ở đáy lá có phù-tử-nang *(Isoetes soromandelina)*.

**CỎ-VÊ** *dt.* Sưu-dịch, việc làm bắt-buộc, không trả lương *(corvée) II (R)* Tù-nhân đã bị án bị bắt đi làm công-việc hằng ngày : *Làm cỏ-vê ; cỏ-vê nhà bếp.*

**CỌ** *dt.* Cạ, chà xát : *Cọ mình vào cột, cọ cho sạch II dt.* Vật dùng sơn phết, cán cây hay ống trúc, đầu có lông.

**cọ lăn** *dt.* Lăn nhanh và nhiều đến nóng như bị cạ : *Bánh xe cọ lăn dưới đường.*

**cọ xát** *dt.* Cọ mạnh, chà mạnh : *Đạn cọ xát không-khí kêu vèo-vèo.*

**CỌ** *dt. (thực)* : Loại cây kè ở rừng, lá dùng chằm áo tơi, lợp nhà, làm nón.

**CÓC** *dt. (động)* : Giống vật thuộc loài ếch-nhái, da nổi mụt nhám, hai chân trước ngắn, hai chân sau dài, dùng lưỡi bắt mồi rất lẹ : *Cóc kêu dưới vũng tre ngâm, Cóc kêu mặc cóc tre dầm mặc tre CD II (B)* Người hèn, thấp, nghèo : *Cóc đòi đi guốc tre.*

**cóc-bịch** *dt. (lóng)* : Tiếng mắng yêu, hài-hước : *Con cóc-bịch nà !*

**cóc kẹt** *dt. (động)* : Cóc đực, ức vàng, tiếng kêu kẹt-kẹt mỗi khi bị nắm lên thì kêu, được dùng trong việc thí-nghiệm Tây-y.

**cóc tía** *dt. (động)* : Loại cóc da màu tía.

**CÓC** *trt.* Không, chẳng có, tiếng chỉ việc không đáng, không ra gì : *Làm cóc gì được ai ?*

**cóc cần** *trt.* Không cần, không thèm cần đến, lời dùng khi giận.

**cóc khô** *trt. Nh.* Khỉ khô, không có chi cả : *Có cóc khô gì mà hỏi ; Cóc khô !*

**cóc-rác** *dt.* Kẻ hay việc không đáng, không ra gì : *Đồ cóc-rác mà kể gì !*

**CÓC** *tt.* Quắn-rối, dây hoặc nhợ xe quá săn, khi buông ra tự nó quắn lại và rối nùi : *Dây cóc cả ; Xe vừa vừa, kẻo nó cóc.*

**cóc-kèn** *tt.* Cóc cả, cóc hết : *Cóc-kèn rồi, gỡ bao giờ cho ra.*

**CÓC-KÈN** *dt. (thực)* : Loại dây leo gần bờ nước ở rừng sác, lá có từ ba tới năm lá-phụ láng, hoa trắng, trái giẹp, trái có tính-chất thu-liễm, trong dây có chất *rôtênnôn* $C_{23}H_{22}O_4$, dùng làm tên bắn thú và thuốc cá : *Dây cóc-kèn (Derris trifoliata).*

**CỌC** *dt.* Nọc, trụ cây cắm xuống đất, xuống bùn, dùng trong nhiều việc : *Cắm cọc, đóng cọc ll (R)* a) Chồng, những vật tròn giẹp sắp chồng lên nhau : *Cọc bạc cắc, tiền cả cọc ll* b) Tiền đặt trước để níu chân : *Đặt cọc, tiền cọc, bỏ bạc cọc.*

**CỌC** *tt.* Đẹt, cằn-cỗi, không lớn : *Cằn-cọc, còi-cọc, cây đã cọc.*

**CỌC** *dt. (thực)* : Loại cây nhỏ ở rừng sác, lá mọc xen, đầu tròn không gân, hoa có lá-hoa, đài năm răng, vành năm cánh, trái hình thoi có năm hột *(Lumnitzera).*

**cọc đỏ** *dt. (thực)* : Loại cọc có hoa năm cánh đỏ, tiểu-nhị dài bằng hai lần cánh, phát-hoa ở chót nhánh, lá được dùng trị bệnh gan *(Lumnitzera coccinea).*

**cọc vàng** *dt. (thực)* : Loại cọc hoa trắng, tiểu-nhị dài bằng cánh, phát-hoa ở nách *(Lumnitzera racemosa).*

**CỌC-CẠCH** *tt. (bạc)* : Lẻ đôi, không giống nhau : *Đôi xe cọc-cạch ll trt.* Tiếng khua của những vật cứng nhỏ : *Đá khua cọc-cạch ll dt.* Người khác vùng nói tiếng khó nghe, khó hiểu : *Cọc-cạch Sài-gòn, cọc-cạch Huế, cọc-cạch Bắc-kỳ* (hết dùng).

**COI** *dt.* Xem, dùng mắt trông để thấy biết : *Coi hát, coi chừng ; Má ơi đừng đánh con đau, Để con hát bội làm đào má coi CD ll* Trông-nom gìn-giữ : *Coi nhà, coi em, coi trâu ll* Xem tì-mỉ để đoán vận-mạng tương-lai : *Coi bói, coi chỉ tay, coi tử-vi, coi tướng ll* Cầm bằng : *Coi tiền bằng bánh xe ; coi trời đất như không ; coi miếng ăn là trọng ; coi người nửa con mắt ; Thân nầy còn dám coi ai là thường K. ll* Phân chứng : *Coi kìa ! Ai coi ! Cái khăn mới để đây, đâu mất rồi ! ll trt.* Nào, tiếng sau câu khuyên-bảo, để giảm-bớt giọng ra lệnh : *Đi chỗ khác coi ! Đứng lên coi !*

**coi bói** *đt.* Bói việc lành-dữ, hoạ-phước cho người : *Ông thầy coi bói ll* Nhờ thầy bói cho : *Đi coi bói.*

**coi bộ** *trt.* Hình như, xem như, xem bề ngoài mà định chừng : *Coi bộ có tiền ; Coi bộ như bệnh.*

**coi cà** *trt. Clg.* Coi kìa, tiếng gọi chỉ hoặc phân-bua : *Coi cà ! Hình như va đi đó ; Coi cà ! Bộ giỡn sao chớ ; Coi cà ! Tôi có nói chi đâu mà giận !*

**coi cặp-rằng** *đt.* Làm cặp-rằng, cai-quản một số dân phu : *Ở-nhà-tôi coi cặp-rằng nhà máy.*

**coi cốt** *đt.* Làm đồng-cốt, ngồi cho hồn ma nhập vào để nói tương-lai hoạ-phước cho người : *Bà đó coi cốt mấy năm nay ll* Nhờ cốt lên đồng đoán vận-mạng cho mình : *Mất đôi vàng, đi coi cốt coi ai lấy.*

**coi cửa** *đt.* Gác cửa, coi chừng cửa : *Coi cửa kho năm ; Coi cửa giùm, tôi đi một lát ll* Soát vé vô cửa : *Coi cửa rạp hát.*

**coi chừng** *đt.* Giữ-gìn thân mình, của mình đối với những gì có thể xâm-phạm : *Coi chừng trộm-đạo, coi chừng xe ; Em chồng ở với chị dâu, Coi chừng kẻo chúng giết nhau có ngày CD ll* Giữ mình, lời hăm một người nào : *Coi chừng tao đa ! Coi chừng ăn đòn nghe !*

**coi giò cẳng** *đt. (lóng)* : Xem-xét để đánh cá, để phán-đoán tánh người, sức người : *Dùng người phải biết coi giò cẳng.*

**coi giờ** *đt. Clg.* Coi đồng-hồ, nhìn mặt đồng-hồ để biết giờ *ll* Canh giờ, xem chừng giờ trong một cuộc chạy đua hoặc trông-nom người bệnh.

**coi kìa** *trt.* X. Coi cà.

**coi kiếng** *đt.* Soi gương, ngó vô mặt gương để trông mặt mình : *Coi kiếng để trang-điểm ll* Đeo kính để trông, đọc sách, v.v... : *Anh đã đến tuổi coi kiếng rồi sao ?*

**coi mạch** *dt.* Chần mạch, đặt ba ngón tay lên cườm tay người bịnh để nghe mạch nhảy mà đoán bệnh : *Đi thầy coi mạch kẻo thuốc uống.*

**coi mắt** *đt.* Giạm vợ, đến nhà gái làm lễ giạm : *Cô đó có người coi mắt rồi* // Tìm cách xem lén người mà mình định hỏi làm vợ : *Làm bộ hỏi nhà để coi mắt.*

**coi mòi** *trt. Nh.* Coi bộ.

**coi ngày** *đt.* Dở lịch hoặc cậy người dở lịch chọn ngày tốt, hợp tuổi để làm một việc quan-trọng như cất nhà, làm đám cưới, v.v... *Coi ngày dựng cột ; Coi ngày rước dâu.*

**coi phải thế** *đt.* Xem được, đẹp, có nết, dàng-hoàng... : *Con nhỏ đó coi phải thế đến.*

**coi quẻ** *đt. Nh.* Coi bói.

**coi sếp** *đt.* Làm sếp, cai-quản một phần việc : *Coi sếp ở hãng tàu* (X. Sếp).

**coi-sóc** *đt.* Trông - nom, chỉ biểu, giữ-gìn : *...Vợ ba coi - sóc nhà ngoài nhà trong ; Cậy em coi-sóc trăm đường, Để anh buôn-bán trầy-trương thông-hành CD.*

**coi máy** *đt.* Điều-khiển máy chạy : *Coi máy tàu ; coi máy hãng thuốc.*

**coi tay** *đt.* Xem chỉ tay đoán vận - mạng cho người : *Ông thầy coi tay* // Nhờ thầy xem chỉ tay mình : *Chịu tốn tiền, đi coi tay xem sao.*

**coi tử-vi** *đt.* Lấy số tử-vi (X. Tử-vi).

**coi tướng** *đt.* Xem diện - mạo, khí - sắc mà đoán vận-mạng, tương - lai : *Ông thầy coi tướng* // Nhờ thầy coi tướng mình : *Đi coi tướng thử.*

**coi thường** *đt.* Kể như không quan - trọng, không ra gì : *Việc đó tôi coi thường ; Hắn coi thường tôi quá.*

**coi trời** *đt.* Xem mây để đoán chừng việc mưa gió : *Đi biển phải biết coi trời* // Tin-tưởng Trời, đối với Trời về mặt tin-tưởng : *Coi trời bằng vung.*

**coi vọi** *trt.* Trông ra xa và đoán phỏng : *Coi vọi in là nó ; Coi vọi như phía đó có mưa.*

**coi vợ** *đt. Nh.* Coi mắt.

**CÒI** *dt.* Kèn, tu-hít, tù-và, vật dùng ra hiệu, có tiếng huýt to : *Cầm còi, nhận còi, thổi còi, bóp còi ; Tai nghe riu - rít còi tàu, Nhớ người bạn cũ nửa sầu nửa lo CD.*

**còi hụ** *bt.* Còi nhận bằng hơi điện kéo dài tiếng để báo - động hoặc báo giờ : *Chín mười giờ còi hụ ở Sài - gòn, Xe an - côn (alcool) vội chở vợ con tuôn ra đồng CD.*

**còi mục** *dt.* Tiếng tù - và của trẻ chăn trâu : *Còi mục thét trăng miền viễn-phố.*

**còi lệnh** *dt.* Tiếng còi ra hiệu - lệnh // *(lính)* Cái tu-hít của viên trọng-tài trong một cuộc đấu-sáu : *Trận đấu do trọng-tài X điều-khiển.*

**còi tàu** *dt.* Còi xe lửa hoặc tàu thuỷ : *Nghe còi tàu, mọi người đều nhôn-nhao.*

**còi xe** *dt.* Còi bóp bằng tay hay chuyền hơi điện từ máy ra để nhận ra hiệu : *Khoảng đường cấm còi xe.*

**CÒI** *tt.* Cỗi, xơ-rơ, rụng lá hay rụng lông, hết lớn : *Cây còi, lông còi : Ở Hán còn nhiều trang cội cả, Về Tào chỉ sá phận cây còi TTT.*

**còi-cọc** *tt.* Còi hết, chỉ còn một ít lá hay một ít lông : *Thiếu phân, cây còi-cọc hết ; Già già, lông-lá còi-cọc.*

**CÓI** *dt. (thực)* : Lát, loại cỏ phơi khô dùng dệt chiếu, đan buồm : *Chiếu cói, buồm cói.*

**CÓI** *dt. (động)* : X. Cò bợ.

**CÕI** *dt.* Vùng, miền, khu-vực, một khoảnh đất rộng trong một nước : *Làm vua một cõi ; Nghênh - ngang một cõi biên-thuỳ K* // *(R)* Ba nơi sinh - hoạt của con người khi sống và khi chết : 1) Cõi đời, cõi trần : *Trăm năm trong cõi người ta K ;* 2) Cõi âm, cõi chết ; 3) Cõi tiên, cõi Phật, cõi thiên-đàng // Tư-tưởng, cảm-giác của một người : *Cõi lòng, cõi sầu.*

**cõi âm** *dt. (truyền)* : Cõi linh-hồn người chết phưởng-phất, chưa được siêu - thăng // *(R)* Ban đêm, trời tối âm-u.

**cõi chết** *dt.* Chỗ chết, nơi nguy - hiểm, nơi người ta tới hay việc người ta làm mà có thể chết : *Tới chỗ đó như vô cõi chết ; Xui tôi làm việc đó như đưa tôi vô cõi chết.*

**cõi dương** *dt.* Cõi người sống hoạt-động // *(R)* Ban ngày, có mặt trời.

**cõi đời** *dt.* Đời, lúc con người còn sống, còn hoạt - động : *Sống trên cõi đời mà không làm gì nên thân thì sống làm quái gì.*

**cõi già** *dt.* Tuổi già, lúc về già : *Lạy trời phù-hộ cho em, Cho em chóng lớn, em lên cõi già CD.*

**cõi hồng-trần** *dt.* Cõi đời cực-khổ dơ - dáy, không ai tránh được bụi đỏ dính mình : *Một xe trong cõi hồng-trần như bay K.*

**cõi khổ** *dt. (Phật)* : Cõi khổ - não, tức cõi đời, ai sinh ra cũng phải trải qua ba giai-đoạn : già, bệnh, chết ; *Đời là cõi khổ.*

**cõi lòng** *dt.* Trong lòng, nơi chấp-chứa sự suy-nghĩ, vui, buồn, giận, ghét : *Ôm - ấp biết bao tâm-sự nơi cõi lòng.*

**cõi niết-bàn (nát-bàn)** *dt.* X. Niết-bàn

**cõi ngoài** *dt.* Vùng xa thị-thành, xa tỉnh-lỵ, ngoài sự kiểm-soát của triều-đình, của chính-phủ.

**cõi Phật** *dt. (Phật)* : Nơi mà con người đã hoàn-toàn giác-ngộ ở, bất - sinh bất-diệt,

không chịu luật quả-báo luân-hồi *II (thth)* Tây-phương, xứ-sở đấng Thích-ca Mâu-ni, nơi Ngài ở để xem-xét, và độ người có công tu-niệm thành Phật.

**cõi tiên** *dt. (truyền)* : Tiên-cảnh, nơi bậc thần-tiên ở *II (R)* Nơi sung-sướng thong-thả, thường được người đời ao-ước đến sau khi chết : *Xin cầu-chúc anh-hồn ông cụ được lên cõi tiên.*

**cõi thiên-đàng** *dt.* X. Thiên-đàng.

**cõi thọ** *dt. (truyền)* : Nơi con người khi chết, linh-hồn được ở đời đời, không phải đầu-thai xuống trần chịu khổ nữa : *Xin chúc hương-hồn bác được siêu-thăng nơi cõi thọ.*

**cõi trần** *dt.* X. Cõi hồng-trần.

**COM-BỊN** *dt. (lóng)* : Sự toa-rập, âm-mưu, sắp-đặt thầm-kín : *Tụi nó com-bin hại mình ; Kiếm com-bin đặng gỡ ; Làm com-bin (combine).*

**CÒM** *tt.* Khòm, gầy-yếu, lưng cong.

**còm-cõi** *tt.* Ròm-rõi, ốm tong, dáng lọm-khọm : *Còn trẻ mà hút thuốc quá nên còm-cõi.*

**còm-kĩnh** *tt.* Đẹt-cằm, ốm nhỏ quá, không lớn : *Nuôi con sao để nó còm-kĩnh quá !*

**còm-nhỏm** *tt.* Ốm nhom : *Bộ dáng còm-nhỏm.*

**CÒM** *dt. (lóng)* : Tiền huê-hồng, tiền đầu, số tiền nước tính phần-trăm chia cho người dắt mối : *Tiền còm ; Dẫn mối nầy kiếm còm xài (commission).*

**CÓM-RÓM** *trt.* Khúm-núm, cách sợ-sệt, cung-kính quá mức : *Đi cóm-róm, làm bộ cóm-róm.*

**CỌM** *tt.* Khằn, khọm : *Già cọm.*

**cọm-rọm** *tt.* Lụm-cụm, dáng run-rẩy, hoặc quờ-quạng của người già yếu : *Già cọm-rọm.*

**CON** *dt.* Vai người đối với cha mẹ sinh ra : *Con tuột, đông con, muộn con ; Bốn con ngồi bốn chân giường, Mẹ ơi mẹ hỡi mẹ thương con nào CD II* Hạng người nhỏ, thấp-thỏi, ý xem thường : *Con nít, con trẻ, con người, con buôn, con con, con mẹ II* Tiếng xưng hô dịu-ngọt của người lớn gọi người nhỏ hay người nhỏ tự-xưng : *Này các con ! Con lạy chúa... ; Con ơi vãi chài xa xa, Kẻo con cá lóc nhảy qua bên bàu CD II* Tiếng chỉ bề cao lớn của người : *To con, lớn con, nhỏ con, vừa con.*

**con bạc** *dt.* Tay đánh bạc, người sống về nghề cờ-bạc hoặc bị bắt trong sòng bạc : *Con bạc đang sát-phạt nhau.*

**con bầy** *dt.* Con đông, nhiều : *Nhà đó con bầy, phải mua gạo bao mới đủ ăn.*

**con bé** *dt.* Tiếng gọi đứa gái nhỏ : *Con bé kia ! Con bé đi xin*

**con cái** *dt.* Những con trong nhà, gồm cả trai gái : *Em về nuôi cái cùng con, Để anh đi trấy nước-non Cao-bằng CD.*

**con câng (cưng)** *dt.* Đứa con được cha mẹ nuông-chiều : *Con câng là con hư.*

**con cầu con khẩn** *dt.* Con những cặp vợ chồng hiếm-hoi sinh ra sau khi cầu-khẩn ơn trên ban cho *II (R)* Những trẻ ẻo-uột khó nuôi.

**con con** *tt.* Nhỏ nhỏ, thấp thấp, người còn trẻ, vật nhỏ, việc vụn-vặt : *Sau chưn theo một vài thằng con con K ; Ăn thì lựa miếng cho ngon, Làm thì lựa việc con con mà làm CD.*

**con côi** *dt.* Con mồ-côi cha, mẹ, hoặc cả cha mẹ : *Mẹ goá con côi.*

**con công đệ-tử** *dt.* Tín-đồ trung-thành một giáo-phái, có thể chết vì đạo.

**con cha cháu chú** *dt.* Kẻ được nhiều ân-huệ riêng mà người ta nghi là con cháu kẻ có quyền-thế : *Chỉ có mấy chỗ dành cho con cha cháu chú.*

**con cháu** *dt.* Con và cháu : *Con cháu đầy nhà II* Các lớp người sinh sau của một dòng họ : *Con cháu phải thờ-phượng ông bà (descendants).*

**con cháu khách** *dt.* Người Tàu lai người bổn-xứ *II (thth)* Người Tàu lai Cao-mên.

**con chồng** *dt.* Con riêng của người chồng, tức con ghẻ của vợ : *Mấy đời bánh đúc có xương, Mấy đời mẹ ghẻ mà thương con chồng CD.*

**con dại** *dt.* Con còn nhỏ, còn khờ-dại : *Ở nhà con dại, mẹ già, có em CD.*

**con dâu** *dt.* Nàng dâu : *Cha chài mẹ lưới con câu, Chàng rể đóng đáy con dâu ngồi nò CD II* Con trai và dâu, tiếng gọi chung vợ chồng con trai mình hoặc tất-cả con và dâu : *Già rồi mà con dâu nó không biết thương.*

**con dòng cháu giống** *dt.* Con-cái nhà có tài-đức, tiếng-tăm, công-lao với xã-hội, giàu tiền bạc hoặc giỏi võ-nghệ.

**con du-đảng** *dt.* Con hoang, chưa được pháp-luật nhìn-nhận huyết-thống (Danh-từ dùng trong luật Hồng-Đức).

**con đầu lòng** *dt. Clg.* Con trưởng, đứa con sinh ra lần đầu.

**con đĩ** *dt. Clg.* Con điếm, gái làng chơi, đàn-bà sống về nghề bán dâm *II* Tiếng chửi người đàn-bà : *Mầy là con đĩ, con đĩ chó, con đĩ ngựa.*

**con điếm** *dt.* X. Con đĩ (phần đầu).

**con đỏ** *dt.* Con mới đẻ, còn đỏ lấm-lói : *Vua nhân-từ thương dân như con đỏ.*

**con đỡ-đầu** *dt.* Con người khác, xin nuôi để đỡ-đầu con, vì từ trước sinh bao nhiêu đều chết cả // Con người khác, mình đứng đỡ-đầu giùm, làm bõ nó.

**con gái** *dt.* Đứa con thuộc giống cái : *Con gái là con người ta, Con dâu mới thiệt mẹ cha mua về CD* // Tiếng gọi yêu đứa gái nhỏ : *Lại biểu, con gái ! Con gái cưng ơi ! //* Đàn-bà chưa chồng, còn trinh : *Hoa con gái ; Nó còn con gái //* Con nít thuộc giống cái : *Bao giờ cho đến tháng hai, Con gái làm cỏ con trai be bờ CD // (R)* Đàn-bà, tiếng dùng khi chỉ một hạng riêng : *Em là con gái Phụng-thiên, Bán rau mua bút mua nghiên cho chồng CD ; Sở bắt con gái, lính bắt con gái, con gái vườn, con gái chợ.*

**con giữa** *dt.* Những con sinh giữa đứa đầu lòng và đứa út.

**con ghẻ** *dt.* Con riêng của vợ đối với chồng hoặc của chồng đối với vợ.

**con hát** *dt.* Đào kép, nghệ-sĩ, người sống về nghề hát-xướng.

**con hoang** *dt.* Đứa con sinh ra mà không ai biết cha nó là ai (Luật Hồng-Đức gọi Con du-đảng) // Con còn nhỏ mà bỏ nhà cha mẹ đi hoang.

**con hư** *dt.* Đứa con không vâng lời cha mẹ, bỏ học, phá của, đi hoang, v.v... (trai) ; mất nết, lăng-loàn (gái) : *Con cưng là con hư.*

**con loạn-luân** *dt. (Pháp)* : Đứa con do hai người bà-con sinh ra, bà-con mà pháp-luật cấm-đoán lấy nhau.

**con mẻ** *dt.* Con mẹ ấy, tiếng gọi con mẹ vắng mặt : *Con mẻ đâu ? Đừng cho con mẻ biết.*

**con mẹ** *dt.* Mụ, tiếng gọi người đàn-bà với ý khinh, giận : *Con mẹ Bành, con mẹ đáng ghét quá !*

**con muộn** *dt.* Con sinh trễ, cha mẹ đã già : *Cha già con muộn.*

**con nít** *dt.* Trẻ nít, tiếng gọi chung trai gái còn trẻ tuổi : *Con nít miệng còn hôi sữa.*

**con nít con nôi** *dt.* Tiếng gọi chung con nít hoặc người còn trẻ với ý xem thường xem khinh : *Con nít con nôi mà biết gì !*

**con non** *dt.* Bào-thai, cái thai còn trong bụng, tiếng dùng hăm-he, chưởi-rủa : *Con non hàng-nàm ; Tao móc con non mầy ra đa.*

**con nuôi** *dt.* Con người khác mình nuôi làm con ; theo luật phải có duyên-cớ chính-đáng và có lợi cho đứa con, người đứng nuôi phải được [illegible] ưng-thuận của vợ hoặc của chồng và một trong hai người phải ít nhứt trên 25 tuổi ; nếu độc-thân, phải lớn hơn đứa con 25 tuổi ; đứa con được nuôi phải có sự ưng-thuận của cha mẹ ruột hoặc, tuỳ trường-hợp, của ông-bà, giám-hộ hay cơ-quan phước-thiện đã nuôi trước đứa nhỏ ; các sự ưng-thuận kể trên phải làm trước chưởng-khế hoặc viên-chức thẩm-quyền, toà sẽ chiếu văn-kiện nầy mà lên án ưng-thuận hoặc không ; nếu thuận, bản án sẽ được sao-lục cho viên-chức hộ-tịch sở-quan ghi bên lề chứng-thư khai-sinh của đứa trẻ và từ đó người con nuôi được hưởng tất-cả quyền-lợi như con ruột, kể cả quyền-lợi đối với tài-sản của bà-con huyết-tộc.

**con ngoại-hôn** *dt. (Pháp)* : Đứa con sinh trong thời-kỳ cha mẹ ăn-ở nhau không có giá-thú, hoặc một trong hai người còn dính giá-thú với một người khác.

**con ngoại-tình** *dt. (Pháp)* : a) Đứa con mà người chồng của mẹ nó có đủ bằng-cớ khước-từ phụ-hệ như : sinh trước 180 ngày ngày làm giá-thú, sau 300 ngày sau khi ly-hôn hoặc trong thời-gian chồng xa vắng, hay sau một vụ kiện song-hôn mà nguyên-đơn được kiện // b) Đứa con của người chồng do sự ăn-ở riêng với một người đàn bà khác hơn vợ chính-thức.

**con người** *dt.* Người ta, loài người : *Con người ở đời ; Trời sinh con người khôn hơn vạn-vật ; Con người có bố có ông, Như cây có cội như sông có nguồn CD //* Tiếng dùng với người mà mình giận và có ý khinh : *Con người gì mà lì-lợm quá ! Thức lâu mới biết đêm dài, Ở lâu mới biết con người đong-đưa CD.*

**con nhài** *dt.* Người ở gái // Tiếng gọi đứa con gái khi giận : *Con nhài đó ! Mầy có nghe tao không ?*

**con nhỏ** *dt. Nh.* Con dại // Tiếng gọi đứa con gái nhỏ hơn mình : *Con nhỏ đó !*

**con ông cháu cha** *dt. Nh.* Con cha cháu chú.

**con rạ** *dt.* Những đứa sinh sau đứa đầu lòng (chỉ dùng trong việc sinh-nở) : *Sinh con rạ cũng dễ.*

**con ranh** *dt.* Tiếng mắng một đứa gái : *Đồ con ranh ! Con ranh kia !*

**con ranh con lộn** *dt. (truyền)* : Những đứa con chết non trong bụng hoặc sinh ra rồi chết liền hay chết sau đó một vài giờ, 5, 10 ngày hay một tháng là cùng, da vàng hoặc phù-sũng ; theo tin-tưởng, chỉ có một đứa chun vô chun ra nhiều lần để đòi cho hết nợ mà hai vợ chồng đã thiếu nó kiếp trước ; và chắc-chắn cả đời không nuôi được đứa

nào *II (bh)* Theo khoa-học, có thể do chứng ngưng-tập hồng-huyết-cầu *(érythroblastose fœtal)* di-truyền theo định-luật *Mendel* ; nguyên trong nhân-loại có lối 85 phần trăm người có loại máu *Rhésus (Rh +)* và 15 phần trăm không phải *Rhésus (Rh —)*, rủi vợ chồng không cùng một loại máu, thí-dụ chồng *Rh +*, vợ *Rh —*, khi có thai lần đầu, bào-thai là máu cha tức *Rh +* có hồng-huyết-cầu thâm-nhập vào máu mẹ *Rh —* mà sinh ra chất kháng-thể *Antirhésus* ; bào-thai nầy vẫn không sao, con sinh ra nuôi được như thường, nếu chết là do bệnh khác ; nhưng từ đứa thứ hai về sau, bào-thai nào cũng bị chất *Agglutinines antirhésus* của mẹ làm cho hồng-huyết-cầu của bào-thai bị ngưng-tập dần-dần, đứa nhỏ bị chết trong bụng hoặc sinh non ngày rồi chết, hoặc sinh ra trong một thời-gian ngắn, nhiều lắm là hai tháng thì chết, gan và lá-lách sưng to, da vàng hoặc phù-sũng. Trong trường-hợp nầy, nếu khi lọt lòng mẹ mà đứa nhỏ còn sống, chỉ cần rút ra bỏ từ 30 tới 60 phân khối máu đứa nhỏ rồi thay vào đó số lượng tương-đương máu *Rh —* của người nào khác hơn cha mẹ nó, thì nuôi được đứa nhỏ nhưng không nên cho nó bú sữa mẹ vì trong sữa người nầy có chất *Agglutinines antirhésus*.

**con rể** *dt.* Con gái và rể, tiếng gọi chung vợ chồng con gái mình hoặc tất-cả con và rể : *Nhà có giỗ, con rể về đông-đủ cả.*

**con rồng cháu tiên** *dt.* Người Việt-nam (X. Âu-Cơ và Lạc-long-Quân PH. III).

**con rơi** *dt.* Con không được cha nhìn hoặc cả mẹ cũng bỏ.

**con ruột** *dt.* Con do mình sinh ra *II (B)* Kẻ được bề trên ưu-đãi hoặc dung-dưỡng : *Con ruột của ông chủ đó nà !*

**con sen** *dt.* Đứa ở gái : *Bảo con sen pha nước.*

**con so** *dt.* Đứa con sinh lần đầu (chỉ dùng trong việc sinh-nở) : *Con so khó sinh.*

**con tin** *dt.* Người bị giữ làm tin để bên nghịch không dám sinh-sự : *Giữ làm con tin.*

**con tư-sinh** *dt. (Pháp)* : *Nh.* Con ngoại-hôn.

**con thần cháu thánh** *dt. (truyền)* : Những đứa con khó nuôi, đã ký-bán (bán khoán) cho thần-thánh, mình hoặc tay chân có đeo nhiều niệt, xương khỉ hoặc ông tướng bằng gỏ *II (R)* Những người hay đau-yếu, được bạn-bè gọi cà-rỡn : *Mấy gốc là con thần cháu thánh.*

**con thơ** *dt.* Con còn nhỏ, còn thơ-ngây : *Con thơ tay ẵm tay bồng, Tay dắt mẹ chồng đầu đội thúng bông CD.*

**con thứ** *dt.* Đứa con thứ nhì, kể đứa đầu lòng *II (R)* Các đứa con từ thứ nhì đến rốt.

**con thừa-tự** *dt.* Đứa con được lập lên để phụng-thờ cha mẹ ông bà, được ở nhà thờ chung và hưởng của hương-hoả.

**con trai** *dt.* Đứa con thuộc giống đực : *Minh-sinh đã có con trai, Giá-triệu con gái quan-tài nàng dâu CD II* Đàn-ông chưa vợ : *Ông đó tuy lớn vậy chớ còn con trai nheo-nhẻo II* Đàn-ông trai-tráng : *Bao giờ cho đến tháng hai, Con gái làm cỏ con trai be bờ CD.*

**con-trẻ** *dt.* Con nít, trai hay gái còn trẻ tuổi : *Một liều ba bảy cũng liều, Cầm như con-trẻ chơi diều đứt dây CD II* Trẻ con, người lớn mà dại, không thấy xa : *Miệng cọp hàm rồng chưa dễ chọc, Khuyên đàn con-trẻ chớ thày-lay TTT.*

**con trời** *dt. (truyền)* : Con của trời đầu-thai xuống trần, thay mặt trời chăn dân, làm chúa-tể thiên-hạ, theo luân-lý người Trung-hoa xưa (thiên-tử) *II (B)* Người Tàu cư-ngụ ở Việt-nam : *Các chú con trời.*

**con trưởng** *dt. Nh.* Con đầu lòng *II* Con lớn hơn hết bên phía trai hoặc phía gái : *Con trưởng-nam, con trưởng-nữ.*

**con út** *dt.* Đứa con rốt, nhỏ hơn hết : *Giàu con út ăn, khó con út chịu tng.*

**CON** *mt.* Tiếng gọi chung cầm-thú, côn-trùng : *Con chó, con chim, con gà, con rắn, con bướm II (R)* Tiếng gọi chung một số đồ-vật tự chúng động-đậy được như con vật hoặc mình làm cho nó động-đậy được : *Con nước, con chuồi, con đội, con trốt II tt.* Con vật mới sinh, còn nhỏ : *Bò con, heo con, gà con, vịt con.*

**con ác** *dt.* Một bộ-phận khung cửi.

**con bọ** *dt.* Nút chỉ may nhiều bận để chặn đường nách cho đừng tét : *Đóng con bọ, thắt con bọ II* Thanh gỗ có ngàm để chịu đầu trính thế cho cột (Xt. Bọ).

**con cò** *dt.* X. Cò.

**con cờ** *dt.* Miếng gỗ nhỏ tiện tròn có khắc chữ hoặc số để chơi giải-trí : *Ăn một con cờ, con cờ lô-tô II (B)* Người bị dùng làm bia trong các sự sắp-đặt mưu-chước : *Nó cầm tôi như một con cờ.*

**con cúi** *dt.* Dây rơm đánh chặt đốt cháy một đầu để mồi lửa : *Đánh con cúi, đốt con cúi, mồi cúi.*

**con chạy** *dt.* Bộ-phận kéo lên xuống hay qua

lại được để điều-chỉnh một món đồ dùng *(curseur)*.

**con chàng** *dt.* Trái bắp non vừa mới trổ : *Bắp con chàng.*

**con chó** *dt.* X. Chó *II* Miếng thép nhỏ gần giữa cây cốt và cái niền ngừa khi cái niền quay ngược thì nó chặn lại : *Bu-li trật con chó, ru-líp tuột con chó.*

**con chuồi** *dt.* Cây trúc dùng để quấn sợi lác lên đầu rồi đầy vô rập để dệt chiếu : *Em đương dệt chiếu hồ-văn, Nghe anh có vợ vội quăng con chuồi CD.*

**con chuồn-chuồn** *dt.* X. Chuồn-chuồn *II* Ốc răng có hai cánh để nắm vặn, khỏi dùng chìa-khoá : *Hai con chuồn-chuồn bánh sau.*

**con đò** *dt.* Chiếc đò (X. Đò) *II (B)* Người con gái có đính-hôn, ước-hẹn với một người nào hoặc người đàn-bà bị chồng bỏ hay đi xa : *Trăm năm dầu lỗi hẹn-hò, Cây da bến cũ con đò khác đưa CD.*

**con đội** *dt.* Dụng-cụ có tay quây để đội bắn những vật nặng lên cao *(vérin)*.

**con đường** *dt.* Đường đi, xa trông như rắn bò : *Con đường tráng nhựa* (Xt. Đường).

**con gỏi** *dt.* Mồi ngon, dễ ăn như gỏi : *Ngủ không giăng mùng là làm con gỏi cho muỗi.*

**con giấm** *dt.* Váng gầy bằng chuối sứ chín rục với nước dừa tươi, để độ tuần-lễ rồi vớt ra, để trong ve keo hoặc khạp nhỏ, đổ nước lã, rượu trắng và đường vào, váng ấy nở lớn và dày, đồng-thời nước thành giấm ; váng ấy là con giấm, ngày càng dày thêm và mức sản-xuất càng nhiều.

**con lương** *dt.* Đường hồ chạy dày trên nóc và hai bên mái nhà để dằn ngói : *Chạy con lương.*

**con mắt** *bt.* X. Mắt.

**con nước** *dt.* Triều nước, dòng nước chảy vô hoặc ra mỗi ngày sớm hay muộn tuỳ mặt trăng : *Mỗi ngày hai con nước ; Đợi con nước khuya lui ghe thì vừa.*

**con ngươi** *dt. Clg.* Đồng-tử, khoảnh tròn nhỏ giữa tròng đen con mắt : *Có con mắt không có con ngươi ; Vách thành cao lắm khó dòm, Nhớ anh em khóc đỏ lòm con ngươi CD.*

**con sẻ** *dt.* Cây tròn nhỏ, dài độ ba tấc dùng xỏ vô lỗ cột và kèo để hai cây nầy dính lại, chịu cho nhau.

**con ốc** *dt.* X. Ốc *II (R)* Vòng chụp có răng khu-ốc để vặn vô cây cốt cũng có răng *(écrou)*.

**con ruồi** *dt.* X. Ruồi *II (R)* Cái nút nhỏ trước nòng súng để nhắm.

**con sóng** *dt.* X. Sóng.

**con sông** *dt.* X. Sông.

**con tạo** *dt. (truyền)* : Tạo-công, tạo-hoá, tạo-vật, đấng tối-cao sinh ra muôn loài và sắp-đặt trước mọi việc nên-hư may-rủi cho mỗi người mỗi vật (tiếng dùng khi bất-mãn, có ý oán) : *Con tạo trớ-trêu ; Sông sâu sào vắn khó dò, Kìa kìa con tạo đưa đò âm-cung CD.*

**con tàu** *dt.* X. Tàu.

**con thuyền** *dt.* X. Thuyền.

**con trăng** *dt.* Sự tuần-hoàn của mặt trăng chung-quanh trái đất đúng một tháng : *Mãn con trăng nầy thì thấy Tết.*

**con trốt** *dt.* Gió xoay vần mạnh và hốt tất-cả vật nhẹ lên cao : *Con trốt hốt II (B)* Sự thay-đổi chiến-thuật mau-lẹ làm cho địch rối-trí không biết đường đón đỡ : *Chiến-thuật con trốt.*

**con vật** *dt.* Thú-vật, con thú ấy, tiếng dùng khi không muốn lặp lại tên con thú vừa nói : *Nó lấy chơn chà nhẹ trên gáy con heo ; con vật đã ngửa, nằm dài cho nó gãi II* Động-vật, loài biết đi đứng, đau-đớn, v. v... : *Loài người là con vật biết nói và khôn hơn các loài II* Tiếng ví người với thú khi giận : *Anh cầm tôi như con vật ; Tôi phải con vật đâu mà không biết xấu-hổ.*

**CÒN** *tt.* Đọng lại, chưa hết, chưa thôi, có thể thêm nữa : *Mười phần chết bảy còn ba, Chết hai còn một mới ra thái-bình* Sám ; *Còn trời còn nước còn non, Còn cô bán rượu anh còn say-sưa CD II trt.* Đến lượt, vẫn, tiếng dùng nhắc hay so-sánh : *Ba năm còn đợi được thay, Huống chi vài tháng nào ai than-phiền ; Bà chết thì khách đầy nhà, Còn khi Ông chết cỏ gà đầy sân CD II* Đang, trong tình-trạng cũ, chưa đến lúc mong đợi : *Còn sống, chưa ăn được ; Còn nhỏ, chưa lấy vợ lấy chồng được.*

**còn chi** *trt.* Không còn, có còn chi đâu : *Còn chi là cái hồng-nhan K.*

**còn duyên** *trt.* Còn trẻ đẹp, có thể kết đôi với người trang-lứa : *Còn duyên kén những trai tơ, Hết duyên ông lão cũng vơ làm chồng ; Còn duyên như tượng tô vàng, Hết duyên như tổ ong tàn ngày mưa CD II* Còn nợ, chưa thôi nhau được : *Dầu anh có lỗi hẹn-hò, Còn duyên đâu dễ con đò sang ngang ; Dầu cho cha mẹ bứt tình, Nhào lăn ra khóc, vì tụi mình còn duyên CD.*

**còn đường** *trt. (lóng)* : Còn hy-vọng, còn xài được : *Tuy già chớ còn đường.*

**còn gì** *trt.* Không còn, lời bảo đã hết mà có

ý tiếc : *Ngày ngày hai bữa cơm đèn, Còn gì má phấn răng đen hỡi chàng CD.*

**còn hơn** *trt.* Chẳng bằng, lời so-sánh : *Có còn hơn không ; Đi còn hơn ở ; Một đêm quân-tử nằm kề, Còn hơn đứa dại vỗ-về quanh năm CD.*

**còn ngòi** *tt.* Chưa chín, cái ruột ở giữa còn sống : *Cơm còn ngòi, trứng còn ngòi ll* Cái ngòi cháy chưa hết hoặc chưa rút ra : *Pháo còn ngòi, lựu-đạn còn ngòi.*

**còn như** *trt.* Nếu, ví bằng, tiếng bắc sang câu khác để nhắc-nhở hay so-sánh : *Có thương thì hãy bước vào, Còn như chẳng có ai nào mong ai CD.*

**còn trinh** *tt.* Còn nguyên-vẹn, chưa lấy ai : *Cô ấy còn trinh.*

**còn xuân** *tt.* Đang trong mùa xuân, chưa qua mùa xuân : *Tháng hai là tháng còn xuân ll (B)* Trong lúc xuân-xanh, còn trẻ, còn duyên : *Còn xuân ong bướm dập-dìu, Hết xuân ong bướm ra chiều phôi-pha CD.*

**CỎN** *dt.* Con vợ nó, con vợ thằng ấy, con vợ mầy, tiếng chỉ vợ một người ở vai nhỏ hơn mình, vắng mặt : *Cỏn đâu vắng ? Nó đi mấy tháng nay, cỏn phải qua ở với tôi.*

**CỎN-CON** *tt.* Con-con, nhỏ-nhít, ít-oi : *Hồi nào em bé cỏn-con, Bây giờ em đã lớn khôn thế nầy CD.*

**CONG** *tt.* Quẹo, vẹy, không ngay : *Uốn cong, đường cong ; Phải cung rày đã sợ làn cây cong K.*

**cong-cong** *tt.* Hơi cong, cong ít : *Con đường danh-lợi cong-cong, Kẻ toan thoát khỏi người mong bước vào CD.*

**cong-cớn** *tt.* Đỏng-đảnh, bòng-chanh, tính người đàn-bà không đứng-đắn : *Con người cong-cớn.*

**cong đầu** *trt.* Chỉ đầu, cắm đầu, cách chạy nhanh : *Cong đầu chạy.*

**cong đuôi** *trt.* Vồng đuôi lên và quặp chót đuôi xuống chạy thật nhanh : *Ngựa chạy cong đuôi ; Cò bay thẳng cánh, chó chạy cong đuôi ll (B) Nh.* Cong đầu, lời nói chơi, chỉ người chạy cong đầu : *Thằng ấy cong đuôi chạy.*

**cong-huynh** *tt.* Vênh, tréo bậy-bạ : *Vành nia cong-huynh ; Tay chơn thằng chồng cong-huynh.*

**cong lưng** *trt.* Lui-cui, cặm-cụi, say-mê việc làm, không thiết chi khác : *Tới giờ rồi mà cứ cong lưng làm hoài.*

**cong mắt** *trt.* Nhức mắt, bệnh nhức đầu nặng, làm nhức tới mắt : *Nhức đầu cong mắt.*

**cong-phinh** *tt. Nh.* Cong-huynh.

**cong-queo** *tt.* Cong qua quẹo lại nhiều lần : *Đường qua đèo cong-queo nhiều đỗi, Thương thân chàng lắm nỗi nhọc-nhằn CD.*

**cong-quẹo** *tt. Nh.* Cong-queo.

**cong-vẹo** *tt. Nh.* Cong-huynh.

**cong-vòng** *tt.* Thiệt cong, uốn như vòng cung : *Trời mưa nhà dột chảy re, Lá tre hứng nước ngọn tre cong vòng CD ll* Lời chê vật cong, nhưng nói lỗ : *Cập chơn cong vòng.*

**CÒNG** *dt. (động)* : *Clg.* Bàng-kỳ, loại cáy nhỏ ở bãi bể, mép mương, mép rạch, ngoe dài, càng cong, vỏ đỏ : *Con còng, mắm còng ; Cáy, còng, ba-khía, cua đồng, Bốn anh so vóc, anh còng cao hơn ; Gió đưa gió đẩy về rẫy ăn còng, Về sông ăn cáy về đồng ăn cua CD ll (R) tt.* Khòm, đứng lưng hơi cong như càng con còng : *Còng lưng ; Chồng còng lại lấy vợ còng, Nằm chiếu thì rộng nằm nong thì vừa CD ll dt.* Vật bằng gang, có hai càng tròn khi mở, để bắt người xỏ tay vô rồi khoá lại : *Mở còng cho hắn ll đt.* Bắt xỏ tay vô còng rồi khoá lại : *Còng nó lại ! Hai người bị còng chung.*

**còng bò** *bt.* Ngoằn-ngoèo, cong-queo, lối chữ nguệch-ngoạc, không ngay hàng : *Chữ còng bò, viết như còng bò.*

**còng-còng** *trt.* Khòm-khòm : *Đứng còng-còng.*

**còng đầu** *đt.* Trói lại, còng lại (tiếng hỗn-xược) : *Còng đầu nó lại ; Tao còng đầu hết !*

**còng gió** *dt. (động)* : Loại còng nhỏ, vỏ trắng, ngoe càng thật dài *ll (B)* Người ốm, cao lỏng-thỏng : *Bộ như còng gió.*

**còng-quèo** *tt. Nh.* Cong-queo.

**CÒNG-CÒNG** *trt. Nh.* Cò-cò.

**CÓNG** *trt.* Cứng đơ, bị rét (lạnh) quá : *Rét cóng, lạnh cóng tay cóng chơn.*

**CỎNG** *dt.* Khạp, thạp nhỏ bằng đất nung.

**CỎNG** *tt.* Ngỏng, cứng và đứng thẳng lên.

**cỏng-cảnh** *trt.* Tròng-trành, mất thăng-bằng : *Cầu bắc cỏng-cảnh.*

**CÕNG** *đt.* Mang trên lưng : *Cõng rắn cắn gà nhà tng ; Cả kêu bờ chú cõng con, Việc chi nên nỗi bon-bon chạy hoài LVT ; Hai vai gánh nặng về hai, Nghiêng mình cõng chúa dìu tay mẫu-từ CD.*

**CỌNG** *bt.* Chung lại, thêm vô, tính gộp : *Cọng số, 1 cọng với 2 là 3, toán cọng.*

**cọng chung** *đt. Clg.* Tổng-cộng, hợp-cộng,

tính gộp hết lại : *Cọng chung coi được bao nhiêu.*

**cọng sổ** *đt.* Tính sổ, cọng tiền vô tiền ra rồi trừ lại coi dư hay thiếu bao nhiêu : *Cọng sổ cuối năm.*

**CÓP** *đt.* Góp, lượm-lặt, góp-nhóp, nhặt từng tí để dành : *Ký-cóp, cóp-nhặt.*

**cóp-nhặt** *đt.* Góp-nhóp, lấy mỗi nơi một ít hoặc mỗi lúc một ít thành nhiều : *Phải cóp-nhặt mới có ngần nầy.*

**CÓP** *đt.* Bắt-chước, chép của người khác : *Văn cóp, cóp bài của bạn (copier).*

**CỌP** *dt. (động)* : Hổ, hùm, kẽnh, ông thầy, ông ba-mươi, loại thú rừng dữ, ăn thịt, mình dài lông có vằn ngắn, đầu tròn, râu cứng, răng nanh thật nhọn, chân to, vuốt bén nhọn, bước đi không tiếng động : *Cọp dữ không ăn thịt con ; Sợ cọp chớ ai sợ cứt cọp ; Dữ như cọp ; Cọp lẻ khôn cự cáo bầy* // *(B)* Du-đảng, thường làm oai để coi hát không mua vé : *Gánh ấy bị cọp vô đông, mất cả rờ-xét* // *(R) trt.* Xài bòn, không trả tiền : *Đi xe cọp, chơi cọp, hút cọp, đọc báo cọp, coi hát cọp.*

**cọp cái** *dt.* Con cọp thuộc giống cái, đẻ con // *(B)* Đàn-bà hung-dữ : *Đừng chọc con cọp cái đó.*

**cọp mung** *dt. (động)* : Cọp lông đen.

**CÓT** *dt. (động)* : Loại chim báo tin nước lớn.

**CÓT** *dt.* Bồ, loại phên đương bằng tre hay nứa có thể cuốn được.

**CÓT-KÉT** *trt. Clg.* Cọt-kẹt, tiếng hai vật cứng nghiến nhau : *Võng đưa cót-két ; Tre kêu cót-két giữa trưa, Thương người đang nắng dầm mưa dãi-dầu CD.*

**cọt-kẹt** *trt. Nh.* Cót-két.

**COỌT-NE** *trt.* Cách phạt góc sau khi quả banh ra biên hậu và trước đó, chạm phải cầu-thủ phía ấy : *Phạt coọt-ne, đá coọt-ne.*

**CÔ** *ddt. Clg.* O, vai và tiếng gọi chị hay em gái của cha mình : *Chú, bác, cô một họ ; dì, dượng, cậu khác dòng tng* // Tiếng anh và chị dâu gọi tâng em gái (gọi theo con) // Tiếng gọi các gái chưa chồng hoặc có chồng mà không thân lắm : *Hỡi cô đa đỏ má hồng, Cô đi theo chồng cô bỏ xứ cha CD* // Tiếng gọi các người đàn-bà có nghề làm ăn mua-bán hoặc chồng họ có các nghề ấy : *Cô đỡ, cô mụ, cô giáo, cô ký, cô thông ; Còn cô bán rượu anh còn say sưa CD* // Tiếng gọi các hồn ma con gái : *Cốt cô, xác cô Hai.*

**cô ả** *ddt.* Ả ấy, tiếng chỉ một người gái vắng mặt, hơi khinh : *Cô ả lượn qua đây mấy bận.*

**cô bà** *ddt.* Tiếng chỉ các người đàn-bà giàu-có, vợ người có chức-phận, ý hơi mỉa-mai : *Người ta bây giờ thuộc hạng cô bà rồi !*

**cô bác** *ddt.* Tiếng gọi chung bà-con thuộc vai lớn hơn mình : *Bà-con cô bác ; Mình là chỗ cô bác nó* // Tiếng gọi chung những người quen biết lối-xóm : *Nói ra cô bác đừng cười, Để cho tôi bắt bộ với người áo đen CD.*

**cô bạn** *dt.* Tiếng chỉ người bạn gái khi nói với người khác : *Đó là cô bạn cùng sở với tôi.*

**cô cậu** *tt.* Vai giữa con người cô và con người cậu, thuộc bà-con bàng-hệ, khác họ nhưng cấm cưới hỏi nhau : *Anh em cô cậu, chị em cô cậu.*

**cô cốt** *dt. (truyền)* : *Clg.* Cô xác, người đàn-bà được hồn ma nhập vào khi cầu, để mách-bảo cho người đến cầu xin những việc sẽ tới.

**cô chị** *dt.* Tiếng chỉ người chị để phân-biệt với người em gái : *Cô chị trổi hơn cô em một cái đầu.*

**cô chồng** *ddt.* Vai cô của chồng mình : *Đó là cô chồng của tôi* (khi gọi vẫn gọi cô như cô ruột).

**cô dâu** *dt.* Nàng dâu, tiếng người ngoài gọi người gái đang làm đám cưới hoặc mới về nhà chồng : *Cô dâu có cầm bó hoa đó.*

**cô đào** *dt.* X. Ả đào.

**cô đỡ** *dt. Clg.* Cô mụ, người làm nghề đỡ đẻ, săn-sóc người đàn-bà sinh-sản.

**cô em** *dt.* Tiếng gọi tâng người gái trẻ hơn mình : *Cô em đừng phiền* // Vai em nhưng gọi tâng bằng cô theo con mình : *Cô, nhưng cô em* // Tiếng chỉ người em gái để phân-biệt với người chị : *Cô em thấp hơn cô chị.*

**cô gái** *dt.* Tiếng chỉ đàn-bà con gái, không thân cũng không khinh : *Chợ chiều nhiều khế ế chanh, Nhiều cô gái lạ nên anh nhộn-nhàng CD.*

**cô mình** *dt.* Em bậu, tiếng gọi thân-mật người nhân-tình hoặc vợ : *Cầu tre lắt-lẻo gập-ghềnh, Làm sao qua gặp cô mình một phen CD.*

**cô mụ** *dt.* X. Cô đỡ.

**cô nàng** *dt. Nh.* Cô ả.

**cô-nương** *dt.* Tiếng gọi tôn-kính người gái hoặc đàn-bà : *Gởi cô-nương nhã-giám ; Xin cô-nương an dạ.*

**cô vợ** *dt.* Cô của vợ mình (khi gọi vẫn gọi cô).

**cô xác** *dt. Nh.* Cô cốt.

**CÔ** *tt.* Mồ-côi cha ; lẻ-loi, một mình : *Ý chúng hiếp cô.*

**cô ai-tử** *dt.* Kẻ côi-cút nầy ; lời người mồ-côi tự-xưng.

**cô-cùng** *tt.* Lẻ-loi cùng-khổ, một mình bơ-vơ cực-khổ : *Thân cô-cùng nơi xứ lạ.*

**cô-độc** *tt.* Chỉ có một mình : *Thân cô-độc, không biết nhờ cậy ai.*

**cô-đơn** *tt.* Đơn-chiếc, một mình *II (thth)* Một mình hiu-quạnh, buồn-tanh : *Tuy ở giữa đô-thành náo-nhiệt, nhưng lòng cảm thấy cô-đơn.*

**cô-hồn** *dt. (truyền)* : Hồn hoang, không người thờ, cúng : *Cúng cô-hồn, vái cô-hồn II (R)* Tiếng chửi : *Đồ cô-hồn ; Thằng cô-hồn đó mới đây đi đâu rồi ?*

**cô-hồn sống** *dt. (lóng)* : Những kẻ hoang-đàng, hay trộm-cắp : *Nải chuối mới để đây, thằng cô-hồn sống nào lấy rồi ?*

**cô-khổ** *tt.* Bơ-vơ khổ-sở.

**cô-lập** *bt.* Riêng một mình, không dự vô việc chung : *Chủ-nghĩa cô-lập II (thth)* Bị lẻ-loi, không phe-đảng : *Bây-giờ hắn cô-lập rồi.*

**cô-lập-hoá** *dt.* Để riêng ra xa, không cho gần người khác : *Đó là kế ly-gián để cô-lập-hoá hắn.*

**cô-lậu** *tt.* Hẹp-hòi trong sự hiểu-biết : *Ý-thức cô-lậu.*

**cô-liêu** *tt.* Vắng-vẻ, quạnh-hiu : *Bến cô-liêu vắng bóng người xưa VD.*

**cô-miên** *tt.* Ngủ một mình : *Phòng không lạnh-lẽo giấc cô-miên VD.*

**cô-nhi** *dt.* Con côi, trẻ mồ-côi.

**cô-nhi quả-phụ** *dt.* Con côi mẹ goá.

**cô-nhi tử-sĩ** *dt.* Con chiến-sĩ bỏ mình vì nước : *Nhà, đất dành cho cô-nhi tử-sĩ.*

**cô-nhi-viện** *dt.* Nhà nuôi trẻ mồ-côi.

**cô-phòng** *dt.* Buồng riêng, buồng người ở một mình : *Người đi sương gió lạnh-lùng, Người nhà trong cảnh cô-phòng quạnh-hiu CD.*

**cô-phụ** *dt* Người đàn-bà lẻ-loi, ở một mình.

**cô-quả** *dt.* Tức cô-nhi quả-phụ gọi tắt.

**cô-tịch** *tt. Nh.* Cô-liêu.

**cô-tử** *dt.* Kẻ mồ-côi cha nầy, lời tự-xưng.

**cô-thân** *dt.* Thân lẻ-loi một mình : *Cô-thân chích bóng.*

**cô-thần** *dt.* Di-thần, các quan triều trước, không ra làm quan cho chúa mới.

**cô-thế** *tt.* Cái thế lẻ-loi của người ở hay đứng một mình, không người giúp sức : *Day bên nầy có anh trùm vạn, day bên kia có chị cấy công ; Một mình tôi cô-thế giữa vòng, dầu thiếu hơi ngân giọng, cũng quyết lòng hò theo CD.*

**cô-thôn** *dt.* Làng xóm ở riêng giữa cánh đồng rộng, không gần xóm khác.

**cô-trung** *dt.* Người tôi trung-thành không ai biết.

**CỒ** *tt.* Cộm lên, gồng lên *II* To lớn : *Gà cồ, thằng lồ-cồ.*

**cồ-thiên** *tt.* Quá lớn, thật bự (tiếng trẻ con) : *Dế mầy cồ-thiên, dế tao đá sao lại.*

**CỒ-MẠCH** *dt. (Đy)* : Đọt tre, khí lạnh, vị đắng, không độc.

**CỐ** *dt.* Ông cụ, tức cha của ông nội : *Bà cố, ông cố II* Tiếng gọi chung các người già : *Lạy cố ạ ! Thưa cố.*

**cố-đạo** *dt.* Tiếng chỉ vị linh-mục đạo Da-tô (Hồi trước phần nhiều là người ngoại-quốc, râu dài).

**CỐ** *dt.* Cầm, thế, giao ruộng đất cho người để vay nợ, sau có tiền chuộc lại với số lời định trước : *Cố ruộng cho người.*

**cố-công** *trt.* Thuê công, mướn người làm việc ăn công : *Tính tiền cố-công II (R)* Lấy công trừ lời (lãi), vốn vẫn giữ y, sự-kiện thiếu người một số tiền không trả nổi, phải ở làm việc nhà hoặc cho con tới ở, chừng nào có tiền trả hết một lần mới được thôi ra : *Ở cố-công, cố-công nát lời, cố-công trả nợ.*

**cố-chủ** *dt.* Người chủ bỏ tiền ra cầm-thế ; người cho vay có giữ đồ thế-chân.

**cố-nông** *dt.* Dân cày nghèo, đi ở mướn cày ruộng hoặc mướn ruộng và vay lúa làm mùa.

**CỐ** *bt.* Định bụng, quyết làm, có toan-tính trước : *Cố-ý, cố-sát II* Gắng lên, rán sức : *Cố-gắng, cố học II* Nhiều, tham-lam, quá sức : *Ăn cho cố, làm cho cố.*

**cố ăn** *dt.* Gượng ăn cho qua buổi chớ không muốn ăn : *Bệnh, phải cố ăn chớ miệng đắng quá II tt.* Háo ăn, ham ăn, giành ăn cho nhiều : *Người cố ăn ; Cố ăn có ngày phát-ách II (B)* Tham, giành phần to, gộp hết cho mình : *Cố ăn quá, không chia cho ai cả.*

**cố ăn cố uống** *tt.* Háo, ham ăn-uống nhiều : *Đi đám tiệc mà cố ăn cố uống như thế, người ta khinh.*

**cố công** *trt.* Gắng sức làm việc : *Cố công mài sắt chẳng ngày nên kim CD.*

**cố chí** *trt.* Bền lòng, rán đeo-đuổi ý-định đến cùng : *Cố chí học-hành cho thành tài.*

**cố-gắng** *bt.* Rán sức, dầu bị cản-trở cũng rán lướt qua : *Cố-gắng học-hành ; Làm ăn phải cố-gắng mới khá.*

**cố gượng** *đt.* Rán chỗi dậy, rán vùng-vẫy khi thất-thế, nghèo : *Cố gượng ăn - uống, cố gượng cho qua lúc nầy.*

**cố-ý** *trt.* Quyết ý, có tính trước : *Cố - ý hại người.*

**cố-ý ẩu-đả thành thương** *bt. (Pháp)* : Đánh lộn có thương - tích với ý-định, có sắp-đặt trước, thường được kể là một khinh-tội và được đưa ra toà Tiểu-hình sơ-thẩm.

**cố-ý đả thương** *đt. (Pháp)* : Cố-ý làm cho người bị thương-tích như đánh-đập, đâm, chém, bắn . . . gây cho nạn-nhơn một sự bất-lực dưới 20 ngày thì nhẹ hơn từ 21 ngày sắp lên *(coups et blessures volontaires).*

**cố-ý đả thương nhơn-thương trí-mạng** *đt. (Pháp)* : Cố-ý làm cho người bị thương thôi, nhưng thương-tích ấy làm cho người ta chết *(coups et blessures volontaires ayant donné la mort sans l'intention de la donner).*

**cố-lỳ** *trt. (lóng)* : Chịu trận, không chối-cãi, không trốn-tránh vì hết biết xấu-hổ : *Thiếu nợ cố-lỳ ; cố-lỳ ra đó.*

**cố-mạng** *trt.* Rán giữ thân mình (lời trối người sắp chết) *II (thth)* Ầu, không ngó trước xem sau, không kể phải-quấy : *Nói cố-mạng, đi cố-mạng, ăn lời cố-mạng.*

**cố-phạm** *dt. (Pháp)* : Can-phạm đã bị phòng luận-tội buộc là cố-ý gây tội-lỗi, khó được hưởng trường-hợp giảm-khinh.

**cố-quyết** *đt.* Nhất-quyết, định làm cách quyết-liệt : *Cố-quyết ăn thua.*

**cố-sát** *dt. (Pháp)* : Quyết giết người, tội giết người có tính trước : *Phạm tội cố-sát.*

**cố sức** *trt.* Rán sức, đem hết ngày giờ sức-lực ra làm : *Cố sức đi cho kịp giờ ; cố sức làm cho rồi.*

**cố tâm** *trt.* Quyết lòng, chú - tâm, có định trước.

**cố tình** *trt.* Quyết-ý, có định trước : *Cố tình làm bậy.*

**cố-túng** *trt. (Pháp)* : Có ý dung-túng, không dạy-dỗ.

**cố từ** *trt.* Một-mực từ-chối, từ - giã, ai mời, ai cầm cũng không được : *Cố từ không nhận, cố từ ra về.*

**cố-thủ** *đt.* Rán giữ, đem hết sức gìn - giữ, không để mất, không cho ai xâm-phạm : *Cố-thủ thành-trì ; Còn có con xe mà cũng cố-thủ.*

**cố-xác** *trt. (lóng)* : *Nh.* Cố-mạng.

**CỐ** *tt.* Bền chí, một - mực, không thay - đổi : *Ngoan-cố, củng-cố.*

**cố-cùng** *dt.* An - phận, cam lòng sống cảnh cùng-quẫn : *Cố-cùng đến mực II trt. (thth)* Cùng lắm, đến mức không thể đừng : *Cố-cùng lắm mới phải vay mượn.*

**cố-chấp** *bt.* Chấp-nê, câu-nệ, khăng-khăng một lòng, không đổi ý : *Tính cố-chấp ; cố-chấp quá khó tiến II (thth)* Khó tính, hay để ý những lỗi vụn-vặt hoặc vô-tình của người : *Ông chủ hay cố-chấp, đừng làm sái ý ông.*

**cố-định** *tt.* Ở luôn một chỗ, giữ một ý-định, không dời-đổi : *Ý-kiến cố-định ; Việc ấy như cố-định, đừng bàn-cãi vô-ích.*

**cố-hữu** *tt.* Có sẵn tự-nhiên, khó dời-đổi, khó bỏ : *Tự-ái là tính cố-hữu của người nghèo.*

**cố-kết** *đt.* Kết chặt, rán làm cho dính liền nhau : *Chỉ điều đố gỡ cho ra, Keo-sơn cố-kết một nhà hoà vui CD.*

**cố-nhiên** *bt.* Dĩ-nhiên, hẳn thế rồi, tình-trạng không thể khác : *Đó là việc cố-nhiên ; Cố-nhiên như vậy.*

**cố-tật** *đt.* Thói quen đã thành tật, khó chữa, khó bỏ : *Hình như tới hội trễ là cố-tật của người mình.*

**cố-thể** *dt. (lý)* : Vật-thể có hình-thức hay tính-chất nhứt-định, không thay-đổi.

**CỐ** *tt.* Cũ, lâu ngày : *Ôn cố tri tân II dt.* Cớ, lý-do : *Vô cố đánh người.*

**cố-cựu** *tt.* Cũ, lâu, xưa : *Tới đây dây vấn gàu thưa, Hỏi người cố-cựu giếng xưa ai đào CD.*

**cố-chỉ** *dt.* Nền cũ, địa-chỉ trước.

**cố-đô** *dt.* Kinh-đô cũ, nơi vua đóng đô khi xưa : *Cố-đô Huế.*

**cố-giao** *bt.* Kết-giao từ lâu : *Bạn cố-giao ; Thâm-tình thay, bạn cố-giao, Dầu xa-xôi mặt không xao tấc lòng CD.*

**cố-hương** *dt.* Quê-hương xưa, nơi sinh-trưởng (tiếng dùng khi đang ở xa) : *Nhớ cố-hương lòng như dao cắt CD.*

**cố-hữu** *dt.* Bạn cũ, người bạn lâu ngày gặp lại : *Giếng sâu có nước không gàu, Hỏi người cố-hữu sao đào giếng sâu CD.*

**cố-nhân** *dt.* Người cũ, người có quen - biết trước hoặc có kết bạn từ lâu : *Tới đây tứ-cố vô thân, Hò lên hỏi thử cố-nhân tôi người nào CD II (R)* Bạn cũ.

**cố-quận** *dt. Nh.* Cố - hương : *Trông chừng mây bạc lưng-chừng, Phải chăng cố-quận dưới vừng mây kia CD.*

**cố-quốc** *dt.* Nước cũ, nước mình xa cách lâu ngày : *Tấc lòng cố-quốc tha-hương K.*

**cố-thổ** *dt.* Đất cũ, nơi mình sinh-trưởng, nơi đã từng đi ngang qua hay đã từng ở một ít lâu : *Xa trông trời nước một màu, Cỏ cây cố-thổ héo xào thê-lương CD.*

**cố-tri** *tt.* Quen biết lâu : *Mang bầu tìm bạn cố-tri, Tìm không gặp bạn li-bì những say CD.*

**CỐ** *đt.* Tưởng đến, đoái-hoài, ngó lại : *Chiếu-cố, hạ-cố, bất cố gia-đình.*

**cố-cập** *đt.* Nhìn đến, để ý đến mà thương, mà giúp, săn-sóc : *Xin ông rộng tình cố-cập.*

**cố-lự** *đt.* Nghĩ đến, nhớ đến thì buồn lo.

**cố-tuất** *đt.* Thương-xót giùm.

**cố-thác** *đt.* Phó-thác, giao cho : *Cố-thác trách-nhiệm.*

**cố-vấn** *bt.* Khi cần thì hỏi đến ; người hoặc nhóm người đặt ra để hỏi ý-kiến khi cần : *Cố-vấn pháp-luật, cố-vấn chánh-trị.*

**cố vị** *đt.* Thương, tiếc địa-vị, bám riết, làm hết cách để ở luôn : *Tham quyền cố vị.*

**CỔ** *dt. (thể)* : Bộ-phận thân-thể nối liền đầu và mình : *Cần cổ, bản cổ, gân cổ, trái cổ, khoang cổ, cắt cổ, chọc cổ, mắc cổ, ngửa cổ, rút cổ, vặn cổ* // Phần trên cái áo, vòng qua cổ : *Khoét cổ, viền cổ, cổ hơi chật* // Ni-tấc, bề dài của vòng tròn cái cổ : *Áo cổ 36, cổ 40* // Phần trên cây dừa cây cau, gần nơi mọc lá trổ buồng : *Dừa gãy cổ* // Bộ-phận trước loại xe hai bánh : *Xe gãy cổ, cong cổ, vạy cổ, bộ đỡ cổ* // Những bộ-phận ở gần đầu, gần chót : *Cổ chân, cổ tay, cổ ve chai.*

**cổ áo** *dt.* Phần trên cái áo, khoét trống để ôm cái cổ : *Khoét cổ áo, viền cổ áo.*

**cổ bà-ba** *dt.* Cổ áo trẹt, được viền luôn với đinh chạy dài tới vạc.

**cổ bẻ** *dt.* Cổ áo có bâu đứng rồi lật xuống : *Áo cổ bẻ.*

**cổ-bồng** *dt.* Hình giống cái trống bồng, hai đầu tròn, giữa eo : *Núm má cổ-bồng.*

**cổ cò** *dt.* Cổ cao và ốm như cổ con cò : *Ngỏng cổ cò.*

**cổ cúc** *dt.* Phần cái cổ, phía sau, dưới ót : *Đánh ngay cổ cúc.*

**cổ chân (chơn)** *dt.* Cườm chân, đoạn dính liền với bàn chân : *Cổ chân em trắng lại tròn, Thêm đôi kiềng cẳng thật giòn xiết bao CD.*

**cổ chó** *dt.* Cổ con chó, nơi buộc dây // *(R)* Vòng dây thắt hai khoanh, mối giấu ở giữa, để tròng vào cọc, càng kéo càng siết chặt : *Thắt cổ chó.*

**cổ giữa** *dt.* Cổ áo có hàng nút ở giữa, từ cổ xuống khỏi rún (rốn) : *Trong bụng trống trơn mang cổ giữa, Trên đầu trọc-lóc, bịt khăn ngang HL ; Bà-ba cổ giữa bên trong, Ngoài thì áo cặp khăn hồng dù tay CD.*

**cổ hàn** *dt.* Cổ xe đạp, hàn xì dính nối với sườn xe : *Cổ hàn không chắc bằng bọc răc-co (raccord).*

**cổ họng** *dt.* Bản họng, phía trước cái cổ, nơi cuống họng nổi gồ lên : *Đánh bề cổ họng.*

**cổ-hũ** *dt.* Cuống dạ-dày (bao-tử) nối với cuống họng // *(R)* Cổ cây cau cây dừa, no ra, giữa là mầm non của buồng trái : *Cau gãy cổ-hũ.*

**cổ-hũ cau** *dt.* Cổ-hũ cây cau, ăn được, ăn nhiều say.

**cổ-hũ dừa** *dt.* Cổ-hũ cây dừa, ăn ngon, ngọt nước hơn cổ-hũ cau.

**cổ ngắn** *dt.* Cổ đàn-bà có ngắn, được cho là đẹp.

**cổ răc-co** *dt.* Cổ xe đạp có cái khâu hai lỗ *(raccord)*, ôm chặt cái cổ và ống sườn.

**cổ tay** *dt.* Cườm tay, phần chót cánh tay, dính với bàn tay : *Cổ tay em trắng như ngà, Cặp mắt em liếc như là dao cau CD.*

**cổ trái tim** *dt.* Cổ áo khoét hình trái tim : *Áo cổ trái tim.*

**cổ tròn** *dt.* Cổ áo khoét tròn, ôm sát cổ người : *Áo cổ tròn.*

**cổ ve chai** *dt.* Cổ cái ve, dưới lớn trên nhỏ dần // *(R)* Đoạn đường gần cầu, bóp hẹp lại : *Thấy bảng có hình cổ ve chai nên rà thắng lại.*

**cổ vuông** *dt.* Cổ áo khoét vuông, có viền : *Áo cổ vuông.*

**cổ xe** *dt.* Cái cổ xe đạp, nơi gắn tay cầm để điều-khiển : *Cổ xe lỏng.*

**CỔ** *dt.* Nhịp đùi, bắp vế // *(R)* Vế của một câu thơ, một bài thơ (thí-dụ : câu lục-bát có hai vế, vế trên sáu tiếng, vế dưới tám tiếng) : *Văn bát-cổ* // Phần hùn : *Cổ-phần.*

**cổ-chủ** *dt.* Người sáng-lập một hội buôn đứng gọi phần hùn.

**cổ-đông** *dt.* Hội-viên có phần hùn trong một hội buôn.

**cổ-phần** *dt* Phần hùn có định-số để mỗi người tự-ý góp nhiều hay ít vào một công-ty thương-mãi hay kỹ-nghệ *(action)*.

**cổ-phần hiện-vật** *dt.* X. Hiện-vật cổ-phần.

**cổ-phần hưởng-thụ** *dt.* X. Hưởng-thụ cổ-phần.

**cổ-phần hữu-hạn công-ty** *dt.* Công-ty có số vốn và số cổ-phần có hạn, chỉ chịu trách-nhiệm với thân-chủ trước pháp-luật trong giới-hạn ấy thôi ; trong trường-hợp bị khánh-tận, những tài-sản riêng của người hùn không phải bị tính vô trong số vốn của công-ty.

**cổ-phần kim-tiền** *dt.* X. Kim-tiền cổ-phần.

**cổ-phần ký-danh** *dt.* X. Ký-danh cổ-phần.

**cổ-phần lưỡng-hợp công-ty** *dt.* Công-ty có hai hạng hội-viên, một số chịu trách-nhiệm vô-hạn, còn bao-nhiêu chỉ chịu trách-nhiệm trong giới-hạn cổ-phần đã đóng góp.

**cổ-phần sáng-lập** *dt.* X. Sáng-lập cổ-phần.

**cổ-phần ưu-tiên** *dt.* Phần hùn được quyền ưu-tiên trong việc quyết-định, dự vô ban quản-lý, chia lời, v.v..., phần nhiều là những phần bỏ vô khi sáng-lập, những người có nhiều cổ-phần *(action de priorité).*

**cổ-phần vô-danh** *dt.* Phần hùn không tên, ai giữ giấy-tờ là chủ phần hùn đó *(action au porteur).*

**CỔ** *dt.* Cô ấy, tiếng chỉ người mà mình gọi bằng cô khi vắng mặt : *Cô Ba cổ nói cổ mắc việc nên cổ lại không được.*

**CỔ** *tt.* Xưa, cũ-kỹ, thuộc đời xưa : *Đồ cổ, hoài-cổ, khảo-cổ.*

**cổ-ấn-học** *dt.* Khoa nghiên-cứu những ấn-triện đời xưa (con dấu).

**cổ-bản** *dt.* Bản xưa, sách xưa // Tên một bản đờn thuộc sáu bài bắc : *Ca cổ-bản.*

**cổ-ca** *dt.* Bài ca theo điệu đờn cổ-điển, xưa.

**cổ-ca tân-điệu** *dt.* Bài ca giọng nửa mới nửa cũ, rút trong các giọng Triều-châu, Quảng-đông và tân-nhạc để hát trong tuồng cải-lương.

**cổ-chế** *dt. (Pháp)* : Chế-độ, thể-chế, sự tổ-chức hành-chánh, pháp-luật hồi xưa.

**cổ-đại** *dt.* Thời xưa, thời thượng và trung-cổ.

**cổ-đại điêu-thạch** *dt.* Bia đá từ đời xưa còn lại, có khắc hình và chữ, có ích cho việc khảo-cổ.

**cổ-điển** *dt.* Điển-cố, điển-tích xưa // *tt.* Tính-cách, nền-nếp xưa, cũ của sự-vật : *Văn học cổ-điển, văn-chương cổ-điển // (R) tt.* Xưa cách tương-đối : *Hát cổ-điển (hát bội) đối với hát cải-lương (kim-thời) ; bài ca cổ-điển (cải-lương) đối với bài hát tân-nhạc.*

**cổ-đồng** *dt.* Đồ xưa // *tt.* Xưa : *Bộ-lư cổ-đồng.*

**cổ-học** *dt.* Môn học khảo-cổ, khoa dạy nghiên-cứu đồ xưa, sách xưa để hiểu đời sống của người xưa // Nền học cũ.

**cổ-hủ** *tt.* Xưa, hủ-lậu, mục-nát, không hợp-thời : *Tính-cách cổ-hủ.*

**cổ-hoạ** *dt.* Tranh xưa, bức vẽ đời xưa còn lại.

**cổ-hoạ-học** *dt.* Một bộ-môn khoa khảo-cổ, chuyên nghiên-cứu các bức tranh xưa để hiểu qua nền mỹ-thuật hoặc nếp sống của người xưa.

**cổ huy-chương-học** *dt.* Một bộ-môn khoa khảo-cổ chuyên nghiên-cứu những huy-chương xưa để tìm hiểu mỹ-thuật, nếp sống người xưa.

**cổ-kim** *dt.* Đời xưa và đời nay : *Cổ-kim đông tây ; tự cổ chí kim.*

**cổ-kính** *tt.* Già-giặn, mạnh-mẽ // Cái kiếng soi cũ : *Đập cổ-kính ra tìm lấy bóng TỰ-ĐỨC.*

**cổ-khí** *dt.* Từ-khí xưa, đồ chưng dọn và dùng hồi thời xưa.

**cổ-lai** *trt.* Xưa nay, từ xưa đến nay : *Cổ-lai có một mình cha, Con lớn không gả chuột tha mất đời CD.*

**cổ-lễ** *dt.* Lễ-phép xưa : *Theo cổ-lễ, không được cạo râu khi để tang cha.*

**cổ-lệ** *dt.* Lệ xưa, những lề-lối bắt-buộc từ xưa : *Cổ-lệ tuy khắt-khe song cũng có phần ích-lợi về luân-lý.*

**cổ-lỗ** *tt.* Thô-kệch như xưa // *(R)* Không hợp thời-trang, không theo kiểu-cách tân-thời : *Cách ăn-mặc cổ-lỗ.*

**cổ-lục** *dt.* Sách kể tích xưa : *Phong-tình cổ-lục còn truyền sử-xanh K.*

**cổ-ngạn** *dt.* Ngạn-ngữ, tục-ngữ xưa.

**cổ-ngữ** *dt.* Tiếng xưa, cũ, không còn dùng // Lời xưa, lời người xưa truyền lại.

**cổ-ngoạn** *dt.* Đồ xưa chưng xem cho đẹp mắt.

**cổ-nhân** *dt.* Người đời xưa // *(B)* Người thiệt-thà, cục-mịch : *Ăn-ở như cổ-nhân.*

**cổ-phong** *dt.* Phong-tục xưa, lề-lối xưa // Điệu thơ xưa, không niêm-luật.

**cổ-quái** *tt.* Quái-gở, khó coi : *Hình-dung cổ-quái.*

**cổ sinh-vật-học** *dt.* Một bộ-môn khoa khảo-cổ, chuyên khảo-sát, nghiên-cứu các sinh-vật đã sống trong các thời-đại xưa.

**cổ-sơ** *dt.* Đời xưa lắm, khi mới có loài người.

**cổ-sử** *dt.* Lịch-sử thời xưa.

**cổ-tích** *dt.* Chuyện đời xưa, tích xưa.

**cổ-tục** *dt.* Tập-tục, phong-tục xưa.

**cổ-tự** *dt.* Chữ xưa // Chữ quốc-ngữ nhái theo điệu chữ Hán xưa.

**cổ-tính** *dt.* Thơ xưa, thơ người đời trước làm để lại : *Gốc cây lại vạch một bài cổ-tính.*

**cổ-thọ (thụ)** *dt.* Cây to, sống lâu đời

**cổ-thư** *dt.* Sách xưa, truyện sách đời xưa.

**cổ-truyền** *tt.* Đời xưa truyền lại : *Theo cổ-truyền ; bài thuốc cổ-truyền.*

**cổ-truyện** *dt. Nh.* Cổ-thư.

**cổ-văn** *dt.* Văn-chương xưa // *(R)* Thứ chữ, thứ văn-chương cũ (tức chữ nho) : *Ban cổ-văn.*

**cổ-vật** *dt.* Đồ dùng của người thời xưa còn lại.

**CỔ** *dt.* Cái trống : *Kích cổ.*

**cổ chưởng** *đt.* Vỗ tay cho kêu to.

**cổ-diện** *dt.* Mặt trống // *(B)* Người lì-lợm không biết xấu-hổ, như mặt trống vỗ hoài cũng trơ-trơ.

**cổ-động** *đt.* Khua, gióng trống lên cho người ta để ý // *(B)* Khuyến-khích, rủ-rê : *Cổ-động việc chống nạn mù chữ.*

**cổ-hành** *đt.* Vừa đánh trống vừa đi tới // *(B)* Giục-giã người tiến lên.

**cổ-mạc** *dt.* Da bịt trống *II (R)* Màng nhĩ, con rái, miếng da mỏng trong lỗ tai để hứng tiếng động cho dội lại.

**cổ-mạc-viêm** *dt. (bh)* : Chứng sưng màng nhĩ.

**cổ thiệt** *dt.* Uốn lưỡi, khua lưỡi, nói nhiều, khoe-khoang.

**cổ-võ (vũ)** *dt.* Gióng trống, múa - men *II (B)* Hô - hào, khuyến - khích : *Cổ - võ đời sống mới ; cổ-võ việc học tiếng mẹ đẻ.*

**cổ-xuý** *dt.* Đánh trống thổi sáo *II (B) Nh.* Cổ-võ.

**CỔ-HOẶC** *dt.* Mê - hoặc, cám - dỗ, làm cho người ta mê theo mình : *Cổ - hoặc người quê dốt.*

**CỔ-TRẦU** *dt.* Nước cốt trầu : *Phẹt cổ-trầu đầy.*

**CỔ-TRƯỚNG** *dt. (bh)* : Chứng bệnh lớn bụng, bụng có nước.

**CỖ** *dt.* Nguyên bộ, nguyên pho : *Cỗ bài, cỗ đồ chè, cỗ quan - tài, cỗ ván cầm - lai, cỗ đại-bác II* Một bàn ăn có số khẩu-phần nhứt-định : *Ăn cỗ, đãi cỗ, dọn cỗ, mâm cao cỗ đầy II* Tất-cả chỗ ngồi trên một cái xe : *Bao cỗ, nguyên cỗ.*

**cỗ bàn** *dt.* Tiệc-tùng, bữa ăn dọn nhiều bàn để đãi khách : *Cỗ bàn linh-đình.*

**cỗ bánh** *dt.* Mâm bánh, giỏ bánh đơm cao hay cây trúc hoặc tre chẻ một đầu rồi phất hình nón gắn bánh lên, để cúng thần hay cúng cô-hồn.

**cỗ bát** *dt.* Cỗ bát-trân, đồ ăn gồm tám món quý (X. Bát-trân).

**cỗ cô-hồn** *dt.* Thức ăn cúng cô - hồn đựng bằng sóng - bát hay ghim trên các cỗ bằng tre chơn xoè hình nón.

**cỗ động** *dt.* Cỗ cô-hồn to hơn cả trên giàn cúng, cao độ 3 m., chơn xoè, bề kính lối 1 m., gắn đầy bánh quy.

**cỗ lòng** *dt.* Bộ đồ lòng một con heo gồm tim, gan, bao-tử, ruột, v.v... : *Trông mặt mà bắt hình-dong, Con lợn có béo cỗ lòng mới ngon CD.*

**cỗ ván** *dt.* Cái áo quan.

**cỗ xe** *dt.* Tất-cả chỗ ngồi trong một cái xe : *Bao nguyên cỗ xe.*

**cỗ xôi** *dt.* Mâm xôi cúng thần đơm lùm-lùm và thoa láng, nhiều nơi có con gà luộc để trên.

**CỘ** *dt.* Xe chất đồ cao lên và kéo đi : *Chưng cộ, kéo cộ, xe cộ II dt.* Kéo cái cộ đi : *Cộ lúa về đạp ; cộ rơm về trâu ăn.*

**cộ bảy bang** *dt.* Xe trang-trí đẹp-đẽ, có chưng hình thuộc truyện tích xưa hoặc có người ăn-mặc theo hát-bội ngồi, kéo đi biểu-diễn trong các cuộc lễ to, do bảy bang Huê-kiều tổ-chức.

**cộ đèn** *dt.* Xe trang - trí đẹp-đẽ, có gắn đèn điện sáng, trên có hình Phật ngồi, do cặp bò u kéo, trong ngày lễ Phật do hội Phật-giáo Ấn-độ tổ-chức.

**cộ lúa** *dt.* Cái thùng bằng cây và bồ, chơn (bánh) bằng hai thanh gỗ uốn cong quớt lên, để chất lúa bó lên cho trâu bò kéo *II (R)* Xe bò, xe trâu dùng kéo lúa *II dt.* Kéo lúa bằng xe bò xe trâu.

**cộ rơm** *dt. Nh.* Cộ lúa.

**CỐC** *dt. (thực)* : Loại cây ăn trái cao 9, 10 m., lá mọc ở chót nhánh, chùm tụ-tán to, hoa trắng nhỏ, trái tròn dài, cơm trắng hơi chua, hột to có nhiều xơ cứng như xương cá *(Spondias cythera).*

**CỐC** *dt.* Ly, vật đựng rượu để uống : *Cốc rượu, nâng cốc.*

**CỐC** *trt.* Tiếng hai vật cứng mà rỗng chạm nhau : *Gõ cái cốc, kêu lốc-cốc, ký cái cốc.*

**cốc-cốc** *trt.* Tiếng mõ, tiếng đầu gõ liên-tiếp : *Gõ mõ cốc-cốc.*

**cốc-keng** *trt.* Tiếng chuông xe đạp, có giằng-xay mỏ vào chén kêu cốc, vào nắp kêu keng *II (lóng)* : Lai-rai, cờ-bạc nhỏ, ăn-thua bằng bạc-cắc : *Đánh cốc-keng chơi ; Cốc-keng vài bàn.*

**CỐC** *dt. (động)* : Cồng-cộc, loại chim ăn cá : *Cốc mò cò đớp.*

**CỐC** *dt.* Hang núi, thung - lũng giữa hai trái núi : *Hàm-cốc, sơn-cốc, thâm-sơn cùng-cốc II* Cái am nhỏ, chỗ người tu-hành ở tu-niệm : *Cốc ông Thiện II* Người già-cả : *Ông cốc, bà cốc.*

**cốc-đế** *tt. Clg.* Khú-đế, già-khú, quá già : *Già cốc-đế.*

**cốc-lão** *dt.* Ông già, bà già, tiếng gọi thanh, tôn-kính : *Ông cốc-lão, bà cốc-lão.*

**CỐC** *dt.* Các loại hột có tinh-bột để ăn như : đậu, mè, lúa, v.v... *II (thth)* Gạo thóc, cơm : *Ngũ-cốc, tịch-cốc.*

**cốc-chủng** *dt.* Lúa giống, lúa tốt để dành mùa sau gieo.

**cốc-loại** *dt.* Tất-cả các loại cây có hột ăn được như : đậu, mè, bắp, lúa...

**cốc-vũ** *dt.* Tiết trời tốt, nhằm mùa hạ *II (B)* Được mùa.

**CỘC** *tt.* Cụt, ngắn : *Áo cộc, cộc-lốc II (B)* Quạu, nóng-nảy, thô-kệch : *Đồ cộc, nổi cộc ; Nó cộc lắm, đừng chọc nó.*

**cộc-cằn** *bt.* Tính người ít nói, hay gây, lời-

lẽ dễ làm mếch lòng người : *Người cộc-cằn, tính cộc-cằn.*

**cộc-cùn** *bt.* Tính người hay cau-có, cùng-quẳng, lằm-bằm trách-móc luôn.

**cộc-lốc** *tt.* Cụt-ngủn, ngắn-xủn *II (B) trt.* Vô-duyên, cách nói, lời-lẽ thiếu lễ-độ, không duyên-dáng : *Ăn-nói cộc-lốc.*

**cộc-tính** *dt.* Tính nóng, hay gây : *Người có cộc-tính khó gây cảm-tình.*

**CÔI** *tt.* Mồ-côi (X. Con côi) *II (B) trt.* Lẻ, đứng riêng một mình : *Cây cột nầy đứng côi một mình e không vững.*

**côi-cút** *tt. Clg.* Cui-cút, mồ-côi mồ-cút : *Tội-nghiệp ! Côi-cút một mình.*

**CÒI** *dt. Clg.* Cùi, lõi cứng của mụt u, nhọt, mụn khi muồi : *Có còi, nặn còi.*

**CỐI** *dt.* Vật dùng đâm, giã, xay cho tróc vỏ ngoài hoặc nghiền cho nhuyễn : *Phen nầy ông quyết đi buôn cối, Thiên-hạ bao-nhiêu đứa giã trầu TX II (R)* Ống vố, ống điếu để nhận thuốc rời vô đốt hút : *Ai lấy cái cối mất rồi ? II* Những vật cứng có lỗ rộng : *Nón cối, răng cấm bị sâu ăn có cối.*

**cối đá** *dt.* Cái cối bằng đá, để quết thịt hoặc đâm, giã, xay.

**cối giã** *dt.* Cối bằng một khúc gỗ to khoét lỗ tròn để giã gạo lứt cho trắng với chày vồ.

**cối thuốc** *dt.* Cối bằng đồng để tán thuốc.

**cối trầu** *dt. Clg.* Ống ngoáy, vật bằng đồng, ngà voi, răng voi của các ông bà rụng răng giã (ngoáy) trầu.

**cối xay** *dt.* Cái cối có hai thớt để xay lúa cho tróc vỏ trấu *II* Cối bằng đá có hai thớt và giằng-xay để xay gạo, nếp.

**CỐI-XAY** *dt. (thực)* : Loại cây nhỏ cao lối 1 m., mọc ở đất khô, lá hình tim, hoa năm cánh vàng, trái trông như cối xay lúa do mười mảnh-nang đầu nhọn xếp chung-quanh trục, cây có nhiều chất nhờn, có tính kiện-vị, hượt-trường, lợi-tiểu-tiện và hượt-nhuận *(Abutilon indicum).*

**cối-xay giún** *dt. (thực)* : Loại cỏ cao lối 1 m., lá mỏng có lông và răng, hoa năm cánh nhỏ vàng dợt, trái giống cối-xay nhưng đầu bằng *(Abutilon crispum).*

**CỞI** *dt. Clg.* Cởi, lột ra, mở ra, tháo ra : *Cởi áo, cởi trói ; Anh em như thể chân tay, Vợ chồng như áo cởi ngay nên lìa CD II (B)* Thoả, hết bận lòng : *Được lời như cởi tấm lòng K.*

**cởi-mở** *dt. Clg.* Cởi-mở, cởi và mở ra cho thong-thả *II (B)* Nói hết, nói thiệt, bày-tỏ những điều ám-ức, thắc-mắc : *Vậy là anh em đã cởi-mở ; được cởi-mở.*

**cởi sạch** *dt.* Lột hết nữ-trang : *Có bấy nhiêu bị chồng nó cởi sạch thua hết.*

**cởi trần** *dt.* Cởi áo để mình trần : *Cởi trần phơi bụng ; cởi trần cái gối, cởi trần tấm nệm II (B)* Nói thiệt một việc được giấu kín từ trước : *Cởi trần hết mưu toan ; sự thật được cởi trần.*

**cởi truồng** *dt.* Cởi quần ra, ở truồng : *Cởi truồng thoa thuốc.*

**CỖI** *tt.* Còi, cằn, hết màu-mỡ, hết nhựa sống : *Cây cỗi, cằn-cỗi, đất cỗi II (B)* Già yếu : *Xót thay thung cỗi huyên già K II dt.* Cội (X. Cội).

**CỘI** *dt.* Gốc cây : *Cây có cội, nước có nguồn ; Tiếc cây cội lớn không tàn, Tiếc vườn cúc rậm có hàng không bông ; Chim phụng-hoàng sầu cội biếng bay CD II tt.* To, lớn, còn nguyên : *Gạo cội II (B) dt.* Gốc-gác, lý-lịch : *Căn-cội, nguồn-cội.*

**cội nguồn** *dt. Clg.* Cỗi-nguồn, cội cây và nguồn nước *II (B)* Lý-do, đầu mối phát-sinh sự-việc : *Cội nguồn cũng ở lòng người mà ra K.*

**cội phúc** *dt.* Cái gốc của phúc-đức, việc làm có thể sinh phúc về sau : *Tu là cội phúc tình là dây oan K.*

**cội rễ** *dt.* Căn-cội, gốc và rễ *II (B)* Gốc-gác, gốc-tích, lý-lịch của một người : *Va là người cội-rễ ở Bình-dương ; Không biết cội rễ, ai dám tin.*

**CÔM-CỐP** *trt.* Tiếng hai vật cứng chạm nhau : *Nhấn gót giày côm-cốp.*

**CỒM-CỘM** *tt.* Hơi cộm lên, hơi gồ lên : *Nghe cồm-cộm trong mắt ; túi cồm-cộm, chắc có tiền II (B) dt.* Chó lửa, súng sáu : *Trong áo có vật cồm-cộm ; Mang cồm-cộm.*

**CỒM-CỘP** *trt. Nh.* Côm-cốp.

**CỐM** *dt.* Lúa gạo hay lúa nếp rang bỏ vỏ lấy ruột hoặc bún rang, ngào đường, để vô khuôn và xắt miếng : *Cốm gạo, cốm nếp, cốm bún ; Ngỡ rằng em chửa có chồng, Để anh mua cốm mua hồng sang sêu CD II (B)* Được ví với những vật giòn và những người hiền-hậu, thiệt-thà : *Giòn như cốm ; Nhai (rầy) như nhai cốm.*

**cốm giẹp** *dt.* Lúa nếp vàng-mơ (vừa chín đỏ đuôi) rang rồi giã bỏ vỏ lấy ruột : *Cốm giẹp trộn dừa, bánh tét cốm giẹp.*

**CỘM** *tt.* Gồ lên, nổi lên, phồng lên : *Túi cộm, mắt cộm.*

**cộm-cộm** *bt.* X. Cồm-cộm (cả hai nghĩa).

**CÔN** *dt. (động)* : Tên một loại cá lớn con ở biển : *Cá côn.*

**CÔN** *dt.* Roi, hèo, gậy, cái cây cầm tay để đánh đỡ : *Trường-côn, đoản-côn.*

**côn-đồ** *dt.* Du-côn, đầu trộm đuôi cướp, kẻ không nghề-nghiệp, chuyên cướp-giựt, đánh lộn, phá-phách.

**côn-quang** *dt. Nh.* Côn-đồ.

**côn-quyền** *dt.* Việc múa côn và đi quyền, tiếng gọi chung võ-nghệ : *Côn-quyền hơn sức, lược-thao gồm tài K.*

**CÔN** *dt.* Người anh cả ; giống nhau, nhiều lúc-nhúc.

**côn-đuệ** *dt.* Con cháu.

**côn-đệ** *dt.* Anh em.

**côn-trùng** *dt. (động)* : Sâu-bọ, tiếng gọi chung loài vật nhỏ sống theo cây lá, hoặc dưới đất như : bướm, ong, bọ, dế, v.v...

**côn-trùng-học** *dt.* Môn học khảo-cứu loài côn-trùng *(entomologie).*

**CÒN** *dt.* Hòn, cù-lao nhỏ nổi giữa sông lớn hay giữa biển : *Ghe lố còn ; ghé còn trốn gió ; Chim quyên dại lắm không khôn, Sơn-lâm không đậu, đậu còn cỏ may CD.*

**CÒN** *dt.* Cái chiêng nhỏ bằng thau dày : *Đánh còn.*

**CÒN** *dt.* Rượu đốt *(alcool à brûler)* : *Đèn còn, xe chạy còn.*

**CÒN** *bt.* Rạo-rực, dại sóng : *Còn ruột, sóng còn.*

**còn-cào** *trt.* Trạo-trực, rạo-rực, khó chịu trong bụng : *Bụng còn-cào.*

**CÒN-CÃ** *trt.* Ca-củm, cách bưng xách đùm-đề từ nơi nầy đến nơi khác : *Từ dưới tỉnh còn-cã mang lên.*

**CỐN** *dt.* Bó, nhiều cây dài buộc chặt hai đầu lại : *Cốn tre, cốn trúc, cốn tầm-vông.*

**CỔN** *dt.* Áo lễ của vua : *Áo cổn, cổn-bào.*

**CỔN-CẢNG** *trt.* Rồn-ràng, tiếng chén bát khua : *Khua cổn-cảng.*

**CÔNG** *dt.* Tha, mang đi bằng mỏ, bằng miệng : *Mèo công con.*

**công-kênh** *dt.* Đòng-đòng, mang người ngồi trên vai đi.

**CÔNG** *dt. (động)* : *Clg.* Khổng-tước, loại chim to, đuôi dài, chót đuôi xoè rẻ-quạt có mình mặt trăng, con trống lông đẹp hơn, đuôi thoạt dựng đứng và xoè ra, thoạt hạ xuống : *Con công ăn lẫn với gà, Rồng kia rắn nọ coi đà sao nên CD.*

**công tố-hộ** *dt.* Công trống, tiếng to nghe như : tố-hộ, tố-hộ.

**CÔNG** *dt.* Sức làm việc, khéo hoặc vụng : *Ăn công, tính công, kể công, mất công ; Người ta đi cấy lấy công, Tôi nay đi cấy còn trông nhiều bề ; Công sanh-dưỡng bằng công tạo-hoá, Có mẹ cha sau mới có chồng CD II (R)* Sức làm việc một người trong một ngày : *Tính ra, phát đám ruộng nầy phải tốn năm mươi công II* Bề mặt (diện-tích) một miếng ruộng độ một người phát một ngày thì xong lối 1000 m² : *Mùa nầy, tôi làm có hai mươi công ; Miếng đất đó độ năm công ; Đất dưới tôi, một công được ba mươi giạ II tt.* Thuộc việc làm do trí-óc hay chơn-tay, đang làm hay xong rồi : *Chiến-công, thành công, sinh-công, tiểu-công ; Công dã-tràng hằng ngày xe cát, Sóng ba-đào ai xét công cho CD II dt.* Người làm mướn : *Công cấy, công gặt.*

**công-binh** *dt. (qs)* : Binh-sĩ (lính) chuyên làm các việc như : bắc cầu, đắp lộ, sửa-chữa, v. v... *(génie).*

**công-binh-xưởng** *dt. (qs)* : Xưởng chế-tạo, sửa-chữa súng ống, máy-móc của nhà binh.

**công-bộ** *dt.* Một bộ của triều-đình xưa, lo mọi việc xây-cất, xây-đắp trong nước.

**công cả** *dt.* Công to, có ích cho nhiều người : *Lập nên công cả.*

**công-cán** *bt.* Việc chung ; đi làm một việc do bề trên cắt-cử : *Công-cán ở ngoại-quốc ; Đi công-cán II (R)* Công-trình, công-lao : *Công-cán bấy lâu tiêu hết ; Dã-tràng xe cát bể đông, Nhọc mình mà chẳng nên công-cán gì CD.*

**công cấy** *dt.* Người cấy lúa mướn (phần nhiều đàn-bà) : *Công cấy đã tựu đủ II* Tiền mướn người cấy lúa : *Trả công cấy hết ba trăm đồng.*

**công-cốc** *dt.* Công-lao (chỉ dùng với ý không) : *Có công-cốc chi đâu ! Ôi ! Làm một tí mà công-cốc gì ?*

**công-cuộc** *dt.* Việc làm có tổ-chức, được sắp-đặt : *Công-cuộc đòi-hỏi nhiều thì-giờ ; Công-cuộc chống nạn mù chữ.*

**công-cước** *dt.* Công làm ra và công chở-chuyên : *Muốn biết giá vốn phải tính công-cước cho kỹ.*

**công-chánh (chính)** *dt.* Tên một bộ trong chánh-phủ, lo việc kiều-lộ, giao-thông, bưu-điện, v.v... : *Bộ công-chánh.*

**công-chuyện** *dt.* Việc làm : *Mác làm công-chuyện II (R)* Việc phải sắp-đặt, toan-tính hoặc việc xảy ra có tính-cách quan-trọng : *Đi lo công-chuyện ; Công-chuyện ra sao đâu kề nghe coi ! II (B) (lóng)* : Việc ăn-

nằm của vợ-chồng : *Muốn vô nhà người phải gõ cửa ; biết đâu vợ chồng người ta đang làm công chuyện ở trỏng ?*

**công dã-tràng** *dt.* Công toi, tốn công mà không nên việc : *Công dã-tràng hằng ngày xe cát, Sóng ba-đào ai xét công cho CD II* Xt. Dã-tràng.

**công-danh** *dt.* Công học-hành làm nên sự-nghiệp có tiếng tốt với đời : *Công - danh đeo-đuổi mà chi, Sao bằng chăm-chỉ giữ nghề canh-nông CD II (thth)* Sự học và chỗ làm : *Lo công - danh xong rồi sẽ cưới vợ.*

**công-dụng** *dt.* Sự dùng được một vật, sự lợi-ích một việc : *Công-dụng của ngòi bút, công-dụng việc thông-tin.*

**công-đoàn** *dt.* Đoàn-thể công-nhân trong một xí-nghiệp, được chủ-nhân nhìn-nhận và pháp-luật bảo-vệ, để bênh-vực quyền-lợi nhau trong nghề-nghiệp và đoàn-kết với các đoàn-thể khác thành một lực-lượng lớn mạnh để mở rộng phạm-vi tranh-đấu khi cần.

**công-đức** *dt.* Công khó tạo ra một việc hay, có ích cho đời, cho người : *Thửa công-đức ấy ai bằng K II* Công tụng-niệm của người tu-hành : *Thầy được rước đi công-đức ở xóm xa II (thth) bt.* Thù-lao, trả thù-lao cho thầy sãi đã tụng-niệm tại tư-gia : *Công-đức cho thầy ; trả công-đức.*

**công gặt** *dt.* Người gặt (hái) lúa mướn : *Đi kêu công gặt II* Tiền phải trả cho người gặt lúa : *Trả công gặt rồi còn dư có 50 giạ.*

**công-giới** *dt.* Giới người làm công.

**công-hiệu** *dt.* Hiệu - nghiệm, kết - quả tốt : *Thuốc vừa uống vô đã thấy công-hiệu.*

**công-kỹ** *dt. Clg.* Cung-kỹ, công-phu, việc làm tỉ-mỉ, kỹ-lưỡng : *Công-kỹ như vậy mà bán không nhiều tiền.*

**công-khoá** *dt.* Thời-khoá-biểu, bản ghi thì-giờ làm việc cho có thứ-tự trước sau.

**công khoán** *dt.* Việc làm bao công, làm bao nhiêu tính bấy nhiêu : *Mướn công khoán cho dễ.*

**công-lao** *dt.* Công làm nên sự-nghiệp rực-rỡ, thấy rõ : *Công - lao dựng nước của tiền-nhân II (thth)* Công cực - nhọc : *Lên non mới biết non cao, Nuôi con mới biết công-lao mẫu-từ CD.*

**công-lệnh** *dt.* Công dự vô một việc, làm thành một việc : *Mới yêu thì cũ cũng yêu, Mới có mỹ - miều cũ có công-lệnh ; Chè thang cháo đậu bưng ra, Chàng xơi một bát kẻo mà công-lệnh CD.*

**công-nghệ** *dt.* Công-việc chế-tạo thành nghề chuyên-môn : *Công-nghệ tơ sợi, nền công-nghệ.*

**công-nghiệp** *dt.* Công-lệnh và sự-nghiệp, cái kết-quả của một công-trình : *Làm trai cố chí học-hành, Lập nên công-nghiệp để dành mai sau CD.*

**công-nhân (nhơn)** *dt.* Người làm mướn, người giúp việc : *Công - nhân hãng thuốc, nghiệp-đoàn công-nhân.*

**công-nhật (nhựt)** *tt.* Công hằng ngày, tính-cách việc làm hay người làm phải tính công hằng ngày mà trả, ngày nghỉ không lương, không được nhiều quyền-lợi khác : *Lương công-nhật, nhân-viên công-nhật.*

**công ơn** *dt.* Công-lao và ơn-nghĩa : *Công ơn cha mẹ sanh-thành khó nhọc, Muốn trả ơn sâu trời cao không cùng DVC.*

**công-phu** *dt.* Công cực-nhọc, khó-khăn, tỉ-mỉ, mất nhiều thì-giờ : *Làm món nầy, công-phu quá ; Người đời khác thề phù - du, Sớm còn tối mất công-phu lỡ-làng CD II đt.* Gióng trống, động chuông và tụng kinh cúng Phật vào sáng sớm và xế chiều : *Chùa công-phu, tới giờ công-phu.*

**công-quả** *dt.* Kết-quả một việc làm (thường chỉ dùng trong việc tu-hành) : *Công-quả đã thành II (thth)* Việc làm thí - công cho nhà chùa, sự tự-ý vô chùa giúp việc trong một thời-gian theo lời nguyện, vái : *Dâng công-quả cho chùa ; công-quả một tháng.*

**công-tác** *bt.* Việc chung phải làm, làm việc có ích chung : *Công-tác dân-vận, công-tác kháng-chiến, đi công-tác II (thth)* Làm việc ích chung không lương : *Bữa nay nghỉ làm để công-tác ấp chiến-lược ; Mỗi tháng tôi bị hết 10 ngày công-tác.*

**công toi** *dt.* Công bỏ ra làm việc gì mà không thành, vô-ích : *Rõ công toi !*

**công-thần** *dt.* Quan triều có công trong việc dựng nước trị dân : *Công-thần nhà Nguyễn phần nhiều là người miền Nam.*

**công-trạng** *dt. Nh.* Công-lệnh.

**công-trình** *dt.* Việc làm có tổ-chức to rộng, tốn nhiều công : *Vạn-lý trường-thành là một công-trình vĩ-đại II (R)* Công bỏ phí (dùng với ý tiếc) : *Công - trình làm ra rồi bỏ ; Uổng công - trình biết bao nhiêu ; Công-trình kể biết mấy mươi K.*

**công-trường** *dt.* Nơi to rộng có nhiều nhà-cửa thầy - thợ ở, có nhà chứa đồ, có sân rộng, có xưởng, lập tạm ra để làm một việc tốn nhiều công : *Công-trường Đa-nhiêm, công-trường xi-măng, công-trường thầu-*

*khoán* // Nơi tạm ở làm việc tu-bổ : *Công-trường ty Kiều-lộ.*

**công-việc** *dt.* Việc làm : *Công-việc đa-đoan ; Công-việc ra sao ? Kẻ ăn người ở trong nhà, Sớm khuya công-việc giúp ta nhọc-nhằn CD.*

**công-xưởng** *dt.* Xưởng thợ, nơi phu và thợ làm việc chuyên-môn, nặng-nề : *Công-xưởng Đô-thành.*

**CÔNG** *đt.* Đánh - phá, bài - bác, chống - cự : *Phản-công, tấn-công, giao-công, hoả-công.*

**công-hãm** *đt.* Tấn-công, đánh-phá nơi đóng binh của địch : *Phân binh công-hãm.*

**công-kích** *đt.* Áp đánh, đánh-phá : *Địch bị công-kích phải rút lui* // *(R)* Bài - bác, cự, chống-báng : *Công - kích ông Hội - trưởng giữa phiên họp ; Viết bài công-kích trên báo.*

**công-phá** *đt.* Đánh-phá, tấn-công : *Công-phá trận-tuyến địch.*

**công-phạt** *đt.* Trừ dẹp, đánh dẹp để trừng-trị : *Công-phạt các nơi khởi-nghĩa* // *(R)* Phản-ứng với công-hiệu quá mạnh, làm người bịnh khó chịu : *Thuốc công-phạt dữ-dội.*

**công thành** *đt.* Phá thành, bắn phá thành-trì : *Dùng đại-bác công thành.*

**công-thế** *dt.* Cái thế có thể phản-công, đánh với địch, chẳng phải chỉ phòng-thủ thôi.

**công-thế địa-điểm** *dt.* Nơi có thể ẩn-núp, đóng binh để tấn-công địch.

**công-thế phòng-ngự** *dt.* Cái thế lợi đủ hai mặt, tới thì đánh được giặc, lui cũng thủ được vững-vàng.

**công thủ** *đt.* Đánh và giữ, đánh được giữ được : *Công thủ đều giỏi.*

**công-thủ đồng-minh** *dt.* Sự ký-kết giữa hai hoặc nhiều nước để bênh-vực nhau khi một nước trong khối bị nước ngoài xâm - lăng hay khai-chiến với nước khác.

**CÔNG** *tt.* Chung, mọi người đều như thế, chung cho mọi người do nhà-nước phát-lạc, điều - khiển : *Của công, việc công, ruộng công* // Ngay-thẳng, không tư-vị : *Bất-công, ở cho công, xử cho công* // *(Pháp)* Thiệt, đích-xác, được luật-pháp nhìn-nhận là đúng, là thiệt : *Công-chính-thư, công-chính khế-ước (authentique)* // Thuộc tước quan, một trong năm tước Công, Hầu, Bá, Tử, Nam : *Công-chúa, công-khanh, công-tử.*

**công-an** *dt.* An - ninh công - cộng, sự yên-ổn cho mọi người do nhà-nước lo // *(thth)* Ngành lính một nước giữ sự yên-ổn chung cho dân cho nước : *Lính công-an, nha công-an, ty công-an.*

**công-án** *dt.* Ấn - thư, bản viết của quan, nơi quan ngồi phát-lạc, xét-xử, làm việc (xưa).

**công-báo** *dt.* Tập báo của nhà-nước, đăng tất-cả sắc-lệnh, nghị-định, công-văn, thông-cáo...

**công-bằng** *tt. Nh.* Công-bình.

**công-bình** *tt.* Ngay và bằng, đức-tính người ăn-ở ngay-thẳng, không thiên-vị : *Ông quan công-bình* // *trt.* Cách xử - đoán, phê-phán, chia-chác ngay-thẳng : *Xử công - bình, nói công-bình, chia công-bình, ăn-ở công-bình.*

**công-bố** *đt.* Rao lên, báo chung cho mọi người hay biết : *Công-bố một đạo luật ; Công-bố phát-mãi ; Công-bố từ con.*

**công-bộc** *dt.* Người giúp việc chung // *(B)* Quan-lại, viên-chức nhà-nước, người làm việc chung cho dân, cho xã - hội : *Nhiều vị quan mãn-cán, tự xem là công-bộc của dân.*

**công-bường** *tt. Nh.* Công-bình.

**công-cộng** *tt.* Chung cho mọi người : *Đường đi công-cộng, máy nước công-cộng, đường nước công-cộng* // *(Pháp)* Tính - cách một tội gây ra nơi chỗ đông người được coi là khác hơn một tội y như thế mà gây ra nơi kín-đáo : *Trong rạp hát, trên xe chuyên-chở chung, trong quán ăn, ngoài đường ... là nơi công-cộng.*

**công-cụ** *dt.* Khí - cụ công - lập, đồ dùng của nhà-nước : *Công-cụ phải được kiểm-tra hằng năm ; Coi con người như một công-cụ.*

**công-cử** *đt.* Cử lên cách công-khai, nhiều người xúm cử : *Anh ấy được công-cử chớ phải tự-ý ra làm đâu.*

**công-chính** *tt.* Đứng-đắn, ngay-thẳng : *Người công-chính không làm việc tà-khúc* // *(Pháp)* Xác-thực, đích-xác, chơn-chánh *(authentique).*

**công-chính khế-ước** *dt. (Pháp)* : Giao-kèo chánh-thức, chánh-xác *(contrat authentique).*

**công-chính-thư** *dt. (Pháp)* : Chứng-thư, văn-tự, giấy-tờ có tánh-cách xác-thực, chơn-chánh *(acte authentique).*

**công-chúa** *dt.* Con gái vua : *Ngọc-Hân công-chúa.*

**công-chúng** *dt.* Dân-chúng, mọi người : *Việc ấy công-chúng đều hay.*

**công-chức** *dt.* Quan-lại, người làm việc nhà-nước : *Cư-xá công-chức, công-chức hồi-hưu.*

**công-chứng-thư** *dt.* Giấy chứng - nhận do người có thẩm - quyền cấp, có tánh - cách công-lập, chánh - thức.

**công-dân** *dt.* Người dân một nước, có quyền-lợi và phận - sự được ghi trong hiến - pháp nước ấy : *Công-dân một nước độc-lập, phận-sự công-dân.*

**công-dân giáo-dục** *dt.* Sự dạy-dỗ, chỉ-bảo cho mọi người dân biết phận-sự và quyền-lợi mình đối với nước, với đồng-bào, một môn học bắt-buộc ở nhà trường.

**công-đạo** *dt.* Đường ngay, lối ăn ở phải cách, không xiên-xẹo.

**công-điền** *dt.* Ruộng nhà-nước, thuộc của làng, để dành cấp cho lính có công hay đấu-giá cho mướn lấy tiền để vô quỹ làng.

**công-điện** *dt.* Dây-thép chánh-thức, của nhà-nước đánh đi, hoặc giữa các nha sở với nhau.

**công-điệp** *dt.* Thơ của chánh-phủ gởi đi có tánh-cách ngoại-giao.

**công-đồng** *bt.* Chung nhau, chung-cùng, tánh-cách một hội-nghị mở rộng: *Hội-nghị công-đồng, công-đồng Vatican.*

**công-đức** *dt.* Đức-hạnh, đức-tánh một công-dân phải có.

**công-đường** *dt.* Cửa công, tỵ, sở, nha, bộ, phủ..., nơi dân-chúng có thể đến để lo việc giấy-tờ.

**công-giáo** *dt.* Tôn-giáo được nhà-nước nhìn-nhận là tôn-giáo chánh của dân nước ấy *II (thth)* Đạo Da-tô ở Việt-nam.

**công-hải** *dt. (Pháp)* : Biển chung, khơi biển cách bờ từ 10.560 m., không thuộc của nước nào cả.

**công-hàm** *dt.* Thơ-từ chánh-thức gởi nhau giữa các sở nhà-nước.

**công-hầu** *dt.* Tước công và tước hầu, hai tước cao hơn hết trong năm tước *II (R)* Quan lớn thời còn vua : *Vào lòn ra cúi công-hầu mà chi K.*

**công-hội** *dt.* Hội-nghị công-cộng.

**công-hữu** *dt.* Của công, tài-vật của nhà-nước gồm động-sản và bất-động-sản.

**công-ích** *bt.* Ích-lợi chung : *Tánh-cách công-ích, công-ích xã-hội.*

**công-ý** *dt.* Dân-ý, ý muốn chung của dân.

**công-khai** *bt.* Mở ra cho mọi người thấy biết; tánh-cách những việc làm tách-bạch, không giấu-giếm : *Việc làm công-khai, công-khai tuyên-bố.*

**công-khai dâm-ô** *dt. (Pháp)* : Trai gái làm chuyện tục-tĩu nơi công-cộng hoặc nơi kín-đáo mà người ngoài thấy được, một tội có thể phạt từ 3 tới 6 tháng tù và một số tiền vạ *(outrage public à la pudeur).*

**công-khải** *dt.* Thơ có nhiều người ký tên gởi cách công-khai (đăng báo hoặc không niêm) để kêu-ca về một việc gì.

**công-khanh** *dt.* Tam-công và cửu-khanh các chức quan to của triều-đình xưa : *Lỡ quan, lỡ lính, lỡ làng, Lỡ hàng dân-giả, lỡ hàng công-khanh CD.*

**công-khoản** *dt.* Khoản tiền xài cho việc chung có ghi trước trong ngân-sách, nhà-nước chịu.

**công-khố** *dt.* Kho nhà-nước, nơi chứa giữ tiền bạc, sách-vở, đồ dùng của nhà-nước.

**công-lại** *dt.* Những tư-chức có tư-cách hành-sự về luật-pháp được toà-án nhìn-nhận như Thừa-phát-lại, Chưởng-khế, Thanh-toán-viên, Giám-định-viên, v.v...

**công-lập** *tt.* Do nhà-nước gây-dựng, lập ra, thuộc của nhà-nước : *Trường công-lập.*

**công-lệ** *dt.* Lệ-chung, tính-cách những việc hợp-lý được nhiều người theo, lâu ngày thành luật chung, tuy không do nhà-nước làm luật đặt ra : *Ở làng có nhiều công-lệ.*

**công-lý** *dt.* Lẽ công-bình, hợp-lý *II (R)* Toà-án, nơi xét-xử, có đủ điều-kiện vạch ra lẽ công-bình : *Đuốc công-lý ; Xin nhờ công-lý soi-xét.*

**công-lộ** *dt.* Đường cái, chung cho mọi người : *Cảnh-sát công-lộ.*

**công-luận** *dt.* Dư-luận công-chúng, lời bàn của nhiều người (thường được coi là đúng) : *Còn có sự công-luận của đồng-bào.*

**công-lực** *dt.* Sức mạnh của nhà-nước *II (thth)* Lực-lượng các cơ-quan giữ an-ninh trật-tự như : cảnh-sát, công-an, hiến-binh : *Nhân-viên công-lực.*

**công-mại** *dt.* Cuộc bán đấu-giá do nhà-nước tổ-chức *(vente publique).*

**công-minh** *tt.* Ngay-thẳng và sáng-suốt : *Nhờ lượng công-minh xét-xử.*

**công-môn** *dt.* Cửa công, các nha, sở nhà-nước.

**công-nương** *dt.* Tiếng gọi con gái các quan thời xưa.

**công-nguyên** *dt.* Kỷ-nguyên kể từ ngày chúa Giê-su giáng-sanh, tức từ năm 0001, ngang với năm tân-dậu.

**công-nghị** *dt.* Hội-nghị về các vấn-đề liên-quan đến quyền-lợi công-cộng *II dt.* Bàn chung, thảo-luận chung : *Việc ấy nên công-nghị trước rồi sẽ thi-hành.*

**công-nghĩa** *dt.* Phận-sự một người đối với việc chung của xã-hội, của nhiều người : *Nên lo công-nghĩa trước rồi mới nói đến tư-lợi.*

**công-nha** *dt. Nh.* Công-môn.

**công-nhận** *dt.* Nhận đúng theo lẽ chung, dù ai cũng nhận như thế : *Việc đó tôi công-nhận.*

**công-nhiên** *trt. (Pháp)* : Rõ-ràng, trước mắt mọi người, có hình-thức tố-tụng bằng thư bảo-đảm, bằng chứng-thư hay nhờ Thừa-phát-lại cho hay : *Công-nhiên chấp-thuận, công-nhiên thủ-tiêu* (trái với mặc-nhiên).

**công-nho** *dt.* Ngân-sách, số tiền dự-định hằng

năm cho việc thâu, xuất của một làng, một tỉnh, một nước : *Lấy công-nho làng trả.*

**công-phái** *đt.* Phái đi công-cán về việc nhà-nước, chánh-thức.

**công-phán** *đt. (Pháp)* : Xử công-khai, có dân-chúng và nhà báo dự *II (R)* Sự phê-phán của công-chúng.

**công-pháp** *dt. (Pháp)* : Luật-pháp chung, có quan-hệ tới sự hành-chánh một nước, gồm có hiến-pháp, luật-hình, v.v...

**công-pháp quốc-tế** *dt. (Pháp)* : Luật chung trong việc bang-giao giữa nước nầy với nước khác.

**công-phẫn** *bt.* Tức-giận trong một việc chung : *Ai nấy đều công-phẫn ; sự công-phẫn của quần-chúng đã đến cực-độ.*

**công-quán** *dt.* Trạm công, nơi các quan từ xa tới tạm nghỉ (xưa).

**công-quản** *dt.* Cai-quản việc công, quản-lý riêng một ngành lợi của nhà-nước, tách riêng ra ngân-sách chung : *Công-quản chuyên-chở.*

**công-quỹ** *dt.* Quỹ chung, tiền chung của một hội, một tổ-chức, một nước, v.v... : *Xuất công-quỹ trả, nhập vô công-quỹ.*

**công-quyền** *dt.* Quyền của nhà-nước *(pouvoir public) II* Quyền công-dân có ghi trong hiến-pháp *(droits civiques).*

**công-sai** *dt.* Viên-chức được phái đi lo một việc đặc-biệt *II (t)* Số sai-biệt chung của một cấp-số : *Số 3 là công-sai của cấp-số 1-4-7-10.*

**công-sản** *dt.* Tài-sản công-cộng ; của chung một kiếng họ, một đoàn-thể hay của nhà-nước gồm động-sản và bất-động-sản : *Không ai được đá-động tới công-sản.*

**công-sảnh** *dt.* Nhà công-cộng, tất-cả nhà, sở nhà-nước mà dân có thể đến xin giấy-tờ, đóng thuế, v.v...

**công-sở** *dt.* Sở công, các sở nhà-nước *II* Trụ-sở, nơi hội-họp của một đoàn-thể : *Công-sở Phước-kiến, Công-sở Quảng-đông.*

**công-sứ** *dt.* Lãnh-sự, viên quan thay mặt một nước ở một nước khác *II* Tỉnh-trưởng, viên quan cai-trị Pháp cầm đầu việc hành-chánh một tỉnh ở Trung, Bắc dưới chánh-thể bảo-hộ *(résident de France).*

**công-tâm** *dt.* Lòng ngay-thẳng, không thiên-vị : *Lấy công-tâm mà đoán.*

**công-tích** *dt.* Số tiền thừa để làm vốn của một xí-nghiệp sau khi chia lời.

**công-ty** *dt. (kinh)* : Hội buôn hoặc thầu từ hai người sắp lên có quy-chế được nhà-nước nhìn-nhận : *Công-ty tơ sợi.*

**công-tố** *dt. (Pháp)* : Sự nhà cầm-quyền tư-pháp truy-tố kẻ có tội, không cần phải có dân-sự nguyên-cáo.

**công-tố-quyền** *dt. (Pháp)* : Quyền truy-tố can-phạm của tư-pháp theo đơn của dân-sự nguyên-cáo, hay của dư-luận dân-chúng, báo-chí sau một cuộc điều-tra mật của cảnh-sát.

**công-tố-viện** *dt. (Pháp)* : Biện-lý-cuộc, phòng Chưởng-lý, nơi thay mặt xã-hội, nhận đơn-kiện, ra lệnh bắt, thẩm-vấn, luận tội khinh hay trọng mà đưa ra toà Tiểu hay Đại-hình, hoặc miễn-cứu (X. Chưởng-lý).

**công tội** *dt.* Công và tội : *Công tội phân-minh.*

**công-tôn** *dt.* Tiếng gọi cách cung-kính một người nào : *Xin công-tôn ông thứ lỗi cho II (R)* Cháu các quan to ở triều-đình.

**công-tôn-nữ** *dt.* Cháu gái nhà tôn-thất.

**công tư** *tt.* Chung và riêng : *Công tư hai lẽ đều xong K.*

**công-tử** *dt.* Con trai vua chư-hầu xưa : *Công-tử Đang, công-tử Thắng, công-tử Quý-Trát II* Con trai các quan : *Vương-tôn công-tử II* Con nhà giàu, tay ăn-xài phung-phí : *Công-tử Bạc-liêu.*

**công-tử bột** *dt.* Con quan xưa, thường ỷ thế-lực của cha mẹ mà hãm-hiếp con gái nhà nghèo (được hát-bội dặm mặt trắng như bột và cái mũi trắng hơn nữa).

**công-tước** *dt.* Tiếng gọi người có tước công, tước thứ nhứt trong năm tước quý-phái thời-cổ nước Pháp : Công *(duc)*, Hầu *(marquis)*, Bá *(comte)*, Tử *(vicomte)*, Nam *(baron)* rồi đến Hiệp-sĩ *(chevalier).*

**công-thái** *dt.* Quốc-trái, cuộc nhà-nước vay tiền dân dưới hình-thức bán phiếu.

**công-thiện** *dt.* Sự công-bình và thiện-chí : *Làm việc vì công-thiện.*

**công-thổ** *dt.* Đất làng cho mướn cất nhà hoặc để làm nghĩa-địa.

**công-thự** *dt.* Nhà của nhà-nước dành cho các quan ở : *Ngân-sách mỗi năm có dự-trù một số tiền tu-bổ công-thự.*

**công-thức** *dt.* Cách-thức chung, phép-tắc nhứt-định được mọi người dùng giống nhau : *Công-thức toán-học, công-thức hoá-học.*

**công-trái** *dt. Nh.* Công-thái.

**công-trí** *tt. (Pháp)* : Hiển-nhiên, rõ-ràng, ai cũng biết *(notoire).*

**công-trường** *dt.* Mỗi đường rộng lớn giữa có bồn kiểng hoặc tượng danh-nhơn, chung-quanh là dinh-thự, nhà lầu, v.v... : *Công-trường Diên-hồng, công-trường Lam-sơn.*

**công-văn** *dt.* Thơ-từ, giấy-má của nhà-nước.

**công-văn đến** *dt.* Công-văn nhận được từ-

các nơi gởi đến // Tên cuốn sổ ghi nhận lần-lượt công-văn các nơi gởi đến với số thứ-tự.

**công-văn đi** *dt.* Công-văn gởi đi các nơi.

**công-văn mật** *dt.* Công-văn kín, có tính-cách bí-mật.

**công-viên** *dt.* Vườn chung, vườn công-cộng, nơi có trồng hoa, cây cảnh, có ghế dài cho người nghỉ mát : *Công-viên Đô-thành.*

**công-vụ** *dt.* Việc chung, việc nhà - nước : *Tôi đi công - vụ, mắc công - vụ // (R)* Tên một nha của chánh-phủ V. N. C. H. chuyên thẩm-xét và soạn-thảo các văn - kiện đề thi - hành quy-chế tổng-quát của công - chức, quản - trị nhơn-viên hành-chánh trung-ương, thoả-hiệp với các bộ về sự quản-trị nhơn-viên chuyên-môn, địa-phương, công - nhựt, khế - ước, và việc cải-tổ các công-sở.

**công-xa** *dt.* Xe của nhà-nước, xe-hơi cấp cho các bộ, nha, sở dùng, thường có số thứ-tự riêng.

**công-xã** *dt.* Chế-độ tự-trị một thành-phố, sự quản-trị do một ban hội-đồng dân-cử trông-nom : *Ba-Lê công-xã*

**công-xúc tu-si** *dt. (Pháp)* : Tội công-khai làm mất liêm-sỉ, làm cho kẻ khác thẹn-thùng, phạm thuần-phong mỹ-tục.

**CÔNG-CỐNG** *dt.* Tên một loại sâu đất.

**CÔNG-CHÚA** *dt. (thực)* : Loại dây đoanh thành bụi to, lá cứng và láng, thơm, hoa ba cánh ngoài dài, ba cánh trong dính nhau, nhiều tiểu-nhị và tâm-bì, thơm ngát *(Artabotrys odoratissimus).*

**CÔNG-TẮC** *dt.* Vật gắn để mở và khoá hơi điện : *Công-tắc nhà sau, công-tắc xe-hơi.*

**CÔNG-TƠ** *dt.* Máy đo điện, đo nước tiêu-thụ, máy ghi số cây-số mà chiếc xe đã chạy... *(compteur).*

**CÔNG-VOA** *dt.* Đoàn xe hộ-tống *// (R)* Một đoàn xe nhà-binh gồm nhiều chiếc chạy dài trên lộ.

**CỒNG** *dt.* Cái chiêng (X. Còn).

**CỒNG-CỘC** *dt (động) : Clg.* Cốc, loại chim ăn cá, lông đen, chân cao, dưới dạ mỏ có cái bọc : *Cồng-cộc bắt cá dưới sông, Mấy đời cháu ngoại giỗ ông bao giờ CD.*

**CỒNG-KỀNH** *tt* Kềnh-càng, giương ra to, choán nhiều chỗ, khó day-trở.

**CỐNG** *dt.* Ống bằng sắt hoặc bằng sạn đúc đặt dưới mặt đất cho nước chảy : *Cầu cống, đặt cống, ống cống //* Tên loại chuột to con thường ở dưới cống *// (R)* Loại chuột to con ở đồng, phá hại mùa-màng.

**cống dừa** *dt. Clg.* Cống vườn, ống cống làm bằng thân cây dừa khoét rỗng ruột, có nắp để tháo nước ra hoặc đậy không cho nước vô.

**cống lang** *dt.* Loại chuột cống lông mốc-mốc.

**cống nhum** *dt. (động)* : Loại chuột cống lông đen mướt.

**cống rãnh** *dt.* Tiếng gọi chung những đường nước vô ra : *Lập vườn, cống rãnh phải cho thông.*

**cống vườn** *dt.* X. Cống dừa.

**cống xù** *dt. (động)* : Loại chuột cống lông dài và rậm.

**CỐNG** *đt.* Dâng, nạp, biếu, tặng : *Tấn-cống, triều-cống // dt.* Học-trò đi thi tiến-sĩ xưa : *Hương-cống, Cống-Quỳnh.*

**cống-cử** *đt.* Cử người thi đậu làm quan.

**cống-hiến** *đt.* Dâng-tặng : *Xin cống-hiến độc-giả...*

**cống-hồ** *bt.* Cống cho rợ Hồ, thuộc phía bắc nước Tàu xưa những gái đẹp để xin bãi-chiến : *Nguyệt-Nga nay đã nên người, Lựa ngày tháng chín, hai mươi cống-hồ LVT.*

**cống-lễ** *dt.* Lễ-vật mang cống cho một nước lớn : *Xưa, mỗi kỳ ba năm, nước ta có quan mang cống-lễ sang Tàu.*

**cống-phẩm** *dt. Nh.* Cống-lễ.

**cống-sĩ** *dt.* Người đi thi hội hồi xưa.

**cống-sinh** *dt.* Chức những người thi đậu khoa thi hương từ đời Lê về trước ; sau gọi cử-nhân.

**cống-sứ** *dt.* Quan được phái mang lễ-vật đi dâng cho nước lớn *// (R) đt.* Dâng, biếu, tặng, đi Tết : *Hắn cống-sứ cho chủ hết một thùng rượu.*

**CỔNG** *dt.* Cửa ngõ : *Thâm nghiêm kính cổng cao tường K // (R)* Vật đóng mở được để ngăn người qua lại : *Đóng cổng, gác cổng, dở cổng.*

**cổng ấp** *dt.* Cửa duy-nhứt một ấp chiến-lược có canh-gác và kiểm-soát mọi người ra vào.

**cổng làng** *dt.* Cửa ra vào các làng ở giữa một vuông tre to ở Trung và Bắc-Việt.

**cổng xe-lửa** *dt.* Cây tre dài cản sự qua lại trên lộ cái khi gần tới giờ xe-lửa chạy băng qua, tới khi xe-lửa qua khỏi.

**CỘNG** *dt.* Cuống, tàu, phần cứng của lá, của củ : *Cộng dừa, cộng lác, cộng tỏi, ngắt cộng lấy lá // (R)* Chỗ nắm điều-khiển : *Cộng viết // mt.* Chiếc, tiếng đứng trước vật nhỏ, dài : *Cộng rau tấc đất ; Đuổi đi không cho lấy một cộng rác.*

**CỘNG** *đt.* Cọng (X. Cọng) *//* Chung nhau, hợp nhau lại : *Bài cộng, chống cộng, thân cộng ; Phú tắc cộng lạc, bần tắc cộng ưu.*

**cộng-đồng** *bt.* Cùng đều nhau, đồng đều.

**cộng-đồng công-tác** *bt.* Việc làm chung, cùng làm chung.

**cộng-đồng chi-phối** *đt.* Chi-phối lẫn nhau (X. Chi-phối).

**cộng-đồng chiếm-hưởng** *đt.* Những người cùng chiếm một lô đất quốc-gia lớn để khai-khẩn, trồng-trọt và hưởng lợi, đợi đến lúc có cuộc đạc-điền toàn-diện, sẽ cắm ranh riêng-biệt mỗi người một phần *(co-occupants).*

**cộng-đồng đồng tiến** *dt.* Sự tiến-bộ đồng đều do sự chung sức với nhau.

**cộng-đồng hợp-ước lao-động** *dt. (Pháp)* : Giao-kèo chung ký-kết giữa chủ một bên và tất-cả người làm công một bên, theo quy-định của luật lao-động *(convention collective de travail).*

**cộng-đồng hoạch-đắc** *dt. (Pháp)* : Những người chung sức tạo ra, chung vốn mua sắm làm của chung *(co-acquéreurs).*

**cộng-đồng kinh-doanh (dinh)** *dt. (Kinh)* : Lối hợp sức giữa chủ và người làm công trong việc làm ăn bằng cổ-phiếu hay trái-phiếu trong một xí-nghiệp.

**cộng-đồng quản-lý** *dt. (Kinh)* : Việc quản-lý một xí-nghiệp do một ban hội-đồng gồm một bên là chủ, một bên là đại-diện công-nhân (một phần việc trong cộng-đồng kinh-doanh).

**cộng-đồng sản-xuất** *dt. (Kinh)* : Sự cùng chung sức khai-thác một cơ-quan sản-xuất, năng-xuất tất nhiều hơn và sở-phí ít hơn.

**cộng-đồng sở-hữu** *dt. (Pháp)* : Cùng đứng tên làm chủ một động-sản hay bất-động-sản *(co-propriété).*

**cộng-đồng tài-sản** *dt. (Pháp)* : Tài-sản chung một kiếng họ để làm vốn sinh-sản thêm chớ không chia ra // Tài-sản chung của vợ chồng, không phân-biệt của chồng hay của vợ.

**cộng-đồng thừa-kế** *dt. (Pháp)* : Những người cùng hưởng một gia-tài của người chết để lại *(héritiers).*

**cộng-đồng thừa-kế tương-phân** *dt. (Pháp)* : Những người cùng đứng chia gia-tài *(héritiers copartageants).*

**cộng-đồng xí-nghiệp** *dt. (Kinh)* : Tổ-chức chung của nhiều xí-nghiệp để có sức mạnh cạnh-tranh với các xí-nghiệp ngoài tổ-chức hay ngoài nước.

**cộng-giới** *tt. (Pháp)* : Tánh-cách chung-chạ của một ranh-giới giữa hai chủ : *Rào cộng-giới, mương cộng-giới, tường cộng-giới, bờ mẫu cộng-giới (mitoyen).*

**cộng-hoà** *tt. (chính)* : Tính-cách dân-chủ của một chính-đảng, một thể-chế, một chánh-phủ : *Chủ-nghĩa cộng-hoà, chế-độ cộng-hoà, Cộng-hoà Á-Rập,...*

**cộng-hoà chánh-thể** *dt. (chính)* : Thể-chế chánh-trị theo đường-lối cộng-hoà.

**cộng-hoà chủ-nghĩa** *dt. (chính)* : Thuyết chủ-trương đường-lối cộng-hoà trong việc trị nước.

**cộng-hoà-đảng** *dt. (chính)* : Đảng chánh-trị chủ-trương thuyết cộng-hoà.

**cộng-hoà-quốc** *dt. (chính)* : Nước theo chế-độ cộng-hoà.

**cộng-hữu** *dt. (Pháp)* : Tài-sản chung của nhiều người // Quyền làm chủ một sản-nghiệp của nhiều người *(propriété commune).*

**cộng-hữu-chủ** *dt. (Pháp)* : Những người cùng có quyền sở-hữu chung một sản-nghiệp *(copropriétaires).*

**cộng-lao** *đt.* Cùng chung cực-khổ.

**cộng-sản** *dt.* Tài-sản chung.

**cộng-sản chủ-nghĩa** *dt. (chính)* : Chủ-nghĩa chủ-trương tranh-đấu để tiêu-diệt quyền tư-hữu, tất-cả tài-nguyên trong nước hay cả thế-giới đều là của chung, do chánh-phủ dân-cử quản-lý, mọi người đều được hưởng theo sức làm việc của mình để tránh việc người nghèo tranh-đấu với người giàu, người giàu tranh-đấu cho giàu thêm ; chính những cuộc tranh-đấu ấy là nguồn-gốc của chiến-tranh.

**cộng-sản đảng** *dt. (chính)* : Đảng chánh-trị công-khai hay bí-mật (tuỳ nước) theo đuổi việc tranh-đấu thực-hiện chủ-nghĩa cộng-sản.

**cộng-sự** *đt.* Cùng làm chung một việc // *(thth)* Giúp việc : *Anh ấy cộng-sự với trạng-sư X. ; Người cộng-sự của ông ấy.*

**cộng-sự-viên** *dt.* Người giúp việc : *Ông ấy đi với hai cộng-sự-viên.*

**cộng-tác** *đt.* Cùng làm chung một việc hoặc hùn-hạp nhau : *Anh ấy cộng-tác với tôi để mở một hiệu buôn.*

**cộng-tồn** *đt.* Cùng sống còn, giúp lẫn nhau để sống.

**cộng-thông** *tt. (Pháp)* : Chung-chạ, qua lại được, tánh-cách chung một sự-việc : *Tài-sản cộng-thông.*

**cộng-thông tài-sản** *dt. (Pháp)* : Tài-sản chung, chế-độ xài chung tài-sản có định trước trong hôn-khế, giữa một cặp vợ chồng.

**CỐP** *đt.* Ký, gọi, cong ngón tay đánh vào đầu : *Cốp đầu hắn // trt.* Tiếng động giữa hai vật cứng chạm nhau : *Kêu cái cốp.*

**CỘP** *trt.* X. Cồm-cộp.

**CỐT** *dt.* Nước lóng lại hay vắt ra của những thể đặc ngâm hoặc nấu : *Nước cốt, cốt dừa.*

**cốt dừa** *dt.* Dừa khô nạo cơm rồi vắt hoặc ép ra nước trắng đục để nấu dầu hoặc dùng trong thực-phẩm.

**cốt-nhi** *dt.* Thứ nước-mắm cho rỉ từng giọt lần đầu-tiên, ngon nhứt : *Nước-mắm cốt-nhi.*

**cốt trầu** *dt.* X. Cồ trầu.

**CỐT** *dt.* Xương, (thường là xương người chết) : *Lấy cốt, hài - cốt ; Đầu đội chúa vai mang cốt mẹ CD II (R)* Trục, cái ruột cứng ở giữa để chịu cho đứng, cho vững : *Cốt bong-vụ, cốt đùm, cốt giữa II (B) trt.* Cần nhứt, mục-đích, tiếng dùng cắt-nghĩa ý chánh : *Đánh con là cốt răn dạy ; Đi du-lịch cốt mở tầm hiểu-biết.*

**cốt-cách** *dt.* Bộ xương *II (B)* Dáng-điệu : *Cốt-cách phương-phi ; Mai cốt-cách, tuyết tinh-thần K.*

**cốt-chất** *dt.* Chất làm thành xương *(osséine, ostéine).*

**cốt đùm** *dt.* Cây sắt tròn hai đầu có răng khuốc, trong có lòng - máng để đạn bao vòng, ở giữa cái đùm bánh xe.

**cốt giữa** *dt.* Cây cốt ở giữa bộ máy, chịu sự điều-khiển chung.

**cốt-hoá** *dt. (thể)* : Sự cấu-tạo những sụn thành xương *(ossification).*

**cốt-học** *dt. (thể)* : Môn học về sự cấu-tạo, vị-trí từng bộ-phận của xương *(ostéologie).*

**cốt-huyết** *dt.* Xương máu *II (B)* Ruột thịt với nhau.

**cốt-yếu** *tt.* Quan-trọng nhứt, cần-thiết nhứt : *Việc cốt-yếu là...*

**cốt-khí** *dt. (bh)* : Bệnh nhức xương tay chơn *(goutte).*

**cốt-mạc** *dt. (thể)* : Màng xương, màng mỏng có thớ phía ngoài một lớng xương.

**cốt-mạc-viêm** *dt. (bh)* : Bệnh sưng màng xương.

**cốt-ngạnh** *dt. (thể)* : Cái lắt-léo, khớp xương *II tt.* Ngay-thẳng, cứng-cỏi : *Thấy người cốt-ngạnh chẳng vì chẳng yêu CD.*

**cốt-nhục** *dt.* Xương và thịt *II (B) tt.* Tình ruột thịt, chung máu-mủ : *Anh em cốt - nhục đồng-bào, Vợ chồng cũng nghĩa lẽ nào chẳng thương CD.*

**cốt-quan-tiết** *dt. (thể)* : Khớp xương.

**cốt sắt** *dt.* Sườn bằng sắt : *Xi-măng cốt sắt.*

**cốt-tiết** *dt. Nh.* Cốt-quan-tiết.

**cốt-tuỷ** *dt.* Xương và tuỷ : *Giận tới cốt-tuỷ II (B)* Phần tinh - tuý, phần ở giữa ruột, chót hết : *Cốt-tuỷ một bài văn ; Vét tận cốt-tuỷ.*

**cốt-tuỷ-viêm** *dt. (bh)* : Bệnh làm sưng xương và các tuỷ xương *(ostéomyélite).*

**cốt-tử** *dt.* Bộ xương *II (lóng)* Cội - rễ : *Bộ cốt-tử mầy là yêu sao cứ theo báo tao hoài vậy ? II (B)* Phần đáng kể nhất.

**cốt tướng** *dt.* Tướng-mạo, hình-dáng : *Cốt tướng phong-lưu.*

**cốt-thiết** *trt. Nh.* Cốt-yếu.

**CỐT** *dt. (truyền)* : Xác, người ngồi đồng cho hồn ma nhập vào nói việc lành, dữ, họa, phước : *Ngồi cốt, coi cốt, cốt ông Trạng.*

**cốt bà** *dt. (truyền)* : Người được các bà tiên-thánh có tên trong truyện Tàu nhập vào, thường là bà Chúa-sứ, bà La-Sát, bà Lê-Sơn thánh-mẫu,...

**cốt cô** *dt. (truyền)* : Cốt các cô gái còn trinh thác oan : *Cốt cô Hai, cốt cô Ba.*

**cốt cậu** *dt. (truyền)* : Cốt các bào - thai con trai chết non hoặc con trai nhỏ chết oan, thường nói đớt hoặc ngọng : *Cốt cậu Hai, cốt cậu Tư An-lạc.*

**cốt đồng** *dt. (truyền)* : *Clg.* Đồng-cốt, tiếng gọi chung các người cốt.

**cốt ông** *dt. (truyền)* : Cốt các vì thần linh : *Cốt ông Châu, cốt ông Quan - thánh, cốt ông Trạng.*

**CỐT-ĐỘT** *dt.* Tên một viên tướng Phiên trong thơ LVT của Nguyễn - đình - Chiểu *II* Người đen-đúa, ô-dề, kịch-cợm hoặc thiệt-thà, ngu-đần (lời nói chơi) : *Gặp thằng cốt-đột đó hoài ! Bộ hết người sao lấy thằng cốt-đột đó ?*

**CỘT** *dt.* Buộc, trói, dùng dây quấn, siết mạnh và thắt gút lại : *Cột tay, cột trâu ; Khăn vuông bốn chéo cột chùm, Miệng mời người nghĩa hò giùm ít câu CD II (R)* Làm mai cho một cặp nhân-tình hoặc cho một đám mãi-dâm : *Cột con nầy cho thằng kia đặng bẻ tiền đầu.*

**cột chân** *dt.* Trói hai chân *II (B)* Giữ lại, cầm lại, không cho đi : *Mưa cột chân ; Bị vợ con cột chân, không nói đi đâu được !*

**cột điếm** *dt.* Nuôi điếm, chứa gái mãi - dâm hoặc đi gọi về cho khách làng-chơi mua dâm.

**cột khách** *dt.* Mời-mọc, giới-thiệu, trau-giồi cốt làm cho khách làng-chơi ưng ý điếm của mình.

**cột mở** *dt.* Cột chặt rồi mở ra *II (B)* Buộc rồi thả, cách nói chuyện của người già-giặn, ràng-buộc giỏi, ví người ta cho lúng - túng rồi mở ra cho người ta cảm - phục : *Làm mai giọng thấp giọng cao, Một tay cột mở nói vào nói ra CD.*

**cột niệt** *dt.* Cúng rồi đeo niệt cho trẻ con : *Đi thầy cột niệt cho con II* Ghịt trâu vô nọc : *Bắt trâu cột niệt đặng đạp lúa.*

**cột tay** *dt.* Trói tay *II (R)* Bó cườm tay người

có cữ rét với thuốc, thường là rễ đu-đủ dực đâm nát, để chặn cữ.

**cột tàu** *dt.* Quấn đỏi vào trụ sắt khi tàu cặp bến *II (B) Nh.* Cặp tàu.

**CỘT** *dt.* Trụ cao bằng cây, tre, gạch xây, xi-măng cốt sắt để chống đỡ cái sườn nhà hoặc để máng, treo vật gì : *Dựng cột, xây cột ; Có cột có kèo mới thả đòn tay ; Giàu thì nhà ngói lợp mè, Nghèo thì kèo nứa cột tre cũng đành ; Nhà anh cột sắt kèo đồng, Nhà em cột sậy chạm rồng tứ-linh CD II* Khoảng giấy giữa hai đường thẳng đứng trên một trang giấy : *Cột báo, chừa cột cho nóc-hờ.*

**cột buồm** *dt.* Cây cột cao cắm giữa chiếc thuyền để máng lá buồm : *Thấy cột buồm nghĩ cây cau, Thấy thuyền thủng nát nghĩ tàu thằng Ngô CD.*

**cột cái** *dt.* Hàng cột to và cao nhứt cái nhà *II (B)* Người đứng mũi chịu sào : *Khôn làm cột cái, dại làm cột con tng.*

**cột con** *dt.* Cột nhỏ, thấp, thuộc hàng nhì hàng ba.

**cột cờ** *dt.* Cột trồng trước sân để kéo lá cờ lên cao : *Cột cờ thủ-ngữ.*

**cột đáy** *dt.* Hai cây cột to xóc dựa mé sông để căng miệng đáy, trên có máng đèn ra hiệu cho thuyền qua lại biết : *Đèn treo cột đáy nước chảy cột đèn run, Anh thương em thảm-thiết vô cùng, Biết cha với mẹ có bằng lòng hay không CD.*

**cột đèn** *dt.* Cột trồng theo lề để gắn đèn đường : *Cao như cột đèn.*

**cột hàng ba** *dt.* Hàng cột thứ ba kể từ cột cái ra, thấp hơn cột hàng nhì.

**cột hàng nhì** *dt.* Hàng cột kế cây cột cái và thấp hơn, cao hơn cột hàng ba.

**cột nhà cháy** *dt.* Cột nhà cháy đen nhưng chưa ngã, chưa thành tro *II (B)* Người đen-đúa xấu-xa : *Cây cột nhà cháy trong làng quần-vợt ; Đen như cột nhà cháy.*

**cột phướn** *dt.* Cây cột trồng trước chùa để treo phướn và đèn : *Gió đưa cột phướn hao dầu, Thương thì để dạ chớ sầu mà hư CD.*

**CƠ** *dt.* Một toán quân : *Cai cơ II* Cai cơ gọi tắt : *Bao-giờ nên đội nên cơ, Thì em sẽ quyết đợi chờ cùng anh CD.*

**cơ-binh** *dt.* Một toán binh-lính.

**cơ đội** *dt.* Cơ và đội : *Cơ đội chỉnh-tề.*

**cơ-ngũ** *dt.* Quân-ngũ, tiếng dùng chung trong hàng-ngũ binh-lính *II (R)* Thứ-tự, lớp-lang : *Việc làm phải sắp-đặt cho có cơ-ngũ.*

**CƠ** *bt.* Máy-móc : *Cơ-khí, cơ-toán II* Mẹo-mực khôn-khéo : *Cơ-mưu, cơ-trí ; Cơ thâm hoạ diệc thâm II* Dịp, việc tới đúng lúc : *Cơ-hội, cơ-duyên II* Việc quan-hệ cần-thiết : *Cơ-mật, cơ-vụ II* Điềm, việc quan-hệ sắp-đặt sẵn, có thể xảy ra : *Cơ trời, cơ mầu II* Dường như, hình như : *Cơ chừng, cơ-hồ.*

**cơ-ách** *dt.* Lúc hoạn-nạn, khi gặp nạn : *Nên xoay-xở trong cơ-ách.*

**cơ-bí** *tt.* Trọng-yếu và bí-mật.

**cơ-biến** *dt.* Lúc lộn-xộn, có sự thay-đổi lớn *II dt.* Tuỳ cơ mà thay-đổi, mà xoay-xở : *Có tài cơ-biến.*

**cơ-cận** *tt.* Trọng-yếu và thân-thiết.

**cơ-cầu** *bt.* Sự bày-vẽ độc-ác, sắp-đặt hại người : *Những người ăn-ở cơ-cầu LVT II (thth) trt.* Rắc-rối, cao-kỳ : *Tưởng câu ý-hiệp tâm-đầu, Phụ-tình thì giận, nói cơ-cầu lại e CD.*

**cơ chừng** *trt.* Hình như, dường như : *Cơ chừng đã tới giờ.*

**cơ-duyên** *dt.* Việc do sức huyền-bí sắp-đặt và tới đúng lúc : *Cơ-duyên đâu bỗng lạ sao CD.*

**cơ-giới** *dt.* Máy-móc, thuộc máy-móc : *Kỹ-nghệ cơ-giới, đạo binh cơ-giới.*

**cơ-giới-hoá** *dt.* Đổi thành máy-móc, dùng toàn máy-móc mà khi trước chỉ dùng tay : *Cơ-giới-hoá một nền kỹ-nghệ.*

**cơ-hồ** *trt.* Hầu, gần như : *Cơ-hồ không còn.*

**cơ-hội** *dt.* Dịp, lúc thích-ứng : *Cơ-hội may, không bỏ qua cơ-hội.*

**cơ-hội chủ-nghĩa** *dt.* Cái chủ-trương rình chụp cơ-hội để đạt mục-đích.

**cơ-yếu** *dt.* Căn-cơ trọng-yếu, cái gốc, rường-cột : *Phải nắm cơ-yếu của vấn-đề.*

**cơ-kim** *dt.* Tiền vốn để phòng-hờ.

**cơ-khí** *dt.* Máy-móc : *Nền cơ-khí được phát-triển.*

**cơ-khí-hoạ** *dt.* Môn vẽ máy-móc.

**cơ-khí-học** *dt.* Môn học về máy-móc.

**cơ-lược** *dt.* Mưu-kế sắp-đặt có lớp-lang.

**cơ-mật** *bt.* Quan-trọng kín-đáo, việc lớn bí-mật : *Việc cơ-mật.*

**cơ-mật-phí** *tt.* Quỹ đen, tiền xài trong việc cơ-mật, khỏi phải hài ra.

**cơ-mật-viện** *dt.* Một viện ở triều-đình để các quan lớn bàn việc cơ-mật.

**cơ-mầu** *dt.* Việc kín khó hiểu *II* Tình-trạng : *Bán hàng ăn những chùm cau, Chồng con có biết cơ-mầu nầy chăng ? CD.*

**cơ-mưu** *dt Nh.* Cơ-lược.

**cơ-năng** *dt.* Công-dụng của máy-móc *II* Sự tự-nhiên làm được, tự-nhiên sinh ra của sinh-vật.

**cơ-nghi** *dt.* Cơ-hội thích-nghi, đúng lúc.

**cơ-tạo** *dt.* Sự sắp-đặt huyền-diệu của tạo-

hoá *II tt.* Do máy làm ra : *Cơ-tạo không phải nhân-tạo.*

**cơ-toán** *dt. (t)* : Toán về máy-móc *II (trắc)* Dùng máy trắc-lượng đặc-biệt để tính cho khỏi phí-sức người, thí-dụ dùng trắc-diện-kế để lượng diện-tích một sở đất trên bản-đồ *(calcul mécanique).*

**cơ-trí** *dt.* Trí-hoá khôn-khéo, nhanh-nhẹn.

**cơ-triệu** *dt.* Điềm báo trước, dấu-hiệu một việc lạ sắp đến.

**cơ trời** *dt.* Máy trời, sự sắp-đặt của tạo-hoá : *Cơ trời dâu bể đa-đoan K.*

**cơ trục** *dt.* Cây cốt một bộ máy *II (B)* Phần trọng-yếu một việc.

**cơ-vận** *dt.* Vận-mạng sắp-đặt sẵn.

**cơ-vụ** *dt.* Việc trọng-yếu, thiết-cốt.

**cơ-xảo** *tt.* Khéo-léo : *Mười phần cơ-xảo.*

**CƠ** *dt. (thể)* : Các bắp thịt trong thân người *(muscles).*

**cơ áp đùi dài** *dt. (thể)* : Bắp thịt ngoài, nằm giữa cơ-lược và cơ áp đùi lớn *(muscle moyen adducteur).*

**cơ áp đùi lớn** *dt. (thể)* : Bắp thịt liền thân bụng *II* Bắp đùi *(muscle grand adducteur).*

**cơ áp đùi ngắn** *dt. (thể)* : Bắp thịt nằm sâu trong cơ áp đùi dài *(muscle petit adducteur).*

**cơ bản cổ** *dt. (thể)* : Bắp thịt sau cổ *(muscle splénius colli).*

**cơ bản đầu** *dt. (thể)* : Bắp thịt dưới ót *(muscle splénius capitis).*

**cơ bắp ngoài** *dt. (thể)* : Bắp chuối, bắp thịt nổi lớn sau ống chân *(muscle jumeau externe).*

**cơ bắp trong** *dt. (thể)* : Bắp thịt nằm trong cơ bắp ngoài *(muscle jumeau interne).*

**cơ bụng thẳng** *dt. (thể)* : Bắp thịt từ mỏ-ác tới dưới đi *(muscle droit de l'abdomen).*

**cơ cưa trước** *dt. (thể)* : Bắp thịt ngoài dưới nách, răng cưa dính với cơ tréo ngoài *(muscle grand dentelé).*

**cơ dép** *dt. (thể)* : Bắp thịt phía dưới bắp chuối *(muscle soléaire).*

**cơ dựng sống** *dt. (thể)* : Nuộc lưng, bắp thịt chạy dài theo sống lưng *(muscles spinaux ou des gouttières vertébrales).*

**cơ dưới sườn** *dt. (thể)* : Bắp thịt sâu nằm dưới xương đòn gánh, phía trên và trước ngực *(muscle sous-clavier).*

**cơ hai đầu đùi** *dt. (thể)* : Con chuột, bắp thịt nổi vồng ở cánh tay trong *(muscle biceps).*

**cơ hông** *dt. (thể)* : Bắp thịt ngoài nằm bên cơ thăn chuột lớn *(muscle iliaque).*

**cơ hông chuột** *dt. (thể)* : Bắp thịt ngoài nằm giữa cơ hông và cơ lược *(muscle psoas).*

**cơ khuỷu** *dt. (thể)* : Bắp thịt ngoài và sâu ở khuỷu tay *(muscle anconé).*

**cơ lưng** *dt. (thể)* : Các bắp thịt ở phía sau lưng *(muscles dorsaux).*

**cơ lưng dài** *dt. (thể)* : Bắp thịt sâu ở lưng, dài gần bắp thịt sâu bả-vai *(muscle long dorsal).*

**cơ lưng rộng** *dt. (thể)* : Bắp thịt ngoài chiếm trọn phần lưng *(muscle grand dorsal).*

**cơ lược** *dt. (thực)* : Bắp thịt ngoài nằm giữa cơ áp đùi dài và cơ thăn chuột *(muscle rectiné).*

**cơ mông lớn** *dt. (thể)* : Bắp thịt ngoài ở mông-đít *(muscle grand fessier).*

**cơ mông trung** *dt. (thể)* : Bắp thịt ngoài ngang xương hông *(muscle moyen fessier).*

**cơ nâng vai** *dt. (thể)* : Bắp thịt sâu, nâng xương bả-vai *(muscle angulaire de l'omoplate).*

**cơ ngực lớn** *dt. (thể)* : Bắp thịt ngoài, rộng, chiếm hết phần ngực *(muscle grand pectoral).*

**cơ ngực nhỏ** *dt. (thể)* : Bắp thịt sau dính với ba sườn số 3, 4, 5 liền với bắp thịt cánh tay *(muscle petit pectoral).*

**cơ răng-cưa sau và dưới** *dt. (thể)* : Bắp thịt sâu ở khoảng bốn xương sườn cuối dưới lớp bắp thịt lưng *(muscle petit dentelé postérieur et inférieur).*

**cơ răng-cưa sau và trên** *dt. (thể)* : Bắp thịt sâu dưới lớp bắp bả-vai *(muscle petit dentelé postérieur et supérieur).*

**cơ tai quạ** *dt. (thể)* : Bắp thịt sâu gần cơ ngực *(muscle coraco-brachial).*

**cơ tam-giác (deita)** *dt. (thể)* : Bắp thịt ngoài ở vai hình tam-giác *(muscle deltoïde).*

**cơ thang** *dt. (thể)* : Bắp thịt ngoài ở bả-vai *(muscle trapèze).*

**cơ thẳng đùi** *dt. (thể)* : Bắp thịt ngoài dài và ở giữa, từ háng tới gối *(muscle droit antérieur).*

**cơ-thể** *dt. (thể)* : Thân-thể, mình-mẩy đầu cổ tay chơn một con người.

**cơ-thể-học** *dt. (thể)* : Môn học về cách cấu-tạo các bộ-phận trong thân-thể.

**cơ trám** *dt. (thể)* : Bắp thịt hình thoi *(muscle rhomboïde).*

**cơ tréo ngoài** *dt. (thể)* : Bắp thịt ngoài bọc cái bụng *(muscle grand oblique).*

**cơ tréo trong** *dt. (thể)* : Bắp thịt sâu liền với xương mông và cơ bụng thẳng *(muscle petit oblique).*

**cơ ức-đòn-nhũ** *dt. (thể)* : Bắp thịt ngoài nối liền chẩn-thuỷ, xương đòn-gánh và mấu-hàm *(muscle sterno-cléido-mastoïdien).*

**CƠ** *bt.* Đói, cơn đói : *Lửa cơ đốt ruột ; Tích cốc phòng cơ* // *dt.* Nền-tảng, nguyên-lai : *Cơ-sở, cơ-bản.*

**cơ-bản** *dt.* Cơ-sở, căn-bản, tiêu-chuẩn của một việc làm, của một cách đặt-đề : *Cơ-bản thuế-vụ (assiette)* // *tt.* Tính-cách chắc-chắn, có nguồn-gốc : *Giáo-dục cơ-bản.*

**cơ-bản giáo-khoa** *dt.* Phương-pháp bồi-đắp cái gốc trước trong việc dạy học.

**cơ-bản-kim** *dt. (kinh)* : Tiền vốn một xí-nghiệp, một nhà buôn.

**cơ-địa** *dt.* Nguồn-gốc sự-vật.

**cơ-điểm** *dt.* Điểm căn-bản, chỗ xuất-phát.

**cơ-đồ** *dt.* Sự-nghiệp, công-nghiệp lập nên : *Nước lã mà vã nên hồ, Tay không mà nổi cơ-đồ mới hay CD.*

**cơ-hàn** *tt.* Đói lạnh (rét) : *Lúc cơ-hàn, chịu cơ-hàn* // *(R)* Nghèo-khó, khổ-sở : *Cám thương con dế ở hang, Nắng mưa chẳng ngại cơ-hàn quản bao CD.*

**cơ-hoả** *dt.* Lửa cơ, sự cồn-cào trong dạ-dày khi đói : *Cơ-hoả trung thiêu.*

**cơ-hoang** *bt.* Mất mùa, đói kém.

**cơ-khổ** *tt.* Đói khổ, nghèo cực : *Cơ-khổ trăm đường* // *tht.* Lời than trước khi tỏ ý tiếc : *Cơ-khổ ! Vậy mà có hay đâu ? Cơ-khổ hôn ! Nó đó sao ?*

**cơ-khốn** *tt.* Nghèo đói khốn-khổ.

**cơ-nghiệp** *dt.* Nền-tảng của sự-nghiệp : *Cơ-nghiệp tổ-tiên* // *(thth) Nh.* Cơ-đồ : *Muốn trong bậu uống nước dừa, Muốn nên cơ-nghiệp bậu chừa lang-vân CD.*

**cơ-quan** *dt.* Then-chốt máy-móc // *(R)* Các bộ-phận then-chốt trong thân-thể : *Mũi là một cơ-quan hô-hấp* // Tai-mắt, bộ-phận trọng-yếu của mọi tổ-chức : *Cơ-quan bí-mật, cơ-quan ngôn-luận, cơ-quan tuyên-truyền.*

**cơ-sở** *dt.* Nền-tảng, cái gốc của sự-vật : *Gây cơ-sở, cơ-sở vững-vàng, cơ-sở làm ăn.*

**cơ-tầng** *dt.* Tầng lớp căn-bản, nhiều tầng lớp chồng-chất vững-vàng.

**cơ-tự** *dt.* Đầu mối để gây ra thêm : *Nghìn năm cơ-tự mới xây.*

**CƠ** *dt.* Thời-gian có định trước : *Cơ-niên* // *dt.* Hạn một năm, chỉ trong một năm thôi : *Cơ-niên chi tang.*

**cơ-phục** *dt.* Đồ tang mặc để trở cho ông-bà, chú bác, anh chị, cô dì từ một năm trở xuống.

**CƠ** *dt.* Cái đuôi (X. Làm cơ) // *(R)* Cây dài đầu lớn đầu nhỏ để thụt bi-da : *Cây cơ* // Quận, một bận thụt, đến bao-giờ hụt mới sang phiên người khác : *Chấp hai cơ (queue).*

**CƠ** *dt.* Trái tim (X. Cầu cơ) // Nút bài giống hình trái tim : *Ách cơ, già cơ (cœur).*

**CƠ-ĐỐC-GIÁO** *dt. Clg.* Đạo Da-tô, đạo-giáo tôn-thờ Đấng Cứu-thế Giê-su người Do-thái, đầu-tiên thành-lập ở Do-thái, sau phát-triển thành một phong-trào tôn-giáo trong đế-quốc La-mã, và đặt Toà-thánh tại thành-phố La-mã, chia thành ba nhánh là Công-giáo La-mã, Công-giáo chánh-thống Đông-phương và Tin-lành.

**CƠ-MAN** *trt.* Vô-số, nhiều không thể đếm : *Không biết cơ-man nào nói cho xiết.*

**CỜ** *dt.* Kỳ, biểu-hiệu một nước, một tôn-giáo, một đoàn-thể, một cơ-binh, v. v... may bằng hàng hay vải, một hay nhiều màu có kích-thước tương-đối nhứt-định : *Treo cờ, hạ cờ, phất cờ ; Ba quân trỏ ngọn cờ đào K* // *(R)* Bông các loại cây có đốt như bắp, mía, lách, lau, sậy, đế, cộng cứng, phát-hoa dài như cây cờ : *Cờ mía, cờ lau ; Ngó lên đám bắp trổ cờ, Đám dưa trổ nụ đám cà trổ bông CD* // Tên một loại cá vi giương cao như cây cờ.

**cờ bắp** *dt.* Bông bắp, trổ từ đọt đứng thẳng lên, phát-hoa dài năm, sáu tấc, có chất lợi-tiểu-tiện, thường được dùng trị bệnh thận.

**cờ đào** *dt.* Cờ màu đỏ, tượng-trưng máu, thường được các cuộc khởi-nghĩa dùng *Ba quân trỏ ngọn cờ đào K.*

**cờ đen** *dt.* X. Lưu-vĩnh-Phúc PH. III.

**cờ đỏ** *dt.* Cờ nhỏ bằng vải đỏ dùng đánh dấu và ra hiệu cho dễ thấy // *(B)* Về chót, hạng-chót : *Cầm cờ đỏ.*

**cờ lau** *dt.* X. Đinh-bộ-Lĩnh PH. III.

**cờ lệnh** *dt.* Cờ nhỏ dùng ra lệnh.

**cờ rũ** *dt.* Cờ tang, cờ treo khi để tang một nhân-vật lớn trong chánh-phủ, trong đạo-giáo hay binh-chủng, bằng cách rút lên tới đỉnh cột rồi thả dây cho lá cờ hạ xuống lưng-chừng rồi buộc dây để suốt thời-kỳ để tang có định trước.

**cờ tang** X. Cờ rũ.

**cờ trắng** *dt.* Cờ bằng vải trắng, nếu không có, một cái khăn trắng hoặc một vuông vải trắng, trương lên ra hiệu đầu-hàng.

**cờ vàng** *dt.* X. Hoàng-sùng-Anh PH. III.

**cờ vía** *dt.* Cờ hiệu các vì thần thờ trong đình.

**cờ-xí** *dt.* Cờ lớn cờ nhỏ đủ cả : *Cờ-xí rực-rỡ.*

**CỜ** *dt.* Kỳ, cuộc chơi có bàn cờ và nhiều con cờ (quân cờ) để hai người đấu trí nhau bằng cách dời các con cờ thế nào để bên địch bí nước : *Đánh cờ, chơi cờ, cao cờ ; Cờ cao Đế-thích chấp hai xe VD.*

**cờ-bạc** *dt.* Bài-bạc, tiếng gọi chung các cuộc chơi ăn-thua tiền bạc : *Cờ bạc là bác thằng*

*bằn, Cửa nhà bán hết tra chân vào cùm CD.*

**cờ bỏi** *dt.* Cờ tướng chơi ở sân rộng, quân cờ bằng biển gỗ có người cầm đi cắm khi người đánh cờ hô to nước phải đi.

**cờ chó** *dt. Clg.* Cờ chân chó, thứ cờ mỗi bên hai quân, mỗi quân chỉ có ba ngã đi, nếu bị ví vào ngã cấm thì thua.

**cờ gánh** *dt.* Thứ cờ mỗi bên tám quân, khi một quân bên nầy đi lọt vào giữa hai quân bên kia thì gánh (ăn) hai quân ấy, hoặc hai quân bên nây chận được một quân bên kia ở giữa thì chẹt (ăn) con quân ấy, bên nào hết quân trước thì thua.

**cờ hùm** *dt.* Thứ cờ một bên giữ con hùm, một bên giữ đạo quân; nếu hùm bí đường là thua, bên quân nếu hao lần đến hết là thua.

**cờ người** *dt. Nh.* Cờ bỏi, nhưng quân cờ là người mặc sắc-phục theo tên gọi.

**cờ tướng** *dt.* Thứ cờ một bên mười sáu quân chia ra bảy loại : Tướng, sĩ, tượng, xe (xa), pháo, ngựa (mã), chốt (tốt), mỗi loại có nước đi khác nhau, quân cờ nào nằm trên con đường của một quân địch có thể tiến tới là bị bắt, cứ thế đi đến bên nào tướng bị chiếu (nhằm bắt) hết đường chạy là thua.

**cờ thí** *dt.* Con cờ đánh liều, thí bỏ để dụ bên địch, có lợi cho nước cờ sau *II (B)* Người bị hy-sinh cho việc chung.

**cờ vây** *dt.* Thứ cờ mỗi bên một trăm năm mươi quân, khi đánh, đặt từng quân một để vây lẫn nhau : *Nỗi về nỗi ở chưa xong, Bối-rối trong lòng như đánh cờ vây CD.*

**CỚ** *dt. Clg.* Cớ, duyên-do, đầu mối sự-việc, tang-chứng : *Bằng-cớ, duyên-cớ, chứng-cớ, can-cớ ; Thưa có chứng, mách có cớ II (R) dt.* Thưa, gởi, cho cò-bót hay để lập biên-bản : *Mất bóp đi cớ bót ; Đi cớ vì bị hăm-doạ ; Cớ đứa ở trốn.*

**cớ bót** *dt. (Pháp)* : Thưa, cho cảnh-sát-trưởng hay bằng miệng để có người ghi vào sổ rồi mình ký tên, hoặc nạp đơn với mục-đích lên tiếng trước ; nếu muốn truy-tố, cũng làm như thế với tư-cách nguyên-cáo thường, nội-vụ sẽ được chuyển tới Công-tố-viện, nơi đây sau khi điều-tra, ký lệnh-trạng khởi-tố bị-can, mình không phải đóng tiền dự-phí về án-lệ ; nhưng khi toà xử mà mình không thoả-mãn, không có quyền chống án như đứng dân-sự nguyên-cáo.

**cớ chi** *trt.* Tại sao, lời hỏi lý-do.

**cớ gì** *trt. Nh.* Cớ chi : *Cớ gì ngồi nhẫn tàn canh K.*

**cớ sao** *trt.* Vì sao, lời hỏi bởi sao ra thế : *Lén vô vén sáo hỏi thăm, Cớ sao ướt lụy ướt dầm gối loan ? CD.*

**CỠ** *dt.* a) Cữ, cái ni thợ mộc, thợ rèn... dùng trong nghề cho lẹ, không phải dùng thước cho mất thì-giờ : *Cỡ thợ mộc, cỡ áo pi-ja-ma II* b) Tầm-thước, chạn, vóc : *Hai đứa nó một cỡ với nhau ; Cỡ tôi còn với không tới thay ! II trt.* Độ chừng, ước chừng, lối, tiếng hỏi hoặc bày-tỏ cách phỏng-đoán : *Xe nầy chạy 100 cây-số cỡ 12 lít ; Dài cỡ một gang ; Đây tới nhà anh cỡ mấy cây-số ? Lỡ-cỡ, vừa cỡ.*

**cỡ chừng** *trt.* Độ chừng, lối, lời đoán phỏng : *Cỡ chừng bao dai ? Cỡ chừng bao nhiêu tiền ; Đào cái giếng nầy cỡ chừng nửa tháng rồi.*

**cỡ mấy** *trt.* Lối nào, ngày nào, lời hỏi ngày trong tháng, không cần biết chắc ngày nào : *Cỡ mấy anh gieo mạ ? Ra giêng, cỡ mấy anh gặt ?*

**cỡ nào** *trt.* Lời hỏi ngày giờ trong năm, không cần biết chắc ngày nào tháng nào : *Cỡ nào anh đi Sài-gòn ? — Cũng cỡ qua Tết II* Lời hỏi ni-tấc có sẵn : *Ông mua lưỡi khoan cỡ nào ? — Cỡ ba li.*

**cỡ phân-độ** *dt. (chm)* : Cái cỡ có khắc phân-độ sẵn *(trusquin à règle graduée).*

**cỡ tiếp-tuyến** *dt. (chm)* : Cái cỡ có ốc vặn để tiện gạch tiếp một đường khác *(trusquin à vis tangeante).*

**cỡ thợ mộc** *dt. (chm)* : Cái ni để phân chặng, khỏi đo bằng thước.

**cỡ vặn** *dt. (chm)* : Cái cỡ có ốc vặn triệu-hồi để lấy mực theo ý muốn *(trusquin à vis de rappel).*

**CƠI** *dt.* Cái khay, cái kỷ, đồ đựng trầu rượu dùng trong lễ-nghi, hoặc đựng trầu cau để trên bàn : *Cơi trầu mâm rượu cho tươi lòng thành LVT.*

**CƠI** *dt.* Ngắt đọt cho cây đâm nhiều nhánh : *Đã đến ngày cơi vạn Tết* (bông vạn-thọ trồng trong dịp Tết) *II dt.* Kỳ cơi : *Hoa một cơi, hoa hai cơi II dt.* Đôn lên, làm cho cao lên : *Nhà ấy cơi thêm một cái gác (lầu) nữa được.*

**CỜI** *dt.* Chọc, thọc, móc, cào : dùng que hay sào lấy vật ở cao hay trong sâu : *Cời trái, cời tro II tt.* Xười, rách vì thường bị đụng, bị vướng : *Áo cời ; Chị giàu chị đội nón hoa, Tôi con nhà khó tôi tra nón cời CD.*

**CỚI** *đt.* X. Cồi.

**CỠI (CƯỠI)** *đt.* Ngồi trên lưng con vật và cầm cương điều-khiển : *Cỡi bò, cỡi ngựa ; Trâu anh con cỡi con dòng, Có thêm con nghé lòng-thòng theo sau CD II (R)* Đi bằng xe đạp : *Cỡi xe đạp ra chợ.*

**cỡi cóc** *đt.* Chết, lời dùng cách khôi-hài khi nói cha mẹ người bạn thân ngang vai hay nhỏ hơn đã chết : *Ông già nó cỡi cóc rồi.*

**cỡi đầu cỡi cổ** *đt.* Chơi gác, bắt nạt, đè-nén : *Bị người ta cỡi đầu cỡi cổ.*

**cỡi hạc** *đt.* Chết già, lời nói tôn-kính và văn-hoa khi cha mẹ mình hay cha mẹ kẻ khác chết : *Cỡi hạc chầu trời, cỡi hạc quy tiên.*

**cỡi mây** *đt.* Bay lướt trên tầng mây cao : *Con chim sắt đã cỡi mây lướt gió.*

**cỡi sóng** *đt.* Lướt trên sóng mà vọt tới : *Con tàu cỡi sóng.*

**cỡi t uyền** *đt.* Ngồi thuyền đi, người khác chèo hoặc mình chèo : *Cỡi thuyền vượt bể.*

**CƠM** *dt.* Gạo nấu chín, món ăn chánh của nhiều dân-tộc châu Á, châu Phi : *Nấu cơm, nhồi cơm ; vắt cơm II (R)* a) Bữa ăn gồm có cơm và đồ ăn : *Ăn cơm, kêu cơm, làm cơm, bữa cơm ; Đã từng ăn bát cơm đầy, Đã từng nhịn đói cả ngày không cơm CD II* b) Bánh mì và đồ ăn kèm, món ăn chánh của người phương Tây : *Cơm tây II* c) Nạc trái cây : *Dày cơm, mỏng cơm II tt.* Nhạt (lạt), vị không ngon của trái cây : *Cam cơm, khế cơm.*

**cơm áo** *dt.* Cơm và quần-áo : *Cơm áo và tiền trường II (B)* Sự sinh-sống, làm ăn : *Vấn-đề cơm áo.*

**cơm ba tầng** *dt.* Nồi cơm nấu chụm già lửa mà quên đậy nắp nên dưới khét, giữa chín, trên sống : *Ăn cơm ba tầng.*

**cơm bình-dân** *dt.* Bữa cơm rẻ tiền, dọn cho thầy-thợ ăn, thường là cơm dĩa (X. Cơm dĩa).

**cơm bông** *dt.* Chén cơm và đôi đũa do người con trưởng-nam quỳ bưng cúng cha hoặc mẹ, tự tay vẽ thịt hay trứng trong lúc thầy tụng kinh, xong rồi để trên bàn vong.

**cơm búng** *dt.* Cơm nhai nhuyễn mớm cho trẻ con ăn : *Ngồi buồn nhớ mẹ ta xưa, Miệng nhai cơm búng lưỡi lừa cá xương CD.*

**cơm bữa** *dt.* Cơm dọn cúng người chết hằng ngày trong vòng một trăm ngày : *Cúng cơm bữa II trt.* Thường-thường, hằng ngày, xảy ra luôn : *Việc đó như cơm bữa.*

**cơm cá** *dt.* Cơm và cá *II (truyền)* Hai tiếng các bà mẹ thường nói sau tiếng sặc của trẻ con để nó đừng sặc tiếp : *Cơm cá !*

**cơm cạn** *dt.* Cơm nấu khi nước rút cạn, lúc phải đậy nắp và bớt lửa.

**cơm canh** *dt.* Cơm và canh *II (R)* Nguyên bữa ăn : *Kiềng xa bồn thì kiềng không xanh, Anh rầu người nghĩa cơm canh bỏ liều CD ; Nấu cơm canh cúng ông già.*

**cơm còn ngòi** *dt.* Hột cơm chín lớp ngoài, giữa ruột còn sống.

**cơm chay** *dt.* Bữa cơm chay lạt, toàn rau cải đậu cà, chiên với dầu và nêm bằng muối : *Tiệm cơm chay.*

**cơm cháy** *dt.* Lớp cơm dưới đáy nồi, vàng hoặc khét *II dt. (thực)* : Loại cây cao 6, 7 m., lá kép mọc đối, có lá bẹ, hoa trắng đơm nhiều chùm trên đọt, năm cánh nhọn, trái loại phì-quả được dùng chế thuốc xổ và lợi-tiểu-tiện *(Sambueus javanica).*

**cơm cháo** *dt.* Cơm hoặc cháo, tiếng dùng trong lời than : *Mơi giờ có cơm cháo gì đâu ; Bệnh quá, không ăn cơm cháo gì được II (B)* Nước-nôi, đường, hy-vọng, tiếng dùng tỏ sự thất-vọng : *Làm cả năm, không ra cơm cháo chi cả ; Buồn tình em bế thằng bé nó lên, Nó còn bé mọn đã nên cơm cháo gì CD.*

**cơm chim** *dt.* Cơm cho chim ăn *II (B)* Mối lợi nhỏ bị giành-giựt, bị chặn lấy : *Ăn cướp cơm chim.*

**cơm chiên** *dt.* Cơm nguội chiên mỡ để ăn cho sốt *II* Món ăn cuối cùng trong một cỗ cơm tàu gồm có cơm chiên với trứng vịt, lạp-xưởng...

**cơm dĩa (đĩa)** *dt.* Cơm và thức ăn đựng chung một dĩa lớn, bán với giá nhất-định, để ăn cho gọn, cho nhanh.

**cơm đen** *dt.* Á-phiện và nhựa, món không thể thiếu cho người ghiền (nghiện) như cơm đối với tất-cả.

**cơm đèn** *dt.* Mâm cơm và cái đèn *II (B)* Mâm hút thuốc phiện, được ví với mâm cơm của người, vì nó cần-thiết như mâm cơm : *Ngày ngày hai bữa cơm đèn, Còn gì má phấn răng đen hỡi chàng CD.*

**cơm đỏ lông** *dt.* Cơm khi nấu xới thường quá, gạo ra bột ; khi chín hột cơm dính hồ như đồ lông.

**cơm gà** *dt.* Cơm dĩa có miếng thịt gà chiên để trên.

**cơm gạo** *dt.* Các bữa ăn hằng ngày : *Mỗi ngày phải lo cơm gạo chớ có ở không đâu ! II (B) tt.* So-đo, hơn-thiệt : *Tay đó cơm gạo lắm, không chơi với ai được lâu.*

**cơm gạo lứt** *dt.* Cơm nấu bằng gạo lứt *II (B)* Sự tù-rạc : *Ăn cơm gạo-lứt hết sáu tháng.*

**cơm hầm** *dt.* Cơm thiu, cơm để quá cữ (24 giờ) đổ mồ-hôi và có mùi : *Cơm hầm ăn với cà kho, Chồng xấu vợ xấu những lo mà gầy CD.*

**cơm hấp** *dt.* Cơm nguội hấp lại sốt.

**cơm heo** *dt.* Cơm và thức ăn thừa đi xin góp từng nhà để nuôi heo *II* Cơm nấu bằng tấm lứt có trộn rau sam, giền gai, v.v... cho heo ăn.

**cơm hớt** *dt. (truyền)* : Lớp cơm trên mặt, không cho trẻ con ăn, sợ nó có tính nói hớt : *Đồ ăn cơm hớt.*

**cơm khách** *dt.* Bữa ăn dọn đãi khách : *Chiều nay, ông chủ đi ăn cơm khách II* Cơm tàu, của khách-trú bán : *Cơm khách mỡ nhiều quá khó tiêu.*

**cơm khét** *dt.* Cơm nấu đã cạn mà không bớt lửa, lớp dưới cháy, lớp trên sém có mùi khê nồng : *Đàn-bà chẳng phải đàn-bà, nấu cơm cơm khét muối cà cà chua CD.*

**cơm khê** *dt. Nh.* Cơm khét.

**cơm khô** *dt.* Cơm phơi khô, đem theo ăn khi đi đường xa hoặc để dành.

**cơm lam** *dt.* Cơm người mạn ngược miền Bắc nấu bằng ống bương hay ống nứa (không dùng nồi) với nếp : *Cơm lam nước ống.*

**cơm lâm-vỗ** *dt.* Cơm và thức ăn thừa của các tiệm, mua đem ngồi các lề đường vắng bán từng tô cho người nghèo ăn, giá rẻ.

**cơm máu** *dt.* Cơm dồi với máu, ý nói hột cơm làm ra cực-nhọc, lắm lúc nguy-hiểm đến tánh-mạng.

**cơm nếp** *dt.* Cơm nấu với gạo lúa nếp bằng cách vút nếp sẵn, đợi nước sôi rồi đổ nếp vào, đậy nắp và ra lửa, để than trên than dưới (khác hơn xôi) : *Thổi nồi cơm nếp vừa nằm vừa ăn CD.*

**cơm nị** *dt.* Cơm có trộn nị cho béo và thơm, của người Ấn-độ.

**cơm nợ** *dt.* Bữa cơm dọn cho người đến đòi nợ ăn để dễ khất (hẹn).

**cơm nước** *dt.* Cơm ăn nước uống, bữa ăn phải lo : *Lo cơm nước cho xong đi !*

**cơm nước mắt** *dt.* Cơm chan nước mắt, bữa ăn khắc-nghiệt, vừa ăn vừa khóc.

**cơm nguội** *dt.* Cơm để nguội, thường là cơm thừa của bữa ăn trước : *Chàng ơi phụ thiếp làm chi, Thiếp như cơm nguội đỡ khi đói lòng CD II dt. (thực)* Loại cây nhỏ, hoa hường mọc ở thân, trái chùm thuộc loại phỉ-quả màu đen, một hột, ăn ngọt ngọt *(Ardisia-Myrsinoides).*

**cơm nguội Nam** *dt. (thực)* : Loại cây có nhiều nhánh nhỏ ở chót, nhánh có từ hai tới bốn lá ở chót, phát-hoa có hoa đỏ mọc chùm ở chót nhánh, trái nhỏ bằng đầu ngón tay *(Ardisia-Annamensis).*

**cơm nguội núi Dinh** *dt. (thực)* : Loại cây lá láng, lá đài nằm chồng có lông dài, phát-hoa đứng, hoa trắng, trái nhỏ bằng mút đũa *(Ardisia-Dinhensis).*

**cơm nguội thấp** *dt. (thực)* : Loại cây cao 3 m. là cùng, lá đài dài 15 cm., hoa bề ngang lối 15 mm., trái đỏ bằng đầu đũa *(Ardisia-humilia).*

**cơm nguội xanh** *dt. (thực)* : Loại cây có nhiều nhánh yếu, lá có mụt, bề trái dợt, bìa có tuyến ở nách răng, trái xanh bằng đầu ngón tay *(Ardisia-virens).*

**cơm nhà** *dt.* Cơm ăn ở nhà mình, không ăn ở tiệm, hoặc cơm của mình, không phải của chủ : *Ăn cơm nhà sạch-sẽ hơn ăn tiệm ; Làm lương 1.200, cơm nhà ; Cơm nhà áo vợ ; Cơm nhà việc người.*

**cơm nhai** *dt. Nh.* Cơm búng.

**cơm nhão** *dt.* Cơm nấu nhiều nước, gạo nở hết sức, không dẻo.

**cơm nhồi** *dt.* Cơm nấu nhão rồi nhồi cho dẻo, gói lại đem theo ăn một, hai ngày khi đi đường xa.

**cơm ôi** *dt.* Cơm nguội, kém ngon.

**cơm quán** *dt.* Cơm bán ở các quán nhỏ *II (R) Nh.* Cơm tiệm, Cơm tháng.

**cơm rang** *dt. Nh.* Cơm chiên : *Bát cơm rang bằng sàng cơm thổi tng.*

**cơm rượu** *dt.* Cơm và rượu, bữa ăn có rượu hoặc tuần cơm cúng có rượu : *Anh đi trầy nước non xa, Bậu toan cơm rượu cho cha vui lòng ; Một tuần cơm rượu sơ-sài, Xin người dưới chốn dạ-đài chứng cho CD II* Thức ăn bằng xôi rắc men vò viên gói với lá chuối ủ ba ngày ba đêm cho ra nước ngọt, đoạn lột bỏ lá chuối : *Cơm rượu ý ; Cơm rượu xôi vò II dt. (thực)* Loại cây cao 4, 5 m., lá kép gồm nhiều lá phụ thay-đổi, hoa trắng, trái tròn nhỏ ăn được ; rễ và nhánh non có mùi thơm và có tính khai-vị, được dùng ngâm rượu uống *(Glycosmique Pentapylla).*

**cơm sạp** *dt.* Cơm và thức ăn bày bán trên lề đường hoặc trong các hẻm : *Ăn cơm sạp cho rẻ.*

**cơm sôi** *dt.* Gạo nấu nước vừa sôi, trước khi cạn : *Cơm sôi con khóc chồng đòi tôm-tem*

**cơm sống** *dt.* Cơm nấu còn ngòi, hoặc lửa không đều, nơi sống nơi chín : *Làm dâu khéo lắm cô ôi, Cho ăn cơm sống chồng thôi cũng vừa CD.*

**cơm sốt** *dt.* Cơm mới nấu, còn nóng, ngon : *Cơm sốt thì ta ăn rồi, Cơm nguội thì hết còn nồi canh suông CD.*

**cơm sườn** *dt.* Cơm với miếng sườn heo ram đựng chung một dĩa (đĩa) bán với giá nhứt-định *II (B) bt.* Dễ-dàng : *Việc đó như cơm sườn mà ! Dễ như ăn cơm sườn.*

**cơm tai** *dt. Clg.* Cơm toi, cơm nuôi phí, không nhờ chi được : *Nuôi mất cơm tai.*

**cơm tay cầm** *dt.* Cơm nấu bằng tay cầm đất nung, trên mặt có để thịt gà hoặc thịt heo xào gừng và bột, một thức ăn trong các quán bán đêm.

**cơm tán** *dt.* Cơm nấu nhão rồi tán nhuyễn đút cho trẻ con ăn thay vì nhai mớm.

**cơm tấm** *dt.* Cơm nấu với tấm bằng cách vút tấm sẵn, đợi nước sôi đổ tấm vào đậy lại và bớt lửa : *Đói no một vợ một chồng, Một niêu cơm tấm một lòng sắt son CD.*

**cơm tẻ** *dt.* Cơm nấu với gạo thường, ít dẻo : *Cơm tẻ ngày hai.*

**cơm tiệm** *dt.* Cơm bán ở tiệm ở quán : *Ăn cơm tiệm cho gọn.*

**cơm tiền** *dt.* Gạo và tiền *II (B)* Tiền của nhiều : *Nhà có cơm tiền.*

**cơm toi** *dt.* X. Cơm tai.

**cơm tối** *dt.* Bữa ăn chiều hoặc tối.

**cơm tháng** *dt.* Cơm ăn trả tiền hằng tháng, ở luôn tại chỗ hay về nhà, hoặc ở nhà có người xách đến : *Ăn cơm tháng, nấu cơm tháng.*

**cơm thiu** *dt.* Cơm để quá cữ (24 giờ) hoặc khi còn nóng bị đậy hầm, chảy mồ-hôi, trở mùi, ăn không được.

**cơm thố** *dt.* Gạo vút sẵn đựng từng thố nhỏ chưng trong xửng ăn với đồ ăn thường hoặc có để trên mặt một lớp đồ ăn làm sẵn như : thịt gà, bò, heo hay lạp-xưởng.

**cơm thuốc** *dt.* Sự thiệt-hại mà người gây tai-nạn phải chịu cho người bị nạn : *Việc chút đỉnh, chịu cơm thuốc cho người ta ; Cô xử chủ xe phải chịu tiền cơm thuốc.*

**cơm trắng** *dt.* Cơm nấu với gạo trắng, tương-đối ngon hơn hết : *Cơm trắng cá tươi ; Cơm trắng ăn với chả chim, Chồng xinh vợ đẹp mảng nhìn mà no CD.*

**cơm trời** *dt. (truyền)* : Hột cơm do trời ban, dầu do mình làm ra, nhưng nếu trời không cho, cũng không có : *Oán tao thì oán cho đời, Đất vua tao ở cơm trời tao ăn CD.*

**cơm trưa** *dt.* Bữa ăn trưa : *Dùng cơm trưa tại sở làm.*

**cơm vắt** *dt.* Cơm vắt từng viên dài như trứng chim để cúng vong người mới chết hoặc bằng nắm tay đem theo ăn đường.

**cơm vua** *dt.* Cơm của vua ; theo quan-niệm xưa, ngọn rau tấc đất chi cũng của vua, quan và dân đều ăn nhờ và phải chịu ơn : *Cơm vua áo chúa lo đền, Làm thân dân-dã chớ quên ơn dày CD.*

**cơm xã-hội** *dt.* Cơm bán ở các tiệm do Nha Xã-hội bảo-trợ, giá tương-đối rẻ hơn các tiệm cơm thường.

**cơm xách** *dt.* Cơm tháng có người xách tới nhà.

**CỚM** *tt.* Rập, bị dâm mát, không sởn-sơ, không mọc lên được : *Cây cớm.*

**CƠN** *dt.* Hồi, trận, lúc, cữ, tiếng chỉ sự việc xảy ra một lúc rồi hết : *Cơn lạnh còn có cơn nồng, Cơn đắp áo ngắn cơn chung áo dài ; Ngày ngày ra dựa bao-lơn, Hóng lên hóng xuống cho cơn gió vào ; Để kêu cho giải cơn sầu, Mấy lời em thốt, bạc đầu không quên CD II (R)* Cữ sốt hoặc cữ rét : *Lên cơn II* Hồi ngây của người thác-loạn tinh-thần : *Nổi cơn II* Lúc giận lúc ghen : *Đổ cơn II* Mắc phải, gặp lúc : *Lâm cơn nguy-biến, lâm cơn nàn.*

**cơn đen** *dt.* Lúc xui, thời-vận đen xấu, gặp nhiều chuyện rủi.

**cơn đỏ** *dt.* Lúc hên, thời đỏ, gặp nhiều may-mắn.

**cơn ngây** *dt.* Lúc gần như mất trí, ngây-dại.

**cơn suy** *dt.* Lúc hết thời, suy-sụp, nghèo, nhiều thất-bại.

**cơn thạnh** *dt.* Lúc có thời, gặp nhiều may mắn, được tiền nhiều, làm ăn được.

**CƠN-CỚ** *trt.* X. Can-cớ.

**CỚN** *tt.* Sượng, chai, nấu không mềm : *Đậu cớn II* Cấn, không ngay-ngắn trơn-bén : *Cái giường kê cớn, con dao tra cớn.*

**CỠN** *trt.* Động tình, nứng, quỷ giục, heo lòng nổi dậy : *Động cỡn.*

**cỡn-cờ** *trt.* Trây-trúa, chớt-nhả : *Những người mặt lọ như niêu, Hàm răng trắng nõn chồng yêu cỡn-cờ CD.*

**CỢN** *dt.* X. Cặn.

**CỢT** *dt.* Trêu, cà-rỡn, khuấy chơi, chọc-phá, đùa cho vui, đôi khi làm khổ người : *Bỡn-cợt, cười cợt, đùa cợt, giễu cợt, trêu cợt ; Những là cười phấn cợt son K ; Cái phong-ba khéo cợt phường lợi-danh CD.*

**cợt-nhợt** *trt.* Trây-trúa, cách nói không đàng-hoàng.

**CU** *dt. (động)* : Loại chim giống bồ-câu nhưng dữ, hiếu-chiến, tiếng gáy như gà nhưng nhỏ hơn : *Trên đời có bốn chuyện ngu, Làm mai, lãnh nợ, gác cu, cầm chầu ; Ngó lên trời thấy cặp cu đang đá, Ngó ra biển thấy cặp cá đang đua... CD II (thể)* Cặc, dương-vật, vật kín của đàn-ông *II* Tên thường đặt cho con trai, có cu : *Hỡi thằng cu lớn, hỡi thằng cu bé, cu tí, cu tị, cu tỉ, cu tì ơi, Con dậy con ăn con ở với bà, Đề mẹ đi kiếm một vài cu thêm CD.*

**cu cậu** *dt.* Chàng ve, anh ta, tiếng chỉ người trai vắng mặt, không được cảm-tình lắm : *Cu cậu đâu rồi ?*

**cu con** *dt. Clg.* Cu ra-ràn, cu mới nở, vừa mọc lông, mập tròn : *Đố ai biết món chi ngon, Gà lộn trái vải cu con ra-ràn CD.*

**cu cườm** *dt. (động)* : Loại cu ức có lông điểm lấm-tấm như hột cườm, hiếu-chiến hơn cả.

**cu đất** *dt. (động)* : Cu lông xám đen, nhỏ con, hiền hơn cu cườm.

**cu mồi** *dt. (động)* : Cu để làm mồi nhử (dử) bắt cu khác, thường là con gáy nhiều và tiếng to, thật hiếu-chiến *II (B)* Người giả làm thân để dụ kẻ khác vô tròng cho phe đảng bóc-lột : *Coi chừng tụi cu mồi.*

**cu ngói** *dt. (động)* : Cu lông đỏ dợt hoen, hoét.

**cu-tèo** *dt.* Tên gán cho những đứa bé, con những nhân-vật thấp-thỏi trong tuồng hát hoặc ngoài đời : *Má thằng cu-tèo ; Ba thằng cu, tèo.*

**CU** *dt.* Câu, ngựa : *Bóng cu, vó cu II (thth)* Nhỏ con, giống ngựa nhỏ con : *Ngựa cu.*

**CÙ** *dt. (truyền)*: Giống thú linh tưởng-tượng của người Tàu, một loại với rồng, đầu nhỏ hơn, có một gạc : *Múa cù.*

**cù dậy** *dt. bt. (truyền)* : Nổi dông, có bão, tiếng gọi do tín-tưởng khi có gió to sập nhà cửa : *Hồi hôm có cù dậy.*

**CÙ** *đt.* Kéo qua lại luôn *II* Chọc-lét, cách chọc cười, chọt ngón tay vào nách hoặc gãi sẽ vào gáy, vào lòng bàn chơn làm cho nhột.

**cù-cưa** *trt.* Nhây, cách nói hay làm cổ kéo dài thì-giờ : *Nói cù-cưa, nợ góp cù-cưa.*

**cù-lần** *trt.* Lần-lựa, kéo dài mãi nhưng không hẹn lâu : *Hẹn cù-lần II dt. (động)* : Thú rừng loài gặm-nhấm, giống con sóc nhưng lông đỏ và nhuyễn hơn ; lông được dùng cầm máu và trị ho ra huyết.

**cù-nhằng** *trt.* Lằng-nhằng, cách nói dai-dẳng, còn hoài.

**cù-nhầy** *trt. Nh.* Cù-nhằng.

**cù-rù** *tt.* Chậm-chạp, lù-đù, không lanh-lợi, nhanh-nhẹn.

**CÙ-ĐÈN** *dt. (thực)* : *Clg.* Cây cù hay cù-mộc, loại cây to, lá dài đến 50 cm., có răng thưa, dưới đáy có hai tuyến, tàng rậm *(Croton Poilanci).*

**CÙ-ĐỀ** *dt. (thực)* : Loại cỏ cao lối 50 cm., không lông, trái chỉ-thiên, khi già trổ đỏ, lợi-tiểu-tiện, điều-kinh, sanh sữa, có chất đắng gọi *phyllantin (Breynia rhamnoides).*

**CÙ-LAO** *dt.* Hòn đất to nổi giữa sông giữa biển : *Cù-lao Phố, Cù-lao Giêng, cù-lao Rồng ; Ba phen quạ nói với diều, Cù-lao ông Chưởng có nhiều cá tôm CD II (R)* a) Cái đáy ve nổi u lên để chịu sức nặng của nước *II* b) Công ơn to rộng của cha mẹ : *Núi cao biển rộng mênh-mông, Cù-lao chín chữ ghi lòng con ơi CD II* c) Cái quai trên đầu quả chuông : *Bây giờ tính nghĩ làm sao, Cho chuông ấm tiếng cù-lao vững bền CD II* d) Cái lầu, đồ đựng thức ăn có nước, giữa có ống đựng than lửa : *Ăn cù-lao.*

**CÚ** *dt. (động)* : Loại chim ăn đêm, hay ăn thịt giống chim khác, hình-dáng xấu-xí, kêu từng tiếng **một** : cú, cú : *Cha mẹ cú đẻ con tiên, Cha mẹ hiền đẻ con dữ tng ;* người ta cho là chim linh, thường sợ khi nhà có người bệnh nặng : *Cú kêu ra ma ; Cú kêu ra, ma kêu vào : Cú kêu cho ma ăn tng.*

**cú-rũ** *tt.* Ủ-rũ, dáng buồn-bã u-xù : *Bộ cú-rũ như gần chết.*

**CÚ** *đt.* Đấm, ký, nắm bàn tay lại đánh : *Cú đầu, cú cổ ; Đánh đấm đánh cú ; Hèn chi người nói bội thì bạc, Bôi mặt đánh nhau cú lại thoi PVT.*

**CÚ** *dt.* Thoi, đá : *Cú móc, cú giò lái II (R)* Vố, keo : *Làm một cú cho to ; Nó gạt tôi một cú thiệt đau (coup).*

**CÚ** *dt.* Câu văn : *Tứ-cú, bát-cú, văn bất thành cú.*

**cú-cách** *dt.* Cách-thức đặt câu, viết thành câu đúng mẹo-luật.

**cú đậu** *dt.* Cách chấm câu (chữ nho) để đọc cho dễ hiểu.

**cú-pháp** *dt.* Phép đặt câu, dùng tiếng cho đúng mẹo-luật, rõ-ràng, mạnh-mẽ, bay-bướm : *Cú-pháp tinh-thông.*

**CỦ** *dt. (thực)* : Bộ-phận dinh-dưỡng của các loại dây, cây, ở dưới mặt đất, ngày càng

nở lớn : *Củ hành (do bẹ lá sinh ra), củ gừng (do thân cây), củ sắn (do rễ) ; Cái lá sen rũ cái củ sen chìm, Bao nhiêu quý-vật đi tìm quý-nhơn CD.*

**củ bán** *dt. (thực)* : Củ khoai mì.

**củ cải** *dt. (thực)* : Thuộc họ cải, lá bẹ dài lối 20 cm., cộng to mọc đứng, củ tròn dài màu trắng, có vị cay và ngọt, hoa vàng *(Brassica Napus).*

**củ cải đỏ** *dt. (thực)* : X. Ca-rốt.

**củ hành** *dt. (thực)* : Loại củ do lá bẹ úp lại thành, mùi nồng, vị cay, nấu ra nước ngọt, to gần bằng nắm tay.

**củ hành ta** *dt. (thực)* : Củ hành nhỏ bằng ngón tay, mùi thơm hơn củ hành.

**củ nằng** *dt. (thực)* : Loại củ có nhánh có gai, ăn được hoặc không tuỳ loại, dây leo quấn, có lông vàng sặm, lá kép gồm một lá giữa tròn và hai lá phụ hai bên *(Dioscorea hispida) // (R)* Cái búi tóc, cái đầu-tóc bới : *Đề củ nằng.*

**củ nâu** *dt. (thực)* : Loại dây có gai, leo qua bên mặt, phát-hoa dài lối 9 cm, lá có chín gân chính, củ có nhiều ta-nin, dùng làm thuốc nhuộm *(Dioscorea-cirrhosa).*

**CỦ** *dt.* (Củ-xích gọi tắt), thước nách, thước thợ, ê-ke, thước hình tam-giác vuông // Phép-tắc, khuôn-phép : *Quy-củ.*

**củ-bộ** *dt.* Cách bước đúng phép.

**củ-xích** *dt.* X. Củ.

**CỦ** *đt.* Kết-hợp, xem-xét, sửa lại.

**củ-cát** *tt.* Dính-líu, chằng-chịt nhau.

**củ-chính** *đt.* Sửa cho đúng.

**củ-hặc** *đt.* Chỉ-trích sự sai-lầm.

**củ-hợp** *đt.* Hợp lại nhau, kết liền.

**củ-kết** *đt. Nh.* Củ-hợp.

**củ-mật** *đt.* Xem-xét cẩn-thận // *(R)* Giữ-gìn trộm-đạo.

**củ-soát** *đt.* Xem-xét, kiểm-điểm.

**CỦ-CHI** *dt. (thực)* : X. Mã-tiền.

**CỦ-RỦ** *trt.* Cách thu mình lại vì lạnh : *Đứng củ-rủ.*

**CŨ** *tt.* Cựu, xưa, lâu ngày, có dùng rồi, bị phai màu hoặc hư, mẻ : *Mới yêu thì cũ cũng yêu, Mới có mỹ-miều cũ có công-lênh CD ; Ăn cơm mới, nói chuyện cũ tng.*

**cũ-càng** *tt.* Cũ (thêm tiếng đệm cho đậm nghĩa) : *Nhắc chi những việc cũ-càng, Đấy buồn đấy cũng hai hàng luỵ rơi CD.*

**cũ-kỹ** *tt.* Cũ quá, xưa rồi (thêm tiếng đệm với ý khinh) : *Tư-tưởng cũ-kỹ ; Kiểu áo đó cũ-kỹ lắm rồi !*

**cũ-rích** *tt.* Cũ lắm, xưa lắm, đáng gạt bỏ (lời chê) : *Chuyện cũ-rích ; Lời nói cũ-rích.*

**cũ-xì** *tt.* Quá cũ, phai màu, hư cả (lời chê) : *Cái nón cũ-xì, quần áo cũ-xì.*

**CỤ** *bt.* Đầy-đủ, hoàn-toàn, tài-năng, đồ dùng.

**cụ-bị** *đt.* Sửa-soạn, sắm-sanh đủ : *Cụ-bị sẵn-sàng.*

**cụ-hữu** *trt.* Có đủ, mọi món đều có.

**cụ-tượng** *tt.* X. Cụ-thể.

**cụ-thể** *tt.* Đủ lối : *Văn cụ-thể // (R)* Có hình-tượng, thấy, sờ-mó được : *Vật cụ-thể, bằng-chứng cụ-thể.*

**cụ-thể-hoá** *đt.* Thực-hiện, làm cho ra cụ-thể : *Cụ-thể-hoá một lý-thuyết, một lời hứa.*

**CỤ** *dt.* Ông cố, cao-tổ-phụ, tức cha của ông nội mình, ông ba đời của mình (X. Cửu-tộc) : *Ông cụ, bà cụ // (R)* Tiếng gọi tâng các ông bà già-cả, các quan lớn (thường là già) : *Lạy cụ ạ ! Cụ lớn.*

**CUA** *dt. (động)* : *Clg.* Bàng-giải, giống vật có hang ở mé nước, vỏ cứng, có hai càng để kẹp thức ăn và tự-vệ, sáu ngoe để bò ngang, vỏ trên gọi mai (mu), vỏ dưới gọi yếm, lột để thay vỏ : *Đời cua cua máy, đời cáy cáy đào tng ; Chèo ghe xuống biển bắt cua, Bắt cua cua kẹp, bắt rùa rùa bơi CD.*

**cua biển** *dt.* Loại cua ở kẹt đá dựa mé biển và ở hang trong sông nước mặn, lớn con, vỏ đỏ.

**cua có trăng** *dt.* Cua bắt lúc trời có trăng, óp, ít thịt, lược rồi đập ra có nhiều nước.

**cua chắc** *dt.* Cua mập, bắt nhằm lúc tối trời, nặng con, nhiều thịt.

**cua dẽ** *dt. Clg.* Cua lột, cua vừa lột, vỏ mới còn mềm, thịt nhiều, ở một chỗ, không bò đi đâu được.

**cua đồng** *dt.* Loại cua ở đất ruộng, nhỏ hơn loại ở sông, ở biển (X. Giải).

**cua gạch** *dt.* Cua mập có gạch, tức mỡ.

**cua lột** *dt.* X. Cua dẽ.

**cua nước** *dt.* Cua óp, ít thịt, bắt được lúc có trăng // *(thth)* Thịt cua và nước lèo, bán ở hàng phở : *Cho thêm một chén cua-nước.*

**cua óp** *dt.* X. Cua nước (nghĩa trước).

**cua tối trời** *dt.* X. Cua chắc.

**cua ướm lột** *dt.* Cua sắp lột, yếm vàng, thịt chắc, mập.

**CUA** *đt.* Co, không ngo-ngoe được // *(B)* Chịu, ngồi yên một nơi : *Cua đó mà chịu.*

**cua chân** *đt.* Ở yên một nơi, không đi đâu được : *Mất cái xe đạp, cua chân.*

**cua tay** *đt.* Co tay, khoanh tay, chịu phép, không cựa-quậy được : *Giỏi mấy, không tiền cũng cua tay.*

**CUA-ĐINH** *dt. (động)* : Loài vật ở nước, thuộc loại ba-ba, rùa, lớn con, mai (mu) tròn giẹp, có vè, ăn được, thịt ngon.

**CÚA** *dt. Clg.* Khẩu-cái hay nắp miệng, lỗ giữa họng và mũi có nuốm thịt mỏng đậy lại : *Giọng cúa, màng cúa.*

**CỦA** *bt.* Thuộc về, tiếng chỉ chủ món vật : *Nước của dân, dân của nước ; Tới đây phân-cách đôi đàng, Của anh anh xách của nàng nàng bưng CD.*

**CỦA** *dt.* Tài-sản, sản-nghiệp, tất-cả tiền-bạc, đồ-vật do một người hay một kiếng họ làm chủ : *Ý của, cậy của, lắm của, tiếc của ; Lấy của che thân, ai lấy thân che của ; Của tào thì đồ âm-ty, Mấy đời con đĩ làm gì nên thân ; Miếng trầu của đáng mấy mươi, Chẳng ăn cầm lấy cho nhau bằng lòng CD.*

**của bá-gia** *dt.* Đồ-vật, tiền-bạc do thí-chủ cúng cho nhà chùa *II (thth)* Tiền-bạc góp-nhóp, bóc-lột của thiên-hạ : *Va giàu là nhờ của bá-gia.*

**của-cải** *dt.* Của (thêm tiếng đệm cho êm giọng) : *Của-cải tiêu-tan.*

**của chìm** *dt.* Của không thấy như nợ người ta thiếu, phần hùn, trái-phiếu, huê-lợi chưa thâu, v.v...

**của chua** *dt.* Trái cây có vị chua như : me, xoài sống, ổi, v.v... *II (B)* Những món dễ làm cho người thèm-thuồng như : sắc đẹp, tiền-bạc : *Của chua ai thấy cũng thèm, Cứt đái chèm-nhèm ai thấy cũng ghê CD.*

**của chung** *dt.* X. Cộng-thông tài-sản *II (B)* Của trời đất tự-nhiên, đất nước : *Người đời muôn sự của chung, Hơn nhau một tiếng anh-hùng mà thôi CD.*

**của đời** *dt.* Vật tự-nhiên do tạo-hoá sinh ra, không ai là chủ : *Bóng trăng khi khuyết khi tròn, Của đời chơi mãi có mòn được đâu CD II (B)* Vật kín của đàn-ông : *Tiếc của đời.*

**của đút** *dt.* Tiền hay đồ-vật nạp hối-lộ : *Nhờ của đút mà giàu.*

**của gian** *dt.* Tiền-bạc hay đồ-vật ăn-cắp, hoặc lượm được rồi giữ luôn.

**của hiếm** *dt.* Vật ít có, đang lúc khan-hiếm : *Đường, sữa bò lắm lúc thành của hiếm.*

**của hôi (ôi)** *dt.* Vật hư thúi (thối), vật rẻ tiền : *Của rẻ là của hôi.*

**của hồi-môn** *dt.* Tiền-bạc hay đồ-vật dành cho con gái khi về nhà chồng.

**của hoạnh-tài** *dt.* Tiền-bạc hay đồ-vật không do sức mình làm ra cách hợp-pháp, lương-thiện : *Của hoạnh-tài chẳng nên tham.*

**của kho** *dt.* Tiền trong kho, thuộc của nhà-nước *II (R)* Của tiền chời-chỡ, nhiều : *Của kho, ăn không lo cũng hết tng.*

**của lễ** *dt.* Lễ-vật, tiền-bạc hay đồ-vật dâng làm lễ ra mắt, khánh-hạ, hỏi cưới, v.v...

**của lót** *dt. Nh.* Của đút.

**của-nả** *dt. Nh.* Của-cải.

**của nổi** *dt.* Của thấy được như : nhà-cửa, đất-đai, nữ-trang, v.v...

**của phi-nghĩa** *dt.* Tiền-bạc, đồ-vật kiếm được cách không ngay-thẳng, không phải lẽ : *Của phi-nghĩa không nên giữ.*

**của phù-vân** *dt. Nh.* Của hoạnh-tài, khó giữ lâu được : *Của làm ra để trên gác, của cờ-bạc để ngoài sân, của phù-vân để ngoài ngõ tng.*

**của quý** *dt.* Vật quý, ít có *II (B)* Vật kín của đàn-ông hay đàn-bà : *Một lần cho tởn đừng quên, Hễ có của quý thì nên giữ-gìn CD.*

**của rẻ** *dt.* Vật không đáng giá *II (B)* Gái theo không, không gả cưới : *Người rằng của rẻ của hôi, Gái hư nên mới theo đòi gió trăng CD.*

**của tang** *dt.* Đồ-vật hay tiền-bạc bị mất cắp, bắt được làm tang-chứng.

**của tin** *dt.* Vật trao làm tin, chứng cho lời hứa-hẹn : *Mất người còn chút của tin, Phím đàn với mảnh hương nguyền ngày xưa K.*

**của tiền** *dt. Nh.* Của-cải : *Của tiền chời-chỡ.*

**của tội** *dt.* Vật xui mình gây ra tội-lỗi *II (B)* Dương-vật của người có làm quấy : *Chặt phứt của tội cho rồi.*

**của thập-phương** *dt.* Cơm gạo, tiền-bạc của thí-chủ cúng cho nhà chùa : *Của thập-phương ăn-mày lộc Phật.*

**CÚC** *dt. (thực)* : Loại cây có hoa nhiều tai, trắng hoặc vàng, nở vào mùa thu, nhưng nhà trồng hoa có cách cho nở vào đầu xuân : *Tưởng là trồng cúc ngay hàng, Hay đâu cúc mọc mỗi đàng một cây CD (Chrysanthemum).*

**cúc-hoa** *dt.* Hoa cây cúc, dùng ướp trà và là một vị thuốc bắc.

**cúc nút áo** *dt. (thực)* : Loại cúc cao lối 50 cm., hoa nhỏ đầu nhọn màu vàng, cây có tinh-dầu trong ấy có chất *terpen* gọi là *spilanthen* và chất rượu *spilanthol*, có tính lợi-tiểu-tiện và xổ, được dùng trị nhức đầu,

đau nóu răng và cuống họng *(Spilanthes acmella).*

**cúc trắng** *dt. (thực)* : Loại cúc cao non 1 m., lá kép chẻ thành nhiều chia, hoa trắng tai dài, thơm, được dùng ướp trà *(Chrysanthemum sinense).*

**cúc vàng** *dt. (thực)* : Loại cúc cao non 1 m., lá kép chẻ nhiều chia, hoa nhiều tai màu vàng, thơm *(Chrysanthemum indicum).*

**CÚC** *dt.* Khuy áo (tiếng Bắc), nút áo (tiếng Nam), vật tròn đơm theo đinh áo để gài (cài) cho kín : *Cài cúc (gài nút) ; Áo anh đứt cúc đứt khuy, Quần anh rách đũng còn chi hoa-hoè CD.*

**CÚC** *dt.* Cúi cong mình xuống *II* Nuôi con.

**cúc-cung** *dt.* Cúi mình, làm lễ, chào cách cung-kính.

**cúc-cung tận-tuỵ** *dt.* Ngồi cong lưng làm việc cách gắng-gỏ *II (B)* Cặm-cụi làm cho tròn phận-sự, rán làm việc : *Cúc-cung tận-tuỵ trót ba mươi năm trời.*

**cúc-dục** *dt.* Nuôi dạy *II (B)* Công cha mẹ nuôi-dưỡng, dạy-dỗ con.

**CÚC-TẦN** *dt. (thực)* : Dây tơ-hồng, loại dây bò trên lùm bụi, gốc không dụng đất.

**CỤC** *dt.* Hòn, khối, tiếng gọi những vật tròn, vuông hoặc nhiều góc cạnh nhưng không dài không giẹp : *Cục bướu, cục đất, cục gạch, dính cục, đóng cục, vò cục, lục-cục ; Cục đá lăn nghiêng lăn ngửa, Khen ai khéo sửa cục đá lăn tròn, Giận thì nói vậy dạ còn thương nhau CD II (R)* Tiếng gọi người hoặc vật ưa-thích có thể nâng trên tay : *Cục cưng, cục thịt thừa.*

**cục cưng (câng)** *dt.* Tiếng gọi trẻ - con hay người lớn được cưng-dưỡng, nuông-chiều : *Cục cưng của tôi ơi ! Va là cục cưng của chủ đa !*

**cục cứt** *dt.* X. Cứt *II (B)* a) Người hoặc vật bị chê đè : *Cục cứt người ta mà cũng lên mặt ! II* b) Tiếng dùng với bạn thân hay kẻ dưới trước khi cho ý-kiến nghịch : *Cục cứt ! Ai thèm ! II* c) Tiếng nựng yêu đứa con cưng của một bà mẹ : *Cục cứt của tôi đây nè !*

**cục ké** *dt.* Viên sạn nhỏ do chất vôi trong nước tiểu quến thành, ở trong thận sanh bệnh đau lưng, lắm khi mắc ở đầu hoặc giữa ống dẫn nước tiểu làm bí đái hoặc đái rát, khó-khăn ; có khi theo nước tiểu ra ngoài.

**cục máu** *dt.* Khí-huyết cha-mẹ : *Anh em là cục máu xẩn ra.*

**cục máu nhà con** *dt.* Bệnh đau bụng của đàn-bà, có cục gồ lên : *Đau cục máu nhà con.*

**cục thịt thừa** *dt.* Dương - vật *II (R)* Người đàn-ông : *Chim kêu trên ngọn cây dừa, Một cục thịt thừa năm bảy người đeo CD.*

**cục vàng** *dt.* Khối vàng nhỏ *II (B)* X. Cục cưng.

**CỤC** *tt.* Cộc (X. Cộc) *II* Động - đậy, không vững, thô.

**cục-cựa** *dt.* Máy, động, cử-động nhẹ của người hoặc vật : *Nghe cục-cựa như trở mình.*

**cục-kịch** *tt. Clg.* Cục-mịch, thiệt-thà, ít ăn ít nói *II* Hầm-hênh, lắc-lư : *Giường kê cục-kịch.*

**cục-mịch** *tt.* X. Cục-kịch (nghĩa chính).

**cục-súc** *tt.* Thô-lỗ, hung-hăng : *Con người cục-súc.*

**CỤC** *dt.* Cuộc (X. Cuộc).

**CỤC-TÁC** *bt.* Tiếng gà mái kêu to sau mỗi lần đẻ hoặc trống lẫn mái la to khi hoảng-sợ : *Gà đẻ gà cục-tác, ác đẻ ác la tng. Con gà cục-tác lá chanh, Con heo ì-ịch đòi hành đòi tiêu CD.*

**CUI** *tt.* Côi, trơ - trọi : *Cui-cút II* Ngắn đòn mà mạnh : *Ghe cui, trâu cui.*

**cui-cút** *tt.* X. Côi-cút.

**CUI** *dt. (thực)* : *Clg.* Cây Huỳnh-long, loại cây to, lá đơn một phiến cứng, giòn, bề trái màu bạc có vảy nhỏ, chùm tụ-tán ở nách, hoa lưỡng-phái và đực, không cánh, nhị đực trên hùng-đài, quanh hùng-đài có dĩa mật, một hột *(Heritiera).*

**CÙI** *tt.* Chơ-vơ, trụi-lũi, không có gì dính theo *II (R)* a) Cái lõi trái cây, không nạc, không cơm : *Cùi bắp, cùi mít II* b) *Clg.* Hủi, bệnh làm rụng tai, sệp mũi, rụng các ngón tay ngón chơn : *Bệnh cùi, phong cùi II (B)* Mất hết cả, không làm gì được : *Tụi nó đi hết thì tao cùi ; Tiêu hết vốn thì cùi, còn mua bán chi được.*

**cùi bắp** *dt.* Cái lõi trái bắp, nơi hột đơm.

**cùi-cụi** *tt.* Tù-lù, mập tròn, trông như một đống thịt : *Mập cùi-cụi.*

**cùi chân** *tt.* Có chân bị cùi : *Anh có cùi tay cùi chân chi đâu mà đi ăn xin ? II (B)* Cụt chân, không đi đâu được : *Nó lấy cái xe, làm tôi cùi chân.*

**cùi-chỏ** *dt. Clg.* Cánh-chỏ, nơi nối liền hai ống xương tay : *Thúc cùi-chỏ.*

**cùi mít** *dt.* Cái lõi trái mít, dính liền với cuống, nơi múi và xơ đơm.

**cùi-phung** *dt. Clg.* Phung-cùi, bệnh cùi (hủi) ở thời-kỳ thứ ba, chảy nước vàng, dễ lây : *Cùi-phung lở-lói.*

**cùi tay** *dt.* Khuỷu tay, nơi giáp với bàn tay *II* Tay cùi, cụt hết các ngón *II (B)* Cua tay, không làm gì được : *Mất cái kềm như cùi tay.*

**cùi xơ** *dt.* Cái cùi và cái xơ mít, bỏ, không ăn được *II (B) bt.* Tiếng gọi những gì đã mất, đã hết hoặc để tỏ sự không đồng ý : *Tiêu hết, còn cùi xơ gì đâu ! Cùi xơ chớ tiền ! Cùi xơ !*

**CÚI** *dt. (động)* : a) Con heo, con lợn : *Heo cúi II* b) Tên một giống cá biển tiếng kêu như heo *II* X. Con cúi.

**CÚI** *đt.* Dạy xuống đất, đứng, đi, quỳ, nằm mà phía trước dạy xuống đất, một cử - chỉ hạ mình như tránh đòn, tránh đụng-chạm.

**cúi đầu** *dt.* Gập cổ để đầu hạ xuống : *Cúi đầu kẻo đụng ! Cúi đầu chào II (B)* Hạ mình vâng dạ, không cãi : *Ai bảo sao, cũng cúi đầu chịu.*

**cúi gằm** *đt.* Cúi đầu, mặt trông dưới đất, dáng giận, mắc-cỡ hay suy-nghĩ : *Giận ai mà cúi gằm xuống vậy ?*

**cúi lạy** *đt.* Khom lưng, cúi đầu, quỳ gối xuống lạy *II (R) trt.* Lời van xin : *Cúi lạy ông thương giùm.*

**cúi qua** *đt.* Cúi xuống chun lòn qua : *Trình-giảo-Kim cúi qua ngọn giản của Uất-trì-Cung II (bạc)* : Đánh mạo-hiểm một cây bài (tứ-sắc), qua được thì tốt, nếu có người tới thì mình phải thường *II (R)* Mạo-hiểm, liều : *Cúi qua một chuyến, nếu không gặp đoan (douanes) thì làm giàu.*

**cúi xin** *trt.* Lời van-lơn : *Cúi xin mở lượng hải-hà CD.*

**cúi xuống** *đt.* Khom lưng xuống : *Cúi xuống nhặt tờ giấy ; cúi xuống sửa giày II* Nằm sấp xuống : *Cúi xuống đây ! Lần nầy mầy chịu mấy roi ?*

**CÙI** *dt.* Cây, gỗ để chụm : *Bẻ cùi, đốn cùi, chẻ cùi, vựa cùi ; Chở cùi về rừng ; Cùi đậu nấu đậu ra dầu, Lấy em không đặng cạo đầu đi tu CD II* Động tình (đàn-ông).

**cùi chẻ** *dt.* Gỗ to cưa đoạn rồi chẻ thành miếng (thanh) nhỏ cho vừa chụm.

**cùi dà** *dt.* Vỏ cây dà đập tơi để thuộc da, xong rồi phơi khô chụm.

**cùi đòn** *dt.* Cùi nguyên cành cây, chặt đoạn vừa chụm, phần nhiều là cành cây đước.

**cùi đuốc** *dt.* Cùi (dùng với tiếng đệm cho đậm nghĩa) : *Cùi đuốc đâu mà chụm ?*

**cùi lụt** *dt.* Cùi rừng trôi theo nước lụt xuống đồng bằng, sông suối *II (B)* Nhiều : *Nhiều như cùi lụt.*

**cùi quế** *dt.* Cùi mắt như quế, đời sống mắt-mỏ (đắt-đỏ) : *Một mình thủ phận một mình, Một ôm cùi quế một chình gạo châu CD.*

**cùi rều** *dt.* Cùi cây sậy hoặc vài loại cỏ chụm được, thường nổi trên mặt nước *II (thth) Nh.* Cùi đuốc : *Màn treo chiếu rách cũng treo, Hương xông ngui-ngút cùi rều cũng xông CD.*

**cùi su** *dt.* Cùi bằng cây cao - su già, hết mủ (nhựa).

**cùi vựa** *dt.* Cùi mua ở vựa, thường là cùi su chẻ ra.

**cùi xe** *dt.* Cùi do người chở xe đi bán dạo, phần nhiều là cùi đòn.

**CỦI-ĐỤC** *trt. Clg.* Cùi-lục, cặm-cụi, lo làm ăn luôn, không chơi-bời : *Cùi-đục làm ăn.*

**CỦI-LỤC** *trt.* X. Cùi-đục.

**CŨI** *dt.* Lồng to để chở tù - tội đi : *Ra tay tháo cũi sổ lồng như chơi K II đt.* Nhốt, bắt nhốt : *Cũi hắn lại ! II (R) dt.* Chuồng nhốt súc-vật : *Cũi lợn, cũi chó II* Tủ đựng đồ-vật.

**cũi ăn** *dt.* Tủ đựng thức ăn bằng lưới sắt, bốn chân có long nước để ngăn kiến.

**cũi chén** *dt.* Tủ đựng chén bát, ly...

**CÙM** *dt.* Đồ - còng chân phạm-nhân bằng cây sắt tròn lối 8 cm. bề kính, dài từ 3 tới 5 m. để dưới đất, và những còng sắt còng chân có lỗ xỏ vào cây cùm : *Việc quan thì cứ phép công, Đứa nào chống-chọi cổ gông, chân cùm CD II đt.* Bắt còng vô cùm : *Đem xuống khám cùm nó lại.*

**CÙM-RỤM** *dt. (thực) Clg.* Cùm - nụm hay bùm-sụm, loại cây nhỏ có nhiều nhánh nhỏ, lá láng, đầu có răng, hoa trắng, quả - nhân cứng, chín màu cam, ngọt ngọt ; lá có thể trị ho và bệnh bao-tử.

**CÚM** *tt. (bh)* :- Bệnh truyền-nhiễm, đầu - tiên nóng lạnh, nóng tới 39, 40 độ, nhức đầu, tay chân nhức mỏi, người dã-dượi, có khi lạnh run, chảy mũi nước và nước mắt, nhảy mũi, sưng cuống họng, ho, khan tiếng, khạc đàm nhớt ; cơn sốt kéo dài bốn ngày rồi hạ đột-ngột, mồ-hôi ra nhiều *II* Bệnh tê-liệt của bò, ngựa, chân cứng đơ, không bước đi được : *Ngựa cúm, bò cúm II (R)* Bước đi không được : *Ngồi lâu cúm chân, sợ cúm chân.*

**cúm-núm** *trt. Clg.* Cúm-rúm. *Nh.* Cóm-róm.

**cúm-rúm** *trt. Nh.* Cóm-róm.

**CỤM** *mt.* Đám, vầng, mây hay cây-cỏ hợp thành đám : *Cụm rừng, cụm cỏ, cụm mây ; Nước dưới sông khi mặn khi lạt, Mây trên trời cụm bạc cụm xanh, Mấy thuở em có*

*chòng đi tất về quanh một mình CD II (R)* Người mà mình kính - trọng, xem như cụm mây trên trời.

**cụm thung-huyên** *dt.* Cha mẹ già : *Nhà còn một cụm thung-huyên, Phải lo bảo-dưỡng cho tuyền thảo ngay CD.*

**CUN-CÚT** *dt. (động)* : X. Cút.

**CUN-CÚT** *dt.* Trò chơi trẻ-con gồm có thanh tre dịu đề nẹt viên đạn đi xa : *Chơi cun-cút.*

**CÙN** *tt.* Tà, mòn, hết dùng được : *Chổi cùn, bút cùn II* Lụt (nhụt), tràn, hết sắc (bén) : *Dao cùn, rựa cùn II (B)* Kém-cỏi, vụn-vặt : *Lý-sự cùn.*

**cùn-cụt** *tt.* Cùn quá, còn vắn-xủn : *Lưỡi cuốc cùn-cụt cả.*

**cùn-mằn** *trt.* Rách-rưới, lang-thang : *Bộ cùn-mằn quá II (B)* Nhỏ-mọn, hay chấp-nhứt : *Tánh cùn-mằn.*

**CỦN** *đt.* Còn, hầm, để lâu trên lửa cho mềm, cho rục : *Cảng bò củn, hầm củn.*

**CỦN** *dt.* Váy, đồ mặc che phía dưới, không có ống : *Vận củn mang hia.*

**CỦN** *đt.* Lẩn trốn : *Củn mất dạng.*

**CŨN-CỠN** *tt.* Vắn, hở-hang : *Quần-áo cũn-cỡn.*

**CỤN** *tt.* Mòn, khuyết : *Hủi cụn tới xương.*

**CUNG** *dt.* Thanh tre, gỗ hay sắt uốn cong, buộc dây hai đầu để bắn tên hoặc đạn : *Bắn cung, giương cung, vòng cung ; Đã hay nghề ngựa lại lành nghề cung NTT II (H)* Đường cong như cây cung : *Hình cung II đt.* Co tay như vòng cung để đánh : *Cung tay đánh.*

**cung chứa góc** *dt. (H)* : Cung của một vòng tròn đi ngang hai điểm A B, trên cung đó đứng chỗ nào cũng thấy hai điểm A B dưới một góc nhứt định *(arc capable).*

**cung dâu** *dt.* Cung bằng cây dâu để bắn tên bằng cỏ bồng *II (B)* Phận trai ngang - dọc bay-nhảy : *Em về phụng-dưỡng cha già, Cung dâu là nợ đề qua hải hồ CD II* Cung bằng cây dâu, tên bằng cây đào, đồ nghề của thầy pháp dùng ếm tà-ma.

**cung đao** *dt.* Cây cung và con dao to, binh-khí con nhà tướng : *Xếp bút nghiên theo việc cung đao CD.*

**cung kiếm** *dt.* Cây cung và thanh gươm, binh-khí con nhà tướng : *Làng cung kiếm rắp-ranh bắn sẻ CP.*

**cung mã** *dt.* Cây cung và con ngựa *II (B)* Việc võ-nghệ : *Cung mã thuần-thục.*

**cung nỗ** *dt.* Cây cung và cây nỏ, loại binh-khí để bắn.

**cung nỗ-thủ** *dt.* Tay bắn cung bắn nỏ, đạo-binh chuyên bắn giặc : *Sắp cung nỗ-thủ mai-phục hai bên.*

**cung-nguyệt** *dt.* Trăng lưỡi liềm, hình vòng cung.

**cung tay** *đt.* Co tay như vòng cung giơm đánh : *Cung tay thoi.*

**cung tiễn** *dt.* Cung và tên : *Thi cung tiễn.*

**CUNG** *bt.* Thân-thề, cúi mình xuống, đảm-đương lấy.

**cung-hành** *đt.* Tự mình làm lấy, đảm-đương.

**cung-thác** *dt.* Sự giam - cầm, bắt giam, giữ tài-sản *(mise en sequestre).*

**CUNG** *đt.* Dâng-nạp, đáp lại sự cần-dùng : *Cung - cấp, cung - ứng II* Bày - tỏ, khai sự-thật : *Cung-chiêu, khẩu-cung, lấy cung.*

**cung-an** *dt. (Pháp)* : Cuộc thẩm-xét can-phạm tại phòng dự-thẩm, lấy lời khai để hoàn-thành hồ-sơ đăng-đường.

**cung cáo** *dt. (Pháp)* : Đơn tố-cáo bên nguyên và lời khai bên bị : *Hồ-sơ có đủ cung cáo.*

**cung-cấp** *đt.* Dâng, phát theo sự cần dùng : *Gạo tiền cung-cấp hằng tháng.*

**cung-cầu** *bt.* Cung-cấp và cần-dùng, bên có của phải cho hay bán, bên cần dùng phải xin hay mua *II (kinh) dt.* Luật tự-nhiên trong xã-hội, thấy rõ hơn hết là trong việc mua-bán, hai bên đồng đều thì ổn cả (thăng-bằng), nếu bên cung có ít hơn bên cầu thì bên cầu lép-vế phải mua giá cao, tìm-tòi khó-khăn ; ngược lại, nếu bên cung có nhiều hơn bên cầu, bên cung phải xuống nước, hạ giá thấp, năn-nỉ và ối-động.

**cung-chiêu** *đt.* Chịu tội, khai sự-thật : *Cung-chiêu tội-lỗi, làm tờ cung-chiêu.*

**cung chức** *đt.* Nhậm chức, nhận nhiệm-vụ.

**cung chứng** *đt.* Dựng chứng, khai tên người chứng hoặc chỉ sự-việc có thể chứng-tỏ sự-ngay - thật của mình : *Bị - can đã cung chứng.*

**cung-dụng** *đt.* Cấp để dùng : *Nhà-nước cung-dụng cho mỗi công-xa hằng tháng 300 lít xăng.*

**cung-dưỡng** *đt.* Thờ-phụng, phụng - dưỡng : *Cung-dưỡng cha mẹ II* Cấp - dưỡng, phát tiền hằng kỳ để nuôi-nấng : *Cung-dưỡng một đứa con riêng.*

**cung-đốn** *đt.* Sắp - đặt cho, dâng - nạp cách bắt-buộc : *Cung-đốn cho dạ-dày ; cung-đốn cho bọn hút máu.*

**cung-hiến** *đt.* Đi tết, dâng nạp cho bề trên : *Cung-hiến con gái để cầu ân-huệ.*

**cung-khai** *đt.* Khai, khai hết việc xảy ra có dính-dáng đến mình.

**cung-khẩu** *dt. Clg.* Khẩu-cung, lời khai miệng, không viết trên giấy.

**cung-phụng** *đt.* Dâng-nạp : *Cung-phụng lễ-vật để xin ra mắt II (thth)* Dâng cơm vùa nước : *Anh lo đi trầy đường xa, Phận em cung-phụng mẹ già cho anh CD.*

**cung-tặng** *đt. Nh.* Cung-hiến.

**cung-trạng** *đt.* Đơn khai lý-do bị can-án : *Nhờ trạng-sư nạp cung-trạng cho toà.*

**cung-ứng** *đt.* Cung-cấp theo sự cần-dùng, đáp đúng nhu-cầu : *Phải dự-bị sẵn đặng cung-ứng cho kịp thời.*

**cung-xưng** *đt.* Khai mọi tội-lỗi gây ra : *Bị-can đã cung-xưng.*

**CUNG** *bt.* Kính, việc làm, dáng-điệu và ý-chí lễ-phép : *Cúc-cung, khiêm-cung II* Dè, dặt, kỹ-lưỡng.

**cung-chiêm** *đt.* Trông với lòng thành và lễ-phép : *Cung-chiêm tượng thần.*

**cung-chúc** *đt.* Cầu chúc, chúc lành cách lễ-phép : *Cung-chúc tân-xuân.*

**cung-duy** *đt.* Chúc-tụng cách lễ-phép, tiếng dùng trong văn-tế, biểu, sớ khi mở đầu : *Cung-duy tôn-thần điện-hạ.*

**cung-đề** *đt.* Kính ghi, lời đề-tặng viết trên hoành, trướng.

**cung-hạ** *đt.* Kính mừng, tiếng dùng khi chúc lành người mới được thăng-thưởng, lễ thọ, nhà mới...

**cung-hỉ** *đt.* Kính mừng, tiếng dùng chào mừng trong dịp đầu năm : *Cung-hỉ, cung-hỉ ! Đầu năm đi cung-hỉ.*

**cung-kính** *trt.* Kính-cẩn, lễ-phép : *Cung-kính không bằng vâng lời.*

**cung-khiêm** *đt.* Khiêm-nhượng, lễ-phép: *Tới chỗ hợp, phải cung-khiêm cho ra người có học.*

**cung-lục** *đt.* Kính chép, lời đề dưới một bài văn khảo-cứu, tỏ rằng không phải do mình sáng-tác.

**cung-nhượng** *đt.* Xin nhường cho, kính để lại : *Miếng đất ấy do dân cung-nhượng để cất trường-học.*

**cung-thỉnh** *đt.* Kính mời : *Cung-thỉnh quý quan an-toạ.*

**cung-thừa** *đt.* Thừa-lệnh, vâng lệnh cách cung-kính : *Cung-thừa thượng-lệnh.*

**CUNG** *dt.* a) Vòng thành nhà ở của vua cùng vợ-con và kẻ hầu-hạ *II tt.* Tất-cả những gì dính-dấp tới chỗ vua ở *II (R) (truyền)* Nơi thần-tiên ngự : *Nguyệt-cung, cung Quảng-hàn II* b) Một giọng trong ngũ-âm : *Cung-bậc II (R)* Điệu đờn hát : *Cung đờn, cung thương II* c) Một chặng của mặt trời đi qua (theo nhận-xét cũ) có quan-hệ tới đời người : *Cung-mạng.*

**cung-bậc** *dt.* Giọng cao thấp của âm-nhạc : *Cung-bậc lâu-thông II (R) tt.* Cao-kỳ, tánh hoặc dáng người thích làm cao : *Làm ra người cung-bậc.*

**cung-cách** *dt.* Cách đờn hát theo cung-bậc : *Hát đúng cung-cách II (R) trt.* Ra dáng, làm điệu : *Làm cung-cách.*

**cung cấm** *dt.* Vòng thành vua, cấm người ngoài vô ra : *Cung cấm nhà vua.*

**cung-điện** *dt* a) Nơi vua ngự làm việc trong cung *II* b) Tiếng gọi chung lầu-đài thành-quách vua.

**cung-đình** *dt.* a) Toà nhà rộng để hợp xử việc nội-bộ trong cung vua *II* b) Tiếng gọi chung những chỗ rộng trong cung vua.

**cung Hằng** *dt. (truyền)* : Cung nàng Hằng-nga, tức mặt trăng.

**cung-hoàn** *dt.* Người hầu gái trong cung.

**cung-kỹ** *dt.* X. Công-kỹ.

**cung khuyết** *dt.* Cửa khuyết, bệ khuyết, nơi vua ngự cho quan chầu.

**cung-miếu** *dt.* Miếu thờ trong cung.

**cung-môn** *dt.* Cửa cung, cửa ra vào cung vua.

**cung-nữ** *dt. Nh.* Cung-hoàn.

**cung-nga** *dt. Nh.* Cung-hoàn.

**cung-nhân** *dt.* Người hầu-hạ, làm việc trong cung, đàn-bà hoặc đàn-ông thiến.

**cung-phi** *dt.* Vợ lẽ của vua.

**cung Quảng** *dt. (truyền)* : Tức cung Quảng-hàn *II Nh.* Cung Hằng.

**cung-quế** *dt.* Cây quế ở cung trăng *II (B)* Mức cao chót của việc học-vấn, tức đỗ-đạt : *Bẻ cành cung-quế hái hoa vườn quỳnh II* Cung các bà phi ở, cho rằng có trét chất quế bên ngoài cho ấm : *Trong cung quế âm-thầm chiếc bóng.*

**cung-tần** *dt. Nh.* Cung-hoàn.

**cung-thất** *dt.* Nhà-cửa buồng-the trong cung.

**cung-thương** *dt.* Âm-nhạc, việc đờn-địch ca-hát : *Cung-thương lầu bậc ngũ-âm K.*

**cung trăng** *dt.* Cung Hằng-nga ở trên mặt trăng, tức mặt trăng : *Bán đất trên cung trăng.*

**cung-uyển** *dt.* Vườn hoa trong cung vua.

**CÙNG** *bt.* Đồng, đều, chung nhau : *Ăn cùng mâm, nằm cùng chiếu ; Chó cùng nhà, gà cùng chuồng ; Đôi ta như thể con tằm, Cùng ăn một lá cùng nằm một nơi II* Và, với, tiếng dùng nhập thêm vô : *Muốn về cùng mẹ cùng cha, Hay là muốn ở cùng bà cùng*

*ông ; Bữa ăn có cá cùng canh, Cũng chưa mát dạ bằng anh cùng nàng CD* ‖ Hay, lời hỏi : *Một lòng sầu năm bảy lòng sầu, Đấy vui có biết đây sầu cùng chăng ?*

**cùng chăng** *trt.* Hay chăng, lời hỏi : *Có cùng chăng ? Phải cùng chăng ?*

**cùng không** *trt. Nh.* Cùng chăng.

**cùng nhau** *trt.* Với nhau, chung nhau : *Ăn chịu cùng nhau ; Cùng nhau trót đã nặng nguyền, Sao nay dương-thế cửu-tuyền chia đôi CD.*

**CÙNG** *bt.* Cuối, hết, khắp, nghèo xơ-xác : *Cuối cùng, bần-cùng, khắp cùng, đường cùng, vận cùng, ruột cùng, hang cùng ngõ hẻm, năm cùng tháng hết.*

**cùng bắc** *dt.* Cực bắc, ở hướng bắc mà nơi xa nhứt.

**cùng-cánh** *đt.* Tra-cứu, tìm-tòi đến cùng.

**cùng-cốc** *dt.* Hang trong núi sâu.

**cùng-cư** *dt.* Ở nơi xa-xôi, không người đi đến.

**cùng-cực** *dt.* Cuối hết, không còn gì nữa : *Đã tới chỗ cùng-cực của sự nghèo túng* ‖ *trt.* Bắt-buộc lắm, không làm gì khác hơn được : *Cùng-cực lắm, tôi mới cậy anh.*

**cùng-dân** *dt.* Dân mạt, người dân nghèo xác-xơ.

**cùng-đinh** *dt.* Hạng đàn-ông con trai nghèo mạt, không đứng bộ được một nóc-gia, một sào đất hay một con trâu.

**cùng-đồ** *dt.* Đường cùng, lúc không xoay-xở, chạy-chọt nữa được.

**cùng đường** *trt.* Mút con đường, hết tới nữa được : *Tới đây cùng đường, phải trở lại* ‖ *trt.* Khắp ngoài đường : *Kiếm cùng đường không thấy* ‖ *(B) Nh.* Cùng-đồ.

**cùng-kế** *trt.* Hết kế, không tính gì nữa được : *Cùng-kế, phải khoanh tay.*

**cùng-kiết** *tt.* Nghèo-nàn, túng thiếu : *Cùng-kiết quá, phải vay mượn.*

**cùng-kiệt** *tt.* Cùng đường kiệt sức, cạn khô, nhà không còn một đồng, cũng hết nơi vay mượn được : *Cùng-kiệt quá, phải nằm nhà chịu đói.*

**cùng khắp** *trt.* Đủ chỗ hết, nơi nào cũng có tới : *Kiếm cùng khắp không gặp.*

**cùng-khổ** *tt.* Nghèo khổ tới mức chót : *Cùng-khổ cũng rán chịu.*

**cùng-khốn** *tt.* Khốn-đốn đến mức chót, tai-nạn dồn-dập.

**cùng lý** *trt.* Hết lý-lẽ để nói, để cãi nữa : *Cùng lý rồi mà chưa chịu thua* ‖ *(R)* Nột, không thể tránh-né gì được : *Cùng lý rồi đồ quạu.*

**cùng-phương** *trt.* Khắp nơi, khắp phương-hướng ‖ Hết phương-thế cạy-gỡ : *Tôi đã cùng-phương rồi.*

**cùng-quằng** *trt.* Vùng-vằng, giận lẩm-bẩm, xấu nết, hay giận, hay xán : *Giận cùng-quằng.*

**cùng-quẫn** *tt.* Túng - cùng, bần-chật : *Cùng-quẫn quá sinh bực.*

**cùng-tận** *tt. Clg.* Tận-cùng, mức cùng, chót hết : *Mũi Cà-mau là nơi cùng-tận của bán-đảo Việt-nam ; Chết là mức cùng-tận của đời người.*

**cùng-tịch** *tt.* Nơi xa-xôi vắng-vẻ : *Thâm-sơn cùng-tịch*

**cùng-tột** *trt.* Tới mức chót : *Nói cùng-tột như thế mà chưa hiểu ; Rược cùng-tột mới bắt được.*

**cùng-túng** *tt.* Túng-thiếu đến mực, từ trước tới giờ chưa lúc nào túng bằng : *Bây-giờ chẳng liệu thì quê, Mai sau cùng-túng không nghề làm ăn CD.*

**cùng thế** *trt.* Hết phương-thế, không xoay-xở nữa được : *Cùng thế phải bán nhà trả nợ.*

**cùng-thông** *tt.* Lên voi xuống chó, lúc vầy lúc khác : *Lúc cùng-thông như đức buồng gan CO.*

**CÚNG** *dt.* Dâng lễ-vật cho Trời Phật, thánh-thần, tổ-tiên, ma-quỷ với lời vái và nhang đèn (hương-đăng) : *Rủ nhau đi cúng chùa tiên, Cúng cam cúng quýt kính dâng ông thầy* ‖ *(B)* Kiếng, quyên giúp quỹ phước-thiện hoặc cơ-quan tôn-giáo : *Cúng 1.000 đồng cho Cô - nhi - viện ; Cúng một bao gạo...* ‖ *(B)* Thua bạc : *Có bao nhiêu đem cúng hết ; cúng tiền cỏ lúa* ‖ Tên thứ bánh nếp luộc, gói bằng lá chuối, hình tròn dài, dùng cúng cô-hồn : *Bánh cúng.*

**cúng-bái** *dt.* Dâng lễ, đốt nhang đèn và vái lạy (tiếng dùng chung cho việc cúng).

**cúng-cấp** *dt.* Cúng hằng năm để cấp thực-phẩm và áo-quần bằng giấy.

**cúng cô-hồn** *dt.* X. Cô-hồn ‖ *(B)* Thua cờ-bạc hoặc bị gạt : *Có bấy - nhiêu, cúng cô-hồn hết.*

**cúng cơm** *dt.* Để trên bàn vong người mới chết ba vắt cơm với cái trứng vịt xẻ làm tư và đốt nhang luôn ‖ Cúng trước quan-tài mỗi ngày hai bận, có thầy tụng kinh, người trai trưởng-nam hoặc cháu đích-tôn bưng chén cơm với đôi đũa vẽ đồ ăn dâng lên ‖ Giỗ, đơm, quảy, sau khi mãn tang, mỗi năm cúng một lần nhằm ngày chết.

**cúng chay** *đt.* Cúng với thức ăn chay lạt (X. Cơm chay).

**cúng dường** *dt.* Cúng Phật lúc sáng sớm

để có lễ-phẩm kiếng các nhà sư đi hoá-trai (hành-khất) và các cữ khác trong ngày.

**cúng đại-tường** *đt.* X. Đại-tường.

**cúng đơm** *đt.* Cúng người chết vào ngày giỗ, chính tay người trai trưởng hay cháu đích-tôn đơm cơm cúng.

**cúng giếng** *đt. (truyền)* : Cúng long-tỉnh ngay trên miệng giếng vào ngày mồng ba Tết để có nước xài quanh năm.

**cúng giỗ** *dt.* Tiếng gọi chung các cuộc cúng cha-mẹ ông-bà từ sau ngày mãn tang.

**cúng heo** *đt.* Tạ-ơn thần hoặc cầu lời vái với con heo (lợn).

**cúng-kiếng** *đt.* Cúng (dùng tiếng đệm với ý thành-kính) *II (thth)* Cúng Phật ở chùa hoặc thần ở đình rồi kiếng luôn lễ-vật cho chùa và đình.

**cúng mặn** *đt.* Cúng với thức ăn thịt cá.

**cúng mụ** *đt. (truyền)* : Cúng tạ-ơn mười hai mụ-bà đã nặn con mình được đều-đặn, không tật-nguyền sau khi sinh được bảy ngày (trai) hoặc chín ngày (gái).

**cúng ngọ** *đt.* Cúng Phật ở chùa vào giờ ngọ (đúng trưa) do các thầy sãi cúng.

**cúng-quảy** *đt.* Cúng ông-bà cha-mẹ từ sau ngày mãn tang *II td.* Tức cúng.

**cúng rằm** *đt.* Cúng Trời, Phật, đất vào ngày rằm, cầu cho mưa hoà gió thuận, tai qua nạn khỏi.

**cúng sao** *đt. (truyền)* : Cúng vì sao hộ mạng mình để tránh tai-nạn.

**cúng sóc** *dt. Nh.* Cúng rằm, nhưng vào ngày mồng một mỗi tháng âm-lịch.

**cúng-tế** *đt.* Cúng lạy ba lượt sau ba tuần rượu *II (thth) td.* Tức cúng.

**cúng tiểu-tường** *đt.* X. Tiểu-tường.

**cúng tổ** *dt. Clg.* Giỗ tổ, cúng tạ-ơn ông tổ của nghề mình mỗi năm một lần vào ngày ông tổ chết, nếu không biết ngày chết, cúng vào ngày mồng ba Tết mỗi năm *II* Cúng ra-mắt tổ khi bắt đầu học nghề.

**cúng thần** *đt. Clg.* Kỳ-yên, cúng vị thần thờ trong đình mỗi năm vào tháng hai tháng ba để cầu-an cho bá-tánh, mưa thuận gió hoà *II* Cúng tạ-ơn vị thần nơi sinh-trưởng mình sau khi thi đậu, được thăng-chức, hoặc để cởi lời vái.

**cúng thất** *đt. Clg.* Làm tuần, cúng người mới chết mỗi tuần bảy ngày cho đến tuần thứ bảy, tức ngày thứ 49 là chung-thất.

**cúng trừ-phục** *đt.* X. Trừ-phục.

**cúng vái** *bt.* Cúng và vái (khấn) lầm-thầm : *Cúng vái cho đàng-hoàng.*

**cúng vong** *đt.* Cúng vong-linh người mới chết, mỗi ngày ba lượt khi quan-tài còn trong nhà.

**cúng vọng** *đt. Nh.* Cúng rằm.

**CỦNG** *đt.* Cú, cốp, co ngón tay đánh vào đầu : *Củng cho một cái u đầu.*

**CỦNG** *dt.* Mái nối, mái nhà nối liền hai mái khác, không vách *II* Mái-hiên.

**CỦNG** *đt.* Vòng tay lại, chắp tay lại hướng về một nơi nào.

**củng-bá** *dt.* Một ôm, vừa hai tay ôm.

**củng-bắc** *đt.* Hướng về bắc, chầu vua.

**củng-cực** *đt.* Hướng về bắc-cực, về vì sao ở bắc-cực.

**củng-chiếu** *đt.* Soi vào, chiếu vào.

**CỦNG-CỐ** *đt.* Tô-đắp, làm cho bền-vững : *Củng-cố địa-vị, củng-cố vị-trí chiến-lược.*

**CŨNG** *trt.* Như nhau, giống, một thể : *Cũng thế, cũng vậy ; Cũng là phận cải duyên kim, Cũng là máu chảy ruột mềm chớ sao K II* Giống cách gượng-gạo : *Chẳng thanh cũng thể hoa mai, Chẳng lịch cũng thể con người thượng kinh II* Ít ra : *Chẳng được miếng thịt miếng xôi, Cũng được lời nói cho nguôi tấm lòng CD II* Quyết, dầu sao : *Ba tiền một khứa cá buôi, Cũng mua cho được mà nuôi mẹ chồng ; Chàng đi thiếp quyết theo cùng, Mấy sông cũng lội mấy hòn cũng leo ; Ra đi là sự đánh liều, Mưa mai cũng chịu gió chiều cũng cam CD II* Không thì, không thế kia thì thế nọ, không vầy thì khác : *Chẳng trăm năm cũng một ngày duyên ta K.*

**cũng bởi** *trt.* X. Bởi vì.

**cũng được** *trt.* Được cách gượng-gạo, nhờ tính dễ-dãi : *Sao cũng được ; Hắn làm thế cũng được.*

**cũng phải** *trt.* Phải cách gượng-gạo (nhìn-nhận cho xuôi chuyện) : *Nói vậy cũng phải ; Cũng phải đi theo chớ biết sao giờ ?*

**cũng thể** *trt.* Do « Dầu hèn cũng thể » nói tắt, dù không, dù xấu cũng vì thể-diện mà cho là có, là tốt : *Khôn-ngoan cũng thể đàn-bà, Dầu rằng vụng-dại cũng là đàn-ông CD II* Giống như (do « cũng như thể » nói tắt) : *Thật-thà cũng thể lái trâu, Yêu nhau cũng thể nàng dâu mẹ chồng CD.*

**cũng xong** *trt.* Được cách gượng-gạo, nhìn-nhận là được cho xuôi chuyện : *Vậy cũng xong !*

**CỤNG** *đt.* Đụng, chạm, đâu hai đầu lại hay ủi đầu tới : *Bò cụng ; hai xe cụng nhau II*

Không ăn thua nhau trong sòng bạc : *Cụng, nên ngồi ngang nhau ; Ăn cụng.*

**cụng đầu** *đt.* Sấn đầu vào : *Xe cụng đầu vô trụ đèn ; Hai xe cụng đầu nhau ll (B)* Gặp nhau cách chán-chường : *Cố tránh hẳn mà vẫn cụng đầu mãi.*

**cụng ly** *đt.* Đồng nâng ly lên và đưa chụm lại cho các ly đụng nhẹ rồi uống, cử-chỉ đẹp trong việc uống rượu mừng một người nào, một việc gì : *Anh em đồng cụng ly nè !*

**cụng lộn** *đt.* Báng lộn, nói về trâu, bò hay dê húc nhau bằng sừng, bằng gạc, khi mệt thì đâu đầu lại chịu đề nghỉ và lừa thế.

**cụng mặt** *đt.* Chạm mặt, cố gặp đề gây chuyện hoặc khiêu-khích : *Tôi đã cụng mặt hắn rồi.*

**cụng mối** *đt. (chm)* : Đâu mối, keo mối, đâu đầu hai thanh sắt lại đặng hàn dính.

**cụng tay** *đt. (bạc)* : Gặp tay không ăn thua nên đánh không được, hoặc đánh mà phải ngồi ngang mặt nhau đề đừng ám-trợ nhau được.

**CÚP** *đt.* Cắt, hớt, làm cho đứt, cho ngắn hay cho khéo hơn : *Cúp tóc, cúp áo ll* Đốn, đẵn gỗ, phép nhà chức-trách cho đốn gỗ rừng : *Xin được cái cúp gần 1.000 mẫu ; Làm cúp ; Rừng có cúp ll (B)* Chặt ngang, bỏ ngang : *Cúp cua, cúp ngang (coupe).*

**cúp cua** *đt.* Đi xẩn ngang qua bên trái thay vì bọc bên phải, giữa ngã ba ngã tư *ll* Trốn học, bỏ học đi chơi : *Học trò cúp cua.*

**cúp đầu xe** *đt.* Qua mặt rồi đâm liền vô lề phải, trước đầu cái xe mà mình vừa qua mặt : *Cúp đầu xe người ta, bị đụng là đáng.*

**cúp tóc** *đt.* Hớt tóc bằng bào, bằng kéo : *Đi cúp tóc.*

**cúp trọc** *đt.* Hớt trọc, tóc ngắn như bàn chải.

**CÚP** *dt.* Ly, thứ ly cạn mà rộng, có chân cao : *Cúp sâm-banh ll* Giải, vật bằng bạc hoặc xi bạc giống cái ly sâm-banh dùng làm giải-thưởng cho người hay hội thắng cuộc : *Tranh cúp, treo cúp, đoạt cúp (coupe).*

**CÚP** *bt. Clg.* Cụp, rủ xuống, quắp vào : *Áo tay cúp, chạy cúp đuôi, gãy cúp.*

**CÚP** *dt.* Hé, sắp nở : *Hoa cúp.*

**CỤP** *tt.* Rủ (X. Cúp).

**CỤP** *bt. (lóng)* : Ăn-ý, ăn khớp nhau trong một cuộc biểu-diễn, gây được thích-thú cho người xem : *Màn Phụng-nghi-đình thiệt cụp ; Đào kép hát thiệt cụp.*

**cụp-lạc** *bt. (lóng)* : Dễ gây thích-thú, đê-mê, sướng mắt : *Thiệt là cụp-lạc ! Hai đứa đang cụp-lạc nhau, bỗng Đồng-Trác về gặp.*

**CÚT** *dt.* Vế, chóp, khoảnh tóc chừa trên mỏ-ác (thóp) trẻ-con : *Cạo chừa cút.*

**CÚT** *dt. (động)* : *Clg.* Cun-cút, loại chim bằng nắm tay, đi chạy như gà chớ không nhảy, khi bị rượt bắt, hay lủi vào cỏ rậm chớ không bay *ll dt.* Giong, chạy trốn, lẻn mất : *Có cút đi không ?*

**CỤT** *tt.* Ngắn, không tới mức thường của chiều dài : *Áo cụt, hớt cụt ; Còn duyên anh cưới ba heo, Hết duyên anh cưới con mèo cụt đuôi CD ll trt.* Tiêu mất, hụt-hẹt : *Cụt ngòi, cụt vốn.*

**cụt-hứng** *trt.* Mất hứng, mất sự vui-thích do cảm-xúc phát ra : *Bị gạt ngang, làm anh ta cụt-hứng.*

**cụt ngòi** *trt.* Cùng đường, hết chỗ trông-cậy, hết đường tìm ra : *Thôi, cụt ngòi rồi !*

**cụt-ngủn** *tt.* Ngắn xủn, quá cụt, lời chê cụt : *Tóc cụt-ngủn ; lời nói cụt-ngủn.*

**cụt tay** *tt.* Cánh tay bị đứt, bị gãy rồi cưa : *Người cụt tay ; Xí hụt cụt tay ll* Tay ngắn, tay áo tới cánh-chỏ : *Áo cụt tay.*

**cụt vốn** *trt.* Hết vốn mua bán làm ăn : *Lỗ thét cụt vốn.*

**CUỐC** *dt.* Đồ dùng xới đất, dở đất gồm có lưỡi bằng sắt có lỗ tra cán bằng tầm-vông hay gỗ : *Sớm mai vác cuốc ra đồng, Hết nước thì lấy gàu sòng tát lên CD ll dt.* Dở đất, bới đất với cái cuốc : *Cày sâu cuốc bẫm ; cuốc đất, cuốc vồng ll (B) (lóng)* Lạy (lễ) : *Học cưới phải học cuốc ; Cuốc sâu bốn cuốc.*

**cuốc bẫm** *đt.* Cuốc mạnh tay cho sâu : *Cày sâu cuốc bẫm.*

**cuốc dở** *đt. Clg.* Cuốc lật, bồ lưỡi cuốc xuống sâu rồi giật lại cho bựng đất úp bề có cỏ xuống ; đề vậy lối mười ngày cho cỏ chết và đất thở (bốc hết hơi ẩm và phơi nắng) đoạn cuốc vỡ.

**cuốc hai lưỡi** *dt.* Cuốc dở một nơi hai bựng đất đề lớp đất cuốc được sâu bằng chiều dài hai lưỡi cuốc.

**cuốc lật** *đt.* X. Cuốc dở.

**cuốc một lưỡi** *dt.* Cuốc dở từng bựng đất, không cuốc một nơi hai lần.

**cuốc một lưỡi rưỡi** *dt.* Cuốc dở lưỡi sâu lưỡi cạn ở một nơi, đề bề sâu bằng chiều dài một lưỡi rưỡi.

**cuốc ta** *dt.* Lưỡi cuốc mướn thợ ta rèn, hình tam-giác, lưỡi bén và nhọn, xuống sâu mà không phải bồ mạnh.

**cuốc tây** *dt.* Cuốc nhập-cảng, lưỡi bằng, dùng giẫy cỏ chớ không cuốc sâu được.

**cuốc vỡ** *đt.* Bỏ vào bụng đất đã cuốc lật mấy hôm trước cho vỡ ra, lượm sạch củ cỏ để riêng.

**cuốc xáo** *đt.* Cuốc nhẹ đất đã vỡ cho nhuyễn và đều.

**CUỘC** *dt. Clg.* Cục, việc xảy ra hay được bày ra có cách-thức tổ-chức : *Công-cuộc, kết-cuộc, tổng-cuộc, chi-cuộc, chiến-cuộc, chung-cuộc, giám-cuộc, thương-cuộc... II* Sự-thế, việc dey-trở ngoài đời : *Cuộc đời, Cuộc sang giàu II (R) đt.* Cá, đố có ăn-thua : *Tôi cuộc với anh chiều nay mưa đó ; Ăn cuộc, đánh cuộc, được cuộc, thua cuộc.*

**cuộc cờ** *đt.* Nước cờ, thế cờ đang đánh *II (B)* Tình - thế đang gay - cấn nhau : *Nhìn cuộc cờ nước nhà mà bất ngán - ngẩm.*

**cuộc-diện** *dt.* Tình-hình, việc phơi - bày ra, bề ngoài một việc : *Cuộc-diện thế-giới.*

**cuộc đời** *dt.* Lúc, hồi sung-sướng hay cực-khổ, giàu hay nghèo của một đời người : *Cuộc đời gió bụi ; Cuộc đời lên voi xuống chó.*

**cuộc-sở** *dt.* Hội-sở, trụ-sở một cuộc làm ăn có đông người.

**cuộc-tiệc** *dt.* Mọi việc gộp lại : *Cuộc - tiệc hết thảy là 1.000 đồng ; Anh lo hết cuộc-tiệc vụ đó nghe !*

**cuộc-trưởng** *dt.* Người được bầu cai-quản một hội kinh-doanh.

**CUỐI** *bt.* Sau rốt, phần chót một sự-vật : *Cuối năm, cuối tuần, cuối tháng ; Đầu đường cây duối cuối đường cây da, Làm chi tội-nghiệp bỏ qua sao đành CD.*

**cuối cùng** *bt.* Sau chót, rốt hết : *Cuối cùng phải chịu ; Căn-phố cuối cùng ; Hơi thở cuối cùng ; Lời nói cuối cùng.*

**cuối mùa** *tt.* Gần mãn mùa : *Mưa cuối mùa, măng - cụt cuối mùa II (B)* Tuổi già, hết duyên : *Hoa cuối mùa.*

**CUỘI** *dt. (truyền)* : Tên nhân-vật đời xưa, được theo cây đa bay lên ở trên mặt trăng : *Bắc thang lên đến tận mây, Hỏi sau Cuội phải ấp cây cả đời ; Cuội nghe hối thế Cuội cười, Bởi hay nói dối nên ngồi ấp cây CD II (B) trt.* Dối, toa-rập với người khác phe để ăn lận người cùng phe : *Đá cuội, đánh cuội, chơi cuội.*

**CUỘI** *dt.* Nhị, cái mầm xanh, vị đắng, ở giữa hột (hạt) sen.

**CUỘI** *dt.* Tên loại đá nhỏ cục, láng : *Hòn cuội, đá cuội.*

**CUỒM** *đt. (lóng)* : Tơm, rình mất, lấy cắp của người : *Cuồm đồ đi cầm ; cuồm vợ người ta.*

**CUỒN-CUỘN** *trt.* Tuôn chảy mạnh nhưng bị vật gì cản nên thoạt gồ lên, thoạt xoáy vận : *Nước sông cuồn-cuộn chảy xuôi, Có con cá diếc đỏ đuôi theo mời CD.*

**CUỐN** *đt.* Vấn tròn lại, bắt trong vấn ra : *Cuốn chiếu, cuốn buồm, cuốn chỉ II (R)* Quộn lại, hốt mang đi : *Gió cuốn, con trốt cuốn, cuốn gói II dt.* Thức ăn có bánh tráng hoặc bột tráng mỏng cuốn lại : *Bì cuốn, gỏi cuốn, nem cuốn, bánh cuốn, một cuốn bì, hai cuốn nem, ba cuốn gỏi II (R) mt.* Tập vở hoặc sách bìa mỏng, có thể cuốn tròn : *Cuốn tập, cuốn sách II (thth)* Quyển (dù có bìa cứng) : *Cuốn sách, cuốn sổ.*

**cuốn buồm** *đt.* Kéo dây cho cây nuông lăn tròn cuốn tấm buồm lên khi ngược gió hoặc khi thả neo, cặp bến *II (lóng)* Nghỉ, thôi, kéo nhau đi : *Ăn hàng xong, cuốn buồm ; Kiếm được chút đỉnh, cuốn buồm dông mất.*

**cuốn chiếu** *đt.* Lăn chiếc chiếu lại thành một ống tròn đem dẹp : *Ngủ dậy thì cuốn chiếu II dt. (động)* Côn-trùng mình dài có nhiều đốt và nhiều chân, khi bị đụng đến thì cuốn tròn lại : *Con cuốn-chiếu.*

**cuốn gói** *đt.* Tom-góp hành-lý đặng đi : *Cuốn gói lên đường ; Cuốn gói theo trai.*

**cuốn kèn** *đt.* Để rơm trong tờ giấy súc rồi cuốn tròn lại lót dưới đáy quan-tài, dưới lưng người chết sắp liệm *II* Tờ giấy hay sợi dây quen chiều, tự cuốn tròn đầu lớn đầu nhỏ như cái kèn : *Sợi dây thiều bung ra rồi cuốn kèn lại.*

**cuốn lưỡi** *tt.* Líu lưỡi lại vì sợ, khớp nói không được hoặc bị vị chát rút khô nước miếng : *Khớp quá, cuốn lưỡi nói không đặng ; Chát cuốn lưỡi.*

**cuốn mép** *tt.* Móp, mí cong lại vì quá mỏng : *Lưỡi dao cuốn mép, cái đục cuốn thép.*

**cuốn mí** *đt. (chm)* : Nối hai miếng lá kim-loại bằng cách móc mí nầy trong lằn xếp của mí kia rồi ép thật sát *(agrafer).*

**cuốn mí chiếc** *dt.* Sự nối hai miếng kim loại bằng cách cuốn mí một lần *(agrafure simple).*

**cuốn mí lăn** *dt.* Sự nối hai miếng kim-loại bằng cách cuốn mí hai lần *(agrafure repliée).*

**cuốn vó** *đt. Clg.* Cất vó, chạy sau khi thua trận : *Cuốn vó chạy dài.*

**CUỘN** *đt.* Quộn, vấn, bắt ngoài vấn vô

mình : *Cuộn điếu thuốc (theo lối Việt-nam), cuộn dung giấy quyến* ll Tuôn mạnh nhưng không được xuôi dòng vì bị cản nên vận lại : *Cuồn-cuộn* ll *dt.* Cuốn : *Một cuộn giấy.*

**cuộn bay** *đt.* Bay mà xây tròn thành bựng : *Mây cuộn bay.*

**cuộn chảy** *đt.* Chảy mạnh nhưng gồ lên hoặc vận xoáy : *Nước cuộn chảy.*

**CUỒNG** *dt. Clg.* Guồng, cái suốt để quay tơ, quay chỉ thành nồi ll *(R)* Nồi, nùi, sợi dài quấn tròn lại, không có cốt hay ống ở giữa : *Cuồng chỉ, cuồng dây, cuồng len, cuồng nhợ ; Chỉ tơ rối-rắm trong cuồng, Rối thì gỡ rối em buồn việc chi CD.*

**cuồng chân** *tt.* Tê chân, đơ chân, như bị trói lại, đi không được : *Ngồi lâu cuồng chân* ll *(R) trt.* Buồn đi, muốn đi chơi vì tù-túng lâu ngày : *Ở nhà lâu cuồng chân quá !*

**CUỒNG** *bt.* Khùng, dại : *Điên-cuồng* ll *tt.* Phóng-túng, ngông-nghênh : *Ngông-cuồng, cuồng-sĩ* ll *(R) tt.* Hung-hăng, mạnh, dữ như khùng : *Quay-cuồng, cuồng-phong.*

**cuồng-bạo** *tt.* Hung-tợn như điên, say máu-ngà, đụng ai đánh nấy.

**cuồng-dại** *tt.* Điên-khùng, ngây-dại, tình-trạng người thác-loạn tinh-thần, mất bình-tĩnh.

**cuồng-đảng** *dt.* Bọn người ngông-cuồng, phóng-túng, sống không mục-đích, không nghĩ đến tương-lai.

**cuồng-điên** *tt. Clg.* Điên-cuồng, bệnh thần-kinh, mất trí.

**cuồng-hứng** *dt.* Sự thích-thú mãnh-liệt do cảm-xúc xui nên.

**cuồng-ngôn** *dt.* Lời nói dại, làm mếch bụng người và hại mình.

**cuồng-ngôn loạn-ngữ** *dt.* Lời nói bậy-bạ trong lúc mê-sảng vì quá sốt.

**cuồng-phong** *dt.* Trận gió dữ, gió mạnh, dông to : *Cuồng-phong nổi dậy.*

**cuồng-sĩ** *dt.* Người học-trò điên ll *(R)* Người có học-thức rộng mà ngông-cuồng, phóng-túng, không tùng-phục ai, nói không vị-nể người.

**cuồng-tín** *dt.* Lòng tin say-sưa mù-quáng, không kể phải-trái.

**cuồng-tính** *dt.* Tính điên, quá bồng-bột đến điên-tiết lên, không còn kể phải-trái nữa.

**cuồng-vọng** *dt.* Lòng ham-muốn điên-dại, không thực-hiện được.

**CUỐNG** *dt. (thực)* : Cộng tròn dài như cái cán của hoa và trái, mọc từ cành ra : *Bẻ cuống, gãy cuống, lặt cuống, ngắt cuống* ll *(R)* a) Phần tương-đối cứng nối liền hai bộ-phận trong thân-thể : *Cuống họng, cuống lưỡi, cuống phổi, cuống rốn (rún), cuống ruột* ll b) Chưn giấy răng-cưa đóng dính để lại làm bằng : *Cuống biên-lai* ll c) Nuông bằng hàng dày có màu phù-hợp với huy-chương để xỏ kim vào gắn huy-chương lên áo : *Chỉ đeo cuống không, người ta cũng biết mình có huy-chương nào.*

**CUỐNG** *bt.* Quýnh, rối-rít lên : *La cuống, sợ cuống, cuống-cuồng, cuống-quít.*

**CƯ** *đt.* Ở, cách ở, chứa, chiếm giữ, làm lấy : *An-cư, di-cư, định-cư, kiều-cư, tản-cư, hồi-cư, gia-cư.*

**cư-chánh (chính)** *đt.* Ăn-ở đúng với lẽ phải.

**cư-dân** *dt.* Dân ở một nơi nhất-định : *Thị-trấn ấy tuy nhỏ, song cư-dân đông-đảo.*

**cư-dị** *dt.* Sống sơ-sài đơn-giản, không se-sua.

**cư-đình** *dt.* Chỗ trọ, quán có chỗ cho khách ngủ.

**cư-gia** *đt.* Ở tại nhà, không đi đâu : *Cuộc điều-tra cho biết khoảng ấy ông Giáp vẫn cư-gia.*

**cư-nhiệm** *dt.* Đang giữ một chức-vụ, đang làm một phận-sự.

**cư-sĩ** *dt.* Người ở ẩn : *Bạch-vân cư-sĩ* ll Người tu tại nhà, không cạo đầu : *Tịnh-độ cư-sĩ.*

**cư-sở** *dt. (Pháp)* : Nhà ở, nơi mình có ghi tên vào sổ đinh và có thể coi là trung-tâm chính-yếu của công việc làm ăn ; nhà bắt-buộc phải có, nếu không, phạm tội du-đảng *(domicile).*

**cư-sở hôn-nhân** *dt. (Pháp)* : Nhà chung của một cặp vợ chồng *(domicile conjugal).*

**cư-sở phụ** *dt. (Pháp)* : Chi-điểm của người doanh-thương có cư-sở ở tỉnh khác, được nhìn-nhận để tiện việc thư-từ, tố-tụng.

**cư-sở tuyển-định** *dt. (Pháp)* : X. Tuyển-định cư-sở.

**cư-sương** *đt. (Pháp)* : Ở vậy, không lấy chồng khác : *Đề định phụ-hệ một đứa bé, luật-pháp định thời-kỳ cư-sương một goá-phụ là 10 tháng.*

**cư-tang** *đt.* Để tang, đang trong lúc có tang : *Xưa, người cư-tang không cạo râu, không ca-xướng, không chung phòng với vợ.*

**cư-tâm** *đt.* Để ý vào một việc gì, định làm một việc gì.

**cư-trạch** *dt.* Nhà ở (không phải cửa hàng, không phải nơi làm việc công).

**cư-trinh** *đt.* Giữ trinh-tiết, tiết-tháo, theo lẽ chính.

**cư-trú** *dt. (Pháp)* : Nơi ở tạm trong thời-gian ngắn *(résidence).*

**cư-xử** *đt.* Ăn-ở, đối-đãi : *Phải cư-xử với nhau cho tử-tế ; cách cư-xử.*

**CỪ** *đt.* Cọc, cây xóc dưới sông để giăng lưới bắt cá : *Xóc cừ giăng lưới* // Cây động lún dưới đất sâu để xây móng nền nhà : *Động cừ, cừ tràm.*

**cừ tràm** *đt.* Cừ bằng cây tràm, lâu mục hơn cả.

**CỪ** *tt.* Tài, giỏi, cứng cựa : *Lò cừ, tay cừ, hội cừ.*

**cừ-khôi** *tt.* Tài-giỏi, đứng đầu một phe, một đảng.

**CỪ** *dt.* Ngòi nước, đường nước chảy tự-nhiên : *Khai cừ cho thông.*

**CỪ-RỪ** *tt.* Cú-rũ, dáng mệt-mỏi : *Bộ cừ-rừ như người ốm (bệnh)*

**CỨ** *trt.* Mãi, khôn gthôi, làm luôn một việc hay chăm-chú luôn vào một việc : *Cức vời, cứ chơi, cứ giỡn ; Tiếng đồn cặp mắt em lanh, Ai ai không ngó cứ anh em nhìn CD.*

**cứ việc** *trt.* Hãy tiếp luôn, lời cả quyết hay đốc - xúi : *Cứ việc ăn, ai nói gì cứ nói ; Cứ việc, đừng sợ !*

**CỨ** *đt.* Bằng vào, dựa vào, do nơi đó mà suy ra, mà theo : *Bằng-cứ, căn-cứ, chứng-cứ ; Nhập gia phải cứ phép nhà ta đây K* // Lấy, đóng giữ : *Chiếm-cứ.*

**cứ-điểm** *dt. (qs)* : Chỗ trọng-yếu, đáng đóng quân để làm căn-cứ : *Cứ-điểm xuất-phát ; Cam-Ranh là một cứ-điểm đáng kể.*

**cứ-hiểm** *dt. (qs)* : Giữ nơi hiểm-yếu, giành chỗ hiểm để lấy lợi-thế.

**cứ-hữu** *dt.* Chiếm, giành làm chủ.

**cứ lý** *trt.* Theo lẽ, dựa trên lý-lẽ mà nói, mà theo.

**CỬ** *dt.* Đưa lên, tiến-dẫn, cất lên : *Bầu-cử, đề-cử, tiến-cử, tuyển-cử ; cử người, giơ tay cử* // Sanh (sinh) đẻ : *Cử nam, cử nữ* // *dt.* Việc đi thi : *Thi-cử, ông cử, thầy cử* // *dt.* Tất-cả : *Cử-toạ.*

**cử-ai** *dt. Clg.* Chỉ - ai, khóc lên khi làm lễ cúng người chết, việc bắt-buộc trong lễ // *(R)* Làm ma-chay.

**cử-bạt** *dt.* Tiến-cử, cất-nhắc lên.

**cử binh** *dt.* Cất binh, kéo quân đi đánh giặc : *Cử binh chinh-tiệu.*

**cử bôi** *dt.* Nâng ly, đưa cao ly rượu lên mừng (trước khi uống).

**cử bút** *dt.* Cất bút, khởi sự viết.

**cử-chỉ** *dt.* Lúc động lúc nghỉ // *(B)* Dáng-điệu, cách - thức đi đứng, hành-động của người : *Cử-chỉ ngang-tàng, cử-chỉ đứng-đắn.*

**cử đỉnh (đành)** *dt.* Nhắc cái vạc lên ; sức mạnh có thể nâng cao cái vạc đồng như Hạng-Võ : *Lực năng cử đỉnh.*

**cử-động** *dt.* Day-trở, co-duỗi : *Tay chân hết cử-động được* // *(R)* Vận-động, làm cho xốc-xáo : *Mỗi sáng, phải cử-động tay chân cho mạnh-mẽ* // *(B) dt.* Việc làm, cử-chỉ : *Phải để ý mọi cử-động của hắn.*

**cử-hành** *dt.* Làm cách trịnh-trọng, có quy-củ : *Tang-lễ sẽ cử-hành ngày mai ; Lễ bàn - giao đã cử-hành xong.*

**cử lễ** *dt.* Làm lễ long-trọng.

**cử-nghiệp** *dt.* Nghề thi-cử, lối học từ-chương để thi, không chú-trọng việc mở rộng sự hiểu-biết.

**cử-nhân** *dt.* Bậc học trên tú-tài đỗ ở các kỳ thi hương xưa : *Lê-ngô-Cát đỗ cử-nhân năm 1848* // Bậc học chuyên-khoa sau khi đỗ tú-tài toán-pháp : *Cử-nhân luật, cử-nhân toán, cử-nhân văn-chương.*

**cử-nhiệm** *dt.* Cất-nhắc vào một nhiệm-sở cao hơn trước.

**cử-sự** *dt.* Khởi sự, bắt đầu làm một việc to-tát : *Ngày cử-sự còn giữ bí-mật.*

**cử-tang** *dt.* Thành-phục, cúng có thầy tụng kinh để mặc đồ tang.

**cử-toạ** *dt.* Hết thảy những người đang ngồi dự : *Cử-toạ vỗ tay hoan-nghênh.*

**cử-tử** *dt.* Thí-sinh, học-trò dự kỳ thi hương xưa.

**cử-tri** *dt.* Người có quyền bầu-cử, đủ sự hiểu-biết để chọn-lựa : *Cử-tri phòng thương-mãi ; thẻ cử-tri.*

**CỮ** *dt.* X. Cỡ.

**CỮ** *dt.* Kỳ, khoảng thời-giờ đáo lại theo lệ : *Đúng cữ, chận cữ, giáp cữ, làm cữ, quá cữ, cữ gió tuần mưa* // *dt.* Kiêng, cấm, không dám dùng đến : *Kiêng-cữ, coi ngày cữ, cữ cái húp nước* // *dt.* Lúc người đàn-bà nằm chỗ (đẻ) : *Nằm cữ, giường cữ, ở cữ ; Ăn khem ở cữ.*

**cữ ăn** *dt.* Kiêng ăn những món không hợp với chứng bệnh : *Cữ ăn mỡ, cữ ăn đồ phong* // Kiêng ăn cơm và đồ lâu tiêu trước 24 giờ khi rút máu thử hoặc chích một vài loại thuốc // *dt.* Bữa ăn, lúc phải ăn : *Tới cữ ăn, ba con heo la rân.*

**cữ ghiền (nghiện)** *dt.* Giờ phải hút, phải uống rượu, nếu không, bị vật mình, chảy nước dãi, v. v...

**cữ-kiêng** *bt.* Cấm-kỵ, không được cãi : *Bệnh nầy phải cữ-kiêng cho lắm mới mạnh được.*

**cữ rét** *dt.* Lúc bệnh sốt-rét hành, lạnh run, thường ngày có ngày không hoặc mỗi ngày đều có đúng giờ : *Kí-nin phải uống chận cữ rét chớ không nên uống lúc có cữ rét.*

**cữ rượu** *đt.* Kiêng rượu, không dám uống rượu : *Bác-sĩ khuyên cữ rượu* // Bữa rượu, giờ nhất-định trong ngày phải uống : *Tới cữ rượu của hắn rồi đa ; Cữ rượu nầy ai trả tiền đây ?*

**cữ tên** *đt.* Huý, không dám đặt tên con trùng với người trong thân-tộc hay với tên quan lớn trong vùng hoặc tên người trong hoàng-tộc // *(R)* Không gọi tên thật, chỉ gọi thứ hay gọi một tên khác thật xấu vì sợ thánh-thần ma-quỷ biết mà bắt đi (truyền) : *Tục cữ tên của người mình rất trái ngược với quan-niệm người phương Tây.*

**cữ thịt** *dt.* Kiêng thịt, không ăn thịt vào ngày thứ sáu trong tuần-lễ, theo đạo Da-tô.

**CỰ** *đt.* Chống lại, đánh lại : *Chống-cự, dàn quân ra cự* // *(thth)* Gây, mắng : *Sai nó, nó cự lại.*

**cự chiến** *đt.* Chống giặc, đánh với quân địch trên một trận-tuyến : *Kéo quân ra cự chiến.*

**cự-địch** *đt.* Đánh chống hẳn-hoi, đương-đường chống-cự : *Nó dám cự-địch với tôi sao ?*

**cự-gián** *đt.* Không nghe lời can-gián.

**cự lộn** *đt.* Gây nhau, cãi nhau quyết-liệt : *Hai bên cự lộn với nhau.*

**cự-nự** *đt.* Sằn-sượng, cãi với giọng gây-gổ : *Nói phải cho nó nghe, nó còn cự-nự ; Tánh hay cự-nự.*

**cự-tuyệt** *đt.* Từ hẳn, không nhận ; không chơi nhau nữa : *Hắn cự-tuyệt đề-nghị của tôi ; Hai bên đã cự-tuyệt nhau lâu.*

**CỰ** *tt.* To lớn, hơn người.

**cự-công** *dt.* Công to, công-nghiệp lớn đối với việc chung.

**cự-danh** *dt.* Danh tiếng vang rền : *Ông Giáp nổi cự-danh trong thương-trường từ lâu.*

**cự-gian** *tt.* Gian-xảo nổi tiếng : *Va là một tay cự-gian ai cũng biết.*

**cự-khoản** *dt.* Số tiền to dành cho một việc gì : *Trong ngân-sách có nhiều cự-khoản để khuếch-trương việc học.*

**cự-nho** *dt.* Túc-nho, người học nho giỏi, thạo nhiều về đạo nho : *Hiện, những cự-nho không còn bao-nhiêu.*

**cự-nông** *dt.* Nhà nông giàu to, có nhiều ruộng đất.

**cự-phách** *dt.* Ngón tay cái // *(B)* Tay lỗi-lạc hơn người : *Ông Ất là một tay cự-phách trên văn-đàn.*

**cự-phú** *dt.* Nhà giàu to, có nhiều tiền-của.

**cự-tộc** *dt.* Họ có danh-giá lớn, có nhiều con cháu đỗ-đạt, nổi danh.

**cự-thất** *dt.* Nhà to lớn, nhà có quyền-thế.

**cự-thương** *dt.* Nhà mua bán lớn, nhà thương-mãi to.

**CỰ-LY** *dt.* Sự cách-biệt, khoảng-cách *(anomalie).*

**CƯA** *dt.* Đồ dùng có lưỡi thép có răng nhọn và bén để cắt gỗ, xương, kim-loại, v.v... bằng cách đẩy tới kéo lui nhiều bận hoặc cho lưỡi cưa quây tròn một chiều đến đứt món đồ : *Cái cưa* // *đt.* Cắt món đồ với cái cưa : *Cưa đoạn, cưa hai, cưa lọng ; Cây da tróc gốc thợ mộc đang cưa, Trách trời vội tối phân chưa hết lời CD* // *(B) (bạc) tt.* Bằng nhau, tự trên bằng tự dưới. *Đặt một đồng cưa.*

**cưa cá mập** *dt.* Cái cưa dài, lưỡi lớn, răng to để rọc gỗ súc, hai người sử-dụng.

**cưa củi** *dt.* Loại cưa dùng cưa củi *(scie à bûcher).*

**cưa chậm** *đt.* Cách cưa kim-loại hoặc gỗ cứng như gõ (gụ), cầm-lai, kéo và đẩy chậm cái cưa để lưỡi cưa đừng nóng.

**cưa dao-động** *dt.* Loại cưa nhiều lưỡi, máy lắc-lư biến-động, thay-đổi luôn *(scie oscillante).*

**cưa dây** *dt.* Loại cưa máy có lưỡi cuốn tròn như sợi dây *(scie à ruban).*

**cưa dĩa** *dt.* Loại cưa máy, lưỡi tròn như mặt dĩa để cưa gỗ nhỏ *(scie à disque).*

**cưa đứt** *dt.* Loại cưa ngang để đứt gỗ từng đoạn *(scie à tronçonner).*

**cưa đuôi chuột** *dt.* Loại cưa thọt, lưỡi thon dài *(scie à guichet).*

**cưa khô** *đt.* Cách cưa gang hay đồng, không chế dầu nhớt hoặc nước vào đường cưa.

**cưa lá liễu** *dt.* Cái cưa lưỡi trong lớn ngoài nhỏ, cắn giống vành tai, dùng để cưa vặt-vạnh.

**cưa lách** *dt.* Loại cưa lưỡi nhỏ răng nhuyễn để cưa nẹp *(scie à lattre).*

**cưa lộng** *dt.* Cái cưa dành riêng cho việc cưa những đường cong, vòng tròn... trong giữa miếng ván hay khúc gỗ *(scie sauteuse).*

**cưa máy** *dt.* Máy cưa chạy bằng hơi điện *(scie mécanique).*

**cưa máy khứ-hồi** *dt.* Máy cưa có nhắc lưỡi lên bằng hơi nước để đẩy tới kéo lui *(scie alternative à relevage hydraulique).*

**cưa mộc** *dt.* Loại cưa thợ mộc, có chống (sườn) bằng gỗ *(scie à dos).*

**cưa mộng** *dt.* Loại cưa nhỏ dùng cưa mộng ngàm *(scie à tenons).*

**cưa nóng** *dt.* Loại cưa máy dùng cho kim-loại nóng *(scie à chaud).*

**cưa nghiêng** *đt.* Cách cưa những vật mỏng, tránh sự vấp gãy.

**cưa ống** *dt.* Loại cưa mãm để cưa ống tròn *(scie tubulaire).*

**cưa rà** *dt.* Loại cưa dùng cưa theo đường mực *(scie à araser).*

**cưa rà góc** *dt.* Loại cưa dùng rà góc, rà cạnh, rà mép *(scie à araser de côté).*

**cưa rã** *dt.* Loại cưa to để rọc gỗ thành cây nhỏ hay ván *(scie à refendre).*

**cưa rọc** *dt.* Loại cưa dùng rọc ván mỏng để bọc đồ hoặc làm ván ép *(scie à placage).*

**cưa sả** *dt.* Loại cưa dùng sả, rọc gỗ súc *(scie à débiter).*

**cưa sắt** *dt.* Loại cưa lưỡi bằng thép cứng, răng nhuyễn để sả sắt dày *(scie rigide).*

**cưa tay** *dt.* Cái cưa sử-dụng bằng tay.

**cưa thông-dụng** *dt.* Cái cưa lưỡi vành trăng, hai đầu có hai cán đứng, dùng được nhiều việc *(scie passe-partout).*

**cưa thụt** *dt.* Loại cưa đứng, lưỡi thụt xuống dở lên *(scie alternative).*

**cưa vòng** *dt.* Cách cưa vòng đai món đồ dày cho mau đứt.

**cưa xẻ** *dt.* Cái cưa to để xẻ gỗ dọc *(scie de long).*

**CỨA** *dt.* Dùng vật bén như dao, miếng chai,... mà cắt bằng cách đẩy tới kéo lui nhiều bận không mạnh tay.

**cứa cổ** *dt.* Cắt cổ, bán mất (đắt) : *Quen mà cứa cổ quá !*

**cứa họng** *dt. Nh.* Cứa cổ.

**CỬA** *dt.* Vật để đóng và mở ở các chỗ ra vô : *Đóng cửa, mở cửa, để cửa, cạy cửa, gác cửa, vé vô cửa* // *(R)* Nơi ra vào không có cửa : *Lênh-đênh như đã ra vời, Như thuyền vô cửa mấy đời gặp nhau CD* // *(B)* Hạng người trong việc đối-xử : *Cửa con, cửa cha* // *(bạc)* Ô điểm ăn-thua trong môn đồ hột, bong-vụ : *Cửa nhứt, cửa lục* // *(truyền)* Mười nhà giam dưới âm-phủ : *Mười cửa âm-ty.*

**cửa ải** *dt.* Cửa những ải-quan hồi xưa, đóng mở có giờ để tra-xét người qua lại // *(B)* Thủ-tục bắt-buộc : *Qua được một cửa ải rồi.*

**cửa bể (biển)** *dt.* Vàm sông dựa bể, nơi sông và bể giáp nhau.

**cửa Bụt** *dt. Clg.* Cửa Phật hay cửa không, nơi thờ Phật, chùa-chiền : *Xưa nay cửa Bụt lẽ nào hẹp ai NĐM.*

**cửa bức-bàn** *dt.* Cửa có nhiều cánh dính liền nhau bằng bản-lề.

**cửa cái** *dt.* Cửa chính vào nhà.

**cửa cấm** *dt.* Cửa cung vua, cấm người ngoài ra vào // Các cửa có treo bản cấm người lạ ra vào.

**cửa con** *dt. (lóng)* : Hạng người nhỏ bé, bị bắt-nạt, bị sai-khiến : *Chơi cửa con người ta mà chơi làm chi.*

**cửa công** *dt.* Cửa các công-đường // *(R)* Toà-án, các sở nhà-nước, nơi làm việc cho dân : *Hoàn-lương một thiếp thân vào cửa công K.*

**cửa cuốn** *dt.* Cửa kết từng thanh sắt hay gỗ mỏng bề ngang lối 4cm., có ô ruột gà, khi mở đẩy nhẹ lên, ruột gà quây cuốn tròn tấm cửa lại ; khi đóng kéo nhẹ xuống, ruột gà tháo ra.

**cửa cha** *dt. (lóng)* : Hạng người ỷ-thế, ỷ khôn-ngoan, bắt-nạt, hiếp-đáp đồng bọn : *Chơi cửa cha người ta được, tao mới chơi.*

**cửa chớp** *dt. Clg.* Cửa lá-sách, cửa khuôn bằng ván dày, giữa bằng nhiều thanh ván nhỏ đóng nghiêng cho thông hơi.

**cửa gỗ** *dt. Clg.* Cửa sài, cửa bằng cây ván.

**cửa gió** *dt.* Cửa bật vô ra, hỏng trên hỏng dưới.

**cửa hàng** *dt.* Tiệm, quán, nhà buôn, nhà hay căn phố có bày hàng-hoá ra bán.

**cửa hầu** *dt.* Nhà quan, nhà quyền-quý : *Vả nơi rốn bể cửa hầu, Ra vào vì chút thầm sâu ngại-ngùng CD.*

**cửa hông** *dt.* Cửa trong vách, trổ ra hè, hông nhà.

**cửa kéo** *dt.* Cửa có hai bánh sắt nhỏ dưới chân để kéo hay đẩy qua lại khi đóng, mở.

**cửa kiếng (kính)** *dt.* Cửa bằng kiếng, dùng sáng nhà và ngăn hơi lạnh (rét).

**cửa khải-hoàn** *dt.* Khuôn cửa xây-cất mỹ-thuật ở cổng vô hay giữa đường nhân các lễ to.

**cửa không** *dt.* Chùa-chiền, nơi tu theo giáo-lý nhà Phật (X. Không) : *Rắp đem mạng bạc xin nhờ cửa không K.*

**cửa Khổng** *dt.* Nhà trường, nền học đạo Khổng và chữ nho : *Cửa Khổng sân Trình.*

**cửa lá-sách** *dt.* X. Cửa chớp.

**cửa lòng** *dt.* Tấm lòng, mở ra để đón nhận : *Mở rộng cửa lòng.*

**cửa lỗ** *dt. (thể)* : Miệng lỗ, chỗ trũng *(méat),* chỗ trũng của mắt *(orbite).*

**cửa mạch** *dt.* Cửa giữa gian nhà chánh và gian phụ.

**cửa miệng** *dt.* Lỗ miệng, cái mồm (tiếng dùng khi chỉ vào sự nói-năng) : *Tôi nghe chính từ cửa miệng hắn thốt ra.*

**cửa mình** *dt.* Cái lỗ cơ-quan sinh-dục đàn-bà : *Đau trong cửa mình.*

**cửa-nèo** *dt.* Cửa và đường đi *II (thth)* Cửa, tiếng gọi chung các cửa trong nhà : *Trước khi ngủ, cửa-nèo phải đóng chặt.*

**cửa ngăn** *dt. Nh.* Cửa mạch.

**cửa ngõ** *dt.* Cửa vòng rào, trước sân nhà : *Vợ lớn đánh vợ nhỏ chạy ra cửa ngõ cần cổ kêu trời... CD.*

**cửa nhà** *dt.* Nhà và đồ chưng-dọn : *Cờ-bạc là bác thằng bần, Cửa nhà bán hết tra chân vào cùm CD II (R)* Việc trong việc ngoài một gia-đình : *Anh ơi phải lính thì đi, Cửa nhà đơn-chiếc đã thì có em CD II (B)* Việc vợ chồng (do gia-thất) : *Cửa nhà dù tính về sau K.*

**cửa Phật** *dt. Nh.* Cửa Bụt và Cửa không.

**cửa quan** *dt. Nh.* Cửa công và Cửa ải.

**cửa quyền** *dt.* Nhà quan, nhà quyền-thế.

**cửa-rả** *dt. Nh.* Cửa-nèo.

**cửa sài** *dt.* Cửa ván, phên sơ-sài của nhà nghèo : *Hội này em bắc anh đông, Cửa sài sớm mở tối không ai gài CD.*

**cửa sau** *dt.* Cửa phía sau, trổ ra sân sau nhà *II (B)* Ngõ riêng lén-lút để lo-lót, hối-lộ : *Việc này phải đi cửa sau mới được.*

**cửa sập** *dt.* Cửa chống lên để vô ra, khi đóng, lấy cây chống đi cho nó sập xuống.

**cửa song** *dt.* Cửa bằng những thanh gỗ vuông hoặc tròn, dựng đứng trong các lỗ đục sẵn.

**cửa sổ** *dt.* Cửa nhỏ ở các bức tường cho thoáng gió và sáng trong nhà : *Ngồi trong cửa sổ trên lầu, Có hai con bé đứng hầu hai bên HT.*

**cửa sông** *dt. Clg.* Cửa bể, vàm sông đổ ra bể.

**cửa tò-vò** *dt.* Cửa sổ cánh khum-khum.

**cửa tứ** *dt. (bạc)* : Cửa có mặt tứ (bốn điểm đỏ) lớn hơn hết trong môn tam-hường *II (lóng)* Chắc-chắn nguy-hiểm, thua lỗ, v.v... : *Chết một cửa tứ.*

**cửa tử** *dt.* Chỗ chết, nơi nguy-hiểm, việc phải thất-bại : *Vô cửa tử, nhào vào cửa tử.*

**cửa thánh** *dt. Nh.* Cửa không : *Bấy lâu cửa thánh dựa kề... LVT.*

**cửa thập-điện** *dt. (truyền)* : Ngục ở điện thứ 10 dưới âm-phủ, nơi có sự trừng-phạt nặng hơn hết trong mười cửa ngục : *Mấy lọt vô nhà đó như vào cửa thập-điện.*

**cửa thiền** *dt. Nh.* Cửa không.

**CỰA** *dt.* Móng nhọn mọc ở giữa ống chân gà trống và công trống để tự-vệ : *Chuốt cựa ; Cựa dài thịt rắn, cựa ngắn thịt mềm tng II* Chân, cùi-chỏ dùng không hợp-lệ để làm hại bên nghịch trong trận banh tròn : *Chơi cựa, lỏ cựa.*

**cựa gà** *dt.* Hai cái cựa con gà trống *II (R)* a) Then, chốt cửa *II* b) Những nhánh ngắn của xẻo, rạch : *Xẻo này có nhiều cựa gà, coi chừng lạc.*

**CỰA** *đt.* Động-đậy khi nằm yên : *Cực-cựa.*

**cựa-cậy** *đt. Clg.* Cựa-quậy, cử-động, day-trở : *Nằm không cựa-cậy II (B)* Xoay-xở, hoạt-động : *Tình-thế nầy, hết cựa-cậy đặng.*

**cựa mình** *đt.* Cử-động nhẹ thân mình khi đang nằm yên : *Cựa mình rồi ngủ lại.*

**cựa-quậy** *đt. Nh.* Cựa-cậy.

**CỨC** *tt.* Gấp-gáp *II dt.* Lùm bụi, gai nhọn, lông cứng và nhọn của một vài loại thú.

**cức-bì** *dt. (động)* : Loại sò ốc vỏ có gai nhọn.

**cức-nhân** *dt.* Người có tang cha-mẹ, người lạt-lòng, hay cảm-xúc.

**cức-tâm** *dt.* Lòng đau-đớn như bị gai đâm.

**CỰC** *tt.* Ở mức cuối cùng, mức chót : *Cùng-cực, bắc-cực, nam-cực, thái-cực II (R)* Lao-lực, khổ-sở (do cực-khổ nói tắt) : *Ăn cực, khổ-cực, làm cực ; Gừng già gừng rụi gừng cay, Anh-hùng càng cực càng dày nghĩa-nhơn CD.*

**cực-cự** *dt.* Khoảng-cách (cự-ly) từ một cực đến một điểm *(distance polaire).*

**cực-chẳng-đã** *trt. Clg.* Cùng-chẳng-đã hay bất-đắc-dĩ, buộc lòng, đến mức không thể làm khác hơn được : *Cực-chẳng-đã mới ra đi ; Cực-chẳng-đã phải đánh nó.*

**cực-đại** *tt.* Lớn tột-bực : *Con số cực-đại.*

**cực-điểm** *dt.* Chấm chót, ở xa *II (B)* Mức cuối cùng : *Vui mừng đến cực-điểm.*

**cực-đoan** *tt.* Đầu mối cùng-cực, quyết-liệt, ở mức chót bên nầy hay mức chót bên kia, không lưng-chừng : *Thái-độ cực-đoan, chính-trị cực-đoan.*

**cực-đoan chủ-nghĩa** *dt.* Chủ-nghĩa chánh-trị quá-khích, chủ-trương đi mạnh, mọi việc đều thay-đổi cùng-tột.

**cực-độ** *dt.* Độ cao hơn hết, mức cuối-cùng : *Lòng công-phẫn lên đến cực-độ.*

**cực-đông** *dt.* Viễn-đông, ở cuối cùng về hướng đông, lấy châu Âu châu Á làm trung-tâm.

**cực đời** *trt.* Cách sống khổ-sở : *Làm chi thế cho cực đời.*

**cực-giác** *dt.* Góc chót-vót, cái chóp.

**cực-hình** *dt.* Hình-phạt nặng hơn hết.

**cực-hữu** *tt.* Nghiêng về mé hữu (mặt, phải) đến mức chót, tức chủ-trương bảo-thủ hoàn-toàn.

**cực-kỳ** *trt.* Tối ư, cách quá lắm : *Cực-kỳ dã-man, cực-kỳ đau-khổ.*

**cực-khổ** *tt.* Quá khổ, khổ-sở cùng-tột : *Như-vầy thật là cực-khổ, không còn cái khổ nào*

*bằng ll (thth)* Khổ-sở, lao-lực, vất-vả, làm nặng-nề, ăn thiếu-thốn : *Cực-khổ mấy tôi cũng cam, miễn lòng được thơ-thới ; Tấn thối nan cực - khổ trăm bề, Ở đây khó ở ra về khó ra CD.*

**cực-lạc** *tt.* Vui-vẻ cùng-tột *ll dt. (Phật)* Mức tuyệt-đối giác-ngộ, thoát cảnh luân-hồi quả-báo : *Miền cực-lạc.*

**cực lòng** *trt.* Khổ tâm, trái ý nhưng bắt-buộc làm, bắt-buộc chịu : *Trâu anh con cỡi con dòng, Lại thêm con nghé cực lòng thằng chăn CD.*

**cực-lực** *trt.* Cách hết sức, quyết-tâm : *Cực-lực phản-đối.*

**cực-ngôn** *dt.* Lời chí-tình, lời chót.

**cực-nhọc** *tt. Clg.* Cực-nhục, nhọc-nhằn vất-vả cùng-tột.

**cực-phẩm** *dt.* Phẩm-tước cao-tột, chức lớn hơn cả : *Làm quan đến cực-phẩm.*

**cực-quang** *dt.* Ánh-sáng ở đầu trục phía bắc trái đất *(aurore boréal).*

**cực-tả** *tt.* Nghiêng về mé tả (trái) cách cực-đoan, tức chủ-trương cách-mạng triệt-để : *Nhóm cực-tả.*

**cực thân** *tt.* Vất-vả, mệt-nhọc tấm thân : *Cố thực cực thân.*

**cực-thịnh (thạnh)** *trt.* Sung-túc, phát-đạt đến mức cùng-tột : *Một nền kinh-tế cực-thịnh ; Thời-kỳ cực-thịnh của kinh-tế.*

**cực trí** *trt.* Mệt trí, tốn công suy-nghĩ, lo-lắng nhiều.

**cực-trùng** *dt.* Loại vi-trùng rất nhỏ có thể chui qua bình lọc, kiếng hiển-vi không thấy được, phải dùng kiếng hiển-vi điện-tử mới trông thấy : *Cực-trùng bệnh chó dại (virus).*

**CỬI** *bt.* Máy dệt, nghề dệt, dệt : *Canh-cửi, khung-cửi ; Anh về đi học cho ngoan, Để em cửi vải kiếm quan tiền xài CD ll (R)* Nơi lộn-xộn, rối - rắm, đông-đúc : *Mắc cửi.*

**CƯNG** *bt. Clg.* Câng, nuông - chiều : *Cưng con, con cưng ll (R)* Yêu, săn-sóc, nưng-niu : *Cưng như trứng, hứng như hoa ll đdt.* Tiếng gọi thân-mật vợ (hoặc chồng) hay đứa trẻ đáng cưng : *Lại đây cưng ! Cưng của tôi ơi !*

**cưng-dưỡng** *đt.* Nuôi dạy săn-sóc kỹ, không cho làm việc : *Cưng-dưỡng rất mực.*

**CỨNG** *tt.* Rắn, bóp không móp, khó làm cho vỡ : *Cứng như đá ; Có gió lung mới biết tùng bá cứng, Có ngọn lửa hừng mới rõ thức vàng cao CD ll (R)* Có tinh-thần, sắc-sảo : *Nét hoạ cứng, tuồng chữ cứng ll* Có căn-bản, luận-điệu đứng-đắn : *Câu văn cứng, bài viết cứng ll* Thô-kệch, không thanh-bai : *Tướng đi cứng, bộ cứng-còng ll* Hơi mặn : *Canh nêm cứng ll* Dai, nhai không đứt : *Thịt nấu còn cứng ll (B)* Cừ, không khuất-phục : *Tay cứng, gốc cứng, cứng-cỏi.*

**cứng-cạy** *tt.* Vừa già, thời-kỳ trái dừa nước ngọt nhứt, cơm đã cứng, phải dùng vật cứng như đũa bếp hay cán muỗng sắt cạy ra mới được : *Dừa cứng-cạy ll (B) (lóng)* Sồn-sồn, quá thời-kỳ trẻ-trung nhưng chưa già : *Bà đó đã cứng-cạy.*

**cứng-cáp** *tt. Clg.* Cứng-cát, mạnh, chơn không run : *Đợi ra tháng, cứng-cáp rồi sẽ bước đi ; Gà nở đã hai ngày, cứng-cáp rồi.*

**cứng-cát** *tt.* X. Cứng-cáp.

**cứng-cỏi** *tt.* Cang-cường, tính người ngay thẳng, dám ăn nói, dám làm theo ý mình : *Người cứng-cỏi, tính cứng-cỏi.*

**cứng-còng** *tt.* Thô - kệch, không yểu - điệu, không thanh-nhã : *Tướng cứng-còng ; bộ đi cứng-còng.*

**cứng cổ** *tt.* X. Cứng đầu.

**cứng cựa** *tt.* Cựa cứng, gà cồ đủ tháng cáp độ, cựa đã cứng : *Gà cứng cựa ll (B)* Dạn-dĩ, dám ăn-thua, không kiêng sợ : *Tay đó cứng cựa lắm.*

**cứng-cứng** *tt.* Hơi cứng, không cứng lắm.

**cứng đầu** *tt.* Ngang-ngạnh, bướng-bỉnh, khó dạy : *Học-trò cứng đầu, đứa ở cứng đầu cứng cổ.*

**cứng đơ** *tt.* Đờ người ra, không dịu, phải phun rượu mới co duỗi được : *Chết lâu, mình cứng đơ, tay chân cứng đơ.*

**cứng gối** *tt.* Mạnh chân, chưa mỏi, còn đi nữa được *ll (B) (lóng)* Dẻo-dai, chịu-đựng nổi với người còn trẻ : *Già mà cứng gối.*

**cứng họng** *tt.* Cùng lý, quả-tang, không nói, không chối-cãi được : *Bị hỏi gắt, cứng họng.*

**cứng lưỡi** *tt.* Đớ lưỡi, không nói nữa được, sắp tắt hơi, chết.

**cứng miệng** *tt.* Không há miệng ra được, sắp chết *ll (B) Nh.* Cứng họng.

**cứng ngắt** *tt.* Rất cứng, thiệt cứng : *Da thịt cứng ngắt ; Hầm cả giờ mà còn cứng ngắt ll (R)* Chết, hết cử-động được : *Tay chân cứng ngắt, mình-mẩy cứng-ngắt.*

**cứng-nhẳng** *tt. Clg.* Cứng xẳng, mặn, ăn không ngon : *Canh cứng-nhẳng.*

**cứng-rắc** *tt. Nh.* Cứng-nhẳng.

**cứng-rắn** *tt.* Cứng, bóp không vỡ, xô không ngã, khó hạ nổi : *Vật cứng-rắn, tinh-thần cứng-rắn, lời lẽ cứng-rắn.*

**cứng sảng** *tt.* Cứng, vỗ hoặc búng nghe sang-sảng : *Bánh xe bơm cứng sảng ; trái thơm cứng sảng*

**cứng tay** *trt.* Lão-luyện, cương-quyết : *Giờ phút nầy, ta phải cứng tay mới được.*

**cứng tay cương** *trt.* Cỡi ngựa giỏi, biết cách điều-khiển ngựa : *Anh nài đó rất cứng tay cương // (B)* Giỏi chỉ-huy, làm cho công việc chạy, người dưới kiêng-nể : *Quản-đốc công việc, phải cứng tay cương mới được ; Nếu chồng nó không cứng tay cương, nó bung đã lâu rồi.*

**cứng tay lái** *trt.* Lái xe, lái thuyền giỏi *// (B) Nh.* Cứng tay cương.

**CỬNG** *tt. (lóng)* : Đội vải, dựng cột, đứng thẳng, cơn dục của đàn-ông.

**CỨT** *dt.* Bã đồ ăn hết chất bổ từ ruột già ra : *Bãi cứt, cục cứt // (R)* Cặn sắt hoặc than đá nấu hoặc đốt còn lại *// (B)* Tiếng được ví với những gì hư thúi, dở, kém, ngu-dại : *Thúi như cứt, dở như cứt, đồ ăn cứt.*

**cứt chặt** *dt.* Cứt hơi rắn, ra đoạn dài hay từng lọn.

**cứt heo** *dt.* Cứt do heo ỉa ra *// (thực)* Loại cỏ cao lối 50cm, lá to có răng, mềm mịn, hoa tím chùm to, trái có năm vảy ở đầu ; lá và rễ dùng trị kiết-lỵ *(Ageratum conyzoides).*

**cứt lỏng** *dt.* Cứt có nước, ra thành bãi hoặc loảng hơn.

**cứt mắc mưa** *dt. (B)* : Đồ dở, bời-rời, không ăn vào đâu : *Dở như cứt mắc mưa ; nói, hát, ca như cứt mắc mưa.*

**cứt mũi** *dt.* Nước mũi bị hơi thở hong khô đóng trong mũi : *Cạy cứt mũi // (R)* Chấm đen ở trên môi, dưới mũi : *Râu cứt mũi.*

**cứt quạ** *dt. (thực)* : Dây bò thuộc họ bầu-bí, vòi ba nhánh, hoa trắng, trái hình bong-vụ có mười khía, hột xanh *(Trichosanthes tricuspidata).*

**cứt ráy** *dt.* Nước vàng trong lỗ tai, đóng thành cáu : *Cạy cứt ráy.*

**cứt sắt** *dt.* Cặn dơ của quặng sắt nấu ra.

**cứt su** *dt.* Cứt trẻ con mới lọt lòng chưa bú-mớm : *Hồi đời ông Nhạc ỉa cứt su.*

**cứt than đá** *dt.* Tro than đá quến thành cục nhỏ.

**cứt trâu** *dt.* Cứt do trâu ỉa ra : *Tiếc bông hoa lài cặm bãi cứt trâu CD //* Chất bần đóng trên mỏ-ác (thóp) của trẻ mới sinh.

**CƯỚC** *dt.* Sợi tơ cứng rút trong ruột một loài sâu *// (R)* Dây kim-loại cứng chắc : *Dây cước.*

**cước cá** *dt.* Gân vi cá to, một món ăn quý.

**CƯỚC** *dt.* Chân, cẳng : *Độc-cước, thiết-cước // (R)* Cách đá trong nghề võ : *Đường quyền ngọn cước // (B) tt.* Thuộc việc đi đứng, dời đi, gởi đi, thêm vào : *Căn-cước, tiền cước, sơn-cước.*

**cước-bộ** *dt.* Xin ghi vào bộ phần đất chiết-bán mà mình mới mua, có biên-bản cắm ranh kèm theo.

**cước-chú** *dt.* Lời chua thêm để cắt-nghĩa cho rõ : *Xem cước-chú trang sau.*

**cước-khí** *dt. (bh)* : Bệnh khí-thũng vì thiếu sinh-tố B1, một phần tại ăn gạo trắng quá *(béribéri).*

**cước-phí** *dt.* Tiền phải tốn về việc xe-cộ, chở-chuyên : *Cước-phí quá nặng.*

**cước-thũng** *dt. (bh)* : X. Phù-thũng.

**CƯỢC** *dt.* Tiền cọc (X. Cọc).

**CƯỜI** *dt.* Nhích môi, há miệng, nhe răng, phát ra tiếng hay không để tỏ sự vui-mừng hay một ý-tứ gì : *Tức cười, tiếng cười, chưa nói đã cười ; Tiên ở với cú người cười với ma CD.*

**cười ầm** *dt.* Cười lên một lượt trong nhà, trong phòng kín, tiếng to mà ấm.

**cười ba-ngoe** *dt.* Giọng cười mua lòng, ngụ-ý toan-tính việc ám-muội.

**cười bả-lả** *dt.* Cười sỏ-sàng, ý toan mở đường hoa-nguyệt.

**cười bí-hiểm** *dt.* Cười trong cuống họng, mắt nheo-nheo ngụ một toan-tính bí-hiểm với người mà mình cười.

**cười bỡn** *dt.* Cười giọng bỡn-cợt với người ngang vai hay trẻ hơn, thiếu đứng-đắn.

**cười cắm-cắt** *dt.* Cười giòn tiếng, giọng cao, vui-vẻ.

**cười-cợt** *dt.* Vừa cười vừa nói giỡn để mọi người cùng cười cho vui.

**cười chớt-nhả** *dt.* X. Cười trày.

**cười chúm-chím** *dt.* Cười túm miệng lại, không ra tiếng.

**cười dã-lã** *dt.* Cười với người mà mình vừa làm mếch bụng để làm dịu cơn giận của người.

**cười dài** *dt.* Cười thấp giọng mà dài, tỏ ý thất-vọng.

**cười duyên** *dt.* Cười chúm-chím để làm duyên, mắt liếc xéo.

**cười đùa** *dt.* Vừa cười vừa giỡn, thật vui, không ý gì khác.

**cười gượng** *dt.* Sẽ nhếch môi hơi khó-khăn, mặt thiếu vẻ vui, cười để giấu việc lo-buồn trong lòng.

**cười giả-dối** *dt.* Cười ra tiếng mà mắt láo-liên, vẻ thiếu thành-thật.

**cười giòn** *dt.* Cười từng tràng ngắn to tiếng, giọng đều-đều, tạo không-khí vui nhộn.

**cười ghê-rợn** *đt.* Cười tràng dài, lắm lúc ngậm miệng cười trong họng, mắt đỏ gay, không vẻ vui.

**cười hả-hả** *đt.* Cười tràng dài, giọng cao, phát những tiếng hả-hả nối nhau, gây không-khí vui-vẻ, thường là giọng cười người trộng tuổi.

**cười hả-hê** *đt.* Cười sung-sướng, chân hoặc tay nhịp-nhịp, tỏ ý thoả-mãn, vừa ý.

**cười hề-hà** *đt.* Cười nhỏ tiếng, giọng ngắn, ngụ-ý dễ-dãi, bỏ qua tất-cả.

**cười hề-hề** *đt.* Cười tiếng vừa - vừa, giọng ngắn mà thấp, ý vô thường vô phạt.

**cười hóm-hỉnh** *đt.* Cười cách ranh-mảnh như dòm ngó, dọ-dẫm ý người, hoặc trêu tức.

**cười hồn-nhiên** *đt.* Cái cười ngây-thơ, tự-nhiên, vô tư - lự, mặc dù trước hoàn - cảnh đáng cảm-xúc, đáng giận.

**cười hùn** *đt.* Xía vô cười cho rậm đám chớ không rõ tại sao người ta cười, và chính mình cũng không có gì vui.

**cười huề** *đt.* Cười để bỏ qua, cho xuôi việc, vì xét ra tranh-chấp không có lợi.

**cười khà** *đt.* Bật cười thình - lình, hơi phát từ cuống họng.

**cười khan** *đt.* Vụt cười một mình vì vừa nghĩ ra việc đáng cười.

**cười khì** *đt.* Cười vì vui, không có hậu-ý.

**cười khín** *đt.* X. Cười hùn.

**cười khoái-trá** *đt.* Cười với vẻ sung-sướng, thích-thú, không e-ngại người chung-quanh, trước một trò hát, một lời nói đầy ý-nghĩa.

**cười khúc-khích** *đt.* Cười tiếng nho-nhỏ trong khi cố nín mà nín không được.

**cười lả-lơi** *đt.* Ngả-ngớn cười, mắt liếc xéo gợi tình.

**cười lanh-lảnh** *đt.* Cười to, giọng trong, cao, vẻ tự-đắc.

**cười lão** *đt.* Cười hả-hả nhưng nhịp-độ chậm hơn, giọng cười các ông già.

**cười lẳng** *đt.* Cười vang, đầu nghẻo qua lại ra dáng trây-trúa, chớt-nhả.

**cười lỏn-lẻn** *đt.* Cười không ra tiếng cách khiêm - nhượng trước khi mở lời cầu xin hoặc chịu lỗi.

**cười man-rợ** *đt.* Cái cười của kẻ say tình cuồng-nhiệt, tiếng phát ra như từ cửa miệng người đang nghiến răng chẳng mắt.

**cười miếng-chi** *đt.* Cười ngậm miệng, môi chỉ nhếch lên một tí, không ra tiếng.

**cười mim** *đt.* Cười mà cố nhịn, mím chặt môi lại, không ra tiếng.

**cười mơn** *đt.* Cười cười ra tiếng hề-hề ngắn, mặt đưa tới để mơn-trớn với người có thể giận mình.

**cười mũi** *đt.* Cười ngậm miệng, tiếng phát ra hai lỗ mũi.

**cười múm-mím** *đt. Nh.* Cười chúm-chím.

**cười nụ** *đt.* Cười ngậm miệng, môi hơi túm, không ra tiếng, có vẻ vui.

**cười ngặt-nghẹo** *đt.* Cười vì quá vui, tiếng kéo dài, đầu nghẻo qua lại, thỉnh-thoảng ôm bụng.

**cười ngất** *đt.* Cười lớn từng tràng dài đến hết hơi, phải hít hơi lại cười nữa, lắm lúc muốn đứt hơi.

**cười ngoại-giao** *đt.* Cười hì-hì mà đầu gật-gật để làm quen, làm thân.

**cười ngỏn-ngoẻn** *đt. Nh.* Cười lỏn-lẻn.

**cười nghiêng-ngửa** *đt.* Cười ngất đến ngả người qua lại.

**cười nhoẻn** *đt.* Cười nhếch một khoé miệng lên rồi ngậm lại, không ra tiếng.

**cười phì** *đt.* Bật cười một tiếng to lúc đang ngậm miệng.

**cười quỷ-quyệt** *đt.* Cười giọng thân - mật, ngọt - ngào, mắt nheo-nheo như ngầm toan một việc gì.

**cười ra nước mắt** *đt.* Cười rồi quá sức, nước mắt chảy giàn-giụa // Buộc lòng cười để giấu sự đau-đớn trong lòng, càng cười càng đau vì quá mỉa - mai, không ra nước mắt nhưng thâm-tâm vẫn khóc.

**cười ranh-mảnh** *đt.* Cười nhỏ, ngắn tiếng, mắt trông vào mắt kẻ đối-thoại như muốn tỏ rằng mình đã hiểu rõ cái bí-ẩn của họ.

**cười rặc-rặc** *đt.* Cười từng tràng dài và cười mãi.

**cười rộ** *đt.* Phát cười vang lên một lượt rồi nín.

**cười rúc-rích** *đt.* Cười nhỏ tiếng với nhau để không cho người khác nghe.

**cười rùm** *đt.* Cười vang luôn, làm rùm tai người chung-quanh.

**cười ruồi** *đt.* Cười cách lạt-lẽo để siềm-nịnh chớ không phải vui mà cười.

**cười sặc-sụa** *đt.* Cười vì quá vui đến sặc, đến ho, nước mắt giàn-giụa.

**cười sằng-sặc** *đt. Nh.* Cười sặc-sụa.

**cười sâu-sắc** *đt.* Cười tiếng ngắn như dao liếc, không trông ngay kẻ đối-thoại.

**cười tích-toát** *đt.* Cười miệng há to từng tràng ngắn, vui, với giọng vô-tư.

**cười tình** *đt.* Cười miếng - chi, mắt liếc xéo.

**cười toá-toét** *đt.* X. Cười tích-toát.

**cười toe-toét** *đt. Nh.* Cười tích-toát.

**cười tít mắt** *đt.* Cười một tràng dài, quá vui đến híp mắt lại.

**cười tủm-tỉm** *đt.* Cười thật vui nhưng mím môi, không ra tiếng.

**cười thích-thú** *đt.* Cười ra tiếng hoặc không mà đầu gật-gật, mắt say-sưa nhìn sau khi thấy hoặc nghe một điều ý-nhị.

**cười thoả-mãn** *đt.* Cười một tràng ngắn rồi nín bặt, như để ghi-nhận một niềm sung-sướng.

**cười trây** *đt.* Cười giọng không cao không thấp, ngắn mà tiếp nối luôn, mắt liếc xéo ra vẻ chớt-nhả, trây-trúa.

**cười trời** *đt.* Cười một thôi dài, mặt ngước lên như phân-bua, không vui.

**cười vang** *đt.* Cười to tiếng vang rền, ý không kiêng-dè ai cả.

**cười vỡ bụng** *đt.* Cười to và dài, lắm lúc ngất-ngất, sau khi phát-giác một việc ngộ-nghĩnh.

**cười xã-giao** *đt.* Cười theo phép lịch-sự sau lời giới-thiệu chớ không phải vui mà cười.

**cười xều-xào** *đt.* Cười ra tiếng, thật vui và không hậu-ý gì.

**cười xoà** *đt.* Cười lớn một thôi dài để xoá-bỏ việc vừa qua.

**cười xộ** *đt.* Phát ra cười rồi nín, mặt bẽn-lẽn, vì nhận ra mình lầm.

**CƯỜI** *đt.* Chê-bai, chế-nhạo, khinh-khi, đe-dọa, thái-độ có khi bày ra mặt bằng tiếng cười, vẻ mặt, có khi giấu kín trong lòng : *Cười người chớ khá cười lâu, Cười người tháng trước tháng sau người cười CD.*

**cười bao-biếm** *đt.* Cười day nơi khác sau câu chuyện, ý biếm-nhẻ người trong chuyện hoặc người vừa nói.

**cười cười** *đt.* Nhe răng cười nhưng vẻ mặt không vui, tiếng phát ra ngắn mà nhỏ, tỏ ý để chờ xem, hoặc ngầm đe kẻ đối-thoại để rồi sẽ biết.

**cười-chê** *đt.* Tỏ lời chế-nhạo, chê-bai, trong lời nói, lúc cười lúc không.

**cười gay** *đt.* Cười ngắn tiếng hoặc sẽ nhếch môi, ý ghim mối hận vào lòng hoặc để đánh dấu một hiềm-khích.

**cười gằn** *đt.* Cười dằn từng tiếng, ngắn giọng, tỏ ý để rồi xem.

**cười hất-hất** *đt.* Cười giọng cao, tiếng to phát ra từng chuỗi dài, ý thách-thức, khiêu-khích.

**cười hì-hì** *đt.* Cười tiếng vừa-vừa, giọng ngắn, hơi cắn răng, ý không vừa lòng.

**cười hỉnh** *đt.* Cười nhếch môi lên, mũi hỉnh-hỉnh, tỏ ý khinh-khi.

**cười khảy** *đt.* Cười ra tiếng ngắn khô-khan, đầu hất lên, ý mỉa-mai.

**cười khanh-khách** *đt.* Cười giọng cao, tiếng to thành chuỗi dài, ý ngạo-nghễ, thách-thức.

**cười khinh-khỉnh** *đt.* Cười hì-hì, mũi hỉnh, đầu hất-hất tới, dáng khiêu-khích trắng-trợn.

**cười lạt (nhạt)** *đt.* Cười ra tiếng hay không, mặt không vui, tỏ ý không thiết tới câu chuyện.

**cười lén** *đt.* Chê-bai, chế-nhạo sau lưng, không cho người bị cười biết.

**cười mát** *đt.* Cười giọng khiêu-khích, bên ngoài như xuôi theo ý người, bên trong lại miệt-thị.

**cười mỉa** *đt.* Cười mà không ngó ngay kẻ đối-thoại, ý mỉa-mai miệt-thị.

**cười nhạo** *đt.* Cười môi trề-trề, ý chế-nhạo.

**cười sau lưng** *đt.* X. Cười lén.

**cười thầm** *đt.* Không phục, chê thầm trong bụng.

**cười trước mặt** *đt.* Chế-nhạo, khinh-khi, tỏ lời chê-bai, không ngại mếch lòng.

**CƯỚI** *đt.* Làm lễ, theo phong-tục và luật-pháp, lấy vợ cho mình hay cho con, em mình : *Cưới vợ, cưới vợ cho con ; Củi đậu nấu đậu ra dầu, Cưới em không đặng cạo đầu đi tu CD.*

**cưới âm-tang** *đt.* Làm lễ cưới âm-thầm, không mời khách, không lên đèn bàn thờ tổ-tiên, vì đang có tang.

**cưới chạy-tang** *đt.* Làm lễ cưới vội-vã để tránh việc đợi mãn tang, vì trong thân có người sắp chết.

**cưới chồng** *đt.* Lấy chồng hoặc gả con phải bù của (lời mỉa-mai).

**cưới chợ** *đt.* Làm lễ khai-thị, khánh-thành một cái chợ mới.

**cưới gả** *đt.* Định đôi bạn cho con, đàng trai cưới, đàng gái gả : *Cưới gả phải theo phong-tục.*

**cưới gia-tài** *đt.* Cưới vợ với ý hưởng gia-tài bên vợ.

**cưới hỏi** *đt.* Làm các lễ (giạm, hỏi, cưới) theo phong-tục để cưới vợ.

**cưới vợ** *đt.* Làm lễ để rước một người con gái, đàn-bà, từ nhà đàng gái về nhà làm vợ mình, hay cho con, em mình : *Cưới vợ giàu ; cưới vợ cho con.*

**cưới vườn** *đt.* Mua mão huê-lợi một miếng vườn.

**cưới xin** *đt. Nh.* Cưới hỏi.

**CƯỜI** *đt.* X. Cỡi.

**CƯỜM** *dt.* Hột nhỏ có lỗ hai đầu để xỏ dây đeo hoặc xỏ chỉ thêu : *Đeo cườm, thêu cườm ; Răng em lò-đồ hột cườm, Giả như trái lựu chín hườm trên cây* ll *(thực)* Trái vài loại cây cỏ, có vỏ láng, cứng : *Cườm gạo, cườm thảo* ll Mụt nhỏ trong mí mắt, cứng, cộm, sanh bệnh đau mắt : *Mắt có cườm.*

**cườm-bích** *dt.* Tên thứ giày hàm-ếch thêu cườm : *Giày cườm-bích.*

**cườm bóng** *đt.* Đánh bóng, trau bóng vàng bạc bằng hột cườm.

**cườm cắt** *đt.* Thứ cườm hai đầu bằng để khi xỏ dây hay thêu được liền-lạc.

**cườm-gạo** *dt. (thực)* : Loại cỏ cao trên 1 m., thân cứng, lá dài lối 70 cm., rộng 5 cm., có bẹ ôm thân, hoa đực thành gié có nhiều hột cứng, hai đầu nhọn ; trẻ em chơi xỏ chỉ giữa hột làm tràng cườm để đeo *(Coix puellarum Belanon).*

**cườm tấm** *dt.* Cườm bằng chai hột nhỏ như tấm.

**cườm-thảo** *dt. (thực)* : Loại dây leo có lông, lá kép chẵn có ít lông, bề trái hơi mốc, hoa hường, hột đỏ láng chói, có tác-dụng trừ rốn đen *(Abrus precatorius).*

**CƯỜM** *dt. (thể)* : Cổ, bộ phận ống xương giáp với bàn tay, bàn chơn.

**cườm cẳng** *dt. Clg.* Cườm chơn hay cổ chơn, đoạn xương giáp với bàn chơn : *Con cá bằng cườm cẳng.*

**cườm chơn** *dt.* X. Cườm cẳng.

**cườm tay** *dt. Clg.* Cổ tay, đoạn xương giáp với bàn tay : *Ngửa cườm tay cho thầy bắt mạch.*

**CƯƠNG** *dt.* Hai sợi dây da tra vào hàm-thiết ngựa hoặc dây thường tra vào dàm trâu bò để điều-khiển : *Cầm cương, giật cương, thả cương, buông cương, rẽ cương.*

**cương-toả** *dt.* Dây cương và hàm-thiết, hai vật dùng điều-khiển ngựa ll *(B)* Sự kềm-hãm, vật làm cho người mất tự - do, thong - thả : *Vòng cương-toả.*

**CƯƠNG** *đt.* Căng, phồng lên : *Ghẻ cương, mụt trồng-trái cương, cương mủ* ll *(R)* Tự-ý, ứng-khẩu, đặt ra nói hoặc hát liền, không có bài sẵn : *Cương sáu câu, hát cương.*

**CƯƠNG** *tt.* X. Cang.

**CƯƠNG** *dt.* Bờ-cõi, đẳng-cấp : *Biên- cương, phong-cương.*

**cương-giới** *dt.* Ranh nước, giáp với nước khác : *Mở rộng cương-giới.*

**cương-thổ** *dt.* Đất trong nước, trong một quốc-gia : *Hoàng-triều cương-thổ.*

**cương-trường** *dt.* Nơi chiến-trường trong bờ cõi : *Xông pha chốn cương-trường.*

**cương-vị** *dt.* Phạm-vi một địa-vị : *Cương-vị người công-dân.*

**cương-vị cá-nhân** *dt.* Phạm - vi địa - vị của từng công-dân.

**cương-vị đoàn-thể** *dt.* Phạm-vi địa-vị một hiệp-hội, một đoàn-thể (đối với xã-hội).

**CƯỜNG** *tt.* Mạnh, khoẻ hơn người : *Hùng-cường, phú - cường, cao - cường* ll Rong, dâng cao lên : *Con nước cường.*

**cường-bạo** *tt.* Mạnh và dữ : *Người chồng cường-bạo, ông vua cường-bạo.*

**cường-chí** *dt.* Ý - chí mạnh - mẽ, theo đuổi luôn : *Người có cường-chí.*

**cường-dâm** *dt.* Dâm-dật, dục-tình mạnh-mẽ, sức dâm-dục mạnh.

**cường-đạo** *dt.* Ăn-cướp, kẻ đoạt của người bằng sức-mạnh, bằng vũ-khí.

**cường-địch** *dt.* Kẻ nghịch mạnh-mẽ, thế to.

**cường-độ** *dt. (l)* : Độ mạnh nhất, số chữ mạnh nhất : *Cường-độ của rượu.*

**cường-hào** *dt.* Người quyền-thế ở thôn-quê, ỷ mạnh hiếp người : *Cường-hào ác-bá.*

**cường-ký** *dt.* Ký-ức mạnh, sức nhớ dai.

**cường-lân** *dt.* Kẻ ở gần mạnh-mẽ, nước mạnh gần nước mình.

**cường-lực** *dt.* Sức mạnh của người, của tiền-bạc hay quyền-thế.

**cường-quyền** *đt.* Quyền - thế mạnh - mẽ ll *(thth)* Quyền-thế mạnh-mẽ dùng hiếp-đáp, bóc-lột người.

**cường-quốc** *dt.* Nước mạnh, nước giàu mạnh ll *(R)* Nước có thành-tích thắng trận trong thế-chiến.

**cường-toan** *dt. (h)* : *Clg.* Cường-thuỷ, nước hoá-học có chất mạnh, ăn thủng cả vàng và bạch-kim (a-cít).

**cường-thịnh (thạnh)** *tt.* Mạnh-mẽ, thịnh-vượng ; mạnh và sung-túc.

**cường-thuỷ** *dt.* X. Cường-toan.

**CƯỞNG** *dt. (động)* : Giống chim vừa đi vừa nhảy, nhái được tiếng người : *Con cưởng, chim cưởng.*

**cưởng bông** *dt. (động)* : Loại cưởng lông trắng đen lộn-lạo.

**cưởng sành** *dt. (động)* : Loại cưởng lông một màu hoen-hoét, mỏ vàng.

**CƯỠNG** *tt.* Cồ, to : *Gà cưỡng.*

**CƯỠNG** *đt. Clg.* Cượng, bắt ép : *Cưỡng-chiếm, cưỡng-dâm* ll Cãi lại, không chịu

khuất : *Cá không ăn muối cá ươn, Con cưỡng cha mẹ trăm đường con hư CD* **II** Gắng-gượng, rán sức : *Cưỡng-miễn, cưỡng-nhẫn.*

**cưỡng-bách** *đt.* Ép, bắt-buộc, dùng sức mạnh, quyền-thế ép người theo ý mình : *Cưỡng-bách đầu-hàng.*

**cưỡng-bách giáo-dục** *dt.* Sự học-vấn bắt-buộc, ai cũng phải học để biết đọc biết viết tiếng mẹ đẻ tới một cấp-bậc nhất-định.

**cưỡng-biện** *đt.* Cãi lý cách gượng-gạo, yếu lý hơn mà vẫn cãi.

**cưỡng-bức** *đt.* Bức người, dồn người vào chỗ bí bằng sức mạnh **II** *(thth)* Hãm dâm.

**cưỡng-chế** *đt.* Sai-khiến người, ép người bằng sức mạnh, uy-thế.

**cưỡng-chế phát-mãi** *dt. (Pháp)* : Sự khánh-tận, do toà-án ra lệnh theo đơn kiện của chủ nợ, bán hết gia-tài lấy tiền trừ nợ.

**cưỡng-chiếm** *đt.* Dùng sức mạnh, quyền-thế, thủ-đoạn gian-xảo để chiếm-đoạt của người.

**cưỡng-dâm** *đt.* Dâm-hãm, hiếp-dâm người khác giống.

**cưỡng-gian** *dt. (Pháp)* : *Nh.* Cưỡng-dâm, (danh-từ dùng trong hình-luật).

**cưỡng-hành** *đt.* Bắt-buộc làm, không làm không được.

**cưỡng-hiếp** *đt.* Ép người, hiếp người bằng sức mạnh **II** *(thth) Nh.* Cưỡng-dâm.

**cưỡng mệnh (mạng)** *đt.* Trái mạng, cãi lời dạy-bảo : *Cưỡng mệnh cha mẹ.*

**cưỡng-miễn** *đt.* Gắng-gượng, miễn-cưỡng, ý không muốn nhưng phải làm.

**cưỡng-nhẫn** *đt.* Cố nhịn, rán sức nhịn-nhục, dằn sự tức-giận để chịu thua.

**CƯỢNG** *đt.* Cưỡng, cãi lại, không khuất-phục, không nghe lời : *Lính bắt mà cượng lại thì có tội.*

**cượng-cầu** *đt.* Cố cãi lại ; cãi lại cách gượng-gạo : *Trời biểu nghèo thì chịu, chớ có cượng-cầu.*

**cượng-lý** *đt. Clg.* Cưỡng-lý (*Nh.* Cưỡng-biện).

**CƯỚP** *đt.* X. Ăn-cướp **II** *(Pháp)* a) Tội gia-trọng xảy ra ban đêm, hai người sắp lên, có cầm vũ-khí hoặc giấu trong mình, hoặc có phá rào phá cửa, leo tường, dùng chìa-khoá giả, hoặc giả danh-hiệu nhơn-viên công-lực hay sĩ-quan với sự hành-hung hay đe-doạ để lấy tiền-bạc của-cải **II** b) Trên công-lộ ở các tình-trạng và hành-vi kể trên : *Cướp đêm là giặc, cướp ngày là quan tng* **II** Ăn-gian, giựt nợ, huỷt : *Cướp cơm chim ; Đồ ăn-cướp, hỏi nợ rồi trở mặt ra đó.*

**cướp-bóc** *đt.* Cướp giựt, bóc-lột : *Bị cướp-bóc hết tiền bạc.*

**cướp biển** *dt.* Bọn cướp đi bằng thuyền buồm to, đánh cướp ngoài biển hoặc các làng-mạc ở ven biển (Xt. Tề-nguy hải-khấu PH. III).

**cướp cạn** *đt.* Đón đường giựt của, nhiều ít không cần.

**cướp công** *đt.* Giành công, gian-lận công-lao người, lường công người làm : *Giàu mà cướp công người nghèo* **II** *(B)* Làm toi công, làm uổng công người : *Cướp công cha mẹ sinh-thành, Ơn cao nghĩa rộng thôi đành kiếp sau CD.*

**cướp cơm chim** *đt.* Ăn-gian, chận-lận những món lợi nhỏ.

**cướp chồng** *đt.* Lấy chồng người rồi đoạt luôn, không cho người trở về với vợ con : *Đồ cướp chồng người ta.*

**cướp giựt (giật)** *đt.* Giựt đồ chạy : *Cướp giựt dây chuyền, cướp giựt xắc tay.*

**cướp lời** *đt.* Giành nói, chận nói trong khi kẻ đối-thoại chưa dứt lời : *Chủ-tịch ngăn, không cho cướp lời.*

**cướp nước** *đt.* Đem binh đánh chiếm nước người.

**cướp phá** *đt.* Đánh phá để cướp giựt.

**cướp vợ** *đt.* Đoạt vợ người, xúi người đàn-bà thôi chồng theo mình.

**CƯU** *đt.* Mang trong lòng, trong thân : *Thôi đừng rước dữ cưu hờn.*

**cưu-mang** *đt.* Ôm và mang theo **II** *(thth)* Có chửa, ôm bụng chửa : *Ơn cha nặng lắm cha ơi, Nghĩa mẹ bằng trời chín tháng cưu-mang CD.*

**CƯU** *d. (động)* : Cu, một loài chim : *Chim cưu* **II** *đt.* Tập-hợp, quy-tụ, tựu lại đông.

**cưu-cáp-loại** *dt. (động)* : Loại chim cưu như : cu, bồ-câu, tu-hú...

**cưu-công** *đt.* Nhóm người lại để làm việc.

**cưu-ou** *đt.* Ở đậu nhà người rồi lừa dịp chiếm lấy như chim tu-hú ở ổ quạ.

**cưu-chuyết** *tt.* Vụng-về, chậm-chạp như chim cưu.

**cưu-dân** *đt.* Hội-hiệp dân-chúng lại một nơi ; quy-tụ người lại ở thành xóm.

**cưu-tập** *đt.* Tập-hợp lại, nhóm lại.

**CỪU** *dt. (động)* : Trừu, loại thú có lông rậm, nhuyễn và quằn lại, dùng đánh chỉ để dệt **II** *dt. Clg.* Cầu, áo lông cừu mặc lúc rét (Xt. Cầu).

**cừu non** *dt.* Trừu con, thật hiền, dễ thương **II** *(B)* Người dễ khiến, dễ bảo : *Xem chúng tôi như đàn cừu non.*

**CỪU** *đt.* Sự thù-oán : *Báo-cừu, thâm-cừu.*
**cừu-địch** *đt.* Kẻ thù-hằn kình-chống nhau luôn : *Có nhiều cừu-địch.*
**cừu-gia** *đt.* Nhà hay họ thù - nghịch nhau : *Nhiều cừu-gia, con cháu chống nhau mấy đời.*
**cừu-hận** *đt.* Oán-thù, ghim trong lòng : *Có nhiều cừu-hận.*
**cừu-khích** *đt.* Mối thù không nguôi, như khiêu-khích luôn.
**cừu-nhân** *đt.* Kẻ thù, kẻ đã làm hại mình.
**cừu-quốc** *đt.* Nước thù, nước có xích-mích, có tranh-giành quyền-lợi, ranh-giới, hay đã từng đánh chiếm nước mình.
**cừu-thù** *đt.* Thù-oán.
**CỨU** *đt. (thực)* : Loại cỏ nhỏ, cao lối 50 cm., lá chân-vịt có răng, mùi thơm nồng, được dùng nhiều trong y-dược : *Thuốc-cứu, ngải cứu* // Phép chữa bệnh bằng cách đề một liều thuốc cứu ngay huyệt chọn sẵn trong mình (tuỳ bịnh) rồi đốt liều thuốc : *Tuỳ bịnh mà châm hay cứu.*
**CỨU** *đt.* Giúp người thoát khỏi tai-nạn : *Cấp-cứu, cầu-cứu, kêu cứu, tiếp-cứu, giải-cứu ; Sống thì thầy cứu người ta, Đến khi thầy ốm chẳng ma cứu thầy CD.*
**cứu-bạt** *đt.* Cho đùm-đậu, giúp khỏi lạc-loài.
**cứu-bần** *đt.* Giúp khỏi nghèo đói, giúp người nghèo : *Cứu-bần là một việc xã-hội.*
**cứu-binh** *dt.* Binh đến tiếp-cứu : *Cứu-binh đến tiếp-viện.*
**cứu bịnh** *đt.* Trị bịnh (bệnh), trừ bịnh cứu người : *Cứu bịnh không bằng ngừa bịnh.*
**cứu bồ** *bt.* Tiếng kêu cứu trong trò chơi « đá lon » của trẻ con // *(thth)* Lời cầu-cứu, xin bạn tiếp mình trong một việc không đáng mấy, có ý cà-rỡn : *Ê ! Cứu bồ ta !*
**cứu căn** *đt.* Trị tận gốc // *(thth)* Trị bệnh : *Cứu căn chớ không cứu số.*
**cứu-cấp** *đt.* Sự giải-cứu gấp - rúc, tạm - thời cho qua cơn nguy rồi sau sẽ trừ tiệt bịnh : *Cầm máu và chích thuốc khoẻ để cứu-cấp ; Phòng cứu-cấp.*
**cứu-cơ** *đt.* Giúp nạn đói, cứu người khỏi đói : *Cứu-cơ là việc gấp.*
**cứu giá** *đt.* Cứu vua và đoàn tuỳ-tùng trong tai-nạn.
**cứu-giải** *đt. Clg.* Giải-cứu, tiếp cứu người lúc nguy-biến, lúc cùng thế, bí đường : *Cứu-giải người trong đám cháy, bị đất sụp.*
**cứu-giúp** *đt.* Giúp-đỡ người qua cơn nghèo-ngặt : *Anh em nên cứu-giúp nhau.*
**cứu hạn** *đt.* Đem nước sông lên tưới lúa má bị nắng lâu ngày thiêu đốt.
**cứu hoả** *đt.* Chữa lửa, dập tắt lửa trong một đám cháy nhà : *Cứu hoả và phòng hoả phải đi đôi.*
**cứu khổ** *đt.* Cứu người trong cơn khổ // *(Phật)* Cứu loài người qua trầm-luân bể khổ, thoát sự quả-báo luân-hồi : *Cứu khổ cứu nạn Quan-thế-Âm bồ-tát.*
**cứu mạng (mệnh)** *đt.* Cứu khỏi chết : *Đền ơn cứu mạng.*
**cứu nạn** *đt.* Cứu qua khỏi tai - nạn : *Khuyên người nhịn-nhục, làm lành là cứu nạn cho người* // *(Phật)* X. Cứu khổ.
**cứu nịch** *đt.* Vớt người dưới nước, sắp chết chìm.
**cứu nguy** *đt.* Cứu người lúc nguy.
**cứu nhân độ thế** *đt.* Cứu người vớt đời, làm cho chúng-sinh thoát nghiệp luân-hồi // *(thth)* Làm phước cho mọi người để đời hết kẻ nghèo.
**cứu quốc** *đt.* Cứu nước, làm cho nước khỏi nguy khỏi mất : *Anh-hùng cứu quốc.*
**cứu tai** *đt.* Cứu người trong tai-nạn.
**cứu-tế** *dt. Nh.* Cứu giúp.
**cứu-tinh** *dt.* Vì sao cứu mạng // *(R)* Người đến tiếp cứu : *Có cứu-tinh đến.*
**cứu tử** *đt.* Cứu khỏi chết : *Đền ơn cứu tử.*
**cứu-thế** *đt.* Cứu đời, cứu loài người ở thế-gian hết tội-lỗi để sang một thế-giới khác sung-sướng hơn : *Đấng Cứu-thế.*
**cứu-thương** *đt.* Băng - bó, xức thuốc vết thương : *Xe cứu - thương, phòng cứu-thương.*
**cứu-trợ** *đt. Nh.* Cứu giúp.
**cứu-vãn** *đt.* Cứu khỏi nguy và giúp cho lành-mạnh lại, cho yên-ổn : *Cứu-vãn tình-thế.*
**cứu-viện** *đt.* Tiếp cứu, tới tiếp cứu : *Xin binh cứu-viện ; Cầu người cứu-viện.*
**CỨU** *bt.* Cuối, phần kết-quả : *Cứu-cánh* // *đt.* Tra-hỏi, xét-đoán, tìm-tòi : *Thẩm-cứu, miễn-cứu, tra-cứu, nghiên-cứu.*
**cứu-biện** *đt.* Xét-nét, phân-tách kỹ rồi làm.
**cứu-cánh** *dt.* Kết-quả, phần sau chót phải có của một sự - việc : *Nguyên - nhân và cứu-cánh.*
**cứu-khảo** *đt. Clg.* Khảo-cứu, tìm-kiếm tỉ-mỉ trong tài-liệu : *Cứu-khảo nguyên-nhân sự-việc.*
**cứu minh** *đt.* Xem-xét rõ-ràng.
**cứu-sát** *đt.* Tầm xét, tra-xét : *Cứu-sát vấn-đề.*
**cứu-trị** *đt.* Tra-xét để trừng-trị // Trị bịnh cứu người : *Đem cho thầy cứu-trị.*

**cứu-vấn** *đt.* Nghiên-cứu sự-việc rồi tra-hỏi đương-sự.

**cứu-xét** *đt. Nh.* Cứu-sát.

**cứu-xử** *đt.* Tra-xét để phân-xử.

**CỬU** *st.* Chín, số chín : *Cửu cửu bát nhứt.*

**cửu bảo** *dt.* Chín vật quý, tức chín đỉnh đồng to tượng-trưng chín châu của nước Tàu xưa.

**cửu châu** *dt.* Chín châu quận của nước Tàu xưa.

**cửu-chương** *dt.* Bản toán làm sẵn để học thuộc lòng : *Học cửu-chương, thuộc cửu-chương ; Miệng anh đọc cửu-chương tay anh nương bàn-toán CD.*

**cửu đại** *dt.* Chín đời, chín lớp người của một họ bắt từ đời mình kể lên bốn đời là cha (thân-phụ), ông (tổ-phụ), ông cố hay ông cụ (cao-tổ), ông sơ hay ông kỵ (cao cao-tổ) và kể xuống bốn đời là con (tử), cháu nội (tôn), chắt (tằng-tôn) và chút (huyền-tôn).

**cửu hình** *dt. (Pháp)* : Chín hình-phạt xưa : 1) Thích chữ vào trán ; 2) Cắt mũi ; 3) Chặt chân ; 4) Thiến ; 5) Chém đầu ; 6) Đày ; 7) Ấn vạ bằng tiền ; 8) Đánh bằng roi sắt ; 9) Đánh bằng roi gỗ.

**cửu kinh** *dt.* Chín đạo trị thiên-hạ theo Khổng-giáo trong ngũ-kinh và tứ-thơ.

**cửu khanh** *dt.* Chín chức quan to trong triều-đình Trung-hoa.

**cửu lễ** *dt.* Chín lễ trong đạo làm người theo Khổng-giáo : 1) Quan, 2) Hôn, 3) Tang, 4) Tế, 5) Triều, 6) Sính, 7) Tân, 8) Hương-ẩm-tửu, 9) Quân-lữ.

**cửu-liên-huờn** *dt.* Nhẫn, cà-rá có chín chiếc dính liền nhau : *Cà-rá cửu-liên-huờn.*

**cửu-lý-hương** *dt. (thực)* : Loại cỏ nhỏ trồng chậu, lá mốc, hôi, cây có chất *glucôsit* gọi là *rutôsit* và tinh-dầu, *rutôsit* khi bị thuỷ-phân biến thành *glucôt, rhamnôt* và *quercêtin,* công-dụng như *Ruta-graveolens* của Tây-y-dược, kích-thích sự hoạt-động của tử-cung nên được chế thuốc điều-kinh, dung-lượng cao có thể làm truỵ-thai ; bên đông-y, được dùng chế thuốc bổ và trị nóng lạnh *(Ruta-chelepensis).*

**cửu long** *dt.* Chín con rồng // Tên một con sông (X. Cửu-long-giang PH. III).

**cửu-lưu** *dt.* Chín phái học của Tàu : 1) Nho-gia, 2) Đạo-gia, 3) Pháp-gia, 4) Tung-hoành-gia, 5) Âm-dương-gia, 6) Mặc-gia, 7) Danh-gia, 8) Nông-gia, 9) Tạp-gia.

**cửu-ngũ** *dt.* Hào thứ năm quẻ càn trong kinh Dịch // Ngôi vua : *Lên ngôi cửu-ngũ.*

**cửu nguyên** *dt.* Chín suối tức âm-phủ (X. Âm-phủ).

**cửu-nhựt** *dt.* Trùng cửu, ngày mồng 9 tháng 9 âm-lịch mỗi năm.

**cửu như** *dt.* Chín lời chúc trong kinh-thi : 1) Giống như núi ; 2) Đồi ; 3) Gò ; 4) Sông chảy khắp nơi ; 5) Bờ-cõi ; 6) Trăng sáng ; 7) Sống lâu như Nam-sơn ; 8) Xanh như cây tòng cây bá ; 9) Lên như mặt trời.

**cửu-phẩm** *dt.* Hàng quan-lại thứ chín trong triều.

**cửu quận** *dt.* Chín quận của nước Giao-chỉ xưa (X. PH. III).

**cửu tiêu** *dt.* Chín từng mây, tức trên trời.

**cửu tinh** *dt.* Chín vì sao của chín cung trong phép độn.

**cửu-tộc** *dt.* X. Cửu-đại.

**cửu-tuyền** *dt.* X. Cửu-nguyên.

**cửu-tự** *dt.* Chín chữ (X. Chín chữ cù-lao).

**cửu thiên** *dt.* Chín phương trời : Trung-ương, đông, tây, nam, bắc, đông-nam, đông-bắc, tây-nam, tây-bắc.

**cửu-trùng** *dt.* Chín từng, chín nấc thang dưới ngai vua // *(B)* Ông vua : *Lệnh cửu-trùng.*

**CỬU** *dt. (thực)* : Hẹ (X. Hẹ).

**cửu-tử** *dt.* Hột bông hẹ, một vị thuốc bắc khí-ấm, vị cay.

**cửu-thái** *dt.* Lá hẹ, khí ấm, vị cay, hơi chua, tính sáp, không độc.

**CỬU** *tt.* Lâu ngày, lâu dài, chờ lâu : *Thiên trường địa cửu, trường-cửu, vĩnh-cửu ; Trường-đồ tri mã-lực, sự cửu kiến nhơn-tâm, Bởi anh nghe vậy mới lầm, Vàng rơi khó kiếm châu trầm khôn theo CD.*

**cửu-biệt** *trt.* Xa-cách lâu ngày.

**cửu-hạn** *dt.* Nắng hạn lâu ngày : *Cửu-hạn phùng cam-vũ, tha-hương ngộ cố-tri, Tình-cờ mà gặp mấy khi, Hỏi thăm thục-nữ giai-kỳ định chưa CD.*

**cửu-yêm** *trt.* Lắng xuống lâu ngày, trễ-nải.

**cửu-lưu** *dt.* Ở lại lâu, nán lâu.

**cửu-ngưỡng** *dt.* Mến tiếng đã lâu, trông cho gặp.

**CỮU** *dt.* Hòm đề liệm người chết : *Linh-cữu, di-cữu.*

**cữu-dư** *dt.* Xe tang, nhà giàng có linh-cữu bên trong.

**CỮU** *dt.* Cậu (X. Cậu) : *Quốc-cữu* // Cha chồng.

**cữu-cô** *dt.* Cha mẹ chồng.

**cữu-mẫu** *dt.* Mợ, vợ người cậu.

**cữu-phụ** *dt.* Cậu, người cậu.

**cữu-tổ** *dt.* Ông cậu, cậu của cha hay mẹ mình.

**CỮU** *dt.* Tội-lỗi, tai-hại, xấu, đáng ghét.

**cữu-lệ** *đt.* Hối-cải, ăn-năn tội-lỗi.

**cữu-trách** *đt.* Trách điều lỗi.

**cữu-ương** *dt.* Tai-ương, hoạ, nạn.

**CỰU** *tt.* Cũ, xưa, quen lâu.

**cựu-án** *dt.* Tiền-án, án cũ, án trước.

**cựu-ân** *dt.* Ơn cũ, ơn trước.

**cựu-chế** *dt.* Chế-độ cũ, chế-độ xưa.

**cựu chiến-sĩ** *dt.* Quan hay lính được giải-ngũ : *Hội cựu chiến-sĩ.*

**cựu đại-lục** *dt.* Phần đất liền cũ gồm các châu Á, Âu, Phi, Úc, đối tân đại-lục là châu Mỹ.

**cựu-đô** *dt.* Kinh-đô cũ, nơi đóng đô các đời vua trước : *Cựu-đô nước ta là Thăng-long và Huế.*

**cựu-đức** *dt.* Ân-đức trước.

**cựu-giao** *bt. Clg.* Cố-giao, bạn thân cũ *II* Có giao-ước trước : *Đi đâu cũng mắc lời thề, Cựu-giao nghĩa trước không hề lãng-xao CD.*

**cựu-hiềm** *dt.* Thù xưa, mối hiềm-khích cũ.

**cựu-học** *dt.* Nền học cũ.

**cựu-học-sinh** *dt.* Học-sinh cũ của trường : *Hội cựu-học-sinh.*

**cựu-huấn** *dt.* Lời giảng-dạy khi xưa : *Nhớ lời cựu-huấn.*

**cựu-lão** *dt.* Bậc già-cả, có nhiều kinh-nghiệm : *Hỏi các cựu-lão trong làng.*

**cựu-lệ** *dt.* Lệ cũ, lề-lối xưa : *Y theo cựu-lệ.*

**cựu-nghĩa** *dt.* Nghĩa cũ, nghĩa xưa.

**cựu-nghiệp** *dt.* Nghề cũ, công-nghiệp trước.

**cựu-nho** *dt.* Nhà nho xưa, người theo nền học cũ.

**cựu-pháp** *dt.* Pháp-luật thời xưa *II* Phép cũ, luật cũ, đã có luật mới thay thế.

**cựu-quán** *dt.* Quê cũ, nơi sinh-đẻ mà mình bỏ đi lâu ngày.

**cựu-thần** *dt.* Bầy-tôi đời vua trước còn lại *II (R)* Người cũ trong một sở làm, trong một hội, trong làng-xóm.

**cựu thế-giới** *dt. Nh.* Cựu đại-lục.

**cựu-thời** *dt.* Thời xưa, đời trước.

**cựu-thuyết** *dt.* Thuyết cũ, học-thuyết xưa.

**cựu-trào (triều)** *dt.* Trào trước, đời vua trước *II (R)* Chánh-phủ trước, bạn trị-sự trước, thuở trước : *Giếng nầy là giếng cựu-trào, Hồi tôi còn nhỏ ai đào biết đâu CD.*

**cựu-ước** *dt.* Tập kinh-điển về tôn-giáo, lịch-sử, luật-lệ, phong-tục người Do-thái xưa.

**CỰU** *dt.* X. Cữu : *Quốc-cựu.*

# CH

**CH** (Đọc chờ) Một phụ-âm của vần quốc-ngữ.

**CHA** *dt.* Vai và tiếng gọi người đàn-ông đã cùng người đàn-bà sinh mình ra : *Có cha có mẹ thì hơn, Không cha không mẹ như đờn đứt dây ; Công cha như núi thái-sơn CD* // Tiếng gọi không thân hoặc có ý khinh nhiều người đàn-ông : *Mấy cha ghiền rượu, thằng cha thọt, thôi đi cha !* // Tiếng gọi tôn-kính các vị linh-mục đạo Da-tô : *Cha Tòng, Cha sở* // *(tht)* Tiếng la khống khi gặp việc bất-ngờ hay khi đau thể-xác : *Cha ! Ngộ quá ! Cha ! nóng quá ! Ui (ôi) cha !* // Tiếng chửi : *Cha mầy ! Đánh chết cha đa.*

**cha con** *dt.* Tiếng chỉ cha mình khi nói với người khác : *Cha con đi vắng* // Tiếng gọi chung cả cha lẫn con : *Cha con nhà nầu ; Hai cha con.*

**cha-chả** *tht.* Tiếng tỏ ý ngạc-nhiên hoặc cho là quá lắm : *Cha-chả ! Mầy dám cãi tao à ? Cha-chả ! Sao mà lẹ dữ vậy ? Buồn cha-chả ra vào buồn cha-chả, Thảm bâng-khuâng ngồi đứng cũng bâng-khuâng VD.*

**cha chồng** *dt.* Vai cha của chồng mình đối với mình : *Cha chồng nàng dâu không thuận.*

**cha chú** *dt.* Cha và chú, những bậc trưởng-thượng : *Trước những người đáng cha chú, nên khiêm-nhường* // *(B)* Hạng người có quyền-thế hay lạm-dụng : *Có cha chú thì việc gì cũng dễ.*

**cha đẻ** *dt. Clg.* Cha ruột, người cha mà mình đã thọ (thụ) khí-huyết.

**cha đời** *tht.* Tiếng chửi : *Cha đời cái áo rách nầy, Mất chúng mất bạn vì mầy áo ơi CD.*

**cha ghẻ** *dt.* Người chồng sau của mẹ mình (cũng gọi cha, cậu hay giượng).

**cha già** *dt.* Người cha đã già, tiếng thường dùng để tỏ lòng hiếu-thảo hoặc thương-hại : *Cha già con muộn ; Cha già mẹ yếu ; Còn một ông cha già* // Tiếng gọi hỗn-xược người đàn-ông già : *Cha già dê, cha già kềnh.*

**cha hiền** *dt.* Người cha hết lòng yêu con, biết lo cho tương-lai con, biết trọng thân-danh mình để tiếng tốt cho con cháu, ăn-ở hiền-lành để đức cho con cháu : *Cha hiền con thảo.*

**cha mẹ** *dt.* Cha và mẹ, hai người đã sinh mình ra : *Gió đưa cây cửu-lý-hương, Giờ xa cha mẹ thất-thường bữa ăn CD* // *đdt.* Tiếng gọi chung cha mẹ : *Cha mẹ ôi ! Xin cha mẹ thương con.*

**cha non** *dt. Clg.* Tía non, tiếng gọi lầy (có ý rủa) một đứa trẻ : *Thôi cha non ! Cha non tôi đây, chớ chẳng ai vô đây hết !*

**cha nội** *dt.* Tiếng gọi lầy hoặc gọi giễu : *Thôi đi cha nội !*

**cha nuôi** *dt. Clg.* Nghĩa-phụ hay dưỡng-phụ, người nuôi mình làm con và cho hưởng mọi quyền-lợi như con ruột (vẫn gọi cha).

**cha ôi** *tht.* Tiếng kêu lên tỏ lòng lo sợ hay đau-đớn : *Cha ôi ! Thôi còn chi nữa ?*

**cha ruột** *dt.* X. Cha đẻ.

**cha sở** *dt.* Vị linh-mục, cai-quản nhà thờ và họ sở-tại.

**cha vợ** *dt.* Vai cha của vợ mình đối với mình (cũng gọi cha) : *Cha vợ chàng rể gần bằng nhau.*

**CHÀ** *dt.* Cành cây hay cành tre khô, rụng hết lá dùng rào-giậu hay thả xuống nước cho cá ở : *Rấp chà, thả chà ; Hươu kia trót đã mắc chà, Khi vào thì dễ khi ra hiểm-*

*nghèo ; Thả chà cho cá ở lâu, Cho người phụ khó tham giàu thử xem CD.*

**chà-chanh** *dtđ.* Tức chà.

**chà-chôm** *dtđ.* Chà có nhiều nhánh nhỏ mọc rậm // Những món đồ không nhằng, không sạch : *Sao mà đề chà-chôm như thế nầy ?*

**chà-gạc** *dt.* Thứ rìu cán giống gạc nai của người Cam-bốt dùng đi rừng hoặc đánh chém.

**chà gai** *dt.* Ngọn hoặc nhánh tre gai khô hay những loại cây khác có nhiều gai dùng rấp đường, rào-giậu.

**CHÀ** *tht.* Tiếng tỏ ngạc-nhiên : *Chà ! Dữ vậy lận ?*

**chà-chà** *tht.* Nh. Cha-chả : *Uý-chà, uý-chà, uý-chà-chà ! Chồng vợ khen thay lắm thuận-hoà VD.*

**CHÀ** *đt.* Cọ, xát, dùng tay hay chơn đẩy mạnh nhiều bận cho sạch, cho mòn, cho nát : *Chà cho nóng, cho đã ngứa ; Giặt đồ phải chà cho kỹ // Giết, xài-xề : Đồ mầy đó, tao chà dưới chơn đa !*

**chà bàn-chải** *đt.* Dùng bàn-chải mà chà : *Giặt đồ, chà bàn-chải mau rách.*

**chà giá** *đt.* Làm giá, ủ giá, chà đậu cho mỏng vỏ đặng ủ giá : *Tết nầy, chị có chà giá không ?*

**chà-lết** *đt.* La-cà, tới lui và ở chơi lâu nhà nào mà chủ nhà không mời-mọc : *Không ai mời mà cứ chà-lết ở đó luôn !*

**chà răng** *đt.* Đánh răng, dùng bàn-chải chà cho sạch răng : *Ăn xong nên chà răng.*

**chà xà-bong** *đt.* Cầm cục xà-bong chà trên quần-áo ướt để giặt : *Chà xà-bong rồi ngâm một đêm.*

**chà-xát** *đt.* Chà mạnh tay // Xài-xề, hành-hạ, rầy mắng : *Chị em mà chà-xát tôi chi ?*

**CHÀ** *dt.* Người ở cù-lao Java thuộc Nam-Dương quần-đảo (Indonésia) sinh-sống ở Việt-nam : *Người chà, lai chà // (R)* Người da đen gốc ở Ấn-độ, Tân-gia-ba hay Indonésia tới sinh-sống ở Việt-nam : *Đen như chà ; Cà-ry chà.*

**Chà chóp** *dt.* Người da đen có chừa chóp nhỏ trên xoáy, chung-quanh cạo trọc.

**Chà-lai** *dt.* Người da đen gốc Ấn-độ, Mã-lai, Indonésia lai dân nước khác.

**Chà sữa** *dt.* Người Chà gốc Indonésia ở Việt-nam chuyên nuôi bò và dê để nặn sữa bán.

**Chà-và** *dt.* Người da đen gốc ở Java // Tất-cả người da đen ở Ấn-độ, Mã-lai, Indonésia sinh-sống ở Việt-nam.

**Chà xã-tri** *dt.* Người Ấn-độ chuyên cho vay ở Việt-nam *(Chetty).*

**CHÀ-LÀ** *dt. (thực)* : Loại cây cao 1, 2 m., có loại cao từ 10 tới 15 m., lá mặt dưới dợt, hoặc xanh, phát-hoa đực và cái riêng, đực có sáu tiểu-nhị, cái có ba tâm-bì, trái thuộc loại phì-quả, tròn dài, vỏ mỏng, cơm ngọt, một hột cứng dài *(Phænix).*

**CHÀ-RAN** *dt. (thực)* : Cây cao từ 5 tới 10 m., lá có lông mịn và răng thưa, hoa chùm ở nách lá, màu vàng xanh, mùi thơm, cây nhẹ, đốt ra than cà làm thuốc pháo *(Homalium Griffithianum).*

**CHẢ** *dt.* Thức ăn bằng thịt, cá, tôm, cua quết nhuyễn với trứng vịt hoặc không, hấp, chiên hay nướng : *Có chả em tính phụ xôi, Có cam phụ quýt có người phụ ta CD.*

**chả giò** *dt.* Chả bằng giò heo quết nhuyễn // *(R)* Chả cuốn trong bánh tráng hoặc nhúng bột rồi chiên : *Chả giò bánh hỏi, bún chả giò.*

**chả lụa** *dt.* Chả gói trong lá chuối buộc chặt như bánh tét rồi hấp.

**chả phượng** *dt.* Thức ăn ngon và quý : *Khô lân chả phượng.*

**CHẢ** *trt.* Chẳng, không : *Chả dám, chả nhẽ ; Sầu riêng cơm chả buồn ăn CD.*

**CHẢ** *dt.* Cha ấy, thằng cha ấy, tiếng gọi người đàn-ông vắng mặt với ý khinh-thường : *Thằng chả ; Đưa chả cái thơ nầy rồi biểu chả lại đây gấp.*

**CHẢ-CHỚT** *đt.* Đả-đớt, cách nói không sửa do tật ở lưỡi : *Nói chả-chớt.*

**CHẢ-VAI** *dt. Clg.* Bả-vai (X. Bả-vai).

**CHẠ** *dt.* Vạn, đoàn-thể những người chung nghề : *Hợp chạ, hàng chạ // tt.* Lộn-xộn, bậy-bạ, hỗn-tạp, không thuần giống, hạ-cấp : *Bậy-chạ, chung-chạ, dân chạ, gà chạ, cá chạ, ngựa chạ ; Muốn lên non tìm con chim lạ, Ở chốn thị-thành chim chạ thiếu chi ; Vườn có chủ giữ-gìn cây cỏ chạ, Hoa có rào ngăn đón bướm ong vô CD.*

**chạ-lác** *trt.* Bậy-bạ, vụng-về, trống-trải, cách nói không ngăn-lớp, dễ bị hiểu-lầm : *Nói chạ-lác.*

**chạ người** *tt.* Đông người, nhiều người lộn-xộn : *Ở chỗ chạ người, nên giữ chừng túi tiền.*

**CHÁC** *đt. Clg.* Chuốc, đem về cho mình, đa-mang, chịu lấy : *Đổi-chác, chia-chác, kiếm-chác, tráo-chác, bán chác ; Chác oán cưu hờn // trt.* Xước, tét một miếng : *Góc bàn chác một miếng.*

**chác sầu** *đt.* Rầu buồn chuyện không đâu, vô-cớ làm cho có việc buồn : *Mua thảm chác sầu.*

**chác tiếng** *đt.* Mang tiếng, tự mình làm cho

người giềm - siềm : *Hơi đâu đi chác tiếng hư vào mình CD.*

**CHẠC** *dt.* Lạc, sợi dây ngắn : *Dây chạc, đoạn chạc* ‖ Ác, nhánh cây đâm ngang : *Nhánh chạc* ‖ *trt.* Cọp, ỷ hoặc làm lỳ mà chơi, ăn hoặc mua khỏi trả tiền : *Ăn chạc, chơi chạc, mua chạc.*

**chạc nai** *dt.* Nhánh có chà-chôm như gạc nai.

**CHẠC** *trt.* Tiếng chát-chúa : *Chàng-chạc.*

**chạc họng** *trt.* Lạc giọng, tiếng la-lối, ngầy-ngà to : *La chạc họng.*

**chạc-rạc** *trt.* Chàng-ràng, gây rộn - ràng khó-khăn : *Cứ chạc-rạc bên tai.*

**CHÁCH** *trt.* Tiếng va chạm giữa hai vật mềm mà mỏng : *Vỗ cái chách, kêu chanh-chách, nói lách-chách.*

**CHẠCH** *dt. (động)* : Giống cá mình dài hơi giẹp : *Cá chạch* ‖ *(B)* Bờ hoặc đê nhỏ đắp ngăn nước : *Con chạch.*

**chạch-lấu** *dt. Clg.* Chạch-chấu, loại cá chạch lớn bằng bắp tay, mình có hoa.

**chạch-nghệ** *dt.* Loại cá chạch bằng ngón chân cái, mình vàng đen.

**CHAI** *dt.* Vật-thể do cát nấu chảy ra, mình trong suốt như pha-lê ‖ *(R)* Lọ, ve bằng thuỷ-tinh : *Miệng chai, ve chai, chai dầu.*

**CHAI** *dt.* Nhựa, mủ cây đóng cục, nấu chảy ra để thắp, đốt : *Dầu chai, đèn chai* ‖ *bt.* Da tay, da chơn hoặc gáy trâu bò bị cọ-xát lâu ngày sần-sượng cứng, dày, mất cảm-giác : *Làm chai tay : cục chai ở ngón chơn* ‖ *(B)* Trơ, trơ-trẽn, không biết hổ : *Mặt chai mày đá* ‖ *tt.* Không nước : *Bưởi chai* ‖ *tt. (chm)* Tính-chất kim-loại, sau khi được rèn, cán, lôi, trở thành cứng và giòn, tăng sức cản, sức kéo nhưng kém bền-bỉ.

**chai bột** *dt.* Chai phơi khô tán thành bột, dùng trét ghe (thuyền) sau khi trộn với bông gòn rồi nấu cho chảy ra.

**chai cứng** *tt.* Quá chai : *Bàn tay chai cứng ; bưởi chai cứng.*

**chai chưn** *trt.* Da bàn chưn chai hết ‖ *(B)* Mỏi lòng chờ đợi (tiếng dùng khi đứng hay đi tới lui đặng chờ) : *Đứng đợi chai chưn.*

**chai da** *tt.* Da bị chai, cực khổ tấm thân : *Làm chai da mà không đủ ăn.*

**chai đá** *tt.* Mặt chai mày đá nói tắt, lì-lợm, không biết xấu-hổ : *Tuồng mặt chai đá.*

**chai đầu** *trt.* Dày da đầu ‖ *(B)* Lì ra, đâm lì, làm lì, không còn biết đau-đớn hay xấu-hổ nữa : *Bị đánh chai đầu ; chai đầu rồi, hết biết tốt xấu.*

**chai lưng** *trt.* Cực-khổ, vất - vả : *Làm chai lưng mà không đủ sống.*

**chai mặt** *tt.* Mặt dã chai, hết biết xấu-hổ : *Tới xin thết chai mặt.*

**chai móng** *dt.* Thứ chai có miếng mỏng dài và trong.

**chai rái** *dt.* Tiếng gọi chung dầu chai và chai khô : *Mùa chai rái.*

**chai tay** *tt.* Tay bị chai : *Xách nước chai tay.*

**CHAI** *dt. (động)* : *Clg.* Cá lưỡi-trâu, tên loại cá mình giẹp, miệng méo (lệch).

**CHÀI** *tt.* Hơi lài, dốc-dốc, bẹt ra, không đứng, không vén-khéo : *Chài-bài, chơn chài, mái ngói chài, mỏ chài, ghe chài* ‖ *dt.* Vãi lưới cho xoè ra rồi chụp xuống đặng bắt cá : *Đi chài, chài cá ; Cha chài mẹ lưới con câu* ‖ *dt.* Miếng lưới tròn chung-quanh bìa có cột chì, giữa có dây cột túm lại để chài cá : *Vãi chài, phơi chài, kéo chài.*

**chài-bài** *trt.* Tung-toé, không gọn, choán nhiều chỗ : *Vãi chài-bài ra đó ! Nằm chài-bài.*

**chài chưn** *tt.* Nói về đống hột (hạt) như : gạo, thóc, cát, v.v... đổ đống mà phía dưới chài rộng ra : *Xúc tém lại đừng cho chài chưn.*

**chài lưới** *dt.* Chài và lưới, nghề bắt cá tôm : *Chài lưới kiếm ăn.*

**CHÀI** *dt.* Trù rủa, ếm-đối, làm cho người đau ốm tới chết, tục người Mường.

**CHÁI** *dt.* Nhà phụ liền vách với nhà chánh : *Chái lá, một căn hai chái.*

**chái bắt vần** *dt.* Cái chái mà mái trước cùng liền với mái nhà chánh.

**chái ra** *dt.* Cất thêm một cái chái dựa vách nhà có sẵn : *Còn dư đất, chái ra một căn nữa cho rộng.*

**CHẢI** *dt.* Gỡ, đánh, làm cho suôn - sẻ, sạch bụi : *Chải tóc, chải giày, chải quần-áo (với cái bàn-chải) ; Tóc quăn chải lược đồi-mồi, Chải đứng chải ngồi quăn vẫn còn quăn CD.*

**chải-chuốt** *tt.* Đẹp-đẽ, óng-ả, gọn-gàng nhờ trau-giồi, sửa-soạn : *Hình-dung chải-chuốt, áo-quần chải-chuốt, câu văn chải-chuốt.*

**chải gỡ** *dt.* Chải tóc gỡ đầu, việc làm cho tóc-tai vén-khéo : *Mỗi sáng phải chải gỡ.*

**chải tóc** *dt.* Cách làm cho tóc đẹp, một nghệ-thuật ở mỹ-viện : *Đi chải tóc.*

**CHAY** *tt.* Trong-sạch, lạt-lẽo, tính-chất thức ăn nhà tu-hành, ròng rau đậu, tương chao : *Ăn chay, đồ chay* ‖ Cách cúng theo Phật-giáo : *Làm chay, trong chay ngoài bội.*

**chay cả** *dt.* Phép kiêng-cữ to đàng đạo Dạ-tô trong 40 ngày.

**chay-lạt** *trt.* Tức chay (dùng thêm tiếng lạt cho đậm nghĩa) : *Việc chay-lạt phải cho tinh-khiết.*

**chay lòng** *đt.* Giữ lòng trong-sạch : *Chay lòng được thì tránh được mọi phiền-não lo âu.*

**chay mặn** *dt.* Phép ăn chay dễ-dãi, cho dùng đồ mặn khi bị bắt-buộc.

**chay mùa** *dt.* Phép kiêng-cữ theo bốn mùa theo đạo Da-tô.

**chay sạch** *dt.* Phép kiêng-cữ cho trong-sạch khi ăn chay như : tắm rửa, chung phòng với vợ (hoặc chồng), v. v...

**chay tịnh** *trt.* Trong-sạch, bình-tĩnh trong việc cúng lễ : *Giữ lòng cho chay tịnh trước khi cúng lễ.*

**chay thánh** *dt.* Phép kiêng-cữ trong các ngày áp lễ lớn đàng đạo Da-tô.

**CHAY** *dt. (thực)* : Loại cây vỏ dùng ăn trầu *II* Loại cỏ dây bò, có đốt, lá dài độ 4 cm., ngang 1 cm., có mủ nhờn, cho heo ăn *II* Thứ dầu để trộn với bột màu thành dầu sơn : *Dầu chay.*

**CHÀY** *dt.* Vật bằng gỗ rắn hoặc bằng gỗ bọc sắt dùng để giã hay nện : *Đến đây chẳng lẽ ngồi không, Mượn chày giã gạo cho đông tiếng hò CD.*

**chày ba** *trt.* Cách giã gạo giữa ba người cho lẹ và vui, đỡ mệt nhờ có nhịp-nhàng.

**chày cối** *dt.* Cái chày và cái cối *II (B)* Người liều-lĩnh, hay nói ẩu, chính mình nói ra để chịu hậu-quả lời nói mình : *Làm chày làm cối.*

**chày đạp** *dt.* Cái chày to cán dài gắn giữa hai trụ, dùng chơn đạp một đầu cho đầu kia mổ xuống.

**chày đâm** *dt.* Cái chày nhỏ, ngắn, dùng đâm đứng cho nát.

**chày đôi** *trt.* Cách giã gạo giữa hai người cho lẹ và vui, đỡ mệt, nhờ có nhịp-nhàng : *Giã chày đôi, giã chày ba.*

**chày đứng** *dt.* Chày bằng gỗ cao khỏi đầu để giọt gạo cho trắng hoặc giã bàng cho giập.

**chày kềnh** *dt.* Cái vồ đánh chuông ở chùa, treo lên cao bên cái chuông để động.

**chày mỏ** *dt.* Chày hình chữ T cầm tay để giã gạo hoặc giã chuối cây với cám.

**chày nện** *dt.* Chày cán ngắn để nện vải khi nhuộm.

**chày sương** *dt.* Tiếng sương rơi lộp-bộp trên lá cây hay mái lá : *Chày sương chưa nện cầu Lam K.*

**chày tay** *dt.* Chày nhỏ dùng đâm, quết.

**chày vồ** *dt.* Chày to mặt bằng để nện đất.

**CHÁY** *tt.* Bị lửa thiêu : *Nhà cháy, đốt cháy II (R)* Sạm nắng : *Cháy da II* Tiêu hết : *Cháy túi II dt.* Hàn cho dính những kim-loại bằng cách đốt trong lò cho cháy đến một độ nhứt định tuỳ món kim-loại, như thép thì từ 1.200 đến 1.400 độ, sắt từ 1.400 đến 1.600 độ.

**cháy bừng** *tt.* Đang ngún hoặc đang cháy từ-từ bỗng phựt ngọn lên cao : *Đèn sắp tắt thường cháy bừng lên một cái mới tắt hẳn.*

**cháy câu mối** *dt.* Nối hai đầu thanh thép dài để thành một niền tròn bằng cách uốn nguội thanh thép trước rồi mới đốt, đoạn đem ra đập cho dính ; vô lửa lần thứ nhì cháy lại, đoạn lấy ra đập trong lẫn ngoài cho liền-lạc kế chấn mỏ vịt phía trong và tròng vào đầu đe mà tốp hoặc nện phía ngoài *(soudure en sifflet).*

**cháy cụng đầu** *dt.* Hàn dính đầu hai thỏi sắt đã đốt tới lửa, bằng cách cụng đầu hai thỏi sắt lại rồi đập cho dính mối đủ các cạnh và, nếu sắt to và ngắn, để đứng đóng xuống *(soudure bout à bout).*

**cháy cụng mối** *dt.* Lối hàn vá, hàn chữ thập, cụng đầu mối hàn *(soudure en piquage).*

**cháy chảy** *dt.* Lối hàn để sắt chảy lỏng *(soudure par fusion).*

**cháy cháng-ba** *dt. Clg.* Cháy chữ T, hàn một thanh thép đứng trên một thanh thép nằm.

**cháy chữ T** *dt.* X. Cháy cháng-ba.

**cháy da** *trt.* Sạm da, cách làm việc cực-nhọc ngoài nắng : *Làm cháy da mà không đủ ăn.*

**cháy dát thép** *dt.* Hàn lối mõm chó, kẹp vào món đồ hàn như : dao, lưỡi cuốc, lưỡi búa... bằng sắt hoặc bằng thép mềm, một miếng thép cứng thích-ứng với sự cần-dùng để tiết-kiệm thép cứng rất đắt giá *(soudure en gueule de loup).*

**cháy đắp** *dt.* Hàn bằng lối đắp thêm, chồng lên *(soudure en mise rapportée).*

**cháy đắp kép** *dt.* Lối hàn đắp chồng-chất, liên-tiếp *(soudure à double mise).*

**cháy đầu mối** *dt.* Chắp hai thanh-thép đã đốt tới lửa lại, đập cho dính liền.

**cháy đen** *tt.* Cháy hết thành than.

**cháy đỏ** *tt.* Cháy đến đỏ ; than lửa hay món đồ ửng màu đỏ.

**cháy đồng** *bt.* Đồng khô bị cháy.

**cháy hoả-hào** *tt.* Cháy có ngọn cao và tạt mạnh : *Lửa cháy hoả-hào.*

**cháy hỗn** *tt.* Cháy với lửa ngọn phừng-phừng đáng lẽ cho lửa riu-riu.

**cháy hực** *tt.* Cháy với lửa đỏ hực, mau nóng, mau cháy.

**cháy lan** *tt.* Cháy ngọn lửa ăn lan ra rộng lớn, khó chữa : *Lửa cháy lan.*

**cháy lu** *tt.* Cháy với ngọn lửa thấp, ánh-sáng mờ-mờ : *Đèn cháy lu.*

**cháy mày** *trt.* Nước đến trôn, việc đến cách gấp-rúc : *Như lửa cháy mày.*

**cháy nắng** *tt.* Bị nắng ăn nám : *Da cháy nắng.*

**cháy nhà** *bt.* Hoả-hoạn, tai-nạn nhà cháy : *Mùa nắng, nên ngừa cháy nhà.*

**cháy nhồi** *đt.* Hàn một bó thép hay một sợi thép gấp hai, gấp tư lại bằng cách đốt tới lửa rồi đập dính lại *(soudure par corryage).*

**cháy riu-riu** *tt.* Cháy với ngọn lửa yếu và thấp : *Chiên cá nên để lửa cháy riu-riu.*

**cháy rụi** *tt.* Cháy hết thành tro : *Nhà cửa cháy rụi.*

**cháy rừng** *bt.* Rừng cây bị cháy, một tai-nạn khó chữa.

**cháy sáng** *tt.* Cháy với ngọn lửa cao, chiếu sáng : *Ngủ, không nên để đèn cháy sáng.*

**cháy sắt** *đt.* Nướng hai mối sắt cho chảy để hàn *(soudure à la forge).*

**cháy sém** *tt.* Cháy hơi nám-nám vì không ngay ngọn lửa.

**cháy tàn** *tt.* Cháy hết, không còn cháy nữa được : *Trong tro thấy một đống xương cháy tàn K.*

**cháy tỏ** *tt. Nh.* Cháy sáng : *Đèn cháy tỏ.*

**cháy túi** *trt.* Nhẹ túi, trong túi không tiền : *Bữa nay cháy túi ; Thua cháy túi.*

**cháy thép** *đt.* Đốt hai thanh thép trong lò đến chảy lối 1.400 độ rồi đem ra đập hoặc ép cho dính *(souder de l'acier à la forge).*

**cháy thép cứng** *đt.* Hàn hai thanh thép cứng bằng cách đốt lửa thật nhiều gió, nhưng đến lúc thép đổi qua màu vàng tươi thì ra lửa đập liền ; quá lắm đến màu trắng thôi, hơn nữa thì thép sẽ thối ; mà đốt ít nóng thì đậu không dính *(soudure de l'acier dur).*

**cháy vá** *đt.* Hàn vá một món đồ nứt hoặc sứt mẻ, bằng cách cắt chỗ ấy thành lỗ tròn bén ; lựa một thỏi sắt vừa với lỗ vá, đoạn đốt món đồ trước, thỏi sắt sau, rồi đem ra lắp thỏi sắt vào lỗ kế đập cho dính *(soudure à lardon).*

**cháy vòng** *đt.* Lối hàn vòng tròn để câu mối *II* X. Cháy câu mối *(soudure en sifflet).*

**cháy xỏ rế** *đt.* Hàn dính hai đầu sau khi chẻ mỗi đầu ra thành ba phần, uốn lưỡi giữa vòng vào cho hai mối cụng nhau.

**CHẢY** *đt.* Tuôn đi từ chỗ nọ đến chỗ kia, thường thì theo dốc xuống : *Công cha như núi Thái-sơn, Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra CD II tt.* a) Rỉ, nhỏ vì rạn nứt : *Thùng chảy, ly chảy II* b) Tuôn ra mạnh, cầm không được : *Ia chảy, thằng nhỏ chảy từ sáng tới giờ II* c) Tan ra, từ đặc thành lỏng : *Nấu cho chảy, đốt cho chảy, chì chảy II* d) Đổ, giãn ra : *Hàng chảy, cái áo chảy II đt.* Bí-sị, vẻ mặt buồn : *Buồn chảy ; Mặt chảy ra.*

**chảy máu** *bt.* Máu từ mạch chảy ra vì thịt bị đứt, bị đâm thủng : *Đứt tay chảy máu.*

**chảy máu cam** *bt.* Tai-nạn thông-thường do một sợi gân máu trong mũi quá giòn, đứt nên máu tuôn ra, ngẩng đầu lên cho máu ngưng chảy một lát gân lành lại thì dứt.

**chảy mũi** *bt.* Mũi nước hoặc đặc từ hai lỗ mũi chảy ra, triệu-chứng bệnh cảm-sốt.

**chảy nước mắt** *bt.* Cảm-động đến tuôn nước mắt hoặc bị cay mắt : *Nghe qua bắt chảy nước mắt ; Khói quá, chảy nước mắt.*

**chảy re** *bt.* Tuôn ra mạnh : *Cái thùng chảy re ; Đi tiêu chảy re.*

**chảy ròng-ròng** *bt.* Tuôn nhiều giọt kế-tiếp nhau : *Máu chảy ròng-ròng, nước mắt chảy ròng-ròng.*

**chảy rữa** *bt.* Rữa đến chảy nước : *Dưa hấu chín quá chảy rữa, thức ăn quá cữ chảy rữa.*

**chảy xiết** *bt.* Tuôn đi thật mạnh : *Nước ròng chảy xiết.*

**chảy xuôi** *bt.* Xuôi dòng, không có gì cản lại : *Nước sông chảy xuôi, nước đồng chảy lại II* Xuôi chuyện, không cản-trở, không gạy ra : *Thôi ! Việc đó cho nó chảy xuôi đi.*

**CHẠY** *đt.* Bước lẹ, chơn kia chưa đụng đất, chơn nọ đã dở lên : *Chạy đua, chưa đi đã chạy ; Đường dài ngựa chạy cát bay, Ngời-nhân thăm-thẳm một ngày một xa CD II (R)* Chịu thua, không dám đương-đầu : *Chạy dài, chạy mặt, bao-nhiêu cũng không chạy mà II* Gởi đi lẹ : *Chạy giấy, chạy lục-tống II* Vận-chuyển, không chết : *Máy chạy, đồng-hồ còn chạy II* Bắt, kéo ra dài : *Con sông chạy dài, dãy núi chạy dài, chạy chỉ, chạy hồi-văn II* Long, vỡ, hư : *Khoai mì chạy chỉ, áo chạy chỉ II* Lưu-loát, nhanh, không vấp, không ế : *Nói chạy, viết chạy, bán chạy II* Lo, vận-động : *Chạy tiền, chạy-chọt II* Trốn lánh, đi nơi khác : *Chạy giặc, chạy nạn, me chạy II* Đùa, có chỗ chỉ có chỉ ngang không chỉ dọc hoặc ngược lại : *Lụa mỏng, giặt mạnh tay chạy hết.*

**chạy án** *đt.* Chạy-chối, làm mất tang-chứng để khỏi tội : *Có thì chịu đi, đừng có chạy án.*

**chạy áp-phe** *đt.* Làm áp-phe, chạy việc, mai-mối, tròng-tréo kiếm huê-hồng : *Làm nghề chạy áp-phe.*

**chạy ăn** *đt.* Làm cho ra tiền hay vay mượn cho có từng bữa ăn : *Chạy ăn từng bữa toát mồ-hôi TX.*

**chạy bay** *đt.* Chạy nhanh như bay *II (B)* Lo việc nhanh-chóng : *Chạy bay một lát thì đâu xong đấy.*

**chạy băng đồng** *đt. Clg.* Chạy việt-dã, cuộc chạy đua đường trường có băng trong một cánh đồng hoặc rừng.

**chạy bận** *đt.* Tới lui, vô ra nhiều lượt để giúp tay người khác trong một việc chung.

**chạy bền** *đt. Clg.* Chạy đường trường, cuộc chạy đua từ 5.000 thước sắp lên.

**chạy bìa** *đt.* Thêu chung quanh bìa một cái khăn hay một tấm khảm trải bàn.

**chạy bịnh** *đt.* Chịu, không nhận trị bịnh nữa, vì bịnh đã nặng : *Bịnh chẳng chạy thầy, thầy chạy bịnh VĐ.*

**chạy biển** *đt.* Loại thuyền, tàu đóng để chạy ngoài biển, cũng chạy được ở sông : *Tàu chạy biển.*

**chạy bo** *đt.* Chạy hết sức mau : *Bị rược chạy bo.*

**chạy bò-càn** *đt.* Chạy hoảng, té rồi đứng lên chạy nữa : *Bị rược chạy bò-càn.*

**chạy bon-bon** *dt. Nh.* Chạy bo : *Việc chi nên nỗi bon-bon chạy hoài LVT.*

**chạy bộ** *đt.* Chạy bằng chân, không cỡi ngựa, không ngồi xe : *Chạy bộ theo sau.*

**chạy bữa** *dt. Nh.* Chạy ăn.

**chạy cắm cổ** *dt.* X. Cắm cổ.

**chạy cấn** *đt.* Day buồm xéo để thuyền chạy gió ngang.

**chạy có cờ** *đt.* Chạy nhanh đến tóc đứng lên như bắp hay mía có cờ : *Thua chạy có cờ.*

**chạy cong đuôi** *dt.* X. Cong đuôi.

**chạy cờ** *đt.* Cầm cờ chạy ra hiệu : *Chạy cờ ra hiệu.*

**chạy cờ biên** *đt.* Cầm cờ chạy dọc ngoài rạnh sân banh để ra hiệu giúp trọng-tài điều-khiển trận đá (túc-cầu).

**chạy cuốc** *đt.* Chở người tính tiền theo đường xa gần, không tính giờ : *Bẻ cờ chạy cuốc* (nói về xe tắc-xi).

**chạy chậm** *dt.* Chạy lúp-xúp, không nhanh *II* Trễ hơn giờ chánh-thức, vặn kim đúng rồi ngày sau cũng trễ nữa : *Đồng-hồ chạy chậm.*

**chạy chân** *đt.* Viền, thêu một đường chân trước khi chạy bìa.

**chạy chết** *dt.* Chạy cho khỏi chết, chạy không kể gai gốc, ai gọi cũng chạy luôn.

**chạy chỉ** *dt.* a) Bắt chỉ, nặn đường, thêu, chạm cho có đường chỉ nổi lên : *Chạy chỉ cái bánh, chạy chỉ mặt bàn II* b) Nổi đường chỉ thâm-thâm vì đào để lâu ngày hoặc rửa nước : *Khoai mì chạy chỉ.*

**chạy-chọt** *đt.* Vận-động, năn-nỉ hay lo-lót cho xong việc : *Giỏi chạy-chọt.*

**chạy-chối** *đt.* Chối, không nhận để tránh trách-nhiệm : *Tôi không chạy-chối chi đâu, anh cứ an lòng.*

**chạy chữa** *đt.* Lật-đật tìm thầy, hỏi thăm, mua thuốc đặng chữa bịnh : *Lo chạy chữa chớ đâu dám điên-trì II* Lật-đật chạy tới đám cháy để phụ sức chữa lửa : *Nghe la, thiên-hạ ùa tới lo chạy chữa.*

**chạy dài** *đt.* Nằm dài một đường xa : *Dãy núi chạy dài hơn 5 cây-số ; Con sông chạy dài đến mút tầm mắt II* Thua chạy không dám dừng lại : *Đương cơn cha mắc tai-nàn, Dương-Hương ra sức, hổ-lang chạy dài NTTH.*

**chạy dầu** *đt.* Chạy với dầu cặn, máy chế đặc-biệt cho loại dầu nầy : *Xe chạy dầu.*

**chạy đàn** *đt. Clg.* Chạy kinh-đàn, chạy chung-quanh đàn-tràng trong một cuộc làm chay : *Thầy chùa chạy đàn.*

**chạy đen** *đt.* In với mực đen.

**chạy đèn** *đt.* Chuyền dây điện máng đèn thấp.

**chạy điện** *đt.* Vận-chuyển bằng sức điện : *Máy chạy điện.*

**chạy đôn chạy đáo** *dt.* X. Chạy ngược chạy xuôi.

**chạy đua** *dt.* Thi chạy có lãnh thưởng : *Chạy đua băng đồng, chạy đua tốc-lực II (B)* Tranh nhau : *Gần Tết thì có cuộc chạy đua mua sắm và vì thế có cuộc chạy đua tăng giá hàng.*

**chạy đuốc** *đt.* Cầm đuốc chạy để khai-mạc vận-động-hội : *Chọn lực-sĩ chạy đuốc.*

**chạy đường trường** *đt.* Chạy bền, chạy đường xa một mạch.

**chạy gạo** *đt. Nh.* Chạy ăn.

**chạy góc** *đt.* Giữ vai góc trái hay góc mặt trong hàng tiền-đạo để làm bàn trong một trận banh tròn *II* Thiu hay rữa ở một góc : *Bánh ếch chạy góc.*

**chạy giặc** *dt.* Chạy tránh giặc-giã, dọn nhà đi ở nơi khác (tản-cư) *II (R)* Lật-đật, vội-vàng, không để ý việc khác : *Làm gì như chạy giặc vậy ?*

**chạy giấy** *dt.* Gởi giấy đi trong một công-vụ : *Chạy giấy cho hay ; người chạy giấy II (R)* Lo cho có giấy để in : *Giấy phép có rồi, giờ chỉ còn chạy giấy.*

**chạy gió** *dt.* Chạy buồm, xuôi theo chiều gió : *Nước xuôi chạy gió buồm mền, Muốn vô làm bé biết bền hay không CD.*

**chạy giong** *dt.* Chạy nhanh với một ý-định : *Chạy giong đi mua ; Chạy giong đi kiếm.*

**chạy giờ** *dt.* Chạy tính tiền giờ, không kể xa gần : *Xe mướn chạy giờ.*

**chạy giữa** *dt.* Giữ một trong ba vai tiền-đạo để làm bàn, trong một trận banh tròn : *Chạy giữa phải bén-nhọn.*

**chạy hàng trên** *đt. Clg.* Chạy tiền-đạo, giữ một trong năm vai trên hàng tiền-đạo trong một trận banh tròn : *Chạy hàng trên phải xông-xáo.*

**chạy hậu** *đt. Clg.* Chạy nọc, biến-chứng của một căn-bệnh còn lại về sau.

**chạy hồi-văn** *đt.* Chạy khuôn trang-trí cho một bức hoạ, thêu, chạm, v.v...

**chạy hiệu** *đt.* Làm lính cầm cờ chạy theo tướng hoặc làm quân phi-báo trong một tuồng hát *II (B)* Làm tay-sai, em-út cho người ta : *Thằng đó chạy hiệu chớ làm được gì ?*

**chạy hơi nước** *đt.* Vận-chuyển bằng hơi nước sôi cao-độ, loại máy tàu đầu-tiên.

**chạy kinh-đàn** *đt.* X. Chạy đàn.

**chạy khan** *đt.* Nói gà chọi hay dế chọi đang đá bỗng bỏ chạy, chưa đến lúc thua mà chạy : *Khi không mà chạy khan.*

**chạy lá gai** *tt.* Đồ lá già, lá uá, lá nhám, chỉ còn lá-hoa và bông, lúc lúa sắp chín : *Lúa chạy lá gai.*

**chạy lút ga** *đt.* Chạy hết tốc-lực, hết sức.

**chạy làng** *đt. (bạc)* : Chạy cây chót, thua quá, xin khỏi chung tiền ván bài chót : *Bạc chửa thâu canh đã chạy làng VD.*

**chạy lục-tống** *đt.* Gởi giấy tập-nã đi khắp nơi để bắt kẻ có tội.

**chạy lui** *đt.* Lui xe lại, a-de *(en arrière).*

**chạy lúp-xúp** *đt.* Chạy bộ mà chạy chậm : *Chạy lúp-xúp cũng tới.*

**chạy máy** *đt.* Cho máy chạy, điều-khiển máy : *Anh ấy chạy máy trong hãng thuốc ; Chạy máy cho mau, hơi nào đột từ mũi kim ; Chạy máy xong thì trả chữ để sắp bài khác.*

**chạy mau** *đt.* Chạy nhanh, trước hơn giờ chánh-thức ; vặn kim lại, sau cũng nhanh nữa : *Đồng-hồ chạy mau 5 phút mỗi 24 giờ.*

**chạy màu** *đt.* In với mực màu : *Chạy màu trước cái măng-sết, xong rồi sẽ chạy đen bài vở.*

**chạy mặc** *đt.* Lo tiền may áo quần : *Chạy ăn chạy mặc hết hơi.*

**chạy mặt** *đt.* Sợ, thấy mặt thì chạy : *Gà chạy mặt II (B)* Chịu thua, không dám tranh tài, không dám giao-thiệp : *Thôi, tôi chạy mặt tay đó rồi.*

**chạy mất** *đt.* Chạy mất dạng, không dám bén-mảng tới : *Bị đòn chạy mất.*

**chạy mịt** *đt.* X. Chạy miết.

**chạy miết** *đt.* Mải-miết chạy, không dừng nghỉ, không ngó lại : *Nghe bắn doạ, hắn chạy miết.*

**chạy mù** *đt.* X. Chạy miết.

**chạy nạn** *đt. Nh.* Chạy giặc.

**chạy nọc** *trt.* X. Chạy hậu : *Lên trái, bị chạy nọc đến mù mắt.*

**chạy nước nạp** *đt. Clg.* Chạy tốc-lực, chạy hết sức nhanh trên một đoạn đường ngắn (80 m.).

**chạy ngựa** *đt.* Múa hát theo điệu bắt ngựa, dẫn ngựa đi và cỡi ngựa trên sân-khấu với con roi chớ không có ngựa, một nghệ-thuật hát bội.

**chạy ngược chạy xuôi** *đt.* Lo, chạy-chọt khắp nơi để gỡ rối.

**chạy nhảy** *đt.* Chơi-giỡn, vận-động : *Chạy nhảy cho mau tiêu cơm.*

**chạy nhảy rào** *đt.* Chạy đua có nhảy rào, một môn thi điền-kinh.

**chạy quanh** *đt.* Lo, chạy-chọt với những kẻ chung-quanh, không đi ngay chỗ : *Chạy quanh mất tiền nhiều lại mất thì-giờ.*

**chạy rượu** *đt.* Chạy máy bằng rượu lúc khan-hiếm xăng : *Xe chạy rượu.*

**chạy sấp chạy ngửa** *đt. Nh.* Chạy ngược chạy xuôi.

**chạy sông** *đt.* Chỉ chạy được trong các sông, không ra biển được : *Tàu đó chỉ có phép chạy sông.*

**chạy sớm** *đt.* Nói đồng-hồ chạy trước giờ chánh-thức, sửa lại thì đúng luôn : *Chạy sớm 5 phút.*

**chạy suốt** *đt.* Chạy một mạch, chỉ ghé những ga chánh : *Chuyến xe chạy suốt.*

**chạy tang** *trt.* X. Cưới chạy tang.

**chạy te** *đt.* Thua chạy, không dám tranh tài nữa : *Thấy mặt tôi thì va chạy te.*

**chạy tét** *đt. Nh.* Chạy te.

**chạy tin** *đt.* Săn tin cách hấp-tấp, lo kiếm tin-tức : *Chạy tin cho kịp giờ lên khuôn báo.*

**chạy tiền** *đt.* Kiếm vay mượn tiền : *Chạy tiền ăn Tết.*

**chạy tiền chợ** *đt.* X. Chạy ăn.

**chạy tiếp sức** *đt.* Chạy đua trên đường dài phân ra nhiều chặng, mỗi chặng có một người trong đoàn đứng chực đón rước lấy cây cầm tay của người đoàn mình ở chặng trước chạy tới trao cho, rồi tiếp chạy đến trao cây cho người cùng đoàn ở chặng kế, một môn thi điền-kinh.

**chạy tốc-lực** *đt.* X. Chạy nước nạp.

**chạy tội** *đt.* X. Chạy án.

**chạy tới** *đt.* Cho xe chạy trờ tới trong cuộc lui tới để quày xe.

**chạy tuốt** *đt.* Chạy luôn một mạch mất dạng : *Gọi nó mà nó chạy tuốt II* Vuột-luốt, luôn một mạch : *Nắm kéo cái chạy tuốt.*

**chạy than** *đt.* Chạy với hơi than củi được lọc sạch, đốt trong bình đặc-biệt gắn theo xe, trong thời-kỳ khan-hiếm xăng : *Xe hơi chạy than.*

**chạy thầy** *đt.* Tìm thầy gấp nhờ trị bịnh nặng : *Chạy thầy khắp nơi mà chưa mạnh.*

**chạy thoát** *đt.* Chạy thoát khỏi một cuộc rược bắt : *Tên trộm chạy thoát.*

**chạy thuốc** *đt.* Nhờ thầy thuốc trị bịnh hoặc nhờ người chỉ thuốc : *Chạy thuốc cũng nhiều mà không khỏi.*

**chạy trễ** *đt.* Chạy sau giờ chánh-thức : *Đồng-hồ chạy trễ 5 phút.*

**chạy trốn** *đt.* Chạy tìm nơi trốn núp : *Sợ phải đòn nên chạy trốn.*

**chạy vát** *đt.* Day buồm nghiêng hay xéo để thuyền chạy tới mặc dầu bị gió ngược : *Thuyền chạy vát.*

**chạy ven bờ** *đt.* Nói hạng tàu nhỏ chạy gần bờ biển luôn, không vượt biển đi xứ khác được (luật hàng-hải).

**chạy việc** *đt.* X. Chạy áp-phe *II trt.* Công-việc được chạy, không trắc-trở, không ối-động : *Làm không chạy việc.*

**chạy việt-dã** *đt.* X. Chạy băng đồng.

**chạy vuột** *đt.* Chạy khỏi, không bị bắt lại : *Nó vùng một cái chạy vuột mất.*

**chạy xăng** *đt.* Chạy bằng xăng *(essence) II* Chạy nhanh, chạy mau : *Chạy xăng lên kẻo trễ.*

**chạy xe** *đt.* Lái xe chạy : *Chạy xe nhà, không chạy tắc-xi nữa II* Kéo xe : *Con ngựa nầy già rồi, nên cho chạy xe chớ đua gì nữa được.*

**chạy xợt** *đt.* Chạy mà có ghé lại chỗ nào : *Chạy xợt rất hao xăng.*

**CHẠY** *trt.* Nhằm, thành, tiếng cho kết-quả sau khi tính-rợ qua-loa : *Tính ra chạy bảy đồng một chục II* Nhè, tiếng trách người đã làm một sự lầm-lẫn : *Nó lấy mà anh chạy nói tôi ! Đứa nhỏ làm mất tiền mà chị Hai lại chạy đánh đứa lớn II (bạc)* Bằng, không ai ăn ai : *Bù chạy ; chín chạy.*

**CHAM** *trt.* Cách vận-dụng cái miệng (mồm) khi ăn, khi nói.

**cham-bam** *trt. Clg.* Chàm-ngoàm, cách ngậm thức ăn nhiều đến phùng má lên và thức ăn nằm nửa trong nửa ngoài : *Ngậm cham-bam.*

**cham-chảm** *trt.* Sang-sảng, ong-óng, giọng nói, giọng cãi to như gây lộn : *La cham-chảm, cãi cham-chảm.*

**CHÀM** *dt. (thực)* : Loại cây nhỏ cao lối 50 cm., hoa đỏ có chùm, trái dài lối 4 cm., trong cây có *glucôsit gọi là indican* $C_{14}H_{17}NO_6$, khi bị thuỷ-phân, hoá ra *glucôt* và *indôxyl, indôxil* sau khi bị oxy-hoá trong không-khí, biến thành chất chàm màu xanh đậm, dùng nhuộm vải rất bền *(Indigofera tinctoria)* : *Xanh như chàm ; Lỡ tay trót đã nhúng chàm K.*

**CHÀM-NGOÀM** *trt.* X. Cham-bam.

**CHÀM-NHÀM** *trt.* Bung-thùa, dở-dang, nửa chừng bỏ dở ; bề-bộn, không thu-xếp gọn-gãy : *Bày-bố chàm-nhàm rồi bỏ đi làm việc khác.*

**CHÁM** *đt.* Đánh dấu, ghi cho nhớ : *Chám sách, chám trán.*

**CHẠM** *đt.* Đục, khắc cho nổi hình lên : *Chạm rồng chạm phụng, kiềng chạm, thợ chạm II (R)* Đụng đầu, gặp cách chán-chường, động mạnh, làm mếch bụng : *Chạm mặt, va-chạm II* Vỗ, chụp mồi : *Cọp chạm mồi.*

**chạm bong** *đt.* Đục khuyết chung-quanh cho ở giữa nổi hình lên.

**chạm cốc** *đt.* Cụng ly (X. Cụng ly).

**chạm cữ** *đt.* Chết yểu khi mới sinh, chưa đầy cữ.

**chạm lộng** *đt.* Đục hình thủng xuống.

**chạm-mặt** *đt.* Cố gặp người có ý tránh mình để khiêu-khích : *Tao mới chạm-mặt nó đây II Clg.* Chạm-ngõ, gặp biết nhau chánh-thức giữa trai và gái trong một cuộc lễ : *Lễ chạm-mặt.*

**chạm mồi** *đt.* Đã có ăn thịt người rồi : *Cọp chạm mồi, sấu chạm mồi.*

**chạm-nọc** *trt.* Lộ tẩy, vô-tình làm lậu việc kín của người : *Nói chạm-nọc.*

**chạm nổi** *đt.* X. Chạm bong.

**chạm-ngõ** *đt.* X. Chạm-mặt.

**chạm tự-ái** *đt.* Động tự-ái, làm mất mặt người : *Đừng chạm tự-ái ai cả.*

**chạm trán** *đt.* Gặp nhau thình-lình : *Hai người đã chạm trán giữa đàng II (R)* Đụng nhau, gặp nhau để tranh tài : *Cuộc chạm trán giữa vô-địch Hậu-giang và vô-địch Sài-gòn.*

**chạm-trổ** *đt. (d)* : Chạm.

**chạm vía** *đt. (truyền)* : Mắc đàng dưới, phải tà, bị ông bà quở, bịnh vì bị thần-thánh, ma-quỷ bắt.

**CHAN** *đt.* Rưới lên : *Chan canh, chan nước mắm ; Râu tôm nấu với ruột bầu, Chồng chan vợ húp gặc đầu khen ngon CD II (R)* Cách đầy-dẫy, ròng-ròng, tuôn ra nhiều : *Chan-chứa, chan-hoà.*

**chan-chan** *trt.* Bộn-bàng, nhiều lắm : *Còn nhiều ân-ái chan-chan K.*

**chan-chứa** *tt.* Đầy-dẫy, lênh-láng : *Tình yêu chan-chứa.*

**chan-hoà** *trt.* Ròng-ròng, tuôn chảy khắp nơi và nhiều : *Dòng Cửu-long chan-hoà khắp hậu-giang.*

**chan-oà** *đt.* Tuôn rơi (nước mắt), khóc : *Nước mắt chan-oà.*

**CHAN-CHÁN** *trt.* X. Nhảy chán-chậu.

**CHAN-CHÁT** *trt.* Tiếng kêu khô - khan của hai vật mỏng chạm nhau : *Vỗ tay chan-chát* // *tt.* Duy-nhứt, cộc-lốc, trơ - trọi, không có gì kèm theo : *Ba đồng lương chan - chát ; lãnh lương chan-chát.*

**CHAN-NHẢN** *trt. Clg.* Nhan-nhản, rõ-ràng, cách lộ-liễu : *Thấy chan-nhản ; bày chan-nhản ra đó.*

**CHÁN** *bt.* Ngán, không thèm, không thích dùng nữa sau khi đã no, đã thoả-mãn : *Bắt chán, thấy chán* // *(R)* Lắm, nhiều : *No chán, chán tiền, chán vạn người mua* // Rõ-ràng, không chối-cãi được : *Chán-chường.*

**chán-bứ** *trt.* Ngán-ngược, nuốt không vô nữa : *No chán-bứ rồi, dọn thêm chi nữa ?*

**chán-chê** *trt.* No-nê, thoả-thích, đã đời : *Đã nửa đời người rồi, việc đời đã chán-chê* // Thiếu gì, nhiều lắm : *Còn chán-chê đây, lo gì !* // Sầu mình, thối-chí : *Đợi chán-chê mà không thấy đến.*

**chán-chường** *trt.* Trải qua nhiều, không thích nữa : *Quá chiều nên đã chán-chường yến anh K* // Rõ-ràng, tạn mặt : *Xa-xôi ai có tỏ chừng, Gần thì lại thấy chán-chường dửng-dưng CD.*

**chán đời** *tt.* Buồn, thối chí, không thiết đến việc đời nữa, muốn chết cho rồi : *Bộ chán đời, chán đời quyên-sinh.*

**chán-ghét** *đt.* Chán đến ghét, không muốn thấy nữa : *Thấy chán-ghét quá.*

**chán-hê** *tt.* Dư ra vì quá nhiều : *Đồ ăn còn chán-hê.*

**chán mắt** *trt.* Đã con mắt, no mắt : *Xem hoài không chán mắt.*

**chán-nản** *đt.* Thối-chí, không thiết đến nữa : *Thấy chán-nản quá !*

**chán-ngán** *đt.* Ngán - ngầm, muốn bỏ cả : *Chán-ngán tình đời.*

**chán-ngắc** *đt.* Ngán - ngược, hết nuốt vô : *Thấy mỡ mà chán-ngắc.*

**chán-ngắt** *đt.* Tê-tái trong lòng, buồn-bã sinh chán : *Cảnh chán-ngắt.*

**chán-phè** *tt.* X. Chán-phèo.

**chán-phèo** *tt.* Thật đáng chán, quá chán : *Chuyện chán-phèo.*

**chán tai** *trt.* Nhàm tai, không muốn nghe nữa : *Nghe thét bắt chán tai.*

**chán vạn** *trt.* Hằng vạn, thiếu gì, hiếm gì : *Chán vạn tiền ; Chán vạn người mua.*

**CHÁN-CHẬU** *trt.* X. Nhảy chán-chậu.

**CHẠN** *dt.* Vóc-giọc, tiếng so-sánh thân-hình : *Đồng chạn, một chạn, vừa chạn.*

**CHẠN** *dt.* Cũi, giá, vật đựng chén bát, thức ăn, có nhiều ngăn.

**CHANG** *bt.* Bằng, đều ; rải đều, bủa đều, chia ra đồng - đều : *Chang đồng, chang-chang* // *dt.* Rễ bàng, rễ cây, nhiều nhứt là rễ cây chiết, bủa trên mặt đất, không ăn xuống.

**chang-bang** *tt.* Bình - rình, phình to nhưng không nhọn : *Bụng chang-bang.*

**chang-bằng** *tt.* Chẳn-chòi, không dư không thiếu : *Bài bù chang-bằng* (bài-cào) // Ngang-chàng, trẹt-lét : *Gương mặt chang-bằng.*

**chang-chang** *tt.* Gắt và đều trời, thật nóng : *Nắng chang-chang.*

**chang đều** *đt.* San-sẻ, chia đều nhau : *Chang đều cho anh em, đừng kẻ có người không.*

**chang đồng** *đt.* Chia bằng nhau : *Chang đồng cho nhau, đừng kẻ nhiều người ít.*

**chang-mày** *dt.* Xương gò lên, chỗ lông mày mọc // *(thth)* Mày, lông mày : *Có rửa thì rửa chân tay, Đừng rửa chang - mày chết cá ao anh CD.*

**chang-mồ** *dt.* Cái nống mả, phía dưới cái núm, chè-bè ra.

**CHÀNG** *dt.* Thứ đục bằng lớn, giẹp và ngắn dùng xởi gỗ : *Cái đục cái chàng ; Cha chàng, con đục mới hay, Cha con đục-đẽo liền tay vội-vàng CD.*

**CHÀNG** *đdt.* Người trai trẻ, đàn-ông : *Anh chàng, chàng rể, chàng va* // Tiếng vợ gọi chồng : *Luỵ song-sa đưa chàng xuống huyệt, Mai-táng chàng rồi ly-biệt ngàn năm CD.*

**chàng Năm** *đdt. (truyền)* : Một giống yêu-tinh, nguyên là loài rắn già cồi lốt, hay bắt đàn-bà con gái bịnh nặng, có khi chết : *Mắc chàng Năm ; cúng chàng Năm.*

**chàng rể** *dt.* Chú rể, người rể, thằng rể : *Con mụ có thương mụ đâu, Để cho chàng rể nàng dâu thương cùng CD.*

**chàng ta** *đdt.* Anh ta, tiếng chỉ người đàn-ông vắng mặt cách khinh - thường : *Chàng ta đâu rồi ?*

**chàng va** *đdt. Nh.* Chàng ta.

**CHÀNG** *trt.* Cử - chỉ, cách đứng, ngồi, há miệng rộng, bẹt ra.

**chàng-bẹt** *trt.* Bẹt rộng ra, trên túm dưới bẹt ra : *Đề cái chân-ba chàng-bẹt ra.*

**chàng-hàng** *dt.* Hàng-xóm, láng-diềng, những người ở chung xóm (cũng nhận là bà-con) : *Bà-con chàng-hàng.*

**chàng-hảng** *trt.* Bẹt hai chơn ra : *Đứng chàng-hảng, ngồi chàng-hảng chê-hê ra đó.*

**chàng-màng** *trt.* Loanh-quanh, lượn quanh bên ngoài : *Kìa như cỏ nội hoa ngàn, Mặc tình ong bướm chàng-màng một bên CD.*

**chàng-oạc** *trt.* Bét ra, rộng ra : *Hả họng chàng-oạc, cửa mở chàng-oạc.*

**chàng-ràng** *trt.* Cà-rà, quanh-quẩn một nơi, làm rộn, cản-trở công-việc người : *Chợ chiều nhiều khế ế chanh, Nhiều con gái lạ nên anh chàng-ràng CD.*

**CHÀNG** *dt. (động)* : Tên con vật.

**chàng-hiu** *dt.* Loại ếch-nhái, ốm dài, bốn chân thật dài, mình lạnh ngắt : *Chàng-hiu hót cỏ.*

**chàng-làng** *dt.* Loại chim nhỏ đuôi dài, lông xám.

**chàng-nghịch** *dt.* Loại chim lông xám, chân cao hồng-hồng, mỏ dài.

**CHÁNG** *dt.* Nạng, nơi nhánh từ thân cây mọc ra : *Ngồi trên cháng.*

**cháng ba** *dt.* Nơi thân cây chia ra ba nhánh, không ngọn, hoặc hai nhánh một ngọn.

**cháng hai** *dt.* Nơi thân cây chia ra hai nhánh không ngọn, hoặc một nhánh một ngọn.

**CHÁNG-VÁNG** *tt.* Xây-xẩm, chóng mặt, quay cuồng trong đầu, mắt hoa lên : *Cháng-váng muốn té ; Bị một tát tai cháng-váng.*

**CHẢNG** *tt.* Loại trâu sừng bẹt rộng ra, tánh hung-hăng : *Trâu chảng.*

**CHẠNG-VẠNG** *tt.* Nhá-nhem, lúc trời sẩm tối : *Chạng-vạng rồi, đừng để con nít ở trần.*

**CHANH** *dt. (thực)* : Loại cây ăn trái, thân và nhánh có nhiều gai, lá dày, hoa trắng, trái tròn, vỏ có nước the và thơm, trong có múi, múi có nhiều tép nhỏ, nước thiệt chua, có nhiều sinh-tố *(Citrus aurantifolia).*

**chanh cốm** *dt.* Trái chanh non *II (B)* Gái tơ.

**chanh chua** *trt.* Chua-ngoa, lắm điều, cách nói mắt-mỏ, cay-đắng : *Ăn-nói chanh-chua.*

**chanh giấy** *dt.* Loại chanh vỏ mỏng, nước nhiều và thơm.

**chanh mọi** *dt.* Loại chanh rừng trái to bằng trái cam, không thơm.

**chanh núm** *dt.* Chanh trái hơi dài, trên có núm.

**CHANH-RANH** *tt.* Trẻ con, chưa biết gì : *Con nít chanh-ranh mà đèo-bòng.*

**CHANH-NƯỚC** *bt.* Chứng bệnh vàng da, lớn bụng : *Bị chanh-nước.*

**CHÀNH** *dt.* Chằn, kéo dài ra, rộng ra ; *Mỏng, dày chừng ấy chành ba góc HXH II (R) dt.* Bè ra, làm cho vỡ : *Chành cây, chành nhọt.*

**chành-ành** *trt. Clg.* Chình-ình, phơi bày rõ-ràng : *Nằm chành-ành ; Chuyện đã chành-ành mà còn giấu ; Chửa, bụng chành-ành.*

**chành-bành** *trt.* Dang rộng ra, bét ra : *Ngồi chành-bành, nói chành-bành cái miệng, để cửa chành-bành.*

**chành-chạch** *trt.* Nhóp-nhép, miệng cử-động luôn : *Ăn chành-chạch tối ngày, nói chành-chạch rùm tai.*

**chành-chạnh** *tt.* Vuông-vức, thật vuông : *Vuông chành-chạnh.*

**chành-dòi** *dt.* Cái búa tán của thợ rèn, dùng tán bằng đầu đinh.

**CHÀNH** *dt.* Kho, vựa, nơi chứa mễ-cốc, cá khô, v.v... để bán sỉ : *Chành lúa, chành khô...*

**CHÀNH-RÀNG** *dt. (thực)* : *Clg.* Chành-rành, loại cây nhỏ, cao từ 1 tới 2 m., lá cứng mỏng, giòn ; hoa xanh không cánh, đực và cái riêng ; trái có hai cánh giẹp *(Dodonaea viscosa),* nguyên là vị địa-phu-tử của Đy.

**CHÁNH** *dt.* Nhánh, cành cây nhỏ.

**CHÁNH** *tt. Clg.* Chính, người đứng đầu một sở, một hội, một ban, một việc... : *Mười giờ ông Chánh về Tây, cô Ba ở lại lấy thầy thông-ngôn CD.*

**chánh án** *dt.* Vị Thẩm-phán đứng đầu một toà-án, khi đăng-đường ngồi giữa.

**chánh chủ-khảo** *dt.* Người đứng đầu trông-nom, kiểm-soát một khoá thi và trông-nom việc chấm bài thi.

**chánh nhất** *dt.* Vị Chánh-án toà Thượng-thẩm.

**chánh toà** *dt.* X. Chánh-án.

**chánh tham-biện** *dt.* Tỉnh-trưởng thời Pháp-thuộc.

**chánh văn-phòng** *dt.* Người đứng đầu một văn-phòng.

**CHẢNH** *tt.* Kiêu, làm cao : *Đừng làm mặt chảnh mà I II* Tỉnh-táo, tỉnh-mình : *Chảnh-hoảnh.*

**chảnh-hoảnh** *tt.* Tỉnh-mình, không sật-sừ : *Ngủ mới dậy mà mặt chảnh-hoảnh II* Kiêu-kỳ, ra dáng, làm bộ : *Bộ-tịch chảnh-hoảnh.*

**CHẠNH** *trt.* Trại, sai-lệch, không đúng : *Đọc chạnh.*

**CHẠNH** *bt.* Cảm-động, tưởng đến rồi buồn : *Chạnh thương chạnh nhớ chạnh sầu, Vì ai nên nỗi cho trầu xa cau CD.*

**chạnh lòng** *bt.* Động lòng : *Đêm khuya ngồi dựa khoang bồng, Sương sa gió lạnh chạnh lòng nhớ em CD.*

**chạnh tưởng** *bt.* Buồn rồi nhớ đến hoặc nhớ đến rồi buồn : *Đêm nằm nghe vạc trở canh, Nỗi niềm chạnh tưởng đến anh mà buồn CD.*

**CHAO** *dt.* Thức ăn làm bằng đậu nành xay nhuyễn : *Tương chao.*

**chao chùa** *dt.* Chao ở chùa làm, thường lỏng và béo hơn.

**chao đỏ** *dt.* Chao hình khối vuông lối 4 cm., màu đỏ, dai và mặn, do người Triều-châu làm.

**chao hộp** *dt.* Chao miếng vuông lối 3 cm., giẹp, nhão và trắng, đựng trong hộp thiếc hoặc lọ chai, do người Quảng-đông làm.

**CHAO** *đt.* Đãi, sảo qua sảo lại dưới nước cho trôi vật dơ, gạn cái sạch lại : *Chao rồ giá* // *(R)* a) Lao, lăn vào, nhảy xuống : *Chao mình* // b) Xao, bị gió đàn : *Đèn chao gió, đèn bị gió chao* // c) Hớt, dùng rồ mà vớt : *Chao cá, chao tôm* // d) Vét hết, mua hết không chừa : *Chao sữa, chao than.*

**chao-chong** *đt. (đệm)* : Chao, không chao : *Chao-chong chi cho tốn công.*

**chao-động** *đt.* Dao-động, lắc mạnh : *Chao-động cho sạch cát.*

**chao mình** *đt.* Lao mình, chuồi xuống : *Các tay bơi, chao mình rất đẹp.*

**chao nghiêng** *đt.* Cầm rồ nghiêng chao dưới nước cho vật dơ nhẹ dễ trôi theo nước.

**chao ươm** *đt.* Chao kén tằm trong nước sôi để lấy mối tơ.

**CHAO** *dt. Clg.* Phẫn, một thứ chụp đèn.

**CHAO** *tht.* Cha ơi ! tiếng la khi đau-đớn : *Chao ôi !*

**CHAO-CHÁC** *tt.* Tráo-chác, thiếu thành-thật : *Người chao-chác.*

**CHÀO** *đt.* Tỏ bằng lời hay cử-chỉ (bắt tay, chắp tay cúi đầu, dỡ nón, lột nón, lột khăn) lòng kính-trọng hay ân-cần khi gặp ai hay từ-biệt ai : *Hỏi thăm đến ngõ thì vào, Tay đặt gánh xuống miệng chào : thưa anh ; Thấy anh em cũng muốn chào, Sợ e chị cả giết dao trong mình* // *(B)* Ra đời, được sinh ra : *Chào đời* // Mời, mời ăn, mời mua : *Chào rơi, chào hàng.*

**chào cờ** *đt.* Chào lá cờ biểu-hiệu quốc-gia, tượng-trưng tinh-thần dân-tộc khi lá cờ được kéo lên ; nếu mặc đồng-phục, sè bàn tay mặt để ngang tai theo kiểu nhà binh ; nếu thường-phục và có đội nón, dùng tay mặt dỡ nón để ngang vai trái, tay ở trên trái tim, ở trường-hợp nào cũng đứng thẳng người, mắt trông thẳng lá cờ.

**chào đời** *đt.* Ra đời, mới sanh ra : *Khóc oa-oa như đứa bé mới chào đời.*

**chào hàng** *đt.* Chào khách hàng, mời khách mua hàng.

**chào hỏi** *đt.* Chào người mình mới gặp và hỏi thăm : *Tới đây chào hỏi quý-nương. Hỏi thăm ông chủ ruộng người thương tôi người nào (Hò).*

**chào khách** *đt.* Chào người khách mới tới // X. Chào hàng.

**chào rơi** *đt.* Mời lơi, mời lấy lệ chớ không thật lòng : *Miệng chào rơi, bụng khấn trời đừng ăn tng.*

**chào thầy** *đt.* Đãi thầy, uống thang thuốc đầu thấy đỡ nhiều, về sau bịnh trở nặng : *Bịnh chào thầy.*

**CHÀO-MÀO** *dt. (động)* : Loại chim đầu có chóp (mào) đen, lông mình nâu, đuôi đen dài // *(R)* Cái mũ lính lật lên, hai đầu nhọn như chóp chim chào-mào : *Mũ chào-mào, lính chào-mào.*

**CHÀO-RÀO** *trt.* Ồn-ào, chộn-rộn : *Chào-rào rùm tai.*

**CHÁO** *dt.* Thức ăn lỏng bằng gạo nấu nhừ, có hoặc không để thêm nhiều món gia-vị khác : *Chàng đi nhớ cháo làng Ghề, Nhớ cơm phố Mía nhớ chè Đông-viên CD.*

**cháo ám** *dt.* Cháo nấu với cá lóc nguyên con, ăn với rau ghém.

**cháo bồi** *dt.* Cháo nấu có để bột cho nước sên-sết, tôm quết với bột thiệt nhuyễn, giò heo, nấm mèo, thêm điều màu (sim phụng) cho nước đỏ tươi.

**cháo búp** *dt.* Cháo nấu với gạo vừa nở, không để nhừ.

**cháo chúc** *dt.* X. Cháo trắng.

**cháo heo** *dt.* Cháo nấu có để rau sam, giền gai, rau chay, v.v... cho heo ăn // *(B)* Đồ ô-tạp, lộn-xộn, không trật-tự : *Đồ cháo heo, ăn ở như cháo heo.*

**cháo hoa** *dt.* Cháo nấu cho gạo nở như cái hoa : *Hà-tiện mà ăn cháo hoa, Đồng đường đồng đậu ra ba, bốn đồng CD.*

**cháo khuya** *dt. (B)* : Cuộc hành-lạc giữa đêm khuya : *Đi ăn cháo khuya.*

**cháo-lao** *dt. (đệm)* : Cháo : *Bịnh mà không có cháo-lao chi hết.*

**cháo lòng** *dt.* Cháo nấu với lòng heo (lợn), nước đục hoen-hoét, hoặc đỏ dợt // *(B)* Màu quần áo cũ trỏ hoen-hoét : *Bộ đồ cháo lòng.*

**cháo lú** *dt. (truyền)* : Thứ cháo dưới âm-phủ cho hồn ma sắp đi đầu-thai ăn để quên hết việc kiếp trước và việc dưới âm-phủ // *(B)* Món ăn gán cho những người mà mình cho là ngu-đần ăn, khi giận mắng : *Đồ ăn cháo lú.*

**cháo muối** *dt.* Cháo người Triều-châu nấu, gồm có cá vò viên, chả cá hấp, chả cá chiên, khô hường, nước lèo, v.v... (do « chìa mối »

là tiếng mời « ăn **cháo** » mà độ chừng ra) : *Hàng Cháo-muối.*

**cháo rau** *dt.* Cháo và rau, bữa ăn đạm-bạc, đời sống đạm-bạc : *Cháo rau hầm-hút.*

**cháo thí** *dt.* Cháo nấu cúng cô-hồn rồi thí cho người nghèo ăn : *Chết ăn cháo thí.*

**cháo thương-hàn** *dt.* Cháo nấu với trứng gà, đề hành, tiêu thật nhiều cho người bịnh ăn cho ra mồ-hôi.

**cháo trắng** *dt. Clg.* Cháo chúc, cháo nấu với gạo hoặc tấm trắng, không gia-vị, không nêm, đôi khi có hột bạch-quả.

**CHÁO** *đt.* Đi mất, đi không cho ai hay : *Nó mới đây, cháo đâu rồi ?*

**CHÁO-CHAN** *trt.* Làu, sành-sỏi, biết rành-rẽ, thuộc nằm lòng : *Biết cháo-chan, thuộc cháo-chan.*

**CHÁO-RÁO** *tt.* Đau-đáu, buồn, sợ, lo trong lòng : *Bộ cháo-ráo.*

**CHẢO** *dt.* Đồ dùng nhà bếp miệng tròn rộng, trũng lòng, có hai quai : *Bắc chảo lên, cạp chảo, lọ chảo, nón chảo.*

**chảo chớp** *dt.* Chảo nhỏ.

**chảo đụn** *dt.* Chảo to, thường dùng nấu cơm cho vài chục người ăn : *Cơm nấu cả chảo đụn mà ăn không đủ !*

**chảo quai-vạc** *dt.* Chảo thật to dùng nấu tương, hai quai trề ra.

**CHÃO** *dt.* Dây đỏi, dây thừng to sợi : *Thừng chão ; Lộn thừng lộn chão ; Muốn địch thì lại địch đây, Bên thừng bên chão xem dây nào bền CD.*

**CHẠO** *dt.* Thức ăn làm bằng tôm hay cá ép bớt nước và quết nhuyễn : *Chạo tôm, chạo cá, ăn chạo.*

**CHẠO-RẠO** *đt.* Làm lộn-xộn, bàn ra nói vào lôi-thôi : *Chuyện đâu còn đó, đừng có chạo-rạo !*

**CHẠP** *tt.* Tên một lễ tế trong tháng cuối năm : *Giỗ chạp II (R)* Tên tháng thứ 12 trong năm : *Tháng chạp là tiết trồng khoai, Tháng giêng trồng đậu tháng hai trồng cà CD.*

**chạp mả** *dt.* Lễ giỗ mả lúc cuối năm.

**chạp tổ** *dt.* Lễ cúng tổ lúc cuối năm.

**CHÁT** *tt.* Vị làm quánh miệng, rít lưỡi, rút khô nước miếng, phần nhiều là vị trái còn sống (xanh) : *Chuối chát, rượu chát, mận chát ; Hai tay cầm hai quả hồng, Quả chát phần chồng, quả ngọt phần trai CD.*

**chát chát** *tt.* Hơi chát, không thiệt chát.

**chát lè** *dt. (đệm)* : Chát đến thè lưỡi ra : *Thà răng ăn nửa quả hồng, Còn hơn ăn cả chùm sung chát lè CD.*

**chát ngắt** *tt. (đệm)* : Quá chát, chát đến trân mình lại : *Trái chát ngắt.*

**chát ngầm** *tt. (đệm)* : Chát cách ngẩm-ngầm, ngậm lâu, nhai lâu mới nghe chát *II (B)* Cộc-lốc, vô duyên : *Giọng nói chát ngầm, nghe chát ngầm.*

**chát xít** *tt. (đệm)* : Chát đến xít lưỡi lại.

**CHÁT** *trt.* Tiếng do hai vật mềm và mỏng chạm mạnh nhau : *Nghe chan-chát, tom-chát, vả chát, đánh cái chát.*

**chát-chúa** *trt.* Tiếng vang-dội khô-khan, làm màng-nhĩ dội mạnh : *Tiếng la chát-chúa, tiếng nổ chát-chúa.*

**chát tai** *trt.* Tiếng động mạnh làm dội màng-nhĩ, khó chịu lỗ tai : *Nổ chát tai ; Gây lộn nghe chát tai.*

**CHẠT** *trt.* Tẹt, tiếng động do hai vật cứng chạm mạnh và dội lại : *Nghe cái chạt, vả chạt, nghe lạt-chạt.*

**CHAU** *đt. Clg.* Châu, cau, nhăn, nhíu mày lại : *Khi vò chín khúc khi chau đôi mày K II (R) trt.* Vẻ mặt trong vài trường-hợp : *Chau-quảu, chau-vau.*

**chau mày** *đt.* Nhíu đôi chang-mày lại làm cho trán nhăn, mặt nhăn, đề tỏ ý không bằng lòng : *Máu ghen ai chẳng chau mày nghiến răng K.*

**chau-quảu** *trt.* Đăm-đăm, cách chăm-chú khi mở to mắt và đứng trông : *Cặp mắt chau-quảu như muốn ăn gan người ta.*

**chau-vau** *tt.* Dã-dượi, xanh-xao, vẻ mặt người mất ngủ, thức đêm nhiều, sắp bịnh : *Bộ chau-vau như bịnh lâu lắm.*

**CHÀU-BẠU** *tt. Clg.* Châu-quạu, quặm xà-mâu, vẻ mặt người toan gây-gổ, toan kiếm chuyện sanh rầy : *Mặt châu-bạu.*

**CHÀU-QUẠU** *tt.* X. Châu-bạu.

**CHÀU-VÀU** *tt.* X. Chau-vau.

**CHÁU** *dt.* Vai và tiếng gọi những con của con mình trở xuống và con những người ngang vai mình trong thân hay ngoài thân : *Con ai là chẳng giống cha, Cháu ai là chẳng giống bà giống ông CD ; Con một cháu bầy ; Con cháu lối xóm II đdt.* Tiếng tự-xưng của người nhỏ với những người ngang vai cha mẹ mình sắp lên : *Dạ, cha cháu đi vắng.*

**cháu chắt** *dt. Clg.* Tằng-tôn, cháu ba đời, kêu bằng ông bà cố hay ông bà cụ *II (đệm)* Các lớp cháu từ cháu nội cháu ngoại trở xuống : *Có phước quá, cháu chắt quỳ chật trong chật ngoài.*

**cháu chít** *dt. Clg.* Viễn-tôn, cháu năm đời trở xuống, hết thuộc trong hàng cửu-đại (thật ra, đối với cháu chít, ông bà đã thuộc vào hàng thuỷ-tổ, hết cúng giỗ và được thờ chung ở bàn thờ tổ-tiên, thì đứa cháu năm đời trở thành bốn đời, vẫn trong hàng cửu-tộc).

**cháu chút** *dt. Clg.* Huyền-tôn, cháu bốn đời, gọi bằng ông sơ hay ông kỵ.

**cháu dâu** *dt.* Vợ đứa cháu trai mình : *Ai làm cho giượng mang cùm, Bởi chưng giượng dại chung mùng cháu dâu CD.*

**cháu đích-tôn** *dt.* Đứa cháu nội trai lớn hơn hết trong số cháu nội trai mà mình có, được kể là có quyền và bổn-phận nhiều hơn hết trong việc thừa-kế và tế-tự theo luật-pháp và luân-lý.

**cháu gái** *dt.* Đứa cháu đàn-bà con gái.

**cháu họ** *dt.* Cháu bà-con một họ.

**cháu nội** *dt. Clg.* Nội-tôn, con của con trai mình, gọi ông bà nội.

**cháu ngoại** *dt. Clg.* Ngoại-tôn, con của con gái mình, gọi ông bà ngoại.

**cháu rể** *dt.* Chồng của cháu gái mình.

**cháu trai** *dt.* Đứa cháu đàn-ông con trai.

**CHẢU** *dt.* Chu, chúm môi lại.

**chảu mỏ** *dt.* Đâu mỏ, lời mắng hay nói nặng : *Chảu mỏ đó mà nói chuyện !*

**CHẮC** *tt.* Có nạc cứng, nhiều, không lép, không óp, không xốp : *Cua chắc, lúa chắc, gỗ chắc, chắc da chắc thịt ll trt.* Vững, bền, có thiệt : *Đóng chắc, kề chắc, quyết chắc, vững chắc ll* Không chắc lắm, hơi nghi-ngờ : *Chiều nay chắc mưa.*

**chắc ăn** *trt.* Chắc trăm phần trăm, không sai-chạy, sẽ có kết-quả tốt : *Làm vậy thì chắc ăn.*

**chắc bằng** *trt.* Đích-xác, có bằng-cớ : *Chắc bằng vào đâu mà dám tin.*

**chắc bụng** *trt. Clg.* Chắc dạ, vững lòng, tin-cậy được : *Nó đi với anh thì tôi chắc bụng lắm ll tt.* No dai, ít sợ bịnh-hoạn : *Ăn cơm cho nó chắc bụng.*

**chắc cứng** *trt.* Chặt cứng, thiệt chắc : *Nêm chắc cứng ll* Chắc-chắn, hẳn-hoi, không sai chạy : *Nói chắc cứng.*

**chắc-chắn** *tt.* Vững, bền, lâu hư : *Đồ-vật chắc-chắn ll* Thành-thật, ăn chắc nói chắc : *Người chắc-chắn ll trt.* Đích-thực, đích-xác : *Chắc-chắn là va ; chắc-chắn phải có.*

**chắc chân** *trt.* Vững chân, không sợ dời đổi, mất-mát.

**chắc dạ** *trt.* Vững lòng, không lo sợ : *Chắc dạ được yêu ll Nh.* Chắc bụng.

**chắc gan** *trt.* Có gan lắm, giỏi chịu đau-đớn, khổ-sở : *Chắc gan không khai một lời.*

**chắc gì** *trt.* Không chắc : *Chắc gì đâu đã hơn đâu, Cầu tre lỡ nhịp hơn cầu Thượng-gia CD.*

**chắc hẳn** *bt.* Rất chắc, hẳn như thế, không thể nào khác : *Việc ấy thì chắc hẳn ; Chắc hẳn va phải đến.*

**chắc ý** *trt.* Lòng tin chắc, không e-ngại : *Chắc ý va đến nên chuẩn-bị hẳn-hoi.*

**chắc lép** *tt.* Nửa chắc nửa lép, không tin hẳn bề nào, ý lo-ngại, ngờ-vực : *Việc chắc lép quá, biết đâu mà tin.*

**chắc mẩm** *trt. Clg.* Chắc mẻm hay chắc mỏm *ll Nh.* Chắc hẳn.

**chắc nịch** *tt.* Rắn-chắc, cứng thịt : *Cua chắc nịch, da thịt chắc nịch.*

**chắc tay** *trt.* Vững bụng, không sợ : *Lấy cọc cho chắc tay.*

**chắc thịt** *tt.* Thịt rắn-chắc : *Cua nặng chắc thịt ; loại cá chắc thịt ; Năng tập thể-dục thì chắc thịt.*

**CHĂM** *trt.* Chuyên-cần, chú-ý một việc, không lo ra : *Bởi anh chăm việc canh-nông, Cho nên mới có bồ trong bịch ngoài ll tt.* Khôn, sáng ý, dễ dạy : *Voi chăm.*

**chăm-bẳm** *trt.* Đăm-đăm, ngó thẳng với vẻ hậm-hực, mắt không rời : *Ngó chăm-bẳm hình như muốn cự.*

**chăm-chăm** *dt.* Chú-ý, không xao-lãng : *Chăm-chăm vào người đó, chăm-chăm có một việc ll trt. Nh.* Chăm-bẳm.

**chăm-chắm** *tt.* Nghiêm-trang, ngay-ngắn : *Nệm chăm-chắm giải, nến giần-giật giăng NĐM.*

**chăm-chỉ** *trt.* Chuyên vào một việc, không lo ra : *Gái thì chăm-chỉ việc nhà, Khi vào cảnh-cửi khi ra thêu thùa CD.*

**chăm-chú** *dt.* Chú-ý vào một việc, không xao-lãng : *Chăm-chú vào trang sách.*

**chăm-chúi** *dt.* Gằm xuống chăm-chú : *Ngồi chăm-chúi xuống bàn.*

**chăm-chút** *dt.* Trông-nom, săn-sóc kỹ-lưỡng : *Chăm-chút con thơ.*

**chăm-nom** *dt.* Nom chừng cách chăm-chỉ, tới lui trông chừng giùm.

**chăm-sóc** *dt.* Săn-sóc cách chăm-chỉ : *Chăm-sóc cho trẻ nó học.*

**CHẦM** *dt.* Kết dính lại : *Chầm lá, chầm nón, chầm tơi, chầm buồm, lá chầm ; Vợ xé gai chầm lưới, Chồng đánh cá đổi tiền VD.*

**chầm-đóp** *dt.* Lá dừa nước tước bỏ cộng, chầm lại để lợp nhà : *Nhà lợp chầm-đóp.*

**chầm khíu** *dt. (đệm)* : Vá-víu, vá cho lành cách sơ-sài : *Mặc áo quần chầm-khíu cả.*

**CHẦM** *dt.* Đầm, chỗ trũng rộng ngập nước,

**mọc đầy lau sậy**: *Ao chằm, bưng chằm, chằm Dạ-trạch.*

**chằm-nò** *đt.* Đặt nò, ngồi nò ở chằm, ở sông... mà bắt cá: *Chằm-nò kiếm cá* (Xt. Ngồi nò).

**CHẮM** *đt.* Ngâm cho thấm rồi lấy ra: *Mứt chấm* // *dt.* Ống giằm, cái ống cất rượu // *dt. (động)* Tên một loại cá mình dài như cái ống lối 1 m., vảy to, màu xanh đen.

**CHẰM** *tt.* Chồng xuống, dốc xuống, chúc xuống: *Chằm đầu.*

**CHẰM-HẰM** *trt.* Hăm-hở, sốt-sắng, cách cương-quyết: *Ăn nói chằm-hằm, bộ chằm-hằm.*

**CHẶM** *đt.* Thấm, đặt vật khô vào nước cho rút nước: *Chặm mắt, chặm mực, giấy chặm.*

**chặm mắt** *đt.* Đặt miếng gòn vào mắt cho rút ghèn cháo hay đặt khăn vào mắt để lau nước mắt.

**chặm mực** *đt.* Dùng giấy chặm (giấy thấm) rút mực trên giấy mới viết hay bị vấy mực.

**CHĂN** *đt.* Coi giữ, cho ăn: *Chăn bò, chăn tằm, chăn trâu* // *(R)* Chăm-sóc, cai-trị, giữ cho được an-toàn: *Chăn con, chăn dân.*

**chăn dắt** *đt.* Giữ-gìn và dắt đi ăn: *Chăn dắt bầy trâu.*

**chăn dân** *đt.* Cai-trị dân, lo cho nước giàu dân mạnh, an-cư lạc-nghiệp.

**chăn-giữ** *đt.* Coi giữ, đi theo phía sau coi chừng và không cho đi lẻ bầy: *Nuôi bò phải có người chăn-giữ.*

**chăn-nuôi** *đt.* Nuôi và chăn, nghề nuôi gia-súc: *Sở chăn-nuôi.*

**chăn-sóc** *đt.* Gìn-giữ, săn-sóc: *Chăn-sóc đàn con dại.*

**chăn tằm** *đt.* Nuôi tằm, nghề nuôi tằm lấy tơ.

**CHĂN** *dt. Clg.* Sà-rong, cái váy của người Mên, dùng mặc thay cho quần ở trong nhà cho mát: *Vận chăn, chăn tằm* // Mền, vật đắp ấm khi ngủ: *Chăn bông, chăn loan gối phượng.*

**chăn bông** *dt.* Mền bông, mền nỉ, đắp ấm hơn mền vải: *Kẻ đắp chăn bông kẻ lạnh-lùng HXH.*

**chăn cù** *dt.* Chăn (mền) bằng lông dệt ở Cao-ly: *Chăn cù gối xếp.*

**chăn chiếu** *dt. Clg.* Chiếu chăn, vật dùng trên giường ngủ // *(B)* Việc vợ chồng: *Người về chăn chiếu no đôi, Để tôi gối chích lẻ-loi một mình CD.*

**chăn gối** *dt. Nh.* Chăn chiếu: *Lọ là chăn gối mới ra sắt cầm K.*

**chăn loan** *dt.* Cái mền có thêu chim loan // *(R)* Cái mền đẹp của đàn-bà: *Chăn loan gối phượng.*

**chăn tằm** *dt.* Cái chăn mỏng vận để tằm-thay quần, ngủ, cho dễ, cho mát.

**CHẰN** *dt. (truyền)*: Tên một con tinh dữ-tợn, ăn thịt người: *Thạch-Sanh chém Chằn, dữ như bà Chằn* // *(R) đt.* Bành miệng ra rộng như miệng bà Chằn để nhát trẻ con: *Chằn miệng.*

**chằn-tinh** *dt.* Con tinh Chằn // *(R) tt.* Người đàn-bà hung-dữ, mặt xấu-xa: *Dữ như chằn-tinh, xấu như chằn-tinh.*

**CHẰN-CHẶN** *trt.* Ăm-ắp, khít-rím, ăn nhau vừa-vặn: *Hai cánh cửa ăn nhau chằn-chặn.*

**CHẮN** *đt.* Ngăn, chặn, cản, chia ra: *Chắn đường, chắn ra làm hai.*

**CHẮN-BẮN** *tt.* Câu-có, vẻ mặt lúc cáu-tiết: *Mặt chắn-bắn.*

**CHẴN** *tt.* Trọn, không thừa không thiếu: *Một trăm chẵn; ba chục chẵn* // Đủ cặp, đếm hết không thừa một: *2, 4, 6, 8... là số chẵn; Ngày chẵn đậu xe bên số chẵn.*

**chẵn-chòi** *tt. (đệm)*: Chẵn chắc-chắn, không sợ thừa: *Chẵn-chòi có ba cặp.*

**chẵn-lẻ** *tt.* Chẵn hoặc lẻ, một môn cờ-bạc.

**CHẶN** *đt.* Chặn, đè xuống, giữ lại (X. Chắn).

**CHĂNG** *dt.* Giăng, chằng, kéo thẳng ra: *Buồn trông con nhện chăng tơ, Nhện ơi nhện hỡi nhện chờ mối ai CD.*

**CHĂNG** *trt.* Chẳng, không, tiếng dùng sau câu hỏi hoặc giữa câu mà có ý nghi-ngờ: *Đêm khuya thiếp mới hỏi chàng, Cau tươi ăn với trầu vàng xứng chăng? Phải chăng vườn mới thêm cây, Cành kia thêm nụ thì đây lui về CD.*

**CHĂNG-VĂNG** *tt.* Xăng-văng, lăng-xăng, bộ gấp-gáp, quýnh-quýu: *Bộ chăng-văng.*

**CHẰNG** *dt.* Chăng, giăng, căng thẳng ra, mở rộng ra: *Dây chằng, kéo chằng ra* // Quấn nhiều bận thiệt chặt nhưng không hàng lối: *Chằng cái bị, chằng-chịt.*

**chằng-chằng** *trt. Clg.* Nhằng-nhằng, không dứt, kéo hoài còn hoài: *Kéo chằng-chằng* // Lườm-lườm, ngó không nháy mắt: *Ngó chằng-chằng* // *đt.* Chằn, dằn mặt: *Bị chằng-chằng tối ngày, không thì nó cũng đi mất.*

**chằng-chịt** *trt.* Nhiều nuộc lộn-xộn: *Buộc chằng-chịt* // Nhiều lỗ lố-đố lăm-nhăm: *Mặt rỗ chằng-chịt.*

**chằng-oặc** *tt.* Bành ra rộng: *Cười cái miệng chằng-oặc.*

**CHẰNG** *trt.* Xía vô, khín, dự vô việc không ăn thua đến mình: *Làm chằng, nói chằng, tiêu chằng.*

**chằng-chuộc** *trt.* Trầy-trật lôi-thôi : *Vay mượn chằng-chuộc.*

**CHẰNG** *trt.* Chả, không (dùng cách quả-quyết) : *Chẳng chè chẳng chén sao say, Chẳng thương chẳng nhớ sao hay đi tìm CD* // Nguyên, vả chăng, tiếng khởi đầu một câu kể lý-do mà có ý phân-bua hoặc cắt-nghĩa : *Chẳng bữa đó, tôi đi chơi...*

**chẳng bằng** *trt.* Tiếng dùng để chọn một bỏ một sau khi so-sánh : *Ba năm ở với người đần, Chẳng bằng một lúc ghé gần người khôn CD.*

**chẳng bõ** *trt.* Không đặng, khó lấy gì bù được : *Phụ người chẳng bõ khi người phụ ta K.*

**chẳng cùng** *trt.* Không dứt, còn hoài : *Nói chẳng cùng.*

**chẳng-đã** *trt.* Cực-chẳng-đã nói tắt : *Hơn thua chưa quyết đó cùng đây, Chẳng-đã nên ta mới thế này... PVT.*

**chẳng hay** *trt.* Không hay biết // *trt.* Không biết, tiếng hỏi có hay không cách êm-dịu : *Chẳng hay đó có nơi nào hay chưa? CD.*

**chẳng hay cùng** *trt.* Không cùng, còn hoài, còn nhiều lắm : *Nói chẳng hay cùng.*

**chẳng hề** *trt.* Không bao-giờ : *Chẳng hề ăn bám của ai.*

**chẳng hề chi** *trt.* Không việc gì, lời yên-ủi : *Chẳng hề chi đâu, anh đừng lo.*

**chẳng kẻo** *trt.* Không vậy thì..., lời căn-dặn, lời nguyền : *Kiếp này chẳng kẻo đền bù mới thôi K.*

**chẳng lẽ** *trt.* Không lý gì, lời nói đề chừng : *Chẳng lẽ về không.*

**chẳng lọ** *trt.* Lựa là phải thế : *Răng đen chẳng lọ là nhăn, Người giòn chẳng lọ quấn khăn cũng giòn CD.*

**chẳng luận** *trt.* Không kể gì : *Rượu ngon chẳng luận ve sành, Rách mà khéo vá hơn lành vụng may CD.*

**chẳng qua** *trt.* Chỉ là, cũng thế thôi : *Chồng gì anh vợ gì tôi, Chẳng qua là cái nợ đời chi đây CD.*

**chẳng thà** *trt.* Không đành, không thèm, tiếng dùng chọn một bỏ một sau khi so-sánh : *Thà rằng ăn cá giếc trôi, Chẳng thà lấy khách mọc đuôi trên đầu CD.*

**chẳng vậy** *trt.* Mới như vậy, nếu không thì sẽ khác : *Vắng mặt anh chẳng vậy; nếu có anh ở nhà thì đâu có mất!*

**chẳng xiết** *trt.* Nhiều lắm, kể không hết : *Vui mừng chẳng xiết.*

**chẳng xong** *trt.* Lời báo-nguy, cho hay sẽ hư việc : *Chẳng xong! Nguy lắm rồi.*

**CHẶNG** *đt.* Đoạn, khúc, quãng, một phần ngắn của con đường, con sông, dãy núi, sợi dây, v.v... : *Phân chặng, từng chặng, đi một chặng nữa rồi nghỉ.*

**CHẤP** *đt.* Nối lại liền-lạc, tháo các tao hai đầu dây ra, đâu lại rồi xỏ rẽ tao sợi dây bên mặt qua giữa hai tao sợi bên trái, cứ thế cho hết các tao sợi dây mặt rồi xỏ các tao sợi trái qua bên mặt : *Chắp dây* // *(R)* Cưa ngàm nối hai thanh gỗ : *Chắp gỗ* // Tay nắm cườm tay kia : *Chắp tay sau lưng.*

**chắp-nối** *đt.* Lấy nhau để lập gia-đình mới sau khi gia-đình cũ tan-rã : *Vợ chồng chắp-nối chớ không phải một kèo một cột.*

**CHẤP-CHẮP** *đt.* Nếm cho biết vị bằng cách ngậm môi chắt lưỡi nhiều lần : *Uống trà chắp-chắp mới biết ngon.*

**CHẶP** *đt.* Hồi, lúc, một thời-gian ngắn : *Một chặp, vài chặp, hát chặp* // Tay, cách xia tiền đếm từng tay năm đồng : *Hai mươi chặp vô một trăm.*

**CHẮT** *đt.* X. Cháu chắt.

**CHẮT** *đt.* Gạn lấy cái bằng cách nghiêng vật đựng cho nước chảy ra từ-từ : *Chắt cơm, chắt nước, chắt nước vo* // *(R)* Tiện-tặn để dành : *Bòn chắt, chắt-mót.*

**chắt-bóp** *đt.* Mót từng đồng : *Chắc-bóp từng xu.*

**chắt cốt** *đt.* Chắt lấy nước cốt : *Trà ngon chắt cốt càng ngon CD.*

**chắt cơm** *đt.* Chắt bớt nước khi cơm sôi cho hột cơm đừng nở và không đổ lông : *Chắt cơm kẻo gạo nở to, Có con không gả thì lo cả đời CD.*

**chắt-chiu** *đt.* Tiện-tặn : *Ít chắt-chiu hơn nhiều vung-phí tng* // *(R) Clg.* Chít-chiu, dắt-díu, đùm-bọc, cưng-dưỡng : *Mẹ già con vịt chắt-chiu, Mấy đời mẹ ghẻ nâng-niu con chồng CD.*

**chắt-lót** *đt.* Cần-kiệm, tiêu-pha thật ít đặng có dư để dành : *Chắt-lót cả năm, ăn cái Tết hết ráo.*

**chắt-mót** *đt.* Cần-táy, tìm cách cho té thêm đặng để dành : *Có 90, chắt-mót cho đủ 100.*

**CHẮT LƯỠI** *đt.* Tróc, để nhẹ chót lưỡi phía sau nớu rồi nút mạnh vô cho ra tiếng : *Chắt lưỡi hít-hà, chắt lưỡi tiếc.*

**CHẶT** *đt.* Chém mạnh xuống, bắt trên bồ xuống cho đứt : *Chặt đầu, chặt thịt* // *(B)* Chém, ăn mặt : *Quen mà chặt nặng quá.*

**chặt cua** *đt.* Cúp cua, quẹo gấp ở ngã-ba ngã-tư : *Chặt cua bỏ lề mặt thì lãnh đủ.*

**chặt đầu lột da** *đt.* Mổ, chém, bóc-lột mà làm giàu : *Quân chặt đầu lột da người ta mà !*

**chặt gai** *đt. (chm)* : Cắt mặt hai món đồ bằng kim-loại phải hàn dính, cho có những rãnh hình chữ V để khi ráp, hai món ăn mộng với nhau.

**chặt hàng** *đt.* Móc rãnh cạn thành hàng song-song để ương giống hoặc giâm cây ; *Chặt hàng mía, chặt hàng bắp.*

**chặt mỏ-vịt** *đt. (chm)* : Chặt một phía món kim-loại cho sâu xuống đến đứt chớ không lăn tròn món đồ hoặc day món đồ qua phía khác.

**chặt nóng** *đt. (chm)* : Cắt trong lúc thép còn đỏ.

**chặt nguội** *đt. (chm)* : Cắt bằng dao hay bằng đục khi kim-loại đang nguội, không đốt trong lửa.

**CHẶT** *trt.* Chắc, vững, khít-khao : *Buộc chặt, thắt chặt, đóng chặt cửa II tt.* Ráo, cứng, không sền-sệt hay lỏng : *Cứt chặt.*

**chặt bụng** *trt.* No dai, không sợ đau ốm : *Sáng, ăn cơm cho chặt bụng.*

**chặt-chẽ** *bt.* Mật-thiết, sát một bên : *Hợp-tác chặt-chẽ.*

**chặt-chịa** *bt.* Khít-khao, đoan-trang, ít nói ít cười, không bông-đùa : *Tánh người chặt-chịa, nói-năng chặt-chịa.*

**chặt dạ** *tt.* Tánh cứng, không lạt lòng, không cảm-xúc : *Chặt dạ quá, năn-nỉ hoài không được.*

**chặt tay** *trt.* Mạnh tay, rán buộc cho chặt : *Buộc chặt tay ; gói bánh tét chặt tay.*

**CHẦY** *trt.* Muộn, chậm : *Đời xưa trả báo còn chầy, Đời nay trả báo một giây nhãn-tiền CD II (R)* Dài, kéo dài : *Gió mùa thu mẹ ru con ngủ, Năm canh chầy thức đủ vừa năm CD.*

**chầy kíp** *trt.* Không chầy thì kíp nói tắt, lời phỏng-đoán không sớm thì muộn, thế nào cũng xảy ra : *Chầy kíp gì nó cũng gặp tôi mà !*

**chầy ngày** *trt.* Ghe ngày, kéo dài hoài thì cũng có ngày : *Ăn quen chầy ngày phải mắc tng.*

**chầy tháng** *trt.* Kéo dài nhiều tháng lâu-lắc : *Lâu ngày chầy tháng.*

**CHẤY** *dt. (động)* : *Clg.* Chí, loại rận nhỏ trong tóc (X. Chí).

**CHẤY** *đt.* Rang khô, để ít mỡ : *Chấy ba con tép, tép chấy II (B)* Bòn, mót, giạy-mọc, cách đánh bạc chưn-cẳng, cốt ăn dù ăn ít.

**CHẤY** *tt.* Ẩm, bị hơi đất làm cho ướt, đen : *Gạo chấy.*

**CHẬY** *tt. Clg.* Chạy, sai - lệch, không đúng chỗ như trước : *Sai chậy.*

**CHÂM** *đt.* Đâm, chích, trị bịnh bằng cách ghim kim vào da ngay huyệt chọn sẵn : *Thương mẹ nhớ cha như kim châm vào dạ, Nghĩ đến chừng nào luỵ hạ tuôn rơi CD II (B)* Xâm, nói xa gần cho người đau-đớn, xấu-hổ hay giận nhau : *Châm-biếm, châm-chọc II (R)* Mồi, đốt, gí lửa vào đốt hay gí món đồ vào lửa để mồi : *Châm mồi, châm lửa.*

**châm-biếm** *đt.* Chế-nhạo cho người xấu-hổ, đau-đớn : *Chị em mà châm-biếm nhau chi II trt.* Cách chế-nhạo : *Nói châm - biếm, cười châm-biếm.*

**châm-cứu** *đt.* Khoa trị bịnh bằng cách ghim kim hoặc đốt ngải-cứu ngay huyệt chọn trước : *Ông thầy châm - cứu, khoa châm - cứu, đi châm-cứu.*

**châm-chích** *đt.* Dùng mũi nhọn chích vào da thịt *II (B)* Nói xa gần cho người khó chịu : *Hay châm-chích, làm mất cảm-tình cả.*

**châm-chọc** *đt.* Đâm-thọc, bày chuyện khiêu-khích cho hai đàng nghịch nhau : *Châm-chọc thét đố khỏi có đánh lộn.*

**châm điếu** *đt.* Gí mồi lửa vào bình điếu để hút thuốc.

**châm đốt** *đt.* X. Châm-cứu.

**châm-khoa** *đt.* Môn học ghim kim trị bịnh.

**châm mồi** *đt.* Nhúm, gí mồi lửa vào để đốt *II (B)* Khiêu - khích, nói khích một lời cho có chuyện : *Châm mồi cho giặc dậy.*

**châm nọc** *bt.* Bị nọc ăn sâu vào, ăn lan ra : *Để lâu quá, châm nọc rồi.*

**châm rễ** *đt.* Đâm rễ, ra rễ : *Cây đã châm rễ.*

**châm-thuật** *dt. Nh.* Châm-khoa.

**CHÂM** *đt.* Rót, chế vô : *Châm trà, châm rượu II (R)* Bù vô : *Thiếu thì châm ; châm cho đủ.*

**châm-chế** *đt.* Thêm bớt, hoặc thêm hoặc bớt cho vừa *II (B)* Làm cho nhẹ bớt tội : *Xin ông châm-chế giùm.*

**châm-chước** *đt.* Linh-động, uyển-chuyển, nhân-nhượng, tuỳ trường-hợp mà tăng hay giảm, cứng hay mềm để việc được thành : *Nên châm-chước cho được việc.*

**CHÂM-NGÔN** *dt.* Lời khuyên - răn, răn-dạy đặt-để có vần điệu dễ nhớ và hợp-lý.

**CHẦM-CHẬM** *trt.* Chậm-chậm, hơi chậm : *Chạy chầm-chậm.*

**CHẦM-VẦM** *tt.* Mặt to, mặt thịt *II (R)* Sa-

sầm, xụ mặt, vẻ mặt khi giận : *Giận ai mà mặt chầm-vầm vậy ?*

**CHẤM** *đt.* Thấm, nhúng vào cho thấm, cho dính rồi lấy ra : *Chấm mực, chấm nước mắm, chấm muối, chấm đường, nước-mắm chấm ; Tay bưng đĩa muối chấm gừng, Gừng cay muối mặn xin đừng bỏ em CD* || Tới, chí, vừa đúng : *Tóc chấm vai, quần chấm gót.*

**chấm-chút** *trt.* Quấy-quá, sơ qua, cách ăn, nói, làm chơi-chơi, không tận-tình, chỉ cầu vui : *Ăn chấm-chút ở miếng, chơi chấm-chút với anh em, làm chấm-chút cho vui tay.*

**chấm mút** *đt.* Dùng đầu ngón tay chấm thức ăn rồi mút ngón tay : *Ông Địa ăn chè chấm mút* || *(R)* Dùng đũa chấm thức ăn rồi mút đũa, cách ăn không thật-tình, không đói hoặc không muốn ăn : *Ngài chấm mút chớ có ăn uống gì* || *(B)* Ăn xén của công hoặc ăn hối-lộ chút ít : *Làm chỗ đó có chấm mút gì được không ?*

**CHẤM** *đt.* Đặt mũi viết xuống giấy cho có một dấu tròn nhỏ : *Chấm một cái* || *dt.* Dấu tròn nhỏ hay điểm : *Hai chấm, chấm phẩy* || *(R)* Cho điểm, phê, chọn, vẽ (hoạ) sơ-sài : *Chấm thi, chấm bài, chấm một loại một ; Liền tàu vụng chấm biếng xem, Lăng-lơ như bậu ai thèm bậu khoe CD.*

**chấm bài** *đt.* Sửa và cho điểm bài của học-trò làm : *Thầy đang chấm bài.*

**chấm câu** *đt.* Phân đoạn một câu dài cho gẫy-gọn, dễ hiểu.

**chấm công** *đt.* Ghi công, điểm người làm công rồi ghi sổ để tới kỳ phát tiền : *Cặp-rằng chấm công* || *(thth) trt.* Lấy có, làm có chừng : *Làm chấm công, chấm công ăn tiền.*

**chấm-chấm** *đt.* Cho nhiều chấm tiếp nhau : *Hết câu đó rồi chấm-chấm* || *dt.* Nhiều chấm nối-tiếp *(pointillé).*

**chấm mối** *đt. (chm)* : Cầm cây đũa kim-loại đắp với mỏ-hàn, đốt cho cây đũa chảy ra rồi chấm dài theo đường phải hàn từng điểm nhỏ cách khoảng để kềm mí hai miếng kim-loại cho đúng vị-trí rồi mới hàn hẳn *(pointage préalable des bords).*

**chấm-phá** *bt.* Lối vẽ phác, không theo quy-củ : *Vẽ chấm-phá, bức tranh chấm-phá* || Bôi, gạch ngang, xoá bỏ : *Chấm-phá câu chớt.*

**chấm-phẩy** *dt.* Chấm trên phẩy dưới, dấu chia một câu dài thành hai hay nhiều câu ngắn.

**chấm-phết** *dt. Nh.* Chấm-phẩy || *trt.* Xà-lia, một chân bước đi, một chân kéo lê trên mặt đất : *Đi chấm-phết.*

**chấm quẻ** *đt.* Coi quẻ, bói, phép chấm cho biết quẻ gì : *Nhờ thầy chấm quẻ.*

**chấm thi** *đt.* Cho điểm bài thi : *Chọn giáo-sư chấm thi.*

**chấm trường** *đt. Nh.* Chấm thi (tiếng xưa).

**CHẨM-CỐT** *dt. (thè)* : Cồ cút, cái xương gáy.

**CHẨM-RÃI** *trt.* Cách chậm-chạp, rồi-rãi : *Để chẩm-rãi rồi sẽ hay.*

**CHẬM** *trt.* Lâu, mất nhiều thì-giờ : *Đi chậm, chạy chậm, làm chậm* || *tt.* Tính-cách chậm-chạp của người hay vật : *Chậm như rùa ; Thứ nhứt vợ dại trong nhà, Thứ nhì trâu chậm thứ ba rựa cùn CD* || *(R)* Trễ-nải, sau hơn người ta : *Chậm bước, đồng-hồ chậm mất 5 phút.*

**chậm bước** *đt.* Đi chậm : *Chậm bước đợi tốp sau* || Tới trễ, sau người khác : *Xưa kia anh ở đồng làng, Tại anh chậm bước nên nàng đi xa CD.*

**chậm-chạp** *tt.* Chậm, lâu-lắc, mất nhiều thì-giờ : *Chậm-chạp quá, chúng giành mất.*

**chậm-chậm** *trt.* Từ-từ, tự-ý chậm : *Đi chậm-chậm đặng chờ* || Lời bảo, khuyên người nên từ-từ : *Chậm-chậm ! Còn sớm chán !*

**chậm chân** *đt. Nh.* Chậm bước.

**chậm đi** *trt.* Lâu biết đi, đến tuổi biết đi mà chưa đi đặng : *Cháu nó chậm đi.*

**chậm hiểu** *tt.* Tối dạ, nghe qua chưa hiểu liền, phải suy-nghĩ lâu : *Gặp người chậm hiểu, mình phải nói cho rõ-ràng.*

**chậm-lụt** *tt.* Chậm vì đã lớn tuổi, mất xông-xáo : *Chậm-lụt rồi, đâu còn sức để bay-nhảy.*

**chậm nói** *trt.* Lâu biết nói, đến tuổi biết nói mà chưa nói được : *Cháu nó chậm nói.*

**chậm nghe** *đt. Nh.* Chậm hiểu.

**chậm-rãi** *trt.* X. Chẩm-rãi.

**chậm-rì** *bt.* Quá chậm, chậm như rùa : *Đi chậm-rì, người chậm-rì.*

**chậm-trễ** *trt.* Trễ-nải vì chậm, quá kỳ-hạn : *Ai chậm-trễ, mất phần.*

**CHÂN** *dt. Clg.* Chơn, chưn hay cẳng (X. Chơn).

**CHÂN** *tt. Clg.* Chơn, thiệt (thật) không phải giả : *Biết đâu là giả đâu chân, Thôi thì cứ phú cho phần rủi may CD.*

**chân-cảnh** *dt.* Nơi có thật || *(Phật)* Nơi người tu-hành đắc-đạo đến khi thoát kiếp.

**chân-chất** *tt.* Tính chất-phác thật-thà : *Chân-chất làm ăn.*

**chân-chính (chánh)** *tt.* Ngay-thẳng, thật-tình, không giả-dối gạt-gẫm ai : *Người chân-chính, nhà ái-quốc chân-chính.*

**chân-chúa** *dt. (truyền)* : Ông vua được mạng (mệnh) trời xuống trị dân : *Chân-chúa ra đời.*

**chân-dung** *dt.* Bức hoạ hình người giống như thật.

**chân giá-trị** *dt.* Cái giá-trị thật bên trong.

**chân giả** *tt.* Thiệt giả, hoặc thiệt hoặc giả : *Biết đâu là chân giả.*

**chân hiện-tượng** *dt. (Phật)* : Sự thấy biết đúng những sự-vật trong thời-gian và không-gian hiện-tại, không cần suy-luận.

**chân-ý** *dt.* Ý, bụng dạ thành-thật : *Rõ được chân-ý, tôi hết sức tán-thành.*

**chân-không** *dt. (Phật)* : Sự không còn luân-hồi quả-báo một cách vĩnh-viễn của những bản-thể sáng-suốt, giác-ngộ.

**chân-lạc** *dt.* Cái vui thiệt, cái vui tinh-thần.

**chân-lý** *dt.* Cái lẽ thiệt của sự-vật : *Đi tìm chân-lý.*

**chân-mạng (mệnh)** *dt.* Lệnh thật của Trời ban, Trời dạy : *Chân-mạng thiên-tử (truyền).*

**chân-nghĩa** *dt.* Nghĩa-lý đúng-đắn, chân-chính.

**chân-nhân** *dt.* Tiên, người tu tiên đắc-đạo *II (truyền)* Người được trời sai xuống chăn dân.

**chân-như** *dt. (Phật)* : Bản-thể sáng-suốt, một lòng, không thay-đổi, không hư-hoại.

**chân-phương** *tt.* Ngay-ngắn, lối chữ nho ngang bằng sổ thẳng, không hoa-hoè *II (B)* Chân-chất, thật-thà, tính người thành-thật.

**chân-tài** *dt.* Tài thật, giỏi thật : *Người có chân-tài.*

**chân-tâm** *dt.* Lòng thành-thật : *Do chân-tâm mà làm điều ấy.*

**chân-tình** *dt.* Tình thật, không giả-dối : *Bày tỏ chân-tình.*

**chân-tính** *dt.* Bản-tính, tánh tự-nhiên do trời sinh ra.

**chân tỷ-lượng** *dt. (Phật)* : Sự tìm-hiểu đúng bằng cách so-sánh, suy-luận, đối-chiếu những sự-vật không thấy trước mắt.

**chân-tu** *dt.* Người thật lòng tu-hành, tu để sửa mình, cứu đời, không vụ-lợi, vị-kỷ : *Một bậc chân-tu.*

**chân-tướng** *dt.* Hình-dáng thật *II (B)* Sự toan-tính mờ-ám che-đậy dưới hình-thức thật-thà : *Lộ chân-tướng.*

**chân-thành** *bt.* Thành-thật, ngay-thẳng : *Tấc dạ chân-thành, chân-thành cảm-tạ.*

**chân-thực** *tt. Nh.* Chân-thành.

**chân-trạng** *dt.* Tình-trạng thật : *Chân-trạng một nền kinh-tế.*

**chân-truyền** *dt.* Do cái gốc đạo truyền lại cách công-phu, thật-tình : *Võ-nghệ chân-truyền.*

**chân-trùng** *dt. (vtr)* : Những vi-trùng thật-sự như vi-trùng bệnh lậu *(eubactérie).*

**chân-xác** *tt.* Xác-thật, đích-xác, thật, không chút nghi-ngờ.

**CHẦN** *trt.* Sơ-sịa, nhúng cho tái chớ không để chín : *Nhúng chần II* Rẫy sơ trước để ngăn-cản : *Nói chần II* Lược sơ, may thưa : *Khâu chần II dt.* Kềm tập viết : *Chần tay cho trẻ viết.*

**CHẦN** *trt.* Trơ ra, không quyết-định ; trơ mặt giận.

**chần-chờ (chừ)** *trt.* Dây-dưa, lưỡng-lự, kéo dài thì-giờ : *Chần-chờ mãi, sao không làm phứt cho rồi !*

**chần-ngần** *trt. Clg.* Tần-ngần, trơ-trơ, không động-đậy, sững-sờ : *Chần-ngần đứng suốt giờ lâu, Dạo quanh chợt thấy mái sau có nhà K.*

**chần-vần** *tt.* Sầm-sầm, sồ-sộ, to lớn, áng mắt, áng lối đi : *Cái cửa chần-vần, tảng đá chần-vần mà không thấy II* Sưng to : *Bị đánh cái mặt chần-vần.*

**CHẤN** *dt.* Tấm hoành, tấm diềm có thêu hình và chữ để treo trong nhà, trong đình : *Tấm chấn, màn chấn, hoành-chấn ; Ngó lên tấm chấn lăng-quăng, Kêu anh cũng ngặt kêu thằng khó kêu CD.*

**CHẤN** *đt.* Tề, cắt cho bằng : *Chấn góc, chấn ót II (R) (chm)* Cắt một lần khuyết bằng cái nện hay cái chấn *(dégorger) II dt. (chm) Clg.* Gót-oà, dụng-cụ thợ rèn dùng chấn kim-loại : *Cái chấn (étampe) II (B) dt.* Lấy bớt, trừ bớt : *Được một trăm, mà bị chấn hết hai chục II* Chặn, cản không cho qua : *Chấn đường, tấm bửng chấn nước II* Đánh : *Chấn nó vài thoi.*

**chấn bằng** *dt. (chm)* : Dụng-cụ thợ rèn để chấn, hơi giống dao cắt nhưng lưỡi rất dày hình bán-nguyệt, giữa láng.

**chấn chưn-vịt** *dt. (chm)* : Mặt chấn nhô ra dài hơn cái mình, dùng chấn ở chỗ chật hẹp.

**chấn khuyết** *dt. (chm)* : Mặt chấn hình cong, dùng chấn thép tròn.

**chấn lò-xo** *dt. (chm)* : Cái chấn có lò-xo

(ruột-gà) để chấn món đồ tròn, vuông hay có cái lợi.

**chấn ót** *đt.* Hớt tóc sau ót cho bằng : *Hớt tóc chấn ót.*

**CHẤN** *đt.* Dấy lên, quậy lên, sửa-sang lại : *Phấn-chấn.*

**chấn-chỉnh** *đt.* Sửa-sang lại cho tốt đẹp hơn : *Chấn-chỉnh việc dạy-dỗ học-trò.*

**chấn-hưng** *đt.* Làm cho thạnh-vượng : *Chấn-hưng kinh-tế.*

**chấn-khởi** *đt.* Làm cho lòng người hăng-hái : *Chấn-khởi nhân-tâm.*

**chấn-phát** *đt.* Thúc - đẩy, giục cho tiến lên : *Lòng hăng-hái được chấn-phát thêm.*

**CHẤN** *đt.* Rúng-động, lừng-lẫy : *Danh chấn tứ phương.*

**chấn-địa** *bt. Clg.* Địa-chấn, đất run - chuyển, cuộc động-đất.

**chấn-động** *đt.* Vang động, làm ai nấy đều hay biết : *Đồng quan sụt giá làm chấn - động giới thương-mãi* ‖ *dt. (I)* Run - động, day-trở, không ở yên vị-trí *(vibration).*

**CHẤN** *dt.* Tên một quẻ của bát-quái.

**chấn-phương** *dt.* Phương đông, hướng đông.

**CHẦN** *đt.* Giấu bớt một phần ; chặn bớt một phần : *Chần bớt lương, chỉ đem về chút đỉnh ; Chần huê-hồng.*

**CHẦN** *đt.* Cấp, giúp cho : *Phát chần.*

**chần-bần** *đt.* Phát gạo, tiền cho người nghèo, cho dân mất mùa, đói kém.

**chần-cấp** *đt.* Phát tiền, gạo, quần-áo trong một cuộc chần-bần.

**chần-cứu** *đt.* Chần-bần, phát-chần để cứu-cấp kẻ nghèo đói.

**chần-khoản** *đt.* Khoản tiền dự-trù phát cho người nghèo.

**chần-phát** *đt. Nh.* Chần-cấp.

**chần-quyên** *đt.* Góp tiền bạc quần - áo để phát cho người nghèo.

**chần-tai** *đt.* Cứu-giúp người bị tai-nạn.

**chần-tế** *đt.* Phát-chần để cứu người.

**chần-thí** *đt.* Bố-thí để cứu-giúp người.

**CHẨN** *đt.* Thăm-dò, đoán chừng.

**chẩn bịnh (bệnh)** *đt.* Chần mạch người bịnh.

**chẩn-đoán** *đt.* Xem-xét để đoán chứng bịnh.

**chẩn mạch** *đt.* Coi mạch, nghe mạch nhảy để đoán chứng bịnh.

**chẩn mộng** *đt.* Đoán, bàn chiêm-bao.

**chẩn thị** *đt.* Thăm-nom về bịnh-tật.

**CHẨN** *dt.* Mụt lấm-tấm ngoài da, một chứng bịnh : *Ban chẩn.*

**chẩn-đậu** *dt. (bh)* : Ban đỏ, bịnh ban đỏ.

**CHẬN** *đt.* Ngăn, cản lại : *Ngăn chận, chận đường* ‖ Đè xuống, dằn lên : *Chận cổ, chận tờ giấy* ‖ *(B)* Lấy trước, lấy ngang : *Ăn chận, chận huê-hồng.*

**chận cá** *đt.* Đăng, dùng đăng chận ngang cho nước ra đến cạn rồi bắt cá.

**chận cẳng** *đt. Clg.* Chận chưn, dùng chưn mình chận cho người vấp té : *Chận cẳng không có banh thì bị phạt.*

**chận cổ** *đt.* Nắm cổ đè xuống : *Chận cổ giựt tiền.*

**chận cữ** *đt.* Uống thuốc hoặc bó cườm tay trước cữ rét đặng đừng rét.

**chận cửa** *đt.* Giữ cửa không cho vô hoặc gài cửa rồi lấy cây chống thêm cho chắc.

**chận chưn** *đt.* X. Chận cẳng.

**chận đăng** *đt.* X. Chận cá.

**chận đầu** *đt.* Đón đầu, không cho đi tới ‖ *(R)* Lấy trước một phần : *Vừa lãnh lương, bị chận đầu hết phân nửa* ‖ *trt.* Đón trước, không cho chối-cãi : *Nói chận đầu ; Bị chận đầu, hết chối.*

**chận đứng** *đt.* Chận hẳn lại, không cho tiến : *Chận đứng làn sóng người ; Chận đứng mưu-toan gây rối của địch ; Nạn chợ đen bị chận đứng.*

**chận đường** *đt.* Cản, không cho đi : *Chận đường cướp của.*

**chận gió** *đt.* Ngăn gió, dùng dầu thoa (xoa) - ngực, thoa cổ để tránh cảm-nhiễm gió độc

**chận hậu** *đt.* Chận phía sau, chận đường thối (thoái) : *Binh địch bị chận hậu rồi.*

**chận họng** *đt.* Bóp họng hành - hung ‖ *(B)* Tìm cách ngăn chận một vụ ăn xén hay hối-lộ : *Làm không nhẹm, bị chận họng mất rồi* ‖ *trt.* Nói chận trước cho người ta không dùng bữa với mình : *Tôi mời, còn anh chận họng làm sao người ta ăn cho ngon.*

**chận khúc** *đt.* Làm cách khoảng, ngắt ra từng đoạn và bỏ bớt : *Hát chận khúc, nói chận khúc.*

**chận-lận** *trt.* Lương-lẹo, ăn-gian : *Chơi chận-lận như vậy mếch lòng lắm nghe !*

**chận lương** *đt. Clg.* Ôp lương, ngăn - cản, khiếu - nại xin đừng phát lương cho một người mắc nợ không trả, bỏ-bê gia - đình, v. v... *(faire opposition).*

**chận lời** *đt.* Cướp lời, xen vô nói khi người ta đang nói.

**chận luồng** *đt.* Đón theo luồng mà bắt, mờ bẫn cho nhiều (nói về việc chài-lưới và săn-bắn).

**chận ngách** *đt.* Chận hang ngách để ví bắt *II (B)* Chận trước mưu toan của người : *Bị chận ngách, ngồi sượng trân.*

**chận ngõ** *đt.* Chận cửa không cho vô, vì tới không đúng giờ, cách làm khó để đàng trai năn-nỉ cho tiền, một tục xưa trong các đám cưới *II* Đón đường : *Đón đường chận ngõ để chọc-ghẹo con gái người ta*

**CHẤP** *đt.* Úp hai bàn tay lại, cử-chỉ lễ-phép để chào, thưa, xá . *Chấp tay cúi đầu, chấp tay thưa, chấp tay xá.*

**CHẤP** *đt.* Cầm-giữ, cai-quản, nhận chịu : *Chấp đơn, chấp-chứa, chấp-chưởng... II (R)* Nhận cho người ta có lợi-thế hơn mình : *Chấp bây hai đứa ; Độ ngựa chấp ; Chấp mười ăn tám II (B)* Bắt lỗi, câu-nệ . *Cố-chấp, miễn-chấp ; Chấp chi trẻ tạ non lòng CD.*

**chấp bậc** *đt.* Nhận cho đối-phương có lợi-thế hơn mình.

**chấp-chính (chánh)** *đt.* Nắm giữ quyền chính, quyền cai-trị : *Hội-đồng chấp-chính*

**chấp-chiếm** *đt.* Lấy của người làm của mình : *Chấp-chiếm tài-sản bên vợ*

**chấp-chiếu** *đt* Giữ làm bằng : *Chấp-chiếu giấy-tờ.*

**chấp-chiểu** *đt. Nh.* Chấp-chiếu.

**chấp-chứa** *đt.* Nhận chứa trong nhà : *Chấp-chứa kẻ gian.*

**chấp-chưởng** *đt.* Nắm giữ và chỉ-huy : *Chấp-chưởng binh-quyền.*

**chấp-đạt** *đt.* Thông-báo, chuyển-giao cách chánh-thức : *Chấp-đạt án-lệnh.*

**chấp điếu** *đt.* Siêu điếu, nhận lễ-vật hoặc tiền phúng-điếu : *Cất người đứng chấp điếu.*

**chấp đơn** *đt.* Nhận đơn, nhận xem-xét lời xin trong đơn : *Được toà chấp đơn.*

**chấp-hành** *đt.* Nắm giữ, chịu trách-nhiệm sự điều-hành, thi-hành của đoàn-thể : *Ban Chấp-hành.*

**chấp-hữu** *dt. (Pháp)* : Sự nắm giữ làm của *(possession).*

**chấp-hữu bất-cố** *dt. (Pháp)* : Sự nắm giữ tạm, nhứt thời *(possession précaire).*

**chấp-hữu liên-tục** *dt. (Pháp)* : Sự làm chủ luôn, không gián-đoạn *(possession continue).*

**chấp-hữu ngay tình** *dt. (Pháp)* : Sự nắm giữ ngay-thẳng, do thiện-chí *(possession de bonne foi).*

**chấp-hữu tài-sản** *dt. (Pháp)* : Sự thừa-hưởng hay quản-suất một gia-tài *(possession d'héritage).*

**chấp-hữu thân-trọng** *dt. (Pháp)* : Sự pháp-luật nhìn-nhận, chấp-thuận một sự-kiện pháp-lý vì chính bản-thân đương-sự đứng xin và có mặt lúc ấy.

**chấp-kinh** *đt.* Giữ lẽ thường, làm cách máy-móc : *Chấp-kinh cũng phải có khi tùng quyền K*

**chấp lễ** *đt.* Giữ lễ-phép, không suồng-sã *II* Nhận lễ-vật người ta biếu : *Cất người đứng chấp lễ.*

**chấp-mê** *đt.* Tin cách mù-quáng, không sửa-đổi : *Chấp-mê quá sẽ đến mê-tín.*

**chấp-nê** *đt. Clg.* Chấp-nệ, cố-chấp và câu-nệ, khó tính, không tuỳ-thời mà sửa-đổi.

**chấp-nhứt (nhất)** *đt. Nh.* Chấp-nê *II (thth)* Bắt lỗi : *Chấp-nhứt chi thứ con-nít.*

**chấp phất** *đt.* Nắm mối dây đầu xe tang.

**chấp quyền** *đt.* Nắm quyền, giữ quyền-hành.

**chấp sách** *trt.* Mò, thuộc lòng, không cần ngó vào sách : *Đọc chấp sách.*

**chấp-thủ** *đt.* Chấp tay xá, chào.

**chấp-thẩm** *đt. (Pháp)* : Chấp-nhận để cứu-xét và phân-xử một vụ kiện.

**chấp-thuận** *đt.* Bằng lòng, nhận : *Chấp-thuận đề-nghị, chấp-thuận lời xin.*

**chấp-trách** *đt.* Vịn cớ trách người, bắt lỗi người : *Tánh hay chấp-trách.*

**chấp-trung** *đt.* Chiết-trung, giữ ôn-hoà, không thái-quá.

**chấp-uỷ** *đt.* Uỷ-ban, uỷ-viên chấp-hành, được uỷ-quyền hành-sự : *Ban Chấp-uỷ, viên Chấp-uỷ.*

**CHẤP-CHÀNH** *trt.* Tấp-tềnh, học-đòi, học lóm để bắt-chước : *Phụng đua gà cũng đòi đua, Toan bài chấp-chành se-sua với người CD.*

**CHẤP-CHOÁ** *tt.* Lấp-lánh, chớp-chớp và loà ra, làm choá mắt : *Ngọn lửa chấp-choá.*

**CHẤP-CHOÁNG** *trt.* Chềnh-choáng, hoa mắt, ngà-ngà say : *Chấp-choáng thấy một thành hai.*

**CHẤP-CHỚI** *đt.* Láo-liên, chớp-lạch, chớp mắt luôn vì sợ hãi, lo-lắng : *Mặt-mày chấp-chới như thằng bợm non HĐ II* Chới-với, hụt chưn gần chìm : *Nó chấp-chới một lát mới chìm hẳn.*

**CHẬP** *đt.* Nhập lại, chồng lên : *Chập bà-tiên, rắp sẵn vào ra tay K ; Chập hai đồng tiền lại II* X. Chụp : *Chập ếch.*

**chập-cheng** *trt.* Tiếng thanh-la (cồn) của thầy pháp, tiếng chập-choã của nhạc Triều-châu.

**chập-chồng** *tt.* Trùng-trùng, chồng lên nhau : *Non núi chập-chồng.*

**CHẬP** *trt.* Mới, chưa rành, chưa rõ, chưa vững.

**chập-choạng** *tt.* Chạng-vạng, lúc sắp tối, trời mờ-mờ : *Chập-choạng tối, trời chập-choạng.*

**chập-chỗm** *trt.* Tập-tễnh, mới tập, chưa rành : *Tập đi xe đạp chập-chỗm ; Chập-chỗm đánh bài.*

**chập-chờn** *trt.* Lưng-chừng, nửa như thấy, nửa như không, nửa mê nửa tỉnh : *Chập-chờn cơn tỉnh cơn mê K II Nh.* Chấp-choá : *Ngọn lửa chập-chờn.*

**chập-chũm** *trt.* Cách chơi hay lội làm cho nước tung bọt và có tiếng « chũm » : *Đánh chập-chũm, chơi chập-chũm.*

**chập-chừng** *trt. Nh.* Chập-chờn.

**chập-chững** *trt.* Lững-chững, không vững, cách đi mới tập của trẻ con hoặc người bại-xụi mới khỏi : *Đi chập-chững.*

**chập tối** *dt.* Lúc vừa tối : *Đợi chập tối sẽ dùng cơm.*

**CHẤT** *dt.* Đề chồng lên : *Chồng-chất, chất củi II (B)* Chứa nhiều việc trong lòng, nỗi cũ nỗi mới tăng thêm hoài : *Lòng sao lắm nỗi đắng cay, Bấy lâu thảm chất sầu xây nên thành CD.*

**chất bã** *dt.* Chất dựng đứng các bó lúa trên sân cho trâu đạp.

**chất cà-lang** *dt.* Chất thành đống cao, cách chất lúa thành đống cao mà không ngã trước khi chất dưới sân cho trâu đạp.

**chất-chứa** *dt.* Chứa chồng-chất nhiều lớp : *Bịnh chất-chứa trong mình lâu ngày.*

**chất đống** *dt.* Chất thành đống.

**chất-ngất** *tt.* Chót-vót, cao ngất, thiệt cao : *Xây tường cao chất-ngất.*

**CHẤT** *dt.* Xác, phần hữu-hình của vật-thể : *Chất đặc, chất lỏng, khoáng-chất, vật-chất II* Tính, phần tinh-thần của người hay sự-vật : *Tư-chất, tính-chất ; Thói nhà băng-tuyết, chất hằng phi-phong K.*

**chất cao** *dt (thể)* : Chất keo trích ra từ các mô loài động-vật *(gélatine).*

**chất chắc đặc** *dt (thể)* : Phần, lớp cứng của xương *(substance compacte).*

**chất đạm nao-sa** *dt.* Mùi khăm-khăm của nước-mắm *(azote ammonicale).*

**chất nổ** *dt.* Chất luyện-chế để làm thuốc nổ.

**chất-ngôn** *dt.* Lời nói thành-thật.

**chất-phác** *tt.* Thật-thà mộc-mạc : *Người chất-phác làm ăn.*

**chất-thực** *tt.* Chất-phác thật-thà.

**chất vỏ** *dt. (thể)* : Lớp ngoài của xương *(substance corticale).*

**chất xốp** *dt. (thể)* : Lớp trong của xương có lỗ nhỏ và tuỷ *(substance spongieuse).*

**CHẤT** *dt.* Hỏi cho rõ lẽ, tra-gạn : *Đối-chất.*

**chất-chính** *dt.* Hỏi để tìm lẽ phải, cái lẽ đúng hơn hết : *Chất-chính cùng độc-giả.*

**chất-nghi** *dt.* Hỏi những điều ngờ-vực : *Cần chất-nghi để cởi-mở.*

**chất-vấn** *dt.* Hỏi với tính-cách bắt-buộc người phải trả lời : *Hội-viên xúm chất-vấn ông Hội-trưởng.*

**CHẬT** *tt.* Chẹt, hẹp, tình-trạng vật bao ngoài nhỏ đối với vật chứa bên trong : *Áo chật, nhà chật, xe chật II trt.* Đông-đúc : *Ngủ chật quen.*

**chật bó** *tt.* Chật đến bó sát lại : *Cái áo chật bó, cái nón chật bó.*

**chật cứng** *bt.* Quá chật, chật như nêm cứng : *Đôi giày chật cứng, may chật cứng.*

**chật chỗ** *trt.* Hết chỗ, bị choán hết : *Xúm ngồi chật chỗ người ta.*

**chật-chội** *tt. (đệm)* : Chật : *Chật-chội như vầy, thiếu vệ-sinh.*

**chật-hẹp** *tt.* Chật vì nhỏ hẹp : *Chỗ chật-hẹp, dẫn con-nít tới làm chi ?*

**chật-ních** *tt.* Chật vì quá đông người : *Cái rạp chật-ních.*

**chật nứt** *tt. Nh.* Chật-ních.

**chật nhà** *trt.* Đầy nhà, hết chỗ trống trong nhà : *Khách tới chật nhà.*

**chật rạp** *trt.* Đầy rạp, hết chỗ trống trong rạp : *Khán-giả chật rạp.*

**chật sân** *trt.* Đầy sân, hết chỗ trống trên sân : *Kiềng để chật sân, khán-giả chật sân* (sân thể-thao).

**CHẬT-CHƯỠNG** *tt.* Gập-ghềnh, hầm-hênh, mất thăng-bằng : *Cái bàn chật-chưỡng.*

**CHẬT-VẬT** *bt.* Vất-vả, khó-khăn, tình-trạng người làm-ăn cực-nhọc mà không đủ sống : *Làm ăn chật-vật II* Chạng-vạng, nhá-nhem tối : *Đợi chật-vật mới nấu cơm.*

**CHÂU** *dt* Bâu (bu), giụm lại : *Châu mỏ nói chuyện ; Vào buồng lạy tổ châu đầu lạy HL.*

**CHÂU** *dt.* Cau, nhăn lại : *Mặt ủ mày châu II* (Xt. Chau).

**châu-chan** *dt.* Ra vẻ buồn giận : *Châu-chan mày mặt.*

**châu mày** *dt.* X. Chau mày.

**CHÂU** *dt. Clg.* Chu, khoáng-chất màu đỏ, dùng trộn màu, pha mực, làm thuốc.

**châu-phê** *dt.* Phê, viết bằng son vào những giấy-tờ làm sẵn (tiếng dùng riêng cho vua chúa) : *Châu-phê cho sứ Đông-thành đem sang LVT.*

**châu-sa** *dt. (tb)* : Son đỏ, một vị thuốc bắc khí mát, vị hơi ngọt, không độc.

**CHÂU** *dt.* Ngọc trai, đồ quý, đắt-giá : *Ngọc sa xuống biển ngọc trầm, Thò tay vớt ngọc vớt nhầm hột châu CD ; Trân - châu, củi quế gạo châu II (B)* Giọt nước mắt (lấp-lánh như hột châu) : *Giọt châu tầm-tã.*

**châu-bảo** *dt.* X. Châu-báu.

**châu-báu** *dt.* Vật quý như ngọc, châu, kim-cương, v. v...

**châu-hoàn (huờn)** *dt.* X. Hợp-phố PH. III.

**châu-lệ** *dt.* Giọt châu, nước mắt rơi từng giọt giống hột châu.

**châu ngọc** *dt.* Hột trai, hột ngọc, đồ quý-giá : *Câng như châu ngọc.*

**châu sa** *dt.* Luỵ rơi, nước mắt như hột châu rơi.

**châu trầm** *dt.* Hột châu chìm dưới đáy nước : *... Vàng rơi khó kiếm, châu trầm khôn theo CD.*

**CHÂU** *dt.* Phần đất to trên quả đất có người cùng một màu da, khác với phần đất khác : *Châu Âu, châu Á, năm châu II* Phần đất hẹp chia ra để dễ cai-trị : *Châu Ô, châu Rí, Cửu-châu.*

**châu-quận** *dt.* Châu và quận, tiếng dùng chung cho các khu-vực có đặt nền hành-chánh riêng.

**châu-thành** *dt.* Thành-thị, khu-vực chính một xứ hay một tỉnh, nơi người đầu xứ hay tỉnh-trưởng ở cai-trị, thường dân-cư đông-đúc, mua bán thịnh-vượng : *Châu-thành Sài-gòn, châu-thành Trà-vinh, Quận châu-thành.*

**châu-thổ** *dt.* Khu-vực được nước sông bồi cao, ở ven bờ sông : *Vùng châu-thổ.*

**CHÂU TRẦN** *dt.* Họ Châu (Chu) và họ Trần bên Tàu, đời đời làm sui với nhau *II (B) tt.* Tính - cách vợ chồng : *Duyên châu trần ; Bướm đeo dưới dạ cây bần, Làm sao kết-nghĩa châu trần với nhau CD.*

**CHÂU (CHU)** *trt.* Vòng quanh, giáp vòng, đến nơi đến chốn, lo xong hoàn-toàn.

**châu-cấp** *dt.* Phát tiền, gạo cho hằng kỳ để nuôi-dưỡng : *Toà dạy châu-cấp mỗi tháng 2.000 đồng.*

**châu-chí** *trt.* X. Châu-đáo.

**châu-du** *dt.* Đi khắp nơi, du-lịch đủ xứ : *Châu-du thiên-hạ.*

**châu-đáo** *trt.* Hoàn-toàn, đến nơi đến chốn : *Thu-xếp châu-đáo, lo đâu đó châu-đáo.*

**châu-giáp** *tt.* Giáp 60 năm, đúng một nguơn.

**châu-hành** *dt.* Đi vòng tròn : *Châu-hành của quả địa-cầu quanh mặt trời.*

**châu-kỳ** *dt.* Hiện-tượng giống nhau của sự-việc trên đời trong một thời-gian cách-biệt gần giống nhau : *Hết trị tới loạn, hết loạn tới trị, thảy-thảy đều có châu-kỳ.*

**châu-luân** *dt.* Bánh xe quay tròn *II (R)* Vòng tròn.

**châu lưu** *dt.* Khắp nơi, đi vòng quanh khắp nơi : *Châu-lưu vòng quanh thế-giới.*

**châu-mật** *tt.* Kín-đáo, kỹ-càng : *Ý văn châu-mật.*

**châu-niên** *tt.* Giáp năm, đáo lại từng năm một : *Lễ đệ-nhất châu-niên.*

**châu-san** *dt.* Tạp-chí hằng kỳ.

**châu-tận** *trt.* Đến tận-cùng, đi hết vòng, không sót.

**châu-tất** *tt.* Xong-xuôi, hoàn-toàn xong : *Đâu đó châu-tất.*

**châu-toàn** *trt.* Trọn-vẹn, có trước có sau : *Phó cho gìn-giữ trước sau châu-toàn K I; (R) dt.* Bảo-bọc, lo giùm cho đầy-đủ : *Mọi việc xin anh châu-toàn cho.*

**châu-tuất** *dt.* Cấp-phát tiền gạo hằng kỳ cho một người mắc nạn.

**châu-tuế** *trt.* Đáo-tuế, đúng tuổi, tới ngày thêm một tuổi nữa.

**châu-tuyền** *trt.* X. Châu-toàn.

**châu-tức** *dt.* Huê-lợi hằng năm.

**châu-thân** *trt.* Khắp mình - mày : *Châu - thân đau nhức.*

**châu-thị** *dt.* Rảo mắt chung-quanh.

**châu-thị-kính** *dt.* Kiếng xoay tròn được để trông khắp nơi.

**châu-tri** *dt.* Công-văn gởi khắp nơi cho các cơ-quan liên-hệ hay biết : *Chạy châu-tri.*

**châu-vi** *dt.* Bề dài chung - quanh : *Châu - vi miếng đất.*

**CHÂU-CHẤU** *dt. (động)* : Côn - trùng loại cào-cào, nhưng mình thon dài và ốm hơn, cánh mỏng màu xanh dợt, chưn và râu dài và mạnh hơn : *Nực cười châu-chấu chống xe, Tưởng rằng chấu ngã ai dè xe nghiêng CD.*

**CHÂU-SÁ** *dt.* Tên một thứ hàng (lụa) tàu : *May cho mình một cái áo châu-sá bông tây. Tại mình ở bạc, ngồi xuống đây tôi lột trần CD.*

**CHẦU** *dt.* Triều, hầu vua theo lệ : *Chầu vua, bãi chầu II (R)* a) Hầu-hạ hai bên : *Rồng chầu ngoài Huế ngựa tế Đồng-nai ; Đi ngang đình tôi lột nón xá thần, Hạc chầu thần đủ cặp sao mình lẻ đôi II* b) Tên thứ trống gióng lên một hồi mỗi khi vua ra ngồi trên ngai cho quan chầu và đánh lên để khen thưởng đào kép khi hát dứt một câu hay, đúng giọng hoặc có ý-nghĩa : *Trống chầu ;*

*Trên đời có bốn cái ngu, Làm mai, lãnh nợ, gác cu, cầm chầu* ll c) Xuất hát : *Cúng thần một chầu hát* ll d) *trt.* Thỉnh-thoảng từng đám do người rước đi : *Hát chầu* ll đ) Ngoài giải chánh-thức, ngoài hội nhà : *Mùa mưa, cầu-thủ hay đi đá chầu* ll e) *(lóng)* Khen cách long-trọng : *Tao thùng, tao chầu mầy đa* ll *(B)* Dịp, cơ-hội : *Gặp chầu bán quách sữa đi DVC.*

**chầu bà** *đdt.* Bà lớn, phu-nhân, tiếng tôn-xưng vợ một ông quan : *Chàng nên quan cả, thiếp nên chầu bà.*

**chầu-chực** *đt.* Hầu-hạ, đợi lệnh kẻ có quyền : *Chầu-chực hết hơi.*

**chầu hát** *dt.* Xuất hát ở đình đám hay ở nhà hát ả-đào : *Cúng một chầu hát, bao một chầu hát.*

**chầu-hẫu** *trt. Clg.* Chờ-hỏ, cách ngồi co-ro để trông-đợi, nghe ngóng : *Ngồi chầu-hẫu.*

**chầu-mời** *dt.* Lễ cúng đầu-tiên trong một cuộc chầu Bà (tiên-thánh đàn-bà) do một cô bóng vừa hát vừa đánh trống đặng mời Bà về : *Chầu-mời rồi sẽ tâu-rồi.*

**chầu Phật** *dt.* Được Phật rước, lời chỉ người tu-hành tại-gia chết.

**chầu rày** *trt.* Đôn rày, lúc nầy : *Chầu rày, làm ăn có khá không ?*

**chầu-rìa** *dt.* Che gió, ngồi xem người ta đánh bài và chỉ-chọc, bàn-tán ll *(thth)* Cặp-tàu, xạo bên ngoài để kiếm ăn : *Coi chừng tụi chầu-rìa.*

**chầu Trời** *dt.* Cỡi hạc, trở đầu về núi, lời chỉ người lớn tuổi chết.

**chầu-vãn** *dt.* X. Chầu-mời.

**chầu xưa** *dt.* Lúc nọ, lời nhắc một việc xảy ra lâu : *Chầu xưa, nghe nói anh đã coi vợ cho cháu rồi mà !*

**CHẦU** *dt.* Nhập vô, đậu vô để gây cái mối, cái vốn lần đầu-tiên : *Chầu ba tao dây để đánh thành một sợi ; Chầu đôi, chầu ba.*

**chầu dây** *dt.* Nhập các tao dây để xe để đánh thành sợi lớn.

**chầu tiền** *dt.* Đậu tiền mỗi người một phần để thành tiền bã trong một cuộc đánh đáo.

**CHẦU** *dt.* Bù sự hao-hụt : *Giao mỗi trăm chầu năm hay chầu mười.*

**CHẦU** *dt.* Ịnh, xếp : *Một chầu vải.*

**CHẦU** *đt.* Giụm lại (X. Châu).

**CHẤU** *dt. (động)* : X. Châu-chấu.

**CHẤU** *dt.* Tai bóp giụm lại : *Chấu hoa-tai, chấu bu-gi (bougie).*

**CHẨU** *đt.* Bỉu, trề ra : *Chẩu môi, chẩu mỏ, chẩu mồm.*

**CHẨU-CHÀNG** *dt. (động)* : X. Chàng-hiu.

**chẩu-chuộc** *dt. (động)* : *Nh.* Chẩu-chàng.

**CHẬU** *dt.* Đồ đựng bằng đất nung, sành, sứ... : *Ô-hô chậu rã, cúc ngã, sen tàn, Tiếc công anh lận-đận với nàng bấy lâu CD.*

**chậu bát-giác** *dt.* Chậu hình tám góc (trên trông xuống), có tám mặt.

**chậu kiểng** *dt.* Chậu có lỗ tròn nhỏ dưới đáy để trồng kiểng (cây cảnh).

**chậu lục-giác** *dt.* Chậu hình sáu góc (trên trông xuống), có sáu mặt.

**CHE** *dt.* Trục ép, hai cây trục tròn bắt cứng có trâu hay máy kéo cho lăn song-song để ép mía ra nước : *Kéo che, ngồi che, cho che ăn.*

**CHE** *đt.* Áng khuất, làm cho những gì có hại không xâm-phạm được : *Có vất-vả mới thanh-nhàn, Không dưng ai dễ cầm tàn che cho CD ; Nắng chiều nào che chiều ấy ; Lấy vải thưa che mắt thánh ; Tốt khoe xấu che tng.*

**che của** *đt.* Giữ của, coi tiền của là trọng, dù phải chết để bảo-vệ của-cải cũng không từ : *Lấy của che thân chớ ai lấy thân che của tng.*

**che chòi** *đt.* Cất chòi (nhà lá nhỏ) : *Che chòi ở.*

**che-chở** *đt.* Bảo-vệ, bênh-vực, bao-bọc cho đừng bị hại : *Nhờ Trời Phật che-chở.*

**che dù** *đt.* Dùng dù che mình : *Trời mưa che dù đi.*

**che-đậy** *đt.* Che và đậy cho kín ll *(B)* Giấu-giếm, giữ kín một việc làm : *Che-đậy việc xấu.*

**che giại** *đt.* Chống tấm giại xiên-xiên đặng che nắng, gió, mưa.

**che-gió** *đt.* Ngăn gió, áng gió, che cho gió đừng lọt vào : *Đêm đêm che gió cho người, Chẳng thương thì chớ, lại cười rằng ngu* ll *(bạc)* Đứng ngoài, ngồi ngoài, cờ-bạc thua hết tiền, ra ngoài coi cho thoả : *Đứng che gió.*

**che khuất** *đt.* Áng khuất : *Cái tàn cây che khuất mái nhà.*

**che-lấp** *đt.* Cố giấu, làm cho khuất-lấp : *Binh cố che-lấp hết tội-lỗi của nó.*

**che lều** *đt.* Căng lều bằng bố : *Che lều cắm trại.*

**che mắt** *đt.* Làm lấy cho để người ngoài đừng chê cười : *Làm dè che mắt thiên-hạ.*

**che mặt** *đt.* Mắc-cỡ hoặc không muốn ai thấy nên dùng bàn tay hoặc khăn che mặt lại : *Đã cam che mặt cùng trời đất, Đâu dám nghiêng mình với ngựa xe HMĐ.*

**che mưa** *đt.* Che cho mưa đừng tạt ướt : *Dày che mưa, thưa che gió tng.*

**che nắng** *đt.* Che cho nắng đừng táp : *Cất sơ-sài để che mưa che nắng.*

**che phủ** *đt.* Ấng cả, không chừa trống : *Mây đen che phủ mặt trời.*

**che tàn** *đt.* Cầm tàn che cho một người nào *II (B)* Bợ đít người để nhờ vả : *Che tàn để ăn khín.*

**che thân** *đt.* Mặc quần-áo cho kín thân-thể : *Không có một mảnh vải che thân II (B)* Giữ thân mình, xem thân là trọng : *Lấy của che thân chớ ai lấy thân che của tng.*

**CHÈ** *dt. (thực)* : *Clg.* Trà, loại cây trồng, có thể cao đến 10 m., lá có răng cưa mịn, mọc xen, hoa cô-độc trắng, nhiều tiểu-nhị, đọt có chất chánh là *trimêthylxanthin* gọi là *caféin (thêin)* và chất phụ là *théophyllin*, ngoài ra còn có *glucôsit, tanin* và nhiều-tố *théas*, trong lá xanh có sinh-tố C ; do chất *caféin*, trà tăng-cường các bộ hô-hấp, tuần-hoàn và gây cảm-giác khoan-khoái *(Camellia Thea sinensis).*

**chè chén** *bt.* Uống trà, đánh chén (uống rượu) *II (B)* Đi ăn uống chơi-bời với anh em : *Chè chén say-sưa ; Chẳng chè chẳng chén sao say, Chẳng thương chẳng nhớ sao hay đi tìm CD.*

**chè đá** *dt.* Nước chè chế vô ly có sẵn cục nước đá.

**chè đường** *dt.* Nước chè pha đậm uống với đường và chanh.

**chè huế** *dt. Clg.* Trà huế, giống trà lá rộng, dày, khi dùng cắt luôn cả nhánh lá phơi khô rồi giã.

**chè rừng** *dt. (thực)* : Giống chè có thể cao đến 6 m., lá cứng có răng mịn, biệt-chu nhỏ, năm lá đài, năm cánh, tiểu-nhị chỉ ở đáy bao phấn, ba vòi nhuỵ dính nhau một phần, noãn-sào không lông, trái tròn lối 4 mm. *(Eurya japonica) II* Loại dây leo, lá láng mỏng, đỏ, hoa ống, tai lật dài trắng, tiểu-nhị trong ống, trái dài, lá để khô nấu nước uống, lợi-tiểu-tiện và giải nhiệt *(Aganosma marginata).*

**chè rượu** *bt. Nh.* Chè chén : *Chè rượu say-sưa.*

**chè tàu** *dt.* Chè do người Tàu ướp bán.

**chè tươi** *dt.* Lá chè để tươi nấu uống.

**chè thang** *dt.* Nước chè (trà) nóng : *Chè thang cháo đậu bưng ra, Chàng xơi một chén kẻo mà công-lênh CD.*

**CHÈ** *dt.* Thức ăn ngọt đặc hoặc lỏng, nấu với đường, nếp và đậu, hoặc với vài thứ hột hay củ : *Chè đậu, chè bắp, chè khoai, chè bột báng, chè hột sen...*

**chè thưng** *dt. Clg.* Tàu-thưng, thứ chè lỏng nấu với nhiều món như đậu-xanh hột, hồi-tai, bột khoai, v.v...

**chè xôi** *dt.* Chè và xôi, hai thức ăn thường đi đôi : *Nấu chè xôi đặt tên lại.*

**CHÈ-HE** *trt.* Cách ngồi lạy của đàn-bà miền Nam, hai chưn xếp ra sau một bên : *Xếp chè-he lại lạy.*

**CHÈ-HẺ** *tt.* Tét dài và rộng : *Bị chém tét một đường chè-hẻ.*

**CHÉ** *dt. Clg.* Choé, bình to bằng sành, sứ hay đất nung có nắp đậy để đựng rượu, tiền hoặc xương khô người chết.

**CHẺ** *đt.* Sả, bổ, bửa dọc, dùng dao, mác hay rựa bửa xuôi theo sớ gỗ hay tre, nứa : *Chẻ tre bện sáo ngăn sông CD II (R)* Chia ra, rẽ ra : *Tới đó, đường chẻ ra làm hai thành cái ngã-ba ; Cây lên vừa khỏi đầu, có nhánh chẻ ra thành cái cháng-hai II (B)* Cần-táy hết sức, không bỏ chút lợi nào : *Tính chẻ ; Chẻ sợi tóc làm hai.*

**chẻ cau** *đt.* Bổ trái cau làm hai : *Chẻ cau xem mặt II (R)* Chẻ cau lấy ruột sấy thành cau khô : *Mùa rồi chị có chẻ cau không?*

**chẻ đầu** *đt.* Bửa đầu, lời hăm : *Tao chẻ đầu mầy đa !*

**chẻ lạt** *đt.* Chẻ tre, trúc hay nứa thành sợi mỏng để làm lạt buộc : *Con cu chẻ lạt con gà nấu cơm CD.*

**CHẼ** *dt.* Nồi, cuồng, sợi dài quấn lại thành : *Chẽ gai, chẽ tơ II* Gié, nhánh nhỏ trong một buồng : *Chẽ cau.*

**CHẼ** *tt.* Bở, ngon-lành, được lợi nhiều mà không khó-nhọc : *Gặp mối chẽ II trt.* Rành, thạo : *Chẽ nghề, chặt-chẽ.*

**CHEM-CHÉM** *trt.* Tính người hay nói, lại nói thất-mất, khó chịu : *Nói chem-chém.*

**CHEM-CHÉP** *đt.* Mấp-máy hai môi toan nói hoặc nói thầm : *Làm gì mà cứ chem-chép cái miệng hoài vậy ? II dt. (động)* Loại sò ốc giống con nghêu, vỏ dài hơi khum bằng hai ngón tay, thường nằm ghim dưới bùn, miệng hé ra ngậm lại luôn : *Con chem-chép.*

**CHÈM-BẸP** *trt.* Cách ngồi để nguyên trôn xuống : *Ngồi chèm-bẹp dưới đất dơ quần hết II tt.* Mâm, trẹt mà mập : *Mặt chèm-bẹp.*

**CHÈM-MẸP** *trt.* Cách nằm dài sát xuống dưới : *Để chèm-mẹp bó mía dưới đất cản cả lối đi, hãy dựng nó lên.*

**CHÈM-NHÈM** *trt.* Tùm-lum, vấy-vá dơ-dáy ;

*Dính chèm-nhèm* || *(B)* Tùm-lùm, bị đồn-đãi xa gần, thiên-hạ đều hay : *Việc đã chèm-nhèm, khó bưng-bít.*

**CHÈM-NHẸP** *tt.* Ướt và dính lại : *Mắc mưa, quần áo chèm-nhẹp ; Khóc, cặp mắt chèm-nhẹp.*

**CHÉM** *đt.* Chặt, vớt, giơ thẳng cánh chặt từng dao, không cứa ; một cách trị tội nặng nhứt trong luật hình : *Xử chém, chết chém, máy chém, đâm chém ; Chém tre đẵn gỗ trên ngàn, Hữu thân hữu khổ phàn - nàn cùng ai CD* || *(B)* Mồ, bán mắt (đắt) : *Quen mà chém quá !*

**chém cha** *bt.* Tiếng chửi thề : *Chém cha cái số hoa-đào, Cởi ra rồi lại buộc vào như chơi K.*

**chém đầu** *đt.* Giết bằng cách chặt cổ : *Liều mẹ không đẻ, liều cha không sanh, Chém đầu đứa nịnh cho đành dạ em CD* || Xử tử, cách trị tội nặng nhứt bằng gươm máy.

**chém giết** *đt.* Giết nhau bằng dao búa : *Tranh miếng ăn, người ta dám chém giết nhau* || *(B)* Xâu-xé, sát-phạt, không kể nhơn-nghĩa : *Nỡ nào chém giết nhau mà quên nghĩa anh em.*

**chém lộn** *đt.* Tr`ng-trị nhau bằng dao, búa, một lối tranh hùng, trả thù của các tay anh-chị : *Lận dao đi chém lộn ; Chém lộn đề giành bến xe.*

**chém mỏ** *bt.* Tiếng rủa : *Chém mỏ mặt dày.*

**chém nặng** *đt.* Chém vết sâu, người bị chém có thể chết : *Đại-ca bị chém nặng, mau chở đi nhà thương* || *(B)* Bán thiệt mắt (đắt), không nương tay : *Quen mà chém nặng quá !*

**chém quách** *đt.* Chém đầu phứt đi, lời ra lệnh : *Đem chém quách nó cho rồi.*

**chém vè** *đt. (lóng)* : Nhào xuống nước, xuống sình, xuống cỏ rậm đề trốn : *Tây bố, chém vè !*

**CHẺM** *dt. (động)* : Loại cá sông mình hơi giẹp, vảy nhỏ, thịt ngọt, ít xương : *Cá chẻm.*

**CHẺM-BẺM** *tt.* Chen-hoẻn, thưa, ít : *Có ba sợi râu chẻm-bẻm.*

**CHẼM** *dt.* Rành, mương nhỏ khai cho nước ruộng chảy ra : *Khai chẽm.*

**CHEN** *đt.* Xen vào chỗ đông, chỗ rậm : *Đố ai mà được như sen, Chung - quanh cánh đỏ giữa chen nhị vàng CD* || *(B)* Tranh-đua, vượt lên cho bằng người : *Chen vai thích cánh ; Đua-chen.*

**chen chưn** *đt.* Lần từng bước trong chỗ đông : *Chen chưn không lọt.*

**chen-chúc** *đt.* Cùng chen nhau : *Thiên - hạ chen-chúc nhau mà vào cho kỳ được.*

**chen-đua** *đt.* Cạnh-tranh, tranh nhau sống : *Lầm-than bao quản muối dưa, Ra đi anh liệu chen-đua với đời CD.*

**chen lấn** *đt.* Lấn nhau đề chen vào, chen đi tới : *Chen lấn coi chừng bị móc túi.*

**chen vai** *đt. Nh.* Chen đua : *Chen vai thích cánh.*

**CHEN-HOẺN** *trt.* Chẻm - bẻm, chỉ có một hay vài ba, có rất ít : *Trong túi chỉ có một đồng chen-hoẻn ; Chen-hoẻn một mình tôi với vài ba người nữa trong rạp.*

**CHÈN** *đt.* Chêm, nhét cho chặt, cho kín : *Chèn mái nhà, chèn đường hèm, chèn lỗ lủ* || *(B)* Kẹp, ép người không lối thoát : *Bị chèn, năm năm rồi chưa ăn lên ; Đá banh, hai người chèn một thì bị phạt (sandwich).*

**chèn-đựt** *dt.* Bớt ăn-xài, đề dành mỗi khi một ít : *Có chèn-đựt mới đủ cơm ăn.*

**chèn hòm** *dt.* Liệm, nhét cho chặt thi-thể, lời rủa khi bị mất cắp : *Nó lấy của tao đặng chèn hòm.*

**chèn-nhét** *đt.* Xảm, bít, làm cho kín những đường hở, lỗ hở || *(B)* Giấu-đút, lén dành riêng, cho lén ai : *Mỗi tháng, đều có chèn-nhét ít nhiều.*

**chèn-nhẹt** *tt.* Quá nhão, vấy - vá đầy : *Dính chèn-nhẹt.*

**CHÈN ĐÉT** *tht.* Trời đất, tiếng than, tiếng gọi trời đất (nói đớt) : *Chèn đét ơi !*

**chèn ơi** *tht.* Trời ơi ! Tiếng kêu trời (nói đớt) : *Chèn ơi ! sao nhiều quá vậy?*

**CHÉN** *dt.* Vật đựng, lòng sâu, nhỏ hơn tô : *Đầy chén, dĩa chén, sóng chén ; Tới đây mượn chén ăn cơm, Mượn ly uống rượu mượn đờn kéo chơi CD* || *(B) đt.* Uống rượu : *Chén một bữa thật say ; đánh chén ; Chẳng chè chẳng chén sao say CD* || *dt.* Đơn - vị nước đề sắc thuốc : *Sắc hai chén còn bảy phân.*

**chén bát** *dt.* Tiếng gọi chung những vật đựng các thức ăn uống : *Chén bát phải rửa bằng nước sôi ; Nghe khua chén bát thì tới.*

**chén bát-tiên** *dt.* Thứ chén mỏng có hình tám vị tiên bên ngoài.

**chén cơm Phiếu-mẫu** *dt.* X. PH. II.

**chén chú chén anh** *dt.* Cuộc ăn uống mời nhau qua lại : *Mảng chén chú chén anh mà trễ giờ.*

**chén chung** *dt.* Chén nhỏ nguyên bộ bốn hoặc ba cái đề cúng trà.

**chén dĩa** *dt. Nh.* Chén bát.

**chén đá** *dt.* Chén bằng đất nung, dày, thô *II (B)* Người nghèo, hèn kém : *Ai lại đem chén kiều chọi với chén đá !*

**chén đồng** *dt.* Chén rượu dùng với người đồng-tâm : *Tưởng người dưới nguyệt chén đồng K.*

**chén đũa** *dt.* Cái chén với đôi đũa, vật cần cho một người dùng trong một bữa ăn ; cơm và đồ ăn chỉ phụ - thuộc, theo quan - niệm người Việt-nam : *Có khách, lấy thêm chén đũa.*

**chén đưa** *dt.* Chén rượu mời người sắp đi xa uống : *Chén đưa nhớ bữa hôm nay K.*

**chén hà** *dt.* Chén quý dùng uống rượu, khi rót rượu vào, rượu lóng-lánh như mây ráng : *Chén hà sánh giọng quỳnh-tương K.*

**chén hạt mít** *dt. Nh.* Chén chung.

**chén kiều** *dt.* Chén sứ, thứ chén mỏng, nước men tốt, gõ kêu thanh *II (B)* Người giàu-sang : *Ai lại đem chén kiều chọi với chén đá !*

**chén mắt trâu** *dt.* Chén màu đục như mắt trâu.

**chén nội-phủ** *dt.* Chén kiều xưa, gốc của nhà quyền-quý.

**chén quan-hà** *dt.* Chén rượu đưa người đi xa, phải trèo đèo vượt ải : *Tiễn đưa một chén quan-hà K.*

**chén quân** *dt. Nh.* Chén chung.

**chén quỳnh** *dt.* Chén rượu quỳnh - tương : *Cùng nhau lại chuốc chén quỳnh giao-bôi K.*

**chén sứ** *dt. Nh.* Chén kiều, gốc bên Tàu do các phái-đoàn đi sứ mang về.

**chén tạc chén thù** *dt.* Chén rượu mời qua lại *II (R)* Sự nhậu-nhẹt giữa bạn thân, nay người nầy đãi, mai người khác đãi : *Anh em chén tạc chén thù CD.*

**chén tộ** *dt. Nh.* Chén bát.

**chén thề** *dt.* Chén rượu cúng thề rồi cùng chia nhau uống : *Khi ngày quạt ước, khi đêm chén thề K.*

**chén thù chén tạc** *dt.* X. Chén tạc chén thù.

**CHẺN-HOẺN** *trt.* X. Chen-hoẻn.

**CHẼN** *tt.* Chẹt và ngắn, thứ áo mặc múa võ : *Áo chẽn.*

**CHẼN-DỪNG** *dt.* Vách ngăn bên trong một gian nhà : *Tấm chẽn-dừng.*

**CHẸN** *dt.* Chận, chẳn, cản lại : *Chẹn lối đi II (R)* Đè, bóp : *Chẹn họng II* X. Kẹn.

**CHẸN** *dt. Clg.* Chẽn, gié lúa : *Lúa gãy chẹn.*

**CHEO** *dt. (động)* : Loại thú rừng thuộc giống hươu nai nhưng nhỏ con, chưn ốm, chạy giỏi, nhát : *Chưn cheo, nhát như cheo.*

**CHEO** *dt.* Lễ nạp bằng tiền cho làng thuộc quê cô dâu trước khi cưới : *Có cưới mà không có cheo, Nhân-duyên trắc-trở như kèo không đanh CD.*

**cheo ngọn cỏ** *dt.* Tiền của người con gái chưa chồng nạp trước cho làng để đi làm ăn xa, để sau về làng, nếu có chồng cùng theo, không phải bị phạt - tạ *II* Tiền người con gái nạp cho làng trong lúc có tang, có thể đi lấy chồng mà không bị làng bắt tội *II* Tiền mà các cô gái chửa hoang phải nạp cho làng để tỏ rằng mình ngay tình mà bị cưỡng-hiếp.

**CHEO-LEO** *tt.* Lắt-lẻo, cao mà không vững, nhô ra xa một mình : *Cỏ mọc bờ giếng cheo-leo, Lâm-chung có bậu hiềm-nghèo có qua CD.*

**CHEO-MEO** *tt.* Cheo-leo ngoài ngọn, ngoài vành, ngoài bìa, có thể rơi khi sơ - sẩy : *Ngồi xe cheo-meo rất dễ té.*

**CHEO-VEO** *tt.* Chót - vót, cao ngất, tuốt trên đỉnh : *Đỉnh núi cheo-veo.*

**CHÈO** *dt.* Cây dài, cán tròn, lưỡi giẹp, bảng to, quai trên cọc để nạy nước cho thuyền đi tới : *Cọc chèo, gay chèo, quai chèo, xuôi chèo, cây chèo : Anh đi ghe rồi chín chèo, Bởi anh thua bạc chín chèo còn ba CD II dt.* Dùng cây chèo nạy nước cho thuyền đi tới : *Chèo ghe xuống biển bắt cua, Bắt cua cua kẹp bắt rùa rùa bơi CD II trt,* Mắc-míu lấy nhau : *...Ăn chèo (bài tứ-sắc).*

**chèo bán** *dt.* Chèo phân hai, nghiêng-nghiêng mái chèo.

**chèo bánh** *dt* X. Chèo lái.

**chèo-bẻo** *trt.* Trò chơi kéo dây mỗi bên một số người cùng đua nhau kéo coi bên nào hơn : *Kéo chèo-bẻo II (R)* Trì kéo nhau để giành một món đồ hoặc kẻ đòi đi, người níu lại : *Vợ chồng kéo chèo - bẻo nhau II (B)* Dằng-dai không dứt : *Nói chèo-bẻo.*

**chèo chống** *dt.* Tuỳ khúc sông mà khi chèo khi chống : *...Mua bán không lời chèo-chống mỏi-mê CD.*

**chèo đốc** *bt.* Tay chèo ở giữa chèo mũi và chèo lái, một phía với chèo lái.

**chèo đưa lính** *dt.* Chèo cách uể-oải chậm-chạp.

**chèo hàng** *dt.* Chèo khoan-thai, cứ mực mà chèo.

**chèo-kéo** *dt.* Níu kéo qua lại : *Làm gì mà chèo-kéo giữa đường vậy ? II (B)* Không dứt khoát : *Việc đó còn chèo-kéo lâu.*

**chèo kẹp** *đt.* Dùng khúc cây ngắn xỏ tréo vào dây nài để siết ống chân tội-phạm, một cách tra-tấn.

**chèo lái** *bt.* Tay chèo sau lái thuyền, có phận-sự điều-khiển chiếc thuyền.

**chèo lạu** *đt.* Vừa chèo vừa điều-khiển chiếc thuyền không bánh lái, lúc cạy, lúc hoát, lúc chèo, luôn luôn lạu cây chèo dưới nước.

**chèo mái một** *đt.* Bỏ xuống dở lên, cất mái chèo thật gọn.

**chèo mũi** *bt.* Tay chèo ở trước mũi, chỉ chèo tới, không trách-nhiệm trong việc điều-khiển : *Mũi dại lái chịu đòn.*

**chèo ngọn** *đt. Nh.* Chèo mũi.

**chèo phách** *đt.* Chèo ở giữa, sau người chèo mũi.

**chèo rà** *đt.* Rà mái chèo dưới nước mà chèo nghiêng-nghiêng để thuyền trôi chậm-chậm.

**chèo xuôi** *đt.* Chèo nhẹ để lái thuyền xuôi theo dòng *II (B)* Bọc xuôi chiều, theo cho xuôi chuyện : *Chèo xuôi mát mái.*

**CHÈO-BẺO** *dt. (động)* : Giống chim nhỏ lông đen, đuôi dài xoè ra : *Chim chèo-bẻo.*

**CHÈO-QUEO** *trt.* Cách nằm nghiêng, chưn co lại và nằm một mình : *Nằm chèo-queo.*

**CHÉO** *dt.* Góc một mặt phẳng : *Chéo áo, chéo khăn, chéo ruộng, chéo đất ; Khăn vuông bốn chéo cột chùm, Miệng mời người nghĩa hò giùm ít câu (Hò).*

**CHÉO-CHÉT** *trt. Clg.* Chót-chét, cách nói gio-giành của đàn-bà, nửa như gây-gổ, nửa như sân-si : *Nói chéo-chét tối ngày.*

**CHÉO-VÉO** *trt.* Khàn giọng, cố nói to nhưng tiếng không to : *Nói chéo-véo không ai nghe được chi cả.*

**CHẺO** *trt.* Cách ăn-nói khôn-ngoan nhanh-nhẹn : *Ăn-nói chẻo.*

**chẻo-lẻo** *trt.* Cách nói lẹ, liến - thoẳng : *Mồm mép chẻo-lẻo.*

**CHẼO-CHẸT** *trt.* Cách nói kéo dài tiếng, nghe nhão : *Nói chẽo-chẹt.*

**CHẸO-CHẸO** *trt. Clg.* Chèo - chẹo, nhây, kéo dài không dứt : *Đòi chẹo-chẹo.*

**CHÉP** *đt.* Sao y, viết giống bản cũ : *Biên chép, ghi chép ; Bẻ lau làm viết chép văn, Âu-Dương có mẹ dạy răn như thầy CD.*

**chép sử** *đt.* Soạn và chép có thứ-tự những việc đã qua của một nước : *Nhà chép sử.*

**CHÉP** *đt.* Mấp - máy hai môi *II (thth)* Mở, khởi sự nói, thường thì than-thở : *Chớ khi chép miệng chép môi, Chớ nằm một chốc dở đôi ba bề* Nữ-tắc.

**chép-chép** *đt.* Chép miệng nhiều lần *II dt. (động)* X. Chem-chép.

**CHÉP** *dt. (động)* : *Clg.* Cá gáy, giống cá nước ngọt, ngon thịt, sinh-sản nhiều.

**CHÉP** *dt. Clg.* Chét, lưỡi sắt dùng giẫy cỏ, xới đất.

**CHẸP-BẸP** *trt.* X. Chèm-bẹp.

**CHÉT** *dt. Clg.* Chép, cái xuồng nhỏ dùng giẫy cỏ, xới đất *II đt.* Niền, ràng, buộc dây vòng quanh cho chắc : *Chét cái thùng.*

**CHÉT** *dt. (động)* : Giống cá nước ngọt, mình dài hơi giẹp, thịt chắc và ngon.

**CHÉT TAY** *dt.* Nị bằng hai gang vòng lại : *Cây chuối bằng một chét tay.*

**CHÉT CHÓ** *dt.* Loại bọ-chét sống trong lông chó.

**CHẸT** *tt.* Chặt, bó sát : *Nghĩ thân rồi lại khóc thầm, Hai tay áo chẹt ướt dầm cả hai CD II bt.* Ép, ăn xới-bớt : *Bắt chẹt, ăn chẹt.*

**chẹt gánh** *đt.* Đi một con cờ mà ăn được ba con bên đối - phương, chẹt một con và gánh hai con *II (B)* Ăn huê - hồng cả bên bán và bên mua, hoặc ăn lời, ăn xới-bớt luôn, không phân-biệt mối lớn hay nhỏ.

**CHÊ** *đt.* Bỏ, không chọn : *Chuột chê xó bếp không nằm, Chó chê nhà dột ra lần bụi tre CD II* Dùng lời hay bộ tỏ không vừa lòng, không cho là phải : *Cam sành chê đắng chê hôi, Hồng rim chê lạt cháo bồi khen ngon CD.*

**chê-bai** *đt.* Viện cớ để chê, cho là hèn kém, không xứng-đáng : *Ai ơi chớ uống mà say, Họ-hàng ghét bỏ, chê-bai lắm lời CD.*

**chê cười** *đt.* Dùng lời chế - nhạo : *Thiên-hạ chê cười.*

**chê khen** *đt.* Phê-bình, vạch ra để tỏ ý chê hoặc khen : *Chê khen lắm chuyện.*

**chê-trách** *đt.* Chê-bai trách - cứ : *Bị người đời chê-trách.*

**CHỀ-BỀ** *tt.* Giương ra to, rộng : *Cái nhà chề-bề, cái xe hơi chề-bề.*

**chề-chà** *trt.* Ung-dung, thong - thả : *Chề - chà ông mới hỏi sinh HTR.*

**chề-chề** *trt.* Trì, kéo xuống, oằn : *Xót con lòng nặng chề-chề K.*

**CHẾ** *đt.* Đổ cho nhều giọt : *Chế dầu, chế nước, chế xăng II (B)* Pha trộn, tạo thành : *Bảo-chế, biến-chế, đặc-chế.*

**chế-biến** *đt. Clg.* Biến-chế, xoay-xở theo sự cần-dùng, theo tình-thế : *Người có tài chế-biến.*

**chế dầu** *đt.* Châm dầu, đổ dầu vào : *Chế dầu đèn, chế dầu vô máy II (B)* Khiêu - khích thêm, nói dồn vô cho người đã giận càng giận thêm : *Lửa cháy còn chế dầu thêm.*

**chế-hoá** *đt.* Hợp nhiều chất, nhiều món làm thành một món đồ dùng : *Chế-hoá dầu thơm.*

**chế-hoá bằng cơ-khí** *đt. (chm)* : Chế - hoá kim-loại với sự áp-dụng những tác-dụng cơ-khí như cán, rèn, lôi đặng làm cho kim-loại thành hình và thay-đổi tánh-chất đúng với nhu-cầu.

**chế-hoá bằng nhiệt** *đt. (chm)* : Chế - hoá kim-loại như thép chẳng hạn, với hơi nóng làm cho thay - đổi trạng - thái phân-tử *(état moléculaire)* của thép, lại làm dịu sức căng-thẳng *(tension)* thứ thép bị trui và làm cho thép thêm sức cản *(résistance)*, sức cứng *(dureté)* và giãn-tính *(élasticité)*.

**chế-hoá kim-loại** *đt. (chm)* : Thay-đổi tánh-chất kim-loại để áp-dụng đúng với điều-kiện cần-thiết trong kỹ - nghệ *(traitement de métaux)*.

**chế lễ** *đt.* Đặt lễ-nghi : *Việc chế lễ đã có từ đời xưa.*

**chế-liệu** *dt.* Vật-liệu dùng chế-hoá, chế-tạo ra những món đồ dùng : *Hàng nội-hoá đắt-giá là vì phải nhập-cảng chế-liệu.*

**chế nước** *dt.* Châm nước vô bình trà : *Xách bình đi chế nước.*

**chế-phẩm** *dt.* Hàng-hoá chế-tạo : *Nhiều chế-phẩm làm tại xứ mà mang nhãn-hiệu ngoại-quốc.*

**chế-tác** *đt.* Bày ra, đặt ra : *Chế-tác lễ-nghi.*

**chế-tạo** *đt.* Làm ra, dùng nhiều vật-liệu hợp lại thành một món đồ, có hình-thức, có công-dụng : *Chế-tạo võ-khí, chế-tạo vật-dụng.*

**chế xăng** *dt. Nh.* Chế dầu (hai nghĩa).

**CHẾ** *dt.* Trị, dùng phép-tắc ngăn giữ : *Hạn-chế, đề-chế.*

**chế-chỉ** *đt.* Ngăn bớt, cấm đi quá : *Chế-chỉ những tự-do.*

**chế-dục** *dt.* Ngăn bớt dục - vọng, bớt ham muốn : *Cần chế-dục để giữ sức-khoẻ.*

**chế-ngự** *dt.* Bắt theo sự điều-khiển của mình : *Chế-ngự tình-cảm.*

**chế-phục** *đt.* Làm cho người phải phục-tùng mình : *Có chế-phục mới điều-khiển được người.*

**chế-tài** *dt. (Pháp)* : Biện-pháp ngăn-ngừa hoặc trừng-trị những vi-phạm, hoặc giảm - thiểu những hậu-quả khắc-nghiệt của điều-luật.

**chế-tài đề-phòng** *dt. (Pháp)* : Sự phản-kháng, khiếu-nại trước của một đệ-tam-nhơn để nhà chức-trách biết mà ngăn-ngừa một hành-vi phi-pháp : *Người chồng trước của người đàn-bà sắp làm giá-thú với một người đàn-ông khác, đã thi-hành chế-tài đề-phòng với viên hộ-tịch để hoãn lại việc làm giá-thú, vì giá-thú trước chưa tiêu-huỷ.*

**chế-tài trừng-trị** *dt. (Pháp)* : Sự tiêu - huỷ một chứng-thư, một giá-thú đã vi-phạm các điều-luật pháp-định.

**chế-tiết** *đt. Clg.* Tiết-chế, phân cho có chừng-mực, không để quá độ.

**chế-trị** *đt.* Thống-trị, cai-trị có tổ-chức.

**CHẾ** *dt.* Phép - tắc, khuôn - khổ, luật : *Binh-chế, hiến-chế, pháp-chế, thể-chế.*

**chế-độ** *dt.* Chính-thể, phép-tắc căn - bản của một chánh-phủ đặt ra để noi theo đó mà trị nước : *Chế-độ Cộng-hoà, chế-độ Đại-nghị II (R)* Cách-thức định sẵn cho một tập - thể : *Chế - độ tù - binh, chế-độ thường-phạm II* Tục-lệ thông-thường được đa-số noi theo : *Chế-độ cặp-rằng, chế-độ mại-bản, chế-độ cai-thầu.*

**chế-định** *đt.* Định ra, lập ra một phép-tắc có hệ-thống để ban-hành : *Chế-định cách cho vay dài hạn.*

**chế-hiến** *đt.* Lập-hiến, đặt một hiến-pháp cho một nước : *Quyền chế-hiến.*

**chế-pháp** *dt.* Chế - độ luật - pháp (*Clg.* Pháp-chế) : *Chế-pháp thời Pháp-thuộc, chế-pháp đời Lê.*

**chế-phục** *dt.* Áo quần của một đoàn-thể do pháp-luật hoặc do đoàn-thể ấy quy-định : *Chế-phục cảnh-sát, chế-phục học-sinh.*

**CHẾ** *dt.* Tang, trở, thời-kỳ phải ăn-ở theo lễ - nghi và luật - pháp bắt - buộc sau khi có người thân qua đời : *Đề chế, mặc đồ chế, tang-chế ; Bậu đề chế cho ai mà tóc mai rành - rạnh, Đề chế mẹ chồng, vậy mau-hạnh bậu đâu ? CD.*

**chế-phục** *dt.* Quần-áo tang : *Chế-phục cũng tuỳ thân, sơ mà may.*

**CHẾ** *đt.* Dung cho khỏi, bớt cho, miễn cho : *Châm-chế, dung-chế ; Nghèo quá ! Xin Ông chế cho tôi việc đó ; Bịnh quá ! Xin Ông chế bớt tôi vài ngày công-tác.*

**chế-chẩm** *đt. (đệm)* : Chế : *Cũng rán xin coi có được chế-chẩm chi không ; Không chế-chẩm gì cả.*

**chế-giảm** *đt.* Chế bớt : *Chế-giảm chút đinh.*

**CHẾ** *đt.* Nhạo, dùng lời hoặc bộ làm cho người xấu-hổ để mình cùng người khác cười chơi.

**chế-bác** *đt.* Bắt-bẻ cho vui, không ác ý.
**chế-báng** *đt.* Nhạo-báng để cười chơi.
**chế-biếm** *đt.* Chê-cười, bao-biếm.
**chế-giễu** *đt.* Nhắm người nào mà giễu-cợt.
**chế-nhạo** *đt.* Nhạo-báng cách kiêu-ngạo, làm cho người xấu-hổ.

**CHỄ** *tt.* Xệ, chĩu, oằn xuống vì nặng : *Trái sai quá, chễ cả cành.*

**CHỆC** *dt.* Chú (cách phát-âm tiếng Thúc của người Triều-châu và Phước-kiến) *II (R)* Các-chú (khách-trú), tiếng chỉ người Tàu : *Chú chệc, chệc-khách, lai chệc.*

**chệc-khách** *dt.* Người Tàu, người Trung-hoa, tiếng dùng không có cảm-tình : *Lấy chi cho khách cho hoài tấm thân.*

**chệc-lai** *dt.* Khách-trú lai, người Tàu lai, cha là người Tàu, mẹ là người nước khác.

**CHẾCH** *tt.* Chích, chiếc, lẻ-loi, một mình *II (R)* Chênh (chinh), lệch, xiên qua một bên : *Chênh-chếch, nghiêng-chếch II* Buồn-phiền : *Chếch lòng, chếch-mếch.*

**chếch bạn** *tt.* Lẻ bạn, sống cô-độc : *Chim non chếch bạn trên cành, Thương ai chếch bạn một mình chơ-ngơ CD.*

**chếch bóng** *tt.* Chích bóng, một mình một bóng : *Một thân chếch bóng năm canh, Tai nghe lác-đác ngoài mành sương sa CD II* Bóng chếch, bóng ngả, xiên-xiên : *Mặt trời chếch bóng.*

**chếch-chếch** *trt. Clg.* Chênh-chếch, xiên-xiên, hơi chếch : *Buồn trông chếch-chếch sao mai, Sao ơi sao hỡi nhớ ai sao mờ ? CD.*

**chếch duyên** *tt.* Lỡ duyên, còn một mình.

**chếch-lệch** *tt.* Sai-lầm, lệch-lạc, không đúng đường-lối : *Lập-trường chếch-lệch, gia-cảnh chếch-lệch.*

**chếch lòng** *trt.* Phiền lòng, chênh bụng, không vừa ý.

**chếch-mác** *tt. Clg.* Chích-mác hay chếch-mếch, nghiêng, lệch, không quân-bình : *Chiếu-chăn chếch-mác thiếp chàng bơ-vơ CP.*

**chếch-mếch** *tt.* X. Chếch-mác.

**CHỆCH** *tt. Clg.* Trịch, không ở ngay giữa : *Chệch một bên.*

**CHÊM** *đt.* Kê thêm, để thêm một miếng mỏng cho đừng nghiêng, đừng gập-ghềnh : *Chêm chưn bàn, chêm cái tủ II* Bù, thêm vào cho đủ : *Chêm vô cho đủ số II (B)* Đót, nói giềm thêm : *Nó đã giận rồi mà anh còn chêm vô nữa II* Lót, lừa thế khom lưng cho địch mất thăng-bằng khi rơi xuống trúng lưng mình : *Bị chêm té.*

**CHỀM-CHỆM** *trt. Clg.* Chềm-chệp, chềm-chệ hay Chỉnh-chệ, cách ngồi nghiêm-trang, bệ-vệ : *Ngồi chềm-chềm.*

**CHỀM-CHỆP** *trt.* X. Chềm-chềm.

**CHỀM-CHỆ** *trt.* X. Chềm-chềm.

**CHẾN** *dt. (bạc)* : Hiệp, độ bài tứ-sắc mà các tay bài để bã mỗi người một số tiền bằng nhau rồi chơi đến khi nào có một tay hết tiền : *Đậu chến, đứt chến.*

**CHÊNH (CHINH)** *bt.* Lệch, nghiêng một bên : *Cái bàn hơi chênh II (R)* Sai, lớn nhỏ hoặc nhiều ít không bằng nhau : *Đòn cân hơi chênh, giá-cả chênh nhau quá II (B)* Mếch, buồn, phiền, không vừa ý : *Làm chênh lòng anh em.*

**chênh bụng** *bt.* X. Chếch lòng.

**chênh-chếch** *trt.* X. Chếch-chếch.

**chênh-chênh** *trt.* X. Chếch-chếch.

**chênh-chòng** *trt.* Nghênh-ngang, cách nằm không ngay-ngắn, không thứ-tự của nhiều người : *Nằm chênh-chòng.*

**chênh-chỏng** *trt. Nh.* Chênh-chòng.

**chênh-lệch** *tt.* Không đồng, bên hơn bên kém : *Tuổi-tác chênh-lệch, giàu nghèo chênh lệch.*

**chênh-vênh** *tt.* Lỏng-thỏng, ngất-nghểu, cao trơ-trọi và gie ra : *Khi bóng thỏ chênh-vênh trước nóc ; Quăn-queo đuôi chuột, chênh-vênh tai mèo II (R)* Lỏng-chỏng, bấp-bênh, không vững : *Mái-hiên chênh-vênh, chỗ làm chênh-vênh.*

**CHÊNH** *dt.* Chiên, một lối rán vịt hoặc ngỗng.

**CHẾNH-CHOÁNG** *tt.* Ngà-ngà, mắt hoa lên vì say rượu : *Say chếnh-choáng II (R)* Xây-xẩm, chóng-mặt : *Khi không, chếnh-choáng muốn té.*

**CHỀNH-CHOẢNG** *tt.* Lả-tả, rời-rạc, không ăn nhau : *Đồ-đạc bày chềnh-choảng.*

**CHỀNH-MẢNG** *trt.* Bơ-thờ, hờ-hững, không chăm, kéo dây-dưa : *Xưa kia ngọc ở tay ta, Bởi chưng chềnh-mảng ngọc qua tay người CD.*

**CHỄNH-CHỆN** *trt.* Chững-chạc, cách ngồi đàng-hoàng, bệ-vệ : *Ngồi chễnh-chện.*

**CHỆNH-CHOẠNG** *tt. Nh.* Chếnh-choáng.

**CHÉP** *đt.* Ghép, xếp, gấp lại nhau : *Chép giấy.*

**CHỆP-BỆP** *tt.* X. Chềm-bẹp.

**CHẾT** *tt.* Mất, qua đời, trạng-thái con người hay con vật hết thở, hết cử-động, mất cảm-giác do tim hết đập, máu hết chạy : *Bà chết*

*thì khách đầy nhà, Ông chết thì chỉ có gà đầy sân ; Chết sống mặc bây, tiền thầy bỏ túi ; Chết ba năm sống lại một giờ, Để coi người nghĩa phụng-thờ ra sao CD* || *(R)* a) Không chạy, mất nguyên-chất, hết dùng được : *Đồng-hồ chết, xi-măng chết ; Gái có chồng như rồng có mây, Gái không chồng như cối xay chết ngông* || b) Cành khô lá rụng, không hút phân hút nước nữa : *Cây cỏ chết* || *trt.* Hết sức, đúng mức : *Mệt chết, sướng chết* || *(tht)* Tiếng phát ra khi sắp nguy : *Chết ! Trời mưa ; Chết ! Người ta tới.*

**chết bà** *bt.* Tiếng than : *Chết bà ! Tới giờ rồi* || Tiếng chửi, hăm : *Đánh chết bà đa !*

**chết bạo** *tt.* Bạo-tử, chết cách dữ-dằn, có thương-tích.

**chết bầm** *tt.* Bị bầm thây chết || *(thth)* Tiếng mắng : *Đồ chết bầm.*

**chết bắn** *tt.* Chết vì súng đạn hoặc bị xử bắn chết || Lời thề : *Nói gian cho bị chết bắn đi.*

**chết bất-đắc kỳ-tử** *bt.* Chết thình-lình vì tai-nạn.

**chết bất-tử** *tt.* Chết thình-lình, không ai ngờ được.

**chết bịnh (bệnh)** *tt.* Đau (ốm) rồi chết : *Phải lúc chết thì chết còn hơn chết bịnh.*

**chết bỏ** *trt.* Chết thì thôi, không cần, lời nói liều : *Chết bỏ ! Ai sợ ?*

**chết bỏ thây** *tt.* Lời thề : *Nói láo cho chết bỏ thây đi.*

**chết bụi chết bờ** *tt.* Nằm chết hoặc bị vứt thây trong bụi || Lời rủa : *Thây nó, để nó chết bụi chết bờ cho rảnh.*

**chết cả đám** *tt. Clg.* Chết chùm, nguy-hại nguyên bọn : *Thôi ! chết cả đám rồi !*

**chết cả đống** *tt.* Chết thật nhiều, chất đống : *Bom nổ, chết cả đống ; Chết cả đống hơn sống một mình.*

**chết co** *tt.* Chết mà chưn tay co lại || *(B)* Chịu, không còn hoạt-động được : *Nằm chết co đây chịu.*

**chết cóng** *tt.* Chết vì lạnh (rét), tay chưn cóng lại || *(B) Nh.* Chết co *(B).*

**chết cửa tứ** *tt. (lóng)* : Nguy chắc-chắn, không thể tránh.

**chết cứng** *tt.* Chết đã lâu, tay chưn đều cứng, nằm co duỗi không được || *(R) Nh.* Chết co *(B).*

**chết cha** *bt.* X. Bồ-côi cha || Tiếng kêu than với ý lo sợ : *Chết cha ! Trễ xe rồi !* || Tiếng hăm : *Đánh chết cha đa !* || Hết đường, tiếng tỏ thất-vọng : *Như vầy thì chết cha rồi !*

**chết cháy** *tt.* Bị cháy chết, chết trong một cuộc hoả-hoạn : *Heo gà chết cháy rất nhiều.*

**chết chém** *tt.* Bị xử tử bằng gươm máy || Tiếng chửi-rủa : *Đồ chết chem.*

**chết chẹt** *tt.* Bị kẹt chết : *Ở giữa chết chẹt.*

**chết chìm** *tt.* Chết dưới nước : *Má ơi con vịt chết chìm, Con thò tay vớt nó, cá kìm cắn con CD.*

**chết-chóc** *tt. (đệm)* : Chết : *Chết-chóc quá cũng ngán !* || Không chết, chưa chết : *Chết-chóc gì mà sợ ! Bịnh đó mà chết-chóc gì ?*

**chết chồng** *tt.* Goá chồng, có chồng mới chết.

**chết chùm** *tt. Nh.* Chết cả đám : *Chết chùm với nhau.*

**chết chưa** *tht.* Lời than tiếc : *Chết chưa ! Quên mất đường rồi !*

**chết chửa** *tht. Nh.* Chết chưa.

**chết dại** *tt.* Chết vì ăn nhầm món có chất độc, sinh chứng ngây-dại.

**chết dịch** *tt.* Chết toi, chết vì bịnh dịch || *(R)* Tiếng chửi rủa : *Đồ chết dịch ; Thằng đó nó chết dịch đâu mất rồi ?*

**chết dở sống dở** *tt.* Chết thì không được, mà sống cũng không giải-quyết nổi || *(B)* Lưỡng-lự trong vấn-đề hết sức gay-cấn.

**chết đắm** *tt.* Chết đuối, chết chìm trong một tai-nạn đắm thuyền : *Ai ngờ chết đắm vớ ngay được chèo HC.*

**chết đâm** *tt.* Chết vì bị đâm || Tiếng chửi-rủa những tên đầu trộm đuôi cướp hoặc những tên hay lấy vợ người : *Thằng đó có ngày bị chết đâm mà !*

**chết điếng** *tt.* Sửng-sờ, kinh-ngạc đến đứng chịu, không day-trở đâu được : *Nghe qua tin đó, tôi chết điếng.*

**chết đói** *tt.* Chết vì đói : *Năm Ất-dậu, ở Bắc có hơn triệu người bị chết đói* || *(R)* Nghèo-nàn, tiếng mắng người : *Đồ chết đói mà phách-lối.*

**chết đuối** *tt.* Chết chìm, chết đắm, lội đến đuối sức mà không tới bờ và không được ai vớt nên chìm chết : *Chết đuối vớ phải bọt tng.*

**chết đứ-đừ** *tt.* Nh. Chết co.

**chết đứng** *tt.* Chết mà vẫn đứng như sống : *Từ-Hải bị lừa chết đứng trước ba quân* || *(B)* Khoanh tay chịu, không xoay-xở đâu được : *Lúc nầy tôi chết đứng, không chạy hỏi ai được một đồng.*

**chết đường** *tt.* Chết ở dọc đường || Lời rủa : *Ăn ở như vậy, cho nó chết đường chết sá cho rồi.*

**chết êm** *tt.* Từ-từ nhắm mắt, không tỏ đau-đớn : *Chết êm như vậy tốt lắm.*

**chết gân** *đt.* Liệt gân, không cử-động được : *Cái chưn nầy chết gân đã lâu.*

**chết già** *đt.* Chết vì già yếu, không bịnh hoạn, không bị nạn : *Số ông để nữa chết già* // Lỡ-thời đến chết.

**chết giả** *đt.* Ngất một lát rồi sống lại hoặc bị máu xâm // *(R)* Giả chết, làm bộ chết : *Cô đó chết giả hay lắm.*

**chết giãy** *đt.* Chết sau khi giãy-giụa một lát, không chết êm-thấm.

**chết giấc** *đt.* Chết vì uất khí hay bị ngưng mạch máu một lát : *Bị đánh chết giấc ; xúc-động đến chết giấc.*

**chết giẫm (giầm)** *đt.* Chết đường chết sá, không ai chôn // *(R)* Lời mắng : *Đồ chết giẫm.*

**chết héo** *đt.* Chết vì khô héo : *Cây-cối chết héo hết, không ai săn-sóc* // *(B)* Buồn-rầu trong tuyệt-vọng : *Chịu chết héo thôi, chớ còn mong-mỏi chi nữa !*

**chết hụt** *đt.* Thoát chết nhờ may-mắn // *(B)* Thoát nguy : *Tôi mới chết hụt đây, không thì rốc túi rồi.*

**chết yểu** *đt.* Chết non, chết khi còn trẻ : *Số nó chết yểu mà.*

**chết khát** *đt.* Chết vì không nước uống lâu ngày // *(R)* Không nước xài : *Nó cúp nước đây, chết khát hết cả xóm.*

**chết khạp** *trt. (bạc)* : Khạp (ba lá bài giống nhau) không khui được, vì lá thứ tư dính trong một cái liền : *Nó ăn cây đó, hại tôi chết khạp (tứ-sắc).*

**chết khô** *đt.* Chết vì khô héo, không được tưới : *Cây chết khô* // *(B)* Túng-bần, không làm gì được : *Mấy tháng nay, chết khô !*

**chết không kịp trối** *đt.* Chết tức-tốc vì tai-nạn : *Bị xe cán ngang đầu, chết không kịp trối.*

**chết lần chết mòn** *đt.* Chết từ-từ, bắt đầu lạnh hai bàn chưn, hai bàn tay đến thân mình rồi nhắm mắt ngưng thở // *(B)* Tiêu-hao, lỏ-lã lần-lần đến khánh-kiệt : *Hãng đó bị lỗ mà chết lần chết mòn, bây-giờ chỉ còn chạy có một máy.*

**chết lỗ chưn trâu** *đt.* Chết vì việc hay tại nơi không đáng chết // *(B)* Hết thời, bị kẻ dưới tay hạ, làm nhục : *Đi sông đi biển không chết, mà bây-giờ lại chết dưới lỗ chưn trâu.*

**chết máy** *tt.* Liệt máy, máy không chạy nữa : *Đồng-hồ chết máy vì bởi sợi dây thiều, Anh xa em vì bởi sợi chỉ điều xe lơi CD.*

**chết mất** *trt.* Nguy mất, nguy lắm rồi : *Hắn cãi tôi thì chết mất.*

**chết mất mạng** *đt.* Lời thề : *Nói gian cho chết mất mạng đi.*

**chết mất máu** *đt.* Lời thề dối hoặc thề cà-rỡn, giễu chơi : *Nói láo cho chết mất máu đi.*

**chết mất thây** *đt. Nh.* Chết mất mạng.

**chết mất thở** *đt. Nh.* Chết mất máu.

**chết mẹ** *tt.* X. Bồ-cối mẹ // *(tht)* Tiếng kêu than hoảng-hốt : *Chết mẹ hôn ! Mất cái bóp rồi !* // Lời hăm : *Đánh chết mẹ đa !* // Hết đường, tiếng tỏ thất-vọng : *Thôi ! Chết mẹ rồi còn gì đâu ?*

**chết mệt** *đt.* Mê-mết, đắm-say đến mất cả sáng-suốt, khôn-ngoan : *Chim khôn chết mệt vì mồi, Người khôn chết mệt vì lời nhỏ to CD.*

**chết mòn chết mỏi** *đt.* Chết trong sự trông-đợi lâu ngày // *(B)* Nhớ-nhung, tương-tư : *Đi đâu mà hại tôi chết mòn chết mỏi như vầy.*

**chết mờ** *tht.* Thấy mồ, lời than trong trường-hợp không quan-trọng : *Chết mờ hôn ! Làm sao đây ?* // *trt.* Quá, lắm : *Đau chết mờ ! Đợi lâu chết mờ.*

**chết mồ tổ** *tht. Nh.* Chết mồ (nhưng đậm nghĩa hơn).

**chết no** *đt.* Chết trong no đủ, không thèm khát : *Chết no hơn sống thèm.*

**chết non** *đt. Nh.* Chết yểu, chết trong bụng mẹ.

**chết ngạt** *đt. Clg.* Chết ngột hay chết ngộp, chết vì hơi thở toàn thán-khí trong một chỗ quá kín hoặc bị hơi ngạt của bôm nổ.

**chết ngắn** *đt.* Chết thật rồi, lâu rồi, không hi-vọng cứu : *Thôi, chết ngắn rồi !*

**chết ngắn co đeo** *tt. Nh.* Chết ngắn.

**chết ngắt** *tt.* Chết thật rồi, da thịt đã tái, hết mong cứu chữa : *Con gà chết ngắt rồi*

**chết ngặt** *đt.* Chết sau khi ngặt mình, giãy-giụa đau-đớn : *Tội nghiệp, chết ngặt nên tay chưn co-quắp.*

**chết ngất** *đt.* X. Chết giấc.

**chết ngõng** *tt.* Tuột ngõng, đất trong cối xay rã, ngõng chạy : *Gái không chồng như cối xay chết ngõng.*

**chết ngộp** *đt. Nh.* Chết ngạt.

**chết ngột** *đt. Nh.* Chết ngạt.

**chết ngủm** *đt. Nh.* Chết ngắn.

**chết người** *trt.* Điếng cả thân mình : *Sướng chết người ; Nói một câu chết người.*

**chết nhánh** *đt.* Có nhánh khô và rụng lá : *Cây nầy chết nhánh nhiều.*

**chết nhăn răng** *đt. Nh.* Chết ngắn // *(B)* Chịu phép, không xoay-xở nữa : *Lúa sụt giá, nhà nông chết nhăn răng hết.*

**chết như rạ** *tt.* Chết thật nhiều, thây nằm như rạ ngoài đồng : *Thiên-hạ chết như rạ.*

**chết oan** *đt.* Không đáng chết mà chết : *Không biết chừ có thể bị chết oan.*

**chết phỏng (bỏng)** *đt.* Chết vì nạn lửa hay nước sôi : *Chết phỏng như chuột lột.*

**chết quách** *đt.* Chết phứt, lời tự bảo hay bảo người nên chết cho rồi : *Vậy thì chết quách cho rồi.*

**chết queo** *tt. Nh.* Chết cóng.

**chót rã thây** *đt.* Chết lâu ngày không được chôn, thây rã *II (R)* Lời thề : *Tôi mà có nói gian, cho chết rã thây đi.*

**chết răng** *tt.* Có răng đã mòn, đã tuột, vặn không ăn : *Cây cốt nầy chết răng rồi.*

**chết rấm** *tt.* Chết rồi đem ngâm nước, lời chửi-rủa : *Cái đồ chết rấm.*

**chết rấp** *tt.* Chết rồi bị dập thây, không hòm : *Lúc loạn-lạc, biết bao-nhiêu người bị chết rấp II (R)* Lời mắng : *Đồ chết rấp.*

**chết rũ** *đt.* Chết cành lá lòng-thòng hoặc xác vất lòng-thòng : *Con cò chết rũ trên cây, Cò con dở sách chọn ngày làm ma CD.*

**chết rụi** *đt.* Chết rồi dây và lá khô rụi mất hết : *Gừng già chết rụi càng cay, Anh-hùng càng cực càng dày nghĩa-nhơn CD.*

**chết sinh** *đt.* Chết lâu không chôn, để sình lên *II tt.* Bá-vơ, không ra gì : *Đồ chết sinh.*

**chết sông chết suối** *đt. Nh.* Chết chìm.

**chết sống** *bt.* Dù chết hay sống : *Chết sống gì cũng mặc ; Cũng cam chết sống với tình II tt.* Thật quan-trọng : *Việc chết sống mà nói chơi đâu được ; Đây là vấn-đề chết sống, phải bàn cho kỹ rồi quyết-định.*

**chết sớm** *đt.* Chết khi chưa già : *Thà chết sớm cho khoẻ thân ; Chết sớm được mồ-mả, chết sau rã thây-thi.*

**chết sửng** *trt.* Đứng sửng-sốt giây lâu, không nói được lời nào : *Nghe qua, tôi chết sửng.*

**chết tê** *trt.* Sượng-sùng, không nói được, không biết xử-trí ra sao : *Mắc-cỡ quá, tôi chết tê một hồi lâu.*

**chết tia** *đt. Nh.* Chết cha.

**chết tiệt** *đt.* Tiệt nòi, tiệt giống : *Nước ngập lâu, cây cỏ chết tiệt.*

**chết toi** *đt. Nh.* Chết dịch *II trt.* Mất toi, tiêu không đáng : *Vô đó, chết toi hết hai trăm đồng.*

**chết tổ** *bt.* Lời hăm : *Đánh chết tổ đa !*

**chết tốt** *đt.* Như chết êm : *Ông già chết tốt quá II trt. Nh.* Chết tươi : *Bị đập chết tốt.*

**chết tức chết tối** *đt.* Chết trong trường-hợp không đáng chết hoặc chết khi chưa trả được thù, còn nhiều ân-hận.

**chết tức-tưởi** *đt.* Chết khi còn căm hận trong lòng hoặc làm cho người trong thân đau-đớn.

**chết tươi** *đt.* Chết ngay lập-tức : *Bị xe cán chết tươi II tht.* Tiếng phát ra khi bắt-chợt được việc nguy : *Chết tươi ! Hỏng rồi !*

**chết thảm** *đt.* Chết cách thảm-thiết, để nhiều đau-đớn cho người sống : *Tội-nghiệp ! chết thảm quá, vợ con có hay biết chi đâu !*

**chết thân** *trt.* Cực thân, khổ tấm thân : *Làm chết thân không nài.*

**chết thèm** *trt.* Thèm khát lắm : *Bây-giờ tôi chết thèm món đó ; Có đi chỗ khác chơi không, bộ mầy chết thèm hả ?*

**chết thiêu** *đt.* Chết trong lửa do ý muốn : *Nhiều thầy tu chết thiêu rất can-đảm.*

**chết thui** *đt. Nh.* Chết cháy.

**chết trân** *trt. Nh.* Chết điếng.

**chết trận** *đt.* Chết ngoài mặt trận, trong khi hành-quân : *Binh-sĩ chết trận rất nhiều.*

**chết trẻ** *đt.* Chết lúc trẻ tuổi, chưa vợ chưa chồng : *Chết trẻ khoẻ ma ưng.*

**chết treo** *đt.* Bị thắt-cổ chết do án tử-hình của một vài nước.

**chết trong** *đt.* Chết trong sự thanh-bạch, không nhục-nhã : *Chết trong hơn sống đục.*

**chết trôi** *đt. Nh.* Chết chìm.

**chết trương** *đt.* Chết lâu không chôn, thây sình (trương) lên.

**chết vải** *bt.* Chết ông vải nói tắt, lời than : *Chết vải hôn ! Tiêu mất hết ba trăm II* Lời hăm, lời mắng : *Chết vải mầy đa !*

**chết vầm** *tt.* Tiếng mắng : *Thằng chết vầm nầy, mầy có đi không ?*

**chết vất** *tt.* Hư đời, nhớt kiếp, tiếng mắng đứa vất-mả biếng-nhát, không lo làm ăn : *Thằng chết vất.*

**chết vinh** *đt.* Chết trong vinh-dự : *Chết vinh hơn sống nhục.*

**chết vốn** *bt.* Kẹt vốn, tiền vốn nằm kẹt một nơi, không tế lời được : *Bị ký-quỹ chết vốn hết.*

**chết vợ** *tt.* Goá vợ, vợ đã chết : *Đàn-ông chết vợ.*

**chết xẻ** *bt.* Tiếng chửi-rủa : *Cái thằng chết xẻ ! Đồ chết xẻ.*

**CHI** *trt.* Gì, tiếng dùng trong các câu hỏi : *Chi ngon bằng gỏi cá nhồng, Chi vui bằng được tin chồng vinh-qui ? CD ; Cái chi, làm chi, việc chi, phải chi, có chi, hay chi.*

**chi bằng** *trt.* Sao bằng, lời chọn sau khi so-sánh : *Ở thì mang tai tiếng, chi bằng đi phứt cho rồi.*

**chi chi** *trt.* Những gì, thế nào, tiếng gộp những điều, những món mà mình bảo người kể ra : *Anh muốn chi chi thì kể hết trên giấy rồi đưa tôi xem ; Chi chi mà vui thế?*

**chi đây** *trt.* Gì đây, lời phân-bua : *Thương chồng nên phải gắng công, Nào ai xương sắt da đồng chi đây CD.*

**chi đâu** *trt.* Gì đâu, lời giải : *Có chi đâu ; Việc đó coi lộn-xộn vậy chớ không có chi đâu.*

**chi đó** *trt.* Gì đó, lời phân-bua : *Dầu hao tim bấc khôn cầm, Xa-xuôi chi đó mà lầm lấy nhau CD.*

**chi lắm** *trt.* Chi cho quá lắm, lời can hoặc than trách : *Tài-tình chi lắm cho trời đất ghen K.*

**chi nữa** *trt.* Còn nữa để làm chi, lời trách hoặc hỏi : *Đa-mang chi nữa đèo-bòng CO.*

**chi rứa** *trt.* Gì vậy, cái gì vậy, tiếng hỏi : *Chi rứa hỡi anh ?*

**chi-sá** *trt.* Sá chi, quản gì : *Chi-sá gian-lao.*

**chi sờn** *trt.* Chẳng sờn, không nao-núng : *Chi sờn nguy-hiểm.*

**CHI** *dt.* Cành, nhánh : *Kim-chi ngọc-diệp ; Chi nghênh nam bắc điều, Diệp tống khứ lai phong TĐ II (R)* Ngánh, phụ, một phần của cái chánh rẽ ra : *Nhà ấy có mấy người con trai, ngày sau sẽ có mấy chi ; Chi-ngánh II* Tiêu, xuất ra : *Sổ chi, chi-tiêu II dt.* Chống giữ : *Chi-kháng, chi-trì.*

**chi-bộ** *dt.* Nhóm nhỏ của một đảng chánh-trị do nhiều tiểu-tổ hợp thành : *Chi-bộ Lý-thường-Kiệt của đảng X.*

**chi-cấp** *dt.* Cấp tiền cho : *Hội phải dự-trù số chi-cấp cho những hội-viên thất-nghiệp.*

**chi-chít** *trt.* Lí-tí đầy : *Nhiều chi-chít ; Trên núi cao trông xuống thấy nhà chi-chít.*

**chi-diệp** *dt.* Cành lá *II (B)* Con cháu.

**chi-dụng** *dt.* Xài, tiêu-dùng : *Lấy tiền đâu chi-dụng.*

**chi-điểm** *dt. Clg.* Chi-quán, tiệm ngánh, tiệm nhỏ do hãng chánh đặt nơi khác : *Các hãng bảo-hiểm đặt chi-điểm khắp nơi.*

**chi-độ** *dt.* Xuất tiền cấp-dưỡng cho : *Chi-độ thê-nhi II (thth)* Xài qua ngày, sống hằng ngày : *Chi-độ hồ-khẩu ; Nghèo phải đi mua bán mà chi-độ cho qua ngày.*

**chi-đội** *dt.* Một nhánh của một bộ-đội : *Chi-đội Đinh Tiên-Hoàng.*

**chi-hội** *dt.* Một nhánh của một hội ở một địa-phương : *Chi-hội Vĩnh-khánh.*

**chi-li** *tt.* Lắt-nhắt, vụn-vặt : *Sự hiểu-biết chi-li của người mù rờ voi II (triết)* Thuộc về chi-tiết nhỏ-nhít thật chính-xác : *Cái biết của khoa-học là cái biết về những hiện-tượng, nên cái nhìn của khoa-học là cái nhìn chi-li.*

**chi-lộ** *dt.* Đường ngánh, lộ rẽ, đường nhỏ từ một lộ cái rẽ ra.

**chi-lưu** *dt.* Nhánh sông, sông con từ sông cái rẽ ra : *Sông Nhựt-tảo là một chi-lưu sông Vàm-cỏ đông.*

**chi-ngánh** *dt. Clg.* Chi-nhánh, cơ-quan địa-phương của cơ-quan chánh : *Chi-ngánh Cần-thơ của Công-ty Bảo-hiểm X.*

**chi-nhánh** *dt.* X. Chi-ngánh.

**chi-phái** *dt.* Nhánh của một họ : *Họ Nguyễn có nhiều chi-phái.*

**chi-phí** *dt.* Sở-tổn, phí-tổn, tiền tiêu-xài : *Có nhiều chi-phí vặt-vạnh không thể tính trước được II dt.* Tiêu-phí, xài : *Phải để ra một số tiền đặng chi-phí hằng ngày.*

**chi-phiếu** *dt.* Ngân-phiếu, giấy do mình viết, ký tên rồi giao cho một người khác tới lãnh tiền ở một cơ-quan tín-dụng mà mình có gởi tiền : *Chi-phiếu ngân-hàng, chi-phiếu ngân-khố, chi-phiếu bưu-điện.*

**chi-phiếu chuyển-trương** *dt.* Chi-phiếu dời một số tiền từ trương-mục nầy qua trương-mục khác *(chèque de virement).*

**chi-phiếu hoành-tuyến** *dt.* Chi-phiếu gạch tréo *(chèque barré).*

**chi-phó** *dt.* Kỳ tiền phải trả, sự trả tiền *(paiement).*

**chi-phó diên-kỳ** *dt.* Kỳ trả tiền được hoãn lại *(paiement différé).*

**chi-phó mạng-lịnh (mệnh-lệnh)** *dt.* Lịnh chánh-phủ dạy trả tiền *(ordre de paiement).*

**chi-phối** *dt.* Cầm giữ, chia công-việc cho nhiều người *II* Chỉ-huy điều-khiển, có ảnh-hưởng mạnh : *Chi-phối hết anh em ; Bị chi-phối.*

**chi-quán** *dt. Nh.* Chi-điểm.

**chi-tiết** *dt.* Cành và đốt *II (B)* Phần vụn-vặt, nhỏ-nhặt : *Kể rõ chi-tiết.*

**chi-tiêu** *dt.* Tiêu-phí, tiêu-xài, xuất ra : *Chi-tiêu phải có chừng mực.*

**chi-tử** *dt.* Con thứ, không phải trưởng.

**chi-thu (thâu)** *bt.* Xuất nhập, xài ra thâu vô : *Chi-thu phải rành-rẽ.*

**chi-thuỷ** *dt.* Dòng nước ngánh, nước của một chi-lưu.

**chi-thuộc** *dt.* Bà-con các ngành trong họ.

**chi-trì** *dt.* Chống giữ, cự để giữ lại.

**chi-trưởng** *dt.* Nhánh lớn, con cháu người con trương *II Clg.* Trưởng-chi, người cầm-đầu một cơ-quan nhà-nước ở cấp quận : *Chi-trưởng bưu-điện Thủ-đức.*

**CHI-LAN** *dt.* Cỏ chi và cỏ lan : *Ai về em gởi bức tranh, Tô con chim sáo đậu cành chi-lan CD II (B)* Thơm-tho, hiền, có đức-hạnh : *Gần người hiền như vào cửa chi-lan.*

**CHI-MA** *dt. (thực)* : Cây mè (vừng).

**CHI-TỬ** *dt. (Đy)* : Hột (hạt) dành-dành, khí lạnh, vị đắng, không độc.

**CHI (chữ)** *tt.* Hình gãy (giống chữ chi) : *Hình chữ chi.*

**CHÌ** *dt.* Kim-loại màu xám, thật nặng và tương-đối mềm : *Chì khoe chì nặng hơn đồng, Sao chì chẳng đúc nên cồng nên chiêng CD II (R)* Vật đúc bằng chì cỡ ngón tay út, có lỗ nhỏ ở giữa để xỏ nhợ câu hoặc nhợ chài đặng trần xuống đáy nước : *Câu sông thì phải có chì, Có vợ phải giữ, không thì nó bung CD ; Đặng cả chài lẫn chì tng II tt.* Màu xám đen : *Mặt bủng da chì, Tóc quằn môi chì II* Chất than nhồi làm ruột bút : *Bút chì.*

**chì hàn** *dt. (chm)* : Thứ chì có pha thiếc *(étain)* để hàn kim-loại.

**chì hàn cực-mịn** *dt. (chm)* : Thứ chì chế 37 phần chì và 63 phần thiếc để hàn những vật bằng thiếc và hợp-kim pha thiếc *(soudure extra-fine).*

**chì hàn mịn** *dt. (chm)* : Thứ chì pha 40 phần chì và 60 phần thiếc có một độ chảy 195°, dùng hàn vật-dụng gia-chánh và đồ hộp *(soudure fine).*

**chì hàn sáng** *dt. (chm)* : Thứ chì pha thiếc đồng tỷ-lệ có một độ chảy 205° dùng hàn sắt tây và vật-dụng bằng đồng *(soudure claire).*

**chì hàn thông-dụng** *dt. (chm)* : Thứ chì pha 60 phần chì và 40 phần thiếc, có một độ chảy 215° dùng hàn hầu hết các loại kim như đồng, thau, sắt, thép, sắt tây, mạ chì *(soudure courante).*

**chì hàn thợ gò** *dt. (chm)* : *Clg.* Chì ô-che, thứ chì pha 67 phần chì và 33 phần thiếc, có một độ chảy 250°, dùng hàn như chì thông-dụng *(soudure du chaudronnier ou au 1/3).*

**chì hàn thợ ống nước** *dt. (chm)* : Thứ chì pha 70 phần chì và 30 phần thiếc (độ chảy 260°) hay 75 phần chì và 25 phần thiếc (độ chảy 270°) dùng hàn bằng đèn, hàn đứng, hàn đắp, hàn gút *(soudure du plombier).*

**CHÌ-BÌ** *trt.* Cách ngồi như pho tượng, không cử-động, cũng không nói-năng gì : *Ngồi chì-bì một đống.*

**CHÌ-CHIẾT** *dt.* Đay-nghiến, bắt-bẻ cay-nghiệt : *Chì-chiết như chị dâu với em chồng.*

**CHÍ** *dt. (động)* : *Clg.* Chấy, loại rận nhỏ trong tóc, sống bằng máu người : *Bắt chí, trứng chí.*

**chí đực** *dt.* Chí chửa, chí cái có chửa, to con.

**chí mén** *dt.* Chí mới nở *II (B)* Con nít, tiếng gọi khi-dể người còn trẻ : *Chí mén mà cũng lối.*

**chí rận** *dt.* Chí và rận *II (thth)* Chí, tiếng dùng khi muốn nói nhiều chí : *Không gội đầu, để chí rận ở đầy.*

**CHÍ** *dt.* Ý, lòng định làm một việc gì : *Bền chí, đắc-chí, phỉ chí, thích chí, vững chí ; Có chí làm quan, có gan làm giàu.*

**chí cả** *dt.* Chí lớn, cái chí mưu-đồ việc lớn-lao : *Nam-nhi chí cả.*

**chí cao** *dt. Nh.* Chí cả : *Cho hay thực-nữ chí cao K.*

**chí cốc** *dt.* Chí ham lãnh lương (gạo) *II (B)* Người ham lợi-lộc, chỉ nhắm vào quyền-lợi.

**chí dốc** *dt.* Dốc lòng, quyết ý, đem hết ngày giờ vào : *Chí dốc học-hành.*

**chí-hướng** *dt.* Khuynh-hướng, ý-chí, chí nhắm vào một việc làm nào : *Anh em đồng chí-hướng.*

**chí-khí** *dt.* Chí và khí-khái, có gan dám làm : *Vân-Tiên chí-khí hiên-ngang LVT.*

**chí lăm** *bt.* Định bụng, quyết-định làm nhiều lần nhưng chưa làm được vì gặp trở-ngại hay chưa có dịp : *Dầu xa dầu cách mấy năm, Nhưng em cũng phải chí lăm đợi chàng CD ; Chí lăm bắn nhạn ven mây LVT.*

**chí lớn** *dt. Nh.* Chí cả : *Những chí lớn gặp nhau.*

**chí mấm** *dt.* Lòng quả-quyết, không bao-giờ thay-đổi : *Người có chí mấm.*

**chí-nguyện** *bt.* Ý muốn, lòng mong-mỏi : *Chí-nguyện đã thành.*

**chí-nguyện-quân** *dt.* Lính tình-nguyện.

**chí quyết** *trt.* Nhứt-định, quyết-ý làm, dầu gặp trở-ngại cũng làm : *Sử-kinh anh rán giồi-mài, Lòng em chí-quyết đợi hoài duyên anh CD.*

**chí-sĩ** *dt.* Người có chí và có tiết-tháo : *Nhiều chí-sĩ bỏ mình vì nước.*

**chí-thú** *trt.* Siêng-năng, cần-kiệm, biết lo làm ăn : *Chí-thú làm ăn.*

**CHÍ** *trt.* Đến, tới : *Từ đầu chí cuối, từ Nam-quan chí Cà-mau ; Tóc dài chí gót* // Rất, tới mức cao nhứt : *Dĩ-chí, đông-chí.*

**chí-cao** *trt.* Rất cao, cao chót-vót.

**chí-công** *tt.* Rất mực công - bình : *Chí-công vô tư* // Thượng-đế, Trời : *Đấng Chí-công ; Chí-công thương kẻ mồ-côi, Như bèo cạn nước biết trôi ngả nào CD.*

**chí-hiếu** *tt.* Hiếu-đễ rất mực : *Đứa con chí-hiếu.*

**chí-kỳ** *tt.* Đến kỳ, đúng ngày hẹn : *Nông-vụ chí-kỳ.*

**chí-khổ** *tt.* Thật khổ, khổ quá : *Như vầy là chí-khổ.*

**chí-linh** *tt.* Rất linh, rất thiêng : *Thẻ (xăm) dạy thế thì thật chí-linh.*

**chí-lý** *tt.* Đúng lý, phải lẽ : *Anh bàn thế rất chí-lý.*

**chí-minh** *tt.* Thật sáng-suốt, công-bình : *Bản án chí-minh.*

**chí-ngôn** *dt.* Lời phải, đúng lý-lẽ : *Thật là một chí-ngôn.*

**chí-nhân** *dt.* Người hiền, cao-thượng // Lòng biết thương người, biết xét.

**chí-nhẫn** *dt.* Nhịn-nhục hết sức.

**chí như** *trt.* Còn như, vả như, tiếng kể thêm một chi-tiết ngược lại : *Chí như tôi, ai sao mặc ai, tôi không can-dự như anh vậy đâu.*

**chí-nhựt (nhật)** *dt.* Ngày đông-chí và hạ-chí, hai ngày mà trái đất xa mặt trời nhứt.

**chí-tài** *tt.* Rất giỏi, rất tài.

**chí-tình** *trt.* Hết lòng, hết sức thành - thật : *Đối-xử nhau như vầy thật là chí-tình* // *(thth)* Ngay, cho ngay : *Nói chí-tình.*

**chí-tâm** *tt.* Hết lòng, rất có lòng.

**chí-tôn** *tt.* Đấng tôn-kính // *(thth)* Vua, trời, bậc cao nhứt.

**chí-tử** *trt.* Đến chết // *(thth)* Gần chết : *Bị đánh chí-tử* // Quá lắm : *Nghèo chí-tử, buồn chí-tử.*

**chí-thành** *tt.* Rất thành-thật.

**chí-thân** *tt.* Rất thân-thiết, thân-mật.

**chí-thiết** *tt. Nh.* Chí-thân.

**chí ư** *trt.* Đến như : *Chí ư người giàu - có mà cũng tham là tại sao ?*

**CHÍ** *dt.* Cầm-cố, để làm tin.

**chí-quyền** *dt. (Pháp)* : Quyền cầm-cố để vay nợ : *Chí-quyền bất-động-sản (gage).*

**chí-tử** *dt.* Con tin, người bị giữ làm tin.

**CHÍ-CHA CHÍ-CHÁT** *trt.* Tiếng búa đập đe, đập sắt : *Đập chí-cha chí-chát tối ngày.*

**CHÍ-CHOÉ** *trt.* Tiếng la khóc của trẻ con : *La khóc chí-choé luôn.*

**CHỈ** *dt.* Sợi dài đánh bằng bông vải, bằng tơ để may, thêu : *Cường chỉ, kim chỉ, Ngồi buồn xe chỉ uốn cần, Chỉ xe chưa đặng cá lần ra khơi ; Chỉ đâu mà buộc ngang trời, Thuốc đâu mà chữa cho người lẳng-lơ CD* // *(R)* Đường nhỏ dài trong sự trang-trí : *Bắt chỉ, chạy chỉ* // *dt.* Vật mảnh, có sợi nhỏ : *Cỏ chỉ.*

**chỉ bộp** *dt.* Chỉ xe lơi, chưa săn.

**chỉ điều** *dt. Clg.* Chỉ hồng, sợi chỉ màu đỏ (X. PH. II) // *(B)* Duyên nợ trai gái : *...Xa anh vì bởi sợi chỉ điều xe lơi CD.*

**chỉ hồng** *dt.* X. Chỉ điều : *Khuyên em giữ phận cho đồng, Chọn nơi phải đạo chỉ hồng sẽ xe CD.*

**chỉ len** *dt.* Chỉ to sợi mà mềm, đánh bằng lông cừu, để đan áo, vớ...

**chỉ mành** *dt.* Chỉ thật nhỏ sợi : *Tiếc công xe sợi chỉ mành, Nối ba lần chẳng đặng, bất thành tại em CD* // *(B)* Tình-trạng hệ-trọng, nguy-cấp : *Chỉ mành treo chuông.*

**chỉ ống** *dt.* Chỉ quấn trong ống tiện tròn, có lỗ ở giữa.

**chỉ nồi** *dt.* Chỉ quấn thành nồi tròn nhỏ, không có cốt.

**chỉ tay** *dt.* Đường hủng trong lòng bàn tay, chỉ việc kiết hung hoạ phước : *Xem chỉ tay.*

**chỉ tơ** *dt.* Chỉ đánh bằng tơ kén con tằm.

**chỉ thắm** *dt.* X. Chỉ điều : *So ra ai kém ai đâu, Người xe chỉ thắm ta xâu hạt vàng CD.*

**chỉ vải** *dt.* Chỉ đánh bằng sợi bông vải.

**CHỈ** *dt.* Ngón tay // *(R) đt.* Dùng ngón tay ra dấu cho người trông theo : *Chỉ đường, chỉ nhà* // Dẫn-dắt, bày-biểu : *Chỉ-dẫn, chỉ-đạo* // Bươi-móc ra trách : *Chỉ-trích.*

**chỉ-bảo** *đt.* Dạy - bảo, chỉ cho biết phải trái, tốt xấu : *Nhờ ơn chỉ-bảo.*

**chỉ-chọc** *đt.* Chỉ với mục-đích kẻ-vạch, hại người : *Ai làm gì mặc ai, đừng chỉ - chọc mà sanh thù oán.*

**chỉ chừng** *đt.* Chỉ lôi-thôi, không chắc chỗ, không rõ-ràng : *Chỉ chừng cho nó đi, tới đó rồi hỏi thăm nữa* // Chỉ cầm - chừng, thỉnh-thoảng nhắc-nhở chớ không theo dõi : *Chỉ chừng cho nó làm, hơi nào ngồi một bên.*

**chỉ-danh** *đt.* Chỉ đích tên, ghi rõ tên họ : *Phiếu câu-lưu luôn-luôn là phiếu chỉ-danh.*

**chỉ-dẫn** *đt.* Chỉ đường dẫn lối ; chỉ cách-thức cho người làm theo : *Lời chỉ - dẫn ; Chỉ-dẫn mưu-mẹo.*

**chỉ-đạo** *đt.* Chỉ đường // *(R)* Điều - khiển, dẫn-dắt : *Uỷ-ban chỉ-đạo ; Vai-trò chỉ-đạo.*

**chỉ-định** *đt.* Chỉ đường-lối, cách-thức nhứt-

định : *Việc ấy do cấp trên chỉ-định* || *(thth)* Định vai, sai người (không cử, không bắt thăm) : *Chỉ-định người đi công-tác ; Tôi được chỉ-định làm việc nầy.*

**chỉ-điểm-viên** *dt.* Người điểm-chỉ, cho tin-tức kín *(indicateur).*

**chỉ-giáo** *dt.* Dạy-bảo : *Nếu có sai-lầm, xin ông chỉ-giáo giùm.*

**chỉ-huy** *dt.* Chỉ-dẫn và ra hiệu || *(R)* Điều-khiển : *Chỉ-huy trận đánh ; Chỉ-huy việc đồ bộ.*

**chỉ-huy-trưởng** *dt. (qs)* : Viên sĩ-quan cầm-đầu một bộ-đội.

**chỉ mặt** *dt.* Nhìn-nhận người gây ra tội-trạng : *Bao bố chỉ mặt, dẫn đi chỉ mặt ; Chỉ mặt đặt tên.*

**chỉ-nam** *dt.* Chỉ hướng nam || *(thth)* Chỉ cách-thức, đường lối phải theo : *Y-dược chỉ-nam.*

**chỉ-nam-châm** *dt.* Cây kim chỉ-nam trong địa-bàn, một đầu chỉ hướng nam, một đầu chỉ hướng bắc.

**chỉ nẻo** *dt.* Chỉ đường, chỉ lối.

**chỉ-phúc-hôn** *dt.* Tục ước-hôn, hứa làm sui với nhau, khi con còn trong bụng.

**chỉ-số** *dt.* Con số gốc phải nhân : *Chỉ-số lương là những nấc thang lấy làm hệ-số để tính lương khi biết được số lương tương-đương với một chỉ-số gốc.*

**chỉ-sử** *dt.* (gọi lầm bỉ-sử) : Bày-biểu, xui-giục : *Đứng ngoài chỉ-sử ; Chỉ-sử người làm quấy.*

**chỉ-tốc-kế** *dt.* Đồng-hồ chỉ sức chạy của xe trong một giờ *(indicateur de vitesse).*

**chỉ-thị** *dt.* Chỉ-biểu, dạy cách-thức : *Chỉ-thị cho thầy thợ làm* || *dt.* Lịnh dạy có nói rõ cách-thức làm việc : *Ra chỉ-thị, gởi chỉ-thị.*

**chỉ-thiên** *trt.* Chỉ lên trời, nhắm lên trời : *Bắn chỉ-thiên, ớt chỉ-thiên.*

**chỉ-trích** *dt.* Vạch ra để chê-trách : *Làm việc đừng sợ chỉ-trích ; Chỉ-trích xây-dựng.*

**chỉ-trỏ** *dt.* Chỉ với ngón tay : *Xem đánh cờ mà chỉ-trỏ thì sinh rầy.*

**chỉ-vẽ** *dt.* Bày-biểu kỹ, dẫn nhiều chi-tiết : *Chỉ-vẽ cho thợ làm.*

**CHỈ** *trt.* Duy, vốn, có thể mà thôi, có bấy-nhiêu mà thôi : *Chiều-chiều dạo mát dưới trăng, Trông lên chỉ thấy chị Hằng ở trong CD.*

**chỉ có** *trt.* Duy có, có một mà thôi : *Chỉ có anh mới nhịn được như thế.*

**chỉ là** *trt.* Vốn là, là vậy thôi, không thể khác hơn : *Chỉ là vấn-đề sinh sống thôi, không chi khác cả.*

**chỉ-thị** *trt.* Đích-thị, nó chớ không ai khác hoặc đó chớ không đâu khác cả : *Nó chỉ-thị là con bò-cạp đất.*

**chỉ vì** *trt.* Chẳng qua là, vì thế chớ không vì lẽ nào khác cả : *Chỉ vì tôi nghèo, người ta mới khi-dể tôi.*

**CHỈ** *bt.* Dừng lại, ngăn-cấm đi đến : *Cấm-chỉ.*

**chỉ-ai** *dt.* X. Cử ai.

**chỉ-huyết** *bt.* Cầm máu, không để máu chảy ra nữa : *Thuốc chỉ-huyết.*

**chỉ-khái** *bt.* Cầm ho, trị bịnh ho : *Thuốc chỉ-khái, chỉ-khái-tán.*

**chỉ-khát** *bt.* Làm cho đã khát, hết khát nước : *Chỉ-khát-hoàn.*

**chỉ-thống** *bt.* Làm dịu cơn đau : *Chỉ-thống-hoàn.*

**CHỈ** *dt.* Giấy : *Bài-chỉ, chứng-chỉ, giấy tín-chỉ.*

**chỉ-tệ** *dt.* Bạc giấy, tiền bằng giấy.

**CHỈ** *dt.* Đơn-vị cân lường, 1/10 của 1 lượng, 10 phân, tức 3 gr. 75 : *5 chỉ vàng, 2 chỉ sâm.*

**CHỈ** *dt.* Chị ấy, tiếng chỉ người chị vắng mặt : *Chỉ biểu tôi về trước, lát nữa chỉ sẽ về.*

**CHỈ-THỰC** *dt.* Bắp con chàng, trái bắp non phơi khô, một vị thuốc bắc khí lạnh, vị đắng, không độc nhưng đàn-bà có thai phải kiêng.

**CHỈ-XÁC** *dt. (tb)* : Vỏ bưởi phơi khô, khí lạnh, vị đắng và chua, không độc nhưng đàn-bà có thai không được dùng.

**CHỊ** *dt.* Vai và tiếng gọi người con gái cùng cha mẹ mà sinh trước mình : *Đầu lòng hai ả tố-nga, Thuý-Kiều là chị, em là Thuý-Vân K* || *(R)* Vai và tiếng gọi những người đàn-bà đính-dáng xa gần với mình mà vào hàng chị mình : *Chị chồng, chị dâu, chị họ, chị em bạn dì ; Em chồng ở với chị dâu, Coi chừng kẻo chúng giết nhau có ngày* || Tiếng gọi người đàn-bà quen hoặc không, xuýt-xoát tuổi với mình : *Chị em, Chị kia bới tóc đuôi gà, Nghiêng tai hỏi nhỏ cửa nhà chị đâu* || Tiếng người gái hoặc đàn-bà tự-xưng với người nhỏ tuổi hơn : *Em ơi đừng khóc chị yêu, Nín đi chị kể truyện Kiều em nghe ; Gánh thì chị lại trả công, Mặt em chả đáng là chồng chị dâu CD.*

**chị ả** *dt.* Chị chàng, tiếng chỉ người đàn-bà nào, với ý khinh : *Chị ả lượn qua lại mấy lần rồi đi luôn.*

**chị cả** *dt.* Chị trưởng, người chị lớn hơn hết : *Chị cả tôi năm nay 50 tuổi* || *(R)* a)

Người đàn-bà lớn hơn hết hay có uy-tín hơn hết trong một giới : *Chị cả trong làng báo* // b) Tiếng chỉ người vợ lớn : *Thấy anh em cũng muốn chào, Sợ rằng chị cả giết dao trong mình CD.*

**chị chàng** *dt.* X. Chị ả.

**chị chồng** *dt.* Vai chị của chồng mình đối với mình : *Làm dâu với chị chồng.*

**chị dâu** *dt.* Vợ của anh mình hay anh bạn mình : *Chị dâu em bạn có đâu lỗi nghĩ LVT.*

**chị em** *dt.* Chị và em, tiếng gọi chung nhiều người gái hay đàn-bà, có thể có đàn-ông con trai ở trong, nhưng người lớn hơn hết phải là đàn-bà : *Nhác trông sao Đẩu về đông, Chị em ra sức cho xong ruộng nầy ; Miệng mời tay lại mở nem, Nem thời có ít, chị em thời nhiều CD.*

**chị em bạn** *dt.* Chị em chơi thân nhau, có thể có đàn-ông con trai, nhưng người lớn hơn hết phải là đàn-bà con gái.

**chị em bạn dâu** *dt.* Chị em cùng làm dâu trong một nhà, vợ của hai hoặc nhiều anh em : *Chị em bạn dâu cùng chung số-phận.*

**chị em bạn dì** *dt.* Hai hoặc nhiều chị em (có thể có đàn-ông con trai nhưng vai lớn vẫn là đàn-bà) con của hai hay nhiều chị em gái một gia-đình, tức cùng chung một đầu ông ngoại.

**chị em bạn gái** *dt.* Chị em bạn toàn là đàn-bà con gái : *Chị em bạn gái với nhau mà mắc-cỡ làm gì ?*

**chị em bạn học** *dt.* Chị em bạn cùng học chung một lớp hay một trường, có thể có con trai trong nhóm, nhưng người lớn hơn hết phải là con gái.

**chị em cô cậu** *dt.* Sắp con của anh hay chị em ruột (một đàn-ông, một đàn-bà) người nầy gọi cha người kia là cậu và người kia gọi mẹ người nầy là cô, cả hai bên đều có một ông mà kẻ gọi ông nội, người gọi ông ngoại.

**chị em chú bác** *dt.* Sắp con của hai anh em ruột mà con nhà bác là gái (cùng một họ).

**chị em gái** *dt.* Chị em ruột, toàn là con gái và đàn-bà.

**chị em ruột** *dt.* Chị em cùng cha mẹ, toàn là gái hoặc có trai, nhưng người lớn hơn hết phải là gái.

**chị gái** *dt.* Chị ruột, chị cùng cha mẹ với mình.

**chị Hai** *dt.* Vai và tiếng gọi người chị, con thứ hai trong gia-đình miền Bắc, con trưởng trong gia-đình miền Nam, hoặc vợ của anh Hai trong nhà hay hàng-xóm.

**chị Hằng** *dt.* Nàng Hằng-nga trong mặt trăng : *Chiều-chiều dạo mát dưới trăng, Trông lên chỉ thấy chị Hằng ở trong* // *(R)* Mặt trăng : *Chị Hằng lại đành-hanh chi mấy BN.*

**chị họ** *dt.* Người chị con nhà bác, cùng một họ với mình.

**chị kia** *dt.* Tiếng gọi một người đàn-bà khi muốn sinh-sự : *Chị kia bới tóc cánh tiên, Ghe bầu đi cưới một thiền cá mòi* // Tiếng chỉ một người đàn-bà khác : *Chị nầy đen hơn chị kia.*

**chị lị** *dt.* Không phải chị, không gọi bằng chị : *Chị lị chớ chị.*

**chị nuôi** *dt.* Người chị do cha mẹ mình nuôi hoặc người chị đang hay đã nuôi mình // Tú-bà, tào-kê, người đàn-bà nuôi điếm (đối với em-út trong nhà).

**chị ruột** *dt.* Người chị cùng cha mẹ.

**chị vợ** *dt.* Chị của vợ mình // Tiếng chỉ vợ của người trong câu chuyện : *Cha đó nghèo mà có một chị vợ không biết lo chi cả.*

**CHIA** *đt.* Phân ra nhiều phần : *Giàu thì chia bảy chia ba, Phận em là gái có là bao-nhiêu* // Phân đều cho nhau : *Toán chia ; Một năm chia mười hai kỳ, Thiếp ngồi thiếp tính khó gì chẳng ra* // San-sẻ với : *Chia buồn, chia cay xẻ đắng* // Tách rời ra : *Chia ly, chia rẽ* // Phát từng người : *Chia bài.*

**chia bài** *đt. (bạc)* : Phát từng lá hay từng tay năm lá cho các tay chơi, tuần-tự từ mặt qua trái hay ngược lại.

**chia bơi** *đt. (đệm)* : *Clg.* Chia-chác, chia cho mỗi người một phần : *Dù nhiều ít cũng chia bơi cho đều.*

**chia buồn** *đt.* Chịu một phần buồn-rầu với người có việc buồn : *Xin chia buồn cùng tang-quyến.*

**chia con** *đt.* Lãnh mỗi người một vài đứa con sau khi đề-bỏ nhau theo thoả-thuận hay do án toà.

**chia của** *đt.* Chia của-cải ông bà để lại giữa những người thừa-kế hoặc chia của-cải sau khi đề-bỏ // *(R)* Chia hàng, chia tiền hay đồ-vật mới trộm hoặc cướp được : *Ăn hàng xong về chia của.*

**chia-chác** *đt. (đệm)* : Chia ra, lãnh phần được chia : *Anh em, phải chia-chác cho đều ; Đếm phần hùn đặng để nữa chia-chác.*

**chia đều** *đt.* Chia hết cho mỗi người và đồng phần nhau : *Theo di-chúc, trai gái được chia đều, không ai nhiều ai ít.*

**chia độ** *đt.* Phân từng độ có khắc và kẻ số : *Thước chia độ.*

**chia đôi** *đt.* Phân làm hai, mỗi bên một phần : *Hùn mua vé số, nếu trúng chia đôi ll* Rẽ ra hai đường : *Mối sầu xẻ nửa, bước đường chia đôi K.*

**chia động-từ** *đt.* Thay-đổi, biến-hoá phần cuối các động-từ (Pháp-ngữ) tuỳ ngôi thứ của chủ-từ, thời-gian hành-động, cách-thức và hình-thức lời-lẽ.

**chia gia-tài** *đt.* Phân của-cải ông bà cha mẹ để lại giữa anh chị em có quyền thừa-hưởng theo sự thoả-thuận, di-chúc hay án toà.

**chia ghế** *đt.* Phân công, phân nhiệm trong một uỷ-ban, một chánh-phủ sau khi được bầu-cử hay chỉ-định.

**chia hàng** *đt.* Chia tiền hay đồ-vật trộm cướp được ra cho mỗi người có dự cuộc.

**chia hùn** *đt.* Chia các phần hùn ra cho hội-viên sau khi rã hùn.

**chia-lìa** *đt.* Chia-ly, phân cách nhau mỗi người một nơi : *Chồng vợ chia-lìa.*

**chia-ly** *đt. Nh.* Chia-lìa.

**chia lời** *đt.* Chia tiền lời cho những người có phần hùn mỗi kỳ theo lời giao.

**chia phần** *đt.* Phân đồ ăn đã cúng ra thành nhiều phần để kiếng : *Chọn người đứng chia phần ll* Lãnh phần mình : *Chưa ăn cỗ đã chia phần.*

**chia-phôi (phui)** *đt. Nh.* Chia-lìa : *Chưa vui sum-họp đã sầu chia-phôi K.*

**chia-rẽ** *bt.* Phân tách ra, không nhìn nhau là anh em, là giống-nòi, là nhân-loại : *Chia-rẽ giống nòi, chia-rẽ màu da, óc chia-rẽ, chia-rẽ để cai-trị.*

**chia tay** *đt.* Từ-giã nhau, người đi người ở hoặc mỗi người đi một ngả : *Chia tay chớ khá chia lòng, Dành cho mai-hậu còn hòng gặp nhau CD ll* Chia nhau mỗi người một mớ liền khi xong việc giữa những người có mặt : *Được bao-nhiêu, họ chia tay nhau hết, có đợi mình đâu.*

**chia thăm** *trt.* Thăm bị chia cho nhiều ứng-cử-viên, không ai được số thăm cao : *Bị chia thăm.*

**chia thịt** *đt. Nh.* Chia phần.

**chia-xẻ** *đt. Nh.* Chia-chác.

**CHIA** *dt.* Nhánh, cành : *Cây đó có nhiều chia quá.*

**CHÌA** *đt. Clg.* Chĩa, thò ra, ló ra, đưa ra cách đột-ngột : *Chìa súng, chìa tay.*

**CHÌA** *dt. Clg.* Chia, chà, nhánh cây không lá : *Bẻ chìa nhúm lửa ll (R)* Vật-dụng có cán, có chia có nhánh, không trơn bén : *Cầm chìa.*

**chìa-khoá** *dt.* Vật bằng sắt, bằng đồng dùng mở khoá hoặc vặn ốc : *Chìa-khoá tủ, chìa-khoá cửa, chìa-khoá tám lỗ, giữ chìa-khoá.*

**chìa-khoá chốt cố-định** *dt.* Chìa-khoá mà như cựa gà, chỉ dùng vặn ốc một cỡ.

**chìa-khoá mỏ sấu cố-định** *dt.* Chìa-khóa mỏ giống mỏ cá sấu dùng vặn ốc một cỡ.

**chìa-khoá tám lỗ** *dt.* Chìa-khoá hai đầu tròn bộng có khoét mỗi đầu bốn lỗ lục-giác, vừa cho tám cỡ ốc.

**chìa-khoá mỏ-lết** *dt.* X. Chìa-khoá tiện-dụng.

**chía-khoá tiện-dụng** *dt.* Chìa-khoá có ốc-vặn để mở ốc đủ cỡ *(clé à molette).*

**chìa-ngoáy** *dt.* Cây nhỏ bằng đồng hay sắt, cán tròn, lưỡi giẹp có ba răng nhọn, dùng ngoáy trầu (giã trầu).

**chìa-vôi** *dt.* Cây nhỏ bằng sắt, cán dài có ngạnh như cựa gà, lưỡi giẹp dùng quẹt vôi têm trầu *ll (thực)* X. Búp-lệ *ll (động)* Loại chim lông đen, ức và bụng trắng, đuôi xoè, hót hay, háo-chiến.

**CHỈA** *dt. Clg.* Cây độc, khí-giới cán dài lưỡi nhọn *ll đt.* Đâm, chọt với cây chỉa : *Chỉa cá, chỉa rắn, chỉa ăn-trộm.*

**chỉa-ba** *dt.* Khí-giới cán dài lưỡi ba răng nhọn : *Cầm chỉa-ba, múa chỉa-ba.*

**CHÍA** *dt.* (tiếng Triều-châu) : Ăn *ll (bạc)* Ăn, đập, giết : *Bị chía mất con ngựa ; Chía con đầm rô.*

**CHĨA** *dt.* X. Chìa *(dt.).*

**CHĨA** *dt. Clg.* Nĩa, vật dùng trộn, xóc, ghim đồ ăn.

**CHÍCH** *đt.* Châm, đâm nhẹ với mũi nhọn : *Châm-chích, muỗi chích ll (R)* Tiêm thuốc *Kim chích, ống chích, thầy chích.*

**chích da** *đt.* Tiêm thuốc dưới làn da bằng cách chích xiên.

**chích đít** *đt.* Tiêm thuốc bằng cách chích sâu vô mông.

**chích gân** *đt.* Tiêm thuốc vô máu bằng cách chích ngay mạch máu ở tay.

**chích máu** *đt.* Chích vô thịt cho chảy máu *ll (R)* Rút máu trong mạch ở tay ra.

**chích mủ** *đt. Clg.* Cạo mủ, móc rãnh ngoài da cây cao-su cho mủ chảy ra : *Dân chích mủ.*

**chích thịt** *đt.* Tiêm thuốc sâu vào thịt bằng kim dài và đâm đứng.

**chích thuốc** *đt.* Tiêm thuốc, đâm kim vào thịt và bơm thuốc vào.

**chích vai** *đt.* Tiêm thuốc vào bắp thịt bã vai.

**CHÍCH** *tt.* Chiếc, chếch, lẻ-loi một mình.

**chích ảnh** *tt.* Chiếc bóng, chỉ có một bóng trên tường, dưới nệm, dưới gạch, lẻ-loi một mình : *Cô-thân chích ảnh.*

**chích-mác** *tt. (đệm)* : Chích : *Chích - mác một mình.*

**chích thân** *tt.* Một thân một mình, lẻ bạn.

**CHÍCH** *đt.* Nướng, sấy các vị thuốc.

**chích-kỳ** *đt.* Tẩm mật vào thuốc rồi nướng.

**CHÍCH-CHOÈ** *dt. (động)* : *Clg.* Ác - là, tên loại chim cùng giống với chim chìa-vôi, lông đen, ức và bụng trắng, đuôi xoè, hót tiếng thanh, háo-chiến.

**CHIM** *dt. (động)* : Loài vật có lông vũ, đẻ trứng và bay trên không : *Chim bay mỏi cánh chim ngơi, Đố ai bắt được chim trời mới ngoan CD II đt.* O, tán - tỉnh : *Chim gái ; Gái đâu có gái lạ đời, Chỉ còn có một ông trời không chim CD.*

**chim cá** *dt.* Loài chim và loài cá, hai loài vật có lần đưa thơ hồi xưa *II (B)* Tin-tức, thơ-từ : *Biết đâu chim cá mà tìm, Vơi-vơi tăm cá bóng chim hải-hồ CD.*

**chim-chóc** *dt. (đệm)* : Tiếng gọi chung loài chim : *Chim-chóc ở đâu mà bắn ?*

**chim chuột** *dt.* Chim và chuột *II (B) đt.* Ve-vãn, tán-tỉnh, trai-gái với nhau : *Họ chim chuột với nhau, đến đó làm chi ?*

**chim lồng** *dt.* Chim bị nhốt trong lồng *II (B)* Người mất tự-do : *Chim lồng khôn lẽ cất mình bay cao K.*

**chim muông** *dt.* Chim và chó săn *II (B)* Kẻ dữ, những tay sai hung-dữ của kẻ ỷ quyền-thế hại người : *Đồ chim muông.*

**chim sắt** *dt.* Con chim bằng sắt, tức máy-bay : *Con chim sắt cất cánh tung mây.*

**chim trời** *dt.* Chim hoang, bay trên trời : *Chim trời cá nước ; Mảng coi ông vua Thuấn canh-điền, Chim trời cần cỏ tượng liền nhồ cây CD.*

**chim xanh** *dt. (truyền)* : Con chim màu xanh đưa tin-tức của bà Tây Vương - mẫu (Sách Hán-vũ cố-sự) *II (B)* Kẻ đem tin, mối lái cho một cặp trai gái : *Cạn dòng lá thắm dứt đường chim xanh.*

**CHIM** *dt. (động)* : Tên một giống cá mình giẹp, hình thoi, miệng nhỏ tròn.

**chim đen** *dt. (động)* : *Clg.* Chim sành, giống cá chim to, da đen, thịt ngọt.

**chim sành** *dt. (động)* : X. Chim đen.

**m trắng** *dt. (động)* : Giống cá chim nhỏ con, da trắng, thịt kém ngọt hơn chim đen.

**CHIM-BÍM** *trt.* Cách làm tỉnh như mím môi, trông thẳng : *Ngồi chim-bím, chim-bím không nói lời nào cả.*

**CHÌM** *đt.* Đắm, hạ xuống khỏi mặt nước : *Chết chìm, tàu chìm ; Đứt dây nên gỗ mới chìm ; Chừng nào đá nổi vông chìm, Muối chua chanh mặn, sẽ tìm gặp nhau CD II (B) bt.* Khuất, không thấy được : *Của chìm II trt.* Làm cho hủng sâu : *Chạm chìm.*

**chìm-đắm** *tt.* Ngập, lắng dưới đáy nước *II (B) đt.* Say-mê, đắm-đuối, hết tự-chủ được : *Chìm-đắm trong cuộc ăn chơi ; chìm-đắm trong vòng danh-lợi.*

**chìm ghe** *tt. Clg.* Chìm thuyền, bị nạn ghe chìm, thuyền chìm : *Bị chìm ghe, xuýt chết đuối.*

**chìm-lim** *tt.* Chìm cách mau - lẹ : *Vừa thả xuống nước, nó chìm-lim.*

**chìm nổi** *tt. (B)* : Lênh-đênh, phiêu-bạt, cực sướng đủ điều : *Xót thân chìm nổi, đau lòng hợp tan K.*

**chìm-ngấm** *đt.* Chìm sâu dưới đáy nước : *Xuống nước thì chìm-ngấm chớ lội gì được.*

**chìm-nghỉm** *tt. Nh.* Chìm-lim.

**chìm tàu** *tt.* Bị nạn tàu chìm : *Hàng-hoá bị chìm tàu bán rẻ mạt.*

**chìm thuyền** *tt.* X. Chìm ghe.

**CHÌM-BỈM** *trt.* X. Chím-bím.

**CHÍN** *st.* Số giữa số 8 và số 10 và được viết với dấu 9, giá-trị bằng 4 với 5, hay 3 với 6 : *Chín con chưa gọi răng chồng ; Cơm chẳng lành canh chẳng ngon, Dầu cho chín đụn mười con cũng lìa CD.*

**chín bệ** *dt.* Tức cửu - trùng, *Clg.* Chín từng hay chín trùng, tức chín bậc thang bước lên ngai vua *II (R)* Ngai vua, ông vua : *Tâu qua chín bệ.*

**chín cửa** *dt.* Chín cửa sông Cửu-long : *Sông Cửu-long chín cửa nhưng hai dòng, Người thương anh vô số, nhưng chỉ một lòng với em CD* (1. Tiểu, 2. Đại, 3. Ba-lai, 4. Hàm-luông, 5. Cổ-chiên, 6. Cung-hầu hay Cung-hậu, 7. Định-an, 8. Ba-thắc hay Bassac, 9. Trấn-di hay Trần-đề).

**chín chống chín** *dt. (bạc)* : 9 nút không chịu thua 9 nút (bài-cào) *II* Tay dữ, tay có quyền-thế chống nhau, không ai nhịn ai.

**chín chục** *st.* Chín lần 10, 12, 14 hay 16 tuỳ món và tuỳ địa - phương : *Chín chục trứng, chín chục cam, chín chục cau.*

**chín chữ** *dt.* Chín việc làm của cha mẹ đối với con mà đứa con phải nhớ ơn luôn : *Đem mình mà trả nghĩa người, Đề công chín chữ thiệt-thòi về sau* (1. Sinh (đẻ), 2. Cúc (nuôi), 3. Vũ (vuốt-ve), 4. Súc (cho bú), 5. Trưởng (lớn), 6. Dục (dạy-dỗ), 7. Cố (chăm-nom), 8. Phục (theo tính dạy), 9. Phúc (giữ-gìn).

**chín khúc** *dt.* Chín khúc ruột *II (B)* Sự đau-đớn trong lòng : *Khi vò chín khúc khi chau đôi mày K.*

**chín mươi** *st.* Chín lần mười *II (R)* Chín mươi tuổi : *Ông thân tôi năm nay được chín mươi.*

**chín suối** *dt. Clg.* Cửu-tuyền, âm-phủ : *Hồn về chín suối ; Ngậm cười chín suối hãy còn thơm lây K.*

**chín tháng** *trt.* Thời-gian mang thai của đàn-bà : *Chín tháng cưu-mang.*

**chín trùng** *dt.* X. Chín bệ.

**CHÍN** *tt.* Nhờ sức nóng của lửa hay của mặt trời mà biến-chất, ăn được và ngon-ngọt : *Nấu chín ; Con quạ nó đứng chuồng heo, Nó kêu bớ má bánh bèo chín chưa ; Trái chín ; Nước ròng chảy đến Tam-giang, Sầu-đâu chín rụng sao chàng biệt tin ; Chim ham trái chín ăn xa, Buồn tình nhớ lại gốc da muốn về CD.*

**chín ba-sồn ba-sựt** *tt.* Nấu chưa được chín, nhai còn sừn-sựt : *Cơm chín ba-sồn ba-sựt.*

**chín bá-đáp** *tt.* Hơi chín, vừa tái, giữa trạng-thái chín và sống : *Thịt bò, ăn chín bá-đáp mới ngon.*

**chín bói** *tt.* Chín một trái trong quài ngay trên cây hay trên dây, hái nguyên quài được : *Chuối chín bói, tiêu chín bói.*

**chín cây** *tt.* Chín ngay trên cây, không phải giú : *Tới đây lạt miệng thèm chanh, Ở nhà cũng có cam sành chín cây CD.*

**chín đỏ** *tt.* Chín đến da biến màu đỏ, chưa muồi nhưng quá hườm : *Ớt chín đỏ.*

**chín đồi-mồi** *tt.* Chín đến da thâm-kim, ửng đen lấm - tấm : *Cây cao quả chín đồi-mồi, Càng trông mỏi mắt càng chòi mỏi tay CD.*

**chín háp** *tt.* Chưa già mà chín vì bị nắng quá, cây thiếu nước hay có sâu trong ruột : *Nhỏ tuổi mà lấy đàn-bà, Như trái chín háp như gà tế mương CD.*

**chín héo** *tt. Nh.* Chín háp.

**chín hườm** *tt.* Chín trên cây, da hồng-hồng ửng đỏ : *Răng em lỏ-đỏ hột cườm, Giả như trái lựu chín hườm trên cây CD.*

**chín nẫu** *tt.* Chín trong ruột đến hư, mà cơm ngoài chưa chín lắm : *Dưa chín nẫu, ớt chín nẫu.*

**chín muồi** *tt.* Thật chín, gần rụng : *Mẹ già như trái chín muồi trên cây CD.*

**chín nhũn** *tt.* Được nấu chín đến mềm nhũn : *Thịt chín nhũn.*

**chín nhừ** *tt.* Được nấu chín gần ra bã : *Cháo chín nhừ (rừ).*

**chín rộ** *tt.* Cùng chín một loạt thật nhiều trên cây : *Mưa nhiều, giãu chín rộ.*

**chín rục** *tt. Nh.* Chín nhừ (nấu) và chín muồi (trái) : *Nấu chín rục ; chuối chín rục.*

**chín rừ** *tt.* X. Chín nhừ.

**chín rữa** *tt. Nh.* Chín nẫu.

**chín tới** *trt.* Được nấu vừa chín : *Cá kho mới chín tới.*

**chín tươi** *tt.* Chín với màu đỏ hay vàng thật tươi : *Nhờ giú với khí đá mà trái chín tươi.*

**chín ứng** *tt.* Bị cấn giập nên chín, cơm ứng, ăn không được : *Đu-đủ chín ứng.*

**chín vàng** *tt.* Chín trổ màu vàng : *Trời mưa cho lúa chín vàng, Cho anh đi gặt cho nàng đem cơm CD.*

**CHÍN** *trt.* Kỹ, đàng-hoàng, thuần-thục : *Nghĩ đã chín, câu văn viết chín.*

**chín-chắn** *trt.* Đàng-hoàng, kỹ - lưỡng, đáng tin-cậy : *Ăn nói chín-chắn, làm ăn chín-chắn, suy-nghĩ chín-chắn.*

**CHỈN** *trt.* Vẫn, vốn : *Đạo trời báo-phục chỉn ghê.*

**chỉn e** *trt.* Vẫn sợ, vẫn lo-ngại : *Chỉn e tai vách mạch dừng NĐM.*

**chỉn khôn** *trt.* Vẫn khó, vốn khó : *Cảm thương cha Sở con Tề, Khi đi thật dễ nay về chỉn khôn CD.*

**CHINH** *bt.* X. Chênh và các tiếng có chữ chênh đứng trước.

**CHINH** *đt.* Đánh dẹp, đi xa : *Tùng - chinh, viễn-chinh, xuất-chinh II* Đánh thuế : *Chinh-thu, chinh thuế.*

**chinh-an** *dt.* Yên ngựa của người đi xa : *Dặm hồng bụi cuốn chinh-an K.*

**chinh-chiến** *dt.* Giặc-giã, chiến-tranh : *Thời chinh-chiến, việc chinh-chiến.*

**chinh-y** *dt.* Áo lính, áo mặc ra trận.

**chinh-mã** *dt.* Ngựa trận, ngựa cỡi đi đánh giặc hoặc chở-chuyên đồ chiến-trận.

**chinh-phạt** *đt.* Đem binh đánh dẹp để trị tội : *Kéo quân chinh-phạt.*

**chinh-phu** *dt.* Người đi xa, người lính đi đánh giặc : *Chinh-phu tử-sĩ mấy người CP.*

**chinh-phụ** *dt.* Vợ người lính ngoài mặt trận : *Thiếp chẳng tưởng ra người chinh-phụ, Chàng há từng học lũ vương-tôn CP.*

**chinh-phụ-ngâm** *dt.* Tên một tác-phẩm văn-chương của Đặng-Trần-Côn do Đoàn-thị-Điểm dịch ra quốc - văn, được ghi trong chương-trình giáo-dục bậc trung-học.

**chinh-phục** *đt.* Đánh và bắt người tùng-phục mình : *Nhà Trần nhiều lần chinh - phục Chiêm-thành II (B)* Cảm-hoá, làm cho người

xiêu lòng : *Chinh-phục cảm-tình, chinh - phục lòng người.*

**chinh-tiểu** *dt. Clg.* Chinh-tiệu, đem quân đi đánh dẹp xa : *Chinh-tiểu cường-san cướp-đảng.*

**chinh-thảo** *dt.* Kéo binh đánh dẹp kẻ có tội : *Chinh-thảo Đại nguyên-soái.*

**chinh-thu** *dt.* Thu góp thuế-má.

**chinh-thú** *dt.* Đi thú ở xa, canh gác biên-giới.

**chinh thuế** *dt. Nh.* Chinh-thu.

**CHÌNH** *dt. Clg.* Chĩnh, vật đựng như cái hũ nhưng bụng rộng hơn, miệng cũng rộng hơn : *Một ôm củi quế một chình gạo châu CD.*

**chình mắm** *dt.* Cái chình đựng mắm, đầy mắm *II (B) (lóng)* Cái miệng hay nói bậy, bá-láp : *Chọc nó, nó dở chình mắm ra đa !*

**chình tương** *dt.* Cái chình đựng đầy tương *II (B)* Máu ghen : *Đồ chình tương.*

**CHÌNH** *dt.* Tiền (âm tiếng Quảng-đông) *II (R)* Đồng bạc : *Trong túi không có một chình.*

**CHÌNH** *trt.* Phình, thấy rõ nguyên thân-thể.

**chình-bình** *tt. Clg.* Chình - bình, bình - rình, nổi phình lên : *Cái bụng chình-bình.*

**chình-ình** *trt.* Sờ - sờ, cách nằm thấy trước mắt : *Nằm chình-ình đó.*

**CHÍNH (CHÁNH)** *tt.* Đích là, đúng thật : *Chính nó đó II* Ngay ở giữa, gốc, đầu : *Bản chính, vợ chính, chính-nguyệt II* Ngay-thẳng, đứng - đắn : *Đoan-chính, chân-chính, bất-chính.*

**chính-bản** *dt.* Bổn chánh, bổn viết lần đầu hay bổn sắp trên mặt khi đánh máy nhiều bổn một lần : *Chính-bản truyện Kiều bây giờ không tìm đâu ra ; Đánh máy thơ, phải gởi chính-bản, phó-bản để lại.*

**chính-cách** *dt.* Cách-thức chính-đáng, hợp-lý.

**chính-cống** *tt. (lóng)* : (Chính-thống hay chính-tông nói trại) Thật, ở gốc mà ra : *Đồ chính-cống bên Tàu ; Chính-cống mãy là thằng sợ vợ.*

**chính-cung** *dt.* Cung chánh, cung của vợ cả nhà vua : *Đêm nay vua ngự ở chính-cung II (R)* Chính-hậu hoàng-hậu, vợ cả vua : *Bà chính-cung cai-quản hết cung-điện.*

**chính-chi** *dt.* Chi trưởng, dòng lớn hết trong họ : *Thường thì việc thừa-tự ông-bà phải chọn trong chính-chi II* Tiền xài trong việc chính-thức.

**chính-chủ-giác** *dt.* Vai chánh, người chỉ-huy, đốc-đốc tất-cả.

**chính-chuyên** *tt.* Tiết-liệt, đứng-đắn, không đời đổi : *Gái chính-chuyên chẳng lấy hai chồng.*

**chính-danh** *dt.* Tên thiệt : *Phải gọi chính-danh mới biết mà lên tiếng chớ ! II (R)* Tiếng dùng đúng nghĩa, đúng chỗ, đúng người, một học-thuyết của Khổng - tử, chủ - trương đại-nghĩa tôn-vương, bài-xích sự tiếm - việt của chư-hầu, cốt mưu cuộc thống-nhứt quốc-gia bằng cách khiến thực cho đúng với danh : vua phải vua, tôi phải đạo tôi, cha phải đạo cha, con phải đạo con.

**chính-diện** *dt.* Mặt tiền, phía trước, bề mặt.

**chính-diện-đồ** *dt.* Hình vẽ mặt trước, phía trước, đúng kích-thước để thợ do đấy chế-tạo ra món đồ.

**chính-đại** *tt.* Ngay - thẳng rộng - lớn, tư-cách người lớn : *Chính-đại quang-minh.*

**chính-đản** *dt.* Ngày mồng một Tết.

**chính-đáng** *bt.* Đúng, phải lẽ : *Tự-vệ chính-đáng.*

**chính-đáng phòng-vệ** *dt.* Quyền tự-vệ chống lại kẻ đánh, làm hại mình, dù có gây thương-tích hay hại sinh-mạng kẻ ấy, cũng được hưởng trường-hợp giảm-khinh.

**chính-đính** *trt.* Đứng-đắn, đàng-hoàng, chín-chắn : *Ăn nói chính-đính, cư-xử chính-đính II (R) trt.* Ngay, không gập-ghềnh, không hầm-hênh : *Để cái bàn cho chính-đính.*

**chính-định** *dt. (Phật)* : Phương-tiện thứ tám của đạo-đề (X. Đạo-đề), chủ việc thành-thực ngẫm-nghĩ.

**chính-điện** *dt. (l)* : Dương-điện, dòng điện nóng hay dây nóng *II* Gian nhà chánh của một toà nhà to chia nhiều gian : *Bày ra cúng ở chính-điện.*

**chính-đạo** *dt.* Đạo-lý chính-đáng, đường cư-xử đứng-đắn, hợp-lý : *Giảng-giải chính-đạo, hướng về chính-đạo.*

**chính gốc** *dt.* Gốc-gác : *Chính gốc va ở Bình-dương ; Chính gốc nó là con nhà nho.*

**chính-giác** *dt. (h)* : Góc vuông *II (Phật)* Sự thành-tâm tu-niệm và tu đúng giáo - lý của Phật để đến chỗ giác-ngộ.

**chính-giữa** *trt.* Ngay giữa, đúng ở giữa : *Đứng chính-giữa, chính - giữa ruột, nằm chính-giữa.*

**chính-hiệu** *dt.* Hiệu thật, hiệu của nhà sáng-tạo, hiệu có cầu chứng *II (R) tt.* Thật, không phải giả : *Nhà sư chính-hiệu, công-an chính-hiệu.*

**chính-huyệt** *dt.* Giữa huyệt, ngay huyệt : *Đặt liều thuốc ngay chính-huyệt.*

**chính-yếu** *tt.* Cần-thiết trước nhứt, trọng-yếu hơn cả : *Việc chính-yếu là vốn-liếng.*

**chính-kiến** *dt. (Phật)* : Phương-tiện thứ nhứt của Đạo-đề (X. Đạo-đề *Marga*), chủ việc thành-thực tu-niệm theo đạo.

**chính-khí** *dt.* Chí-khí của người ngay-thẳng, cương-trực : *Chén thuốc ngọt ngon mùi chính-khí NĐC.*

**chính-lý** *dt.* Lẽ phải, lý-lẽ đứng-đắn : *Theo chính-lý thì...*

**chính-mệnh (mạng)** *dt. (Phật)* : Phương-tiện thứ năm của Đạo-đề *(Marga)*, chủ việc thành-thực trong việc mưu-sinh // Lệnh thực của bề trên, của vua.

**chính-niệm** *dt. (Phật)* : Phương-tiện thứ bảy của Đạo-đề *(Marga)*, chủ việc thành-thực tưởng nhớ, tưởng-niệm.

**chính-ngạch** *dt.* Ngạch chánh, được đủ cả phụ-cấp và quyền-lợi theo luật đến hạn hưu-trí : *Thơ-ký chính-ngạch.*

**chính-ngọ** *dt.* Đúng giờ ngọ, đứng bóng, khi mặt-trời ngay đỉnh đầu.

**chính-ngôn** *dt.* Lời ngay-thẳng, đứng-đắn, không xiên-xẹo vị-nể.

**chính-ngữ** *dt. Nh.* Chính-ngôn // *(Phật)* Phương-tiện thứ ba của Đạo-đề *(Marga)* chủ-việc thành-thực trong lời nói.

**chính-nguyệt** *dt.* Tháng giêng tức tháng thứ nhứt của năm âm-lịch.

**chính-nghĩa** *dt.* Nghĩa-vụ chính-đáng, việc làm đúng với lẽ phải : *Phải biết đâu là chính-nghĩa, đâu là nguỵ-quyền.*

**chính-nghiệp** *dt. (Phật)* : Phương-tiện thứ tư của Đạo-đề *(Marga)*, chủ việc thành-thực trong mọi việc làm.

**chính-nhân (nhơn)** *dt.* Người đứng-đắn, ngay-thẳng : *Chính-nhân quân-tử.*

**chính-nhật** *dt.* Ngày mồng một mỗi tháng âm-lịch.

**chính-phạm** *dt.* Thủ-phạm chính, kẻ bày đầu, dẫn-dắt người khác gây ra tội-trạng : *Chính-phạm nặng tội hơn tòng-phạm.*

**chính-pháp** *dt.* Phép-tắc chính-đáng // *(B)* Án đã xử, đã định : *Cứ chính-pháp thi-hành.*

**chính-phong** *dt.* Phong-tục tốt từ xưa, không bị trào-lưu sửa-đổi.

**chính-phương** *dt.* Hướng chính, tức Đông, Tây, Nam, Bắc.

**chính-quả** *dt.* Kết-quả sự tu-hành chân-chính, tức đắc-đạo : *Tu thành-chính-quả.*

**chính-quy** *tt.* Chính-thức, được tổ-chức theo quy-củ nhứt-định : *Binh-đội chính-quy.*

**chính-quốc** *dt.* Nước chánh, nước đã xâm-lược một nước khác hoặc nhận bảo-hộ một nước khác, đối với nước ấy : *Thuộc-địa và nước bảo-hộ luôn-luôn bị chính-quốc chi-phối về kinh-tế và chính-trị.*

**chính-sắc** *dt.* Màu gốc : *Xanh, đỏ, trắng, vàng, đen là chính-sắc* // Sắc mặt đoan-chính : *Trông chính-sắc ngài đầy uy-vũ.*

**chính-sóc** *dt. Nh.* Chính-đán.

**chính-tả** *dt.* Phép viết đúng chữ : *Học chính-tả, chính-tả Việt-ngữ.*

**chính-tâm** *dt.* Lòng ngay-thẳng, không tà-vạy.

**chính-tẩm** *dt.* Nhà chính, nhà thường ở và có thể làm nhà thờ sau khi mình chết.

**chính-tinh-tiến** *dt. (Phật)* : Phương-tiện thứ sáu của Đạo-đề *(Marga)* chủ việc thành-thực cầu tiến.

**chính-tông** *dt.* Dòng chính nhà vua hay phái chính một tôn-giáo, một học-thuyết // *(thth)* Đúng là, thứ thiệt : *Lựa này thật lụa Cô-đô, Chính-tông lụa cống các cô ưa dùng CD.*

**chính-tư-duy** *dt. (Phật)* : Phương-tiện thứ nhì của Đạo-đề *(Marga)*, chủ-việc thành-thực suy-xét.

**chính-thân** *bt.* Chính bản-thân mình, người đứng tên trong một hội tương-tế, quyền-lợi nhiều hơn cha mẹ // Thân mình được sửa cho hợp với đạo-đức.

**chính-thất** *dt.* Vợ cả, vợ lớn, cầm quyền hết trong nhà : *Thà rằng làm lẽ thứ mười, Còn hơn chính-thất những người dẫn-ngu CD.*

**chính-thê** *dt. Nh.* Chính-thất.

**chính-thị** *dt.* Sự trông thấy đúng, không lệch-lạc // *trt.* Đích-thị, đúng vậy.

**chính-thống** *dt. Nh.* Chính-tông.

**chính-thuyết** *dt.* Học-thuyết thực, chính gốc truyền lại.

**chính-thức** *tt.* Hợp cách-thức ấn-định, được pháp-luật thừa-nhận : *Vợ chính-thức, giấy tờ chính-thức.*

**chính-thức-hoá** *dt.* Làm thành chính-thức : *Con chính-thức-hoá là đứa con tư-sinh được cha nhìn-nhận trước hoặc khi làm giá-thú với người mẹ, hoặc được đương-nhiên chính-thức-hoá nhờ giá-thú làm sau.*

**chính-thức-tính** *dt. (Pháp)* : Tính-cách chính-thức của một người chồng, vợ, con, v. v... *(légitimité).*

**chính-trung** *tt.* Chính-giữa, ngay giữa.

**chính-truyền** *dt. Clg.* Chân-truyền, truyền đúng theo gốc.

**chính-trực** *tt.* Ngay-thẳng : *Người công-bình chính-trực.*

**chính-văn** *dt.* Bài văn chính, do tác-giả viết ra và để lại.

**chính-vị** *dt.* Chỗ ngồi chính-giữa ; ngôi-vị

người điều-khiển : *Mời Chủ-tịch ngồi nơi chính-vị.*

**chính-xác** *tt.* Thiệt đúng : *Cái máy chính-xác, cái cân chính-xác.*

**CHÍNH** *tt.* Thuộc nhà - nước, khuôn - phép, cách-thức làm việc : *Chấp-chính, nhiếp-chính, hành-chính, chất-chính.*

**chính-biến** *dt.* Biến-cố chính-trị, việc thay-đổi quan-trọng, rối-loạn, đảo-chánh, v. v... : *Cuộc chính-biến ngày 1-11-63.*

**chính-cục (cuộc)** *dt.* Cuộc - diện chính - trị, tình-hình chính-trị : *Chính-cục rối-beng.*

**chính-cương** *dt.* Giềng - mối một nước, nguyên-tắc căn-bản về chính-trị.

**chính-đảng** *dt.* Đảng chính-trị, đoàn-thể những người chung lập-trường chính-trị, tranh-đấu để thực-hiện chủ-trương chung : *Chính-đảng đối-lập.*

**chính-đảng bí-mật** *dt.* Đoàn-thể chính - trị hoạt-động bí-mật với mục-đích gây rối để lật-đổ chính-quyền.

**chính-đảng công-khai** *dt.* Chính-đảng được chính - phủ nhìn - nhận, và cho phép hoạt-động, tham-khảo ý-kiến và chọn người tham-gia chính-phủ.

**chính-đảng đối-lập** *dt.* Chính-đảng đứng phía nghịch với chính-phủ để dễ kiểm-soát, phê-bình, chỉ-trích những việc làm nào của chính-phủ không thích-hợp với quyền-lợi quốc-gia.

**chính-địch** *dt.* Địch-thủ trong trường chính-trị, người nghịch chính-kiến.

**chính-giới** *dt.* Giới chính-trị, những nhóm người hoạt-động chính-trị : *Theo dõi chính-giới để hiểu tình-hình nước nhà.*

**chính-hiến** *dt. Clg.* Hiến-pháp, quy-tắc chính-trị một nước.

**chính-hoá** *dt.* Chính-trị và giáo-hoá.

**chính-huấn** *bt. Clg.* Huấn-chính, thuộc việc huấn luyện về chính-trị : *Cán-bộ chính-huấn, Ủy-ban chính-huấn.*

**chính-huống** *dt.* Trạng-huống chính-trị, tình-hình chính-trị một nước.

**chính-hữu** *dt.* Đồng-chí, bạn cùng chính-kiến, cùng hoạt-động chung trong giới chính-trị.

**chính-kiến** *dt.* Ý-kiến về chính - trị *II (thth)* Lập-trường, chủ - trương về việc trị nước : *Đồng chính-kiến, khác chính-kiến.*

**chính-khách** *dt.* Người có uy-tín trong chính-giới : *Thủ-tướng tham - khảo ý - kiến nhiều chính-khách.*

**chính-luận** *dt.* Cuộc luận - bàn về chính - trị, chuyên nghị-luận chính-trị.

**chính-lược** *dt.* Phương-sách, chiến - lược về chính-trị.

**chính-pháp** *dt.* Chính-trị và pháp-luật.

**chính-phí** *dt.* Tiền dùng về việc hành-chánh.

**chính-phủ** *dt.* Nhà-nước : *Dinh-thự, xe-cộ, tiền bạc của chính-phủ II (hẹp) Clg.* Nội-các, cơ - quan trung - ương cầm - quyền trị nước : *Lập chính-phủ, cải-tổ chính-phủ.*

**chính-phủ chỉ-định** *dt.* Chính - phủ do một chính-khách được quốc-trưởng chỉ-định đứng ra lập giữa những chính-khách cùng chính-kiến hoặc chính - phủ do quốc - trưởng chỉ-định tất-cả, trong số chính-khách hữu-danh hoặc công-chức cao-cấp.

**chính-phủ dân-cử** *dt.* Chính - phủ do một chính-khách trong quốc-hội, thường là lãnh-tụ một chính-đảng, được Tổng - thống mời ra giao quyền thành-lập giữa các nghị-sĩ trong quốc-hội.

**chính-phủ lâm-thời** *dt.* Chính - phủ tạm, thường được lập lên sau một cuộc chính-biến, để ổn-định tình-thế.

**chính-phủ liên-hiệp** *dt.* Chính-phủ quy - tụ tất-cả các chính-đảng, tôn-giáo để dung-hoà chính-kiến, trong một tình-thế bấp-bênh của đất nước.

**chính-phủ quân-nhân** *dt.* Chính-phủ do các tướng, tá đứng lập, thường sau một cuộc đảo-chính của quân-nhân.

**chính-quyền** *dt.* Quyền cai - trị, điều - khiển, xử-lý việc chính-trị một nước hay một địa-phương : *Nắm chính-quyền II (R)* Nhà-nước, cơ-quan cầm-quyền và các bộ, nha, sở, ty : *Do chính-quyền định-đoạt.*

**chính-quyền địa-phương** *dt.* Chính-quyền trong một khu-vực có đặt cơ-quan, tổ-chức hành-chính : *Hỏi ý-kiến chính - quyền địa--phương.*

**chính-quyền sở-tại** *dt.* Chính-quyền tại chỗ, nơi có việc xảy ra : *Phú về chính - quyền sở-tại điều-tra.*

**chính-quyền trung-ương** *dt.* Chính-phủ, cơ-quan cầm quyền lớn hơn cả trong nước, luôn - luôn đặt tại thủ-đô, tiện việc giao-thông với các địa-phương.

**chính-sách** *dt.* Phương - sách, kế - hoạch về chính-trị : *Chính - sách độc-tài, chính-sách đảng-trị, chính-sách ôn-hoà, chính-sách tự-do II (R)* Thể - thức, cách - thức làm việc : *Chính-sách bóc-lột, chính-sách hà-tiện.*

**chính-sự** *dt.* Việc nước, việc có dính - dáng tới tình-hình chính-trị : *Chính-sự rối-rắm.*

**chính-tích** *dt.* Thành-tích chính-trị.

**chính-tình** *dt.* Tình-hình chính-trị : *Theo dõi chính-tình.*

**chính-thể** *dt.* Thể-chế chính-trị, cách-thức tổ-chức việc trị nước : *Chính-thể cộng-hoà, chính-thể dân-chủ.*

**chính-trào** *dt.* Trào - lưu chính - trị, lúc việc nước dồn-dập biến-đổi làm cho ai nấy đều để ý theo dõi.

**chính-trị** *dt.* Việc thi - hành quyền trị nước : *Làm chính - trị* // Thuộc về việc chính-trị : *Chính - trị - gia, chính-trị - phạm* // *(R)* Việc lừa-đảo, khôn-khéo : *Làm việc, phải có chính-trị ; Thiếu chính-trị (thực-thà).*

**chính-trị-gia** *dt.* Nhà chính-trị, người chuyên làm chính-trị : *Chính-trị-gia hữu-tài, chính-trị-gia khôn-khéo.*

**chính-trị-phạm** *dt.* Can-phạm chính-trị, người bị bắt-bớ, giam-cầm, tù-đày về tội nghịch với chính - phủ, mưu - toan lật - đổ chính-phủ.

**chính-trị-viên** *dt.* Người phụ-trách việc kiểm-soát những hành-động có tính-cách chính-trị của một đơn-vị binh-chủng hoặc một đoàn-thể.

**chính-uỷ** *dt.* Uỷ-viên chính-trị gọi tắt, người nắm quyền cao nhứt trong quân-đội một địa-phương trong lúc chiến-tranh.

**chính-vận** *dt.* Vận - động chính - trị gọi tắt, cuộc vận-động chính-trị của những đoàn-thể cách-mạng.

**chính-vụ** *dt.* Việc chính-trị, việc quan-hệ đến vận-mạng quốc-gia.

**CHỈNH** *đt.* Sửa-sang cho có thứ-tự, ngay-ngắn : *Điều-chỉnh, nghiêm-chỉnh, tề-chỉnh* // *(R)* Sửa lưng, phê-bình, dạy-bảo : *Ông chánh mới chỉnh thầy X. một mách ; Tôi mới bị chỉnh nặng.*

**chỉnh-bị** *đt.* Sửa-sang, sắp-đặt đầy-đủ trước : *Mọi việc đã chỉnh-bị.*

**chỉnh-dung** *đt.* Sửa hình-dung hoặc nét mặt cho gọn, cho tự-nhiên.

**chỉnh-đốn** *đt.* Sắp-đặt, thay-đổi, thêm-thắt cho có ngăn - nắp, trật - tự và mạnh - mẽ hơn : *Chỉnh-đốn hàng-ngũ.*

**chỉnh-lý** *đt. Nh.* Chỉnh-đốn.

**chỉnh-nghi** *đt.* Sửa-sang dung-mạo bề ngoài.

**chỉnh-số** *dt. (t)* : Số nguyên.

**chỉnh-sức** *đt. Nh.* Chỉnh-đốn.

**chỉnh-tề** *tt. Clg.* Tề-chỉnh, đàng-hoàng, đâu ra đấy : *Đội-ngũ chỉnh-tề.*

**chỉnh-tu** *đt.* Sửa-sang lại : *Chỉnh-tu binh-mã.*

**chỉnh-trang** *đt.* Chỉnh-đốn trang-hoàng, sửa-sang cho tốt đẹp hơn trước : *Chỉnh-trang đô-thị.*

**CHĨNH** *dt.* Cái chình to : *Mua như cầm chĩnh mà đổ.*

**CHÍP** *đt.* Để ý, ghi-nhận : *Chíp bụng, chíp dạ* // *(R)* Chấm, định đem về cho mình : *Chíp cô áo xanh ; Thấy thì chíp, không dò xét chi cả.*

**chíp bụng** *đt.* Chíp trong bụng, định bụng thế nào cũng bắt lấy : *Anh đã chíp bụng rồi, chạy trời cũng không khỏi.*

**chíp dạ** *đt. Nh.* Chíp bụng.

**CHÍP** *dt.* Mấp-máy hai môi, toan mở lời, khởi sự nói, thường để than-thở : *Chíp miệng.*

**chíp miệng** *đt.* Buông miệng : *Nghe thế, anh mới chíp miệng than* // *(R)* Buông lời : *Ai đi chíp miệng xin cho được.*

**chíp môi** *đt.* Bặm môi khi giận : *Giận chíp môi muốn gây.*

**CHÍP-CHÍP** *trt.* Tiếng chim con kêu.

**CHÍT** *dt.* Cháu bốn đời, con của chắt.

**CHÍT-CHIU** *trt. Clg.* Chiu-chít, lịu-địu, bận-bịu nhau : *Mẹ gà con vịt chít-chiu... CD.*

**CHÍT** *đt.* Bịt, quấn chặt trên đầu : *Chít khăn* // Vận chặt, cài chặt : *Quần chân áo chít.*

**CHỊT** *bt.* Khít, nắm giữ chặt tay : *Bít chịt, chằng-chịt, đóng chịt cửa ; Bọn cướp chịt người.*

**CHIU** *đt.* Cọ sát, cạ mình : *Con mèo chiu chưn đứa bé.*

**chiu-chít** *trt.* X. Chít-chiu // X. Chi-chít.

**CHỊU** *đt.* Đành, nhận lấy, mắc phải : *Bụng làm dạ chịu ; Không ăn có chịu ; Chết ai nấy chịu ; Mang bầu chịu tiếng thị-phi, Bầu không có rượu lấy gì mà say CD* // Thiếu, chưa trả ngay : *Bán chịu, mua chịu, ăn chịu, thiếu chịu* // Thích-hợp : *Chịu mưa, chịu nắng ; Nắng không ưa, mưa không chịu ; Dễ chịu, khó chịu* // Thú-nhận là không nổi : *Xin chịu ; Xưa nay em vẫn chịu ngài TX.*

**chịu án** *tt.* Bị kêu án, bị toà trừng-trị : *Tay đó đã từng chịu án nhiều lần.*

**chịu ăn** *đt.* Ăn lại khi bệnh mới khỏi : *Con heo đó đã chịu ăn rồi* // Gánh-vác phần đãi ăn : *Anh em xúm làm đi, tôi chịu ăn cho.*

**chịu bầm-giập** *đt. Nh.* Chịu lời ăn tiếng nói, chịu tiếng nặng nhẹ : *Ai ăn đâu để tôi chịu bầm-giập.*

**chịu cay-đắng** *đt. Nh.* Chịu bầm-giập // Đành ăn cay nuốt đắng, cam khổ-sở một mình : *Chịu cay-đắng mấy năm trời.*

**chịu công** *đt.* Nhận trả công làm hoặc nhận trả tiền công : *Kẻ chịu ăn, người chịu công.*

**chịu cơm** *đt. Nh.* Chịu ăn.

**chịu cơm thuốc** *đt.* Nhận trách - nhiệm với

sự thoả-thuận của đương-sự sau khi gây thương-tích cho người : *Cô xử tôi chịu cơm thuốc cho va.*

**chịu cực** *đt.* Gánh sự cực-khổ : *Chịu cực nuôi con ll* Quen sự cực-khổ : *Chị đó chịu cực giỏi.*

**chịu chẳng phải** *đt.* Nhận rằng mình quấy : *Chịu chẳng phải với người ta cho êm chuyện.*

**chịu chết** *đt.* Ưng chết : *Dao phay kề cổ máu đề không màng, Chết thì chịu chết buong nàng không buông CD ll* Phải sự nguy-hiểm, nghèo-khó, túng-bần : *Ngồi mà chịu chết đây, chớ có cựa-quậy chi được.*

**chịu cho** *đt.* Nhận giùm : *Bụng làm thì dạ chịu chớ ai chịu cho?*

**chịu chơi** *đt. (lóng)* : Ăn thua đủ, sẵn-sàng trước mọi việc, mọi thử-thách : *Ê ! thằng nầy chịu chơi lắm mà ta !*

**chịu dại** *đt.* Thà mang tiếng dại, nhịn-nhục : *Thà chịu dại cho khỏi lôi-thôi.*

**chịu dao** *đt.* Xong đâu đấy, chịu lấy người rồi : *Con đó chịu dao rồi.*

**chịu dốt** *đt.* Cam dốt-nát : *Có con mà không lo, để thằng nhỏ chịu dốt ll (B)* Nhận rằng không hiểu : *Việc đó tôi xin chịu dốt.*

**chịu dở** *đt.* Nhận rằng mình dở : *Thà chịu dở để học khôn, hơn làm lanh nói sai.*

**chịu đám** *đt.* Nhận lãnh dám tiệc, đám cúng : *Ông thầy đó đã chịu đám bên sông rồi.*

**chịu đau** *đt.* Nhận đòn, chịu đau-đớn xác-thịt : *Đánh tôi thì tôi chịu đau, Tánh tôi hoa-nguyệt chẳng chừa được đâu CD ll* Nhận sự đau-đớn trong lòng : *Chịu đau trong dạ.*

**chịu đăm chịu đá** *đt.* Chịu cho người ta đánh *ll (B) Nh.* Chịu bầm-giập.

**chịu đần** *đt.* Bị rầy-mắng : *Cắn răng bóp bụng chịu đần, Dầm sương phản-mại tảo-tần đợi anh CD.*

**chịu đầu** *đt.* Nhận đầu-hàng : *Giơ tay lên chịu đầu.*

**chịu đen** *đt.* Phải vận đen, hồi xui.

**chịu đèn** *đt.* Đứng nhìn đèn, không chạy : *Con nai nầy chịu đèn ll (B)* Đáp tình, cười, liếc tỏ ý thuận tình khi bị chọc-ghẹo : *Tưởng khó, ai dè cũng chịu đèn quá !*

**chịu đòn** *đt.* Nhận đòn-bọng : *Anh đánh thì tôi chịu đòn, Tánh tôi hoa-nguyệt mười con chẳng chừa CD.*

**chịu đỡ** *đt.* Nhận tạm, sau sẽ hay : *Phải chịu đỡ chớ biết tính sao giờ ?*

**chịu đời** *đt.* Chịu-đựng đời-đời : *Chịu đời không thấu.*

**chịu đực** *đt.* Tới thời-kỳ chịu cho con đực truyền giống (loài có vú) : *Heo chịu đực, chó chịu đực.*

**chịu-đựng** *đt.* Cố gánh-vác, cáng-đáng lâu dài : *Chịu-đựng cả ngày ; Cụ Phan-đình-Phùng chịu-đựng với giặc Pháp hàng mười năm ll (R)* Bền-bỉ, lâu hư : *Đôi giày nầy cũng chịu-đựng lắm.*

**chịu ép** *đt.* Bằng lòng bị người ta ép, chèn, hiếp-đáp : *Không phe-đảng nên phải chịu ép.*

**chịu ẹo** *đt.* Tự-ý nhịn-nhục, cố nhận sự đàn-áp : *Chịu ẹp trước không xấu.*

**chịu gốc** *đt.* Chặn gốc cho vững để dựng đứng cái cây lên : *Một người chịu gốc, còn bao-nhiêu xúm dựng lên ll* Cầm cán : *Có người chịu gốc, hắn mới dám đứng ra kiện.*

**chịu già** *đt.* Đành ở vậy đến già, không ai hỏi cưới : *Dẫu cho dệt gấm thêu hoa, Vô-duyên cũng đến chịu già đấy thôi CD.*

**chịu hàm-oan** *đt.* X. Chịu oan.

**chịu hàng** *đt.* Nhận lời, nhận cọc bán hàng cho người : *Chịu hàng nhiều nơi, phải sản-xuất cho kịp mà bán.*

**chịu khó** *đt.* Cố-gắng : *Phải chịu khó mới có mà ăn ll trt.* Làm ơn, tiếng mở đầu một câu xin-xỏ : *Ông chịu khó bước tránh giùm qua một bên.*

**chịu khổ** *đt.* Đương-đầu với sự khổ-sở : *Lỡ dại một lần, chịu khổ cả đời.*

**chịu không thấu** *đt.* Hết sức chịu đựng : *Lạnh (rét) quá, chịu không thấu.*

**chịu lái** *đt.* Đứng sau lái thuyền, lạu-lạu mái chèo dưới nước cho thuyền đừng trôi, đừng tấp : *Chịu lái cho vững nghe đàng ta !*

**chịu lãi** *đt. Clg.* Chịu lời, phải trả một số lãi : *Mượn tiền phải chịu lãi.*

**chịu lạy** *đt.* Ngồi cho dâu, rể lạy : *Chịu lạy phải cho tiền.*

**chịu lạnh** *đt.* Mắc phải cơn lạnh (rét) : *Hắn chịu lạnh suốt đêm vì thiếu quần-áo ấm ll (B)* Phải ở một mình, không vợ hoặc không chồng : *Kén lừa quá phải chịu lạnh.*

**chịu lấy** *đt.* Chịu một mình, không ai chịu thế cho : *Có gan làm thì chịu lấy, than-thở với ai ?*

**chịu lép** *đt.* Nhận sự kém vế, thua-sút người : *Không cha chú, phải chịu lép.*

**chịu lễ** *đt.* Nhận lễ-vật biếu-xén : *Đã chịu lễ thì phải giúp người ll* Nhận lễ-vật lễ hỏi của đàng trai : *Không biết ông gia cô có chịu lễ của ai chưa ? ll Nh.* Chịu lạy.

**chịu lỗ** *đt.* Nhận sự lỗ-lã về tiền bạc hoặc về vai-vế : *Chịu lỗ bán rẻ ; Lớn tuổi mà phải chịu lỗ gọi nó bằng anh.*

**chịu lỗi** *đt.* Nhận lỗi, xin lỗi, nhận rằng mình có lỗi để người đừng giận hay bớt giận : *Chịu lỗi với người khi mình có lỗi là một cử-chỉ đẹp và can-đảm.*

**chịu lời** *đt.* Nhận lời xin hay lời giao của người : *Cậy em em có chịu lời... K II Nh.* Chịu lãi.

**chịu lời ăn tiếng nói** *đt.* Bị nói nặng-nhẹ, chịu bằm-giập : *Thầy bảo số tôi tháng nầy phải chịu lời ăn tiếng nói.*

**chịu luỵ** *đt.* Nhận sự thua-sút, kém về : *Gió đưa bụi trúc ngả quỳ, Thương cha phải chịu luỵ dì, dì ơi CD.*

**chịu mèm** *đt.* Chịu hành-hà, mắng-nhiếc : *Nghèo phải chịu mèm.*

**chịu miệng** *đt.* Hứa lời, nhận với người : *Căn nhà nầy, tôi đã chịu miệng cho người ta mướn rồi.*

**chịu mọp** *đt. Nh.* Chịu ẹp.

**chịu mồi** *đt.* Mám mồi, tò-vè để ăn mồi : *Cá đã chịu mồi II (B)* Ưa mồi, thích được hối-lộ, chịu nhận hối-lộ *II Nh.* Chịu đèn.

**chịu mối** *đt.* Nhận mối, hứa với hành-khách : *Cái xe đó đã chịu mối đi xa rồi II* Nhận lời mai-mối : *Chịu mối gả con, chịu mối bán ruộng.*

**chịu mũi** *đt.* Đứng trên mũi thuyền cầm sào chống cho thuyền đừng tấp vào bờ, vào bụi : *Cầm sào chịu mũi.*

**chịu mưa** *đt.* Thích-hợp với mưa : *Dầu sơn nầy chịu mưa lắm ; Loại cây, loại rau nầy không chịu mưa.*

**chịu nạn** *đt.* Mắc nạn, không thể tránh tai-nạn : *Số bà phải chịu nạn trong tháng tới đây.*

**chịu nắng** *đt.* Thích-hợp với nắng : *Dầu sơn nầy chịu nắng lắm ; Loại cải nầy chịu nắng lắm.*

**chịu non** *đt. Nh.* Chịu lép.

**chịu nóng** *tt. Nh.* Chịu nắng.

**chịu nổi** *đt.* Chịu được, có thể chịu-đựng được : *Chịu nổi một mùa mưa II* Chịu cho sức nặng đè lên được : *Chịu nổi 300 kí.*

**chịu nước** *đt.* Thích-hợp với nước, bị oi nước mà không chết : *Loại cây chịu nước.*

**chịu ngọt** *đt.* Ưa dỗ ngọt, ưa nịnh-hót : *Va tánh nóng nhưng chịu ngọt.*

**chịu nghèo** *đt.* Cam phận nghèo, phải vận nghèo : *Khoanh tay chịu nghèo.*

**chịu nhẹp** *đt. Nh.* Chịu ẹp và chịu mọp.

**chịu nhột** *đt.* Khó chịu, sượng-sùng vì có tịt hoặc bị nói xa-gần : *Chịu nhột không trả lời được.*

**chịu oan** *đt.* Không đáng chịu mà phải chịu : *Chịu oan một tuổi ; Tôi chịu oan việc đó chỉ có trời biết.*

**chịu ơn** *đt.* Phải mang ơn : *Chịu ơn đùm bọc.*

**chịu phân** *đt.* Bén rễ, sởn-sơ : *Cây đã chịu phân II* Thích-hợp với một thứ phân : *Loại nầy chịu phân chuồng hơn phân hoá-học.*

**chịu phép** *đt.* Bó tay, co tay, không cưỡng-cầu, không chống-cự : *Chịu phép ngồi chờ : Khoanh tay chịu phép.*

**chịu phiền** *trt.* Cảm-phiền, tiếng mở đầu một câu an-ủi : *Ông chịu phiền đợi một chốc.*

**chịu phọt-phe (forfait)** *đt. Nh.* Chịu thua, nhận thua trước : *Chịu phọt-phe vì thiếu cầu-thủ II (B)* Chạy mặt, không dám ăn-thua, không dám đèo-bòng : *Chịu phọt-phe cô đó, chịu phọt-phe việc đó.*

**chịu phục** *đt.* Cam, nhận phục-tùng, không chống-báng nữa : *Hắn đã chịu phục thì tha cho hắn.*

**chịu roi** *tt.* Có bị đánh mới chịu chạy mau : *Con ngựa nầy chịu roi lắm II (B)* Tính một số đàn-bà thích được chồng rầy-la đánh-đập.

**chịu sào** *đt.* Cầm cây sào chịu vào bờ, vào lùm bụi cho thuyền đừng tấp vào khi thuyền bị trôi : *Đứng mũi chịu sào.*

**chịu tai-tiếng** *đt.* Mang lời ăn tiếng nói, bị chê-trách, chê-cười : *Vì ai mà tôi phải chịu tai-tiếng ?*

**chịu tang** *đt.* Để tang, để trở, mặc đồ chế khi có người thân chết trong một thời-gian dài hay ngắn tuỳ thân hay sơ : *Chịu tang cha ; Về chịu tang.*

**chịu tật** *tt.* Mang tật, phải tật-nguyền trong thân-thể : *Đành chịu tật vì chạy thầy đã hết tiền.*

**chịu tiền** *đt.* Gánh sự hao-tốn : *Kẻ chịu công, người chịu tiền ; Cứ làm đi, tôi chịu tiền cho.*

**chịu tiền cơm thuốc** *đt. Nh.* Chịu cơm thuốc.

**chịu tiếng** *đt.* Gá tiếng, ghé lời vào : *Chịu tiếng một chút mà được chia bộn II* Mang tiếng, bị chê-bai : *Chịu tiếng thị-phi ; Ai làm ở đâu mà bắt tôi chịu tiếng.*

**chịu toi** *đt.* Phí tiền cách oan-uổng : *Hại tôi chịu toi hết mấy trăm bạc.*

**chịu tội** *đt.* Nhận tội : *Về chịu tội ; Có gan chịu tội.*

**chịu thầy** *đt. Nh.* Chịu thuốc.

**chịu thật (thực)** *tt. Clg.* Chịu thiệt, khai rõ sự-

thật, không giấu-giếm : *Hắn đã chịu thật rồi, đừng tra nữa.*

**chịu thiệt** *đt. Nh.* Chịu thật *II Nh.* Chịu lép, kém quyền-lợi hơn : *Chia như thế thì tôi phải chịu thiệt sao ?*

**chịu thiệt-hại** *đt. Nh.* Chịu thiệt (nghĩa sau) *II* Nhận bồi-thường : *Lỗi về mình thì chịu thiệt-hại cho người.*

**chịu thiệt-thòi** *đt.* Chịu lép, kém quyền-lợi hơn : *Vì anh em mà tôi chịu thiệt-thòi nhiều quá.*

**chịu thuế** *đt.* Phải đóng thuế : *Mở ra đặng chịu thuế chớ có bán-buôn gì ! II* Thiếu thuế, chưa đóng thuế : *Lỗ-lã quá, chịu thuế đã hai năm rồi.*

**chịu thuốc** *đt.* Uống thuốc thấy có công-hiệu : *Bịnh đã chịu thuốc rồi.*

**chịu trách-nhiệm** *đt.* Gánh sự thiệt-hại : *Tài-xế chịu trách-nhiệm về hình, chủ xe chịu trách-nhiệm về hộ II* Nhận phần việc : *Chịu trách-nhiệm việc báo tin cho các anh em.*

**chịu trận** *đt.* Phải gánh chịu hết, không chạy-chối, không trốn-tránh : *Ở lại mà chịu trận ; Tôi phải chịu trận đây chớ biết đồ cho ai ?*

**chịu trống** *đt.* Tới thời-kỳ chịu cho con trống truyền giống (loài đẻ trứng) : *Gà chịu trống, vịt chịu trống, cá chịu trống.*

**chịu trước** *đt.* Thú-nhận trước, khai sự-thật trước : *Chịu trước cho bớt tội II* Đỡ phía trước (khi có nhiều người cùng khiêng) : *Anh chịu trước nghe ! Hễ nghe tôi ra hiệu thì đồng nhớm lên.*

**chịu vai** *đt.* Kê vai đỡ : *Chịu vai được thế hơn.*

**CHIẾC** *tt.* X. Chếch và Chích *II* Một, không đủ đôi đủ cặp : *Chiếc đũa, chiếc giày, áo chiếc, độc-chiếc, đơn-chiếc ; Vai mang bầu rượu chiếc nem, Mảng say quên hết lời em dặn-dò CD II mt.* Cái, tiếng gọi vật : *Chiếc xe, chiếc tàu, chiếc ghe ; Em có chồng rồi như ngựa đủ yên, Anh đây chưa vợ như chiếc thuyền nghiêng giữa vời ; Dòng xuôi ngọn gió càng to, Lá buồm càng lớn chiếc đò càng nhanh CD.*

**chiếc-bá** *dt. Clg.* Chiếc-bách, chiếc thuyền đóng bằng gỗ cây bá.

**chiếc-bách** *dt.* X. Chiếc-bá : *Linh-đinh chiếc-bách giữa dòng, Thương thân goá-bụa phòng không lỡ-thì CD.*

**chiếc thân** *dt.* Tấm thân : *Chiếc thân lỡ-thứ II tt.* Một thân một mình : *Xiết bao bề ái vơi đầy, Yêu ai luống những tháng ngày chiếc thân CD.*

**CHIỆC** *dt.* X. Chệc.

**CHIÊM** *tt.* Tính các hoa-màu gặt hái trễ, trái mùa : *Gạo chiêm, lúa chiêm, ruộng chiêm* (do giống của Chiêm-thành).

**CHIÊM** *đt.* Bói-khoa, đoán vận-mạng.

**chiêm-bốc** *đt.* Bói quẻ : *Ông thầy chiêm-bốc.*

**chiêm mộng** *đt.* Đoán, bàn chiêm-bao.

**chiêm-nghiệm** *đt.* Xem-xét và suy-nghiệm : *Chiêm-nghiệm việc đời.*

**chiêm-tinh** *đt.* Xem sao đoán vận-mạng.

**chiêm-tinh-gia** *dt.* Thầy xem sao đoán vận-mạng *II (thth)* Thầy bói, xem tướng, chỉ tay, bói quẻ, bói bài, v. v...

**CHIÊM** *đt.* Ngẩng nặt lên trông, nhìn cách kính-cẩn.

**chiêm-bái** *đt.* Chiêm-ngưỡng và bái-yết, đến ra mắt và vái chào.

**chiêm-mộ** *đt.* Ngưỡng-mộ, nhìn cách trìu-mến, mến-phục.

**chiêm-ngưỡng** *đt.* Ngẩng lên trông cách kính-cẩn và cảm-phục.

**chiêm-vọng** *đt. Nh.* Chiêm-ngưỡng.

**CHIÊM** *dt.* Xu, đồng xu, xu nhỏ, 1/10 của cắc và 1/100 của đồng bạc : *Giá chừng mấy chiêm ; Đồng 5 chiêm.*

**chiêm-tây** *dt.* Đồng chiêm do người Pháp đúc và cho lưu-hành : *Trong túi không có một chiêm-tây.*

**CHIÊM-BAO** *bt.* Mơ, thấy trong giấc ngủ : *Nằm chiêm-bao, chiêm-bao thấy... ; Than rằng khát đứng bờ ao, Đói ăn bánh vẽ chiêm-bao thấy vàng CD II (B)* Mơ-hồ, không căn-cứ : *Như chiêm-bao mới tỉnh, câu chuyện chiêm-bao.*

**CHIẾM** *đt.* Choán, giành, đoạt, giữ làm của : *Chấp-chiếm, trưng-chiếm ; Nữa mai chàng chiếm bảng vàng, Bõ công tắm tưới vun trồng cho rau CD ; Bảng vàng chưa chiếm ngày xanh đã mòn LVT.*

**chiếm-cứ** *đt.* Choán, đoạt đất, nhà, phố của người mà ở : *Chiếm-cứ đất-đai.*

**chiếm-đoạt** *đt.* Dùng thế-lực, tiền bạc, sức mạnh mà cướp của người, ruộng đất của người : *Cường-hào chiếm-đoạt gia-viên điền-sản của dân nghèo cô-thế.*

**chiếm-đóng** *đt.* Kéo quân tới đánh rồi đóng binh ở luôn : *Thời-kỳ chiếm-đóng của quân xâm-lược.*

**chiếm giải** *đt.* Đoạt giải-thưởng, tranh với nhiều người rồi thắng cuộc : *Chiếm giải nhứt.*

**chiếm-giữ** *đt.* Đoạt làm của mình *II Nh.* Chiếm-đóng.

**chiếm-hữu** *đt. (Pháp)* : Chiếm làm của riêng : *Quyền chiếm-hữu.*

**chiếm-hữu tố-quyền** *dt. (Pháp)* : Vụ án tranh-chấp quyền làm chủ ruộng đất, tài-sản *(action possessoire).*

**chiếm-hưởng** *đt.* Choán để khai-phá trồng-trọt : *Chiếm-hưởng đất quốc-gia.*

**chiếm-lãnh (lĩnh)** *đt.* Chiếm đất người rồi kể là lãnh-thổ của nước mình : *Phi-châu và Mỹ-châu là những nước chiếm-lãnh của người da trắng.*

**chiếm-ngụ** *đt.* Cất nhà trên đất người khác hoặc đất thuộc công-sản để ở mà không xin phép.

**chiếm-nhận** *đt.* Lấy của người và nhận đùa là của mình.

**CHIỄM-CHỆ** *trt.* X. Chễm-chệ.

**CHIÊN** *đt.* Rang với mỡ, để lửa riu-riu : *Chiên cá, cơm chiên, cá chiên.*

**chiên bơ (beurre)** *đt.* Chiên với bơ : *Ếch chiên bơ.*

**chiên bột** *đt.* Lăn bột rồi chiên : *Tôm chiên bột.*

**chiên dầu** *đt.* Chiên với dầu : *Đồ chay phải chiên dầu.*

**chiên vàng** *đt.* Chiên thật chín, lớp ngoài vàng lườm.

**chiên xào** *đt.* Chiên hoặc xào : *Nấu qua-loa cũng được, chiên xào chi cho tốn mỡ II (B)* Đổi tráo, pha-trộn, ăn-cắp bớt : *Nó chiên xào hết, tới mình chỉ còn cái vỏ II (bạc)* Xóc, chẻ, trộn bài cho đều : *Lúc xui, chiên xào thế mấy cũng thua.*

**CHIÊN** *dt. (động)* : X. Cừu *(động) II (B)* Người đạo Da-tô (đối với linh-mục) : *Đàn chiên, con chiên.*

**chiên ghẻ** *dt.* Kẻ xấu, hay làm hư danh đoàn-thể : *Chiên ghẻ trong làng báo.*

**CHIỀN** *dt. Clg.* Thiền, chùa, nơi tu-hành theo đạo Phật : *Chùa-chiền.*

**chiền-già** *dt.* X. Thiền-gia.

**CHIỀN-CHIỀN** *trt.* Ràng-ràng, thấy nhau rõ-ràng : *Hai bên giáp mặt chiền-chiền K.*

**CHIỀN-CHIỆN** *dt. (động)* : *Clg.* Chim lắc-nước, loại chim nhỏ, chưn yếu, khi bước đi, đuôi đập-đập dưới nước, dưới đất.

**CHIẾN** *đt.* Tranh nhau bằng cách giết-chóc, gây-gổ bằng miệng và bằng thơ, văn : *Giao-chiến, tử-chiến, giáp chiến, kháng-chiến, hỗn-chiến, thiệt-chiến, bút-chiến II* Sợ-sệt : *chiến-lật, chiến-sắc.*

**chiến-bại** *đt.* Thua trận, đánh giặc thua : *Khi chiến-bại, đừng thối-chí.*

**chiến-bào** *dt.* Áo trận, áo mặc khi ra trận : *Máu vấy chiến-bào.*

**chiến-bị** *dt.* Đồ-vật sắm-sửa cho một trận giặc : *Chiến-bị phải đầy-đủ trước khi khai-chiến.*

**chiến-binh** *dt.* Lính chiến, người lính đánh giặc : *Cựu chiến-binh.*

**chiến-công** *dt.* Công-cán lập được lúc chiến-tranh : *Chiến-công oanh-liệt.*

**chiến-cụ** *dt.* Khí-giới, đồ vật cần cho một cuộc chiến-tranh : *Chiến-cụ tối-tân.*

**chiến-cuộc (cục)** *dt.* Cuộc-diện chiến-tranh : *Chiến-cuộc kéo dài.*

**chiến-địch** *dt.* Công-việc đánh giặc *II (thth)* Trận đánh nhứt-thời để bình-định một khu-vực : *Chiến-địch Hoàng-Diệu II (R)* Cuộc phát-động nhứt-thời để bài-trừ một tệ-đoan xã-hội : *Chiến-địch thanh-toán nạn mù chữ, chiến-địch đánh-đổ mê-tín, chiến-địch diệt-trừ sốt-rét.*

**chiến-đấu** *đt.* Đánh nhau, tranh nhau : *Phi-cơ chiến-đấu, chiến-đấu đến viên đạn cuối cùng II (B)* Chế-ngự, dằn lòng : *Chiến-đấu nội-tâm.*

**chiến-đấu-cơ** *dt.* Phi-cơ chiến-đấu, máy-bay có trí súng đại-liên, hoả-tiễn để bắn địch.

**chiến-đấu-hạm** *dt.* X. Chiến-hạm.

**chiến-địa** *dt. Clg.* Chiến-trường, nơi hai bên đánh nhau : *Nơi chiến-địa là mồ liệt-sĩ.*

**chiến-hạm** *dt.* Tàu chiến, tàu sắt dày 4 cm. trở lên, có trí nhiều súng to để bắn địch.

**chiến-hào** *đt.* Mương sâu để núp bắn và tránh đạn.

**chiến-hữu** *dt.* Bạn cùng chiến-đấu ngoài mặt trận *II (R)* Bạn cùng tranh-đấu chung một lý-tưởng.

**chiến-hoạ** *đt.* Nạn giặc-giã : *Đất nước mắc phải chiến-hoạ.*

**chiến-khu** *dt.* Khu-vực có giặc *II (R)* Bưng-biền, khu-vực ẩn-núp của quân-đội cách-mạng để chống với chánh-quyền hoặc của chánh-quyền hợp với dân-chúng kháng-chiến với kẻ xâm-chiếm : *Lập chiến-khu.*

**chiến-lật** *bt.* Run sợ.

**chiến-lợi-phẩm** *dt.* Khí-giới, quân-nhu chiếm-đoạt của địch khi đánh thắng.

**chiến-luỹ** *dt.* Đất đắp cao và dài hoặc pháo-đài xây dài theo địa-điểm chiến-lược nào để núp bắn, chống giữ.

**chiến-lược** *dt.* Phương-lược tổng-quát để điều-động một trận đánh, nhắm vào một mục-tiêu nhứt-định *II (R)* Cách tổ-chức có mưu-lược để đoạt kết-quả tốt trong một cuộc thi tài.

**chiến-mã** *dt.* Ngựa trận, ngựa cưi hoặc chở-chuyên chiến-cụ.

**chiến-phạm** *dt.* Phạm-nhơn chiến-tranh, người bị các nước thắng trận buộc tội gây chiến.

**chiến-pháp** *dt.* Phương-pháp chiến-đấu, cách đánh giặc, phép điều binh khiển tướng.

**chiến-phí** *dt.* Phí-tổn về chiến-tranh : *Bồi-thường chiến-phí.*

**chiến-quốc** *dt.* Các nước có giặc-giã liên-miên : *Đời chiến-quốc bên Tàu.*

**chiến-sách** *dt.* Chánh-sách chiến-tranh, chánh-sách gây chiến-tranh để thôn-tính nước khác hoặc để tiêu-thụ vũ-khí, tránh nạn thất-nghiệp.

**chiến-sắc** *dt.* Nét mặt sợ-sệt.

**chiến-sĩ** *dt. Nh.* Chiến-binh *II (R)* Người có tranh-đấu cho một lý-tưởng, một quyền-lợi đoàn-thể : *Chiến-sĩ cách-mạng, chiến-sĩ vô-danh, chiến-sĩ nghiệp-đoàn.*

**chiến-sử** *dt.* Lịch-sử chiến-tranh, sách ghi chép nguyên-nhân và kết-quả một trận giặc.

**chiến-sự** *dt.* Việc giặc-giã, đánh-đập giết-chóc nhau ngoài mặt trận.

**chiến-tích** *dt.* Thành-tích chiến-đấu.

**chiến-tuyến** *dt.* Mặt trận, đường đóng binh dài để nghênh chiến với địch.

**chiến-thắng** *dt.* Thắng trận, đánh thắng địch : *Chiến-thắng không khó-khăn, khải-hoàn không vinh-diệu.*

**chiến-thời** *dt.* Thời chiến, thời-kỳ chiến-tranh.

**chiến-thuật** *dt.* Thuật chiến-tranh, cách hành-quân *II* Mưu-mô, thủ-đoạn để đoạt kết-quả theo chiến-lược vạch sẵn.

**chiến-thuyền** *dt.* Chiến-hạm, thuyền tàu dùng chở lính đánh giặc.

**chiến-thư (thơ)** *dt.* Thơ khai-chiến : *Hạ chiến-thư.*

**chiến-tranh** *dt.* Giặc-giã, cuộc đánh nhau giữa hai hoặc nhiều nước.

**chiến-tranh cân-não** *dt.* Cuộc tuyên-truyền làm cho tinh-thần dân-chúng và binh-sĩ bên địch lụn-bại.

**chiến-tranh lạnh** *dt.* Cuộc tuyên-truyền để giành chính-nghĩa hoặc kéo đồng-minh.

**chiến-tranh nguội** *dt. Nh.* Chiến-tranh lạnh.

**chiến-tranh nguyên-tử** *dt.* Chiến-tranh với vũ-khí nguyên-tử *II (B)* Cuộc xô-xác, cãi-vã to trong gia-đình.

**chiến-tranh tâm-lý** *dt. Clg.* Tâm-lý-chiến, cuộc tuyên-truyền để lôi-cuốn quần-chúng theo mình bỏ địch và lính địch bỏ hàng-ngũ.

**chiến-tranh vi-trùng** *dt.* Trận giặc có dùng vi-trùng gieo-rắc cho dân-chúng ở hậu-phương địch mắc phải các chứng bịnh dịch để lũng-đoạn tinh-thần binh-sĩ.

**chiến-trận** *dt.* Trận đánh nhau giữa hai bên ngoài tiền-tuyến : *Ngoài chiến-trận đằng-đằng sát-khí, Núp bóng cờ, đàn ngạ-quỷ vui mừng VD.*

**chiến-trường** *dt.* Chỗ đánh nhau : *Trời ơi, sanh giặc làm chi, Cho chồng tôi phải ra đi chiến-trường CD.*

**chiến-vụ** *dt.* Những sự-việc dính-dáng với chiến-tranh : *Đặt cơ-quan chiến-vụ để chống chiến-tranh.*

**chiến-xa** *dt.* Xe tăng, xe bọc sắt, xe thiết-giáp, các loại xe có trí súng lớn dùng đánh trận.

**CHIÊNG** *dt.* Nhạc-khí bằng đồng như cái mâm, giữa có núm, dùng dùi đánh ra tiếng beng-beng : *Bao-giờ vào đám tháng giêng, Bắt chồng em đến khiêng chiêng cho làng CD.*

**chiêng trống** *dt.* Cái chiêng và cái trống, hai vật luôn-luôn đi đôi ; hiệu-lịnh tiến (trống) và thối (chiêng) của quân-luật xưa : *Bỗng nghe trống giục chiêng hồi PHTR ; Non kỳ chiêng trống đì-đùng LVT.*

**chiêng vàng** *dt.* Cái chiêng mạ vàng hoặc màu vàng *II (B)* Mặt trời về chiều : *Chiêng vàng soi đáy nước long-lanh ; Khen ai khéo đúc chuông vàng, Cái dìm đáy nước cái ngang lưng trời CD.*

**CHIẾNG** *bt.* Nầy lần đầu : *Chiếng bông, chiếng trái, trái chiếng.*

**CHIẾNG** *bt.* Bảnh, đẹp, cừ : *Tay chiếng, ăn-mặc chiếng ; chiếng quá.*

**CHIỆNG-ẢNH** *trt.* Xa-gần, xăm-xỉa, cách nói bóng-dáng, mỉa-mai : *Nói chiệng-ảnh.*

**CHIẾT** *dt.* Tách rời ra ; sang từ vật đựng lớn như hũ, vò qua vật đựng nhỏ như ve, lọ : *Chiết ruộng bán bớt, chiết nước mắm, chiết cây, cây chiết.*

**chiết-bán** *bt.* Tách phân nửa, cắt hai : *Vi-bằng chiết-bán ; Bán chiết-bán ; chiết-bán ra chia.*

**chiết-can** *bt. Clg.* Ký-quỹ, thế-chân (chưn), tiền đóng làm chắc để thầu việc hay nhận cung-cấp : *Tiền chiết-can, đóng chiết-can.*

**chiết cây** *dt. Clg.* Bó cây, cắt rồi lột một đoạn da của một nhánh cây đang sung rồi bó lại với đất xốp ; đợi một, hai tháng, nơi ấy mọc rễ sẽ cắt lìa đem trồng nơi khác : *Đợi có mưa sẽ chiết cây.*

**chiết-cứu** *dt.* Phân ra từng phần nhỏ để trừ bớt : *Sự hao mòn của máy-móc phải được chiết-cứu mỗi năm trong sổ chi (amortir).*

**chiết-đoán** *đt.* Phân-tách sự-việc ra rành-mạch rồi phê-phán : *Phải biết chiết-đoán, phê-phán mới khỏi sai-lầm.*

**chiết-khấu** *đt.* Truất bớt ra, trừ số tiền phát ra trong số vốn ký-thác *(escompter).*

**chiết lẻ** *đt.* Sang ra từng phần nhỏ để bán lẻ : *Chiết lẻ rượu ra bán.*

**chiết-quang** *dt. (Q)* : Sự thay-đổi chiều hướng của luồng ánh-sáng khi đi từ môi-trường nầy qua môi-trường khác *(réfringent).*

**chiết-tuyến** *dt.* Đường gãy, đường chữ chi, giống lằn sét : *Một chiết-tuyến có nhiều trực-tuyến.*

**chiết-tự** *đt.* Tách một chữ ra nhiều phần, nhiều nét để đoán vận-mạng : *Khoa chiết-tự, ông thầy chiết-tự.*

**chiết-trung** *bt.* So-sánh tất-cả rồi dung-hoà lại để chọn một đường, một lẽ thích-ứng nhứt : *Phải chiết-trung, thuyết chiết-trung.*

**chiết-xung** *đt.* Dẹp giặc, bẽ gãy sự toan-tính, con đường tiến binh của địch.

**CHIẾT** *dt. (thực)* : Loại cây mọc ở bờ nước, cao từ 1 tới 7 m., lá mọc xen, phát-hoa có chùm dài thòng, trái có bốn khía tà, một hột, lá non ăn chát-chát, dùng gói món ăn để tiện chấm, cũng dùng gói nem, bì ; vỏ cây có nhiều *tanin,* dùng thuộc da hoặc trị tiết-tả *(Barringtonia acutangula).*

**chiết-bàng** *dt. (thực)* : Loại chiết cao tới 10 m., lá không lông không cộng, hoa to cánh trắng, trái có bốn khía, hột có chất *sapônin,* trái và vỏ cây được dùng thuốc cá *(Barringtonia asiatica).*

**chiết dài** *dt. (thực)* : Loại chiết cao từ 1 tới 15 m., lá láng dài 30 cm., rộng 6 cm., mọc thành chùm tại đọt, hoa to màu hường, có cộng, cánh rời nhau và nhiều tiểu-nhị *(Barringtonia longipes).*

**chiết nam** *dt. (thực)* : Loại chiết cao lối 6 m., lá mọc ở đọt, cuống dài, phiến to, có răng hoa không cộng bốn cánh, vành đỏ *(Barringtonia Cochinchinensis).*

**CHIÊU** *đt.* Lấy tay vẫy, vời đến, mời : *Chiêu-đãi-viên* // Xưng tội, khai ra : *Cung-chiêu* // Gây lấy cho mình : *Tự-chiêu kỳ-hoạ* // Tìm kiếm : *Chiêu-tầm.*

**chiêu-an** *đt.* Kêu gọi bên địch đã thua trận về hàng và dân-chúng trở về làm ăn như trước : *Thắng trận rồi chiêu-an.*

**chiêu-bài** *dt.* Bảng hiệu, bảng quảng-cáo : *Dựng chiêu-bài mời khách.*

**chiêu binh** *đt.* Tuyển binh-lính, mộ lính : *Chiêu binh mãi mã.*

**chiêu-cổ** *đt.* Rao bán phần hùn để lập công-ty.

**chiêu-cung** *đt. C/g.* Cung-chiêu, khai, nhận tội.

**chiêu cừu** *đt.* Chuốc lấy oán cừu : *Không lo làm ăn, để chiêu cừu chiêu oán.*

**chiêu dao** *đt.* Rêu-rao, phô-trương thế-lực để gạt địch, làm cho địch lầm tưởng mình đông, mạnh.

**chiêu dân** *đt.* Kêu gọi dân-chúng về mình, về lập làng xóm bên mình.

**chiêu-dụ** *đt.* Dụ-dỗ người về với mình : *Chiêu-dụ dân-chúng.*

**chiêu-đãi** *đt.* Mời-mọc người ăn uống : *Hết lòng chiêu-đãi.*

**chiêu-đãi-viên** *dt. Clg* Bồi bàn, hoả-kế, người bưng dọn đồ ăn, rót rượu cho khách-hàng.

**chiêu-đề** *đt.* Yết lên cho mọi người thấy biết.

**chiêu-hàng** *đt.* Rao hàng, quảng-cáo : *Đề bảng chiêu-hàng* // Gọi người về hàng-đầu : *Chiêu-hàng địch-quân.*

**chiêu-hiền** *đt.* Mời bậc hiền-tài ra giúp : *Chiêu-hiền đãi-sĩ.*

**chiêu-hoạ** *đt.* Chuốc lấy hoạ-tai, rước lấy tai-nạn cho mình (Tự-chiêu kỳ-hoạ).

**chiêu hô** *đt.* Mời-mọc, tiếp-đãi.

**chiêu-hồi** *đt.* Kêu gọi, dỗ-dành, vẫy gọi những người cũ trở về : *Chánh-sách chiêu-hồi.*

**chiêu hồn** *đt.* Lễ cúng gọi hồn người chết về : *Chiêu hồn tử-sĩ* // *(B)* Đánh thức, nhắc-nhở, kêu gọi những người đam-mê hãy tỉnh dậy : *Tiếng chuông chiêu hồn.*

**chiêu khách** *đt.* Quảng-cáo mời khách : *Mua bán phải biết cách chiêu khách.*

**chiêu-khai** *đt. Nh.* Chiêu-cung.

**chiêu-luyện** *đt.* Chiêu binh và huấn-luyện, gọi dân đến tập-luyện thành lính.

**chiêu-mộ** *đt.* Mộ, tuyển người : *Chiêu-mộ dân-quân, chiêu-mộ dân phu.*

**chiêu-nạp** *đt.* Mời người đến để nạp-dụng.

**chiêu oán** *đt. Nh.* Chiêu cừu.

**chiêu-phủ** *đt.* Kêu gọi đến phủ-dụ, dỗ-dành.

**chiêu-tai** *dt. Nh.* Chiêu-hoạ.

**chiêu tầm** *đt.* Kêu gọi tầm kiếm : *Chiêu tầm quân bại trận.*

**chiêu tập** *đt.* Gom người lại một xóm, một ấp : *Chiêu tập dân-chúng.*

**chiêu xưng** *đt.* Xưng tội, khai rõ tội-lỗi.

**CHIÊU** *dt.* Chao, gạn lại : *Chiêu gạo cho sạch* // Trệu-trạo, lừa viên thuốc vô trước rồi nuốt nước cho trôi : *Chiêu nước để nuốt cho trôi.*

**CHIÊU** *dt.* Ấm, tiếng gọi con các ông đỗ tấn-sĩ (đời Lê về sau) : *Cậu chiêu, cô chiêu cậu ấm.*

**CHIÊU** *tt.* Thuộc phía trái, phương nam : *Chân đăm đá chân chiêu.*

**CHIÊU-ĐĂM** *trt.* X. Đăm-chiêu.

**CHIỀU** *bt.* Xế, khoảng thì-giờ từ quá trưa đến gần tối : *Buổi chiều, trời chiều, xế chiều ; Vắng nghe chim vịt kêu chiều.. CD II (B)* Tuổi về già : *Về chiều.*

**chiều chiều** *trt.* Mỗi buổi chiều, thường thường mỗi chiều : *Chiều chiều lại nhớ chiều chiều, Nhớ nồi cơm nguội nhớ niêu nước chè CD.*

**chiều hôm** *trt.* Buổi chiều, lúc mặt trời đã lặn nhưng chưa tối : *Buồn trông cửa bể chiều hôm K.*

**chiều hôm kia** *dt.* Chiều bữa trước hôm qua một ngày : *Chiều hôm kia nhằm thứ sáu, vì hôm nay là chúa-nhựt.*

**chiều hôm qua** *dt.* Buổi chiều ngày vừa qua : *Mua món nầy chiều hôm qua, đến chiều nay là đúng 24 giờ.*

**chiều mai** *dt.* Chiều ngày sau, ngày mai : *Bữa nay chúa-nhựt, chiều mai là chiều ngày thứ hai.*

**chiều mốt** *dt.* Chiều sau ngày mai một ngày : *Bữa nay chúa-nhựt, chiều mốt là chiều thứ ba.*

**chiều nay** *dt.* Tức chiều bữa nay, chiều ngày đang nói : *Chiều nay va đến, thì chỉ còn vài giờ nữa thôi.*

**chiều tà** *dt.* Xế chiều, mặt trời chiếu lệch ngang *II trt.* Già, trộng tuổi : *Tuổi đã đến buổi chiều tà.*

**chiều tối** *dt.* Chạng-vạng, trời sắp tối : *Làm đến chiều tối mới về.*

**CHIỀU** *đt.* Dựa theo ý người : *Ví dầu nhà dột cột xiêu, Muốn đi cưới vợ phải chiều ông mai ; Chiều em anh hết sức chiều, Như chàng Đinh-San họ Tiết đã chiều Phàn Lê-Huê CD.*

**chiều-chuộng** *đt.* Chiều cách quý-trọng : *Thương chồng chiều-chuộng mụ gia, Gẫm tôi với mụ có bà-con chi CD.*

**chiều-đãi** *đt.* Cư-xử theo ý muốn của người : *Hết lòng chiều-đãi bạn-bè.*

**chiều đời** *đt.* Tuỳ thời, ăn-ở theo thiên-hạ : *Ở đời phải biết chiều đời, Giả như mái giại tuỳ trời gió mưa CD.*

**chiều ý** *đt.* Chiều theo ý muốn của người : *Chiều ý mẹ cha.*

**chiều khách** *đt.* Làm vừa lòng khách : *Buôn-bán phải chiều khách.*

**chiều-lòn** *đt.* Lòn-lõi, hạ mình để làm vừa ý người : *Phải chi nhan-sắc em còn, Anh lăn vô đó chiều-lòn cũng ưng CD.*

**chiều lòng** *đt.* Nghe lời, làm vừa lòng người : *Nghe lời nàng phải chiều lòng K.*

**chiều-luỵ** *đt. Nh.* Chiều-lòn : *Gió giục mẫu-đơn, lan, hường từ nhuỵ, Anh có thấy nàng chiều-luỵ mẹ cha CD.*

**chiều-nể** *đt.* Vì nể-nang mà chiều người : *Với người trưởng-thượng, ta nên chiều-nể.*

**CHIỀU** *dt.* Bề, phía : *Chiều dài, chiều ngang, chiều sâu, thuận chiều, nghịch chiều, đường một chiều.*

**CHIỀU** *dt.* Vẻ, nét, dáng trông thấy bên ngoài : *Dở chiều như tỉnh, dở chiều như mê K ; Chiều thanh vẻ lịch càng nồng HT.*

**CHIẾU** *dt.* Vật trải nằm dệt bằng lác, cói, tre, mây : *Đôi chiếu, bó chiếu, cuốn chiếu, trải chiếu, chăn chiếu ; Đi đâu cho đỡ mồ-hôi, Chiếu trải không ngồi trầu để không ăn CD II (B)* Chỗ ngồi của người có chức-phận trong làng : *Chiếu trên, chiếu dưới II (bạc)* Các lá bài dưới trường : *Có chiếu, chiếu trường, chiếu tay (tứ-sắc).*

**chiếu bông** *dt. Clg.* Chiếu hoa, chiếu có chạy đường viền, in hình trang-trí mỹ-thuật : *Chiếu bông mà trải góc đền, Muốn vô làm bé biết bền hay không CD.*

**chiếu cỗ** *dt. Clg.* Chiếu cơm, chiếu dài, hẹp bề ngang, trải để dọn cỗ cúng.

**chiếu cơm** *dt.* X. Chiếu cỗ.

**chiếu chăn** *dt.* Chiếc chiếu và cái chăn (mền) *II (B)* X. Chăn chiếu.

**chiếu du** *dt.* Chiếu dệt bằng u-du.

**chiếu dưới** *dt.* Chỗ ngồi đầu dưới, để người kém vế ngồi : *Hương-chức nhỏ nên ngồi chiếu dưới.*

**chiếu đặt** *dt.* Chiếu đặt người dệt theo ý mình, tốt hơn chiếu hàng.

**chiếu đất** *dt. (B)* : Lấy đất làm chiếu : *Màn trời chiếu đất.*

**chiếu đậu** *dt.* Chiếu dệt bằng cói, thật tốt.

**chiếu hàng** *dt.* Chiếu dệt sẵn bán, không tốt bằng chiếu đặt.

**chiếu hoa** *dt.* X. Chiếu bông : *Màn hoa lại trải chiếu hoa, Bát ngọc lại phải đũa ngà mâm son CD.*

**chiếu kế** *dt.* Chiếu tốt có viền vải màu.

**chiếu liền** *dt.* Chiếu hẹp khổ mà dài

**chiếu-liếp** *dt. (đ)* : *Nh.* Chiếu : *Sao không trải chiếu-liếp gì hết vậy ?*

**chiếu manh** *dt.* Chiếu rách, còn manh nhỏ : *Buồn ngủ lại gặp chiếu manh, Vừa khi chồng để gặp anh giữa đường CD.*

**chiếu tay** *dt. (bạc)* : Lá bài trên tay người khác mà mình biết đã dính trong một cái

liền : *Chiếu trường không có thì đánh chiếu tay.*

**chiếu trắng** *dt.* Chiếu bằng lác trắng không có in hình.

**chiếu trên** *dt.* Chỗ ngồi đầu trên, dành cho người trên trước : *Ông cả thì ngồi chiếu trên.*

**chiếu trường** *dt. (bạc)* : Lá bài dưới trường, trùng với lá con rác trên tay (tứ-sắc).

**CHIẾU** *dt.* Sắc, mạng-lịnh (lệnh) bằng giấy-tờ của vua : *Ban chiếu, đọc chiếu.*

**chiếu-chỉ** *dt.* Tờ chiếu có ra lịnh : *Phụng thừa chiếu-chỉ...*

**chiếu trời** *dt.* Chiếu của vua : *Chiếu trời mây vỗ ơn trên mưa nhuần NĐM.*

**CHIẾU** *đt.* Giọi, chói, phóng ánh-sáng ra : *Đèn chiếu sáng, chiếu phim ll (B)* Xem-xét đến, để ý đến : *Chiếu-cố ll (R)* Nhắm ngay quân cờ để ăn : *Thấy em chiếu tướng một mình, Muốn vô chiếu tượng sợ đường sĩ ngăn CD ll* Vịn theo : *Chiếu-lệ, chiếu nghị-định ngày...*

**chiếu án** *trt.* Dựa theo án cũ, dựa án toà.

**chiếu ảnh** *dt. Clg.* Chiếu bóng, giọi ánh thật sáng vào phim cho ảnh hiện lên màn bạc.

**chiếu bóng** *đt.* X. Chiếu ảnh.

**chiếu-cố** *dt.* Cố-cập, đoái-hoài đến : *Đền ơn chiếu-cố.*

**chiếu-chuẩn** *trt.* Y theo đề-nghị, chiếu đề-nghị và chấp-thuận.

**chiếu-chuẩn-khí** *dt. (chm)* : Khí-cụ đo đất dùng với bàn-đạc hình-dáng một thước băng ngắn có khắc độ, hai đầu gắn hai bửng nhỏ có đục khe ở giữa dùng làm chuẩn để gióng đường *(alidade).*

**chiếu-chuẩn-tuyến** *dt. (chm)* : Đường nhắm tiêu, nhắm ngay điểm có cặm tiêu *ll (qs)* Đường nhắm thẳng từ mắt đến mục-phiêu ngang qua nút ruồi đề bản.

**chiếu-chuẩn trắc-cự-khí** *dt. (chm)* : Một thứ chiếu-chuẩn-khí có gắn ống kính để nhắm hướng và đo cự-ly (dùng với bàn-đạc).

**chiếu diệu** *tt.* Sáng chói, sáng loà.

**chiếu điện** *dt. Clg.* Giọi kiếng, dùng quang-tuyến chiếu vào người để khám bịnh.

**chiếu đơn** *trt.* X. Phòng chiếu đơn.

**chiếu giá** *trt.* Dựa theo giá chính-thức.

**chiếu-giám** *dt.* Xem-xét : *Gởi đến để chiếu-giám.*

**chiếu-hội** *dt.* Lãnh-hội và y theo, hiểu-biết và làm theo : *Gởi để chiếu-hội.*

**chiếu-không** *dt.* Giọi lên không-trung : *Đèn chiếu-không để tìm máy-bay.*

**chiếu-lệ** *trt.* Theo lệ thường : *Chiếu-lệ thi-hành ll (thth)* Lấy có, có chừng : *Làm chiếu-lệ.*

**chiếu lệnh (lịnh)** *đt.* Y theo lệnh dạy : *Chiếu lệnh thượng-cấp.*

**chiếu luật** *trt. (Pháp)* : Theo luật-pháp, đương-nhiên dựa theo luật *(de jure).*

**chiếu-mệnh (mạng)** *đt.* Yềm-mệnh, hộ-mệnh : *Vì sao chiếu-mệnh.*

**chiếu phim (film)** *đt.* X. Chiếu ảnh *ll (R)* Hát tuồng : *Chiếu phim Việt-nam.*

**chiếu tội** *trt.* Dựa tội - trạng : *Chiếu tội mà kêu án.*

**chiếu-thuỷ** *tt.* Một điệu kiểng (cảnh) uốn.

**chiếu thực** *trt. (Pháp)* : Theo thực-tế, dựa theo sự thực *(de facto).*

**CHIỂU** *trt.* Chiếu, theo như thế, dựa vào : *Chiểu-chỉ.*

**chiểu-chỉ** *trt. (Pháp)* : Thề theo một sự-kiện tương-tợ hay một bản văn tương-tợ trước, sáng tỏ hơn.

**chiểu theo** *trt. Nh.* Chiểu-chỉ.

**chiểu tình** *trt.* Thề tình, tiếng mở đầu một câu thỉnh-cầu : *Xin ông chiểu tình tha-thứ.*

**CHO** *đt.* Bê, nhường không của của mình cho người khác làm của riêng : *Cho tiền, cho quà, Thà yêu nhau cho vàng chớ ai chỉ đàng đi buôn ll* Châm, đề vô, dồn thêm : *Cho dầu cho mỡ, cho nước, cho củi vào bếp ll* Vui lòng để người làm việc chi : *Cho phép ; Cô kia cắt cỏ một mình, Cho anh cắt với chung-tình làm đôi ll trt.* Để, đặng mà : *Ai kêu ai hú bên sông, Tôi đang nấu-nướng cho chồng tôi ăn ll trt.* Thế nào cũng có, quyết đặng mới nghe : *Ba tiền một khứa cá buôi, Cũng mua cho được mà nuôi mẹ già ll trt.* Giùm, thay-thế : *Để tôi làm cho ; Còn chút mẹ già nuôi lấy cho anh ll dt.* Bảo rằng, cầm bằng : *Thấy trăng luống hồ với đèn, Ai cho sang cả khó hèn khác nhau ; Con dê con ngựa khác dòng, Ai cho con ngựa lộn cùng con dê ll dt.* Hại, làm cho, khiến người làm cho, lời nói lớn-lối : *Cho lính bắt, cho ở tù, cho đi căng ll trt.* Tiếng chấm dứt câu, nhưng ý còn đọng lại : *Người nầy nặng kiếp oan-gia, Còn nhiều nợ lắm sao đà thác cho K ; Con cóc là cậu ông trời, Hễ ai đánh nó thì trời đánh cho ; Công dã-tràng thường ngày xe cát, Sóng ba-đào ai xét công cho ; Có vất-vả mới thanh-nhàn, Không dưng ai dễ cầm tàn che cho CD.*

**cho bạc lúa** *đt.* Cho vay tiền, tới mùa người mắc nợ đong lúa trả : *Cho bạc lúa mau làm giàu.*

**cho bài** *đt.* Ra bài cho học-trò làm hay học thuộc lòng : *Nhắc thầy cho bài.*

**cho bằng** *trt.* Được bằng nhau : *So cho bằng ll* Sao bằng, lời chọn một bỏ một : *Cho bằng ai phứt cho rồi, Ở càng ray-rứt như ngồi trên kim CD.*

**cho biết** *đt. Nh.* Cho hay *ll trt.* Để hiểu-biết : *Đi cho biết đó biết đây ll trt.* Đặng bõ ghét : *Cho biết ! Vậy cho biết !*

**cho bõ** *trt.* Cho bõ ghét, đáng đời cho : *Chẳng ưa nói thừa cho bõ tng.*

**cho bồi** *đt.* Lời gọi người mang đồ nhắm lại hoặc bảo ăn đồ nhắm : *Cho bồi đây nghe ! cho bồi vào đi !*

**cho cân** *trt.* Cho đồng cân, cho xứng : *Mà lòng Phiếu-mẫu mấy vàng cho cân K.*

**cho có** *trt.* Lấy có, lấy lệ : *Cũng cho có vơi người ta.*

**cho coi** *đt.* Đưa vật gì ra cho người coi : *Cho coi hình ll trt.* Cho bõ ghét, tiếng chấm dứt một câu nói hậm-hực, giận : *Làm cho dau-đớn ê-chề cho coi K.*

**cho cơm** *đt.* Đưa cơm cho người ăn *ll (lóng)* Nạp mạng, thua cách dễ-dàng : *Bộ nó đó, cho cơm tôi à !*

**cho-chác** *đt. (đệm)* : Cho vay : *Có chút đỉnh để cho-chác kiếm lời xài ; Lúc này có cho-chác ai đâu ?*

**cho chăng** *trt.* Hay chăng, tiếng chấm dứt một câu hỏi : *Khuôn duyên biết có vuông tròn cho chăng ? K.*

**cho chớ** *trt.* Tiếng chấm dứt một câu phân-bua : *Hay cho chớ ; Cũng được cho chớ !*

**cho đang** *trt.* Cho đành, sao đành : *Nề lòng có lẽ, cầm lòng cho đang K.*

**cho đành** *trt.* Đặng cho vừa ý : *Cho đành lòng kẻ chưn mây cuối trời K.*

**cho điểm** *đt.* Khuyên-điểm, phê bài-vở học-trò : *Nhắc thầy cho điểm.*

**cho đứt** *đt.* Cho luôn, không còn dính-líu chi nữa : *Cho đứt đứa con.*

**cho hay** *đt.* Nói hay gởi tin cho biết *ll trt.* Cho giỏi, cho được toàn-vẹn : *Liều-bỏ mình giữ lấy mình cho hay ; Gìn vàng giữ ngọc cho hay K ll trt.* Thường thì, có vậy luôn : *Cho hay là giống hữu tình, Đố ai gỡ mối tơ mành cho xong K.*

**cho khéo** *trt.* Lời dặn hãy giữ-gìn, hãy cẩn-thận : *Cho khéo kẻo đồ hết.*

**cho không** *đt.* Cho, không lấy tiền : *Cho không hồng thêm.*

**cho là** *đt.* Cầm rằng, bảo rằng, tin là : *Như vậy mà cũng cho là giỏi.*

**cho lắm** *trt.* Nhiều mấy cũng vô-ích : *Dầu thương cho lắm cũng chồng người ta CD.*

**cho mau** *trt.* Lời hối, lời giục-giã : *Ăn cho mau, đi cho mau, làm cho mau.*

**cho màu** *đt.* Tô màu, để màu vào : *Vẽ xong nhưng chưa cho màu ; Cho màu vào bánh.*

**cho máu** *đt.* Hiến máu, vui lòng để Y-sĩ rút máu mình ra để sang cho người bịnh : *Cho máu là một nghĩa-cử rất đẹp.*

**cho minh** *trt.* Cho rõ-ràng : *Dám xin gởi lại một lời cho minh K.*

**cho mướn** *đt.* Để người dùng của của mình mà lấy một số tiền : *Cho mướn đất, cho mướn nhà, nhà cho mướn.*

**cho mượn** *đt.* Giao cho người dùng của của mình một thời-gian rồi trả : *Cho mượn tiền, cho mượn xe.*

**cho nên** *trt.* Vì lý-do nào mới ra thế : *Ai đem con sáo qua sông, Cho nên con sáo sổ lồng bay xa CD.*

**cho nốt** *trt.* Luôn, cho rồi cả : *Ăn cho nốt ll đt.* Phê, viết ý-kiến mình về cách làm việc và tư-cách người làm việc dưới quyền mình *(notes).*

**cho nước** *đt.* Săn-sóc, làm cho bớt mệt-mỏi sau một hiệp đấu sức để rồi tiếp-tục trận đấu *ll* Xúi-giục, nói khích : *Nó đã giận rồi mà anh còn cho nước nữa.*

**cho nước gà** *đt.* Thấm nước vào má, vào cổ con gà rồi vỗ hen cho nhớt-dãi chảy ra hết, đoạn nhỏ từng giọt nước cho gà thấm giọng.

**cho nước võ-sĩ** *đt.* Quạt, chà xát, đấm bóp, dặn-dò, chỉ chỗ yếu của địch trong lúc nghỉ mệt.

**cho phu** *trt. Nh.* Cho cân : *Hãy xin báo-đáp ân-tình cho phu K.*

**cho qua** *đt.* Cho phép đi qua : *Đèn trắng cho qua ll trt.* Để phôi-pha, không vướng-bận : *Vội-vàng gượng nói gượng cười cho qua K.*

**cho phép** *đt.* Bằng lòng để người làm một việc bất-thường : *Cho phép nghỉ, cho phép cất nhà.*

**cho ra** *đt.* Ra hiệu cho người đi ra : *Tới giờ cho ra ll (lóng)* Để tinh-khí xuất thong-thả, không nín lại.

**cho rảnh** *đt.* Phứt, quách, không cần nữa : *Đi cho rảnh, vứt cho rảnh.*

**cho rằng** *đt.* Bảo là, tin là, cầm như : *Đừng cho rằng tôi sợ mà lầm.*

**cho rồi** *trt. Nh.* Cho rảnh : *Thôi thì một thác cho rồi K.*

**cho tin** *đt.* Báo-tin, gởi tin : *Nhớ cho tin tôi hay.*

**cho tiền** *đt.* Đưa tiền người xài mà không đòi *II Nh.* Cho vay : *Cho tiền bậy-bạ kiếm lời.*

**cho tiền đứng** *đt.* Cho vay bạc đứng, lấy tiền lời mỗi ngày hay mỗi tháng, vốn còn nguyên đến ngày thối trọn một lần.

**cho tiền góp** *đt.* Cho vay và để người góp hết ngày hết nợ.

**cho thấy** *đt. (truyền)* : Hiện về, cho người chiêm-bao thấy : *Từ ngày chết tới giờ, vợ tôi chỉ cho thấy có một lần.*

**cho thuốc** *đt.* Xem mạch bốc thuốc cho người bịnh uống : *Ông thầy nầy cho thuốc khá quá !*

**cho trầu-cau** *đt.* Cho mỗi nhà thân-thích một phần lễ-vật gồm có trầu, cau, trà, bánh để báo tin lễ hỏi vừa cử-hành.

**cho vay** *đt.* Cho mượn tiền có lời (lãi) : *Cho vay dài hạn, cho vay nặng lời.*

**cho vô** *đt.* Cho phép người vô : *Tới giờ cho vô rồi II (lóng)* Uống, nốc : *Cho vô một hơi ngon lành coi !*

**cho xong** *trt. Nh.* Cho rảnh : *Đi phứt cho xong II Nh.* Cho rồi : *Đố ai gỡ mối tơ-mành cho xong K.*

**cho xem** *trt. Nh.* Cho coi.

**CHO-HỎ** *trt.* Co-ro, chồm-hổm, cách ngồi hỏng trôn, hai chưn co lại trước ngực : *Ngồi cho-hỏ.*

**CHÒ** *dt.* Loại gỗ quý, thớ thẳng và cứng : *Cây chò, gỗ chò II (R)* Vật làm bằng ba thanh gỗ (có lẽ đầu-tiên là gỗ chò) có chạm hoặc không, ráp đầu cạnh thành cái chưn-ba, để đội dĩa trái cây chưng trên bàn-thờ : *Cái chò.*

**chò vảy** *dt.* Gỗ chò có vân.

**CHÒ-HÕ** *trt.* X. Cho-hỏ.

**CHÓ** *dt. (động)* : Loài có vú, rất thính tai, trung-tín, sủa (cắn) tiếng to, nuôi để giữ nhà, đi săn : *Chó đâu chó sủa lỗ không... ; Không chó bắt mèo ăn cứt II dt.* Cái chốt để chặn bánh xe răng đang quay : *Trật con chó (cliquet).*

**chó cắn** *dt.* Chó sủa, la ra tiếng to : *Chó ông thánh cắn ra chữ II* Chó táp, một tai-nạn cần tới viện Pasteur chích ngừa bịnh dại : *Chó cắn áo rách.*

**chó cò** *dt.* Chó lông trắng : *Tuổi tuất là con chó cò, Nằm khoanh trong lò cái mũi lọ-lem.*

**chó cỏ** *dt.* Giống chó ta, nhỏ con.

**chó chết** *dt.* Con chó đã chết : *Thúi (thối) như chó chết II (B)* Người hoặc chuyện không ra gì, tiếng chửi nặng : *Thằng chó chết, đồ chó chết, chuyện chó chết.*

**chó dại** *dt. Clg.* Chó điên, chó mắc phải bịnh dại, mắt lờ-đờ, miệng sùi bọt, đuôi quặp, gặp người hay đồng-loại là cắn và người hay vật bị cắn cũng phải bịnh ấy luôn, cả hai đều chết sau đó một thời-gian : *Bịnh chó dại.*

**chó dắt** *trt.* May-mắn ít có : *Nhờ chó dắt.*

**chó đá** *dt.* Con chó bằng đá *II (B)* Người hà-tiện, bủn-xỉn.

**chó đẻ** *bt.* Chó vừa sinh con : *Chó đẻ chó dữ II (R)* Tiếng chửi, lời thề : *Đồ chó đẻ ; Ai nói láo chó đẻ đi II dt. (thực)* Loại cỏ mọc ở sân hay trong kiềng (cảnh), lá nhỏ mọc đối như lá me, nhánh ngay có nhiều trái nhỏ, thường được dùng làm thuốc hậu-sản (*Phillantus Niruri*).

**chó điên** *dt.* X. Chó dại *II (B)* Người cau-có, hay gây, hay cự : *Nó là con chó điên, đừng thèm chọc.*

**chó đốm** *dt.* Thứ chó lông có đốm màu khác.

**chó ghẻ** *dt.* Chó mình ghẻ lở : *Chó ghẻ có mỡ đàng đuôi II (B)* Người đáng ghê-tởm : *Đồ chó ghẻ, chơi với nó làm chi.*

**chó hùa** *dt.* Tính chó hay bắt-chước sủa rộ lên một lúc hoặc bênh-vực nhau ví cần chó lạ *II (B)* Lời mắng nhóm người bênh-vực nhau : *Giỏi gì thứ chó hùa ấy.*

**chó hoa vông** *dt.* Chó cái trong thời-kỳ rượn đực, húm đỏ như hoa vông.

**chó hoang** *dt.* Chó chạy rong ngoài đường, không có chủ : *Mèo đàng lại gặp chó hoang, Anh đi ăn-trộm gặp nàng xơi khoai CD.*

**chó luốc** *dt.* Thứ chó màu xám tro, có đốm hơi đen không rõ lắm.

**chó lửa** *dt.* Súng sáu, khạc ra lửa : *Lận chó lửa trong mình.*

**chó má** *bt.* Bậy-bạ, không có nhân-nghĩa : *Ăn-ở chó má, đồ chó má.*

**chó mắm-trê** *dt.* Giống chó không lông, da đen mốc và láng, đầu có lưa-thưa lông vàng.

**chó mốc** *dt.* Chó lông trắng mốc (không trắng như chó cò).

**chó mực** *dt.* Chó lông đen.

**chó ngao** *dt.* Giống chó lớn con, thật dữ *II (truyền)* Chó ở âm-phủ.

**chó phèn** *dt.* Chó lông vàng dợt.

**chó săn** *dt.* Loại chó rất thính hơi, theo chủ săn thịt *II (B)* Người điềm-chỉ, hay gởi thơ nặc-danh tố-cáo người khác : *Đồ chó săn chim mồi.*

**chó sói** *dt.* Loại chó ở rừng, rất dữ, cũng ăn thịt người : *Lúc đói chó sói cũng bỏ rừng.*

**chó sủa** *đt.* Chó cắn, há họng táp ra tiếng to : *Chó sủa, chó không cắn.*

**chó ta** *dt.* Giống chó trong xứ, nhỏ con.

**chó tây** *dt.* Giống chó phương tây, phần nhiều to con và đẹp.

**chó tháng bảy** *dt.* Chó rượn, theo cái, giành và cắn lộn : *Rậm-rật như chó tháng bảy.*

**chó thiến** *dt.* Chó được thiến, mập béo : *Mập như chó thiến.*

**chó trâu** *tt. Clg.* Trâu chó, tiếng chửi : *Đồ chó trâu gì đâu mà !*

**chó tru** *đt.* Chó há miệng la một hơi dài ghê-rợn : *La như chó tru.*

**chó vá** *dt.* Chó trắng vá đen hoặc chó vàng vá trắng *II (B)* Giày hai màu : *Mang đôi chó vá.*

**chó vện** *dt.* Thứ chó lông có rằn khác màu như nồi vân.

**chó xi** *dt.* Giống chó tây nhỏ con *II (B)* Tiếng mắng yêu một đứa trẻ : *Con chó xi của tôi đây.*

**chó xù** *dt.* Chó lông dài, xụ-xộp.

**CHÕ** *bt.* Cái trã có nhiều lỗ dưới đáy để xôi xôi : *Ba xôi nhồi một chõ.*

**CHÕ** *bt.* Giõ, xen vào câu chuyện người khác : *Nói chõ vào II* Gie, chòm ra : *Mái-hiên chõ ra sân.*

**chõ miệng** *đt.* Giõ miệng, ghé miệng thốt xen vào câu chuyện : *Đừng có chõ miệng vào chuyện người.*

**CHOÁ** *tt.* Chói loà, làm loà mắt : *Đèn choá II dt.* Cái chụp trắng đục gắn đèn để phản-chiếu ánh-sáng xuống : *Cái choá đèn.*

**choá đèn** *dt.* Nón đèn, vật bằng pha-lê đục hoặc kiếng đục chụp ngoài bóng đèn để phản-chiếu ánh-sáng xuống và làm dịu mắt.

**choá loà** *tt.* Sáng loà mắt : *Đèn pha choá loà.*

**CHOÁC** *dt.* Ván cơi be ghe cho cao để sóng nước đừng tạt vào : *Choác ghe.*

**CHOÁC-CHOÁC** *trt.* Tiếng gà la.

**CHOẠC** *dt.* Xoạc, dang ra, bét ra : *Hà choạc.*

**choạc chưn** *đt.* Xoạc chưn, đứng chàng-hàng : *Choạc chưn rùn bộ.*

**choạc-oạc** *trt. Clg.* Chàng-oạc, rộng thênh : *Hà miệng choạc-oạc.*

**CHOAI** *tt.* Tơ, đang độ, sắp lớn : *Heo choai, gà choai.*

**choai-choai** *tt.* Don-don, không nhỏ không lớn : *Tác choai-choai.*

**CHOÀI** *đt.* Chòi, dùng chưn tống để đưa mình lên hoặc tới : *Choài lên mặt nước, choài ra bìa ván.*

**CHOÃI** *đt. Nh.* Choạc.

**CHOẠI** *đt.* Trợt *II* X. Trợt.

**CHOAY** *dt. (thực)* : Loại cây vừa, lá mỏng nhám, có lông, có lá bẹ, phát-hoa đực tròn, thân non có lông nâu, rễ dùng ăn trầu *(Artocarpus masticata).*

**CHOÁN** *đt.* Chiếm, giành chỗ : *Nằm choán, ngồi choán, choán chỗ.*

**choán giấy** *trt.* Làm mất chỗ trong tờ giấy : *Chuyện ấy độc-giả đã rõ, chúng tôi không đăng chi cho choán giấy.*

**choán nền** *đt.* Giành đất cất nhà : *Để nhà nước phân lô (lot), không ai được choán nền.*

**CHOANG** *đt.* Phang, vụt mạnh : *Choang cho hắn một gậy.*

**CHOÀNG** *bt.* Quàng, vắt ngang qua, phủ lại : *Cột choàng, vắt choàng, choàng cổ, choàng hông, choàng tay, choàng vai II (R) trt.* Lan ra, leo qua : *Đóng (hụi) choàng, góp choàng II dt.* Thứ gióng (quang) bằng dây mây để khiêng nặng : *Cái choàng.*

**choàng cổ** *đt.* Vòng tay qua cổ người khác *II dt.* Khăn choàng (quàng), rề-gát, cà-vạt : *Trời lạnh (rét), đem cái choàng cổ theo.*

**choàng hông** *đt.* Vòng tay qua hông người khác.

**choàng tay** *đt.* Dùng tay choàng qua người khác.

**choàng vai** *đt.* Vòng tay qua vai bên kia của người khác.

**CHOÀNG** *trt.* Nhào, bổ sấn vào : *Đâm choàng vào đám đông II* Sực, dậy thình-lình : *Choàng dậy.*

**CHOÁNG** *tt. Nh.* Choá *II trt.* Rối-loạn tinh-thần : *Nghe câu chuyện choáng cả người.*

**choáng-váng** *tt. Nh.* Cháng-váng.

**CHOẢNG** *đt.* Đánh, đập : *Choảng nó một mách ; Tụi nó mới choảng nhau.*

**CHOẠNG-VẠNG** *trt.* Chệnh-choạng, loạng-choạng, lảo-đảo, cách đi không vững vì say rượu hay chóng mặt : *Đi choạng-vạng.*

**CHOĂN-CHOẮT** *tt. Clg.* Chăn-chắt, ngồi lùn-thấp : *Người choăn-choắt.*

**CHOẢN** *tt.* Vẩn, thấp, lùn : *Áo choản, người choản.*

**CHOẮT** *tt.* Chít, thật nhỏ thấp : *Choắt người, nhỏ choắt.*

**CHÓC** *đt.* Giảnh, vểnh, uốn cong lên : *Chóc mỏ, chóc môi.*

**chóc mỏ** *đt.* Giảnh môi, toan nói : *Ngồi chóc mỏ đó nghe chớ có nói chi được, vì họ giành nói cả.*

**chóc môi** *đt. Nh.* Chóc mỏ.

**CHÓC** *dt. Clg.* Chốc, vật khô, rắn đóng thành về : *Cơm cháy đóng chóc, đầu đóng chóc.*

**CHÓC** *dt. (thực)* : Tên một giống cỏ mọc dưới nước : *Rau chóc* // Tên một giống củ : *Củ chóc.*

**CHỌC** *đt.* Ghẹo, trêu, khiêu-gợi : *Trêu chọc, ghẹo chọc* // Thọc, khều (kều), thọt : *Đâm bị thóc, chọc (thọc) bị gạo, chọc (thọc) huyết, chọc thủng.*

**chọc cổ** *đt.* Lấy ngón tay thọc sâu vào cuống họng cho ói ra : *Chọc cổ cho chó ăn chè.*

**chọc gái** *đt.* Tán gái, kiếm chuyện nói để làm quen, tỏ tình với gái, v.v... : *Chọc gái cho có duyên.*

**chọc gan** *đt.* Khiêu-khích làm người giận bầy gan : *Mầy chọc gan tao thì chỉ có lên trời mà ở.*

**chọc-ghẹo** *đt.* Trêu-ghẹo, làm cho người xấu hổ : *Đừng chọc-ghẹo kẻ tàn-tật* // *Nh.* Chọc gái.

**chọc giận** *đt.* Kiếm chuyện nói cho người giận : *Hơi đâu chọc giận người quạu.*

**chọc huyết** *đt. Clg.* Thọc huyết hay Chọc tiết, dùng dao nhọn đâm ngay quả tim : *Chọc huyết heo.*

**chọc-léc** *đt.* Cù, lấy ngón tay chọc vào các nơi có da non của người cho nhột : *Không có duyên dầu chọc-léc cũng chẳng ai cười.*

**chọc nách** *đt. Nh.* Chọc-léc.

**chọc ổ** *đt.* Phá vỡ ổ // *(B)* Động đến kẻ dữ, phe-đảng đông : *Đừng chọc ổ tụi đó ; Chọc ổ kiến, chọc ổ ong.*

**chọc tiết** *đt. Nh.* Chọc huyết.

**chọc tức** *đt.* Khiêu-khích cho người tức-giận : *Giận rồi đa, đừng có chọc tức tôi thêm.*

**chọc trời** *đt.* Làm chuyện tày-trời, ngang dọc, mưu-đồ việc to : *Tay chọc trời, chọc trời khuấy nước* // *tt.* Cao ngất trời, cao như muốn chọc thủng bầu trời : *Nhà chọc trời.*

**CHOE** *trt.* The - thé, tiếng kêu nhỏ mà chát-chúa : *Choe-choé, choe-choét.*

**choe-choé** *trt.* Tiếng chim kêu khi bị bắt hay tiếng trẻ con la khóc : *Chim kêu choe-choé, la khóc choe-choé.*

**choe-choét** *trt.* Giọng e giọng ảnh, cách nói gion-giỏn như miệt - thị, như khiêu - khích : *Nói choe-choét.*

**CHOÉ** *dt.* Ché.

**CHOEN** *tt.* Hồi, chập : *Đau từng choen.*

**CHOÈN** *dt.* Ghèn-cháo, ghèn mắt dính dơ : *Mặt choèn không.*

**choèn-choẹt** *tt. (đệm)* : Dính nhiều choèn : *Mặt choèn-choẹt.*

**CHOÈN-CHOÈN** *tt.* Cạn xèo, không sâu : *Giếng choèn-choèn.*

**CHOI** *tt.* Thon, túm chưn : *Cái bát choi trôn.*

**CHOI-CHOI** *dt. (động)* : Tên giống chim mỏ dài, nhảy liến-thoắng : *Chim choi-choi* // *trt.* Cà-tửng, cách vọt nhảy liền-liền : *Nhảy choi-choi.*

**CHÒI** *dt.* Lều, nhà lá nhỏ cất sơ-sài : *Che chòi giữ mả tâm-tang trọn bề LVT.*

**chòi canh** *dt.* Chòi cất cho dân canh ở gác thôn ấp.

**chòi rách** *dt.* Cái chòi của người nghèo (có khi còn nguyên) // *(B)* Người thanh-bạch : *Chòi rách Phật vàng.*

**chòi ruộng** *dt.* Chòi cất tạm ở đỡ lúc làm ruộng xa, hoặc ở giữ lúa.

**chòi tôn** *dt. Clg.* Thum, chòi có bốn trụ cao để làm gác.

**chòi tranh** *dt.* Chòi lợp bằng lá tranh hay các thứ lá khác : *Chòi tranh vách đất.*

**chòi trâu** *dt.* Chòi cất giữa đồng để giữ trâu thả cho ăn.

**CHÒI** *dt.* Trồi, dùng chơn tống, đạp vọt lên : *Từ dưới đáy nước chòi lên* // *(B)* Lên chưn : từ địa-vị thấp tìm cách lên địa-vị cao : *Đũa mốc chòi mâm son ; Nói chòi lên* // *(R)* Búng, đá với hai chưn sau : *Ngựa chòi.*

**chòi-mòi** *tt.* Tò-mò, hay moi - móc tìm hiểu chuyện người, hay kiếm chuyện : *Tánh chòi-mòi* // *dt. (thực)* Loại cây có lá nguyên và lá bẹ, gié ở nách hoặc ngọn, loại biệt-chu, quả-nhân nhỏ cứng *(Antidesma cambodianum).*

**chòi-mòi chọc-mọc** *đt.* Tò - mò tìm - hiểu chuyện người, moi-móc việc kín của người ra : *Đừng có chòi-mòi chọc - mọc chuyện người ta.*

**CHÓI** *tt.* Choá, quá sáng, làm loà mắt : *Sáng chói* // *(R)* Chát-chúa, lói : *Chói tai, đau chói* // *(B)* Nổi bật : *Trên đàn văn, ông rất chói ; Chiều qua, thủ-thành X. rất chói trên sân* // *đt.* Chiếu, giọi, soi ngay tới : *Chói đèn vào lùm-bụi, chói xa, chói qua trái, qua phải.*

**chói dịu** *bt.* Chói sáng nhưng không loà : *Nhờ có măng-sông (manchon) che ngoài mà đèn nầy chói dịu.*

**chói loà** *tt.* Chói sáng quá, làm loà mắt : *Xe mới pha chói loà không thấy đường.*

**chói-lọi** *tt.* Sáng rực : *Ban đêm, từ ngoại-ô trong vào, thấy thành-phố chói-lọi* // Sáng chói, nổi bật : *Tên ông lúc nầy chói-lọi trên thương-trường.*

**chói nước** *tt.* X. Chối nước.

**chói toả** *tt.* Sáng toả ra, không chiếu ngay mà đâm : *Chói toả bốn phương trời.*

**CH ...-LÓI** *trt.* Chát-chúa, vang-động, cách la to và kéo dài : *Bị cướp khảo của, la chói-lói ; Đau quá, la chói-lói.*

**CH ...i** *đt.* Chống cho khỏi ngã, khỏi sập : *Nhà nầy không chõi, có ngày sập* // *(B)* Chống lại, kích-bác, chỉ-trích, dùng lời chống lại : *Anh em mà nó cứ chõi tôi luôn* // *(R) trt.* Chướng, xóc, cách nói, cách đờn (đàn) sai lạc giọng hoặc nghịch lại : *Nói chõi, đờn chõi.*

**chõi-hỏi** *tt.* Tỉnh-mình, thảnh-mảnh, đỡ nhiều sau một cơn bịnh : *Uống có hai thang thuốc mà chõi-hỏi đến.*

**chõi nhà** *đt.* Dùng cây dài chống cột nhà đang xiêu.

**chõi tai** *trt.* Nghịch tai, nghe khó chịu : *Đờn (đàn) nghe chõi tai quá, nói nghe chõi tai quá !*

**CHỌI** *đt.* Nhắm liệng : *Chọi lỗ đầu, chọi trúng, chọi trật* // Tranh tài, đấu nhau, cho đấu nhau : *Gà chọi, trâu chọi* // Cân-đối : *Hai vế thi chọi rất chỉnh.*

**chọi dế** *đt.* Cho hai con dế cắn nhau đến một con thua chạy, một trò tiêu-khiển của trẻ con.

**chọi đáo** *đt.* Trò chơi bằng tiền đồng dưới đất, ai chọi trúng thì ăn (X. Đáo lỗ và Đáo tường).

**chọi gà** *đt.* Cờ-bạc bằng cách cho hai con gà đá nhau đến một con chết hoặc bỏ chạy : *Đông như đám chọi gà.*

**chọi trâu** *đt.* Cho hai con trâu báng nhau đến chết hoặc có một con bỏ chạy, một tập-tục trong ngày hội cúng thần ở Bắc-Việt, một cuộc tranh đồng cỏ hoặc một thú vui của mục-đồng ở Nam-Việt.

**CHÒM** *dt.* Chùm, đám, cụm, một số nhiều giụm lại một nơi : *Chòm cây, chòm mây, chòm râu, chòm nhà ; Râu năm chòm.*

**chòm-nhom** *đt. Clg.* Chùm-nhum, nhóm lại đông : *Làm gì chòm-nhom lại, cản-trở cả lối giao-thông thế ?*

**chòm ong** *dt.* Một bầy ong // *(B)* Một đám du-đảng, một đám cướp không tài-nghệ giỏi : *Chòm ong lũ kiến.*

**chòm-xóm** *dt.* Láng-diềng, người ở chung xóm : *Chỗ chòm-xóm với nhau.*

**CHỎM** *dt.* Chóp, đỉnh, phần cao hơn hết của một vật : *Chỏm đầu, chỏm núi, chỏm vùng* // *(R)* Bánh-bèo, chòm tóc chừa ngay xoáy : *Biết nhau từ hồi còn để chỏm.*

**CHÕM** *tt.* Thon, túm lại phía dưới : *Chén chõm lòng, ghe chõm lườn.*

**CHÕM-CHOẸ** *trt.* Chễm-chệ, bệ-vệ, cách ngồi nghiêm-trang : *Chế tréo lọng xanh ngồi chõm-choẹ TX.*

**CHON-CHỎN** *tt.* Ốm cao, ít mà cao : *Cao chon-chỏn.*

**CHON-CHÓT** *tt.* Tươi chói của màu đỏ : *Đỏ chon-chót.*

**CHON-VON** *tt.* Chênh-vênh, cao mà không được đồ-sộ : *Ngó lên chót-vót chon-von.*

**CHỎN-HỎN** *trt.* Cách ngồi thu gọn mình lại : *Ngồi chỏn-hỏn.*

**CHỎN** *dt. (động)* : Tên một giống cá nhỏ.

**CHỌN** *đt.* Kén, lọc, so-sánh rồi lấy cái vừa ý hơn hết : *Kén chọn ; Dặn con con có nghe cho, Chọn người quân-tử đối nơ cũng đành ; Người ta chọn cá nấu canh, Em đây chỉ chọn một anh tượng đồng CD.*

**chọn-lọc** *đt.* Lọc-lừa, kén-chọn, so-sánh kỹ.

**chọn-lựa** *đt.* Lựa đủ cả rồi chọn một ít.

**chọn ngày** *đt.* Dở lịch tìm ngày hợp tuổi, hợp việc làm : *Chọn ngày gả cưới.*

**CHONG** *đt.* Để đèn cháy lu-lu luôn, không tắt : *Chong đèn ngồi đợi ; ngủ chong đèn, đèn chong.*

**chong đầu** *đt.* Chong ngọn đèn nhỏ và để ba vắt cơm với cái trứng vịt luộc xẻ tư ngay đầu người mới chết chưa liệm : *Cơm chong đầu.*

**chong đèn** *đt.* Thắp đèn lu-lu để sáng đêm

**chong săng** *đt.* Thắp cái đèn nhỏ để trước đầu săng hoặc đốt luôn đèn cầy để dài trên nắp săng : *Đèn chong săng.*

**CHONG** *trt.* Sửng, đăm-đăm, cách ngó đứng tròng để ghìm, thủ thế : *Chong mắt, trâu chong* // *(R)* Thủ bộ với khí-giới chực đâm hay đánh : *Chong mũi chỉa, ngồi chong ngọn roi.*

**chong-chong** *trt.* Đăm-đăm, sửng-sờ, trao-tráo, mắt mở và ngó đứng tròng ; mắt mở luôn, không ngủ : *Ngó chong-chong, mắt chong-chong đến sáng.*

**chong-ngóc** *trt.* Cách ngồi ngẩng cổ lên như trông đợi : *Ngồi chong-ngóc một mình.*

**chong sỏ** *đt.* Ngay cổ chồm tới, hai cánh toan vỗ, hai chưn toan vọt tới, cách lừa thế của hai con gà đang chọi : *Gà chong sỏ.*

**CHONG-CHÓNG** *dt.* Cây quạt gió tròn có nhiều cánh : *Chong-chóng giấy, chong-chóng máy-bay* // *(R)* Lăng-xăng nhiều việc : *Quây như chong-chóng.*

**CHÒNG** *đt.* Chọc-phá, ghẹo chơi : *Chòng trẻ con.*

**chòng-ghẹo** *đt.* Trêu-chọc, ghẹo cho la khóc.

**CHÒNG** *dt.* Đòn xeo bằng sắt.

**CHÒNG-CHỌC** *trt.* Đăm-đăm, sửng-sờ, cách nhìn không nháy mắt : *Nhìn chòng-chọc.*

**CHÒNG-VÒNG** *trt.* Cách lội với hai chưn tống nước : *Lội chòng-vòng* // Ấy-náy : *Chờ-đợi chòng-vòng.*

**CHÓNG** *trt.* Mau, nhanh, lẹ như chong-chóng : *Lạy trời cho chóng gió nồm, Cho thuyền chúa Nguyễn thẳng buồm chạy ra CD.*

**chóng chầy** *trt.* Mau hay chậm, chẳng kíp thì chầy, lời đoán trước thế nào việc cũng sẽ xảy ra : *Chóng chầy gì nó cũng gặp tay tôi.*

**chóng-mặt** *tt.* Xây-xẩm, mắt hoa lên như thấy chong-chóng quay : *Thấy bắt chóng-mặt ; Chóng-mặt muốn té.*

**chóng-vánh** *trt.* Mau hoánh, lẹ đến : *Bà nầy sinh chóng-vánh.*

**CHỎNG** *đt. Nh.* Chồng // Nhóng lên, giơ lên cao, lên giọng cao.

**chỏng cẳng** *đt.* Gác chưn lên cao : *Nằm chỏng cẳng* // *(B)* Thong-thả chơi ; sung-sướng ; không lo : *Trúng số độc-đắc thì nằm chỏng cẳng ; Chỏng cẳng chẳng cần lo* // Ăn-ở ngược-ngạo : *Dộng đầu xuống đất, chỏng cẳng lên trời.*

**chỏng-chảnh** *trt.* Đỏng-đảnh, cách ăn-ở, ăn nói cầu-cao, cho ra vẻ : *Người đàn-bà chỏng-chảnh.*

**chỏng-lỏn** *tt.* Kiêu-ngoa, phách-lối : *Người chỏng-lỏn.*

**CHÕNG** *dt.* Giường nhỏ, ghế dài nhẹ : *Lều chõng, chõng tre* // *(R)* Bộ ván liền, đi-văng *(divan).*

**CHÓP** *dt. Nh.* Chỏm : *Nắm chóp, đề chóp, gà chóp.*

**chóp bu** *dt.* Người dẫn đầu (lời giễu) : *Nắm được chóp bu.*

**chóp chài** *dt.* Khúc đầu ruột heo : *Bầu-dục chóp chài.*

**chóp-mao** *dt.* Lông dựng trên đầu một vài giống gà hay chim : *Nắm chóp-mao.*

**chóp nón** *dt.* Ngù nón, cái chụp trên lỗ đỉnh nón, vành khuyết cho thông hơi.

**CHÓP-CHÉP** *trt. Clg.* Nhóp-nhép, cách nhai ra tiếng nghe được : *Nhai chóp-chép.*

**CHÓT** *tt.* Bét, cuối-cùng : *Hạng chót, sau chót.*

**chót-vót** *tt.* Cao và nhọn : *Cao chót-vót.*

**CHÓT** *đt.* Chuốt, vót, làm cho nhọn, cách nói chuyện mà hai môi gio-giảnh.

**chót-chét** *trt.* Gio-giảnh, ngoai-rạch, cách nói chỏng-chảnh, không kiêng-dè : *Nói chót-chét thấy ghét.*

**chót mỏ** *đt.* Chuốt mỏ, nói giảnh môi // *(B)* Khua môi, khoe-khoang : *Chót mỏ lắm lời.*

**CHỌT** *đt.* Thọc, chọc cho rơi : *Chọt trái* // *(B)* Xủi, dùng mũi giày hất mạnh tới : *Chọt banh, chọt vô gôn* // *(B)* Ton, chớp, ăn-cắp, lấy mất cách mau lẹ : *Bị điểm chọt cây viết máy.*

**CHỒ** *dt.* Chái, nhà che thêm bên hè vách nhà lớn : *Che chồ* // *(R)* Nhà xí, chỗ đi tiêu : *Chuồng chồ.*

**CHỖ** *dt.* Chốn, nơi : *Chỉ chỗ, nằm chỗ, tại chỗ ; Lên xe nhường chỗ bạn ngồi, Nhường nơi bạn dựa nhường lời bạn phân CD* // Mối liên-quan giữa người với người : *Chỗ anh em, chỗ bà-con, chỗ chòm-xóm, chỗ quen biết...* // *(B)* Nơi, chốn, đám, người đính-hôn : *Cháu nó có chỗ nào chưa ; chỗ giàu, chỗ khó, chỗ sang, chỗ hèn.*

**chỗ làm** *dt.* Nơi làm việc để sinh-sống : *Kiếm chỗ làm, mất chỗ làm.*

**chỗ ngồi** *dt.* Ghế ngồi // *(R)* Chỗ dành cho người có quyền ngồi : *Chỗ ngồi có hạn ; hết chỗ ngồi.*

**chỗ ở** *dt.* Nhà mình ở, có số nhà, tên đường và tên địa-phương : *Cho biết chỗ ở ; dời chỗ ở.*

**chỗ trọ** *dt.* Nhà mình ở đậu hay mướn ở đỡ.

**chỗ ngụ** *dt.* Chỗ ở làm ăn, nhà riêng ở nơi khác // *Nh.* Chỗ trọ.

**CHỘ** *đt. (bạc)* : Khởi đầu : *Chộ bên trái (chia lá bài đầu cho người ngồi bên trái) ; Chộ thằng tây (nói xem lá bài đầu thấy là lá hình).*

**CHỘ** *đt.* Nhạo-báng bằng cách la cười, vỗ tay : *Cười chê, la chộ, đừng chộ mới hay.*

**CHỐC** *dt. Clg.* Chốc, lát, giây-lát, một khoảng

thì-giờ rất ngắn : *Bỗng chốc, một chốc, phút chốc, vụt chốc ; Vừa ngồi một chốc lại đi TRTH.*

**chốc-chốc** *trt.* Thỉnh-thoảng, cứ trở đi trở lại luôn : *Chốc-chốc lại la.*

**chốc-lát** *trt.* Giây-lát, không lâu : *Đi chốc-lát thì tới.*

**chốc nữa** *trt.* Lát nữa, khoảng thì-giờ ngắn sắp tới : *Chốc nữa hắn đến.*

**chốc xíu** *trt. Clg.* Chúc xíu, khoảng thì-giờ thật ngắn : *Tôi đi chốc xíu trở lại.*

**CHỐC** *đt.* Chực mong, trông được : *Chong mòng chốc mỏ.*

**chốc mòng** *đt.* Ước-ao được, mong-muốn : *Những là trộm dấu thầm yêu chốc mòng K.*

**CHỐC** *dt.* Sài, bệnh ghẻ lở trên đầu trẻ con : *Ghẻ chốc, mụt chốc ll* Mày khô trên đầu người lớn : *Đầu có chốc ; Gàu chốc.*

**chốc cật** *dt.* Mụt ghẻ tọ mọc sau lưng : *Trâu chốc cật, thấy ác bay qua liền né.*

**CHÔI** *đt.* Trau, giồi cho bóng : *Chôi ván ll (B)* Trau mình, sửa mình : *Chôi lấy mình.*

**CHỒI** *dt.* Tượt, mầm non của cây : *Cây khô chưa dễ mọc chồi, Mẹ già chưa dễ sống đời với con CD ll (B)* Con cháu : *Chồi huyên gần cỗi gốc thông gần già NĐM ll* Phe-đảng : *Gian-thần chưa chắc nảy chồi NĐM ll* Lá thuốc mọc kỳ nhì sau khi hái kỳ đầu : *Thuốc chồi không ngon ll* Cây rừng còn nhỏ, thấp, mọc lúp-xúp : *Rừng chồi.*

**chồi mống** *dt. (d)* : *Nh.* Chồi : *Cây giăm cả tháng, không mọc chồi mống chi cả.*

**chồi quế** *dt.* Chồi cây quế *ll (B)* Con dòng cháu giống mới sanh : *Nảy sanh chồi quế.*

**CHỐI** *đt.* Từ, thối-thác, không nhận lãnh : *Từ-chối ll (B)* Cãi, không nhận những điều người ta gán cho mình : *Cãi-chối ll* Chán, không thể thâu-nạp : *Chối tai, chối xác.*

**chối bai-bải** *đt.* Cãi quyết-liệt, không nhận : *Không hiểu có hay không, mà hắn chối bai-bải.*

**chối bay** *đt.* Chối khỏi lời buộc tội không đứng vững : *Dầu có bằng-cớ, hắn cũng chối bay.*

**chối-cãi** *đt. X.* Cãi-chối.

**chối dài** *đt.* Chối luôn, dụ-dỗ hay hăm-he thế nào cũng vẫn chối : *Hắn chối dài, không nhận.*

**chối lứt** *đt.* Chối ngang, nguỵ-biện, không cần nghe lý-lẽ người : *Tang - chứng đành-rành mà cũng chối lứt.*

**chối nước** *tt. Clg.* Chói nước, không chịu được khí-hậu hoặc nước độc, sinh bịnh vàng da, bụng lớn : *Bị chối nước.*

**chối tai** *đt.* Chán tai, nghe không thông, không thể nhận : *Nói nghe chối tai.*

**chối-từ** *đt.* Từ-chối, dùng lời-lẽ để khước-từ, không nhận : *Chối-từ lễ biếu, chối-từ việc nhìn-nhận con.*

**chối xác** *đt.* Ngán lắm, không nhận nữa được, không làm nữa được.

**CHỔI** *dt.* Vật dùng quét cho sạch : *Cầm chổi, xách chổi ll (B)* Tiếng dùng để mạ-lỵ người : *Đơm chổi lên đầu ; Chổi chà lên đầu, chổi chà chổi quét tao quét ra sân ll* Tên một ngôi sao có tua dài : *Sao chổi.*

**chổi bếp** *dt.* Chổi bằng cộng rơm để quét bếp *ll* Chổi bằng vỏ tre bó lại để rửa chảo.

**chổi cùn** *dt.* Chổi dùng lâu đã cùn, để chà rửa gạch cho nước ít văng *ll (B)* Tiếng dơ-bẩn dùng mạ-lỵ người : *Đồ ăn chổi cùn ; Tro quét bằng chổi cùn bây-giờ.*

**chổi chà** *dt.* Chổi bó bằng nhánh chà khô *ll Nh.* Chổi cùn (cả nghĩa bóng).

**chổi đế** *dt.* Chổi có đế như bàn chải, có cán cây dài, để chà rửa *(balai à semelle).*

**chổi đực** *dt. (thực)* : Loại cây cùng giống với chổi sể, nhưng lá tròn có răng, cây ít nhánh hơn, rễ được dùng trong các bài thuốc ban.

**chổi lông** *dt.* Chổi bằng lông gà, cán mây để quét ván *ll* Chổi bằng lông gà tây gắn chụm ngoài đầu cán như ống loa, dùng quét bàn ghế.

**chổi rơm** *dt.* Chổi bằng cộng rơm.

**chổi sể** *dt. (thực)* : *Clg.* Cỏ chổi, loại cây nhỏ nhiều nhánh, cao lối 1 m., lá nhỏ hẹp, dài và nhọn, có răng, hoa nhỏ trắng mọc ở nách, năm cánh, đài có năm tai nhỏ, nang nhiều hột, dùng chế dầu thơm, cây nhánh làm chổi *(Bœckea fructescens).*

**chổi tàu-cau** *dt.* Chổi bằng tàu lá cây cau, tước bỏ lá mỏng, để cộng bó lại, đuôi quớt lên.

**chổi tiên** *dt. Clg.* Phất-trần, cây chổi bằng lông đuôi ngựa dài, cán ngắn, để mấy ông tiên hay thầy rùa trong tuồng hát bội cầm : *Chổi tiên quét sạch chùa vàng, Sửa - sang Phật lại cho nàng đi tư CD.*

**chổi tre** *dt.* Chổi bằng vỏ tre mỏng, cặp trong đế tre, cán cũng bằng tre dài độ 1 m. 50.

**CHỔI** *đt.* Đứng dậy, ngồi dậy : *Cất đầu không nổi, chổi đầu không dậy.*

**chổi dậy** *đt. Clg.* Chờ dậy, ngồi dậy trong khi nằm : *Đặt lưng xuống chiếu nghe mấy lời thiết-yếu em than, Mau-mau chổi dậy ruột gan đau như dần CD.*

**chỏi đầu** *đt.* Ngóc đầu, cất đầu lên khi đang nằm : *Chỏi đầu nghe ngóng.*

**chỏi lên** *đt.* Đứng lên khi đang ngồi : *Chỏi lên vươn vai rồi bước đi.*

**CHÔM-BÔM** *trt.* Ốc-nóc, đầy miệng vì ngậm to búng : *Ngậm chôm-bôm.*

**CHÔM-CHÔM** *dt. (thực)* : *Clg.* Lôm-chôm, loại cây to, cao đến 15 m., lá kép chẵn, hoa không vành, trái trổ có chùm ở chót nhánh, tròn hoặc bầu-dục, có nhiều gai mềm uốn cong lại, vàng hoặc đỏ, cơm dính hột hoặc trốc, ngọt hoặc chua *(Nephelium lappaceum)* *II (động)* Loại bọ chưn dài mà yếu, hay đậu và nhún trên mặt nước : *Con chôm-chôm.*

**CHÒM** *đt.* Thò đầu tới trước, dáng người tranh xem, ngó : *Chòm tới trước, chòm ra cửa II* Nhảy dựng lên : *Chó chòm, ngựa chòm.*

**chòm-chỗm** *trt.* Chò-hỏ, dáng ngồi như chó ngồi : *Ngồi chòm-chỗm.*

**chòm-hổm** *trt.* Dáng ngồi hỏng trôn, hai chưn gập lại trước ngực : *Ngồi chòm-hổm, Chợ chòm-hổm.*

**chòm lên** *đt.* Nhóng chưn lên và gie mình tới trước : *Chòm lên giựt, chòm lên lấy II* Đứng hai chưn sau, quơ hoặc chụp với hai chưn trước : *Chó chòm lên táp ; ngựa chứng chòm lên.*

**chòm-ố** *đt.* Ham-hố, muốn giành lấy một mình.

**chòm ra** *đt.* Ló đầu và gie mình ra : *Cấm chòm ra cửa xe.*

**chòm tới** *đt.* Đưa đầu và mình tới trước : *Chòm tới đánh.*

**CHÔN** *đt.* Đào đất để người hoặc vật xuống rồi lấp lại : *Chết chôn, chôn của ; Thế-gian còn dại chưa khôn, Sống mặc áo rách thác chôn áo lành ; Chính-chuyên thác cũng ra ma, Lẳng-lơ thác cũng chôn ra đầy đồng II (B)* Ghi vào, in sâu vào : *Chôn vào trí nhớ II (lóng)* Mạ-lỵ, nói xấu : *Anh em mà mầy chôn tao giữa chỗ đông người II* Hại, làm cho hư : *Một tay chôn biết mấy cành phù-dung K.*

**chôn-cất** *đt.* Làm ma-chay, cất đám đi chôn : *Chôn-cất linh-đình.*

**chôn của** *đt.* Cất giấu của-cải bằng cách chôn dưới đất : *Giàu chôn của, khó chôn danh tng.*

**chôn chặt** *đt.* Mai-một, để khuất-lấp mất : *Chôn chặt tài-nghệ, chôn chặt tên tuổi giữa rừng sâu.*

**chôn chân** *đt.* Chết đứng, chưn như bị chôn : *Nhân-nhân còn đứng chôn chân giữa vòng K II (B)* Ở mãi một nơi, không đi đâu được : *Chôn chân nơi làng-mạc.*

**chôn danh** *đt.* Để mất danh-tiếng : *Giàu chôn của, khó chôn danh.*

**chôn đám ma** *đt. Nh.* Chôn cất.

**chôn-lấp** *đt.* Bỏ qua, không nhắc đến nữa : *Chuyện đó nên chôn-lấp cho rồi.*

**chôn ngồi** *đt.* Để ngồi trong quan-tài đóng riêng mà chôn, tục của một tôn-giáo.

**chôn sâu** *đt.* Chôn người dưới huyệt đào sâu *II (B)* Làm mất danh-tiếng hết : *Chôn sâu tên tuổi II* Khắc vào trí : *Chôn sâu vào trí nhớ.*

**chôn sống** *đt.* Chôn khi còn sống, chưa chết : *Bị chôn sống, đem chôn sống II* Lời hăm cách giễu-cợt : *Tao chôn sống mầy đa.*

**chôn tiền** *đt.* X. Chôn vốn.

**chôn vốn** *dt.* Kẹt vốn, tiền vốn không lưu-hành, không tế lời : *Chôn vốn trong đống hàng-hoá, chôn vốn trong quỹ thế-chân.*

**chôn-vùi** *đt.* Vùi-lấp mất, không được nhắc đến : *Chôn-vùi tên tuổi II (B)* Bỏ qua, không nhắc đến nữa : *Chôn-vùi dĩ-vãng.*

**CHỒN** *dt. (động)* : Cáo, cầy, giống thú rừng thuộc loại gặm-nhấm, ở hang, leo giỏi.

**chồn bông-lau** *dt. (động)* : *Nh.* Chồn mướp.

**chồn cáo** *dt. (động)* : Loại chồn lớn con.

**chồn dơi** *dt.* Loại chồn có cánh, hay bay chuyền trên cây mà người ở rừng cho là : *thượng-cầm hạ-thú* (trên cao là loài chim, dưới đất là loài thú).

**chồn ngận** *dt.* Giống chồn lớn con rất dữ.

**chồn đèn** *dt. (động)* : Loại chồn lông đen.

**chồn mướp** *dt. (động)* : *Clg.* Chồn bông-lau, loại chồn lông hơi mốc, có vân đen giống cờ lau.

**CHỒN** *trt.* Mỏi, chán, thối chí : *Thầm trông trộm nhớ bấy lâu đã chồn K.*

**chồn chân** *tt.* Mỏi chân, dở chân lên hết muốn nổi : *Mỏi gối chồn chân cũng phải trèo HXH.*

**chồn lòng** *trt.* Mỏi lòng trông, thối chí.

**CHỐN** *dt.* Nơi, chỗ (X. Chỗ, cả nghĩa *B*) : *Chàng về thiếp một theo mây, Con thơ để lại chốn nầy ai nuôi ; Ai đưa em đến chốn nầy, Bên kia thì núi bên nầy thì sông ; (B) Em gặp mặt anh không hỏi không chào, Hay là em có chốn sang giàu hơn anh CD.*

**chốn chốn** *trt.* Nơi nơi, khắp mọi nơi : *Chốn chốn đều có để chân tới.*

**CHỘN-RỘN** *tt.* Rộn-rịp, lộn-xộn : *Chộn-rộn điên đầu II đt.* Chàng-ràng, làm rối trí người : *Đừng chộn-rộn có đòn.*

**CHÔNG** *đt.* Vật nhọn cứng gài cho người đạp phải : *Bẫn chông, cắm chông, thả chông, ngồi chông ; Đánh giặc thì đánh giữa sông, Đừng đánh trong cạn phải chông mà chìm CD.*

**chông chà** *đt.* Chà gai, phần nhiều là nhánh tre gai, dùng chắn lối đi hoặc rào chung-quanh.

**chông gai** *đt.* Chông và gai *II (B)* Sự khó-khăn, nguy-hiểm : *Đường đời chông gai đầy dẫy II trt.* Châm-chích, làm cho người nghe phải đau-đớn : *Nói chông gai.*

**chông hoa-cải** *đt.* Thứ chông đóng vào trục dài để từ trên dốc cao núi đổi cho lăn xuống giết quân địch.

**chông trái ấu** *đt.* Thứ chông đơm từng trái tròn.

**CHỒNG** *đt.* Sắp cái nầy lên cái kia : *Chồng đống, chồng chất, chồng lên nhau II (R)* Trả, đóng : *Chồng bạc, chồng tiền, chồng cọc II đt.* Đống có lớp : *Một chồng tô, một chồng chén.*

**chồng bạc** *đt.* Trả tiền : *Giấy-tờ đã xong, mai chồng bạc.*

**chồng cọc** *đt.* Đóng tiền cọc, trả trước một phần cho người bán khi hứa mua đồ : *Chồng cọc trước ba trăm, còn bao nhiêu khi lấy đồ sẽ trả tất.*

**chồng-chất** *đt.* Chồng lên, chất lên cho cao *II (B)* Gây thêm hoài, hết lớp nọ tới lớp kia : *Tội-lỗi chồng-chất, tuổi trời chồng-chất, nợ chồng-chất.*

**chồng đống** *đt.* Chất thành đống, không thứ-tự : *Chồng đống đó, có biết là bao nhiêu đâu II trt.* Để đống, chất đống : *Để chồng đống, không đầu không đuôi chi cả ; Xếp chồng đống đó, không mặt không trái chi cả II* Rất nhiều : *Đơn chồng đống.*

**chồng-ngồng** *tt.* Cao, lớn, to : *Chồng-ngồng rồi mà không nên thân ; chồng-ngồng cái đầu mà tính còn trẻ con.*

**chồng tiền** *đt. Nh.* Chồng bạc.

**CHỒNG** *dt.* Người đàn-ông sống chung với một người đàn-bà sau khi cưới-hỏi theo phong-tục và làm giá-thú theo luật hoặc ăn-ở với nhau mà không cưới hỏi và không làm giá-thú : *Có chồng thì phải thương chồng, Chồng đi hang rắn, hang rồng cũng theo ; Có chồng thương kẻ không chồng, Không chồng phải đứng cánh đồng mà nom CD.*

**chồng con** *dt.* Chồng và con, tình-trạng gia-đình một người đàn-bà : *Bậu đừng lên xuống đèo-bòng, Chồng con hay được đem lòng nghi-nan ; Cổ tay em trắng lại tròn, Mặt mũi vuông-vắn chồng con thế nào ? CD.*

**chồng chung** *dt.* Chồng của nhiều người đàn-bà : *Tốt số lấy được chồng chung, Lương vua khỏi đóng áo chồng khỏi may CD.*

**chồng giữa** *đt.* Người chồng sau người chồng đầu-tiên và trước người chồng hiện-thời, đã thôi hoặc chết.

**chồng hờ** *dt.* Nhân-tình, mèo, để phòng-hờ khi vắng chồng hoặc chồng chết.

**chồng mông** *dt.* Không có chồng, không phải chồng, lời nói mỉa : *Chồng gì ? Chồng mông chớ chồng !*

**chồng một** *dt.* Người chồng duy nhứt, chỉ một chồng thôi : *Đói thì ăn nắm lá sung, Chồng một thì lấy chồng chung thì đừng CD.*

**chồng sau** *dt.* Người chồng mới lấy, sau người chồng trước đã thôi hoặc chết.

**chồng trước** *dt.* Người chồng đã lấy trước kia, đã thôi hoặc chết ; hiện có chồng khác : *Từ anh chồng trước đến chàng là năm CD.*

**chồng vợ** *dt.* Chồng và vợ : *Cúc mai trồng lộn một bồn, Hai đứa mình chồng vợ ai đồn mặc ai CD.*

**CHỐNG** *đt.* Chõi (X. Chõi) *II* Dựa vào, tỳ vào để bước : *Chống gậy, chống ghe, chèo chống II* Cự lại, không nhận : *Kình chống ; Than rằng anh nói em nghe, Chẳng phải thuyền-bè mạnh chống là hơn CD.*

**chống án** *dt. (Pháp)* : Xin toà trên xử lại vụ án vừa xử ở toà dưới mà mình cho là không công-bình : *Ký tên chống án.*

**chống-báng** *dt.* Bắt-bẻ, chỉ-trích, không nhận cái lý của người hoặc thế-lực của người : *Anh em mà nó chống-báng tôi luôn.*

**chống cằm** *dt.* Chống tay xuống bàn, xuống vế, để đỡ cái cằm : *Ngồi chống cằm suy-nghĩ.*

**chống Cộng** *đt.* Chống lại chủ-nghĩa Cộng-sản, một chính-sách của các nước theo khối tự-do.

**chống-cự** *đt.* Cự lại với mọi cách để đừng thua : *Đem binh chống-cự ; Xông ra chống-cự.*

**chống-chế** *đt.* Đối-phó bằng mọi cách : *Giỏi chống-chế mới xuôi việc.*

**chống-chõi** *đt. Clg.* Chống-chọi, tranh hơn kém, không chịu thua-sút : *Nên can-đảm chống-chõi với đời.*

**chống-chọi** *đt.* X. Chống-chõi.

**chống-chở** *đt.* Cự lại để che-chở cho mình hay cho người : *Phải chống-chở chớ xuôi tay chịu sao ?*

**chống-đối** *đt.* Ra mặt cự lại : *Nó dám chống-đối với tôi à ?*

**chống đỡ** *đt.* Chống và đỡ cho đừng ngã, đừng gãy : *Chống đỡ cái nhà, chống đỡ quày chuối II (B)* Vừa đỡ vừa đánh lại : *Phải chống đỡ chớ chẳng lẽ khoanh tay chịu chết.*

**chống đũa** *đt.* Chống đôi đũa vào chén cơm luôn, rụt-rè không gắp, hoặc no-chán, không muốn ăn : *Ngồi chống đũa coi thiên-hạ ăn.*

**chống gậy** *đt.* Cầm gậy vừa chống vừa đi : *Già phải chống gậy ; Tới tuổi chống gậy.*

**chống gậy tang** *đt.* Đề tang cha mẹ hay ông-bà nội, mang dây rơm mũ bạc và chống gậy tre hay gậy vông tuỳ người chết là đàn-ông hay đàn-bà.

**chống ghe** *đt. Clg.* Chống thuyền, cầm sào chống vào bờ cho thuyền đừng trôi tấp hoặc đề lui thuyền *II* Chống cây sào xuống bùn, chưn bước tới lái cho thuyền lướt tới.

**chống giữ** *đt.* Chống với địch đề giữ cái gì của mình : *Chống giữ bờ-cõi, chống giữ thành-trì.*

**chống mắt** *đt.* Đợi xem, trông cho việc chóng tới xem ra sao : *Anh chống mắt coi tôi mà !*

**chống nạnh** *đt.* Chống tay vào cạnh sườn dáng đứng thách-thức hoặc tỏ ra sẵn-sàng.

**chống nẹ** *dt.* Ngồi nghiêng tay chống ván hoặc cùi chỏ chống đùi : *Ăn cơm mà ngồi chống nẹ có thề đau xóc hông*

**chống tó** *đt.* Dựng cặp tó dưới gọng xe bò đề đỡ đứng cái xe hoặc đề đỡ sức chịu nặng của bò khi xe dừng đợi lâu.

**chống thuyền** *dt.* X. Chống ghe.

**chống-trả** *đt.* Chống và đánh trả lại : *Tôi chỉ chống-trả chớ không gây hấn.*

**chống-vác** *đt.* Bao-biện, làm xốc-vác mọi việc

**CHỒNG** *tt.* Vồng, bật, bồng, bị đưa lên cao vì nhẹ hơn đầu kia : *Cân chồng II* Úp bị lật lại : *Lật chồng, thằng chồng trôi sông.*

**chồng cẳng** *trt.* Bật hai cẳng lên, đầu vè mình nằm dài dưới đất : *Té chồng cẳng* (Xt. Chỏng cẳng).

**chồng đầu** *trt.* Vồng lên một đầu, đầu cao đầu thấp : *Chồng đầu gánh II (thth)* Dộng đầu, trút ngược đầu xuống đất : *Cầu-thủ X. bị lót, té chồng đầu.*

**chồng gọng** *dt.* Đề xe (xe kéo, xe cao-su) bật ngửa, hai gọng chồng lên : *Chạy mệt rồi, chồng gọng ngủ II trt. Nh.* Chồng cẳng : *Té chồng gọng.*

**chồng kềnh** *trt. Clg.* Chồng vó, giơ hai tay hai chưn lên : *Ngã (té) chồng kềnh.*

**chồng khu** *dt. Clg.* Chồng mông, đứng gập mình lại, đầu trút gần tới gối : *Bỏ quên ống ngoáy chồng khu la làng CD II Clg.* Cong lưng, miệt-mài, cắm đầu làm, không kề chi cả : *Tới giờ rồi mà cứ chồng khu làm hoài.*

**chồng lái** *tt.* Cắm mũi, lái nhẹ nên bị chồng lên : *Thuyền chồng lái.*

**chồng mông** *đt. Clg.* Chồng chồng mông (X. Chồng khu) : *Đi đâu mà chẳng lấy chồng, Người ta lấy hết chồng mông kêu trời CD.*

**chồng mũi** *tt.* Lái nặng, mũi chồng lên, nhẹ tay chèo *Ghe chồng mũi.*

**chồng phao-câu** *đt* Vếch-đốc, lối, lên mặt, không cần đến ai cả : *Hồi nào ăn đâu ở đâu, Bây giờ lại chồng phao-câu lên trời CD.*

**chồng tĩ (trĩ)** *đt. Nh.* Chồng phao-câu.

**chồng vó** *trt. Nh.* Chồng kềnh.

**chồng xe** *đt.* Tức chồng gọng (xe kéo, cao-su) nơi vắng, gọng chồng lên trời, rồi trốn vì thiếu tiền mướn xe nhiều ngày : *Chồng xe, bỏ giấy thuê-thân.*

**CHỘP** *đt.* Chụp, chộp, dùng tay nắm lấy, bắt lấy : *Chộp kẻ gian, chộp con ếch.*

**CHỐT** *dt.* Vật đề gài (cài), đề nêm cho chặt : *Đóng chốt, nêm chốt II* Trục, cốt giữa : *Chốt cối xay*

**CHỐT** *dt Clg.* Tốt, tên quân cờ hay lá bài : *Chốt xanh, chốt đỏ, khạp chốt II* Tên giống cá nhỏ, sọ giẹp và to, có hai ngạnh bén và râu đâm ngang : *Cá chốt, râu cá chốt ; Dưới sông cá chốt, trên bờ Triều-châu CD.*

**CHỘT** *tt.* Một mắt, một con mắt bị mù : *Anh chột II* Mất sức, cần-cỗi không lớn : *Cây bứng lên trồng xuống hay chột, lâu lớn II* Nao, quặn, khó chịu trong bụng, trong lòng : *Chột lòng, chột bụng.*

**chột bụng** *tt.* Hơi đau bụng, bị phá bụng : *Không hiểu ăn nhằm món chi độc mà chột bụng đi tiêu luôn.*

**chột dạ** *tt.* Nao-nao trong lòng, hơi lo : *Nó đi lâu về, làm tôi chột dạ quá !*

**chột lòng** *tt. Nh.* Chột dạ.

**chột mắt** *tt.* Một mắt, mù hết một con mắt : *Bị chột mắt.*

**CHƠ** *tt.* Ngồn-ngang, không thứ-lớp : *Chơ-chỏng II* Trơ-trọi, một mình không nương-dựa vào đâu : *Chơ-ngơ.*

**chơ-chỏng** *tt.* Lôi-thôi, không gọn, không trật-tự : *Bàn ghế chơ-chỏng.*

**chơ-ngơ** *tt.* Trơ-trọi, không nơi nương-dựa : *Chơ-ngơ một mình.*

**chơ-vơ** *tt.* Ngơ-ngáo, không biết đâu mà rờ, không nắm - níu đâu được : *Chiếc thuyền chơ-vơ giữa vời.*

**CHỜ** *đt.* Chực, đợi, ở một nơi trông người hay việc đến đúng với sự hẹn-hò hay mong-ước : *Chờ em anh hết sức chờ, Chờ cho rau muống lên bờ trổ bông ; Chờ trăng trăng xế chờ hoa hoa tàn CD.*

**chờ chực** *đt.* Chờ cách nhọc-nhằn để xin-xỏ, nhờ-vả : *Phải chờ - chực hết ba ngày mới xong hết giấy-tờ.*

**chờ dịp** *đt.* Định bụng khi có dịp thi - hành chớ không chờ từng giờ hay từng ngày : *Chờ dịp phục-thù ; Chờ dịp đền ơn.*

**chờ đợi** *đt.* Chờ mà để ý từng giây từng phút : *Mỏi lòng chờ đợi, chờ đợi hết hơi II (bạc)* Chờ lá bài ăn-khớp với bài trên tay để tới : *Bài đang chờ đợi (tứ-sắc).*

**chờ giờ** *đt.* Sắp chết : *Bịnh chờ giờ ; Coi bộ ông chờ giờ chớ không còn mong-mỏi chi nữa.*

**chờ mong** *đt.* Chờ với nhiều hi - vọng, tin thế nào cũng có : *Việc đó cũng đáng chờ mong.*

**chờ trông** *đt.* Chờ mà lòng khắc-khoải, ngồi đứng không yên : *Chờ trông người cũ nao-nao, Mặc cho tim lụn dầu hao cũng chờ CD.*

**chờ trực** *đt.* Ở luôn một nơi mà chờ, không dám nói đi đâu một lúc nào cả : *Chờ trực cả giờ tại đây mà có thấy tăm-dạng anh đâu.*

**CHỜ-CHẠNG** *trt.* Chần - chờ, không sốt-sắng : *Bộ chờ-chạng quá, chắc hư việc II* Nhành lá sùm-sề : *Cây chờ-chạng.*

**CHỜ DẬY** *đt.* X. Chỗi dậy : *Đêm đêm gọi những bớ Hai, Chờ dậy nấu cám, thái khoai, băm bèo CD.*

**CHỜ-VỜ** *tt.* To đầu, không cân - xứng với thân-hình : *Con cá cái đầu chờ-vờ.*

**CHỚ** *trt.* Đừng, không nên, lời ngăn - cản : *Sông sâu chớ lội đò đầy chớ qua II* Chứ, chính là, không khác hơn : *Đó chớ đâu, anh chớ ai II* Thôi, được cũng tốt, không được thì thôi : *Chẳng lành thì chớ ; Một tình thì chớ hai tình thì sao ? K II* Có đâu ? lời cãi : *Phụ-mẫu không thương nói vậy, chớ bà-con đâu mà nhìn ? CD.*

**chớ bộ** *trt.* Bộ đâu, tiếng cuối câu nhưng còn chứa ý muốn thêm một câu nữa để cãi lại lời nói của kẻ đối - thoại : *Người ta đi học chớ bộ...*

**chớ có** *trt.* Lời ngăn-cấm của kẻ trên bảo với kẻ dưới : *Chớ có lý-lắc ! Chớ có nói láo !*

**chớ chi** *trt.* Phải chi, lời chọn một giải-pháp và bỏ một giải-pháp sau khi so-sánh : *Đi chơi mất thì-giờ quá ; Chớ chi ở nhà đọc sách thì có ích hơn.*

**chớ đừng** *trt.* Đừng, lời khuyên bỏ một việc và làm một việc : *Lỡ ra giữa lộ, khi nghe kèn xe thì đứng lại, chớ đừng chạy xẹt qua lại mà chết.*

**chớ gì** *trt. Clg.* Chớ gì, không thể nào khác hơn nữa, lời quả-quyết một câu nhận - xét : *Nó khóc là tại anh đánh nó chớ gì !*

**chớ hề** *trt.* Không bao - giờ, đừng bao - giờ, chẳng bao-giờ có, lời quả-quyết, xác-nhận, nghiêm-cấm : *Từ trước tới giờ, tôi chớ hề biết va ; Tôi chớ hề nói lời ấy ; Khôn-ngoan giữa đám ba bề, Đừng cho ai lận, chớ hề lận ai CD.*

**chớ khá** *trt.* Không nên, lời khuyên đừng làm một việc gì : *Em ơi chớ khá bôn-hành, Duyên đâu nợ đó ai giành mà lo CD.*

**chớ nên** *trt. Nh.* Chớ khá.

**chớ phải** *trt. Nh.* Chớ bộ.

**chớ sao** *trt. Clg.* Chứ sao, phải vậy, không thể nào khác hơn : *Cũng là phận cải duyên kim, Cũng là máu chảy ruột mềm chớ sao ?*

**CHỞ** *đt.* Tải, đem đi bằng xe, thuyền, tàu, máy-bay : *Chở-chuyên, chở củi về rừng ; xe chở hàng nhà II (B)* Rán ăn thêm, gánh lấy một mình, chịu-đựng nổi : *Thôi, no quá rồi, chở nữa không nổi ; Phấn giồi mặt nọ tốt-tươi, Thuyền em chở được mấy mươi anh-hùng ; Thuyền em đáy rộng lườn dài, Xưa kia có chở quan-tài cha anh CD.*

**chở-chuyên** *đt. Clg.* Chuyên-chở, chở từ nơi nầy sang nơi khác : *Chở-chuyên nhiều lần, hư bề cả ; Chở-chuyên hạng nặng.*

**chở khoẻ** *đt.* Mạnh ăn, ăn khoẻ, nhiều : *Chở khoẻ nhưng ít làm.*

**CHỢ** *dt.* Nơi hội-hợp công - cộng để mua-bán, đổi-chác : *Chợ Bến-thành, Chợ - Đũi, họp chợ, tan chợ, đi chợ II tt.* Thuộc về chợ, lanh-lợi, nhanh-nhẹn, xảo-quyệt, đẹp ; trắng : *Tiền chợ, dân chợ, con gái chợ ; Tiếng em ở chợ sao khờ bán-buôn CD.*

**chợ âm-phủ** *dt.* X. Chợ đen.

**chợ-búa** *dt. (đệm)* : Chợ : *Đi chợ-búa, chợ-búa gì mà thiếu cả ; Mua quấy-quả ở tiệm mà ăn, chợ-búa chi cho rộn.*

**chợ chạy** *dt.* Chợ nhóm nơi cấm, bị rược chạy luôn : *Đi chợ chạy cho gần.*

**chợ chiều** *dt.* Chợ nhóm buổi chiều : *Chợ chiều nhiều khế ế chanh, Nhiều cô gái lạ nên anh chàng-ràng CD* || *(B)* Cảnh rời-rạc, chán-nản : *Chán như chợ chiều.*

**chợ chồm-hổm** *dt. Clg.* Chợ trời, chợ nhóm ngoài trời, không nhà lồng không sạp, ăn-uống phải ngồi chồm-hổm, không ghế-đẩng.

**chợ dinh** *dt.* Chợ tại tỉnh-thành, nơi đô-hội, có dinh quan Trấn hồi xưa : *Đố ai con rít mấy chân, Cầu ô mấy nhịp, chợ dinh mấy người.*

**chợ đen** *bt. Clg.* Chợ âm-phủ hay thị-trường âm-phủ, nơi bán đồ lậu hoặc bán giá cao hơn giá định : *Bán chợ-đen, giá chợ-đen.*

**chợ đêm** *dt.* Chợ nhóm sáng đêm trong ba bữa gần Tết : *Đi chợ đêm ; đi coi chợ đêm.*

**chợ đông** *dt.* Chợ nhóm thật sớm, lúc hừng-đông, có đông người : *Trai khôn tìm vợ chợ đông ; Chợ đông sao chẳng bán hàng, Chờ tan buổi chợ dạo làng bán duyên CD.*

**chợ la** *dt.* Chợ nhóm theo lề đường, vừa bán vừa rao hàng inh-ỏi : *Mua hàng ở chợ la.*

**chợ mai** *dt.* Chợ chỉ nhóm buổi sáng.

**chợ nổi** *dt.* Chợ nhóm dưới sông, trên các thuyền, xuồng.

**chợ ngoài** *dt.* Chợ hợp ngoài sân nhà lồng, có che giại hoặc không : *Chợ trong bán chỉ, chợ ngoài bán kim CD.*

**chợ người** *dt.* Nơi các người thất-nghiệp nhóm lại đợi người đến mướn.

**chợ phiên** *dt.* Chợ nhóm hằng kỳ có định trước : *Lấy chồng phải gánh giang-san, Chợ phiên còn nhớ, giang-san còn gì ?* || *(R)* Hội chợ, chợ do các cơ-quan xã-hội tổ-chức có trò chơi, có gian-hàng quảng-cáo, đôi khi có cờ-bạc, để lấy tiền dùng trong việc phước-thiện : *Tối bữa đầu có bán chợ phiên, Người ngựa chật như nêm khó bước.*

**chợ trong** *dt.* Trong chợ, trong nhà lồng : *Chợ trong bán chỉ chợ ngoài bán kim CD.*

**chợ trời** *dt.* X. Chợ chồm-hổm.

**chợ trưa** *dt.* Chợ gần tan, lúc trời đã trưa : *Bán-buôn ế-ẩm phải ngồi chợ trưa CD* || *(B)* Gái về già, lỡ-thời : *Em về giục mẹ cùng cha, Chợ trưa dưa héo kẻo mà buồn thay CD.*

**CHƠI** *dt.* Giải-trí, làm những việc để qua thì-giờ, có ích cho tinh-thần, không mệt trí : *Chơi diều, chơi dế ; Ăn có thời, chơi có giờ, Ăn tuỳ nơi, chơi tuỳ chốn* || *(R)* Đùa-nghịch : *Phá chơi, giỡn chơi, trác chơi* || Xỏ, hại người : *Chơi cho một vố, chơi khăm* || Mạnh-giỏi, không đau : *Chàu nó chơi ?* || Giao-hợp với nhau : *Chơi hoa, chơi gái* || Giao-thiệp với nhau : *Phòng khi có khách đến chơi CD* || *trt.* Lấy có, không thật : *Làm chơi, nói chơi, chơi chơi* || Góp-nhóp, sưu-tập : *Chơi cò, chơi ảnh, chơi sách.*

**chơi ác** *dt.* Đùa-nghịch cách oái-oăm, hiểm-độc : *Ai chơi ác đổ dầu nhớt trên lộ, bao hại xe nào chạy ngang cũng trợt.*

**chơi-bời** *dt.* Giao-du với nhau : *Anh em nó chơi-bời với nhau, rãy làm chi* || Chơi những trò có hại : *Những người lêu-lổng chơi-bời, Cùng là người-biếng ta thời tránh xa* || *tt.* Thuộc đàng-điếm, ăn-chơi : *Tay chơi-bời, gái chơi-bời.*

**chơi bảnh** *dt.* Ăn-xài rộng-rãi : *Nhỏ mà chơi bảnh.*

**chơi cò** *dt.* Góp-nhóp cò gởi thơ chết, dán vô tập chơi, càng có nhiều cò xứ lạ càng thấy thích.

**chơi-chơi** *trt.* Cầm-chừng, nửa chơi nửa thật : *Cười chơi-chơi, nói chơi-chơi* || Lơ-lơ, lơ-mơ, tuy tầm-thường nhưng quan-trọng : *Coi chơi-chơi chớ không phải dễ đâu ?*

**chơi chữ** *dt.* Đảo-lộn lời nói, dùng tiếng có nhiều nghĩa hay ghép tiếng khéo-léo để giấu ý chính bên trong, để giễu-cợt, châm-biếm : *Thuật chơi chữ.*

**chơi dao** *dt.* Cầm dao gọt cắt đồ chơi : *Đừng cho trẻ nít chơi dao* || *(B)* Mạo-hiểm, làm những việc có thể nguy-hại đến thân-danh : *Chơi dao có ngày đứt tay.*

**chơi đờn** *dt.* Hoà-tấu, cùng nhau đờn ăn-rập một vài bản khi vắng người phúng-điếu : *Trầu rượu cho nhạc chơi đờn nghe.*

**chơi đùa** *dt. Clg.* Đùa chơi, chơi-giỡn vui-vẻ : *Để trẻ con chơi đùa cho mau lớn.*

**chơi gắt-mẫu** *dt.* Xỏ-xiêng, hại nặng : *Anh em mà chơi gắt-mẫu quá !*

**chơi giỡn** *dt. Nh.* Chơi đùa.

**chơi hình** *dt.* Góp-nhóp hình đẹp, gắn vào tập để dành xem chơi.

**chơi hoa** *dt.* Trồng nhiều thứ hoa để thưởng-ngoạn || *(B)* Lấy đàn-bà con gái cho biết, không chắc ở đời : *Chơi hoa từ thuở hoa còn trên cây ; Chơi hoa đã dễ mấy người biết hoa.*

**chơi hoang** *dt.* Chơi đến bỏ cả nhà cửa vợ con : *Chồng em nó chẳng ra gì, Tổ-tôm xóc-đĩa nó thì chơi hoang CD.*

**chơi kiểng (cảnh)** *dt.* Trồng kiểng để giải-trí : *Chơi kiểng uốn, chơi kiểng tây.*

**chơi kiểu** *đt.* Giao-hợp kiều-cách, không theo cách tự-nhiên : *Chơi kiểu luôn luôn có hại.*

**chơi khăm** *đt.* Xỏ - xiên, hại gián - tiếp, đùa hại người mà không trách-nhiệm : *Hắn chơi khăm quá, hại tôi mất cả vốn.*

**chơi ngang** *đt.* Chơi cách ngang-tàng, không hợp-lý vì ỷ mạnh, ỷ lớn : *Ỷ lớn chơi ngang hả? ll (B)* Tư-tình, lén-lút với kẻ khác hơn chồng hay vợ nhà : *Có chồng càng dễ chơi ngang CD.*

**chơi ngon** *đt. Nh.* Chơi bảnh.

**chơi ngọt** *đt.* Xài tiền cách rời - rộng, tốt bụng : *Hạng cậu hay chơi ngọt.*

**chơi ngông** *đt.* Chơi cách ngông-cuồng dại-dột.

**chơi nghịch** *đt.* Đùa-nghịch, làm chuyện trái với lẽ thường để vui chơi : *Đứa nào chơi nghịch cặm pháo giữa đống phân ngựa mà đốt vậy ?*

**chơi qua đường** *đt.* Lấy chơi qua ngày, không tính ở đời với nhau : *Tụi nó chơi qua đường chớ vợ chồng gì ?*

**chơi phiếm** *đt.* Chơi không ý - định rõ-rệt : *Buồn, đi chơi phiếm.*

**chơi rông** *đt.* Thả lang-bang, không nơi nhứt-định : *Chơi rông tối ngày ngoài đường, có về nhà đâu.*

**chơi sách** *đt.* Góp-nhóp sách hay thật nhiều để dành, sách càng xưa càng quý, càng đủ kỳ xuất-bản càng quý : *Thú chơi sách.*

**chơi tay** *đt. Clg.* Thủ-dâm, dùng tay xục cho xuất tinh : *Chơi tay là khởi-điểm của các chứng bịnh nguy-hiểm như hượt-tinh, lao-phổi, liệt-dương v.v...*

**chơi tiên** *đt.* Hút á-phiện, gần sắc đẹp : *Nhứt chơi tiên, nhì giờn tiền.*

**chơi trèo** *đt.* Đèo-bòng, hỗn-hào với người trên trước mình.

**chơi xuân** *đt.* Chơi các trò vui như đốt pháo, uống trà, ngâm thơ, đánh bài, v.v... trong ba ngày Tết *ll Clg.* Du xuân, kéo nhau đi ngắm xem cây cỏ trời nước trong mùa xuân : *Chị em sắm-sửa bộ-hành chơi xuân K.*

**CHƠI-VƠI** *trt.* Cheo-leo, chênh-vênh, hêu, không vững-chắc : *Chim xây tổ chơi-vơi ngoài ngọn cây ; Nhà cất chơi-vơi trên gộp đá.*

**CHỜI** *trt.* (tiếng Triều-châu) Đa, có nhiều, dư ra : *Chời tiền.*

**chời-chỡ** *tt.* Dồi-dào, phong-phú, nhiều : *Của tiền chời-chỡ.*

**chời-lỡ** *trt.* Hời-hợt, huy-hoác, cách xài tiền không tiếc : *Xài chời-lỡ.*

**CHỚI-VỚI** *đt.* Hụt chưn, không có gì bám-víu, đang lặn-hụp vùng-vẫy : *Chới-với dưới sông ll (B)* Bị nguy-khốn, túng-thiếu, không phương xoay-xở : *Hắn đang chới-với, không biết vay mượn ai.*

**CHƠM-BỢM** *tt. Clg.* Chờm-bờm, rối nùi, xụ-xộp, không được chải-gỡ vén-khéo : *Đầu tóc chơm-bơm.*

**CHƠM-CHỞM** *tt.* Lông-chông, lố-nhố những đầu nhọn : *Đinh chơm-chởm, gai chơm-chởm, da heo lông còn chơm-chởm.*

**CHỜM** *đt. Nh.* Chồm : *Đạo cang-thường chẳng phải như cá tôm, Đang mua mớ nọ lại chờm mớ kia CD.*

**chờm-hớp** *trt.* Tươm - tướp, bộ như giành-giựt.

**chờm-bơm** *đt.* Lờn mặt, hỗn-hào : *Đừng chờm-bơm với người lớn.*

**CHỜM-BỜM** *tt.* X. Chơm-bơm.

**CHỚM** *đt.* Ướm, mới nảy ra : *Cây chớm đâm tượt ll* Gần, giợm, sắp : *Chớm đi nói vợ.*

**chớm nở** *đt.* Vừa hé tai : *Hoa chớm nở ll (B)* Bắt đầu nảy-nở : *Ái - tình chớm nở ; Tài-hoa chớm nở.*

**CHỠM-CHÃM** *tt.* Lộn - xộn, bừa-bãi : *Nhà cửa chỡm-chãm.*

**CHƠN** *tt.* X. Chân *ll đt.* X. Chưn.

**CHỜN-VỜN** *đt.* Giợm bộ, muốn xông tới, muốn a vào chụp, giựt, hoặc đánh : *Chờn-vờn muốn chụp.*

**CHỚN** *đt.* Ngăn, lằn, dấu chắn ngang : *Chớn nước, chớn tóc.*

**chớn-thuỷ** *đt.* Hang cua, lỗ trũng dưới cần cổ, nơi thường xức dầu khi muốn ói mửa.

**CHỚN-CHỞ** *tt.* Đồ - sộ, ngất, vót, độ cao của non núi : *Núi cao chớn-chở.*

**CHỚP** *đt.* Loé, nháng lên rồi tắt thật lẹ : *Trời chớp, sấm chớp ; Mưa nguồn chớp biển xa xa, Ấy ai là bạn của ta ta chờ CD ll (R)* Nháy, nhắm mắt rồi mở ra thật lẹ : *Chớp mắt, chớp lạch ll* Chiếu, giọi ra sáng : *Chớp ảnh, chớp bóng ll* Muốn gãy, gần gãy vì có tỷ : *Cây chớp, chớp gãy.*

**chớp ảnh** *đt. Clg.* Chớp bóng, chiếu lên màn trắng hình-ảnh hoạt-động như thật : *Đi xem chớp ảnh.*

**chớp bóng** *đt. Nh.* Chớp ảnh : *Rạp chớp bóng.*

**chớp cánh** *đt.* Vỗ cánh, bay : *Chim đà chớp cánh.*

**chớp chớp** *đt.* Loé loé, nháy nháy, chớp nhiều lần : *Trời chớp chớp.*

**chớp-hớp** *đt. Nh.* Chờm-hớp.

**chớp-lạch** *đt.* Chớp chớp hai mắt luôn vì sợ-hãi, lo-lắng : *Mắt chớp-lạch, chớp-lạch hai mắt.*

**chớp-nháng** *đt.* Chớp và nháng ánh-sáng lên : *Ông chớp-nháng hoài mà không mưa ll tt.* Mau, chóng, lẹ-làng, hết tốc-lực : *Lấy đồ cách chớp-nháng, chiến-tranh chớp-nháng, làm việc như chớp-nháng.*

**chớp-nhoáng** *tt. Nh.* Chớp-nháng.

**chớp mắt** *đt.* Nháy mắt, thật lẹ như chớp : *Vừa chớp mắt cái mất ; Mới chớp mắt đã thấy sáng.*

**CHỢP** *đt.* Nhắm, hai mắt nhắm lại, ngủ : *Suốt đêm, chỉ chợp mắt có một tiếng đồng-hồ.*

**CHỢP-RỢP** *đt.* Hớp-tớp, tươm-tướp, làm lộn-xộn, chờn-vờn muốn khởi sự : *Đợi hiệu-lịnh, đừng chợp-rợp.*

**CHỚT** *trt.* Đớt, cách nói không sửa do lưỡi bằng và dày : *Nói chớt.*

**chớt-chát** *trt.* Đớt-đát, đả-đớt : *Nói chớt-chát.*

**chớt-nhả** *trt.* Trây-trúa, sỗ-sàng, lả-lơi, không đứng-đắn : *Nói cười chớt-nhả.*

**CHỢT** *trt.* Vụt, bỗng, thốt-nhiên, phút-chốc, cách bất thình-lình : *Chợt nhớ, chợt tỉnh ; Dạo quanh chợt thấy mái sau có nhà ; Nhà huyên chợt tỉnh hỏi cơn có gì K ; Bất-chợt.*

**CHU** *bt.* X. Châu.

**CHÙ-Ụ** *tt.* Chầm-vầm, mặt xụ xuống ra vẻ giận-giũi : *Cái mặt chù-ụ thấy phát ghét ; Làm gì mà chù-ụ vậy ?*

**CHÙ-VÙ** *tt.* Vù, húp, sưng to, phù lên : *Sưng chù-vù, khóc cặp mắt chù-vù.*

**CHÙ-VÙ CHỤT-VỤT** *trt.* Cùn-quằn, cụt-ngũn, quẹu-đeo, cách nói vô-lễ, hơi gây : *Ăn-nói chù-vù chụt-vụt ; Chù-vù chụt-vụt như dùi đục chấm mắm.*

**CHÚ** *dt.* Vai và tiếng gọi người em trai của cha mình hoặc tiếng gọi tâng em trai mình (nếu mình là đàn-ông) hay em trai của chồng mình (nếu mình là đàn-bà) ; tiếng gọi những người đàn-ông ngang vai với chú mình hoặc gọi tâng những người trai-tráng : *Chú bác, chú em, chú rể, chú tiểu ll* Tiếng nói trại (trạnh) người khách-trú là « các-chú » và do đó gọi là chú : *Chú tiệm, chú bán tàu-hủ, chú Ba ll* Tiếng gọi những người có nghề chuyên-môn không vào hàng trí-thức : *Chú cai, thầy chú, chú thợ, chú lính.*

**chú bác** *dt.* Chú và bác ; tiếng gọi nhưng người xuýt-xoát tuổi với cha mình ; vai giữa anh chị em con nhà chú và con nhà bác : *Đáng chú bác mình, anh em chú bác, chị em chú bác.*

**chú cháu** *dt.* Chú và cháu : *Hai chú cháu đi đâu đó ? ll* Tiếng chỉ chú mình khi nói với người khác mà mình tự-xưng là cháu : *Dạ, chú cháu đi vắng.*

**chú chồng** *dt.* Chú của chồng mình mà mình là cháu dâu (khi gọi chỉ gọi chú).

**chú em** *dt.* Tiếng gọi thân-mật mà lịch-sự một người trai nhỏ tuổi hơn mình : *Chào chú em.*

**chú họ** *dt.* Người dưng đáng chú nhưng cùng họ, có thể là bà-con xa cách nhiều đời : *Ông ấy là chú họ tôi.*

**chú khách** *dt.* Tiếng chỉ một người Trung-hoa đàn-ông : *Chú khách bán thịt.*

**chú lú** *đdt.* Không phải chú, không đáng chú, không thèm gọi chú : *Chú lú chớ chú ?*

**chú nó** *dt.* Tiếng chỉ người em trai chồng vắng mặt : *Chú nó uống rượu say bắn chết trâu ll* Tiếng người anh gọi từng người em trai : *Chú nó làm ơn đi giùm tôi việc nầy.*

**chú nghỉ** *đdt.* Nó, anh ta, tiếng gọi chơi một người đàn-ông vắng mặt : *Chú nghỉ đâu vắng.*

**chú ruột** *dt.* Vai em trai của cha mình đối với mình (khi gọi vẫn gọi chú) : *Chú ruột tôi nhỏ hơn cha tôi ba tuổi.*

**chú thím** *dt.* Tiếng gọi chung vợ chồng người mà mình gọi chú : *Thưa chú thím mới tới ll (B)* Tiếng chỉ chung người Tàu : *Ở Chợ-lớn, chú thím đông quá.*

**chú vợ** *dt.* Chú của vợ mình, mình là cháu rể của người (khi gọi vẫn gọi chú) : *Chú vợ tôi là em chồng của bà ngoại sắp con tôi.*

**CHÚ** *đt.* Rót vào, chuyên vào, nhắm vào : *Chăm-chú.*

**chú-ý** *dt.* Để hết ý-tứ vào : *Nghe giảng bài phải chú-ý mới hiểu.*

**chú mục** *dt.* Ngó chăm-chăm vào : *Việc học-vấn được ân trên chú mục.*

**chú-tâm** *dt.* Đem hết tâm-trí vào : *Phải chú-tâm vào đề-tài mới làm bài sát ý được.*

**chú-trọng** *dt.* Chăm-chú vào vì cho là trọng-yếu : *Chú-trọng cái tốt hơn cái đẹp.*

**CHÚ** *dt.* Chua, giải-thích, thêm bên cạnh phía dưới hay một nơi khác : *Cước-chú.*

**chú-âm** *dt.* Ghi tiếng, ghi giọng nói nước

khác theo cách ghép vần của mình : *Chú-âm tiếng Pháp ra chữ quốc-ngữ.*

**chú-dẫn** *đt.* Dẫn-giải cho rõ-ràng thêm : *Đọc sách mà không chú-dẫn thì dễ quên.*

**chú-giải** *đt.* Giải-nghĩa và ghi ra : *Phần chú-giải rành-rẽ.*

**chú-minh** *đt.* Ghi rõ-ràng lời cắt-nghĩa.

**chú-thích** *đt.* Ghi thêm lời giảng-giải và cắt-nghĩa những điển-tích : *Sách được chú-thích rành-rẽ.*

**chú-văn** *dt.* Lời, phần ghi chú.

**CHÚ** *dt.* Câu nói riêng của các thầy pháp, phù-thuỷ dùng với tà-ma, thánh-thần trong việc trị bịnh, trừ tà : *Thần-chú, niệm chú, phù-chú.*

**chú-ngữ** *dt.* Lời chú, thần-chú, câu hô to hoặc đọc lầm-thầm trong khi làm phép trị bịnh.

**CHỦ** *dt.* Người xuất tiền mua-sắm, làm ăn, có quyền cai-quản, người đề-xướng và được phần đông tin-cậy : *Bà chủ, ông chủ, chủ hụi, chủ-tịch, điền-chủ, nghiệp-chủ, dân-chủ, giáo-chủ* ‖ *(R)* Phần chính, trụ-cốt : *Chủ-đích, chủ-não, chủ-văn* ‖ *đt.* Chuyên về một việc gì : *Chủ-ý, chủ-tâm, chủ-trương* ‖ *dt.* Bài-vị thờ người chết : *Thần-chủ, mộc-chủ.*

**chủ-âm** *dt.* Âm, nốt đầu của âm-giai.

**chủ-bài** *dt.* Bài-vị, thẻ ghi tên họ người chết để thờ.

**chủ báo** *dt.* Người ra tiền làm một tờ báo, có khi cũng là chủ-nhiệm tờ báo ấy.

**chủ biên** *dt. Clg.* Chủ bút, người đứng đầu làm việc biên-soạn, trông-nom bài-vở một tờ báo, một quyển sách to, bàn về nhiều việc.

**chủ bộc** *dt.* Chủ và tớ, thầy và tớ.

**chủ bút** *dt.* Người đứng đầu bộ biên-tập một tờ báo hay tạp-chí, chịu trách-nhiệm về bài-vở.

**chủ-chi** *dt.* Người xuất phát tiền-bạc, có quyền chi-dụng ngân-quỹ, ký tên xuất tiền *(ordonnateur).*

**chủ-chi** *dt.* Tôn-chỉ chánh, ý-nghĩa trọng-yếu.

**chủ-chiến** *đt.* Chủ-trương chiến-tranh, quyết đánh không hoà.

**chủ-chốt** *dt.* Người nắm cái chốt, có quyền đóng hay mở tức có quyền quyết-định.

**chủ-danh** *dt.* Thủ-phạm, người trọng-yếu trong một vụ án.

**chủ-đề** *dt.* Đề-mục chính, trọng-tâm một tác-phẩm, một bài văn.

**chủ-đích** *dt.* Mục-đích chính, chỗ nhắm trước nhứt để thực-hiện.

**chủ-động** *dt.* Người, vai chánh, đứng làm do ý muốn mình và làm cho người khác phải theo mình : *Phải nắm quyền chủ-động, đừng để bị-động* ‖ *đt.* Sai-sử với sáng-kiến mình : *Chính anh đã chủ-động cuộc bút-chiến với báo X.*

**chủ-đức** *bt.* Chủ-trương dùng đức-hạnh trong mọi việc ở đời : *Trong việc xử-thế, nên chủ-đức trước hết ; Thuyết chủ-đức.*

**chủ-giác** *dt.* Kép chính, vai chính trong một vở kịch, vở tuồng.

**chủ-hãng** *dt.* Người có quyền hơn cả trong một hãng buôn.

**chủ-hôn** *dt.* Người đứng đầu bên trai hay bên gái trong việc cưới gả, có thể là cha mẹ, ông bà hay cô bác.

**chủ hụi** *dt. Clg.* Chủ thảo hay hụi-thảo, người đứng gầy và chịu trách-nhiệm một cuốn hụi.

**chủ-hoà** *đt.* Chủ-trương hoà-bình, từ-chối việc gây-hấn hay tham-chiến, cố điều-đình cho đừng đánh nhau.

**chủ-ý** *dt.* Ý chính : *Chủ-ý tôi là làm cho được việc, còn tốn hao chút đỉnh không sao* ‖ *đt. Clg.* Chủ-tâm, để ý chuyên-nhứt vào : *Lái xe, nên chủ-ý tới trước.*

**chủ-yếu** *tt.* Cốt-yếu, trọng-yếu hơn hết : *Tới ngã-tư, điều chủ-yếu là rà thắng.*

**chủ-kế** *dt.* Viên cai-quản phòng kế-toán.

**chủ-kiến** *dt.* Sự thấy biết hay ý-kiến chính : *Chủ-kiến tôi là báo cho ông hay rồi tuỳ ông liệu.*

**chủ khách** *dt.* Chủ nhà và người tới viếng : *Chủ khách bắt tay mừng rỡ.*

**chủ-khảo** *dt.* Người đứng đầu một ban trông-nom việc thi-cử và chấm thi.

**chủ lý** *đt.* Nặng về lý hơn tình.

**chủ-lực** *dt. (qs)* : Lực-lượng chính, đơn-vị mạnh nhứt trong một đạo binh ‖ *tt.* Chính, nòng-cốt, hay nhứt, đẹp nhứt : *Tuồng chủ-lực, bộ đồ (quần-áo) chủ-lực.*

**chủ lưu** *dt.* Dòng nước sông cái.

**chủ mẫu** *dt.* Bà chủ nhà (đối với tôi-tớ).

**chủ-mưu** *đt.* Đứng bày-mưu, chỉ-vẽ : *Chủ-mưu xâm-lược ; kẻ chủ-mưu.*

**chủ-não** *dt.* Phần chính, cốt-yếu : *Phải để ý phần chủ-não trước nhứt.*

**chủ-nông** *đt.* Thiên về nông-nghiệp, phái chủ-trương nghề nông là nền-tảng của mọi hoạt-động xã-hội.

**chủ nợ** *dt. Clg.* Trái-chủ, người cho vay, cho mượn tiền : *Chủ nợ tới ngày một.*

**chủ-ngã** *bt.* Vị-kỷ, chỉ biết có mình thôi.

**chủ-nghĩa** *dt.* Tư-tưởng về xã-hội, chính-trị, tôn-giáo... có nền-tảng trên một lý-thuyết vững-chắc : *Chủ-nghĩa quốc-gia, chủ-nghĩa cộng-sản, chủ-nghĩa xã-hội...*

**chủ nhà** *dt. Clg.* Gia-trưởng, người lớn và có quyền hơn hết trong một gia-đình : *Chủ nhà đi khỏi ; Vắng chủ nhà, gà bươi bếp.*

**chủ-nhân (nhơn)** *dt.* Ông chủ, người bỏ vốn ra kinh-doanh hoặc cất một cái nhà.

**chủ-nhân-ông** *dt.* Người mạnh nhứt, giàu nhứt, được kể như chủ một vùng, một giới : *Chủ-nhân-ông ngành hàng-hải, chủ-nhân-ông cõi Á-đông.*

**chủ-nhật** *dt. Clg.* Chúa-nhật, ngày đầu tuần-lễ : *Nghỉ lễ và chủ-nhật.*

**chủ-nhiệm** *dt.* Người đứng xin phép ra báo và chịu trách-nhiệm về mặt hình những bài-vở đã đăng.

**chủ-phụ** *dt.* Ông chủ nhà hoặc bà chủ nhà *II* Vợ người chết hoặc vợ tang-chủ trong một đám ma-chay hay đám cúng tuần.

**chủ-quan** *tt.* Theo ý riêng, hoàn-cảnh riêng của mình mà nhận-định, quan-sát : *Ý-kiến chủ-quan ; Không nên chủ-quan mà sai-lầm.*

**chủ quán** *dt.* Chủ một hàng ăn, hàng uống hay hàng tạp-hoá : *Gọi chủ quán ra.*

**chủ-quản** *dt.* Cai-quản, đứng quản-lý một công-việc làm ăn.

**chủ-quyền** *dt.* Quyền làm chủ, quyền-lực tối-cao của một nước : *Một nước độc-lập không để mất chủ-quyền.*

**chủ-soái (suý)** *dt.* Viên tướng cầm đầu quân-lính một nước thời xưa, tức Tổng tư-lịnh.

**chủ-sử** *dt.* Chủ-mưu sai-sử, xúi-giục, bày-vẽ cho người : *Tìm coi ai chủ-sử việc này.*

**chủ-sự** *dt.* Trưởng-ty, người cai-quản một chi-ngánh một công-sở : *Chủ-sự dây thép.*

**chủ tang** *dt. Clg.* Tang-chủ, người đứng đầu một đám ma-chay.

**chủ-tế** *dt.* Người đứng đầu một đám cúng, một cuộc tế-lễ.

**chủ-tể** *dt. Clg.* Chúa-tể, đấng tối-cao cầm quyền sinh-hoá muôn loài hay thống-trị thiên-hạ : *Thượng-đế là chủ-tể cả vũ-trụ, vua là chủ-tể một nước.*

**chủ-tịch** *dt.* Người được bầu cai-quản một đoàn-thể, một hội-nghị : *Chủ-tịch phòng thương-mãi ; Chủ-tịch tuyên-bố khai-mạc hội-nghị.*

**chủ-tịch-đoàn** *dt.* Nhóm người điều-khiển một hội-nghị lớn gồm chánh phó chủ-tịch, ban thơ-ký, ban trật-tự, v.v...

**chủ-tình** *trt.* Thiên về tình-cảm hơn lý.

**chủ-toạ** *dt.* Ngồi ghế chủ-tịch để điều-khiển một phiên nhóm, đóng vai cả hơn hết trong một cuộc tiếp-tân : *Do ông X. chủ-toạ.*

**chủ-từ** *dt.* Tiếng giữ vai chủ trong một câu hay một mệnh-đề : *Cái bàn nầy hư rồi ; vậy bàn là chủ-từ của câu ấy.*

**chủ-tướng** *dt. Nh.* Chủ-soái.

**chủ thảo** *dt. Nh.* Chủ hụi.

**chủ thầu** *dt.* Người đấu-thầu được : *Chủ thầu phải đóng tiền thế-chân.*

**chủ trại** *dt.* Đầu-đảng cướp lớn, đông người, có dinh-trại như quân-lính *II* Chủ một trại cưa, một trại hòm, một trại chăn-nuôi...

**chủ-tri** *dt.* Chủ về sự hiểu-biết, thuyết cho rằng mọi sự-việc trên đời đều do trí-khôn của con người mà ra, tình-cảm chỉ phụ-thuộc : *Thuyết chủ-tri, chủ-tri-luận.*

**chủ-trì** *dt.* Đứng điều-khiển, chăm-nom : *Mọi việc đều do Tổng thơ-ký chủ-trì.*

**chủ-trương** *dt.* Đứng đầu và điều-khiển : *Ông A. chủ-trương bộ biên-tập II* Giữ luận-điệu mà mình cho là đúng : *Tôi luôn-luôn chủ-trương trâu tìm cột chớ cột không tìm trâu II dt.* Quan-niệm, luận-điệu, ý-kiến riêng : *Theo đúng chủ-trương.*

**chủ-ước** *dt. (Pháp)* : Khế-ước chính trong ấy chỉ ghi những nguyên-tắc, không chi-tiết, *(contrat principal).*

**chủ-văn** *dt. Nh.* Chủ-đề *II (Pháp)* Đoạn văn chủ-đích của một bản án, một chứng-thư.

**chủ-xướng** *dt.* Đứng đề-xướng trước nhứt một công-việc : *Báo X. chủ-xướng bài-trừ nạn tham-nhũng.*

**CHUA** *tt.* Vị kích-thích hạch nước miếng nơi lưỡi đến rùng mình : *Chanh chua thì khế cũng chua, Khế chua chữa được, chanh chua ghê mồm CD II (B) trt.* Mỉa-mai : *Chơi chua II* Xấu-hổ, mắc-cỡ : *Bữa đó, anh làm tôi chua quá II (R)* Hôi, mùi hăng-hăng : *Mồ-hôi nghe chua quá.*

**chua-cay** *tt.* Tân-toan, vị vừa cay vừa chua, phần nhiều của một số vị thuốc bắc *II (B)* Mỉa-mai, đau-đớn, không vừa ý : *Nhân-tình lắm nỗi chua-cay HC.*

**chua-chát** *tt.* Vị chua và chát của một vài món ăn hoặc lá cây *II (B)* Mỉa-mai, xấu-hổ : *Thật là chua-chát !*

**chua chua** *tt.* Hơi chua, chua ít.

**chua đời** *dt.* Chửi đời, ngạo đời : *Ăn-mặc chua đời.*

**chua lành** *tt.* Chua gắt, thật chua : *Giấm tây chua lành.*

**chua lè** *tt. Nh.* Chua lành.

**chua lét** *tt. Nh.* Chua lành.

**chua** [illegible] *tt. Nh.* Chua lảnh.

**chua mặt** *tt.* Bẽ mặt, xấu mặt, mắc-cỡ : *Dạy chỗ khác vì chua mặt.*

**chua me** *dt. (thực)* : X. Me.

**chua miệng** *trt.* Tự-nhiên miệng nghe chua chua : *Ngủ dậy nghe chua miệng ; Bịnh, nghe chua miệng.*

**chua-ngoa** *bt.* Lắm điều, nói xóc, thêm bớt trong câu chuyện cốt gây thắc-mắc hoặc khiêu-khích : *Con đừng học thói chua-ngoa, Họ-hàng ghét bỏ người ta chê-cười CD.*

**chua té đái** *tt.* Chua đến rùng mình và nhỉ chút nước đái : *Me chua té đái.*

**chua-xót** *tt.* Đau-đớn ngấm-ngầm trong lòng : *Thật là chua-xót !*

**CHÙA** *dt.* Nhà cất kiểu riêng, có sãi và vãi ở thờ Phật, tụng kinh : *Rủ nhau xuống biển bắt cua, Lên non bắt nhạn vô chùa nghe kinh ; Chùa Bà, chùa Ông.*

**chùa Chà** *dt.* Chùa của Bang Ấn-độ cất thờ Phật ở Việt-nam.

**chùa-chiền** *dt. (đệm)* : Chùa : *Tới chùa-chiền, phải nghiêm-trang.*

**chùa hang** *dt.* Chùa trong hang núi, lấy hang núi làm chùa : *Chùa Hang nào cũng lạnh âm-u.*

**chùa miễu** *dt.* Chùa và miễu *II (R) Nh.* Chùa-chiền : *Chùa miễu gì lạnh-tanh.*

**CHÚA** *dt.* Chủ, vua, người có quyền cai-trị : *Chúa thánh tôi hiền ; Ăn cơm chúa múa tối ngày II (R)* Người thay vua cai-trị nước hay một địa-phương : *Chúa Trịnh, chúa Nguyễn II* Tiếng công-chúa gọi tắt : *Bà Chúa II (B)* Người có một tính xấu rất mực : *Rít-chúa, chúa bướng, chúa liều II* Đấng Thượng-đế, tiếng gọi Trời của người đạo Da-tô : *Thiên-chúa, thờ Chúa, lạy Chúa.*

**chúa-công** *đdt.* Tiếng gọi người cầm đầu một xứ lớn hay một nhóm người khởi-nghĩa (xưa).

**chúa-đàn** *dt.* Chủ một đàn, to hơn hết trong đàn và có quyền cai-quản cả đàn : *Kiến chúa-đàn, ong chúa-đàn.*

**chúa đông** *dt.* Chúa mùa đông, vị thần của mùa đông *II (R)* Hoa con gái, vị thần giữ hoa con gái.

**chúa-ngu ma-nương** *dt. (truyền)* : Người Thượng chết thành quỷ *II (lóng)* Tiếng chửi-rủa ; người dại-dột hay đen-đúa xấu-xa : *Thằng chúa-ngu ma-nương đi đâu rồi ?*

**chúa nhà** *dt. Nh.* Chủ nhà : *Làm ra con ở, chúa nhà đôi nơi K.*

**chúa-nhật** *dt.* X. Chủ-nhật.

**chúa ôn** *dt. (truyền)* : Thần ôn-dịch, vị thần gieo-rắc bịnh dịch *II (lóng)* Tiếng chửi-rủa hay nói chơi : *Đồ chúa ôn ; Cái mặt như chúa ôn* (mặt dơ-dáy, đen-đúa xấu-xa).

**Chúa ơi** *tht.* Trời ơi ! tiếng gọi Chúa của người đạo Thiên-chúa khi bất-cập : *Chúa ơi ! Xuýt ngã !*

**chúa-soái** *dt. Nh.* Chủ-soái.

**chúa sơn-lâm** *dt.* Con hùm, hổ, cọp : *Vô rừng, coi chừng chúa sơn-lâm.*

**chúa tàu** *dt.* Thuyền-trưởng, người cai-quản một chiếc tàu : *Chúa tàu Kim-quy.*

**chúa-tể** *dt. Nh.* Chủ-tể.

**chúa-tướng** *dt. Nh.* Chủ-soái.

**chúa thánh** *dt.* Vua nhân-từ, sáng-suốt : *Chúa thánh tôi hiền.*

**Chúa Trời** *dt.* Thiên-chúa, đấng tối-cao tạo ra muôn loài trong vũ-trụ (theo đạo Da-tô) : *Đức Chúa Trời.*

**chúa xuân** *dt.* Chúa mùa xuân, tiếng dùng trong văn-chương để ca-tụng mùa xuân hoặc cho là những bông hoa hay tuổi trẻ đều có định-mệnh do vì chúa mùa xuân nắm giữ *II Nh.* Chúa đông.

**chúa xứ** *dt.* Người cầm đầu một xứ : *Bà chúa xứ.*

**CHŨA** *dt.* Đoạn, khúc, từng phần ngắn của một cây dài : *Gãy thành ba chũa.*

**CHUẨN** *đt.* Bằng lòng, cho phép, quyết-định, so-sánh, như, cứ theo : *Phê-chuẩn.*

**chuẩn-bị** *đt.* Sửa-soạn sẵn : *Chuẩn-bị lên đường.*

**chuẩn-bị cơ-kim** *dt.* Số tiền dự-trữ để tiêu-phá thình-lình, ứng cho các sự tiêu-phá không định trước.

**chuẩn-bị-kim** *dt.* Số vàng dự-trữ để bảo-chứng cho số giấy bạc in ra.

**chuẩn-chấp** *đt.* Chấp-nhận lời xin : *Đơn xin đã được chuẩn-chấp.*

**chuẩn-chi** *đt.* Chấp-nhận một khoản chi-tiêu, cho phép xài tiền.

**chuẩn-hành** *đt.* Đồng ý thi-hành.

**chuẩn-hứa** *đt.* Nhận cho, hứa lời cho.

**chuẩn-y** *đt.* Ưng-thuận đúng theo lời xin.

**chuẩn-khi-tội** *dt. (Pháp)* : Lỗi đáng cảnh-cáo, gần thành khinh-tội *(quasi-délit).*

**chuẩn-lệ** *dt.* Y theo lệ thường.

**chuẩn-miễn** *đt.* Đồng ý miễn cho khỏi : *Chuẩn-miễn công-tác.*

**chuẩn-nhận** *đt.* Bằng lòng cho.

**chuẩn-nhập** *đt.* Cho phép vào : *Chuẩn-nhập hàng-hoá.*

**chuẩn-phê** *đt.* Ký tên cho phép.

**chuẩn-quyết-chiến** *dt. (qs)* : Trận đánh áp-chót để dò-nhóng trước khi phóng trận đánh cuối-cùng.

**chuẩn-tấu** *đt.* Y theo lời tâu xin (tiếng dùng trong triều-đình xưa).

**chuẩn-tướng** *dt.* Chức quan võ thuộc hàng thượng sĩ-quan, trên đại-tá và dưới thiếu-tướng.

**chuẩn-uý** *dt.* Chức võ-quan sắp lên cấp uý, trên thượng-sĩ nhứt và dưới thiếu-uý.

**CHUẨN** *dt.* Cái sống mũi, mực-thước : *Tiêu-chuẩn.*

**chuẩn-cứ** *dt.* Luật-lệ để căn-cứ vào mà làm việc.

**chuẩn-đích** *dt.* Cái chuẩn, cái đích để nhắm *II (B)* Chỗ nhắm, điều để căn-cứ mà làm cho đúng : *Làm việc phải có chuẩn-đích.*

**chuẩn-định** *đt.* Quyết-định chắc-chắn, không dời đổi : *Việc đã chuẩn-định rồi thì thi-hành.*

**chuẩn-tắc** *dt.* Quy-tắc để căn-cứ mà làm việc.

**chuẩn-thằng** *dt.* Dây chuẩn, dây tiêu, dây mực *II (B)* Mẫu-mực : *Văn-pháp là chuẩn-thằng của ngôn-ngữ.*

**CHÚC** *dt.* Chốc, thời-gian ngắn (X. Chốc, Chốc-lát, Chốc nữa, Chốc xíu).

**CHÚC** *tt.* Dốc, nghiêng một đầu : *Mái nhà chúc quá.*

**chúc đầu** *tt.* Lệch, một đầu quá thấp : *Gánh chúc đầu.*

**CHÚC** *đt.* Nói lên, viết ra những điều mình mong-ước cho người : *Cầu-chúc ; Bậu về qua kính vài lời chúc : Song-nhạc thọ trường, quế trúc lan phương.*

**chúc con** *đt.* Chúc người sớm sinh con, hoặc sinh nhiều con, nhứt là con trai.

**chúc của** *đt.* Chúc người được nhiều tiền của.

**chúc lành** *đt.* Chúc những điều tốt cho người.

**chúc lộc** *đt.* Cầm nhánh cây tươi hoặc biếu vài lá trầu với trái cau vào ngày Tết với dụng-ý chúc người hưởng nhiều giàu-sang ; bù lại, người được chúc phải cho tiền gọi là lì-xì.

**chúc mừng** *đt.* Chúc người nhân có sự vui mừng : *Chúc mừng năm mới, chúc mừng đám cưới, chúc mừng ngày sinh.*

**chúc phúc** *đt.* Chúc người được nhiều hạnh-phúc hay phúc-đức.

**chúc-tán** *đt. Clg.* Chúc-tụng, chúc mừng và khen-ngợi.

**chúc Tết** *đt.* Chúc người trong dịp đầu năm mới.

**chúc-tụng** *đt* X. Chúc-tán.

**chúc-từ** *dt.* Lời chúc, bài chúc viết ra : *Đọc chúc-từ.*

**chúc-thọ** *đt.* Chúc người sống lâu.

**CHÚC** *đt.* Dặn-dò, phó-thác : *Di-chúc.*

**chúc-ngôn** *dt.* Lời dặn-dò trước khi chết *II (R)* X. Chúc-thư.

**chúc-sử** *dt.* Dặn-dò, sai-khiến.

**chúc-thác** *đt.* Gởi cho, phó-thác : *Trước khi chết, ảnh có lời chúc-thác một đứa con cho tôi.*

**chúc-thư** *dt. (Pháp) : Clg.* Chúc-ngôn hay Di-chúc, giấy cổ hoạch-định rõ-rệt sự phân-chia tài-sản cho con cháu *II* X. Chúc-ngôn.

**CHỤC** *dt.* Mười, hàng mười : *Bạc chục, cả chục, đủ chục ; Bảy với ba tính ra một chục, Tam tứ lục tính lại cửu-chương II* Lố, đơn-vị hàng-hoá tuỳ nơi và tuỳ món mà tính 12, 14, 16 hoặc 18.

**chục có đầu** *st.* Chục 12, 14, 16 hay 18, tuỳ nơi và tuỳ món.

**chục chẵn** *st.* Nguyên một chục, không có thừa.

**chục rưỡi** *st.* Một chục với nửa chục.

**chục trơn** *st.* Chục 10, không có đầu.

**CHUẾNH-CHOÁNG** *trt. Clg.* Chuệnh-choạng hay chập-choạng, cách bước quàng-xiên, không thẳng lối, vì cháng-váng, chóng mặt hay say rượu : *Đi chuếnh-choáng như người say.*

**CHUỆNH-CHOẠNG** *trt. Nh.* Chuếnh-choáng.

**CHUI** *đt.* Chun, lòn qua chỗ hẹp : *Người ta lên núi thì vui, Sao tôi lên núi những chui cùng trèo CD II (R)* Trốn, lánh mặt một lúc : *Trốn chui trốn nhủi ; chui đụt.*

**chui-chút** *dt. (đệm)* : Chui : *Chui-chút đâu mà đầu cổ chôm-bôm ?*

**chui-đụt** *dt.* Đùm-đậu, tạm lánh mặt ở nhà người một thời-gian : *Bị đuổi luôn mà vẫn chui-đụt ở đây.*

**chui luồn** *đt.* Chun lòn, hạ mình lòn-lõi *Chui luồn cầu-cạnh.*

**chui nhủi** *trt.* Lần-lút trong chỗ rậm : *Trốn chui nhủi luôn, có dám ra mặt đâu.*

**chui rúc** *trt.* Cách chật hẹp, phải thu mình lại : *Cả gia-đình mà sống chui-rúc trong cái chòi nhỏ.*

**CHÙI** *đt.* Chà, lau mạnh tay : *Chùi tay, chùi mũi, chùi ván ; Chẳng chùi để vậy lu-li, Chùi ra tỏ rạng thua gì thuỷ-tinh ; Tiếc công anh lau dĩa chùi bình, Cậy mai-dong tới nói, phụ-mẫu nhìn bà-con ; Ra về không lẽ về luôn, Để khăn xéo lại lệ tuôn em chùi CD.*

**chùi-chân** *dt.* Tấm xơ dừa, cao-su, v.v... để chùi chân trước khi vào nhà.

**chùi dầu** *đt.* Chùi sạch rồi chế dầu vào : *Bỏ xe chùi dầu, bỏ đồng-hồ chùi dầu.*

**chùi đèn** *đt.* X. Chồi chùi đèn.

**chùi đít** *đt.* Chùi sạch cứt sau khi tiêu xong *II (R) (lóng)* Tiếng mắng nặng : *Đồ chùi đít người ta mà cũng lên mặt ; Cho chùi đít cũng không thèm.*

**CHÚI** *đt.* Nhủi, đâm đầu xuống lẹ : *Chúi xuống vấn ngủ khì ; Ngã chúi II tt.* Dốc, chúc đầu : *Cái xe hơi chúi ; Dựng cây cột hơi chúi tới trước.*

**chúi-lúi** *tt. (đệm)* : Chúi : *Nhà ngói mà cất sao chúi-lúi vậy ? II* Không chúi : *Chúi-lúi chớ chúi ? Cái mái người ta ngang-chàng như vầy mà bảo chúi.*

**chúi-lủi** *trt.* Lủi tới gần té khi bị vấp chưn hoặc say rượu gượng không được : *Chúi-lủi gần té ; Vấp chúi-lủi.*

**chúi mũi** *tt.* Mũi bị dìm xuống, lái chồng lên : *Thuyền chúi mũi nặng chèo.*

**chúi mũi chúi lái** *tt. (đệm)* : Chúi mũi : *Chia ra ngồi cho đồng, đừng để thuyền chúi mũi chúi lái như vầy II tt. (đệm)* Không đồng, bên cao bên thấp, hoặc trước thấp sau cao hay ngược lại : *Chất cho tử-tế, đừng cho chúi mũi chúi lái như vầy.*

**chúi-nhủi** *trt. Nh.* Chúi-lủi.

**chúi xuống** *đt.* Nằm đại xuống, đang đứng rồi nằm xuống liền chớ không ngồi rồi nằm như thế thường : *Đi chơi đã rồi về chúi xuống ngủ vùi.*

**CHŨI** *tt.* Đắp vô nhiều lớp, khâu nhiều lớp : *Áo chũi II* Gấp năm lần : *Kiệu chũi II* Đỏ năm lần tú-tài (xưa) : *Ông chũi.*

**CHUỲ** *tt.* Binh-khí xưa, tròn, nặng, cán dài : *Đồng-chuỳ, thiết-chuỳ, song-chuỳ II (B)* Cú (coup), vố : *Nó bị tao quất một chuỳ ngã quỵ.*

**CHUỲ-KHỚP** *dt. (thể)* : U xương tròn, đầu xương tròn nằm trong lõm-khớp thành chỗ lắt-léo.

**CHUYỀN** *đt.* Chuyền, dời đi, trao tay cho nhau ; lấy lên đem nơi khác : *Chuyền gạch, chuyền nước, chuyền thét hết nhà.*

**chuyền-chở** *đt. Clg.* Chở-chuyền, đem từ nơi nầy sang nơi khác bằng xe, ngựa, thuyền, tàu....

**chuyền-chở công-vụ** *dt. (chm)* : Chuyến xe lửa chở nhân-viên đi làm hoặc đồ-đạc của sở nhà *(transport en service).*

**chuyền-chở chung** *bt.* Thuộc hạng lớn, chở hành-khách : *Bằng lái xe chuyền-chở chung (transport commun).*

**chuyền-chở dân-sự** *dt. (chm)* : Chuyến xe thường, chở hành-khách và đồ-đạc *(transport civil).*

**chuyền-chở lớn-lao** *dt. (chm)* : Chuyến xe lửa chở một thứ đồ thật nhiều *(transport massif).*

**chuyền-chở phối-hợp** *dt. (chm)* : Chuyến xe lửa chở dân-chúng và quân-nhân *(transport combiné).*

**chuyền-chở quân-nhân** *dt. (chm)* : Chuyến xe lửa chở ròng lính và vũ-khí *(transport militaire).*

**chuyền-chở tập-đoàn** *dt. (chm)* : Chuyến xe lửa riêng, chở một đoàn-thể mua giấy chung *(transport collectif).*

**chuyền-chở thương-mãi** *dt. (chm)* : Chuyến xe lửa riêng, chở ròng một món hàng như : nước-mắm, gỗ, súc... *(transport commercial).*

**chuyền tay** *đt.* X. Chuyền tay : *Cành xuân đã bẻ cho người chuyền tay K.*

**chuyền-vận** *đt.* Đem đi : *Chuyền-vận lần lần II (thth)* Ăn-cắp đem đi nơi khác : *Vợ nó chuyền-vận thét không còn một manh.*

**CHUYÊN** *đt.* Để hết ý-tứ và ngày giờ vào một việc : *Chuyên-chú, chuyên-môn... II tt.* Sành-sỏi, giỏi : *Việc đó, tôi không chuyên lắm II dt.* Tự-tiện, giành lấy một mình : *Tự-chuyên.*

**chuyên-cần** *trt.* Cần-mẫn, chăm-chỉ, không lo ra, không xao-lãng : *Học-hành chuyên-cần, làm việc chuyên-cần.*

**chuyên-chế** *dt.* Độc-tài, giành lấy quyền một mình : *Chính-thể chuyên-chế, chuyên-chế một mình.*

**chuyên-chính** *tt.* Chính-thể chuyên-chế, độc-tài, chỉ một người hay một nhóm người nắm hết quyền trị nước : *Vô-sản chuyên-chính.*

**chuyên-chú** *đt.* Chú-ý vào một việc : *Chuyên-chú nghề nông.*

**chuyên-chủ** *đt.* Phụ-trách, trông coi một việc : *Phân công cho mỗi người chuyên-chủ một việc.*

**chuyên chữa** *đt.* Chuyên-trị, có công-dụng về một chứng bịnh : *Nơi đây có thầy chuyên chữa bịnh đau mắt II (R)* Có tài riêng sửa vật hư : *Chuyên chữa máy thu-thanh.*

**chuyên-dụng** *tt.* Được dùng riêng về một việc, một món : *Quyền chuyên-dụng.*

**chuyên-gia** *dt.* Người chuyên về một nghề, một khoa gì : *Về nghề chăn-nuôi, ta là một chuyên-gia có hạng.*

**chuyên-khảo** *dt.* Chuyên khảo-cứu một môn : *Nhà chuyên-khảo sử-học.*

**chuyên-khoa** *đt.* Chuyên riêng một khoa : *Lên đệ - nhị - cấp, học-sinh bước đầu vào chuyên-khoa.*

**chuyên-lợi** *đt.* Quyền-lợi riêng mình : *Quyền chuyên-lợi của các nhà phát-minh.*

**chuyên-mại** *đt.* Giữ độc-quyền mua bán một món hàng : *Muối là món hàng chuyên-mại của nhà-nước.*

**chuyên-mại-phẩm** *đt.* Hàng-hoá, sản-vật trong quyền chuyên-mại *II (thth)* Hàng - hoá riêng từng ngành buôn : *Rau cải Đà-lạt là chuyên-mại-phẩm của hội - viên trong hợp-tác-xã Lâm-đồng.*

**chuyên-môn** *tt.* Chuyên về một môn làm ăn : *Cán-sự chuyên-môn, bác-sĩ chuyên-môn, nhà chuyên-môn II trt.* Quen thói : *Chuyên-môn ăn quỵt, chuyên-môn đạo văn.*

**chuyên-nghiệp** *tt.* Chuyên một nghề làm ăn nhứt-định và có học - hành về nghề đó hẳn-hoi : *Giáo-viên chuyên-nghiệp, ký-giả chuyên-nghiệp.*

**chuyên-nhất** *tt.* Theo hẳn một chiều, một mặt : *Lòng chuyên-nhất.*

**chuyên-quyền** *đt.* Lạm-quyền, giành-giữ hết quyền-hành : *Ông giám-đốc nhu-nhược, để thầy ký chuyên - quyền ; Bà vợ đanh - thép chuyên-quyền hết việc trong ngoài.*

**chuyên-quyết** *đt. (Pháp)* : Giải-quyết, xử án cách chuyên-chế *(impérium).*

**chuyên-sai** *đt.* Người được phái đi công-cán một việc nhứt-định.

**chuyên-sứ** *đt.* Người được phái đi công-cán ở nước ngoài trong một sứ-mạng đặc-biệt.

**chuyên-tâm** *đt.* Hết lòng, chăm-chú, vào một việc : *Chuyên-tâm học-hỏi.*

**chuyên-trách** *đt.* Riêng chịu trách-nhiệm, phụ-trách một việc đặc-biệt : *Nhà chuyên - trách mở cuộc điều-tra.*

**chuyên-trị** *đt.* Chuyên-môn trị một vài chứng bịnh : *Thuốc nầy chuyên - trị ho ra máu II* Chuyên học hay nghiên - cứu một môn : *Chuyên-trị về sử-học.*

**chuyên-trọng** *đt.* Chú-ý về một việc mà mình cho là quan-trọng : *Chuyên-trọng lễ-nghi.*

**chuyên-viên** *đt.* Viên-chức chuyên-môn, người chuyên về một nghề của nhà - nước hay xí-nghiệp : *Chuyên-viên vô-tuyến-điện.*

**CHUYỀN** *đt.* Nhảy từ nhánh nầy qua nhánh khác : *Chim chuyền nhành ớt líu-lo, Mảng sầu con bạn ốm-o gầy mòn CD II* Bước và níu từ nhánh nầy sang nhánh khác : *Chuyền trên cây II* Trao dần-dần giữa hai người hay nhiều người : *Chuyền gạch, chuyền nước, chuyền tay II đt.* Vật do nhiều bộ-phận nhỏ dính liền nhau : *Dây chuyền.*

**chuyền cau** *đt.* Leo bẻ cau rồi nhún mình cho ngọn cây cau oặt sang ngọn khác để chuyền qua.

**chuyền hơi** *trt.* Tiếp hơi, sang hơi thở, hơi gió : *Gió nam ai thổi chuyền hơi, Gây niềm tưởng nhớ không vơi dạ sầu CD II* Liền miệng, không dứt hơi, hết hơi nầy, hít hơi khác vô nói tiếp : *Nói chuyền hơi.*

**chuyền-lao** *đt.* Tay mặt phóng ra cây lao nầy, tay trái chuyền cây lao khác qua cho phóng nữa, cứ thế phóng hoài *II (B) trt.* Hết người nầy đến người khác, nhiều người thay phiên nhau : *Năm người chuyền-lao nhau canh-gác suốt đêm*

**chuyền tay** *đt. Clg.* Chuyền tay, giao từ tay người nầy sang tay người khác : *Mượn sách rồi chuyền tay nhau đọc đến rách bấy II (B)* Thay phiên nhau sử-dụng : *Chữ trinh giá đáng ngàn vàng, Chuyền tay nhau vọc kẻo tàn hoa trinh CD.*

**CHUYẾN** *đt.* Kỳ, bận ra đi của các vật chở-chuyên : *Chuyến đò, chuyến tàu, chuyến xe, chuyến đầu, chuyến giữa, chuyến chót ; Thuyền buôn lỡ chuyến lửng-lơ đầu gành CD II (R)* Phen, bận, một điểm thời - gian nào : *Chuyến nầy ta quyết đi tu, Ăn chay nằm mộng trên chùa hồ sen CD.*

**CHUYỂN** *đt.* Rung-động, dời dời, gởi đi *Thuyên-chuyển, uyển-chuyển, xoay - chuyển, vận-chuyển ; Mây muốn mưa trời chưa có chuyển, Muốn đem em về một kiếng hai quê CD II* Động-đậy, cựa - quậy, đi đứng, làm việc : *Đuổi chẳng đi, dời chẳng chuyển ưng II trt.* Nổi, xuể, đặng : *Làm không chuyển ; nói không chuyển.*

**chuyển bánh** *đt.* Bắt đầu lăn bánh từ-từ : *Xe túc còi chuyển bánh.*

**chuyển-báo** *đt.* Báo chuyển, cho hay lẫn nhau : *Nhờ anh em chuyển-báo tin quan-trọng ấy với nhau.*

**chuyển-biến** *đt.* X. Biến-chuyển.

**chuyển-bổ** *đt.* Đổi đi giữ một nhiệm-vụ khác : *Chuyển-bổ sang ngạch hành-chánh.*

**chuyển bụng** *đt.* Đau bụng đẻ : *Chuyển bụng từ 10 giờ tới giờ mà chưa sanh II* Xiêu lòng : *Chuyển bụng vì lời nói tha - thiết II* Bào-chọt trong bụng : *Chuyển bụng đi tiêu.*

**chuyển cung** *đt.* Đổi cung bậc trong một bản đờn.

**chuyển-di** *đt. Clg.* Di-chuyển, dời chỗ.

**chuyển-dịch** *đt. Nh.* Chuyển-di *II (qs)* Đổi ngành phục-dịch trong quân - ngũ : *Anh X.*

*được chuyển-di từ trừ-bị sang hiện-dịch ll (Pháp)* Cho, bán, đổi, cầm-cố, những hành-động có tính-cách thay-đổi nguyên-trạng *(aliéner).*

**chuyển-đạt** *đt.* Gởi chuyển đi : *Chuyển-đạt đề tường-tri.*

**chuyển-đệ** *đt.* Dâng lên theo hệ-thống cấp-bậc : *Chuyển-đệ lên thượng-cấp.*

**chuyển-điệu** *đt.* Đổi điệu nhạc (trong một bản đờn)

**chuyển-động** *đt.* Long-lay, động-đậy : *Nghiến răng chuyển-động bốn phương trời.*

**chuyển gân** *đt.* Co-duỗi chân tay, uốn mình cho giãn gân cốt.

**chuyển gồng** *đt.* Gồng cho nổi bắp thịt và làm cho bắp thịp cứng sảng : *Chuyển gồng chịu đấm.*

**chuyển-giao** *đt.* Tiếp và giao cho người khác : *Nhờ ông X. chuyển-giao.*

**chuyển-hình** *đt.* Thay-đổi hình-trạng, hình-thái, hình-thức : *Có nhiều loại côn-trùng chuyển-hình rất lạ ; Sự-việc đã chuyển-hình.*

**chuyển-hướng** *đt.* Thay-đổi phương-hướng : *Nền kinh-tế Việt-nam đã chuyển-hướng.*

**chuyển-hoàn** *đt.* Gởi trả lại : *Chuyển-hoàn bản văn.*

**chuyển-hoán** *đt.* Sửa-đổi cho ra khác : *Được gần người tốt, tâm-tính nó cũng chuyển-hoán được phần nào.*

**chuyển ý** *đt.* Thay-đổi ý-kiến : *Cuộc-diện quốc-gia lúc nầy làm cho nhiều nhà chính-trị chuyển ý ll* Tiếp nhận ý-kiến người nầy rồi gởi cho người khác biết : *Nếu ông nhận lời thỉnh-cầu của tôi là hợp-lý, xin nhờ ông chuyển ý lên cấp trên.*

**chuyển-mại** *đt.* Bán lại cho người khác : *Mua đất chưa sang tên, không quyền chuyển-mại.*

**chuyển mình** *đt.* Uốn mình, vươn vai.

**chuyển-mục** *đt.* Đem một số tiền từ trương-mục nầy của ngân-hàng sang trương-mục khác : *Mỗi chuyển-mục đều tốn bút-phí.*

**chuyển mưa** *đt.* Kéo mây đen là-là dưới thấp và nổi gió rao-rao : *Trời chuyển mưa.*

**chuyển-ngân** *đt.* Gởi tiền đi *ll (thth)* Gởi tiền ra nước ngoài : *Chuyển-ngân phi-pháp.*

**chuyển-nhượng** *đt.* Nhường lại, bán cho người khác : *Mọi chuyển-nhượng bất-động-sản đều phải khai và đóng thuế trước-bạ.*

**chuyển-phiếu** *đt.* Tờ giấy ghi sơ-lược những văn-kiện gởi đi, có số thứ-tự và ngày gởi *(bordereau d'envoi).*

**chuyển-quân** *dt. (qs)* : Cuộc dời-đổi quân lính trong một cuộc hành-quân tác-chiến *(mouvement militaire).*

**chuyển-quân bao-vây** *dt. (qs)* : Cuộc điều-khiển các đơn-vị tác-chiến bao-vây địch *(mouvement tournant).*

**chuyển-quân bỏ-vây** *dt. (qs)* : Cuộc điều-khiển quân lính đánh lòn sau lưng địch *(mouvement débordant).*

**chuyển-quân đánh gọng kềm** *dt. (qs)* : Cuộc điều-khiển quân đánh ép hai đầu *(mouvement en tenailles).*

**chuyển-tả** *đt. (Pháp)* : Ghi, chép vào lề một chứng-thư khai-sinh, giá-thú... bản án mà toà mới phán-quyết có tác-dụng sửa-đổi hay huỷ-bỏ chứng-thư cũ ấy *(transcrire, transcription).*

**chuyển-tiếp** *tt.* Tính-cách sự-vật giữa hai chế-độ, giữa hai thế-hệ khác nhau : *Thời-gian chuyển-tiếp, điều-kiện chuyển-tiếp (transitoire).*

**chuyển-tống** *đt.* Gởi chuyển đi : *Chuyển-tống thư-văn.*

**chuyển-thăng** *đt.* Đổi lên, đổi chỗ làm mà chỗ làm sau cao quyền hơn : *Từ chức thơ-ký hành-chánh, ông A được chuyển-thăng qua ngạch biên-tập-viên cảnh-sát.*

**chuyển-vần** *đt.* Xoay-vần, đi vòng-vòng rồi trở lại nơi cũ : *Khéo thay gặp-gỡ cũng trong chuyển-vần K.*

**chuyển-vận** *đt. Clg.* Vận-chuyển, chở từ nơi nầy sang nơi khác : *Ghe thuyền chuyển-vận rộn-rịp ll* Đổi âm-vận : *Chữ chót của vế tám chữ giữ phần chuyển-vận trong điệu thơ lục-bát ll (Đỳ)* Cháng-váng, bịnh chóng-mặt, mắt thấy tối-tăm, lắm lúc người như bị quay tròn, chơn bước không vững, do khí-huyết suy-nhược, đàm nhiều, hoặc bị cảm phong hàn, thử, thấp mà sinh ra.

**chuyển-vị** *đt.* Đổi ngôi-thứ, dời vị-trí : *Vì lý-do chuyên-môn, không thể chuyển-vị giải-pháp X quy-định trong dân-luật Pháp sang địa-hạt dân-luật Việt-nam.*

**CHUYỂN** *đt.* Triền, hoãn, dần-dà, kéo dài thì-giờ.

**chuyển-chệ** *bt. Clg.* Chuyển-trệ, dần-dà, cà-kệ, làm chậm-chạp : *Chuyển-chệ mãi, đỡ khỏi trễ xe.*

**chuyển-vản** *bt. Nh.* Chuyển-chệ.

**chuyển-trệ** *bt.* X. Chuyển-chệ.

**CHUYỆN** *dt.* Việc nói ra : *Câu chuyện, lắm chuyện, nhiều chuyện, nói chuyện ; Chuyện người thì sáng, chuyện mình thì quáng ll dt.* Nói, bàn-luận : *Chuyện-trò, chuyện-vãn.*

**chuyện-trò** *đt. Clg.* Trò-chuyện, nói, bàn chuyện với nhau : *Hai bên chuyện-trò suốt đêm.*

**chuyện-vãn** *đt.* Nói và kéo dài câu chuyện,

nói chuyện không dứt : *Ăn cho rồi chớ ngồi chuyện-vãn hoài hay sao ?*

**CHUM** *dt.* Hũ, vật đựng bằng đất hầm, miệng túm, vai rộng, đáy thon : *Chum nước, chum tương.*

**chum-hum** *trt.* Mọp cong mình, đầu và đít cúp xuống (như cái chum) : *Nằm chum-hum.*

**CHÙM** *dt.* Đùm, nhiều hoa hay trái mọc chung một cuống : *Chùm nho, chùm ruột, chùm hoa ll (R)* Xâu, nhiều món dính nhau : *Khăn vuông bốn chéo cột chùm, Miệng mời người nghĩa hò giùm ít câu (Hò) ll dt.* Giụm, tụ lại : *Chùm nhum, chết chùm.*

**chùm-bao** *dt. (thực)* : Cây to thuộc họ Hồng-mộc, lá láng dày, hoa đực, cái và lưỡng-phái màu hường, trái tròn có lông, hột có dầu chứa chất *acit hydnocarpic* $D_{16}H_{28}O_2$ và *acit chaulmogric* $C_{18}H_{22}O_2$, được dùng trị bịnh cùi *(Hydnocarpus anthelmintica) ll Clg.* Nhãn-lồng, loại dây bò, dây lá đều có lông, lá láng như thoa dầu, rờ nghe rít tay, trái chín có một ít *acit cyanhydric*, dùng làm thuốc trấn-kinh, thế cho vị *Passiflora incarnata* bên Tây-y-dược được *(Passiflora fœtida).*

**chùm cầu-trùng** *dt. (vtr)* : Đám cầu-trùng dính lại như chùm nho, thường ở trong đất cát, bụi-bặm, gây các chứng có mủ như ung-nhọt *(Staphylocoque).*

**chùm-gởi (gửi)** *dt. (thực)* : Loại bán ký-sinh và toàn ký-sinh, sống bám trên vỏ cây khác.

**chùm-hôi** *dt. (thực)* : *Clg.* Giổi-hôi, loại cây cao 2, 3 m., lá phụ bất-xứng, có mùi hôi, hoa vàng bốn cánh, nhiều nhị, trái vàng tròn dài ; cây có vị đắng và chát, có chất bồ, dùng trị đau bụng và tiết-tả *(Clausena excavata).*

**chùm hoa** *dt. (thực)* : Nhiều hoa có cộng dài từ trục mọc ra như vài *Ardisia.*

**chùm-nhum** *dt.* X. Chòm-nhom.

**chùm-ruột** *dt. (thực)* : Loại cây trồng, thịt giòn, lá kép có vị chua, phát-hoa ở nách, hoa nhỏ lí-tí, trái tròn có khía cạn, trổ thành chùm, chua hoặc ngọt, có vài chất *acit* và sinh-tố C ; rễ có chất độc, dùng trị suyễn, ho *(Phyllanthus acidus).*

**chùm-ruột rừng** *dt. (thực)* : Loại cây cao đến 7 m., trái to bằng hai chùm-ruột trồng, ít chua, có nhiều sinh-tố C và tính hượt-trường *(Phyllanthus Embica).*

**chùm tụ-tán** *dt. (thực)* : Chùm dài mang tụ-tán hay phát-hoa khác, như Tách, vài *Clerodendrum,* v. v... *(Panicule).*

**CHÚM** *dt.* Giúm, vuốt nhọn lên : *Chúm miệng, chúm tay.*

**chúm-chím** *trt.* X. Cười chúm-chím.

**chúm-chúm** *tt. Clg.* Chum-chúm, u nhọn, nổi nhọn lên : *Vú em chúm-chúm chũm cau CD.*

**CHỦM** *trt.* Tiếng vật nặng rơi xuống nước : *Rớt cái chủm ; Bước đi lủm-chủm.*

**CHŨM** *dt.* Núm, vật tròn u nhọn.

**chũm cau** *dt. Clg.* Vú cau, đầu trái cau : *Bán hàng ăn những chũm cau CD.*

**chũm nón** *dt. Clg.* Ngù nón, cái nắp thông hơi trên chót nón.

**CHỤM** *dt.* Giụm, tụ lại, gom lại : *Chụm đầu lại ll dt. (thực)* Tụ-tán thun, gần lại thành một cục như phát-hoa của rau húng *(Callicarpa).*

**CHỤM** *dt.* Đút vào, nạp vào : *Chụm luôn đừng để lửa tàn ; Có bao-nhiêu, đem vô sòng bài chụm hết.*

**chụm củi** *dt.* Dùng củi trong việc nấu-nướng : *Chụm củi khói nhiều ; Lò chụm củi.*

**chụm che** *dt.* Đút mía vô che ép lấy nước.

**chụm lửa** *dt.* Nấu, đun, cho củi hay than vào lò và giữ cho cháy luôn *ll (B)* Săn-sóc vợ đang nằm bếp : *Xin phép ở nhà chụm lửa.*

**chụm mía** *dt. Nh.* Chụm che.

**chụm than** *dt.* Dùng than trong việc nấu-nướng : *Chụm than sạch-sẽ hơn chụm củi.*

**CHUN** *dt.* Lòn, cúi đầu đi qua : *Chun qua sào quần-áo ll* Chui, gập mình chống tay bò : *Chun lỗ chó ll* Vào chỗ hẹp : *Chun vô mùng, chun vô buồng ll tt.* Thun, tính co-giãn : *Áo chun, dây chun.*

**CHÙN** *dt.* Lọt xuống, từ trên cao rơi xuống chỗ thấp : *Xe chùn xuống ruộng.*

**CHÙN-CHÙN** *tt.* Ngủn, xủn, rất ngắn, rất cụt : *Ngắn chùn-chùn.*

**CHÙN-CHỤT** *trt.* Tiếng phát ra khi hôn (hun) mạnh, bú hoặc núc mạnh : *Hôn chùn-chụt, bú chùn-chụt, nút chùn-chụt.*

**CHỦN** *tt. Nh.* Chùn-chùn.

**CHŨN-CHĨN** *tt.* Tù-lù, quá mập-bẹo : *Béo chũn-chĩn.*

**CHUNG** *dt.* Xia tiền trả khi thua : *Ăn dùa, thua chung đủ ; Đủ ăn đủ chung.*

**chung tiền** *dt. (bạc)* : Xia tiền chung khi thua.

**CHUNG** *bt.* Nhập lại cùng một nơi, thuộc của nhiều người, cùng nhau : *Ăn chung, ở chung, làm chung, nằm chung, chồng*

*chung, nhà chung : Anh đi cắt lúa để chung một nhà ; Rồi ta chung chiếu chung chăn, Chung quần chung áo chung khăn đội đầu CD.*

**chung cùng** *trt.* Cùng chung nhau một số-phận, một nếp sống, một tình-trạng : *Dầu giàu dầu nghèo cũng chung cùng với nhau.*

**chung-chạ** *bt.* Cùng chung nhau một nhà : *Một nhà chung-chạ sớm trưa K ; Chung-chạ nhau khó lắm II (B) đt.* Ăn-nằm với nhau : *Hai đứa nó đã chung-chạ với nhau rồi.*

**chung chăn** *đt.* Cùng đắp chung nhau một chăn (mền) *II (B)* Lấy nhau, làm vợ chồng với nhau.

**chung-chinh** *đt.* Chung-chạ, ăn-ở với nhau, lấy nhau làm chồng vợ.

**chung-đụng** *đt.* Qua lại, gần-gũi nhau, ăn-ở chung với nhau : *Anh em chung-đụng nhau hoài làm sao khỏi mếch bụng nhau ; Vợ chồng chung-đụng nhau phải thành-thật với nhau.*

**chung gối** *đt.* Cùng nằm chung một gối *II (B)* Lấy nhau, làm vợ chồng với nhau.

**chung lộn** *đt.* Chung-chạ, lộn-lạo với nhau : *Ở các thành-phố lớn, nhiều sắc dân chung lộn nhau nên sanh ra một số con lai.*

**chung lưng** *đt.* Hợp-tác, hội-hiệp lại để làm một việc gì : *Chung lưng mở một ngôi hàng K ; Chung lưng đâu cật.*

**chung mùng** *đt.* Cùng ngủ chung một mùng *II (B)* Lấy nhau : *Ai làm cho giượng mang cùm, Bởi chưng giượng dại chung mùng cháu dâu CD.*

**chung phần** *đt.* Góp phần lại cùng làm một việc : *Đắng cay ta phải chung phần, Có chân giày dép em cần làm chi CD.*

**chung sức** *đt.* Hiệp sức, góp sức lại làm chung một việc : *Chung sức kinh-doanh.*

**chung vốn** *đt.* Hùn vốn, góp lại mỗi người một số tiền để làm vốn mua bán : *Chung vốn đi buôn.*

**CHUNG** *tt.* Trọn, chết, sau rốt : *Tình chung, thuỷ-chung, lâm-chung, mạng chung, tổng-chung.*

**chung-cổ** *trt.* Lâu dài, còn hoài : *Chung-cổ còn lưu-danh.*

**chung-cục (cuộc)** *trt.* Rốt-cuộc, lúc kết-thúc : *Chung-cục rồi cũng hai tay không.*

**chung-dưỡng** *đt.* Nuôi cha mẹ già đến ngày cùng : *Xưa, khi cha mẹ đã già, có thề xin phép vua về chung-dưỡng.*

**chung-kết** *đt.* Kết-thúc, giải-quyết lần cuối-cùng *II tt.* Chót, sau cùng để định ăn-thua : *Vòng chung-kết, vào chung-kết, trận chung-kết.*

**chung-kiếp** *đt.* Trọn kiếp, hết kiếp sống : *Thề chung-kiếp thế nào cũng báo thù cho đặng.*

**chung-kỳ** *đt.* Kỳ chót : *Nợ đã góp đến chung-kỳ.*

**chung-niên** *đt.* Trọn năm, nguyên một năm : *Tang chung-niên.*

**chung-quy** *trt.* Rốt-cuộc, thế nào rồi cũng... ; *Chung-quy cũng tại nạn dốt mà ra.*

**chung-quyết** *tt. (Pháp)* : Phán-quyết lần cuối-cùng : *Bản án chung-quyết.*

**chung-tang** *tt.* Mãn tang, hết thời-gian để tang : *Sắp đến ngày chung-tang nên về gấp.*

**chung-tất** *tt.* Chót hết : *Lễ chung-tất.*

**chung-tuần** *đt.* Tuần chót, tuần rượu cúng chót : *Tửu châm chung-tuần ;* Tuần cúng 49 ngày từ ngày chết : *Cúng chung-tuần kỳ nầy rồi đến tuần bá-nhựt mới cúng nữa.*

**chung-thẩm** *đt.* Xử lần chót tại toà trên : *Khi toà đã chung-thẩm thì không còn chống án nữa.*

**chung-thân** *tt.* Suốt đời, trọn đời : *Vì tôi cay-đắng một lời chung-thân ; Khổ-sai chung-thân.*

**chung-thi** *tt. Clg.* Chung-thuỷ hay Thỉ-chung hoặc Thuỷ-chung, sau trước, mức cuối-cùng và nơi khởi đầu *II (B)* Trung-thành, có trước có sau, trước sao thì sau vậy, không thay-đổi : *Vợ chồng phải chung-thỉ với nhau.*

**chung-thiên** *tt. Nh.* Chung-thân, suốt đời.

**CHUNG** *dt.* Chén nhỏ : *Chung rượu, chung trà, chén chung II* Đồ đong-lường : *Muôn chung ngàn tứ II đt.* Rót vô, đúc thành : *Khí thiêng chung lại một nhà họ Lương HTR.*

**chung-ái** *đt.* Dồn hết tình-yêu cho một người.

**chung-dục** *đt.* Chung-đúc, quến thành : *Khí-hậu của quê-hương thường chung-dục những đứa con yêu nước.*

**chung-đúc** *đt.* X. Chung-dục.

**chung-tình** *dt.* Mối tình được kết-tụ : *Duyên kia có phụ chi mình, Mà toan bẻ gánh chung-tình làm đôi K II (R) đt.* Kết đôi, làm tình : *Cô kia cắt cỏ một mình, Cho anh cắt với chung-tình làm đôi CD II dt.* Người yêu, tình-nhân : *Thò tay vuốt ngực chung-tình, Nước sôi còn nguội, huống chi mình với tôi CD.*

**CHUNG** *dt.* Cái chuông : *Lộ bất hành bất đáo, Chung bất đả bất minh... CD.*

**chung-cổ** *dt.* Chuông và trống.

**chung-đỉnh** *dt.* Cái chuông và cái vạc, hai vật tượng-trưng sự giàu mạnh của một nước *II (B)* Công-danh, sự giàu-sang : *Nhà chung-đỉnh, cửa đại-cân PT.*

**CHUNG-BÚNG** *trt.* Ngậm to búng làm cho hai má phùng to lên : *Ngậm chung-búng.*

**CHUNG-QUANH** *trt. Clg.* Xung-quanh, vòng quanh : *Rào chung-quanh miếng vườn.*

**CHÙNG** *trt.* Vụng-trộm, lén-lút : *Ăn chùng, nói chùng II (R)* Ngán sợ, không bạo - dạn thẳng-thắn : *Chùng bước, chùng tay II tt.* Dùn, không thẳng, dài lượt - thượt : *Thằng da lưng, chùng da bụng ; Bên thẳng thì bên phải chùng, Hai bên cùng thẳng thì cùng đứt dây CD ; Trúc se ngọn thỏ, tơ chùng phím loan K.*

**chùng bước** *trt.* Ngại bước, muốn dừng lại *II (B)* Không dám tiến tới, ngán sợ : *Đang làm ăn xăn-xắn rồi chùng bước.*

**chùng chân** *trt. Nh.* Chùng bước.

**chùng-chình** *trt.* Dùng-dằng, bần-dùng, không sốt-sắng hoặc cố-ý để lỡ việc.

**chùng-lén** *trt.* Cách lén-lút vụng-trộm : *Có giỏi thì nói ngay mặt chớ đừng nói chùng-lén II (B)* Ăn vụng, tư-tình : *Chúng nó chùng-lén lâu rồi.*

**chùng-rủa** *đt.* Rủa lén, nguyền - rủa thầm : *Ăn-ở không sợ người chùng-rủa.*

**chùng tay** *trt.* Rụt-rè, sợ, không dám làm nữa : *Hắn thấy thế, đã chùng tay rồi, có dám làm nữa đâu.*

**chùng-vụng** *trt. Nh.* Chùng-lén.

**CHÚNG** *đdt.* Tụi, tiếng xưng-hô đông người ; tiếng chỉ nhiều người vắng mặt : *Công-chúng, dân-chúng, quần-chúng, xuất-chúng ; Trong lưng chẳng có một đồng, Lời nói như rồng chúng chẳng thèm nghe ; Thôi thôi mang trắp mà về, Học-hành chi nữa chúng chê bạn cười CD.*

**chúng anh** *đdt.* Anh, các anh đây, lời tự-xưng nhún-nhường với kẻ dưới : *Em được cho chúng anh xin, Hay là em để làm tin ở nhà ; Thủng-thỉnh như chúng anh đây, Chẳng đá nào vấp chẳng dây nào quàng CD.*

**chúng bay (bây)** *dt.* Bay, tụi bay, bọn bay, lời gọi nhiều người dưới tay hoặc với ý khinh hay miệt-thị : *Chúng bay muốn gì ? Chúng bay đừng ỷ đông.*

**chúng bạn** *dt.* Các anh em bè-bạn : *Chúng bạn chê cười.*

**chúng con** *đdt.* Lời tự-xưng của mình hay của bọn mình đối với cha mẹ hay người ngang hàng với cha mẹ mình hoặc lớn hơn nữa : *Chúng con xin vâng.*

**chúng cháu** *đdt.* Lời tự-xưng nhún-nhường của mình hay của bọn mình trước cô bác hay người lớn hơn : *Chúng cháu xin đa-tạ.*

**chúng chúng** *đdt.* Thảy thảy, người người, lời chỉ tất-cả mọi người : *Chúng chúng thảy vừa lòng.*

**chúng dân** *dt.* Mọi người dân : *Chúng dân đều no ấm.*

**chúng em** *đdt.* Bọn em, tụi em, tiếng xưng-hô nhún-nhường với anh chị : *Chúng em xin chúc anh chị được nhiều may-mắn.*

**chúng-khẩu** *dt.* Miệng thiên-hạ : *Chúng-khẩu đồng-từ (muôn miệng một lời).*

**chúng-luận** *dt.* Dư-luận, lời bàn-tán, dị-nghị của nhiều người.

**chúng mày (mầy)** *đdt. Nh.* Chúng bay.

**chúng mi** *đdt. Nh.* Chúng bay.

**chúng mình** *đdt.* Tụi mình, bọn mình, chúng ta, lời gọi chung một bọn có mình trong đó, cùng chung một phía, một ý : *Chúng mình phải làm cho họ biết mặt.*

**chúng nó** *đdt.* Tụi nó, bọn nó, tiếng chỉ một nhóm người vắng mặt dưới tay hoặc với ý khinh, hoặc ở phía khác, phe khác : *Dành phần nấy cho chúng nó Làm cho chúng nó biết tay.*

**chúng-nghị-viện** *dt.* Hạ-nghị-viện, nghị-viện mà tất-cả nghị-viên đều do dân bầu.

**chúng nhân** *dt.* Mọi người *Chúng nhân đều bái-phục.*

**chúng ông** *đdt.* Ông đây, lời tự - xưng khi giận trước người hay những người không phân-biệt lớn nhỏ *Động tới chúng ông thì khổ đa !*

**chúng qua** *đdt.* Bọn qua, tiếng xưng bọn mình với kẻ nhỏ tuổi hơn cách thân-mật : *Chúng qua tới thăm ba cháu.*

**chúng-sinh (sanh)** *dt. (Phật)* : Tất - cả sinh-vật : *Phổ-độ chúng-sinh.*

**chúng ta** *đdt.* Bọn ta, bọn mình, lời gọi nhau trong bọn : *Chúng ta nên bình - tĩnh trước mọi thử-thách II* Bọn tao, tụi tao, lời xưng bọn mình với người ít tuổi hơn hoặc với kẻ nghịch, phe khác : *Tự - ý mi, chúng ta vẫn sẵn-sàng ; Chúng ta đã hết lời mà chúng bây không nghe thì tự-ý.*

**chúng tôi** *đdt.* Bọn tôi, những người bên tôi, lời chỉ bọn mình với người khác hay nhóm người khác : *Chúng tôi cả thảy đều đồng-ý II* Tôi, lời tự-xưng nhún-nhường : *Chúng tôi rất thông-cảm hoàn-cảnh ông.*

**chúng tớ** *đdt. Nh.* Chúng tôi (nhưng chỉ dùng với anh em ngang vai).

**chúng-tử** *dt.* Các con, bầy trẻ, tiếng gọi chung các con-cái trong nhà.

**chúng-tướng** *dt.* Chư-tướng, tiếng gọi chung tướng tá (xưa).

**chúng-trí** *đt.* Trí-hoá nhiều người.

**CHÚNG-CHỨNG (CHẰNG)** *đt.* Dở chứng, nhỏng-nhẻo, làm khó, làm eo : *Xem bộ nó muốn chúng-chứng rồi đa !*

**CHỦNG** *dt.* Giống, loài : *Dị-chủng, đồng-chủng, diệt-chủng* ll *đt.* Gieo, cấy giống : *Chủng-đậu.*

**chủng-ác** *đt.* Làm điều ác, gieo nhân ác (sau sẽ gặp quả ác).

**chủng-bá** *đt.* Gieo-rắc, truyền giống ra.

**chủng-căn** *đt.* Gốc rễ, dòng giống.

**chủng-đậu** *đt.* Trồng trái, cấy vi-trùng đậu mùa (thứ yếu) vào mình để ngừa bịnh đậu mùa.

**chủng-học** *dt.* Môn học căn-cội những loài vật.

**chủng-loại** *dt.* Loài giống sinh-vật : *Phân thành chủng-loại.*

**chủng-tính** *dt.* Tính riêng-biệt của một giống, một loài.

**chủng-tộc** *dt.* Nòi giống : *Tình-yêu chủng-tộc.*

**chủng-tử** *dt.* Hột (hạt) giống ll *(Phật)* Năng-lực tiềm-tàng, căn-bản của mọi hiện-tượng tâm-lý và vật-lý trong một con người như : sắc, thọ, tưởng, hành, thức.

**CHỦNG-CHẰNG** *trt.* Nhủng-nhẳng, không dứt-khoát, không quyết-định, không suôn-sẻ : *Ăn-nói chủng-chẳng.*

**CHỤP** *đt.* Úp bàn tay xuống để túm bắt : *Chụp con dế, chụp ếch* ll *(R)* Bắt, túm lấy : *Không trốn, lớ-quớ bị chụp cho coi* ll Thâu ảnh vô máy : *Chụp ảnh, chụp hình* ll Thừa dịp : *Chụp cơ-hội* ll *dt.* Vật dùng úp lại, che lại : *Chụp đèn* ll *(chm)* Dụng-cụ thợ rèn dùng tán đầu đinh ốc gồm hai món : chụp chịu và chụp đóng.

**chụp ảnh** *dt. Clg.* Chụp hình, dùng máy thâu hình-ảnh vào rồi rửa ra : *Nhà chụp ảnh.*

**chụp cơ-hội** *đt.* Thừa dịp, vồ lấy, không để lỡ dịp : *Chụp cơ-hội làm tiền.*

**chụp chịu** *dt. (chm)* : Cái chụp để nắm chịu đầu ốc khi tán *(bouterelle).*

**chụp đèn** *dt.* Nón đèn, choá đèn, ống khói đèn, vật chụp lên ngọn đèn cho ánh-sáng đừng choá hoặc để che gió, cho ngọn đèn đừng chao.

**chụp đóng** *dt. (chm)* : Cái chụp có tra cán dài để tán đầu ốc.

**chụp ếch** *đt.* Bắt ếch ll *(B) (lóng)* Té, trợt có chống tay dưới đất : *Chụp ếch lấm quần-áo cả.*

**chụp hình** *đt.* X. Chụp ảnh.

**chụp mũ (nón)** *đt.* Trồng mũ lên đầu người ll *(B)* Vu-khống, gán cho người một danh-hiệu, một việc làm phi-pháp tưởng-tượng với dụng-ý hại người.

**chụp thuốc mê** *đt.* Ấn miếng gòn có thấm thuốc mê trước vào mũi người bịnh : *Chụp thuốc mê trước khi mổ* ll *(R)* Cho ngửi thuốc mê hoặc làm mọi cách cho mê.

**CHỤP-CHỘ** *đt.* Vỗ hoặc đập nhẹ nhẹ cho sống lại, miệng đọc lầm-thầm : *Chụp-chộ cha mầy chết mẹ mầy sống,* nhiều lần (trò chơi trẻ con).

**CHÚT** *tt.* Ít, tí : *Ơn ai một chút chẳng quên, Phiền ai một chút để bên dạ nầy CD* ll Duy-nhứt, chỉ có một : *Còn chút mẹ già nuôi lấy cho anh ; Có chút mẹ già biết bỏ cho ai ; Cũng vì một chút con thơ, Cho nên giải chiếu đập dơ trăm đường CD.*

**chút bẻo** *tt. Clg.* Chút chẻo hay Chút nhẻo, một số lượng thật ít : *Cho xin-chút bẻo ; Cho nhúm chút bẻo.*

**chút chéo (chẻo)** *tt.* X. Chút bẻo.

**chút chút** *tt.* Ít ít, tiếng trả lời rằng có nhưng chỉ có ít thôi, hoặc tiếng xin một ít : *Có ! nhưng chút chút thôi ; Đồng-ý, nhưng chút chút thôi !*

**chút đỉnh** *tt.* Một ít, số lượng không đáng kể : *Gọi là chút đỉnh vật thường làm tin LVT.*

**chút ít** *tt. Nh.* Chút đỉnh.

**chút nào** *trt.* Không có, tịnh vô : *Khói lên ngui-ngút chẳng thơm chút nào CD ; Có chút nào đâu ?*

**chút nữa** *trt.* Tí nữa, lời xin thêm một chút : *Cho chút nữa ; Rót thêm chút nữa.*

**chút nhẻo** *tt.* X. Chút bẻo.

**chút xíu** *tt.* Thật ít, thật nhỏ : *Cho có chút xíu ; Thằng nhỏ có chút xíu mà lối.*

**chút xỉu** *tt.* Thật ít : *Chút xỉu vầy mà cũng tiếc.*

**CHÚT** *dt.* Cháu năm đời, con của chắt.

**CHÚT** *trt.* Tiếng gà con kêu ll *đt.* Gọi gà tựu lại : *Chút gà lại ăn.*

**chút-chút** *trt.* Tiếng mình gọi đàn gà con.

**CHÚT-CHÍT** *dt.* Đồ chơi trẻ con, bóp có tiếng kêu : *Con chút-chít* ll *tt.* Nhỏ mà tròn : *Gương mặt chút-chít.*

**CHỤT** *dt.* Vịnh nhỏ, vũng nhỏ dựa gành biển ; *Núp gió trong chụt.*

**CHỤT** *trt.* Tiếng hôn (hun) bằng môi : *Hôn cái chụt.*

**chụt-chụt** *trt.* X. Chùn-chụt.

**CHỤT-CHỊT** *trt.* Phục-phịch, to béo lại thấp lùn : *Béo chụt-chịt.*

**CHUỐC** *đt.* Chác, rước lấy vào mình : *Chuốc hoạ, chuốc tiếng thị-phi.*

**CHUỐC** *đt.* Mang vật vào chưn, vào đầu : *Chuốc hài, chuốc lược.*

**CHUỐC** *đt.* Chước, rót rượu mời : *Chuốc chén, chuốc rượu.*

**CHUỘC** *đt.* Đưa tiền cho người để xin lấy vật đã cầm-thế : *Chuộc đất, chuộc đồ II (R)* Đòi, cầu người lấy của mình vật nầy để ban cho mình vật khác : *Chuộc giấy khai-sanh, lập công chuộc tội ; Hỏi nàng, nàng đã bán mình chuộc cha K II (B)* Cúng xin : *Chuộc khoán, chuộc ngải, chuộc vía.*

**chuộc án** *đt.* Đóng tiền xin sao-lục bản án mà toà đã xử.

**chuộc đồ** *đt.* Chuộc quần-áo, vàng vòng đã cầm-thế : *Chuộc đồ xài Tết.*

**chuộc khoán** *dt. (truyền)* : Lễ cúng cho đứa trẻ được mười tám tuổi để giải-khoán cho nó, vì khi trước cha mẹ nó đã bán khoán (ký bán) cho thầy : *Lễ chuộc khoán II đt.* Xin giải-khoán : *Chuộc khoán cho con.*

**chuộc lòng** *đt.* Lấy lòng, làm cho người ưa-thích : *Dã-lã ít tiếng để chuộc lòng ; Biểu-xén chút đỉnh để chuộc lòng.*

**chuộc mạng (mệnh)** *dt.* Dâng tiền để được tha giết : *Bị bắt cóc phải chuộc mạng.*

**chuộc ngải** *dt.* Cúng một số tiền cho thầy bạn ngải để mê-hoặc người : *Chuộc ngải để giữ chưn chồng.*

**chuộc tội** *đt.* Làm cho người tha tội : *Lập công chuộc tội.*

**chuộc vía** *đt. (truyền)* : Cúng để cầu thần-thánh trả vía lại cho người bịnh, vì, theo thầy xem, người bịnh trước kia vì lẽ nào đó, đã bị thần-thánh thâu mất một vài vía nên phải bịnh.

**CHUÔI** *dt.* Cái đuôi nhọn để tra vào cán : *Chuôi dao, chuôi mát, chuôi gươm II (R)* Cán ngắn : *Chuôi cày, chuôi điếu, chuôi sao Bắc-đẩu.*

**CHUỒI** *dt.* Tuột xuống, đầy xuống, lao mình xuống, bổ-nhoài : *Chuồi đầu, chuồi mình, chuồi xuống bắt banh, chuồi vô chưn địch-thủ, ngã chuồi ; Chiều chiều ông Lữ thả câu, Sầu lái ông Lữ chuồi đầu xuống sông CD II* Đầy lẹ sợi lác vô rập đặng dệt chiếu : *Chuồi lác, chuồi chiếu ; Chồng chuồi vợ dệt chiếu hoa, Tay trao khổ dệt đôi đà đáng đôi CD II dt.* Cây trúc có quấn sợi lác trên đầu để đầy vô rập dệt chiếu : *Em đương dệt chiếu hồi-văn, Nghe anh có vợ vội quăng con chuồi II (B)* Rặn ra, đẻ lọt ra, đẻ ra : *Chuồi ra một đứa con.*

**CHUỐI** *dt. (thực)* : Loại cây thân mềm do bẹ lá kết-hợp, giữa có lõi trắng, đúng hạn trổ bắp, bắp giải thành buồng, mỗi buồng có nhiều nải, mỗi nải nhiều trái, vỏ mềm, ruột mềm ngon ngọt, củ chuối sinh con : *Chuối cậy lòng chuối đồng-trinh, Chuối ở một mình sao chuối có con CD (Musa paradisiaca).*

**chuối ba nải** *dt. (thực)* : Loại chuối trái mập to, không ngon lắm, mỗi buồng chỉ có ba nải một chót.

**chuối cau** *dt. (thực)* : Giống chuối bẹ vàng, trái ngắn nhỏ, vỏ vàng, ruột thật ngọt và thơm.

**chuối cau mắn** *dt. (thực)* : Giống chuối cau trái thật nhỏ, dài lắm lối 40 cm., ngon ngọt hơn chuối cau thường.

**chuối cây** *dt.* Thân cây chuối, được xắt mỏng và giã với cám để nuôi heo ; nếu là thân cây chuối hột, lõi non được xắt mỏng trộn rau ghém.

**chuối con** *dt. (thực)* : Rễ chuối mọc thành cây nhỏ, được bứng trồng nơi khác, hoặc được lột bỏ vài lớp bẹ ngoài, xắt mỏng trộn rau ghém : *Thịt gà trộn chuối con.*

**chuối cơm** *dt.* Thứ chuối trái nhão thịt, thật ngọt và thơm.

**chuối chà** *dt.* Thứ chuối tốt trái, cơm có bột, vị ngọt chua.

**chuối chà bột** *dt.* Thứ chuối chà, cơm có bột thật nhiều và dẻo.

**chuối chát** *dt.* Trái chuối hột hay trái chuối sứ, ăn khi còn non, chát.

**chuối chiên** *dt.* Trái chuối (thường là chuối sứ) được lột vỏ, để nguyên hoặc ép, lăn bột rồi chiên với mỡ hoặc dầu.

**chuối chưng** *dt.* Nải chuối sắp trong dĩa bàn thang chưng trên bàn thờ, thường là chuối vừa già, chưa chín II Trái chuối lột vỏ sắp trong nồi chưng với nước cốt dừa, bột báng.

**chuối đúng vóc** *dt.* Buồng chuối trái vừa no chớ chưa già.

**chuối ép** *dt.* Trái chuối chưa già, vì gãy buồng phải giú ép : *Chuối non giú ép chát ngầm, Trai tơ đòi vợ khóc thầm thâu đêm CD.*

**chuối hột** *dt. (thực)* : Giống chuối cây to, lá rộng và mốc, trái to và nhiều hột, cây và trái được dùng ăn non, lá gói bánh tốt hơn hết.

**chuối khô** *dt.* Trái chuối chín, được lột vỏ, ép mỏng hoặc để nguyên phơi khô, để dành ăn lâu.

**chuối lá** *dt. (thực)* : Giống chuối trái vỏ dày, ruột thơm ngon, thường được cúng-kiếng.

**chuối lá đen** *dt.* Thứ chuối lá khi chín, đen vỏ và đỏ thịt.

**chuối lá xiêm** *dt. (thực)* : X. Chuối sứ.

**chuối lửa** *dt.* Thứ chuối trái vừa, khi chín vỏ đỏ như lửa, không ngon.

**chuối mật** *dt.* Thứ chuối trái to, vỏ dày, thịt nhão không ngon, thường được dùng gầy giấm.

**chuối mứt** *dt. Clg.* Mứt chuối, trái chuối chín được quết nhuyễn và gói bằng giấy láng mỏng, để dành ăn lâu.

**chuối nanh heo** *dt.* Thứ chuối trái thon nhọn giống nanh heo, thịt thơm ngon.

**chuối nấu** *dt.* Thường là trái chuối sứ (lá xiêm) vừa chín hườm, được luộc chín ăn dẻo và ngòn-ngọt.

**chuối non-nước** *dt.* Thứ chuối lớn trái, không ngon.

**chuối nước** *dt.* Trái chuối và tô nước trà huế, hai món được bán kèm nhau giá một xu hay một đồng *II (thực)* Loại cỏ mọc từng bụi theo mé nước, lá dài nhọn, bẹ úp thành thân, hoa nhiều màu, trái tròn có gai mềm, củ được dùng làm thuốc chọc mửa *(Crinum asiaticum).*

**chuối nướng** *dt.* Trái chuối sứ lột vỏ gói với nếp trong lá chuối rồi nướng vàng.

**chuối ngà** *dt.* Thứ chuối thấp cây, trái lớn mà dài, giống ngà voi.

**chuối ngự** *dt.* X. Chuối táo-quạ.

**chuối sấy** *dt.* Trái chuối vừa chín tới, xắt thật mỏng kết thành miếng dài hay tròn rồi sấy với lửa than.

**chuối sen** *dt.* Thứ chuối cùng giống với chuối nanh heo, nhưng nải đơm trái tròn giống lá sen.

**chuối sứ** *dt. (thực)* : *Clg.* Chuối lá xiêm, giống chuối bẹ mốc, cây mọc mạnh, lá cũng mốc, trái ngắn và ngay, thật ngọt.

**chuối táo-quạ** *dt. Clg.* Chuối ngự, thứ chuối không trổ bắp, buồng chuối từ ngọn nhô lên, trái to không ngọt, chỉ để luộc chín ăn.

**chuối tây** *dt. (thực)* : Loại chuối kiểng, không thân, lá mọc rẻ-quạt hai hàng, hoa có ba lá đài, ba cánh hẹp *(Ravenala madagas-cairensis).*

**chuối tiêu** *dt. (thực)* : Giống chuối trái thật ốm, dài và uốn cong lại, thật thơm ngon.

**chuối và** *dt. (thực)* : Giống chuối buồng dài nhiều nải, trái to, dài và hơi cong, ruột thơm ngon.

**chuối và hương** *dt. (thực)* : Giống chuối và trái có mùi thơm và ngon-ngọt hơn cả..

**chuối và lùn** *dt. (thực)* : Giống chuối và cây lùn thấp lối 1 m.; buồng và trái giống như và hương, nhưng kém ngon thơm.

**chuối vông** *dt.* Thứ chuối lớn cây như chuối hột, trái cũng lớn, có cạnh, trông như vuông, ăn sống không ngon bằng luộc chín.

**chuối xào dừa** *dt.* Chuối sứ luộc rồi thái mỏng, trộn với nước cốt dừa thắng kẹo, ăn với muối đậu.

**CHUỐI** *tt.* Trắng, màu lông gà trắng : *Gà chuối, chó cò, ngựa kim, chuột bạch.*

**CHUỖI** *dt.* Dây xỏ tiền, xỏ hột thành xâu dài và cột hai đầu lại thành vòng : *Tiền nào xỏ không lọt chuỗi II (thth)* Hột có lỗ ở giữa để xỏ dây : *Chuỗi vàng, chuỗi hồ, chuỗi bồ-đề, lần chuỗi II (R)* Tràng, loạt, những vật vô hình dính liền nhau : *Chuỗi ngày, chuỗi sầu.*

**chuỗi cầu-trùng** *dt. (vtr)* : Giống vi-trùng hình tròn, dính liền nhau như xâu chuỗi, đâu đâu cũng sống được, nhứt là trong các món đồ mục nát *(streptocoque).*

**chuỗi hổ** *dt.* Hột chuỗi bằng hổ-phách.

**chuỗi hột** *dt.* Hột chuỗi xỏ xâu : *Cổ đeo chuỗi hột.*

**chuỗi ngày** *dt.* Nhiều ngày nối tiếp nhau : *Chuỗi ngày đau khổ.*

**chuỗi sầu** *dt.* Những buồn rầu nối tiếp nhau : *Sống trong chuỗi sầu vô hạn.*

**CHUỘI** *dt.* Trụng, luộc sơ : *Chuội cá.*

**chuội tơ** *dt.* Trụng tơ cho trắng : *Chuội tơ rồi mới nhuộm màu, Mặc cho đến rách mà màu chẳng phai CD.*

**CHUÔM** *dt.* Vũng, ao, khoảnh đất sâu giữa đồng có đọng nước : *Cá chuôm II (R)* Chà thả dưới vũng cho cá tựu ở : *Có chuôm cá mới ở đìa, Có anh em mới sớm khuya chốn nầy CD.*

**CHUỒN** *dt.* Trốn đi, đi lén, không cho hay : *Chuồn mất ; Ta chuồn đi là hơn.*

**CHUỒN** *dt. (động)* : Giống cá biển mình thon dài, vi to, bay là-là trên mặt nước, có khi bay lên thuyền, tàu : *Cá chuồn.*

**CHUỒN-CHUỒN** *dt. (động)* : Loại côn-trùng có bốn hoặc hai cánh mỏng mọc ngang, mình nhỏ dài và nhọn : *Chuồn-chuồn có cánh thì bay, Chẳng thằng ông bụng bắt mầy đem bêu CD II (R)* Trái cây dầu, có hai cánh dài, từ trên cành rụng xuống quay tròn và theo gió *II (lóng) Clg.* Đầm gia, thứ máy bay xưa, hai cánh ngang và dài.

**CHUÔNG** *dt.* Vật đúc bằng kim-khí, dùng

*ra* hiệu : *Động chuông, đánh chuông, giựt chuông, rung chuông ; Mang chuông đi đánh xứ người, không kêu cũng thử một hồi lấy danh CD.*

**chuông cạ** *dt.* Cái chuông nhỏ gắn trên gấp xe đạp, có tai nhận gắn dây dài, khi nhận dây, nắp chuông cạ vào bánh xe buông ra tiếng reng dài.

**chuông cốc-keng** *dt.* Cái chuông xe đẹp có giằng-xay gõ thớt dưới kêu cốc, gõ nắp đậy kêu keng.

**chuông chùa** *dt.* Cái chuông to ở chùa, tiếng đưa đi xa : *Tiếng chuông chùa từ xa vọng lại, như đưa hồn tôi vào cảnh mông-lung.*

**chuông điện** *dt.* Chuông có chuyền dây điện, khi cần ra hiệu, nhận nút chuông reo.

**chuông mõ** *dt.* Cái chuông và cái mõ, vật cần cho các nhà tu-hành khi tụng kinh : *Nổi chuông mõ lên.*

**chuông ngân** *dt.* Cái chuông to, có tiếng ngân dài : *Nghe chuông ngân, mọi người như tỉnh giấc.*

**chuông reng** *dt. Nh.* Chuông cạ.

**CHUÔNG** *tt.* Vuông, hình vuông hoặc hình khối vuông : *Một thước chuông ; Cất cột chuông chớ không cất cột tròn.*

**chuông-chắn** *tt.* Vuông-vức.

**CHUỒNG** *dt.* Nhà nhốt súc-vật, cất trệt dưới đất : *Chuồng trâu, chuồng bò, chuồng ngựa ; Con quạ nó đứng chuồng heo, Nó kêu bớ má bánh bèo chín chưa CD II (R)* Buồng, phòng cất sơ-sài như chuồng : *Chuồng tiêu, Chuồng xí.*

**chuồng cu** *dt.* Lồng cu, chuồng nuôi bồ-câu gác trên nóc nhà hoặc cất riêng cao thêu-lêu *II (R)* Nhà vòm, gác cao, nhỏ, xây thêu-lêu trên một toà nhà to, để làm gác chuông hoặc để trông thấy bốn phía xa.

**chuồng gà** *dt.* Chuồng nuôi gà, có gác cây ngang cho gà đậu : *Chẳng tham nhà ngói bức bàn, Trái duyên coi bằng một gian chuồng gà CD II (R)* Hạng kế kèo hay cá kèo hạng chót trên lầu một rạp hát : *Ngồi chuồng gà, mua vé chuồng gà.*

**chuồng tiêu** *dt.* Cầu tiêu, nhà xí, nơi có dừng kín bốn phía để ngồi ỉa : *Vo-vẻ như nhặng chuồng tiêu tng.*

**chuồng trại** *dt. (d)* : *Nh.* Chuồng : *Chuồng trại gì dơ quá !*

**chuồng xí** *dt. Nh.* Chuồng tiêu.

**CHUỘNG** *dt.* Mến, thích, quý-trọng : *Mến-chuộng, yêu-chuộng, chiều-chuộng ; Thế-gian chuộng của chuộng công, Nào ai có chuộng người không bao giờ CD.*

**chuộng cầu** *dt.* Tỏ lòng yêu-chuộng để cầu-cạnh : *Ra mặt chuộng cầu.*

**chuộng dùng** *dt.* Yêu-chuộng và giao cho việc quan-trọng : *Được chủ chuộng dùng.*

**CHUỐT** *dt.* Vót, gọt xuôi theo thớ cây : *Chuốt đũa, chuốt viết chì ; Tiếc công chuốt nả lau tên, Chim bay về đền công uổng danh hư CD II (R)* Trau-giồi, sửa-sang cho trơn-tru, đẹp-đẽ : *Bào-chuốt, chải-chuốt, trau-chuốt.*

**chuốt-ngót** *dt.* Nói tốt, quảng-cáo : *Bánh dầy nhiều đậu thì ngon, Cha mẹ chuốt-ngót thì con đắt chồng CD.*

**CHUỘT** *dt. (động)* : Loài gặm-nhấm, mỏ dài, tai nhỏ, lông nhiều, đuôi dài, hay phá-phách, sợ mèo : *Lủi như chuột ; Chạy nhà ra mặt chuột II (thực)* Tên một loại dưa trái dài tròn như mình con chuột, cũng gọi dưa leo : *Dưa chuột II* Rễ cái của cây ăn sâu xuống : *Đuôi chuột.*

**chuột Ấn** *dt. (động)* : *Clg.* Con bọ, loài có vú, lớn hơn chuột cống, giống thỏ nhưng lông cứng, thường được dùng ở phòng thí-nghiệm để thử thuốc.

**chuột bạch** *dt. (động) Clg.* Chuột tàu, loại chuột nhỏ con, lông trắng, thường được nuôi trong lồng có bánh xe khía và được dùng ở phòng thí-nghiệm để thử thuốc.

**chuột bọ** *dt.* Con chuột và con bọ *II* Tiếng gọi chung loài chuột : *Coi chừng chuột bọ cắn phá.*

**chuột cà-xốc** *dt.* Giống chuột to ở hang.

**chuột cống** *dt. (động)* : Loại chuột to con, thường ở dưới cống hay ở hang-ngách dưới đất.

**chuột cơm** *dt. (động)* : Loại chuột nhỏ hơn chuột cống và to hơn chuột lắt, thường ở ngoài đồng và trên mái nhà.

**chuột chù** *dt. (động)* : *Clg.* Chuột xạ, loại chuột mỏ thật dài và nhọn, ban ngày không thấy đường, không leo giỏi, có mùi hôi : *Lù-đù như chuột chù phải khói.*

**chuột đồng** *dt. (động)* : Loại chuột to con ở hang trên gò cao ngoài đồng, hay phá-hại mùa-màng.

**chuột lắt** *dt. (động)* : *Clg.* Chuột nhắt, loại chuột lớn hơn ngón tay cái, sinh-sản lẹ, hay cắn phá giấy-tờ, quần-áo : *Cha đời chuột lắt nhà bây, Tảng đá rơi xuống thì mầy gãy xương CD.*

**chuột nhắt** *dt.* X. Chuột lắt.

**chuột tàu** *dt.* X. Chuột bạch.
**chuột rút** *tt.* X. Vọp bẻ.
**chuột xạ** *dt.* X. Chuột chù.
**CHƯ** *đdt.* Các, mọi, tiếng chỉ và gọi số đông người : *Bá gia chư tử.*
**chư-hầu** *dt.* Phiên-thuộc, các quan có tước hầu trấn các xứ phụ-thuộc một nước thời phong-kiến : *800 chư-hầu hợp binh tại sông Mạnh-tân để phạt vua Trụ nhà Thương.*
**chư-tăng** *đdt.* Các sãi, các nhà sư đạo Phật.
**chư-tử** *đdt.* Những học-giả (180) đời Xuân-thu chiến-quốc bên Tàu như : Lão-Tử, Khổng-Tử, Trang-Tử, Mặc-Tử, Mạnh-Tử, v.v...
**chư-tướng** *đdt.* Các tướng-sĩ (xưa).
**chư-vị** *đdt.* Các vị, quý-vị, lời gọi tâng các người có mặt hoặc gọi chung những người chức việc : *Xin chư-vị an-toạ ; Chư-vị Đại-đức, chư-vị Thượng-toạ* // *(truyền)* Lời gọi các thần-thánh : *Bên trong thờ chư-vị ; Vái chư-vị phò-hộ.*
**CHƯ-BỨ** *tt.* X. Chừ-bự.
**CHỪ** *trt.* Giờ, bấy-giờ, bây-giờ : *Chừ hẳn ở mô ? Chừ thì mần răng ? Bây-chừ, bấy-chừ.*
**chừ chừ** *trt.* Giờ đây..., bây-giờ thì... : *Chừ chừ tính mần răng ?*
**CHỪ-BỰ** *tt.* Bùng-thụng, xụ mặt xuống khi giận : *Cái mặt chừ-bự.*
**CHỨ** *trt.* Chớ, chính là, không khác hơn, không khác đâu : *Anh chứ ai ? Đó chứ đâu ?* // Tiếng cuối câu hỏi : *Phải chứ ? Xong rồi chứ ? Anh biết hẳn chứ ?* // Tiếng cuối câu nhấn mạnh : *Cái mới lạ chứ ! Vừa vừa vậy chứ !* (Xt. Chớ).
**chứ lị** *trt.* Chớ lại, tiếng cuối câu xác-nhận việc đã hẳn, không thể khác hơn : *Ăn rồi đi chứ lị !*
**CHỬ** *đt.* Giữ trong lòng, ghi nhớ luôn : *Gìn lòng chử dạ chớ quên.*
**chử dạ** *đt.* Ghi dạ, để dạ, đem vào dạ, nhớ luôn : *Ghi lòng chử dạ.*
**chử hồn** *đt.* Giữ hồn, giữ mình, tiếng ngăm-đe : *Chử hồn mầy đa ?*
**chử lòng** *dt. Nh.* Chử dạ.
**chử lời** *đt.* Ghi nhớ lấy lời, không quên lời đã nói ra.
**CHỮ** *dt.* Dấu riêng để ráp lại và đọc thành tiếng : *Chữ A, chữ B, chữ cái, không biết chữ nhứt* // Dấu tiếng nói do nhiều chữ cái ráp lại và viết ra : *Chữ quốc-ngữ, chữ tây, chữ nho, biết chữ, hay chữ ; Thấy anh hay chữ hỏi thử đôi lời, Chữ trung, chữ hiếu, chữ nào trượng hơn ?* // Tiếng Hán-Việt, do chữ Tàu mà ra : *Nói chữ, chữ gia nghĩa giảm ; Chữ răng : Chi tử vu-quy, Làm thân con gái phải đi theo chồng CD* // Tiếng có nghĩa tốt, thành gương-mẫu : *Chữ đồng, chữ trung, chữ hiếu, chữ tòng* // Một số chữ tục hình thường dùng : *Chữ bát, chữ chi, chữ điền* // Tiền điếu xưa, tiền bạc : *Một đồng một chữ không có.*
**chữ ăng-lê** *dt.* Lối chữ thường dùng, khi viết, úp ngòi xuống, nét kéo xuống thì mập, nét đưa lên thì ốm *(écriture anglaise).*
**chữ âm** *dt. Clg.* Nguyên-âm, những chữ cái tự chúng đã là tiếng có nghĩa (trừ ă và â) và dùng ghép với phụ-âm mới thành chữ có nghĩa và đọc được : *a, e, ê, i, y, o, ô, ơ, u, ư, là những chữ âm.*
**chữ ba-tục** *dt.* Lối chữ lai, nửa ăng-lê, nửa rông, mỗi nét đều có góc nhọn *(écriture bâtarde).*
**chữ bát** *dt.* Chữ có hình giống hai chòm râu mép : *Chồng em rỗ sứt rỗ sì, Chưn đi chữ bát mắt thì ngưỡng thiên CD.*
**chữ bùa** *dt.* Thứ chữ có công-hiệu mầu-nhiệm viết cách lăng-quăng.
**chữ cái** *dt. Clg.* Mẫu-tự, những chữ rời dùng ghép lại thành tiếng : *Bản chữ cái ; a, b, c,... là những chữ cái.*
**chữ có nghĩa** *dt.* Tức chữ âm hay nguyên-âm (trừ ă và â) tất-cả đều đứng một mình vẫn có nghĩa.
**chữ cổ-tự** *dt.* Chữ Hán viết theo điệu xưa.
**chữ chân** *dt.* Chữ Hán viết theo lối thật-thà, ngang bằng sổ ngay.
**chữ chi** *dt.* Chữ Hán hơi giống chữ Z của mẫu-tự Pháp, thường được ví với những đường gãy : *Hình chữ chi.*
**chữ dặn** *dt. Nh.* Chữ chân.
**chữ điền** *dt.* Chữ Hán hình vuông, thường được ví với những gương mặt vuông : *Mặt chữ điền tiền rưỡi không mua CD.*
**chữ đồng** *dt.* Tiếng được ví với tình vợ chồng, dầu giàu, nghèo, cực, sướng chi cũng đồng chịu, đồng hưởng : *Trăm năm tạc một chữ đồng, Dầu ai thêu phụng vẽ rồng mặc ai CD.*
**chữ đứng** *dt.* Tuồng chữ viết đứng thẳng, dễ đọc, lối viết hợp với cơ-thể khi ngồi viết : *Hiện, các cô thầy lớp đồng-ấu đều dạy học-trò viết chữ đứng.*
**chữ hoa** *dt.* Chữ đầu câu, chữ đầu tên người tên xứ, viết hoa-hoè như cái hoa và lớn hơn chữ thường.
**chữ in** *dt.* Điệu chữ đúc khuôn để in sách, báo, không phết không móc và rời ra.
**chữ lạc-mai** *dt.* Chữ Hán viết rời nét mà sắc-sảo.

**chữ lệ** *dt.* Chữ Hán viết theo điệu xưa, phân ra nhiều nét.

**chữ mết** *dt.* Những chữ Hán có nhiều nét, khó nhớ khó viết.

**chữ nổi** *dt.* Điệu chữ có hai đường viền bên mặt hay bên trái, phía trên hay phía dưới, trông như nổi cộm lên.

**chữ nôm** *dt.* Thứ chữ riêng của người Nam, thường ghép hai chữ Hán (nho) mà đặt ra, một cho mượn âm, một cho mượn nghĩa : *Bài văn tế cá sấu viết bằng chữ nôm.*

**chữ Hán** *dt.* Tức chữ nho hay chữ Tàu.

**chữ nghĩa** *dt.* Học-vấn, giáo-dục, sự hiểu biết của người có học : *Chữ nghĩa không bao nhiêu ; Chữ nghĩa để đâu mà làm bậy thế !*

**chữ nho** *dt.* Chữ Hán, chữ Tàu, chữ của đạo nho : *Nào có hay gì cái chữ nho, Ông nghè ông cống cũng nằm co TX.*

**chữ nhơn (nhân)** *dt.* Chữ Hán giống hình hai mái nhà đâu lại : *Bịt khăn chữ nhơn, Đóng khăn chữ nhơn.*

**chữ nhứt (nhất)** *dt.* Chữ Hán chỉ có một nét ngang, dễ nhớ hơn hết : *Không biết chữ nhứt.*

**chữ phụ-âm** *dt.* X. Phụ-âm.

**chữ nhựt (nhật)** *dt.* Chữ Hán hình vuông dài thường được ví với những vật vuông dài : *Miếng ruộng hình chữ nhựt.*

**chữ quốc-ngữ** *dt.* Chữ ghép những chữ cái La-mã thành tiếng Việt-nam : *Chữ quốc-ngữ, văn i-tờ, Ai ơi hãy học đừng lờ chữ ta CD.*

**chữ rằng** *trt.* Có câu chữ rằng nói tắt, lời toan kể một câu cách-ngôn bằng chữ Hán : *Chữ rằng : nhơn vật đạo đồng, Tuy không biết nói mà lòng biết đau CD.*

**chữ rẻ** *dt.* Những chữ Hán, ít nét, dễ nhớ, dễ viết.

**chữ rông (ronde)** *dt.* Điệu chữ tròn, nét to.

**chữ tài** *dt.* Tiếng thường được gán cho người tài giỏi, tài-hoa có mạng (mệnh) xấu, hay gặp nạn : *Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau ; Chữ tài liền với chữ tai một vần K.*

**chữ tình** *dt.* Tình yêu-đương, hai tiếng dùng nhấn mạnh tình yêu giữa trai gái : *Chữ tình ai bứt cho rời, Tơ hồng đã định đổi dời đặng đâu CD : Lại mang lấy một chữ tình, Khư khư mình buộc lấy mình vào trong K.*

**chữ thảo** *dt.* X. Chữ tháu.

**chữ tháu** *dt.* Chữ viết dối, qua-loa, khó đọc.

**chữ thiếp** *dt.* Chữ Hán in hay viết cho học-trò tập đồ theo hoặc để đọc.

**chữ thập** *dt.* Chữ Hán có hai gạch tréo đứng, dấu thánh-giá, dấu đánh cho nhớ chỗ, dấu-hiệu y-tế (màu đỏ) : *Gạch chữ thập, chữ thập đỏ.*

**chữ trinh** *dt.* Trinh-tiết, sự trinh-tiết của đàn-bà : *Mặc ai ép nghĩa nài tình, Phận mình là gái chữ trinh làm đầu CD.*

**chữ triện** *dt.* Lối chữ nho được khắc trong mộc, ấn (con dấu) : *Cái mâm chữ triện đựng rau thài-lài CD.*

**chữ viết** *dt.* Lối chữ dùng tay viết ra, thường có dấu hất, móc đá và dính liền nhau từng tiếng.

**chữ xiên** *dt.* Lối chữ viết ngả về bên phải : *Chữ xiên thường khó đọc hơn chữ đứng.*

**CHƯA** *trt. Clg.* Chửa, không đến lúc thực-hiện (trái với đã) : *Chưa ăn, chưa ngủ, chưa làm, chưa đi ; Chín con chưa gọi rằng chồng ; Chưa làm vòng đã mong ăn thịt ll* Tiếng cuối những câu hỏi cho biết việc đã thực-hiện hay trái lại : *Ăn chưa ? Đi chưa ? Có chưa ? Bậu nói với qua bậu không lang-chạ, Nay bắt đặng rồi đành dạ bậu chưa ? CD.*

**chưa chắc** *trt.* Không chắc lắm, còn nghi-ngờ : *Chưa chắc việc ấy có thật.*

**chưa chi** *trt.* Quá vội, nào đã sao ? : *Chưa chi nó đã chạy ba chưn bốn cẳng.*

**chưa dễ** *trt.* Không thể, khó mà có như thế : *Cây khô chưa dễ mọc chồi, Mẹ già chưa dễ ở đời với con CD.*

**chưa gì** *trt. Nh.* Chưa chi.

**chưa kịp** *trt.* Không kịp, toan nhưng vừa khởi sự thì việc đã qua : *Thấy anh chưa kịp ngỏ lời, Ai ngờ anh đã vội dời gót loan CD.*

**chưa rồi** *trt.* Chưa xong, lỡ-dở, còn một phần nữa mới xong : *Ăn chưa rồi ; Việc đó làm chưa rồi.*

**chưa sao** *trt.* Không việc gì, không đến nỗi gì : *Như thế cũng chưa sao mà !*

**chưa xong** *trt. Nh.* Chưa rồi.

**CHỪA** *đt.* Từ bỏ, không như trước nữa : *Đố ai chừa được rượu tăm, Chừa ăn thuốc chín chừa nằm chung hơi CD ll* Để ra, không động đến : *Trời nắng rồi lại trời mưa, Tôi không có nón trời chừa tôi ra CD.*

**chừa ba vá** *đt.* X. Chừa vá.

**chừa bánh bèo** *đt.* Cạo hết tóc chung-quanh, chừa một khoảnh tóc tròn ngắn ngay xoáy : *Tóc chừa bánh bèo.*

**chừa bát (pattes)** *d..* Để hàng tóc mai cho dài, cho đen, không cạo.

**chừa bỏ** *đt.* Bỏ hẳn một thói quen : *Chừa bỏ tứ đồ tường ; Chừa bỏ giấc trưa.*

**chừa-cải** *đt.* Chừa lỗi và sửa mình lại : *Ăn-năn chừa-cải.*

**chừa chóp** *đt.* Để chóp, cạo hết tóc chung-quanh, chừa một chòm tóc dài quanh xoáy : *Đầu chừa chóp.*

**chừa lề** *đt.* Dành khoảng trống để làm cái lề : *Chừa lề đi bộ ; Chừa lề cho điềm.*

**chừa trắng** *đt.* Để khoảng trống, không viết lên : *Không biết viết gì, phải chừa trắng.*

**chừa trống** *đt.* Để khoảng trống : *Chừa trống 100 thước vuông để sau cất nhà* ‖ *Nh.* Chừa trắng.

**chừa vá** *đt.* Cạo tóc mà chừa một khoảnh tóc ngắn nơi mỏ-ác (thóp), có khi thêm hai khoảnh nữa hai bên chỗ sọ u lên : *Đầu chừa vá.*

**CHỨA** *đt.* Tích-trữ, đựng để dành : *Xây hồ chứa nước mưa, dựng bồ chứa thóc* ‖ Dung-dưỡng, cho người ở trong nhà : *Chứa kẻ gian, chứa đồ lậu* ‖ *(B)* Có nhiều, giỏi-giắn : *Bụng chứa đầy sách-vở, mưu-kế* ‖ Có dung-lượng : *Hồ nầy chứa được ba thước khối, rạp đó chứa được một ngàn khán-giả.*

**chứa bài** *đt.* Chứa gá, gầy sòng bài trong nhà để lấy xâu (hồ) : *Chứa bài tội nặng hơn đánh bài.*

**chứa-chan** *tt.* X. Chan-chứa.

**chứa-chấm** *đt. (đ)* : Chứa bài : *Lúc nầy không chứa-chấm gì cả, nên túng lắm.*

**chứa-chấp** *đt. (đ)* : Chứa kẻ gian, đồ lậu : *Đừng chứa-chấp tụi đó mà mang hoạ.*

**chứa điếm** *đt.* Nuôi điếm, chứa gái, chứa thổ, nuôi gái điếm trong nhà đặng cột cho khách làng-chơi mà bẻ tiền đầu.

**chứa-đựng** *đt.* Có bên trong : *Thân-hình có mạnh-mẽ mới chứa-đựng được một tinh-thần cứng-rắn.*

**chứa gá** *đt.* X. Chứa bài.

**chứa gái** *đt.* X. Chứa điếm.

**chứa me** *đt. (bạc)* : Gầy sòng me trong nhà để lấy xâu (hồ).

**chứa thổ** *đt.* X. Chứa điếm.

**chứa trọ** *đt.* Cho người mướn phòng ở đậu, ở trọ.

**CHỬA** *trt.* X. Chưa : *Khi đi trúc chửa mọc măng, Khi về trúc đã cao bằng ngọn tre CD.*

**CHỬA** *bt.* Thai-nghén, mang bào-thai trong bụng : *Không chồng mà chửa mới ngoan, Có chồng mà chửa thế-gian sự thường CD* ‖ *(R)* Phù lên, u lên : *Cau chửa, ruột xe chửa.*

**chửa đầu lòng** *đt.* Có chửa lần đầu, sẽ sinh con so.

**chửa chành-ành** *đt.* Chửa thè-lè, bụng thật to gần ngày sanh : *Chửa chành-ành như vậy mà còn đi gánh nước.*

**chửa hoang** *đt.* Không chồng mà chửa hoặc vắng chồng lâu mà chửa : *Chửa hoang để lạnh ; Chửa hoang cả làng đều biết tng.*

**chửa năm một** *đt.* Mỗi năm mỗi chửa, chửa khi chưa có đường kinh và chưa dứt sữa đứa trước : *Chửa năm một rồn-rột quanh năm tng.*

**chửa nước** *đt.* Có chửa, nhưng chỉ sanh ra một bọc nước.

**chửa-nghén** *đt. (đ)* : *Nh.* Chửa : *Chửa-nghén mà làm nặng không nên.*

**chửa thè-lè** *đt. Nh.* Chửa chành-ành.

**chửa trâu** *đt.* Có chửa đến mười hai tháng mới sinh.

**chửa trộm** *đt.* Có chửa mà không ngờ, vì đường kinh trời sụt bất-thường : *Chửa trộm không độ được ngày sinh.*

**CHỮA** *đt.* Trị, làm cho khỏi, sửa cho ổn : *Chạy chữa, bào-chữa, sửa-chữa ; Thuốc đâu mà chữa cho người lẳng-lơ CD.*

**chữa bắc** *đt.* Một lối chữa bịnh bằng ngoại-khoa, đau bên trái thì chữa bên mặt hay ngược lại, đau trên đầu thì chữa ở bàn chưn hay ngược lại hoặc đau trong miệng thì chữa ở kẽ tay, v.v... : *Đau nam chữa bắc* ‖ Chạy chữa không đúng thầy đúng thuốc, không lành bịnh : *Đau nam chữa bắc.*

**chữa bịnh** *đt.* Trị bịnh, làm cho lành bịnh.

**chữa cháy** *đt.* X. Chữa lửa.

**chữa chạy** *đt.* X. Chạy chữa.

**chữa-chuyên** *đt.* X. Chuyên-chữa.

**chữa lỗi** *đt.* Cãi, tìm cách làm cho bớt lỗi hoặc không có lỗi.

**chữa lửa** *đt.* Dập tắt lửa đang cháy nhà : *Xách gàu chữa lửa, sở chữa lửa, xe chữa lửa.*

**chữa tà** *đt. (truyền)* : Trị bịnh tà-ma : *Thầy pháp chữa tà.*

**chữa thẹn** *đt.* Làm cho đỡ, cho đừng hổ-thẹn, đừng mắc-cỡ : *Nói một câu chữa thẹn ; Chữa thẹn giùm.*

**chữa-trị** *đt.* Trị bịnh, làm cho lành bịnh : *Đem cho thầy chữa-trị.*

**CHỨC** *dt.* Phần việc phải làm : *Chức-nghiệp, tư-chức, chức-vụ* ‖ Đẳng-cấp trong ngạch, quyền-tước : *Công-chức, cất-chức, giáng-chức, giáo-chức, quyền-chức lên chức, mất chức, phục chức, thăng chức, xuống chức, chức lớn, chức nhỏ.*

**chức-dịch** *dt.* Hương-chức nhỏ, không có chân trong ban Hội-tề ở làng, không có lương, như : hương-giáo, hương-tuần, v.v...

**chức-nghiệp** *dt.* Nghề-nghiệp làm ăn : *Phụ-nữ chức-nghiệp* // Việc thuộc nghề-nghiệp ; *Chức-nghiệp dẫn-đạo.*

**chức-phẩm** *dt.* Chức-vị và phẩm-tước.

**chức-phận** *dt.* Chức-vị và phận-sự : *Người có chức-phận.*

**chức-sắc** *dt.* Người có phẩm-hàm của triều-đình ban, ở trong một địa-phương : *Trình với viên-quan chức-sắc.*

**chức-sự** *dt.* Công-việc làm trong chức-vị mình : *Chức-sự phải cho tròn.*

**chức-tước** *dt. Nh.* Chức-phẩm.

**chức-trách** *dt.* Viên-chức có trách-nhiệm : *Trình nhà chức-trách để xin lập biên-bản.*

**chức-vị** *dt.* Quyền-chức và địa-vị : *Tư-cách phải xứng với chức-vị.*

**chức-việc** *dt. Nh.* Chức-dịch.

**chức-vụ** *dt.* Chức-vị và nhiệm-vụ, phận-sự theo chức-vị của mình : *Phải hiểu giới-hạn của chức-vụ mới làm việc được.*

**CHỨC** *dt.* Thêu, dệt, kết-hợp lại : *Ả Chức, tổ-chức.*

**chức-khống** *dt.* Thêu dệt, đặt chuyện.

**chức-nữ** *dt.* X. PH. II.

**chức-thành** *dt.* Thêu dệt nên chuyện.

**CHỰC** *dt.* Đợi với ý mong-mỏi : *Ăn chực, chầu-chực ; Chực như chó chực cơm* // Toan, sắp, xuýt, gần khởi sự : *Chực đánh nhau, chực ngã.*

**chực-chờm** *dt.* Chầu-chực luôn : *Mỗi ngày đều tới chực-chờm.*

**chực-chờ** *dt.* X. Chờ-chực.

**chực hờ** *dt.* Ngừa đón, ở sẵn để kịp ứng-phó : *Chực hờ tại ga.*

**chực sẵn** *dt.* Đợi sẵn, sẵn-sàng cả : *Xe tới, đã có phu chực sẵn để khuân-vác.*

**chực việc** *dt.* Đợi việc làm : *Mỗi ngày đều đến chực việc nơi đây.*

**CHỬI** *dt. Clg.* Chưởi, dùng lời thô-tục mà phạm đến ông bà cha mẹ người hoặc gán cho người những tên thú-vật : *Chửi như chửi chó ; Chửi chó mắng mèo ; Chửi cha không bằng pha tiếng ; Đánh chửi, mắng chửi* // *(B)* Chối ngược, không ăn nhau, không hợp thể-thức : *Cái quần tây ông ấy đã chửi cái khăn đóng trên đầu ông thậm tệ ; Bức tranh nầy màu sắc chửi nhau.*

**chửi bỏ** *dt.* Chửi cho sướng miệng rồi bỏ, không lấy nữa, không đòi nữa : *Muốn thôi, chửi bỏ ; Không trả, chửi bỏ.*

**chửi bông-lông** *dt.* Chửi khống, chửi trồng, chửi mà không gọi tên, không nhắm ngay người : *Tôi chửi bông-lông, ra miệng thì chịu lấy.*

**chửi-bới** *dt.* Chửi mà mới-móc thậm-tệ *Chửi-bới hết lời, chửi-bới không ngượng miệng.*

**chửi đùa** *dt.* Chửi luôn miệng, không để người cắt-nghĩa, phân-trần chi cả : *Vừa gặp thì chửi đùa, không đợi cho người nói một lời.*

**chửi khống** *dt.* X. Chửi bông-lông.

**chửi lén** *dt.* Chửi sau lưng, chửi lúc người vắng mặt.

**chửi lộn** *dt.* Chửi qua lại với nhau : *Sáng ra thì chửi lộn.*

**chửi mắng** *dt.* Vừa chửi vừa nằng : *Chửi mắng không tiếc lời.*

**chửi rủa** *dt.* Vừa chửi vừa rủa : *Chửi rủa như đàn-bà.*

**chửi tắt bếp** *dt.* Chửi nhiều và ong-óng như nước sôi trào : *Bị chửi tắt bếp.*

**chửi tưới** *dt.* Chửi luôn miệng như tưới nước và chửi không chừa ai cả : *Thấy mặt thì chửi tưới ; Chửi tưới không vị mặt nào.*

**chửi thầm** *dt.* Chửi lầm-thầm trong miệng hay trong bụng : *Giận thì chửi thầm chớ có dám nổi gì ?*

**chửi thề** *dt.* Chửi khống như khiêu-khích và vì quen miệng : *Chửi thề mất cả tư-cách.*

**chửi trồng** *dt.* X. Chửi bông-lông.

**chửi vãi** *dt. Nh.* Chửi tưới.

**chửi vụng** *dt. Nh.* Chửi thầm.

**chửi xiên chửi xéo** *dt.* Chửi cách gián-tiếp, bắt vật hay bắt người khác mà chửi, nhưng kỳ thật là chửi người đối-diện.

**chửi xối** *dt. Nh.* Chửi tưới.

**CHƯN** *dt. Clg.* Chân và chơn, cẳng, bộ-phận của thân-thể dùng đi, đứng : *Hai chưn, bắp chưn, bàn chưn, chậm chưn, dời chưn, dừng chưn, hụt chưn, sầy chưn* // *(R)* Bộ-phận đồ vật để chịu cho vững : *Chưn bàn, chưn ghế* // Phần lớn phía dưới của vật : *Chưn đê, chưn núi, chưn lông* // Phần dự trong một đoàn-thể : *Có chưn, thay chưn* // *(B)* Tình-trạng hưng suy trên đường đời : *Lên chưn, xuống chưn, y chưn.*

**chưn-ba** *dt.* Cái giá ba chưn, đầu trên giựm, dưới bẹt ra, dùng để máy nhằm *(trépied).*

**chưn-bầu** *dt. (thực)* : Cây to từ 10 tới 15 m., thường được trồng ở bờ ruộng để làm ranh và lấy củi, thân có nhánh nhọn, lá mỏng cứng, hoa nhỏ vàng, trái có bốn cánh và có tính-chất trị sán-lãi *(Combretum quadrangulare)*

**chưn-bầu lông** *dt. (thực)* : Loại chưn-bầu dây hoặc cây, lá có lông mịn, trái năm cánh, hoa hường *(Combretum pilosum).*

**chưn-bầu nhọn** *dt. (thực)* : Loại chưn - bầu trườn, dài lối 5 m., lá mọc chụm ba hoặc mọc đối, hoa nhỏ trắng, trái dài 3, 4 cm., có bốn khía *(Combretum acuminatum).*

**chưn cẳng** *dt. (thể)* : Chưn : *Chưn cẳng dơ-dáy quá ; Chưn cẳng gì dài thòn* ll *(B) bt.* Mánh-lới, biết lẽ tấn-thối (tiến-thoái) : *Tay đó chưn cẳng lắm đa ; Ra chơi-bời phải chưn cẳng mới được.*

**chưn chấu** *dt.* Chưn con châu - chấu ll *(R)* Vật hình lưỡi-liềm có răng cưa.

**chưn cheo** *dt.* Chưn con cheo ll *(R)* Chưn ốm lỏng-thỏng, chạy nhanh : *Lực - sĩ chưn cheo.*

**chưn chó** *dt.* Chưn con chó ll *(R)* Lối đá cầu lông vịt bằng mu bàn chưn : *Đá chưn chó* ll X. Cờ chó.

**chưn đâng (đưng)** *dt. Clg.* Chân nưng, vòng bằng kim - loại treo hai bên yên ngựa dùng để chưn kềm.

**chưn đèn** *dt.* Cái giá cắm đèn sáp hay đèn cầy để trên bàn thờ : *Bộ lư gồm một cái đỉnh và hai chưn đèn.*

**chưn giả** *dt.* Chưn bằng gỗ cho người cụt chưn dùng ll *(vtr) Clg.* Giả-túc, lối di-chuyển bằng cách thay-đổi hình-dáng tế - bào - chất của các loại vi-sinh động-vật hay các bạch-huyết-cầu *(pseudopode).*

**chưn hạc** *dt.* Hai chưn con hạc ll *(B)* Người sang-trọng, cặp chưn cũng quý : *Đĩa đeo chưn hạc*

**chưn hụi** *dt.* Phần hụi, nhiều chưn trong một cuốn hụi : *Hai chưn hụi mà mới hốt một chưn.*

**chưn không** *dt.* Chưn không giày guốc chi cả : *Đi chưn không, đá banh chưn không, hội chưn không.*

**chưn lông** *dt.* Cái chưn của sợi lông, cô chút thịt trắng ở chót : *Lỗ chưn lông, lạnh nhớm chưn lông, sợ nhớm chưn lông* ll *(B)* Chuyện vụn-vặn, tỉ-mỉ : *Biết rõ từng chưn lông.*

**chưn lư** *dt.* Chưn cong như chưn cái lư : *Cầu-tướng chưn lư.*

**chưn mày** *dt.* X. Chang-mày.

**chưn mây** *dt.* Mây ở xa, trông như có chưn giáp với mặt đất : *Chưn mây mặt đất một màu xanh-xanh* ll *(B)* Nơi xa-xôi : *Cho đành lòng kẻ chưn mây cuối trời K.*

**chưn-nâng** *dt.* X. Chưn đâng ll *(B)* Cảnh tạm-bợ, chưa chắc-chắn : *Còn chưn - nâng chớ chưa chắc ăn-ở nơi nào.*

**chưn nơm** *dt.* Thứ rễ nhiều loại cây rừng sắc xoè ra như cái nơm, đưa hỏng gốc cây khỏi mặt đất : *Rễ chưn nơm.*

**chưn ngựa** *dt.* Bốn chưn con ngựa ll *(R)* Chưn kê bộ ván : *Chưn ngựa gập-ghềnh.*

**chưn nhang** *dt.* Phần dưới cây nhang (hương) để cắm.

**chưn quần** *dt.* Lai, gấu quần : *Chưn quần gấu áo.*

**chưn què** *dt.* Chưn có bịnh hoặc tật bước đi khó-khăn : *Người chưn què* ll *(R)* Chưn hụi chết không đóng : *Đóng thế cho hai chưn què* ll Người có chưn trong đoàn-thể mà vì lẽ nào đó, không làm việc được : *Ban trị-sự có tám chưn, mà hết sáu chưn què* ll *(R)* Vải can ở ống quần.

**chưn quỳ** *dt.* Chưn khum - khum như người quỳ : *Bộ ván chưn quỳ.*

**chưn răng** *dt.* Cái gốc răng ở trong nướu : *Máu chưn răng, sưng chưn răng* ll X. Răng khu - ốc ll *Nh.* Chưn lông (nghĩa bóng) : *Biết từ kẽ tóc chưn răng.*

**chưn rít (rết)** *dt.* Nhiều đường song-song : *Đan chưn rít, chạy chưn rít* ll *(thực)* Loại cỏ kiểng, lá hẹp mọc hai hàng trong một mặt phẳng : *Cỏ chưn rít (Pedilanthus).*

**chưn sau** *dt.* Hai chưn phía sau loài thú : *Ngựa đá chưn sau* ll *(B) Clg.* Giò lái, cái chưn phía sau khi chạy, khi phóng : *Móc chưn sau, chơi chưn sau* ll *(B)* Đòn-hậu, kế gạt kẻ địch ơ-hờ : *Bị một vố chưn sau.*

**chưn tóc** *dt.* X. Chưn lông và Chưn răng (cả hai nghĩa).

**chưn tượng** *dt.* Chưn con voi ll *(B)* Chưn to, thô-kệch : *Chưn tượng mà mang giày nầy coi sau được ; Bát chưn tượng.*

**chưn thỏ** *dt. (thực)* : Loại cây to, lá hình tim hơi mo, hoa to và trắng, trái dài có lông mịn như lông thỏ ; gỗ nhẹ nhưng quý *(Ochroma lagopus).*

**chưn trời** *dt.* Đường ngang thật ngay ở xa tít như nơi trời đất giáp nhau : *Đường chưn trời* ll *(B)* Nơi xa-xôi : *Mông - mênh góc bể chưn trời CD* ll Tình-hình đó đây, chuyện phức-tạp kết-hợp có mạch-lạc : *Đánh một vòng chưn trời.*

**chưn vạc** *dt.* Ba chưn của cái vạc, cái đỉnh ll *(B)* Cuộc-thế chia ba : *Giữa hai phe, nếu có một nhóm nhỏ nào tách ra để làm thành thế chưn vạc, cuộc chiến-đấu có thể tạm ngưng.*

**chưn vịt** *dt.* Chưn loài vịt, xoè ra luôn ll *(R)* Cái chong-chóng gắn sau lái tàu, quay cho tàu chạy : *Cỏ vướng chưn vịt* ll *(thực)*

Loại cỏ thân có vè mọc dài hai bên, lá rìa, hoa vàng, trái có chùm ở chót, có tính hoạt-nhuận *(Sphaeranthus africanus)* *II trt.* Lối tống banh bằng mu bàn chưn duỗi ra, banh đi tẹt mà mạnh, khó bắt : *Đá chưn vịt.*

**chưn voi** *dt.* X. Chưn tượng *II (thực)* Loại cỏ đứng, cao từ 20 tới 40 cm., lá dài đầu tròn có răng, hoa trắng, cuống dài thành hình-đầu, trái có mười rãnh, và có lông *(Elephantopus scaber).*

**CHƯNG** *đt.* Hấp, nấu cách-thuỷ, nấu chín bằng hơi nước sôi : *Cá chưng, mắm chưng.*

**chưng-khí** *dt.* Hơi nước sôi bốc lên : *Chưng-khí cơ-quan (những máy chạy bằng hơi nước sôi).*

**CHƯNG** *dt.* Tên thứ bánh nếp nhân đậu : *Bánh chưng.*

**CHƯNG** *đt.* Bày ra cho đẹp, sắp có mỹ-thuật : *Bưởi chưng, dưa chưng.*

**chưng-bày** *dt. Clg.* Trưng-bài, sắp ra cho đẹp mắt : *Chưng-bày mỹ-thuật.*

**chưng bát-tiên** *đt.* Chưng tám vị tiên của truyện Tàu trong các đám cúng, hoặc trong trướng liễn.

**chưng bươm-bướm** *đt.* Trình - bày một con bướm to bằng một cô gái đẹp mặc hàng mỏng sát da, tay nắm hai chéo hàng màu làm cánh, chớp-chớp dưới ánh đèn màu, sau một tuồng hát : *Tối thứ bảy có chưng bươm-bướm.*

**chưng cộ** *đt.* Kéo đi thành hàng dài trong các cuộc lễ lớn, những xe kết hoa, bong hình hoặc người thật, mặc đồ hát bội theo các tích truyện Tàu : *Đi coi chưng cộ, chưng cộ bảy bang.*

**chưng-diện** *đt.* Ăn mặc chải-chuốt : *Chưng-diện để đi dự tiệc.*

**chưng-dọn** *đt.* Dọn dẹp vén-khéo và chưng-bày cho đẹp : *Nhà được chưng - dọn như sắp có đám tiệc.*

**chưng hàng** *đt.* Bày hàng, sắp ra cho khách-hàng dễ lựa-chọn : *Chưng hàng bán Tết ; Sách chưng hàng.*

**chưng lục-quốc** *đt.* Diễn lớp Tô - Tần được phong tướng trên sân - khấu : *Tối nay có chưng lục-quốc.*

**chưng quả-tử** *đt.* Sắp trái cây chồng cho đẹp trong dĩa bàn-thang hoặc dùng trái cây nhỏ bong hình tứ - linh để chưng trong dĩa trên bàn thờ ông-bà.

**chưng sơ** *đt.* Chưng sơ-sài cho có *II (B)* Khoe của, khoe-khoang : *Chưng sơ cho nó ngán.*

**chưng tứ-linh** *đt.* Chưng hình bốn con vật linh là : Long, Lân, Quy, Phụng trên bàn thờ, trong trướng, liễn, v.v...

**CHƯNG-HỬNG** *tt. Clg.* Tưng-hửng, sửng-sốt, bộ ngây-người vì ngạc-nhiên : *Vừa thấy tôi, anh chưng-hửng ; vì anh không ngờ tôi còn sống.*

**CHỪNG** *dt.* Mực, độ, giới-hạn : *Có chừng, coi chừng, thăm chừng, vừa chừng, quá chừng, làm chừng II trt.* Phỏng, độ, cách ước-lượng : *Độ chừng, giác chừng, phỏng chừng, lối chừng, ước chừng.*

**chừng ấy** *trt.* Lúc ấy, khi ấy, tiếng chỉ ngày giờ đã định : *Anh định 3 giờ khởi-hành, nhưng rủi chừng ấy trời mưa thì sao ? II* Bao-nhiêu đó, tiếng chỉ số lượng đã nói : *Chỉ có chừng ấy thôi.*

**chừng cỡ** *trt. Clg.* Cỡ chừng, lối, độ, tiếng ước-lượng : *Chừng cỡ 50 tuổi ; Chừng cỡ hai thước.*

**chừng chừng** *trt.* Thường thường, lấy lệ : *Cũng phải xem chừng chừng chớ dám bỏ luống đâu.*

**chừng độ** *trt. Nh.* Chừng cỡ.

**chừng-đỗi** *trt.* Giới-hạn, mực-độ : *Ăn - nói cho có chừng-đỗi ; Chừng-đỗi gì ?*

**chừng-mực** *dt. Nh.* Chừng-đỗi.

**chừng nào** *trt.* Lúc nào, khi nào, lời hỏi về ngày giờ : *Chừng nào anh ra trường ? II* Ngần nào, mực-độ của sự-việc : *Thương mẹ nhớ cha như kim châm vào dạ, Nghĩ đến chừng nào, lụy hạ tuôn rơi CD II* Quá mức, không kể xiết : *Nhiều biết chừng nào, vui biết chừng nào.*

**chừng nầy** *dt.* Giờ nầy, hiện giờ, tiếng chỉ lúc đang nói : *Chừng nầy đứng bóng đã trưa, Hỏi ông chủ ruộng sao chưa xuống đồng CD II* Cỡ nầy, tiếng vừa ra dấu vừa nói : *Dài chừng nầy, cao chừng nầy.*

**chừng nấy** *trt.* Chừng ấy, bằng cỡ ấy, tiếng nhận-định hai vật hay hai việc bằng nhau đi đôi nhau : *Lúa sạ, hễ mực nước chừng nào thì ngọn lúa chừng nấy ; Đánh nó chừng nào thì nó lì chừng nấy ; Tới chừng nào hay chừng nấy.*

**chừng như** *trt.* Dường như, hình như, lời phỏng-đoán : *Chừng như hắn đã đến.*

**CHỨNG** *bt.* Tật xấu, nết xấu sinh ra bất-thường : *Ngựa chứng, chúng-chứng, dở chứng, trở chứng, sanh chứng, trái chứng ; Chứng nào tật nấy II* Trạng-thái, nguồn-gốc của bịnh : *Bịnh-chứng, bá-chứng, biến-*

*chứng, chứng đau bụng, chứng nhức đầu, chứng sốt-rét.*

**chứng bịnh (bệnh)** *dt. Clg.* Bịnh - chứng, nguồn-gốc, trạng-thái của bịnh : *Chẩn mạch để tìm chứng bịnh ; Chứng bịnh dị-thường.*

**chứng-tật** *dt.* Tật, nết, thói xấu : *Cứ để cái chứng-tật đó hoài, làm cho chúng ghét.*

**CHỨNG** *bt.* Nhận sự thật đã thấy ; bằng-cớ ; làm bằng : *Làm chứng, bằng-chứng, nại-chứng, dẫn-chứng, viện-chứng.*

**chứng-cớ** *dt.* Người, vật hoặc sự - kiện viện ra để làm bằng : *Phải có chứng - cớ mới kiện được.*

**chứng-chỉ** *dt.* Giấy chứng, giấy người có quyền cấp cho để nhận thực một sự-việc.

**chứng-chỉ hành-nghề** *dt.* Giấy do chủ hoặc giám-đốc chứng rằng mình đang làm hoặc đã làm nghề chi tại hãng hay sở đó.

**chứng-chỉ hạnh-kiểm** *dt.* Giấy nhà chức-trách cấp, chứng tánh-hạnh tốt của mình.

**chứng-chỉ học-trình** *dt.* Giấy nhà trường chứng mình đang học hay đã học tại trường ấy đến lớp nào.

**chứng-chỉ trắc-địa** *dt. (chm)* : Tờ chứng-nhận sự hiện-diện của nhân-viên địa - chính trong việc đo đất, để phát thêm phụ - cấp *(certificat de présence sur le terrain).*

**chứng-dẫn** *dt.* Nêu ra để làm bằng : *Trong đơn phải chứng-dẫn tang-vật.*

**chứng-điểm** *dt. (Pháp)* : Dấu-hiệu, triệu-chứng có thể dựa vào để suy-đoán một sự-kiện đã xảy ra *(indice).*

**chứng-giải** *dt.* Dẫn-chứng để cắt-nghĩa : *Việc đó cần chứng-giải minh-bạch.*

**chứng-giám** *dt.* Soi-xét mà hiểu cho : *Trời Phật chứng-giám, quỷ thần chứng-giám.*

**chứng-kiến** *dt.* Dự trông và chứng rằng có thật *II* Chính mắt thấy : *Tôi có chứng-kiến vụ ấy.*

**chứng-khoán** *dt.* Giấy, phiếu để làm bằng lãnh tiền hay đồ-vật.

**chứng-khoán sở-hữu** *dt. (Pháp)* : Bằng-khoán, giấy chứng quyền làm chủ một bất-động-sản do nhà đương-quyền cấp *(titre de propriété).*

**chứng-minh** *dt.* Soi - xét tỏ - tường : *Người đầu không biết có trời chứng-minh II* Viện-dẫn bằng-cớ để bày-tỏ rõ-ràng : *Chứng-minh một học-thuyết ; Chứng-minh lòng ngay thật của mình.*

**chứng-minh tiền-hôn** *dt. (Pháp)* : Giấy chứng sức-khoẻ phải nạp cho hộ-lại khi làm giá-thú theo luật nước Pháp *(certificat prénuptial).*

**chứng-minh-thư** *dt.* Giấy chứng tên họ và lý-lịch của một người *II Nh.* Sự-vụ-lệnh.

**chứng-miêng** *dt. Nh.* Chứng-minh : *Nói có Trời Phật chứng-miêng.*

**chứng-ngộ** *dt. (triết)* : Nhận ra khi đã hiểu rõ : *Chân-lý do mỗi người tự chứng-ngộ.*

**chứng-nghiệm** *dt.* Xem-xét coi có quả thực không : *Các vụ bắc - đẩu kỳ - tử đều phải được Biện-lý chứng-nghiệm mới được.*

**chứng-nhân** *dt. Clg.* Nhân - chứng, người đứng ra làm chứng : *Vụ ấy, các chứng-nhân đều khai giống nhau.*

**chứng-nhân hạnh-kiểm** *dt. (Pháp)* : Những người có danh-vọng, địa vị cao, được luật-sư viện-dẫn ra toà kể hạnh-kiểm bị-can, mặc dầu những lời kể không dính - dáng tới vụ án *(témoins de moralité).*

**chứng-nhân tình-nghi** *dt. (Pháp)* : Người được mời làm chứng nhưng có thể bị truy-tố nếu trong lời khai có những ẩn-tình làm cho dự-thẩm nghi là có liên-can hoặc chính y là thủ-phạm.

**chứng-nhân thuần và đơn** *dt. (Pháp)* : Người chứng được toà xem là hoàn - toàn khách-quan với vụ kiện, do tình-cờ mà được mời ra, chớ không bị tình - nghi có liên-can.

**chứng-nhận** *dt.* Nhận là có thật để làm bằng : *Chứng-nhận sự thật, chứng-nhận đã đóng tiền rồi.*

**chứng-quả** *dt.* Chiếu-cố cho trọn lòng thành : *Xin ngài chứng-quả cho chút lòng thành II dt. (Phật)* Kết-quả của sự tu-niệm.

**chứng-tá** *dt.* Người chứng, tiếng dùng cho đậm nghĩa : *Đủ chứng-tá cả hai bên nguyên, bị.*

**chứng-tích** *dt. (Pháp)* : Dấu-vết, manh - mối một sự-việc *(indice).*

**chứng-từ** *dt.* Giấy-tờ kế - toán, chứng việc thâu xuất tiền bạc *(pièces justificatives).*

**chứng-thư** *dt.* Giấy nhận - thật, giấy chứng-nhận.

**chứng-thư công-chính** *dt. (Pháp)* : Chứng-thư chính-thức do nhiệm-lại hay một công-chính-viên lập, như giấy khai-sinh, khai-tử, giá-thú, v.v...

**chứng-thư công-tri** *dt. (Pháp)* : Chứng-thư do nhà đương-quyền lập để chứng-minh tính-cách hợp-pháp một sự-kiện, thay-thế chứng-thư chính-thức không lập được khi việc ấy xảy ra, hoặc vì lý-do sổ hộ-tịch bị tiêu-huỷ *(acte de notoriété).*

**chứng-thực (thật)** *dt.* Chứng-nhận rằng đúng với việc xảy ra : *Chứng-thực lời khai.*

**chứng-thương** *đt.* Chứng có thương - tích nặng hay nhẹ, nơi bộ-phận nào trong mình và làm cho người bị thương phải thiệt-hại như thế nào : *Xin giấy chứng-thương.*

**chứng-tri** *đt.* Soi tỏ và biết cho : *Chứng-tri lòng thành.*

**CHỨNG** *trt.* Chừng ấy : *Hai năm nữa cháu nó mới ra trường ; chứng, tôi mới lo vợ cho cháu* ll Chừng đó, bấy-nhiêu : *Chỉ có chứng thôi.*

**CHỮNG** *đt. Clg.* Chựng, mới tập đứng : *Cháu nó mới biết chững.*

**chững-chạc** *trt.* Đĩnh-đạc, chắc-chắn, vững-vàng : *Ăn-nói chững-chạc, đi đứng chững-chạc.*

**chững-chàng** *tt.* Vững - vàng, đứng - đắn : *Người chững-chàng, địa-vị chững-chàng.*

**CHƯỚC** *dt.* Mưu-kế, cách gạt người : *Bày chước, giả chước, lập chước ; Đà - đao sắp sẵn chước dùng K.*

**chước quỷ** *dt.* Chước quỷ - quyệt, xảo-trá : *Bày chước quỷ hại người.*

**chước độc** *dt.* Chước thâm-hiểm, hại nặng người : *Mưu sâu chước độc.*

**CHƯỚC** *đt.* Chuốc, rót rượu mời ; cân-nhắc, liệu-lượng, san-sẻ cho đều ; miễn cho, tha cho : *Châm-chước.*

**chước-định** *đt.* Xem - xét để định - đoạt cho vừa phải.

**chước-đoạt** *đt. Nh.* Chước-định.

**chước-lượng** *đt.* Cân-nhắc, san-sẻ, liệu thế nào cho vừa phải : *Việc ấy tuỳ ngài chước-lượng.*

**chước-miễn** *đt.* Châm - chước mà tha cho, miễn cho khỏi.

**CHƯỚI** *dt.* X. Chửi.

**CHƯỜM** *đt.* Xông hơ, vỗ lạnh, áp vật nóng hay lạnh vào da để chữa bịnh : *Chườm nước nóng, chườm nước đá ; Chườm ngải, chườm rượu.*

**chườm vú** *đt.* Bóp sữa, để cơm nóng với hành trên hai bàn tay rồi nhồi, nặn hai vú người mới sinh đến giập trái chàm, cho có nhiều sữa và tránh đau vú về sau : *Người đàn-bà đẻ phải uống nước tiểu và nằm trên lò than, đến ngày thứ ba thì phải chườm vú VHSC.*

**CHƯƠNG** *tt.* Chướng, phình to, sình lên : *Chết chương, sình chương, cơm chương.*

**CHƯƠNG** *dt.* Một phần của một cuốn sách, một bài văn, một đạo luật . . . , nằm trong một thiên, gồm có nhiều điều : *Hiến-chương Liên-hiệp-quốc có 19 chương, 111 điều* ll *(thth)* Bài văn, câu văn : *Tiên thề cùng thảo một chương ; xuất khẩu thành chương ; Cửu-chương, văn-chương* ll Điều-lệ, quy-tắc : *Chương-trình.*

**chương-cú** *dt.* Bài và câu ll *(R)* Lối học hẹp-hòi, câu-nệ từng chữ, từng câu, không chú-trọng đến tinh-thần chung của bài : *Học về chương-cú, lối học chương-cú.*

**chương-pháp** *dt.* Phép viết văn.

**chương-trình** *dt.* Bản sắp - đặt những việc phải làm cho có thứ-tự : *Sắp chương-trình.*

**chương-trình hành-động** *dt.* Chương-trình những việc phải làm.

**chương-trình nghị-sự** *dt. Clg.* Nghị - trình, chương-trình một buổi họp, ghi những việc phải đem ra bàn-cãi.

**CHƯƠNG-ĐÀI** *dt.* X. PH. II.

**CHƯƠNG-NÃO** *dt.* Chất rút trong cây và lá lông-não, kích-thích tim và trung-tâm hô-hấp, làm êm-dịu con người khi mệt nhọc và sát-trùng *(camphre).*

**CHƯỜNG** *đt.* Phơi-bày, ra mặt, cố làm cho người thấy mình : *Chán-chường ; bịnh mà cứ chường ra gió luôn.*

**chường mặt** *đt.* Đưa mặt ra : *Từ trong nàng hé màn chường mặt ra* ll *(B)* Đi đây đó luôn, không trốn-tránh : *Tay đó bị tập-nã mà cứ chường mặt ra luôn.*

**CHƯỚNG** *dt. Clg.* Trướng, bức lụa dài có chữ đề chúc : *Tấm chướng, bức chướng.*

**CHƯỚNG** *tt.* Kỳ, trái với lẽ thường : *Cái thằng sao chướng quá* ll *trt.* Trái lẽ : *Hỏi chướng, nghe chướng, thấy chướng* ll *dt.* Sự, vật ngăn-cản, che-lấp : *Chướng - ngại, chướng-ngại-vật* ll Gió độc, hơi độc : *Lam-chướng.*

**chướng-chướng** *bt.* Hơi chướng, hơi kỳ : *Câu nói nghe chướng-chướng.*

**chướng-độc** *dt.* Hơi độc, khí độc có thể hại cho sức-khoẻ : *Bị chướng - độc lớn bụng vàng da.*

**chướng đời** *tt.* Ngược đời, trái với lẽ thông-thường : *Việc chướng đời, con người chướng đời.*

**chướng-kỳ** *tt. Clg.* Kỳ chướng, ngang-ngược, nghịch với mọi lẽ, mọi người : *Người sao chướng-kỳ quá !*

**chướng-khí** *dt.* Hơi độc, gió độc, khí - hậu ẩm-thấp : *Chướng-khí bốc lên ngạt mũi.*

**chướng mắt** *trt.* Gay mắt, thấy khó chịu : *Trái tai chướng mắt ; Thấy chướng mắt quá.*

**chướng-ngại** *dt.* Trở - ngại, việc cản - trở : *Muốn thành - công, phải trải qua nhiều chướng-ngại.*

**chướng-ngại-vật** *dt.* Vật chắn ngang lối đi, chặn đường tiến quân : *Địch đặt nhiều chướng-ngại-vật trên đường II (B)* Người, sự, vật, làm cản-trở : *Trên đường đời, ta phải cương-quyết đập tan mọi chướng-ngại-vật để tiến tới mức thành-công.*

**chướng tai** *trt.* Nghịch tai, nghe không được, nghe qua bắt khó chịu : *Chướng tai gay mắt ; Nói nghe chướng tai quá !*

**CHƯỚNG** *dt. Clg.* Trướng, sình lên, nổi to lên : *Chướng bụng, nổi chướng.*

**CHƯỞNG** *dt.* Bàn tay, nắm trong tay, giữ quyền-hành, cai-trị : *Chấp-chưởng, Cù - lao ông Chưởng II (R)* Chưởng-tâm-lôi gọi tắt, tiếng sấm từ lòng bàn tay đánh ra : *Đánh một chưởng II (lóng)* Vố, cú, keo thật nặng : *Cho nó một chưởng II* Có những nhân-vật tài-giỏi, dùng phép chưởng-tâm-lôi đánh giết nhau : *Tiểu-thuyết chưởng, tuồng chưởng.*

**chưởng-ấn** *dt.* Giữ ấn tín, mộc, con dấu : *Viên chưởng-ấn của triều-đình.*

**chưởng-bạ (bộ)** *dt.* Giữ sổ bộ : *Viên chưởng-bạ.*

**chưởng-cơ** *dt.* Gọi tắt là ông Chưởng, chức quan võ, cầm đầu một cơ binh hồi xưa.

**chưởng-dinh (doanh)** *dt.* Viên quan võ trấn-thủ một dinh hồi đời Nguyễn.

**chưởng-khế** *dt.* Viên-chức có quyền kết-lập giấy-tờ mua bán, tờ hợp-đồng, chúc-thư, v. v... *(notaire).*

**chưởng-khế văn-tự** *dt.* Chứng-thư, văn - tự do chưởng-khế kết-lập *(acte notarié).*

**chưởng-lý** *dt. (Pháp)* : X. Biện-lý.

**chưởng-quản** *dt. (Pháp)* : Nhà chuyên - môn do toà chỉ-định để liệt-kê tài-sản người bị thanh-toán hay khánh-tận *(syndic liquidateur ou de faillite).*

**chưởng-quỹ** *dt. Clg.* Thủ - quỹ, người giữ tiền, lo việc thâu-xuất của một đoàn-thể.

**chưởng-tâm-lôi** *dt. (truyền)* : X. Chưởng *(R).*

# D

**D** Chữ thứ sáu trong bản chữ cái Việt-ngữ (đọc Dê hoặc Dờ).

**DA** *dt. (thể)* : Lớp mỏng phía ngoài, bao toàn thân-thể : *Da bò, da trâu, còn da bọc xương ; Vì chồng nên phải gắng công, Nào ai xương sắt da đồng chi đây ; Bậu ra cho khỏi tay qua, Cái xương bậu nát cái da bậu tàn CD* // *(R)* Lớp, lớp ngoài : *Dù hai da, điểm ba da, da khạp, da lu* // *(B)* Màu-sắc : *Nước da, da mặt.*

**da bánh ếch** *dt.* Da mặt ngăm-ngăm đen.

**da bánh mật** *dt. Nh.* Da bánh ếch.

**da bát** *dt.* Màu trắng xanh : *Áo màu da bát.*

**da bò** *dt.* Da con bò, lông láng mịn // *(R)* Lớp láng mịn màu vàng những lu hũ : *Khạp da bò, hũ da bò.*

**da cam** *dt.* Vỏ trái cam // *(R)* Màu vàng sậm : *Áo màu da cam.*

**da cóc** *dt.* Da con cóc, nổi mụt lấm-tấm, xù-xì // *(R)* Da hay vỏ rờ nghe nhám tay : *Ngoài da cóc, trong bột lọc, giữa đậu đen* (câu đố về trái mảng-cầu ta).

**da chì** *dt.* Màu da mặt xám đen : *Mặt bủng da chì.*

**da dâu** *dt.* Đen ngăm-ngăm như vỏ trái dâu.

**da-dẻ** *dt.* Da người, da mặt (dùng để khen chê) : *Da-dẻ hồng-hào.*

**da đen** *dt.* Da màu đen : *Dân da đen, người da đen.*

**da đỏ** *dt.* Da người màu đỏ của một giống dân : *Mọi da đỏ.*

**da gà** *dt.* Da con gà khi nhổ lông rồi, có mụt lấm-tấm // *(B)* Ốc, chưn lông nổi gồ lên : *Sợ nổi da gà.*

**da láng** *dt.* Da thú được thuộc láng : *Nệm bọc da láng.*

**da lươn** *dt.* Da con lươn // Màu vàng sậm.

**da màu** *dt.* Da thuộc nhuộm màu // Tiếng người châu Âu gọi người châu Á, châu Phi, hay các thổ-dân châu Mỹ, châu Úc : *Dân da màu.*

**da mặt** *dt.* Màu da mặt người : *Da mặt xanh lét.*

**da mồi** *dt.* Da người già, trổ lốm-đốm như vỏ đồi-mồi : *Da mồi tóc sương.*

**da non** *dt.* Làn da đỏ ở các vết thương, mụt ghẻ vừa lành : *Mới kéo da non.*

**da ngựa** *dt.* Da loài ngựa, dùng bọc thây các tướng chết trận chôn khi xưa : *Da ngựa bọc thây.*

**da rạn** *dt.* Da đồ sành đồ sứ rạn nứt.

**da sống** *dt.* Da thú chưa thuộc.

**da thịt** *dt.* Da và thịt (tiếng dùng khi khen chê) : *Da thịt chắc nịch, da thịt bủng xèo.*

**da thuộc** *dt.* Da thú được lạng sạch và dầm với nhiều chất hoá-học cho chín và chắc, bền

**da trắng** *dt.* Da người màu trắng : *Da trắng như tuyết, giống người da trắng.*

**da trời** *dt.* Màu xanh của mây cao : *Màu da trời, xanh da trời.*

**da vàng** *dt.* Da người màu vàng : *Có bịnh, da vàng ẻo ; Người da vàng.*

**DA** *dt. (thực)* : *Clg.* Đa, giống cây cao lối 20 m., có nhiều thân giẹp dính nhau, nhiều rễ chằng buông lòng-thòng, lá láng, dày và cứng : *Trăm năm dầu lỗi hẹn-hò, Cây da bến cũ con đò khác đưa CD.*

**da lông** *dt. (thực)* : Loại cây da lá to có lông, tức lá tì-bà của thuốc nam, trị ho, thũng.

**DA-DIẾC** *trt. Clg.* Gia-giếc, đậm-đà, nồng-nàn : *Yêu da-diếc* // Trơ-trất, ngon lành : *Hun (hôn) da-diếc.*

**DÀ** *dt. (thực)* : Giống cây sác, vỏ có nhiều *tanin*, dùng làm thuốc nhuộm và thuộc da : *Cây dà, vỏ dà* // *(R)* Nâu, màu áo nhà tu-hành : *Áo dà, màu dà.*

**DÀ-DÁCH** *st.* (Tiếng Quảng-đông) Hai mươi mốt, một môn cờ-bạc dùng bộ bài-cào chơi, cọng chung năm lá được hai mươi mốt điểm thì ăn, quá thì thua.

**DÁ** *dt.* Cái võng có đòn khiêng : *Võng dá, đi dá.*

**DÃ** *đt.* Giải, làm cho phai, cho bớt dần, cho hết độc.

**dã-dề** *đt.* Niềm-nở, chào-hỏi vui-vẻ người mới gặp để làm vui lòng người : *Tiểu-thư đón cửa dã-dề, Hàn-huyên vừa cạn mọi bề gần xa K.*

**dã-dượi** *tt.* Uể-oải, dáng người mệt-mỏi, buồn-bã, mất hết sinh-lực : *Bụi cỏ lau khô sầu ai dã-dượi, Thỏ núp lùm nằy chờ đợi bóng trăng CD.*

**dã độc** *dt.* Uống thuốc để trừ chất độc đã uống trước : *Thuốc dã độc.*

**dã-lã** *trt.* Phôi-pha, cách nói hay cười để làm giảm sự căng-thẳng giữa mình và người : *Nói dã-lã cho xuôi chuyện.*

**dã rượu** *dt.* Uống thuốc cho hết say rượu : *Uống thuốc dã rượu.*

**dã say** *đt.* Uống thuốc hoặc chất mát cho hết say.

**dã thuốc** *đt.* Làm hết chất thuốc trong mình : *Đậu xanh dã thuốc.*

**DÃ** *tt.* Thuộc đồng-nội, hoang-dại : *Lộc-dã, sản-dã, sơn-dã.*

**dã-cầm** *dt.* Chim đồng, chim trời, không do người nuôi.

**dã-chiến** *dt.* Trận đánh ở đồng bằng.

**dã-dao** *dt.* Câu hát đồng-quê.

**dã-hạc** *dt.* Người phong-lưu ở ẩn.

**dã-hợp** *dt.* Lấy nhau cách lén-lút.

**dã-man** *tt.* Man-di mọi rợ, chưa được khai-hoá; văn-minh // *(R)* Hung-dữ, vô nhân-đạo : *Đồ dã-man, tính dã-man.*

**dã-nhân** *dt.* Giống khỉ to đi hai chưn như người, lông dài thưa, vai rùn cổ ngắn, cũng gọi đười-ươi hay chàng-niên.

**dã-pháo** *dt. (qs)* : Súng to dùng vào các trận dã-chiến.

**dã-phục** *dt.* Áo-quần người ở đồng-quê mặc.

**dã-sinh** *dt.* Loài vật sinh-sản tự-nhiên ở ngoài đồng.

**dã-sử** *dt.* Sự-tích một nước do tư-nhơn tự-ý ghi chép, không do quan chép sử của triều-đình : *Chuyện dã-sử, tuồng dã-sử.*

**dã-tâm** *dt.* Lòng độc-hiểm, xấu-xa như loài thú dữ : *Có dã-tâm hại người.*

**dã-thú** *dt.* Loài thú rừng, thú hoang // Trò chơi, thú vui ở đồng-quê.

**dã-tràng** *dt.* Loại cáy nhỏ, chưn dài, sống dưới cát ở bờ biển : *Công dã-tràng ; Dã-tràng xe cát biển đông, Nhọc-nhằn mà chẳng nên công-cán gì CD.*

**dã-trượng-nhân** *dt. (thực)* : Cỏ bạc-đầu (X. Bạch-đầu-ông).

**dã-vị** *dt.* Mắm-muối, những món ăn ở đồng-quê.

**DẠ** *trt.* Vâng, tiếng lễ-phép đáp lại lời nói, lời gọi của người tỏ rằng mình đã nghe hoặc tiếng mở đầu mỗi câu nói lễ-phép : *Gọi dạ bảo vâng ; Trình, thưa, vâng, dạ ; Nào khi lên võng xuống dù, Kêu dân dân dạ, bây-giờ dạ dân ; Ai kêu ai hú bên sông, Mẹ kêu con dạ, thương chồng phải theo CD.*

**dạ có** *trt.* Lời đáp rằng có, cách lễ-phép : *Anh có đi việc ấy cho tôi không ? — Dạ có !*

**dạ chừng** *trt. Clg.* Dạ dịp, dạ cho có chừng chớ không để ý lắm : *Dầu không để ý, cũng dạ chừng cho người vui lòng.*

**dạ dạ** *trt.* Vâng, vâng ! tiếng thưa cách mau-mắn hoặc tỏ sự hoàn-toàn đồng-ý // Tiếng mở đầu một câu thông-báo việc gấp trong tuồng hát : *Dạ dạ ! Thậm-cấp, thậm-cấp ! Chí nguy, chí nguy !*

**dạ dịp** *trt.* X. Dạ chừng.

**dạ không** *trt.* Tiếng trả lời rằng không có hoặc không phải, cách lễ-phép.

**dạ chưa** *trt.* Tiếng trả lời rằng chưa làm hoặc chưa rồi hay chưa có, cách lễ-phép.

**dạ phải** *trt.* Tiếng trả lời rằng phải hoặc đồng-ý, cách lễ-phép.

**dạ rân** *trt.* Dạ om-sòm mà đâu vẫn y đấy hoặc nhiều người đồng dạ một lượt.

**dạ rồi** *trt.* Tiếng trả lời rằng rồi, cách lễ-phép.

**dạ thưa** *trt.* Tiếng mở đầu một câu nói lễ-phép : *Dạ thưa, việc ấy con đã lo xong.*

**dạ vâng** *trt.* Tiếng trả lời lễ-phép rằng mình đã nghe hoặc sẽ vâng theo lời.

**DẠ** *dt.* Cái bụng, cái bao-tử : *Bụng mang dạ chửa, bợn dạ, dạ-dày, dạ dưới* // *(R)* Lòng, ý-tứ : *Bụng làm dạ chịu ; lòng dạ, gan-dạ, phỉ dạ* // *(B)* Trí-óc : *Sáng dạ, tối dạ.*

**dạ cá** *dt.* Bao-tử cá // *(R)* Những vật giống bao-tử cá : *Túi dạ cá.*

**dạ con** *dt.* Tử-cung, cái bọc đựng bào-thai trong bụng đàn-bà : *Đau trằn dạ con.*

**dạ-dày** *dt.* Bao-tử, túi đựng đồ ăn trong bụng : *Đau dạ-dày.*

**dạ dưới** *dt.* Đì, phần dưới cái bụng, từ rốn (rún) sắp xuống.

**dạ giữa** *dt.* Cái bụng, từ rốn (rún) trở lên, nơi chứa bao-tử, gan, lá-lách.

**dạ tép** *dt.* Lòng dạ hẹp-hòi, xấu bụng.

**dạ thú** *dt.* Lòng dạ độc-hiểm, xấu, loạn-luân.

**DẠ** *dt.* Đêm, tối ; *Bán-dạ, trường-dạ* ll *tt.* thuộc về ban đêm : *Dạ-lữ-viện, dạ-vũ* ll *trt.* Làm về đêm : *Dạ-hành, dạ-du.*

**dạ-ẩm** *bt.* Uống đêm, cuộc uống rượu ban đêm.

**dạ-ca** *dt.* Bài hát ban đêm ở ngoài trời như hò đối.

**dạ-chiến** *dt. (qs)* : Trận đánh ban đêm.

**dạ-du** *dt.* Cuộc đi chơi ban đêm.

**dạ-đài** *dt. (truyền)* : Âm-phủ, cõi những hồn người chết ở : *Trung-thần tiết rạng dường gương, Kẻ ra năm thủ người nương dạ-đài CD.*

**dạ-đàm** *dt.* Nói chuyện ban đêm : *Cuộc dạ-đàm.*

**dạ-đề** *dt.* Chứng khóc đêm của trẻ con.

**dạ-điểu** *dt.* Giống chim ăn đêm như : vạc, cú, chim mèo, chim heo...

**dạ-hàng** *bt.* Chạy ban đêm (thuyền).

**dạ-hành** *dt.* Đi đêm ll Thuật chạy nhanh trong đêm tối : *Khách dạ-hành.*

**dạ-học** *bt.* Học đêm : *Lớp dạ-học.*

**dạ-hội** *dt.* Cuộc hội-họp ban đêm ll *(thth)* Cuộc ăn-chơi ban đêm có khiêu-vũ : *Dự dạ-hội ; Đám cưới có dạ-hội.*

**dạ hợp-hoa** *dt. (thực)* : Các loại hoa nở ban đêm như : quỳnh-hoa, dạ-lý...

**dạ-yến** *dt.* Tiệc đãi khách ban đêm.

**dạ-khách** *dt.* Khách đi đêm ll *(B)* Kẻ trộm, ăn-trộm.

**dạ-lai-hương** *dt. (thực)* : X. Dạ-lý-hương.

**dạ-lý-hương** *dt. (thực)* : *Clg.* Dạ lai-hương, bụi hay dây (nếu có chỗ tựa) có thể bò cao đến 5 m., lá nhiều, hoa chùm nở ban đêm, mùi thơm ngát, trái trắng loại phì-quả, già trổ xanh rồi đen *(Cestrum nocturnum).*

**dạ-lý-hương đẹp** *dt. (thực)* : Giống dạ-lý hương nhập-cảng, lá hẹp, nhánh yếu, hoa tím mọc thành chùm ở đọt, đẹp nhưng không thơm *(Cestrum elegans).*

**dạ-lữ-viện** *dt.* Nhà ngủ nhờ ban đêm của nhà-nước lập cho những người lỡ bước.

**dạ-minh-châu** *dt.* Ngọc ban đêm chiếu sáng.

**dạ-minh-sa** *dt.* Cứt dơi, một vị thuốc bắc, cũng dùng làm phân bón.

**dạ-quang** *dt.* Ánh sáng ban đêm ll *(động)* Con đôm-đốm (đom-đóm).

**dạ-quang-biểu** *dt.* Đồng-hồ tay, số chiếu sáng trong tối.

**dạ-quang-chất** *dt.* Chất chiếu sáng ban đêm tức (đom-đóm), chất lân.

**dạ-quang-trùng** *dt.* Loại côn-trùng như đôm-đốm, giời.

**dạ-vũ-trang** *dt.* Mặc đồ thích-hợp với ban đêm.

**dạ-vũ** *dt.* Mưa đêm, trời mưa ban đêm.

**dạ-xoa** *dt. (truyền)* : Tên một con quỷ ll *(R)* Người mặt-mày dữ-tợn, xấu-xí : *Mặt dạ-xoa.*

**DÁC** *dt.* Lớp gỗ ngoài một thân cây, kế vỏ và bọc lõi : *Dác cây.*

**DẠC** *dt.* Lựa bỏ ra không dùng hoặc sắp theo hạng xấu, dở, hư : *Anh ấy bị dạc ra vì không đúng tầm-thước ; dạc đồ hư, đồ thúi ra bán rẻ* ll *tt.* Mòn, hư, bải-hoải : *Dạc người ra, cây ván dạc hết.*

**dạc-dài** *trt. Clg.* Dạc-dày, xơ-xác, dáng uể-oải, mệt-mỏi của người thức đêm nhiều.

**DÁCH** *dt.* Nhếch, xếch (nhích, xách), kéo nhẹ lên, đỡ nhẹ lên.

**dách mình** *dt.* Lách mình, thót bụng hoặc nghiêng mình để được trót-lọt.

**dách miệng** *dt.* Chót miệng, chót mỏ, cách nói gio-giảnh liền liền.

**dách vai** *dt.* Nhích vai lên.

**DAI** *tt.* Dẻo bền, khó đứt : *Bò già thịt dai* ll *(R)* Thiếu nợ lâu không trả : *Tuồng mặt vậy mà dai nhách* ll *trt.* Kéo dài, không dứt : *Khóc dai, nói dai, sống dai ; Trách lòng con chó nhỏ sủa dai, Nửa đêm viếng bạn, sủa hoài sáng đêm CD.*

**dai-dai** *tt.* Hơi dai, không dai lắm.

**dai-dẳng** *tt.* Kéo dài ngày giờ, làm hoài không rồi : *Công-việc dai-dẳng còn hoài.*

**dai kẹt** *tt. Nh.* Dai-nhách : *Thịt còn dai kẹt.*

**dai-nhách** *bt.* Thật dai, nhai không đứt : *Thịt bò dai-nhách* ll *(B)* Thật dai, để hoài không trả : *Thiếu nợ dai-nhách, tuồng mặt dai-nhách.*

**dai như giẻ rách** *tt.* Tiếng phàn-nàn người có tánh nói dai hay mắng người thiếu nợ để lâu ngày.

**dai sức** *trt.* Bền-bỉ, làm hoài không biết mệt, không nghỉ : *Lớn tuổi mà còn dai sức.*

**DÀI** *tt.* Dọc, bề có tầm-thước rộng hơn bề kia và được một tầm-thước nào đó : *Bề dài, chiều dài, dài lối 100 m. ; Thuyền tôi đáy rộng lườn dài, Xưa kia có chở quan-tài cha anh CD* ll Lâu, thì-giờ còn hoài : *Đời còn dài ; Thức khuya mới biết đêm*

*dài CD II trt.* Làm cho dài, cho lâu : *Kéo dài, chạy dài, tuôn dài II* Hẳn-hoi, cách quyết-ý : *Chạy dài, chối dài II (truyền)* Tiếng gọi kiêng loài sấu : *Ông dài.*

**dài-dài** *tt.* Hơi dài, không dài lắm.

**dài-dặc** *tt.* Dài mút tầm mắt : *Cánh đồng dài-dặc tận chưn trời.*

**dài dặc-dặc** *tt. Clg.* Dài dằng-dặc, dài tận đâu đâu, dài đến mất hút : *Ơn cha rộng thinh-thinh như biển, Nghĩa mẹ dài dặc-dặc bằng sông CD.*

**dài dằng-dặc** *tt.* X. Dài dặc-dặc.

**dài-dòng** *trt.* Dài quá vô-ích, lời chê dài : *Kể chi cho dài-dòng ; Viết dài-dòng choán giấy ; Nói dài-dòng nghe mệt ; Đừng dài-dòng mất thì-giờ.*

**dài đăng-đẳng** *tt.* Thật lâu, kéo dài thì-giờ : *Ba năm, dài đăng-đẳng ; Nợ góp nhẹ, dài đăng-đẳng.*

**dài lời** *trt. Nh.* Dài-dòng, lời chê-trách sao nói dài quá : *Đừng dài lời vô-ích.*

**dài lê-thê** *tt.* Dài mà không gọn, lời chê : *Thơ dài lê-thê mà ý không bao-nhiêu.*

**dài lưng** *tt.* Có cái lưng dài, chỉ người học-trò xưa ngồi viết mà mọp sát như nằm : *Dài lưng tốn vải ăn no lại nằm CD.*

**dài nhằng** *tt.* Quá dài, chỉ những vật mềm mà dài : *Le lưỡi dài nhằng, kẹo kéo dài nhằng.*

**dài thậm-thượt** *tt.* Quá dài và không gọn : *Mặc quần dài thậm-thượt ; Tóc dài thậm-thượt không hớt.*

**dài thòn** *tt. Nh.* Dài thậm-thượt.

**dài thượt** *tt. Nh.* Dài thậm-thượt.

**dài vắn** *trt.* Dầu dài dầu vắn : *Dài vắn đôi câu, than-thở dài vắn một hồi.*

**dài xọc** *tt.* Rất dài, dài lắm : *Cái mình dài xọc mà may cái áo ngắn xủn.*

**DÁI** *dt. (thể)* : *Clg.* Ngoại-thận, hai thận nhỏ nằm chung trong một bọc lòng-thòng sau dương-vật, nơi chứa tinh-khí trước khi xuất ra : *Hòn dái, trứng dái, thiến dái, giập dái II (R)* Những bộ-phận phụ, nằm thòng ra như dái : *Dái khoai, dái mít, dái chưn.*

**dái bị** *tt.* Dái to như trái bưởi của những người có bịnh đau dái.

**dái chưn** *dt. (thể)* : Bắp chuối, bắp thịt sau ống chưn.

**dái dê** *dt. (thể)* : Dái con dê *II (thực)* Thứ cà trái giống dái dê : *Cà dái dê.*

**dái khoai** *dt. (thực)* : *Clg.* Dáu, củ nhánh của củ cái một bụi khoai.

**dái lẹo** *dt.* Dái trứng lớn trứng nhỏ, dấu-hiệu cớ-thể mất thăng-bằng : *Người có dái lẹo khỏi đi lính.*

**dái mít** *dt. (thực)* : Nụ đực của mít, trổ ra vài ngày rồi teo lần, vỏ đóng meo đen rồi rụng.

**dái ngựa** *dt. (thể)* : Dái con ngựa *II (thực)* Loại cây cao lối 15, 20 m., nhánh đứng thẳng, thứ-diệp nhọn, hoa ngũ-phần vàng, trái to, tròn dài, vỏ cứng dày, khô nở thành năm mảnh rớt xuống, hột là những lá giẹp có cánh sắp từng lớp trong vỏ *(Swietenia macrophylla).*

**dái săn** *dt. (thể)* : Dái rỏ lại nhỏ mà cứng khi mắc tiểu.

**dái tai** *dt. (thể)* : *Clg.* Trái tai, phần chót thòng xuống của vành tai.

**dái teo** *dt. (thể)* : Dái người khi yếu trong mình, tóp nhỏ lại và thòng dài xuống.

**DẢI** *dt.* Dây hàng hay vải để buộc thắt : *Dải áo, dải yếm, dải cờ, dải nón ; Mẹ sắm cho con cái yếm nhuộm nhất phẩm hồng, Thắt lưng dải tím, bộ nhẫn đồng con đeo tay CD II (R)* Vật chạy dài : *Dải đất, dải đồi, dải sông ; Đêm đêm tưởng dải Ngân-hà, Chuôi sao Tinh-đẩu đã ba năm tròn CD.*

**DÃI** *dt.* Nước miếng lỏng, không bọt : *Chảy nước dãi, thèm rỏ dãi.*

**DÃI** *đt.* Trải, phơi bày ra : *Dãi gió dầm sương, dãi nắng dầm mưa ; Thân em như lá đài bi, Ngày thì dãi nắng đêm thì dầm sương CD.*

**dãi-dầu** *tt.* Trải thân chịu mọi cực-nhọc : *Mưa nắng dãi-dầu ; Dãi-dầu tóc rối da chì quản bao K.*

**dãi màu** *trt.* Phai, bay màu : *Sơn đã dãi màu.*

**DẠI** *tt.* Ngu, đần, ngốc, ý-nghĩ và việc làm đều kém sút người, có khi hại đến mình : *Ngu-dại, dại-dột ; Ông-óng đua nhau những dại, khôn, Biết ai rằng dại, biết ai khôn VD II (R)* Hoang-dã, không dùng được : *Cỏ dại, hoa dại II* Điên, mất trí : *Bịnh dại, chết dại, chó dại, điên dại II* Ngẫy-ngật xây-xẩm : *Dại sóng II* Phơi trần ra ngoài : *Dại mưa, dại nắng.*

**dại chữ** *tt.* Điên chữ, học và đọc sách nhiều quá, lại đọc lộn-xộn, không phương-pháp nên rối-trí hoá ngông : *Người dại chữ.*

**dại-dột** *tt.* Khờ-khạo, ngu-đần : *Cái thằng sao dại-dột quá ! Sòng bạc mở công-khai, ai dại-dột lao mình vào thì chịu lấy.*

**dại đặc** *tt.* Thật dại, không biết tính hơn kém chi cả : *Dại đặc mà làm lanh.*

**dại gió** *tt.* Chịu-trận ngoài gió ; **trúng gió** độc sanh bịnh : *Bị dại gió.*

**dại khôn** *đt.* Sự dại và sự khôn : *Đố ai biết đặng lẽ khôn dại, Mới gọi là người biết dại khôn VD* // *tt.* Tuy dại mà khôn, bề ngoài thì lù-khù chất-phác, nhưng kỳ-thực rất khôn : *Khôn chẳng có tiền khôn ấy dại, Dại có uy-quyền ấy dại khôn CD.*

**dại khờ** *tt.* Đã dại lại khờ, thua kém đủ mọi mặt (Xt. Khờ) : *Dại khờ quá, chết là phải.*

**dại mặt** *đt.* X. Bẽ mặt.

**dại mưa** *tt.* Trảng mưa, bị mưa tạt : *Hàng ba dại mưa.*

**dại nắng** *tt.* Trảng nắng, phơi dưới nắng : *Cái sân dại nắng* // Trúng nắng, dang nắng quá sanh bịnh : *Bị dại nắng nên cặp mắt đỏ ngầu.*

**dại-ngộ** *tt.* Ngu-si (chỉ dùng trong trường-hợp không) : *Ai dại-ngộ gì mà gạt ; Tôi có dại-ngộ chi đâu ?*

**dại sóng** *tt.* Say sóng, bị sóng nhồi mà ngầy-ngật, ọi mửa : *Đi tàu bị dại sóng*

**dại thuốc** *tt.* Say nhựa thuốc, hút nhiều thuốc ngon nên ngầy-ngật.

**DAY** *đt.* Trở hướng, chỉ ngay hướng : *Day mặt, day lưng, day cửa* // Xoay, tìm lối thoát : *Day-trở* // Vò, nặn, đưa tới đưa lui : *Day trái chanh ; Ai về giồng Dứa qua truông, Gió day bông sậy bỏ buồn cho em CD.*

**day cửa** *đt.* Trổ cửa, để cửa nhà về hướng theo ý muốn : *Day cửa ra đường, day cửa về hướng mặt trời mọc ; Cất nhà day cửa ra sông, Để đây tiện ngắm bóng hồng bên kia CD.*

**day-động** *đt. Nh.* Day-trở (nghĩa đầu).

**day hướng** *đt. Nh.* Day cửa.

**day lại** *đt.* Quay mặt ra sau : *Nghe kêu day lại* // Trở lại dáng cũ sau khi đã day qua : *Nói xong, hắn day lại ngó lên sân-khấu như trước.*

**day lưng** *đt.* Quay mình lại đưa lưng ra : *Gọi mấy tiếng, hắn vẫn day lưng đi ; Day lưng ra cửa, có thấy ai vào đâu.*

**day mặt** *đt.* Quay mặt qua trái hoặc phải : *Day mặt chỗ khác, day mặt cười* // *(R) Nh.* Day cửa : *Nhà day mặt ra lộ.*

**day qua** *đt. Nh.* Day mặt : *Day qua nói ; day qua xem* // Trở mình phía khác : *Day qua ngủ.*

**day qua day lại** *đt.* Day mặt hay trở mình luôn thoạt bên trái thoạt bên phải : *Ngồi ngay ngắn, cứ day qua day lại hoài ! Nằm im ngủ, đừng day qua day lại !*

**day ra** *đt.* Ngó ra ngoài : *Nghe gõ cửa, hắn day ra.*

**day-trở** *đt. Nh.* Day qua day lại // Xoay-xở, làm đủ cách để tìm lối thoát : *Ở đời phải biết day-trở mới sống nổi ; Phải day-trở thế nào chớ khoanh tay chịu trận sao ?*

**day vác** *đt.* Quay mũi mác lại đâm hoặc trở lưỡi mác lại chém : *Kíp tua khá nạp mình, Kẻo nhọc min day vác* (hát bội).

**DÀY** *tt.* Chỉ bề cao của mặt phẳng cao thấp thế nào (trái với mỏng) : *Bề dày, ván dày 2 cm., dày cộm, dày cui ; Thân em như miếng cau khô, Kẻ thanh tham mỏng, người thô tham dày CD* // *bt.* Khít, cái-nọ sát với cái kia (trái với thưa, hở) : *Lược dày, dày bịt, dày đặc, dày khít ; Ngó lên đám cấy ông Cai, Cấy thưa ông ghét cấy dày ông thương ; Chẻ tre bện sáo cho dày, Ngăn ngang sông Mỹ có ngày gặp em CD* // Lâu, chồng-chất, rất nhiều : *Ơn dày, nghĩa dày, công dày, đức dày ; Cây cao thì gió càng lay, Càng cao danh-vọng càng dày gian-nan ; Gừng già gừng rụi gừng cay, Anh-hùng càng cực càng dày nghĩa-nhơn CD* // Lì, không biết xấu-hổ : *Mặt dày mày dạn* // *đt.* Chịu-đựng : *Dày-dạn gió sương* // *dt.* Tên thứ bánh bằng bột nếp hấp : *Bánh dày.*

**dày bi dày bít** *tt. Clg.* Dày bịt, khít quá, không ngõ ra : *Xóm nhà dày bi dày bít.*

**dày bịt** *tt.* X. Dày bi dày bít.

**dày cóng** *tt.* Dày quá, không mỏng, nên cứng : *Cái mo dày cóng ; Giấy hút thuốc gì dày cóng !*

**dày cộm** *tt.* Dày lắm, không mỏng, rờ cộm tay hoặc nằm cộm lưng : *Tờ giấy dày cộm ; Chiếc chiếu dày cộm.*

**dày công** *trt.* Để nhiều công-phu : *Dày công ăn-học ; Dày công chỉ dạy.*

**dày cui** *tt.* Quá dày, không mỏng : *Vải dày cui, mặc nực lắm.*

**dày-dạn** *đt.* Chịu-đựng, chịu cực : *Dày-dạn gió mưa* // Lì, không thẹn : *Mặt gì dày-dạn quá, nói thế mà vẫn cười.*

**dày-đặc** *tt.* Thật khít : *Đăng phải bện dày-đặc mới bắt được cá nhỏ.*

**dày-dặn** *tt.* Dày và chắc-chắn : *Bố phải dày-dặn mới chịu nổi nắng mưa.*

**dày đeo** *tt.* Khít đeo, san-sát nhau : *Cái lược dày đeo, gỡ đứt tóc cả ; Xóm đó nhà cất dày đeo.*

**dày khít** *tt.* Khít rim, qua không lọt : *Răng lược dày khít, sáo dày khít.*

**DÃY** *dt.* Hàng, rặng, nhiều cái nối liền nhau : *Dãy nhà, dãy phố, dãy tiệm ; Một dãy dài.*

**DẠY** *đt.* Chỉ - dẫn theo phương - pháp từ dễ tới khó : *Thầy dạy, dạy lớp ba ll (R)* Chỉ việc khôn, dại, phải - quấy : *Dạy con dạy thuở còn thơ, Dạy vợ dạy thuở ban - sơ mới về CD ll* Ra lịnh, sai việc : *Dạy rằng con lạy mẹ đây, Lạy rồi sang lạy cậu mầy bên kia K.*

**dạy-bảo** *đt.* Sai làm có dặn-dò phải làm như thế nào : *Được dạy - bảo hẳn - hoi mà cứ sai-lầm mãi.*

**dạy cấp-tốc** *đt. Clg.* Luyện cấp-tốc, dạy học-trò đi thi trong thời-gian thật ngắn gần ngày thi.

**dạy-dỗ** *đt.* Dạy với lời-lẽ dịu-ngọt, theo tâm-lý *ll (thth)* Dạy-bảo, dạy học : *Dạy-dỗ cho nên người.*

**dạy giờ** *đt.* Dạy học ở trường được trả tiền công theo giờ dạy.

**dạy học** *đt.* Dạy học - trò theo chương-trình và theo từng cỡ học : *Đi dạy học ; Theo nghề dạy học.*

**dạy kèm** *đt.* Chỉ thêm cho học-trò học những bài-vở ở trường cho thông - thuộc : *Cần người dạy kèm.*

**dạy khôn** *đt.* Chỉ cho biết sự khôn dại ở đời *ll (B)* Xui - giục, bày - biểu, làm lanh : *Chắc có người dạy khôn cho nó, nó mới dám như thế ; Tao không dại đâu, đừng dạy khôn tao.*

**dạy ngoài trời** *đt.* Dạy học theo phương-pháp tự-nhiên để học-trò gần - gũi với đời sống tự-nhiên, đời sống xã-hội v.v...

**dạy nhảy** *đt.* Dạy một năm hai lớp để học-trò mau đi thi hoặc được cấp chứng - chỉ cao *ll* Dạy khiêu-vũ.

**dạy ôn** *đt.* Cho học - trò học ôn lại bài cũ sau vài tháng dạy.

**dạy-răn** *đt. Clg.* Răn - dạy, vạch những lỗi-lầm để cắt - nghĩa và bảo chừa : *Nuôi con, phải dạy-răn thường thường mới được.*

**dạy tắt** *đt. Nh.* Dạy nhảy (nghĩa đầu).

**dạy tủ** *đt.* Dạy học mà chỉ cho học thuộc lòng một số ít bài thật nhuần-nhã để đi thi : *Ông thầy chuyên dạy tủ.*

**dạy tự-do** *đt.* Dạy học-trò nhỏ tuỳ hứng-thú của chúng để chúng được tự-do phát - huy năng - khiếu, không kềm - hãm, không theo chương-trình...

**dạy tháng** *đt.* Dạy học ăn lương tháng.

**dạy thi** *đt.* X. Luyện thi.

**dạy việc** *đt.* Sai-cắt, chỉ-bảo công-việc làm : *Vào cho ông chủ dạy việc.*

**DAM** *đt.* Chung, đưa tiền cho người đã thắng cuộc mình : *Được đùa thua dam ll* Trả, đưa tiền sau khi lấy đồ : *Dam tiền sau khi mặc-cả xong.*

**DÀM** *dt.* Dây xỏ vô hai mũi trâu và bò rồi cột choàng lên sừng để làm lợi-khí điều-khiển : *Dây dàm, giựt dàm, xỏ dàm.*

**DÁM** *trt.* Cách gan-dạ, không sợ : *Dám ăn dám nói, dám làm dám chịu ; Chừng nào muối ngọt chanh thanh, Thì em mới dám bỏ anh lấy chồng CD ll* Cách khiêm-nhường : *Dám bẩm thượng - quan ; Dám bày lòng kiến xin dâng bệ rồng NĐM ; Chả dám.*

**DẠM** *đt. Clg.* Dặm, đồ lại cho đậm : *Dạm chữ, dạm màu, dạm thêm ll* Vẽ cho ra khác : *Hát bội dạm mặt.*

**DAN** *đt.* Bày ra, phơi ra : *Ở trường - dan ngoài trời.*

**dan đầu** *đt.* Để đầu trần đáng lẽ phải đội nón (mũ) hay khăn : *Dan đầu ngoài nắng.*

**dan nắng** *đt.* Ở ngoài nắng, đi chơi ngoài nắng : *Dan nắng tối ngày.*

**dan nắng dầm mưa** *đt.* Chịu cực-khổ vất-vả làm việc ngoài trời, hoặc đi sớm về tối : *Dan nắng dầm mưa mà không đủ cơm ăn.*

**DAN** *đt.* Dắt-díu nhau, không rời : *Chị em thơ-thần dan tay ra về K.*

**dan-ca** *trt.* Nhây, dây-dưa, dầy-đưa, cách nói cốt kéo dài thì-giờ ở lại : *Nói dan-ca lâu-lắc ; Thảo-luận dan-ca hết giờ.*

**dan-díu** *đt.* Thân-mật nhau, ưa-thích nhau, không rời ra được : *Hai đứa nhỏ dan-díu nhau quá ll (R)* Yêu-đương, muốn lấy nhau : *Càng quen thuộc nết, càng dan-díu tình K.*

**dan tay** *đt.* Nắm tay nhau : *Hai ta tới đó dan tay thề-bồi LVT.*

**DÀN** *đt.* Sắp ra, bày ra có thứ-tự, ngăn-nắp : *Dàn quân nghinh-chiến, dàn cỗ ra cúng ll* Sắp-đặt cho ổn : *Dàn-hoà, dàn-xếp, dàn việc.*

**dàn bài** *đt.* Bản sắp trước những ý có thứ-tự để do theo đó mà viết ra : *Phải đặt dàn bài trước khi thảo.*

**dàn-cảnh** *đt.* Sắp-đặt cảnh-trí mỗi lớp, mỗi màn và phân vai đào kép để trình - diễn có mạch-lạc, đúng ý-nghĩa của tuồng hát : *Nhà dàn-cảnh ll (B)* Đứng bên trong điều-khiển : *Ai là người dàn-cảnh vụ đó ?*

**dàn-dá** *đt.* Cuộc sắp-đặt, trần-thiết có quy-củ : *Dàn-dá mất tiền ; Dàn-dá công-phu ll (B)* Thể-diện, uy-tín : *Dàn-dá như vậy mà mua đồ kèn-cựa từng đồng ; Dàn - dá đó phải ăn-xài như vậy mới xứng.*

**dàn-dạn** *tt.* Nhan-nhản, bề-bộn : *Đồ bày dàn-dạn.*

**dàn-hầu** *đt.* Sắp-đặt quân hầu *II dt.* Cuộc hầu-hạ, bảo-vệ chung-quanh : *Đi đâu cũng có dàn-hầu.*

**dàn-hoà** *đt.* Giải-hoà, dàn-xếp cho hai bên hoà-thuận nhau : *Ra sức dàn-hoà ; Cuộc dàn-hoà thành công.*

**dàn nợ** *đt.* Hẹn được nợ hoặc đề-nghị trừ-cần xong : *Lãnh nợ phải dàn nợ.*

**dàn-quay** *trt.* Loay-quay, vòng-do rồi trở lại việc cũ : *Nói dàn-quay.*

**dàn trận** *đt.* Bố trận, sắp-đặt chỗ nơi cho từng toán lính nhỏ để ứng-chiến *II (B)* Bày đồ cuộc để làm một công-việc : *Dàn trận coi mát mắt.*

**dàn việc** *đt.* Sắp-đặt, chia việc cho mỗi người cách ổn-thoả : *Dàn việc xong rồi đi mới yên.*

**dàn-xếp** *đt.* Sắp-đặt cho ổn : *Dàn-xếp mọi việc xong-xuôi II (R)* Điều-đình, nói cho hai đàng thôi tranh nhau : *Dàn-xếp một cuộc đình-công.*

**DÁN** *đt.* Đắp dính với hồ hay keo : *Dán hình, dán giấy, dán cò, thuốc dán ; Làm thơ mà dán cây chanh, Trai bỏ học-hành gái bỏ bán-buôn CD II (B)* Kê sát : *Dán mắt, dán mũi, dán tai.*

**dán cò** *đt.* Dán con cò (tem) lên phong-bì đặng gởi thơ đi : *Le lưỡi dán cò II* Dán con niêm lên bao thuốc lá : *Kíp (épuipe) dán cò.*

**dán cơm** *đt.* Dùng cơm trét lên để dán.

**dán giấy** *đt.* Phất một lớp giấy bên ngoài : *Vách ván, nên dán giấy cho sạch II (R)* Niêm-yết, nêu lên bảng tờ giấy to có chữ LỜI RAO hay YẾT-THỊ cho dân-chúng hay biết một việc gì : *Việc lấy cốt đó, nhà-nước đã có dán giấy rồi.*

**dán hồ** *đt.* Dùng hồ mà dán *II (B)* May dối, không chắc : *Nó dán hồ cho người ta mặc mà !* (lời nói quá).

**dán keo** *đt.* Dùng keo mà dán.

**dán mắt** *đt.* Dòm sát, ngó đăm-đăm : *Dán mắt lên sân-khấu.*

**dán mũi** *đt.* Kê sát mũi vào để trông gần : *Dán mũi vào kính.*

**dán tai** *đt.* Kê sát tai vào : *Dán tai vào cửa để nghe lén.*

**DẠN** *tt.* Bạo-gan, không nhát, dám chịu cảnh đáng sợ, dám tới chỗ hoang vắng, hung-dữ : *Bạo-dạn, dạn không sợ ma, dạn ăn dạn nói II* Quen, không ngượng : *Dày-dạn, dạn nắng, dạn gió.*

**dạn ăn dạn nói** *đt.* Dám nói những điều mà người khác không dám ; nói-năng lưu-loát giữa đám đông, không khớp.

**dạn chưn** *tt.* Dám bước tới, không sợ nguy-hiểm : *Dạn chưn bước.*

**dạn-dày** *tt.* X. Dày-dạn.

**dạn-dĩ** *bt.* Bạo-gan, không nhát, không sợ : *Đứa trẻ dạn-dĩ, ăn-nói dạn-dĩ.*

**dạn đòn** *tt.* Gan, không sợ đòn : *Đứa trẻ dạn đòn, võ-sĩ dạn đòn.*

**dạn gan** *tt.* Quen sự nguy-hiểm, không biết sợ : *Đi đêm thét, dạn gan.*

**dạn lời** *tt.* X. Dạn miệng.

**dạn mắt** *tt.* Dám ngó những cảnh-tượng ghê-tởm : *Làm y-tá phải dạn mắt mới được.*

**dạn miệng** *tt.* Dám nói, không ngượng miệng : *Nói thường dạn miệng.*

**dạn nói** *đt. Nh.* Dạn ăn dạn nói.

**dạn như đất** *tt.* Rất dạn, không sợ ma-quỷ.

**dạn tay** *trt.* Quen tay, không run : *Dạn tay cắt cổ gà, dạn tay móc túi.*

**dạn thuốc** *tt.* Quen uống thuốc, không sợ thuốc : *Đau lâu dạn thuốc.*

**DANG** *đt. Clg.* Dương, mở rộng, banh ra, bẹt ra, nới ra xa *II (B)* Tránh xa, đừng léo-hánh tới.

**dang cánh** *đt.* Dở cánh, dở thẳng cánh tay lên hoặc giơ thẳng ra lấy trớn (đà) để đánh mạnh : *Dang cánh đánh đau.*

**dang chưn** *đt.* Đứng bẹt hai chưn ra để rùn người xuống lấy thế : *Dang chưn lấy thế.*

**dang ra** *đt.* Xích ra, nới ra : *Dang ra kẻo nực ; Dang ra kẻo lấm.*

**dang sức** *đt.* Rán sức, đem hết sức-lực ra : *Dang sức làm, dang sức đánh.*

**dang tay** *đt.* Giá tay, dở tay lên đánh : *Dang tay đánh thiếp sao đành, Tấm rách ai vá tấm lành ai may? CD.*

**dang xa** *đt.* Tránh xa : *Dang xa các trường đồ-bác.*

**DANG** *dt. (động)* : Loại cò lông nâu, giống màu chu đất : *Cò dang.*

**dang sen** *dt. Clg.* Dang ốc, loại dang to con.

**dang ốc** *dt.* X. Dang sen.

**DANG** *dt. (thực)* : Loại dây leo có mủ trắng, lá tròn hoặc hình tim, hoa hường hoặc trắng mọc chùm, hột có lông dài, lá có vị chua : *Canh chua lá dang ; Miệng ăn măng trúc măng mai, Những dang cùng nứa lấy ai bạn cùng CD (Aganonerion polymorphum).*

**DANG-DỞ** *trt.* X. Dở-dang.

**DÀNG-DÀNG** *dt. (thực)* : X. Vang.

**DÀNG-DÊNH** *dt. Clg.* Dàng-tề, bày-vẽ mất nhiều thì-giờ *II (R)* Dàn-quay, không đi đến đâu cả : *Lênh-đênh đã quá lênh-đênh, Chiếc thuyền đại-hải dàng-dênh giữa vời CD.*

**DÀNG-TỀ** *dt.* X. Dàng-dênh.

**DÀNG TRỜI** *bt. (lóng)* : Bằng trời, dường trời, quá trời, quá sức tưởng-tượng : *Đen dàng trời, lớn dàng trời ; Nói láo dàng trời.*

**DÁNG** *dt.* Vẻ, điệu-bộ con người : *Hình-dáng, làm dáng, ra dáng ; Dáng phong-lưu II trt.* Hình như : *Dáng chừng.*

**dáng bộ** *dt.* Hình-dáng và điệu-bộ, tướng người và cử-chỉ : *Dáng bộ con nhà giàu-sang.*

**dáng-cách** *dt.* Hình-dáng và cách-điệu : *Dáng-cách ẻo-lả.*

**dáng chừng** *trt.* Dường như, dáng như muốn việc chi : *Dáng chừng va muốn hỏi thăm ai.*

**dáng-dấp** *dt.* Dáng : *Dáng-dấp vội-vàng.*

**dáng đi** *dt.* Tướng đi, cách đi : *Dáng đi khoan-thai.*

**dáng-điệu** *dt. Nh.* Dáng bộ.

**dáng đứng** *dt.* Tướng đứng, cách đứng : *Dáng đứng chỉnh-tề.*

**dáng người** *dt.* Tướng người : *Dáng người tầm-thước.*

**DẠNG** *dt.* Dáng trông xa, không rõ lắm : *Thấy dạng em ngồi còn nhỏ anh thương CD II Nh.* Dáng : *Ẩn dạng, giả dạng, tăm-dạng.*

**dạng-dạng** *trt.* Ửng-ửng, hiện ra, nổi lên không rõ lắm : *Ngó lên mặt trăng, thấy dạng-dạng một cây to.*

**DANH** *dt.* Tên : *Vô-danh, vấn-danh, xướng-danh II* Tên, thằng, tiếng gọi-xách-khoé người nào (tiếng dùng trong đơn-từ, tờ trát xưa) : *Cùng người bàn tiếp : danh Chép, danh Mè, danh Măng, danh Chằm TC II (R)* Tăm-tiếng (phần nhiều là tốt) : *Nổi danh, hiếu-danh, hư-danh, vang danh ; Nhạn bay về đền công uổng danh hư CD.*

**danh-bút** *dt.* Cây bút có tiếng *II (R)* Nét bút đẹp, áng văn hay, người viết văn tài-giỏi nổi tiếng.

**danh-ca** *dt.* Bài hát hay người hát hay, nổi tiếng xa gần.

**danh-cầm** *dt.* Cây đờn nổi tiếng *II (B)* Người đờn hay nổi tiếng.

**danh-công** *dt.* Thợ giỏi nổi tiếng.

**danh-diện** *dt.* Danh-giá và thể-diện.

**danh-dự** *dt.* Tiếng-tăm tốt : *Không để mất danh-dự II (R)* Tước-vị tặng cho người có công hoặc có uy-tín trong một đoàn-thể (khỏi làm việc) : *Hội-trưởng danh-dự.*

**danh-đô** *dt.* Đô-thị nổi tiếng : *Sài-gòn là một danh-đô ở Á-đông.*

**danh-gia** *dt.* Gia-đình nổi danh tốt.

**danh-giá** *dt.* Giá-trị của danh-tiếng, của con người : *Đừng làm mất danh-giá.*

**danh hão (ảo)** *dt.* Danh không thực, vô-ích : *Ham danh hão mà liều mạng thật uổng.*

**danh-hiệu** *dt.* Tên hiệu, tên đặt riêng ngoài tên chính : *Lương-Khê là danh-hiệu cụ Phan-thanh-Giản.*

**danh-hoa** *dt.* Hoa đẹp nổi tiếng *II (B)* Gái đẹp có tiếng-tăm nhiều.

**danh-họa** *dt.* Bức tranh hay người vẽ tranh nổi tiếng, có danh.

**danh-y** *dt.* Thầy thuốc giỏi nổi tiếng : *Tìm danh-y điều-trị.*

**danh-kỹ** *dt.* Kỹ-nữ, điếm nổi tiếng.

**danh-lam** *dt.* Cảnh chùa đẹp, thiêng có tiếng.

**danh-lợi** *dt.* Công-danh và lợi-lộc : *Không màng danh-lợi.*

**danh-môn** *dt.* Nhà có danh, có địa-vị cao, được nhiều người biết.

**danh-mục** *dt. Clg.* Danh-sách, bảng kê tên họ.

**danh-nghĩa** *dt.* Nhân cái danh mà ra cái nghĩa *II (R)* Tư-cách, danh-tiếng và nghĩa-vụ xưng ra nhân một việc gì : *Lấy danh-nghĩa công-ích mà vụ-lợi.*

**danh-ngôn** *dt.* Lời nói hay, có ý-nghĩa, được truyền-tụng.

**danh-nhân** *dt.* Người có danh-tiếng.

**danh-nho** *dt.* Người giỏi về chữ nho nổi danh.

**danh-phận** *dt.* Danh-giá, chức-phận : *Lo xong danh-phận rồi sẽ cưới vợ.*

**danh-phiếu** *dt.* Giấy có đề tên họ người ; phiếu báo-danh.

**danh-quán** *dt.* Tên họ và quê-quán : *Biên danh-quán rành-rẽ.*

**danh-sách** *dt.* Sổ biên tên họ nhiều người : *Danh-sách hội-viên.*

**danh-sĩ** *dt.* Học-trò giỏi có tiếng *II (R)* Người có học, có viết sách, làm thơ nổi tiếng.

**danh-số** *dt. (toán)* : Con số có đồ vật kèm theo : *10 m. vải, số 10 là một danh-số.*

**danh-sơn** *dt.* Hòn núi có tiếng, nhiều người biết.

**danh-sư** *dt.* Ông thầy nổi tiếng (thầy thuốc, thầy dạy học, thầy nghề võ).

**danh-tác** *dt.* Tác-phẩm có tiếng.

**danh-tài** *dt.* Người tài-giỏi nổi tiếng.

**danh-tịch** *dt. Nh.* Danh-sách *II* Tên họ đúng theo sổ hộ-tịch.

**danh-tiếng** *dt.* Tiếng-tăm đồn-đãi, được nhiều người biết : *Có danh-tiếng, danh-tiếng như còn.*

**danh-tiết** *dt.* Danh-dự và tiết-tháo hay tiết-hạnh : *Cho tròn danh-tiết.*

**danh-từ** *dt.* Tiếng gọi sự-vật về tự-loại trong ngữ-pháp : *Sách, vở, giấy, bút là những danh-từ* // *(R)* Tiếng dùng riêng cho từng môn học đặc-biệt : *Danh-từ khoa-học, danh-từ triết-học.*

**danh-tướng** *dt.* Tướng đánh giặc giỏi nổi tiếng : *Hưng-Đạo-vương là một danh-tướng đời Trần.*

**danh-thắng** *dt.* Cảnh đẹp nổi tiếng.

**danh-thần** *dt.* Tôi có danh của một nhà vua : *Nguyễn-Trãi là một danh-thần của vua Lê.*

**danh-thiếp** *dt.* Tấm giấy nhỏ có biên tên họ, chức-phận hay nghề-nghiệp và chỗ ở

**danh thơm** *dt.* Danh tiếng tốt bay xa : *Gió đưa buồm hạnh rảnh-rang, Tiếng nhờ thiếp chịu đề chàng danh thơm CD.*

**danh vang** *dt.* Danh-tiếng được đồn vang, nổi vang, vang-lừng : *Danh vang lục-tỉnh.*

**danh-vị** *dt.* Địa-vị, chức-vị có danh-tiếng.

**danh-vọng** *dt.* Danh-tiếng và đức-vọng : *Cây cao thì gió càng lay, Càng cao danh-vọng càng dày gian-truân CD.*

**danh-xưng** *dt.* Tên gọi, tên họ, tên dùng để phân-biệt với người hay vật cùng loại.

**DÀNH** *dt.* Để riêng ra đặng sau dùng : *Dành của, dành tiền, để dành, dành về sau.*

**dành-dập** *dt. Nh.* Dành-dụm.

**dành-dụm** *dt.* Để dành mỗi khi một ít : *Dành-dụm từng đồng.*

**dành-để** *dt. Clg.* Để dành, dành riêng ra, không dùng tới bây-giờ : *Dành-để cả năm, tiêu cái Tết không còn một đồng.*

**dành phần** *dt.* Để phần cho : *Dành phần cho các người vắng mặt* // *(truyền)* Nói Trời ban phần-phước cho người : *Nhờ Trời dành phần nên được một trai để nối dòng.*

**DÀNH-DÀNH** *dt. (thực)* : Cây cao lối 2 m., lá láng mọc đối, hoa trắng to, đài có sáu khía, sáu cánh, cây đâm nhiều con thành gốc to khẳn-khịu, hột là vị chi-tử của thuốc bắc *(Gardenia jasminioides).*

**DÀNH** *dt. (động)* : Tên một loại cá biển : *Cá dành.*

**DAO** *dt.* Vật bằng thép bản, lưỡi bén (sắc), sống dày, cán bằng cây (gỗ) dùng để cắt, gọt : *Chơi dao có ngày đứt tay.*

**dao bài** *dt.* Dao lưỡi hình chữ nhật.

**dao bàn** *dt.* Dao dùng cắt thịt trên bàn ăn.

**dao bào** *dt.* Dao hai lưỡi chồng nhau, lưỡi dưới dùng xắt, lưỡi trên dùng bào dưa, củ // *Clg.* Lưỡi lam, lưỡi thật mỏng có ba lỗ tròn để tra vào cán cạo râu và lông mặt.

**dao bảy** *dt.* Dao bảng to, dài bảy tấc.

**dao bấm** *dt.* Dao bỏ túi có nút bấm để lưỡi bật ra.

**dao bầu** *dt.* Dao lưỡi như hình nửa số 8, cán dài lối ba tấc, dùng bửa cau // X. Dao phay.

**dao búa** *dt.* Dao và búa, khí-giới của các tay anh chị du-côn : *Làng dao búa, tay dao búa.*

**dao cạo** *dt.* Dao lưỡi toàn thép, cán có rãnh để xếp lưỡi lại, dùng cạo tóc, râu, lông mặt // *(B)* Người nói dịu-ngọt giỏi : *Lưỡi bén như dao cạo* // Cho vay hoặc bán hàng ăn lời mắt (đắt) : *Cắt cổ bằng dao cạo.*

**dao cạo bố** *dt.* Dao lưỡi giống hình cá lưỡi trâu, dùng nạo vỏ cây bố để lấy sợi.

**dao cau** *dt.* Các thứ dao bửa cau : *Cổ tay em trắng tợ ngà, Con mắt em liếc như là dao cau CD.*

**dao cầu** *dt. Clg.* Dao tề, dao lưỡi to sống dày, mép mỏng, mũi bằng có mỏ mắc trong giá để thái thuốc bắc : *Dao cầu thuyền tán.*

**dao con chó** *dt.* Dao xếp, lưỡi dài lối một tấc, mũi nhọn, hiệu con chó // *(R)* Các thứ dao xếp tương-tợ : *Bị đâm bằng dao con chó.*

**dao cùn** *dt. Clg.* Dao tràng, con dao dùng lâu ngày, mép đã cùn, hết thép.

**dao cưa** *dt.* Dao lưỡi hình chữ nhựt có răng to, dùng cưa nước đá.

**dao chẻ lác** *dt.* Dao lưỡi dài lối một tấc, rộng lối sáu phân, mũi nhọn dùng chẻ lác dệt chiếu.

**dao da** *dt.* Dao lưỡi giống lưỡi búa đẽo nhưng mỏng, cán ngắn, dùng cắt da thuộc.

**dao dâu** *dt.* Dao lưỡi dài lối bốn tấc, sống mỏng bản to, cán dài lối năm tấc, dùng xắt lá dâu hay chuối cây // Dao bằng cây dâu tằm ăn, của thầy pháp dùng trị bịnh tà.

**dao đe** *dt.* Lưỡi dao gắn trong lỗ hòn đe thợ rèn để cắt thép nhỏ, không cần người thợ phụ đập búa.

**dao gạch** *dt.* Con dao cán sắt lưỡi sắt hình cây quạt lông, dùng chặt gạch, xúc hồ, trét hồ, v.v...

**dao găm** *dt.* Dao ngắn mũi nhọn, được đeo bên mình để phòng-vệ : *Đấu dao găm.*

**dao yếm** *dt.* Dao lưỡi mỏng, mũi bằng, góc trên vuông, góc dưới tròn, dùng thái thịt, thái da heo.

**dao lược** *dt.* Dao dùng tiện răng ốc của thợ rèn *(peignes à fileter).*

**dao mác** *dt.* Con dao và cái mác, tiếng dùng chung cho các vật có lưỡi bén để chặt, cắt : *Dao mác đâu mà có* // Dao lưỡi thon nhọn như lưỡi mác.

**dao mỏ sả** *dt.* Dao lưỡi ngắn giống mỏ chim sả.

**dao mỏ vọ** *dt.* Dao lưỡi dài mà cúp xuống giống mỏ chim vọ.

**dao nóng** *dt.* Dao thợ rèn dùng cắt kim-loại còn nóng với búa máy.

**dao nguội** *dt.* Dao thợ rèn để trên đe trở lưỡi lên, muốn cắt, gác thanh sắt nguội lên rồi đập búa.

**dao nhíp** *dt.* Loại dao cán là cái nhíp nhổ lông // *(B) Nh.* Dao xếp.

**dao nhỏ** *dt.* Dao xếp bỏ túi được.

**dao nhọn** *dt.* Dao nhỏ mũi nhọn, cán và lưỡi dài độ một tấc rưỡi, dùng lắt gié lúa chín.

**dao phay** *dt.* Dao to mũi nhọn sống dày nặng, dùng chặt xương, làm cá.

**dao rọc** *dt.* Dao lưỡi lụt dùng ở bàn giấy.

**dao rựa** *dt.* Con dao và cái rựa, vật dùng đốn, chặt ; tiếng dùng chung cho mọi vật dùng đốn, chặt : *Dao rựa đâu mà cắt ?*

**dao siết** *dt.* Loại dao cầu nhỏ để bửa cau sấy.

**dao tẻ** *dt.* X. Dao cầu.

**dao tiện** *dt.* Lưỡi dao gắn máy tiện *(monobloc).*

**dao tu** *dt.* Dao lưỡi dài 4, 5 tấc, bản hẹp, sống dày, mũi bằng, dùng chặt đốn để ruồng đường.

**dao tràn** *dt. Nh.* Dao cùn.

**dao trét** *dt.* Dao mỏng mép mũi bằng để trét chất dẻo trên gỗ hoặc trên sắt.

**dao trổ** *dt.* Dao mũi nhỏ dùng chạm trổ và khắc.

**dao vọ** *dt. Nh.* Dao mỏ vọ.

**dao vôi** *dt. Nh.* Dao gạch // Dao cán là cái chìa vôi, dùng bửa cau, cắt trầu, và têm trầu.

**dao xếp** *dt.* Các thứ dao lưỡi xếp vô cán được, thường là loại bỏ túi.

**dao xủi** *dt.* Dao nhỏ hình tam-giác mũi bằng, dùng xủi nước sơn cũ.

**DAO** *tt.* Xa, dài : *Tiêu-dao.*

**dao lóng** *tt.* Dài lóng, mắt cách khoảng xa : *Mía dao lóng.*

**dao-vọng** *dt.* Xa trông, đứng xa nhìn, ở xa thấy.

**DAO** *dt. Clg.* Diêu, câu hát bình-dân, do kinh-nghiệm trong mọi sinh-hoạt xã-hội : *Ca-dao, đồng-dao, phong-dao, tục-dao.*

**dao-khúc** *dt.* Bài hát tuỳ-hứng, bình-dân.

**dao-ngôn** *dt.* Lời phao-đồn, lời đồn-đãi.

**DAO** *bt.* Rung-rinh, lay-động, lắc-lư.

**dao-động** *bt.* Động-đậy, xao-xuyến, không yên : *Lòng người dao-động ; Sự dao-động của nước khi gió thổi.*

**dao-động-lực** *dt.* Sức dao-động, giả-thuyết khoa-học giải-thích sự lan truyền của các làn sóng là do các phần-tử cực nhỏ của thể-chất gọi là quang-tử gây nên do sự chấn-động của các quang-tử này và làm phát-sinh các hiện-tượng giao-thoa và hiện-tượng nhiễu-xạ.

**dao-quang** *dt.* Sao bắc-đẩu.

**DAO-TRÌ** *dt.* X. PH. II.

**DÀO** *tt.* Tràn, nhiều : *Dồi-dào, mưa dào ; Càng âu duyên mới càng dào tình xưa K* // Mưa dào gọi tắt : *Trông con như hạn mong dào LVT.*

**dào-dạt** *tt.* Chan-chứa, tràn-trề, quá nhiều : *Ân-tình dào-dạt.*

**DÃO** *tt.* Dợt, nhạt, hết mùi vị, màu-sắc : *Cà-phê dão, nước trà dão, nước-mắm dão.*

**DẠO** *dt.* Đi rong, không chỗ nhứt-định : *Đi dạo, bán dạo, hát dạo ; Túi thơ đủng-đỉnh dạo miền thú quê CD* // *(R)* Rao, đờn khơi-mào tuỳ hứng và thử dây, không có bài bản nhứt-định : *Dạo đờn.*

**dạo cảnh** *dt.* Đi xem phong-cảnh, hết nơi nầy sang nơi khác.

**dạo chơi** *dt.* Đi chơi nhiều nơi và dự nhiều thú-vui : *Dạo chơi quán cũng như nhà, Lều tranh có nghĩa hơn toà ngói cao CD.*

**dạo mát** *dt.* Hứng gió, đi chơi các nơi trống-trải có gió mát : *Dạo mát ở bờ sông.*

**dạo phố** *dt.* Đi rong các đường có phố-xá mua bán tấp-nập chơi.

**dạo quanh** *dt.* Đi quanh-quẩn một nơi nào : *Dạo quanh chợt thấy mái sau có nhà K.*

**dạo xóm** *dt.* Đi rong trong xóm và viếng các nhà quen : *Ở không đi dạo xóm.*

**DẠO** *dt.* Hồi, lúc, tiếng chỉ phỏng một thời-giờ nào : *Bặt đi một dạo* // *(R)* Lần : *Nước sôi vài dạo.*

**dạo nào** *dt.* Lúc nào đây, tiếng chỉ một thời-giờ đã qua, cũng gần đây : *Dạo nào, nghe anh đã bỏ trầu-cau con gái ông Cả cho cháu rồi mà !*

**dạo nầy** *dt.* Lúc nầy, hiện : *Dạo nầy ít thấy tàu tới ăn hàng.*

**dạo nọ** *dt.* Lúc nọ, tiếng chỉ một ngày giờ đã qua : *Dạo nọ, tôi có nhắc mà nó làm lơ.*

**đạo trước** *đt.* Lúc trước, tiếng chỉ một ngày giờ đã qua lâu : *Đạo trước, tôi có đi kiếm nó mà không gặp.*

**DÁT** *đt.* Cán cho mỏng thành lá (chỉ dùng cho kim-loại) : *Cán dát, dát đồng, dát vàng II* Khảm, nhận, bịt, đính thêm cho đẹp : *Huyền dát vàng, cẩm-thạch dát vàng.*

**DÁT** *tt.* X. Nhát.

**DÁT** *dt.* Mận, mụt hoặc vết nổi ngoài da sau khi bị kiến cắn hoặc xuông phải sâu bọ : *Nổi dát.*

**DÁT** *dt. Clg.* Vẹc, tre hay nứa chẻ mỏng và kết lại lót trên giường.

**DẠT** *đt.* Tải ra, banh rời ra, không để chồng-đống : *Dạt củi, dạt đống cát II (R) tt.* Thưa, lơi, không dày, không săn : *Vải dạt, sợi dạt.*

**DÀU** *tt.* Héo xàu : *Rau dàu cả II (B)* Ủ-dột, vẻ mặt buồn : *Dàu mặt.*

**dàu-dàu** *tt. Nh.* Dàu : *Ruột nàng ai cắt mà đau, Hoa nàng ai bẻ dàu-dàu không tươi CD II (B)* Dã-dượi : *Buồn dàu-dàu.*

**DÁU** *dt. Clg.* Dái, củ khoai nhánh, mọc bên củ cái : *Khoai dáu, dáu khoai.*

**dáu quẹt** *dt.* Chót cán quẹt giấy, chỗ đóng cúc.

**DẶC-DẶC** *tt. Clg.* Dằng-dặc (X. Dài dặc-dặc).

**DĂM** *dt.* Mảnh vụn : *Chẻ thành dăm, bánh dăm, đá dăm, xương dăm II (R)* Vật chèn, nêm cho chặt : *Chêm dăm.*

**dăm-bào** *dt.* Lát gỗ mỏng bào ra : *Thương em biết chở mấy tàu, Răng em lồ-đồ tợ dăm-bào em ơi CD.*

**dăm cối** *dt.* Miếng gỗ nêm ngõng cối xay.

**dăm kèn** *dt.* Miếng thau mỏng nhận ở lỗ kèn như lưỡi gà để thổi ra tiếng.

**DĂM** *ls.* Năm hay trên dưới số năm : *Dăm trăm.*

**dăm ba** *ls.* Năm ba, từ ba tới năm hay xê-xích chút đỉnh : *Dăm ba đồng.*

**dăm bảy** *ls.* Năm bảy, từ năm tới bảy hay xê-xích chút đỉnh : *Dăm bảy hôm.*

**DẰM** *dt.* Xớ nhọn bén của tre hay gỗ giống cái gai nhỏ ghim vào da thịt : *Xóc dằm, lề dằm.*

**DẰM** *dt.* Dạng, dấu để lại trên mặt bùn : *Rắn đi còn dằm, rồng nằm còn dấu II* Lằn nước tuôn theo khi thuyền tàu lướt qua : *Dằm ghe, dằm nước.*

**DẮM** *trt.* Đến chừng ấy (do « Dám tới » nói riu) : *Đi dắm mòn hết giày mà tìm cũng không ra ; Xài dắm hết tiền.*

**DẶM** *dt.* Khoảng đường mà bề dài được nhà-nước ấn-định tuỳ đường bộ hay đường biển và tuỳ xứ : *Năm dặm đoản-đình, mười dặm trường-đình · Đường xa ngàn dặm II (R)* Đường đi xa-xôi : *Lướt dặm băng ngàn.*

**dặm Anh** *dt.* Đơn-vị đo bề dài của nước Anh, bằng 1.609 m. 31.

**dặm biển** *dt.* Dặm theo đường biển, bằng 1.852 m.

**dặm đàng (đường)** *dt.* Dặm theo đường bộ của ta xưa là 1.350 thước mộc ; của các nước Âu-tây nay là 4.000 mét.

**dặm hồng** *dt.* Đường, lộ, có cát đỏ : *Dặm hồng bụi cuốn chinh-an K.*

**dặm liễu** *dt.* Đường đi có trồng cây liễu hai bên, hoặc giống cây đẹp khác (tiếng dùng trong văn-chương).

**dặm Pháp** *dt.* Dặm biển của nước Pháp bằng 1.852 mét.

**dặm trường** *dt.* Đường xa : *Nửa in gối chiếc nửa soi dặm trường K.*

**dặm về** *dt.* Đường về nhà xa-xôi : *Dặm về còn xa.*

**dặm xanh** *dt.* Đường đi hai bên có cây cỏ xanh tươi : *Hài văn lần bước dặm xanh K.*

**DẶM** *đt.* X. Dạm : *Dặm mặt.*

**DẦN** *đt.* Để vật nầy đè vật kia : *Dần giấy kẻo bay II (B)* Nén, nhịn : *Dần cơn nóng giận, dần sự thèm khát II (R)* Để vô cho nặng : *Dần ba hột, dần chút đỉnh trong túi.*

**dần bóp** *đt.* Để chút đỉnh tiền trong bóp cho có chừng, không định mua-sắm, xài-phí chi : *Chừa chút đỉnh dần bóp.*

**dần bụng** *đt.* Ăn chút đỉnh đỡ đói để đợi bữa ăn chính. *Dần bụng ba hột rồi trưa ăn nữa.*

**dần lòng** *đt.* Nén lòng, chống lại sự ham, muốn, thèm, khát : *Chẳng trước thì sau lý đào tương-hội, Khuyên em dần lòng đừng đợi uổng công CD.*

**dần mặt** *trt.* Rào đón cho người kiêng sợ bằng lời nói hay võ-lực : *Nói dần mặt ít câu ; Đánh dần mặt vài thoi.*

**dần tay áo** *đt.* Lo-lót, đút-nhét, hối-lộ, đút tiền vào tay áo rộng quan hồi xưa để được việc : *Phải có tiền dần tay áo, việc nầy mới xong.*

**dần tâm** *đt. Nh.* Dần bụng : *Ăn chút đỉnh dần tâm II (R)* Chừa lại một món đồ dùng khi dọn nhà đi sau khi bán nhà cho người khác : *Đồ dần tâm ; Dần tâm một cái tủ.*

**dần túi** *đt.* Để chút ít tiền trong túi cho có chừng : *Cho ít trăm dần túi.*

**DẮN** *tt.* X. Rắn : *Dắn chắc.*

**DẶN** *đt.* Bảo cách ăn-cần cho nhớ : *Ra đi mẹ có dặn rằng, Làm thân con gái chớ ăn trầu người CD.*

**dặn bảo** *đt.* Dặn kẻ dưới tay, nhỏ tuổi hơn : *Cha mẹ dặn bảo ; Thầy dặn bảo.*

**dặn chung** *đt.* Dặn hết người có mặt một lần.

**dặn-dò** *đt.* Dặn đi dặn lại nhiều bận : *Mảng say quên hết lời em dặn-dò ; Ra đi anh có dặn-dò CD.*

**dặn lại** *đt.* Dặn trước khi ra đi hoặc trối trước khi chết : *Bà đi, có dặn lại điều chi không ? Trước khi nhắm mắt, ông có dặn lại rằng...*

**dặn lòng** *đt.* Mình dặn lấy mình, tự-nguyện : *Dặn lòng khăng-khăng hơn ghi, Dầu ai đem bạc đổi chì cũng không CD.*

**dặn nhỏ** *đt.* Dặn riêng, dặn bên-tai một người, đủ người đó nghe thôi.

**dặn riêng** *đt. Nh.* Dặn nhỏ.

**DẰNG-DẰNG** *trt.* Le - liệt, bừa - bãi, không thứ-tự : *Bày dằng-dằng, đứng dằng-dằng.*

**DẰNG-DAI** *trt.* Dây - dưa, kéo dài lôi - thôi không dứt : *Dằng - dai lâu ngày ; Chuyện còn dằng-dai.*

**DẰNG-DẶC** *tt.* X. Dài dặc-dặc.

**DẮNG** *đt.* Cất giọng cao : *Dắng lên thảnh-thót.*

**dắng-da dắng-dỏi** *trt.* Thảnh-tha thảnh-thót, cao ngất : *Cà dắng-da dắng-dỏi.*

**dắng-dỏi** *trt.* Lảnh-lót, thảnh-thót ; cao giọng : *Chim kêu dắng-dỏi.*

**DẮNG** *đt.* Nói trước việc mình sẽ làm : *Dắng mãi mà không làm chi cả.*

**DẰNG** *tt.* Xằng, cứng, không dịu : *Canh dằng* ‖ *đt. Nh.* Dằng.

**DẶNG** *đt.* Ứng lên, cất lên : *Cách hoa sẽ dặng tiếng vàng K.*

**dặng-hắng** *đt. Clg.* Đằng-hắng hay tằng-hắng, đánh tiếng cho người hay có mặt mình ‖ Dọn giọng, khạc nhẹ cho thông cổ : *Dặng-hắng trước khi nói.*

**DẶNG** *dt. Clg.* Rặng, dãy, hàng, nhiều cái dính liền chạy dài : *Dặng nhà, dặng núi, dặng cây.*

**DẮT** *đt.* Dẫn, nắm tay, gậy hay dây dẫn đi : *Dắt người mù qua lộ, dắt trâu ra đồng* ‖ *(R)* Đi trước cho người theo : *Dắt đường* ‖ *(B)* Chỉ cách, làm cho người bắt - chước : *Dắt-dẫn.*

**dắt-dẫn** *đt. Clg.* Dẫn-dắt, dạy, chỉ cách, làm cho người quen tay, quen cách làm : *Vừa dạy vừa dắt-dẫn học-trò.*

**dắt-díu** *đt.* Vầy đoàn, đi chung và giúp-đỡ nhau dọc đường : *Dắt-díu nhau lên đến cửa thiền HXH.*

**dắt đường** *đt.* Đưa đường, dẫn đường, đưa người tới một nơi theo lời yêu-cầu : *Dắt đường lên núi* ‖ *(B)* Rủ-rê, treo gương, xúi-biểu : *Có người dắt đường, nó mới dám.*

**DẶT** *đt.* Đắp lên : *Dặt ngải, dặt thuốc* ‖ Nhận vô và ấn nhẹ cho chặt : *Dặt thuốc vào ống điếu.*

**DẶT-DÌU** *đt.* Khuyên mời qua lại cách ăn-cần : *Dặt-dìu chén tạc chén thù.*

**DÂY** *dt.* Sợi dài để buộc, để chằng : *Sợi dây, xe dây, đánh dây ; Đứt dây nên gỗ mới chìm CD* ‖ *(động)* Cây cỏ cộng ốm, bò hoặc leo trên cây khác hay trên giàn : *Dây bầu, dây bí, dây khổ - qua* ‖ Dãy dài nối nhau : *Dây pháo, dây ruộng, lính đi một dây dài* ‖ *(B)* Sự-việc có sức ràng-buộc : *Dây liên-lạc, dây oan, dây thân-ái.*

**dây bắc** *dt.* Dây đờn được vặn thẳng để đờn các bài bắc, giọng bắc.

**dây búng mực** *dt. Clg.* Dây mực, sợi dây nhỏ dài có thoa bột màu để búng vào tường, hoặc mực tàu để búng vào gỗ, lấy mực.

**dây cáp** *dt.* Dây bằng thép thật chắc và bền, thường dùng kéo vật nặng.

**dây cước** *dt.* Chỉ thau hay thép, dùng làm dây đờn, bàn chải, v.v...

**dây cương** *dt.* Hai sợi dây dùng điều-khiển ngựa, bò, trâu.

**dây chạc** *dt.* Các thứ dây để buộc.

**dây chạy** *dt. (thực)* : Loại dây ở đất ướt, bò trên thân cây khác, lá dài kép, lá phụ có răng nhọn, thân non dùng bện dăng, lá có thể trị nóng lạnh *(Stenchlaena palustris).*

**dây chằng** *dt.* Dây giữ thăng - bằng : *Dây chằng ăng-ten, dây chằng bọng-đái, dây chằng tử-cung.*

**dây chì** *dt.* Dây kẽm loại mềm ‖ X. Cầu-chì.

**dây chiu** *dt. (thực)* : Loại cỏ dây dẻo mình, được dùng đánh dây buộc.

**dây chuyền** *dt.* Dây vàng hay bạc có nhiều khoen mắc nhau để đeo cổ hay cườm tay : *Đeo dây chuyền.*

**dây dọi** *dt. Clg.* Dây gióng hay lập-lòn, sợi nhợ có cục chì nhọn ở đầu dùng gióng mực đứng thẳng *(fil à plomb).*

**dây dụi** *dt.* Dây buộc đồ nặng thòng từ trên cao xuống : *(B)* Sự điều-khiển, xúi - biểu : *Nó có dây dụi sau lưng ; Giựt dây dụi.*

**dây dừa** *dt.* Dây đánh bằng xơ dừa dùng cột, xách và làm đỏi tàu.

**dây đất** *dt.* Thửa đất dài : *Bán dây đất ngoài biển* // *(chm)* Dây điện lòn trong ống chì chôn dưới đất *(fil de terre).*

**dây điện** *dt.* Dây bằng đồng chuyền để dẫn điện.

**dây điện-tín** *dt. (chm)* : Dây mắc trên trụ dài theo lộ dùng trong việc gởi tin điện *(fil télégraphique).*

**dây đồng-hồ** *dt.* Dây bằng da hay kim-loại xỏ vô đồng-hồ nhỏ để đeo trên cườm tay.

**dây đờn** *dt.* Dây cước hay gân (tơ dẻo) chằng thẳng trên đờn để khảy (gảy).

**dây đường** *dt. (chm)* : Dây điện máng trên trụ dọc theo đường *(fil de ligne).*

**dây gai** *dt.* Nhợ bằng vỏ cây gai.

**dây gân** *dt.* X. Dây đờn.

**dây giày** *dt.* Dây xỏ trong mép giày để buộc chặt giày vào chưn.

**dây gió** *dt.* Sợi thép nhỏ cuốn tròn nhiều vòng, một đầu máng vào cốt, đầu kia thả thêu-lêu để có sự rung-động thật nhạy, làm cho máy đồng-hồ chạy điều-hoà.

**dây gióng** *dt. Nh.* Dây dọi.

**dây hò-ba** *dt.* Dây đờn cổ-điển vặn ở một bậc nhứt-định để có một giọng riêng-biệt.

**dây kẽm** *dt.* Dây làm bằng kẽm.

**dây kẽm gai** *dt.* Dây bằng hai sợi kẽm to đánh lại có ken ở mỗi quãng lối 8 cm., một sợi kẽm ngắn nhọn hai đầu bẻ tréo lại thành gai, dùng rào giậu.

**dây lác** *dt.* Cộng lác khô dùng buộc gói hàng nhỏ.

**dây lạc** *dt.* Mọi thứ dây chẻ bằng tre, trúc, lá và bẹ dừa nước, cộng lá kè // Dây buộc ngựa // *(thực)* Dây đậu-phộng.

**dây liu** *dt.* Sợi dây nhỏ của các cây đờn ta.

**dây luột** *dt.* Dây to đánh bằng sợi.

**dây lưng** *dt.* Dây luồn trong lưng quần để buộc và thả mối gần rốn : *Thôi thôi quần tía xuống màu, Dây lưng mua chịu khoe giàu với ai CD.*

**dây meo** *dt. (thực)* : X. Cò-ke.

**dây muống** *dt. (thực)* : X. Muống // *(R)* Đường thêu hay chạm giống cộng rau muống.

**dây mực** *dt.* X. Dây búng mực.

**dây nam** *dt* Dây đờn vặn theo một bậc nhứt-định để đờn các bài nam.

**dây nịt** *dt.* Dây bằng da thuộc hay da nhơn-tạo có khoen ở đầu để thắt lưng.

**dây nói** *dt.* Điện-thoại, máy dùng nói chuyện với một người ở cách xa : *Gọi dây nói, quây dây nói.*

**dây nóng** *dt.* Dây điện cực-dương.

**dây nguội** *dt.* Dây điện cực-âm.

**dây oan** *dt. (Phật)* : Nghiệp-báo truyền nhiều kiếp.

**dây to dây nhỏ** *dt.* Dây tồn và dây liu của một cây đờn cổ-điển.

**dây tố-lan** *dt.* Dây đờn vặn theo một bực nhứt-định để có một giọng riêng-biệt.

**dây tồn** *dt.* Sợi dây to của một cây đờn cổ-điển.

**dây tơ-hồng** *dt.* X. Chỉ điều và Chỉ hồng // *(thực)* Loại dây leo thân trơn, hoa trắng cánh mỏng, sống trên tàn cây cỏ khác, gốc không chấm đất, thường dùng trị bịnh đái đường : *Dây tơ-hồng không trồng mà mọc (Cuscuta).*

**dây thắng** *dt.* Sợi dây cáp dùng trong bộ thắng xe : *Đứt dây thắng.*

**dây thất mạch** *dt.* Dây bằng cao-su buộc chặn sự lưu-thông của máu trong cơ-thể khi chích thuốc hay giải-phẫu *(garrots).*

**dây thép** *dt. Nh.* Dây kẽm // Điện-tín, tin-tức gởi đi bằng đường điện : *Gõ dây-thép, Nhà dây-thép.*

**dây thép lạc-dừa** *dt. (lóng)* : Tin đồn, tin truyền miệng.

**dây thiều** *dt.* Sợi thép mỏng cuốn tròn nhiều lớp để trong một bộ máy tự-động, đầu trong ghịt vào trục, đầu ngoài gắn vào trái-khế chính, rồi tự nó bung lần ra để kéo máy chạy : *Dây thiều máy hát, lên dây thiều ; Đồng-hồ sai bởi sợi dây thiều, Xa nhau bởi sợi chỉ điều xe lơi CD.*

**dây trân** *dt.* Vòng dây bản to bằng bố hay cao-su gắn ở trục chính của máy và một bánh xe khác để khi trục quay thì bánh xe quay theo để kéo máy chạy toàn-diện.

**dây xan** *dt. (thực)* : Loại dây trườn to, cứng, có gai to, lá kép, cuống có cánh, hoa trắng, trái xanh *(Harrisonia Perfoliata).*

**dây xanh** *dt. (thực)* : Loại dây bò trên những cây to, lá giòn, láng, hoa vàng *(Tiliacora acuminata).*

**dây xích** *dt.* X. Xích.

**dây xích-thằng** *dt.* X. Chỉ điều và Chỉ hồng.

**dây xiềng** *dt.* X. Xiềng.

**DÂY-DƯA** *trt.* Dằng-dai, kéo lâu ngày : *Kéo dây-dưa, nói dây-dưa.*

**DẤY** *dt.* Nổi lên, phát ra, làm ra việc.

**dấy binh** *dt.* X. Cất binh.

**dấy-dức** *dt.* Dấy, gây ra : *Lỡ dấy-dức thì phải mang.*

**dấy loạn** *dt.* Nổi loạn, dậy giặc, chống lại chính-quyền bằng võ-lực.

**dấy tiếng** *đt.* Làm cho có tiếng đồn : *Can chi dấy tiếng thị-phi CD.*

**dấy việc** *đt.* Cử-sự, khởi làm một việc lớn sau một thời-gian mưu-toan : *Ngày giờ dấy việc đã đến.*

**DẪY** *đt.* Dâng lên, đẩy tới, gạt bỏ : *Nước dẫy, dẫy xe, duồng-dẫy, dẫy vợ.*

**dẫy-đầy** *bt. Clg.* Đầy-dẫy, tràn-trề, có thật nhiều, bày ra la-liệt : *Dẫy-đầy chông-gai, hàng-hoá dẫy-đầy.*

**dẫy-duồng** *đt. Clg.* Duồng-dẫy, phụ-rãy, búng-rảy, để bỏ : *Dẫy-duồng vợ con.*

**dẫy xe** *đt.* Đẩy xe có người hay đồ vật đi tới : *Dẫy xe cho chị qua miền Hà-khê LVT.*

**DẬY** *đt.* Cất mình lên, thức, đi chỗ khác : *Chỗi dậy, đứng dậy, thức dậy, dậy chỗ ll* Nổi lên : *Bột dậy, giặc dậy, vang dậy, dậy mầy, dậy thì.*

**dậy bụi** *đt.* Làm cho bụi bay cùng nơi : *Đừng có dậy bụi lên đó ! Xe chạy mau dậy bụi.*

**dậy chỗ** *đt.* Đi nơi khác ! lời bảo : *Dậy chỗ cho người ta ngồi !*

**dậy đất** *trt.* Rợp đất, rung-động cả mặt đất : *Bom nổ dậy đất ll* Được đồn-đãi vang-dậy : *Tiếng oan dậy đất.*

**dậy giặc** *đt.* X. Dấy-loạn *ll (R)* Rầy-rà, làm om-sòm : *Làm gì mà mấy đứa nhỏ dậy giặc ngoài trước đó ? Không trả, bả dậy giặc cho coi !*

**dậy-mầy** *đt.* Bước qua thời-kỳ bề tiếng, mặt nổi mụn, hai vú cứng : *Con trai dậy-mầy.*

**dậy mùi** *đt.* Bay mùi, xông mùi lên : *Nghe dậy mùi chuột chết.*

**dậy phèn** *đt.* Làm cho phèn nổi lên mặt : *Mưa ngập làm đất dậy phèn.*

**dậy sớm** *đt.* Thức dậy sớm hơn mọi bữa, trước giờ định : *Hôm nay, ông dậy sớm ?*

**dậy-thì** *đt.* Bước tới thời-kỳ có kinh-nguyệt, người nở-nang, da ửng đỏ, duyên-dáng, hay mắc-cỡ : *Gái dậy-thì.*

**dậy trễ** *đt.* Thức dậy trễ hơn mọi bữa, sau giờ định : *Dậy trễ quá, xe đã chạy.*

**dậy trưa** *đt. Nh.* Dậy trễ (chỉ buổi sáng thôi) : *Dậy trưa quá, mặt trời đã mọc.*

**dậy vú** *tt.* Vú nổi gò lên : *Đã dậy vú rồi mà còn hở-hang quá.*

**DÂM** *tt.* Mát, không có nắng : *Bóng dâm.*

**dâm giời** *trt. Clg.* Dâm trời, trời mát, trời không có nắng : *Dâm giời cần chi mũ.*

**dâm mát** *tt.* Mát rượi : *Dưới tàn cây dâm mát.*

**dâm trời** *trt.* X. Dâm giời.

**DÂM** *bt.* Việc giao-cấu giữa đàn-ông và đàn-bà hoặc những việc thoả dục : *Cường-dâm, cưỡng-dâm, đa-dâm, mãi-dâm, thông-dâm, thủ-dâm ll* Quá nhiều, say-mê, không chính-đáng : *Dâm-hình, dâm-học, dâm-thư.*

**dâm-bằng** *dt.* Anh em bạn xấu.

**dâm-bôn** *dt.* Trai-gái, cuộc ăn-nằm lén-lút giữa một nam một nữ : *Dâm-bôn khỏi lỗ, vỡ vế.*

**dâm-dật** *tt.* Tính thích giao-cấu, mê sắc-dục, một trong bảy điều « thất-xuất » của luật xưa của ta mà chồng có thể nại ra đặng để vợ : *Con người dâm-dật.*

**dâm-dục** *tt.* Ham-thích, mạnh-mẽ trong việc giao-cấu : *Dâm-dục quá độ.*

**dâm-dương-hoắc** *dt. (tb)* : Một vị thuốc có tính kích-thích cơ-quan giao-cấu.

**dâm-đãng** *tt. Nh.* Dâm-dục : *Bị lôi-cuốn vào đường dâm-đãng.*

**dâm-đạo** *dt.* Đường dâm-dục, việc tà-dâm *ll* Dâm-dục trộm-cắp ; trai-gái với vợ người, cướp tình.

**dâm-hành** *đt.* Làm việc tà-dâm.

**dâm-hạnh** *dt.* Tính-nết dâm-dật.

**dâm-hình** *dt.* Hình-phạt nặng, quá lạm.

**dâm-học** *dt.* Nền học bậy-bạ, không chính-đáng.

**dâm-lạc** *bt.* Vui-sướng về việc dâm-dục : *Dâm-lạc quá độ ; Con đường dâm-lạc.*

**dâm-lệ** *dt.* Nước-mắt dầm-dề, khóc quá nhiều.

**dâm-loạn** *đt.* Lấy bậy-bạ, lấy bà-con : *Luật-pháp và phong-tục đều cấm việc dâm-loạn.*

**dâm-mỹ** *dt.* Sắc-đẹp khiêu-gợi, dễ làm người sa-ngã vào đường tà-dâm

**dâm-nghiệp** *dt.* Nghề bán dâm, nghề làm đĩ.

**dâm-ngôn** *dt.* Lời tục-tĩu, lời bóng-bảy khiêu-gợi : *Sách nầy chứa đầy dâm-ngôn.*

**dâm-ngược** *bt.* Tà-dâm bạo-ngược, sự cưỡng-hiếp người : *Kẻ dâm-ngược sẽ đền tội.*

**dâm-nhạc** *dt.* Giọng đàn khiêu-gợi việc tà-dâm : *Dùng dâm-nhạc lôi-cuốn người vào, đường truỵ-lạc.*

**dâm-ô** *bt.* Trai-gái, lén-lút lấy nhau bậy-bạ, xấu-xa : *Làm việc dâm-ô còn mặt-mũi nào thấy người.*

**dâm-phụ** *dt.* Người có chồng còn lấy trai : *Gian-phu dâm-phụ.*

**dâm-tà** *dt. Clg.* Tà-dâm, sự lấy bậy, có vợ hoặc có chồng còn lấy người khác : *Việc dâm-tà bao-giờ cũng bị đời mai-mỉa và pháp-luật trừng-trị.*

**dâm-thị** *dt.* Cái nhìn đắm-đuối, đầy dục-vọng dâm-đãng.

**dâm-thinh** *dt.* Những tiếng đàn hát khiêu-gợi, ghẹo tình.

**dâm-thư** *dt.* Sách, tiểu-thuyết khiêu-dâm : *Nên cấm con em đọc dâm-thư.*

**dâm-xảo** *tt.* Dâm-dục xảo-trá : *Con người dâm-xảo.*

**DẦM** *đt.* Ngâm trong nước, chịu cho ướt : *Cóc kêu dưới vũng tre ngâm, Cóc kêu mặc cóc tre dầm mặc tre ; Dầm sương phản-mại nên lòng anh thương CD II bt.* Thấm nhiều nước : *Đái dầm, ướt dầm, mưa dầm.*

**dầm cá** *đt.* Để cá chiên hay nướng vào dĩa nước-mắm hoặc mắm-nêm.

**dầm chưn** *đt.* Ngâm hai chưn trong nước.

**dầm-dề** *tt.* Đầm-đìa, ròng-ròng những nước : *Nước-mắt dầm-dề, quần-áo dầm-dề những nước, mồ-hôi dầm-dề.*

**dầm mưa** *đt.* Đi ngoài mưa : *Dầm mưa bịnh.*

**dầm ngựa** *đt.* Để ngựa đứng dưới nước cho lâu, nước ngập tới lưng cho mát.

**dầm ớt** *dt.* Nặn, chà giập trái ớt trong thức ăn : *Nước-mắm dầm ớt.*

**dầm sương** *đt.* Đi hoặc ở dưới sương : *Dầm sương chải gió.*

**dầm-thấm** *đt.* Thấm-nhuần, ăn sâu vào : *Dầm-thấm tư-tưởng quốc-gia.*

**DẦM-THẦM** *tt.* Sặc-sỡ, đậm màu : *Áo-quần dầm-thầm.*

**DẬM** *đt.* Lan ra, thấm nhiều rồi nhoè ra : *Giấy không láng, dậm cả.*

**DÂN** *dt.* Người một nước, một miền, một vùng : *Dân da đen, dân da vàng, dân quê II* Người thường, không chức-phận nhà-nước : *An-dân, lương-dân ; Hồi nào lên võng xuống dù, Kêu dân dân dạ, bây-giờ dạ dân II* Quốc-tịch, tư-cách người dân một nước : *Vô dân Tây, người Pháp mà dân Mỹ II* Không thuộc nhà-binh : *Dân-sự II (Pháp)* Thuộc về dân-sự, không thuộc hình-sự hay thương-sự : *Dân-luật II* Người một giới : *Dân làng báo, dân làng bẹp.*

**dân-ẩn** *dt.* Sự khổ-sở của dân mà chính-quyền trên cao không hiểu.

**dân-biểu** *dt.* Người được dân bầu-cử thay mặt binh-vực quyền-lợi họ ở các nghị-viện : *Dân-biểu quốc-hội, dân-biểu thành-phố.*

**dân-ca** *dt.* Bài hát có tính-cách bình-dân về lời-lẽ, ý-nghĩa và giọng.

**dân canh** *dt.* Thanh-niên được cắt-cử canh-tuần trong làng-xóm.

**dân-công** *dt.* Công-tác của dân (đối với chính-quyền và nhà-binh).

**dân-cư** *dt.* Dân ở một địa-phương, một vùng : *Nơi đó dân-cư đông-đảo.*

**dân-chính** *dt.* Công việc hành-chính về dân-sự *II* Dân và người thay mặt chính-quyền : *Đủ mặt các cấp dân-chính.*

**dân-chủ** *tt.* Thuộc quyền đồng-đều của dân : *Nước dân-chủ, tinh-thần dân-chủ.*

**dân-chủ cộng-hoà** *tt.* Thuộc về toàn-thể dân-chúng, do dân-chúng bầu-cử lên thay mặt : *Nước dân-chủ cộng-hoà, chính-thể dân-chủ cộng-hoà.*

**dân-chủ chính-thể** *dt.* Cách-thức trị nước tổ-chức theo tinh-thần dân-chủ, do toàn-thể nhân-dân bầu người thay mặt.

**dân-chủ chủ-nghĩa** *dt.* Chủ-nghĩa lấy dân-chúng làm gốc để làm cho nước trở thành dân-chủ và bồi-đắp nền dân-chủ lấy được vững.

**dân-chủ-đảng** *dt.* Đảng Dân-chủ có chủ-trương thực-hiện nền dân-chủ cho nước.

**dân-chủ mới** *dt.* Nền dân-chủ thực-sự, khác với nền dân-chủ trá-hình hồi thế-kỷ XVIII ở Pháp.

**dân-chủ-hoá** *đt.* Làm cho ra dân-chủ : *Việc cai-trị ở nông-thôn cần được dân-chủ-hoá.*

**dân-chủ tự-do** *dt.* Những quyền tự-do căn-bản của dân theo chế-độ dân-chủ.

**dân-chúng** *dt.* Toàn-thể người dân một nước, một địa-phương, một cơ-hội : *Dân-chúng Việt-nam lấy làm hả dạ ; Dân-chúng trong làng đều phẫn-uất.*

**dân-dã** *dt.* Dân ở làng-mạc, xa thành-thị.

**dân-dao** *dt.* Câu hát câu hò bình-dân dựa theo phong-tục, đời sống, tâm-lý của dân-chúng.

**dân dõng** *dt.* Trai-tráng khoẻ mạnh, dành đi lính (xưa) : *Tập-luyện dân dõng giữ làng.*

**dân đen** *dt.* Hạng dân sống cuộc đời lầm-than, đen tối : *Dân đen có biết chi điều gian-ngoan TC.*

**dân đinh** *dt.* Dân đúng tuổi ghi vào bộ đinh để làm mọi phận-sự người dân.

**dân-đoàn** *dt.* Đoàn-thể nhân-dân, phần nhiều tổ-chức để tự-vệ.

**dân-giả** *dt.* Hạng dân không chức-phận của nhà-nước ban cho : *Lỡ quan lỡ lính lỡ làng, Lỡ hàng dân-giả lỡ hàng công-khanh CD.*

**dân-gian** *dt.* Người sống ở thế-gian, không thuộc cõi tiên hay cõi âm : *Tiền-bạc do dân-gian in, làm sao người ở cõi âm xài được II* Dân-chúng ngoài chính-quyền : *Bộ máy chính-quyền luôn-luôn là đích nhắm của dân-gian II* Người ngoài giới nhà chùa : *Dân-gian sùng-bái.*

**dân-huấn** *đt.* Dạy dân *II (thth) dt.* Bình-dân giáo-dục, công-việc chỉ-dẫn cho người dân biết đọc biết viết và hiểu những điều thường-thức.

**dân-ý** *dt.* Ý-kiến của dân, điều mong-mỏi của dân : *Hộp thơ dân-ý.*

**dân-khí** *dt.* Tinh-thần chung của dân trong một cơ-hội, một biến-chuyển của thời-cuộc trong nước: *Dân-khí sôi-nổi.*

**dân làng** *dt.* Dân trong một làng: *Bị dân làng rượt bắc.*

**dân lao-động** *dt.* Người làm những nghề nặng nhọc.

**dân lậu** *dt.* Dân từ làng khác, nơi khác tới ở mà không khai-báo, không có tên trong bộ, trong sổ gia-đình: *Bố bắt dân lậu.*

**dân-luật** *dt. (Pháp)*: Pháp-luật về gia-đình và tài-sản của nhân-dân, đính-dáng với nhau.

**dân-lực** *dt.* Sức mạnh và tiền-của của dân-chúng: *Tận-dụng dân-lực.*

**dân ngụ** *dt.* Dân nơi khác tới ở tạm, có khai-báo đúng phép.

**dân-nguyện** *dt.* Nguyện-vọng, điều mong-ước của dân: *Trình-bày dân-nguyện.*

**dân nhậu** *dt. (lóng)*: Giới người chè-chén, say-sưa: *Dân nhậu rất sành món ăn.*

**dân-pháp** *dt. Nh.* Dân-luật.

**dân phu** *dt. Clg.* Cu-ly, lao-công, người làm công-việc nặng-nề, dơ-dáy, cực-nhọc: *Tuyển-mộ dân-phu cho sở cao-su.*

**dân-quân** *dt.* Dân-chúng tổ-chức theo nhà binh, được phát súng nhỏ để tự-vệ.

**dân quý** *dt.* (do Dân vi quý nói tắt): Dân-chúng là đáng kể hơn hết.

**dân-quyền** *dt.* Quyền nhân-dân, quyền của người dân có ghi trong hiến-pháp.

**dân-quốc** *dt.* Nước theo thể-chế dân-chủ: *Trung-hoa dân-quốc.*

**dân-sinh** *dt.* Đời sống của người dân, mọi sinh-hoạt của dân-chúng: *Dân-sinh quốc-kế.*

**dân-sinh chủ-nghĩa** *dt.* Một trong Tam-dân chủ-nghĩa của Tôn Trung-sơn, chủ-trương giải-phóng kinh-tế cho dân-chúng bằng cách chia đều đất-đai và tiết-chế tư-bản.

**dân-sinh quốc-kế** *dt.* Kế-hoạch giữ nước và đời sống dân-chúng, những việc đầu-tiên mà chính-phủ phải gánh-vác.

**dân-số** *dt.* Số người một nước hay một địa-phương: *Dân-số Việt-nam, dân-số mỗi làng.*

**dân-sự** *dt.* Những việc của dân *// (Pháp)* Việc hộ, việc tranh-chấp về gia-đình và tài-sản, quyền-lợi giữa dân-chúng với nhau: *Đòi bồi-thường về dân-sự.*

**dân-sự nguyên-cáo** *dt. (Pháp)*: Người đứng đơn kiện ra toà, thường có luật-sư thay mặt, phải đóng tiền dự-phí, nếu không thoả-mãn về bản án, có quyền chống án.

**dân-sự tài-phán** *dt. (Pháp)* Sự xét-xử về mặt hộ (do toà hộ).

**dân-sự tố-tụng** *dt. (Pháp)*: Việc kiện thưa về mặt hộ, theo thủ-tục của toà hộ.

**dân-tâm** *dt.* Lòng dân, lòng mến-chuộng hay oán-ghét của dân-chúng đối với người hay việc làm của nhà-nước: *Thất dân-tâm.*

**dân-tịch** *dt.* Sổ hộ-tịch dân-chúng.

**dân-tình** *dt.* Tình-trạng dân-chúng: *Dân-tình xao-xuyến.*

**dân-tiến** *dt.* Sự tiến-bộ của dân trong một nước: *Tình-hình dân-tiến.*

**dân-tộc** *dt.* Dân một nước hay một bộ-lạc, cùng chung một tiếng nói hay chữ viết, một phong-tục, sống chung nhau dưới một tổ-chức cai-trị và ràng-buộc nhau vì quyền-lợi và phận-sự: *Tinh-thần dân-tộc, dân-tộc Việt-nam.*

**dân-tộc chủ-nghĩa** *dt.* Chủ-nghĩa thiên về dân-tộc, không nhận mọi chi-phối của nước ngoài.

**dân-tộc giải-phóng** *dt.* Sự tranh-đấu để thoát-ly của một dân-tộc khỏi quyền cai-trị hay chi-phối của một nước khác.

**dân-tộc-hoá** *dt.* Nhập lại thành một dân-tộc: *Dân-tộc-hoá những bộ-lạc thiểu-số; Người Do-thái ở rải-rác khắp thế-giới và được lai rất nhiều giống, đã được dân-tộc-hoá sau thế-chiến thứ hai.*

**dân-tộc-tính** *dt.* Tính-cách đặc-biệt của một dân-tộc: *Càng xa thị-thành, dân-tộc-tính càng được biểu-lộ rõ-rệt.*

**dân-tộc tự-quyết** *dt.* Quyền riêng một dân-tộc, tự mình định-đoạt vận-mạng nước mình, không chịu sự can-thiệp của nước khác.

**dân tuần** *dt.* Dân phu lãnh lương hằng tuần: *Dân tuần sở kiểu-lộ // Nh.* Dân canh.

**dân tứ-chiếng** *dt.* Dân trong một thành-phố, một thị-trấn đông-đúc, gồm nhiều hạng *//* Người giang-hồ, lão-luyện, nhiều từng-trải.

**dân-thanh** *dt.* Tiếng nói của dân, ý-kiến của dân.

**dân thầy** *dt.* Giới thầy thông, thầy ký, thầy giáo, v.v...

**dân-thiên** *dt.* (do Dân dĩ thực vi thiên nói tắt): Đồ ăn, món cần-thiết nhứt cho sự sống, được dân xem bằng trời.

**dân thiểu-số** *dt.* Dân các bộ-lạc chưa được khai-hoá, có ít người, trong một nước lớn.

**dân thợ** *dt.* Giới người có nghề chuyên-môn lo việc chế-tạo, sửa-chữa đồ dùng.

**dân tráng** *dt.* Con trai đã thành-nhân từ 20 tuổi sắp lên.

**dân-vận** *dt.* Sự vận-động trong dân-chúng để lôi-cuốn họ theo một đường-lối nào.

**dân-xã** *tt.* Dân-chủ và xã-hội gọi tắt, thuộc hai chủ-nghĩa dân-chủ và xã-hội dung-hoà để áp-dụng những cái tinh-tuý và thích-hợp : *Đảng Dân-xã, chủ-nghĩa dân-xã.*

**DẦN** *đt.* Bầm với sống dao cho nhuyễn : *Dần thịt, dần cá* ‖ *(R)* Sè hai bàn tay chém mạnh xuống liền-liền : *Dần lưng ; Đau như dần.*

**dần xác** *đt.* Đánh đòn cho nhiều, cho nặng, lời dùng khi quạu : *Đem mà dần xác nó.*

**DẦN** *trt. Clg.* Lần, từ-từ, thong-thả, từng chút : *Ăn dần ra, bệnh khỏi dần.*

**dần-dà** *trt.* Chuyền-chệ, nán lại trễ, chậm-chạp : *Đi chợ thì chớ ăn quà, Đi chợ thì chớ dần-dà ở trưa CD.*

**dần-dần** *trt.* Lần-lần, mỗi khi một ít : *Dần-dần rồi quen.*

**dần-lân** *trt.* Bắt-quàng, hết việc nầy sang việc khác, cách nói cốt kéo dài câu chuyện : *Nói dần-lân, kéo dần-lân.*

**DẦN** *dt.* Chữ thứ ba trong mười hai chi : *Một năm là mấy tháng xuân, Một ngày là mấy giờ dần sớm mai CD ; Giờ dần (từ 3 tới cuối 4 giờ sáng), tháng dần (tháng giêng âm-lịch), năm dần, tuổi dần* (X. Giáp-dần, Bính-dần, Mậu-dần, Canh-dần, Nhâm-dần).

**DẤN** *đt.* Dẫn mình đến, nạp mình : *Dấn thân vào chốn can-qua K* ‖ *trt.* Xôm, tiến tới : *Làm dấn lên* ‖ *(R)* Ấn mạnh, đánh : *Dấn nó một cây.*

**DẪN** *đt.* Đưa đi, dắt đi, truyền đi, chỉ-bảo cho biết : *Chỉ-dẫn, tiêu-dẫn, dắt-dẫn, dẫn thuỷ nhập điền.*

**dẫn-cảng** *dt.* Việc hoa-tiêu đảm-nhận việc thay thế thuyền-trưởng lái tàu từ cửa biển vào bến.

**dẫn cưới** *đt.* Đem lễ cưới đến nhà gái (ngoài sính-lễ đã nạp hồi đám hỏi) để rước dâu.

**dẫn-chứng** *dt.* Trưng bằng-chứng : *Khéo dẫn-chứng xa-xuôi* ‖ *(Pháp)* Dựng chứng, nại chứng-cớ ra trong một vụ kiện.

**dẫn dâu** *đt.* Đưa dâu, đưa con hay cháu mình về nhà chồng : *Xem giờ dẫn dâu.*

**dẫn-dụ** *đt.* Chỉ-bảo khuyên-dạy : *Dẫn-dụ lính mới về đầu-phục ; Đem lời dẫn-dụ.*

**dẫn-đạo** *đt.* Bày-vẽ đường-lối : *Tới chỗ lạ, cần có người dẫn-đạo.*

**dẫn đầu** *đt.* Đứng đầu trong một cuộc thi hoặc đi hay chạy trước một đoàn đông : *Tháng nầy, trò Cíép dẫn đầu trên bảng sắp hạng ; Áo vàng đang dẫn đầu.*

**dẫn-điện** *tt.* Có thể truyền hơi điện đi : *Nước là thể dẫn-điện rất nhạy.*

**dẫn-độ** *dt.* Sự giao trả phạm-nhân từ cơ-quan nầy qua cơ-quan khác, từ tỉnh về thủ-đô hay từ nước nầy qua nước khác, sinh-quán của phạm-nhân hoặc nơi phạm-nhân gây tội.

**dẫn đường** *đt.* Đi trước cho người theo, làm cho người bắt-chước : *Dẫn đường ra chợ ; Dẫn đường cho hư thân mất nết.*

**dẫn ghe** *dt.* Dòng thuyền theo : *Tàu dẫn ghe.*

**dẫn-giải** *dt.* Chỉ-dẫn và giảng-giải : *Dẫn-giải mọi thủ-tục.*

**dẫn-hoả** *tt.* Nhạy lửa, dễ cháy : *Dầm bào, dầu chai là mồi dẫn-hoả.*

**dẫn-huyết** *tt.* Làm cho máu chạy đều : *Thuốc dẫn-huyết.*

**dẫn-kiến** *đt.* Đưa tới ra-mắt, giới-thiệu.

**dẫn-khảo** *dt.* Dấu chỉ-dẫn cho tham-khảo *(renvoi).*

**dẫn-lễ** *đt.* Đem nạp lễ (lễ cưới) : *Nhà trai dẫn-lễ tới.*

**dẫn lộ** *đt.* X. Dẫn đường.

**dẫn-lực** *dt.* Sức hút, sự hấp-dẫn : *Dẫn-lực của thép đối với sắt, dẫn-lực của bức tranh.*

**dẫn-lực vũ-trụ** *dt. (l)* : Sức hấp-dẫn tương-quan giữa các thiên-thể trong vũ-trụ, tỷ-lệ thuận với trọng-khối và tỷ-lệ đảo với bình-phương cự-ly giữa các thiên-thể *(do Newton).*

**dẫn mối** *đt.* Làm mai, đứng trung-gian cho một cuộc mua bán hay cưới-gả : *Dẫn mối bán đất, dẫn mối kiếm rượu uống.*

**dẫn-nại** *đt.* Viện-dẫn lý-do trong đơn kiện : *Trong đơn phải dẫn-nại đủ.*

**dẫn-nhiệt** *tt.* Có thể truyền hơi nóng : *Gỗ ít dẫn-nhiệt hơn cả.*

**dẫn-quyết** *đt.* Tự-sát, tự-tử.

**dẫn sách** *đt.* Kể, trưng lời dạy trong sách ra : *Dẫn sách dạy học-trò ; Nói chuyện có dẫn sách.*

**dẫn tang** *dt.* Trưng tang-vật, chỉ tang-chứng : *Phạm-nhân dẫn tang.*

**dẫn tích** *dt.* Nhắc tích xưa, chuyện cũ : *Dẫn tích làm ví-dụ.*

**dẫn tội** *đt.* Kể tội : *Can chi anh mà anh đứng ra dẫn tội tôi ?* ‖ Dắt tội-nhân đi : *Dẫn tội về khám.*

**dẫn tông-tích** *đt.* Khai hết gốc-gác, kể hết nguyên-nhân : *Dẫn tông-tích ba đời ; dẫn tông-tích từ khi mới bỏ nhà ra đi.*

**dẫn-tuyến** *dt. (trắc)* : Đường liên-kết vào hai đường tam-giác-đạc, gồm có nhiều điểm đặt cách khoảng nhau làm căn-cứ cho công-cuộc đo chi-tiết địa-hình, địa-vật để lập bản-đồ *(cheminement).*

**dẫn-tuyến đa-giác** *dt. (trắc)* : Đường dẫn-tuyến xuất-phát từ một điểm căn-cứ, đi vòng quanh một khu phải đo-đạc và trở về điểm ấy, tạo nên một hình đa-giác kín *(cheminements polygonaux).*

**dẫn-tuyến đóng khung** *dt. (trắc)* : Đường dẫn-tuyến xuất-phát từ một điểm nọ để kết-thúc vào một điểm kia của một hệ-thống giác-lượng, như bị đóng khung vào hệ-thống đó *(cheminement encadré).*

**dẫn-tuyến kín** *dt.* X. Dẫn-tuyến đa-giác *(cheminement fermé).*

**dẫn thân** *đt.* Mang thân, đi đến (lời mỉa): *Dẫn thân vào hang hùm.*

**dẫn thối** *đt.* Rút lui, từ-chức.

**dẫn thuỷ** *đt.* Đem nước đi: *Ống dẫn-thuỷ.*

**dẫn-thuỷ nhập-điền** *dt.* Đem nước ngọt vào ruộng.

**dẫn-truyền** *dt (l)*: Sự truyền đi của các sức điện, nóng... *(conductibilité).*

**dẫn xác** *đt. Nh.* Dẫn thân (nặng hơn): *Dẫn xác tới cho họ mắng.*

**DẬN** *đt.* X. Nhận.

**DÂNG** *đt. Clg.* Dưng, cầm món đồ với hai tay đưa cho người trên trước cách cung-kính: *Dâng cơm vùa nước II (R)* Trình lên, gởi lên: *Dâng biểu, dâng sớ, kính dâng II* Tràn lên cao: *Nước dâng.*

**dâng biếu** *đt.* Biếu cho kẻ trên cách cung-kính: *Lệ dâng biếu trong dịp Tết nguyên-đán.*

**dâng biểu** *đt.* Gởi tờ trình cho vua: *Dâng biểu về triều.*

**dâng bông** *đt.* Múa bông, lễ cúng do cô bóng múa hai bát bông vọn-thọ dâng cho Bà, một vị nữ-thần.

**dâng con** *đt.* Gả con gái cho người có quyền-thế đặng dựa hơi, nhờ-nhỡi.

**dâng cúng** *đt.* Dâng phẩm-vật cho người chết hoặc cho thần-thánh: *Dâng cúng phải có lòng thành.*

**dâng lễ** *đt.* Biếu lễ-vật cho kẻ trên trước.

**dâng sao** *đt.* Cúng sao cầu cho qua nạn tai.

**dâng sớ** *đt. Nh.* Dâng biểu.

**dâng tuổi** *đt.* Mừng tuổi, chúc ông bà cha mẹ thêm tuổi trong dịp Tết.

**dâng thọ** *đt. Nh.* Dâng tuổi.

**DẤP** *dt. (thực)* : *Clg.* Diếp hay Dấp cá, thứ rau bò, lá hình tim rộng bề ngang, có bẹ ôm thân, mùi thơm nồng: *Rau dấp.*

**dấp cá** *dt. Nh.* Dấp.

**DẤP** *trt* Gấp, cách hối-hả, lật-đật nên nói không rõ, thấy không rõ: *Lấp-dấp, dói-dấp.*

**dấp-da dấp-dính** *trt.* Say ke, vừa choàng dậy, không thấy rõ: *Cặp mắt dấp-da dấp-dính.*

**dấp-dính** *trt.* Lấp-dấp, lập-bập, cách nói líu-nhíu, không rõ: *Nói dấp-dính, nghe không được.*

**dấp-dính dấp-dưởi** *trt.* Lập-đật, cách vội-vã, gấp-gáp: *Đi đâu mà dấp-dính dấp-dưởi vậy ?*

**DẬP** *đt.* Vùi, chôn, lấp đất sơ-sài: *Chết thì đem đi dập, bày-đặt ma-chay chi cho hao tốn ! II (R)* Chồng lên nhiều lớp cho tắt, cho hư, cho nghẽn: *Dồn-dập, khổ-dập, vùi-dập.*

**dập-dã** *đt.* Vùi-lấp, chôn chặt: *Cái nợ tang-bồng than với phận, Đành đem dập-dã giữa phong-trần NCT.*

**dập-dìu** *trt.* Đông, nhiều, qua lại liền-liền: *Dập-dìu tài-tử giai-nhân K.*

**dập-dồn** *trt.* Chồng-chất, chồng thêm, dồn thêm đến ồi-đọng: *Công-việc dập-dồn.*

**dập-dùa** *đt.* Che-đậy, khoả-lấp, bỏ ra, không nghĩ đến: *Nghiêng tai giả điếc dập-dùa làm khuây.*

**dập liễu vùi hoa** *đt.* Làm cho hoa tàn nhị rữa, lấy người đến tàn-tạ (phá con gái).

**dập lửa** *đt.* Dùng nước, tro, cát làm cho lửa tắt: *Dập lửa đi dùng cơm.*

**dập tắt** *đt.* Dập cho tắt lửa *II (B)* Dẹp qua, lãng quên: *Dập tắt mối căm-hờn.*

**DẬT** *đt.* Thung-dung, yên vui một nơi, hơn mực thường, bị bỏ sót.

**dật-cách** *dt.* Cốt-cách, tư-cách cao-quý.

**dật-cư** *đt.* Ở ẩn, lánh xa danh-lợi.

**dật-dân** *dt.* Người ở ẩn, không màng danh-lợi, không tranh đua.

**dật-du** *dt.* Nhàn-du, đi chơi cách nhàn-nhã.

**dật-lạc** *tt.* Thong-thả, sung-sướng *II* Thất-lạc, không ở trong hàng-ngũ: *Không biết va dật-lạc nơi nào.*

**dật-phẩm** *dt. Nh.* Dật-cách.

**dật-sĩ** *dt.* Người học giỏi ở ẩn.

**dật-sử** *dt.* Tiểu-sử, sử chép đời từng người có danh.

**dật-sự** *dt.* Những chuyện thất-lạc, ít ai biết.

**DẬT-DỜ** *trt.* Lơ-lửng, không đứng yên nơi: *Nước dưới sông lửng-đửng, Mây đưa gió dật-dờ CD II* Phiêu-phưởng, đờ người, không được tỉnh: *Say dật-dờ ; Dật-dờ bóng quế hồn ma.*

**dật-dựa** *trt.* Sật-sừ, buồn ngủ: *Dật-dựa muốn sụp mí.*

**DÂU** *dt.* Vợ của con trai mình, người con gái lấy chồng đang trong lễ cưới: *Cô dâu,*

*đưa dâu, rước dâu ; Chàng rể đóng đáy, con dâu ngồi nò CD.*

**dâu con** *dt.* Dâu và con trai, tiếng gộp chung vợ chồng đứa con trai mình : *Già mà dâu con nó không biết thương* // Dâu và các con ruột : *Nhà có giỗ, dâu con về đủ.*

**dâu-gia** *dt.* Sui-gia, vai đối nhau giữa cha mẹ rể và cha mẹ dâu.

**dâu hiền** *dt. Clg.* Dâu nên, dâu hiền-đức, phụng-sự cha mẹ chồng hết lòng : *Dâu hiền là gái ; Dâu hiền là báu trong nhà, Khác nào như gấm thêu hoa rõ-ràng CD.*

**dâu hư** *dt.* Dâu theo không, không có cưới hỏi ; việc nhà bỏ phế, hỗn-hào với cha mẹ chồng : *Muốn theo anh về bền cho yên, Sợ cha mẹ nói : dâu không tiền dâu hư CD.*

**dâu nam-giản** *dt. Nh.* Dâu hiền, xứng-đáng (X. Nam-giản PH. II).

**dâu nên** *dt. Nh.* Dâu hiền.

**dâu rể** *dt.* Cô dâu và chàng rể, tiếng dùng khi làm đám cưới : *Dâu rể thiệt xứng ; Dâu rể đang lễ gia-tiên.*

**DÂU** *dt. (thực)* : *Clg.* Dâu-tằm, loại cây trồng cao từ một tới 4 m., lá mỏng, dịu, có răng, dùng nuôi tằm, hoa đực và cái riêng, trái kép, có lối 3 % *acit citric* dùng chế xi-rô và vài món thuốc trẻ con, rễ được Đông-y chế thuốc trị bịnh ở bộ hô-hấp và phế-quản : *Chiều chiều mang giỏ hái dâu, Hái dâu không hái, nhớ câu ân-tình CD (Morus alba).*

**dâu bể** *dt.* (do Ruộng dâu hoá bể) Việc thay-đổi nhanh chóng trên đời : *Cơ trời dâu bể đa-đoan K.*

**dâu lào** *dt.* Thứ dâu mọc trong rừng.

**dâu sẽ** *dt.* Thứ dâu nhỏ lá.

**dâu tàu** *dt.* Thứ dâu lớn lá.

**DẦU** *dt. (thực)* : Loại cây to, vỏ nứt-nẻ trắng mốc, gỗ thông-dụng, lá có bẹ to rụng sớm, trái có hai cánh do lá đài mọc ra, khi rụng quay như chong-chóng, trong thân cây có dầu chứa 80 % tinh-dầu *(sesquiterpen)* và 20 % tùng-chỉ : *Cây dầu, ván dầu (Diphterocarpus).*

**dầu lông** *dt. (thực)* : Loại dầu thật to, khác với dầu thường ở chỗ thân khi còn non có lông vàng sặm, lá bề trái cũng có lông vàng, dài lối 30 cm. *(Diphterocarpus intricatus).*

**dầu song-nàng** *dt. (thực)* : Loại dầu thật to, khác với dầu thường ở chỗ lá dài đến 45 cm., có từ 20 tới 25 cặp gân, không lông, trái to *(Diphterocarpus Dyerii).*

**dầu trà-ben** *dt. (thực)* : Loại dầu to, lá dài cỡ 40 cm., có lối 20 cặp gân, bề trái có lông vàng đỏt, thân non không có lông nâu *(Dyphterocarpus obtusifolius).*

**DẦU** *dt.* Chất nhờn rút trong thân cây hoặc ép các thứ hột mà lấy ra để dùng thắp đèn và chế thuốc : *Dầu bạc-hà, dầu chai, dầu chồi, dầu dừa, dầu lạc (phộng), dầu mè (vừng), dầu mù-u, dầu gòn, dầu caosu, dầu quế, dầu thông ...* ; *Củi đậu nấu đậu ra dầu ; Đèn hết dầu đèn tắt CD* // *(R)* Chất dốt cháy lấy ở các hầm mỏ : *Giếng dầu, mỏ dầu* // Thuốc nước bào-chế với dầu để trị bịnh : *Dầu gió, dầu khuynh-diệp, dầu từ-bi.*

**dầu ăn** *dt.* Dầu lấy trong các thứ hột lọc lại thật tinh dùng trong việc nấu-nướng và ăn sống.

**dầu cá** *dt.* Dầu lấy trong gan cá thu để uống bổ và trị bịnh // Dầu các loại cá nhỏ như cá kèo, cá linh, v.v... nấu ra để dùng trong kỹ-nghệ xà-bong, đèn cầy, cái xác làm phân bón.

**dầu cặn** *dt.* Cặn dầu mỏ sau khi lọc ra dầu hôi, dùng chạy máy.

**dầu chai** *dt.* Cặn dầu trong lấy trong thân cây dầu, dùng nhúm lửa, xe đuốc.

**dầu gió** *dt.* Dầu mù-u hoặc từ-bi nấu với vài thứ thuốc dùng trị bịnh.

**dầu giấm** *dt.* Dầu ăn và giấm, hai món gia-vị trên bàn ăn theo Âu-Tây : *Cải trộn dầu giấm.*

**dầu hắc** *dt. Clg.* Hắc-ín, thứ dầu màu thật đen lấy trong than đá và vài thể khác dùng sơn phết hoặc chế luyện thêm với thể khác thật dẻo để tráng đường *(goudron, asphalte).*

**dầu hoả** *dt.* X. Dầu hôi.

**dầu hôi** *dt. Clg.* Dầu hoả hay dầu lửa, dầu lấy ở hầm mỏ sau khi cất bớt phần tinh-tuý là dầu xăng, dùng thắp đèn.

**dầu lửa** *dt.* X. Dầu hôi.

**dầu măng** *dt.* Dầu trị bịnh chế với chất bạc-hà và vài chất thuốc khác *(essence de menthe).*

**dầu mỡ** *dt.* Dầu nhớt và mỡ bò, hai món cần-thiết làm cho trơn máy, lâu mòn : *Vô dầu mỡ.*

**dầu nóng** *dt.* Thuốc nước thật nóng dùng thoa bóp, không uống được *(liniment, salicylate de méthyl).*

**dầu nhớt** *dt.* Chất nhờn do dầu mỏ chế-luyện (X. Dầu mỡ).

**dầu phong** *dt.* X. Dầu gió.

**dầu sôi** *dt.* Dầu nấu đang sôi // *(B)* Cơn giận dữ, tai-hoạ chung lớn-lao : *Sục sục dầu sôi ; Dầu sôi lửa bỏng.*

**dầu sơn** *dt.* Bột màu nấu chung hoặc trộn với dầu cá hoặc dầu trong, dùng sơn gỗ hay kim-loại.

**dầu ta** *dt.* Dầu lấy trong các thứ hột dùng thắp đèn.

**dầu tây** *dt.* Các thứ dầu lấy ở mỏ.

**dầu thơm** *dt. Clg.* Nước hoa, chất thơm của hoa chế với rượu mạnh, dùng xức cho thơm.

**dầu trong** *dt.* Dầu trong thân cây dầu tiết ra mỗi đêm và chảy vô bộng cây khoét sẵn.

**dầu xăng** *dt.* Chất nhẹ, tinh-tuý của dầu hôi, dùng chạy máy.

**dầu xổ** *dt.* Dầu của hột đu-đủ tía (thầu-dầu) dùng uống xổ.

**DẦU** *trt. Clg.* Dù, nếu, giả-thể, giá, tiếng dùng trong lời ví : *Mặc dầu, ví dầu ; Dầu hèn cũng ngựa nhà quan, Kiều-khấu rách nát hồng-nhan hãy còn ; Ba đời bảy họ nhà khoai, Dầu ngọt dầu bùi cũng phải lăn-tăn CD.*

**dầu cho** *trt.* Dầu đến một mức nào : *Dầu cho chín đụn mười trâu cũng lìa CD.*

**dầu mà** *trt.* Giả-thể, tiếng ví đến một mức-độ nào đó : *Dầu mà có như vậy, cũng chẳng sao.*

**dầu rằng** *trt. Nh.* Dầu cho : *Khôn-ngoan cũng thế đàn-bà, Dầu rằng vụng-dại cũng là đàn-ông CD.*

**dầu sao** *trt.* Dầu thế nào đi nữa thì việc cũng thế : *Dầu sao tôi cũng phải đi.*

**dầu vậy** *trt.* Đành như vậy, đã hay như vậy : *Dầu vậy, cũng xin anh bỏ qua cho rồi.*

**DẦU-DÃI** *đt.* X. Dãi-dầu.

**DẦU LÒNG** *dt.* Đành lòng, cảm-phiền, lời an-ủi, vỗ-về : *Ông dầu lòng vậy ; Xin ông dầu lòng chờ vậy.*

**DẤU** *dt.* Vết để lại của vật không còn : *Dấu chân, dấu tay ; Dấu xe ngựa cũ rêu lờ-mờ xanh K II* Vật, nét bút để phân-biệt : *Con dấu, bỏ dấu, đánh dấu, đóng dấu II* Giập, thúi một phần : *Cam dấu, quít dấu.*

**dấu bấm** *dt.* Dấu móng tay để lại trên vật bị bấm.

**dấu búa** *dt.* Dấu của nhà Lâm-sản trên mặt búa đóng ở đầu gỗ súc chứng rằng cây gỗ ấy đã được đóng thuế.

**dấu chấm** *dt.* Chấm nhỏ ở cuối câu để dứt câu ấy (Xt. Chấm).

**dấu chấm hỏi** *dt.* Dấu hỏi và một chấm ở dưới để sau những câu hỏi (?).

**dấu chấm phẩy** *dt.* X. Chấm phẩy (;).

**dấu chấm phết** *dt.* X. Chấm phẩy.

**dấu chấm than** *dt.* X. Chấm than (!).

**dấu giọng** *dt.* Các dấu để trên hay dưới chữ để đổi giọng chữ ấy ra tiếng khác : *Huyền, sắc, hỏi, ngã, nặng là những dấu giọng.*

**dấu-hiệu** *dt.* Dấu có hiệu-lực riêng từng vật, từng việc mà mọi người đều tuân theo : *Dấu-hiệu luật đi đường, dấu-hiệu nhà binh II (B)* Cử-chỉ ngầm tỏ ý-tứ : *Làm thinh là dấu-hiệu bằng lòng ; Nhiều dấu-hiệu phảng-phất trên vẻ mặt tỏ rằng va bất-mãn lắm.*

**dấu hỏi** *dt.* Dấu như người đứng khom lưng, chuyển tiếng không dấu ra giọng thượng-thanh ( ? ).

**dấu huyền** *dt.* Dấu hơi ngang, đầu cao bên trái, chuyển tiếng không dấu ra giọng bình-trọc ( ` ).

**dấu kiểm** *dt.* Mọi dấu riêng của từng cơ-quan hay từng người, chứng đã kiểm-soát xong.

**dấu mũ** *dt.* Dấu giống nón chóp để trên những chữ a, e, o để chúng trở thành â, ê, ô ( ^ ).

**dấu nặng** *dt.* Một dấu giọng hình-dung bằng một chấm tròn dưới chữ không dấu để chuyển tiếng ấy ra giọng khứ-trọc ( . ).

**dấu ngã** *dt.* Một dấu giọng hình-dung bằng một đường ngang cong hai đầu trên chữ không dấu để chuyển chữ ấy ra giọng thượng-trọc ( ~ ).

**dấu ngoặc** *dt.* Hai dấu cong, một day lưng bên trái đứng trước và một day lưng bên phải đứng sau, dùng ví một hay nhiều chữ giữa một câu, có tính-cách giải-thích (.....).

**dấu ngoặc đôi** *dt.* Bốn dấu ngoặc song-song từng cặp để ví một lời nói cần nhấn mạnh sau hai chấm đứng « ».

**dấu ngoặc hợp** *dt.* Dấu cong đứng dài, giữa lưng nhọn như đầu mũi tên, để gộp hai hay nhiều hàng (dòng) lại ({ ).

**dấu nhạc** *dt. Clg.* Nốt nhạc, những dấu chỉ giọng cao thấp hay dài ngắn trong một bản đờn.

**dấu phẩy** *dt. Clg.* Dấu phết, dấu uốn cong thả đuôi qua trái để phân một câu thành nhiều đoạn cho có mạch-lạc, dễ hiểu ( , ).

**dấu răng** *dt.* Dấu cắn vào vật mềm.

**dấu riêng** *dt.* Những dấu đặc-biệt trên mặt mỗi người như thẹo, tàn-nhang, v.v... để tiện việc nhìn mặt.

**dấu sắc** *dt.* Một dấu giọng ghi bằng một sổ xéo từ phải qua trái trên chữ không dấu để chuyển chữ này thành tiếng khứ-thanh ( ´ ).

**dấu tay** *dt.* Dấu các đầu ngón tay, có chỉ khác nhau của từng người, không ai giống ai cả.

**dấu tích** *dt.* Vật để lại của những người chết hay đi xa hoặc vật còn lại của những thời xa xưa.

**dấu than** *dt.* Dấu đứng sau một câu than-thở hay có tính-cách mỉa-mai, ra lệnh, hình-dung bằng một phết nhều và một chấm (!).

**dấu-vết** *dt.* Dấu phạm vào da thịt hay đồ-vật *II (B)* Tông-tích, những sự-kiện làm bằng : *Đi cùng lục-tỉnh, tìm không ra dấu-vết hẳn.*

**DẦU** *tt.* Quá, thật nhiều, quá mức thường : *Mệt dầu, nhiều dầu, sướng dầu.*

**dầu lên** *tt. Nh.* Dầu : *Mệt dầu lên, nhiều dầu lên, sướng dầu lên.*

**dầu tới** *tt. Nh.* Dầu : *Mệt dầu tới, nhiều dầu tới, sướng dầu tới.*

**DẪU** *trt. Nh.* Dầu (ý mạnh hơn và tuỳ giọng văn) : *Chim quyên nó đậu bụi riềng, Dẫu bà-con ruột không tiền cũng xa CD.*

**DẬU** *dt. (lóng)* : Húm, âm-hộ loài vật : *Dậu heo.*

**dậu gà** *dt.* Cái bầu-dầu ở chót phao-câu con gà.

**DẬU** *dt.* Chữ thứ 10 trong 12 chi, trước Tuất sau Thân : *Giờ dậu (từ 17 tới cuối 18 giờ), tháng dậu (8 âm-lịch), năm dậu, tuổi dậu* (X. Ất-dậu, Đinh-dậu, Kỷ-dậu, Tân-dậu, Quý-dậu).

**DE** *đt.* Lui lại *(en arrière)* : *De xe lại.*

**DÈ** *trt.* Có ý, phòng-hờ, ngờ, tưởng : *Ai dè, nào dè, ăn dè, tiêu dè, kiêng-dè, không dè : Gió đưa bụi chuối sau hè, Bụi môn trước cửa ai dè em hư CD.*

**dè-dặt** *đt.* Cẩn-thận, thận-trọng, có ý ngó trước xem sau trước khi quyết-định : *Đăng với sự dè-dặt thường-lệ II (B)* Đằm-thắm, hoà-huỡn, không hớp-tớp : *Tính người dè-dặt.*

**dè-dụm** *đt.* X. Dành-dụm.

**dè đâu** *đt.* Ngờ đâu, lời tỏ sự tỉnh-ngộ : *Dè đâu nó hư-đốn như vậy.*

**dè vậy** *đt.* Phải biết như thế : *Dè vậy, tôi có tới đây làm chi.*

**DÉ** *bt.* Né, lệch qua : *Đứng dé một bên.*

**dé-dé** *trt. Clg.* De-dé, Hơi dé.

**DẺ** *dt. (thực)* : Giống cây gỗ hồng, hột ăn bùi : *Hột dẻ, ăn dẻ.*

**DẼ** *tt.* Chặt, cứng, sát xuống : *Đất dẽ, lắc cho dẽ, giậm cho dẽ II (B)* Chặt-chịa, dịu-hiền : *Diệm-dẽ.*

**dẽ cứng** *tt.* Quá dẽ, không xốp : *Đất dẽ cứng, phải cuốc lên mới trồng đỡ được.*

**dẽ-dàng** *tt.* Dịu-hiền, ôn-hoà : *Người trông rất dẽ-dàng.*

**dẽ-dặt** *tt.* Chặt, sát xuống : *Bịch gòn dẽ-dặt, thúng cám dẽ-dặt.*

**dẽ-khắt** *tt.* Chặt và dày : *Cối thuốc dẽ-khắt, hút đâu có khói.*

**dẽ-tính** *dt.* Tính người dẽ-dàng.

**DÈM** *dt. (lóng)* : Hạng, thứ mấy trong bản sắp : *Kỳ nầy mấy mấy dèm ? (ième).*

**DÉM** *trt.* Gẫm-ghé, tò-vò, toan-tính, mới nghĩ ra và giợm làm : *Dém đi coi vợ.*

**DEN** *dt. Clg.* Ren, hàng thùa bông hoa *(dentelle).*

**DÈN-DẸT** *tt.* Hơi dẹt, hơi xẹp, thấp : *Mũi dèn-dẹt.*

**DEO** *tt.* Nheo, nhăn-nhíu : *Da mặt deo.*

**DEO-DẺO** *tt.* Dẻo-dẻo, hơi dẻo : *Nhồi deo-dẻo.*

**DÈO** *dt.* Tình-hình, tính-cách sự-việc trong một lúc : *Coi dèo, liệu dèo, theo dèo.*

**DẺO** *tt.* Mềm và dai, tính-chất những vật có thể nhồi nắn theo ý muốn : *Cơm dẻo, sáp dẻo II (B)* Bền, dai sức, không biết mệt-mỏi : *Già mà còn dẻo.*

**dẻo-dai** *tt.* Bền sức, chịu-đựng được lâu : *Có tập dượt nhiều mới được dẻo-dai.*

**dẻo-đeo** *trt.* Ân-cần với nhiều lời-lẽ : *Nói dẻo-đeo, mời dẻo-đeo.*

**dẻo-nhẹo** *tt.* Thiệt dẻo, không giòn : *Kẹo dẻo-nhẹo.*

**dẻo sức** *trt.* Bền sức, chịu-đựng lâu : *Tuy trông tuổi chớ dẻo sức.*

**DÉP** *dt.* Vật mang dưới chưn như guốc nhưng bằng da, bằng rơm, bằng cao-su..., đế mỏng, gót thấp : *Chưn giày chưn dép ; Chưn em đi dép quay ngang CD.*

**DẸP** *đt.* Thu-xếp cho sạch-sẽ, có thứ-tự, trống, gạt bỏ : *Dọn dẹp, dẹp qua một bên II* Trừ-khử, đánh đuổi : *Dẹp giặc, đánh dẹp.*

**dẹp bảng** *đt.* Hạ bảng hiệu xuống, không mua bán làm ăn nữa.

**dẹp cướp** *đt.* Đánh đuổi, bắt bọn cướp.

**dẹp đường** *đt.* Dọn đường, làm cho trống đường trước khi xe một phái-đoàn ngoại-giao hay một nhân-vật cao-cấp của chánh-phủ tới : *Cảnh-sát đi dẹp đường.*

**dẹp giặc** *đt.* Đánh đuổi, bắt giết những người làm giặc : *Cử binh dẹp giặc.*

**dẹp loạn** *đt. Nh.* Dẹp giặc.

**dẹp qua** *đt.* Gác bỏ, không nói tới nữa : *Dẹp qua chuyện đó đi.*

**DẸT** *tt.* Xẹp, thấp : *Mũi dẹt.*

**DÊ** *dt. (động)* : Loài thú có gạc, có râu cằm, lông nhiều và hôi, bốn móng thon nhọn, thích

chồm phá để kiếm cỏ, dây leo để ăn: *Sửa dê, thịt dê, cà dái dê* || **tt.** Tính thích đàn-bà: *Máu dê, già dê* || **đt.** Ve-vãn, chọc-ghẹo đàn-bà: *Dê con người ta, dê vợ người.*

**dê xồm** *dt. (động)*: Dê đực già, râu cằm dài, lông nhiều, thật hôi || *(B)* Người có tính dê trắng-trợn: *Coi chừng con dê xồm đó.*

**DÊ** *đt. Clg.* Rê, trúc từ trên cao xuống để nhờ gió thổi bay lúa lép và bụi: *Dê lúa, dê thóc* || *(R)* Xê, dời đi, mang đi: *Dê chỗ khác* || Rưới, để chảy nhiều nơi: *Dê cùng đường.*

**dê-diếu** *đt.* Bán dê bán diếu, bán rao, đồn-đãi những việc xấu của người: *Miệng đời dê-diếu biết bao CH.*

**DẾ** *dt.* Loại côn-trùng hai cánh đôi để gáy, miệng có hai càng bén để kẹp, hai chưn sau dài, có gai nhọn cũng gọi càng: *Dế hả càng, dế một càng, đá dế; Cám thương con dế ở hang, Nắng mưa chẳng nại, cơ-hàn quản bao CD* || *(lóng)*: *Clg.* Mối, hành-khách tới bến để mua vé xe đò: *Bắt dế.*

**dế cơm** *dt.* Loại dế to con, gáy tiếng nhỏ và rè.

**dế chó** *dt.* Loại dế nhỏ con, gáy nhỏ.

**dế lửa** *dt.* Loại dế háo-chiến, gáy tiếng to và thanh, cánh đỏ, trên gáy có hai bệt vàng.

**dế mèn** *dt. Nh.* Dế cơm.

**dế mọi** *dt.* Loại dế thật nhỏ, không cánh, mình có rằn đen, thường ở kẹt hóc.

**dế nhủi** *dt.* Loại dế mình dài, càng to, cánh nhỏ, hay nhủi dưới đất và hay cắn rễ cây cỏ: *Đêm nằm giấc ngủ không an, Trách con dế nhủi kêu vang ngoài thành CD.*

**dế than** *dt.* Loại dế háo-chiến, gáy tiếng to và thanh, cánh đen, trên gáy có hai bệt vàng.

**dế trục** *dt.* Dế than và dế lửa cụt đuôi.

**dế út-tiêu** *dt.* Dế than hay dế lửa còn nhỏ nhưng vẫn gáy to và biết chọi (đá).

**DỂ** *đt.* Khinh, lờn, không kiêng-nể, không trọng nhau: *Dễ nhau, kẻ khinh người dễ.*

**dễ-duôi** *đt.* Khinh-thường, xem việc chẳng đáng chi: *Dễ-duôi thì mắc bẫy.*

**dễ-khinh** *đt.* Khi-dễ, không coi ra gì: *Việc nguy lắm, đừng có dễ-khinh.*

**dễ-ngươi** *đt.* Lờn mặt, không kiêng sợ: *Dễ-ngươi cha mẹ, dễ-ngươi thầy* || *(B) Nh.* Dễ-duôi.

**DỄ** *bt.* Suôn-sẻ, không tốn công nhiều mà vẫn được, không khó: *Không ai giường rộng chiếu dài dễ xoay CD* || *(R)* Thế nào cũng được, không đòi-hỏi nhiều: *Chủ dễ, chồng dễ* || **trt.** Lẽ đâu, khó có được: *Không dưng ai dễ cầm tàn che cho; Mẹ già chưa dễ ở đời với con CD.*

**dễ ăn** *trt. Clg.* Dễ nuốt, ăn dễ-dàng: *Già rồi, có canh dễ ăn* || *(B)* **tt.** Hiền, thật-thà, dễ bị hiếp: *Đừng tưởng tôi dễ ăn mà làm dữ* || Hơi ngọt, không chua: *Quýt dễ ăn* || Trôi-chảy, sẽ có kết-quả tốt: *Áp-phe nầy dễ ăn mà!*

**dễ bảo** *tt. Clg.* Dễ dạy, ngoan, không cãi lời: *Đứa con dễ bảo.*

**dễ coi** *tt.* Khá đẹp, nhạn-sắc vừa mắt mọi người: *Con nhỏ dễ coi.*

**dễ chịu** *tt.* Đỡ, không quá lắm: *Khí-hậu dễ chịu, trong mình dễ chịu, anh đó tính dễ chịu, tiền bạc cũng dễ chịu.*

**dễ-dãi** *tt.* Sao cũng được, không khe-khắt, không đòi-hỏi bắt-buộc: *Người tính dễ-dãi.*

**dễ dạy** *tt.* Biết nghe lời, mau hiểu: *Đứa con dễ dạy.*

**dễ-dàng** *bt.* Rất dễ, không phải tốn công chi cả: *Chuyện đó dễ-dàng mà! Làm dễ-dàng.*

**dễ dầu gì** *trt.* Rất khó mà làm cho được, mà nói cho xuôi: *Dễ dầu gì thuyết-phục nó.*

**dễ-dúng gì** *trt.* Rất khó chớ không dễ đâu: *Việc đó không dễ-dúng gì!*

**dễ ghét** *tt.* Đáng ghét, không thương được: *Người gì dễ ghét quá!* || Dễ thương, rất đáng yêu (tiếng nựng): *Con tôi dễ ghét quá mà!*

**dễ gì** *trt.* Không chắc, hơi khó: *Dễ gì được; Dễ gì chen vô.*

**dễ giận** *tt.* Quạu, hay giận: *Anh đó tính dễ giận, đừng chọc ảnh* || Đáng giận, khó dằn: *Dễ giận hôn! Con gì sai không được.*

**dễ hôn** *trt.* Không dễ chi đâu: *Dễ hôn! Bộ tôi dại sao?*

**dễ không** *trt. Nh.* Dễ hôn.

**dễ mua** *trt.* Cũng rẻ, không thách cao: *Chị đó bán dễ mua.*

**dễ nuốt** *tt. Nh.* Dễ ăn.

**dễ nghe** *trt.* Nghe được, êm tai, xuôi tai: *Người khôn nói tiếng dịu-dàng dễ nghe CD.*

**dễ nhìn** *tt. Nh.* Dễ coi.

**dễ ợt** *tt.* Rất dễ: *Chuyện dễ ợt.*

**dễ sai** *tt.* Sai-khiến được, không cãi lời: *Đứa tớ dễ sai.*

**dễ tính** *dt.* Tính dễ-dãi: *Người dễ tính* || Dễ giải-quyết, việc không khó-khăn: *Chuyện cũng dễ tính mà.*

**dễ thở** *trt.* Thở dễ-dàng: *Ngủ không trùm mền dễ thở* || *(B)* Khá, có dư tiền trong nhà: *Tuy không giàu chớ cũng dễ thở.*

**dễ thương** *tt.* Đáng yêu : *Tính-tình dễ thương ; Mặt dễ thương.*

**dễ thường** *trt.* Chắc, có lẽ : *Dễ thường ông ấy sai hẹn.*

**DỀN** *trt.* Đều-đều, không dứt : *Chơi dền, đánh bạc dền.*

**DẾN** *dt. (lóng)* : *Clg.* Dện, xán, đánh, hạ xuống : *Ông dến một đám mưa ; Dến nó một bốp-tai.*

**DỆN** *dt. (lóng)* : Nện, đầm, làm cho dẽ : *Dện đất II (R) Nh.* Dến.

**dện tam-hạp** *dt.* Đồ hồ (gồm vôi, cát và nước) rồi đầm, nện cho dẽ.

**DỆN** *dt. (động)* : X. Nhện.

**DỆT** *dt.* Đan, xỏ lòn bằng máy những sợi dọc và ngang cho chúng gài lại cho dính thành bức mỏng : *Máy dệt, khung dệt, thợ dệt, dệt vải, dệt chiếu ; Em đương dệt chiếu hồi-văn, Nghe anh có vợ vội quăng con chuồi CD.*

**dệt cửi** *dt.* Dệt với khung cửi bằng gỗ : chân đẹp go, tay đâm thoi qua lại cùng dập chỉ xuống.

**DI** *dt.* Chà bằng chưn hay tay cho mất dấu : *Di sạch, di mất.*

**DI** *dt.* Để lại, bỏ sót : *Di xú vạn niên.*

**di-bút** *dt.* Lời trối viết trên giấy, bài thơ của người chết để lại : *Di-bút của cụ Phan-thanh-Giản.*

**di-cảo** *dt.* Bản thảo sách-vở, thi văn của người chết để lại : *Nhiều di-cảo của Trương-vĩnh-Ký chưa được xuất-bản.*

**di-chúc** *dt. Clg.* Chúc-thư, lời trối miệng của người chết hoặc viết ra giấy để lại : *Theo di-chúc...*

**di-chúc chính-thức** *dt. (Pháp)* : Di-chúc do đương-sự lập tại phòng Chưởng-khế với bốn người chứng, khi còn sống.

**di-chúc mật-phong** *dt.* Di-chúc niêm-phong kín, giao Chưởng-khế giữ để, sau khi đương-sự chết, mở ra trước mặt sáu người chứng.

**di-chúc phân-sản** *dt. (Pháp)* : Cuộc chia gia-tài theo di-chúc.

**di-chúc tự-bút** *dt.* Di-chúc chính tay đương-sự viết ra khi còn sống.

**di-độc** *dt.* Để nọc độc lại, để sự độc-hại về sau *II dt.* Cái độc do ông cha để lại.

**di-giao** *dt. (Pháp)* : Chừa lại để giao người khác hay cơ-quan khác : *Trong một vụ án, toà xét cả vấn-đề phụ-đới để phán-định cho tinh-tường, không cần di-giao vấn-đề phụ-đới ấy cho toà-án có thẩm-quyền hơn.*

**di-hài** *dt.* Thi-thể, xương người chết.

**di-hại** *dt.* Để mối hại lại về sau : *Trong cơn vui sướng, không kể việc di-hại về sau.*

**di-hận** *dt.* Để mối hận lòng hay hận-thù về sau : *Ngàn năm di-hận II dt.* Mối hận ngày trước còn lại : *Ông ấy tuy chết, nhưng di-hận vẫn còn trong lòng dân-chúng.*

**di-hoạ** *dt.* Để hoạ về sau, để hoạ cho người khác.

**di-huấn** *dt.* Lời dạy của người sắp chết trối lại : *Tuân di-huấn của cha tôi...*

**di-lậu** *dt.* Quên, sót *II dt. (Pháp)* Việc làm giấy-tờ sổ-sách không đúng luật : *Hộ-lại ghi vào sổ hộ-tịch những việc sinh, tử, giá-thú khai-báo trễ là làm việc di-lậu.*

**di-mạng (mệnh)** *dt.* Lời dặn của người sắp chết.

**di-mặc** *dt.* Mực (tức chữ viết) của người sắp chết.

**di-mưu** *dt.* Nghề-nghiệp, công-việc làm ăn của ông cha truyền lại.

**di-ngôn** *dt.* Lời trối, lời để lại.

**di-nghiệp** *dt.* X. Di-sản.

**di-nhượng** *dt. (Pháp)* : Nhượng quyền làm chủ cho người khác bằng cách tặng-dữ hoặc bán.

**di-phong** *dt.* Phong-tục xưa còn lại.

**di-sản** *dt. (Pháp)* : *Clg.* Di-nghiệp, tài-sản người chết để lại.

**di-sản khuyết-kế** *dt. (Pháp)* : Gia-tài người chết để lại mà không người đủ tư-cách thừa-kế *(succession déshérente).*

**di-sản vô-thừa-nhận** *dt. (Pháp)* : Gia-tài người chết để lại không con cháu nhận lãnh *(succession vacante).*

**di-tích** *dt.* Dấu-vết xưa còn lại.

**di-tinh** *dt. (bh)* : Chứng bịnh tự-nhiên tinh-khí xuất ra khi ngủ mê, do thận hư vì trước đó dâm-dục quá độ hoặc do thủ-dâm *(spermatorrhée).*

**di-thần** *dt.* Bầy-tôi triều trước còn lại : *Nhiều di-thần nhà Lê không ra phò nhà Nguyễn.*

**di-truyền** *tt.* Do người trước truyền lại : *Bệnh di-truyền.*

**di-văn** *dt.* Thi, văn người chết để lại.

**di-vật** *dt.* Đồ-vật người chết để lại.

**di xú** *dt.* Để tiếng xấu lại : *Di xú vạn niên.*

**DI** *dt.* Dời đi, đổi đi, cho : *Bất di bất dịch.*

**di-cư** *bt.* Dời chỗ ở : *Di-cư từ Bắc vào Nam.*

**di-chuyển** *bt.* Dời đi, đổi đi : *Di-chuyển công chức.*

**di dân** *dt.* Dân di-cư, dân từ nơi khác đến ở : *Nhiều di dân đổ xô tới II dt.* Dời dân đi : *Di dân tránh nạn lụt.*

**di-dịch** *dt.* Thay-đổi, dời-đổi : *Ở đời, không việc gì là không di-dịch.*

**di-giá** *đt.* Dời xa-giá, ngự đi nơi khác (tiếng nhà vua).

**di-quan** *đt.* Dời quan-tài đi.

**di-tản** *đt.* Tản-mát đi nhiều nơi : *Di-tản từ binh.*

**di-táng** *đt.* Lấy cốt đem chôn nơi khác.

**di-tâm** *dt.* Sự di-dịch khỏi điểm giữa, xa điểm giữa *(excentration).*

**di-thực** *đt.* Đi xứ khác làm ăn.

**di-trú** *đt.* Dời nhà, dọn nhà đi nơi khác.

**DI** *trt.* Thong-thả, vui-vẻ.

**di-dưỡng** *đt.* An-dưỡng, nghỉ cho thong-thả, cho yên vui : *Di-dưỡng tinh-thần, di-dưỡng tính-tình.*

**di-sắc** *dt.* Sắc mặt vui-tươi.

**DI** *dt.* Dì, em gái hoặc chị của mẹ.

**di-trượng** *dt.* Giượng, chồng của dì.

**DÌ** *dt.* Vai và tiếng gọi chị hay em gái của mẹ mình : *Không cha đeo chưn chú, không mẹ níu vú dì* // Tiếng gọi tâng dì của con mình // Tiếng gọi vợ bé hay vợ sau của cha mình // Tiếng gọi những người đàn-bà trang lứa với mẹ mình.

**dì giượng** *dt.* Tiếng gọi chung vợ chồng dì mình : *Mời dì giượng ăn cơm.*

**dì ghẻ** *dt.* Mẹ ghẻ, kế-mẫu, vai vợ sau hay vợ bé của cha mình đối với mình (vẫn gọi dì) : *Dì ghẻ con chồng.*

**dì nó** *dt.* Tiếng gọi dì ghẻ của con mình : *Xin dì nó thương giùm đứa con không mẹ.*

**DÍ-DỎM** *trt.* Cách ăn-mặc loè-loẹt : *Ăn-mặc dí-dỏm* // *(R)* Cách nói bóng-bảy nhẹ-nhàng : *Nói dí-dỏm.*

**DỈ** *dt.* Dì ấy, tiếng chỉ người dí vắng mặt : *Dỉ mắng con.*

**dỉ** *đt.* Hé, cho ra ít // *(R) Clg.* Rỉ, nhỏ từng giọt.

**dỉ bảo** *đt.* Bảo nhỏ, nói nhỏ vào tai : *Gọi con lại dỉ bảo.*

**dỉ hơi** *đt.* Nói ra, cho biết : *Chuyện như thế mà nó có dỉ hơi cho tôi biết đâu.*

**dỉ hơi vang lặng** *đt.* Cho biết công-khai hoặc âm-thầm // *(thth) Nh.* Dỉ hơi (chỉ dùng trong trường-hợp trách-móc) : *Chuyện như vậy mà nó chớ hề dỉ hơi vang lặng cho mình biết.*

**dỉ nước mắt** *đt.* Sa nước mắt, muốn khóc : *Nghe qua, nó dỉ nước mắt.*

**dỉ răng** *đt.* Hở răng, nói cho biết (chỉ dùng trong trường-hợp không) : *Chuyện tày trời mà nó có dỉ răng đâu !*

**dỉ tai** *đt.* Phụ-nhĩ, kề tai nói nhỏ, cho hay kín : *Việc đó, nó có dỉ tai cho tôi hay rồi.*

**DĨ** *bt.* Đã qua, rồi, thôi : *Dĩ-nhiên, dĩ-vãng, bất-đắc-dĩ* // *(R)* Bất, bỏ, xoá : *Dĩ sổ, dĩ-lỡ.*

**dĩ-lỡ** *bt.* Lỡ rồi, chuyện đã rồi : *Đã dĩ-lỡ như thế, thôi thì bỏ qua cho rồi.*

**dĩ-nhiên** *trt.* Cố-nhiên, hẳn như thế : *Lẽ dĩ-nhiên, dĩ-nhiên như thế.*

**dĩ sổ** *đt. (lóng)* : Xoá tên trong sổ : *Ngọc-hoàng dĩ sổ mấy rồi.*

**dĩ tên** *đt.* Gạt bỏ tên, không kể tên đó nữa : *Người nầy thôi làm thì dĩ tên cho rồi.*

**dĩ-vãng** *bt.* Quá-khứ, việc đã qua : *Dĩ-vãng xa xưa ; Chuyện dĩ-vãng.*

**DĨ** *tt.* Chưa chín đều : *Xôi dĩ.*

**DĨ** *dt.* Chái, nhà nhỏ một bên, chung một tấm vách : *Nhà một gian hai dĩ.*

**DĨ** *tt.* Xệp xuống, tật ở mũi.

**dĩ mũi** *tt.* Xệp mũi, nói hơi nghẹt, tiếng không rõ : *Người dĩ mũi.*

**DĨ** *bt.* Lấy, dùng, để mà : *Dĩ hoà vi quý, dĩ ân báo oán* // Cho đến, nhằn : *Đĩ chí* // Do, đó, tưởng là, bởi vì, đem lại : *Gia-dĩ, sở-dĩ.*

**dĩ cố** *trt.* Bởi thế cho nên.

**dĩ chí** *trt.* Cho đến : *Từ tháng tư dĩ chí tháng sáu, ông không nhỏ cho một giọt mưa.*

**dĩ hạ** *trt.* Tới dưới, sấp xuống : *Từ mực nầy dĩ hạ.*

**dĩ thượng** *trt.* Trở lên, tới trên : *Từ chỗ nầy dĩ thượng.*

**DỊ** *tt.* Khác, lạ : *Lập-dị, kỳ-dị* // *(R)* Khác thường, xấu-xí : *Dị-kỳ, dị-hợm ; Thằng cha sao dị quá.*

**dị-bang** *dt.* Nước khác, không phải nước mình.

**dị-bào** *tt.* Khác bào-thai, tức khác mẹ (nhưng cùng cha) : *Anh em dị-bào.*

**dị-bẩm** *dt.* Bẩm-chất khác, không giống nhau về bẩm-chất.

**dị-biệt** *tt. (Pháp)* : Dị-đồng sai-biệt, khác hẳn hoặc trái ngược : *Giải-pháp dị-biệt.*

**dị-chí** *dt.* Chí-hướng khác, lòng dạ đổi khác : *Mống sanh dị-chí.*

**dị-chủng** *dt.* Giống nòi khác, không cùng nòi giống với mình : *Người dị-chủng tới làm ăn-ở nước mình rất đông.*

**dị-dạng** *dt.* Hình-dáng khác thường.

**dị-điểm** *dt.* Chỗ khác nhau giữa hai sự-vật.

**dị-đoan** *bt.* Huyền-hoặc, không hợp-lý, không đúng chính-đạo : *Chuyện dị-đoan, tin dị-đoan.*

**dị-đồng** *tt.* Chỗ giống nhau và chỗ khác nhau : *Tìm những điểm dị-đồng để bổ-cứu lẫn nhau* // *tt.* Khác nhau : *Tuy vậy, cũng còn chỗ dị-đồng.*

**dị-giáo** *dt.* Đạo-giáo khác, khác với đạo-giáo của mình.

**dị-hình** *dt.* Hình-dáng khác thường, xấu-xí : *Người sao dị-hình quá.*

**dị-hoá** *dt. (triết)* : Biến-đổi cho ra khác (sinh, lớn, già, chết), đặc-tính của sự sống : *Thu-nhập đồ ăn vào mình là bổ-khuyết cho sự dị-hoá.*

**dị-hờm** *tt. Clg.* Dị-hợm hay Dị-hụ, kỳ-cục, lạ đời, không giống ai cả : *Người gì mà dị-hờm quá !*

**dị-hợm** *tt.* X. Dị-hờm.

**dị-hụ** *tt.* X. Dị-hờm.

**dị-kỳ** *tt.* Kỳ-cục, khác với thiên-hạ cách khó coi : *Người dị-kỳ, việc dị-kỳ.*

**dị-liễu** *dt. (thực)* : X. Mặt-quỷ.

**dị-nghị** *dt.* Luận-bàn riêng với ý không bằng lòng : *Làm thế không sợ thiên-hạ dị-nghị sao ? II (Pháp)* So-sánh, đối-chiếu, kháng-nghị, kháng-tố, sai-áp.

**dị-nhân** *dt.* Người khác thường, có cử-chỉ và hành-động khác, cao hơn người thường : *Có lẽ đó là một bậc dị-nhân.*

**dị-sử** *dt.* Sách chép chuyện kỳ-quái, chuyện lạ không ghi chép trong sử chính-thức.

**dị-tâm** *dt.* Lòng dạ khác, đổi dạ : *Đề-phòng kẻ sinh dị-tâm.*

**dị-tộc** *dt.* Họ khác, nòi giống khác.

**dị-tướng** *dt.* Tướng-mạo kỳ-dị, hình-dung cổ-quái : *Người có dị-tướng thường có tài lạ.*

**dị-thường** *tt.* Khác thường, khác với lẽ thông-thường : *Chuyện dị-thường.*

**dị-trạng** *dt.* Hình-trạng khác thường, trạng-thái mới.

**dị-vực** *dt. Clg.* Dị-vức, khu-vực khác, cõi khác, xứ khác : *Người dị-vực tới sinh-phương ở đây rất đông.*

**DỊ** *bt.* Dễ, không khó : *Tri dị hành nan ; Dị đắc dị thất ; Bình-dị, dung-dị, giản-dị II* Nhẹ, dễ, xem thường, coi không ra chi : *Khinh-dị.*

**dị trực** *tt.* Dễ-dàng và ngay-thẳng.

**DĨA** *dt. Clg.* Đĩa, vật đựng thức ăn trẹt lòng, thấp : *Cái dĩa, chén dĩa, rửa dĩa ; Tay bưng dĩa muối chấm gừng, Gừng cay muối mặn xin đừng bỏ nhau CD II (R)* Bộ-phận mặt trên có răng để kéo dây sên trong một giàn máy : *Dĩa xe đạp II* Những đồ-vật tròn giẹp giống cái dĩa : *Cá dĩa, cà dĩa, dĩa bay.*

**dĩa bay** *dt.* Vật to lớn, hình tròn giẹp thuộc loại hoả-tiễn có người lái, thỉnh-thoảng có phi-cơ bắt gặp, nhưng chưa hiểu đích-xác công-dụng *II (B)* Cuộc xô-xác giữa vợ chồng trong nhà khi ghen-tương : *Tối nay có dĩa bay.*

**dĩa bàn** *dt.* Dĩa to đựng cơm hoặc thức ăn khi dùng bữa.

**dĩa bàn-thang** *dt.* Dĩa thật to đựng trái cây cúng.

**dĩa bông cúc** *dt.* Dĩa nhỏ có hình bông cúc trong lòng *II* Mọi thứ dĩa nhỏ một cỡ với dĩa có hình bông cúc.

**dĩa chưn** *dt.* Dĩa có chưn cao.

**dĩa dầu** *dt.* Thếp dầu, dĩa nhỏ đựng dầu với cộng bấc để thắp như cái đèn.

**dĩa đá** *dt.* Dĩa bằng đất nung tráng men.

**dĩa hát** *dt.* Vật tròn giẹp bằng nhựa có rãnh khu-ốc cạn và thật nhỏ, khi quay cạ với mũi cây kim nhọn thì phát ra tiếng, phần nhiều là bài hát.

**dĩa hột xoài** *dt.* Dĩa to hình hột xoài, dùng đựng thức ăn.

**dĩa quả-tử** *dt.* Dĩa bàn-thang có trái cây chưng trên bàn thờ.

**dĩa răng** *dt.* Dĩa bằng sắt, bìa có răng nhọn để khi quay, nhờ dây sên kéo bánh xe lăn theo.

**DỊCH** *dt.* Đổi tiếng nước nầy thành tiếng nước khác : *Dịch sách, thông-dịch-viên.*

**dịch-âm** *dt. Clg.* Phiên-âm, viết tiếng ngoại-quốc với chữ mình, không cần nghĩa : *Inspiration mà viết Yên-sĩ-phi-lý-thuần là lối dịch-âm theo Tàu.*

**dịch-bản** *dt.* Bản dịch một quyển sách, một bài văn.

**dịch-giả** *dt.* Người đã dịch một quyển sách, một bài văn : *Tên dịch-giả thường ở dưới tên tác-giả.*

**dịch-phẩm** *dt.* Tác-phẩm được dịch, bản dịch một tác-phẩm : *Trước chiến-tranh, nước ta đã có nhiều dịch-phẩm đáng kể.*

**dịch-thuật** *dt.* Viết lại một quyển sách tiếng nước nầy bằng tiếng nước khác (không dịch sát).

**DỊCH** *bt.* Tên bộ sách triết-học xưa nhứt của Tàu : *Kinh Dịch, quẻ Dịch II* Dời-đổi, đổi chác : *Di-dịch, giao-dịch, mậu-dịch, xê-dịch.*

**dịch-hoán** *dt.* Trao-đổi, đổi-chác với nhau.

**dịch-kinh** *dt.* Kinh Dịch (X. Dịch).

**dịch-lý** *dt.* Triết-lý theo kinh Dịch.

**dịch-số** *dt.* Số-mạng con người theo kinh Dịch *II (R)* Khoa bói quẻ Diệc.

**DỊCH** *dt.* Việc, việc làm do người trên sai-khiến : *Chiến-dịch, quân-dịch, sưu-dịch, hoãn-dịch, miễn-dịch.*

**dịch-mục** *dt.* Cai-việc, người coi-sóc dân sưu-dịch (công-tác).

**dịch-phu** *dt.* Lao-công, người làm việc thuộc cấp dưới, chịu sự sai-khiến của người khác.

**dịch-sử** *dt.* Sai-khiến, chỉ-bảo người làm.

**DỊCH** *dt.* Bịnh truyền-nhiễm : *Mắc dịch, ôn-dịch II (R)* Sự bắt-chước : *Dịch tự-tử, dịch úp hụi.*

**dịch chuột** *dt. (bh)* : *Clg.* Dịch-hạch, bịnh truyền-nhiễm do một giống vi-trùng tạo nên được bác-sĩ *Yersin* tìm ra từ giống rận trong lông chuột và các loài gặm-nhấm truyền sang người, thời-kỳ nhiễm bịnh từ một tới năm ngày, bịnh-nhân thấy mệt-mỏi, nhức đầu, uể-oải, nhiệt-độ đến 40°, ngày thứ sáu hạch nổi ở háng hoặc nách, có khi hạch chưa chảy mủ thì người bịnh chết nếu không chạy chữa kịp *(peste).*

**dịch-hạch** *dt.* X. Dịch chuột.

**dịch-lệ** *dt.* Lệ mỗi năm trong lúc nóng-bức là thời-kỳ các bịnh dịch dễ phát-sinh và truyền-nhiễm : *Ôn-hoàng dịch-lệ.*

**dịch-khí** *dt.* Khí-hậu nóng-bức dễ sinh các chứng truyền-nhiễm.

**dịch-tả** *dt. (bh)* : Bịnh truyền-nhiễm làm bịnh-nhân đau bụng và tiêu liên-tiếp, phần rất loãng và lợn-cợn trắng, hậu-môn mở ra luôn, phần chảy không kềm-hãm được, trên thì mửa, ban đầu có thức ăn, sau thì nước và mật xanh, mật vàng, cuối cùng là nước nhớt, vài giờ sau là trạng-thái hết nước, mắt sâu, má lõm, lưỡi khô và đỏ, tay nhăn-nheo, da xù-xì, khát nước tột-độ, tiểu rất ít, bị vọp bẻ luôn *(choléra).*

**DỊCH** *dt.* Ranh đất, bờ ruộng, bờ mẫu.

**dịch-quyền** *dt. (Pháp)* : Quyền sử-dụng đất-đai của người khác do nhu-cầu chính-đáng của nhiều người *(servitude).*

**dịch-quyền bất-sử-dụng** *dt. (Pháp)* : Dịch-quyền theo đó người chủ thoả-hiệp không sử-dụng một khoảnh đất của mình vì những công-trình hữu-ích của một đệ-tam-nhân hay của chính-phủ xây-dựng trên đó như : chừa một khoảnh đất chung-quanh một trụ đá tam-giác-đạc *(servitude de non usage).*

**dịch-quyền bất-hiển-nhiên** *dt. (Pháp)* : Dịch-quyền mặc-nhiên, không có dấu tỏ cho thấy như dịch-quyền không xây-cất hoặc chỉ xây-cất tới một bề cao nào đã định mà thôi *(servitude non apparente).*

**dịch-quyền bất-kiến-tạo** *dt. (Pháp)* : Dịch-quyền theo đó một chủ đất bị bắt-buộc không được xây-cất hoặc chỉ xây-cất với điều-kiện bắt-buộc, thí-dụ gần phi-trường và trong một phạm-vi nào đó, các chủ đất không được xây-cất nhà cao quá mức định *(servitude non édificandi).*

**dịch-quyền bất-liên-tục** *dt. (Pháp)* : Dịch-quyền mà sự sử-dụng phải do tay người dự vào mới có, thí-dụ dịch-quyền thông-hành, tải nước, cho súc-vật ăn cỏ... *(servitude discontinue).*

**dịch-quyền công-ích** *dt. (Pháp)* : Dịch-quyền vì lý-do lợi-ích chung, thí-dụ nhiều sở đất liên ranh, chung chịu chừa một dây đất để nhà-nước đắp một cần lộ hay đào một con kinh có ích cho sự lưu-thông chung *(servitude d'intérêt public).*

**dịch-quyền giong thuyền** *dt. (Pháp)* : Quyền địa-dịch mà một chủ đất dọc theo bờ kinh, bờ rạch, dành cho kẻ giong thuyền một lối đi để kéo thuyền khi gặp nước ngược *(servitude de halage).*

**dịch-quyền hiển-nhiên** *dt. (Pháp)* : Dịch-quyền trông thấy rõ bởi những công-trình kiến-tạo hiển-hiện như : cửa, cửa sổ, máng nước, đường mương *(servitude apparente).*

**dịch-quyền liên-tục** *dt. (Pháp)* : Các dịch-quyền mà sự sử-dụng được hoặc có thể liên-tục không cần phải có người dự-sự như : dịch-quyền vọng-cảnh, dịch-quyền thông-thuỷ (mương, cống) *(servitude continue).*

**dịch-quyền pháp-định** *dt. (Pháp)* : Dịch-quyền do pháp-luật định sẵn vì lý-do công-ích như địa-dịch theo bờ sông, bờ kinh, bờ bể, vệ đường, hoặc vì lý-do tư-ích như địa-dịch thông-hành *(servitude légale).*

**dịch-quyền tự-nhiên** *dt. (Pháp)* : Dịch-quyền do địa-thế thiên-nhiên gây ra, thí-dụ người có đất ở chỗ thấp phải chịu cho nước ở chỗ cao chảy xuống, không được đắp đê ngăn chặn ; đổi lại người ở trên cao cũng không được nhờ ưu-thế mà làm điều chi tổn-hại cho người ở dưới thấp *(servitude naturelle).*

**dịch-quyền thị-nhai** *dt. (Pháp)* : Dịch-quyền dành cho các gia-cư sử-dụng, dù gia-cư ấy ở đô-thị hay thôn-quê, và có thể liên-tục như : ống cống, máng nước, mương, rãnh, hoặc bất liên-tục như thông-hành, tải nước *(servitude urbaine).*

**dịch-quyền thông-hành** *dt. (Pháp)* : Dịch-quyền mà một bất-động-sản ở mặt tiền lộ hay sông phải nhường cho một bất-động-sản ở hậu-bối một lối ra lộ hay sông ngắn nhứt *(servitude de passage).*

**dịch-quyền thông-thuỷ** *dt. (Pháp)* : Dịch-quyền mà một chủ đất ở gần bờ nước hoặc

ở dưới thấp bị bắt nhượng cho chủ đất ở hậu-bối hay ở trên cao cần đem nước vào ra ngang đất mình *(servitude de l'écoulement)*.

**dịch-quyền triệt-thối** *dt. (Pháp)* : Dịch-quyền định-chế mọi sự xây-cất gần ranh một bất-động-sản khác, thí-dụ cất nhà không được phạm lộ-giới, không được xây lò rèn, ống khói, chuồng gia-súc, kho chứa muối kề vách tường chung với nhà bên cạnh *(servitude de recul)*.

**dịch-quyền ước-định** *dt. (Pháp)* : Dịch-quyền thoả-thuận và cam-kết giữa tư-nhân với nhau *(servitude conventionnelle)*.

**dịch-quyền vọng-cảnh** *dt. (Pháp)* : Dịch-quyền định-chế sự khai cửa hay cửa sổ day qua một bất-động-sản liên ranh, thí-dụ khi cất nhà sát đất người, thì ngạch dưới cửa sổ phải cao khỏi mặt đất 2 m. 60 và cánh cửa chỉ mở vào trong *(servitude de vue)*.

**DỊCH** *dt.* Trạm, nơi tiếp và gởi chuyển công-văn ; nơi trọ của các quan từ xa đến trước khi vào yết-kiến vua (xưa).

**dịch-đình** *dt.* Nhà mát cất tạm để làm lễ tiễn đưa người đi xa hay rước người từ xa đến.

**dịch-lại** *dt.* Viên quan giữ trạm.

**dịch-mã** *dt.* Ngựa dùng cỡi chạy giấy-tờ từ trạm nầy tới trạm khác.

**dịch-quán** *dt. Clg.* Quán dịch, nhà trạm.

**dịch-thừa** *dt. Nh.* Dịch-lại.

**dịch-xá** *dt. Nh.* Dịch-quán.

**DỊCH** *dt.* Nước, chất lỏng : *Dung-dịch.*

**dịch-hoá** *dt. (h)* : Nước hoá-học ; thể hơi thành thể nước.

**dịch-thể** *dt.* Thể lỏng như : rượu, nước.

**dịch-trấp** *dt.* Chất nước.

**DÌM** *đt.* Ém, giấu, áng mất, không cho ra mặt : *Bị dìm, dìm người tài, dìm lá đơn.*

**DÍM** *dt. (động)* : *Clg.* Nhím (X Nhím).

**DIN** *dt. (động)* : Trâu rừng, loại trâu ăn rẫn ; *Con din, sừng din.*

**DINH** *dt. Clg.* Doanh, trại lính : *Đóng dinh, Tổng-hành-dinh* // Nhà ở các quan lớn : *Dinh Tham-biện, dinh Tỉnh-trưởng, dinh ông lớn ; Ngựa ô anh thắng kiệu vàng, Anh tra khớp bạc đưa nàng về dinh CD* // Miễu thờ thần : *Dinh Cậu, dinh Cô* // *đt.* Lo-toan, làm cho : *Kinh-dinh.*

**dinh-cầu** *đt.* Đem hết sức-lực tâm-trí ra tìm-tòi.

**dinh-cơ** *dt.* Nhà cửa, sản-nghiệp.

**dinh-cứu** *đt.* Tìm cách cứu-giúp người.

**dính dãy** *dt.* Nhà to dính liền nhau : *Dinh dãy ngang dọc như màng nhện.*

**dinh-dưỡng** *dt.* Sự dùng chất bổ trong thức ăn để nuôi thân-thể : *Cách dinh-dưỡng, phần dinh-dưỡng, tác-dụng dinh-dưỡng.*

**dinh-điền** *dt.* Chính-sách khuyến-khích, giúp-đỡ lưu-dân chiêu-mộ hoặc những di-dân, khai-khẩn đất hoang và rừng với mục-đích giúp cuộc mưu-sinh cho số dân ấy, đồng-thời mở-mang diện-tích canh-tác xứ-sở, tăng năng-xuất // Sở đất dành cho cuộc dinh-điền : *Dinh-điền Cái-sắn.*

**dinh-thự** *dt.* Nhà to dành cho quan-quyền ở : *Dinh-thự đô-sộ.*

**dinh-thất** *dt.* Nhà ở của quan-quyền.

**dinh-thương** *đt.* Mua-bán, làm ăn tế lợi : *Lo cuộc dinh-thương.*

**dinh-trại** *dt.* Dinh của quan và trại của lính : *Dinh-trại nối liền cả cây-số.*

**DÍNH** *tt.* Bám chặt nhau : *Dính như keo, bùn dính quần* // Vấy, lấm, đóng lên : *Quần dính bùn ; Sá chi một nải chuối xanh, Năm bảy người giành cho mủ dính tay CD* // Theo không rời : *Dính như sam cặp* // Mắc phải : *Cá dính câu.*

**dính câu** *tt.* Mắc câu : *Cá dính câu* // *(B)* Thuận, xuôi theo lời dỗ-dành, ve-vãn : *Cô ả đã dính câu.*

**dính cứng** *tt.* Dính-khẳn, dính sát khô, muốn gỡ phải thấm nước // Chắc cứng, không thể bứt rời ra được, không nhớm lên được : *Toạ tấn, chưn dính cứng dưới đất ; Nó đã dính cứng với thằng nọ rồi, làm sao bắt về được ; Cây đã ăn mộng dính cứng rồi.*

**dính chưn** *trt.* Vấy, lấm chưn : *Bùn dính chưn* // Kẹt, không thôi ra được : *Đã ký tên là bị dính chưn rồi.*

**dính-dáng** *tt.* Liên-quan, ăn-thua đến : *Hình như va có dính-dáng tới vụ ấy* // Dính : *Một lỗ sâu sâu mấy cũng vừa, Duyên em dính-dáng tự ngày xưa HXH.*

**dính-dấp** *tt. Nh.* Dính-dáng.

**dính đeo** *tt.* Sát một bên, đòi bồng trên tay : *Hai đứa nó dính đeo nhau ; Con gì mà dính đeo hè !*

**dính khẳn** *tt. Nh.* Dính cứng.

**dính-lẹo** *tt.* Song-sanh, dính triền da : *Con dính-lẹo, hai trái chuối dính-lẹo.*

**dính-líu** *tt.* Mắc-míu, có ăn-thua tới : *Dính-líu vào vụ án.*

**dính liền** *trt.* Nối liền, không cách khoảng : *Áo vàng chạy dính liền tốp đầu.*

**dính lưng** *tt.* Lận trong lưng : *Không còn một cắc dính lưng.*

**dính nợ** *trt.* Bị kẹt về tiền-bạc, tình-duyên, trách-nhiệm : *Thôi, dính nợ rồi !*

**dính như sam** *tt.* Dính đeo, không rời ra (chỉ vợ chồng): *Hai đứa nó dính như sam.*

**dính nhựa** *trt. Nh.* Dính nợ.

**dính răng** *tt.* Mắc trong kẽ răng : *Ke dính răng ll* Chịu ơn còn mới : *Ăn cơm người còn dính răng, nỡ nào phụ lòng người.*

**dính tay** *trt.* Vấy tay : *Năm bảy người giành cho mủ dính tay ll (R)* Được nắm trong tay : *Thua không còn đồng xu dính tay.*

**dính túi** *tt.* Nằm trong túi : *Bữa nay không có một đồng dính túi.*

**DĨNH** *tt.* Nhọn, sáng-suốt.

**dĩnh-dị** *tt.* Sáng-suốt, sáng-dạ, nhận ra cách nhanh-chóng, thuộc nhanh-chóng.

**dĩnh-ngộ** *tt.* Thông-minh sớm, hiểu-biết nhiều việc : *Thông-minh dĩnh-ngộ.*

**DỊNH** *đt.* Lấy thân mình mà dìu đỡ : *Voi dịnh.*

**DÍP** *dt.* X. Nhíp.

**DÍP** *đt.* X. Híp.

**DỊP** *dt. Clg.* Nhịp, cơ-hội, điềm thì-giờ thuận-tiện : *Gặp dịp, lỡ dịp, sẵn dịp, nhân dịp.*

**dịp may** *dt.* Lúc xảy ra một việc lại tình-cờ là điều may-mắn cho một việc khác : *Tình-cờ gặp anh đây là dịp may để tôi cầu anh một việc.*

**dịp tốt** *dt.* Dịp rất thuận-tiện : *Ông chủ đang vui vì phát-tài là một dịp tốt cho chúng ta xin ăn lên.*

**DỊP** *dt.* X. Nhịp.

**DÌU** *đt.* Đỡ đi, dắt đi : *Nghiêng mình cõng chúa tay dìu mẫu-thân CD.*

**dìu-dắt** *đt.* Chỉ-dẫn, chăm-nom, săn-sóc : *Dìu-dắt đàn em, nhà dìu-dắt ; Nhớ khi dìu-dắt ẵm bồng, Nay em lao-khổ não-nồng không than CD.*

**DÌU** *tt.* Dịu, không xẳng, không gắt.

**dìu-dặt** *trt.* Cách dịu-dàng, khoan-thai : *Động-phòng dìu-dặt chén mời K.*

**dìu-dịu** *tt.* Hơi dịu, không xẳng : *Canh dìu-dịu ll trt.* Bơn-bớt, tiếng dùng khuyên người bớt lời, đừng nói nặng : *Xin anh dìu-dịu cho, kẻo tủi bụng người.*

**DÍU** *đt.* X. Nhíu.

**DỊU** *tt.* Mềm mà dẻo, uốn cong không gãy : *Dịu-nhiễu, dịu-oặt, cần câu dịu ll (R)* Êm, bớt, mềm-mõng, hiền-hoà, không xẳng : *Đầu dịu, trời dịu gió, lửa đã dịu, lời nói êm-dịu, nước-mắm dịu.*

**dịu-dàng** *tt.* Yêu-điệu, tha-thướt : *Tướng đi dịu-dàng ll (B)* Êm đẹp, hiền-từ : *Lời nói dịu-dàng, cái nhìn dịu-dàng ; Chim khôn kêu tiếng rảnh-rang, Người khôn nói tiếng dịu-dàng dễ nghe CD.*

**dịu gió** *trt.* Bớt gió, gió thổi nhẹ dần : *Trời đã dịu gió.*

**dịu giọng** *trt.* Bớt gay-gắt, nói nhỏ lại : *Xin anh dịu giọng.*

**dịu-ngọt** *trt.* Êm-ái, nói cách dỗ-dành, làm cho kẻ dưới ưa-thích : *Ăn nói dịu-ngọt.*

**dịu-nhiễu** *tt.* Thật dịu, thật mềm và dẻo : *Bàn tay dịu-nhiễu, xấp hàng dịu-nhiễu.*

**dịu oặt** *tt.* Quá dịu đến uốn cong : *Nhánh cây dịu oặt.*

**DIẾC** *đt.* X. Nhiếc.

**DIỆC** *tt.* X. Dịch : *Quẻ diệc.*

**DIỆC** *dt. (động)* : Loại chim ăn cá, chưn cao, cổ cao, mỏ dài và đỏ, to hơn cò.

**diệc lửa** *dt. (động)* : Con diệc lông đỏ sậm

**diệc mốc** *dt. (động)* : Con diệc lông trắng mốc.

**DIỆC** *trt.* Cũng, thì, cũng là : *Diệc bộ, diệc xu ; Cơ thâm hoạ diệc thâm.*

**DIÊM** *dt.* Diêm-sinh gọi tắt, chất hoá-học nhạy lửa, dùng chế thuốc quẹt ra lửa và thuốc nổ : *Hòm diêm, bao diêm, que diêm.*

**diêm-sanh** *dt. (h)* : Tức lưu-hoàng, chất bột màu vàng nhạy lửa *(souffre).*

**DIÊM** *dt.* X. Muối.

**diêm-điền** *dt.* X. Ruộng muối.

**diêm-hãn** *dt.* X. Mồ-hôi muối.

**diêm-trường** *dt.* Sân phơi muối, nơi cào muối thành đống.

**diêm-vụ** *dt.* Mùa muối, thời-kỳ cho nước biển vào ruộng để lấy muối.

**DIÊM** *dt.* Ngõ xóm *ll (truyền)* Tên vì vua của cõi âm.

**diêm-đài** *dt. (truyền)* : Âm-phủ (X. Âm-phủ).

**diêm-đình** *dt. (truyền)* : Triều-đình vua Diêm-la, nơi xử tội người chết.

**diêm-la** *dt. (truyền)* : Ông vua dưới Âm-phủ.

**diêm-phủ** *dt. (truyền)* : Nhà vua Diêm-la.

**diêm-vương** *dt. (truyền)* : *Nh.* Diêm-la.

**DIÊM-DÚA** *trt.* Chải-chuốt, cách ăn-mặc sang-trọng : *Ăn-mặc diêm-dúa.*

**DIỀM** *dt.* Rèm, tấm màn nhỏ treo trên các ngạch cửa hoặc trên và trước các tấm màn lớn : *Tấm diềm, diềm thêu, diềm màu.*

**DIỄM** *tt. Clg.* Diệm, đẹp, sáng : *Diễm-kiều ll (R)* Trữ-tình, về việc tình-tự : *Diễm-ca, diễm-tình.*

**diễm-ca** *dt.* Bài ca trữ-tình, lãng-mạn, thơ mây khóc gió, ca-tụng việc yêu-đương.

**diễm-lệ** *tt.* Xinh đẹp : *Một trang thiên-kim diễm-lệ* *ll (B)* Nhẹ-nhàng bóng-bẩy : *Văn-chương diễm-lệ.*

**diễm-phúc** *dt.* Hạnh-phúc, sự vui-vẻ êm-đẹp : *Đây là một diễm-phúc cho gia-đình tôi.*

**diễm-sắc** *dt.* Nhan-sắc kiều-diễm, sắc đẹp tươi-tắn.

**diễm-tình** *dt.* Mối tình đẹp-đẽ *ll tt.* Tình-ái, thuộc về ái-tình : *Tuồng hát diễm-tình.*

**diễm-tuyệt** *tt.* Đẹp tuyệt-vời : *Nhan-sắc diễm-tuyệt, văn-chương diễm-tuyệt.*

**DIỆM** *tt. Nh.* Diễm : *Hoả-diệm-sơn.*

**DIÊN** *bt.* Dài, kéo dài : *Thiên-diên ngày tháng* *ll* Mời thỉnh, tiếp rước : *diên-khách.*

**diên-đới** *đt. (Pháp)* : Để đọng lại, thiếu lại nhiều kỳ-hạn mới trả một lần : *Tiền cấp-dưỡng không được diên-đới mà phải đóng từng tháng một.*

**diên-hạn** *dt.* Thời-hạn kéo dài, hoãn lại.

**diên-kỳ** *dt.* Thời-hạn ước-hẹn với nhau, kéo dài ra : *Đã đúng diên-kỳ.*

**diên-nạp** *đt.* Đóng trễ, để quá kỳ-hạn mới đóng : *Thuế diên-nạp.*

**diên-niên** *đt.* Thêm năm, thêm tuổi : *Câu-chúc được diên-niên.*

**diên-thỉnh** *đt.* Mời-mọc, tiếp rước.

**diên-thọ** *bt.* Kéo dài tuổi thọ, sống lâu (lời chúc).

**diên-trì** *đt.* Trì-hoãn, chuyền-chệ : *Đừng diên-trì mà trễ việc.*

**diên-trường** *trt.* Lâu dài : *Tuổi thọ diên-trường.*

**DIÊN-YẾN** *dt. Clg.* Yến-diên, tiệc-tùng, bữa ăn thịnh-soạn.

**DIẾN** *bt.* X. Miến.

**DIỄN** *trt.* Nhuyễn, khít, dày, cách đan hay dệt thật dày khít : *Dệt diễn, đan diễn.*

**diễn-dắn** *tt.* Thật dày khít : *Tấm mê diễn-dắn, chiếc chiếu diễn-dắn.*

**DIỄN** *đt.* Giãng ra rộng, phô-bày ra trình-bày, tập-luyện : *Biểu-diễn, phô-diễn, thao-diễn.*

**diễn-âm** *đt. Nh.* Dịch-âm.

**diễn-binh** *đt.* Phô-bày lực-lượng binh-đội và vũ-khí trong một cuộc lễ : *Đi coi diễn-binh.*

**diễn-biến** *đt.* Tuần-tự biến-đổi : *Cuộc-diện đang âm-thầm diễn-biến.*

**diễn-ca** *đt.* Trình-bày, viết ra theo thể thi-ca, điệu văn vần : *Đại-Nam quốc-sử diễn-ca.*

**diễn-dịch** *đt.* Dựa theo một nguyên-lý, một định-luật có sẵn mà suy-luận những sự-việc xảy ra cùng tính-cách để kết-luận, như câu : Con người ai cũng có lầm-lỗi (định-luật) ; mà quan toà là con người, tất cũng có khi lầm-lỗi (kết-luận) : *Tam-đoạn-luận là phép diễn-kịch.*

**diễn-dụ** *đt.* Dẫn lý-lẽ, bằng-chứng để nói cho người ta nghe theo : *Phải diễn-dụ cho rõ-ràng chớ đừng bắt ép.*

**diễn-đài** *dt.* Sân-khấu, đài cao để trình-bày tài-nghệ hoặc nói.

**diễn-đàn** *dt.* Chỗ người đứng diễn-thuyết : *Bước lên diễn-đàn* *ll (B)* Báo-chí, mục riêng dành cho việc trình-bày tư-tưởng, ý-kiến : *Diễn-đàn chung, diễn-đàn của độc-giả.*

**diễn-đạt** *đt.* Bày-tỏ, nói ý-kiến của mình ra : *Nhiều ý-kiến khó diễn-đạt bằng lời nói.*

**diễn-giả** *dt.* Người diễn-thuyết, người ở trên diễn-đàn trình-bày một tư-tưởng, một ý-kiến cho mọi người nghe : *Nhiều diễn-giả xin ghi tên.*

**diễn-giải** *đt.* Diễn-tả và giải-thích : *Lên bảng diễn-giải một bài toán.*

**diễn-giảng** *đt.* Bày ra và giảng rộng cho dễ hiểu : *Diễn-giảng một đề-tài.*

**diễn-hoá** *đt.* Trình-bày cách biến-đổi một sự-vật : *Diễn-hoá lịch-trình văn-học-sử Việt-nam.*

**diễn kịch** *đt.* Đóng kịch, trình-bày một vở kịch.

**diễn nôm** *đt.* Viết ra chữ nôm một bản văn chữ Hán : *Chinh-phụ-ngâm diễn nôm.*

**diễn-nghĩa** *đt.* Giảng, cắt-nghĩa sách *ll (thth)* Viết thành truyện với lối văn thường một đoạn sử hay một triều-đại, có thêm-thắt, thêu-dệt ra : *Tam-quốc diễn-nghĩa.*

**diễn-tả** *đt.* Trình-bày với điệu-bộ và lời-lẽ cho dễ hiểu : *Diễn-tả một bản nhạc ; Chuyện xảy ra đột-ngột thiệt khó diễn-tả.*

**diễn-tập** *đt.* Tập thử cho người coi cho quen, cho dạn : *Diễn-tập cách tấn-công địch ; Diễn-tập một tuồng hát.*

**diễn-tấu** *đt.* Trình-bày một bản đàn (đờn).

**diễn-tịch** *dt.* Chỗ ngồi của diễn-giả.

**diễn-tiến** *đt.* Tuần-tự tiến tới, tiến-hành cách điều-hoà : *Công-việc đang diễn-tiến với nhiều hy-vọng.*

**diễn-từ** *dt.* Lời, bài văn diễn-thuyết : *Đọc diễn-từ.*

**diễn-thuyết** *đt.* Giãi-bày ý-kiến, tư-tưởng trước đông người *ll (B)* Nói nhiều, lý quốc : *Muốn gì cứ nói đại ra đi, đừng cố diễn-thuyết !*

**diễn-toán** *dt.* Trang sổ kế-toán để ghi các khoản chi, thu *ll tt.* Về cách diễn-giải các phép toán : *Ký-hiệu diễn-toán.*

**diễn trò** *đt. Nh.* Diễn kịch *II (B)* Làm trò cười thiên-hạ : *Diễn trò thô-bỉ.*

**diễn-trường** *dt.* Nhà hát, thao - trường, nơi diễn-trò, thao-dượt.

**diễn-văn** *dt. Clg.* Diễn-từ, bài văn đọc cho nhiều người nghe : *Đọc diễn-văn.*

**diễn-võ** *đt.* Múa võ, bắn cung cho người xem.

**DIỆN** *dt.* Mặt, cái mặt : *Bạch-diện thư-sanh, nhân-diện thú-tâm II* Ngoài mặt, trước mặt, thay mặt : *Cuộc-diện, đại-diện, khiêm-diện II (R) dt.* Làm đẹp bề ngoài : *Chưng-diện.*

**diện bảnh** *đt.* Ăn-mặc bảnh-bao : *Định đi đâu mà diện bảnh vậy ?*

**diện-bằng** *dt.* Bạn-bè chỉ biết mặt, quen mặt, chưa hiểu bụng nhau.

**diện-bích** *đt.* Day vào vách, cách ngồi tịnh của nhà chùa.

**diện-cân** *dt.* Khăn lau mặt.

**diện-cốt** *dt.* Xương mặt.

**diện-cụ** *dt.* Mặt nạ, các món trang - sức trên mặt để hoá - trang như : râu giả, mũi giả, v. v...

**diện-dụ** *đt.* Nịnh-hót, lời lẽ bên ngoài để làm đẹp lòng người.

**diện-đàm** *đt.* Đối-diện nhau để nói chuyện, thương - lượng : *Hai người diện - đàm khá lâu ; Cuộc diện-đàm của hai nhà ngoại-giao.*

**diện-đính** *đt.* Giáp mặt nhau ước hẹn.

**diện-đồ** *dt.* Hình vẽ bề mặt của một món đồ : *Diện-đồ một cái bàn.*

**diện-giao** *dt.* Chơi qua-loa với nhau, không thân lắm.

**diện-hạch** *đt.* Hạch - hỏi trước mặt, hỏi để người trả lời liền bằng miệng.

**diện-hữu** *dt. Nh.* Diện-bằng.

**diện-yết** *đt.* Ra mắt, tới yết-kiến.

**diện-kiến** *đt.* Tới thăm tận mắt.

**diện-lượng-kế** *dt. (chm)* : Máy tìm diện-tích một lô đất trên bản-đồ *(planimètre).*

**diện-mạo** *dt.* Dáng mặt *II (thth)* Dáng - điệu và vẻ mặt : *Diện-mạo khôi-ngô.*

**diện-mục** *dt.* Mặt và mắt *II (thth) Nh.* Diện-mạo.

**diện-nghị** *đt.* Giáp mặt nhau thương-nghị.

**diện-ngộ** *đt* Giáp mặt, gặp nhau.

**diện-sắc** *dt. Clg.* Sắc-diện, sắc mặt.

**diện-sức** *dt.* Vật trang-sức, đồ chưng-diện.

**diện-tích** *dt.* Bề rộng một mặt phẳng : *Diện-tích được 100 mét vuông.*

**diện-tiền** *trt.* Trước mặt : *Diện-tiền báo-bầm.*

**diện-tòng** *đt.* Bề ngoài thì theo (nhưng lòng không phục).

**diện-trình** *đt. Clg.* Trình-diện (X. Trình-diện) *II* Trình-bày ngay, không gởi báo-cáo.

**DIẾP** *dt. (thực)* : X. Dấp *(thực)* : *Rau diếp II* Xt. Bồ-công-anh.

**DIỆP** *dt.* Miếng sắt mỏng áp vào mặt cày.

**DIỆP** *dt.* Lá cây : *Kim-chi ngọc-diệp II (R)* Mỏng như lá cây : *Vàng diệp II* Thời - đại, một dòng vua : *Sơ-diệp, trung - diệp, mạt-diệp nhà Lê.*

**diệp-hạ-châu** *dt. (thực)* : Loại cỏ không nhánh cao từ 10 tới 50 cm., lá hẹp, trái vàng *(Phillantus simplex).*

**diệp-hoàng-chất** *dt. (thực)* : Chất vàng trong diệp-lục-thể ở các tế-bào lá cây.

**diệp-lục-chất** *dt. (thực)* : Chất xanh của lá cây *(Chlorophylle).*

**diệp-lục-lạp** *dt.* Sinh - vật lạp-thể toàn màu xanh *(Chloroplaste).*

**diệp-lục-tố** *dt. (thực)* : *Nh.* Diệp-lục-chất.

**diệp-mạch** *dt. (thực)* : Gân lá.

**diệp-nhục** *dt. (thực)* : Thịt lá, phần mỏng một lá cây.

**DIỆT** *đt.* Dứt, làm cho tiêu mất : *Tiêu - diệt, bất-diệt.*

**diệt-chủng** *đt.* Làm tiêu mất giống nòi : *Cái hoạ diệt-chủng.*

**diệt-đề** *dt. (Phật)* : Đề thứ hai của Tứ-diệu-đề, (hoặc đế) chủ-trương trừ tiệt nghiệp-báo để ngăn-ngừa việc luân-hồi hầu đến cảnh niết-bàn (nát-bàn).

**diệt-độ** *đt. (Phật)* : Chết.

**diệt-hoả-khí** *dt.* Dụng-cụ chữa lửa.

**diệt một** *đt.* Trừ *II* Tiệt.

**diệt-ngoại** *đt. (Phật)* : Từ bỏ để tiêu - diệt hẳn.

**diệt-ngư-lôi-đĩnh** *dt.* Tàu chiến chuyên vớt ngư-lôi.

**diệt tộc** *đt.* Giết chết cả họ.

**diệt-vong** *bt.* Dứt tiêu, làm mất cả : *Nạn diệt-vong.*

**DIÊU** *đt.* X. Dao : *Diêu-động.*

**DIỀU** *dt. (động)* : *Clg.* Ó, giống chim dữ, mỏ và vấu quắm nhọn, lông đầu đen, lông mình nâu, ăn các giống chim nhỏ, gà vịt con, chuột và cá : *Ba phen quạ nói với diều, Vườn hoang cỏ rậm thì nhiều gà con II* Tiếng gọi cho gà sợ để chạy về chuồng : *D.. i.. ề.. u ! II* Đồ chơi bằng giấy bạch, sườn tre, cánh tam-giác nhọn, đuôi dài, thắt lèo buộc chỉ hoặc nhợ dài để thả theo gió lên trên không : *Thú vui quên cả niềm lo cũ, Kìa cái diều ai gió lộn lèo HXH.*

**diều bánh tráng** *dt.* Thứ diều giấy mặt vuông phẳng.

**diều băng** *dt.* Diều giấy đứt chỉ hay nhợ, bay theo chiều gió và hạ xuống.

**diều giấy** *dt.* Các loại đồ chơi bằng giấy phất sườn trúc để thả theo gió có chỉ giữ lại.

**diều-hâu** *dt. (động)* : Giống diều to lớn hơn diều thường, lông có rằn xám *II (B)* Kẻ hay doạ nạt người để bóc-lột : *Đồ diều-hâu.*

**diều khoang cổ** *dt. (động)* : Loại diều có khoang trắng nơi cổ.

**diều mo-nang** *dt. Clg.* Mo-nang, thứ diều giấy phất giống cái mo-nang cau.

**diều sáo** *dt.* Diều giấy có thanh nan mỏng phát ra tiếng sáo khi cọ với gió.

**DIỀU** *dt.* Bọc chứa đồ ăn của gà và vài giống chim : *Bầu diều.*

**DIỄU** *đt.* Rều, lượn quanh, qua lại, đi nhởn-nhơ : *Chạy diễu.*

**diễu-binh** *đt. Clg.* Diễn-binh, điều-khiển binh-lính mang súng đi biểu-diễn : *Đi coi diễu-binh.*

**DIỄU** *đt.* Viền chung-quanh cho đẹp : *Diễu bạc, diễu vàng.*

**DIỆU** *đt. Clg.* Dệu, làm cho sạch cát bụi trong rau, hay vật khác đựng trong rổ, trong thúng bằng cách cho rổ hay thúng dưới nước rồi dở lên để xuống nhiều lần.

**DIỆU** *dt. (Phật)* : Chữ đứng trước danh-hiệu các cô vãi để ghi nhớ Hoàng thái-hậu Tịnh-Diệu *(Maha Maya)* là mẫu-hậu đức Phật Thích-ca.

**DIỆU** *tt.* Hay, giỏi, đẹp, nhiệm-mầu : *Huyền-diệu, linh-diệu, tuyệt-diệu.*

**diệu-bút** *dt.* Nét chữ đẹp *II* Nhà văn có tài, hơn người.

**diệu-cảnh** *dt.* Cảnh đẹp, thú-vị.

**diệu-dụng** *dt.* Công-dụng rất hay, rất đẹp : *Lời nói ấy có một diệu-dụng bất-ngờ II (Phật)* Tác-dụng huyền-diệu của sự nhập niết-bàn vô-duy, những biểu-hiệu tuỳ-duyên của các bậc đã siêu-thoát.

**diệu-dược** *dt.* Thuốc hay tuyệt.

**diệu-huyền** *tt. Clg.* Huyền-diệu, mầu-nhiệm và khéo-léo.

**diệu-hữu** *dt. (Phật)* : Sự sống còn trường-cửu của những bản-thể sáng-suốt, giác-ngộ, thoát khỏi luân-hồi, nghiệp-báo.

**diệu-kế** *dt.* Kế hay tuyệt-diệu.

**diệu-kỹ** *dt.* Nghề-nghiệp tinh-xảo.

**diệu-lý** *dt.* Giáo-lý mầu-nhiệm.

**diệu-phẩm** *dt.* Phẩm-vật khéo-léo.

**diệu-thủ** *dt.* Bàn tay khéo-léo *II (B)* Người tài-giỏi, khéo tay.

**DIỆU VÕ DƯƠNG OAI** *đt.* Làm tàn, ra bộ nghênh-ngang, khoe-khoang sức mạnh.

**DIỆU-VỢI** *tt.* Tít-mù, xa lắm : *Đường xa diệu-vợi.*

**DO** *bt.* Bởi, tại, nhờ : *Đại phú do thiên, tiểu phú do cần II* Căn-cội, cứ theo đó : *Căn-do, duyên-do, lý-do II* Dọ, dò lóng : *Do-thám.*

**do-lai** *dt. (Pháp)* : Sự tự đâu mà ra, mà có *(provenance).*

**do-pháp** *tt.* Do pháp-luật mà có, do toà tuyên-định : *Giám-hộ do-pháp (datif).*

**do-thám** *dt. Clg.* Dọ-thám, thám-thính, dò-xét cách bí-mật.

**DO-DỰ** *trt.* Giục-giặc, không quyết, còn hồ-nghi : *Do-dự mất cả thì-giờ.*

**DÒ** *đt.* Dọ, tìm-hiểu, theo-dõi, kiểm coi đúng không : *Dò sông dò biển dễ dò, Nào ai bẻ thước mà đo lòng người CD.*

**dò bài** *đt.* Đọc lại bài vở cũ : *Dò bài trước khi đi thi.*

**dò-dẫm** *dt. Clg.* Mò-mẫm, dò từng bước, khởi từ-từ cho chắc ý : *Vừa làm vừa dò-dẫm.*

**dò hỏi** *đt.* Hỏi từ-từ, hỏi từng việc, hỏi từng nhà, từng người : *Dò hỏi đon-ren.*

**dò-la** *đt.* Hỏi thăm, nghe ngóng : *Dò-la tin-tức ; Tìm kiếm dò-la.*

**dò lại** *dt.* Đọc lại kỹ : *Dò lại một bận nữa.*

**dò số** *dt.* Đối-chiếu vé số của mình với các số đã xổ ra xem có trúng không : *Mua báo dò số.*

**dò tên** *đt.* Tìm tên mình trong bảng danh-sách : *Dò tên coi đậu hay rớt.*

**dò theo** *đt.* Soát bản chép theo lời đọc trong bản chính : *Thầy đọc lại cho các trò dò theo.*

**dò xét** *đt.* Xem-xét từng nơi để tìm, để hiểu : *Dò xét dư-luận.*

**DÒ** *dt.* Bẫy, vật gài bắt chim : *Chim khôn tránh bẫy tránh dò CD.*

**DÒ** *tt.* Chảy, nứt hay lủng lỗ, để nước chảy ra : *Ché, bát, lọ dò.*

**DÓ** *dt. (thực)* : *Clg.* Dó-miết, loại cây nhỏ, cao lối 1 m., lá láng dày, đáy cuống có mắt, hoa xanh vàng, trái tròn dài, rễ được chế thuốc mửa khi ăn nhầm chất độc, vỏ dùng làm giấy *(Wikstrœmia indica).*

**dó-miết** *dt. (thực)* : X. Dó.

**DỎ** *dt.* Nhà thờ tiên-sư trong làng, thường là nơi hội-họp để bàn-nghị việc làng và cũng là một điểm-cảnh, lớn hơn phần-hờ : *Nhóm tại dỏ ; cúng tại dỏ.*

**DỌ** *bt.* Tìm hiểu, tìm kiếm cách bí-mật : *Hỏi dọ, đi dọ.*

**dọ-dẫm** *đt.* Hỏi gián-tiếp, hỏi vòng-do để tìm hiểu : *Dọ-dẫm coi tin đó có thiệt không.*

**dọ hỏi** *đt.* Hỏi dọ, hỏi cách kín-đáo, không cho người trong cuộc biết : *Dọ hỏi để tìm bắt.*

**dọ ý** *đt.* Tìm-hiểu ý người cách kín-đáo.

**dọ tin** *đt.* Kiếm tin-tức cách kín-đáo.

**dọ-thám** *bt.* X. Do-thám.

**dọ xét** *đt.* Hỏi dọ coi đúng không : *Dọ xét tin-tức.*

**DOA** *dt. (chm)* : Dụng-cụ khoét lỗ kim-loại *(alésoir).*

**doa chốt-bi** *dt. (chm)* : Doa khoét lỗ nêm chốt *(alésoir à goupilles).*

**doa đặc-biệt** *dt. (chm)* : Doa dùng riêng cho việc khoét lỗ nồi hơi *(alésoir spécial pour chaudière).*

**doa khoét rộng** *dt. (chm)* : Doa dùng khoét lỗ cũ cho rộng thêm *(alésoir expansible).*

**doa láng côn** *dt. (chm)* : Doa bào cho lỗ côn láng *(alésoir à finir cône).*

**doa phá côn** *dt. (chm)* : Doa trau-giồi lỗ côn cho trơn bén *(alésoir à dégrossir).*

**DOÁ** *bt.* Giận, tức-tối : *Nổi doá, phát doá ; chọc doá tao thì bây chết !*

**doá-tề** *đt. (lóng)* : Nổi doá : *Tao doá-tề lên đây thì bây chết hết.*

**doá-thời** *đt. (lóng)* : *Nh.* Doá-tề.

**DOẠ** *đt.* Hăm, đe, làm cho người sợ : *Đe-doạ, hăm-doạ, bắn doạ, nói doạ, doạ con-nít.*

**doạ-dẫm** *đt. (đệm)* : Doạ : *Thôi mà ! doạ-dẫm làm chi ?*

**doạ-hầm** *đt.* Doạ cho sợ chớ không làm thiệt : *Doạ-hầm chơi chớ bộ nó mà dám làm gì ai.*

**doạ-nạt** *đt.* Bắt-nạt, nạt-nộ, hăm-he trừng-trợn cho người sợ : *Doạ-nạt kẻ cô-thế.*

**DOAN** *dt.* X. Duyên : *Ăn-nói vô doan ; Làm doan làm phước.*

**DOÃN** *đt.* Ưng-thuận, bằng lòng, ồn-đáng.

**doãn-chấp** *dt. (Pháp)* : Sự toà chấp-nhận giao-phó tài-sản người thất-tung cho người thừa-kế hưởng-dụng sau thời-kỳ quản-thủ ba năm mà người thất-tung không về *(envoi en possession).*

**doãn-chấp chung-định** *dt. (Pháp)* : Sự toà chấp-nhận giao luôn tài-sản người thất-tung cho người thừa-kế hưởng-dụng trong thời-kỳ thứ ba của sự thất-tung mà luật kể như người thất-tung đã chết hẳn, nghĩa là từ năm thứ 21 (hay 31 tuỳ nơi) *(envoi en possession définitive).*

**doãn-chấp tạm-thời** *dt. (Pháp)* : Sự toà chấp-nhận giao-phó tài-sản người thất-tung cho thừa-kế hưởng-dụng trong thời-kỳ thứ nhì của sự thất-tung, nghĩa là từ năm thứ tư tới năm thứ 20 (hoặc 30 tuỳ nơi) ; trong thời-gian nầy, nếu người thất-tung trở về, người thừa-kế phải trả tài-sản lại *(envoi en possession provisoire).*

**DOANH** *bt. Clg.* Dinh (Xt. Dinh) *ll* Đầy-đủ, dư-dả *ll* Quá nhiều, lời, hơn, tiến lên, gánh-vác.

**doanh-hư** *trt.* Khi đầy khi vơi, bất-thường.

**doanh-khuyết** *tt.* Khi tròn khi khuyết (mặt trăng).

**DOÀNH** *dt.* Dòng nước : *Thớt dưới doành khơi bóng má hồng HXH.*

**doành biếc** *dt.* Dòng nước xanh biếc.

**doành ngân** *dt.* Dòng nước trắng như bạc.

**DÓC** *bt.* Láo, bịa chuyện kể cho vui, không ý gạt-gẫm : *Nói dóc, chuyện dóc.*

**dóc tổ** *tt.* Dóc nổi tiếng, được phục tài : *Tay dóc tổ.*

**DỌC** *bt.* Dài, chiều dài, theo chiều dài, một dây dài : *Bề dọc, đi dọc, một dọc ; Chưa chồng đi dọc đi ngang, Có chồng cứ thẳng một đàng mà đi CD.*

**dọc đàng (đường)** *trt.* Đi dài theo đàng : *Dọc đàng, gặp rất nhiều người quen ll* Giữa đàng : *Gặp va ở dọc đàng.*

**dọc ngang** *trt.* Đi dọc đi ngang, muốn làm chi thì làm, không sợ ai cả, tức vẫy-vùng : *Dọc ngang nào biết trên đầu có ai K.*

**dọc theo** *trt.* Dài theo, men dài theo : *Dọc theo đàng, nhà cất san-sát.*

**DỌC** *dt.* Bề đứng, vật đứng ngay hay xiên.

**dọc chuối** *dt.* Cộng tàu chuối.

**dọc dừa** *dt.* Cộng tàu dừa, có sống cạnh : *Mũi dọc dừa.*

**dọc mùng** *dt. Clg.* Giạu mùng, các bức vải ráp lại thành bề đứng cái mùng.

**dọc-tẩu** *dt.* Ống hút, ống dài có gắn nồi để hút á-phiện.

**DOI** *dt.* Khoảnh đất gie ra sông hay biển : *Ôm doi ll tt.* Don, tròn mà dài.

**doi biển** *dt.* Doi đất gie ra biển : *Miền Nam Việt-nam là một doi biển.*

**doi-doi** *tt.* Don-don, vừa, không mập không ốm, không cao không thấp, không rộng không hẹp : *Lựa những trái doi-doi ; Cất nhà doi-doi đủ ở.*

**doi đất** *dt.* Phần đất thành doi : *Chèo cả giờ không khỏi doi đất đó.*

**doi người** *tt.* Vừa người, chỉ người mình tròn mà không mập, cũng không cao không thấp : *Anh đó doi người.*

**doi sông** *dt.* Doi đất gie ra sông.

**doi vịnh** *dt.* Doi và vịnh, những nơi mà người lái thuyền phải thông thạo cách lái thuyền và đã trải qua : *Doi vịnh gì cũng chẳng hiểu, làm sao đi thuyền.*

**DOI** *dt.* Thoi, thôi, một sự-vật nối dài : *Một doi tiền, mắng một doi dài, nói cho một doi.*

**DOI** *đt.* Noi, bắt-chước, theo cách người ta : *Doi theo.*

**DÕI** *dt.* Dòng giống, con cháu nối-tiếp nhau : *Dòng-dõi, nối dõi II (R)* Dấu-vết : *Theo dõi.*

**dõi bước** *trt.* Theo dõi bước đường của người : *Cần dõi bước theo hắn gấp.*

**dõi gót** *trt. Nh.* Dõi bước.

**dõi tìm** *dt.* Theo sát dấu-vết để tìm : *Phải dõi tìm mới mong gặp.*

**dõi theo** *đt. Clg.* Theo dõi, để ý từng cử-chỉ, từng việc làm để săn-sóc, kiểm-soát.

**dõi truyền** *đt.* Sinh con để cháu nối dòng : *Ơn chồng đội đức tổ-tông dõi truyền CD.*

**DÕI** *dt.* Song-hồng, thong-hồng, cây gài cửa : *Dõi cửa, dõi chuồng bò.*

**DỌI** *dt.* X. Dây dọi.

**DOM** *dt.* Tĩ, trĩ, con trê, phần cuối ruột già ở lỗ đít : *Lòi dom.*

**DÒM** *đt. Clg.* Nhòm, trông ngó vô chỗ hẹp : *Vách thành cao lắm khó dòm, Nhớ anh em khóc đỏ lòm con ngươi CD ; Hỡi người bẻ quế rằng ai tá, Đó có Hằng - nga ghé mắt dòm HXH II (R)* Trông chừng, dò-la : *Dòm chừng, dòm ngó.*

**dòm chừng** *đt.* Thỉnh-thoảng ngó chừng, để ý : *Tôi đi vắng, xin chị dòm chừng giùm nhà tôi.*

**dòm-giỏ** *đt. Clg.* Nhòm-nhỏ, để ý rình - mò, xem-xét : *Dòm-giỏ việc nhà người làm chi ?*

**dòm-nom** *đt.* Để ý kiểm - soát : *Dòm - nom người làm.*

**dòm ngó** *đt.* Coi chừng, kiểm-soát : *Dòm ngó gia-đình, dòm ngó việc học của con.*

**DÓM** *đt. Clg.* Nhóm hay nhúm, gầy mồi lửa : *Dóm lửa.*

**DON** *tt.* Vừa, không nhỏ lắm : *Cá rô róc-rách ruộng cày, Ai ghẹo gì mầy hỡi cá rô don CD.*

**don-don** *tt.* Vừa-vừa, to to, không to lắm : *Cái nhà don-don, con cá don-don.*

**DON** *dt. (động)* : Loại sò ốc mình giẹp vỏ mỏng ở biển *II* Loại thú rừng nhỏ con, lông cứng nhọn.

**DÓN** *trt.* X. Nhón.

**DÕN** *dt.* Đồ mang dưới chưn của đàn - bà như giày nhưng mũi quớt, gót thấp : *Đôi dõn.*

**DỌN** *đt.* Thu-xếp, sắp-đặt cho gọn, bày ra có ngăn-nắp, dẹp vô hoặc mang đi, bào sơ cho sạch, nhổ cỏ : *Cỏ lúa dọn đã sạch rồi, Nước ruộng vơi mười còn độ một hai CD.*

**dọn ăn** *đt. Clg.* Dọn cơm, bày thức ăn, cơm và chén đũa ra : *Tới giờ rồi, dọn ăn bươn II* Đãi ăn, dọn cơm cho người tới phúng-điếu hoặc cúng thần ăn : *Cúng xong, họ có dọn ăn không ?*

**dọn bài** *đt.* Bắt học-trò đọc bài thuộc lòng : *Thầy dọn bài.*

**dọn bàn** *đt.* Đặt bàn ghế và để sẵn ly chén : *Tám giờ khách đến, bảy giờ rưỡi dọn bàn thì vừa II* Hầu bàn, sắp-đặt bữa ăn, đội thức ăn và đứng rót rượu : *Dọn bàn cho Tây.*

**dọn cây** *đt.* Bào sơ gỗ : *Người thì dọn cây, người thì cưa ván.*

**dọn cơm** *đt.* X. Dọn ăn.

**dọn dẹp** *đt.* Thu-xếp cho gọn và sạch : *Ghe bầu dọn-dẹp kéo neo, Mấy chú bạn chèo bắt cái hò khoan CD.*

**dọn đất** *đt.* Cuốc xới và lượm cỏ để trồng-trọt : *Dọn đất lên vồng.*

**dọn đi** *đt.* Thu-xếp đồ-vật để đi nơi khác : *Gánh hát dọn đi.*

**dọn đường** *đt.* X. Dẹp đường *II* Chuẩn - bị cuộc tiến quân : *Bắn dọn đường.*

**dọn giọng** *đt.* Chuẩn-bị cất tiếng hát : *Đằng-hắng dọn giọng.*

**dọn hàng** *đt.* Bày hàng ra bán hay dẹp nghỉ : *Dọn hàng bán, dọn hàng nghỉ.*

**dọn luồng** *đt.* Ruồng sạch cỏ một khoảng nước rộng để cắm câu : *Trước khi cắm câu phải dọn luồng.*

**dọn mình** *đt.* Lăn lộn, uốn mình, sắp chết, gần tắt hơi.

**dọn miệng** *đt.* Toan mắng-chửi người : *Đằng nầy đã dọn miệng rồi, may sao đằng kia biết đều xin lỗi nên huề.*

**dọn nhà** *đt.* Mua sắm nhà cửa và bàn ghế : *Hắn mới dọn nhà ở với bà nhỏ II* Chở đồ-đạc đi ở nơi khác : *Dọn nhà đi.*

**dọn sạch** *đt.* Vét sạch, trộm hết đồ-đạc : *Bị ăn-trộm dọn sạch.*

**dọn tiệm** *đt.* Mở tiệm, bày cuộc buôn - bán trong một căn phố hay nhà : *Hắn đã dọn tiệm chớ không còn bán rong như trước.*

**DONG** *đt.* Buông xuống, thả xệ xuống : *Dong buồm, dong cờ, dong đuôi* // Đập, rung cho rụng : *Dong rơm, dong lá khô.*

**DONG** *dt. (thực)* : Loại cỏ cao lối 1 m., lá tròn dài cỡ 12 x 35 cm., cuống dài lối 20 cm., hoa trắng hình-đầu tròn to lối 4 cm., mỗi nang có ba hột, cơm mỏng, lá dùng gói bánh hấp *(Phrynium parviflorium).*

**DONG** *dt.* X. Dung.

**DONG-DẢY** *tt.* Mảnh-khảnh, cao - ráo, vừa, không cao không thấp, không mập không ốm : *Người dong-dảy, cái nhà dong-dảy.*

**DONG-DỎNG** *tt.* Cao-cao, hơi cao mà gầy : *Người dong-dỏng, người dong-dỏng cao.*

**DÒNG** *dt. Clg.* Doành, luồng nước chảy dưới sông rạch : *Giữa dòng, ngược dòng, xuôi dòng ; Sông Lục-đầu sáu khúc nước chảy xuôi một dòng* // *(R)* Họ, phái, người cùng một gốc truyền nối nhau : *Con dòng cháu giống, hai dòng con, dòng Chúa Cứu-thế* // Hàng dài song-song : *Mấy dòng chữ* // *dt.* Kéo dài theo, buộc dây thả xuống : *Tàu dòng ghe, xe dòng rờ - moọt, dòng dây thả xuống ; Trâu anh con cỡi con dòng, lại thêm con nghé cực lòng thằng chăn CD.*

**dòng con** *dt.* Sắp con cùng mẹ của một người có nhiều vợ : *Ông đó có ba dòng con* // Lời mắng một đứa trẻ : *Dòng con gì mê ăn quá !*

**dòng châu** *dt.* Giọt nước mắt : *Dòng châu đứt nối không ngừng CD.*

**dòng chữ** *dt.* Hàng chữ, chữ viết hoặc in thành hàng ngang.

**dòng dây** *đt.* Buộc dây thả xuống hoặc kéo theo.

**dòng-dõi** *dt Clg.* Dòng giống, con cháu cùng tổ-tiên : *Dòng-dõi Lạc-Hồng, dòng-dõi nhà Lê.*

**dòng điện** *dt.* Hơi điện chuyền đi trong dây : *Dòng điện xoay chiều.*

**dòng giống** *dt.* X. Dòng-dõi.

**dòng họ** *dt.* Cùng chung một họ : *Dòng họ mà ăn-thua nhau chi.*

**dòng nước** *dt.* Luồng nước chảy dưới sông rạch : *Mượn dòng nước quyên-sinh ; Thả trôi theo dòng nước.*

**dòng sông** *dt.* Nước chảy dưới sông : *Dòng sông xanh.*

**dòng ứng-điện** *dt.* Dòng điện phát ra trong một mạch-điện với một thông - lượng biến-đổi luôn *(courant induit).*

**dòng xuống** *dt.* Dòng dây thả xuống, dùng dây buộc món đồ từ trên cao cho món đồ xuống từ từ.

**DÕNG** *trt.* Thẳng, trang-nghiêm, đàng-hoàng, cách đứng thẳng lưng, nghiêm-chỉnh : *Đứng dõng lưng* // *(R) dt.* Bồ-nhìn để tập bắn : *Bắn dõng.*

**dõng-dạc** *trt.* Chững-chạc, mạnh-dạn, tư-cách người đàng-hoàng, bạo-dạn : *Dõng-dạc tiến lên, ăn nói dõng-dạc.*

**DŨNG** *bt. Clg.* Dũng, mạnh, sức mạnh, can-đảm : *Võ-dõng, hùng-dõng* // *(R)* Tráng-đinh, thanh-niên khoẻ-mạnh trong làng dùng về việc công-ích : *Hương-dõng, bắt dõng công-tác.*

**dõng-cảm** *tt.* Mạnh-mẽ và gan-dạ : *Một người trai dõng-cảm.*

**dõng-đảm** *dt.* Sự gan-dạ mạnh - mẽ : *Thanh-niên ấy có một dõng-đảm đáng kính.*

**dõng-hãn** *tt.* Mạnh-bạo, hung-hăng.

**dõng-khái** *tt.* Mạnh-mẽ và ngay-thẳng : *Dõng-khái hơn người.*

**dõng-khí** *dt.* Chí-khí mạnh - mẽ : *Hùng - tâm dõng-khí.*

**dõng-lực** *dt.* Sức mạnh (khoẻ) : *Trông người có nhiều dõng-lực.*

**dõng-lược** *dt.* Sức mạnh và mưu-kế : *Dõng-lược đầy-đủ.*

**dõng-mãnh** *trt.* Bạo-dạn mạnh-mẽ : *Cách tấn-công dõng-mãnh.*

**dõng-nhuệ** *tt.* Mạnh-mẽ và sắc-sảo.

**dõng-sĩ** *dt.* Người có sức mạnh, trai-tráng.

**dõng-tâm** *dt.* Lòng bạo-dạn mạnh-mẽ.

**dõng-tiến** *đt.* Tiến tới mạnh, không sợ.

**dõng-tướng** *dt.* Viên tướng mạnh, giỏi.

**DỌNG** *dt.* Sống, cạnh dày con dao hay cây gươm : *Dọng dao, dọng gươm* // Ruột, thịt tre, nứa : *Dọng tre.*

**DÓT** *tt. Clg.* Dọt, quấn lại cứng, đóng cục lại : *Đường dót, cám dót.*

**DỌT** *tt.* X. Dót.

**DÔ-TA** *trt.* Hè, đồng hè, lối hò một lượt để phấn-khởi khi kéo vật nặng : *Hò dô-ta.*

**DỒ** *tt.* Rỏ, ráo mình, chất thịt : *Cơm dồ, khoai dồ.*

**dồ-dấn** *tt.* Thật dồ : *Xôi dồ-dấn thấy thèm.*

**DỖ** *dt.* Dùng lời ngọt-dịu làm cho kẻ khác an lòng, vui lòng : *Dạy dỗ, khuyên dỗ, dỗ con ngủ* // Dùng lời dịu-ngọt, lời hứa, để làm xiêu lòng kẻ khác : *Cám - dỗ, dụ - dỗ, phỉnh - dỗ ; Đưa em cho tới bến đò, Kẻo em nhỏ dại học-trò dỗ em CD.*

**dỗ-dành** *dt.* Dỗ cho người xiêu lòng : *Bây-*

*giờ em đã quyết với anh, Dầu Trương-Nghi với Tô-Tử, dỗ-dành cũng chẳng xiêu CD.*

**dỗ ngủ** *đt.* Ru, hát, làm cho trẻ con ngủ.

**ĐỖ** *đt.* Vỗ bằng búa gỗ cho hết móp : *Đem xe tới thợ đồng dỗ lại.*

**dỗ móp** *đt.* Dỗ những nơi móp - méo cho liền-lạc : *Dỗ móp hết 300 đồng.*

**ĐỐC** *dt.* Đường đi đầu cao đầu thấp : *Lên dốc, tuột dốc, dốc 47, dốc Châu-thới II tt.* Hầm xuống : *Đường dốc ; Đèn nào cao bằng đèn Châu - đốc ; Đất nào dốc bằng đất Nam - vang CD II đt.* Nghiêng lại để trút ra hết : *Dốc dầu, dốc ly II (B) trt.* Bao-nhiêu đem hết ra, chí-quyết : *Ngùi - ngùi cảm-tưởng thung - ba, Ngay vua dốc báo, thảo cha mong đền CD.*

**dốc chí** *trt.* Chí-quyết, dồn cả tâm - chí vào một việc : *Dốc chí học-hành.*

**dốc dạ** *trt.* Dốc lòng, hết lòng lo : *Dốc dạ phục-thù.*

**dốc-dốc** *tt.* Thoai-thoải, hơi dốc, dốc không cao lắm.

**dốc đứng** *dt.* Dốc hơi đứng thẳng lên : *Dốc đứng khó trèo (escarpement, à pic).*

**dốc lài** *dt.* Dốc thoai-thoải, hơi nằm.

**dốc lên** *đt.* Dốc theo chiều đi lên.

**dốc lòng** *trt.* X. Dốc dạ.

**dốc ngược** *dt. Nh.* Dốc lên.

**dốc sức** *trt.* Đem hết sức ra : *Dốc sức giồi mài.*

**dốc xuống** *dt.* Dốc theo chiều xuống.

**DỘC** *dt. (động)* : Loại khỉ lớn con : *Rừng nầy có nhiều dộc dữ ; khỉ dộc.*

**DỘC-DỘC** *dt. (động)* : *Clg.* Dồng-dộc, giống chim nhỏ, mỏ ngắn nhọn, lông có sọc, lông cổ vàng dợt, xây tổ khéo.

**DỒI** *dt.* Dồn, nhét, thêm vào cho đầy : *Dồi vô, dồi súng II dt.* Thức ăn luộc hoặc nướng bằng thịt heo và gia-vị dồn vô ruột heo *II trt.* Thêm lời nói : *Khen dồi, nói dồi vô II (R)* Nhồi, thảy nhẹ lên : *Dồi lên, dồi tiền, dồi banh ; sóng dồi.*

**dồi banh** *đt.* Thảy trái banh lên cao cho rớt xuống và vồng lên để cầu-thủ hai bên giành nhau.

**dồi-dào** *tt.* Phong-phú, có nhiều, dư-dật : *Tiền của dồi-dào, ý-tứ dồi-dào.*

**dồi lên** *đt.* Thảy lên không-trung.

**dồi mỏ** *dt. (bạc)* : Môn cờ - bạc bằng năm đồng tiền dồi lên cho người đặt mỏ ăn-thua.

**dồi-nhét** *dt.* Dồn cho cứng, cho chặt : *Dồi-nhét đầy cối.*

**dồi tiền** *đt.* Thảy đồng tiền lên cho rớt xuống để biết sấp hay ngửa.

**DỐI** *đt.* Gạt, lừa người : *Đi dối cha, về dối chú II trt.* Cách gian-xảo : *Giả-dối, gian-dối, chứng dối II* Sơ-sài, không chắc-chắn : *Viết dối, khóc dối ; Trăng già ngán nỗi xe duyên dối, Khiến trẻ xui nên dứt chỉ mành HXH.*

**dối-dá** *trt.* Cách giả-dối : *Làm ăn dối-dá.*

**dối-gạt** *đt.* Nói dối để gạt người : *Chuyên dối-gạt thiên-hạ mà làm giàu.*

**dối-giá** *tt. Nh.* Dối-trá.

**dối lòng** *đt.* Mình dối lấy mình : *Dối người thì được, dối lòng sao đang CD.*

**dối-trá** *tt.* Giả-dối, không thật, với ý lừa-đảo, gạt người : *Người dối-trá, lời dối-trá.*

**DỘI** *đt.* Bật trở lại khi bị chặn : *Tiếng trống dội lại ; Tức dội, tiếng dội, vang dội II (R)* Lui lại, không tới được : *Thấy dạng ông chủ, va dội lại.*

**dội lại** *đt.* Trúng vật gì cứng rồi bật lại : *Tiếng la dội lại, nước chảy gặp đá dội lại II (R)* Lui lại, không đi tới được : *Tới ngã tư, bị đèn đỏ dội lại.*

**dội ngửa** *đt.* Bật ngửa : *Đụng vô vách, dội ngửa II (B)* Tỉnh - ngộ, dừng lại cách đột-ngột : *Hồi trước cãi tôi, bây-giờ mới dội ngửa.*

**dội vang** *đt.* Dội lại và kêu vang lên : *Tiếng trống dội vang.*

**DỘI** *dt.* Bận, lần, loạt : *Mấy dội, nhiều dội, hai ba dội.*

**DỒN** *đt.* Thồn, dồi, nhét vô : *Bao-nhiêu cũng dồn cả vào miệng ; Khổ - qua dồn thịt, dồn gối, dồn nệm II (R) trt.* Gộp, hợp lại một : *Đồ dồn, tính dồn ; Ngày thì canh điểm tối dồn việc quan ; Bao - nhiêu lá rụng quét dồn, Bao-nhiêu nợ bạn hãy gồm trả cho CD.*

**dồn chỗ** *đt.* Sắp ngồi ép sát lẫn nhau cho có thêm chỗ.

**dồn-dập** *trt.* Tới-tấp, tới nhiều một lúc : *Tai-nạn dồn-dập.*

**dồn đống** *trt.* Chồng đống, nhiều quá, làm không kịp : *Đơn-từ dồn đống, công-việc dồn đống.*

**DÔNG** *dt.* Gió to, gió thổi mạnh : *Cơn dông, trận dông, nổi dông : Có dông hung mới biết tùng bá cứng CD.*

**dông-gió** *dt.* Dông và gió : *Tháng nầy dông-gió nhiều.*

**dông-tố** *dt.* Bão, dông to làm sập nhà, chìm thuyền v.v... *II (B)* Cuộc rối-loạn, xung - đột trong gia-đình : *Dông-tố phũ-phàng.*

**DÔNG** *đt.* Chạy, đi mất, đi chỗ nầy chỗ kia : *Dông đâu ! Mới đây, dông đâu rồi ?*

**dông-dài** *trt.* Vòng-do, không chỗ nhắm nhứt-định : *Đi dông-dài, nói dông-dài ; Muốn nên phụ - đức nữ - tài, Chớ nghe những chuyện dông-dài quàng-xiên CD.*

**dông-dẫn** *trt.* Dài - dòng, cách nói hay rào-đón, hay dẫn-giải, không nhắm ngay mục-đích : *Nói dông-dẫn.*

**dông-dông dần-dẫn** *trt. Nh.* Dông-dẫn.

**DÔNG-DỘC** *dt. (động)* : X. Dộc-dộc.

**DỘNG** *đt.* Tống mạnh, đánh mạnh, nhận mạnh bằng vật nặng : *Dộng cửa, dộng một thoi, dộng cừ II (R)* Ăn (tiếng bảo lầy, nói nặng) : *Sao không dộng hết đi ? Ăn dộng cho hết đi !*

**dộng cừ** *đt.* Dùng vật nặng dộng cây cừ vạt nhọn lún xuống đất sâu : *Dộng cừ xây cột.*

**dộng cửa** *đt.* Tống mạnh cánh cửa cho bật ra : *Ăn-cướp dộng cửa.*

**dộng chuông** *đt.* Đánh chuông cho kêu bằng cái chày treo ngang lủng - lẳng treo không : *Đánh trống dộng chuông.*

**dộng đầu** *trt.* Ngược đầu, cho lộn đầu xuống : *Đề dộng đầu II (R)* Ngược-ngạo : *Ăn-nói dộng đầu ; Dộng đầu xuống đất, chồng cẳng lên trời.*

**DỐT** *tt.* Không biết chữ : *Nạn dốt ; Dốt hay nói chữ II (R)* Không hiểu, không thạo, tối dạ : *Chịu dốt việc đó ; Học dốt.*

**dốt đặc** *tt.* Không biết một chữ : *Dốt đặc cán mai II (R)* Không hiểu tí gì : *Dốt đặc về việc đó.*

**dốt nát** *tt.* Dốt, tối-tăm, không hiểu-biết (tiếng dùng nặng) : *Dốt nát mà biết gì !*

**DỘT** *tt.* Hở, để nước nhều xuống, thấm vào : *Nhà dột, nón dột, áo mưa dột ; Ví dầu nhà dột cột xiêu ; Chó chê nhà dột ra nằm bụi tre ; Đừng ham nón tốt dột mưa, Đừng ham người tốt mà thưa việc làm CD II (R)* Buồn, nao-nao, héo-don : *Ủ-dột II* Hư, thúi : *Bí dột.*

**dột-dạt** *tt. (đệm)* : Dột : *Nhà dột-dạt cả.*

**dột lòng** *trt.* Xúc-động, nao-nao buồn : *Dột lòng mình cũng nao-nao lòng người K.*

**dột nát** *tt.* Dột nhiều chỗ : *Nhà dột nát.*

**DƠ** *tt.* Nhơ, bẩn, lấm bụi, đất hôi-hám, làm bẩn mắt : *Tay dơ, áo-quần dơ II (R)* Xấu-xa, xằng bậy : *Dơ-dại, dơ-dáng.*

**dơ-bẩn** *tt.* Bẩn-thỉu, không sạch.

**dơ-cảy** *tt.* Quá dơ, rất dơ : *Bàn tay dơ cảy.*

**dơ-dại** *tt.* Dơ - dáng dại hình, trơ, lỳ - lợm, không biết xấu : *Cả ngày múa hát rỡ dơ-dại tuồng HĐTN.*

**dơ-dáy** *bt. (đ)* : Dơ : *Áo-quần dơ-dáy, ăn-mặc dơ-dáy.*

**dơ-dáng** *tt.* Trơ - trẽn, không biết xấu - hổ : *Con người dơ-dáng.*

**dơ hầy** *tt.* Rất dơ : *Mặt-mày dơ hầy.*

**dơ mắt** *trt.* Khó coi, làm cho người chê-cười : *Việc đó làm tôi dơ mắt quá.*

**dơ mình** *tt.* X. Có tháng.

**dơ òm** *tt.* Rất dơ : *Tay dơ òm.*

**dơ-uế** *tt.* X. Nhơ-uế.

**DỚ-DẨN** *tt.* X. Ngớ-ngẩn.

**DỞ** *đt.* Lật ra, bày ra, đỡ lên cao : *Con cò chết rũ trên cây, Cò con dở sách coi ngày làm ma ; Dở tạ.*

**dở bổng** *đt* Đưa cao khỏi đầu.

**dở chứng** *đt.* Sanh chứng khác thường : *Anh ấy hôm nay dở chứng đi chơi khuya.*

**dở-dói** *đt.* Đề hở, bày ra cho nhiều người thấy : *Cơn giận đến, sự đời ngang-ngửa, Dở-dói ra nát cửa tan nhà GH.*

**dở đất** *đt. Clg.* Lật đất, cuốc rồi lật bựng đất lại, để một thời - gian cho ráo và hết thán-khí.

**dở hỏng** *đt.* Đưa lên cao, không cho đụng đất.

**dở lịch** *đt.* Lật lịch xem ngày giờ tốt xấu, tuổi hạp hay kỵ, v.v...

**dở sách** *đt. Nh.* Dở lịch : *Cò con dở sách coi ngày làm ma CD.*

**dở tạ** *đt.* Cử tạ, dở cao vật nặng trong việc tập thể-dục cho mạnh-mẽ, nở-nang bắp thịt.

**dở tay** *đt.* Đưa tay lên ; không đè nữa.

**dở trò** *đt.* Kiếm chuyện, làm cho ra việc không tốt đối với người khác : *Dở trò cướp-bóc ; Dở trò bỉ-ổi.*

**DỞ** *trt.* Lỡ, bận việc, chưa xong : *Lỡ-dở, bỏ dở II* Không thật tính : *Dở hơi, dở ông dở thằng.*

**dở bữa** *trt.* Lỡ bữa ăn, ăn không đúng lúc hoặc đang ăn bỗng có việc : *Dở bữa không ngon ; Dở bữa có khách.*

**dở chừng** *trt.* Nửa chừng, chưa xong : *Làm dở chừng rồi bỏ.*

**dở-dang** *bt.* Lỡ-dở, không tới cùng : *Công-việc dở-dang ; Học-hành dở-dang.*

**dở-dom** *tt.* Oái-oăm, trêu-ngươi : *Rõ khéo trời già khéo dở-dom HXH.*

**dở-duyên** *tt.* X. Có tháng.

**dở-hơi** *bt.* Gàn, lẩn-thẩn, cách ăn-nói lôi-thôi : *Người dở-hơi, nói dở-hơi.*

**dở ngô dở khoai** *tt.* Lộn - xộn, không dứt-khoát, không ra hẳn một bề : *Dở ngô dở khoai như thế thì còn ai coi mình ra làm sao !*

**dở ngô dở ngọng** *trt.* Đớt-đát, ngọng-lịu, nói không sửa : *Nói dở ngô dở ngọng, ai nghe nổi.*

**dở người** *tt.* Lầm-cầm, tính người không được tỉnh, hay nói lôi-thôi.

**dở ông dở thằng** *tt.* Dở-dang trên đường công-danh, sức học kém, làm ông làm thầy không được, mà làm các nghề thấp hơn thì khó coi.

**dở ròng dở lớn** *tt.* Ương, lình-bình, trạng-thái con nước ương.

**dở sống dở chết** *tt.* Ương-ương, trong cảnh túng-bần, khó-khăn, không ra hẳn bề nào.

**dở tay** *trt.* Mắc tay, bận việc : *Đang dở tay thì trời mưa.*

**dở việc** *trt. Nh.* Dở tay *II* Bỏ dở công-việc, làm hư việc : *Làm dở việc cả.*

**DỞ** *bt.* Kém, dưới mức trung-bình : *Học dở, đá dở, thức ăn dở, tiểu-thuyết dở.*

**dở ẹt** *tt.* X. Dở khẹt.

**dở khẹt** *tt.* Rất dở : *Tuồng dở khẹt.*

**dở mạt** *tt.* Hết sức dở, thuộc hạng cuối cùng : *Học-trò dở mạt.*

**dở tệ** *tt. Nh.* Dở mạt.

**DỠ** *đt.* Lấy xuống, gỡ lần lần, từng lớp.

**dỡ cơm** *đt.* Đem cơm từ trong nồi ra : *Dỡ cơm ra tượng, dỡ cơm mang theo.*

**dỡ chà** *đt.* Lấy chà từ dưới vũng lên để bắt cá : *Bữa nay dỡ chà ; Dỡ chà kẻo nước dưng, cá đi hết.*

**dỡ nón** *đt.* Cất mũ, lột nón xuống cầm tay : *Dỡ nón chào, dỡ nón lau mồ-hôi.*

**dỡ nhà** *đt.* Gỡ từng món để hạ cái nhà xuống.

**dỡ tốc** *đt.* Dỡ tung cái mái nhà.

**DƠI** *dt. (động)* : Loài vật giống chuột, có cánh, có vú, sinh con, ăn muỗi và trái cây chín.

**dơi muỗi** *dt. (động)* : Giống dơi nhỏ con, sống thành đàn hằng vạn con, chạng-vạng bay ra đớp muỗi.

**dơi nghệ** *dt. (động)* : Giống dơi to hơn dơi muỗi, lông ức vàng.

**dơi quạ** *dt. (động)* : Giống dơi to bằng con quạ, đầu giống đầu chó, ăn trái cây chín.

**DỜI** *đt.* Đổi chỗ, xê-dịch : *Nước non là nước non trời, Ai phân được nước ai dời được non ? II (B)* Thay-đổi : *Thuyền dời nào bến có dời, Khăng-khẳng một lời quân-tử nhứt ngôn ; Vật đổi sao dời.*

**dời bước** *đt.* Bước đi, đi đến (lời mời) : *Dời bước tới xem.*

**dời chỗ** *đt.* Đổi chỗ, từ nơi nầy đi nơi khác : *Không ở yên nơi, cứ dời chỗ luôn.*

**dời chưn** *đt. Nh.* Dời bước.

**dời đổi** *đt.* Đổi-thay, không giữ vẹn một nơi, một lòng : *Lòng người dời đổi.*

**dời gót** *đt. Nh.* Dời bước : *Thấy anh chưa kịp ngỏ lời, Ai ngờ anh đã vội dời gót loan CD.*

**dời lòng** *đt.* Thay-đổi lòng dạ.

**dời nhà** *đt.* Đổi chỗ ở, đi ở nơi khác.

**DỚI** *đt.* Làm màu, cố làm cho người để ý đến : *Lấy nước-mắt mà dới.*

**DỚM** *bt.* Kiểu-cách : *Làm dớm.*

**dớm đời** *đt.* Loè đời, làm cho người để ý, phục.

**DỜN-DỜN** *tt.* Xanh-xanh, màu xanh non.

**DỜN-DỢN** *trt.* Nổi dợn, hơi ửng lên : *Trên nền xanh, dờn-dợn một làn mây trắng.*

**DỚN-DÁC** *trt.* Ngơ-ngác, hơi sợ, mắt láo-liên : *Ngó dớn-dác, bộ trông dớn-dác.*

**DỢN** *đt.* Gợn, nổi lên từng đường cao hơn mặt phẳng : *Nước dợn, tóc dợn II dt.* Vân cây (gỗ) : *Gỗ nầy nhiều dợn.*

**dợn-dợn** *trt.* X. Dờn-dợn.

**dợn sóng** *trt.* Nổi dợn lên như mặt nước có sóng : *Chang-mày vòng nguyệt có duyên, Tóc mây dợn sóng đẹp duyên tơ-hồng CD.*

**DỢP** *tt. Clg.* Rợp, được che, mát : *Bóng dợp, im dợp.*

**dợp đất** *đt.* Che hết đất : *Bóng cờ dợp đất.*

**dợp trời** *đt.* Che hết nắng : *Bóng cả dợp trời.*

**DU** *đt.* Dua, hùa theo người để nhờ-nhõi.

**du-mị** *dt. Clg.* Dua-mị, bưng-bợ, tâng người thật cao để nhờ cậy.

**du-nịnh** *dt. Clg.* Dua-nịnh, nịnh-hót, nói hùa theo, về bè để nhờ cậy.

**du-siểm** *dt.* Siểm-nịnh, nịnh theo người mạnh để hại người khác.

**du-tùng** *dt.* Theo một bên để nịnh-hót ; nói hùa theo.

**DU** *đt.* Chuyên-chở, đem đi.

**du-nhập** *đt.* Nhập-cảng, từ ngoài chở vào.

**du-xuất** *đt.* Xuất-cảng, chở từ trong nước ra xứ khác.

**DU** *đt.* Bơi trên mặt nước, đi chơi, bơ-vơ không định : *Giao-du, lãng-du, phiếm-du, ngao-du.*

**du-cầm** *dt (động)* : Loài chim lội nước, thường ăn cá.

**du-côn** *dt. Clg.* Côn-đồ, côn-quang, du-đảng, kẻ ăn-chơi ngang-tàng, hay phá-rối trật-tự xã-hội.

**du-dân** *dt.* Người không nghề-nghiệp, không chỗ ở nhứt-định.

**du-đàm** *đt. Clg.* Du-thuyết, đi các nơi trổ tài ăn-nói cho người nghe theo.
**du-đãng** *dt.* X. Du-côn.
**du-đạo** *đt.* Trộm cướp : *Kẻ du-đạo.*
**du-hành** *bt.* Đi chơi nơi nầy nơi kia : *Du-hành khắp nước ; Cuộc du-hành.*
**du-hiệp** *đt.* Thích giao-du vì lòng hào-hiệp *II* Đi chơi và nếu có dịp, thì giúp người.
**du-hí** *đt.* Đi chơi đùa, chơi không mục-đích.
**du-hoài** *dt.* Sự nhớ - nhung, tình-cảm, của người đi chơi xa.
**du-học** *đt.* Đi học ở phương xa.
**du-học-sinh** *dt.* Học-trò học ở nước ngoài.
**du-hồn** *dt.* Hồn vơ-vẩn, lang-thang.
**du-hứng** *dt.* Hứng-thú lúc đi chơi.
**du-kích** *đt.* Tấn-công bất-thần, thoạt ẩn thoạt hiện, không mặt trận, cốt làm tiêu-hao địch.
**du-kích-chiến** *dt.* Chiến-thuật du-kích, lối đánh giặc du-kích.
**du-kích-quân** *dt.* Quân-lính du-kích.
**du-ký** *dt.* Bài văn viết trong một cuộc đi chơi, ghi lại những điều nghe thấy và cảm-tưởng.
**du-khách** *dt.* Người đi chơi, kẻ du-lịch.
**du-lãm** *dt.* Đi xem phong-cảnh đẹp.
**du-lạp** *đt.* Đi nơi nầy nơi kia để săn-bắn.
**du-lịch** *dt.* Đi chơi các nơi xa để biết cảnh, tục xứ người.
**du-mục** *dt.* Kẻ sống theo nghề chăn-nuôi, theo đàn thú mà dời chỗ ở luôn.
**du-ngoạn** *đt.* Đi ngắm xem phong-cảnh.
**du-nhai** *bt.* Đi dạo phố *II* Cuộc dạo phố chính-thức trong ba ngày của những người vừa đỗ tiến-sĩ hồi xưa.
**du-nhàn** *bt. Clg.* Nhàn-du, đi chơi thong-thả.
**du-phiếm** *bt. Clg.* Phiếm-du, cuộc đi chơi lang-bang, không mục-đích.
**du-phương** *dt.* Đi khắp phương trời.
**du-phương-tăng** *dt.* Thầy tu đi vân-du các nơi.
**du-sĩ** *dt.* Kẻ đi kiếm ăn khắp nơi.
**du-sơn** *đt* Đi chơi núi.
**du-tiên** *đt.* Lên cảnh tiên *II (B)* Chết.
**du-tử** *dt. Nh.* Du-khách *II* Người con xa nhà.
**du-thủ** *dt.* Kẻ không nghề-nghiệp làm ăn.
**du-thủ du-thực** *bt.* Ăn-chơi đàng-điếm, không làm gì có ích cả.
**du-thuyết** *đt.* Đi các nơi nói cho người nghe theo mình.
**du-xuân** *dt.* Đi chơi xuân, thưởng-ngoạn cảnh mùa xuân.

**DU-DƯƠNG** *tt.* Thâm-trầm, giọng đàn hát lâm-ly, não-nuột : *Tiếng đàn du-dương.*

**DU-XÍCH** *dt. (chm)* : Một bộ-phận có khắc phân di-chuyển, dài theo một cây thước, để đo tiểu-độ bằng một phân-số thập-phân của số độ nhỏ nhất của cây thước tức 1/10 ly *(vernier).*
**du-xích 1/10** *dt. (chm)* : Nguyên-tắc tính số lẻ của ly (m/m), gồm có mười khoảng đều, mỗi khoảng 9/10 m/m, tính chung là 9 m/m ; muốn đo bề dày một miếng sắt, người ta dùng một cây thước thụt mà trên cái mỏ di-động của cây thước có khắc độ du-xích, nếu số 0 của du-xích chỉ ngay một số nào ghi trên thước, số 10 chẳng hạn thì bề dày miếng sắt dày đúng 12 m/m ; ngược lại, nếu số 0 ấy không chỉ đúng một số nào, mà chỉ gần một số nào đó, số 8 chẳng hạn, thì đếm số khoảng từ 8 đến 0 của du-xích, được năm khoảng chẳng hạn, tức bề dày của miếng sắt được 8 m/m 50.
**du-xích tròn** *dt. (chm)* : Một cái đĩa của trắc-giác-kế có phân-độ nhỏ, nối-tiếp với vòng giác-độ, dùng đo tiểu-giác-độ *(vernier circulaire).*

**DÙ** *trt.* X. Dầu : *Ba đời bảy họ nhà khoai, Dù ngọt dù bùi cũng phải lăn-tăn CD.*

**DÙ** *dt. Clg.* Ô, vật che mưa che nắng có cán và sườn, lợp vải hay hàng, hình giống tai nấm : *Cây dù, che dù ; Thương em bỏ nón về dù, Về cho mẹ hỏi, qua cầu gió bay CD II (R)* Vải nhựa tròn, có dây chằng chung-quanh buộc túm mối vào mình người từ trên máy-bay nhảy xuống cho bọc gió để rơi từ-từ : *Nhảy dù II dt.* (Nhảy dù nói tắt) Đi lậu, làm việc không chính-đáng, bất-hợp-pháp : *Dù về Sài-gòn (trốn về Sài-gòn không xin phép) ; Dù đi chơi (trốn học đi chơi) ; Dù được mấy chuyến (mua đồ lậu bán được mấy chuyến)...*
**dù đàm** *dt.* Cây dù (ô) cán ngắn của đàn-bà.
**dù giấy** *dt.* Cây dù (ô) cán tre, sườn tre, lợp bằng giấy dầu.
**dù hai da** *dt.* Cây dù (ô) lợp hai lớp hàng khác màu.
**dù màu** *dt.* Cây dù (ô) lợp bằng hàng màu.
**dù nón** *dt.* Hoặc dù hoặc nón : *Đi không dù nón chi cả.*

**DÙ-DÌ** *dt. (động)* : Tên một loài chim.

**DŨ-DẼ** *dt. (thực)* : Dây bò có nhiều lông, lá to cỡ 20 x 11 cm., mặt trên láng, mặt dưới có lông vàng, hoa 2 - 6 đối - diện với lá, màu đỏ điều, có lá đài và sáu cánh dài, nhiều tiểu - nhị và tâm-bì, trái tròn dài lối 25 m/m *(Uvaria macrophylla-Annonaceae).*

**DỤ** *đt.* Rủ-quến, dỗ-dành, dùng lời dịu - ngọt mà hứa-hẹn để rủ người theo mình : *Quến-*

*dụ, quyến-dụ, dẫn-dụ, khuyến-dụ, dụ giặc vào ổ phục-kích, dụ con-nít, dụ gái.*

**dụ-dỗ** *đt.* Dỗ-dành người theo mình : *Dụ-dỗ gái vị-thành-niên.*

**dụ-địch** *đt.* Gạt cho địch lầm mình : *Kế dụ-địch.*

**dụ-hoặc** *đt.* Làm cho người tin-lầm : *Dụ-hoặc dân quê.*

**dụ khị** *đt. (lóng)* : Làm cho địch lầm mình yếu kém để đi sâu vào chỗ hiểm.

**DỤ** *đt.* Làm cho giàu-có, đầy-đủ *II* Khoan-dung, rộng-rãi với kẻ dưới.

**dụ-dân** *đt.* Làm cho dân đủ ăn đủ mặc.

**dụ-quốc** *đt.* Làm cho nước giàu-có.

**DỤ** *dt.* Sắc-lệnh, lệnh dạy của nhà cầm-quyền tối-cao trong nước : *Dụ số.... đề ngày....*

**dụ-chỉ** *dt.* X. Chỉ-dụ.

**DỤ-DỰ** *đt.* Dùng-dằng, lưỡng-lự, không nhứt-quyết : *Dụ-dự không muốn đi ; Việc đó, va còn dụ-dự.*

**DUA** *đt.* Hùa, du (X. Du) : *A-dua.*

**dua-mị** *đt.* X. Du-mị.

**dua-nịnh** *đt.* X. Du-nịnh.

**DÙA** *trt. Nh.* Dua.

**dùa theo** *bt.* Hùa theo, theo lý-lẽ kẻ mạnh để mong nhờ cậy.

**DÙA** *đt.* Gom vô, vơ lại thành đống : *Ăn dùa thua giựt.*

**dùa đống** *đt.* Gom thành đống : *Dùa đống dễ xúc hơn (lúa, cát...).*

**dùa tiền** *đt.* Gom các tự tiền của tay em lại hết (bạc).

**DUẨN** *dt.* Măng, mầm tre non.

**DUẬT** *dt. (động)* : Con cò (X. Cò) : *Bạng duật tương-trì.*

**DỤC** *đt.* Chui vào, a vào (tiếng nói nặng) : *Mới đây, nó dục vào lỗ nào rồi.*

**dục đầu** *đt.* Chui đầu, nhủi vô (tiếng nói nặng) : *Dục đầu vô sòng bài.*

**DỤC** *dt.* Nuôi-dưỡng, cho bú, cho ăn hằng ngày cho lớn : *Cúc-dục, dưỡng-dục, sản-dục II (R)* Tập cho, gây thành : *Giáo-dục, thể-dục, trí-dục.*

**dục-anh** *đt.* Nuôi trẻ.

**dục-anh-hội** *dt.* Hội các nhà hảo-tâm lãnh nuôi giùm trẻ con bị bỏ rơi, đi lạc, cha mẹ chúng bận đi làm đem tới gởi...

**dục-anh-viện** *dt.* Nhà hội dục-anh.

**dục-đức** *đt.* Trau-giồi đức-hạnh, ăn-ở hiền-lành, giữ mình trong-sạch.

**dục-tài** *đt.* Đào-tạo nhân-tài.

**DỤC** *đt.* Muốn, ham muốn, về xác-thịt : *Dâm-dục, sắc-dục, tình-dục.*

**dục-giới** *dt.* Những sự ham muốn của con người như : thức ăn ngon, sắc đẹp, tình yêu, dâm-dục.

**dục-hải** *dt.* Biển ham muốn, sự ham muốn như biển cả thường như làm đắm người.

**dục-hoả** *dt.* Lửa dục, lòng ham muốn nóng như lửa, thường đốt cháy lý-trí.

**dục-tình** *dt.* Tình dục, sự ham muốn xác-thịt cho thoả lòng dâm.

**dục-vọng** *dt.* Sự ham muốn, thèm-khát, sự ao-ước do tình-dục xui-khiến : *Có nhiều dục-vọng.*

**DUỆ** *dt.* Dõi, dòng-dõi, con cháu : *Miêu-duệ.*

**duệ-tôn** *dt.* Cháu nhiều đời, cháu họ xa.

**duệ-trụ** *dt. Nh.* Duệ-tôn.

**DUỀNH** *dt.* Vũng, vực sâu, chỗ trũng có nước đọng : *Buồn trông gió cuốn mặt duềnh K.*

**duềnh-quyên** *dt.* Vũng nước có mặt trăng soi vào : *Trong sao châu đỏ duềnh-quyên K.*

**DUI** *tt.* Êm-dịu, lắng xuống : *Gió dui, cơn giận đã dui.*

**dui lòng** *trt.* Nguôi lòng, bớt buồn, bớt giận.

**DÙI** *dt.* Cây gỗ tròn, dài, dùng đập, đánh, gõ : *Nện dùi, cầm dùi ; Chồng tới thì vợ phải lui, Chồng tới vợ tới thì dùi lên lưng CD.*

**dùi cui** *dt.* Cây dùi bằng gỗ nhẹ hay bằng cao-su, cầm tay ra hiệu hoặc đánh người *(matraque).*

**dùi-đục** *dt.* Cây dùi gỗ tròn của thợ mộc dùng nện trên chuôi đục để đục gỗ *II tt.* Thô-kệch, thô-tục : *Ngón tay dùi-đục, nói như dùi-đục chăm mắm.*

**dùi trống** *dt.* Cây gỗ dài thon hoặc hình-đầu tròn, dùng đánh trống.

**DÙI** *tt.* Dùn, không thẳng : *Dây dùi.*

**dùi-đắng** *tt. (đ)* : Dùi lắm, quá dùi : *Dây dùi-đắng cả.*

**DŨI** *đt.* Ũi, cày đất lên : *Dũi cỏ, dũi đất ; dễ dũi.*

**DỤI** *đt.* Dụt, chà cho tắt : *Dụi đuốc, dụi thuốc II (B)* Chúi, té nhủi : *Té dụi.*

**dụi mạng** *trt.* Thục mạng, gần chết : *Bị đánh dụi mạng, chạy dụi mạng.*

**DỤI** *đt.* Đưa đồ nặng từ trên cao xuống bằng dây : *Dụi đồ, dây dụi.*

**DUY** *dt.* Dây buộc chung-quanh túm lại *II (R) đt.* Túm lại, liên-kết nhau

**duy-cương** *dt.* Dây buộc bốn góc lưới *II* Giềng-mối trọng-yếu.

**duy-tân** *đt.* Sửa theo mới : *Phong-trào duy-tân.*

**duy-trì** *đt.* Gìn-giữ, không để mất : *Duy-trì trật-tự.*

**DUY** *trt.* Chỉ có, chỉ có một, nhưng mà : *Các anh em đều giàu, duy tôi nghèo-mạt ; Đồng-ý về việc đó, duy có điều nầy làm tôi thắc-mắc.*

**duy-dân** *tt.* Chỉ có dân là đáng kể, ý-niệm lấy dân làm nền-tảng xã-hội và cứu-cánh của mọi hoạt-động trong xã-hội : *Thuyết duy-dân.*

**duy-dụng** *tt.* Phải dùng được, ý-niệm lấy sự thực-dụng làm trọng, mọi sự-vật trên đời nếu không dùng được thì đều không đáng kể : *Thuyết duy-dụng.*

**duy-độc** *trt.* Chỉ độc có..., chỉ có một.

**duy-giác** *tt.* Chỉ có cảm-giác, do cảm-giác mà ra, ý-niệm cho rằng mọi ý-thức đều do sự cảm-giác mà có : *Thuyết duy-giác.*

**duy-ích** *tt.* Chỉ có ích-lợi mới đáng kể, ý-niệm lấy lợi-ích làm gốc : *Thuyết duy-ích.*

**duy-kỷ** *tt.* Chỉ biết có mình, chỉ lo cho mình : *Người duy-kỷ, lập-luận duy-kỷ.*

**duy-linh** *tt.* Ý-niệm cho rằng ngoài thực-thể vật-chất, còn có thực-thể thần-linh và chính cái thực-thể sau nầy là nguyên-nhân của mọi tiến-hoá trong vũ-trụ : *Thuyết duy-linh.*

**duy-lý** *tt.* Chỉ có lý-tính, luận-thuyết cho rằng con người vốn sẵn có lý-tính tự-nhiên mà nhận-thức tất-cả sự-việc trên đời, những kinh-nghiệm hay tín-ngưỡng đều không đáng kể.

**duy-mỹ** *tt.* Chỉ có cái đẹp, ý-niệm của nhóm người chủ-trương về nghệ-thuật, chỉ có sự đẹp-đẽ là thật mà thôi : *Phái duy-mỹ.*

**duy-ngã** *tt.* Chỉ có mình, mọi ý-niệm hay mưu-tính đều vì lợi-ích của mình mà ra ; ngoài ra, những gì khác đều là phụ-thuộc.

**duy-nhất (nhứt)** *tt.* Chỉ có một, không có cái thứ hai : *Người duy-nhất có mặt tại chỗ.*

**duy-nhất-hoá** *đt.* Gộp chung làm một, làm cho tất-cả có tính-cách duy-nhất.

**duy-nhất-luận** *dt.* Thuyết cho rằng Chúa chỉ có một chớ không phải ba ngôi như nhiều phái chủ-trương.

**duy-tâm** *tt.* Thuộc về tinh-thần.

**duy-tâm-luận** *dt.* Luận-thuyết cho rằng chỉ có tinh-thần là thực-tại, mọi hiện-tượng trong vũ-trụ đều là sự hiển-hiện của thực-tại ấy, tức do tâm mà phát-hiện ra.

**duy-tình-luận** *dt.* Luận-thuyết cho rằng mọi sự-việc trên đời đều do tình-cảm mà ra, ý-thức và lý-trí chỉ phụ-thuộc.

**duy-tha** *bt.* Chỉ vì người, chỉ mưu lợi-ích cho người mà quên mình.

**duy-thần** *dt. Nh.* Duy-linh.

**duy-thức-luận** *dt.* Học-thuyết phật-giáo chủ-trương rằng toàn-thể hiện-tượng vật-lý, tâm-lý (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) đều là những thứ phát-hiện của chủng-tử, năng-lực căn-bản của tâm-lý và vật-lý.

**duy-thực-luận** *dt.* Lập-luận cho rằng chỉ có thực-tại là đáng kể.

**duy-trí-luận** *dt.* Học-thuyết cho rằng trí-thức chi-phối tình-cảm và ý-chí.

**duy-vật** *tt.* Thiên về vật-chất, tinh-thần chỉ phụ-thuộc hoặc không đáng kể.

**duy-vật biện-chứng-pháp** *dt.* Phép cắt-nghĩa mọi sự-vật trong vũ-trụ cũng như mọi tiến-triển trong xã-hội, căn-cứ trên nguyên-tắc vũ-trụ là vật-chất, lương-tri con người cũng là phản-ảnh của vật-chất, thì mọi biến-chuyển, mọi tư-tưởng và hành-động đều do vật-chất chịu sự mâu-thuẫn tự-nhiên mà có.

**duy-vật sử-quan** *dt.* Thuyết dựa trên nguyên-tắc duy-vật mà cắt-nghĩa lịch-sử, đại-khái cho rằng mọi sự-việc đã xảy ra đều do hạ-tầng cơ-sở, tức lực-lượng sản-xuất hay nền kinh-tế, còn mọi việc khác như : chính-trị, tôn-giáo đều là thượng-tầng kiến-thiết, tức cái ngọn, luôn-luôn nhờ cái gốc (hạ-tầng cơ-sở) mà có, mà ra.

**DUYÊN** *dt. Clg.* Duơn, cái gốc của sự-việc : *Duyên-cớ, duyên-do II (Phật)* Cái nợ từ kiếp trước đeo-đẳng lấy nhau : *Nghiệp duyên cân lại nhắc nhau còn nhiều K II (truyền)* Số trời định cho đôi trai gái lấy nhau : *Duyên ai phận nấy chớ ghen mà gầy CD II Clg.* Doan, vẻ đẹp kín-đáo của nhan-sắc khiến ai thấy cũng yêu; ý-nghĩa hay-ho tự-nhiên của lời nói khiến ai nghe cũng thích : *Người xấu duyên lặn vào trong, Bao-nhiêu người đẹp duyên bong ra ngoài ; Mặt rỗ hoa-mè ăn-nói có duyên CD.*

**duyên cang-lệ** *dt.* X. Cang-lệ.

**duyên cầm-sắt** *dt.* X. Cầm-sắt.

**duyên-cố (cớ)** *dt.* Duyên-do, lý-do, căn-do, căn-nguyên, đầu dây mối nhợ, nguồn-gốc sự-việc : *Bày-tỏ duyên-cố.*

**duyên-dáng** *bt.* Có duyên, được ưa-thích : *Người duyên-dáng ; Ăn-nói duyên-dáng.*

**duyên-do** *dt. Nh.* Duyên-cố.

**duyên-dùng** *dt. (đ)* : Sự được người ưa-thích, mến-chuộng : *Mặt không có duyên-dùng gì cả ; Nói không duyên-dùng cũng nói.*

**duyên gặp-gỡ** *dt. Clg.* Duyên giai-ngẫu, sự gặp-gỡ tình-cờ tốt đẹp giữa đôi trai gái do duyên-số, không mai-mối trước.

**duyên giai-ngẫu** *dt.* X. Duyên gặp-gỡ.

**duyên giải-cấu** *dt.* Duyên tình-cờ, không hẹn mà gặp nhau : *Duyên giải - cấu chẳng phải duyên cang-lệ CD.*

**duyên-hài** *dt.* Sự hoà-hợp giữa đôi trai gái, tức duyên chồng-vợ : *Ba năm chẳng xứng duyên-hài. Nằm lăn xuống bệ lạy dài ông tơ CD.*

**duyên kim-cải** *dt.* X. Kim-cải.

**duyên-kiếp** *dt. (Phật)* : Sự cấu - kết do cái nhân từ kiếp trước : *Cho hay duyên - kiếp lỡ-làng.*

**duyên-khởi** *dt.* Lý-do phát sanh đầu-tiên.

**duyên-lai** *dt.* Nhân-duyên về kiếp sau.

**duyên-nợ** *dt.* Nợ tình mắc từ kiếp trước bây-giờ phải chung sống nhau để trả : *Khỏi điều duyên-nợ rầy-rà, Khỏi mang tiếng xấu như là những ai CD.*

**duyên ngầm** *dt.* Sự đáng yêu - mến ẩn bên trong con người ít nói, không làm dáng, không giễu-cợt : *Thấy em nhỏ-thó lại có duyên ngầm, Anh phải lòng thầm hơn mấy năm nay CD.*

**duyên-phần** *dt.* Phần dành sẵn từ kiếp trước, do số trời định : *Ai ai cũng có duyên-phần, Bôn-chôn mặc kẻ, tảo-tần thây ai CD.*

**duyên-phận** *dt.* Số-phận đã được định trước cho mình : *Mặc ai lên võng xuống dù, Ta vui duyên-phận cần-cù nuôi nhau CD.*

**duyên-số** *dt.* Căn-duyên do số trời định : *Cho hay duyên-số bởi trời, Dầu ai thêu-dệt vẽ-vời mặc ai CD.*

**duyên Tần-Tấn** *dt.* Sự hai người kết làm vợ chồng (X. Tần-Tấn PH. II).

**duyên-tình** *dt. Clg.* Tình - duyên, duyên - nợ và tình yêu : *Trách ai nỡ phụ duyên-tình, Cho gương mờ đục, cho bình vỡ tan CD.*

**duyên tiền-định** *dt.* Duyên được ơn trên định từ trước : *Phải duyên tiền-định bứt rời được đâu CD.*

**duyên tơ-tóc** *dt.* Việc vợ-chồng lấy nhau do căn-duyên đã được xe sẵn : *Bền duyên tơ-tóc.*

**duyên thắm** *dt.* Tình-duyên thắm - thía, yêu-đương nhau rất mực : *Ước-ao duyên thắm chỉ hồng, để cho thục - nữ sánh cùng trượng-phu CD.*

**duyên thầm** *dt. Nh.* Duyên ngầm.

**DUYÊN** *bt.* Ven theo, men theo bờ.

**duyên-biên** *dt.* Chỗ dọc theo ranh : *Đóng quân ở duyên-biên, cắm nọc theo duyên-biên.*

**duyên-cách** *dt.* Sự thay cũ đổi mới : *Duyên-cách lịch-sử.*

**duyên-đồ** *dt. Clg.* Lộ - giới, ven đường đi, dọc theo hai bên lộ.

**duyên-giang** *dt.* Dài theo mé sông.

**duyên-hải** *dt.* Ven biển, dài theo bờ biển.

**duyên-ngạn** *dt.* Ven bờ, dọc theo bờ.

**DUYÊN-LY-ĐẬU** *dt. (Đy)* : *Clg.* Bạch-biển-đậu (X. Bạch-biển).

**DUYỆT** *dt.* Xem-xét, trải qua : *Kiểm-duyệt, lịch-duyệt // tt.* Sang cả : *Phiệt-duyệt.*

**duyệt báo** *dt. (lóng)* : Xem qua các tờ báo để đọc những bài, những tin quan-trọng.

**duyệt-binh** *dt.* Điểm binh, xem-xét binh-lính *// (thth)* Đi giữa hàng-ngũ binh-đội bồng súng chào, một thủ-tục.

**duyệt-chính** *dt.* Xem - xét và sửa - chữa cho đúng : *Duyệt-chính trước khi lên khuôn.*

**duyệt-giả** *dt.* Người đọc, xem-xét, kiểm-duyệt sách báo.

**duyệt-hạch** *dt.* Xét hỏi, hạch-hỏi.

**duyệt-hành** *dt. (Pháp)* : Xem - xét rồi ban-hành : *Quốc - hội chấp - thuận rồi gởi cho Quốc-trưởng duyệt-hành.*

**duyệt-y** *dt.* Xem-xét và ưng-thuận gởi cho *thượng-cấp duyệt-y.*

**duyệt-lãm** *dt.* Xem, quan - sát : *Duyệt - lãm sách báo.*

**duyệt-thế** *tt.* Từng - trải việc đời : *Một tay duyệt-thế.*

**duyệt-thực** *dt.* Xem-xét cho đúng, cho đầy-đủ : *Duyệt-thực trước khi cho vào kho.*

**DUM-DA** *tt.* Rườm-rà, sum-sê, rậm-rạp, nhiều tàn lá : *Tàn lá dum-da.*

**DUN** *dt.* Xô, đẩy tới : *Dun ngã.*

**dun-rủi** *dt.* Đưa - đẩy, đưa tới : *Cuộc đời dun-rủi.*

**DUN** *dt.* Phần nhỏ tờ giấy quyến rọc theo bề dài để vấn thuốc hút : *Rọc thành sáu dun.*

**DÙN** *tt.* Dun, thun, không thẳng : *Lưng mỏi gối dùn ; Một mai trống lủng khó hàn, Dây dùn khó dứt bạn loan khó tìm CD.*

**dùn da** *tt.* Nhăn da, da nhăn-nhíu lúc già yếu hoặc ốm : *Mặt dùn da.*

**dùn-thẳng** *dt.* Khi thả cho dùn, khi căng cho thẳng // Khi dễ khi khó, khi bần - dùng, khi sẵn-sướt // Linh-động, uyển-chuyển : *Va còn dùn-thẳng, chưa hẳn bẽ nào.*

**DÚN** *dt.* X. Nhún.

**dún-dẩy** *dt.* X. Nhún-nhún.

**DUNG** *bt.* Thuê, mướn, làm thuê, làm mướn // Đều nhau // Dùng đến.

**dung-binh** *dt.* Lính đánh giặc mướn, vì đồng lương mà đăng lính.

**dung-công** *dt.* Người làm công ăn lương // *tt. (Pháp)* Tính-cách văn-kiện, thủ-tục đính-dáng tới người làm công : *Khế-ước dung-công.*

**dung-tư** *dt.* Tiền công, tiền mướn người làm.

**DUNG** *bt. Clg.* Dong, lỏ đúc, khuôn đúc, nấu cho chảy ra.

**dung-chú** *dt.* Nấu cho chảy rồi đổ vô khuôn // *(B)* Rèn-luyện người cho thành tài.

**dung-điểm** *dt.* Mức kim-loại chảy ra nước.

**dung-độ** *dt.* Độ nóng làm cho từng kim-loại chảy ra nước.

**dung-giải** *dt.* Chảy thành thể lỏng, chảy thành nước.

**DUNG** *dt.* Vật có thể tan trong nước // Đầy tràn.

**dung-dịch** *dt.* Nước hoà chung với một hay nhiều chất thuốc hay chất hoá-học.

**dung-giải** *dt.* Tan trong nước.

**dung-môi** *dt.* Các thể lỏng có thể làm tan chất khác, như : rượu, nước sôi, nước lạnh.

**DUNG** *tt.* Tầm-thường, hèn-hạ, dở.

**dung-y** *dt.* Lang-băm, thầy thuốc dở, học lóm.

**dung-lục** *tt.* Tầm-thường, hèn : *Bọn người dung-lục.*

**dung-ngôn** *dt.* Lời nói tầm-thường : *Để ý chi những dung-ngôn.*

**dung-nhân (nhơn)** *dt.* Người tầm-thường : *Chỉ có bọn dung-nhân hay làm điều xằng bậy.*

**dung-tài** *dt.* Tài hèn, tài tầm-thường, không giỏi.

**dung-tục** *tt.* Hèn-hạ thô-tục.

**DUNG** *dt. Clg.* Dong, lưu-thông, hoà-hợp nhau.

**dung-hiệp (hợp)** *dt.* Hiệp lại, hợp với nhau : *Dung-hiệp ý-kiến.*

**dung-hoà** *dt. Nh.* Dung-hiệp // *(thth)* Điều-hoà, loại bỏ bớt những sự trái ngược nhau để hoà-hợp lại.

**dung-kết** *dt.* Kết liền nhau, không để chia rẽ nữa : *Phải dung-kết chúng nó lại.*

**DUNG** *dt. Clg.* Dong, hình-dáng, tướng-mạo, một trong bốn đức của đàn-bà theo luân-lý Á-đông : *Chơn-dung, hình-dung, động-dung, tư-dung ; Công, dung, ngôn, hạnh* // Chứa, bao-bọc, tha-thứ : *Bao-dung, khoan-dung* // *tt.* Dễ-dàng, dễ-dãi, thong-thả : *Thung-dung, ung-dung.*

**dung-ẩn** *dt.* Giấu-giếm, che-đậy giùm : *Được người thương tình dung-ẩn cho.*

**dung-chất** *dt.* Dáng-điệu và tính-chất : *Dung-chất đàng-hoàng.*

**dung-chi** *dt.* Dáng-điệu và cử-chỉ : *Dung-chỉ khoan-thai.*

**dung-dị** *dt.* Dễ-dàng, không khó : *Việc đó không phải dung-dị như thế đâu.*

**dung-dưỡng** *dt.* Bao-bọc, nuôi mà không dạy : *Lập-nghiêm ai dám đến gần, Bởi quan dung-dưỡng nên dân nó lờn CD.*

**dung-đức** *dt.* Đức bao-dung, tính tốt hay dung-thứ người.

**dung-hoa** *dt.* Dáng-điệu và sắc mặt.

**dung-lượng** *dt.* Sức chứa-đựng : *Dung-lượng cái thùng nầy là 20 lít* // Độ-lượng bao-dung.

**dung-lưu** *dt.* Nhận cho ở lại.

**dung-mạo** *dt.* Dáng-dấp, tướng-mạo : *Dung-mạo đoan-trang.*

**dung-nạp** *dt.* Nhận, thừa-nhận : *Dung-nạp một ý-kiến, dung-nạp một người làm.*

**dung-nghi** *dt. Clg.* Nghi-dung, dáng-dấp và lễ-độ : *Dung-nghi đáng kính.*

**dung-nhan** *dt.* Nét mặt : *Dung-nhan còn trẻ.*

**dung-nhẫn** *dt.* Rộng-rãi nhẫn-nhịn : *Đức dung-nhẫn thật đáng kính.*

**dung-nhận** *dt.* Dung-tha và cho làm lại : *Dung-nhận một người đã bị sa-thải.*

**dung-quan** *dt.* Dáng-điệu bên ngoài : *Dung-quan đạo-mạo.*

**dung-quang** *dt.* Vẻ mặt sáng-sủa, vui-vẻ.

**dung-sai** *dt.* Sự châm-chế những món đồ làm không đúng kiểu hoặc những kết-số sai, nhưng trong tầm châm-chế quy-định *(tolérance).*

**dung-sắc** *dt.* Dung-mạo, dáng-điệu và nhan-sắc // Dáng-điệu và sắc-thái, thái-độ.

**dung-số** *dt.* Số sai-biệt trong giới-hạn quy-định để thừa-nhận, giữa con số sai và con số đúng.

**dung-tích** *dt. Nh.* Dung-lượng.

**dung-túng** *dt.* Thả-luồng, không kềm-chế : *Con cưng hay được dung-túng.*

**dung-tha** *dt.* Bỏ qua và tha tội, không cầm tù, không giết.

**dung-thái** *dt. Nh.* Dung-sắc (Nghĩa 2).

**dung thân** *dt.* Nương-nhờ ở nhà ai, ở chỗ nào : *Tìm chỗ dung thân.*

**dung-thông** *dt. (Pháp)* : Bao-bọc, che-chở,

dễ-dãi để công việc được trôi - chảy, không kể thủ-tục, luật-lệ.

**dung-thứ** *đt.* Tha-thứ, không bắt tội, không phạt : *Có lỗi mà chịu thiệt thường được dung-thứ.*

**DÙNG** *đt.* Xài, đem làm việc có ích : *Cần dùng, dư dùng, đủ dùng ; Dao vàng bỏ đãy kim-nhung, Biết rằng quân-tử có dùng hay chăng CD.*

**dùng bữa** *đt. Clg.* Dùng cơm, ăn cơm : *Xin mời dùng bữa.*

**dùng được** *đt.* Xài được, có ích : *Người nầy dùng được II (B)* Mua để xài được, không mất : *Với giá đó, dùng được.*

**dùng người** *đt.* Sai-bảo, điều - khiển người làm : *Biết dùng người.*

**dùng sức** *đt.* Đem sức mạnh của thân - thể ra làm, chống-chọi : *Với bọn nầy phải dùng sức mới được.*

**dùng tiền** *đt.* Chịu tốn tiền : *Dùng tiền mua chuộc lòng người.*

**dùng thế-lực** *đt.* Dựa uy - quyền cho được việc, cho hơn người : *Dùng thế - lực bóc-lột dân nghèo.*

**dùng trí** *đt.* Tính - toán, suy tính : *Dùng trí nhiều quá nên mệt ; Dùng trí mới thắng.*

**dùng võ-lực** *đt.* Đánh-đập, đâm chém, bắn : *Chưa đến lúc phải dùng võ-lực.*

**DÙNG** *đt.* Rung, lắc cho dẽ, cho đều, cho giụm lại.

**dùng-lắc** *đt.* Lắc qua lại cho hột đừng kê nhau : *Dùng-lắc thùng lúa.*

**dùng-nong** *đt.* Sàng gom lại : *Dùng - nong thóc lại.*

**DÙNG-DẰNG** *đt.* Do-dự, không nhứt-quyết : *Dùng-dằng nửa ở nửa về K II (thth)* Cự-nự, dáng quạu chống lại : *Sai nó mà nó dùng-dằng mãi.*

**DÙNG MÌNH** *đt. Clg.* Rùng mình, tự-nhiên rút vai lên và chuyền mình khi ớn lạnh, ghê-rợn : *Bất dùng mình.*

**DÚNG** *đt.* X. Nhúng.

**DŨNG** *đt.* X. Dõng.

**DŨNG-DƯỢC** *đt.* Nhảy - nhót *II (B)* Hăng-hái, muốn lướt tới trước : *Khí dũng-dược của ba quân.*

**DỤNG** *đt.* Dùng, xài, đem công-phu, trí-não vào việc làm : *Đắc-dụng, hữu-dụng, sử-dụng, thông - dụng ; Dụng lòng không ai dụng thịt.*

**dụng binh** *đt.* Dùng đến binh-lực, điều-khiển quân - đội : *Đã đến lúc dụng binh ; Dụng binh như dụng hoả.*

**dụng công** *đt.* Tốn nhiều công-phu, rán công, để ý nhiều : *Hắn dụng-công nhiều vào vụ ấy.*

**dụng-cụ** *dt.* Đồ dùng : *Dụng - cụ thợ-mộc ; Dụng-cụ văn-phòng.*

**dụng-đồ** *dt.* Phạm-vi, ranh giới công việc.

**dụng đức** *đt.* Dùng đức-độ : *Dụng đức trấn-áp quỷ thần.*

**dụng hiền** *đt.* Dùng người hiền, nhờ người có tài-đức : *Có tài mà không biết dụng hiền cũng không thành việc.*

**dụng-ích** *đt. (Pháp)* : Hưởng huê - lợi, ăn hoa-màu theo luật-định : *Chồng chết vợ có quyền dụng-ích tài - sản cho đến ngày các con đúng tuổi thành-nhân.*

**dụng-ý** *bt.* Cố-ý, có ý riêng : *Dụng - ý phá-hoại ; Có dụng-ý trong việc nầy chớ không phải tình-cờ.*

**dụng lòng** *đt.* Kể tấm lòng thành : *Dụng lòng chớ không dụng thịt.*

**dụng-lực** *đt.* X. Dùng sức.

**dụng nhân** *đt.* X. Dùng người : *Dụng nhân như dụng mộc.*

**dụng-tâm** *bt. Nh.* Dụng-ý.

**dụng-tình** *dt. Nh.* Dụng-ý.

**dụng võ** *đt.* X. Dùng võ-lực *II (B)* Thi - thố tài-nghệ : *Kiếm đất dụng võ.*

**DỤT** *đt.* Dụi, làm cho tắt : *Dụt củi, dụt lửa, dụt tắt ; Thôi thôi dụt đuốc đi thầm, Còn duyên chi nữa mua trăm bán hương CD.*

**dụt bếp** *đt.* Dụi tắt lửa trong bếp *II (B)* Ra tháng, dẹp bếp lửa dưới giường cữ người đàn-bà đẻ hết thời-gian nằm lửa : *Đầy tháng dụt bếp.*

**dụt cơm** *đt.* Dụt lửa khi cơm vừa cạn.

**DUỐI** *dt. (thực)* : Loại cây cao từ 5 tới 15 m., lá nhám, giòn, hoa nhỏ, xanh, trái vàng, láng bằng đầu ngón tay, cây có mủ trắng *(Streblus asper).*

**DUỖI** *đt.* Ngay ra, thẳng ra : *Duỗi chân, duỗi tay, co duỗi ; Vợ chồng cùng tuổi, ngồi duỗi mà ăn tng.*

**duỗi thẻ** *trt.* Duỗi hai chưn ra khi ngồi : *Ngồi duỗi thẻ.*

**DUỖI** *dt.* Sà nhà tre : *Nhà sở duỗi.*

**DUỐM** *đt.* X. Nhuốm.

**DUỘM** *đt.* X. Nhuộm.

**DUỒNG** *đt.* X. Ruồng và Luồng.

**DUỒNG** *dt. (động)* : Tên một giống cá biển vảy bạc, mềm, nhiều xương, ngọt thịt : *Cá duồng.*

**DƯƠN** *dt.* X. Duyên.

**DƯỢT** *đt.* Tập, luyện cho ra sức, cho quen lề-lối : *Tập dượt, tháo-dượt, dượt banh, dượt bao cát, dượt ngựa, dượt xe, đi dượt* // *(B) (lóng)* Đánh dằn-mặt khi vừa bắt về : *Đem nó ra dượt một hồi.*

**dượt kín** *đt.* Dượt riêng một nơi, không cho người xem : *Ngựa dượt kín trên giồng.*

**dượt sơ** *đt.* Dượt sơ-sài cho ra chưn // *(B)* Đánh sơ ít thoi dằn-mặt trước khi điều-tra : *Dượt sơ nó một chặp rồi sẽ hỏi.*

**DƯ** *tt.* Thừa, còn lại, nhiều hơn, thong-thả : *Mãn mùa tính lại chẳng dư đồng nào CD ; Khéo dư nước mắt khóc người đời xưa K.*

**dư ăn** *tt.* Khá, nha có tiền để dành : *Tay đó cũng dư ăn ; Dư ăn dư để* // Thừa sức thắng : *Một mình tao cũng dư ăn bây mà !*

**dư-âm** *dt.* Tiếng ngân dài : *Dư-âm một cung đàn* // *(B)* Lời bàn-tán dị-nghị sau việc xảy ra : *Việc ấy,dư-âm còn vang-dội.*

**dư-ân** *dt.* Ơn thừa, cái ơn mà mình van-lơn người ban cho : *Xin ngài ban cho chút dư-ân.*

**dư-ba** *dt.* Cái đuôi sóng, trớn nước bị sóng kéo theo.

**dư công** *tt.* Ở không, có ngày giờ rảnh : *Ai dư công đâu mà cậy mượn.*

**dư-dả** *tt.* Có dư tiền : *Kiệm-cần dư-dả để phòng cưới em CD.*

**dư-dật** *tt.* Thừa-thãi, có nhiều, xài không hết : *Ngày giờ dư-dật.*

**dư dùng** *tt.* Dùng không hết, thừa ra : *Đồ dư dùng.*

**dư-đảng** *dt.* Đảng-viên còn sót lại // *(R)* Kẻ trong đảng cướp, một phe anh-chị còn sót lại.

**dư để** *trt.* Có dư và để dành về sau, nói về tiền-của : *Nhà dư ăn dư để.*

**dư-giả** *dt.* Cái còn dư lại.

**dư giờ** *trt.* Xong, tới rồi mà chưa hết giờ : *Còn dư giờ, đừng lật-đật.*

**dư giấy** *trt.* Còn chỗ trắng, có thể viết nữa được : *Bài làm xong mà còn dư giấy.*

**dư-hạ** *dt.* Thì-giờ thong-thả, nhàn-nhã : *Trong cơn dư-hạ.*

**dư hiểu** *đt.* Hiểu nhiều, thừa hiểu : *Việc đó tôi dư hiểu mà !*

**dư-huệ** *dt. Nh.* Dư-ân.

**dư-hưởng** *dt.* Tiếng ngân vang // *(B) Nh.* Dư-âm.

**dư-khoản** *dt.* Số tiền dư, chưa dùng đến (trong một ngân-sách).

**dư máu** *tt. (bh)* : *Clg.* Lên máu, bệnh tăng áp-suất mạch máu, mạch nhảy lẹ hơn bình-thường.

**dư-lực** *dt.* Sức thừa : *Dùng dư-lực để học thêm.*

**dư-niên** *dt.* Tàn-niên, lúc trở về già.

**dư-quang** *dt.* Ánh sáng mặt trời phản-chiếu trên mây khi sắp lặn.

**dư ruột** *tt. (bh)* : Đau ruột, ruột bị thúi một đoạn ngắn : *Bị dư ruột, bệnh dư ruột.*

**dư-sinh** *dt.* Kiếp sống thừa, sống mà không làm chi có ích.

**dư-số** *dt.* Số còn lại giữa hai con số trừ nhau.

**dư-suyễn** *dt.* Hơi cuối cùng, chút hơi thừa khi gần chết.

**dư-sự** *dt.* Việc vô-ích, việc không cần-thiết.

**dư sức** *trt.* Thừa sức, có thể làm dễ-dàng : *Việc đó tôi dư sức mà !*

**dư thừa** *bt.* Dư nhiều : *Nói dư thừa ; Dư thừa mà hà-tiện chi ?*

**dư-vật** *dt.* Đồ dư, vật còn thừa.

**dư-vĩ-độ** *dt.* Khoảng cách từ địa-cực đến một vĩ-tuyến L, bổ-túc cho khoảng cách từ xích-đạo đến L *(co-altitude).*

**dư-vĩ-độ bắc** *dt.* Dư-vĩ-độ thuộc bắc bán-cầu, trên đường xích-đạo.

**dư-vĩ-độ nam** *dt.* Dư-vĩ-độ thuộc nam bán-cầu, dưới đường xích-đạo.

**dư xài** *trt.* Tiền xài không hết : *Lúc nầy dư xài.*

**dư xăng** *trt. Nh.* Dư sức *(essence).*

**dư xú** *dt.* Mùi hôi thúi còn phảng-phất // *(B)* Tiếng xấu còn đồn-đãi.

**DƯ** *dt.* Thùng xe, cái xe, chở đi : *Đại-dư* // Trái đất, đất-đai : *Địa-dư* // Quần-chúng, số đông người : *Dư-luận.*

**dư-địa** *dt.* Đất rộng.

**dư-đinh** *dt.* Phu xe, người đẩy xe, kéo xe, đẹp xe.

**dư-đồ** *dt.* Địa-đồ, bản-đồ đất.

**dư-luận** *dt.* Điều bàn-luận, dị-nghị, ý-kiến của công-chúng : *Dư-luận xôn-xao.*

**dư-nghị** *dt. Nh.* Dư-luận.

**dư-nhân** *dt.* Công-chúng, quần-chúng, thiên-hạ, số đông người.

**dư-xa** *dt.* Chiếc xe nhỏ ; chiếc xe tang nhỏ đi trước (thường có hình người chết).

**DƯ-NGUYỆT** *dt.* Tháng tư âm-lịch.

**DỪ** *tt.* X. Nhừ.

**DỬ** *dt.* Ghèn, chất nhão từ hai lỗ nhỏ ở mí mắt chảy ra.

**DỬ** *đt.* Nhử (Xt. Nhử).

**dử thính** *dt.* Ném thính xuống nước nhử cá lại // *(B)* Cho lợi-lộc : *Dử thính cũng chẳng dám.*

**DỮ** *tt.* Hung-tợn, tính ham giết-chóc, đánh-đập, mắng-chửi : *Chồng dữ thì em mới lo Mẹ chồng mà dữ giết bò ăn khao CD* // *(R)* Xấu, nguy-hại : *Điềm dữ, việc dữ* // Quạu, đen-đúa, nỏi gân-guốt, có vằn-vện : *Mặt dữ* // *trt.* Quá, lắm : *Đau dữ ! Mệt dữ ! Đánh dữ !*

**dữ-ác !** *trt.* Hèn hôn ! tiếng phát ra khi vừa bắt gặp một việc trông-đợi lâu : *Dữ ác ! mấy năm nay mới gặp anh.*

**dữ-dằn** *tt.* Hung-bạo : *Bộ-tịch dữ-dằn.*

**dữ-dội** *trt.* Cách hung-tợn, quá lắm : *La dữ-dội, phản-đối dữ-dội.*

**dữ đòn** *tt.* Hay đánh-đập : *Ông thầy dữ đòn.*

**dữ hôn** *bt.* Tức Dữ không // *Nh.* Dữ ác : *Dữ hôn ! Hèn lâu mới gặp anh* // Thay, tiếng sau câu tỏ ý sung-sướng hay than-tiếc : *May dữ hôn ! Tội nghiệp dữ hôn !* // *tt.* Lời hỏi có dữ hay chăng : *Chó dữ hôn ?*

**dữ-tợn** *tt. Nh.* Dữ-dằn.

**DỮ** *đt.* Cùng với, cấp cho, giúp cho : *Ký dữ, phó dữ, tương-dữ.*

**dữ canh tam niên tang** *đt. (Pháp)* : Có để tang nhà chồng ba năm, một trong ba điều « Tam-bất-khứ » mà người vợ khỏi bị chồng đề nếu có phạm một trong bảy điều « Thất-xuất » (luật xưa).

**dữ-đoạt** *đt.* Thưởng và phạt.

**dữ-kiện** *đt.* Khảo-cứ, luận-cứ, chủ-đề, yếu-tính, yếu-chỉ, những điều mà người ta căn-cứ vào để giải-quyết một vấn-đề hay tìm đáp-số một bài toán *(données).*

**DỰ** *đt.* Thứ gạo trắng có mùi thơm.

**DỰ** *đt.* Xen vào, góp mặt vào : *Dự vô, can-dự, tham-dự* // Tính trước, phòng sẵn : *Việc ấy đã được dự cả rồi.*

**dự-án** *đt.* Bản trình-bày những điều đề-nghị thảo sẵn : *Trình dự-án.*

**dự-án luật** *dt. (Pháp)* : Bản đề-nghị luật do dân-biểu đưa ra phiên họp Quốc-hội để xem-xét, thảo-luận và biểu-quyết.

**dự-bị** *đt.* Chuẩn-bị, sắp-đặt sẵn : *Dự-bị xong-xuôi ; Lớp dự-bị.*

**dự-cảm** *đt.* Cảm biết trước, do linh-tính báo trước : *Tôi dự-cảm như sắp có tai-hoạ.*

**dự-cáo** *đt.* Cho hay trước, báo trước : *Được dự-cáo vấn-đề ấy đã lâu.*

**dự-cảo** *đt.* Thảo sẵn, viết ra sẵn : *Dự-cảo một bài.*

**dự-chi** *bt.* Để sẵn, để riêng một số tiền để tiêu-phí // Số tiền định sẵn trong một ngân-sách về phần xuất : *Số dự-chi.*

**dự-chính** *đt.* Tham-chính, dự vào việc chính-trị trong nước.

**dự-chỉnh** *đt.* Dự-bị chỉnh-đốn, sắp-đặt việc sửa-chữa.

**dự-chỉnh-đồ** *dt.* Bản-đồ phác-hoạ một cuộc chỉnh-đốn đô-thị *(plan d'aménagement).*

**dự-chiến** *đt.* Xen vào chiến-tranh, dự vào trận giặc đang đánh giữa hai nước.

**dự-định** *đt.* Định trước : *Dự-định đi xa.*

**dự-đoán** *đt.* Đoán trước, độ chừng trước việc xảy ra như thế nào : *Dự-đoán thế nào cũng mưa.*

**dự-đồ** *dt.* Bản-đồ vẽ trước một công-việc sắp làm.

**dự-đồ kiến-thiết đô-thị** *dt.* Bản-đồ cần-thiết cho dự-án sửa-sang lại một đô-thị *(plan d'urbanisme).*

**dự-đồ khuếch-trương** *dt.* Bản-đồ cần-thiết cho dự-án mở rộng một đô-thị *(plan d'extension).*

**dự yến** *đt.* Dự tiệc do nhà vua đãi // *Nh.* Dự tiệc.

**dự-kiến** *dt.* Ý-định trước // *đt.* Dự xem : *Dự-kiến cuộc đấu-khẩu, dự-kiến tai-nạn.*

**dự-khấu** *đt.* Để riêng một số tiền để trừ lại, trừ vào : *Dự-khấu trong khoản chi.*

**dự-khuyết** *bt.* Chực sẵn để chậm vào chỗ thiếu : *Hội-đồng dự-khuyết, giáo-viên dự-khuyết.*

**dự-lãm** *đt.* Xem, chứng-kiến : *Xin mời đến dự-lãm.*

**dự lễ** *đt.* Dự vô cuộc lễ : *Đi dự lễ.*

**dự-liệu** *đt.* Lo-liệu trước : *Tôi đã dự-liệu nên có đủ đồ dùng.*

**dự-luật** *dt.* X. Dự-thảo-luật.

**dự-mưu** *dt.* Kế-hoạch định trước.

**dự-ngôn** *đt.* Lời đoán trước : *Trước đây đã có nhiều dự-ngôn về vấn-đề đó.*

**dự phần** *đt.* Xen vô, dâm phần hùn : *Việc đó tôi có dự phần.*

**dự-phí** *dt.* Chi-phí dự-liệu trước // *(Pháp)* Số tiền dân-sự nguyên-cáo đóng cho toà khi đầu đơn kiện ; nếu thắng kiện được trả lại ; hoặc thua kiện mà số ấy có dư, cũng được trả lại phần dư.

**dự-phòng** *đt.* Phòng-bị sẵn : *Dự-phòng việc bất-trắc.*

**dự sự** *đt. (Pháp)* : Hầu toà, dự phiên toà xử để đối-chất, cãi hay làm chứng.

**dự tiệc** *đt.* Dự bữa ăn được mời trước.

**dự tiên** *đt.* Sắp sẵn trước.

**dự-tụng** *đt.* Liên-quan đến một vụ kiện, có tên trong một vụ kiện, hoặc bên nguyên hoặc bên bị.

**dự-thảo** *đt.* Thảo sẵn, viết ra trước.

**dự-thảo-luật** *dt. (Pháp)* : *Clg.* Dự-luật, bản đề-nghị luật do Tổng-thống hay Quốc-trưởng gởi tới quốc-hội để xem-xét, thảo-luận và biểu-quyết.

**dự-thẩm** *dt. (Pháp)* : Viên quan tư-pháp cạnh toà Sơ-thẩm chuyên xem-xét các vụ rắc-rối trước khi đưa ra toà, một đôi khi ngồi xử các vụ quả-tang và trực-tố.

**dự-thí** *đt.* Thi, dự vô cuộc thi : *Số người dự-thí ; Gởi đơn dự-thí.*

**dự-thính** *đt.* Nghe hùn, ngồi nghe và ghi-chú, không bàn-cãi, không trả bài : *Được mời dự-thính ; Học-sinh dự-thính.*

**dự-tri** *đt.* Đoán biết trước *II (triết)* Điều không học mà biết.

**dự-trù** *đt.* Trù-liệu sẵn : *Dự-trù tiền chợ trong một tháng ; Số dự-trù.*

**dự-trữ** *đt.* Để dành sẵn một nơi : *Dự-trữ thức ăn khô.*

**dự trước** *đt.* Định sẵn trước : *Việc đó được dự trước rồi.*

**dự-ước** *đt.* Giao-ước trước *II* Ước-chừng sẵn : *Con số dự-ước.*

**DƯA** *dt.* Những giống dây có trái ăn được : *Ai làm cho cải lên ngồng, Cho dưa tôi khú cho chồng tôi chê CD.*

**dưa chuột** *dt. (thực)* : *Clg.* Dưa leo hoặc Dưa bà-cai nếu trái to, loại dây leo, trái tròn dài, xanh láng, hơi ửng sọc, lúc non có gai, nạc trắng; ruột có nước, hột giẹp có chất *Hypoxanthin* trừ sán-lãi *(Cucumis-sativus).*

**dưa chưng** *dt.* Dưa hấu trái to để chưng trên bàn thờ trong dịp Tết.

**dưa gang** *dt. (thực)* : Loại dây bò, thân và lá nhám, hoa nhỏ vàng, trái dài hoặc hơi tròn, da trắng hoặc vàng, trơn hoặc có sọc, nạc bở nhiều bột *(Cucumis Melo).*

**dưa gang tây** *dt. (thực)* : Loại dây leo thuộc họ chùm-bao, trái to da trắng, ruột trắng, lá có một ít chất *cyanhydric*, rễ có chất ma-tuý rất độc, chỉ trồng được ở đất cát *(Passiflora-quadrangularis).*

**dưa hấu** *dt. (thực)* : Dây bò, lá ba khía, hoa nhỏ vàng xanh, trái tròn hoặc tròn dài, da xanh đậm có ửng sọc gai hoặc trắng trơn, vỏ dày cứng, nạc đỏ hoặc vàng, vị ngọt, nhiều nước, hột giẹp tròn dài, đầu hơi nhọn *(Citrullus vulgaris).*

**dưa hường** *dt. (thực)* : Dưa hấu non, ruột trắng hường (hái bớt để dưỡng những trái còn lại cho to).

**DƯA** *dt.* Thức ăn kèm trong bữa cơm bằng rau cải thấm muối để lâu đổi vị chua : *Bồng em đi dạo vườn cà, Cà non chấm mắm cà già làm dưa CD.*

**dưa cải** *dt. Clg.* Cải trường hay cải chua, các loại cải bẹ làm dưa hoặc củ cải bào mỏng làm dưa.

**dưa chua** *dt. Clg.* Dưa góp, các thứ rau, trái, hột trộn chung làm dưa.

**dưa giá** *dt.* Giá đậu xanh làm dưa : *Cá kho dưa giá.*

**dưa hành** *dt.* Củ hành làm dưa : *Dưa hành bánh chưng.*

**dưa kiệu** *dt.* Củ kiệu làm dưa.

**dưa xổi** *dt. Clg.* Cải bóp xổi, củ cải thái mỏng bóp với giấm dùng liền.

**DỪA** *dt.* Nương theo, thuận theo, làm vừa ý người.

**dừa ý** *đt.* Thuận theo ý người : *Anh muốn vậy, tôi xin dừa ý anh.*

**dừa lòng** *đt. Nh.* Dừa ý.

**dừa theo** *đt.* Làm theo ý người : *Muốn thế nào, tôi cũng dừa theo được.*

**DỪA** *dt. (thực)* : Loại cây to, thân tròn không nhánh, cao đến 30 m., vỏ cây có ngấn bao quanh vốn là vết các tàu rụng để lại ; tàu có bẹ xoè to ôm chặt thân cây, dài đến 5 m., lá mọc đối hai hàng ; hoa đực và cái ; riêng trái thuộc quả-nhân-cứng, to và tròn, trổ thành buồng trên cổ-hũ ; vỏ trái gọi xơ, khá dai, được dùng đánh dây dùng nhiều việc ; cơm được vắt nước dùng trong thực-phẩm hoặc ép hay rán lấy dầu ; nước ngọt, có tính lợi-tiểu-tiện và dùng làm môi-trường nuôi các tế-bào và tổ-chức thực-vật ; rễ có tính lợi-tiểu-tiện như rễ tranh : *Giả ơn ai có cây dừa, Cho tôi nghỉ mát đợi chờ người thương ; Còn duyên nón cụ quai tơ, Hết duyên nón lá quai dừa cũng xong CD (Cocos nucifera).*

**dừa bị** *dt.* Thứ dừa cây thật cao và trái thật to, nước không ngọt lắm, thường được để khô lấy dầu.

**dừa cứng cạy** *dt.* Trái dừa quá nạo, vừa già, cơm cứng, nước thật ngọt nhưng hơi hôi dầu.

**dừa khô** *dt.* Trái dừa thật già, vỏ khô, cơm cứng và dày lối 1 cm., nước hết vị ngọt và hôi dầu *II (R)* Cơm cứng trái dừa khô, cạy thành miếng phơi khô để ép lấy dầu.

**dừa lắc nước** *dt.* Trái dừa quá cứng cạy, nước lưng, lắc nghe ọc-ạch, không uống được, phải để luôn đến khô.

**dừa lùn** *dt.* Giống dừa thân lùn thấp, cao không quá 2 m., buồng trổ sà dưới đất.

**dừa lửa** *dt.* Giống dừa bị vỏ đỏ sậm.

**dừa nạo** *dt.* Trái dừa cơm mềm, béo, dày lối 2 m/m., nước ngọt vừa uống.

**dừa nước** *dt. (thực)* : Loại dừa mọc dưới bùn ngập nước, bụi to không thân, tàu to và dài độ 5 m., lá mọc hai hàng hơi xuôi ra ngọn, bẹ gọi bặp, nở to ôm nhau, phát-hoa đực và cái gần nhau, buồng sai trái và đóng dày, trái dài lối 8 cm., có khía láng, cơm dày và trong, giữa có buồng trống chứa chút nước ngót ngót, lá được chẻ hai để lợp nhà hoặc được tước ra chẩm thành cần-đóp, bặp được xé làm lạt buộc *(Nipa fruticans).*

**dừa ngào** *dt.* Cơm dừa cứng cạy, được bào mỏng theo bề dày, rồi ngào đường, dẻo, ngọt và béo.

**dừa rám vỏ** *dt.* Trái dừa già, qua thời-kỳ lắc nước, vỏ trở vàng gần khô.

**dừa trăng ăn** *dt.* Trái dừa không nước, cơm hư hoặc chưa đóng cơm.

**dừa xiêm** *dt.* Giống dừa nhỏ cây, nhỏ trái, nước thật ngọt.

**dừa xiêm lai** *dt.* Giống dừa xiêm trái trộng, nước ngọt hơn dừa bị nhưng kém dừa xiêm.

**DỨA** *dt. (thực)* : X. Thơm.

**DỰA** *dt. Clg.* Tựa, nương cho đừng ngả : *Biết thì thốt, không biết dựa cột mà nghe tng ; Nhường nơi bạn dựa nhường lời bạn phân CD II (B)* Cậy, nhờ : *Nương-dựa, dựa thế-lực II trt.* Kề, khít bên : *Dựa đường, dựa vách, dựa rừng.*

**dựa-dẫm** *dt.* Ỷ-lại, dựa sức người : *Có tài thì cậy lấy tài, Hay chi dựa-dẫm cho hoài tiếng trai CD.*

**dựa hàm-mé** *trt.* Căn-cứ lôi-thôi vào lời nói của người rồi đoán chừng, không chắc trúng : *Nói dựa hàm-mé II dt.* Chầu-rìa, ở xa bên ngoài mà nhờ-nhõi : *Theo đặng dựa hàm-mé.*

**dựa hơi** *dt.* Dựa vào thế-lực, tiếng-tăm người để loè hoặc bắt-nạt kẻ khác : *Dựa hơi nhà giàu ; Cóc chết bao thuở nhái râu, Ảnh-ương lớn tiếng nhái bầu dựa hơi CD.*

**dựa kề** *dt.* Dựa một bên hoặc « Dựa má kề môi » hay « Dựa vai kề vế » nói tắt, cảnh âu-yếm của trai gái : *Đi đâu mà chẳng thấy về, Hay là quăn tía dựa kề áo nâu CD.*

**dựa ngửa** *dt.* Ngồi bật ngửa ra, dựa lưng vào : *Dựa ngửa trên ghế ; Ngồi dựa ngửa.*

**dựa nghiêng** *bt.* Dựa vai vào, mình ngả nghiêng : *Dựa nghiêng vào tường ; Đứng dựa nghiêng.*

**dựa vào** *dt.* Căn-cứ vào : *Dựa vào lời nói, dựa vào biên-bản.*

**DỰA** *dt.* X. Nhựa.

**DỨC** *bt.* Rầy-rà, trách-mắng : *La dức ; Dức nhau điếc óc.*

**dức-bần** *dt.* Khuyên rầy : *Có thương mới dức-bần nhau, Không thương ai có làm sao tình làm CD.*

**dức-lác** *dt.* Căn-nhằn, khuyên dức : *Thôi đừng dức-lác huyên-thiên tít-mù Tr.-Th.*

**dức-mắng** *dt.* La mắng, mắng với ý răn-dạy : *Dức-mắng tối ngày.*

**DỰC** *dt.* Cánh chim, cánh côn-trùng *II (B)* Phía, mé : *Tả-dực, hữu-dực, phụ-dực.*

**dực-thủ-loại** *dt. (động)* : Loài dơi.

**DỰC-NHẬT** *dt.* Ngày mai, sau ngày nay.

**DƯNG** *dt.* X. Dâng.

**DƯNG** *bt.* Không, không việc làm, không dính-dáng, không để ý : *Bỏng-dưng, dửng-dưng, không-dưng, người dưng, tự-dưng.*

**DỪNG** *dt.* Cặp lá làm vách, ngăn làm hai, che khuất bằng tấm vách ngăn : *Dừng lại ngăn gió ; Chiều chiều con quạ lợp nhà, Con cu chẻ lạt con gà dừng phên CD II dt.* Tấm vách thấp bằng lá, bằng phên : *Tai vách mạch dừng tng.*

**dừng phên** *dt.* Ngăn bằng tấm phên.

**dừng vách** *dt.* Cặp vách, kẹp lá vỏ sườn tre thành tấm vách : *Kẻ lợp nhà, người dừng vách ; Thường, nhà mát cất không dừng vách.*

**DỪNG** *dt.* Ngưng, ngừng, không tới nữa, không tiếp-tục nữa : *Bước ra một bước một dừng K.*

**dừng bánh** *dt.* Ngừng xe, xe không lăn bánh nữa : *Xe đã dừng bánh.*

**dừng bút** *dt.* Ngưng bút, không viết nữa : *Trước khi dừng bút....*

**dừng bước** *dt.* Đứng lại, không bước tới nữa : *Dừng bước ngắm xem II (B)* Ở lại một nơi, không đi xa nữa : *Dừng bước giang-hồ.*

**dừng cương** *dt.* Gò cương cho ngựa đứng lại : *Ngựa đã được dừng cương.*

**dừng chân (chơn)** *dt. Nh.* Dừng bước : *Dừng chân gạn chút niềm tây gọi là K.*

**dừng tay** *dt.* Ngưng, không làm nữa, không đánh nữa : *Xin ông dừng tay, nghe tôi phân vài lời.*

**DỨNG** *dt.* Nan để dừng vách *II dt.* Buộc nan làm phên, đan phên để trét đất : *Dứng phên chặc, vách mới vững II (R)* Gầy-dựng, sáng-lập : *Dứng hội.*

**DỪNG** *đt.* Rởn, nổi dựng lên : *Tóc dừng, lông dừng* ll Trững, động nổi lên : *Dừng mỡ* ll Không cần tới : *Dừng - dưng.*

**dừng-dưng** *tt.* Lạt-lẽo, lạnh-nhạt, không màng tới : *Dừng-dưng trước tình-thế ; Số giàu đem đến dừng-dưng* ll *(thth)* Ngán-ngẫm, chán : *Thấy bắt dừng-dưng.*

**dừng gáy** *tt.* Rởn gáy, ghê sợ, gáy nghe lạnh-lạnh : *Thấy bắt dừng gáy.*

**dừng không** *tt.* Tự-nhiên, kể như không có chi cả : *Chuyện như vậy mà dừng không mới kỳ !*

**dừng mỡ** *tt.* Trững mỡ, lăng mỡ, vui đến sinh cuồng - tính, ngây - ngất : *Ăn no rồi dừng mỡ.*

**dừng tóc** *trt.* Tóc dựng đứng : *Sợ dừng tóc.*

**dừng tóc trán** *trt.* Cách chạy nhanh vì sợ hãi : *Chạy dừng tóc trán.*

**DỰNG** *đt.* Đỡ đứng thẳng, để dựa vào : *Dựng cột, dựng cây gậy dựa cửa ; Trong vòng giáo dựng gươm trần K ll (R)* Gây ra, tạo thành : *Gây-dựng, dựng vợ gả chồng.*

**dựng bia** *đt.* Xây bia làm kỷ - niệm : *Dựng bia chiến - sĩ ll (B)* Ghi công-trạng : *Chết được dựng bia.*

**dựng buồm** *đt.* Kéo buồm lên, giương buồm ra : *Dựng buồm theo gió ll (lóng)* Dựng cột, động-cỡn khi nằm ngửa ngủ (đàn-ông) : *Ban ngày ban mặt mà dựng buồm lên đó.*

**dựng cột** *đt.* Dựng hàng cột cái, công-việc đầu-tiên và quan-trọng nhất khi cất một cái nhà : *Lựa ngày dựng cột ll (lóng) Nh.* Dựng buồm *(lóng).*

**dựng cờ** *đt.* Kéo cờ lên, phô - trương việc chống lại chính-quyền : *Dựng cờ khởi-nghĩa, dựng cờ xưng vương.*

**dựng chứng** *đt.* Khai tên người làm chứng cho mình : *Dựng chứng đi kiện.*

**dựng đứng** *đt.* Đỡ đứng lên : *Dựng đứng cây sào ll (B)* Bịa, làm lớn chuyện : *Dựng đứng câu chuyện.*

**dựng gia-đình** *đt.* Lập gia-đình, lấy vợ hay lấy chồng : *Được tuổi dựng gia-đình.*

**dựng nêu** *đt.* Trồng cây nêu trước sân ngày 30 tháng chạp để ăn Tết theo tục xưa : *Cu kêu ba tiếng cu kêu, Trông mau tới Tết dựng nêu ăn chè CD.*

**dựng ngược** *trt.* Tự-ý làm trái-ngược : *Nói dựng ngược.*

**dựng nghiệp** *đt.* Gây-dựng sự-nghiệp, lập cơ-nghiệp : *Tốn mấy năm dựng nghiệp.*

**dựng nhà** *đt.* Cất nhà, dựng cột : *Năm nay được tuổi dựng nhà.*

**dựng vợ gả chồng** *đt.* Cưới vợ cho con trai hay gả con gái lấy chồng : *Phận cha mẹ, phải dựng vợ gả chồng cho con.*

**DỰNG** *bt.* Có chửa : *Hoài-dựng, thai-dựng ll (B)* Nở phình ra : *Dựng heo ll* Lớp vải độn giữa áo cặp.

**dựng-dục** *bt.* Chửa đẻ, có chửa và sinh đẻ.

**dựng heo** *dt.* Lòng bàn chân heo, giữa bốn móng.

**dựng-phụ** *dt.* Đàn-bà chửa.

**DỨT** *bt.* Bứt rời ra, cắt đứt, tắt mất : *Cây cao anh dứt nửa lừng, Oán căn oán nợ xin đừng oán em ll (B)* Thôi, không lấy nữa : *Trăng già ngán nỗi xe duyên mới, Khiến trẻ xui nên dứt chỉ mành HXH ll trt.* Cho xong, cho hết : *Trị dứt bịnh, trả dứt nợ ; Quân-tử dùng-dằng đi chẳng dứt HXH.*

**dứt bệnh** *trt.* Khỏi bệnh, thật mạnh, thoát hẳn cơn bệnh : *Đợi dứt bệnh tắm một bữa cho mát.*

**dứt bữa** *trt.* Xong bữa, ăn vừa xong bữa cơm : *Dứt bữa, anh đi liền.*

**dứt chồi** *trt.* Chặt đứt rễ, không cho cây mọc nữa ll *(B)* Đoạn-tuyệt, thôi hẳn : *Đốn cây ai nỡ dứt chồi, Đạo chồng nghĩa vợ giận rồi lại thương CD.*

**dứt dây** *đt.* Mở hoặc chặt đứt sợi dây chằng cho cây ngã hoặc cành cây mé thòng xuống : *Dứt dây nên gỡ mới chìm CD.*

**dứt hậu-hoạn** *trt.* Làm cho hết tai - hại về sau : *Giết cho dứt hậu-hoạn.*

**dứt hột** *đt.* Vừa tạnh mưa : *Mưa dứt hột ; Trời vừa dứt hột.*

**dứt hơi** *đt.* Tắt hơi, hết thở, chết : *Dứt hơi thở cuối cùng.*

**dứt giá** *đt.* Ngã giá, nói giá chót, không sụt nữa : *Dứt giá 100 đồng.*

**dứt ý** *trt.* Cách quyết - định, hết thắc - mắc : *Trình-bày đã dứt ý.*

**dứt kinh** *đt.* Hết kinh, hết đường kinh trong tháng : *Hôm nay dứt kinh, tắm được.*

**dứt-khoát** *bt.* Xong, không còn vương-vấn, dính-dáng nữa : *Nói dứt-khoát.*

**dứt-khoát tư-tưởng** *đt.* Đoạn-tuyệt, bỏ hẳn tư-tưởng cũ.

**dứt liên-lạc** *đt.* Cắt đứt liên-lạc, không giao-thiệp, không qua lại nữa : *Tôi với nó dứt liên-lạc lâu.*

**dứt lời** *trt.* Xong câu nói : *Nói dứt lời . . . ; Dứt lời, anh bèn cười.*

**dứt mạch** *tt.* Tắt mạch, mạch nước bị lấp, giếng hết nước : *Giếng đã dứt mạch.*

**dứt mưa** *dt. Nh.* Dứt hột.

**dứt nọc** *trt.* Hết nọc độc : *Thuốc trừ dứt*

*nọc* // *(B)* Tiệt giống, tiệt đường sinh-dục : *Thiến cho dứt nọc.*

**dứt nợ** *trt.* Trả vừa hết nợ : *Cuối năm nay, trả mới dứt nợ* // *(B)* Thôi nhau, vợ chồng không lấy nhau nữa : *Hai người đã dứt nợ nhau rồi ; Tôi đã dứt nợ với bà ta rồi.*

**dứt nghĩa** *bt.* Hết tình-nghĩa, hết ân-nghĩa, cắt dứt nghĩa - nhân : *Dứt nghĩa anh em, dứt nghĩa vợ chồng.*

**dứt tình** *đt.* Cắt đứt tình duyên, không yêu nữa : *Ra về nguyệt lặn sao thưa, Dứt tình tại bậu anh chưa tiếng gì CD.*

**dứt tiếng** *trt.* Nói hoặc hát xong tiếng chót : *Nói dứt tiếng, ca dứt tiếng, dứt tiếng đờn, dứt tiếng khóc.*

**dứt tiệt** *bt. Nh.* Dứt chồi *(B).*

**dứt-vạt** *trt.* Dứt-khoát, xong đâu đấy, không dính-dáng nữa : *Nói dứt-vạt ; tính dứt-vạt.*

**DƯỢC** *dt.* Thuốc, thuốc trị bệnh : *Diệu-dược, độc-dược, linh - dược, phục - dược, sơn-dược, thực-dược.*

**dược-chí** *dt.* Sách ghi các toa thuốc gốc và cách bào-chế.

**dược-dịch** *dt.* Thuốc nước.

**dược-học** *dt.* Môn học bào-chế thuốc.

**dược-hoàn** *dt.* Thuốc viên tròn.

**dược-khoa** *dt.* Khoa bào-chế thuốc.

**dược-liệu** *dt.* Vị thuốc, vật có chất thuốc : *Dùng dược-liệu bào-chế thuốc.*

**dược-phẩm** *dt.* Thuốc, thuốc đã bào-chế.

**dược-phòng** *dt.* Nhà thuốc, phòng chế thuốc, tiệm thuốc.

**dược-phương** *dt.* Toa thuốc.

**dược-sĩ** *dt. Clg.* Dược-sư hay bào-chế-sư, người có tư-cách bào-chế thuốc.

**dược-sinh** *dt.* Sinh - viên dược - khoa, người học môn bào-chế thuốc.

**dược-sư** *dt. Nh.* Dược-sĩ // Tên bộ kinh cầu phước : *Chùa Dược-sư.*

**dược-tửu** *dt.* Thuốc rượu, thuốc ngâm rượu hoặc chưng để uống hay thoa bóp.

**dược-thảo** *dt.* Cỏ có chất thuốc, để bào-chế thuốc.

**dược-thuỷ** *dt.* Thuốc nước, thuốc bào - chế thành nước.

**dược-thuỷ-châm** *dt.* Ống chích, ống tiêm thuốc.

**dược-tính** *dt.* Tính-chất cây cỏ về mặt thuốc men.

**dược-vật-học** *dt.* Môn học nghiên-cứu tính-chất cây cỏ để dùng trong việc trị bệnh.

**DƯƠI-DƯƠI** *trt. Clg.* Dười-dượi, dã-dượi, dáng buồn-bã, ủ-ê : *Buồn dươi-dươi.*

**DƯỜI-DƯỢI** *trt.* X. Dươi-dươi.

**DƯỚI** *trt.* Nơi thấp : *Xuống dưới, dưới Lục-tỉnh, dưới sông, dưới mương* // Nơi có vật khác ở trên : *Dưới ghế, dưới sàng, dưới mái nhà* // Nhỏ, kém : *Bậc dưới, hạng dưới, vai dưới.*

**dưới ba tấc đất** *tt.* Được chôn dưới đất sau khi chết : *Dưới ba tấc đất xin chàng chứng-tri CD.*

**dưới biển** *trt.* Trên mặt biển : *Tàu chạy dưới biển* // Ở đáy biển hoặc lưng-chừng : *Tàu ngầm lặn dưới biển.*

**dưới bóng mặt trời** *dt.* Ở đời, trên cõi trần : *Dưới bóng mặt trời, không có chi lạ.*

**dưới cẳng** *trt.* Dưới bàn chân : *Mang dưới cẳng, chà dưới cẳng* // *(B)* Thuộc hạng thấp-thỏi (lời mắng giọng khinh-miệt) : *Đồ ở dưới cẳng người ta mà cũng lên mặt.*

**dưới chưn** *trt. Nh.* Dưới cẳng (cả hai nghĩa) // *(R) tt.* Lép vế, kém sức hơn : *Dưới chưn xa quá, chắc nằm thất-bại trong tay.*

**dưới dòng** *trt.* Trôi theo dòng nước : *Bị thả dưới dòng* // Phía nước chảy tới : *Đón dưới dòng.*

**dưới đất** *trt.* Trên mặt đất (đối với trên không-trung) : *Trên trời dưới đất* // Chưn không, không giày guốc : *Bỏ guốc đi dưới đất* // Dưới lòng đất : *Chôn sâu dưới đất.*

**dưới đời** *trt. Nh.* Dưới bóng mặt trời : *Dưới đời ai tốt bằng bèo, Chờ khi nước lụt bèo trèo lên sen CD* // Lạ đời, chỉ có một : *Thiệt, dưới đời ! Trong núi nghìn năm cây vẫn có, Dưới đời trăm tuổi để chưa ai CD.*

**dưới gầm trời** *trt. Nh.* Dưới bóng mặt trời.

**dưới gót chưn** *trt. Nh.* Dưới cẳng *(B).*

**dưới gió** *trt.* Hướng gió thổi tới : *Ngồi dưới gió, ngửi mùi hôi ứ hơi.*

**dưới ngựa** *tt.* Té xuống ngựa // *(B)* Hết thời, xuống chưn : *Không giết người dưới ngựa.*

**dưới sông** *trt.* Trên mặt nước sông : *Lội dưới sông, thuyền chạy dưới sông* // Dưới đáy sông hoặc lưng-chừng : *Lặn dưới sông, chìm dưới sông.*

**dưới tay** *tt.* Sai - khiến được, dùng để sai-khiến : *Kẻ dưới tay* // Kém sức, kém địa-vị hơn : *Không thèm nói với kẻ dưới tay* // *trt.* Dưới trướng, có sẵn một bên để sai-khiến : *Hắn có dưới tay rất đông vi-kiếng.*

**dưới tỉnh** *trt.* Ở các tỉnh miền thấp (đối với thủ-đô hay các tỉnh ở miền đất cao) : *Nó ở dưới tỉnh mới lên.*

**dưới thấp** *trt.* Ở nơi thấp (đối với nơi cao) : *Ở dưới thấp, không thấy chi cả* // *(B)* Ở

địa-vị thấp-thỏi, kém vẽ : *Gối rơm theo phận gối rơm, Có đâu dưới thấp lại chồm lên cao LVT.*

**dưới trần** *trt. Nh.* Dưới đời : *Dưới trần mấy mặt làng chơi, Chơi hoa đã dễ mấy người biết hoa K.*

**dưới trướng** *trt.* Dưới màn che trong quân-ngũ : *Hoạn-thư hồn-phách lạc xiêu, Khấu đầu dưới trướng dở điều kêu-ca K.*

**DƯƠNG** *đt.* Phô-bày, mở rộng, dậy lên, bay lên, cất lên, khen - ngợi, sáng tỏ : *Hiển-dương, phát-dương, dương-dương tự-đắc.*

**dương-danh** *đt.* Nêu tên tuổi, danh - tiếng lẫy-lừng : *Dương-danh thiên-hạ, dương-danh oai-võ.*

**dương-oai (uy)** *đt.* Thị-oai, phô-bày oai-võ (uy-vũ) : *Diệu võ dương oai.*

**dương-thủ** *đt.* Cung tay, giá tay.

**dương-vĩ** *đt.* Ngoảy đuôi.

**DƯƠNG** *dt.* Con dê (X. Dê): *Cao-dương, sơn-dương.*

**dương-can** *dt. (Đy) :* Gan dê, khí lạnh, vị đắng, không độc.

**dương-giác** *dt. (Đy) :* Sừng dê, khí ôn, vị mặn, không độc.

**dương-huyết** *dt. (Đy) :* Tiết (máu) dê, khí mát, vị đạm, không độc.

**dương-nhũ** *dt. (Đy) :* Sữa dê, khí ấm, vị ngọt, bổ, không độc.

**dương-nhục** *dt. (Đy) :* Thịt dê, khí nhiệt, vị ngọt, không độc.

**dương-thận** *dt. (Đy) :* Trái cật (bầu-dục) dê, khí ôn, vị ngọt, không độc.

**DƯƠNG** *dt. (thực) : Clg.* Phi-lao (X. Phi-lao) *II* Tên vài giống cây cùng loại *II* Tên bệnh.

**dương-đào** *dt. (thực) :* Cây trường, loại cây cao, lá mọc xen, không lá bẹ, cuống dài 3-4 cm., mặt trên không lông, mặt dưới mịn như nhung, bìa có gai mềm và răng, hoa giống biệt-chu, năm lá đài, năm cánh trắng, nhiều tiểu-nhị, noãn-sào nhiều nhuỵ, trái tròn dài, vỏ trái có nhiều mụt lấm-tấm, hột to, nạc trắng đục ngọt hoặc chua *(Actinidia Championi).*

**dương-liễu** *dt. (thực) :* X. Lệ-liễu.

**dương-mai** *dt. (bh) :* Chứng bệnh phong-tình do vi-trùng trê-pô-nem hình ruột-gà đục phá cơ-thể, đầu-tiên là cơ-quan sinh-dục, ăn lần đến cốt - tuỷ, màng óc và di-truyền cho con cháu.

**DƯƠNG** *dt.* Biển lớn : *Thái-bình-dương, Đại-tây-dương, Ấn-độ-dương, Bắc-băng-dương, Nam-băng-dương, đại-dương, trùng-dương II (R) tt.* Thuộc nước ngoài : *Dương-cầm, dương-hàng, dương-hoá, xuất-dương.*

**dương-cầm** *dt.* Đờn (đàn) lớn như cái bàn, có nút nhận và bàn-đẹp để sử-dụng cả tay lẫn chưn *(piano).*

**dương-hàng** *dt.* Hãng buôn ngoại-quốc, hiệu buôn người ngoại-quốc.

**dương-hoá** *dt.* Hàng-hoá ngoại-quốc *II dt.* Trở thành vật hay người nước ngoài : *Nhiều hàng chế-tạo trong xứ được dương-hoá với nhãn-hiệu.*

**dương-nhân** *dt.* Người ngoại-quốc.

**dương-trang** *dt.* Y-phục ngoại-quốc.

**DƯƠNG** *dt.* Một thứ khí trong trời đất cùng với khí âm tạo nên vạn-vật : *Âm - dương, âm thạnh dương suy II (R)* Mặt trời, ánh sáng, hơi nóng, ban ngày, giống đực, sự sống : *Đoan-dương, hồi dương, tà-dương, tịch-dương.*

**dương-báo** *dt.* Sự báo-ứng rõ-rệt.

**dương-cơ** *dt. Clg.* Dương-trạch, đất được chọn theo phép phong-thuỷ để cất nhà.

**dương-cụ** *dt. Clg.* Dương-vật, cu, cặc, vật của động-vật giống đực dùng gây giống, tức cơ-quan sinh-dục của giống đực.

**dương-cực** *dt.* Đầu mạch-điện phát ra dương-điện.

**dương-đài** *dt. (truyền) :* Nơi vị nữ-thần làm ra mây mưa ở *II (R)* Nơi trai gái tỏ tình yêu.

**dương-đạo** *dt.* Đường quỹ-đạo mặt trời *II (R)* Bản-năng sinh-dục của đàn-ông.

**dương-điện** *dt.* Điện nóng, hơi điện do sự cọ-xát giữa một tấm kính và miếng nỉ.

**dương-gian** *dt. Clg.* Nhân-gian, dương-thế, dương-trần, cõi đời, nơi loài người sinh-sống (đối với âm-phủ) *II (R)* Ngoài đời (đối với cảnh lao-tù).

**dương-khí** *dt.* Khí dương, khí trời *II* Hơi người sống, nhân-điện (kỵ với hồn ma bóng quế).

**dương-khởi-thạch** *dt. (Đy) :* Một loại đá có tính thuốc trị bệnh, khí ôn, vị mặn, không độc.

**dương-lịch** *dt.* Lịch ngày tháng tính theo trái đất xoay quanh mặt trời, cứ giáp một vòng được 365 ngày 6 giờ.

**dương-minh** *dt.* Mặt trời *II tt.* Sáng rỡ.

**dương-nguyệt** *dt.* Tháng mười âm-lịch.

**dương-nhựt** *dt.* Mặt trời.

**dương-ô** *dt.* Vầng ô, mặt trời.

**dương suy** *dt.* Hơi ấm, khí dương trong mình kém, sức khoẻ mất quân-bình, có bịnh : *Âm thạnh dương suy II (R)* Sức giao-hợp

quá yếu, không gần đàn-bà lâu được *II (B)* Đàn-ông kém thế hơn đàn-bà hoặc có số ít hơn đàn-bà.

**dương-sự** *dt.* Tình-dục của đàn-ông xui việc giao-hợp : *Dương-sự bất khởi (tình-dục không động).*

**dương-tinh** *dt.* Tinh-khí, tinh-dịch, nước nhờn của đàn-ông chảy ra theo ống sinh-dục khi thoả-mãn nhục-dục.

**dương-tính** *dt.* Tính-chất của giống đực.

**dương-thế** *dt.* Thế-giới loài người, cõi đời.

**dương-trạch** *dt. Nh.* Dương-cơ.

**dương-vật** *dt.* X. Dương-cụ.

**DƯƠNG** *bt.* Dông, gió lớn, nói to.

**dương-ngôn** *đt.* Nói to cho tất-cả nghe *II (B)* Nói lớn-lối : *Chuyện như thế mà hắn dám dương-ngôn rằng...*

**DƯỜNG** *trt. Clg.* Nhường, hơi, mang-máng, na-ná, tiếng so-sánh sự-vật hơi giống nhau : *Trung-thần tiết rạng dường gương... CD.*

**dường ấy** *trt.* Cỡ ấy, như thế ấy : *Lớn dường ấy ; Nhiều dường ấy sao? Tương-tri dường ấy mới là tương-tri K.*

**dường bao** *trt.* Như thế nào, tiếng dùng trong lời hỏi tình-thế : *Song-đường ấm lạnh dường bao.*

**dường in** *trt.* Giống như, tiếng so-sánh tình-thế : *Dường in hắn bệnh ; Độ nầy dường in anh sa-sút lắm.*

**dường nào** *trt. Nh.* Dường bao : *Biết rằng ngọt lạt, chát chua dường nào II* Vô số, không kể xiết : *Nhiều biết dường nào ; Tức tối dường nào !*

**dường như** *trt.* Hình như, hơi giống : *Trông dường như nó có bệnh.*

**dường sức** *trt.* Sức-lực dường ấy (hay dường nào) nói tắt : *Dường sức như vậy mà đi xin ! II (B)* Bề-thế, thế-lực : *Dường sức nó bực nào mà nó dám kình-chống với tôi ?*

**dường thể** *trt.* Dường như thể nói tắt, *Nh.* Dường như.

**DƯỜNG** *bt.* Nuôi-dưỡng, châu-cấp, cung-cấp hằng ngày : *Cúng dường.*

**DƯỚNG** *đt.* Dung-dưỡng, nuông-chiều : *Dướng con.*

**DƯỠNG** *đt.* Nuôi-nấng, dạy-dỗ, sinh con lấy : *Cấp-dưỡng, dung-dưỡng, điều-dưỡng, hoạn-dưỡng, phụng-dưỡng, tiếp-dưỡng : Cha sinh mẹ dưỡng đức cù-lao.*

**dưỡng bệnh (bịnh)** *đt.* Nghỉ làm việc để bệnh mau lành ngoài việc chữa trị : *Nghỉ dưỡng bệnh ; Đi dưỡng bệnh ngoài mé biển.*

**dưỡng-bệnh-đường** *dt. Clg.* Dưỡng-đường (X. Dưỡng-đường).

**dưỡng chí** *đt.* Giữ-gìn, nuôi chí-khí được vững chắc.

**dưỡng-dục** *dt.* Nuôi-nấng : *Vận bất tề trở về quê Thục, Nương bánh xe rồng dưỡng-dục mẫu-thân CD.*

**dưỡng-đường** *dt.* Nhà thương, nơi cứu-cấp người bị thương và chữa người bệnh để chữa trị.

**dưỡng già** *đt. Clg.* Dưỡng-lão, sống trong tuổi già : *Của này gọi chút dưỡng già về sau LVT II (R)* Dùng để khâm-liệm : *Bộ đồ dưỡng già.*

**dưỡng gian** *đt.* Dung-dưỡng kẻ gian.

**dưỡng hoạ** *đt.* Nuôi tai-hoạ.

**dưỡng-kim** *dt. (Pháp)* : Số tiền cấp-dưỡng, số tiền phải phát hằng tháng cho người nào mà mình có phận-sự phải nuôi.

**dưỡng khí** *đt.* Nuôi cái khí-tiết cho thanh-cao.

**dưỡng lão** *dt.* Nuôi người già-cả, nuôi cha mẹ : *Dưỡng lão khất ngôn* (nuôi người già nhờ tiếng nói) *II bt. Nh.* Dưỡng già : *Nhà dưỡng lão II trt.* Lười, qua-loa lấy có : *Làm việc dưỡng lão.*

**dưỡng-mẫu** *dt.* Mẹ nuôi, người đàn-bà nuôi mình làm con thay mẹ ruột.

**dưỡng mục** *bt.* Giữ cho khoẻ mắt : *Kiếng dưỡng mục.*

**dưỡng-nữ** *dt.* Con gái nuôi, đứa con gái được người khác nuôi làm con.

**dưỡng nhàn** *đt.* Ở không cho thong-thả.

**dưỡng-nhi** *bt.* Thuộc việc nuôi-nấng trẻ con : *Khoa dưỡng-nhi, sách dưỡng-nhi, học dưỡng-nhi.*

**dưỡng oán** *đt.* Nuôi sự oán-thù ; lấy oán trả oán làm cho oán-thù thêm to : *Vô tình dưỡng oán.*

**dưỡng-phụ** *dt. Clg.* Nghĩa-phụ, cha nuôi, người đàn-ông nuôi mình làm con, thay cha ruột.

**dưỡng-sinh** *đt.* Tiếp-dưỡng, nuôi-nấng cho khoẻ mạnh, cho mau lớn : *Khoa dưỡng-sinh II (R)* Sự (hay công) sanh đẻ, sự (hay công) nuôi-nấng : *Dưỡng sinh đều nặng.*

**dưỡng sức** *đt.* Nuôi sức-khoẻ, dành sức-khoẻ về sau : *Nghỉ dưỡng sức ; Làm dưỡng sức.*

**dưỡng tánh (tính)** *đt.* Nghỉ-ngơi, luyện-tập cho tánh-tình điềm-đạm : *Tu tâm dưỡng tánh.*

**dưỡng tâm** *đt.* Giữ lương-tâm được trong-sạch.

**dưỡng-tế** *đt.* Nuôi kẻ nghèo để giúp-đỡ người : *Dưỡng-tế-viện.*

**dưỡng-tử** *dt.* Con nuôi, con trai được người khác nuôi làm thay cha mẹ ruột.

**dưỡng thai** *dt.* Giữ cho cái thai được mạnh và lớn cách điều-hoà : *Thuốc dưỡng thai ; Nghỉ dưỡng thai.*

**dưỡng thây** *dt. Nh.* Dưỡng thân (nghĩa sau).

**dưỡng thân** *dt.* Nuôi mình : *Làm để dưỡng thân chớ giàu-có gì* // Lười, không làm chị cả : *Dưỡng thân cho mập (béo).*

**dưỡng thần** *dt.* Giữ cho tâm - thần yên-ổn, không rộn trí : *Nhắm mắt dưỡng thần.*

**dưỡng-ung** *dt.* Đề mụt ung-nhọt ngày càng nặng, không chữa trị // *(B)* Đề lây-lất, không giải-quyết : *Dưỡng-ung, việc trở nên khó-khăn hơn.*

**DƯỠNG** *dt. (h)* : Ốc-xy, sự han-rỉ, sét, có thể cháy.

**dưỡng-hoá** *dt. (h)* : Ốc-xy-hoá, bị sét, han-rỉ.

**dưỡng-hoá-bối** *dt. (h)* : Ốc-xy ba-ry.

**dưỡng-hoá-cái** *dt. (h)* : Ốc-xy can-ci.

**dưỡng-hoá-thán** *dt (h)* : Khí ốc-xy cọc-bô-níc.

**dưỡnn-hoá-tẻ** *dt. (h)* : Chất ốc-xy-hoá.

**dưỡng-khí** *dt.* Một trong ba thể hợp thành không-khí, cần cho sự sống, có thể cháy.

# Đ

**đ** Chữ thứ bảy trong bản chữ cái Việt-ngữ (đọc đê hoặc đờ).

**ĐA** *dt. (thực)* : *Clg.* Da (X. Da) : *Khi nào thong-thả lên cung nguyệt, Cho cả cành đa lẫn củ đa.* Chiêu HỒ.

**ĐA** *dt. Clg.* Bánh tráng, thứ bánh bằng bột tráng mỏng, hấp, rồi phơi khô.

**ĐA** *thf.* Nghe hôn, tiếng gần cuối câu với giọng ra lệnh : *Đừng đi đa ! Phải nghe tôi đề !*

**ĐA** *tt.* Nhiều, hơn, thắng : *Tích thiểu thành đa.*

**đa-âm** *tt.* Nhiều âm, thứ tiếng nói có nhiều âm hợp lại thành : *Tiếng Pháp là thứ tiếng đa-âm.*

**đa cảm** *tt.* Có nhiều tình-cảm, hay xúc-động, hay lạt lòng : *Tính người đa cảm.*

**đa-canh** *tt.* Được thay nhau trồng nhiều thứ trên một thửa đất trong một năm : *Dùng phương-pháp đa-canh để khai-thác đất triệt-để* // Được trồng nhiều thứ ở nhiều nơi cùng một mùa : *Dùng phương-pháp đa-canh để tránh nạn ối-đọng.*

**đa-dâm** *tt.* Lang-vân, tính dâm-dật, thích giao-cấu quá mức : *Con người đa-dâm.*

**đa-diện** *tt.* Có nhiều mặt : *Hình khối đa-diện.*

**đa-dục** *tt.* Tính người có nhiều ham muốn, dục-vọng : *Tính đa-dục.*

**đa-đầu** *tt.* Có nhiều người ở đầu mối chính-quyền, cách trị nước có nhiều người nắm chính-quyền : *Chính-trị đa-đầu.*

**đa-đoan** *bt.* Nhiều việc, rắc-rối, lôi-thôi : *Đa-đoan công-việc ; Chim kêu vượn hú đa-đoan, Trống vòm nhặt thúc, anh toan lẽ nào ? CD.*

**đa-giác** *tt.* Nhiều góc : *Hình đa-giác.*

**đa-hạt** *tt. (Y)* : Nhiều mũi, loại bạch-huyết cầu có nhân được chia thành nhiều mũi : *Bạch-huyết-cầu đa-hạt (polynucléaire).*

**đa-hình** *tt.* Nhiều hình-trạng, thay-đổi hình-dạng luôn : *Động-vật đa-hình.*

**đa-hiệu** *tt.* Nhiều nhãn hiệu // *(B)* Bao-biện, nhiều trách-vụ, cáng-đáng nhiều việc trong một lúc : *Cán-bộ đa-hiệu.*

**đa-mang** *tt.* Bận-rộn nhiều việc // *(thth)* Bận-bịu, vướng-víu : *Đa-mang chi lắm vợ đầy nhà HXH.*

**đa-ngôn** *tt. (Pháp)* : Lắm lời, nhiều chuyện, hỗn-hào, một trong bảy điều « thất-xuất » của người vợ mà chồng có thể viện ra để xin ly-dị (luật xưa).

**đa-nguyên** *tt.* Nhiều nguyên-tố, nhiều thực-tại, một luận-thuyết cho rằng bản-thể vũ-trụ hoặc tất-cả hiện-tượng trong vũ-trụ đều do nhiều nguyên-tố hợp thành hoặc sinh ra.

**đa-nghi** *đt.* Hay nghi-ngờ : *Tính người đa-nghi.*

**đa-nhiệm** *tt.* Nhiều nhiệm-vụ, nhiều phận-sự : *Hình-thức đa-nhiệm.*

**đa-phu** *tt.* Nhiều chồng, chế-độ xưa ở một số quốc-gia mà đàn-bà có nhiều chồng : *Chế-độ đa-phu.*

**đa phúc** *tt.* Nhiều phước, nhiều hạnh-phúc.

**đa-phương** *tt.* Nhiều phía, nhiều phương-pháp.

**đa quá** *trt.* Nhiều lỗi-lầm, sai quấy : *Đa ngôn đa quá (nói nhiều sai nhiều).*

**đa sầu** *tt.* Hay buồn, tính người hay rầu-rĩ, buồn-bã.

**đa-số** *dt.* Phần đông, phần nhiều : *Bên đa-số ; Đa-số thắng thiểu-số.*

**đa-số tuyệt-đối** *dt.* Đa-số bắt-buộc phải trên một mức nhứt-định, chẳng hạn như phân-nửa thêm một sấp lên.

**đa-số tương-đối** *dt.* Đa-số không giới-hạn, miễn nhiều thăm hơn đối-phương là thắng.

**đa-sự** *tt.* Nhiều chuyện, tính người hay kiếm chuyện rắc-rối : *Con người đa-sự.*

**đa-tạ** *đt.* Cám ơn nhiều, lời cám ơn người : *Xin đa-tạ.*

**đa tài** *trt.* Giàu - có, nhiều tiền - của : *Tiều-nhơn đa tài tất ích kỳ quá (Tiều-nhơn tiền nhiều, ắt thêm lắm lỗi).*

**đa-tình** *tt.* Nhiều tình-cảm : *Người đa-tình ll (thth)* Hay yêu-đương, lẳng-lơ : *Đa-tình thì phải đa-mang ; Cái liếc rất đa-tình.*

**đa-túc** *tt.* Nhiều chưn, loại côn-trùng nhiều chưn : *Rít là giống đa-túc.*

**đa-tử biển** *dt. (thực)* : Cây quýt hôi, cao lối 2 m. có gai, mọc ở bãi biển, lá đơn, hoa trắng, trái có nhiều múi nhiều hột, vỏ dày hơn quýt *(Pleiospermum littoral).*

**đa-tử Nam** *dt. (thực)* : Loại cây cao lối 2 m. mọc ở bãi biển, lá kép có ba lá phụ, hoa trắng, trái giống quýt, vỏ dày *(Pleiospermum annamense).*

**đa-thần** *tt.* Thuộc nhiều vị thần : *Thuyết đa-thần, tin-tưởng đa-thần.*

**đa-thần-giáo** *dt.* Tông-giáo chủ-trương rằng mỗi hiện-tượng vũ-trụ như mưa, gió, nắng, lửa..., mỗi mỗi đều do một vị thần làm ra nên thờ rất nhiều thần.

**đa-thê** *tt.* Nhiều vợ : *Chế-độ đa-thê.*

**đa-thiểu** *trt.* Nhiều ít hay hoặc nhiều hoặc ít *ll (thth)* Chút-đỉnh : *Cúng đa-thiểu.*

**đa-thức** *dt.* Biểu-thức đại-số có nhiều số hạng dùng các dấu cộng (+) và trừ (—) mà chia ra *(polynôme).*

**đa-trá** *tt.* Hay xảo-trá, quỷ-quyệt, lừa-đảo, gạt người : *Con người đa-trá.*

**ĐA-ĐA** *dt. (động)* : *Clg.* Gà gô, loại chim nhỏ bước đi và chạy như gà.

**ĐÀ** *dt.* Cây tròn dài lót dưới vật nặng để kéo lăn cho nhẹ : *Lót đà kéo ll (R)* Xà ngang (thường vuông hay bản) để chịu sức nặng đè xuống : *Kê đà dưới đường rầy ll* Trớn, cái thế làm cho tiến tới dễ-dàng : *Lấy đà chạy, học có đà.*

**ĐÀ** *trt.* « Đã là » nói rỉu hoặc « Đã » dùng cho xuôi giọng : *Nước trong khe suối chảy ra, Mình chê ta đục mình đà trong chưa CD.*

**ĐÀ-ĐAO** *dt.* Miếng vỡ giả thua chạy rồi thình-lình chém ngược lại : *Dùng thế đà-đao ll (R)* Chước gạt người : *Đà-đao sắp sẵn chước dùng K.*

**ĐÀ-ĐIỂU** *dt. (động)* : Loại chim to, chưn cao, cổ dài, sống ở sa-mạc, có thể đến 2 m. 50 bề cao, chạy rất lẹ, không bay *(autruche).*

**ĐÀ-ĐUỘT** *tt.* Dong-dảy, thướt-tha, doi-doi người mà dịu-dàng, yểu-điệu : *Dáng người đà-đuột ll* Cao và thẳng đứng, tàn lá tươi-tắn : *Hàng cây đà-đuột ll trt.* Lượt-bượt, quá dài : *Ăn-mặc đà-đuột.*

**ĐÁ** *dt.* Khoáng-vật thật cứng : *Bắn đá, đập đá, lót đá, trải đá ll (R)* Hợp-chất cứng như đá : *Bàn mặt đá, đá lửa ll* Đất hầm (nung) tráng men : *Chén đá, dĩa đá.*

**đá bàn** *dt.* Đá khối to, bằng mặt.

**đá bọt** *dt.* Loại đá ở biển mình xốp nhẹ, thường dùng lọc nước hay đánh gỗ cho láng.

**đá bùn** *dt.* Đá non, mềm, láng, dùng mài dao mỏng mép hoặc mài bén lại các thứ dao to sau khi đã mài với đá nhám.

**đá cẩm-thạch** *dt. Clg.* Đá hoa, thứ đá tương-đối mềm, mình có vân, được dùng trau đồ-vật như tượng Phật, hình thú rừng, mâm và chén trà, v.v...

**đá cuội** *dt.* Đá cục nhỏ, láng : *Thân anh như cục đá cuội giữa đường, Đi qua em đạp, em chẳng thương thân hèn CD.*

**đá dái** *dt.* Đá cục nhỏ nhỏ bằng nắm tay và nhỏ hơn, thường ở dựa mó biển gần núi.

**đá đỏ** *dt.* X. Đá ong.

**đá giáp** *dt.* X. Đá mài.

**đá hàn** *dt.* Đá tảng to ở cửa biển và dọc theo mé : *Tàu tránh đá hàn.*

**đá hung** *dt.* Thứ đá có lộn chất sắt.

**đá hoa** *dt.* X. Đá cẩm-thạch.

**đá kỳ** *dt. Clg.* Bông đá, loại đá mềm dùng kỳ mài.

**đá lửa** *dt.* Chất pha trộn bằng bột đá và diêm-sinh để bật ra lửa.

**đá mài** *dt.* Đá thiên-nhiên hay nhân-tạo dùng mài dụng-cụ cho bén : *Đá mài giẹp (meule plate), đá mài hình ống (meule cylindrique), đá mài vạt cạnh (meule à embrèvement), đá mài hình đấu (meule-boisseau), đá mài hình dĩa (meule-assiette).*

**đá màu (mầu)** *dt.* X. Đá bùn.

**đá nam-châm** *dt. Clg.* Từ-thạch, loại đá có tính hút sắt, dùng làm kim chỉ-nam.

**đá ngầm** *dt.* X. Đá hàn.

**đá nhám** *dt.* Đá có lộn cát, mình nhám, dùng mài dao mép dày.

**đá ong** *dt.* Tức đá tàng - ong gọi tắt, *Clg.* Đá đỏ, thứ đá có nhiều lỗ bộng nhỏ như tổ (ổ) ong, màu đỏ.

**đá quý** *dt.* Các thứ đá giống thuỷ-tinh mài làm đồ trang-sức.

**đá rắn** *dt. Clg.* Ngân-tinh-thạch, gạc nai nấu với thuốc để cứng, dùng rút nọc rắn độc.

**đá táng** *dt. Clg.* Táng, viên táng, đá xanh trau thành lấm tròn giẹp hay vuông giẹp để kê chân cột gỗ.

**đá tảng** *dt.* Đá nguyên tảng to chồng chất thành núi : *Cha đời chuột nhắt nhà bay, Đá tảng rơi xuống thì mày gãy xương CD.*

**đá thử vàng** *dt.* Thứ đá cứng đen bóng, dùng thử vàng giả, thiệt : *Lên non chọn đá thử vàng, Thử cho đúng lượng, bạc ngàn cũng mua CD.*

**đá vàng** *dt.* Đá và vàng, hai loại rắn chắc *II (B)* Tình vợ chồng lâu dài : *Trước còn trăng gió sau ra đá vàng K.*

**đá vôi** *dt.* Loại đá nhẹ ở biển dùng hầm vôi.

**đá xay** *dt.* Đá xanh do máy xay nát để trải mặt đường với dầu hắc.

**đá xanh** *dt.* Đá núi màu xanh, thường dùng trải đường.

**ĐÁ** *dt.* Hất mạnh bằng chưn : *Em đương bắc nước xôi xôi, Nghe anh có vợ quăng nồi đá vung CD II dt.* Cái đánh bằng chưn : *Cho một đá II (R)* Chọi, tranh - đấu bằng chưn, bằng miệng : *Gà đá, dế đá, ngựa đá ; Ngó lên trời thấy cặp cu đang đá CD II* Cáp cho chúng đá nhau, cắn nhau : *Đá dế, đá gà II (B) dt.* Dự vào, ghé vào, phạm vào : *Việc ấy hễ đá đến anh là hỏng II (lóng)* Móc, hạ, kích-bác, làm bẽ mặt : *Chỗ anh em mà đá nhau chi ?*

**đá banh** *dt. Clg.* Đá bóng (X. Banh tròn).

**đá banh bàn** *dt.* X. Banh bàn.

**đá banh vật** *dt.* X. Banh vật.

**đá bắt xác** *dt.* Cách ăn-thua trong cuộc chọi gà, chọi cá, chọi dế, bên thắng bắt luôn con vật bên bại ngoài số tiền ăn cuộc.

**đá bóng** *dt. X.* Banh tròn *II* Đá với bóng mình trong kiếng (cá thia-thia) hoặc với con cá khác đựng trong ve khác để khít bên : *Cho đá bóng coi chơi II (B)* Thảy nhãn, trừng liếc để tỏ tình-ý : *Thừa lúc không ai để ý, hai đứa đá bóng nhau một hồi.*

**đá bổng** *dt.* Đá trái banh lên cao, không đi xa và khó tới đích, lối đá xưa.

**đá cá** *dt.* Chọi cá thia-thia, thả hai con thia-thia trống chung một ve để chúng cắn nhau đến có một con thua chạy.

**đá cầu** *dt.* Dùng chưn giao nhau trái cầu bằng lông vịt hay bằng giấy cắt tua : *Đá cầu giao, đá cầu ăn vuốt mũi II Nh.* Đá banh.

**đá cụi** *dt.* Đá banh không hết sức, cố ý để bên mình thua theo sự mua chuộc của các tay đánh cá hay nhà dìu-dắt hội nghịch.

**đá cúp** *dt.* Đá banh tranh giải thưởng.

**đá chầu** *dt.* Đá giúp một hội banh khác, ngoài chương-trình của Tổng-cuộc.

**đá dế** *dt. Clg.* Chọi dế, cho hai con dế trống cắn nhau đến có một con thua chạy.

**đá dữ** *dt.* Đá banh cách dữ-tợn, sái phép, để làm hại địch-thủ.

**đá-động** *bt. Clg.* Đả-động, phạm đến, động đến bằng lời nói hay việc làm : *Nói đá-động đến ; Đừng đá-động đến va.*

**đá-đưa** *trt. Clg.* Đầy-đưa, cách nói cho vừa lòng người hoặc không mếch lòng người : *Đá-đưa đầu lưỡi.*

**đá gà** *dt. Clg.* Chọi gà, cho hai con gà trống cắn và đá nhau đến có một con thua chạy hoặc chết tại trận *II* Trò chơi ăn thua bằng hai cộng hoa cỏ cú cắn giập đoạn giữa rồi xe lại, đoạn kéo tréo nhau, bên nào đứt là thua *II* Hà-rứa, xen vào cho có mặt chớ không thật lòng : *Việc nào cũng đá gà một tí.*

**đá gà cựa** *dt.* Cho hai con gà trống có cựa chuốt thật nhọn cắn và đá nhau.

**đá gà dao** *dt.* Cho hai con gà trống cựa cưa ngắn và buộc vào đó hai lưỡi dao thật bén nhọn, mũi hơi cong, đá và cắn nhau.

**đá giò lái** *dt.* Đá người bằng cách móc trái chưn sau khi thân mình qua hết đà *II (B) (lóng)* Hại lén, làm hại người cách âm-thầm : *Anh bị nó đá giò lái rồi !*

**đá móc** *dt.* Đá bằng gót chưn khi banh nhều ra sau lưng hoặc vừa quăng mình xuống đất vừa đá ngược lại bằng mai bàn chưn.

**đá mũi** *dt. Clg.* Xủi mũi, đá banh bằng mũi giày.

**đá nhều** *dt. Clg.* Rót dầu, đá cho banh bay bổng lên cao rồi nhều xuống ngay cửa thành.

**đá phản** *dt.* Đá ra nhưng banh trúng tẹt bay trở vô cửa thành nhà.

**đá phạt** *dt.* Để banh nằm yên nơi chỗ chỉ-định rồi đá vào thành địch hoặc giao cho phe mình sau khi cầu-thủ bên địch lui xa, cách trái banh 9 m. 15.

**đá sà** *dt.* X. Banh sà.

**đá song-phi** *dt.* Tung mình lên đá hai chưn liên tiếp.

**đá tẹt** *dt.* Đá tẹt ngang với mai bàn chưn cho banh bay xéo, không theo đà bàn chưn.

**đá thảo** *dt.* Hà-rứa (X. Đá gà *(B)* ).

**ĐẢ** *dt.* Đánh, đóng góp, chế-tạo.

**đả chẩn** *đt.* Chẩn bệnh, khám bệnh, gõ nhẹ vào ngực người bệnh và nghiêng tai nghe.

**đả-đảo** *đt.* Đánh-đổ, hạ xuống, kéo xuống : *Đả-đảo thực-dân.*

**đả-động** *đt.* X. Đả-động.

**đả-kích** *đt.* Đánh chớp-nhoáng : *Phục binh đả-kích ll (R)* Đả-đảo và kích-bác, dùng lời-lẽ nặng và lý-lẽ cứng để hạ đối-phương : *Bị đả-kích trên báo.*

**đả-kiếp** *đt.* Cướp-bóc tiền-của.

**đả lôi-đài** *đt.* Đập phá đài thí võ : *Phương-thế-Ngọc đã lôi-đài ll (R)* Đấu võ trên đài.

**đả-phá** *đt.* Phá cho tan vỡ, hư-hao : *Đả-phá chế-độ cướp-bóc.*

**đả tử** *đt.* Đánh chết : *Bị đả tử.*

**đả-tự** *đt.* Đánh máy chữ.

**đả-tự-cơ** *dt.* Máy chữ, máy dùng viết thơ-từ, văn-kiện...

**đả-tự-viên** *dt.* Thơ-ký đánh máy.

**đả-thực** *đt.* Đả-đảo thực-dân, mục-đích đánh-đổ chế-độ thực-dân của một chính-sách, một cuộc cách-mạng.

**đả-thương** *dt. (Pháp)* : Làm cho người bị thương bằng mọi cách trực-tiếp hay gián-tiếp, cố-ý hay vô-tình, như : đánh đập, đâm chém, tai-nạn xe cộ, nhà hư sập, cây ngã...

**ĐẢ-ĐỚT** *trt.* Đớt-đát, cách nói không sửa do lưỡi quá dài, quá ngắn hay quá dày : *Nói đả-đớt.*

**ĐÃ** *trt.* Qua rồi, xong rồi, lỡ rồi : *Đã mang lấy cái thân tằm, Không vương tơ nữa cũng nằm trong tơ ll* Khỏi, thích, thoả-mãn : *Thuốc đắng đã tật ; Ăn đã ; Chơi đã ll* Tiếng cuối câu ra lệnh phải làm việc nầy trước hơn việc kia, hoặc ngăn-cản : *Khoan đi, hãy ăn đã ; Khoan nói, hãy nghe cái đã ; Khoan đã.*

**đã đời** *trt.* Quá hả-hê đến chán : *Chơi đã đời ll* Chán, chán-nản : *Thấy mà đã đời !*

**đã giận** *tt.* Hả giận, cho vừa với nư giận : *Đánh cho đã giận ; nói cho đã giận.*

**đã khát** *tt.* Hả cơn khát, hết khát nước : *Uống cho đã khát.*

**đã mắt** *trt. Clg.* Mãn-nhãn, no mắt, sướng mắt : *Xem đã mắt.*

**đã miệng** *trt.* Sướng miệng, không còn lời nào để nói nữa : *Mắng đã miệng, chửi đã miệng.*

**đã nư** *trt.* Lại gan, cho vừa với sức giận dữ : *Làm cho đã nư mới nghe.*

**đã ngứa** *bt.* Sướng da, không còn ngứa nữa : *Gãi đã ngứa, đánh không đã ngứa.*

**đã nghỉn** *trt.* Một mạch, một hơi dài cho đã : *Uống cho đã nghỉn.*

**đã qua** *tt.* Qua rồi, không trở lại nữa : *Chuyện đã qua.*

**đã rồi** *tt.* Qua rồi, không biết làm sao : *Trước chuyện đã rồi.*

**đã tai** *trt.* Nghe thoả-thích, sướng tai : *Nghe đã tai.*

**đã từng** *trt.* Trải qua nhiều lần : *Đã từng ăn bát cơm đầy, Đã từng nhịn đói cả ngày không cơm CD.*

**đã thèm** *bt.* Hả-hê, thoả-thích, hết thèm nữa : *Ăn đã thèm ; Chơi đã thèm.*

**đã vậy** *trt.* Đã như vậy mà còn : *Đã vậy, nó còn cãi bướng.*

**ĐẠC** *dt.* Đo, độ, kéo thước dây hay dùng máy nhằm để biết chiều dài các cạnh đất đặng vẽ bản-đồ và tính số sào mẫu : *Đạc-điền, khám-đạc, đo-đạc.*

**đạc bằng phép tọa** *đt.* Đo đất bằng lối đặt máy trắc-lượng trên một điểm tựa nhằm tất-cả chi-tiết chung-quanh, lấy độ góc giữa các đường nhằm, lấy khoảng cách từ điểm tựa đến mỗi chi-tiết để có đủ yếu-tố vẽ ra bản-đồ *(lever par rayonnement).*

**đạc bằng toạ-độ** *đt.* Đo đất bằng cách dùng dây đo lấy độ ngang và độ dọc của mỗi điểm chi-tiết đối với một đường trục làm chuẩn *(lever par coordonnées ou par perpendiculaire).*

**đạc bằng trắc-lượng-kế** *dt. (chm)* : Công-tác đo đất bằng máy trắc-lượng, ghi chi-tiết vào một sổ đo rồi đem về văn-phòng tính-toán, vẽ-vời, để thiết-lập bản-đồ *(lever tachéométrique).*

**đạc cao-độ** *dt. (chm)* : Công-tác đo đất để lập bản-đồ địa-thế một vùng *(lever altimétrique).*

**đạc-chừng** *trt.* Độ-chừng, tiếng ước-lượng : *Đây tới đó đạc-chừng bốn cây-số.*

**đạc điền** *dt. (chm)* : Đo ruộng đất để vẽ bản-đồ, lập biên-bản và sổ địa-tịch (X. Cảm địa-giới).

**đạc điền toàn-diện** *dt. (chm)* : Công-tác đo ruộng đất nguyên một làng hay nhiều làng trong một vùng cùng một lúc *(bornage général).*

**đạc giao-cung** *đt. (chm)* : X. Giao-cung trắc-pháp.

**đạc giao-hướng** *đt. (chm)* : X. Giao-hướng-đạc.

**đạc-thành** *dt.* Đo được, có một diện-tích là bao-nhiêu đó : *Sở đất ấy đạc-thành năm mẫu.*

**ĐAI** *dt.* Sợi dây dài để nịt quanh mình : *Đai áo ll (R)* Cái bọc có dây chằng bốn góc để

buộc trẻ con sau lưng *II* Cái vòng cứng may luôn trong áo chầu vua : *Cân-đai II* Cái niền : *Đai thùng, đai trống II đt.* Mang trẻ nít sau lưng với cái bọc có dây buộc chằng trước ngực : *Đai con II* Lặp lại luôn : *Đai đi đai lại mãi.*

**đai cơm** *dt.* Giỏ nhỏ đựng cơm, thường bằng tre đương : *Đai cơm bầu nước.*

**đai gươm** *đt.* Mang gươm, đeo gươm bên mình hay sau lưng.

**ĐÀI** *dt.* Đế, chân, đồ đựng, đồ kê (thường dùng trong việc cúng-quải) : *Đài rượu, đài trầu, bồ-đài, chưn đài II* Phiến xanh hoặc lá nhỏ để nâng cái hoa : *Đài hoa, lá đài II (R)* Tuần, lượt, một lần tế có châm rượu : *Cúng ba đài ; Một đài hương.*

**đài hoa** *dt. (thực)* : Các phiến xanh bọc bên ngoài nhứt một cái hoa.

**đài nước** *dt.* Cái đế bằng gỗ dùng để bát nước uống hay cúng lên.

**ĐÀI** *đt.* Khiêng, gánh, chịu.

**đài-đệ** *đt.* Đùm - đề, bồng-trống, khiêng, vác đi xa : *Đài-đệ vất-vả.*

**đài-tải** *đt.* Khiêng, gánh, chở-chuyên : *Đài-tải xa-xôi.*

**đài-thọ** *đt.* Gánh - vác, chịu tiền : *Phí - tổn ấy do ngân-sách đài-thọ.*

**ĐÀI** *dt.* Nền cao, chỗ đắp hoặc xây-cất lên cao : *Khán-đài, lôi-đài, võ-đài, thiên-văn-đài, đền đài II (R) tt.* Cao, sang, hợm-hĩnh, kiểu-cách : *Đài - các, đài-điểm ; Cách điệu thật đài II (R) dt.* Đài phát - thanh gọi tắt : *Hát đài, đài Sài-gòn, đài quân-đội.*

**đài bá-âm** *dt.* X. Bá-âm.

**đài-các** *dt.* Nền cao và lầu cao *II (B)* Sang-trọng, giàu-có : *Bộ đài-các, người đài-các ; Chẳng trang đài-các cũng hàng trâm - anh LVT.*

**đài chính-trị** *dt.* Vũ-đài chính-trị gọi tắt, cuộc tranh-đấu về đảng-phái, lập - trường để lấy lòng dân-chúng và nắm chính-quyền.

**đài-chương** *dt.* Tức Chương-đài (X. PH. II) : *Biết đâu là khách đài-chương, Ngỡ-nhân giữ được bực thường vậy chăng ? CD.*

**đài-điểm** *tt.* Loè-loẹt, cách ăn-mặc sặc-sỡ và hở-hang : *Ăn-mặc đài-điểm.*

**đài gương** *dt.* Phòng trang-điểm người đàn-bà *II (B)* Người đàn-bà cao - quý, lời gọi tâng : *Đài gương soi đến dấu bèo cho chăng K.*

**đài khí-tượng** *dt.* Nơi có đặt máy quan-sát các hiện-tượng về mưa gió, thời-tiết để báo tin cho thuyền-bè đi biển và dân-chúng biết.

**đài phát-thanh** *dt.* Nơi có đặt máy phóng tiếng nói ra bốn phương dùng trong việc thông-tin, tuyên-truyền và giải-trí cho dân-chúng có máy thâu thanh trong và ngoài nước.

**đài sen** *dt.* Cái chưn đèn hình hoa sen : *Đài sen nối sáp song đào thêm hương K.*

**đài thiên-văn** *dt.* Nơi có đặt kính viễn-vọng để quan-sát, nghiên-cứu các hành-tinh.

**ĐÁI** *dt.* Tiểu, tiểu-tiện, đi tiểu, thả hoặc rặn cho nước trong bọng-đái chảy ra, một hành-động bài-tiết : *Mắc đái, đi đái, sợ són đái.*

**đái dầm** *đt.* Đái trong cơn mê, trong lúc ngủ, tật thông - thường của trẻ con : *Ngủ còn đái dầm mà đòi vợ (pissenlit).*

**đái đêm** *dt.* Một chứng bệnh thận, bắt người bệnh ban đêm phải đi đái luôn : *Chứng đái đêm (nycturie).*

**đái đường** *dt.* Bệnh trong nước tiểu có chất đường *(diabète sucrée).*

**đái láu** *đt. Clg.* Đái són, đái rất ít nhưng rất thường, lắm khi nước đái tự nó chảy ra, ngoài ý muốn *(pissoter).*

**đái mê** *dt. Nh.* Đái dầm.

**đái ra cây** *dt. (lóng)* : Hoảng hồn, sợ hãi : *Anh làm tôi đái ra cây.*

**đái ra máu** *dt.* Bệnh nước tiểu có máu, biến-chứng của bệnh lậu *(hématurie).*

**đái són** *đt.* Đái xong rồi, một giây sau, nước đái tự chảy ra thêm chút nữa *(pissoter).*

**đái vãi** *đt.* Đái tung-toé ra.

**đái vất** *đt.* Đái không phải chỗ, đụng đâu đái đó : *Bạ đâu đái vất đó.*

**ĐÁI** *đt. Clg.* Đới, đội trên đầu : *Thù bất cộng đái thiên.*

**đái bạch** *tt.* Bạc đầu, đầu bạc.

**đái nguyệt** *đt.* Đội trăng *II (B)* Đi hoặc làm việc vất-vả ngoài trời ban đêm.

**đái công** *đt.* Dâng công lên, lập công : *Đái công thục tội.*

**đái tinh** *đt.* Đội sao *II (B) Nh.* Đái nguyệt *(B).*

**ĐÁI** *bt. Clg.* Đới, sợi dây đai, vòng đai, một dải dài : *Ngọc-đái, Hoành-sơn nhứt đái II* Vòng vô - hình quanh trái đất : *Hàn-đái, nhiệt-đái II* Bệnh huyết trắng đàn-bà : *Bạch-đái II đt.* Đai theo, mang theo, đèo theo : *Liên-đái trách-nhiệm.*

**đái bệnh** *đt.* Mang bệnh, mắc bệnh : *Đái bệnh hồi-hưu.*

**đái hốt** *dt.* Sợi đai và cái hốt, vật tượng-trưng chức quan đời xưa.

**đái tật** *đt.* Mang tật, chịu bệnh tật.

**ĐÃI** *đt.* Gạn trong nước cho trôi vật nhẹ

để lấy vật nặng : *Đãi đậu, đãi cát bòn vàng, bòn tro đãi trấu.*

**ĐÃI** *đt.* Đưa cái cằm tới khi nói với ý chê-bai, khi-dễ : *Nói mà đãi cái miệng ra.*

**đãi-đãi** *đt.* Nhái (nhại), khiêu-khích bằng cách đưa cằm tới và táp táp : *Anh Hai đãi-đãi chọc con !*

**đãi miệng** *đt. Nh.* Đãi-đãi *II (R)* Chót mỏ nói, nói gio-giảnh, nói lẽ-sự : *Ngồi đãi miệng làm mụ chị.*

**ĐÃI** *đt.* Thết, dọn cơm, rượu cho người dùng : *Thết-đãi, khoản-đãi, tiếp-đãi ; Nhịn miệng đãi khách II* Ăn-ở, cư-xử : *Bạc-đãi, biệt-đãi, trọng-đãi, ưu-đãi, ngược-đãi ; Rằng Từ-công hậu-đãi ta K II* Đợi, chờ : *Đãi lệnh.*

**đãi ăn** *đt.* Dọn cơm, rượu cho khách ăn : *Đám cưới có đãi ăn ; Đi cúng được đãi ăn.*

**đãi-bôi** *trt.* Bãi-buôi, vồn-vã, niềm-nở, nói cười, hỏi thăm vui-vẻ : *Bốn trăm nhà nước sao bền-vững ? Bền-vững vì chưng khéo đãi-bôi (Vịnh Hớn Cao-tổ).*

**đãi-đằng** *đt. (đ)* : Đãi, đãi ăn uống : *Mở tiệc đãi-đằng II* Can-thiệp, vồ-vập, động đến : *Sợ khi ong-bướm đãi-đằng K.*

**đãi họ** *đt.* Nhóm họ, thết tiệc khoản-đãi họ-hàng, làng-mạc trong dịp cưới gả : *Đãi họ rồi rước dâu.*

**đãi khách** *đt.* Khoản-đãi khách-khứa, dọn cơm, rượu cho khách ăn uống.

**đãi lệnh** *đt.* Chờ lệnh, đợi lệnh sai.

**đãi-ngộ** *đt.* Cư-xử, đối-đãi : *Được đãi-ngộ bình-đẳng.*

**đãi nguyệt** *đt.* Chờ trăng lên.

**đãi nhân** *đt.* Đối-đãi với người : *Đãi nhân tiếp vật.*

**đãi tiệc** *đt.* Thết tiệc đãi khách : *Nhà đó hôm nay có đãi tiệc.*

**đãi thời** *đt.* Chờ thời, đợi cơ-hội.

**ĐÃI** *bt.* Trễ-nải, cố ý làm cho trễ, cho hư việc : *Giải-đãi, huỡn-đãi.*

**đãi công** *đt.* Lãn công, vẫn tới chỗ mà không làm việc hoặc làm cầm chừng, một cách tranh-đấu quyền-lợi với chủ.

**đãi-hốt** *đt.* Lười ; biếng-nhác, khinh-xuất.

**đãi-kim** *dt. (Pháp)* : Tiền phạt do toà định ma kẻ thất kiện phải trả, nếu không thi-hành lệnh toà.

**đãi-mạn** *tt.* Biếng-nhác, kiêu-ngạo.

**đãi-noạ** *đt.* Làm biếng cho trễ-nải.

**đãi nghiệp** *dt. Nh.* Đãi công.

**đãi-phế** *đt.* Bỏ phế, không làm.

**đãi quyện** *tt.* Biếng-nhác, mỏi chán.

**ĐẠI** *dt.* Đời, lớp người nối nhau : *Cửu đại, tam đại, tứ đại, vạn đại, thời-đại II dt.* Thay-thế : *Đại-biểu, đại-lý.*

**đại-biện** *đt.* Bao-biện, làm hết công-việc người khác.

**đại-biểu** *đt.* Người thay-mặt một đoàn-thể hay dân-chúng để làm công-việc do họ uỷ-thác.

**đại bộ** *đt.* Lo công-việc thay người khác.

**đại-danh-từ** *dt.* Tiếng thay thế danh-từ : *Nhân-vật đại-danh-từ, nghi-vấn đại-danh-từ.*

**đại-diện** *bt.* Thay mặt, người thay mặt : *Tôi xin đại-diện anh em mà... ; Đây là một đại-diện công-nhân.*

**đại đạt** *đt.* Đưa ý-kiến thay người khác.

**đại lao** *đt.* Chịu cực-khổ thay người khác.

**đại-lý** *dt.* Người được cử thay-thế trong một chức-vụ : *Đại-lý lãnh-sự II* Người hay tiệm thay mặt hãng chính trong việc mua bán lẻ hay sỉ ở một địa-phương.

**đại-lý độc-quyền** *dt.* Người hay tiệm được hãng chính cam-kết chỉ giao một mình mình bán hàng hãng ấy trong một khu-vực nhứt-định.

**đại-nghị** *dt.* Chế-độ trị nước bằng cách để nhân-dân bầu-cử người vào quốc-hội để cùng chính-phủ kiểm-soát lẫn nhau.

**đại-nhiệm giám-hộ** *dt. (Pháp)* : Người có bổn-phận trông coi người giám-hộ thi-hành đầy-đủ nghĩa-vụ và thay-thế giám-hộ khi cần, đương-nhiên là trưởng-tộc *(subrogé-tuteur).*

**đại-số** *dt.* Thuộc đại-số-học : *Toán đại-số.*

**đại-số-học** *dt. (t)* : Môn học toán dùng chữ thay số để tìm giải-đáp.

**đại tạ** *đt.* Thay-đổi nhau, lấy cái mới thay cái cũ.

**đại tràn** *đt.* Bày-tỏ ý-kiến thay người.

**đại-vị tố-quyền** *dt. (Pháp)* : Vụ kiện vòng, kiện gián-tiếp *(action oblique ou indirecte)*

**ĐẠI** *trt.* Càn, không do-dự, không dè-dặt : *Ăn đại, đi đại, làm đại, đánh đại...*

**đại đi** *đt.* Tiếng đốc-thúc, xúi-biểu : *Đại đi, đừng sợ ! Đại đi, hết giờ rồi !*

**ĐẠI** *tt.* To lớn, hơn, sơ-khởi, đủ, tự-kiêu, tiếng tôn-xưng người, bài-tiết ra phân : *Đồn-đại, lớn đại, phóng-đại, ngựa tế nước đại, đi đại.*

**đại ác** *tt.* Quá ác, rất ác : *Thực đại ác.*

**đại âm-thần** *dt. (thể)* : *Clg.* Mép lớn hay thẹp, bộ-phận le ngoài của âm-hộ.

**đại-ân** *dt.* Ơn lớn : *Đó là một đại-ân đối với chúng tôi.*

**đại-ẩn** *dt.* Bậc cao-sĩ ở ẩn.

**đại-bác** *dt. Clg.* Thần-công, súng to bắn đạn trái-phá.

**đại-bại** *tt.* Thua to, không còn mạnh giáp, hết tiền.

**đại-bản-dinh (doanh)** *dt.* Dinh bộ tư-lệnh, nơi ra lệnh điều-khiển binh-lính.

**đại-bàng** *dt. (động)* : X. Đại-bằng-điểu : *Chim đại-bàng.*

**đại-bằng-điểu** *dt. (động)* : *Clg.* Đại-bàng hay Chim bằng, một giống chim to, bay đi rất xa.

**đại-binh** *dt. Clg.* Binh chủ-lực, đoàn quân to, nhiều võ-khí.

**đại-biến** *dt.* Biến-cố lớn, việc thay-đổi quan-trọng : *Nhà có đại-biến.*

**đại-bợm** *dt.* Bợm già, kẻ trộm sành-sỏi, người chuyên gạt-gẫm nổi tiếng : *Một tay đại-bợm.*

**đại-cầu** *dt.* Chòm sao ở nam bán-cầu trong ấy có sao Thiên-lang sáng nhất.

**đại-cố** *dt.* Tai-nạn to, tang cha hay mẹ : *Gặp đại-cố.*

**đại-công** *dt.* Công to : *Lập được đại-công* // Hạng tang chín tháng với quần-áo tang bằng vải sô.

**đại-cuộc** *dt.* Tình-hình chung một công việc : *Đại-cuộc đổi thay* // Việc lớn : *Làm hư đại-cuộc.*

**đại-cương** *bt.* Cương-lĩnh toàn cuộc, trọng-yếu, cốt-yếu : *Kể các đại-cương : Toán-học đại-cương.*

**đại-cừu** *dt.* Thù to, mối thù lớn.

**đại-cữu** *dt.* Cậu cả, anh cả của mẹ mình.

**đại-chí** *dt.* Chí lớn, ý-chí cao xa.

**đại-chiến** *dt.* Trận giặc to, dữ-dội : *Thế-giới đại-chiến.*

**đại-chúng** *dt.* Quảng-đại quần-chúng, số đông trong dân-chúng : *Lo cho đại-chúng* // *tt.* Có tính-chất chung cho dân, cho phần đông : *Nghệ-thuật đại-chúng, văn-học đại-chúng.*

**đại-danh** *dt.* Danh-tiếng to, lẫy-lừng (lời nói tôn-xưng) : *Nghe đại-danh, tôi rất hâm-mộ.*

**đại-dụng** *dt.* Dùng trong việc lớn-lao, trong nhiều việc.

**đại-dư** *dt.* Nhà giàng, xe tang.

**đại-dương** *dt.* Biển lớn : *Tàu chạy đại-dương.*

**đại-đa-số** *dt.* Gần hết, hầu hết, số thật nhiều trong đám : *Đại-đa-số khán-giả.*

**đại-đái** *dt.* Võng bằng vải tang để bó thây liệm.

**đại-đảm** *tt.* Lớn mật, rất gan.

**đại-đạo** *dt.* Đạo-lý căn-bản // Con đường chính // Kẻ cướp hung-dữ : *Một tên đại-đạo, độc-cước đại-đạo.*

**đại đăng-khoa** *dt.* Thi đậu (đối với tiểu-đăng-khoa là cưới vợ) // Lễ cưới (đối với tiểu-đăng-khoa là lễ hỏi).

**đại-đế** *dt.* Ngọc-hoàng, ông Trời.

**đại-để** *trt.* Đại-khái, đại-loại, tóm-tắt điều quan-trọng : *Đại-để, việc ấy như vầy...*

**đại-đoàn** *dt. (qs)* : Đạo quân gồm ba trung-đoàn.

**đại-đoàn-kết** *dt.* Siết chặt hàng-ngũ cách rộng-rãi giữa nhiều đoàn-thể.

**đại-đoàn-trưởng** *dt. (qs)* : Viên sĩ-quan cầm đầu một đại-đoàn.

**đại-độ** *dt.* Độ-lượng rộng-rãi, hay tha-thứ.

**đại-đội** *dt. (qs)* : Đơn-vị binh-chủng có từ 100 tới 200 lính chia thành ba tới năm trung-đội.

**đại-đội-trưởng** *dt. (qs)* : Viên sĩ-quan cầm-đầu một đại-đội.

**đại-đồng** *tt.* Cùng nhau, giống nhau cả, tất-cả đều là anh em, không phân-biệt màu da, giống người hay giai-cấp : *Thế-giới đại-đồng, Chủ-nghĩa đại-đồng.*

**đại-đồng tiểu-dị** *dt.* Giống nhau trên nguyên-tắc, khác nhau về chi-tiết.

**đại-động-mạch** *dt. (thể)* : *Clg.* Chủ-động-mạch, mạch máu lớn chạy từ tim đi khắp châu thân.

**đại-đức** *dt.* Cái đức lớn // Một cấp-bực cao trong nhà chùa.

**đại-gia** *dt.* Nhà có tăm-tiếng to, sang-trọng // Người học nhiều hiểu rộng.

**đại-gia-đình** *dt.* Họ, gia-tộc, gồm cả đàn-ông, đàn-bà cùng một ông tổ sinh ra, kể cả người chết : *30 tháng chạp là ngày hội-hợp đại-gia-đình* // *(R)* Gia-đình chung gồm vợ chồng, con, dâu và cháu : *Chế-độ đại-gia-đình* // *(B)* Đoàn-thể người cùng nghề : *Đại-gia-đình Thông-tin và Báo-chí, đại-gia-đình Cảnh-sát Công-an, đại-gia-đình nghệ-sĩ.*

**đại-gia khuê-tú** *dt.* Tiểu-thơ, con gái nhà quan hay nhà giàu sang.

**đại-gia-tộc** *dt.* Tất-cả gia-đình của con cháu trải nhiều đời cùng một họ, một nhà thờ tổ-tiên chung, một tộc-trưởng.

**đại-giả-thạch** *dt. (Dy)* : Hòn son, vị thuốc khí lạnh, vị đắng, không độc.

**đại-gian** *dt.* Tay gian-giảo, xảo-quyệt nổi danh.

**đại-hại** *tt.* Thiệt-hại nặng-nề : *Thật là đại-hại.*

**đại-hàn** *dt.* Tiết trời thật lạnh.

**đại-hán** *dt.* Người cao lớn, dáng mạnh-mẽ.

**đại-hạn** *tt.* Nắng hạn thật lâu (ở đầu mùa mưa) : *Gặp năm đại-hạn mất mùa.*

**đại-hình** *bt.* Hình-phạt nặng của luật-pháp : *Tội ấy, thế nào cũng bị đại-hình* // *tt.* Thuộc

hình - phạt nặng : *Toà Đại - hình, tội đại-hình.*

**đại-hiền** *dt.* Bực hiền-triết, thấy xa hiểu rộng : *Đó là một bực đại-hiền.*

**đại-hiếu** *tt.* Rất hiếu-thảo với cha mẹ.

**đại-hỷ** *dt.* Việc vui mừng to.

**đại-hoàng** *dt. (thực)* : Rễ một loại cây dùng làm thuốc, khí lạnh, vị đắng, không độc nhưng kiêng cơm khi mới dùng thuốc có nó *(rhubarbe).*

**đại-học** *dt.* Bậc học cao hơn hết : *Sinh-viên đại-học.*

**đại-học-đường** *dt.* Trường đại-học.

**đại-học khoa-trưởng** *dt.* Vị đứng đầu trông coi một phân-khoa ở trường đại-học.

**đại-học phân-khoa** *dt.* Các khoa chuyên-môn như Y, Dược, Luật, Khoa-học... trong Viện đại-học.

**đại-học viện-trưởng** *dt.* Viên đứng đầu Viện đại-học.

**đại-hội** *dt.* Cuộc nhóm họp có mời đủ hội-viên.

**đại-hội bất-thường** *dt.* Đại - hội nhóm để giải-quyết một hay nhiều việc xảy ra thình-lình.

**đại-hội thường-niên** *dt.* Đại - hội mỗi năm một kỳ để ban Trị-sự trình-bày tình - hình hội và bầu-cử ban Trị-sự mới.

**đại-hồi** *dt. (thực)* : Loại cây cao lối 6 m., hoa màu hồng có sáu hay tám nang, một hột, trái có lối 5% tinh-dầu gồm có *Anéthol* (80-90%), *Estragol, Safrol, Aldéhyl anisic, acit anicit, Terpen,* có độc, có tác-dụng biến-cải những phản-cảm của óc và tuỷ như ma-tuý, điều-huyết, gây cảm-giác dễ chịu *(Illicium verum).*

**đại-hồng-chung** *dt.* Cái chuông to treo trong chùa.

**đại-hồng-thuỷ** *dt.* Trận lụt to khắp trái đất hồi xưa.

**đại-huynh** *dt. Nh.* Ông anh, anh, tiếng gọi bạn-bè lớn tuổi hơn mình.

**đại-ý** *trt.* Ý chính, ý - nghĩa trọng - đại, lời tóm-tắt những việc quan-trọng : *Đại-ý, ông ấy nói rằng ...*

**đại-yên** *dt.* Thuốc phiện.

**đại-khái** *dt.* X. Đại-đề.

**đại-khánh** *dt.* Lễ mừng trọng-thể.

**đại-lễ** *dt.* Lễ lớn *II* Lạy : *Làm đại-lễ.*

**đại-liệm** *dt.* Cuộc liệm người chết lần thứ hai với một mảnh vải dọc và năm mảnh vải ngang.

**đại-liên** *dt.* Súng liên-thinh hạng to.

**đại-loại** *trt. Nh.* Đại-đề.

**đại-luận** *dt.* Bài nghị-luận một vấn-đề quan-trọng.

**đại-lục** *dt.* Đất liền trên mặt đất.

**đại-lược** *trt.* Tóm-tắt sơ-lược : *Kể cách đại-lược.*

**đại-lượng** *dt. Nh.* Đại-độ : *Xin nhờ đại-lượng bề trên II* Trị-số biểu - thị cho một vật hay một hiện-tượng khoa-học như vật - lý, hoá-học, cơ-học, toán-học, v. v. . .

**đại-ma** *dt. (thực)* : Cây gai (đay), khí ôn, vị ngọt, không độc ; vỏ đập ra sợi để dệt vải thô.

**đại-mưu** *dt.* Cuộc mưu - đồ, toan - tính việc lớn, sắp-đặt việc quan-trọng : *Biết tiểu-nhẫn mới thành đại-mưu.*

**đại-nạn** *dt.* Nạn-tai lớn.

**đại-náo** *dt.* Gây rối-loạn như đập phá, la-lối, chửi mắng, v. v. . .

**đại-não** *dt. (thể)* : Bộ óc.

**đại-nộ** *dt.* Sự giận-giỗi nhiều, tức giận.

**đại-nông** *dt.* Việc khai-khẩn trồng - trọt trên một thửa đất rộng với một kế-hoạch to lớn.

**đại-ngôn** *bt.* Khoe-khoang, nói lớn-lối : *Hắn dám đại-ngôn rằng. . .*

**đại-nguyệt (ngoạt)** *dt.* Tháng đủ, tháng 30 ngày (âm-lịch).

**đại-nghĩa** *dt.* Nghĩa cả, ân-nghĩa lớn : *Làm việc đại-nghĩa.*

**đại-nghịch** *tt.* Phản nước non, nòi giống.

**đại-nghiệp** *dt.* Sự-nghiệp, cơ-nghiệp to lớn : *Làm nên đại-nghiệp.*

**đại-nghiệp-chủ** *dt.* Người giàu-có lớn, có nhiều nhà phố, đất-đai.

**đại-nhạc-hội** *dt.* Hội trình-diễn văn-nghệ (đàn, ca, hát; múa) có nhiều đoàn tài - tử nhập lại.

**đại-nhân (nhơn)** *dt.* Quan lớn, Cụ lớn, tiếng gọi cách tôn-xưng người nhiều tuổi hay có chức-phận cao.

**đại-nhiệm** *dt.* Công-việc to - tát : *Lãnh đại-nhiệm phải lo cho tròn.*

**đại-nho** *dt.* Túc-nho, nhà nho uyên-thâm.

**đại-nhục** *dt.* Cái nhục to lớn : *Thật là một đại-nhục cho gia-đình khi có một đứa con hư-đốn như thế.*

**đại-phàm** *trt.* Thường-thường, thông-thường, tiếng mở đầu câu nói để dẫn thông-lệ, thói quen, việc phải làm : *Đại-phàm, đứng trước người lớn tuổi hơn, phải dỡ nón cầm tay.*

**đại-pháo** *dt. (qs)* : Súng lớn, súng bắn xa.

**đại-phong-cầm** *dt.* Đờn to ở các nhà thờ, nhờ hơi gió phát ra tiếng rền và có phím nhấn giọng *(orgue).*

**đại-phu** *dt.* Chức quan văn ở triều-đình xưa bên Tàu.

**đại phú** *dt.* Sự giàu to : *Đại phú do thiên, tiểu phú do cần.*

**đại-phúc (phước)** *dt.* Phước-đức lớn, thường dùng làm lời chúc.

**đại-phúc-bì** *dt. (Đy)* : Vị thuốc bắc khí lạnh, vị ngọt, có đạm, thường được dùng trong các thang trị sốt-rét, chanh nước, ói mửa, thuỷ-thũng . . .

**đại-quân** *dt. (qs)* : X. Đại-binh // Trời, đấng Tạo-hoá (cầm cân sinh-hoá muôn loài).

**đại-quy** *dt.* Sự trở về cha mẹ sau khi bị chồng để vĩnh-viễn.

**đại-quy-mô** *dt.* Bề-thế to rộng, phạm-vi rộng lớn : *Kế-hoạch đại-quy-mô.*

**đại-sứ** *dt.* Đại - diện thường - trực thuộc cấp cao, của một nước tại một nước khác để bảo-vệ quyền-lợi kiều-dân mình và giải-quyết các vấn-đề ngoại-giao thông-thường.

**đại-sự** *dt.* Việc lớn, quan-hệ nhiều.

**đại-tá** *dt. (qs)* : Chức sĩ-quan trên trung-tá và dưới thiếu-tướng.

**đại-tài** *bt.* Thật giỏi, tài cao : *Một bậc đại-tài, thật đại-tài.*

**đại-tang** *dt.* Tang cha hay mẹ.

**đại-tang tề-thôi** *dt.* Hạng tang một năm với áo vải sô, gấu viền (trường-hợp mẹ chết trước cha).

**đại-tang trảm-thôi** *dt.* Hạng tang ba năm với áo vải sô cắt bằng dao mà may chớ không cắt bằng kéo (tang cha và tang mẹ sau cha).

**đại tĩnh-mạch** *dt. (thể)* : Mạch máu lớn dẫn máu có thán-khí về ngăn phải (mặt) trái tim để lọc lại.

**đại tiền-đề** *dt. (triết)* : Đoạn mở đầu một câu thuộc loại suy-luận hay diễn-dịch theo luận-lý-học.

**đại-tiện** *đt.* Đi tiêu, ỉa, việc bài-tiết ra phân.

**đại-tiết** *dt.* Khí-tiết lớn, việc phải đáng theo.

**đai-toán** *dt. (thực)* : Củ tỏi.

**đại-tốc** *dt. (chm)* : Tốc-lực nhanh, chạy suốt, không ngừng hoặc chỉ ngừng ở các ga chánh : *Chuyến xe đại - tốc (grande vitesse)* // Chế-độ gởi hàng theo các chuyến xe suốt : *Chế-độ đại-tốc (régime accéléré).*

**đại-tuần-hoàn** *dt.* Sự lưu-thông của máu từ ngăn trái của trái tim chạy cùng châu-thân rồi trở về ngăn phải // *(B)* Cuộc vận-chuyển trong trời đất, việc xoay-vần lịch-sử.

**đại tư-bản** *dt.* Nhà giàu to, có vốn thật to trong việc kinh-doanh.

**đại-tự** *dt.* Đại-danh-tự gọi tắt // *dt. (Pháp)* Bản án chép tay, chữ to để cấp cho dương-sự *(grosse).*

**đại-tường** *dt. Clg.* Giỗ hết, lễ cúng cơm lần thứ nhì, tức sau hai năm kể từ ngày chết.

**đại-tướng** *dt. (qs)* : Sĩ-quan cao hơn hết trong các hàng tướng tá.

**đại-thành** *đt.* Thành công to-tát, như thi đậu, lập được sự-nghiệp v.v...

**đại-thánh** *dt.* Bậc thánh-nhân cao-cả, bậc tu-hành đắc-đạo.

**đại thao-diễn** *dt.* Cuộc tập-dượt binh-đội rộng lớn, đủ các binh-chủng hoặc có nhiều nước tham-dự.

**đại-thắng** *bt.* Thắng trận lớn.

**đại thẩm-viện** *dt. (Pháp)* : Toà án tối-cao, toà trên hết.

**đại-thần** *dt.* Quan to ở triều-đình xưa.

**đại-thế** *dt.* Thế-lực, quyền-hành to.

**đại-thể** *bt. Nh.* Đại-khái // Nét lớn, sự-thể to, không kể chi-tiết : *Hôm nay chỉ bàn về đại-thể thôi.*

**đại-thọ (thụ)** *dt.* Cây to, tàng rậm // *(B)* Người có thế-lực lớn, có thể nhờ che-chở cho được.

**đại-thừa** *dt.* Cái xe to // *(Phật)* Giáo-lý nhà Phật thuộc phái Bắc-tông, chủ-trương tôn thờ cái toàn-thể gồm vật-chất và tinh-thần, về triết-lý thì chủ-trương vô - ngã và sắc-không, về luân-lý thì lấy từ-bi làm mục-đích, đặt cấp-bực, lập nhiều hình - thức, cốt mở rộng đạo Phật cho nhiều người theo.

**đại-thương** *dt.* Việc buôn bán lớn.

**đại-thương-gia** *dt.* Nhà (người) buôn - bán lớn.

**đại-triết** *dt. Nh.* Hiền - triết, nhà triết - học cao.

**đại-triều** *dt.* Buổi chầu lớn, thường nhằm ngày vọng và sóc.

**đại-trường** *dt.* Ruột già.

**đại-trượng-phu** *dt.* Người đàn-ông có tư-cách đứng-đắn và chí-khí cao.

**đại-uý** *dt. (qs)* : Quan ba, sĩ-quan trên trung-uý và dưới thiếu-tá.

**đại-ước** *trt.* Ước chừng, phỏng chừng, lời đoán phỏng : *Mùa này, đại-ước 500 giạ.*

**đại văn-hào** *dt.* Nhà viết văn, viết sách có danh-tiếng to.

**đại-vương** *dt.* Tiếng tôn-xưng người có tước vương // Tiếng gọi các đầu đảng ăn-cướp.

**đại-xá** *dt (Pháp)* : Cuộc tha hết tù-nhân trong một dịp lễ lớn, như lễ đăng-quan Tổng-thống, vua lên ngôi...

**đại-xảo** *tt.* Thật khéo, khéo tuyệt.

**ĐẠI** *bt.* Đen, màu đen ; lông mày đàn-bà.

**đại-đậu** *dt. (thực)* : Đậu đen (X. Đậu đen).

**đại-đậu hoàng-quyền** *dt. (Đy)* : Giá đậu đen, khí mát, vị ngọt, không độc.

**đại-hoàn** *dt.* Lông mày và đầu tóc con gái, đàn-bà.

**đại-mi** *dt.* Lông-mày vẽ thêm.

**đại-táo** *dt. (Đy)* : Trái táo đen, khí ôn, vị ngọt, không độc nhưng kỵ hành sống và có thể làm hư men răng.

**đại-thử** *dt.* Nắng gắt, tiết trời thật nóng : *Nhằm ngày đại-thử.*

**ĐẠI** *dt.* Cái đãy, cái túi.

**đại-thử** *dt. (động)* : Loại thú đầu nhọn, hai chưn trước ngắn, hai chưn sau thật dài để phóng chạy, trước ngực có túi đựng con *(kangourou).*

**ĐAY** *dt. (thực)* : X. Đại-ma.

**ĐAY** *đt.* Rầy-rà, cãi-vã : *Nói đay.*

**đay chặt** *đt.* Trả - treo, kình - chống, cự - nự quyết-liệt.

**đay-đảy** *trt.* Leo-lẻo, ong-óng, cách nói-năng quyết-liệt, to tiếng : *Chối đay-đảy, nói đay-đảy II đt.* Nung-nấy, giậm chưn duỗi tay và la khóc : *Con hư còn đay-đảy với mẹ.*

**đay đi đổi lại** *đt.* (bị nói trại : Thay đi đổi lại) Nói đi nói lại, cãi lẽ, lý-sự, không nhận lời dạy của bề trên : *Tánh hay đay đi đổi lại.*

**đay đổi** *đt.* (bị nói trại : Thay-đổi) *Nh.* Đay đi đổi lại.

**đay-nghiến** *đt.* Cằn-nhằn ; nói cay-đắng : *Bị đay-nghiến suốt ngày.*

**ĐÀY** *bt.* Đưa đi xa để trị tội, không cho ở quê-quán : *Bị đày đi Côn-đảo, lưu-đày II (R)* Bắt cực-nhọc, khổ-sở, sai làm một việc mà nhiều lần : *Đoạ-đày ; Đã đày vào kiếp hồng-nhan K.*

**đày-ải** *đt.* Đày đi : *Bị đày-ải đi xa II (R)* Làm cho cực-nhọc, khổ-sở : *Đày-ải tấm thân.*

**đày-đoạ** *đt.* Bắt làm việc nặng-nhọc và đối-đãi khắc-khổ : *Thương người đày-đoạ chút thân, Chớ nên ngược-đãi lòng nhân mới là CD.*

**đày-xắt** *đt.* Bắt làm luôn, không để ở không : *Đày-xắt suốt ngày.*

**ĐÀY-TỚ** *dt. Clg.* Nội - dịch, kẻ ở làm việc nhà *II (R)* Tay sai, kẻ chịu cho người sai-khiến để nhờ-nhởi : *Theo làm đày - tớ nhà giàu.*

**ĐÁY** *dt.* Phần thấp, sâu có mặt phẳng hoặc trũng : *Đáy biển, đáy giếng, đáy sông, đáy túi, đáy quần, đáy thùng ; Túi tham không đáy ; Ếch nằm đáy giếng thấy bao-nhiêu trời.*

**đáy chốt** *dt.* Cái đáy và cái chốt, hai vật ngăn không cho chảy và tràn ra *II (B)* Tính cẩn - kiệm, dè - dặt : *Xài tiền phải có đáy chốt ; Ăn-nói phải có đáy chốt.*

**đáy giữa** *trt.* Cách may quần ráp hai ống lại, không kèm thêm lá nem hay mũi-đối : *Quần đáy giữa, may đáy giữa, cắt đáy giữa.*

**đáy lòng** *dt.* Nơi kín-đáo nhất trong lòng *II (B)* Giữ thầm-kín, bất-đắc-dĩ mới nói ra : *Giấu kín tận đáy lòng ; Đây là lời nói tận đáy lòng.*

**ĐÁY** *dt.* Lưới giăng ngang sông, giữa có cái đụt to, để bắt cá : *Đóng đáy, ghe đáy, miệng đáy.*

**ĐẢY** *đt.* Đưa hàm dưới ra khi nói : *Nói mà đảy đảy cái miệng, thấy ghét quá !*

**ĐÃY** *dt.* Cái bọc, cái túi hay cái bao : *Lòng thương em gái xóm Chùa, Khéo may đãy gấm, khéo thùa bông dâu CD.*

**ĐAM** *đt.* X. Đem.

**ĐAM** *dt.* Ham, say-mê.

**đam-lạc** *tt.* Vui mừng quá độ.

**đam-mê** *đt.* Say-mê, mê-mết : *Đam-mê tửu-sắc.*

**đam-ngộ** *tt.* Sai-lầm, lầm-lạc.

**ĐÀM** *dt. Clg.* Đờm, chất nhờn đặc, màu xanh đục, đóng trong cuống phổi : *Khạc đàm, nhổ đàm, ho có đàm.*

**đàm-đạnh** *dt. (đ) Nh.* Đàm (dùng khi nhấn mạnh) : *Ho không đàm-đạnh chi ráo ; Đàm-đạnh dơ-dáy quá.*

**đàm nhớt** *dt.* Đàm và nhớt, hoặc đàm còn lỏng : *Ho ra đàm nhớt nhiều quá.*

**đàm-suyễn** *dt. (Đy)* : Một chứng suyễn do âm hư hoả động, ho ít nhưng có đàm, thở nhiều (X. Suyễn và Nhị-mẫu).

**đàm-tích hung-trung** *dt. (Đy)* : Các chứng ho có tiếng không đàm (khái) hoặc có đàm không tiếng (thấu) hoặc có cả hai (khái-thấu), sinh tức ngực và suyễn.

**ĐÀM** *đt.* Bàn - luận, nói chuyện với nhau : *Thời-đàm, hài-đàm, điện-đàm, bút-đàm.*

**đàm-bính** *dt.* Đầu-đề câu chuyện.

**đàm-đạo** *đt.* Trò chuyện, nói chuyện với nhau : *Hai người đàm-đạo thân-mật.*

**đàm-hoà** *đt.* Tính việc giải-hoà.

**đàm-khách** *dt.* Người nói giỏi.

**đàm-luận** *dt.* Bàn-bạc cùng nhau : *Hai người đàm-luận rất tương-đắc.*

**đàm-phán** *đt.* Bàn-bạc để quyết-định : *Cuộc đàm - phán ngoại - giao ; Sứ - giả hai nước đàm-phán trọn tám giờ.*

**đàm-tâm** *dt.* Bàn chuyện tâm-tình với nhau.

**đàm-tiếu** *đt.* Nói cười, chuyện - vãn cười-cợt : *Anh em đàm - tiếu vui-vẻ* // *(R)* Bàn-bạc, dị-nghị, chê-bai : *Thế-gian đàm-tiếu.*

**đàm-thoại** *đt.* Nói chuyện, tính nhau bằng miệng (không có văn-kiện) : *Hai người đàm-thoại trót giờ ; Cuộc đàm-thoại.*

**đàm-thuyết** *đt.* Nói để thuyết - phục người, cho người nghe theo mình.

**đàm vịnh** *đt.* Nói chuyện và ngâm thơ.

**ĐÁM** *mt.* Khóm, cụm, tiếng gọi nhiều vật hợp thành : *Đám mây, đám mưa, đám rừng, đám cỏ ; Trên trời có đám mây xanh, Có bông hoa-lý có nhành mẫu-đơn ; Ngó lên đám bắp trồ cờ, Đám dưa trồ nụ đám cà trồ bông CD* // Hội-hè, nhiều người hợp thành : *Ngu nhau cả đám (người), cất đám (ma), đưa đám (ma), vào đám (cúng), làm đám (cúng), rã đám (người), dọn đám (tiệc), phá đám (việc).*

**đám bạc** *dt.* Sòng cờ - bạc, nhóm người tựu lại đánh bạc.

**đám cấy** *dt.* Ruộng đang cấy lúa : *Ngó lên đám cấy ông Cai, Cấy thưa ông ghét cấy dày ông thương CD.*

**đám cúng** *dt.* Cuộc cúng-tế chung ở đình, ở dỏ : *Đi dự đám cúng*

**đám cưới** *dt.* Cuộc cưới gả có đông người dự : *Đi đám cưới ; Nhà có đám cưới.*

**đám gặt** *dt.* Ruộng lúa chín đang có người gặt.

**đám giỗ** *dt.* Lễ cúng hằng năm đúng ngày chết một người : *Ăn đám giỗ, dọn đám giỗ.*

**đám hỏi** *dt.* Lễ đàng trai tới nhà gái nạp của sính, trước lễ cưới.

**đám ma** *dt.* Đám ma-chay gọi tắt, *Clg.* Đám táng, cuộc cúng-tế và đi chôn người chết : *Đưa đám ma.*

**đám rước** *dt.* Cuộc rước thần, rước sắc thần.

**đám táng** *dt. Nh.* Đám ma.

**đám tiệc** *dt.* Tiệc-tùng // Tiếng chỉ chung việc cúng - tế tiệc - tùng : *Tới đám tiệc phải đàng-hoàng.*

**đám-thứ** *dt.* Hội-hè có ăn uống trong làng.

**đám xá** *dt.* Hội-hè.

**đám xác** *dt. Nh.* Đám ma // *(thth)* Đám ma người có đạo Thiên-Chúa : *Đám xác đi rất im.*

**ĐẢM** *đt.* Gánh-vác, nhận chịu, giỏi xoay-xở, cáng-đáng cả : *Có người vợ thật đảm ; Bảo-đảm.*

**đảm-bảo** *đt. Clg.* Bảo-đảm, đứng chịu trách-nhiệm ; bảo-lãnh cho người ; cam-đoan bồi-thường : *Đảm-bảo sẽ thành-công ; Đảm-bảo anh em vay nợ.*

**đảm-bảo-phẩm** *dt.* Vật giao người làm tin để vay hỏi.

**đảm-bảo-vật-quyền** *dt. (Pháp) : Nh.* Đảm-bảo-phẩm.

**đảm-cử** *đt.* Cử và bảo-lãnh người (nếu người ấy gian-lận hay sơ-suất, mình chịu bồi-thường).

**đảm-đương (đang)** *bt.* Giỏi-giắn, gánh-vác mọi việc, cáng-đáng tất-cả : *Người đàn-bà đảm-đương ; Đảm-đương hết trong ngoài.*

**đảm-lãnh** *đt.* Sốt-sắng nhận-lãnh : *Thiếu người đảm-lãnh.*

**đảm-nhận** *đt.* Nhận lấy, gánh-vác lấy : *Đảm-nhận trách-nhiệm.*

**đảm-nhiệm** *đt.* Nhận lấy nhiệm-vụ, gánh vác một việc làm : *Đảm-nhiệm chức-vụ.*

**đảm-phụ** *bt.* Gánh-vác, chịu lấy.

**đảm-phụ quốc-phòng** *bt.* Gánh-vác việc giữ nước : *Thuế đảm-phụ quốc-phòng.*

**ĐẢM** *dt. Clg.* Đởm, cái mật (X. Mật) // *(B) tt.* Gan-dạ, bạo-dạn, không sợ : *Can-đảm, đại-đảm, khiếp-đảm.*

**đảm-cảm** *tt.* Can-đảm và dõng-cảm, gan-ruột và xông-xáo.

**đảm-dịch** *dt.* Nước mật, nước trong cái mật.

**đảm đại** *tt.* Lớn mật, gan-dạ, không biết sợ : *Đảm đại như đâu (mật lớn như cái đấu đong lúa).*

**đảm-hư** *bt.* Mật lưng, mật nhỏ hoặc không có mật // Nhát-nhúa.

**đảm-khí** *dt.* Sự dạn - dĩ, bạo gan : *Mặt đầy đảm-khí.*

**đảm-lạc** *bt.* Mất mật, khiếp đến mất cả sự gan-dạ lúc đầu.

**đảm-lực** *dt.* Khí-lực bạo-dạn ; gan-dạ và mạnh-mẽ.

**đảm-lược** *dt.* Gan-dạ và có mưu-trí : *Trông người có đảm-lược.*

**đảm-nang** *dt.* Cái túi đựng mật, tức cái mật.

**đảm-trấp** *dt.* Nước mật làm tiêu-hoá đồ ăn.

**ĐẠM** *bt.* Lạt-lẽo, lạnh-nhạt : *Đạm-bạc, lãnh-đạm* // Nhợt-nhạt, dợt, lợt, màu lông vàng dợt : *Ngựa đạm* // *(h)* Thể hơi có chất bồ-bổ : *Chất đạm.*

**đạm-bạc** *tt.* Lạt-lẽo, ít-oi, mỏng-manh : *Bữa ăn đạm-bạc* // *trt.* Trầm-lặng, từ-tốn, không đua-tranh, ăn cực : *Sống đạm - bạc ; Đạm-bạc đây với tôi cho qua ngày.*

**đạm-chất** *dt. Clg.* Chất đạm, chất có công-dụng bồi-bổ cơ-thể, làm cho cây sinh nhiều rễ và mọc nhiều cành lá tươi-tốt : *Nước-mắm có nhiều đạm-chất là nước-mắm ngon ; phân dơi chứa đầy đạm-chất.*

**đạm-chỉ** *tt.* Màu lông vàng lợt mà có nhiều

đường chỉ trắng ở hậu-thu (sau đít) : *Ngựa đạm-chỉ.*

**đạm-đậu-kỹ** *dt. (Đy)* : Đậu đen ủ lên meo, khí lạnh, vị đằng, không độc.

**đạm-khí** *dt.* Hơi đạm trong khí trời, không màu sắc, không mùi vị, không cháy.

**đạm-mạc** *tt.* Lãnh-đạm, tính lạt-lẽo, hay làm ngơ.

**đạm-nhã** *tt.* Thanh-nhã, ít để ý việc trái tai gay mắt

**đạm-nhiên** *tt. Nh.* Đạm-mạc.

**đạm-sắc** *dt.* Màu nhạt, dợt, lợt.

**đạm-thanh** *tt.* Xanh nhạt, xanh dợt.

**đạm-thuỷ** *dt.* Nước không màu sắc tức nước trong, ngọt, sạch-sẽ.

**đạm-trúc-diệp** *dt. (Đy)* : Lá tre khô, khí lạnh, vị ngọt, không độc.

**ĐAN** *dt. Clg.* Đương, kết dính thành tấm rộng bằng cách xỏ luồn sợi ngang sợi dọc : *Đan áo, đan vớ ; Tiếc công chẻ nửa đan lờ, Để cho con cá vượt bờ lóc đi CD.*

**đan-đát** *dt.* Đan (với nan lớn) và Đát (với nan nhỏ) để kèm nan lớn *II (thth) Nh.* Đan : *Chẻ tre đặng đan-đát với người ta.*

**ĐAN** *bt. Clg.* Đơn, màu đỏ của son *II* Viên thuốc có áo châu-sa bên ngoài : *Cao, đan, hoàn, tán ; tiên-đan.*

**đan-dược** *dt.* Nước cốt thuốc, thuốc tinh-chế.

**đan-độc** *dt.* Nọc bịnh đơn, sự di-độc của bịnh đơn.

**đan-nhiệt** *dt. (Đy)* : Bệnh nóng sốt làm đỏ mình-mẩy.

**đan-quế** *dt. (truyền)* : Cây quế đỏ trong mặt trăng *II (R)* Mặt trăng *II (B)* Việc đỗ-đạt : *Bẻ cành đan-quế.*

**đan-sa** *dt. Clg.* Chu hay Châu-sa, bột đỏ để trộn màu.

**đan-sâm** *dt.* Sâm đỏ.

**đan-tâm** *dt.* Lòng son *II (B)* Lòng trung-trực, bụng tốt.

**đan-thanh** *dt.* Đỏ và xanh *II (B)* Bức hoạ, công-việc vẽ-vời : *Nét đan-thanh.*

**đan-thành** *dt.* Lòng thành, sự thành-thật.

**đan-thằm** *dt.* Lòng chơn-thành, trung-thành : *Giãi tấm đan-thằm.*

**đan-trì** *dt.* Thềm sơn son trước ngai vua *II (B)* Nhà vua : *Khấu đầu lạy trước đan-trì NĐM.*

**ĐAN** *tt.* Một mình (X. Đơn).

**ĐÀN** *dt.* Bầy, lũ, đám, số đông hợp lại ; thuộc một giống : *Đàn cừu, đàn chim, chuột đàn, sầy đàn, lạc đàn, rã đàn ; Ngu si dẹp lại một đàn ngu-si ; Một đàn thằng ngọng đứng xem chuông HXH.*

**đàn anh** *dt.* Kẻ cả, hạng anh-chị : *Đàn anh phải đằng-hoàng, em út mới phục.*

**đàn-bà** *dt.* Người thuộc giống cái, có bộ-phận sinh và nuôi con : *Số cô có mẹ cùng cha, Mẹ cô đàn-bà cha cô đàn-ông CD II* Gái đã có chồng có con, hết còn là con gái : *Con tôi nay đã đàn-bà, Mâm trầu hũ rượu đều là của hồi CD.*

**đàn chị** *dt.* Phận chị lớn : *Chị ra đàn chị, đàn em không lớn CD.*

**đàn em** *dt.* Phận nhỏ, lép vế, em út (đối với đàn anh đàn chị).

**đàn-ông** *dt.* Người thuộc giống đực trong tuổi có vợ : *Đàn-ông lưng dài vai rộng.*

**ĐÀN** *dt.* X. Đờn.

**ĐÀN** *dt.* Ban, san cho bằng mặt : *Đàn nền nhà cho bằng II* Kéo dài ra : *Đàn mãi bài văn cho dài II* Co-giãn : *Đàn-hồi, đàn-tính II* Tẹt, đè cái ngọn xuống : *Gió đàn, ngọn lau bị đàn II* Dẹp, húng-hiếp, xét trách lỗi-lầm : *Đàn-áp, đàn-hạch II* Cây cung : *Gươm, đàn nửa gánh, non, sông một chèo K.*

**đàn-áp** *dt.* Trấn-áp, đè nhẹp, dẹp tan, dùng lời thô-lỗ cộc-cằn hoặc dùng võ-lực mà húng-hiếp người : *Đàn-áp dư-luận, đàn-áp cuộc biểu-tình.*

**đàn-hạch** *dt.* X. Đàn-hặc.

**đàn-hặc** *dt.* Vạch ra để chỉ-trích, gạn hỏi gắt-gao : *Quyền đàn-hặc của dân.*

**đàn-hồi** *tt.* Co-giãn, thun ngắn và dài ra : *Tính đàn-hồi của dạ-dày.*

**đàn-lực** *dt.* Sức co-giãn : *Đàn-lực của cao-su.*

**đàn-tính** *dt.* Tính co-giãn.

**ĐÀN** *dt.* Nền cao đắp để cúng-tế : *Lập đàn, chạy kinh-đàn II (R)* Nơi cao đứng diễn-thuyết ; nơi trao đổi ý-kiến : *Diễn-đàn, đăng đàn.*

**đàn-điếm** *dt.* Ban hội-đồng ; nơi họp để bàn chuyện quan-trọng.

**đàn-chay** *dt.* Lễ cúng của nhà chùa *II* Lễ cúng ở nhà người có đạo Phật có đãi cơm chay.

**đàn-tràng** *dt.* Lễ cúng vong người chết có nhà sư tụng kinh Phật : *Giải-oan lập một đàn-tràng bên sông K II (B)* Cuộc-tiệc, nội-cuộc, tiếng gộp chung các công-việc : *Bao hết đàn-tràng ; đàn-tràng hết 100 đồng.*

**ĐÀN-HƯƠNG** *dt. (thực)* : Loại cây gỗ nặng và thơm, lá hình trứng *(Santal).*

**ĐÀN-VIỆT** *dt. (Phật)* : Người tới cúng chùa : *Có người đàn-việt đến chơi cửa già K.*

**ĐÁN** *bt.* Sớm, buổi sáng : *Nguyên-đán, nhứt-đán.*

**đán-hội** *dt.* Cuộc hội-hợp trong ngày Tết nguyên-đán.

**đán-khí** *dt.* Khí mát buổi sáng.

**đán-mộ** *trt. Clg.* Đán-tịch, sớm tối, một sớm một chiều, trong thời-gian ngắn.

**đán-tịch** *trt. Nh.* Đán-mộ : *Đán-tịch chi hoạ phước.*

**ĐẢN** *bt.* Lừa-dối ; lớn rộng ; sinh đẻ (chỉ dùng cho bậc thánh) : *Quái-đản, Phật-đản.*

**đản-man** *dt.* Nói dối, không đứng-đắn.

**đản-ngôn** *dt.* Lời nói dối.

**đản-nhựt (nhật)** *dt.* Sanh-nhựt, ngày sanh.

**đản-sinh (sanh)** *đt.* Chào đời, sinh ra (chỉ dùng cho bậc thánh, Phật) : *Ngày Phật đản-sinh.*

**ĐẢN** *dt.* Trứng có vỏ cứng : *Kê-đản, áp-đản.*

**đản-bạch-chất** *dt.* Lòng trắng trứng, chất lòng trắng trứng *(albumine).*

**ĐẠN** *dt.* Viên tròn để bắn : *Mũi tên hòn đạn ll (R)* Mọi vật có thuốc nổ giết người : *Thuốc đạn, lựu-đạn, súng đạn, tạc-đạn ll* Viên tròn bằng chai của trẻ-con chơi dưới đất : *Bắn đạn ll* Viên tròn bằng sắt đủ cỡ sắp giữa trục và niền cho dễ lăn : *Bạt đạn, ổ đạn, bề đạn, mòn đạn.*

**đạn chai** *dt.* Viên đạn bằng chai của trẻ-con bắn chơi dưới đất.

**đạn chì** *dt.* Những viên đạn nhỏ bằng chì chứa trong vỏ bì có thuốc súng.

**đạn-dược** *dt.* Thuốc đạn, tức đạn để nạp vô súng đặng bắn.

**đạn lạc** *dt.* Viên đạn bắn đi không trúng đích mà trúng một người khác : *Ông ấy bị đạn lạc chết.*

**đạn ria** *dt.* Những viên đạn nhỏ đựng chung một vỏ bì, nổ ria ra trúng được nhiều đích.

**ĐANG** *trt.* X. Đương.

**ĐANG** *đt.* Đảm-đang nói tắt, gánh-vác, chống-chõi : *Cự-đang, trở-đang ll* Đành, nỡ, làm một việc thiếu tình-cảm hoặc ngược với tình-cảm : *Tiếc thay con gái mười ba, liều thân mà lấy ông già sao đang CD.*

**đang lấy** *đt.* Gánh-vác một mình, tự làm lấy : *Đang lấy một mình.*

**đang tay** *trt.* Nỡ tay, đành làm một việc mà người khác không thể làm : *Sao lại đang tay đánh một người tàn-tật ?*

**đang tâm** *đt.* Nỡ lòng, đành làm một việc trái lòng mình, trái với tình-cảm : *Sao anh đang tâm bỏ vợ ?*

**ĐÀNG** *dt. Clg.* Đằng, phía, bên, phe, tiếng chỉ chỗ hoặc nhóm người : *Sang-đàng.*

**đàng ấy** *dt.* Chỗ ấy, nơi đã có nói trước : *Lại đàng ấy mà lấy ll* Phe ấy, bên đó : *Đàng ấy muốn hò, đây cũng nối đuôi.*

**đàng đạo** *trt.* Phía đạo Thiên-chúa : *Đám ma đàng đạo không có thầy chùa.*

**đàng đầu** *trt.* Ở trước đầu : *Đàng đầu đám biểu-tình, đàng đầu đám ma, đàng đầu linh-cữu.*

**đàng đuôi** *trt.* Phía sau : *Chạy lúc-thúc đàng đuôi.*

**đàng đó** *dt. Nh.* Đàng ấy.

**đàng gái** *dt.* Họ nhà gái, phía cô dâu : *Xe đàng gái chạy trước.*

**đàng khác** *dt.* Mặt khác, lời nhấn để bước sang mặt khác của câu chuyện : *Một đàng, tôi viết thơ hỏi giá bên Pháp ; đàng khác, tôi dọ giá ở Sài-gòn coi giá nào nhẹ hơn.*

**đàng nào** *dt.* Bề nào, dầu sao, không khác hơn được : *Đàng nào cũng thế, phải chịu thôi.*

**đàng này** *trt.* Té ra, lời nhấn để bước sang mặt khác câu chuyện có tính-cách trái ngược : *Tưởng anh đi vắng, đàng này anh ngủ trong buồng.*

**đàng nội** *trt. Nh.* Đàng đạo.

**đàng ngoài** *trt.* Ném về tả-ngạn sông Gianh trở ra Bắc : *Người ấy ở đàng ngoài ll tt.* Thuộc đàng ngoài : *Người đàng ngoài, tiếng đàng ngoài.*

**đàng ngoại** *trt.* Phía các đạo khác hơn đạo Thiên-chúa, phần nhiều chỉ đạo Phật và đạo Khổng : *Đàng ngoại chi đi chùa.*

**đàng sau** *trt.* Phía sau : *Đứng đàng sau, ở đàng sau.*

**đàng ta** *dt.* Phe mình, tụi mình : *Chạy ! đàng ta !*

**đàng trai** *dt.* Nhà trai, họ nhà trai, phía chàng rể : *Đàng trai đi trước dâu.*

**đàng trong** *trt.* Ném về hữu-ngạn sông Gianh trở về phía Nam : *Người ấy từ đàng trong ra ll tt.* Thuộc đàng trong : *Người đàng trong, tiếng đàng trong.*

**đàng trước** *trt.* Phía trước : *Đứng đàng trước, chạy đàng trước.*

**ĐÀNG-HOÀNG** *tt.* X. Đường-hoàng.

**ĐÁNG** *tt.* Xứng, vừa với : *Miếng trầu của đáng là bao, Chẳng ăn cũng lấy cho nhau vừa lòng ll* Phải, hợp-lý : *Đứng trượng-phu đừng thù mới đáng, Đứng anh-hùng đừng oán mới hay CD ll* Quý (đáng giá nói tắt) : *Có đứa con thật đáng ll* Phải

như vậy, lời nhận - định hậu - quả đúng với việc làm : *Đáng chê, đáng chết, đáng đánh, đáng khen, đáng trách.*

**đáng con** *tt.* Ngang hàng với con người ta về tuổi-tác : *Tuổi đáng con.*

**đáng cô bác** *tt.* Ngang hàng với cô bác mình, người trên trước mình : *Ông đáng cô bác tôi nên tôi nhịn.*

**đáng cha đáng chú** *tt. Nh.* Đáng cô bác.

**đáng ghét** *tt.* Dễ ghét, thấy ghét, tánh-tình, điệu-bộ hay lời-lẽ không gây được cảm-tình : *Thằng đó đáng ghét quá !*

**đáng đánh** *tt.* Có lỗi, đáng bị trừng-phạt bằng roi vọt hoặc bằng thoi bằng đá : *Tội con đáng đánh lắm ; Nó dám tới đây làm trời thì đáng đánh.*

**đáng đòn** *tt. Nh.* Đáng đánh.

**đáng-đích** *tt. Clg.* Đích-đáng, thật quý, thật đúng : *Có đứa con đáng-đích ; Nói một câu đáng-đích.*

**đáng đời** *trt. Nh.* Đáng kiếp, đáng số, vừa với số-kiếp, với đời sống, lời chê-trách cách bao-biếm : *Thật đáng đời ; Đáng đời kẻ gian-ác.*

**đáng giá** *tt.* Tốt, quý, xứng với giá-cả : *Thật là đáng giá.*

**đáng kiếp** *tt. Nh.* Đáng đời.

**đáng kính** *tt.* Lớn tuổi, có tư-cách, đàng-hoàng, đáng được người kính-trọng : *Ông ấy thật đáng kính.*

**đáng khen** *tt.* Đáng được người ngang hàng hay trên trước khen ngợi : *Học giỏi đáng khen ; Ngay-thẳng đáng khen.*

**đáng lắm** *tt.* Xứng với tội-trạng : *Đáng lắm ! Vậy cho nó sáng mắt* // *Nh.* Đáng giá : *Đáng lắm ! Khó tìm cái thứ hai.*

**đáng lẽ** *trt.* Đáng lý, lẽ ra thì, tiếng dùng trong lời tự bảo hay khuyên người nên thế nầy mà không nên thế khác : *Đáng lẽ mình dằn chớ không nên nóng giận ; Đáng lẽ anh đợi tôi tới rồi sẽ đi.*

**đáng lý** *trt. Nh.* Đáng lẽ.

**đáng mặt** *tt.* Phải người, xứng với tư-cách hoặc tăm - tiếng : *Như thế mới đáng mặt người lớn.*

**đáng số** *tt. Nh.* Đáng đời.

**đáng tiền** *tt. Nh.* Đáng giá.

**đáng tội** *tt.* Đúng là có tội, không còn chối-cãi : *Rủi tay xán bể ve vàng, Tội đà đáng tội, xin chàng thứ dung CD.*

**ĐẢNG** *dt.* Phe, nhóm, bọn, số đông người cùng lý-tưởng, hoàn-cảnh và quyền-lợi hợp thành bè hoạt-động cho lý-tưởng và quyền-lợi mình : *Bè-đảng, phe-đảng, chính-đảng, hương - đảng, Dân - xã - đảng, Cộng-đảng, Dân-chủ-đảng, đảng bí-mật...*

**đảng-bộ** *dt.* Chi-ngánh các đảng chính-trị ở các miền, các vùng : *Kỳ đảng - bộ, tỉnh đảng-bộ ...*

**đảng-cương** *dt.* Cương - lĩnh (giềng mối) một đảng chính-trị.

**đảng chính-trị** *dt.* Đảng bí-mật hay công-khai, gồm những người cùng khuynh-hướng chính-trị, hoạt-động để tham-gia chính-phủ hay nắm chính-quyền.

**đảng-chương** *dt.* Chương - trình hoạt - động một đảng.

**đảng-hữu** *dt.* Đồng - chí, người cùng một đảng với mình.

**đảng-kiến** *dt.* Ý - kiến chủ - quan một đảng, thiên về đảng nhiều hơn quyền-lợi quốc-gia.

**đảng-kỳ** *dt.* Cờ riêng của đảng.

**đảng-phái** *dt.* Đảng nầy phái kia : *Nhiều đảng-phái quá !* // *tt.* Chủ-quan, thiên về đảng hơn về quyền-lợi chung : *Óc đảng - phái ; Lời nghị-luận rặt đảng-phái.*

**đảng-tranh** *dt.* Cuộc tranh-đấu, tranh - chấp giữa các đảng : *Nạn đảng-tranh.*

**đảng-trị** *bt.* Trị nước với đảng-viên và đường-lối của đảng đang nắm chính-quyền : *Chính-sách đảng-trị.*

**đảng-trưởng** *dt.* Lãnh - tụ, người cầm đầu một đảng : *Đảng-trưởng Nguyễn-thái-Học.*

**đảng-uỷ** *dt.* Uỷ-ban của đảng, chuyên lo việc thông-thường của đảng.

**đảng-viên** *dt.* Người có chân trong đảng.

**đảng-vụ** *dt.* Công-việc đảng.

**ĐÃNG** *bt.* Rộng lớn, nước dễ chảy // *(B)* Phóng-túng, lêu-lỏng, huỷ - hoại : *Du-đãng, phóng-đãng.*

**đãng địch** *dt.* Huỷ-hoại, trừ dẹp phe nghịch.

**đãng khấu** *dt.* Dẹp giặc cướp.

**đãng-phụ** *dt.* Người đàn-bà lêu-lỏng, phóng-túng, lãng-mạn.

**đãng-tử** *dt.* Người (đàn-ông con trai) chơi-bời lêu-lỏng.

**ĐÃNG (ĐỂNH)** *tt.* Lãng, hay quên, lo ra.

**đãng-tính (tánh)** *dt.* Tính người lơ - đãng (đểnh), hay quên.

**đãng-trí** *tt.* Lo ra, bỏ qua việc đang nói, đang nghe để lo nghĩ viển-vông : *Học - trò đãng-trí.*

**ĐANH** *dt.* X. Đinh : *Như kèo không đanh.*

**ĐÀNH** *dt.* Nỡ làm, chịu cách buộc lòng : *Cha mẹ già yếu sao em đành đi tu ? CD* // Ưng, đồng-ý : *Có người đi hỏi em đành hay*

*không? Chàng đành phụ-mẫu không đành, Lá che cây khuất ngọn-ngành trời ơi CD* || Hẳn, cố-nhiên, không thể nào hơn: *Vô-duyên là phận hồng-nhan đã đành K* || *trt.* Lấy được, cố cho được, không cần tốt xấu, phải quấy: *Thương sao thấy mặt thương đành, Hay là tơ nguyệt đề dành cho anh CD.*

**đành bụng** *đt.* Đành dạ, đành lòng, ưng ý, nhận chịu: *Thấy hàng này, tôi đành bụng quá! Đành bụng cô đó; Mắc phải lựa hồ đành bụng bậu chưa?*

**đành dạ** *đt. Nh.* Đành bụng.

**đành-đoạn** *trt.* Nỡ đành, cách dứt hẳn không thương tiếc: *Đạo cang-thường đành-đoạn phân-ly, Chàng mà xa thiếp phen ni bởi trời CD.*

**đành lòng** *đt. Nh.* Đành bụng: *Đành lòng thiếp chở người xa lạ, Kiếm chút sau nầy khỏi mẹ danh HXH.*

**đành phận** *đt.* Cam chịu số-phần, an-phận mình: *Đành phận vô-duyên.*

**đành rằng** *trt.* Vẫn biết rằng: *Đành rằng trễ, nhưng nếu cố-gắng, cũng còn kịp kia mà!*

**đành thế** *đt.* X. Đành vậy.

**đành vậy** *đt.* Chịu vậy, lời nhận việc đã qua, không xoay-xở nữa: *Thôi! Đành vậy!* || Vẫn biết thế, lời gắng-gượng để xoay-xở: *Đành vậy, nhưng nếu cố-gắng cũng chẳng đến nỗi nào.*

**ĐÀNH-HANH** *tt.* Cay-nghiệt, đáo-để: *Trẻ tạo-hoá đành-hanh quá ngán CO.*

**ĐÀNH-RÀNH** *trt.* Rành-rẽ: *Làm đành-rành, nói đành-rành.*

**ĐÁNH** *đt.* Dùng tay, sức mạnh, võ-khí, đồ-vật mà hạ người, làm cho đau, cho sợ: *Má ơi đừng đánh con đau; Hết duyên anh đánh ba hèo đuổi đi CD* || Vỗ, gõ vào người, vào vật: *Đường không đi không tới, Chuông không đánh không kêu CD.*

**đánh banh** *đt.* Cầm vợt đập tẹt quả banh cho qua lưới: *Đánh banh nỉ, đánh banh nhựa.*

**đánh bọc-hậu** *đt. (qs)*: Bắt sau đánh tới, không cho địch thối lui.

**đánh bộ** *đt.* Đánh nhau dưới đất, không cỡi ngựa || Đánh nhau trên đất liền, không dùng máy-bay và tàu trận.

**đánh bốc** *đt.* Đánh võ, dùng các thế võ đánh nhau || *(thth)* Đấu võ Hồng-mao (Ăng-lê) dùng thế và điều-lệ quy-định về võ Hồng-mao mà đánh nhau.

**đánh cụi** *đt.* Toa-rập trước để đánh cầm-chừng đặng chia tiền độ, không thiệt lòng để gạt người xem và ban tổ-chức võ-đài.

**đánh cướp** *đt.* Cướp giựt và đánh người: *Cả bọn đi đánh cướp nhà người.*

**đánh chết** *đt.* Đánh chết người: *Sao anh đánh chết người nầy?* || Lời hăm-doạ: *Cãi, tao đánh chết đa!*

**đánh chìm** *đt. Clg.* Đánh dằm, bắn hoặc thả bom cho chìm xuống đáy nước || *(B)* Xếp lại, nhận mất: *Đánh chìm vụ án.*

**đánh chớp-nhoáng** *đt. (qs)*: *Clg.* Đánh mạnh, đánh mau, đem toàn-lực ra đánh liền liền cho mau kết-thúc.

**đánh chuông** *đt. Clg.* Đấm chuông, gõ chuông, gióng chuông, cầm dùi gõ vào chuông cho ra tiếng.

**đánh chữ O** *đt. (qs)*: Vây chung-quanh mà bắn và khép chặt vòng vây lại, không chừa đường cho địch thoát.

**đánh chữ U** *đt. (qs)*: Vây bắn ba mặt, chừa một ngõ cho địch thoát hoặc lọt vào một ổ phục-kích khác.

**đánh dàn trận** *đt. (qs)*: Ra mặt đánh nhau ở mặt trận rộng-rãi.

**đánh dằn mặt** *đt.* Đánh sơ liền cho người sợ khi mới bắt về hay khi mới tiếp-xúc lần đầu.

**đánh dây thép** *đt. Clg.* Đánh điện, gởi tin bằng đường dây điện: *Đánh dây thép báo tin.*

**đánh dẹp** *đt.* Dẹp giặc, dẹp cướp, kéo binh đi trừ loạn: *Đánh dẹp hết loạn quân.*

**đánh du-kích** *đt.* X. Du-kích và Du-kích-chiến.

**đánh đá** *đt.* Thoi và đá vào người: *Đánh đá không nương tay.*

**đánh đàn (đờn)** *đt.* Khảy đờn, chơi đờn, dùng tay làm cho cây đờn ra tiếng.

**đánh đấm** *đt.* X. Đánh chìm.

**đánh đấm đánh cú** *đt.* Đánh người bằng tay không: *Hai người đánh đấm đánh cú với nhau.*

**đánh đập** *đt. (đ)*: Đánh (dùng khi nhấn mạnh): *Dùng miệng mà nói, đánh đập làm chi; Anh em mà đánh đập nhau chi?*

**đánh đầu** *đt.* Đánh vào đầu, đánh lên đầu || *(B) trt.* Cách nói xóc nặng: *Nó nhỏ mà cứ nói đánh đầu mình luôn* || *(R) đt.* Đội đầu, dùng đầu giao banh hoặc đưa banh vào thành: *Chơi banh mà không biết đánh đầu là chưa hoàn-toàn vậy.*

**đánh điện** *đt.* X. Đánh dây thép.

**đánh đòn** *đt.* Đánh bằng roi để trừng-trị: *Bị đánh đòn; Phạt đánh đòn.*

**đánh đồ thiệt** *đt.* Dùng khí-giới thiệt (thực) mà múa và đánh nhau trên sân-khấu vào những đêm hát đặc-biệt (hát bội) : *Thứ bảy có đánh đồ thiệt.*

**đánh độ** *đt.* Thượng đài, đấu võ trên đài có cuộc tổ-chức trước : *Cũng từng đánh độ chớ phải lôi-thôi đâu !*

**đánh đôi** *đt.* Đánh banh nỉ hoặc banh nhựa mỗi bên hai người.

**đánh đôi hỗn-hợp** *đt.* Đánh đôi mỗi bên một nam và một nữ.

**đánh đôi nam nữ** *đt. Nh.* Đánh đôi hỗn-hợp.

**đánh đơn** *đt.* Đánh banh nỉ hay banh nhựa mỗi bên một người.

**đánh đùa** *đt.* Cứ đánh càn, không đợi phân phải trái, không nhằm sức hơn thua : *Áp tới đánh đùa.*

**đánh gót** *đt.* Dùng gót chân đánh trái người hoặc giao banh.

**đánh gôn** *đt.* Môn thể-thao dùng gậy đánh banh lăn dưới đất hay bay vụt trên cao *(golf).*

**đánh gộng kềm** *đt. (qs)* : Hai đầu bẩn ép lần lần lại.

**đánh gươm** *đt. Clg.* Đấu gươm hay đánh kiếm, hai người dùng gươm đánh nhau : *Đánh gươm để giải-quyết một vấn đề danh-dự.*

**đánh ghen** *đt.* Đánh người đang trai-gái với vợ hay chồng mình hoặc đánh vợ hay chồng mình đang trai-gái với người hoặc đánh cả hai.

**đánh giặc** *đt.* Dùng võ-khí giết giặc : *Đầu quân đánh giặc.*

**đánh giặc miệng** *đt.* Chưởi lộn, mắng lộn, cãi-vã nhau.

**đánh giặc mướn** *đt.* Đánh giặc cho người để ăn tiền mướn, không thù-hằm với bên nghịch, cũng không lập-trường hay tư-tưởng chính-trị.

**đánh gió** *đt.* Đánh hụt người : *Bên kia tránh né giỏi nên bên nầy cứ đánh gió luôn ll (B)* Kích-bác, chỉ-trích không đúng chỗ, đúng người : *Kích-bác thật kịch-liệt, nhưng toàn là đánh gió ll* Xt. Đánh gió trang 412, cột 2.

**đánh hôi** *đt. Clg.* Ăn-có, đứng ngoài trận đấu lừa dịp tiếp tay đánh người.

**đánh kiếm** *đt.* X. Đánh gươm.

**đánh khảo** *đt.* Tra-khảo, đánh để hỏi cung : *Đánh khảo cho ra ll (thth) Nh.* Đánh : *Rầy nó thôi, đánh khảo làm chi.*

**đánh lén** *đt. Clg.* Đánh trộm hay đánh sau lưng, lừa dịp người không đề-phòng mà đánh : *Đánh lén mà hay-ho gì !*

**đánh lộn** *bt.* Ẩu-đả, hai người hoặc hai bên đánh nhau : *Can đám đánh lộn ; Họ đánh lộn nhau.*

**đánh máy** *đt.* X. Đả-tự : *Học đánh máy ; Tờ giấy đánh máy ; Đánh máy bức thơ.*

**đánh mõ** *đt. Clg.* Nổi mõ, dùng dùi đập mạnh vào cái mõ để ra hiệu : *Đánh mõ tựu dân.*

**đánh móc** *bt.* Đánh tay không từ dưới móc lên hay móc ngang : *Đánh móc vào cằm ; Cú đánh móc.*

**đánh moọt** *đt.* Thông-tin nhau bằng dấu riêng *(morse).*

**đánh ngựa** *đt.* Tra roi, dùng roi nẹt vào mông hay vào lưng ngựa cho nó chạy mau *ll (R)* Cỡi hoặc bắc-kế vào xe đánh đi : *Đánh ngựa theo bắt lại ll* X. Cá ngựa : *Đi đánh ngựa ở trường đua.*

**đánh nhịp** *đt. Clg.* Cho nhịp, nhịp sênh hay gõ sênh, dùng cặp sênh, trống hay hai bàn tay để phát ra tiếng đều đều cho người hát hay đờn theo.

**đánh phớt** *đt.* Đánh tạt ngang nhưng chỉ trúng nhẹ ngoài đầu bàn tay : *Đánh phớt ngoài da ll* Làm tĩnh, giả không hay biết : *Thấy, nhưng hắn đánh phớt (flegm).*

**đánh quờn (quyền)** *đt.* Múa võ với hai tay không : *Thấy cô tôi muốn bỏ quách nghề đờn, Theo làm tùng-giả đánh quờn cho cô xem (Hò).*

**đánh rốc** *đt.* Đánh mạnh tới luôn, không dừng lại : *Đánh rốc từ Hán-thành tới sông Áp-lục.*

**đánh song-đội** *đt.* Nắm chặt hai bàn tay và đánh lên một lượt : *Đánh song-đội vào ngực đối-thủ.*

**đánh sức một** *đt.* Một người đánh với một người : *Đánh sức một, cấm người bênh.*

**đánh tay** *đt.* Dùng tay vớ banh, bị cấm trong điều-lệ banh tròn : *Đánh tay bị phạt.*

**đánh tay đôi** *đt.* X. Đánh sức một.

**đánh tay không** *đt.* Đánh với hai tay, không cầm khí-giới.

**đánh tẩy** *đt. Nh.* Đánh dẹp.

**đánh tới-tấp** *đt.* Đánh liền-liền, không để địch-thủ có thì-giờ đánh trả đòn : *Vừa gặp mặt, va đánh tới-tấp liền.*

**đánh tứ-trụ** *đt. Clg.* Đứng tứ-trụ, ở giữa đánh với bốn địch-thủ đứng bốn phía.

**đánh tưới** *đt. Clg.* Đánh đại, đánh càn, không nghe lời phân-trần của đối-phương :

*Cứ đánh tưới đi, không cần phải quấy chi cả.*

**đánh tháo** *đt.* Đánh cho vỡ một phía để chạy : *Liệu cầm-cự không được thì đánh tháo đặng chạy.*

**đánh thức** *đt.* Vỗ nhẹ vào người đang ngủ gọi dậy *ll (R)* Gọi, lay, reo chuông để người ngủ thức dậy : *Đánh thức hắn dậy ; Đồng-hồ đánh thức.*

**đánh trả** *đt.* Trả đòn, đánh lại sau khi bị đánh : *Tôi chỉ đánh trả để tự-vệ.*

**đánh trái** *đt.* Dùng tay phải từ bên trái đánh qua hay dùng tay trái từ bên phải đánh qua : *Đánh trái vào mặt nó một cái ll* Cầm vợt tay phải đỡ hoặc đánh bên trái *(coup de revers).*

**đánh trái lăn** *đt.* Thảy những trái sắt tròn cho lăn trúng nhau, một môn giải-trí có tính-cách thể-thao.

**đánh trâu** *đt.* Dùng roi đánh mông trâu cho trâu đi tới *ll (thth)* Dẫn hay lùa trâu đi : *Đánh trâu ra đồng.*

**đánh trận** *đt.* Hành-quân, đánh giặc ngoài mặt trận : *Đánh trận mới về.*

**đánh trộm** *đt.* X. Đánh lén.

**đánh trống** *đt.* Cầm dùi đập mạnh vào mặt trống cho có tiếng to.

**đánh trống lảng** *đt.* X. trang 412 cột 1.

**đánh trống lấp** *đt.* X. trang 412 cột 1.

**đánh úp** *đt.* Đánh bất-thình-lình, thật lẹ làm cho địch không trở tay kịp : *Đồn X bị đánh úp.*

**đánh vật** *đt. Clg.* Đấu vật hay vật lộn, cuộc đấu võ bằng cách vật ngã địch, hoặc bẻ tay, khoá chân, chặn cổ, v. v...

**đánh võ** *đt. Clg.* Đấu võ, dùng thế võ đánh nhau.

**đánh vùi** *đt.* Đánh luôn thật lâu, không nghỉ : *Hai bên đánh vùi trọn đêm.*

**đánh vụt** *đt.* Cầm vợt đánh banh phía bên phải thật mạnh *(drive).*

**đánh xe** *đt.* Lái xe đi : *Đánh xe đi rước con ; Mượn người đánh xe.*

**đánh xia** *đt.* Đánh thẳng vào mặt địch không giá tay lấy đà.

**ĐÁNH** *đt.* Dùng mưu-mẹo hoặc dựa vào may-rủi để hơn người, bắt vật, giải-trí.

**đánh bạc** *đt. Clg.* Cờ-bạc, chơi các môn có ăn-thua tiền-bạc : *Ở không đánh bạc chớ có làm nghề chi đâu.*

**đánh bài** *đt.* Chơi các môn cờ-bạc có bộ bài như : bài cào, cắc-tê, phé, dà-dách, câu-tôm, câu-cá, tứ-sắc, xếp, tồ-tôm, v.v...

**đánh bài giờ** *đt.* Đánh bài trong các giờ mà chồng bận làm việc ở sở.

**đánh bẫy** *đt. Clg.* Gài bẫy, gài các thứ bẫy để bắt thú.

**đánh bùa** *Clg.* Bỏ bùa, dùng bùa phép mê hoặc người.

**đánh búng** *đt.* Dùng hai ngón tay búng món đồ văng trúng món khác, một trò chơi trẻ con.

**đánh cá** *đt.* Bắt cá bằng các dụng-cụ như : đăng, nò, rớ, lưới, chài, đáy, v.v... : *Vợ xé gai chằm lưới, Chồng đánh cá đổi tiền VD ll* X. Cá ngựa và Đánh cuộc.

**đánh cắp** *đt. Clg.* Ăn-cắp, lén lấy đồ-vật hay tiền-bạc của người : *Bị đánh cắp mất cái ví.*

**đánh cầu** *đt. Clg.* Cầu-âu hay Đánh cầu-âu, đặt ngay một cửa, trong các môn cờ-bạc như : me, lú, bong-vụ (nếu trúng, được chung nhiều).

**đánh cốc-keng** *đt.* Đánh lai-rai chơi, ăn-thua nhỏ : *Đánh cốc-keng trong ba ngày Tết.*

**đánh cuộc** *đt.* Đoán, cá, thi nhau coi ai đoán trúng : *Anh bảo tôi đoán sai thì đánh cuộc nè.*

**đánh chìm** *đt.* X. trang 409, cột 2.

**đánh dò** *đt. Nh.* Đánh bẫy.

**đánh đáo** *đt.* Dùng tiền đồng thảy và chọi dưới đất, một môn giải-trí có ăn-thua tiền-bạc.

**đánh đố** *đt. Nh.* Đánh cuộc.

**đánh đổ** *đt.* Làm đổ, làm ngã : *Đánh đổ tách nước ; Đánh đổ cái bàn ll* X. Đả-đảo.

**đánh đồng** *đt.* Đánh cờ không chấp : *Bữa nay đánh đồng, chấp một xe thua anh hoài.*

**đánh đũa** *đt.* Trò chơi của con gái với mười chiếc đũa và một trái chanh (hoặc vật tròn khác).

**đánh khe** *đt.* Đặt tiền giữa hai cửa trong môn cờ-bạc bong-vụ hay lúc-lắc, ra cửa nào cũng trúng nhưng trúng phân nửa tiền.

**đánh lạc** *đt.* Để lạc mất : *Đánh lạc cây bút ll (B)* Làm cho người lạc hướng, mất dấu-vết : *Va cố-ý đánh lạc tôi.*

**đánh lạc-hướng** *đt. Nh.* Đánh lạc *(B).*

**đánh lận** *đt.* Cờ-bạc lận, dùng mánh-khoé gian-xảo để ăn gian người trong sòng cờ-bạc : *Tay đó chuyên đánh lận ll (R)* Gạt-gẫm, lừa-dối, tráo-trở : *Đánh lận con đen.*

**đánh lô-tô** *đt.* X. Lô-tô *ll (B)* Nôn sợ, lo sợ, rộn-rã trong lòng : *Việc xảy ra bất-ngờ, làm tôi đánh lô-tô quá.*

**đánh liễm** *đt.* Đặt tiền giữa hai hay ba cửa trong môn me hay lú, nếu trúng, chung phân nửa hay một phần ba.

**đánh lộn sòng** *đt. Clg.* Tráo gói hay Đánh lừa, cố làm cho người ta lộn cái nầy ra cái kia.

**đánh lừa** *đt.* X. Đánh lộn sòng.

**đánh lưới** *đt.* Chăng mảnh lưới dài dưới sông hay biển rồi kéo túm, lần hai đầu vào bờ để bắt cá.

**đánh ngạch** *đt.* Đào ngạch, đào lỗ dưới ngạch cửa để chun vào nhà người trộm đồ : *Bị trộm đánh ngạch vào nhà.*

**đánh ngựa** *đt.* X. Cá ngựa.

**đánh nhà** *đt.* Vạch nhiều ô to dưới đất rồi nhảy cò-cò trong ấy theo điều-lệ riêng, một trò chơi của trẻ em gái.

**đánh nhà cò** *đt. Nh.* Đánh nhà.

**đánh nhỏ** *đt.* Đánh cốc-keng, cờ-bạc ăn-thua ít tiền.

**đánh phép** *đt.* Cờ-bạc lận *II (B)* Thi gian, giấu bài vở làm sẵn hoặc đem sách vào phòng thi chép rồi nạp.

**đánh số** *đt.* Đặt tiền vào những con số trên mặt bàn tròn giữa có trục quay và kim chỉ số trúng, một môn cờ-bạc *II* Viết hoặc đóng số thứ-tự trên mỗi trang giấy : *Sổ kế-toán bị bắt-buộc đánh số.*

**đánh số đuôi** *đt.* Mua vé có số thứ-tự từ 00 tới 99 ở các tổ-chức lậu dựa vào con số trúng 200 đồng của vé số Kiến-thiết xổ mỗi tuần mà ăn thua, 1 trúng 70.

**đánh tay** *đt.* Lần tính ở đốt ngón tay cho biết tuổi-tác, ngày giờ *II (truyền)* Lần tính ở các đốt ngón tay để đoán vận-mạng, quá-khứ vị-lai.

**đánh to** *đt.* Cờ-bạc ăn thua nhiều tiền : *Ai đánh to thua lớn.*

**đánh tuổi** *đt. Nh.* Đánh tay (nghĩa trước).

**đánh tửu** *đt.* Uống rượu đố, ai thua thì phải uống *II Nh.* Đánh chén.

**đánh thác-lác** *đt.* Ném miếng ván hay miếng-sành cho nó nhảy trên mặt nước, một trò chơi.

**đánh thuốc độc** *đt. Clg.* Tra thuốc độc hay dầu-độc, để thuốc độc vào thức ăn uống đặng giết người.

**đánh tráo** *đt.* Đánh lộn sòng.

**đánh trống lảng** *đt.* Vờ bắt sang chuyện khác để câu chuyện đang bàn bị người ta quên đi.

**đánh trống lấp** *đt.* Vờ bắt sang chuyện khác quan-trọng hơn hoặc la-lối để lấp mất câu chuyện đang nói không lợi cho mình.

**đánh trổng** *đt.* Trò chơi với hai đoạn gỗ tròn vừa tay cầm, một dài lối 40 cm., một ngắn lối 15 cm., với cái rãnh dưới đất dài lối gang tay.

**đánh xề** *đt.* Đặt me ba cửa chừa một cửa, dễ trúng nhưng trúng nhỏ (ít).

**ĐÁNH** *đt.* Dùng tay quậy, xe, cạo, chà xát cho sạch, cho tróc, cho bóng, cho đẹp *II* Kết thành tấm, xe chặt lại.

**đánh bánh** *đt.* Đánh bột làm bánh (X. Đánh bột).

**đánh bóng** *đt.* Chà xát mạnh cho bóng cho láng, sau lần tẩy sạch dầu hay chất chua đã thoa lên trước : *Đánh bóng cái bàn, đánh bóng bộ lư II (B)* Diện, ăn-mặc chải-chuốt, loè-loẹt : *Tính đi đâu mà đánh bóng nồi dữ vậy?*

**đánh bột** *đt.* Xáo mạnh bột trộn nước sẵn với vài thanh gỗ mỏng hay vật cầm tay chế riêng, cho bột dậy, khi chín mới xốp.

**đánh cỏ** *đt. Clg.* Làm cỏ, giẫy hoặc bứng sạch gốc cỏ trên một đám đất.

**đánh con cúi** *đt.* Bó nhiều sợi rơm thành lọn tròn dài thật chặt để giữ lửa mồi.

**đánh chỉ** *đt.* Quây chỉ, dùng máy chắp những sợi bông hay tơ thành sợi chỉ dài.

**đánh dây** *đt.* Vừa chắp vừa xe ba tao sợi bố, gai, xơ dừa, v.v... thành sợi dây to và dài.

**đánh dầu** *đt.* Thoa dầu rồi chà xát : *Đánh dầu bắp chân ; Đánh dầu vành xe.*

**đánh đai** *đt.* Đánh dây thành vòng.

**đánh đèn** *đt.* Đốt đèn lên.

**đánh đuốc** *đt.* Đốt đuốc lên.

**đánh gốc** *đt.* Róc sạch các nhánh nhỏ mọc dưới gốc hoặc cuốc xới chung-quanh gốc cây cho xốp đất để cây ra rễ non.

**đánh giày** *đt.* Trây phấn nước trên giày trắng hoặc bôi sáp trên giày da màu rồ: đánh bóng.

**đánh gió** *đt. Clg.* Cạo gió, dùng vật mỏng cứng kéo liền-liền trên da người vừa nhiễm gió sanh bệnh *II* Xt. Đánh gió trang 410, cột 1.

**đánh hóng** *đt.* Làm dáng, khoe áo quần và sắc đẹp.

**đánh lá** *đt.* Tước bỏ lá gốc cho cây mập và đứng thẳng : *Trồng mía phải đánh lá.*

**đánh lọn** *đt.* Xe và bó thành lọn.

**đánh lông** *đt.* Nhổ lông, bào ngắn lông, thoa dầu trên lông cho láng : *Đánh lông con gà, đánh lông ngựa.*

**đánh lông mày** *đt.* Tỉa bớt cho đường lông mày bớt rậm và nhỏ rứt.

**đánh luống** *đt. Clg.* Đánh vồng, cuốc và vun cao thành luống dài để trồng-trọt.

**đánh lửa** *đt.* Cọ mạnh hai cục đá cho nháng

lửa *II (R)* Bật lửa, quẹt lửa, gây cho có lửa dùng : *Đánh lửa đốt thuốc.*

**đánh má hồng** *đt.* Thoa chút phấn hồng vào má.

**đánh móng tay** *đt.* Trau - giồi mười móng tay cho nhọn và láng.

**đánh môi** *đt.* Bôi, thoa son trên môi.

**đánh mương** *đt.* Khai mương, đào mương, cuốc đường sâu dài cho nước chảy vô, ra.

**đánh nón** *đt.* Trây phấn nước trên nón *II* Dùng bàn - chải mềm chà sạch bụi trên nón.

**đánh phấn** *đt.* Giồi phấn, thoa phấn trên mặt *II* X. Đánh nón : *Đánh phấn cái nón ; Đánh phấn đôi giày.*

**đánh phèn** *đt.* Lóng phèn, để phèn chua vào nước quậy đều, để lóng xuống cho nước trong : *Đừng chê tôi xấu tôi đen, Kìa như nước đục đánh phèn cũng trong CD.*

**đánh quần đánh áo** *đt.* Dùng bàn-chải phủi bụi quần-áo *II (B)* Diện, mặc quần-áo loè-loẹt, dẹp-đẽ : *Ở không, đánh quần đánh áo đi chơi luôn.*

**đánh răng** *đt.* Chà răng, dùng bàn-chải hay xác cau chà cho sạch, cho trắng răng.

**đánh sáp** *đt.* Bôi sáp, trây sáp vào rồi đánh bóng.

**đánh sợi** *đt.* X. Đánh chỉ, Đánh dây.

**đánh sơn** *đt.* Trộn sơn bột với dầu rồi quậy đều.

**đánh tranh** *đt.* Kết từng bó tranh nhỏ thành tấm rộng : *Đánh tranh lợp nhà.*

**đánh trứng** *đt.* Dùng đũa hay muỗng quậy đều lòng đỏ và lòng trắng trứng : *Đánh trứng chiên ăn.*

**đánh vảy** *đt.* Dùng dao cạo sạch vảy con cá : *Đánh vảy rồi cạo nhớt.*

**đánh vỏ** *đt.* Lột, tước sạch vỏ : *Đánh vỏ tàu môn.*

**đánh vồng** *đt.* X. Đánh luống.

**ĐÁNH** *đt.* Lẳng-lặng ; làm tiêu-tan ; lấy thăng-bằng cho thân mình, cho vật giá, cho ngân-sách ; sánh vai với người.

**đánh bạn** *đt.* Kết bạn, giao - thiệp, qua lại để trở thành bè-bạn nhau : *Đánh bạn với người tốt.*

**đánh bồng** *đt.* Nhí-nhảnh, lẳng-lơ, làm dáng trêu-chọc người : *Ăn no rồi đi đánh bồng.*

**đánh chử** *đt.* Lẳng - lặng, giữ trong lòng, không nói ra : *Đánh chử làm thinh.*

**đánh đeo** *đt.* Do đánh đòng-đeo nói tắt, đeo theo bên ngoài, nắm cho dính theo, không có chỗ ngồi : *Đánh đeo theo xe, đánh đeo trên cành cây.*

**đánh đĩ** *đt. Nh.* Đánh bồng.

**đánh đòng-đeo** *đt. Nh.* Đánh đeo.

**đánh đòng-đưa** *đt.* Đưa mình hay đưa hai chưn qua lại : *Đánh đòng - đưa trên cành cây (mình) ; Ngồi còn đánh đòng-đưa nữa (chưn).*

**đánh đòng-xa** *đt. Clg.* Đánh đàng-xa, bơi hai tay hoặc một tay để lấy thăng-bằng khi bước đi không hay có gánh trên vai : *Đánh đòng-xa cái tay dịu-nhiều !*

**đánh đòng xa trật ót** *đt.* Thảy cái tay thật mạnh thật cao, khi đánh đòng xa.

**đánh đôi đánh đọ** *đt.* Cặp bè cặp bạn, đi chơi rong với bạn, lời dùng chê-trách : *Ăn no rồi đánh đôi đánh đọ.*

**đánh đổi** *đt.* Trao - đổi với nhau, trao vật của mình cho người và lấy vật của người : *Đánh đổi xe với nhau để đi.*

**đánh đu** *đt. Clg.* Xít-đu, nhún mình trên đu cho đu có trớn đưa lên đưa xuống : *Ngày Tết đánh đu.*

**đánh giá** *đt.* Định giá : *Ông đánh giá cái nhà nầy bao-nhiêu ? II (B)* Cầm bằng, xem như, định giá-trị con người : *Anh đánh giá tôi rẻ quá.*

**đánh mất** *đt.* Làm mất, để lạc mất : *Đánh mất cái ví.*

**đánh níu** *đt.* Đeo dính, không rời ra, níu chặt lại : *Bị con đánh níu, không nói đi được.*

**đánh rơi** *đt. Clg.* Đánh rớt, làm rớt, vô ý để vật cầm trên tay rơi xuống : *Đánh rơi cái nón II (B)* Khuyên điểm nhỏ để kẻ thi rớt, không đậu : *Đi thi bị giám-khảo đánh rơi.*

**đánh rớt** *đt.* X. Đánh rơi.

**đánh số** *đt.* Ghi số thứ-tự : *Đánh số từ 1 tới 100.*

**đánh thuế** *đt.* Định số tiền thuế : *Đánh thuế nóc-gia ; Hàng nào cũng bị đánh thuế cả.*

**đánh trút** *đt.* Đổ trút, trút hết tội lỗi cho người khác : *Nó làm mà nó đánh trút cho tôi.*

**đánh ụp** *đt.* Lấy nhau không cưới hỏi, không hợp với phong - tục : *Bà-con mà đánh ụp nhau ; Ông ấy đánh ụp với người ở.*

**đánh võng** *đt.* Đưa võng, làm cho cái võng đưa qua lại.

**đánh vồng** *đt.* Làm bật lên một đầu : *Đánh vồng gánh, đánh vồng tấm ván.*

**ĐÁNH** *đt.* Tỏ ra, xổ ra, xuất hồn ra ; hít vô, nuốt vô ; cử-động trong mọi xúc-động.

**đánh bạo** *đt.* Làm gan, tỏ ra dạn-dĩ : *Đánh bạo đi chớ trong lòng sợ lắm.*

**đánh bắc-cấu** *đt.* (Đánh trống bắc-khấu nói tắt và nói trại) Giục trống thật nhanh tay: *Đám ma có đánh bắc-cấu thật xôm II (B)* Đánh lô-tô, đánh trống - ngực, sợ, rộn - rã, nôn-nao trong lòng : *Nghe nói, bụng tôi đánh bắc - cấu liên-hồi.*

**đánh bò-cạp** *đt.* (Đánh cầm - cập nói trại) : X. Đánh cầm-cập.

**đánh cầm-cập** *đt.* Run sợ hoặc lạnh (rét) run, hai hàm răng đập nhau nghe cầm-cập : *Sợ đến đánh cầm-cập.*

**đánh chén** *đt.* Nhậu, uống rượu với một hay nhiều người : *Anh em đánh chén vui-vẻ.*

**đánh dấu** *đt.* Làm dấu, ghi dấu cho dễ nhớ : *Đánh dấu chỗ đó đặng sau dễ kiếm II (B)* Làm cho dễ nhớ về sau : *Đánh dấu một khúc quanh lịch-sử.*

**đánh dóc** *đt.* Nói dóc, nói dóc cách uênh-oang : *Ngài đó đánh dóc luôn.*

**đánh đồng-thiếp** *đt. (truyền)* : Xuất hồn ra để hồn ma mới chết nhập vào kẻ việc nhà cho gia-quyến người chết nghe.

**đánh đường** *đt.* Dò lần đi : *Vì hoa nên phải đánh đường tìm hoa K.*

**đánh giấc** *đt.* Ngủ : *Hồi hôm, án xong rồi đánh giấc tới sáng.*

**đánh giờ** *đt.* Xem giờ, lựa giờ tốt, không kỵ : *Đánh giờ động-quan.*

**đánh hơi** *đt. Clg.* Đánh mùi, hít nhẹ để tìm dấu-vết : *Chó đánh hơi chủ.*

**đánh liều** *đt.* Liều, đành để vậy tới đâu hay đó : *Việc đã thế, thôi tôi cũng đánh liều II trt.* Cách liều-lĩnh, phó mặc may rủi : *Ra đi là sự đánh liều, Mưa mai cũng chịu, gió chiều cũng cam CD.*

**đánh lô-tô** *đt.* X. Đánh lô-tô *(B)* trang 411, cột 2.

**đánh lưỡi** *đt.* Để chót lưỡi trên ổ-gà rồi phát ra tiếng khi nói những tiếng khởi đầu bằng phụ-âm « r » và « tr ».

**đánh mò** *đt.* Mò lần, đi cách mò-mẫm : *Tối quá, phải đánh mò mà đi II (R)* Dò-dẫm, lần - hồi : *Việc khó quá, đánh mò tới đâu hay đó.*

**đánh mùi** *đt. Nh.* Đánh hơi.

**đánh phách** *đt.* Nói hoặc ra dáng phách-lối : *Đánh phách lỗ miệng.*

**đánh phẹt** *đt.* Nhỏ ra một bãi nước bọt hay nước cốt trầu : *Bạ đâu đánh phẹt đó II* Đại-tiện (ỉa) lỏng : *Con gà đánh phẹt một bãi.*

**đánh phịch** *đt.* Té (ngã) ngồi gọn-gàng : *Vấp gót đánh phịch một cái II* Ngã lưng nằm gọn : *Đánh phịch một giấc tới sáng.*

**đánh phóc** *đt.* Nhảy lên ngồi gọn-gàng : *Đánh phóc lên ván.*

**đánh phụp** *đt.* Bị gió tắt phụp : *Đang đi, cây đuốc đánh phụp một cái tối mò.*

**đánh rắm** *đt.* Trung-tiện, địt, cho hơi trong ruột ra ngã hậu-môn.

**đánh sầm** *đt.* Sụp tối thình-lình : *Trời đang sáng, ông đánh sầm một cái tối hù II (R)* Sa-sầm, xụ mặt, làm mặt buồn giận : *Việc gì mà đánh sầm xuống vậy ?*

**đánh số** *đt.* X. Đánh số trang 412, cột 1.

**đánh tay** *đt.* X. Đánh tay trang 412, cột 1.

**đánh tiếng** *đt.* Lên tiếng, đằng-hằng hoặc làm mọi tiếng động cho người hay mình đến hoặc mình đang có mặt.

**đánh thót** *đt.* Giựt mình quá sức : *Nghe đến câu đó, tôi đánh thót một cái.*

**đánh trống chiến** *đt.* Nôn-nao, rộn-rực trong lòng : *Nghe vậy, tôi bắt đánh trống chiến trong bụng.*

**đánh trống ngực** *đt.* Hồi - hộp, lo sợ : *Sợ quá, tôi đánh trống ngực.*

**đánh ùm** *đt.* Nhảy ùm, nhảy xuống nước : *Đánh ùm xuống sông.*

**đánh vần** *đt.* Đọc ráp vần, ráp vần các chữ thành tiếng : *Mới học đánh vần.*

**đánh vụt** *đt.* X. Đánh vụt trang 411, cột 1 *II* Vụt chạy thật lẹ : *Đánh vụt một cái mất hút.*

**ĐẢNH** *dt.* X. Đỉnh.

**ĐÃNH** *dt.* Phần tư con heo (lợn).

**ĐAO** *dt.* Dao, con dao to dùng đánh giặc thời xưa : *Đại-đao, đoản-đao, siêu-đao.*

**đao binh** *dt.* Cây đao và binh-lính *II (B)* Giặc-giã, chiến-tranh : *Việc đao binh.*

**đao bút** *dt* Con dao rọc giấy và cây viết hoặc cây viết bén nhọn như con dao *II* Nghề cạp giấy : *Tay đao bút.*

**đao kiếm** *dt.* Con dao và cây gươm *II (B)* Việc võ, nghề võ : *Tập rèn đao kiếm.*

**đao-phủ-thủ** *dt.* Người chuyên chém đầu kẻ bị xử tử.

**đao thương** *dt.* Cây đao và cây thương *II (B)* Binh-khí đời xưa : *Đao thương chơm-chởm.*

**đao xích** *dt.* Dao, kéo và thước, đồ nghề thợ may *II (B)* Nghề may quần áo : *Tay đao xích.*

**ĐAO** *dt. (thực)* : X. Bí đao.

**ĐAO** *dt. (động)* : Tên một giống cá biển, to con, mỏ dài gần 1 m., có răng nhọn hai bên dài lối 3 cm., thường lội hai bên cá ông.

**ĐÀO** *đt.* Dùng cuốc, xuồng lấy đất lên cho có lỗ sâu : *Đào đất, đào hầm, đào lỗ, đào móng, đào kinh, đào mương ; Tới đây*

*dây vẫn gàu thưa, Hỏi người cố-cựu giếng xưa ai đào. II (B)* Chưởi-bới : *Chọc, tao đào lên cho coi ; Đào ông bới cha II (R)* Bứng bỏ : *Đào gốc cỏ.*

**đào bới** *đt.* Vừa đào vừa bới cho đất xốp *II* Chưởi-bới ông cha người : *Việc gì mà đào bới dữ vậy ?*

**đào cha** *đt.* Chưởi cha, lời hăm (thường của đàn-bà) : *Không trả, tao đào cha cho coi !*

**đào dế** *đt.* Đào đất bắt dế.

**đào gốc** *đt.* Đào đất lấy gốc cây đã đốn lên : *Đất chưa đào gốc trồng sao được ?*

**đào huyệt** *đt.* Đào đất thành cái huyệt để chôn người chết : *Chọn đất đào huyệt II (B)* Liều-lĩnh có thề chết : *Chọc tao là đào huyệt đa ; Cố ăn là dùng răng đào huyệt.*

**đào mỏ** *đt.* Đào đất tìm mỏ kim - khí *II (B)* Lấy vợ giàu với ý đập-đồ, nhờ - nhời, đục-khoét : *Xách bằng-cấp đi đào mỏ.*

**đào mồ** *đt.* Quật mồ, đào mả đem thây lên hay hốt cốt *II* Lời hăm chưởi ông bà cha mẹ người : *Chọc đến, tao đào mồ lên giờ !*

**đào ngạch** *đt.* X. Đánh ngạch.

**đào rễ** *đt.* Đào đất lấy hết rễ lên *II (B)* Giết tiệt, trừ diệt : *Nhổ cỏ phải đào rễ.*

**ĐÀO** *dt. Clg.* Đầu hay Nữ nghệ - sĩ, người đàn-bà làm nghề ca hát ở sân-khấu hay nhà hát : *Ả-đào, cô đào.*

**đào-đĩ** *dt.* Ả-đào và con điếm *II (R)* Việc chơi-bời đàng-điếm : *Ăn-chơi đào-đĩ ; Theo đào-đĩ.*

**đào độc** *dt.* Đào hát chuyên đóng vai độc-ác.

**đào hát** *dt.* Người đàn - bà làm nghề hát-xướng.

**đào lẳng** *dt.* Đào hát chuyên đóng vai gái đẹp lẳng-lơ.

**đào-nương** *dt.* Người đàn-bà đẹp *II* Cô-đầu, ả-đào.

**đào nhất** *bt.* Cô đào hay nhất trong gánh, thường thủ vai trọng-yếu trong tuồng.

**đào thương** *dt.* Đào hát chuyên đóng vai gợi cảm, hay khóc.

**ĐÀO** *dt. (thực)* : Giống cây cùng loại với mận và lý, trái nạc dày, mềm và thơm, màu đỏ hồng (X. Đào - thực) *II (R) tt.* Đỏ hồng, đỏ phơn-phớt : *Hồng-đào, má đào, yếm đào.*

**đào-hoa** *dt.* Hoa cây đào, rất đẹp *II* Tên một vì sao trong số tử-vi, chủ về tình-ái. *II (R)* Đắt mèo, đắt vợ : *Số đào-hoa.*

**đào yêu** *dt.* Do *đào chi yêu yêu* gọi tắt, cây đào non *II (B)* Gái dậy - thì, gần đến tuổi lấy chồng.

**đào-kiểm** *dt.* Má đào *II (R)* Đàn-bà con gái : *Ấng đào-kiểm đâm bông não chúng CO.*

**đào-liễu** *dt.* Hoa đào và cành liễu *II (B)* Gái đẹp tha-thướt.

**đào lý** *dt.* Cây đào và cây lý *II (B)* Người tài-đức : *Sân đào lý mưa lồng man-mác CO.*

**đào lộn hột** *dt. (thực)* : *Clg.* Điều, loại cây cao từ 6 tới 10 m., gỗ giòn, lá có gân nổi, hoa năm cánh vàng hoặc đỏ, hột (tức trái) hình quả thận, trái (tức cộng phì ra) mềm, vàng, trắng hoặc đỏ ; hột có dầu, béo, thơm ngon, vỏ của hột có mủ chứa chất *Cardol* và *acit anacardic* làm phỏng (bỏng) da, được chế thuốc trị cùi và mắt-cá ở chân ; dầu của hột có thể thay *Huile d'amendes douces* của Tây-y-dược ; cơm trái có sinh - tố B 1, B 2 và C *(Anacardium occidentale).*

**đào non** *dt. Nh.* Đào yêu : *Đào non sớm liệu xe tơ kịp thì K.*

**đào-nguyên** *dt.* Nguồn đào *II (B) (truyền)* Cảnh tiên, nơi tiên ở : *Đào-nguyên lạc lối đâu mà tới đây ? K.*

**đào-nhân** *dt. (Đy)* : Hột trái đào, khí bình, vị đắng ngọt, không độc nhưng không nên dùng hột sinh đôi.

**đào tiên** *dt. (thực)* : Loại cây nhỏ, lá láng mọc chụm, hoa xanh có mụt nhỏ, đài xanh, trái thuộc loại phì-quả, vỏ cứng, hột nhiều, ruột có tính hạ - lợi *(Rescentia cujete) II (truyền)* Vườn đào bà Tây - vương - Mẫu ở cung Dao - trì, mấy ngàn năm mới trổ trái một lần, ai ăn được trái ấy sẽ sống đời đời.

**đào tơ** *dt. Nh.* Đào non và Đào yêu : *Đào tơ sen ngó xanh-xanh, Ngọc lành phải giá gái lành phải duyên CD.*

**đào-thực** *dt. (Đy)* : Trái đào, vị chua, tính nóng, không độc nhưng cử tắm sau khi ăn.

**đào xiêm** *dt.* Giống đào trái đỏ hoặc trắng, cơm chua, gốc ở bên Xiêm.

**ĐÀO** *đt.* Trốn, bỏ trốn, ẩn lánh : *Tại-đào II* Mất : *Khai đào.*

**đào-binh** *dt.* Lính đào - ngũ, lính bỏ bộ - đội trốn đi.

**đào-danh** *đt.* Trốn, bỏ cả danh-dự.

**đào-độn** *đt.* Trốn-tránh : *Kẻ sát-nhân đã đào-độn.*

**đào-giá** *bt* Bỏ chồng, trốn chồng đi : *Người đàn-bà đào-giá.*

**đào-học** *đt.* Trốn học, bỏ lớp đi chơi.

**đào-nạn** *đt.* Lánh nạn, trốn việc bắt-bớ, tránh hoạ-tai ở nhà.

**đào-nặc** *đt.* Trốn-tránh.

**đào-ngũ** *đt.* Trốn lính, bỏ hàng-ngũ.

**đào-nhiệm** *đt.* Bỏ chỗ làm *II (R)* Nghỉ lâu ngày mà không xin phép.

**đào-sinh** *đt.* Trốn cho khỏi chết ; tìm sự sống còn nơi khác.

**đào-tẩu** *đt.* Chạy trốn : *Nó đào-tẩu khi lính vừa tới.*

**đào-thoát** *đt.* Trốn thoát, thoát thân được.

**đào-vong** *đt.* Trốn biệt, mất tông-tích.

**ĐÀO** *đt.* Nung, hầm, công-việc làm đồ gốm *II (B)* Rèn-đúc, luyện thành.

**đào-chú** *đt.* Nung-đúc, tạo thành.

**đào-dưỡng** *đt.* Nung-đúc nuôi-nấng : *Công đào-dưỡng.*

**đào-hoá** *đt.* Nung - đúc, giáo - hoá cho thành người.

**đào-luyện** *đt.* Nung đất rèn sắt *II (B)* Nung-đúc rèn-luyện nên người.

**đào-nhiễm** *đt.* Nung và nhuộm *II (B)* Cảm-hoá.

**đào-tạo** *đt.* Chế-tạo *II (B)* Rèn-đúc, gầy-dựng nên : *Đào-tạo nhân-tài.*

**ĐÀO** *đt.* Vo gạo, đãi, gạn lấy cái tốt, bỏ cái xấu.

**đào sa** *đt.* Đãi cát : *Đào sa kiến kim (Đãi cát thấy vàng).*

**đào-thải** *đt.* Sàng-sảy, gạn-lọc, loại bỏ cái xấu hết xài được : *Bị luật thiên-nhiên đào-thải.*

**ĐÀO** *dt.* Sóng to : *Ba-đào chuyển-động.*

**đào-độn** *dt.* Sóng thần, thứ sóng chồm cao 5, 7 thước rồi chụp mạnh xuống *II dt.* Bào-bọt, bợn-dạ, buồn mửa : *Trong bụng đào-độn khó chịu.*

**ĐÁO** *dt.* Cuộc chơi giải - trí dưới đất, đôi khi có ăn-thua tiền.

**đáo bò** *dt. Clg.* Đáo tường, cuộc chơi gồm có miếng gạch mỏng kê mặt - tợ trên viên gạch dài để giữa ba lằn biên, người chơi mồ đồng tiền trên mặt miếng gạch cho nó lăn trong lằn biên, ai cao hơn hết được chọi, ra khỏi lằn biên trên là hớp (chết).

**đáo dĩa** *dt.* Cuộc chơi liệng đồng tiền vào dĩa để giữa nia.

**đáo-lạc** *dt. Clg.* Lỗ - lạc, cuộc chơi có hai hay nhiều người chầu (đậu) mỗi người một số tiền đồng bằng nhau, người được đi đầu thảy cọc tiền vào lỗ ; lọt lỗ đồng nào lấy đồng đó, còn lại bao - nhiêu, nếu chọi trúng đồng tiền mà các người kia chỉ thì ăn hết ; trật thì tới phiên người khác đi.

**đáo lỗ** *dt.* Cuộc chơi đáo có cái lỗ dưới đất để thảy tiền vào ; lọt lỗ hoặc gần lỗ hơn hết thì ăn.

**đáo tường** *dt.* X. Đáo bò.

**ĐÁO** *dt.* Đến, tới : *Toà tân - đáo ; Quạ kêu nam đáo nữ-phòng CD ; Hỏi thăm sư-cụ đáo nơi neo HXH.*

**đáo đầu** *dt.* Đến nơi, đến lúc kết-thúc : *Việc đã đáo đầu.*

**đáo-đề** *trt* Đến đáy, đến cùng : *Gan đáo-đề ; Cao cờ đáo-đề II (R) tt.* Ghê-gớm, ráo-riết : *Thật là một tay đáo-đề.*

**đáo-hạn** *dt.* Tới kỳ, lúc tới một kỳ - hạn khác : *Tiền cấp-dưỡng nay đã đáo-hạn.*

**đáo-kỳ** *dt. Nh.* Đáo-hạn.

**đáo-lệ** *dt.* Đến lệ thường : *Cúng đáo - lệ ; Nhóm đáo-lệ ; Bữa nay đáo-lệ.*

**đáo lý** *trt.* Tột lý, hết lý-lẽ : *Cãi đã đáo lý.*

**đáo-ngụ** *dt.* Từ xa đến ở tạm : *Dân đáo-ngụ.*

**đáo-nhiệm** *dt.* Đến nhiệm-sở, tới nhận chức-vụ mới.

**đáo quan** *dt.* Tới cửa quan, tới trước mặt quan nhờ phân-xử : *Việc đã đáo quan.*

**đáo-soát** *dt.* Lục-lạo tầm-kiếm, kiếm đi kiếm lại nhiều bận : *Đáo-soát khắp nơi.*

**đáo-tuế** *tt.* Đến tuổi, đến một mức tuổi : *Năm nay nó đã đáo-tuế ghi vào sổ đinh II (R)* Ngày sinh : *Lễ đáo-tuế.*

**đáo tụng-đình** *dt.* Ra tới toà, kiện hoặc bị kiện ra toà.

**đáo xứ** *dt.* Tới một xứ lạ : *Đáo xứ tuỳ dân (Tới đâu phải tuỳ theo người ở đó).*

**ĐẢO** *dt.* Đổ, đổ ngã. quay lộn đầu, lật ngược lại : *Đả-đảo, khuynh-đảo, phản-đảo II* Lắc-lư, lên xuống, qua lại, quay lộn : *Lảo-đảo, lừa-đảo, đảo lên đảo xuống mấy bận ; đảo qua đảo lại kiếm mà không gặp II* Đánh : *Đảo nó một mách mà !*

**đảo-bàn** *dt.* Khánh-tận, thanh-toán, cuộc vỡ nợ.

**đảo-các** *bt.* Lật đổ nội - các : *Quốc - hội bỏ thăm đảo-các ; Cuộc đảo-các do Tổng-thống chủ-trương.*

**đảo chỉ** *dt.* Gỡ mối chỉ rối ; làm cho suôn-sẻ một nắm sợi.

**đảo-chính (chánh)** *dt.* Lật-đổ chính-quyền.

**đảo-địa** *trt.* Khắp nơi, cùng hết : *Kiếm đảo-địa mà không gặp.*

**đảo-điên** *tt.* X. Điên-đảo.

**đảo-huyền** *dt.* Treo lộn ngược *II (R)* Xáo-trộn : *Đảo-huyền thiên-hạ.*

**đảo-loạn** *bt.* Làm lộn-xộn, gây rối.

**đảo-lộn** *tt.* Lộn ngược, lộn đầu : *Cang-thường đảo-lộn.*

**đảo-ngữ** *dt.* Đảo-lộn lời nói, lối nói hay viết đảo-lộn thứ-tự từ-ngữ, cốt phơi-bày hình-ảnh sống-động của sự-vật, hoặc thay-đổi âm-vận cho giọng văn mạnh - mẽ như : *Bỏ*

*nhà, lũ chó băng - xăng chạy, Vỡ ổ, đàn chim giáo-giác bay NĐC* hay : *Bạc mênh-mông biển, cầu toan bắc, Xanh mịt-mù trời, thước rắp đo TTT* hay : *Nuôi muông giết thỏ, còn chờ thuở, Bủa lưới săn nai, cũng có ngày PVT.*

**đảo-ngược** *tt. Nh.* Đảo-lộn.

**đảo-trí** *tt.* Lộn-xộn trí-óc.

**đảo-vãng** *đt.* Qua lại, tới lui một nơi nào : *Làm gì đảo-vãng trước nhà hoài vậy?*

**ĐẢO** *đt.* Cầu-khẩn, vái-van với thần-thánh : *Cầu-đảo.*

**đảo-cáo** *đt.* Trình qua rồi cầu xin : *Đảo-cáo Phật Trời.*

**đảo-kỳ** *đt.* Cầu-khẩn, xin ban phúc.

**đảo-võ (vũ)** *đt.* Cầu mưa, cúng - tế, tụng kinh xin trời mưa xuống.

**ĐẢO** *đt.* Cù-lao (X. Cù-lao) : *Đảo Phú-quốc, đảo Côn-sơn.*

**ĐẠO** *mt.* Bản, toán : *Đạo dự, đạo quân.*

**ĐẠO** *đt.* Dẫn-dắt, đưa đường : *Hướng-đạo, lãnh-đạo.*

**đạo-diễn** *đt.* Sắp-đặt, chỉ-bảo, tập-luyện cho : *Đạo-diễn một vở tuồng ; Nhà đạo-diễn.*

**đạo-hoả-tuyến** *đt.* Ngòi lửa, sợi dây dẫn lửa *II (B)* Mối gây ra loạn-lạc, xáo-trộn.

**đạo-luận** *đt.* Bài luận ở đầu một quyển sách để dẫn-dắt cảm-quan người đọc theo chiều-hướng của tác-giả.

**đạo-ngôn** *đt.* Lời chỉ-dẫn.

**đạo-sư** *đt.* Thầy học, người dạy-dỗ, chỉ-dẫn học-trò.

**đạo-thế** *đt.* Vật-thể truyền-dẫn các hơi nóng và điện.

**ĐẠO** *đt.* Trộm, cắp, lén-lút lấy của người làm của mình : *Cường-đạo, trộm đạo.*

**đạo-chích** *đt.* Tên một kẻ trộm đời xưa : *Chó ngươi Đạo-chích sủa vua Ngiêu. II (R)* Kẻ trộm : *Coi chừng đạo-chích.*

**đạo-danh** *đt.* Mượn tên, giả danh một người khác.

**đạo-đồ** *đt.* Quân trộm cướp.

**đạo-hãn** *đt.* Mồ-hôi trộm, thứ mồ-hôi thỉnh-thoảng rịn ra, ngoài lúc nực và mệt.

**đạo-kiếp** *đt.* Trộm và cướp.

**đạo-phỉ** *đt. Nh.* Đạo-kiếp.

**đạo-táng** *tt.* Mất trộm, bị cướp giựt.

**đạo-tặc** *đt.* Giặc cướp *II (R)* Quân trộm cướp giết người.

**đạo-thiết** *đt. (Pháp)* : Tội trộm - cắp, một trong bảy điều « Thất - xuất » mà chồng có thể viện xin để vợ theo luật xưa.

**đạo-văn** *đt.* Chép văn người khác làm của mình.

**ĐẠO** *đt.* Đường đi : *Đại-đạo, tiểu-đạo, Huê-dung-đạo II (R) Clg.* Điệu, lề - lối phải noi theo : *Phải đạo, trái đạo, đạo làm người ; Tượng rằng là đạo mẹ cha, Con trai con gái cũng là một thương CD II* Lẽ huyền-diệu tự-nhiên : *Đạo trời II* Đường tu-dưỡng dựa theo một thần - quyền có một giáo - lý rõ-rệt để người đời tín-ngưỡng, noi theo : *Đạo Phật, đạo Da-tô, đạo Bà-la-môn ; Bổn-đạo, giáo-đạo, tử vì đạo II (R)* Đạo Da-tô : *Có đạo, cố đạo, vô đạo, làm phép đạo, nhà thờ đạo.*

**đạo-căn** *đt.* Gốc đạo, căn - bản của đạo *II (truyền)* Căn tu, cái số phải tu-hành : *Người có đạo-căn.*

**đạo-cô** *đt.* Cô vãi, bà vãi, người đàn-bà tu-hành theo đạo Phật.

**đạo-chân** *đt.* Chân-lý do đạo tìm ra.

**đạo dòng** *tt.* Có đạo Thiên-Chúa từ đời ông bà.

**đạo-đạt** *đt.* Đệ lên, gởi lên, bày-tỏ ý - kiến lên bề trên.

**đạo-đề** *đt. (Phật)* : Đề thứ tư của « Tứ-diệu-đề », *(hoặc đế)* vạch tám nẻo chính dẫn đến sự tiêu - diệt Vô - minh : 1) Chính-kiến ; 2) Chính tư - duy ; 3) Chính - ngữ ; 4) Chính-nghiệp ; 5) Chính-mạnh ; 6) Chính tinh-tiến ; 7) Chính-niệm ; 8) Chính-định.

**đạo-đồng** *đt.* Chú tiểu, người trai tu-hành *II tt.* Cùng một đường-lối, giống nhau : *Sinh-dưỡng đạo-đồng.*

**đạo-đức** *đt.* Đạo-lý và đức-hạnh, lẽ phải và phép-tắc phải noi theo : *Ăn-ở cho có đạo-đức.*

**đạo-đức giả** *đt.* Lời nói hay việc làm không thiết-thực, không phải chỗ hoặc bề ngoài chú về đạo - đức, nhưng bề trong gian - ác, tham-lam.

**đạo-đức-kinh** *đt.* Pho sách về giáo - lý đạo Lão, tức kinh của Lão-tử.

**đạo-đức-tâm** *đt.* Lòng đạo-đức, lòng hiền-từ, ăn-ở theo lẽ phải, biết thương người.

**đạo gốc** *đt. Nh.* Đạo dòng.

**đạo-gia** *đt.* Người tu-hành hoặc người theo một tôn-giáo.

**đạo-giáo** *đt.* Giáo-lý của tôn - giáo *II* Tôn-giáo : *Anh theo đạo-giáo nào?*

**đạo-hạnh** *đt.* Đạo - giáo và đức-hạnh *II* Việc tu-niệm chân-chánh, phải đường : *Đạo-hạnh cao-siêu.*

**đạo-học** *đt.* Sự học-vấn trong nền đạo : *Đạo-học uyên-thâm.*

**đạo-kinh** *đt.* Kinh-kệ của tôn-giáo.

**đạo-lý** *đt.* Cái chân-lý của một tôn-giáo vịn

vào : *Tu - hành phải theo đạo - lý* // Cái lý đương-nhiên phải vậy, cái lẽ trời đất : *Không cãi được đạo-lý.*

**đạo-lộ** *đt.* Đường-sá : *Cáo đạo-lộ.*

**đạo-mạo** *dt.* Nghiêm-nghị, dáng người đàng-hoàng : *Vẻ người đạo-mạo.*

**đạo-môn** *dt.* Cửa đạo, cửa vào nơi tu-hành, vào đường đạo-đức.

**đạo nảy** *dt.* Mới vô đạo Thiên - chúa (tiếng dùng với người hay nói lẽ đạo mà nói không đúng).

đạo-nghệ *dt.* Đạo - đức và nghệ-thuật // X. Điệu-nghệ.

**đạo-nghĩa** *dt.* Nghĩa-lý về đạo - đức // Đạo-đức và nhân-nghĩa : *Ăn-ở cho có đạo-nghĩa.*

**đạo-nhãn** *dt.* Mắt đạo, cặp mắt phân - biệt được nẻo đạo với nẻo tà.

**đạo-nhân (nhơn)** *dt.* Thầy tu // Người có đạo-đức, đạo-hạnh.

**đạo-pháp** *dt.* Phép đạo ; phương-pháp hành đạo ; con đường chính phải theo.

**đạo-quang** *dt.* Ánh sáng của đạo.

**đạo-quyết** *dt.* Ấn-quyết của thầy tu.

**đạo-sĩ** *dt.* Thầy tu theo đạo thần - tiên, theo đạo Lão.

**đạo-tăng** *dt.* Thầy tu theo đạo Phật.

**đạo-tâm** *dt.* Lòng tín - ngưỡng về một tôn-giáo : *Người có đạo-tâm* // X. Đạo-đức-tâm.

**đạo-tình** *dt.* Sự thoát khỏi đời tình-ái và nơi trần-tục.

**đạo theo** *dt. Nh.* Đạo nảy.

**đạo-thống** *dt.* Hệ-thống của đạo, việc tổ-chức một nền đạo.

**đạo-tràng** *dt.* Đàn-tràng của đạo, công việc bày-biện cúng-tế theo một đạo-giáo.

**đạo-trung** *dt. Clg.* Trạm trung-đồ, nhà trạm cất tạm giữa đường cho đám ma dừng lại nghỉ và điện-tế.

**đạo-vị** *dt.* Mùi đạo : *Thấm-nhuần đạo-vị.*

**đạo-viện** *dt.* Nhà tu.

**ĐÁP** *dt.* Đỗ, đậu (từ trên cao) : *Chim đáp xuống cành cây, máy-bay đáp xuống sân ; Phận tôi như con bướm già tưa cánh, Chi bay lượn ngoài vành chớ đâu dám đáp vô (Hò)* // Dùng phương-tiện chở-chuyên để đi : *Đáp máy-bay, đáp tàu.*

**ĐÁP** *dt. Clg.* Miếng-sành hay lá nem, miếng vải kèm trong quần áo.

**ĐÁP** *đt.* Trả lời : *Đáp rằng, đối-đáp* // Trả lại cho tương - xứng : *Lạy đáp, đánh đáp, giải-đáp.*

**đáp-án** *dt.* Phương-thế vạch ra để giải-quyết một vấn-đề : *Lập đáp-án, thảo-luận về đáp-án của...*

**đáp ân (ơn)** *đt.* Trả ơn : *Trước đáp ân phụ-mẫu, sau lo bề gia-cang (Hò).*

**đáp bái** *đt.* Lạy trả (lạy lại người khi người lạy mình).

**đáp biện** *đt.* Cãi lại, bẻ lý người.

**đáp lễ** *đt.* Trả lễ, làm một việc thù-lạc : *Đi thăm đáp lễ.*

**đáp miếng** *đt.* Trả miếng, đánh lại một đòn : *Vừa né đòn địch là đáp miếng lại liền* // *(R)* Trả-nửa, đối-đầu lại : *Nó dám đáp miếng với tôi chớ !*

**đáp-số** *dt.* Số trả lời của một bài toán.

**đáp tạ** *đt.* Trả lễ, trả ơn : *Hết lòng đáp tạ.*

**đáp-từ** *đt.* Trả lời, đọc đối lại : *Tôi xin đáp-từ* // *dt.* Bài văn đọc đáp lại bài mà người vừa đọc vì mình : *Đọc đáp-từ.*

**đáp-ứng** *đt.* Vừa với : *Đáp-ứng nhu-cầu.*

**ĐẠP** *đt.* Giẫm chân lên : *Đạp gai lấy gai mà lề ; Giày sành đạp sỏi ; Qua truông anh đạp lấy gai, Anh ngồi anh lề trách ai không chờ* // *(R)* Tống, nhấn bằng chân : *Đạp gãy giò, đạp vô bụng ; Đạp xe, xe đạp, xích-lô đạp* // *dt.* Mỗi lần đạp : *Bị một đạp.*

**đạp bộ** *đt.* Lội bộ, đi bộ : *Bỏ thuyền lên đạp bộ.*

**đạp cứt** *đt.* Giẫm chân lên đống phân : *Không lẽ mỗi lần đạp cứt là mỗi lần chặt chân* // *(B)* Bắt-chước, giẫm chân lên việc làm kẻ khác : *Đừng đạp cứt thằng đó mà !*

**đạp chân (chơn)** *đt.* Giẫm lên bàn chân người khác : *Đông quá phải đạp chân nhau* // Nhấn mạnh bàn chân người đứng khít để ra hiệu : *Đạp chân ra hiệu.*

**đạp dộng** *đt.* Dùng chân tống mạnh tới : *Đạp dộng cánh cửa.*

**đạp đất** *đt.* Xông đất, tới nhà ngày đầu năm : *Từ sáng tới giờ, chưa ai đạp đất cả* // *(R)* Ở đời, sống trên mặt đất : *Đội trời đạp đất.*

**đạp đổ** *đt.* Đạp cho đổ cả : *Đạp đổ mâm cơm* // *(R)* Phá-huỷ, làm cho hư việc cả : *Đạp đổ hạnh-phúc.*

**đạp đường** *đt.* Ép mía lấy nước nấu đường : *Tết, lò nghỉ đạp đường.*

**đạp lôi** *đt. (qs)* : Vũ-khí nổ gài dưới đất để người đạp trúng cạm là nổ.

**đạp lúa** *đt.* Giẫm lên đám lúa : *Đi câu cảm thường đạp lúa người* // Đi trên những bó lúa chất dựng đứng trên sân cho rớt hột ra : *Đánh trâu đạp lúa.*

**đạp mái** *đt.* Đứng trên mình con mái để truyền giống : *Gà đạp mái, chim đạp mái* //

*(R)* Chơi - bời : *Đạp mái quá nên lỏng gối.*

**đạp mía** *đt.* Ép mía lấy mật : *Đạp mía nấu đường.*

**đạp nguyệt** *đt.* Đi dưới bóng trăng : *Mang sao đạp nguyệt.*

**đạp rúc** *đt.* Nhấn mạnh bàn đạp và thật lẹ : *Đạp rúc về mức II (R)* Rán sức đạp xích-lô cả ngày lẫn đêm : *Đạp rúc kiếm tiền xài Tết.*

**đạp sỏi** *đt.* Đi trên đường gồ-ghề : *Giày sành đạp sỏi.*

**đạp tông** *đt. Nh.* Đạp động.

**đạp tuyết** *đt.* Đi ngoài sương tuyết *II* Chịu cực-khổ, chịu khó : *Tiếc công đạp tuyết tìm mai, Sương sa cũng chịu, hái vài nhánh hoa CD.*

**đạp-thanh** *đt.* Tảo mộ (đi trên cỏ xanh để tới mộ) : *Lễ là tảo-mộ, hội là đạp-thanh K.*

**đạp xe** *đt.* Nhấn bàn đạp cho xe chạy tới *II (R)* Làm nghề đạp xích-lô : *Đạp xe vừa đủ ăn.*

**ĐÁT** *đt.* Đương cặp sợi nan nhỏ theo sợi nan lớn cho cứng ; dùng thêm một sợi nan nhỏ mà lên vành : *Liệu bề đát được thì đương, Đừng gãy rồi bỏ thế-thường cười chê CD.*

**ĐÁT** *dt.* Tên một xứ, một giống người xưa gồm nhiều bộ-lạc phần nhiều là Mông - cổ và Thổ-nhĩ-kỳ : *Sát-đát II* Xt. Thát-đát *(Tartares).*

**ĐẠT** *bt.* Thông-suốt, hiểu rõ : *Cùng-đạt, đỗ-đạt, thông-đạt ; Đạt hết đạo-lý II* Đến nơi, gặp vận tốt, mở-mang, xong việc : *Hiển-đạt, phát-đạt, tiến-đạt ; Mục-đích đã đạt II* Thông-báo, gởi đi : *Chuyển - đạt, thông-đạt ; Đạt lên cấp trên.*

**đạt-đạo** *dt.* Đường mòn *II (B)* Lệ quen, khó sửa đổi.

**đạt-giáo** *dt.* Lời dạy-dỗ rõ-ràng, thông-suốt.

**đạt-ý** *đt.* Bày-tỏ hết ý : *Nói đã đạt-ý.*

**đạt lý** *đt.* Hiểu thấu đạo-lý, lý-lẽ : *Học biết bao-giờ cho đạt lý.*

**đạt-ngôn** *dt.* Lời-lẽ thông-suốt, rạch-ròi.

**đạt-nhân (nhơn)** *dt.* Người sành-sỏi *II* Người gặp vận.

**đạt-quan** *dt.* Quan-niệm không chịu ảnh-hưởng của hoàn-cảnh *II dt.* Xét thấu-đáo, không câu-chấp.

**đạt-sĩ** *dt. Nh.* Đạt-nhân.

**đạt thấu** *đt.* Hiểu thấu-đáo, nắm hết tình-hình.

**đạt-thức** *dt.* Sự thấy biết sáng-suốt : *Có một đạt-thức đáng kể.*

**đạt truyền** *đt.* Truyền đi, gởi đi.

**đạt vận** *đt.* Gặp vận may, tới thời : *Đến lúc đạt vận.*

**ĐAU** *tt.* Bị rát và nhức ngoài da thịt hay các bộ-phận trong bụng, trong ngực : *Má ơi đừng đánh con đau ; Ruột nàng ai cắt mà đau ; Đau bao-tử, đau gan, đau phổi... II* Xót-xa, tủi, khổ : *Chiều chiều xách giỏ hái rau, Ngó lên mả mẹ ruột đau như dần ; Nó nói nghe đau quá II trt. (chm)* Ngon tay, tện, trúng ngay và mạnh : *Đập một búa cho đau (coup sec) ; Đập một búa cho thật đau (coup très sec).*

**đau bụng** *tt.* Đau trong bao-tử hoặc ruột *II (B)* Tiếc rẻ : *Lấy hết, sợ anh đau bụng.*

**đau bụng đẻ** *tt.* Chuyển bụng khiến đau dữ-dội trước khi sinh con.

**đau-đớn** *tt.* Đau cơ-thể hoặc tinh - thần (khi cần nhấn mạnh) : *Đụng nhẹ mà đau - đớn gì ! Hắn mạnh chớ có đau-đớn chi đâu ! Nghe nói thiệt đau-đớn hết sức.*

**đau khổ** *bt.* Khổ-sở về tinh-thần : *Cảnh đau khổ của người nghèo ; Rất đau khổ.*

**đau yếu** *tt.* Ươn-yếu, bệnh-hoạn luôn : *Lớn tuổi rồi, đau yếu luôn.*

**đau lòng** *tt.* Xót-xa, khó chịu cho mình hay cho người : *Đừng xáo nước đục đau lòng cò con ; Đau lòng kẻ ở người đi ; Chàng nam vợ bắc đau lòng ai ơi ; Thấy tình-cảnh đó khiến đây đau lòng CD.*

**đau nhức** *tt.* Nhức - nhối ngoài cơ-thể : *Bị ghẻ hành đau nhức.*

**đau ốm** *tt.* Bệnh-hoạn : *Không tiền mà đau ốm liên-miên.*

**đau quặn** *tt.* Đau bụng nghe như ruột thắt lại.

**đau rát** *tt.* Xót ngoài làn da.

**đau thúc** *tt.* Đau bụng cách chục - giã buộc phải rặn.

**đau thương** *tt.* Đau lòng vì thương-xót : *Tình-cảnh rất đáng đau thương.*

**đau xót** *tt.* Đau lòng và xót-xa cho kẻ khác : *Thấy vậy, tôi rất đau xót.*

**ĐAU-ĐÁU** *trt. Clg.* Đâu-đâu, áy-náy, canh-cánh, buồn trong lòng không tỏ ra được : *Lòng hằng đau-đáu.*

**ĐÁU-ĐÁU** *trt.* X. Đau-đáu.

**ĐẮC** *bt.* Được, ăn khớp, có thể đáng : *Sở-đắc, tương-đắc, thủ-đắc, Bất-đắc-dĩ, Bất-đắc kỳ-tử, số độc-đắc.*

**đắc-chí** *tt.* Thoả chí, sung-sướng trong lòng vì được việc : *Tiểu-nhân đắc-chí thường quên lúc hàn-vi.*

**đắc dân** *tt.* Được lòng dân, được dân mến-chuộng.
**đắc-dụng** *tt.* Xài được nhiều việc : *Người đó rất đắc-dụng, món đồ nầy rất đắc-dụng.*
**đắc-đáng** *tt.* Thoả-đáng, rất xứng-đáng.
**đắc-đạo** *tt.* Thành chánh - quả, đạt tới mức giác-ngộ.
**đắc-địa** *tt.* Phải chỗ chôn cất *II (B)* Thành công, nên danh-phận : *Ngày sau đắc - địa, chẳng dám quên ơn.*
**đắc-ý** *tt.* Thoả-mãn, sung-sướng trong lòng : *Nghe qua, rất đắc-ý.*
**đắc-kế** *trt. Nh.* Đắc-sách, được kết - quả tốt trong kế-sách : *Thấy đắc-kế, ông rất vui.*
**đắc-lợi** *dt. (Pháp)* : Té lợi, làm ra tiền : *Mỗi đắc-lợi đều có nguyên - nhân (enrichissement).*
**đắc-lực** *trt.* Được việc : *Làm việc rất đắc-lực.*
**đắc-nghi** *tt.* Thích - nghi, hợp, đúng : *Hành-động đắc-nghi.*
**đắc-nghĩa** *tt.* Phải nghĩa, đúng với nghĩa-nhân : *Trước là đắc - nghĩa cùng chồng, Sau là họ-mạc cũng không chê cười CD.*
**đắc nhân-tâm** *tt.* Được lòng mọi người : *Cách cư-xử rất đắc nhân-tâm.*
**đắc-pháp** *tt.* Đúng phương-pháp.
**đắc-quả** *tt. Nh.* Đắc-đạo.
**đắc-sách** *tt. Nh.* Đắc-kế.
**đắc-sắc** *tt.* Sung-sướng ngoài vẻ mặt.
**đắc-sủng** *tt.* Được yêu-chuộng, cưng-dưỡng.
**đắc-tội** *tt.* Đáng tội, tội-trạng rõ - rệt : *Đắc-tội, không còn chối-cãi.*
**đắc-thắng** *đt.* Thắng trận to.
**đắc thất** *tt.* Thành hay bại, được hay thua : *Đắc thất thế nào?*
**đắc-thế** *tt.* Được thế, gặp thời-thế.
**đắc-thời** *tt.* Gặp thời, may.
**ĐẶC** *tt.* Đậm, nhiều cốt : *Chè pha đặc, cà-phê đặc II* Ít nước, sên-sết : *Sữa đặc, đông đặc, chất đặc II* Đầy, không bộng ruột : *Xe bánh đặc II* Đông, nhiều : *Rạp đặc khán-giả II* Hoàn-toàn, trăm phần trăm : *Dốt đặc, quê đặc.*
**đặc cứng** *tt.* Quá đặc, đông cứng lại : *Hồ đặc cứng, keo đặc cứng.*
**đặc gật** *tt. Nh.* Đặc nghẹt.
**đặc kẹo** *tt.* Kẹo lền, đông lền đến dẻo : *Đường tới đặc kẹo.*
**đặc nghẹt** *tt.* Đông nghẹt, chen chân không lọt : *Khán-đài đặc nghẹt, rạp đặc nghẹt.*
**đặc ruột** *tt.* Đầy ruột, không trống : *Tầm-vông đặc ruột II (B)* Rặc-ròng, không biết chi cả : *Dốt đặc ruột.*
**đặc sệt** *tt.* Sền-sệt, khô nước : *Cháo đặc sệt II (B)* Rặc-ròng : *Nhà-quê đặc sệt.*
**đặc-tán** *dt.* Những thể cứng nghiền thành miếng nhỏ hay hòn nhỏ dùng vào một việc nhứt-định *(concassé spécial).*
**đặc-xít** *tt.* Đậm đen : *Cà-phê đặc-xít.*
**ĐẶC** *bt.* Khác thường, riêng-biệt, vượt khuôn-khổ.
**đặc-ân** *dt.* Ơn riêng : *Hưởng được đặc-ân.*
**đặc-biệt** *tt.* Khác hẳn, ngoài lẽ thường, phép thường : *Bữa ăn đặc-biệt, tô phở đặc-biệt, tài đặc-biệt.*
**đặc-biệt pháp-viện** *dt. (Pháp)* : Toà-án đặc-biệt có thẩm-quyền xét-xử Tổng-thống, Phó Tổng-thống, Chánh-án toà Phá - án, Chủ-tịch viện Bảo-hiến, trong trường - hợp can-tội phản-quốc và các trọng-tội khác.
**đặc-cách** *trt.* Cách đặc - biệt, ngoài lề - lối thường : *Đặc-cách thăng chức.*
**đặc-cố** *dt.* Biến-cố xảy ra dưới một hình-thái đặc-biệt.
**đặc-chất** *dt.* Tính-chất đặc-biệt.
**đặc-chỉ** *dt.* Chỉ-dụ, chỉ-thị đặc-biệt.
**đặc-chú** *dt.* Lời dặn đặc-biệt : *Xem đặc-chú phía dưới II đt.* Chú - ý đặc-biệt : *Sự-kiện ấy rất được đặc-chú.*
**đặc-dị** *tt.* Khác lạ dị-thường.
**đặc-đãi** *dt.* Biệt-đãi, đối-đãi tử-tế đặc-biệt.
**đặc-định** *bt.* Quy-định đặc-biệt cho một trường-hợp nào, không có tính - cách chung *(ad-hoc) II (Pháp)* Tính-cách đặc-biệt một điều-khoản được quy-định riêng cho một sự-kiện, không áp-dụng cho sự-kiện khác : *Điều... có phạm-vi đặc-định, chỉ thi-hành cho các khế-ước, không thể áp-dụng cho giá-thú.*
**đặc-điểm** *dt.* Điểm đặc-biệt, chỗ đáng chú-ý.
**đặc-giá** *dt.* Giá đặc-biệt.
**đặc-hứa** *đt.* Ban riêng, cấp riêng : *Đặc-hứa quyền sáng-chế.*
**đặc-khoa** *dt.* Khoá thi đặc-biệt.
**đặc-khoản** *dt.* Khoản tiền dùng về việc đặc-biệt : *Trong ngân-sách có nhiều đặc-khoản dành cho trường-hợp bất-ngờ.*
**đặc-khởi (khi)** *đt.* Vượt lên cách đặc-biệt : *Việc ấy giúp cho tinh-thần quần-chúng đặc-khởi rất nhiều.*
**đặc-khu** *dt.* Khu-vực đặc-biệt.
**đặc-miễn** *dt. (Pháp)* : Sự đặc-cách miễn cho một hạng người những xâm-phạm mà những hạng người khác phải bị : *Thường các nghị-sĩ và nhân - viên ngoại-giao có quyền đặc-miễn (immunité).*
**đặc-nhiệm** *bt.* Nhiệm-vụ đặc-biệt ; được uỷ-thác một công-tác đặc-biệt : *Đó là một đặc-*

*nhiệm của bề trên giao cho ; Được đặc-nhiệm đi công-cán ở tỉnh X.*

**đặc-phái** *đt.* Phái đi cách đặc-biệt : *Đặc-phái đi điều-tra.*

**đặc-phái-viên** *dt.* Người được đặc-phái : *Đặc-phái-viên của báo X.*

**đặc-phí** *dt.* Phí-tổn đặc-biệt, tiền xài riêng cho một việc.

**đặc-quyền** *dt.* Quyền đặc-biệt : *Đặc-quyền thưởng-phạt.*

**đặc-sai** *đt.* Giao-phó một công-tác đặc-biệt : *Đặc-sai người đi thương-thuyết.*

**đặc-san** *dt.* Báo đặc-biệt, hình-thức và nội-dung không giống báo thường.

**đặc-sản** *dt.* Sản-vật riêng một địa-phương : *Đồi-mồi là đặc-sản của Hà-tiên.*

**đặc-sắc** *tt.* Xuất-sắc, có màu sắc đặc-biệt : *Hay đặc-sắc, tuồng rất đặc-sắc.*

**đặc-sứ** *dt.* Đại-diện đặc-biệt một nước tới một nước khác để giải-quyết một vấn-đề trọng-đại.

**đặc-sử** *dt.* Sử-ký đặc-biệt chuyên khảo-xét từng môn riêng ở một thời-đại.

**đặc-tài** *dt.* Tài-năng riêng, ít người có : *Anh ấy có đặc-tài đi dây mà khoanh tay.*

**đặc-tính (tánh)** *dt.* Tính-cách, tính-chất riêng, không giống đồng-loại.

**đặc-tứ** *đt.* Ban, cấp, thưởng cách đặc-biệt.

**đặc-thắng** *dt.* Cảnh đẹp đặc-biệt : *Đà-lạt có nhiều đặc-thắng đáng cho du-khách thưởng-ngoạn.*

**đặc-thù** *bt.* Rất đặc-biệt *II (Pháp)* Biểu-thị tính-cách đặc-biệt.

**đặc-thú** *dt.* Thú vui đặc-biệt : *Câu cá đối với người nghèo là một lối sinh-sống, nhưng đối với người giàu là một đặc-thú.*

**đặc-trưng** *dt.* Sự tượng-trưng đặc-biệt : *Vật-giá xuống thấp là đặc-trưng một nền kinh-tế bắt đầu phồn-thịnh II dt.* Trưng-dụng đặc-biệt : *Nhà ấy được đặc-trưng cho phái-đoàn người Thượng ở tạm tại thủ-đô.*

**đặc-trường** *dt.* Sở-trường riêng *II (triết)* Lập-trường đặc-biệt, sự tin-tưởng chắc-chắn của những người có một đức-tin vững-vàng.

**đặc-uỷ** *dt.* Uỷ-ban hay uỷ-viên đặc-biệt : *Đặc-uỷ miền Tây ; Có đặc-uỷ ban thường-vụ đến điều-tra.*

**đặc-ước** *dt.* Khế-ước riêng.

**đặc-vụ** *dt.* Chức-vụ đặc-biệt : *Ông ấy chuyên về đặc-vụ.*

**đặc-xá** *đt.* Xá tội riêng cho người trong một trường-hợp đặc-biệt : *Nhiều tù-nhân được đặc-xá nhân ngày lễ Phật-đản.*

**ĐĂM** *tt.* Phải (mặt), đối với bên trái : *Chân đăm đá chân chiêu.*

**đăm-chiêu** *tt.* Phải trái *II (B)* Lo-nghĩ trước sau, buồn-bã suy-tư : *Vẻ mặt đăm-chiêu.*

**đăm-đăm** *trt.* Chằng-chằng, trân-trối, vẻ nhìn không nháy mắt : *Ngó đăm-đăm, nhìn đăm-đăm ; Đã mòn con mắt phương trời đăm-đăm K II tt.* Vẻ buồn suy-tư : *Nét mặt đăm-đăm.*

**ĐĂM-ĐẮM** *tt.* X. Găm-gắm.

**ĐẦM** *tt.* Kín-đáo, yên-tĩnh, không để lộ ra ngoài.

**đầm-đầm** *tt.* Lầm-lỳ, vẻ mặt giận, ngó xuống, không nói tới ai cả : *Vẻ mặt đầm-đầm ; Giận ai mà mặt đầm-đầm vậy ?*

**đầm-thắm** *tt* Hoà-thuận, vui-vẻ : *Vợ chồng đầm-thắm ; Cửa nhà đầm-thắm ; Cho duyên đầm-thắm ra duyên bẽ-bàng K.*

**ĐẮM** *tt.* Chìm, lắng xuống đáy nước : *Chết đắm, đánh đắm II* Mê trết, say-sưa : *Chìm-đắm, say-đắm ; Mang bầu tới quán rượu dâu, Say hoa đắm nguyệt quên câu ân-tình CD.*

**đắm-đuối** *tt.* Chìm-ngập, không cứu-vớt được : *Chết đắm chết đuối II (B)* Mê-mệt, say-sưa : *Đắm-đuối dưới bề tình ; Cái nhìn đắm-đuối.*

**đắm-say** *đt. Clg.* Say-đắm, mê, ham-thích quá độ : *Đắm-say tửu-sắc.*

**đắm sắc** *đt.* Mê sắc đẹp, thích đàn-bà : *Hãy đừng đắm sắc say tình, Lánh xa tửu-điếm trà-đình chớ vô CD.*

**đắm thuyền** *tt.* Bị chìm tàu, chìm ghe : *Vớt-vát như người bị đắm thuyền.*

**ĐẮM-THẤP** *tt.* X. Găm-gắm.

**ĐẪM** *dt.* Dằm ở dưới : *Đẫm bùn, đẫm nước II (B)* Ăn hoài không ngớt miệng : *Cần tuy-nhiêu đó, đẫm cho hết đi !*

**ĐẰN** *đt.* Đè xuống, nhận xuống, không cho ngóc lên, không cho vồng lên : *Đằn xuống, đằn một đầu II* Cán lên : *Bị xe đằn ; Tai-nạn xe đằn.*

**ĐẮN-ĐO** *đt.* Cân-nhắc, so-sánh sự-việc, phân-biệt lợi-hại : *Đắn-đo cân sắc cân tài K.*

**ĐẴN** *đt.* Chặt khúc : *Chém tre đẵn gỗ trên ngàn, Hữu thân hữu khổ phàn-nàn cùng ai CD II dt.* Đoạn, khúc : *Một đẵn tre, một đẵn gỗ.*

**ĐẶN** *trt.* Đè chừng, bắt nọn : *Nói đặn ở con, dỗ ngon người dại tng.*

**ĐĂNG** *dt.* Tre, nứa hay cây sậy, cây đỗ bện thật dài dùng chặn ngang một khúc rạch hay sông, đợi nước ròng bắt cá : *Đăng-vó.*

*đó cho rằng một họ, Trăng với đèn ai tỏ hơn ai ? CD* // *đt.* Bắt cá bằng đăng : *Đăng cá, đi đăng.*

**ĐĂNG** *đt.* Bó cứng cho đừng cục-cựa được nơi có đoạn xương gãy hay giập sau khi mắn sắp chỗ gãy hay giập cho ngay, đúng chỗ, để được liền lại.

**đăng bột** *đt.* Đăng bằng một lớp bột thạch-ceo thật dày, theo Tây-y.

**đăng thuốc** *đt.* Đăng bằng thuốc với một miếng ván hay đoạn gỗ theo Đông-y.

**ĐĂNG** *đt.* Lên, ở chỗ thấp lên chỗ cao : *Đăng-đàn, đăng-sơn* // Ghi vào, vô sổ : *Đăng lính, đăng-lục.*

**đăng-bạ (bộ)** *đt.* Vô sổ, ghi vào sổ nhà nước để chính-thức-hoá và đóng thuế : *Đăng-bạ một khế-ước, một giấy bán nhà.*

**đăng báo** *đt.* In lên báo cho công-chúng đọc : *Đăng báo một bản án, một lời rao, một tin-tức.*

**đăng-bộ** *đt. Nh.* Đăng-bạ.

**đăng-cáo** *đt. (Pháp)* : Kiện ra toà.

**đăng-cáo giả-mạo** *đt. (Pháp)* : Kiện ra toà một vụ giả-mạo.

**đăng đài** *đt.* Lên đài : *Đăng đài thí võ.*

**đăng-đàn** *đt.* Lên diễn-đàn : *Đăng-đàn diễn-thuyết.*

**đăng-đường** *đt. (Pháp)* : Ra công-đường làm việc (trường-hợp dinh quan có công-đường) // Được đưa xét-xử trong một phiên toà : *Vụ án ấy sẽ được đăng-đường kỳ tam-cá-nguyệt này.*

**đăng-ký** *đt.* Vô sổ, ghi vào nhựt-ký : *Đăng-ký một lá đơn.*

**đăng-khoa** *đt.* Đi thi : *Đại đăng-khoa (thi đậu)* // *(R)* Được nhận làm rể : *Đại-đăng-khoa (lễ cưới), tiểu-đăng-khoa (lễ hỏi).*

**đăng-lâm** *đt.* Đi chơi trong rừng.

**đăng-lâu** *đt.* Lên lầu : *Xin mời đăng-lâu.*

**đăng lính** *đt.* Xin đi lính : *Đăng lính ra trận.*

**đăng-lục** *đt. (Pháp)* : Ghi vào sổ thứ-tự : *Mỗi án-văn phải đăng-lục trước khi gởi đi hay cấp-phát bản sao.*

**đăng-sơn** *đt.* Leo núi, lên núi.

**đăng tải** *đt.* Ghi vào, in vào.

**đăng tên** *đt.* Xin ghi tên vào bản danh-sách chung : *Đăng tên dự-thi, đăng tên mua xe gần máy.*

**đăng-tiên** *đt.* Lên cảnh tiên // *(B)* Chết : *Hay tin linh thân-phụ ông... vừa đăng-tiên...*

**đăng-tịch** *đt. Nh.* Đăng-bạ và đăng-lục.

**đăng-tịch địa-chánh (chính)** *đt.* Sự đăng-tịch ruộng đất vào sổ bộ của sở Địa-chánh theo bản-đồ cắm ranh.

**đăng-tịch điền-thổ** *đt.* Sự đăng-tịch những ruộng đất có bản-đồ địa-chánh, rồi đề sở Quản-thủ điền-thổ lập bằng-khoán mới.

**đăng-thiên** *đt.* Lên trời // *(B)* Làm khó-khăn, làm không được.

**đăng-trình** *đt.* Lên đường, khởi-hành.

**ĐĂNG** *dt.* Cái đèn, ngọn đèn : *Khai-đăng.*

**đăng-đài** *dt.* Chân đèn // Đài cao ở cù-lao hay mũi đất gie ra biển có gắn đèn chiếu sáng bốn phía làm mục-tiêu cho thuyền-tàu ban đêm.

**đăng hiệu** *dt.* Đèn hiệu, đèn có kiếng màu để làm hiệu.

**đăng-hoa** *dt.* Hoa đèn, lửa ở tim đèn sáp bựt sáng như cái hoa.

**đăng hoả** *dt.* Đèn và lửa // *(B)* Công ăn-học khó-khăn, vất-vả : *Thập niên đăng hoả.*

**đặng-lung** *dt.* Lồng đèn.

**đăng-tâm** *dt. (Đy)* : Tim bấc, dùng làm tim đèn // *(thth)* Vị thuốc khí hơi lạnh, vị mặn, không độc.

**đăng-trảng** *dt.* Thếp đèn.

**ĐĂNG-ĐẮNG** *tt. Clg.* Đằng-đẳng, hơi đằng (X. Đằng).

**ĐĂNG-ĐẰNG** *trt.* Thảy-thảy, răng-rắc, ai cũng thế, không chừa người nào : *Góp đăng-đằng mỗi người 100.*

**ĐĂNG-XINH** *dt.* Vũ-trường, nhà nhảy-đầm (khiêu-vũ) có bán rượu : *Đi đăng-xinh ; đăng-xinh mọc như nấm (dancing).*

**ĐẰNG** *dt.* X. Đàng và các tiếng phụ-thuộc.

**ĐẰNG** *đt.* Căng ra, để nằm dài : *Đằng da, đằng thẳng, đằng xuống đánh.*

**ĐẰNG** *dt.* Các loài dây leo : *Cát-đằng.*

**đằng-la** *dt.* Một loài dây leo // *(B)* Vợ bé : *Trước hàm sư-tử gởi người đằng-la K.*

**ĐẰNG-ĐẰNG** *tt.* Hầm-hầm, vẻ mặt hay dáng người giận dữ, hung-hăng : *Sát-khí đằng-đằng* // *dt.* Mụt trong lỗ tai : *Lên đằng-đằng.*

**ĐẰNG-ĐẲNG** *tt.* Ròng-rã, quá lâu, ngày giờ kéo dài : *Đằng-đẳng mấy năm trời.*

**ĐẰNG-HẮNG** *dt. Clg.* Tằng-hắng, rặn cho thông cổ, cho ra tiếng : *Đằng-hắng dọn giọng ; Đằng-hắng lên tiếng.*

**ĐẰNG-THẲNG** *trt.* Thẳng-thớm, đàng-hoàng : *Cứ đằng-thẳng mà làm.*

**ĐẰNG-VÂN** *dt (truyền)* : Bay trên không, đi trên mây : *Đằng-vân giá-võ.*

**ĐẮNG** *tt.* Vị khó nuốt như vị của khổ-qua, bồ-hòn, v.v... : *Mướp đắng, rau đắng, thuốc*

*đắng đã tật, ăn cay uống đắng ; Đói lòng ăn trái khổ-qua, Nuốt vô sợ đắng, nhả ra bạn cười CD* // *(B)* Đau-đớn trong lòng : *Ngậm đắng nuốt cay* // *(B)* Rít-róng với mọi người : *Ông chủ đắng như kỳ-nam.*

**đắng cay** *bt. Nh.* Cay đắng : *Cầm thân con ngựa nhiều điều đắng cay CD.*

**đắng chằng** *tt.* Thật đắng, đắng quá : *Thuốc đắng chằng ; Cái miệng đắng chằng.*

**đắng-đắng** *tt.* Hơi đắng : *Nghe nghe đắng-đắng.*

**đắng-đót** *tt.* Đau-đớn, khổ-sở : *Đắng-đót ghê thay mùi tục-luỵ, Bực mình theo Cuội tếch cung mây HXH* // Không đắng : *Thuốc đó mà đắng-đót gì !*

**đắng miệng** *tt.* Khó chịu trong miệng khi sắp bệnh hay đang bệnh, khiến ngán cơm, cháo : *Bữa nay nghe đắng miệng quá.*

**đắng nghét** *tt.* Rất đắng, rất bỏn-sẻn, rít-róng : *Thuốc đắng nghét ; Bà chủ đắng nghét.*

**ĐẰNG** *trt.* Đằng ấy : *Lại đằng, ở đằng.*

**ĐẲNG** *dt.* Cấp, hạng, thứ, bậc : *Bình-đẳng, cao-đẳng, đồng-đẳng, dị-đẳng, sơ-đẳng, trung-đẳng* // *tt.* Đồng-đều, bằng nhau : *Đăng-đẳng, dân-đẳng, ngã-đẳng.*

**đẳng-áp** *dt.* Sức ép đều đều, lúc nào cũng như nhau *(pression constante).*

**đẳng-biên** *tt.* Đều cạnh, có cạnh đều nhau : *Hình đẳng-biên (équilatéral).*

**đẳng-cấp** *dt.* Thứ, bậc, từng hạng cao thấp : *Các đẳng-cấp trong xã-hội.*

**đẳng-cấp luỹ-tiến** *dt.* Sự tăng thêm số người trong dòng họ khiến cấp-bực bà-con ngày càng nhiều do các cuộc hôn-nhân mà ra.

**đẳng-diện-hình** *dt.* Những hình có bề mặt bằng nhau.

**đẳng-hạng** *dt.* Thứ, bậc : *Tăng lương theo đẳng-hạng.*

**đẳng-khuynh** *tt.* Nghiêng bằng nhau, đồng một độ nghiêng *(isocline).*

**đẳng-liệt** *dt. Nh.* Đẳng-cấp.

**đẳng-lượng** *tt.* Bằng nhau về số lượng (nhiều ít).

**đẳng-nhân (nhơn)** *dt.* Người cùng bọn.

**đẳng-nhiệt** *tt.* Đồng nhiệt-độ, sức nóng ngang nhau *(isotherme).*

**đẳng-phân** *dt.* Chia đều // *tt.* Đồng phân-số, đồng phân-lượng.

**đẳng-sai** *dt.* Cấp-bậc khác nhau.

**đẳng-sắc** *tt.* Giống nhau, đều nhau về màu sắc.

**đẳng-thứ** *dt.* Thứ bậc, hạng cao thấp

**đẳng-thức** *dt. Clg.* Phương-trình, hai phương-thức bằng nhau.

**đẳng-vị** *dt.* Ngôi thứ : *Ngồi theo đẳng-vị.*

**ĐẶNG** *trt.* Được : *Xí đặng, đặng của* // Nhận trong tay : *Đặng tin, đặng thơ.*

**đặng cho** *trt.* Để cho, tạo ra hoàn-cảnh : *Nói ra hết, đặng cho lòng thơ-thới ; Đi, đặng cho có chỗ trống.*

**ĐẮP** *đt.* Đậy lên, phủ lên : *Đắp chiếu, đắp mền ; Kẻ đắp chăn bông kẻ lạnh-lùng HXH ; Khi đắp áo ngắn khi chung áo dài CD* // Tủ lên, phụ thêm cho cao : *Bồi-đắp, vun-đắp, xây-đắp ; Công anh đắp nấm trông chanh CD ; Đắp đập, đắp đường, đắp mả, đắp nền nhà . . .* // Bù, đền vô : *Đắp lỗ thủng.*

**đắp bờ** *đt.* Be bờ, móc đất đắp thành bờ cao để ngăn nước : *Ruộng ai thì nấy đắp bờ, Duyên ai nấy gặp đừng chờ uổng công CD.*

**đắp-điếm** *dt. (đ)* : Đắp : *Yêu nhau đắp-điếm mọi bề CD.*

**đắp-đổi** *dt.* Sống lây-lất, làm ngày nào tiêu ngày ấy : *Khó-khăn đắp-đổi lần-hồi.*

**đắp mặt** *đt.* Đắp lên mặt người mới chết một vuông vải đỏ hay một tờ giấy bạch, một tục-lệ : *Chết không giấy đắp mặt.*

**đắp vỏ** *đt.* Vá lỗ rách hoặc phủ toàn-diện cái vỏ xe đã mòn bằng cách ép thêm một lớp mủ cao-su sống rồi hấp : *Nhà đắp vỏ.*

**ĐẮT** *tt.* Mắt, cao giá : *Đắt đỏ, đắt giá* // Được nhiều người mua, bán ra liền liền : *Mua may bán đắt* // *trt.* Nên, thành việc.

**đắt chồng** *tt.* Được nhiều nơi hỏi làm vợ : *Cái đắt chồng.*

**đắt-đỏ** *tt.* Mắt-mỏ, cao giá, phải tốn nhiều tiền : *Đời sống đắt-đỏ.*

**đắt giá** *tt.* Mắt, cao giá : *Món hàng đắt giá.*

**đắt hàng** *trt.* Được nhiều người mua : *Bán được đắt hàng.*

**đắt khách** *tt.* Có nhiều người tới lui, hỏi mua : *Nhà đắt khách ; Cửa hàng đắt khách ; Tay chơi-bời đó đắt khách lắm.*

**đắt lời** *trt.* Nên lời, được người nhận lời mình : *Nói đắt lời.*

**đắt lựa** *trt.* Vừa ý, hợp ý người : *Nói đắt lựa.*

**đắt như tôm tươi** *tt.* Rất đắt.

**đắt tiền** *tt.* Mắt tiền, giá cao : *Hàng đắt tiền.*

**đắt vợ** *tt.* Được nhiều nơi muốn gả con gái cho hoặc có nhiều vợ : *Chàng trai đắt vợ, ông già đắt vợ.*

**ĐẶT** *đt.* Để lên, sắp lên : *Đặt cái ly xuống bàn ; Cất-đặt, sắp-đặt* // *(R)* Giao-ước trong việc tiền-bạc, mua-bán : *Đặt làm khoán ; đặt đóng cái bàn, đặt mua hàng ; tiền đặt trước* // Bịa ra, nghĩ rồi viết ra : *Bày-đặt, tuồng đặt không phải tuồng truyện.*

**đặt bài** *đt.* Làm bài, nghĩ rồi viết ra bài theo đầu đề : *Đặt bài tả cảnh, đặt bài luận....*

**đặt bàn** *đt.* Bày bàn ra một nơi : *Đặt bàn ăn, đặt bàn hương-án.*

**đặt câu** *đt.* Nghĩ rồi viết ra câu cho trúng ngữ-pháp.

**đặt cọc** *đt.* Đưa trước một số tiền làm chắc : *Đặt cọc mua hàng, đặt cọc mướn nhà.*

**đặt chuyện** *đt. Clg.* Đặt điều hay Bịa chuyện, tưởng-tượng một chuyện rồi nói ra : *Đặt chuyện gạt người.*

**đặt chưn (chơn)** *đt.* Đề chưn xuống hay bước lên : *Vừa đặt chưn xuống đất thì... ; Đặt chưn lên tàu.*

**đặt dóc** *đt.* Đặt chuyện nói dóc : *Thôi ! Đừng có đặt dóc !*

**đặt-để** *đt.* Sắp-đặt có thứ-tự: *Bàn ghế đặt-để rất mỹ-thuật ; Đặt-để câu văn cho suôn-sẻ.*

**đặt đít** *đt.* Ngồi xuống : *Đặt đít chưa nóng là phải đi.*

**đặt điều** *đt.* X. Đặt chuyện.

**đặt gánh** *đt.* Đề gánh xuống : *Tay đặt gánh xuống miệng chào thưa anh CD* // Cất gánh lên vai : *Đặt gánh lên vai.*

**đặt hàng** *đt.* Chọn kiểu hàng và nói số lượng đề người cho chế-tạo hay gói-ghém sẵn hoặc gởi cho mình.

**đặt hộp** *đt.* Thử cốt-đồng coi lên thật hay giả bằng cách đề một món đồ trong hộp đậy kín cho cốt-đồng đoán.

**đặt lãi (lời)** *đt.* Cho vay ăn lời.

**đặt lọp** *đt.* Đề cái lọp dưới đáy nước cho cá chun vô.

**đặt lờ** *đt. Nh.* Đặt lọp.

**đặt lớn** *đt.* Đánh lớn, đặt nhiều tiền trong một ván bài.

**đặt lưng** *đt.* Nằm xuống : *Vừa đặt lưng xuống thì thấy sáng.*

**đặt mả** *đt.* Chôn người chết trên cuộc đất đã chọn và theo hướng đã định : *Nhờ thầy xem đề đặt mả cho tốt.*

**đặt mình** *đt.* X. Đặt lưng.

**đặt miệng** *đt.* Đút miệng, xỏ miệng, xen vô nói (dùng trong tình-thế bất đắc-dĩ).

**đặt nặng** *đt.* Cho là quan-trọng, sắp vào hàng đầu : *Đặt nặng vấn-đề.*

**đặt nợ** *đt.* Cho vay, cho người mượn tiền có ăn lời (lãi) : *Đặt nợ tứ tung ; Cho vay đặt nợ.*

**đặt nhạc** *đt.* Phổ nhạc, ghép giọng trầm bổng theo hứng và tình-cảm nhưng trong phương-thức quy-định đề thành một bản nhạc.

**đặt nhỏ** *đt. (lạc)* : Đánh nhỏ, đặt ít tiền trong một ván bài.

**đặt ra** *trt.* Bày ra, có thông-lệ : *Đặt ra có kẻ lớn người nhỏ... ; Đặt ra hễ có mặt thì đặt tên* // *(bạc)* Đề một số tiền trước mặt : *Ai đánh thì đặt ra.*

**đặt rượu** *đt.* Cất rượu, nấu rượu : *Chợ Vạn có nghề đặt rượu nuôi heo CD.*

**đặt soát** *đt.* Giao hết cho người làm với một số tiền nhất-định, không trả công ngày.

**đặt to** *đt. Nh.* Đặt lớn.

**đặt tên** *đt.* Lựa một tên đặt cho người hay cho vật đề gọi phân-biệt với người khác, vật khác : *Đặt tên con, đặt tên đường* // *(B)* Gọi tên sai-khiến : *Thấy mặt đặt tên.*

**đặt tiệc** *đt.* Bày tiệc khoản-đãi : *Đặt tiệc trước sân* // *Clg.* Đặt thửa, đặt cho người nấu khoản-đãi : *Đi đặt tiệc ở cao-lầu.*

**đặt tiền** *đt. Nh.* Đặt cọc.

**đặt tiền quẻ** *đt.* Trả trước số tiền coi bói : *Đặt tiền quẻ 100 đồng.*

**đặt tiền tổ** *đt.* Trả trước số tiền trừ tà, trị bệnh, ếm-đối, cho thầy-pháp.

**đặt thửa** *đt.* X. Đặt tiệc (nghĩa hai).

**đặt vĩ** *đt.* Đặt tiền ra ngoài thành tiền vĩ trong một ván bài // Đặt tiền ngoài vĩ trong một ván cu-di (đề 12 con) (*Clg.* Đặt hành-tổ).

**ĐÂY** *trt.* Chỗ mình đang đứng nói, ngồi nói hay nằm nói : *Lại đây, ngồi đây, đứng đây, nằm đây, đề đây ; Chim bay về núi tối rồi, Anh không toan-liệu còn ngồi chi đây ?* // *đđt.* Tôi, ta, bọn tôi, bọn ta : *Chê đây lấy đó ai giàu hơn ai ; Nết băng-tuyết khá khen cho đó, Lòng sắt son còn khó nỗi đây* // Tiếng gần sau câu đề lưu-ý người nghe : *Nghe đây ; Có tôi đây ; Tôi đi đây.*

**đây đây** *tht.* Nầy nầy ! tiếng gọi người đề ý : *Đây đây ! Chớ có vội !*

**đây đấy** *trt. Clg.* Đây đó, nơi nầy nơi khác : *Đi chơi đây đấy* // Ta với nàng (hay mi) : *Miếng trầu kề hết nguồn cơn, Muốn xem đây đấy thiệt hơn thế nào CD.*

**đây đó** *trt.* X. Đây đấy // *trt.* Từ đây tới đó nói tắt, lời chỉ khoảng về đường-sá hay ngày tháng : *Đây đó mà bao xa (hoặc bao lâu).*

**đây nầy** *trt.* Tiếng gọi người đề ý câu mình sắp nói : *Con gái lớn ơi, mẹ bảo đây nầy, Học buôn học bán cho tày người ta CD.*

**đây nè** *trt.* Tiếng theo liền hành-động trao vật hoặc chỉ vật cho người : *Đây nè, còn bấy-nhiêu lấy hết đi.*

**ĐẦY** *tt.* Ngập tới bờ, tới miệng, tới vành : *Nước đầy sông, ly đầy rượu, thóc đầy bồ* // Đủ, trọn : *Đầy tháng, đầy cữ* // Lan-

tràn : *Rác đầy nhà, thiên-hạ đầy đường ; Lẳng-lơ chết cũng chôn ra đầy đồng CD ll*

**đầy ặp** *tt. Clg.* Đầy oặp hay đầy vặp, đã thật đầy, không thể để thêm vô nữa : *Thùng thóc đầy ặp rồi, còn lắc chi nữa.*

**đầy bụng** *trt.* No, bao-tử hết chứa nữa được : *Ăn no đầy bụng ll* Hay chữ, thông-thái : *Chữ nghĩa đầy bụng.*

**đầy cữ** *trt.* Đúng hạn 7 hoặc 9 ngày (từ ngày sinh) tuỳ trai hay gái để : 1) Làm lễ tạ ơn 12 Mụ-bà : *Lễ đầy cữ ;* 2) Cho người đến thăm để tránh phong-long.

**đầy cứng** *tt. Nh.* Đầy ặp.

**đầy-dẫy** *tt.* Lan-tràn, có nhiều : *Hôm nay, chợ đầy-dẫy cá biển ; Đời đầy-dẫy kẻ tham giàu phụ khó.*

**đầy-đặn** *tt.* No tròn, tròn-trĩnh : *Khuông trăng đầy-đặn nét ngài nở-nang K ll (B) trt.* Có trước có sau, trước sau như một : *Ăn-ở đầy-đặn.*

**đầy-đủ** *bt.* Tròn, đầu xong đấy : *Phận-sự đầy-đủ, sống đầy-đủ, trình-bày đầy-đủ.*

**đầy họng** *trt.* No, *Nh.* Đầy bụng (lời nói nặng) : *Đầy họng rồi mà còn đòi nữa.*

**đầy mà** *trt.* Ngập lấp-xấp tới bờ : *Nước lớn đầy mà.*

**đầy ngập** *tt.* Ngập tới miệng, tới bờ (dùng cho chất nước).

**đầy nghẹt** *tt.* Nghẽn, tới lui không được ; *Đường đầy nghẹt xe-cộ ll* Đông người, không day-trở được : *Rạp đầy nghẹt khán-giả.*

**đầy ói** *tt.* Vun hay tràn ra (dùng cả hai chất đặc và lỏng) : *Ly còn đầy ói còn bảo châm thêm ; Thóc đầy ói mà không bán, để đợi giá.*

**đầy tai** *trt.* Chán tai, nghe không hết : *Nghe đầy tai.*

**đầy tháng** *trt.* Đúng một tháng kể từ ngày sinh : *Ăn đầy tháng, cúng đầy tháng.*

**đầy tràn** *tt.* Đầy khỏi miệng đến tràn ra ngoài : *Ly đầy tràn ll* Đầy vun có ngọn rồi tràn : *Lon gạo đầy tràn, thúng thóc đầy tràn.*

**đầy vặp** *tt.* X. Đầy ặp.

**đầy vun** *tt.* Đầy khỏi miệng và có ngọn vun cao lên (dùng cho chất đặc) : *Lon gạo đầy vun, thúng thóc đầy vun.*

**ĐẤY** *trt.* Đó, chỗ hay việc mà mình chỉ cho người : *Tới đấy anh sẽ thấy ; Đấy, anh xem ; Trâu đây ta đấy ai mà quản công CD ll đdt.* Tiếng gọi người đang nói với mình : *Đấy vui, có biết đây sầu cùng chăng ? CD ll* Tiếng gần sau câu để lưu-ý người : *Tôi bảo đấy ! Xem đấy !*

**ĐẨY** *đt.* Ấy, vịn hay nắm rồi xô tới : *Đẩy cửa, đẩy xe, đẩy mạnh, đẩy nhẹ, đun-đẩy, đưa-đẩy, xô đẩy ll (B)* Hại người bị đuổi, cho mất chỗ : *Tôi bị cặp-rằng đẩy rồi.*

**đẩy cây** *đt.* Đấu sức mạnh với cây gậy dài, mỗi người chịu một đầu rồi rùn bộ xuống đẩy đến trôi đối-phương : *Đẩy cây coi ai mạnh nè ll (B)* Cho leo cây, hứa rồi bỏ qua : *Nó đẩy cây với mình rồi đa !*

**đẩy đi** *đt.* Xô nhẹ cho đi tới : *Tuy bị đẩy đi, nhưng anh còn day lại nói thêm ll (B)* Đổi đi với mục-đích trừng-phạt : *Bị đẩy đi.*

**đẩy-đưa** *trt.* Đưa hơi theo, không trái ý, cốt kéo dài thì-giờ mà không mếch lòng : *Nói đẩy-đưa cho vừa lòng bạn, Sóng giang-hà chỗ cạn chỗ sâu CD.*

**đẩy mạnh** *đt.* Làm rúc tới, đôn-đốc cho mau lẹ cho có kết-quả tốt : *Đẩy mạnh công-tác.*

**ĐẪY** *tt.* Lớn người, cao lớn : *Béo đẫy.*

**đẫy-đà** *tt.* Cao lớn người : *Vóc người đẫy-đà ; Ăn gì cao lớn đẫy-đà làm sao K.*

**đẫy người** *tt* To người : *Anh ấy cũng đẫy người chứ !*

**ĐẬY** *đt.* Úp lên, phủ lên : *Đậy nắp, đậy nồi cơm, đậy thùng rác : Chồng thấp mà lấy vợ cao, Nồi tròn vung méo đậy sao cho vừa CD ll (B)* Che-giấu, không cho người ngoài biết : *Đậy giùm việc ấy ; Biết xấu thì đậy lại.*

**đậy-điệm** *đt. (d)* : Đậy, che giấu : *Đậy-điệm cho kỹ.*

**đậy kín** *đt.* Đậy nắp thật kín : *Để ăn còn nóng đừng đậy kín ll (B)* Giữ kín, đừng để lọt ra cho người ngoài biết : *Việc ấy, xin anh đậy kín giùm tôi.*

**đậy mặt** *đt.* X. Đắp mặt.

**ĐÂM** *đt.* Chọt thủng bằng mũi nhọn : *Đâm ăn trộm, đâm heo thuốc chó, đâm bông trò nụ ll* Giã, chọt nát hoặc giẹp bằng chày, cán dao, v.v... : *Đâm cốm-giẹp, đâm tiêu, đâm ớt ; Ăn trái nhớ kẻ trồng cây, Ăn gạo nhớ kẻ đâm, xay, giần, sàng CD ll (B)* Phát sanh, trở nên, vụt đi hoặc chạy : *Đâm khùng, đâm lo, đâm sợ ; Đâm đầu chạy ll* Gièm-siềm : *Đâm vô cho ông giận.*

**đâm bang** *trt.* Sang đàng, lạc đề, thiếu mạch-lạc, không ăn vào đâu : *Nói đâm bang.*

**đâm bò** *trt.* Xiên-xẹo, khi bên nầy, khi bên kia, không ngay hàng thẳng lối : *Chạy đâm bò, viết đâm bò.*

**đâm cốm giẹp** *đt.* Quết nếp vàng mà rang sẵn để làm cốm giẹp.

**đâm chém** *đt.* Đâm và chém, việc chém giết, dê thẹo đặng trả thù, tranh quyền - lợi, danh-tiếng : *Anh em mà đâm chém làm chi.*

**đâm chồi** *đt.* Mọc chồi non : *Mưa xuống, cây đâm chồi II (B)* Mạnh-nha, sinh mầm : *Thù-oán nên dập, đừng để đâm chồi.*

**đâm đầu** *trt.* Lủi tới, chúi tới, không ngó tới trước : *Đâm đầu chạy ; Rạng nhà mong-mỏi đâm đầu chúi, Ghé bụng nên kẻ sấp mặt mày HXH.*

**đâm đòn dông** *đt.* Cất nhà day ngang cửa một nhà khác để cây đòn - dông nhà mình đâm ngay cửa nhà người : *Đâm đòn-dông vào nhà người ta là điều cấm-kỵ.*

**đâm-đót** *đt.* Gièm-siềm, xui-giục đặng hại người : *Tính hay đâm-đót với chủ.*

**đâm ghe** *đt.* Ghé thuyền vào bến giữa nhiều thuyền khác : *Đâm ghe vô ghi.*

**đâm họng** *đt.* Đâm dao nhọn vào cổ tự-sát : *Đâm họng chết cho rồi II trt.* Xóc, cách xóc hông : *Nói đâm họng, chọi đâm họng.*

**đâm hông** *tt. Nh.* Đâm họng *(B)* : *Chuyện đâm hông, giọng đâm hông.*

**đâm phần hùn** *đt.* Xen vô để chia phần : *Thấy có lợi mới đâm phần hùn.*

**đâm rễ** *đt.* Mọc rễ, ra rễ, bén : *Xuống đất chừng nửa tháng, nó sẽ đâm rễ.*

**đâm-sầm** *trt.* A vào, húc vào, cách chạy hoặc đi thật nhanh, không ngó tới trước : *Chạy đâm-sầm vô ; đâm-sầm rần tới.*

**đâm thọc** *đt.* Méc, nói thêm vô cho hai đàng giận nhau : *Chuyện chúng tôi mà anh đâm-thọc làm chi?*

**đâm xà-bang** *đt.* Gác nối thêm cây cho thân trên chiếc ghe hay chiếc xe rộng ra để chất đồ cho nhiều.

**đâm xiên** *trt. Nh.* Đâm bò.

**ĐẦM** *dt.* Vũng, ao, nơi trũng đọng nước : *Trong đầm gì đẹp bằng sen? CD II tt.* Dầm, đọng nước : *Ướt đầm.*

**đầm chích** *đt.* Chài lưới, câu kéo, tiếng chỉ chung nghề bắt cá : *Đầm chích kiếm ăn.*

**đầm chim** *dt.* Sân chim, nơi chim mỏi năm đến mùa, tựu về làm ổ sanh đẻ.

**đầm-đầm** *trt.* Ròng-ròng, chảy đồ giọt tiếp nối nhau : *Thoắt nghe Kiều đã đầm-đầm châu sa K.*

**đầm-đìa** *dt.* Cái đầm và cái đìa, nơi nước đọng, có cá : *Đồng khô cỏ cháy, có đầm-đìa chi đâu mà có cá II tt.* Dầm-dề, đọng nước ở trên, thấm ướt nhiều : *Đầm-đìa lá liễu hột sương gieo HXH.*

**ĐẦM** *bt.* Êm, không khua-động, không giục-giặc : *Máy chạy đầm, bong-vụ thật đầm II (B)* Êm dịu, hoà-thuận.

**đầm-ấm** *tt.* Đạm-đà, thuận-thảo, yên vui : *Vợ chồng đầm-ấm, gia-đình đầm-ấm.*

**đầm-đầm** *trt.* Hơi đầm, không giặc, không khua : *Tiếng chạy nghe đầm-đầm dễ chịu.*

**đầm-thắm** *tt.* Dịu-hiền, ít ăn-nói, không lỗi lời bón-cợt : *Con gái phải cho đầm-thắm.*

**ĐẦM** *dt.* Nện cho dẽ và phẳng mặt : *Đầm đất II dt.* Vật dùng nện đất bằng sắt hay gỏ, mặt phẳng, cán đứng : *Cái đầm sắt, cái đầm gỏ.*

**ĐẦM** *dt.* Người đàn-bà Âu-châu : *Bà đầm, mụ đầm, con đầm, nhảy đầm II (R)* Vợ, vợ mình hay vợ người : *Mua món nầy cho bà đầm tôi ; Sao? Bà đầm mạnh chớ!*

**đầm già** *dt. (lóng)* : Vợ già, tiếng gọi chơi người vợ : *Coi chừng mụ đầm già của tôi II* Máy bay kiểu cũ, hai cánh ngang, của quân-đội Pháp để lại, thường được dùng trinh-sát : *Đầm già chụp hình.*

**đầm lai** *dt.* Đàn-bà Âu-châu hai dòng máu.

**đầm mũi tẹt** *dt.* Đàn-bà Á-đông ăn vận theo đàn-bà Âu-châu.

**ĐẤM** *dt.* Đánh, nắm bàn tay lại đánh hoặc cầm cây, cầm chày nện : *Chịu đấm ăn xôi ; Chuông kêu tiếng đề vông không đấm HXH.*

**đấm bóp** *đt. Clg.* Tầm-quất, đấm và bóp da thịt cho máu chạy đều, đỡ nhức mỏi.

**đấm cặc** *đt. (lóng)* : Không thèm, không ưng chịu (lời nặng và tục) : *Chèo ghe vừa khỏi dòng sông ngược, Đấm cặc đưa vào ngọn nước xuôi HXH.*

**đấm cú** *dt.* Đánh lộn với hai tay không : *Đấm cú nhau đã rồi chơi với nhau.*

**đấm đá** *dt* Thoi và đá, đánh nhau bằng chân tay : *Hễ chơi lại đấm đá nhau.*

**đấm họng** *dt.* Đánh vào bản họng, hết nói ra lời *II (B)* Nhét vô họng, đút lót cho xong việc : *Có tiền đấm họng việc gì cũng qua.*

**đấm lưng** *đt.* Đấm nhè-nhẹ trên lưng, một phần việc của khoa đấm bóp.

**đấm móc** *dt.* Đòn đánh bằng tay từ dưới móc lên ngực, lên cằm hay móc ngang qua hàm : *Bị một đấm móc đo ván (crochet).*

**đấm mõm** *dt. Nh.* Đấm họng.

**đấm ngực** *dt.* Đấm vào ngực mình, một cử-chỉ tức-tối, tự hành-phạt : *Đấm ngực kêu trời.*

**đấm mũi** *dt.* Đánh vào mũi người : *Bị đấm mũi sặc máu II* Đấm vào mũi mình : *Chị ấy đấm mũi làm vạ.*

**đấm tẹt** *dt.* Đòn đánh bằng tay tẹt ngang vô mặt *(swing).*

**đấm thẳng** *đt.* Đòn đánh thẳng vô mặt, vô ngực bằng tay không giá lấy đà, rất lẹ nhưng yếu *(coup direct).*

**đấm thèm** *đt.* (Do đấm cặc thèm rút ngắn): Không thèm : *Việc đó tao đấm thèm đi.*

**đấm thôi-sơn** *dt.* Quả đấm nặng (mạnh) bật có thể xô trái núi.

**ĐẬM** *bt.* Sẫm : *Màu đậm, mực đậm* // Xẳng, cứng : *Nêm đậm* // Hơi đẫy : *Người trông đậm* // Nhiều, gắt tình : *Bị rầy đậm, thua đậm ; Cho duyên bậu đậm, cho tình anh thương CD.*

**đậm duyên** *trt.* Lấy và yêu nhau thạ-thiết : *Đậm duyên mới, lạt tình xưa.*

**đậm-đà** *tt.* Mặn-mà, đằm-ấm : *Câu chuyện đậm-đà ; Duyên-nợ đậm-đà.*

**đậm đặc** *tt.* Thật đậm, gần đặc lại : *Pha đậm đặc ; cà-phê đậm đặc.*

**đậm đen** *tt.* Thật đậm, màu thật đen : *Trà đậm đen, cà-phê đậm đen.*

**đậm mùi** *tt.* Rặc mùi, đầy tính-cách : *Đậm mùi phong-kiến ; đậm mùi cải-lương.*

**ĐẦN** *tt.* Ngu, dại, tối dạ, không khôn : *Vợ đần, trâu chậm, rựa cùn ; Ba năm ở với người đần, Chẳng bằng một lúc ghé gần người khôn CD.*

**đần-độn** *tt.* Ngu-độn, độn-dại, ít hiểu-biết, ít phân-biệt phải trái : *Con người đần-độn.*

**đần-ngu** *tt. Clg.* Ngu-đần, như đần-độn : *Thà rằng làm lẽ thứ mười, Còn hơn chính-thất những người đần-ngu CD.*

**ĐẦN** *đt.* Rầy-mằng luôn, trách-cứ luôn : *Việc gì cứ đần tôi mãi vậy ?* // *(R)* Dùng ròng một món : *Đần ba cuốn sách ; Đần cá kho luôn.*

**ĐẦN** *dt.* X. Đẫn : *Có khúc có đẫn.*

**ĐÂNG** *dt. Clg.* Đưng, loại cỏ cao dùng lợp nhà : *Nhà lợp đâng ; Đâng cỏ.*

**ĐÂNG** *dt. Clg.* Đưng, chỗ để chân kẹp bụng ngựa khi cỡi : *Chơn đâng.*

**ĐÂNG** *tt.* Dừng lại, không thôi nữa, không đẻ nữa : *Gió đâng ; Đàn-bà đâng.*

**ĐẤNG** *dt.* Tiếng gọi các bậc đáng tôn-kính : *Đấng làm cha mẹ, đấng Chí-tôn, đấng tạo-hoá, đấng minh-quân, đấng anh-hùng.*

**ĐẬP** *dt.* Bờ cao đắp ngang chặn nước : *Đắp đập.*

**ĐẬP** *đt.* Đánh xuống, liệng xuống, làm hư : *Đập bụi đuổi rắn ; đập bàn vỗ ghế ; Giết rắn phải đập đầu* // *(R)* Ăn mất (đất), bóc lột : *Anh em mà đập quá !*

**đập bể** *đt.* Liệng, ném, lấy vật khác đánh mạnh lên cho bể : *Đập bể cái chén.*

**đập bể đầu** *đt.* Lời hăm đánh người : *Cãi, tao đập bể đầu.*

**đập chết** *đt.* Đánh tới chết // *(R)* Lời hăm đánh chết người : *Đập chết chớ nói phách !*

**đập-đổ** *đt.* Ăn-gian tiền-bạc : *Đi chơi bị chúng đập-đổ hết tiền.*

**đập giập** *đt.* Làm qua-loa cho có chừng : *Đập giập rồi bỏ đó.*

**đập lúa** *đt.* Ôm bó lúa đập vào cạnh bồ cho lúa hột rụng vô bồ : *Công đập lúa.*

**đập tan** *đt.* Làm tan-vỡ : *Đập tan mưu-mô của địch.*

**đập vỡ** *đt. Nh.* Đập tan.

**ĐẤT** *dt. Clg.* Địa-cầu, một hành-tinh quay chung-quanh mặt trời : *Quả đất, trái đất, Trời cao đất rộng* // Chất đặc trên mặt trái đất : *Đất liền, mặt đất ; Đất nào dốc bằng đất Nam-vang CD* // Tài-sản : *Ruộng đất ; Không đất cắm dùi tng* // Xứ-sở : *Đất khách quê người, đất chợ, đất quê* // Ghét, chất bẩn bám ngoài da do mồ-hôi đông lại : *Kỳ ra đất, mình đóng đất.*

**đất bã hèm** *dt.* Thứ đất bời-rời, ít chất bùn và đất sét, nguyên là cỏ mục thành, không có màu-mỡ.

**đất bài** *dt. Nh.* Đất sét trắng.

**đất bồi** *dt. Clg.* Đất phù-sa, đất do biển bồi mỗi ngày một ít, thường là đất cát, hợp với sự trồng-trọt.

**đất bùn** *dt.* Đất có nhiều bùn hơn cát và đất sét, không chất vôi, hợp với ruộng lúa và những thứ cây chịu nước.

**đất bưng** *dt.* Đất thấp lầy-lội, ngập nước quanh năm.

**đất cao** *dt.* Cuộc đất, miền cao hơn mặt biển.

**đất cát** *dt.* Đất có pha cát nhiều hơn bùn và đất sét // Đất (tài-sản và xứ-sở) : *Nghèo mà làm gì có đất-cát ; Đất-cát gì không có một bóng cây.*

**đất cát pha** *dt.* Thứ đất có lộn cát, dễ trồng-trọt.

**đất công** *dt. Clg.* Đất quốc-gia, đất của nhà-nước.

**đất công-điền** *dt.* Ruộng nhà-nước do làng đứng bộ để mỗi năm cho dân nghèo đấu-giá mướn hoặc để cấp-phát cho chiến-sĩ có công.

**đất chai** *dt.* Đất không màu-mỡ, rất xấu, cỏ cũng không mọc được.

**đất cháy** *dt.* Lớp đất mặt, có màu-mỡ : *Đất cháy ở U-minh dày lối 1 m.* // Vùng đất mà nhà cửa, sản-vật bị đốt cháy cả, một chiến-thuật khi rút lui, để địch thiếu phương-tiện sống nơi đó.

**đất chiếm-hưởng** *dt.* Đất công được dân khai-khẩn và tạm hưởng huê-lợi đến ngày lập bản-đồ và làm mọi thủ-tục di-nhượng.

**đất chiếm-ngụ** *dt.* Đất công hay tư bị choán cất nhà ở.

**đất di-nhượng** *dt.* Đất công cấp cho người khai-khẩn hợp-pháp và thực-sự với một giá tượng-trưng hoặc bán đấu-giá *(concession domaniale).*

**đất di-nhượng không trả tiền** *dt.* Đất cấp không cho cựu-chiến-sĩ hoặc cho người có công khai-phá thực-sự *(concession gratuite).*

**đất di-nhượng tạm** *dt.* Đất cấp tạm đợi đến ngày thành-khoảnh và hội mọi điều-kiện quy-định mới có bằng-khoán vĩnh-viễn *(concession provisoire).*

**đất di-nhượng vĩnh-viễn** *dt.* Đất công cấp phát vĩnh-viễn cho người hội đủ điều-kiện. *(concession définitive).*

**đất-đai** *dt. Nh.* Đất-cát (nghĩa 2) *II (truyền)* Cuộc đất có thần ngự-trị : *Nấu mâm cơm cúng đất-đai.*

**đất đáy** *dt.* Lớp đất dưới lớp đất màu-mỡ, thường có phèn.

**đất-địa** *dt.* Đất trong một vùng, một địa-phương : *Đất-địa đây linh lắm đa.*

**đất đỏ** *dt.* Thứ đất màu đỏ, rất nhiều màu-mỡ.

**đất giồng** *dt.* Cuộc đất cao ở miền thấp, thường có cát, hợp với việc rẫy-bái.

**đất hoang** *dt.* Đất không nhà cửa, không trồng-trọt.

**đất kêu** *tt.* Chết (dùng trong trường-hợp kiêng tiếng chết) : *Bị đất kêu.*

**đất khách** *dt.* Xứ xa lạ, không phải quê-hương mình : *Sống nhờ đất khách, thác chôn quê người K.*

**đất liền** *dt.* Phần đất trên mặt đất, không phải biển : *Tàu chạy êm như đi trên đất liền.*

**đất màu** *dt.* Tức đất màu-mỡ, đất có nhiều hoá-chất hợp với sự trồng-trọt.

**đất mẹ** *dt. Clg.* Đất tổ, quê-hương, nơi sinh-trưởng ông bà cha mẹ mình.

**đất mỡ** *dt.* X. Đất màu.

**đất mỡ gà** *dt.* Đất vàng vàng có gân trắng, thường xốp, dễ trồng-trọt.

**đất nước** *dt.* Quê-hương, tổ-quốc mình : *Đứa con đất nước II (truyền) Nh.* Đất-địa : *Tới đây, nhờ đất nước ông bà, làm ăn dư-dả.*

**đất phân** *dt. Nh.* Đất màu.

**đất phèn** *dt.* Đất có chất phèn, không hợp với sự trồng-trọt.

**đất phù-sa** *dt.* X. Đất bồi.

**đất quánh** *dt.* Đất màu chu, đóng cứng như đá, không trồng-trọt được.

**đất quốc-gia** *dt.* X. Đất công.

**đất sét** *dt.* Lớp đất dẻo màu vàng dợt lẫn trong đất bùn và đất cát để thành thứ đất đủ thành-phần căn-bản cho việc trồng-trọt.

**đất sét trắng** *dt.* Đất dẻo màu trắng, được dùng nặn chén bát.

**đất sỏi** *dt.* Đất có lộn sỏi, không trồng-trọt được.

**đất sứ** *dt. Nh.* Đất sét trắng.

**đất thánh** *dt.* Cuộc đất dành chôn-cất người có đạo Thiên-chúa.

**đất thấp** *dt.* Vùng thấp hơn mặt nước, thường bị ngập.

**đất thịt** *dt.* Đất có nhiều đất sét, cứng dẻo, dễ-dặt.

**đất thó** *dt. Nh.* Đất sét.

**đất thổ-cư** *dt.* Đất cao-ráo, dành cất nhà.

**đất thực** *dt.* Đất đã thành-thực, đang được trồng-trọt.

**đất viện-lang** *dt.* Đất vườn, dành trồng-trọt.

**đất vôi** *dt.* Đất có nhiều chất vôi, thường cao-ráo, đào giếng có nước ngọt, không phèn.

**đất vu-đậu** *dt.* Đất rẫy, hơi cao, không đọng nước.

**đất xốp** *dt.* Đất mềm, có nhiều chất lá mục, dễ trồng-trọt.

**ĐÂU** *trt.* Nơi nào, chốn nào, do nơi nào, lý-do nào : *Ở đâu, đi đâu, hẳn đâu ? Đi đâu mà chẳng thấy về ? Mận đâu bậu bọc đào nào cầm tay ? CD II* Tiếng chối-cãi, phân-bua : *Ai nói đâu ? Có đâu ? Chẳng phải vậy đâu ? Thời oanh-liệt nay còn đâu ? TL II* Khắp nơi (Đâu đâu nói tắt) : *Đâu người ta cũng thế cả.*

**đâu có** *bt.* Không có đâu, tiếng chối-cãi, cãi lại lời người đã bảo có : *Đâu có ! Tôi có nói đâu.*

**đâu đây** *bt.* Cũng nội đây, tiếng chỉ nơi đang ở : *Hắn mới đâu đây mà !*

**đâu đấy** *bt. Clg.* Đâu đó, tiếng chỉ nơi đây hoặc chung-quanh đây : *Coi đâu đấy, chớ mất-mát đi đâu.*

**đâu đâu** *trt.* Khắp nơi, mọi nhà : *Đâu đâu cũng có bán ; Đâu đâu cũng treo cờ II tt.* Viển-vông, không xác-thực : *Nghĩ chuyện đâu đâu.*

**đâu đó** *bt.* X. Đâu đấy.

**đâu phải** *bt.* Không phải đâu, tiếng chối-cãi, đính-chính : *Đâu phải ! Như vầy nè ; Đâu phải tôi nói !*

**ĐÂU** *dt.* Câu, châu, cụng lại, để sát lại, ngồi

ngang nhau : *Đâu cật, đâu đầu II (R)* So-đo, tranh nhau : *Đâu lời, đâu miệng.*

**đâu cật** *đt.* Đâu lưng, chung sức nhau làm ; đoàn-kết lại : *Chung lưng đâu cật.*

**đâu đầu** *đt.* Giụm đầu lại : *Ngồi đâu đầu ; Hai con trâu đâu đầu nhau báng.*

**đâu đít** *đt.* Cùng day phía sau lại : *Hai nhà đó đâu đít nhau.*

**đâu lời** *đt.* Tranh nhau ăn-nói, cãi nhau : *Hai người đâu lời với nhau coi ai thắng.*

**đâu lưng** *đt. Nh.* Đâu cật.

**đâu mặt** *đt.* Day cho ngang nhau : *Hai dãy phố đâu mặt nhau.*

**đâu miệng** *đt.* Ngồi ngang nhau nói chuyện : *Đâu miệng cãi.*

**đâu mỏ** *đt. Nh.* Đâu miệng (lời nói nặng) *II* Cắn mõm nhau nghỉ sau khi đấu nhau mệt : *Thia-thia đâu mỏ.*

**đâu mối** *đt. (chm)* : Hàn ráp mối bằng cách cụng đầu hai khúc thép cháy trắng bạc và sôi bọt, rồi đập nhẹ cho dính nhau, đoạn đập mạnh đến thép xuống màu.

**đâu sức** *đt.* Chung sức làm việc : *Đâu sức cuốc độ một ngày thì rồi.*

**ĐẦU** *dt.* Bộ-phận trên hết có đựng bộ óc của người và thú : *Cúi đầu, ló đầu, ngẩng đầu ; Giết rắn đập đầu, đầu tôm xương cá ; Ngang lưng thì thắt bao vàng, Đầu đội nón dấu vai mang súng dài CD II* Bộ-phận u tròn trong thân con người : *Đầu gối, đầu ngón chân, đầu ngón tay II* Trên hết, trước hết, ở mút hết : *Cầm đầu, đi đầu, đứng đầu ; Tới đây đầu lạ sau quen, Bóng trăng là nghĩa ngọn đèn là duyên ; Thôi thôi chớ nói mà rầu, Khúc giữa Đồng-khánh, hai đầu Hàm-nghi CD II* Từng đơn-vị : *Đếm đầu ; Đỡ đầu.*

**đầu bạc** *dt.* Tóc bạc, tóc trên đầu đã bạc *II (R)* Người già-cả : *Trên nhà đầu bạc phơ-phơ, Tái-sinh bồ-tát phượng-thờ vi tiên CD.*

**đầu bài** *dt.* X. Đầu-đề *II* Đoạn đầu bài văn, đoạn mơi vô đề : *Mới mở đầu bài cũng biết văn hay ; Dở sách ra lệ sa ướt sách, Quên chữ đầu bài vì bởi nhớ em CD.*

**đầu bếp** *dt.* Người nấu ăn chính *II (R)* Người nấu ăn : *Gọi đầu bếp ra tính tiền chợ.*

**đầu bò** *dt.* Đầu con bò *II (B)* Kẻ ương-ngạnh, bướng-bỉnh : *Thằng đầu bò.*

**đầu bướu** *dt.* Đầu có cục bướu *II (B) Nh.* Đầu bò *(B).*

**đầu câu** *dt.* Chữ trước nhứt một câu : *Chữ đầu câu phải viết hoa.*

**đầu cầu** *dt.* Nơi bước lên cầu : *Con quạ nó đứng đầu cầu, Nó kêu bớ má têm trầu khách ăn CD II (S) tt.* Gần cầu, chung-quanh cầu : *Xóm đầu cầu II (B)* Toán quân vô sâu nội-địa địch lập căn-cứ đánh toả ra và yểm-hộ cuộc đồ-bộ viện-quân : *Đạo tiền-quân vừa lập được một đầu cầu ở phía nam.*

**đầu con** *dt.* Mỗi lần sinh-đẻ : *Nuôi đỡ đầu con ; Đầu con so, đầu con rạ.*

**đầu con nước** *dt.* Những ngày nước rong trong tháng, thường là 14, 15, 16 và 30, 1, 2 âm-lịch : *Suyễn vào đầu con nước.*

**đầu-công** *dt.* Công-lao lập được trước hết : *Lập đầu-công II* Người cai-quản hoặc bao công một toán công-nhân : *Đầu-công cấy, đầu-công gặt, đầu-công đốn (mía) ; Tính tiền với đầu-công.*

**đầu-chối** *dt.* Cái lắt-léo, hai đầu xương ống : *Gặm đầu-chối.*

**đầu-dọc** *dt.* Người đứng đầu một nhóm, một đoàn-thể : *Nắm được tên đầu-dọc thì lôi ra cả.*

**đầu đày** *dt.* Gỗ vụn, gỗ cưa bỏ bớt.

**đầu đày đầu tẻ** *dt. Nh.* Đầu đày *II (R)* Đồ vụn-vặt, đồ dạc ra, không dùng vào việc lớn được : *Đầu đày đầu tẻ gì ở đâu, để cho ăn chỗ.*

**đầu đàn** *dt.* Lớn, mạnh nhất và thường là con đực, đứng đầu một đàn : *Trâu đầu đàn, vịt đầu đàn.*

**đầu đảng** *dt.* Người cầm-đầu một đảng (thường là đảng dữ) : *Đầu đảng ăn-cướp, đầu đảng du-côn.*

**đầu đấm** *dt. (chm)* : Tấm sắt độn ở hai đầu toa xe lửa để giảm bớt sức dội *(tampon de choc).*

**đầu đề** *dt. Clg.* Đề-tài, hay đầu bài, câu hỏi hay đề ra cho học-trò làm : *Đọc đầu đề cho kỹ rồi sẽ làm bài.*

**đầu đít một tấc** *tt.* Lùn bân, chỉ người rất lùn.

**đầu đòn** *dt.* Phía đầu cây đòn khiêng : *Ai mạnh chịu đầu đòn.*

**đầu đuôi** *dt.* Đoạn đầu và đoạn chót, lý-do và kết-quả : *Đầu đuôi câu chuyện ; Kể hết đầu đuôi II trt.* Từ đầu tới đuôi, tới chót, vỏn-vẹn, chỉ có : *Đầu đuôi có hai anh em, mà nó bỏ tôi nó đi.*

**đầu đuôi gốc ngọn** *dt.* Từ đầu tới cuối một câu chuyện, nguyên-nhân và kết-quả cùng các chi-tiết : *Kể hết đầu đuôi gốc ngọn.*

**đầu gà đít vịt** *dt.* Người lai, hai dòng máu, thường chỉ người Cao-mên lai Tàu.

**đầu gánh** *dt. Clg.* Đầu quang, phần gánh-vác nặng-nề, phần cực-nhọc : *Đầu gánh đầu quang gì cũng tôi.*

**đầu gối** *dt.* Gối, mối ráp giữa bắp-vế và ống quyển, có miếng xương tròn ở giữa và u lên : *Bụng đói đầu gối phải bò tng.*

**đầu gia** *dt.* Chủ thồ, chủ sòng, người chứa bạc lấy hồ (xâu).

**đầu gió** *trt.* Trên gió, phía gió khởi đầu thổi tới : *Ở đầu gió ; Bắt thăm chọn đầu gió ll (B)* Quyền điều-khiển, sinh - sát : *Có cứng mới đứng đầu gió. tng.*

**đầu gióng** *dt.* Nơi trên hết một cái gióng, nơi xỏ đòn gánh : *Đè đầu gióng ll* Chiếc gióng, phần nửa một gánh : *Đầu gióng trước, đầu gióng sau.*

**đầu heo** *dt.* Đầu lợn, đầu con heo cắt ra *ll* Lễ dâng ông hay bà mai : *Làm mai kiếm đầu heo.*

**đầu hết** *trt.* Đầu - tiên, trước hết, tiếng kề từ khi việc mới bắt đầu : *Đầu hết, anh nầy chỉ nói chơi thôi, rồi...*

**đầu hôm** *dt.* Khoảng đầu một đêm, giữa chạng - vạng và khuya : *Mới đầu hôm mà trộm-đạo ở đâu ?*

**đầu hụi** *dt.* Phần hụi, chân hụi : *Chơi hai đầu hụi, nhưng hốt hết một đầu.*

**đầu làng** *dt.* Xóm ở bìa gần cổng làng hoặc thuộc phía có lộ cái, sông cái hay từ quận tới.

**đầu lân** *dt.* Đầu con lân, bong bằng giấy bồi để tròng vào đầu múa trong đám pháo nồ.

**đầu lâu** *dt.* Cái sọ người (rời khỏi cổ) : *Trên bàn có cái đầu lâu.*

**đầu lòng** *bt.* Sinh lần đầu, được sinh trước hết : *Con đầu lòng, sinh đầu lòng ; Đầu lòng hai ả tố-nga K ; Sinh con đầu lòng chẳng gái thì trai CD.*

**đầu lưỡi** *dt.* Chót lưỡi : *Cắn đầu lưỡi tự-tử ll tt.* Xã-giao, phôi-pha : *Câu chuyện đầu lưỡi.*

**đầu mày cuối mắt** *dt.* Nhan-sắc một người được ngắm tỉ-mỉ : *Hoa hương càng tỏ thức hồng, Đầu mày cuối mắt càng nồng tấm yêu K.*

**đầu máy** *dt. (chm)* : *Clg.* Đầu xe lửa, chiếc toa đầu có máy kéo xe chạy.

**đầu máy dự-bị** *dt. (chm)* : Đầu máy để hờ, chụm lửa sẵn, để sẵn-sàng thay những đầu máy hư *(machine de réserve).*

**đầu máy hơi nước** *dt.* Đầu máy chạy bằng hơi nước, chụm than đá hay củi *(machine à vapeur).*

**đầu máy nóng** *dt.* Đầu máy đã được chụm lửa, nước sôi tới độ chạy được *(machine à feu).*

**đầu máy nguội** *dt. (chm)* : Đầu máy để không, không đốt lửa *(machine froide).*

**đầu máy phụ-lực** *dt. (chm)* : Đầu máy đẩy phía sau khi xe có nhiều toa nặng hoặc lên dốc cao *(machine de renfort).*

**đầu máy tăng-đe** *dt. (chm)* : Đầu máy có chỗ chứa than hay củi *(machine-tander).*

**đầu máy tiếp-cứu** *dt. (chm)* : Đầu máy nóng, sẵn-sàng chạy khi nhận được tin điện cầu-cứu *(machine de secours).*

**đầu mào** *dt. (lóng)* : *Clg.* Quy-đầu, đầu dương-vật.

**đầu mặt** *dt.* Đốt cây tre hay trúc.

**đầu mấu** *dt. Nh.* Đầu mặt.

**đầu mối** *dt.* Mấu chốt, đầu dây mối nhợ, lý-do sự-việc : *Bắt từ đầu mối mà phăn.*

**đầu-mục** *dt.* Người đứng đầu một bộ - lạc : *Quan - lang là đầu-mục dân Mường ll* Kẻ đứng đầu một toán cướp nhỏ trong một đảng cướp to.

**đầu năm** *dt.* Những ngày đầu tháng giêng : *Đầu năm, nên cữ ; Đầu năm nay, tôi được ăn lên.*

**đầu nầy** *trt. Clg.* Đàng nầy, tiếng bắt đầu câu khác trái nghĩa với câu trước : *Mình trông nó tới đặng cùng đi cho vui, đầu nầy nó đi với kẻ khác.*

**đầu-nậu** *dt.* Người đứng trung-gian lãnh rồi phân-phối lại : *Đầu-nậu cá, đầu - nậu trái cây, đầu-nậu phu-phen ll (R)* Kẻ hung-dữ, ỷ phe-đảng đông, tranh mối lợi cách phi-pháp : *Đầu-nậu phông-tên nước, đầu-nậu móc túi, đầu-nậu đánh giày, đầu-nậu bến tàu.*

**đầu nêu** *dt.* Người bày trò ra trước.

**đầu nối** *dt. (chm)* : Đầu ống kim - loại có răng, ngàm hoặc niềng để nối nhau *(raccord).*

**đầu nước** *trt.* Đầu ngọn nước vỡ, bị hại trước nhất : *Chết đầu nước.*

**đầu óc** *dt.* Trí hiểu-biết phận-sự mình về lẽ phải quấy, về việc ích nước lợi dân : *Có đầu óc, thiếu đầu óc.*

**đầu ối** *dt. (thể)* : Đầu màng ối bọc bào-thai trong tử-cung : *Bựt đầu ối ra nước.*

**đầu ông-táo** *dt.* Đầu ba viên đất nung kê nồi nấu : *Chín rồi thì nhấc xuống, cứ để trên đầu ông-táo luôn (lời rầy người nấu ăn).*

**đầu quăn** *dt.* Tóc quăn : *Đầu quăn môi trớt.*

**đầu rau** *dt. Nh.* Đầu ông-táo.

**đầu rau cuống mắm** *dt. Nh.* Đầu đuôi gốc ngọn.

**đầu râu tóc bạc** *dt.* Người đàn-ông già-cả : *Đối với người đầu râu tóc bạc, ta cần kính-nể.*

**đầu rìu** *dt. (thực)* : Loại cỏ cao lối 50 cm., lá láng, bẹ lá có lông, phát-hoa ở đọt, tím, búp có lông mịn *(Floscopa glomeratus).*

**đầu sỏ** *dt. (lóng)* : *Clg.* Đầu sồ, người đứng đầu chỉ-huy, bày-vẽ : *Tìm tên đầu sỏ.*

**đầu sóng ngọn gió** *dt.* Phần quan-trọng chỗ đứng-đợt để gánh-vác trách-nhiệm cho toàn-thể.

**đầu sổ** *trt.* Đứng đầu một bản danh-sách : *Đứng đầu sổ.*

**đầu tay** *trt. Clg.* Đầu-tiên, trước hết : *Bị bắt đầu tay ; Được cử đi đầu tay.*

**đầu têu** *dt.* X. Đầu nêu.

**đầu tiên** *bt. Nh.* Đầu tay : *Nhà đầu tiên, đi đầu tiên.*

**đầu tóc** *dt. Clg.* Búi tóc, lọn tóc quấn sau ót : *Nắm đầu tóc, xổ đầu tóc.*

**đầu tóc mượn** *dt.* Chùm tóc dài bó chặt một đầu dùng bới (búi) đệm với tóc mình cho búi tóc (đầu tóc) được to, đẹp.

**đầu-thảo** *dt. Clg.* Hụi-thảo, người gầy hụi, chịu trách-nhiệm nếu có người không đóng.

**đầu tháng** *dt.* Những ngày đầu của một tháng : *Những ngày đầu tháng.*

**đầu thầy chùa** *dt.* Đầu trọc, đầu cạo tóc trụi-lủi.

**đầu-thống** *dt. (Đy)* : Chứng nhức đầu.

**đầu trâu mặt ngựa** *dt.* Bọn quỷ dưới âm-phủ giữ việc hành tội các hồn ma *II (R)* Kẻ tay sai hung-ác, hay vâng lời chủ hoặc dựa thế-lực của chủ mà bắt nạt, húng-hiếp người.

**đầu trọc** *dt.* Đầu cạo láng : *Một sư đầu trọc ngồi khua mõ HXH.*

**đầu-trung** *dt. (Đy)* : Ghẻ làm sứt móng đầu ngón tay hay chân : *Đau đầu-trung.*

**đầu voi** *dt. (Đy)* : Chứng bệnh đầu gối nổi quầng đỏ, đau nhức, nóng sốt tới mình-mẩy.

**đầu voi đuôi chuột** *dt.* Chỉ kẻ xỏ-lá, khiếp-nhược, hay làm oai (uy) bắt nạt người, nhưng khi gặp kẻ dám đương-đầu lại thì sợ, rút lui hoặc chỉ việc mới khởi đầu thì rùm-beng ồm-tỏi, nhưng rốt cuộc chẳng ra chi.

**đầu xạ-điểm** *dt.* Điểm, nơi mà một vật hay một tia sáng gặp mặt phẳng *(point d'incidence).*

**đầu-xạ-giác** *dt.* Góc do chiều một tia sáng chiếu tới ghép với đường thuỷ-trực của một mặt phẳng *(angle d'incidence).*

**đầu-xạ-tuyến** *dt.* Tia-sáng từ ngoài chiếu vào một mặt phẳng *(rayon d'incidence).*

**đầu xanh** *dt.* Người trẻ tuổi : *Đầu xanh có tội tình chi.*

**đầu xe lửa** *dt.* X. Đầu máy *II (R)* Biệt-hiệu do người mộ điệu ban cho các lực-sĩ chạy nhanh.

**đầu xóm** *dt.* Bìa xóm, các nhà bìa một xóm phía gần chợ, gần nhà hội, gần lộ cái hay sông cái : *Nhà ở đầu xóm.*

**ĐẦU** *dt.* Ném vào, xông vào, dâng lên, đưa tặng, nương-dựa : *Chịu đầu, hàng-đầu.*

**đầu-bôn** *dt.* Chạy đến, đến xin phục-vụ dưới trướng.

**đầu-cáo** *dt.* Nạp đơn kiện ; đi thưa : *Đầu-cáo kẻ vô-danh.*

**đầu-cơ** *dt.* Thừa cơ-hội làm lợi cho mình cách không hợp-lý, hợp-pháp : *Đầu-cơ hàng vải, đầu-cơ sữa II (R)* Lợi-dụng tình-thế để mua danh, lợi : *Đầu-cơ chính-trị.*

**đầu-độc** *dt.* Giết người bằng thuốc độc : *Bị đầu-độc chết II (R)* Làm truy-lạc tinh-thần : *Dùng dâm-thư, tuồng khiêu-dâm đầu-độc thanh-niên.*

**đầu đơn** *dt.* Nạp đơn thưa một việc gì : *Đầu đơn kiện, đầu đơn xin.*

**đầu-hàng** *dt. Clg.* Hàng-đầu, xin chịu thua để nghị-hoà, không đánh nữa.

**đầu-hàng vô điều-kiện** *dt.* Đầu-hàng mà không xin-xỏ chi cả, mọi điều-kiện đều do bên thắng đưa ra.

**đầu-hiệu** *dt.* Nguyện hết sức làm việc.

**đầu-luỵ** *dt.* Chiều-lòn, vâng dạ, chịu cho người sai-khiến để được yên thân.

**đầu nạp** *dt.* Đem tới nạp : *Dân làng đầu nạp một kẻ gian.*

**đầu Phật** *dt.* Đi tu theo đạo Phật : *Xuất gia đầu Phật.*

**đầu-phiếu** *dt.* Bỏ thăm bầu-cử, bỏ thăm quyết-định.

**đầu-phục** *dt.* Xin tùng-phục, xin theo phe : *Hết lòng đầu-phục.*

**đầu-quân** *dt.* Tình-nguyện làm lính nhà binh : *Đầu-quân ra trận.*

**đầu-tư** *dt.* Bỏ vốn ra làm ăn : *Đầu-tư trong các ngành sản-xuất.*

**đầu-thai** *dt. (truyền)* : Hiện lên trần-gian làm con nhà nào hay con một giống thú nào : *Đi đầu-thai ; Mất đầu-thai.*

**đầu-thú** *dt.* Chịu tội và đầu-hàng : *Ra đầu-thú ; Nạp khí-giới đầu-thú.*

**ĐẤU** *dt. Clg.* Đầu, vật đong-lường : *Ba đấu gạo ; Một đấu rượu.*

**ĐẤU** *dt.* Tranh, so-đọ, thi tài : *Tranh-đấu, chiến-đấu ; Đấu được hai lô (đấu-giá nói tắt).*

**đấu bút** *dt. Clg.* Bút-chiến, tranh-luận, cãi nhau bằng ngòi viết.

**đấu-chí** *dt.* Ý-nguyện, tinh-thần tranh-đấu : *Tuy tạm-thời rời chính-giới, ông ấy vẫn nuôi đấu-chí luôn.*

**đấu-chiến** *dt.* Đánh giặc, cùng đánh với một

người khác hay một toán binh khác : *Xông vào đấu-chiến.*

**đấu-dịu** *đt.* Hạ giọng, làm lành lại, o-bế lại : *Thấy chồng giận dữ, bà phải đấu-dịu để tránh xung-đột.*

**đấu diễm** *đt.* Thi sắc đẹp : *Cuộc đấu diễm kết-thúc.*

**đấu gươm** *đt.* X. Đánh gươm.

**đấu-giá** *bt.* Tranh nhau về giá-cả để mua hay lãnh làm cho được.

**đấu-giá công-khai** *dt.* Cuộc đấu-giá mở ra cho mọi người công-khai tranh nhau về giá-cả *(enchères publiques).*

**đấu-giá liều** *dt.* Cuộc đấu-giá không hạn-chế, không có giá tối-thiểu *(folles enchères).*

**đấu-giá sụt** *dt.* Cuộc đấu-giá trưng-thầu, ai cho giá nhẹ hơn là được lãnh làm hay lãnh cung-cấp *(enchères au rabais).*

**đấu-hạm** *dt.* Tàu chiến, tàu có gắn súng và có lính để đánh giặc.

**đấu kiếm** *đt.* X. Đánh gươm.

**đấu sắc** *dt.* X. Đấu diễm.

**đấu sức** *dt.* Tranh sức mạnh với nhau *II* Đánh nhau.

**đấu tài** *dt.* Tranh tài, tranh cho biết ai giỏi hơn ai *II (hẹp)* Dùng miếng võ đánh nhau, không dùng phép.

**đấu-tố** *đt.* Xúm nhau hài tội một người để trừng-trị : *Đem hắn ra đấu-tố.*

**đấu-thủ** *dt.* Người dự cuộc tranh-đua : *Đấu-thủ bóng bàn, đấu-thủ cờ tướng.*

**đấu-tranh** *dt.* Ra sức giành chần thắng : *Đấu-tranh giai-cấp.*

**đấu trí** *dt.* Dùng trí-khôn, mưu-mẹo tranh hơn thua nhau : *Hai người đấu trí nhau.*

**đấu võ** *dt.* Dùng nghề võ [illegible] hơn kém *II (R)* Đánh giặc, dùng b[illegible] vũ-khí tranh hơn kém : *Cuộc đấu võ g[illegible] nước ngoài bãi chiến.*

**đấu xạ** *đt.* Thi bắn, tranh [illegible] về môn bắn cung hay bắn súng.

**đấu xảo** *bt.* Thi tài khéo-lé[illegible] cuộc trưng-bài hoá-phẩm, sản-phẩm có ch[illegible] thi.

**ĐẤU** *đt.* Trộn, pha : *Đấu nước sơn, đấu thuốc lào II* Câu, đâu, nối dính nhau : *Đấu dây điện.*

**ĐẤU** *dt. Clg.* Đấu, đồ đong lường *II* Cái mõ nhỏ nắm gọn trong lòng bàn tay : *Gõ đầu.*

**ĐẬU** *dt. (thực)* : Loại dây leo hay cây nhỏ, phần nhiều lá kép ba, trái dài nhiều hột, thuộc ngũ-cốc : *Tia đậu, chè đậu ; Củi đậu nấu đậu ra dầu CD II (R) Clg.* Trái, chứng bệnh truyền-nhiễm, châu-thân nổi mụt to như hột đậu : *Lên đậu, bệnh đậu, trồng đậu.*

**đậu bắp** *dt. (thực)* : Loại cây cao lối 2 m., thuộc họ Bụp, lá có lông cứng, hoa vàng, tâm đỏ, trái dài nhọn, có khía và lông mịn, trong có ngăn đựng hột tròn trắng, trái có nhiều chất nhờn, hột có lối 20 % chất dầu, hoạt-nhuận *(Abelmoschus Hibicus).*

**đậu bún** *dt.* X. Đậu đũa.

**đậu chạy nọc** *dt.* Bệnh trái-giống đã xuống, nhưng nọc độc sanh biến-chứng, làm cho mắt đui, tay cán-vá hoặc chân què...

**đậu-chẩn** *dt.* X. Ban-chẩn.

**đậu dương** *dt.* Bệnh trái-giống khi cương mủ.

**đậu dại** *dt. (thực)* : X. Đậu ma.

**đậu đen** *dt. (thực)* : Loại dây leo, trái treo, dài từ 20 tới 25 cm., nhiều hột nâu hình quả thận dài lối 6 mm. *(Vigna sinensis).*

**đậu đinh** *dt.* Những mụt đen mọc xen theo mụt trái-giống, thường do nóng bức quá độ sinh ra.

**đậu đỏ** *dt. (thực)* : *Nh.* Đậu đen nhưng hột màu đỏ.

**đậu đũa** *dt. (thực)* : Loại dây leo hằng-niên, chùm hoa thành trái dài từ 30 tới 90 cm., có nhiều hột *(Vigna Sesquipedalis).*

**đậu Hoà-lan** *dt. (thực)* : Loại dây leo có lông, lá kép, cuống dài gồm ba lá phụ hình tim, hoa mọc chùm ở nách, trái dài từ 6 tới 10 cm., ăn non *(Phaseolus vulgaris).*

**đậu hậu** *dt.* Biến-chứng của bệnh trái-giống, sinh ra sau khi trái xuống.

**đậu-hủ** *dt. Clg.* Tàu-hủ, bột đậu nành có pha thạch-cao nấu đặc lại để ăn với nước đường, hoặc đổ khuôn thành miếng.

**đậu-hủ ky** *dt.* Váng bột đậu nành khi nấu đậu-hủ, được vớt ra m[illegible] dây phơi khô, để làm thức ăn.

**đậu ma** *dt. (thực)* : Lo[illegible] leo hằng-niên, lá có lông cứng, hoa [illegible] từng chùm ở nách, đài cao có lông [illegible] dài lối 10 cm., ngang lối 8 cm., giẹp, c[illegible] tới 15 hột nâu sậm *(Phaseolus adenant[illegible]) II Clg.* Đậu dại, loại dây leo, lá kép chó[illegible] vịt có lông, hoa tím, trái ốm dài, có lông, khi chín trổ đen, hột nâu *(Pueraria phaseoloides).*

**đậu móng chim** *dt. (thực)* : Loại dây leo, lá kép gồm ba lá phụ hình tim, lá bẹ cao 2, 3 mm., chùm hoa mọc ở nách, mỗi mắt có hai, ba hoa, đài dài lối 8 mm., có lông, cờ có bốn phụ-bộ, hông dài 15 mm., lườn cong, trái dài hơn 10 cm., bìa có gai mềm, chót nhọn cong quớt lên *(Dolichos sp.).*

**đậu mùa** *dt. (bh)* : *Clg.* Trái-giống, một bệnh truyền-nhiễm xuất-hiện cùng một lúc tạo thành dịch lan-tràn mau lẹ, xuất-phát đột-ngột, nhiệt-độ người bệnh tăng đến 40 độ, tim đập mạnh, đầu nhức, lưng đau, miệng khô, lưỡi đỏ, khát nước nhiều, lối hai ngày sau mụt đậu xuất-hiện ban đầu ở mặt, lan dần xuống cổ, mình và tay chân ; mụt to như hột bắp, có mủ vàng đặc, ở giữa thường lõm xuống, vài ngày sau mủ chảy ra và đậu đóng vảy, đến ngày thứ 9 hay 10 kể từ ngày đậu nổi, vảy teo đen lại như dấu đinh đóng và tróc dễ-dàng *(Variole)*.

**đậu mùa đen** *dt. (bh)* : *Clg.* Trái đen, giống như đậu mùa nhưng có thêm chứng xuất-huyết (ra máu) dưới nhiều hình-thức : dưới làn da, trong nước tiểu, theo phân làm cho phân đen, do cửa miệng (khạc), bệnh nguy, có thể chết trong 24 giờ.

**đậu nành** *dt (thực)* : *Clg.* Đậu-tương, cây cao từ một tới 2 m., lá kép gồm ba lá phụ có lông, hoa tím hoặc vàng, trái có lông, hột trắng hơi vàng, tròn, có nhiều sinh-tố *(Clycine Max)*.

**đậu nành tàu** *dt (thực)* : Loại dây dài 2, 3 m., lá xanh dợt, hoa trắng, trái giẹp có 3, 4 hột tròn màu vàng, ăn trái tươi hoặc để khô dùng hột *(Pisum sativum)*.

**đậu phộng (phụng)** *dt. (thực)* : *Clg.* Đậu lạc, cây nhỏ cao lối 30, 40 cm., hoa vàng sau khi thụ-tính, cộng mang tâm-bì dài ra và đưa trái vào kẽ đất, mỗi trái có 1, 2 hoặc ba hột, hột có nhiều dầu dùng nấu ăn, thắp hoặc kỹ-nghệ *(Arachis hypogea)*.

**đậu rồng** *dt. (thực)* : Loại dây leo hằng-niên, phát-hoa ở nách có từ ba tới sáu hoa tím, trái dài cỡ 20 cm., bốn khía có răng mềm, trong có hột tròn, ăn trái non *(Psophocarpus tetragonolobus)*.

**đậu săng** *dt. (thực)* : Cây cao lối 2, 3 cm., lá kép ba phiến, hoa vàng sọc đỏ, hột vàng, trái non ăn được, hột nấu nước uống như trà, làm lợi tiểu-tiện và trị đái dầm, lá dùng trị chứng kết-thạch trong bọng đái *(Cajanus indicus)*.

**đậu thước** *dt.* Thứ đậu đũa trái thật dài (lối 1 m.).

**đậu trắng** *dt. (thực)* : *Nh.* Đậu đen nhưng hột màu trắng.

**đậu xanh** *dt. (thực)* : Cây cao từ 30 tới 70 cm., hoa trắng, trái dài, mọc từng chùm ở nách, mỗi trái có nhiều hột màu xanh gồm 24, 80% đạm, 1, 38% dầu, 50, 36% tinh-bột, có tính giải-độc, lợi tiểu-tiện, trừ thuỷ-thũng, trị bệnh giời, dùng làm giá, bún tàu, nhân bánh, v.v... *(Phaseolus aureus)*.

**đậu xuống** *dt.* Bệnh trái giống sau khi cương mủ, khô mặt và tróc mày tức bịnh đã lành.

**ĐẬU** *đt.* Đỗ, ghé lại, dính lại, gây kết-quả tốt : *Cầm đậu xe ; Đò đưa đò đậu mặc đò, Ai từng được chốn ấm no lại về ; Đạo cang-thường khó lắm anh ôi, Chẳng phải như ong bướm đậu rồi lại bay CD ; Thị đậu, đậu bình-thứ ; Cây đậu trái, gái đậu con* // Góp vô, nhập lại : *Đậu tiền đám ma.*

**đậu bình** *dt.* Thi đậu vào hạng giỏi.

**đậu bình-thứ** *dt.* Thi đậu vào hạng khá, dưới hạng bình.

**đậu con** *tt.* Sai con, sinh nhiều và nuôi được cả : *Vợ chồng nhà đó đậu con quá chớ !*

**đậu gồng** *dt.* Đóng tiền thế cho ai : *Đậu gồng hai phần vắng mặt.*

**đậu giạc** *tt.* Còn sức vóc, chịu-đựng giỏi ; cao lớn người : *Những người nhiều ngủ nhát làm, Lại càng đậu giạc, lại càng sống lâu CD.*

**đậu lời** *trt.* Đắc lời, được người nghe theo : *Nói đậu lời.*

**đậu sức** *tt.* Còn mạnh-mẽ như cũ : *Bệnh lâu mà vẫn đậu sức* // Xứng sức : *Hai người đó đậu sức nhau lắm.*

**đậu trái** *tt.* Sai trái, hoa và trái non ít rụng : *Năm nay cây đậu trái khá quá.*

**đậu ưu** *dt.* Thi đậu vào hạng thật giỏi.

**ĐE** *dt.* Khối sắt mặt phẳng để kê kim-loại lên đập : *Hòn đe, viên đe ; Trên đe dưới búa.*

**đe chân cheo** *dt. (chm)* : Hòn đe có chân để tiện xê-dịch *(bigorne à pied de biche)*.

**đe gót chân** *dt. (chm)* : Hòn đe có hình gót chân để gò kim-loại *(bigorne à talon)*.

**đe hai đầu** *dt. (chm)* : Hòn đe hai đầu nhọn *(bigorne)*.

**đe kẹp** *dt. (chm)* : Hòn đe nhỏ có kẹp vặn siết được để gắn cạnh bàn *(bigorne à pince)*.

**đe rãnh** *dt. (chm)* : Hòn đe có rãnh để gò nồi kim-loại cho có đường chỉ *(bigorne à suage)*.

**đe viền** *dt.* Hòn đe dùng lận vành, cuốn vành kim-loại miếng *(birgorne à rentrer)*.

**ĐE** *đt.* Doạ, dùng lời hay dáng-điệu làm cho người sợ : *Đe cho nó sợ ; Nói đe.*

**đe doạ** *đt.* Hăm-he, dùng lời hăm sẽ làm hại người bằng cách nầy cách kia.

**đe-loi** *đt. Nh.* Đe-doạ.

**đe-nạt** *đt.* Hăm-he bắt-nạt : *Không ai sợ đâu mà đe-nạt.*

**đe-nẹt** *đt. Nh.* Đe-nạt.

**ĐÈ** *đt.* Dằn, để vật nặng lên dằn xuống : *Lấy*

*tay đè; Đè khéo nó bay; Ba đời bảy họ nhà tre, Hễ cất lấy gánh nó đè lên vai CD* || *(R)* Áp-bức, cưỡng-hiếp: *Lấy thịt đè người; Đè con gái người.*

**đè bẹp** *đt.* Đè đến bẹp (giẹp) || *(R)* Ăn đứt, hơn hẳn: *Hội B bị hội A đè bẹp những năm bàn trắng.*

**đè đầu** *đt.* Nhận đầu xuống || *(B)* Hiếp-đáp, áp-chế quá mức: *Dân-chúng bị đè đầu chẳng biết kêu than với ai.*

**đè ép** *đt.* Bức hiếp, ép-uổng: *Bị đè ép hết chỗ nói.*

**đè nén** *đt. Nh.* Đè ép.

**ĐÈ** *đt.* Nhè, nhắm vào, xoi-xỉa vào: *Nó đè tôi mà hăm-doạ chớ; Xăm-xăm đè nẻo Lam-kiều lần sang K.*

**đè chừng** *trt.* Rào đón, nói hơi hơi trước để ngăn-ngừa: *Sinh rằng khéo nói đè-chừng K.*

**đè-ne** *trt.* Trớ-trêu, chuyện đâu-đâu mà nhắm vào mình: *Duyên sao giải-cấu khéo đè-ne HMĐ.*

**ĐÉ** *đt.* Vảy sắt lộn với tro bụi ở lò rèn hay tro than ở lò thợ bạc dùng trám vật trang-sức bộng ruột: *Đồ đé, trám đé.*

**ĐẺ** *đt.* Sinh nở, rặn con hoặc trứng ra khi mắc rặn: *Sinh đẻ; Mang nặng đẻ đau; Gà đẻ gà cục-tác; Cô đẻ thằng bé con trai, Chồng cô về hỏi con ai thế nầy? CD* || Té ra, nầy-nở ra: *Tiền đề trong nhà tiền chửa, tiền ra khỏi cửa tiền đẻ tng.* || *(R)* Nứt bề (lòng) vì bị nồ tức: *Súng đẻ.*

**đẻ con** *bt.* Giống sinh con, phần nhiều loài có vú: *Giống đẻ con.*

**đẻ chửa** *bt.* Có chửa và đẻ; việc sinh nở: *Đẻ chửa khó-khăn; Đẻ chửa đâu phải việc chơi.*

**đẻ già tháng** *đt.* Hơn 9 tháng 10 ngày mới đẻ, thường là những người có chửa trâu (X. Chửa trâu).

**đẻ kềm** *đt.* Đẻ trắc-trở, y-sĩ hoặc mụ phải dùng kềm kéo con ra.

**đẻ không đau** *bt.* Khoa hộ-sinh mới, làm cho người đàn-bà đẻ không đau bụng.

**đẻ lạnh** *đt.* Đẻ lén-lút, không mụ, không người săn-sóc: *Chửa hoang đẻ lạnh.*

**đẻ lời (lãi)** *đt.* Té lời, sinh nhiều lời: *Tiền vay mượn để lâu đẻ lời.*

**đẻ non** *đt. Clg.* Đẻ thiếu tháng, đẻ trước tháng thứ 9 từ ngày có thai: *Con đẻ non khó nuôi.*

**đẻ ngược** *đt.* Đẻ tay hay chân ra trước, khó-khăn và bất-thường, có thể nguy cho cả mẹ con || Lời thề nặng của một số ít đàn-bà: *Nói láo cho đẻ ngược đi.*

**đẻ rơi** *đt.* Đẻ thình-lình hoặc giữa đường, không kịp rước mụ hoặc đến nhà hộ-sinh.

**đẻ rớt** *đt. Nh.* Đẻ rơi.

**đẻ thiếu tháng** *đt.* X. Đẻ non.

**đẻ trứng** *bt.* Giống thú sinh trứng và ấp cho nở con, phần nhiều loại có cánh, bò-sát và tôm cá: *Loài đẻ trứng.*

**ĐEM** *đt. Clg.* Đam, mang từ chỗ nầy tới chỗ khác: *Đem thịt nạp cho cọp* || Sinh ra, khiến cho: *Sự đó không đem bao nhiêu lợi.*

**đem dạ** *đt.* Sinh bụng, muốn: *Trách ai đem dạ phụ-phàng; Đem dạ yêu-đương.*

**đem đàng (đường)** *đt.* Dẫn-dắt, chỉ biểu việc khôn dại: *Đem đàng chỉ nẻo; Thà cho nhau ăn vàng, chẳng thà đem đàng đi buôn.*

**đem đến** *đt.* Mang tới: *Ai sai em đem đến anh món nầy?* || Sinh ra, té ra: *Sự giận-giỗi thường đem đến mình nhiều tai-hại.*

**đem lại** *đt.* Mang lại: *Đem lại đây!* || *Nh.* Đem đến.

**đem lòng** *đt. Nh.* Đem dạ: *Chồng con hay được đem lòng nghi-nan CD.*

**đem mối** *đt.* Làm mai-mối, dẫn-dắt việc mua bán hay cưới gả.

**đem thân** *đt.* Dẫn xác, đi đến nơi nào, lời nói nặng hay nói bất-mãn: *Đem thân làm tôi mọi.*

**đem theo** *đt.* Mang theo người: || *(B)* Nhớ luôn, không hề bỏ qua hay quên: *Sống để dạ, thác đem theo.*

**ĐÉM** *đt.* Đốm luốc không rõ nét: *Lưng có mấy đém xam-xám* || *tt.* Nám hoặc trổ màu: *Chó nầy đém cả; Lém-đém.*

**ĐEN** *tt. Clg.* Thâm, nâu hay nu (riêng cho hàng giẻ), Mực (riêng cho lông chó), Mun (riêng cho lông cọp, beo và mèo), Ô (riêng cho lông gà, ngựa, vài loại chim), Hóng (riêng cho lông bò), Lọ (riêng cho da mặt người), sắc tối như ban đêm, như khói đèn: *Mực đen, tối đen; Ai mua con quạ bán cho, Đen lông đen cánh bộ giò cũng đen CD* || *(R)* Xui, rủi: *Thời đen, vận đen, lúc nầy đen quá* || *(B)* Xấu bụng, tệ-bạc: *Bạc đen.*

**đen bạc** *tt.* Tệ-bạc, bội-bạc, phản-trắc: *Lòng người đen bạc.*

**đen bóng** *tt. Clg.* Đen lánh, đen đến thấy bóng lấp-lánh: *Đôi giày đen bóng.*

**đen đen** *tt.* Hơi đen, không đen lắm: *Nước da đen đen.*

**đen đỏ** *dt. Clg.* Đỏ đen, bài-bạc, cờ-bạc:

*Cứ theo ba vải đen đỏ đó có ngày cũng mạt.*

**đen-đúa** *tt.* Đen (chỉ da người) : *Tuy đen-đúa chớ có duyên.*

**đen-đủi** *tt.* Xui, rủi-ro : *Vận-thời đen-đủi.*

**đen giòn** *tt.* Đen mà có duyên : *Đen giòn còn hơn trắng bệch.*

**đen hắc** *tt.* Thật đen, quá đen : *Nước da đen hắc.*

**đen kịt** *tt.* Đen mà dày, nhiều lớp : *Mây giăng đen kịt.*

**đen lánh** *tt. Nh.* Đen bóng.

**đen hù** *tt.* Tối đen : *Trời đen hù* // X. Đen hắc.

**đen mò** *tt. Nh.* Đen hù.

**đen mun** *tt. Nh.* Đen huyền và Đen bóng.

**đen huyền** *tt. Nh.* Đen bóng.

**đen ngòm** *tt.* Tối đen : *Đen ngòm, ai dám đi.*

**đen nghẹt** *tt. Clg.* Đen nghịt, quá chật, quá đông : *Người ta đen nghẹt, xe-cộ đen nghẹt.*

**đen nghịt** *tt.* X. Đen nghẹt.

**đen sạm** *tt.* Nám đen : *Nước da đen sạm.*

**đen sậm** *tt.* Đậm đen : *Màu đen sậm.*

**đen sì** *tt.* Thật đen : *Đến khi cha chết gót con đen sì CD.*

**đen tối** *tt.* Tối-tăm, xui-xẻo : *Trời đen tối, thời-vận đen tối* // *(B)* Độc-ác : *Lòng dạ đen tối.*

**đen tuyền** *tt.* Toàn đen, không đốm khác màu : *Con chó đen tuyền.*

**đen thui** *tt.* Đen như bị thui, quá đen : *Cô kia đen thủi đen thui CD.*

**đen trạy** *tt. Nh.* Đen sì.

**đen trắng** *tt.* Sắc đen và trắng : *Phim đen trắng* // *(B)* Quấy phải, xấu tốt : *Đen trắng chưa phân.*

**ĐÈN** *dt.* Vật thắp ban đêm cho sáng : *Thắp đèn, đèn lu, đèn tỏ* // Đèn sáp dùng cúng quải gọi tắt : *Đôi đèn, lên đèn* // *(R)* Vật có lửa toả ra : *Đèn cồn, đèn hàn* // *(B)* Sự sáng-suốt của bề trên : *Đèn trời.*

**đèn bao** *dt.* Đèn có lưới sắt bọc ngoài, gắn trên toa xe lửa *(lampe d'abri).*

**đèn bão** *dt.* Đèn có nắp hơi kín trên ống khói, chịu-đựng với gió lớn *(lampe tempête).*

**đèn bấm** *dt. Clg.* Đèn pin hay Đèn lỏ, đèn có kính tụ-quang và thắp bằng pin *(torche à pile),* có nút bấm để sử-dụng.

**đèn cây** *dt.* Đèn có chưn đứng.

**đèn cầy** *dt.* Cây đèn bằng bạch-lạp trắng hay đỏ, đồ khuôn tròn dài, giữa có tim vải.

**đèn cồn** *dt.* Lò nấu bằng rượu đốt // *(R)* Lò nấu bằng dầu hôi hay dầu xăng.

**đèn cốt** *dt.* Đèn có ánh-sáng vừa phải bắt buộc cháy luôn khi xe hơi chạy ban đêm *(code).*

**đèn chai** *dt.* Đuốc bằng vỏ cây nhúng dầu chai bó tròn dài : *Dầu mà cha mẹ không dung, Đèn chai nhỏ nhựa em cùng lăn vô CD.*

**đèn chong** *dt.* Đèn nhỏ kính màu, ánh-sáng lu-mờ, thắp sáng đêm.

**đèn chong đầu** *dt.* Đèn nhỏ chong trước đầu người chết luôn-luôn tới khi chôn : *Chết không đèn chong đầu.*

**đèn dầu** *dt.* Đèn tim vặn, thắp với dầu lửa, dầu phộng, v.v...

**đèn đất** *dt. Clg.* Đèn khí đá, đèn hai bầu, bầu trên đựng nước, bầu dưới đựng khí đá *(cạc-buya).*

**đèn điện** *dt. Clg.* Đèn khí, đèn chuyền dây thắp bằng hơi điện từ máy phát điện ra.

**đèn đỏ** *dt.* Đèn có mặt kính đỏ, bắt-buộc phải ngừng hoặc báo-hiệu nơi cấm vào hoặc để gắn sau lái xe *(feu rouge).*

**đèn đọc sách** *dt.* Đèn thấp để ban đêm đọc sách báo, ánh-sáng không chiếu vào mắt *(liseuse).*

**đèn đóm** *dt. (đ)* : *Clg.* Đèn đuốc, tức Đèn : *Tối rồi mà không đèn đóm chi cả.*

**đèn đuốc** *dt.* X. Đèn đóm.

**đèn đường** *dt.* Đèn dọc theo đường trong thành-phố : *Đèn đường vừa bật cháy.*

**đèn góc** *dt.* Đèn gắn góc phòng, được phản-chiếu hai mặt *(feu d'angle).*

**đèn giội** *dt.* Đèn cốt bằng ruột tre quấn gòn, đoạn trên nhúng bạch-lạp pha lỏng, đoạn dưới để cặm, dùng cúng-quải.

**đèn hàn** *dt.* Cây đèn có bình hơi nhỏ, gắn đót hàn cong, thắp bằng xăng, tiện mang đi, dùng hàn xì những mối hàn nhỏ.

**đèn hiệu** *dt.* Đèn dùng báo-hiệu, thường có kính màu.

**đèn Huê-kỳ** *dt.* Đèn dầu hôi dùng trước hết ở Việt-nam khi mới nhập-cảng dầu hôi // *(R)* Đèn dầu hôi ba hay sáu dây có trái chì to ở đầu dây để tiện kéo đèn lên xuống.

**đèn khí** *dt.* X. Đèn điện.

**đèn khí đá** *dt.* X. Đèn đất.

**đèn lái** *dt.* Đèn đỏ gắn sau lái xe hay thuyền.

**đèn lỏ** *dt.* X. Đèn bấm.

**đèn lưu-ly** *dt.* Cái ly to đựng 9 phần nước 1 phần dầu phộng, thắp bằng tim bấc : *Đèn lưu-ly nửa nước nửa dầu, Nửa em thương cha mẹ, nửa em sầu căn-duơn CD.*

**đèn ma** *dt.* Ánh sáng lập-loè ban đêm ngoài đồng mả, do chất lân phát ra.

**đèn màu** *dt.* Đèn có kính màu.

**đèn măng-sông** *dt.* Đèn thắp bằng dầu lửa hay xăng, có măng-sông rọi sáng *(manchon).*

**đèn mui** *dt.* Đèn gắn trên trần mui xe-hơi, bắt-buộc các xe công-cộng phải thắp sáng khi chạy trong thành-phố, qua cầu hay qua các cơ-sở nhà binh.

**đèn nê-ông (néon)** *dt.* X. Đèn ống.

**đèn ống** *dt.* Đèn khí bằng ống dài, trắng hay màu đục, rất sáng và không choá mắt.

**đèn pha** *dt.* Đèn có kính tụ-quang, rọi ánh-sáng đi xa, dùng khi xe-hơi ra ngoại-ô hoặc để chớp báo-hiệu *II* Hải-đăng, đèn rọi gắn ở cù-lao hay mũi đất gie ra biển, dùng làm mục-phiêu cho thuyền tàu chạy ban đêm ngoài biển *(phare).*

**đèn phản-chiếu** *dt.* Loại đèn nhờ ánh-sáng khác mà có ánh-sáng rọi trở lại *(réflecteur).*

**đèn rọi** *dt.* Đèn có tụ-quang để rọi xa hoặc gần, có thể điều-khiển cho tụ-quang rọi ngay điểm nào theo ý muốn *(projecteur).*

**đèn sách** *dt.* Cây đèn và cuốn sách, vật cần dùng của học-trò *II (B)* Công ăn-học : *Xưa nay những kẻ siêng đèn sách, Vẻ sáng soi gần sạch vết đen HXH.*

**đèn sáp** *dt.* Cây đèn bằng sáp ong vo tròn dài, giữa có tim vải, thường thắp từng cặp, gắn trên chưn đèn khi cúng quải.

**đèn toả** *dt.* Loại đèn toà-loa, có công-dụng toả rộng ánh-sáng *(diffuseur).*

**đèn tường** *dt.* X. Đèn vách.

**đèn thếp** *dt.* Đèn dầu phộng không họng, không chụp, dầu tim gác trên miệng thép để đốt.

**đèn trắng** *dt.* Đèn hiệu kính trắng, cho phép xe chạy tới thong-thả.

**đèn trần** *dt.* Đèn gắn trên trần nhà, trần xe *(plafonnier).*

**đèn trời** *dt.* Đèn thắp ngoài sân để cúng Trời : *Mỗi đêm mỗi thắp đèn trời, Cầu cho cha mẹ sống đời với con CD II (B)* Sự sáng-suốt của người có quyền phân-xử : *Xin nhờ đèn trời soi-xét.*

**đèn vách** *dt.* Đèn gắn vách, có tấm phản-chiếu phía sau *(applique avec réflecteur).*

**đèn vàng** *dt.* Đèn hiệu kính vàng, khuyên cẩn-thận hoặc báo-hiệu sự qua lại sắp đổi chiều.

**đèn xanh** *dt.* Đèn kính xanh gắn trước các nhà chứa điếm có giấy (điếm được pháp-luật thừa-nhận) *II Nh.* Đèn trắng.

**đèn xếp** *dt.* Đèn bằng giấy giún, xếp lại được.

**ĐÉN** *tt.* Khô và còi ở chân, nói về mạ hay cây lúa hư dưới chân, không lớn được : *Còi đen, giống đen, lúa đen, mạ đen.*

**ĐẺN** *dt. (động)* : Loại rắn nhỏ có nọc làm người bị cắn ngủ mê đến chết : *Đẻn cắn.*

**đẻn cườm** *dt.* Đẻn vảy có đốn lấm-tấm nhỏ.

**ĐẸN** *dt. (bh)* : Vẻ trắng đóng ở lưỡi, ở nướu trẻ con, khiến sốt nhẹ, đau-đớn ở miệng và bỏ bú.

**đẹn cơm** *dt.* Thứ mụt nhỏ trắng, hay mọc theo nướu hay chân răng trẻ con.

**đẹn đùn** *dt. (bh)* : Thứ đẹn trắng hay đóng ở lưỡi trẻ con, khiến lưỡi to ra.

**đẹn kim** *dt. (bh)* : Bệnh có màng trắng ở yết-hầu, nhiều điểm trắng ở đóc-giọng, hay cuống họng, sưng hạch cổ, có thể chết vì nghẹt họng.

**đẹn khoá** *dt. (bh)*. Thứ đẹn làm cho trẻ con mở miệng không ra, không bú mớm chi được cả.

**đẹn khoét** *dt. (bh)* : Bệnh lở có vết cạn rõ-ràng ở lưỡi, ở môi trong, nướu răng, hành đau và ấm đầu, khiến trẻ la khóc khi bú, do bộ tiêu-hoá yếu.

**đẹn sữa** *dt. (bh)* : Bệnh do chất chua ở miệng sanh meo, khiến chót lưỡi, khoé miệng có bợn trắng, dễ cạo và dễ phát-sinh, lan lần đến da non trong má, nổi thành vẻ nhỏ cỡ chân nhang *II* Da non ở miệng đỏ au nhưng không lở.

**đẹn trăng** *dt. (bh)* : Đẹn làm lở lưỡi, vết lở như trăng khuyết màu trắng xám, lúc tróc lòi thịt đỏ có viền trắng, do thiếu vệ-sinh ở miệng.

**đẹn vôi** *dt. (bh)* : Đẹn đóng ở khoé miệng dày lên, trắng, không đau, tái phát vô chừng, rất lây, do cơ-thể thiếu sinh-tố B2.

**ĐEO** *đt.* Mang, mắc hay buộc theo mình vật gì : *Đeo nữ-trang, đeo khăn gói ; Tai nghe lịnh cấm hoa tai, Em đeo hoa lý hoa lài cũng xinh CD II* Níu dính theo phía sau hay phía dưới : *Đeo xe ; Đỉa đeo chân hạc ; Bướm đeo dưới dạ cây bần, Làm sao kết nghĩa châu-trần với nhau CD II* Theo một bên : *Đeo theo, đeo-thẹo lì dt.* Móng nhà quéo lại ở nhượng dưới một số chó : *Chó có đeo.*

**đeo-đai** *đt. Clg.* Đeo-đẳng hay Đeo-đẳng, quyến-luyến, khó dứt : *Trông nàng chàng cũng ra tình đeo-đai K*

**đeo-đẳng (hoặc đắng)** *đt. Nh.* Đeo-đai : *Cớ chi mà đeo-đẳng trăn-duyên CO.*

**đeo-đuổi** *đt.* Quấn-quýt, theo luôn : *Công đeo-đuổi chẳng thiệt-thòi lâm ru K II* Theo dõi : *Đeo-đuổi theo vụ án.*

**đeo phiền** *đt.* Mang sự phiền-muộn trong lòng.

**đeo sầu** *đt.* Mang sự sầu-não trong lòng: *Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu K.*

**đeo theo** *đt.* Đòi ẵm luôn trên tay *II (R)* Đi theo luôn bên chân, không rời ra: *Vợ con gì cứ đeo theo một bên, không làm ăn gì được II (lóng)* Chạy khít theo, không rời ra: *Cu-rơ đoàn nghịch xúm đeo theo áo vàng; Trung-ứng hội nhà đeo theo tiền-nội hội khách không rời nửa bước.*

**đeo-thẹo** *tt.* Lòng-thòng, dính theo một bên: *Có con đeo-thẹo, vợ con đeo-thẹo.*

**ĐÈO** *dt.* Đường trải qua hai hòn núi gần nhau: *Một đèo, một đèo lại một đèo HXH; Ra đi thì sợ cái đèo Cù-mông CD.*

**ĐÈO** *đt.* Mang thêm, chở theo: *Giúp em quan tám tiền cheo, Quan năm tiền cưới lại đèo buồng cau CD; Xe-đạp cấm đèo.*

**đèo-bòng** *đt.* Bận-bịu, mắc-míu: *Bậu đừng lên xuống đèo-bòng, Chồng con hay được đem lòng nghi-nan CD II* Hỏn, thấp mà cố với lên cao: *Nực cười cho kẻ đèo-bòng, Cóc đòi đi guốc sao xong mà đòi CD.*

**đèo-đẽo** *tt.* Đeo-thẹo, dính một bên luôn: *Theo đèo-đẽo một bên, làm ăn gì được.*

**ĐÉO** *đt. Clg.* Đụ, giao-cấu, việc giao-hợp của đàn-ông và đàn-bà, giống đực và giống cái để thoả-mãn sinh-lý và truyền giống.

**đéo bà** *đt. (lóng)*: Tiếng chửi-thề hơi nặng.

**đéo đứng** *đt.* Tiếng mắng thô-tục một người đàn-bà: *Diện cho bảnh để đi đéo đứng thiên-hạ.*

**đéo hoả** *đt. (lóng)*: Tiếng chửi-thề nhẹ.

**đéo mẹ** *đt. (lóng)*: Tiếng chửi-thề nặng.

**ĐẼO** *đt.* Vạt bớt cho mỏng, cho nhọn: *Đẽo gỗ, búa đẽo II (B)* Rúc-rỉa, cố xin cho được mỗi khi một ít: *Đẽo tiền cha mẹ.*

**đẽo-đục** *đt.* Đục và đẽo *II (B) trt. Clg.* Đồ đụt, rốt cuộc, túi-tụi: *Bôn-ba cho lắm, đẽo-đục cũng trở về đây.*

**đẽo-gọt** *đt.* Sửa đi sửa lại nhiều lần cho trơn-bén, cho trôi-chảy: *Đẽo-gọt câu văn.*

**đẽo-khoét** *đt.* Đục-khoét, bóc-lột, làm khó cho người lo-lót: *Đẽo-khoét của dân.*

**ĐẸP** *tt.* Xinh, lịch-sự, khoái mắt, sướng mắt: *Cái đẹp, xinh-đẹp; Cái nết đánh chết cái đẹp; Thấy anh đẹp nói đẹp cười, Đẹp người đẹp nết lại tươi răng vàng II* Tốt, hiền-hậu: *Tốt gỗ hơn tốt nước sơn, Xấu người đẹp nết còn hơn đẹp người CD II* Xứng nhau, vừa ý: *Đẹp đôi, đẹp ý.*

**đẹp bụng** *đt. Nh.* Đẹp lòng.

**đẹp dạ** *đt. Nh.* Đẹp lòng.

**đẹp duyên** *bt.* Xứng duyên, lấy nhau cách tốt đẹp: *Tóc mây dợn sóng đẹp duyên tơ-hồng CD.*

**đẹp-đẽ** *tt.* Xinh, lịch-sự: *Nhan-sắc đẹp-đẽ, cử-chỉ đẹp-đẽ.*

**đẹp đôi** *trt.* Xứng đôi vừa lứa: *Hai người ấy rất đẹp đôi.*

**đẹp ý** *đt.* Thoả ý, vừa ý: *Nghe qua, ông rất đẹp ý.*

**đẹp lòng** *đt.* Vừa lòng, sung-sướng trong lòng: *Đôi ta như đũa nòng-nòng, Đẹp duyên mà chẳng đẹp lòng mẹ cha CD.*

**đẹp mắt** *trt.* Sướng mắt, trông vừa mắt: *Đẹp mắt, ông nhìn mãi.*

**đẹp mặt** *tt.* Nở mày nở mặt, hãnh-diện: *Nửa mai nối được nghiệp nhà, Trước là đẹp mặt sau là hiền thân CD.*

**đẹp nết** *tt.* Tốt nết, tính tốt: *Xấu người đẹp nết còn hơn đẹp người.*

**đẹp trai** *tt.* Lịch-sự trai, chỉ người trai đẹp-đẽ: *Đã học giỏi còn đẹp trai.*

**ĐÉT** *đt.* Nẹt, đánh phớt bằng roi: *Đét cho ít phát.*

**ĐẸT** *tt.* Lâu lớn, không lớn: *Cau đẹt, heo đẹt, con đẹt.*

**đẹt-câm** *tt.* Thật đẹt, quá nhỏ so với tuổi, với thời-gian: *Thằng nhỏ đẹt-câm.*

**ĐÊ** *dt.* Bờ cao và rộng đắp dọc theo sông hay biển để ngăn nước tràn lụt: *Bờ đê, đắp đê, giữ đê; Cây cao chẳng quản gió tung, Đê cao chẳng quản nước sông tràn vào CD.*

**đê-chính** *dt.* Công-việc đắp và giữ đê ngăn nước: *Ở các miền thấp, việc đê-chính là một vấn-đề tất-yếu của nhà-nước và dân.*

**đê-điều** *dt. Nh.* Đê-chính.

**ĐÊ** *bt.* Thấp, hạ thấp.

**đê đầu** *đt.* Cúi đầu: *Đê đầu van-lơn.*

**đê-hạ** *tt.* Thấp-kém: *Tư-cách đê-hạ.*

**đê-hèn** *tt.* Hèn-hạ: *Người đê-hèn.*

**đê-mạt** *tt.* Hèn-mạt: *Kẻ đê-mạt.*

**đê-mê** *tt.* Mê-man, không tỉnh: *Trí óc đê-mê II* Sung-sướng, man-mác: *Tẩn-mẩn đê mê vì cô bán rượu, Liệt chiếu liệt giường bởi chị bán nem CD.*

**đê-nhục** *tt.* Nhục-nhã, xấu-hổ: *Làm chuyện đê-nhục.*

**đê-tiện** *tt.* Thấp-thỏi, kém-cỏi: *Con người đê-tiện.*

**ĐÊ** *bt.* Bao tay cái, bao đầu ngón tay để đẩy kim trong việc may-vá: *Cái đê (dé).*

**ĐỀ** *dt.* Cái trán *II* Môn cờ-bạc dùng xí mà

mua, mà đặt con bài người ta sẽ xổ ra: *Đề 12 con, đề 36 con, đề 40 con, đánh đề* ll *đt.* Nêu lên, biên ra, bình-luận; manh-mối sự-việc: *Đề tựa, đề thơ; Ba phen lên ngựa ra về, Cầm cương níu lại xin đề câu thơ; Bảng treo tại chợ Mỹ-lồng, Chữ đề tên bậu không chồng có con CD.*

**đề án tử** *đt. (lóng)*: Đoán quyết, nói chỉ mũi: *Việc không chắc, đừng đề án tử cho người ta.*

**đề-bạt** *dt. Clg.* Lời bạt, bài viết thêm ở sau một quyển sách.

**đề chừng** *đt.* Phỏng chừng, đoán-phỏng: *Việc đó tôi chỉ đề chừng chớ không chắc lắm.*

**đề-mục** *dt.* Đầu đề, câu tóm gọn ý chính: *Đề-mục một văn-thư.*

**đề-tài** *dt.* Đầu đề, tài-liệu dùng làm ý chính để viết, làm bài: *Chọn đề-tài, ra đề-tài* ll *(R)* Lý-do, nguyên-nhân: *Lấy việc vừa xảy ra làm đề-tài bàn-bạc.*

**đề thi** *đt.* Làm thơ, ngâm thơ, viết bài thơ lên: *Lên ngựa đề thi* ll *dt.* Đầu đề bài thi của một cuộc thi: *Tiết-lộ đề thi.*

**ĐỀ** *bt.* Nâng cao lên, cất-nhắc lên, nắm lấy; đưa ra, bày-vẽ: *Thuận-đề, nghịch-đề.*

**đề án** *đt.* Nêu vấn-đề, đưa ý-kiến ra.

**đề-bạt** *dt.* Cất-nhắc, giới-thiệu: *Đề-bạt nhân-tài.*

**đề binh** *đt.* Kéo binh đi: *Đề binh khoá mã.*

**đề-cao** *đt.* Nâng cao lên, nói dồi thêm: *Đề-cao tinh-thần yêu nước.*

**đề-cập** *đt.* Nhắc đến, nói tới: *Đề-cập nhiều vấn-đề quan-trọng.*

**đề-cung** *dt.* Sự đề-nghị cung-ứng việc làm hay cung-cấp vật-liệu *(offres).*

**đề-cử** *đt.* Đưa ra, cử lên, cất-nhắc lên: *Đề-cử người.*

**đề-cứu** *dt.* Cứu-xét, nghiên-cứu: *Đề-cứu vấn-đề tăng lương.*

**đề danh** *đt.* Nêu tên, biên tên ra.

**đề-đạm** *tt.* Cân-xứng, đều-đặn: *Mặt-mày đề-đạm.*

**đề-đốc** *dt.* Chức quan võ chỉ-huy một đạo quân, một đoàn tàu trận: *Quan đề-đốc; Thuỷ-sư đề-đốc.*

**đề-huề** *bt.* Dắt-díu nhau, bắt tay thoả-thuận nhau: *Đề-huề ra đi; Anh em đề-huề.*

**đề-khởi** *đt.* Khởi-xướng, đưa ra, bày ra việc mới-mẻ: *Dân-biểu có quyền đề-khởi các khoản chi mới trong ngân-sách.*

**đề lao** *dt.* Khám, ngục, trại cải-huấn: *Đem giam ở đề lao.*

**đề-nghị** *bt.* Đưa ra một vấn-đề để bàn và thi-hành ll Vấn-đề nêu ra: *Đề-nghị việc bớt thuế; Đưa đề-nghị.*

**đề-phòng** *đt.* Ngăn-ngừa, giữ-gìn, coi chừng: *Đề-phòng trộm cướp.*

**đề-tạo** *đt.* Gây-dựng, tạo ra.

**đề-xuất** *đt.* Xuất-trình một đề-nghị, đưa ra, nêu lên: *Đề-xuất một chủ-trương.*

**đề-xướng** *đt.* Khởi-xướng, đưa ý-kiến và cố cắt-nghĩa cho người theo.

**ĐỀ** *dt.* Móng thú-vật: *Mã-đề, trư-đề, ngựa xoang-đề.*

**ĐẾ** *dt. (thực)*: Loại cỏ cao lối 2 m., lá dài, thân bộng có mắt, to bằng ngón tay út: *Cỏ đế, nấm đế,* ll X. Rượu đế.

**ĐẾ** *dt.* Đài, chân, vật chịu ở dưới, bợ ở dưới: *Đế đèn, đế giày* ll *đt.* Ấn mạnh, đánh, chàm-chọc, khiêu-khích: *Đế nó mấy cái; Đế vô vài câu cho tụi nó choảng nhau.*

**ĐẾ** *bt.* Vua, chúa-tể một cõi: *Hoàng-đế, Ngọc-đế, phế-đế, tiên-đế* ll *(thth)* Bao gồm, xâm-lược, nắm hết: *Nghiệp-đế, đế-quốc.*

**đế-chế** *dt.* Chế-độ nước có vua, quyền trị nước đều tập-trung trong tay nhà vua.

**đế-chiến** *dt.* Giặc giữa các nước mạnh do sự tranh-giành thị-trường tiêu-thụ sản-phẩm nước mình.

**đế-đô** *dt. Clg.* Kinh-đô, thành-phố có triều-đình và cung-điện nhà vua.

**đế-hệ** *dt.* Dòng-dõi nhà vua.

**đế-hiệu** *dt. Clg.* Hiệu-đế, hiệu cao hơn hết giữa các nhà vua đồng-thời hay khác thời nhưng sự-nghiệp và bờ-cõi không rộng lớn bằng người xưng đế-hiệu.

**đế-kinh** *dt. Nh.* Đế-đô.

**đế-nghiệp** *dt. Clg.* Nghiệp-đế, công-nghiệp và sự-nghiệp một vì vua nước lớn: *Lập nên đế-nghiệp.*

**đế-quân** *dt.* Hiệu các thần-thánh được người đời tôn-xưng.

**đế-quốc** *dt.* Nước có vua xưng đế ll *(thth)* Nước mạnh, nước hay ỷ sức mạnh xâm-chiếm nước khác để mở rộng bờ-cõi và giành thị-trường.

**đế-quốc chủ-nghĩa** *dt.* Chủ-nghĩa các nước tư-bản lâu đời, sức sản-xuất kỹ-nghệ quá dồi-dào, cần mở rộng bờ-cõi và tìm nhiều thị-trường tiêu-thụ sản-phẩm của mình.

**đế-quyền** *dt.* Quyền vua ll Quyền chính-phủ một nước theo chủ-nghĩa đế-quốc.

**đế-vị** *dt.* Ngôi hoàng-đế ll *(R)* Địa-vị một nước mạnh ở phạm-vi quốc-tế.

**đế-vương** *tt.* Thuộc vua: *Sự-nghiệp đế-*

*vương, tướng đế-vương* ll (R) Xa-hoa, sang-trọng : *Sống cách đế-vương ; Ông ấy đế-vương lắm.*

**ĐỂ** *đt.* Đặt xuống, dành một nơi, buông vô : *Để cuốn sách xuống bàn ; Để của, để dành ; Để đường, để muối, để tiêu ; Thương em chẳng biết để đâu, Để quán quán đò để cầu cầu xiêu* ll Nhường vật, nhường việc : *Để tôi một chục giạ lúa giống ; Để tôi làm cho ; Giá vua bắt lính đàn-bà, Để em đi đỡ anh và bốn năm CD* ll Nuôi, chứa, giữ, thả lỏng, cho phép : *Để giống, để tằm, để râu, để tóc, để cửa ; Thằng Cuội ngồi gốc cây đa, Để trâu ăn lúa gọi cha ời ời ; Trời cao có mắt để nào để anh CD* ll Bỏ, không lấy nữa : *Gàu lành ai lại trét chai, Gái hư chồng để khoe tài với ai CD* ll Đợi, hẹn về sau : *Chết ba năm sống lại một giờ, Để xem người cũ phụng-thờ ra sau CD.*

**để bỏ** *đt.* Bỏ ra, không lấy làm vợ nữa : *Vợ ba con anh còn để bỏ, Huống chi nàng ngọn cỏ phất-phơ CD.*

**để bụng** *đt.* Giữ kín trong lòng, không nói ra : *Biết để bụng, thương để bụng.*

**để chế** *đt. Clg.* Để tang hay Để trở, chịu tang người trong thân chết trong một thời-gian, bằng cách mặc quần-áo trắng hoặc đen, chích khăn trắng hoặc đen, hoặc mang nơi cánh tay, trên nón một miếng vải trắng hay đen ; cùng chịu một vài thủ-tục theo xưa như không chung phòng, không cạo râu tóc... : *Bậu để chế cho ai mà tóc mai bậu rành-rạnh, Để chế cho mẹ chồng vậy hiếu-hạnh bậu đâu ? CD.*

**để dạ** *đt. Nh.* Để bụng : *Gió đưa cội phướn hao dầu, Thương em để dạ chớ sầu mà hư CD.*

**để dành** *đt. Clg.* Dành để, cất riêng một nơi không dùng đến, phòng về sau : *Ai ơi cứ ở cho lành, Tu nhân tích đức để dành về sau CD.*

**để đời** *đt.* Để dành đời đời, còn hoài : *Người trồng cây hạnh người chơi, Ta tu lấy đức để đời cho con CD.*

**để giống** *đt.* Dành lại làm giống, để cho già, cho đủ sức gây giống : *Để giống lúa, để giống bắp, khoai, heo, gà...*

**để hoạ** *đt.* Gây mầm-mống tai-hoạ về sau cho người khác : *Chơi-bời trác-táng, để hoạ cho vợ con.*

**để hở** *đt.* Không che-đậy, không giữ-gìn ll Vô-ý để cho người thấy biết : *Đồ-đạc, hễ để hở thì mất ; rán giữ kín, đừng để hở chúng hay.*

**để lại** *đt.* Lưu lại : *Của ông bà để lại ; Đi rồi, còn để lại tiếng thơm* ll Nhường lại, bán lại, cho lại : *Anh không, xài để lại tôi.*

**để mả** *đt.* Chọn đất chôn : *Nhờ thầy chọn đất để mả.*

**để mặc** *đt.* Bỏ, không thèm dòm ngó, mặc cho làm gì thì làm : *Cửa trống phó cho thằng nhận đóng, Đèn tàn để mặc cái dơi khêu HXH.*

**để mắt** *đt.* Ghé mắt, dòm chừng : *Để mắt dòm ngó giùm.*

**để nái** *đt.* Nuôi không thiến, đợi đúng lứa cho heo đực nhảy đặng sinh con : *Lựa heo tốt để nái.*

**để nợ** *đt.* Còn thiếu nợ người ta khiến người có trách-nhiệm phải trả thế : *Chết còn để nợ.*

**để nữa** *trt.* Để sau nầy, lời mong-mỏi về sau : *Để nữa tôi học nghề máy.*

**để nữa lớn** *trt.* Để lớn lên, lời mong-mỏi thực-hiện một việc gì khi trộng tuổi : *Để nữa lớn con nuôi Ba Má.*

**để ngõ** *đt. Clg.* Bỏ ngõ, không đóng cổng : *Để ngõ vô ra thong-thả* ll (B) Để con gái thong-thả, tự-do hoặc ngỏ ý sẵn-sàng tiếp nhận mai-mối : *Để ngõ đợi khách tao-nhân, Ai người quân-tử cầu thân thì vào CD.*

**để phần** *đt.* Dành phần cho : *Để phần cho người vắng mặt.*

**để rẻ** *đt.* Bán rẻ lại, nhường lại với giá rẻ : *Có xài, tôi để rẻ cho.*

**để riêng** *đt.* Dành riêng một nơi, không động đến : *Có tiền dư để riêng ; Để riêng người đó ra.*

**để râu** *đt.* Không cạo, cho râu mọc dài.

**để tang** *đt.* X. Để chế.

**để tằm** *đt.* Nuôi và gây giống tằm : *Trồng dâu để tằm.*

**để tiếng** *đt.* Ăn ở tốt hay xấu hơn mực thường, khi đi nơi khác hay chết rồi, danh tiếng còn mãi : *Hùm chết để da, người ta chết để tiếng tng.*

**để tóc** *đt.* Để cho tóc mọc dài, không cạo, không hớt ngắn : *Để tóc bới.*

**để tội** *đt.* Gây tội và để người khác chịu ; làm phiền-luỵ người khác : *Để tội cho hoa.*

**để thẹo** *đt. (lóng)* : Chém vào mặt, vào cổ để khi lành nổi thẹo (sẹo) cho mang nhục chơi : *Tụi nó hăm để thẹo mầy.*

**để thương để nhớ** *đt.* Gây niềm thương nhớ cho người khác (khi vắng mặt) : *Chết rồi để thương để nhớ cho vợ con.*

**để trống** *đt.* Nuôi gà hay vịt trống cho lớn

đặng chúng đạp mái lấy giống: *Lựa gà tốt để trống một con* // *Nh.* Chừa trống.

**để trở** *đt.* X. Đề chẽ.

**để vạ** *đt. Nh.* Đề hoạ:

**ĐỂ** *trt.* Đặng, cho, tiếng chỉ mục-đích, công-dụng: *Áo để mặc, bút để viết; Cậy em coi-sóc trăm đường, Để anh buôn-bán trầy-trương thông-hành CD.*

**để cho** *trt.* Nhường cho, cho phép, dành phương-tiện: *Để cho tôi nói.*

**để mà** *trt.* Đặng mà, cho, có thể: *Ăn để mà sống, nói để mà nghe.*

**ĐỂ** *dt.* Tầy, chống-cự // Cầm-thế, ngang nhau.

**để-áp** *dt.* Cầm-thế bất-động-sản.

**để-chế** *dt.* Tầy-chay, dồng lòng không giao-thiệp, không mua bán, không xài v.v...

**để-đương** *dt.* Chống-chọi, chịu-đựng: *Ra sức để-đương* // Cầm-thế; siết nợ (lấy đồ vật trừ nợ).

**để-kháng** *dt.* Chống-cự, kháng-cự.

**để-thường** *dt.* Đền lại, bồi-thường.

**để-trái** *dt.* Gán nợ, gán đồ trừ nợ, trả nợ bằng đồ-vật thay vì tiền mặt *(dation en paiement).*

**ĐỄ** *bt.* Thuận-thảo, nhường-nhịn: *Hiếu-đễ; Chữ «Đễ» nghĩa là nhường, Nhường anh nhường chị lại nhường người trên CD.*

**ĐỆ** *dt.* Dâng lên: *Đệ đơn từ-chức* // *(R)* Mang đi, đem đi cách nặng-nề // Đưa ra cách cung-kính: *Đệ thùng nước hết hơi; Mảnh tình ví xẻ làm đôi được, Mảnh để trong nhà mảnh đệ ra HXH.*

**đệ-bẩm** *dt.* Thưa lên cấp trên: *Đệ-bẩm thượng-cấp.*

**đệ-đại** *dt.* Tuần-tự thay nhau.

**đệ-giao** *dt.* Giao cho, đưa cho.

**đệ-giải** *dt.* Dẫn đi, giải đi: *Đệ-giải tội-nhân.*

**đệ-trình** *dt.* Trình lên cấp trên hay: *Đệ-trình việc vừa xảy ra.*

**ĐỆ** *dt.* Em trai, học-trò, tiếng tự-xưng khi nói với người đáng anh mình: *Huynh-đệ như thủ-túc; Con công đệ-tử; Đệ xin chịu lỗi với tôn-huynh.*

**đệ-tử** *dt.* Học-trò, người chịu sự dạy-dỗ của một người khác: *Nhan-Hồi là một đệ-tử tăm-tiếng của đức Khổng-tử* // Tiếng tự-xưng khi cúng-vái thần-thánh: *Xin thần chứng lòng thành của đệ-tử* // *(B)* Bợm, người sành-sỏi: *Đệ-tử Lưu-Linh, đệ-tử thần mày trắng, đệ-tử Văn-Lía.*

**ĐỆ** *bt.* Thứ, bậc, tiếng chỉ thứ-tự: *Đệ-nhất, đệ-nhị...* // Thi đậu: *Cập-đệ.*

**đệ-bát** *tt.* Thứ tám: *Kỷ-niệm đệ-bát chu-niên.*

**đệ-cửu** *tt.* Thứ chín.

**đệ-lục** *tt.* Thứ sáu: *Lớp Đệ-lục là năm thứ nhì Trung-học đệ-nhất-cấp.*

**đệ-ngũ** *tt.* Thứ năm: *Lớp Đệ-ngũ là năm thứ ba Trung-học đệ-nhất-cấp.*

**đệ-nhất** *tt.* Thứ nhất, hạng nhất: *Đệ-nhất hoa-khôi; Lớp đệ-nhất là năm thứ ba Trung-học đệ-nhị-cấp, tức năm thi tú-tài toàn-phần.*

**đệ-nhất-cấp** *dt.* Bậc thứ nhất: *Đệ-nhất-cấp ban Trung-học khởi từ Đệ-thất tới Đệ-tứ.*

**đệ-nhất quốc-tế** *dt.* X. PH. III.

**đệ-nhị** *tt.* Thứ nhì, hạng nhì: *Đệ-nhị anh-hùng; Lớp Đệ-nhị là năm thứ hai ban Trung-học đệ-nhị-cấp.*

**đệ-nhị-cấp** *dt.* Bậc thứ hai: *Đệ-nhị-cấp ban Trung-học khởi từ lớp Đệ-tam* // X. Đệ-nhị quốc-tế PH. III.

**đệ-nhị quốc-tế** *dt.* X. PH. III.

**đệ-tam** *tt.* Thứ ba, hạng ba: *Lớp Đệ-tam là năm thứ nhất ban Trung-học Đệ-nhị-cấp* // X. Đệ-tam quốc-tế PH. III.

**đệ-tam kháng-cáo** *dt. (Pháp)*: Vụ chống án của người thứ ba, người chưa tằng dự vô vụ kiện trước song có ít nhiều liên-hệ *(tierce opposition).*

**đệ-tam-nhân** *dt.* Người thứ ba, người ngoài một vụ tranh-chấp giữa hai người nhưng liên-hệ hoặc người tình-cờ can-hệ giữa người bảo-hiểm với hãng bảo-hiểm *(tierce personne).*

**đệ-tứ** *tt.* Hạng tư: *Lớp Đệ-tứ là năm thi bằng Trung-học đệ-nhất-cấp* // X. Đệ-tứ quốc-tế PH. III.

**đệ-thập** *tt.* Thứ mười: *Kỷ-niệm Đệ-thập chu-niên.*

**đệ-thất** *tt.* Thứ bảy: *Đệ-thất hạm-đội; Lớp Đệ-thất là năm thứ nhất ban Trung-học đệ-nhất-cấp.*

**ĐỀCH** *dt. Clg.* Đách, chất nhờn, dơ trong âm-hộ // Chẳng, không: *Đềch cần, đềch sợ.*

**ĐÊM** *dt.* Tối, khoảng thì-giờ từ mặt trời lặn đến mọc: *Đi đêm, chim ăn đêm, ba ngày ba đêm; Trông mưa trông gió trông ngày trông đêm CD.*

**đêm dài** *dt.* Đêm không ngủ, cứ trăn-trở lo-lắng, trông đợi: *Thức lâu mới biết đêm dài CD.*

**đêm đêm** *trt.* Hằng đêm, đêm nào cũng vậy: *Quạt nằy anh để che đầu, Đêm đêm đi ngủ chung nhau quạt nằy CD.*

**đêm đông** *dt.* Những đêm vào mùa đông: *Gió đêm đông thổi lòn hang dế CD.*

**đêm hôm** *dt.* Ban đêm, trời tối: *Đêm hôm*

*người chẳng biết chi, Người như biết đến thiếp thì hồ thay CD.*

**đêm khuya** *dt.* Khuya, giữa đêm : *Cám thương con gái đương bao, Đêm khuya thức dậy lao-xao đầm bàng CD.*

**đêm năm canh** *dt.* Cả đêm, trọn đêm : *Đêm năm canh năm vợ ngồi hầu, Vợ cả pha nước têm trầu chàng xơi CD.*

**đêm ngày** *trt.* Luôn luôn, đêm hay ngày cũng thế : *Đêm ngày chầu-chực.*

**đêm nằm** *bt.* Ban đêm, nằm ngủ hoặc thức : *Đêm nằm nghe vạc trở canh, Nghe sư gõ mõ nghe anh dỗ nàng CD.*

**đêm qua** *dt.* Đêm vừa qua : *Đêm qua hết nhớ lại buồn, Nhớ buồn nghe dế kêu luôn bên thành CD.*

**đêm tối** *dt. Nh.* Đêm hôm.

**đêm thanh** *dt.* Đêm vắng-vẻ, không tiếng động : *Đồn rằng núi Lục có thầy Tiêu, Ngồi nhịn đêm thanh lắng muỗi kêu HXH.*

**đêm trăng** *dt.* Đêm sáng, trời có trăng : *Cua đêm trăng là cua óp.*

**đêm trường** *dt.* X. Đêm dài.

**ĐẾM** *dt.* Kể từng đơn-vị cho biết số chung : *Học đếm, thật-thà như đếm ; Chim trời ai dễ đếm lông, Nuôi con ai dễ kể công tháng ngày CD.*

**đếm-chác** *dt. (đ)* : *Nh.* Đếm : *Lấy đại, đếm-chác làm chi.*

**đếm đầu** *dt.* Kể đầu người, kể số lượng, không cần biết tài-nghề : *Ở đặng đếm đầu ; Đếm đầu mà phát.*

**đếm xỉa** *dt.* Kể tới (thường dùng trong trường-hợp không) : *Không ai đếm xỉa tới ; Không được đếm xỉa tới.*

**ĐỆM** *dt.* Tấm manh đương bằng bàng : *Tấm đệm, bao đệm, đệm nóp ll* X. Nệm.

**đệm buồm** *dt.* Đệm đương bằng lá-buồn xé nhỏ, thường được căng làm buồm, làm phên vách, vô biểu-ngữ, v. v...

**đệm chiếu** *dt.* Chiếc đệm và chiếc chiếu, tổng gọi chung vật trải nằm.

**ĐỘM** *dt.* Độn, chèn, lót ở giữa, xen ở giữa cho kín, cho giáp hai đầu : *Đệm thêm, nhạc đệm, tiếng đệm ll dt. (chm)* Vòng da hoặc cao-su chêm ở các nắp hơi hoặc nước.

**đệm luôn** *dt.* Đánh luôn, đập luôn, thừa lúc địch vừa té (ngã) mà đánh bồi cho quỵ, cho dậy không nổi : *Đệm luôn nó một hèo ll (B)* Hại cho chết, cho tiêu luôn, đối với người vừa suy-sụp.

**đệm xuống** *dt.* Lấy chân đẹp cho sát, nện cho dễ.

**ĐỀN** *dt.* Nhà to nguy-nga của bậc vua chúa ; nơi thờ thần-thánh : *Đền vua, Đền ông hoàng ; Phá đền rồi lại lập đền, Nào ai cướp nước tranh quyền chi ai CD.*

**đền-đài** *dt.* Tiếng gọi chung nhà to, nhà lầu, dinh-thự : *Đền-đài nguy-nga rực-rỡ.*

**đền rồng** *dt.* Đền vua, cột có chạm rồng : *Theo chân nội-giám vào nơi đền rồng NĐM.*

**ĐỀN** *dt.* Thường, trả lại, làm lại những gì mình làm hư hao hay mất của người : *Bắt đền ; Muốn sống đem vôi quét trả đền HXH ll* Bù, đáp lại cho cân-xứng : *Đền ơn, Công cha nghĩa mẹ chớ quên, Ơn vua lộc nước mong đền con ơi CD.*

**đền-bồi** *dt.* Đáp lại, trả lại cho cân-xứng : *Mẹ cha trượng quá ngọc vàng, Đền-bồi sao xiết muôn ngàn công ơn CD ll* Bồi-thường : *Có việc, hãng bảo-hiểm đền-bồi mau lẹ.*

**đền-bù** *dt.* Bù thêm vì vật đền không cân-xứng : *Chịu cơm thuốc, còn phải đền-bù thiệt-hại mấy ngày công mà nạn-nhân phải nằm dưỡng bệnh.*

**đền công** *dt.* Đáp công, trả tiền công : *Chim khôn mắc phải lưới hồng, Ai mà gỡ được đền công lạng vàng CD.*

**đền-đáp** *dt.* Trả lại cách cân-xứng : *Đền-đáp công ơn cha mẹ.*

**đền ơn** *dt.* X. Đáp ân.

**ĐẾN** *dt.* Tới, chí mức ngày giờ, nơi chốn hay cảnh-tình : *Đến ngày, đến nơi, đến nỗi ; Bao-giờ cho đến tháng mười, Lúa tốt bời-bời nhà đủ người no ; Đến đây chiếu trải trầu mời, Can chi mà đứng giữa trời sương sa ; Nghèo đến nước ; Sống thừa còn tưởng đến rày nữa sao K ll trt.* Nhằm, phải : *Động đến, nói đến, nhớ đến, tưởng đến ll trt.* Tới một mức đáng khen : *Giàu đến, giỏi đến, khá đến, hay đến.*

**đến điều** *trt.* Hết sức, đến mức cùng tột : *Nói đến điều mà nó cũng chẳng nghe.*

**đến đỗi** *trt. Clg.* Đến nỗi, tới tình-trạng quá lắm : *Nghèo đến đỗi cho con đi ở đợ.*

**đến mức** *trt.* Tới mực chót, cùng tột : *Khổ đến mức ll bt.* Tới chỗ định-đoạt : *Về đến mức ; Đến mức ăn-thua.*

**đến nỗi** *trt. Nh.* Đến đỗi : *Con ơi con nói trớ-trêu, Áo mặc trong mình đến nỗi gió bay CD.*

**đến nơi đến chốn** *trt.* Tới mức cuối cùng, tới nơi đã định : *Học cho đến nơi đến chốn.*

**đến nước** *trt.* Tới nước chót, tới cặn : *Hết cái đến nước ; Nghèo đến nước ; Đến nước phải quỳ lạy chớ không còn lấy lời gì nói nữa được.*

**đến sức** *trt.* Hết sức, quá lắm : *Nghèo đến sức, khổ đến sức.*

**đến tay** *đt.* Nằm trong tay : *Cờ đến tay ai nấy phất* // *trt.* Cho đáng, cho bõ, không nới tay : *Làm cho đến tay.*

**ĐỀNH-ĐOÀNG** *tt.* Xềnh-xàng, lôi-thôi, cẩu-thả, không chải-chuốt : *Ăn-mặc đềnh-đoàng.*

**ĐỂNH-ĐOẢNG** *tt.* Lềnh-lảng, nhiều nước ít cái // *(B)* Lãnh-đạm, không thiết-tha : *Đềnh-đoảng như rau cần nấu suông.*

**ĐỄNH-ĐỜ** *tt.* Hững-hờ, sơ-ý, không chú-tâm : *Tính đễnh-đờ.*

**ĐỆP** *dt.* Đụt, giỏ đan bằng tre hay nứa dùng đựng cá : *Bắt cá bỏ đệp.*

**ĐỀU** *bt.* Đồng, bằng, y như nhau, đồng loạt : *Chục trứng rất đều ; Bầy con thật đều ; Mọi người đều thấy ; Chia đều cho nhau ; Ăn đều chia đủ ; Quậy đều, trộn đều.*

**đều-đặn** *tt.* Thật đều, không so-le, đồng cân, đồng lượng, cân-xứng : *Thân-hình đều-đặn ; Quài cau đều-đặn.*

**đều-đều** *trt.* Giống như nhau, không trồi sụt, không mau chậm : *Chạy đều-đều, học đều-đều* // *tt.* Ngang nhau, không hơn kém nhiều : *Sức học đều-đều.*

**đều hân-hấn** *tt.* Thật bằng nhau, một cỡ với nhau : *Chục cam đều hân-hấn.*

**đều trời** *trt.* Khắp nơi, đâu đâu cũng có, cũng vậy : *Thiên-hạ hay đều trời.*

**ĐỂU** *tt.* Điêu-ngoa, lừa-đảo, xảo-quyệt, lưu-manh : *Đồ đểu, hạng đểu* // *dt.* Phu khiêng cáng, phu gánh.

**đểu-cáng** *tt.* Đểu : *Thật là đểu-cáng* // *dt.* Phu khiêng cáng.

**đểu-giả** *tt.* Thật đểu : *Đồ đểu-giả.*

**ĐI** *dt.* Bước tới để thâu đường đất : *Tập đi, mới biết đi, đi chậm, đi nhanh ; Đi đâu mà vội mà vàng, Mà vấp phải đá mà quàng phải dây CD* // Từ nơi nầy sang nơi khác : *Đi đây đi đó ; Anh đi em ở lại nhà, Hai vai gánh vác mẹ già con thơ CD* // Từ nhà ra với mục-đích định trước : *Đi chợ, đi học, đi làm, đi tiêu ; Đi đâu mà chẳng thấy về, Hay là quần tía dựa kề áo nâu CD* // Dùng phương-tiện chở-chuyên để tới chỗ : *Đi xe, đi tàu, đi máy-bay* // Chết : *Bà đi hồi một giờ khuya, đi êm* // Dời con cờ qua nước khác : *Đi xe chiếu tướng* // Tặng, cúng : *Đi một tấm hoành, đi một trăm đồng* // Mang, xỏ trong chân, che trên đầu : *Đi giày, đi guốc, đi dù ; Rửa chân đi hán đi hài, Rửa chân đi đất cũng hoài rửa chân CD* // Mang theo bán : *Đi đồ lậu, đi Á-phiện, đi hột xoàn* // *trt.* Tiếng giục thi-hành : *Ăn đi, chạy đi, nói đi ; Nín đi chị kể truyện Kiều em nghe CD.*

**đi bách-bộ** *đt.* Bước thong-thả tới lui để quần chân, giải-trí : *Đi bách-bộ trước sân.*

**đi bán muối** *đt. (lóng)* : Chết : *Ông già nó đi bán muối lâu rồi.*

**đi bê-bê** *đt.* Đi tạt ngang : *Đi bê-bê ra lộ.*

**đi bến** *đt.* X. Đi tiêu.

**đi biệt** *đt.* Đi mất, không có tin-tức : *Hắn đi biệt mấy năm nay* // Đi luông-tuồng, không về thăm nhà : *Hồi sáng tới giờ, nó đi biệt.*

**đi bố** *đt.* Kéo đi bắt người khả-nghi hoặc thiếu giấy-tờ hợp-pháp trong một khu-vực.

**đi bộ** *đt.* Đi chân, không ngồi xe : *Đi bộ đỡ tốn* // Đi trên đường bộ, không ngồi thuyền hay máy-bay : *Đi bộ hay đi thuyền ?*

**đi buôn** *đt.* Mua bán, mua đi bán lại : *Em rằng em muốn đi buôn, Anh về kiếm chốn nha-môn ngồi tuần CD.*

**đi buôn mọi** *đt.* Đi mua bán với người Thượng trên rừng : *Đi buôn mọi rất mau làm giàu.*

**đi bưng** *đt.* Vô bưng-biền tham-gia cuộc kháng-chiến chống Pháp.

**đi cà-huynh cà-hoang** *đt.* Đi dang hai cánh tay ra xa thân mình và đánh đòng-xa cách bệ-vệ : *Đi cà-huynh cà-hoang choáng cả lối ra vào.*

**đi cà-khêu** *đt.* Dùng cặp cà-khêu để đi.

**đi cà-khệu** *đt.* Đi đây đó không mục-đích : *Buồn, đi cà-khệu chơi chớ có định đi đâu đâu.*

**đi cà-nhắc** *đt.* Bước chân cao chân thấp vì có tật hoặc đau một chân.

**đi cà-nhót** *đt.* Đi cà-nhắc nhưng bước hỏng một gót chân vì đau gót hay bị gân rút.

**đi cà-thọt** *đt.* Dáng đi của người có một chân quá ngắn, mỗi lần chân ngắn bước tới thì mình nhỏng lên, chân dài bước thì mình thọt xuống.

**đi cà-xom** *đt.* Bước khòm lưng, tay buông thỏng không đánh đòng-xa.

**đi cá** *dt.* Đi làm nghề rồi cá, chở cá về thành bán : *Đi cá mấy năm nay.*

**đi căng** *đt.* Bị cầm, nhốt ở các trại tập-trung, trại giam : *Anh ấy bị đưa đi căng chớ không ra toà (camp).*

**đi cầu** *dt.* X. Đi tiêu.

**đi cót** *dt. Nh.* Đi lén, đi ên.

**đi công-tác** *đt.* Đi làm một việc do cấp trên giao-phó *(en mission)* // Đi làm việc ích chung, không lương.

**đi cớ** *dt.* Lên tiếng trước với nhà chức-trách

một việc bất-thường trong nhà mình để tránh trách-nhiệm về sau : *Mất bóp đi cớ ; Đi cớ việc đứa ở trốn...*

**đi cưới** *đt.* Cưới vợ : *Chồng chị đi cưới một thiên cá mòi CD.*

**đi chân** *đt.* Đi mà chân không giày không guốc.

**đi chập-choạng** *đt.* Lần bước đi trong đêm tối hoặc dáng đi của người mù.

**đi chót** *đt.* Đi sau rốt một đoàn : *Người đi chót.*

**đi chợ** *đt.* Tới chợ mua ăn hoặc mua sắm : *Anh về hái đậu hái cà, Để em đi chợ kẻo mà lỡ phiên CD.*

**đi chơi** *đt.* Dạo xem cảnh-vật : *Ban ngày còn rảnh đi chơi, Tối lặn mặt trời đồ thóc vào rang CD.*

**đi chùa** *đt.* Tới chùa cúng và lạy Phật.

**đi dạo** *đt.* X. Dạo.

**đi dọi** *đt.* Đem theo mình khi đi đường.

**đi du-lịch** *đt.* X. Du-lịch.

**đi đái** *đt.* X. Đi tiểu.

**đi đại** *đt.* Tức Đại-tiện (X. Đi tiêu).

**đi đày** *đt.* Bị đày đi để đền tội theo án toà.

**đi đám** *đt.* Dự đám, tới đám cưới, đám cúng, đám ma, v.v...

**đi đảo** *đt.* Đi lánh mặt, trốn một lúc.

**đi đất** *đt. Nh.* Đi chân : *Rửa chân đi đất cũng hoài rửa chân CD II (B)* Chết, ra ma : *Ông đi đất đã lâu rồi.*

**đi đầu** *đt.* Dẫn đầu, đi trước hết mọi người : *Người đi đầu cầm cờ II (B)* Khởi đầu, bày ra trước hết : *Nước Mỹ đi đầu trong việc dùng bom nguyên-tử.*

**đi đêm** *đt.* Đi chơi ban đêm, đi ngoài đường ban đêm : *Đi đêm có ngày gặp ma.*

**đi điếu** *đt.* Phúng-điếu, tới cúng người chết với lễ-vật hay tiền.

**đi đồ** *đt.* Cúng hoặc biếu đồ-vật, không dùng tiền : *Đi đồ để làm kỷ-niệm.*

**đi đôi** *đt.* Cùng đi song-song với nhau : *Lời nói với việc làm phải đi đôi.*

**đi đồng** *đt.* X. Đi tiểu.

**đi đời** *đt.* Tiêu hết, tan-nát hết, thua lỗ hết tiền : *Gia-tài đi đời ; Cái xe bị đụng đã đi đời ; Vốn-liếng đi đời cả.*

**đi đủng-đỉnh** *đt.* Đi cách bệ-vệ, khoan-thai, cách đi của người quen việc nguy-hiểm, không cho việc gì đáng vội cả.

**đi đứng** *đt.* Đi và đứng : *Chỗ chật-chội, đi đứng khó-khăn II* Ăn-ở, sinh-hoạt : *Không có giấy-tờ trong mình, đi đứng khó-khăn.*

**đi đứt** *tt.* Tiêu ma, thua hoặc mất cả : *Đi đứt một tháng lương.*

**đi đường** *đt.* Đi ngoài đường, trên đường : *Kẻ đi đường ; Ai đi đường ấy hỡi ai, Hay là trúc đã nhớ mai đi tìm CD.*

**đi êm** *đt.* Đi không từ-giã, không cho ai hay *II (B)* Chết cách êm-thấm, không vật mình rên siếc.

**đi ên** *đt.* Lẻn đi một mình, không rủ ai theo, không cho ai biết : *Đi ên một mình.*

**đi ghe** *đt.* Đi từ nơi nầy đến nơi khác bằng ghe (thuyền) : *Đi ghe chậm mà êm II* Làm bạn chèo ghe mướn : *Đi ghe tuy phải chèo chống nhưng sẵn cơm ăn tiền xài.*

**đi gì** *trt.* Giống gì, lời hỏi : *Anh nói đi gì ?*

**đi giữa** *trt.* Đi ở đoạn giữa hoặc giữa hai người hay một đám đông : *Người đi giữa.*

**đi hạ** *đt.* Biếu lễ-vật chia mừng : *Đi hạ một tấm hoành nhân ngày sinh-nhật.*

**đi hạ-nang** *đt.* Đi hai chân bẹt ra, lưng hơi khom.

**đi hai hàng** *đt.* Đi hai chân bẹt ra.

**đi hàng-hai** *đt.* Ở bên nầy nhưng theo bên kia, bên nào thắng, mình cũng được phần : *Đi hàng-hai chắc ăn.*

**đi hành-quân** *đt.* Ra trận, đi kiếm quân nghịch để đánh bắt.

**đi hầu** *đt.* Đi làm, tới sở mỗi buổi để làm việc : *Tới giờ đi hầu ; Đi hầu về (chỉ dùng cho công-chức hồi xưa).*

**đi hầu toà** *đt.* Tới dự phiên xử ở toà án với tư-cách nguyên-cáo, bị-cáo hay nhân-chứng : *Trát đòi đi hầu toà.*

**đi hoang** *đt.* Bỏ cha mẹ, nhà cửa đi khi còn vị-thành-niên.

**đi học** *đt.* Tới trường để học : *Nhỏ còn thơ dại biết chi, Lớn rồi đi học học thì phải nên CD.*

**đi huốt** *đt.* Trợt, không gặp, đi tìm một người trong khi người ấy cũng đi tìm mình mà không gặp.

**đi ia** *đt.* X. Đi tiểu.

**đi yếm** *đt.* Nạp lễ sính bữa đi nói vợ : *Đi yếm một đôi bông tai.*

**đi kiện** *đt.* Kiện tới quan, kiện ra toà người nào đã làm thiệt-hại mình : *Thách nhau đi kiện.*

**đi khách** *đt.* Đi chơi với khách mua hoa để lấy tiền.

**đi khệnh-khạng** *đt.* X. Khệnh-khạng.

**đi khoan-thai** *đt.* X. Khoan-thai.

**đi khỏi** *đt. Nh.* Đi vắng, không có ở nhà.

**đi không** *đt.* Đi với hai tay không, chẳng bưng xách chi cả : *Đi không khoẻ người II* Đi mà chẳng làm nên việc gì : *Đi không há lẽ lại về không N.C.T.*

**đi khu** *đt.* Vô chiến-khu, nhập hàng-ngũ dân-quân chống Pháp khoảng 1945-1954.

**đi la-mác** *đt.* X. Đi vận-hành *(en avant, marche !).*

**đi lại** *đt.* Thù-tạc qua lại : *Hai bên đi lại thân-thiết lắm ll (B)* Ăn-nằm, lấy nhau : *Hai đứa nó đã đi lại với nhau rồi, còn cưới hỏi gì nữa.*

**đi làm** *đt.* Đi tới sở làm việc hằng ngày trong việc sinh sống : *Ba đi làm.*

**đi lấy nước** *đt.* X. Đi tơ.

**đi lẫm-đẫm** *đt.* Đi từng bước một, dở chân bước hơi khó-khăn, dáng đi của trẻ-con : *Cháu mới biết đi lẫm-đẫm.*

**đi lén** *đt.* Lén-lút ra đi, không từ-giã, không cho ai thấy.

**đi lễ** *đt.* Biếu lễ-vật, cho đồ người trên cách cung-kính : *Đi lễ quan.*

**đi lệu-khệu** *đt.* X. Đi cà-khệu.

**đi lính** *đt.* Ở lính, làm lính : *Khuyên anh đi lính cho ngoan, Cho dân được cậy cho quan được nhờ CD.*

**đi loanh-quanh** *đt. Clg.* Đi quanh-quần, đi quanh rồi trở lại chỗ cũ : *Đi loanh - quanh một chỗ.*

**đi long-ẩn** *đt.* Tiêu-lòn, giả như thế nầy mà bên trong làm thế khác để gạt người : *Anh em mà đi long-ẩn xấu lắm.*

**đi lụm-cụm** *đt.* Đi bước ngắn, chân lựng-khựng như run, lưng hơi khom, dáng đi của người già : *Đi lụm-cụm như ông già.*

**đi lủn-đủn** *đt.* Dáng đi của người lùn hoặc trẻ-con, đi dưới thấp : *Đi lủn-đủn dưới đất cái.*

**đi luống** *đt.* Cán bột làm bún trên một cái luống đá với bánh xe đá gắn trong cây trục : *Khuya đi luống rồi sáng ép.*

**đi lửng-thửng** *đt.* Đi cách thong-thả, nhẹ-nhàng.

**đi lựng-chựng** *đt.* Đi từng bước, chân co-duỗi khó-khăn, dáng đi của người đau mới mạnh hoặc ngồi một chỗ lâu ngày.

**đi mần** *đt. Nh.* Đi làm.

**đi mất** *đt.* Đi luôn, mất dạng.

**đi một nước** *đt.* Đi luôn, không ngó lại : *Mắc-cỡ, đi một nước.*

**đi ní-na ní-nằn** *đt.* Đi mà mình lắc qua lắc lại, tay huynh ra, dáng đi của người mập béo.

**đi ngang** *đt.* Ngang qua : *Đi ngang nhà má tay xá chân quỳ, Lòng thương con má sá gì thân tôi CD.*

**đi ngoài** *đt.* X. Đi tiêu.

**đi ở** *đt.* Hoặc đi hoặc ở : *Đi ở mặc ai ll* Ở mướn, làm đày-tớ cho người : *Nghèo phải đi ở kiếm cơm.*

**đi quanh-quần** *đt.* X. Đi loanh-quanh.

**đi quân-dịch** *đt.* Nhập-ngũ khi đúng tuổi và có lệnh gọi.

**đi quyện** *đt.* Đi nạp quyện để 36 con cho chủ sòng để trước giờ xổ.

**đi quờn** *đt.* Múa võ với hai tay không : *Ai vô Bình-định mà coi, Đàn-bà cũng biết múa roi đi quờn CD.*

**đi ra sau** *đt.* X. Đi tiêu.

**đi rảo** *đt.* Đi khắp nơi để tìm kiếm : *Đi rảo cùng mà không gặp.*

**đi rều** *đt. Nh.* Đi rảo.

**đi rón-rén** *đt.* Đi chậm, bước ngắn, bộ rụt-rè sợ-sệt : *Đi rón-rén như gái mới về nhà chồng.*

**đi ròn** *đt.* Đi tuần *(faire la ronde).*

**đi rổi** *đt.* Chèo ghe đón các ghe cá mua về bán lại cho vựa.

**đi rúc** *đt.* Đi thật nhanh vào lúc chót : *Đi rúc cho lẹ.*

**đi rửa chân** *đt.* X. Đi tiêu.

**đi sau** *đt.* X. Đi tiêu.

**đi sấp** *đt.* Đi khom lưng, cúi xuống, tướng đi người già quá.

**đi sông** *đt.* X. Đi tiêu.

**đi ta-bà** *đt.* Đi đủ chỗ, không mục-phiêu nhứt-định : *Không làm chi cả, cứ đi ta-bà luôn.*

**đi tàu** *đt.* Đi từ nơi nầy sang nơi khác bằng tàu thuỷ : *Đi tàu hay dại sóng ll* Làm một nghề dưới tàu : *Đi tàu được biết nhiều xứ.*

**đi tàu-bay** *đt.* Bị treo trên trần nhà để tra-khảo.

**đi tàu-bay hai động-cơ** *đt.* Bị treo tréo hai cánh tay ra sau lưng lên trần nhà để tra-khảo.

**đi tàu-bay một động-cơ** *đt.* Bị treo một cánh tay trên trần nhà để tra-khảo.

**đi tàu-lặn** *đt.* Bị đè đồ nước vô họng đến nghẹt thở để tra-khảo.

**đi tắt** *đt.* Tắt ngang, không theo đường vòng, không theo hệ-thống : *Đi tắt ngang rừng ; Đi tắt, không theo hệ-thống hành-chánh.*

**đi tây** *đt.* Sang qua Pháp : *Xin phép đi tây học ll* X. Đi đứt.

**đi te-rẹt** *đt.* Tới nhà nầy nhà kia chơi rồi về, rồi đi nữa, không ở nhà được lâu : *Từ sáng tới giờ, chị ta cứ đi te-rẹt luôn.*

**đi te-te** *đt.* Đi nhanh một mạch, không day lại : *Bị rầy, đi te-te một nước.*

**đi tết** *đt.* Biếu quà trong dịp tết nguyên-đán *ll (R) Nh.* Đi lễ.

**đi tiên** *đt.* Khởi-sự trước : *Bên đỏ đi tiên (cờ tướng).*

**đi tiền** *đt.* Cúng hoặc biếu tiền-bạc : *Đi tiền cho gọn.*

**đi tiêu** *đt. Clg.* Đi đồng, đi cầu, đi sông, đi sau, đi ra sau, đi ngoài, đi việc cần, đi rửa chân, đi ỉa, đi đại, vô chỗ kín ngồi rặn cho phần ra.

**đi tiểu** *đt. Clg.* Tiểu-tiện hay Đi đái, ra chỗ kín rặn cho nước tiểu chảy ra.

**đi tơ** *đt. Clg.* Đi lấy nước hay Bỏ đực, đưa heo (lợn) cái đi lấy giống.

**đi tu** *đt.* Vô chùa tu : *Củi đậu nấu đậu ra dầu, Cưới em không đặng cạo đầu đi tu CD.*

**đi tuốt** *đt.* Đi luôn không ghé, không dừng lại : *Kêu nó mà nó đi tuốt.*

**đi thẳng** *đt.* Đi ngay một con đường, không quanh ngả khác : *Anh cứ đi thẳng độ 100 m. thì thấy ll (R)* Đi luôn, không ghé, không dừng lại : *Gọi nó mà nó làm thinh đi thẳng.*

**đi thẳng-thét** *đt.* Đi luôn một mạch, không nghỉ : *Đi thẳng-thét một ngày.*

**đi thầm** *đt.* Đi trong đêm tối mà không xách đèn hay cầm đuốc chi cả : *Thôi thôi dụt đuốc đi thầm, Còn duyên chi nữa mua trầm bán hương CD.*

**đi thầy** *đt.* Tới nhà thầy thuốc nhờ trị bệnh : *Đi thầy uống thuốc.*

**đi thất-thểu** *đt. Nh.* Đi thơ-thần.

**đi thất-thơ** *đt. Nh.* Đi thơ-thần.

**đi thi** *đt.* Tới trường hay tới một sở làm dự một cuộc thi : *Cấp giấy bút đi thi.*

**đi thiếp** *đt. (truyền) : Clg.* Đánh đồng thiếp, nằm mê nói chuyện với ma.

**đi thơ-thẩn** *đt.* Đi quanh-quẩn chậm-chậm, không mục-phiêu nhất-định.

**đi thú** *đt.* Đi lính đóng đồn ở biên-giới : *Mai anh đi thú Cao-bằng, Giã em ở lại đạo hằng chớ quên CD.*

**đi thụt-lùi** *đt.* Lùi lại, hai gót chân tới trước.

**đi thưa** *đt.* Méc với người có quyền một việc ức-hiếp : *Đi thưa thầy, đi thưa làng, đi thưa bớt.*

**đi trầy** *đt.* Đi làm phận-sự nhà binh ở xa : *Ở nhà nuôi cái cùng con, Để anh đi trầy nước non Cao-bằng CD ll (R)* Ra đi, cất mình đi xa.

**đi trớt** *đt. Nh.* Đi huốt *ll (R) Nh.* Đi tuốt.

**đi vắng** *đt. Nh.* Đi khỏi.

**đi vận-hành** *đt.* Đi trong hàng-ngũ, chân bước theo nhịp.

**đi vòng** *đt.* Đi bọc phía ngoài, không đi tắt : *Đi vòng tuy xa nhưng ít nguy-hiểm ll (B)* Rào-đón hoặc nói xa-xa trước : *Thôi, vô đề cho rồi, đi vòng mãi mất thì-giờ quá.*

**đi xà-lia** *đt.* Đi mà một chân có tật không co lên được, phải kéo bàn chân dưới đất.

**đi xà-niềng** *đt.* X. Đi xiềng-niềng.

**đi xay-xảy** *đt.* Đi bước thật dài và nhanh, dáng đi của người gấp việc : *Đi xay-xảy về gãy lưng (Câu đố cái áo).*

**đi xân-xẩn** *đt.* Đi cách mạnh-dạng : *Đi xân-xẩn chớ có đau ốm chi.*

**đi xiềng-niềng** *đt. Nh.* Đi bê-bê.

**đi xóm** *đt.* Đi lại nhà hàng xóm *ll (R) Nh.* Đi khỏi và Đi vắng.

**đi xong-xỏng** *đt.* Đi thẳng lưng, cách mạnh-dạng : *Bộ đi xong-xỏng mà than có bệnh !*

**đi xuôi** *đt.* Chết cách êm-ái, không vật mình, không lăn-lộn rên siếc : *Ông ấy nhắm mắt đi xuôi rồi.*

**Đì** *dt. (thè) : Clg.* Dạ dưới, phần bụng phía dưới rốn : *Luật võ Hồng-mao cấm đánh đì ll* Bìu dái, hạ-nang, túi đựng hai trứng dái *ll đt. (lóng)* Nẹt, mắng, dùng lời nói nặng : *Đì cho một trận.*

**Đĩ** *dt.* Điếm, đàn-bà làm nghề bán dâm cho khách làng-chơi : *Làm đĩ, ngủ đĩ ; Lấy đĩ làm vợ chớ ai lấy vợ làm đĩ ; Đùng đùng ngựa chạy qua truông, Mảng mê con đĩ luông-tuồng bỏ con CD ll (R) (lóng)* Lời mắng đàn-bà con gái : *Đồ đĩ, đĩ chó, đĩ ngựa, đĩ thúi, đĩ già ll* Tiếng chỉ đứa con gái nhỏ trong gia-đình : *Thằng cu con đĩ, bố đĩ, mẹ đĩ ll đt. (lóng)* Diện, đi chơi rong, có nhiều dáng-điệu lẳng-lơ : *Lúc nầy nó đĩ lắm !*

**đi bợm** *tt.* Tính hay trai gái, lấy bậy : *Đồ đĩ bợm.*

**đĩ có giấy** *dt.* Đĩ có đóng thuế, có thể hành-nghề theo quy-định, nhất là mỗi tuần phải đi lục-xi (khám bệnh) một lần.

**đĩ điếm** *dt.* Đĩ : *Sửa-soạn theo đĩ điếm.*

**đĩ đực** *dt.* Hạng đàn-ông con trai lén-lút bán dâm cho đàn-ông thích lối kê-dâm *ll* Tiếng gọi đàn-ông thích giỏi phấn thoa son.

**đĩ lậu** *dt.* Đĩ hành-nghề lén-lút, không đóng thuế, không đi khám bệnh mỗi tuần.

**đĩ lủng** *dt.* Tiếng gọi đứa bé gái nhỏ hay đái : *Con đĩ lủng nầy thiệt lủng mà ! ll (thth)* Tiếng gọi yêu đứa con gái nhỏ : *Đồ đĩ lủng !*

**đĩ ngựa** *dt.* Tiếng chửi giữa hạng đàn-bà thô-tục.

**đĩ tính** *tt.* Lẳng-lơ, trắc-nết : *Đồ đĩ tính.*

**đĩ thoã** *dt.* Đĩ : *Theo đĩ thoã tối ngày ll tt.* Tính đĩ, tính thích đĩ : *Đồ đĩ thoã ; Chơi-bời đĩ thoã.*

**đĩ thúi** *dt.* Tiếng chửi giữa hạng đàn-bà thô-tục.

**ĐÌA** *dt.* Vũng sâu giữa đồng ruộng để cá rút xuống ở khi mùa nắng đến : *Có chuôm cá*

*mới ở đìa, Có em anh mới sớm khuya chốn nầy CD II tt.* Quá nhiều : *Đầm-đìa, ướt đìa, tràn đìa ; Công nợ đìa ra.*

**ĐÍA** *dt. (lóng)* : Gáy, khoe-khoang, nói nhiều : *Mới thằng một bàn đía dữ (dire).*

**đía dóc** *dt.* Nói dóc cách hoạt-bát, trôi-chảy : *Chuyên-môn đía dóc.*

**ĐỈA** *dt. (động)* : Loại trùng ở chỗ nước đọng, mình dài, hai đầu nhọn, thịt dai, bám chặt vào người vào vật để hút máu : *Đỉa đeo, sợ đỉa II (B)* Người có tính chầu-rìa, ăn-chực : *Bám như đỉa đói II* Người mắc nợ để lâu không trả : *Dai như đỉa II (lóng) Clg.* Bệt, miếng dấu-hiệu cấp-bực nhà binh hay cảnh-sát để gắn trên áo : *Mới đóng thêm một đỉa nữa.*

**đỉa đói** *dt. (động)* : Con đỉa không gặp mồi lâu ngày, bụng đói *II (R)* Người theo xin-xỏ, đòi-hỏi dai-dẳng.

**đỉa-giả** *tt.* Cù-nhầy, dai-nhách.

**đỉa họ** *dt. Clg.* Đỉa mén, đỉa con.

**đỉa mén** *dt.* X. Đỉa họ *II (B)* Tiếng gọi những đứa trẻ hỗn-hào : *Đồ đỉa mén mà cũng dữ.*

**đỉa trâu** *dt.* Loại đỉa lớn con, dài cỡ gang tay, hay bám vào chân trâu mà hút máu.

**ĐĨA** *dt.* X. Dĩa.

**ĐỊA** *dt.* Đất, thuộc đất cát : *Địa-cầu, ông Địa, Thổ-địa, Thiên-địa, hoang-địa... II* Khu-vực, vị-trí : *Tử-địa, trận-địa, địa-vị.*

**địa-bạ (bộ)** *dt.* Sổ ghi lai-lịch từng thửa đất mạnh trong làng.

**địa-bàn** *dt. Clg.* La-bàn, mặt tròn dùng gióng hướng, có kim nam-châm chỉ hướng Bắc-nam luôn luôn.

**địa-bình-diện** *dt.* Mặt phẳng (nằm ngang bằng như mặt đất).

**địa-bình-tuyến** *dt.* Đường giới-hạn của tầm mắt, nơi đó ta thấy trời và đất hoặc biển giáp nhau tạo ra một đường ngang thật ngay.

**địa-biến** *dt.* Những hiện-tượng bất-thường xảy ra trên trái đất như lụt lội, động đất, v.v...

**địa-bộ** *dt.* X. Địa-bạ.

**địa-các** *dt. (thể)* : Cái sân cằm, dưới môi dưới.

**địa-cầu** *dt. Clg.* Quả đất hay Trái đất, nơi có loài người và nhiều sinh-vật khác ở, một trong chín hành-tinh quay chung-quanh mặt trời và thọ khí nóng và ánh-sáng của mặt trời, bề mặt được 510 triệu cây-số vuông, vòng tròn được 40.000 cây-số, trực-kính được 12.740 cây-số, biển chiếm hết 3/4 : *Lạy trời thổi quả địa-cầu, Để cho ta được bạn bầu cùng trăng CD.*

**địa-cốt-bì** *dt. (Đy)* : Rễ củ khởi, khí lạnh, vị đắng, không độc.

**địa-chấn** *dt.* Động đất, một tai-nạn làm đất nứt, rung-chuyển một khu-vực quả đất, nhà-cửa sụp-đổ gây hoả-hoạn, người chết...

**địa-chấn-biểu** *dt.* Máy ghi nhận tai-nạn động đất thuộc khu-vực nào và vào giờ nào, v.v...

**địa-chấn-học** *dt.* Môn học nghiên-cứu địa-chấn.

**địa-chất** *dt.* Tính-chất đất từng vùng, từng lớp, từng thời-kỳ.

**địa-chất-học** *dt.* Môn học nghiên-cứu sự cấu-tạo và biến-thiên của quả đất.

**địa-chi** *dt.* Con giáp, gồm 12 chi : Tý, sửu, dần, mão (mẹo), thìn, tỵ, ngọ (ngũ), mùi (vị), thân, dậu, tuất, hợi.

**địa-chí** *dt.* Sách ghi chép sông ngòi, núi non, thổ-sản, .... một miền, một xứ.

**địa-chỉ** *dt.* Chỗ ở, những chỉ-điểm như : số nhà, tên đường, tên xứ, v.v... để người khác dễ tìm : *Cho biết địa-chỉ, để địa-chỉ lại.*

**địa-chính (chánh)** *dt. Clg.* Điền-địa hay Khám-đạc, sở nhà-nước chuyên lập bản-đồ, sổ-bộ ruộng đất toàn-quốc và sửa-chữa theo các cuộc chia-chác, mua bán, v.v...

**địa-chủ** *dt. Clg.* Điền-chủ, người có đứng bộ ruộng đất, có quyền sở-hữu về ruộng đất đứng bộ : *Ông ấy là một địa-chủ giàu có ở Hậu-giang.*

**địa-danh** *dt.* Tên xứ, tên gọi mỗi vùng, mỗi địa-phương : *Chí-linh là một địa-danh đáng ghi nhớ vào thời nước Nam lệ-thuộc nhà Minh.*

**địa-dịch** *dt.* Sự bắt-buộc một chủ đất phải nhường cho một chủ khác sử-dụng phần nào bất-động-sản của mình vì sự cần-dùng chính-đáng như đường ra lộ cái, sông cái mà đất mình choán phía trước *(servitude).*

**địa-dịch-quyền** *dt. (Pháp)* : Quyền sử-dụng địa-dịch đương-nhiên do luật-pháp đã quy-định *(droit de servitude).*

**địa-du** *dt. (Đy)* : Loại cỏ có củ, khí hàn, vị chua, tính chìm và sáp, không độc.

**địa-dư** *dt.* Đất-đai, hình-thể đất-đai : *Sách địa-dư, bài học địa-dư.*

**địa-đái (đới)** *dt.* Năm phần đất chia từ trên xuống dưới của quả đất để chỉ những phần ấm, lạnh, nóng khác nhau (Ôn-đái, hàn-đái, nhiệt-đái).

**địa-đạo** *dt.* Đường hang, ngầm dưới đất : *Tại Điện-biên-phủ, có nhiều địa-đạo từ ngoài trỏ vào Tổng-hành-dinh Pháp.*

**địa-đầu** *dt.* Mối giáp-giới hai nước có đường qua lại : *Ải địa-đầu.*

**địa-điểm** *dt.* Nơi, chỗ : *Cho biết địa-điểm ; Lựa địa-điểm hành-quân.*

**địa-đồ** *dt. Clg.* Bản-đồ hay Hoạ-đồ, bức vẽ hình-thể đất một vùng hay nguyên mặt đất : *Địa-đồ Châu Á.*

**địa-giác** *dt.* X. Địa-giốc.

**địa-đới** *dt* X. Địa-giới.

**địa-giốc (giác)** *dt.* Doi biển, mũi đất, phần đất dài thòng ra biển.

**địa-giới** *dt.* Ranh đất : *Cắm địa-giới, hoạch-định địa-giới, phân-định địa-giới.*

**địa-giới tố-quyền** *dt. (Pháp)* : Vụ án về ranh-rắp ruộng đất *(action en bornage).*

**địa-hạt** *bt.* Miền, vùng, trong một hay vài tỉnh nhập thành một : *Đường địa-hạt, hội-đồng địa-hạt ll (B)* Lãnh-vực, phạm-vi, phần : *Địa-hạt chính-trị, địa-hạt văn-hoá.*

**địa-hình** *dt.* Hình-thể đất một khu, một vùng : *Xem địa-hình, vẽ địa-hình, quan-sát địa-hình.*

**địa-hướng-tính** *dt.* Tính trồ xuống đất, ăn sâu xuống đất : *Địa-hướng-tính của rễ cây, của nước.*

**địa-y** *dt. (thực)* : Rong nấm, những sinh-vật hỗn-hợp rong và nấm, thường mọc và sống ở vỏ cây mục, tường vôi âm-ỷ, hoặc đá *(Lichen).*

**địa-khế** *dt.* Tờ mua bán hay cầm-thế ruộng đất.

**địa-khí** *dt.* Hơi đất, khí-hậu.

**địa-khoán** *dt. Clg.* Bằng-khoán, chứng-thư về quyền sở-hữu ruộng đất.

**địa-không** *tt.* Dàn dưới đất để phóng lên trên không : *Hoả-tiễn địa-không.*

**địa-la** *dt. Nh.* Địa-bàn.

**địa-liên** *dt. (thực)* : Loại cỏ lá tròn như lá sen, hoa màu cam, tròn có ba cạnh tròn *(Tropaeolum majus).*

**địa-lý** *dt.* Hình-thể mặt đất đối với thiên-văn, hiện-tượng tự-nhiên trên mặt đất : *Môn địa-lý, thầy địa-lý.*

**địa-lý-học** *dt.* Môn học nghiên-cứu các hiện-tượng tự-nhiên trên mặt đất, các sự liên-hệ giữa mặt đất và đời sống các sinh-vật, sự phân-chia thành nhiều nước, v.v...

**địa-long-từ** *dt. (Đy)* : Con trùn hay giun đất, côn-trùng mình dài có khoang sống dưới mặt đất (X. Trùn).

**địa-lôi** *dt. Clg.* Mìn, vũ-khí nổ chôn dưới đất để giết người.

**địa-lợi** *dt.* Huê-lợi của đất *ll (B)* Lợi-thế hơn người ở một vị-trí : *Thiên-thời, địa-lợi, nhân-hoà.*

**địa-nghiệp** *dt. Clg.* Địa-sản, gia-tài về ruộng đất.

**địa-ngục** *dt. (truyền)* : Mười khám nhốt hồn ma ở âm-phủ : *Xuống địa-ngục ll (B)* Cảnh khổ : *Địa-ngục ở trần-gian.*

**địa-nguyên-học** *dt.* Môn học nghiên-cứu về quả đất, từ sự cấu-tạo đến sự trưởng-thành.

**địa-nhiệt** *dt.* Sức nóng từ lòng trái đất bốc ra.

**địa-ốc** *dt.* Nhà và đất, thuộc nhà và đất : *Địa-ốc ngân-hàng.*

**địa-phận** *dt.* Phần đất, khu-vực : *Địa-phận Sài-gòn.*

**địa-phu** *dt. (thực)* : Loại cây nhỏ, hột trái dùng làm thuốc, khí lạnh, vị đắng và ngọt, không độc, lá non chữa bệnh mắt.

**địa-phủ** *dt. (truyền)* : X. Âm-phủ).

**địa-phương** *dt.* Miền, khu-vực, trong lãnh-thổ chung : *Ở mỗi địa-phương, nhà đương-cuộc địa-phương, đặc-điểm địa-phương, óc địa-phương.*

**địa-phương-quân** *dt.* Lính có tầm hoạt-động trong địa-phương mình (trước là lính Bảo-an).

**địa-sản** *dt. Clg.* Địa-nghiệp, tài-sản bằng ruộng đất, thuộc bất-động-sản.

**địa-sản yếu-dịch** *dt. (Pháp)* : Bất-động-sản được hưởng quyền địa-dịch do một bất-động-sản khác nhượng cho *(fonds dominant).*

**địa-sản trừ-dịch** *dt. (Pháp)* : Bất-động-sản chịu quyền địa-dịch cho một bất-động-sản khác *(fonds servant).*

**địa-tầng (tầng)** *dt.* Các lớp vỏ trái đất.

**địa-tô** *dt.* Tiền mướn đất hay số lúa phải đong cho chủ ruộng khi mãn mùa.

**địa-thế** *dt.* Hình-thế của đất *ll (B)* Thế lợi trong một việc của một nơi : *Ở đây được địa-thế mua bán.*

**địa-trục** *dt.* Đường thẳng tưởng-tượng xuyên tâm quả đất từ bắc-cực tới nam-cực (tiểu-trục hay trục-xoay) hoặc giữa hai đối-điểm của xích-đạo (địa-trục hay trục-xuyên) *(axe de la terre).*

**địa-văn** *dt.* Sự cấu-tạo của quả đất và quan-hệ của nó đối với các tinh-thể khác.

**địa-vật** *dt.* Những vật trên một cuộc đất như nhà-cửa, đường-sá, cây-cối, v.v... : *Xem địa-hình địa-vật.*

**địa-vị** *dt.* Ngôi, chỗ : *Địa-vị giàu-sang ; Ở địa-vị anh, tôi làm khác.*

**địa-vị xã-hội** *dt.* Tăm-tiếng, danh-dự một người do công-việc làm ăn trong xã-hội gây ra : *Địa-vị xã-hội của tôi rất kém, e thiếu uy-tín để đảm-nhiệm việc ấy.*

**địa-xác** *dt.* Vỏ trái đất, do đất và đá cấu-tạo.

**ĐÍCH** *dt.* Điểm tròn đỏ trong tấm bia để nhắm bắn *II (R)* Ý-nghĩa chính của sự-việc mà người ta nhắm làm cho kỳ được: *Mục-đích; Học-hành lấy việc mở-mang trí-thức làm đích II trt.* Chính, đúng: *Đích hẳn rồi; Đích nơi đây đã phát ra tiếng nồ.*

**đích-danh** *trt.* Đúng tên: *Đích-danh tầm-nã bắt về hỏi tra K II (thth)* Ngay mặt ngay tên: *Nói đích-danh, chỉ đích-danh.*

**đích-đáng** *tt. Clg.* Đáng-đích, chính-đáng: *Lời nói đích-đáng II (thth)* Đúng, xứng-đáng, không chối-cãi được: *Bị một tát tai đích-đáng; Có đứa con đích-đáng.*

**đích-thân** *trt. Clg.* Bồn-thân, chính mình chủ-động: *Đích-thân tôi đi mời.*

**đích-thị** *trt.* Chính phải, chính là: *Nó đích-thị là con bò-cạp nước VD.*

**đích-thực** *trt.* Chính-thực, đúng là: *Đích-thực tôi đã chủ-mưu.*

**đích-xác** *bt.* Chính-xác, thật đúng: *Thật đích-xác; Nói cách đích-xác.*

**ĐÍCH** *dt.* Vợ chính, nguyên-phối *II* Dòng chính, thuộc chi lớn hơn cả trong họ: *Lập đích, con đích.*

**đích-mẫu** *dt.* Má lớn, tiếng con người vợ bé gọi vợ lớn của cha.

**đích-phái** *dt.* Nhánh lớn hơn hết của một họ.

**đích-tôn** *dt.* Cháu nội trai lớn hơn hết trong hàng cháu nội: *Đích-tôn thừa-tự.*

**đích-tử** *dt.* Con trai lớn hơn hết.

**đích-thân** *dt.* Bà-con thật gần, như: anh em chú bác.

**đích-truyền** *dt.* Truyền cho dòng chính, cho đích-tử hay đích-tôn.

**ĐỊCH** *dt.* Cự, chống lại: *Cự-địch, kình-địch, địch với quân thù II bt.* Nghịch, bên chống lại, thuộc bên nghịch: *Địch bỏ lại năm xác chết; Kháng-địch, quân địch, thù-địch, cừu-địch.*

**địch-binh** *dt* Binh lính bên nghịch: *Địch-binh khá đông.*

**địch-cừu** *dt.* X. Cừu-địch.

**địch-đảng** *dt.* Phe chống-đối lại mình.

**địch-gián** *dt.* Gián-điệp của địch: *Coi chừng địch-gián.*

**địch-khái** *dt.* Sức chống-đối về mặt tinh-thần.

**địch-kháng** *dt.* Chống-cự lại, chống sự tấn-công của bên địch.

**địch-khu** *dt.* Khu-vực bên địch.

**địch-lâu** *dt.* Lầu xây trên mặt thành hồi xưa để canh chừng quân địch.

**địch-quân** *dt.* Quân lính bên nghịch.

**địch-quốc** *dt.* Nước nghịch-thù *II (R)* Nước ngang nhau về sự giàu mạnh.

**địch-tình** *dt.* Tình-trạng của địch: *Trước khi đánh, phải hiểu rõ địch-tình.*

**địch-thể** *dt.* Kình nhau về thế-thống: *Nó dám địch-thể với ta sao?*

**địch-thủ** *dt.* Kẻ ngang tài với mình, kẻ có thể đối-địch với mình: *Làm cho địch-thủ kiêng oai.*

**địch-vận** *dt.* Sự vận-động trong hàng-ngũ địch như tuyên-truyền, phản-gián, dụ hàng...

**ĐỊCH** *dt.* Ống sáo: *Thổi địch; Đàn địch ca xang.*

**ĐINH (ĐANH)** *dt.* Vật mũi nhọn đầu tà, để đóng hoặc vặn cho hai vật dính nhau: *Đóng đinh, khoá đinh, bắt đinh, cây đinh, mứt đinh II (R)* Miếng vải dài bợ của áo, chỗ đơm nút và khoét khuy (hợp với miếng vải viền cồ thành chữ «Đinh» (chữ nho): *Thương trò may áo cho trò, Thiếu đinh thiếu vạt thiếu hò thiếu bâu CD II (B)* Rắn-rỏi, cứng.

**đinh-ba** *dt.* Binh-khí có chín hay bảy răng nhọn như cái cào cỏ (hình giống chữ «đinh»).

**đinh cúc** *dt.* Đinh nhỏ, đầu to mà giẹp.

**đinh-đá** *tt.* Cứng đầu, khó dạy: *Đứa nhỏ đinh-đá.*

**đinh ghim** *dt. Clg.* Kim gút hay Kim găm, kim đầu như đầu đinh, để ghim giấy.

**đinh móc** *dt.* Đinh dài, đầu là cái móc.

**đinh ốc** *dt.* Đinh đầu chẻ hai, mũi xoáy trôn ốc.

**đinh tai** *trt.* Chát tai, chói tai: *Đinh tai nhức óc.*

**đinh thép** *tt.* Rắn-rỏi, sâu-sắc: *Giọng nói đinh thép.*

**ĐINH** *dt.* Trai-tráng đúng tuổi một công-dân: *Bạch-đinh, bộ-đinh, thành-đinh II* Hàng thứ tư trong thập can: *Đinh-sửu,... Đinh-hợi II* Tên vài loại cây cỏ *II* Tang cha mẹ.

**đinh-bạ** *dt. Clg.* Bộ đinh, sổ làng ghi tên họ trai-tráng đúng tuổi làm phận-sự công-dân.

**đinh-dậu** *dt.* Các năm âm-lịch ngang với các năm dương-lịch: 37, 97, 157, 217, 277, 337, 397, 457, 517, 577, 637, 697, 757, 817, 877, 937, 997, 1057, 1117, 1177, 1237, 1297, 1357, 1417, 1477, 1537, 1597, 1657, 1717, 1777, 1837, 1897, 1957, 2017, 2077,...

**đinh-điền** *dt.* Trai-tráng và ruộng-nương : *Việc đinh-điền, thuế đinh-điền.*

**đinh-gian** *dt.* Đại-tang, tang cha hay tang mẹ.

**đinh-hợi** *dt.* Các năm âm-lịch ngang với các năm dương - lịch : 27, 87, 147, 207, 267, 327, 387, 447, 507, 567, 627, 687, 747, 807, 867, 927, 987, 1047, 1107, 1167, 1227, 1287, 1347, 1407, 1467, 1527, 1587, 1647, 1707, 1767, 1827, 1887, 1947, 2007, 2067, . . .

**đinh-hương** *dt. (thực)* : Lá một loại cây dùng làm hương-liệu và làm thuốc, mùi rất thơm, khí ôn, vị đắng, không độc.

**đinh-lăng** *dt. (thực)* : Loại cây kiểng, mọc thành bụi, cao từ 2 tới 4 m., cây thơm, lá kép ba lần, phát - hoa ở đọt, hoa xanh, tai nhỏ, trái trắng tròn, lá dùng đắp ngoài da trị nhức mỏi *(Nothopanax fruticosus).*

**đinh-lăng dĩa** *dt. (thực)* : Loại đinh-lăng cây nhỏ, lá kép hoặc đơn, giữa lõm như cái dĩa hoặc bán - cầu, xanh hay màu *(Nothopanax scutellarium).*

**đinh-lăng gai** *dt. (thực)* : Loại đinh-lăng cao lối 2 m., có gai, lá hai lần kép, cuống có gai, tam-diệp 2,5 x 4 cm., láng, có răng cưa, bề mặt có lông, phát - hoa to, chùm tán thưa, hoa xanh ngũ-phần, năm vòi nhuỵ *(Aralia armata).*

**đinh-lăng tàu** *dt. (thực)* : Loại đinh-lăng cao 4, 5 m., có gai to, lá lớn hai lần kép, cuống có gai và lông vàng mịn, chùm tán, hoa xanh ngũ - phần, quả - nhân cứng đen, tròn *(Aralia chinensis).*

**đinh-lăng tròn** *dt. (thực)* : Loại cây kiểng, thơm, cao 1, 2 m., lá kép tròn, thứ - diệp có răng, có rìa trổ trắng *(Polycias Balfourii).*

**đinh-mão (mẹo)** *dt.* Các năm âm-lịch ngang với các năm dương-lịch : 7, 67, 127, 187, 247, 307, 367, 427, 487, 547, 607, 667, 727, 787, 847, 907, 967, 1027, 1087, 1147, 1207, 1267, 1327, 1387, 1447, 1507, 1567, 1627, 1687, 1747, 1807, 1867, 1927, 1987, 2047,...

**đinh-mùi (vị)** *dt.* Các năm âm-lịch ngang với các năm dương-lịch : 47, 107, 167, 227, 287, 347, 407, 467, 527, 587, 647, 707, 767, 827, 887, 947, 1007, 1067, 1127, 1187, 1247, 1307, 1367, 1427, 1487, 1547, 1607, 1667, 1727, 1787, 1847, 1907, 1967, 2027, 2087,...

**đinh-nam** *dt.* Con trai đúng tuổi làm mọi phận-sự công-dân.

**đinh-niên** *dt.* Tuổi thành-đinh (18).

**đinh-sửu** *dt.* Các năm âm-lịch ngang với các năm dương - lịch : 17, 77, 137, 197, 257, 317, 377, 437, 497, 557, 617, 677, 737, 797, 857, 917, 977, 1037, 1097, 1157, 1217, 1277, 1337, 1397, 1457, 1517, 1577, 1637, 1697, 1757, 1817, 1877, 1937, 1997, 2057,...

**đinh-tỵ** *dt.* Các năm âm-lịch ngang với các năm dương-lịch : 57, 117, 177, 237, 297, 357, 417, 477, 537, 597, 657, 717, 777, 837, 897, 957, 1017, 1077, 1137, 1197, 1257, 1317, 1377, 1437, 1497, 1557, 1617, 1677, 1737, 1797, 1857, 1917, 1977, 2037,...

**đinh-thuế** *dt. Clg.* Thuế-đinh, tức thuế-thân thời Pháp-thuộc.

**đinh-tráng** *dt. Clg.* Tráng-đinh, đàn-ông con trai mạnh-mẽ.

**đinh-ưu** *tt. Nh.* Đinh-gian.

**ĐINH** *dt.* Mụt độc nổi ngoài da : *Lên đinh, mọc đinh.*

**đinh râu** *dt.* Mụt độc mọc ở chỗ có râu.

**ĐINH-NINH** *dt.* Khăng-khăng, in khắn trong trí : *Tôi đinh-ninh thế nào anh cũng đến* // Căn-dặn : *Gót đầu mọi nỗi đinh-ninh K.*

**ĐÌNH** *dt.* Nhà thờ thần trong làng, cũng là nơi hội - họp các bậc kỳ - lão để bàn việc công-ích : *Cúng đình ; Thương thay thân-phận con rùa, Trên đình hạc cỡi, dưới chùa đội bia CD* // Nhà mát, nhà trạm hồi xưa, quán-xá : *Dịch - đình, ăn quán ngủ đình ; Làm cho đồ quán xiêu đình như chơi K.*

**đình chùa** *dt.* Đình và chùa, tiếng gọi chung các nơi thờ-phượng u-tịch, đáng kính : *Đình chùa phải thanh-tịnh.*

**đình-đám** *dt.* Đám cúng hay hội-họp ở đình // *(R)* Tiếng gọi chung các cuộc hội-hè, cúng-kiếng trong làng : *Hầu hết trai làng đều rành việc đình-đám.*

**đình miễu** *dt.* Đình và miễu // *Nh.* Đình chùa.

**đình-tạ** *dt.* Nhà mát, thường là nhà không vách, cất giữa huê-viên.

**ĐÌNH** *đt.* Ngưng lại, dừng lại : *Toà đình vụ án ấy lại ; Việc ấy còn đình.*

**đình án** *đt.* Ngưng xử một vụ án để điều-tra thêm hay đợi nhân-chứng : *Toà đình án.*

**đình ẩm** *đt.* Ngưng lý, không uống nữa.

**đình bạc** *đt.* Ngưng chèo, ghé bến : *Thuyền đình bạc.*

**đình-bãi** *dt. (Pháp)* : Đình lại và bãi - bỏ luôn : *Toà đình-bãi vụ án.*

**đình-bản** *đt.* Ngưng xuất-bản, không cho hoặc tự-ý ngưng việc in bản : *Bị đình-bản, tự-ý đình-bản.*

**đình-bổ** *đt.* Ngưng bổ-nhiệm, không gọi đi

làm nữa : *Vì ngân-sách thiếu hụt nên tạm đình-bộ công-chức.*

**đình-bộ** *đt.* Dừng bước, đứng lại : *Tua đình-bộ.*

**đình-công** *đt. Clg.* Bãi-công hay làm reo, ngưng làm việc : *Thợ thầy đình-công ; Cuộc đình-công đã kết-liễu.*

**đình-cứu** *đt.* Không tra-cứu, không cứu-xét nữa : *Vụ án đã được đình-cứu.*

**đình-chỉ** *đt.* Ngưng lại, không tiến-hành nữa : *Công-việc đã được đình-chỉ.*

**đình-chiến** *bt.* Ngưng giặc, không đánh nhau nữa : *Hai bên đã đình-chiến ; Lễ đình-chiến.*

**đình-dãi** *đt.* Đình lâu, đình nhiều lần : *Công-việc đình-dãi hoài.*

**đình-đốn** *đt. Nh.* Đình-chỉ.

**đình-hoãn (huỡn)** *đt.* Ngưng và hoãn lại một thời-gian : *Toà đình-hoãn đề nghị án.*

**đình-khoa** *đt.* Cấm thi // Ngưng cuộc thi-cử.

**đình-khoá** *đt.* Phạt không cho học một thời-gian.

**đình-lưu** *đt.* Đậu lại, ở lại, nán lại.

**đình-nghị** *đt.* Ngưng cuộc thảo-luận.

**đình-nghiệp** *đt.* Đình cuộc doanh-nghiệp, ngưng mua bán làm ăn.

**đình-túc** *đt.* Dừng chân // Ở lại tá-túc một nơi // Ngủ trọ.

**đình-thăng** *đt.* Không thăng-thưởng, không được lên chức một thời-gian.

**đình-thủ** *đt.* Ngừng tay, không đánh, không làm nữa : *Hai bên đình-thủ giải-lao.*

**đình-thực** *đt. Clg.* Bãi-thực, nhịn ăn để phản-đối : *Cuộc đình-thực bắt đầu.*

**đình-trệ** *đt.* Ngưng, đọng : *Đình-trệ lâu ngày.*

**đình-trú** *đt. Nh.* Đình-túc (nghĩa sau).

**ĐÌNH** *dt.* Sân chầu, chỗ các quan chầu vua : *Trào-đình, long-đình.*

**đình-đối** *dt. Clg.* Đình-thí, thi, trả lời các câu hỏi ngay giữa sân chầu, trước mặt vua.

**đình-gián** *dt.* Can-gián vua ngay trong buổi chầu.

**đình-nghị** *dt.* Nghị-luận, bàn-bạc giữa các quan lớn trong triều để quyết-định.

**đình-nguyên** *dt.* Người đậu đầu khoa thi giữa triều-đình.

**đình-thần** *dt.* Các quan trong triều.

**đình-thí** *dt.* Kỳ thi trước sân chầu, trước mặt vua, sau khi đậu ở kỳ thi Hội.

**ĐÌNH** *dt.* Sân, chỗ quây-quần tụ-họp : *Gia-đình, pháp-đình* // *tt.* Ngay-thẳng.

**đình-huấn** *dt. Clg.* Gia-đình giáo-dục, sự dạy-dỗ trong nhà.

**đình-liệu** *dt.* Đuốc to cắm giữa sân để soi sáng đường cho quan đi chầu vua.

**đình-vi** *dt.* Phòng, trong màn, nhà trong // *(B)* Nơi cha mẹ ở : *Rằng từ con vắng đình-vi PTR.*

**ĐÌNH-LỊCH** *dt. (Đy)* : Hột rau đay, khí rất lạnh, vị cay và đắng, không độc.

**ĐÍNH** *dt.* Kèm, ghim theo : *Đính theo đây ba bản đánh máy.*

**đính-hậu** *dt.* Ghim phía sau, kèm phía sau : *Xin xem bản đính-hậu.*

**ĐÍNH** *dt.* So-sánh, xem-xét // Hẹn nhau, giao nhau, bàn nhau : *Hiệu-đính.*

**đính-chính (chánh)** *dt.* Sửa cho đúng : *Viết sai thì đính-chính.*

**đính-định** *dt.* Ước-định với nhau.

**đính-giao** *dt.* Kết-giao, làm bạn với nhau.

**đính-hoà** *dt.* Ước-định sự hoà-hảo với nhau.

**đính-hôn** *dt.* Đi hỏi, đi nói, giao-kết sự lấy nhau chính-thức : *Hai bên đã đính-hôn.*

**đính-kết** *dt.* Giao-kết nhau : *Hai đàng đính-kết giúp-đỡ nhau.*

**đính-kỳ** *dt.* Giao-ước ngày // *dt.* Ngày hẹn.

**đính-ước** *dt.* Giao-ước, ước hẹn nhau : *Đính-ước việc hôn-nhân.*

**ĐỈNH (ĐẢNH)** *dt.* Phần cao nhất trong thân-thể con người // *(R)* Chót-vót, phần cao nhất : *Đỉnh núi, leo đỉnh, tột đỉnh, tuyệt đỉnh.*

**đỉnh dẫn-tuyến** *dt. (chm)* : Điểm đặt máy trắc-giác trong một dẫn-tuyến *(sommet de cheminement).*

**đỉnh địa-hình** *dt. (chm)* : Đỉnh núi dùng làm điểm căn-cứ cho việc đo đất *(crête topographique).*

**đỉnh quân-sự** *dt. (qs)* : Đỉnh núi có lợi-thế trong việc hành-quân *(crête militaire).*

**đỉnh răng** *dt. (chm)* : X. Răng khu-ốc.

**ĐỈNH (ĐẢNH)** *dt.* Cái vạc, cái lư ba chân để cắm hương, xông trầm : *Cử đỉnh* // Một quẻ trong kinh Dịch có nghĩa là thay cũ đổi mới.

**đỉnh-cách** *dt.* Cải-cách, thay cũ đổi mới.

**đỉnh-chung** *dt.* Cái vạc và cái chuông // *(B)* Sự giàu-sang, sự sung-sướng : *Đỉnh-chung sao nỡ ăn ngồi cho yên ; Xấu máu thì khen miếng đỉnh-chung HXH.*

**đỉnh-đương (đang)** *dt.* Cái đỉnh và cái nồi to có chân // *(B) tt.* Giàu-có, đồng tôi-tớ : *Nhà đỉnh-đương ; Nhà ta cũng có cơ-đồ đỉnh-đương TC.*

**đỉnh-lập** *dt.* Đứng chịu nhau như ba chân vạc.

**đỉnh-lực** *dt.* Sức có thể cử đỉnh, sức nâng vạc.

**đỉnh-nghiệp** *dt.* Cơ-nghiệp lớn.

**đỉnh-túc** *dt.* Chân vạc // *(B)* Chân ba, chịu nhau vững // Cái thế ăn-chịu giữa ba phía : *Tam phân đỉnh-túc.*

**ĐỈNH** *tt.* Ít, số lượng thật ít : *Chút-đỉnh.*

**đỉnh-đỉnh** *trt.* Bẻo-beo, tí-tị, con số thật ít : *Bụi trần chẳng bợn đỉnh-đỉnh HT.*

**ĐĨNH** *tt.* Ngay, đứng thẳng, vững-vàng, trội hơn cả.

**đĩnh-đạc** *tt.* Khác thường, hơn người : *Khí-tượng đĩnh-đạc ll trt.* Chững - chạc, chính-đính : *Ăn-nói đĩnh-đạc.*

**đĩnh-đặc** *tt.* Xuất-chúng, tài-giỏi : *Người có tài đĩnh-đặc.*

**đĩnh-xuất** *tt.* Xuất-sắc, trội hơn cả : *Nhân-tài đĩnh-xuất.*

**ĐĨNH** *dt.* Tàu nhỏ : *Ngư - lôi - đĩnh, tiềm-thuỷ-đĩnh.*

**ĐỊNH** *dt.* Quyết làm, không dời đổi : *Trời định ; Cha mẹ định đâu, con ưng đó ; Bàn-định, chỉ-định, đoán-định, nghị-định, quyết-định, tiền-định ; Chữ tình ai bứt cho rời, Tơ-hồng đã định đổi dời đặng đâu CD ll* Làm cho yên : *Bình-định ll (lóng)* Đoán phỏng : *Định coi bao-nhiêu.*

**định-án** *dt.* Bản văn thảo sẵn một kế-hoạch : *Định-án một cuộc dinh-điền ll (Pháp)* Quyết-định về án-từ : *Toà định-án.*

**định ảnh** *dt.* Áo nước thuốc cho hình đừng bay (phai).

**định bụng** *dt.* Tính thầm, định làm mà không nói ra : *Định bụng bán nhà đi nơi khác ở.*

**định-căn** *dt. (thực)* : Rễ đuôi chuột, rễ ăn sâu xuống đất làm cho cây đứng thẳng *ll (B)* Căn-phần do trời định sẵn : *Định-căn đã sẵn ai giành mà lo CD.*

**định-cuộc** *dt.* Thời-cuộc yên-ổn.

**định-cư** *dt.* Đặt yên nơi : *Định-cư đồng-bào ll* Ở yên nơi : *Đồng-bào đã định-cư.*

**định-chất** *dt. Clg.* Định-thể, vật-thể có hình-trạng nhất-định.

**định-chế** *dt.* Thể-chế, chế-độ đã định : *Theo định-chế gia-đình...*

**định-chí** *dt.* Ý quyết-định : *Theo định-chí tôi thì... ll dt.* Quyết chí : *Tôi đã định-chí rồi, việc ấy phải như thế.*

**định chỗ** *dt. Clg.* Định nơi, quyết chọn một người nào để gả con gái hay cưới vợ cho con trai : *Nếu anh chị chưa định chỗ nào cho cháu, thì tôi xin thày-lay chỉ giùm.*

**định-chuẩn** *dt.* Mực-thước định sẵn để theo : *Theo định-chuẩn mà làm.*

**định chừng** *trt.* Phỏng chừng, tính phỏng : *Nói định chừng ; Định chừng 100 lít.*

**định-chương** *dt.* Chương-trình đã định.

**định-đẹo** *dt.* Ức-đoán, không căn-cứ : *Định-đẹo chớ có chi làm chắc đâu ?*

**định-đạo** *dt.* X. Định-mạng.

**định-điểm** *dt.* Nơi chỉ-định, nơi định sẽ tới, sẽ nhắm vào : *Tính đi, mà đã có định-điểm nào chưa ?*

**định-đoạt** *dt.* Quyết-định : *Việc ấy, anh định-đoạt ra sao ?*

**định đôi** *dt.* Định đôi bạn, gả hay cưới : *Nhờ ơn cô bác giúp lời, Chị em giúp của ông Trời định đôi CD.*

**định giá** *dt.* Tính giá-cả, cho một giá nhất-định.

**định-giới** *dt.* Giới - hạn, phạm - vi đã định trước : *Không nên ra ngoài định-giới.*

**định-hạn** *dt.* Kỳ - hạn đã định : *Quá định-hạn.*

**định hôn** *dt.* Định việc gả cưới : *Định hôn cho con.*

**định-hướng** *dt.* Phương-hướng định tới : *Mìn định-hướng ll (B)* Mục-đích chính nhắm vào trước khi làm một việc chi : *Học phải có định-hướng ll (thể)* Vị-trí, chiều, phía của một khúc xương trong cơ-thể *(orientation d'un os).*

**định-ý** *dt. Clg.* Ý-định, ý toan-tính trước rồi : *Định-ý của tôi là kiếm chỗ làm cho có tiền rồi tiếp-tục học thêm.*

**định-kiến** *dt.* Sự in-trí, ý-kiến có sẵn khó sửa-đổi : *Khó thuyết-phục kẻ có định-kiến.*

**định-kỳ** *bt. Nh.* Định-hạn.

**định-khoán** *tt.* Trung-bình, xa-cạ, tính-cách bổ đều một giá - cước, thuế - vụ, phụ - cấp, cước-phí, v.v... thu hằng tháng hay hằng năm : *Giá định-khoán (forfaitaire).*

**định-lệ** *dt.* Lệ thường đã có sẵn, thể-lệ đã định sẵn : *Khó thoát định-lệ.*

**định-lệnh (lịnh)** *dt.* Lệnh bề trên đã định : *Ra định-lệnh.*

**định-liệu** *dt. Clg.* Liệu-định, lo-liệu, tính-toán : *Biết định-liệu sao bây-giờ ?*

**định-lý** *dt.* Cái lý đã được chứng-minh là đúng, dùng làm nguyên-tắc, ai cũng phải theo : *Định-lý toán-học.*

**định-luật** *dt.* Luật tự-nhiên không sai chạy : *Định-luật của Trời ; Định-luật nhân-quả.*

**định-lực** *dt.* Nghị-lực vững-vàng, sức mạnh của ý-chí : *Thiếu định-lực, không làm chi được.*

**định-lượng** *dt.* Số nhiều hay ít đã định sẵn.

**định-mạng (mệnh)** *dt. (truyền)* : Số mạng do trời định sẵn cho mỗi người : *Khó cãi định-mạng.*

**định nơi** *dt. Nh.* Định chỗ.

**định-nghĩa** *đt.* Giải-nghĩa : *Định - nghĩa một tiếng* // Trình - bày ý - nghĩa : *Định - nghĩa thái-độ* // *dt.* Nghĩa nhất-định : *Một định-nghĩa rõ-rệt.*

**định-nhựt** *dt.* Ngày đã định.

**định-phân** *dt. (Pháp)* : Phần ấn-định cho một người theo tỷ-lệ chung *(quotité).*

**định-phân khả-sử** *dt. (Pháp)* : Phần tài-sản có thể sử - dụng : *Người cha có thể tặng định - phân khả - sử của mình cho kẻ khác mà không làm thiệt-hại đến quyền-lợi của vợ con.*

**định-phương** *dt.* Phương - pháp định sẵn : *Tìm hiểu định-phương của bên địch.*

**định-phương-châm** *dt.* Mũi tên hay đuôi cá dựng trên cao có trục quay để xem hướng gió.

**định-quy** *dt.* Quy-luật đã định.

**định-số** *dt. (truyền)* : *Nh.* Định-mạng.

**định-sở** *dt.* Nhà, cơ-sở tuyển-định cách chính-thức hoặc chỗ ở nhứt-định.

**định-suất** *dt.* Con số hạn - định theo tỷ - lệ : *Định - suất của máy trong một giờ ; Định-suất phân bón một mẫu ruộng là mấy kí-lô ?*

**định-tâm** *dt. Nh.* Định bụng // *tt.* Yên - ổn trong lòng : *Phải được định-tâm mới nghiên-cứu được.*

**định-tâm-khơi** *dt.* Tìm trung - tâm một vật trong khoảng trống, trong đồ bộng *(centrer en l'air).*

**định-tinh** *dt.* Vì sao đứng yên một chỗ, không quay theo một thiên - thể khác : *Mặt trời là một định-tinh trong số các định-tinh trong vũ-trụ.*

**định-tính (tánh)** *dt.* Phân-tích tính - chất // Thuần-tính, thìn-nết : *Còn trẻ, chưa định-tính.*

**định-tỉnh** *dt.* Thăm viếng, hỏi-han cha mẹ : *Thần-hôn định-tỉnh* // Tỉnh lại (sau một hồi hôn-mê hay xao-xuyến) : *Đã định-tỉnh chưa, tôi nói cho nghe.*

**định tội** *dt.* Định một hình - phạt xứng với tội-trạng : *Đứng yên nghe định tội.*

**định-túc-số** *dt.* Mức tối-thiểu về số người hiện-diện trong một phiên họp để phiên họp đủ điều-kiện thảo-luận và biểu-quyết *(quorum).*

**định-thân** *dt. Clg.* Lễ vấn - danh, lễ thứ hai trong việc hôn - nhân theo tục xưa, nhà trai nhờ mối đến hỏi ngày sinh của cô gái : *Lễ định-thân* // *(truyền) dt.* Làm cho người đứng sững, không cử-động được : *Phép định-thân.*

**định-thần** *dt.* Giữ cho tinh - thần yên - lặng ; nheo mắt để nhìn cho rõ : *Định-thần nhìn kỹ.*

**định-thể** *dt.* X. Định-chất.

**định-thức** *dt.* Phương-thức nhứt-định // Sự hiểu-biết cố-định : *Va có định-thức về việc ấy rồi.*

**định-ước** *dt.* Ước hẹn chắc-chắn.

**ĐÍT** *dt.* Trôn, bàn-toạ, phần dưới và phía sau thân người hay con vật : *Mông đít, lỗ đít, đầu gà đít vịt ; Mới biết lên bờ đà vỗ đít HXH* // Đáy, phía dưới vật-dụng : *Đít lu, đít thùng, thúng lủng đít.*

**đít beo** *dt.* Đít người teo, tóp lại nhỏ.

**đít khu** *dt. Nh.* Đít : *Đít khu gì bẽ-sẽ !*

**đít sà** *dt.* Đít vịt mái gần đẻ, là - sà dưới đất.

**đít vêu** *dt.* Đít người ễn lưng.

**ĐỊT** *dt.* Đánh rắm, xì hơi trong ruột ra lỗ đít : *Địt thơm địt tho, địt mò-o vỏ quế* // Đụ, đéo, giao-cấu.

**địt cái tủng** *dt.* Địt ra tiếng, có tiếng kêu.

**địt cái xịt** *dt.* Địt ra hơi.

**địt mẹ** *dt.* Đụ mẹ, tiếng chửi tục.

**ĐÌU** *dt.* Địu, đèo, mang sau lưng : *Đìu con, đìu theo.*

**ĐÌU-HIU** *tt.* Vắng-vẻ, u-buồn : *Cảnh đìu-hiu.*

**ĐỊU** *dt.* X. Đìu.

**ĐIẾC** *tt.* Không nghe được hoặc nghe không rõ : *Bưng tai giả điếc* // Không có tiếng thanh khi bị giần hay búng : *Bạc điếc, thơm (dứa) điếc* // Đẹt, không lớn : *Cau điếc, hồng điếc.*

**điếc-câm** *tt. Clg.* Câm-điếc, hoàn-toàn không nói được và không nghe được, tật tự-nhiên của người câm // Thật điếc, rất điếc : *Thằng cha điếc câm, cắc-bạc điếc câm, trái thơm điếc câm, trái cau điếc câm.*

**điếc con ráy** *trt.* Khó nghe, nghe khó hiểu hoặc không hiểu : *Anh nói tôi nghe điếc con ráy !* // Rầy tai : *La nghe điếc con ráy quá !*

**điếc đặc** *tt. Nh.* Điếc căm.

**điếc đầu** *trt.* Điên đầu, khó hiểu hoặc không hiểu chi ráo : *Lý-luận nghe điếc đầu* // *Nh.* Điếc tai và Điếc óc.

**điếc-lác** *tt. (đ)* : Điếc : *Điếc-lác mà đi giữa lộ ; Già rồi sinh tật điếc-lác.*

**điếc óc** *trt.* Rầy tai, chát tai : *Máy chạy nghe điếc óc.*

**điếc tai** *trt. Nh.* Điếc óc.

**ĐIỀM** *dt.* Triệu, việc xảy đến bất-thường khiến ta suy-đoán tương-lai : *Điềm lành, điềm dữ, điềm tốt, điềm xấu, bày điềm* // *mt.* Tiếng gọi việc có thể suy-đoán : *Điềm chiêm-bao.*

**ĐIỀM** *tt.* Yên-lặng, êm-đềm.

**điềm-đạt** *bt.* Yên vui, cách sống trầm - lặng nhưng vui-vẻ.

**điềm-đạm** *tt.* Bình-tĩnh, thản-nhiên, ung-dung, không bị ngoại-vật động đến tâm : *Người điềm - đạm làm chủ được cả tình dục và ý-chí mình.*

**điềm-mạc** *tt.* Thản-nhiên, không động lòng.

**điềm-nhiên** *trt.* Yên-lặng, không chú-ý, không can - thiệp : *Ngồi điềm - nhiên, ai làm chi cũng mặc.*

**điềm-tĩnh** *tt. Nh.* Điềm-đạm.

**ĐIỂM** *dt.* X. Đĩ *II tt.* Gian - xảo, quỷ - quyệt : *Anh thật điểm II dt.* Người gian-xảo, sống theo cờ-bạc, đĩ - thoã : *Thằng điểm II* Nhà gác, chòi canh, nhà có tính-cách công-cộng : *Chi-điểm, lữ-điểm, tửu-điểm ; Ba năm trấn-thủ lưu-đồn, Ngày thì canh điểm tối dồn việc quan CD.*

**điểm-canh** *dt.* Chòi canh, nơi lính canh hay dân canh ngồi canh gác.

**điểm có giấy** *dt. Nh.* Đĩ có giấy.

**điểm-chảy** *dt. (lóng)* : Thằng điểm, kẻ gian-xảo, lường-gạt : *Thằng điểm-chảy.*

**điểm chó** *dt.* Tiếng chửi kẻ lường-gạt : *Đồ điểm chó, thằng điểm chó.*

**điểm-đàng** *bt.* Kẻ gian-xảo, hay lường-gạt, tay chơi-bời, cách ăn-mặc diêm-dúa : *Cờ-bạc điểm-đàng ; Ăn-mặc điểm-đàng ; Đem dạ điểm-đàng.*

**điểm-đót** *tt.* Hay làm dáng.

**điểm lậu** *dt. Nh.* Đĩ lậu.

**điểm thúi** *dt.* Tiếng mắng người đàn-ông hay lường-gạt đàn-bà : *Thằng điểm thúi !*

**ĐIỂM** *dt.* Tì, vết xấu.

**điểm-nhục** *dt.* Sự lăng-mạ, làm xấu bằng mọi cách.

**điểm-nhục thậm-từ** *dt. (Pháp)* : Sự điểm-nhục nặng-nề bằng lời nói xấu, vu-khống, mắng-nhiếc, chửi-rủa *(injures graves).*

**ĐIỂM** *dt.* Chấm tròn, nơi, chỗ : *Điểm đen, một điểm đồng-hồ, địa-điểm II* Con số trị-giá : *Cho điểm, khuyên điểm, bài được 10 điểm II dt.* Chấm vào, chỉ ngay, kiểm-soát, phê-phán : *Kiểm-điểm, giờ đã điểm, trống điểm canh, chỉ-điểm, điểm ngay mặt II* Lót, đệm, sửa-soạn : *Điểm-tâm, tô-điểm, trang-điểm II tt.* Thâm-kim, lốm-đốm đen : *Xoài điểm, măng điểm.*

**điểm binh** *dt.* X. Duyệt-binh.

**điểm canh** *dt.* Đánh trống báo tin sang canh khác trong một đêm : *Trống điểm canh trên lầu nhặt thúc, Rượu một bầu hồng-cúc giải khuây CD.*

**điểm cận** *dt.* X. Cận-điểm.

**điểm cô-lập** *dt. (chm)* : Điểm mục-tiêu bị chướng-ngại-vật bao - vây chỉ liên-kết được với lưới giác-lượng do một mối mà thôi (trường - hợp đặc-biệt để đo-đạc chi-tiết) *(point isolé).*

**điểm-chỉ** *dt.* Lấy dấu khắc các lóng ngón tay trỏ (trường-hợp những người không biết ký tên và trước thời-kỳ phát-minh việc lăng các đầu ngón tay) : *Ra làng anh quyết để em luôn, Thò tay điểm-chỉ lệ em tuôn ròng-ròng CD.*

**điểm-chỉ-viên** *dt.* Người săn tin kín cho công-an.

**điểm-chuyết** *dt. Clg.* Điểm-xuyết, tô-điểm, trau-chuốt, làm đẹp thêm : *Điểm-chuyết câu văn ; Sự hiện-diện của ông đã điểm-chuyết cuộc lễ thêm phần long-trọng.*

**điểm-danh** *dt.* Gọi từng tên để kiểm cho biết thiếu đủ : *Thầy điểm-danh học-trò ; Sổ điểm-danh.*

**điểm-duyệt** *dt.* Kiểm-điểm và xem-xét : *Điểm-duyệt sổ-sách, điểm-duyệt công-nhân.*

**điểm đầu** *dt.* Đếm từng đầu người *II* Gặc đầu *II (R)* Vảy trên tóc : *Da mồi sạm mặt, tuyết sương điểm đầu.*

**điểm đối-chính** *dt.* Điểm mà nơi nầy nằm đối-diện với một nơi khác xuyên qua trái đất ở hai đầu một đường trực-kính : *Trên trái đất, Tân Tây-lan nằm ở điểm đối-chính với nước Pháp (antipode).*

**điểm giác-lượng** *dt. (chm)* : Điểm mục-tiêu làm căn-bản cho cuộc đo-đạc về chi-tiết, thường là điểm tam-giác-đạc *(point trigonométrique).*

**điểm huyệt** *dt.* Chọn và chấm lấy huyệt-mả : *Nhờ thầy địa-lý điểm huyệt để chôn II* Đánh vào chỗ nhược làm cho địch-thủ tê-liệt : *Bị điểm huyệt nằm dài.*

**điểm kỷ-hà** *dt. (chm)* : Điểm trong không-gian *(point géométrique).*

**điểm hạnh-kiểm** *dt.* Lời phê hoặc số điểm của cấp trên về hạnh-kiểm của người làm hay của học-trò.

**điểm mặt** *dt.* Chỉ ngay mặt hăm-he, doạ-nạt hay mắng-chửi.

**điểm mục** *dt.* Đếm từng người để xem-xét : *Quy-tụ dân lại để điểm mục.*

**điểm mục-tiêu** *dt. (chm)* : Điểm dùng làm căn-cứ để đo chi-tiết địa-hình địa-vật, có thể là một điểm tam-giác-đạc hay đa-giác-đạc và được thể-hiện ngoài đất bằng một trụ mốc *(point de repère).*

**điểm năng-lực** *dt.* Lời phê hoặc số điểm về năng-lực phục - vụ của người làm hoặc sức học của học-trò.

**điểm-nhãn** *dt. (truyền)* : Đọc thần-chú và vẽ bùa bằng ba cây nhang trước mắt hình-nhơn hay bức tượng trước khi thờ để được thiêng : *Rước thầy khai-quang điểm-nhãn.*

**điểm-số** *dt.* Con số trị-giá từ một tới 10 hay tới 20 khuyên vào bài vở học-trò hay khuyên cho các người thi-cử.

**điểm sương** *tt.* Bạc hoa-râm, lốm-đốm trắng như hột sương : *Tóc đã điểm sương.*

**điểm-tâm** *bt.* Lót lòng, bữa ăn sáng : *Ăn điểm-tâm; điểm-tâm với một gói xôi.*

**điểm tiếp** *dt. (chm)* : Điểm tiếp-xúc của hai đường gặp nhau mà không giao nhau *(point de contact).*

**điểm tiếp-lượng** *dt. (chm)* : Điểm của một dẫn-tuyến, trên đó người ta đặt máy để đo các chi-tiết chung-quanh *(point de cheminement).*

**điểm-trang** *dt. Clg.* Trang-điểm, trau - giồi nhan-sắc cho đẹp thêm : *Yêu hoa yêu được một màu điểm-trang K.*

**điểm trắc-cầu** *dt. (chm)* : Điểm địa-cầu được xác-định vị-trí trong hệ-thống tam-giác trắc-cầu và được thể-hiện bằng một trụ mốc hoặc bằng một cây to có hình-dáng đặc-biệt *(point géodésique).*

**điểm trắc-định** *dt (chm)* : Điểm chưa có vị-trí trên địa-đồ, trên đó người ta đặt máy trắc-giác nhắm nhiều điểm mục-tiêu khác đã biết, đo lấy giác-độ các mục-tiêu để định vị - trí của điểm đặt máy *(point de relèvement).*

**điểm tréo** *dt. (chm)* : X. Giao-điểm.

**điểm-xuyết** *dt.* X. Điểm-chuyết.

**ĐIÊN** *tt* Loạn óc, một chứng bệnh thần-kinh khiến con người mất cả trí-óc : *Bệnh điên, người điên, nhà - thương điên* ‖ *(R)* Rối-rắm, lộn-xộn trong trí, sinh giận : *Điên đầu, nổi điên* ‖ Dại, chứng bệnh truyền-nhiễm ở nhiều loài thú, nhứt là chó, có thể truyền sang cho người nếu bị chúng cắn, con bệnh bị kích-thích nặng đến tê-liệt, ngộp nước rồi chết : *Chó điên, mèo điên, khỉ điên, trâu điên...*

**điên của** *tt.* Điên vì tiền của nhiều quá, những toan-tính làm rối cả đầu óc, phần lo - sợ người ám-hại để giựt ‖ *(thth)* Hoang - phí, không hiểu giá-trị đồng tiền : *Bộ điên của sao mua món nầy với giá đó ; Tôi có điên của đâu mà tính đập !*

**điên-cuồng** *tt. Nh.* Điên - dại ‖ *(R)* Dại - dột sai-lầm : *Vì tôi điên - cuồng trong một lúc mà hư việc cả.*

**điên-dại** *tt.* Điên, không biết chi cả.

**điên đầu** *tt.* Rối-rắm cả đầu óc, không toan-tính chi được : *Việc đó làm tôi điên đầu chớ phải chơi ! Điên đầu vì sắp con.*

**điên-điên** *tt.* Khùng-khùng, khi mê khi tỉnh, hay nói lạc-đề, hay quên : *Cha đó điên-điên, dặn va vô-ích.*

**điên-khùng** *tt.* X. Điên-cuồng.

**điên-rồ** *tt.* Rồ-dại, dại-dột sai-lầm : *Ai điên-rồ mà toan gạt-gẫm !*

**điên-say** *tt.* Say-mê, ham-thích cách say-sưa ‖ Hết phân-biệt được khôn-dại : *Điên-say truy-lạc.*

**điên tiền** *tt. Nh.* Điên của.

**điên-tiết** *tt.* Cáu-tiết, nổi điên, giận cuồng-cuồng không còn phân - biệt phải - quấy : *Chọc tao điên-tiết lên thì mầy chết !*

**ĐIÊN** *tt.* Lộn ngược, xáo-trộn : *Đảo - điên* ‖ *dt.* Chăm-chú : *Điên-điên.*

**điên-bái** *tt.* Nghiêng-ngửa, sụp-đổ : *Cùng-cực điên-bái.*

**điên-đảo** *tt.* Đảo - lộn, lộn ngược : *Cang-thường điên-đảo* ‖ Tráo-trở, xuôi-ngược : *Tính người điên-đảo khó lường.*

**điên-điên** *dt.* Nhìn chăm-chú ‖ Lo rầu khôn tả.

**điên-liên** *tt.* Dính-dáng một tai-họa.

**điên-mạt** *dt.* Đầu-đuôi, từ nguyên - nhân đến kết-quả.

**điên phúc** *dt.* Lật ngược, trút đổ.

**điên-truỵ** *dt. Nh.* Điên-phúc.

**điên-việt** *tt.* Đồ ngã, nhào hớt.

**ĐIÊN-ĐIỂN** *dt. (thực)* : Loại cây cao lối 5 m., trồng dưới ruộng sâu, hoa vàng, trái nhỏ dài nhiều hột, hoa ăn được, thân gỗ nhẹ để chụm, than để cà trộn thuốc pháo ; có tính điều-kinh, thu-liễm *(Sesbania gyptiaca).*

**ĐIỀN** *dt.* Lấp, thêm cho đủ : *Điền vào chỗ trống.*

**điền-bổ** *dt.* Thâu-nhận người làm để trám chỗ trống : *Điền-bổ một chân thơ-ký (pourvoir)* ‖ Thêm vào các chỗ trống những điều phải thêm : *Điền-bổ một ấn-chỉ (remplir)* ‖ Sửa-đổi, thêm-thắt sổ-bộ cho đúng với hiện-trạng tuỳ diễn-biến liên-quan hằng ngày : *Điền-bổ sổ bộ (mettre à jour).*

**điền-hải** *dt.* Lấp biển ‖ *(B)* Làm việc lớn-lao khó-khăn : *Chí điền-hải của nam - nhi thời loạn.*

**điền-hoàn** *dt.* Đền-bồi, trả lại đủ : *Tài - sản đã chia không thể bắt con cái phải điền-hoàn.*

**điền-sung** *đt.* Sung vào cho đủ số : *Thiếu đâu điền-sung vào đó.*

**ĐIỀN** *dt.* Ruộng, nơi cấy lúa, trồng dâu và nhiều hoa-màu nhỏ, thấp : *Công-điền, dinh-điền, thuế điền, trai điền* // *(R)* Được ví với những vật hình vuông : *Vuông như chữ điền ; Mặt chữ điền tiền rưỡi không mua CD.*

**điền-bạ** *dt.* Bộ điền, sổ biên tất-cả ruộng-nương để thâu thuế.

**điền-bạn** *dt.* Bờ ruộng // *(R)* Chủ ruộng liên-ranh // *Clg.* Bạn điền hay Trai điền, người giúp việc ruộng-nương.

**điền-chủ** *dt.* Chủ ruộng, người có ruộng đất nhiều, lớp làm, lớp cho mướn : *Điền-chủ ở hậu-giang.*

**điền-dã** *dt.* Thôn-quê, ruộng vườn, nơi xa thị-thành : *Điền-dã hẻo-lánh.*

**điền-địa** *dt.* Ruộng đất, thuộc ruộng đất : *Có nhiều điền-địa ; Cải-cách điền-địa ; Nha điền-địa ; Chánh-sách điền-địa.*

**điền-giả** *dt. Clg.* Nông-phu hay Điền-phu, người làm ruộng : *Ăn-mặc theo điền-giả.*

**điền-hộ** *dt.* Tá-điền, người mướn ruộng làm.

**điền-kê** *dt. Clg.* Gà đồng, con ếch.

**điền-kinh** *dt.* Các môn thể-thao cá-nhân (phần-nhiều) như : chạy, nhảy, leo dây, ném tạ, phóng lao...

**điền-khí** *dt.* Đồ nghề làm ruộng như : cày, bừa, cuốc, v.v... : *Ở các dinh-điền, thường dân-chúng được cấp-phát điền-khí.*

**điền-nông** *dt. Nh.* Điền-hộ.

**điền-phu** *dt.* Người làm công trong các sở ruộng // *Nh.* Điền-nông.

**điền-phú** *dt.* Thuế ruộng đóng cho nhà-nước.

**điền-sản** *dt.* Của-cải về ruộng-nương : *Gia-viên điền-sản.*

**điền-tang** *dt.* Ruộng và cây dâu // *(R)* Việc làm ruộng trồng dâu.

**điền-tô** *dt.* Tiền mướn ruộng hoặc lúa phải đóng cho chủ ruộng sau khi làm mùa.

**điền-tốt** *dt. Nh.* Điền-bạn và Điền-phu.

**điền-thổ** *dt.* Ruộng đất, thuộc ruộng đất : *Bán hết điền-thổ về thành.*

**điền-thử** *dt. (động)* : Chuột đồng, loại chuột to con phá-hại mùa-màng.

**điền-trạch** *dt.* Nhà cửa ruộng-nương : *Cố hết điền-trạch lấy tiền trả nợ* // Nhà của người làm ruộng.

**điền-viên** *dt.* Ruộng, vườn : *Điền-viên rộng lớn* // Thôn-quê, xa thị-thành : *Vui cảnh điền-viên.*

**điền-xá** *dt. Nh.* Điền-trạch.

**ĐIỂN** *trt.* Bảnh, kẻng, cách ăn-mặc đẹp-đẽ : *Ăn-mặc điển quá.*

**điển trai** *tt.* Bảnh trai, đẹp trai : *Cậu nầy thật điển trai.*

**ĐIỂN** *dt.* Kinh sách để tra-cứu, sự-tích xưa : *Từ-điển, tự-điển, điển xưa* // *đt.* Để, cầm thế : *Điển-đương, điển-vật* // *đt.* Coi giữ, chuyên lo : *Điển-chức.*

**điển-áp** *bt.* Cầm-cố, vay nợ có thế đồ-vật.

**điển-cố** *đt.* Cầm-cố, thế vật lấy tiền // *Clg.* Điển-tích, sự tích xưa dùng làm khuôn-mẫu : *Truyện Kiều chứa nhiều điển-cố Tàu.*

**điển-chế** *dt. Clg.* Điển-chương, luật-lệ, phép-tắc : *Dựa điển-chế xưa* // *đt.* Lập ra luật-lệ : *Điển-chế văn-phạm.*

**điển-chức** *dt.* Chức quan coi giữ, trông-nom.

**điển-chương** *dt. Nh.* Điển-chế *(dt).*

**điển-đương** *bt. Nh.* Điển-áp.

**điển-hình** *bt.* Khuôn-mẫu, tiêu-biểu, tính-chất đặc-biệt có thể làm mẫu-mực cho những người, những việc hay những vật khác : *Nhân-vật điển-hình, sự-việc điển-hình ; Lấy đó làm điển-hình.*

**điển-lệ** *dt.* Thông-lệ, lệ thường lâu ngày ai cũng phải theo.

**điển-mại** *dt. Clg.* Mãi-lại-thực, sự bán rồi sau có thể chuộc lại.

**điển-nghi** *dt.* Nghi-thức phải theo.

**điển-nhã** *tt.* Có khuôn-phép, lịch-sự.

**điển-pháp** *dt.* Phép-tắc, luật-lệ.

**điển-tích** *dt.* Tích xưa được dùng làm mẫu-mực trong văn-chương : *Thành-ngữ điển-tích.*

**điển-tịch** *dt.* Sổ-sách.

**điển-vật** *dt.* Đồ-vật cầm-thế.

**ĐIỄN** *dt.* X. Điện.

**ĐIỆN** *dt. (l)* : *Clg.* Điện-khí, hơi thật mạnh có sức hút vật nhẹ, phân-tách những hỗn-hợp lỏng và phát ra hơi nóng và ánh-sáng, do sự cọ-xát của hai thể cứng hoặc do năng-lượng hoá-vật sinh ra : *Câu điện, hơi điện, dây điện, phát điện, xe điện...*

**điện-ảnh** *dt.* Kỹ-thuật quây phim và chiếu ra màn-bạc : *Nền điện-ảnh, điện-ảnh quốc-tế.*

**điện-áp** *dt.* Sức ép của điện.

**điện âm** *dt. Clg.* Điện nguội, điện do cực âm (ghi bằng dấu — trong máy phát-điện) phát ra, phải gặp điện dương mới phát-sinh điện-khí dùng được.

**điện-ba** *dt.* Làn sóng-điện.

**điện-báo** *dt.* Kỹ-thuật thông-tin và nhận tin bằng ước-hiệu với máy điện đặc-biệt và dây điện.

**điện-cơ** *dt.* Máy điện, máy phát hơi điện : *Bình đèn xe đạp là một điện-cơ.*

**điện-cực** *dt.* Hai đầu máy phát-điện, chỗ một dòng điện đi vào một vật-thể hay trở ra : *Điện âm và điện dương từ điện-cực một máy phát-điện phát ra.*

**điện-dung** *dt.* Sức chứa-đựng hơi điện của một vật dẫn-điện.

**điện dương** *dt. Clg.* Điện nóng, điện do cực-dương (ghi bằng dấu + trong máy phát-điện) phát ra, phải gặp điện âm mới phát ra điện-khí dùng được.

**điện-đăng** *dt. Clg.* Đèn điện hay Đèn khí, đèn thắp bằng hơi điện.

**điện-động** *dt.* Sự phát-sinh điện-khí bằng máy cọ-xát hay bình chứa hoá-vật.

**điện-động-cơ** *dt.* Máy chạy bằng hơi điện : *Máy cưa là một điện-động-cơ.*

**điện-động-học** *dt.* Ngành vật-lý-học chuyên nghiên-cứu sự chuyển-động của điện và mọi hiện-tượng liên-quan.

**điện-động-lực** *dt.* Sức phát-điện của máy hay bình điện.

**điện-giải** *dt.* Sự phân-tách một hoá-chất bằng cách cho dòng điện chạy ngang qua.

**điện-hoá-học** *dt.* Kỹ-thuật dùng hoá-học nghiên-cứu những hiện-tượng hoá-học của sức điện.

**điện-kế** *dt.* Thước đo độ mạnh dòng điện.

**điện-khí** *dt.* Hơi điện (X. Điện).

**điện-khối** *dt. Clg.* Mát điện, sự đụng-chạm giữa các vật dẫn-điện làm cho hơi điện bị dẫn xuống đất, ngăn-trở sự phát-điện *(masse).*

**điện-lăng** *dt. Nh.* Điện-ba.

**điện-linh** *dt.* Chuông điện.

**điện-liệu-pháp** *dt. (Y)* : Phương-pháp trị bịnh bằng điện.

**điện-lực** *dt.* Sức mạnh của điện.

**điện-lực-học** *dt.* Ngành vật-lý-học chuyên nghiên-cứu những tác-dụng của sức điện.

**điện-lưu** *dt.* Dòng điện, sự truyền đi của điện.

**điện-mã** *dt.* Ước-hiệu, dấu-hiệu *(morse)* riêng, dùng trong việc thông-tin bằng điện.

**điện-năng** *dt.* Năng-lượng của điện, sức điện đem dùng.

**điện nóng** *dt.* X. Điện dương.

**điện nguội** *dt.* X. Điện âm.

**điện-nghiệm-học** *dt.* Môn học dùng máy thí-nghiệm các cách truyền điện.

**điện-nhiệt-học** *dt.* Môn học về tác-dụng sức nóng của điện.

**điện-quang** *dt.* Ánh-sáng luồng điện hay ánh-sáng do điện phát ra.

**điện-tích** *dt.* Phương-pháp phân-tích vật-thể bằng điện.

**điện-tín** *dt. Clg.* Dây thép, tin-tức truyền đi bằng hơi điện do phòng chuyên-môn nha Bưu-điện làm trung-gian.

**điện-tín công-vụ** *dt.* Điện-tín do các nha sở nhà-nước gửi cho nhau.

**điện-tín-viên** *dt.* Nhân-viên chuyên-môn đánh điện-tín và nhận điện-tín ở phòng chuyên-môn nha Bưu-điện.

**điện-từ-học** *dt.* Môn học nghiên-cứu những tác-dụng giữa từ-tính với dòng điện.

**điện-tử** *dt.* Phần cực nhỏ trong hơi điện có chứa âm-điện và ngoài dòng điện-hạch, để cấu-thành vật-thể.

**điện-thế** *dt.* Sức mạnh dòng điện chạy từ mực điện cao qua mực điện thấp trong một bình điện hay máy phát-điện, tức sức điện của các vật phát-điện ấy : *Thường điện-thế ac-quy xe hơi là 6 hay 12 vôn.*

**điện-thoại** *bt.* Nói chuyện bằng máy điện riêng với một người ở xa, do phòng chuyên-môn nha Bưu-điện làm trung-gian câu dây cho hai đàng : *Gọi điện-thoại, dùng điện-thoại, điện-thoại với ông ấy.*

**điện-thoại niên-giám** *dt.* Quyển số thứ-tự tất-cả máy điện-thoại in hằng năm để mỗi nhà có máy điện-thoại tra-cứu khi cần gọi một nhà nào.

**điện-thoại tự-động** *dt.* Loại máy điện-thoại dùng gọi ngay nhà mình muốn nói chuyện, không phải nhờ phòng chuyên-môn nha Bưu-điện câu dây.

**điện-thoại vô-tuyến** *dt.* X. Vô-tuyến điện-thoại.

**điện-thuật** *dt.* Kỹ-thuật điện, mọi việc về nghề điện.

**điện-trì** *dt.* Pin, bình ac-quy, vật chứa hoá-chất sinh điện.

**điện-trở** *dt.* Sức cản cường-độ của điện do bề dài, tiết-diện, đặc-tính khác nhau của vật dẫn-điện.

**điện trời** *dt.* Điện trên không-trung, thường gây sấm chớp do các vầng mây chứa điện bị dông gió xáo-trộn gây ra (vầng thì chứa điện âm, vầng thì điện dương).

**điện-trường** *dt.* Vùng bị ảnh-hưởng một dòng điện : *Nhiều điện-trường cao-độ tiết điện-năng trên không-trung mà người ta lầm-tưởng là điện trời.*

**điện-văn** *dt. Clg.* Điện-tín, lời-lẽ gởi bằng điện : *Đánh điện-văn chúc mừng.*

**điện-xa** *dt.* Xe điện *!l (R)* Xe hơi.

**điện-xiết** *dt.* Sét, chớp (X. Điện trời).

**ĐIỆN** *dt.* Đền, nhà to nguy-nga : *Điện vua, điện thờ, điện Cầm-linh.*

**điện-hạ** *dt.* Tiếng gọi các con trai vua.

**điện-khí** *dt.* Thi đình, cuộc khảo-sát trước sân chầu những người đã đỗ kỳ thi hội.

**ĐIỆN** *dt.* Dâng lên, cúng tế : *Tế-điện.*

**điện-nhạn** *dt.* Dâng con chim nhạn (hoặc ngỗng) để làm lễ rước dâu (theo tục xưa của Tàu) : *Lễ điện-nhạn // (thth)* Lễ tế Trời tại nhà trai (tại bàn Trời trước sân) cho dâu rể lạy chung khi rước dâu về tới.

**ĐIẾNG** *trt.* Ê, đau ngoài da thịt thấu liền tới óc : *Bị kẹt đau điếng // (R)* Ngây-ngất : *Chết điếng.*

**điếng hồn** *trt.* Mất hồn, sợ đến không biết chi cả : *Sợ điếng hồn.*

**điếng ngất** *trt.* Tái ngắt, sợ đến tái mặt.

**điếng ngất** *trt.* Ngất người, chết giả : *Khóc đến điếng ngất.*

**điếng người** *trt.* Ngây người ra, dáng người sợ hay thẹn đến trân mình, không cử-động : *Thẹn điếng người.*

**ĐIỆP** *dt. (thực)* : Loại cây nhỏ, trồng lấy hoa, có gai ở thân cây, lá hai lần kép, thứ-diệp mang 5 hoặc 8 cặp tam-diệp, hoa búp có chùm to hình chuỳ, hoa nở màu vàng hoặc cam, cộng dài, 5 cánh, 10 tiểu-nhị, trái giẹp dài có 8 hột *(Cæsalpinia pulcherrima).*

**điệp tai-bèo** *dt. (thực)* : Loại điệp cây cao đến 15 m., thân to đến bốn vòng tay, trái tròn giẹp giún tai-bèo.

**điệp tây** *dt. (thực)* : *Clg.* Phượng, cây to, có thể cao đến 15 m., vỏ trắng, nhánh ngay, lá hai lần kép, thứ-diệp mang lối 20 cặp tam-diệp, hoa đỏ chùm to như đuôi phượng, trái to cứng giẹp, dài lối 40 cm., ngang lối 4 cm., hột dài cơm trong *(Delonix-poinciana).*

**điệp Thorel** *dt. (thực)* : Loại điệp mọc thành bụi cao lối 3 m., nhánh thòng có gai nhỏ, lá mốc, cuống chung dài lối 25 cm., chùm tự-tán dài lối 20 cm., hoa vàng dợt, đài có lông mịn, trái có lông mịn có từ một tới ba hột *(Cæsalpinia Thorelli).*

**điệp trinh-nữ** *dt. (thực)* : Loại điệp bụi, thân quằn có gai, lá kép có lối 15 cặp lá phụ, hoa chùm to dài lối 30 cm., đài có đốm sậm, cánh vàng, trái dài lối 4, 5 cm., có hai hột *(Cæsalpinia mimosoides).*

**ĐIỆP** *dt. (động)* : Loại sò ốc giống con hến, vỏ bằng mà trong, thịt thường được làm mắm : *Mắm điệp.*

**ĐIỆP** *dt. (động)* : Con bướm : *Giấc điệp, sứ điệp, hồn điệp.*

**điệp-hoá** *dt.* (Sâu) hoá thành bướm.

**điệp-mộng** *dt.* Giấc chim-bao thấy mình hoá thành bướm (X. Trang-châu PH. II).

**điệp-hồn** *dt.* Hồn bướm // Hồn người khi ngủ chiêm-bao.

**điệp-sứ** *dt. Clg.* Sứ điệp, người mai, người đem tin-tức cho một cặp nhân-tình.

**ĐIỆP** *dt.* Giấy-má, công-văn : *Thông-điệp.*

**điệp-báo** *dt.* Công-văn thông tin-tức.

**điệp-tịch** *dt.* Sách vở xưa.

**điệp-trạng** *dt.* Đơn-trạng, giấy-tờ thưa kiện.

**ĐIỆP** *bt.* Dò-la, kiếm tin-tức, thám-dọ : *Gián-điệp.*

**điệp-báo** *dt.* Tổ-chức gián-điệp, săn tin của một nước hay một đạo binh.

**điệp-viên** *dt.* Nhân-viên gián-điệp.

**ĐIỆP** *dt.* Trùng, chồng-chất lên : *Trùng-trùng điệp-điệp.*

**điệp-cú** *bt.* Trùng câu, lối thơ liên-hoàn, câu đầu bài sau trùng với câu cuối bài trước.

**điệp-ý** *bt.* Trùng ý, trong một bài thơ hay bài văn mà có hai hay nhiều câu ý-nghĩa giống nhau.

**điệp-khúc** *dt.* Khúc hát sau, trùng giọng, có khi trùng lời, với khúc đầu.

**điệp-ngữ** *dt.* Hai tiếng giống nhau và đi liền nhau để tăng, giảm hoặc nhấn mạnh ý-nghĩa tiếng ấy như : *xanh xanh, đỏ đỏ* (giảm), *nơi nơi, chốn chốn, đêm đêm* (tăng), *quanh quanh, quằn quằn lối đường quai* hoặc *cười cười, nói nói ngạt-ngào* (nhấn mạnh).

**điệp-thủ-thanh** *dt.* Tiếng kép có chữ phụ-âm khởi đầu giống nhau như : *Vui-vẻ, tươi-tắn, ngắn-ngủi, sáng-sủa,* v.v...

**điệp vận** *bt.* Trùng vận, hai tiếng đáng lẽ cùng một vần lại trùng nhau : *Trông lên mình chẳng bằng* **ai**, *Trông xuống thì cũng chẳng* **ai** *bằng mình (là câu điệp-vận).*

**điệp vĩ-âm** *dt.* Tiếng kép cùng một vần với nhau, thường có công-dụng làm tế-nhị và điều-hoà lời nói như : *Lang-thang, lòng-thòng, hoang-mang, bơ-phờ, ái-ngại, v.v...*

**ĐIỆT** *dt.* Vai, tiếng gọi và tiếng tự-xưng của cháu đối với cô bác : *Nữ-điệt, hiền-điệt, tiểu-điệt.*

**điệt-nữ** *dt.* Cháu gái, tiếng đứa cháu gái tự-xưng khi nói với cô bác : *Đại-thúc dạy vậy, điệt-nữ đâu dám cãi.*

**điệt-nhi** *dt.* Cháu trai.

**điệt-tức** *dt.* Cháu dâu.

**ĐIÊU** *dt.* Đặt điều, nói xấu, gian-ác, xảo-trá : *Nói điêu.*

**điêu-ác** *tt.* Gian-ác, xảo-trá : *Tính người điêu-ác.*

**điêu-giảo** *tt.* Gian-ngoan xảo-quyệt.

**điêu-ngoa** *tt.* Tính người hay đặt điều, già miệng, nói dối : *Hay chi những thói điêu-ngoa GH.*

**điêu-ngoan** *tt.* Lạnh-lợi, ngoan-ngạnh, bướng-bỉnh : *Điêu-ngoan khó dạy.*

**điêu-toa** *tt.* Tính hay xoi-bói, dòm-giỏ : *Còn đâu mà cáo, thực thì điêu-toa PHC.*

**điêu-trá** *tt.* Xảo-trá, gian-dối : *Con người điêu-trá.*

**điêu-xảo** *tt. Nh.* Điêu-trá.

**ĐIÊU** *dt.* Nặn, chạm-trổ, khắc *II dt. (động)* Con diều-hâu.

**điêu-khắc** *dt.* Nặn, chạm-trổ : *Nhà điêu-khắc, nghệ-thuật điêu-khắc.*

**điêu-luyện** *dt.* Mài giũa, rèn đúc : *Dày công điêu-luyện, điêu-luyện công-phu ; câu văn điêu-luyện.*

**điêu-trác** *dt.* Gọt giũa tỉ-mỉ : *Câu văn điêu-trác II tt.* Mỏng-mảnh : *Hàng điêu-trác.*

**ĐIÊU** *tt.* Héo rụng, rời-rã.

**điêu-đứng** *tt.* Long-đong vất-vả : *Nợ-nần điêu-đứng ; Điêu-đứng một thời.*

**điêu-háo** *tt.* Hao-mòn, tan-tác, ít dần : *Xóm làng điêu-háo.*

**điêu lạc** *tt.* Rơi rụng, rã-rời : *Điêu-lạc tã-tơi.*

**điêu-linh** *tt.* Héo rụng : *Cảnh-vật điêu-linh II (B)* Xác-xơ, tàn-tạ : *Cảnh điêu-linh vất-vả của dân chạy giặc.*

**điêu-tàn** *tt.* Tàn-tạ, tan-nát, lụn-bại : *Nhà-cửa điêu-tàn sau cuộc chạm súng của hai bên.*

**điêu-tệ** *tt.* Hư-hỏng : *Có đứa con điêu-tệ.*

**ĐIÊU** *dt. (động)* : Loài chồn lông đẹp, đuôi dài và đẹp *II (B)* Vận văn trong một bài thơ : *Nối điêu hoạ vần.*

**điêu-cừu** *dt.* Áo ấm may bằng lông con điêu.

**điêu-thử** *dt.* Loài chuột lông dài như lông con điêu.

**ĐIỀU (ĐÀO)** *dt. (thực)* : X. Đào lộn hột *II (R) tt.* Đỏ như màu trái điều đỏ : *Gà điều, khăn điều, nhiễu điều.*

**điều đỏ** *dt. (thực)* : Cây cao tàng rậm, trái dài đỏ sậm, nạc chua, nhiều nước, một hột ; lá có tính làm mát da những người lên sởi hoặc trái giống, rễ có tính hạ-lợi *(Eugenia Malaccensis).*

**điều hồng** *tt. Clg.* Hồng-đào, màu đỏ hồng.

**điều nhuộm** *dt. (thực)* : X. Sim phụng.

**ĐIỀU** *dt.* Lời nói, cớ-sự : *Điều hay, điều dở, biết điều, lắm điều ; Những điều trông thấy mà đau-đớn lòng K.*

**điều-ngự** *dt.* Một lời, không thay-đổi *II* Tên gọi cách tôn-xưng đức Bổn-sư Thích-ca mâu-ni : *Đức Điều-ngự.*

**điều răn** *dt.* Lời răn dạy trong kinh sách : *Năm điều răn.*

**ĐIỀU** *dt.* Nhánh cây, vật có cộng dài *II (R)* Đoạn, khoản : *Quy-điều, điều thứ nhất,...*

**điều-kiện** *dt.* Điều phụ-thuộc bắt-buộc phải có trong một sự cam-kết để định-đoạt : *Có điều-kiện, đủ điều-kiện, vô điều-kiện.*

**điều-kiện-sách** *dt.* Bản ghi những điều-kiện mà hai bên phải tuân theo trong một cuộc đấu-thầu : *Xem điều-kiện-sách nơi...*

**điều-khoản** *dt.* Từng đoạn ngắn, mỗi đoạn nêu một sự-việc riêng-biệt trong một bản văn dài : *Đọc từng điều-khoản, điều-khoản hơi rắc-rối.*

**điều-lệ** *dt.* Luật-lệ riêng chia ra nhiều khoản để người trong nhóm tuân theo : *Điều-lệ banh tròn.*

**điều-liệt** *dt.* Phân khoản và sắp-đặt có thứ-tự : *Điều-liệt một tờ tương-phân gia-tài.*

**điều-mục** *dt.* Những điều trong một mục của một bản văn (tiếng gọi chung các đoạn ngắn hoặc dài trong một bản văn) : *Điều-mục rành-rẽ.*

**điều-trần** *dt.* Trần-tố, bày-tỏ từng điểm : *Điều-trần lợi hại II dt.* Bản văn vạch rõ từng việc : *Bản điều-trần của Nguyễn-trường-Tộ, bản điều-trần của Phan Tây-hồ.*

**điều-ước** *dt.* Hiệp-ước giữa hai hay nhiều nước ký-kết nhau.

**điều-văn** *dt.* Luật-lệ, phép-tắc chia từng điều.

**ĐIỀU** *dt.* Sắp-đặt cho vừa-vặn, cho yên-ổn, đưa dẫn, dời chỗ, tra-xét.

**điều-áp** *dt.* Làm cho sức ép được đều : *Bớt lửa để điều-áp sức máy.*

**điều binh** *dt.* Sắp-đặt binh lính : *Điều binh khiển tướng.*

**điều-chỉnh** *dt.* Sửa cho ngay, cho đúng : *Điều-chỉnh giờ, điều-chỉnh máy-móc.*

**điều-dụng** *dt.* Dùng đều-đều, hợp-lý : *Tuỳ nhu-cầu mà điều-dụng.*

**điều-dưỡng** *bt.* Sống điều-hoà để thân-thể được bồi-dưỡng đều-đều *II* Y-tá, người trông-nom, săn-sóc người bệnh trong nhà thương.

**điều-đình** *dt.* Dàn-xếp, làm cho câu chuyện thoả-thuận giữa hai hay nhiều người : *Nhờ người điều-đình.*

**điều-độ** *dt.* Chừng-mực : *Ăn-uống phải có điều-độ.*

**điều-động** *dt.* Điều-khiển và huy-động, sai-sử người đang đứng yên, người chưa tham-dự : *Điều-động người đi biểu-tình.*

**điều-giải** *đt.* Giảng-hoà, điều-đình với hai bên cho hoà nhau : *Nha Lao-động lo điều-giải giữa chủ và thầy thợ.*

**điều-giảm** *dt. (Pháp)* : Chế-giảm cách điều-hoà, bớt chỗ nầy thêm chỗ khác cho quân-bình : *Thuyết giá-thú ngô-tín đã điều-giảm rất nhiều hiệu-lực quá nghiêm-ngặt của sự tiêu-huỷ giá-thú.*

**điều-hoà** *bt.* Làm cho đều, cho hoà-hợp, cho vừa, cho khéo : *Điều-hoà khí-huyết, điều-hoà không-khí.*

**điều-kinh** *bt. (Y)* : Tác-dụng các vị thuốc điều-hoà kinh-nguyệt hoặc khai-thông đường kinh : *Thuốc điều-kinh.*

**điều-khiển** *dt.* Sai-khiến, lái, chỉ-huy : *Điều-khiển thợ thầy, điều-khiển cái máy, điều-khiển binh-sĩ.*

**điều-lý** *dt.* Quản-trị sự-việc cho điều-hoà.

**điều nhiệt** *dt. (chm)* : Làm điều-hoà sức nóng (cái máy).

**điều tễ** *dt.* Điều-hoà các vị thuốc.

**điều-tiết** *dt.* Bớt hoặc thêm cho đều.

**điều-tra** *dt.* Tìm-tòi, tra-xét và hỏi chứng : *Điều-tra lý-lịch, điều-tra vụ án.*

**điều-trị** *dt.* Chữa, trị bệnh : *Rước thầy điều-trị.*

**điều-xử** *dt.* Xử êm-đẹp, ổn-thoả : *Điều-xử một cuộc tranh-chấp.*

**ĐIẾU** *dt.* Đồng đỏ, thứ đồng dùng đúc tiền bằng 1/500 đồng-bạc : *Đồng-điếu, tiền điếu, không có nhứt điếu* ‖ *(R)* Đồ dùng hút thuốc (nguyên xưa bịt bằng đồng-điếu) : *Ống điếu ; Nhớ ai như nhớ thuốc lào, Đã chôn điếu xuống lại dào điếu lên* ‖ Từng lọn nhỏ đủ hút một hơi (á-phiện) hay đủ vấn với giấy để ngậm trong miệng (thuốc lá) : *Nướng thêm vài điếu cho hết ngao thuốc ; Nhứt gái một con, nhì thuốc ngon nửa điếu.*

**điếu bào** *dt.* Điếu hút thuốc bào của người Tàu.

**điếu bát** *dt.* Điếu hút thuốc lào trong cái bát.

**điếu bình** *dt.* Điếu có bình nước nhỏ hay ống tre to để mắt dưới đựng nước lọc bớt nhựa thuốc trong khói.

**điếu cày** *dt.* Điếu hút thuốc lào làm bằng ống tre, không có xe.

**điếu cối** *dt.* Điếu hút thuốc lá rời, có ống nhỏ phía dưới để ngậm.

**điếu đãy** *dt.* Bình điếu và đãy thuốc của người giàu-sang có người mang theo luôn : *Theo hầu điếu đãy.*

**điếu ống** *dt.* Điếu nhỏ vừa nhận một đầu điếu thuốc vấn vô.

**điếu thuốc** *dt.* Mồi thuốc, đơn-vị đủ hút một hơi (á-phiện) hay để ngậm trong miệng (thuốc lá) : *Nướng điếu thuốc cháy khét ; Một gói 20 điếu.*

**điếu xe** *dt.* Ống cối, ống vố.

**ĐIẾU** *dt.* Thăm viếng ‖ *(thth)* Cúng người chết : *Đi điếu, điếu tiền hay điếu đồ* ‖ Đeo, treo lên : *Điếu đăng.*

**điếu-cảnh** *dt.* Treo cờ, thắt cờ tự-tử.

**điếu-cổ** *dt.* Thăm nơi có cổ-tích : *Thơ điếu-cổ.*

**điếu dân** *dt.* Thăm dân, an-ủi dân.

**điếu-kiều** *dt.* Cầu treo, có thể rút lên được.

**điếu khách** *dt.* Người đến cúng đám tang.

**điếu-lễ** *dt.* Lễ vật phúng-điếu : *Mang điếu-lễ đến cúng.*

**điếu-phúng** *dt.* Thăm và cúng vái người chết.

**điếu-tang** *dt. Nh.* Điếu-phúng.

**điếu-văn** *dt.* Văn-tế, bài văn đọc trước quan tài đại-ý nhắc tiểu-sử và tỏ lòng thương tiếc người chết.

**ĐIẾU** *dt.* Câu cá ‖ *(B)* Dùng mồi nhử bắt.

**điếu danh** *dt.* Giả nhân-nghĩa để có tiếng đồn, để người khen.

**điếu dự** *dt. Nh.* Điếu danh.

**điếu lợi** *dt.* Liều tốn chút-đỉnh để mưu-lợi cho mình.

**điếu nguyệt** *dt.* Câu ban đêm, dưới ánh trăng.

**điếu-thuyền** *dt.* Thuyền câu.

**ĐIỂU** *dt. (động)* : Chim, loài chim : *Ác-điểu, kinh cung chi điểu.*

**điểu-đạo** *dt.* Đường ngay, đường thẳng, đường gần hơn hết từ nơi nầy đến nơi khác : *Đường từ Sài-gòn đến Huế theo điểu-đạo chỉ lối 630 cây-số* ‖ Đường thật hẹp, vừa đủ con chim lách mình qua.

**điểu-đình** *dt.* Sân chim, nơi chim đến mùa thì tựu về làm ổ đẻ : *Thuế điểu-đình.*

**điểu-lý** *dt. Nh.* Điểu-đạo (nghĩa đầu).

**điểu-loại** *dt.* Loài chim : *Dơi tuy có cánh nhưng không được xếp vào điểu-loại.*

**điểu thú** *dt.* Loài chim và loài thú : *Sống như điểu thú.*

**ĐIỆU (ĐẠO)** *dt.* X. Đạo : *Điệu ở điệu.*

**ĐIỆU** *dt.* Dáng-bộ, cử-chỉ : *Nét buồn như cúc điệu gầy như mai K* ‖ *tt.* Kiêu-hãnh : *Nghèo mà điệu quá* ‖ *bt.* Cung nhịp : *Điệu đàn, chơi điệu, đúng điệu, phải điệu, thằng nầy điệu lắm mà !* ‖ Giải đi : *Điệu nó lên quan.*

**điệu-bọn** *dt. (lóng)* : Cùng một bọn biết điệu với nhau : *Tụi mình cũng điệu-bọn mà xỏ nhau chi ?*

**điệu-bộ** *dt.* Dáng-dấp, cử-chỉ : *Điệu-bộ như say rượu.*

**điệu-hạnh** *tt.* Kiêu-hãnh, thái-thầm : *Điệu-hạnh như nhà giàu.*

**ĐO** *đt.* Dùng gang tay, thước, tầm, cỡ, để tìm xem dài, ngắn, rộng, hẹp bao - nhiêu : *Đo áo, đo chân, đo đất, sâu đo ; Dùng lòng đem lụa bán cho, Có chê lụa mỏng thì đo thước già CD.*

**đo cao-độ** *dt. (chm)* : Đo đất dốc như : giồng, đồi, núi bằng cách kê mặt bàn - đạc hoặc vòng độ của máy trắc-giác thật phẳng theo mặt thuỷ-bình *(niveler).*

**đo cao độ-gián-tiếp** *dt.* Phương-pháp đo-đạc địa-thế trong đó yếu-tố cao-độ không được đo trực-tiếp bằng dụng-cụ mà chỉ được suy-diễn do giác-độ cao và chiều dài của đường dốc là hai yếu - tố đã được đo tại đất *(nivellement indirect ou tachéométrique).*

**đo cao-độ toàn-diện** *dt. (chm)* : Công - tác đo - đạc địa - thế toàn - diện một lãnh - thổ *(nivellement général).*

**đo cao-độ trắc-cầu** *dt. (chm)* : Công-tác đo và xác-định cao - độ một số điểm đặc - biệt theo mặt cầu của trái đất ; những địa-điểm đó được chọn làm căn-cứ để liên-kết công-cuộc đo-đạc chi-tiết của địa-thế *(nivellement géodésique).*

**đo cao-độ trực-tiếp** *dt. (chm)* : Phương-pháp đo-đạc địa-thế trong đó yếu-tố cao-độ được đo trực - tiếp bằng dụng - cụ *(nivellement direct ou géométrique).*

**đo dây** *đ. (chm)* : Đo đất bằng thước dây *(chainer).*

**đo-đạc** *dt.* Đo đất để định ranh-giới, lập biên-bản và vẽ bản-đồ *(cadastrer).*

**đo-đấn** *dt.* X. Đẩn-đo.

**đo đất** *dt.* X. Đo-đạc *II (lóng)* Té, nằm dài dưới đất : *Ai mượn đo đất mà đo vậy ?*

**đo đường** *dt.* Đo đất để phóng đường *II (lóng)* Té nằm dài giữa đường.

**đo-lường** *dt.* Đo và lường : *Phải đo-lường mới biết bao-nhiêu II (B)* Độ, tìm hiểu : *Đo-lường sao được lòng người.*

**đo tủa** *dt. (chm)* : *Clg.* Đo rẻ-quạt, phương-pháp đo-đạc cốt đứng một điểm Đ đã biết được vị-trí mà lấy các chi-tiết chung-quanh bằng lối đo khoảng-cách từ những chi - tiết đó lại Đ và giác-độ tại Đ giữa những chi-tiết ấy *(rayonnement).*

**đo ván** *dt.* Bị đánh ngã nằm trên ván rằm võ-đài : *Võ sĩ A bị đo ván.*

**ĐÒ** *dt.* Thuyền chở mướn sang sông hay từ nơi nầy đi nơi khác, có bến rước khách : *Bến đò, đi đò, chèo đò, qua đò, đưa đò ; Đò đưa đò đậu mặc đò, Ai từng được chốn ấm no lại về CD II (R)* Phương-tiện chở-chuyên hành - khách có chuyến nhất-định và có bến : *Máy-bay đò, tàu đò, xe đò.*

**đò dọc** *dt.* Đò chở khách theo đường sông từ nơi nầy đến nơi khác : *Mướn đò dọc mà đi.*

**đò đạp** *dt.* Chiếc đò to có người đạp cho trái-khế lăn để lướt nước giữa hai sợi dòi to giăng ngang sông cho nước đừng đưa trôi chiếc đò.

**đò đồng** *dt.* Đò nhỏ chở rong trong mùa nước nổi.

**đò-giang** *dt.* Đò : *Ở cách sông, đi đò-giang khó lòng.*

**đò máy** *dt. Clg.* Bắc, đò to có gắn máy, không phải chèo hay đạp : *Đi đò máy chắc ăn.*

**đò ngang** *dt.* Đò chở sang sông, qua lại luôn : *Vì dầu tình chẳng yêu-đang, Xin đưa thiếp xuống đò ngang thiếp về CD.*

**ĐÓ** *dt.* Đồ dùng bắt cá bằng tre, có miệng hom : *Tham đó bỏ đăng ; Đó với đăng kêu rằng một họ, Trăng với đèn ai tỏ hơn ai CD.*

**ĐÓ** *bt. Clg.* Đấy, tiếng chỉ nơi trước mắt : *Đó ! không thấy sao ? Đứng đó, ngồi đó II* Tiếng chỉ nơi, người, vật đã có nói trước : *Chỗ đó không được, người đó rất xấu, cái đó khó nói đa ! II* Tiếng gọi người đang nói chuyện với mình : *Nết băng-tuyết đáng khen cho đó, Lòng sắt-son còn khó nỗi đây CD II* Tiếng gọi người vắng mặt hơi mỉa-mai : *Bậu chê nước sông bậu uống nước bầu, Chê đây lấy đó ai giàu hơn ai CD.*

**đó-đây** *bt.* Mọi nơi : *Đi khắp đó đây.*

**ĐỎ** *dt. (động)* : Thú rừng nhỏ con, ăn cỏ, giống con mang.

**ĐỎ** *tt.* Điều, có màu hồng sậm như son : *Mực đỏ, sơn đỏ ; Còn cha gót đỏ như son CD II (R)* Tối, đèn đường đã cháy (do đỏ đèn) : *Đỏ rồi, về mau kẻo không kịp II* Hên, may : *Số đỏ, vận đỏ II (Pháp)* Màu cấm-đoán : *Bảng đỏ, đèn đỏ.*

**đỏ au** *tt.* Hồng-hồng, ửng đỏ cách tươi nhuận : *Mặt đỏ au.*

**đỏ bầm** *tt.* Đỏ đậm đen, đỏ có hơi đen.

**đỏ con mắt** *trt.* Đến tròng mắt trở đỏ : *Khóc đỏ con mắt ; Kiếm đỏ con mắt mà không gặp.*

**đỏ chạch** *tt.* Hơi đỏ, màu đỏ chung-quanh mí mắt : *Khóc cặp mắt đỏ chạch.*

**đỏ choét** *tt. Clg.* Đỏ chót, rất đỏ : *Ăn trầu cái miệng đỏ choét.*

**đỏ chói** *tt.* Đỏ nổi bóng : *Mặt bàn đánh đỏ chói.*

**đỏ chót** *tt. Nh.* Đỏ choét : *Cửa son đỏ chót tùm-bum mốc HXH.*

**đỏ da thắm thịt** *tt.* Hồng-hào khoẻ mạnh : *Lúc nầy đỏ da thắm thịt lắm rồi.*

**đỏ đen** *tt.* Màu đỏ và màu đen : *Sọc đỏ đen, miếng-chả đỏ đen II (B)* Bài bạc, cờ bạc : *Vui cuộc đỏ đen.*

**đỏ đèn** *tt.* Tối, đã đốt đèn : *Đỏ đèn rồi mà chưa cơm nước chi ráo.*

**đỏ điều** *tt.* Thật đỏ, màu điều-nhuộm (X. Sim phụng).

**đỏ-đỏ** *tt. Clg.* Đo-đỏ, hơi đỏ và màu đỏ thấy xa : *Thấy đỏ-đỏ không biết phải không.*

**đỏ đồng** *trt.* Đầy đồng đều màu đỏ, nói lúa chín đều, chín hết : *Lúa chín đỏ đồng.*

**đỏ đường** *trt.* Ở các nẻo đường đều sáng đỏ : *Đèn cháy đỏ đường.*

**đỏ gay** *tt.* Thật đỏ, màu đỏ da mặt : *Say rượu mặt đỏ gay ; Hớn-vương ăn ớt mặt đỏ gay.*

**đỏ hỏn** *tt.* X. Đỏ lấm-lói.

**đỏ hoẻn** *tt.* X. Đỏ lấm-lói.

**đỏ hoét** *tt.* Đỏ hoen-hoét, màu đỏ chết, không tươi : *Sơn gì đỏ hoét vậy ?*

**đỏ hun-hun** *tt.* Đỏ mà có hơi đen.

**đỏ lấm-lói** *tt.* Sơ-sinh, mới đẻ, màu da thịt non : *Con còn đỏ lấm-lói.*

**đỏ lói** *tt.* Rất đỏ : *Pha màu đỏ lói.*

**đỏ lòm** *tt.* Rất đỏ, quá đỏ : *Vách thành cao lắm khó dòm, Nhớ em anh khóc đỏ lòm con ngươi CD.*

**đỏ lòm-lom** *tt. Nh.* Đỏ lòm : *Một trái trăng thu chín mõn-mòm, Nằy vừng quế đỏ, đỏ lòm-lom HXH.*

**đỏ lửa** *dt.* Nhúm lửa nấu ăn : *Nhà giàu cơm ăn ba bữa, Nhà khó đỏ lửa ba lần tng.*

**đỏ lưỡng** *tt. Nh.* Đỏ gay : *Mặt đỏ lưỡng.*

**đỏ mặt** *bt.* Thẹn, sượng, giận : *Nghe qua, anh đỏ mặt ; Giận đỏ mặt, thẹn đỏ mặt ; Đỏ mặt tía tai.*

**đỏ ngầu** *tt.* Màu đỏ của vật lỏng, sên-sết hay ướt : *Nước đỏ ngầu, mứt đỏ ngầu, đường sên đỏ-ngầu.*

**đỏ ngòm** *tt. Nh.* Đỏ lòm.

**đỏ ối** *tt. Clg.* Đỏ ói, tuyền đỏ, không pha lẫn màu sắc khác : *Vầng mây đỏ ối, trời đỏ ối.*

**đỏ rần** *tt.* Chỉ mặt ửng đỏ lên (không phải tự-nhiên) : *Nhậu vô, mặt đỏ rần.*

**đỏ rực** *tt.* Rực đỏ, sáng đỏ : *Đỏ rực một góc trời.*

**đỏ tươi** *tt.* Màu đỏ trông đẹp mắt : *Mặt đỏ tươi, nước da đỏ tươi.*

**đỏ thắm** *tt.* Đỏ sậm, hơi đen : *Mặc áo đỏ thắm.*

**đỏ ửng** *tt.* Hồng-hồng, hơi đỏ ; màu đỏ ửng dưới một làn mỏng : *Mặt trời đỏ ửng sau làn mây.*

**ĐỎ-ĐỀ** *trt.* Lăng-líu, cách nói chuyện của trẻ-con : *Nói đỏ-đề cho vui cửa vui nhà.*

**ĐỌ** *đt.* So, đặt hai món gần nhau để so-sánh : *Đọ hai xấp hàng coi xấp nào rộng khổ ; Đọ coi đứa nào cao II (R)* Tranh hơn kém : *Đọ sức, đọ tài, so-đọ.*

**ĐỌ** *tht.* « Đó thấy hôn » nói thúc, tiếng phân-bua : *Đọ ! Tôi nói vậy còn !*

**ĐOÁ** *mt.* Tiếng đứng trước danh-từ đẹp, nên thơ : *Một đoá hoa thơm, Hai đoá hoa biết nói, một đoá mây hồng ; Vóc bồ-liễu e-dè gió bụi, Đoá anh-đào sợ-hãi nắng sương CD.*

**ĐOẠ** *đt.* Sa xuống ; phá hư, thua : *Đoạ-lạc, đoạ-thai II dt.* Sự đày-ải : *Mắc đoạ ; Tội bị cái đoạ gì lớn lắm sao mà phải chịu đau-đớn cực-khổ như vầy ; Ngó lên rượn lưới phơi dùn, Nàng tiên phải đoạ anh-hùng sa cơ CD.*

**đoạ-đày** *đt.* X. Đày-đoạ.

**đoạ-kiếp** *tt.* Hư-đốn, hay làm việc ti-tiện : *Theo bọn đoạ-kiếp.*

**đoạ-lạc** *tt.* Truỵ-lạc, sa vào chỗ hư thân mất nết : *Đoạ-lạc hư-hỏng.*

**đoạ-thai** *dt.* Phá thai, làm hư thai.

**ĐOẠ** *tt. Clg.* Noạ, trễ-nải, lười, biếng-nhác : *Giáo bất nghiêm, sư chi đoạ.*

**đoạ-dân** *dt.* Dân biếng-nhác, người ăn-mày.

**đoạ-tính** *dt.* Tính lười, biếng-nhác.

**ĐOÀI** *tt. Clg.* Đoái, tên một trong tám quẻ Diệc, thuộc hướng Tây : *Chim kêu vượn hú non đoài, Không ai lo-liệu trong ngoài cho anh CD ; Bóng trăng vừa gác non đoài LVT.*

**ĐOÁI** *đt.* Đồi-chác, thông-suốt, vui-vẻ : *Hối-đoái* (X. Đoài).

**đoái-hiện** *đt.* Đổi lấy tiền mặt.

**đoái-hoán** *đt.* Đổi tiền (chẳn ra lẻ).

**ĐOÁI** *đt.* Ngảnh lại, tưởng nhớ đến : *Đã không kẻ đoái người hoài K.*

**đoái-hoài** *đt.* Cố-cập, tưởng nhớ, săn-sóc, thăm-lom : *Mình về ta ngóng ta trông, Ta về mình chẳng chút công đoái-hoài CD.*

**đoái nhìn** *đt.* Nhìn lại, trông đến : *Chiều chiều mây phủ trời hồng, Đoái nhìn ngọn trúc đau lòng thần-hôn CD.*

**đoái tình** *đt.* Nghĩ lại tình-nghĩa : *Xin anh đoái tình bằng-hữu mà giúp-đỡ giùm.*

**đoái-tưởng** *đt.* Tưởng đến, nghĩ đến : *Nào ai đoái-tưởng phận hèn.*

**đoái thương** *đt.* Nhủ lòng thương-hại : *Ai xui em có má hồng, Để người quân-tử đem lòng đoái thương CD.*

**đoái trông** *đt. Nh.* Đoái nhìn : *Đoái trông phong-cảnh thêm thương LVT.*

**ĐOAN** *đt.* Cá, cuộc, cam-quyết : *Tôi với anh đoan coi ai nói trúng ; Cam-đoan* // Ngay, chính, đầu mối : *Đa-đoan.*

**đoan-cung** *đt.* Lời khai đích-xác, ngay-thẳng, có bảo-đảm.

**đoan-cuộc** *đt.* X. Đánh cuộc.

**đoan-chính** *tt.* Ngay-thẳng, đứng-đắn : *Thấy lời đoan-chính dễ nghe K.*

**đoan-dương** *tt. Clg.* Đoan-ngọ, lễ mồng năm tháng năm âm-lịch.

**đoan đầu** *đt.* Cam-kết dâng đầu ; đem tánh-mạng ra mà đánh cuộc : *Chịu đoan đầu nếu không thắng trận* // *dt.* Đầu mối, điều quan - trọng nhứt : *Đời nay, tiền - bạc là vị đoan-đầu.*

**đoan-hứa** *đt. (Pháp)* : Hứa, cam-kết trước toà : *Người cha đoan-hứa bảo-dưỡng đứa con tư-sinh.*

**đoan-kết** *đt.* X. Cam-kết

**đoan-mạt** *dt.* Đầu và cuối.

**đoan-môn** *dt.* Cửa chính, cửa cái.

**đoan-ngọ** *tt. Nh.* Đoan - dương : *Tháng tư đong đậu nấu chè, Ăn tết đoan-ngọ trở về tháng năm CD.*

**đoan-ngôn** *dt.* Lời nói ngay-thẳng.

**đoan-ngũ** *tt.* Tức Đoan-ngọ.

**đoan-nghê** *dt.* Mạnh-mối, đầu đuôi gốc ngọn.

**đoan-nghiêm** *tt.* Nghiêm-nghị đứng-đắn.

**đoan-nguyệt** *dt.* Tháng giêng, tháng một âm-lịch.

**đoan-phương** *tt. Nh.* Đoan-chính.

**đoan-từ** *dt.* Lời cam-kết, lời hứa.

**đoan-tự** *dt.* Nguyên-nhân, đầu mối, tự đầu câu chuyện.

**đoan-thệ** *dt.* Thề-nguyền, cam-kết bằng lời thề.

**đoan-trang** *tt.* Nghiêm - chỉnh, đàng-hoàng : *Dung-mạo đoan-trang.*

**đoan-trinh** *tt.* Trinh-tiết, đứng-đắn.

**ĐOÀN** *bt.* Hình tròn, vật tròn // *(B)* Bọn, toán, một tổ-chức có nhiều người, nhiều vật : *Đoàn người, đoàn xe, nghiệp-đoàn, lữ-đoàn, sư-đoàn, tiểu-đoàn* // Kết - hợp, tụ-tập : *Hợp-đoàn, vây đoàn ; Bạn vàng lại gặp bạn vàng, Long lân quy phụng một đoàn tứ-linh CD.*

**đoàn-cả** *dt.* Lễ chính trong cuộc tế thần (cúng kỳ-yên) nhằm ngày thứ nhì, sau lễ yết ở ngày đầu.

**đoàn dõng (dũng)** *dt.* Đoàn thanh-niên dân-sự lo việc phòng-thủ thôn-xóm.

**đoàn-hợp** *dt.* Hiệp thành nhóm đông : *Đoàn-hợp anh chị em lại.*

**đoàn-kết** *dt.* Đồng lòng, kết-hợp thành khối, thành nhóm chặt-chẽ : *Đoàn-kết thì sống, chia-rẽ thì chết.*

**đoàn-kỳ** *dt.* Cờ hiệu của một tổ-chức, một đơn-vị binh-chủng.

**đoàn-loan** *dt.* Quây-quần nhau, tựu lại một nơi.

**đoàn lũ** *dt.* Bọn, bầy, tiếng gọi một tốp đông với giọng khi dể : *Kéo đoàn lũ tới.*

**đoàn-luyện** *dt.* Tựu - họp lại huấn - luyện : *Đoàn-luyện anh chị em* // Rèn - đúc, tập-luyện : *Đoàn-luyện tinh-thần.*

**đoàn-nhật** *dt.* Ngày đoàn-tụ gia-đình // Ngày hội-họp thường-xuyên một đoàn-thể.

**đoàn-toạ** *dt.* Xây bàn tròn, ngồi vây tròn thành vòng.

**đoàn-tụ** *dt.* Sum-vầy, tựu lại sau một thời-gian xa nhau : *Gia-đình đoàn-tụ.*

**đoàn-thể** *dt.* Tổ-chức, cơ-quan, tập-đoàn, một nhóm gồm nhiều người cùng chung quyền-lợi, phận-sự và kỷ-luật : *Đoàn-thể công-nhân.*

**đoàn-thể hôn-nhân** *dt. (Pháp)* : Gia-đình một cặp vợ chồng chính-thức.

**đoàn-trưởng** *dt. Clg.* Trưởng - đoàn, người cầm đầu một đoàn.

**đoàn-viên** *dt.* Nhân-viên một đoàn-thể : *Thẻ đoàn-viên ; Mời đoàn-viên họp* // *dt.* Sum-hợp đủ mặt : *Đoàn-viên vội mở tiệc hoa vui-vầy K.*

**ĐOÁN** *đt.* Phỏng, dựa một vật ngó thấy hay nghe nói mà suy ra, mà ước-lượng : *Định-đoán, phỏng-đoán ; Vân-Tiên xem tướng đoán ra, Hễ người dị-tướng ắt là tài cao LVT* // *(Pháp)* Xét - xử, quyết-định : *Quyết-đoán, phán-đoán, xử-đoán.*

**đoán-án** *dt. (Triết)* : Kết-luận, mệnh-đề thứ ba phép tam-đoạn-luận : *Sau đại-tiền-đề và tiểu-tiền-đề là đoán-án.*

**đoán-chế** *dt.* Phán-đoán rồi làm thành định-chế.

**đoán chừng** *đt. Clg.* Đoán phỏng, phỏng-chừng, xem-xét qua-loa rồi nói trước kết-quả : *Đoán chừng xem bao nhiêu ; Đoán chừng xem mấy giờ va đến.*

**đoán-định** *dt.* Quyết-định : *Đợi Phòng luận*

*tội đoán-định tội-trạng rồi mới biết thuộc toà nào xử.*

**đoán điềm** *đt.* Bàn những việc xảy ra bất thường hoặc chiêm-bao : *Thầy đoán điềm.*

**đoán mộng** *đt.* Bàn chiêm-bao : *Sách đoán mộng.*

**đoán ngục** *đt.* Lên án, phán-quyết, định hình-phạt.

**đoán-nhận** *đt.* Nhận-xét và suy-đoán : *Đoán-nhận thời-cuộc.*

**đoán phỏng** *đt. Clg.* Phỏng-đoán (*Nh.* Đoán chừng).

**đoán quẻ** *đt.* Coi bói, xủ quẻ rồi đoán : *Nhờ thầy đoán quẻ.*

**đoán số** *đt.* Bói, xem chỉ tay hay dựa ngày giờ sinh-đẻ mà nói trước việc sẽ tới : *Ông thầy đoán số ; Đoán số tử-vi.*

**đoán xăm** *đt. Clg.* Bàn xăm (thẻ), xem lá xăm rồi bàn rộng ra.

**ĐOẢN** *tt.* Ngắn, vắn, cụt : *Sở-đoản, anh-hùng khí đoản ll bt.* Bạc-bẽo, có trước không sau : *Ở đoản, chơi đoản ; Chồng con gì đoản quá ll đt.* Đoạn, bứt rời, giết chết : *Nói láo cho trời đoản đi (lóng).*

**đoản-binh** *dt.* Binh lính chuyên đánh xáp lá-cà, dùng võ-khí nhẹ và ngắn : *Dùng đoản-binh phục-kích.*

**đoản-bình** *dt.* Bài bình-luận vắn-tắt.

**đoản-ca** *dt. Clg.* Đoản-khúc, bài hát ngắn : *Đoản-ca mùa hè.*

**đoản-côn** *dt.* Cây gậy đánh trận ngắn : *Múa đoản-côn như vào chỗ không người.*

**đoản-chí** *dt.* Chí-khí thấp kém, không bền-bỉ theo lý-tưởng.

**đoản-chiết** *dt.* Bị cụt, bị gãy *ll (B)* Chết yểu, chết non, chết khi còn trẻ.

**đoản-đao** *dt.* Dao ngắn (dao đánh giặc).

**đoản-hậu** *dt.* Vắng ở phía sau *ll (R)* Tuyệt nòi giống, không có con cháu trai nối dõi *ll (lóng)* Bạc-bẽo, không thuỷ-chung, bỏ vợ (hay bỏ chồng) lúc nghèo-nàn : *Đồ đoản-hậu ; Người gì đoản-hậu quá !*

**đoản-kế** *dt.* Mưu-kế tầm-thường.

**đoản-kiếm** *dt.* Gươm vắn : *Bọc đoản-kiếm theo mình ll (thực)* Loại cây nhỏ, cao lối 50, 60 cm., lá kép đơm hai hàng trên một cộng dài, ít lông, hoa đỏ sậm, rễ có tính khai-vị và điều-kinh *(Tephrosia purpurea).*

**đoản-kiếm lông** *dt. (thực)* : Loại cỏ cao lối 1 m., lá kép đơm hai hàng trên cộng dài, hoa trắng hoặc hường, trái nhiều lông mịn *(Tephrosia villosa).*

**đoản-kiếm trắng** *dt. (thực)* : Cây cao 2, 3 m., lá dài, bề trái có lông mịn, bẹ lá hẹp, hoa đơm thành chùm đứng, màu trắng, đài có năm răng tròn, mười tiểu-nhị dính nhau, noãn-sào dài, vòi có lông, trái dài giẹp, lối 10 cm., có vòi thon ốm, 12 hột giẹp, tròn, hoặc dài *(Tephrosia candida).*

**đoản-kiến** *dt.* Sự hiểu-biết, nhận-xét hẹp-hòi *ll* Sự tự-sát.

**đoản-kỳ** *dt.* Kỳ-hạn ngắn, ngày giờ ít.

**đoản-khí** *dt.* Chí-khí tê-liệt, xui bỏ dở công việc *ll* Võ-khí ngắn.

**đoản-khúc** *dt.* X. Đoản-ca.

**đoản-luật** *dt.* Lối thơ ngắn, mỗi câu có ít chữ.

**đoản-mạng (mệnh)** *bt.* Số mạng ngắn-ngủi, chết sớm *ll dt.* Giết, đánh chết : *Sao trời không đoản mạng tôi cho rồi, sống chi cực-khổ quá như vầy (lóng).*

**đoản-số** *dt. Nh.* Đoản-mạng (cả hai nghĩa).

**đoản-thiên** *dt.* Bài văn ngắn : *Đoản-thiên tiểu-thuyết.*

**ĐOẠN** *dt.* Khúc, lóng, chặng, một phần ngắn : *Đoạn đường, đoạn dây, đoạn phim, đoạn văn ; Giai-đoạn, thủ-đoạn ; Đoạn này kể truyện Nguyệt-Nga, Hà-Khê phủ ấy theo cha học-hành ; Phải chi ngoài biên có cầu, Anh ra đó giải đoạn sầu cho em CD.*

**ĐOẠN** *dt.* Dứt, đứt, bứt rời ra : *Gián-đoạn, đành-đoạn ; Đạo cang-thường đành-đoạn phân-ly, Chàng mà xa thiếp phen ni bởi trời CD ll trt.* Dứt lời, nói xong, tiếng dùng bắt sang câu khác : . . . *đoạn, anh day qua cười với tôi.*

**đoạn-căn** *tt.* Đứt gốc đứt rễ, mất căn-bản.

**đoạn-đầu-đài** *dt.* Đài hay khoảng đất rộng làm nơi chém đầu kẻ có tội chết chém.

**đoạn-hậu** *dt.* Ở phía sau ngừa đánh với địch để yểm-trợ quân mình tiến tới : *Đi sau đoạn-hậu.*

**đoạn-huyền** *tt.* Bị đứt dây *ll (B)* Chết vợ.

**đoạn-mại** *dt.* Bán đứt, không điều-kiện : *Làm tờ đoạn-mại.*

**đoạn nghĩa** *dt.* Dứt nghĩa : *Đoạn nghĩa anh em.*

**đoạn-tang** *dt.* Mãn tang (X. Cúng trừ-phục).

**đoạn-tất** *dt.* X. Đoạn-tang.

**đoạn tình** *dt.* Dứt tình : *Đoạn tình chồng vợ.*

**đoạn-tiêu** *dt. (Pháp)* : Lên án hoặc đương-nhiên huỷ-diệt luôn : *Đoạn-tiêu giá-thú.*

**đoạn tục** *trt.* Dứt nối, cắt đứt rồi nối lại, dứt rồi tiếp theo.

**đoạn-tuyệt** *dt.* Dứt hẳn, thôi luôn : *Đoạn-tuyệt với cuộc đời cũ.*

**đoạn-trường** *tt.* Đứt ruột, đau-đớn, thảm-thiết : *Cầu đoạn-trường, sổ đoạn-trường.*

*Trời nam đất bắc xót-xa đoạn-trường LVT* (Xt. PH. II).

**ĐOẠN** *tt.* Một lối dệt lụa : *Xuyến mình đoạn.*

**ĐOẢNG** *tt.* Nhạt, không mùi - vị *II* Vô - ích, không nên việc gì : *Khéo đoảng !*

**ĐOÀNH** *trt.* Tiếng nổ nhỏ mà ấm : *Nghe đoành một tiếng ; Nổ đoành.*

**ĐOẠT** *đt.* Lấy ngang, cướp giựt : *Chiếm-đoạt, sang-đoạt, đoạt của II (R)* Giành được (cách hợp - pháp) : *Đoạt giải, đoạt mục-đích II* Quyết-định : *Định-đoạt.*

**đoạt-lược** *dt. (Pháp)* : Cướp-đoạt, bắt cóc : *Đoạt-lược trẻ-con sẽ bị tội đó.*

**đoạt-thủ** *đt.* Cướp lấy, chiếm lấy : *Đoạt-thủ tài-sản.*

**ĐÓC-GIỌNG** *dt. (thể)* : *Clg.* Thanh - quản, nuốm thịt mỏng phía trên cuống họng, nơi phát ra tiếng.

**ĐỌC** *đt.* Kề thầm hay ra tiếng những chữ viết sẵn hay in sẵn : *Đọc thơ, đọc truyện, đọc báo, bạn đọc, tập đọc ; Cuốn sách Minh-tâm tay cầm miệng đọc CD II (B)* Hiểu ngầm : *Đọc được lòng tôi.*

**đọc ám-tả** *đt.* Đọc chậm từng câu cho người khác viết : *Cô giáo đọc ám-tả cho học-trò viết.*

**đọc ca-kệ** *đt. Clg.* Đọc có ca có kệ hay Đọc é-a, đọc kéo dài tiếng.

**đọc cọp** *đt.* Đọc sách hay báo mượn của người chớ không mua.

**đọc đồng-thanh** *đt.* Cùng nhau đọc một bài và một lượt : *Cô giáo nhịp thước cho học-trò đọc đồng-thanh.*

**đọc ê-a** *đt. Nh.* Đọc ca-kệ.

**đọc kinh** *đt.* Đọc thuộc lòng hoặc trông vào cuốn kinh đọc ca-kệ.

**đọc mướn** *đt.* Mướn sách hay báo về đọc xong rồi trả.

**đọc sách** *đt.* Đọc mọi thứ sách để giải - trí hoặc khảo-cứu : *Phòng đọc sách ; Mỗi ngày nhìn ra một giờ để đọc sách II (R)* Học-hành : *Trai thì đọc sách ngâm thơ, Giồi mài kinh-sử để chờ kịp khoa CD II (lóng)* Diễn-thuyết hoặc đọc diễn - văn với giọng không tự-nhiên, không hùng-hồn : *Ông đọc sách chớ diễn-thuyết gì !*

**đọc sớ** *đt.* Đọc lá sớ của quan gởi tâu vua : *Đọc sớ cho vua nghe II* Đọc với giọng trầm bổng lá sớ cúng cơm trong ấy có kể tên thân - nhân người chết : *Thầy chùa đọc sớ rồi đốt II (lóng)* X. Đọc ca-kệ : *Nghe đọc sớ buồn ngủ quá.*

**đọc thầm** *đt.* Đọc thì-thầm hoặc chỉ xem *II (B)* Hiểu ngầm nhau : *Tôi đã đọc thầm hết ý-nghĩ của anh.*

**đọc thuộc lòng** *đt. Clg* Trả bài, đọc trước nhiều bận cho thuộc rồi kể y lại.

**ĐỌC** *dt.* Cây sắt mũi nhọn có cán dài dùng làm khí - giới để đâm : *Cây đọc ; Bị một mũi đọc đồ ruột.*

**đọc ong** *dt. Clg.* Kim ong, mũi cứng nhọn sau đuôi con ong dùng chích và dính luôn trong chỗ chích, con ong đã chích cũng chết liền sau đó hoặc trở thành ong goá.

**ĐOI** *dt.* Trôn, đít : *Đặt đoi coi chỗ II* Dậu, âm-hộ, của loài thú : *Đoi bò, đoi lợn.*

**ĐÒI** *đt.* Hỏi lấy lại vật của mình đã cho mượn : *Đòi nợ, đòi tiền ; Bắc thang lên hỏi ông Trời, Mang tiền cho gái có đòi được không CD II (R)* Nài xin trong quyền hạn : *Đòi quyền-lợi, đòi ăn, đòi bú ; Con gà cục-tác lá chanh, Con heo ột-ệt đòi hành đòi tiêu CD II* Vời, gọi đến : *Toà đòi, trát đòi ; Sảnh - đường mảng tiếng đòi ngay lên hầu K.*

**đòi ăn** *đt.* Gọi người cho ăn : *Con khóc đòi ăn ; Heo đòi ăn kêu vang II (B)* Nài của hối-lộ : *Họ đòi ăn một ngàn mới chịu làm.*

**đòi bọng** *đt. (đ)* : *Nh.* Đòi : *Cho phứt nó cho rồi, đòi bọng làm chi !*

**đòi hầu** *đt.* Đòi đến nha sở trình-diện hoặc đòi đến dự phiên toà : *Có trát đòi hầu.*

**đòi hỏi** *đt.* Đòi đến điều-tra : *Bị cò bót đòi hỏi lôi-thôi II* Yêu-sách, đòi được đối-đãi tử-tế hay trả lương đúng luật : *Đòi hỏi quyền-lợi.*

**đòi lễ** *đt. Nh.* Đòi ăn *(B).*

**đòi nợ** *đt.* Đòi số tiền mà người bị đòi đã vay mượn : *Không được đòi nợ trong lúc người đang dùng cơm II (B)* Đòi ăn, đòi bú..., hư phải sửa : *Sáng ra thì bẫy gà nó đòi nợ rồi ; Cái xe nầy đòi nợ mà !*

**đòi trèo-trẹo** *dt.* Đòi cách dai-dẳng : *Đòi trèo-trẹo, nhức xương.*

**ĐÒI** *trt.* Lắm, nhiều *II trt.* Theo cho bằng, cho kịp người : *Đua-đòi, học-đòi ; Cũng đòi học nói, nói không nên HXH.*

**đòi cơn** *trt.* Lắm khi, lắm lúc : *Nghĩ đòi cơn lại sụt-sùi đòi cơn K.*

**đòi chỗ** *trt.* Nhiều chỗ, lắm nơi : *Xăng-văng chậm tính thương đòi chỗ TTT.*

**đòi-đoạn** *trt.* Nhiều đoạn *II (B)* Rối - rắm, lộn-xộn nhiều : *Ôm lòng đòi-đoạn và tơ K.*

**đòi phen** *trt.* Lắm lần, nhiều lần : *Đòi phen gió tựa hoa kề K.*

**ĐÒI** *dt.* Con sen, tớ gái : *Con đòi, tôi-đòi.*

**ĐÓI** *bt.* Cảm-giác khó chịu trong bụng mỗi khi ba-tử (dạ-dày) trống : *Đói thì ăn rày ăn khoai, Chớ thấy lúa trổ tháng hai mà mừng ; Tới đây dầu đói nói no, Dầu khôn giả dại đặng dò ý em CD* // *(R)* Thiếu túng-bấn : *Tháng đói, ăn đói, nghèo đói* // Ế, ít hành-khách : *Xe đói.*

**đói ăn** *tt.* Không đủ miếng ăn : *Năm nay, dân vùng đó đói ăn nhiều lắm* // *đt.* « Đói thì ăn » nói thúc : *Đói ăn, khát uống.*

**đói bụng** *tt.* Bụng đói, bắt phải ăn : *Con than đói bụng, chồng đòi nọ kia CD.*

**đói dạ** *tt. Nh.* Đói bụng.

**đói kém** *tt.* Đói chung, hầu hết đều thiếu ăn vì thất mùa : *Năm đói kém, thiên-hạ đói kém.*

**đói khát** *tt.* Đói và khát // Nghèo, thiếu ăn thiếu uống : *Bơ-vơ đói khát.*

**đói khó** *tt.* Nghèo quá, lắm lúc phải nhịn đói : *Thân đói khó, biết nương-cậy vào đâu.*

**đói khổ** *tt.* Đói khó cực-khổ : *Đói khổ hết sức.*

**đói lạnh** *tt.* Vừa đói vừa lạnh, không cơm ăn áo mặc : *Chìm thuyền, bị đói lạnh đã ba ngày đêm dưới nước.*

**đói lòng** *tt. Nh.* Đói bụng : *Đói lòng ăn trái khô-qua, Nuốt vô sợ đắng nhả ra bạn cười CD.*

**đói lủi** *tt* Đói quá, chân yếu, vừa đi vừa lủi tới // *(thth)* Quá đói, chỉ nằm chịu chớ không làm chi được.

**đói mắt** *trt.* Thấy muốn ăn nhưng bụng không đói : *No bụng đói mắt tng.*

**đói no** *tt.* Dù đói dù no // *(B)* Dù nghèo hay giàu : *Dặn con con có nghe cho, Chọn người quân-tử đói no cũng đành CD.*

**đói nghĩa** *tt.* Thiếu nghĩa, chữ nhiều mà nghĩa ít : *Câu văn đói nghĩa.*

**đói như cào** *tt.* Kiến cắn bụng, đói nghe cồn-cào trong dạ-dày : *Bụng đói như cào.*

**đói rách** *tt.* Quá nghèo, cơm bữa đói bữa no, quần-áo thì rách-rưới : *Thà chịu đói rách như bà Mạnh bà Khương, Còn hơn Võ-hậu nhà Đường, Làm cho bại-hoại cang-thường hư danh (Hò).*

**đói veo** *tt.* Mau đói, vừa ăn xong là nghe đói.

**đói vèo** *tt. Nh.* Đói veo.

**đói xanh** *tt.* Đói khát lâu ngày, mất máu, da xanh.

**ĐỎI** *dt.* Dây thừng buộc ghe, tàu : *Dây đỏi, hụt đỏi, cột đỏi, thả đỏi.*

**đỏi ghe** *dt.* Đỏi buộc ghe, nhỏ sợi hơn đỏi tàu // *(lóng)* Kẻ hay ăn-chực, thừa lúc người đang ăn trong tiệm thì xề vào ké : *Trốn đâu ăn cũng bị đỏi ghe.*

**đỏi tàu** *dt.* Đỏi to bằng bắp tay để buộc tàu // *(lóng)* Kẻ ăn bám, thường theo sát một bên người : *Bị đỏi tàu rồi !*

**ĐỌI** *dt.* Bát, chén, đồ đựng bằng đất nung : *Một lời nói, một đọi máu ; Ăn một đọi, nói một lời tng.*

**đọi đèn** *dt.* Cái đọi đựng dầu làm thếp đèn thắp với tim bấc : *Những người mặt trắng phau-phau, Bởi chưng kiếp trước hay lau đọi đèn CD.*

**ĐOM** *dt.* X. Đàm : *Ngậm đom.*

**ĐOM** *dt. (thể)* : Tử-cung, bàn-trường đàn-bà : *Rặn lòi đom.*

**ĐOM-ĐÓM** *dt. (động)* : *Clg.* Đôm-đốm, côn-trùng nhỏ con, có cánh, bụng có ánh-sáng : *Bao-giờ đom-đóm bay ra, Hoa gạo rụng xuống thì tra hột vừng CD.*

**ĐÒM** *dt.* Đùm, mớ, bó : *Đòm lúa, đòm củi.*

**ĐÓM** *dt.* Bồi, dăm nhúm lửa : *Đóm tre.*

**ĐỎM** *bt.* Trang-sức, làm ra dáng.

**đỏm dáng** *dt.* Chải-chuốt, diêm-dúa : *Đỏm dáng ra phết.*

**đỏm-đang** *tt.* Nở-nang, có dáng người lớn : *Con gái mà đỏm-đang như đàn-bà.*

**ĐON** *dt. Nh.* Đòm : *Bó thành đon.*

**ĐON** *trt.* Cặn-kẽ, nhanh-nhảu, cách hỏi lăng-xăng : *Hỏi đon.*

**đon-đả** *trt.* Nhanh-nhảu, cách sốt-sắng : *Chào hỏi đon-đả ; Đon-đả mời khách vào.*

**đon-ren** *trt.* Đây đó, xa gần, tánh-cách hạch-sách, tìm hiểu : *Hỏi đon-ren nhiều chuyện.*

**ĐON** *đđt.* Đó, tiếng gọi người trang lứa với ý tránh tiếng « Anh » và « Mầy » (do *dis-donc*).

**ĐÒN** *dt.* Đoạn gỗ, tre hay ván dài, dùng khiêng, gánh, xeo hay bắc cầu : *Có võng mà chẳng có đòn, Có chồng mà chẳng có con mà bồng CD* // Bề dài của thân-hình con vật : *Con ngựa nầy dài đòn ; Con gà nầy ngắn đòn.*

**đòn bông** *dt.* Cây đòn dài và tròn dùng khiêng quan-tài.

**đòn càn** *dt. Clg.* Đòn xóc (X. Đòn-xóc).

**đòn cân** *dt.* Cán cân, cây chịu giữa hai đầu cân : *Ngang đòn cân* // *(B)* Sự hơn thua, thắng bại : *Nghiêng đòn cân về bên phe-đảng.*

**đòn cơi** *dt.* Cách khiêng cao quan-tài trên bốn cây đòn với tám người : *Đi đòn cơi.*

**đòn dài** *dt.* Tấm ván dày và dài bắc từ bờ thuyền lên bờ : *Thả đòn dài.*

**đòn-dông** *dt.* Cây xà bắc trên đầu các cột cái : *Chủ nhà phải đỡ đòn-dông khi thợ dựng cột ; Nhịn cho nên cửa nên nhà, Nên kèo nên cột nên xà đòn-dông CD.*

**đòn gánh** *dt.* Cây đòn để gánh, thường giẹp và có mấu hai đầu : *Đòn gánh có mấu, con sấu có tay ; Khó thời đòn gánh đè vai.*

**đòn ép** *dt.* Cách khiêng quan-tài với hai vòng dây, hai cây đòn và bốn người khiêng để đi đường hẹp : *Đi đòn ép.*

**đòn hào** *dt.* Cây to và dài, dùng thả ngang ở dưới để chịu những cây đòn ngắn và nhỏ ở trên rồi mới tới món đồ khiêng.

**đòn nóc** *dt.* Cách khiêng quan-tài với một cây đòn to và dài, xỏ xuôi theo quan-tài trong hai vòng dây, mỗi đầu có ba hoặc bốn người khiêng, để đi đường thật hẹp : *Đi đòn nóc.*

**đòn ống** *dt.* Cây đòn bằng một đoạn tre nguyên dùng khiêng hoặc gánh : *Ngày ngày đòn ống ra ngồi cửa ô CD.*

**đòn quai-sanh** *dt.* Đòn ngắn dùng khiêng ngang quan-tài.

**đòn rồng** *dt.* Hai cây đòn to cặp hai bên quan-tài, hai đầu có chạm đuôi và đầu rồng sơn vàng.

**đòn-tay** *dt.* Những cây thả ngang các cây kèo của sườn nhà : *Có cột có kèo mới thả đòn-tay tng.*

**đòn-xóc** *dt.* Đòn gánh hai đầu nhọn để xóc vào hai bó lúa hay rơm mà gánh : *Cây đòn-xóc II (động)* Tên giống muỗi truyền bệnh rét rừng, mình có rằn, khi chích chồng đít lên : *Muỗi đòn-xóc II (B)* Người cố-ý khiêu-khích cho hai người khác xung-đột nhau : *Đòn-xóc hai đầu.*

**ĐÒN** *dt.* Hình-phạt bằng roi : *Bị đòn, đánh đòn, phải đòn ; Con mèo đập bể nồi rang, Con chó chạy lại phải mang lấy đòn CD II (R)* Lối đánh : *Đòn gãn, đòn xa, né đòn, chịu đòn II (B)* Mưu-mẹo : *Đòn cân-não, đòn tâm-lý.*

**đòn-bọng** *dt. (d)* : Sự đánh để trừng-phạt : *Rầy cho nó sợ, đòn-bọng làm chi.*

**đòn cân-não** *dt.* Lối nỗ, doạ-nạt, bắt-nạt, làm cho người khiếp : *Đánh một đòn cân-não.*

**đòn chí-tử** *dt.* Đòn thật mạnh để kết-thúc : *Chịu một đòn chí-tử.*

**đòn gãn** *dt.* Bộ đánh khi nhập-nội, đứng sát địch-thủ : *Anh ấy tay ngắn, chuyên về đòn gãn.*

**đòn ghen** *dt.* Trận đòn vì ghen-tương.

**đòn hậu** *dt.* Miếng đá để kết-thúc khi hai bên đã bết-bát : *Con gà nầy có đòn hậu độc lắm.*

**đòn răn** *dt.* Đòn đánh để răn-dạy, cảnh-cáo.

**đòn tâm-lý** *dt.* Lối khiêu-gợi tình-cảm người : *Trạng-sư đánh đòn tâm-lý vào quan toà để cứu thân-chủ.*

**đòn vọt** *dt.* Đòn bằng roi vọt : *Bị đòn vọt như cơm bữa.*

**đòn xa** *dt.* Bộ đánh khi đứng cách địch-thủ nhiều bước : *Võ-sĩ X chuyên đánh đòn xa.*

**ĐÓN** *dt.* Chặn trước : *Đón đánh, đón đường, chặn đón, rào đón II* Rước, đợi hay tìm người đưa về nhà : *Đón thầy về dạy con học ; Bạc vàng đem tạ lão-bà, Đón nàng lên kiệu thẳng qua Đông-thành LVT.*

**đón dâu** *dt. Clg.* Rước dâu, đem lễ đến nhà gái đúng ngày hẹn để xin rước cô dâu về, lễ chót một đám giá-thú : *Ngày đón dâu.*

**đón đầu** *dt.* Chặn ở trước : *Đón đầu ngựa, đón đầu quân địch, đón đầu coi cộ đèn II (B) Clg.* Chặn đầu, nói trước việc đã xảy ra để kẻ đối-thoại đừng chối : *Nói đón đầu ; Bị đón đầu, hết chối.*

**đón đưa** *dt. Clg.* Đưa đón, đón người đến, đưa người đi : *Đón đưa lăng-xăng.*

**đón đường** *dt.* Chặn đường, đón người trên đường đi hay về : *Đón đường đánh, đón đường làm xấu, đón đường xin tiền.*

**đón ngách** *dt. Clg.* Chặn ngách, chặn hang ngách để bắt : *Tôi đổ nước hang chính, anh đón ngách bắt nó II (B)* Đón ở các ngõ hẻm, cửa sau, v.v... : *Đón ngách bắt kẻ trộm.*

**đón ngăn** *dt. Clg.* Ngăn đón, chặn lại, không cho đi tới, không cho nói nữa, không cho tiếp-tục công-việc : *Đón ngăn đường-sá ; Đón ngăn lời nói ; Đón ngăn thầy thợ làm việc ; Dây giăng mặc-kệ dây giăng, Ông tơ bà nguyệt đón ngăn cũng về CD.*

**đón ngõ** *dt.* Chặn ngõ, không cho vô *II* Nói chặn trước : *Ngăn rào đón ngõ.*

**đón rước** *dt.* Ra một đỗi xa để rước người : *Đón rước họ đàng trai ; Ghe rồi đón rước ghe cá.*

**đón tiếp** *dt.* Rước vô nhà : *Đón tiếp long-trọng.*

**ĐÕN** *dt.* Dẫn đầu, tề cho bằng đầu : *Mía đõn ngọn mía sâu, người đõn đầu người ngốc tng.*

**ĐỌN** *tt.* Lùn, thấp lũn-đủn : *Người đọn, cây đọn.*

**đọn người** *tt.* Thấp người.

**ĐONG** *dt.* Lường, múc bên nầy đổ qua bên kia với vật có dung-lượng nhứt-định như : gáo, lon, đấu... để bán hay giao : *Đong*

*gạo, đong dầu ; Tiền phát gạo đong ; Tháng sáu em đi buôn bè, Tháng bảy tháng tám trở về đong ngô CD II (R)* Mua những vật phải đong : *Hết thì đong thêm ăn ; Hết mạ ta lại quảy thêm, Hết lúa ta lại mang tiền đi đong CD II* Đóng, trả bằng vật phải đong : *Đong hết cho chủ điền.*

**đong chịu** *đt.* Mua chịu những vật phải đong : *Đong chịu gạo về ăn.*

**đong lưng** *đt.* Đong không được đầy : *Đong lưng có tội.*

**đong lường** *đt. (đệm)* : Đong : *Mua ít, đong lường mất ngày giờ quá.*

**đong mặt** *đt.* Mua trả tiền liền những vật phải đong : *Đong mặt 10 lít gạo, nửa lít nước mắm.*

**đong sét** *đt* : Đong đầy tới miệng : *Mua đong vun, bán đong sét.*

**đong vơi** *đt. Nh.* Đong lưng.

**đong vun** *đt.* Đong vật khô, đầy khỏi miệng và có ngọn.

**ĐONG-ĐƯA** *tt.* Nhí-nhảnh, trai-lơ, không đứng-đắn : *Thức lâu mới biết đêm dài, Ở lâu mới biết con người đong-đưa CD.*

**ĐÒNG** *bt.* Lắc-lẻo, có thể đưa qua lại, tới lui.

**đòng-đeo** *trt.* X. Đánh đòng-đeo.

**đòng-đòng** *dt.* Bông lúa non, chưa ngậm sữa : *Lúa trổ đòng-đòng ; Chờ cho lúa có đòng-đòng, Bấy-giờ ta sẽ trả công cho người CD II dt.* Công-kênh, cõng người trên vai, cho hai chân người ấy kẹp cổ mình hoặc thả lòng-thòng trước ngực mình : *Cai-việc Hạt bèn kề vai đòng-đòng Nguyễn-vương rồi sẵn bước LTX.*

**đòng-đưa** *trt.* Đưa qua đưa lại : *Ngồi thả đòng-đưa.*

**đòng-xa** *trt.* X. Đánh đòng-xa.

**ĐÒNG-ĐANH** *dt.* Thứ chóc mọc trên đầu.

**ĐÒNG-ĐONG** *dt. (động)* : *Clg.* Lòng-tong, thứ cá nhỏ vảy trắng, thịt trong, xương mềm.

**ĐÒNG-VỰC** *dt. (thực)* : Giống cỏ hay mọc trong lúa.

**ĐÓNG** *đt.* Khoá, gài lại kín và chặt : *Đóng cổng, đóng cửa, đóng song II (R)* Giam giữ lại : *Đóng cũi, đóng gông, đóng trăng.*

**đóng chốt** *đt.* Gài chốt, đẩy cái chốt qua gài lại, bên ngoài không mở được : *Cửa đã đóng chốt rồi II* Khoá mộng, khoá ngàm với cái chốt gỗ nhỏ : *Đợi ván nhớt rồi đóng chốt thì chắc khư.*

**đóng cũi** *dt.* Để tội-phạm vô cũi rồi khoá lại để cho người xem hoặc khiêng đi các nơi trong thành để làm gương, trước khi xử, hình-phạt nặng đối với trọng-tội.

**đóng gông** *đt.* Tròng cái gông vào cổ rồi khoá lại, một hình-phạt xưa : *Bắt đóng gông.*

**đóng máy** *đt.* Tắt máy và khoá lại : *Đóng máy nghỉ.*

**đóng trăng** *đt.* Tròng cái trăng vào cổ rồi khoá lại, một cách giam-giữ tạm, một hình-phạt nhẹ ở làng : *Đóng trăng một ngày rồi thả.*

**ĐÓNG** *đt.* Nện cho lún xuống : *Đóng cọc, đóng cúc, đóng đinh ; Tiếc công đóng giá chờ gàu, Đó đà phụ khó tham giàu thì thôi CD II* Tạo những vật phải đóng đinh : *Đóng bàn ghế, đóng tàu, đóng thùng, đóng giầy ; Thấy em nằm đất anh thương, Anh ra kẻ chợ đóng giường tám thang CD II* Khép vô khuôn-khổ, góp cho đầy-đủ : *Đóng khuôn, khăn đóng, đóng đủ, đóng vào quỹ hưu-trí II* Sắm tuồng, giữ một vai trong tuồng hát bay kịch : *Cô đó đóng Bàng-quý-phi thật hay II (R)* Ở vào địa-vị, lời ví : *Anh thì được ; đóng tôi, tôi có nghe cho đâu.*

**đóng búa** *đt.* Kiềm-nhận để thâu thuế kiềm-lâm, với cái búa có chữ nổi đóng vào đầu cây be (gỗ súc) : *Xin đóng búa ; Đóng búa rồi.*

**đóng dấu** *đt. Clg.* Đóng mộc, ấn cái mộc có mực vào giấy-tờ để hợp-pháp-hoá giấy-tờ ấy.

**đóng góp** *đt.* Góp phần mình vào như mọi người : *Phòng khi đóng góp việc làng, Đồng tiền bát gạo lo toan cho chồng CD.*

**đóng hụi** *đt.* Góp phần hụi mình chơi, cho chủ hụi (X. Hụi).

**đóng kịch** *dt. Clg.* Đóng trò, giữ một vai tuồng trong một vở kịch *II (B)* Giả-vờ, làm bộ như thật để gạt người : *Thôi, tôi biết rồi, đừng đóng kịch nữa.*

**đóng khố** *dt.* Vận miếng vải để che hạ-bộ : *Nhiều người Thượng còn đóng khố.*

**đóng khuôn** *dt.* Khép vô khuôn-khổ : *Muốn dạy trẻ cho có hiệu-quả, trước hết nên đóng khuôn chúng.*

**đóng lấy** *trt.* Phải chi, nếu ở địa-vị ấy, lời ví : *Đóng lấy tôi, tôi có nhận như vậy đâu.*

**đóng mộc** *đt.* X. Đóng dấu.

**đóng nõ** *đt.* Chêm một khúc cây vào cùi trái mít cho mau chín : *Quân-tử có thương thì đóng nõ HXH.*

**đóng nút** *đt.* Đậy nút, đóng ụp cái nút cho bằng miệng ve, lọ... : *Đóng nút kẻo bay hơi.*

**đóng ngựa** *đt.* Bắc-kế, tra kiều-khấu vào mình ngựa và khép ngựa vào gọng xe : *Đóng ngựa đi chơi.*

**đóng như** *trt.* Nếu như, phải chi, nếu ở

địa-vị đó, lời ví : *Đóng như anh, anh mới tính sao?*

**đóng phải** *trt.* Nếu phải, phải chi, nếu mắc phải, lời ví : *Tôi hiền nên nhịn được; đóng phải anh, chắc sinh chuyện to.*

**đóng sách** *đt.* May dính các tờ sách thành quyển dày : *Thợ đóng sách.*

**đóng số** *đt.* Ấn số thứ-tự vào các trang giấy.

**đóng tuồng** *đt.* Giữ một vai tuồng trong một vở hát : *Đào X. đóng tuồng thật xuất-sắc.*

**đóng thẹo** *đt.* Đóng xiên cây đinh để ghép hai thanh gỗ đâu cạnh thành hình góc.

**đóng thuế** *đt.* Trả thuế cho nhà-nước.

**đóng triện** *đt. Nh.* Đóng dấu.

**đóng trò** *đt.* X. Đóng kịch.

**ĐÓNG** *đt.* Trụ lại một nơi : *Đóng binh, đóng dinh, đóng quân, đóng trại, chùm-gởi đóng trên cây, ong đóng trên cành; Cửa trống phó cho thằng nhện đóng HXH; Nghi-vệ đóng hai bên đường, Võng anh đi trước võng nàng theo sau CD II (R)* Đông lại, kết dính lại, thành hình : *Khói thuốc đóng răng, phèn đóng mép mương.*

**đóng băng** *đt.* Đông-đặc thành khối : *Nước đóng băng ở hai đầu trục quả đất.*

**đóng cáu** *đt.* Dính cáu vì lâu ngày không chà rửa : *Lu nước đóng cáu.*

**đóng cục** *đt.* Dính thành khối nhỏ : *Đường đóng cục, muối đóng cục.*

**đóng chông** *đt.* Thả chong dưới đất : *Tối nay nhớ đóng chông quanh nhà II (R)* Mới nhô đầu lên, mới lú mọc, đầu còn nhọn : *Bắp mới đóng chông ; vài bữa nữa mới có cọn chàng* (X. Con chàng).

**đóng đáy** *đt.* Bắt cá bằng lưới ngăn một khúc sông, chừa một miệng cho cá vô đáy rớ : *Chồng chài vợ lưới con câu, Chàng rề đóng đáy con dâu ngồi nò CD.*

**đóng đô** *đt.* Lập kinh-đô ở một nơi : *Đinh-Tiên-hoàng đóng đô ở Hoa-lư.*

**đóng đồn** *đt.* Xây cất đồn trại ở một vị-trí chiến-lược : *Đóng đồn ngăn giặc.*

**đóng hờm** *đt.* Nổi đất (ghét) trên da : *Không tắm, mình đóng hờm.*

**đóng meo** *đt.* Nổi meo, sinh meo : *Vách tường đóng meo.*

**đóng mồ-hôi** *đt.* Dính từng hột nước do hơi bốc lên : *Nắp vung đóng mồ-hôi.*

**đóng mốc** *đt.* Sinh mốc : *Quần-áo để lâu không mặc không phơi, đóng mốc cả.*

**đóng muối** *đt.* Dính muối do nước mặn đông lại : *Dạ cầu đóng muối, kẹt đá đóng muối II (R)* Hiện trắng như muối đóng : *Áo tầm mồ-hôi nhiều quá nên đóng muối.*

**đóng phèn** *đt.* Dính một lớp phèn bên ngoài : *Chân đóng phèn.*

**đóng rong** *đt. Nh.* Đóng cáu.

**đóng sòng** *đt.* Trụ lại, ở lại một nơi (lời bực-tức, bất-mãn) : *Trời mưa, đóng sòng ở nhà chớ có đi đâu! Đóng sòng ăn cả tháng nay, có đi làm ở đâu.*

**đóng váng** *đt.* Nổi váng trên mặt : *Giấm đã đóng váng.*

**đóng về** *đt.* Dính lại thành về, thành miếng : *Cơm cháy đóng về; Lục-bình đóng về.*

**đóng vóc** *đt.* Thành vóc, hết lớn và bắt đầu khoả mặt để giầy : *Cau đóng vóc.*

**ĐỎNG-ĐẢNH** *trt.* Lắc-lẻo, chơi-vơi, có thể đưa qua lại : *Gió đưa đỏng-đảnh lá me, Mặt rỗ hoa-mè anh thấy anh thương CD II (B)* Lên mặt, kiêu-hãnh, tính kiêu của đàn-bà con gái : *Đừng đỏng-đảnh cậy khôn cậy khéc GH II* Nhí-nhảnh, diêm-dúa, tính hay se-sua của đàn-bà con gái : *Bậu đừng đỏng-đảnh đòi lãnh với lương, Vải bô bậu mặc cho thường thì thôi CD.*

**ĐỌNG** *đt.* Ứ lại, đứng lại, không chảy, không lưu-thông : *Hàng đọng, máu đọng, nước đọng, tiền đọng, xe-cộ đọng lại.*

**đọng-ứ** *đt.* Không chảy và ứ-nghẹt : *Nước đọng-ứ ; Thiên-hạ đọng-ứ tại ngã ba.*

**đọng vốn** *tt.* Có vốn bị đọng, không mua vô bán ra được : *Tiệm bị đọng vốn vì thời-cuộc.*

**đọng vũng** *đt.* Đọng lại thành một vũng : *Nước đọng vũng, máu đọng vũng.*

**ĐÓT** *đt.* Đâm nhẹ, chọt nhẹ, dùng cây chọt tới : *Quay cán roi lại đót bò cho nó đi lẹ II (B)* Đốc, hót, xui-giục, méc-thót : *Đót chủ đuổi thợ.*

**ĐÓT** *dt.* Bộ-phận ở mút đầu một ống dài, có lỗ nhỏ để xịt hơi hoặc nước : *Đót bình tưới, đót cần hàn, đót đèn khí-đá (bec) II* Ống điếu hút thuốc vấn rồi : *Ống đót.*

**đót hàn-xì** *dt.* Cái đót hàn có ống thông hơi dùng trong việc hàn-xì.

**ĐÓT** *dt. (thực)* : Loại cỏ cao, cộng có nhiều gié nhiều bông, thường được dùng bó chổi quét ván : *Chổi đót.*

**ĐỌT** *dt.* Ngọn mới trổ : *Đọt chiết, đọt mọt, đọt sộp, đọt ổi, đọt xoài ; Cây chi không đọt trái ngọt tợ đường, Trai nào đối được em thương vô hồi (Đố).*

**đọt non** *dt.* Đọt mới trổ, còn non.

**đọt vượt** *dt.* Đọt ra nhằm lúc tiết trời tốt, vượt thật dài, khoảng-cách các lá thật rộng.

**ĐÔ** *dt.* Nơi vua đặt trào-đình, cung viện để

cai-trị toàn xứ : *Đóng đô, cố-đô, kinh-đô* ll *(R)* Nơi phồn-thạnh, đông người ở : *Thủ-đô, đô-thành, đô-thị* ll Tên gọi tắt các quan Đô-lại, Đô-trấn, Đô-ýu... : *Chiều chiều mượn ngựa ông Đô, Mượn ba chú lính đưa cô tôi về CD* ll Gồm, bao-trùm : *Đô-đốc, Đô-thống, đô-hộ.*

**đô-đốc** *dt.* Chức quan võ xưa cầm một đạo binh lớn trấn-thủ một miền gồm nhiều tỉnh : *Con ông Đô-đốc quận-công, Lấy chồng cũng phải kêu chồng bằng anh CD.*

**đô-hộ** *dt.* Thống-trị, cai-trị một nước bị mình xâm-chiếm : *Xưa, ta bị Tàu đô-hộ nhiều lần* ll *dt.* Sự cai-trị, chức quan cai-trị nước bị chiếm : *An-nam đô-hộ-phủ ; Cao-Biền là một quan Đô-hộ của nhà Đường ở nước Nam.*

**đô-hội** *tt.* Đông-đúc, nơi thiên-hạ tụ-tập mua bán làm ăn đông-đảo : *Sài-gòn là nơi đô-hội, dễ kiếm việc làm ăn mua bán ; Phồn-hoa đô-hội.*

**đô-lại** *dt. Clg.* Thầy đồ, chức quan coi việc giấy-má công-văn trong huyện.

**đô-lực-sĩ** *dt.* Võ-sĩ mạnh-mẽ hơn người : *Đô-lực-sĩ Mạc-đăng-Dung sau là thỉ-tổ nhà Mạc.*

**đô ngự-sử** *dt.* Chức quan văn xưa thuộc hàng nhị-phẩm triều-đình.

**đô-phủ** *dt.* Thủ-phủ, nơi đặt các cơ-quan cai-trị một xứ.

**đô-sát-viện** *dt.* Cơ-quan nhà-nước chuyên kiểm-soát công-việc làm các quan-lại.

**đô-tuỳ** *dt.* Phụ khiêng đám ma.

**đô-thành** *dt.* Thành-phố, thủ-phủ, thủ-đô, nơi đặt các cơ-quan cai-trị toàn xứ, có phố-xá mua bán tấp-nập, thường có chế-độ cai-trị và ngân-sách riêng : *Cát bụi đô-thành.*

**đô-thị** *dt. dt.* Nơi tụ-họp mua bán đông-đảo, một vài nơi có chế-độ cai-trị giống như đô-thành do dân cử : *Đô-thị Cần-thơ thời Pháp-thuộc.*

**đô-thống** *dt.* Chức quan võ tổng chỉ-huy các đạo quân thời xưa.

**đô-uý** *dt.* Một chức quan võ xưa.

**đô-vật** *dt.* Bộ-môn võ-nghệ chuyên về các thế vật và khoá tay khoá chân địch-thủ : *Lực-sĩ đô-vật, môn đô-vật.*

**ĐỒ** *dt.* Món, thức, tiếng gọi chung tất-cả vật để ăn uống và dùng trong mọi việc : *Đồ ăn, đồ mặc, đồ dùng, cầm đồ, mua đồ ; Lấy anh anh sắm đồ cho, Sắm bị sắm gậy sắm mo đuổi ruồi CD* ll *(R)* Kẻ, quân, hạng, tiếng gọi cách khinh-bỉ những người đáng ghét và theo sự đánh giá của mình : *Đồ gì đâu, đồ chó, đồ hèn, đồ tồi, v.v...*

**đồ ăn** *dt.* Thức ăn, những vật ăn được : *Đồ ăn phải giữ cho tinh-khiết* ll *(hẹp)* Thức ăn với cơm : *Ăn vã đồ ăn.*

**đồ âm-công** *dt.* Mọi món cần-dùng cho một đám ma đi chôn như : quan-tài, nhà giàng, bàn án, bàn triệu, v. v...

**đồ bà-ba** *dt.* Quần áo thường của phần nhiều người Việt (X. Bà-ba).

**đồ bát** *dt* X. Bát-trân ll *(thth)* Các món ăn có đồn-dột, da heo, nấm đông-cô, v.v... để dồn vô lầu ăn với bún, mì, rau ghém.

**đồ bỏ** *dt.* Những vật hết dùng được ll Người hết xài được, tiếng gọi khinh-khi : *Đồ bỏ mà kể gì !*

**đồ bổ** *dt.* Thức ăn có nhiều chất bổ : *Dùng đồ bổ cho lại sức.*

**đồ bông** *dt.* Vật trang-sức trống giữa ruột, nhẹ.

**đồ cổ** *dt. Clg.* Đồ xưa, vật-dụng lâu đời roi lại, để chưng nhà làm vật thưởng-ngoạn, rất có ích cho nhà khảo-cổ.

**đồ cũ** *dt.* Quần áo, nữ-trang và mọi vật-dụng đã xài rồi nhưng còn tốt : *Mua bán đồ cũ.*

**đồ chai** *dt.* Vật-dụng bằng chai (thuỷ-tinh) như : ve, lọ, ly...

**đồ chay** *dt. Clg.* Đồ lạt, thức ăn chay (X. Chay).

**đồ chè** *dt. Clg.* Đồ trà, mọi món cần-dùng uống chè như : cái khay, cái bình và chén.

**đồ chế** *dt. Clg.* Đồ tang hay Tang-phục, thức mặc trong thời-gian có tang : *Đồ chế thường là trắng hay đen.*

**đồ chơi** *dt.* Những vật chơi giải-trí ll *(hẹp)* Những vật chế-tạo theo tuổi trẻ-con để chúng chơi cho nảy-nở trí-khôn : *Đồ chơi rất cần cho trẻ-con* ll *(B)* Người quá thật-thà, dễ bị nhồi-nắn, sai-khiến : *Làm món đồ chơi cho kẻ khác.*

**đồ chủ-lực** *dt. (lóng)* : *Clg.* Đồ vía, bộ quần áo đẹp nhất để dành đi đám : *Gia-tài có bộ đồ chủ-lực mà nó đem đi cầm thì chết rồi.*

**đồ chua** *dt.* Dưa chua dùng trong bữa ăn và dùng làm đồ nhắm ll Trái cây chua như : me, xoài sống, ổi... : *Có nghén thèm đồ chua.*

**đồ dài** *dt.* Quần và áo dài đàn-bà : *Đàn-bà con gái ra đường phải mặc đồ dài* ll Quốc-phục đàn-ông gồm có quần rộng, áo dài, khăn đóng.

**đồ dùng** *dt. Clg.* Vật-dụng, tất-cả món đồ cần-dùng trừ đồ ăn, đồ cổ và các món chơi giải-trí.

**đồ đá** *dt.* Đồ gốm bằng đất xấu, nắn dày, tráng men xấu.

**đồ-đạc** *dt.* Tất-cả vật có hình-thức, công-dụng, trừ các thức ăn uống và rác-rến : *Dọp hết đồ-đạc rồi về.*

**đồ đặc** *dt.* Vật trang-sức bằng vàng bạc đặc ruột (không bộng và không dồ đé).

**đồ đặt** *dt.* Vật đặt cho thợ chế-tạo theo ý muốn : *Đồ đặt mắt giá hơn đồ hàng nhưng tốt hơn.*

**đồ gỗ** *dt.* Vật-dụng bằng gỗ như : bàn, ghế, tủ, giường, v.v... : *Tiệm chế-tạo đồ gỗ.*

**đồ gốm** *dt.* X. Gốm.

**đồ gia-dụng** *dt.* Đồ cần-dùng lặt-vặt trong nhà như : nồi, chảo, chén, dĩa, kềm, búa, đèn, v. v...

**đồ giả** *dt.* Vật-dụng giả-hiệu, nhái hình-thức có sẵn cho dễ bán *II (hẹp)* Vật trang-sức bằng đồng mạ vàng : *Đeo đồ giả.*

**đồ giặt** *dt.* Quần áo dơ phải giặt ủi : *Bỏ đồ giặt, tiệm đồ giặt.*

**đồ hàng** *dt.* Quần áo bằng hàng lụa : *Đồ hàng mặc mát nhưng mau rách II* Vật-dụng hay vật trang-sức chế-tạo sẵn bày bán, thường không tốt bằng đồ đặt.

**đồ hằng-bông** *dt.* X. Hàng-bông.

**đồ hàng-nằm** *dt.* Hàng-hoá để lâu được : *Bán đồ hàng-nằm không sợ hư thúi.*

**đồ hộp** *dt.* Thức ăn vô hộp hàn kín : *Ăn đồ hộp lâu tiêu.*

**đồ kín** *dt. Clg.* Đồ mật, giấy-tờ nói về việc kín-đáo *II (lóng)* Bộ-phận sinh-dục : *Ngồi đưa bộ đồ kín ra đó.*

**đồ kiểu** *dt. Clg.* Đồ sứ, đồ gốm bằng đất thật trắng tốt, nắn mỏng, nước thuốc đẹp : *Đồ kiểu mắt hơn đồ sành.*

**đồ kho** *dt.* Thức ăn kho mặn với muối và nước tương, trong bữa ăn chay.

**đồ khô** *dt.* Các vật khô như : bún tàu, nấm thông, bột, v.v... dùng nấu nướng các thức ăn : *Mua đồ khô sẵn.*

**đồ lạc-xon** *dt.* Đồ cũ bán hạ giá *II (R)* Vật rẻ mạt, vật hết dùng được, người lạm-xạm không dùng được : *Đồ lạc-xon mà kể gì !*

**đồ lạt** *dt.* X. Đồ chay.

**đồ lặt-vặt** *dt.* Những vật-dụng nhỏ, nhiều thứ : *Dồn hết đồ lặt-vặt vô thùng.*

**đồ lề** *dt.* X. Đồ dùng.

**đồ lễ** *dt.* Lễ-vật, vật tặng người *II* Lễ-phục, quần áo lớn, mặc đi đám.

**đồ lính** *dt.* Quân-phục hay sắc-phục cảnh-sát, quần áo lính.

**đồ lòng** *dt.* Ngũ-tạng lục-phủ, các bộ-phận trong bụng và ngực : *Bộ đồ lòng.*

**đồ lô-can** *dt.* Vật-dụng chế-tạo trong nước *II (R)* Vật-dụng xấu, bở, mau hư, mau rách *(local).*

**đồ lớn** *dt. Nh.* Đồ lễ (nghĩa 2).

**đồ mã** *dt.* Quần áo vật-dụng bằng giấy, đôi khi có sườn tre để cúng người chết : *Đốt đồ mã II (B)* Vật-dụng thật, nhưng chế-tạo dối : *Mua chi thứ đồ mã !*

**đồ mát** *dt.* Quần áo mỏng, ngắn để mặc trong nhà : *Mặc đồ mát ngủ II* Thức ăn thức uống có tính mát, bổ : *Dùng đồ mát lợi tiểu-tiện và nhuận-trường.*

**đồ mặc** *dt.* Quần áo : *Đồ mặc phải giặt ủi.*

**đồ mặn** *dt.* Thức ăn thường, không phải đồ chay : *Hôm nay rằm, tôi không dùng đồ mặn II* Thức ăn mặn-mòi : mắm, thịt kho, cá kho...

**đồ mật** *dt.* X. Đồ kín (nghĩa đầu).

**đồ mộc** *dt.* X. Đồ gỗ.

**đồ mới** *dt.* Quần áo vật-dụng còn mới : *Tết mặc đồ mới ; Xài đồ mới khỏi tốn tiền sửa.*

**đồ nóng** *dt.* Thức ăn uống nóng sốt *II* Thức ăn-uống có tính nóng, kích-thích nhiều như : tiêu, ớt, hành...

**đồ ngọt** *dt.* Chè, chè lỏng có nhiều nước đường : *Ăn đồ ngọt.*

**đồ ngủ** *dt.* Quần áo mặc ngủ : *Đừng mặc đồ ngủ ra đường.*

**đồ nguội** *dt.* Thức ăn nguội lạnh : *Đồ nguội nên hâm lại ăn II* Thức ăn hấp hoặc nướng sẵn để điểm-tâm với bánh mì hay đem theo đường : *Mua đồ nguội đem theo.*

**đồ nghề** *dt. Clg.* Dụng-cụ, đồ dùng riêng theo nghề-nghiệp : *Xà-beng và xâu chìa-khoá là đồ nghề của kẻ trộm.*

**đồ nhắm** *dt. Clg.* Đồ nhậu, thức ăn kích-thích để uống rượu : *Tay mơ hay phá đồ nhắm.*

**đồ nhậu** *dt.* X. Đồ nhắm.

**đồ nhì** *dt.* Nhà giàng đám ma thuộc hạng nhì : *Đi đồ nhì cho đỡ tiền.*

**đồ nhứt** *dt.* Nhà giàng đám ma thuộc hạng nhứt : *Đi đồ nhứt cho rôm.*

**đồ phụ-tùng** *dt.* Các bộ-phận rời để thay : *Đồ phụ-tùng xe đạp II (thth)* Vật dùng sửa chữa như : bơm, chìa-khoá, kềm... : *Đi chơi xa phải đem theo đồ phụ-tùng.*

**đồ Quảng** *dt.* Thức ăn Quảng-đông : *Đồ Quảng ngon nhưng nhiều mỡ quá II* Khôi giáp, đồ mặc hát theo lối Quảng-đông : *Mặc đồ Quảng.*

**đồ quý** *dt.* Báu-vật, vật quý giá *II (B)* Bộ sinh-dục (tiếng dùng mỉa-mai).

**đồ quốc-cấm** *dt.* Vật có hại cho cuộc trị-an như : truyền-đơn, vũ-khí...

**đồ rách** *dt.* Quần áo rách : *Mặc đồ rách.*
**đồ sành** *dt.* Đồ gốm hạng vừa, tốt hơn đồ đá và xấu hơn đồ kiểu.
**đồ soọt** *dt.* Quần áo ngắn tới đầu gối và cùi chỏ, vạt áo bỏ vô quần *(short).*
**đồ sống** *dt.* Thức-ăn để sống, không nấu : *Đồ sống có nhiều sinh-tố* // Trái cây xanh, chưa chín : *Mùa viêm-nhiệt đừng ăn đồ sống.*
**đồ sốt** *dt.* Thức ăn mới nấu, còn sốt.
**đồ sứ** *dt.* X. Đồ kiểu.
**đồ sức** *dt.* Vật dùng quý giá.
**đồ tang** *dt.* X. Đồ chế // *Clg.* Tang-vật, vật làm bằng để buộc tội : *Bắt trộm phải có đồ tang.*
**đồ tàu** *dt.* Đồ-vật bên Tàu chở qua bán : *Ăn đồ tàu, mặc đồ tàu.*
**đồ tắm** *dt.* Quần áo ngắn thật bó, mặc bơi lội.
**đồ tây** *dt. Clg.* Âu-phục, quần áo kiểu tây-phương : *Mặc đồ tây, gọn* // Thức ăn kiểu tây-phương : *Ăn đồ tây phải biết cầm dao nĩa.*
**đồ tế-nhuyễn** *dt.* Quần áo, vật trang-sức và những món lặt-vặt có thể đem theo mình : *Đồ tế-nhuyễn của riêng tây, Sạch sành-sanh vét cho đầy túi tham K.*
**đồ tết** *dt.* Vật dùng trong dịp Tết nguyên-đán : *Sắm đồ tết.*
**đồ từ-khí** *dt.* Vật dùng bằng sành.
**đồ tự-khí** *dt. Nh.* Đồ thờ.
**đồ thập-cẩm** *dt.* Đồ-vật vụn-vặt, cũ-kỹ, chất đống : *Đồ thập-cẩm, vứt hết cho rồi.*
**đồ thiệt** *dt.* Hàng-hoá chính-hiệu // Vật trang-sức bằng vàng thiệt // X. Đánh đồ thiệt.
**đồ thờ** *dt.* Những vật chưng trên bàn thờ như : lư, chân đèn, độc-bình, dĩa đựng trái cây, bát hương...
**đồ trà** *dt. Nh.* Đồ chè.
**đồ vặt** *dt.* Đồ-vật vụn-vặt, nhiều món.
**đồ-vật** *dt.* Tất-cả món đồ.
**đồ vía** *dt. Nh.* Đồ chủ-lực.
**đồ võ** *dt. Clg.* Võ-phục, đồ mặc gọn theo con nhà võ.
**đồ xào** *dt.* Thức ăn xào, ít nước, nhiều gia-vị.
**đồ xi** *dt.* Vật trang-sức giả, bằng đồng mạ nước vàng.
**đồ xi-vin (civil)** *dt. Clg.* Thường-phục, quần-áo theo thường-dân : *Mặc xi-vin mà có cộm-cộm sau lưng.*
**đồ xưa** *dt.* X. Đồ cổ.
**ĐỒ** *dt.* Học-trò : *Hiền-đồ, xá-đồ, tệ-đồ* // Tội đày đi xa : *Bắt cóc con nít phải tội đồ* // Đi bộ, tay không.
**đồ-binh** *dt.* Binh lính không khí-giới.
**đồ-bộ** *dt.* Đi bộ.
**đồ-đảng** *dt.* Kẻ đồng-đảng, một phe : *Đồ-đảng bọn cướp.*
**đồ-đệ** *dt.* Học-trò, tiếng gọi người học-trò học với một ông thầy từ lớp dưới tới thôi học.
**đồ-hình** *dt.* Hình-phạt khổ-sai và đi đày.
**ĐỒ** *bt.* Vẽ, hoạ, bức tranh : *Dư-đồ, hoạ-đồ, địa-đồ, đồ-hình* // *dt.* Mưu-toan, liệu đoán : *Tranh bá đồ vương ; Mưu-đồ hạnh-phúc : Đồ coi bao-nhiêu.*
**đồ-án** *dt.* Bức hoạ phóng một công-trình kiến-trúc dự-định làm : *Đồ-án đô-thị.*
**đồ-bản** *dt.* Bản-đồ, địa-đồ, bức vẽ hình-thể một cuộc đất.
**đồ-biểu** *dt. Clg.* Đồ-thị, bức vẽ trình-bày sự tiến-triển một công-việc bằng những đường gãy hoặc dài hoặc ngắn, hoặc lên hoặc xuống *(graphique).*
**đồ-dạng** *dt. Clg.* Đồ-thức hay Tuyến-đồ, bản-đồ đã hoàn-thành *(épure).*
**đồ chừng** *dt.* Định chừng, để chừng, đoán phỏng rồi nói.
**đồ-giải** *dt.* Áp-dụng lối đồ-hoạ mà giải toán *(résoudre graphiquement).*
**đồ-giải-pháp** *dt.* Phương-pháp dùng đồ-hoạ mà giải một bài toán *(solution graphique).*
**đồ-hoạ** *dt.* Hoạ-đồ, bức vẽ // *(chm)* Việc dùng hoạ-bản mà trình-bày tình-hình hay kết-quả một công-trình, một sự-kiện *(dessin graphique).*
**đồ-hoạ-tính** *dt.* Lối giải một bài toán theo phép đồ-biểu *(calcul graphique).*
**đồ-lợi** *dt.* Mưu-lợi, tính việc có lợi cho mình.
**đồ-mưu** *dt.* Mưu-đồ, dùng mưu-kế mà làm một việc chi.
**đồ-tịch** *dt.* Địa-đồ và sổ hộ-tịch.
**đồ-thị** *dt.* X. Đồ-biểu.
**đồ-thư** *dt.* Địa-đồ và sách-vở.
**đồ-thức** *dt.* X. Đồ-dạng.
**ĐỒ** *dt.* Bùn // *(B)* Nhơ-nhớp, khổ-sở // *dt.* Bôi, trét : *Đồ thuốc vào chỗ đau* // Viết chồng lên nét có sẵn : *Đồ lại, đồ lên, tập đồ.*
**đồ-địa** *dt.* Đám đất bùn, không cây trái chi cả // *(B)* Tay không, sự-nghiệp hỏng cả.
**đồ-khổ** *tt.* Khổ-sở, đói khó : *Năm đồ-khổ, thiên-hạ đồ-khổ.*
**đồ-thán** *dt.* Bùn và than // *tt.* Lăm-than khổ-sở : *Nhơn-dân đồ-thán.*
**ĐỒ** *bt.* Đường đi : *Lộ-đồ, trường-đồ* // Trang-điểm, chế-tạo : *Tường đồ, vàng đồ.*

**đồ-sộ** *tt.* To lớn, tốt đẹp : *Nhà - cửa đồ-sộ, công-trình đồ-sộ.*

**đồ-trình** *dt.* Đường đi.

**ĐỒ** *bt.* Mổ xẻ, giết, làm thịt.

**đồ-bác** *dt.* Việc làm thịt súc - vật bán và cờ-bạc.

**đồ-hộ** *bt.* Sống về nghề giết súc-vật bán.

**đồ-long** *dt.* Làm thịt rồng *II dt. (B)* Nghề cao mà vô-dụng.

**đồ-nghiệp** *dt.* Nghề thọc huyết, đập đầu súc-vật.

**đồ-sát** *dt.* Tàn-sát hết, không chừa.

**đồ-tể** *dt.* Người chuyên thọc huyết, đập đầu súc-vật *II (B)* Kẻ giết hằng vạn hằng triệu người vì lý-do chính-trị : *Tên đồ - tể khát máu X.*

**ĐỐ** *dt.* Hỏi hoặc nói mí cho người ta đoán coi trúng không : *Đố anh con rết mấy chân, Cầu ô mấy nhịp, chợ Dinh mấy người CD ; Câu đố II* Thách, cuộc : *Không thầy đố mầy làm nên tng ; Đố ai lên võng đừng đưa, Lên đu đừng xích mới chừa lang-vân CD ; Thấp-thoáng đầu ghềnh lún-phún mưa, Đố ai vẽ được cảnh tiêu-sơ HXH II (R)* Hăm-he : *Tao đố mầy a ! Đố mầy thoát khỏi tay tao !*

**đố chữ** *dt.* Dùng hoặc chiết chữ để tỏ ý mình cho thiên-hạ đoán, thí-dụ « Rút ruột vua phân ba thiên-hạ » (bớt sổ đứng giữa của chữ **vương** là vua, còn chữ **tam** là ba) ; « Chặt đầu **tây** bốn biền thái-bình » (bớt gạch ngang trên đầu chữ **tây** là người Pháp, còn chữ **tứ** là bốn).

**đố khỏi** *trt.* Đố tránh khỏi, thế nào cũng có, lời đoán trước việc sắp xảy ra : *Chiều nay đố khỏi mưa ; Đi chơi thế nầy, về đố khỏi nhịn đói.*

**đố thai** *dt.* Ra câu thai cho người bàn, nếu trúng được thưởng, một cuộc giải-trí thanh-nhã hồi xưa : *Lễ nầy có đố thai.*

**ĐỐ** *dt.* Cây cùng dùng chống, chịu cái sườn, cái giàn : *Đố cửa, cây đố, đỡ vách ; Khen thay con tạo khéo khôn phàm. Một đố gương ra biết mấy ngoàm HXH.*

**ĐỐ** *dt.* Ghen, ganh-tỵ, canh-ghét : *Đố hiền tài năng (ganh-ghét người hiền, có tài).*

**đố hiền** *dt.* Ganh-tỵ với người hiền đang được yêu-mến, trọng-dụng.

**đố-kỵ** *tt.* Ganh - ghét, ganh - tỵ, không vừa ý cái ai hơn mình hay bằng mình : *Tính đố-kỵ II (Pháp)* Ghen-tuông (tương), một trong bảy điều « thất-xuất » của người vợ mà, theo luật xưa, chồng có thể viện ra để xin ly-dị.

**đố-phụ** *dt.* Người đàn-bà ghen-tương.

**ĐỐ** *dt.* Con mọt gỗ *II dt.* Đục khoét, làm hư-hại.

**đố-chính** *dt.* Chính-sánh đục khoét của dân, của kho.

**ĐỔ** *dt.* Trút, đề tuôn ra, sinh ra, nổi lên, gióng lên, rơi rụng, ngã sập : *Làm đổ, lật đổ, đánh đổ; sụp đổ ; Nước đổ lá môn ; Mưa như thác đổ ; Cất cổ không bằng đổ rượu ; Bông ra kỳ này đổ cả ; Dao phay kề cổ máu đổ không màng, Chết thì chịu chết buông nàng không buông ; Ngãi-nhân như bát nước đầy, Lại bưng đi đổ hốt rày đặng đâu ; Tới giờ kiềng đổ ra về, kề vai theo bạn hỏi bề gia-cang CD II* Quy cho, vu cho, gán cho : *Trăm dâu đổ đầu tằm ; Ai làm cho trái giập bầm, Cho hoa rơi cánh đổ lầm cho tôi CD.*

**đổ bánh** *dt.* Làm các thứ bánh bằng bột khuấy lỏng, phải múc đổ vô khuôn, vô chảo : *Đổ bánh da lợn, đổ bánh thuần, đổ bánh xèo...*

**đổ bề** *tt.* Tiết-lộ, lậu chuyện : *Công-việc đã đổ bề rồi II* Đổ xuống và bể cả : *Đổ bể hết chén dĩa.*

**đổ bọt-oáp** *trt.* Chảy nước bọt hai bên mép miệng : *Nói đến đổ bọt-oáp.*

**đổ cơn** *dt. Clg.* Nổi cơn, đến lúc khùng lên : *Mỗi lần nó đổ cơn thì mặt đỏ gay.*

**đổ của** *dt.* Ra tiền nhiều : *Hắn đổ của vô đó nhiều.*

**đổ cháo** *dt.* Đút từng muỗng cháo cho người bệnh nằm ăn : *Bữa nay phải đổ cháo chớ nó có ngồi dậy được đâu !*

**đổ chén cơm** *dt.* Làm đổ chén cơm *II (B)* Hại người mất việc làm : *Hắn đành lòng đổ chén cơm tôi.*

**đổ chuông** *dt.* Rung chuông ra hiệu : *Nhà thờ đổ chuông, đồng-hồ đổ chuông.*

**đổ dĩa** *dt. Nh.* Đổ thừa.

**đổ dốc** *dt.* Xuống dốc, để xe chạy lấy, không đạp, không nhân ga : *Cho xe đổ dốc.*

**đổ dồn** *dt.* Dồn chung hai hay nhiều thứ lại : *Đổ dồn vô một bao II* Khai hết cho một người : *Ai cũng có ăn trong đó mà họ chỉ đổ dồn cho tôi II* Kêu lên dồn-dập : *Tiếng kiềng đổ dồn II* Xúm ngó một người : *Bao-nhiêu cặp mắt đều đổ dồn về tôi.*

**đổ đi** *trt.* Trở đi, sắp tới : *Từ tháng năm đổ đi, trời mưa nhiều.*

**đổ điên** *dt. Clg.* Nổi điên, điên lên, hăng máu : *Tao đổ điên thì mầy chết !*

**đổ đom-đóm** *dt. Clg.* Đổ hao-quang, mất

choá như có nhiều tia-sáng vọt ra : *Mắt đổ đom-đóm.*

**đổ-đốn** *đt.* Trở nên hư-đốn : *Nó đã đổ-đốn hư-hèn rồi.*

**đổ-đồng** *trt. Clg.* Bồ-đồng, trung-bình, lấy hơn bù kém : *Tính đổ-đồng ; Mỗi tháng một bao, đổ-đồng mỗi ngày bốn lít gạo.*

**đổ đống** *đt.* Đổ thành đống cao, không chất : *Đổ đống ra đó ll tt. (B)* Nhiều, ối-đọng : *Món đó lúc nầy đổ-đống, có ai mua đâu !*

**đổ đụt** *đt.* Trút hết cá trong đụt ra *ll trt.* Rốt cuộc, túi-tụi, đáo đầu, chung-quy : *Hết tiền rồi, đổ đụt cũng về đây ; Ai làm đâu, đổ đụt cũng tôi chịu* (Xt. Đẽo đục).

**đổ ghè tương** *đt. (lóng)* : Ghen, nổi ghen : *Chị ấy đã đổ ghè tương.*

**đổ ghen** *đt. Nh.* Đổ ghè tương.

**đổ ghèn** *đt.* Chảy ghèn, đóng ghèn : *Mắt đổ ghèn.*

**đổ giận** *đt.* Nổi giận, giận lên : *Nó đổ giận rồi, đừng chọc !*

**đổ giọt** *đt.* Chảy xuống thành giọt : *Mồ-hôi đổ giọt ll (B)* Khóc, sa nước-mắt : *Đổ giọt thu-ba.*

**đổ hào-quang** *đt.* X. Đổ đom-đóm.

**đổ hắt** *đt.* Hắt mạnh cho văng ra : *Đổ hắt thau nước cho ướt sân.*

**đổ hồ** *đt.* Cho heo nái mới sinh con uống bột khuấy sền-sệt để có nhiều sữa : *Đợi nó xổ lòng rồi đổ hồ cho nó.*

**đổ hồi** *đt.* Trống nổi hay chuông đổ từng hồi từng chặp : *Trống đổ hồi một ; Đồng-hồ đổ hồi mỗi 15 phút.*

**đổ hột** *đt.* Nhều từng hột (giọt vẫn) : *Mồ-hôi đổ hột ll* Khởi mưa : *Trời vừa đổ hột.*

**đổ hung** *đt.* Nổi hung lên, nổi nóng, làm dữ : *Tao mà đổ hung ra đây thì mầy chết !*

**đổ kiểng** *đt.* Ra hiệu bằng tiếng kiểng : *Đổ kiểng cho thầy thợ vẽ.*

**đổ khùng** *đt.* Say nói, nói nhiều việc đáng lẽ phải giấu : *Đừng gạy, nó đổ khùng ra đó.*

**đổ lá** *đt.* Rụng hết lá : *Mùa nước mặn, cây đổ lá hết.*

**đổ lỗi** *đt. Clg.* Đổ thừa, làm lỗi rồi đổ người khác : *Chúng đổ lỗi cho nhau.*

**đổ lộn** *đt.* Đổ nhiều thứ vô lộn-xộn : *Đổ lộn các món rồi xóc cho đều.*

**đổ lông** *đt.* Nổi xùi những sợi thật mành : *Hàng nầy mặc đổ lông ll* Dính bột chín như có lông : *Nấu cơm mà xới nhiều thì cơm đổ lông.*

**đổ luỵ** *đt.* Rơi luỵ, sa nước-mắt, khóc : *Đổ luỵ hai hàng, ruột thắt từng cơn CD.*

**đổ lung** *đt.* Làm lung tới, hết e-dè, kiêng sợ : *Đổ lung ra, ai nó cũng xài tướt.*

**đổ lửa** *tt.* Giận dữ hoặc bị nắng gắt, mắt hoa lên : *Giận đổ lửa, nắng đổ lửa.*

**đổ máu** *đt.* Đánh đập, đâm chém nhau : *Sắp có cuộc đổ máu.*

**đổ mọt** *tt.* Bị mọt ăn rồi ỉa ra : *Cây đổ mọt.*

**đổ mồ-hôi** *đt. Clg.* Chảy mồ-hôi, mình rịn mồ-hôi : *Mệt đổ mồ-hôi ; Chạy đổ mồ-hôi ll (B)* Làm nhiều, tốn nhiều công-cán : *Phải đổ mồ-hôi mới có ăn ll (R)* Bốc hơi lên dính trên nắp : *Nước đổ mồ-hôi ll* Hầm, thiu, hơi ướt : *Cơm đã đổ mồ-hôi, ăn sao được.*

**đổ mỡ** *đt. Nh.* Đổ mồ-hôi (nghĩa đầu), tiếng nói chơi : *Làm lắm đổ mỡ.*

**đổ mưa** *đt.* Khởi sự mưa, mưa xuống : *Tháng năm gặt hái vừa rồi, Trời đổ mưa xuống lúa trôi đầy đồng CD.*

**đổ mực** *tt.* Mình xăm hình thật nhiều, như đổ mực lên : *Làng đổ mực.*

**đổ nát** *tt.* Hư-nát, sập xuống : *Nhà đổ nát ll (B)* Hư-hại hết : *Công-việc đổ nát.*

**đổ nền** *đt.* Đổ đất đắp nền nhà : *Kêu xe bò đổ nền.*

**đổ nợ** *đt.* Mắc nợ, gây ra nợ : *Cờ-bạc cho đổ nợ ll (R)* Mắc-míu, vướng-víu lằng-nhằng ; gây việc rối-rắm lôi-thôi : *Nói chơi một tiếng mà đổ nợ.*

**đổ nùi** *đt.* Đổ ra thành nùi : *Ruột đổ nùi ll* Khai huỵt-tẹt, nói hết ra, hết việc nầy đến việc khác : *Đừng chọc nó, nó đổ nùi ra hết mà xấu cả đám.*

**đổ nư** *đt. Clg.* Đổ ngây, nói hoặc làm cách say-sưa, không còn biết phải-quấy hay lợi-hại : *Đổ nư ra nó chửi tướt ; Đổ nư ra, không ai can nổi.*

**đổ ngây** *đt. Nh.* Đổ nư.

**đổ ngờ** *đt.* Làm cho kẻ khác bị nghi-ngờ, bị hiểu lầm : *Không không, tôi đứng trên bờ, Mẹ con cái vạc đổ ngờ cho tôi CD.*

**đổ nhào** *tt.* Rơi xuống đổ cả : *Hêu quá, bị đổ nhào ll (B)* Mất tín-nhiệm phải từ-chức : *Nội-các bị đổ nhào.*

**đổ nhầu** *đt.* Đổ chồng-chất lộn-xộn : *Đổ nhầu vô đó, hơi nào mà lựa.*

**đổ nhớt** *đt.* Lười, tới lúc làm biếng : *Nó đã đổ nhớt ra rồi đó.*

**đổ nhựa** *tt. (lóng)* : Tệ hại : *Chiến đổ nhựa, bị đánh đổ nhựa ll* Lỡ cỡ, dính-dáng khó gỡ : *Đổ nhựa rồi, tính sao đây ?*

**đổ oan** *đt.* Khai gian, vu cáo người : *Vàn đổ oan cho tôi.*

**đổ phóc** *đt. Nh.* Đổ nhầu.

**đổ quanh** *đt.* Khai lung-tung hết người nầy đến người khác : *Nửa đêm trống trở sang canh, Lỡ ăn vụng dại đổ quanh chó mèo CD.*

**đổ quạu** *đt.* Giận lên, không hiền, không vui như trước : *Chơi ai giao đổ quạu ? II (lóng)* Vụt xài to, bỗng-nhiên đổi cách sống cao hơn trước : *Nó đổ quạu rồi nên làm dữ.*

**đổ riệt** *đt.* Hết sức đổ tội cho người, không cần phải trái nữa.

**đổ róc** *đt.* Róc ra hết : *Còn bao - nhiêu đổ róc hết II* Đổ xô về một nơi : *Thiên-hạ đổ róc về đó hết.*

**đổ rọt** *trt.* Rọt hồi, rốt cuộc : *Đi ba đồng bảy đổi, đổ rọt cũng về đây.*

**đổ ruột** *tt.* Bị lủng bụng, ruột lòng - thòng : *Bị đâm đổ ruột II (lóng)* Đề lòng-thòng dây lưng bên ngoài : *Đổ ruột ra đó !*

**đổ sổ** *đt.* Bỏ bàn toán tính số : *Cuối tháng đổ sổ phát lương.*

**đổ tiếng** *đt.* Gia tiếng xấu, vu cho người một việc không phải người ấy làm ra : *Nó làm mà đổ tiếng cho tôi.*

**đổ tội** *đt.* Khai cho người khác : *Đổ tội cho người ngay ; Đổ tội cho nhau.*

**đổ tưới** *đt.* Đổ tung-toé cùng đất : *Ăn cơm sao đổ tưới vậy ? II* Khai hết cho người, khai cả việc không có : *Có ăn có chịu, sao lại đổ tưới cho người.*

**đổ-tháo** *trt.* Rơi rớt cùng : *Ăn đổ-tháo đầy bàn II* Róc, không cần lời lỗ : *Bán đổ-tháo đặng về.*

**đổ thuốc** *đt.* Đút từng muỗng thuốc, cho người bệnh nặng : *Bữa nay phải đổ thuốc cho nó chớ nó hết dậy nổi.*

**đổ thừa** *đt.* Đổ lỗi cho người khác : *Ăn vụng trong lò đổ thừa chuột cạy (Về gái hư).*

**đổ trút** *đt.* Nghiêng cho chảy ra hết : *Đổ trút vào miệng II* Đổ hết tội-lỗi cho người : *Nó ăn mà đổ trút cho tôi.*

**đổ vạ** *đt. Nh.* Đổ tội.

**đổ vãi** *đt. Nh.* Đổ tưới.

**đổ vọt** *đt.* Nghiêng nhiều cho vọt ra lẹ : *Đổ vọt làm văng tung-toé.*

**đổ xô** *đt.* Đua nhau tới, áp tới : *Đổ xô tới xem.*

**ĐỔ** *dt.* Vách : *Tứ đổ tường II tt.* An - lạc, yên-ổn : *Yên-đổ, an-đổ.*

**ĐỔ** *bt.* Cờ-bạc, chơi có ăn-thua tiền-bạc.

**đổ-bác** *bt.* Đánh bạc, cờ-bạc, cuộc chơi có ăn-thua tiền-bạc : *Vào sòng đổ-bác.*

**đổ-cuộc (cục)** *dt.* Sòng bạc : *Nhập đổ-cuộc như Phụng-Tiên nhập trận VD.*

**đổ hột** *dt.* Các môn cờ-bạc có một, ba hay sáu hột lúc - lắc như lúc - lắc sáu cửa, con mèo, tam-hường, v.v...

**đổ-môn** *dt.* Cửa sòng, nơi con bạc đi ngang qua.

**đổ-tài** *dt.* Tiền bã, tiền cờ-bạc.

**đổ-trường** *dt.* Sòng-bạc công-khai, trong đó có nhiều môn cờ-bạc.

**đổ-vận** *dt.* Vận may, hên.

**ĐỖ** *dt.* Đậu, ghé lại nghỉ hoặc chờ : *Thuyền đỗ, xe đỗ ; Cắm đỗ đầu ghềnh sào một cột HXH II* Đậu, được trúng tuyển : *Thi đỗ ; Chồng tôi quyết đỗ khoa nầy, Chữ tốt như rắn văn hay như rồng CD II (thực)* Đậu, hột đậu.

**đỗ bến** *dt.* Đậu lại bến : *Thuyền đỗ bến, xe đỗ bến.*

**đỗ bình** *dt.* Thi đậu vào hạng giỏi, số điểm chung tới một mức hạn-định.

**đỗ bình-thứ** *dt.* Thi đậu vào hạng khá, số điểm chung tới một mức hạn-định.

**đỗ-đạt** *dt. (đ)* : Đỗ, thi đỗ, có bằng - cấp : *Cũng đỗ-đạt với người ; Có đỗ-đạt chi không ?*

**đỗ trạng** *dt.* Đỗ đầu các khoa thi hội, thi đình *II (bạc)* Được trạng, có 4 hoặc 5 mặt giống nhau trong môn tam - hường và được thẻ trạng (32 điểm).

**ĐỖ-QUYÊN** *dt. Clg.* Đỗ-vũ, con quốc, chim quốc : *Ấy hồn Thục-đế hay mình đỗ-quyên K.*

**đỗ-vũ** *dt.* X. Đỗ-quyên.

**ĐỖ-TRỌNG** *dt. (Đy)* : Loại cây cao 3, 4 m., vỏ có tơ, sắc tía, khí ấm, vị ngọt đắng, có tính nhuận-trường.

**ĐỘ** *dt.* Ước-lượng, đoán phỏng : *Độ coi bao-nhiêu ; Độ chiều nay có mưa không ; Độ chừng nào về II trt.* Chừng, tiếng áng chừng : *Còn độ một ngày đường ; Xe nầy hao độ 15 lít 1 giờ ; Cỏ lúa dọn đã sạch rồi, Nước ruộng vơi mười còn độ một hai CD II* Trận, bàn, ván : *Cáp độ, bán độ, tiền độ.*

**độ cá** *dt.* Trận tranh tài giữa hai con cá thia-thia : *Độ cá rồi không tàn nửa cây nhang.*

**độ chấp** *dt.* Độ ngựa con hay chở nặng, chấp con dở chở nhẹ.

**độ chừng** *trt.* Ước chừng, tiếng đoán phỏng : *Độ chừng nửa giờ.*

**độ gà** *dt.* Trận đá gà : *Thua hai độ gà hết tiền.*

**độ ngựa** *dt.* Cuộc đua giữa nhiều con ngựa cùng giống, cùng hạng : *Độ ngựa lai, độ ngựa C.*

**độ võ** *dt.* Trận đấu giữa hai võ-sĩ : *Độ võ rùn-rợn.*

**ĐỘ** *dt.* Mức phân-định đều nhau để đo bề rộng các góc, đo sức nóng lạnh của thời-tiết, sức-khoẻ trong người, sức nóng của nước khi nấu, hoặc của kim-khí khi trui, v.v... và được viết tắt bằng số ° nhỏ : *Rộng 45°, nóng 36°, rượu 90° II* Hạn, kỳ, cữ, đoạn, chừng-mực : *Mấy độ thu về, Mở lòng đại-độ, Nhị-độ-mai ; Ăn-uống có độ có lượng ; Tinh-kỳ giục-giã đã mong độ về K II dt.* Để cho qua, cho xong : *Độ-nhật, độ hồ-khẩu.*

**độ chảy** *dt.* Mức nóng khi nấu hoặc trui kim-loại phải chảy, tuỳ món và tuỳ trường-hợp, thí-dụ nhôm nóng đến 680° thì chảy, nhưng nhằm phiến nhôm bị bao-bọc bởi một lớp ốc-xít gọi a-lu-min thì phải nóng đến 2000° mới chảy.

**độ dốc** *dt.* Bề rộng giữa đường dốc và mặt nước đứng.

**độ khẩu** *dt. Clg.* Độ hồ-khẩu, nuôi miệng cho qua ngày.

**độ lạnh** *dt.* Độ đo bằng hàng-thử-biểu sức lạnh của thời-tiết, của nước dưới 0°.

**độ-lượng** *dt.* Độ và lượng, giờ ăn và số lượng phải ăn : *Ăn-uống phải có độ-lượng II* Lòng rộng-rãi tha-thứ : *Độ-lượng khoan-hồng.*

**độ mạnh** *dt.* Sức làm say người của rượu : *Độ mạnh rượu đế lối 40°.*

**độ này** *dt. Clg.* Độ rày, dạo này, lóng này, lóng rày, tiếng chỉ thời-gian hiện-tại : *Độ nầy làm ăn không khá.*

**độ nọ** *dt.* Lúc nọ, khi ấy, tiếng chỉ thời-gian đã qua : *Độ nọ, anh có mượn tôi năm giạ lúa.*

**độ nóng** *dt.* Độ đo bằng hàng-thử-biểu sức nóng của thời-tiết hay trong người.

**độ-nhật (nhựt)** *trt.* Lần-hồi qua ngày, từng ngày một : *Đi làm độ-nhật chớ mong gì làm giàu.*

**độ rày** *dt. Nh.* Độ này.

**ĐỘ** *dt.* Bến sông *II (R) dt.* Dìu-dắt, cứu-vớt, đưa sang bên kia : *Nhờ trời Phật độ ; Độ qua sông ; Dẫn-độ.*

**độ-điệp** *dt.* Bằng-cấp nhà chùa phát ra : *Cấp độ-điệp cho tăng-đồ.*

**độ-khách** *dt.* Người qua đò *II dt.* Đưa người qua sông : *Độ-khách quá-giang.*

**độ mê-tân** *dt.* Thoát được bến mê, tìm thấy chân-lý.

**độ-phu** *dt.* Người chèo đò.

**độ sinh** *dt.* Cứu sống : *Độ sinh nhờ đức cao-dày K II (R)* Cứu vớt muôn loài : *Độ sinh chớ không độ tử.*

**độ thân** *dt.* Nuôi mình : *Mua bán độ thân II* Hoạn-dưỡng cha mẹ : *Sông sâu nước chảy xuôi dòng, Độ thân trả thảo chớ không lấy chồng CD.*

**độ thế** *dt.* Giúp đời, làm việc có ích cho đời : *Cứu nhân độ thế.*

**độ-thoát** *dt.* Đưa người thoát khỏi : *Độ-thoát chúng-sinh.*

**độ-trì** *dt.* Giúp-đỡ và phò-hộ : *Còn nghèo lây-lất qua thì, Đợi khi nguyệt-lão độ-trì đôi ta CD.*

**độ-vong** *dt.* Đưa vong-hồn người chết siêu-thoát, một lễ cúng : *Lễ độ-vong.*

**ĐỘ** *dt.* Xi, mạ, áo bên ngoài một lớp kim-khí tốt.

**độ kim** *dt.* Mạ vàng.

**độ ngân** *dt.* Mạ bạc.

**ĐỐC** *dt.* Thúc, xúi, giục, dùng lời-lẽ giục người : *Má đốc ba mua đồ chơi cho con ; Đốc chủ đuổi II* Xem sóc, cai-quản : *Quản-đốc II dt.* Các viên-chức cao-cấp giữ việc chỉ-huy, cai-trị : *Đề-đốc, đô-đốc, giám-đốc, tổng-đốc, thống-đốc, ông đốc, bà đốc.*

**đốc-binh** *dt.* Quan võ xưa cầm một đạo binh.

**đốc-công** *dt.* Người cai-quản nhân-công và chỉ biểu làm việc : *Mỗi công-việc có quy-mô đều có một vị đốc-công II* Tiếng gọi chức cán-sự công-chánh thời Pháp-thuộc : *Đốc-công Trường-tiền.*

**đốc chiến** *dt.* Quan-sát và chỉ-huy trận đánh : *Đứng ngoài đốc chiến.*

**đốc học** *dt.* Giám-đốc một trường-học (thường gọi ông Đốc hay bà Đốc).

**đốc-lý** *dt.* Thị-trưởng, Đô-trưởng, chức người cầm đầu một thành-phố trong Nam và các thành-phố có quy-chế nhượng-địa ở Trung và Bắc thời Pháp-thuộc (*Clg.* Xã-tây).

**đốc-quen** *dt.* Quan trông-nom một toán quân, một phái-đoàn để dẫn-dắt trong việc làm : *Việc nầy là việc triều-đình, Đốc-quan hay đặng ắt mình thác oan LVT.*

**đốc-phách** *dt.* X. Đốc-thúc.

**đốc-phủ** *dt.* Chức quan-lại cao-cấp thời Pháp-thuộc, trên Phủ và Huyện, có thể làm quận-trưởng hay Phó tỉnh-trưởng, hoặc Đầu-phòng ở Soái-phủ : *Đốc-phủ Ba Tường.*

**đốc-suất** *dt.* Trông coi, điều-khiển : *Đốc-suất việc đào kinh, bắc cầu...*

**đốc sức** *dt.* Khuyến-khích, khuyên cố-gắng : *Không người đốc sức dễ chán.*

**đốc-thúc** *dt.* Thúc-giục, xúi-biểu : *Đốc-thúc làm mau lẹ.*

**đốc-xúc** *dt.* Đôn-đốc, giục-giã, thúc cho xuc-tiến mau.

**đốc-xúi** *đt.* Xúi biểu cách giục-giã : *Đốc-xúi người làm bậy.*

**ĐỐC** *bt.* Rất, lắm, dày-dặn, hậu-đãi *ll* Bệnh nặng.

**đốc-chí** *đt.* Dốc lòng, quyết lòng.

**đốc-hành** *đt.* Dốc làm cho được, quyết đến mức thành-công.

**đốc-hạnh** *đt.* Rất thuần-hậu, trung-kiên.

**đốc-hậu** *tt.* Rất trung-hậu, có thuỷ có chung.

**đốc-tín** *đt.* Hết lòng tin-tưởng.

**đốc-tính** *dt.* Tính-cách trọng-hậu.

**đốc-thành** *tt.* Rất thành-thật, thiệt lòng.

**đốc-thiết** *tt.* Rất cần, rất khẩn-thiết.

**ĐỐC** *tt.* Lai giống : *Xoài đốc, thơm đốc.*

**đốc-đét** *tt.* Đẹt, không lớn : *Nó đốc-đét ra đó, nuôi hoài không lớn.*

**ĐỐC** *dt.* Chót cán, phần cuối cái cán : *Đốc dao, đốc gươm ; Không chày dâm dỡ đốc dao, Không người giạm hỏi làm cao được nào CD.*

**ĐỘC** *tt.* Có chất, có nọc hành đau-đớn đến chết : *Cây độc, nọc độc, nước độc, rắn độc, thuốc độc, ung-độc ; Đầu - độc, giã độc, giải độc, khử độc ; Ma-thiêng nước độc ; Lấy độc trừ độc ll* Ác, hiểm, tính ngầm hại kẻ khác : *Ác-độc, hiểm-độc, sâu-độc ; Ao sâu cá béo, lòng độc hại thân ta. ; Miệng mật thường chứa gươm lòng, Những người miệng độc ít hòng hại ai CD.*

**độc-ác** *bt. Clg.* Ác - độc, tính dữ, không biết thương người và hay ngầm hại người : *Tính độc-ác, ăn-ở độc-ác, lời nói độc-ác ll (thth)* Tiếng nói trước một câu chợt-tỉnh : *Độc-ác hôn ! tôi có hay đâu !*

**độc-chất** *dt. Clg.* Chất độc, chất có thể làm chết người : *Làm giảm độc-chất ; Ngừa độc-chất.*

**độc-chướng** *dt.* Khí độc, gió độc.

**độc dữ** *tt.* Độc và dữ, tính hay đánh đập, mắng - chửi kẻ dưới tay *ll (tht) Nh.* Độc-ác *(tht)* : *Độc dữ hôn ! Vậy mà có hay đâu !*

**độc-dược** *dt.* Thuốc độc, thuốc có chất độc : *Những độc-dược đều được dán nhãn đỏ ; Giết người bằng độc-dược ll (thực)* Tên một giống cà (X. Cà dược) *(Datura Metel).*

**độc-địa** *dt.* Đất độc, chỗ ở độc, hay gây bệnh cho người tại đó *ll tt.* Độc, hay gây bệnh-tật : *Trái sống độc-địa, trời lúc nầy độc-địa lắm ll Nh.* Độc-ác : *Trời già độc-địa ; Độc-địa hôn !*

**độc-giời (trời)** *dt.* Khí - hậu độc : *Bữa nay độc-giời, nên mặc áo ấm luôn.*

**độc-hại** *dt.* Hại người cách độc-ác : *Độc-hại người ngay ll tt.* Quá-quắc, tệ-bạc : *Thật độc-hại, giờ biết làm sao ll tht. Nh.* Độc-ác *(tht).*

**độc-hiểm** *bt. Clg.* Hiểm-độc, sâu-độc, hiểm-hóc, hay ngầm hại người hoặc cố-ý để mặc người bị hại : *Tâm-tính độc-hiểm, ăn-ở độc-hiểm.*

**độc-huyết** *dt.* Máu xấu, máu dơ.

**độc-kế** *dt.* Mưu hiểm - độc : *Thi độc - kế hại người.*

**độc-khí** *dt.* Hơi ẩm-thấp, hơi độc.

**độc-ngôn** *dt.* Lời nói độc-ác, có thể làm hại người : *Cố-ý gieo độc-ngôn cho vợ chồng xa nhau.*

**độc-phụ** *dt.* Người đàn-bà ác-độc.

**độc-quả** *dt. (thực)* : Loại dây có lông hoe, lá láng mũi nhọn, hoa vàng-cam gần thanh chùm, năm tại dài giảnh ra, mạnh-nang dài, hột có lông bọc gió, có chất độc *(Toxocapus Wightiamus).*

**độc-tố** *dt. (Y)* : Chất độc do vi-trùng gây bệnh tiết ra *(toxine).*

**độc-tâm** *dt.* Ác-tâm, lòng dạ độc-ác : *Có độc-tâm hại người chớ không phải vô-ý.*

**độc-thủ** *dt.* Thủ-đoạn độc-hiểm : *Hạ độc-thủ giết người.*

**độc trời** *tt.* X. Độc giời.

**độc-trùng** *dt.* Loài côn - trùng có nọc độc : *Rết, bò-cạp là những độc-trùng.*

**độc-xà** *dt.* Rắn độc, rắn có nọc độc.

**ĐỘC** *dt.* Đọc (X. Đọc) : *Âm-độc, Thị - độc học-sĩ.*

**độc-bản** *dt.* Sách tập-đọc, sách đọc của học-trò : *Quốc-văn độc-bản.*

**độc-giả** *dt.* Người đọc sách, báo : *Kính-cáo độc-giả ; Ý-kiến độc-giả.*

**độc-pháp** *dt.* Phương-pháp đọc sách.

**độc-phẩm** *dt. Clg.* Văn-hoá-phẩm, sách, báo, tạp-chí, những món đọc cho mở-mang.

**độc-thư (thơ)** *dt.* Đọc sách, coi sách : *Độc thư cầu lý (đọc sách phải tìm-hiểu nghĩa).*

**ĐỘC** *bt.* Riêng, một, lẻ-loi : *Cô-độc, đơn-độc. Con độc cháu đàn ll dt. (động)* Khỉ đột, khỉ độc.

**độc-âm** *dt. Clg.* Đơn-âm, tiếng nói chỉ có một âm của một số dân - tộc : *Tiếng Việt thuộc tiếng độc-âm.*

**độc-ẩm** *dt.* Uống trà, uống rượu một mình : *Ngồi độc-ẩm cả giờ đợi khách.*

**độc-ẩm-bình** *dt.* Bình thật nhỏ đựng nước trà vừa cho một người uống.

**độc-bạch** *dt.* Vai, lối hát một mình, thoạt hát, thoạt nói kể chuyện.

**độc-bình** *dt. Clg.* Lục-bình, bình cắm hoa chưng trên bàn thờ, đối - diện với dĩa trái

cây : *Đông bình (độc-bình) tây quả (quả-tử).*

**độc-canh** *bt.* Trồng một món trên một thửa đất : *Đất độc-canh.*

**độc-cước** *tt.* Một chân *II (R)* Một mình, không tay chân bộ-hạ : *Độc-cước đại-đạo.*

**độc-chiếc** *tt.* Đơn-chiếc, một mình : *Tới đây độc-chiếc một thân, Ai ân ân với ai tình tình chơi CD II trt.* Sức một, một chọi một : *Đánh độc-chiếc.*

**độc-chiếm** *dt.* Choán lấy, giành lấy một mình : *Độc-chiếm thị-trường.*

**độc-chiều** *tt.* Một chiều duy-nhất : *Đường độc-chiều.*

**độc-chủng** *tt.* Một giống, một thứ, không thứ khác chung lộn : *Độc-chủng canh-tác.*

**độc-chước** *dt.* Rót lấy mà uống một mình *Ngồi nhăm-nhi độc-chước.*

**độc-đảng** *dt.* Đảng duy-nhất trong chính-phủ : *Chính-sách độc-đảng.*

**độc-đáo** *tt.* Đặc-sắc, đến mức tuyệt-kỹ theo đường-lối riêng : *Giọng hát độc-đáo, cách hành-văn độc-đáo.*

**độc-đinh** *dt.* Con trai (hay đàn-ông) duy-nhất trong nhà.

**độc-đoán** *dt.* Quyết-định theo ý riêng, dù ai can hay giúp ý-kiến cũng không nghe : *Con người độc-đoán II (Triết)* Lập-luận theo nhận-xét, không nghiên-cứu cội rễ sự-vật : *Độc-đoán-luận.*

**độc-giác** *tt.* Một sừng, một gạc, các loại thú một gạc như : con tây, lân, rồng *II dt. (Phật)* Giác-ngộ lấy một mình.

**độc-huyền** *tt.* Một dây *II dt. Clg.* Đờn bầu, thứ đờn thùng dài năm mặt, cần đờn có sọ dừa thật nhỏ gắn một đầu, có sợi dây đồng chuyền từ trong sọ dừa ra tới đầu kia cây đờn, khi đờn phải dùng que : *Đờn độc-huyền.*

**độc-lập** *tt.* Tự-chủ, đứng một mình, không dựa vào ai và không chịu ai kiềm-chế : *Tinh-thần độc-lập, đảng độc-lập, ứng-cử-viên độc-lập, nước độc-lập.*

**độc-mộc** *dt.* Một cây : *Độc-mộc bất thành-lâm II tt. (B)* Một mình : *Đi độc-mộc, tới độc-mộc một mình II tt.* Tên thứ xuồng làm bằng một thân cây khoét trũng : *Xuồng độc-mộc.*

**độc-ngữ** *dt.* Lời nhủ thầm.

**độc-nhất (nhứt)** *tt.* Duy-nhất, chỉ có một : *Nội Sài-gòn chỉ có một người độc-nhất có thể sử-dụng gươm máy.*

**độc-quyền** *dt.* Quyền riêng một người hay một nhóm người sản-xuất hay phân-phối vật-dụng do Chính-phủ hay nhà sản-xuất chính dành cho hoặc do vốn-liếng nhiều mà thao-túng đến đè bẹp tất-cả : *Độc-quyền sản-xuất ; Đại-lý độc-quyền.*

**độc-sáng** *dt.* Tự mình sáng-tạo, không bắt-chước ai : *Nghệ-thuật độc-sáng.*

**độc-tài** *tt.* Chuyên-chế, giành tất-cả quyền-hành, quyền-lợi cho mình hay cho nhóm mình : *Nhà độc-tài, chính-sách độc-tài.*

**độc-tấu** *dt.* Đờn một mình.

**độc-tỉnh** *dt.* Tự mình giác-ngộ, siêu-thoát.

**độc-tôn** *tt.* Riêng mình được tất-cả tôn-sùng : *Đời Lý là thời-kỳ độc-tôn của Phật-giáo.*

**độc-thân** *trt.* Một mình, không lấy vợ hay lấy chồng : *Ở độc-thân, sống độc-thân.*

**độc-thần** *trt.* Một vì thần duy-nhất, sự thờ-phượng tin-tưởng một vị thần linh của một tôn-giáo.

**độc-thư** *dt.* Một quyển duy-nhất, sách dồn hết bài học vào một quyển *(livre unique de...)*

**độc-trụ** *dt.* Một cột, cột đứng một mình *II (thực)* Giống xương-rồng một thân có nhiều nhánh, da mốc, gai dài thật nhọn, mọc thành chùm nhiều cây.

**độc-vận** *tt.* Một vần, vần chữ chót mỗi câu đều giống nhau : *Thường bài văn-tế xưa được viết độc-vận.*

**độc-xướng** *dt.* Đơn-ca, ca hát một mình.

**ĐÔI** *dt.* Cặp, hai chiếc đều nhau : *Đôi đũa, đôi quốc, đôi giày II (R)* Hai : *Kết đôi, sánh đôi ; Người ta đi đôi về đôi, Thân em đi lẻ về loi một mình ; Hạc chầu thần đủ cặp sao mình lẻ đôi ; Giúp em đôi chiếu em nằm, Đôi chăn em đắp đôi trăm em đeo CD ; Mảnh tình vỉ xẻ làm đôi được, Mảnh để trong nhà mảnh để ra HXH II* Vài, từ hai sắp lên : *Đôi điều, đôi lời, đôi hàng.*

**đôi bạn** *dt.* Hai người bạn với nhau : *Đôi bạn vong-niên, đôi bạn thâm-tình II (R)* Vợ chồng : *Định đôi bạn cho con ; Kiếm đôi bạn làm ăn.*

**đôi đũa** *dt.* Hai chiếc đũa dùng gắp và và cơm : *Bây-giờ kẻ thấp người cao, Như đôi đũa lệch so sao cho bằng CD II (R)* Cặp gắp sườn xe đạp, phía dưới cái yên.

**đôi điều** *dt.* Vài điều, dăm (năm) ba câu chuyện : *Đôi điều hơn thiệt ; Thấy anh hay chữ hỏi thử đôi điều CD.*

**đôi hàng** *dt.* Hai hàng, hai hàng nước-mắt : *Đôi hàng lụy ngọc tuôn ngay ròng-ròng LVT II* Vài hàng chữ : *Xin gởi đôi hàng thăm bạn cố-tri CD.*

**đôi khi** *trt.* Thỉnh-thoảng, có vài ba lần : *Đôi khi tôi muốn nói mà chưa dám.*

**đôi liễn** *dt.* Cặp liễn treo hay dán hai bên

*Ngó vô nhà nhỏ thấy đôi liễn đỏ có bốn chữ vàng (Hồ).*

**đôi lời** *đt.* Vài lời : *Thấy anh hay chữ hỏi thử đôi lời (Hồ).*

**đôi lứa** *đt.* Cặp vợ-chồng : *Chúc cho đôi lứa sắt cầm đẹp duyên CD.*

**đôi nước** *đt.* Hai thùng nước, độ 40 lít : *Mỗi ngày xài ba đôi nước.*

**đôi ta** *đt.* Hai đứa mình, vợ chồng mình : *Ngồi buồn nghĩ đến hình-dong, Con dao lá trúc cắt lòng đôi ta CD.*

**đôi tim** *đt.* Hai trái tim, lòng thương yêu của hai người : *Đôi tim cùng rung-động.*

**ĐÔI** *đt.* Nói ra, bày-giãi : *...Mẹ con cái vạc đồ ngờ cho tôi ; Chẳng tin thì ông đi đôi, Mẹ con nhà nó còn ngồi đây kia CD.*

**đôi-co** *đt.* Cự-nự, lý-luận, đưa lý-lẽ cãi lại : *Còn đôi-co chưa chịu đi.*

**đôi-chối** *đt.* Làm sáng tỏ câu chuyện trước người chứng : *Nói ra đôi-chối lôi-thôi, Nín đi thì lại bồi-hồi xót-xa CD.*

**đôi-hồi** *đt.* Phân-bua, giãi-bày : *Đôi-hồi tâm-sự.*

**đôi mách** *đt.* Thèo-lẻo và đôi-chối *II* Giụm miệng nói hành : *Ngồi lê đôi mách.*

**ĐỒI** *dt.* Gò đất cao : *Đồi thông, đồi trà, đồi tranh, lên đồi.*

**ĐỒI** *tt.* Suy, hư-nát, sa-sút : *Suy-đồi.*

**đồi-bại** *tt. Clg.* Tồi-bại, hư-hỏng, đồ nát : *Phong-tục đồi-bại.*

**đồi-hoại** *tt.* Suy-sụp, bại-hoại, hết cứu-vãn nổi : *Cơ-đồ đồi-hoại.*

**đồi-hủ** *tt.* Hủ-lậu suy-đồi, cũ-kỹ hư-nát : *Ý-kiến đồi-hủ.*

**đồi-phế** *tt.* Đồi-bại đáng thải bỏ : *Thành-quách đồi-phế lâu ngày.*

**đồi-phong** *dt.* Phong-tục suy-đồi : *Đồi-phong bại-tục.*

**đồi-tàn** *tt.* (nói trại là Tồi-tàn) *Nh.* Đồi-bại.

**đồi-tệ** *tt. Clg.* Tồi-tệ *II Nh.* Đồi-bại.

**đồi-tuỵ** *tt.* Quá suy-đồi bạc-nhược : *Tinh-thần đồi-tuỵ.*

**đồi-truỵ** *tt.* Suy-đồi sa-sút : *Chơi-bời đồi-truỵ.*

**đồi-vận** *dt.* Thời suy, vận mạt : *Gặp hồi đồi-vận.*

**ĐỒI-MỒI** *dt. (động)* : Loại rùa biển, mai có hoa đẹp : *Nằm bãi bắt đồi-mồi ; Tóc quăn chải lược đồi-mồi, Chải đứng chải ngồi quăn vẫn hoàn quăn CD.*

**ĐỐI** *bt.* Đáp, trả lời ; trả lời cách cân-xứng cả lời lẫn ý : *Ứng-đối, câu đối ; Trai nào đối được đây em ưng làm chồng (Hồ)* (Xt. Câu đối) *II* Sánh, nhằm ngay mà cư-xử, ăn-ở : *Đối với..., cân-đối II* Cự, chọi, chống lại : *Phản-đối.*

**đối ảnh** *đt.* Trước hình mình, trông hình mình trong kiếng hay trên tường : *Đối ảnh tự liên (trông hình mình mà liên-tưởng nỗi xa gần, buồn-tủi).*

**đối-ẩm** *đt.* Ngồi ngang nhau uống rượu.

**đối-ca** *đt. Clg.* Song-ca, hai người cùng ca một lượt hoặc mỗi người vài câu đối-đáp.

**đối cảnh** *trt.* Trước cảnh-tượng, trước sự việc : *Đối cảnh sinh tình (thấy sự, vật khiến sinh ra ý tình).*

**đối-cùng** *trt.* Cùng lắm, trước một tình-thế thắt-ngặt, chỉ còn nước chót : *Cũng rán chạy-chọt thử coi ; Đối-cùng, phải bán nhà lo chớ biết sao giờ !*

**đối cuộc** *trt.* Trước cuộc thế một nước cờ tướng : *Đối cuộc giả mê (trước cuộc cờ hay lúng-túng) II (R)* Vào cuộc, trước một tình-thế, một cuộc-diện : *Đối cuộc mới biết tài người.*

**đối-chất** *đt.* Đối-chối, tìm sự-thật trước mặt những người can-hệ và người chứng : *Cuộc đối-chất giữa các can-phạm.*

**đối-chiếu** *dt.* Đặt ngang nhau để so-sánh : *Đối-chiếu hai bản chứng-thư.*

**đối-chiếu-biểu** *dt.* Bản tổng-kết kế-toán *(bilan).*

**đối-chọi** *đt.* Chống-đối, cự với một người nào : *Nó dám đối-chọi với tôi à ! II Nh.* Đối-chiếu : *Đem hai mớn đối-chọi thử xem.*

**đối-chứng** *đt.* Cho giáp mặt người chứng để đối-chất.

**đối-diện** *trt* : Ngồi ngay nhau, giáp mặt nhau : *Cho hai người đối-diện ; Hai nhà đối-diện.*

**đối-dụng** *tt. (Pháp)* : Có tác-dụng đối với một việc gì *II đt.* Áp-dụng một điều-khoản nầy chống một điều-khoản khác hoặc một đạo luật nầy chống một đạo luật khác.

**đối-đãi** *đt.* Cư-xử, ăn-ở : *Đối-đãi ngang hàng, đối-đãi tử-tế.*

**đối-đáp** *đt.* Trả lời : *Đối-đáp rành-rẽ II* Nói qua nói lại : *Hai người đối-đáp kịch-liệt.*

**đối-đẳng** *tt.* Ngang hàng, cùng hạng nhau.

**đối-đầu** *đt.* Kình-chống, đương-đầu, ra mặt chống lại, không phục : *Con dâu mà dám đối-đầu với cha mẹ như vậy là quấy.*

**đối-đế** *trt. Nh.* Đối-cùng.

**đối-đích** *tt.* Tương-đối, tuỳ theo.

**đối-địch** *đt.* Chống-cự, đánh lại : *Đối-địch với kẻ thù.*

**đối-điểm** *dt.* X. Điểm đối-chính *(antipode).*

**đối-giác-tuyến** *dt. (H)* : Đường tréo.

**đối-kinh-tuyến** *dt.* Nửa vòng trái đất từ Bắc-cực tới Nam-cực cách nửa vòng đầu-tiên 180°, nối-tiếp với nửa vòng bên kia để giáp vòng địa-cầu *(antiméridien).*

**đối-khám** *đt. Nh.* Đối-chất.

**đối-kháng** *đt.* Chống-trả, cự lại kẻ tấn-công mình *II (Pháp)* Kiện ngược lại để tự-vệ.

**đối-lập** *bt.* Đứng đối nhau *II (B)* Ra mặt chống lại : *Ý-kiến đối-lập ; Đảng đối-lập ; Đối-lập với Chính-phủ.*

**đối-liên** *dt.* X. Đối-liễn.

**đối-liễn** *dt.* Liễn đối, hai câu đối treo hay dán hai bên.

**đối-lực** *dt.* Sức chống-đối : *Trước một đối-lực mạnh-mẽ... II* Sức nặng cân-đối : *Buộc đá vào cần-vọt cho có một đối-lực với gàu nước.*

**đối-nại** *dt. Nh.* Đối-chất : *Đem đối-nại coi ai phải ai quấy.*

**đối-nội** *trt.* Nội-trị, việc phải lo bên trong : *Vấn-đề đối-nội ; Đối-nội, ta phải ổn-định tình-thế...*

**đối-nợ** *dt.* Cấn nợ, giao số nợ mình thiếu cho người có thiếu mình số nợ tương-đương trả thế.

**đối-ngạn** *dt.* Bờ bên kia (đối với bờ bên này).

**đối-ngẫu** *dt.* Biền-ngẫu, lối văn đối nhau về ý hay lời hoặc cả hai.

**đối-ngoại** *bt.* Ngoại-giao, đối với bên ngoài : *Việc đối-ngoại ; Đối-ngoại, liên-kết với các nước bạn ; Đối-ngoại, không để các đảng đối-lập bành-trướng.*

**đối-nguyên** *dt. (triết)* : Nguyên-lý tự-nhiên đối nhau để phát-sinh cứu-cánh : *Sự nghèo đói là đối-nguyên của cố-gắng để đi đến chỗ no cơm ấm áo thịnh-vượng.*

**đối nhân** *trt.* Đối với mọi người : *Phải học cách đối nhân xử thế.*

**đối-nhân-quyền** *dt. (Pháp)* : Quyền được xin pháp-luật thi-hành đối với một thể-nhân ; thí-dụ chủ nợ có quyền xin giam-thâu một con nợ nếu người nầy không trả được số tiền vay, nhưng không có quyền lấy một bất-động-sản hay động-sản nào của con nợ nếu vật ấy không có đem ra bảo-đảm số nợ khi hỏi vay *(droit personnel).*

**đối-nhịp-khúc** *dt.* Khúc nhạc có hai nhịp đối nhau và mau.

**đối-phó** *trt.* Ứng-phó, đáp-ứng tình-trạng tự-nhiên hay do người gây ra : *Đối-phó với tình-thế ; Đối-phó với bất-kỳ ai muốn gây sự.*

**đối-phương** *dt.* Phía nghịch, phe nghịch : *Trước một đối-phương mạnh-mẽ.*

**đối-sách** *dt.* Cách-thế, phương-lược đem ra đối-phó : *Hoạch-định trước một đối-sách cứng-rắn.*

**đối-số** *dt. (t)* : Số rút trong một cấp-số số-học tương-đương với một số rút trong cấp-số hình-học trong trường-hợp cả hai cấp-số đều lệ - thuộc những điều - kiện nhất - định *(logarithme).*

**đối-số-biểu** *dt.* Bản đối - số *(table des logarithmes).*

**đối-tịch** *tt. (Pháp)* : Đương-tịch, hiện-diện, có đi hầu toà.

**đối-tịch kiểm-nhận** *dt. (chm)* : Sự kiểm-điểm hàng-hoá, vật-dụng giữa sự hiện-diện người giao và người nhận *(reconnaissance contradictoire).*

**đối-tịch phán-quyết** *dt. (Pháp)* : X. Án đối-tịch.

**đối-tính** *dt.* Tính tương-phản tự-nhiên trong một con người hay sự-vật : *Đối-tính thường sinh mâu-thuẫn để tiến-bộ.*

**đối-tụng** *dt.* Sự cãi nhau giữa toà để giành phần thắng giữa bên nguyên và bên bị.

**đối-tượng** *dt.* Sự - vật làm đích nhắm để hành-động : *Đối-tượng của một diễn-giả là thính-giả.*

**đối trướng** *dt.* Liễn đối và tấm chấn, tấm hoành.

**đối-vật-quyền** *dt. (Pháp)* : Quyền của người thủ-đắc hay chủ nợ được xin pháp-luật thi-hành những động-sản hay bất-động-sản của kẻ khác đã bán, nhượng, đề-đương hay cầm-cố *(droit réel).*

**đối-xử** *dt.* Cư-xử, đối-đãi, ở với : *Phải đối-xử với kẻ dưới tay cho có độ-lượng.*

**đối-xứng** *tt.* Cân-xứng, xứng nhau : *Cặp kiềng thật đối-xứng.*

**đối-xứng-tính** *dt. (h)* : Tính-cách biến-đổi từ một hình nầy sang một hình khác đồng-dạng, các góc vẫn bằng nhau, các cạnh tỷ-lệ với nhau và những điểm nối từng hai cạnh nằm trên đường thẳng qua một điểm cố-định *(homothétie).*

**ĐỔI** *dt.* Thay thế vật nầy cho vật khác, người nầy cho người khác, nơi nầy đi nơi khác, tiền chẵn ra tiền lẻ... : *Biến-đổi, đắp-đổi, thay-đổi, trao-đổi ; Đổi trắng thay đen ; Vật đổi sao dời ; Dặn lòng khăng-khẳng hơn ghi, Dầu ai đem bạc đổi chì không ham CD.*

**đổi bạc** *dt. Clg.* Đổi tiền, trao bạc chẵn lấy bạc lẻ hoặc ngược lại, hoặc giao bạc rách hết xài được để lấy bạc lành : *Đi ngân-hàng đổi bạc.*

**đổi ca** *dt.* X. Đổi phiên *(quart).*

**đổi cung** *dt.* Thay cung bậc từ thấp lên cao hay ngược lại trong một bản nhạc.

**đổi-chác** *dt.* Đổi vật-dụng với vật-dụng hoặc bán lấy tiền : *Đổi-chác kiếm lời.*

**đổi chọn** *đt.* Chọn-lựa vừa ý rồi đổi : *Tính hay đổi chọn.*

**đổi chỗ** *đt.* Thay-đổi chỗ ngồi với nhau : *Hai người đổi chỗ với nhau* // Đi nơi khác : *Để đổi chỗ xem có hên không.*

**đổi dạ** *đt. Clg.* Đổi lòng hay Thay lòng, hết thương hoặc hết trung-kiên như trước : *Đổi dạ thay lòng.*

**đổi dời** *đt.* Thay-đổi, không giữ ý cũ hay tình-trạng cũ : *Chữ tình ai bứt cho rời, Tơ-hồng đã định đổi dời đặng đâu CD.*

**đổi đi** *đt.* Dời một người đi nơi khác vì sự cần-dùng hoặc để trừng-phạt : *Tàu lui ốc thổi vang-dậy, Xa em vì bởi quan thầy đổi đi CD.*

**đổi đồ** *đt.* Trao đồ - vật bổn - xứ lấy đồ - vật ngoại-quốc hay trao tiền bổn-xứ lấy đồ-vật ngoại-quốc : *Có tàu tới thì họ đi đổi đồ nườm-nượp.*

**đổi đốt** *đt.* Thay cái đốt đã già ; mọc thêm một đốt nữa : *Cây đổi đốt* // *(truyền)* Cỏi bỏ tất-cả cái xấu hồi còn nhỏ : *Cúng đổi đốt cho con khi nó được 12 tuổi.*

**đổi ý** *đt.* Thay-đổi ý-kiến, dẹp ý-định : *Ông chủ đã đổi ý rồi.*

**đổi lòng** *đt. Nh.* Đổi dạ.

**đổi lốt** *đt.* Thay-đổi hình-dáng, áo quần : *Đổi lốt cho khó nhìn.*

**đổi nước** *đt.* Chở nước bán hoặc gánh nước mướn : *Xe đổi nước ; Sống nghề đổi nước.*

**đổi phiên** *đt. Clg.* Đổi ca, thay phiên, thay người khác để tiếp - tục một công-việc phải làm luôn ngày hay đêm : *Đổi phiên gác.*

**đổi sắc** *đt.* Đổi màu sắc : *Các-kẻ đổi sắc tuỳ theo chỗ người đứng nhìn* // Đổi vẻ mặt từ thản - nhiên ra giận hoặc sợ : *Ngẹo qua, nàng đổi sắc.*

**đổi sân** *đt.* Đổi phía trên sân banh sau 5 phút nghỉ giải-lao.

**đổi tay** *đt.* Sang tay khác làm : *Mỏi thì đổi tay* // Thay người khác vô : *Bài xấu quá thì đổi tay (bạc).*

**đổi tánh (tính)** *đt.* Đổi tính-nết, thái-độ : *Lúc nầy ông ta đổi tánh, ít đi chơi đêm.*

**đổi tiền** *đt.* X. Đổi bạc // Bán : *Đem gạo đổi tiền.*

**đổi tù-binh** *đt.* Giao trả binh-sĩ mình bắt được để đón rước binh-sĩ mình bị địch bắt, sau cuộc ngưng bắn.

**đổi-thay** *đt. Clg.* Thay-đổi, bỏ cái nầy lấy cái khác hoặc bỏ ý-định trước : *Đạo cang-thường há dễ đổi-thay, Dầu làm nên võng-giá hay rủi ăn-mày cũng theo nhau CD.*

**đổi thuốc** *đt.* Uống thuốc khác sau khi được xem mạch lại.

**đổi vai** *đt.* Sang gánh qua vai khác : *Đổi vai mà không để gánh xuống thì mau rách áo* // Thay vai-trò : *Hát mà đổi vai thường làm cảm-quan khán-giả bị phân-tán, sai-lạc cả.*

**đổi về** *đt.* Dời về chỗ chính : *Được đổi về Sài-gòn.*

**ĐỔI** *đt.* Độ, quãng, thôi, cuốc *(course)*, một khoảng đường : *Đi một đổi nữa thì tới* // Chừng, cỡ, mực, một mức nào đó : *Chừng đổi gì ; Thật quá đổi ; Yêu nhau quá đổi nên mê, Rồi ra mới biết kẻ chê người cười CD* // Nỗi, cớ-sự, tình-cảnh : *Không đến đổi, rất đổi là ; Đâu có đổi* // Bờ, đường đi trên ruộng : *Ai đi trên đổi xa-xa. Giống hình quân-tử tìm nhà người dưng CD.*

**đổi đường** *dt.* Quãng đường : *Trồng hường bẻ lá che hường, Thương em không quản đổi đường xa-xuôi CD.*

**đổi nước** *dt.* Khoảng đường sông : *Một đổi nước nữa thì tới vàm.*

**đổi rừng** *dt.* Khoảng đường rừng : *Đổi rừng nầy đáng lo-ngại.*

**đổi xa** *dt.* Khoảng đường xa : *Đi một đổi xa mà không thấy một cái nhà.*

**ĐỔI** *trt.* Lỗi, lỡ, sai, trật nhịp, không đúng lúc : *Đổi chờ, đổi hẹn, đổi bữa cơm.*

**ĐỘI** *đt.* Che đầu : *Đội khăn, đội nón (mũ)* // Dùng đầu mang đi, hứng đỡ, bắn lên : *Đội thúng, đội banh, con đội* // *(B)* Mang, chịu : *Đội ơn* // *(lóng)* Bợ-đỡ, tâng-bốc : *Đội đít* // Đứng, ở sau chót : *Đội sổ.*

**đội bảng** *đt.* Đậu chót, đỗ sau rốt.

**đội cầu** *đt. (truyền)* : Cắn đuôi nhau đội cái cầu cho Ngưu-lang và Chức-nữ gặp nhau : *Quạ đội cầu* // Đội một thứa lựa trên đầu giả như cái cầu cho người khiêng linh-cữu cha hay mẹ đi qua : *Trưởng-nam đội cầu.*

**đội đầu** *đt.* Đội khăn hoặc nón trên đầu : *Rồi ra ta sẽ chung chăn, Chung quần chung áo chung khăn đội đầu CD* // Dùng đầu hứng, đỡ hoặc gặc mạnh cho banh đi tới : *Đội đầu vào lưới.*

**đội đít** *đt. (lóng)* : Bợ đít (X. Bợ đít).

**đội đơn** *đt. Clg.* Đội trạng hay quỳ đơn, dâng đơn kêu oan : *Đội đơn lên Phủ.*

**đội lốt** *đt.* Mang lốt con vật để làm tuồng hát : *Đội lốt chim loan đặng cõng công-chúa* // *(B)* Giả - dạng, mang danh người khác : *Đội lốt công-an, đội lốt sĩ-quan.*

**đội mâm** *đt.* Để mâm lễ-vật trên đầu qua

nhà gái trong đám hỏi đám cưới : *Kiếm mười người đội mâm.*

**đội níp** *đt.* Đội cái rương tre đựng sách-vở *II* Dốc chí học-hành : *Đội níp theo thầy.*

**đội nguyệt** *đt.* Đi ngoài trời ban đêm : *Mang sao đội nguyệt ; Sương sa lác-đác ngoài trời, Nửa đêm đội nguyệt tìm người cố-tri CD.*

**đội nhào** *đt.* Húc vào bụng làm kẻ đánh với mình té : *Đội nhào địch-thủ.*

**đội ơn** *đt.* Mang ơn, chịu ơn : *Trầu ăn là nghĩa thuốc xỉa là tình, Đội ơn phụ-mẫu sanh mình dễ thương CD.*

**đội quần** *đt.* Mang nhục, mang xấu, bị người chê-cười : *Thiên-hạ hay thì đội quần.*

**đội sổ** *đt.* Có tên ghi ở cuối sổ : *Đội sổ nên lãnh tiền sau rốt.*

**đội sớ** *đt.* Dâng sớ cho vua để kêu oan : *Về trào đội sớ thân oan II* Quỳ có lá sớ trên đầu khi nhà sư tụng kinh cúng vong rồi đốt sớ : *Trưởng-nam phải đội sớ.*

**đội trạng** *đt.* X. Đội đơn.

**đội trời** *đt.* Ở đời, sống trên đời : *Đầu đội trời, chân đạp đất ; Chẳng đội trời chung.*

**ĐỘI** *dt.* Toán, đoàn nhiều người chung một sự điều-khiển : *Đội banh, đội quân, đội dân xâu, đại-đội, tiểu-đội, trung-đội II (R)* Tên gọi tắt vị Đội-trưởng : *Thầy đội ; Bao-giờ nên đội nên cơ, Thì em sẽ quyết đợi chờ cùng anh CD.*

**đội-ngũ** *dt.* Đội và ngũ, từng đơn-vị nhỏ : *Đội-ngũ chỉnh-tề.*

**đội phó** *dt.* Người thứ nhì cầm đầu một đội, có thể thay đội-trưởng.

**đội thoi** *dt. (qs)* : Đội quân bố-trí theo hình thoi *(formation en losange).*

**đội-trưởng** *dt.* Người cầm đầu một đội.

**ĐÔM** *dt.* Bình hơi phòng-hờ trên một nồi hơi *(dôme).*

**ĐÔM-ĐỐM** *dt.* X. Đom-đóm.

**ĐÔM-ĐỐP** *trt. Clg.* Bôm-bốp, tiếng hai vật mềm chạm nhau liên liên : *Vỗ tay đôm-đốp.*

**ĐÒM-ĐỘP** *trt.* Những tiếng kêu liên-tiếp như : mưa rơi trên mái thiếc, chân bước mạnh... : *Mưa rơi đòm-độp, bước đi đòm-độp...*

**ĐỐM** *dt.* Điểm to : *Đốm đen, đốm trắng II tt.* Có nhiều đốm khác màu trên lông : *Chó đốm, lốm-đốm.*

**ĐÔN** *dt.* Ghế ngồi : *Nhắc đôn mời ngồi ; Cầm-đôn II* Ghế sành hình lục-giác hay hình con voi để bày chậu kiểng.

**ĐÔN** *đt.* Thiến, cắt bỏ bộ-phận sinh-dục *II (R)* Hạ thấp, bứng lên cắt bớt rễ rồi trồng sâu xuống với phân mới, đất mới : *Đôn cau II* Thâu ngắn, gỡ vòi khoanh dây lại vài vòng tại gốc rồi đổ phân dần lên : *Đôn bầu, đôn bí, đôn dưa II* Cơi, ngắt ngọn để cây đâm nhiều tược : *Tới ngày đôn cây II* Dồn, nhập lại hay lần-lượt thay thế : *Đôn tự (bạc) ; Đôn lên, đôn tới.*

**ĐÔN** *bt.* Đầy-đặn, nồng-hậu *II* Thôi-thúc, khuyên-răn.

**đôn-đáo** *tt.* Lăng-xăng và bứt-rứt trong lòng : *Đôn-đáo không yên II trt.* Đây đó, chỗ nầy chỗ kia lăng-xăng : *Chạy đôn-đáo hỏi thăm.*

**đôn-đốc** *đt.* Nhắc-nhở, thôi-thúc, giục người làm việc : *Đôn-đốc công-việc.*

**đôn-hậu** *tt.* Đầy-đặn và trọng-hậu.

**đôn-học** *tt.* Ham học, hiếu-học.

**đôn-phác** *tt.* Đôn-hậu chất-phác.

**ĐỒN** *dt.* Nói chuyện cho nhau biết, cho nhiều người biết : *Tiếng đồn cô Bảy hò lanh, Nhập cuộc mới thấy mặt xanh như chàm ; Cúc mai trồng lộn một bồn, Hai đứa mình chồng vợ ai đồn mặc ai CD ; Tiếng lành đồn xa, tiếng dữ đồn ba ngày đường.*

**đồn-đãi** *dt. (d)* : *Clg.* Đồn-đại, đồn : *Thiên-hạ đồn-đãi xấu-hổ.*

**đồn-đại** *dt.* X. Đồn-đãi.

**đồn lan** *dt.* Truyền rộng ra : *Tin đó đồn lan khắp thành-phố.*

**đồn rân** *dt.* Nói nhau, ai cũng nghe : *Việc đó, thiên-hạ đồn rân.*

**đồn rùm** *dt. Nh.* Đồn rân.

**ĐỒN** *dt.* Hợp lại, tựu lại, trụ lại một nơi : *Đại-quân đồn đóng cõi đông, Về sau chẳng biết vân-mòng làm sao K II dt.* Nơi đóng quân phòng-thủ, canh-gác : *Đóng đồn, lập đồn, đồn Cà-mau ; Địa nam trấn-thủ lưu đồn, Ngày thì [illegible] tối dồn việc quan CD.*

**đồn-ải** *dt.* Đồn tại biên-giới, chỗ thông-thương hai nước.

**đồn-bót** *dt.* Đồn bảo-vệ cơ-quan hành-chánh địa-phương và phối-hợp với cơ-quan nầy để giữ an-ninh về mặt dân-sự *II (thth)* Đồn.

**đồn-điền** *dt.* Những sở đất hoang được nhà-nước cho binh-lính, tù-binh hoặc tội-nhân khai-thác lấy hoa-màu nuôi lính : *Nước ta có đồn-điền từ đời vua Lê Thánh-tông, niên-hiệu Hồng-đức (1470-1497) II (thth)* Những sở ruộng lớn, sở vườn lớn của tư-nhân hoặc hiệp-hội : *Đồn-điền [illegible], đồn-điền cao-su...*

**đồn lương** *đt.* Trữ lương-thực : *Tích thảo đồn lương ll dt.* Đồn có kho lương lớn để phân-phát các nơi : *Đốt phá đồn lương địch.*

**đồn-thú** *dt.* Đi thú (được bổ) trấn đóng ở một đồn xa-xôi : *Anh đi đồn-thú ải-quan, Cơm vua áo lính, cơ-hàn mặc em CD.*

**đồn-thủ** *đt.* Đóng đồn phòng-thủ : *Đồn - thủ nơi hiểm-yếu.*

**đồn-trú** *dt.* Đóng đồn ở tạm : *Cho binh-lính đồn-trú ngoài thành.*

**ĐỐN** *đt.* Đẵn, chặt ngã hoặc mé nhánh : *Mồ cha ai đốn cây bần, Chẳng cho ghe cá đậu gần ghe tôm CD ll (B)* Hạ, chỉ-trích thậm-tệ khiến đối-phương chịu thua : *Phiên họp bữa đó, ông Hội - trưởng bị đốn dữ ll (lóng)* Quất giò té : *Đốn nhào.*

**đốn cây** *đt.* Chặt ngang dưới gốc cho cây ngã : *Đốn cây nới rộng đường.*

**đốn củi** *dt.* Mé nhánh làm củi, hoặc chặt ngang cây chồi : *Đốn củi đổi gạo ; Vào rừng đốn củi bán hầu chợ phiên LVT.*

**đốn nặng** *đt.* Chỉ-trích thậm-tệ : *Chủ - tịch bị đốn nặng.*

**đốn ngã** *đt.* Chặt ngang gốc cho cây ngã : *Đốn ngã gốc cổ-thọ ll (B)* Chỉ-trích để hạ : *Diễn-giả bị đốn ngã.*

**đốn nhào** *dt. Nh.* Đốn ngã *ll (lóng)* Quất giò té : *Hàng tiền-đạo xuống bao-nhiêu bị đốn nhào hết.*

**ĐỐN** *dt.* Cúi mọp, tiếng dùng lễ-phép : *Cung-đốn ll* Ngưng lại, dừng lại, sửa-sang lại : *Chỉnh-đốn ll tt.* Hư - hỏng, suy - kém ; ngu-đần, chậm-chạp : *Hư-đốn.*

**đốn-bái** *đt.* Cúi lạy, lời tôn-kính thường - lề dưới các bức thơ, đơn-từ...

**đốn đời** *tt.* Hư đời, đời bỏ, tiếng mắng hay lời nhận-xét : *Đồ đốn đời ; Đốn đời hẳn rồi.*

**đốn kiếp** *tt. Nh.* Đốn đời.

**đốn-mạt** *tt.* Hư-hỏng, đồi-tệ, lời mắng hay nhận-xét : *Đồ đốn-mạt ; Hành-vi đốn-mạt.*

**đốn-phế** *tt.* Phế-thải, hư, đáng bỏ : *Đồ đốn-phế, nuôi uổng cơm.*

**đốn-thủ** *dt.* Khép-nép dâng lên, lời tôn-kính thường-lề dưới các đơn-từ gởi bề trên : *Xin đốn-thủ.*

**ĐỘN** *bt.* Dồn, chêm cho nhiều, cho đầy, cho cao : *Độn bụng, độn tóc, độn vải, độn cao, độn dày ; Món ăn độn, thuốc độn, vải độn ll dt. (lóng)* Khom lưng hay kê gối làm cho người lỡ bộ té : *Độn té (ngã).*

**độn vai** *dt.* Kê vai độn cho người té *ll dt.* Hai miếng nệm độn hình tam-giác gắn trong vai áo cho người mặc có vai ngang.

**ĐỘN** *bt.* Phép tính Thái-ất, thuật-số, đoán được việc qua rồi và sẽ tới : *Bấm độn, Nhâm-độn.*

**ĐỘN** *dt. (truyền)* : Phép trốn trong năm vật-thể (kim, mộc, thuỷ, hoả, thổ).

**độn-thổ** *dt. (truyền)* : Phép trốn dưới đất hay theo một nắm đất : *Niệm-chú độn-thổ đi mất ll (R) (lóng)* Chun trốn dưới gầm giường, gầm sàng : *Nghe động cửa, độn-thổ xuống gầm giường ll* Trốn, giấu mặt : *Xấu-hổ quá, muốn độn-thổ cho rồi.*

**ĐÔNG** *dt.* Đặc lại, từ thể lỏng thành thể đặc : *Giá đông, mỡ đông, nước đông ll tt.* Nhiều, khít lại, phải chen nhau : *Con đông, chợ đông, đám đông ; Đông như kiến cỏ ; Người đông như hội ; Thân em như thước lụa điều, Đã đông nơi chuộng lại nhiều nơi thương CD.*

**đông con** *trt.* Có nhiều con : *Nhà đông con ; Của không ngon, đông con cũng hết tng.*

**đông-dầy** *bt.* Đông người lắm, tiếng la tiếng nói vang-dầy : *Thiên-hạ đông-dầy ; Họ tới đông-dầy.*

**đông dân** *tt.* Có nhiều dân : *Thành-phố đông dân ll (R)* Nhiều người : *Đồ ăn không bao-nhiêu mà đông dân quá !*

**đông-đảo** *tt.* Đông người và xe-cộ (chỉ vật động-dậy) : *Thiên-hạ đông-đảo ; xe-cộ đông-đảo.*

**đông đặc** *tt.* Đặc lại vì lạnh : *Mỡ đông đặc ll* Đông người đến đứng yên, không day-trở, tới lui chi được : *Thiên-hạ đông đặc.*

**đông-đủ** *trt.* Có nhiều người, đủ mặt cả : *Đông-đủ anh em, phiên họp được đông-đủ hội-viên.*

**đông-đúc** *tt.* Phồn-thạnh, trù-mật, nhiều nhà-cửa phố - xá (chỉ vật bất - động) : *Nhà-cửa đông-đúc.*

**đông-ken** *tt.* Lúc có đông người, lúc đắt hàng, đắt mối : *Buổi chợ đông-ken ; Tháng giêng là tháng đông-ken, Đi buôn gặp mối đi xem gặp chầu CD.*

**đông khách** *tt.* Đắt, nhiều khách-hàng : *Cửa hàng đông khách.*

**đông miệng** *tt.* Nhiều miệng ăn : *Đông miệng ít tay tng ll* Nhiều miệng nói : *Đông miệng quá, biết nghe ai.*

**đông ních** *tt.* X. Chật ních.

**đông người** *tt.* Nhiều người : *Chỗ đông người, không ai biết ai.*

**đông tay** *tt.* Nhiều người, nhiều tay bài, nhiều tay làm : *Sòng bạc đông tay ; Nhờ đông tay nên mau rồi.*

**đông-tố** *dt. (h)* : Chất gây ra hiện-tượng đông-đặc *(coagulase).*

**đông váng** *tt.* Đóng váng, nổi váng trên mặt : *Giấm gài bữa nay đã đông váng.*

**ĐÔNG** *tt.* Tên mùa cuối trong một năm tức mùa lạnh : *Mùa hè cho chí mùa đông, Mùa nào thức ấy cho chồng ra đi CD II (R)* Năm, giáp năm : *Chồng tôi đi đã ba đông, Hẹn về năm ngoái, sao không thấy về CD.*

**đông-chí** *dt.* Một tiết trong mùa đông, lúc ngày ngắn đêm dài do trái đất quay xa mặt trời : *Ăn đông-chí.*

**đông-chí-điểm** *dt.* Điểm xa hơn hết trong hoàng-đạo, nơi trái đất vừa đến là đúng ngày đông-chí.

**đông-chí-tuyến** *dt.* Vòng nhỏ trên mặt địa-cầu, bình-hành với xích-đạo về hướng nam.

**đông-hầu** *dt. (thực)* : Loại cỏ nhỏ có hoa đẹp thuộc loại cộ-độc, cộng hoa dính vào cuống lá, màu sữa, giữa sặm, chỉ trổ vào buổi sáng, đến trưa tàn, lá có hai tuyến ở đáy, ít trái *(Turnera ulmifolia).*

**đông-miên** *dt.* Ngủ trọn mùa đông *II dt.* Giấc ngủ trọn mùa đông của một vài giống thú hay sâu bọ.

**đông-qua** *dt. (thực)* : Bí đao, khí lạnh, vị ngọt, không độc (X. Bí đao).

**đông-tiết** *dt.* Tiết đông-chí.

**đông-thiên** *dt.* Tiết trời mùa đông : *Tiết đông-thiên lạnh-lẽo, chồng-mông kêu trời CD.*

**đông-trùng hạ-thảo** *dt. (thực)* : Loại cỏ sậy, cao 2, 3m., mọc thành bụi, lá dài có bẹ ôm thân, phát-hoa cao có chùm tụ-tán gồm nhiều nhánh, bông mềm nhiều lông, thường dùng làm chổi quét ván ; nách lá là nơi chứa loài sâu đông-trùng do một loại bướm sinh ra, sâu được dùng làm thuốc bổ, cây sinh măng ăn được *(Thysanolzena maxima).*

**ĐÔNG** *tt.* Hướng mặt trời mọc : *Á-đông, cận-đông, Dương-đông, Quảng-đông, Viễn-đông ; Ghe bầu trở lái về đông, Làm thân con gái thờ chồng nuôi con CD.*

**đông bán-cầu** *dt.* Nửa trái đất ở hướng đông (gồm có các châu Âu, Á, Úc, Phi).

**đông-bắc** *tt.* Hướng thuộc giữa hướng đông và hướng bắc : *Tỉnh Quảng-tây (Trung-hoa) ở phía Đông-bắc nước Việt-nam.*

**đông-cung** *dt.* Cung phía đông trong thành vua, nơi con trai lớn của vua ở theo văn-hoá *Tàu II (R)* Tước phong con trai lớn của vua : *Đông-cung Cảnh.*

**đông-chinh** *dt. Clg.* Chinh đông, đánh, xâm-lăng nước ở phía đông nước mình hoặc dẹp loạn ở các tỉnh phía đông trong nước : *Đông-chinh tây-phạt.*

**đông-du** *dt.* Du-lịch, du-học ở các nước phía đông (X. PH. III).

**đông đại-lục** *dt. Clg.* Cựu thế-giới, đất liền ở hướng đông trên mặt địa-cầu về phẳng.

**đông-hải** *dt.* Biển đông (X. PH. II).

**đông-lân** *dt.* Nhà, láng-diềng phía đông : *Hải-đường là ngọn đông-lân K.*

**đông-nam** *tt.* Hướng giữa đông và nam : *Đông-nam Á-châu.*

**đông-phong** *dt.* Gió đông, gió từ hướng đông hay đông-nam thổi tới : *Vạn sự cụ-bị, chỉ khiếm đông-phong (Lời Khổng-minh).*

**đông-phương** *dt. Clg.* Phương đông, tức hướng đông : *Dân-tộc đông-phương.*

**đông-quân** *dt.* Chúa Xuân : *Chủ hoa đành đã đông-quân đấy rồi HT.*

**đông-sàng** *dt.* X. Đông-sàng thản-phúc PH. II.

**đông tây** *dt.* Hướng đông và hướng tây *II (R)* Á và Âu : *Đông Tây khó gặp nhau.*

**ĐÔNG-ĐỒNG** *trt.* X. Đồng-đồng.

**ĐÔNG-THỐNG** *dt. (Đy)* : Nhức đầu đông, nhức như búa bổ.

**ĐỒNG** *dt.* Thửa đất rộng, không cây-cối, để trâu bò ăn cỏ, hoặc làm ruộng, làm rẫy : *Đồng ông Cộ, Đồng Tháp-mười, Cánh Đồng Chum ; Đi đồng, ra đồng ; Đồng không mông quạnh ; Trên đồng cạn dưới đồng sâu, Chồng cày vợ cấy con trâu đi bừa CD.*

**đồng-áng** *dt.* Ruộng-nương, tiếng gọi chung các việc cày-cấy, trồng-trọt : *Công-việc đồng-áng.*

**đồng-bái** *dt. Clg.* Đồng quê, nơi xa thành-thị, ít văn-minh : *Đồng-bái quê-mùa ; Sinh-trưởng nơi đồng-bái.*

**đồng bằng** *dt.* Nơi đất bằng-phẳng, không núi-non, khe suối, ít sông ngòi : *Đồng bằng thường trù-mật hơn rừng núi.*

**đồng cạn** *dt.* Ruộng cạn hay ruộng gò, ruộng tương-đối cao, ít nước.

**đồng cỏ** *dt.* Thửa đất rộng có nhiều cỏ cho trâu bò ăn : *Nơi có đồng cỏ rất hợp với việc chăn-nuôi.*

**đồng chiêm** *dt. Clg.* Ruộng chiêm, nơi hợp với các hoa-màu gặt hái về mùa tháng năm.

**đồng chó ngáp** *dt.* Cánh đồng rộng mênh-mông.

**đồng chua** *dt.* Ruộng phèn, nơi đất xấu, nhiều phèn : *Đồng chua nước mặn.*

**đồng điền** *dt. Clg.* Đồng ruộng, cánh đồng trồng lúa.

**đồng khô cỏ cháy** *dt.* Cuộc đất chai, có sỏi, hoặc quá cao, cây cỏ không mọc được : *Ở chỗ đồng khô cỏ cháy.*

**đồng không mông quạnh** *dt.* Cuộc đất vắng-vẻ, xa làng-mạc : *Ở đây, đồng không mông quạnh, không sợ ai dòm ngó.*

**đồng lầy** *dt.* Nơi trũng thấp, lầy - lội, nước không ngả thoát, không cày-cấy đặng.

**đồng ma** *dt.* Bãi tha-ma, nghĩa-địa, nơi có nhiều mồ-mả : *Cánh đồng ma.*

**đồng-nội** *dt. Nh.* Đồng trống : *Chim đồng-nội, cá sông sâu, Mạnh ai nấy bắt cơ-cầu làm chi CD.*

**đồng-quê** *dt. Nh.* Đồng-bái.

**đồng ruộng** *dt. Nh.* Đồng-điền *II Nh.* Đồng-bái.

**đồng trống** *dt.* Cánh đồng không cây-cối nhà-cửa : *Ngoài đồng trống.*

**đồng-vọng** *bt.* Vang - dội lại (nhờ trống-trải, tiếng lan ra xa) : *Tiếng đồng-vọng trên không.*

**ĐỒNG** *dt. (truyền)* : Cốt, người được hồn ma nhập vào nói chuyện hoạ-phước, ban bùa phép, trị bệnh, v.v... : *Cốt đồng, lên đồng, ngồi đồng.*

**đồng bóng** *dt.* Cốt-đồng và bà bóng, hai người thường hành - nghề chung trong việc tàu-rỗi, bóng-chàng *II* Tiếng chỉ chung việc cúng-kiếng, lên đồng : *Đói ăn rau, đau uống thuốc, đồng bóng ăn nhằm gì ?*

**đồng cốt** *dt.* X. Cốt đồng.

**đồng-thiếp** *dt.* X. Đánh đồng-thiếp.

**ĐỒNG** *dt.* Kim-loại màu đỏ sẫm, tỷ-trọng 8, 9, độ chảy 1100°, tương-đối mềm, dễ dát mỏng và kéo thành sợi, rất dẫn nhiệt và dẫn điện : *Dây đồng, nồi đồng ; Lạnh như đồng ; Mình đồng da sắt ; Nhà anh cột sắt kèo đồng, Nhà em cột sậy chạm rồng tứ-linh CD II (R)* Vòng đeo tay bằng vàng pha bạc và đồng : *Chiếc đồng, đeo đồng II* Hợp-kim gồm vàng, bạc và đồng (do đồng-thoả gọi tắt) : *Dây chuyền đồng, mề-đay đồng, hình đồng ; Mẹ sắm cho con cái yếm nhuộm nhất-phẩm hồng, Thắt lưng đũi tím, bộ nhẫn đồng con đeo tay CD II* Đơn-vị tiền-tệ (do đồng bạc và đồng tiền gọi tắt) : *Hai đồng, mười đồng ; Không có một đồng một chữ ; Máu tham hễ thấy hơi đồng thì mê K ; Có chồng thì mặc có chồng, Còn đi chơi trộm kiếm đồng mua rau CD.*

**đồng ấm** *dt.* Thứ đồng đỏ sậm mà hồi xưa được dùng đúc ấm nấu nước.

**đồng bạch** *dt.* Hợp-kim gồm có đồng, thau và kẽm (thường dùng làm ô trầu, ống nhỏ...).

**đồng-cân** *dt. Clg.* Chỉ, đơn-vị sức nặng bằng 3 g. 750.

**đồng bạc** *dt.* Đơn-vị tiền-tệ bằng bạc, chuẩn-độ 0,900, nặng 27 g., lưu-hành ở Đông-dương thời Pháp-thuộc *II* Đơn-vị tiền-tệ V.N. bằng hợp-kim nhiều kền, nhỏ và mỏng hơn đồng bạc xưa *II (R)* Giấy bạc nhiều kiểu do Đông-Pháp Ngân-hàng và Việt-nam quốc-gia ngân-hàng phát-hành, đồng giá-trị với đồng bạc.

**đồng bạc con cò** *dt.* Đơn-vị tiền-tệ Mễ-tây-cơ, được lưu-hành tạm ở Việt-nam khi Pháp mới đô-hộ xứ này : *Ngán thay đồng bạc con cò, Tiết trong giá trắng đen mò vì mi CD.*

**đồng công** *dt.* Tiền công, tiền trả công : *Đồng công đồng nợ II* Tiền ăn công : *Đồng công đồng lãi.*

**đồng đen** *dt.* Hợp-kim sắc đen : *Ông Thánh đồng đen.*

**đồng điếu** *dt. Clg.* Đồng mắt cua hay Đồng vỏ cua, hợp-kim gồm 10 phần đồng đỏ, một phần thau : *Chuông già đồng-điếu chuông kêu, Anh già lời nói em xiêu tấm lòng CD II* Tiền đúc bằng đồng điếu bằng 1/5 đồng xu, tức 1/500 đồng bạc : *Không có đồng điếu trong lưng.*

**đồng đỏ** *dt. Clg.* Đồng mắt cua hay Đồng vỏ cua, thứ đồng do phèn xanh hay thau nấu thành.

**đồng già** *dt.* Hợp-kim gồm có đồng đỏ, thau và rất ít gang (thứ dùng đúc chuông).

**đồng ghép** *dt.* Thứ đồng pha chế, dùng đính, ghép.

**đồng hào** *dt. Clg.* Hào, Giác hay Cắc, tiền bằng 1/10 đồng bạc, tức 10 xu.

**đồng-hồ** *dt.* Bình bằng đồng đựng nước, đáy có lỗ cho nước chảy dần ra để định giờ trong ngày (xưa) *II (R)* Máy đo giờ : *Đồng-hồ tay, đồng-hồ trái quýt ; Đồng-hồ sai vì bởi sợi dây thiều, Em xa anh vì bởi sợi chỉ điều xe lơi CD.*

**đồng kẽm** *dt.* Tiền kẽm xưa của Việt-nam *II (R)* Đồng xu (X. Đồng xu) : *Không có một đồng kẽm.*

**đồng-khoáng** *dt.* Quặng đồng, mỏ đồng.

**đồng-la** *dt. Clg.* Phèng-la hay Thanh-la, nhạc-khí bằng đồng dát mỏng, tròn như cái mâm.

**đồng lá** *dt.* Đồng dát thành lá.

**đồng lãi** *dt. Clg.* Đồng lời, tiền té ra do tiền cho vay, công làm hay do việc bán - chác : *Kiếm đồng lãi mà xài.*

**đồng lặn đồng mọc** *dt.* Tiền góp (nợ) bữa có bữa không : *Trả đồng lặn đồng mọc.*

**đồng lời** *dt.* X. Đồng lãi.

**đồng-lục** *dt. (Đy)* : *Clg.* Đồng-thanh, ten đồng, chất xanh, vị chua, có độc, có tính sát-trùng.

**đồng mắt cua** *dt. Clg.* Đồng vỏ cua (X. Đồng điếu và Đồng đỏ).

**đồng nài** *dt.* Giá tiền mà người bán nài người mua nhận cho để bán món hàng : *Ăn-thua đồng nài, tôi không cần thiếu đâu.*

**đồng nợ** *dt.* Nợ, tiền thiếu người : *Mắc đồng công đồng nợ phải lo mà trả.*

**đồng-nhân** *dt.* Khí-giới xưa hình người bằng đồng, có một chân để nằm đánh người.

**đồng tiền** *dt.* Tiền bằng các hợp-kim : *Thằng Cuội ngồi gốc cây đa, Bỏ chân xuống giếng được ba đồng tiền CD II (R)* Tiền, tiền-bạc : *Đồng tiền liền khúc ruột ; Trong tay sẵn có đồng tiền, Dầu lòng đổi trắng thay đen khó gì CD II* Lỗ hủng ở một hay hai bên má khi cười, tỏ ra rất duyên-dáng : *Má núng đồng tiền ; Hai má có hai đồng tiền, Càng nóm càng đẹp càng nhìn càng ưa CD II tt.* Có dấu tròn hay lỗ tròn : *Lác đồng tiền, bưởi đồng tiền II (thực)* Loại dây có khía hoặc giẹp, củ hình chia-vôi, lá không lông, hoa đực và cái trổ riêng hai dây, hoa cái có một tâm-bì, trái tròn giẹp, kính lối 1 cm. *(Stéphania Pierrei).*

**đồng tụ** *dt.* Đồng lấy ở mỏ Tụ-long trên miền-ngược Bắc-Việt.

**đồng-tượng** *dt.* Tượng đồng, hình người bằng đồng, gần ở các công-trường để kỷ-niệm.

**đồng-thanh** *dt.* X. Đồng-lục.

**đồng-thoà** *dt. Clg.* Vàng năm hay vàng bốn, hợp-kim có năm phần vàng và năm phần đồng hay bốn phần vàng và sáu phần đồng : *Cán roi anh bịt đồng-thoà (lý Ngựa ô).*

**đồng-trụ** *dt.* Cây trụ bằng đồng : *Đồng-trụ chiết, Giao-chỉ diệt II (R)* Trụ đồng, người rường-cột : *Hưng-Đạo-vương là đồng-trụ nhà Trần trải ba triều vua.*

**đồng vàng** *dt.* Tiền bằng hợp-kim có vàng : *Ba đồng vàng II (R) Clg.* Kim-bản-vị, tiền phát-hành có vàng dần kho.

**đồng vỏ cua** *dt.* X. Đồng điếu và Đồng đỏ.

**đồng xu** *dt.* Tiền đồng bằng 1/100 đồng bạc, 1/10 các bạc, đổi được 5 đồng điếu : *Không có đồng xu dính túi.*

**đồng xu bảng** *dt.* Đồng xu lưu-hành đầu-tiên, nhỏ hơn đồng bạc một tí và mỏng hơn nhiều, không lỗ.

**đồng xu nhỏ** *dt.* Đồng xu lưu-hành thay đồng xu bảng, nhỏ hơn, giữa có lỗ tròn.

**đồng-xứng** *dt. Nh.* Đồng-thoà.

**ĐỒNG** *bt.* Cùng nhau, bằng nhau, giống nhau, hợp lại : *Ăn đồng chia đủ, cộng-đồng, đồ đồng, đại-đồng, hợp-đồng, thông-đồng ; Cùng nhau tạc một chữ đồng đến xương.*

**đồng-âm** *tt.* Cùng một âm, một tiếng đọc : *Đồng-âm dị-nghĩa (trùng âm khác nghĩa).*

**đồng-bàn** *trt.* Cùng ăn-uống chung một bàn : *Ngồi ăn-uống đồng-bàn.*

**đồng-bang** *tt.* Một nước, cùng chung một nước : *Người đồng-bang II dt. Clg.* Đồng bản-sở, cùng chung một bang kiều-cư ở một nước khác : *Đồng-bang Quảng-đông ; Đồng-bang Triều-châu.*

**đồng-bào** *tt.* Cùng chung một bọc, tức anh chị em ruột : *Anh em cốt-nhục đồng-bào, Vợ chồng là nghĩa lẽ nào chẳng thương CD II (R) dt.* Tiếng gọi người cùng một nước, cùng chung một thứ tiếng và văn-tự : *Yêu đồng-bào, yêu tổ-quốc.*

**đồng bệnh (bịnh)** *tt.* Cùng chung một chứng bệnh *II (R)* Cùng chung một cảnh-ngộ, một tâm-sự : *Có đồng bệnh mới hiểu nhau nhiều.*

**đồng-bối** *dt. Clg.* Đồng-thời, cùng lứa, cùng trang bạn : *Anh em đồng-bối.*

**đồng can-cứu** *dt. (Pháp)* : *Clg.* Đồng-phạm, người cùng bị-cáo chung, những can-phạm một vụ án *(coprévenus).*

**đồng-cán** *dt.* Người cùng chung lo một việc : *Anh em đồng-cán.*

**đồng-canh** *tt. Clg.* Đồng-niên, cùng một tuổi bằng tuổi nhau : *Hai người đồng-canh.*

**đồng-cảnh** *tt.* Giống nhau về cảnh-ngộ, chung nhau một cảnh-ngộ : *Bạn đồng-cảnh nên giúp lẫn nhau.*

**đồng cân** *tt.* Bằng nhau về sức nặng : *Hai võ-sĩ đồng cân.*

**đồng-cư** *dt. (Pháp)* : Sống chung, ở chung một nhà : *Luật-pháp bắt-buộc vợ chồng phải đồng-cư.*

**đồng-chất** *tt.* Cùng một chất, một tính-chất : *Máu đồng-chất, phân đồng-chất.*

**đồng-châu** *tt.* Chung một thuyền, một chuyến đò *II* Cùng ở một châu quận : *Đồng-châu nhưng khác xã.*

**đồng-chí** *tt.* Chung một chí-hướng : *Anh em đồng-chí II dt.* Tiếng gọi người bạn cùng đảng, cùng khuynh-hướng chính-trị : *Đồng-chí Chủ-tịch.*

**đồng-chu** *dt. (thực)* : Tính-chất các loại cây có hoa đơn-phái, nhưng những hoa ấy gồm có đực và cái cùng ở chung nhau một cây như : dừa, khổ-qua, bắp...

**đồng chủ-tịch** *dt.* Hai hay nhiều người cùng làm chủ-tịch một Uỷ-hội, quyền ngang nhau và cùng thay nhau chủ-toạ các phiên họp.

**đồng-chủng** *tt.* Một nòi giống, một màu da : *Anh em đồng-chủng.*

**đồng-dạng** *tt.* Cùng một hình-dáng : *Hai tam-giác đồng-dạng.*

**đồng-diện** *tt.* Giống nhau về khuôn mặt, vẻ mặt.

**đồng-đảng** *tt.* Cùng một đảng : *Anh em đồng-đảng* // *dt.* Người cùng một đảng : *Nhiều đồng-đảng ở xa.*

**đồng-đạo** *dt.* Người cùng đi chung một đường // Cùng chung một đạo-giáo.

**đồng-đẳng** *tt.* Ngang cấp bậc : *Những người đồng-đẳng phải được đối-xử bình-đẳng.*

**đồng-đều** *trt.* Đều nhau, không ai hơn ai kém : *Phân chia đồng-đều.*

**đồng-điệu** *tt.* Chung một nhịp điệu, một hành-vi, một nếp sống : *Mình đồng-điệu nhau quá mà !*

**đồng-đội** *tt.* Cùng chung một đội, một toán : *Bạn đồng-đội.*

**đồng-đức** *tt.* Ngang nhau về lòng lành, ý tốt : *Bạn đồng-đức.*

**đồng-hàng** *tt. Nh.* Đồng-đẳng.

**đồng-hành** *dt.* Cùng đi, đi một lượt : *Anh em mình đồng-hành* // *tt.* Cùng đi chung một đường : *Bạn đồng-hành.*

**đồng-hao** *tt. (Pháp)* : Cột chèo, bạn rề : *Anh em đồng-hao.*

**đồng-hoá** *dt.* Làm cho giống nhau, dung-hoà cho giống nhau ; biến dần lâu đời thành một giống : *Hai dân-tộc đồng-hoá ; Dân-tộc bị-trị đồng-hoá theo dân-tộc thống-trị.*

**đồng-hoài** *dt.* Anh em cùng một bọc.

**đồng-học** *dt.* Cùng học một thầy, một trường : *Bạn đồng-học.*

**đồng-hội** *tt.* Cùng chung một hội : *Anh em đồng-hội.*

**đồng hội đồng thuyền** *tt.* Cùng chung một hoàn-cảnh, một số-phận.

**đồng-hương** *tt.* X. Bạn đồng-hương.

**đồng-ý** *trt.* Cùng một ý-kiến : *Đồng-ý đi coi hát* // Tiếng trả lời thoả-thuận : *Đồng-ý !*

**đồng-khí** *tt.* Cùng một ý-chí : *Đồng-khí tương-cầu.*

**đồng-khoa** *tt.* Cùng thi chung một khoa ; cùng học một khoa : *Bạn đồng-khoa.*

**đồng-khoá** *tt. Nh.* Đồng-khoa // X. Bạn đồng-khoá.

**đồng-lạc** *dt.* Chung vui, cùng vui với nhau.

**đồng-lao** *tt.* X. Bạn đồng-lao.

**đồng-lãm** *dt.* Cùng nhau xem.

**đồng-lần** *dt.* Cùng theo một lượt với nhau : *Của chung thiên-hạ đồng-lần.*

**đồng-liêu** *tt.* X. Bạn đồng-liêu.

**đồng-loã** *dt.* Kẻ dự vào một việc mờ-ám hay gian-xảo : *Tội đồng-loã ; Các đồng-loã đều bị bắt.*

**đồng-loại** *bt.* Cùng một loài, một giống : *Đồng-loại với nhau ; Thương người đồng-loại.*

**đồng lòng** *trt.* Cùng một lòng, một ý : *Đồng lòng hùn-hạp với nhau* // *dt.* Đoàn-kết : *Bởi mình không có đồng lòng, Không lo học-tập cho ròng như ai CD.*

**đồng-lực** *tt. Clg.* Đồng sức, sức mạnh bằng nhau : *Đồng-tài đồng-lực.*

**đồng-mẫu** *tt.* Chung một mẹ.

**đồng-mệnh (mạng)** *tt.* Cùng vận-mạng với nhau.

**đồng-minh** *bt.* Cùng chung một minh-ước ~~đề bênh-vực~~, giúp-đỡ nhau về quân-sự, chánh-trị hay kinh-tế : *Phe đồng-minh* // *(thth)* Tiếng gọi các nước kết-hợp nhau chống với trục Đức-Ý-Nhật trong thế-chiến thứ hai : *Đồng-minh đồ bộ ; Đồng-minh đến trước khí-giới.*

**đồng-minh bãi-công** *dt.* Cuộc bãi-công toàn-diện để tỏ tình đoàn-kết với người hoặc nhóm người đã đưa yêu-sách nhưng chưa được thoả-mãn.

**đồng-minh tuyệt-thực** *dt.* Cuộc nhịn ăn toàn-diện để tiếp tay với nhóm người đã nhịn ăn trước để đòi-hỏi quyền-lợi hoặc đòi sửa-đổi một chế-độ.

**đồng-môn** *tt.* X. Bạn đồng-môn.

**đồng-mưu** *bt.* Cùng lập mưu làm một việc gì : *Đồng-mưu ám-hại người ngay* // *Nh.* Đồng-loã : *Kẻ đồng-mưu.*

**đồng-niên** *tt. Nh.* Đồng-canh // *(R)* Cùng đậu một khoa hoặc cùng làm việc một lượt trong một sở nhà-nước.

**đồng-niên lợi-tức** *dt.* Huê-lợi hằng năm.

**đồng-nghĩa** *tt.* Nghĩa giống nhau : *Đó và đấy là hai tiếng đồng-nghĩa.*

**đồng-nghiệp** *dt.* X. Bạn đồng-nghiệp.

**đồng-nhân (nhơn)** *trt.* Mọi người, tất-cả : *Bổn-báo đồng-nhân xin hết lòng cảm-tạ.*

**đồng-nhất** *dt. (Pháp)* : Sự giống nhau về hình-thức // *tt.* Như nhau cả // Trước sau như một, tất-cả đều quy về một mối : *Kịch, cốt chuyện phải đồng-nhất* // *(triết)* Đều cùng một thể giữa tinh-thần và tự-nhiên hay đều bình-đẳng giữa cội-gốc, cứu-cánh của vạn-vật trong vũ-trụ.

**đồng-phái** *tt.* Chung một môn-phái, một giáo-phái : *Người đồng-phái* // *Nh.* Đồng-tính.

**đồng-phạm** *dt.* X. Đồng can-cứu.

**đồng-phần** *bt.* Có phần bằng nhau : *Chia cho đồng-phần ; Hai người đồng-phần mà cãi nhau gì ?*

**đồng-phụ dị-mẫu** *tt.* Một cha khác mẹ.

**đồng-phương** *tt.* Cùng ở một nơi *II* Cùng một ý-chí.

**đồng-quan** *trt.* Chôn chung một quan-tài : *Đồng-quan đồng-quách.*

**đồng-quận** *tt.* Cùng ở một quận hay sinh ra trong một quận.

**đồng-quy** *dt.* Quy về một nơi, một mối.

**đồng-sàng** *tt.* Chung một ván, một giường : *Đồng-tịch đồng-sàng.*

**đồng-sinh (sanh)** *dt.* Cùng sống với nhau : *Đồng-sinh đồng-tử.*

**đồng-song** *tt.* X. Bạn đồng-song.

**đồng-số** *tt.* Ngang nhau về số lượng : *Kết-quả đồng-số ; Đồng-số thăm.*

**đồng-sự** *tt.* Cùng cộng-sự, cùng làm chung một chỗ : *Anh em đồng-sự.*

**đồng sức** *tt.* X. Đồng-lực.

**đồng-tài** *tt.* Tài-cán ngang nhau : *Hai người rất đồng-tài.*

**đồng-tâm** *tt.* X. Bạn đồng-tâm *II dt.* Cùng một lòng : *Đồng-tâm hiệp lực.*

**đồng-tâm-đái** *dt. Clg.* Dải đồng-tâm, sự gắn-bó giữa hai người.

**đồng-tịch** *tt.* Chung một chiếu (X. Đồng-sàng).

**đồng-tình** *trt.* Cùng một ý muốn như nhau : *Sao cuộc thảo-luận, tất-cả đều đồng-tình tiếp-tục công-việc ; Biểu đồng-tình.*

**đồng-tính (tánh)** *tt. (Pháp)* : Cùng giống đàn-ông hay cùng giống đàn-bà với nhau : *Hai người đồng-tính không thể làm vợ chồng với nhau.*

**đồng-tính luyến-ái** *dt.* Tình-yêu tha-thiết, say-mê, không rời nhau được giữa đôi bạn trai hay đôi bạn gái, một hiện-tượng bất-thường.

**đồng-tiến** *dt.* Tiến-bộ đồng-đều, mọi người hay mọi ngành đều tiến một nhịp.

**đồng-tộc** *tt.* Một họ với nhau, cùng chung một tổ-tiên, một dòng.

**đồng-tội** *tt.* Có tội bằng nhau, cùng chung một tội : *Xúm đánh nhau gây náo-động ngoài công-lộ thì tất-cả đều đồng-tội.*

**đồng-tông** *tt. (Pháp)* : *Nh.* Đồng-tộc.

**đồng-tông biệt-phái** *tt.* Cùng một họ, một ông tổ nhưng thuộc hai nhánh khác nhau.

**đồng-tuế** *tt. Nh.* Đồng-canh.

**đồng-từ** *trt.* Cùng nói một lời : *Đồng-từ nhưng bất đồng-ý.*

**đồng tương-phân** *dt. (Pháp)* : Những người cùng đứng chia một tài-sản, một thửa đất, v.v... *(copartageants).*

**đồng-thanh (thinh)** *trt.* Ứng lên một lượt và một lời : *Đồng-thanh chấp-thuận.*

**đồng-thân** *tt.* Ruột thịt, một cha một mẹ với nhau *II dt.* Thông-gia, sui : *Kết tình đồng-thân.*

**đồng-thất** *dt.* X. Đồng-cư.

**đồng-thời** *bt.* Cùng một thời, một thế-hệ : *Người đồng-thời ; Hai người đồng-thời với nhau II* Thừa lúc, cùng một lúc : *Tôi đi đón anh ấy, đồng-thời để mua tờ báo.*

**đồng thụ-trái** *dt. (Pháp)* : Những người cùng mắc chung một món nợ *(coobligés).*

**đồng thuê** *dt.* Cùng mướn chung *II dt.* Những người chung sức mướn một thửa ruộng, một toà nhà, v.v.... *(co-preneurs).*

**đồng-ước** *dt. (Pháp)* : Người cùng đứng lập một khế-ước : *Ất và Giáp lập một khế-ước vậy Ất là người đồng-ước với Giáp và ngược lại.*

**đồng-văn** *tt.* Chung một thứ chữ giữa hai hay nhiều nước : *Trung-hoa, Triều-tiên, Nhật-bản, Việt-nam, v.v.... là những nước đồng-văn khi xưa.*

**ĐỒNG** *dt.* Trẻ con, chưa đứng tuổi thành-nhân : *Hài-đồng, nhi-đồng II* Tôi-tớ, học-trò : *Gia-đồng, hề-đồng, mục-đồng, tiểu-đồng.*

**đồng-ấu** *dt.* Trẻ nhỏ ; trẻ vừa bắt đầu đi học : *Tuổi đồng-ấu, lớp đồng-ấu.*

**đồng-bộc** *dt.* Trẻ sai vặt trong nhà, kẻ ở nhỏ tuổi.

**đồng-ca** *dt.* Bài ca, bài hát dành cho trẻ-con, có tính-cách giáo-dục, vui-tươi.

**đồng-dao (diêu)** *dt.* Câu hát, bài hát của trẻ-con : *Các bài « Chi chi chành chành... », « Tập tầm-vông... » đều là đồng-dao.*

**đồng-mông** *dt.* Trẻ-con còn khờ, chưa biết gì.

**đồng-nam** *dt.* Con trai, trai tân, chưa biết việc vợ chồng.

**đồng-nữ** *dt.* Con gái, gái tân, chưa biết việc vợ chồng.

**đồng rằng** *dt.* Hề-đồng nói rằng *Đồng rằng trong gói vắng hoe LVT II (lóng)* Trong lưng không tiền : *Bữa nay đồng rằng.*

**đồng-tiện** *dt.* Nước tiểu con-nít.

**đồng-tử** *dt.* Trẻ-con : *Theo chân đồng-tử năm ba PT.*

**đồng-tử-quân** *dt. Clg.* Hướng-đạo-sinh, trai-tráng trong đoàn-thể có kỷ-luật, có huấn-luyện để giàu tinh-thần tháo-vát và nhân-đạo.

**đồng-trinh** *tt.* Còn trinh, còn con gái, chưa bị phá trinh : *Con gái đồng-trinh ; Chuối cậy mình chuối đồng-trinh, Chuối ở một mình sao chuối có con ? CD.*

**đồng-thoại** *dt.* Chuyện kể cho trẻ-con nghe hoặc dành cho trẻ-con đọc, có tính-cách giáo-dục, trẻ-trung.

**ĐỒNG-ĐÌNH** *dt. (thực)*: Giống cây không thân, cao lối 5 m., bẹ lá ôm nhau mà đứng, lá kép mọc đối hai hàng, sống có gai, trái đơm sai thành buồng to.

**ĐỒNG-KỲ-TỬ** *dt. (Đy)* : Hột (hạt) bông vang, khí lạnh, vị ngọt, không độc.

**ĐỒNG-TỬ** *dt.* X. Con người.

**ĐỐNG** *dt.* Đụn, nhiều vật hay một vật mà có nhiều, vun cao lên : *Đống cát, đống củi, đống cứt, đống đá, đống đất ; Đống xương Vô-định chất cao bằng đầu K II bt.* Nhiều và không thứ lớp : *Cả đống, chất đống, dồn đống, đồ đống II* Hành-động vô ý-thức : *Làm một đống, ngồi một đống II* Giận, sa-sầm : *Mặt như một đống.*

**ĐỔNG** *tt.* Phách-lối, kiêu-cách : *Lúc nầy coi bộ nó đổng dữ ! II trt.* Cách phách-lối, cầu-cao : *Làm đổng, nói đổng, xài đổng.*

**đổng-đổng** *trt. Clg.* Đông-đổng, tức thượng cẳng tay hạ cẳng chân, hươi múa tay chân với vẻ mặt giận dữ : *Nhảy đổng-đổng ; Đổng-đổng như phỏng (bỏng) nước sôi.*

**đổng lưng** *bt.* Ngay lưng, vươn vai, bộ uể-oải, biếng-nhác : *Nằm đổng lưng ; Đổng lưng ra đó đợi cơm.*

**ĐỒNG-THẢO** *dt. (thực)*: Thứ cỏ lá tròn, hoa tím, thơm *(Violette).*

**ĐỘNG** *dt.* Đụng, rớ tới, tiếp-xúc : *Đá-động ; Nói động tới thì khóc ; Hễ động tới thì xin tiền ; Động tụi đó như chọc ổ ong II* Lay-chuyển, phát-khởi, làm việc, không yên : *Bạo-động, bất-động, cảm-động, cử-động, biến-động, day-động, chấn-động, chủ-động, lay-động, hoạt-động, phát-động, rung-động, thụ-động, chuyển-động, chao-động, xao-động, xúc-động...*

**động binh** *dt.* Rục-rịch cử binh, chuẩn-bị đánh : *Biên-quan có nước Sa-đà động binh NĐM.*

**động-cơ** *dt.* Máy phát-động, máy có sức kéo hay đẩy : *Máy bay bốn động-cơ II (B)* Lý-do, nguồn-gốc, sức thúc-đẩy : *Phải có động-cơ nào thúc-đẩy nên nó mới như thế.*

**động-cỡn** *dt. Clg.* Động-giựt, nổi tình dục, muốn việc giao-cấu : *Mùa chó động-cỡn.*

**động-chạm** *dt.* Đụng-chạm, làm mếch lòng : *Động-chạm danh-giá.*

**động dao động thớt** *dt.* Làm bếp nấu ăn : *Nghe động dao động thớt thì xách mỏ tới II* Rầy-rà, xào-xáo trong nhà : *Hễ động dao động thớt thì đòi bỏ nhà đi.*

**động dong (dung)** *dt.* Khác dáng, biến-sắc : *Mới về có việc chi mà động dong ? K.*

**động-dụng** *dt.* Sắp dùng đến, bắt đầu áp-dụng *II (thth) trt.* Mỗi mỗi, hễ động đến thì... : *Động-dụng thì thưa thầy, động-dụng thì méc má.*

**động-đậy** *dt.* Cựa-cậy, day-trở : *Mỗi lần động-đậy, đau rêm cả người.*

**động đất** *dt.* X. Địa-chấn *II* Gây tiếng động dưới đất : *Ma đi không động đất II* Đi trên cuộc đất nhà mình : *Vào khem rồi, cứ động đất.*

**động-đĩ** *dt. Clg.* Động dực, rượn dực, muốn việc dâm-dục với giống dực.

**động-địa** *trt.* Vang ầm một vùng *II* Chấn-động thiên-hạ : *Kinh-thiên động-địa II dt. (d)* Đụng-chạm, đá-động, rớ tới : *Có ai dám động-địa tới đâu !*

**động-dực** *dt.* X. Động-đĩ.

**động-giác** *dt. (Y)* : Chứng bệnh làm xao-xuyến, náo-động cảm-giác *(synesthésie).*

**động-giải-học** *dt.* Môn học chuyên phân-giải cơ-thể động-vật.

**động-giựt (giật)** *dt.* X. Động-cỡn.

**động hào-tài** *dt.* Khiến, sắp hao-tốn tiền-của : *Thầy nói tháng nầy mình động hào-tài.*

**động-học** *dt.* Môn học khảo-cứu những sự chuyển-động máy-móc do động-lực gây nên *(cinématique).*

**động-kinh** *dt. (Đy)* : Kinh-phong, bệnh làm giựt tay chân, sùi bọt mép và trợn mắt ngất người.

**động lây** *dt.* Động tới người thứ ba hay nhiều người khác : *Làm ra thì động lây nhiều người.*

**động lòng** *dt.* Cảm-động, xúc-động trong lòng : *Nghe bắt động lòng ; Động lòng thương kẻ phòng không một mình CD.*

**động-lực** *dt.* Sức thúc-đẩy : *Động-lực cỗ máy, động-lực của sự thèm muốn, động-lực kim-tiền.*

**động-lực-học** *dt.* Môn học khảo-cứu sự liên-quan giữa sức thúc-đẩy của máy và các chuyển-động do sức thúc-đẩy ấy gây nên *(dynamisme).*

**động-mạch** *dt. (thể)* : Mạch dẫn máu từ tim ra khắp thân-thể.

**động mồ** *trt. (truyền)* : Đụng-chạm mồ-mả ông bà, can-hệ đến số-phận con cháu : *Bị động mồ II* Tiếng nói nặng với người có làm mếch lòng mình, với ý đe-doạ sẽ chửi-bới ông bà người : *Bộ nó động mồ mà !*

**động-năng** *dt.* Sức phát-sanh động-lực.

**động ổ** *bt.* Vỡ ổ (tổ), ổ bị phá : *Bị động ổ, chúng bò ra cả* // *(B)* Tổ-chức bí-mật bị phát-giác : *Làm động ổ, chúng trốn cả.*

**động phổi** *trt.* Lồng phổi, tức ngực : *Té động phổi.*

**động-quan** *dt.* Di-động quan-tài // Lễ cúng trước khi khiêng quan-tài đi chôn : *Mấy giờ động-quan ? Lễ động-quan.*

**động rừng** *tt.* Rừng bị động do dông-tố gãy cây hoặc bị ruồng-phá, săn thú : *Cọp bị động rừng ; Bứt mây động rừng.*

**động-sản** *dt.* Của nổi, tài-sản đem đi được.

**động-sản lợi-tức** *dt.* Huê-lợi do động-sản sinh ra như : tiền cho mướn nhà, phố, xe-cộ...

**động-sản tố-quyền** *dt. (Pháp)* : Vụ án về động-sản *(action mobilière).*

**động-sinh** *dt.* Môn học về sinh-lý động-vật.

**động-tác** *dt.* Cử-động, hoạt-động, việc làm : *Mọi động-tác đều được để ý* // *(R)* Sự cử-động tay chân : *Vũ-điệu nầy có nhiều động-tác mới* // Sự thay-đổi nhân-vật, biến-đổi sự-việc trong một màn kịch : *Kịch nhiều động-tác.*

**động-tâm** *dt. Nh.* Động lòng.

**động-tình** *dt.* Sinh tâm, muốn // *Nh.* Động-cỡn.

**động tịnh** *trt. Clg.* Động tĩnh (do nhứt động nhứt tĩnh nói tắt), hoặc động hoặc tĩnh, sự-tình thay-đổi : *Yếu tim, động tịnh gì cũng giựt mình ; Đợi xem động tịnh ra sao ?*

**động-từ** *dt.* Tiếng bày-tỏ động-tác của chủ-từ trong một câu *(verbe).*

**động-tử** *dt.* Phần-tử tác-động, phần-tử chủ-động, bộ-phận cốt-cán.

**động-thể** *dt.* Thể lỏng, thể có thể chao-động.

**động thổ** *dt.* Khởi-sự động đất lần đầu-tiên trong năm // Lễ cúng đất-đai trước khi đào đất cất nhà.

**động thủ** *dt.* Cử tay, dở tay lên // *(B)* Bắt tay vào việc.

**động-thuỷ-học** *dt.* Môn học về cách dẫn nước vô ra.

**động trời** *tt. (lóng)* : Lạ-lùng, đặc-biệt, khó thể có : *Chuyện động trời.*

**động-vật** *dt.* Loài sinh-vật biết tự-ý cử-động và có sự hiểu-biết như : người, thú, côn-trùng.

**động-vật-học** *dt.* Môn học về động-vật gồm động-vật điện-khí (điện trong thân-thể động-vật), động-vật giải-phẫu (mổ-xẻ thân-thể động-vật), động-vật hình-thái (hình-thể bên ngoài), động-vật phân-loại (chia thành loại), động-vật sinh-lý (sự sinh-hoạt cơ-thể), động-vật sinh-thái (tính-chất và thói quen, mối quan-hệ với ngoại-giới), động-vật tâm-lý (tâm-lý riêng mỗi loài).

**động-vật-nham** *dt.* Đá do xương lâu đời kết thành.

**động-viên** *dt.* Gọi lính nhập-ngũ khi có giặc // *(R)* Tập-trung lại hết : *Động-viên anh em, động-viên tinh-thần xung-phong.*

**động-viên tại chỗ** *dt.* Động-viên nhưng cho tiếp-tục làm việc ở ngành dân-sự cũ, vì xét ra công-việc nầy có ích cho quốc-phòng.

**ĐỘNG** *dt.* Hang núi sâu, có thể ở được : *Động Hương-tích, động Thiên-thai, Thạch-động* // *dt.* Thấu-hiểu, rọi sáng.

**động-đào** *dt. (truyền)* : Động có trồng cây đào // *(R)* Cảnh tiên : *Hiểm-nguy là chốn động-đào, Phải duyên ngư-phủ còn vào được thay CD.*

**động-đạt** *dt.* Thấu suốt, hiểu rõ.

**động yêu** *dt. (B)* Nhà chứa gái điếm.

**động-phòng** *dt.* Buồng cưới được dừng kín : *Động-phòng hoa-chúc* // *(R) dt.* Chung phòng với vợ mới cưới trong đêm đầu : *Đêm động-phòng.*

**động-phủ** *dt. (truyền)* : Động có tiên ở.

**động tiên** *dt. (truyền)* : Nơi tiên ở // *(B)* Tiệm hút á-phiện.

**ĐỘNG** *dt.* Chỗ người sơn-cước ở : *Động Hoa-lư.*

**ĐỐP** *trt. Clg.* Bốp, tiếng kêu ầm : *Nổ cái đốp, tát cái đốp.*

**ĐỘP** *trt.* Tiếng vật nặng rơi : *Rớt cái độp.*

**độp-độp** *trt.* X. Đồm-độp : *Mưa rơi độp-độp.*

**ĐỐT** *dt.* Châm lửa cho cháy : *Đốt chồng, đốt đèn, đốt pháo, đốt thuốc, như thiêu như đốt ; Đốt đèn thì phải khêu tim, Làm thân con gái mua kim đề đời CD* // Cứu, trị bệnh bằng cách đốt liều ngải-cứu khô ngay huyệt chọn sẵn : *Đi đốt, ông thầy đốt* // Chích, cắn : *Kiến đốt, muỗi đốt, ong đốt* // Trui, hầm : *Đốt chép, đốt than* // *(B)* Gièm-siểm, đốc-xúi : *Đốt vô một câu.*

**đốt cháy** *dt.* Thiêu, cho cháy hết : *Châm lửa đốt cháy như cây đuốc.*

**đốt đồng** *dt.* Đốt cỏ và cây chồi để làm phân trước khi cuốc xới : *Đốt đồng trồng mía ; Đốt đồng bắt chuột.*

**đốt đuốc** *dt.* Châm lửa thắp đuốc // *(B)* Kiếm, tìm vật có ít hoặc không có : *Đốt đuốc kiếm không ra.*

**đốt giai-đoạn** *đt.* Làm tắt ngang, không theo thứ-tự việc làm, để thâu ngắn thời-gian : *Việc học-hành, không thể đốt giai-đoạn được.*

**đốt giấy** *đt.* Thiêu giấy vàng-bạc và quần áo bằng giấy khi cúng : *Châm tuần rượu chót rồi đốt giấy đi.*

**đốt lò** *đt.* Nhúm lửa, chụm củi thật nhiều cho lò nóng : *Đốt lò quay heo ; Đốt lò trui thép.*

**đốt lói** *đt.* Đốt cây lói cho nổ (X. Lói *dt.*) *II (B) Clg.* Đốc-lói, xúi-giục, xúi-biểu xa-xa bằng cách khiêu-khích hay chọc tức : *Thừa cơn giận của người mà đốt lói thêm II tt.* Lơ-láo, ngơ-ngác, bộ bơ-bơ, chẳng hiểu chi ráo : *Tuồng mặt đốt lói (như thình-lình nghe tiếng lói nổ).*

**đốt lửa** *đt.* Nhúm lửa : *Đốt lửa lên nấu ăn.*

**đốt lửa trại** *đt.* Cuộc chơi tập-thể ban đêm chung-quanh đống lửa giữa rừng hay giữa đồng.

**đốt hỗn** *đt. (chm)* : Vùi kim-khí trong lửa có nhiều gió quá (lửa già), kim-loại sau khi rèn hay bị nứt.

**đốt ong** *đt.* Đốt ổ (tổ) ong lấy mật : *Vô rừng đốt ong.*

**đốt ruột** *đt.* Cào ruột khi đói : *Lửa cơ đốt ruột.*

**đốt sách** *đt.* Không hành nghề nữa : *Dạy nó không được, tôi cũng nên đốt sách cho rồi ; Đoán không trúng thì đốt sách cho rồi.*

**đốt sạch** *đt.* Đốt cháy hết : *Đốt sạch nhà cửa xóm làng II (B)* Thua hết tiền : *Có bao-nhiêu, đem đốt sạch cả.*

**đốt tim đốt phổi** *dt.* Nóng-nảy trong tim phổi : *Uống thứ đó nhiều, nó đốt tim đốt phổi hết.*

**đốt tiền** *đt.* Đánh bài thua : *Ăn-ở không, đi đốt tiền chớ có làm nghề chi đâu.*

**đốt than** *dt. Clg.* Hầm than, chất củi giữa lò xây đặc-biệt, chung-quanh đốt nhánh chà cho nóng lò, củi ở giữa thành than : *Anh-hùng lỡ vận lên nguồn đốt than CD.*

**đốt un** *đt.* Đốt cho có khói trừ muỗi và lấy tro làm phân : *Quét nhóm lại đốt un ; Bưng mẻ ra đốt un.*

**đốt vía** *đt. Clg.* Trừ con sát, lễ cúng trừ bệnh la khóc của trẻ-con còn trong tháng : *Đốt vía cho em ; Lễ đốt vía.*

**đốt vôi** *đt. Clg.* Hầm vôi hay nung vôi, đốt đá vôi, vỏ sò, ốc... trong lò xây đặc-biệt cho tan thành vôi.

**ĐỐT** *dt.* Lóng (gióng), từng đoạn có mắt hay có khớp hai đầu : *Mía sâu có đốt tng.*

**đốt tay** *dt.* Lóng tay : *Bấm đốt tay.*

**ĐỘT** *đt.* May đứng cây kim và từng mũi một thật nhặt : *Con Hai cắt, con Ba may, con Tư đột, con Năm viền... CD II bt.* Co ngón tay ký vào gối người : *Đánh bài ăn đột ; Thiếu năm đột.*

**đột trừ** *dt.* Đột vào gối con nợ mà trừ món nợ, tức không sao đòi được nợ : *Nó còn thiếu mấy trăm, bây-giờ đột trừ chớ làm gì nó.*

**ĐỘT** *dt.* Nổi gò, u lên : *Giữa đồng, đột lên một cái gò II (B) trt.* Thình-lình, bất-ngờ : *Đang ngủ, đột nghe tiếng la.*

**đột-kích** *bt.* Đánh úp, trận đánh thình-lình : *Bị đột-kích ; Cuộc đột-kích.*

**đột-kính** *dt. Clg.* Thấu-kính lồi, mặt kính u *(lentilles convexes).*

**đột-khởi** *đt.* Nổi lên thình-lình : *Chiến-tranh đột-khởi.*

**đột-ngột** *trt.* Thình-lình, bất-ngờ : *Nói lên đột-ngột, xảy ra đột-ngột.*

**đột-nhập** *đt.* Xông vô, vô bất-thình-lình : *Chúng đột-nhập vào giữa đêm khuya.*

**đột-nhiên** *trt.* Bỗng đâu, khi không, tự-nhiên xảy ra : *Đang vui cười, đột-nhiên lăn ra khóc.*

**đột-phá** *dt.* Đánh-phá thình-lình : *Đột-phá chùa-chiền.*

**đột-tập** *dt. Nh.* Đột-kích.

**đột-tẩu-kích** *dt.* Cuộc bắn-phá thoạt ẩn thoạt hiện *(coup de main de va et vient).*

**đột-tiến** *dt.* Tiến mạnh cách bất-ngờ : *Đột-tiến mau chóng.*

**đột-xuất** *dt.* Ra, chảy ra thình-lình : *Mồ-hôi đột-xuất.*

**ĐƠ** *trt. Clg.* Đờ hoặc Đớ, liệt, không cử-động : *Cứng đơ, chết đơ, ngay đơ.*

**đơ chân** *tt.* Chân không cử-động được vì tê hay bại : *Ngồi lâu đơ chân ; Đơ chân mấy tháng nay, có đi đâu được.*

**đơ tay** *tt.* Xụi, tay không co-duỗi cử-động chi được *II (bạc)* Tay không ăn-thua, cụng, không đánh nhau được : *Đơ tay cả, có ai lạ đâu chơi.*

**ĐỜ** *bt. Clg.* Đơ, thừ ra, không, cử-động, không biết ăn-nói làm sao : *Bị lật tẩy, đờ ra đó chịu.*

**đờ-đẫn** *tt.* Nhụ-nhựa, uể-oải, chậm-chạp : *Trông người đờ-đẫn II* Nhừ-tử, dở chết dở sống : *Bị đánh đờ-đẫn.*

**đờ người** *tt.* Thừ người, chết đứng, sờ-sửng.

không cử-động nói-năng được : *Hồ-thẹn đờ người, sửng-sốt đờ người.*

**ĐỚ** *tt. Clg.* Đơ, cứng, không uốn được để nói : *Đứt gân máu nên lưỡi đớ, tay xụi, mắt mờ* // Nghẹn-ngào, không nói được : *Đớ đớ chịu chớ có nói-năng gì.*

**đớ-đớ** *trt. Clg.* Đú-đớ hay Ú-ớ, nói cách khó-khăn vì lưỡi uốn không được : *Nói nghe đớ-đớ.*

**đớ lưỡi** *tt.* Cứng lưỡi, lưỡi không uốn được để nói : *Bị đớ lưỡi nên chỉ ú-ớ ra dấu* // Nghẹn-ngào, đuối lý, làm thinh chịu : *Bị chỉ ngay mặt nên đớ lưỡi.*

**ĐỠ** *bt.* Trợ, giúp công hoặc của : *Đỡ-đần, đỡ đầu, đỡ tay ; Giá vua bắt lính đàn-bà, Để em đi đỡ anh và bốn năm CD* // Dùng tay hay đồ-vật hứng cho đừng trúng mình, đón ngăn, che-chở, nưng lên : *Đánh đỡ, nâng-đỡ, cô đỡ ; Ghé vai gánh đỡ sơn-hà, Sao cho tỏ mặt mới là trượng-phu CD* // Giảm, bớt, tạm-bợ : *Bệnh đã đỡ, dùng đỡ, tạm đỡ, ăn đỡ ; Chàng ơi phụ thiếp làm chi, Thiếp như cơm nguội đỡ khi đói lòng CD.*

**đỡ buồn** *bt.* Làm cho bớt cơn buồn : *Nghe đỡ buồn ; Chơi đỡ buồn.*

**đỡ cơm** *dt.* Làm cho ít tốn cơm : *Đi chợ thì hay ăn quà, Chồng yêu chồng bảo về nhà đỡ cơm CD.*

**đỡ chân đỡ tay** *trt.* Cáng-đáng cho những việc vặt : *Cho nó ở đỡ chân đỡ tay.*

**đỡ dạ** *dt. Nh.* Đỡ đói.

**đỡ dậy** *dt.* Nâng người đang nằm ngồi dậy hoặc đang ngồi đứng lên : *Được đỡ dậy, va bèn mở mắt ra.*

**đỡ-đần** *dt.* Làm giúp mọi việc : *Đỡ-đần công-việc.*

**đỡ đầu** *dt.* Dẫn-dắt, che-chở : *Đỡ đầu vô làm trong sở* // Nhận làm bố (cha đỡ đầu) theo đạo Da-tô.

**đỡ đầu con** *trt.* Nuôi con nuôi để cầu sự may-mắn trong việc sinh-sản và nuôi-dưỡng sau này : *Nhờ nuôi đỡ đầu con thằng đó, sau tôi mới sinh được hai đứa nầy.*

**đỡ đẻ** *dt. Clg.* Hộ-sinh, giúp sản-phụ sinh-sản dễ-dàng và làm tất-cả các việc về hộ-sinh.

**đỡ đói** *trt.* Ăn sơ-sài cho bớt đói : *Ăn đỡ đói chớ chưa no.*

**đỡ đòn** *dt.* Che người bị đánh, ngăn đòn giùm : *Tiếng còn đã đỡ đòn cho võ-sĩ bị tấn-công ; Phải chi nhan-sắc em còn, Anh vô đó để đỡ đòn cho em CD.*

**đỡ đòn-dông** *dt.* Chịu một đầu cây đòn-dông để người thợ cất gác đầu kia lên đầu hai cây kèo giao lại, việc làm bắt-buộc và rất hệ-trọng của người chủ nhà, nên phải chọn ngày giờ thật tốt.

**đỡ-đỡ** *bt.* Hơi đỡ : *Bệnh đã đỡ-đỡ ; Người đó làm việc cũng đỡ-đỡ ; Ăn chút-đỉnh cho đỡ-đỡ ; Lúc nầy đỡ-đỡ chớ không túng lắm.*

**đỡ-đùng** *dt. (đ)* : Bớt, giảm : *Uống thang thuốc vô, không đỡ-đùng chi ráo.*

**đỡ đứng** *dt.* Chịu cho người hoặc vật đang nằm hay ngả nghiêng đứng thẳng lên : *Đỡ đứng người say, đỡ đứng cái nhà.*

**đỡ-gạt** *dt.* Đỡ và gạt tay hay võ-khí người : *Bết-bát, hết đỡ-gạt nổi* // *(R)* Che-chở, bênh-vực : *Đem nó theo đặng nó đỡ-gạt giùm.*

**đỡ giấc** *trt.* Nằm nghỉ giây lát cho đừng mệt : *Nằm đỡ giấc chớ có ngủ-nghê chi đâu* // *(R)* Tạm, lấy có : *Xài đỡ giấc cũng được.*

**đỡ khát** *trt.* Ít ít cho bớt khát : *Uống chút-đỉnh đỡ khát.*

**đỡ khổ** *trt.* Bớt khổ, qua được một việc khó : *Lúc nầy cũng đỡ khổ.*

**đỡ lòng** *dt. Nh.* Đỡ đói.

**đỡ lời** *dt.* Không nhận lý-lẽ người cách nhẹ-nhàng, lịch-sự : *Ông nói vậy, tôi xin đỡ lời...* // Chữa lời nói kẻ khác : *Có anh đỡ lời, không thì tôi bị bắt lỗi rồi.*

**đỡ mệt** *tt.* Bớt mệt : *Nhờ chích mũi thuốc, đỡ mệt* // *(B)* Bớt túng-thiếu : *Nhờ có đi làm nên cũng đỡ mệt.*

**đỡ mình** *dt.* Che thân : *Áo tuy xấu, cũng đỡ mình được.*

**đỡ-ngăn** *dt. Nh.* Đỡ-gạt.

**đỡ ngặt** *trt.* Tạm đỡ lúc ngặt-nghèo : *Dùng đỡ ngặt ; Tuy vậy, cũng đỡ ngặt được một lúc.*

**đỡ nhẹ** *dt.* Đỡ không hết sức khi bị đánh : *Va chỉ đỡ nhẹ mà tôi cũng ê tay* // *(B)* Bợ, chớp, ăn-cắp, móc túi người : *Bị đỡ nhẹ cây bút máy.*

**đỡ tay** *trt.* X. Đỡ chân đỡ tay.

**đỡ tiền** *trt.* Tốn ít : *Mua vé hạng ba cho đỡ tiền.*

**đỡ tốn** *trt. Nh.* Đỡ tiền.

**đỡ túng** *tt.* Bớt thiếu-thốn : *Lúc nầy cũng đỡ túng.*

**đỡ thay** *dt.* Giùm-giúp, thay thế, làm việc giùm : *Việc nhà ai kẻ đỡ thay cho nàng ? CD.*

**đỡ vớt** *trt.* Tạm được : *Có nó cũng đỡ vớt.*

**ĐỢ** *dt.* Cho ở làm việc nhà lấy tiền trước : *Bán vợ đợ con ; Ở đợ* // *(R)* [illegible] : *Đợ ruộng ; Bán đợ*

**đợ-đần** *đt. (đ)* : *Nh.* Đợ : *Bán phứt cho rồi, đợ-đần làm chi ; Nghèo quá, phải đợ-đần con-cái lấy tiền trả nợ.*

**đợ đứng** *đt.* Bán đứng, ép người ở đợ cho mình lấy tiền : *Con nợ không chịu, mà nó cũng đem đợ đứng.*

**đợ nát lời** *đt.* Đợ theo lối « Nhân huỷ công, tài huỷ lợi », lấy một số tiền rồi cho ở hoài đến bao-giờ có tiền trả đủ để chuộc người ở lại, trong khi ấy, tiền không tính lời mà người ở cũng không tính công.

**đợ năm** *đt.* Cho ở lấy tiền từng năm và lấy trước.

**đợ tháng** *đt.* Cho ở lấy tiền từng tháng và lấy trước.

**ĐỜI** *bt.* Khoảng thì-giờ từ khi sinh tới khi chết : *Một đời người, nửa đời người, trọn đời* ‖ Thế-hệ, lớp người : *Ai giàu ba họ, ai khó ba đời ; Ba vuông sánh với bảy tròn, Đời cha vinh-hiển đời con sang giàu* ‖ Việc thế-gian, ngoài thế (không tu-hành) : *Dưới đời, trên đời, trong đời, ngoài đời ; Đạo và đời phải đi đôi ; Ở đời há dễ quên đời đặng, Tính thiệt so hơn cũng gọi là TTT* ‖ Sự sống, nếp sống, cách sống : *Hiểu đời, sành đời, việc đời, bộ đời ; Ở đời phải biết ngãi-nhân CD* ‖ Khoảng một ông vua ở ngôi : *Bốn đời chung đội ơn nuôi dạy, Ba tỉnh riêng lo việc ở ăn TTT ; Bao-giờ đồng ruộng thảnh-thơi, Nằm trâu thổi sáo vui đời Thuấn, Nghiêu CD* ‖ Lâu-dài, mãi-mãi : *Lâu đời, xài đời ; Một người một xứ mà thương nhau đời ; Cầu cho cha mẹ sống đời với con CD.*

**đời chồng** *dt.* Thời-gian lấy một người đàn-ông làm chồng : *Đã hai đời chồng mà không có mặt con nào cả.*

**đời đời** *trt.* Mãi-mãi, còn luôn : *Trước là vinh-hiển tông-đường, Bõ công đèn sách lưu phương đời đời CD.*

**đời nay** *trt. Clg.* Đời nầy, thời bây-giờ, thế-hệ bây-giờ : *Đời nay trả báo một giây nhãn-tiền CD.*

**đời nào** *trt.* Không khi nào, khó xảy ra : *Giặm chân ba tiếng kêu trời, Chồng tôi vô Quảng biết đời nào ra ; Trâu kia kén cỏ bờ ao, Anh kia không vợ đời nào có con CD.*

**đời sau** *trt.* Những thế-hệ sau nầy : *Bòn tro đãi trấu làm giàu, Đời nay nguyền-rủa đời sau ăn-mày CD.*

**đời sống** *dt.* Thời-gian sống : *Con người phải nhín 1/3 đời sống đặng ngủ* ‖ Cách sống, nếp ăn-ở : *Đời sống được thơ-thới.*

**đời sống mới** *dt.* Nếp sống, cách ăn-ở theo thời-đại văn-minh : *Cổ-động đời sống mới.*

**đời thuở** *trt.* Ít có, chỉ có một : *Đời thuở nhà ai lại thế ?*

**đời thuở nào** *trt. Nh.* Đời nào : *Đời thuở nào có việc như vậy.*

**đời trước** *dt.* Thuở trước, trước đời mình : *Đời trước, đàn-ông đều bới (búi) tóc chớ không hớt ngắn như bây-giờ.*

**đời vợ** *dt.* Thời-gian lấy một người đàn-bà làm vợ : *Hồi đời vợ trước, tôi có cực như bây-giờ đâu.*

**đời vua** *dt.* Khoảng thời-gian trị-vì một ông vua : *Đời vua Gia-long, có nhiều người Pháp làm quan trong triều-đình Việt-nam.*

**đời xưa** *bt. Clg.* Cổ-thời, vào lúc cách đời nay lâu lắm : *Chuyện đời xưa ; Đời xưa trả báo thì chầy ; Đời xưa gian-nịnh biết bao, Thái-sư nay ác khác nào tội xưa LVT.*

**ĐỜI BẾP** *đt.* Gạt bớt tro để lửa dễ cháy.

**ĐỚI** *bt.* X Đái.

**ĐỢI** *đt.* Chờ, chực cho gặp, cho thấy : *Chờ đợi, trông đợi, mong đợi ; Hết hè rồi lại sang thu, Khác nào như đá vọng-phu đợi chồng CD.*

**đợi chờ** *đt.* Đợi cách trì-chí, công-phu : *Giã ơn ai có cây dừa, Cho tôi nghỉ mát đợi chờ người thương CD.*

**đợi mong** *đt.* Đợi mà lòng mong-mỏi được việc : *Đưa con vui đạo phu-tòng, Đợi mong chút cháu vui trong tuổi già CD.*

**đợi nước** *đt.* Đợi cho nước sôi, cho nước lớn, cho nước trong : *Sông sâu nước đục lờ-đờ, Cầm sào đợi nước bao-giờ cho trong CD.*

**đợi thời** *đt. Clg.* Trùm chăn, đợi thời-vận, đợi cơ-hội may-mắn, không ra mặt tranh-đấu : *Ngồi đợi thời, chính-sách đợi thời.*

**đợi trông** *đt.* Đợi mà lòng trông thất-thẻo : *Nhạn về biển bắc nhạn ôi, Bao thuở nhạn hồi để én đợi trông CD.*

**ĐƠM** *dt.* Mọc ra, trổ ra : *Đơm bông trổ nụ* ‖ *(R)* Gắn, sắp có thứ-tự, ngăn-lớp : *Đơm cơm, đơm xôi, đơm cỗ ; Con Sáu đơm nút, con Bảy vắt khuy* ‖ Cúng cơm người chết : *Vợ chồng là đạo gia-cang, Ngày đơm tháng quải sửa-sang trị đường CD.*

**đơm-cúng** *đt.* Đem cỗ đến cúng từ-đường ‖ *(R) Clg.* Đơm-quải, giỗ-quải, cúng người chết : *Lấy ai đơm-cúng khói hương phụng-thờ CD.*

**đơm-đặt** *đt.* Bịa, bày-đặt : *Đơm-đặt nên điều.*

**đơm-quải** *đt.* X. Đơm cúng.

**ĐƠM** *dt. Clg.* Đăng, vật bện bằng tre hay nứa để bắt cá (X. Đăng).

**ĐỜM** *dt.* X. Đàm.

**ĐỞM** *dt.* X. Đảm.

**ĐƠN** *dt.* X. Đan : *Cao đơn huờn tán.*

**ĐƠN** *dt.* Tờ giấy kê-khai : *Hoá-đơn, thực-đơn, đơn hàng, đơn thuốc* ‖ Giấy có ký tên kêu-nài hay xin-xỏ : *Đầu đơn, làm đơn, nguyên-đơn, gởi đơn, đơn xin việc, viết đơn mướn.*

**đơn-từ** *dt.* Đơn trình-bày, xin-xỏ : *Vô xin miệng, đơn-từ chi cho lộn-xộn.*

**đơn-trạng** *dt.* Đơn kêu-nài, thưa-kiện : *Muốn kiện, phải có đơn-trạng hẳn-hoi.*

**ĐƠN** *dt. (bh)* : Bệnh da nổi mụn đỏ : *Nổi đơn, phong-đơn.*

**ĐƠN** *bt.* Lẻ, chiếc, một mình : *Cô-đơn, đánh đơn ; Chăn đơn gối chiếc ; Gió kép mưa đơn.*

**đơn-âm** *dt.* X. Độc-âm.

**đơn-bạc** *tt.* Mỏng-manh, phận bạc một mình : *Ngó lên hương tắt đèn lờ, Tấm thân đơn-bạc biết nhờ cậy ai CD.*

**đơn-bào** *dt.* Bạch-huyết-cầu chỉ có một tế-bào *(monocyte).*

**đơn-bào tiền-hạt** *dt.* Sinh-vật không có chủng-tính về đực cái, không có lạp-thể và ti-lạp-thể, không chất-tố, chỉ có một tiền-hạt *(protistes procaryotes).*

**đơn-bản-vị** *dt.* Chế-độ tiền-tệ căn-cứ trên giá-trị vàng hay bạc để đúc ra tiền vàng hay tiền bạc *(monométallisme).*

**đơn-ca** *dt.* Ca một mình.

**đơn-canh** *dt.* Sự trồng rặt một thứ cây trên một thửa đất *(monoculture).*

**đơn-cử** *dt.* Tách riêng ra mà so-sánh, mà làm chứng : *Đơn-cử một việc.*

**đơn-cực** *tt.* Chỉ có một đầu : *Tế-bào đơn-cực (unipolaire).*

**đơn-chất** *dt.* Chất không thể phân-tách thành nhiều chất khác được.

**đơn-chiếc** *tt.* Một mình, ít người : *Anh ôi phải lính thì đi, Cửa nhà đơn-chiếc đã thì có em CD.*

**đơn-danh** *bt.* Một tên một, một mình, không đứng liên-danh với người khác : *Sổ đơn-danh, tranh-cử đơn-danh.*

**đơn-diệp** *dt.* Lá chiếc, mỗi cộng một lá : *Xoài, ổi... là loại cây đơn-diệp.*

**đơn-đao** *dt.* Một cây dao, khí-giới xưa : *Cầm đơn-đao xông vào ; Đơn-đao phó-hội.*

**đơn-điệu** *dt.* Khúc hát một điệu đều-đều ‖ *(B)* Cách máy-móc, không linh-động.

**đơn-độc** *tt. Clg.* Cô-độc, lẻ-loi một mình ‖ *dt. (bh)* Bệnh nhiễm-trùng có đặc-tính làm sưng đỏ mặt ngoài của da do loại chuỗi-cầu-trùng gây ra *(frysipèle).*

**đơn-giản** *bt.* Đơn-sơ giản-dị, không rườm-rà, phiền-phức : *Cuộc đời đơn-giản ; Cử-hành đơn-giản.*

**đơn-nguyên-luận** *dt. (triết)* : Thuyết chủ-trương chỉ có bản-chất thực-tại mới thuyết-minh được cơ-diện vũ-trụ.

**đơn-nguyên-tử** *tt.* Chỉ có một nguyên-tử trong mỗi phân-tử của thể đơn.

**đơn-phái** *tt.* Một giống, hoặc cái hoặc đực : *Hoa đơn-phái.*

**đơn-phương** *trt.* Một bên, một chiều : *Đơn-phương quyết-định.*

**đơn-sai** *dt.* Điêu-bạc, giả-trá : *Thực-thà có một, đơn-sai chẳng hề K.*

**đơn-số** *dt.* Số lẻ : *1, 3, 5 là những đơn-số.*

**đơn-sơ** *tt.* Sơ-sài, giản-dị : *Đơn-sơ thôi !*

**đơn-thân** *tt.* Một mình : *Đơn-thân độc-mã.*

**đơn-thể** *dt.* Vật-thể do một nguyên-chất tạo ra.

**đơn-thuần** *tt.* Rặt, ròng, không pha-trộn : *Giống đơn-thuần* ‖ *(Pháp)* Đơn-giản thuần-nhất, tính đơn-giản một sự-việc, không điều-kiện phòng-hờ : *Sự thừa-nhận đơn-thuần (pure et simple).*

**đơn-thường cấm-chỉ** *dt. (Pháp)* : Sự vi-phạm làm trở-ngại một công-việc *(empêchement simplement prohibitif).*

**đơn-vị** *dt.* Tiêu-chuẩn để đo-lường, tính-toán, tiêu-pha, v.v... : *Cây thước là đơn-vị đo bề dài ; Đơn-vị binh-chủng, đơn-vị tiền-tệ...*

**ĐỜN (ĐÀN)** *dt.* Loại nhạc-khí có dây để khảy (gảy) hoặc đánh hay kéo tiêu-khiển : *Chơi đờn, đánh đờn, kéo đờn, hoà đờn ; Đờn bầu, đờn cò, đờn độc-huyền, đờn gáo, đờn nhị... ; Có cha có mẹ thì hơn, Không cha không mẹ như đờn đứt dây* ‖ Khảy, đánh hoặc kéo cho ra tiếng đờn : *Đờn ca xướng hát, đờn chơi vài bản, học đờn.*

**đờn-địch** *dt.* Cây đờn và ống tiêu ‖ *(R) dt.* Chơi mọi thứ đờn : *Đờn-địch tối ngày.*

**đờn độc-chiếc** *dt. Clg.* Độc-tấu, đờn một mình một cây, không người hoà với.

**đờn hoà** *dt. Clg.* Hoà đờn, hoà-tấu, nhiều người cùng đờn ăn rập một bản.

**đờn phá** *dt.* Đờn kiểu-cọ lăng-xăng cốt làm cho người ca hay những người đờn chung rối-loạn tinh-thần mà trật nhịp.

**đờn tre** *dt.* Tiếng tre nghiến nhau kẽo-kẹt khi bị gió đàn ngọn : *Đờn tre não-nuột du-dương, Dưới ao nhái hát bên đường vo ngâm CD.*

**đờn xạo** *đt. Nh.* Đờn phá.

**ĐỚN** *tt. Nh.* Đốn : *Đớn hèn, đớn mạt.*

**ĐỚN** *dt.* Gạo xay, giã hay vỡ.

**ĐỚP** *đt.* Táp, dùng miệng ngoạm thật lẹ : *Cá đớp bọt, đớp mồi II (B)* Chớp, xớt, ăn-cắp, móc túi : *Bị đớp mất cây bút máy.*

**ĐỚT** *trt.* Cách nói không sửa, khó nghe do chót lưỡi bằng, dài hay dày, khó uốn : *Nói đớt.*

**đớt-đát** *bt. Clg.* Đợt-đợt, nói đớt : *Đớt-đát khó nghe ; Nói đớt-đát.*

**ĐỢT** *dt.* Lớp, lần, bạn, từng loạt : *Đợt sóng, đợt nhất, đợt nhì.*

**đợt sống mới** *dt.* Lớp người trẻ tuổi, sinh-hoạt theo nếp trẻ-trung, yêu đời, đón nhận mọi phát-minh mới về nghệ-thuật, văn-hoá...

**ĐỢT-ĐỢT** *trt.* X. Đớt-đát.

**ĐU** *dt.* Trò chơi nhún mình trên miếng ván treo lòng-thòng trên cao : *Đánh đu, xít đu ; Đố ai lên võng đừng đưa, Lên đu đừng nhún thì chừa lang-vân CD.*

**đu bầu** *dt.* Đu có hai cọc trồng giựm đầu hoặc bắc xà ngang, treo lòng-thòng miếng ván cho một hay hai người đứng nhún.

**đu-đôi** *trt.* Đối-đáp qua lại luôn, không dứt-khoát : *Nói đu-đôi.*

**đu-đưa** *trt.* X. Đầy-đưa.

**đu lộn** *dt. Nh.* Đu bầu.

**đu ngô** *dt.* Tấm bửng dài có khoét lỗ tròn ở giữa, tròng vào cọc ngắn cắm sâu dưới đất, hai người ngồi hai đầu tấm bửng mà nhún và cho xây quanh cây cọc.

**đu rút** *dt.* Sợi dây dài máng trên xà ngang giữa hai trụ, một đầu dây thắt vòng để xỏ bàn chân đạp lên, tay nắm đầu dây kia mà phăn để rút mình lên.

**đu tiên** *dt.* Đu to và tròn như trái khế, giữa có trục lăn, mỗi khía ngồi được đôi ba người.

**ĐU** *đt. (lóng)* : Tiếng chửi-thề : *Đu bà, đu họ, đu mẹ.*

**ĐU-ĐỦ** *dt. (thực)* : Loại cỏ to, cây suôn, cao từ 2 tới 5 m., mủ trắng đục, lá to hình chân vịt, cuống dài bộng, hoa loại biệt-chu, trái to, tròn và dài, vỏ xanh, khi chín vàng cam, có nhiều hột nhỏ, cơm ngọt có 64 % nước, 8% đường *glucose*, 0,6 % *protêin*, 0,22 % *phosphore*, 0,24 % *calcium*, 34 % gồm các sinh-tố A, C, B1, B2, PP, *magnésium*, sắt ; mủ có chất cao - su, tùng - chỉ, *aminô-acit*, dầu, *acit-malic* và vài nhiều-tố như *lipase* và *papaïn (Carica Papaya).*

**đu-đủ đực** *dt.* Cùng giống với đu-đủ nhưng trái nhỏ, cuống dài thòng đến 50 cm.

**đu-đủ tía** *dt* X. Thầu-dầu.

**ĐÙ** *đt. (lóng)* : Tiếng chửi-thề (X. Đu) : *Đù cha con bướm trắng đù mẹ con ong vàng, Khen ai uốn lưỡi cho nàng nói chua CD ; Ba hồi trống giực đù cha kiếp, một nhát gươm đưa đéo mẹ đời CBQ.*

**ĐÚ** *đt.* Hí, giỡn, đùa-nghịch lẳng-lơ.

**đú đa đú đởn** *tt.* X. Đú-đởn.

**đú-đởn** *tt.* Hí-hởn, vui đùa, không nghiêm : *Vì quan đú-đởn nên dân nó lờn (nhờn).*

**đú mỡ** *tt.* Lăng mỡ, đùa giỡn quay-cuồng, say-sưa.

**ĐỦ** *bt.* Vừa đúng số, không thiếu, không sót : *Ăn-thua đủ, đi đủ, đông đủ, tháng đủ, thiếu đủ, trả đủ ; Năm canh chầy thức đủ năm canh ; Phân đâu bón đủ đầy đồng lúa, Nước tưới bao vừa khắp ruộng hoa HXH.*

**đủ ăn** *tt.* Chi-tiêu đủ, không giàu, không mắc nợ.

**đủ ăn đủ mặc** *tt. Nh.* Đủ ăn.

**đủ bộ** *bt. Clg.* Đủ pho, trọn bộ : *Truyện đủ bộ, xem đủ bộ.*

**đủ bộ tam sênh** *trt.* Đủ ba con hy-sinh để cúng hay ba món thay thế : cua, thịt heo, trứng vịt *II* Đủ mặt ba người một nhóm, một phe, có thể bàn-cãi hay toan-tính : *Đủ bộ tam sênh rồi, ráp lại !*

**đủ cặp** *tt.* Chẵn cặp, không lẻ-loi : *Hạc chầu thần đủ cặp sao mình lẻ đôi CD.*

**đủ dùng** *trt. Clg.* Đủ xài, đủ tiêu - pha, đủ dùng hằng ngày : *Quần - áo đủ dùng, tiền-bạc đủ dùng.*

**đủ điều** *trt.* Nhiều chuyện, lắm điều : *Đủ điều nọ kia II* Đầy-đủ, hoàn-toàn : *Người sao hiếu-nghĩa đủ điều K.*

**đủ đôi** *tt.* Có đôi bạn, không lẻ bạn : *Người ta như đũa đủ đôi, Cầm mình xấu số mồ-côi một mình CD.*

**đủ-đổi** *trt.* Đủ tiền đắp-đổi qua ngày, không túng-thiếu : *Rán cho đủ đổi, không thì mệt lắm.*

**đủ lễ** *trt.* Đủ cách-thức xã-giao, phong-tục và lễ-vật : *Đi đủ lễ, làm đủ lễ, tới đủ lễ ; Anh về thưa mẹ cùng cha ; Sâm-sanh đủ lễ giao-hoà cùng em CD.*

**đủ mặt** *trt.* Đủ người có phận-sự : *Tới đủ mặt, hợp đủ mặt, đủ mặt anh em.*

**đủ pho** *tt. Nh.* Đủ bộ.

**đủ số** *trt.* Đúng số định : *Trả đủ số tiền ; Đếm đủ số rồi giao lại.*

**đủ sức** *bt.* Có đủ tiền-bạc, tài-bộ hay thế-lực để đương-đầu hay đáp-ứng với người hay với sự-việc : *Đủ sức mua, đủ sức ăn-thua, đủ sức chịu.*

**đủ tiêu** *trt.* Đủ tiền tiêu-phí, không thiếu : *Làm đủ tiêu.*

**đủ tư-cách** *trt.* Đàng-hoàng, lịch-thiệp : *Con người có đủ tư-cách* // Đủ năng-lực về pháp-lý : *Ông ấy có đủ tư-cách thay mặt cho Công-ty.*

**đủ xài** *trt. Nh.* Đủ tiêu.

**ĐỤ** *đt.* X. Đéo.

**ĐUA** *đt.* Thi, tranh (ganh), cùng ra tài, rán sức cho biết ai hơn kém : *Chạy đua, thi đua, tranh đua ; đua ăn đua mặc, đua sức đua tài ; Ai đua sông trước thì đua, Sông sau có miếu thờ vua thì đừng CD* // *dt.* Cuộc thi hơn kém : *Đua thuyền, đua ngựa.*

**đua băng đồng** *dt.* Cuộc đua chạy bộ hay xe-đạp đường trường có băng ngang ruộng, đồng hay rừng, có chỗ phải vác xe trên vai chạy.

**đua bền** *dt. Clg.* Đua đường trường, các cuộc chạy bộ, xe đạp hay cỡi ngựa chạy xa.

**đua bơi** *dt. Clg.* Đua thuyền, các cuộc bơi thuyền đua trong các ngày lễ // Lội đua, các cuộc lội đua trong hồ hay dưới sông.

**đua chậm** *dt.* Cuộc thi xe-đạp chạy chậm, té chống chân xuống đất bị kề thua, chậm nhất thắng cuộc.

**đua chen** *đt.* Bay-nhảy, tranh hơn thua trong đám đông : *Đua chen ra mặt với đời.*

**đua-đòi** *dt.* Tranh nhau, bắt-chước xa-xỉ cho bằng hoặc hơn người : *Đua-đòi ăn-mặc.*

**đua đường trường** *dt.* X. Đua bền.

**đua loại** *dt.* Cuộc đua xe-đạp nhiều vòng, mỗi vòng loại người chót.

**đua nở** *đt.* Nở một loạt : *Trăm hoa đua nở.*

**đua nước nạp** *dt. Clg.* Đua nước rúc hay chạy tốc-lực, các cuộc đua đường ngắn.

**đua nước rúc** *dt.* X. Đua nước nạp.

**đua ngựa** *dt.* X. Cá ngựa // *trt. (lóng)* Ăn-trợt, cho leo cây, thất-tín : *Nói đua ngựa ; Đua ngựa rồi đa !*

**đua nhau** *đt.* Cùng nhau một loạt : *Đua nhau mua vé vào xem ; Đua nhau mua đọc ; Tết đến thì đua nhau mua sắm.*

**đua rào** *dt.* Cuộc chạy đua có nhảy rào.

**đua tính giờ** *dt.* Cuộc đua xe-đạp trên dưới 100 cây-số, mỗi người khởi-hành cách nhau 5 phút, ai ít giờ được kề thắng.

**đua tranh** *đt. Clg.* Tranh đua, giành nhau hơn kém : *Đua tranh rầo-rỉ't.*

**đua vòng chảo** *dt.* Cuộc đua xe-đạp trên vòng đua xây nghiêng như cái chảo, người xem ngồi trên cao.

**ĐÙA** *đt.* Gạt, đẩy ra, kéo cho bằng mặt : *Đùa ra, đùa thóc, đùa lại* // *trt.* Bừa, càn, đại, hành-động ngang-tàng, không nề-nang, không hỏi trước sau : *Đánh đùa, mắng đùa, chửi đùa* // *Clg.* Chạy, nói lụa mỏng chạy mình, làm cho chỗ dày chỗ thưa : *Hàng đùa.*

**ĐÙA** *bt.* Bỡn-cợt, trêu-chọc : *Chơi đùa, nói đùa ; Không nên đùa kẻ tật-nguyền.*

**đùa bỡn** *đt.* Giỡn chơi : *Đùa bỡn cho vui.*

**đùa cợt** *đt. Nh.* Đùa bỡn.

**đùa giỡn** *đt.* Chơi giỡn với nhau : *Trẻ-con đùa giỡn trước sân.*

**đùa nghịch** *dt.* Giỡn cách nghịch-ngợm, có hại cho người.

**ĐŨA** *dt.* Cặp que dùng để gắp : *Chiếc đũa, đôi đũa, đũa tre, đũa ngà, đũa nhôm, đũa nhựa ; Cầm đũa ; Vơ đũa cả nắm ; Đôi ta như đũa nòng-nòng, Đẹp duyên mà chẳng đẹp lòng mẹ cha ; Tiếc công giã gạo ba trăng, Đũa mun chén bịt ngồi ăn không đền CD* // *(R)* Que giống đũa : *Đánh đũa, cặp đũa xe-đạp, đậu đũa, trái so-đũa.*

**đũa bếp** *dt. Clg.* Đũa cả, đũa to một đầu bảng giẹp dùng xới và đơm cơm.

**đũa cả** *dt.* X. Đũa bếp.

**đũa con** *dt.* Đũa dùng trên mâm cơm.

**đũa hàn** *dt.* Que sắt dài dùng hàn xì.

**đũa ngọc** *dt. (B)* : Hai hàng nước-mắt người đẹp : *Trách ai gây việc đa-đoan, Gần đôi đũa ngọc dưới làn mi cong CD.*

**đũa sắt** *dt.* Đôi đũa bằng sắt để gắp than.

**ĐÚC** *đt.* Đổ vào khuôn những kim-loại nấu chảy cho thành món đồ dùng : *Đúc chuông, đúc lư, đúc súng, đúc tiền* // Nhập lại, dồn lại thành : *Chung đúc, hun-đúc, nung-đúc, un-đúc* // Rập, ép, cho con mái ở chung với con trống để gây giống : *Đúc cá thia-thia* // Tên thứ bánh bằng bột gạo ăn với mật : *Mấy đời bánh đúc có xương, Mấy đời mẹ ghẻ mà thương con chồng CD.*

**đúc chì** *dt.* Nấu chì đổ khuôn // *(chm)* Nấu chì đổ vào khuôn chữ bằng giấy xốp để thành bản chì dùng in cho đừng mòn chữ cái và nếu cần, đúc thành nhiều bản để in trên nhiều máy cho nhanh : *Sửa khuôn theo bản vỗ xong rồi đúc chì.*

**đúc-kết** *đt.* Hợp nhiều đề-nghị, nhiều kinh-nghiệm lại để làm thành một quyết-nghị chung hay một nguyên-tắc chung : *Đọc kỹ hết rồi đúc-kết lại cho gọn.*

**ĐỤC** *dt.* Dụng-cụ thợ mộc cán gỗ lưỡi thép mài nghiêng để khoét lỗ, móc rãnh hay chấn đầu gỗ : *Cái đục, lưỡi đục, dùi đục* ‖ *đt.* Dùng lưỡi đục và dùi đục : *Đục lỗ, đục mộng* ‖ *(R)* Gặm, nhấm, ăn sâu vô : *Mối đục gỗ, cuồi đục ghẻ* ‖ *(B)* Nài xin, ăn hối-lộ : *Đẽo-đục, đục của dân.*

**đục bạc** *dt.* Thứ đục lớn.

**đục chàng** *dt.* Cái đục và cái chàng : *Thợ mộc gì không có đục chàng chi ráo.*

**đục-đẽo** *dt.* Đục và đẽo ‖ *(B)* Nài xin mỗi khi một ít : *Cứ đục-đẽo tiền mà tuôn.*

**đục gộc** *dt. (chm)* : Cái đục dùng đục lỗ vuông *(bedane équarrisseur).*

**đục hom** *dt.* Thứ đục nhỏ.

**đục khe** *dt.* Cái đục dùng móc rãnh *(bédane).*

**đục-khoét** *dt.* Đục lỗ sâu ‖ *(B)* Ăn hối-lộ, ăn-cắp của công : *Đục-khoét của dân, đục-khoét công-nho.*

**đục mộng** *dt.* Cái đục lưỡi thon dài dùng khoét lỗ vuông hoặc dài.

**đục sắt** *dt.* Lưỡi đục bằng thép cứng, không cán gỗ, dùng đục đứt sắt dây, sắt miếng.

**đục tông** *dt.* Thứ đục lớn có ống để tra cán.

**đục vũm** *dt.* Cái đục lưỡi lòng-máng dùng đục lỗ tròn hoặc rãnh hình bán-nguyệt.

**ĐỤC** *tt.* Vẩn bùn, bụi, cặn làm cho không trông suốt : *Nước đục, kiếng đục ; Đục nước bẻo cò ; Đừng xáo nước đục đau lòng cò con CD* ‖ Ngu-ngốc, tối-tăm : *Đồ đục, ngu đục, tuồng mặt đục (lời mắng).*

**đục câm** *tt.* Tính rất đục của thuỷ-tinh : *Kiếng đục câm.*

**đục ngàu** *tt.* Tính rất đục của chất lỏng : *Nước lèo đục ngàu.*

**đục ngừ** *tt.* Thật đục, tính đục của chất lỏng : *Bùn vẩn đục ngừ.*

**đục mặt** *tt.* Có vẻ mặt khờ-khạo, ngơ-ngác : *Người ta mắng mà đục mặt ra đó !*

**đục trời** *tt.* Xấu trời, trời nhiều mây, sắp mưa : *Bữa nay đục trời, không nên ra khơi.*

**đục vẩn** *tt.* Đục lắm : *Nước đục vẩn.*

**ĐUỀNH** *tt.* Hờ-hững, ít để ý : *Tính sao đuềnh thế ?*

**đuềnh-đoàng** *tt.* Lãnh-đạm, không quan-tâm : *Đuềnh-đoàng như người mất vía.*

**đuềnh-tính (tánh)** *dt.* Tính người lạt-lẽo, không vồn-vã : *Y đuềnh-tính lắm.*

**ĐUỀNH-ĐOÀNG** *tt.* X. Đuệnh-đoạng.

**ĐUỆNH-ĐOẠNG** *tt.* Khờ-dại : *Người đuệnh-đoạng.*

**ĐUI** *tt.* Mù bệnh hay tật ở mắt, không trông thấy : *Người đui, mắt đui ; Già đui già điếc.*

**đui-mù** *tt.* Tức đui : *Đui-mù gì sao mà chẳng thấy ?*

**đui-tối** *tt. Nh.* Đui-mù.

**ĐÙI** *dt. (thể)* : Vế, bắp chân từ háng đến gối : *Đùi gà, đùi bò, bắp đùi, quần đùi.*

**đùi heo** *dt.* Đùi con lợn (heo) ‖ *(lóng)* Bao da đựng súng ống : *Mang đùi heo.*

**đùi non** *dt.* Vế non, phần bệu phía trong bắp đùi : *Véo đùi non.*

**ĐÙI** *dt.* Dùi, roi trống : *Cầm đùi.*

**ĐÙI-ĐỤI** *trt.* Tiếng nện mạnh trên vật mềm : *Thoi đùi-đụi, bước đùi-đụi.*

**ĐŨI** *dt.* Thứ hàng dệt bằng tơ gốc : *Chợ Đũi ; Thắt lưng đũi tím nhẫn đồng đeo tay CD.*

**ĐỤI** *trt. Nh.* Đùi-đụi : *Tẻ cái đụi.*

**ĐUY-RA-LY** *dt.* Hợp-kim gồm có A-lu-manh pha 4 % đồng đỏ, 0,50 % Ma-nhê-gi, 1 % Man-gan, nhẹ và rất cứng *(duralumin).*

**ĐÙM** *dt.* Túm lại thành bọc : *Lá lành đùm lá rách* ‖ *dt.* Bọc, chùm : *Cơm đùm cơm vắt ; đùm ruột* ‖ Cái bao của cây trục, cây ví, cây cốt bánh xe, có lỗ xỏ căm và ổ đạn : *Đùm sắt, đùm nhôm, đùm xe bò* ‖ *(B) dt.* Bao-bọc, chở-che : *Đùm-bọc.*

**đùm-bọc** *dt.* Bao-bọc, nuôi-dưỡng, chở-che : *Anh em đùm-bọc lẫn nhau.*

**đùm-đậu** *dt.* Đậu-bạc, trọ, ở nhờ nơi nhà người : *Tới đâu xin đùm-đậu ở đó.*

**đùm-đề** *trt. Clg.* Đùm-đùm đề-đề, kềnh-càng, đeo-thẹo : *Bưng xách đùm-đề, vợ con đùm-đề.*

**đùm-đùm đề-đề** *trt. Nh.* Đùm-đề.

**đùm trứng** *dt.* Bọc dái ‖ Chùm trứng trong bụng động-vật giống cái.

**ĐUN** *dt.* Đẩy, dùng tay xô tới : *Đun cái xe, đun cánh cửa* ‖ Chụm, đẩy củi vào lò : *Đun than, đun lửa* ‖ *(R)* Nấu : *Đun cơm, đun nước.*

**đun bếp** *dt.* Thổi nấu, nấu-nướng, làm bếp, làm cơm : *Lấy rơm đun bếp.*

**đun nấu** *dt. Nh.* Đun bếp.

**ĐÙN** *dt.* Bắt dưới dồn lên hay trong dồn ra cho thành đống : *Dế đùn, kiến đùn, mối đùn.*

**đùn-cục** *dt. Clg.* Đóng cục, kết thành khối : *Muối đùn-cục, đường đùn-cục cả* ‖ *(R)* Dồn thành đống, thành đám đông, không thứ-tự, hàng-ngũ : *Quần-áo bỏ đùn-cục ; Thiên-hạ xe-cộ đùn-cục lại, không tới lui chi được.*

**đùn-đùn** *trt.* Cuồn-cuộn, tuôn ra lũ-lượt : *Mây kéo đùn-đùn, sóng bồ đùn-đùn.*

**ĐÚN-ĐỜN** *tt. Clg.* Đủn-đờn (X. Đú-đờn).

**ĐỦN-ĐỜN** *tt.* X. Đú-đờn.

**ĐỤN** *dt.* Đống cao : *Đụn rơm, đụn thóc* // *(B)* To, chứa nhiều ; giàu, của-tiền lúa thóc nhiều : *Chảo đụn ; Cơm chẳng lành canh chẳng ngon, Dầu cho chín đụn mười con cũng lìa CD.*

**đụn cát** *dt.* Gò cát cao gần bãi biển hay giữa đồng trống (ban đầu chỉ là một gò lùm-lùm, dần-dần nổi cao lên do cát chung-quanh bị gió thổi bay vướng và chồng-chất thêm hoài).

**đụn lẫm** *dt.* Đụn và lẫm, lớp để thành đụn ngoài sân, lớp đã chứa trong lẫm (lúa nhiều, giàu to) : *Nhà, đụn lẫm dọc ngang.*

**ĐÙNG** *trt.* Bùm, tiếng nổ to : *Bắn cái đùng, nổ đùng một tiếng* // *(R)* Bỗng-nhiên, thình-lình : *Lăn đùng ra chết ; Đùng một cái, tiêu-tan hết sự-nghiệp.*

**đùng-đùng** *trt.* Tiếng nổ liên-tiếp : *Súng bắn đùng-đùng* // Dữ-dội, đáng ghê : *Nổi giận đùng-đùng ; Đùng-đùng gió giục mây vần K.*

**ĐÚNG** *bt.* Trúng, nhằm, ngay lúc, ngay chỗ, phải lẽ : *Đồng-hồ chạy đúng, đoán đúng, cân đúng, nhắm đúng ; Lên non chọn đá thử vàng, Thử cho đúng lượng mấy ngàn cũng mua CD* // Tuyệt, tới bậc cao nhất : *Hay đúng, rượu ngon đúng.*

**đúng bậc** *trt.* Tuyệt, tới bậc cao nhất : *Giàu đúng bậc ; Phong-lưu đúng bậc.*

**đúng buổi** *trt. Clg.* Đúng bữa, đói bụng, tới giờ ăn hay giờ hút á-phiện : *Đúng buổi rồi đa, làm cơm mau lên.*

**đúng bữa** *trt. Nh.* Đúng buổi.

**đúng cữ** *trt. Clg.* Tới cữ, tới giờ phải hút (nha-phiến), tới ngày lên cơn rét, tới giờ thứ 24 kể từ giờ chết : *Đúng cữ ghiền (nghiện), đúng cữ rét : Gần đúng cữ, nên liệm gấp kẻo có hơi.*

**đúng chữ** *trt.* Tới độ nhất-định : *Rượu nấu đúng chữ, xà-bong (savon) nấu đúng chữ* // *(B) Nh.* Đúng bậc.

**đúng-đắn** *bt. Clg.* Đứng-đắn, đàng-hoàng, ngay-thẳng : *Người đúng-đắn, ăn-nói đúng-đắn, xử-sự đúng-đắn.*

**đúng điệu** *trt.* Phải điệu, biết chuyện, lịch-thiệp : *Chơi-bời đúng điệu.*

**đúng giờ** *trt.* Ngay giờ đã định, đã hẹn : *Tới đúng giờ, thức đúng giờ.*

**đúng hẹn** *trt.* Tới ngay chỗ và ngay giờ đã hẹn-hò // Y kỳ : *Tới đúng hẹn, trả nợ đúng hẹn.*

**đúng lý** *trt.* Hợp với lẽ phải : *Anh nói đúng lý* (X. Đúng ra).

**đúng lứa** *tt. Clg.* Đúng vóc, tới cỡ vừa xài : *Dưa đúng lứa ; Gà đúng lứa mồng ba.*

**đúng lửa** *trt.* Vừa với một độ nóng tối-đa cho mỗi loại kim-thuộc, hoặc vừa với một trường-hợp luyện kim : *Trui đúng lửa ; Cho gió thêm cho đúng lửa* // Vàng, vừa ăn : *Bánh nướng đúng lửa.*

**đúng mốt (mode)** *bt.* Hợp với thời-trang, hợp với sự chải-chuốt kim-thời : *Ăn-mặc đúng mốt, uốn tóc đúng mốt, áo-quần đúng mốt.*

**đúng mức** *trt. Nh.* Đúng bậc : *Đẹp đúng mức ; Đàn hay đúng mức.*

**đúng ngày** *trt.* Ngay cái ngày đã hẹn, đã định trước : *Nợ trả đúng ngày ; Đúng ngày kinh-nguyệt ; Đúng ngày 16 trăng mới thiệt tròn.*

**đúng ngọ** *tt.* Đứng bóng, đúng giữa giờ ngọ, mặt trời ngay đỉnh đầu.

**đúng ra** *trt.* Đáng lẽ, đúng lý ra, tiếng mở đầu một câu bẻ hơi một sự-kiện, một việc đã làm : *Đúng ra, anh nên nhịn cho xuôi chuyện.*

**đúng sức** *trt.* Đúng với sức làm việc thông-thường : *Nếu ta làm đúng sức thì năng-suất nhiều hơn ; Làm việc chưa đúng sức.*

**đúng tuổi** *tt. Clg.* Đứng tuổi, tới cái tuổi vừa với một trường-hợp hay sự-kiện nào : *Đúng tuổi đi học, đúng tuổi quân-dịch, đúng tuổi lấy chồng* // Lớn, nên người : *Đúng tuổi rồi, phải cho đàng-hoàng* // *(chm)* Pha đúng cân lượng và luyện đúng lửa : *Vàng đúng tuổi.*

**đúng vóc** *tt. Clg.* Đúng lứa, vừa kỳ, vừa ăn, có thể bẻ được : *Ngó lên đám bắp trổ cờ, Chuối kia đúng vóc còn chờ duyên ai CD.*

**ĐỦNG-ĐỈNH** *trt.* Khoan-thai, ung-dung, cách đi bộ-vội, thong-thả : *Đủng-đỉnh bước vào* // Từ từ, chầm-chậm : *Đợi chàng chẳng thấy chàng đâu, Bóng trăng đủng-đỉnh ra màu khơi-trêu CD.*

**ĐỦNG-ĐỈNH** *dt. (thực) : Clg.* Đồng-đình, loại cây cao lối 5, 7 m., lá kép có nhiều phiến hình thoi, thường dùng trang-hoàng khi có đám tiệc, trái nhỏ có chùm thong *(Caryota mitis).*

**ĐŨNG** *dt.* Đáy, phần sau cái quần, chỗ bợ bàn tọa : *Mài đũng quần.*

**ĐỤNG** *dt.* Cụng, chạm phải : *Bưng đụng đi đụng, xe đụng* // Lỡ gặp, mắc phải : *Đụng đầu, đụng mất* // Lấy, kết vợ chồng : *Từ hồi tôi đụng anh này Chân không bén đất, đầu đầy rác rơm CD* // *(R)* (do Chung-

đụng) Xẻ, hùn mua lợn (heo) rồi chia nhau : *Ăn đụng, đánh đụng, đụng lợn.*

**đụng-chạm** *bt.* Va phải, chạm nhằm : *Chén đĩa đụng-chạm thét, khờn mẻ hết ll (B) Nh.* Động-chạm, mếch lòng : *Nói chuyện, nên tránh đụng-chạm.*

**đụng đất** *đt.* Chấm đất, tới đáy : *Cho đụng đất coi nước ngập tới đâu.*

**đụng đầu** *đt.* Cụng đầu, cố-ý hoặc vô-ý va đầu vào, lủi vào : *Dê đụng đầu vô rào ; Đụng đầu vào cột ll (B)* Chạm trán, lỡ giáp mặt : *Đụng đầu hắn, tôi giả-vờ không thấy đi luôn.*

**đụng-độ** *đt.* Gặp nhau tranh hơn kém về võ-lực hay lý-lẽ : *Hai đằng đụng-độ nhau, gây kịch-liệt ll dt. (qs)* Cuộc giao-chiến, hai bên đánh nhau *(engagement).*

**đụng giữa đường** *đt.* Tai-nạn đụng xe giữa lộ : *Đụng giữa đường nên chưa biết lỗi phải về ai ll (B)* Lấy nhau không mai-mối, cưới hỏi : *Hai đứa nó đụng giữa đường mà cũng ở với nhau lâu cảy.*

**đụng mắt** *tt.* Bị trông thấy, bị bắt gặp : *Hắn thò tay toan lấy, bỗng đụng mắt tôi nên thôi ; Hai đằng đụng mắt nhau, bẽn-lẽn cả.*

**đụng mặt** *đt. Nh.* Đụng đầu *(B).*

**đụng mây** *đt.* Thật cao, tới mây : *Núi cao đụng mây, máy-bay bay đụng mây.*

**đụng nóc** *tt.* Tột bậc, tới trật cao nhất trong ngạch : *Xưa, trong ty giáo-huấn, ít có người đụng nóc.*

**đụng núi** *đt.* Va vào sườn núi, tai-nạn máy-bay : *Bay đụng núi phát hoả.*

**đụng sơ** *đt.* Chạm nhẹ *ll dt. (qs)* Trận đánh nhỏ lẻ - tẻ, không nằm trong chiến - thuật *(échauffourée).*

**đụng tay** *tt.* Trúng tay : *Banh đụng tay bị phạt ll (bạc) Clg.* Cụng tay, gặp tay bài quen thân, không ăn-thua nhau : *Đụng tay cả, đánh sao được.*

**đụng tường** *đt.* Đụng vào vách, không lùi được nữa : *Lùi thét đụng tường ll (B)* Bí lối, không xoay-xở được : *Bị ví đụng tường, chỉ còn khoanh tay chờ chết.*

**đụng trời** *đt. Nh.* Đụng mây.

**ĐÚP** *trt.* Hai lần, bằng hai : *Làm đúp, lãnh đúp, đánh đúp, trúng đúp (double).*

**đúp-lê** *đt.* Tăng bằng hai *ll (R)* Lót thêm một lớp vải bên trong : *Đúp-lê cái áo ll* Đi cặp hoặc toan qua mặt : *Đúp-lê bị phạt (doubler).*

**đúp-lê-văng** *dt.* Lối đánh cá mỗi vé hai con ngựa thuộc hai độ khác nhau (độ bốn và độ sáu), hai con về nhất cả mới trúng *(double-évent).*

**ĐỤP** *đt.* Chồng-chất, đắp lên nhiều lớp, vá nhiều lớp : *Áo đụp ll (B)* Đậu bốn khoa lú-tài xưa : *Tú đụp.*

**ĐÚT** *đt.* Đưa vô, đề vô, cho ăn : *Lớn rồi mà ăn phải có người đút ; Đút chuối cho voi ; Đút sáp vào miệng cọp ll (B)* Hối-lộ : *Của đút ; Ăn đút ăn lót.*

**đút cơm** *đt.* Đút từng muỗng cơm vào miệng em bé hay người bệnh : *Đút cơm cho con ll (lóng)* Cho cơm, nạp mạng, thua cách dễ-dàng : *Hội B đút cơm cho hội A ; Anh gầy lý-sự với tay đó như đút cơm cho va.*

**đút đầu** *đt.* Đưa đầu tới, ghé đầu vô : *Thấy cửa hé, đút đầu vô nhìn ll (B)* Lao đầu, xông tới cách dại - dột ; gánh trách - nhiệm cách mù-quáng : *Đút đầu vô xe lửa ; Người ta ăn, anh đút đầu vô chịu.*

**đút đít** *đt.* Lui xe lại đậu day đầu ra ngoài : *Đút đít vô đây.*

**đút-lót** *đt.* Hối - lộ, dâng của để cầu - cạnh : *Đút-lót cho quan ; Của đút-lót.*

**đút miệng** *đt.* Xía vô, xen vô nói : *Không biết đút miệng vào đâu mà nói ; Ai mời chị đút miệng vô ?*

**đút mồi** *đt Clg.* Mớm mồi, dùng mỏ đút miếng ăn vô mỏ con : *Chim đút mồi.*

**đút nút** *dt. Clg.* Đóng nút, nhận nút vô ve, vô vò hũ *ll (B)* Vày nùi, cuộn lại, không xếp kỹ : *Quần áo không xếp lại, cứ đút nút rồi bỏ bừa.*

**đút-nhét** *dt.* Vò rồi nhét vào kẹt, vào xó *ll (B)* Cho cách lén-lút ; hối-lộ (*Nh.* Đút-lót) : *Đút-nhét tiền-của cho con riêng ; Đút-nhét cho quan.*

**ĐÚT** *đt. Clg.* Đốt, dùng đuôi nhọn chích vào da người : *Ong đút nhức ; Bị ong đút.*

**ĐỤT** *đt.* Tránh mưa nắng : *Vô nhà đụt mưa ; đụt nắng dưới tàn cây ll (bạc)* Nghỉ một lúc hoặc đánh nhỏ cầm chừng trong hồi đen xấu : *Đụt một hồi cho qua cơn xấu ll tt.* Độn, đần, tối dạ : *Đồ đụt, tuồng mặt đụt, ngu-đụt.*

**ĐỤT** *dt.* Giỏ đựng cá có miệng hom : *Bỏ cá vào đụt.*

**ĐUỐC** *dt.* Vật-liệu khô bó chặt để đốt đi đêm : *Bó đuốc, cầm đuốc, đốt đuốc, thắp đuốc, đuốc chai, đuốc rơm ll* Cây đèn giả như đuốc, có tim và bình đựng dầu hoặc bóng đèn điện thắp pin : *Chạy đuốc, mồi đuốc, rước đuốc.*

**đuốc hoa** *dt. Clg.* Hoa-chúc, đèn sáp có vẽ hoa hoặc gắn hoa cũng bằng sáp dùng trong các đám cưới, hỏi : *Chữ trinh đáng giá*

*nghìn vàng, Đuốc hoa chẳng thẹn với chàng mai xưa ? K*

**đuốc thiêng** *dt.* Cây đuốc tượng-trưng tinh-thần thượng-võ đốt trong các cuộc vận-động (thể-thao và điền - kinh) lớn : *Rước đuốc thiêng.*

**đuốc tuệ** *dt. (Phật)* : Sự sáng-suốt, giác-ngộ : *Trăm năm duyên-phận lỡ-làng, Rày mong đuốc tuệ soi đàng trầm-luân CD.*

**ĐUÔI** *dt.* Phần thon dài mọc sau đít loài vật : *Cong đuôi, giỏng đuôi, ngay đuôi ; Đuôi chó, đuôi chim II (R)* Tóc thắt bín (bím) hoặc thả giỏng lên : *Thà rằng ăn cá giếc trôi, Chẳng thà lấy khách mọc đuôi trên đầu CD II* Phần cuối : *Có đầu có đuôi ; Giấu đầu lòi đuôi.*

**đuôi cá** *dt.* Thứ mão thầy rùa đội trong tuồng hát bội : *Mão đuôi cá II* Ống thông hơi hình đuôi cá có ổ đạn để quay theo chiều gió, gắn trên nóc nhà để đem gió vào nhà.

**đuôi chồn** *dt. (thực)* : Cây cao 2, 3 m., lá đơn nhám, hoa trắng nhỏ li-ti đơm trên cộng dài lối 20 cm., mùi thơm nồng.

**đuôi chuột** *dt. (chm)* : Dụng-cụ thợ rèn hình tròn đầu nhọn như cái đe con, có đuôi gắn vào đe để uốn những vòng kim-loại *II* Tên thứ giũa ba lá ốm dài : *Giũa đuôi chuột II* X. Đuôi sam.

**đuôi gà** *dt.* Chót tóc bới hoặc vấn xong còn thừa thả giỏng lên : *Chị kia bới tóc đuôi gà, Nằm đuôi chị lại hỏi nhà chị đâu ; Một thương tóc bỏ đuôi gà, Hai thương ăn-nói mặn-mà có duyên CD.*

**đuôi lươn** *dt.* Đuôi con lươn, nhỏ và nhớt *II (B)* Việc không chắc, ăn-trợt : *Vuốt đuôi lươn.*

**đuôi ngựa** *dt.* Đuôi con ngựa *II (R)* Chót tóc đàn-bà buộc thắt lại và cho giỏng cao lên.

**đuôi nheo** *dt.* Đuôi con cá nheo, chẻ hai ra *II (R)* Dài và chẻ hai : *Cờ đuôi nheo.*

**đuôi sam** *dt.* Đuôi con sam, dài như cây que *II (R) Clg.* Đuôi chuột, Bín hay Bím, tóc thắt tréo-trả dài, chung-quanh cạo trọc, của người Mãn - Thanh : *Thà rằng trọc-lóc cho cam, Chẳng thà mọc chiếc đuôi sam trên đầu CD.*

**đuôi tôm** *dt.* Đuôi con tôm *II (R)* Cái giá để đồ-vật phía sau xe kiểng hồi xưa : *Đeo đuôi tôm.*

**ĐUỐI** *tt.* Mỏn, hết hơi hết sức : *Đuối hơi, đuối chân, đuối tay ; Chết đuối, đắm đuối II (R)* Yếu, kém-cỏi : *Yếu-đuối, học-hành gì đuối quá II (B)* Nghèo, túng, không tiền : *Lúc nầy đuối quá.*

**đuối lý** *dt.* Thua lý kẻ khác, hết cãi được *Nói chuyện một lát, nó đuối lý.*

**đuối sức** *tt.* Kiệt lực, không chạy hay lội nữa được *II (B)* Kiệt - lực, hết tiền - của, hết tinh-thần, phải bỏ dở công-việc.

**ĐUỐI** *dt. (động)* : Giống cá biển to, mình giẹp đuôi dài : *Cá đuối.*

**ĐUỔI** *dt.* Rược theo bắt : *Sa - cơ Cốt - Đột chạy ngay, Vân-Tiên thúc ngựa kịp rày đuổi theo LVT II* Tống ra khỏi cửa : *Còn duyên anh cưới ba heo, Hết duyên anh đánh ba hèo đuổi đi CD II* Xua cho tan, cho bay đi : *Đuổi muỗi ; Lấy anh anh sắm đỡ cho, Sắm bị sắm gậy sắm mo đuổi ruồi CD II (B)* Tới bên đít : *Tết đà đuổi đến sau lưng, Ông vải thì mừng con cháu thì lo CD.*

**đuổi bắt** *dt. Clg.* Rược bắt, chạy theo bắt lại : *Đuổi bắt kẻ trộm II (B)* Tìm nhau và huốt mãi : *Hai người đuổi bắt mấy bữa rày mà không gặp nhau II* Dở miếng, đấu trí : *Hai người đuổi bắt mãi, làm sao đoàn-kết được.*

**đuổi cổ** *dt. Clg.* Tống cổ, không cho làm, không cho ở nữa : *Phát tiền rồi đuổi cổ nó đi ; Đuổi cổ nó đi tìm nhà khác ở.*

**đuổi chim** *dt.* Rược chim chạy vô lọp có phủ cỏ trá hình, hai bên có chận đăng : *Mùa lúa nầy về đồng đuổi chim chơi.*

**đuổi ruồi** *dt.* Xua cho ruồi bay đi *II (B)* Yếu-đuối, bệnh-hoạn, vô-dụng : *Mầy đuổi ruồi mà ăn chớ làm nghề gì được ; Thôi ! Ngồi đuổi ruồi.*

**đuổi theo** *dt.* Rược theo, đi theo gấp : *Đuổi theo kẻ trộm ; Anh ấy mới đi, đuổi theo gọi lại.*

**đuổi xô** *dt. Clg.* Xô đuổi, đẩy ra khỏi cửa : *Thủng-thẳng tôi đi mà, đuổi xô làm chi II (R)* Dùng lời nặng-nề đuổi đi : *Bị đuổi xô mà cứ chà-lết đó mãi.*

**đuổi xua** *dt.* Nói nặng và dùng tay ra bộ đuổi đi : *Đuổi xua như đuổi ruồi đuổi muỗi.*

**ĐUỘI** *tt.* Đuối, yếu sức : *Đuội quá, có làm chi được.*

**đuội người** *tt.* Ốm yếu, gầy : *Đuội người thế nầy, làm việc nặng sao nổi ?*

**ĐUỒM-UỒM** *tt. Clg.* Cà-um, tiếng cọp rống : *Cọp đuồm-uồm.*

**ĐUỒN-ĐUỘT** *tt.* Dài và suôn-sẻ : *Cây suồn đuồn-đuột.*

**ĐUỒN** *tt. Vh.* Đuồn-đuột : *Ngay đuồn.*

**ĐUÔNG** *dt. (động)* : Giống sâu bằng ngón tay, hai đầu nhọn, mình có ngấn cạn, màu

hột gà, thường ở giữa cồ-hũ cây dừa và chà-là : *Ăn đuông, bị đuông ăn* // Tên thứ bánh ngọt giống con đuông : *Bánh đuông.*

**ĐUỘT** *tt.* Thạt ngay và suôn-sẻ : *Đà-đuột, suôn-đuột, suôn-đuột.*

**đuột lưng** *trt.* Ngay lưng ra : *Nằm đuột lưng.*

**ĐỪ** *tt.* Như, dáng người mệt-nhọc, uể-oải, hết tinh-thần : *Mặt đừ, lừ-đừ* // *(R)* Đần-độn, ngu-dại : *Thằng đó đừ quá, học-hành gì được.*

**đừ-câm** *tt.* Rất đừ : *Mặt đừ-câm.*

**ĐỨ-ĐỪ** *tt.* Đơ, thẳng cứng : *Chết ngay đứ-đừ* // *(R)* Lứ-lừ, quá lắm : *Mệt đứ-đừ, no đứ-đừ.*

**ĐƯA** *đt.* Trao, giơ, chìa món đồ ra cho người đón lấy : *Hai tay cầm bốn trái dưa, Trái ăn, trái để, trái dưa cho chàng CD* // Tiễn, theo một đỏi đường : *Đi đưa ; Đưa người cửa trước, rước người cửa sau K* // Dẫn-dắt, đem đến : *Ai đưa em đến chốn nầy, Đò đưa bến khác em chờ đợi ai CD* // Làm cho lắc-lư : *Gió đưa bụi chuối sau hè CD* // Thổi tới : *Tơ vấn cánh chuồn kinh chí nhện, Gió đưa hơi cọp khiếp oai chồn TTT* // Chìa ra, để lộ-liễu : *Đưa đầu ngoài nắng, đưa tay ra còng ; Đưa vú nơ-nớ.*

**đưa chân (chưn)** *đt.* Ngay chân ra : *Đưa chân ra chận* // *(B)* Tiễn chân, theo khách ra khỏi cửa theo xã-giao.

**đưa dâu** *đt.* Tiễn dâu về nhà chồng sau khi được nhà trai làm đủ mọi lễ và dâng trầu rượu ngỏ lời xin rước : *Lễ đưa dâu.*

**đưa đà** *đt.* Làm cho bắt trớn : *Nói chuyện đưa đà.*

**đưa đám** *đt. Clg.* Đưa linh hay Đưa ma, theo sau đám ma : *Đi đưa đám ; Bộ mặt đưa đám.*

**đưa-đầy** *trt.* X. Đầy-đưa.

**đưa đò** *đt.* Đưa khách sang sông hoặc từ nơi nầy đến nơi khác bằng thuyền : *Tới đây thủ-phận đưa đò, Trước đưa quan-thách sau dò ý em CD* // *trt. Nh.* Đầy-đưa : *Không thương nói chuyện đưa đò, Giả như Đất-Kỳ theo phò Trụ-vương CD.*

**đưa đón** *đt. Clg.* Đưa rước, đi thì đưa, đến thì rước, cách đối-xử trọng-hậu : *Đưa đón tân-đình.*

**đưa đường** *đt.* Dẫn đường : *Muốn đến đó, phải nhờ người đưa đường* // *(B)* Chỉ-học, dụ-dỗ : *Đưa đường chỉ nẻo.*

**đưa em** *đt.* Để trẻ con trên võng hay nôi, vừa đưa qua lại vừa hát (ru) cho nó ngủ : *Hát đưa em ; Đưa em ngủ.*

**đưa linh** *đt.* X. Đưa đám.

**đưa ma** *đt.* X. Đưa đám.

**đưa mắt** *đt.* Láy, ra hiệu bằng mắt : *Đưa mắt tống tình.*

**đưa mặt** *đt.* Giơ mặt ra : *Võ-sĩ A đưa mặt chịu đòn* // *(B)* Thừ người ra chịu, không nói lại lời nào : *Đưa mặt chịu, đưa mặt mo ra.*

**đưa ôn** *đt. (truyền) : Clg.* Tống gió, lễ cúng đưa Chúa-Ôn là vị thần gieo-rắc các bệnh dịch ra khỏi địa-phận nhà : *Bện tàu đưa ôn.*

**đưa ông bà** *đt. (truyền)* : Lễ cúng vào chiều mồng 3 hay sáng mồng 4 Tết nguyên-đán để đưa hồn người chết trong gia-đình đi, sau khi được rước về từ 30 tháng chạp.

**đưa ông Táo** *đt. (truyền)* : Lễ cúng đưa thần bếp về trời nhằm 23 tháng chạp mỗi năm.

**đưa rước** *đt.* X. Đưa đón.

**đưa tay** *đt.* Giơ một hay hai tay : *Đưa tay chào, đưa tay lên trời, đưa tay đòi bồng, đưa tay thề* // *(B)* Tiếp-đón thân-mật hoặc lên tiếng làm quen trước : *Đối với người lạ, mình phải đưa tay trước ; Đưa tay vớt người lầm đường lạc lối.*

**đưa tình** *đt.* Liếc mắt tỏ tình : *Liếc mắt đưa tình.*

**đưa vong** *đt. (truyền)* : Lễ cúng đưa vong-linh người chết về cõi âm : *Cúng đưa vong.*

**đưa vòng** *đt. (B)* Tạo điều-kiện cho người bắt chẹt mình : *Làm vậy, chẳng khác anh đưa vòng cho chúng bắt anh.*

**đưa võng** *đt.* Đưa cái võng có trẻ-con nằm cho nó chao qua lại hoặc nằm trên võng thòng chân xuống đưa : *Đưa võng kẻo muỗi cắn em nhỏ ; Nằm đưa võng kẽo-kẹt.*

**ĐỨA** *dt.* Thằng, tiếng gọi những người nhỏ tuổi hơn hoặc thấp kém hơn : *Đứa con, đứa cháu, đứa em* // Thằng, kẻ, tiếng gọi khinh-bỉ người mà mình cho là hèn-hạ, thô-bỉ : *Em là con gái có chồng, Mồ cha những đứa đem lòng nọ kia ; Mong con đến tuổi lập thân, Lấy chồng những đứa tiểu-nhân thì đừng CD.*

**đứa mình** *dt.* Tiếng gọi một số đông xuýt-xoát tuổi có mình trong đó : *Ba đứa mình, năm đứa mình* // Vợ chồng mình, tiếng tự-xưng của hai vợ chồng do một người nói : *Bây-giờ anh mới rõ sự tình, Tại Ba với Má, hai đứa mình mới xa CD.*

**đứa nhỏ** *dt.* Thằng nhỏ, tiếng gọi kẻ nhỏ không biết tên : *Thư nầy do một đứa nhỏ đem lại* // Con : *Mấy đứa nhỏ tôi ; Đứa nhỏ anh biết đi chưa ?*

**đứa ở** *dt.* Kẻ ở, thằng ở, tiếng gọi người ở : *Đứa ở trung-tín.*

**ĐỨC** *dt.* Cách ăn-ở hiền-lành, hợp với đạo-lý : *Ăn-ở có đức, người có đức, ác-đức, ân-đức, công-đức, đạo-đức, phước-đức, tài-đức, thất-đức* // *(truyền)* Cái quả về sau của các việc từ-thiện, ân-huệ đã làm : *Âm-đức, nhân-đức ; Người trồng cây hạnh người chơi, Ta tu lấy đức để đời cho con CD* // Đấng, tiếng gọi các bậc đáng tôn-kính : *Đức Bà, đức Chúa, đức Mẹ, đức Phật, đức Từ-bi, đức Thầy, đức Vua ; Đại-đức.*

**đức bạc** *dt. Clg.* Đức mỏng, ít đức : *Đức bạc tài sơ.*

**đức-biểu** *dt.* Cái đức bày ra, dễ thấy : *Đức-biểu hơn người.*

**đức-chính** *dt.* Cách trị nước dựa vào lòng thương người : *Dùng đức-chính trị dân.*

**đức-dục** *dt.* Sự dạy-dỗ cách ăn-ở đời cho phải lẽ, đúng đạo-lý : *Bài học đức-dục.*

**đức dung** *dt.* Dung-mạo thuần-hậu, hiền-lương // Cái đức thứ nhì trong bốn đức của người đàn-bà, chủ về đoan-trang, sạch-sẽ.

**đức-độ** *dt.* Đức-hạnh và độ-lượng : *Người ấy đức-độ thế nào ?*

**đức-giám** *dt.* Gương đạo-đức : *Trông đức-giám người xưa mà sửa mình.*

**đức-hạnh** *dt.* Đạo-đức, hạnh-kiểm : *Đức-hạnh vẹn-toàn ; Đức-hạnh người ấy ra sao ?*

**đức-hoá** *dt.* Làm gương đạo-đức để cảm-hoá người.

**đức-tính** *dt.* Tính tốt : *Anh ấy có nhiều đức-tính đáng ca-ngợi.*

**đức-trạch** *dt.* Ân-đức : *Hưởng nhiều đức-trạch.*

**đức-trị** *dt.* Lấy đức trị dân (X. Đức-trị chủ-nghĩa).

**đức-trị chủ-nghĩa** *dt.* Chủ-nghĩa do Khổng-tử đề-xướng, nặng về đức-độ, nhân-nghĩa, lễ, nhạc và nhẹ về hình-phạt.

**đức-uy (oai)** *dt.* Đức-độ và uy-vũ, có ân có oai, cách trị nước hay dùng người thưởng-phạt phân-minh, không mềm cũng không cứng : *Đức-uy minh-bạch* // Đức-độ và uy-tín : *Đức-uy dủ.*

**đức-vọng** *dt.* Đức-độ và danh-vọng : *Nhà lãnh-đạo có đức-vọng.*

**ĐỰC** *tt.* Thuộc giống dương, của loài thú và thảo-mộc, truyền giống cho giống âm để sinh-sản : *Bò đực, chó đực, hoa đực* // Tính bất-thường của một vài loài cây không có trái hoặc có ít hay trái nhỏ, không ăn được : *Đu-đủ đực ; Cau không buồng ra tuồng cau đực, Trai không vợ cực lắm anh ôi CD.*

**đực-mẫm** *dt.* Tiếng gọi heo đực thật mập (béo) // *(R)* Tiếng gọi yêu các cậu bé sổ-sữa : *Còn chú đực-mẫm nầy nữa.*

**đực-rựa** *dt.* Cái rựa (X. Rựa) // *(R)* Cậu trai, chú trai, tiếng gọi giỡn đàn-ông con trai : *Toàn là đực-rựa, lấy ai đóng vai đào ?*

**ĐƯNG** *dt. (thực)* : Giống cỏ cao trên 2m., mọc đất bưng, thân ba góc, lá ốm dài như lá tranh, dùng lợp nhà.

**đưng đế** *dt.* Cỏ đưng và cỏ đế // *(R) tt.* Rậm-rạp, chưa khai-phá : *Đất đưng đế.*

**đưng sậy** *dt.* Cỏ đưng và cỏ sậy // *(R) tt. Nh.* Đưng đế.

**ĐƯNG** *dt.* X. Chưn dâng.

**ĐỪNG** *trt.* Chớ, không nên, tiếng khuyên-can, ngăn-cản : *Đừng xáo nước đục đau lòng cò con ; Gừng cay muối mặn xin đừng bỏ nhau ; Chồng một thì lấy, chồng chung thì đừng CD.*

**đừng chớ !** *bt.* Tiếng ngăn hẳn một việc làm hay một lời nói vừa khởi-sự : *Đừng chớ ! Hại lắm đa !*

**đừng đừng !** *bt.* Tiếng ngăn chặn gấp một lời nói hay một việc làm có thể có hại : *Đừng đừng ! Đề đó tôi !*

**ĐỨNG** *đt.* Thẳng chân xõng mình ở một chỗ : *Con quạ nó đứng chuồng heo, Khen ai khéo hoạ hai đứa mình đứng chung CD ; Một đàn thằng ngọng đứng xem chuông HXH* // *(R)* Dựng thẳng lên : *Dựng đứng, để đứng, tủ đứng* // Dừng lại : *Nước đứng, thẳng đứng* // *(B)* Chịu-đựng, gánh trách-nhiệm : *Đứng bộ, đứng tên ; Đứng trượng-phu đừng thù mới đáng, Đứng anh-hùng đừng oán mới hay CD* // Xt. Đáng và Đúng.

**đứng bán** *đt.* Tiếp khách đến mua hàng : *Kẻ đứng bán, người thâu tiền* // Viết giấy ký tên bán : *Chính tôi đứng bán cho va sở đất ấy.*

**đứng bến** *đt.* Cầm đầu một toán du-côn ở bến xe đò để bảo-vệ quyền-lợi một hiệu xe đối-đầu với các hiệu khác : *Anh-chị đứng bến.*

**đứng bóng** *trt.* X. Đúng ngọ : *Chừng nầy đứng bóng đã trưa, Bớ ông chủ ruộng sao chưa xuống đồng ? CD.*

**đứng bộ** *đt.* Làm chủ ruộng đất, có tên trong địa-bộ : *Đứng bộ mấy chục mẫu ruộng.*

**đứng cái** *dt.* Nở bụi to, đứng sởn-sơ, gần có đòng-đòng : *Lúa đứng cái* // Làm thợ cái,

chịu trách-nhiệm, cai-quản tất-cả : *Đứng cái cất nhà.*

**đứng côi** *đt.* Bị cô-lập, đứng một mình : *Hết vi-cánh, đứng côi một mình.*

**đứng chung** *đt.* Đứng với người khác : *Đứng chung chụp ảnh* // Chịu liên-đới trách-nhiệm : *Đứng chung một lá đơn.*

**đứng chứng** *đt.* Nhận làm chứng : *Nhờ người đứng chứng đặng kiện.*

**đứng chựng** *đt.* Đứng chập-chững, chưa bước đi được : *Em bé mới biết đứng chựng.*

**đứng dậy** *đt. Clg.* Đứng lên, ngay chân thẳng người lên, không ngồi nữa : *Đứng dậy vươn vai* // *(B)* Nổi lên : *Đứng dậy đòi hỏi.*

**đứng dừng** *đt. Clg.* Đứng lại, đứng sau khi đi hoặc chạy : *Đứng dừng đợi.*

**đứng-đắn** *tt.* X. Đúng-đắn.

**đứng đầu** *đt.* Ở trước nhất : *Đoàn-trưởng đứng đầu cầm cờ* // Giỏi hơn cả : *Đứng đầu lớp* // Tên ghi trước nhất, được để ý nhiều hơn cả : *Thằng đó đứng đầu sổ.*

**đứng đơn** *đt.* Ký tên trong lá đơn : *Đứng đơn kêu nài.*

**đứng-đợt** *đt.* Ra mặt : *Đứng-đợt với đời.*

**đứng đường** *đt.* Bán dạng, thường ở ngoài đường trêu-bẹo : *Tay đứng đường, đứng đường đón khách, con gái đứng đường.*

**đứng giá** *đt.* Bình giá, giá không lên xuống : *Hàng đứng giá.*

**đứng gió** *đt.* Im trời, không có gió : *Trời đứng gió.*

**đứng giữa** *đt.* Đứng ở giữa hai hoặc nhiều người : *Cô đứng giữa là chị cả của mấy người kia* // Làm trung-gian cho một cuộc mua bán, thương-lượng : *Đứng giữa ăn huê-hồng* // *(B)* Ở giữa hai người hoặc hai phe nghịch nhau : *Một mình đứng giữa trung-ương, Bên tình bên hiếu biết thương bên nào CD ; Ấn-độ chủ-trương đứng giữa hai khối.*

**đứng kén** *đt.* Tới nhà việc (nhà làng) cho hương-chức xem già trẻ thế nào để định việc xâu thuế (theo xưa : 55 tuổi là : *lão-hạng,* được miễn xâu ; 60 tuổi là : *lão-nhiêu,* miễn cả xâu thuế).

**đứng khế** *đt.* Đứng tên trong văn-khế vay nợ, cầm-thế hoặc bán-chác.

**đứng khựng** *đt.* Đứng lại đột-ngột và không biết phải làm sao : *Thấy việc xấu-hổ như thế, tôi đứng khựng lại* // Ế-ầm, không chạy : *Tết ra, cuộc mua bán bỗng đứng khựng.*

**đứng lại** *đt.* Ngừng lại, dừng lại : *Đang đi, sao đứng lại? Máy đang chạy, bỗng đứng lại.*

**đứng lên** *đt.* X. Đứng dậy.

**đứng máy** *đt.* Điều-khiển máy : *Anh ấy đứng máy trong hãng thuốc.*

**đứng minh-tinh** *đt.* Đứng tên lập tấm triệu cho người chết : *Một mai ai đứng minh-tinh, Ai phò giá-triệu ai nghênh quan-tài CD.*

**đứng ngoài** *đt.* Ở phía ngoài : *Tên đứng ngoài coi chừng cho tên ở trong vơ-vét* // *(B)* Ở ngoài vòng : *Đứng ngoài đốc xúi.*

**đứng ngồi** *đt.* Thoạt đứng thoạt ngồi, chỉ người có việc lo nghĩ : *Đứng ngồi không an.*

**đứng phắt** *đt.* Đứng lên đột-ngột : *Đứng phắt lên, đứng phắt dậy.*

**đứng ra** *đt.* Cam lấy, nhận lãnh : *Đứng ra chịu, đứng ra điều-đình.*

**đứng riêng** *đt.* Đứng một mình : *Một mình va đứng riêng ngoài xa* // *(B)* Ở riêng, nhận riêng, không chung-chạ, không tùng-phục : *Đứng riêng một lá đơn, đứng riêng một cõi*

**đứng sửng** *đt.* Đứng ngần người ra, không cử-động nói-năng chi cả : *Thấy thế, va đứng sửng, không nói chi đặng.*

**đứng sựng** *đt. Nh.* Đứng khựng.

**đứng táng** *đt.* Được dựng trên những tảng đá tròn hay vuông, không chôn xuống đất : *Cột đứng táng, nhà đứng táng* // *(B)* Có mang giày hay guốc : *Cô ấy nếu có đứng táng thì coi được lắm.*

**đứng tên** *đt.* Nhận ghi tên vô và ký tên : *Đứng tên vào bộ, đứng tên kêu-ca, đứng tên dâng kiến-nghị.*

**đứng tờ** *đt.* Ghi và ký tên trong giấy-tờ : *Đứng tờ bãi-nại.*

**đứng tuổi** *tt.* X. Đúng tuổi.

**đứng tứ-trụ** *đt.* Đứng giữa đánh với bốn người vây chung-quanh.

**đứng thẳng** *đt.* Thẳng người : *Đứng thẳng lên chào kiểu nhà binh.*

**đứng tròng** *đt.* Tròng mắt hết cử-động, bắt đầu chết : *Mắt đã đứng tròng.*

**đứng vững** *đt.* Vững-vàng, không run, không gập-ghềnh : *Hai chân đứng vững, cái thang đứng vững* // *(B)* Vững-vàng, không trắc-trở : *Cuộc làm ăn đứng vững ; Nền kinh-tế đứng vững.*

**đứng xõng** *đt.* Đứng thẳng lưng : *Đứng xõng coi tới đâu.*

**ĐỰNG** *đt.* Chứa, được dùng để thể đặc hay lỏng bên trong : *Hồ đựng nước, bao đựng*

*gạo ; Chiếc tam-bản nầy đựng được 300 giạ ; Sắm gương sắm lược sắm khay đựng trầu ; Cái ống đựng sáp vuốt đầu cho xinh CD ; Bốn bức màn buông ai chẳng thế, Ba vuông túi đựng khác du mà HXH.*

**ĐỰNG** *trt.* X. Đừng : *Đựng chịu ! Đựng cho ! Đựng lấy.*

**ĐỨT** *bt.* Dứt, bị tiện ngang, rời ra : *Bứt đứt, cắt đứt, chặt đứt ; Nhà giàu đứt tay bằng ăn-mày đồ ruột tng ll trt.* Hẳn, không còn dính-dáng : *Ăn đứt, bán đứt.*

**đứt cụt** *tt.* Đứt còn một đoạn ngắn : *Cánh tay đứt cụt.*

**đứt chân (chưn)** *tt.* Chân bị vật bén cắt đứt : *Đạp miểng chai đứt chân ll (R)* Tan hết ở chân trời, dấu hiệu không mưa : *Mây đứt chân.*

**đứt chến** *đt. (bạc)* : Hết chến bài, thua hết tiền bã : *Chơi tới đứt chến nghỉ.*

**đứt dây** *tt.* Dây ràng dứt : *Đứt dây nên gỗ mới chìm, Bởi anh ở bạc em tìm nơi xa CD ll* Dây đờn đứt : *Có cha có mẹ thì hơn, không cha không mẹ như đờn đứt dây CD.*

**đứt đầu** *tt.* Cồ đứt đầu rơi, lời hăm : *Coi chừng đứt đầu !*

**đứt đoạn** *tt. Clg.* Đứt khúc hay Đứt quãng, đứt ra nhiều đoạn : *Chỉ mực đứt đoạn cả.*

**đứt đuôi** *tt.* Cái đuôi rủi-ro đứt : *Thằn-lằn đứt đuôi ll* Thời-kỳ biến-thể của loài ếch-nhái : *Nòng-nọc đứt đuôi từ ấy nhẻ HXH.*

**đứt gan đứt ruột** *tt.* Buồn-rầu dã-dượi, đau lòng hết sức : *Nghe thiệt đứt gan đứt ruột.*

**đứt gánh** *tt. Clg.* Gãy gánh, gánh bị đứt gióng (quang) hay gãy đòn *ll (B)* Bặt ngang một tình-cảm : *Nửa đường đứt gánh tương-tư K.*

**đứt gân máu** *tt.* Một mạch máu bị đứt do tai-nạn hay do bệnh áp-huyết, nhẹ thì tê-liệt, á-khẩu, mù mắt, nặng thì chết liền.

**đứt hơi** *trt.* Hết hơi : *Gọi đứt hơi, mệt đứt hơi ll* X. Dứt hơi.

**đứt khúc** *tt.* X. Đứt đoạn.

**đứt mối** *tt. (chm)* : Sút mối ráp giữa hai toa xe lửa : *Xe đứt mối (rupture d'attelage).*

**đứt nôi** *tt.* Đứt sợi dây treo nôi, cái nôi rơi xuống đất, đứa nhỏ trong nôi có thể chết *ll (B)* Chết hồi còn trẻ : *Tao liều mầy như hồi nhỏ đứt nôi.*

**đứt nối** *tt.* Đứt rồi được nối lại *ll (B)* Dồn-dập không dứt : *Sầu tuôn đứt nối, luỵ sa vắn dài K.*

**đứt nghiến** *tt. Clg.* Đứt tiện, đứt rời ra, không còn dính chút nào : *Bị xe lửa cán đứt nghiến ll (R)* Dứt hẳn, không còn nuối-nấm : *Có bao-nhiêu vốn bị đứt nghiến.*

**đứt quãng** *tt.* X. Đứt đoạn : *Hơi nói đứt quãng.*

**đứt ruột** *bt.* X. Đoạn-trường : *Thò tay mà ngắt ngọn ngò, Thương em đứt ruột giả đò ngó lơ CD.*

**đứt tiện** *tt.* X. Đứt nghiến : *Ngó lên trăng lặn sao mờ, Tơ tình đứt tiện còn ngờ chiêm-bao CD.*

**ĐƯỚC** *dt.* X. Đức : *Ơn cao đước trượng, đước ví Thành-Thang.*

**ĐƯỚC** *dt. (thực)* : Cây cao từ 5 tới 15 m., nhiều rễ chống, lá dày láng có đốm đen ở bề trái, hoa từng cặp có bốn lá đài, tiểu-nhị có nhiều buồng, hột nầy mầm trên cây rồi mới rụng, cây và nhánh dùng làm củi và hầm than : *Củi đước, than đước (Rhizophora conjugata).*

**ĐƯỢC** *bt. Clg.* Đặng, thành, có, thích-hợp : *Ăn được ngủ được là tiên CD ; Mảnh tình vì xẻ làm đôi được HXH ll (R)* Thắng, nắm trong tay, do xí-được nói tắt : *Thua được ; Được cả chỉ lẫn chài ; Em được cho chúng anh xin, Hay là em để làm tin ở nhà CD ll* Tốt ! tiếng tỏ ý bằng lòng : *Được ! Đi đi.*

**được báu** *đt.* Lượm được của quý : *Mừng như được báu ; Được báu không bằng.*

**được bề** *đt.* Yên nơi, có vợ có chồng (được bề gia-thất nói tắt) : *Vui vì con đã được bề, Hết lo họ-mạc kẻ chê người cười CD.*

**được cuộc** *đt. Clg.* Thắng cuộc, nắm phần thắng trong một cuộc thách-đố, cá : *Kẻ được cuộc thì vui, người thất cuộc thì buồn.*

**được chớ** *trt.* Được chớ nào phải không, tiếng xác-nhận : *Được chớ ! Anh cứ vậy mà làm.*

**được đâu** *trt.* Không được, tiếng bác-bỏ : *Được đâu ! Hư việc đa !*

**được được** *trt.* Tốt tốt ! tiếng đồng-ý hoàn-toàn : *Được được ! tôi sẵn lòng.*

**được giá** *tt.* Đúng giá, phải giá : *Coi được giá thì bán cho rồi.*

**được giải** *đt.* Thắng cuộc, lãnh được giải-thưởng : *Được giải an-ủi.*

**được giờ** *trt.* Nhằm giờ tốt, hạp tuổi : *Được giờ hiệp-cần.*

**được kiện** *đt.* Thắng kiện, được toà xử thắng đối-phương : *Được kiện khỏi chịu án-phí.*

**được lòng** *đt.* Được người ưa-thích, thán-phục và ủng-hộ : *Được lòng dân, được lòng thiên-hạ, được lòng chủ.*

**được mà** *trt. Nh.* Được chớ !

**được mã** *tt.* Tốt mã, dáng bên ngoài đẹp-đẽ : *Coi thì được mã lắm, song chẳng biết ra sao.*

**được mợi** *trt. Clg.* Được trớn và Được nước, được bắc thang : *Đừng bênh nó được mợi, sau dạy không được.*

**được mùa** *tt. Clg.* Trúng mùa, cây trái sai, hoa-màu nhiều : *Được mùa lúa, được mùa măng-cụt.*

**được nắng** *trt.* Trọn một nắng từ sáng đến chiều, trắng tốt : *Phơi được nắng.*

**được nết** *tt.* Tốt nết, tính-tình tốt : *Tuy xấu đứa nhưng được nết.*

**được nước** *trt. Nh.* Được mợi : *Được nước, mặc sức đòi-hỏi.*

**được ngày** *trt.* Nhằm ngày tốt, hạp tuổi : *Coi được ngày thì gả phứt cho rồi.*

**được tiền** *đt.* Xí được tiền : *Mừng như được tiền* // *tt.* Cao giá, bán được nhiều tiền : *Thấy được tiền, tôi bán hết mấy thiên lúa.*

**được tiếng** *tt.* Có danh, được khen - ngợi : *Mới ra mà được tiếng quá chớ !*

**được tuổi** *tt.* Hạp tuổi nhau, tuổi với năm không kỵ : *Coi được tuổi thì cho lấy nhau ; Được tuổi cất nhà.*

**được thua** *đt.* Hoặc ăn hoặc thua : *Chơi cầu vui, được thua không cần.*

**được trớn** *trt.* X. Được mợi và được nước : *Được trớn đây, nó trèo lên đầu cho coi.*

**được việc** *trt.* Xong việc, kết - quả tốt : *Làm được việc* // *tt.* Giỏi-giắn, dễ sai-biểu, làm chi cũng được : *Coi xấu mặt chớ được việc lắm.*

**ĐƯỜI-ƯƠI** *dt. (động)* : Giống khỉ to, thường đi hai chân như người : *Con đười-ươi, cười như đười-ươi, đười-ươi giữ ống.*

**ĐƯỢM** *tt.* Đỏ hực, cháy đỏ, ít khói : *Lửa đượm, than đượm* // Thấm, tầm : *Đượm mùi hương* // *(B)* Có vẻ : *Đượm màu ly-biệt.*

**đượm-nhuần** *tt.* Thấm - nhuần, chịu ảnh - hưởng : *Lời nói đượm - nhuần giáo-lý nhà Phật.*

**ĐƯỜN** *trt.* Thườn, dài ra, ngay ra : *Nằm đườn ra.*

**đườn-đườn** *trt.* Thườn - thượt, đườn - đượt, ngay đờ ra : *Nằm đườn-đườn.*

**đườn-đượt** *trt. Clg.* Thườn-thượt (X. Đườn-đườn).

**ĐƯỠN** *trt. Nh.* Đườn.

**đưỡn-đờ** *trt.* Ngay đờ : *Nằm đưỡn-đờ.*

**đưỡn lưng** *đt.* Ngay lưng : *Nằm đưỡn lưng.*

**ĐƯƠNG** *đt.* X. Đan.

**ĐƯƠNG (ĐANG)** *trt.* Hiện, trong lúc : *Đương ăn, đương học ; Em đương dệt chiếu hồi-văn, Nghe anh cưới vợ vội quăng con chuồi CD* // *đt.* Cáng-đáng, gánh-vác, cai - trị : *Khôn đương, đảm-đương* // Chống - cự : *Cự - đương* // Cầm - thế : *Đề-đương* // Đồng, đối nhau : *Môn-đương hộ-đối.*

**đương-cai** *đt.* Người được làng cắt ra lo việc đình đám.

**đương cơn** *trt.* Trong lúc : *Đương cơn thịnh-nộ ; Đương cơn cha mắc tai-nạn, Dương-Hương ra sức hồ-lang chạy dài CD.*

**đương-cuộc (cục)** *tt.* Trong cuộc, có phận-sự : *Nhà đương-cuộc.*

**đương-cự** *đt. Clg.* Cự - đương, chống - cự, địch lại : *Xông ra đương-cự.*

**đương-chức** *tt. Clg.* Tại-chức, đang giữ một chức-vụ, một chức quan : *Còn đương-chức không được đấu-thầu hay tranh-cử.*

**đương-đạo** *đt.* Đứng giữa đường // Cầm-quyền chính : *Nhà đương-đạo.*

**đương-đầu** *đt.* Cáng - đáng, đứng ra làm : *Đương-đầu với việc công - ích* // *(R)* Đối đầu, chịu lấy, chống lại : *Đương-đầu với bao nỗi khó-khăn ; Đương-đầu với cường-hào ác-bá.*

**đương địch** *đt.* Đánh chống lại, chống với địch : *Ra sức đương địch ; Kéo quân đương địch.*

**đương-đối** *tt.* Đối - xứng, ngang nhau, vừa với nhau : *Hai bên đương-đối.*

**đương-đường** *trt.* Giữa công-đường, giữa toà, trước mặt nhà đương-cuộc.

**đương-đường đối-chất** *dt.* Đối-chất trước toà.

**đương-kim** *tt.* Hiện giờ : *Đương-kim quốc-trưởng, đương-kim vô-địch.*

**đương khi** *trt.* Trong khi, giữa lúc : *Đương khi chồng giận mình đi, Hết khi nóng giận, đến khi vui-vầy CD.*

**đương-niên** *tt.* Trong niên-khoá, hiện trong khoá nầy : *Hương-chức đương-niên ; Hội-đồng đương-niên.*

**đương-nhậm (nhiệm)** *tt.* Hiện tại-chức, tại nơi trấn-nhậm, tại nhậm-sở.

**đương-nhiên** *trt.* Cách máy - móc tự - nhiên, không do ý muốn : *Phó hội-trưởng đương-nhiên thay-thế Hội-trưởng khi vắng mặt.*

**đương-phố** *dt.* Tiệm cầm-đồ.

**đương-sơ** *trt.* Ban-sơ, mới đầu.

**đương-sự** *dt.* Người trong cuộc, quan - hệ

trực-tiếp : *Vắng mặt đương-sự ; Đương-sự kêu oan.*

**đương-sự trực-tố** *dt. (Pháp)* : Lối kiện-tụng nhờ trạng-sư lập triệu-hoán-trạng đưa bị-cáo ra toà sau khi được Biện-lý ghi vụ án vào sổ đăng-đường, không phải qua cuộc điều-tra Cảnh-sát-cuộc và sự thẩm-cứu Công-tố-viện.

**đương sức** *tt. Clg.* Sung sức, sức đang mạnh : *Trai đương sức ; Cây đương sức.*

**đương-tịch** *dt.* X. Đối-tịch.

**đương-tụng** *dt. (Pháp)* : Người đương-sự trong một vụ kiện ở toà *(partie engagée).*

**đương-thì** *tt.* Trong lúc dậy-thì : *Cái đương-thì.*

**đương-thời** *tt.* Lúc ấy, trong thời ấy : *Nguyễn-Trãi bị cáo oan mà các quan đương-thời đành để vậy* // Lúc nầy, hiện thời : *Đương-thời phát-đạt.*

**đương-triều** *dt.* Triều-đại lúc ấy : *Lúc Pháp tỏ ra ngang-ngạnh, trừ Tôn-Thất-Thuyết ra, các quan đương-triều đều khoanh tay chịu.*

**đương-trường** *trt.* Hiển-nhiên, giữa lúc ấy.

**đương-trường can-phạm** *dt.* X. Đương-trường phạm-pháp.

**đương-trường phạm-pháp** *dt. (Pháp)* : Gây tội bị bắt quả-tang.

**đương-vụ** *trt.* Đang trong công-vụ, đang lúc thừa-hành phận-sự.

**ĐƯƠNG (ĐƯỜNG)** *trt.* Không, chẳng, tiếng ức-đoán về sự không thể có của một người thứ ba : *Chi đương chịu à ! Nó đương nghe cho ; Ông đương làm à !*

**ĐƯƠNG-QUY** *dt. (Dy)* : Vị thuốc bắc vị ngọt cay, khí ấm, hoà được khí-huyết.

**ĐƯỜNG** *dt.* Mật củ cải đỏ, mía hay thốt-lốt nấu kẹo để khô, vị thật ngọt : *Nấu đường, ngọt đường, để đường ; Đi ngang lò mía thơm đường, Muốn vô kết-nghĩa cang-thường với em CD* // *tt.* Ngọt : *Cam đường, quýt đường, nước đái đường.*

**đường cát** *dt.* Đường hột nhỏ như cát.

**đường cát đen** *dt.* Đường cát xấu nhưng thật ngọt, màu vàng sậm.

**đường cát mỡ gà** *dt.* Đường cát vàng vàng như mỡ gà, không được tinh.

**đường cát trắng** *dt.* Đường cát thật trắng, tinh-luyện.

**đường chà** *dt.* Đường tảng hay đường thẻ chà nát như đường cát, dùng trong lúc khan đường cát.

**đường hoá-học** *dt.* Đường lấy trong nhựa than đá, thật ngọt nhưng ăn có hại, chỉ dùng trong y-dược.

**đường mật** *tt.* Ngọt-dịu, quyến-rủ : *Dùng lời đường mật.*

**đường phổi** *dt.* Đường miếng to, dày lối 2 cm., có lỗ tàng-ong, màu trắng.

**đường phèn** *dt.* Đường khối nhỏ, vàng trong như cục phèn.

**đường hộp** *dt.* Đường miếng vuông màu trắng, đựng trong hộp giấy.

**đường tảng** *dt.* Đường đổ khuôn hình quả thận giẹp lối 1 cm., màu vàng.

**đường thẻ** *dt.* Đường đổ trên đệm rồi vạch thành thẻ hình chữ nhật, màu vàng và vàng sậm.

**ĐƯỜNG (ĐÀNG)** *dt.* Lộ, nẻo, lối đi từ nơi nầy sang nơi khác : *Cán đường, chỉ đường, dẫn đường, dọn đường, đắp đường, đi đường, qua đường ; Tới đây phân rẽ đôi đường CD* // *(R)* Vạch dài : *Hai đường song-song ; Đường kim mối chỉ* // *(B)* Lề-lối, cách-thức, đời sống : *Phải đường, sai đường, đường trong nẻo đục ; Anh đi đường anh tôi đường tôi ; Ở đời năm, bảy đường chồng, Miễn sao cho trọn chữ đồng thì thôi ; Cá không ăn muối cá ươn, Con cãi cha mẹ trăm đường con hư CD.*

**đường biển (bể)** *dt.* Đường từ nước nầy sang nước khác trên mặt biển : *Đi đường biển rẻ tiền nhưng lâu.*

**đường bộ** *dt.* Đường đi trên mặt đất : *Đường bộ nhiều nơi có dốc.*

**đường cái** *dt. Clg.* Lộ cái, đường lớn có tên : *Xe chạy đường cái có quyền ưu-tiên hơn trên đường tẽ.*

**đường cái quan** *dt.* Con đường bộ từ Nam và từ Bắc dẫn về Huế : *Hỡi anh đi đường cái quan, Dừng chân đứng lại em than đôi lời CD.*

**đường cong** *dt.* Đường như vòng cung : *Ở mỗi đoạn đường cong đều có cặm cọc trắng* // *(R)* Những đoạn eo trên thân người đàn-bà : *Đường cong tuyệt-mỹ.*

**đường công-danh** *dt.* Sự-nghiệp, sự đỗ-đạt và làm ăn : *Đường công-danh trắc-trở.*

**đường cũ** *dt.* Đường đã có qua rồi // *(B)* Cuộc đời đã trải qua : *Ngựa quen đường cũ ; Hỡi ai chớ khá bơ-thờ, Đừng quen đường cũ bước trờ gãy chân CD.*

**đường chỉ** *dt.* Sợi chỉ may luồn trong hàng vải : *Đường chỉ thật khéo* // *(R)* Các đường trũng trong lòng bàn tay : *Đường chỉ rành-rạnh.*

**đường chính** *dt. (chm)* : Đường xe lửa chạy thẳng từ ga nầy đến ga khác *(ligne principale).*

**đường chuẩn** *dt. (chm)* : Đường làm mẫu-mực để hướng các nét vẽ của một bức hoạ theo một chiều dự-định *(ligne de foi* hay *directrice).*

**đường chữ chi** *dt. Clg.* Đường gãy hay đường gấp khúc (X. Chữ chi).

**đường dài** *dt. Clg.* Đường trường, đường đi một mạch thật xa : *Đường dài thăm-thẳm II (B)* Lâu ngày : *Đường dài ngựa chạy cát bay, Ngời nhân thăm-thẳm một ngày một xa CD.*

**đường dốc** *dt.* Đường trên mặt đất có dốc lên xuống : *Chạy đường dốc rất mệt.*

**đường đáy** *dt. (H)* : Đường nằm ngang phía dưới một hình tam-giác.

**đường đá** *dt.* Đường đi có trải đá.

**đường đắp** *dt.* Đường đi đắp đất cao : *Đi đường đắp êm nhưng nhiều bụi.*

**đường đi** *dt.* Đường giao-thông từ nơi nầy đến nơi khác : *Đường đi những lách cùng lau, Cha mẹ ham giàu gả bậu đi xa CD II (B)* Việc đã trải qua : *Hiểu đường đi nước bước cả.*

**đường đôi** *dt. (chm)* : Hai đường xe lửa (bốn đường rầy) song-song, để hai xe cùng chạy một lúc *(voie double).*

**đường đống** *dt.* Gò đống : *Đất nhiều đường đống.*

**đường đời** *dt.* Thời-gian người sống từ lúc thành-nhân tới lúc chết : *Đường đời còn dài.*

**đường gạch sứa** *dt.* Nhiều đường khít song-song giữa một hình vẽ *(hachures).*

**đường gãy** *dt.* X. Chữ chi.

**đường gấp khúc** *dt.* X. Chữ chi.

**đường hàn-khớp** *dt. (thể)* : Đường có răng cưa trên sọ nối liền nhau thành bộ xương sọ : *Đường hàn-khớp giữa sọ khi và đỉnh-đầu, đường hàn-khớp giữa đỉnh đầu và trán (ligne de suture).*

**đường hàng-không** *dt.* Đường trên không trung, đi bằng máy-bay : *Thơ gởi đường hàng-không mất tiền nhưng chóng tới.*

**đường hầm** *dt. Clg.* Địa-đạo, đường dưới lòng đất : *Đường hầm dưới mỏ than, đường hầm bí-mật II* Đường có xe lửa hay xe điện chạy dưới đất : *Đi xe đường hầm.*

**đường hẻm** *dt.* Đường nhỏ hẹp trong khu xóm.

**đường huyền** *dt. (H)* : Đường đối với góc vuông trong hình tam-giác vuông.

**đường kính** *dt. Clg.* Trực-kính, đường thẳng cắt hai vòng tròn đi ngang điểm trung-tâm.

**đường làng** *dt.* Đường giao-thông giữa các làng trong tỉnh.

**đường lên** *dt. (chm)* : Chuyến xe lửa lên dốc *(voie montante).*

**đường liên-tỉnh** *dt.* Đường giao-thông giữa các tỉnh trong xứ.

**đường lộ** *dt.* X. Đường cái : *Cấm thả súc-vật ra đường lộ.*

**đường-lối** *dt.* Đường đi nơi nầy nơi kia : *Không thuộc đường-lối e đi lạc II (B)* Cách-thức, phương-pháp : *Đả-thông đường lối, vạch đường-lối làm việc.*

**đường lựa toa** *dt. (chm)* : Đường xe lửa nhánh tại các ga lớn cần cho việc thay-đổi toa xe *(voie de tiroir).*

**đường mặt nước** *dt.* X. Thuỷ-bình-tuyến.

**đường mây** *dt.* X. Đường công-danh : *Đường mây cưỡi tớ đang giong-ruổi, Trướng liễu thương ai chịu lạnh-lùng PTG.*

**đường mòn** *dt.* Đường đi trong xóm hay bằng đồng, không cỏ mọc *II (B)* Thói quen : trò hoa-nguyệt già-giặn : *Quả đào-tiên rụt mất vỏ còn, Buông lời hỏi bạn đường mòn ai đi CD.*

**đường mương** *dt.* Mương, đường đào sâu cho nước chảy vô ra.

**đường nước** *dt.* X. Đường mương : *Tháo đường nước cho nước ra II* Sông, biển.

**đường ngoài** *dt.* Miền Bắc Việt-nam từ sông Gianh trở ra : *Người đường ngoài, tiếng đường ngoài.*

**đường ngôi** *dt.* Vạch trắng phân tóc ra hai mái : *Đường ngôi bảy ba.*

**đường nhánh** *dt. (chm)* : Đường xe lửa tẽ ra một nơi khác *(ligne d'embranchement).*

**đường nhánh công** *dt. (chm)* : Đường xe lửa tẽ chở hành-khách đi một nơi khác *(ligne d'embranchement public).*

**đường nhánh tư** *dt. (chm)* : Đường xe lửa tẽ của tư-nhân, thường là của các sở cao-su, sở cây, trại cưa *(ligne d'embranchement particulier).*

**đường phố** *dt.* Đường trong thành-phố : *Dạo xem đường phố.*

**đường quản-hạt** *dt. Clg.* Quốc-lộ, đường giao-thông giữa các xứ thuộc Liên-bang Pháp ở Đông-dương xưa.

**đường răng cưa** *dt. (chm)* : Đường xe lửa có móc sắt để xe đừng tuột dốc *(ligne à crémaillère).*

**đường rầy** *dt. Clg.* Đường sắt, thiết-lộ hay đường xe lửa, hai thanh thép dài, mặt

có lợi, bắt cứng dưới đà và nằm song-song để xe lửa chạy *(rails)*.

**đường-sá** *dt. (d)* : Đường (tiếng dùng chung) : *Đường-sá chật-chội.*

**đường sắt** *dt.* X. Đường rầy.

**đường sông** *dt.* Đường giao-thông dưới sông : *Đi đường sông mới thấy vẻ đẹp của Hậu-giang.*

**đường suốt** *dt. (chm)* : Chuyến xe suốt, chạy một mạch, chỉ ghé ga lớn *(voie directe)*.

**đường tạp-dụng** *dt.* Đường để sở xe lửa sử-dụng riêng trong việc trở dầu xe, vô dầu, lấy nước, v.v... *(voie de service)*.

**đường tắt** *dt.* Đường băng ngang cho gần // *(B)* Lối làm việc không theo nguyên - tắc // Việc hối - lộ : *Đi đường tắt có nhiều hy-vọng nhưng nguy-hiểm.*

**đường tẽ** *dt. Clg.* Đường nhánh, đường từ đường cái rẽ ra hai bên : *Từ đường tẽ ra, phải nhường ưu-tiên cho xe trên đường cái (route secondaire).*

**đường tý-ngọ** *dt.* X. Tý-ngọ-tuyến.

**đường tương chao** *dt. (lóng)* : Hy-vọng, có thể trông-cậy : *Còn đường tương chao.*

**đường thẳng** *dt.* Đường ngay một chiều : *Cứ theo đường thẳng chớ đừng rẽ* // Gạch (vạch) ngay : *Đường thẳng là đường ngắn nhất từ đầu nầy tới đầu kia* // *(B)* Cách ăn-ở ngay-thẳng : *Cứ đường thẳng tôi đi, mặc ai muốn nói chi cũng được.*

**đường thị-tuyến** *dt.* X. Thị-tuyến.

**đường thiết-lộ** *dt.* X. Đường rầy.

**đường tráng nhựa** *dt.* Đường lót đá và trải nhựa lên trên.

**đường tránh** *dt. (chm)* : Chuyến xe lửa phải tránh xe ngược chiều tại một ga có chỗ tránh *(voie d'évitement)*.

**đường trắc-cầu** *dt.* X. Trắc cầu-tuyến.

**đường tréo** *dt.* Hai hoặc nhiều đường từ góc nầy thẳng qua góc kia và cắt nhau trong một hình nhiều góc.

**đường trong** *dt.* Miền Nam nước Việt-nam từ Sông Gianh trở vô : *Người đường trong, tiếng đường trong.*

**đường trung-tuyến** *dt.* X. Trung-tuyến.

**đường trữ toa** *dt. (chm)* : Đường xe lửa dành cho các toa chưa dùng đến đậu *(voie de garage)*.

**đường trường** *dt.* X. Đường dài : *Đua đường trường.*

**đường xa** *dt. Nh.* Đường dài : *Đường xa gánh nặng ; Hãy chớ bôn-chôn việc cửa nhà, Sau nầy còn ngại nỗi đường xa TTT.*

**đường xe lửa** *dt.* X. Đường rầy.

**đường xích-đạo** *dt.* Đường vô-hình vòng quanh trái đất cách Nam và Bắc - cực 90°, tức chỗ phình to hơn cả và vì thế, gần mặt trời hơn cả.

**đường xiên góc** *dt.* Sổ, gạch xiên, không đứng thẳng như dây lập-lò *(ligne oblique)*.

**đường xuống** *dt. (chm)* : Chuyến xe xuống dốc *(voie descendante)*.

**ĐƯỜNG** *dt.* Tên một triều-đại bên Tàu (X. PH. III) : *Đời Đường, nhà Đường, Thuyết-Đường* // *trt.* Đột - ngột, ngang : *Đường-đột.*

**đường-đột** *trt.* Cách đột-ngột, không khiêm-nhượng : *Đường-đột xen vào câu-chuyện.*

**đường-luật** *dt.* Niêm-luật thơ bày ra từ đời Đường : *Thơ đường-luật rất khó.*

**đường-thi** *dt.* Thơ theo đường-luật.

**ĐƯỜNG** *dt. Clg.* Đàng, nhà có tính - cách công-cộng : *Công-đường, học-đường, phủ-đường, tụng-đường, Thiên-đường, Phật-đường* // Mẹ, trong thân-tộc : *Cao-đường, huyên-đường, lịnh đường, nghiêm-đường, thung-đường, từ-đường.*

**đường-bệ** *dt.* Nhà và cái bệ // *tt.* Bệ-vệ, chững-chạc, oai-nghiêm : *Dáng đường-bệ.*

**đường-đệ** *dt.* Em ruột, em trong nhà : *Thiếp dám hỏi chàng vậy chớ cao-đàng sức-khoẻ, Đường-đệ mấy nhành lan-huệ mấy bông ?*

**đường-đường** *tt.* Ngay-thẳng, chững-chạc, đáng mặt : *Đường - đường chính - chính ; Đường-đường một ông chủ.*

**đường-đường chính-chính** *trt.* Cách rõ-ràng đúng - đắn, không úp mở, không mờ - ám : *Đòi-hỏi một cách đường - đường chính-chính.*

**đường-hoàng** *tt.* Ngay-thẳng, hẳn-hoi, không giấu-giếm : *Người đường - hoàng, cử - chỉ đường-hoàng.*

**đường huynh-đệ** *dt.* Anh em chú bác, một đầu ông nội.

**đường-quan** *dt.* Viên quan giám - sự một công-đường : *Giao cho đường-quan xét-xử.*

**đường thúc-bá** *dt.* Anh em cùng một ông tổ với cha mình.

**ĐƯỜNG** *trt.* X. Đương : *Đường chịu, đường làm, đường nghe, đường sợ.*

# E

**E** *đt.* Chữ thứ tám trong bản chữ cái quốc-ngữ, một nguyên-âm không thể đứng sau các phụ-âm C, G và Ng.

**E** *đt.* Nghi, ngại, sợ, định chừng việc có thể xảy ra : *Tôi e va đi vắng ! E khi anh cỡi chẳng tài, Sa cơ một phút ngàn ngày chịu đau CD ll* Rụt-rè, mắc-cỡ : *Ngại-ngùng dạn gió e sương ; Kẻ nhìn tỏ mặt người e cúi đầu K.*

**e-ấp** *đt.* Rụt-rè, không sẵn bước : *Nặng lòng e-ấp tính bài phân chia.*

**e-dè** *đt.* Lo-ngại, dè-dặt, không dám sẵn bước : *Vóc bồ-liễu e-dè gió bụi, Đoá anh-đào sợ hãi nắng sương CD.*

**e-lệ** *tt.* Mắc-cỡ, ngượng-nghịu : *Hai Kiều e-lệ nép vào dưới hoa K.*

**e nỗi** *đt.* Sợ nỗi, e sợ vì một lẽ nào đó mà mình nghi-ngại : *Đi thì được rồi, e nỗi nhà đơn-chiếc.*

**e-ngại** *đt.* Ngại-ngùng, lo sợ : *Ra đi em một ngó chừng, Những còn e-ngại nỗi đường xa-xôi CD.*

**e sợ** *đt.* Lo sợ, nghi có hại : *Nghe lời quân-tử như ru, Nhưng còn e sợ giấm chua lửa nồng CD.*

**È** *trt.* Hơi thở một nhọc khi rán nặng.

**è-ạch** *trt.* Hè-hụi, cách hết sức rán : *È - ạch lần tảng đá từ sớm tới giờ.*

**è cổ** *đt.* Ngửa cổ, chịu lấy một mình : *È cổ ra chịu.*

**è-è** *trt.* Hơi thở mạnh khi rán sức : *Thở è-è mà chưa chịu nghỉ.*

**É** *tht.* Tiếng nạt đùa, gạt ngang : *É ! nói nhảm hoài ! É ! Thấy ghét nà !*

**É** *dt. (thực)* : Loại cỏ hoa nhỏ, hột ngâm nở to, lá và đọt dùng làm rau thơm : *Cây é, hột é.*

**é tía** *dt. (thực)* : Giống é cao lối 1m., lá màu tía, thường được nấu chung với vài loại cây khác làm nước xông.

**é trắng** *đt. (thực)* : *Clg.* Bạc-hà nam, thứ é lá trắng mà thơm nhiều.

**È** *trt.* Tiếng sau câu thương-xót, đau-đớn trong tuồng hát bội : *Thương bấy è...*

**Ẹ** *tt.* Dơ, bẩn (tiếng trẻ con) : *Tay ẹ ; Ẹ ! Đừng bò dưới đất ll (R) (lóng)* Tệ, dang khinh : *Thằng cha đó ẹ lắm.*

**ÉC** *trt.* Tiếng heo kêu : *Heo giật mình la cái éc.*

**éc-éc** *trt.* Tiếng heo kêu liên - tiếp : *Bị thọc huyết, kêu éc-éc.*

**ỆC-ỆC** *trt.* Tiếng gọi heo : *Ệc-ệc ! về ăn.*

**EM** *đđt.* Vai, tiếng gọi và tiếng tự-xưng của người sinh sau đối với người sinh trước cùng cha mẹ : *Em tôi khát sữa bú tay CD ll* Vai, tiếng gọi và tiếng tự-xưng của những người con nhà chú đối với con nhà bác, hoặc bà-con cô cậu, bạn dì mà thuộc vai nhỏ hơn : *Em nhà chú, em cô cậu, em bạn dì ll* Tiếng gọi và tiếng tự-xưng người bạn nhỏ tuổi hơn hoặc vợ đối với chồng : *Em bạn ; Em là con gái Phụng-thiên, Bán rau mua bút mua nghiên cho chồng ; Lạy trời phò - hộ cho em, Cho em chóng lớn em lên cõi già CD ; Đàn em, em út ll* Tiếng người lớn gọi người nhỏ cách thân-mật : *Em làm ơn mở giùm cửa qua vô ll* Vai, tiếng gọi và tiếng tự - xưng của con vợ đối với con chồng trong gia-đình chấp-nối.

**em bạn** *dt.* Vai người bạn nhỏ tuổi : *Chị dâu em bạn có dâu lỗi nghĩ LVT.*

**em cưng** *dt.* Tiếng gọi thân-mật đứa em, vợ hay nhân-tình : *Ngoan đi em cưng.*

**em chồng** *dt.* Em của chồng mình, tức chú hay cô của con mình : *Em chồng ở với chị dâu, Coi chừng kẻo chúng giết nhau có ngày CD.*

**em dâu** *dt.* Vợ của em mình : *Em dâu tôi là thím mấy đứa con tôi và là mợ mấy đứa con của chị tôi.*

**em gái** *dt.* Người em thuộc giống cái : *Em gái tôi là cô sắp con tôi và là dì sắp con chị tôi.*

**em rể** *dt.* Chồng em gái mình : *Em rể tôi là dượng sắp con tôi.*

**em ruột** *dt.* Vai người con của cha mẹ mình nhưng sinh sau mình : *Em ruột tôi là chú và cô sắp nhỏ tôi.*

**em trai** *dt.* Người em thuộc giống đực : *Em trai tôi là chú sắp con tôi.*

**em út** *dt.* Người em cùng cha mẹ nhưng sinh sau rốt : *Em út có khi nhỏ tuổi hơn con II (lóng)* Tay-chân bộ-hạ ; gái điếm : *Kéo em út tới định làm dữ ; Nuôi em út, cho em út đi chơi.*

**em vợ** *dt.* Em của vợ mình : *Em vợ tôi là cậu hay dì sắp con tôi.*

**ÉM** *đt.* Nhét mí cho gọn : *Ém mùng II (B)* Giấu-nhẹm, nhận chìm : *Vụ ấy bị ém rồi.*

**ém nhẹm** *đt.* Nhận chìm hẳn, giấu thật kín : *Vụ ấy đã được ém nhẹm.*

**EN** *trt.* Ớn, hơi lạnh : *Run en.*

**en-en** *tt.* Ớn-ớn, lành-lạnh, khởi rét : *Tôi en-en muốn bệnh.*

**EN** *đdt.* Nàng, cô ta, bà ta, tiếng chỉ người đàn-bà vắng mặt cách khinh-thường : *Đừng cho en hay (elle).*

**ÉN** *dt. (động)* : Loại chim nhỏ lông đen, cánh nhọn, đuôi chẻ : *Bao-thuở nhạn hồi đề én đợi trông CD.*

**ÈN** *dt.* X. En *(elle).*

**EO** *tt.* Tóp, thắt hẹp khúc giữa lại : *Áo eo ; Một ngày ba bận trèo đèo, Còn đâu vú xếch lưng eo hỡi chàng ; Con ong kia bao lớn mà nó chích nụ trái bầu trái bầu eo CD II (R)* Túng-bần : *Lúc nầy eo quá II (B) trt.* Yêu, thắt-ngặt, khó dễ : *Chơi eo, làm eo II dt.* Khúc tóp vô : *Eo áo, eo đất.*

**eo áo** *dt.* Phần bó chặt nơi bụng của cái áo.

**eo biển** *dt.* Vịnh hẹp ăn dài vô đất liền, hai bên có đất ép lại : *Eo biển Malacca (détroit).*

**eo đất** *dt.* Doi đất dài thòng ra biển, hai bên eo lại : *Eo đất Panama (isthme).*

**eo-ếch** *dt.* Bụng con ếch, thót vô *II (R)* Khúc thót vô trên mông và dưới sườn người : *Ôm ngang eo-ếch.*

**eo-hẹp** *tt.* Thút-mút, thiếu-hụt, gấp-gáp : *Tiền-bạc eo-hẹp, ngày giờ eo-hẹp.*

**eo-lói** *dt.* Chỗ quanh gắt trên đường, trên sông, có cùi chỏ.

**eo-nghèo** *tt. (lóng)* : Nguy-nan, khó-khăn : *Thời vận eo-nghèo.*

**eo-sách** *dt.* (do Yêu-sách) Đòi-hỏi cách bắt-buộc, làm ngặt cho kỳ được : *Phải eo-sách cho được ; Chỗ anh em mà eo-sách làm chi.*

**EO** *trt.* Tiếng động nhỏ.

**eo-éo** *bt* Tiếng rán kêu la nhưng nghe nhỏ, giọng như bị chặn nghẹt : *La eo-éo, giọng eo-éo, tiếng eo-éo.*

**eo-óc** *trt.* Tiếng êm kéo dài như tiếng kèn : *Gà eo-óc phòng loan uốn-éo GH.*

**eo ôi** *tht.* Chao ôi ! Tiếng kêu la khi ghê-sợ : *Eo ôi ! Còn gì đâu.*

**eo-xèo** *trt.* Lào-xào, tiếng lộn-xộn : *Eo-xèo mặt nước buổi đò đông TX II đt.* Kỳ-kèo, rầy la : *Bị vợ eo-xèo.*

**ÈO-UỘT** *tt.* Yếu-ớt bệnh-hoạn, không lớn : *Đứa trẻ èo-uột ; Cây èo-uột.*

**ÉO-ÉO** *trt.* X. Eo-éo.

**ÉO-LE** *tt.* Chênh-vênh, trắc-trở, trái ngược, trong nghịch-cảnh : *Câu chuyện éo-le.*

**ỀU** *tt.* Yếu, chết : *Đứa nhỏ đó ẻo rồi ; Con dế nầy ẻo rồi.*

**ẻo-lả** *tt.* Dịu-dàng, yếu-ớt, thướt-tha : *Dáng người ẻo-lả.*

**ẻo-oẹ** *tt.* Õng-ẹo, nhỏng-nhẻo, nũng-nịu : *Làm như trẻ con ẻo-oẹ.*

**ẽO** *trt.* Tiếng kêu trèo-trẹo.

**ẽo-ẹt** *trt. Clg.* Kẽo-kẹt, tiếng phát ra khi hai vật chèo nhau : *Tre kêu ẽo-ẹt.*

**ẽo-ợt** *trt.* Tiếng nhái giọng eo-éo : *Làm bộ la ẽo-ợt.*

**ẸO** *tt.* Vẹo, trẹo, uốn nghiêng một bên : *Bị đánh ẹo lưng.*

**ỆO** *trt.* Tiếng nhái kêu hoặc cóc đực khi bị bắt kêu lên : *Chiều chiều bắt nhái cắm câu, Nhái kêu cái ẹo, thảm sầu nhái ơi CD.*

**ÉP** *đt.* Dùng sức mạnh hay vật nặng kẹp cho giẹp, cho sát, cho ra nước : *Ép dầu, ép mỡ, ép mía, ép sách II (R)* Chèn, chạy xéo-xéo phía trước cho xe người phải bê vô lề : *Xe hơi ép xe đạp II (B)* Dùng quyền-lực bắt-buộc : *Bắt ép ; Mặc ai ép nghĩa nài tình, Phận mình là gái chữ trinh làm đầu CD.*

**ép bụng** *đt.* Buộc lòng, phải làm một việc mà mình không muốn : *Mảng nghe miệng thế phi-thường, Nên em ép bụng tìm đường gởi thân CD.*

**ép buộc** *đt.* Bắt-buộc, dùng quyền-lực buộc người làm một việc trái lòng người : *Bị ép buộc ký tên.*

**ép duyên** *đt.* Buộc lấy một người không vừa ý, không yêu : *Ép dầu ép mỡ, ai nỡ ép duyên tng.*

**ép lòng** *đt.* Buộc lòng, thuận một cách cực chẳng đã : *Ép lòng theo chớ không vui.*

**ép-nài** *đt.* Dùng hết lý-lẽ làm cho người thuận-tùng : *Đề tự ý người ta, đừng có ép-nài.*

**ép-uổng** *đt.* Bắt-buộc thái quá, không ưng không được : *Đường đi những lách cùng lau, Cha mẹ tham giàu ép-uổng duyên con CD.*

**ép xác** *đt.* Ép thây người chết cho trống ruột trước khi chôn, một phong-tục đạo Hồi-hồi *II (B)* Khổ-hạnh, ăn uống khạm-khổ, làm việc cực-nhọc, tự đày-đọa : *Tu ép-xác ; Việc chi mà ép xác dữ vậy ? II (lóng)* Cưỡng-hiếp, hiếp dâm : *Người ta không chịu mà nó cũng ép xác.*

**ẸP** *đt.* Chịu thua, không chống trả : *Phen nầy nó ẹp rồi II trt.* Bẹp, nhẹp, sụm : *Đề ẹp, đồ ẹp, bị ẹp II (bạc)* Thiệp, úp lá bài xuống trường kề như thua một quận (cắc-tê).

**ÉT-XĂNG** *dt.* Dầu, cốt dầu *(essence).*

**ẸT** *tt.* Bẹt, dở, hạng chót : *Dở ẹt, quá ẹt.*

# Ê

**Ê** *dt.* Chữ thứ chín trong bản chữ cái Việt-ngữ, một nguyên-âm không thể đứng sau các phụ-âm C, G và Ng.

**Ê** *tht.* Tiếng gọi trồng, ý khinh - thường : *Ê ! Đi đâu đó? Ê ! Làm gì đứng đây ?*

**ê-ê** *tht.* Tiếng gọi gấp, bắt chợt, bảo lưu - ý, lêu-lêu : *Ê-ê ! Coi chừng xe ! Ê-ê ! Mắc-cở.*

**Ê** *tt.* Tê, ran một lúc : *Ê mình, ê tay, ê đầu ll* Động thần-kinh : *Ê răng ll* Sợ, ghê, xấu-hổ : *Ê mặt ll dt.* Gió, mùi hôi của thức ăn tươi tiếp-xúc lâu với khí trời : *Hôi ê.*

**ê-ẩm** *tt* Đau, ran trong mình : *Tay chân ê-ẩm ; Mình-mẩy ê-ẩm.*

**ê càng** *tt.* Mỏi, liệt hai càng : *Dế ê càng, cua ê càng ll (B)* Ngán, sợ : *Thua quá ê càng.*

**ê-chề** *tt.* Chán-chê, chán-chường, quá chán vì đã đau-đớn, cực-khổ nhiều rồi : *Phong-trần chịu đã ê-chề.*

**ê-hề** *tt.* Nhiều, thừa-thãi, bày ra nhan-nhản : *Đồ ăn ê-hề, thịt cá ê-hề.*

**ê mặt** *tt.* Xấu - hổ, ngượng-nghịu : *Bị mắng ê mặt ll dt.* Ngán, sợ : *Nó ê mặt tôi rồi.*

**ê-trệ** *tt.* Dọn-dày, xấu-hổ, tồi-tệ : *Thực ê-trệ cho con người vô-liêm-sỉ.*

**Ê-A** *trt.* Cách đọc kéo dài tiếng : *Đọc ê-a như tụng kinh ll* Xt. Ca-kệ.

**Ê-KE** *dt.* Thước nách, thước thợ, cây thước hình tam-giác vuông : *Cầm ê-ke, đo ê-ke ll tt.* Vuông góc, góc đúng 90° : *Góc nầy không được ê-ke.*

**É-TE** *dt.* Dầu nhãn, chất a-cít hoá-hợp với rượu tinh-chất, dùng hít khoẻ và làm cho mê *(éther).*

**Ê-TÔ** *dt. (chm)* : Bàn kẹp, dụng-cụ bằng sắt có hai càng và tay vặn, dùng giữ chặt một món đồ để giũa, cưa, vặn, v.v... *(étau).*

**Ề** *tht. Clg.* Hề, tiếng gọi hay la để ngăn-cản : *Ề ! Đừng chớ !*

**Ề-À** *trt. Nh.* Ê-a.

**Ế** *bt.* Nghẹn lại, mắc nghẹn *ll* Thất, không người mua, không đắt hàng : *Bán ế, thịt ế ; Đắt quế, ế củi ; Chợ chiều nhiều khế ế chanh CD.*

**ế-ẩm** *bt. (đ)* : Ế : *Mua-bán ế-ẩm, tháng nầy ế-ẩm quá.*

**ế chồng** *tt.* Muộn, không người tới hỏi làm vợ : *Gái lịch-xinh chẳng sợ ế chồng, Chọn nơi phái đạo chỉ hồng xe tơ CD.*

**ế độ** *tt.* Không ai dám tranh tài với mình nữa sau khi đã thắng nhiều độ : *Gà ế độ, võ-sĩ ế độ ll (B)* Hết xài, không ai thèm dùng, thèm chơi với nữa : *Gian-hùng quá nên ế độ.*

**ế hàng** *trt.* Bán ế : *Bữa nay ế hàng.*

**ế khách** *trt.* Vắng khách, rất ít người đến : *Hàng quán ế khách ; Em út ế khách.*

**ế-khí** *dt.* Chứng no hơi, bao-tử chứa nhiều hơi khiến không biết đói.

**ế vợ** *tt.* Muộn, không gái nào ưng làm vợ : *Trai giỏi - giắn dễ lo ế vợ, Gái lịch - xinh chẳng sợ ế chồng CD.*

**Ể** *dt.* Ỉa (nói tránh) : *Đi ể ; Ể không ra.*

**Ể-MÌNH** *tt.* Se mình, hơi bệnh : *Hôm nay ể mình.*

**ÉCH** *dt. (động)* : *Clg.* Cà đồng, loại nhái to, miệng rộng, da nhờn, hai chân sau thật dài, vọt xa và lẹ, thịt ăn ngon : *Bắt ếch,*

*chụp ếch, nhắp ếch ; Ếch ngồi đáy giếng thấy bao-nhiêu trời CD.*

**ếch bà** *dt. (động)* : Ếch sống lâu, to con *II (lóng)* Xe xì-cút-tơ : *Cỡi ếch bà.*

**ếch bắt cặp** *dt. (động)* : Hai con ếch (một đực một cái) giao-hợp nhau khi trời mưa to ngập đồng : *Đám mưa nầy có ếch bắt cặp đa II (B)* Trai gái, một trai một gái ngồi kề nhau âu-yếm : *Ban đêm, ếch bắt cặp đầy công-viên.*

**ÊM** *bt.* Dịu, mềm, dễ chịu, không cấn : *Nệm êm, ngồi êm, nằm êm II (R)* Im, không khua-động, không xào-xạt : *Gió êm, câu chuyện đã êm ; Trong êm ngoài ấm ; Trông cho chân cứng đá mềm, Trời êm bể lặng mới yên tấm lòng CD II trt.* Âm - thầm, không rùm-beng : *Đi êm, làm êm, tính êm II* Hết đau : *Nghe êm.*

**êm-ả** *tt.* Lặng-lẽ, vắng tiếng động thiên-nhiên : *Phải khi êm-ả trời chiều.*

**êm-ái** *tt.* Dịu - dàng, nhẹ - nhàng, du - dương, (êm nhân-tạo) : *Êm-ái chiều hôm tới Trăn-đài, Lâng-lâng chẳng bợn chút trần-ai HXH ; Lời nói êm-ái.*

**êm-ấm** *tt.* Yên-tịnh ấm-áp : *Phòng nầy thật êm-ấm II (B)* Thuận-hoà vui-vẻ : *Gia - đình êm-ấm.*

**êm chuyện** *trt.* Xuôi chuyện, dứt câu chuyện cách êm-đẹp : *Bỏ đi cho êm chuyện ; Nhịn cho êm chuyện.*

**êm dịu** *tt.* Dịu-ngọt, dễ cảm : *Lời nói êm dịu.*

**êm đẹp** *bt.* Êm-đềm đẹp - đẽ, không rắc - rối lôi-thôi : *Câu chuyện được êm đẹp ; Xử sao cho êm đẹp.*

**êm-đềm** *tt. Nh.* Êm-ái : *Lời nói êm-đềm.*

**êm đít** *trt.* Đít được êm : *Rạp đó, ghế ngồi êm đít.*

**êm-êm** *bt.* Hơi êm : *Ngồi nghe êm-êm ; Câu chuyện đã êm-êm.*

**êm lưng** *trt* Lưng nghe êm khi dựa hay nằm : *Dựa êm lưng ; Nằm êm lưng.*

**êm ru** *bt.* Rất êm, rất yên, không giằn, không tiếng động, không việc gì : *Xe chạy êm ru ; Ở đây êm ru ; Việc đó êm ru.*

**êm ru bà rù** *bt. Nh.* Êm ru (tiếng nói chơi).

**êm tai** *trt.* Thuận tai, xuôi tai, dễ cảm : *Nói nghe êm tai.*

**êm-thấm** *tt.* Yên-ổn, đâu ra đấy cách đẹp-đẽ : *Việc êm-thấm rồi ; Êm-thấm đâu đó rồi.*

**êm trời** *tt.* Tốt trời, không mưa gió, không sóng to : *Bữa nay êm trời, đi giăng chắc có cá ; Cách tường phải buổi êm trời K.*

**ếm** *dt. (truyền)* : Yểm, trù, làm hại người bằng bùa chú, hình nhân hoặc ngăn ma quỷ phá-phách : *Trù ếm, ếm quái, vẽ bùa ếm II (R)* Cản, làm mất hên : *Ngồi ếm đó, không cho mua bán chi cả.*

**ếm-đối** *dt. (truyền)* : Ngăn việc hại do ma-quỷ hay thời-vận gây ra : *Rước thầy ếm-đối.*

**ÊN** *trt.* Âm-thầm, không nói cho ai biết : *Đi ên, làm ên một mình.*

**ÊN-CÔ-NÊN** *dt. (chm)* : Hợp-kim gồm 80% ni-kên, 14% cơ-rôm, 6% sắt và man-gan, có tính chống rỉ, sét lúc nóng như lúc lạnh.

**ỄN** *tt.* Nầy ra, uốn cong đưa bề mặt ra : *Ễn lưng, ễn ngực.*

**ỀNH** *dt. Clg.* Ình, nằm xuống (tiếng trẻ con) : *Ềnh xuống đây con II* Nằm dài ra, ưỡn thẳng ra : *Nằm ềnh xuống giường ; Chửa ềnh bụng.*

**ỂNH** *dt.* Phình to : *Ểnh bụng ra đó.*

**ểnh-ương** *dt. (động)* : X. Ảnh-ương.

**ẾP** *tht.* Tiếng kêu la tránh đường : *Ếp ! Tránh vô ! Ê-ếp (hẹp).*

# G

**G** *dt.* Chữ thứ mười trong bản chữ cái Việt-ngữ (đọc jê hay gờ), một phụ-âm (không nghĩa) không thể đứng trước hai nguyên-âm E và Ê; nếu đứng trước I, sẽ có một công-dụng khác (X. Gi).

**GA** *dt.* Hơi tống máy chạy: *Đạp ga, hết ga, lút ga, nhấn ga, thả ga (gaz).*

**GA** *dt.* Vải thưa được hấp khử-trùng dùng băng bó *(gaze).*

**GA** *dt.* Trạm xe lửa, nơi hành-khách lên xuống *(gare).*

**ga chung** *dt.* Ga dùng cho hai đường xe khác nhau: *Ga Sài-gòn trước kia là ga chung cho đường Mỹ-tho và Biên-hoà.*

**ga đầu hạt phân-phát** *dt. (chm)*: Ga chính một hạt, nơi phân-phát đầu máy *(gare tête de section de distribution).*

**ga đình-lưu** *dt. (chm)*: Ga nhỏ để xe dừng thay đầu máy hoặc lấy nước *(gare d'escale).*

**ga gửi** *dt.* Ga nhận hàng-hoá của khách-hàng để gửi đi *(gare d'expédition).*

**ga nhận** *dt. (chm)*: Nhà ga nhận và phát hàng-hoá từ xa gửi tới *(gare destinataire).*

**ga sang xe** *dt. (chm)*: Ga chót một chặn đường dài, hành-khách xuống để sang xe khác *(gare de transbordement).*

**ga tiếp-vận** *dt. (chm)*: Ga cất hàng lên toa sẵn, đợi xe từ xa đến kéo đi *(gare de transit).*

**ga tổng-ảnh** *dt.* Ga mà chuyến xe nào cũng phải ghé *(gare d'arrêt général).*

**ga trung-gian** *dt. (chm)*: Nhà ga nhận hàng-hoá và gửi đi bằng một con đường khác nữa *(gare intermédiaire).*

**GA-LEN** *dt.* Chất khoáng màu xám xanh, thường được dùng trong máy vô-tuyến-điện *(galène).*

**GÀ** *dt. (động)*: Súc-vật có lông mao và cánh, đẻ trứng và ấp, con trống có mồng cao, tích dài và đỏ, chân có cựa dài và nhọn, lông dài đẹp, thuộc loại háo-chiến, gáy tiếng to có chừng giữa đêm khuya và gần sáng: *Con gà tốt mã vì lông; Nửa đêm gà gáy ó-o; Máu gà thì tầm xương gà, Máu gà lem tầm xương ta sao đành CD II dt.* Gài, giúp: *Gà bài thi, gà nước cờ II tt.* Khờ, lôi-thôi: *Cái thằng sao con gà quá!*

**gà ác** *dt. Clg.* Gà ri, gà nhỏ con, mặt đỏ gay, lông mành và trắng tuyền da đen.

**gà ấp** *dt.* Gà mái trong thời-kỳ ấp trứng, thịt mềm ngon.

**gà cỏ** *dt.* Giống gà rừng nhỏ: *Gà cỏ quay mỏ về rừng tng.*

**gà con** *dt.* Gà mới nở, còn theo mẹ.

**gà cồ** *dt.* Gà trống để giống: *Gà cồ ăn quần cối xay, Hát bảy đêm ngày chỉ có một câu CD.*

**gà cựa** *dt.* Gà chọi, cựa dài được chuốt nhọn thêm: *Đá gà cựa, chọi gà cựa.*

**gà chọi** *dt.* Gà trống giống hay, nuôi trong bội không cho đạp mái, để chọi ăn cuộc.

**gà chuối** *dt.* Gà lông trắng: *Ngựa kim, gà chuối, chó cờ.*

**gà dao** *dt.* Gà chọi, cựa cưa ngắn để buộc vào đó một lưỡi dao thật bén nhọn: *Chọi gà dao, đá gà dao.*

**gà điều** *dt.* Gà lông đỏ.

**gà độ** *dt.* Gà có chọi và có thắng độ rồi.

**gà đồng** *dt.* X. Ếch và Ếch bắt cặp.

**gà gô** *dt.* X. Đa-đa.

**gà giò** *dt.* Gà con nuôi độ 3, 4 tháng, lông mọc chưa đủ.

**gà hoa** *dt.* Gà trống tơ không thiến.

**gà kiến** *dt.* Loại gà nhỏ con, lông đỏ như màu cánh-kiến.

**gà lôi** *dt.* X. Gà tây.

**gà luộc** *dt.* Gà để nguyên con luộc chín làm thức ăn *II (B)* Đàn-bà cải-giá (do Gà luộc lại) : *Hạ qua dám ước lại xuân, Dễ hầu gà luộc mấy lần nữa sao TrTh.*

**gà luộc lại** *dt.* X. Gà luộc *(B).*

**gà mái ghẹ** *dt. Clg.* Gà mái tơ, gà mái mới lớn lên, sắp chịu trống.

**gà mái tơ** *dt.* X. Gà mái ghẹ.

**gà mẹ** *dt.* Gà mái trong thời-kỳ chăn con.

**gà mờ** *dt.* Gà bệnh mắt có sâu *II (B)* Kém-cỏi, biết qua-loa : *Bộ gà mờ quá.*

**gà mở cửa mả** *dt.* Con gà giò với cây nêu dùng trong lễ mở cửa mả *II (B)* Ngu-khờ-khạo, ngớ-ngẩn : *Bộ như gà mở cửa*

**gà nòi** *dt.* Giống gà lông ít, mình nhẹ, dễ đá để chọi.

**gà nổ** *dt.* Gà có xen nhiều lông trắng.

**gà nước** *dt.* Loại gà hoang biết bay, ăn

**gà nhúng nước** *dt.* Trẻ con ốm lòng-thòng

**gà ô** *dt.* Gà lông đen : *Mèo mun, chó mực gà ô.*

**gà pha** *dt.* Gà lai giống, không rặt.

**gà phèn** *dt.* Gà lông vàng dợt *II (B)* Người quá thật-thà, ít hiểu-biết : *Coi con gà phèn kìa !*

**gà ri** *dt.* X. Gà ác.

**gà rừng** *dt.* Giống gà nhỏ con, gáy tiếng thanh, thật háo-chiến, biết bay, ở trong rừng.

**gà sao** *dt.* Giống gà lông xám có nhiều đốm đen nhỏ.

**gà tàu** *dt.* Giống gà thường, lông nhiều, thịt nhiều và ngon.

**gà tây** *dt. Clg.* Gà lôi, giống gà to con, lông đen trắng, con trống to bằng ba con mái, mặt có da sần-sùi trắng, tích dài lòng-thòng, đuôi xoè như công.

**gà tổ** *dt.* X. Gà cồ.

**gà tơ** *dt.* Gà qua thời-kỳ giò, sắp đẹp mái hoặc chịu trống *II (B)* Người thật-thà, dễ bị hiếp-đáp, bóc-lột và gạt-gẫm : *Gà tơ đi lạc.*

**gà thiến** *dt.* Gà trống giò bị mổ hông lấy hai trứng ra, sau to và mập béo, không đẹp máy.

**gà tre** *dt.* Giống gà rừng lai gà nhà, nhỏ con, háo-chiến *II (B)* Người nhỏ thó mà lẹ.

**gà xước** *dt.* Con gà có lông mọc ngược, đâm xước lên.

**GÁ** *dt.* Gác qua cho dính, cho đụng nhau : *Gá đầu kèo vô họng cột II (R)* Cầm, thế, gọi người chứa bạc, lấy nhau : *Gá đồ vay tiền.*

**gá bạc** *dt.* Chứa cờ-bạc lấy xâu (hồ) *II* Cho vay ngắn hạn mà lời nhiều : *Theo mấy sòng bài gá bạc.*

**gá dươn** *dt.* Kết-duyên, làm vợ chồng với nhau : *Không ngon cũng tiếng thơm vườn, Gá dươn không đặng, cũng đề đường xuống lên CD.*

**gá nghĩa** *dt.* Kết-nghĩa, làm bạn hay làm vợ chồng : *Gá nghĩa kim-bằng ; Anh đây không cửa không nhà, Muốn vô gá nghĩa biết là được không CD.*

**gá tiếng** *dt.* Hứa, hỏi rồi để đó : *Gá tiếng trước đi, chừng nào mãn quân-dịch sẽ cưới II (R)* Nhận trách-nhiệm : *Tôi gá tiếng cho anh vô làm chỗ đó.*

**GẢ** *dt.* Làm lễ theo phong-tục và luật-pháp để con gái, cháu gái hay em gái mình làm vợ người : *Gả con lấy chồng ; Đém gả ; Chọn nơi sang-cả mà gả em nhờ, Anh đây nghèo-khổ biết chờ được không CD II (R)* Bán (kiêng tiếng bán) : *Con heo nầy nuôi một tháng nữa gả được.*

**gả bán** *dt.* Gả lấy chồng có đòi lễ cưới nhiều : *Tiếc thay da trắng tóc dài, Bác mẹ gả bán cho người đần-ngu CD.*

**gả bất rể** *dt.* Gả con mà không đưa con về nhà chồng, chàng rể phải ở nhà cha mẹ vợ.

**gả cưới** *dt.* Một bên gả, một bên cưới, hoặc gả con gái lấy chồng và cưới vợ cho con trai : *Gả cưới đàng-hoàng.*

**gả ép** *dt.* Ép con gái lấy người, mặc dầu con không ưng : *Đường đi những lách cùng lau, Cha mẹ tham giàu gả ép duyên con CD.*

**gả không** *dt.* Gả con gái cho người mà không nài của sính : *Gả không cũng chẳng thèm.*

**gả nài** *dt.* Nài người cưới con gái mình, chịu lép về để gả cho được.

**gả tấn** *dt.* Gả con gái cho nhà quyền-quý, dù phải làm thiếp, để cầu-cạnh, nhờ-nhỡi.

**GÃ** *dt.* Tên, thằng, tiếng gọi khinh người trai trẻ : *Gã kia dại nết chơi-bời ; Chẳng ngờ gã Mã Giám-sinh, Vẫn là một đứa phong-tình đã quen K.*

**GẠ** *dt.* Gạy, kiếm chuyện tán-tỉnh, dụ-dỗ : *Gạ gái, gạ chuyện.*

**gạ-gẫm** *dt.* Dụ-dỗ cho được việc mình : *Gạ-gẫm gái tơ.*

**GÁC** *dt.* Các, lầu, tầng trên : *Lên gác, trên gác* // Kệ để đồ : *Nước ngược chống lên thuyền một chiếc, Gác cao bó lại sách trăm pho TTT* // *đt.* Để nằm ngang lên trên : *Gác đòn tay ; Gác tay lên trán, gác chân qua mình bạn, gối gác* // *(R)* Hơn, thắng : *Gác anh em, chơi gác, bên đỏ gác bên xanh một bàn* // Bỏ, dẹp lại : *Gác ngoài tai, gác lại một kỳ, tạm gác lại.*

**gác bỏ** *đt.* Dẹp qua, không thèm nghĩ đến : *Gác bỏ ngoài tai ; Gác bỏ một bên.*

**gác bóng** *đt.* Lệch bóng, bóng xiên-xiên : *M[illegible] trời gác bóng.*

**gác bút** *đt.* Buông bút xuống, dẹp bút giấy, k[illegible] viết nữa : *Ký-giả ấy đã gác bút lâu rồ[illegible]*

**gác cu** *đt.* Gác lồng bẫy có con cu mồi bên tr[illegible] lên cành cây, rình đợi cu rừng nghe [illegible]g gáy vô bẫy đá cu mồi và mắc bẫy thì h[illegible] lồng xuống bắt : *Trên đời có bốn chuyện n[illegible], Làm mai, lãnh nợ, gác cu, cầm chầu C[illegible]).*

**gác chuông** *dt.* Lầu chuông, cái lồng cu trên chót mái chùa hay nhà thờ, chỗ treo đại-hồng-chung.

**gác doi** *trt.* Lều doi, xớt qua doi, gối đầu [illegible]doi : *Thuyền chạy gác doi.*

**gác kèo** *dt.* Bắc cây kèo từ đầu cột cái xuống đầu các cột con // *(R)* Bắc cây cho ong đóng tổ (ổ) : *Vô rừng gác kèo ăn ong.*

**gác mái** *đt.* Gác cây chèo xuôi theo bo thuyền : *Chèo đà gác mái* // *(B)* Ngưng, không chèo nữa : *Thuyền ai gác mái lững-lờ, Phải duyên thì ghé, đây chờ đã lâu CD* // *trt.* Gối lên mái nhà có sẵn : *Nhà cất gác mái.*

**gác thượng** *dt.* Tầng lầu trên hết.

**gác trọ** *dt. dt.* Tầng lầu mướn ở.

**GÁC** *dt.* Giữ, canh chừng : *Canh gác, chòi gác, đi gác, lính gác, phiên gác, đồi gác, nhà thuốc gác (garde).*

**gác bệnh (bịnh)** *đt.* Thức bên người bệnh để săn-sóc hoặc mời bác-sĩ khi bệnh trở nặng.

**gác ca** *dt.* Gác mỗi phiên sáu giờ liền, không phân-biệt ngày đêm *(quart).*

**gác cổng** *đt.* Kéo cổng lên xuống khi xe lửa qua hoặc cho xe vô ra một dinh-thự : *Gác cổng xe lửa, người gác cổng* // Giữ cửa ngõ.

**gác-dang** *dt.* Người canh-gác, người giữ nhà hay nhà, sở, hãng buôn : *Chà gác-dang, gác-dang khám lớn (gardien).*

**gác-dang sếp** *dt.* Người cai-quản hết gác-dang trong một sở to có nhiều gác-dang như trong khám lớn *(gardien chef)* // Ngạch gác-dang thuộc trật cao.

**gác sòng** *dt.* Giữ sòng bạc ngăn du-côn phá-khuấy hoặc đứng ở các ngã đường chung-quanh một sòng mo hay sòng để coi chừng lính đặng bá[illegible]ng.

**GẠC** *dt.* Sừng nai, hươu : *Bẻ gạc, chà-gạc.*

**GẠC** *dt.* Gạch, xoá-bỏ : *Gạc tên, gạc một con số* // *(R)* Nạt đùa, không chịu nghe người nói : *Đùa gạc.*

**gạc bỏ** *đt.* Gạch lên một đường để xoá : *Gạc bỏ một dòng* (X. Gác bỏ).

**gạc chữ thập** *đt.* Gạch lên hai lần tréo.

**gạc ngang** *đt.* Kéo một đường ngang để xoá : *Gạc ngang con số trật.*

**GẠCH** *dt.* Vật để xây-cất bằng đất sét hầm hay bằng xi-măng trộn cát đổ khuôn : *Lò gạch, lót (lát) gạch, nhà gạch, xây gạch.*

**gạch Bát-tràng** *dt.* Gạch vuông lót (lát) nền nhà, bằng đất nung, làm tại làng Bát-tràng (Bắc-Việt) : *Tiếc công gánh gạch Bát-tràng, Xây hồ bán-nguyệt cho nàng rửa chân CD.*

**gạch bìa** *dt.* Gạch lót giống bìa sách, nhỏ hơn gạch Bát-tràng.

**gạch bông** *dt.* Gạch lót (lát), bằng xi-măng tráng men láng, có hình bông hoa.

**gạch chỉ** *dt. Clg.* Gạch lá bài, gạch tiểu và gạch thẻ, gạch hình chữ nhật dùng xây tường xây cột.

**gạch khẩu** *dt.* Gạch xây tường thứ dày.

**gạch lá bài** *dt.* X. Gạch chỉ.

**gạch lá nem** *dt. Clg.* Gạch tàu, gạch vuông mỏng, màu đỏ, để lót (lát).

**gạch lốc** *dt* Gạch xây tường, đúc bằng xi-măng trộn cát, bộng ruột, viên to *(bloc).*

**gạch ống** *dt.* Gạch xây tường bằng đất nung, bộng ruột.

**gạch tàu** *dt.* X. Gạch lá nem.

**gạch tiểu** *dt.* X. Gạch chỉ.

**gạch thẻ** *dt.* X. Gạch chỉ.

**gạch thức** *dt.* Gạch xây tường xây cột to bằng hai gạch chỉ.

**gạch vồ** *dt.* Gạch to, dày như cái đầu vồ.

**GẠCH** *dt.* Chất béo màu vàng đỏ trong mai cua và tôm : *Cua gạch, tôm gạch.*

**gạch cua** *dt.* X. Giải-hoàng.

**gạch tôm** *dt.* Chất béo của tôm // Màu vàng đỏ : *Màu gạch tôm.*

**GẠCH** *đt.* Vạch, kéo đường thẳng trên mặt phẳng : *Gạch cho ngay, gạch song-song* // *dt.* Đường thẳng : *Khoanh, gạch* // *Clg.* Bật, phù-hiệu nhà binh : *Mới lên một gạch.*

**gạch hàng** *đt.* Kẻ hàng song-song thật đều để viết lên.

**gạch mặt** *đt.* Vạch nhiều đường sâu trên da mặt để, khi lành, nổi thẹo (sẹo), một tục làm đẹp của một giống dân châu Phi : *Lính gạch mặt.*

**gạch ngang** *dt.* Đường ngay bằng.

**gạch tréo** *dt.* Hai đường tréo chữ thập.

**GAI** *dt.* Ngạnh nhọn từ thân cây mọc ra : *Gai bưởi, gai chanh, gai xương rồng, Đạp gai lấy gai mà lề tng ; Qua truông anh đạp lấy gai, Anh ngồi anh lề trách ai không chờ CD II tt.* Xốn, chướng, khó chịu khi trông thấy : *Trái tai gai mắt II (thực)* Một vài giống cây cỏ có gai, có lá gói bánh, có sợi dệt vải, đánh dây : *Áo gai, dây gai, nhợ gai ; Muốn ăn bánh ếch lá gai, Lấy chồng Bình-định sợ dài đường đi CD.*

**gai chông** *dt.* X. Chông gai.

**gai đen** *dt. (thực)* : Loại dây bò có nhánh, lá có lông, chót nhọn, đài cũng có lông ở hai mặt, trái đỏ, to bằng ngón chân cái *(Capparis horridal).*

**gai góc** *dt.* Gai và góc nhọn *II (B) bt.* Khắt-khe, sâu-sắc, hay kiếm chuyện làm khó : *Tính người gai góc ; Ăn-nói gai góc.*

**gai gốc** *dt.* Gai và gốc cây *II (B)* Trở-lực, chướng-ngại, sự cản-trở khó-khăn : *Việc đầy gai gốc ; Phát gai gốc muốn thông đàng cả, Vén ngút mây thấy quả trời cao CD.*

**gai kim-chông** *dt. (thực)* : Loại cỏ cao lối 1m., lá có bốn gai cong ở đáy, nách lá có phát-hoa lép, hoa vàng, loại cô-độc, nang dài 3, 4 cm., có hai hột, vỏ cây được dùng chế thuốc phát-hãn, ho và làm lỏng đờm *(Barleria Prionotis).*

**gai kim vàng** *dt. (thực)* : Cũng gọi cây thuốc nghề võ, loại cỏ trồng làm kiểng, cao lối 50 cm., lá sặm, đáy cuống có hai gai chỉ-địa, nách lá có phát-hoa lép, giê ở đọt, hoa vàng, vành dài 4 cm., được dùng làm thuốc tức lói hoặc đặt sưng *(Barleria Lupulina).*

**gai mắt** *trt.* Xốn mắt, khó chịu khi trông thấy : *Thấy gai mắt.*

**gai ngạnh** *tt.* Bướng-bỉnh, khó dễ : *Tính gai ngạnh.*

**gai ốc** *dt. Clg.* Ốc-ác, da gà, mụt nhỏ dưới lỗ chân lông nổi lên khi phát lãnh, run sợ : *Nổi gai ốc.*

**GÀI** *đt.* Cài, giắt, mắc cho dính : *Gài cửa, gài máy, gài nút, gài then ; Song-song đôi cửa then gài, Dầu mưa có tạt, tạt ngoài mái-hiên CD II (R)* Gán qua : *Đừng gài tôi vô đó đa II (B)* Gạt người : *Gài vô tròng.*

**gài bẫy** *dt.* Giương bẫy gài chốt để bắt thú : *Gài bẫy chồn, gài bẫy chuột II (B)* Lập mưu gạt bắt kẻ gian : *Làm tiền bị gài bẫy*

**gài chông** *đt.* Để chông nhọn ở dưới rồi phủ lá hoặc cỏ lên.

**gài giấm** *đt.* Làm giấm, để chung vài món đồ có hoá-chất cho lên meo thành giấm.

**gài lựu-đạn** *đt.* Thả dây mắc vào chốt lựu-đạn cho người đạp vướng nổ.

**gài mắm** *đt.* Làm mắm, để cá và muối vào mái, lu, hũ rồi đậy mo cau lên và lấy nan tre gài chặt và kín, trước khi đậy nắp.

**GÁI** *dt.* Người thuộc giống cái : *Sinh con đầu lòng chẳng gái thì trai ; Đàn-bà con gái II* Đứa con thuộc giống cái : *Con gái là con người ta, Con dâu mới thiệt mẹ cho mua về CD II* Người gái chưa chồng : *Còn con gái, phá con gái II* Đàn-bà (đã có chồng) : *Vôi nào là vôi chẳng nồng, Gái nào là gái có chồng chẳng ghen CD II* Đĩ, điếm : *Đi kiếm gái, lính bắt gái, sở bắt gái.*

**gái chính-chuyên** *dt.* Gái mực đứng-đắn, trinh-tiết hoặc đàn-bà một mực thủ-tiết với chồng : *Tôi trung-trực chẳng thờ hai chúa, Gái chính-chuyên chẳng lấy hai chồng CD.*

**gái chơi-bời** *dt.* Đĩ, điếm, đàn-bà mại-dâm : *Hạng gái chơi-bời.*

**gái đĩ** *dt.* Đĩ, điếm : *Gái đĩ già mồm.*

**gái già** *dt. Clg.* Gái lỡ-thời, gái lớn tuổi mà chưa chồng : *Nhánh trà nấu nước chế trà, Đàn-ông goá vợ, gái già sánh đôi CD.*

**gái giang-hồ** *dt.* X. Gái chơi-bời.

**gái hư** *dt.* Gái chưa chồng mà mất trinh hoặc có chồng mà lấy trai hay không vén-khéo việc nhà : *Mèo lành ai nỡ cắt tai, Gái hư chồng để khoe tài với ai CD.*

**gái hoá (goá)** *dt.* Người gái có chồng chưa cưới chết, hoặc đàn-bà còn trẻ mà chết chồng : *Cưới gái hoá như ân-xá tội-đồ tng.*

**gái lỡ-thời** *dt.* X. Gái già.

**gái mẹ** *dt.* Hết con gái, đã có con (lời mia-mai) : *Gái gì, gái mẹ chớ gái II* Tiếng chỉ mẹ một đứa nhỏ với giọng gay-gắt, giận-giỗi hay tiếng chửi : *Con gái mẹ mày hư lắm ; Con gái mẹ mày không biết dạy mày.*

**gái nạ dòng** *dt.* Gái chửa hoang rồi gả cho người : *Cưới gái nạ dòng như mang gông vào cổ tng.*

**gái sề** *dt.* Đàn-bà sinh-đẻ nhiều lần : *Gần sông cội mới ngả kề, Đố ai bỏ được gái sề nầy đây CD.*

**gái ngoan** *dt.* Đàn-bà khôn, biết thờ chồng

nuôi con, biết lo cho chồng : *Gái ngoan làm quan cho chồng ; Làm sao cho vẹn tam-tùng, Gái ngoan chẳng lấy hai chồng bỏ anh CD.*

**gái tân** *dt.* Gái đồng-trinh, màng-trinh còn nguyên-vẹn.

**gái tơ** *dt.* Gái mới lớn lên, chưa chồng : *Gái tơ mà đã ngứa nghề sớm sao K.*

**GÃI** *đt.* Cào nhẹ trên da với móng tay khi ngứa : *Biết ngứa đâu mà gãi tng.*

**gãi đầu** *đt.* Gãi trên đầu khi ngứa hoặc để tìm hiểu, lục lại trí nhớ, dáng người bối-rối : *Gãi đầu suy-nghĩ.*

**gãi ghẻ** *đt.* Gãi chung-quanh mụt ghẻ sắp lành cho bớt ngứa : *Ngồi gãi ghẻ ll (R)* Được ví với việc khuyên-lơn, dạy-dỗ, đòi nợ, v.v... mà không có kết-quả : *Nói như gãi ghẻ ; Nợ đòi như gãi ghẻ.*

**gãi ngứa** *đt. (B)* : Phủi bụi, đánh đòn nhẹ, không đau : *Nó gãi ngứa con nó đặng bắc thang thêm ll* Nói hay làm trúng ý người : *Anh nói câu đó như gãi ngứa va.*

**gãi tai** *đt.* Gãi sau vành tai khi ngứa hoặc khi bối-rối : *Đứng gãi tai không trả lời.*

**GẠI** *đt.* Lặp lại nhiều bận.

**gại dao** *đt.* Liếc dao, mài nghiêng lưỡi dao mỗi bên một bận và mài luôn.

**gại ổ** *đt.* Kêu ồ, kêu cót-cót nhiều tiếng trước khi đẻ : *Gà gại ồ.*

**GAY** *đt.* Quay qua một vòng để siết chặt : *Gay chèo ll tt.* Găng, gắt, trở nên khó, khăn : *Đỏ gay, việc đó gay lắm ll trt.* Chèo qua, gián-tiếp, cách vách : *Đánh gay, giận gay, nói gay.*

**gay-cấn** *bt.* Lắt-léo khó-khăn, khó giải-quyết : *Chuyện gay-cấn, còn nhiều gay-cấn ll đt.* Gây chuyện, kiếm chuyện ăn-thua : *Hai đàng đang gay-cấn nhau.*

**gay chèo** *đt.* Xỏ cây chèo vô nài (vòng dây) rồi quay qua một vòng cho mắc vô cọc : *Gay chèo vô cọc ll (R)* Bỏ mái chèo xuống nước và đẩy tới, khởi-sự chèo : *Gay chèo quế trông chừng Đông-địa (câu hát bội).*

**gay-gắt** *bt.* Gắt-gỏng, khe-khắt, xéo-xắt : *Nói gay-gắt, gay-gắt với con ghẻ ll tt.* Oi-bức : *Nắng gay-gắt.*

**gay-go** *tt.* Khó-khăn, trắc-trở : *Câu chuyện gay-go ll trt.* Chật-vật, vất-vả : *Tranh-đấu gay-go.*

**GÁY** *dt.* Phần sau cổ người : *Rợn gáy ; Cười người chẳng ngẫm đến thân, Thử rờ lên gáy xem gần hay xa CD ll* Bờm, hàng lông dài trên cổ thú : *Hớt gáy, lông gáy, nằm gáy ll (R)* Lưng, bề dày : *Gáy sách, gáy da, bề gáy.*

**GÁY** *đt.* Vươn cổ kêu tiếng dài : *Cu gáy ; Nửa đêm gà gáy ó-o, Hỡi người quân-tử dậy bò đi đâu ? CD ll (R)* Run cánh cho ra tiếng : *Dế gáy, trùng gáy ll (B)* Nói nhiều, khoe-khoang : *Mới thằng một bàn mà gáy rân.*

**gáy sáng** *đt.* Gáy khi gần sáng, báo tin trời đã sáng : *Gà đã gáy sáng.*

**GÁY** *dt. (động)* : *Clg.* Cá chép, tên một giống cá sông, ngọt thịt : *Nước lên cho bè tôi trôi, Một bầy cá gáy đỏ đuôi hồng-hồng CD.*

**GẢY** *đt. Clg.* Khảy, dùng móng tay hay vật cứng đánh lên dây đờn cho ra tiếng : *Gảy đàn ; Đàn gảy tai trâu ; Đàn ai khéo gảy tình-tình, Một đoàn cá nược lặn ghềnh mà nghe CD ll (R)* Bới lên : *Gảy rạ, gảy rơm.*

**GÃY** *bt.* Bẻ một đường ngang hoặc đường vòng rồi rời ra : *Gãy tay, cây gãy, bẻ gãy ; Phụ đây đây chẳng có lo, Cầu gãy còn đò giếng cạn còn sông CD ll tt.* Lõm vô, eo một phía : *Mũi gãy, mặt gãy trán vồ, hàng gãy mặt ll (B)* Hư, hỏng : *Gãy đồ, gãy gánh giữa đường.*

**gãy cẳng** *tt.* Có cái chân gãy : *Té gãy cẳng, ghế gãy cẳng ll Nh.* Có tháng.

**gãy cổ** *tt.* Lọi xương cổ, trẹo cổ chết : *Té gãy cổ ll (B)* Bị gãy gần ngọn, nơi cổ-hủ : *Cau gãy cổ, dừa gãy cổ, chuối gãy cổ.*

**gãy chân (chưn)** *tt.* Gãy xương ống chân : *Té gãy chân ll X.* Có tháng.

**gãy cúp** *tt.* Gãy và gập lại : *Nhánh cây gãy, cúp.*

**gãy đổ** *tt.* Hư, hỏng : *Công-việc đã gãy đổ.*

**gãy gánh** *trt.* Đòn gánh gãy, gánh rơi *ll (B)* Chết vợ hoặc chết chồng : *Giữa đường gãy gánh ; Gãy gánh cang-thường.*

**gãy góc** *trt.* Bẻ góc, gấp góc lại : *Gãy góc bánh chưng.*

**gãy-gọn** *tt.* Gọn-gàng, rành-mạch : *Câu văn gãy-gọn.*

**gãy lìa** *tt.* Gãy thành đoạn và rời ra . *Cây thước gãy lìa.*

**gãy lọi** *tt.* Gãy và gấp lại, còn dính : *Cánh tay gãy lọi.*

**gãy lưng** *tt.* Xương sống bị gãy : *Té gãy lưng ll (B)* Tiếng mắng nặng người lười, hay nằm, hay dựa : *Gãy lưng sao mà đứng đâu dựa đó vậy ?*

**gãy mặt** *tt.* Có cái mặt gãy, sống mũi có eo, trán và cằm nhô ra : *Người gãy mặt ll (R)* Có nhiều lằn co xếp : *Hàng (hoặc giấy, lá) gãy mặt.*

**GẠY** *đt.* Gợi, khêu ra, nhắc cách khéo-léo : *Gạy chuyện ; Muốn ăn thì lấy răng nhai, Đừng dùng lưỡi gạy cho sai nước cờ CD.*

**gạy-gạo** *đt. Clg.* Giạy gạo, kiếm gạo, cờ-bạc cách khôn-dại, vừa ăn được chút-đỉnh là nghỉ.

**gạy-mọc** *đt.* Khưi ra : *Có ai gạy-mọc sao đó mới có chuyện ll (bạc)* Xè, đánh bạc cách chắc ăn nhưng ăn ít : *Cho mượn chút-đỉnh đi gạy-mọc.*

**GAM** *dt.* Phân-lượng cân-lường sức nặng bằng 1/1000 kí-lô (viết tắt : g.).

**GAN** *dt. (thể)* : *Clg.* Can, bộ-phận lọc máu và tiết ra mật, phía phải bao-tử : *Buồng gan, lá gan, đau gan ll tt.* Dạn, không sợ : *Cả gan, căm-gan, lớn gan, to gan, xung-gan ; Có phước làm quan có gan làm giàu tng ll (R) dt.* Lòng, phần trũng giữa bàn tay bàn chân : *Gan bàn chân, gan bàn tay.*

**gan công** *dt. (truyền)* : Gan con công, một món thuốc độc : *Anh có tiền riêng cho em mượn ít đồng, Mua gan công mật cóc thuốc chồng theo anh CD.*

**gan cùng mình** *tt.* Thật gan, không sợ chi cả : *Anh đó gan cùng mình mới dám làm chuyện đó.*

**gan dạ** *tt.* Can-đảm, bạo-dạn, dám làm chuyện nguy-hiểm : *Thằng nhỏ gan-dạ.*

**gan đất** *dt.* Dạn như đất, vẫn trơ-trơ, không biết sợ : *Người gan đất.*

**gan-góc** *tt.* Lì-lợm, không biết sợ : *Một tay gan-góc đáng nể.*

**gan lì** *tt.* Giỏi chịu-đựng, không lùi bước : *Tay gan lì.*

**gan liền** *tt.* Gan luôn luôn, lúc nào cũng gan, chuyện gì cũng không sợ : *Tử sinh liều giữa trận tiền, Dạn-dày cho biết gan liền tướng-quân K.*

**gan ruột** *dt.* Gan và ruột *ll (B) Nh.* Gan dạ : *Gan ruột lớn lắm ; Tay đó gan ruột ghê ll* Tâm-sự, việc kín trong lòng : *Bày cả gan ruột ra cho anh em thấy.*

**gan sắt** *tt.* Cứng-cỏi, gan dạ, dám liều, không sợ nguy-hiểm : *Mình đồng gan sắt.*

**gan sứa** *dt.* Gan nhỏ *ll tt.* Nhát, hay sợ : *Miệng hùm gan sứa.*

**gan tép** *dt. Nh.* Gan sứa.

**gan thắt** *trt.* Lá gan thắt lại đau *ll (B)* Đau lòng : *Bước xuống tàu ruột bào gan thắt, Trời hỡi trời chồng bắc vợ nam CD.*

**gan tro** *dt.* Lớp tro đóng khô giữa lò, được lóng lấy nước cho trẻ-con hay ọc sữa uống.

**gan trời** *dt. (B)* : Vật khó kiếm, việc khó-khăn, ít ai làm đặng : *Đòi ăn gan trời tôi cũng chạy cho nó ăn ll tt.* Quá liều-lĩnh, đòi những việc khó-khăn (lời đánh-giá người) : *Bộ hắn gan trời sao dám như thế ?*

**GAN** *dt.* Đốm trắng giữa bụng hột gạo : *Gạo tào-bát không gan.*

**GÀN** *dt.* Cản, ngăn, không cho làm : *Mới ra làm ăn bị gàn.*

**gàn-quải** *đt.* Ngăn-trở, làm hư việc : *Ông tơ gàn-quải chi nhau, Chưa vui sum-họp đã sầu chia-phôi K.*

**gàn-trở** *đt.* X. Cản-trở.

**GÀN** *tt.* Ương-dở, tính hay cố-chấp, so-đo, không thiết-thực : *Ông đồ gàn.*

**gàn-dở** *tt.* Ương-gàn, tính hay lo-sợ, hay so-đo, không làm được việc gì : *Tính người gàn-dở.*

**gàn-gàn** *tt.* Ương-ương, hơi gàn : *Bộ gàn-gàn.*

**GÁN** *đt.* Cán, gá, thế vào cách bắt-buộc : *Đừng gán việc ấy cho tôi ; Ép tình mới gán cho người thổ-quan K.*

**gán nợ** *đt.* Cấn nợ, đem mối nợ mình thiếu qua người có thiếu mình một số tương-đương hoặc nhờ người đứng ra trả thế : *Gán nợ cho con.*

**gán tiếng** *đt.* Gá tiếng, tròng cho người khác : *Việc anh làm mà gán tiếng cho tôi.*

**GẠN** *đt.* Lóng, rạo dưới nước vài bận để phân-biệt phần nổi và phần chìm, phần đục và phần trong : *Gạn cho sạch vỏ, gạn cho sạch cát, gạn cho trong ll (B)* Gặng, hỏi kỹ : *Gạn đục lóng trong ; Gặp bà Nguyệt gạn thiệt cho rành, Nợ duyên sao sớm dứt, mới đành dạ em CD.*

**gạn-gùng** *đt.* Tra gặng, hỏi rõ đầu đuôi : *Gạn-gùng ngọn hỏi ngành tra K.*

**gạn hỏi** *đt.* Hỏi cặn-kẽ, hỏi thật kỹ : *Gạn hỏi đuôi đầu.*

**GANG** *dt.* Khoảng dài từ đầu ngón tay cái đến đầu ngón tay áp út khi sè úp bàn tay xuống : *Dài độ một gang ll* Khoảng rất ngắn : *Ngày vui ngắn chẳng đầy gang K.*

**gang tay** *dt. Nh.* Gang : *Đời người được mấy gang tay.*

**gang-tấc** *dt.* Đường gần, thời-gian ngắn, tỷ-số nhẹ : *Trong gang-tấc lại gặp mười quan-san K ; Mới quen nhau trong gang-tấc ; Thua trong gang-tấc.*

**GANG** *dt.* Sắt có từ 2,5 đến 6 % các-bon,

giòn và cứng hơn sắt *(fonte)* : *Nồi gang, chảo gang, khuôn đúc bằng gang.*

**gang thép** *tt.* Gang và thép *II (B)* Đanh-thép, cứng-cỏi, quả-quyết : *Lời gang thép.*

**gang xám** *dt.* Loại gang màu xám, mềm, có thể giũa, nấu chảy với nhiệt-độ 1200°, không giãn.

**GANG-BỔ** *dt.* Phân chia với nhau một công-việc : *Gang-bổ với nhau.*

**GÀNG** *dt.* Quấn sợi, quấn chỉ lại : *Gàng tơ, gàng chỉ II dt.* Vật làm nòng để quấn : *Cái gàng.*

**GĂNG** *trt.* Lảng, bét ra, tránh ra : *Nói găng cho khoả-lấp.*

**GANH** *dt.* Ghen, ghét người vì tự thấy thua kém : *Thấy giàu rồi ganh ; Ganh hiền ghét ngõ II* Tranh, giành nhau : *Ganh nhau vì miếng đỉnh-chung.*

**ganh ăn** *dt.* Tranh ăn, giành mối lợi ; ghét người vì mất mối lợi : *Họ ganh ăn với nhau.*

**ganh-đua** *dt.* Tranh-đua, giành phần thắng : *Ganh-đua ráo-riết.*

**ganh-gổ** *dt. (đ)* : *Nh.* Ganh : *Tánh hay ganh-gổ.*

**ganh-ghẻ** *dt. (đ)* : *Nh.* Ganh-gổ.

**ganh-ghét** *dt. Clg.* Ghen-ghét, ghét người vì người hơn hay bằng mình, một tính xấu đối với người cùng giai-cấp, cùng quyền-lợi : *Ganh-ghét kẻ có tài.*

**ganh-tị** *dt. Clg.* Ghen-tị, đố-kỵ, ghét người vì sợ thua kém, một tính xấu như ganh-ghét : *Vốn đã biết phù-sinh là ký, Nhọc làm chi mà ganh-tị làm chi VD.*

**GANH** *dt. Clg.* Ghềnh hoặc Găn, chỗ nước sâu giữa sông, có nước xoáy mạnh : *Lên thác xuống gành ; Đầu gành có con ba-ba, Kẻ kêu con trạnh người la con rùa CD.*

**gành đá** *dt.* Gành có nhiều tảng đá to : *Chiều chiều mây phủ Hải-vân, Chim kêu gành đá gẫm thân lại buồn CD.*

**gành thác** *dt.* Gành và thác nước, đường đi nguy-hiểm : *Đường đi gành thác gian-nan, Chân trèo tay vịn đâu màng hiểm-nguy CD.*

**GÁNH** *dt.* Mang trên vai với cây đòn, hai đầu đồng nhau : *Gánh củi, gánh gạo, gánh nước ; Tiếc công gánh gạch Bát-tràng, Xây hồ bán-nguyệt cho nàng rửa chân CD II (R)* Chen vô giữa để ăn hai con cờ hai bên : *Gánh hai con, chẹt một con, cờ gánh II (B)* Đảm-đương, cáng-đáng : *Ghé vai gánh đỡ san-hà, Sao cho tỏ mặt mới là trượng-phu CD II dt.* Bộ đồ gánh gồm hai gióng và cây đòn : *Ba đời bảy họ nhà tre, Hễ cất lấy gánh nó đè lên vai CD ; Cất gánh, đặt gánh II (B)* Trách-nhiệm, công-việc nặng-nề : *Nửa đường gãy gánh ; Gánh tình thì nặng con đường thì xa ; Nước non một gánh chung-tình CD II (R)* Đoàn, phường, ban, nhóm người cùng chung sống : *Gánh cải-lương, gánh xiệc, bầu gánh, lập gánh, rã gánh.*

**gánh gánh** *dt.* Để cái gánh lên vai đi : *Gánh gánh không về.*

**gánh-gồng** *dt.* Gánh nặng-nề : *Gánh-gồng cực-khổ ; Chính-chuyên lấy được chín chồng, Vò viên bỏ lọ gánh-gồng đi chơi CD.*

**gánh hát** *dt.* Đoàn hát, đoàn ca-kịch, nhóm người làm nghề ca hát và sống chung dưới một bảng hiệu : *Gánh hát bội, gánh hát cải-lương, gánh hát xiệc.*

**gánh nặng** *dt.* Gánh đựng nhiều đồ-vật nặng-nề *II (B)* Phận-sự to, trách-nhiệm nặng : *Đường xa gánh nặng, gánh nặng gia-đình, gánh nặng thê-nhi II dt.* Gánh nặng-nề trên vai : *Gánh nặng muốn chết !*

**gánh-vác** *dt.* Cáng-đáng, đảm-đương, nhận lấy công-việc : *Anh đi em ở lại nhà, Hai vai gánh-vác mẹ già con thơ CD.*

**GÀNH** *dt. Clg.* Ghềnh, chống, đẩy lên cản : *Gành sĩ, gành tượng.*

**GÀNH** *dt.* X. Gành : *Gành Bà Hiền, Gành Đầu-u, đưa gành, đi gành, khoai gành LTX.*

**G NH** *dt.* Ghi thêm : *Gạnh một bên, gạnh dưới II trt.* Ghẹ, bám, nhờ : *Ăn gạnh II* Thêm, được thêm vô : *Con gạnh, vợ gạnh.*

**) dt.** Gọi to, kêu lên : *Ai xui đất thấp -i cao, Để cho tôi đứng tôi gào hết hơi ) II (R)* La vang : *Gào to, gào thét II* Đòi, -xỏ cách tha-thiết : *Kêu gào.*

**an** *dt.* Đòi ăn, kêu to để được cho ăn : *o gào ăn.*

**đói** *dt.* Kêu to vì đói *II (R)* Kéo đến quan phát-chẩn : *Xưa, thất mùa, dân hay gào i.*

**hét** *dt.* La hét : *Tức mình gào hét ỏm-i.*

**reo** *dt.* La ăn-rập : *Gào reo khẩu-hiệu.*

**thét** *dt. Nh.* Gào hét.

**)** *dt.* Vật múc chất lỏng có cán dài : *Gáo ầu, gáo nước, gáo nước-mắm ; Cha tôi inh mẹ lại chẳng đành, Giả như gáo nước ưới lửa thành không tan CD.*

**gáo dừa** *dt.* Sọ trái dừa cưa hai, tra cán để múc nước *II (lóng)* Máy-bay trực-thăng đầu tròn, một chong-chóng.

**GÁO** *dt. (thực)* : *Clg.* Huỳnh-bá, loại cây to, cao đến 15 m., lá hình tim hay tròn, hoặc nhọn ở đáy, hai lá bẹ dính lại, trái tròn có lông mập và mềm mọc dày, đều và bằng mặt : *Cây gáo, trái gáo (Nanclea).*

**GẠO** *dt.* Ruột hột lúa (thóc), nấu thành cơm, món ăn chính của người phương Đông : *Giã gạo, tàu ăn gạo ; Tiếc thay hột gạo trắng ngần, Đã vo nước đục lại vần than rơm CD II (R)* Trứng sên quến giữa thịt heo (lợn) : *Heo có gạo II* Phần sượng giữa nạc trái xoài : *Xoài có gạo II dt. (lóng)* Cách học cần-cù đến ngủ gục như giã gạo : *Học gạo, gạo bài II* Cơm áo : *Làm kiếm gạo II tt.* Giả, xài không được : *Heo gạo, đồ gạo.*

**gạo ẩm** *dt. Clg.* Gạo hầm, gạo sượng hoặc đóng meo vì bị ẩm-ướt.

**gạo ba-thắc** *dt.* Gạo các giống lúa ngon miền nước ngọt (Hậu-giang), hột dài.

**gạo bao** *dt.* Gạo đựng từng bao 100 k. : *Nhà ăn gạo bao.*

**gạo bị** *dt.* Gạo đựng trong bị mang theo ăn đường : *Bởi vua bắt lính đàn-ông, Tiền nong gạo bị sắm trong nhà này CD.*

**gạo cẩm** *dt.* Nếp than, hột gạo của lúa nếp màu đen như than.

**gạo cội** *dt.* Gạo nguyên hột được sàng lại để bán cho nhà giàu : *Ăn toàn gạo cội II (B)* Thứ đứng đầu trong đám, thứ được lựa tuyển, to lớn hoặc tài giỏi hơn cả : *Cầu-thủ gạo cội, học-sinh gạo cội.*

**gạo châu** *dt.* Gạo giá mắt như hột châu : *Một ôm củi quế một chình gạo châu CD.*

**gạo đỏ** *dt.* Gạo màu đỏ, cứng cơm khi nguội.

**gạo đong** *dt.* Gạo mua hằng bữa và từng lít (chỉ nhà nghèo) : *Nhà ăn gạo đong II* Gạo giao cho nấu hằng bữa ăn, không để tự-do lấy nấu (chỉ sự bó-buộc gắt-gao) : *Tiền phát gạo đong.*

**gạo đồng** *dt.* Gạo các giống lúa ở miền nước mặn hoặc ở đất giồng, hột tròn, cứng cơm.

**gạo giã** *dt.* Gạo xay và giã bằng tay, còn nhiều cám, ngon và bổ.

**gạo kém** *dt.* Gạo lúc có ít, khi mất mùa, giá cao : *Lúa cao gạo kém.*

**gạo lứt** *dt.* Gạo vừa xay xong, chưa hoặc không giã, còn nguyên lớp cám : *Ăn cơm gạo lứt.*

**gạo máy** *dt.* Gạo xay và giã bằng máy, thật trắng, ít bổ.

**gạo nhum** *dt.* Gạo màu đen, dẻo cơm.

**gạo tào-bát** *dt.* Thứ gạo hột dài, trong, không gan (đốm trắng giữa bụng), ngon cơm.

**gạo thóc** *dt.* Gạo và thóc : *Nhà không gạo thóc chi cả II đtđ.* Gạo (chỉ dùng trong trường-hợp không) : *Gạo thóc đâu mà nấu cơm.*

**gạo trắng** *dt.* X. Gạo máy.

**gạo vào hơi** *dt.* Gạo ẩm, hôi mốc.

**GẠO** *dt. (thực)* : X. Gòn : *Hoa gạo rụng xuống cỏ may xâu vào CD.*

**GẠT** *đt.* Lừa, lường, nói hoặc giả-vờ cho người lầm (nhầm) với ý hại người, thủ-lợi hoặc giỡn chơi : *Lừa-gạt, lường-gạt, xỉ-gạt, gạt người lấy của.*

**gạt-gẫm** *đt. (đ)* : *Nh.* Gạt : *Gạt-gẫm thiên-hạ ; Bị người gạt-gẫm.*

**gạt lớp** *đt.* Gạt với ý giỡn : *Biết mình bị gạt lớp nên cười xoà.*

**GẠT** *đt.* Gợt, đẩy tay qua cho vật rơi xuống : *Gạt tay, gạt tàn, gạt tóc, gạt than, gạt thóc ; Mua lon vun, bán lon gạt ; Tay gạt nước mắt miệng cười thưa anh CD II (R)* Gác, bác-bỏ, bỏ qua, nạt-đùa : *Gạt chuyện ấy qua ; Dứt lời nàng vội gạt đi, Chuyện trăm năm cũ kể chi bây-giờ K II* Gặt, cắn qua.

**gạt bỏ** *đt.* X. Gác bỏ.

**gạt lệ** *đt.* Lau nước mắt : *Gạt lệ khóc thầm.*

**gạt nợ** *đt.* Cấn nợ, trừ nợ : *Lấy nhà để gạt nợ.*

**gạt ngang** *đt.* Nạt-đùa, cả tiếng bác-bỏ : *Nói chưa dứt lời, bị gạt ngang.*

**gạt tàn thuốc** *dt.* Dĩa vành khuyết để đựng tàn thuốc lá.

**GAU-GÁU** *trt.* Rau-ráu, rèu-rạu, tiếng nhai giòn : *Nhai gau-gáu.*

**GÀU** *dt. Clg.* Da mùn, lớp da mỏng trên đầu, khi gần tróc bắt ngứa-ngầm : *Đầu có gàu ; Dầu xức gàu.*

**GÀU** *dt.* Vật múc nước giếng hay tát nước ao, đương bằng tre : *Người đòn giếng đá thì trong, Nghiêng gàu sẽ múc dò lòng cạn sâu CD.*

**gàu dai** *dt.* Gàu có bốn sợi dây dài cho hai người đứng hai bên miệng ao hay bờ ruộng tát nước : *Tát gàu dai ; Ruộng cao đóng một gàu dai CD.*

**gàu mo** *dt.* Gàu bằng mo cau buộc túm hai đầu lại.

**gàu nan** *dt.* Gàu bằng nan tre.

**gàu sòng** *dt.* Gàu có cán dài treo trên chân-ba cho một người tát nước ao, vũng : *Ruộng thấp thì phải đóng hai gàu sòng CD.*

**gàu tay** *dt.* Gàu dùng tay múc nước hoặc

đứng dưới vũng tát nước lên, không dây và cán dài.

**gàu vác** *đt. Nh.* Gàu vảy.

**gàu vảy** *đt.* Gàu nhỏ lòng trẹt cán dài, dùng vảy nước từ dưới mương lên tưới rau, cải.

**gàu xà-nách** *đt.* Gàu chằm bằng lá dừa nước.

**GẶC** *đt. Clg.* Gặt, cúi đầu một hoặc nhiều lần : *Gục-gặc.*

**gặc đầu** *đt.* Cúi đầu rồi ngẩng lên liền, dấu-hiệu chào, gọi người, vừa lòng hay ưng-thuận : *Râu tôm nấu với ruột bầu, Chồng chan vợ húp gặc đầu khen ngon CD.*

**gặc-gặc** *đt. Clg.* Gục-gặc, gặc đầu nhiều bận liền tỏ ý rất sẵn-sàng, rất vui lòng ưng-thuận.

**GĂM** *đt.* Ghim, cắm, đâm mũi nhọn cho dính : *Thịt bò găm tỏi II (R)* Giữ chặt trong túi, ít ăn-xài : *Găm tiền II đt.* Vật nhọn để găm : *Dao găm, kim găm, que găm.*

**găm-gắm** *tt.* Đăm-đâm, dâm thấp, dáng người nho-nhỏ nhưng chắc-chắn, mạnh-mẽ : *Người trông găm-gắm.*

**GẰM** *bt.* Cúi đầu hay mặt xuống luôn : *Cúi gằm, ngồi gằm đó chịu II (R)* Gườm, lườm, tỏ vẻ găng, khiêu-khích

**gằm đầu** *đt.* Cúi đầu xuống luôn : *Gằm đầu làm, không thấy ai cả ; Bị rầy, gằm đầu chịu.*

**gằm-gằm** *trt.* Lườm-lườm, dáng người hậm-hực toan gây chuyện : *Tuồng mặt gằm-gằm.*

**gằm-ghè** *đt.* Hầm-hè, hầm-hừ, toan gây-gổ : *Hắn đang gằm-ghè, đừng trêu !*

**gằm-ghì** *đt.* Cúi mặt xuống nhưng mắt trừng lên ngó tới trước như chực ứng - chiến : *Tuy gằm-ghì vậy chớ khó chịu lắm đa !*

**gằm mặt** *đt.* Cúi mặt xuống vì xấu-hổ : *Bị rầy, gằm mặt chịu.*

**GẮM-GẮM** *tt.* X. Găm-gắm.

**GẮM-GHÉ** *đt. Clg.* Ngắm-nghé, để ý đến, toan làm quen, toan kết thân, toan lấy : *Gắm-ghé chỗ giàu, gắm-ghé nhà sang.*

**GẶM** *đt.* Cắn từng tí để ăn hay phá hư vỡ : *Chó gặm xương, chuột gặm chân giường ; Có răng thì lấy răng nhai, Không răng thì gặm chẳng sai miếng nào CD II (B)* Chia-chác chút-đỉnh : *Theo chầu-rìa coi có gặm được chút nào không.*

**gặm-gạp** *đt. (d)* : Gặm : *Khúc xương to quá, gặm-gạp gì được II (B)* Kiếm - chác chút ít : *Theo gặm-gạp chớ để chúng ăn một mình cũng uổng.*

**gặm-nhấm** *đt. (d)* : Gặm phá : *Loài gặm-nhấm có răng rất cứng.*

**gặm xương** *đt.* Gặm một khúc xương để gỡ chút ít gân hay nạc còn bám chặt : *Chó gặm xương II (B)* Vớt-vát chút ít của thừa-thãi : *Họ giành cái nạc cả, chỉ cho mình gặm xương.*

**GẦN** *đt.* Gặt mạnh sau khi sàng để gạn hột gạo nguyên lại, tấm rơi xuống : *Gần gạo, bàn gần.*

**gần sảy** *đt.* Sảy gạo hay thóc vài lượt đoạn gần một lần để gạn lại.

**gần sàng** *đt.* Sàng gạo hay thóc ít lượt đoạn gần một lần để gạn lại.

**GẮN** *đt.* Hàn, kết, đính, ghim, làm cho dính : *Gắn phím vào cần đàn, gắn khẳng, gắn dĩa bề, gắn huy-chương, gắn cửa vô khuôn II (B)* Kết chặt, làm cho thân-mật : *Hàn-gắn ; Gắn lại mối mình tan-vỡ.*

**gắn-bó** *đt. Clg.* Gắn-vó, kết chặt lại, làm cho thân-mật, khăng-khít : *Một lời gắn-bó tất-giao K.*

**gắn-vó** *đt.* X. Gắn-bó.

**GĂNG** *đt.* Căng, giương thẳng ra : *Găng võng kẻo em té II (B)* Căng-thẳng, quyết-liệt, khẩn-trương : *Hai bên găng nhau, tình-thế đang găng.*

**găng-gỏ** *tt. (d)* : Găng : *Găng-gỏ như vầy hoài, làm ăn gì được.*

**găng võng** *đt.* Căng thẳng bề ngang cái võng *II dt.* Hai đoạn cây tròn, dài độ gang tay, xỏ vô hai đầu võng để máng vào dây treo : *Hai con găng võng II* Thanh gỗ nhỏ hay đoạn trúc dài lối 1 m., dùng căng hai mép võng cho thẳng, sâu lòng, để đứa nhỏ đừng té (rơi) : *Cây găng võng.*

**GĂNG** *dt.* Bao tay, bít-tất tay : *Mang găng (gant).*

**GẮNG** *đt.* Rán, cố sức : *Gắng học, gắng làm, cố-gắng.*

**gắng công** *đt.* Cố công, đem hết sức-lực, ngày giờ vào : *Gắng công học-tập ; Vì chồng nên phải gắng công, Nào ai xương sắt da đồng chi đây CD.*

**gắng-gỏi** *đt. (d)* : *Clg.* Gắng-gỏ, tức cố-gắng : *Làm việc phải gắng-gỏi mới thành công.*

**gắng-gỏ** *đt.* X. Gắng-gỏi : *Chiu-chít thương bầy gà mất mẹ, Cũng là gắng-gỏ dáin khoe-khoang TTT.*

**gắng-gượng** *đt.* Miễn-cưỡng, làm cách buộc lòng : *Gắng-gượng ăn chớ lười nghe đắng ; Gắng-gượng đi làm chớ trong mình không giỏi.*

**gắng sức** *đt.* Rán sức, đem hết sức ra : *Gắng sức đua tranh ; Gắng sức cho kịp người.*

**GẶNG** *trt.* Gạn, hết ngọn - nguồn, thật kỹ : *Hỏi gặng.*

**gặng hỏi** *đt. Clg.* Hỏi gặng, hỏi xong rồi hỏi lại nữa, hỏi thật kỹ : *Gặng hỏi đuôi đầu.*

**GẮP** *đt.* Kẹp, cặp, dùng đôi đũa hay vật tương-tợ kẹp món đồ : *Gắp thức ăn ; Liệu cơm gắp mắm tng ; Cặp gắp nướng ; Liệu cơm mà gắp mắm ra, Liệu cửa liệu nhà mà lấy chồng đi CD II (R)* Ngậm trong mỏ tha đi ; bắt dẫn đi ; móc, rút, kẹp trông hai ngón tay : *Con diều gắp con gà con bay mất ; Bị lính gắp ; Nó gắp con nọ đi mất ; Bị điểm gắp mất cây bút máy II dt.* Vật dùng gắp, số lượng một gắp : *Chẻ gắp, tô bún có hai gắp thịt.*

**gắp đạn** *dt.* Ổ đạn rời bằng thép, kẹp được nhiều đạn để nạp vào súng có sức tự-động đẩy đạn tới thế viên đạn vừa bắn đi : *Bắn hết mấy gắp đạn.*

**gắp thịt** *dt.* Dùng đũa kẹp thịt ăn *II dt.* Thanh tre chẻ hai kẹp thịt thái mỏng để nướng : *Hai gắp thịt.*

**GẶP** *đt.* Giáp mặt nhau, có chào hỏi : *Bất gặp, tìm gặp, xảy gặp ; Mang bầu tìm bạn cố-tri, Tìm không gặp bạn li-bì những say CD II (R)* Nhân, tới việc, tới lúc : *Gặp dịp, gặp lúc, gặp may ; Làm ruộng gặp năm đại-hạn, Buôn cạn gặp năm hồng-thuỷ tng.*

**gặp dịp** *trt.* Nhân dịp, thừa lúc : *Gặp dịp may ; Gặp dịp lễ ngày thứ hai, nghỉ được hai ngày.*

**gặp-gỡ** *đt.* Gặp cách may-mắn, giáp mặt một người theo ý muốn : *Duyên đâu gặp-gỡ ; Gặp-gỡ giữa đường.*

**GẮT** *tt.* Khắt-khe, khó tính, không rộng-rãi tha-thứ : *Chủ gắt ; Phải gắt mới dạy con được II* Chặt, không trơn : *Cửa gắt, ống-khoá gắt II* Nồng gay, mùi vị khó chịu : *Giấm gắt, rượu gắt II b.* Quá lắm, dữ-dội, kịch-liệt : *Giận gắt, hỏi gắt, mặn gắt, nắng gắt, ngọt gắt, thua gắt, thương gắt II* Gấp lại nhiều, tạo góc nhọn : *Cua gắt II dt.* Rầy, cự-nự, nói cách giận dữ : *Gắt vợ gắt con, gắt to lên, gay-gắt.*

**gắt cổ** *trt.* Khó chịu trong cổ, cổ khô và nghe rát, nuốt hơi đau : *Ho gắt cổ, nuốt nghe gắt cổ II tt.* Chặt, lái khó-khăn : *Xe đẹp gắt cổ.*

**gắt củ kiệu** *tt.* Thật gắt, gắt như mùi giấm ngâm dưa kiệu *II trt.* Quá lắm, thật nhiều : *Thương gắt củ kiệu ; Ngon gắt củ kiệu.*

**gắt điệu** *trt.* Đúng điệu lắm : *Ở gắt điệu với anh em.*

**gắt-gao** *bt.* Nghiệt, khe-khắt : *Tính gắt-gao ; Ăn-ở, xử-sự gắt-gao.*

**gắt-gỏng** *bt.* Cự-nự, càu-nhàu, nói giọng gay-gắt : *Gắt-gỏng cả ngày ; Tính gắt-gỏng.*

**gắt-gớm** *trt.* Quá lắm : *Nhiều gắt - gớm, thương gắt-gớm.*

**gắt mấu** *trt. Nh.* Gắt-gớm.

**gắt tình** *trt. Nh.* Gắt-gớm.

**GẶT** *đt.* Hái, cắt lúa chín : *Gặt lúa, công gặt ; Trời mưa cho lúa chín vàng, Cho anh đi gặt cho nàng đem cơm CD II* Thu-hoạch, được kết-quả : *Gặt nhiều kết-quả tốt đẹp ; Gieo gió gặt bão.*

**gặt hái** *đt.* Tiếng chỉ chung việc gặt lúa, đập lúa, mang lúa về bồ : *Tháng năm gặt hái vừa rồi, Trời đổ mưa xuống nước trôi đầy đồng CD II (B)* Hưởng, thu-nhận : *Gặt hái nhiều kết-quả tốt đẹp.*

**GẤC** *dt. (thực)* : Dây leo trường-niên họ bầu-bí, lá ba phiến loại chân vịt màu xanh sẫm, cuống 2,5 tuyến, vòi đơn, hoa cô-độc, trái to nhọn ở đầu, có gai, dài lối 14 cm., có nhiều hột giẹp như hột khổ-qua, cơm dày bao kín hột màu đỏ thẫm dùng để xôi xôi ; hột dùng trị ung-nhọt, sưng quai-bị : *Đỏ như gấc ; Ăn-mày đòi xôi gấc (Momordica Cochichinenois).*

**GÂY** *đt.* Cự, dùng lời - lẽ khiêu-khích với người : *Khi không nó gây với tôi II tt.* Quạu, có vẻ mặt khiêu-khích : *Mặt gây quá II (R) đt.* Gợi, gầy, làm cho sinh ra : *Gây chuyện, gây giặc, gây giống, gây lý-sự, gây rối, gây oán gây thù, gây vốn ; Trót lòng gây việc chông gai, Còn nhờ lượng bể thương bài nào chăng K.*

**gây chiến** *đt.* Sinh giặc, khiêu-khích, hạ chiến-thơ, làm cho nổi giặc : *Kẻ gây chiến.*

**gây chuyện** *đt.* Khơi ra câu chuyện, khiêu-khích sinh chuyện rầy-rà.

**gây-dựng** *đt. Clg.* Gầy-dựng, xây-dựng, lập thành, dạy-dỗ, giúp-đỡ, dựng gả cưới cho : *Gây-dựng cơ-đồ, gây-dựng cho con cái.*

**gây-gổ** *đt. (đ)* : Dùng lời-lẽ khiêu-khích, thách-thức : *Tính hay gây-gổ.*

**gây hấn** *đt. Nh.* Khởi - hấn, gây việc đánh nhau : *Hành-động gây hấn, gây hấn chiến-tranh.*

**gây lộn** *đt.* Gây qua lại, cự nhau bằng lời nặng : *Hai người gây lộn ; Can-thiệp đám gây lộn.*

**gây sự** *đt.* X. Gây chuyện.

**GÂY** *tt.* Hăng, gắt mũi, mùi khó chịu : *Thịt trừu gây, mùi gây của mỡ cũ.*

**gây-gây** *tt.* Hăng-hăng, hơi nồng mũi : *Mùi gây-gây.*

**gây-gấy** *tt.* Ớn-ớn, muốn nóng lạnh : *Gây-gấy lạnh.*

**GẦY** *dt.* Gây, dựng lên : *Gầy giấm, gầy hụi ; Liệu bề đắt được thì đương, Đừng gầy rồi bỏ thế-thường cười chê CD.*

**gầy-dựng** *dt.* X. Gây-dựng.

**gầy giấm** *dt.* X. Gài giấm.

**gầy hụi** *dt.* Gọi người chơi hụi, mình làm hụi-tnảo.

**GẦY** *tt.* Ốm, thân-thể ít mỡ : *Mặt vô mình gầy ; Rõ-ràng gầy trắng mực đen, Duyên ai phận nấy chớ ghen mà gầy CD.*

**gầy-còm** *tt.* Ốm ròm, gầy đến khòm lưng (chỉ những người già yếu) : *Ông già gầy-còm.*

**gầy-gò** *tt.* Rất gầy : *Gầy-gò quá, làm gì được.*

**gầy yếu** *tt.* Ốm yếu, bệnh-hoạn : *Trông người gầy yếu.*

**gầy mòn** *tt.* Ốm dần, càng ngày càng ốm gầy : *Chim chuyền nhành ót líu-lo, Mãng sầu con bạn ốm-o gầy mòn CD.*

**GẤY** *dt. (lóng)* : Vợ : *Đi cưới gấy.*

**GẤY** *tt.* Ớn, nhuốm lạnh trong mình : *Gấy sốt.*

**gấy-gấy** *tt.* X. Gây-gấy.

**GẬY** *dt.* Cây cầm vừa tay để chống đi hay giữ mình : *Chống gậy, múa gậy rừng hoang ; Thọc gậy vào bánh xe tang ; Vân-Tiên giục lại bên đàng, Bẻ cây làm gậy nhắm làng xông vô LVT.*

**gậy gộc** *dt. (d)* : Cây gậy : *Đánh ai mà vách cầm-gộc coi hăm-hở quá.*

**gậy lầy** *dt.* Cây gậy đánh trận, hai đầu bằng nhau : *Gậy lầy tay thước.*

**gậy tre** *dt.* Cây gậy bằng tre *II* Cây gậy nhỏ, nhỏ bằng tre một đầu có bịt vải tang, để người con trai hay cháu nội trai có tang cha hay ông nội chống đi khi đi chôn.

**gậy vông** *dt.* Cây gậy bằng nhánh vông, có bịt vải tang một đầu để người con trai hay cháu nội chống đi khi chôn mẹ hay bà nội.

**GÀM** *dt. Clg.* Gậm, khoảng trống phía dưới một mặt phẳng : *Gầm bàn, gầm cầu, gầm giường.*

**gầm trời** *dt.* Bầu trời, trên đời : *Dưới gầm trời không có chi lạ.*

**GÀM** *dt.* Thét to mà rền và kéo dài : *Beo gầm, cọp gầm, trời gầm ; Bốn mùa triều-mộ chuông gầm sóng HXH.*

**gầm-ghè** *đt.* Gù, tán-tỉnh, o-bế : *Nhắn-nhe nhưng ý muốn gầm-ghè, Gầm-ghè nhưng lại tình không dám, Không dám cho nên mới rụt-rè HXH.*

**gầm-ghì** *dt. (động)* : Giống cu lông xanh, to con, gù tiếng nghe gầm-ghì : *Cu gầm-ghì.*

**gầm hét** *đt. Clg.* Gầm thét, la-lối cách tức-bực : *Gầm hét vang rân.*

**gầm thét** *đt. Nh.* Gầm hét.

**GẤM** *dt.* Lụa mình láng, nặng, màu sắc thay-đổi tuỳ chỗ người đứng trông : *Áo gấm ; Dâu hiền là báu trong nhà, Khác nào như gấm thêu hoa rõ-ràng CD II (động)* Báo, giống beo lông mướt : *Con gấm II (thực)* Một giống lan.

**gấm ngũ-sắc** *dt. (thực)* : Loại lan giống phụ-sinh, thân ngắn, lá rậm có cuống, phiến rộng, chùm hoa dài thòng, hoa to lối 3 cm., màu xanh, có đốm đỏ, cánh trên đỏ *(Cymbidium Devorianum).*

**gấm vóc** *dt.* Gấm bán từng vóc đủ may một áo dài *II (d)* Gấm : *Gấm vóc lụa là.*

**GẨM** *dt.* Ông tổ nhiều đời một dòng họ : *Ông gầm ông lai.*

**GẪM** *đt.* Ngẫm, nghĩ-ngợi, xét-nét kỹ : *Ăn trầu gẫm, nói có ý gẫm ; Xa sông xách nước bằng chình, Sẩy tay rớt xuống gẫm mình vô duyên CD.*

**gẫm cười** *đt.* Nghĩ bắt tức-cười, xét thấy trớ-trêu : *Gẫm cười hai chữ nhân-tình éo-le LVT.*

**gẫm lại** *đt.* Nghĩ kỹ lại : *Việc đời gẫm lại thêm buồn, Củi đậu nấu đậu như tuồng người dưng CD.*

**gẫm xem** *đt.* Nghĩ kỹ coi : *Gẫm xem thế-sự thăng-trầm, Xưa ông mặt lớn nay thằn tay trơn CD.*

**GẬM** *dt.* X. Gầm : *Gậm bàn, gậm giường.*

**GÂN** *dt. (thể)* : *Clg.* Cân, dây thịt dai và trong bó dần các bắp thịt vào xương, có tính co-giãn để các khúc xương co-duỗi : *Dai như gân bò ; Giựt gân II (R)* Bắp thịt, mạch máu : *Nổi gân, chuyền gân, chỉ-h gân II (B)* Sức lực : *Còn gân, hết gân II tt. (lóng)* Cứng cựa, mạnh-mẽ : *Già gân ; Thằng cha gân thật ! II dt. (thực)* Cơ-thể, cái sườn của lá cây : *Gân lá, gân nón II* Hoa tay : *Chữ viết có gân, dàn có g...*

**gân cái** *dt. (lóng)* : Dương-vật.

**gân-cốt** *dt.* Gân và xương : *Gân-cốt rắn-rỏi.*

**gân chân vịt** *dt. (thực)* : Những gân phụ-tâm ở một đầu trên lá cây và tỏa ra như chân vịt (bìm-bìm, gòn).

**gân-guốc** *tt.* Nổi vồng lên nhiều bắp thịt : *Tay chân gân-guốc* ‖ Rắn-rỏi, cương-quyết : *Vẻ mặt gân-guốc.*

**gân hình dù** *dt. (thực)* : Những gân phụ từ đầu cuống lá ở giữa phiến tủa ra, như lá sen.

**gân lông nhím** *dt. (thực)* : Những gân phụ từ gân chánh tủa song-song ra như : lá xoài, ổi, ớt...

**GẦN** *bt.* Cách khoảng thật ngắn về đường đất, ngày giờ, tình - nghĩa : *Đường gần, gần tới giờ, gần Tết, gần tới tháng, bà-con gần ; Muốn cho gần bến gần thuyền, Gần cha gần mẹ nhân - duyên cũng gần CD* ‖ Suýt, thiếu chút nữa : *Đau gần chết, kêu gần hụt hơi, gia-tài gần khánh-kiệt.*

**gần bên** *trt. Clg.* Gần kề, khít một bên : *Nhà gần bên chợ, ngồi gần bên nhau.*

**gần chết** *tt. Clg.* Gần miền, hấp-hối, chỉ còn một thời-gian ngắn thì chết : *Anh ấy gần chết, xin chị về nhanh* ‖ *trt.* Quá sức, quá lắm : *Thấy khoái gần chết, buồn gần chết, vui gần chết* ‖ *tt.* Hết dây thiều, sắp ngừng : *Đồng-hồ gần chết.*

**gần gần** *tt.* Hơi gần : *Gần gần đây, có xóm nhà ; Bà-con gần gần.*

**gần-gũi** *bt. Clg.* Gần - gụi, thật gần, có qua lại : *Ở gần - gũi ; Hai đàng gần-gũi nhau lâu ; Trách ai ở chẳng thật lòng, Phụ tình gần-gũi lấy chồng xa-xôi CD.*

**gần-gụi** *tt.* X. Gần - gũi : *Tấc gang tay hoạ thơ không dứt, Gần-gụi cung giương lá vẫn lành HXH.*

**gần kề** *tt. Nh.* Gần bên : *Gần kề miệng lỗ.*

**gần miền** *tt.* Hấp-hối, sắp chết : *Ông già đó gần miền.*

**gần ngày** *tt.* Sắp đẻ, còn không mấy ngày nữa thì đẻ con : *Có chửa gần ngày.*

**gần xa** *tt.* Gần và xa, hoặc gần hoặc xa : *Thương nhau chẳng quản gần xa, Một ngày chẳng đến thì ba, bốn ngày CD* ‖ Khắp nơi, đâu đâu : *Gần xa đều biết* ‖ *trt. Clg.* Xa gần, gay - gắt cách gián - tiếp : *Nói gần xa nghe nhức óc.*

**GẤP** *đt. Clg.* Gập, xếp lại : *Gấp sách, gấp đôi lại* ‖ *trt.* Xấp, tăng gia-bội : *Gấp năm gấp bảy ; Tuổi thằng gấp đôi tuổi cỏn.*

**gấp-khúc** *đt.* Gấp lại thành nhiều đoạn : *Gấp-khúc xếp hàng, gấp - khúc đường dây* ‖ *tt.* Gãy, chữ chi : *Đường gấp - khúc* ‖ *(B)* Khủng-hoảng, không trôi-chảy : *Gặp cơn gấp-khúc.*

**GẤP** *bt.* Cấp, kíp, vội, cần nhanh-chóng mới kịp : *Việc gấp ; Cần gấp, cưới gấp, chết gấp, đi gấp ; Ngày nay hỏi gấp bạn mình, Còn thương như cũ hay tình hết thương CD.*

**gấp-gáp** *tt. (d)* : Gấp : *Chuyện gấp-gáp mà chần-chờ quá ; Gấp-gáp gì mà vội.*

**gấp-gấp** *tt.* Hơi gấp : *Chuyện cũng gấp-gấp* ‖ *trt.* Lời hối-thúc : *Gấp-gấp giùm ; Làm giùm gấp-gấp.*

**gấp-ngặt** *tt.* Thật gấp và gấp cách ngặt-nghèo, trễ không đặng : *Việc gấp-ngặt quá, không có đủ 10 ngàn đồng thì phải ngồi tù.*

**gấp-rúc** *bt.* Rất gấp, phải rúc lên mới kịp : *Chuyện gấp-rúc ; Đi gấp-rúc.*

**GẬP** *đt.* Gấp, xếp lại, bẻ hai rồi chập lại : *Gập tờ giấy lại, gập thanh tre lại.*

**GẬP-GHỀNH (GHÌNH)** *tt.* Lắc-lư, lắc-lẻo, không vững - chắc : *Ví dầu cầu ván đóng đinh, Cầu tre lắc-lẻo gập-ghềnh khó đi CD.*

**GẬT** *đt.* X. Gặc.

**gật đầu** *đt.* X. Gặc đầu.

**gật-gờ** *tt.* Sậc-sờ, lừ-đừ không tỉnh : *Uống rượu hôm qua, nay còn gật-gờ.*

**gật-gờ gật-gưỡng** *tt. Nh.* Gật-gờ.

**gật-gù** *đt.* Cúi xuống ngẩng lên nhiều bận, tỏ ý vừa lòng, khoái - trá : *Gật - gù sung-sướng ; Có khe lắng kệ đầu ngơ - ngác, Chim núi nghe kinh cỗ gật-gù HXH.*

**GẤU** *dt.* Lai, trôn, đường may gấp lại dưới ống quần hay vạt áo.

**GẤU** *dt. (thực)* : *Clg.* Cỏ cú hay Hương-phụ (X. Cỏ cú).

**GẤU** *dt. (động)* : Loại thú rừng, mình to, chân có vấu nhọn, mỏ nhọn, răng nanh dài, lông đen tuyền hoặc trên đen, ức vàng, có thứ lông trắng ở xứ lạnh : *Con gấu, lưng gấu, mật gấu.*

**gấu chó** *dt. (động)* : Giống gấu ngắn đòn, chân cao, mỏ dài nhọn.

**gấu heo** *dt. (động)* : *Clg.* Gấu lợn, giống gấu mỏ dài mà bằng, dài đòn hơn gấu chó.

**gấu lợn** *dt.* X. Gấu heo.

**gấu ngựa** *dt. (động)* : Giống gấu to, mặt dài, rất dữ ‖ *(lóng)* Đàn-bà hung-dữ : *Con gấu ngựa đó ; Đồ gấu ngựa.*

**gấu người** *dt.* Thứ gấu nhỏ con bộ đi giống người.

**GẤU** *trt.* Tiếng chó sủa : *Chó sủa gấu-gấu.*

**gấu-ó** *đt.* Rầy, la om - sòm : *Làm gì gấu - ó ngoài trước đó ? Hai người gấu-ó với nhau.*

**GẦU** *bt.* Chêm, góp vô : *Gầu chuyện, chuyện gẫu, bàn gầu.*

**GO** *dt.* Chỉ xe săn *II* Bộ-phận khung dệt bằng chỉ săn để luồn sợi dọc : *Đàn go, đan go, luồn go, thăm go II (R)* Mang con cá, hình như bàn go : *Móc go, xem go II (B) tt.* Trắc-trở, khó-khăn : *Cam-go, gay-go ; Chuyện go lắm chớ phải chơi !*

**go-gấp** *trt.* Gay-go, gấp-gáp, khó-khăn thúc tới : *Go-gấp như vầy, lo sao kham ?*

**go-khổ** *dt.* Cái go và cái khổ máy dệt *II (B) trt.* Cam-go, khốn-khổ, trắc-trở và nguy-hiểm : *Làm ăn go-khổ.*

**go-ngặt** *trt. Nh.* Go-gấp

**GÒ** *dt.* Kéo lại, kéo cương cho ngựa đứng lại : *Gò cương, gò ngựa.*

**GÒ** *dt.* Giồng, đồi, chỗ đất cao, tên xứ tương-đối cao hơn chung-quanh : *Gò đất, Gò Công, Gò Cát, Gò Nai, Gò Ông Diễn, Gò Quau II (R)* Các chỗ trong thân-thể tương-đối cao hơn mặt phẳng : *Gò má, gò Kim-tinh, gò Hoả-tinh... II dt.* Nổi u lên ; vỗ, đập, uốn cho khum-khum : *Bị đụng, thịt gò lên ; Bụng đau gò lên ; Gò cái máng-xối II (B)* O, tán-tỉnh, gọt-giũa : *Gò tuồng chữ cho đẹp, gò câu văn cho kêu, gò con gái, gò ông chủ xin ăn lên.*

**gò đống** *dt.* Những gò, những đống : *Ngổn-ngang gò đống kéo lên K.*

**gò-gẫm** *dt. (đ)* : O-bế, làm cách tỉ-mỉ với nhiều công-phu : *Rán gò-gẫm cho đẹp.*

**gò hàn** *dt. (chm)* : Kỹ-thuật nối ráp hai đầu hoặc hai mí kim-loại lại, gồm có : móc mí, tán đinh, hàn, vặn bù-lon.

**gò-má** *dt. (thể)* : *Clg.* Lưỡng-quyền, hai chỗ nổi u trên má, dưới hai mắt.

**gò mả** *dt.* Mả-mồ : *Gò mả lúp-xúp.*

**gò mèo** *dt. Clg.* O mèo, tán-tỉnh đàn-bà con gái để kết nhân-tình.

**gò nổng** *dt.* Gò đất, nổng đất đây đó, lúp-xúp : *Đất gì gò nổng không.*

**GÕ** *dt. (thực)* : *Clg.* Gụ, loại cây to, gỗ rắn có nhiều vân, thuộc gỗ quý, cao 30, 40 m., nhánh non có lông mịn, lá một lần kép có lông bề trái, chùm hoa ở chót nhánh, có lông, hoa nhỏ một cánh, trái giẹp có gai, một hột bọc trong một lớp cơm dày, hột chát có thể thế cau ăn với trầu, vỏ cây trị được tiết-tả, kiết-lỵ : *Ván gõ, tủ gõ (Simdora cochinchinensis).*

**gõ nước** *dt. (thực)* : Loại cây rừng to cao lối 20 m., lá kép với hai hoặc ba cặp, lá phụ không lông, hoa một cánh, trái to dài lối 20 cm., cứng, có tính nhuận-trường *(Afzelia bijuga).*

**GÕ** *dt. Clg.* Khỏ, đánh nhẹ liền liền cho có tiếng kêu : *Gõ nhẹ, gõ mạnh, gõ đều đều.*

**gõ bánh canh** *dt.* Nấu bánh canh bằng cách gõ luôn tay cái gáo dừa có nhiều lỗ tròn dưới đáy cho bột lỏng đựng trong ấy chảy xuống trã nước sôi.

**gõ cửa** *dt.* Vỗ nhẹ vào cửa để lên tiếng, một phép lịch-sự khi vô nhà hay phòng người : *Vô phải gõ cửa II (B)* Tới cầu-cứu : *Gõ cửa nhà giàu.*

**gõ đầu trẻ** *dt.* Dạy học, làm thầy giáo cô giáo : *Làm nghề gõ đầu trẻ.*

**gõ hàn** *dt.* Đập, vỗ những chỗ móp-méo cho liền-lẹc : *Đem xe bỏ hãng đặng gõ hàn lại.*

**gõ kiến** *dt.* Tên một giống chim ăn kiến, chuyên dùng mỏ mổ trên ổ kiến cho kiến bò ra đặng ăn : *Chim gõ kiến.*

**gõ mõ** *dt.* Dùng que đánh nhịp trên cái mõ để tụng kinh : *Đêm nằm nghe vạc trở canh, Nghe sư gõ mõ nghe anh dỗ nàng CD.*

**gõ mì** *dt.* Rao bán mì bằng cách dùng một thanh tre nhỏ gõ vào thanh tre lớn : *Gõ mì cắc-cụp.*

**gõ ngực** *dt.* Khám bệnh ở phổi bằng cách gõ vào các ngón tay để trên ngực người bệnh và lắng nghe : *Bác-sĩ gõ ngực khám bệnh.*

**gõ nhịp** *dt.* Nhịp cho người khác hát : *Cao-tiệm-Ly gõ nhịp cho Kinh-Kha hát.*

**gõ sét** *dt.* Vỗ cho sét đóng trên mặt kim-loại rớt ra : *Gõ sét trước khi sơn.*

**gõ thoi** *dt.* Giựt dây cho cái thoi đưa qua lại liền liền và thật lẹ (việc dệt cửi) *II (B)* Tía-lia, quá lẹ, nghe không kịp : *Nói như gõ thoi.*

**GỌ** *dt.* Đồ gốm (X. Nồi gọ).

**gọ-gốm** *dt. Nh.* Gọ.

**GOÁ** *tt. Clg.* Hoá, có vợ hay chồng chết : *Mẹ goá con côi Đàn-bà goá ; Ở goá.*

**goá-bụa** *tt. (đ)* : Goá (chỉ dùng cho đàn-bà) : *Linh-đinh chiếc bách giữa dòng ; Thương thân goá-bụa phòng không lỡ thì CD.*

**goá chồng** *tt.* Chết chồng, ở một mình : *Đàn-bà goá chồng phòng không trực-tiết tng.*

**goá vợ** *tt.* Chết vợ, ở một mình : *Đàn-ông goá vợ mải-miết ngoài đường tng.*

**GÓC** *dt.* Giác, nơi hai đường thẳng gặp nhau hay hai mặt phẳng gặp nhau : *Bốn con ngồi bốn góc giường, Mẹ ơi mẹ hỡi mẹ thương con nào ? CD II (R)* Nơi, xó, một chỗ nào : *Xó góc, góc kẹt II* Phần nhỏ của một vật nguyên : *Góc tư, góc tám.*

**góc bẹt** *dt. (H)* : *Clg.* Góc giãng hay Góc tù, góc hợp bởi hai cạnh cùng nằm trên một đường thẳng hay góc có trị-số bằng tổng-số của hai góc vuông *(angle plat).*

**góc bể chân trời** *dt.* Nơi xa-xôi, nơi vô-định : *Mộng-mênh góc bể chân trời, Những người thiên-hạ nào người tri-âm CD.*

**góc bù** *dt. (H)* : Những góc có tổng-số độ bằng hai góc vuông *(angle supplémentaire).*

**góc địa-hình** *dt. (H)* : Góc đo bằng trắc-giác-kế, tính từ trái qua mặt thuận theo chiều chuyển-động của kim đồng-hồ *(angle topographique).*

**góc đối-đỉnh** *dt. (H)* : Một trong hai góc có cạnh nằm trên đường nối dài của cạnh góc kia *(angle opposé par le sommet).*

**góc đồng-vị** *dt. (H)* : Hai góc bằng nhau trên hai đường song-song do một cát-tuyến cắt hai, một nằm trong, một nằm ngoài *(angle correspondant).*

**góc giằng** *dt. (H)* : X. Góc bẹt.

**góc kề** *dt. (H)* : Những góc do một cạnh phát-sinh *(angle adjacent).*

**góc ngoài** *dt. (H)* : Góc có đỉnh nằm ngoài một vòng tròn và có hai cạnh cắt vòng tròn ấy hoặc góc nằm ngoài một hình tam-giác hay đa-giác do một cạnh hình ấy và đường nối dài của cạnh kế tạo ra *(angle extérieur).*

**góc nhọn** *dt. (H)* : Góc do hai đường thẳng đồng-quy hay hai mặt phẳng cắt nhau thành, có một trị-số nhỏ hơn góc vuông *(angle aigu).*

**góc ở tâm** *dt. (H)* : Góc có đỉnh nằm trên tâm-điểm của một vòng tròn *(angle au centre).*

**góc phụ** *dt. (H)* : Những góc có một tổng-số độ bằng một góc vuông *(angles supplémentaires).*

**góc quy tý-ngọ** *dt. (chm)* : Góc hẹp do đường kinh-tuyến ghép với một chiều hướng khác, tính từ hướng bắc xuống hay từ hướng nam lên *(angle à la méridienne).*

**góc so-le ngoài** *dt. (H)* : Những góc bên ngoài hai đường song-song do một cát-tuyến cắt ra và nằm về hai phía của cát-tuyến ấy *(angle alterne extérieur).*

**góc so-le trong** *dt. (H)* : Những góc bên trong hai đường song-song do một cát-tuyến cắt ra và nằm về hai phía của cát-tuyến ấy *(angle alterne intérieur).*

**góc tám** *dt.* Một phần tám đồng-bạc con cò xưa, chạy 12 xu rưỡi *II (thth)* Cắc, giác, hào, một phần mười đồng-bạc, tức 10 xu.

**góc tù** *dt. (H)* : Góc do hai đường thẳng đồng-quy hay hai mặt phẳng cắt nhau thành, có một trị-số lớn hơn góc vuông *(angle obtus).*

**góc tư** *dt.* Một phần tư đồng-bạc con cò xưa, chạy 25 xu *II (thth)* Quan, đồng hai cắc, tức 20 xu.

**góc trong** *dt. (H)* : Góc có đỉnh nằm trong vòng tròn hay góc nằm phía trong hai đường song-song do một đường cát-tuyến cắt ra và nằm cùng một bên cát-tuyến ấy *(angle intérieur).*

**góc trời** *dt.* Phương trời xa-xôi, vùng riêng biệt : *Triều-đình riêng một góc trời CD.*

**góc vuông** *dt. (H)* : Góc do hai đường thẳng đồng-quy hay hai mặt phẳng cắt nhau theo đường thẳng góc, đúng 90° *(angle droit).*

**GÒI** *dt.* Đồn bót, nơi lính đóng binh phòng-thủ (tiếng Cam-bốt) : *Qua gòi, trình gòi.*

**GÓI** *đt.* Bọc lại rồi xếp cạnh, bẻ góc nhét : *Gói lại, gói kỹ ; Học ăn học nói, học gói học mở tng II (B)* Ém, giấu nhẹm ; tóm gọn : *Gói-ghém không cho người ngoài hay ; Gói lại một câu cho gọn II dt.* Bọc có nhét mí hoặc buộc dây : *Một miếng khi đói bằng một gói khi no tng II* Tên thứ bánh bằng bột gạo, nhân đậu xanh, gói vuông giẹp trong lá chuối : *Bánh gói.*

**gói bánh** *đt.* Làm các thứ bánh phải gói bằng lá : *Tết chị có gói bánh không ? II dt.* Cái gói trong có bánh : *Mở gói bánh ra chia.*

**gói chôn** *dt.* Liệm sơ-sài rồi khiêng đi chôn (lời nói khi giận hoặc không thương-tiếc) : *Nó chết thì gói chôn.*

**gói-gắm** *đt. (đ)* : Gói lại : *Gói-gắm lại cho kín.*

**gói-ghém** *đt.* Gói cho gọn, cho đẹp : *Gói-ghém tử-tế II (B)* Thu-xếp gọn, không cho lộ ra : *Việc ấy nên gói-ghém trong vòng anh em mình biết thôi II* Tiêu-pha vừa phải, không thể thiếu hụt : *Có bấy nhiêu, gói-ghém sao cho đủ.*

**gói nem** *đt.* Gói thịt trong lá để thành nem : *Hỏi thăm đó mấy chị em, Đây ta rọc lá gói nem gởi về CD.*

**GỎI** *dt.* Thức ăn trộn nhiều món, thường có vị chua : *Gỏi cá, gỏi sứa, gỏi tôm càng, gỏi bao-tử... ; Chi ngon bằng gỏi cá nhông, Chi vui bằng được tin chồng vinh-quy CD II (B)* Vật hy-sinh : *Con gỏi* (X. Con gỏi) *II* Dễ-dàng, dễ bị hiếp-đáp, dễ bị mắng : *Dễ như ăn gỏi ; Lôi-thôi nó ăn gỏi mấy đa.*

**gỏi cuốn** *dt.* Gỏi gói trong rau chiết hoặc bánh tráng mỏng thành cuốn, chấm tương ăn.

**gỏi sinh-cầm** *dt.* Gỏi cá sống, ăn tươi.

**gỏi và** *dt.* Món gỏi có nước lèo chua, đựng trong bát, dùng đũa và ăn.

**GỌI** *dt.* Ứng tiếng kêu một người nào : *Gọi cửa, gọi xe, gọi dây nói ; Gọi dạ bảo vâng ; Đêm đêm gọi những bớ Hai, Chờ dậy nấu tấm thái khoai bằm bèo CD II (R)*

Xưng-hô theo vai : *Gọi bằng ông* ll Đặt cho một tên : *Món nầy gọi là chả cua* ll Rủ-rơn : *Gọi cỏ-phận, kêu gọi*

**gọi bằng** *đt.* Xưng-hô theo vai : *Con tôi đi kiếm về đây, Có cho nó gọi bằng thầy thì cho CD.*

**gọi đàn** *đt.* Gọi bạn nhập đàn : *Tiếng gọi đàn.*

**gọi hè** *đt.* Kêu vào mùa hè : *Cô nghe hết giọng con ve, Đến lời con quốc gọi hè tiếc xuân CD.*

**gọi hồn** *đt.* Vực dậy, gọi người chết giấc tỉnh dậy ll *(B)* Đánh thức, thức-tỉnh, nhắc-nhở phận-sự đối với nước-non : *Tiếng gọi hồn ; Gọi hồn tổ-quốc.*

**gọi là** *trt.* Lấy có, có chừng, không đáng là bao : *Ở đời chưa dễ quên đời đặng, Tính thiệt so hơn cũng gọi là TTT ; Ăn một miếng gọi là* ll Xt. Cái gọi là.

**gọi rằng** *trt.* Xứng-đáng : *Như vầy mới gọi rằng trai, Trên lo thảo chúa dưới mài thảo thân CD.*

**gọi sầu** *đt.* Kêu hót tiếng sầu thảm : *Tới đây những suối cùng khe, Chân sim bóng núi tiếng ve gọi sầu CD.*

**gọi thầu** *đt.* Rao cho người biết để đấu-thầu : *Gọi thầu cung-cấp, gọi thầu công-tác.*

**GỌI** *đt. Clg.* Giọi, cú, ký, co ngón tay khỏ lên : *Bị thầy gọi đau điếng* ll *dt.* Sự gọi : *Bị ba gọi, chơi ăn gọi.*

**gọi đầu** *đt.* Ký lên đầu : *Gọi đầu cái cốc.*

**gọi gối** *đt.* Đột, ký lên đầu gối người khác khi thắng cuộc : *Gọi gối 5 cái.*

**GOM** *đt.* Dùa, lùa, vơ lại một nơi : *Gom lúa, gom rơm ; Gom dân xâu, gom quân.*

**gom dân** *đt.* Tuyên-truyền và giúp phương-tiện cho dân ở vùng thiếu an-ninh tựu lại ở chung một ấp để tiện lo việc an-ninh cho và dễ kiểm-soát.

**gom đống** *đt.* Gom thành đống lùm-lùm : *Quét rồi gom đống lại.*

**gom-góp** *đt.* Góp-nhóp, lấy mỗi nơi một ít để lại một nơi : *Gom-góp quần-áo, gom-góp tiền-bạc, gom-góp tàn-quân.*

**GON** *dt. (thực)* : Lác to cộng : *Ả ở đâu mà bán chiếu gon ? NTR.*

**GÒN** *dt. (thực)* : *Clg.* Cây gạo, loại cây to, gỗ xốp, có giống thân có gai, lá kép chân vịt, hoa trắng, trái dài hai đầu thon nhọn (hình bắp thịt), hột đen tròn như hột tiêu, được bọc trong lớp sợi dày láng chói ; sợi đánh ra để dồn gối, nệm, dệt mền ; hột có dầu dùng trong kỹ-nghệ ; vỏ trái thuộc loại than nhẹ, có thể dùng làm thuốc pháo ; nạc trái gòn, đánh thành bông : *Gối gòn, nệm gòn (Ceiba pentandra)* ll *(R)* Bông vải hấp chín dùng băng-bó : *Đem băng, gòn và thuốc đỏ lại.*

**gòn ta** *dt.* Gòn trái dài lối gang tay, sợi trắng tốt.

**gòn tây** *dt.* Gòn trái to và dài gần hai gang tay, sợi không được trắng.

**GỌN** *bt.* Vén-khéo, không luộm-thuộm bừa-bãi, không rườm-rà : *Nhà cất coi gọn ; Ăn-mặc rất gọn ; Tính gọn một lẽ.*

**gọn-bâng** *trt.* Gọn trong lời nói : *Nói gọn-bâng một câu ; Nói một câu gọn-bâng.*

**gọn-gàng** *bt.* Gọn về cách đi đứng, ăn-mặc, xây-cất, chưng dọn : *Ăn-mặc gọn-gàng.*

**gọn-ghẽ** *bt. Nh.* Gọn-gàng.

**gọn-lỏn** *bt. Clg.* Gọn thon-lỏn, quá gọn đến chật-chội, ít-oi về chỗ nằm, lời nói : *Nằm gọn-lỏn trong tay ; Nói gọn-lỏn có một câu.*

**gọn thon-lỏn** *bt.* X. Gọn-lỏn.

**GỌNG** *dt.* Càng, bộ-phận đồ vật bắt dính hoặc giương ra xếp vô đặng để cầm, để mắc : *Gọng kiếng, gọng vó, gọng xe, chồng gọng* ll Sườn, bộ-phận ăn-chịu : *Gọng ô (dù), gọng màn, lật gọng.*

**gọng kềm (kìm)** *dt.* Hai càng cái kềm ll *(qs)* Chiến-thuật đánh ép hai đầu lại : *Đánh gọng kềm.*

**GOÒNG** *dt.* Toa xe lửa : *Goòng bọc sắt ; Làm đơn xin goòng (wagons).*

**GÓP** *đt.* Thâu (thu) lần lần và nhiều nơi : *Góp gió làm bão, góp hụi, góp tiền chỗ, góp thuế, gom-góp, tom-góp* ll *bt.* Đóng lần lần và cùng đóng với nhiều người : *Góp nợ, góp tiền đám ma đám cưới, bàn góp, đóng góp, tiền góp.*

**góp công** *đt.* Dự vào việc chung với sức làm việc : *Kẻ góp của người góp công.*

**góp của** *đt.* Dự vào việc chung với tiền-bạc hay đồ-vật : *Không góp công được thì góp của.*

**góp chuyện** *đt.* Dự vào câu chuyện, bàn-bạc với mọi người có mặt : *Góp chuyện với anh em.*

**góp kỳ** *đt.* Trả nợ hằng nửa tháng : *Tiền góp kỳ.*

**góp lúa** *đt.* Thâu tiền cho mướn ruộng bằng lúa khi tới mùa : *Góp lúa đóng thuế.*

**góp mặt** *đt.* Tới cho đủ mặt : *Tôi góp mặt với anh em chớ không có ý-kiến.*

**góp ngày** *đt.* Trả đều đều mỗi ngày số nợ đã vay : *Góp ngày mệt, nhưng mau hết.*

**góp nhặt** *đt.* Góp từng chút và mỗi nơi hay mỗi lúc một ít : *Góp nhặt để dành.*

**góp phần** *đt.* Hùn, dự vô : *Góp phần xây-dựng.*

**góp tháng** *đt.* Trả đều đều hằng tháng số nợ đã vay : *Nợ góp tháng.*

**góp vui** *dt.* Dự một phần trong cuộc giúp vui chung : *Tôi chỉ góp vui chớ không có chi hay.*

**GÓT** *dt.* Chót bàn chân phía sau : *Dời gót, lê gót, đánh gót ; Còn cha gót đỏ như son, Một khi cha chết gót con thâm sì CD II (R)* Đế giày ngay gót : *Giày cao gót II (B)* Bước đường : *Nối gót, nhẹ gót, theo gót, trở gót.*

**gót bồ-câu** *dt.* Gót chân đỏ của người đẹp.

**gót đầu** *trt.* Từ gót tới đầu, đuôi đầu, sau trước, tất-cả câu chuyện : *Gót đầu mọi nỗi đinh-ninh K.*

**gót giày** *dt.* Phần sau đế giày, dày và cao hơn : *Nện gót giày dưới gạch.*

**gót ngọc** *dt.* Bước đi đứng của người, lời tâng : *Xin dời gót ngọc.*

**gót sắt** *dt.* Gót giày có đóng thêm móng sắt nhỏ cho đừng mòn khuyết *II (B)* Đế giày của binh lính, có đóng nhiều đinh sắt *II (B)* Sự tàn-nhẫn, dã-man : *Dưới gót sắt của quân xâm-lược.*

**gót sen** *dt.* Bước đi thật đẹp của đàn-bà, được ví như hoa sen chớm nở : *Gót sen thoăn-thoắt dạo ngay mái tường K* (Xt. PH. II).

**gót son** *dt.* Gót đỏ như son : *Còn cha gót đỏ như son CD II (R)* Gót đàn-bà con gái đẹp.

**gót tiên** *dt. (truyền)* : Bước đi của tiên : *Gót tiên phút đã thoát vòng trần-ai K.*

**gót vàng** *dt. Nh.* Gót sen.

**GÓT-OÀ** *dt. (chm)* : X. Chấn.

**GỌT** *dt.* Cắt bỏ lớp mỏng bên ngoài : *Gọt dưa, gọt vỏ II (R)* Cạo trọc : *Gọt đầu đi tu II (B)* Trau-tria, sửa-chữa : *Cạo gọt, gọt câu văn II (lóng)* Bán mắt, đập-đồ : *Gọt ngon dao, bị điếm gọt, bị vợ bé gọt hết gia-tài.*

**gọt dao** *dt.* Dùng bào riêng bằng thép cứng, bào mỏng mép lưỡi dao trước khi mài bén.

**gọt đầu** *dt.* Cạo đầu *II (B)* Cạo đầu, cắt cổ, mổ họng, bán với giá thật mắt hoặc đập-đồ : *Bị điếm gọt đầu trọc-lóc.*

**gọt-giũa** *dt.* Giũa cho trơn bén : *Rèn xong, gọt-giũa lại II (B)* Sửa-chữa cho gọn-gàng, bóng-bẩy : *Gọt-giũa câu văn.*

**GÔ** *dt.* Trói chặt : *Gô cổ nó lại.*

**GỒ** *trt.* Nổi cao lên : *Nổi gồ lên* (Xt. Gò).

**gồ-ghề** *tt.* Lông-chông, lồi-lõm, chỗ cao chỗ thấp : *Đường gồ-ghề.*

**GỖ** *dt.* Phần thịt trong thân cây : *Đồ gỗ, gỗ dầu, gỗ gụ ; Tốt gỗ hơn tốt nước sơn tng II (thth)* Cây, thân cây dài đã hạ : *Kéo gỗ ; Chém tre đẵn gỗ trên ngàn, Hữu thân hữu khổ phàn-nàn cùng ai CD.*

**gỗ bè** *dt.* Nhiều cây gỗ kết thành bè thả theo nước xuôi đi từ nơi nầy đến nơi khác, một cách di-chuyển ít tốn kém và sau gỗ không bị mọt ăn.

**gỗ quý** *dt. Clg.* Danh-mộc, các thứ gỗ rắn thịt, có vân như : gõ (gụ), trắc, cẩm-lai.

**gỗ súc** *dt. Clg.* Be, nguyên thân cây dài còn vỏ : *Bè gỗ súc, xe kéo gỗ súc.*

**gỗ tạp** *dt.* Các thứ gỗ thường như : dầu, thao-lao, vên-vên.

**gỗ xẻ** *dt.* Gỗ đã cưa thành ván, cột, rui, mè, v.v...

**GỐC** *dt.* Phần dưới thân cây có rễ : *Bứng gốc, mắc gốc, trốc gốc II (R)* Phần dưới thân cây, trên mặt đất, không rễ : *Thằng Cuội ngồi gốc cây đa, Bỏ chân xuống giếng được ba đồng tiền CD II mt.* Cây, nguyên cả rễ, thân và tàn lá : *Năm gốc bưởi, một chục gốc cam ; Chim ham trái chín ăn xa, Buồn tình nhớ lại gốc đa muốn về CD II (B)* Nguồn, lai-lịch, phần cốt-yếu : *Nguồn-gốc, mất gốc, lấy dân làm gốc.*

**gốc cột** *dt.* Đoạn dưới cây cột : *Ôm gốc cột chết trân.*

**gốc-gác** *dt.* Nơi sinh-trưởng : *Gốc-gác va ở Bình-dương II (R)* Lai-lịch, gồm địa-chỉ, chỗ làm, quá-khứ : *Không biết gốc-gác va, tin sao được.*

**gốc ngọn** *dt.* X. Gốc đầu.

**gốc rễ** *dt.* Cả cây lẫn rễ : *Bứng hết gốc rễ sao rồi sắc uống II Nh.* Gốc-gác.

**gốc-tích** *dt.* Lai-lịch, căn-do từ nguồn-gốc : *Kể hết gốc-tích ; Gốc-tích ta từ miền nam nước Tàu di-cư lần lần xuống.*

**GỘC** *dt.* Củ tre già : *Đào gộc, đánh gộc II tt.* Bự, cứng, đáng nể : *Ông gộc, giàu gộc, tay gộc.*

**GỘC** *dt. (động)* : Tên một giống cá biển vảy to, thịt dẻ và ngọt ngon : *Cá gộc, khô gộc.*

**GỐI** *dt.* Vật dùng kê đầu để nằm, ôm hoặc dựa : *Áo gối, dồn gối, may gối ; Sắm gối thì phải sắm chăn, Sắm gương sắm lược sắm khăn đựng trầu CD II đt.* Gác đầu lên : *Nằm sương gối vác.*

**gối ấp** *dt. Nh.* Gối ôm.

**gối chích** *dt.* Gối lẻ, chỉ còn một cái gối *II (B) tt.* Lẻ bạn, chỉ còn một mình : *Người về chăn chiếu có đôi, Để ta gối chích lẻ-loi một mình CD.*

**gối chiếc** *dt.* Cái gối duy-nhất *II (B)* Một mình, không người nằm chung : *Chăn đơn gối chiếc.*

**gối dựa** *dt.* Gối vuông giẹp, để dựa lưng trên thanh ghế : *Gối dựa tuy mềm nhưng thiếu hơi anh CD.*

**gối đầu** *đt.* Kê đầu : *Gối đầu lên tay ; Gối đầu kèo lên họng cột* ll *trt.* Dằn trước, kê trước một phần : *Góp gối đầu một ngày; Trả gối đầu một tháng tiền nhà.*

**gối gác** *dt.* Gối dài dùng gác chân.

**gối lá-sách** *dt.* Gối may nhiều lớp, nhiều con.

**gối loan** *dt.* Gối bọc áo có thêu chim loan ll *(R)* Gối của đàn-bà : *Khoát mùng ra thấy mùng không, Gối loan đề đó lệ hồng tuôn rơi CD.*

**gối luôn** *dt.* Gối dài bằng bề ngang cái giường cho cả hai người nằm : *Gối luôn bằng nỉ may kỹ mình nằm, Tại mình ở bạc đem bằm gối luôn CD.*

**gối ôm** *dt.* Gối hơi dài để ôm ngủ.

**gối rơm** *dt.* Gối bằng đệm bọc rơm ll *(B)* Phận hèn, người thấp-thỏi : *Gối rơm theo phận gối rơm, Có đâu dưới thấp mà chồm lên cao LVT.*

**gối sành** *dt.* Gối bằng sành, bộng ruột, có lỗ thông hơi cho mát.

**gối tai-bèo** *dt.* Gối vuông giẹp, áo bọc ngoài có giún tai-bèo.

**gối thêu** *dt.* Gối, áo bọc ngoài có thêu hình hoa lá hoặc mặt gối có thêu cườm.

**gối vác** *dt.* Kê đầu lên cái mác (một món binh-khí xưa) mà ngủ : *Nằm sương gối vác.*

**GỐI** *dt. (thể)* : X. Đầu gối : *Lỏng gối, lên gối, mỏi gối, quỳ gối, bó gối, xuống gối ; Mỏi gối chồn chân cũng muốn trèo HXH.*

**gối đứng** *trt.* Cách quỳ thẳng hai gối : *Quỳ gối đứng.*

**gối hạc** *dt.* Gối ốm lỏng-khỏng : *Trai du gối hạc khom-khom cật, Gái uốn lưng ong ngửa ngửa lòng HXH* ll *(B)* Câu đệm giữa câu cách-cú trong văn biền-ngẫu.

**gối trệt** *trt.* Cách quỳ ngồi trên hai gối : *Quỳ gối trệt.*

**GÒI** *dt.* Lá cây cọ, dùng lợp nhà, làm nón.

**GỘI** *đt.* Chà sạch tóc với nước và chất tẩy : *Tắm gội* ll *(B)* Thấm-nhuần : *Gội ân mưa móc.*

**gội đầu** *đt.* Gội sạch tóc và da đầu : *Ăn cơm chung cả một nồi, Gội đầu chung cả dầu hồi nước hoa CD.*

**GÔM** *dt.* Hồn tầy, miếng cao-xu chế riêng dùng tẩy-xoá nét mực trên giấy *(gomme)* ll Bột pha nước chải tóc cho dính *(gomme).*

**GÒM** *đt.* Bao hết, kể luôn : *Bao gồm, tính gồm ; Bao-nhiêu lá rụng quét dồn, Bao-nhiêu nợ bạn hãy gồm trả cho CD.*

**gồm có** *đt.* Tất-cả có, lời kể chi-tiết : *Việc đó gồm có...*

**gồm đương** *đt.* Bao-biện, cam một mình : *Gồm đương tất-cả.*

**gồm lấy** *đt. Nh.* Gồm đương.

**gồm tài** *tt.* Đủ tài-năng, giỏi nhiều mặt : *Văn võ gồm tài.*

**GỐM** *dt.* Những vật bằng đất sét hầm (nung) : *Đồ gốm, lò gốm, thợ gốm.*

**GÔN** *dt.* Thành, khung gỗ cắm dưới đất làm đích cho môn thể-thao banh tròn và banh dài : *Đá vô gôn ; Giữ gôn* ll *(R)* Người giữ thành : *Anh gôn, gôn bắt gần* ll Bàn, lượt banh vô thành : *Ăn ba gôn (goal).*

**GÔNG** *dt.* Hình-cụ bằng gỗ tròng vào cổ người có tội : *Đeo gông, đóng gông, mang gông ; Gái có chồng như gông đeo cổ tng* ll *đt.* Phạt tội mang gông : *Bị gông một tháng.*

**gông cùm** *dt.* Cái gông và cái cùm ll *(R)* Trăng-trói, cảnh tù-tội : *Gông cùm cực-khổ.*

**GỒNG** *đt.* Trân mình nín thở chịu, một việc làm do ý-chí hoặc do bản-năng khi phải dùng sức chịu : *Chuyền gồng, gồng tay đỡ, gồng cổ đội đầu, gồng chân chận lại* ll *(truyền)* Phép vận-chuyển cho cứng bắp thịt, không biết đau hoặc không đứt khi bị đánh hay bị chém : *Bùa gồng, có gồng, học gồng, thầy gồng.*

**GỒNG** *đt.* Gánh lệch một bên ll *(R) bt.* Gánh, nhận chịu cho người khác : *Trả gồng nợ, gồng cho bạn một phần.*

**gồng gánh** *đt.* X. Gánh gồng.

**GỔNG** *đt.* Khiêng gánh nặng - nề : *Người sao sung-sướng không dưng, Ta sao vai gồng tay bưng nặng-nề CD.*

**GỘP** *đt.* Góp, họp chung lại : *Gộp hết rồi chia đều ra* ll *trt.* Chung : *Tính gộp* ll Hòn, nhiều tảng đá chồng-chất lên : *Gộp đá ; Qua gộp.*

**gộp một lễ** *đt.* Dồn cả lễ hỏi cưới lại một lần là lần rước dâu : *Gộp một lễ cho gọn.*

**GỘT** *dt. Clg.* Gụt, giặt rửa một chéo, một nơi của nguyên cái áo, cái quần : *Gột chỗ dính bùn* ll *(B)* Tẩy sạch, trừ tiệt : *Biết nước mấy sông gột hết tiếng nhơ này* ll Khuấy cho đặc, tạo thành : *Có bột mới gột nên hồ.*

**gột rửa** *đt.* Gụt rửa, giặt sơ một chéo ll *(B)* Xoá-bỏ sạch, trừ tiệt : *Gột rửa óc quan-liêu, gột rửa thành-kiến.*

**GƠ-LU-CÔ** *dt.* Đường luyện, mật mía hay trái cây dùng trong y-học và nấu rượu *(glucose).*

**gơ-lu-kế** *dt.* Máy đo mức ngọt của gơ-lu-cô *(glucomètre).*

**GỜ-LY-CÊ-RIN** *dt.* Chất nhờn trắng trong

mỡ dùng chế-tạo các vật bôi trét như : pommát, dầu chải tóc, mực in... *(glycérine).*

**GỞ** *tt.* Xấu, có thể đem tai-nạn đến : *Điềm gở, quái-gở.*

**gở miệng** *trt.* Nói phạm đến việc gở : *Khéo gở miệng.*

**GỠ** *đt.* Giải, mở, tháo, làm cho hết dính, hết rối, hết thua để trở lại nguyên lành như trước : *Thấm nước gỡ, gỡ tóc rối, chải gỡ, đánh nữa gỡ ; Chỉ tơ rối-rắm trong cuồng, Rối thì gỡ rối em buồn việc chi ; Cá cắn câu biết đâu mà gỡ, Chim vào lồng biết thuở nào ra CD.*

**gỡ bùa** *đt. (truyền)* : Gỡ lá bùa dán một nơi // Cúng vái, làm phép để giải sự ếm-đối của kẻ khác : *Rước thầy gỡ bùa.*

**gỡ đầu** *đt.* Chải tóc cho suôn-sẻ : *Sáng sáng gỡ đầu.*

**gỡ-gạc** *đt.* Gỡ được chút nào hay chút nấy, vớt-vát lại chút-đỉnh : *Cũng gỡ-gạc chớ biết sao ; Phải gỡ-gạc chớ chẳng lẽ khoanh tay.*

**gỡ ghẻ** *đt.* Gỡ mày ghẻ // *(bạc)* Gỡ không được, chỉ thua thêm (lời nói mỉa) : *Gỡ ghẻ chớ gỡ !*

**gỡ oan** *đt.* Giải oan cho người khác : *Gỡ oan cho chồng.*

**gỡ rối** *đt.* Làm cho hết rối-rắm : *Gỡ rối cuồng chỉ ; Điều-đình để gỡ rối.*

**gỡ tội** *đt.* Làm cho không mang tội : *Trưng bằng-cớ để gỡ tội ; Nhờ nhân-chứng gỡ tội giùm.*

**gỡ thua** *đt.* Gỡ những bàn thua, gỡ tiền đã thua : *Đánh gỡ thua ; Kéo toàn-lực xuống gỡ thua.*

**GỞI (GỬI)** *đt.* Đưa hay giao cách gián-tiếp, nhờ người hay cơ-quan trung-gian đưa giùm : *Xa sông cách núi lỡ vời, Gởi thơ sợ lậu gởi lời sợ quên CD* // Giao-phó, ký-thác : *Ăn nhờ sống gởi ; Chọn mặt gởi vàng, chọn người gởi của ; Sống gởi nạc thác gởi xương* // Bày-tỏ cách cung-kính : *Thưa gởi ; Ngập-ngừng mới gởi thấp cao sự tình K.*

**gởi bảo-đảm** *đt.* Gởi thơ hay đồ-vật qua trung-gian nhà dây-thép bằng cách giao tận tay người có trách-nhiệm, người nầy ký tên nhận-lãnh để gởi đi ; chừng giao, người nhận cũng phải ký tên.

**gởi băng (banque)** *đt.* Gởi tiền vào ngân-hàng để rút ra xài lần lần hoặc gởi có kỳ-hạn dài để ăn lời : *Tiền gởi băng.*

**gởi con** *đt.* Gởi con cho người hay nhờ ký-nhi-viện giữ giùm // Tỏ lời với nhà trai trước khay trầu rượu để gởi con gái mình lại, một thủ-tục trong đám cưới trước khi cáo-từ nhà trai ra về : *Lễ gởi con.*

**gởi-gắm** *đt.* Nhờ trông-nom, đỡ đầu hay bảo-vệ giùm : *Gởi-gắm con em đi làm ; Gởi-gắm cho người có thân-thế.*

**gởi ký-mại** *đt.* Gởi bán có chia huê-hồng khi tính sổ hằng tháng, một cách tiêu-thụ hàng-hoá mau lẹ và có lợi cho cả ba phía : nhà sản-xuất, nhà buôn lẻ và khách-hàng.

**gởi lời** *đt.* Nhắn, nhờ người nói lại giùm : *Chị cho tôi gởi lời thăm chỉ mạnh giỏi.*

**gởi rể** *đt.* Để con trai mình ở luôn nhà cha mẹ vợ sau lễ cưới, một hình-thức phụ của chế-độ đại-gia-đình xưa : *Cưới gởi rể.*

**gởi thân** *đt.* Giao-phó đời mình : *Gởi thân vào cửa Phật ; Kiếm nơi cha thảo mẹ hiền, Gởi thân khuya sớm bạc tiền không ham CD.*

**GỢI** *đt.* X. Gạy : *Khiêu-gợi ; Tiếng chim gợi thảm, tiếng ve kêu sầu LVT.*

**gợi cảm** *đt.* Khiến người cảm-động : *Giọng nói gợi cảm.*

**GỜM** *đt.* E-ngại, hơi sợ và ngờ-vực : *Mặc dầu vậy, tôi vẫn gờm anh ta.*

**GỚM** *bt.* Ghê, nhờn, rợn người, bắt rùn mình không muốn trông thấy : *Gớm đờm, gớm cứt, thấy dơ phát gớm* // Kinh, sợ khi hay biết : *Gớm tay thêu-dệt ra lòng trêu-ngươi K* // *tt.* Đáo-để, đáng sợ, đáng nể : *Tay đó gớm thật !*

**gớm-ghê** *tt.* X. Ghê-gớm.

**gớm-ghiếc** *bt. (ó)* : *Nh.* Gớm.

**gớm-nhờm** *tt.* Gớm vật dơ-bẩn đến lợm giọng, bắt ụa mửa : *Gớm-nhờm muốn mửa.*

**GỜN-GỢN** *trt.* X. Gợn-gợn.

**GỢN** *đt.* Rung-động lăn-tăn trên mặt : *Sóng gợn, nước gợn sóng* // *(B)* Vướng, vương-vấn : *Mặt trời gợn mây ; Lòng gợn chút tình* // *dt.* Cặn, bợn : *Nước có gợn ; Hột (xoàn) có gợn.*

**gợn-gợn** *trt. Clg.* Gờn-gợn, hơi vướng, vương-vấn chút ít : *Gió đông gợn-gợn sóng tình HT.*

**gợn sóng** *đt. Clg.* Dợn sóng, nổi lên từng ngấn cao lăn-tăn : *Nước gợn sóng ; Tóc gợn sóng.*

**GỢT** *đt.* Gạt nhẹ trên mặt bỏ : *Gợt váng, gợt mỡ, gợt mồ-hôi trán.*

**GU** *đt.* U, nổi vòng lên, đùn cao lên : *Đất gu lên, thịt gu lên ; Nổi gu.*

**GU** *dt.* Cây ngắn trong bộ trồng : *Tầng cây gu vãng xa ; Chặt gu.*

**GÙ** *tt.* Gu lên cao, lật xương sống khiến người khòm lưng : *Lưng gù, người gù.*

**gù lưng** *tt.* Có lưng gù : *Chê thằng lưng ông lấy thằng gù lưng.*

**GÙ** *đt.* Kêu tiếng dài và êm, tiếng kêu của bồ-câu đực khi muốn nhảy con cái : *Bồ-câu gù ll (B)* Ghè, ve, tán-tỉnh, dùng lời ngọt-dịu, duyên-dáng để o mèo : *Gù con gái người ta.*

**gù-ghì** *dt. (động)* : X. Gầm-ghì.

**GỤ** *dt. (thực)* : X. Gõ *(thực).*

**GỤC** *đt.* Cúi mặt, cúi đầu xuống : *Gục xuống bàn, gục vào vai bạn mà khóc ll trt.* Ngã chúi hoặc ngủ ngồi, đầu gặc xuống : *Ngã gục, ngủ gục.*

**gục đầu** *đt.* Chúi đầu xuống : *Gục đầu xuống bàn ll (lóng)* Lời nhiếc đàn-ông mê-sa đàn-bà : *Gục đầu vô lỗ nào ?*

**gục-gặc** *đt.* Gật-gật hay gặc-gặc, gật đầu nhiều bận tỏ ý ưng-thuận : *Va chỉ gục-gặc chớ không nói.*

**gục mặt** *đt.* Cúi mặt xuống khi khóc, khi hổ-thẹn, v. v... : *Gục mặt khóc ; Bị nhiếc, gục mặt chịu ll (lóng) Nh.* Gục đầu.

**GÙI** *dt.* Cái giỏ tròn thật sâu để đựng đồ vật, có dây ràng sau lưng : *Mang gùi ll dt.* Mang trên lưng : *Gùi gạo, gùi muối đi.*

**GÙN** *dt.* Gút, đầu mối những sợi tơ sợi vải nổi trên mặt hàng vải : *Hàng nhiều gùn, không trong mặt.*

**gùn-gút** *tt.* Có nhiều gùn : *Hàng gùn-gút quá.*

**GÙN-GHÈ** *dt.* X. Gầm-ghè.

**GÚT** *tt.* Bị thắt nùi không có mối gỡ : *Chỉ gút, nhợ gút, thắt gút ll dt.* Chỗ bị gút, đoạn lại : *Cái gút, mở gút, tháo gút ll dt.* Buộc không chừa mối : *Cột gút, thắt gút ll (R) trt.* Rối-rắm, khó giải-quyết : *Mắc gút ll dt. (B)* Chỗ éo-le, gay-cấn kín-đáo trong một vở kịch hay tuồng hát khi mới bắt đầu : *Gẫy gút, mở gút, tháo gút.*

**gút mắt** *dt.* Cái gút và cái mắt *ll (B)* Sự khó-khăn, trắc-trở : *Có nhiều gút-mắt mà mình không biết ll tt.* Rắc-rối, tính người khó-khăn, hay kiếm chuyện bắt-bẻ, lỗi-phải : *Tính gút-mắt.*

**GỤT** *dt.* Gột, rửa giặt một phần : *Gụt cái ống quần, gụt cái tay áo ll* Nhúng nước rồi vắt ráo : *Gụt cái khăn đặng lau mình ; Gụt tóc đặng chải.*

**gụt đầu** *dt.* Xối nước cho ướt tóc, hoặc nhúng tóc vào thau nước : *Gụt đầu cho mát.*

**GUỐC** *dt.* Vật bằng gỗ có đế cao, có quai để mang dưới chân : *Đi guốc, mang guốc, đôi guốc ; Cóc đòi đi guốc ; Đi guốc trong bụng ll (R)* Chốt, miếng nêm bằng gỗ : *Guốc điếu, guốc chèo.*

**guốc kiểu** *dt.* Guốc có dáng đẹp, mảnh-mai và cao gót, chế riêng cho đàn-bà.

**guốc xuồng** *dt.* Guốc giống chiếc xuồng, do người Triều-châu chế-tạo riêng cho đàn-ông.

**GUỒI** *dt. (thực)* : Loại dây rừng không lông, nhiều mủ trắng đục, lá ngang 5 mm., dài 13 mm., đầu tròn hoặc nhọn, hoa vàng và thơm mọc thành chùm tụ-tán ở nách lá hay ngọn, trái thuộc phì-quả tròn hoặc tròn dài, vỏ vàng, nhiều mủ trắng, trong có nhiều múi, cơm nhão, nhờn, ngọt chua *(Willughbeia cochinchinensis).*

**GUỒNG** *dt.* Suốt, khung tròn để cuốn tơ : *Guồng sợi, guồng tơ ll (R)* Nguyên bộ máy, đủ các bộ-phận kéo nhau : *Guồng máy xay lúa ll (B)* Cơ-quan làm việc có hệ-thống : *Guồng máy hành-chánh.*

**GUỘN** *đt.* Vo, cuốn lên : *Guộn quần, guộn lên.*

**GUỘT** *đt.* Thắt thành mối, thành bông : *Guột dây, guột tụi.*

**GỪ** *dt. Clg.* Ngừ, gầm nhỏ cách hầm-hừ như muốn nhảy xô tới cắn : *Chó gừ.*

**GỬI** *dt.* X. Gởi.

**GỪNG** *dt. (thực)* : Loại củ giẹp nhiều ánh (nhánh) mọc lên một hay nhiều thân thành bụi, mỗi thân có hai hàng lá dài, thơm, hoa trắng ; củ thơm, cay, khí nóng, chứa một tinh-dầu có nhiều chất : *camphen, geraniol, citrol, borméol, phellandren, cymen* và một chất tuỳ-chỉ có *zingêron* và *strogool*, chất *phênol*, hỗn-hợp *zingêrol*, được dùng trong nhiều thực-phẩm và được chế thuốc tiêu-thực, hưng-phấn : *Gừng già gừng rụi gừng cay, Anh-hùng càng cực càng dày nghĩa-nhân CD (Zinbiber officinale).*

**gừng chua** *dt.* Gừng non cạo vỏ ngâm giấm làm dưa.

**gừng dại** *dt. (thực)* : X. Gừng rừng.

**gừng già** *dt.* Gừng trồng lâu, có nhiều xơ và thật cay, được ví với người già-cả khó tính, gắt-gao : *Gừng già mà !*

**gừng lùi** *dt. (Dy)* : *Clg.* Can-khương, củ gừng già vùi trong tro nóng để làm thuốc.

**gừng quế** *dt.* Gừng và quế, cả hai đều có vị cay và trị bệnh được, được ví với tính gắt-gao của người già-cả : *Tính gừng quế, già gừng già quế.*

**gừng rừng** *dt. (thực)* : Loại gừng thân cao hơn 1 m., lá có mép, lá hoa xanh, hoa vàng dợt, đài trắng, cánh hoa dài, hẹp, hột đen cơm trắng, có tính phấn-khởi, lọc máu, bổ *(Zinziber zerumbet).*

**GƯƠM** *dt.* Kiếm, binh-khí lưỡi dài nhọn : *Mài gươm, múa gươm ; Giết người không gươm ; Lưỡi bén hơn gươm.*

**gươm báu** *dt.* Báu-kiếm, gươm bằng thép thật tốt, chặt đứt cả kim-loại.

**gươm dao** *dt.* Gươm và dao, vật giết người *II (B)* Sự độc - ác, mưu - kế xảo-quyệt : *Bụng chứa gươm dao ; Nghĩ đường danh-lợi lòng thêm chán, Thấy kẻ gươm dao bụng chứa đầy HXH.*

**gươm giáo** *dt.* Gươm và giáo, nói chung các binh-khí : *Gươm giáo sáng ngời.*

**gươm linh** *dt. (truyền)* : Gươm đã giết nhiều người, có tính linh, tự-nhiên khua động báo điềm cho chủ : *Gươm linh sút cán còn tranh, Bình hương dầu bể miếng sành còn thơm CD.*

**gươm máy** *dt.* Máy chặt đầu tội-nhân bị án chết.

**GƯỜM** *dt.* Lườm, gằm mặt và trừng mắt ngó kẻ đang giận như chực đánh đập : *Hai người gườm nhau.*

**gườm-gườm** *dt.* Lườm-lườm, ngó lom-lom với vẻ giận : *Gườm-gườm như muốn ăn thịt kẻ thù.*

**GƯỢM** *tt.* Nghẹn, nghẽn, ngưng vì không thể tiến : *Gượm nước cờ II* Tiếng gọi dừng : *Gượm đã nào !*

**GƯƠNG** *dt. Clq.* Kính hay Kiếng, mặt phẳng láng thuỷ-tinh có tráng thuỷ phía sau để soi : *Soi gương ; Gương bể lại lành : Một trăng có mấy Cuội ngồi, Một gương Tư-mã mấy người soi chung CD II (B)* Mẫu, việc trước để người sau bắt-chước : *Làm gương, noi gương II (R)* Mặt trăng (sáng như gương) : *Tông ra ác đã ngậm gương non đoài K.*

**gương chừng** *trt.* Ước chừng, phỏng chừng, lời đoán phỏng : *Gương chừng dăm đồng là cùng.*

**gương kim-cổ** *dt.* Chuyện xưa và nay đáng làm gương ở đời : *Soi gương kim-cổ hiểu đường vạy ngay CD.*

**gương mặt** *dt.* Khổ mặt, khuôn mặt : *Gương mặt trái xoan.*

**gương-mẫu** *dt.* Khuôn thước, mực - thước đáng bắt-chước : *Người cha gương-mẫu.*

**gương nga** *dt.* Mặt trăng : *Gương nga chênh-chếch dòm song K.*

**gương sáng** *dt.* Mặt gương sạch, sáng-sủa *II (B)* Chuyện phải, việc tốt, đáng bắt-chước : *Noi gương sáng người xưa.*

**gương soi** *dt.* Kiếng soi mặt.

**gương tày-liếp** *dt.* Chuyện xấu rùm - beng, đáng để làm gương cho người tránh : *Tấm gương tày-liếp nên xa.*

**gương tốt** *dt.* Việc tốt, chuyện làm phải đáng bắt-chước : *Treo gương tốt cho đàn em.*

**gương thành-bại** *dt.* Việc nên hay hư để rút kinh-nghiệm : *Gương thành bại của người xưa.*

**gương thiên-cổ** *dt.* Việc ngàn xưa có tính cách lịch-sử để người sau nghiên - cứu, rút kinh-nghiệm : *Noi gương thiên-cổ.*

**gương xấu** *dt.* Việc làm tồi-bại : *Không nên nêu gương xấu.*

**GƯỢNG** *dt.* Rán, cố-gắng khi không đủ sức : *Gượng dậy ăn miếng cháo II (R)* Ép lòng không sốt-sắng : *Gượng cười gượng nói gượng vui, Không người tri-kỷ nên tôi gượng lòng CD.*

**gượng dậy** *dt.* Rán chỗi dậy : *Bệnh mà phải gượng dậy đi làm.*

**gượng-gạo** *trt.* Cách ép-buộc, không sốt-sắng : *Nhân cách gượng-gạo.*

**gượng-gập** *trt. Nh.* Gượng-gạo.

**gượng ép** *trt.* Ép lòng chớ không vui : *Cách gượng ép.*

# GH

**GH** *dt.* (đọc gờ) Một phụ-âm kép, chỉ đứng trước các nguyên-âm E, Ê và I.

**GHE** *dt.* Thuyền, vật trũng lòng chở người chở vật trên mặt nước : *Chèo ghe, đi ghe, tàu đắt ghe ; Bớ chiếc ghe sau chèo mau anh đợi, Kẻo khuất bóng bần mất vợi thuyền-quyên CD.*

**ghe bất-mãn** *dt. (lóng)* : Thuyền đi sông đóng thiếu thước tấc quy-định, khỏi đóng thuế.

**ghe bầu** *dt.* Thuyền đi biển, dùng chuyên-chở, khoang sau bầu to và cao : *Ghe bầu dọn-dẹp kéo neo, Mấy chú bạn chèo bắt cái hò khoan CD II (lóng)* Đàn-bà chửa : *Đợi chiếc ghe bầu đi với.*

**ghe be** *dt.* Ghe lườn có cơi thêm ván cho hai be cao lên để chở được nhiều hơn.

**ghe cà-vom** *dt.* X. Cà-vom.

**ghe cá** *dt.* Ghe có lườn rộng và sâu để chứa nước đựng cá đi xa.

**ghe câu** *dt.* Xuồng hay thuyền nhỏ dùng đi câu cá, câu tôm.

**ghe cộ** *dt. (d)* : Thuyền bè, tiếng dùng chung cho ghe thuyền : *Ghe cộ gì óp quá !*

**ghe cui** *dt.* Ghe ngắn đòn, không có bản lòng, mũi lái bằng nhau.

**ghe cửa** *dt.* Thuyền nhỏ mũi nhọn, nhẹ chèo, dùng ở gần cửa biển.

**ghe chài** *dt.* Ghe to và dài, mui hơi bằng, chỉ chống đi hoặc nhờ tàu dắt.

**ghe đò** *dt.* Đò dọc.

**ghe guộc** *dt. Nh.* Ghe cộ và Thuyền bè.

**ghe giàn** *dt.* Thuyền to có đâm xà-bang để chở thật nhiều đồ (X. Đâm xà-bang).

**ghe hàng bổ** *dt.* Thuyền to gần bằng ghe chài, chở hàng-hoá đi bán ở các chợ.

**ghe hầu** *dt.* Thuyền quan hoặc nhà giàu, đóng đẹp.

**ghe lê** *dt.* Thuyền chở lính dùng về việc binh (xưa).

**ghe lồng** *dt.* Ghe dáng như ghe chài, nhưng nhỏ, mui bầu.

**ghe lưới** *dt.* Thuyền đi lưới cá.

**ghe lườn** *dt.* Ghe thon dài, không mui.

**ghe mỏ vạch** *dt.* Thuyền mũi quớt như mỏ cái vạch thợ may.

**ghe nan** *dt.* Thuyền bằng nan tre đương dày.

**ghe ngo** *dt.* Xuồng độc-mộc, thứ ghe bằng một thân cây khoét trũng, mũi và lái quớt cao lên.

**ghe ô** *dt. Nh.* Ghe lê.

**ghe rổi** *dt.* Ghe của lái cá, đi đón các ghe cá chịu mối bán cho vựa.

**ghe thuyền** *dt. Nh.* Ghe guộc và Thuyền bè.

**ghe trẹt** *dt.* Thứ thuyền to, rộng, mạnh chở ; khi cần mới để mui giả lên.

**ghe trường-đà** *dt.* Ghe bầu to.

**ghe vạch** *dt. Nh.* Ghe mỏ vạch.

**ghe vẹm** *dt.* Thuyền quan hồi xưa, có sơn ô và chạy bèo đỏ.

**ghe vợi** *dt.* Thuyền nhỏ chạy kèm theo thuyền to, chực được mướn chở bớt đồ.

**GHE** *dt. Clg.* Mòng-đóc hay Mòng-đót, một bộ-phận trong âm-hộ.

**GHE** *tt.* Nhiều, lắm, có thể có.

**ghe ngày** *trt.* Có ngày, có thể xảy ra một ngày nào đó : *Ghe ngày nó bị đánh chớ chẳng không.*

**ghe phen** *trt.* Lắm phen, nhiều lần : *Ghe phen bị cảnh-cáo mà không ~.*

**GHÈ** *dt.* Hũ, tĩn, vật đựng bằng đất nung : *Cái ghè, xách ghè.*

**ghè bè** *dt.* Cái ghè nứt, gõ nghe rè - rè *II (R)* Tiếng nói to và rè-rè : *Tiếng ghè bè.*

**ghè tương** *dt.* Cái ghè đựng tương *II (lóng)* Sự ghen-tương : *Đồ ghè tương.*

**GHÈ** *đt.* Khẻ, đập nhè - nhẹ vật cầm trong tay vào vật khác : *Ghè trứng II (R)* Đánh : *Ghè nó cho tao coi !*

**GHÉ** *đt.* Tạt vào và ở lại một lúc : *Ghé bến, ghé nhà ; Anh ngồi phần - thủ trống treo, Miệng kêu ghe ghé chân trèo xuống thang CD II (R)* Xen dự : *Ghé mắt, ghé tai, ghé tay II trt.* Tạm một bên, một lát : *Ngồi ghé, nằm ghé.*

**ghé-gẩm** *dt.* Hay tạt vào : *Chỗ nào cũng ghé-gẩm vào.*

**ghé mắt** *đt.* Liếc xem : *Mưa tan mây tạnh liễu xanh om, Qua cửa Tòng-quan ghé mắt dòm HXH II (R)* Trông chừng, xem-sóc : *Phải ghé mắt vào chớ không thể giao-phó cả cho người.*

**ghé nón** *đt.* Nghiêng nón một bên : *Qua đình ghé nón trông đình, Đình bao-nhiêu ngói thương mình bấy nhiêu CD.*

**ghé tai** *dt.* Nghiêng tai nghe *II (R)* Nghe lóng, hỏi thăm tin-tức : *Thỉnh-thoảng ghé tai nghe coi việc đó ra sao.*

**ghé tay** *đt.* Làm giúp : *Thấy thì ngó chớ không bao-giờ ghé tay vô làm.*

**ghé vai** *đt.* Kê vai chịu : *Ghé vai vô khiêng giúp II (R)* Dự vào việc chung : *Ghé vai gánh đỡ san - hà, Sao cho tỏ mặt mới là trượng-phu CD.*

**GHẺ** *dt.* Bệnh ngoài da, nổi mụt (mụn) rồi lở, có nước vàng hay mủ : *Mụt ghẻ, có ghẻ, gỡ ghẻ, xức ghẻ.*

**ghẻ chóc** *dt.* Ghẻ trong mình và chóc trên đầu, nhiều ghẻ : *Mình-mẩy ghẻ chóc không.*

**ghẻ hờm** *dt.* Loại ghẻ nổi từ gối tới bàn chân, ban đầu có quầng đỏ, làm mủ rồi giập, miệng ghẻ nổi cao thành bờ, mủ vẩy đầu lở đó, nên cũng gọi ghẻ khuyết.

**ghẻ khuyết** *dt.* X. Ghẻ hờm.

**ghẻ lở** *tt.* Lở-lói, có ghẻ lở ra : *Ghẻ lở dơ-dáy quá.*

**ghẻ ngứa** *dt.* Loại ghẻ khi mới phát thường ở tay, nơi kẽ ngón, dần-dần khắp mình-mẩy, ban đầu nổi mụt thường, vài ngày trong bóng rồi đục, kế giập chảy nước vàng, hành ngứa-ngáy khó chịu, càng gãi ghẻ càng nhảy mau lẹ.

**ghẻ phỏng** *dt.* Loại ghẻ khi mới, nổi mụt tròn đầy mủ, đau nhức khó chịu, mụt giập mủ chảy nhớt rất tanh.

**ghẻ ruồi** *dt.* Loại ghẻ thường phát trước ở hai bàn tay rồi khắp mình, ban đầu nổi mụt nhỏ có nước, đầu có chấm đen, ngứa gãi suốt đêm, bụng lại trướng lên, da vàng.

**GHẺ** *tt.* Tẻ, lạnh-nhạt, không cảm-tình *II (R)* Dính-dáng trong gia-đình do một cặp vợ chồng chắp-nối : *Con ghẻ, cha ghẻ, dì ghẻ ; Mấy đời bánh đúc có xương, Mấy đời mẹ ghẻ mà thương con chồng CD.*

**ghẻ-lạnh** *tt.* Tẻ-lạnh, lạt-lẽo, thiếu tình-cảm : *Bà-con mà ghẻ-lạnh quá II (R)* Ghẻ (không phải ruột) : *Phận ghẻ-lạnh, đâu dám đèo-bòng.*

**GHỄ** *trt.* Rẽ, rời ra : *Chia ghẽ.*

**GHỆ** *dt. (động)* : Loại cua biển vỏ trắng có hoa, càng ngoe dài, thịt nhiều và ngọt : *Cua ghẹ II (R)* Kẻ ngang - tàng, ngược - ngạo : *Ông ghẹ, ngang như ghẹ, ngang quá ghẹ.*

**GHÉM** *tt. Clg.* Nộm, món rau ăn kèm với bún, nước lèo và thịt cá : *Ăn ghém, rau ghém.*

**GHEN** *tt.* X. Ganh *II* Tức-bực vì thấy mất tình yêu : *Đàn-bà ghen ; Ghen quá hoá điên ; Ngảnh mặt sự Tề e Sở giận, Cúi đầu sự Sở sợ Tề ghen HXH.*

**ghen ăn** *tt.* X. Ganh ăn.

**ghen bóng ghen gió** *tt.* Nghi-ngờ rồi ghen, không bằng-cớ.

**ghen-ghét** *tt.* X. Ganh-ghét.

**ghen hờn** *tt.* Ghen rồi đem lòng hờn, không nói ra.

**ghen lồng-lộn** *tt.* Quá ghen đến bực - tức, đứng ngồi không yên.

**ghen tủi** *tt.* Ghen rồi tủi-phận, không nói ra, không làm rầy.

**ghen-tuông** *tt. Clg.* Ghen-tương, tính ghen của người có vợ có chồng : *Ghen-tuông thì cũng người ta thường tình K.*

**ghen tức** *tt.* Ghen và tức-bực, có thể đưa tới sự gây đổ.

**ghen-tương** *tt. Nh.* Ghen-tuông.

**ghen thầm** *tt.* Ghen mà để dạ, ngoài mặt vẫn vui-vẻ như thường.

**GHÈN** *dt.* Nhử, chất nhão trong mắt chảy ra khi ngủ, khi mắt có bệnh hay có bụi : *Chảy ghèn, đồ ghèn, chùi ghèn, lỗ ghèn.*

**ghèn cháo** *dt. (đ)* : *Nh.* Ghèn : *Mắt ghèn cháo không?*

**GHẸO** *đt.* Chọc, trêu, phá chơi bằng lời nói hay việc làm : *Ghẹo em khóc ; Cá rô róc-rách ruộng cày, Ai ghẹo gì mấy hỡi cá rô don CD II* Chọc, gợy chuyện vui để làm

quen trước khi ve-vãn, tán-tỉnh : *Ghẹo gái ; Anh đồ tỉnh, anh đồ say, Cớ sao ghẹo nguyệt giữa ban ngày ? HXH.*

**ghẹo chọc** *đt.* X. Chọc ghẹo.

**ghẹo nguyệt** *đt.* Ghẹo gái, dùng lời hoa-nguyệt tán-tỉnh.

**GHÉP** *đt.* Ráp, chắp, hợp lại cho liền-lạc : *Ghép ván, ghép vần ll (B)* Xếp thành đôi, thành pho : *Ghép đôi, ghép thành vợ chồng.*

**GHÉP** *đt.* Tháp, cắt mầm hoặc nhánh cây nầy chắp qua cây kia : *Xoài ghép, bưởi ghép (greffe).*

**GHÉT** *đt.* Có ác-cảm, không muốn thấy hay chung-chạ : *Ganh-ghét, phát ghét, thấy ghét, đáng ghét ll (B)* Yêu (dùng khi nựng) : *Ghét quá mà ! Con tôi đáng ghét quá mà ! Đứa nhỏ thấy ghét !*

**ghét bỏ** *đt.* Ghét và ruồng-bỏ : *Con đừng học thói chua-ngoa, Họ-hàng ghét bỏ người ta chê cười CD.*

**ghét cay ghét đắng** *đt.* Rất ghét, không muốn thấy mặt.

**ghét-gủa** *đt. (d) : Nh.* Ghét.

**ghét ngọt ghét bùi** *đt.* Ghét mà vẫn vui-vẻ, ngọt dịu bên ngoài, tính ghét của người sâu-sắc, hiểm-độc.

**GHÉT** *dt.* Đất, chất bẩn đóng ngoài da do mồ-hôi khô lại.

**GHÊ** *đt.* Rợn người, một sự rung-động nhẹ đến thần-kinh : *Ghê răng, ghê mình đến mọc ốc ll* Gớm-nhờm : *Thấy ghê ll* Sợ : *Mặt dữ thấy ghê ll* Nhiều, quá lắm : *Lâu ghê, ngon ghê ; Ba thu dọn lại một ngày dài ghê CD.*

**ghê-gớm** *bt.* Đáng ghê đáng sợ, cách đáng ghê đáng sợ : *Dữ ghê-gớm, mạnh ghê-gớm ; Thấy ghê-gớm quá ; Ghê-gớm thay bụng đàn-bà.*

**ghê-ghê** *bt.* Hơi ghê : *Ghê-ghê trong người, thấy ghê-ghê.*

**ghê-rợn** *tt.* Rùng-rợn, đáng sợ : *Chuyện ghê-rợn.*

**ghê-sợ** *dt.* Sợ ghê-gớm, sợ không dám gần, không dám trông : *Ghê-sợ kẻ mặt người lòng thú ; Ghê-sợ loài sâu.*

**ghê-tởm** *dt.* Kinh-sợ, gớm-ghiếc (vì thấy dơ-bẩn hay quá ác-độc) : *Ghê-tởm đời dài ; Ruột gan lòng-thòng thấy ghê-tởm quá.*

**ghê thay** *trt.* Thế thì đáng ghê thật : *Ghê thay con người tàn-ác ; Đắng-đót ghê thay mùi tục-luỵ, Bực mình theo Cuội tếch cung mây HXH.*

**GHẾ** *dt.* Vật có chân, có mặt phẳng để ngồi : *Bác ghế, nhắc ghế, ngồi ghế ll (R)* Địa-vị, chức-vị, chân trong nội-các, quốc-hội : *Ghế chủ-tịch, giành ghế, mất ghế, được nhiều ghế.*

**ghế ba chân** *dt. (B)* : Địa-vị bấp-bênh, không vững : *Ngồi ghế ba chân ll* X. Ghế đôn.

**ghế bành** *dt. Clg.* Ghế bành-tượng, ghế to có thanh dựa và gác tay.

**ghế bành-tượng** *dt.* X. Ghế bành.

**ghế chiếc** *dt. Nh.* Ghế đầu và Ghế một.

**ghế dài** *dt. Clg.* Băng *(banc)*, ghế mặt dài, ngồi được nhiều người.

**ghế dựa** *dt.* Ghế có thanh dựa lưng.

**ghế đẳng** *dt.* Tiếng gọi chung những bàn ghế : *Ghế đẳng gì xệu-xạo cả.*

**ghế đầu** *dt.* Ghế mặt vuông, không thanh dựa.

**ghế đôn** *dt.* Ghế mặt tròn, chân quỳ, không thanh dựa, có thứ chỉ ba chân.

**ghế luôn** *dt. Nh.* Ghế dài.

**ghế một** *dt. Clg.* Ghế đầu, thường sắm lẻ-tẻ không thành bộ.

**ghế ngựa** *dt.* Ghế dài có nhiều ván ghép lại để nằm khi cần.

**ghế nghi** *dt.* Ghế để bày đồ quý chưng nhà.

**ghế tô-nê** *dt.* Ghế bằng mây sơn đen láng *(thonet).*

**ghế thang** *dt.* Ghế cao có nấc để bước lên.

**ghế thờ** *dt.* Bàn thờ bằng cây tạp, không chạm-trổ.

**ghế trường-kỷ** *dt.* Ghế dài mặt rộng, có thanh dựa ba phía, chạm-trổ khéo.

**ghế vòng** *dt.* Ghế có tay vượn (thanh dọc tay) uốn cong.

**ghế xây** *dt.* Ghế mặt tròn có thể xây qua lại hay vòng tròn.

**ghế xếp** *dt.* Ghế mặt gãy hoặc rời một phía, có thể xếp lại.

**ghế xích-đu** *dt.* Ghế hai chân cuốn tròn hình bán-nguyệt, có thể gật tới lui khi mình nhún.

**GHẾ** *dt.* Xới, dùng đũa bấp trộn đều gạo khi sôi : *Ghế cơm ll* Hớp, để cơm nguội trên mặt cơm vừa cạn để hâm nóng.

**GHỆ** *dt.* Kê, gác, để một đầu dựa vào vật có thể vững cho đừng ngã đổ : *Ghệ tấm ván vào tường.*

**GHỀCH** *dt.* Gác lên cao : *Nằm ghềch chân vào vách.*

**GHỀNH** *dt.* Rình cơ-hội để gây, đánh hoặc hại người : *Hai người ghềnh nhau.*

**GHỀNH** *dt.* X. Gành.

**GHỂNH** *dt.* X. Gảnh.

**GHẾT** *dt.* Miếng bố hay da dùng bó giày mang dưới chân *(guêtre).*

**GHI** *đt.* Biên, viết vào cho nhớ : *Ghi hết vào sổ // (B)* Chử dạ, nhớ hoài : *Trăm năm lòng gắn dạ ghi, Dầu ai đem bạc đổi chì không ham CD.*

**ghi công** *dt.* Ghi công-trạng một người vào sổ để ban thưởng // Điểm-danh hằng ngày những người làm việc trong một sở : *Tờ ghi công (feuille d'attachement).*

**ghi chép** *dt.* Biên chép, viết lại những việc đã qua : *Ghi chép sổ-sách, ghi chép truyện sử //* Nhớ khắn vào trí-óc : *Sách kia ghi chép dạ này, Thân tằm đến thác còn ngày nhả tơ CD.*

**ghi dạ** *dt. Nh.* Ghi lòng.

**ghi lấy** *dt.* Nhớ lấy, tự mình nhớ, đừng quên : *Con ơi ghi lấy lời nầy, Ơn cha nghĩa mẹ công thầy chớ quên CD.*

**ghi lòng** *dt.* Khắc vào lòng cho đừng quên : *Núi cao biển rộng mênh-mông, Cù-lao chín chữ ghi lòng con ơi CD.*

**ghi nhớ** *dt.* In sâu vào trí nhớ : *Dạt-dào gió kép mưa đơn, Tấc lòng ghi nhớ công ơn mẫu-từ ! CD.*

**ghi sổ** *dt.* Biên vào sổ // *(R)* Bán chịu : *Bán ghi sổ ; Ghi sổ cho tôi hai tín nước mắm.*

**ghi tạc** *dt.* Khắc, in sâu vào trí : *Ơn kia ghi tạc vào lòng ; Thù nầy ghi tạc trăm năm.*

**ghi tên** *dt.* Biên tên họ người vào : *Ghi tên nó vào sổ đen // (R)* Đăng tên, xin người biên tên mình vào : *Ghi tên tình-nguyện.*

**GHÌ** *đt.* Đè, ấn mạnh xuống : *Ghì đầu nó xuống // trt.* Mạnh, chặt : *Nhận ghì, trói ghì.*

**ghì mài** *dt.* Cặm-cụi, chăm-chỉ, mài-miệt, để hết tâm trí và ngày giờ vào một việc làm : *Tối ngày, cứ ghì mài vào chồng sách.*

**GHIM** *dt.* Đính, kết dính : *Xin xem bản ghim theo đây // dt.* Vật nhọn để ghim : *Que ghim, kim ghim, cây ghim // (lóng)* Một ngàn đồng : *Kiếm được vài ghim // (B)* Ghi tạc để nhớ : *Thù nầy quyết ghim vào dạ.*

**ghim châm** *dt.* Ghim và châm cho dính, cho lủng // *(B)* Ôm-ấp trong lòng, giữ lấy không quên : *Ghim châm hận-thù.*

**ghim kim** *dt.* Dùng kim ghim lại : *Ghim kim cho đừng rời ra // dt.* Châm, khoa trị bệnh bằng cách vo cây kim cho ghim vào lỗ chân lông ngay huyệt chọn sẵn : *Đi ghim kim ; Ông thầy ghim kim.*

**ghim mứt** *dt.* Cây que hai mũi nhọn dùng ghim mứt ăn.

**GHỊT** *bt.* Nắm và quay chặt lại : *Nắm ghịt, ghịt nó xuống.*

**ghịt đầu** *dt.* Nắm và quay tóc ghì xuống : *Ghịt đầu nó lại !*

**ghịt lưng** *dt.* Nắm chặt lưng quần trì lại : *Đòi không trả thì ghịt lưng !*

**GHIỀM** *dt.* Gườm, ngó lom lom chực đánh đập, tranh-đấu, chống-cự : *Hai người ghiềm nhau quyết ăn-thua // (R)* Kềm, nắm chặt trong tay chực đánh người : *Ghiềm thương đứng đợi ; Ghiềm dao đứng rình.*

**GHIỀN** *tt. Clg.* Nghiện, quen tật khó bỏ được : *Ghiền á-phiện, ghiền thuốc lá, ghiền trà, ghiền trầu // (hẹp)* Say-mê, không kể lợi - hại : *Chơi ghiền, đánh bài ghiền //* Ghiền thuốc phiện : *Anh ghiền, người ghiền ; Có thằng chồng ghiền như ông tiên nho-nhỏ CD.*

**ghiền-gập** *tt. Clg.* Nghiện-ngập, ghiền thuốc phiện rất nặng : *Ghiền-gập xấu-hổ ; Còn trẻ mà ghiền-gập làm chi.*

# GI

**GI** *dt.* (đọc di hoặc zi) Một phụ-âm kép vần Việt-ngữ.

**GI** *dt. (động)* : *Clg.* Rì, loại chim nhỏ mỏ đen : *Chim gi // trt.* Rộ lên một loạt : *Khóc như gi.*

**GÌ** *đđt.* Chị, tiếng kèm theo câu hỏi sự-vật : *Cái gì? Làm gì? Muốn gì? Hỏi gì? Trăm năm biết có duyên gì hay không ? K // trt.* Không, không đáng : *Ra gì, khó gì, can gì, dễ gì.*

**GÍ** *dt.* Đưa sát vào : *Gí vào mắt, gí dao vào hông // trt.* Yên, không cựa-cạy : *Chết gí, nằm gí.*

**GÍ** *dt.* Chéo chừa ra của một cây hàng hay vải, nơi có dấu-hiệu, khi đo bán không tính : *Chừa gí.*

**GIA** *đt.* Thêm, tra vào : *Gia vài vị nữa ; Gia tiếng oán.*

**gia-ân** *đt.* Ban ơn thêm : *Cách-ngoại gia-ân.*

**gia-ban** *đt.* Ban thêm, cho thêm : *Gia-ban quờn-tước.*

**gia-bội** *trt.* Tăng gấp mấy lần : *Tăng gia-bội.*

**gia-cấp** *đt.* Tăng cấp-bậc // *dt.* Tiền phụ-cấp.

**gia công** *đt.* Rán sức, thêm công vào : *Gia công sản-xuất.*

**gia-dĩ** *trt.* Vả lại, hơn nữa : *Bệnh-hoạn, tôi làm sao nổi việc đó ; Gia-dĩ tôi cũng đã lớn tuổi.*

**gia-giảm** *đt.* Thêm bớt : *Lặp y lại, không nên gia-giảm ; Hốt thuốc, phải biết gia-giảm.*

**gia-giết** *trt.* Khắt-khe, quá đáng : *Phê-bình gia-giết //* Đậm-đà, hết sức : *Yêu gia-giết.*

**gia hại** *đt.* Có hại, đem sự hại đến : *Sợ quá thì gia hại.*

**gia-hạn** *bt.* Kéo dài kỳ - hạn : *Gia-hạn thêm một tháng ; Gia-hạn vừa mãn.*

**gia-hình** *dt.* Phạt theo án đã xử : *Một là cứ phép gia-hình K.*

**gia-miện** *dt.* Lễ đội mão cho vua, lễ tức-vị.

**gia-nhập** *đt.* Dự vào, vô đoàn-thể : *Gia-nhập đoàn-thể, xin gia-nhập.*

**gia-nhục** *dt. (Pháp)* : Tội nhục-hình, xúc-phạm tự-do, danh-dự và đời sống như tử-hình, khổ-sai, đồ, lưu.

**gia ơn** *đt.* X. Gia ân.

**gia-phong** *đt.* Phong thưởng thêm.

**gia roi** *đt.* Tra roi, đánh bằng roi : *Gia roi cho ngựa sải.*

**gia sức** *đt.* X. Gia công.

**gia-tăng** *đt.* Tăng thêm nhiều hơn : *Mức sản-xuất được gia-tăng.*

**gia-tâm** *đt.* Để tâm-trí vào nhiều hơn : *Gia-tâm nghiên-cứu.*

**gia-tốc** *đt.* Tăng thêm sức nhanh chóng : *Độ gia-tốc.*

**gia-tốc-khí** *dt.* Bộ-phận thêm sức nhanh-chóng trong máy.

**gia-tốc-lực** *dt.* Sức nhanh gia-tăng.

**gia tội** *đt.* Tăng thêm tội-trạng // Gán tội cho người : *Nó làm mà nó gia tội cho tôi.*

**gia-trọng** *tt. (Pháp)* : Nặng, trọng, tính-cách tội-trọng bị kể là nặng-nề, vì có tính - toán, sắp-đặt trước : *Tình-trạng gia-trọng.*

**gia-vị** *dt.* Vật thêm vô thức ăn cho thơm ngon, kích-thích : *Đồ gia-vị.*

**GIA** *dt.* Nhà : *Nóc-gia, hàn-gia, phú-gia //* Dòng họ, triều-đại : *Lê-gia, Nguyễn-gia, Trần-gia //* Người : *Danh-gia, Văn-gia, Sử-gia, oan-gia //* Thuộc của nhà : *Gia-nghiêm, gia-đệ.*

**gia-bảo (bửu)** *dt.* Của quý lưu-truyền trong dòng-họ : *Sau một cuộc chiến-tranh, nhiều gia-bảo bị thất-lạc.*

**gia-biến** *dt.* Tai-biến trong nhà : *Gặp cơn gia-biến.*

**gia-bộc** *dt.* Đầy-tớ, người giúp việc nhà : *Nhà có nhiều gia-bộc.*

**gia-cảnh** *dt.* Cảnh giàu hay nghèo của nhà : *Gia-cảnh sa-sút* // *(hẹp)* Tình-cảnh gia-đình (số vợ con, chồng con) : *Khai gia-cảnh.*

**gia-cầm** *dt.* Giống vật có cánh nuôi trong nhà như gà, vịt, ngỗng...

**gia-cư** *dt.* Nhà ở (không phải phố cho mướn) : *Không gia-cư nghề-nghiệp.*

**gia-cư liêm-giá-cuộc** *dt.* Sở nhà-nước chuyên cất nhà rẻ tiền bán góp cho những người có đủ điều-kiện ấn-định.

**gia-chánh** *dt.* Việc sắp-đặt, tổ-chức trong nhà // *(hẹp)* Nội-trợ, việc may-vá, làm bánh, nấu ăn, v.v... : *Việc gia-chánh, khoa - học gia-chánh, giáo-sư gia-chánh.*

**gia-chủ** *dt.* Chủ nhà, người đứng tên làm chủ một căn nhà.

**gia-dịch** *dt. Nh.* Gia-bộc.

**gia-dụng** *dt.* Đồ dùng trong nhà.

**gia-đạo** *dt.* Đạo nhà, phép-tắc nhà // *(R)* Hoàn-cảnh nhà : *Đèn nhà ai nấy sáng, gia-đạo ai nấy biết tng.*

**gia-đệ** *dt.* Em tôi, em trong nhà (lời nói với người ngoài).

**gia-đinh** *dt.* Đầy-tớ trai.

**gia-đình** *dt.* Một nhà gồm hai vợ chồng và các con chưa trưởng-thành : *Lập gia-đình, gia-đình đông con, gia-đình tử-sĩ* // *(R)* Tất-cả người trong nhà : *Tờ khai gia-đình, xét gia-đình* // Một nhà gồm tất-cả ông bà, cha mẹ, con cháu cùng huyết-thống theo quan-niệm cổ đông-phương và La-Mã : *Gia-đình ấy lập nghiệp nơi đây đã ba đời* // *(B)* Đoàn-thể tổ-chức chặt-chẽ : *Gia-đình cựu Chiến-binh, gia-đình thông-tin và báo-chí.*

**gia-đồng** *dt.* Trai nhỏ dùng hầu-hạ trà, thuốc, sách, vở.

**gia-đường** *dt.* Nhà thờ, căn có đặt bàn thờ ông bà trong nhà // *(R)* Cha mẹ.

**gia-giáo** *dt.* Giáo-dục gia-đình : *Nhà đó có gia-giáo* // *tt.* Được cha mẹ dạy-dỗ : *Con nhà gia-giáo.*

**gia-hệ** *dt.* Bà con, có dính-dáng với dòng-họ nhà.

**gia-hiến** *dt. Clg.* Gia-ước, quy-luật trong gia-đình.

**gia-huấn** *dt.* Lời, sự dạy-dỗ con cháu nhà.

**gia-huynh** *dt.* Anh tôi (lời nói với người ngoài) // *(B)* X. Ngã gia-huynh PH. II.

**gia-hương** *dt.* Quê-hương nhà cửa : *Lìa gia-hương, nhớ gia-hương.*

**gia-kế** *dt.* Việc làm ăn sinh-sống một gia-đình.

**gia-khánh** *dt.* Lễ ăn mừng trong nhà.

**gia-khẩu** *dt.* Số miệng ăn trong nhà // *(R)* Số người nhà.

**gia-lễ** *dt.* Lễ-nghi riêng một gia-đình // *(R)* Nghi-lễ xưa trong các đám, hội-hè : *Học-trò gia-lễ.*

**gia-mẫu** *dt.* Má tôi, mẹ tôi (lời nói với người ngoài).

**gia-môn** *dt.* Nhà cửa // Dòng họ : *Gia-môn cũng khá-giả ; Gia-môn vọng-tộc.*

**gia-nô** *dt.* Tôi mọi trong nhà, kẻ được mua, được chuộc về làm tôi mọi.

**gia-nội** *trt.* Trong nhà // *(B) đdt.* Ở nhà tôi, tức vợ tôi (lời nói với người ngoài).

**gia-nương** *đdt.* Mẹ tôi, tiếng chỉ mẹ mình khi nói với người ngoài.

**gia-nghiêm** *đdt.* Ba tôi, cha tôi (lời nói với người ngoài).

**gia-nghiệp** *dt.* Nghiệp nhà, sự - nghiệp ông bà cha mẹ.

**gia-nhân** *dt.* Người nhà // *(hẹp)* Người giúp việc trong nhà.

**gia-phả (phổ)** *dt.* Sổ ghi các chi-nhánh một họ và công-nghiệp từng người.

**gia-pháp** *dt.* Phép-tắc trong nhà.

**gia-phong** *dt.* Thói nhà, tục-lệ riêng một gia-đình : *Gia-phong rất nghiêm.*

**gia-phổ** *dt.* X. Gia-phả.

**gia-quân** *đdt.* Ba tôi, tiếng chỉ cha mình khi nói với người ngoài.

**gia-quyến** *dt.* Người thân-thuộc trong nhà : *Gia-quyến đều bình-an.*

**gia-sản** *dt. Clg.* Tài-sản, của-cải nhà : *Người đó gia-sản to.*

**gia-súc** *dt.* Thú-vật nhà như : trâu, bò, heo, dê, v.v....

**gia-sự** *dt.* Việc nhà : *Vì gia-sự phải bỏ học.*

**gia-tài** *dt. Nh.* Gia-sản // *(hẹp)* Của - cải để lại : *Chia gia-tài* // *trt.* Chỉ có (ngoài ra không còn chi khác) : *Gia-tài có cái xe đạp để đi làm, bị chúng ăn-cắp mất.*

**gia-tân** *dt.* Khách quý, khách sang (lời gọi tưng).

**gia-tẩu** *dt.* Chị dâu tôi (lời nói với người ngoài).

**gia-tiên** *dt.* Tiên-tổ trong họ : *Làm lễ gia-tiên.*

**gia-tiểu** *dt.* Vợ con trong nhà : *Đem hết gia-tiểu đi.*

**gia-tộc** *dt.* Dòng họ (kể cả người ở xa) : *Hội-đồng gia-tộc.*

**gia-tư** *dt.* Của riêng một nhà : *Gia-tư cũng tầm-thường.*

**gia-từ** *dt.* Má tôi, mẹ tôi (lời nói với người ngoài).

**gia-tướng** *dt.* Tay chân bộ-hạ trong nhà để dùng về việc binh.

**gia-thần** *dt.* Kẻ giúp việc nhà cho quan-quyền hồi xưa.

**gia-thất** *dt. Clg.* Gia-đình, việc vợ chồng : *Lập gia-thất ; Chẳng nên gia-thất thì về, Ở làm chi nữa chúng chê bạn cười CD.*

**gia-thế** *dt.* Dòng-dõi, thế-hệ một dòng // Thế-gia, dòng sang-trọng, giàu-có : *Con nhà gia-thế // Bề-thế gia-đình, có gốc-gác chắc-chắn : Người có gia-thế.*

**gia-thúc** *dt.* Chú tôi (lời nói với người ngoài).

**gia-thuộc** *dt.* Bà-con quyến-thuộc : *Nhà ấy gia-thuộc đông-đảo*

**gia-trạch** *dt.* Nhà ở.

**gia-truyền** *tt.* Được truyền nhiều đời trong một họ : *Thuốc gia-truyền ; Bệnh gia-truyền.*

**gia-trưởng** *dt. Clg.* Gia-chủ, người có quyền hơn hết trong nhà (đối với pháp-luật).

**gia-ước** *dt.* X. Gia-hiến.

**gia-vinh** *dt.* Sự vinh-hiển của gia-đình.

**gia-viên điền-sản** *dt.* Nhà cửa ruộng vườn, tất-cả của-cải một gia-đình : *Gia-viên điền-sản đều do tôi đứng tên.*

**gia-xú** *dt.* Sự nhục-nhã, xấu-hổ của gia-đình.

**GIA-GIA** *dt. (đ)* : X. Đa-đa.

**GIA-NGẪU** *dt.* Tốt đôi, đẹp lứa, duyên tốt đẹp của một cặp vợ chồng.

**GIA-PHÙ** *dt. (Đy)* : Con-vịt.

**GIÀ** *tt.* Nhiều tuổi, lâu năm tháng, quá thời sung-túc : *Ông già, bà già, bạn già, gái già, cau già, rừng già ; Ai ôi trẻ mãi ru mà ; Càng so-sánh lắm càng già mất duyên ; Một mình lo bảy lo ba, Lo cau trồ muộn lo già hết duyên ; Bỏng em đi dạo vườn cà, Cà non chấm mắm cà già làm dưa CD // (R)* Mãn-phần, qua đời (chết) : *Bộ đồ dưỡng già ; Má già hơn năm nay rồi // đdt.* Lão, mụ, tiếng người già tự-xưng : *Phận già cơm hầm rau dưa, Già quen việc nặng già ưa nâu sồng CD // Cứng, hay, giỏi, nhiều, quá mực thường : Cáo già, cân già, thước già ; Chuông già đồng điếu chuông kêu, Anh già lời nói em xiêu tấm lòng CD.*

**già Ba-tri** *dt.* Người già mà tính cứng-cỏi, cương-quyết, khi tranh-đấu thì đi đến kỳ-cùng, không sợ cường-quyền áp-bức (Xt. PH. II).

**già cả** *tt.* Già yếu, hết làm chi được : *Già cả lụm-cụm ; Già cả rồi, đi đâu cho cực-khổ // Tiếng doạ trẻ-con : Ông già cả kìa !*

**già cấc** *tt.* X. Già háp *(B).*

**già còm** *tt.* Già mà lưng hơi khòm : *Ông già còm, bà già còm.*

**già-cóp** *tt. Nh.* Già cúp.

**già cốc-đế** *tt.* X. Cốc-đế.

**già cỗi** *tt.* Lâu năm quá, ăn hết phân nên cành lá xơ-rơ, hết lớn : *Cây già cỗi.*

**già cúp** *tt.* Già mà lưng quá khòm, như cúp lại, đi phải chống gậy : *Tội-nghiệp ! Ông đó già cúp.*

**già cúp bình-thiếc** *tt. (lóng)* : *Nh.* Già cúp.

**già cứng** *tt.* Quá thời-kỳ giầy, cứng, nhai không dẻo : *Cau già cứng // Quá thời-kỳ non, chưa ăn được : Ổi già cứng.*

**già chác** *tt.* Quá thì, lớn tuổi mà chưa vợ chưa chồng : *Người gì già chác mà bảo tôi ưng.*

**già dê** *dt.* Già mà thích đàn-bà con gái, hay theo ve-vãn : *Ông già dê.*

**già địch** *dt. (lóng)* : Già mà làm chuyện loạn-luân hoặc phá hại trinh-tiết người : *Ông già địch.*

**già đời** *trt.* Gần mãn một đời người : *Già đời mà không nên thân // (R)* Cả một đời người : *Đi già đời không tới ; Vợ chồng là nghĩa già đời, Ai ơi chớ nghĩ những lời thiệt hơn CD.*

**già gân** *dt. (lóng)* : Người già mà gân cốt còn cứng, mạnh-mẽ, dẻo-dai : *Ông già gân.*

**già gừng già quế** *tt.* Càng già, tính càng chặt-chẽ, khe-khắt, cay-nghiệt như gừng già, quế già.

**già-giặn** *tt.* Lão-luyện, điêu-luyện, có nhiều kinh-nghiệm : *Người già-giặn, tính già-giặn, nghề-nghiệp già-giặn, lời nói già-giặn.*

**già hàm** *tt. Clg.* Già mồm, nhiều lời-lẽ, hay cãi sướt : *Con nầy già hàm lắm.*

**già hàm lão-khẩu** *tt.* Có tài nói giỏi đến ngụy-biện, nói ngang.

**già háp** *tt.* Còn non mà vì thiếu nước hay bị nắng quá đến héo như già : *Chuối già háp, ổi già háp // (B)* Còn trẻ mà vì bệnh-hoạn hay lo-rầu, cực khổ nên da dùn, trông như già.

**già yếu** *tt.* Già mà bệnh-hoạn, ươn-yếu luôn : *Già yếu rồi, chịu cực không nổi nữa.*

**già kềnh** *dt. (lóng)* : Già mà to người, uy-dõng : *Coi chừng ông già kềnh đó.*

**già kén** *dt.* Kén tằm đề quá già : *Già kén kẹn hom ll (thth)* Kén chọn quá lắm : *Già kén nghẹn hom.*

**già khằn** *tt.* Già đến tóp nhỏ lại, vẻ mặt cằn-cỗi : *Mặt già khằn.*

**già khú (khụ)** *tt.* Quá già : *Già khú mà còn chơi như trẻ-con, quài cau già khú.*

**già lão** *tt.* Ra lão, quá tuổi chịu sưu-thuế.

**già lời nói** *dt.* Nói nhiều và hay, thuyết-phục được người : *Anh già lời nói em xiêu tấm lòng CD.*

**già lửa** *trt.* Vàng, khét, gần cháy : *Trui già lửa ; Cau sấy già lửa cau giòn CD ll (B)* Sinh-đẻ nhiều lần : *Đàn-bà già lửa lắm con ẵm bồng CD.*

**già mồm** *tt.* X. Già hàm.

**già mộng** *tt.* Mộng to hơn lỗ : *Tủ già mộng.*

**già nắng** *trt.* Khô quá, giòn vì bị phơi lâu : *Bánh tráng phơi già nắng.*

**già néo** *trt.* Quay, xoắn néo quá chặt : *Già néo bứt dây ll (B)* Bắt-buộc gắt-gao : *Xử cho phải người phải ta, Hễ mình già néo thì là đứt dây CD.*

**già-nua** *tt. (đ)* : *Nh.* Già : *Tuổi-tác già-nua.*

**già nửa** *trt.* Hơn phân nửa : *Cân già nửa ki ; Ve nầy già nửa lít.*

**già-quánh** *tt.* Già lắm (chỉ trái cây hay thú) : *Buồng cau già quánh.*

**già rọi** *tt.* Già mà còn sỏi, còn mạnh (chỉ người).

**già rụi** *tt. Nh.* Già quánh.

**già rụm** *tt. Nh.* Già cúp.

**già tháng** *tt.* Nhiều tháng hơn, to hơn, sinh trước hơn mấy tháng : *Con heo nầy già tháng hơn.*

**GIÀ** *tt.* Phật, thuộc nhà chùa : *Có người đàn-việt sang chơi cửa già K.*

**già-lam** *dt.* Chùa Phật, nơi tu-hành theo đạo Phật.

**già-pháp** *dt.* Một phép cầu cúng của nhà chùa.

**GIÀ** *dt. Clg.* Gia, cái gông : *Mộc già ll* Cái kẹp đập lúa.

**già giang** *dt.* Tròng cái gông vào cổ : *Già giang một lão một trai, Một dây vô-lại buộc hai thâm-tình K.*

**già-hiệu** *dt.* Tội phải phơi nắng : *Trốn thuế, quan bắt già-hiệu.*

**GIÀ-ĐÃY** *dt. (động)* : Loại chim to, chân cao, cổ dài, dưới ức có bọc, ăn cá : *Con già-đãy, chim già-đãy.*

**GIÁ** *dt* Nước đá, nước bị lạnh dưới 0° đông cứng lại : *Nằm giá, khóc măng ll tt.* Rét, quá lạnh : *Trời đông tháng giá.*

**giá-buốt** *tt.* Thực lạnh, lạnh buốt da : *Trời giá-buốt.*

**giá-cóng** *tt.* Lạnh cóng, lạnh đến co rút tay chân lại.

**giá-rét** *tt* Lạnh, rét : *Sáng tinh sương, trời giá-rét.*

**giá tuyết** *dt.* Giá và tuyết, dưới thì nước đông thành giá, trên thì tuyết rơi : *Mùa đông giá tuyết.*

**GIÁ** *dt.* Mầm trong hột đậu xanh ló ra lối 4, 5 cm., sau khi ủ đậu được ba ngày trong đệm bó chặt hoặc để trong khạp nứt dần cứng : *Bó giá, ủ giá, xô giá, dưa giá.*

**giá đậu nành** *dt.* Giá ủ bằng đậu nành, cộng lớn và dài hơn giá đậu xanh, màu vàng dợt, dai.

**giá le** *dt.* Giá ủ quá ngày, cộng dài ốm có rễ, trên đầu le ra hai lá nhỏ.

**giá kiệu** *dt.* Giá và củ kiệu làm dưa chung.

**GIÁ** *dt.* Vật để móc, máng, kê, gác : *Giá áo, giá nón, giá gương, giá súng, giá trống, giá xe đạp.*

**giá áo túi cơm** *dt.* Cái giá máng áo và cái túi đựng cơm *ll (B)* Người vô-dụng, không ích chi cho đời cả : *Bọn giá áo túi cơm.*

**giá-cái** *dt.* Giàn dựng lên để che tạm, để đứng sơn phết nhà cửa.

**giá-tréo** *dt. Clg.* Chân ba, cái giá làm bằng ba cây gậy cột chùm một đầu, đầu kia được xoè ra để đứng : *Bò giá-tréo.*

**giá-triệu** *dt.* Cái giá máng tấm triệu (minh-tinh), khiêng đi trước quan-tài : *Một mai ai đứng minh-tinh, Ai phò giá-triệu ai nghênh quan-tài CD ll (thth)* Minh-tinh : *Tấm giá-triệu, đi đặt giá-triệu.*

**GIÁ** *dt.* Số tiền mua bán : *Cao giá, đáng giá, đánh giá, đấu giá, giữ giá, ngã giá, quá giá, sụt giá, xuống giá ll* Phẩm-cách con người : *Danh-giá, giảm giá, quý giá, vô giá, phẩm-giá ; Càng treo giá ngọc càng cao phẩm người K.*

**giá âm-phủ** *dt. Clg.* Giá chợ-đen, giá thật mắt, do hàng-hoá khan-hiếm hoặc do mánh-khoé gian-thương.

**giá bán** *dt.* Giá phải bán cho khách hàng, gồm giá mua cộng với phí-tổn và tiền lời.

**giá-biểu** *dt.* Bảng kê giá : *Hàng phải được nêu trên giá-biểu ll* Giá tiêu-chuẩn do nhà nước định : *Bán theo giá-biểu.*

**giá buôn** *dt. Clg.* Giá sỉ, giá bán nguyên lố,

nguyên tá cho người mua về bán lại, rẻ hơn giá lẻ.

**giá-cả** *dt. (đ)* : Giá mua bán : *Giá-cả xong xuôi ; Dọ giá-cả cho chắc.*

**giá-cách** *dt.* Giá đồ vật tính bằng tiền.

**giá cao** *dt. Clg.* Giá mắt, phải trả nhiều tiền hơn giá thường mới mua được : *Món đó giá cao quá.*

**giá cắt cổ** *dt.* Giá thật mắt, người bán được lời rất nhiều.

**giá chính-thức** *dt.* Giá do nhà nước định, thấp hơn hoặc đôi khi cao hơn giá thị-trường.

**giá chịu** *dt.* Giá bán chịu, mắt hơn giá bán thâu tiền liền.

**giá chợ-đen** *dt.* X. Giá âm-phủ.

**giá đáng** *trt.* Lời đoán phỏng giá mua một món hàng hay phẩm-cách con người : *Giá đáng 100 đồng ; Giá đáng ngàn vàng.*

**giá hời** *dt. Clg.* Giá rẻ, giá ít tiền hơn giá thường ở thị-trường.

**giá lẻ** *dt.* Giá từng đơn-vị, cho người mua dùng, mắt hơn giá sỉ và nửa lẻ nửa sỉ.

**giá mắt** *dt. Clg.* Giá đắt, hay Giá cao, giá phải trả nhiều tiền hơn giá thường ở thị-trường.

**giá mua** *dt.* Giá phải trả cho người bán để lấy món đồ, bằng giá bán của người mình mua.

**giá-mục** *dt.* Giá hàng-hoá kê có thứ-tự để người mua và người bán tuân theo.

**giá nêu** *dt.* Giá bán biên trên món hàng, đúng theo nhà-nước định.

**giá nửa sỉ nửa lẻ** *dt.* Giá một nhà trung-gian bán cho nhà bán lẻ, mắt hơn giá sỉ và rẻ hơn giá lẻ.

**giá-ngạch** *dt. Clg.* Chỉ-số, con số tiêu-chuẩn do nhà-nước định để các nhà sản-xuất hay nhập-cảng tính giá bán cho có một số lời vừa phải.

**giá nhất-định** *dt.* Giá của nhà buôn nêu và không thể bớt.

**giá phải chăng** *dt.* Giá vừa phải, không mắt không rẻ.

**giá rẻ** *dt.* X. Giá hời.

**giá sỉ** *dt.* X. Giá buôn.

**giá tiền** *dt.* Giá định bằng tiền của món hàng.

**giá thách** *dt.* Giá do người bán nói ra, luôn luôn cao hơn giá bán thực, có thể bớt.

**giá thành** *dt. Clg.* Giá vốn, tiền mua cọng với tiền chuyên-chở, thuế-má, bảo-hiểm...

**giá thấp** *dt.* X. Giá hời.

**giá thị-trường** *dt. Clg.* Giá thường hay thời-giá, giá một món hàng mà hầu hết nhà buôn đều bán y như nhau.

**giá thường** *dt.* X. Giá thị-trường.

**giá trả** *dt.* Giá người mua mặc-cả, có thể còn tăng.

**giá-trị** *dt.* Giá ước-lượng một món hàng, tư-cách con người hay công-dụng việc làm tuỳ món hàng tốt xấu, tư-cách thanh-cao hay hèn-hạ của con người hay tính-cách lợi hay hại của việc làm : *Có giá-trị, mất giá-trị con người, giá-trị một hành-động.*

**giá vốn** *dt.* X. Giá thành.

**GIÁ** *dt.* Giợm, giơ tay lấy trớn toan đánh hay chém : *Giá cây, giá roi, giá dao, giá tay ; Một lần giá bằng ba lần đánh.*

**GIÁ** *trt.* Giả, ví như, nếu, tiếng dùng trước một lời ao-ước, lời ví : *Giá vua bắt lính đàn-bà, Để em đi đỡ anh và bốn năm CD.*

**giả-dụ** *trt.* Ví-dụ, giả-thử, giả-sử, giả-tỷ, giác-tỷ, tiếng đứng trước một lời ví.

**giá mà** *trt.* Nếu mà, trong trường-hợp, tiếng đứng trước một lời đoán chừng : *Giá mà tôi chịu, thì tiền xài không hết.*

**giá như** *trt. Nh.* Giá mà.

**giá phỏng** *trt. Nh.* Giá mà.

**giá-thể** *trt. Clg.* Giác-thể, Giả-thể, tiếng đứng trước một lời ví có tính-cách khiêu-khích : *Giá-thể tôi có nói, rồi anh làm sao tôi ?*

**giá-thử** *trt. Clg.* Giác-thử, giả-thử, tiếng đứng trước một lời ví thử : *Giá-thử mình nhận càn, chắc cũng chả sao.*

**GIÁ** *bt.* Gả, lấy chồng, việc gả con theo phong-tục, lễ-giáo và luật-pháp : *Nam hôn nữ giá, cải-giá, tái-giá, xuất-giá II (B)* Gá, gán, gie, đồ hoạ cho người.

**giá hoạ** *dt.* Gieo hoạ, khai gian, vu-cáo, giấu đồ quốc-cấm trong nhà người... để làm cho người mang tội : *Vu oan giá hoạ.*

**giá-mẫu** *dt.* Người mẹ goá lấy chồng lại.

**giá oán** *dt.* Gieo oán, gá thù-oán cho người : *Vô-can mà bị giá oán.*

**giá tư** *dt. (Pháp)* : Của riêng người con gái về nhà chồng (có thể nhập với của chồng mà làm của chung hay vẫn là của riêng của vợ).

**giá-thú** *dt. (Pháp)* : Hôn-thú, sự phối-hợp được luật-pháp hoặc Giáo-hội công-nhận giữa một nam một nữ với mục-đích lập gia-đình, sinh con nối dõi : *Cậy người giá-thú trao lời, Đôi ta sum-họp ơn người tạ ơn CD.*

**giá-thú chứng-thư** *dt. (Pháp)* : *Clg.* Giấy hôn-thú hay Hôn-thơ, giấy chứng-nhận sự thành-hôn của đôi trai gái do hộ-lại lập trước sự khai-nhận của hai đàng.

**giá-thú dân-sự** *dt. (Pháp)* : Sự kết-hôn do luật-pháp ấn-định thủ-tục và nhìn-nhận tính-cách pháp-định.

**giá-thú hư-vô** *dt. (Pháp)* : Giá-thú không hợp-pháp, kể như không có do những cản-trở tự-nhiên như : không khai - báo với hộ - lại, không có sự ưng-thuận của đương-sự...

**giá-thú tôn-giáo** *dt. (Pháp)* : Sự kết-hôn giữa hai người cùng tôn-giáo và đám cưới được cử-hành theo thủ-tục của Giáo-hội.

**giá-thú uỷ-quyền** *dt. (Pháp)* : Giá-thú cử-hành trong lúc người rể đang trong quân-ngũ, làm giấy uỷ-quyền cho người nhà kết-lập giá-thú giùm (dân-luật Pháp).

**giá-thú vị-toại** *dt. (Pháp)* : Giá-thú có danh mà không thực vì lẽ vợ chồng không còn ăn-ở nhau nữa, nhưng vì lẽ nào đó, giá-thú không thể đoạn-tiêu.

**giá-thú vô-hiệu** *dt. (Pháp)* : Giá-thú không hiệu-lực do những cản-trở pháp-định, tức phạm luật như : chưa đúng tuổi cập-hôn, song-hôn, loạn-luân, vi-phạm thời-kỳ ở-vậy, thời-kỳ cư-sương, v.v...

**giá-trang** *dt.* Đồ - đạc cô dâu mang về nhà chồng ngày đưa dâu như : gối, mùng, mền, v. v...

**GIÁ** *dt.* Xe của vua : *Loan-xa phụng-giá // (R)* Vua và đoàn tuỳ-tùng : *Bảo-giá, cứu giá, giải giá, tiếp giá, xa-giá //* Tiếng dành riêng cho những hành-động của vua *// dt.* Đánh xe.

**giá-băng** *đt.* Chết (vua) : *Hoàng-thượng giá-băng.*

**giá-lâm** *đt.* Đến, ngự đến : *Hoàng-thượng giá-lâm.*

**giá-ngự** *đt.* Chế-ngự, lung-lạc, sai-khiến.

**GIÁ** *dt. (thực)* : Loại cây nhỏ, lá láng có hai tuyến dưới đáy, gié-hoa đực và cái ở riêng hai cây, mật hoa nuôi ong và cho sáp vàng, mủ trắng từ vỏ cây tiết ra rất độc, có thể làm sưng da và đui mắt, hợp với mủ cây thuốc bắn để tẩm mũi tên *(Excœcaria Agallocha).*

**GIÁ-TỊ** *dt. (thực)* : Loại cây to, vỏ trắng, gốc có nhiều cạnh khía, lá to 60 x 40 cm. dày, nhám, mọc thay, hoa chùm trắng hình ống loa, lá và hột có tính hạ-lợi, hoa có tính-lợi tiểu-tiện, gỗ có chất *quinôn* gọi là *tecktoquinôn* thuộc loại gỗ có giá-trị trung-bình, không vân *(Tecktora grandis).*

**GIẢ** *đt.* Nhái (nhại) cho giống để gạt người : *Giả chết, giả điên, giả say, giả sĩ-quan, giả câm giả điếc, giả mù sa mưa, giả nhân giả nghĩa ; Dầu khôn giả dại đặng dò ý em ; Giả đi đòi nợ thăm anh kẻo buồn CD // tt.* Tính-chất nhái theo : *Bạc giả, chân giả, mắt giả, mũi giả, râu giả, rượu giả, sĩ-quan giả, vàng giả // trt.* Mượn, ví : *Giả-bộ, giả-sử, giả-thể //* Nghỉ : *Giả-kỳ, giả-hạn.*

**giả-bộ** *trt.* Làm như thật : *Giả-bộ đau, giả-bộ ngủ, giả-bộ vui.*

**giả-cách** *trt.* Ra cách-điệu khác với cách-điệu tự-nhiên : *Giả-cách đi đứng cho oai, giả-cách ăn-nói cay-nghiệt.*

**giả cầy** *tt.* Được xào nấu như thịt chó : *Món giả cầy, lợn giả cầy.*

**giả câm** *đt.* Giả như người câm, ra dấu chớ không nói *//* Lờ đi, không nói tới, không cho ý-kiến : *Giả câm giả điếc.*

**giả-cuộc** *dt.* Sự-tình tạm-bợ, không lâu dài chắc-chắn : *Đời là một giả-cuộc.*

**giả chước** *đt.* Mưu - gạt người : *Giả chước đi vắng rồi núp đâu đó đợi nó tới.*

**giả dại** *đt.* Làm như người ngu - đần : *Dầu khôn giả dại đặng dò ý em CD //* Làm như người điên : *Giả dại qua ải.*

**giả dạng** *đt.* Ra dáng người khác : *Giả dạng nghèo khổ.*

**giả danh** *đt.* Mượn tên, mượn tiếng người khác : *Giả danh ký-giả.*

**giả-diện** *dt.* Mặt-nạ, mặt bằng bột giấy nặn để mang.

**giả-dối** *tt. Clg.* Dối-trá hay Dối-giả, làm như thật để gạt người : *Người giả-dối, lời giả-dối, việc làm giả-dối.*

**giả-đặt** *đt.* Đặt giả-thuyết hay ngụ-ngôn để giúp cho lời giảng dễ hiểu (Phật).

**giả-định** *bt.* Thí-dụ, tưởng-tượng, sự đặt ra sự-kiện tưởng-tượng để làm sáng-tỏ một vấn-đề, một quan-niệm : *Quan-niệm pháp-nhân về gia-đình là một giả-định trong luật-pháp Âu-Mỹ // tt.* Tạm, có danh mà không thực nhưng hợp-pháp : *Sĩ-quan giả-định, ngạch giả-định.*

**giả điếc** *đt.* Làm như điếc, cố-ý không nghe *// (B)* Lờ đi những lời trái tai : *Giả đui giả điếc.*

**giả-đò** *trt. Nh.* Giả - bộ : *Thò tay mà ngắt ngọn ngò, Thương em đứt ruột giả - đò ngó lơ CD.*

**giả đui** *đt.* Ra bộ người đui sờ-soạng *// (B)* Lờ đi như không thấy những việc gai mắt : *Giả đui giả điếc.*

**giả-hạn** *trt.* Giả-kỳ có hạn-định, trong thời-gian nghỉ làm việc có hạn-định : *Công-chức đắc-cử phải nghỉ giả-hạn.*

**giả-hành** *dt. (thực)* : Loại củ do thân cây phù ra như : bí kỳ-nam, ổ-kiến và nhiều loại lan.

**giả hình** *đt. Nh.* Giả dạng.

**giả-hiệu** *tt.* Được chế-tạo sau hoặc xấu hơn nhưng mang hiệu cũ của người : *Rượu giả-hiệu, thuốc giả-hiệu* // Giả, không thật : *Thiếu-uý giả-hiệu.*

**giả-kỳ** *dt.* Kỳ-hạn, thời-gian nghỉ làm việc.

**giả-mạo** *dt.* Mang danh khác, hiệu khác cốt gạt người : *Giả-mạo công-an, giả-mạo người tu-hành* // *tt.* Giả : *Hàng-hoá giả-mạo.*

**giả ngơ** *đt.* Làm ngơ, giả như không hay biết : *Giả ngơ không hay biết.*

**giả như** *trt.* Tỷ như, như thể, lời ví : *Giả như gáo nước nọ tưới lửa thành không tan CD.*

**giả nhược** *trt.* Nhược bằng, ví bằng, lời ví.

**giả phỏng** *trt.* X. Giả mà.

**giả-sơn** *dt.* Hòn non, non bộ, núi giả làm cảnh.

**giả-sử** *trt. Clg.* Giả-thử, giả-tỷ, ví-dụ, nếu, lời ví : *Giả-sử tôi nghèo, anh em có giúp-đỡ tôi không ?*

**giả-tá** *dt.* Vay mượn, tạm bợ // Một phép viết chữ Hán bay-bướm, mượn chữ nọ viết ra chữ kia.

**giả-tạm** *tt. (Phật)* : Tính có, không, không, có của hiện-tượng sinh-diệt, của đời sống còn chịu luật luân-hồi.

**giả-tảng** *trt. Nh.* Giả-cách.

**giả-tạo** *tt.* Không tự-nhiên, không như thực : *Tính-cách giả-tạo, cái cười giả-tạo, cảnh giả-tạo.*

**giả-túc** *dt. (vtr)* : *Clg.* Chưn giả, lối di-chuyển của các vi-sinh động-vật hay bạch-huyết-cầu bằng cách thay - đổi hình - dáng tế-bào-chất *(pseudopode).*

**giả-tướng** *dt. (Phật)* : Hình-dáng giả-tạo của mọi người, mọi vật trên đời, sinh rồi diệt, thành rồi hoại.

**giả-tướng liên-tục** *dt. (Phật)* : Sự chuyển-biến quá mau chóng của sự - vật mà mắt người không nhận kịp, khiến trí người hiểu lầm sự-vật ấy có tính-cách đồng-nhất : *Vòng lửa mà mắt ta trông thấy chỉ là một giả-tướng liên-tục được cấu - hợp bởi đốm lửa luôn-luôn đổi vị-trí của đầu cây nhang được ta quay vòng thực chóng.*

**giả-thác** *đt.* Mượn cớ, mượn tiếng để làm một việc.

**giả-thể** *trt. Nh.* Giả-sử.

**giả-thiết** *dt.* Giả-định, sự định chừng, tưởng-tượng đặt ra *(fiction).*

**giả-thuyết** *dt.* Thuyết tạm đặt ra để thử giải một điều khó hiểu : *Đặt giả-thuyết, giả-thuyết ấy không xác-thực (supposition).*

**giả-thử** *trt.* X. Giả-sử.

**giả-trá** *tt.* Dối-trá, giả-dối cho người lầm : *Giả-trá muôn phần.*

**giả-trang** *dt. Clg.* Cải-trang, ăn - mặc khác để qua mắt người : *Giả-trang nhà tu-hành.*

**giả-vờ** *đt.* X. Giả-bộ : *Giả - vờ không thấy, giả-vờ không nghe.*

**GIẢ** *dt.* X. Trả.

**GIẢ-HẠC** *dt. (thực)* : Loại lan thuộc giống thượng-mộc, thân cao từ 50 cm., đến 1m., thòng, lá dài đầu tròn cỡ 3 x 15 cm., hoa to màu hường lối 7 cm., cánh trên có hai đốm sặm *(Dendrobium superbum).*

**GIẢ-QUỲ** *dt. (thực)* : Loại cây cao 2, 3 m., lá nguyên chẻ ba hoặc năm, mọc xen, gân giữa có lông, phát - hoa nhiều đài màu vàng *(Tithonia diversifolia).*

**GIÃ** *đt.* Đâm, giọt cho tróc lớp cám, cho nát, cho nhuyễn : *Giã gạo, giã giò, giã chuối, giã trầu.*

**giã chày ba** *đt.* Cùng giã ba người một cối gạo có nhịp-nhàng vui tai và mau.

**giã chày đôi** *đt.* Cùng giã hai người một cối gạo có nhịp-nhàng vui tai, không chán.

**giã gạo** *đt.* Dùng chày bổ mạnh xuống cối có đựng gạo lứt cho tróc cám : *Một mình giã gạo giữa trời, Cám bay phảng-phất thương người đàng xa CD* // *(B)* Ngủ gục : *Ngồi học mà giã gạo* // *(lóng) Clg.* Gạo, học bài thuộc lòng cách chuyên-cần : *Giã gạo sáng đêm.*

**giã lứt** *đt.* Giã nhẹ tay và ít chày cho tróc sơ lớp cám ngoài, còn một lớp cám mỏng.

**giã trắng** *đt.* Giã mạnh tay đến hột gạo tróc hết cám và trắng.

**GIÃ** *đt.* Tạ, chào ra đi : *Từ-giã ; Giã em ở lại vuông tròn, Anh về ngoài nớ không còn ra vô CD.*

**giã-biệt** *đt.* Nói để xa nhau ; tiếng nói lên trước khi cất bước : *Giã-biệt quê-hương ; Giã-biệt !*

**giã-đề** *trt.* Chuyện-vãn, mừng nhau : *Tiểu-thư đón cửa giã-đề K.*

**giã ơn** *đt.* Cám ơn, lời nói tỏ lòng biết ơn : *Giã ơn ai có cây dừa, Cho tôi nghỉ mát đợi chờ người thương CD* // *(R)* Tiếng chấp-nhận lời cám ơn của người : *Ta giã ơn cho đó.*

**giã-từ** *đt.* X. Từ-giã.

**GIÃ** *đt.* X. Rã.

**GIÃ-HẠC** *dt.* Một khoa bói bằng ba đồng tiền gieo xuống.

**GIẠ** *dt. Clg.* Thùng, đơn-vị đong lường lúa gạo, bằng 40 lít : *Giạ gạo, giạ lúa, thúng giạ, xuồng chở 300 giạ ; Chắc như ba bó một giạ.*

**GIÁC** *dt.* Sừng thú : *Dương-giác, lộc-giác, tê-giác II (R)* a) Góc (X. Góc) : *Bát-giác, lục-giác, tam-giác ; b)* Cắc, hào : *Một đồng-bạc có 10 giác ; c)* Buổi, hồi, một khoảng ngày giờ trong ngày : *Giác sáng, giác tối ; d) đt.* Rút máu hay hơi trong thịt ra : *Cắt giác, ống giác, bầu giác.*

**giác-binh** *dt.* Bánh ú (có bốn góc).

**giác chiều** *dt.* Buổi chiều : *Thường giác chiều, tôi hay có cữ rét.*

**giác-chuỳ** *dt.* Hình chóp, tròn và vót nhọn lên.

**giác-đỉnh** *dt.* Đỉnh góc, góc cao hơn hết của một hình tam-giác hay đa-giác.

**giác-độ** *dt.* Bề rộng tính bằng độ của một góc.

**giác-độ-kế** *dt.* Máy đo-đạc chỉ dùng lấy giác-độ *(goniomètre).*

**giác-độ-pháp** *dt.* Phép đo góc bằng giác-độ-kế *(goniométrie).*

**giác-độ-xích** *dt.* X. Vòng chuẩn.

**giác hơi** *dt.* Rút thán-khí trong thịt ra với bầu giác (ống giác) có mồi lửa bên trong rồi ấn mạnh vào da.

**giác-kế** *dt.* X. Giác-độ-kế.

**giác máu** *dt.* Rút máu trong thịt ra với bầu giác (ống giác) luộc sôi đặt lên vết nhỏ cắt sẵn.

**giác sáng** *dt.* Buổi sáng : *Thường giác sáng, tôi hay nghẹt mũi.*

**giác-trụ** *dt.* Hình khối lăng-trụ.

**giác trưa** *dt.* Buổi trưa : *Thường giác trưa, tôi hay nhức đầu.*

**giác-ưng** *dt.* Chim mèo (có hai tai như hai sừng).

**GIÁC** *dt.* Tỉnh-ngộ, hay biết : *Ảo-giác, cảm-giác, thính-giác, vô-giác, xúc-giác, thị-giác II (R)* Làm sáng-tỏ : *Phát-giác, tỏ-giác.*

**giác-đát** *đt.* Cắt-nghĩa lợi-hại, chỉ chỗ phải trái : *Hết lời giác-đát ; Giác-đát cho va nghe.*

**giác-hải** *dt. (Phật)* : Cõi Phật, nơi người đắc-đạo đến, mức hoàn-toàn giác-ngộ của người tu-hành.

**giác-kiếm** *dt. (Phật)* : Ánh-sáng giác-ngộ (bén như gươm).

**giác-linh** *dt. (Phật)* : Di-ảnh hoà-thượng.

**giác-mạc** *dt. (thể)* : *Clg.* Giác-mô, màng mỏng trong suốt ở tròng mắt *II* Lớp da lồi trong mũi để cản bụi *(cornée).*

**giác-mô** *dt.* X. Giác-mạc.

**giác-ngạn** *dt. (Phật)* : Bờ giác-ngộ, mức thành chấnh-quả của người tu-hành.

**giác-ngộ** *bt.* Hiểu lại hết : *Giác-ngộ quyền-lợi, phần-tử giác-ngộ II đt.* Dạy-dỗ, cắt-nghĩa, làm cho người sáng-suốt, hiểu-biết : *Giác-ngộ quần-chúng II (Phật)* Thấu-đáo chân-lý, hiểu rõ các tuần-hoàn của vũ-trụ : *Phật là bậc đã giác-ngộ.*

**giác-quan** *dt.* Các bộ-phận thân-thể giúp sự hiểu-biết như : tai, mắt, mũi, lưỡi, da.

**giác-thơ (thư)** *dt.* Thơ nước này gởi nước khác về vấn-đề ngoại-giao.

**GIÁC** *trt.* X. Giả và Giả : *Giác-ti, giác-thề, giác-thử.*

**GIẠC** *dt. Clg.* Vạc, vóc người (tiếng độ chừng, không biết rõ tầm-thước) : *Vóc-giạc cao lớn II trt. Clg.* Trạc, ước-chừng (tiếng ví, đặt giả-thuyết) : *Nói giạc, ước-giạc.*

**giạc-chừng** *trt.* Ước-chừng, ví như, lời ví-dụ khiêu-khích : *Giạc-chừng tôi có nói lời ấy, rồi anh làm gì tôi ?*

**giạc-như** *trt.* Nếu như, trong trường-hợp, lời đặt giả-thuyết : *Giạc-như va có về, nhờ anh nói lại giùm ; bằng không thì thôi.*

**GIAI** *tt.* X. Trai : *Con giai.*

**GIAI** *tt.* Tốt-đẹp, hay-ho, xinh-đẹp.

**giai-âm** *dt.* Tin lành : *Bơ-vơ không cửa không nhà, Đâu là quê-quán đâu là giai-âm ?*

**giai-cú** *dt.* Câu nói hay *II (R)* Câu thơ, bài thơ hay : *Nhiều giai-cú còn truyền-tụng trong dân-gian.*

**giai-chương** *dt.* Thơ hay, bài thơ ý đẹp văn hay.

**giai-hào** *dt. Clg.* Giai-vị hay Giai-soạn, thức ăn ngon.

**giai-ý** *đt.* Ý-tứ hay đẹp.

**giai-kỳ** *dt.* Ngày lành tháng tốt *II (hẹp)* Ngày cưới hỏi : *Tình-cờ mà gặp mấy khi, Hỏi thăm thục-nữ giai-kỳ định chưa ? CD.*

**giai-khí** *dt.* Khí-tượng tốt, đẹp.

**giai-ngẫu** *dt.* Đôi bạn đẹp, xứng *II* Vợ chồng xứng nhau : *Giai-ngẫu thiên-thành.*

**giai-nhân (nhơn)** *dt.* Người đẹp, gái đẹp : *Tài-tử giai-nhân tế-ngộ nan.*

**giai-phẩm** *dt.* Tác-phẩm hay, vật sáng-tác hay, đẹp : *Nhiều giai-phẩm thời tiền-chiến chưa được tái-bản.*

**giai-sĩ** *dt.* Người có tư-cách, đức-hạnh.

**giai-soạn** *dt.* X. Giai-hào.

**giai-sử** *dt.* Truyện tích hay, đẹp : *Đá Vọng-phu là một giai-sử.*

**giai-sự** *dt.* Việc tốt-đẹp *II (hẹp)* Việc cưới hỏi.

**giai-tác** *dt. Nh.* Giai-phẩm.

**giai-tế** *dt.* Rể hiền, rể quý.

**giai-tiết** *dt.* Tốt ngày, ngày lành.

**giai-tử** *dt.* Đứa con kháu-khỉnh, con trai quý: *Tảo sinh giai-tử.*

**giai-thoại** *dt.* Truyện truyền-tụng hay, đẹp: *Nhiều giai-thoại về Ba Giai, Tú Xuất, Học Lạc rất vui.*

**giai-vị** *dt.* X. Giai-hào.

**GIAI** *dt.* Bậc, tầng lớp: *Âm-giai, hệ-thống quân-giai.*

**giai-cấp** *dt.* Thứ, lớp *II (B)* Bậc, hạng người trong xã-hội: *Giai-cấp phú-hào, giai-cấp tiểu-tư-sản, giai-cấp hữu-sản, giai-cấp vô-sản, phân chia giai-cấp.*

**giai-cấp đấu-tranh** *dt.* Sự tranh-giành quyền-lợi giữa giai-cấp nầy với giai-cấp khác trong xã-hội.

**giai-đoạn** *dt.* Thời-kỳ, hồi, lúc: *Chia nhiều giai-đoạn; Đốt giai-đoạn, giai-đoạn khó-khăn.*

**giai-đoạn chủ-trương** *dt.* Chủ-trương đặt kế-hoạch thành nhiều giai-đoạn từ dễ đến khó, từ hẹp đến rộng, củng-cố bền-vững giai-đoạn đầu xong mới bắt tay giai-đoạn kế.

**giai-tầng (tầng)** *dt.* Thứ bậc, cấp-bậc, hạng người trong thứ bậc tương-đối, người cùng quyền-lợi, cùng hình-thức địa-vị nhưng khác hưởng-thụ: *Giai-tầng xã-hội; Giai-tầng phú-nông, giai-tầng trung-nông, giai-tầng bần-nông.*

**giai-thứ** *dt.* Thứ bậc đẳng-cấp: *Tuy cùng cha mẹ, song phải có giai-thứ lớn nhỏ khác nhau.*

**GIAI** *trt.* Đều, cùng khắp cả: *Mọi sự đều giai-do tiền-định; Tứ hải giai huynh-đệ; Bá niên giai-lão.*

**giai-do** *trt.* Đều bởi tất-cả đều do một nơi mà ra.

**giai-lão** *trt.* Cùng sống chung nhau đến già.

**giai-đoạn-tuyến** *dt. (qs)*: Mục-tiêu trung-gian, nơi phải đánh trước để tiến tới mục-tiêu chính *(objectif intermédiaire).*

**giai-hưu** *tt.* Đều bỏ cả, đều dạc ra cả.

**giai-nhiên** *tt.* Đều vậy cả, hết thảy đều giống nhau.

**GIÁI** *dt.* X. Giới: *Ngũ giái-cấm.*

**GIẢI** *dt. Clv.* Dải, dây treo các phần thưởng trong cuộc thi *II (R)* Phần thưởng: *Giải nhì, giải nhất, giải quán-quân, đoạt giải, giựt giải, tranh giải.*

**giải-nguyên** *dt.* Người đỗ đầu khoa thi cử-nhân xưa *II (R) Clg.* Thủ-khoa, người đỗ đầu trong một cuộc thi: *Đoạt giải-nguyên.*

**giải yên (an)-ủi** *dt.* Giải-thưởng phát cho người bền-chí, có can-đảm, nhiều ý-chí tranh-đấu mà thua cuộc.

**giải khuyến-khích** *dt.* Giải-thưởng phát cho những người kém, không đoạt được các giải treo, nhưng có thể đoạt được sau nầy nếu được nâng-đỡ.

**giải quán-quân** *dt.* Giải của người giỏi hơn hết, vô-địch.

**giải-thưởng** *dt.* Phần thưởng treo lên, nêu ra cho người tranh.

**GIẢI** *đt.* Cởi, mở, tháo, mổ-xẻ, cắt-nghĩa: *Giảng-giải, phân-giải; Phải chi ngoài biển có cầu, Anh ra đó giải đoạn sầu cho em CD II (R)* Điệu đi (do lính): *Điều-tra xong, giải toà.*

**giải ách** *đt.* Mở khỏi ách, cứu khỏi tai-nạn: *Nhờ người giải ách; Giải ách đô-hộ.*

**giải-án** *đt. (Pháp)*: Xoá-bỏ án-tiết trong tư-pháp lý-lịch vì quá thời-hiệu: *Nhờ trạng-sư xin giải-án.*

**giải binh** *đt.* Cho lính giải-ngũ về làm ăn: *Hết giặc, giải binh.*

**giải buồn** *đt. Clg.* Giải muộn, giải phiền, giải sầu, giải khuây, làm cho hết buồn: *Chuyện giải buồn.*

**giải-cầu** *dt. (chm)*: Trình-bày trên một mặt phẳng những chi-tiết nằm trên mặt cầu theo các phương-pháp đồ-hoạ gọi là xạ-chiếu dưới ba nguyên-tắc: 1) Không giữ nguyên-vẹn các độ dài; 2) Có thể giữ y các độ góc; 3) Có thể giữ y diện-tích *(projection).*

**giải-cầu bành-chuỳ** *d. (chm)*: Phương-pháp của *Lambert* (1772) giải một mặt cầu thành một mặt phẳng theo nguyên-tắc khai-triển một mặt chuỳ úp trên một mặt cầu; các kinh-tuyến đều được vẽ thành đường thẳng đồng-quy ở một đỉnh S; các vĩ-tuyến đều là đường cung song-song lấy S làm tâm, cách khoảng nhau thế nào cho góc ghép với kinh-tuyến luôn-luôn được giữ nguyên *(projection conique Lambert).*

**giải-cầu bành-trụ** *dt. (chm)*: Phương-pháp của *Lambert* (1772) dựa trên nguyên-tắc nội-tiếp một hình cầu trong một hình ống, các kinh-tuyến đều thẳng đứng, song-song và cách nhau đều khoảng; vĩ-tuyến thẳng nằm song-song nhau, khoảng-cách tuỳ theo sự trực-chiếu của vĩ-tuyến cầu trên mặt trong của hình ống (rộng ở xích-đạo, hẹp lần về địa-cực) *(projection cylindrique).*

**giải-cầu Bonne** *dt. (chm)* : Phương-pháp của *Bonne*, giải một mặt cầu ra mặt phẳng bằng cách vẽ một kinh-tuyến gốc ở giữa là một đường thẳng, những kinh-tuyến khác đều là đường cong đối-xứng qua kinh-tuyến gốc, các vĩ-tuyến đều là đường cong đồng-tâm và cách khoảng đều *(projection de Bonne)*.

**giải-cầu Mercator** *dt. (chm)* : Phương-pháp của *Mercator* năm 1569 theo kiểu giải-cầu bành-trụ, kinh-tuyến là những đường thẳng song-song đều khoảng, vĩ-tuyến là những đường hoành thẳng góc với kinh-tuyến, khoảng-cách tăng-gia lần lần từ xích-đạo đến địa-cực hoặc giảm lần từ xích-đạo đến địa-cực *(projection de Mercator)*.

**giải-cơ** *dt. (Đy)* : Thang thuốc trị bệnh thương-hàn cảm-mạo.

**giải-cứu** *đt.* Cứu thoát, làm cho khỏi tai-nạn, bệnh-tật.

**giải-chức** *đt.* Cất chức, cho nghỉ việc : *Bị quan trên giải-chức.*

**giải-đáp** *đt.* Trả lời câu hỏi, giải-quyết vấn-đề : *Giải-đáp không được ; Giải-đáp nhu-cầu* // *dt.* Kết-quả : *Khó tìm giải-đáp.*

**giải-độc** *đt.* Giải nọc độc, làm tan chất độc : *Thuốc giải-độc.*

**giải-giáp** *đt.* Cởi giáp : *Ngựa chẳng cất yên, người không giải-giáp.*

**giải-giới** *đt.* Tước khí-giới, buông khí-giới : *Bị giải-giới ; Giải-giới cầu-hoà.*

**giải-hoà** *đt. Clg.* Giảng-hoà, nói cho hai bên hoà nhau : *Có người đứng ra giải-hoà.*

**giải kiết** *đt.* Mở và buộc, mở hay buộc (oán-thù, tình-duyên) // *(B)* May hay rủi, chẳng may mà : *Ví dù giải kiết đến điều, Thì đem vàng đá mà liều với thân K.*

**giải khát** *dt. Clg.* Giải-lao, uống nước cho đã khát : *Tìm quán giải khát.*

**giải-khổ** *đt.* Làm cho hết khổ : *Làm việc là cách giải-khổ.*

**giải khuây** *đt.* X. Giải buồn : *Trống điểm canh thâu trên lầu nhặt thúc, Rượu một bầu hồng-cúc giải khuây CD.*

**giải-khuyên** *dt. Clg.* Khuyên-giải, nói cho người hết buồn, hết giận.

**giải-lao** *đt.* X. Giải khát.

**giải lương** *đt.* Đưa xe gạo đi từ nơi nầy đến nơi khác phát cho binh lính dùng // Đưa người mang tiền đi phát hằng tháng cho lính hay cho người làm ở xa.

**giải muộn** *đt.* X. Giải buồn.

**giải-nạp** *đt.* Dẫn đi nạp cho quan : *Giải-nạp kẻ cướp.*

**giải-ngộ** *đt.* Cởi-mở một sự hiểu lầm.

**giải-ngũ** *đt.* Cho ra khỏi quân-ngũ, thôi lính : *Giải-ngũ dần-dần ; Lính giải-ngũ.*

**giải-ngữ** *đt. (Đy)* : Làm cho người mắc bệnh trúng phong cấm-khẩu nói được : *Thang thuốc giải-ngữ.*

**giải nghẻ** *đt.* Uống thuốc cho hết bần-thần, mệt-mỏi : *Hốt một thang giải nghẻ.*

**giải-nghệ** *đt.* Bỏ nghề, thôi nghề cũ.

**giải-nghĩa** *đt. Clg.* Giảng-nghĩa, Thích-nghĩa hay Cắt-nghĩa, nói rõ ra cho người hiểu : *Giải-nghĩa câu chữ, giải-nghĩa sách.*

**giải-nhiệt** *đt.* Làm dứt cơn sốt, làm bớt khí nóng trong mình : *Thuốc giải-nhiệt ; Lo giải-nhiệt trước rồi sẽ trị bệnh.*

**giải oan** *đt. Clg.* Cởi oan, làm cho hết oan-ức.

**giải phạm** *đt.* Đưa can-phạm đi : *Cho lính giải phạm.*

**giải-pháp** *dt.* Phương-pháp giải-quyết : *Tìm giải-pháp cứu nguy.*

**giải-phẫu** *dt. (Y)* : Mổ-xẻ, phương-pháp trị bệnh hay nghiên-cứu các bộ-phận trong thân-thể bằng cách vạch cắt một vài nơi trong thân-thể ra : *Khoa giải-phẫu, Giải-phẫu-học* // *(B)* Vạch tỉ-mỉ từng chi-tiết từ nguyên-nhân đến kết-quả để tìm hiểu chính-xác : *Giải-phẫu vấn-đề, giải-phẫu tâm-lý.*

**giải phiền** *đt.* X. Giải buồn.

**giải-phóng** *đt.* Thả ra, trả tự-do, giúp người thoát khỏi gông cùm, thoát một cuộc đô-hộ : *Giải-phóng dân-tộc ; Khu giải-phóng.*

**giải-phóng-quân** *dt.* Quân-đội có nhiệm-vụ đánh dẹp kẻ đô-hộ để giải-phóng số người bị đô-hộ.

**giải-quyết** *đt.* Quyết-định để gỡ rối : *Giải-quyết vấn-đề cơm áo, giải-quyết sự khó-khăn.*

**giải sầu** *đt.* X. Giải buồn.

**giải-tán** *đt.* Dẹp tan, làm tản-mát ra : *Giải-tán cuộc biểu-tình, giải-tán phiên họp* // *(R)* Dẹp hẳn, cấm hoạt-động nữa : *Giải-tán một công-ty, một hiệp-hội, một chính-đảng.*

**giải-tích** *đt.* Phân-tích ra để giảng-giải : *Hình-học giải-tích, giải-tích toán-số.*

**giải-tiêu** *bt. (Pháp)* : Huỷ-bỏ, sự toà-án huỷ-bỏ theo thủ-tục pháp--lý một chứng-thư, một giá-thú, v.v...

**giải toà** *đt.* Đưa nội-vụ từ cảnh-sát-cuộc ra Biện-lý-cuộc sau cuộc điều-tra : *Bị giải toà ; Xin giải toà.*

**giải-toả** *đt.* Mở xiềng-xích, chặt đứt lồi-tói // *(B)* Mở vòng vây, cho thong-thả : *Việc cấm bán thuốc trụ-sinh đã được giải-toả* // *(R)* Đuổi nhà lá : *Khu-vực giải-toả.*

**giải tội** *đt.* Đưa người bị án tù đi : *Giải tội ra Côn-đảo.*

**giải-tống** *đt.* Cho lính mang khí-giới đưa đi : *Giải-tống tội-nhân, giải-tống một đoàn xe hàng.*

**giải-thích** *đt.* Cắt-nghĩa rõ-rệt : *Giải-thích một sự-kiện.*

**giải-thoát** *đt.* Cứu ra khỏi : *Giải-thoát cảnh lao-lung ll (Phật)* Vớt khỏi bến mê, ra khỏi nơi mê-muội tối-tăm ở cõi đời.

**giải-thuyết** *đt.* Giảng-giải cho người nghe theo : *Có tài giải-thuyết.*

**giải-trí** *đt.* Làm cho trí-hoá thảnh-thơi, không lo nghĩ : *Giờ giải-trí ; Đọc sách giải-trí.*

**giải-trí lành-mạnh** *dt.* Cuộc giải-trí không hại cho thuần-phong mỹ-tục.

**giải-trí-trường** *dt.* Nơi giải-trí công-cộng và công-khai do nhà-nước lập hoặc cho phép lập.

**giải-trừ** *dt. (Pháp)* : Sự huỷ-bỏ, ngưng hẳn, huỷ hiệu-lực một đơn phản-kháng về sai-áp, giá-thú, v.v... *(main levée).*

**giải-trừ đương-nhiên** *dt. (Pháp)* : Sự giải-trừ tự-nhiên vì thời-gian hiệu-lực đã mãn : *Quá thời-hạn một năm, sự phản-kháng giá-thú bị giải-trừ đương-nhiên.*

**giải-trừ tư-pháp** *dt. (Pháp)* : Sự bất, bãi-bỏ một phản-kháng về sai-áp, giá-thú, v. v... do một bản án của toà án dân-sự.

**giải-trừ tự-ý** *dt. (Pháp)* : Sự bãi-bỏ do nguyên-đơn gởi chứng-thư công-chính đến xin với nhà đương-cuộc, hoặc biểu-lộ sự giải-trừ bằng cách thuận-thảo với bị-đơn.

**giải-ước** *dt. (Pháp)* : Sự bãi-bỏ hiệu-lực một lời giao-ước.

**giải vây** *đt.* Mở vòng vây, phá tan vòng vây : *Đánh giải vây, được giải vây.*

**GIẢI** *dt. (động) (Đy)* : Cua đồng, khí ôn, vị mặn, có chút độc, có thai nên kiêng.

**giải-hoàng** *dt. (Đy)* : Gạch cua.

**GIẢI-CẤU** *đt.* Gặp-gỡ tình-cờ : *Em nghe anh hỏi lời nầy, Cái duyên giải-cấu ai bay gặp nhau CD.*

**GIẢI-ĐÃI** *trt.* Dây-dưa, thiên-diên, lôi-thôi để kéo dài thì-giờ : *Làm giải-đãi, giải-đãi mất ngày giờ.*

**GIÃI** *đt.* Bày ra, tỏ ra : *Bày-giãi.*

**giãi-bày** *đt. Clg.* Bày-giãi, tỏ hết sự thật : *Giãi-bày nguồn-cơn.*

**giãi-giề** *đt. (d)* : *Nh.* Giãi.

**giãi tỏ** *đt.* Bày-tỏ rõ-ràng : *Giãi tỏ đuôi đầu.*

**GIẠI** *đt.* Xoạc, cho lài ra : *Giại chân ll (R)* Chiếu xiên-xiên : *Giại vào, bóng giại, nắng giại ll dt.* Mái lá hay phên, gác xiên xiên cho nắng : *Che giại, mái giại.*

**GIAY** *trt.* Trả-treo, hỗn, cách nói vô-lễ với người lớn : *Nói giay.*

**giay-giứt** *đt.* X. Ray-rứt.

**GIÀY (GIẦY)** *dt.* Vật mang dưới chân bằng da, bố hay cao-su : *Mang giày, đi giày, đá giày, đóng giày, xách giày ; Người ta chân-dép chân giày, Em đây làm-lụng cả ngày lấm chân CD ll dt.* Đạp lên mà đi, bị chà đạp đau-đớn : *Voi giày ngựa xé.*

**giày-bừa** *dt.* Giẫm nát cả : *Thả súc-vật giày-bừa hết hoa-màu ll (B)* Mắng-nhiếc, xài-xể : *Giày-bừa hết cha mẹ ông bà.*

**giày bố** *dt. Clg.* Giày tơ-nít, giày bằng bố, đế cao-su.

**giày bốt** *dt. Clg.* Giày ống, giày có ống da hay cao-su bọc ống-quyển.

**giày cao gót** *dt.* Giày đàn-bà, gót thật cao.

**giày cườm** *dt.* Giày quay kín có thêu cườm, không có gót, đế thấp.

**giày da** *dt.* Giày bằng da thuộc.

**giày dép** *dt.* Giày và dép, vật mang dưới chân *ll (B)* Biểu-hiệu người sang (tương-đối) : *Đẳng cay ta phải chung phần, Có chân giày dép em cần làm chi CD.*

**giày-đạp** *dt.* Chà đạp, giẫm hư-nát : *Giày-đạp hết các vồng khoai ; Quân xâm-lăng giày-đạp quê-hương ll (B)* Khinh-khi, không kể tới : *Giày-đạp dư-luận.*

**giày đinh** *dt.* Giày đế có đinh nhọn hoặc không để đi hoặc chạy không trợt.

**giày guốc** *dt.* Giày làm bằng gốc tre hay gỗ, mũi da *ll (B) Nh.* Giày dép.

**giày hạ** *dt.* Giày đế mỏng, không gót.

**giày hàm ếch** *dt.* Giày quay kín miệng rộng hình vòng cung, không bọc gót.

**giày mỏ vịt** *dt.* Giày da mũi bằng và dài.

**giày ống** *dt.* X. Giày bốt.

**giày phăng** *dt. Clg.* Giày Tây, giày nhập-cảng từ Pháp *(made in France).*

**giày rơm** *dt.* Giày kết với rơm, dành cho người đề tang mang.

**giày Tây** *dt.* X. Giày phăng.

**giày tơ-nít** *dt.* Giày bố trắng, đế cao-su, gót thấp.

**giày thông-dụng** *dt.* Giày da rẻ tiền mang đi làm hay đi chơi đều được.

**giày-vò** *đt.* Vò mạnh với hai tay : *Giặt đồ phải giày-vò nhiều mới sạch ll (R)* Mắn, bóp mạnh tay : *Em đem thân cho thằng bé nó giày-vò CD ll (B)* Còn-cào đau-đớn : *Gan ruột giày-vò.*

**giày vớ** *dt.* Giày và vớ *ll (B) Nh.* Giày dép.

**giày-xéo** *đt. Nh.* Giày-đạp.

**GIÀY-GIÃ** *đt.* Hoài-huần, xài không biết tiếc của : *Giày-giã của kho không đủ.*

**GIÁY** *trt.* Bươn, lẹ lên, lời thúc-hối : *Ăn giáy ; Làm giáy đi.*

**GIÃY (GIẪY)** *đt.* Lăn-lộn, chuyển-động mạnh và liên-liền : *Cá giãy, giãy tay chân, chết giãy.*

**giãy chết** *đt.* Giãy mạnh lần chót trước khi chết : *Đó là giãy chết chớ không phải hồi-dương đâu II (B)* Cố gượng trước khi buông xụi một công-cuộc làm ăn hoặc một cuộc chiến-đấu đã thất-bại : *Va giãy chết để chịu khánh-kiệt.*

**giãy-giụa** *đt.* Giãy lâu, nhiều : *Giãy-giụa làm nát hết đám cỏ.*

**giãy đành-đạch** *đt.* Giãy mạnh, đập mình đập đuôi xuống : *Bị đập đầu, con cá giãy đành-đạch.*

**giãy khóc** *đt.* Nung-nẩy, vật mình khóc lên : *Phải đòn giãy khóc.*

**giãy lăn** *đt.* Vừa giãy vừa lăn tròn : *Giãy lăn dưới đất.*

**giãy-nảy** *đt.* Giãy bắn mình lên *II (B)* Múa tay chân tỏ ý không bằng lòng : *Va giãy-nảy không nhận.*

**giãy tê-tê** *đt.* Nằm ngay, tay chân giựt lia-lịa : *Mắc kinh-phong, giãy tê-tê.*

**GIẠY** *đt.* Giụi, chà xát : *Giạy mắt II (R)* Quơ-quào kiếm tiền : *Bỏ túi ít trăm đi giạy kiếm thêm chút-đỉnh.*

**giạy gạo** *đt.* X. Gạy gạo.

**giạy giụi** *đt.* Giụi mắt : *Giạy giụi thét nó sưng iên II (R)* Đánh bạc với nhiều mánh-khoé để ăn cho kỳ được, dầu ăn thật ít : *Giạy-giụi kiếm tiền.*

**giạy mọc** *đt.* X. Gạy mọc.

**GIAM** *đt.* Giữ lại đợi điều-tra, đợi bắt thêm đồng-loã, đợi toà xử : *Bị giam, nhà giam II (R)* Giữ gối-đầu (X. Gối-đầu) : *Tiền giam, giam trước một tháng.*

**giam cầm** *đt. Clg.* Giam giữ hay Giam-cấm, nhốt một nơi đợi xét-xử : *Giam cầm phạm-nhân.*

**giam-cấm** *đt.* X. Giam cầm.

**giam-cứu** *đt.* Nhốt lại đợi điều-tra.

**giam-chấp** *đt.* Tức giam giữ (X. Giam cầm).

**giam giữ** *đt.* X. Giam cầm.

**giam-hãm** *đt.* Giữ lại, không để tự-do : *Bị giam-hãm lâu ngày II (B)* Nhốt mình ở nơi không được tự-do theo ý muốn : *Giam-hãm trong quan-trường ; Giam-hãm trong kỷ-luật khắt-khe.*

**giam-hậu** *trt.* Không thi-hành để đợi : *Xử-trảm giam-hậu ; Án giam-hậu.*

**giam-lao** *dt. Clg.* Giem-ngục hay Giam-thất, khám giam, nhà giam.

**giam lỏng** *đt.* Để ở một nơi nhất-định, có điều-kiện kiểm-soát và cho phép tự-do đi lại, làm ăn trong phạm-vi ấy thôi : *Giam lỏng trong nhà, giam lỏng tại tỉnh X.*

**giam-ngục** *dt.* X. Giam-lao.

**giam-thất** *dt.* X. Giam-lao.

**GIAM** *đt.* Bịt miệng, khớp mỏ, buộc trói, niêm-phong : *Khai giam, phóng giam.*

**giam-khẩu** *đt.* Bịt miệng, không cho nói ; không nói ra.

**giam-mặc** *đt.* Ngậm miệng, kín lời, không nói ra.

**GIÀM** *dt.* X. Dàm : *Giựt giàm (dàm), xỏ giàm (dàm) II trt. Clg.* Gièm, úp mở để tỏ ý muốn : *Cười giàm ; Muốn ăn nên nói giàm.*

**GIÁM** *dt.* Xem-xét, coi sóc *II dt.* Nha-thự, trường-học hồi xưa : *Khâm-thiên-giám, Quốc-tử-giám II dt.* Người giúp việc trong cung vua : *Nội-giám, thái-giám.*

**giám-binh** *dt.* Chức quan võ xưa theo chủ-tướng xem-xét việc binh.

**giám-chính** *đt.* Xem và sửa cho đúng.

**giám-định** *đt.* Xem-xét và quyết-định *II (Pháp)* Dùng khả-năng chuyên-môn xem-xét và cho ý-kiến để toà phân-xử : *Uỷ-ban giám-định.*

**giám-định hoà-giải** *dt. (Pháp)* : Sự giám-định để giảng-hoà hai bên *(expertise amiable).*

**giám-định tài-phán** *dt. (Pháp)* : Sự giám-định do toà phán-quyết *(expertise judiciaire).*

**giám-định-viên** *dt. (Pháp)* : Người có tư-cách và khả-năng chuyên-môn bên cạnh toà án để thi-hành các giám-định do toà phán-quyết *(expert).*

**giám-đốc** *dt.* Chức cầm đầu một nhà, sở hay nhà buôn : *Giám-đốc Địa-chính II Clg.* Ông đốc, chức cai-quản một trường-học.

**giám-học** *dt. Clg* Tổng giám-thị, người cai-quản, phân-phối mọi việc trong một trường trung-học.

**giám-hộ** *dt. (Pháp)* : Người do di-chúc, hội-đồng gia-tộc hoặc toà án chỉ-định để giám-thủ trẻ vị-thành-niên và quản-lý tài-sản của cha mẹ trẻ ấy để lại sau khi chết hay ly-hôn *(tuteur, tutrice).*

**giám-khảo** *dt.* Người chấm bài trong một cuộc thi.

**giám-mục** *dt. Clg.* Đức cha, vị linh-mục đạo Da-tô cai-quản một xứ về phần đạo.

**giám-ngục** *dt. Clg.* Chúa ngục hay Tổng giám-thị, người cai-quản một nhà lao.

**giám-quốc** *dt.* Quan đại-thần vâng di-chiếu trị nước khi hoàng-tử còn nhỏ hoặc khi vua đi vắng *II (R) Clg.* Tổng-thống hay Quốc-trưởng, người cầm đầu một nước cộng-hoà.

**giám-sát** *dt.* Cai-quản, xem-xét : *Đi giám-sát xa II dt.* Chức quan giữ việc đàn-hạch các quan khác hoặc cai-quản toán quân hành hình tội-nhân tử-hình.

**giám-sinh** *dt.* Học-trò trường Quốc-tử-giám xưa.

**giám-thị** *dt.* Chức xem - sóc trật-tự các sở, nhà giam, trường-học, chợ-búa.

**giám-thủ** *dt. (Pháp)* : Xem-xét, giữ-gìn : *Cha mẹ có quyền và nhiệm-vụ giám-thủ con cái.*

**GIÁM** *dt.* Cái kiếng (gương) *II dt.* Chiếu, soi, làm gương, xem-xét kỹ : *Minh-tâm bửu-giám, cần-giám, nhã-giám.*

**giám-biệt** *dt.* Xem-xét kỹ để phân-biệt.

**giám-giới** *dt.* Làm gương răn đời.

**giám-thức** *dt.* Phân-biệt tốt xấu.

**GIẢM** *bt.* Bớt, ít hơn, nhẹ hơn : *Gia-giảm, giựt giảm, tài-giảm, thuyên-giảm.*

**giảm bệnh (bịnh)** *trt.* Bớt bệnh, đỡ, bệnh nhẹ bớt : *Thuốc đó làm giảm bệnh chớ không trị dứt bệnh.*

**giảm bớt** *đt.* Giảm dần - dần, bớt một ít : *Giảm bớt rượu ; Giảm bớt sự chơi-bời.*

**giảm-chính** *dt.* Chính-sách giảm chi-phí không hoặc ít cần-thiết để tiết-kiệm quỹ chung.

**giảm-đẳng** *dt. (Pháp)* : *Clg.* Giảm-hình hay Giảm tội, sự xử nhẹ tội lại.

**giảm giá** *đt.* Sụt giá : *Hàng bị giảm giá II* Mất một phần giá-trị : *Giảm giá lời nói, giảm giá con người.*

**giảm-hình** *dt. (Pháp)* : X. Giảm-đẳng.

**giảm kém** *tt.* Sút kém, bớt ít lại : *Số sản-xuất giảm kém rất nhiều.*

**giảm-khẩu** *dt.* Bớt ăn *II (B)* Cữ (kiêng) ăn những món có hại cho sức-khoẻ : *Phục-dược bất như giảm-khẩu (uống thuốc không bằng cữ ăn).*

**giảm-khinh** *tt. (Pháp)* : Được bớt tội tuỳ trường-hợp phạm tội vô-tình, tự-vệ hay bất khả-kháng : *Trường-hợp giảm-khinh.*

**giảm-lực** *tt. Clg.* Giảm sức, sức yếu bớt : *Già phải giảm-lực.*

**giảm-miễn** *tt* Trừ bớt : *Nợ góp, tiền lời phải được giảm-miễn mới hợp-lý.*

**giảm-pháp** *dt.* Pháp trừ, cách làm toán trừ.

**giảm phát** *dt.* Sự bớt số giấy bạc phát-hành để tăng cao giá-trị tiền bạc lưu-hành.

**giảm-phạt** *dt.* Bớt hình-phạt.

**giảm-suy** *tt. Clg.* Suy giảm, sút kém bớt, sa-sút bớt : *Khí-lực giảm-suy.*

**giảm sức** *dt. Nh.* Giảm lực.

**giảm-tô** *dt.* Bớt tiền cho mướn đất, nhà, ruộng.

**giảm tội** *đt.* Bớt tội, sụt án, phạt nhẹ bớt.

**giảm thiểu** *dt.* Bớt đi cho còn ít.

**giảm-thọ** *dt.* Chết sớm : *Chơi-bời quá, có thể bị giảm-thọ.*

**GIẠM (GIỢM)** *đt.* Ướm thử : *Giạm hoài mà chưa dám nói II dt. Clg.* Lễ vấn-danh, lễ đầu trong cuộc cưới gả : *Lễ giạm VHSC.*

**giạm hỏi** *đt.* Ướm lời xem người ta chịu gả không : *Nhờ người giạm hỏi.*

**giạm vợ** *đt.* Hỏi vợ, nói vợ, nhờ người làm mai.

**GIAN** *dt.* Căn, khoảng giữa hai hàng cột xuôi một cái nhà : *Ba gian nhà rạ là xoà, Phải duyên coi tợ chín toà nhà lim CD II (R)* Nhà nhỏ : *Một gian nhà lá tầm-thường ; Chẳng tham nhà ngói bức bàn, Trái duyên coi bằng một gian chuồng gà CD II* Khoảng giữa : *Dân-gian, dương-gian, thế-gian, nhân-gian, không - gian, thời - gian, trần - gian, trung-gian.*

**gian-hàng** *dt.* Từng căn nhà nhỏ bày hàng bán trong chợ, hội chợ hoặc chợ Tết : *Đấu - giá gian-hàng II* Từng khu nhỏ trong một nhà buôn lớn, mỗi khu bày bán một loại hàng : *Gian-hàng thực-phẩm, gian-hàng đồ chơi.*

**GIAN** *bt.* Dối, trá, xảo, trái lẽ, trái phép, trái phong-tục : *Của gian, đồ gian, kẻ gian, khai gian, thông-gian, nói gian.*

**gian-ác** *tt.* Gian-trá và hung-ác : *Phường gian-ác.*

**gian-bạo** *tt.* Gian-trá và tàn-bạo : *Một tướng cướp gian-bạo.*

**gian-cừ** *dt.* Đầu-đảng bọn gian.

**gian-dâm** *dt. Clg.* Dâm-loạn, tà-dâm, sự lấy bậy : *Tội gian-dâm.*

**gian-dối** *trt.* Cách dối-trá gian xảo : *Ăn-nói gian-dối ; Phải tội gian-dối.*

**gian-đảng** *dt.* Bọn gian, một nhóm người bất-chính : *Trời bất-dung gian-đảng.*

**gian-đạo** *dt.* Trộm-đạo gian-tham : *Coi chừng gian-đạo II Clg.* Tà - đạo, đạo chuyên dùng bùa phép mê-hoặc người.

**gian đạo-sĩ** *dt.* Đạo-sĩ gian-trá, dùng bùa chú mê-hoặc người hoặc bán bùa chú hại người.

**gian-đồ** *dt. Nh.* Gian-đạo (nghĩa trước).

**gian-giảo** *tt. Clg.* Gian - xảo, gian - trá giảo-quyệt : *Một tay gian-giảo.*

**gian-hiểm** *tt.* Gian-ác hiểm - độc : *Lòng dạ gian-hiểm.*

**gian-hung** *tt. Nh.* Gian-bạo.

**gian-hùng** *tt.* Gian-trá hào-hùng : *Không làm được anh-hùng thì làm gian-hùng.*

**gian-hoạt** *tt. Nh.* Gian-giảo.

**gian-lận** *bt.* Gian-trá gạt-gẫm, hơn người cách gian-giảo : *Tay gian-lận, cờ - bạc gian-lận, thi gian-lận.*

**gian-manh** *dt.* Mầm gian // Kẻ gian hạng thấp, đáng khinh : *Gian-manh mà cũng làm tàn.*

**gian-nịnh** *bt.* Gian-xảo nịnh-hót : *Gian-nịnh đầy trào ; Tay gian-nịnh.*

**gian-ngoan** *tt.* Gian-dối khôn-ngoan : *Khó tránh sự lừa-đảo của kẻ gian-ngoan.*

**gian-ngược** *tt.* Gian-dối ngược-ngạo : *Hành-vi gian-ngược.*

**gian-nhân (nhơn)** *dt.* Kẻ gian, kẻ trộm cắp : *Coi chừng gian-nhân lẻn vào.*

**gian-phi** *dt. Nh.* Gian-đạo, Gian-đồ.

**gian-phu** *dt.* Đàn-ông trai-gái với vợ người.

**gian-phụ** *dt.* Đàn-bà có chồng còn lấy trai, lấy chồng người.

**gian-quyệt** *tt.* X. Gian-giảo.

**gian-tà** *tt.* Gian-dối, tà-vạy : *Tu thân rồi mới tề-gia, Lòng ngay nói vạy gian-tà mặc ai CD.*

**gian-tặc** *dt.* Giặc gian : *Gian-tặc soán ngôi* // Lời mắng kẻ gian : *Đồ gian-tặc.*

**gian-tế** *dt.* Gián-điệp, tế-tác, kẻ gian dòm-hành việc kín của người : *Bắt được gian-tế.*

**gian-tình** *dt.* Ý vạy : *Bụng chứa gian-tình.*

**gian-tính (tánh)** *dt.* Tánh gian-tham : *Quen gian-tính.*

**gian-tham** *tt.* Gian-giảo tham-lam : *Theo chi những thói gian-tham, Phôi - pha thật giả tìm đường dối nhau CD.*

**gian-thần** *dt.* Bầy - tôi gian-nịnh : *Gian-thần sàm-tấu hại người hiền.*

**gian-thông** *dt. (Pháp) : Clg.* Thông-gian, tư-tình, lén vợ hay lén chồng đi lấy kẻ khác : *Tội gian-thông.*

**gian-trá** *tt.* Gian-dối trí-trá : *Lời gian-trá, làm việc gian-trá.*

**gian-xảo** *tt.* X. Gian-giảo.

**GIAN** *bt.* Khó-khăn, vất-vả.

**gian-hiểm** *tt.* Vất-vả hiểm-trở : *Đường đi gian-hiểm.*

**gian-khổ** *tt.* Vất-vả khổ-sở : *Không còn lo bảy lo ba, Một đời gian-khổ cho qua một đời CD.*

**gian-lao** *tt.* Khó-khăn vất-vả : *Trải nhiều cảnh gian-lao.*

**gian-nan** *tt.* Lận-đận khó-khăn : *Ai xui ai khiến trong lòng, Mau chân nhay miệng mắc vòng gian-nan CD.*

**gian-nguy** *tt.* Khó-khăn nguy-hiểm : *Gian-nguy anh chịu hiểm-nghèo anh cam CD.*

**gian-tân** *tt.* Khó-khăn cay - đắng : *Đủ mùi sung-sướng, đủ mùi gian-tân CD.*

**gian-trinh** *dt.* Sự khó-khăn vất-vả khi kiên-trinh, giữ tiết-tháo.

**gian-trở** *dt.* Trở-lực khó-khăn : *Vượt nhiều gian-trở.*

**gian-truân** *dt.* Lận-đận lao-đao : *Cây cao thì gió càng lay, Càng cao danh-vọng càng dày gian-truân CD.*

**GIÀN** *dt.* Bậc, nấc để ngồi xem : *Ngồi giàn ; Giàn bình-dân* // Rượng bắc tạm để dựng sườn nhà hay sơn vách cao : *Giàn-rế, giàn-trò* // Kệ cao để đồ hay sàng cao cho dây leo : *Giàn gác, giàn bếp ; Bầu ơi thương lấy bí cùng, Tuy là khác giống nhưng chung một giàn ; Vườn xuân hoa nở đầy giàn, Ngăn con ong lại kẻo tàn nhị hoa CD* // Sàng cao để thức ăn cúng cô-hồn hay thiêu xác người chết : *Giựt giàn, xô giàn ; giàn hoả* // *(R)* Đoàn, gánh : *Giàn hát, giàn kèn, giàn đờn, giàn nhạc* // *(B) a)* Tiền vào cửa một đêm hát : *Bán giàn, mua giàn, đắt giàn, ế giàn, thưa giàn* // *b)* Ngải mọi bằng tro người chết thiêu trên giàn-hoả : *Ngải giàn, mắc giàn.*

**giàn-bếp** *dt.* Cái giàn nhỏ trong nhà bếp dùng để đồ lặt-vặt cho đừng bị mọt mối ăn và đồ dùng trong bếp : *Treo giàn-bếp.*

**giàn-gác** *dt.* Cái giàn, kệ, hay gác, tiếng gọi chung : *Nhà không có giàn-gác chi cả.*

**giàn-hát** *dt.* Ván dài đóng có từng, trước thấp sau cao, để ngồi coi hát // *(R)* Quyền bán vé vào cửa một rạp hát : *Mua giàn-hát.*

**giàn-hoả** *dt.* Giàn để thiêu xác người chết theo tôn-giáo // Nơi để tự-thiêu, đốt chết người để trừng-phạt hay theo phong-tục : *Lên giàn-hoả ; Đưa lên giàn-hoả.*

**giàn quan-trắc** *dt. (chm)* : Giàn cao bằng sắt hay gỗ để đứng nhắm máy đo đất *(pylône).*

**giàn-rế** *dt. Clg.* Giàn-trò, giàn bắc sơ-sài nhưng có thể ăn chịu chắc-chắn để làm rượng xây-cất.

**giàn-thiêu** *dt. Nh.* Giàn-hoả.

**giàn-trò** *dt.* X. Giàn-rế.

**GIÀN-GIỤA** *tt.* Dầm-dề, chảy lan-tràn và dính chàm-ngoàm : *Máu giàn-giụa, nước mắt giàn-giụa.*

**GIÁN** *dt. (động)* : Loài trùng mình giẹp : *Con gián, thuốc trừ gián.*

**gián đất** *dt. (động)* : Loài gián nhỏ con, không cánh, ở dưới lớp đất xốp hay rác mục : *Đào gián đất câu cá.*

**gián cánh** *dt. (động)* : *Clg.* Gián hôi, loài gián có cánh mỏng, hai râu dài, gáy có bệt vàng, hay ăn dơ và cắn phá.

**gián hôi** *dt. (động)* : X. Gián cánh.

**GIÁN** *dt.* Khuyên-can, can dức : *Can-gián, sàm-gián.*

**gián-can** *dt.* X. Can-gián.

**gián-nghị** *dt. Clg.* Gián-quan, các chức quan xưa giữ việc can vua làm những việc hại nước hại dân.

**gián-quan** *dt.* X. Gián-nghị.

**GIÁN** *bt.* Cách-bức, xen lẫn : *Ly-gián, nội-gián, phản-gián.*

**gián-cách** *trt.* Cách-bức, bị ngăn hai : *Nước từ đâu nước chảy ra, Nước làm gián-cách giữa ta với nàng CD.*

**gián-điệp** *dt.* Do-thám trá-hình ở với bên nghịch để gởi tin kín về : *Gián-điệp quân-sự, sở gián-điệp, tổ-chức gián-điệp.*

**gián-đoạn** *tt.* Đứt quãng, cách rời ra : *Lời nói gián-đoạn, việc làm ăn bị gián-đoạn.*

**gián-hoặc** *trt.* Hoạ-hoằn, hoạ-là, thỉnh-thoảng lắm mới có : *Gián-hoặc dư-dả, tôi mới đi xem hát.*

**gián-nhật (nhựt)** *tt.* X. Cách-nhật.

**gián-sắc** *dt.* Màu phụ (ngoài các màu xanh, đỏ, trắng, vàng, đen) *II* Nhiều màu sắc xen lẫn nhau : *Lá cờ gián-sắc.*

**gián-tiếp** *bt.* Vòng, cách vòng-do, có trung-gian : *Cách gián-tiếp, kêu gọi gián-tiếp.*

**gián-thu (thâu)** *tt.* Tính-chất sắc thuế thu cách gián-tiếp ở người tiêu-thụ bằng cách đánh vào hàng-hoá : *Thuế gián-thu.*

**GIẢN** *tt.* Sơ-lược, sơ-sài, tóm-tắt : *Đơn-giản II dt.* Sách vở xưa (nguyên viết trên lá tre hay gỗ) : *Biên giản.*

**giản-biên** *dt.* Ghi chép sơ-lược : *Việt-sử giản-biên.*

**giản-dị** *tt.* Sơ-sài, không rườm-rà : *Giấy-tờ giản-dị, thủ-tục giản-dị II* Dễ-dãi, không phiền-phức : *Tính-tình giản-dị.*

**giản-dị-hoá** *dt.* Rút bớt cho dễ-dàng : *Giản-dị-hoá thủ-tục.*

**giản-đơn** *tt.* X. Đơn-giản.

**giản-độc** *dt.* Đọc sơ-lược *II tt.* Tóm-tắt sơ-lược để đọc : *Văn-học-sử giản-độc.*

**giản-hốt** *tt.* Sơ-sài, khinh-suất.

**giản-yếu** *tt.* Sơ-lược những điều trọng-yếu : *Âm-nhạc giản-yếu.*

**giản-lậu** *tt.* Thô-sơ, không kỹ.

**giản-lược** *tt.* Tóm-tắt sơ-lược.

**giản-phác** *tt.* Mộc-mạc chất-phác : *Tính người giản-phác II dt.* Vẽ sơ-sài, đặt dàn-bài : *Kế-hoạch đã được giản-phác ; Giản-phác sơ-đồ.*

**giản-tả** *dt. Nh.* Giản-phác (nghĩa sau).

**giản-tiện** *tt.* Sơ-sài cho dễ dùng : *Công-việc giản-tiện, làm cho giản-tiện.*

**giản-tiện-hoá** *dt.* Làm ra giản-tiện.

**giản-ước** *tt.* Vắn-tắt sơ-lược : *Loại sách giản-ước.*

**GIẢN** *dt.* Binh-khí xưa có nhiều mắt và thon nhọn : *Cây giản, múa giản, Uất-trì-Cung gãy giản.*

**GIẢN-ĐỘC** *dt.* Thơ-từ giấy-má.

**GIÃN** *bt.* Dùn, nới ra cho bớt thẳng : *Dây dãn II* Tản-mác : *Giãn bớt người II* Rảnh-rang, bớt việc : *Ra riêng, công-việc cũng giãn II* Thôi, không, mướn nữa : *Giãn thợ II* Dễ-dãi, linh-động, uyển-chuyển : *Co-giãn.*

**giãn-hoả** *dt. (Đy)* : Làm cho tản khí nóng trong mình : *Thang thuốc giãn-hoả.*

**giãn việc** *trt.* Thưa việc, bớt công-việc : *Lúc nầy cũng giãn việc.*

**GIẠN** *tt.* Chai, cứng : *Giạn thịt, chín giạn hai vai.*

**GIANG** *dt.* Khiêng, gánh đem đi *II (R) Clg.* Giăng, cùng chịu, cùng gánh-vác : *Giang tay.*

**giang-đài** *dt.* Khuân-vác, đài-tải : *Tiền giang-đài.*

**giang sức** *dt. Clg.* Giăng sức, nai lưng, ra sức : *Giang sức chịu.*

**giang tay** *dt. Clg.* Giăng tay, nắm tay nhau, cùng chung sức gánh-vác : *Việc chung, phải giang tay ra làm, không nên nạnh-hẹ.*

**GIANG** *dt. (thực)* : Một loại tre : *Miệng ăn măng trúc măng mai, Những giang cùng nứa lấy ai bạn cùng CD.*

**GIANG** *dt.* Sông lớn : *Hương-giang, Hậu-giang, Tiền-giang, đò-giang cách-trở.*

**giang-biên** *dt.* Bờ sông : *Thuế giang-biên.*

**giang-đình** *dt. Clg.* Thuỷ-tạ, nhà mát cất dưới sông, không vách.

**giang-hà** *dt.* Sông rạch *II (thth)* Các đường nước : *Cái sông giang-hà chỗ cạn chỗ sâu CD.*

**giang-hồ** *dt.* Sông và hồ *II (B)* Phiêu-lưu, rày đây mai đó : *Khách giang-hồ ; Giang-hồ quen thói vẫy-vùng K II* X. Gái giang-hồ.

**giang-khẩu** *dt.* Cửa sông, vàm sông giáp với biển : *Tam-giang-khẩu.*

**giang-khê** *dt.* Sông lạch, sông và khe nước

trong núi : *Chàng đi cho thiếp cùng theo, giang-khê thiếp lội, núi đèo thiếp leo CD.*

**giang-sơn (san)** *đt.* Sông và núi *II (B)* Tất-cả đất-đai một nước, một xứ : *Giang-sơn ba tỉnh hãy còn đây TTT II (hẹp)* Nhà cửa sự-nghiệp : *Lấy chồng phải gánh giang-sơn nhà chồng CD.*

**giang-tâm** *dt.* Lòng sông, giữa sông sâu.

**giang-tân** *dt.* Bến nước, bến thuyền đậu dựa bờ sông.

**GIANG-LÂM** *dt. (thực)* : Loại cây cao từ 2 đến 5m., thân có năm khía và gai, lá mọc từng chùm ở thân, nhựa cây được dùng trị lãi và xổ, lá dùng thuốc cá *(Euphorbia neriifolia).*

**GIANG-MÔN** *dt. (thể)* : *Clg.* Hậu-môn, lỗ đít.

**GIANG-TỬ** *dt. (Đy)* : X. Ba-đậu.

**GIÀNG** *dt.* Cung, ná, nỏ, các vật có sức bật để bắn : *Bắn giàng.*

**giàng đạn** *dt.* Ná hoặc cung bắn với đạn tròn.

**giàng tên** *dt.* Cung, ná, nỏ bắn với tên nhọn.

**giàng thun** *dt.* Ná có hai sợi dây thun với miếng da để bắn đạn tròn.

**GIÀNG** *dt.* Đồ cuộc để khiêng quan-tài đi chôn : *Nhà giàng, giàng nhất, giàng nhì, giàng bộc-lộ.*

**giàng-đồ** *dt. Clg.* Nhà giàng, nhà gỗ chạm-trổ và sơn vàng, giữa để quan-tài khi đem chôn : *Kêu giàng-đồ, mướn giàng-đồ.*

**giàng-võng** *dt.* Khiêng quan-tài đi với giàng-đồ : *Giàng-võng đi chôn.*

**GIÁNG** *đt.* Xuống, hạ xuống, ấn mạnh xuống : *Bà giáng, giáng một cái này lửa II (R)* Cấy không nọc ở ruộng sâu : *Giáng được 5 công ; Cấy giáng.*

**giáng-cấp** *đt.* Sụt cấp-bậc : *Bị giáng-cấp.*

**giáng chỉ** *đt.* Ban chỉ-dụ xuống (vua) : *Vua giáng chỉ truyền mở kho chẩn-bần.*

**giáng chiếu** *dt.* Ban mạng-lệnh bằng giấy-tờ : *Vua giáng chiếu sai đi dẹp giặc.*

**giáng chức** *đt.* Sụt chức : *Bị giáng chức.*

**giáng-hạ** *đt. (truyền)* : Sa xuống, từ trên trời, cõi tiên hiện xuống : *Bà giáng-hạ II (Pháp)* Hạ thấp, dời từ cấp-bậc trên xuống cấp-bậc dưới.

**giáng-hiện** *đt. (truyền)* : *Nh.* Giáng-hạ (nghĩa trước).

**giáng hoả** *đt. (Đy)* : Làm cho bớt nóng, làm xuống nhiệt-độ trong mình.

**giáng hoạ** *đt.* Xuống tai-nạn, phạt bằng tai-nạn : *Ăn-ở độc-ác nên bị trời giáng hoạ (truyền).*

**giáng-lạc-tán** *dt.* Dù phi-công.

**giáng-lâm** *đt. (truyền)* : Từ trên trời hay cõi tiên, phật hiện xuống : *Thiên-lôi giáng-lâm tôi cũng chả ghê.*

**giáng phúc (phước)** *đt. (truyền)* : Ban phước-đức, cho gặp may : *Trời giáng phúc nên sinh đặng con trai.*

**giáng-sinh (sanh)** *đt. (truyền)* : Đầu-thai xuống trần : *Đức-chúa giáng-sinh, Phật giáng-sinh ; lễ giáng-sinh.*

**giáng-thế** *đt. (truyền)* : Xuống thế-gian : *Cốt ông là tiên giáng-thế để cứu đời.*

**giáng-trần** *đt. (truyền)* : *Nh.* Giáng-thế.

**GIÁNG-HƯƠNG** *dt. (thực)* : Loại cây to, lá kép, hoa chùm, trái giẹp tròn có từ một tới ba hột, lá phụ nhọn, chùm đơn, vòi nhuỵ mũi nhọn ở giữa trái *(giống Indicus)* ; lá phụ tà, chùm kép *(giống Macrocarpus)* ; cuống trái dài 2 cm., hột mũi nhọn *(giống Pedatus)* ; cuống 1 cm. có cánh, hột có mũi nhọn *(giống Camdodianus) (Pterocarpus).*

**GIẢNG** *đt.* Nói tỉ-mỉ rõ-ràng, cho người hiểu và nghe theo : *Bài giảng, nghe giảng, thầy giảng.*

**giảng bài** *đt.* Giải-nghĩa bài học (trước khi cho học-trò chép) : *Thầy giảng bài.*

**giảng-cầu** *đt.* Nghiên-cứu và suy-luận.

**giảng-cứu** *đt.* Suy-cứu hết lý-lẽ.

**giảng-dạy** *đt.* Cắt-nghĩa rõ-ràng để dạy-dỗ : *Nghe lời giảng-dạy.*

**giảng-dụ** *dt.* Cắt-nghĩa rõ-ràng để người nghe theo mà làm một việc gì : *Giảng-dụ bỏ tà theo chính.*

**giảng-đàn** *dt.* Nơi cao để đứng giảng : *Bước lên giảng-đàn.*

**giảng đạo** *đt.* Cắt-nghĩa đường-lối phải theo của một tôn-giáo : *Đi nghe giảng đạo, thầy giảng đạo.*

**giảng-đề** *dt.* Đề-tài đem ra giảng : *Soạn sẵn giảng-đề.*

**giảng-đường** *dt. Clg.* Giảng-toà, phòng giảng, có ghế cho người nghe ngồi.

**giảng-giải** *đt.* Cắt-nghĩa và trả lời những câu-hỏi của người nghe : *Hỏi đâu, ông giảng-giải đó minh-bạch.*

**giảng-hoà** *đt.* Cắt-nghĩa lợi-hại cho hai bên hoà-thuận.

**giảng-huấn** *đt. Nh.* Giảng-dạy.

**giảng kinh** *đt. Clg.* Thuyết-pháp, cắt-nghĩa kinh-kệ : *Vô chùa nghe giảng kinh.*

**giảng-lý** *đt.* Vạch rõ lý-lẽ ra.

**giảng-luận** *đt.* Giảng-giải và bình-luận : *Thi-ca giảng-luận.*

**giảng-minh** *đt.* Giảng-giải và minh-xác : *Khoa-học giảng-minh được nhiều hiện-tượng vũ-trụ.*

**giảng-nghĩa** *đt.* Cắt-nghĩa tỉ-mỉ.

**giảng-sư** *đt.* Giáo-sư trường đại-học.

**giảng-tập** *đt.* Giảng bài rồi dạy thực-hành : *Giảng-tập một bài hoá-học* // Nghiên-cứu.

**giảng-toà** *đt.* X. Giảng-đường.

**giảng-thuật** *đt.* Trình-bày và giảng-giải // Cách giảng bài cho dễ hiểu.

**giảng-thuyết** *đt.* Giảng-giải và thuyết-minh.

**giảng-viên** *đt.* Huấn-luyện-viên, giáo-viên, người giảng bài học.

**giảng võ** *đt.* Dạy khoa võ-bị.

**GIÃNG** *đt. Clg.* Giạng, xoạc ra, bẹt ra cho rộng : *Giãng chân.*

**GIẠNG** *đt.* X. Giãng.

**GIANH** *đt.* X. Tranh.

**GIANH** *đt.* Tức Ranh : *Sông Gianh.*

**GIÀNH** *đt.* Tranh về phần mình : *Em ơi chớ khá bôn-hành, Duyên đâu nợ đó ai giành mà lo CD.*

**giành ăn** *đt.* Tranh miếng ăn với kẻ khác : *Đừng giành ăn với em* // *(B)* Tranh quyền-lợi với kẻ khác : *Giành ăn đến đem nhau ra toà.*

**giành-giựt** *đt.* Cướp lấy cho lẹ : *Giành-giựt miếng ăn, giành-giựt chỗ làm.*

**giành lộn** *đt.* Mạnh ai nấy giành lộn-xộn : *Ai cũng có phần, đừng giành lộn mất cả trật-tự.*

**GIÀNH** *dt.* Rổ đáy bằng, hông cao : *Quang chẳng lành, mảng giành không vững tng.*

**GIÀNH** *đt. Clg.* Giỏng, vểnh lên hứng.

**giành tai** *đt. Clg.* Vểnh tai, cố nghe cho rõ : *Giành tai nghe.*

**GIAO** *đt.* Trao, đưa với ý hay lời phó-thác : *Giao nợ, giao nhà, giao tiền, bàn-giao* // Cam-kết, hẹn-hò, trao-đổi : *Lời giao, thâm-giao, giao ăn-thua đủ* // Cụng lại, dâu lại, kết dính nhau, giáp nhau : *Giao đầu tiếp nhĩ.*

**giao-bái** *đt.* Lạy nhau trong giờ hợp-cẩn giữa hai vợ chồng hoặc sau khi thề-thốt kết anh em với nhau : *Hai đàng giao-bái.*

**giao-binh** *đt.* Đánh nhau giữa hai toán lính thù-địch : *Hán Sở giao-binh.*

**giao-bôi** *đt.* Mời nhau uống chung một chén rượu trong đêm hợp-cẩn giữa hai vợ chồng : *Lễ giao-bôi ; Lượng trên ví chẳng hững-hờ, Giao-bôi lễ ấy thiếp chờ được chăng CD.*

**giao-cảm** *đt.* Cảm-ứng nhau, cùng hiểu bụng nhau : *Hai bên đã giao-cảm.*

**giao-cấu** *đt. Clg.* Ăn nằm, đi lại, lấy nhau giữa một nam một nữ hay một đực một cái.

**giao con** *đt.* Thôi lấy nhau và đề người kia nuôi con : *Giao con cho chồng ; Giao con cho vợ.*

**giao-cung** *dt.* Hình hai vòng tròn cắt nhau, và gặp nhau ở hai điểm.

**giao-cung-đạc** *dt. (chm)* : Phương-pháp đo đất bằng cách đứng tại một điểm A chưa biết vị-trí, nhắm các điểm đã biết rồi ở chung-quanh, lấy giác-độ giữa các đường nhắm làm yếu-tố để định vị-trí điểm A hoặc bằng phương-pháp đồ-hoạ, hoặc bằng phương-pháp tam-giác-lượng *(lever par relèvement).*

**giao-cung trắc-pháp** *dt. (chm)* : Phương-pháp định vị-trí của một điểm bằng cách đặt trắc-giác-kế trên điểm đó, nhắm ít lắm là ba điểm khác chung-quanh mà vị-trí đã được xác-định rồi *(relèvement).*

**giao-chiến** *đt.* Đánh nhau : *Hai bên giao-chiến suốt giờ.*

**giao-dịch** *đt.* Đổi-chác, mua bán với nhau : *Hai đàng giao-dịch nhau lâu ; Cuộc giao-dịch giữa hai nước.*

**giao-du** *đt.* Chơi với nhau, làm anh em, chị em với nhau : *Giao-du với người tốt như vào cửa chi-lan.*

**giao-du thân-mật** *đt. (Pháp)* : Chơi với nhau quá khăng-khít, việc mà vợ có thể cấm chồng hay chồng cấm vợ chơi thân với người khác phái, nếu cãi, người kia có thể nhờ thừa-phát-lại lập vi-bằng kiểm-chứng, người phạm-pháp và người tòng-phạm, nếu bị hai lần trong một năm như thế, có thể bị phạt vạ, tái-phạm có thể bị phạt tù.

**giao-duyên** *dt. Clg.* Lễ hiệp-cẩn, lễ cử-hành ngay đêm cưới, chồng lấy trầu thăm (trầu lễ tơ-hồng) trao một nửa cho vợ, rót một chén rượu mỗi người uống một nửa, rồi ăn trầu *VHSC* // Hoà-hợp, chung nhau một cuộc : *Kim cổ-nhạc giao-duyên, lý giao-duyên.*

**giao-đại** *đt.* Giao việc cho người thay-thế.

**giao đầu** *đt.* Giụm đầu lại : *Giao đầu trò chuyện.*

**giao đầu tiếp nhĩ** *đt.* Giụm đầu kề tai // *(B)* Xầm-xì bàn-tán : *Xưa, Tần Thuỷ-hoàng cấm giao đầu tiếp nhĩ để bàn quốc-sự.*

**giao-đấu** *đt.* Tranh tài nhau : *Hai bên giao-đấu rất lâu mà không phân thắng-bại.*

**giao-điểm** *dt. (H)* : Điểm gặp nhau giữa hai đường thẳng // Điểm được xác-định vị-trí do giao-tuyến xuất-phát từ các điểm đã biết rồi ở chung-quanh *(point d'intersection).*

**giao-giới** *dt. Clg.* Giáp-giới, lằn ranh hai

nước : *Giao-giới Lào-Việt là dãy Trường-sơn bát-ngát.*

**giao hàng** *đt.* Trao hàng-hoá cho người mua tại tiệm hay đem tới nhà : *Giao hàng lấy tiền ; Xe giao hàng.*

**giao-hảo** *đt.* Chơi thân-mật với nhau : *Hai người đó giao-hảo nhau lâu.*

**giao-hẹn** *đt.* Hẹn-hò chắc-chắn : *Va giao-hẹn đúng 10 giờ có mặt tại đây.*

**giao-hiếu** *dt. Clg.* Hoà-hiếu, đi lại, mua bán với nhau cách thân-thiện : *Hai nước giao-hiếu bằng cách trao-đổi sứ-thần.*

**giao-hoà** *dt.* Giao-thiệp thuận - thảo : *Duyên phải duyên kim-cải, nghĩa phải nghĩa giao-hoà, Rồi đây em bạn có về nhà, Anh kính thăm cô bác với ông bà bình-an CD II (R)* Ăn-ở, ngủ chung : *Ai về nhắn mẹ cùng cha, Chồng tôi nay đã giao-hoà cùng tôi CD.*

**giao-hoan** *dt. Clg.* Liên-hoan, cuộc vui chung : *Nhộn-nhàng thay cuộc giao-hoan, Rập-rềnh tiếng trống, tàn-tàn hơi men CD.*

**giao-hoàn (huờn)** *dt.* Trả tận tay : *Giao-hoàn số bạc.*

**giao-hoán** *dt.* Đổi-chác : *Giá-trị giao-hoán ; Ngân-hàng giao-hoán.*

**giao-hoán khế-ước** *dt. (Pháp) : Clg.* Thực-định khế-ước, giao-kèo trao-đổi, người đứng kết-lập cam-kết nhận phần tương-đương với công-cán hay hao-tốn *(contrat commutatif).*

**giao-hỗ** *trt. Clg.* Hỗ-tương, lẫn nhau : *Cam-kết giao-hỗ trách-nhiệm.*

**giao-hỗ tác-dụng** *dt.* Sự ăn chịu nhau, ảnh-hưởng qua lại.

**giao-hôn** *dt.* Làm sui, kết thông - gia : *Hai nhà giao-hôn rất xứng.*

**giao-hợp** *dt.* X. Giao-cấu.

**giao-hướng-đạc** *dt. (chm) :* Đo đất với phương-pháp định vị-trí của một điểm Đ bằng cách đặt máy ở hai điểm A B biết rồi, để lấy góc B A Đ và A B Đ ; hai hướng A Đ và B Đ giao nhau tạo ra điểm Đ, không cần lấy dây đo bề dài từ A hoặc B lại Đ *(lever par recoupement).*

**giao-hữu** *dt.* Kết anh em, chơi với nhau : *Tình giao-hữu càng đậm-đà.*

**giao-ỷ** *dt.* Cái ghế xếp : *Ngồi giao-ỷ.*

**giao-kèo** *dt. Clg.* Hợp-đồng, khế-ước, tờ giấy do hai hay nhiều người đứng tên giao-ước với nhau : *Ký giao-kèo, lập giao-kèo, huỷ giao-kèo.*

**giao-kết** *đt.* Hứa-hẹn và bắt-buộc nhau : *Giao-kết chắc-chắn, ai trễ thì mất phần* (X. Kết-giao).

**giao-kỷ** *dt.* Mặt vách hình tam-giác, trên cái chái nhà.

**giao lãnh** *dt. Clg.* Trao nhận, bàn-giao, một bên trao một bên nhận : *Giao lãnh xong xuôi.*

**giao-lân** *dt.* Kẻ ở gần chơi thân nhau, ăn chịu hoặc mua bán với nhau : *Nhà giao-lân, nước giao-lân.*

**giao-nạp** *đt.* Đóng tận tay, nạp có giao-kết hoặc có lấy chữ ký-tên : *Giao-nạp đàng-hoàng.*

**giao ngân** *đt.* Đưa tiền, trả tiền : *Lãnh hoá giao ngân.*

**giao-ngôn** *dt.* Lời giao, lời ước-hẹn : *Giao-ngôn đá nát vàng phai, Em đừng nhẹ dạ thương ai bao-giờ CD.*

**giao-nguyên** *đt.* Kèo gác trên đầu hàng cột giữa : *Cất nhà giao-nguyên.*

**giao-phó (phú)** *dt. Clg.* Phó-thác, Phú-thác, hay Uỷ-thác, giao việc cho người làm với sự tin-tưởng hoàn-toàn : *Giao-phó công-việc.*

**giao-phong** *đt. Clg.* Giao-phuông (X. Giao-chiến).

**giao-phối** *dt. Clg.* Kết-hôn, lấy nhau có cưới hỏi.

**giao-tế** *dt.* Đi lại, thù-tạc cách lịch-sự, có xã-giao : *Cuộc giao-tế giữa hai đàng rất đáng khen.*

**giao-tình** *đt.* Kết tình, làm bạn với nhau.

**giao-tiếp** *đt.* Tiếp-đãi theo xã-giao : *Giao-tiếp đúng cách II* Giáp nhau : *Hai đường giao-tiếp nhau.*

**giao-tiết** *dt.* Khoảng thời-giờ giữa hai mùa : *Thu Đông giao-tiết.*

**giao-tuyến** *đt. (H) : Clg.* Điểm đồng-quy, nơi các đường thẳng, các mặt phẳng hay các khối cắt nhau *(intersection).*

**giao-thầu** *dt.* Cuộc trưng-lãnh giữa hai đàng trong việc bao cung-cấp hay bao công-tác.

**giao-thiệp** *đt.* Bắt tay, đi lại, tới lui để chơi với nhau hay để bàn về một vấn-đề gì.

**giao-thoa** *dt. (Q) :* Hiện-tượng quang-học do sự chấn-động ánh-sáng cùng chu-kỳ và cùng phương từ hai nguồn sáng riêng-biệt chồng-chất lên nhau *(interférence).*

**giao-thông** *bt.* Thông-thương giao-tiếp nhau : *Đường giao-thông ; Sự giao-thông giữa hai tỉnh, hai xứ ; Sự giao-thông về bưu-điện, hàng-không, thuỷ-đạo, v.v...*

**giao-thời** *dt.* Thời-kỳ tiếp-nối ở giữa : *Lúc giao-thời.*

**giao-thừa** *dt.* Khoảng thời-giờ giữa năm mới và năm cũ, tức 12 giờ khuya 30 tháng chạp âm-lịch : *Cúng giao-thừa, đón giao-thừa.*

**giao-thương** *đt.* Cuộc mua bán qua lại giữa hai nước hay giữa nơi nầy với nơi khác: *Sự giao-thương khó-khăn.*

**giao trả** *đt.* X. Giao hoàn.

**giao-tranh** *đt.* X. Giao-chiến, Giao-đấu.

**giao-ước** *đt. Clg.* Ước-giao (X. Giao-kết): *Trên trăng dưới nước anh giao-ước một lời, Dầu trăng lờ nước cạn, anh mấy đời phụ em CD.*

**GIAO** *dt.* Keo, chất dính: *A-giao.*

**giao-loan** *dt.* Keo làm bằng máu chim loan để gắn phím đàn *II (B)* Sự chắp-nối của một cặp vợ chồng: *Giao-loan chắp mối tơ thừa mặc em K* (Xt. PH. II).

**giao-tất** *dt. Clg.* Tất-giao, keo-sơn, chất dính khăn *II (B)* Tình bè-bạn khăng-khít.

**GIAO** *dt.* Đất trống ngoài thành: *Nam-giao II (R)* Việc vua tế Trời Đất.

**giao-xã** *dt.* Tế giao, tế xã, tức cúng Trời Đất (tiếng dùng riêng cho vua).

**GIAO-LONG** *dt. (động)*: *Clg.* Thuồng-luồng, giống rắn to mình dài ở biển hay hồ.

**GIÁO** *dt.* Binh-khí xưa, cán dài mũi nhọn: *Nối giáo cho giặc.*

**GIÁO** *dt.* X. Tráo.

**GIÁO** *dt.* Dão, hết nước cốt, còn bã, còn cái dở: *Giáo mắm, mắm giáo II* Sên, khuấy, đánh cho đặc: *Giáo bánh, giáo bột, giáo đường.*

**GIÁO** *dt.* Dạy-dỗ: *Cô giáo, thầy giáo; Giáo đa thành oán II (R)* Đạo dạy người làm lành lánh dữ, theo một đường tu-niệm riêng hoặc một cách xử-thế riêng: *Đạo-giáo, tông-giáo, Khổng-giáo, Lão-giáo, Phật-giáo, Da-tô-giáo, truyền-giáo II (hẹp)* Đạo (Da-tô): *Bên giáo khác với bên lương.*

**giáo-chủ** *dt.* Vị sáng-lập một đạo-giáo: *Giáo-chủ đạo Ba-Ha'i; Giáo-chủ đạo Hoà-hảo II* Vị đứng đầu đạo Da-tô trong một nước có nhiều tín-đồ đạo ấy, có quyền bầu-cử Đức Giáo-hoàng và là cố-vấn Đức Giáo-hoàng: *Hồng-y giáo-chủ Richelieu.*

**giáo-chức** *dt.* Công-chức ngành giáo-dục: *Lúc cần, giáo-chức cũng được cải-bổ qua ngạch hành-chánh.*

**giáo-dân** *dt.* Dạy dân: *Giáo dân chăm việc canh-nông II dt.* Dân theo tôn-giáo *II (thth)* Dân theo đạo Da-tô.

**giáo-dụ** *dt.* Dạy và dẫn-dụ: *Dân mới theo về cần được giáo-dụ.*

**giáo-dục** *dt.* Dạy-dỗ, rèn-luyện về chữ nghĩa, đức-hạnh và thể-chất: *Giáo-dục con người II tt.* Thuộc việc dạy-dỗ đủ mọi ngành, mọi nghề: *Bộ Quốc-gia giáo-dục, Bình-dân giáo-dục II dt.* Sự ăn-học, sự hiểu-biết đạo-lý, lễ-phép: *Người có giáo-dục.*

**giáo dưỡng** *đt.* Nuôi dạy: *Giáo dưỡng cho nên người.*

**giáo-đầu** *đt.* Hát vài câu mở màn trước khi diễn tuồng ở mỗi đêm hát chèo, hát bội: *Hát giáo-đầu, giáo-đầu tuồng II dt.* Thầy dạy võ một toán lính hoặc cầm đầu một toán lính (Tàu).

**giáo-đình** *dt.* Cơ-quan đầu-não một tôn-giáo.

**giáo-điển** *dt.* Kinh-điển để dạy đời: *Noi giáo-điển xưa.*

**giáo-điều** *dt.* Điều răn-dạy nòng-cốt có ghi sẵn trong kinh mỗi tôn-giáo *II (B)* Nguyên-tắc, sự câu-chấp: *Bọn giáo-điều, chủ-nghĩa giáo-điều.*

**giáo-đồ** *dt. Clg.* Tín-đồ, người theo một đạo-giáo: *Giáo-đồ Thiên-chúa.*

**giáo-đường** *dt.* Nhà thờ, nơi giảng kinh.

**giáo-giới** *dt. Clg.* Làng giáo, đoàn-thể người chuyên dạy học: *Thuyên-chuyển trong giáo-giới.*

**giáo-hoá** *đt.* Dạy-dỗ, mở-mang: *Giáo-hoá dân quê.*

**giáo-hoàng** *dt.* Vị cầm đầu giáo-hội đạo Da-tô ở La-mã, được bầu-cử giữa các Hồng-y giáo-chủ ở khắp hoàn-cầu tựu về.

**giáo-học** *dt.* Ông giáo hay bà giáo, người dạy học (chung cho các cấp): *Nghiệp-đoàn giáo-học.*

**giáo-hối** *dt.* Dạy-bảo: *Giáo-hối con em.*

**giáo-hội** *dt.* Đoàn-thể có cấp-bậc của một tôn-giáo: *Giáo-hội tăng-già.*

**giáo-huấn** *bt. Nh.* Giáo-dục và Giáo-hối: *Việc giáo-huấn trong nước; Ty Giáo-huấn.*

**giáo-hữu** *dt.* Tiếng gọi người cùng một tôn-giáo.

**giáo-khoa** *dt.* Khoa dạy học: *Theo giáo-khoa, đúng giáo-khoa, thiếu giáo-khoa.*

**giáo-khu** *dt.* Khu-vực có nhiều dân chung một tôn-giáo ở *II (hẹp)* Khu Thiên-chúa-giáo do một Đức Giám-mục cai-quản, gồm nhiều xứ, mỗi xứ một Linh-mục cai-quản.

**giáo lá** *dt. (lóng)*: Tiếng gọi người tự-xưng thầy giáo hay cô giáo nhưng ăn học rất kém (k... lầy lá mít): *Giáo lá chớ giáo gì!*

**giáo làng** *dt.* Thầy giáo cô giáo dạy trường sơ-cấp trong làng.

**giáo-lễ** *dt.* Lễ-nghi một tôn-giáo.

**giáo-lý** *dt.* Triết-lý một tôn-giáo: *Giáo-lý nhà Phật.*

**giáo-phái** *dt.* Phái người theo tôn-giáo: *Nước ta có nhiều giáo-phái.*

**giáo-pháp** *dt. (Phật)* : Lời dạy của bậc giác-ngộ để giải thắc-mắc cho người trần về nhân-sinh và vũ-trụ.

**giáo-phường** *dt.* Trường dạy đàn hát.

**giáo-quy** *dt.* X. Giáo-điều.

**giáo-sĩ** *dt.* Người đi truyền đạo.

**giáo-sinh** *dt.* Sinh-viên sư-phạm, người học trường sư-phạm để sau dạy học.

**giáo-sư** *dt.* Thầy dạy trường trung và đại-học *II (R)* Thầy bói, xem chỉ tay hoặc dạy khiêu-vũ.

**giáo-tập** *dt.* Thầy giáo dạy bậc sơ-cấp ở làng.

**giáo tỉnh** *dt.* Thầy giáo dạy trường tiểu-học ở tỉnh-lỵ.

**giáo-thọ (thụ)** *dt.* X. Giáo-khoa *II* Một chức quan trào-đình xưa lo việc dạy học : *Nay lời giáo-thọ gởi về quê, Nhắn bảo bà bay chớ ngứa nghề (Cống Quỳnh).*

**giáo-thuyết** *dt.* Lý-thuyết tôn-giáo.

**giáo-trường** *dt.* Trường diễn-võ xưa.

**giáo-viên** *dt.* Thầy giáo dạy bậc tiểu-học.

**GIẢO** *tt.* Xảo, gian-dối, quỷ-quyệt : *Gian-giảo II* Nhanh-nhẹn, mau-mắn.

**giảo-hoạt** *tt. Clg.* Giảo-quyệt hay Xảo-quyệt, xảo-trá quỷ-quyệt : *Cơ-mưu giảo-hoạt II trt.* Lanh-lợi hoạt-bát : *Nói-năng giảo-hoạt.*

**giảo-nguỵ** *tt.* Dối-trá, gian-xảo.

**giảo-quyệt** *tt.* X. Giảo-hoạt.

**giảo-tiệp** *trt.* Mau-mắn, bặt-thiệp.

**giảo-trá** *tt. Clg.* Xảo-trá (*Nh.* Giảo-nguỵ).

**GIẢO** *dt.* Thắt, siết, xiềng *II dt.* Giảo-hình gọi tắt : *Xử giảo.*

**giảo-ải** *dt.* Thắt cổ cho chết.

**giảo-hình** *dt.* Hình-phạt xử thắt cổ kẻ có tội.

**giảo-lục** *dt.* Giết người bằng cách thắt cổ.

**giảo-quyết** *dt.* Thi-hành án xử giảo (thắt cổ).

**GIẢO** *dt.* So-sánh, cạnh-tranh.

**giảo-duyệt** *dt.* Kiểm-điểm để so-sánh.

**giảo-giá** *dt.* So-sánh giá-cả.

**giảo-tự** *dt.* Xét-nét tuồng chữ coi ai đã viết ra : *Toà phó giảo-tự.*

**GIÁP** *dt. Clg.* Ráp hay Xáp, cụng đầu lại, khập hết : *Giáp lá-cà ; Đi giáp làng giáp xóm II* Sát, dính lại : *Tiếp-giáp ; Hai làng giáp nhau.*

**giáp-công** *dt. Clg.* Giáp-chiến hay Giáp trận, xáp đánh nhau : *Sau hoả-hiệu, hai bên giáp-công liền.*

**giáp cữ** *tt.* Đúng cữ, tới cữ (thường đúng 24 tiếng đồng-hồ) : *Theo luật, giáp cữ mới liệm được ; Giáp cữ nên có mùi II* Đúng ngày có cữ rét : *Gần giáp cữ nên uống thuốc chặn trước.*

**giáp-chiến** *dt.* X. Giáp-công.

**giáp-giới** *tt. Clg.* Giáp ranh hay Liền ranh, dính nhau do một đường ranh : *Ruộng anh em mình giáp-giới nhau ; Tỉnh Long-an giáp-giới với Định-tường.*

**giáp hạt (hột)** *tt.* Cuối mùa lúa cũ và bắt sang vụ lúa mới : *Gần giáp hạt mà lúa chưa chín.*

**giáp lá-cà** *trt. Clg.* Xáp lá-cà, ráp đánh nhau bằng võ-khí ngắn *(corps à corps).*

**giáp-lai** *dt.* Đường răng-cưa có đóng dấu chàng-hảng : *Đọ giáp-lai.*

**giáp mặt** *dt.* Gặp và có nói chuyện : *Hai đàng giáp mặt nhau và đã thoả-thuận.*

**giáp mối** *dt.* Cụng đầu lại : *Chỗ giáp mối nên hàn kỹ II* Vàm, ngã ba, ngã tư : *Giáp mối nước, giáp mối đường.*

**giáp năm** *tt. Clg.* Chu-niên, đúng một năm : *Làm tuần giáp năm ; Nợ đã giáp năm mà chưa trả.*

**giáp nước** *tt.* Giáp mối nước (X. Giáp mối).

**giáp ranh** *tt.* X. Giáp-giới.

**giáp-thông** *dt.* Nối nhau để được thông-thương : *Quốc-lộ 13 giáp-thông với tỉnh Căn-chế (Cam-bốt).*

**giáp trận** *dt.* X. Giáp công.

**giáp vòng** *trt.* Hết một vòng trở lại chỗ cũ : *Đi giáp vòng ; Chạy giáp vòng.*

**GIÁP** *dt.* Chữ thứ nhất trong thập can : *Giáp, Ất, Bính, Đinh . . . II* Tên gán cho nhân-vật tưởng-tượng : *Giáp và Ất là hai bạn thân II* Tuần 12 năm trong việc tính tuổi : *Đầu con giáp ; Lớn hơn một con giáp II tt.* Đầu, thứ nhất : *Hoàng-giáp II* Lớp dày bên ngoài để che-chở : *Thiết-giáp II* Ấp, một xóm to trong làng : *Bảo-giáp, hương-giáp.*

**giáp-bảng** *trt.* Đứng đầu trên bảng nêu tên người thi đậu : *Đậu giáp-bảng.*

**giáp-bào** *dt.* Áo giáp, áo bằng da hay sắt mặc ra trận.

**giáp-dần** *tt.* Các năm âm-lịch ngang với các năm dương-lịch : 54, 114, 174, 234, 294, 354, 414, 474, 534, 594, 654, 714, 774, 834, 894, 954, 1014, 1074, 1134, 1194, 1254, 1314, 1374, 1434, 1494, 1554, 1614, 1674, 1734, 1794, 1854, 1914, 1974, 2034, 2094...

**giáp-đệ** *dt.* Người đậu đầu các khoa thi xưa *II* Nhà các bậc công-hầu.

**giáp-mã** *dt.* Ngựa bọc giáp.

**giáp-ngọ (ngũ)** *tt.* Các năm âm-lịch ngang với các năm dương-lịch : 34, 94, 154, 214, 274, 334, 394, 454, 514, 574, 634, 694, 754, 814, 874, 934, 994, 1054, 1114, 1174, 1234, 1294, 1354, 1414, 1474, 1534, 1594, 1654, 1714, 1774, 1834, 1894, 1954, 2014, 2074...

**giáp-sĩ** *dt.* Binh-sĩ có mặc áo giáp.

**giáp-tý** *tt.* Các năm âm-lịch ngang với các năm dương-lịch : 4, 64, 124, 184, 244, 304, 364, 424, 484, 544, 604, 664, 724, 784, 844, 904, 964, 1024, 1084, 1144, 1204, 1264, 1324, 1384, 1444, 1504, 1564, 1624, 1684, 1744, 1804, 1864, 1924, 1984, 2044...

**giáp-tộc** *dt. Clg.* Vọng-tộc, những nhà quyền-quý, danh-giá.

**giáp-tuất** *tt.* Các năm âm-lịch ngang với các năm dương-lịch : 14, 74, 134, 194, 254, 314, 374, 434, 494, 554, 614, 674, 734, 794, 854, 914, 974, 1034, 1094, 1154, 1214, 1274, 1334, 1394, 1454, 1514, 1574, 1634, 1694, 1754, 1814, 1874, 1934. 1994, 2054...

**giáp-thân** *tt.* Các năm âm-lịch ngang với các năm dương-lịch : 24, 84, 144, 204, 264, 324, 384, 444, 504, 564, 624, 684, 744, 804, 864, 924, 984, 1044, 1104, 1164, 1224, 1284, 1344, 1404, 1464, 1524, 1584, 1644, 1704, 1764, 1824, 1884, 1944, 2004, 2064...

**giáp-thìn** *tt.* Các năm âm-lịch ngang với các năm dương-lịch : 44, 104, 164, 224, 284, 344, 404, 464, 524, 584, 644, 704, 764, 824, 884, 944, 1004, 1064, 1124, 1184, 1244, 1304, 1364, 1424, 1484, 1544, 1604, 1664, 1724, 1784, 1844, 1904, 1964, 2024, 2084... : *Từ năm bão-lục Giáp-Thìn, Đến nay trô: nồi mới nhìn được em CD.*

**giáp-thủ** *dt. Clg.* Giáp-trưởng, người được cử làm đầu một giáp trong làng.

**giáp trụ** *dt.* Áo giáp và mão sắt : *Giáp trụ nơi mình.*

**giáp-trùng** *dt. (động)* : Loài côn-trùng có cánh và mình cứng như bọ - hung, bọ - rầy, con cam, con quýt...

**giáp-trưởng** *dt.* X. Giáp-thủ.

**giáp-xác** *dt. (động)* : Loài có vỏ cứng như : cua, rùa, tôm, v.v...

**GIÁT** *dt. Clg.* Vạc, thanh tre dài bện dính lót giường, chõng, v.v. : *Giát giường, giát chõng II* Thanh tre bện sơ-sài dùng bó tử-thi : *Bó giát.*

**GIẠT** *tt.* Tạt, lạc, trôi vất - vưởng, không phương-hướng : *Thuyền giạt, bèo giạt hoa trôi.*

**GIẠT-SÀNH** *dt. (động)* : *Clg.* Giọt-sành, côn-trùng giống như cào-cào, cánh to và mỏng hơn, màu xanh lá cây, ban đêm gáy to tiếng.

**GIAU-GIẢU** *trt.* Ào-ào, xồn-xảng, cách nói liền miệng và to tiếng : *Nói giau-giảu.*

**GIAU-GÍU** *tt.* Nhăn-nhíu, không thẳng-thớm : *Áo quần giau-gíu.*

**GIÀU** *tt.* Có nhiều tiền-của : *Nhà giàu, sang giàu ; Số giàu tay trắng cũng giàu, Số nghèo chín đụn mười trâu cũng nghèo CD II (R)* Nhiều : *Giàu cha giàu mẹ thì ham, Giàu anh giàu chị ai làm nãy ăn CD.*

**giàu bự** *tt. Clg.* Giàu lớn, giàu to, giàu kếch-xù, tiền-của nhiều, mối lợi hằng ngày hay hằng tháng to lớn : *Nhà giàu bự, tay giàu bự.*

**giàu-có** *tt.* Giàu, nhiều tiền-của.

**giàu kếch-xù** *tt.* X. Giàu bự.

**giàu lòng** *tt.* Rộng lòng, tính rộng-rãi, hay thương người : *Giàu lòng bác-ái, giàu lòng từ-thiện ; Nghèo của nhưng giàu lòng.*

**giàu lớn** *tt.* X. Giàu bự.

**giàu nợ** *tt.* Nghèo, thiếu nợ nhiều (lời mỉa-mai) : *Giàu nợ chớ giàu !*

**giàu nứt đố** *tt.* Có nhiều lúa (thóc) chứa đầy nhà đến nứt cả đố dừng *II (B)* Giàu-có.

**giàu nứt trứng** *tt.* Giàu bự, tiền - của xài không hết.

**giàu-sang** *tt. Clg.* Phú-quý, giàu tiền-của và ở địa-vị cao, được người kính-nể.

**giàu tình-cảm** *tt. Clg.* Đa-cảm, lạt-lòng, hay thương-xót, hay cảm-xúc.

**giàu to** *tt.* X. Giàu bự.

**giàu xộn** *tt.* X. Giàu bự.

**giàu xụ** *tt.* X. Giàu bự.

**GIẢU** *tt.* Giảnh, vểnh, giương đứng lên : *Tai giảu II dt.* Trề, thưỡn, đưa dài ra : *Giảu môi, giảu mỏ.*

**giảu-giảu** *tt.* Trề-trề, dáng khinh-khinh chê-bai : *Môi giảu-giảu.*

**GIẠU** *dt. Clg.* Giậu, hàng rào : *Rào giạu ; Giạu đồ bìm leo.*

**giạu thưa** *dt.* Hàng rào thưa *II (B)* Lễ hỏi vợ sơ-sài rồi để đó : *Cấm giạu thưa.*

**GIẶC** *dt.* Kẻ chống chính-quyền với vũ-khí có tổ-chức thành nhóm đông người : *Bắt giặc, giết giặc, tướng giặc, thằng giặc II* Cuộc nổi loạn, lấn nước có giết-chóc, đốt phá, cướp giật : *Dậy giặc, dẹp giặc, đánh giặc, đầu giặc, yên giặc, làm giặc, nổi giặc, theo giặc ; Trời ơi sinh giặc làm chi, Cho chồng tôi phải ra đi chiến-trường CD II (R)* Cuộc rầy-rà huyên-náo : *Mấy đứa nhỏ làm giặc ngoài trước ; Không trả, bả làm giặc cho coi.*

**giặc bắc-khấu** *dt.* Bọn cướp từ phương bắc nước Việt-nam kéo sang, thường được ví với những đám đông hay la-lối, làm rùm : *Làm như giặc bắc-khấu.*

**giặc cào-cào** *dt.* Những bầy cào-cào hằng triệu con thỉnh-thoảng phá-hại mùa-màng.

**giặc cỏ** *dt.* Những nhóm giặc lẻ-tẻ không có bộ chỉ-huy chung (tiếng chính-quyền dùng với ý khi-dề).

**giặc Cờ Đen** *dt.* X. Cờ Đen (PH. III).

**giặc Cờ Trắng** *dt.* X. Cờ Trắng (PH. III).

**giặc Cờ Vàng** *dt.* X. Cờ Vàng (PH. III).

**giặc cướp** *dt.* Đám cướp đông người và có nhiều vũ-khí *II* X. Giặc xâm-lăng.

**giặc châu-chấu** *dt.* Những bầy châu-chấu, hằng triệu con thình-thoảng phá-hại mùa-màng *II* Xt. Giặc châu-chấu (PH. III).

**giặc chòm** *dt. Nh.* Giặc cỏ *II (B)* Đám rầy lộn, đám đánh lộn : *Ba cái nhóm giặc chòm này rầy-rà quá !*

**giặc-giã** *dt. (d) : Nh.* Giặc : *Giặc-giã liên-miên.*

**giặc lòng** *dt.* Sự băn-khoăn khó chịu, sự chiến-đấu giữa muốn và không, giữa lui và tới : *Trận giặc lòng.*

**giặc miệng** *dt.* Trận cãi-vã giữa nhiều người : *Trận giặc miệng, đánh giặc miệng.*

**giặc mùa** *dt.* Hai bên đánh nhau tuỳ mùa gió, giữa quân nhà Nguyễn và Tây-Sơn ở cuối thế-kỷ 18.

**giặc núi** *dt.* Giặc có dinh-trại trên núi.

**giặc Tàu-ô** *dt.* X. Tàu-ô và Tề-nguy hải-khấu (PH. III).

**giặc trời** *dt.* Những chứng bệnh dịch.

**giặc xâm-lăng** *dt. Clg.* Giặc cướp nước, binh-đội nước ngoài đến giựt nước, chiếm-đóng.

**GIẶC** *đt.* Giật, nắm tay giằng : *Bị giặc một cái chúi nhủi.*

**giặc-giặc** *đt.* Chào bằng cách nắm tay người và giằng nhẹ ít cái : *Bắt tay giặc-giặc.*

**GIẮM** *đt.* Liền, kết, sắp xen lẫn nhau : *Hoa giắm.*

**giắm trống** *dt.* Vành trống.

**GIẰM** *đt.* Xăm, dùng đầu đũa, que hay gậy chọt nhiều bận cho nát : *Giằm nát, giằm ớt, giằm đất II (R)* Dát, cần, nhận chặt xuống lỗ hay kẽ khoét sẵn một hột đá, một miếng kim-loại, v. v...

**GIẮM** *dt.* Trắm (X. Ống giằm).

**GIẮM-GIẰN** *trt.* Xắng-xớm, cách nói để dứt-khoát khi giận : *Nói giằm-giằn.*

**GIẮM-GIOẢN** *trt.* Xăng-xớm, xăng-xái, cách mau-mắn, lanh-lẹ.

**GIẴM** *đt.* Đạp lên trên mà đi : *Giẫm trên cỏ, giẫm trên ngựa (ván nằm) II (B)* Đi qua lại nhiều bận, đi cùng khắp : *Giẫm hết Sài-gòn mà tìm không ra.*

**giẫm bấy** *dt. Clg.* Giẫm nát, bước lên trên nhiều bận đến hư bấy cả : *Giẫm bấy bồn cỏ... II (B) Clg.* Giẫm nát, đi cùng khắp đến chán : *Giẫm nát xóm mà không thấy.*

**giẫm bẩy** *đt.* Bước đi qua lại nhiều bận làm cho bẩy-lẩy : *Giẫm bẩy sân.*

**giẫm chân (chưn)** *đt.* Bước lên, đạp lên : *Chiếu nằm mà giẫm chân lên dơ cả II (B)* Làm một việc đã có người làm rồi : *Tránh việc giẫm chân nhau.*

**giẫm nát** *đt.* X. Giẫm bấy.

**GIẶM** *đt.* Chêm, thêm, vá-víu : *Nêm muối giặm mắm ; Tuồng giặm.*

**giặm-giọt** *dt. (d) : Nh.* Giặm : *Giặm-giọt coi cho được.*

**giặm thêm** *dt.* Bày thêm, thêm cho nhiều hơn, thêu-dệt : *Lặp cho y, đừng có giặm thêm.*

**giặm-vá** *đt.* Tô, trét cho lành các nơi bề, nứt, tróc ra : *Giặm-vá cái nhà.*

**GIẶM** *tt.* X. Nhặm.

**GIẰN** *tt.* X. Nhằn.

**GIẰN** *đt.* Đặt mạnh xuống, ném xuống : *Giằn tiền ; Đánh giằn ; Đã bưng lấy bát lại giằn xuống mâm CD II (B)* Xài-xẻ, nói nặng : *Giằn từng tiếng II tt. Clg.* Vồng, xóc, tưng lên tưng xuống : *Đường giằn, xe giằn.*

**giằn tiếng** *trt.* Gằn từng tiếng để nhấn mạnh khi giận : *Nói giằn tiếng.*

**giằn-thúc** *bt.* Nói nặng, nhắc lỗi-lầm để xài-xẻ : *Bị giằn-thúc tối ngày ; Nói giằn-thúc.*

**giằn-vật** *bt. Nh.* Giằn-thúc.

**GIẰN** *dt.* X. Chằn : *Bà giằn.*

**GIẰN-GIỌC** *trt.* X. Trằn-trọc.

**GIĂNG** *đt. Clg.* Chăng, căng, giương, kéo thẳng ra : *Giăng dây ; Trách lòng con nhện lăng-loàn, Chỉ bao-nhiêu sợi mỗi đàng mỗi giăng CD.*

**giăng mùng** *đt.* Chăng màn, treo bốn góc mùng cho thẳng : *Giăng mùng cậu ngủ, kéo đờn cậu nghe CD II (R)* Chăng tơ, giăng màng nhện : *Đi đâu để nhện giăng mùng, Bỏ đôi chiếu lạnh bỏ phòng quạnh-hiu CD.*

**giăng nọc** *đt.* X. Căng nọc.

**giăng tay** *đt.* Giơ ngang hai tay ra tỏ ý tiếc : *Anh về em chẳng dám cầm, Giăng tay đưa bạn ruột bầm như dưa CD II* Tay nắm tay cùng đi song-song : *Giăng tay ra về* (X. Giang tay).

**GIẰNG** *đt.* Kéo về mình, giành lấy.

**giằng-co** *dt.* Cãi nhau, kẻ chịu người không : *Chim trời ai nhốt được cho, Nợ duyên đã hết, giằng-co ích gì ? CD.*

**giằng-quay** *trt.* Tới lui, lúc thuận lúc nghịch : *Nói giằng-quay một hồi có đánh lộn đa !*

**giằng-xay** *dt.* Cán cối xay dài, một đầu tra

vô tai cối, một đầu treo trên cây trính *II (thực)* Loại cỏ đứng, lá chân vịt, cộng dài, hoa năm cánh mọc ở nách lá và chót nhánh *(Malva)*.

**giằng-xé** *đt.* Giành-giựt, tranh nhau kịch-liệt : *Giằng-xé chi cho mất cả hoà-khí.*

**GIẰNG-GỊT** *trt.* Chằng-chịt, đoanh nhau rối-rắm cả : *Dây bò giằng-gịt.*

**GIẶP** *đt.* Úp mạnh xuống cho rớt hết hoặc cho ráo nước : *Giặp cái rổ, giặp tấm mê.*

**GIẮT** *đt.* Cài lên, cắm xuống, máng lòng-thòng, lận vào trong : *Giắt lông nhím, giắt trâm, giắt khăn lên vai, giắt tiền vào lưng ; Hoa thơm giắt đề mái - hiên, Gió nam thổi lọt cửa quyền cũng thơm CD.*

**giắt đầu** *đt.* Cắm vô tóc : *Trên đầu những rác cùng rơm, Chồng yêu chồng bảo hoa thơm giắt đầu CD.*

**giắt lưng** *đt.* Lận vô lưng quần, thọc vô giữa lưng và lưng quần : *Lấy tiền giắt lưng, lấy dao giắt lưng II (R)* Đem tiền theo mình : *Có bao tiền, giắt lưng đi chơi hết II* Kẹt, mắc giữa lưng và lưng quần : *Áo giắt lưng.*

**giắt tiền** *đt.* Đem tiền theo : *Giắt tiền đi chợ.*

**giắt tóc** *đt.* Cài trên tóc : *Trâm vàng giắt tóc.*

**GIẶT** *đt.* Tẩy với nước cho sạch : *Tắm giặt, giặt áo quần, giặt nón II* Tẩy sạch với chất hoá-học : *Giặt đồ nỉ.*

**giặt đồ** *đt.* Giặt quần áo, khăn, vớ, v.v...

**giặt-gịa** *đt. (đ)* : *Nh.* Giặt : *Năng giặt-gịa, đề hôi-hám.*

**giặt-giệm** *đt (đ)* : *Nh.* Giặt-gịa.

**giặt-giũ** *đt.* Giặt đồ và giũ nệm, giũ mùng, việc lặt-vặt trong nhà : *Cần người giặt-giũ.*

**giặt khô** *đt.* Giặt đồ len, đồ nỉ với chất hoá-học.

**giặt miệng** *đt. (B)* : Sửa-soạn miệng, chuẩn-bị đề nói cho đã, cho sướng : *Giặt miệng mà nói.*

**giặt quần** *đt. (B)* : Làm nghề hạ-tiện (lời nhiếc hoặc nói lầy) : *Ở giặt quần cho người ta ; Thà đi giặt quần cho người ta hơn lấy ảnh.*

**giặt rửa** *đt. Nh.* Giặt-gịa.

**giặt ủi** *đt.* Giặt, phơi khô rồi ủi cho thẳng : *Tiệm giặt ủi ; Cần người biết giặt ủi.*

**GIẶT** *dt.* Gạo lộn nhiều thóc : *Ăn tấm trả giặt.*

**GIẤC** *dt.* Khoảng thời - giờ từ lúc mê đến lúc tỉnh : *Chết giấc, đở giấc, đương giấc, giờ giấc, yên giấc, ngon giấc, tỉnh giấc, thức giấc ; Một giấc đến sáng còn gì là xuân CD.*

**giấc bướm** *dt.* X. Trang-sinh mộng hồ-điệp PH. II *II Nh.* Giấc chiêm-bao.

**giấc chiêm-bao** *dt.* X. Chiêm - bao *II (R)* Chuyện mơ-tưởng, ao-ước không thành-tựu : *Con đường duyên thắm khi nào, Giờ đây như giấc chiêm-bao mơ-màng CD.*

**giấc điệp** *dt.* X. Trang - sinh mộng hồ - điệp PH. II *II Nh.* Giấc chiêm-bao và Giấc ngủ : *Mơ-màng giấc điệp, đương ngon giấc điệp.*

**giấc hoa** *dt.* Giấc ngủ của người đàn-bà đẹp : *Mồ cha con chuột lăng - loàn, Vì mi ai mới không tàn giấc hoa CD.*

**giấc hoàng-lương** *dt.* X. PH. II *II* Giấc ngủ thấy giàu-sang : *Tỉnh giấc hoàng-lương.*

**giấc hoè** *dt.* X. Giấc Nam-kha PH. II *II (thth) Nh.* Giấc ngủ : *Cơm hoa biếng nhắp giấc hoè kém yên NĐM.*

**giấc kê vàng** *dt.* X. Giấc hoàng-lương PH. II *II (thth)* Đời giàu-sang ngắn-ngủi : *Nhớ ra như giấc kê vàng, Như hoa rã cánh, như đàn đứt dây CD.*

**giấc mê** *dt.* Cơn mê, không thấy không biết chi cả : *Như tỉnh giấc mê.*

**giấc mộng** *dt. Clg.* Giấc chiêm-bao hay Giấc mơ (X. Chiêm-bao) *II (B)* Sự ao-ước, mơ-tưởng, không thật : *Kìa thế-cục như in giấc mộng CO.*

**giấc mơ** *dt. Nh.* Giấc mộng.

**giấc Nam-kha** *dt.* X. PH. II *II (thth)* Giấc chiêm-bao thấy giàu - có, sang-trọng : *Giấc Nam-kha khéo bất-bình, Bừng con mắt dậy thấy mình tay không CO.*

**giấc nồng** *dt.* Giấc ngủ ngon : *Mùa hè hây-hẩy gió nồm đông, Thiếu-nữ nằm chơi quá giấc nồng HXH.*

**giấc ngủ** *dt.* Lúc đang ngủ : *Mất giấc ngủ, phá giấc ngủ ; Đêm nằm giấc ngủ không an, Trách con dế nhủi kêu vang ngoài thành CD.*

**giấc Vu-san** *dt.* X. Vu - san PH. II *II (thth)* Chiêm-bao thấy ngủ chung với đàn-bà đẹp : *Chày kinh giống tỉnh giấc Vu-san, Mái tóc Kim-sinh nửa trắng vàng TIT.*

**GIÂY** *dt.* Khoảng thì-giờ thật ngắn, bằng 1/60 của phút : *Đau một giây, chết một giờ ; Đời xưa trả báo còn chậy, đời nay trả báo một giây nhãn-tiền CD.*

**giây-giây** *trt.* Chốc-chốc, thỉnh-thoảng : *Bước đi một bước giây-giây lại dừng CP.*

**giây-lát** *dt.* Chốc-lát, một lát, khoảnh-khắc : *Trong giây-lát ; Giây-lát thì xong.*

**giây lâu** *trt.* Một lát lâu : *Chờ giây lâu.*

**giây phút** *dt.* Lúc : *Không giây phút nào nguôi.*

**GIÂY** *đt.* Trây, vấy, dính thành vết : *Giây dầu, giây mực II (R)* Vướng, bị dính-dáng : *Bị giây vào việc lôi-thôi.*

**giây-giướng** *đt.* Dính-dáng : *Giây-giướng lôi-thôi.*

**GIÀY** *tt.* Đặc ruột, vừa ăn, trạng-thái trái cau giữa non và già : *Cau giày* // Tên thứ bánh bằng bột nếp : *Bánh giày.*

**giày hường** *tt.* Vừa ráo nước, màu đỏ-đỏ : *Mới giày hường.*

**giày khô** *tt.* Quá lúc giày trắng, gần già : *Cau giày khô.*

**giày trắng** *tt.* Quá lúc giày hường, ruột trắng, vừa ăn, ít chát : *Cau giày trắng.*

**giày ướt** *tt.* Vừa đặc ruột, ruột còn mủ : *Mới giày ướt.*

**GIẤY** *dt.* Tờ mỏng, láng, bằng vỏ cây, bã mía, v.v... nấu và ép mỏng để viết, in, gói, v.v... : *Tờ giấy, tập giấy, mảnh giấy, ram giấy ; Mảng coi trong giấy thấy hình, Khen ai khéo hoạ hai đứa mình đừng chung CD* // *(R)* Văn-kiện, lời-lẽ trên giấy có đóng dấu ký tên và có giá-trị nhiều phương-diện : *Giấy chứng-chỉ, giấy giao-kèo, giấy khai-sinh, giấy thông-hành...* // Vé : *Giấy xe, giấy vô cửa, mua giấy, xét giấy* // Giấy phép hành-nghề mại-dâm gọi tắt : *Điếm có giấy, xé giấy.*

**giấy ảnh** *dt.* Giấy láng để rửa ảnh chụp.

**giấy áo** *dt.* Giấy màu và giấy bông để cắt áo cúng người chết.

**giấy bạc** *dt.* Tiền bằng giấy : *Giấy bạc một đồng.*

**giấy bạch** *dt.* Giấy trắng mỏng mà dai của người Tàu, dùng phất đồ mã và đắp mặt người chết.

**giấy bản** *dt.* Giấy trắng mỏng làm bằng vỏ cây gió.

**giấy báo** *dt. Clg.* Giấy nhật-trình, giấy có một lớp keo thật mỏng dùng in báo và sách.

**giấy bóng** *dt.* Giấy láng và trong.

**giấy bồi** *dt.* Giấy dày, cứng, có nhiều lớp bồi lên.

**giấy bông** *dt.* Giấy có hình hoa lá một mặt // Giấy màu, đục tròn nhỏ li-ti để rải chơi trong các cuộc lễ hay chợ đêm // Phiếu do nhà-nước cấp để mua đồ với giá chính-thức *(sur bon, bon de ravitaillement).*

**giấy cá** *dt.* Vé cá ngựa.

**giấy cạc-tông** *dt.* X. Giấy bồi *(carton).*

**giấy canh** *dt. Clg.* Giấy đồ hay Giấy bóng, giấy trong bóng dùng đồ hình lót phía dưới *(papier-calque).*

**giấy cắt** *dt.* Giấy nhật-trình nguyên ống to cắt ra từng tờ và phong từng ram 500 tờ // X. Danh-thiếp *(carte visite).*

**giấy chặm** *dt. Clg.* Giấy thấm, giấy xốp không keo dùng rút mực.

**giấy chì** *dt.* Giấy mỏng có phất lớp chì bên ngoài để chặn hơi ẩm-ướt.

**giấy da** *dt.* Giấy giống da thuộc dùng đóng sách.

**giấy dầu** *dt.* Giấy có phất lớp dầu bên ngoài cho đừng thấm nước.

**giấy đánh máy** *dt.* Giấy mỏng, dai, dùng được nhiều bản một lần trong máy chữ.

**giấy đắp mặt** *dt.* Tờ giấy bạch hay giấy hồng-đơn vuông, dùng đắp lên mặt người mới chết : *Chết không giấy đắp mặt.*

**giấy đất** *dt. Clg.* Giấy than, giấy đen hoặc xanh, có lớp mực khô dùng lót đánh máy nhiều bản.

**giấy đồ** *dt.* X. Giấy bóng và giấy canh.

**giấy ép** *dt.* Giấy dày, được ép thật cứng để thay cho ván.

**giấy gạch** *dt.* Giấy có gạch hàng sẵn.

**giấy gói** *dt.* Giấy hơi dày, chế riêng để gói đồ.

**giấy gia-đình** *dt. Clg.* Tờ khai gia-đình, giấy bắt-buộc mỗi nhà phải có để kê tên họ và lý-lịch người nhà.

**giấy học-trò** *dt.* Giấy trắng hoặc giấy gạch gấp hai, khổ lối 18 x 28 cm.

**giấy hồng-đơn** *dt.* Giấy đỏ có nhiều đốm vàng ở một mặt của người Tàu.

**giấy kiếng** *dt.* Giấy mỏng và trong-suốt như kiếng.

**giấy lệnh** *dt.* Giấy từng tờ, dùng về việc quan.

**giấy lọc** *dt.* Giấy trắng xốp được hấp khử-trùng, dùng lọc nước và thuốc.

**giấy lộn** *dt.* Giấy-tờ lộn-xộn ở một nơi : *Lạc trong đống giấy lộn* // Giấy lý-lịch tuỳ-thân, lộn trong lưng luôn : *Không có tấm giấy lộn.*

**giấy-má** *dt. (đ)* : *Nh.* Giấy : *Giấy-má đâu mà viết* // *Clg.* Giấy-tờ, giấy thuộc văn-kiện : *Tiền giấy-má cũng bộn.*

**giấy mã** *dt. Clg.* Giấy tiền và Giấy vàng bạc, giấy dùng cúng người chết.

**giấy manh** *dt.* Giấy trắng hay Giấy gạch, mỗi xấp 25 tờ xếp hai *(main).*

**giấy màu** *dt.* Giấy mỗi tờ một màu dùng trang-trí hoặc làm đồ mã.

**giấy moi** *dt.* Thứ giấy xấu hơn giấy bản.

**giấy mực** *dt.* Giấy và mực // *(B)* Công đặt để và viết ra : *Tiền giấy mực.*

**giấy nhám** *dt. Clg.* Giấy ráp, giấy một mặt có cát dùng đánh láng mặt phẳng.

**giấy nhật-trình** *dt.* X. Giấy báo // Báo cũ, dùng gói đồ : *Xem như giấy nhật-trình.*

**giấy phèn** *dt.* Giấy moi có pha phèn dùng gói đồ.

**giấy quyến** *dt.* Giấy thật mỏng dùng vấn thuốc hút.

**giấy ram** *dt.* Giấy từng xấp 500 tờ hoặc từng gói 20 mạnh.

**giấy ráp** *dt.* X. Giấy nhám.

**giấy sáp** *dt.* Giấy thật mỏng có lớp sáp bên ngoài không thấm mực dùng khắc chữ thủng (lủng) để in.

**giấy súc** *dt.* Giấy dày, thô, không keo.

**giấy tây** *dt.* Giấy có lớp keo bên ngoài, để viết bằng ngòi sắt.

**giấy ten-li-e** *dt. Clg.* Giấy tổng-trưởng, giấy mạnh khổ cỡ 34 x 44 cm. *(tellière).*

**giấy tiền** *dt.* Giấy súc mỏng có in từng đồng tiền lên để đốt cúng.

**giấy tín-chỉ** *dt.* Giấy có in dấu con niêm ở góc của nhà-nước bán ra để viết các văn-kiện mua bán, cầm-thế, giao-kèo, v.v... giá cao hay thấp tuỳ khổ giấy và khổ giấy cũng tuỳ giá-trị công-việc cần làm giấy.

**giấy tổng-trưởng** *dt.* X. Giấy ten-li-e.

**giấy-tờ** *dt.* Tiếng gọi chung mọi văn-kiện, thơ-từ : *Giấy-tờ tốn kém.*

**giấy than** *dt.* X. Giấy đất.

**giấy thấm** *dt.* X. Giấy chặm.

**giấy thi** *dt. Clg.* Bằng-cấp lái xe, giấy phép bộ công-chánh cấp để lái xe sau khi thi đậu.

**giấy trắng** *dt.* Giấy không gạch hàng *II* Khoảng chừa trống trên giấy : *Chừa giấy trắng, để giấy trắng.*

**giấy trắng mực đen** *dt.* Giấy-tờ cam-kết, nhận trách-nhiệm : *Có giấy trắng mực đen hẳn-hoi.*

**giấy vàng bạc** *dt.* Giấy súc mỏng có tròng màu vàng hay bạc dùng đốt cúng.

**giấy vệ-sinh** *dt.* Giấy súc mỏng, mịn để chùi hậu-môn khi đại-tiện xong.

**GIẤY** *dt.* Cuốc xới trên mặt đất cho sạch cỏ : *Giấy cỏ II (B)* Trang-trải, lo cho ổn : *Dùng tiền mà giấy.*

**giấy mả** *dt.* Làm sạch cỏ chung-quanh mả : *Xách cuốc theo giấy mả II (R)* Thăm, cúng và làm cỏ chung-quanh mả nhân lễ thanh-minh và gần Tết nguyên-đán : *Đi giấy mả.*

**GIÂM** *dt.* Cấy, cắm những đoạn cây tươi xuống đất xốp cho ra rễ để sau bứng trồng nơi khác hoặc nhận gốc mạ xuống bùn : *Giâm cây, cấy giâm ; Đu-đủ tía giền-giền cũng tía, khoai lang giâm ngọn mía cũng giâm, Củi tre chen lộn với củi trầm, em giữ sao cho khỏi kẻo lầm bớ em CD.*

**GIÀM** *dt.* Cây chèo ngắn cầm trên tay để bơi xuồng : *Buông giầm cầm chèo.*

**GIẤM** *dt.* X. Con giấm *II (thực)* Loại cây nhỏ thuộc họ bụp, lá kép ba phiến có răng, hoa vàng năm cánh ở giữa đỏ, trái bị đài bọc lại, đài có vị rất chua được dùng trong gia-vị thay giấm, đài-hoa có *acit malic, acit hisbiscit* được dùng làm nước giải-khát, vỏ có sợi *(Hisbiscus Sabdariffa).*

**giấm chua** *dt. (B)* Sự ghen-tương của đàn-bà : *Giấm chua lại tội bằng ba lửa nồng K.*

**giấm đỏ** *dt.* Giấm màu đỏ sẫm, chua và thơm.

**giấm Quảng** *dt.* Giấm màu trong trắng do người Quảng-đông làm, ít chua.

**giấm son** *dt.* Thứ giấm ta thật chua và dịu.

**giấm ta** *dt.* Giấm do người Việt làm (X. Con giấm).

**giấm tây** *dt.* Giấm gầy với chất hoá-học, đựng từng chai có gắn khẳng và dán nhãn hiệu.

**giấm Tiều** *dt.* Giấm do người Triều-châu làm, màu vàng dợt và thật chua.

**giấm thanh** *dt.* Giấm gây bằng rượu và chất bột, chua thanh.

**GIẬM** *dt.* Đẹp mạnh xuống cho có tiếng kêu : *Giậm cẳng, giậm chân ; Giậm coi người hay ma II (R)* Giẫm, bước đi lên trên : *Sau mấy giậm lúa nhà ông hỡi cò CD.*

**giậm cù** *dt.* Bắt chim hay chuột bằng cách chặn đăng một phía, giẫy một luống cỏ cho có đường trống vào đăng, rồi chia nhau ruồng giậm trong cỏ cho chim hay chuột chạy vào đăng : *Về đồng giậm cù.*

**giậm chân (chưn)** *dt. Clg.* Giậm cẳng, giậm xuống đất tỏ vẻ bất-mãn : *Giậm chân ba tiếng kêu trời, Chồng tôi vô Quảng biết đời nào ra CD.*

**giậm-doạ** *dt.* Nện mạnh chân xuống đất để doạ-nạt *II (B)* Bắt-nạt, doạ-hầm : *Giậm-doạ dân quê.*

**giậm-giậm** *dt.* Giậm nhè-nhẹ nhiều lần cho rơi bớt đất dính chân hoặc để tìm vật rơi dưới cỏ.

**GIẬM** *dt.* Vật dùng bắt cá bằng tre đan : *Đan giậm, giậm cá.*

**GIẦN** *dt.* Cái sàng lỗ nhỏ để giần cám *II dt.* Sàng cho cám rơi xuống : *Ăn trái nhớ kẻ trồng cây, Ăn gạo nhớ kẻ đâm, xay, giần, sàng CD.*

**GIẦN** *dt. Clg.* Rần hay Sần, lao vào : *Giần vô đầu xe II (R)* Dìm, đè, đánh : *Giần đầu nó xuống ; Giần nó vài lọi.*

**GIẬN** *dt.* Bực-tức vì bị trái ý : *Cả giận, căm giận, chọc giận, nổi giận, phát giận, tức giận ; Giận cá chém thớt ; Chồng giận thì vợ bớt lời, Chồng giận vợ giận thì chì nó quăng CD.*

**giận bầy gan** *đt. Clg.* Giận bầm gan tím ruột, tức giận hết sức.

**giận bậy** *đt.* Giận không nhằm người, không phải chuyện.

**giận bể phổi** *đt.* Giận và tức mà không nói ra được.

**giận căm gan** *đt.* Quá giận và ôm giận trong lòng toan trả thù.

**giận cùn** *đt.* Giận quá rồi thấy gì cũng giần cũng ném hoặc nghe ai nói gì cũng gây : *Chấp chi những kẻ giận cùn CD.*

**giận dai** *đt.* Giận thật lâu : *Tính người giận dai.*

**giận dữ** *đt.* Giận quá sinh hung-tợn : *Anh ta giận dữ, vẻ mặt giận dữ.*

**giận đời** *đt.* Hận đời, ghét thói đời đen bạc đến chán : *Giận người thì chớ giận đời sao đang ? CD.*

**giận gay** *đt.* Hờn-giỗi gián-tiếp : *Anh làm mà hắn giận gay đến tôi.*

**giận-giỗi (giũi)** *đt.* Giận và cố ra vẻ giận cho người thấy : *Giận-giỗi cùn-mằn.*

**giận hơi** *đt. Clg.* Hơi giận, hờn-giỗi, phiền chút ít.

**giận hờn** *đt. Clg.* Hờn giận, giận mà để trong lòng, không tỏ lời trách-cứ.

**giận lây** *đt.* Giận kẻ quen thân với người mình giận.

**giận lẩy** *đt.* Giận và hy-sinh, không thiết đến quyền-lợi của mình : *Giận lẩy sầy cùi.*

**giận mình** *đt.* Hối-hận, ăn-năn việc mình làm : *Giận mình điên dại.*

**giận ngầm** *đt.* Căm giận trong lòng, không tỏ cho ai biết, một nư giận sâu-sắc.

**giận phừng-phừng** *đt.* Giận càng lúc càng tăng như lửa phừng ngọn lên.

**giận run** *đt.* Giận quá đến run tay chân hoặc líu lưỡi không nói được.

**giận sôi tim** *đt.* Phát lên giận và càng lâu càng giận nhiều thêm như nước sôi trên bếp.

**GIẤP** *dt. (thực) : Clg.* Giấp-cá hay Rau diếp, loại rau thơm, lá hình tim, cuống lá là bẹ ôm thân bò, mùi thơm, vị chua, gié ở chót, có bốn lá-hoa to trắng, có tính trị sởi, điều-kinh, chữa mắt và mề-đay, cộng có chất trụ-sinh *(Houttuynia cordata).*

**GIẤP** *dt. Clg.* Rấp, lấp lại cách sơ-sài : *Giấp đường, giấp lỗ rào II (B) Clg.* Dập, đậy ém, bỏ qua : *Giấp câu chuyện.*

**GIẬP** *tt.* Bè, nứt, nát vì bị đè nặng : *Bầm giập, quýt giập, mụn giập ; Nhai chưa giập miếng trầu.*

**giập-giập** *tt.* Nứt, bẹp nhưng còn dính : *Đập giập-giập, nhai giập-giập.*

**giập mủ** *tt.* Bè miệng và chảy mủ : *Nhọt giập mủ, mụn bọc giập mủ.*

**giập nát** *tt.* Bẹp và nát ra : *Xương giập nát.*

**GIẬT** *đt.* X. Giựt.

**GIÂU** *dt. (thực)* : Loại cây ăn trái, lá dài nhọn, hoa có 4, 5 lá đài, trái có cuống dài thành chùm và trồ từ thân cây, vỏ giòn, múi bở, không dính vào tim, có hai hay ba ngăn, mỗi ngăn một múi, chua hoặc ngọt *(Baccaurea sapida).*

**giâu miền dưới** *dt.* Loại dâu trái to và tròn, vỏ trắng, ngọt.

**giâu núi** *dt.* Loại giâu rừng, trái bằng đầu ngón tay út, màu đỏ *(Fragaria indica).*

**giâu ta** *dt.* Loại giâu trái tròn, nhỏ hơn giâu miền dưới, vỏ xanh sậm *(Baccaurea cochinchinese).*

**giâu tây** *dt.* Cây thuộc loại cỏ, có nhiều chồi, lá kép có răng, hoa trắng hoặc vàng có năm cánh, trái do đế hoa phù ra, chín đỏ, chua-ngọt, ăn được, thường dùng cất rượu *(Fragaria vesca).*

**giâu xiêm** *dt.* Loại giâu trái to và nhọn, ngọt.

**GIÀU** *tt.* X. Giàu.

**GIÀU** *dt.* X. Trầu.

**GIẤU** *đt.* Cất kín một nơi : *Giấu tiền ; Rước về hãy tạm giấu nàng một nơi K II* Êm nhẹm, không nói ra : *Giấu cha giấu mẹ.*

**giấu-đút** *đt.* Giấu tiền-bạc xài riêng hoặc lén cho ai : *Tháng nào cũng giấu-đút chút-đỉnh.*

**giấu-giếm** *đt. (đ)* : *Nh.* Giấu : *Đem ra (hay nói ra) chớ giấu-giếm làm chi.*

**giấu tiếng** *đt. Clg.* Tránh tiếng, làm mà không ra mặt, không cho ai biết : *Làm ơn mà giấu tiếng.*

**GIẬU** *dt. Clg.* Giạu, hàng rào thấp : *Rào giậu ; Dê con buồn sừng húc giậu thưa HXH.*

**GIE** *đt.* Nghiêng ra, xoè ra xa : *Gie mình ra ngoài ; Nhánh cây gie ra đường ; Bần gie đốm đậu sáng ngời, Lỡ duyên tại bậu trách trời sao nên CD.*

**GIÉ** *dt. (thực)* : Cộng dài giữa bụi mọc thẳng lên mang đầy hoa hay hột.

**gié hoa** *dt.* Trục cao mang đầy hoa không cộng như : huệ, mã-đề, chuối nước, v.v...

**gié lúa** *dt.* Bông lúa có hột (hạt) đơm đầy.

**GIẺ** *dt.* Hàng vải vụn hoặc quần áo rách thải ra : *Nùi giẻ, giẻ chùi, giẻ rách, xé giẻ.*

**giẻ cưới** *dt.* Tiếng gọi chung cặp áo làm lễ sính hoặc tiền thay vào đó : *Lễ sính gồm có hoa tai, giẻ cưới, v.v....*

**giẻ chùi** *dt.* Quần áo rách bỏ ra làm giẻ chùi đồ.

**giẻ rách** *dt. Nh.* Giẻ chùi, cũng được ví với người mắc nợ lâu không trả : *Dai như giẻ rách.*

**GIẺ-CÙI** *dt. (động)* : Tên giống chim lông đẹp, đuôi dài.

**GIỄ** *dt.* Nhánh nhỏ của buồng : *Giễ cau.*

**GIỀM** *dt.* Sàm, đặt chuyện nói xấu người với một người khác.

**gièm-pha** *dt.* Nói vô nói ra cho hư chuyện người : *Hỏi vợ thì cưới liền tay, Đừng để lâu ngày lắm kẻ gièm-pha CD.*

**gièm-siềm** *dt.* Chê - bai cách gián - tiếp một người với ý nịnh-hót một người khác : *Hắn gièm-siềm tôi với chủ.*

**GIỀM** *trt.* X. Giàm *(trt).*

**GIỀM-GIỆP** *tt. Clg.* Giẹp-giẹp, hơi giẹp : *Mặt gièm-giẹp.*

**GIEN** *dt.* Những phân-tử thật nhỏ của phôi-châu, hợp thành *chromosomes,* yếu-tố định-đoạt bào-thai trai hay gái *(gènes).*

**GIEO** *dt.* Vãi, ném ra, buông xuống : *Anh ôi uống rượu thì say, Bỏ ruộng ai cày bỏ giống ai gieo? CD II (B)* Bán-rao, đồn-đãi : *Không thương nhau nữa thì thôi, Bậu gieo tiếng dữ cho rồi bậu ra CD.*

**gieo cầu** *dt.* Kén chồng bằng cách đứng trên lầu ném trái cầu thêu xuống, ai giành được sẽ kết duyên với cô gái ném cầu *II (R)* Kén chồng : *Trao tơ phải lứa gieo cầu đáng nơi K.*

**gieo đanh** *dt.* Sanh-nạnh, trút việc khó, việc nặng cho người : *Gieo đanh người khác.*

**gieo giống** *dt.* Vãi hột giống xuống đất cho mọc cây *II (B)* Lấy qua-đường nhiều người đàn-bà : *Đi gieo giống cùng khắp.*

**gieo hột (hạt)** *dt.* X. Gieo giống (nghĩa trước).

**gieo hoạ** *dt.* Đem tai-hoạ đến cho người.

**gieo mạ** *dt.* Gieo lúa ngâm sẵn vừa nứt mộng xuống ruộng cày sẵn : *Tháng tư gieo mạ thuận-hoà mọi nơi CD.*

**gieo mình** *dt.* Buông mình, để cho thân mình rơi xuống : *Gieo mình xuống ghế, gieo mình xuống nước.*

**gieo quẻ** *dt.* Gieo ba đồng tiền xuống mai rùa hay dĩa để bói.

**gieo-rắc** *dt.* Gây ra khắp nơi : *Gieo-rắc kinh-khủng cho dân.*

**gieo-vãi** *dt.* Ném, bỏ cùng khắp : *Tiền bạc gieo vãi cùng nhà.*

**GIÉO-GIẮT** *trt. Clg.* Réo-rắt, tiếng thanh mà cao-vút : *Đàn nghe giéo-giắt.*

**GIÈO-GIẸO** *bt. Clg.* Giẹo-giẹo, hơi cong : *Đứng gièo-giẹo, cái lưng gièo-giẹo.*

**GIỆO** *tt.* Cong, lệch, không ngay.

**giẹo cẳng** *tt.* X. Giẹo chân.

**giẹo chân (chưn)** *tt.* Có chân giẹo : *Chê thằng cán-vá, lấy thằng giẹo chân.*

**giẹo-giẹo** *tt.* X. Gièo-giẹo.

**giẹo-giọ** *tt. (đ)* : *Nh.* Giẹo : *Lựa cái cây gì giẹo-giọ cả.*

**giẹo-ne** *trt.* Uốn cong, giẹo qua một bên : *Đứng giẹo-ne, ngồi cái lưng giẹo-ne.*

**GIẸP** *tt.* Xẹp, mỏng, không phồng lên, không nổi cao, có bề dày rất mỏng : *Mình giẹp, mặt giẹp, ngực giẹp.*

**giẹp-lép** *tt.* Rất giẹp : *Bị đè nên giẹp-lép ; Ngực giẹp-lép.*

**GIỀ** *dt.* X. Trề.

**GIỀCH** *dt.* Giơ lên : *Giềch hỏng.*

**GIỀNH-GIÀNG** *tt.* Cao lớn người : *Bộ giềnh-giàng ; Cao lớn giềnh - giàng II dt.* Loanh-quanh, trùng-trình, không dứt ra đi được ; *Việc như vậy mà cứ giềnh-giàng đó mãi.*

**GIỆNH-GIẠNG** *tt. Nh.* Giềnh-giàng.

**GIỀC** *dt.* Tên loại cá đồng mình giẹp : *Có con cá giềc đỏ đuôi theo mồi CD.*

**GIỀN** *dt. (thực)* : *(đọc như dền)* Loại cây nhỏ hoặc dây bò, lá và đọt ăn được, cây nhánh và rễ là một vị thuốc nam thường dùng trị ban trái : *Rau giền (Amarantus).*

**giền điều** *dt. (thực)* : *Clg.* Giền đỏ, cây cao từ 0 m. 50 tới 1 m., nhánh, lá, hoa đều đỏ, hoa có ba lá đài dài độ 10 cm. *(Amarnntus tricolor).*

**giền đỏ** *dt. (thực)* : X. Giền điều.

**giền đuôi chồn** *dt. (thực)* : Cây cao từ 0 m. 50 tới 1 m., phát-hoa dài đứng, màu đỏ, vàng hoặc trắng, hoa có năm lá đài *(Amarantus paniculatus).*

**giền đuôi ngắn** *dt. (thực)* : Cây cao từ 0 m. 50 tới 1 m., phát-hoa dài và có ngắn, xụ *(Amarantus caudatus).*

**giền gai** *dt. (thực)* : Cây cao đến 0 m. 50 rồi ngã bò dưới đất, lá không lông, mỗi nách lá có hai gai nhọn, hoa xanh có năm lá đài, hột đen, lá non ăn được, lá già cho heo ăn, cây có chất ni - trát *Kalium* ($NO_3K$) dùng làm thuốc lợi-tiểu-tiện và đắp các vết phỏng, lở *(Amarantus spinosus).*

**giền tây** *dt. (thực)* : *Clg.* Giền đỏ hoặc giền kiểng, thuộc loại cỏ cao lối 20 cm. đứng, lá

thân đỏ hoặc xanh, chùm hoa nhỏ trắng ở nách lá *(Alternanthera guineensis)*.

**giền xanh** *dt. (thực)* : Cây cao từ 0 m. 20 tới 1 m., hoa nhỏ, lá xanh, hơi nhăn, ngon và bổ *(Amarantus viridis)*.

**GIÊNG** *dt.* Tên tháng một năm âm-lịch : *Tháng giêng, ra giêng.*

**GIỀNG** *dt. Clg.* Giường, mối chánh : *Giềng mối II (B)* Phận-sự chánh con người (do tiếng cương) : *Làm trai học đạo thánh-hiền, Năm hằng chẳng trễ ba giềng chớ sai CD.*

**giềng mối** *dt. Clg.* Giường mối, trật-tự, pháp-luật, luật-lệ, điều cần-dùng giữ vững một hệ-thống.

**GIẾNG** *dt.* Lỗ đào hay khoan sâu xuống đất để lấy nước xài : *Đường xa thăm-thẳm tới nhà ông, Thấy giếng thanh-tân giếng lạ-lùng HXH II (R)* Mỏ dầu : *Giếng dầu.*

**giếng bộng** *dt.* Giếng miệng nhỏ, hông và đáy lở rộng ra.

**giếng cạn** *dt.* Giếng xài lâu bị tắc mạch, hết nước : *Phụ đây đây chẳng có lo, Cầu gãy còn đò giếng cạn còn sông CD.*

**giếng dầu** *dt.* Mỏ dầu đương khai-thác.

**giếng khơi** *dt.* Giếng sâu, nước trong suốt.

**giếng lạn** *dt. Nh.* Giếng bộng *II (R)* Đất bùn sình sâu, trên mặt có lớp đất khô mỏng : *Té giếng lạn, lún giếng lạn.*

**giếng len** *dt.* Giếng khoan và đặt ống gang xuống thật sâu, có máy rút nước lên lọc sạch cho dân-chúng các đô-thị dùng *(Layne)*.

**giếng mạch** *dt. Clg.* Mạch nước, giếng tự-nhiên (không người đào) ở các cuộc đất thấp gần giồng, do nước từ mạch xoi phủng đất bắn lên.

**GIẾT** *dt.* Sát, làm cho chết : *Phải chi lên được trên trời, Mượn gươm Ngọc-đế giết người bạc đen CD II (R)* Hại, làm hư-hao : *Thiệt ! Nó giết tôi mà !*

**giết chết** *dt. Nh.* Giết *II* Lời hăm : *Giết chết đa !*

**giết-chóc** *dt.* Tàn-sát, giết nhiều người : *Thấy giết-chóc mà thảm !*

**giết gàu** *dt.* Dùng hai đầu móng ngón tay cái bấm mạnh và kéo dài trên da đầu cho đã ngứa : *Ngồi giết gàu chơi.*

**giết hại** *dt Nh.* Giết : *Giết hại dân lành II* Lời nựng trẻ : *Giết hại nó đi !*

**giết-lát** *dt. Nh.* Giết-chóc.

**GIỄU** *dt.* Đùa, nói hay ra bộ cho người cười : *Hề giễu, nói giễu.*

**giễu-cợt** *dt.* X. Bỡn-cợt, Đùa-cợt.

**GÌM** *dt.* Ém, giấu : *Bị gìm mất II* Nhận xuống : *Gìm xuống nước ; Gìm giá.*

**GÌN** *dt.* Giữ, không để mất hay sai-chạy : *Gìn của, gìn lòng ; Trăm năm vẹn một lời thề, Nên gìn cho vững mựa hè đơn-sai CD.*

**gìn-giữ** *dt. Clg.* Giữ-gìn (*Nh.* Gìn) : *Gìn-giữ cho kỹ.*

**gìn lòng** *dt.* Tự răn, không xuôi theo người, không để bị cám-dỗ, lôi-cuốn.

**GÌNH-GIÀNG** *tt.* X. Giềnh-giàng.

**GIO-GIÀNH** *dt.* Chuốt mỏ, giành đôi môi, nói cách cầu cao : *Con đó nó gio-giành lắm ! II trt.* Với dáng-điệu nghiêng đầu, giành môi, liếc mắt với ý-định gây-gổ : *Nói gio-giành.*

**GIO-GIE** *dt.* Chao-động, lắc-lư : *Gió thổi, cây-cối gio-gie II* Dùng ngón tay trỏ quậy trong lòng bàn tay người khác và giựt ra khi người ấy nắm lại, một cuộc thi : *Gio-gie chấm mè chấm mật...*

**GIO** *dt.* X. Tro.

**GIÒ** *dt.* X. Cằng và Chưn : *Tướng học-trò mà bộ giò ăn cướp ; Ai mua con quạ bán cho, Đen lông đen cánh bộ giò cũng đen CD ; Cao giò, nhỏ giò, gà giò II* Món ăn bằng thịt quết rồi luộc hoặc chiên : *Bánh giò, chả giò II dt.* Nhảy vọt lên : *Cò giò lên cây.*

**giò heo** *dt.* Chân lợn *II (B)* Bao da đựng súng lục : *Mang giò heo.*

**giò lái** *dt. Clg.* Chân sau, chân đá bất-ngờ khi hết đà : *Móc giò lái.*

**giò lụa** *dt.* X. Chả lụa.

**giò quốc** *dt.* Hai chân con quốc *II (R)* Cặp chân người thật dài : *Anh giò quốc.*

**GIÓ** *dt.* Luồng không-khí chuyển-động do nhiệt-độ không đều ở hai nơi gần nhau : *Im gió, lặng gió, nổi gió, trở gió ; Đố ai quét sạch lá rừng, Để ta khuyên gió gió đừng rung cây CD II* Khí độc làm sinh bệnh : *Bắt gió, cạo gió, mắc gió, phải gió II (B) a)* Sự phong-lưu lãng-mạn : *Đề-huề lưng túi gió trăng ; b)* Sự trai-gái, tư-tình : *Trước còn trăng-gió sau đá ra vàng ; c)* Hơi đựng trong bình hàn hay thụt với ống bễ : *Mở gió, bớt gió.*

**gió ẩm** *dt.* Gió có muối từ biển lớn thổi vào đất liền vào mùa hạ, bị núi cao cản lại kết thành mưa *VHSC.*

**gió bay** *tt.* Bị gió thổi bay, bay theo gió : *Thương em bỏ nón về dù, Về cha mẹ hỏi, qua cầu gió bay CD.*

**gió bấc** *dt.* Gió lạnh thổi riu-riu từ hướng bắc vào mùa đông : *Gió bấc lạnh-lùng mưa*

*rung lá hẹ, Cảm thương nàng có mẹ không cha CD.*

**gió bụi** *dt.* Gió và bụi, bụi bay theo gió : *Đừng hít gió bụi II (B)* Vật-chất làm hư thân mất nết : *Gió bụi đô-thành ; Vóc bồ-liễu e-dè gió bụi, Đoá anh-đào sợ-hãi nắng sương CD.*

**gió cấn** *dt.* Gió thổi xéo-xéo lại trước mặt mình, tức mình bị gió hơi ngược.

**gió cuốn** *dt.* Con trốt *II dt.* Bị cuốn theo gió, bị dòng đời lôi-cuốn : *Xuôi chiều gió cuốn.*

**gió chướng** *dt.* Gió tạt ngang : *Thuyền bị gió chướng ; Hoa thơm trồng dựa cạnh rào, Gió nam gió chướng hướng nào cũng thơm CD* (X. Chướng-khí).

**gió đá** *dt.* Hơi khí - đá *(acêtylen)* đựng trong bình để hàn xì : *Hàn gió đá ; Bình gió đá.*

**gió độc** *dt.* X. Chướng-khí.

**gió đông** *dt.* Gió từ đông-nam thổi qua tây-bắc vào mùa xuân : *Hoa tươi trong độ gió đông, Gái xinh, xinh đến có chồng thì thôi CD.*

**gió đưa** *dt.* Gió thổi lay-động : *Gió đưa bụi chuối sau hè ; Gió đưa cây cửu-lý-hương CD II* Gió đem tới hay đem đi : *Tơ vấn cánh chuồn kinh chí nhện, Gió đưa hơi cọp khiếp oai chồn TTT.*

**gió hanh** *dt.* Gió trong lúc nắng, hơi hanh-hanh, không mát : *Màn loan rủ xuống ngăn luồng gió hanh K.*

**gió heo** *dt.* Gió lạnh trong mùa thu.

**gió heo-may** *dt.* Gió từ hướng tây-bắc thổi qua đông-nam : *Gió heo-may, chuồn-chuồn bay thì bão tng.*

**gió khô** *dt.* Gió từ đất liền thổi ra biển vào mùa đông *VHSC.*

**gió lò** *dt.* Gió chun theo kẹt, theo khe mà vào nhà *II* Gió trong ống bễ thụt vào lò để đốt sắt.

**gió lốc** *dt.* Con trốt, gió mạnh thường cuốn rác-rến, lá cây theo *II (B)* Phong-trào bồng-bột : *Qua cơn gió lốc, đâu vào đấy cả.*

**gió lớn** *dt.* Gió thổi mạnh : *Gió lớn quá, nên kiếm chỗ núp II (lóng)* Tay dữ, kẻ nghịch đáng sợ : *Gió lớn, chạy đằng ta !*

**gió lùa** *dt.* Gió thổi vào một căn phòng do cửa bên này rồi ra luôn do cửa bên kia : *Ngồi làm việc trong phòng, nên tránh gió lùa.*

**gió may** *dt.* X. Gió heo-may.

**gió máy** *dt. (đ) : Nh.* Gió : *Gió máy vô chừng, gió máy độc-địa.*

**gió mùa** *dt.* Gió thổi theo mùa rất phân-biệt do đại-lục và đại-dương tiếp-xúc nhau từ Ấn-độ-dương đến Nhật-bản : *Khu gió mùa (moussons) VHSC.*

**gió nam** *dt.* Gió ấm từ phương nam thổi tới.

**gió nồm** *dt.* Gió đông-nam thổi tới tây-bắc : *Lạy trời cho chóng gió nồm, Cho thuyền Chúa Nguyễn thẳng buồm chạy ra CD.*

**gió nồm-đông** *dt. Nh.* Gió nồm : *Mùa hè hây-hẩy gió nồm-đông HXH.*

**gió nồm-nam** *dt. Nh.* Gió nồm : *Gió nồm là gió nồm-nam, Trách người quân-tử ăn tham không mời CD.*

**gió ngược** *dt.* Gió thổi ngược với chiều mình đi tới : *Thuyền gặp gió ngược.*

**gió sóc** *dt. Nh.* Gió may.

**gió tây** *dt.* Gió từ hướng tây thổi tới : *Ra về để áo lại đây, Đêm khuya em đắp gió tây lạnh-lùng CD.*

**gió thổi** *dt.* Nổi gió, không-khí vận-chuyển : *Rộng đồng thì gió thổi luôn, Khi vui con chị khi buồn con em CD.*

**gió trăng** *dt.* Gió và trăng, đêm có trăng có gió *II (B) a)* Phong-lưu, lãng-mạn : *Đề-huề lưng túi gió trăng ; b) dt.* Trai-gái, tư-tình : *Duyên giải-cấu chẳng phải duyên cang-lệ ; Đề tao-phùng chẳng phải để gió trăng CD.*

**gió vàng** *dt.* Gió từ phương tây vào mùa thu : *Gió vàng hiu-hắt như tuôn mạch sầu CD.*

**gió xuôi** *dt.* Gió thổi theo chiều mình đi tới : *Gặp gió xuôi đi lẹ.*

**GIỎ** *dt.* Trạc, đồ đương bằng tre để đựng vật khô : *Chiều chiều xách giỏ hái dâu ; Phận người nát giỏ còn tre, Phận ta nát gỗ nhánh nè cũng không CD.*

**giỏ bội** *dt. Clg.* Cái bội, giỏ bằng tre đương lỗ to, để chụp xuống đất nhốt gà.

**giỏ trạc** *dt.* Giỏ to đương lỗ to hình lục-giác dùng đựng đồ hàng-bông.

**GIÕ** *dt.* Thò, kê sát vào : *Giõ miệng, giõ tai II (R)* Xía, xen vô : *Chuyện người ta mà cũng giõ miệng vô.*

**GIỐC** *dt.* Thắt, bện nhiều tao cho mắc lại thành sợi dài : *Gióc bín, gióc gióng, roi gióc II (R) dt.* Nẹt, đánh bằng roi : *Gióc cho đau, gióc ngựa.*

**GIÓC** *dt. Clg.* Róc, gọt vỏ theo lằn xuôi : *Gióc mía, gióc sơ, gióc sạch.*

**GIÒI** *dt.* Loài bọ trong vật hư, thúi do trứng ruồi nở ra : *Có giòi, giòi trong xương giòi ra.*

**giòi tửa** *dt.* Giòi và tửa, giòi lớn giòi nhỏ : *Mắm gì giòi tửa không.*

**GIỎI** *tt.* Hay, có tài : *Thiệt giỏi, hay giỏi, tài giỏi* ll *(R)* Mạnh, sức-khoẻ tốt : *Cháu giỏi đến !* ll *trt.* Hơn người : *Chạy giỏi, đá banh giỏi, học giỏi* ll *trt.* Tối-đa, tiếng đánh-giá có giới-hạn tối-đa : *Ăn giỏi lắm ba chén thì no ; Chở giỏi lắm 300 giạ.*

**giỏi chừng** *trt.* Nhiều lắm là, lời phỏng-đoán : *Giỏi chừng 20 tuổi.*

**giỏi-giang** *tt. (đ)* : *Nh.* Giỏi : *Giỏi-giang hơn người.*

**giỏi-giắn** *tt.* Giỏi và nhanh-nhẹn : *Trai giỏi-giắn dễ lo ế vợ, Gái lịch-xinh chẳng sợ ế chồng CD.*

**giỏi lắm** *tt.* Tiếng khen : *Giỏi lắm !* ll *trt.* Nhiều lắm là, lời ước-lượng : *Trong túi anh có giỏi lắm 100 đồng.*

**giỏi nghề** *tt.* Thông-thạo nghề làm ăn : *Anh ấy rất giỏi nghề* (X. Giỏi võ).

**giỏi quánh** *tt.* Rất khoẻ-mạnh, rất sởn-sơ, dỡ nhiều : *Thằng nhỏ chị nay đã giỏi quánh ; Uống mấy thang thuốc, nay giỏi quánh.*

**giỏi võ** *tt.* Giỏi về nghề võ : *Ông ấy rất giỏi võ.*

**GIỌI** *đt. Clg.* Rọi, soi vào, chiếu tới : *Yếng sáng giọi vào, trăng giọi.*

**giọi kiếng** *đt.* Khám bệnh bằng quang-tuyến : *Đi giọi kiếng, giọi kiếng xem.*

**giọi nắng** *tt.* Bị nắng chiếu ngay : *Nằm đây giọi nắng ; Trái nầy giọi nắng nên đỏ chớ chưa phải chín.*

**giọi nhà** *đt.* Bưng đèn soi cùng nhà : *Giọi nhà trước khi đi ngủ.*

**GIỌI** *đt.* Lợp vá, chữa chỗ dột : *Giọi mái nhà, giọi mái ngói.*

**GIỌI** *đt. Clg.* Gọi, ký, cú, co ngón tay đánh : *Giọi đầu ; Giọi đau điếng.*

**GION-GIỎN** *tt.* Gọn, giòn, xinh-đẹp : *Dáng-điệu gion-giỏn* ll *trt.* Gọn-lõn, cách nói giòn, gọn : *Nói gion-giỏn.*

**GIÒN** *tt.* Cứng mà bở, dễ bể : *Bánh giòn, gỗ giòn* ll Bảnh, xinh-đẹp : *Mồ cha đứa có sợ đòn ; Miễn là lấy được chồng giòn thì thôi CD* ll *trt.* Rôm-rốp, chỉ tiếng phát ra to và liền-liền : *Cười giòn, nổ giòn.*

**giòn-giã** *trt.* Giòn, vui tai : *Cười giòn-giã ; Nói nghe giòn-giã.*

**giòn-khớu** *tt.* Rất giòn, rớt là bể : *Kẹo giòn khớu, bánh tráng giòn khớu.*

**giòn rụm** *trt.* Giòn, bể nghe ràu-rạu : *Nhai giòn rụm.*

**giòn tan** *trt. Nh.* Giòn-giã : *Tiếng cười giòn tan.*

**GIONG** *đt.* Chạy : *Giong lẹ, giong mất* ll *(R)* Đi bằng ngựa, bằng xe cho lẹ : *Giong ngựa, giong xe rược theo* ll Đưa, dắt đi, kéo đi : *Giong trẻ đi chơi ; Giong thuyền* (X. Dịch-quyền giong thuyền).

**giong-ruổi** *đt.* Đi cách lật-đật : *Giong-ruổi đi tìm, giong-ruổi đường xa.*

**GIONG** *đt.* Giơ cao lên ; chong (không tắt) : *Giong đuốc.*

**GIONG** *dt.* Chà tre có gai dung giấp : *Giong tre.*

**GIÓNG** *dt. Clg.* Quang, vật để thúng rổ vào và máng trên mấu đòn gánh để gánh : *Đầu gióng, đôi gióng ; Vô rừng bứt một sợi mây, Đem về thắt gióng cho nàng đi buôn CD.*

**gióng gánh** *dt.* Nguyên bộ gánh gồm đôi gióng, đòn gánh, thúng, rổ, tràn : *Sắm gióng gánh đi bán.*

**GIÓNG** *đt.* Đánh mạnh cho kêu to : *Gióng chiêng, gióng trống.*

**gióng-giả** *đt.* Giục-thúc bằng tiếng to liền-liền : *Nghiệp đèn sách khuyên chồng sập-sã, Tiếng kê-minh gióng-giả đêm ngày GH ; Chuông ai đứt nối bên chùa nọ, Gióng-giả chung-tình túi vác thơ HXH.*

**GIÓNG** *đt.* Sóng, so-sánh, tìm hiểu : *Gióng lời nói* ll *(chm)* Cắm bông-tiêu để nhắm : *Gióng hướng* ll *trt.* Nhóng, cách hỏi xa gần để dọ ý người : *Hỏi gióng.*

**gióng đôi** *đt.* Cân-nhắc, xem-xét coi xứng đôi không.

**gióng thử** *đt.* Thử cho biết : *Gióng thử lời nói ; Gióng thử xem phải va làm việc ấy chăng.*

**GIỌNG** *dt.* Họng, phần trong cùng cái miệng gần cuống họng : *Đóc-giọng, nhấp giọng, thấm giọng* ll Làn hơi cao thấp từ trong họng phát ra : *Cất giọng, xuống giọng, lên giọng* ll Cách nói, lời-lẽ : *Giọng cao, giọng thấp, dở giọng.*

**giọng bắc** *dt.* Giọng nói người Việt-nam sinh-trưởng ở miền Bắc ll *(âm)* Giọng ca vui-vẻ, nhịp-điệu mau như trong các bài Cổ-bản, Kim-tiền, Tứ-đại-cảnh, Phú-lục, Lưu-thuỷ, Hành-vân, v.v.. (có lẽ phỏng theo từ-khúc của Tàu) *DQH.*

**giọng bằng** *dt. Clg.* Giọng bình, những tiếng phát ra bằng-phẳng đều đều : *Những tiếng không dấu và có dấu huyền đều là những tiếng giọng bằng* ll Giọng những bài thơ Đường khởi đầu bằng hai tiếng bằng : *Bài Tôn phu-nhân quy Thục của Cử Trị khởi*

*đầu bằng câu : « Cài trâm sửa áo vẹn câu tòng » là một bài giọng bằng.*

**giọng bẻ** *dt.* Giọng nói tắc nghẽn khi lên cao hay xuống thấp : *Con trai dậy mầy thường nói giọng bẻ.*

**giọng bình** *dt.* X. Giọng bằng.

**giọng bổng** *dt. Clg.* Giọng cao, giọng nói các tiếng có các dấu hỏi ( ? ), sắc ( ´ ), sắc nhập (chữ có phụ-âm cuối là c, ch, p, t, và dấu sắc) và không dấu *II (âm)* Giọng hát cần phải vươn cổ cất lên cao.

**giọng cao** *dt.* X. Giọng bổng.

**giọng cao giọng thấp** *dt.* X. Giọng thấp giọng cao.

**giọng cúa** *dt.* Cách đọc cách nói những tiếng mà lưng lưỡi đụng hoặc sát cúa cứng (X. Cúa).

**giọng cứng** *dt.* Giọng nói ngang-ngang và đều-đều, không phát-âm rõ những tiếng có dấu sắc và dấu hỏi.

**giọng đanh-thép** *dt.* Giọng nói quả-quyết, khiến người nghe phải nể sợ.

**giọng đồng** *dt.* Giọng thanh mà ấm như tiếng chuông.

**giọng e giọng ảnh** *dt.* Giọng nói cao-kỳ của đàn-bà.

**giọng eo-éo** *dt.* Tiếng nhỏ mà làn hơi cao, thường phát ra từ cuống họng.

**giọng ét** *dt.* Giọng lên quá cao, nghe chát-chúa.

**giọng ghè bể** *dt.* Tiếng to mà rè-rè.

**giọng kim** *dt. Clg.* Giọng Tê-no, tiếng thanh, cao và rõ-ràng, nghe như đâm như chọc màng nhĩ.

**giọng lưỡi** *dt.* Cách ăn - nói : *Nghe giọng lưỡi thì biết người thế nào.*

**giọng màng cúa** *dt.* Những tiếng phát ra do chưn lưỡi chạm vào cúa mềm.

**giọng móc-họng** *dt. (lóng)* : Lời bài - bác chua-cay.

**giọng môi** *dt.* Cách phát-âm bằng hai môi : *Những tiếng khởi đầu bằng chữ b, m, ph, v đều là tiếng thuộc giọng môi.*

**giọng nam** *dt.* Giọng người Việt sinh-trưởng miền Nam *II (âm)* Giọng ca giéo-giắt, buồn thảm trong các bài Nam-ai, Nam-bình, Nam-thương, Vọng - phu, v. v... (có lẽ chịu ảnh-hưởng của ca-khúc Chiêm-thành) *DQH.*

**giọng nói** *dt.* Tiếng nói : *Giọng nói như đàn-bà.*

**giọng nớu** *dt.* Cách phát-âm bằng chót lưỡi đề lên nớu : *Những tiếng khởi đầu bằng chữ d, đ, l, n, r, t, th, x đều thuộc giọng nớu.*

**giọng ngân** *dt.* Tiếng vang nhẹ trong gió khi tiếng thật đã dứt : *Lời nói tuy dứt nhưng giọng ngân còn đi xa.*

**giọng người lớn** *dt.* Lời nói rào-rè, cầu-kỳ của trẻ-con : *Con nít mà bày-đặt nói giọng người lớn !*

**giọng nhà giàu** *dt.* Lời nói kiêu-cách, ỷ của : *Nói cái giọng nhà giàu nghe phát ghét !*

**giọng nhụ-nhựa** *dt.* Cách nói của người say ngủ, tiếng dính lại và không rõ.

**giọng oán** *dt. (âm)* : Giọng đàn ca thê-thảm như than như trách.

**giọng óc** *dt. Nh.* Giọng ét.

**giọng ồ-ề** *dt.* Tiếng to mà đục của đàn-ông.

**giọng phù-trầm** *dt.* Giọng nói êm-dịu đều đều, khiến người nghe phải cảm : *Cất giọng phù-trầm nhiều nỗi đớn-đau CD.*

**giọng quyền tiếng kèn** *dt.* Lời nịnh-hót, dụ-dỗ, ngọt-ngào làm cho người say-mê.

**giọng rè-rè** *dt.* Tiếng đục không êm tai như tiếng thùng thiếc hay chập-choạ.

**giọng rít-kèn** *dt. Nh.* Giọng nhụ-nhựa.

**giọng run** *dt.* Tiếng run-run như có hột.

**giọng ta đây** *dt.* Lời-lẽ phách-lối, xem dưới mắt không ai bằng.

**giọng Tê-no** *dt.* Giọng hát thật cao của đàn-ông, tức giọng kim.

**giọng to giọng nhỏ** *dt. Nh.* Giọng quyền tiếng kèn.

**giọng thanh** *dt.* Tiếng thanh-tao trong-trẻo.

**giọng thấp** *dt. Clg.* Giọng trầm, giọng khi hát lên, phải đè tiếng xuống từ trong cuống họng và hơi phải thật dài mới phát ra lời được.

**giọng thấp giọng cao** *dt. Nh.* Giọng e giọng ảnh : *Làm mai giọng thấp giọng cao, Một tay cột mở nói vào nói ra CD.*

**giọng thổ** *dt.* Tiếng cứng và ồ-ề, khó cất cao hay xuống thấp.

**giọng trã-trẹt** *dt.* Giọng nói nhão và kéo dài.

**giọng trắc** *dt.* Những tiếng phát ra hoặc tự thấp lên cao, hoặc tự cao xuống thấp : *Những tiếng mang dấu sắc, hỏi, ngã và nặng đều thuộc giọng trắc DQH.*

**giọng trầm** *dt.* Tiếng có mang những dấu huyền, ngã, nặng và nặng nhập *INT II (âm)* X. Giọng thấp.

**giọng văn** *dt.* Điệu viết văn.

**giọng xóc hông** *dt.* Lời nói xóc cho người tạ tức : *Nói cái giọng xóc hông !*

**giọng xóc óc** *dt.* Lời nói xóc cao - kỳ khiến người bị nói xóc phải tức giận.

**giọng xuân** *đt. (âm)* : Giọng hát từ cao rồi từ-từ xuống thấp và chậm lại để gieo cảm.

**GIỌNG** *đt.* Chao mạnh trong đồ đựng : *Nước giọng.*

**GIÓT** *đt. Clg.* Các hay Hào (do tiếng giác đọc trại) (X. Các).

**GIỌT** *đt.* Từng hột chất lỏng rơi dính nhau : *Giọt mưa, giọt nước II (R)* Tràng dài, chuỗi dài : *Nói một giọt ; Sắn giọt làm luôn.*

**giọt châu** *đt.* Nước mắt lóng-lánh như xâu hột (hạt) châu : *Năm canh chẳng ngớt giọt châu, Mắt nhìn bức tượng ruột đau như dần LVT* (Xt. PH. II).

**giọt hồi** *trt. Clg.* Rọt hồi, rốt cuộc : *Đi ba đồng bảy đổi, giọt hồi cũng trở lại chỗ cũ.*

**giọt lệ** *đt.* Giọt nước-mắt : *Giọt lệ chứa-chan.*

**giọt máu** *đt. (B)* : Con, đứa con : *Giọt máu của dòng họ nhà ta.*

**giọt máu cuối cùng** *đt. Clg.* Hơi thở cuối cùng, tên lính chót, sức tàn : *Tranh-đấu tới giọt máu cuối cùng II (B)* Đứa con rốt : *Đây là giọt máu cuối cùng của nhà ta.*

**giọt máu rơi** *đt. (B)* : Đứa con bỏ rơi không nhìn-nhận, đứa con lạc-loài.

**GIỌT** *đt.* Giã đứng bằng chày dài cho ra trấu và cám (không xay trước) : *Giọt ba hột gạo II (chm)* Nện, đập cho mỏng và giãn ra : *Giọt mạnh, giọt nhẹ II (B)* Nựng, đánh : *Giọt sơ một chặp.*

**giọt chắc búa** *đt. (chm)* : Nện mạnh, búa nào đáng búa nấy *(emboutissage à coup portant).*

**giọt khơi** *đt. (chm)* : Giọt nhẹ, không đều búa *(emboutissage à faux coup).*

**giọt lứt** *đt.* Giọt gạo còn cám.

**giọt trắng** *đt.* Giọt gạo hết cám.

**GIỌT-SÀNH** *đt. (động)* : X. Giẹt-sành.

**GIÔ** *đt.* X. Nhô.

**GIÔ-GIÁM** *tt.* Nhám-xàm, không láng.

**GIỒ** *đt.* Xông ra, lướt ra, vọt tới : *Chó giồ ra, sóng giồ tới.*

**giồ-giạt** *trt.* Ồ-ạt, giồ ra đông : *Bầy chó giồ-giạt sủa.*

**GIỔ** *đt.* X. Nhồ.

**GIỖ** *đt.* Cúng người chết hằng năm vào ngày chết : *Chú chuột đi chợ đường xa, Mua mắm mua muối giỗ cha chú mèo CD II dt.* Lễ cúng, đám cúng hằng năm vào ngày chết từ năm đầu đến ngày nào người chết vào hàng ngũ-đại (ông đời thứ năm) thì chôn thần-chủ và thờ chung ở từ-đường, không giỗ nữa : *Ăn giỗ.*

**giỗ chạp** *đt.* Các kỳ giỗ và ngày rước ông bà vào cuối tháng chạp : *Dầu cho tây dựt đông xông, Những ngày giỗ chạp cũng bong lộn về CD.*

**giỗ đầu** *đt.* X. Cúng tiểu-tường.

**giỗ-giúi** *đt.* Cúng sơ-sài cho nhớ ngày : *Cần chi chả gỏi xa-hoa, Muối dưa giỗ-giúi cũng qua tấc thành CD.*

**giỗ hậu** *đt.* Giỗ to linh-đình ở đình, chùa : *Sống không hậu, chết giỗ hậu ai ăn tng.*

**giỗ hết** *đt.* Lễ mãn tang (X. Đại-tường).

**giỗ quải** *đt. Clg.* Quải đơm (*Nh.* Giỗ).

**giỗ tết** *đt. Nh.* Giỗ chạp.

**giỗ tổ** *đt.* X. Cúng tổ.

**GIỖ** *đt.* Dộng, đập xuống cho ra bụi : *Giỗ chiếu, giỗ đệm.*

**GIỘ** *đt.* X. Rộ và Giồ.

**GIỒI** *đt. Clg.* Giùi, tô, trét vô rồi chà mạnh cho láng, cho bóng : *Giồi bộ ván, giồi phấn ; Má ơi con má hư rồi, Má còn trang-điểm phấn giồi làm chi CD II (B)* Trau-tria, ôn-nhuần : *Giồi-mài kinh-sử.*

**giồi bóng** *đt.* Đánh bóng, chà cho bóng.

**giồi-mài** *đt.* Ôn-nhuần, cố-gắng học : *Sử-kinh anh rán giồi-mài, Lòng em chí-quyết đợi hoài duyên anh CD.*

**GIỐI** *đt.* X. Trối : *Giối-giăng.*

**GIỔI** *đt.* Tên một loại cây, gỗ cứng.

**GIỎI** *đt.* Hờn trong lòng : *Giận-giỏi, hờn-giỏi.*

**GIỘI** *đt.* Tạt, đổ mạnh xuống : *Giội nước, đổ giội II (R)* Châm thêm : *Giội đồ ăn ; Nhà giội* (X. Đèn giội).

**giội nước** *đt.* Tạt nước xuống để tống trôi đi : *Chà rồi giội nước.*

**giội rửa** *đt.* Chà rồi giội nước : *Giội rửa sạch-sẽ.*

**GIỐN-GIỐT** *tt.* Hơi giốt, quá thời-kỳ già, nhưng chưa giốt, chưa chín.

**GIÔNG** *tt.* Mắc phong-long, gặp điềm xấu, có thể xui lâu : *Bị giông cả năm.*

**GIỒNG** *đt.* Cuộc đất cao, thường có nhiều cát, ít nước : *Đất giồng, ruộng giồng ; Mẹ mong gả thiếp về giồng, Thiếp than phận thiếp gánh-gồng chẳng kham CD.*

**GIỒNG** *đt.* X. Trồng : *Giồng-giọt.*

**GIỐNG** *đt.* Hột giả để trồng hoặc loài vật thuộc phái đực tốt con : *Cau giống, lúa giống, lợn giống ; Anh ôi uống rượu thì say, Bỏ ruộng ai cày bỏ giống ai gieo CD II* Dòng, nòi, đồng một loại, một phái : *Dòng giống, nòi giống, khác giống, lấy giống II tt.* In,

cùng một gương mặt, tính-tình, hình-thức: *Con ai là chẳng giống cha, Cháu ai là chẳng giống bà giống ông CD II dt.* Hình nặn bằng bột cho trẻ em chơi: *Con giống.*

**giống bất-định** *dt. (Pháp)*: Lại-cái, bán-nam bán-nữ.

**giống cái** *dt.* Phái sinh-đẻ.

**giống chi** *dt. Clg.* Giống gì, vật chi, món chi, việc chi, tiếng hỏi: *Giống chi vậy? Bán giống chi đó? Làm giống chi mà hung vậy?*

**giống đực** *dt.* Phái truyền giống cho giống cái để sinh đẻ.

**giống gì** *dt. Nh.* Giống chi nhưng hơi cộc: *Nói giống gì?*

**giống giống** *tt.* Na-ná, hơi giống.

**giống hệt** *tt.* Thật giống không sai một mảy: *Hai đứa giống hệt.*

**giống hình** *dt.* Giống hình-tượng nào đó, lời đạc chừng: *Ai đi bờ đắp một mình, Phất-phơ chéo áo, giống hình phu-quân CD.*

**giống in** *trt.* Hình như: *Ai hỏi đon chi đó, giống in tiếng bạn hiền, Đây anh lo phản-mại kiếm tiền nuôi thân CD II tt. Nh.* Giống: *Ai giống in nó.*

**giống lai** *dt.* Giống thuộc hai dòng máu: *Chó nầy thuộc giống lai.*

**giống-má** *dt. (d)*: *Nh.* Giống: *Giống-má đâu mà gieo? Giống-má gì nhỏ con quá!*

**giống nòi** *dt. Clg.* Nòi giống (*Nh.* Giống): *Giống nòi Hồng-Lạc.*

**giống nhau** *tt.* In nhau: *Hai vật giống nhau, hai việc giống nhau.*

**giống như** *tt.* Hình như, in như: *Bộ người đó giống như say.*

**giống rặt** *dt.* Giống thuần-tuý, một dòng máu.

**giống rập** *tt.* Giống như rập khuôn: *Thằng nầy nó giống rập cha nó.*

**giống tạc** *tt.* Giống lắm, không khác chút nào: *Hai người giống tạc.*

**GIỘNG** *dt.* So cho bằng: *Giộng đũa, giộng thuốc trước khi vô bao.*

**GIỘNG** *tt.* Động, vang-động, ồn-ào: *Giộng tiếng người II* Trộng, to to: *Khá giộng, giộng đến.*

**GIỘP** *tt.* Phồng lên, tróc nhưng còn dính: *Da giộp, sơn giộp, giộp lưỡi, giộp môi.*

**GIỐT** *tt.* Sồn-sồn, nói lúc trái cây quá già và gần chín: *Me giốt, xoài giốt, chín giốt.*

**giốt-giốt** *tt.* X. Giôn-giốt.

**GIƠ** *dt.* Đưa cho, đưa ra, đưa lên, bày ra: *Giơ tiền chợ, giơ cùi chỏ, giơ chưn chạn.*

**giơ nớu** *dt.* Bày nớu trụi-lủi, không còn răng: *Cười giơ nớu.*

**GIƠ** *dt.* Điệu, chiến-thuật: *Ăn giơ, ho-giơ, hư giơ (jeu).*

**GIỜ** *dt.* Khoảng thời-gian bằng 1/12 của một ngày một đêm (theo Đông-phương): *Chọn giờ tốt, tránh giờ xấu II* Khoảng thời-gian bằng 1/24 của một ngày một đêm (theo Tây-phương): *Mỗi ngày làm việc 8 giờ II* Hồi, lúc: *Bao-giờ, bây-giờ, bấy-giờ II* Bây-giờ gọi tắt: *Gió đưa cây cửu-lý-hương, Giờ xa cha mẹ thất-thường bữa ăn CD.*

**giờ dần** *dt.* Khoảng từ 3 tới 5 giờ sáng: *Một năm là mấy tháng xuân, Một ngày là mấy giờ dần sớm mai CD.*

**giờ dậu** *dt.* Khoảng từ 17 tới 19 giờ.

**giờ G.** *dt.* Giờ định trước để khởi làm một việc gì, được giữ kín đối với người ngoài.

**giờ G.M.T.** *dt.* Giờ ở Tây-Âu, tính theo kinh-tuyến đi ngang đài *Greenwich* ở Luân-đốn, sau giờ Việt-nam tám tiếng đồng-hồ *(Greenwich Meridian Time).*

**giờ giấc** *dt.* Giờ định cho mỗi việc làm trong ngày: *Ăn, ngủ hay làm việc đều phải có giờ giấc.*

**giờ mẹo (mão)** *dt.* Khoảng từ 5 tới 7 giờ sáng.

**giờ mùi** *dt.* Khoảng từ 13 tới 15 giờ trưa.

**giờ hợi** *dt.* Khoảng từ 21 tới 23 giờ tối.

**giờ huỳnh-đạo** *dt. (truyền)*: Giờ tốt (tuỳ người và tuỳ việc).

**giờ hung** *dt. (truyền)*: Giờ xấu (tuỳ người và tuỳ việc).

**giờ kiết** *dt. (truyền)*: Giờ tốt (tuỳ người và tuỳ việc).

**giờ khắc** *dt. Clg.* Giờ phút, hồi, lúc nhất định: *Làm việc không giờ khắc chi cả.*

**giờ ngọ** *dt.* Khoảng từ 11 tới 13 giờ trưa.

**giờ phút** *dt. Nh.* Giờ khắc.

**giờ sửu** *dt.* Khoảng từ 1 tới 3 giờ khuya.

**giờ tý** *dt.* Khoảng từ 23 tới 1 giờ khuya: *Nửa đêm giờ tý canh ba CD.*

**giờ tỵ** *dt.* Khoảng từ 9 tới 11 giờ.

**giờ tuất** *dt.* Khoảng từ 19 tới 21 giờ.

**giờ thân** *dt.* Khoảng từ 15 tới 17 giờ.

**giờ thìn** *dt.* Khoảng từ 7 tới 9 giờ.

**GIỜ** *dt.* Giữ lại, cầm lại: *Giờ hồn, giờ cái thần xác mày! Đánh chẳng đi, giờ chẳng đứng.*

**GIỞ** *dt.* X. Trở: *Giáo-giở.*

**GIỜI** *dt. (động)*: Loại côn-trùng da mềm, mình tròn dài lối 3, 4 cm., chót mình có chất lân, ban đêm chiếu sáng như đom-

đốm, sống dưới đất : *Con giời* // Một chứng bệnh ngoài da : *Khoán giời.*

**giời ăn** *dt.* Chứng bệnh nổi mụt một nơi trong mình hoặc khắp mình, hoặc nổi chùm những hột nhỏ như cườm, làm nóng - bức và nhức-nhối, càng lâu càng ăn lan ra.

**giời vặt khăn** *dt.* Loại bệnh giời khi mới phát hành nóng mê-mang 3, 4 ngày rồi nổi mụt lên từ xương sống vòng qua tới bên hông, khi nổi tới rún là khó trị.

**GIỜI** *dt.* X. Trời : *Còn giời còn nước còn non, Còn giăng còn gió hãy còn đó đây CD.*

**GIỚI** *dt.* Phần đất riêng, ranh-rấp, phân-cách, hạn : *Biên-giới, cảnh-giới, cương-giới, thế-giới* // *(R)* Cõi riêng, nhóm người cùng nghề, hoạt-động chung : *Giáo-giới, học-giới, thương-giới, giới lao-động, giới chính-trị.*

**giới-định** *dt.* Hạn - định, định cho tới một mức nào đó thôi.

**giới-hạn** *dt.* Mức định phải dừng, không được vượt qua : *Sức người có giới-hạn ; Việc chi cũng có giới-hạn của nó.*

**giới-tuyến** *dt.* Lằn ranh, đường phân hai địa-giới // Đường vẽ theo hông thuyền chỉ giới-hạn trọng-tải tối-đa.

**giới-ước** *dt.* Điều - ước định ranh - rấp hai nước.

**giới-vực** *dt.* Khu-vực có định ranh giới rồi.

**GIỚI** *dt.* Xen vô giữa : *Môi-giới* // *dt.* Vỏ cứng bên ngoài : *Giới-loại.*

**giới-đặc** *dt.* Đứng một mình, không nhờ vả ai.

**giới-ý** *dt.* Canh-cánh điều không vừa lòng // Lưu-ý.

**giới-loại** *dt. (động)* : Loài có vỏ cứng như : sò, ốc...

**giới-thiệu** *dt.* Dẫn-tấn, làm cho hai đàng quen nhau // *(R)* Trình-bày một vật mới lạ với nhiều người : *Giới-thiệu một quyển sách, lời giới-thiệu.*

**giới-trụ** *dt.* X. Giáp-trụ.

**GIỚI** *bt. Clg.* Giái, Cai, Răn, phòng-bị, kiêng, ngăn, báo cho biết : *Ngũ - giới - cấm, trai-giới.*

**giới-bị** *dt.* Phòng-bị, giữ-gìn, ngăn-ngừa.

**giới-đàn** *dt.* Nơi nhà sư ngồi truyền luật nhà chùa cho đệ-tử.

**giới-đao** *dt.* Con dao to của các nhà sư biết võ-nghệ hồi xưa mang theo phòng thân.

**giới-điệp** *dt.* Giấy chứng-nhận của chùa cấp cho các nhà sư đã thụ-giới.

**giới-hành** *ăt.* Cách ăn-ở theo luật nhà chùa.

**giới-yên** *dt.* Cấm hút, bỏ hút nha-phiến.

**giới-luật** *dt.* Điều-luật ngăn - cấm // *(R)* Luật cấm của nhà chùa (đối với các nhà sư).

**giới-nghiêm** *bt.* Thiết quân-luật, luật nhà binh trong thời-kỳ nghiêm-trọng.

**giới-sát** *dt.* Cấm giết-chóc, làm thịt.

**giới-sắc** *dt.* Cấm việc sắc-dục.

**giới-tâm** *dt.* Lòng lo-lắng, hồi-hộp.

**giới-tửu** *dt.* Cấm uống rượu.

**GIỚI** *dt. (thực)* : Cây cải (X. Cải).

**giới-lạt** *dt.* Bột hột cải.

**giới-thái** *dt.* Cải bẹ xanh.

**giới-tử** *dt.* Hột cải.

**GIỢM** *dt.* Giạm, ướm thử, toan sắn tới : *Giợm chạy, giợm đánh, giợm đi.*

**giợm bộ** *dt.* Giả, lấy đà : *Giợm bộ để đánh.*

**GIỜN** *dt.* Liệng (lượn), đảo : *Máy-bay giờn trước khi hạ cánh.*

**GIỞN** *dt. Clg.* Rởn, nổi lên, đứng lên.

**giởn gáy** *tt.* Lạnh-lạnh sau gáy khi run sợ : *Sợ giởn gáy.*

**giởn ốc** *tt.* Nổi da gà, mọc ốc : *Ghê giởn ốc.*

**giởn tóc** *tt.* Tóc dựng lên : *Sợ giởn tóc.*

**GIỠN** *dt.* Dùng sức chơi thật vui : *Chạy giỡn, chơi giỡn ; Thỏ giỡn trăng, như sơn băng thuỷ kiệt, Anh có bỏ nàng, nhật nguyệt xét soi CD* // *(R)* Đùa - nghịch, trêu - chọc cho vui : *Nói giỡn, đùa giỡn.*

**giỡn bóng** *dt.* Chơi với cái bóng đen của mình trên vách hay dưới đất : *Trẻ-con giỡn bóng hay chiêm-bao thấy lộn-xộn.*

**giỡn chơi** *dt.* Khuấy, phá chơi : *Giỡn chơi, đừng giận chớ !*

**giỡn-hớt** *dt.* Giỡn có điệu-bộ : *Đừng giỡn-hớt mất trật-tự.*

**giỡn mặt** *dt.* Lằn-khân, suồn-sã, ra dáng lả-lơi bất-nhã.

**giỡn mồi** *dt.* Dồi con mồi lên cao nhiều lượt hoặc lăn con mồi dưới chân mà chơi trước khi ăn : *Cọp (hổ), sấu, mèo hay giỡn mồi.*

**giỡn tiền** *dt. (B)* : Cờ-bạc, đánh bạc : *Nhất chơi tiên, nhì giỡn tiền.*

**giỡn trăng** *dt.* Chơi giỡn với cái bóng mình dưới ánh trăng : *Thỏ giỡn trăng.*

**GIỢN** *dt. Clg.* Rợn (X. Giỡn).

**GIỚT-GIÁT** *trt.* Vừa cười vừa nói : *Nói cười giớt-giát.*

**GIỢT** *tt.* Lợt, nhợt, nhạt, màu không đậm : *Màu giợt, mực giợt.*

**giợt-giạt** *tt. (d)* : *Clg.* Nhợt-nhạt (*Nh.* Giợt).

**giợt-lớt** *tt.* Rất giợt : *Màu giợt-lớt.*

**giợt-nhách** *tt. Nh.* Giợt-lớt.

**GIU-GIƠ** *trt.* Nhún-nhường, cách lễ-phép : *Làm giu-giơ.*

**GIÚ** *đt.* Giấu, ủ, để hầm hơi cho mau chín : *Giú chuối, giú xoài II (R)* Để ở nhà luôn : *Cứ giú nó ở nhà; làm sao nó khôn được.*

**giú ép** *đt.* Giú trái chưa già : *Chuối non giú ép chát ngằm, Trai tơ đòi vợ khóc thầm thâu đêm CD.*

**giú-giú** *đt.* Cứ giú mãi, lời trách : *Giú-giú trong nhà luôn.*

**giú khí-đá** *đt.* Giú trái cây với khí-đá (để nhờ hơi khí-đá tống sạch khí trời ra cho mau chín và chín thật tươi).

**giú nhang (hương)** *đt.* Giú trái cây với nhang đốt cháy (để nhờ khói tống khí trời ra cho mau chín).

**GIŨ** *đt.* Cầm giăng ngang rồi gặc mạnh nhiều lần cho sạch bụi : *Giũ chiếu, giũ mền, giũ quần áo II (R)* Xoá-bỏ, trút hết : *Cây giũ lá, giũ sạch nợ đời.*

**giũ bụi** *đt.* Giũ cho sạch bụi : *Đem áo ra giũ bụi.*

**giũ lông** *đt.* Phùng lông lên giũ cho ráo nước hay sạch bụi : *Chim giũ lông, gà giũ lông.*

**giũ mùng** *đt.* Đuổi mưỗi trong mùng ra : *Giũ mùng ngủ.*

**giũ phòng** *đt.* Sắp-đặt mền gối, nệm mùng trước và sau khi ngủ : *Kẻ giũ phòng.*

**giũ sạch** *đt.* Phủi sạch, trút bỏ hết : *Giũ sạch quá-khứ.*

**giũ sổ** *đt. (lóng)* : Xoá-bỏ tên trong đời, sổ đời, bắt chết : *Bà giũ sổ.*

**giũ túi** *đt. (bạc)* : Thua hết tiền : *Giũ túi hết rồi.*

**GIŨA** *dt.* Đồ dùng bằng thép có nhiều khía song-song hoặc mụt nhọn để mài nhẵn hoặc sắc : *Cái giũa II đt.* Dùng giũa mà mài : *Mài giũa.*

**giũa ba lá** *dt.* Giũa nhỏ ba cạnh, tiện-dụng và đặc-biệt để mài răng cưa *(tiers-points).*

**giũa bàn mài** *dt.* Giũa mặt phẳng như đá mài *(lime plate meulée).*

**giũa bào** *dt.* Giũa để mài kim-loại mặt phẳng : *(lime-rabot).*

**giũa bào cóc** *dt.* Giũa để bào láng *(lime-rabot).*

**giũa bầu-dục** *dt.* Giũa hình tròn dài để giũa xoi *(lime ovale).*

**giũa chẻ** *dt.* Giũa lá mỏng để chẻ kim-loại *(lime fendante).*

**giũa giẹp** *dt.* Giũa lưỡi dài mặt phẳng có răng nhuyễn hoặc to *(lime plate).*

**giũa khe** *dt.* Giũa lá ốm, mảnh, để giũa rãnh, giũa mương *(lime pendante).*

**giũa lòng mo** *dt.* Giũa một mặt mo tròn, một mặt trũng lòng để giũa bên trong những lỗ hay ống *(lime 1/2 ronde batarde).*

**giũa mài cạnh** *dt.* Giũa để mài cho bén cạnh hay mài lưỡi cưa.

**giũa nhuyễn** *dt.* Giũa răng mịn để giũa láng *(lime à taille douce).*

**giũa phay** *dt.* Giũa mũi nhọn dùng giũa đáy lỗ *(lime fraisée).*

**giũa thẳng lòng** *dt.* Giũa mo lòng hai mặt đều có răng để giũa cả hai mặt ống và lỗ *(lime demi-ronde droite).*

**giũa thô** *dt.* Giũa răng to, giũa ra mạt to, lẹ nhưng món đồ không láng *(lime à taille rude).*

**giũa thường** *dt.* Giũa răng vừa, cỡ trung-bình *(lime à taille batarde).*

**giũa xoay tròn** *dt.* Giũa xoay dùng giũa món đồ cho đều mặt *(lime rotative).*

**GIÚC** *tt.* Nhót, hư lỏng : *Ván giúc, xuồng giúc.*

**GIỤC** *đt.* Thúc, hối, xúi - biểu cho mau - lẹ : *Lòng ta ta đã chắc rồi, Nào ai giục đứng giục ngồi mà nao CD.*

**giục-giã** *đt. (đ)* : *Nh.* Giục : *Trống tan canh mấy hồi giục-giã CO.*

**giục yên** *đt. Nh.* Giục ngựa : *Lên yên khó nỗi giục yên, Tiền - căn báo hậu nhân-tiền thấy chưa CD.*

**giục lòng** *đt.* Khuyến-khích, làm cho người phấn-khởi : *Phần thưởng giục lòng.*

**giục ngựa** *đt.* Giựt cương, tra roi hay thúc gót chân vào hông ngựa cho ngựa chạy mau hơn : *Giục ngựa thẳng xông.*

**giục-thúc** *đt.* Giục-giã, thúc-hối : *Bị giục-thúc, không thể dừng được.*

**GIỤC-GIẶC** *đt.* Dùng-dằng, trù-trừ, không nhất-quyết : *Y còn giục-giặc ; Giục - giặc, chưa chịu đi II* Nắm tay gặc nhiều lần : *Giục-giặc tay ; Nắm tay giục-giặc.*

**GIÙI** *đt.* X. Giồi : *Giai thì đọc sách ngâm thơ, Giùi-mài kinh-sử để chờ kịp khoa CD.*

**GIÙI** *dt.* Đồ dùng bằng thép nhọn để xoi lỗ : *Không đất cắm giùi II đt.* Xoi lỗ với cái giùi : *Giùi lỗ, giùi thủng II* Xui-giục kiện-cáo, bày - vẽ cho người kiện nhau để làm đơn, dẫn-dắt để ăn công : *Thầy giùi.*

**giùi giữa** *dt.* Cái giùi khoét răng thứ nhì, có mũi nhọn dài bằng 1/3 khúc răng *(taraud intermédiaire).*

**giùi kết** *dt.* Cái giùi khoét răng thứ ba, khúc răng hình trụ suốt, chỉ hàng răng ngoài được mài thấp xuống *(taraud finisseur).*

**giùi khoét răng** *dt.* Dụng-cụ thợ rèn dùng khoét răng ốc trong một lỗ tròn gồm ba cái : Giùi thảo, giùi giữa và giùi kết.

**giùi khoét ngang** *dt.* Loại giùi khoét răng quay tới hay quay lui đều cắt được, mài bén lại nhiều lần đường kính đầu rặng.

**giùi khoét răng vén gót** *dt.* Loại giùi khoét răng theo chiều quay tới, gồm nhiều cái cỡ lớn, răng bén.

**giùi thảo** *dt.* Cái giùi khoét răng ốc phải dùng trước nhất, có mũi nhọn dài bằng 2/3 khúc răng *(taraud ébaucheur).*

**GIÚI** *đt.* Đưa vật cầm nơi tay vào tay kẻ khác với ý bắt-buộc phải nhận mà không nói : *Giúi tiền cho bạn ll (B)* X. Giấu đút *ll (R)* Đẩy mạnh : *Giúi cho nó ngã.*

**GIỦI** *đt.* X. Nhủi : *Giủi tôm, giủi cá.*

**GIỦI** *đt. (truyền)* : Dắt, dẫn đi lúc người mê sảng : *Ma giủi.*

**GIỤI** *đt.* Chà xát cho hết xót mắt : *Giụi mắt.*

**GIÙM** *trt.* Giúp, đỡ cho (không ăn tiền công) : *Làm giùm, giúp giùm, viết giùm, xách giùm ll đt.* Cho vay : *Có chút-đỉnh giùm ra kiếm lời.*

**giùm-giúp** *đt.* Giúp-đỡ : *Anh em giùm-giúp lẫn nhau ll* Cho mượn, cho vay : *Thiếu chút-đỉnh, nhờ anh em giùm-giúp.*

**giùm tiền** *đt.* Cho vay tiền : *Giùm tiền đứng, giùm tiền góp.*

**GIÙM** *dt.* Che, dựng, cất tạm lôi-thôi : *Giùm ít gian nhà ở tạm.*

**GIÚM** *đt.* X. Chúm.

**GIÚM** *dt.* Nhúm, số lượng trong đầu năm ngón tay : *Một giúm muối, một giúm gạo.*

**giúm tay** *dt. Nh.* Giúm : *Chừng một giúm tay.*

**GIỤM** *đt.* Nhóm khít lại : *Chân ghế giụm quá nên hêu ; Một cây làm chẳng nên non, Ba cây giụm lại nên hòn núi cao CD.*

**giụm ba giụm bảy** *đt. Clg.* Tụm năm tụm ba, xúm lại từng nhóm người : *Họ giụm ba giụm bảy bàn-tán.*

**giụm củi** *đt.* Gác củi chùm-nhum lại cho có lỗ trống ở giữa đặng nhúm lửa.

**giụm chân** *đt.* Đứng hai chân khít lại : *Giụm chân nhảy.*

**giụm đầu** *dt. Clg.* Châu đầu, gằm đầu lại với nhau : *Giụm đầu châu mỏ.*

**giụm-gịt** *dt.* Chòm-nhom, xúm-xít lại một nơi chật hẹp : *Nhà cửa giụm-gịt.*

**giụm mỏ** *đt.* X. Đâu miệng và Đâu mỏ (lời nói nặng).

**GIUN** *dt.* X. Trùn.

**GIÚN** *tt.* Bị co xếp lại một đầu để đầu kia bung lên : *Áo tay giún ll* Nhăn-nhíu : *Cải giún ll (R)* Ớn-ớn lạnh, bắt đầu bệnh : *Giún mình.*

**giún mình** *tt. Clg.* Bẻ mình hay Vặn mình, bắt chuyền gân cốt hoặc ớn lạnh : *Giún mình muốn bệnh.*

**giún tai bèo** *đt.* May dồn chân khít lại cho vải bung lên như nhiều tai-bèo dính lại : *Gối giún tai bèo.*

**GIÚP** *đt.* Tiếp sức giùm : *Kẻ giúp của, người giúp công, làm giúp, đi giúp ll* Biếu, tặng : *Bụi cỏ le-the bụi tre lúp-xúp, Em có nơi nào anh giúp đôi bông CD.*

**giúp công** *đt.* Làm giúp, trợ lực : *Khi nên trời giúp công cho, Làm trai năm liệu bảy lo mới hào CD.*

**giúp của** *đt.* Giúp tiền bạc, vật-liệu : *Chị em giúp của, ông Trời định đôi CD.*

**giúp-đỡ** *đt.* Làm giùm công-việc : *Nhờ có tay trong giúp-đỡ ll* Cho, cho mượn : *Giúp-đỡ chút ít cho qua cơn túng.*

**giúp-giập** *đt. (đ)* : *Nh.* Giúp.

**giúp giùm** *đt. Nh.* Giùm giúp.

**giúp ích** *đt.* Đem lại sự ích-lợi : *Thú-vật nhà giúp ích cho ta rất nhiều.*

**giúp lời** *đt.* Nói vô giùm, nói giùm cho được việc : *Nhờ ơn cô bác giúp lời CD.*

**giúp sức** *đt.* Làm giúp, tiếp sức : *Có người giúp sức mới làm nổi.*

**giúp việc** *đt.* Làm việc cho, làm mướn : *Cần người giúp việc.*

**giúp vốn** *đt.* Cho mượn tiền làm vốn : *Giúp vốn làm ăn.*

**GIUỘC** *dt.* Gáo nhỏ có cán dùng đong vật lỏng *ll (R)* Nậu, phe, bọn, một nhóm người : *Cùng một giuộc với nhau.*

**GIƯ** *đt.* Giâm tạm cho ra rễ để bứng trồng nơi khác : *Giư giống.*

**GIỨ-GIẦM** *đt.* Chơi giỡn : *Giứ-giầm tối ngày.*

**GIỮ** *đt.* Gìn, không để mất-mát : *Chó giữ nhà ; Giữ tiền giữ của ; Công-danh đeo-đuổi mà chi, Sao bằng chăm-chỉ giữ nghề canh-nông CD ll* Cầm, chịu trách-nhiệm : *Giữ chìa-khoá, giữ sổ-sách ; Củi tre chen lộn củi trầm, Giữ sao cho khỏi kẻo lầm bớ em CD ll* Theo đúng : *Giữ lời hứa, giữ vệ-sinh ; Tử sinh vẫn giữ lấy lời tử sinh K ll* Chăn, coi-sóc, chăm-nom : *Giữ trâu, giữ trẻ, chăn-giữ.*

**giữ con** *đt.* Coi con, ẵm bồng, săn-sóc đứa con : *Ở nhà giữ con.*

**giữ của** *đt.* Tiếc tiền-của, không dám ăn xài : *Nhà giàu giữ của ll* Bảo-vệ của-cải người cách chặt-chịa (lời phê-bình) : *Đồ giữ của cho chủ ; Con-nít mà biết giữ của.*

**giữ chằng-chằng** *đt.* Giữ thật kỹ, không để hở, không ngó lơ.

**giữ chìa-khoá** *đt.* Cất cái chìa-khoá, chịu trách-nhiệm về sự vô ra một nơi có kiểm-soát *II* Giữ cái chìa-khoá tủ tiền, lo việc thâu xuất tiền-của, có quyền trong việc tiêu-pha : *Giao cho vợ giữ chìa-khoá.*

**giữ em** *đt.* Ẵm bồng, săn-sóc em nhỏ mình hay ở mướn để ẵm bồng săn-sóc con nhỏ người ta : *Ở nhà giữ em ; Cần người giữ em.*

**giữ giá** *đt.* Cầm giá, không chịu sụt : *Va còn giữ giá chớ chưa bán II* Cư-xử đúng giá-trị mình, không để mất danh-giá : *Con người biết giữ giá.*

**giữ-gìn** *đt.* Giữ cẩn-thận : *Vườn có chủ giữ-gìn cây cỏ chạ, Hoa có rào ngăn đón bướm ong vó CD.*

**giữ-giàng** *đt. (đ)* : *Nh.* Giữ : *Gieo thoi trước chẳng giữ-giàng K.*

**giữ hồn** *đt.* Giữ lấy mình, kẻo mà chết, lời ngăm-đe.

**giữ hương-hoả** *đt.* Lãnh phần gia-tài để lo thờ cúng ông bà cha mẹ.

**giữ hương khói** *đt. Nh.* Giữ hương-hoả *II* Lo việc thờ cúng, đốt hương hằng ngày : *Đặt người giữ hương khói cho ấm-cúng.*

**giữ lèo-lái** *đt.* Coi chừng sợi lèo cột buồm và tay lái chiếc thuyền, tức lo việc lái thuyền *II (B)* Kỹ-càng trong việc làm ăn, ăn-xài : *Biết giữ lèo-lái thì không nghèo đói.*

**giữ lễ** *đt.* Ăn-ở theo lễ-nghi, theo phép lịch-sự xã-giao.

**giữ lời** *đt.* Làm đúng lời nói, lời hứa : *Nói phải giữ lời.*

**giữ mình** *đt.* Giữ thân mình đừng bị đánh-đập, đâm chém hay danh-giá mình đừng bị ô-nhục hoặc giữ đừng bị mưu-hại.

**giữ miếng** *đt.* Giữ cho thế võ đừng loạn trong trận đấu *II (B)* Gầm-ghè coi chừng đối-phương chớ chưa ra tay vội : *Hai bên còn giữ miếng.*

**giữ miệng** *đt.* X. Giữ mồm.

**giữ mồm** *đt.* Dè-dặt lời nói : *Ăn - nói phải giữ mồm.*

**giữ nhang khói** *đt. Nh.* Giữ hương khói.

**giữ nhịp (dịp)** *đt.* Đàn hát cho đúng nhịp : *Còn giữ nhịp chớ chưa dám huê-dạng II (B)* Làm qua-loa lấy có : *Thợ thầy giữ nhịp.*

**giữ rịt** *đt.* Bo - bo, khư-khư, giữ thật chặt-chịa : *Tiền cứ giữ rịt trong mình.*

**giữ tiếng** *đt.* Giữ danh-giá, không để mang tiếng : *Giữ tiếng chẳng tày giữ miếng (miếng ăn).*

**giữ tiết** *đt.* Thủ-tiết, ở vậy, không chấp-nối : *Giữ tiết với chồng II* Giữ lòng trung - liệt, giữ tiết-tháo.

**giữ thế** *đt. Nh.* Giữ miếng.

**giữ vẹn** *đt.* Giữ cho toàn-vẹn : *Đạo người giữ vẹn, bằn-cùng sá bao CD.*

**giữ việc** *trt.* Cứ việc, theo mừng cũ, cố giữ, không thay-đổi : *Cứ giữ việc ăn rồi ngủ, coi nó dám nói chi không.*

**giữ vóc** *đt. (B)* : Lười, tránh công-việc nặng-nhọc : *Ở không giữ vóc.*

**GIỪA** *dt. (thực)* : Loại rau bò trên mặt nước, dây xốp, lá láng, ăn được : *Rau giừa.*

**GIỨA** *dt. (động)* : Loại cá sông đầu giẹp, mình hơi giẹp, da mỏng, không vảy, thịt trong, sớ dài và dai : *Cá giứa.*

**GIỨA GAI** *dt. (thực)* : Loại cây thân cứng, rễ đứng trên mặt đất, lá dài lối 2m., ngang 4 cm., bìa có gai cứng *(Pandanus).*

**giứa thơm** *dt. (thực)* : Loại giứa bụi to lá dài như giứa gai, hoặc bụi nhỏ lá ngắn cỡ 40 cm., ngang 2 cm., có mùi thơm dịu, dùng làm bánh vừa được thơm vừa có màu xanh sậm *(Pandanus odorus).*

**GIỮA** *trt.* Lưng-chừng, nơi không giáp với đầu nào hay bên nào : *Anh đi lọng lựa ba bông, Bỏ em cấy lúa giữa đồng cây khô ; Một mình đứng giữa trung-ương, Bên tình bên hiếu biết thương bên nào CD II tt.* Có vị-trí ở giữa : *Anh giữa, chị giữa, con giữa, cột giữa, cửa giữa, ngón giữa, thân giữa.*

**giữa bữa** *trt.* Đang trong bữa ăn : *Lỡ giữa bữa, không dám mời.*

**giữa chợ** *trt.* Trong chợ : *Bày bán giữa chợ II (B)* Đang lúc bày bán, lúc đợi người hỏi làm vợ : *Của giữa chợ, ai trả được nấy mua.*

**giữa chừng** *trt. Nh.* Giữa lúc, giữa một việc làm, một mực-thước : *Làm giữa chừng có khách ; Đo giữa chừng hụt thước.*

**giữa dòng** *trt.* Giữa dòng nước, ngoài khơi *II (B)* Giữa cuộc đời nguy-hiểm : *Giữa dòng đời.*

**giữa đường** *trt.* Chính giữa lộ, không gần lề : *Xe chạy giữa đường II Clg.* Nửa đường, chưa tới chỗ : *Gặp giữa đường II (B)* Giữa cuộc đời, giữa một việc làm : *Gây gánh giữa đường.*

**giữa làng** *trt.* Ở chính giữa làng-mạc : *Nhà hội, chợ-búa, trường học, v. v... thường ở giữa làng II* Tại nhà hội, trước mặt hương-chức : *Khai tại giữa làng.*

**giữa lúc** *trt.* Đang trong lúc : *Giữa lúc hai họ hành-lễ.*

**giữa quan** *trt.* Tại cảnh-sát-cuộc, tại toà án, trước mặt nhà chức-trách : *Cam-kết giữa quan.*

**giữa trời** *trt.* Ngoài trời, ở chỗ trống, không có gì che ở trên : *Khẩn vái giữa trời.*

**giữa trưa** *trt.* Đúng ngọ, đứng bóng, lúc nắng gắt, khoảng từ 11 tới 13 giờ : *Giữa trưa nắng gắt.*

**giữa vời** *trt. Nh.* Giữa dòng : *Em có chồng rồi như ngựa đủ yên, Anh đây chưa vợ như chiếc thuyền nghiêng giữa vời CD.*

**GIỰT** *đt. Clg.* Giật, nắm kéo, dở mạnh lên : *Giựt chuông, giựt dây ; Cá ăn thì giựt để lâu hết mồi CD* // Giảm bớt : *Nước giựt* // Co, nhót, rút gân : *Ván giựt, điện giựt* // Tranh lấy, cướp-đoạt : *Giựt giải, cướp giựt* // Mượn đỡ : *Giựt tiền.*

**giựt của** *đt.* Cướp-đoạt tiền-của, thiếu nợ không trả : *Giựt của thiên-hạ.*

**giựt cương** *đt.* Nhắp cương cho ngựa chạy, điều-khiển ngựa // *(B) Clg.* Giựt dây, điều-khiển ngầm một công-việc : *Chắc có người giựt cương nó.*

**giựt chén cơm** *đt. (B)* : Giành chỗ làm của người : *Làm thế là nó muốn giựt chén cơm người ta.*

**giựt chồng** *đt.* Lấy chồng người và đoạt luôn : *Đồ giựt chồng người.*

**giựt dàm** *tt.* Mới lớn lên, đúng tuổi xỏ dàm : *Trâu giựt dàm.*

**giựt dây** *đt. (B)* : *Nh.* Giựt cương *(B).*

**giựt gân** *tt.* Kích-thích nhục-dục // *(R)* Kích-động, làm phấn-khởi : *Nhạc giựt gân.*

**giựt giải** *đt.* Đoạt được phần thưởng : *Tranh lèo giựt giải.*

**giựt giàn** *đt.* Giựt đồ ăn cúng cô-hồn trên giàn cao sau khi thầy tụng dứt kinh : *Đi giựt giàn. xem giựt giàn.*

**giựt-giọc** *đt. (đ)* : Cướp-bóc : *Xin không cho thì thôi, giựt-giọc làm chi.*

**giựt-giựt** *đt.* Tự-nhiên co-duỗi : *Tay chân giựt-giựt* // Tự-nhiên động-đậy : *Thịt giựt-giựt* // Thoạt chạy, thoạt dừng : *Máy giựt-giựt.*

**giựt hụi** *đt.* Hốt hụi rồi không đóng lại, hoặc không giao hụi cho người hốt : *Toà xử mấy vụ giựt hụi.*

**giựt lùi** *trt. Clg.* Thụt lùi, đi lui lại : *Đi giựt lùi* // *(B)* Kém hơn trước, sa-sút : *Việc làm ăn đi giựt lùi.*

**giựt mình** tt. Nẩy mình lên : *Hụt chưn làm giựt mình* // Hết hồn, sửng-sốt : *Nghe động, giựt mình.*

**giựt ngành-thầu** *đt.* Cướp tiền bã của chủ cái : *Vô sòng me giựt ngành-thầu.*

**giựt ngược** *trt.* Gọi lại cho kỳ được : *Kêu giựt ngược.*

**giựt sòng** *đt.* Cướp tiền con bạc trong sòng : *Tổ-chức đi giựt sòng.*

**giựt tiền** *đt.* Cướp-đoạt tiền người // Vay, mượn tạm : *Giựt tiền xài đỡ.*

**giựt tóc** *đt.* Nắm chùm tóc mai người chết giấc giựt và gọi cho tỉnh lại // Nắm một chùm tóc ngay xoáy giựt mạnh để trị bệnh nhức đầu.

**giựt vợ** *đt.* Dụ-dỗ vợ người theo mình : *Giựt vợ người ta.*

**GIƯƠNG** *đt.* Trương, mở rộng ra, căng thẳng ra : *Một đố giương ra biết mấy ngoàm HXH* // Cương, nổi phồng lên, trong có mủ : *Trái giương.*

**giương buồm** *đt.* Kéo buồm lên cao và xô ra cho bọc gió : *Giương buồm chạy cần.*

**giương cung** *đt.* Kéo thẳng dây cung để bắn : *Đánh giặc mà đánh tay không, Thà về xó bếp giương cung bắn mèo CD.*

**giương dù** *đt.* Đẩy cho kèo dù bung ra cho nóc dù thẳng : *Giương dù đi.*

**giương mắt** *đt.* Ngó trân, lỏ mắt ngó sửng : *Giương mắt ngó chớ không nói.*

**giương mắt ếch** *đt.* Lời trách nặng người giương mắt ngó : *Chúng nó làm giặc như vậy mà ngồi giương mắt ếch đó chớ không mở miệng rầy.*

**giương vi** *đt.* Dựng vi lên, điệu-bộ con cá trống toan vè cá mái hoặc toan cắn cá trống khác.

**GIƯỜNG** *dt.* Vật để nằm ngủ, hai đầu có thanh : *Giường đồng, giường sắt, giường tre, giường cây, giường tàu, giường tây.*

**giường cữ** *đt. Clg.* Giường đẻ, giường người đàn-bà nằm sanh // *(lóng)* Đồ dơ, tiếng mắng nặng : *Đồ ăn giường cữ.*

**giường đẻ** *dt.* X. Giường cữ.

**giường lèo** *dt.* Giường có chạm-trổ đẹp : *Trăng rằm mười tám trăng treo, Anh đóng giường lèo cưới vợ Nha-trang CD.*

**giường ruột gà** *dt.* Giường có lò-xo nhún êm.

**giường thờ** *dt.* Bàn thờ ông bà, mặt rộng, phía trong có trải chiếu và để gối.

**GIƯỜNG** *dt.* X. Giềng.

**GIƯỢNG** *dt.* Vai và tiếng gọi người chồng của cô hay của dì : *Có cô thì giượng cũng già, Không cô thì giượng cũng qua một thì CD* // Tiếng gọi người cha ghẻ hay tiếng gọi tằng giượng của con mình.

**giượng ghẻ** *dt. Clg.* Cha ghẻ, vai người chồng sau của mẹ mình đối với mình (vẫn gọi cha, cậu hay giượng).

# H

**H** *dt.* Chữ thứ 11 trong bản chữ cái Việt-ngữ. (đọc hát hay hờ).

**ha** *tht.* Tiếng reo mừng : *Ha ! Má về ! Ha ! Sướng quá !*

**ha-ha** *tht.* Tiếng reo cười, phát lên cười : *Ha-ha ! Vui dữ ạ !*

**ha-hả** *trt.* Một cách cười (X. Cười ha-hả hay Cười hả-hả).

**HÀ** *đt.* Há to mồm và thở mạnh ra : *Hà cho mau khô.*

**hà-hà** *trt.* Tiếng phát ra khi há to miệng cho y-sĩ khám cuống họng : *Hà-hà đi !*

**hà hơi** *đt.* Há to mồm và thở ra mạnh : *Hà hơi trên mặt kiếng.*

**HÀ** *dt.* Sùng, loại sâu ăn khoai củ dưới đất *II* Một thứ sò hến ở nước mặn hay đục gỏ thuyền *II (R)* Chất độc trong nước mặn : *Đừng đi nước mặn mà hà ăn chân CD.*

**HÀ** *trt.* Vì sao, thế nào, tiếng dùng trong câu hỏi hoặc phân-bua : *Hà-nhân ? Do hà ? Hà khổ như thử (tại sao khổ thế ?).*

**hà-cố** *trt.* Tại sao, vì cớ nào, nguyên-do nào, lời hỏi lý-do : *Hà-cố nào anh ra như thế ?*

**hà-rứa** *đt.* Chầu-rìa, ghé tay lấy có để cầu vui hay kể công : *Chuyện chi cũng hà-rứa vô.*

**hà-tằng** *trt.* Nào tằng : *Mấy năm trời, hà-tằng có nhìn đến II (thth)* Sá chi : *Chức-tước cao sang tôi còn từ bỏ, hà-tằng gì số bạc cỏn-con như thế.*

**hà-tất** *trt.* Lựa là, việc gì đến, lời trách, lời tỏ ý không tin việc có thể như thế : *Hà-tất phải làm vậy.*

**hà-thường** *trt.* Rốt-cuộc cũng vậy, không có gì thay-đổi.

**HÀ** *tt.* Phiền-nhiễu, độc dữ, cay-nghiệt.

**hà-chính** *dt.* Chính-sách, chính-sự, chính-trị hà-khắc, độc-ác, sâu-mọt : *Hà-chính mãnh ư hổ* (X. PH. II).

**hà-đãi** *đt.* Đối-đãi cách độc dữ, bạc-ac.

**hà-hiếp** *đt.* Hiếp-đáp, bóc-lột, đánh-đập : *Hà-hiếp dân lành.*

**hà-khắc** *tt.* Độc dữ, cay-nghiệt : *Tính người hà-khắc, cách đối-xử hà-khắc.*

**hà-khốc** *tt.* Hà-khắc cách tàn-khốc, quá độc-ác : *Chính-sách hà-khốc.*

**hà-lại** *dt.* Quan-lại hà-khắc : *Nạn hà-lại còn độc dữ hơn nạn cọp.*

**hà-lạm** *tt.* Tham-lạm khắc-nghiệt, hiếp người lấy của hối, ăn-cắp của chung : *Nạn hà-lạm, tính hà-lạm.*

**hà-lệnh** *dt.* Mạng-lệnh hà-khắc, cay-nghiệt.

**hà-ngược** *tt. Nh.* Hà-khốc.

**hà-tính** *dt. (Y)* : Tính-chất phá-hoại các tổ-chức tế-bào của hoá-chất *(caustique).*

**HÀ** *dt.* Sông rạch : *Giang-hà, Ngân-hà, hải-hà chi-lượng.*

**Hà-bá** *dt. (truyền)* : Vị thần làm chủ một con sông *II (lóng)* Tiếng mắng chửi nặng : *Đồ Hà-bá, thằng Hà-bá.*

**hà-biên** *dt.* Bờ sông, đất dọc theo sông.

**hà-công** *dt.* Những việc làm thuộc về sông rạch như : đào kinh, vét sông, đắp đê, v. v...

**hà-châu** *dt.* Bãi lài dựa bờ sông.

**hà-đê** *dt.* Đê đắp dọc theo bờ sông.

**hà-đồn-ngư** *dt. (động)* : Cá nóc hay cá cóc, thịt ngon, gan và trứng rất độc.

**hà-hệ** *dt.* Tất-cả chi-nhánh một con sông *II* Tất-cả sông ngòi một xứ.

**hà-khẩu** *dt.* Cửa sông, nơi sông giáp với biển.

**hà-lãng** *dt.* Chỗ nồi nước lai-láng và cạn *II (R)* Chỗ trống ngoài hè chái : *Chừa hà-lãng cho mát II trt.* Bao-đồng, buông tay, không giới-hạn : *Làm hà-lãng, nói hà-lãng.*

**hà-lãnh** *dt.* Lãnh-vực một con sông, đất dọc theo hai bờ sông (thuộc công-sản quốc-gia).

**hà-lưu** *dt.* Dòng sông, dòng nước chảy dưới sông.

**hà-mã** *dt. (động)* : Trâu nước, giống thú to lớn, da dày, mỏ to và bằng, ở dưới nước và gần bờ sông.

**hà-ngạn** *dt.* Bờ sông.

**hà-nhuận** *dt.* Dòng nước thấm-nhuần khắp nơi *II* Ơn-nghĩa bủa đều.

**hà-thanh** *dt.* Nước trong dưới sông *II (B)* Cơ-hội tốt, ít khi có.

**hà-vận** *dt.* Sự chuyên-chở theo đường sông.

**hà-vực** *dt.* Lưu-vực một con sông.

**HÀ** *dt.* Vết ở hòn ngọc *II (B)* Chỗ sơ-hở, điều lầm-lỗi.

**hà-tỳ** *dt.* Tỳ-vết, dấu-vết *II (Pháp)* Khuyết-điểm, hư-hỏng *(vice).*

**hà-tỳ ẩn-nặc** *dt. (Pháp)* : Hà-tỳ bên trong, chưa lộ ra.

**hà-tỳ bất-cố** *dt. (Pháp)* : Hà-tỳ do một sự bấp-bênh, thiếu căn-bản vững-chắc *(vice de précarité).*

**hà-tỳ hình-thức** *dt. (Pháp)* : Khuyết-điểm về đơn-từ, không hội đủ điều-kiện, v. v... *(vice de forme).*

**hà-tỳ nội-dung** *dt. (Pháp)* : Khuyết-điểm về căn-cứ pháp-lý, lý hoặc tình *(vice de fond).*

**hà-tỳ ngoại-biểu** *dt. (Pháp)* : Khuyết-điểm dễ thấy, biểu-lộ ra ngoài *(vice d'aspect).*

**hà-tỳ thủ-tục** *dt. (Pháp)* : Khuyết-điểm về thủ-tục, trong việc đầu đơn, viện chứng, v. v... *(vice de procédure).*

**hà-tỳ ưng-thuận** *dt. (Pháp)* : Hà-tỳ do sự ưng-thuận *(vice de consentement).*

**HÀ-BAO** *đt. Clg.* Hồ-bao, đây đựng tiền buộc theo lưng : *Trút hà-bao.*

**HÀ-DIỆP** *dt. (thực)* : Lá sen, một vị thuốc bắc, khí ấm, vị đắng, tính sáp, không độc.

**HÀ-RẰM** *trt.* Luôn-luôn, mãi, tính-cách sự-việc xảy ra luôn : *Nói hà-rằm, ăn hà-rằm, ở hà-rằm nơi đây.*

**HÀ-TIỆN** *tt.* Bỏn-sẻn, tính người rít-róng, không dám xài tiền : *Người hà-tiện, tính hà-tiện.*

**HÀ-THỦ-Ô** *dt. (thực ; Đy)* : Loại dây bò có củ, lá có lông mướt mịn, thứ đỏ giống đực thuộc huyết, thứ trắng giống cái thuộc khí, cả dây, lá, củ đều dùng được, khí ôn, vị bổ, tính sáp, không độc.

**hà-thủ-ô nam** *dt. (thực)* : Loại dây leo quấn, tụ-tán nhiều hoa, hoa nhỏ mà vàng hoặc hơi đỏ, trái có cặp dài lối 10 cm., hột có lông bọc gió, dây, lá, trái đều có lông vàng *(Streptocaulon juventas).*

**HÁ** *đt. Clg.* Hả, mở rộng miệng ra : *Đau chân há miệng ; Cái trai mầy há miệng ra, Cái cò nó mổ muốn tha thịt mầy CD.*

**há-hốc** *đt. Nh.* Há và Hả.

**HÁ** *trt.* Có đâu như thế : *Lên núi bắt hùm chưa dễ láo, Vào sông đánh cá há rằng oan TTT II* Chẳng như thế đâu : *Ví đây đổi phận làm trai được, Thì sự anh-hùng há bấy-nhiêu ? HXH.*

**há dễ** *trt.* Dễ đâu, không thể có : *Cho hay tiên lại gặp tiên, Phụng-hoàng há dễ đứng chen đàn gà CD.*

**HẢ** *đt.* X. Há : *Hả miệng.*

**HẢ** *đt.* Thoả, vừa lòng : *Nghe qua rất hả ; Chưa hả cơn giận.*

**hả dạ** *đt.* Vừa dạ, không còn muốn chi nữa : *Làm cho cho hả dạ nầy mới ưng K.*

**hả giận** *tt.* Đã giận, vừa với cơn giận : *Đánh cho hả giận.*

**hả-hê** *tt.* Sung-sướng, thoả-mãn : *Thấy vậy cũng hả-hê.*

**hả hơi** *tt.* Hết tức, hết áy-náy : *Nói cho hả hơi.*

**hả lòng** *tt.* Vừa lòng, thoả sự mong-ước : *Làm cho hả lòng cha mẹ.*

**HẢ** *tr.* Phai, nhạt, hết hơi, hết men : *Vôi hả, rượu hả.*

**HẢ** *tht.* Tiếng hỏi : *Hả ! Anh nói chi ? Không ăn hả ?*

**HẢ-HẢ** *trt.* Một cách cười (X. Cười hả-hả).

**HẠ** *dt. Clg.* Hè, mùa thứ nhì trong năm, sau mùa xuân, mùa nóng nực *II* Năm, một năm : *Trăng giữa ba thu mây cũng tỏ, Hoa trong chín hạ cũng còn tươi TTT.*

**hạ-chí** *dt.* Một tiết trong mùa hạ, đêm ngắn ngày dài.

**hạ-chí-điểm** *dt.* Điểm cao nhất ở phía bắc bán-cầu, điểm gần mặt trời nhất vào ngày hạ-chí.

**hạ-chí-tuyến** *dt.* Vòng nhỏ trên mặt địa-cầu, bình-hành với xích-đạo về phía bắc.

**HẠ** *đt.* Chúc mừng người với lễ-vật : *Đi hạ, cung-hạ.*

**hạ-thọ** *đt.* Mừng sống lâu : *Lễ hạ-thọ.*

**HẠ** *tt.* Dưới thấp : *Ngồi tầng hạ, đi giày*

*hạ* // *đt.* Đem xuống, giảm-bớt, đánh đổ : *Hạ buồm, hạ nêu, hạ giá, hạ thành, bị hạ 3 bàn trắng.*

**hạ ảnh** *đt.* Đề tượng-ảnh xuống (để làm lễ hôn chân theo đạo Thiên-chúa).

**hạ-áp-lực** *dt.* Sức trì xuống của vật-thể.

**hạ-bạc** *tt.* Thuộc sông biển // *(R)* Chài lưới : *Nghề hạ-bạc.*

**hạ-bán-kỳ** *dt.* Cờ rũ, cờ tang.

**hạ-bạn** *dt.* Miền gần biển, đất thấp.

**hạ bệ** *đt.* Lật xuống, dạc ra, loại ra : *Nhà độc-tài bị hạ bệ.*

**hạ-bình-thanh** *dt.* Tiếng thuộc giọng bằng, có dấu huyền.

**hạ-bộ** *dt.* Bộ-phận sinh-dục đàn-ông : *Đá vào hạ-bộ.*

**hạ bút** *đt.* Đặt bút xuống viết hay vẽ : *Hạ bút thành chương (đặt bút thành văn).*

**hạ cam** *dt. (Y)* : Bệnh tiêm-la ở đầu dương-vật.

**hạ-cấp** *dt.* Cấp dưới, // *tt.* Dở, vô-duyên : *Cái cười hạ-cấp, văn-chương hạ-cấp.*

**hạ-cố** *đt.* Cố-cập xuống, đoái đến kẻ dưới : *Xin hạ-cố kẻ hèn nầy.*

**hạ cửa** *dt.* Ngạch cửa, phía dưới cánh cửa : *Rắn bò qua hạ cửa để vào nhà* // *đt.* Sập cửa xuống : *Hạ cửa đi ngủ.*

**hạ-chi** *dt.* Hai chân, bộ-phận thân-thể từ hông xuống bàn chân.

**hạ chỉ** *đt.* Ban chỉ-dụ xuống : *Vua hạ chỉ.*

**hạ-du** *dt.* Miền đồng bằng, phía dưới một con sông từ nguồn đổ xuống : *Miền hạ-du.*

**hạ-đẳng** *dt.* Bực dưới : *Hạ-đẳng-điền (ruộng xấu, ruộng chịu thuế nhẹ nhất).*

**Hạ-điền** *dt.* Tên cuộc lễ mở mùa làm ruộng : *Lễ Hạ-điền.*

**hạ đũa** *dt.* Để đôi đũa xuống, không ăn nữa : *Ai nấy đều hạ đũa.*

**hạ giá** *dt.* Sụt giá, xuống giá.

**hạ-giao** *đt.* Chơi với người thấp-thỏi hơn, với người dưới tay.

**hạ-giới** *dt.* Cõi trần (đối với thượng-giới là trên Trời hay cõi Tiên cõi Phật).

**hạ-hồi** *dt.* Hồi sau, lớp tuồng chót : *Hạ-hồi phân-giải.*

**hạ-huyền** *dt.* Ngày trăng lưỡi liềm, lối 22, 23 âm-lịch mỗi tháng.

**hạ-huyệt** *dt. Clg.* Hạ-rộng và Hạ-khoán, thông quan-tài xuống huyệt.

**hạ ý-thức** *dt. (triết)* : *Clg.* Tiềm-thức, ý-thức ngầm.

**hạ khí** *đt.* Dằn nư-giận, dằn bực-tức xuống.

**hạ-khoán** *dt. Nh.* Hạ-huyệt và Hạ-rộng : *Lễ hạ-khoán.*

**hạ-khô-thảo** *dt. (thực)* : *Clg.* Bọ-xít, loại cải dại, khí hơi lạnh, vị cay và đắng, không độc.

**hạ-lạc** *đt.* Sa xuống, rơi xuống // *(thth)* Thất-lạc : *Chẳng biết hạ-lạc nơi nào* // *dt.* Nơi cư-ngụ.

**hạ-lại** *dt.* Quan-lại hạ-cấp.

**hạ lệnh (lịnh)** *đt.* Xuống lệnh, ra lệnh, sai-khiến : *Quan hạ lệnh vét kinh.*

**hạ ly-tờ** *dt.* Viết giấy để vợ (một thủ-tục giản-dị xưa) : *Hạ ly-tờ một bức, Lìa bạn ngọc đôi phương VD.*

**hạ-lỵ** *dt. (bh)* : Bệnh kiết-lỵ.

**hạ-lợi** *dt. Nh.* Hạ-lỵ.

**hạ-lưu** *dt.* Dòng sông phía dưới, xa nguồn : *Hạ-lưu sông Đồng-nai* // Phận dưới, hạng thấp-kém, ít học ; người thiếu tư-cách : *Bọn hạ-lưu.*

**hạ-mã** *đt.* Xuống ngựa // *tt.* Té ngựa, từ trên ngựa rơi xuống : *Bị hạ-mã.*

**hạ-mạc** *đt.* X. Hạ màn.

**hạ màn** *đt.* Buông màn xuống : *Hạ màn nhứt* // *(B) đt.* Kết-thúc, chấm dứt : *Tấn kịch ấy đã hạ màn.*

**hạ-mạt** *tt. Clg.* Mạt-hạ, hèn-hạ, thấp-thỏi : *Đồ hạ-mạt.*

**hạ mình** *đt.* Cam lòng làm việc thấp kém đối với giá-trị mình : *Hạ mình xin lỗi.*

**hạ-nang** *dt.* Bìu, hòn dái // *(Đy)* Bệnh sưng một trứng dái, từ gối trở xuống, lạnh và sưng : *Bệnh hạ-nang* // *trt.* Cách đi hai hàng, hai chân bẹt ra : *Đi hạ-nang.*

**hạ nêu** *đt.* Nhổ cây nêu dựng trước nhà : *Trông mau hết Tết hạ nêu ăn chè.*

**hạ-ngọ** *dt.* Xế bóng, quá buổi trưa.

**hạ-ngu** *dt.* Kẻ ngu nầy, kẻ thấp-thỏi nầy, lời tự-xưng khiêm-nhượng.

**hạ-ngục** *dt.* Nhốt khám, giam vào khám : *Truyền hạ-ngục can-phạm.*

**hạ-nguyên (nguơn)** : Lễ rằm tháng 10 âm-lịch hằng năm.

**hạ-nghị-viện** *dt. Clg.* Thứ-dân nghị-viện, quốc-hội ở nước thuộc chế-độ lưỡng-viện (nghị-sĩ do dân cử).

**hạ-quan** *dt.* Lời tự-xưng khiêm-tốn của một ông quan.

**hạ-rộng** *đt.* X. Hạ-huyệt.

**hạ-sĩ** *dt.* Chức quân-nhân dưới cấp hạ-sĩ nhứt và trên cấp binh nhứt.

**hạ-sĩ-quan** *dt.* Các cấp quân-nhân từ hạ-sĩ nhứt tới thượng-sĩ nhứt.

**hạ-tầng** *dt.* Từng dưới // *(B)* Nền-tảng.

**hạ-tầng cơ-sở** *dt.* Nhà cửa xây-dựng ở từng dưới // *(B)* Nền-tảng vững-chắc ở dưới : *Nền kinh-tế là hạ-tầng cơ-sở một xã-hội.*

**hạ-tẻ** *dt. (Đy)* : Thuốc xổ.

**hạ-tình** *đt.* Đoái tới, đặt tình-cảm vào chỗ thấp-kém hơn : *Hạ-tình chiếu-cố, hạ-tình xót-thương.*

**hạ-tiện** *tt. Nh.* Hạ-mạt.

**hạ-tiết** *dt.* Ngày mồng 5 tháng 5 âm-lịch hằng năm.

**hạ-tiêu** *dt.* Đì, phần dưới bụng.

**hạ-tuần** *dt.* Mười ngày chót trong tháng : *Hẹn đến hạ-tuần tháng 2.*

**hạ-từ** *đt.* Xuống giọng, nói cách nhún-nhường : *Hạ-từ bày-tỏ.*

**hạ-tứ** *đt.* Ban cho (tiếng dùng cho vua chúa).

**hạ thành** *đt.* Dẹp xong cuộc kháng-cự của đạo quân giữ thành.

**hạ-thân** *đt. Nh.* Hạ mình : *Hạ thân làm tôi mọi* ll *dt.* Phần dưới thân-thể.

**hạ-thần** *dt.* Bề-tôi thấp-thỏi này, tiếng quan xưng mình với vua : *Hạ-thần xin chịu tội.*

**hạ-thế** *dt.* X. Hạ-giới.

**hạ-thể** *dt.* X. Âm-hộ.

**hạ-thọ** *dt.* Tuần 60 tuổi : *Mừng hạ-thọ.*

**hạ-thổ** *đt.* Đặt xuống đất hay dưới lòng đất : *Nghe súng nổ, lật-đật hạ-thổ ; Hạ-thổ mấy nhánh cây chiết.*

**hạ-thủ** *đt.* Xuống tay, ra tay, thi-hành thủ-đoạn : *Tiên hạ-thủ vi cường (xuống tay trước thì mạnh hơn).*

**hạ-thuỷ** *đt.* Chuồi xuống nước (sau khi đóng hoặc sửa-chữa) : *Hạ-thuỷ chiếc xuồng ; Lễ hạ-thuỷ một chiếc tàu.*

**hạ thuỷ-đạo** *dt.* Cống, đường nước rút ra sông.

**hạ triền-lề** *đt.* Hạ thấp lề đường một khoảng để tiện cho xe vô ra : *Xin phép hạ triền-lề* ll *dt.* Đường ngay cửa được hạ thấp cho xe vô ra : *Nhà có hạ triền-lề.*

**hạ-vấn** *đt.* Tra hỏi kẻ dưới.

**hạ xuống** *đt.* Đem xuống, kéo xuống, lật-đổ, bỏ đi : *Nhà dột thì hạ xuống lợp lại ; Ông chủ-tịch bị hạ xuống.*

**HẠC** *dt. (động)* : Loại chim lông trắng, cổ cao, chân cao, mỏ dài, biểu-hiệu tuổi thọ : *Thương thay thân-phận con rùa, Trên đình hạc cỡi dưới chùa đội bia CD ; Cỏi xuân tuổi hạc càng cao K.*

**hạc-phát** *dt.* Tóc bạc phếu (như lông hạc).

**hạc-tất** *dt. (Đy)* : Bệnh sưng đầu gối.

**hạc-thọ** *dt.* Tuổi cao như tuổi chim hạc.

**hạc-vọng** *đt.* Trông-đợi cách khao-khát (ngóng cổ trông như chim hạc).

**HÁCH** *tt.* Đỏ hừng, chói-lọi ll Giận dữ, nạt-nộ, phách-lối : *Bộ hách quá !*

**hách-dịch** *bt.* Thịnh, đẹp, uy-vũ ll Lên mặt, làm oai cho người sợ : *Hách-dịch với kẻ dưới ; Bộ trông hách-dịch.*

**hách-hách** *tt.* Lừng-lẫy ; nóng-bức ll Hinh-hỉnh, dáng phách-lối : *Tuồng mặt hách-hách.*

**hách nhiên** *tt.* Giận dữ, ra oai cho người sợ.

**HẠCH** *đt.* Tra, khảo-sát, hỏi cho ra lẽ, cho tường-tận : *Khảo-hạch, sát-hạch, tra-hạch.*

**hạch-biện** *đt.* Tra-xét để đoán lẽ phải trái, ngay gian.

**hạch-chuẩn** *đt.* Xét và bằng lòng cho.

**hạch-định** *đt.* Xét-định, xét rồi quyết-định.

**hạch-kế** *đt.* Khảo-xét tính-toán.

**hạch-lạc** *đt.* Bác-bẻ, tìm đủ cách để làm khó : *Hạch-lạc dân quê.*

**hạch miệng** *đt.* Hỏi cho thí-sinh trả lời để độ sức học khi đi thi : *Qua các môn hạch miệng.*

**hạch-sách** *đt.* Tra-xét và hỏi vặn những việc khó-khăn : *Bị hạch-sách đủ điều.*

**HẠCH** *dt. (thể)* : *Clg.* Tuyến, những bộ-phận nhỏ trong thân-thể tiết ra những chất cần-dùng cho sự sinh-sống : *Hạch nước miếng, hạch sữa... ll (bh)* Những cục tròn nổi ở háng, ở nách làm đau-đớn, nóng sốt : *Nổi hạch, háp hạch.*

**hạch chuột** *dt. (bh)* : *Clg.* Dịch-hạch (X. Dịch chuột).

**hạch đàm** *dt. (bh)* : Các cục hạch nổi ở nách, ở háng, ở cổ làm đau nhức, nóng sốt.

**hạch hạnh-nhân** *dt. (bh)* : *Clg.* Thịt dư, một loại tuyến giống hột trái hạnh ở hai bên cuống họng, làm nghẹt dần đường hô-hấp.

**hạch tử-ôn** *dt. (bh)* : X. Dịch chuột.

**HẠCH** *dt.* Người da đen ở Việt-nam, thường làm nghề gác cửa : *Oai như hạch !* tt. Tệ, xấu-xí, dở : *Dở như hạch ; Hạch quá !*

**hạch tàu đò** *dt.* Thuỷ-thủ da đen trên các chiếc tàu chở hành-khách từ Pháp sang Việt-nam, phần nhiều là người *Djibouti.*

**HAI** *st.* Số đếm hoặc số thứ-tự giữa một và ba, được hình-dung bằng 2 hoặc II : *Một với một là hai ; Thứ hai, anh Hai, bác Hai ; Mặt vàng đổi lấy mặt xanh, Hai tay hai gậy lạy anh sông Bờ CD.*

**hai bên** *dt.* Hai phía kềm một vật ở giữa : *Hai bên đường, hai bên nhà, hai bên phố* ll *Clg.* Hai đàng, hai người hay hai nhóm người có việc với nhau : *Hai bên gay-cấn ; Hai bên đã ưng-thuận ; Hai bên nội ngoại đều vui lòng.*

**hai bệt** *dt. Clg.* Hai gạch, hai lằn song-song trên bâu áo : *Lính hai bệt* ll Hai đồng : *Giá hai bệt là cùng (piastres).*

**hai bữa** *dt.* Hai ngày : *Hẹn hai bữa trả* ll

Hai lượt ăn chính trong ngày : *Ngày hai bữa muối dưa.*

**hai da** *dt.* Hai lớp : *Dù hai da, áo mưa hai da.*

**hai đàng** *dt. Nh.* Hai bên (nghĩa hai).

**hai đầu** *dt.* Hai cái đầu : *Rắn hai đầu, xe lửa hai đầu* // Hai phía : *Hai đầu đều có người đi tới* // Hai lòng, thoạt theo phe này, thoạt phe kia : *Đòn xóc hai đầu.*

**hai gạch** *dt.* X. Hai bệt (nghĩa 1).

**hai giống** *dt. (thực)* : *Clg.* Lưỡng-phái, loại cây có cả hoa đực và hoa cái hoặc loại hoa có cả nhị đực và nhị cái.

**hai hàng** *dt.* Hai dòng : *Hai hàng chữ* // Hai giọt (nước mắt) : *Miệng ru mắt chảy hai hàng, Nuôi con càng lớn mẹ càng thêm lo CD* // X. Đi hai hàng.

**hai họ** *dt.* Hai họ làm sui với nhau : *Chúc hai họ...* // Đàng trai và đàng gái (có rất nhiều họ) : *Giữa hai họ...*

**hai lòng** *dt.* Hai nòng cặp song-song : *Súng hai lòng* // Bề ngoài theo bên nây, bề trong theo bên kia hoặc thoạt bên nây, thoạt bên kia : *Một mặt hai lòng ; Ăn-ở hai lòng.*

**hai mặt** *dt.* Hai mặt phẳng đều dùng được : *Kiếng hai mặt, nhà hai mặt, tủ hai mặt* // *(B)* Hai người : *Hai mặt một lòng ; Song-song hai mặt một lời kết-giao K.*

**hai mươi** *st.* Hai chục, hai lần mười : *Hai mươi tuổi (Clg.* Hăm nếu trên 20 tới 29).

**hai nước** *dt.* Hai quốc-gia : *Hai nước giao-hiếu nhau* // Hai lớp : *Sơn hai nước* // Hai lượt, nước nhứt và nước nhì : *Thuốc sắc hai nước* // Hai lần cho nước, tức ba hiệp : *Gà đá hai nước.*

**hai ông bà** *dt.* Tiếng gọi lễ-phép một cặp vợ chồng : *Chào hai ông bà.*

**hai sao** *dt.* Hai hình ngôi sao trên bâu áo : *Tướng hai sao.*

**hai ta** *dt.* Hai đứa mình, mình và một người nữa cùng trang-lứa : *Chèo mau để thiếp gặp anh, Hai ta hiệp lại cho thành một đôi CD.*

**hai tay** *dt.* Hai cánh tay hay hai bàn tay : *Hai tay cầm hai quả hồng, Quả chát phần chồng quả chín phần trai CD* // Hai tay một lượt, dấu lễ-phép : *Dâng lên hai tay ; Hai tay nâng chén rượu quỳnh CD* // Công-lênh, sức mệt-nhọc : *Bao-nhiêu sự-nghiệp đều do hai tay này tạo ra.*

**hai thân** *dt.* Cha mẹ : *Hai thân còn đở tiệc hoa chưa về K.*

**hai thứ tóc** *dt.* Già, lớn tuổi : *Hai thứ tóc trên đầu.*

**hai vai** *dt.* Hai bên vai : *Hai vai ê-ẩm* // Hai bổn-phận, hai việc quan-trọng phải đảm-đương : *Hai vai gánh nặng về hai, Nghiêng mình cõng chúa tay dìu mẫu-thân CD.*

**hai vợ chồng** *dt.* Một cặp vợ chồng (tiếng dùng thường) : *Hai vợ chồng mình, hai vợ chồng nó.*

**HÀI** *dt.* Kể ra, vạch ra : *Xài bao-nhiêu phải hài ra hết.*

**hài tội** *dt.* Vạch tội-lỗi ra : *Hài tội cho rõ rồi sẽ đánh đòn.*

**HÀI** *tt.* Thoả, vừa ý : *Duyên-hài* // Hoà, vui-vẻ : *Khôi-hài.*

**hài-âm** *dt.* Âm-thanh hoà lẫn nhau đủ cả.

**hài-đàm** *dt.* Chuyện vui, chuyện tiếu-lâm.

**hài-hước** *tt.* Vui nhộn : *Chuyện hài-hước, màn hài-hước.*

**hài-kịch** *dt.* Kịch vui // *(B)* Việc buồn cười (lời mỉa-mai) : *Vợ chồng hắn mới diễn một tấn hài-kịch.*

**hài lòng** *tt.* Thoả lòng, đẹp dạ : *Cha mẹ hài lòng khi thấy con nên người.*

**hài-văn** *dt.* Văn vui, văn viết cách khôi-hài.

**HÀI** *dt.* Trẻ-con mới sinh : *Anh-hài.*

**hài-đề** *dt.* Trẻ nhỏ còn bồng trên tay // *(B)* Thơ-dại, còn cần người lớn dìu-dắt.

**hài-đồng** *dt.* Trẻ nhỏ.

**hài-nhi** *dt.* Trẻ sơ-sinh (mới đẻ).

**HÀI** *dt.* Giày (X. Giày).

**hài-hớn** *dt.* X. Giày dép.

**hài-văn** *dt.* Giày thêu, dẹp // *(B)* Chân mang giày thêu : *Hài-văn lần bước dặm xanh K.*

**HÀI** *dt.* Xương người chết : *Di-hài* // Thân-thể con người : *Hình-hài, thi-hài.*

**hài-cốt** *dt.* Xương người chết : *Của đi quyên-giáo mấy năm, Tính đem hài-cốt về thăm quê nhà LVT.*

**HÁI** *dt.* Bẻ, ngắt cho rời cuống : *Trèo lên cây bưởi hái hoa, Bước xuống ruộng cà hái ít tầm-xuân CD* // Cắt ngang với lưỡi-hái : *Lúa trổ đầy đồng gặt-hái về phơi Clt* // *(B)* Hưởng : *Hái kết-quả tốt.*

**hái hoa** *dt.* Hái bông // *(B)* X. Chơi hoa : *Hái hoa đầu mùa* // Lấy kết vợ chồng : *Vớt hương dưới đất hái hoa cuối mùa K.*

**hái lồng** *dt.* Hái trái bằng cây trúc dài có cái lồng nhỏ ở đầu cho đừng rớt giập.

**hái móc** *dt.* Hái trái với cây khều-móc.

**hái trộm** *dt.* Ăn-cắp hoa trái của người : *Hái trộm bưởi.*

**HẢI** *dt.* X. Bể : *Đại-hải, hàng-hải, khổ-hải, quá-hải* // *(B)* To lớn, nhóm lại đông.

**hải-âu** *dt. (động)* : Ó biển, loại chim to con, mình trắng, cánh đen, sống ở biển.
**hải-báo** *dt. (động)* : X. Hải-cầu.
**hải-cảng** *dt.* Bến tàu chạy biển.
**hải-cẩu** *dt. (động)* : *Clg.* Hải-báo, loại thú có vú, đầu giống chó nhưng to hơn, đuôi dài, hai chân, sống ở biển ; khi cho con bú thì lên bãi cát ; tiếng cần như chó.
**hải-cẩu-thận** *dt. (Đy)* : Trái cật hải-cẩu, khí rất nóng, vị ngọt-mặn, không độc.
**hải-chiến** *dt.* Trận giặc dưới biển.
**hải-diêu-ngư** *dt. (động)* : Cá đuối.
**hải-dương** *dt.* Biển và đại-dương (biển to).
**hải-dương-học** *dt.* Môn học nghiên-cứu hình-thể, độ sâu, sức nước, và mọi sinh-vật của biển.
**hải-đài** *dt.* Rong biển, rau câu.
**hải-đạo** *dt.* Đường biển, đường từ nước nầy sang nước khác bằng thuyền tàu dưới biển.
**hải-đảo** *dt.* Cù-lao giữa biển.
**hải-đăng** *dt.* Đèn giọi ngoài biển, làm mục-tiêu cho tàu-bè.
**hải-đằng** *dt. (thực)* : *Clg.* Cây bông dừa, loại cây nhỏ cao không tới 1 m., có mủ, lá không lông, hoa đỏ trắng, giữa có đốm vàng, năm cánh rời, cây có chất *alcalôit vincêin* có phản-ứng loại *indol* và tính-chất trấn-an, giao-cảm thần-kinh, được Đy dùng làm vị lợi-tiểu-tiện, lọc máu thanh, trị đái đường và điều-kinh *(Catharanthus roseus)*.
**hải-đề** *dt.* Đáy biển.
**hải-đồ** *dt.* Bản-đồ đường tàu chạy ngoài biển, có ghi rõ chỗ cạn sâu, cồn, đá hàn, v.v...
**hải-đồng-bì** *dt. (Đy)* : Vỏ cây la, vị thuốc có khí ấm, vị đắng, không độc.
**hải-đường** *dt. (thực)* : Loại cây cao độ 3 m., nhánh yếu, lá hẹp và dài độ 20 cm., hoa đỏ đẹp nhưng không thơm.
**hải-giác** *dt.* Góc biển *II (B)* Nơi xa-xôi, cách kinh-đô thật xa : *Thiên-nhai hải-giác.*
**hải-hà** *dt.* Biển và sông *II tt.* Rộng lớn : *Hải-hà chi-lượng ; Mở lượng hải-hà.*
**hải-hoa-thạch** *dt.* San-hô, đá có nhánh-nhóc mọc dưới đáy biển.
**hải-hoá** *dt.* Hoá-vật do biển sinh ra : *Cá, sò ốc, muối đều là hải-hoá.*
**hải-yến** *dt. (động)* : Én biển, loại chim sống từng bầy cả ngàn con, thường đóng ổ (yến-sào) trên các vách đá ngoài biển.
**hải-kim-sa** *dt. (Đy)* : Cát biển, khí lạnh, vị ngọt.
**hải-khấu** *dt. Clg.* Hải-phỉ và Hải-tặc, ăn-cướp biển, ăn-cướp đi thuyền to đón đánh ghe thuyền ngoài biển và những xóm nhà gần bờ biển.
**hải-khẩu** *dt.* Cửa biển : *Hải-khẩu Thần-phù.*
**hải-lãnh (lĩnh)** *dt.* Lĩnh-vực của biển, đất dọc theo mé biển, thuộc công-sản quốc-gia.
**hải-lý** *dt.* Dặm đường biển.
**hải-loan** *dt.* Vịnh hoặc Vũng, chỗ biển ăn sâu vào đất liền.
**hải-luân** *dt.* Tàu chạy biển.
**hải-mã** *dt. (động)* : Cá ngựa ở biển, đầu giống đầu ngựa.
**hải-nạn** *dt.* Tai-nạn ngoài biển.
**hải-nội** *dt.* Trong nước : *Hải-nội chư quân-tử.*
**hải-ngạn** *dt.* Bờ biển.
**hải-ngoại** *dt.* Ngoài nước : *Bộ-đội hải-ngoại.*
**hải-nhai** *dt.* Ven biển xa cùng tận : *Hải-nhai lão thơ-sanh tánh Phan chi cữu* (X. PH. II).
**hải-phận** *dt.* Phần biển một nước ở dựa biển.
**hải-phỉ** *dt.* X. Hải-khấu.
**hải-phòng** *dt.* Việc phòng-thủ dọc theo bờ biển.
**hải-quan** *dt. Nh.* Hải-cảng.
**hải-quân** *dt.* Lính thuỷ, binh-đội tuần biển, trên các loại tàu chiến.
**hải-quân lục-chiến** *dt.* Binh-đội thuộc hải-quân nhưng chiến-đấu trên đất liền.
**hải-quyền** *dt.* Chủ-quyền trên mặt biển.
**hải-quốc** *dt.* Nước (xứ) trên cù-lao giữa biển : *In-đô-nê-sia và Nhật-bản đều là hải-quốc.*
**hải-sản** *dt.* Sản-vật dưới biển : *Yến-sào được liệt vào loại hải-sản.*
**hải-sâm** *dt. Clg.* Đồn-đột, loại đỉa biển.
**hải-tảo** *dt.* Rau câu, rong biển.
**hải-tặc** *dt.* X. Hải-khấu.
**hải-tân** *dt. Clg.* Hải-tân, ven biển xa-xôi : *Năm năm hùng-cứ một phương hải-tân K.*
**hải-tinh** *dt.* Một sinh-vật ở biển cứng như bọt đá, hình ngôi-sao năm cánh.
**hải-thú** *dt.* Các động-vật có vú ở biển.
**hải-thực** *dt.* Sản-vật ở biển dùng làm thức ăn.
**hải-thương** *dt.* Cuộc mua bán nhờ đường biển chở-chuyên.
**hải-thương-cuộc** *dt.* Sở nhà-nước quản-đốc việc kiểm-soát, tổ-chức tàu-bè, nhân-viên, v. v... về hải-thương.
**hải-trình** *dt.* Hành-trình theo đường biển : *Tàu-bè đều theo một hải-trình quy-định.*
**hải-triều** *dt.* Con nước ngoài biển (mực ròng, lớn).
**hải-trư** *dt. (động)* : Cá heo (cúi).
**hải-vận** *dt.* Cuộc chở-chuyên theo đường biển : *Hải-vận rẻ tiền hơn không-vận.*
**hải-vị** *dt. Nh.* Hải-thực.
**hải-vương-tinh** *dt.* Tên một hành-tinh lớn bằng 55 lần quả đất và cách quả đất hằng tỷ cây-số.

**HÃI** *đt.* Hoảng, sợ-sệt, kinh-hồn : *Bài - hãi, kinh-hãi, sợ-hãi.*

**hãi-đột** *đt.* Hoảng hồn chạy trốn // Bất-ngờ hoảng-hốt.

**hãi-hãn** *đt.* Sợ toát mồ-hôi.

**hãi-hùng** *trt.* Hoảng-hốt, kinh-hoàng, sợ điếng hồn : *Sợ hãi-hùng.*

**hãi-kinh** *đt. Clg.* Kinh-hãi, sợ hoảng.

**hãi-nhiên** *đt. Nh.* Hãi-kinh.

**HẠI** *đt.* Vô-tình làm hao-tốn, thiệt-thòi, khốn-đốn : *Ăn hại, phá-hại, tai-hại, thiệt-hại* // Cố-ý giết-chóc, âm-mưu làm cho người khốn-khổ, sụp-đổ : *Ám-hại, giết hại, gia-hại, hãm-hại, nhiễu-hại, sát-hại, tàn-hại, thảm-hại, lợi-hại* // *trt.* Tội-nghiệp, than-thở về tai-hại : *Hại thay ! Thương-hại ! Hại quá !* // *đt.* Ganh-ghét : *Hại hiền* // Mang lấy : *Hại-bệnh, hại-thử.*

**hại-báo** *đt.* X. Báo-hại.

**hại-bệnh** *đt.* Mang bệnh, ốm, đau.

**hại cửa hại nhà** *đt.* Gây khốn-khổ cho gia-đình, tan-hoang nhà cửa.

**hại-điểu** *đt.* Các giống chim có hại.

**hại-hàn** *đt.* Chịu lạnh, chịu rét.

**hại-hiền** *đt.* Ganh-ghét kẻ hiền ngõ.

**hại mạng** *đt.* Gây chết-chóc cho người.

**hại nhân nhân hại** *đt.* Hại người thì người hại lại.

**hại-quần** *đt.* Gây thiệt-hại cho đông người, cho xã-hội.

**hại-sự** *đt.* Việc ác, việc có hại.

**hại-tâm** *đt.* Lòng hại người.

**hại tử** *đt. Nh.* Hại mạng.

**hại thay** *trt.* Tội-nghiệp thay, lời thương-hại : *Hại thay ! thác xuống làm ma không chồng K.*

**HAY** *tt.* Tốt, đẹp, xây-dựng, đáng được khen : *Kịch hay, tuồng hay, truyện hay, phim hay* // *trt.* Giỏi, cách đáng khen : *Ca hay, hát hay, nói hay, Đấng anh-hùng đừng oán mới hay CD.*

**hay chữ** *tt.* Giỏi chữ nghĩa, thông-thái, hiểu-biết nhiều : *Thấy anh hay chữ hỏi thử đôi lời CD.*

**hay dở** *tt.* Hoặc hay hoặc dở : *Hay dở chuyện đời còn rối - rắm, Múa-men xin hãy chớ bôn-chôn TTT* // Hay hay dở, lời hỏi : *Hay dở thế nào ?* // *đt.* Vận - động, chạy-chọt : *Phải hay dở với người ta mới được.*

**hay hay** *tt.* Ngỏ-ngộ, dễ coi, dễ nghe, dễ chịu : *Trông cũng hay hay, nghe cũng hay hay.*

**hay-ho** *tt. Nh.* Hay : *Phải hay-ho cho cam ; Hay-ho gì mà lớn-lối ?*

**hay-hón** *tt. Nh.* Hay-ho.

**hay-hớm** *tt. Nh.* Hay-ho.

**HAY** *trt.* Hoặc, tiếng hỏi hoặc đề-nghị một trong hai hay nhiều hơn : *Anh hay tôi ? Anh đi hay tôi đi cũng được ; Thử sờ lên gáy xem xa hay gần.*

**hay là** *trt.* Phải chăng, tiếng ức-đoán : *Đi đâu mà chẳng thấy về, Hay là ăn cận ngồi kề với ai CD* // Hoặc giả, tiếng đề-nghị : *Hay là anh để tôi tới đó thử xem.*

**HAY** *trt.* Năng, thường, chăm-chỉ : *Hay ăn vặt, hay nói chữ, chân hay đi, hay làm ; Bởi hay nói dối nên ngồi ấp cây CD.*

**HAY** *đt.* Nghe biết : *Anh đi cho khéo đụng giường mẹ hay ; Mở mương Mường chạy lên rừng, Ta hay Mường chạy ta đừng mở mương CD.*

**hay biết** *đt.* Nghe rõ việc : *Tuy xa, chớ hay biết cả ; Có hay biết chi đâu.*

**hay chi** *trt. Clg.* Hay gì, không hay chi lắm, lời chê khéo một sự-việc : *Hay chi việc đó ; Hay chi mà khoe-khoang.*

**hay đâu** *trt.* Ngờ đâu, nào dè, lời tỉnh-ngộ, hối-tiếc : *Tưởng giếng sâu nối sợi dây dài, Hay đâu giếng cạn tiếc hoài sợi dây CD* // Nào hay, nào biết chi đâu, câu đáp rằng không hay biết : *Hay đâu !*

**hay tin** *đt.* Biết được tin-tức, nghe được một việc mới lạ : *Hay tin anh về...*

**HAY** *đt.* Cai-quản, chịu trách-nhiệm : *Làm quan hay quân, làm chồng hay vợ.*

**HÁY** *đt.* Lườm một cái rồi day nơi khác : *Không bằng lòng cứ nói ra, Đừng háy đừng nguýt mà nhà nó bay CD.*

**háy-hó** *đt. (đ) : Nh.* Háy : *Giận thì nói chớ háy-hó làm chi ?*

**háy-nguýt** *đt.* Vừa háy vừa bĩu môi hoặc vừa háy vừa xuỵt một tiếng.

**háy nhau** *đt.* Gay nhau, không ngó ngay mặt nhau, ra mặt thù-nghịch : *Háy nhau một lát chắc có xung - đột nhau* // *(B)* Chõi nhau, không cân-đối, không liền-lạc, không ngang nhau : *Cái bàn đó, hai chân trước háy nhau ; Đôi liễn háy nhau.*

**HẢY** *đt. Clg.* Hầy, đùa ra cho đỡ (giữa hai hành-động đầy và hất) : *Hảy đỡ cả.*

**HÃY** *đt.* Nên, phải, lời khuyên : *Hãy nghe lời cha mẹ ; Hãy gác bỏ ngoài tai* // *trt.* Vẫn, lời xác-nhận còn y như trước : *Giang-san ba tỉnh hãy còn đây TTT* // *trt.* Hằng, sẽ, lời khuyên nên đợi chờ : *Đề mai hãy hay.*

**hãy còn** *trt.* Vẫn còn, chưa mất đâu : *Kiều-khâu rách nát, hồng-nhan hãy còn CD.*

**HAM** *đt.* Chuộng, ưa-thích luôn-luôn : *Ham chơi, ham học, ham sắc, ham tài ; Đừng ham nón tốt dột mưa, Đừng ham người tốt mà thưa việc làm CD.*

**ham ăn** *đt.* Láu ăn, giành ăn nhiều, không kể lợi-hại, tốt xấu : *Ham ăn mắc bẫy ; Ham ăn hốc uống.*

**ham chơi** *đt.* Rượn chơi, nong-nả chơi, thích chơi-giỡn : *Ham chơi bỏ học.*

**ham-chuộng** *đt.* Ưa, thích : *Ham - chuộng văn-chương.*

**ham đòn** *đt.* Say đòn, thấy hở cứ tấn tới đánh bừa : *Võ-sĩ ham đòn ; Gà ham đòn.*

**ham giàu** *đt.* Tham giàu, mê chỗ giàu-sang : *Ham giàu phụ khó.*

**ham học** *đt.* Hiếu-học, thích học-hành : *Đứa nhỏ ham học.*

**ham-hố** *đt.* Rất ham : *Ham-hố chơi-bời ; Đừng ham-hố chi cả.*

**ham-mê** *đt.* Say-mê, thích cách mê-mết, không thiết chi khác : *Ham-mê bài-bạc.*

**ham mồi** *đt.* Mê mồi, thấy mồi ngon theo riết : *Cá ham mồi ; Kẻ háo-sắc ham mồi.*

**ham-muốn** *đt.* Ưa-thích và mong-muốn cho kỳ được : *Ham-muốn sắc đẹp.*

**ham-thích** *đt. Nh.* Ham-chuộng.

**HÀM** *dt.* Hai miếng xương miệng, nơi mọc răng : *Quai-hàm, sưng hàm, sếu hàm ; Tay làm hàm nhai II (R)* Bộ, nguyên bộ : *Hàm răng ; Trồng nguyên hàm.*

**hàm bạnh** *dt.* Xương quai hàm nhô ra rộng hai bên : *Hàm bạnh cương-quyết.*

**hàm dưới** *dt.* Cái hàm phía dưới, cử-động khi nhai hay nói *II* Hàm răng dưới : *Hàm dưới sún hai cái.*

**hàm ếch** *dt.* Hàm con ếch, rộng và chè-bè *II tt.* Giống hàm con ếch : *Giày hàm ếch* (X. Giày hàm-ếch).

**hàm ngang** *dt. Nh.* Hàm bạnh.

**hàm răng** *dt.* Nguyên bộ răng trên hoặc dưới : *Ta về ta nhớ hàm răng mình cười CD.*

**hàm-thiết** *dt.* Đoạn sắt tròn dài độ 10 cm., hai đầu có khoen tròn, để tra vào mồm ngựa và gắn dây cương.

**hàm trên** *dt.* Xương hàm phía trên, không cử-động được *II* Bộ răng trên : *Hàm trên còn nguyên.*

**HÀM** *đt.* Ngậm lại, chứa bên trong *II* Chìm xuống, dung-nạp.

**hàm-ân** *đt.* Chịu ơn, mang ơn : *Hàm-ân tắc lắt ngọn rau II dt. (lóng)* Liên-hệ, có dính-dếp : *Không ăn vào cái hàm-ân nào cả.*

**hàm-cầu** *dt.* Ngậm bụi *II (B)* Nhẫn-nhịn, dằn xuống.

**hàm-chí** *đt.* Nuôi ý-chí, quyết-định thế nào cũng làm.

**hàm-hận** *đt.* Hậm-hực, ôm mối hận trong lòng.

**hàm-hồ** *trt.* Hồ-đồ, không rõ, thiếu suy-nghĩ cân-nhắc : *Ăn-nói hàm-hồ ; Thấy hàm-hồ rồi nói bướng.*

**hàm-hồ hàm-chướng** *tt.* Bướng, ầu, tính người vụt-chạc, thiếu cân-nhắc : *Tính hàm-hồ hàm-chướng không bỏ.*

**hàm-hỗn** *tt. (Pháp)* : Sai-lầm, hỗn-loạn vì sự hàm-hồ : *Văn-khế soạn-thảo không chính-xác trở nên hàm-hỗn về sau.*

**hàm-mai** *đt.* Ngậm thẻ, im-lặng tuyệt-đối.

**hàm-mé** *trt.* X. Dựa hàm-mé.

**hàm-nộ** *đt.* Dằn sự phẫn-nộ.

**hàm-oan** *dt.* Oan-khúc, việc oan-ức, không bày-tỏ được : *Mắc hàm-oan.*

**hàm-súc** *đt.* Chứa bên trong, không lộ ra : *Cử-chỉ ấy hàm-súc một tình thương nồng-nàn.*

**hàm-tiếu** *đt.* Cười nụ, cười chúm-chím : *Nụ cười hàm-tiếu II (R)* Chớm nở, hé nở : *Hoa hàm-tiếu.*

**hàm-tu** *đt.* Xấu-hổ trong lòng.

**HÀM** *dt.* Phong bì, thơ niêm lại *II tt.* Được bao-bọc.

**hàm-số** *dt. (t)* : Sự tuỳ-thuộc giữa hai số lượng do đó mỗi trị-số của lượng nọ định trị-số của lượng kia.

**hàm-thụ** *đt.* Nhận bằng thơ gởi đến.

**hàm-thụ giáo-dục** *dt.* Lối dạy học bằng thơ.

**HÀM** *dt.* Phẩm-trật quan-trường : *Hàm nhất-phẩm II tt.* Phẩm danh-dự (không lương và trách-nhiệm) : *Huyện hàm, Phủ hàm.*

**hàm-ân** *dt.* Tước hàm của vua phong cho người đã chết : *Thọ hàm - ân II (B)* Việc làm coi được, đáng kể : *Không ra cái hàm-ân chi cả.*

**HÀM** *tt.* Mặn, vị mặn (X. Mặn).

**hàm-hộ** *dt.* Lều nước - mắm, nhà làm nước-mắm bán, đoàn-thể các nhà làm nước-mắm : *Các nhà hàm-hộ, Hàm-hộ Mũi Né, Hàm-hộ Phan-thiết.*

**hàm-ngư** *dt.* Cá mặn, mắm.

**hàm-thuỷ** *dt.* Nước mặn.

**HÁM** *đt.* Ham, háo (X. Ham) : *Hám lợi.*

**HÃM** *đt.* Cầm lại, giữ lại, không cho phai, không cho đông-đặc, không cho chạy : *Hãm máy, hãm xe, hãm tiết-canh, hớp ngụm nước đặng hãm hơi thuốc, hãm khách lại nói chuyện ; Cầm hãm, giam-hãm.*

**hãm phanh (frein)** *đt.* Siết thắng cho xe dừng lại.

**HÃM** *đt.* Áp - bức, xông tới ồ-ạt, hiếp-đâm ;

sụp mất, mắc vào vòng tội - lỗi : *Bị hãm, hãm vào tù-tội.*

**hãm-băng** *đt.* Cuộc nứt bề và tan rã một khối băng-giá.

**hãm-dâm** *đt.* X. Hãm-hiếp *(Pháp).*

**hãm địch** *đt.* Tấn-công bên địch.

**hãm đồn** *đt.* Đánh để hạ một đồn binh.

**hãm-hại** *đt.* Hại người có mưu-tính : *Hãm-hại người ngay.*

**hãm-hiếp** *đt.* Hiếp-đáp, dùng quyền hay sức mạnh hiếp người : *Hãm - hiếp dân lành II (Pháp)* : Cưỡng-bức, dùng sức mạnh áp-bức một người khác giống để lấy cho kỳ được.

**hãm-nịch** *tt.* Hôn-mê, mất trí.

**hãm-tỉnh** *dt.* Hãm để bẫy thú.

**hãm thành** *đt.* Công thành, đánh phá thành-trì địch.

**hãm trận** *đt.* Vây hãm trận-địa địch.

**hãm-vận** *dt.* Thời-vận đen tối, bị bí lối.

**HẠM** *dt.* Tàu chiến đóng với sắt dày : *Chiến-hạm, hàng-không mẫu-hạm.*

**hạm-đội** *dt.* Đội tàu chiến có nhiều chiếc : *Hạm-đội thứ 7.*

**hạm-đội tư-lệnh (lịnh)** *dt.* Viên đề-đốc chỉ-huy một hạm-đội.

**hạm-kỳ** *dt. Clg.* Kỳ-hạm, chiếc tàu của bộ tư-lệnh.

**hạm-trưởng** *dt.* Viên chỉ-huy một chiến-hạm.

**HẠM** *dt. (động)* : *Clg.* Hầm, hùm, hồ hay cọp (X. Cọp) *II (R)* Người ăn nhiều, người có miệng hôi, thúi : *Ăn như hạm, miệng hạm II (B) đt.* Ăn hối-lộ nhiều : *Hạm cả xe hơi, hột xoàn.*

**hạm cái** *dt. (B)* : Vợ nhà quyền-thế, dựa hơi chồng ăn của hối.

**hạm non** *dt. (B)* : Viên-chức nhỏ hay ăn của hối.

**HAN** *dt.* Gỉ, ten đồng *II tt.* Ra ten : *Han gỉ cả.*

**HAN** *đt.* Hỏi thăm, chào hỏi.

**han chào** *đt.* Chào hỏi : *Trước xe lơi-lả han chào K.*

**han-hỏi** *đt. Clg.* Hỏi-han, hỏi thăm sức-khoẻ, việc nhà, tin-tức,... : *Hàn-huyên han-hỏi.*

**HÀN** *đt.* Ráp hai mối kim-loại dính liền nhau nhờ sự nóng chảy của một kim-loại đồng-chất hay dị - chất : *Mỏ hàn, đèn hàn, thợ hàn II (B)* Nối, vá-víu, sửa-chữa lỗi-lầm : *Một mai trống lủng khó hàn, Dây dùn khó đứt bạn loan khó tìm CD.*

**hàn cần** *đt. Clg* Hàn ốc-xy a-cê-ty-len, hàn gió đá hay hàn xì, dùng hơi ốc-xy và a-cê-ty-len chuyền vào cần-hàn bộng ruột để đốt chảy đũa kim-loại đồng-chất với vật phải hàn và đắp kim-loại chảy ấy dài theo mối hàn (một trong ba lối hàn đồng-chất).

**hàn chì** *đt.* Lối hàn bằng cách đắp chì chảy với cái mỏ - hàn dài theo hai mí kim - loại được tẩy sạch han-gỉ trước.

**hàn dị-chất** *dt.* Dùng kim-loại không đồng-chất với món đồ hàn, như chì và vảy thau.

**hàn đắp thêm** *đt.* Dùng cần-hàn có một công-suất từ 500 đến 2000 lít a-cê-ty-len mỗi giờ và đũa hàn từ 4 tới 8 ly đường kính để đắp lên những chỗ mòn khuyết của món đồ để món ấy có kích - thước như mới (*rechargement au chalumeau oxy-acétylénique*).

**hàn điện** *đt.* Dùng sức điện-quang (*arc électrique*) hay điện-trở (*résistance*) làm cho kim-loại nóng chảy rồi ép dính lại.

**hàn đồng-chất** *đt.* Nối liền hai mối kim-loại cùng một tính-chất với ba cách : hàn cần, hàn điện và hàn lò.

**hàn đứng** *đt.* Hàn dính hai miếng sắt dày dựng đứng bằng cách dùng lửa hàn xoi một lỗ to giữa hai mí để sắt chảy ra tạo thành một cái cầu và làm chỗ chịu cho mối hàn, đoạn bắt đó hàn lên (*soudure montante à double cordon A*).

**hàn gắn** *đt.* Sửa-chữa lỗi-lầm, thoả-hiệp lại : *Hàn-gắn tình anh em.*

**hàn góc ngoài** *đt.* Hàn hai mí một tấm tôn cuốn lại, tự-nhiên hai mí tạo góc hình chữ V làm nơi trú-ẩn cho kim - loại đắp (nên khỏi vạt cạnh) (*soudure sur angle extérieur*).

**hàn góc trong** *đt.* Hàn hai cạnh kim - loại dày không trên 5 ly sát nhau (không kẽ hở) bằng cách đắp nhiều kim-loại chảy trên một bề rộng bằng ba lần bề dày của tấm kim-loại (*soudure sur angle intérieur*).

**hàn gió đá** *đt.* X. Hàn cần.

**hàn khớp** *dt. (thể)* : Răng cưa của các khớp xương trên sọ đầu (*suture* hay *articulation fixe*).

**hàn lò** *đt. Clg.* Cháy thép, đốt hai thanh thép trong lò cho cháy đỏ đến lối 1400° rồi đem ra đập hoặc ép dính với nhau (một trong ba lối hàn đồng-chất).

**hàn lui** *đt.* Lối hàn bằng cách xê-dịch cần-hàn từ trái qua mặt trên hai mí hàn vạt cạnh trước từ 70 đến 80°, cần-hàn nghiêng về phía mặt tạo thành với mặt phẳng một góc 45°, đũa hàn nghiêng về trái cùng một góc độ như thế nhưng không đụng ngọn lửa hàn (*soudure en arrière*).

**hàn sót bộng** *đt.* Khuyết-điểm khi hàn làm cho mối hàn có lỗ bộng ở giữa hay lỗ thủng trên mặt do tính-chất kim-loại căn-bản hay

kim-loại đắp hoặc do cần-hàn có sức tiêu-thụ quá cao, hay hàn với một tốc-độ quá mau, hoặc bột bọc đũa hàn ẩm-ướt *(soufflure et porosité)*.

**hàn vảy thau** *dt.* Lối hàn không cần đốt chảy mối hàn, mà chỉ đốt kim-loại đắp là vảy thau tạo nên bởi một thứ hợp-kim mà căn-bản là đồng đỏ, độ chảy từ 800 tới 900°.

**hàn xì** *dt.* X. Hàn cần.

**HÀN** *tt.* Lạnh, rét : *Lửa cơ đốt ruột, dao hàn cắt da ; Ngự-hàn, thương-hàn, đại-hàn, tiểu-hàn II (R)* Hèn, nghèo-khó : *Bần-hàn, cơ-hàn.*

**hàn-cốc** *dt.* Hang lạnh, hang đá sâu trong núi.

**hàn-đới** *dt.* Miền băng-giá lạnh-lẽo ở hai đầu trục trái đất : *Vùng hàn-đới.*

**hàn-gia** *dt. Clg.* Hàn-môn, nhà nghèo : *Hàn-gia ở mái tây-hiên K.*

**hàn-hoả** *dt.* Lửa nguội, ánh-sáng đôm-đốm.

**hàn-huyên** *dt.* Sự ấm-lạnh, sức-khoẻ và công-cuộc làm ăn, lời hỏi thăm khi mới gặp nhau : *Bên lời vạn-phúc, bên lời hàn-huyên K.*

**hàn-khổ** *tt.* Nghèo-nàn khổ-sở.

**hàn-khôi** *dt.* Tro lạnh *II (B)* Tính lạnh - lùng đối với kẻ khác.

**hàn-lệ** *dt.* Nước mắt dầm-dề.

**hàn-môn** *dt.* X. Hàn-gia.

**hàn-nữ** *dt. Clg.* Bần-nữ, người gái nghèo.

**hàn-nhân** *dt.* Người nghèo, con nhà nghèo.

**hàn-nhiệt** *dt.* Bệnh nóng lạnh (sốt rét).

**hàn-nho** *dt.* Học - trò (chữ nho) nghèo, nhà nho nghèo.

**hàn-ôn** *dt.* X. Hàn-huyên.

**hàn-phong** *dt.* Gió lạnh.

**hàn-quan** *dt.* Quan chức nhỏ, nghèo.

**hàn-quang** *dt.* Ánh-sáng lạnh-lùng.

**hàn-sĩ** *dt. Clg.* Bần-sĩ, học-trò nghèo, kẻ trí-thức nghèo.

**hàn-sơn** *dt.* Núi cao lạnh.

**hàn-tâm** *dt.* Lòng sợ run như bị lạnh.

**hàn-tính** *dt.* Tính lãnh-đạm, lạnh-lùng.

**hàn-tố** *dt. Clg.* Thanh-bần, cái nghèo trong-sạch.

**hàn-tuyền** *dt.* Suối nước lạnh.

**hàn-thấp** *dt. (Đy)* : Bệnh lạnh và tê hai chân.

**hàn-thuỷ-thạch** *dt.* Nước đá.

**hàn-thử-biểu** *dt. Clg.* Nhiệt-kế, ống thuỷ đo thời-tiết hoặc sức ấm-áp trong người.

**hàn-thực** *dt.* Lễ Tết mồng ba tháng ba âm-lịch trong tiết thanh-minh (Xt. PH. II).

**hàn-vi** *tt.* Nghèo-nàn : *Cảnh nhà hàn-vi.*

**HÀN** *dt.* (do Hãn) : Vật ngăn lấp : *Cửa Hàn, đá hàn.*

**HÀN** *dt.* Lông chim cộng cứng dài (có thể dùng làm cán bút) *II (R)* Việc giấy bút văn-từ : *Từ-hàn ; ông hàn.*

**hàn-âm** *dt.* Tiếng vỏ cánh của gà *II (R)* Lễ cúng với con gà luộc.

**hàn-lâm** *dt.* Rừng bút *II* Một chức - quan ở triều-đình xưa.

**hàn-lâm-viện** *dt.* Viện của triều-đình xưa gồm các quan to lo về các việc thị-giảng, trước-tác, tu-soạn, điển-dịch, điển-bạ.... *II* Viện gồm các nhà thông-thái, văn-gia, bác-học, nghệ-sĩ... hoặc riêng cho từng ngành, lo việc san-định những điều căn-bản của ngành hay phát-triển văn-hoá, khoa-học....

**hàn-mặc** *dt.* Bút mực *II (B)* Văn-chương chữ nghĩa : *Con nhà hàn-mặc.*

**hàn-uyển** *dt. Nh.* Hàn-lâm.

**HÀN-THE** *dt. Clg.* Bằng-sa hoặc Bô-rat na-tri (X. Bằng-sa).

**HÁN** *dt. Clg.* Hớn, dỡn, một thứ giày xưa : *Chân hài chân hán.*

**HÁN** *dt. Clg.* Hớn, một triều-đại bên Tàu (X. PH. III).

**hán-học** *dt.* Học-thuật nước Tàu từ đời Hán về sau : *Đời Lê Thánh-tôn, hán-học rất thịnh ở nước ta.*

**hán-nhân** *dt.* Người Tàu (tiếng dùng từ đời Hán về sau).

**hán-tộc** *dt.* Dân - tộc Trung - hoa (tiếng dùng từ đời Hán về sau) : *Đời Nguyên, dòng Hán-tộc vẫn bị cạo đầu gióc bím như người Mông-cổ.*

**hán-tự** *dt.* Chữ hán, chữ nho, chữ Tàu, chữ An-nam, thứ chữ được thông-dụng ở nước ta hồi xưa.

**hán-thư** *dt.* Sách chữ hán.

**hán-văn** *dt.* Văn-tự, văn-chương Tàu : *Hán-văn rất khó hiểu.*

**hán-việt** *dt.* Chữ hán đọc theo âm Việt : *Từ-điển là một danh-từ Hán-Việt.*

**HÁN** *tt.* Khô, nắng nóng : *Hạn-hán.*

**HẢN** *trt.* Hẳn, chắc thật : *Nghe anh phân lại hản, em cũng mảng ước lần, Phải chi trời khiến ở gần, Sớm trưa hái tảo bán tần kính dưng CD.*

**hản dạ** *trt.* Chắc dạ, bụng tin chắc : *Nghe qua cho hản dạ nầy, Cho hoa hé nhị cho cây đâm chồi CD.*

**hản tường** *dt.* Rõ chắc, biết chắc-chắn : *Hản tường chân tóc kẽ răng, Cho ra mặt kẻ tham trăng phụ đèn CD.*

**HÃN** *dt. Clg.* Hạn, mồ-hôi : *Phát-hãn, xuất-hãn II tt.* Rộng lớn, không bờ bến : *Hão-hãn.*

**hãn-châu** *dt.* Mồ-hôi hột.
**hãn-dịch** *dt.* Mồ-hôi.
**hãn-hạ** *dt.* Mồ-hôi toát ra *II (B) tt.* Thẹn, xấu-hổ toát mồ-hôi.
**hãn-hạch** *dt. Clg.* Hãn-tuyến, hạch mồ-hôi dưới làn da.
**hãn-mã** *dt.* Ngựa mệt đổ mồ-hôi *II* Công-trận, công-lao đánh đẹp : *Công hãn-mã.*
**hãn-quản** *dt.* Lỗ chân lông, nơi mồ-hôi chảy ra.
**hãn-sam** *dt.* Áo lót mồ-hôi.
**hãn-tuyến** *dt.* X. Hãn-hạch.
**HÃN** *dt.* Cản, ngăn, chống, ngưng lại, bảo-vệ.
**hãn-cách** *dt.* Ngăn-cản, không cho tới, không cho làm.
**hãn-chỉ** *dt.* Cấm ngăn, ra lệnh cấm.
**hãn-ngữ** *dt.* Chống ngăn, đứng giữ.
**hãn-trở** *dt.* Cản-trở, ngăn-trở.
**hãn-vệ** *dt.* Bênh-vực, che-chở.
**HÃN** *tt.* Hăng, hung-hăng, dữ-tợn : *Cấp-hãn, hung-hãn.*
**hãn-ngạnh** *tt.* Ngang-ngạnh, bướng-bỉnh, không tùng-phục.
**hãn-phụ** *dt.* Vợ dữ, hỗn-hào, ăn-hiếp chồng.
**HÃN** *tt.* Hiếm, ít có.
**hãn-hữu** *tt.* Ít có, hoạ-hoằn lắm : *Thế-gian hãn-hữu.*
**HẠN** *dt.* Mồ-hôi (X. Hãn) : *Hạn xuất triêm thân ; Đồ mồ-hôi hạn.*
**HẠN** *dt.* Hẹn, giao gắt, không cho vượt quá mức : *Hạn ba ngày phải cho rồi II dt.* Mức không được vượt qua : *Hữu-hạn, kỳ-hạn, mãn-hạn, vô-hạn ; Sức người có hạn.*
**hạn-chế** *dt.* Bớt sức tiến, ngăn lại cho vừa với mức thường : *Hạn-chế sinh-đẻ ; Hạn-chế tiêu-pha.*
**hạn-chỉ** *dt.* Ngăn-cấm, không cho quá mức *II dt.* Kỳ-hạn ngưng hành-động : *Hạn-chỉ một tháng.*
**hạn-định** *dt.* Định mức không-gian hay thời-gian : *Hạn-định không cho ra khỏi rào ; Hạn-định cho năm ngày II dt.* Mức định trước : *Không quá hạn-định.*
**hạn-độ** *dt.* Mức-độ : *Không quá hạn-độ.*
**hạn-giới** *dt.* X. Giới-hạn.
**hạn-kỳ** *dt. Clg.* Kỳ-hạn, mức thời-gian định trước, ngày hẹn : *Đúng hạn-kỳ.*
**hạn-lệ** *dt.* Điều-lệ, điều-kiện giới-hạn : *Định hạn-lệ trưng-thầu.*
**hạn-lượng** *dt.* Ước-lượng tối-đa hay tối-thiểu : *Hạn-lượng 10 lít chớ không hơn.*
**hạn-ngữ** *dt.* Định giới-hạn.
**hạn-số** *dt.* Số định không cho hơn.
**hạn-vận** *dt.* Vần bắt-buộc : *Thơ hạn-vận.*

**HANG** *dt.* Hốc, kẹt to rộng trong núi : *Chùa Hang, hang Từ-Thức II* Lỗ đào dưới đất để ở : *Hang chuột, hang dế, hang rắn ; Đào hang, moi hang, chận hang ; Có chồng thì phải thương chồng, Chồng đi hang rắn hang rồng cũng theo CD.*
**hang bộng** *dt.* Hang bên trong rộng hơn miệng.
**hang cua** *dt.* Hang dựa mép mương do cua moi ở *II* Hai lỗ sâu dưới cồ : *Móc hang cua.*
**hang cùng** *dt.* Hang không ngách *II* Đáy hang : *Hang cùng ngõ hẻm.*
**hang đá** *dt.* Hang trong núi : *Tu trong hang đá.*
**hang-hố** *dt.* Hang to và sâu *II (đ) Nh.* Hang-hốc.
**hang-hốc** *dt.* Hang tự-nhiên, nhiều hang : *Coi chừng hang-hốc ; Xương đầu có nhiều hang-hốc.*
**hang mai** *dt.* Hang rắn, hang rắn ở trong kẹt đá hay dưới đất : *Muốn ăn trứng nhạn, phải lòn hang mai CD.*
**hang-ngách** *dt.* Hang nhỏ trổ ra một phía khác để có đường thối khi bị đào bắt hay đổ nước bắt : *Đổ nước hang chính và chận hang ngách để bắt II* Nhiều hang : *Đất gì hang-ngách không !*
**HÀNG** *dt.* Dòng, dãy, lớp, từng đường dài : *Có hàng, gạch hàng, kẻ hàng, ngay hàng, sắp hàng ; Tiếc vườn cúc rậm có hàng không bông ; Người khôn xem lấy hai hàng tóc mai ; Tham ba hàng chữ cho tày thế-gian ; Một tiếng anh than hai hàng lụy nhỏ CD II (R) a)* Hạng, thuộc chung một lớp người : *Ngang hàng, đồng hàng ; Hàng chài, hàng giáp, hàng quận, hàng tỉnh, hàng trâm-anh II b)* Hãng, tiệm, quán, đồ-vật bày bán (sắp có thứ-tự) : *Ăn hàng, bồ hàng, cửa hàng, đắt hàng, ế hàng, gian-hàng, giao hàng, khách-hàng, mối hàng, mở hàng, nhà hàng, ngân-hàng, Bày hàng hoa-quả tư mùa sẵn, Mở phố giang-san bốn mặt ngồi HXH.*
**hàng-ba** *dt.* Khoảng rộng trước cửa, dưới mái nhà, giữa hàng cột thứ nhì và thứ ba (từ cột cái) : *Ngủ ngoài hàng-ba mát.*
**hàng bánh** *dt. Clg.* Quà bánh, bánh trái ăn chơi : *Sáng, phải có hàng bánh chút-đỉnh.*
**hàng bông** *dt.* Vật tươi phải bán trong ngày như : khoai, đậu, rau, cải : *Ăn đồ hàng-bông nhẹ bụng.*
**hàng dọc** *dt.* Hàng dài (đối với hàng ngang ngắn hơn).
**hàng hai** *trt.* Cả hai bên : *Đi hàng hai.*
**hàng-họ** *dt. (đ)* : Chỗ mua bán : *Bán rong chớ có hàng-họ chi đâu ; Hàng-họ gì ế-ẩm quá !*

**hàng-hoá** *dt.* Đồ-vật bày bán, đem bán : *Hàng-hoá ngoại-quốc.*

**hàng-liệt** *dt. Clg.* Hàng-ngũ, hàng sắp có thứ-tự.

**hàng-nằm** *dt.* Hàng - hoá khô, để lâu được, các thứ để bán lâu ngày *II tt.* Cũ, để lâu : *Đồ hàng-nằm.*

**hàng ngang** *dt.* Dãy ngó ngang, tính ngang (khác với dọc).

**hàng-ngũ** *dt.* Binh-đội, đội-ngũ : *Trốn hàng-ngũ II (R)* Đoàn-thể có tổ-chức : *Hàng-ngũ chống nạn mù chữ II (hẹp)* Hàng người hay vật sắp có thứ-tự : *Đi cho có hàng-ngũ ; Sắp có hàng-ngũ.*

**hàng nhì** *dt.* X. Cột hàng nhì.

**hàng quán** *dt.* Quán-xá, tiệm-tùng : *Ăn cơm hàng quán.*

**hàng-rào** *dt.* Rào trồng hay xây : *Bây - giờ khác thể hàng-rào lâu năm CD.*

**hàng-rào thưa** *dt. (B)* : Lời hứa làm sui với nhà gái, lễ hỏi sơ-sài : *Cầm hàng-rào thưa rồi để đó.*

**hàng rong** *dt.* Hàng bán rong ngoài đường : *Đừng ăn hàng rong.*

**hàng tôm hàng cá** *dt.* Sạp bán tôm cá ngoài chợ *II (B)* Người lỏ-mãng hung - dữ (phần nhiều chỉ đàn-bà).

**hàng tư** *dt.* Khoảng trước nhà dưới mái-hiên, trước hàng-ba.

**hàng xách** *dt.* Hàng xách trên tay đi mời mua từng nhà *II (R)* Người môi-giới ăn huê-hồng trong việc mua bán : *Chạy hàng xách*

**hàng xáo** *dt.* Người, chỗ bán gạo, tấm, cám lẻ *II* Người cho vay theo các sòng bạc.

**hàng-xén** *dt.* Tạp-hoá : *Tiệm hàng-xén.*

**hàng xóm** *dt.* Lối xóm, nhà chung một xóm : *Hàng xóm tối lửa tắt đèn có nhau.*

**HÀNG** *dt.* Lụa, đồ may mặc dệt bằng tơ : *Áo hàng, quần hàng, bộ đồ hàng.*

**hàng-giẻ** *dt.* Hàng chưa cắt may : *Hàng-giẻ mắt-mỏ.*

**hàng-lụa** *dt. (đ)* : Hàng : *Ăn-mặc hàng-lụa mà bảo không tiền.*

**hàng nội-hoá** *dt.* Hàng dệt trong xứ.

**hàng vải** *dt.* Hàng và vải : *Tiệm hàng vải.*

**HÀNG** *dt.* Đi biển, vượt biển, đưa đi trên mặt nước hay trên không.

**hàng-đạo** *dt.* X. Hải-đạo.

**hàng-giang** *dt.* X. Hàng-hà.

**hàng-hà** *dt.* Sự lưu - thông, chuyển - vận trên sông : *Luật hàng-hà.*

**hàng-hải** *dt.* Sự lưu - thông trên biển : *Nhà hàng-hải.*

**hàng-hải cận-biên** *dt.* Sự lưu-thông đường gần dọc theo bờ biển *(navigation au cabotage).*

**hàng-hải-học** *dt.* Môn học lái tàu, hoa-tiêu, đi biển.

**hàng-hải viễn-du** *dt.* Sự lưu-thông chuyển-vận từ xứ này sang xứ khác cách biển lớn *(navigation au long cours).*

**hàng-hành** *dt.* Vượt sông, biển, không-trung bằng tàu hay máy-bay.

**hàng-không** *dt.* Sự đi đây đi đó bằng máy-bay : *Đường hàng-không.*

**hàng-không mẫu-hạm** *dt.* Tàu to chở hàng trăm máy-bay trận.

**hàng-vận** *dt.* Chuyên-chở trên mặt nước.

**HÀNG** *gt.* Đầu, chịu thua : *Cầu hàng, lai-hàng, trá-hàng, xin hàng.*

**hàng-đầu** *dt. Clg.* Đầu-hàng, chịu thua và theo hàng-ngũ địch : *Kéo cờ trắng hàng-đầu.*

**hàng-kỳ** *dt.* Cờ trắng, biểu-hiệu chịu thua.

**hàng-phục** *dt.* Hàng và phục-tùng : *Gọi địch hàng-phục.*

**hàng-tướng** *dt.* Tướng nghịch chịu hàng.

**hàng-thần** *dt.* Kẻ chịu hàng và nhận làm tôi một ông vua : *Hàng-thần lơ-láo, phận mình ra chi K.*

**HÀNG** *dt.* Hòm, cỗ quan-tài, vật để người chết vào đi chôn : *Mua hàng thêm quách.*

**hàng bọc chì** *dt.* Hàng có lót kẽm hàn chì bên trong.

**hàng chưn ngang** *dt.* X. Hàng ngang.

**hàng dưỡng già** *dt.* Hàng đóng sẵn, phần nhiều bằng gỗ quý, để dành cho cha mẹ già.

**hàng đặt** *dt.* Hàng mướn đóng trước, chắc-chắn hơn hàng ngang.

**hàng ngang** *dt. Clg.* Hàng chưn ngang, hàng đóng bằng sáu miếng ván mỏng, đáy không chưn, nắp bằng.

**hàng sức** *dt.* Thứ hàng bằng gỗ quý, mắt tiền.

**hàng tây** *dt.* Hàng mặt năm góc, nắp dốc-dốc.

**HÀNG** *trt. Clg.* Hằng, cả, số nhiều : *Hàng chục, hàng trăm, hàng ngàn.*

**HÀNG-NÀM** *tt.* Non, nước nhứt : *Con non hàng-nàm, rượu hàng-nàm II (lóng)* Còn trẻ mà hung-dữ : *Đồ hàng-nàm, con đĩ hàng-nàm.*

**HÁNG** *dt. (thề)* : Hai đường chữ V dưới đì, trên đầu hai bắp vế : *Kẽ háng, ngứa háng, gãi háng.*

**HÃNG** *dt. Clg.* Hàng, nhà buôn hay xưởng chế - tạo to : *Hãng buôn, hãng tàu, hãng thuốc, chủ hãng, tới hãng.*

**hãng-hùng** *dt. (đ)* : *Nh.* Hãng : *Tết, hãng-hùng đều đóng cửa cả.*

**hãng xưởng** *dt.* Hãng và xưởng : *Hãng xưởng đồ-sộ ll (R) Nh.* Hãng - hùng : *Kiếm hãng xưởng mà làm.*

**HẠNG** *dt.* Đường hẹp, đường hẻm.

**hạng-chiến** *dt.* Trận đánh giành từng đường phố.

**HẠNG** *dt.* Loại, thứ, bậc : *Hạng nhứt, hạng chót, thượng - hạng, ưu - hạng ll (B)* Giá-trị : *Có hạng, hảo - hạng, mất hạng ll* To lớn, ngang-tàng : *Ông Hạng.*

**hạng bét** *dt. Clg.* Hạng chót, hạng sau rốt hay rẻ tiền hơn hết : *Về hạng bét ; Ngồi hạng bét.*

**hạng bình** *dt.* Đậu trong một kỳ thi thuộc hạng giỏi, dưới hạng ưu trên hạng bình-thứ.

**hạng bình-dân** *dt.* Hạng người dân thường trong xã-hội *ll* Hạng chót trong rạp hát hay sân thể-thao : *Ngồi hạng bình-dân.*

**hạng bình-thứ** *dt.* Đậu trong một kỳ thi thuộc hạng khá, dưới hạng bình, trên trung-bình.

**hạng kế-kèo** *dt.* Giàn cao ngồi xem hát trong một ngôi đình (kế cây kèo) *ll (R)* Hạng chót trong rạp hát hay sân thể-thao : *Mua vé hạng kế-kèo.*

**hạng-ngạch** *dt.* Hạng cao thấp theo sự quy-định sẵn : *Thuộc hạng-ngạch nào.*

**hạng-thứ** *dt.* Bực trước sau theo thứ-tự : *Hạng - thứ một đứa con ; Bản hạng - thứ hằng tuần.*

**HANH** *t.t* Ấm, khô, nóng-nóng : *Gió hanh, nắng hanh ll (R)* Cháy : *Hanh mấy gian nhà.*

**hanh-hanh** *tt.* Nóng - nóng : *Rờ trán nghe hanh-hanh.*

**hanh-hao** *tt. (đ)* : Nắng-nôi, khô-khan : *Trời hanh-hao, coi chừng củi lửa.*

**hanh nắng** *trt.* Giọi nắng, bị tạt hơi nóng của nắng vào : *Nằm đây hanh nắng lắm.*

**hanh trán** *tt.* Ấm đầu, trán ấm-ấm : *Em nhỏ hanh trán.*

**HANH** *tt.* Hưng, thịnh, trôi-chảy.

**hanh-đạt** *tt.* Hưng-đạt, thịnh-hành : *Gặp cơn hanh-đạt.*

**hanh-thái** *tt.* An vui trong hưng-thịnh : *Cảnh hanh-thái về già.*

**hanh-thản** *tt.* Xuôi chèo, không vấp - váp : *Việc làm ăn hanh-thản.*

**hanh-thông** *tt.* Hưng-thịnh trôi-chảy : *Thời-vận hanh-thông.*

**HANH** *dt.* Thanh, que nhỏ : *Hanh củi, hanh tre.*

**HÀNH** *dt. (thực)* : Loại củ đỏ nhỏ, lá bộng mốc, phát-hoa hình-đầu tròn có mo, hoa trắng hoặc tím, củ rất thơm, dùng làm gia-vị *(Allium Cepa).*

**hành hương** *dt. (thực)* : X. Hành lá.

**hành lá** *dt. (thực)* : Củ nhỏ dài trắng, lá bộng dài, chót nhọn, phát-hoa hình-đầu tròn, dùng làm gia-vị cả lá lẫn củ *(Allium fistulosum).*

**hành trâu** *dt. (thực)* : Loại hành lá to, lá dài đến 40 cm., và mập, không thơm *(Allium robusta).*

**HÀNH** *dt.* Đày, làm khổ, sai-bảo việc không đáng và bắt làm tỉ-mỉ : *Hành người ta quá !*

**hành-hạ** *đt.* Đày-xắt, đánh-đập khổ-sở : *Luật-pháp cấm hành-hạ trẻ-con.*

**hành-hài** *đt.* Đày-đọa, làm cho cực thân : *Củi tre dễ nấu chồng xấu dễ xài, Ham chi bóng sắc hành-hài tấm thân CD.*

**hành tội** *đt.* Làm khổ, bắt nhọc-nhằn : *Việc không đáng mà hành tội người ta quá !*

**hành thân hoại thể** *đt.* Đày-đọa tấm thân, làm cho tàn-tật, khổ-sở.

**HÀNH** *đt.* Đi, đi bộ : *Bộ-hành, hàng-hành, lữ-hành, song-hành ll* Làm : *Thi-hành, thực-hành ; Học phải hành ; Tri hành hợp-nhất.*

**hành-binh** *dt. (qs)* : X. Hành-quân.

**hành-biên** *đt.* Đi tuần dọc ranh nước mình.

**hành-canh** *dt. Clg.* Hành-niên, tuổi đã trải qua.

**hành-cung** *dt.* Cung dành cho vua đi tuần-thú xa-xôi ở.

**hành-cước** *đt.* Đi bộ, lội bộ.

**hành-chỉ** *dt.* Cử-chỉ, tư-cách *ll đt.* Đi đứng hoạt-động.

**hành-chinh** *đt.* Đi đánh giặc, ra trận.

**hành-chính (chánh)** *dt.* Thi-hành chính-sách trị dân, làm cho dân tuân theo luật nước, một trong ba quyền căn-bản một nước dân-chủ do Tổng - thống hay Thủ - tướng đảm-nhiệm *ll dt.* Việc giấy - tờ, sổ - sách thông-thường của cơ-quan nhà-nước hay xí-nghiệp : *Vấn-đề chuyên-môn được tách rời khỏi hành-chính.*

**hành-chính cảnh-sát** *dt.* Sự ngăn-ngừa các vi-phạm luật nước.

**hành-chính-học** *dt* Môn học luật-pháp hành-chính và cách cai-trị.

**hành-chính học-viện** *dt.* Trường đào - tạo người bổ-sung vào ngạch quan cai-trị.

**hành-chính khu-hoạch** *dt.* Sự chia nước thành tỉnh, quận, tổng, làng để tiện cai-trị.

**hành-chính-pháp** *dt.* Pháp-luật quy-định sự tổ-chức các cơ-quan nhà-nước, định nhiệm-vụ và quyền-hạn các viên quan cầm đầu cùng sự liên-lạc giữa các cơ-quan *ll* Luật hành-chính áp-dụng với công-chức trước mọi hành-

vi liên-quan tới nhiệm-vụ và uy-quyền một công-chức.

**hành-chính pháp-viện** *dt.* Toà án chuyên xử những vụ liên-quan đến công-chức trong nội-bộ hành-chính.

**hành-chính-quyền** *dt.* Quyền trị nước của chính-phủ hay nội-các do Tổng-thống hay Thủ-tướng đảm-nhiệm, một trong ba quyền căn-bản ghi trong hiến-pháp.

**hành-chính sắc-lệnh** *dt.* Sắc-lệnh chính-phủ ban-hành quy-định luật-pháp áp-dụng trong việc trị nước.

**hành-chính tố-tụng** *dt.* Vụ kiện một cơ-quan nhà-nước do một thường-dân đầu đơn.

**hành-chính tư-pháp** *dt.* Việc giấy-má thông-thường của các cấp toà án.

**hành-chu (châu)** *dt.* Đi bằng thuyền.

**hành-dịch** *dt.* Làm việc công, có ích chung.

**hành-dinh (doanh)** *dt.* Dinh trại bộ tư-lệnh một đơn-vị binh-chủng.

**hành-động** *dt.* Làm, ra tay : *Tới giờ hành-động, hành-động đúng lúc* // *dt.* Việc làm, cử-chỉ : *Hành-động khả-nghi, vô ý-thức.*

**hành-gia** *dt.* Người đi xa với một mục-đích, sứ-mạng : *Phi-hành-gia.*

**hành-giả** *dt.* Nhà sư đi đường // Tên gọi thường các nhà sư cấp dưới.

**hành-giáo** *dt.* Đi truyền đạo.

**hành-hình** *dt. Clg.* Hành-quyết, đem giết theo bản án.

**hành-hung** *dt.* Làm dữ, đánh-đập, xô-đẩy, xé quần áo người...

**hành-hương** *dt.* Cúng chùa, tới chùa đốt hương lạy Phật.

**hành-kỳ** *dt.* Kỳ-hạn phải đi : *Định hành-kỳ* // Thời-gian đi, về : *Trễ hành-kỳ.*

**hành-khách** *dt.* Người ngồi xe ngồi tàu đi nơi xa : *Đưa rước hành-khách.*

**hành-khắc** *dt. (Pháp)* : Hành-vi khắc-nghiệt, võ-phu như : tra-khảo, đánh-đập, để nhịn đói nhịn khát...

**hành-khất** *dt.* Đi xin ăn // *dt.* Ăn-mày.

**hành-khổ** *dt. (Phật)* : Hình-trạng thứ ba của Khổ-đế, chủ-trương tất-cả sự đau khổ đều do Ngũ-uẩn sinh ra *(Sankhara-dukkha).*

**hành-lang** *dt.* Nhà cầu ăn thông hai nhà // *(R)* Hàng-ba, mặt tiền : *Dọc theo hành-lang ; Việt-nam là hành-lang miền Đông-Nam Á* // *(B)* Ngoài lề, không chính-thức : *Câu chuyện ngoài hành-lang.*

**hành-lý** *dt. Clg.* Hành-trang, quần áo và đồ dùng thu-xếp gọn mang theo đi đường xa : *Quảy hành-lý lên đường.*

**hành-lý có vào sổ** *dt. (hx)* : Hành-lý người đáp xe lửa có trình cho nhà ga ghi sổ trước khi lên xe *(bagage enregistré).*

**hành-lý gởi kho** *dt. (hx)* : Hành-lý cất ở kho đợi người tới lãnh *(bagage en dépôt).*

**hành-lý không theo người** *dt. (hx)* : Hành-lý gởi xe lửa, để toa riêng *(bagage non accompagné).*

**hành-lý tự-biện** *dt. (hx)* : Hành-lý mang theo mình, sở hoả-xa không đảm-bảo việc khuân-vác *(bagage non manutentionné).*

**hành-lý theo người** *dt. (hx)* : Hành-lý do hành-khách mang theo, có giới-hạn về sức nặng và không được bồi-thường nếu mất hay hao-hụt *(bagage accompagné).*

**hành-lý xách tay** *dt. (hx)* : Hành-lý nhẹ, vừa tay xách *(bagage à main).*

**hành-lữ** *dt.* Đi đường xa.

**hành-nang** *dt.* Khăn gói, rương-trắp đi đường.

**hành-niên** *dt.* X. Hành-canh.

**hành nghề** *dt.* Làm việc với nghề chuyên-môn của mình : *Tự-do hành nghề.*

**hành-nhân** *dt.* Người đi đường.

**hành-nhiệm** *dt. (Pháp)* : Thi-hành nhiệm-vụ : *Thời-kỳ hành-nhiệm.*

**hành-pháp** *dt.* Thi-hành luật-pháp, bảo-vệ luật-pháp, việc làm các toà án, một trong ba quyền căn-bản của một nước dân-chủ : *Quyền hành-pháp.*

**hành-phạt** *dt.* Phạt-tạ // *(thth)* Phạt tội nặng-nề : *Bị hành-phạt khổ-sở.*

**hành-quân** *bt. (qs)* : Việc điều-khiển quân lính đi đánh giặc hoặc đi tìm bắt quân địch : *Cuộc hành-quân, đi hành-quân (opération).*

**hành-quân càn-quét** *dt. (qs)* : Cuộc đánh dẹp cho sạch tàn-binh địch *(opération de nettoyage).*

**hành-quân phối-bị** *dt. (qs)* : Cuộc hành-quân do nhiều bộ-đội khác binh-chủng hiệp sức theo một sự chỉ-huy chung *(opération combinée).*

**hành-quyết** *dt.* X. Hành-hình.

**hành-sính** *dt.* Lễ thứ ba trong bốn lễ về hôn-nhân, cũng gọi là lễ nạp trưng, nhà trai đem lễ-vật tới nhà gái như lễ định-thân (luật nhà Lê) *VHSC.*

**hành-sử** *dt.* Sai-khiến, dùng quyền làm việc.

**hành-tinh** *dt.* Các ngôi-sao xoay quanh mặt trời hay các định-tinh khác : *Trái đất là một hành-tinh của mặt trời.*

**hành-tinh** *tt.* Thuộc khu-vực hành-chính từng tỉnh.

**hành-tung** *dt.* Dấu-vết, hành-vi một người bị theo dõi : *Hành-tung bí-mật.*

**hành-trang** *dt.* X. Hành-lý.

**hành-trạng** *dt.* Cử-chỉ, sự-việc một người còn sống hay đã chết.

**hành-trình** *dt.* Chuyến đi xa : *Chàng ơi trầy sớm hay trưa, Để em gánh gạo tiễn đưa hành-trình CD* // Đường xa từ nơi nầy đến nơi khác : *Hành-trình độ ba ngày.*

**hành-uẩn** *dt. (Phật)* : Uẩn thứ tư trong ngũ-uẩn, sự hoạt-động của tâm-lý con người, như nghĩ ra điều lành hay điều ác để tạo nên nghiệp nhân-quả.

**hành-văn** *dt.* Viết thành câu văn : *Cách hành-văn nhẹ-nhàng.*

**hành-vân** *dt.* Mây bay // Tên một điệu đàn ca Huế, từ phương Bắc lại.

**hành-vi** *dt.* Việc làm : *Hành-vi phi-pháp, hành-vi tội-lỗi.*

**hành-vi chấp-hành** *dt. (Pháp)* : Việc nhận trách-nhiệm thi-hành một công-việc *(acte d'exécution).*

**hành-vi chiếm-hữu** *dt. (Pháp)* : Việc tranh-chấp quyền làm chủ một tài-sản hay một thửa đất *(acte possessoire).*

**hành-vi chung-ý** *dt. (Pháp)* : Việc làm của một người sắp chết *(acte de dernière volonté).*

**hành-vi hành-chính** *dt. (Pháp)* : Việc làm hay thưa-kiện trong phạm-vi hành-chính *(acte administratif).*

**hành-vi lập-pháp** *dt. (Pháp)* : Việc đặt-để, đề-nghị, tu-chính pháp-luật *(acte législatif).*

**hành-vi lưu-tồn** *dt. (Pháp)* : Việc dành để, sưu-tập, lưu-trữ đặng dùng về sau *(acte conservatoire).*

**hành-vi pháp-luật** *dt. (Pháp)* : Việc làm theo thủ-tục toà án *(acte juridique).*

**hành-vi quản-lý** *dt. (Pháp)* : Việc cai-quản một xí-nghiệp, một tài-sản, v.v... *(acte de gestion).*

**hành-vi quyền-hạn** *dt. (Pháp)* : Việc làm theo quyền-hạn, trong quyền-hạn, uy-quyền *(acte d'autorité).*

**hành-vi thẩm-giám** *dt. (Pháp)* : Việc thẩm-cứu để giám-định *(acte de juridiction gracieuse).*

**hành-vi thống-trị** *dt. (Pháp)* : Việc cai-trị *(acte de gouvernement).*

**hành-vi thủ-tục** *dt. (Pháp)* : Việc làm theo thủ-tục *(acte de procedure).*

**hành-vi thương-mãi** *dt. (Pháp)* : Việc làm có tính-cách mua bán *(acte de commerce).*

**hành-vi xử-phân** *dt. (Pháp)* : Việc làm có tính-cách đặt-để, phân-xử phải theo *(acte de disposition).*

**hành-viện** *dt. Clg.* Bọt-điền, Nhà thổ hay Xóm Bình-khang, nơi chứa gái mại-dâm.

**HÀNH-DIỆP-LAN** *dt. (thực)* : Loại lan phụ-sinh, rễ bò mang giả-hành có một lá, phát-hoa mọc bên hông giả-hành, hoa-tán thòng, màu đỏ sậm *(Bulbophyllum nigrescens).*

**HÁNH** *tt.* X. Hanh : *Hánh nắng.*

**HẢNH** *tt.* X. Hanh : *Hảnh nắng.*

**HÃNH** *tt.* May-mắn được, sung-sướng ra mặt.

**hãnh-cầu** *dt.* Mong-muốn cao xa.

**hãnh-diện** *tt.* Đắc-ý, sung-sướng ra mặt : *Hãnh-diện vì có đứa con làm nên.*

**hãnh-tồn** *tt.* May mà sót lại.

**HẠNH** *dt. (thực)* : Cây thuộc loại mận, trái chua ngọt // Cây thuộc loại cam quýt, trái bằng ngón chân cái, chua, thường trồng làm kiểng.

**hạnh-đào** *dt. (thực)* : Một loại hạnh, trái giống trái đào.

**hạnh-nhân (nhơn)** *dt.* Hột trái hạnh, tròn giẹp, một vị thuốc bắc có nhiều dầu, khí ôn, vị cam không độc // Tên bánh nướng làm bằng bột mì, trứng và đường, trên có nhận một hột trái hạnh.

**HẠNH** *dt.* Nết-na, một trong bốn đức tốt của người đàn-bà theo luân-lý Á-đông : *Đức-hạnh ; Công, dung, ngôn, hạnh.*

**hạnh-kiểm** *dt.* Thói ăn nết ở hằng ngày : *Hạnh-kiểm tốt hay xấu ; Chứng-nhận hạnh-kiểm.*

**HẠNH** *bt.* May-mắn, được mến-chuộng, điều lành : *Bất-hạnh, hân-hạnh, vạn-hạnh.*

**hạnh-ngộ** *dt.* Cuộc gặp-gỡ may-mắn : *Một hạnh-ngộ đáng ghi nhớ* // *dt.* May mà được gặp-gỡ : *Lâu ngày hạnh-ngộ, xin mừng ông được mạnh.*

**hạnh-phúc** *dt.* Phước lành, điều may-mắn cho đời mình : *Chúc ông được nhiều hạnh-phúc.*

**hạnh-phùng** *bt. Nh.* Hạnh-ngộ.

**hạnh-sinh** *dt.* Phú cho may-rủi, không biết lo.

**hạnh-vận** *dt.* Vận may, thời hên.

**HAO** *bt.* Mòn dần, sút kém dần : *Dầu hao tim bấc không cầm, Xa-xôi chi đó mà lầm lấy nhau CD* // *trt.* Tốn nhiều : *Hao dầu, xài hao, rất hao.*

**hao binh** *tt.* Bị chết mất nhiều binh-sĩ : *Hao binh tổn tướng.*

**hao cạn** *tt. Clg.* Hao tận, hao dần hết, cạn khô : *Tiền bạc hao cạn.*

**hao của** *dt. Nh.* Hao tài, tốn nhiều tiền-của *Chơi thứ đó hao của lắm.*

**hao dầu** *trt.* Tốn nhiều dầu : *Đèn họng lớn hao dầu ; Máy hư chạy hao dầu.*

**hao giảm** *tt.* Sút kém dần : *Sức-lực hao giảm.*

**hao hơi** *trt.* Phí khí-lực trong người : *Bác-sĩ cấm nói chuyện nhiều, vì sợ người bệnh hao hơi II (B)* Uổng lời nói, nói nhiều mà không hiệu-quả : *Nói chi cho hao hơi ; Cãi với anh hao hơi lắm.*

**hao-hớt** *tt. (đ)* : Hao, mất bớt dần : *Bị hao-hớt dọc đường.*

**hao-hụt** *tt.* Bị hao nên thiếu hụt : *Xài tiền không ghi sổ hay bị hao-hụt II (chm)* Khô, tóp, chảy *(déchet)* : *Hao-hụt dọc đường (déchet de route) ; Hao-hụt vì chảy (déchet par coulage) ; Hao-hụt vì khô (déchet par dessiccation) ; Hao-hụt vì lọt (déchet par tamisage).*

**hao mòn** *bt.* Hao vì bị mòn dần, vì dùng lâu ngày : *Máy-móc hao mòn ; Tính tiền hao mòn máy-móc, dụng-cụ.*

**hao-phí** *tt.* Hao cách phí-phạm, hao không đáng : *Đừng để hao-phí tiền bạc ngày giờ.*

**hao sức** *tt.* Tốn nhiều sức-lực : *Thức đêm cũng hao sức lắm II trt.* Uổng sức, phí sức : *Làm chi cho hao sức.*

**hao tài** *đt. Nh.* Hao của : *Hao tài tốn của.*

**hao-tán** *trt.* Tốn rải-rác nhiều nơi : *Đi xa xài nhiều, hao-tán tiền bạc.*

**hao-tận** *tt.* X. Hao cạn.

**hao-tốn** *đt.* Tốn nhiều : *Kiện-tụng hao-tốn ; Hao-tốn xăng-nhớt.*

**hao-tổn** *đt. Nh.* Hao-tốn *II* Hao dần nhiều quá đến kiệt : *Đau lâu, khí-lực hao-tổn.*

**hao-thất** *tt. Nh.* Hao-hụt.

**hao xăng** *trt.* Tốn xăng nhiều : *Xe nầy chạy hao xăng lắm.*

**HAO-HAO** *tt.* Na-ná, phảng-phất, giống-giống : *Trông hao-hao như người quen của tôi.*

**HÀO** *dt.* Mương to mà dài : *Đào hào đắp luỹ ; Mương hào, vũng hào.*

**hào-cấu** *dt.* Hầm núp trốn tên đạn.

**hào-hố** *dt.* Hào dài và hố sâu : *Chỗ nhiều hào-hố.*

**hào luỹ** *dt.* Hào sâu và luỹ cao, nơi tạo ra để núp bắn và trốn tên đạn của địch : *Hào luỹ chắc-chắn.*

**hào-thành** *dt.* Cái hào sâu và rộng bọc chung-quanh thành quách xưa để dễ ngăn giặc.

**hào vũng** *dt.* Hào và vũng, nơi đọng nước : *Đất nhiều hào vũng.*

**HÀO** *dt.* X. Các *II* Sợi lông dài và mảnh, cây bút lông ; mành nhỏ ; 1/10 một ly : *Không bớt một hào một ly nào cả.*

**hào-ly** *dt.* Phần rất nhỏ : *Không sai hào-ly nào cả.*

**hào-mạt** *dt.* Tro bụi, bụi cát, vật rất nhỏ : *Không phân-biệt hào-mạt nào.*

**hào-quang** *dt.* Tia-sáng, vệt sáng chói : *Mất đồ hào-quang.*

**hào tố** *dt.* Viết và giấy.

**hào-vô** *trt.* Không mảy-may nào.

**HÀO** *dt.* Thịt cá, thức ăn ngon : *Sơn-hào.*

**hào-soạn** *dt.* Cỗ bàn thịnh-soạn, thịt cá ê-hề.

**HÀO** *dt.* Một trong sáu vạch của quẻ Diệc (Dịch) : *Phân cung phân hào.*

**hào con** *dt.* Đường con-cái, số con mà vợ chồng phải có : *Hào con không vượng II (R)* Số con đông : *Có hào con.*

**hào của** *dt. Clg.* Hào tài, số giàu nghèo : *Xem hào của ra thế nào II (R)* Số giàu, có nhiều tiền : *Có hào của.*

**hào tài** *dt.* X. Hào của : *Động hào tài.*

**HÀO** *tt.* Tài-trí hơn người : *Anh-hào ; Làm trai năm liệu bảy lo mới hào CD II* Mạnh thế, đứng đầu : *Cường-hào, hoả-hào, hương-hào, quyền-hào, thổ-hào II* Rộng-rãi, tốt bụng : *Hào-phóng, chơi hào.*

**hào bụng** *tt.* Tốt bụng, người rộng-rãi, có bụng tốt : *Anh đó hào bụng chớ phải chơi !*

**hào-cử** *dt.* Cử-chỉ rộng-rãi, tốt bụng, hay tha-thứ, dám chịu tốn-hao : *Người có hào-cử đáng khen.*

**hào-cường** *dt.* X. Cường-hào.

**hào-đạt (đoạt)** *đt.* Làm ngang chiếm-đoạt của người.

**hào-gia** *dt.* Nhà giàu có quyền-thế : *Con nhà hào-gia thế-lực.*

**hào-hán** *dt.* Người đàn-ông tài-giỏi, đáng mặt.

**hào-hiệp** *dt.* Người tài-giỏi hay bênh-vực kẻ yếu : *Xưa có nhiều tay hào-hiệp đáng kính II tt.* Rộng-rãi, hay giúp-đỡ kẻ nghèo : *Tính-tình hào-hiệp.*

**hào-hùng** *dt. Nh.* Hào-kiệt *II tt.* Hùng-dũng, dáng khoẻ-mạnh, dẹn-dĩ : *Bộ-tịch hào-hùng.*

**hào-hứng** *tt. Nh.* Cao-hứng.

**hào-hữu** *dt. Nh.* Hào-gia.

**hào-kiệt** *dt.* Anh-hùng, người tài-trí siêu-quần xuất-chúng, gấp 100 người khác : *Anh-hùng hào-kiệt.*

**hào-khách** *dt.* Khách-hàng rộng-rãi, người ăn xài rộng-rãi *II (B)* Kẻ trộm hào-hiệp, trộm nhà giàu để giúp nhà nghèo ; kẻ trộm giỏi nghề võ.

**hào-lý** *dt.* Hương-chức, chức-dịch trong làng.
**hào-mại** *dt.* Bán rẻ.
**hào-môn** *dt. Nh.* Hào-gia.
**hào-mục** *dt.* Người có thế-lực trong làng.
**hào-nháng** *bt.* Rực-rỡ, dáng đẹp bên ngoài : *Làm việc hào - nháng ; Cái hào-nháng bên ngoài.*
**hào-phú** *tt.* Giàu và nhiều thế-lực : *Người hào-phú, tay hào-phú.*
**hào-sảng** *tt.* Có độ-lượng rộng-rãi : *Người hào-sảng, cử-chỉ hào-sảng.*
**hào-tính** *dt.* Tính rộng-rãi, hay bảo-bọc, cứu-giúp người.
**hào-trưởng** *dt.* Đàn anh, có thế-lực.
**HÀO** *tt.* Rối-loạn, lộn-xộn : *Hỗn-hào.*
**hào-hễn** *trt. Clg.* Hỗn-hễn, cách thở dồn-dập vì quá mệt : *Thở hào-hễn.*
**hào-loạn** *tt.* Lộn-lạo, lẫn-lộn, không thứ lớp.
**hào-tạp** *tt.* Hỗn-tạp, lộn-xộn, tạp-nhạp, không thứ-tự ngăn-nắp.
**HÀO** *dt.* La to, gào-thét : *Hô-hào.*
**hào-khấp** *dt.* Khóc kể, khóc bù-lu bù-loa.
**HÁO** *tt.* Ráo, khô-khan, nóng-nảy : *Háo trong bụng.*
**háo-hức** *dt.* Ao-ước, rạo-rực, ham-muốn quá : *Háo-hức muốn thấy cho mãn-nhãn.*
**HÁO** *dt. Clg.* Hiếu, hảo, ưa-thích, ham-muốn nhiều.
**háo-biện** *dt.* Thích biện-luận, tính người hay cãi.
**háo-chiến** *tt.* Hung-hăng, thích việc đánh-đập tranh - đấu : *Gà trống, dế trống, thia - thia trống đều là loại háo-chiến.*
**háo-danh** *tt.* Thích được khen, ham danh-tiếng : *Kẻ háo-danh hay tìm dịp ra mặt.*
**háo-dâm** *tt.* Ham dâm, thích dâm-dục.
**háo-dị** *bt.* Ưa-thích việc lạ, tọc - mạch, tò-mò : *Tính háo-dị.*
**háo-động** *bt.* Thích hoạt - động, đi đứng, ở không chịu không nổi : *Con người háo-động.*
**háo-giao** *bt.* Thích bạn, ưa giao-thiệp : *Tính va háo-giao nên có nhiều bạn-bè.*
**háo-học** *bt.* Ham học, hay tìm - hiểu : *Đứa nhỏ háo-học.*
**háo-kỳ** *bt.* X. Háo-dị.
**háo-khí** *tt. (Y)* : Thích nơi thoáng khí, đặc-tính các loại vi-trùng dễ sinh-sản nơi có ánh-sáng khoảng-khoát *(aérobie).*
**háo-lộng** *bt.* Ham chơi, ưa đùa-giỡn.
**háo-nghĩa** *bt.* Ham làm việc nghĩa (giúp người, bênh-vực, che-chở người).
**háo-sắc** *bt.* Thích đàn-bà, trọng sắc đẹp hơn đức-hạnh.
**háo-sinh** *bt.* Ham sống *II* Trọng sinh - mạng, không sát-sinh : *Đức háo-sinh.*
**háo-sự** *bt.* Nhiều chuyện, ưa bươi-móc cho có chuyện rắc-rối.
**háo-tĩnh (tịnh)** *bt.* Trầm-tĩnh, ưa tĩnh-mịch.
**háo-tửu** *dt.* Ưa rượu, thích uống rượu.
**háo-thắng** *tt.* Thích tranh-đua, muốn ra mặt hơn người, không khiêm-nhượng.
**háo-thượng** *dt.* Ưa-chuộng.
**HẢO** *dt.* Háo, thích ăn, ưa một vài món vừa miệng : *Hảo cá nướng-trui, hảo nem-nướng, hảo canh-chua.*
**HẢO** *tt.* Tốt, đẹp, hay, giỏi : *An-hảo, bất-hảo, hoà-hảo.*
**hảo-âm** *dt.* Tin lành *II* Giọng tốt, trong-trẻo.
**hảo-cảnh** *dt.* Cảnh đẹp.
**hảo-cầu** *dt. Clg.* Hảo-cừu, đẹp đôi, xứng vợ xứng chồng.
**hảo-ý** *dt.* Ý tốt : *Xin cám ơn hảo-ý ông.*
**hảo-ý khế-ước** *dt. (Pháp)* : Giao-kèo kết-lập do lòng tử-tế, cam-kết một việc làm từ-thiện *(contrat de bienfaisance).*
**hảo-hán (hớn)** *dt.* Người đàn - ông tài - giỏi, dũng-cảm : *Nên trang hảo-hán.*
**hảo-hạng** *dt.* Hạng tốt, thứ tốt *II tt.* Tốt, đẹp hơn cả : *Thực hảo-hạng.*
**hảo-hành** *dt.* Đi gặp nhiều may-mắn, chuyến đi may, lời chúc người đi xa.
**hảo-hiệp** *dt. Clg.* Hảo - hợp, gặp nhau cách thuận-thảo, tương - đắc, lời chúc vợ chồng mới cưới : *Sắt cầm hảo-hiệp.*
**hảo-sắc** *dt.* Sắc đẹp thuần-hậu *II tt.* Thật đẹp, lời khen người đẹp.
**hảo-sự** *dt.* Việc tốt, việc lành.
**hảo-tâm** *dt.* Lòng tốt, lòng thảo-lảo : *Mấy ai là kẻ hảo - tâm, Nắng toan giúp nón, mưa dầm giúp tơi.*
**hảo-vị** *dt.* Thức ăn ngon miệng.
**hảo-vọng** *dt.* Mong-ước việc tốt.
**HÃO** *tt.* Trống, rỗng, không thực : *Chuyện hão II trt.* Suông, không có gì, không ăn-thua gì : *Lo hão, sợ hão, tiếc hão.*
**hão-huyền** *tt.* Không đâu, viển-vông, không thể có : *Việc hão-huyền.*
**HẠO** *dt.* Dạo, thử nhiều lần trước khi làm thật : *Hạo đi hạo lại II (R)* Rập khuôn, lấy mẫu, nhằm tiêu-chuẩn mà làm : *Hạo khuôn.*
**HẠO** *dt.* To rộng, có nhiều, vang lên.
**hạo-ca** *dt.* Ca vang *II dt.* Một lối ca hát nhiều giọng.
**hạo-kiếp** *dt.* Thế-kiếp, một kiếp của thế-gian *II (R)* Tai-nạn ghê-gớm của nhân-loại.
**hạo-khí** *dt.* Chí-khí ngay-thẳng.

**hạo-nhiên** *tt.* Ngay-thẳng, chín-chắn.

**hạo-thiên** *dt.* Trời cao : *Dục báo thâm ân, hạo-thiên võng cực (muốn trả ơn sâu, trời cao không cùng).*

**HÁP** *tt.* Khô héo, mất nhựa sống : *Nắng quá, trái háp cả ; Chín háp, già háp // dt.* Phết thuốc, hà hơi, làm cho mụt hạch tóp và lặn mất : *Háp hạch.*

**HẠP** *tt.* Hợp, thuận, đúng với nhau : *Hai tuổi hạp lắm ; Ngày đó hạp với việc xuất-hành.*

**hạp ý** *tt.* Vừa ý nhau trong mọi việc : *Hai người hạp ý ở chung, ít có việc phiền nhau.*

**hạp mắt** *tt. Clg.* Hạp nhãn, vừa mắt, đúng với sự ưa-thích của cặp mắt : *Nước da đó hạp mắt tôi lắm.*

**hạp nhãn** *tt.* X. Hạp mắt.

**hạp tuổi** *tt.* Hai tuổi hạp nhau, ở đời với nhau được : *Coi hạp tuổi thì gả phứt.*

**HÁT** *dt.* Ca, ngâm-nga có giọng điệu, nhịp-nhàng : *Ca hát ; Mẹ hát con khen hay // Diễn-trò cho người xem và nghe : Bạn hát, chầu hát, đi hát, gánh hát, đào hát, kép hát, rạp hát.*

**hát ả-đào** *dt. Clg.* Hát nhà-trò hay Đào-nương-ca, cuộc hát ở nhà chứa cô-đào để giải-trí khách phong-lưu do các cô-đào hát nhiều lối như : « dâng hương », « giáo trống », « gửi thư », « thét nhạc », nhất là « hát nói », v.v...

**hát bắc** *dt.* X. Hát khách.

**hát bóng** *dt. Clg.* Nghệ-thuật thứ bảy, lối diễn tuồng với cảnh tự-nhiên hoặc giả - tạo như thật, được thâu vào phim ảnh và giọi ra màn bạc với một ngọn đèn thật sáng khi đèn rạp đều tắt cả.

**hát bóng câm** *dt.* Hát bóng xưa không lời nhưng được chú-thích bằng những bản chữ giọi liền theo tác-động.

**hát bóng nói** *dt.* Hát bóng có lời và tiếng đã được thâu trước vào phim và phát ra khi phim được giọi, ăn - khớp với tác-động hay sự-việc trong tuồng.

**hát bộ** *dt.* X. Hát bội.

**hát bội** *dt. Clg.* Hát bộ hay Hát tuồng, một lối hát có sân-khấu nhưng không tranh-cảnh màn trướng, đào kép dùng điệu - bộ nhất-định cho từng trường-hợp để diễn - tả các cảnh vui buồn ; cách hoá-trang cũng nhất-định cho mỗi vai trung, nịnh, hiền, dữ ; lời hát đặt để theo ba điệu Nam, khách và nói lối.

**hát bội kim-thời** *dt.* Hát bội có màn trướng tranh-cảnh, thỉnh - thoảng có xen vài bài ca cải-lương.

**hát cải-lương** *dt.* Một lối hát trên sân-khấu như hát bội, nhưng tuồng tích có cả xưa và nay và được phân màn phân cảnh như lối hát Âu-châu ; lời hát đặt theo các điệu cổ lý Nam, Bắc, Âu, Tàu ; nhạc đệm phần nhiều là nhạc Âu.

**hát cương** *dt.* Hát có tuồng tích nhưng lời văn và bài hát đều do sáng-kiến và sự nhanh-trí của đào kép đặt ra ngay khi hát chớ không do thầy tuồng đặt trước.

**hát chặp** *dt.* Lối hát tài-tử do một người hát hay có đối-đáp giữa hai người ngồi trên ghế, không hoá-trang ; lời và giọng hát được chọn trong một lớp ngắn của một tuồng hát bội.

**hát chầu** *dt. Clg.* Hát đám, hát bội được rước hát ở các đám cúng, tiền thù-lao được trả từng chầu hát chớ không bán vé // *dt.* Hát tạm cho một gánh lạ không có giao-kèo : *Còn hát chầu chớ chưa định hát hẳn cho gánh ấy.*

**hát chèo** *dt.* Lối hát không sân - khấu, thuần-tuý của người Việt-nam, dùng văn-thơ bình-dân chọn - lọc trong ca - dao mà biến giọng để diễn-tả những việc vui cười, những tật rởm thói xấu của người đời ; lời văn khôi-hài, bộng-lơn để chọc cười người xem.

**hát dạo** *dt.* Đi hát khắp nơi, không có rạp thường-trực lâu.

**hát đúm** *dt.* X. Hát quan-họ.

**hát đưa em** *dt. Clg.* Ru em, hát cho trẻ con nghe êm tai dặng ngủ khi nằm trên võng hoặc trên tay người hát ; câu hát phần nhiều là ca-dao điệu lục-bát hoặc lục-bát biến-thể.

**hát ghẹo** *dt.* Hát mở đầu một cuộc hát huê-tình (X. Hát huê-tình), cũng có khi hát để làm quen ; câu hát thường là những ca-dao được sửa cho hợp tình hợp cảnh.

**hát giáo-đầu** *dt.* Lớp mở màn một tuồng hát bội do trùm phường hay một kép, thường hát để chúc-tụng khán-giả hoặc kể đại-ý tích tuồng, hoặc của một vai tuồng nói phủ đầu.

**hát giặm** *dt.* Hát xen vô tuồng chính một vài lớp thêu-dệt thêm cho gay-cấn hoặc kéo dài cho hết giờ.

**hát Hà-nam** *dt.* X. Hát trai.

**hát hình** *dt. Clg.* Múa rối, lối hát không lời do một người sử-dụng 10 ngón tay có tròng hình bong bằng giấy cao lối 15 cm. vào để hoạt-động theo tuồng tích // Lối hát trên sân-khấu che khuất tới đầu với những hình người bong bằng giấy cao lối 1m. do người thật đi

đứng phía dưới sử-dụng, có lời từ trong buồng vọng ra ăn-khớp với tác-động.

**hát-hỏng** *đt. (đ)* : *Clg.* Hát-xướng (*Nh.* Hát) : *Hát-hỏng gì cái đám đó ; Hát-hỏng tối ngày.*

**hát huê-tình** *dt.* Lối hát đối - đáp giữa hai bên trai gái, câu hát phần nhiều điệu lục-bát biến-thể rút trong ca-dao và sửa lại cho hợp tình hợp cảnh, qua các cuộc tình-duyên, gặp-gỡ, thề-nguyền, giạm hỏi, dở-dang, nhớ mong, chờ đợi...

**hát khách** *dt. Clg.* Hát bắc, một trong các điệu hát bội, đặt theo thể thơ phú của Tàu, văn toàn tiếng Hán-Việt, gồm có : Bạch, Loạn, Xướng hoặc Trần-tình, Thán, Ngâm.

**hát khách tẩu-mã** *dt.* Lối hát khách với nhịp thật nhanh, câu hát đặt theo thể thơ hoặc phú và cũng toàn tiếng Hán-Việt.

**hát khỉ** *dt.* Một trong các điệu hát Sơn-đông do chủ phường trò điều-khiển một con khỉ to nhái điệu-bộ của người trong các tác-động như : đi dây, đi xe đạp, hút thuốc, nhào lộn, khóc, cười, v.v...

**hát loạn** *dt.* Một điệu hát khách, dành cho tướng phiên, tướng dữ trong tuồng hát bội.

**hát Nam** *dt.* Một trong các giọng hát bội, hát với giọng bi-ai sầu thảm lúc ly-biệt, gặp nạn-tai..., câu hát khởi đầu bằng cách lặp lại một phần câu chót lời nói lối, thể lục-bát hay song-thất lục-bát và toàn văn nôm.

**hát Nam tẩu-mã** *dt.* Điệu hát Nam thật nhanh dùng khi sắp đi việc gấp, giọng hát câu văn điều giống hát Nam, nhưng có đệm thêm những tiếng *ây ây* giữa và cuối câu.

**hát nói** *dt.* Điệu hát thông-dụng nhất trong lối hát ả-đào, bài hát đặt theo lối biến-thể lục-bát và song-thất lục-bát, phần nhiều do các văn-nhân thi-sĩ đặt tặng.

**hát nhà-trò** *dt.* X. Hát ả-đào.

**hát quan-họ** *dt. Clg.* Hát đúm, các đám hát vào dịp hội-hè mùa xuân ở các chùa, do trai gái quanh vùng họp nhau thành bọn để hát đối-đáp trước sân chùa hoặc trên những đồi núi, đồng ruộng gần chùa, có khi mời về nhà ; khi hát họ gọi nhau bằng anh Hai, anh Ba, chị Hai, chị Ba như người thân trong họ ; điệu hát phải đối câu và đối nhau trong năm giọng : Tình-tang, Đường bạn, Hừ-la, Xuống sông, Lên núi.

**hát rằm** *dt.* Các đám múa hát dạo của người Cao-Mên ở Nam, có trống kèn rầm-rột lấp cả giọng và lời hát.

**hát Sơn-đông** *dt.* Các đám hát dạo để bán thuốc trị bệnh, gồm có ảo-thuật, diễn võ, hát khỉ... (đầu-tiên do người Sơn-đông bày ra).

**hát tuồng** *dt. Clg.* Hát bội, một lối hát trên sân-khấu do người Tàu truyền sang, soạn theo tuồng tích lịch-sử và dùng nhiều điệu-bộ để tượng-trưng những cử-chỉ, dáng-dấp người xưa (Xt. Hát bộ).

**hát thuật** *dt. Clg.* Ảo-thuật, lối diễn-trò như dùng phép hoá có thành không, không ra có, với hai tay lanh-lẹ và vật-dụng có máy-móc.

**hát thường-trực** *dt.* Hát luôn ở một rạp trọn năm, không dời đi rạp khác, tỉnh khác *II* Hát bóng chiếu xong rồi chiếu lại một tuồng trọn cả ngày, người xem mua vé và ra vô lúc nào cũng được.

**hát trai** *dt. Clg.* Hát Hà-nam, do giáp - công (hoặc kép hát) hát đối với lối ca-trù trong điệu hát nói do cô đào hát.

**hát trống-quân** *dt.* Cuộc hát tổ-chức ở các làng-mạc về dịp Trung-thu do đàn anh trong làng treo giải giữa một trai một gái ngồi đối-diện nhau vừa hát vừa gõ vào một sợi dây căng thẳng giữa hai cọc ; khoảng giữa sợi dây có buộc một tấm ván hoặc một thùng sắt chôn xuống đất để lấy tiếng vang ; họ mượn những câu hát có sẵn mà biến - báo thay-đổi cho hợp với tình-ý mình mà đối-đáp nhau đến khi nào một bên không hát được nữa thì thua ; bên kia lãnh giải.

**hát ví** *dt.* Cuộc hát xướng-hoạ cùng nhau giữa trai gái trong những ngày hội, đám cưới, đám khao hoặc dưới trăng những đêm mát trời ; đem tình trong - sạch đối tình trong-sạch, lời thanh-cao đối lời thanh-cao, câu chua-cay đối câu châm-chọc, v.v...

**hát xẩm** *dt.* Điệu hát của những người mù kiếm ăn ngoài đường (xẩm chợ) và hát trong rạp trong phòng (xẩm nhà-trò) đặt theo thể lục-bát biến-thể có lồng nhiều ca-dao tục-ngữ, câu chót luôn-luôn là câu lục thả lơ-lửng.

**hát xiệc** *dt.* Lối diễn các trò nhào lộn khéo-léo, nguy-hiểm trên thang dây hay đu và điều-khiển thú-vật biểu-diễn *(cirque).*

**hát xoan** *dt.* X. Hát xoan mặt.

**hát xoan mặt** *dt. Clg.* Hát xoan, hát mừng thần, hát cho thần xem do một gánh hát bội đi hát chầu.

**hát-xướng** *đt. Nh.* Hát-hỏng.

**HẠT** *dt. Clg.* Hột, nhân của trái, nơi chứa mầm giống : *Đói lòng ăn hạt chà-là, Đề cơm nuôi mẹ kẻo già yếu răng CD II* Trái nhỏ đóng chùm : *Hạt đậu, hạt lúa, hạt tiêu, hạt thóc, hạt vừng II mt.* Tiếng gọi các vật nhỏ, tròn : *Hạt bụi, hạt cát, hạt châu, hạt chuỗi, hạt mưa, hạt ngọc...*

**HẠT** *dt.* Tỉnh, địa-phương hành-chính trong xứ, lớn hơn quận, phủ : *Hạt Biên-hoà, địa-hạt, quản-hạt* // Vùng quản-trị một vài ngành chuyên-môn lớn của nhà-nước : *Đầu hạt kiểm-lâm.*

**HẠT** *dt.* Gạt, tráo, đưa đồ giả lấy đồ thật : *Mua đồ thật bị hạt đồ giả.*

**HAU-HAU** *tt.* Hồng-hào, đỏ hồng-hồng : *Má đỏ hau-hau.*

**HAU-HÁU** *tt.* Đỏ ngàu, trông ghê-sợ : *Cặp mắt hau-háu.*

**HÀU** *dt. (động)* : Loại sò hến đeo gốc cây, gốc dừa nước ở sông hoặc các tảng đá ở biển : *Hàu sông, hàu biển, cháo hàu.*

**hàu-hến** *dt.* Tiếng gọi chung hàu và hến ở sông : *Hàu-hến đâu mà đãi.*

**hàu khô** *dt.* Thịt hàu biển ướp muối phơi khô : *Cháu hàu khô.*

**HÁU** *dt.* X. Hảo : *Háu ăn.*

**háu đói** *dt.* Mau đói, hơi đói là muốn ăn ngay.

**HẮC** *tt.* Đen, màu đen : *Dầu hắc* // Trạy, bóng đen, thật đen : *Đen hắc* // *(B)* Tối, xui (rủi), xấu.

**hắc-ám** *tt.* Đen tối // *(B)* Âm-đạm, buồn-thảm, khổ-sở : *Bị đày vào nơi hắc-ám.*

**hắc bạch** *tt.* Đen trắng // *(B)* Phải quấy, hiền dữ, tốt xấu : *Hắc bạch nan phân.*

**hắc-bản** *dt.* Tấm bảng đen.

**hắc-biểu** *dt.* Sổ đen, sổ ghi tên những người bị tình-nghi, nguy-hiểm.

**hắc-chủng** *dt.* Giống người da đen.

**hắc-đạo** *dt.* Quỷ-đạo của mặt trăng // Đường đi đen tối, nguy-hiểm.

**hắc-dạ** *dt.* Đêm tối, đêm không trăng.

**hắc-điếm** *dt.* Quán ăn, phòng-ngủ của ăn-cướp lập ra để giết người đoạt của.

**hắc-hãm** *bt.* Bị dồn vào cảnh nguy-hiểm // Lúc thời-vận đen tối.

**hắc-hoá** *dt.* Hàng-hoá lậu, đồ gian.

**hắc-ín** *dt.* X. Dầu hắc.

**hắc-y** *dt.* Áo đen // Thầy tu.

**hắc-lào** *dt. (Đy)* : Lác, bệnh ngoài da.

**hắc-loạn** *dt. (Đy)* : X. Hoắc-loạn.

**hắc-mạc** *dt.* Màng đen, nơi bị màng đen che tối // *(B)* Bề trái xã-hội.

**hắc-mễ** *dt.* Gạo nếp than // *(B)* Cơm đen, thuốc phiện.

**hắc-nô** *dt.* Giống người da đen bị bán mọi xưa.

**hắc-sửu** *dt. (thực)* : Loại dây bò, lá ba chia, hoa hình ống loa, xanh hoặc đỏ ở cuối ống, có chất *phartitin,* lợi-tiểu-tiện và hạ-lợi *(Ipomœa hederacea).*

**hắc-tiền** *dt.* Của hối, tiền đút-lót.

**hắc-tử-bệnh** *dt.* Bệnh dịch-hạch.

**hắc-thị** *dt.* X. Chợ đen.

**HẮC-HẮC** *trt.* X. Cười hắc-hắc.

**HẶC** *dt.* Hạch, vạch ra, mách lên : *Đàn-hặc, tham-hặc.*

**hặc-tấu** *dt.* Tâu vua để chỉ-trích tội-lỗi một người nào.

**HĂM** *tt.* Chảy mồ-hôi, đỏ, có khi nổi mụt nhỏ vì bị hầm hơi : *Nách hăm, dạ vú hăm.*

**HĂM** *st.* Hai mươi, số đếm từ 21 tới 29 : *Hăm mốt, hăm hai, hăm chín.*

**HĂM** *đt.* Ngăm, hứa sẽ làm hại một người nào : *Hăm đánh, hăm bỏ tù, hăm trả thù.*

**hăm-doạ** *dt.* Đe-doạ, hăm cho người sợ : *Hăm-doạ con nít, hăm-doạ người quê dốt.*

**hăm-he** *dt. (đ)* : *Nh.* Hăm : *Đánh thì đánh chớ hăm-he làm chi !*

**HĂM-HỞ** *trt.* Hăng-hái, cách sẵn-sướt, sốt-sắng, tự tin : *Hăm-hở hãy đang hăng sức trẻ, Chiều-lòn e cũng mỏn hơi già PVT* // *tt.* Mạnh-mẽ, mau-mắn : *Bộ-tịch hăm-hở.*

**HẰM** *đt.* Căm-hận trong lòng : *Tao hằm lắm rồi đa !*

**hằm-hằm** *tt.* Giận dữ : *Mặt hằm-hằm* // *trt.* Cách giận dữ, toan làm dữ : *Hằm-hằm muốn ăn thịt kẻ thù.*

**hằm-hè** *trt. Clg.* Hằm-hừ, toan gây chuyện : *Hằm-hè muốn đánh nhau.*

**hằm-hừ** X. Hằm-hè.

**HẰM** *tt.* Hỏm, khuyết vô thành dốc đứng : *Bực hằm, dốc hằm.*

**HẰN** *dt.* Hận, ôm oán trong lòng : *Thù-hằn ; Họ còn hằn nhau.*

**hằn-học** *trt.* Bực-dọc, cách tức-tối : *Nói hằn-học ; Hằn-học muốn gây chuyện.*

**HẰN** *dt.* Lằn, dấu hủng xuống : *Có hằn, hằn bánh xe.*

**hằn-chằn** *trt.* Có ngằn, có ngăn-lớp, chặt-chịa, rành-mạch : *Nói hằn-chằn.*

**HẮN** *đđt.* Va, nó, tiếng chỉ người thứ ba vắng mặt cách khinh-thường : *Xem hắn có vẻ giận.*

**HẲN** *trt.* Chắc, đúng, đàng-hoàng, cách dứt-khoát : *Bỏ hẳn, chắc hẳn, xong hẳn* // Có lẽ, cách hồ-nghi, không quả-quyết : *Hẳn, ông cũng hiểu.*

**hẳn-hoi** *bt. Clg.* Hẳn-hòi, đàng-hoàng chẩm-hẽm : *Bộ-tịch hẳn-hoi, ăn-nói hẳn-hoi, làm hẳn-hoi.*

**hẳn-hòi** X. Hẳn-hoi.

**HĂNG** *tt.* Nồng gắt, mùi xông lên làm khó

chịu ở mũi : *Nước-mắm cũ mùi hăng ; Hăng mùi nước tiểu.*

**hăng-hăng** *tt.* Hơi hăng : *Mùi gì nghe hăng-hăng ?*

**HĂNG** *tt.* Hăm-hở, sốt-sắng, tính cố-quyết : *Hăm-hở hãy đang hăng sức trẻ, Chiều-lòn e cũng mỏn hơi già PVT II (R)* Gây, vẻ giận dữ : *Mặt hăng quá ; Hung-hăng II trt.* Cách sốt-sắng, nóng-nảy, dữ-dội : *Đánh nhau hăng.*

**hăng-hái** *bt.* Quá sốt-sắng, nức lòng : *Bộ-tịch hăng-hái ; Hăng-hái làm việc ; Nhiều hăng-hái.*

**hăng máu** *tt. Clg.* Hăng tiết, say máu ngà, hết biết sợ nguy-hiểm, lăn xả vào : *Hăng máu rồi nên không sợ chết.*

**hăng-say** *bt.* Quá sốt-sắng đến say-mê : *Làm việc hăng-say, hăng-say với nhiệm-vụ.*

**hăng tiết** *tt. Nh.* Hăng máu.

**HẰNG** *dt.* Thường, năm đạo-lý mà người đời phải giữ luôn (luân-lý Khổng Mạnh) : *Làm trai học đạo thánh-hiền, Năm hằng đã trễ ba giềng chớ sai CD ; Cho hay đã vậy thôi thì chớ, Nhắm mắt đưa chân lối đạo hằng TTT II trt.* Thường, luôn, mỗi : *Hằng giờ, hằng phút, hằng ngày, hằng năm, hằng tháng ; Tường đông ghé mắt ngày ngày hằng trông K.*

**hằng-cửu** *tt.* Lâu dài, mãi-mãi, còn hoài.

**hằng-lệ** *bt.* Lệ thường, theo lệ thường : *Hằng-lệ, đúng 7 giờ ông tôi thức dậy ; Đi dạo mỗi buổi sáng là việc làm hằng-lệ của ông tôi.*

**hằng-niên** *tt. (thực)* : Tính-cách cây cỏ chỉ sống một năm *II (thth)* Quanh năm, có luôn : *Trái hằng-niên* (Xt. Hàng năm).

**hằng-sản** *dt.* Của nhà, tiền-của có sẵn : *Cũng tay hằng-sản kinh-dinh.*

**hằng-số** *dt. (t)* : Số không thay-đổi.

**hằng-tâm** *dt.* Lòng tốt có sẵn : *Người có hằng-tâm.*

**hằng-tinh** *dt.* X. Định-tinh.

**HẰNG-HÀ SA-SỐ** *tt.* Nhiều không kể xiết (như cát dưới sông Hằng).

**HẰNG-NGA** *dt. Clg.* Thường-Nga, ả Hằng, chị Hằng hay Thiềm-thừ, tức mặt trăng (Xt. PH. II).

**HẰNG** *trt.* X. Hãy.

**HẮT** *dt. Clg.* Hất, tạt ngang : *Nắng hắt vào nhà, hắt thau nước ra sân, hắt rớt nón, hắt tay.*

**hắt-heo** *tt. Clg.* Hắt-hiu hay Hiu-hiu, lay-động nhẹ vì bị gió thổi : *Đứng tréo trông theo cánh hắt-heo HXH.*

**hắt-hẻo** *tt.* Khô-héo, dã-dượi, dáng người tiều-tuỵ : *Bộ trông hắt-hẻo.*

**hắt-hiu** *tt.* X. Hắt-heo.

**hắt hơi** *dt.* Nhảy mũi, tự-nhiên bắt hít mạnh hơi vào rồi sặc mạnh ra.

**hắt-hủi** *đt.* Ghét bỏ, mắng-nhiếc, xua-đuổi : *Có vợ bé hắt-hủi vợ lớn.*

**hắt-xì** *đt.* X. Hắt hơi.

**HÂY-HÂY** *tt.* Đo-đỏ, màu hơi đỏ : *Má đỏ hây-hây.*

**HÂY-HẨY** *tt.* Hiu-hiu, gió thổi nhè-nhẹ : *Mùa hè hây-hẩy gió nồm đông HXH.*

**HẦY-HẤN** *tt.* X. Hề-hấn.

**HẤY** *tt.* Nín, không chín tới (về các thứ bánh gói bằng lá) : *Bánh chưng hấy.*

**HẨY** *đt.* Thổi cho hừng lên.

**hẩy bễ** *đt.* Thụt ống bễ cho than đỏ.

**hẩy lò** *đt.* Quạt lò cho lửa đỏ.

**HÂM** *đt.* Nấu (đun) lại cho nóng : *Hâm canh, hâm đồ ăn lại II* Dở lại chuyện cũ : *Bỏ qua thì thôi chớ hâm lại thì sốt-dẻo.*

**hâm-hâm** *tt.* Hanh-hanh, hơi sốt : *Hâm-hâm sốt.*

**hâm-hấp** *tt.* Nóng âm-ỉ.

**HẬM** *đt.* Ham, chuộng, hưởng chịu.

**hâm-hưởng** *đt.* Nhận chịu lòng thành cúng tế của người : *Quỷ thần hâm-hưởng.*

**hâm-mộ** *đt.* Mến-chuộng : *Hâm-mộ người hiền.*

**HẦM** *dt.* Lỗ đào sâu dưới đất : *Đào hầm, chận hầm, sụp hầm II tt.* Nóng, có nhiều hơi nóng không thoát ra được : *Trán nóng hầm ; Nhà thiếu cửa sổ hầm quá !*

**hầm-hầm** *tt. Clg.* Hâm-hầm hay Hanh-hanh, hơi nóng : *Trán hầm-hầm.*

**hầm cá** *dt.* Lỗ đào sâu dựa mé rạch có đường dẫn nước vào và bửng rút lên xuống, đợi nước lớn rải cám trong hầm nhử cá vào rồi hạ bửng xuống bắt cá : *Chận hầm cá.*

**hầm hố** *dt.* Hầm và hố *II (thth)* Lỗ hang : *Đất hầm hố nhiều quá.*

**hầm núp** *dt.* Hầm đào để núp bom đạn.

**hầm núp cá-nhân** *dt.* Hầm núp hẹp, vừa cho một người.

**hầm rượu** *dt.* Tầng nhà dưới mặt đất sâu có xây gạch để chứa rượu và thực-phẩm hầu tránh ảnh-hưởng thời-tiết.

**hầm sỏi** *dt.* Nơi có ổ sỏi tự-nhiên dưới đất sâu.

**hầm tiêu** *dt.* Lỗ đào sâu có bắc ván để ngồi tiêu.

**hầm tự-hoại** *dt.* Hầm thật sâu có nước, đào

gần cầu tiêu có ống dẫn phân xuống cho nước làm tan phân và thấm vào đất luôn.

**HẦM** *đt.* Củn, nấu thật lâu cho mềm rục : *Thịt hầm, giò hầm II* Nung, đốt lửa chung-quanh lấy hơi nóng cho chín, cho cứng : *Hầm gạch, hầm than, hầm vôi.*

**hầm-hập** *tt.* Nóng âm-ỉ : *Sốt hầm-hập.*

**hầm hơi** *tt.* Kín hơi, hơi thoát ra không được làm khó thở : *Hầm hơi rất bực-bội ; Rạp hầm hơi.*

**HẦM** *dt. (động)* : X. Hùm.

**HẦM-HỨ** *đt.* Ngậm miệng phát ra tiếng « hứ » tỏ vẻ bực-dọc, gay-gắt : *Tôi đã bảo mẹ rằng đừng, Mẹ hầm mẹ hứ mẹ bưng mâm vào CD.*

**HẨM** *tt.* Ẩm, hư, mất chất tự-nhiên : *Cơm hầm, thóc hầm, gạo hầm II (R)* Lẻ-loi một mình : *Phận hầm duyên ôi (hôi).*

**hẩm-hiu** *tt.* Thiu-thiu, không ai đoái-hoài đến : *Số-phận hầm-hiu.*

**hẩm-hút** *đt.* Hủ-hỉ, hôm-sớm, ở chung với một người khác cho vui và đỡ-đần nhau trong cảnh nghèo : *Nghèo, hầm-hút với nhau.*

**HẬM-HỰ** *đt. Nh.* Hấm-hứ.

**HẬM-HỰC** *đt.* Hằn-học, bực-dọc, ôm hận trong lòng và ý muốn gây chuyện : *Hậm-hực lâu rồi mà chưa có dịp bùng nổ.*

**HÂN** *tt.* Vui, mừng, sung-sướng trong lòng và ngoài mặt.

**hân-duyệt** *tt.* Vui mừng.

**hân-hạnh** *tt.* Vui và may-mắn : *Hân-hạnh nhận được thơ ông.*

**hân-hỉ** *tt.* Vui mừng sung-sướng.

**hân-hoan** *tt.* Vui-vẻ : *Nét hân-hoan.*

**hân-lạc** *tt. Nh.* Hân-hoan.

**hân-nhiên** *tt.* Vui mừng hớn-hở.

**hân-phục** *tt.* Cảm-phục cách vui-vẻ, thành-thật.

**hân-thưởng** *đt.* Thưởng-thức cách vui-vẻ.

**HÂN-HỦI** *đt.* Xem thường, khi-dể, nói nặng : *Bênh vợ, hân-hủi cha mẹ.*

**HẰN** *dt.* X. Hằn (lằn, vết).

**HẤN** *dt.* Kẽ hở *II (B)* Hiềm-khích, đụng-chạm : *Hề-hấn, khai-hấn, khởi-hấn.*

**hấn-đoan** *dt.* Đầu mối sự hiềm-khích.

**hấn-khích** *đt.* Khó sống chung nhau : *Họ hấn-khích nhau mãi.*

**HẬN** *bt.* Giận, oán trong lòng : *Ôm hận, thù-hận, oán-hận.*

**hận-độc** *dt.* Oán giận sâu-sắc.

**hận-hải** *dt.* Mối hận sâu rộng như biển.

**hận-sự** *dt.* Việc gây ra mối thù.

**hận-thù** *dt. Clg.* Thù-hận, sự căm oán trong lòng : *Hận-thù nầy quyết trả.*

**HÂNG-HẨNG** *tt.* Hé nắng, lúc mặt trời vừa mọc hay nắng bị lớp mây mỏng che khuất : *Hâng-hẩng nắng.*

**HẰNG** *tt.* X. Hừng.

**HẰNG** *đt.* X. Hứng.

**HẨNG** *tt.* X. Hâng-hẩng : *Trời hẩng nắng.*

**HẰNG-HỜ** *tt. Clg.* Hững-hờ, thờ-ơ, lạnh-lùng, lạnh-nhạt, không để ý đến : *Ông ấy rất hằng-hờ với việc xã-hội.*

**HẤP** *đt.* Chưng cách-thuỷ, chưng món ăn bằng cách để trên vỉ cao khỏi mặt nước sôi : *Cá hấp, hấp bánh, hấp cơm II (R)* Giặt rồi chải dầu cho mới lại : *Hấp đồ ni, hấp nón.*

**hấp hơi** *tt.* X. Hầm hơi.

**HẤP** *đt.* Hớp, hút vào, hít vào : *Hô-hấp II (R)* Cử-động, hành-vi do sự-việc khác thu-hút, xui-khiến.

**hấp-dẫn** *dt.* Thu-hút, kéo vào : *Sức hấp-dẫn của đá nam-châm II (B)* Đẹp, hay, làm cho người mê : *Sắc hấp-dẫn, tuồng hấp-dẫn, lời nói hấp-dẫn.*

**hấp-giác** *dt.* Ống (bầu) giác.

**hấp-háy** *đt.* Nhấp-nháy, nháy lẹ cặp mắt luôn : *Suy-nghĩ gần ra thì mắt hấp-háy.*

**hấp-him** *tt.* Nhấp-nhom, tật mắt lem-hem, không mở to được : *Cặp mắt hấp-him.*

**hấp-hối** *đt.* Lấy hơi lên, sắp chết, trong phút cuối cùng : *Đang hấp-hối chờ chết.*

**hấp-lực** *dt.* Sức hút : *Hấp-lực của trái đất, hấp-lực của điện II (B)* Ảnh-hưởng to, sức thu-hút, lòng ham muốn : *Hấp-lực của tuồng Tàu, hấp-lực truyện kiếm-hiệp.*

**hấp-tấp** *tt.* Lật-đật, vội-vã : *Hấp-tấp quá, quên lấy tiền theo.*

**hấp-thấp-tính** *dt.* Tính hút hơi nước của một số vật-thể.

**hấp-thiết-thạch** *dt.* Đá nam-châm, thứ đá có từ-tính để hút sắt.

**hấp-thụ** *đt.* Thu-nhận lấy, chịu ảnh-hưởng : *Hấp-thụ văn-minh.*

**HẤT** *đt.* Hất, đưa mạnh ra : *Hất tay người : hất đồ ; Vác hất* (Xt. Hất).

**hất hàm** *đt.* Ngước lẹ lên để ra dấu hoặc thách-đố : *Hất hàm bảo đi, hất hàm hỏi.*

**hất-hủi** *dt.* X. Hất-hủi.

**hất-hưởng** *đt. Nh.* Hất-hủi.

**HẦU** *trt.* Gần, sắp, đến mức chót : *Canh*

*hầu tàn* || Đề, được : *Phải sắm cho có hầu đem theo dùng.*

**hầu hết** *trt.* Gần hết, gần tất-cả : *Hầu hết thiên-hạ ; Hầu hết đều bằng lòng.*

**HẦU** *dt.* Cổ họng : *Yết-hầu, đâm vào hầu.*

**hầu-âm** *dt.* Âm họng, âm từ họng phát ra.

**hầu-đầu** *dt.* Thanh-quản, họng thở.

**hầu-khoa** *dt.* Khoa trị bệnh họng và miệng.

**hầu-lý** *dt. (Đy)* : Bệnh trong cổ.

**hầu-thống** *dt. (Đy)* : Bệnh yết-hầu.

**HẦU** *dt. (động)* : Khỉ, con khỉ.

**hầu-loại** *dt.* Loài khỉ như : khỉ, lọ-nồi, vượn, v.v...

**HẦU** *dt.* Tước thứ hai trong năm tước quan xưa : *Công-hầu, chư-hầu.*

**hầu-quốc** *dt.* Nước chư-hầu, nước bị một nước lớn chi-phối.

**hầu-tước** *dt.* Tước hầu.

**HẦU** *đt.* Khoanh tay cúi đầu đứng một bên hay trước mặt : *Khoanh tay hầu bác đi con* || Chực một bên đợi sai-khiến : *Đi hầu, đứng hầu, quan hầu, con hầu ; Ngồi bên cửa sổ trên lầu, Có hai con bé đứng hầu hai bên CD* || Đến cửa công đợi lịnh quan : *Tai nghe quan huyện đòi hầu, Mua chanh cùng khế gội đầu cho trơn CD.*

**hầu bóng** *đt.* Ngồi đồng, ngồi cho hồn ma nhập vào.

**hầu-cận** *đt.* Hầu một bên luôn - luôn : *Quan hầu-cận, lính hầu-cận.*

**hầu chuyện** *đt.* Tiếp chuyện với người trên : *Xin hầu chuyện với ông.*

**hầu-hạ** *đt.* Làm việc vặt theo lời sai - khiến : *Hầu-hạ chủ, hầu-hạ đàn anh.*

**hầu kiện** *đt.* Đến cửa công đợi phân - xử : *Đi hầu kiện.*

**hầu lệ** *đt.* Trình - diện với quan trên theo kỳ định sẵn.

**hầu non** *dt.* Hầu-thiếp trẻ tuổi (X. Hầu-thiếp).

**hầu-sáng** *dt. Clg.* Hoả-kế hay Tửu-bảo, người dọn ăn, rót rượu trong tiệm ăn.

**hầu-thiếp** *dt.* Người đàn-bà vừa là vợ lẽ, vừa là đày-tớ cho quan hay người giàu-có xưa.

**HẦU-LỐN** *trt. Clg.* Hồ-lốn, lộn-lạo, không ngăn-nắp, không thứ-tự : *Đồ hầu-lốn lại, làm hầu-lốn, nói hầu-lốn.*

**HẤU** *dt. (thực)* : X. Dưa hấu.

**HẤU** *dt. (động)* : X. Con sam.

**HẬU** *bt.* Dày, tử-tế : *Có hậu, đãi-đằng rất hậu.*

**hậu-đãi** *đt.* Tiếp-đãi rất trọng-hậu ; cư-xử rất tử-tế : *Rằng Từ-công hậu-đãi ta K.*

**hậu-đạo** *dt.* Đạo-đức dày : *Người có hậu-đạo.*

**hậu-ý** *dt.* Ý thật tốt : *Cách cư-xử có nhiều hậu-ý đáng kính.*

**hậu-hi** *trt.* Cách trọng-hậu.

**hậu-nghị** *dt.* Hữu-nghị, tình bè-bạn rất thân.

**hậu-sinh** *đt.* Làm cho sinh - hoạt được dồi-dủ.

**hậu-tạ** *đt.* Đền ơn xứng-đáng.

**hậu-tình** *dt.* Tình dày, tình trọng.

**hậu-trạch** *dt.* Ân dày, ơn nặng.

**hậu-trọng** *tt. Clg.* Trọng-hậu, long-trọng trang-nghiêm.

**HẬU** *dt.* Thần ; vợ lớn vua ; vua chư-hầu đời xưa.

**hậu-phi** *dt.* Các bà vợ vua.

**hậu-thần** *dt.* Người có công-đức to khi chết được thờ chung với thần trong đình.

**hậu-thổ** *dt.* Vị thần đất : *Hoàng-thiên hậu-thổ.*

**HẬU** *đt.* Chờ đợi, chực để thay-đổi : *Khí-hậu, giảm-hậu, lưu-hậu.*

**hậu-bổ** *tt.* Trong tình - trạng đợi bổ-nhiệm : *Tri-huyện hậu-bổ.*

**hậu-cứu** *tt.* Tạm giam hoặc tại-ngoại đợi tra xét lại.

**hậu-điểu** *dt.* Các loài chim tuỳ thời-tiết mà đến như : chim én, nhạn, kéc...

**HẬU** *tt.* Sau : *Cửa hậu, đoạn - hậu* || Con cháu nối dõi : *Vô - hậu, tuyệt - hậu* || Việc thờ cúng người chết : *Người không con, phải mua hậu ở đình, chùa.*

**hậu-bị** *tt.* Trừ-bị, dự-bị vào quân-ngũ.

**hậu-binh** *dt. Clg.* Hậu - quân, đội binh đi sau.

**hậu-bối** *dt.* Lớp người sinh sau || *(Y)* Ung nhọt các mô tế-bào dưới làn da, kết-hợp bởi nhiều mụn nhọt do chùm cầu-trùng gây ra.

**hậu-cần** *đt.* Việc làm ở hậu-phương về kinh-tế, vận-tải, tiếp-tế, v.v... cần-thiết cho tiền-tuyến.

**hậu-côn** *dt.* Con cháu.

**hậu-cứ** *dt.* Căn-cứ ở hậu-phương.

**hậu-chi** *dt.* Hai chân sau loài thú.

**hậu-chúa** *dt.* Vua nối nghiệp, con em vua khai-sáng.

**hậu-diệp** *dt.* Cuối một triều - đại : *Hậu-diệp nhà Lê.*

**hậu-duệ** *dt.* Con cháu đời sau.

**hậu - lại** *dt.* Đời sau.

**hậu-dậu** *dt.* Các biến-chứng bệnh đậu như : đui mắt, rút gân, v.v...

**hậu-đề** *dt. Clg.* Tiểu tiền-đề, mệnh-đề thứ hai

của phép tam-đoạn-luận : *Ở đời, ai cũng có lầm-lỗi, mà quan toà là con người, tất quan toà có khi cũng lầm-lỗi ; như thế đoạn « quan toà là con người » là hậu-đề.*

**hậu-đình** *dt.* Nhà sau, nhà cất phía sau.

**hậu-đội** *dt.* Đội binh đi sau.

**hậu-đường** *dt.* Nhà trong, nơi vợ con ở, chỉ khách thân mới được vào.

**hậu-giác** *dt. Clg.* Hậu-tri, kẻ biết sau.

**hậu-hiền** *dt.* Kẻ hiền thuộc lớp sau, tức người đương-thời, có nhiều công-nghiệp với dân-chúng trong làng, chết sẽ được kể là tiền-hiền và được làng lập bài - vị thờ trong đỏ hay đình.

**hậu-hoạn** *dt.* Mối lo sợ về sau : *Nên dứt hậu-hoạn.*

**hậu-học** *dt.* Kẻ học sau, tiếng tự-xưng khiêm-nhượng đối với người lớn tuổi có học.

**hậu-hối** *dt.* Hối-hận về sau : *Bây-giờ không lo, tránh sao khỏi hậu-hối.*

**hậu-hội** *dt.* Kỳ sau, lần sau nầy : *Hậu - hội hữu kỳ.*

**hậu-hôn** *dt.* Vợ một vợ hai ; sự chắp-nối : *Nhất hậu-hôn, nhì điền-thổ ; Làm trai phải xử-trí cho khéo khôn, Kẻo vợ nhà hay được chữ hậu hôn oán thù CD.*

**hậu-ý** *dt.* Ý riêng : *Lời tôi thành-thật chẳng chút hậu-ý.*

**hậu-khởi** *dt.* Nổi lên sau.

**hậu-lai** *dt.* Đến sau, về sau nầy : *Thời - kỳ hậu-lai.*

**hậu-mẫu** *dt. Clg.* Kế-mẫu, mẹ ghẻ.

**hậu-môn** *dt.* Cửa sau *ll (B)* Lỗ đít : *Đau ở hậu-môn.*

**hậu-nhật (nhựt)** *dt.* Ngày sau, sau nầy : *Lo bề hậu-nhật.*

**hậu-nhiệm** *dt.* Kế-vị, nối chức-vụ người khác.

**hậu-phòng** *dt.* Gian phòng phía sau.

**hậu-phụ** *dt. Clg.* Kế-phụ, cha ghẻ.

**hậu-phương** *dt. Clg.* Hậu-tuyến, sau mặt trận (ở nhà).

**hậu-quả** *dt.* Kết-quả về sau của một sự-việc : *Việc ấy sẽ gây hậu-quả không hay.*

**hậu-quân** *dt.* X. Hậu-binh và Hậu-đội.

**hậu-sản** *tt.* Sau khi sinh-đẻ, các chứng bệnh của đàn-bà đẻ : *Chứng hậu-sản.*

**hậu-sinh (sanh)** *dt.* Kẻ sinh sau, người còn trẻ (đối với người lớn tuổi).

**hậu-sự** *dt.* Việc sau khi chết : *Nên lo hậu-sự trước khi nhắm mắt.*

**hậu-tập** *đt.* Đánh phía sau *ll* Đội sau phòng tiếp-ứng đội trước : *Đội quân hậu-tập, đi hậu-tập.*

**hậu-tiến** *dt.* Tiến sau, văn-minh trễ : *Cáo nước hậu-tiến*

**hậu-tuyến** *dt.* X. Hậu-phương.

**hậu-tự** *dt.* Sự nối dõi và thờ-phượng cha mẹ ông bà : *Mong sinh con trai mà lo bề hậu-tự.*

**hậu-thân** *dt.* Tấm thân về sau : *Hậu - thân chẳng biết ra sau ll đt.* Dự-bị, lo cho tấm-thân về sau : *Để dành hậu-thân.*

**hậu-thế** *dt.* Đời sau, thế - hệ sau nầy : *Để tiếng thơm cho hậu-thế.*

**hậu-thu** *dt.* Dây đai bằng da có vòng trái tim, một đầu móc ở yên (ngựa cỡi) hoặc ở đai lưng (ngựa xe), đầu kia là cái vòng tròng vào đuôi ngựa.

**hậu-tri** *dt.* X. Hậu-giác.

**hậu-trường** *dt.* Buồng trong, sau sân-khấu *ll (B)* Trong bóng tối : *Hậu-trường chính-trị.*

**hậu-vận** *dt.* Vận-mạng, số-phận về sau : *Bây-giờ thì vậy, nhưng chưa biết hậu-vận ra sao.*

**hậu-vệ** *dt.* Đội quân giữ phía sau *(arrière-garde) ll* Cầu-thủ bao-bọc cửa thành *(arrières).*

**hậu-viện** *dt.* Sự tiếp-viện ở sau.

**HẬU-PHÁC** *dt. (Đy)* : Cây chăn hoặc cây vối, cao lối 1 m. 50, lá hình trứng, hoa hơi vàng, hột gọi là trục-chiết hơi đắng nhưng thơm ngon, uống thay trà rất tiêu ; vỏ là một vị thuốc khí ấm, vị cay và đắng, không độc.

**HE** *dt. (động)* : Tên một loại cá nước ngọt mình giẹp, vảy trắng, kỳ và đuôi đỏ : *Cá he.*

**HE** *đt.* Lên tiếng kêu-ca, oán-trách : *Bị hiếp-đáp mà chẳng dám he.*

**HE-HÉ** *tt. Clg.* Hi-hí, hơi hé (X. Hé).

**HÈ** *dt. Clg.* Hạ, mùa thứ nhì trong năm, mùa nóng-nực : *Mùa hè, nghỉ hè ; Mùa hè cho chí mùa đông, Mùa nào thức ấy cho chồng ra đi CD.*

**HÈ** *dt.* Hai bên vách, phía ngoài : *Gió đưa bụi chuối sau hè, Bụi môn trước cửa ai đè em hư CD ll (R)* Lề đường trước hoặc bên hông nhà, phố : *Vỉa hè.*

**hè phố** *dt.* Lề đường trước và bên hông nhà, phố : *Lê gót khắp hè phố.*

**HÈ** *dt.* Áp, xúm, đồng cùng nhau : *Hè giựt, hè khiêng, hè làm ll (thth)* Tiếng hô chung khởi đầu một việc làm đông người : *Hè đàng ta !*

**hè-hụi** *trt.* Rán cách khó-khăn : *Hè-hụi vẫn cái cối ra sân.*

**HÉ** *dt. Clg.* Hí, mở một ít : *Hé cửa, hé mắt, hé mùng, mở hé.*

**hé cười** *đt.* Nhếch môi cười : *Nghe qua, nàng chỉ hé cười chớ không nói gì.*

**hé mắt** *đt.* Mở mắt lim-dim : *Nghe động, anh hé mắt nhìn rồi nhắm lại* ‖ *(R)* Thức dậy : *Mới hé mắt là đòi ăn.*

**hé mọc** *đt. Clg.* Lú mọc, mới mọc lên : *Mặt trời hé mọc.*

**hé môi** *đt.* Nhếch môi toan nói hoặc cười ‖ *(R)* Nói ra, tiết-lộ : *Nó hiểu nhiều mà chớ hề hé môi cho mình biết.*

**hé nắng** *đt.* Nắng vừa lên : *Đợi hé nắng, đem ra phơi* ‖ Nắng vừa thoát một đám mây : *Hé nắng rồi, chắc không mưa đâu.*

**hé nở** *đt.* Vừa chớm nở : *Hoa hé nở.*

**HẺ** *tt.* Hở, tét đường dài và hẹp : *Ván hẻ một đường bằng chiếc đũa ; Một đường chè-hẻ, một lỗ hẻ, một kẹt hẻ.*

**HẼ** *tht.* Hĩ, nhỉ, tiếng than hỏi cuối câu : *Có hay chăng hẽ.*

**HẸ** *dt. (thực) : Clg.* Cửu-thái, bụi, có củ rời trắng nhỏ, lá mỏng hẹp lối 5 mm., dài lối 25 cm., dùng làm thức ăn, vị hơi cay chua, khí ấm, tính sáp, không độc *(Allium uliginosum).*

**HÈM** *dt.* Bã nếp đã hết chất rượu, để nuôi heo : *Đồ ăn hèm ; Sống làm mọt ăn men, thác làm quỷ giữ hèm* ‖ Kẽ hở giữa hai mí ván : *Xảm đường hèm.*

**HÈM** *dt.* Trò diễn lại tính-tình sự-nghiệp khi còn sống của vị thần thờ trong làng lúc mới vào đám hay vào hội ‖ *tt.* Thuỵ hay cúng cơm, tên đặt cho người vừa chết để cúng vái và ghi vào sớ : *Tên hèm.*

**HẺM** *dt.* Đường mòn chật hẹp, hiểm-hóc : *Băng hẻm, đường hẻm, ngõ hẻm.*

**HẸM** *bt.* « Hẹp lắm » nói thúc, rất hẹp, rất ít : *Bụng hẹm, cái nhà nầy hẹm ; Cho hẹm lắm.*

**HEN** *dt. (Đy) :* Bệnh cuống phổi khiến thở khò-khè và ho : *Ho-hen.*

**hen-suyễn** *dt. (Đy)* : Bệnh hen nặng (X. Suyễn).

**HÈN** *tt.* Nhát, khiếp-nhược, tồi : *Đồ hèn, yếu-hèn* ‖ Thấp-kém : *Nghèo hèn, phận hèn, sang hèn, thấp-hèn ; Nước trong giếng đá hơi phèn, Coi em cũng lịch lại hèn mẹ cha CD* ‖ Xấu-xa, thô-kệch : *Chồng em vừa xấu vừa đen, Vừa kém nhan-sắc vừa hèn chân đi CD.*

**hèn đứa** *dt.* Xấu đứa, thô-kệch, không được đẹp : *Thằng hèn đứa một chút.*

**hèn-hạ** *tt.* Đê-tiện, tồi : *Cử-chỉ hèn-hạ, tư-cách hèn-hạ* ‖ Thấp-kém, nghèo-khó : *Giai-cấp hèn-hạ.*

**hèn-yếu** *tt.* Yếu-kém, thua-sút người : *Hèn-yếu quá, dám làm gì ai.*

**hèn-mạt** *tt.* Đốn-mạt, hư-hèn : *Con người hèn-mạt, tánh-tình hèn-mạt.*

**hèn người** *dt.* Xấu người, người thô-kệch, không được đẹp : *Anh đó tuy hèn người chớ có duyên.*

**hèn-mọn** *tt.* Thấp-kém, nhỏ-nhặt : *Kể chi việc hèn-mọn ấy* ‖ Lời tự-xưng nhún-nhường : *Kẻ hèn-mọn nầy.*

**hèn-nhát** *tt.* Ti-tiện, khiếp-nhược : *Đồ hèn-nhát, dám làm mà không dám nhận.*

**HÈN** *trt.* Tiếng vỡ lẽ, rõ ra.

**hèn chi** *trt.* Thảo nào, bởi cớ ấy : *Cờ-bạc, hèn chi nghèo cũng phải.*

**hèn gì** *trt. Nh.* Hèn chi ‖ Không kể xiết : *Nhiều hèn gì ; Xấu-hổ hèn gì.*

**hèn-hỏi gì** *trt.* Ít gì sao, nhiều lắm mà : *Nhà có lúa thiên mà hèn-hỏi gì !*

**hèn nào** *trt. Nh.* Hèn gì.

**hèn-từ gì** *trt.* Nào phải lôi-thôi, quan-hệ lắm chớ : *Nó đánh thằng nhỏ đổ máu mà hèn-từ gì !*

**HẺN** *tht.* « Phải hôn » nói ríu, tiếng hỏi : *Đi hẻn ? Ngon quá hẻn ?*

**HẸN** *đt.* Hứa chắc có ngày giờ, có nơi chỗ : *Đúng hẹn, hứa-hẹn, lỗi hẹn, sai hẹn ; Người sao một hẹn thì nên, Người sao chín hẹn thì quên cả mười ; Chồng tôi đi đã ba đông, Hẹn về năm ngoái sao không thấy về CD.*

**hẹn-hò** *đt.* Hẹn chắc-chắn : *Trăm năm dầu lỗi hẹn-hò, Cây da còn đó con đò khác đưa CD.*

**hẹn lần** *đt.* Hẹn đến ngày rồi hẹn nữa : *Hẹn lần hoài.*

**hẹn nợ** *đt.* Hẹn ngày trả nợ ‖ *(B)* Hẹn mà cứ sai hẹn : *Hẹn như hẹn nợ.*

**hẹn-ước** *đt.* Giao-kết chắc-chắn : *Trăm năm hẹn-ước một lời, Dầu cho biển cạn non dời chẳng quên CD.*

**HEO** *dt. (động) : Clg.* Lợn, giống thú nuôi ăn thịt, mỏ dài, tai lớn, bụng to, móng chẻ, nhiều vú, sinh sai ; một trong ba con hy-sinh để cúng thần và được dùng trong lễ cưới : *Cúng heo, vật heo ; Mua heo lựa nái, cưới gái lựa dòng ; Còn duyên anh cưới ba heo, Hết duyên anh đánh ba hèo đuổi đi CD* ‖ *(lóng)* Tiếng chửi kẻ ngu-dại và lười : *Con heo ! Làm biếng như heo, ngu như heo* ‖ *(bạc)* Tiền đậu riêng cho người thắng cuộc với vài điều-kiện : *Nuôi heo, bắt heo.*

**heo bắt nọc** *dt.* Con heo con trội (to) hơn hết trong bầy, dành kiếng cho chủ heo nọc để đền công (trường-hợp không ăn tiền).

**heo bông** *dt.* Heo có nhiều vá đen trắng xen nhau.

**heo cỏ** *dt.* Giống heo nhỏ con, bụng sà lưng ễn.

**heo con** *dt.* Heo mới đẻ, còn bú.

**heo cúi** *dt. (đ)* : *Nh.* Heo : *Tấm cám mắt quá mà nuôi heo cúi làm chi.*

**heo choai** *dt.* Heo con mới dứt sữa.

**heo dái** *dt.* Heo đực tơ chưa thiến.

**heo dầu** *dt. (chm)* : Bộ-phận phân-phối, dầu trong toàn-bộ *diesel.*

**heo đất** *dt.* Con heo bằng đất bộng ruột có kẽ hở để bỏ tiền để dành.

**heo đèo** *dt.* Con heo con nhỏ hơn hết trong bầy, thường là con thừa vú.

**heo đồ** *dt.* Heo làm thịt rồi để sống nguyên con : *Cúng heo đồ.*

**heo đú mỡ** *dt.* Con heo lúc vui, sung sức, chạy giỡn một mình.

**heo đút lò** *dt.* Thức ăn bằng heo con đút trong lò đốt sẵn thật nóng rồi cào lửa ra và đậy nắp lại.

**heo gạo** *dt.* Heo bệnh, có ổ sên trong thịt như hột gạo *II (lóng)* Giấy bạc giả : *Bị heo gạo rồi.*

**heo gió** *dt.* Heo bị chết dịch, chết về bệnh toi.

**heo hạch** *dt. Nh.* Heo dái.

**heo ỷ** *dt.* Heo mỏ ngắn, mặt có nhiều lằn xếp, tròn mình.

**heo lang** *dt.* Heo đen mà có vá trắng.

**heo lạnh** *dt.* Thịt heo dầm nước đá, để trong máy lạnh, dành ăn lâu.

**heo lăn chai** *dt. (động)* : Heo rừng già, da dày cứng, nanh dài, dám cự với cọp *II (lóng)* Cầu-thủ can-đảm, đương-cự hết lòng.

**heo lót ổ** *dt.* Heo con chết khi mới được đẻ ra.

**heo lứa** *dt.* Heo choai mới lớn lên, còn tơ, chưa rượn.

**heo nái** *dt.* Heo cái đã có sinh một hay nhiều lần : *Heo nái nuôi thúc lại để bán.*

**heo nọc** *dt.* Heo đực nuôi lấy giống.

**heo nuôi rẽ** *dt.* Con heo giao cho người khác nuôi với vốn của người này, để sau tiền bán heo được chia tứ-lục (người nuôi 60/100, chủ con heo 40/100).

**heo nước** *dt. (động)* : Con cá cúi (tiếng kêu như heo).

**heo quay** *dt.* Heo làm thịt xong để nguyên, ướp gia-vị rồi nướng trong lò đặc-biệt.

**heo ra bầy** *dt.* Heo vừa dứt sữa, có thể nuôi riêng chuồng hoặc bán.

**heo rừng** *dt.* Heo ở rừng, chân cao, đầu và vai to, mình thon ốm ở sau, sống bằng rễ cây và hay phá-hại khoai củ, hoa-màu.

**heo sữa** *dt.* Heo con còn bú.

**heo tây** *dt.* Giống heo nhập-cảng, to con, dài đòn, tai lớn, mỏ dài.

**heo thịt** *dt.* Heo thiến nuôi ú để bán (không để nái hay để giống).

**heo thiến** *dt. Clg.* Heo thịt, heo nuôi đến gần rượn rồi thiến lấy bộ sinh-dục, để nuôi cho ú.

**heo thừa vú** *dt.* Heo con sinh thừa, không vú bú, thường đẹt và khó nuôi.

**heo trội** *dt.* Con heo con to hơn cả trong bầy.

**heo ú** *dt.* Heo mập, có bụng sà, nhiều mỡ.

**heo vá chàm** *dt.* Heo có vá trắng trên đầu.

**heo voi** *dt.* Giống heo to con, lông nhiều.

**HEO** *dt.* Gió lạnh mùa thu từ tây-bắc thổi tới : *Gió heo.*

**heo may** *dt.* Gió tây-bắc : *Gió heo may, chuồn-chuồn bay thì bão tng.*

**HÈO** *dt.* Gậy chống có buộc tua của các quan xưa *II* Gậy, roi, cây dài cầm tay để chống đi hay đánh người : *Hết duyên anh đánh ba hèo đuổi đi CD.*

**HÉO** *tt.* Rũ, quắt lại vì mất sinh-lực do nắng quá hoặc già quá : *Hoa héo, lá héo ; Em về giục mẹ cùng cha, Chợ trưa dưa héo kẻo mà buồn thay CD II (B)* Xe thất, ủ-rũ : *Héo ruột héo gan II (R)* Chết già : *Bà héo rồi !*

**héo-don** *tt. Clg.* Héo-hon, khô héo *II (B)* Âu-sầu, tiều-tuỵ : *Nhan-sắc héo-don.*

**héo-hắt** *tt. Nh.* Héo-don.

**héo-hon** *tt.* X. Héo-don.

**héo-queo** *tt.* Héo và tóp lại : *Xoài héo-queo.*

**héo-xàu** *tt.* Dã-dượi, bèo-nhèo : *Mặt-mày héo-xàu cả.*

**HẺO** *tt.* Khan, hiếm, ít có : *Tiền hẻo quá, có mua sắm chi được ; Đồ ăn hẻo quá, khó đi chợ.*

**hẻo-lánh** *tt.* Vắng-vẻ, lạnh-tanh : *Ở chỗ gì hẻo-lánh quá.*

**HẸP** *tt.* Chật, nhỏ bề ngang : *Đường hẹp, nhà hẹp, chật-hẹp II (B)* Nhỏ-nhen, làm mếch bụng : *Tính như vậy, hẹp cho tôi quá.*

**hẹp bụng** *tt.* Xấu bụng, rít-róng : *Có tiền, đừng hẹp bụng với anh em II* Mếch bụng, phiền lòng : *Làm vậy, hẹp bụng ảnh tội-nghiệp.*

**hẹp dạ** *tt.* Biển-lận, nhỏ-nhen : *Nếu có tiền, tôi có hẹp dạ với anh đâu.*

**hẹp đường đất** *tt.* Chỗ hẹp, khó day-trở, múa-men *II (B)* Phạm-vi hoạt-động hẹp, khó làm ăn.

**hẹp-hòi** *tt.* Rất hẹp : *Nhà cửa hẹp-hòi* // *(R)* Xấu bụng : *Bụng dạ hẹp-hòi* // Kém hiểu-biết, dại : *Đầu óc hẹp-hòi.*

**hẹp khổ** *tt.* Khổ (bề ngang) hẹp : *Vải hẹp khổ.*

**hẹp lòng** *tt. Nh.* Hẹp dạ.

**hẹp lòng căn** *tt.* Chật bề ngang (phía trong) : *Nhà hẹp lòng căn.*

**hẹp-lượng** *tt.* Gắt-gao, không tha-thứ : *Tính-tình hẹp-lượng.*

**hẹp té** *tt.* Hẹp lắm, chật lắm : *Bụng hẹp té, cái nhà hẹp té.*

**hẹp trí** *tt.* Thấp trí, tính không xa, không cao : *Người hẹp trí.*

**HÉT** *đt.* Thét, nạt, la to lên : *Hét một tiếng to ; La hét* // *(R)* Rầy-la to tiếng.

**HÉT** *dt. (động)* : Tên loại chim lông đen như sáo, thích ăn trùn (giun).

**HÊ-HỦNG** *tt.* Lồi-lõm, chỗ nổi gò, chỗ trũng sâu, không bằng mặt : *Đường hê-hủng cả.*

**HỀ** *trt.* Hệ (tức can-hệ), từng, dính-dáng, đụng-chạm : *Chẳng hề, chớ hề, chưa hề.*

**hề chi** *trt.* Can chi, có sao (lời hỏi) : *Có hề chi không ?* // Không sao cả (lời đáp) : *Hề chi !*

**hề gì** *trt. Nh.* Hề chi.

**hề-hấn** *tt. Clg.* Hấy-hấn, đụng-chạm, thiệt-hại : *Té như vậy mà không hề-hấn chi cả ; Bị kích-bác như vậy mà xem va không hề-hấn chi cả.*

**HỀ** *dt.* Hề-đồng gọi tắt // *(R)* Vai giễu, chọc cười trong tuồng hát : *Anh hề, thằng hề.*

**hề-đồng** *dt.* Trẻ hầu, tớ trai theo hầu-hạ chủ.

**HỀ** *dt. (đ)* : Chừ, vậy, à, tiếng đệm trong thơ văn, bài hát : *Tráng-sĩ nhất khứ hề bất phục-phản.*

**HỀ-HỀ** *trg.* X. Cười hề-hề.

**HỂ-HẢ** *tt.* Hả-hê, thoả-thích, vui-vẻ : *Lòng rất hề-hả.*

**HỂ** *trt.* Mỗi khi, nếu mà, tiếng kể một thói quen, một thông-lệ khó thay-đổi : *Hể ăn thì phải nhai, hể đi thì phải bước, hể có tiền thì sao cũng được ; Ba đời bảy họ nhà tre, Hể cất lấy gánh nó đè lên vai CD.*

**HỆ** *tt.* Dính-dáng, ràng-buộc : *Can-hệ, quan-hệ* // *(R)* Quan-trọng, có thể có hại : *Lời nói đó hệ lắm đa !*

**hệ gì** *trt.* X. Hề gì.

**hệ-luận** *dt.* Lập-luận có liên-hệ đến một nguyên-lý đã chứng-minh rồi // *(Pháp)* Sự suy-luận về huyết-thống liên-hệ giữa hai người *(corollaire).*

**hệ-luỵ** *tt.* Vướng-víu, bó-buộc : *Hệ-luỵ vì miếng ăn* // *dt.* Nguyên-nhân ràng-buộc : *Có nhiều hệ-luỵ.*

**hệ-quả** *dt. (Pháp)* : Hậu-quả liên-thuộc, giằng-buộc lấy nhau.

**hệ-số** *dt.* Số đặt trước những số vị-trí để tăng số vị-trí ấy lên gấp bội.

**hệ-thức** *tt. (t)* : Sự tương-quan giữa nhiều đại-lượng, nhiều biểu-thức.

**hệ-trọng** *tt.* Quan-trọng, có giá-trị to : *Công-việc hệ-trọng không nên giao cho người lôi-thôi.*

**HỆ** *dt.* Sợi tơ nhỏ, bện thắt với nhau // Dòng, nhánh, chung một ông tổ : *Huyết-hệ.*

**hệ-tộc** *dt.* Thứ-tự dòng họ : *Hệ-tộc nhà Nguyễn.*

**hệ-thống** *dt.* Toàn-thể các bộ-phận từ một gốc toả ra có thứ-lớp và được tổ-chức cho dính-dáng nhau trong mọi hoạt-động : *Tổ-chức có hệ-thống.*

**hệ-thống quân-giai** *dt.* Hệ-thống nhà binh, theo cấp-bậc từ dưới lên trên hay ngược lại.

**HẾCH** *tt.* Hỉnh, đưa lên, lật lên : *Mũi hếch.*

**HỆCH** *đt.* Há rộng miệng : *Chưa chi đã hệch mồm cười.*

**hệch-hạc** *tt.* Nông-nổi, trống-trải, vui-vẻ, thành-thật : *Tính người hệch-hạc.*

**HỀM** *trt. Clg.* Hiềm, tại, bởi, tiếng chỉ một lý-do ngăn-trở : *Hềm vì đó ý phụ đây, Non nhơn nước trí vui-vầy mới xuê CD* // *dt.* E-ngại : *Mảng coi con kiến lửa lên cửa xuống thềm, Anh làm người quân-tử, chi hềm nữ-nhơn CD.*

**hềm vì** *trt.* Bị, tại vì : *Hềm vì tôi đã lỡ lời, bây-giờ không lẽ để vậy ngó.*

**HÊN** *tt.* May, tốt số, thuận-lợi do thời-vận, tin-tưởng : *Hên quá, được trúng số.*

**hên tay** *trt.* Sẵn tay đang hên : *Anh đang hên tay, tôi nhường cho anh đó.*

**hên xui** *tt.* May-rủi, do thời-vận : *Hên xui mà, khó tính trước lắm.*

**HẾN** *dt. (động)* : Loại hàu nhỏ bằng đầu ngón tay, giẹp và tím, ở đáy sông : *Con hến, đãi hến, câm như hến.*

**HẾNG CHƯN** *tt.* Trật chưn.

**HẾNH NẮNG** *đt.* Hé nắng (X. Hé nắng).

**HỂNH-HẢNG** *tt.* Lơ-lảng, vẻ mặt ngơ-ngác.

**HỂNH** *dt. (truyền)* : Ông kẹ, nhân-vật bịa ra để dọa trẻ-con : *Bảo con con chẳng nghe lời, Con nghe ông Hểnh đi đời nhà con CD.*

**HỀNH MŨI** *đt.* X. Hếch.

**HẾT** *tt.* Sạch-bách, ráo-trọi, tiêu dần đến không còn : *Hết của, hết dầu, hết gạo, hết tiền, hết vé, hết xăng, hết xôi rồi việc ll trt.* Rốc, trọn-vẹn, cả thảy, không sót : *Ăn hết, đi hết, đủ hết, trước hết ; Tham vàng bỏ ngãi chàng ơi, Vàng ăn thì hết ngãi tôi vẫn còn CD.*

**hết anh em** *tt.* Bạc lắm, xấu lắm, không còn tình-nghĩa anh em nữa : *Chơi như vậy thì hết anh em rồi !*

**hết bà-con** *tt.* Bạc lắm, xấu lắm, không còn tình-nghĩa bà-con nữa : *Kiện nhau thì hết bà-con rồi !*

**hết biết** *đt.* Loạn trí, mất cả sự hiểu-biết : *Chắc chết, va đã hết biết gì rồi ll* Không hiểu phải làm gì : *Hết biết nói sao ; Anh làm tôi hết biết nỗi.*

**hết bụng** *trt. Nh.* Hết lòng và Hết dạ.

**hết cả** *bt. Clg.* Hết nhẵn, hết ráo, hết sạch, hết thảy, hết trọi, hết trơn, không còn tí nào : *Hết cả gạo, hết cả tiền, đi hết cả, bán hết cả.*

**hết cách** *trt.* Đủ cách-thế (mà không được), không còn cách nào nữa : *Xoay hết cách.*

**hết can-đảm** *tt.* Không dám nữa : *Tôi hết can-đảm thấy anh ll trt.* Rốc cả sự bạo-dạn : *Tôi lấy hết can-đảm mà nói với anh lời nầy.*

**hết cớ** *trt.* X. Hết cỡ : *Mừng hết cớ.*

**hết cỡ** *trt. Clg.* Hết đỗi, hết chữ, hết mức, hết mực, tới mức chót, không thể hơn : *Dày hết cỡ, dài hết cỡ, cười hết cỡ, khóc hết cỡ.*

**hết chỗ** *tt.* Không còn chỗ : *Hết chỗ đứng, nằm, ngồi ll* Quá mức, không thể nói được : *Thiệt hết chỗ !*

**hết chỗ chơi** *tt.* Quá-quắt, khó tưởng-tượng nổi : *Như vầy là hết chỗ chơi rồi !*

**hết chỗ nói** *trt.* Không khen chê chi được nữa : *Hành-động hết chỗ nói mà ! ll* Không kể xiết : *Nhiều hết chỗ nói, vui hết chỗ nói.*

**hết chuyện** *trt.* Bí lối, không nói gì được nữa : *Thôi hết chuyện rồi ! Nói thế thì hết chuyện rồi !*

**hết chữ** *trt. Nh.* Hết cỡ : *Chạy hết chữ, vui hết chữ.*

**hết chưn** *tt.* Bết, không chạy nữa được : *Ngựa nầy đã hết chưn rồi ll trt.* Rốc hết sức ra : *Chạy hết chưn.*

**hết dạ** *trt. Clg.* Hết lòng, tất cả sự thành-thật, cố-gắng : *Không xong cũng biết không xong, Ở cho hết dạ hết lòng với em CD.*

**hết dây-thiều** *tt.* Chết, ngưng chạy : *Đồng-hồ hết dây-thiều.*

**hết duyên** *tt.* Già, lớn tuổi, không đẹp nữa, không được yêu nữa : *Hết duyên anh đánh ba hèo đuổi đi CD ll (truyền)* Duyên-nợ không còn, phải thôi nhau : *Còn duyên cực mấy không màng, Hết duyên dầu ở ăn vàng không ham CD.*

**hết đỗi** *trt.* X. Hết cỡ : *Mừng hết đỗi.*

**hết đường** *trt.* Không còn hy-vọng hay phương-tiện : *Thôi hết đường rồi ! ll Nh.* Hết nước hay Hết nước nói : *Thiệt hết đường !*

**hết ga (gaz)** *trt. Clg.* Lút ga, tới tốc-lực cao hơn hết : *Chạy hết ga ll Nh.* Hết sức, hết cớ : *Vui hết ga.*

**hết gân** *tt. Clg.* Hết gối, liệt-dương, không còn sức giao-cấu : *Chơi-bời quá hết gân.*

**hết gối** *tt.* X. Hết gân.

**hết hồn** *tt.* Giựt mình, sửng-sốt : *Sợ hết hồn, làm hết hồn.*

**hết hồn hết vía** *tt.* Quá sợ đến sửng-sốt giây lâu : *Làm hết hồn hết vía.*

**hết hơi** *trt.* Hụt hơi, mệt đến không còn hơi : *Ai xui đất thấp trời cao, Để cho tôi đứng tôi gào hết hơi CD.*

**hết ý** *trt.* Đủ mọi cách theo ý định, không sót ý gì : *Nói hết ý.*

**hết kế** *trt.* Không còn toan-tính chi được nữa cả : *Lo hết kế.*

**hết kẻ** *trt.* Không còn hy-vọng chi nữa, buông xụi hết : *Thôi, hết kẻ rồi.*

**hết kinh** *trt.* Dứt câu kinh chót (trong đám cúng cô-hồn) : *Hết kinh rồi, hè ! ll tt. Clg.* Dứt kinh, mãn thời-kỳ có kinh-nguyệt.

**hết lòng** *trt.* X. Hết dạ : *Hết lòng với anh em ; Thờ cha mẹ ở hết lòng, Ấy là chữ hiếu dạy trong luân-thường CD.*

**hết lời** *trt.* Đủ lý-lẽ (mà không được) : *Hết lời khuyên-can, nói hết lời.*

**hết lớn** *tt.* Không nảy-nở nữa : *Cây hết lớn, heo hết lớn ll Nh.* Hết cỡ : *Mừng hết lớn.*

**hết mình** *trt.* Tất-cả cố-gắng : *Chơi hết mình, làm việc hết mình.*

**hết mức** *trt. Nh.* Hết cỡ : *Thiệt hết mức ! Hết mức tưởng-tượng.*

**hết mực** *trt. Nh.* Hết cỡ.

**hết nói** *trt. Clg.* Hết nước nói, không biết sao mà bình-phẩm : *Gió bụi đời cơn xiêu ngã tó, Nực cười hết nói nỗi quan ta PVT.*

**hết nợ** *tt.* Dứt nợ, trả hết nợ : *Hết nợ rồi, khoẻ quá ll (truyền)* Mãn nợ-duyên, thôi nhau dễ-dàng : *Vợ chồng đã hết nợ rồi.*

**hết nước** *trt.* X. Hết cỡ : *Thiệt hết nước !*

**hết nước nói** *trt.* Không thể khen chê hay khuyên-can được : *Ăn-ở hết nước nói ; Thiệt hết nước nói !*

**hết nước mắt** *trt. Clg.* Ráo nước mắt, hết sạch nước mắt, khóc quá nhiều : *Khóc hết nước mắt.*

**hết nước miếng** *trt. Clg.* Ráo nước miếng, năn-nỉ quá nhiều : *Nói hết nước miếng mà không được.*

**hết ngay** *trt.* Hết lòng ngay-thẳng, trung-thành : *Hết ngay với chúa* // Hết hẳn, hết liền, bặt hẳn, dứt tiệt : *Uống thuốc nầy hết ngay.*

**hết nhà** *trt.* Tất-cả người trong nhà : *Đi hết nhà* // Tất-cả của-cải sự-sản : *Thua hết nhà ; Chạy hết nhà mà vẫn bị tù.*

**hết nhẵn** *tt. Clg.* Hết sạch, không còn tí nào : *Tiền hết nhẵn.*

**hết nhựa** *tt.* Hết màu-mỡ : *Đất hết nhựa* // Cằn-cỗi, hết mủ, hết sinh-lực : *Cây hết nhựa* // *(lóng)* Đuối, mệt : *Hết nhựa rồi, chạy gì nổi.*

**hết phép** *trt. Nh.* Hết cách, hết kế, hết thế.

**hết ráo** *tt.* X. Hết cả.

**hết sách** *trt. Nh.* Hết cách, hết kế, hết thế.

**hết sạch** *tt.* X. Hết nhẵn.

**hết số** *tt.* Vẫn số, chết : *Hết số thì vui lòng chịu chết.*

**hết sức** *trt.* Bết, kiệt sức, không còn phương-tiện, không rán nổi nữa : *Làm hết sức, lo hết sức, đi hết sức ; Hết sức người theo trời chẳng kịp, Hoài công chim lấp biển không bằng TTT* // Quá, quá nhiều : *Sợ hết sức, ghê hết sức, tức cười hết sức.*

**hết tay** *trt.* Thẳng tay, dở tay thật cao : *Giá hết tay mà đánh nhẹ hều* // Tất-cả sức-lực, thật mạnh : *Đánh hết tay cho nó sợ.*

**hết tình** *trt.* Chí tình, hết sức thành-thật : *Ở hết tình với anh em ; Nói hết tình cho anh hiểu bụng tôi.*

**hết tiếng** *tt.* Bề tiếng, tắc tiếng : *Hát thét hết tiếng* // *trt. Nh.* Hết lời : *Nói hết tiếng mà không nghe.*

**hết tiệt** *tt. Nh.* Hết nhẵn (chỉ dùng với vật có thể sinh-sản).

**hết tiêu** *tt. Nh.* Hết nhẵn.

**hết thảy** *bt.* Cả thảy, tất-cả : *Hết thảy đều đi ; Tính hết thảy coi bao-nhiêu.*

**hết thảo** *trt.* Trọn thảo, hiếu-thảo hết sức : *Ở hết thảo với cha mẹ* // Bất-hiếu, không còn hiếu-thảo : *Nặng với tình thì hết thảo với cha mẹ.*

**hết thấy** *đt.* Bị áng khuất, không còn thấy được : *Trông theo hết thấy* // Không thấy nữa, vì người đó đã chết : *Từ đây, hết thấy người yêu* // Bị bệnh-tật nơi mắt, không trông được nữa : *Đôi mắt đã hết thấy.*

**hết thế** *trt.* Đủ cách-thế, không làm gì nữa được : *Làm hết thế mà không được thì thôi.*

**hết thở** *đt.* Chết : *Hắn đã hết thở.*

**hết thời** *tt.* Suy-sụp, không còn hưng-thịnh như trước : *Hết thời, làm ăn thất-bại luôn.*

**hết trọi** *bt. Nh.* Hết cả : *Tiền hết trọi, nhà bỏ đi hết trọi.*

**hết trơn** *bt. Nh.* Hết trọi.

**hết vợ hết chồng** *trt.* Không còn tình-nghĩa vợ chồng nữa, hết yêu nhau nữa : *Như vầy là hết vợ hết chồng rồi !*

**HỆT** *tt. Clg.* Hịt, thật giống, không chút chi khác : *Hệt như khuôn đúc ; In như hệt ; Giống hệt, in hệt.*

**HÊU** *tt.* Cao mà không vững : *Bộ vấn hêu, quá, chưn ngựa hêu quá.*

**HỀU** *tt.* Hời-hợt, dễ-dãi, nhẹ dạ : *Tính hều người hều.*

**hều-hảo** *tt.* Rất hều : *Người sao hều-hảo quá.*

**HI (HY)** *tt.* Sơ-sài, mong-manh, hiếm.

**hi-hãn** *tt.* Hiếm có, có ít ; không cần.

**hi-hữu** *tt.* Hiếm có, ít có : *Thế-gian hi-hữu.*

**hi-kỳ** *tt.* Lạ-lùng, ít thấy : *Việc thật hi-kỳ.*

**HI (HY)** *dt.* Súc-vật tuyền-sắc (không vá) dùng tế thần.

**hi-sinh** *dt.* Súc-vật dùng cúng tế // *(R) đt.* Liều bỏ mặt nầy để có lợi cho mặt khác : *Hi-sinh quyền-lợi ; Tinh-thần hi-sinh.*

**HI (HY)** *bt.* Sáng-sủa, vui-vẻ, khô-khan.

**hi-di** *tt.* Vui-vẻ, thong-thả.

**HI-HI** *trt. Clg.* Hu-hu, tiếng khóc nhỏ : *Khóc hi-hi.*

**HI-HÍ** *tt.* X. He-hé.

**HÌ-HÌ** *trt.* X. Cười hì-hì.

**HÌ-HỢM** *tt.* Dị-hợm, bộ dị-kỳ, dơ-dáy, khó coi : *Con người hì-hợm.*

**HÌ-HỤC** *trt.* Hè-hụi, chăm-chú vất-vả : *Hì-hục cả ngày mà không xong.*

**HÍ** *đt.* Ngước lên kêu một tràng dài : *Ngựa hí.*

**HÍ (HÝ)** *đt.* Đùa-cợt, hát, diễn tuồng.

**hí-đài** *dt.* Sân-khấu, nơi diễn tuồng.

**hí-đàm** *dt.* Chuyện tiếu-lâm chọc cười, không ý-nghĩa.

**hí-hoạ** *dt.* Hình vui, tranh vui.

**hí-hởn** *tt. Clg.* Hí-hửng, vui cười cách ngây-thơ : *Tuồng mặt hí-hởn.*

**hí-hửng** *tt.* X. Hí-hởn.

**hí-hước** *đt.* Đùa-giỡn : *Hí-hước tối ngày* // *tt. Nh.* Hí-hởn.

**hí-kịch** *tt.* Kịch vui, tuồng giễu, không ý-nghĩa hay-ho hay sâu-sắc.

**hí-lộng** *dt.* Trêu - cợt, bông - đùa, bắt người làm trò cười.
**hí-ngôn** *dt.* Lời giễu, lời chọc cười.
**hí-tử** *dt.* Đào kép, nghệ-sĩ, diễn-viên.
**hí-trường** *dt.* Rạp hát.
**hí-văn** *dt.* Văn vui *II* Chương-trình tuồng hát, bài văn tóm-lược tích tuồng.
**hí-viện** *dt.* Rạp hát to.
**HÍ-HÁY** *trt. Clg.* Hí-hoáy, cặm-cụi, làm việc cách chuyên-cần : *Hí-háy viết tối ngày.*
**hí-hoáy** *trt.* X. Hí-háy.
**HỈ** *đt.* Bóp nhẹ hai lỗ mũi rồi xịt mạnh ra : *Có mũi thì hỉ cho sạch.*
**hỉ mũi** *đt.* X. Hỉ : *Hỉ mũi chưa sạch (còn trẻ quá).*
**HỈ (HỶ)** *tt.* Mừng, vui-vẻ, chúc lành : *Cung-hỉ, hoan-hỉ, song-hỉ.*
**hỉ-dung (dong)** *dt.* Vẻ mặt vui.
**hỉ-đồng** *dt.* Trẻ ở sai vặt
**hỉ-hả** *tt.* X. Hề-hả.
**hỉ-hạ** *dt.* Vui mừng, chung vui : *Về nhà hỉ-hạ một bữa.*
**hỉ-khánh** *dt.* Ăn mừng, đánh dấu ngày vui.
**hỉ-khúc** *dt.* Bài hát chúc trong các tiệc vui.
**hỉ-lạc** *tt.* Vui và mừng.
**hỉ-nộ** *tt.* Mừng và giận.
**hỉ-sắc** *dt.* Vẻ vui, sắc vui của gương mặt hay sự-việc.
**hỉ-sự** *dt.* Việc vui mừng như : đám cưới, lễ thăng chức, v.v...
**hỉ-tín** *dt.* Tin mừng.
**hỉ-thước** *dt.* Chim khách, loại chim báo tin mừng.
**hỉ-triệu** *dt.* Điềm tốt, điềm vui.
**hỉ-trướng** *dt.* Tấm chắn đi lễ mừng.
**hỉ-uỷ** *tt.* Yên lòng trong sự vui mừng.
**hỉ-vũ** *dt.* Trận mưa hợp thời.
**HĨ** *tt.* Hã, nhỉ, tiếng cuối câu nửa để diễn ý, nửa để hỏi : *Vui hĩ ! Chi rứa hĩ ?*
**HIA** *dt.* Giày ống cao mũi quớt của quan xưa : *Mang hia đội mão (mũ).*
**HỊCH** *dt.* Giấy gởi đi các nơi để kêu - gọi lòng dân quân hoặc hài tội bên nghịch : *Truyền hịch.*
**hịch-văn** *dt.* Bài hịch.
**HỊCH-HẠC** *trt. Clg.* Hệch-hạc, cách cười vui-vẻ tự-nhiên : *Cười hịch-hạc II tt* Tính vui-vẻ hồn-nhiên, hay nói hay cười, ít khi giận : *Tính hịch-hạc.*
**HIM-HÍP** *tt. Clg.* Hum-húp, sưng to lên : *Mắt sưng him-híp.*
**HÍM** *đt.* Nheo lại, nhắm hơi-hơi : *Hím mắt.*
**HĨM** *dt. (lóng)* : *Clg.* Húm, âm-hộ : *Cái hĩm.*
**HIN** *tt.* Nhỏ hẹp : *Trôn kim hin, lỗ mũi hin.*
**HINH** *trt.* Thoảng ngát mùi hương *II (B)* Vang-lừng danh-tiếng.
**hinh-dật** *dt.* Hương thơm ngát.
**hinh-hương** *dt.* Mùi thơm bay khắp.
**hinh-khí** *dt.* Khí thơm.
**HINH-HÌNH** *tt.* Vúc-vắc, hình mũi, vẻ kiêu-ngạo, thách-thức : *Mặt hinh-hình, mũi hinh-hình II* Hơi thúi (thối) : *Hoa trôm mùi hinh-hình.*
**HÌNH** *dt.* Vật-thể có khối sờ mó được : *Thành hình, hữu-hình, vô-hình II* Dáng của vật-thể : *Hình tròn, hình chữ nhựt II* Ảnh, dáng vật-thể vẽ hay chụp lên giấy : *Chụp hình, hoạ hình ; Mảng coi trong giấy thấy hình, Khen ai khéo hoạ hai đứa mình đứng chung CD II trt.* Hơi giống : *Hình như II tt.* Mặt có hình của đồng bạc, các bạc dùng trong việc bắt thăm : *Bề hình, bề chữ.*
**hình ảnh** *dt. Clg.* Hình bóng, hình và bóng của nó *II* Dáng phưởng-phất trong trí nhớ : *Hình ảnh người yêu.*
**hình bóng** *dt Nh.* Hình ảnh : *Nó đi biệt, không thấy hình bóng chi cả.*
**hình cầu** *dt. Clg.* Cầu-hình, dáng tròn trịa như : trái banh, viên đạn.
**hình cung** *dt. Clg.* Vòng nguyệt, uốn cong như cây cung : *Cửa hình cung.*
**hình chân-vịt** *dt.* Hình cung khuyết vành như chân con vịt : *Lá hình chân-vịt.*
**hình-chất** *dt.* Hình-dạng và thể-chất : *Hình-chất vạm-vỡ, rắn-chắc.*
**hình chóp** *dt.* Hình giống chóp nhọn : *Nón hình chóp II (t)* Hình thon nhọn có đáy và nhiều cạnh châu đầu lại thành đỉnh nhọn.
**hình chụp** *dt.* Hình do máy chụp lấy và được rửa ra trên giấy đặc-biệt.
**hình-dáng** *dt. Clg.* Hình-dạng, thân-hình và dáng-điệu : *Hình-dáng tiều-tuỵ.*
**hình-dạng** *dt.* X. Hình-dáng.
**hình-dung** *dt.* Dáng-dấp và dung-nhan : *Anh đừng nói vậy anh ôi, Hình-dung yêu-điệu có đôi bao - giờ CD II đt.* Tả trong trí tưởng-tượng : *Khó hình-dung cho nổi.*
**hình-dung-từ** *dt. Clg.* Tĩnh - từ, tiếng định phẩm-lượng, tính-chất một danh-từ hay đại-danh-từ.
**hình-đầu** *dt. (thực)* : Cộng to và dài mang nhiều hoa không cuống đơm chung - quanh như : hoa cúc, hoa mắc-cỡ, v. v..

**hình đố** *dt.* Hình cảnh-vật vẽ có ý-tứ trong ấy giấu một hình người hay thú cách khéo-léo để đố người khác tìm.

**hình giọi** *dt. Clg.* Hình phóng-đại, hình chụp rồi nhờ máy đặc-biệt giọi to ra.

**hình-hạ** *tt.* Thuộc hình-nhi-hạ (X. Hình-nhi-hạ).

**hình-hài** *dt. Clg.* Mình vóc tóc da, thân-thể : *Hình-hài nầy do cha mẹ tạo ra.*

**hình hoạ** *dt. Clg.* Hình vẽ, hình do tay người vẽ ra : *Hình hoạ có tinh-thần hơn hình chụp.*

**hình-học** *dt.* Trước gọi kỷ-hà-học, môn học về hình-dáng, bề mặt, sức chứa, khối của vật-thể : *Toán hình-học.*

**hình-học cao-độ** *dt. (H)* : Môn hình-học biểu-thị các điểm trong không-gian bằng những đường chiếu thẳng từ những điểm ấy trên mặt phẳng và bằng các khoảng-cách từ những điểm ấy đến mặt phẳng chiếu.

**hình-học không-gian** *dt. (H)* : Môn hình-học xét đến những hình nằm trong không-gian chứa nhiều mặt phẳng riêng-biệt.

**hình-học phẳng** *dt. (H)* : Môn hình-học chỉ xét đến những hình nằm trên mặt phẳng.

**hình-học phân-tích** *dt. (H)* : Môn hình-học do *Descartes* bày ra, áp-dụng phương-pháp đại-số vào hình-học và xét những đường biểu-diễn các loại hàm-số.

**hình hộp** *dt. (H)* : Hình lăng-trụ có sáu mặt bình-hành từng đôi song-song.

**hình-mạo** *dt.* Diện-mạo, dung-mạo, dáng-dấp bề ngoài : *Hình-mạo trung-trung.*

**hình nón** *dt.* X. Hình chóp.

**hình nổi** *dt.* Hình chạm nổi gò lên hay chụp cách riêng thấy cả bề dày như thật : *Chạm hình nổi, chụp hình nổi.*

**hình-nhân (nhơn)** *dt. Clg.* Ông tướng, bù-nhìn, hình người bằng gỗ, giấy hay bện bằng rơm.

**hình-nhi-hạ** *dt. (triết)* : Hữu-hình, cụ-thể, phần triết-học về vật có hình-tượng.

**hình-nhi-thượng** *dt. (triết)* : Siêu-hình, phần triết-học về việc vô-hình.

**hình như** *trt.* Dường như, giống như, tiếng đoán phỏng : *Hình như anh ấy có bệnh.*

**hình ống** *dt.* Hình giống ống tre, ống cống... *II (t)* Hình do hình chữ nhựt xoay tròn chung-quanh một cạnh.

**hình phóng-đại** *dt.* X. Hình giọi *II* Hình vẽ ra to với ni-tấc tương-đối.

**hình quạt** *dt. Clg.* Hình rẻ quạt, hình giống cây quạt xoè *II (t)* Hình bằng một phần của hình tròn giới-hạn bởi hai đường bán-kính và một đường cung.

**hình sắc** *dt.* Hình và màu sắc *II (B)* Thể-chất, màu-mè : *Lời nói tuy không hình sắc nhưng quyến-rủ.*

**hình-tích** *dt.* Dấu-vết để lại : *Lộ hình-tích.*

**hình tim** *dt.* Hình trên tròn dưới thon nhọn như trái tim : *Lá hình tim.*

**hình-tướng** *dt.* Thân-hình và dáng-dấp con người (có thể cho nhiều nhận-xét) : *Hình-tướng to lớn nhưng sức-khoẻ kém ; Xem hình-tướng đoán tâm-tính.*

**hình-tượng** *dt.* Dáng người hay vật : *Hình-tượng chắc-chắn nhưng choán nhiều chỗ.*

**hình-thái** *dt.* Bề ngoài của sự-vật hay sinh-vật : *Hình-thái xã-hội, hình-thái sinh-vật.*

**hình-thái-học** *dt.* Môn học nghiên-cứu cái dáng ngoài của động-vật và sinh-vật.

**hình thang** *dt. (H)* : Hình bốn góc có hai cạnh song-song không bằng nhau.

**hình-thành** *dt. Clg.* Thành hình, gây ra hình-tượng : *Tổ-chức đã hình-thành.*

**hình-thắng** *dt.* Hình-thế tiện-lợi : *Trông những hình-thắng cũng biết kết-quả ra sao.*

**hình-thế** *dt.* Cái thế lợi hay hại, vững hay không của nơi chỗ hay vật-thể : *Hình-thế miếng đất không hợp với việc cất phố mua bán ; Hình-thế lỏng-lẻo của sườn nhà.*

**hình-thể** *dt.* Hình-dạng và thể-chất.

**hình thoi** *dt. (H)* : Hình giống cái thoi trong khung cửi *II (H)* Hình bình-hành có bốn cạnh bằng nhau.

**hình-thù** *dt.* Hình-dáng người hoặc thú : *Hình-thù cao lớn.*

**hình thuẫn** *dt.* Hình giống cái thuẫn, ba hay năm cạnh, cạnh trên ngang, các góc không nhọn.

**hình thuẫn tròn xoay** *dt.* Hình bầu-dục do sự xoay tròn của một hình thuẫn chung-quanh một trong hai trục của nó : *Địa-cầu gần như một hình thuẫn tròn xoay (ellipsoïde de révolution).*

**hình-thức** *dt.* Dáng-dấp bên ngoài ; cách bố-cuộc, cách trình-bày, v.v... : *Hình-thức đẹp, nhưng nội-dung kém.*

**hình-thượng** *tt. (triết)* : Thuộc hình nhi-thượng.

**hình-trạng** *dt.* Dáng bề ngoài (có thể thay-đổi) : *Thay-đổi hình-trạng.*

**hình trụ** *dt.* X. Hình ống.

**hình vẽ** *dt.* X. Hình hoạ.

**hình-vóc** *dt.* Thân-thể vóc-giạc người hay thú : *Hình-vóc gầy mòn.*

**HÌNH** *dt. (Pháp)* : Sự trừng-phạt kẻ có tội : *Gia-hình, giảm-hình, hành-hình II tt.* Thuộc

về tội nặng : *Bên hình, bên hộ ; Nhục-hình, toà hình ; Tiểu-hình, Đại-hình.*

**hình-án** *dt.* Vụ án về mặt hình, do toà Tiểu-hình hay Đại-hình xét-xử *(affaire criminelle).*

**hình-bộ** *dt.* Bộ hình, một trong sáu bộ của triều-đình xưa, như bộ Tư-pháp nay.

**hình-cụ** *dt.* Vật dùng trừng phạt người có tội như : cùm, gông, máy chém, trăng, trượng *II (R)* Vật dùng tra-tấn khi điều-tra như : kềm, kẹp, máy điện, v.v...

**hình-danh** *dt.* Môn học về hình-pháp và lý-luận.

**hình-dịch** *dt.* Công - việc làm của tội - nhân trong lúc ở tù, ngoài việc ở tù *(corvée).*

**hình-luật** *dt.* Luật hình, luật phạt ngay những người phạm tội nặng như : cướp của, hiếp-dâm, giết người, v.v... *(droit criminel).*

**hình-luật tố-tụng pháp** *dt.* Bộ luật định mọi thủ-tục về mặt hình *(code d'instruction criminelle).*

**hình-phạm** *dt.* Người phạm tội nặng, phải do toà Tiểu-hình hay Đại-hình xử.

**hình-phạm chính-trị** *dt. Clg.* Chính-trị-phạm, người phạm tội hoạt-động chống chính-quyền *(criminel politique).*

**hình-phạm thường** *dt.* Người phạm tội nặng thường như : cướp của, giết người, lái xe cán chết người, v.v... thuộc toà Đại-hình xử *(criminel de droit commun).*

**hình-pháp** *dt.* X. Hình-luật *II* Luật phạt, luật trừng-trị người có tội *(punitions).*

**hình-pháp-học** *dt.* Môn học về luật hình *(criminolnogie).*

**hình-phạt** *dt.* Cách phạt kẻ có tội từ việc cảnh-cáo, cấm-túc đến tù-đày, tử-hình *(punitions) II* Án trừng-phạt do toà Đại hay Tiểu-hình xử *(punitions criminelles).*

**hình-sự** *dt.* Vụ án thuộc toà Đại hay Tiểu-hình xử *(affaire criminelle) II tt.* Có tính-cách về luật hình *(criminel).*

**hình-sự tài-phán** *dt.* Sự xét-xử trong phạm-vi Hình *(juridiction criminelle).*

**hình-sự thủ-tục** *dt.* Những cách - thức phải tuân theo trong việc đưa một tội-nhân nặng ra toà Hình *(procédure criminelle).*

**hình-tấn** *dt.* Cách tra-tấn dau-đớn để lấy lời khai.

**hình-vạ** *dt.* Tội phạt bằng tiền.

**hình-vụ** *dt.* Vụ kiện về mặt Hình.

**HÌNH** *dt.* Phồng lên cao : *Hình mũi II (B)* Đắc ý, lên mặt : *Hình - hình ; Lúc nãy nó hình mũi, coi trời bằng vung.*

**HÍP** *tt.* Húp, sưng đến mở to không được : *Mắt sưng híp.*

**híp mắt** *bt.* Nheo mắt lại : *Cười híp mắt.*

**híp miệng** *dt.* Gom miệng, làm da non, miệng ghẻ gần lành : *Ghẻ híp miệng.*

**HÍT** *đt.* Hút, rít, dùng mũi hay miệng kéo hơi vào phổi : *Hít hơi, hít dầu măng, hít long-não ; Hun-hít, tu-hít II* Hút lấy nhau : *Đá nam-châm hít sắt.*

**hít bụi** *đt.* Thở không-khí đầy bụi : *Ra đường đặng hít bụi II dt.* Tên thứ máy dùng hít sạch bụi đóng trên đồ-vật trong nhà : *Máy hít bụi.*

**hít-cô** *bt.* Tiếng kêu và tên một loại chim đồng nhỏ con.

**hít-hà** *đt.* Hít hơi vô miệng rồi hà ra liền lúc cay lưỡi, đau rát ngoài da hay tiếc rẻ.

**HỊT** *tt.* X. Hệt : *Giống hịt, in hịt.*

**HIU** *trt. Clg.* Heo, rao-rao, nhè-nhẹ (gió thổi) : *Hắt-hiu II (B)* Vắng-vẻ, u-buồn : *Buồn-hiu, đìu-hiu, hầm-hiu, tiu-hiu.*

**hiu-hắt** *trt.* X. Hắt - heo, hắt - hiu : *Trải vách quế gió vàng hiu-hắt CO.*

**hiu-hiu** *trt.* Rao-rao, nhè-nhẹ : *Thấy hiu - hiu gió thì hay chị về K.*

**hiu-quạnh** *tt. Clg.* Quạnh-hiu, cô-quạnh, vắng-vẻ, buồn-bực : *Hiu-quạnh một mình ; Chỗ hiu-quạnh.*

**HIỀM** *tt.* Giận, bất - mãn, ghim trong lòng : *Cừu-hiềm, thù-hiềm.*

**hiềm-hận** *dt.* Mối hận lòng : *Hiềm-hận khó tan.*

**hiềm-kỵ** *dt.* Giận không muốn thấy mặt, không muốn nói tới : *Hiềm-kỵ kẻ thù.*

**hiềm-khích** *dt.* Giận toan ăn-thua, luôn-luôn muốn gây chuyện : *Hai người hiềm-khích nhau luôn.*

**hiềm-nghi** *dt.* Ngờ-vực trong lòng : *Bị hiềm-nghi, tránh hiềm-nghi.*

**hiềm-oán** *dt.* Oán-hận sâu-sắc : *Hiềm - oán người, muốn hại cho kỳ được.*

**hiềm-thù** *dt. Clg.* Thù-hiềm, ghim mối thù trong lòng.

**HIẾM** *tt* Ít, khan : *Có hiếm, khan-hiếm ; Mất mẹ cha thật là khó kiếm, Điệu cang-thường không hiếm chi nơi CD II* Đủ, hận, có thừa một ít : *Hiếm rồi ; Bao-nhiêu đó cũng hiếm.*

**hiếm có** *tt.* Ít có, rất quý : *Người như thế thật hiếm có.*

**hiếm chi** *trt.* Thiếu chi, có nhiều ma : *Hiếm chi nơi mà em lật-đật ?*

**hiếm gì** *trt. Nh.* Hiếm chi : *Thứ đó thì hiếm gì !*

**hiểm-hiệm** *tt.* Bộn-bàng, khá nhiều rồi : *Bao-nhiêu đó hiểm-hiệm.*

**hiểm-hoi** *tt.* Ít con, muộn con : *Vợ chồng va hiểm-hoi quá, chỉ sinh có một lần rồi thôi.*

**HIỂM** *tt.* Nguy, có thể chết, có thể nguy-hại : *Nguy-hiểm, trúng nhằm chỗ hiểm ; Hang sâu núi hiểm như vầy, Ai xui anh đến chốn nầy gặp em CD* // Sâu-sắc, ác-độc : *Bụng hiểm, ớt hiểm ; Con mẹ đó hiểm lắm ; Độc-hiểm, nham-hiểm, thâm-hiểm.*

**hiểm-ác** *tt.* Nham-hiểm độc-ác, ác ngầm : *Lòng dạ hiểm-ác.*

**hiểm-địa** *dt.* Nơi nguy-hiểm, tới có thể bị hại : *Lao mình vào hiểm-địa.*

**hiểm-độc** *tt. Nh.* Hiểm-ác.

**hiểm-giảo** *tt.* Tráo-trở nguy-hiểm.

**hiểm-hoạ** *dt.* Hoạ to, nguy cho nhiều người : *Chứa kẻ lạ trong nhà là một hiểm-hoạ nên tránh trước.*

**hiểm-hóc** *tt.* Bí-hiểm, khó-khăn : *Con đường hiểm-hóc, câu văn hiểm-hóc, lòng người hiểm-hóc.*

**hiểm-yếu** *tt.* Hiểm-trở, trọng-yếu : *Chiếm nơi hiểm-yếu.*

**hiểm-nguy** *tt. Clg.* Nguy-hiểm, Hiểm-nghèo, có nhiều nguy-hại : *Hiểm-nguy là chốn động-đào, Phải duyên chàng ngư-phủ còn vào được thay CD.*

**hiểm-nghèo** *tt.* X. Hiểm-nguy : *Cỏ mọc bờ giếng cheo-leo, Lâm-chung có bậu hiểm-nghèo có qua CD.*

**hiểm sâu** *tt.* Sâu-độc, ngầm trong lòng, không để lộ : *Mưu-kế hiểm sâu, lòng dạ hiểm sâu.*

**hiểm-tâm** *bt.* Lòng dạ độc-hiểm : *Con người hiểm-tâm.*

**hiểm-tượng** *dt.* Cảnh-tượng nguy-hiểm : *Hiểm-tượng chiến-tranh.*

**hiểm-thâm** *tt. Clg.* Thâm-hiểm (*Nh.* Hiểm sâu).

**hiểm-trở** *tt.* Cách-trở khó-khăn : *Đường đi hiểm-trở.*

**hiểm-vận** *dt.* Vận trắc-trở, khó hoạ : *Vận « oi » trong bài Từ-Thứ quy Tào là một hiểm-vận.*

**HIÊN** *dt.* Mái nhà nối thêm : *Ấy ai phòng ấm nệm êm, Để tôi riêng tủi ngoài hiên gió lùa CD* // *(R)* Chái, gian bên cạnh : *Thanh-nhàn ngồi tựa hiên tây NĐM* // *tt.* Vẻ người tự-cao.

**hiên-điệt** *tt.* Cao thấp, khinh trọng khác nhau.

**hiên-lâu** *dt.* Gian lầu bên cạnh.

**hiên-mi** *dt.* Mày xếch // *dt.* Trợn mày, sừng-sộ.

**hiên-ngang** *tt.* Chầm-hầm, oai-dõng, không ké-né rụt-rè : *Vẻ mặt hiên-ngang.*

**HIÊN** *dt. (thực)* : Loài cỏ có hoa màu vàng sẫm, ăn được // *(R) tt.* Màu vàng sẫm : *Áo hoa hiên.*

**HIỀN** *tt.* Lành, hoà-huỡn, biết thương người thương vật, không ưa đánh-đập gây-gổ (trái với dữ) : *Đứa trẻ hiền, tánh hiền ; Phàn-lê-Huê mê-sa thái-tử, Oán-thù dữ còn đổi ra hiền... CD* // Tốt, có đức-hạnh cao, trung-hiếu vẹn-toàn : *Dâu hiền, mẹ hiền, người hiền, thánh-hiền* // *tt.* Tiếng gọi cách tôn-kính : *Hiền-huynh, hiền-đệ, hiền-tầu* // Tốt, không có độc : *Trái hiền, đất hiền.*

**hiền-đức** *tt.* Có đức-hạnh đầy-đủ : *Bà mẹ hiền-đức, người vợ hiền-đức ; Hiền-đức hơn người.*

**hiền-hậu** *tt.* Hiền-lành trung-hậu // Rất hiền : *Hiền-hậu dễ thương.*

**hiền-hoà** *tt.* Hiền-lành hoà-nhã, tính người giỏi nhịn-nhục và không gây chuyện : *Người vợ hiền-hoà.*

**hiền khô** *tt.* Hiền lắm, không hề biết giận, ghét, đánh đập hay nói nặng ai : *Tánh hiền khô ; Lời nói hiền khô.*

**hiền-lành** *tt.* Rất hiền : *Cha mẹ hiền-lành để đức cho con CD.*

**hiền-minh** *tt.* Trung-hậu sáng-suốt : *Hiền-minh quân-tử.*

**hiền-năng** *dt.* Hiền-tài, người có đức-hạnh và có tài-giỏi : *Một bậc hiền-năng hiếm có.*

**hiền-ngõ** *tt.* Có đức-hạnh cao, hiểu biết nhiều : *Trước người hiền-ngõ khôn-ngoan, Nhường trên một bước rộng đàng dễ đi CD.*

**hiền như bột** *tt.* Quá hiền, dễ uốn-nắn, dễ sai-khiến.

**hiền như bụt** *tt.* Rất hiền, không hề giận ghét ai, không làm ai khổ-sở đau-đớn.

**hiền-sĩ** *dt.* Người học giỏi và đức-hạnh cao // Tiếng gọi tâng người có học.

**hiền-tài** *dt.* X. Hiền-năng.

**hiền-từ** *tt.* Hiền-lành, hoà-huỡn, hay giúp người : *Hiền-từ nhơn-đức.*

**hiền-thảo** *tt.* Hiền với mọi người, hiếu với cha mẹ.

**hiền-thần** *dt.* Tôi trung với vua : *Tìm hiền-thần giúp nước.*

**hiền-triết** *dt.* Người học giỏi thấy xa hiểu rộng, có lời hay lẽ phải dạy đời : *Phần nhiều những hiền-triết Trung-hoa đều sinh nhằm đời Chiến-quốc.*

**HIẾN** *dt.* Dâng, tặng lên người trên : *Cống-hiến, lễ hiến, của hiến, hiến con để cầu-cạnh.*

**hiến công** *dt.* Dâng công, giúp công-lao : *Hiến công nhà chúa.*

**hiến-cống** *dt. Clg.* Cống hiến, dâng lễ-vật hằng năm cho nước lớn mà mình đã tùng-phục.

**hiến của** *dt.* Dâng của-cải : *Hiến của vào việc công.*

**hiến dâng** *đt.* Dâng lên cách cung-kính.
**hiến kế** *đt.* Dâng kế, bày mưu-kế cho cấp trên.
**hiến lễ** *đt.* Dâng lễ-vật : *Hiến lễ xin ra mắt.*
**hiến mưu** *đt. Nh.* Hiến kế.
**hiến-nạp** *đt.* Dâng lên cách bắt-buộc : *Hiến-nạp cho chủ ruộng một cặp vịt nhân Tết nguyên-đán.*
**hiến thân** *đt.* Dâng mình, hy-sinh thân xác : *Hiến thân cho đất nước.*
**HIẾN** *dt.* Phép nước, luật-pháp : *Bảo-hiến, lập-hiến.*
**hiến-binh** *dt.* Cảnh-sát đặc-biệt của binh-đội, chuyên giữ kỷ-luật nhà binh đối với toàn-thể binh-sĩ : *Bót hiến-binh ; Giao cho hiến-binh.*
**hiến-cương** *dt.* Điều-khoản hiến-pháp.
**hiến-chính** *dt.* Chính-thể lập-hiến, chế-độ một nước có hiến-pháp.
**hiến-chương** *dt.* Pháp-độ và điển-chương : *Lịch-triều hiến-chương* // Bản luật-lệ căn-bản : *Hiến-chương Liên-hiệp-quốc, Hiến-chương Đại-tây-dương.*
**hiến-điển** *dt.* Chế ra các điều-khoản pháp-luật.
**hiến-lệnh** *dt.* Mạng-lệnh căn-cứ theo luật-pháp : *Thi-hành hiến-lệnh.*
**hiến-pháp** *dt.* Bản pháp-luật căn-bản một nước, do quốc-hội dân-cử lập ra, định rõ nhiệm-vụ và quyền-lợi của chính-phủ và mọi công-dân.
**hiến-tắc** *dt.* Nguyên-tắc quy-định trong hiến-pháp.
**HIỂN** *tt.* Sáng-sủa, rõ-ràng, có danh-vọng : *Vinh-hiển* // Tiếng tôn-xưng ông bà cha mẹ đã chết.
**hiển danh** *dt.* Vang danh, nêu cao tên tuổi : *Hiển danh một thời.*
**hiển-dương** *tt.* Vẻ-vang, rực-rỡ : *Có công đèn sách có ngày hiển-dương CD.*
**hiển-đạt** *dt.* Thành công, lập nên công-nghiệp : *Đến ngày hiển-đạt.*
**hiển-giả** *dt.* Người giàu-sang : *Thân em chưn lấm tay bùn, Anh người hiển-giả chung cùng được đâu CD.*
**hiển-hách** *dt. Clg.* Hiển-hích, rực-rỡ, chói-lọi : *Công-lênh hiển-hách.*
**hiển-hích** *dt.* X. Hiển-hách // *Nh.* Hiển-linh, đáng kinh-ngạc : *Ông thần đó hiển-hích lắm.*
**hiển-hiện** *bt.* Rõ-ràng trước mắt : *Bày ra hiển-hiện ; Việc đã hiển-hiện.*
**hiển-hoa** *dt. (thực)* : Loài cây cỏ có rễ bày trên mặt đất, bám trên vỏ cây khác hoặc lòng-thòng.
**hiển-khảo** *dt.* Người cha đã qua đời (tiếng gọi tôn-kính).
**hiển-linh** *tt. Clg.* Linh-hiển, linh-thiêng thấy rõ : *Chờ xem ắt thấy hiển-linh bây-giờ K.*
**hiển-minh** *dt.* Mặt trời mọc cao // *tt.* Sáng rõ, dễ thấy.
**hiển-nhiên** *tt.* Tự-nhiên trước mắt : *Hiển-nhiên hết chối.*
**hiển-phát** *dt.* Vùng dậy mạnh, phát-đạt mau-chóng : *Người có tinh-thần phấn-đấu thì hiển-phát không mấy hồi.*
**hiển-tỷ** *dt.* Người mẹ đã qua đời (tiếng gọi tôn-kính).
**hiển-thánh** *dt. (truyền)* : Hoá thành Thánh : *Phù-Đổng hiển-thánh* // *(thth)* Hiện ra cho người thấy : *Quan-Công hiển-thánh nhiều lần.*
**hiển-thân** *tt.* Vinh thân, sung-sướng tấm thân : *Nữa may nối được nghiệp nhà, Trước là đẹp mặt sau là hiển-thân CD.*
**hiển-vi** *dt.* Trông rõ những vật thật nhỏ : *Kính hiển-vi.*
**hiển-vinh** *tt. Clg.* Vinh-hiển, sang-trọng vẻ-vang : *Anh thác rồi được chữ hiển-vinh, Bỏ em ở lại linh-đinh một mình CD.*
**HIỆN** *trt.* Đang, tình-trạng sự-vật trước mắt : *Hiện trong túi không có một đồng ; Hiển-hiện* // *dt.* Bày ra, lộ ra : *Ma hiện ; Nỗi lo hiện trên nét mặt ; Thực-hiện.*
**hiện-cải** *dt.* Sửa cho đúng với tình-thế mới : *Hiện-cải sổ-sách (mettre à jour).*
**hiện-dịch** *tt.* Tại-ngũ, đang thời-kỳ phục-dịch trong quân-đội : *Số quân hiện-dịch.*
**hiện-diện** *tt.* Có mặt : *Có ba người hiện-diện, hai người khiếm-diện.*
**hiện-đại** *dt.* Đời nay, thời-đại bây-giờ : *Thi-văn hiện-đại, lịch-sử hiện-đại.*
**hiện giờ** *trt.* Bây-giờ đây : *Hiện giờ, tôi chỉ có 50 đồng ; mai mới có đủ.*
**hiện-hành** *tt.* Đang được thi-hành : *Pháp-luật hiện-hành.*
**hiện-hành-phạm** *dt. Clg.* Đương-trường-phạm, kẻ phạm tội bị bắt tại trận.
**hiện-hạnh** *dt. (Phật)* : Hiện-tượng tinh-thần hay vật-chất, ra khỏi thế tiềm-tàng (trong thân-thể con người) mà hiển-phát (xuất ra khi con người chết) do chủng-tử sinh ra.
**hiện hình** *dt.* Lộ hình ra : *Ma-quỷ hiện hình.*
**hiện-hoá** *dt.* Hàng-hoá có sẵn : *Hiện-hoá tồn-trữ.*
**hiện-hữu** *tt.* Đang có, có sẵn : *Số tiền hiện-hữu, của-cải hiện-hữu.*
**hiện-kim** *dt.* Tiền lưu-hành theo số vàng dằn kho // Tiền mặt : *Trả bằng hiện-kim.*
**hiện-khoản** *dt.* Số tiền đang có : *Xem hiện-khoản trong trương-mục coi còn bao-nhiêu.*

**hiện-lượng** *dt. (Phật)* : Sự thấy biết ngay, không cần suy-luận ; những sự-vật trong thời-gian và không-gian hiện-tại.

**hiện nay** *trt.* Lúc này : *Hiện nay, tôi thất-nghiệp ll Nh.* Hiện-đại : *Hiện nay, đàn-ông ít ai bới tóc.*

**hiện ra** *đt.* Lộ hình ra, xuất-hiện thình-lình : *Mới thấy không có ai, bỗng đâu hiện ra hai người.*

**hiện-tại** *trt. Nh.* Hiện giờ và Hiện nay.

**hiện-tình** *dt.* Tình-hình bây-giờ : *Hiện-tình xứ-sở.*

**hiện-tiền** *trt.* Tiền-mặt, tiền trả liền khi lấy món đồ : *Mãi-mại hiện-tiền.*

**hiện-tượng** *dt.* Hình-tượng sự-vật có thể thấy được : *Sấm-sét mưa gió đều là những hiện-tượng vũ-trụ do sự biến-đổi không-khí và thời-tiết mà có cũng như sinh-hoạt mắt-mỏ là một hiện-tượng xã-hội do sự cung-cầu không đều.*

**hiện-tượng biến-khúc** *dt.* Hiện-tượng của một cái ảnh không đồng-dạng với vật khi ảnh của vật xuyên qua một thấu-kính hội-tụ mép quá mỏng hay, một thấu-kính phân-kỳ mép quá dày *(phénomène de distorsion)* ; trường-hợp thứ nhất là hiện-tượng biến-khúc lõm *(distorsion en croissant)* : một vật thẳng cạnh trông thành lõm cạnh ; trường-hợp thứ hai là hiện-tượng biến-khúc bầu *(distorsion en barillet)* : một vật thẳng cạnh trông thành bầu cạnh.

**hiện-thật** *tt.* X. Hiện-thực.

**hiện-thế** *dt. Nh.* Hiện-đại và Hiện-tại *ll Nh.* Hiện-tình.

**hiện-thời** *trt.* Bây-giờ, lúc đang nói : *Hiện-thời, va ở có một mình ll* Lúc nầy (gần đây và bây-giờ) : *Hiện-thời, đô-thành được nới rộng hơn hồi trước nhiều.*

**hiện-thủ** *đt. (Pháp)* : Đang thủ-đắc (nắm trong tay), đang làm chủ vĩnh-viễn hay tạm-thời : *Tài-sản hiện-thủ.*

**hiện-thực** *tt.* Có thật, xác-thật, đang trong thực-tế *ll trt.* Thực-tình, thành-thật mà nói : *Hiện-thực, tôi không có ý nghĩ chi về việc đó cả.*

**hiện-thực chủ-nghĩa** *dt.* Chủ-nghĩa căn-cứ vào thực-tế xã-hội mà xây-dựng cơ-bản.

**hiện-trạng** *dt.* Tình-trạng hiện-thời : *Hiện-trạng xã-hội đáng bi-quan.*

**hiện-vật** *dt.* Đồ-vật hiển-hiện, ngó thấy trước mắt : *Đem hiện-vật để bảo-đảm.*

**hiện-vật cổ-phần** *dt.* Phần hùn đóng góp trong một công-ty bằng đồ-vật trị-giá hoặc bằng chứng-khoán thay-thế tiền *(action d'apport).*

**hiện xuống** *đt. (truyền)* : Từ trên cao, ở cõi trên, hoá hình xuống đất : *Làm như tiên thánh hiện xuống, nói đâu trúng đó.*

**HIÊNG-HIẾNG** *tt.* Le-lé, lé mạy : *Mắt hiêng-hiếng.*

**HIẾNG** *tt.* Lé, tật mắt ngó lệch : *Mắt hiếng.*

**hiếng-hiếng** *tt.* X. Hiêng-hiếng.

**HIỂNG** *dt.* Hơ, để gần lửa cho khô : *Hiểng lửa.*

**HIẾP** *đt.* Dùng sức mạnh hay uy-quyền lấn-áp kẻ khác : *Ăn hiếp, chơi hiếp, húng-hiếp, rầy hiếp, ức-hiếp, xử hiếp ll (R)* Cưỡng-dâm : *Bức-hiếp, cưỡng-hiếp, hãm-hiếp.*

**hiếp-bách** *đt.* Bắt-buộc người, ép người làm theo ý mình : *Hiếp-bách người nghèo.*

**hiếp-bức** *đt.* X. Bức-hiếp và Cưỡng-bức.

**hiếp-chế** *đt. Nh.* Hiếp-bách.

**hiếp-dâm** *đt.* X. Cưỡng-dâm.

**hiếp-đáp** *đt.* Húng-hiếp, lấn-áp người bằng uy-quyền, sức mạnh hay sự khôn-ngoan : *Hiếp-đáp kẻ cô-thế, hiếp-đáp người thật-thà.*

**hiếp gió** *đt.* Hiếp người thế yếu, chưa trải việc hoặc trẻ-con : *Ỷ lớn (hay mạnh) ăn hiếp gió !*

**hiếp-tòng** *dt.* Người bị ép hùa theo : *Kẻ hiếp-tòng đáng được tha-thứ.*

**hiếp-tróc** *đt. Nh.* Hiếp-đáp.

**HIẾP-HÁCH** *tt.* Nhát gan, khiếp sợ *ll dt.* Hăm-doạ.

**HIỆP** *dt. Clg.* Hợp hay Hạp, chung cùng với nhau, ráp lại : *Hiệp sức, hội-hiệp ; Lỏi căn-duơn như đờn lỏi nhịp, Biết bao-giờ cho hiệp phụng-loan CD ll dt.* Hồi, chặp : *Hiệp nhứt, hiệp nhì.*

**hiệp-âm** *dt.* Âm-thanh do sự rung-động của hai âm khác mà thành.

**hiệp-bích** *đt.* Đối-chiếu nhau.

**hiệp-biện** *đt.* Chung sức nhau mà lo-liệu *ll* Chức quan triều-đình : *Hiệp-biện đại học-sĩ.*

**hiệp-cách** *tt.* Đúng cách, đủ tư-cách, đúng cách-thức quy-định : *Hồ-sơ được nhìn-nhận hiệp-cách.*

**hiệp-cảnh** *tt.* Thích-hợp với cảnh-ngộ : *Hiệp-tình hiệp-cảnh.*

**hiệp-cẩn** *dt.* Lễ động-phòng, vợ chồng cùng uống một chung rượu : *Hiệp-cẩn giao-bôi.*

**hiệp-cổ** *đt.* Hùn-hạp, góp vốn lập công-ty : *Hiệp-cổ công-ty.*

**hiệp-chúng** *dt. Clg.* Hiệp-quần, nhóm lại đông người.

**hiệp-chưởng** *đt.* Chấp tay lại xá hay lạy (lễ).

**hiệp-danh** *đt.* Hợp tên **lại** ; chung chịu trách-nhiệm trực-tiếp : *Hiệp-danh công-ty.*

**hiệp-dụng** *tt.* Thích-ứng, ứng-dụng, thích-hợp với công-việc.

**hiệp-điều** *đt.* Hoà - hợp nhau lại để bồi - bổ cho nhau.

**hiệp-định** *đt.* Cùng nhau quyết-định sau một cuộc thoả-thuận *II dt.* Bản ký-kết giữa hai nước về những điều đã bàn-định.

**hiệp-định sơ-bộ** *dt.* Bản ký-kết về các vấn-đề nguyên-tắc làm nòng-cốt cho một hiệp-định khác về chi-tiết.

**hiệp-đoàn** *đt.* Nhóm thành đoàn-thể : *Hiệp-đoàn để cứu-quốc.*

**hiệp-đồng** *đt.* Cùng thoả-hiệp để chung sức *II dt.* Giao-kèo, khế-ước, bản giao-ước giữa hai hay nhiều người trong việc mua bán, cầm-thế, bao-thầu, v.v...

**hiệp-tài khế-ước** *dt.* Khế-ước thoả-hiệp giữa chủ nợ và người bị phá-sản.

**hiệp-hoà** *đt. Clg.* Hoà-hiệp, chung sức nhau cách thuận-thảo : *Linh-đinh không cửa không nhà, Thương nhau anh phải rán, cho hiệp-hoà lứa đôi CD.*

**hiệp-hoan** *đt.* Chung vui với nhau *II (B)* Trai-gái, tư-tình nhau.

**hiệp-hội** *dt.* Hội, đoàn-thể tổ-chức để đoàn-kết nhau trong quyền-lợi hoặc chung sức làm việc xã-hội.

**hiệp-hội nông-dân** *dt.* Đoàn - thể nông - dân tổ-chức ở mỗi tỉnh để tương - trợ, khuyến-khích nhau trong việc khuếch-trương trồng-trọt, nâng-đỡ nhau để canh-tân nông-nghiệp.

**hiệp ý** *tt.* Giống nhau về ý-tứ : *Vợ chồng hiệp ý, anh em hiệp ý.*

**hiệp-khích** *đt.* Xúm nhau đánh người, vây đánh bên địch.

**hiệp-kim** *dt.* Kim-thuộc do hai hay nhiều kim-loại pha chung.

**hiệp-kính** *đt.* Ráp hai miếng kính bể lại *II (B)* Trở lại làm vợ chồng sau khi thôi nhau.

**hiệp lẽ** *tt. Clg.* Hợp nhẽ, đúng với lẽ phải : *Lời nói hiệp lẽ, việc làm hiệp lẽ.*

**hiệp-lệ** *đt.* Đúng thể-lệ, luật-lệ hiện - hành : *Hồ-sơ hiệp-lệ.*

**hiệp lý** *tt.* Đúng lý lẽ (X. Hiệp lẽ).

**hiệp loã** *đt.* Nhập bọn, kết-hợp thành nhóm đông người : *Hiệp loã đi phá-khuấy thiên-hạ.*

**hiệp-lực** *dt.* Chung sức, góp sức lại làm : *Đồng-tâm hiệp-lực.*

**hiệp-lưu** *dt.* Dòng sông to do nhiều dòng nhỏ đổ chung lại.

**hiệp mặt** *đt.* Gặp lại, nhóm lại đủ mặt : *Vợ chồng hiệp mặt, anh em hiệp mặt đông đủ.*

**hiệp-mưu** *đt.* Cùng mưu - toan : *Hiệp - mưu giành thị-trường.*

**hiệp-nghi** *tt.* Đúng nghi-thức : *Mọi lễ đều hiệp-nghi.*

**hiệp-nghị** *đt.* Xúm lại bàn - luận để quyết-định : *Mời đủ hội-viên hiệp-nghị.*

**hiệp-nhứt** *đt.* Giụm lại, quy về một mối : *Tri-hành hiệp-nhứt.*

**hiệp-phách** *đt.* Ráp phách, để chung đầu bài thi có lý - lịch thí - sinh với bài làm lại làm một để cọng điểm.

**hiệp-pháp** *tt.* Đúng phép, được pháp-luật nhìn-nhận : *Việc làm hiệp-pháp, hội hiệp-pháp.*

**hiệp-quần** *dt.* Nhóm thành đoàn - thể : *Hiệp-quần gây sức mạnh.*

**hiệp-tác** *đt.* Chung sức để làm : *Anh em phải hiệp-tác mới dễ thành công II dt. Clg.* Cộng-tác, giúp việc : *Hiệp-tác với kẻ chiếm-đóng nước mình.*

**hiệp-tác-xã** *dt.* Đoàn-thể những người cùng nghề-nghiệp hay giai-cấp chủ-trương trực-tiếp với giới sản-xuất để mua rẻ vật-liệu hay dụng-cụ trong việc khuếch-trương, hoặc trực-tiếp với giới tiêu-thụ để bán rẻ hàng-hoá do đoàn-thể mình sản-xuất, luôn - luôn với mục-đích tránh nạn trung-gian.

**hiệp-tác-xã tiêu-thụ** *dt.* Hiệp-tác-xã của những người tiêu-thụ chủ-trương mua ngay hàng-hoá nơi nhà sản-xuất với giá sỉ để chia nhau xài.

**hiệp-táng** *đt.* Chôn chung một huyệt.

**hiệp-tấu** *đt.* Hoà đờn, tất-cả đờn một lượt và một bản : *Toàn ban hiệp-tấu.*

**hiệp-tế** *dt.* Lễ cúng tại nhà thờ chung của một dòng họ, tất-cả con cháu đều về.

**hiệp-tình** *tt.* Đúng với tình-cảm : *Hiệp-tình hiệp-cảnh.*

**hiệp tính** *tt.* Giống nhau về tánh - nết : *Chị em hiệp tính nhau dễ ở chung.*

**hiệp-tuyển** *tt.* Tuyển-chọn các nơi rồi hợp làm một : *Thi văn hiệp-tuyển.*

**hiệp-tư** *đt.* Hùn vốn, góp vốn thành công-ty.

**hiệp-thái** *đt.* Góp lại để lựa-chọn.

**hiệp-thời** *tt.* Phải thời, đúng thời-thế : *Việc làm thật hiệp-thời.*

**hiệp-thức** *tt.* Đúng cách-thức, hợp với thể-thức.

**hiệp-thức-hoá** *đt.* Làm cho hiệp-thức.

**hiệp-thương** *đt.* Nhóm lại để thảo-luận, bàn-nghị cuộc giao-hảo.

**hiệp-trợ** *đt.* Hiệp lại giúp-đỡ lẫn nhau.

**hiệp-ước** *dt.* Điều-ước ký-kết giữa hai hay

nhiều nước hoạch-định điều-kiện tương-trợ hay bảo-vệ lẫn nhau.

**hiệp vầy** *đt.* Xúm lại, chung cùng, gặp nhau lại đông đủ : *Bà-con anh em hiệp vầy.*

**hiệp-xướng** *đt.* Đồng ca, tất-cả ca chung một bài và một lượt.

**HIỆP** *dt.* Người dũng-cảm, tính rộng-rãi, hay giúp người : *Hào-hiệp, nghĩa-hiệp.*

**hiệp-khách** *dt.* Người có lòng hào-hiệp hay bênh-vực kẻ yếu, giúp-đỡ người nghèo.

**hiệp-nữ** *dt.* Người gái hay đàn-bà hào-hiệp, hay bênh-vực kẻ yếu, hay giúp người nghèo.

**hiệp-sĩ** *dt. Nh.* Hiệp-khách.

**HIỆP** *đt.* Cắp theo, mang trong mình.

**hiệp-cừu** *đt.* Ôm hận trong lòng, mang mối thù.

**hiệp-chế** *đt.* Thừa chỗ yếu của người mà bắt ép.

**hiệp-hiềm** *dt. Nh.* Hiệp-cừu.

**hiệp-quý** *đt.* Ỷ sang, cậy mình cao-quý mà khi người.

**hiệp-thế** *đt.* Cậy thế, ỷ thế-lực hiếp người.

**HIÊU** *tt.* Ồn-ào, hớn-hở *II dt.* Chợ, tiếng la hét ồn-ào.

**hiêu-cạnh** *đt.* Tranh-giành, la hét.

**hiêu-hiêu** *tt.* Hớn-hở, dáng phách-lối : *Hiêu-hiêu tự-đắc.*

**hiêu-trần** *dt.* Chỗ phồn-hoa lắm bụi.

**hiêu-trương** *đt.* Khoe-khoang lớn-lối.

**HIẾU** *đt.* X. Háo.

**HIẾU** *tt.* Thảo, hết lòng với cha mẹ, để tang cha mẹ : *Báo-hiếu, bất-hiếu, có hiếu, chữ hiếu ; Đem về phụng-dưỡng mẹ cha, Muôn đời tiếng hiếu người ta còn truyền CD.*

**hiếu-chủ** *dt. Clg.* Tang-chủ, chủ đám tang.

**hiếu-dưỡng** *đt.* Nuôi-dưỡng cha mẹ hết lòng, với lòng tôn-kính.

**hiếu-đạo** *dt.* Đạo hiếu của con đối với cha mẹ : *Làm con, lấy hiếu-đạo làm đầu.*

**hiếu-đễ** *tt.* Thảo-thuận, tức hiếu-thảo với cha mẹ và thuận-hoà với anh em.

**hiếu-hạnh** *dt.* Cái nết, tấm lòng hiếu-thảo : *Bậu đề chế cho ai mà tóc mai rành-rạnh, Bậu đề chế cho mẹ chồng, hiếu-hạnh bậu đâu CD.*

**hiếu-kinh** *dt.* Tên bộ sách dạy về đạo hiếu.

**hiếu-liêm** *dt.* Khoa thi cử-nhân *II* Người hiếu-thảo và trong-sạch.

**hiếu-nữ** *dt.* Gái có hiếu, gái đang để tang cha hay mẹ *II (thực)* X. Nho kiêng.

**hiếu-nghĩa** *tt.* Hiếu-thảo và tiết-nghĩa : *Hiếu-nghĩa vẹn-toàn.*

**hiếu-phục** *dt.* Quần áo mặc để tang cha mẹ : *Hiếu-phục được quy-định theo lễ.*

**hiếu-sự** *đt.* Việc báo hiếu cho cha mẹ khi cha mẹ còn sống và khi chết (nuôi-dưỡng tử-tế, chôn cất và để tang đúng lễ) : *Làm trai hiếu-sự vi tiên, Chớ mộ thê-tử mà quên sinh-thành CD.*

**hiếu-tâm** *dt.* Lòng chí hiếu : *Kẻ có hiếu-tâm dầu gặp nạn cũng được khỏi.*

**hiếu-từ** *dt.* Bổn-phận con đối với cha mẹ và cha mẹ đối với con.

**hiếu-tử** *dt.* Người con có hiếu : *Hiếu-tử khóc măng, nằm giá II* Con đang để tang cha hay mẹ.

**hiếu-thảo** *tt.* Có hiếu với cha mẹ : *Đứa con hiếu-thảo.*

**hiếu-thuận** *tt. Nh.* Hiếu-đễ.

**HIỂU** *đt.* Biết, rõ, nhận rõ ý-nghĩa : *Người đời không hiểu, trời đà hiểu cho CD II* Bảo cho biết : *Hiểu-dụ II* Trời sáng rõ mặt.

**hiểu-bảo** *đt. (Pháp)* : Khuyên-giải, cắt-nghĩa lợi-hại : *Trong nhiều vụ án, toà chỉ cần hiểu-bảo cho đương-sự rõ lẽ phải trái cũng giải-quyết được vấn-đề.*

**hiểu biết** *đt.* Hiểu rõ : *Va đã hiểu biết việc đó rồi II* Biết được lẽ phải trái : *Va đã hiểu biết rồi, cũng nên bỏ qua đi II* Thông hiểu sâu rộng việc đời : *Va tỏ ra là người hiểu biết ; Có tinh-thần hiểu biết.*

**hiểu-cáo** *đt.* Cảnh-cáo cho biết : *Hiểu-cáo cho dân tránh sai-lầm.*

**hiểu-dụ** *đt.* Chỉ-dẫn rõ-ràng : *Lời hiểu-dụ ; Hiểu-dụ cho dân rõ.*

**hiểu ngầm** *đt.* Hiểu bề trong, bề trái của sự-việc *II* Hiểu mà không tỏ ra.

**hiểu-phong** *dt.* Gió buổi sáng.

**hiểu sự** *đt.* Hiểu rõ sự-lý.

**hiểu-tỷ** *đt.* Giải-thích với nhiều tỷ-dụ.

**hiểu thấu** *đt.* Hiểu suốt rành-mạch : *Không hiểu thấu ý nó muốn gì.*

**hiểu-thị** *dt. Nh.* Hiểu-dụ.

**HIỆU** *dt.* Dấu riêng : *Biệt-hiệu, biểu-hiệu, cải-hiệu, danh-hiệu, dấu-hiệu, giả-hiệu, niên-hiệu, nhãn-hiệu, quốc-hiệu, ra hiệu II bt.* Lệnh, kêu gọi : *Chạy hiệu, khẩu-hiệu, tiêu-hiệu II (R)* Tiệm : *Hiệu buôn.*

**hiệu cạnh** *dt. (hx)* : Đèn hay dấu-hiệu máng bên cạnh toa xe *(signal de côté).*

**hiệu cuối** *dt. (hx)* : Đèn hay dấu-hiệu máng ở toa chót *(signal de queue).*

**hiệu-đăng** *dt.* Đèn hiệu, đèn dùng ra hiệu ban đêm.

**hiệu-y** *dt.* Áo đặc-biệt hoặc áo có ghim dấu riêng.

**hiệu-kỳ** *dt.* Cờ hiệu : *Xe có cắm hiệu-kỳ.*

**hiệu-lệnh (lịnh)** *dt.* Lệnh của quân-đội : *Ra hiệu-lệnh khuyên đầu II (R)* Dấu-hiệu riêng.

**hiệu-lệnh bất di-dịch** *dt. (hx)* : Dấu-hiệu cắm một chỗ, không dời-đổi *(signal fixe).*

**hiệu-lệnh di-dịch** *dt. (hx)* : Dấu-hiệu có thể dời đi được *(signal mobile).*

**hiệu lùi** *dt. (hx)* : Đèn, cờ hoặc còi dùng ra hiệu cho xe lửa thụt lui *(signal en arrière).*

**hiệu ngừng** *dt. (hx)* : Đèn, cờ hoặc còi dùng ra hiệu cho xe lửa ngừng *(signal de halte).*

**hiệu-số** *dt. Clg.* Số hiệu, con số thứ-tự *II* Số cách-biệt giữa hai số : *Hiệu-số của số 10 và số 7 là 3.*

**hiệu tiến** *dt. (hx)* : Đèn, cờ hoặc còi dùng ra hiệu cho xe lửa chạy tới *(signal en avant).*

**hiệu-triệu** *bt.* Kêu-gọi, lời kêu-gọi : *Hiệu-triệu đồng-bào ; Gởi hiệu-triệu đi khắp nơi.*

**HIỆU** *dt.* Ra sức, bắt-chước, có kết-quả : *Công-hiệu, kiến-hiệu, linh-hiệu, thần-hiệu, vô-hiệu.*

**hiệu-dụng** *dt.* Hiệu-nghiệm và công-dụng : *Các dấu giọng của chữ quốc-ngữ có nhiều hiệu-dụng II dt.* Cố-gắng làm việc.

**hiệu-lao** *dt.* Rán hết công khó-nhọc.

**hiệu-lực** *dt. Nh.* Hiệu-lao : *Vì nước mà hiệu-lực II dt.* Giá-trị, kết-quả một sự-vật : *Hiệu-lực một lời nói, hiệu-lực một thang thuốc.*

**hiệu-lực hồi-tố** *dt. (Pháp)* : Hiệu-lực một bản án, một chứng-thư, một đạo luật có tính-cách quá-khứ, tức trước ngày tuyên án, ngày lập chứng-thư hay ngày ban-hành đạo luật *(effet rétroactif).*

**hiệu-lực tức-khắc** *dt. (Pháp)* : Hiệu-lực một bản án, một chứng-thư hay một đạo luật có tính-cách hiện-tại và tương-lai, tức kể từ ngày tuyên án, lập chứng-thư hay ban-hành đạo luật *(effet immédiat).*

**hiệu-năng** *dt.* Năng-lực làm việc, kết-quả nhiều hay ít : *Máy-móc có một hiệu-năng to gấp mấy mươi lần sức người.*

**hiệu-nghiệm** *tt.* Ứng-nghiệm, công-hiệu, có kết-quả rõ-rệt : *Thuốc đó rất hiệu-nghiệm ; Lời khuyên của anh rất hiệu-nghiệm.*

**hiệu-quả** *dt.* Kết-quả tốt, đúng ý muốn : *Việc ấy đã có hiệu-quả.*

**hiệu-suất** *dt.* Hiệu-năng trong một thời-gian nhứt-định : *Hiệu-suất của máy nầy là 150 lít mỗi giờ.*

**hiệu-ứng** *dt.* Ứng-nghiệm, hiệu-lực bày ra rõ-rệt.

**HIỆU** *dt.* Duyệt qua, sửa-chữa : *Hiệu-chính, hiệu-khảo II dt.* Trường học : *Học-hiệu.*

**hiệu-cụ** *dt. Clg.* Học-liệu, đồ dùng ở nhà trường để dạy học : *Hiệu-cụ giúp việc dạy được dễ-dàng.*

**hiệu-chính** *dt.* Chữa lại cho đúng : *Bản cũ do ông X. hiệu-chính.*

**hiệu-đính** *dt.* So-sánh để chữa lại cho đúng.

**hiệu-đoàn** *dt.* Đoàn-thể học-sinh một trường tổ-chức từng đội và liên-đội để giúp-đỡ nhau trong việc học, giữ-gìn trật-tự và đoàn-kết nhau trong mọi mặt.

**hiệu-hữu** *dt.* Bạn học cùng trường.

**hiệu-khảo** *dt.* Duyệt lại và sửa-chữa : *Hiệu-khảo một quyển sách.*

**hiệu-lý** *dt.* Duyệt lại và chỉnh-lý : *Hiệu-lý một bài văn.*

**hiệu-quy** *dt.* Luật-lệ nhà trường : *Hiệu-quy luôn-luôn căn-cứ trên kỷ-luật.*

**hiệu-trưởng** *dt.* Vị đứng tên khai-thác một trường học, chịu trách-nhiệm trước pháp-luật và phụ-huynh trong việc dạy-dỗ, kỷ-luật, v.v....

**hiệu-vụ** *dt.* Việc dạy-dỗ, trông-nom học-sinh và thi-hành mọi chỉ-thị cấp trực-thuộc.

**hiệu-xá** *dt.* Nhà ở của nhân-viên nhà trường và học-sinh nội-trú.

**hiệu-xuyết** *dt.* Duyệt lại để châm vô những điều thiếu-sót.

**HY** *bt.* X. Hi : *Hy-hãn, hy-hữu, hy-kỳ ; Hy-sinh ; Hy-di.*

**HÝ** *dt.* X. Hí : *Hý-đài..., hý-viện ; Hý-hoáy.*

**HỶ** *dt.* X. Hỉ : *Hỷ mũi ; Hỷ-dung..., hỷ-vũ.*

**HO** *dt.* Hành-động bắt-buộc hắt mạnh hơi từ phổi ra đàng miệng thành tiếng : *Phát ho, ho cả đêm II dt.* Bệnh nơi phổi, cảm-sốt hoặc dơ cuống họng làm cho hắt hơi ra tiếng : *Bệnh ho, chứng ho, trị ho, thuốc ho.*

**ho cảm** *dt. (Đy)* : Triệu-chứng bệnh cảm-mạo, tà-khí vào phổi sinh ho và chảy mũi nước.

**ho chiều** *dt. (Đy)* : Bệnh ho mỗi buổi chiều đến lúc đi ngủ, do âm hư hoả động, thuộc tỳ thấp.

**ho đàm** *dt. (Đy)* : Bệnh ho do đàm tích-tụ ở hung-trung, ngăn trên tức ngực, mỗi lần ho có đàm theo.

**ho đêm** *dt. (Đy)* : Bệnh ho do bao-tử yếu, đồ ăn không tiêu, khiến ho suốt đêm.

**ho gà** *dt. (Đy)* : Bệnh ho trẻ-con, khiến ho ngất-ngất gần hụt hơi.

**ho gió** *dt. (Đy)* : *Clg.* Ho phong, bệnh do phổi nhiễm gió, ho tiếng nặng, cổ có đàm khò-khè, tức ngực, hễ chiều đến thì nóng lạnh.

**ho-he** *dt. Clg.* Hó-hé, lên tiếng, cựa-cạy : *Ngồi im, không dám ho-he chi cả.*

**ho-hen** *dt. (Đy)* : Chứng ho kinh-niên do bệnh cuống phổi *II dt. (đ)* Ho : *Cứ ho-hen luôn, không lo uống thuốc II Nh.* Ho-he : *Cứ vô, đừng ho-hen chi cả.*

**ho khan** *dt. (Đy)* : Bệnh ho không đàm do phổi bị thương-tổn, ho ít thở nhiều, đàm ngăn trong cổ khiến nghẹt và bắt tằng-hắng rồi ho luôn.

**ho khò-khè** *dt. (Đy)* : Bệnh ho nghe khò-khè trong cổ do đàm đóng nhiều ở cuống phổi, dễ lâu sinh suyễn.

**ho khúc-khắc** *dt. (Đy)* : Ho khan, tiếng nhỏ nhưng ho luôn, triệu-chứng bệnh lao.

**ho lao** *dt. (Y)* : *Clg.* Lao phổi, chứng ho do vi-trùng *Koch* đục-khoét phổi khi con người quá lao-lực vất-vả, ăn-uống thiếu sinh-tố, ở nơi chật-chội thiếu ánh-sáng mặt trời, bệnh dễ lây.

**ho ngất** *đt.* Ho liền-liền một dây dài gần hụt hơi.

**ho ngất-ngất** *đt. Nh.* Ho ngất.

**ho nhiệt** *dt. (Đy)* : Bệnh do cảm phong tà-nhiệt lâu ngày làm cho khí hư, huyết kiệt mà sinh ra.

**ho phong** *dt. (Đy)* : X. Ho gió.

**ho ra máu** *dt. (Đy)* : *Clg.* Ho thổ-huyết, bệnh lao phổi đến thời-kỳ thứ ba, mạch máu phổi bị vi-trùng ăn đứt, mỗi lần ho, bệnh-nhân ọi ra từng búng máu đặc hoặc lỏng.

**ho sò-sò** *đt.* Ho liền-liền nhiều tiếng, ho luôn : *Ho sò-sò mà không chịu uống thuốc !*

**ho suyễn** *dt. (Đy)* : Ho lâu ngày sinh suyễn và ho trong lúc có cơn suyễn.

**ho tắc tiếng** *đt.* Ho nhiều và lâu ngày, thường là ho lao, đến tiếng ho và tiếng nói khac-khao.

**ho tổn** *dt. (Đy)* : Các chứng ho phong ho nhiệt lâu ngày khiến khí hư, huyết kiệt mà sinh ra.

**ho thổ-huyết** *dt. (Đy)* : X. Ho ra máu.

**ho thương ho tổn** *dt. (Đy)* : Bệnh do tâm-phế bị hư, tỳ-thấp, thuỷ hoả không giao-cảm mà sinh ra, khiến ho khúc-khắc luôn.

**HÒ** *dt.* Mép áo dài hay áo vạt khách, gần cổ, choàng qua để gài nút : *Thương trò may áo cho trò, Thiếu bâu thiếu vạt thiếu hò trò ôi CD.*

**HÒ** *dt.* Tên một giọng đàn cổ-điển : *Cậu hờn thì kéo te-te, Ú liu xang xự, xang xê liu hò CD.*

**HÒ** *dt.* Điệu hát bình-dân đồng-quê, đặt lối lục-bát biến-thể, có khi một câu có năm, sáu vế, hò lên một mình hay đối-đáp giữa đông người ở nhà xay, nhà cối, ở sân đạp lúa, ở ruộng đồng, sông rạch, cho vui tai quên mệt ; giọng thì mỗi địa-phương mỗi khác, mỗi hoan-cảnh mỗi khác : *Hò Dân cày, hò Cấy lúa, hò Chèo ghe, hò Mái nhì, hò Ba-rài, Cần-thơ... II đt.* Ngâm lên câu hò : *Đến đây rượu thịt xôi vò, Ai ca ca với, ai hò hò chơi CD II (R)* Gọi, reo lên : *Hò đò, reo hò.*

**hò dô-ta** *tht.* Tiếng hô chung để cùng rán sức một lượt trong một công-việc nặng.

**hò đưa linh** *đt.* Hò rập-ràng khi khiêng linh-cữu đi chôn, câu hò thường là để tỏ lòng thương-tiếc người chết.

**hò-hét** *đt.* Nạt-nộ, thét to : *Có hò-hét, chúng mới sợ.*

**hò-hỏng** *đt. Nh.* Hò-hét.

**hò hớ** *tht.* Tiếng vuốt đuôi mỗi vế của một điệu hò.

**hò khoan** *tht.* Tiếng vuốt đuôi mỗi vế của một điệu hò : *Ghe bầu dọn dẹp kéo neo, Mấy chú bạn chèo bắt cái hò khoan (Hò).*

**hò-reo** *đt. Clg.* Reo-hò, cùng hô to để tỏ lòng vui mừng : *Hò-reo inh-ỏi.*

**hò tắc hò rì** *đt.* Tiếng la khiến trâu cày cho nó rẽ qua mặt (phải) hay trái.

**HÓ-HÉ** *dt.* Nói xì ra cách lén-lút sợ-sệt, một phần nhỏ điều mà trước đó đã giấu hoặc phải giấu : *Nó có dám hó-hé ra đâu II Nh.* Ho-he.

**HỌ** *dt.* Tên chung một dòng cùng một ông tổ mà con cháu khi đặt tên con đều phải dùng để đứng trước tên riêng : *Họ Lê, họ Nguyễn, kiếng họ, tên họ ; Gió đưa cây cửu-lý-hương, Hai người hai họ mà thương nhau đời CD II* Số người dự lễ cưới thuộc một bên : *Đi họ, giữa hai họ II đdt.* Người ta, người ấy, những người ấy, tiếng chỉ người hay nhóm người vắng mặt hay chỉ ngay người có mặt nhưng bị xem như cừu-địch : *Đã bảo mà họ có nghe đâu ; Họ đi cả rồi II dt. (thực)* Giống, cùng một chất mủ : *Họ bầu-bí, họ cam-quýt, họ lan.*

**họ đạo** *dt.* Toàn-thể người Công-giáo trong một khu-vực : *Họ đạo Cầu-kho, họ đạo Chợ-đũi II (lóng)* Đô-tuỳ, phu khiêng đám-ma : *Coi họ đạo bái-quan.*

**họ đàng trai** *dt.* Đoàn người đi với chú rể qua nhà cô dâu trong lễ hỏi và lễ cưới : *Mấy bàn nầy dành cho họ đàng trai.*

**họ đàng gái** *dt.* Số người ở nhà cô dâu chực rước họ đàng trai trong lễ hỏi, lễ cưới và theo đưa dâu : *Nhường họ đàng gái đi trước.*

**họ-đương** *dt.* X. Họ-hàng // Số người dự lễ cưới : *Giữa họ-đương, ăn-nói cho đàng-hoàng.*

**họ-hàng** *dt.* Bà-con, những người có dính-dáng xa gần về huyết-hệ với cha mẹ mình : *Con đừng học thói chua - ngoa, Họ-hàng ghét bỏ người ta chê-cười CD.*

**họ-mạc** *dt. Nh.* Họ-hàng : *Trước là đắc-nghĩa cùng chồng, Sau là họ-mạc cũng không chê-cười CD.*

**họ nội** *dt.* Bà-con bên nội, cùng họ với mình : *Họ nội tôi cũng rân-rát lắm chớ.*

**họ ngoại** *dt.* Bà-con bên ngoại, cùng họ với mẹ mình : *Họ ngoại tôi ở làng bên cạnh.*

**HOA** *dt. (thực)* : *Clg.* Huê, cái bông, bộ-phận sinh-thực của cây cỏ, phần nhiều có tai và nhị, một hay nhiều màu, thơm hoặc không : *Hoa cúc, hoa hường, đơm hoa, trổ hoa, vòng hoa, vườn hoa ; Khá khen con bướm khôn-ngoan, Hoa thơm bướm đậu hoa tàn bướm bay CD // (R)* Vật giống hoa : *Mình có bông có hoa, lên hoa // (B)* Đàn-bà con gái, đẹp, duyên-dáng : *Tìm hoa, trăng hoa, trêu hoa ; Chơi hoa phải biết mùi hoa, Cầm cân phải biết cân già cân non CD //* Lợi-lộc : *Hoa-lợi, hoa-màu.*

**hoa-bào** *dt. (thực)* : Đài-hoa, các tai dày bợ cái hoa.

**hoa-bát** *dt. (thực)* : Loại dây trường-niên thuộc họ bầu - bí, thân to, vòi đơn, lá láng, hoa trắng loại biệt - chu có bao phấn dính trên đầu, trái tròn dài có nhiều hột ăn được, dây dùng trị ghẻ, hột có chất *hypoxanthin* có thể trị sán-lãi *(Coccinia cordifolia).*

**hoa búp** *dt.* Nụ hoa, hoa mới trổ, các tai còn ôm chặt nhau // *(B)* Con gái mới lớn lên (Xt. Bông búp).

**hoa cái** *dt. (thực)* : Hoa đơn-phái thuộc giống cái cùng ở chung một cây với hoa đực (đồng-chu) hoặc ở riêng cây toàn hoa cái (biệt-chu), có thể đậu trái.

**hoa con gái** *dt.* Sự trinh-tiết, duyên-dáng, tiếng tốt của con gái mới lớn lên : *Hỏi rồi không cưới, làm mất hoa con gái người ta.*

**hoa cửi** *dt.* Cái trục khung cửi, hai đầu có nhiều cây nhỏ đâm xuyên như chong-chóng.

**hoa-chi** *dt.* Quyền, thuế khai-thác chợ, bến đò, sòng bạc, v.v... : *Đóng hoa-chi, cờ-bạc có hoa-chi.*

**hoa-chúc** *dt.* Đuốc hoa, cặp đèn sáp đốt trong lễ cưới : *Động-phòng hoa-chúc.*

**hoa-dạng** *tt.* Bay - bướm, kiểu-cách : *Tuồng chữ hoa-dạng, lối đá banh hoa-dạng.*

**hoa-diện** *dt.* Mặt hoa, mặt đẹp như hoa : *Hung-tín đưa tới, làm cho hoa-diện héo-xàu.*

**hoa đá** *dt.* Bông đá, đá mọc dưới đáy biển.

**hoa-đăng** *dt.* Các thứ đèn phất bằng giấy đẹp, đốt trong các đêm lễ : *Hội hoa-đăng.*

**hoa đèn** *dt.* Cái đầu tim đèn sáp cháy chùng lại như cái hoa đỏ : *Đã hay chàng nặng vì tình, Trông hoa đèn chẳng thẹn mình lắm ru K.*

**hoa đơn-phái** *dt. (thực)* : Loại hoa chỉ có nhị đực hay nhị cái mà thôi, phải nhờ ong và bướm đậu và truyền sang lộn-lạo mới đậu trái.

**hoa đực** *dt. (thực)* : Loại hoa đơn-phái thuộc giống đực cùng mọc chung một cây với loại hoa cái.

**hoa-giáp** *dt.* Nguơn, thời-gian 60 năm // Tuần 60 tuổi.

**hoa-giăm** *tt. Clg.* Nạc giăm, thịt heo có chút ít nạc lộn trong mỡ : *Thịt hoa-giăm.*

**hoa hai cơi** *dt.* Hoa trồng làm kiểng được ngắt đọt hai lần cho có nhiều cành và nhiều hoa.

**hoa-hậu** *dt.* Người con gái được chấm đậu đầu trong cuộc thi sắc đẹp : *Hoa-hậu Âu-châu, hoa-hậu thế-giới, hoa-hậu hàng-không.*

**hoa-hoắt** *dt. (d)* : *Nh.* Hoa : *Hoa - hoắt chi cho rườm-rà.*

**hoa hoè** *dt.* Hoa cây hoè // Loè - loẹt, bay-bướm, nhiều màu-sắc : *Hoa-hoè quá cũng kém mỹ-thuật.*

**hoa-hoét** *tt. Nh.* Hoa-hoè (nghĩa sau).

**hoa-hồng** *dt.* Tiền bách-phân (phần trăm) chịu cho người đứng giữa trong việc mua bán : *Ăn hoa-hồng, hoa-hồng 20 phần trăm.*

**hoa-kiệu** *dt.* Kiệu hoa, kiệu có kết hoa để rước dâu.

**hoa-khôi** *dt.* Hoa đẹp nhứt trong các thứ hoa // Gái hay đàn-bà đẹp nhứt trong đám : *Hoa-khôi Sài-gòn, hoa-khôi hậu-giang.*

**hoa-liễu** *dt.* Nhà thổ, nhà chứa gái điếm // *(R)* Phong - tình, các chứng bệnh ở đường sinh-dục do chơi - bời sinh ra : *Bệnh hoa-liễu // (hẹp)* Tim-la, dương-mai.

**hoa-lộ-thuỷ** *dt.* Nước hoa, dầu thơm.

**hoa-lợi** *dt.* Hoa-màu, các mối lợi do đất cát sinh ra // *(R)* Lợi - lộc, các mối lợi thâu được : *Hoa - lợi ruộng đất, nhà phố, tiền cho vay mỗi năm được 5.000 đồng.*

**hoa lưỡng-phái** *dt. (thực)* : Loại hoa có cả nhị đực và nhị cái.

**hoa-màu (mầu)** *dt.* Sản - vật của ruộng - rẫy như : hoa, trái, củ, hột, v.v... : *Cào - cào phá-hại hoa-màu.*

**hoa mắt** *tt.* Choá mắt, mắt đỏ hào-quang : *Ngoài nắng vô, hoa mắt không thấy chi cả.*

**hoa-mật** *dt.* Mật trong nhị hoa.

**hoa một cơi** *dt.* Hoa trồng làm kiểng ngắt đọt một lần cho đâm thêm nhánh nhiều hoa (ít hoa hơn hoa hai cơi nhưng hoa to hơn).

**hoa mười giờ** *dt. (thực)* : X. Lệ-chi.

**hoa nem** *dt.* Da heo thái sợi nhỏ trộn với thịt làm nem.

**hoa-niên** *dt.* Tuổi trẻ đầy nhựa sống : *Đang thời hoa-niên.*

**hoa-nô** *dt.* Đày-tớ gái bị bán mọi hồi xưa : *Rằng hoa-nô đủ mọi tài K.*

**hoa nở** *dt.* Cái hoa quá thời-kỳ búp, các tai banh ra bày dáng đẹp và thơm *II (B)* Con gái dậy-thì, đẹp, duyên-dáng.

**hoa-nương** *dt.* Cô đào, đàn-bà làm nghề giúp vui khách phong-lưu.

**hoa-ngôn** *dt.* Lời nói văn-hoa, bóng-bẩy.

**hoa-nguyệt** *dt. Clg.* Trăng hoa hay Gió trăng, tính-cách dâm-đãng : *Tính em hoa - nguyệt có chừa đặng đâu CD II* Tháng 8 trong lịch Cộng-hoà *(floréal).*

**hoa-nhũ** *dt. (thực)* : Bông búp, hoa mới trổ.

**hoa-nhuỵ** *dt. (thực)* : Nhị hoa, cộng nhỏ giữa hoa có mang phấn đực hoặc cái.

**hoa-phát** *dt.* Tóc bạc như hoa trắng.

**hoa-phấn** *dt.* Phấn hoa (X. Hoa-nhuỵ) *II* Phấn thơm giồi mặt *II (thực)* Loại cỏ cao từ 30 tới 80 cm. có củ, hoa năm cánh đỏ, trắng, hoặc vàng, thơm, củ dùng chế thuốc hạ-lợi *(Mirabilis Jalapa).*

**hoa quả** *dt.* Hoa và trái : *Bày hàng hoa quả tư mùa sẵn HXH.*

**hoa-quan** *dt. (thực)* : Tai, vành hoa.

**hoa-râm** *tt.* Có đen có trắng : *Bạc hoa-râm ; Tuyết sương nhuốm nửa mái đầu hoa-râm K.*

**hoa rơi** *dt.* Hoa rụng dưới đất *II (B)* Gái lạc - loài : *Ra đường thấy nhánh hoa rơi, Hai tay nâng lấy, cũ người mới ta CD.*

**hoa sung** *dt. (Đy)* : Chứng phong rất nặng, khiến da thịt lở và đơm có vẻ.

**hoa sứ** *dt. (thực)* : Loại cây to vỏ láng thuộc họ mộc-lan, lá to không lông, hoa cô - độc mọc ở chót nhánh hay nách lá, vành hoa là những cánh trắng dài và dày thật thơm, hoa có tinh - dầu, vỏ cây trị được nóng lạnh và điều-kinh *(Michelia Champaca).*

**hoa-tai** *dt.* Vật trang-sức đàn-bà đeo ở trái tai, được dùng trong lễ hỏi, để tượng-trưng sự trinh-tiết của cô dâu : *Tai nghe lệnh cấm hoa-tai, Em đeo hoa lý hoa lài cũng xinh CD.*

**hoa-tay** *dt.* Tài khéo tự-nhiên ở bàn tay : *Người có hoa-tay.*

**hoa tàn** *dt.* Cái hoa nở lâu, héo, tai xụ xuống *II (B)* Đàn-bà lớn tuổi, sinh đẻ nhiều, hết duyên.

**hoa-tình** *tt.* Thuộc trai-gái, tình-tự : *Hát hoa-tình.*

**hoa-tiên** *dt.* Giấy viết thơ có cành hoa trên góc hoặc in hoa lá với mực giợt khắp trang.

**hoa-tiêu** *dt. Clg.* Bông-tiêu, cây nêu để nhận đo đất *II (R)* Người đưa tàu ra vào hải-cảng.

**hoa-tháp** *dt. (thực)* : Loại cây nhỏ, hoa sáu cánh, ba cánh trong trắng có đốm đỏ và dính nhau ở chót, ba cánh ngoài vàng giợt *(Popowia Stellulifera-Annonacese).*

**hoa-thị** *dt.* Hàng hoa, chợ hoa *II* Hình tròn đẹp để trang-trí các bức hoạ, hoặc nắc xi-măng hay thạch-cao để trang-trí nhà cửa.

**hoa thừa** *dt. (B)* : Đàn-bà đã có nhiều đời chồng : *Ra đường thấy nhánh hoa rơi, Lấy chưn đạp xuống chẳng chơi hoa thừa CD.*

**hoa-viên** *dt.* Vườn hoa : *Dạo hoa-viên.*

**hoa vông** *dt. (thực)* : Hoa cây vông, màu đỏ sẫm *II tt.* Đỏ sẫm : *Màu hoa vông, chó rượn hoa vông.*

**hoa-vương** *dt.* Chúa loại hoa, tức Mẫu-đơn *II (lóng)* Đầu-đảng ma-cô, người cầm đầu bọn dắt mối cho điếm.

**HOA** *tt.* Lộng-lẫy, rực-rỡ, sang-trọng, vinh-hiển : *Anh-hoa, hào-hoa, tài-hoa, tinh-hoa, văn-hoa II* Thuộc nước Tàu : *Hoa-ngữ, Hoa-kiều.*

**hoa-hạ** *dt.* Kẻ-chợ, người thành - thị : *Danh vang hoa-hạ.*

**Hoa-kiều** *dt.* Người Trung-hoa sống ở nước khác : *Người Hoa-kiều ; Hoa-kiều sự-vụ.*

**hoa-lệ** *tt.* Xa-hoa tráng-lệ, đẹp lộng-lẫy : *Sài-thành hoa-lệ.*

**hoa-mỹ** *tt.* Xinh - đẹp, bóng-bẩy : *Bút - pháp hoa-mỹ, trang-trí hoa-mỹ.*

**hoa-ngôn** *dt.* Lời nói không xác - thực, hư-không.

**hoa-ngữ** *dt.* Tiếng Trung-hoa : *Học hoa-ngữ, thạo hoa-ngữ.*

**hoa-nhân** *dt.* Người Trung-hoa.

**hoa-thương** *dt.* Nhà buôn Trung-hoa, lái buôn Trung-hoa.

**hoa-tộc** *dt.* Dân-tộc Trung-hoa.

**HOÀ** *trt.* Vừa, bù, cùng một lượt : *Hoà khóc hoà than, hoà ăn hoà khóc II* Đều, cùng : *Hai em phương - trưởng hoà hai K II dt.* Trộn chung, hợp lại : *Hoà thuốc, hoà đờn.*

**hoà đờn** *dt. Clg.* Hoà-tấu, cùng đờn chung một bản và một lượt.

**hoà-khí** *dt. (chm)* : Hơi được điều-hoà rồi do

xăng vọt thành tia nhỏ như hột sương lẫn trong không-khí chạy vào xy-lanh.

**HOÀ** *bt.* Huề, không ăn không thua : *Cờ hoà, xử hoà* // Êm-ái, thoả-thuận, yên-ổn : *Bất-hoà, cầu-hoà, giải-hoà, giao-hoà, hiếu-hoà, nghị-hoà, ôn-hoà* // Nhập chung lại, gia-giảm, hiệp thành một : *Dung-hoà, điều-hoà.*

**hoà-ái** *tt.* Hoà-thuận êm-ái : *Không-khí hoà-ái.*

**hoà-âm** *dt.* Sự hoà-hợp âm-thanh trong việc phồ nhạc : *Sách dạy hoà-âm.*

**hoà-bình** *dt.* Sự yên-ổn, êm-thắm : *Duy-trì hoà-bình ; Hoà-bình bị đe-doạ.*

**hoà-cố** *dt.* Điều-đình mướn với giá phải-chẳng (đất, ruộng).

**hoà-dụ** *dt.* Dùng thủ-đoạn ôn-hoà mà dẫn-dụ, cảm-hoá người.

**hoà-điệu** *dt. (âm)* : Sự hoà-hợp các âm-điệu.

**hoà-đồng** *dt.* Hoà mình vô cho đồng-đẳng : nhập lại rồi bỏ đồng ra : *Hoà-đồng với anh em ; Nên hoà-đồng chớ đừng để kẻ ít người nhiều không tốt.*

**hoà-giá** *dt.* Định giá hàng-hoá bằng nhau giữa thị-trường.

**hoà-giải** *dt.* Giải-hoà, giàn-xếp cho êm : *Uỷ-ban hoà-giải ; Hoà-giải một cuộc tranh-chấp.*

**hoà-gian** *dt.* Thông-gian, trai-gái, tư-tình với nhau.

**hoà-hài** *tt.* Thuận-hoà vui-vẻ : *Chúc hai họ được hoà-hài.*

**hoà-hảo** *tt.* Thuận-hoà tốt đẹp : *Anh em hoà-hảo với nhau.*

**hoà-hiếu** *dt.* Giao-hiếu thuận-hoà, qua lại vui-vẻ : *Hai nước hoà-hiếu với nhau.*

**hoà-hoãn (huỡn)** *dt.* Làm dịu tình-hình : *Tìm cách hoà-hoãn để tránh chiến-tranh* // *tt.* Ôn-hoà hoãn-đãi : *Tánh-tình hoà-hoãn.*

**hoà-hội** *dt.* Hội-nghị hoà-bình : *Hoà-hội 14 nước.*

**hoà-hợp** *dt. Clg.* Hoà-hiệp, thoả-thuận sống chung : *Vợ chồng hoà-hợp, hai nước hoà-hợp* // Trộn lẫn nhau : *Hơi nước hoà-hợp với khí trời.*

**hoà-khí** *dt.* Không-khí thuận-hoà : *Đừng làm mất niềm hoà-khí giữa anh em.*

**hoà-khúc** *dt. (âm)* : Khúc nhạc soạn riêng cho một cây đàn để đàn chung với nhiều cây khác.

**hoà-lạc** *tt.* Hoà-thuận vui-vẻ.

**hoà-mãi** *dt.* Mua với giá phải-chăng.

**hoà mình** *dt.* Xen lẫn trong đám đông để chung vui chung buồn với mọi người : *Hoà mình trong dân-chúng.*

**hoà-mục** *tt.* Thuận-hoà thân-thiết và kính-trọng lẫn nhau : *Dưới trên hoà-mục.*

**hoà-nghị** *dt.* Nghị-hoà, bàn tính, trao-đổi điều-kiện hoà-bình.

**hoà-nhã** *tt.* Ôn-hoà nhã-nhặn : *Tánh-tình hoà-nhã.*

**hoà nhạc** *dt.* X. Hoà đờn.

**hoà-nhan** *dt.* Vẻ mặt hiền-hoà, dịu-dàng.

**hoà-sắc** *dt.* Màu sắc điều-hoà, có mỹ-thuật.

**hoà-tấu** *dt.* X. Hoà đờn.

**hoà-tức** *dt.* Yên-lặng, nghỉ-ngơi.

**hoà-thân** *tt.* Hoà-thuận thân-ái nhau // Hoà-thuận và kết thân với nhau.

**hoà-thuận** *tt.* Thuận-thảo yên vui : *Yêu nhau như thể tay chân, Anh em hoà-thuận hai thân vui vầy CD.*

**hoà-thượng** *dt.* Thượng-toạ, chức-vị cao-cấp trong Phật-giáo, trụ-trì một cảnh chùa // *(thth)* Tiếng gọi tôn-xưng các thầy tu đạo Phật.

**hoà-ước** *dt.* Hiệp-ước ký-kết giữa hai hay nhiều nước sau một trận giặc : *Ký hoà-ước, xé hoà-ước.*

**hoà-vị** *tt.* Vừa ăn, được nêm vừa.

**HOÀ** *dt.* Cây lúa (X. Lúa).

**hoà-cốc** *dt.* Thóc, hột lúa : *Phong-đăng hoà-cốc.*

**hoà-mễ** *dt.* Gạo, hột gạo.

**hoà-thử** *dt.* Lúa nếp, nếp.

**HOÁ** *tt.* Goá, chết vợ hay chết chồng : *Đàn-bà hoá, đàn-ông hoá.*

**hoá-bụa** *tt.* X. Goá-bụa.

**hoá chồng** *tt.* Chết chồng, có chồng đã chết, hiện ở một mình : *Gái hoá chồng phòng không trực-tiết CD.*

**hoá-phụ** *dt.* Đàn-bà hoá (goá).

**hoá vợ** *tt.* Chết vợ, có vợ đã chết, hiện ở một mình : *Trai hoá vợ mải-miết ngoài đường CD.*

**HOÁ** *dt.* Cho mướn, cầm, thế : *Hoá ruộng lấy tiền xài.*

**HOÁ** *dt.* Của-cải, đồ-vật chế ra bán : *Hàng-hoá, nội-hoá, ngoại-hoá, tạp-hoá* // *dt.* Đút-lót : *Hoá-lộ.*

**hoá-đơn** *dt.* Đơn hàng, giấy ghi món hàng và giá tiền, dùng làm bằng : *Mua hàng phải lấy hoá-đơn.*

**hoá-lộ** *dt.* Hối-lộ, đút-lót để cầu-cạnh, xin-xỏ.

**hoá-phẩm** *dt.* Hàng-hoá, phẩm-vật, đồ bán : *Tiệm chưng đầy hoá-phẩm.*

**hoá-sản** *dt.* Hàng-hoá sản-xuất : *Vật-liệu xấu thì hoá-sản xấu.*

**hoá-tệ** *dt.* Tiền bạc.

**hoá-vật** *dt. Nh.* Hoá-phẩm.

**HOÁ** *dt.* Tạo ra, thành ra, trở nên : *Biến-hoá, dị-hoá, sinh-hoá, tạo-hoá, tiến-hoá, tiêu-hoá, giàu hoá nghèo, khôn hoá dại,*

*hiền hoá dữ, hoá ra, hoá thành ; Bao-giờ cá lý hoá rồng, Đền ơn cha mẹ ẵm bồng ngày xưa CD* // Đổi tính-chất (bằng cách thêm tiếng « hoá » sau các danh-từ hay tĩnh-từ) : *Cải-hoá, cảm-hoá, đồng-hoá, hợp-thức-hoá, kỹ-nghệ-hoá, nhân-cách-hoá, thần-thánh-hoá, Việt-hoá* // Dạy-dỗ : *Giáo-hoá, khai-hoá, phong-hoá, văn-hoá* // *(Phật)* Đi xin cơm, phẩm-vật cúng dường : *Cầu-hoá, mộ-hoá* // Đốt cúng : *Hoá mã, hoá vàng bạc.*

**hoá-biến** *đt. (h)* : Biến-đổi tính-chất : *Nước bị nắng hoá-biến thành hơi.*

**hoá-công** *dt.* Thợ Trời, ông Trời, tạo-hoá, đấng thiêng-liêng tạo ra muôn loài trong vũ-trụ và định ra số-mạng : *Cũng tại hoá-công khiến kẻ đông người bắc, Tuy là xa-xắc còn nhắc nhau hoài, Chẳng qua mạng nọ ghét tài, Xui anh bảng-lảng duyên-hài mới lơi (Hò).*

**hoá-cơ** *dt.* Nền-móng phong-hoá : *Truyền-thống hoá-cơ* // Máy tạo, sự sắp-đặt của hoá-công : *Trách hoá-cơ lắt-léo, hay giày-xéo phận hèn, Duyên đôi ta mẹ cha đã định, nay rã bèn như lục-bình trôi (Hò).*

**hoá-chất** *dt.* Chất hoá-học : *Phân chuồng cũng có nhiều hoá-chất.*

**hoá dân** *đt.* Dạy-dỗ dân-chúng : *Muốn trị dân phải hoá dân.*

**hoá-dục** *đt.* Biến-hoá và sinh-dục tức sinh ra, sống và lớn lên kế chết để rồi sinh ra nữa.

**hoá-duyên** *đt. (Phật)* : Đầu-thai làm con người mà mình có căn-duyên từ kiếp trước.

**hoá-độ** *đt. (Phật)* : Độ sinh người trần thoát cõi vô-minh.

**hoá độc** *đt. (Đy)* : Tiêu độc, làm hết chất độc trong mình.

**hoá hạc** *đt.* Hoá ra con hạc // *(B)* Cỡi hạc, chết.

**hoá-hiện** *dt. (Phật)* : Biểu-hiện từ sự hoá-kiếp mà ra : *Phật là hoá-hiện viên-mãn nhứt.*

**hoá-học** *dt.* Môn học nghiên-cứu cách cấu-tạo các thể-đơn và sự thay-đổi tính-chất của chúng.

**hoá-học hữu-cơ** *dt.* Ngành hoá-học về các hợp-chất có thán-tố do sinh-vật gây ra hay được hoá-hợp mà có.

**hoá-học phân-tích** *đt.* Ngành hoá-học về thành-phần một hoá-hợp và sự phân-định của nó.

**hoá-học vô-cơ** *dt.* Ngành hoá-học về sự cấu-tạo kim-loại và các thành-phần của á-kim.

**hoá-học kỹ-nghệ** *dt.* Ngành hoá-học về sự biến-chế các hoá-chất ra vật-phẩm như thuốc men, v. v...

**hoá-hợp** *dt.* Sự pha-trộn hai hay nhiều vật-thể có hoá-chất khác nhau để thành một vật-thể dị-tính.

**hoá-kiếp** *đt.* Đầu-thai ra kiếp khác // *(R)* Thay-đổi hình-dáng : *Con sùng hoá-kiếp thành bọ-rầy* // *(lóng)* Giết chết : *Con lợn nào bỏ ăn thì hoá-kiếp nó cho rồi.*

**hoá-năng** *dt. (h)* : Số lượng hoá-chất của một vật-thể : *Phân bánh dầu có hoá-năng dồi-dào không kém phân chuồng.*

**hoá-nghiệm** *dt. (h)* : Sự thí-nghiệm hoá-học.

**hoá-ngoại** *dt.* Miền rừng núi xa-xôi, chưa được khai-hoá, còn man-dã.

**hoá-nhi** *dt.* Con tạo (*Nh.* Hoá-công, nhưng dùng khi oán-trách) : *Hoá-nhi sao khéo đa-đoan.*

**hoá-phẩm** *dt. (h)* : Sản-phẩm hoá-học, chất hoá-học chế thành bột, thành nước.

**hoá-quang** *dt.* Tia-sáng có độ sóng ngắn có thể có tác-dụng hoá-học.

**hoá-sinh** *đt.* Biến-hoá và sinh-sản, đầu-thai : *Hoá-sinh chi kiếp làm người, Cho đeo-đẳng nợ cho trời đất ghen CD* // *(Phật)* Sinh-sinh hoá-hoá, luân-hồi bất-diệt, còn hoài, không hết nghiệp-báo // Xt. Tứ-sinh.

**hoá tục** *tt.* Thành ra tục : *Tiên hoá tục, thanh hoá tục* // *đt.* Sửa-đổi phong-tục : *Cải sinh hoá tục.*

**hoá thạch** *đt.* Thành đá : *Vọng-phu hoá thạch* // Đá do cồ sinh-vật chôn-vùi dưới đất từ mấy ngàn năm trước.

**hoá-thân** *dt. (Phật)* : Thân mạng con người từ một sự hoá-kiếp mà ra, còn chịu sự sinh-diệt tuần-hoàn.

**hoá-trai** *đt. (Phật)* : Đi xin cơm ăn mỗi ngày : *Cúng dường sớm để có thức ăn cho các nhà sư đi hoá-trai.*

**hoá-trang** *dt.* Ăn-vận trang-điểm cho ra khác : *Phòng đào kép hoá-trang.*

**hoá-trị** *dt. (h)* : Giá-trị của một sự hoá-hợp : *Hoá-trị của một đơn-chất là số nguyên-tử khinh-khí tối-đa có thể hoá-hợp với một nguyên-tử của đơn-chất ấy.*

**HOẢ** *dt.* Lửa : *Dầu hoả, giàn hoả, tàu hoả, bà hoả, cứu-hoả, dẫn-hoả, hương-hoả, phát-hoả* // *(Đy)* Khí ấm trong con người (thuộc về dương) cần phải có và luôn-luôn được điều-hoà : *Chân hoả kém* // *tt.* Gấp-gấp, nóng giận : *Hoả-tốc, hốt-hoả.*

**hoả-bài** *dt.* Lệnh khẩn-cấp của vua quan xưa truyền xuống : *Hoả-bài tiền-lộ ruồi mau K.*

**hoả-cấm** *đt.* Cấm đốt lửa // *(R)* Cấm hút thuốc (trong rạp hát hay hãng xưởng có đồ nhạy lửa).

**hoả-cấp** *trt. Clg.* Hoả-tốc, cách gấp-rúc.

**hoả-công** *dt.* Trận đánh bằng lửa : *Dực phá Tào-công, Nghi dụng hoả-công....*

**hoả-cụ** *dt.* Bồi dùng đốt quân địch *II* Đồ dùng chữa lửa.

**hoả-châu** *dt.* Trái sáng, thứ pháo bắn lên cao để giọi sáng một vùng trong đêm tối *(fusée éclairante).*

**hoả-diệm-sơn** *dt. Clg.* Hoả-sơn, núi lửa, núi có hang thông tới đáy do đấy lửa từ lòng trái đất bắn lên và phun xa đến mấy mươi dặm với một sức nóng đến 2000 độ ; cũng có một số núi không phun lửa mà phun ra những vòi nước sôi, bùn, diêm-sinh hay hơi nóng hoặc hơi nhạy lửa.

**hoả-du** *dt.* Dầu lửa, dầu hôi.

**hoả-dược** *dt.* Thuốc súng, thuốc pháo.

**hoả-đàn** *dt.* Giàn hoả, giàn cất cao để thiêu xác chết.

**hoả-đồ** *dt. (qs)* : Kế-hoạch tấn-công địch với các loại súng, vẽ ra trên giấy *(plan de feu).*

**hoả-giáo** *dt.* Một tôn-giáo thờ thần lửa xưa.

**hoả-hào** *trt.* Có ngọn cao : *Lửa cháy hoả-hào.*

**hoả-hiểm** *dt.* Sự bảo-hiểm về nạn lửa cháy.

**hoả-hình** *dt.* Hình-phạt bằng cách đốt người trên giàn hoả (xưa).

**hoả-hoá** *dt.* Thiêu xác người chết.

**hoả-hoạn** *dt. Clg.* Hoả-tai, nạn cháy nhà, cháy rừng.

**hoả-hoàng** *dt. (thực)* : Loại cây cao lối 1m., lá đơn mọc đối, hoa gần bốn hàng ở gié màu vàng-cam, trái dài 1 cm., có bốn hột giẹp *(Crossandra infundibuliformis) II tt.* Màu vàng-cam : *Áo màu hoả-hoàng.*

**hoả-hổ** *dt.* Ống phun lửa *II* Mồi lửa dùng đốt dinh-trại thành-quách xưa : *Vụt hoả-hổ.*

**hoả-kế** *dt.* Đồng-hồ đo sức nóng kim-loại đang nấu trên lò.

**hoả-khí** *dt.* Súng ống, bom lửa, khí-giới có thể gây hoả-hoạn.

**hoả-lò** *dt. Clg.* Hoả-lô, lò lửa bằng đất, có miệng ngang rộng *II tt.* Rộng và ngang, hai mép xếch lên : *Miệng (mồm) hoả-lò.*

**hoả-lô** *dt.* X. Hoả-lò.

**hoả-lực** *dt.* Sức các loại súng cùng bắn một lượt : *Hoả-lực địch cũng khá mạnh (feu).*

**hoả-lực hội-tụ** *dt. (qs)* : Sự bắn dồn về một chỗ *(feu convergent).*

**hoả-lực phân-kỳ** *dt. (qs)* : Sự bắn rải-rác nhiều nơi *(feu divergent).*

**hoả-lực phối-hợp** *dt. (qs)* : Hoả-lực của nhiều đơn-vị hoặc nhiều binh-chủng cùng bắn một lúc dưới sự chỉ-huy chung *(liaison par le feu).*

**hoả-mai** *dt.* Mồi lửa dùng bắn súng hồi xưa *II (R)* Thứ súng xưa khi bắn phải dùng mồi lửa : *Một tay thì cầp hoả-mai, Một tay cầp giáo, quan sai xuống thuyền CD.*

**hoả-nhiệt phế-tiêu** *dt. (Đy)* : Chứng ho đàm từ sáng đến giữa ngày.

**hoả-pháo** *dt. Clg.* Trọng-pháo, súng lớn bắn với đạn trái-phá.

**hoả-quang** *dt.* Ánh-sáng của lửa : *Hoả-quang diện-kiến (gặp mặt dưới ánh-sáng của lửa).*

**hoả-sài** *dt.* Diêm quẹt, hộp quẹt, vật dùng đánh lửa.

**hoả-sơn** *dt.* X. Hoả-diệm-sơn.

**hoả-tai** *dt.* X. Hoả-hoạn.

**hoả-tai bảo-hiểm** *dt.* X. Hoả-hiểm.

**hoả-táng** *dt.* Thiêu xác người chết ra tro rồi đem chôn.

**hoả-tinh** *dt.* Một hành-tinh cùng thái-dương-hệ với quả đất, nhỏ lối 1/7 và cách xa quả đất lối 79 triệu cây số *(Mars).*

**hoả-tính** *dt.* Tính người nóng-nảy : *Người có hoả-tính thường có bụng tốt.*

**hoả-tiễn** *dt.* Tên lửa, thứ tên dùng bắn đốt dinh trại địch hoặc ra hiệu trong đêm tối khi xưa *II* Loại khí-giới phát-minh từ thế-chiến thứ hai, hình nhọn như mũi tên, trong có chất nổ mạnh để bắn vọt tới mục-phiêu và nổ văng miểng ; cũng dùng với nhiên-liệu đặc thật nhẹ để đưa vệ-tinh nhân-tạo lên quỹ-đạo.

**hoả-tiễn xuyên lục-địa** *dt.* Hoả-tiễn có tầm vọt thật xa có thể từ lục-địa vượt đại-dương sang lục-địa khác.

**hoả-tiêu** *dt.* Chất dùng chế thuốc súng.

**hoả-tốc** *trt.* Thật nhanh : *Chạy hoả-tốc ; Hoả-tốc về kẻo không kịp.*

**hoả-tuyến** *dt.* Đường mà tầm súng quơ dài để dọn đường.

**hoả-thạch** *dt.* Đá lửa, đá để đánh lửa.

**hoả-thang** *dt.* Dùng lửa đốt rượu.

**hoả-thiêu** *dt.* Dùng lửa đốt cháy : *Hoả-thiêu Xích-bích.*

**hoả-thuyền** *dt.* Tàu chạy bằng hơi nước sôi.

**hoả-thực** *dt.* Ăn nóng, dùng bữa có cái lầu hoặc lò nhỏ để ngay trên bàn *II (R) dt.* Cái lầu, cù-lao.

**hoả-võng** *dt.* Lưới đạn, sự bắn liên-hồi bủa-vây quân địch.

**hoả-xa** *dt.* Xe lửa, tàu hoả, thứ xe có nhiều toa chạy trên đường sắt có đầu máy đốt bằng than đá hay chạy bằng dầu *(Diesel).*

**HOẢ** *dt.* Cùng bọn, cùng làm chung.

**hoả-bạn** *dt.* Bạn cùng làm chung một chỗ.

**hoả-đầu** *dt.* Đầu bếp, người nấu ăn.

**hoả-đầu-quân** *dt.* Lính nấu ăn, lính lo việc cơm nước cho bộ-đội.

**hoả-kế** *dt.* Bồi bàn, người hầu bàn ở các tiệm cơm, tiệm nước.

**HOẠ** *đt.* Dịp ít có : *Năm khi mười hoạ ll trt.* Một mai, hoặc là, ít khi có : *Kiếp sau hoạ thấy, kiếp nầy hẳn thôi K.*

**hoạ chăng** *trt.* May ra : *Ra chợ tìm hoạ chăng có, chớ ở đây thì không hy-vọng.*

**hoạ-hoằn** *trt.* Đôi khi, lâu lắm mới có một lần : *Hoạ-hoằn mới có rượu nồng dê béo, thường ngày thì cơm cá, rau khoai, mắm đồng, khô lóc TR. TOÀN.*

**hoạ là** *trt.* Chắc là, có lẽ : *Vào sinh ra tử, hoạ là thấy nhau K.*

**hoạ may** *trt. Clg.* Hoặc may, may chăng, may mà được, mà có : *Tới buổi chiều, hoạ may gặp va chớ giờ nầy ít khi va có ở nhà.*

**HOẠ** *dt.* Vạ, tai-nạn, điều hại đến ngoài ý muốn : *Chiến-hoạ, mang hoạ, tai-hoạ ; Tai bay hoạ gởi.*

**hoạ-căn** *dt.* Căn - do, gốc tai - vạ : *Rủi may nào phải tại Trời, Hoạ-căn cũng bởi thói đời mà ra CD.*

**hoạ-hại** *dt.* Tai-hại, điều rủi-ro có hại.

**hoạ-hoạn** *dt.* Tai-hại đáng lo : *Việc ấy có thể để hoạ-hoạn về sau.*

**hoạ-loạn** *dt.* Tai-hại về loạn - lạc, giặc - giã : *Hoạ-loạn khó tránh.*

**hoạ phúc (phước)** *dt.* Hoạ và phúc, rủi và may : *Hoạ phúc vô-môn.*

**hoạ-thai** *dt.* Mầm-móng tai-vạ, việc có thể gây hoạ.

**hoạ-ương** *dt.* Tai-ương, tai-nạn rủi-ro.

**HOẠ** *đt. Clg.* Hoà, làm theo, làm chung : *Kẻ xướng người hoạ.*

**hoạ đàn** *đt.* X. Hoà đàn.

**hoạ thi** *đt.* Làm thơ theo ý và điệu một bài do người khác làm trước.

**hoạ vần** *đt.* Hoạ thi theo vần của người đã xướng : *Cách tường nghe có tiếng đâu hoạ vần K.*

**HOẠ** *đt.* Vẽ, kéo những nét bằng mực, than hay dầu trên giấy, lụa, bố hay kiếng để thành hình như thật : *Hội-hoạ, phác-hoạ ; Màng coi trong giấy thấy hình, Khen ai khéo hoạ hai đứa mình đứng chung CD.*

**hoạ-ảnh** *dt.* Hình vẽ tay (không phải chụp) *ll dt.* X. Hoạ hình.

**hoạ-báo** *dt.* Báo dùng hình - ảnh làm đề-tài với lời chú-giải.

**hoạ-cảo** *dt.* Bức vẽ phác, vẽ sơ các nét chính.

**hoạ-công** *dt.* Thợ vẽ *ll* Công-chức thuộc ngạch trung - đẳng ở các sở nhà - nước chuyên vẽ hoạ-đồ.

**hoạ-cụ** *dt.* Dụng-cụ về nghề hội-hoạ.

**hoạ-đạc** *đt.* Đo và vẽ ra.

**hoạ-đồ** *dt.* Bức hoạ : *Hoạ - đồ đất, hoạ - đồ nhà ll* Xt. Bản-đồ.

**hoạ-gia** *dt.* Người chuyên về vẽ-vời.

**hoạ-giá** *dt.* Giá vẽ, cái giá ba chân để mắc giấy, lụa hay bố lên để vẽ.

**hoạ hình** *dt. Nh.* Hoạ ảnh *ll đt.* Vẽ hình : *Lên non bẻ lá hoạ hình, Hoạ cho thấy mặt kẻo tình nhớ thương CD.*

**hoạ-học** *dt.* Môn học vẽ : *Hoạ-học là một môn học bắt-buộc trong chương-trình học phổ-thông.*

**hoạ hoạt-tượng** *dt.* Môn vẽ hình liền nhau từng chuỗi dài để chiếu trên màn-bạc như phim ảnh *(dessin animé).*

**hoạ kiến-trúc** *dt.* Lối vẽ nhà cửa, cầu, v.v... để thợ coi theo đó mà xây-cất.

**hoạ kỷ-hà** *dt.* Lối vẽ hình để học môn hình-học.

**hoạ kỹ-nghệ** *dt.* Lối vẽ máy-móc, dụng - cụ, v.v...

**hoạ-mi** *dt. (động)* : Giống chim nhỏ, hót tiếng thanh : *Bát-âm điệu mới rất hay, Hoạ - mi nổi tiếng xưa nay đã nhiều HĐTN ll (B)* Nữ ca-sĩ có giọng hát hay : *Con hoạ-mi của đất Thăn-kinh.*

**hoạ mô-phỏng** *dt.* Môn vẽ phỏng theo, bắt-chước hình thật trước mắt.

**hoạ-phẩm** *dt.* Bức vẽ đã hoàn - thành, tác-phẩm của hoạ-sĩ.

**hoạ-phù** *đt.* Vẽ bùa : *Hoạ - phù thân - đái ll (lóng)* : Lừa-đảo một mình, không giao banh cho đồng-đội : *Hoạ-phù một mình để khỏi mất banh.*

**hoạ-san** *dt.* Tạp - chí chuyên về hình-ảnh (Xt. Hoạ-báo).

**hoạ-sĩ** *dt.* Nghệ-sĩ hội-hoạ, nhà chuyên - môn vẽ tranh ảnh.

**hoạ-sư** *dt.* Giáo-sư hội-hoạ, thầy giáo dạy vẽ.

**hoạ tả-chân** *dt.* Lối vẽ có vật hay có người ngồi làm kiểu.

**hoạ-tượng** *dt.* Hình vẽ *ll Nh.* Hoạ hình.

**hoạ trang-trí** *dt.* Môn vẽ hình đẹp để tô-điểm, trang-hoàng.

**HOÁC** *tt. Clg.* Hoạc, quớt, rộng ra : *Rộng hoác, toác-hoác, hoang-hoác ll trt.* Banh rộng ra : *Hả hoác, mở hoác, huếch-hoác, huênh-hoác.*

**hoác chuyện** *trt.* Hư chuyện, thiên-hạ hay hết : *Hoác chuyện rồi, giấu chi nữa.*

**hoác lưỡi** *trt.* Lưỡi câu bị hoác : *Giựt cá to, hoác lưỡi.*

**hoác miệng** *đt.* Nói to, nói nhiều : *Hoác miệng ra đó nói, không ngó trước xem sau chi cả ll* Lỗ mộng rộng.

**hoác móc** *trt.* Cái móc bị hoác : *Gánh nặng hoác móc.*

**HOÁC** *tt.* X. Hoắc.

**HOẠC** *tt. Nh.* Hoác : *Huệch-hoạc, toàng-hoạc.*

**HOẠCH** *đt.* Vạch, gạch, bày - vẽ, trù - tính : *Kế-hoạch, trù-hoạch* || *dt.* Gạch, vạch, nét kéo : *Một hoạch, hai hoạch.*

**hoạch-cung** *đt.* Cung-khai và điểm-chỉ vào tờ khai : *Đã hoạch - cung rồi thì không thể phản-cung.*

**hoạch-đắc** *đt. (Pháp)* : Định-đoạt, giới-hạn những điều người ta có thể làm được hay có được : *Hoạch - đắc thân - trạng một cá-nhân, hoạch-đắc tài-sản một cá-nhân.*

**hoạch-định** *đt.* Định rành-rẽ trong một giới-hạn hay phạm-vi : *Hoạch-định chương-trình.*

**hoạch-đồ** *dt.* Đồ-án, bức vẽ phác để nghiên-cứu kế - hoạch thi - hành một công - tác đại quy-mô *(canevas).*

**hoạch-đồ cứ-điểm chỉnh-ảnh** *dt. (chm)* : Bản-đồ hệ-thống các điểm mục-tiêu đã toán vị-trí, dùng làm căn-cứ để chỉnh một tấm ảnh đất chụp từ trên máy - bay *(canevas de restitution).*

**hoạch-đồ tam-giác-cầu** *dt. (chm)* : Dự - án tam-giác-đạc nghiên-cứu cho một vùng rộng lớn của mặt đất trên đó cần kể đến yếu-tố cầu-diện *(canevas géodésique).*

**hoạch-đồ tam-giác-đạc** *dt. (chm)* : Đồ - án trình-bày kế-hoạch tam-giác-đạc một vùng (X. Tam-giác-đạc) *(canevas de triangulation).*

**hoạch-đồ tam-giác-đạc bổ-sung** *dt. (chm)* : Dự-án tam-giác-đạc trong đó người ta nghiên-cứu đặt thêm nhiều điểm - tựa bổ-túc cho một hệ-thống tam-giác-đạc đã đặt rồi, hoặc để nới rộng, hoặc để bổ-khuyết hệ-thống ấy *(canevas complémentaire).*

**hoạch-sách** *dt.* Chính-sách hoạch-định, kế-sách tính xong : *Cần có hoạch-sách xác-thực trước khi cử-sự* || *đt.* Bày-vẽ kế-sách, định trước việc sẽ làm.

**HOẠCH** *đt.* Được, có trong tay : *Thâu-hoạch.*

**hoạch-đắc** *đt. (Pháp)* : Mua sắm được, tạo ra được : *Tất-cả tài-sản do con hoạch-đắc đều sung vào tài-sản chung của gia-đình.*

**hoạch tội** *đt.* Có tội, mang tội.

**HOAI** *tt.* Phai, hết mùi hăng : *Phân chuồng để sáu tháng mới hoai.*

**HOÀI** *trt.* Luôn, mãi, kéo dài một việc làm : *Ăn hoài, chơi hoài, đi hoài ; Má ơi đừng đánh con hoài, Để con câu cá nấu xoài má ăn CD.*

**hoài-hoài** *trt.* Luôn-luôn, mãi-mãi : *Phải chế dầu hoài-hoài, không thì mòn cả.*

**hoài-huỷ** *trt. Nh.* Hoài (dùng khi nhấn mạnh với ý không vui) : *Cứ nói hoài-huỷ, bất nhức xương.*

**HOÀI** *đt.* Hoại, phá không tiếc : *Hoài-huẫn* || *trt.* Phí, uổng, đáng tiếc : *Tiếc đĩa hồng ngâm cho chuột vọc, Hoài mâm bánh lọc để ngâu vày HXH.*

**hoài công** *trt.* Uổng công, làm vô-ích : *Hết sức người theo Trời chẳng kịp, Hoài công chim lấp biển khôn bằng TTT.*

**hoài của** *trt.* Uổng tiền, phí của, tiếng tỏ ý tiếc : *Mua chi món nầy cho hoài của* || *(R)* Thật uổng ! lời tiếc rẻ : *Không tới kịp, hoài của !*

**hoài hơi** *trt.* Hao hơi, uổng tiếng : *Cãi chi cho hoài hơi.*

**hoài-huẫn** *đt.* Hoang - phí, xài không biết tiếc : *Hoài-huẫn tiền bạc* || *(R)* Xài-xề, khinh-khi, coi rẻ : *Hoài-huẫn vợ con.*

**HOÀI** *đt.* Ghi nhớ, chứa trong lòng, tưởng đến, kể đến : *Ai-hoài, đoái-hoài, u-hoài.*

**hoài-ân** *đt.* Nhớ ơn : *Phải hoài - ân kẻ đã giúp mình.*

**hoài-bão** *đt.* Ôm-ấp trong lòng chờ thực-hiện : *Hoài-bão việc lớn-lao* || *dt.* Lòng dạ, tư-tưởng, ý-kiến định thực-hiện : *Ôm theo hoài-bão xuống suối vàng.*

**hoài-cảm** *đt.* Nhớ đến sinh cảm-xúc : *Nặng lòng hoài-cảm.*

**hoài-cổ** *dt.* Nhớ việc xưa, người xưa, dấu-vết xưa : *Bà huyện Thanh-quan vì hoài-cổ mà làm được một bài thơ bất-hủ.*

**hoài-cựu** *đt.* Nhớ chuyện cũ, người cũ : *Đọc qua bài thơ, sinh lòng hoài-cựu.*

**hoài-dựng** *đt.* X. Hoài-thai.

**hoài-đức** *đt.* Có lòng nhân-đức.

**hoài-hận** *đt.* Ôm mối hận trong lòng : *Năm tháng trôi qua mà lòng hoài-hận vẫn còn.*

**hoài-huệ** *đt.* X. Hoài-ân.

**hoài-hương** *đt.* Nhớ đến quê-hương.

**hoài-khát** *đt.* Khao-khát trông cho thấy mặt, rất nhớ.

**hoài-lợi** *đt.* Tham lợi, chỉ nghĩ đến mối lợi.

**hoài-mộ** *đt.* Ái - mộ, hâm - mộ, trông được gặp.

**hoài-niệm** *đt.* Nhớ tưởng : *Hoài-niệm người xưa ; Lòng hoài-niệm.*

**hoài-nghi** Nghi-ngờ, không tin : *Hoài-nghi lòng thành-thật của người ; Không còn hoài-nghi nữa.*

**hoài-nhị** *tt.* Hai lòng, không thành-thật.

**hoài-nhu** *đt.* Mềm-dẻo để đạt mục-đích.
**hoài-tài** *đt.* Giữ tài-ba, không thi-thố được.
**hoài-tưởng** *đt.* Tưởng nhớ : *Hoài-tưởng người xưa.*
**hoài-thai** *đt.* Mang thai, có chửa : *Chín tháng hoài-thai.*
**hoài-thổ** *đt. Nh.* Hoài-hương.
**hoài-vọng** *đt.* Nhớ-nhung trông đợi : *Hết lòng hoài-vọng.*
**hoài-xuân** *đt.* Nhớ mùa xuân *II (B)* Mơ-tưởng việc vợ chồng.
**HOÀI-SƠN** *dt. (Đy)* : Khoai mài thái mỏng phơi khô, vị ngọt, chất đạm, không độc.
**HOẢI** *tt.* Mỏi, rũ-riệt : *Bải-hoải, hoải mình.*
**HOÃI** *tt.* Mục, gần đứt : *Dây chạc hoãi.*
**HOẠI** *đt.* Phá, làm cho hư : *Huỷ-hoại, phá-hoại, hành-thân hoại-thể II tt.* Vỡ, vữa, hư, mục : *Bại-hoại.*
**hoại-huyết** *dt. (Y)* : Bệnh hư máu vì thiếu sinh-tố *(Scorbut).*
**hoại-khổ** *dt. (Phật)* : Hình-trạng thứ hai của khổ-đề, chỉ sự tan-biến vô-thường của khoái-lạc để phát-sinh những đau-khổ tiếp theo *(Viparinama-dukkha).*
**hoại-mộc** *dt.* Gỗ mục, cây mục.
**hoại-nhân** *dt.* Người hư-đốn, người kẻ bỏ, không ích chi cho xã-hội.
**hoại-nhuận** *tt. (Y)* : Tính thuốc có tác-dụng làm bớt cơn đau-đớn, làm dễ chịu bệnh-nhân *(émollient).*
**hoại-sinh** *dt. (thực)* : Những loại mọc và sống trên gỗ mục, phân mục như : rêu, nấm... *II (Y)* Các loại vi-trùng sống ở các vật mục, hư, thối *(Saprophyte).*
**hoại-sự** *trt.* Hư việc, bể chuyện : *Làm cho hoại-sự.*
**hoại-thân** *đt.* Tự đày-đoạ, làm cho mang tật, có khi chết.
**hoại-thể** *dt. Nh.* Hoại-thân.
**HOAN** *tt.* Vui mừng : *Hân-hoan, liên-hoan.*
**hoan-duyệt** *tt.* X. Hân-duyệt.
**hoan-hân** *tt.* X. Hân-hoan.
**hoan-hỉ** *tt.* Vui mừng : *Ai nấy đều hoan-hỉ II trt. (thth)* Sẵn-sàng quyên giúp, sẵn-sàng tha-thứ, bỏ qua : *Hoan-hỉ kẻ ít người nhiều ; Việc ấy xin ông bà hoan-hỉ bỏ qua cho.*
**hoan-hô** *đt.* Hò-reo, khen-ngợi cách vui-vẻ : *Khán-giả hoan-hô võ-sĩ thắng cuộc.*
**hoan-huỷ** *tt. Nh.* Hoan-hỉ.
**hoan-lạc** *tt.* Vui-vẻ *II (thth)* Vui chơi : *Hoan-lạc với anh em một bữa.*
**hoan-nghênh (nghinh)** *đt.* Tiếp-đón, tiếp-nhận cách vừa lòng, vui-vẻ : *Vỗ tay hoan-nghênh, hoan-nghênh vị anh-hùng dân-tộc II (tht)* Tiếng reo hò tán-thưởng : *Hoan-nghênh !*
**hoan-tình** *trt.* Vui lòng, lấy làm vui-thích : *Xin hoan-tình hỉ-xả.*
**HOÀN** *dt. Clg.* Huờn, hòn, viên tròn nhỏ : *Hoàn thuốc, thuốc hoàn.*
**hoàn-dược** *dt.* Thuốc hoàn, thuốc viên.
**hoàn đạn** *đt.* Bắn cung với đạn *II dt.* Hòn đạn, viên đạn.
**HOÀN** *tt.* Xong, trọn-vẹn, đầy-đủ *II đt.* Giao-phó, nạp, giữ-gìn.
**hoàn-bị** *tt.* Tươm-tất, đầy-đủ : *Công-việc rất hoàn-bị.*
**hoàn bích** *đt.* Giữ-gìn hột ngọc được nguyên-vẹn *II tt.* Nguyên-vẹn tốt đẹp.
**hoàn công** *tt.* Xong đâu đấy *II* Công-việc đầy-đủ trọn-vẹn.
**hoàn danh** *dt.* Danh-tiếng được giữ vẹn trọn đời.
**hoàn-hảo** *tt.* Tốt đẹp trọn-vẹn : *Việc tổ-chức rất hoàn-hảo.*
**hoàn-hôn** *tt.* Lễ cưới xong-xuôi đâu đấy.
**hoàn-kế** *dt.* Kế-hoạch được thi-hành trọn-vẹn.
**hoàn-kết** *dt.* Kết-quả đầy-đủ.
**hoàn-mãn** *tt.* Viên-mãn, xong-xuôi tất-cả.
**hoàn-mỹ** *tt. Nh.* Hoàn-hảo.
**hoàn-nguyện** *tt.* Mãn-nguyện, đúng theo ý muốn.
**hoàn-nhân** *dt.* Người trọn tiết, hoàn-toàn.
**hoàn-phúc** *dt.* Hạnh-phúc đầy-đủ.
**hoàn-tất** *tt.* Xong-xuôi tất-cả : *Mọi việc đã hoàn-tất.*
**hoàn-tiết** *tt.* Trọn tiết.
**hoàn-toàn** *trt.* Trọn-vẹn, đầy-đủ, tất-cả : *Hoàn-toàn đồng-ý ; Tháng một tháng chạp nên công hoàn-toàn CD.*
**hoàn-thành** *đt.* Làm cho xong, cho thành-tựu : *Hãy hoàn-thành việc đầu rồi sẽ bắt sang việc kế II tt.* Xong, có kết-quả : *Việc ấy đã hoàn-thành.*
**hoàn-thiện** *tt.* Êm-đẹp xong-xuôi : *Công-việc đã hoàn-thiện.*
**HOÀN** *dt.* Đất-đai rộng lớn : *Doanh-hoàn.*
**hoàn-khu** *dt.* Vùng rộng lớn.
**hoàn-nội** *dt.* Khắp nước, cùng trong nước.
**hoàn-vũ** *dt.* Trời đất, bầu trời, khắp nơi trên mặt đất : *Con người trong hoàn-vũ.*
**HOÀN** *dt. Clg.* Huờn, cái vòng : *Cửu-liên-hoàn, kim-hoàn, liên-hoàn-kế II* Chung-quanh, khắp cả : *Liên-hoàn.*
**hoàn-bội** *dt.* Chiếc vòng đeo tay bằng ngọc.
**hoàn-cảnh** *dt.* Cảnh-ngộ, cảnh-giới, sự-vật chung-quanh : *Hoàn-cảnh gia-đình, hoàn-*

*cảnh xã-hội ; Mỗi người đều có hoàn-cảnh riêng ; Tuỳ hoàn-cảnh.*

**hoàn-cầu** *dt.* Thế-giới, khắp mặt đất, đủ các nước trên thế-giới : *Ngồi một chỗ mà biết việc xảy ra khắp hoàn-cầu.*

**hoàn-hải** *dt.* Khắp bốn biển (*Nh.* Hoàn-cầu) : *Nổi danh trong hoàn-hải.*

**hoàn-lưu** *dt.* Dòng nước chảy quanh.

**hoàn-nhiễu** *dt.* Xoay tròn, chạy chung-quanh.

**hoàn-tiết** *dt. (động)* : Các giống côn - trùng mình có nhiều đốt như : cào-cào, châu-chấu, dế, bướm...

**hoàn-tượng** *dt.* Cảnh-tượng, hoàn-cảnh.

**hoàn-trùng** *dt. (Động)* : *Nh.* Hoàn-tiết.

**HOÀN** *đt. Clg.* Huờn, trở về, trả lại, liên-tiếp, tức-thì, vẫn còn : *Khải-hoàn, lai-hoàn, phục-hoàn, phụng-hoàn, tuần-hoàn ; Phụ trái tử hoàn, hạ thủ bất hoàn.*

**hoàn-công** *đt.* Trả tiền công : *Xin hoàn-công anh 500 đồng.*

**hoàn-đồng** *đt.* Hồi - xuân, trẻ lại : *Cải - lão hoàn-đồng.*

**hoàn-giảm** *đt.* Góp, trả dần.

**hoàn hồn** *tt.* Tỉnh dậy (sau khi chết giấc) *II* Bình-tĩnh lại (sau khi hoảng sợ).

**hoàn-hương** *đt.* Về xứ, trở lại quê-hương.

**hoàn-kiếm** *đt.* Trả gươm lại (X. PH. III).

**hoàn-lương** *đt.* Trở lại đời sống lương-thiện : *Gái hoàn-lương.*

**hoàn-ngũ** *đt.* Trở lại đội-ngũ (binh-đội) *II (B)* Trở lại đoàn-thể.

**hoàn-nguyên** *đt.* Trở lại nguyên-trạng, y như cũ.

**hoàn-nguyện** *đt.* Cúng trả lễ sau khi thành công như lời vái.

**hoàn-phong** *dt.* Con trốt, gió cuốn, xoay tròn.

**hoàn-sinh** *đt.* Sống lại *II (B)* Phục-sinh, mạnh-mẽ trở lại.

**hoàn-tục** *đt.* Trở lại đời, không tu-hành nữa.

**HOÁN** *đt.* Sửa-đổi, thay-đổi : *Giao-hoán, luân-hoán, tái-hoán.*

**hoán-bổ** *đt.* Đổi đi, bổ đi nơi khác : *Hoán-bổ vì công-vụ.*

**hoán-cải** *đt.* Thay-đổi : *Hoán-cải tâm-hồn.*

**hoán-cựu** *đt.* Thay cũ, bỏ cái cũ : *Hoán-cựu tòng-tân.*

**hoán-dịch** *đt.* Đổi-chác, đổi nhau.

**hoán-dụ** *bt.* Bóng, bóng-bảy, dùng một phần để chỉ toàn-thể, dùng hình-thức thô-sơ để chỉ nội-dung phong-phú như : *một tay* chỉ *năng-lực con người ; hai vai* chỉ *sức mạnh con người ; má-hồng* chỉ *người đàn-bà đẹp ; trước sau* chỉ *tất-cả câu chuyện, v.v...*

**hoán-tân** *đt.* Đổi mới, làm ra mới.

**hoán-vị** *đt.* Thay địa-vị *II dt.* Sự đổi chỗ làm với nhau với sự đồng-ý của cấp trên : *Người xin hoán-vị không được phụ-cấp di-chuyển.*

**HOÁN** *đt.* Kêu gọi : *Hô-hoán, sử-hoán.*

**hoán-khởi** *đt.* Kêu gọi người nổi dậy, đứng lên, bắt tay vào việc.

**hoán-tỉnh** *đt.* Lay, giựt cho tỉnh dậy *II* Kêu gọi, giác-ngộ, làm cho người hiểu-biết hơn.

**HOÁN** *đt.* Tan ra, rã ra : *Đi tán-hoán.*

**hoán-tán** *đt.* Tản-mác, rã ra nhiều nơi.

**HOÃN** *bt. Clg.* Huỡn, thong-thả, chầm-chậm, khoan-dung : *Diên-hoãn, hoà-hoãn, trì-hoãn ; Xin hoãn lại ít ngày.*

**hoãn-binh** *đt.* Tạm đình việc đánh giặc *I I(B)* Kéo dài thì-giờ để tính thế khác : *Kế hoãn-binh.*

**hoãn-bộ** *đt.* Chậm bước, đi chậm - chậm *II (B)* Từ-từ, không tiến gấp.

**hoãn-chiến** *đt.* Tạm ngưng chiến-tranh ; đánh cầm chừng.

**hoãn-hình** *dt. (Pháp)* : Án treo.

**hoãn-đãi** *trt.* Giải-đãi, cách chậm-chập, khoan-thai : *Hoãn-đãi quá biết bao-giờ cho rồi.*

**hoãn-hoà** *đt.* Tạm đình-chiến để nghị-hoà.

**hoãn-kỳ** *dt.* Lần hẹn sau, đã quá kỳ một lần rồi khất lại.

**hoãn nợ** *đt.* Triền hạn trả nợ : *Xin hoãn nợ, để vốn mua bán.*

**hoãn-nghị** *đt.* Đình lại để bàn-tính, nghị-án.

**hoãn-quyết** *đt.* Đình việc thi-hành bản án tử-hình.

**hoãn-trưng** *đt.* Tạm tha thuế cho vùng bị nạn.

**hoãn-xung** *dt.* Nước trái độn, vùng phi-chiến, nơi cấm binh-lính hai bên tới để tránh xung-đột.

**HOẠN** *bt.* Lo, hoạ, đau : *Bệnh - hoạn, hoả-hoạn, hậu-hoạn, sinh hoạn về sau.*

**hoạn-bần** *đt.* Lo nghèo, sợ sự nghèo đói *II dt.* Nạn nghèo, sự nghèo đói.

**hoạn-dưỡng** *đt.* Săn-sóc, lo nuôi - dưỡng : *Thấy em có chút mẹ già, Muốn vô hoạn-dưỡng biết là được không CD.*

**hoạn-hoạ** *bt.* Tai-nạn, sự rủi-ro, : *Hoạn-hoạ biết đâu mà ngừa.*

**hoạn-khổ** *dt.* Sự đau-khổ vì bệnh-tật, nghèo-nàn, tai-nạn.

**hoạn-nạn** *tt.* Tai-nạn, rủi-ro, gian-nan khổ-sở : *Khi vui thì vỗ tay vào, Đến khi hoạn - nạn thì nào thấy ai CD.*

**HOẠN** *dt.* Quan-lại : *Bề - hoạn, khoa-hoạn, sĩ-hoạn II dt.* Thiến : *Hoạn lợn II (R)* Thái-giám, đàn-ông bị thiến để hầu-hạ trong cung vua : *Yêm-hoạn, nội-hoạn, quan-hoạn.*

**hoạn-du** *đt.* Đi làm quan ở xa.

**hoạn-đồ** *đt.* Đường quan-chức, nghề làm quan : *Hoạn-đồ lắm chông gai.*

**hoạn-giới** *đt.* Giới quan-trường : *Rời hoạn-giới.*

**hoạn-hải** *đt.* Bể hoạn, đời làm quan trồi-sụt như đi biển bị sóng : *Hoạn-hải lắm ba-đào.*

**hoạn-huống** *dt.* Cảnh-ngộ quan-trường.

**hoạn-lộ** *dt. Nh.* Hoạn-đồ : *Hoạn-lộ thênh-thang.*

**hoạn-môn** *dt.* Cửa ngõ quan-trường : *Hoạn-môn đã rộng mở.*

**hoạn-nữ** *dt.* Tớ gái nhà quan.

**hoạn-quan** *dt. Clg.* Quan hoạn, nội-giám, người đàn-ông bị thiến để hầu-hạ trong cung vua.

**hoạn-vị** *dt* Mùi quan-trường, sự vinh-nhục của nghề làm quan.

**HOANG** *bt.* Trống, bỏ trống, không trồng-trọt, không chủ, không gia-đình : *Nhà hoang, con nhà hoang chết chủ, con hoang, rừng hoang, chửa hoang, đi hoang ; Vườn hoang nhà trống ; Ai ơi chớ bỏ ruộng hoang CD* // Quá độ, uổng của : *Ăn hoang, chơi hoang, hoang-dâm* // Che-lấp, mê-loạn, không thực : *Báo hoang, hoang-đường.*

**hoang-báo** *đt.* Báo-cáo láo, che-lấp sự thật với cấp trên.

**hoang-chính** *dt.* Vô chính-phủ, chính-trị rối-rắm // Chính-sách cứu-tế dân trong khi thất mùa.

**hoang-dã** *dt.* Đồng-hoang, đồng trống.

**hoang-dâm** *đt.* Chơi-bời quá độ : *Hoang-dâm vô-đạo.*

**hoang-đản** *đt.* Nói khoác, quá sự thật.

**hoang-đàng** *tt.* X. Hoang-đường // *trt. (thth)* Rong, bỏ luống nhà cửa : *Đi hoang-đàng cả tuần nay.*

**hoang-đãng** *đt.* Hoang-dâm, phóng-đãng, chơi-bời ngoài đường luôn.

**hoang-địa** *dt.* Đất hoang, không nhà cửa, không trồng-trọt : *Hoang-địa vô nhân canh.*

**hoang-điền** *dt.* Ruộng bỏ hoang, không cày-cấy.

**hoang-đốn** *dt. Clg.* Hoang-phế, bỏ luống, không chăm tới.

**hoang-đường** *tt. Clg.* Hoang-đàng, huyễn-hoặc, không có thật : *Chuyện hoang-đường.*

**hoang-giao** *đt.* Chơi với quân hoang // Gian-dâm, lén-lút lấy nhau.

**hoang-huỷ** *đt.* Bỏ hoang, để cho hư-hại.

**hoang-liêu** *tt.* X. Hoang vắng.

**hoang-loạn** *tt.* Rối-rắm, loạn-lạc vì không người làm chủ : *Nước nhà hoang-loạn.*

**hoang-lương** *tt.* X. Hoang vắng.

**hoang-mang** *trt.* Vội-vã, lật-đật : *Hoang-mang tạc lộ (vội-vã mở đường chạy)* // *tt.* Ngơ-ngác, lo-ngại vì không hiểu rõ : *Bắn tin ra làm hoang-mang dân-chúng.*

**hoang-nhàn** *tt.* Bị bỏ hoang : *Hoang-nhàn chi-địa (đất bỏ hoang).*

**hoang-niên** *dt.* Năm mất mùa : *Nhằm hoang-niên đói khó.*

**hoang-phế** *đt.* Bỏ hoang, bỏ luống, không đoái tới : *Hoang-phế nhà cửa, hoang-phế việc học-hành.*

**hoang-phí** *đt. Clg.* Hoang-xa, xài lớn, xài việc không đáng cho tốn-hao : *Hoang-phí tiền-của.*

**hoang-phóng** *dt. Nh.* Hoang-đãng.

**hoang-sơ** *dt.* Bỏ luống, không ngó-ngàng, không tập-tành.

**hoang-tàn** *tt.* Hoang-vu tàn-tạ, tiêu-điều cả : *Nhà cửa hoang-tàn.*

**hoang-toàng** *đt.* Xa-xỉ, vung tiền, xài to.

**hoang-thai** *dt.* Cái thai không cha.

**hoang-thổ** *dt. Nh.* Hoang-địa.

**hoang-thôn** *dt.* Xóm vắng, thưa nhà : *Hoang-thôn cô-tịch.*

**hoang-vu** *tt.* Vắng-vẻ rậm-rạp : *Đất hoang-vu, để hoang-vu cho cỏ mọc.*

**hoang-xa** *dt.* X. Hoang-phí.

**HOANG** *tt.* Rộng, to, nhiều : *Huênh-hoang.*

**hoang-hoác** *trt.* Ôm-tỏi, rùm : *Cái miệng hoang-hoác ; Vịt kêu hoang-hoác.*

**HOÀNG** *tt. Clg.* Huỳnh, vàng (màu) // Tên nhiều loại cây cỏ : *Đại-hoàng, ma-hoàng* // Trẻ-con từ 3 tuổi trở xuống // Họ người : *Hoàng-hoa-Thám.*

**hoàng-bá** *dt. (thực)* : Loại cây to cao lối 10 m., hoa vàng trái đen, vị thuốc bắc khí lạnh, vị đắng, tính trầm, không độc *(Pterocarpus flavus, herberis aslatica).*

**hoàng-bào** *dt.* Áo vàng, áo vua mặc : *Lê-Lai xin mặc hoàng-bào để chết thế cho chúa.*

**hoàng-bì-thư** *dt.* Sách bìa vàng, văn-thư ngoại-giao in thành sách.

**hoàng-cách-lan** *dt. (thực)* : Loại lan phụ-sinh mọc ở đá hay thân cây to, giả-hành năm khía, ở chót có một lá dài và đứng như lưỡi dao, phát-hoa mọc riêng có bảy hoa nâu sậm dài lối 3 cm. *(Cirrhopetalum Eberhardtii).*

**hoàng-cầm** *dt. (Dy)* : Loại cây nhỏ lá nhọn, củ vàng bóng (điều-cầm) hoặc rỗng ruột (thu-cầm) hoặc đặc ruột (tử-cầm), khí rất lạnh, vị đắng, không độc *(Sentellaire).*

**hoàng-cúc** *dt. (thực)* : Cúc vàng, loại cúc hoa màu vàng.

**hoàng-chủng** *dt.* Giống người da vàng.

**hoàng-đãn** *dt. (bh)* : Các chứng bệnh làm vàng da *(ictère)*.

**hoàng-đạo** *dt.* Vòng tròn lớn có 12 cung (tinh-quần) mà mặt trời như phải xoay quanh trong 12 tháng *II* Ngày lành : *Hôm nay, hoàng-đạo tốt ngày.*

**hoàng-đậu** *dt.* X. Đậu nành.

**hoàng-điểu** *dt. (động)* : Chim hoàng-oanh.

**hoàng-đồng** *dt.* Đồng đỏ có pha thiếc và thêm lối 9 tới 10 % a-lu-min, nhiều khi pha với ni-kên, vô lửa lối 900°.

**hoàng-giáp** *dt.* Người đậu tiến-sĩ đệ-nhị-giáp xưa.

**hoàng-hoa** *dt. (thực)* : X. Hoàng cúc.

**hoàng-hoạ** *dt.* Hoạ người da vàng, thuyết kỳ-thị chủng-tộc của Mỹ vịn vào sự bành-trướng mạnh-mẽ của Nhật-bản mà cho là một mối hoạ.

**hoàng-hôn** *dt.* Chạng-vạng, lúc nhá-nhem tối : *Chiều trời bảng-lảng bóng hoàng-hôn TQ.*

**hoàng-yến** *dt. (động)* : Giống chim yến nhỏ con lông vàng.

**hoàng-kim** *dt.* Kim-loại màu vàng, tức vàng *II (B)* Tiền bạc : *Thời-đại hoàng-kim.*

**hoàng-kỳ** *dt.* Cờ vàng *II (thực)* Loại dây bò trên mặt đất, rễ to, vị thuốc bắc khí mát, vị ngọt, không độc *(Sophora tomentosa florescens astragalus)*.

**hoàng-khẩu** *dt.* Trẻ-con.

**hoàng-lạc** *dt.* Lá vàng rơi, lá úa rụng xuống đất.

**hoàng-lạp** *dt.* Sáp vàng.

**hoàng-lân** *dt.* Chất lân (phốt-pho) màu vàng.

**hoàng-liên** *dt. (Đy)* : Loại cây hoa trắng, hột vàng, củ to da xù-xì, khí rất lạnh, vị đắng, không độc *(Chélidoine rhizome de comptés)*.

**hoàng-lương** *tt.* X. PH. II.

**hoàng-mai** *dt. (thực)* : Cây mai hoa vàng.

**hoàng-minh** *dt.* Tiết trước tiết thanh-minh một ngày.

**hoàng-oanh** *dt. (động)* : Chim oanh lông vàng.

**hoàng-phong** *dt. (động)* : Con ong bầu.

**hoàng-quỳ** *dt. (thực)* : Cây hoa quỳ.

**hoàng-thư** *dt.* X. Hoàng-bì-thư.

**hoàng-trùng** *dt. (động)* : X. Châu-chấu : *Giặc hoàng-trùng.*

**HOÀNG** *tt.* To lớn, thuộc trời và vua : *Bảo-hoàng, Ngọc-hoàng, thánh-hoàng, thiên-hoàng, thượng-hoàng II* Tiếng gọi tôn-xưng người đời trước : *Hoàng-khảo, hoàng-tịch.*

**hoàng-ân** *dt.* Ơn vua, cái ơn ngọn rau tấc đất hoặc lợi-lộc quan-tước của nhà vua : *Phá cường-địch, báo hoàng-ân T.Q.TOẢN.*

**hoàng-cung** *dt.* Cung vua, nhà riêng của vua và gia-quyến.

**hoàng-cực** *dt.* Ngôi vua.

**hoàng-cương** *dt.* Chính-sách của vua.

**hoàng-đế** *dt.* Hiệu xưng các vua Trung-hoa từ đời Tần Thuỷ-hoàng về sau (X. PH. III).

**hoàng-điện** *dt.* Điện vua, văn-phòng của vua.

**hoàng-gia** *dt.* Gia-đình, họ-hàng nhà vua.

**hoàng-hậu** *dt.* Vợ chính của vua.

**hoàng-hiệu** *dt.* Hiệu mỗi ông vua khi mới lên ngôi : *Thánh-tông là vua thứ IV nhà Lê, tên tộc là Tư-Thành.*

**hoàng-khảo** *dt.* Tiếng gọi cha vua sau khi chết.

**hoàng-phái** *dt.* Dòng-dõi, bà-con vua : *Nguyễn phi-Khanh thi đậu mà không được bổ-dụng vì lấy người trong hoàng-phái.*

**hoàng-phụ** *dt.* Cha vua.

**hoàng-tộc** *dt.* Họ nhà vua : *Người trong hoàng-tộc.*

**hoàng-tôn** *dt.* Cháu vua (con của con vua).

**hoàng-tử** *dt.* Con trai vua.

**hoàng thái-hậu** *dt. Clg.* Thái-hậu, mẹ vua.

**hoàng-thành** *dt.* Thành vua, vòng thành bao cung-điện vua.

**hoàng-thân** *dt.* Ông hoàng, chú, bác hay anh em ruột của vua.

**hoàng-thất** *dt.* Họ hàng nhà vua.

**hoàng-thích** *dt.* Bà-con bên ngoại hay bên vợ vua.

**hoàng-thiên** *dt. Clg.* Ngọc-hoàng hay Ngọc-đế, tức Trời : *Hoàng-thiên bất phụ hảo-tâm-nhơn.*

**hoàng-thống** *dt.* Dòng-dõi vua.

**hoàng-thượng** *đdt.* Tiếng gọi ông vua : *Tâu hoàng-thượng, hoàng-thượng lâm-trào.*

**hoàng-triều** *dt.* Triều-đại vua đang trị vì : *Hoàng-triều cương-thổ.*

**HOÀNG** *đt.* Sợ : *Kinh-hoàng, sảng-hoàng.*

**hoàng-hoặc** *dt.* Nghi sợ.

**HOÀNG** *dt. (động)* : Con phụng mái : *Phụng-hoàng.*

**HOẢNG MẮT** *tt.* Loà mắt, choá mắt, mắt bị ánh-sáng choá-loà : *Ngoài nắng vô hoảng mắt.*

**HOẢNG** *tt.* Giựt mình sợ hãi, sảng-sốt, loạn-trí, gấp-gáp : *Hô hoảng, la hoảng, khủng-hoảng, mê hoảng, nói hoảng, sợ hoảng.*

**hoảng-hồn** *tt.* Sợ hết hồn, giựt mình rồi sợ luôn : *Nghe nổ, tôi hoảng-hồn.*

**hoảng-hốt** *tt. Nh.* Hoảng-hồn.

**hoảng-kinh** *tt. Nh.* Hoảng-hồn.

**hoảng-mang** *tt.* X. Hoang-mang.

**hoang-nhiên** *tt. Nh.* Hoảng-hồn.

**hoảng sợ** *tt. Nh.* Hoảng-hồn.

**HOẢNG** *dt. (động)* : *Clg.* Hoẳng, loại hươu nhỏ con, chạy mau : *Chạy như hoảng LNT.*

**HOÀNH** *trt.* Ra vẻ đài-các để khoe-khoang : *Ăn-mặc ngang để đi hoành.*

**hoành-hoạnh** *trt. Nh.* Hoành.

**HOÀNH** *tt.* Ngang, bề ngang : *Bề hoành II (B)* Ngang-ngược : *Ông Hoành ; Hoành như cua (loại cua biển đi ngang) II dt.* Hoành-phi gọi tắt : *Tấm hoành II* Rui ngang để lợp nhà.

**hoành-bạo** *tt.* Ngang-ngược dữ-tợn.

**hoành-cách-mạc** *dt. Clg.* Hoành-cách-mô, màng da mỏng ngăn lồng ngực và bụng.

**hoành-cách-mô** *dt.* X. Hoành-cách-mạc.

**hoành-chính** *dt.* Đánh thuế nặng cách bất-công.

**hoành-chí** *dt.* Chính-sách ngang-ngược.

**hoành-địch** *dt.* Ống tiêu thổi ngang.

**hoành-hành** *dt.* Đi ngang (cua, còng, ghẹ) *II (B)* Làm ngang, khuấy-phá, hiếp-đáp, cướp giựt : *Hoành-hành thiên-hạ.*

**hoành-hệ** *dt.* Hệ-thống ngang ; đường ngang : *Tổ-chức theo hoành-hệ.*

**hoành-liệt** *dt.* Bày giăng-giăng, bày ngang qua.

**hoành-lương** *dt.* Bề ngang chiếc thuyền, chỗ rộng hơn cả : *Đo hoành-lương để đánh thuế.*

**hoành-lưu** *dt.* Dòng nước xoáy vận.

**hoành-mi** *dt.* Dựng mày : *Hoành mi nộ mục (dựng mày trợn mắt).*

**hoành-mục** *dt.* Liếc xéo, ra vẻ giận dữ.

**hoành-nghịch** *tt.* Ngang-ngạnh, chống lại.

**hoành-phi** *dt.* Chấn, biển treo ngang nhà ; *Tấm hoành-phi.*

**hoành-phóng** *tt.* Ngang-tàng phóng-túng : *Chí-khí hoành-phóng.*

**hoành-tuyến** *tt.* Lằn gạch ngang để xoá-bỏ : *Hoành-tuyến chi-phiếu (chi-phiếu chuyển trương-mục, người khác không được lãnh).*

**hoành-tứ** *dt.* Tự-ý làm ngang.

**hoành-thiết-đồ** *dt.* Bức hoạ trình-bày chi-tiết của một vật bổ đôi theo mặt phẳng nằm *(coupe transversale).*

**HOÀNH** *tt.* Rộng lớn *II dt.* Nhà to, rộng và sâu.

**hoành-ân** *dt.* Ơn sâu, ơn trọng, ơn đặc-biệt.

**hoành-biện** *dt.* Biện-bác sâu rộng : *Tài hoành-biện.*

**hoành-diễn** *dt.* Diễn-tả cách phong-phú.

**hoành-đại** *tt.* Rộng lớn : *Hoành-đại chi khu (khu rộng lớn).*

**hoành-đạt** *dt.* Hiểu rộng biết nhiều.

**hoành-đồ** *dt.* Kế-hoạch rộng lớn, đại-quy-mô.

**hoành-lệ** *tt.* Rộng lớn đẹp-đẽ.

**hoành-nho** *dt.* Nhà nho học rộng hiểu nhiều.

**hoành-phong** *tt.* Giàu-có, dồi-dào của-cải.

**hoành-tráng** *tt. Nh.* Hoành-lệ.

**HOÀNH** *dt.* Cân-lường, cai-trị *II dt.* Cái cân, khúc gỗ chặn ngang cửa.

**hoành-bình** *tt.* Đồng cân *II (B)* Công-bình, ngay-thẳng.

**hoành-đạc** *dt.* Cân-nhắc, đo-đắn kỹ.

**hoành-môn** *dt.* Cửa tạo-phạo sơ-sài *II (B)* Nhà người ẩn-sĩ sống cách thanh-đạm.

**hoành-thạch** *dt.* Cái cân và trái cân.

**HOÁNH** *bt.* Lâu lắm, xa lắm : *Rồi hoánh.*

**hoánh chừng** *trt.* Xa chừng : *Định hoánh chừng.*

**hoánh-đế** *trt.* Lâu lắm rồi : *Rồi hoánh-đế.*

**HOÁNH** *dt. Clg.* Quánh, tức Đánh nói trại : *Bị hoánh.*

**HOẠNH** *bt.* Bất-công, vô-lý, hách-dịch, ngang-ngược, không chính-đáng.

**hoạnh-bạo** *tt.* Ngang-ngược hung-dữ.

**hoạnh-chính** *dt.* Chính-sách ngang-ngược, cách đối-xử hách-dịch bất-công.

**hoạnh-hành** *dt.* Cậy thế làm ngang.

**hoạnh-hoạ** *dt.* Tai-nạn thình-lình.

**hoạnh-hoẹ** *dt.* Nạt-nộ, hăm-doạ, bắt-bẻ vô-lý.

**hoạnh-phát** *dt.* Làm giàu thình-lình nhờ của phi-nghĩa.

**hoạnh-sách** *dt.* Hạch-sách bác-bẻ.

**hoạnh-tài** *dt.* Của phi-nghĩa, của được cách tình-cờ, không nhọc công làm ra : *Hoạnh-tài bất-phú.*

**hoạnh-tử** *tt.* Chết oan.

**HOÁT** *bt.* Buông-tha, mở-mang ; thông-suốt ; sâu rộng.

**hoát-đãng** *dt.* Thả lỏng, không kềm-hãm, không câu-thúc.

**hoát-đạt** *bt. Clg.* Khoát-đạt, mở rộng ; thông-suốt.

**hoát-nhiên** *dt.* Thông-suốt, sáng-sủa.

**hoát-thông** *dt.* Thông-hiểu, thấu-đáo, hiểu rộng biết sâu.

**HOẠT** *tt. Clg.* Huợt, lỏng, trơn : *Ăn dầu hoạt II* Trơn-tru, vui-nhộn : *Linh-hoạt, vui hoạt.*

**hoạt-đầu** *tt.* Trơn đầu *II (B)* Tuỳ thời, dễ xoay theo chiều, không chủ-trương, chạy theo danh-lợi : *Chính-khách hoạt-đầu.*

**hoạt-kê** *tt.* Trào-phúng khôi-hài : *Câu chuyện hoạt-kê II* Liến-thoắng hoạt-bát, có duyên chọc cười : *Hoạt-kê tiểu-thuyết.*

**hoạt-thạch** *dt. (Đy)* : Đá màu trắng hoặc xanh lá cây lợt, mềm, sớ trơn, khí lạnh, vị ngọt, không độc.

**hoạt-trạch** *tt.* Trơn bóng, bóng láng.

**hoạt-tràng** *tt. Clg.* Hượt-trường, trơn ruột, dễ tiêu : *Ăn đu-đủ hoạt-tràng, thuốc hoạt-tràng.*

**HOẠT** *dt.* Sống, động-đậy, day-trở, lưu-loát, linh-động : *Dưỡng - hoạt, khoái-hoạt, lưu-hoạt, sinh-hoạt.*

**hoạt-ảnh** *dt.* Hình hát-bóng, cử-động như thật.

**hoạt-bản** *dt.* Bản in chữ rời (không phải bản khắc).

**hoạt-bát** *trt.* Lưu-loát, trơn-tru, cách nói chuyện suôn-sẻ : *Ăn-nói hoạt-bát.*

**hoạt-cú** *dt.* Câu nói, câu văn lưu-loát, suôn-sẻ.

**hoạt-chi** *dt.* Tiêu vặt *II dt.* Số tiền dành tiêu vặt, trả liền cho người.

**hoạt-động** *dt.* Xông - xở luôn : *Hoạt - động không ngừng II tt.* Lau-lách, siêng-năng : *Con người hoạt-động.*

**hoạt-hoạ** *dt.* Bức tranh linh - động, có tinh-thần *II* Tranh khôi-hài, tranh vui.

**hoạt-kịch** *dt.* Vở kịch sống - động, có nhiều động-tác hợp-lý dễ truyền-cảm *II (B)* Việc xảy ra như có sắp-đặt trước : *Sự-kiện này là một hoạt-kịch đáng lưu-ý.*

**hoạt-kỳ** *dt.* Kỳ-hạn rộng-rãi ; lúc nào cũng được, không kỳ-hạn : *Hoạt-kỳ tồn-khoản (số tiền rút ra lúc nào cũng được).*

**hoạt-khẩu** *dt.* Miệng lưỡi, lanh mồm, cái miệng lanh-lợi hoạt-bát.

**hoạt-lực** *dt.* Sức hoạt-động : *Tăng-cường hoạt-lực.*

**hoạt-mạng (mệnh)** *dt.* Đời sống hoạt-động.

**hoạt-ngữ** *dt.* Sinh-ngữ, tiếng nói đang dùng.

**hoạt-Phật** *dt.* Phật sống, vị thầy tu cầm đầu đạo Phật và cả quyền trị nước ở Tây-tạng *II (B)* Người thật hiền, không giận, không làm mếch lòng ai.

**hoạt-sắc** *dt.* Màu-sắc sặc-sỡ.

**hoạt-tinh** *dt. (Đy)* : *Clg.* Hượt-tinh, bệnh tinh-khí xuất ra luôn, do thận hư hoả động vì dâm-dục quá độ hoặc vì thủ-dâm.

**hoạt-thi** *dt.* Thây, xác chết biết đi đứng nói-năng *II (B)* Giá áo túi cơm, người không tâm-hồn, không đầu óc.

**hoạt-thuỷ** *dt.* Nước vô ra, không ứ đọng.

**hoạt-tượng** *dt.* Hình linh-động như sống (X. Hoạ hoạt-tượng).

**HOẮC** *dt. (thực)* : Lá đậu bún ; một thứ cỏ.

**hoắc-hương** *dt. (Đy)* : Loại cây nhỏ, lá thơm, khí hơi ấm, vị cay, không độc *(Bétoine).*

**hoắc-lê** *dt.* Rau hoắc và rau lê *II (R)* Rau cỏ, mắm - muối, món ăn nhẹ, dễ tiêu, rẻ tiền, của nhà nghèo : *Mùi hoắc-lê thanh-đạm mà ngon CO.*

**HOẮC** *trt. Clg.* Hoắc, vù vù, ăn lan ra mau lẹ.

**hoắc-loạn** *dt. (Đy)* : Bệnh ói mửa, mới phát thường đau bụng rồi trên mửa dưới ỉa, mình nóng, đầu nhức.

**HOẶC** *trt.* Hay là, tiếng chỉ một trong hai hay nhiều hơn : *Hoặc anh, hoặc tôi, phải ở lại một người II* Tiếng phỏng-đoán : *Hoặc em đã có nơi nào, Cơ lời bày-tỏ, ngăn rào anh chi CD.*

**hoặc-giả** *trt.* Hoặc là : *Thay việc phải cử làm, hoặc-giả có người biết cho II* Trong trường-hợp : *Hoặc-giả va đi vắng, thì mình ở đợi II* Hoặc chăng : *Hoặc-giả va mắc việc, nên mới trễ.*

**hoặc-nhiên** *trt.* Có thể, chắc là : *Hoặc-nhiên va bệnh, nên không đến.*

**HOẶC** *dt.* Ngờ-vực, mê loạn : *Huyễn-hoặc, nghi-hoặc II* Lừa-dối, ám-ảnh : *Mê-hoặc, vu-hoặc.*

**hoặc-chí** *dt.* Lòng ngờ-vực, ý hoang-mang : *Đã sinh hoặc-chí tôi thiếu sốt-sắng.*

**hoặc chúng** *dt.* Lừa-dối người với tà-thuyết, với điều huyễn-hoặc.

**hoặc-nịch** *tt.* Say-mê, mất sáng-suốt.

**hoặc-thuật** *dt.* Mánh-lới lừa-dối.

**HOẮM** *tt.* Lõm vô sâu : *Sâu hoắm ; Nơi hoắm nơi khô.*

**HOĂN-HOẮN** *tt.* Lắt-chắt, bé nhỏ.

**HOẰN** *dt.* Một pho bốn con bài giống nhau trong bài tứ-sắc : *Hoằn, khạp.*

**HOẰNG** *dt.* Chết (tiếng dùng riêng cho vua chư-hầu).

**HOẰNG** *tt.* Hoắc, xông lên nực mũi : *Thối hoằng.*

**hoằng-hoắc** *tt.* Hơi hoằng.

**HOẰNG** *tt.* Rộng lớn, to rộng.

**hoằng-khai** *dt.* Mở rộng ra : *Hoằng-khai sự-nghiệp.*

**hoằng-vĩ** *tt.* Rộng lớn.

**hoằng-viễn** *tt.* Xa rộng.

**HOẰNG** *dt. (động)* : *Clg.* Hoằng, giống thú rừng giống con hươu, lông đỏ sẫm có đốm lợt, gạc nhỏ và ngắn mọc không cân-đối, thường sống từng đàn 30, 40 con ở rừng cỏ rậm.

**HÓC** *dt.* Kẹt, xó, góc sâu, kín : *Trong kẹt trong hóc, hiểm-hóc, kẹt-hóc, xó-hóc.*

**hóc-hẻm** *dt.* Hẻm sâu : *Nhà trong hóc-hẻm.*

**hóc-hiểm** *tt.* X. Hiểm-hóc.

**hóc-kẹt** *dt.* Góc sâu hẹp : *Dựng cây chống trong hóc-kẹt.*

**hóc-xó** *dt. Nh.* Hóc-kẹt.

**HÓC** *tt.* Mắc, vướng, bị cản lại : *Hóc cổ.*

**hóc-búa** *tt.* Trật búa, bướng-bỉnh, ương-ngạnh : *Tay hóc-búa* // Móc họng, khó-khăn : *Câu hỏi hóc-búa, lời nói hóc-búa.*

**hóc xương** *tt.* Mắc xương, bị cái xương (thường là xương cá) vướng ở cổ.

**HỌC** *dt.* Nhận sự dạy-dỗ của người : *Học thầy không tày học bạn tng ; Con gái lớn ơi, mẹ bảo đây này, Học buôn học bán cho tày người ta CD* // Bắt - chước : *Học ăn học nói, học gói học mở tng* // Mách, thuật chuyện người nầy với người khác : *Học tăm học tề.*

**học-án** *dt.* Sách chép nguồn-gốc một học-phái.

**học-bạ** *dt.* Quyển sổ cá-nhân ghi điểm thi mỗi môn học, hạng-thứ các kỳ thi trong lớp, hạnh-kiểm và sức cố-gắng của học-sinh.

**học-báo** *dt.* Báo hằng kỳ chuyên về bài học chữ hoặc học nghề, bán cho người tự-học.

**học-bộ** *dt.* X. Bộ Quốc-gia Giáo-dục.

**học-bổng** *dt.* Tiền cấp cho học-sinh để theo đuổi việc học // *(R)* Học-phí miễn cho học-sinh hội đủ một vài điều-kiện.

**học-cụ** *dt.* Đồ dùng trong việc học như : giấy, bút, bản-đồ, v.v...

**học-chế** *dt.* Quy-chế việc dạy-dỗ mỗi cấp học.

**học-chính** *dt.* Cơ-quan trông-nom việc dạy học cả nước : *Nha học-chính.*

**học chuyện** *đt.* Thèo-lẻo, mách chuyện người nầy với người kia.

**học chữ** *đt.* Học chữ nghĩa văn-chương và nhiều môn phổ-thông thường-thức khác : *Học chữ khá rồi hãy học nghề.*

**học-danh** *dt.* Tên gọi các động, thực-vật bằng tiếng la-tinh để thống-nhất danh-từ học-thuật quốc-tế.

**học đạo** *đt.* Học chữ và đường-lối của môn phái thầy mình đặng do theo đó mà ăn - ở đời : *Theo thầy học đạo* // Tu-hành, sống theo đường-lối một đạo-giáo : *Tầm tiên học đạo.*

**học-đòi** *đt.* Bắt - chước làm một việc quá sức hoặc trên giá-trị mình : *Học - đòi chi thói chua-ngoa CD.*

**học-đồ** *dt. Clg.* Sinh-công, người học nghề tập-sự thí-công.

**học-đồng** *dt.* Học-trò nhỏ.

**học-đường** *dt.* Nhà trường, trường học : *Liên-lạc giữa phụ - huynh và học-đường.*

**học gạo** *đt.* Học bài cách cần-cù đến ngủ gục như giã gạo // *(B)* Học thuộc lòng, rất lâu, nhưng hiểu rất ít.

**học-giả** *dt.* Người hay học-hỏi, nghiên-cứu các môn học : *Ông X. là một học-giả tăm-tiếng.*

**học-giới** *dt.* Giới học-sinh, phụ-huynh thường chăm - nom việc học con em và giáo-học : *Việc ấy làm xôn-xao học-giới.*

**học-hải** *dt.* Biển học, việc học mênh-mông không bờ bến, càng học càng thấy thiếu.

**học-hành** *đt.* Vừa học vừa thực-hành hoặc học xong rồi phải thi - thố tài học // *(thth)* Học chữ hoặc học nghề : *Học-hành phải chăm-chỉ.*

**học hạnh** *dt.* Học - vấn và đức - hạnh : *Học, hạnh phải đi đôi.*

**học-hiệu** *dt.* Trường học, nhà trường.

**học-hỏi** *dt. Clg.* Học-vấn, học ở trường và ngoài đời : *Ai cũng cần phải học - hỏi cho mở-mang.*

**học-hội** *dt.* Hội nghiên - cứu, khuyến - khích việc học và giúp-đỡ học-sinh nghèo.

**học-khoa** *dt.* Môn học trong chương-trình.

**học-khoá** *dt.* Khoá học từng năm : *Học-khoá 1964-1965* // Nguyên khoá học nghề : *Đóng tiền nguyên học-khoá.*

**học khôn** *đt.* Hỏi-han, để ý điều hay, việc khéo của người mà bắt-chước.

**học láo** *đt.* Đặt điều mách chuyện cách láo-xược cho hai người giận nhau.

**học lễ** *dt.* Học lễ-nghĩa, đức-dục : *Tiên học lễ, nhi hậu học văn.*

**học-linh** *dt.* Tuổi phải đi học : *Học-linh vào lớp mẫu-giáo là 4 tuổi.*

**học-lý** *dt.* Nguyên-lý học-thuật // *(Pháp)* Học-thuyết và pháp-lý : *Học-lý thường trái với án-lệ.*

**học lóm** *đt. Clg.* Học lỏm hay rỏm, bắt-chước, học không thầy, không sách : *Học lóm mà biết chớ có ai dạy đâu.*

**học lỏm** *đt.* X. Học lóm.

**học-lực** *dt.* Trình-độ học-vấn, sức học : *Học-lực trung-bình.*

**học mót** *đt.* Bắt-chước người, học mỗi nơi một ít.

**học nói** *đt.* Tập nói, bắt - chước tiếng người mà nói : *Chim học nói, trẻ-con học nói* // Bắt-chước cách nói-năng khôn dại của người : *Học ăn học nói, học gói học mở.*

**học nghề** *đt.* Học một nghề chuyên - môn : *Cho nó học nghề cho dễ kiếm việc làm.*

**học-nghệ** *dt.* Văn-chương và nghệ-thuật.

**học-nghiệp** *dt.* Sở-đắc về học-vấn.

**học nhảy** *đt.* Học những môn chính để đi thi // Học vũ, nghệ-thuật nhảy múa.

**học nhảy lớp** *đt.* Học một năm hai lớp, hoặc bỏ lớp kế để lên lớp trên đặng mau đi thi và xin chứng-chỉ.

**học ôn** *đt.* Đọc lại các bài cũ : *Học ôn đặng thi.*

**học phá ngu** *đt.* X. Học vỡ lòng.

**học-phái** *dt.* Nhóm học-giả cùng chung một học-thuyết : *Học-phái Tống-nho.*

**học-phí** *dt.* Tiền học, phí-tổn trong việc học : *Đóng học-phí ; Học-phí cho con mỗi năm rất nhiều.*

**học-phiệt** *dt.* Nhóm học-giả ngoan-cố, hay lên mặt thầy đời, dìm tài kẻ khác để một mình một chợ mà chuyên-chế tư-tưởng.

**học-phong** *dt.* Tác-phong một học-giả // Xu-hướng trong một lúc của học-giới.

**học phóng** *đt.* Tập đồ lại những nét chữ của thầy phóng ra (chữ Hán).

**học ròm** *đt.* X. Học lóm.

**học-sĩ** *dt.* Chức quan triều-đình xưa : *Thị-độc học-sĩ, thị-giảng học-sĩ.*

**học-sinh (sanh)** *dt.* Học-trò bậc trung và tiểu-học.

**học tăm học tẻ** *đt.* Mách tỉ-mỉ việc người này cho người khác biết.

**học-tập** *đt.* Học và tập-luyện : *Bởi mình không có đồng lòng, Không lo học-tập cho ròng như ai CD.*

**học tập-thể** *dt.* Học chung với anh em cùng lớp những bài thầy đã dạy để trao-đổi nhau những điều hiểu-biết : *Rủ anh em tới nhà anh X. để học tập-thể.*

**học tủ** *đt.* Luyện cho tinh mỗi môn một vài bài để đi thi : *Học tủ mà không trúng tủ thì rớt.*

**học tư** *đt.* Học trường tư // Học riêng thêm với một ông thầy dạy kèm.

**học thêm học bớt** *đt.* Thèo-lẻo mà cố-ý thêu-dệt cho sinh chuyện gay-cấn, xung-đột (lời mắng người đã học).

**học thi** *đt.* Học để thi lấy bằng-cấp, ít chú-trọng việc mở-mang trí-thức // Học gấp những môn có hệ-số lớn để đi thi : *Mùa học thi.*

**học-thuật** *dt.* Nghệ-thuật nghiên-cứu học-vấn : *Học-thuật và tư-tưởng* // Học-vấn và kỹ-thuật : *Nền học-thuật nước nhà chưa được phát-triển.*

**học-thuyết** *dt.* Lý-thuyết một môn học của một người hay một phái : *Học-thuyết Khổng-Mạnh, học-thuyết Vương-Dương-minh.*

**học thuộc lòng** *đt.* Đọc nhiều lần cho nhớ, rồi xếp vở lại đọc mò cho đến thuộc cả.

**học-thức** *dt.* Học-lực và kiến-thức, sức học và sự hiểu-biết : *Có học-thức.*

**học-trào** *dt.* Phong-trào đi học, sự náo-nức rủ nhau đi học trong một lúc.

**học-trò** *dt. Nh.* Học-sinh // Người được truyền nghề, người học với một ông thầy từ đầu tới cuối : *Tăng-Sâm là học-trò đức Khổng-Tử.*

**học văn** *dt.* Học chữ nghĩa văn-chương : *Học văn chứ không học võ ; Tiên học lễ, nhi hậu học văn.*

**học-vấn** *dt.* X. Học-hỏi // Trình-độ học-hỏi : *Học-vấn uyên-thâm.*

**học-vị** *dt.* Danh-vị, bằng-cấp sau khi tốt-nghiệp.

**học-viên** *dt.* Học-sinh lớn tuổi : *Học-viên lớp i-tờ.*

**học-viện** *dt.* Viện nghiên-cứu do một nhóm học-giả chung ngành tổ-chức hay trường chuyên-khoa của nhà-nước : *Âm-nhạc học-viện, Hành-chánh học-viện.*

**học võ** *đt.* Học nghề võ và cách điều-binh khiển-tướng đánh giặc.

**học vỡ lòng** *đt. Clg.* Học phá ngu, bắt đầu học chữ hay nghề, học những điều dễ nhứt.

**học-vụ** *dt.* Công-việc thuộc về học-chính : *Nha học-vụ.*

**học-xá** *dt.* Nhà cất riêng cho sinh-viên hay học-sinh ở đi học.

**HOE** *tt.* Màu đỏ lợt nhưng khắp cùng một chỗ : *Cặp mắt đỏ hoe.*

**hoe-hoe** *tt.* Hơi đỏ hoe : *Tóc hoe-hoe.*

**HOÈ** *dt. (thực)* : Loại cây to, hoa vàng : *Một cây cù mọc đầy sân quế hoè K.*

**HOEN** *tt.* Ố, dính chất lỏng và thấm lan ra // *(B)* Mang tiếng xấu.

**hoen-ố** *tt.* Lấm và ố cả : *Ống quần hoen-ố cả* // *(B)* Mang tiếng-tăm : *Thân-danh hoen-ố.*

**hoen-quẹn** *tt. Nh.* Hoen-ố : *Đào hoen-quẹn má, liễu tan-tác mày K.*

**HOEN-HOÉT** *tt.* Đỏ lợt hơi mét : *Tóc hoen-hoét.*

**HOẺN** *dt.* Đồng tiền kẽm xưa // *(lóng)* Teng, đồng xu : *Trong túi không còn một hoẻn.*

**HOÉT** *dt.* Tiếng tu-hít hay ốc thổi : *Thổi cái hoét.*

**hoét-hoét** *trt.* Tiếng tu-hít hay ốc liên-tiếp : *Thổi hoét-hoét.*

**HOI** *tt.* Hôi, có mùi gay-gay khó ngửi : *Sữa hoi, mùi hoi.*

**hoi-hoi** *tt.* Hơi hoi.

**HOI-HÓP** *trt. Clg.* Thoi-thóp, hơi thở thật nhẹ khi gần chết : *Thở hoi-hóp* // *dt.* Bộ-phận hô-hấp của cá, hơi xốp, ở theo lá phổi, khi được móc ra rồi, vẫn còn nổi lên xọp xuống : *Móc cái hoi-hóp ra.*

**HÓI** *tt.* Sói, không có tóc : *Đầu hói.*

**hói đầu** *tt.* Đầu thưa tóc hoặc không mọc tóc ngay đỉnh.

**hói trán** *tt.* Trán trợt, không tóc ở phía trước trên trán.

**HÓI** *đt.* Hang ở các vịnh do nước biển xoáy mạnh ăn sâu vào đất liền, làm nơi trú-ẩn cho sấu *II (R) Clg.* Xẻo, xép hay cửa gà, nhánh rạch nhỏ : *Theo hói xúc cá II* Chỗ rạch chỗ cùng đường ở cuối con rạch : *Ở trong hói.*

**HỎI** *đt.* Ngỏ lời cho người đáp điều mình muốn biết : *Hỏi ông, ông mắc vụng đinh, Hỏi nàng, nàng đã bán mình chuộc cha K II (R)* Chào : *Gặp anh đây quên hỏi quên chào, Hay là em có nơi nào hơn anh CD II* Vay : *Hỏi nợ Chà II* Nói, vấn-danh hay nạp-tệ, ngỏ lời xin người gả con, lễ thứ nhì trong việc cưới vợ theo phong-tục giản-dị ba lễ : *Lễ hỏi VHSC.*

**hỏi bạc** *đt. Clg.* Hỏi tiền, vay nợ, mượn tiền rồi góp lại có chịu lời (lãi) : *Hỏi bạc làm vốn ; Hỏi bạc Chà.*

**hỏi của** *đt.* Tra-gạn bắt phải chỉ chỗ giấu tiền-của : *Ăn-cướp hỏi của.*

**hỏi cung** *đt.* Điều-tra, lấy lời khai : *Quan hỏi cung tội-phạm.*

**hỏi đon** *đt.* Hỏi cách tha-thiết : *Dạ bán chung thinh đáo khách-thuyền, Ai hỏi đon chi đó giống in tiếng con bạn hiền, Đây anh phản-mại kiếm tiền nuôi thân CD.*

**hỏi đon hỏi đen** *đt.* Hỏi đủ việc nhỏ-nhặt với ý kiểm-soát việc người : *Ai có làm chi đâu mà theo hỏi đon hỏi ren.*

**hỏi gạn** *đt.* X. Gạn hỏi.

**hỏi gần** *đt.* Lặp lại câu hỏi cách hằn-học : *Tôi đã nói thế mà còn hỏi gần chi nữa ?*

**hỏi gắt** *đt.* Hỏi để có câu đáp dứt-khoát : *Hỏi gắt coi va trả hay không thì nói một tiếng, khỏi thất công đi đòi hoài.*

**hỏi-han** *đt.* Hỏi cho biết việc này việc kia : *Gặp tôi, nó hỏi-han đủ cả.*

**hỏi ra** *đt.* Hỏi và được người chỉ cho, thuật cho nghe : *Hỏi ra manh-mối.*

**hỏi sách** *đt.* Nhờ thầy cắt-nghĩa lời dạy trong sách, nghĩa-lý trong sách *II* Dựa theo sách mà hỏi : *Đó là va hỏi sách chớ phải chơi đâu.*

**hỏi tiền** *đt.* X. Hỏi bạc *II* Xin tiền theo lệ : *Sáng ra thì hỏi tiền.*

**hỏi tội** *đt. Nh.* Hỏi cung.

**hỏi thăm** *đt.* Hỏi một người để biết việc hay sức-khoẻ một người khác : *Con mèo mà trèo cây cau, Hỏi thăm chú chuột đi đâu vắng nhà CD.*

**hỏi thầm** *đt.* Tự hỏi lấy lòng : *Hỏi thầm trong bụng II* Hỏi nhỏ một người nào : *Lén về vén sáo hỏi thầm, Cớ sao em rơi lụy ướt dầm gối loan CD.*

**hỏi tra** *đt. Nh.* Hỏi cung *II* Hạch-hỏi : *Hỏi tra cho biết tại sao về trễ.*

**hỏi vợ** *đt. Clg.* Nói vợ, làm lễ vấn-danh hay nạp-thái, tức nạp lễ sính.

**HỎI** *dt.* Tên thứ bánh bằng bột gạo ép sợi thật nhỏ thành [illegible], ăn với thịt nướng, rau sống, nước-mắm (nhờ bắp non rào hỏi ; khác với bún, vì luộc nên mềm) : *Thịt bò bánh hỏi.*

**HOM** *dt.* Nan tre đề đan : *Vắt hom II* Nắp lồng nắp đặt đan chụm đầu nan nhọn vô trong để cá lọt ra không được : *Chớ nghe lời phỉnh tiếng phờ, Thò tay vào lờ mắc kẹt cái hom CD II* Cái râu ở đầu hột lúa *II* Vật dài và nhọn : *Hom cá, hom cau II* Những lát đồng hay sắt trong ống khoá làm chốt chặn cái móc ống-khoá lại : *Khoá liệt hom II* Giữ lấy, không rời ra, không xài ra : *Hom tiền trong lưng II* Dùng chất dẻo xám kín các đường hẻm : *Hòm (hàng) nơi đây hom kỹ hơn các nơi khác.*

**hom-hỉnh** *đt.* Bo-bo, hà-tiện, không dám ăn xài : *Hom-hỉnh như rít chúa.*

**hom-hỏm** *trt.* Lom-lom, để hết ý vào việc trông-đợi : *Trông hom-hỏm.*

**HOM** *tt.* Gầy-còm : *Đói cơm thì mặt phải hom.*

**hom-hem** *tt.* Lụm-cụm, gầy-yếu : *Bà cụ hom-hem.*

**HÒM** *dt.* Quan-tài (X. Hàng) : *Vô duyên lấy phải chồng khòm, Mai sau nó chết, cái hòm khum-khum CD II* Rương, thùng gỗ hay thiếc dài, có nắp đở và khoá, dùng đựng quần áo hay đồ-vật : *Hòm bạc (tiền), hòm quần áo.*

**hòm bọc chì** *dt.* X. Hàng bọc chì.

**hòm chưn ngang** *dt.* X. Hàng chưn ngang.

**hòm dưỡng già** *dt.* X. Hàng dưỡng già.

**hòm đặt** *dt.* X. Hàng đặt.

**hòm đất** *dt.* Lỗ đào dập thây người chết, không có hòm (lời mỉa-mai) : *Chôn bằng hòm đất !*

**hòm hơi** *tt. Clg.* Hầm hơi, kín hơi, nóng, ngột (ngạt) : *Ở đây hòm hơi quá !*

**hòm lèo** *dt.* Hòm có chạm trổ dưới chưn.

**hòm mái** *dt. Nh.* Hàng chưn ngang.

**hòm nắp trắp** *dt.* Hòm có nắp mặt bằng chỗ góc và chạy chỉ.

**hòm ngang** *dt.* X. Hàng ngang.

**hòm nhì** *dt.* Hòm cỡ vừa, vào hạng nhì.

**hòm nhứt** *dt.* Hòm to hơn hết, hạng nhứt.

**hòm rương** *dt.* Phản-ngựa để nằm, có hộc giấu tiền *II dt. (đ) Nh.* Hòm : *Hòm rương đâu mà đựng ; Ai đi mua hòm rương, ai đi khai-tử ?*

**hòm sức** *dt.* Hòm bằng cây quý, to và nặng.
**hòm tây** *dt.* X. Hàng tây.
**hòm vỏ măng** *dt.* Hòm có cái nắp thật dày và khum-khum tròn.
**hòm xe** *dt.* Thùng xe : *Ngồi hụp dưới hòm xe trốn lính.*
**HÒM-HÒM** *tt.* Ôn-ổn, gần ổn-thoả, gần an-bài : *Công-việc đã hòm-hòm.*
**HÓM** *tt.* Tinh-khôn, láu-lỉnh : *Thằng bé này hóm lắm* ‖ Hoắm, hỏm, thật sâu : *Cái lỗ sâu hóm.*
**hóm-hỉnh** *tt. (đ)* : *Nh.* Hóm (nghĩa trước) ‖ Dí-dỏm, bóng-bẩy nhẹ-nhàng, có duyên : *Lời văn hóm-hỉnh.*
**HỎM** *tt. Clg.* Hóm, sâu lắm : *Sâu hỏm.*
**hỏm-hom** *tt. Nh.* Hỏm : *Sâu hỏm-hom.*
**hòm-hòm-hom** *tt. Nh.* Hỏm-hom (tiếng ép trong thơ văn).
**HÕM** *dt. Clg.* Lõm, hụp sâu xuống : *Nhịn ăn mấy bữa, cặp mắt hõm vô, hai má cũng hõm.*
**hòm-khớp** *dt. (thể)* : Khớp xương trũng, lỗ trũng mà u xương hay chuỳ-khớp liền khớp với nhau *(cavité glenoïde).*
**HON** *bt.* Um với mỡ ; món ăn um mỡ : *Hon gà ; Lươn hon.*
**HON-HỎN** *tt.* Hung-hung đỏ : *Nước da hon-hỏn.*
**HÒN** *dt.* Viên, cục tròn : *Hòn đạn ; Hòn đất ném đi, hòn chì ném lại ông* ‖ *(R)* Núi, cù-lao : *Kìa ai khóc tiếng nỉ-non, Ấy vợ lính mới trèo hòn Cù-Mông CD ; Tháng năm khăn gói ra hòn, Muốn ăn trứng nhạn phải lòn hang mai CD ; Hòn Chồng, Hòn Phú-quốc, nước-mắm hòn.*
**hòn dái** *dt.* Bìu-dái, cái bọc đựng hai trứng dái : *Em nhỏ mắc dái, hòn dái săn-cón.*
**hòn dằn** *dt. (chm)* : Khối sắt của một bộ máy động cơ *(mouton).*
**hòn dằn dây trân** *dt. (chm)* : Hòn dằn kéo bằng dây trân *(mouton à courroie).*
**hòn dằn dây trân cọ** *dt. (chm)* : Hòn dằn chạy bằng dây trân với sức cọ xát *(mouton à courroie à entrainement par friction).*
**hòn dằn dây trân hơi** *dt. (chm)* : Hòn dằn chạy bằng dây trân với hơi nước sôi *(mouton à courroie à vapeur).*
**hòn dằn dây trân quấn** *dt. (chm)* : Hòn dằn chạy bằng dây trân cuốn tròn *(mouton à courroie à enroulement).*
**hòn dằn tay** *dt. (chm)* : Hòn dằn kéo bằng tay *(mouton à tirer).*
**hòn lố** *dt.* Đá nổi dưới sông hay biển, khuất mặt nước, thuyền hay lỗ đụng.
**hòn non** *dt.* Non bộ, giả-sơn, đá biển xây chồng-chất giống hòn núi để giữa sân kiểng.
**hòn rạn** *dt. Nh.* Hòn lố.
**HỎN** *tt.* Đỏ hung-hung, màu da non : *Đỏ hỏn.*
**hỏn-hỏn** *tt.* X. Hon-hỏn.
**HONG** *đt.* Phơi trong mát để hứng lấy gió cho khô : *Hong quần áo màu* ‖ Hơ, để gần đèn cho khô (ban đêm) : *Hong cái khăn gần đèn.*
**HÒNG** *trt.* Hầu, mong : *Chớ hòng, đừng hòng ; Cái vòng danh-lợi cong-cong, Kẻ mong ra khỏi người hòng chung vô CD* ‖ Gần, muốn : *Thấy anh, ta mừng hòng chết* ‖ Phòng : *Không có chi đâu mà hòng lo hòng sợ.*
**HÓNG** *đt.* Hứng, đón lấy : *Ngày ngày ra đứng bao-lơn, Hóng lên hóng xuống cho cơn gió vào CD.*
**hóng gió** *đt. Clg.* Hứng gió, nghỉ-ngơi ở nơi có gió tốt : *Hóng gió ở bãi biển.*
**hóng mát** *đt.* Đi dạo nơi trống-trải, sạch-sẽ cho mát : *Ra sân hóng mát.*
**HỎNG** *trt.* Lơ-lửng khỏi mặt đất : *Cất hỏng, đỡ hỏng, treo hỏng* ‖ *(R) tt.* Hư, hụt, không thành : *Việc đã hỏng, máy đã hỏng ; Xôi hỏng bỏng không ăn ; Thế-gian được vợ hỏng chồng, Há tiên non bồng mà được cả đôi CD* ‖ Rớt, trật, trợt : *Đánh hỏng, thi hỏng.*
**hỏng ăn** *trt.* Hụt ăn, mất miếng ăn, vì lẽ gì không được ăn : *Đánh rơi mâm cơm, làm hỏng ăn* ‖ *(B)* Mất mối lợi : *Đắt mối bán nhà gần xong, bỗng chủ mua từ-chối, làm mình hỏng ăn huê-hồng.*
**hỏng cẳng** *trt. Clg.* Hỏng chân, chân hỏng khỏi mặt đất : *Bị đối-phương ôm đỡ lên hỏng cẳng* ‖ *(B)* Lỡ dịp, thất-bại : *Va bưa mấy lần, đều cho tôi hỏng cẳng cả.*
**hỏng chân (chưn)** *tt. Nh.* Hỏng cẳng.
**hỏng đất** *tt.* Cách xa mặt đất : *Cất cánh vừa hỏng đất kẻ cướp xuống ; Ghế này có một chân hỏng đất nên gập-ghềnh.*
**hỏng đầu heo** *đt.* Thất-bại trong việc mai-mối, hụt bữa nhậu.
**hỏng thi** *đt.* Trợt trong kỳ thi, thi rớt : *Đệ-nhất buồn là cái hỏng thi TX.*
**hỏng việc** *trt.* Hư việc, việc vì cớ gì không thành : *Thôi, hỏng việc rồi.*
**hỏng vợ** *đt.* Hụt vợ, mất vợ, việc cưới hỏi không thành với nơi đã giạm hỏi : *Ham vui một phút mà hỏng vợ.*
**HỎNG-HẺO** *tt.* Mỏng-manh, ít-oi, yếu-ớt : *Hàng-rào gì hỏng-hẻo quá ; Chợ-búa rất hỏng-hẻo.*

**HỌNG** *dt. (thè)* : Cái cuống ống dẫn đồ ăn xuống **bao-tử**, ngay trong cổ : *Cuống họng, tràn họng, cắt họng, thắt họng ; Rút gươm đâm họng máu trào, Để em ở lại kiếm nơi nào cho hơn anh CD II (R)* Mồm, miệng : *Câm họng, ngậm đầy họng ; Có họng ăn không có họng nói II* Cái lỗ, cái kẽ : *Khoan họng, xẻ họng.*

**họng cối** *d.* Lỗ tròn một bên miếng thớt trên cái cối xay, nơi hột (hạt) đổ xuống giữa hai thớt.

**họng cột** *dt.* Kẽ giữa đầu cây cột, nơi gác đầu kèo : *Xẻ họng cột.*

**họng cơm** *dt.* Cuống họng thòng xuống bao-tử (dạ-dày).

**họng súng** *dt.* Lỗ lòng súng : *Trước họng súng.*

**họng thở** *dt.* Cuống họng thòng xuống cuống phổi.

**họng xôi** *dt.* Cuống phổi heo (lợn).

**HÓP** *tt.* Hõm, cóp, lõm vô : *Má hóp.*

**HÓP** *dt. (thực)* Cây trúc, loại tre nhỏ mà ngay, lóng dài, thường làm cần câu.

**HỌP** *dt. Clg.* Hiệp hay Hợp, tựu lại, nhóm lại : *Tụ-họp, phiên họp, họp hội-đồng.*

**họp bạn** *dt.* Cuộc nhóm họp người cùng đoàn-thể hay cùng lứa tuổi để vui chơi, gây tình đoàn-kết...

**họp chợ** *dt.* Nhom chợ, tựu lại một chỗ để mua bán *II (B)* Nhóm lại đông để chơi giỡn, cãi nhau (lời nói lầy) : *Chúng nó họp chợ ngoài trước kia.*

**họp mặt** *dt.* Giáp mặt nhau : *Anh em họp mặt đông đủ.*

**họp sức** *dt.* X. Hiệp lực.

**HÓT** *dt.* Hát, kêu líu-lo : *Hót hay, chim mới biết hót II (B)* Nói nịnh, bom ngọt : *Hót với chủ.*

**HÓT** *dt.* Kiệu, chạy nhảy chầm-chậm : *Ngựa hót II (R)* Nhảy cái : *Cho con đực hót con cái II* Nhảy lên, ôm, quàng vai hay cổ : *Chàng-hiu hót cổ, hót cổ nhau đi II* X. Hốt : *Hót rác.*

**HÔ** *tt.* Nhô ra, đưa ra : *Răng hô ; Nhứt lé, nhì lùn, tam hô, tứ sún tng.*

**hô nớu** *tt.* Nớu đưa ra nhưng răng cúp xuống, miệng có thể ngậm : *Hô nớu dễ coi hơn hô răng.*

**hô răng** *tt.* Răng hàm trên hoặc cả hàm dưới đưa ra, khó ngậm miệng.

**hô trớt** *tt.* Rất hô : *Hàm răng hô trớt.*

**HÔ** *dt.* Gọi to, la lên : *Nhứt hô bá ứng ; Hô lên một tiếng, thiên-hạ chạy tới rần-rần II* Thở : *Hô-hấp II (R)* Nói, chỉ đích-danh : *Bỏ đâu mất rồi hô tôi lấy.*

**hô danh** *dt.* Kêu tên, gọi tên : *Hô danh để phát thẻ.*

**hô-hào** *dt.* Kêu-gọi, rủ-rên : *Hô-hào đi bỏ phiếu.*

**hô-hấp** *dt.* Thở ra hít vô : *Bộ-phận hô-hấp, đường hô-hấp.*

**hô hoán** *dt.* Kêu-cứu, gọi to cho thiên-hạ hay khi có nguy : *Nghe tiếng hô-hoán, mõ đánh lên rùm trời.*

**hô hoảng** *dt.* La bài-hãi, la cách sợ-sệt : *Việc gì mà hô hoảng vậy ?*

**hô phong** *dt.* Gọi gió, cúng hoặc làm phép rồi gọi to cho có gió : *Hô phong hoán võ.*

**HÔ** *dt.* Tên một giống cá biển to lớn, dài hơn 1 m., vảy to và cứng, thịt ngon : *Cá hô.*

**HỒ** *dt.* Ao, vũng to có nước sông hay biển vô ra hoặc ứ đọng : *Ao hồ, biển hồ, hải-hồ, hồ Hoàn-kiếm ; Ao hồ cá lội trông sao, Em có chồng rồi, anh biết liệu sao bây-giờ CD II (R)* Nơi xây bằng đá, gạch để chứa nước, trồng sen, nuôi cá hoặc tắm lội : *Hồ cá, hồ nước, hồ sen ; Xây dọc rồi lại xây ngang, Xây hồ bán-nguyệt cho nàng rửa chân CD.*

**hồ-hải** *dt. Clg.* Hải-hồ, sông hồ biển-giả *II (B)* Mạo-hiểm, phiêu-lưu, bay nhảy, kết bạn : *Dọc ngang hồ-hải ; Hồ-hải bốn phương.*

**hồ tắm** *dt.* Hồ xây đúng kích-thước quốc-tế để lội đua, tập lội, nhào lộn, v. v...

**HỒ** *dt.* Bột khuấy với nước sôi để dán, nhúng vải cho cứng láng hoặc khuấy lỏng cho người bệnh uống hay cho heo nái mới đẻ uống để có nhiều sữa : *Đồ hồ, khuấy hồ ; Keo rã hồ tan ; Nước lã mà vã nên hồ, Tay không mà nổi cơ-đồ mới ngoan CD II* Vôi, cát, xi-măng trộn chung với nước để tô, trét : *Gánh hồ, thợ hồ (nề), trộn hồ II dt.* Áo ngoài một lớp hồ cho cứng-láng : *Hồ the, hồ sợi, vải hồ ; Quần áo giặt xong rồi hồ để sau ủi được láng đẹp ; Lụa mười làm anh chê lụa vụng, Mặc phải lụa hồ đành bụng anh chưa ? CD II bt.* Hầu, gần, không chắc để mà : *Vợ con chưa có, biết hồ cậy ai CD.*

**hồ cháo** *dt. (đ)* : *Nh.* Hồ : *Hồ cháo gì lỏng xẹt !*

**hồ dễ** *trt.* Dễ gì, làm gì được : *Trong đám đông, hồ dễ ai biết ai.*

**hồ-đồ** *trt.* Hàm-hồ, lờ-mờ, không gãy-gọn, không hợp-lý : *Ăn-nói hồ-đồ, nhận-xét hồ-đồ II tt.* Vô-lý, bậy-bạ : *Chim khôn tránh bẫy tránh dò, Người khôn tránh tiếng hồ-đồ mới khôn CD.*

**hồ-khẩu** *bt.* Kiếm ăn nuôi miệng : *Hồ-khẩu tha phương ; Độ hồ-khẩu.*

**hồ-lốn** *trt. Clg.* Hầu-lốn hay Hồ-lốn, lộn-lạo, không trật-tự, không đầu đuôi ngăn-nắp : *Đồ hồ-lốn vô ; Xài hồ-lốn.*

**hồ thẻ ba** *dt. (chm)* : Hồ tô vách, một phần xi-măng với ba phần cát.

**hồ thẻ hai** *dt. (chm)* : Hồ xây gạch hoặc đúc gạnh lốc *(bloc)*, một phần xi-măng với từ sáu tới tám phần cát.

**hồ thẻ tư** *dt. (chm)* : Hồ tráng nền hoặc tô cạnh góc, một phần xi-măng với hai phần cát.

**HỒ** *trt.* Ẩu, càn, không xét-nét : *Hồ tư loạn tưởng (tưởng nhớ bậy-bạ).*

**hồ-hành** *dt.* Làm ẩu, làm càn, hành-động thiếu cân-nhắc : *Không nên mạo-muội hồ-hành.*

**hồ-loạn** *dt.* Xáo-trộn, gây rối-rắm : *Hồ-loạn thị-phi.*

**HỒ** *dt. (động)* : Cáo, chồn, loại thú tính đa-nghi : *Thố tử hồ bi (thỏ chết chồn buồn) ; Mãnh-hổ nan địch quần-hồ (cọp mạnh khó cự chồn bầy).*

**hồ-ly** *dt. Nh.* Hồ *II (lóng)* Đàn-bà đẹp nguy-hiểm : *Gặp hồ-ly rồi.*

**hồ-ly-tinh** *dt. (truyền)* : *Clg.* Hồ-ly hay Con tinh hồ-ly, chồn sống lâu thành tinh, thường hoá hình gái đẹp.

**hồ-mỵ** *dt.* Tán-tỉnh, nịnh-hót, làm say-mê người : *Nghe lời hồ-mỵ.*

**hồ-nghi** *dt.* Nghi-ngờ, không nhất-quyết : *Lòng còn hồ-nghi ; Nửa mừng nửa lại hồ-nghi, Biết rằng bạn có yêu-vì hay chăng ? CD.*

**HỒ** *dt.* Bầu, nhạo, bình đựng rượu : *Một hồ rượu, một túi thơ II (R)* Rượu, rót rượu (tiếng đồng-cốt) : *Hồ sư ! Hồ rồi ta nói cho nghe II (bạc)* Tiền xâu, tiền huê-hồng chịu cho chủ chứa bạc mỗi khi thắng một ván bạc *II* Tiền đi lễ mừng một đám cưới : *Đi hồ, tiền bà-con, đi hồ.*

**hồ-chẩu (tửu)** *dt.* Cháo và rượu *II* Tiền xâu (để sắm rượu cháo đãi).

**hồ-lỳ** *dt. Clg.* Phá-hoả, người ngồi lấy xâu hoặc thay chủ cái ăn chung với tay em rồi nhân đó lấy xâu luôn.

**hồ-lô** *dt.* Hồ đựng rượu bằng vỏ trái bầu khô, cũng dùng đựng linh-đơn, bùa phép : *Thò tay vào hồ-lô lấy bửu-bối.*

**HỒ** *dt.* Cây cung bằng gỗ *II* Hình vòng cung.

**hồ-thi** *dt.* Cung tên *II (B)* Chí lớn ham vùng-vẫy, muốn đi xa để gây sự-nghiệp : *Hồ-thi tang-bồng.*

**HỒ** *dt.* Một dân-tộc ở phía bắc nước Trung-hoa xưa : *Cống-hồ, rợ Hồ.*

**Hồ-Việt** *dt.* Nước Hồ và nước Việt, một phía bắc, một phía nam Trung-hoa *II (B)* Hai người xa-lạ : *Miễn cho anh nên thất-thà, Dàn cho Hồ-Việt một nhà ta cài CD.*

**HỒ-ĐIỆP** *dt.* Con bướm : *Trang-Châu mộng hồ-điệp (ông Trang-Châu chiêm-bao thấy mình hoá bướm).*

**hồ-điệp-lan** *dt. (thực)* : Giống lan trồng dưới đất có củ thành con như riềng, lá to mọc đối, hoa trắng hai tai to và hai tai nhỏ, hai nhị đỏ, tất-cả trông giống con bướm trắng.

**HỒ-ĐỒNG** *dt. (thực)* : Loại cây cao bởi 4 m., thân có nhiều mắt nổi u-nần, lá [illegible] nhiều phiến nhỏ, hoa trắng.

**hồ-đồng-lệ** *dt. (Đy)* : Mủ (nhựa) cây hồ đồng, chảy xuống đất quến thành khối cứng và trong như phèn chua nhưng sắc vàng ; khí rất lạnh, vị mặn đắng, không độc.

**HỒ-MA** *dt. (Đy)* : Mè (vừng) đen, khí ấm, vị ngọt, không độc.

**hồ-ma-du** *dt.* Dầu mè, khí hơi lạnh, vị ngọt béo, không độc, dùng làm thuốc và gia-vị.

**HỒ-QUANG** *dt. (chm)* : Tia lửa điện nóng trên 3000 độ hình vòng cung, từ một mạch-điện bị cắt xẹt ra *(arc électrique)*.

**HỒ-SƠ** *dt.* Tập giấy-tờ tài-liệu thuộc chung lý-lịch một người hay một việc : *Lục hồ-sơ, lập hồ-sơ, xét hồ-sơ, hồ-sơ vụ án.*

**HỒ-TIÊU** *dt. (thực)* : X. Tiêu.

**HỒ-TUY** *dt. (Đy)* : Loại rau thơm, bông có hột gọi hột mùi-tui, khí ấm, vị ngọt, không độc.

**HỐ** *dt.* Lỗ to và sâu, thường có cây cỏ mọc um-tùm quanh miệng : *Hầm hố, lọt hố, sa hố ; Hố-nai, Hố-bò.*

**HỐ** *dt.* Tên một giống cá biển nhỏ giẹp, ngang độ 3 cm., dài độ 30, 40 cm. : *Cá hố, khô hố.*

**HỔ** *tt.* Thẹn, mắc-cỡ, xấu mặt : *Thấy trăng luống hổ với đèn, Ai cho sang-cả xôi hèn khác nhau CD.*

**hổ-hang** *tt.* Xấu-hổ, mắc-cỡ : *Làm người bao chẳng hổ-hang, Thua em kém chị xóm làng cười chê CD.*

**hổ mặt** *tt.* Xấu mặt, e-thẹn : *Chị em cô bác đừng cười, Bởi tôi hổ mặt giùm người bạc đen CD.*

**hổ mình** *tt.* Tủi cho phận mình : *Theo đòi cũng thể bút-nghiên, Thua em kém chị cũng nên hổ mình CD.*

**hổ-ngươi** *tt.* Mắc-cỡ, dáng rụt-rè : *Khóc hổ-ngươi, cười ra nước-mắt.*

**hồ phận** *tt. Nh.* Hồ mình.

**hồ-thẹn** *tt.* Thẹn mặt, mắc-cỡ : *Lỡ làm quấy nên hồ-thẹn.*

**HỔ** *dt.* Hùm (hầm), cọp, khái, loại thú rừng dữ, ăn thịt : *Mãnh-hổ, dưỡng hổ di hoạ* ‖ *(R)* Hung-dữ, to lớn, oai-võ giống như cọp : *Làm hùm làm hổ, rắn hổ, trùn hổ.*

**hổ-bảng** *dt. Cũ.* Bảng hổ, bảng ghi tên người thi đậu khoa võ-cử : *Hổ-bảng danh đề.*

**hổ báo** *dt.* Cọp và beo : *Dữ như hổ báo.*

**hổ-bộ** *dt.* Bước nặng như bước cọp, một cách bước trong điệu múa võ.

**hổ-cốt** *dt. (Đ)* : Xương cọp, khí nóng, vị cay, không độc, thường để nấu cao và ngâm rượu : *Cao hổ-cốt, rượu hổ-cốt.*

**hổ cứ** *bt.* Cọp ngồi ‖ *tt.* Hiểm yếu : *Nơi hổ cứ.*

**hổ-đầu** *dt.* Đầu cọp, giống đầu cọp : *Hổ-đầu-cọp* ‖ *(B)* Tướng-mạo tốt.

**hổ-huyệt** *dt.* Hang hùm : *Không vào hổ-huyệt, làm sao bắt được hổ con* ‖ *(B)* Nơi nguy-hiểm : *Long-đàm hổ-huyệt.*

**hổ-khẩu** *dt.* Miệng cọp ‖ Kẽ tay giữa ngón cái và ngón trỏ : *Tét hổ-khẩu.*

**hổ lang** *dt.* Cọp và chó sói : *Đương cơn cha mắc tai-nàn, Dương-Hương ra sức hổ lang chạy dài CD.*

**hổ-lửa** *dt.* Loại rắn dữ, vảy từ đầu tới cổ đỏ : *Rắn hổ-lửa.*

**hổ-mang** *dt.* Loại rắn dữ, khi thấy mồi phồng mang rất to : *Rắn hổ-mang* ‖ *tt.* Hung-dữ, phá-giới : *Sư hổ-mang.*

**hổ-phù** *dt.* Phù-hiệu hình đầu cọp của quan tướng xưa.

**hổ-quyền** *dt.* Cái nhốt cọp.

**hổ-tướng** *dt. Clg.* Dũng-tướng, viên tướng mạnh và giỏi võ : *Một viên hổ-tướng.*

**hổ-thị** *dt.* Cái nhìn hung-dữ như muốn ăn gan người.

**hổ-trành** *dt.* Ma cọp ‖ *(B)* Kẻ làm tay sai, dẫn đường quân xâm-lược.

**hổ-trướng** *dt.* Nơi nhóm họp các tướng và chủ-soái trong một đạo binh.

**hổ-uy (oai)** *dt.* Oai cọp : *Đâu dám phạm đến hổ-uy.*

**HỔ-LỐN** *tt.* X. Hỗ-lốn.

**HỔ** *dt.* Hồ-phách gọi tắt (X. Hồ phách) : *Bông hổ, chuỗi hổ.*

**hổ-phách** *dt. (Đy)* : Nhựa (mủ) cây thông, chảy ngầm trong đất lâu năm, màu đỏ trong, khí bình, vị ngọt, không độc.

**HỔ** *dt.* Định giá-cả : *Hổ cho đúng giá.*

**hổ-giá-viên** *dt.* Người đứng bán đấu-giá.

**HỖ** *trt.* Lẫn cho nhau, có qua có lại.

**hỗ-bang** *dt.* Hai hay nhiều nước có giao-thiệp, trao-đổi sứ-thần.

**hỗ-cạnh** *dt.* Cạnh-tranh với nhau.

**hỗ-giao** *dt.* Giao-thiệp, đi lại với nhau : *Sự hỗ-giao giữa hai nước bị gián-đoạn.*

**hỗ-huệ** *dt.* Vãn-công, giúp-đỡ lẫn nhau.

**hỗ-tương** *trt.* Lẫn nhau.

**hỗ-tương bảo-hiểm** *dt.* Bảo-hiểm lẫn nhau, tất-cả đều đóng tiền để lấy vốn làm tiền bồi-thường, số lời cũng được chia nhau.

**hỗ-tương chiếu-tuyến** *dt. (Lý)* : Đường nhắm từ hai điểm trông nhau, thí-dụ đặt máy quan-trắc ở điểm A nhắm lại điểm B, rồi đem máy sang B nhắm lại A *(visées réciproques).*

**hỗ-tương quan-hệ** *dt. Clg.* Tương-quan, sự quan-hệ lẫn nhau, dính-dáng với nhau *(rapport de réciprocité, corrélation).*

**hỗ-thị** *dt.* Cuộc thông-thương giữa các nước.

**hỗ-trợ** *dt.* Trợ giúp lẫn nhau.

**HỖ** *dt.* X. Hộ.

**HỘ** *dt.* Nhà ở : *Phú-hộ* ‖ *(R)* Quận, khu-vực hành-chánh : *Vạn-hộ-hầu, ông Hộ, hộ nhứt, hộ nhì* ‖ Vạn, đoàn-thể người cùng nghề : *Hộ sáp, hàm-hộ* ‖ *(Pháp) tt.* Thuộc tài-sản, vườn đất, thuế-má, sinh-tử, giá-thú, tiền bồi-thường : *Toà hộ, việc hộ.*

**hộ-bộ** *dt.* Bộ hộ, bộ tài-chánh của trao-đình xưa : *Hộ-bộ thượng-thơ.*

**hộ-chủ** *dt.* Gia-trưởng, chủ nhà.

**hộ-đình** *dt.* Nhà và sân ‖ Nhà cửa.

**hộ-điều** *dt.* Thuế nóc-gia.

**hộ-khẩu** *dt.* Dân-số, số người và nhà trong một thành-phố, một tỉnh, một xã, v.v...

**hộ-lại** *dt.* Viên-chức bộ đời, người nhận ghi bộ những khai-sinh, khai-tử, và làm các thủ-tục về giá-thú.

**hộ-tịch** *dt.* Sổ ghi lý-lịch mỗi người dân ‖ *(R)* Uỷ-viên hộ-tịch gọi tắt, một nhân-viên hội-đồng xã (xưa là hương-bộ) : *Ông hộ-tịch.*

**hộ-thuế** *dt.* X. Hộ-điều.

**hộ-trưởng** *dt.* Người được chỉ-định hoặc được dân cử, đứng đầu một hộ trong thành-phố để lo một phần việc hộ cho toa thị-sảnh.

**HỘ** *bt.* Giúp-đỡ, che-chở, giùm : *Biện-hộ, làm hộ, phò-hộ, ủng-hộ.*

**hộ-chiếu** *dt.* Giấy thông-hành.

**hộ-dẫn** *dt.* Theo chỉ-dẫn, giúp-đỡ : *Hộ-dẫn dân quê.*

**hộ-đê** *dt.* Giữ đê, trông chừng đê vỡ để đắp lại.

**hộ-giá** *dt.* Đi theo xe nhà vua.

**hộ-mạng** *dt.* Gìn-giữ sinh-mạng : *Bùa hộ-mạng.*

**hộ-pháp** *dt.* Gìn-giữ luật nhà chùa // Tượng ông Thiện ông Ác vẽ trên cửa chùa : *Ông Hộ-pháp* // *(R)* Người cao lớn hơn mức thường : *To như hộ-pháp.*

**hộ-phù** *dt.* Bùa hộ-thân, bùa đeo để tránh tai-nạn.

**hộ-quốc** *dt.* Giữ nước, một chức quan triều-đình xưa : *Hộ-quốc quân-sư* // Nước đặt dưới sự bảo-hộ một nước khác.

**hộ-sản** *dt. Clg.* Hộ-sinh, đỡ đẻ, nước đứa nhỏ từ cửa mình mẹ nó ra, cắt rún và săn-sóc cả mẹ lẫn con.

**hộ-sinh (sanh)** *dt.* X. Hộ-sản.

**hộ-tang** *dt.* Lo việc ma-chay cho gia-đình người trong thân : *Xuân-đường kíp gọi sinh về hộ-tang K.*

**hộ-tòng (tùng)** *dt.* Theo hầu việc sai-khiến // *dt. Clg.* Tòng-nhân, người theo hầu việc sai-khiến.

**hộ-tống** *dt.* Theo bảo-vệ, đưa đi và bảo-vệ : *Đoàn xe hộ-tống.*

**hộ-tốt** *dt.* Lính trong đoàn hộ-tống.

**hộ-thân** *dt.* Phòng thân, giữ mình : *Mang khí-giới hộ-thân.*

**hộ-vệ** *dt. Clg.* Cận-vệ, theo sát một bên để chống-đỡ, che-chở cho : *Đi theo hộ-vệ* // *dt.* Người theo hộ-vệ : *Hộ-vệ-quân.*

**HỘ** *trt.* X. Hỗ : *Hộ-hoán, hộ-trợ.*

**HỐC** *dt.* Lỗ to : *Hang-hốc, tông-hốc, trống-hốc.*

**hốc cây** *dt.* Bộng cây, lỗ to giữa thân cây do kiến đục xây ổ hoặc do người khoét lấy dầu rồi vì rủi-ro cháy lan to.

**hốc đá** *dt.* Hang đá nhỏ trong núi : *Nhiều hốc đá chứa hằng ngàn con dơi.*

**hốc tuỷ** *dt.* Chất mềm trong các lỗ trũng các đầu xương hay khớp xương *(cavum médullaire).*

**HỐC** *tt.* Mệt khô cổ, thở không kịp : *Mau hốc ; Thiếu dượt, chạy một lát thì hốc* // Gầy lõm, hà mồm.

**hốc cổ** *tt.* Khô cổ vì quá mệt : *Thở một lát hốc cổ.*

**hốc-hác** *tt.* Gầy-guộc, còn da bọc xương, mắt lõm, miệng hả ra luôn : *Bộ hốc-hác trông như bệnh lâu.*

**hốc-hếch** *tt.* Lù-khù, khù-khờ, vẻ mặt ngơ-ngáo không biết gì : *Hốc-hếch như thằng Cuội.*

**hốc nắng** *tt.* Mệt, khô cổ vì dan nắng lâu : *Bị hốc nắng chớ không bệnh-hoạn chi.*

**HỐC** *trt.* Lụa-láu, [illegible] ăn uống hấp-tấp hỗn-tạp : *Ham ăn hốc ục*

**HỘC** *dt.* Vật đong-lường thời xưa : *Hộc gạo hộc lúa, hộc lương* // Ván đóng ghép lại như cái hộc : *Đóng hộc, kéo hộc, xây hộc.*

**hộc giếng** *dt.* Ván đóng ghép hoặc gạch xây ở miệng giếng ngăn đất lở xuống giếng.

**hộc-tốc** *dt.* Đồ dùng nhủi bắt tôm cá ở chỗ cạn.

**hộc tủ** *dt. Clg.* Ngăn kéo hay Ngăn tủ, ngăn đựng đồ-vật khép giữa khuôn trong tủ, kéo vô ra được.

**HỘC** *dt.* Trào tuôn ra, mửa vọt ra : *Hộc máu* // *(R)* Tức giận ghê-gớm : *Thiệt hộc máu mà !* // Gầm, thét to : *Cọp hộc lên nghe ghê-rợn.*

**hộc gạch** *ttt.* Mửa máu, ói đàm nhớt, v.v... : *Bị đánh hộc gạch.*

**hộc-hộc** *trt. Clg.* Hồng-hộc cách thở khi mệt nhiều : *Thở hộc-hộc.*

**hộc máu** *dt. Clg.* Thổ huyết, ói ra máu tươi : *Châu-Du hộc máu* // *tt.* Tức ăm-ách : *Tức hộc máu ; Thiệt, hộc máu mà !*

**hộc-tốc** *trt.* Co dáng sợ-hãi // *(R)* Chạy nhanh thở mạnh : *Hộc-tốc dốc gan.*

**HÔI** *tt.* Hoi, ôi, có mùi gay-gay ở mũi, người vô nghe khó chịu : *Mùi hôi, dầu hôi, hôi mùi cứt gián, hôi như bọ-xít* // *(B)* Hư, hư chuyện : *Chẳng lấy cũng khuấy cho hôi ; Hôi ồ.*

**hôi cơm tanh cá** *trt.* Khó chịu khi nghe mùi cơm canh, triệu-chứng có thai.

**hôi gió** *tt.* Nói món ăn tươi đã xẻ, đã lột vỏ mà để lâu, không đậy kỹ, có mùi hôi : *Miếng dưa hàu hôi gió.*

**hôi ê** *tt.* Nói dưa cải, thức ăn chua, khô ngâm cho khoả mặt nước, có mùi hôi : *Dưa giá hôi ê.*

**hôi-hám** *tt. (đ)* : *Nh.* Hôi : *Quần áo hôi-hám quá ; ăn-mặc hôi-hám.*

**hôi hoi** *tt.* Tanh mùi máu đặc, khô : *Chỗi để thường hôi hoi.*

**hôi miệng** *tt.* Lạt miệng, miệng nghe hôi trạng-thái người còn bệnh, chưa thèm ăn : *Còn hôi miệng, ăn chưa biết ngon* // Có mùi hôi trong miệng khi nói-năng, làm khó chịu người đứng gần.

**hôi mốc** *tt.* Có mùi mốc-meo : *Quần áo xếp lâu trong tủ hôi mốc quá.*

**hôi nách** *dt. (Đy)* : Chứng bệnh do lúc mới sinh ra không được hơ-hám kỹ, hơi độc còn trong mình nhiều nên khi lớn lên, mồ-hôi có mùi rất khó chịu.

**hôi nặc** *tt.* Hôi nực-nồng và gắt ở mũi : *Dở nắp hầm tiêu ra hôi nặc.*

**hôi nghi** *tt.* Có mùi hăng-hăng : *Bui-bui (bui thóc) rất hôi nghi.*

**hôi ô** *trt.* Có hơi lẹ trong ô : *Hôi ô, con mèo tha con đi nơi khác ll (B) Clg.* Động ô, bề chuyện, chỗ ở bí-mật bị khám-phá : *Hôi ô rồi, ở đây nữa không được đâu.*

**hôi-rình** *tt.* Rất hôi, hôi quá đi : *Cái khăn hôi-rình mà không giặt.*

**hôi sữa** *tt. Clg.* Hoi sữa, có mùi sữa mẹ nơi miệng *ll (B)* Còn trẻ (lời khinh người trẻ tuổi) : *Miệng còn hôi sữa mà lớn-lối quá.*

**hôi-tanh** *tt. Clg.* Tanh-hôi, vừa hôi vừa tanh : *Gần bùn mà chẳng hôi-tanh mùi bùn CD ll (R)* Nhơ-bẩn : *Tuồng chi là giống hôi-tanh K.*

**hôi-thúi (thối)** *tt.* Vừa hôi vừa thúi : *Chuột chết ở đâu nghe hôi-thúi quá ll (R)* Nhơ-nhớp xấu-xa : *Tiếng tăm đã hôi-thúi rồi.*

**HÔI** *đt.* Mót, nhặt những đồ còn sót : *Hôi cá dưới vũng khi người tát bỏ đi ll (R)* Ăn-cắp : *Vô chợ hôi cá ll trt.* Kê, lợi-dụng lúc lộn-xộn nhúng tay vô chia phần : *Bắt hôi, đánh hôi, hôi của.*

**HÔI-HỔI** *tt.* Sốt-dẻo, mới ra lò, mới xảy ra : *Cơm còn hôi-hổi, việc còn hôi-hổi.*

**HỒI** *dt.* Đoạn, khúc, phần nhỏ một quyển sách, một vở kịch : *Truyện Thạch-hữu vừa chỉ có 70 hồi ; Xem hồi sau phân-giải ll* Cơn, loạt, từng tràng dài của chiêng trống, của sự-kiện : *Đồ hồi, liên-hồi, vô-hồi, hồi chuông, hồi trống, mắng cho một hồi ; Nghe mấy lời thiết-yếu em than, Mau mau chỗi dậy ruột gan đau từng hồi CD ll* Khi, lúc, khoảng thì-giờ : *Hồi đen, hồi hên, hồi hôm, hồi khuya, hồi nãy, hồi sáng, hồi trưa, hồi xưa ; Giếng này là giếng cựu-trào, Hồi tôi còn nhỏ tôi nào biết đâu CD.*

**hồi-hộp** *dt. (Y)* : Trạng-thái người lo-lo, sợ-sợ, lắm lúc giựt mình do tim nhảy mạnh và lẹ hơn bình-thường, nguyên-nhân do dây thần-kinh chỉ-huy bộ máy tuần-hoàn bị kích-thích mạnh bởi sợ-hãi, hoặc bởi chất mạnh của rượu, thuốc lá, cà-phê, v.v...

**HỒI** *đt.* Trở lại : *Nhạn về biển bắc nhạn ôi, Bao thuở nhạn hồi để ém đợi trông CD ll* Trả lại : *Hồi lại số tiền ll dt.* Hội tương-tế trong làng, hội-viên đậu tiền đi trả cho nhau khi có đám ma : *Vô hồi, hồi nam, hồi nữ.*

**hồi-âm** *dt.* Viết thơ trả lời : *Xin hồi-âm anh rõ ll dt.* Tiếng vang dội lại.

**hồi-ba** *trt.* Lại ba dùi, chỉ loạt trống hay mõ đánh liên-tiếp, to rồi nhỏ dần đến dứt tạm, rồi đánh lại ba dùi to để chấm dứt.

**hồi-bái** *đt.* Lạy trả, đáp lễ : *Đặt người hồi-bái bên cạnh linh-cữu.*

**hồi-binh** *đt.* Thâu binh trở về : *Hồi-binh bãi-chiến.*

**hồi-cố** *đt.* Quay lại nhìn *ll (R)* X. Hồi-tưởng.

**hồi-dân** *đt.* Trở về dân-giả, làm dân thường (hết làm quan).

**hồi-dân thụ-dịch** *đt.* Bị lột chức đuổi về làng làm dân, chịu sưu-dịch như mọi công-dân.

**hồi-dân quản-thúc** *đt.* Trở về làm dân và bị canh-chừng, không cho hoạt-động chính-trị, mất tự-do đi lại.

**hồi-dịch** *đt.* Tái-ngũ, trở vô nhà binh.

**hồi-dương** *đt.* Trở lại dương-gian, tức sống lại sau một cơn ngất đi : *Bệnh hồi-dương ll (truyền)* Đầu-thai làm người lại : *Hồi-dương nhơn-quả.*

**hồi-đáp** *đt.* Đáp lại, trả lại một hành-vi : *Hồi-đáp một câu bề óc ; Hồi-đáp một đòn chí-tử ll* Phúc-đáp, trả lời : *Xin hồi-đáp em rõ.*

**hồi-đầu** *đt.* Quay trở lại, tỉnh-ngộ quay về.

**hồi-hại** *trt.* Lại hai dùi, chỉ loạt trống hay mõ đánh liên-tiếp, to rồi nhỏ dần đến dứt tạm, kế đánh lại hai dùi to để chấm dứt.

**hồi-hộ** *đt.* Chối quanh-co, che-đậy lỗi-lầm : *Hành-vi hồi-hộ.*

**hồi-hương** *đt.* Trở lại quê-hương : *Xuống tàu hồi-hương.*

**hồi-hướng** *dt.* Tiền công-đức hoặc bánh trái đền ơn cho thầy làm đám.

**hồi-hưu** *đt.* Hưu-trí, về hưu, đúng tuổi hoặc đúng thời-gian phục-dịch, được nghỉ việc để lãnh lương hưu-trí : *Hồi-hưu dưỡng-lão.*

**hồi-ký** *dt.* Bài văn, thể-văn thuật lại việc đã qua : *Bài hồi-ký, văn hồi-ký.*

**hồi-khấu** *dt.* Số tiền giảm-bớt trong việc bán-chác phải trả lại cho người mua *(ristourne).*

**hồi-loan** *đt.* Quày xe loan (của vua) lại, trở về kinh hay về cung : *Vua hồi-loan.*

**hồi-môn** *tt.* Thuộc phần cô dâu khi về nhà chồng : *Của hồi-môn.*

**hồi-một** *trt.* Lại một dùi, chỉ loạt trống hay mõ đánh liên-tiếp, to rồi nhỏ dần đến dứt tạm, kế đánh lại một dùi to để chấm dứt.

**hồi-ngạch** *đt.* Trở lại ngạch cũ sau khi bị cách chức hay nghỉ dài hạn không lương : *Công-chức hồi-ngạch (réintégrer).*

**hồi-phục** *tt.* Được khôi-phục lại : *Nếp sống cũ đã hồi-phục ll* Bình-phục lại, hết bệnh và mạp mạnh như xưa : *Sức-khoẻ đã hồi-phục.*

**hồi-quang** *dt.* Ánh-sáng phản-chiếu.

**hồi-quy** *đt. Clg.* Quy-hồi, trở về.

**hồi-sinh** *đt.* Sống lại : *Ơn hồi-sinh ll (B)*

Thịnh-vượng lại : *Cuộc mua bán làm ăn đã được hồi-sinh.*

**hồi-tâm** *đt.* Trở lại ý bình-thường, không giận, không ghét nữa : *Ông ấy đã hồi-tâm.*

**hồi-tỉnh** *đt.* Tỉnh dậy : *Gọi to cho nó hồi-tỉnh.*

**hồi-tố** *tt.* Lùi lại, tính-cách một vụ án, một đạo-luật... có hiệu-lực trở về trước một thời-gian *(rétroactif).*

**hồi tục** *dt.* Trở về đời, không tu-hành nữa : *Nửa đường hồi tục.*

**hồi tưởng** *đt.* Tưởng nhớ lại, suy-nghĩ việc cũ : *Ngồi buồn hồi tưởng việc xưa.*

**hồi thiên** *dt.* Hoán thiên, thay-đổi cơ trời : *Khoa-học có sức hồi thiên.*

**hồi thủ** *dt.* Quay đầu lại, nghĩ lại : *Hồi thủ việc xưa.*

**hồi trang** *đt.* Trở về nhà (gia-trang hay trang-trại) : *Đành tình sinh mới quyết lòng hồi trang K.*

**hồi-ức** *đt. (triết)* : Tìm nhớ lại việc đã qua, những hình-ảnh đã trông thấy : *Hồi-ức lại, thấy nước sông Hương chảy lờ-đờ, mặc dù tôi xa Huế đã lâu.*

**hồi-xuân** *đt.* Tươi-đẹp lại, trẻ lại : *Thuốc hồi-xuân* // *(B)* Trở lại thời-kỳ phồn-thịnh : *Cuộc hồi-xuân của nước Việt-nam.*

**HỒI** *bt.* Vận-chuyển, quanh-co.

**hồi-lan** *dt.* Lan-can quanh-co, kiểu mỹ-thuật.

**hồi-lang** *dt.* Nhà cầu khúc-khuỷu quanh-co.

**hồi-phong** *dt.* Gió cuốn, luồng gió vận-chuyển như con trốt.

**hồi-tỵ** *đt.* Cáo-thối, không nhận tiếp rước khách // Xin đổi nơi khác để tránh tiếng : *Ông ấy hồi-tỵ vì có bà-con liên-can trong vụ án.*

**hồi-trường** *dt.* Đoạn nối ruột non với ruột già.

**hồi-văn** *dt.* Thể-văn đọc xuôi đọc ngược đều xuôi vần và có nghĩa // *dt.* Đường khúc-khuỷu mỹ-thuật để trang-trí quanh một hình vuông hay hình tròn : *Chạy hồi-văn ; Em đang dệt chiếu hồi-văn, Nghe anh có vợ vội quăng con chuồi CD.*

**HỒI** *dt. (thực)* : Loại cây cao lối 7 cm, lá như tơ, hoa vàng, trái có nhiều dầu : *Dầu hồi.*

**hồi-hương** *dt. (Dy)* : Trái cây hồi, có nhiều hột nhỏ để làm thuốc, khí nóng, vị cay, không độc.

**HỐI** *đt.* Thúc-giục cho mau-lẹ : *Hối đi cho lẹ ; Hối ăn cho xong để kịp giờ xe chạy.*

**hối-hả** *trt.* Vội-vã, lật-đật : *Hối-hả xách áo ra đi.*

**hối-hấp** *dt. (đ)* : Giục cho mau-lẹ : *Thủng-thẳng ta làm, hối-hấp làm chi !*

**hối-thúc** *dt. Clg.* Thúc-hối, hối với áp-lực, với lời-lẽ khẩn-thiết : *Hối-thúc đóng tiền đúng hạn.*

**HỐI** *dt.* Ăn-năn, tiếc vì trót lỡ-lầm : *Xong rồi tôi hối quá ; Tự-hối.*

**hối bất-cập** *dt.* Ăn-năn không kịp, hiểu ra điều : tới thì đã muộn.

**hối-cải** *dt.* Ăn-năn chừa lỗi : *Ai cũng phải biết hối, mà biết hối-cải thì có ít người.*

**hối-cố** *dt.* Tiếc [illegible] mình : *Lỡ rồi thì chớ lại, hối-cố suông không ích chi.*

**hối-hoạ** *dt.* Ăn-năn vì đã gây hoạ.

**hối ngãi** *dt.* Quyết trở lại đường ngay và luôn-luôn tu-tỉnh.

**hối-ngộ** *dt.* Ăn-năn và tỉnh-ngộ : *Bây-giờ hối-ngộ cũng chưa phải muộn.*

**hối-qua** *dt.* Ăn-năn vì trót lỡ-lầm : *Biết hối-quá thì tội được chế-giảm.*

**hối-tâm** *dt.* Lòng biết hối : *Có hối-tâm như thế thì lo gì không trở nên người tốt.*

**hối tội** *dt.* Ăn-năn tội-lỗi : *Cháu nó hối tội rồi, xin ông tha cho.*

**HỐI** *bt.* Tiền-của : lo-tót, đút-nhót : *Mang của hối quan : Của hối.*

**hối-lộ** *dt.* Lo-tót, đút-nhót, dâng của cách kín-đáo cho kẻ có quyền để nhờ cậy cuu-chở hoặc bao ân-huệ : *Hối-lộ cho quan ; Quan ăn hối-lộ.*

**hối-tuyển** *đt.* Chạy-chọt, mua phiếu trong một cuộc bầu-cử.

**HỐI** *dt.* Giụm lại một đòng (nước) // Đổi-chác với tiền lạc qua lại cho nhau : *Nội-hối (đổi tiền trong nước), ngoại-hối (đổi tiền với nước khác).*

**hối-đoái** *dt.* Đổi tiền nước mình với tiền nước ngoài trong mọi việc giao-dịch do sự kiểm-soát của nhà-nước và qua trung-gian [illegible] ngân-hàng : *Sở Hối-đoái.*

**hối khoản** *dt.* Số tiền trao-đổi bằng lối hối-đoái.

**hối-lý** *dt.* Thủ-tục giấy-tờ về sự trao-đổi theo lối hối-đoái (do ngân-hàng làm).

**hối-phí** *dt.* Phí-tổn cho ngân-hàng về hối-lý.

**hối-phiếu** *dt.* Phiếu ra lệnh trả tiền cho một người nào hay đóng cho một hàng sở nào.

**hối-suất** *dt.* Giá-trị đơn-vị tiền-tệ nước mình đối với tiền-tệ nước ngoài.

**hối-suất chính-thức** *dt.* Giá ngoại-tệ đối với đơn-vị tiền-tệ trong nước khi xin phép đổi gởi ra một nước khác, được tính trên căn-bản thực-sự của giá-trị đơn-vị tiền-tệ mỗi nước.

**hối-suất tự-do** *dt.* Giá ngoại-tệ đối với tiền-tệ trong nước cao hơn giá chính-thức

nếu tiền trong nước sụt giá do sự lạm-phát giấy bạc hay do sản-xuất kinh-tế kém dưới giá chính-thức nếu nước kia lâm vào tình-trạng kể trên.

**HỐI** *dt.* Đêm không trăng *II (R)* Tối-tăm, không rõ : *Câu văn hối nghĩa.*

**hối-sóc** *dt.* Cuối và đầu tháng âm-lịch.

**HỐI** *tt.* Hão khô : *Ba phen trầu hồi cả ba, Phen nầy hồi nữa thiệt là số anh CD.*

**HỐI-TAI** *dt. (thực)* : Loại cỏ biển, lá dài hơn 1 m., có tính mát (do chữ hải-đái, nói giọng Quảng-đông).

**HỐI-GIỜ** *trt.* Hồi nầy đến giờ (nói thúc) : *Anh đi đâu hối-giờ ?*

**HỐI-ÔI** *tht.* Đáng buồn, không biết nói sao, lời than thất-vọng : *Thấy bắt hối-ôi ! Thấy mà hối-ôi !*

**HỘI** *dt.* Nhóm lại, tục lại đông : *Tụ-hội, nhóm hội, hội anh em lại bàn-tính II* Họp lại đủ : *Hội đủ điều-kiện II* Hiểu rõ : *Lĩnh-hội, chưa hội được ý nhau II dt.* Đoàn-thể đông người có nội-quy, kỷ-luật, v. v... : *Lập hội, vô hội, nhóm hội, ra hội, hội banh, hội quần-vợt II* Cuộc vui đình, đám : *Mở hội, xem hội II* Khoa thi tiến-sĩ xưa : *Thi hội II* Thời, dịp : *Cơ-hội ; Làm trai có chí lập thân, Rồi ra gặp hội phong-vân kịp người CD II* Phen, lúc : *Cau non khéo bửa cũng giầy, Dầu thương cho lắm hội nầy cũng xa CD.*

**hội ái-hữu** *dt.* X. Ái-hữu-hội.

**hội-âm** *dt. (thể)* : Phần giữa âm-hộ và hậu-môn, rất dễ rách khi sinh con so.

**hội-ẩm** *dt.* Uống rượu chung bàn với nhiều người : *Cùng nhau hội-ẩm.*

**hội binh** *dt.* Tập-hợp các đạo binh lại một nơi : *Hội binh cứu-quốc.*

**hội buôn** *dt.* Công-ty thương-mãi, cơ-sở buôn-bán do nhiều người hùn vốn lập ra (X. Hội cấp-vốn, Hội nặc-danh, Hội hợp-danh, Hội dự-phần, Hội hữu-hạn trách-nhiệm).

**hội cấp-vốn** *dt.* Hội buôn gồm một số « người xuất vốn » và chỉ chịu trách-nhiệm tới hết số vốn, và một số « người nhận vốn » đứng ra giao-dịch mua bán, quản-trị hội và chịu trách-nhiệm với khách-hàng cùng chính-phủ trên mọi mặt.

**hội chợ** *dt.* Phiên chợ đặc-biệt mở ra nhiều ngày cho một ngành hay nhiều ngành sản-xuất để khuyến-khích việc sản-xuất và giới-thiệu sản-phẩm với khách-hàng, thường có đặt nhiều phần thưởng bằng huy-chương cho các nhà sản-xuất : *Hội chợ gia-súc, hội chợ nông, kỹ-nghệ, hội chợ nội-hoá, hội chợ Sài-gòn...*

**hội-chủ** *dt. Clg.* Chủ hội hay Hội-trưởng, người được bầu đứng đầu Ban Trị-sự một hội.

**hội-diện** *dt.* Giáp mặt nhau : *Hai vị hội-diện nhau trong một bữa tiệc thân-mật.*

**hội dục-anh** *dt.* Hội do các nhà từ-thiện đứng lập để nuôi-dưỡng trẻ-con hoang hoặc săn-sóc con các nhà lao-động đem gởi hằng ngày

**hội dự-phần** *dt.* Hội buôn do nhiều người hùn vốn nhưng giao cho một người đứng chịu trách-nhiệm đủ mọi mặt như một cửa hàng riêng, vì thế không có tư-cách pháp-nhân.

**hội-đàm** *dt.* Họp lại để bàn-tính một vấn-đề chi : *Thủ-tướng hội-đàm rất lâu với Bộ-trưởng bộ X. ; Cuộc hội-đàm.*

**hội-đoàn** *dt.* Nhóm người được bầu chỉ-huy một đảng chính-trị *(groupement au sein du parti).*

**hội-đồng** *dt.* Cơ-quan được bầu-cử thay mặt cho người đi bầu để bênh-vực quyền-lợi họ hoặc cơ-quan do cấp trên chỉ-định để lo một việc nhứt-định : *Hội-đồng Đô-thành, hội-đồng kỷ-luật II* Người có chưn trong một hội-đồng : *Ông hội-đồng, hội-đồng Ất II* Phiên họp hằng kỳ hay bất-thường của cơ-quan : *Họp hội-đồng thảo-luận.*

**hội-đồng Bảo-an** *dt.* Một cơ-quan đặc-biệt của Liên-hiệp-quốc gồm có năm hội-viên thường-trực là đại-diện năm nước Anh, Huê-kỳ, Nga-sô, Pháp và Trung-hoa Dân-quốc và sáu hội-viên hạn-kỳ hai năm bầu trong số đại-diện các nước hội-viên khác của L.H.Q., có nhiệm-vụ bảo-vệ hoà-bình và an-ninh quốc-tế.

**hội-đồng Chính-phủ** *dt. Clg.* Hội-đồng Nội-các, các phiên họp hằng kỳ hay bất-thường của các Tổng-trưởng hay Bộ-trưởng và Thứ-trưởng dưới quyền chủ-toạ của Thủ-tướng hay Tổng-thống để bàn về việc nước.

**hội-đồng Địa-hạt** *dt.* Cơ-quan dân-cử mỗi tỉnh Nam-kỳ dưới thời Pháp-thuộc có nhiệm-vụ lập ngân-sách tỉnh và bảo-vệ quyền-lợi dân trong phạm-vi tỉnh nhà.

**hội-động điều-tra** *dt. Clg.* Uỷ-ban điều-tra, uỷ-ban thành-lập để điều-tra tội-trạng một công-chức do đơn khiếu-nại của đồng-bào hay do báo-cáo của cấp trên trực-thuộc.

**hội-đồng Đô-thành** *dt. Clg.* Hội-đồng Thành-phố, hội-đồng dân-cử bên cạnh Đô-trưởng để giúp ý-kiến về mặt dân-sinh, dân-trí, bênh-

vực quyền-lợi dân và lập ngân-sách đô-thành mỗi năm.

**hội-đồng hàng tỉnh** *dt.* Hội-đồng do Chính-phủ chỉ-định trong hàng nhơn-sĩ tại tỉnh hoặc do dân bầu để làm cố-vấn cho tỉnh-trưởng khi cần, trong các vấn-đề dân-sinh, dân-trí.

**hội-đồng hương-chính** *dt.* X. Uỷ-ban nhân-dân xã.

**hội-đồng kỷ-luật** *dt. Clg.* Uỷ-ban kỷ-luật, uỷ-ban thành-lập do đề-nghị giám-đốc sở để điều-tra và định tội-trạng một công-chức phạm kỷ-luật.

**hội-đồng Nội-các** *dt.* X. Hội-đồng Chính-phủ.

**hội-đồng nhân-dân** *dt.* Hội-đồng do khóm-ước quy-định nhiệm-vụ, được thành-lập giữa người một khóm trong Đô-thành để giải-quyết các vấn-đề rắc-rối trong khóm // Hội-đồng dân-cử ở từng địa-phương trong thời-kỳ sôi-nổi về dân-chủ để giải-quyết những việc rắc-rối trong địa-phương.

**hội-đồng nhân-dân xã** *dt.* Cơ-quan hành-chánh mỗi làng gồm từ 5 tới 11 hội-viên do dân bầu theo lối đầu-phiếu phổ-thông.

**hội-đồng Quản-hạt** *dt.* Hội-đồng do công-chức chính-ngạch và một số điền-chủ, thương-gia bầu hằng bốn năm bên cạnh Soái-phủ Nam-kỳ (thời Pháp-thuộc) để lập ngân-sách Nam-kỳ hằng năm và bênh-vực quyền-lợi dân-chúng trong một phạm-vi hạn-định.

**hội-đồng Quản-thác** *dt.* Một cơ-quan của Liên-hiệp-quốc có nhiệm-vụ xét những tờ trình của các cơ-quan cai-trị các nước đặt dưới chế-độ quản-thác của L.H.Q., cứu-xét nguyện-vọng dân bản-xứ, cử những ban điều-tra cần-thiết tại chỗ và hành-động theo những điều-kiện ấn-định trong các hiệp-ước quản-thác.

**hội-đồng Tổng-trưởng** *dt.* Phiên họp hằng kỳ hay bất-thường của các Tổng-trưởng và Thủ-tướng dưới quyền chủ-toạ của Quốc-trưởng để bàn về việc nước.

**hội-đồng Tư-vấn** *dt.* Hội-đồng bên cạnh Chính-phủ để tham-khảo ý-kiến khi cần.

**hội-đồng Thành-phố** *dt.* X. Hội-đồng Đô-thành.

**hội-đồng Thương-mãi (mại)** *dt.* Hội-đồng do thương-gia bầu lên ở bên cạnh Ban Quản-trị Phòng Thương-mãi Pháp trong thời Pháp-thuộc.

**hội-đồng uỷ** *dt.* Tiếng gán cách mỉa-mai cho các vị hội-đồng chỉ đáp có một tiếng « uỷ » *(oui)* là « dạ » cho những câu hỏi của Chính-quyền hay của vị Chủ-tịch Hội-đồng.

**hội-đồng xã** *dt.* X. Uỷ-ban nhân-dân xã.

**hội-hàm** *đt.* Cùng đứng chung một văn-kiện hay văn-thư : *Nhiều quan cùng hội-hàm thượng sớ về kinh xin miễn thuế cho dân trong năm mất mùa.*

**hội-hè** *dt.* Các cuộc vui tổ-chức ở đình, chùa trong các ngày kỳ-yên, vía Phật v.v... : *Hội-hè đình-đám ; Đi hội-hè nên mặc lễ-phục.*

**hội-hiệp** *đt. Clg.* Hội-họp hay Hội-hợp, tề-tựu đông-đảo : *Anh em hội-hiệp đủ mặt.*

**hội-họp** *đt.* X. Hội-hiệp.

**hội-hợp** *đt.* X. Hội-hiệp.

**hội hợp-danh** *dt.* Hội buôn do nhiều người hùn vốn và đứng lập, lời lỗ chia đều theo cổ-phần đóng góp và liên-đới trách-nhiệm trên mọi mặt (thường có hai chữ Công-ty trên bảng hiệu).

**hội hợp-tư** *dt. Clg.* Hội hợp-vốn hay Công-ty, hội có nhiều người hùn vốn mua bán để chia lời, người hùn không chịu trách-nhiệm chi cả, ngoài việc lỗ vốn.

**hội hợp-vốn** *đt.* X. Hội hợp-tư.

**hội-hữu** *đt.* Hợp bạn, quy-tụ lại, nhóm bạn-bè vui chơi : *Cuộc hội-hữu thân-mật.*

**hội hữu-hạn trách-nhiệm** *dt.* Hội buôn trong ấy mỗi người hùn vốn đều có một trách-nhiệm giới-hạn.

**hội-ý** *đt.* Giao-hẹn ngầm-ngầm, đồng-ý nhau trong một vấn-đề : *Hai người hội-ý nhau trong một cái liếc ; Muốn gặp anh ấy để hội-ý trước khi khởi công.*

**hội yến** *đt.* Dự tiệc chung với ai hay với nhiều người : *Hội yến với các ông lớn.*

**hội kèo dù** *dt.* Nhóm người ghiền á-phiện : *Nhân-viên hội kèo dù.*

**hội kín** *dt.* Tổ-chức chính-trị bí-mật : *Hội kín Nguyễn-an-Ninh.*

**hội-kiến** *đt.* Gặp nhau để bàn một vấn-đề : *Xin hội-kiến với Ông X. về việc cơ-mật.*

**hội nặc-danh** *dt.* Tức Hội hợp-tư, hội thường không có tên hiệu mà chỉ có mục-đích nêu ra, người hùn vốn không trách-nhiệm chi ngoài việc lỗ mất vốn.

**hội-nghị** *dt.* Phiên họp chính-thức của một tổ-chức hay cơ-quan : *Mở hội-nghị, hội-nghị bế-mạc.*

**hội-nghị bất-thường** *dt.* Hội-nghị được triệu-tập để giải-quyết một hay nhiều vấn-đề cấp-bách.

**hội-nghị công-cộng** *dt.* Hội-nghị ngoài trời hay trong rạp hát, ai dự và góp ý-kiến cũng được.

**hội-nghị gia-tộc** *dt.* Hội-nghị giữa bà-con trong họ để giải-quyết một vấn-đề gia-đình.

**hội-nghị lập-hiến** *dt.* Hội-nghị giữa các nhà làm luật do dân cử để thảo hiến-pháp.

**hội-nghị lập-pháp** *dt.* Hội-nghị giữa các nhà làm luật do dân cử để thảo-luận, tranh-luận và biểu-quyết những dự-án luật.

**hội-nghị ngoại-giao** *dt.* Hội-nghị giữa đại-diện các nước để giải-quyết vấn-đề quốc-tế theo đường-lối ngoại-giao.

**hội-nghị Quốc-gia** *dt.* Gọi tắt là Quốc-hội, cơ-quan đặt luật một nước gồm nghị-sĩ do dân cử, thay mặt dân mà đặt ra luật-pháp áp-dụng trong nước, hoặc sửa-đổi hay huỷ-bỏ những luật cũ hết hợp-thời.

**hội-nghị thường-lệ** *dt.* Phiên họp theo lệ-thường, có định-kỳ ghi sẵn trong nội-quy.

**hội-ngộ** *bt.* Gặp mặt nhau, cuộc gặp-gỡ giữa hai hay nhiều người : *Thú nào vui bằng thú huê-tình, Trời xui hội-ngộ hai đứa mình kết duyên CD ll dt.* Hiều rõ.

**hội-nguyên** *dt.* Người đậu đầu khoa thi hội xưa.

**hội Phước-thiện** *dt.* Hội do các nhà từ-thiện lập ra có mục-đích giúp-đỡ người nghèo, giúp người bị tai trời ách nước, nuôi trẻ hoang, v.v...

**hội-quán** *dt. Clg.* Hội-sở hay Trụ-sở, nhà dùng làm nơi hội-họp của một hội và để giao-dịch với người ngoài hội.

**hội Quốc-liên** *dt. Clg.* Hội Vạn-quốc, hội do nhiều nước đứng lập ra sau thế-chiến thứ nhất, mục-đích giữ nền hoà-bình thế-giới.

**hội-sở** *dt.* X. Hội-quán.

**hội-tề** *dt.* Tên cơ-quan hành-chánh làng thời Pháp-thuộc : *Ban Hội-tề* (X. Hội-đồng nhân-dân xã).

**hội-tụ** *dt.* Châu đầu lại, giụm lại : *Nhiều tia-sáng hội-tụ lại một điểm ll tt.* Tính hội-tụ : *Kính hội-tụ.*

**hội-tuyến** *dt. (H)* : Những đường đồng-quy về một điểm : *Ba đường cao, ba đường trung-tuyến, ba đường phân-giốc, ba đường trung-trực của một tam-giác đều là hội-tuyến.*

**hội-tuyển** *dt.* Đoàn cầu-thủ banh tròn lựa rút ở các hội hạng nhứt trong xứ.

**hội tương-tế** *dt.* Hội do tư-nhân cùng ở một xóm, làm một sở hay cùng quê-hương lập ra mục-đích giúp-đỡ nhau trong quan, hôn, tang, tế.

**hội-thảo** *dt.* Nhóm lại để thảo-luận những vấn-đề nội-bộ : *Anh em hội-thảo cả buổi mà chưa tìm được giải-pháp ll dt.* Cuộc thảo-luận trong nội-bộ : *Cuộc hội-thảo.*

**hội-thẩm** *dt. Clg.* Thẩm-phán, ông toà ở toà Thượng-thẩm.

**hội-thí** *dt.* Thi hội : *Về kinh hội-thi ll dt.* Khoa thi hội ở kinh.

**hội-thương** *dt.* Giáp mặt để thương-lượng : *Hai nước đang hội-thương ll dt.* Cuộc thương-lượng giữa hai hay nhiều nước : *Mở cuộc hội-thương.*

**hội-trường** *dt.* Nơi hội-họp để thảo-luận.

**hội-trưởng** *dt.* X. Hội-chủ.

**hội-trưởng danh-dự** *dt.* Chức danh-dự nhất trong một hội do đại-hội bầu người có công to với hội (không phải làm việc).

**hội ve chai** *dt. Clg.* Làng nhậu, nhóm người thường uống rượu chung bàn.

**hội-viên** *dt.* Người hay nước có chân trong một hội : *Hội-viên đều có quyền-lợi và bổn-phận ngang nhau ; Nước hội-viên.*

**hội-xã** *dt.* Công-ty, hội buôn.

**hội-xã thực-tế** *dt. (Pháp)* : Hội lập ra có hoạt-động theo mục-đích rõ-rệt : *Vợ chồng sống chung nhau, có làm việc để chung góp của-cải, được pháp-luật xem như một hội-xã thực-tế (société de fait).*

**HÔM** *dt.* Đêm tối, ban đêm : *Đầu hôm, hồi hôm, đêm hôm khuya-khoắc, giữa đêm giữa hôm ll* Tên ngôi sao sáng tỏ mọc ở hướng tây khi tối đến : *Sao hôm ll (R)* Ngày, cả ngày và đêm 24 giờ : *Đi ba hôm rồi chưa thấy về ll* Ngày đã qua, lời nói mờ-ớ nhưng rõ là ngày nào : *Hôm kia, hôm kìa, hôm nọ.*

**hôm đó** *dt.* Bữa đó, tiếng nhắc một ngày đã qua : *Hôm đó tôi có nói mà anh không tin.*

**hôm kia** *dt.* Bữa kia, ngày trước ngày hôm qua : *Bữa nay thứ tư, hôm kia là thứ hai.*

**hôm kìa** *dt.* Bữa kìa, ngày trước ngày hôm kia : *Bữa nay mồng 5, hôm kìa là mồng 2.*

**hôm mai** *dt.* Đêm ngày, luôn-luôn : *Xót người tựa cửa hôm mai K.*

**hôm nay** *dt.* Bữa nay, ngày đang nói : *Giường kia chiếu nọ hôm nay ai nằm CD.*

**hôm nao** *dt. Clg.* Hôm nào, một ngày đã qua hay sẽ tới : *Ngồi buồn lại nhớ hôm nao ; Hôm nao tôi sẽ qua chơi ll* Ngày nào cũng thế : *Hôm nao cũng vẻ mặt nầy.*

**hôm nào** *dt. Nh.* Hôm nao *ll* Hôm trước đây, tiếng chỉ một ngày đã qua không nhớ rõ : *Hôm nào tôi thấy anh còn đi với chị mà !*

**hôm nọ** *dt. Nh.* Hôm nào, nghĩa hai.

**hôm qua** *dt.* Ngày vừa qua, cách nay một đêm : *Hôm qua ba bốn lần mơ, Chiêm-bao thì thấy dậy rờ chiếu không CD.*

**hôm sau** *dt.* Ngày sau, ngày cách ngày có chuyện vừa kể một ngày : *Bữa tôi gặp anh là chúa-nhựt, hôm sau là thứ hai tôi lấy vé máy-bay đi liền.*

**hôm sớm** *dt.* Đêm ngày, cả đêm lẫn ngày : *Hôm sớm có nhau* // *(R) dt.* Hủ-hỉ, ở chung hoặc ở gần để đỡ-đần nhau : *Anh em hôm sớm với nhau khi tối lửa tắt đèn.*

**hôm trước** *dt.* Tiếng nhắc ngày đã qua không lâu : *Số tiền ấy, tôi trả anh hôm trước rồi.*

**HỔM** *dt.* Hôm ấy (nói ríu) : *Bữa hổm.*

**HỔM-HẰM** *tt.* Hay nói chuyện : *Tính hổm-hằm, cái miệng hổm-hằm quá !*

**HÔN** *đt. Clg.* Hun, để mũi vào da người khác mà hít để tỏ lòng yêu-thương : *Hôn con, hôn vợ* // Đặt môi vào da hay vào môi kẻ khác mà nút, cách hôn của người phương Tây // *dt.* Sự hôn, miếng hôn : *Gởi con một ngàn cái hôn.*

**hôn-hít** *dt. (đ)* : *Nh.* Hôn : *Hôn-hít say-sưa.*

**hôn trơ-trất** *dt.* Hôn mạnh thật nhiều.

**HÔN** *tt.* Tối trời, tối-tăm ; mê-loạn, xây-xẩm, ngu-tối : *Hoàng-hôn, thần-hôn, hôn-mê.*

**hôn-hắc** *tt.* Tối đen, thật tối.

**hôn-loạn** *tt.* Xây-xẩm, mất hiểu-biết : *Hôn-loạn tinh-thần* // X. Dâm-loạn : *Hôn-loạn thần-thể.*

**hôn-mê** *tt.* Mê-mang, chết giấc : *Hôn-mê như chết* // U-mê, ngu-tối : *Trẻ hôn-mê.*

**hôn-muội** *tt.* Ngu-muội, tối trí, ít hiểu-biết : *Hôn-muội quá nên học chậm.*

**hôn-ngu** *tt.* U-mê ngu-muội.

**hôn-quân** *dt.* Vua ngu-tối dâm-loạn, hay nghe lời dua-nịnh.

**hôn-tâm** *dt.* Tâm-tính u-mê ; mê-sảng, mất trí.

**HÔN** *dt.* Việc cưới vợ : *Nam hôn, nữ giá* // *(R)* Việc cưới gả, dựng vợ gả chồng : *Cầu-hôn, kết-hôn, nghênh-hôn, song-hôn.*

**hôn-giá** *dt.* Việc gả-bán, việc lấy chồng do cha mẹ định hoặc tự mình, đúng phong-tục, luật-pháp : *Hôn-giá được cử-hành trọng-thể.*

**hôn-yến** *dt.* Tiệc cưới gả : *Dự hôn-yến bên nhà trai.*

**hôn-khế** *dt. (Pháp)* : X. Hôn-nhân khế-ước.

**hôn-lễ** *dt.* Lễ cưới gả, thủ-tục gả cưới theo phong-tục, đạo-giáo và luật-pháp : *Hôn-lễ định vào ngày...*

**hôn-nhân (nhơn)** *dt.* Việc cưới gả (do cha mẹ hoặc người thân có quyền của trai gái định và đứng chủ-hôn) : *Việc hôn-nhân không nên ép-uổng.*

**hôn-nhân khế-ước** *dt. (Pháp)* : Giao-kèo lập giữa hai vợ chồng trước khi làm giá-thú, phân-định tài-sản mỗi bên và quyền sử-dụng, quản-lý, v.v... *(contrat de mariage).*

**hôn-phối** *dt. (Pháp)* : *Clg.* Phối-ngẫu, chồng hoặc vợ chính-thức : *Sự phạm-gian chỉ bị truy-tố khi có đơn thưa của người hôn-phối* // *Nh.* Hôn-nhân.

**hôn-phu (vị)** *dt.* Người đã định-hôn làm chồng, người trai đã bỏ trầu cau nhưng chưa cưới : *Cô đó đã có vị-hôn-phu.*

**hôn-sản** *dt. (Pháp)* : Tài-sản của một cặp vợ chồng được quy-định bằng một khế-ước hôn-nhân khi mới kết-hôn // Tài-sản do một cuộc hôn-nhân mà có, có ghi hay không trong khế-ước hôn-nhân.

**hôn-sự** *dt.* Việc cưới gả, mọi thủ-tục lễ-nghi về việc cưới gả : *Hôn-sự nên làm giản-dị.*

**hôn-thê (vị)** *dt.* Gái đã đính-hôn, đã được người bỏ trầu cau xin cưới nhưng chưa cưới : *Anh ấy đã có vị-hôn-thê rồi.*

**hôn-thú** *dt.* X. Giá-thú // *Nh.* Hôn-thư.

**hôn-thư (thơ)** *dt. (Pháp)* : Giấy giá-thú, chứng-thư do hộ-lại kết-lập đúng thủ-tục và luật-pháp trong một cuộc cưới gả.

**hôn-ước** *dt.* Đính-ước kết-hôn // *(Pháp)* X. Hôn-nhân khế-ước.

**HÔN** *ttt. Clg.* Hông, « hay không », nói ríu, tiếng đứng sau một hay nhiều tiếng khác để thành một câu hỏi : *Có hôn ? Đặng hôn ? Nghe hôn ? Phải hôn ? Anh có nói vậy hôn ?*

**HỒN** *dt.* Phần vô-hình giữ sự sống con người biết suy-nghĩ, có tình-cảm, biết đau-xót... : *Hết hồn, kinh hồn, hoảng hồn, liệu hồn, mất hồn* // *(truyền)* Phần vô-hình bất-diệt của con người, dù thể-xác chết, nó vẫn còn : *Âm-hồn, bất hồn, cô-hồn, thần-hồn, truy hồn, vong-hồn ; Hồn khôn vía dại ; Nào hồn tinh-vệ biết theo chốn nào K.*

**hồn bạch** *dt. (truyền)* : Miếng lụa trắng dài bảy thước đắp mặt người mới chết, sau kết thành hình người để vong-hồn người chết y-ỷ vào đó *VHSC* // Hồn người chết không quá 100 ngày.

**hồn bất phụ thể** *dt.* Hồn không đỡ xác // *(B)* Sợ hết hồn, sợ đến ngất một vài giây.

**hồn hoa** *dt.* Sự mơ-mộng, mơ-màng, chiêm-bao : *Hồn hoa giấc bướm.*

**hồn kinh phách lạc** *dt.* Sợ hết hồn hết vía, không còn biết chi cả.

**hồn ma** *dt. (truyền)* : Người chết hiện lên như người thật : *Hồn ma bóng quế.*

**hồn nước** *dt. Clg.* Quốc-hồn, tinh-thần đặc-biệt, truyền-thống của dân một nước // *(B)* Khí thiêng sông núi : *Hồn nước có thiêng xin chứng.*

**hồn phách** *dt. (truyền)* : *Clg.* Hồn vía, phần tinh-thần trong thân-thể, được chia thành ba hồn bảy phách (đàn-ông) hoặc **ba hồn** chín phách (đàn-bà) *VHSC.*

**hồn phi phách tán** *dt.* Hồn bay, vía tan mất, lúc hoảng sợ ngất người.

**hồn thơ** *dt.* Cảm-hứng khiến tâm-hồn lâng-lâng nhẹ-nhàng, muốn dùng lời-lẽ văn điệu để diễn-tả cảnh-tình đã gây cảm-hứng ấy : *Hồn thơ lai-láng.*

**hồn thư** *dt. (truyền)* : Hồn người mới chết trong vòng 7 ngày, còn dật-dờ bên thi-thể đến khi mở cửa mả mới về nhà được.

**hồn vía** *dt.* X. Hồn-phách : *Sợ hồn vía đâu mất* *II (R)* Trí khôn, trí nhớ : *Lúc nầy, hồn vía đi đâu mà hay quên quá.*

**HỒN** *dt.* Tiếng nước chảy, nước đục *II tt.* Hoàn-toàn, một lượt.

**hồn-độn** *tt. Clg.* Hỗn-độn, có trong có đục, lộn-xộn cả.

**hồn-hàm** *dt.* Nước chảy ngầm *II trt.* Cách ngấm-ngầm, không lộ ra.

**hồn-hào** *tt.* Lộn-xộn, lẫn-lộn nhau cả.

**hồn-hậu** *tt.* Thuần-hậu, ôn-hoà ít nói.

**hồn-nguyên** *dt.* Nguyên-khí, cái khí tự-nhiên, không bị ảnh-hưởng nào khác.

**hồn-nhiên** *tt.* Hoàn-toàn an-nhiên, tự-nhiên, vô tư-lự : *Cái cười hồn-nhiên, vẻ hồn-nhiên của tuổi thơ.*

**HỒN-HỂN** *trt. Clg.* Hào-hển, cách thở mạnh, hồng-hộc : *Thở hồn-hển.*

**HỒN** *trt.* Lộn-xộn, không thứ-tự : *Đánh hồn, làm hồn II (R)* Vô-lễ, xấc-láo, không tôn-trọng người lớn tuổi : *Nói hồn.*

**hồn-ẩu** *dt.* Âu-đả, đánh lộn *II (thth)* Tính người vô-lễ, không phân-biệt lớn nhỏ, trên dưới : *Hồn-ẩu quá, có ngày chúng đánh bể mặt.*

**hồn-chiến** *dt.* Đánh nhầu, loạn-đả : *Hai bên hồn-chiến nhau II dt.* Cuộc xáp lại đánh nhầu *(mêlée).*

**hồn-đấu** *dt. Nh.* Hỗn-chiến.

**hồn-độn** *tt. Nh.* Hồn-độn *II* Lúc mới tạo thiên lập địa, loài người chưa biết tổ-chức đời sống : *Hồn-độn sơ-khai.*

**hồn-đồng** *dt. Clg.* Hỗn-nhất, trộn lại làm một.

**hồn-hào** *tt.* Lộn-xộn, không ngăn-nắp *II (thth)* Xấc-láo, vô-lễ với bề trên : *Con-nít mà hồn-hào thì dễ ghét.*

**hồn-hoà** *dt.* X. Hỗn-hợp.

**hỗn-hợp** *dt.* Trộn lộn, pha lẫn : *Hỗn-hợp nhiều kim-loại thành một hợp-kim II (thth)* Chung cho hai phái, hai tính-chất tương-phản : *Trận đánh hỗn-hợp (có cả không-quân và lục-quân), trận quần-vợt hỗn-hợp (hai nam hai nữ), Toà án hỗn-hợp (cả hình lẫn hộ...).*

**hỗn-huyết** *tt.* Lai, hai dòng máu, cha mẹ là người khác nước : *Đứa con hỗn-huyết.*

**hỗn-láo** *tt.* Xấc-láo, vô-lễ : *Con-nít mà hỗn-láo thì hư thân.*

**hỗn-loạn** *tt.* Lộn-xộn, rối-rắm : *Thời-kỳ hỗn-loạn.*

**hỗn-loạn tử-tức** *tt. (Pháp)* : Tội làm lộn-xộn huyết-thống một đứa trẻ như : tái-giá trước thời-kỳ 10 tháng từ ngày chồng chết hoặc từ ngày ở riêng với chồng sau khi ly-hôn, mà sinh con.

**hỗn-luân** *tt. Nh.* Hỗn-độn.

**hỗn-mang** *tt.* Mờ-mịt, chưa khai-thông : *Thời-kỳ hỗn-mang của trời đất.*

**hỗn-nguyên** *tt. Nh.* Hỗn-mang.

**hỗn-nhất** *dt. Nh.* Hỗn-đồng.

**hỗn-tạp** *tt.* Tạp-nhạp, lộn-xộn, thiếu ngăn-nắp : *Chỗ chật mà đông người gây nhiều việc hỗn-tạp II trt.* Cách bừa-bãi, không kỷ-luật : *Ăn-uống hỗn-tạp, ăn-ở hỗn-tạp.*

**hỗn-thế** *dt.* Náo-động, gây rối-loạn trong xã-hội : *Hỗn-thế ma-vương.*

**hỗn-thực** *dt.* Ăn tạp, tính-cách động-vật sinh-sống được với nhiều thức ăn trái-ngược : *Heo là loài thú hỗn-thực, vì ăn được cả cá thịt, khoai củ, gạo cám, v. v..., khác với bò ngựa chỉ ăn cỏ, lúa hay với cọp, chỉ ăn thịt.*

**hỗn-xược** *tt.* Xấc-xược hỗn-láo : *Hỗn-xược như thế có ngày phải đòn.*

**HỖN** *dt.* Quậy cho đục.

**hỗn-trọc** *tt.* Trở nên đục : *Đời hỗn-trọc.*

**HÔNG** *bt.* Hay không (nói rỉu) (X. Hôn.)

**HÔNG** *dt. (thể)* : Hai bên cạnh sườn : *Xương hông ; Thoi vô hông, đau xóc hông II* Phần trên đùi, dưới mạng mỡ : *Cả vú to hông, cho không chẳng màng tng II (R)* Hai bên cạnh : *Hông nhà, hông thuyền, bên hông nhà dây-thép.*

**HÔNG** *dt.* Cái chõ to dùng xôi xôi *II dt.* Xôi, hấp nếp thành xôi : *Hông xôi.*

**HỒNG** *dt. (thực)* : Loại cây to, hoa vàng, trái chín màu cam hoặc đỏ, ngon ngọt, ăn tươi hoặc ép phơi khô ; trái sống có nhiều *tanin*, đài và cộng hoa được dùng chế thuốc ho : *Hai tay cầm hai quả hồng, Quả chát phần chồng quả ngọt phần trai CD (Dios pyros kaki).*

**hồng giòn** *dt.* Loại hồng trái chín vẫn cứng giòn, thường được ngâm với vôi trắng.

**hồng Hạc** *dt.* Giống hồng làng Bạch-hạc (Bắc Việt).

**hồng khô** *dt.* Trái hồng ép giẹp phơi khô, được phủ ngoài một lớp bột trắng.

**hồng Lạng** *dt.* Giống hồng tỉnh Lạng-sơn (Bắc Việt).

**hồng ngâm** *dt.* Thứ hồng trái chín phải được ngâm nước mới ăn được : *Hoài đĩa hồng ngâm cho chuột vọc HXH.*

**hồng tươi** *dt.* Trái hồng để ăn tươi, cơm nhão và thật ngọt.

**HỒNG** *tt. Clg.* Hường, màu đỏ giợt : *Bóng hồng, bụi hồng, chỉ hồng, má hồng, tơ hồng // (thực)* Một giống hoa (X. Hường).

**hồng-bào** *dt.* Áo màu hồng của các quan xưa.

**hồng-binh** *dt.* X. Hồng-quân.

**hồng-cầu-tố** *dt. (Y)* : Chất sắc-tố nằm trong các tế-bào đỏ của máu *(hémoglobine).*

**hồng-chẩn** *dt. (Y)* : Các chứng bệnh làm da nổi đỏ *(érythème).*

**hồng-chủng** *dt.* Giống người da đỏ ở Mỹ-châu.

**hồng-diệp** *dt.* Lá thắm (X. PH. II) // *(B)* Thơ-từ mối-lái giữa một cặp trai gái.

**hồng-đào** *dt.* Trái đào đỏ hồng // Màu hồng giống da trái hồng-đào : *Mận hồng - đào ; Rượu hồng - đào trút nhào vô nhạo, Kiếm nơi nào nhơn-đạo hơn anh CD.*

**hồng-đơn** *dt.* Huờn thuốc màu đỏ // Tên thứ giấy bề mặt đỏ để viết, bề trái không dùng : *Giấy hồng-đơn.*

**hồng-hào** *tt.* Ửng đỏ tươi-tắn : *Da-dẻ hồng-hào.*

**hồng-hoa** *dt. (Đy)* : Hoa cây điều, vị thuốc trị phần huyết // Tiết-canh, huyết đê hay bò để đông đặc.

**hồng-hồng** *tt.* Hơi hồng : *Ai xui má đỏ hồng-hồng, Để anh nhác thấy đem lòng thương yêu CD.*

**hồng-huân** *dt. (thực)* : Loại cây cao cỡ 6m., lúc nhỏ có gai, lá láng, hoa nhỏ có bốn lá đài, nhiều tiểu - nhị, noãn - sào tròn có vòi hình trụ, trái đỏ bằng đầu ngón tay, có 10 hột, ăn được *(Flacourtia jangomas).*

**hồng-huân rừng** *dt. (thực)* : Loại cây bụi cao 4, 5m., nhánh nhọn như gai, lá láng có răng tròn, hoa vàng có 5, 6 lá đài, hằng 100 tiểu - nhị, trái bằng đầu ngón tay *(Flacourtia separia).*

**hồng-huyết-cầu** *dt. (Y)* : Tế-bào đỏ của máu *(hématie).*

**hồng-y** *dt.* Áo đỏ.

**hồng-y giáo-chủ** *dt.* Vị chức - sắc cao - cấp đạo Da-tô, giữa Đức Giáo - hoàng và Tổng Giám-mục.

**hồng-kiểm** *dt.* Má đào // *(B)* Đàn-bà đẹp.

**hồng-kỳ** *dt.* Cờ đỏ, thường là cờ các nước nhờ cách-mạng võ-trang thành công.

**hồng-khế** *dt. (Pháp)* : Khế-ước có thị - thực được nhà đương - quyền chứng - thực *(contrat légalisé).*

**hồng-lan** *dt. (thực)* : Loại lan mọc dưới đất, thân ngắn, lá nhiều, chùm hoa thòng, hoa hường hơi tím có đốm đỏ, cánh trên có đốm vang *(Cynbidium insigne).*

**hồng-lâu** *dt.* Lầu sơn hồng của nhà sang-trọng xưa, dành cho con gái ở.

**hồng-lệ** *dt.* Nước mắt người khóc quá nhiều, màu hồng hồng vì có máu.

**hồng-nhan** *dt.* Mặt ửng hồng của đàn-bà con gái // *(B)* Đàn-bà con gái hay sắc đẹp của đàn-bà con gái : *Hồng-nhan bạc-phận ; Dầu hèn cũng ngựa nhà quan ; Kiều-khấu rách nát hồng-nhan hãy còn CD.*

**hồng-phàn** *dt.* Phèn đỏ.

**hồng-phấn** *dt.* Phấn hường ; son và phấn, hai vật trang - điểm của đàn - bà con gái // *(B)* Đàn-bà con gái.

**hồng-quân** *dt.* Quân lính các nước theo chủ-nghĩa Cộng-sản.

**hồng-quần** *dt.* Quần đỏ // *(B)* Đàn - bà con gái (xưa đàn-bà con gái Tàu mặc quần hồng) : *Hồng-quân (Trời) oán hồng-quần.*

**hồng-tâm** *dt. Clg.* Hường-tim, chấm đỏ giữa tấm bảng để nhắm bắn tập.

**hồng-thập-tự** *dt.* Chữ thập đỏ, dấu - hiệu cứu-thương vẽ ở các bệnh - viện, xe chở bệnh, nhà bán thuốc, v.v... // Cơ - quan từ-thiện các nước có hệ-thống chung : *Hồng-thập-tự quốc-tế, Hồng-thập-tự Việt-nam.*

**hồng-thiệp** *dt.* Thiệp đám cưới (thường in trên giấy hồng hay trên giấy trắng mà mực đỏ).

**hồng-trần** *dt.* Bụi hồng // *(B)* Cõi đời náo-nhiệt : *Một xe trong cõi hồng-trần như bay K.*

**hồng-triều** *dt.* Mặt đỏ gay khi giận hay say rượu // Tuần kinh-nguyệt.

**hồng-vận** *dt.* Vận đỏ, cơn may - mắn : *Nhờ hồng-vận, tôi tạo được cái nhà.*

**HỒNG** *bt.* To lớn, ngập lụt mênh-mông : *Khoan-hồng, nạn hồng-thuỷ.*

**hồng-ân** *dt.* Ơn lớn : *Muôn đội hồng-ân ngài.*

**hồng-bác** *dt.* Sự hiểu-biết sâu rộng.

**hồng-cơ** *dt.* Cơ-nghiệp to lớn.

**hồng-chí** *dt.* Chí lớn, có sự toan-tính, mưu-đồ việc lớn.

**hồng-chung** *dt.* Chuông lớn ở chùa : *Đức đại-hồng-chung.*

**hồng-danh** *dt.* Danh-tiếng lẫy-lừng.

**hồng-đào** *dt.* X. Hồng-quân.

**hồng-phúc** *dt.* Phước to, may-mắn lớn : *Nhờ hồng-phúc ông bà nên tôi thoát khỏi nạn.*

**hồng-quân** *dt. Clg.* Hồng-đào, cái khuôn to, thợ đúc giỏi *II (B)* Tạo-hoá, tạo-vật, Trời, đấng tạo ra muôn loài : *Hồng - quân ghét khách hồng-quần.*

**hồng-thuỷ** *dt.* Nạn lụt to ở đời thượng-cổ.

**HỒNG** *dt.* Con ngỗng trời, loài chim to bay cao và xa *II (B)* Mạnh-mẽ thịnh-vượng.

**Hồng-bàng** *dt.* X. PH. III.

**hồng-đồ** *dt.* Kế-hoạch to, mưu-toan to-tát.

**hồng-hộc** *dt.* Ngỗng trời và ngan trời, hai giống chim to bay cao và xa (thường được ví với những người có chí to, thích phiêu-lưu mạo - hiểm) : *Loài chim mòng chim sẻ làm sao hiểu được hồng - hộc II trt.* Cách thở mạnh khi mệt nhiều : *Thở hồng-hộc.*

**Hồng-lạc** *dt.* X. PH. III.

**hồng-lô** *dt.* Chức quan triều - đình xưa thuộc tứ-phẩm : *Hồng-lô tự-khanh.*

**hồng-mao** *dt.* Lông chim hồng, rất nhẹ, thường được ví với sự khinh - thường mạng sống của người gan-dạ : *Thị tử như hồng-mao.*

**HỐNG** *dt.* Rống, kêu to lên : *Hà - đông sư-tử hống* (X. PH. II).

**HỐNG-HÁCH** *bt.* Phách-lối, làm oai doạ-nạt người : *Bộ-tịch hống-hách, hống - hách với dân quê.*

**HỐNG-PHIẾN** *dt.* Dùng thủ-đoạn bất-chánh lừa-gạt người.

**HỔNG** *tt.* Rỗng, trống không : *Lỗ hổng.*

**hổng-hểnh** *tt.* Trống-trải *II (B)* Sơ-hở, không kín - đáo, hay bày - tỏ ruột gan ra : *Người hổng-hểnh.*

**HỔNG** *trt.* Không, chẳng (nói ríu) : *Hổng chịu, hổng nghe, hổng được.*

**HỖNG** *tt.* Hỗn, lờn : *Trẻ-con được nuông-chìu quá sinh hỗng.*

**HỐP-TỐP** *trt.* X. Hấp-tấp *II tt.* Sớn-sác, lụp-chụp, thiếu suy-nghĩ cân-nhắc : *Thủng-thẳng ta trả cho mà, khéo hốp-tốp không !*

**HỘP** *dt.* Vật đựng có nắp đậy hay ngăn kéo vô ra : *Hộp giấy, hộp phấn, hộp thuốc, đồ hộp, khay hộp, vô hộp II (R)* Nơi kín-đáo ; vật đựng con bài để xổ ra ăn-thua : *Làm hộp.*

**hộp đêm** *dt.* Quán rượu bên trong có chứa gái mại-dâm.

**hộp quẹt** *dt. Clg.* Hòm diêm, hộp đựng que diêm đánh lửa *II (lóng)* Xe thồ-mộ, xe hai bánh thùng vuông có ngựa kéo : *Xe hộp quẹt.*

**hộp quẹt máy** *dt. Clg.* Cái bật lửa, vật bằng kim-loại có bánh xe răng để bật cho cọ với đá lửa ra lửa đốt cháy tim tẩm xăng sẵn.

**HỐT** *dt.* Gộp lại rồi lấy lên bằng hai bàn tay hoặc bằng chổi và ky : *Hốt gạo, hốt rác ; Nước đổ khó hốt ưng ; Ngãi-nhân tợ bát nước đầy, Bưng đi mà đổ hốt rày đặng đâu CD II (R)* Lãnh, kiếm được nhiều tiền : *Hốt bạc, hốt hụi.*

**hốt bạc** *dt.* Kiếm được nhiều tiền cách dễ-dàng : *Đấu-giá được gian-hàng đó thì Tết nầy hốt bạc.*

**hốt bếp** *dt.* Hốt tro trong lò ra sạch *II (R)* Dẹp giường-cữ, tắm rửa sạch - sẽ cho đàn-bà đẻ : *Đầy tháng rồi hốt bếp.*

**hốt cái** *dt.* Làm cái trong sòng me sòng lú : *Bữa nay ai hốt cái đó ?*

**hốt của** *dt. Nh.* Hốt bạc.

**hốt hụi** *dt.* Lãnh tiền hụi do hụi - thảo góp nơi các tay em khác giao cho mình (X. Hụi).

**hốt lú** *dt.* Môn cờ-bạc bốn cửa (1, 2, 3, 4) có một người làm cái bằng cách bốc một nắm xu hay tiền điếu rồi nắm chặt trong tay cho tay em đặt tiền nơi bốn cửa rồi xỉa tiền ra bốn đồng một, số dư lại là cửa ăn-thua.

**hốt me** *dt.* Môn cờ - bạc tương - tự như lú, nhưng tiền bã là hột me hay nút áo.

**hốt mương** *dt.* Vét bùn và rác dưới mương lên cho thông đường nước.

**hốt tiền** *dt. Nh.* Hốt bạc *II (lóng)* Giựt tiền trong một sòng cờ-bạc : *Bị anh-chị hốt tiền hết.*

**hốt thuốc** *dt.* Mua thuốc theo toa : *Đi hốt thuốc cho người bệnh II* Xem toa mà bán thuốc : *Hốt thuốc cho người đúng cân-lượng II* Làm thầy thuốc, xem mạch và bán thuốc : *Ra hốt thuốc mấy năm nay.*

**hốt vía** *dt.* Đàn cúng trừ bệnh lạc vía (ngớ-ngẩn, đãng-trí) của trẻ-con sau khi bị té nặng, gồm có bảy vắt cơm bằng đầu ngón tay nếu là trai, chín vắt nếu là gái, với nhang đèn đem cúng nơi đứa trẻ té, chao các vắt cơm qua lại trên ngọn nhang và đọc câu « Hỡi 3 hồn 7 (9) vía tên... hãy mau trở về » : *Lễ hốt vía VHSC.*

**HỐT** *trt.* Bỗng, chợt, thình-lình.

**hốt-hoảng** *tt.* X. Hoảng-hốt.

**hốt-nhiên** *trt.* Bỗng-nhiên, xảy tới thình-lình : *Đang ngồi, hốt-nhiên xây-xẩm mặt-mày.*

**hốt-tốc** *trt.* Bỗng chốc, vụt chốc : *Đang đứng, va hốt-tốc chạy đi.*

**HỐT** *dt.* Vật cầm tay khi chầu vua hay khi ra khách nơi công-đường : *Cầm hốt.*

**HỘT** *dt.* X. Hạt *II (R) a)* Cơm : *Ăn ba hột rồi nghỉ ; b)* Mưa, giọt mưa : *Trời vừa đổ hột ; ông rưới nặng hột ; Mới dứt hột ; c)* Giọt ngắn : *Mồ-hôi hột ; d)* Mụt nhỏ li-ti : *Mắt có hột ; đ)* Tiếng ca run-run : *Giọng có hột ; e)* Hột lúc-lắc (xúc-xắc) gọi tắt : *Đồ hột ; ê)* Nước hên xui trong một lúc của môn đồ hột : *Hột tốt, hột xấu ; g)* Đá quý mài : *Cà-rá nhận hột, hột có tỷ.*

**hột xoài** *dt.* Hột trái xoài, giẹp, dài, hai đầu thon nhọn *II* Tai vặn chốt cửa (hình giống hột xoài) : *Lắc hột xoài lên tiếng II* Bệnh phong-tình làm nổi hạch to ở háng : *Bệnh hột xoài, đau hột xoài, mắc hột xoài II tt.* Hình giống hột xoài : *Cái bàn hột xoài.*

**HƠ** *đt.* Áp gần lửa cho khô, cho ấm : *Ông hơ bụng-dạ, bà hơ mặt-mày LVT.*

**hơ-hám** *dt. (đ)* : *Nh.* Hơ : *Hơ-hám cho kỹ.*

**hơ lửa** *đt.* Hơ cái khăn trên lửa rồi áp vào mình hay tay chân : *Hối mau hơ lửa một giờ LVT.*

**HƠ-HẢI** *trt.* X. Hớt-hơ hớt-hải.

**HỜ** *trt.* Phòng khi, để sẵn khi cần thì có : *Phòng-hờ, chực-hờ, đem hờ theo II* Lãnh-đạm, vô-ý : *Hững-hờ.*

**hờ-cơ** *trt.* Thờ-ơ, lúc vô-ý : *Hờ-cơ nên mất.*

**hờ-hững** *tt. Clg.* Hững-hờ, lãnh-đạm, lạt-lẽo, không chú-ý : *Hờ-hững với vợ con ; Từ-công hờ-hững biết đâu K.*

**HỚ** *trt.* Lầm-lạc, xộ : *Mua hớ, trả hớ, nói hớ, hớ lời nói.*

**hớ-cạnh** *đt.* Sai-lầm một tí : *Không hớ-cạnh điều gì.*

**hớ-hênh** *trt.* Lơ-đễnh, vô-ý : *Ăn-nói hớ-hênh ; Hớ-hênh là tội gái hư.*

**HỚ-HỚ** *tt.* Hơ-hớ, mơn-mởn, tươi trẻ hồng-hào : *Hớ-hớ đào tơ.*

**HỞ** *tt.* Hé, hí, không kín, không chặt : *Cửa hở, nắp hở, câu chuyện đã hở II trt.* Trịch, lệch : *Đậy hở, để hở II* Bỏ lảng, quên một lúc : *Hở ra thì đi mất, để hở thì chúng cắp.*

**hở cơ** *dt.* Lậu cơ-mưu : *Hở cơ nên mới bị lừa.*

**hở-hang** *trt.* Hơi lộ-liễu : *Có dám hở-hang cho ai biết đâu ; Ăn-mặc hở-hang.*

**hở miếng** *trt.* Bỏ sót thế đánh đỡ : *Võ-sĩ đó hở miếng nên bị một đòn chí-tử II (B)* Kém nước tính, sơ-hở trong việc tranh-đấu : *Để hở miếng nên bị chúng phỗng tay trên.*

**hở môi** *dt. Clg.* Hở răng, nói lậu ra, bảo nhỏ cho biết : *Vậy mà nó có hở môi ra đâu.*

**hở răng** *dt.* X. Hở môi.

**hở tay** *trt.* Rảnh tay, ngưng tay một lúc : *Làm không hở tay ; Vừa hở tay là có khách.*

**HỞ** *trt.* X. Hử.

**HƠI** *dt.* Khí, thể thật nhẹ không màu sắc hoặc rất lợt, khó trông thấy, cần-thiết hoặc có hại cho sự sống còn : *Bốc hơi, ra hơi, tắt hơi, xì hơi, bơm hơi, bay hơi, mở hơi, bớt hơi, khoá hơi II* Sức điện : *Bình hơi, câu hơi, hao hơi II* Mùi khó ngửi : *Cơm có hơi, quan-tài xì hơi II* Mùi dễ chịu : *Quen hơi bén tiếng ; Cá thia quen chậu vợ chồng quen hơi CD II* Công, sức rán : *Gào hết hơi, đi một hơi ; Hao hơi tổn sức II trt.* Phảng-phất, gần như : *Mặt hơi buồn, màu hơi đỏ, chạy hơi mệt ; Nước trong giếng đá hơi phèn CD.*

**hơi đá** *dt.* Hơi từ trong núi bốc lên khi sáng sớm *II* Hơi của khí-đá ướt đựng trong bình để hàn xì.

**hơi đất** *dt.* Hơi từ dưới đất xông lên : *Gạo ẩm vì hơi đất.*

**hơi đồng** *dt.* Đề-nghị về tiền bạc, tiền bạc : *Máu tham hễ thấy hơi đồng thì mê K.*

**hơi gió** *dt.* Gió, hơi do gió thổi tới : *Để có hơi gió mau khô II* Khí trời có đủ dưỡng-khí, thán-khí và nước đựng trong bình riêng để dùng hàn xì.

**hơi-hám** *dt.* Mùi-lai, hơi có mùi : *Đừng để hơi-hám xì ra khó thở.*

**hơi-hơi** *trt.* Chút-chút : *Đau hơi-hơi, hơi-hơi nhức.*

**hơi-hướng** *dt.* Sự dính-dáng về máu-mủ : *Có hơi-hướng bà-con.*

**hơi men** *dt.* Mùi rượu : *Chếnh-choáng hơi men, thở hơi men nồng-nực.*

**hơi nước** *dt.* Hơi trong nước bốc lên khi nấu sôi, trời nắng, hay tự-nhiên.

**hơi ngạt** *dt.* Hơi không có dưỡng-khí, làm chết người nếu ở chỗ kín.

**hơi sức** *dt.* Công-cán : *Hơi sức đâu mà làm, hơi sức đâu mà kể.*

**hơi thở** *dt.* Sự thở vô ra : *Hơi thở rất yếu.*

**hơi thở cuối cùng** *dt.* Lần thở chót để tắt hơi : *Trút hơi thở cuối cùng.*

**HỜI** *tt.* Rẻ, rộng-rãi : *Giá đó cũng hời ; Điều-kiện đó cũng hời lắm.*

**hời-hợt** *bt.* Dễ-dãi, bung-thùa, ít dè-dặt : *Tính hời-hợt, ăn-nói hời-hợt.*

**HỞI** *tt.* Hả, thoả, vừa ý : *Hởi dạ, hởi lòng ; Giàu hởi, khó phiền.*

**HỞI** *tt.* Bích, màu lông ngựa (màu tro hơi vàng).

**HỠI** *tht.* Tiếng than, tiếng gọi tha-thiết : *Hỡi ôi, thương thay ! Cây bần kia hỡi cây bần,*

*Lá xanh bông trắng lại gần không thơm CD* // Hả, hử, tiếng hỏi : *Một ngày ba bận trèo non, Lấy gì mà đẹp mà giòn hởi anh? CD* // Hãy, vẫn, tiếng xác-nhận : *Răng đen rưng-rức, mái tóc đầu em hởi còn xanh ; Tam tùng sách hởi còn ghi CD.*

**HỢI** *dt.* Chữ cuối trong 12 chi, được hình-dung bằng con heo (lợn) : *Tuổi hợi con heo ăn hèm ; giờ hợi (từ 21 tới 23 giờ), tháng hợi (tháng 10 âm-lịch)* (X. Ất - hợi, Đinh-hợi, Kỷ-hợi, Tân-hợi, Quý-hợi).

**HỜM** *dt.* Giợm, chực sẵn để xông vô : *Hờm một bên, hờm sẵn.*

**HỜM** *dt.* Cáu ghét (đất) đóng ngoài da thấy rõ : *Mình-mẩy đóng hờm* // X. Ghẻ hờm.

**HỢM** *đt.* Ỷ, cậy thế lên mặt, làm cao.

**hợm đời** *đt.* Lên mặt với người chung-quanh.

**hợm-hĩnh** *tt.* Hình-hình, khinh-khỉnh, vẻ kiêu-căng : *Con người hợm-hĩnh.*

**hợm mình** *đt.* Ỷ mình lên mặt, cầu cao : *Đừng có hợm mình quá như thế.*

**HƠN** *trt.* Già, quá mức thường, quá mức định : *Hơn 10 giờ ; Người sống hơn đống vàng tng ; Có cha có mẹ thì hơn CD* // Lướt qua đối-tượng hoặc bị lướt qua : *Nhiều hơn, ít hơn, đẹp hơn, xấu hơn ; Con hơn cha là nhà có phước tng.*

**hơn kém** *tt.* Hoặc hơn hoặc kém : *Chỗ anh em, hơm kém mà chi.*

**hơn thiệt** *tt.* Hoặc lời hoặc lỗ : *Tin nhau buôn-bán cùng nhau, Thiệt hơn hơn thiệt trước sau như nhời CD* // *đt.* Phân - trần, cắt-nghĩa lợi-hại : *Cùng nhau hơn thiệt ít lời, Tin không cũng phú cho trời chứng-tri CD.*

**hơn thua** *tt.* Hoặc thắng hoặc bại : *Hơn thua chưa quyết đó cùng đây, Chẳng đã nên ta phải thế nầy PVT* // *đt.* Tranh - chấp, cãi-lẫy nhau : *Anh em mà hơn thua làm chi ?*

**HỜN** *đt.* Phiền, hơi giận trong lòng (ngoài mặt vẫn tự-nhiên) : *Ví dầu cậu giận mợ hờn ; Thất-ngôn lời nói bạn hờn trăm năm CD.*

**hờn duyên** *đt.* Buồn phiền vì duyên-nợ trắc-trở hay trễ-tràng : *Hờn duyên tủi phận.*

**hờn giận** *đt.* X. Giận hờn.

**hờn-giỗi** *đt.* Hờn sâu-sắc, không nói không cười.

**hờn mát** *đt.* Phiền trong lòng, động tự-ái mà không nói : *Tính hay hờn mát.*

**hờn tủi** *đt.* Phiền và tủi phận mình, lâm lúc phát ra tiếng nấc.

**hờn trách** *đt.* Hờn và tỏ lời trách - cứ hoặc tự trách : *Hờn trách trời già.*

**HỜN-HỢT** *trt.* Bép - lép, nói nhiều nhưng không thật lòng : *Nói hờn-hợt ngoài miệng.*

**HỚN** *dt.* X. Hán : *Chân hài chân hớn.*

**HỚN** *dt.* X. Hán : *Đông-Hớn, Tây-Hớn.*

**HỚN-HỞ** *bt.* Vui mừng ra mặt : *Vui cười hớn-hở ; Vẻ mặt hớn-hở.*

**HỚP** *đt.* Húp vô từng ngụm : *Hớp hơi, hớp nước* // *dt.* Ngụm : *Uống ba hớp.*

**hớp hơi** *đt.* Há to miệng hít hơi vô rồi ngậm lại : *Hớp hơi giãy chết.*

**hớp nước** *đt.* Húp cả hơi lẫn nước cho bớt nóng hoặc húp từng ngụm.

**HỚP** *đt.* Mức vạch dưới đất để đánh đáo-tường : *Gạch hớp, cần hớp* // *tt.* Qua khỏi hớp, chết (đồng tiền) : *Hớp rồi* // *dt. (R)* Chừng, mực . *Nói quá hớp ; Đi quá hớp.*

**HỢP** *bt.* Hạp, hiệp, vừa, thuận, đúng, chung lại, ghép lại : *Bất-hợp, cầu-hợp, hảo-hợp, hoà-hợp, ô-hợp, phù-hợp, thích-hợp* (Xt. Hạp và Hiệp).

**hợp (họp) chợ** *đt.* Nhóm chợ, xúm nhau một chỗ để mua - bán : *Còn như yêu vụng dấu thầm, Hợp (họp) chợ trên bụng đến trăm con người CD.*

**hợp-duyên** *đt.* Kết tóc, lấy nhau : *Miếng trầu là nghĩa tương-giao, Muốn cho đây đấy duyên vào hợp-duyên CD.*

**hợp-đồ** *dt.* Bản-đồ chung một cuộc đất rộng do sự kết-hợp, sự ráp lại các bản - đồ riêng của từng thửa *(plan d'assemblage).*

**hợp-hiến** *tt.* Đúng căn-bản hiến-pháp : *Tính-cách hợp-hiến của các đạo luật.*

**hợp-lý** *tt.* X. Hiệp-lý.

**hợp-lý-hoá** *đt.* Sửa-đổi cho hợp-lý, cho đỡ tốn công, ít mất thì-giờ, cho giú được rẻ, v.v... *(rationaliser).*

**hợp-sách** *tt.* Phù - hợp với kế-hoạch // Liên-danh, cùng đứng chung một bản danh-sách trong một cuộc ứng-cử : *Hợp-sách tuyển-cử.*

**hợp-vận** *tt.* Đa-âm, ghép nhiều vần thành một tiếng : *Tiếng Pháp là thứ tiếng hợp-vận* // Ăn vần, vần nhau, cùng chung một vận : *Tiếng « vần » hợp-vận với tiếng « cần » hay « cân ».*

**HỢP-HOAN** *dt. (thực)* : Loại cây to, cao lối 20 m., lá kép mọc đối, hoa trắng rẻ-quạt, trái giẹp có nhiều mắt như trái me, dài lối 30 cm., vỏ trái có chất *spônin,* khi bị thuỷ-phân biến thành *albizziagênin,* rễ cây có tính thu-liễm, được dùng chế thuốc tiết-tả, kiết-lỵ *(Albizzia Lebbeck).*

**HỚT** *đt.* Xớt mất, vớt lên, cắt dứt lớp trên, phần đầu : *Hớt bèo, hớt bọt, hớt cá, hớt*

*tóc, an cơm hớt, nói hớt II (R)* Chặn trước : *Hớt mất mối lợi.*

**hớt-hỏng** *đt. (đ)* : *Nh.* Hớt : *Tóc còn ngắn mà hớt-hỏng nỗi gì ?*

**hớt kéo** *đt.* Hớt tóc bằng cái kéo, không dùng bào : *Nơi đây có hớt kéo.*

**hớt-lẻo** *đt.* Mách-lẻo, thèo-lẻo, nói chuyện người nầy cho người kia biết trước : *Hớt-lẻo chuyện người.*

**hớt ngọn** *đt.* Ăn chặn, giành lấy trước : *Vừa kiếm được mối, bị người hớt ngọn mất.*

**hớt nhịp** *đt.* Xớt mất, chụp lấy liền : *Trông đề hở là hớt nhịp.*

**hớt tóc** *đt.* Dùng bào và kéo cắt bớt ngọn tóc : *Tiệm hớt tóc.*

**HỚT-HƠ HỚT-HẢI** *trt.* Dớn-dác sợ hãi : *Chạy hớt-hơ hớt-hải.*

**HU-HU** *trt.* Tiếng khóc : *Khóc hu-hu*

**HÙ** *đt.* Doạ cho người giựt mình bằng cách vừa chụp vừa hô to tiếng ấy *II (R)* Hăm-doạ, đặt điều nói doạ : *Phải hù nó trước rồi sẽ đưa điều-kiện.*

**HÙ** *tt.* Tối đen : *Tối hù II (R)* Đen đúa xấu-xa : *Hù quá mà mặc áo màu !*

**HÚ** *đt.* Gọi, kêu (loài vượn, khỉ) : *Chim kêu vượn hú đa - đoan, Trống vòm nhặt-thúc anh toan lẽ nào CD II* Gọi to khi ở xa bằng cách tru mỏ phát ra tiếng ấy : *Ai kêu ai hú bên sông, Tôi đang nấu - nướng cho chồng tôi ăn CD II dt.* Khoảng - cách độ chừng đầu nầy hú, đầu kia nghe được : *Đây cách đó một tiếng hú.*

**hú đò** *đt.* Gọi đò khi còn ở xa hoặc khuất : *Hú như hú đò.*

**hú-hí** *trt.* Tiếng cười nhỏ giữa hai người, ý không cho người khác nghe : *Họ cười hú-hí với nhau II dt.* Âu-yếm nhau : *Tham vàng lấy phải thằng Ngô, Đêm nằm hú-hí như vò đạp bông CD.*

**hú hồn** *đt. Clg.* Hú vía, gọi hồn vía trẻ nhỏ khi giựt mình : *Hú hồn con tôi ! II* Tiếng tự trấn-tĩnh khi giựt mình (vừa vuốt ngực vừa nói) : *Hú hồn ! Làm giựt mình.*

**hú vía** *đt. Nh.* Hú hồn.

**HÚ-HOẠ** *trt.* Cầu may, không chắc : *Đi hú-hoạ mà gặp.*

**HÚ-TIM** *dt.* Trò chơi cút-bắt : *Chơi hú - tim nè !*

**HỦ** *tt.* Nát, bấy ra : *Đậu-hủ II (B)* Mục-nát, hôi thúi, hư-hỏng : *Bất-hủ, cổ-hủ.*

**hủ-bại** *tt.* Hư-hỏng, thúi-nát : *Phong-hoá hủ-bại.*

**hủ-hình** *dt.* Hình-phạt thiến dái xưa.

**hủ-hoá** *đt.* Trở thành hư-hỏng, thúi-nát.

**hủ-lạn** *tt.* Mục-nát, bấy, rữa.

**hủ-lậu** *tt.* Quê-mùa, thô-kệch : *Phong-tục hủ-lậu.*

**hủ-tục** *dt.* Tập-tục xưa, hết hợp-thời : *Nhiều hủ-tục không nên giữ.*

**HỦ** *tt.* Mục : *Gỗ hủ II (B)* Xưa, gàn, tính cố-chấp : *Ngán nỗi nhà nho bọn hủ ta, Hủ sao hủ gớm hủ ghê mà (TÌNH SĨ TỪ).*

**hủ-mại** *tt.* Gỗ mục *II (B)* Già yếu, vô-dụng.

**hủ-nho** *dt.* Nhà nho gàn, hay cố-chấp.

**HỦ-HỈ** *đt.* Hôm sớm, ở chung với một người khác cho đỡ buồn cả hai và giúp-đỡ nhau : *Hủ-hỉ cho vui.*

**HŨ** *dt.* Lu nhỏ, đáy và miệng túm, cổ hông phình to : *Hũ rượu, hũ cải bắc-thảo.*

**hũ chìm** *dt.* Cái hũ chìm trong lu rượu (tự-nhiên đựng đầy rượu) : *Uống như hũ chìm.*

**hũ đút** *dt.* Hũ đựng tiền hoặc vàng bạc để chôn giấu, giấu-đút : *Ở nhà hoài như hũ đút.*

**hũ mắm** *dt.* Cái hũ gài mắm *II (lóng)* Âm-hộ, cửa mình (tiếng dùng khi chê).

**HỤ** *đt.* Phát lên tiếng to và dài : *Còi hụ, ốc hụ 10 giờ ; Hụ báo-động.*

**hụ-hợ** *bt.* Gá tiếng vào, lấy có, không gắng sức : *Làm hụ-hợ ; Hụ-hợ cho qua buổi.*

**HUA** *dt.* Bọ meo trong tương, tửa trong nước mắm : *Tương có hua, nước-mắm có hua.*

**HÙA** *đt.* Dua theo, làm theo không kể tốt xấu, phải quấy : *Chó hùa ; Hùa làm bậy.*

**HUÂN** *dt.* Bỏ, vựa lúa tròn nhỏ trong nhà : *Huân lúa.*

**HUÂN** *dt.* Công-lao, công-nghiệp.

**huân-ấm** *dt.* Công-nghiệp ông cha để lại con cháu hưởng.

**huân-chương** *dt.* Huy-chương, vật biểu-hiệu công - trạng của nhà - nước ban cho người có công với nước : *Anh - dũng bội - tinh là một huân-chương.*

**huân-công** *dt.* Công - nghiệp lớn - lao : *Một huân-công đáng tưởng-thưởng.*

**huân-cựu** *dt.* Quan triều trước có nhiều công-lao.

**huân-lao** *dt.* Công khó (đối với việc chung).

**huân-nghiệp** *dt. Nh.* Huân-công.

**huân-phiệt** *dt.* Gia-thế tôi công-thần.

**huân-tích** *dt.* Thành - tích của công - trạng : *Kể rành huân-tích.*

**huân-tước** *dt.* Tước phong cho người có công với nước.

**huân-tướng** *dt.* Viên tướng có nhiều công-lao.

**HUÂN** *dt.* Hơi thơm, sự đầm-ấm, hoà-ấm.
**huân-phong** *dt.* Gió đông-nam, gió mát dịu.
**huân-tịch** *dt.* Chiều mát, buổi chiều êm-ả.

**HUẤN** *dt.* Dạy-bảo, giảng-giải : *Bảo - huấn, cải-huấn, gia-huấn, giáo-huấn, nghiêm-huấn.*
**huấn-cổ** *dt. Clg.* Huấn - hỗ, dùng lời-lẽ mới mà giải-thích từng chữ từng câu văn xưa.
**huấn-dụ** *dt.* Dạy-dỗ, giảng-giải : *Huấn - dụ là một phương-pháp cai-trị hữu-hiệu.*
**huấn-dục** *dt.* Giáo-dục, dạy-dỗ.
**huấn-đạo** *dt.* Viên quan triều-đình xưa trông coi việc dạy học một huyện.
**huấn-giới** *dt.* Răn - dạy, dạy những điều phải nên theo và những điều quấy nên tránh.
**huấn-hoá** *dt.* Giáo-hoá, dạy và mở-mang.
**huấn-hỗ** *dt.* X. Huấn-cổ.
**huấn-hối** *dt.* Dạy-bảo.
**huấn-lệnh** *dt.* Lệnh dạy, lời trên phán xuống : *Ban huấn-lệnh.*
**huấn-luận** *dt.* Giải - thích bài rồi thảo - luận bài ấy với người nghe : *Huấn-luận là một lối dạy học rất nhiều hiệu-quả.*
**huấn-luyện** *dt.* Rèn - tập cho người : *Huấn-luyện giáo-viên, huấn-luyện thể-dục.*
**huấn-luyện-viên** *dt.* Người chăm-nom chỉ dạy cho người tập rèn : *Huấn-luyện-viên quân-sự.*
**huấn-mông** *dt.* Dạy vỡ-lòng, phá-ngu.
**huấn-thị** *dt.* Khuyên-răn : *Huấn-thị dân-chúng* // *dt.* Lời khuyên-răn : *Ban huấn-thị.*

**HUẤT-CUỒNG** *tt.* Cuống - cuồng, có dáng sợ hãi.

**HÚC** *dt.* Báng, dùng sừng hay gạc mà đâm : *Dê cỏn buồn sừng húc giậu thưa HXH* // *(R)* Đụng mạnh : *Hai xe húc nhau ; Bị xe húc phải.*

**HÚC** *tt.* Mốc, hư : *Bánh húc, bột húc.*

**HỤC-HẶC** *tt.* Rắc-rối, tính người hay kiếm chuyện hạch-sách, gây-gổ : *Coi bộ va muốn hục-hặc rồi đó* // *dt.* Cà - khịa, cự - nự, gây nhau : *Vợ chồng hục-hặc suốt ngày.*

**HUÊ** *dt.* X. Hoa và các tiếng phụ-thuộc.

**HUỀ** *bt.* Hoà, xuôi, thuận, bỏ cả xích-mích : *Để-huề, giải huề, xử huề* // *(lóng)* Cam chịu thiệt-thòi mà bỏ qua : *Nó không trả thì cũng huề.*
**huề tiền** *trt.* Trúng nhiều đồng tiền, kể như huề (đánh lô) : *Rồi ! Huề tiền, tới phiên người khác.*
**huề vốn** *trt.* Đủ vốn, không ăn không thua : *Chơi bữa nay huề vốn.*

**HUẾ** *dt.* X. PH. III. // Tên giống chè lá to, dày, bìa có răng : *Trà huế.*

**HUỆ** *dt. (thực)* : Loại hoa mọc thành bụi, lá dài, hoa mọc giữa bụi, cộng cao, hoa đơm dài theo cộng.
**huệ-lan** *dt.* X. Lan-huệ.
**huệ ta** *dt.* Huệ lá mốc dài lối 30 cm. ngang 2 cm., cộng hoa cao lối 50 cm., hoa đơm dài lối 20 cm., thật thơm.
**huệ tàu** *dt. Nh.* Huệ ta, nhưng cộng hoa dài lối 80. cm, hoa đơm lối 40 cm. và ít thơm hơn.
**huệ tây** *dt.* X. Ngải hoa.
**huệ-tâm** *dt.* Lòng trong-trắng như hoa huệ.

**HUỆ** *dt.* Ơn, sự nhân-từ, bác-ái : *Ân-huệ, dư-huệ.*
**huệ-chính** *dt.* Chính-sách nhân-đạo : *Dùng huệ-chính trị dân.*
**huệ-cố** *dt.* Đoái-tưởng đến : *Xin ơn trên huệ-cố.*
**huệ-lâm** *dt.* Đem ân-huệ may - mắn đến (lời xã-giao nói với khách đến nhà mình).
**huệ-phong** *dt.* Gió mát.
**huệ-tứ** *dt.* Ban ơn, làm ơn cho kẻ dưới.
**huệ-trạch** *dt.* Ơn trên ban xuống.

**HUỆ** *bt. Clg.* Tuệ, thông - minh sáng - suốt : *Trí-huệ.*
**huệ-căn** *dt. (Phật)* : Gốc tu - hành, sáng-suốt từ kiếp trước.
**huệ-giác** *dt.* Sáng-suốt giác-ngộ.
**huệ-nhãn** *dt.* Mắt trong sáng, thấy rõ lẽ chính tà.

**HUỀCH-HOÁC** *tt.* Rộng họng, hay nói : *Cái miệng huềch-hoác.*

**HUÊNH-HOANG** *trt.* Ngông, lớn-lối, cách khoe-khoang : *Ăn-nói huênh-hoang.*

**HUỀNH-HOÁNG** *trt.* Nhiều mà rỗng (cách nói) : *Nói huềnh-hoáng mà chẳng ra trò gì.*

**HUI-HÚT** *trt.* Đạm-bạc, hủ-hỉ với nhau trong cảnh nghèo : *Muối dưa hui-hút ; Sống hui-hút với nhau.*

**HÙI** *trt.* Tiếng xua đuổi gà vịt : *Hùi ! Hùi !*

**HÙI-HỤI** *trt. Clg.* Hụi-hụi, cách tiếc rẻ lắm : *Tiếc hùi-hụi.*

**HÚI** *dt. (bạc)* : Liền, pho, ba hay bốn lá bài hợp lại có một giá-trị riêng : *Húi xe pháo ngựa điều* // *(lóng)* Nậu, tụi, phe - đảng : *Tụi nó cũng một húi với nhau.*

**HÚI** *dt.* Cắt ngắn : *Húi tóc.*

**HÚI** *dt. Clg.* Tràm, đốt rơm rạ chung-quanh nồi cơm cho chín đều.

**HỦI** *dt.* X. Cùi : *Bệnh hủi, phong hủi, người hủi.*

**HỤI** *dt.* Họ, thứ hội mà mỗi hội-viên (gọi hụi-viên) đóng hằng kỳ một số tiền cho người chịu trách-nhiệm để người nầy giao lại cho người cần tiền đã bắt thăm trúng hoặc đã bỏ thăm tình-nguyện chịu lời cao hơn hết : *Chơi hụi, đóng hụi, gầy hụi, hốt hụi, khui hụi, giựt hụi, cuống hụi, phần hụi.*

**hụi bể** *dt.* Hụi chơi giữa chừng rồi ngưng, vì lẽ chủ hụi không đóng nổi những phần hụi ma hoặc không bồi - thường nổi những phần hụi giựt.

**hụi chết** *dt.* Phần hụi đã hốt rồi, phải đóng đủ (không trừ tiền lời) mỗi kỳ cho những người hốt sau tới dứt.

**hụi giựt** *dt.* Những phần hụi đã hốt rồi mà không đóng lại.

**hụi-hàng** *dt. (đ)* : *Nh.* Hụi : *Hụi-hàng gì góp trễ quá !*

**hụi-hè** *dt. (đ)* : *Nh.* Hụi-hàng.

**hụi kỳ** *dt.* Hụi mỗi tháng khui thăm hai kỳ.

**hụi lời** *dt.* Hụi mỗi khi muốn hốt, phải bỏ thăm kín tình - nguyện chịu một số tiền lời cho mỗi người chưa hốt (khác với hụi tương-trợ).

**hụi ma** *dt.* Phần hụi mà người chủ hụi mượn tên người khác để hốt và sau không đóng cho những người hốt sau.

**hụi ngày** *dt.* Hụi mỗi ngày đều có khui thăm, hụi-viên phải đóng tiền hằng ngày.

**hụi sống** *dt.* Những phần hụi chưa hốt, mỗi kỳ chỉ đóng ít (nhờ trừ được số lời mà người hốt đã tình-nguyện chịu).

**hụi tuần** *dt.* Hụi mỗi tuần khui thăm một kỳ.

**hụi tương-trợ** *dt.* Hụi giúp vốn cho người cần và bắt thăm được, không có lời.

**hụi tháng** *dt.* Hụi mỗi tháng khui thăm một kỳ.

**hụi-thảo** *dt. Clg.* Chủ hụi, người đứng ra gầy hụi để ăn huê-hồng hoặc mượn vốn (trong trường-hợp sau, hụi-viên phải đóng đủ lần đầu chớ không ăn lời), và chịu trách-nhiệm.

**hụi-viên** *dt.* Những người chơi hụi, không trách-nhiệm gì ngoài số tiền phải đóng hằng kỳ.

**HỤI-HỤI** *trt.* X. Hùi-hụi.

**HUY** *dt.* Hoa, huơ, huơi, vẫy tay, lay-động : *Chỉ-huy, phát-huy.*

**huy bút** *dt.* Vẫy bút, múa bút, viết, khởi viết : *Huy bút thành chương (vừa đặt bút đã thành câu văn).*

**huy-dương** *dt.* Rung cho người thấy *II* Phát-triển.

**huy-động** *dt.* Điều-động, làm dậy lên : *Huy-động hết lực-lượng.*

**huy hào** *dt. Nh.* Huy bút.

**huy-hoắc** *trt. Clg.* Huy-hoác, lãng-phí, vung-phí tiền bạc : *Ăn-xài huy-hoắc.*

**huy-lệ** *dt.* Vẫy nước mắt, nín khóc cách vội-vàng.

**huy-phát** *dt.* Sự bay hơi, bốc hơi.

**HUY** *dt.* Ánh-sáng rực-rỡ, ánh-sáng mặt trời buổi sáng.

**huy-ánh** *tt.* Chói-lọi, vẻ-vang.

**huy-hoàng** *tt.* Tưng-bừng, rực-rỡ : *Lộng-lẫy huy-hoàng.*

**huy-thạch** *dt.* Đá đen hoặc trắng có vân màu lục.

**HUY** *bt.* Đẹp ; gần vô, cột lại, kết chùm.

**huy-chương** *dt.* X. Huân-chương.

**huy-hiệu** *dt.* Danh-hiệu tốt đẹp *II (thth)* Dấu-hiệu đoàn-thể : *Mang huy-hiệu.*

**HUÝ** *tt.* Kiêng-cữ, tránh, không nói hoặc viết ra : *Chữ huý, ăn huý, tên huý, phạm huý.*

**huý-danh** *dt.* Tên phải kiêng : *Ngày xưa đi thi, cần phải thuộc hết huý-danh để tránh.*

**huý-kỵ** *đt.* Kiêng-cữ : *Người ít học hay huý-kỵ những điều nhảm-nhí.*

**huý-nhật** *dt.* Ngày kỵ, giỗ, cúng cơm.

**huý-tự** *dt.* Những chữ phải tránh trong bài thi.

**HUỶ** *đt.* Bỏ, phá hư : *Hoang-huỷ, phá-huỷ, tiêu-huỷ, huỷ giấy nợ, huỷ lời giao, huỷ chữ ký II* Nói xấu, làm nhục người.

**huỷ-báng** *đt.* Phỉ-báng, gièm-pha, nói xấu người : *Mang tội huỷ-báng.*

**huỷ-diệt** *dt.* Tàn-sát, làm tiêu-tan cả : *Huỷ-diệt dòng giống, huỷ-diệt giấy-tờ.*

**huỷ-hoại** *đt.* Phá bỏ, làm hư-hại cả : *Huỷ-hoại thân-thể, huỷ-hoại thân-danh.*

**huỷ-liệt** *tt.* Tan-tành, hư bể : *Đồ-vật huỷ-liệt.*

**huỷ mình** *đt.* Liều mình, tự-sát : *Thò tay vô túi rút dao huỷ mình CD.*

**huỷ-miệt** *đt.* Nghiền nát tan *II* Khinh bỏ, không thèm ngó tới : *Huỷ-miệt vợ con.*

**huỷ-nhục** *đt.* Lăng-nhục, làm xấu người : *Huỷ-nhục anh em giữa đám đông.*

**huỷ-phá** *đt. Clg.* Phá huỷ, phá hư rồi bỏ : *Huỷ-phá cầu-kỳ trước khi rút lui.*

**huỷ-thương** *đt.* Đập phá cho hư.

**HUÝCH** *đt.* Cãi-lẫy, xô đẩy : *Anh em mà huých nhau luôn II (R)* Xuỵt, xui-giục : *Huých chó cắn người.*

**huých-tường** *đt.* Cãi nhau, đánh nhau : *Anh em trong nhà mà huých-tường suốt ngày.*

**HUYNH** *tt.* Vinh, uốn cong lại và giơ ra : *Chết nằm huynh tay huynh chân ; Đi huynh tay huynh chân.*

**HUYNH** *dt.* Anh, người anh (X. Anh) : *Bảo-*

*huynh, đại-huynh, gia-huynh, phụ-huynh, sư-huynh, trưởng-huynh ; Quyền huynh thế phụ.*

**huynh-đệ** *dt.* Anh em : *Huynh-đệ như thủ-túc (anh em như tay chân).*

**huynh-đệ tương-tàn** *dt.* Anh em chém giết lẫn nhau.

**huynh-ông** *dt.* Ông anh, tiếng gọi thân-mật và lễ-phép giữa người lớn tuổi : *Xin huynh-ông vui lòng cho.*

**huynh-trưởng** *dt.* Đàn anh : *Bậc huynh-trưởng.*

**HUỲNH** *tt.* Vàng, màu vàng *II* Họ người (Xt. Hoàng).

**huỳnh-anh** *dt. (thực)* : Loại dây bò có mủ trắng, lá láng dài, hoa hình ống loa năm cánh lật màu vàng tươi, nang tròn có gai, cây có tính xổ rất mạnh : *Hoa huỳnh-anh (Allamanda cathartica).*

**huỳnh-bá** *dt. (thực)* : X. Gáo.

**huỳnh-đản** *dt. (Y)* : *Clg.* Hoàng-đản, bệnh vàng da, tròng mắt cũng vàng, phần trắng hoặc vàng lợt, đau bụng phía dưới gan do nhiều nguyên-nhân : ống dẫn mật tắc nghẽn, bệnh máu, hoặc do vi-trùng *(ictère).*

**huỳnh-long** *dt.* Rồng vàng *II (thực)* X. Cui.

**huỳnh-quang** *dt.* Ánh-sáng lấp-lánh của một số vật-thể khi được ánh-sáng khác chiếu đến : *Những chất như ly-tử, thuỷ-tinh, sulfate de quinine, dầu hôi, hột xoàn đều có tính phát huỳnh-quang (fluorescence).*

**huỳnh-tinh** *dt. (thực)* : Giống củ mọc thành bụi, lá xanh lang trắng dùng gói bánh, củ nấu ăn hoặc xay thành bột : *Củ huỳnh-tinh, bột huỳnh-tinh.*

**huỳnh-tuyền** *dt. (truyền)* : Suối vàng (X. Âm-phủ) : *Hồn xuống huỳnh-tuyền.*

**HUỲNH** *đt.* Diện, ăn-mặc đẹp : *Huỳnh bộ đồ mới.*

**HUỸNH** *dt. (thực)* : Một thứ gỗ dầu mịn thịt : *Cỗ huỳnh, ván huỳnh.*

**HUÝT** *đt.* Thổi, rít lên, chúm môi thổi ra : *Huýt còi ; Tu-huýt.*

**huýt sáo** *đt.* Hút gió, chúm môi uốn chót lưỡi và thổi ra cho có tiếng như tiếng sáo khi cao-hứng.

**HUYÊN** *dt. Clg.* Vong-ưu-thảo, thứ cỏ có cộng hoa ăn được (kim-châm), thứ cỏ mà người Tàu xưa hay trồng trước nhà *II (B)* Mẹ, thuộc của mẹ : *Thung-huyên ; Xuân-huyên ; Nhà huyên chợt tỉnh hỏi cơn-cớ gì K.*

**huyên-đình** *dt.* Sân trồng cỏ huyên *II (B)* Người mẹ : *Sinh-ly xa cách huyên-đình NĐM.*

**huyên-đường** *dt.* Nhà huyên, tức người mẹ : *Mười ngày vừa chẵn huyên-đường về quê PH.C.*

**HUYÊN** *bt.* La hét ồn-ào ; đau-đớn.

**huyên-hoa** *dt.* Huênh-hoang, nói lớn-lối.

**huyên-náo** *tt.* Ồn-ào náo-động : *Ở gần chợ huyên-náo suốt ngày.*

**huyên-thiên** *trt.* Rùm trời, thao-thao, nhiều mà ít nghĩa : *Nói huyên-thiên mà không ai hiểu chi cả II (thth)* Bộn-bàng, nhiều : *Lúa thóc huyên-thiên, nhà cửa huyên-thiên, tiền bạc huyên-thiên.*

**HUYÊN** *tt.* Ấm-áp : *Hàn-huyên.*

**huyên-lương** *tt.* X. Hàn-huyên.

**HUYÊN** *đt.* Dối-trá, hay quên.

**huyên-truyền** *đt.* Đồn-đãi, phao tin thất-thiệt.

**HUYỀN** *dt.* Một trong năm dấu giọng thuộc giọng trầm (bình) hình cái phảy từ trái qua mặt hơi ngang : *Huyền ngang, sắc dọc, nặng tròn.*

**HUYỀN** *bt.* Sắc đen tím : *Đen huyền ; Bốn thương răng lánh hạt huyền kém thua CD II (R)* Loại đá đen dùng trau nữ-trang : *Chiếc huyền, đeo huyền II* Xa-xôi ; viển-vông *Huyền-tôn, Cửu-huyền thất-tổ, hư-huyền.*

**huyền-áo** *tt.* Mầu-nhiệm, sâu-xa : *Học-thuyết Lão, Trang rất huyền-áo.*

**huyền-ảo** *tt.* Mơ-hồ khó tin : *Tin chi chuyện huyền-ảo.*

**huyền-bí** *tt.* Mầu-nhiệm bí-ẩn, hay, có hiệu-quả nhưng căn-cội mơ-hồ : *Tính-cách huyền-bí của bùa chú.*

**huyền-cơ** *dt.* Máy trời mầu-nhiệm : *Huyền-cơ của tạo-hoá.*

**huyền-diệu** *tt.* Nhiệm-mầu khéo-léo : *Tiếng chuông huyền-diệu.*

**huyền-đoán** *đt.* Ức-đoán, định chừng : *Việc quan-trọng, không nên huyền-đoán.*

**huyền-hoàng** *tt.* Đen vàng lẫn-lộn *II (R)* Lộn-lạo khó phân.

**huyền-hoặc** *tt.* Huyễn-hoặc, viển-vông, dối-trá, vu-khoát, không thực : *Câu chuyện huyền-hoặc.*

**huyền-học** *dt.* Siêu-hình-học, môn học tìm-tòi những huyền-bí của vũ-trụ, những cái vô-hình.

**huyền-hư** *tt.* Huyền-ảo hư-không, mơ-hồ, không biết có hay không.

**huyền-khung** *dt.* Bầu xanh đen, tức bầu trời.

**huyền-mặc** *tt.* Mầu-nhiệm và lặng-lẽ : *Núi rừng huyền-mặc.*

**huyền-môn** *dt.* Cửa huyền, đạo-giáo : *Gởi thân vào chốn huyền-môn.*

**huyền-phách** *dt.* Loại đá đen (tức huyền).

**huyền-sâm** *dt. (thực)* : Rễ một loại cỏ sống lâu năm, khí lạnh, vị đắng, tính sinh thuỷ trị hoả *(Sacrofalacées).*

**huyền-tôn** *dt.* Chút, con của chắt, tức cháu bốn đời.

**huyền-thiên** *dt.* Từng trời xanh đen, tức trên trời.

**huyền-vi** *tt.* Tinh-vi huyền-diệu : *Lẽ huyền-vi của tạo-hoá.*

**huyền-viễn** *tt.* Mầu-nhiệm cao xa (tuy hay nhưng không thiết-thực).

**huyền-vọng** *đt.* Hy-vọng xa-xôi, mơ-tưởng, trông chờ việc không chắc có.

**huyền-vũ** *dt.* Nơi có cây cao bóng mát, thường được lập miễu thờ.

**HUYỀN** *bt.* Lưng-chừng, treo, chơi-vơi, xa cách, có dính-líu nhau ; xa-xôi, không thật : *Đảo-huyền ; Án được huyền lại.*

**huyền-án** *tt. (Pháp)* : Tính-cách luật hình do một vài trường-hợp giảm-khinh mà cho bị-can hưởng án treo : *Áp-dụng luật huyền-án.*

**huyền bổng** *đt.* Ngưng phát lương (vì bị sai-áp hay bị khiếu-nại xin sai-áp).

**huyền châu** *đt.* Đeo hạt châu *II (B)* Có cặp mắt đẹp như hạt châu.

**huyền chức** *đt.* Ngưng chức, bắt nghỉ làm việc đợi điều-tra.

**huyền-đăng** *dt.* Đèn treo có ba hay sáu dây, có quả chì nặng ở đầu mối dây để nâng đèn lên cao hay rút xuống.

**huyền đầu** *đt.* Treo tóc lên (để đừng ngủ gục) ; học-hành khắc-khổ *II (lóng)* Kéo đầu, nắm tóc kéo (lời hăm) : *Không trả, tao huyền đầu cho coi.*

**huyền-đề** *dt.* Móng đeo, móng thừa ở chân chó (X. Đeo).

**huyền đởm** *đt.* Treo mật *II (B)* Khắc-khổ, cay-đắng, luôn-luôn nhớ mối thù (X. Nếm mật nằm gai PH. II).

**huyền-kim** *dt.* Số tiền treo giải-thưởng : *Huyền-kim tất hậu.*

**huyền-không** *tt.* Lủng-lẳng trên không, chân không đụng đất *II (B)* Thiếu bằng-cớ cụ-thể : *Câu chuyện huyền-không.*

**huyền lương** *đt.* Treo trên cây xà nhà *II (B)* Thắt cổ chết.

**huyền-mệnh** *dt.* Tính-mệnh bấp-bênh, không biết chết ngày nào.

**huyền-niệm** *đt.* Lo-nghĩ băn-khoăn.

**huyền-tâm** *dt.* Lòng hồi-hộp, áy-náy.

**huyền-tuyền** *dt.* Suối cao từ trên đổ xuống.

**huyền-tuyệt** *tt.* Xa-xôi cách-trở.

**huyền-thù** *tt.* Khác nhau xa.

**huyền-thủ** *dt.* Bêu đầu, hình-phạt chém rồi bêu đầu răn chúng xưa.

**huyền-thưởng** *đt.* Treo giải-thưởng.

**huyền-viễn** *tt.* Xa-xôi cách-trở.

**huyền-vọng** *dt.* Sợ mơ-ước chưa thành, còn chờ đợi hoài.

**HUYỀN** *dt.* Dây đờn : *Đờn độc-huyền, tục-huyền II (R)* Đờn, cây đờn : *Quản huyền, tiếng huyền.*

**huyền-cầm** *dt.* Đàn dây, các thứ đàn có dây.

**HUYỀN-MINH-PHẤN** *dt. (Dy)* : Hoá-hợp dùng phát-tiêu chế ra, màu trắng, khí lạnh, vị cay ngọt.

**HUYỄN** *đt.* Mà mắt, lừa-dối : *Chuyện huyễn, đồn huyễn, nói huyễn II* Hoa mắt, mê-loạn : *Mộng-huyễn.*

**huyễn-hoặc** *tt.* X. Huyền-hoặc.

**huyễn-mục** *đt.* Mà mắt, làm hoa cả mắt người để đánh lừa.

**huyễn-nhân** *dt.* Người làm trò ảo-thuật.

**huyễn-thuật** *đt. Clg.* Ảo-thuật (X. Hát thuật).

**huyễn-vận** *dt. (Y)* : X. Huyết-vận.

**HUYỄN** *dt.* Khoe-khoang ; chiếu sáng.

**huyễn-chúng** *dt.* Khoe-khoang giữa đám đông.

**huyễn-diệu** *tt.* Loè, loè-loẹt, nổi bật.

**HUYỆN** *dt.* Khu-vực hành-chánh trong một phủ : *Đề cho bảy huyện nhân-dân, No-say được đội hoàng-ân từ rày CD II* Chức quan triều-đình xưa cai-trị một huyện : *Tri-huyện ; Tai nghe ông huyện đòi hầu, Mua chanh mà gội xức dầu cho thơm CD II* Chức quan-lại cao-cấp ngạch hành-chính Nam-kỳ chọn trong hàng thơ-ký Soái-phủ quá sáu năm qua một kỳ thi hoặc những người có bằng cử-nhân luật : *Đậu huyện, thi huyện.*

**huyện-bộ** *dt.* Cơ-quan chính-trị một đảng thuộc cấp huyện.

**huyện danh-dự** *dt.* X. Huyện hàm.

**huyện-doãn** *dt.* Chức tri-huyện xưa.

**huyện-đường** *dt.* Nhà sở quan huyện, nơi làm việc của huyện.

**huyện hàm** *dt. Clg.* Huyện danh-dự, tước hàm cấp huyện (không lương và không nhiệm-vụ) ban cho người có nhiều công-lao với nhà-nước hay tận-tuỵ với chức-vụ.

**huyện-hạt** *dt.* Địa-phận một hạt.

**huyện-lệnh** *dt.* Chức quan cai-trị một huyện thời xưa.

**huyện-lỵ** *dt.* Nơi chọn cất huyện-nha (thường là trung-tâm một huyện).

**huyện-nha** *dt.* Nha huyện, nơi làm việc của quan huyện.

**huyện-quan** *dt.* Quan huyện, ông tri-huyện.

**huyện-uý** *dt.* Chức quan võ trông việc an-ninh một huyện.

**huyện-uỷ** *dt.* Uỷ-viên công-cán đặc-biệt một huyện.

**HUYẾT** *dt.* Máu (X. Máu).

**huyết-áp** *dt. (Y)* : Sức ép của máu để thành động-mạch khi máu chạy do tâm-thất bóp lại (sức ép lên cao nhất) và nở ra (sức ép giảm).

**huyết-áp trung-bình** *dt. (Y)* : Sức ép thông-thường của máu nơi người lớn từ 80 tới 120 mm/Hg (ly thuỷ-ngân), thay-đổi chút-đỉnh tuỳ tuổi, và do cách sống hằng ngày hoặc bệnh-tật.

**huyết bạch** *dt. Clg.* Huyết trắng (X. Bạch-đái).

**huyết-băng** *dt.* X. Băng huyết.

**huyết-bồn** *dt. Clg.* Huyết-hồ, đàn giải oan cho đàn-bà có tội theo đạo Phật.

**huyết-cầu** *dt.* Hột máu, tế-bào trong máu gồm hai thứ : trắng và đỏ (X. Bạch-huyết-cầu và Hồng-huyết-cầu).

**huyết-chiến** *dt.* Trận đánh có đổ máu *II* Trận đánh quyết-liệt, sống chết : *Một trường huyết-chiến.*

**huyết-dện** *dt.* Con cháu.

**huyết-dịch** *dt.* Nước máu, tức máu.

**huyết-dư** *dt. (Đy)* : Tóc đốt thành tro, khí hơi lạnh, vị đắng, chủ-trị về huyết.

**huyết-điểm** *dt. Clg.* Huyệt, điểm trọng-yếu của mạch máu truyền đi *II (R)* Nơi trọng-yếu : *Thương-cảng là huyết-điểm một nước.*

**huyết hãn** *dt.* Máu và mồ-hôi *II (B)* Sự cực-nhọc nguy-hiểm : *Công huyết hãn.*

**huyết-hồ** *dt.* X. Huyết-bồn.

**huyết hư** *dt. (Đy)* : Bệnh thiếu máu, mất máu.

**huyết-khí** *dt.* Máu và hơi thở, sức-khoẻ : *Huyết-khí điều-hoà II (B)* Gan-ruột và vẻ hào-hùng : *Huyết-khí hiên-ngang.*

**huyết-khuy** *dt. (Đy)* : *Nh.* Huyết hư.

**huyết-lãnh** *dt. (Đy)* : Lạnh máu, bệnh phát mỗi buổi chiều từ 14 giờ, tay chân giá lạnh, môi xanh, do dương-hoả kiệt, tà-khí bốc lên.

**huyết-lao** *dt. (Đy)* : Bệnh lao có ra huyết (lao phổi hoặc bao-tử).

**huyết-lâm** *dt. (Đy)* : Bệnh đái ra máu (X. Lâm).

**huyết-lệ** *dt.* Nước-mắt có máu : *Khóc tuôn huyết-lệ II (B)* Điều đau-đớn thảm-thiết : *Bức thơ đầy huyết-lệ.*

**huyết-lộ** *dt.* Con đường máu, con đường liều chết, phải đổ máu mới mở được để thoát thân : *Liều chết khai huyết-lộ.*

**huyết-lực** *dt.* Sức chạy của máu *II (R)* Sức cố-gắng quyết-liệt : *Đem hết huyết-lực phụng-sự quê-hương.*

**huyết-mạch** *dt.* Mạch máu *II (R)* Vật cần-thiết cho sự sống còn : *Đồng tiền là huyết-mạch II (B)* Người cần-thiết cho sự nối dõi : *Đứa nhỏ nầy là huyết-mạch của nhà tôi.*

**huyết-nhục** *dt.* Máu và thịt *II (B)* X. Cốt-nhục.

**huyết-quản** *dt.* Mạch máu, ống dẫn máu : *Có dòng máu Việt-nam trong huyết-quản.*

**huyết-sắc** *dt.* Màu đỏ như máu.

**huyết-sắc-chất** *dt.* Máu trong hồng-huyết-cầu.

**huyết-tâm** *dt.* Máu và trái tim *II (B)* Lòng-dạ, tất-cả cố-gắng : *Đem huyết-tâm phụng-sự hoà-bình.*

**huyết-tích** *dt.* Vết máu, dấu máu còn lại trong một án-mạng.

**huyết-tính** *dt.* Tính cứng-cỏi : *Người có huyết-tính ít khi chịu nhục.*

**huyết-tộc** *dt.* Dòng họ : *Anh em cùng huyết-tộc.*

**huyết-tương** *dt. (Y)* : Chất lỏng màu vàng trong máu chiếm 55 %, gồm 90 % nước và 10 % các chất hoà tan tức muối khoáng, chất hữu-cơ, chất sinh sợi huyết và chất khí *(plasma).*

**huyết-thanh** *dt. (Y)* : Phần chất lỏng của máu tiết ra khi máu đông đặc *(sérum).*

**huyết-thanh chẩn-bệnh** *dt. (Y)* : Phương-pháp dùng huyết-thanh bệnh-nhân để định bệnh, thường được dùng ở các bệnh giang-mai, sốt chấy rận, thương-hàn... *(séro-diagnostic).*

**huyết-thanh-học** *dt. (Y)* : Khoa khảo-cứu các hiện-tượng sinh-học của huyết-thanh khi cơ-thể bị nhiễm bệnh *(sérologie).*

**huyết-thanh liệu-pháp** *dt. (Y)* : Phương-pháp trị bệnh bằng cách dùng huyết-thanh của loài động-vật đã được miễn-nhiễm đối với một bệnh truyền-nhiễm, thường được dùng ở các bệnh uốn-ván, yết-hầu, kiết-lỵ... *(séro-thérapie)*

**huyết-thanh miễn-dịch** *dt. (Y)* : Dung-dịch dùng để phân chất cực-vi-trùng tuỷ-xám-viêm *(immun-sérum).*

**huyết-thành** *dt.* Lòng thành, sự hết lòng hết sức.

**huyết-thân** *dt.* Thân-thích, bà-con máu-mủ.

**huyết-thệ** *dt.* Uống máu ăn thề, đồng thề-nguyền rồi cắt tay lấy máu hoà chung đoạn chia nhau uống.

**huyết-thống** *dt.* Cấp-bực bà-con *II (R)* Bà-con máu-mủ : *Anh em chú bác là cùng chung một huyết-thống.*

**huyết-thư** *dt.* Thư viết bằng máu (khi cần tỏ sự oan-ức).

**huyết-thực** *dt.* Ăn thịt tươi *II* Được cúng-tế bằng súc-vật sống : *Không-tử được huyết-thực muôn đời.*

**huyết trắng** *dt.* X. Bạch-đái.

**huyết-vận** *dt. (Đy)* : Chứng bệnh khi mới phát hành nóng người đến mê-mang hoặc nóng nóng lạnh lạnh, khắp mình đau nhức ; qua ba ngày, ở háng hoặc ngang thắt lưng vai hoặc bắp-vế có nổi một lằn đỏ nằm ngang hay một vết tròn đỏ bầm.

**huyết-vựng** *dt.* Chứng máu nhóm lại một nơi, khiến xây-xầm, chóng-mặt.

**HUYỆT** *dt.* Lỗ đào sâu dưới đất : *Địa-huyệt, sào-huyệt II* Lỗ đào chôn người chết : *Khai huyệt, đào huyệt ; Luỵ song-sa đưa chàng xuống huyệt, Mai - táng chàng rồi ly - biệt ngàn năm CD II* Chỗ hiểm trong thân-thể : *Điểm huyệt ; Chọn huyệt ghim kim.*

**huyệt-cứu** *dt.* Đốt liều ngải-cứu ngay huyệt, cách trị bệnh theo khoa châm-cứu.

**huyệt-động** *dt.* Hang động, hang to dùng làm nhà ở.

**huyệt-mả** *dt.* Lỗ đào chôn người chết : *Mua huyệt-mả.*

**HÙM** *dt. (động)* : X. Cọp và Hổ : *Trời sanh hùm chẳng có vây, Hùm mà có cánh hùm bay lên trời. CD.*

**hùm beo** *dt.* Con hùm và con beo, loài thú dữ : *Hùm beo rắn rết II (R)* Bọn người độc ác hung-dữ : *Chọc chi lang sói hùm beo.*

**hùm hổ** *dt.* Cọp dữ : *Hùm hổ đâu mà sợ II* Oai-võ (uy-vũ) : *Làm hùm hổ cho nó sợ.*

**hùm thiêng** *dt.* Hùm to, sống lâu, tục truyền có tính linh : *Hùm thiêng khi đã sa cơ cũng hèn K.*

**HÚM** *dt. (lóng)* : Cửa mình, âm-hộ : *Cái húm.*

**HỦM** *trt.* X. Ngập hủm.

**HŨM** *tt.* Hõm, hủng, lõm xuống hơi sâu : *Lỗ hũm, đường hũm.*

**HUN** *đt.* X. Hôn : *Hun-hít.*

**HUN** *đt.* Un, đốt cho có khói, đốt nóng *II (B)* Rèn-luyện, đào-tạo.

**hun chuột** *đt.* Đốt rác trong hang cho chuột ngột chết hoặc chịu không được phải chun ra.

**hun-đúc** *dt.* Rèn - đúc, đào - tạo : *Hun - đúc nhân-tài.*

**hun muỗi** *dt. Clg.* Un muỗi, đốt đống un cho khói lên đuổi hết muỗi ra khỏi nhà.

**HÙN** *đt.* Chung nhau mỗi người một ít : *Hùn tiền đi ăn, hùn vốn mua - bán, phần hùn II trt.* Xía vô : *Cười hùn, đứt phần hùn.*

**hùn-hạp** *đt. (đ)* : *Nh.* Hùn : *Một mình tôi cũng đủ, hùn-hạp làm chi.*

**HỦN-HOẰN** *tt.* Cụt - ngủn, ngắn - xủn, quá ngắn : *Cánh tay hủn-hoằn.*

**HỦN-HỞN** *trt.* Hí-hởn, mừng ra mặt : *Mừng hủn-hởn.*

**HÚN** *trt. Clg.* Húm, quá mừng : *Mừng hún.*

**hún-ha hún-hởn** *trt. Nh.* Hún : *Mừng hún-ha hún-hởn.*

**HUNG** *tt.* Màu đỏ sậm : *Màu hung.*

**hung đỏ** *tt.* Đỏ sậm : *Màu hung đỏ.*

**hung-hung** *tt.* Sậm-sậm đỏ.

**HUNG** *tt.* Dữ, mạnh-bạo : *Hành-hung, thằng nhỏ thật hung II (R)* Xấu, kỵ, có hại : *Kiết-hung, năm hung, tuổi nầy hung II trt.* Kịch-liệt, quá mức : *Ăn hung, tiêu hung ; Có gió đông hung mới biết tòng bá cứng, Nhờ ngọn lửa hồng mới biết thức vàng cao CD.*

**hung-ác** *tt.* Dữ-tợn độc-ác : *Mặt mày hung-ác.*

**hung-bạo** *tt.* Dữ-tợn tàn-bạo : *Kẻ hung-bạo phải bị trừng-trị.*

**hung-dữ** *tt.* Dữ-tợn, hay đánh chửi, chém giết, hại người : *Hung-dữ thì hại thân.*

**hung-đảng** *dt. Clg.* Hung-đồ, đảng dữ, phe người hung-dữ, chuyên đánh-đập, phá-khuấy dân lành.

**hung-đồ** *dt.* X. Hung-đảng.

**hung-độc** *tt.* Dữ và hiểm-độc : *Lòng dạ hung-độc.*

**hung-hãn** *tt.* Hung-hăng, nóng-nảy, dữ-tợn.

**hung-hăng** *tt.* X. Hung-hãn.

**hung-hiểm** *tt. Nh.* Hung-độc.

**hung-hoành** *tt.* Dữ-tợn ngang - ngược, tính hay hiếp-đáp, chơi ngang.

**hung-khí** *dt. (Pháp)* : Khí-giới đã được dùng trong một cuộc xung-đột hay án-mạng *(arme du crime) II* Cơn giận - dữ, nư giận có thể giết người : *Nổi hung-khí lên.*

**hung-lễ** *dt.* Mọi việc cúng-bái trong đám tang.

**hung-liệt** *tt. Nh.* Hung-ác.

**hung-niên** *dt. (truyền)* : Năm xấu, năm kỵ đối với một số tuổi : *Gặp hung-niên không nên cất nhà.*

**Hung-nô** *dt.* Tên do người Trung - hoa gọi giống người ở phía bắc nước ấy : *Xây Vạn-lý trường-thành để phòng hoạ Hung-nô.*

**hung-ngược** *tt. Nh.* Hung-hoành.

**hung-nhân** *dt.* Kẻ hung-dữ.

**hung-nhật (nhựt)** *dt. (truyền)* : Ngày xấu, kỵ

cho một số tuổi : *Khởi công thường tránh hung-nhật.*

**hung-phạm** *dt.* Kẻ phạm tội dữ, kẻ phạm tội đánh hay giết người.

**hung-sự** *dt.* Việc xung-đột, án-mạng : *Rán tránh hung-sự* // *(truyền)* Tang-sự, việc tang-chế : *Tuổi ông năm nay có hung-sự.*

**hung-phục** *dt.* X. Tang-phục.

**hung-tàn** *tt.* Dữ-tợn tàn-ác : *Kẻ hung-tàn có biết thương ai.*

**hung-táng** *dt. Clg.* Làm ma tươi, chôn người chết lần đầu (khác với cải-táng).

**hung-tín** *dt.* Tin dữ, tin chẳng may, tin người chết : *Bất được hung-tín, ai nấy đều buồn.*

**hung-tinh** *dt.* Vì sao xấu, có thể gây hoạ : *Hung-tinh chiếu mạng.*

**hung-tợn** *tt.* Dữ-tợn : *Mặt mày hung-tợn* // *trt.* Nhiều, quá sức : *Ăn-uống hung-tợn.*

**hung-thần** *dt. (truyền)* : Thần dữ // *(B)* Kẻ cậy thế - lực hiếp-đáp, bóc-lột dân quê : *Hung-thần ác-sát.*

**hung-thủ** *dt.* Kẻ đánh hoặc giết người : *Bắt hung-thủ giải quan.*

**hung-triệu** *dt. (truyền)* : Điềm dữ, việc tình-cờ xảy ra mà người ta tin rằng do đó, sắp có hoạ : *Kỳ - đà cản trước mũi thuyền là một hung-triệu.*

**HUNG** *dt.* Lồng ngực // *(B)* Lòng dạ.

**hung-hoài** *dt.* Hoài-bão, ý-định chôn giấu trong lòng.

**hung-trung** *trt.* Trong lòng : *Hung-trung giáp binh (tài-trí, cơ-mưu đầy bụng).*

**hung-ức** *dt.* Buồng ngực.

**HÙNG** *tt.* Thuộc giống đực (thú), trống (cầm) : *Thư hùng* // *(B)* Giỏi, khoẻ-mạnh, nổi bật : *Người hùng, anh-hùng, gian - hùng, tranh hùng, xưng hùng.*

**hùng-biện** *dt.* Biện-bác giỏi, nghị-luận đứng-đắn : *Cao-đàm hùng-biện, có tài hùng-biện.*

**hùng-cứ** *dt.* Chiếm làm căn-cứ để mưu-toan việc lớn : *Năm năm hùng-cứ một phương hải-tần K.*

**hùng-cường** *tt.* Mạnh-mẽ, giỏi-giắn : *Sức-lực hùng-cường.*

**hùng-dũng (dõng)** *tt.* Mạnh-mẽ và gan ruột : *Con người hùng-dũng, tướng đi hùng-dũng.*

**hùng-đoán** *dt.* Quyết-đoán mạnh-mẽ.

**hùng-đồ** *dt.* Kế-hoạch lớn-lao // Đường tiến-thủ mạnh-mẽ.

**hùng-hào** *tt.* Mạnh-mẽ và rộng-rãi : *Tính-khí hùng-hào.*

**hùng-hậu** *tt.* Mạnh-mẽ và đầy-đủ : *Lực-lượng hùng-hậu.*

**hùng-hoa** *dt. (thực)* : Hoa đực, loại hoa chỉ có nhuỵ đực.

**hùng-hoàng** *dt. (Đy)* : Khoáng-vật thuộc chất lưu-hoá, màu vàng, khí ấm, vị cay, tính sát-trùng // *(động)* Giống chim to ở núi cao : *Hùng-hoàng cao-các.*

**hùng-hổ** *dt. (động)* : Cọp đực, cọp mạnh // *trt.* Cách mạnh-dạn : *Hùng-hổ bước tới.*

**hùng-hồn** *trt.* Mạnh - mẽ trôi-chảy : *Ăn - nói hùng-hồn ; Biện-bác hùng-hồn.*

**hùng-hùng củ-củ** *tt.* Lẫm - liệt mạnh - mẽ : *Tướng đi hùng-hùng củ-củ.*

**hùng-kiệt** *dt.* Anh-hùng hào-kiệt : *Nghe lời hịch Hưng-đạo-vương, hùng-kiệt tứ-phương đua nhau nhập-ngũ.*

**hùng-khí** *tt.* Chí - khí cứng - cỏi, mạnh - mẽ : *Hùng-khí nổi bật.*

**hùng-nghị** *tt.* Mạnh-mẽ cương-nghị : *Tư-cách hùng-nghị.*

**hùng-nhị** *dt.* Nhuỵ đực một đoá hoa.

**hùng-phi** *dt.* Chí-khí phát-dương mạnh-mẽ.

**hùng-phong** *dt.* Oai-phong mạnh-mẽ : *Hùng-phong đởm-lược.*

**hùng-tài** *dt.* Tài giỏi, có tài và mạnh-mẽ : *Người có hùng-tài được trọng-dụng.*

**hùng-tâm** *dt.* Lòng hăng-hái mạnh-mẽ : *Tuy thất-bại nhiều, nhưng hùng-tâm chẳng giảm.*

**hùng-tú** *tt.* To lớn đẹp-đẽ : *Núi non hùng-tú.*

**hùng-tráng** *tt.* Cường-tráng hào-hùng : *Thanh-niên hùng-tráng* // Hào-hùng tráng-lệ : *Văn-chương hùng-tráng.*

**hùng-trấn** *dt.* Trấn-đóng vững-vàng : *Hùng-trấn biên-cương* // *dt.* Nơi hiểm-yếm được giữ vững : *Cắt binh canh phòng các nơi hùng-trấn.*

**hùng-trưởng** *dt.* Đàn anh ở một địa-phương.

**hùng-vĩ** *tt.* Đồ-sộ đẹp-đẽ : *Núi non hùng-vĩ.*

**HÙNG** *dt. (động)* : Con gấu (X. Gấu).

**hùng-chưởng** *dt.* Bàn tay gấu, một món ăn quý trong Bát-trân (X. Bát-trân).

**hùng-đởm** *dt.* Mật gấu, được dùng nhiều trong đông-y.

**hùng-mộng** *dt.* Giấc chiêm-bao thấy gấu (điềm tốt).

**HÚNG** *dt. (thực)* : Rau thơm thuộc loại bạc-hà, có thân hay dây bò, dùng ăn sống (rau sống) hoặc trị bệnh *(Mentha).*

**húng cây** *dt.* Rau thơm lá có răng, gân chìm ở bề mặt và nổi ở bề trái, có ít lông, rất thơm ; hoa chùm ở nách màu hường, được dùng trị ho và thoa mình cho hạ cơn sốt, có tinh - dầu chứa nhiều *menthol (Mentha javanica).*

**húng dồi** *dt.* Loại húng lá nhẵn mà dài, thường dùng ăn với tiết-canh.

**húng gié** *dt.* Loại húng lá không cuống, gié thành chùm ở đọt *(Mentha spicata).*

**húng Láng** *dt.* Loại húng trồng ở làng Láng (Bắc-Việt) nổi tiếng thơm ngon.

**húng lìu** *dt.* Bột làm bằng hột cây húng dồi, dùng làm gia-vị.

**húng lủi** *dt.* Loại húng bò, chồi non từ dưới đất mọc lên, lá nhăn hơi tròn, rất thơm *(Mentha aquatica).*

**húng quế** *dt. Clg.* Rau quế, loại húng cây có nhiều cạnh, nhiều nhánh nhỏ ở nách lá, lá mọc đối, phát-hoa ở đọt, hoa nhỏ tím đóng dài theo phát-hoa, hai tiểu-nhị dài, hai ngắn, cây có chất tinh-dầu chứa : *estragol, linalol, cinêol,* tính kiện-vị, hưng-phấn và lợi-tiểu-tiện *(Ocimum basilicum).*

**húng sả** *dt.* Loại húng bò, lá hình tim, mùi sả, gié dày *(Mentha citrata).*

**HÚNG** *dt.* Dọa-nạt, lên mặt.

**húng-hách** *tt.* X. Hống-hách.

**húng-hiếp** *dt.* Hiếp-đáp luôn, luôn-luôn ra mặt kẻ trên trước để bắt-nạt người : *Húng-hiếp anh em.*

**HÚNG** *tt.* Say, hăng-tiết : *Cờ-bạc mà húng lên rồi thì không sợ thua.*

**húng-mỡ** *tt.* Lăng-mỡ, dửng-mỡ, liều-lĩnh, hết biết sợ.

**húng-tửu** *tt.* Say rượu sinh lừng : *Đánh nhau vì húng-tửu.*

**HÚNG-HẮNG** *trt.* Khúc-khắc, sù-sụ, cách ho liền-liền : *Ông già húng-hắng vẫn còn ho TX.*

**HỦNG** *tt.* X. Hũm.

**HÚP** *dt.* Hớp chất lỏng vào miệng : *Húp canh, húp cháo ; Chồng chan vợ húp, gặc đầu khen ngon CD.*

**húp chùn-chụt** *dt.* Húp mạnh, húp cách lua-láu : *Thằng-thằng ăn, húp chùn-chụt xấu lắm.*

**HÚP** *tt.* Sưng phồng lên chung-quanh hay hai bên, trũng ở giữa : *Mắt sưng húp, mụt ghẻ sưng húp.*

**húp-híp** *tt.* Mập, béo đến híp mắt : *Mặt béo húp-híp.*

**húp mắt** *tt.* Sưng mắt hoặc có mí mắt quá dày : *Bị đánh húp mắt ; Mập húp mắt.*

**HỤP** *dt.* Ngụp, trầm đầu khỏi mặt nước : *Hụp xuống nước, lặn-hụp.*

**hụp đầu** *dt. Nh.* Hụp : *Hụp đầu trốn.*

**hụp-lặn** *dt. Clg.* Lặn-hụp, hụp xuống rồi lặn đi, thoạt trồi lên rồi hụp nữa : *Tắm bơn rồi lên, hụp-lặn riết đục cả nước.*

**HÚT** *dt.* Ngậm điếu hít hơi vào : *Hút á-phiện, hút thuốc, hút ống điếu ll* Hút á-phiện nói tắt : *Người đó hút, đi hút, nằm hút lí* Huýt (X. Huýt) *ll* Rút khô : *Giấy không keo hút nước ll tt.* Kém hụt, có rất ít : *Đồ ăn hút, gạo hút ll* Tiêu như bị hút mất : *Mất hút, trông hút mắt.*

**hút chợ** *tt.* Có rất ít hoặc không có bày bán ở chợ : *Biển động, cá hút chợ.*

**hút chơi** *dt.* Hút (á-phiện) cầu vui với anh em : *Hút chơi ghiền thật.*

**hút gió** *dt.* Huýt sáo, chúm môi, uốn chót lưỡi rồi thổi ra cho có tiếng kêu như sáo khi cao-hứng *ll (lóng)* Chịu, không làm sao được : *Nợ không giấy-tờ, người ta không trả thì mình hút gió.*

**hút gió không kêu** *dt.* X. PH. II.

**hút lớn** *dt.* Ghiền nặng, hút (á-phiện) rất nhiều.

**hút máu** *dt.* Nút mạnh cho máu ra hoặc đặc bầu-giác vào vết : *Hút máu rút nọc ll (lóng)* Bóc-lột, ăn hối-lộ, xoay tiền : *Hút máu dân, hút máu người nghèo.*

**hút-xách** *dt.* Ghiền-gập, nghiện-ngập : *Tay hút-xách, hút-xách mà dám gây-gổ với ai.*

**HỤT** *trt.* Trật, không trúng, không đúng : *Bắn hụt, đánh hụt, xí-hụt ll* Vuột, lỡ, lầm : *Ăn hụt, mừng hụt, chết hụt, hụt chuyến xe ll tt.* Thiếu-thốn : *Cắt cái áo, hụt vải ; Tháng nầy hụt tiền ; Thiếu trước hụt sau.*

**hụt ăn** *dt.* Không được ăn : *Tới trễ hụt ăn ll (lóng)* Mất mối, không giành được mối lợi : *Bị lật tẩy, hụt ăn.*

**hụt chân** *trt.* Vớ chân không tới : *Bước hụt chân, đá hụt chân, hụt chân chết chìm.*

**hụt đò** *trt.* Trễ chuyến đò : *Lật-đật quá mà cũng hụt đò ll (R)* Trễ, lỡ dịp : *Gió đưa tàu chuối phất-phơ, Chậm chân phải chịu hụt đò hầm-hiu CD.*

**hụt đỏi** *trt.* Buộc không tới vì nước ròng, thuyền đậu xa *ll (R) Nh.* Hụt đò (R) : *Rồi, hụt đỏi !*

**hụt giò** *trt. Nh.* Hụt chân.

**hụt-hạt** *tt.* Thiếu hụt, không đủ xài : *Tháng nầy hụt-hạt phải đi vay.*

**hụt hơi** *trt.* Hết hơi, gần tắt hơi, quá mệt : *Chạy hụt hơi, kêu hụt hơi.*

**hụt xe** *trt.* Trễ chuyến xe : *Hụt xe phải ở lại.*

**HUÔNG** *dt. (truyền)* : Vận xấu truyền nối : *Nhà đó có huông, ai mới dọn về ở cũng bệnh ; Bến đò đó có huông, năm nào cũng có người hụt chân chết chìm.*

**huông-hấp** *dt. (d)* : *Nh.* Huông : *Huông-hấp ở đâu mà sợ !*

**huông miệng** *trt.* Xuôi miệng, luôn miệng

nói điều xấu, điều gở, có thể gieo lo sợ cho người hoặc có thật : *Đừng nói gở huông miệng.*

**HUỐNG** *dt.* Cảnh - ngộ, tình - trạng : *Cảnh-huống, trạng - huống* // *trt.* Tiếng so-sánh : *Nhãn-lồng trong bọc ngoài bao, Chim còn ăn đặng, huống đào bỏ rơi CD.*

**huống chi** *trt.* Nói chi, tiếng so-sánh hai sự-vật với ý bảo rằng sự - vật sau không kém sự-vật trước : *Vợ ba con anh còn để bỏ, Huống chi nàng ngọn cỏ phất-phơ CD.*

**huống gì** *trt.* Nói gì (*Nh.* Huống chi) : *Chim quyên nút mật bông quỳ, Ba năm đợi được huống gì một năm CD.*

**huống-hồ** *trt. Nh.* Huống chi : *Chồng tôi chín đụn năm bồ, Tôi còn chẳng quản huống-hồ gì anh CD.*

**HUỐT** *trt.* Vuột, không gặp nhau : *Đi huốt* // Trớt, cả hai đều tìm nhau nên mất dấu : *Phải ở đợi thì gặp, tại nóng đi tìm nên huốt mất.*

**HƯƠ** *dt.* Hoa, hươi, múa, vung - vẩy : *Hươ gươm, hươ tay.*

**HƯƠI** *dt.* X. Hươ.

**HƯỜN** *dt.* X. Hoàn.

**HƯỢT** *tt. Nh.* Hoạt : *Ăn đồ hượt, hượt-tính, hượt-trường.*

**HƯỢT** *tt.* Thừa ra, nở rộng ra, chỉ ruộng đất dựa mé sông được sông bồi mà nới rộng ra : *Ruộng hượt, phần hượt.*

**HƯ** *tt.* Hỏng (bể, chảy, gãy, nứt, mòn...) hết dùng được : *Máy hư, xe hư ; Dưới đời gì tốt bằng sen, Quan yêu dân chuộng, rã bên cũng hư ; Bán - buôn thúng lủng tràn hư, Mãn mùa tính lại không dư đồng nào CD* // Ốm, bệnh, nhan-sắc kém phai, mất sức-khoẻ : *Trâu vàng ăn với cau sâu, Lấy chồng thua bạn mảng sầu mà hư CD* // Hỏng, dở về công ăn việc làm, kém về đức-hạnh : *Muốn theo anh về bên cho liền, Sợ Ba Má nói, dâu không tiền dâu hư CD ; Con hư tại mẹ, hư thân mất nết* // Mất trinh : *Con nhỏ đó hư rồi ; Ngồi trong cửa sổ chạm rồng, Chiếu hoa nệm gấm không chồng cũng hư CD.*

**hư chân** *tt.* Có cái chân trặc hay lọi : *Bị chơi xấu, hư chân.*

**hư-đốn** *tt.* Đốn - mạt, không ích chi cho đời cả : *Con người hư-đốn.*

**hư đời** *tt.* Hỏng cả tương-lai : *Say-sưa nghĩ cũng hư đời, Hư thời hư vậy, say thì cứ say CD.*

**hư-hại** *trt.* Gây nhiều thiệt-hại : *Nắng hạn, làm hư-hại hết lúa-má.*

**hư-hao** *trt.* Kém-suy hao-phí : *Qua một trận giặc, nước nhà hư-hao không kể xiết.*

**hư-hèn** *tt.* Hư-đốn hèn-hạ : *Đồ hư-hèn, không biết nhục !*

**hư-hỏng** *tt.* Hư, hết xài được : *Đồ-vật hư-hỏng thì bỏ đi, đồ chật nhà* // Hỏng việc : *Công-việc hư-hỏng cả rồi* // Có nhiều tính xấu : *Đứa con hư-hỏng.*

**hư-hốt** *tt.* Hoang-đàng mất nết : *Đứa con hư-hốt* // Gầy (ốm), yếu-ớt : *Thân-hình hư-hốt.*

**hư máy** *tt.* Máy hư, không chạy nữa : *Xe hư máy, đồng-hồ hư máy.*

**hư mắt** *tt.* Lờ mắt, có hại về sau : *Đeo kính không đúng số sẽ hư mắt.*

**hư-nát** *tt.* Hỏng bét, khó cứu-vãn : *Chương-trình hư-nát.*

**hư tiếng** *trt.* Mất thanh-danh, danh-tiếng hoen-ố : *Làm bậy hư tiếng cả.*

**hư thai** *tt.* Có bào-thai chết trong bụng : *Té hư thai.*

**hư thân** *tt.* Dở-dang, không nên thân, hại cả thân-danh : *Hư thân mất nết.*

**hư việc** *trt.* Hỏng việc, công-việc thất-bại : *Tiếc tiền làm hư việc.*

**HƯ** *tt.* Không, trống rỗng, suông, thiếu bề trong ; giả, không thật : *Biết đâu là phải, đâu sai, Thực hư hai lẽ nào ai đặng tường CD* // Suy-kém : *Hư-hoại, hư-khí.*

**hư-ảo** *tt.* Hão-huyền, đâu-đâu, không có thực : *Chuyện hư-ảo, thuyết hư-ảo.*

**hư-báo** *dt.* Báo-cáo bịa-đặt, sai cả sự thực.

**hư-cấu** *dt. (triết)* : Sức tưởng-tượng tự-nhiên ra những chuyện quái-đản, hoang-đường khi ngộ phải cảnh vắng-vẻ, tịch-mịch một mình *(fabulation)* // *(Pháp)* Sự xây - dựng không, thiếu căn-cứ pháp-lý và bằng-chứng cụ-thể *(fabrication).*

**hư-danh** *dt.* Danh hão, danh-giá sang - trọng nhưng không ích chi cho đời hay cho mình : *Chuộng hư-danh : Tốn tiền mua lấy hư-danh, Kẻ đua khen - ngợi người sành chê - bai CD.*

**hư-đản** *dt.* Lời giả-dối, bịa-đặt : *Truyện đầy hư-đản.*

**hư-địa** *dt.* Đất dưới đáy biển hay trong lòng đất, nếu có sản-vật đều thuộc của quốc-gia.

**hư-giá** *dt.* Giá định chừng trong một cuộc giám-định chớ không phải trong một cuộc mua bán *(valeur fictive).*

**hư-hàm** *dt.* Hàm trước suông, không nhiệm-vụ và lương-bổng : *Các chức danh-dự đều là hư-hàm.*

**hư-hoài** *dt.* Hoài-bão to lớn, quá sức, không thể thực-hiện : *Nuôi hư-hoài xuống mồ.*

**hư-hoại** *tt.* Hư, hết dùng được : *Nếu không uống thuốc, sao nầy tỳ-phế sẽ hư-hoại cả.*

**hư-huyền** *tt.* Huyền-hoặc, cao-siêu quá sức hiểu-biết : *Một giáo-lý hư-huyền.*

**hư-hữu** *dt. (Pháp)* : Tài-sản chưa phân-định.

**hư-hữu-chủ** *dt. (Pháp)* : Người có quyền sở-hữu thực-sự trên một bất-động-sản mà quyền sử-dụng hay hưởng lợi lại về người khác : *Khi một người chủ đất chết, vợ goá được hưởng huê-lợi của di-sản ; các con tuy có phần ăn nhưng chỉ là những hư-hữu-chủ, vì không quyền chia hay bán sở đất ấy nếu mẹ không ưng-thuận (nu-propriétaire).*

**hư-hữu-quyền** *dt. (Pháp)* : Quyền sở-hữu trên một bất-động-sản mà mình không được tuỳ-ý sử-dụng (X. Hư-hữu-chủ) *(nu-propriété).*

**hư-kinh** *dt.* Sợ hão, sự cách vô-lý : *Nhà giàu, khi nghe tiếng động là hư-kinh.*

**hư-khí** *dt.* Khí-huyết kém-suy : *Mạch tế ứng về hư-khí, chứng bệnh thuộc lao-tổn.*

**hư-khố** *dt.* Kho tạm, kho chứa hàng-hoá chung với nhà ở của chủ hãng *(entrepôt fictif).*

**hư-không** *tt.* Không đâu, không, không có chi hết : *Cõi hư-không, câu chuyện hư-không.*

**hư-mạo** *dt.* Không mà giả như có : *Hư-mạo thinh-thế để làm tiền.*

**hư-ngôn** *dt.* Lời dối, lời bịa-đặt : *Phao-truyền hư-ngôn.*

**hư-nguỵ** *tt.* Giả-dối, giả mà bảo thật, không mà bảo có : *Chuyện hư-nguỵ đừng tin.*

**hư-nhược** *tt. (Đy)* : Suy-kém, yếu-đuối : *Mạch tước-trác và mạch ốc-lậu ứng về tỳ-vị và phế thì tất-cả đều hư-nhược.*

**hư-phí** *dt.* X. Hoang-phí.

**hư-phiếm** *tt.* Phù-phiếm không đâu, không thiết-thực : *Văn hư-phiếm.*

**hư-phù** *tt. Nh.* Hư-phiếm.

**hư-sản** *dt.* Tài-sản vô-hình : *Bản-quyền tác-giả là một hư-sản.*

**hư-sắc** *dt.* Sắc đoạ, nhan-sắc mới trông phớt qua thì thật đẹp, nhưng nhìn kỹ thì tầm-thường.

**hư-sinh** *dt.* Kiếp sống thừa, không ích chi cho đời : *Cũng liều một kiếp hư-sinh, Cho vừa lòng kẻ phụ tình ta xưa CD.*

**hư-số** *dt.* Con số trơn (không có vật kèm sau) : *Mới dạy trẻ-con làm toán, dùng hư-số chúng ít thích.*

**hư-sự** *dt.* Việc vô-ích ; việc bịa.

**hư-sức** *dt.* Vật trang-trí, trang-sức, không cần-thiết lắm.

**hư-tâm** *dt.* Lòng thanh-thản vô-tư : *Có hư-tâm mới học đạo đặng* ‖ Lòng phập-phồng lo-sợ luôn : *Hư-tâm hạ khí (lòng phập-phồng luôn-luôn mặc-cảm mà dằn hết sự trái tai gay mắt).*

**hư-từ** *dt.* Những danh-từ trừu-tượng, chỉ có nghĩa chớ không hình-thể : *Độc-lập, tự-do là những hư-từ.*

**hư-tự** *dt.* Tiếng đệm, chữ nhẹ dùng trong một lời nói : *Thế, mà, vậy, ru... là những hư-tự DQH.*

**hư-thinh** *dt. Nh.* Hư-danh.

**hư-trương** *dt.* Loè, bày hết cái hay cái đẹp mà mình có ra ngoài để che-giấu cái dở cái xấu : *Hư-trương thanh-thế (bày hết sự mạnh-mẽ ra cho bên địch sợ).*

**hư-văn** *dt.* Văn sáo, văn phù-phiếm : *Hư-văn đọc lên rất êm tai nhưng ý-nghĩa thì ít.*

**hư-vị** *dt.* Ngôi-vị hão, chức bù-nhìn, không có quyền-hành : *Tranh-giành hư-vị đến chửi-bới nhau.*

**hư-vinh** *dt.* Sang-trọng hão, vinh-dự vô-ích : *Chạy theo bả hư-vinh.*

**hư-vô** *dt. (triết)* : Không không, chẳng có chi hết, thiệt như giả, có như không, thấy đó rồi mất đó ‖ *(Pháp)* Không có, không thành, mất lý-do tồn-tại về mặt pháp-lý : *Giá-thú sẽ hư-vô nếu không có sự ưng-thuận của trai và gái hoặc của một bên.*

**hư-vô chủ-nghĩa** *dt.* Chủ-nghĩa quá-khích không nhận quyền cai-trị của chính-phủ và phá-hoại tất-cả các cơ-cấu xã-hội hiện-tại, chủ-nghĩa phát-sinh ở Nga vào thế-kỷ XIX.

**HỪ** *tht.* Tiếng phát ra đàng mũi tỏ ý gắt, không bằng lòng : *Hừ ! Cứ vậy hoài ! Hầm-hừ* ‖ Tiếng phát ra đàng mũi khi lười mở miệng nói tiếng « Ừ » hay « Ờ » để tỏ ý nhận, đồng-ý : *Hừ ! Để đó ; Hừ ! Đi đi.*

**HỪ-HỪ** *trt.* Tiếng rên : *Nằm rên hừ-hừ.*

**HỪ-LA** *tt.* Một giọng hát Quan-họ.

**HỨ** *tht.* Tiếng phản-đối, không nhận cái lý của kẻ đối-thoại : *Hứ ! Đâu được ! Hứ ! Ai chịu ?* ‖ *dt.* Cự-nự, phản-đối : *Con đã bảo mẹ rằng đừng, Mẹ hấm mẹ hứ, mẹ bưng mâm vào CD.*

**hứ-hảy** *dt.* Vừa hứ vừa hảy, tỏ ý không bằng lòng, không nhận (cách vô-phép) : *Nói phải cho nó nghe, nó còn hứ-hảy !*

**HỬ** *tht. Clg.* Hở hay Hả, tiếng dùng ở cuối câu hỏi : *Không đi hử ? Phải duyên phải kiếp thì theo, Cám còn ăn được huống bèo hử anh CD ?*

**hử-hả** *tht. Nh.* Hử ‖ *dt.* Hỏi luôn (tiếng trách) : *Ta đã bảo phải mà cứ hử-hả hoài.*

**HỰ** *tht.* Tiếng phát từ cổ họng khi ngậm miệng, tỏ ý than tiếc chê-trách : *Ứ-hự !*

**hự-hẹ** *đt.* Chống-báng, chê-trách bằng những tiếng « hự » phát từ cổ họng chớ không nói : *Hự-hẹ tối ngày !*

**HƯA** *trt.* Quen thói, theo mửng cũ.

**hưa chân** *trt.* Quen chân, ở một nơi chịu không được : *Đi chơi thét hưa chân.*

**hưa miệng** *trt.* Quen mồm, đề mồm ở không không được : *Ăn vặt hưa miệng ; Nói nhảm hưa miệng.*

**hưa tay** *trt.* Quen tay, tay ưa thấy - máy : *Cấp vặt hưa tay ; Đánh lộn hưa tay ; Hưa tay làm càn.*

**HỨA** *đt.* Nhận cho, bằng lòng : *Chuẩn-hứa, hứa chịu* ll Hẹn, giao-ước, nói trước sẽ làm cho người việc gì : *Thất hứa, quên lời hứa, nuốt lời hứa.*

**hứa càn** *đt.* Nhận bừa một việc không thể làm nổi : *Ưng chăng cũng tại ý chàng, Nào ai ép phải, hứa càn rồi quên CD.*

**hứa-chuẩn** *đt.* Nhận theo lời xin : *Quan trên đã hứa-chuẩn.*

**hứa chịu** *đt.* Nhận lời, ưng - thuận sẽ làm : *Hứa chịu theo điều-kiện.*

**hứa hão** *đt. Clg.* Hứa suông, nhận lấy có chớ không thực-hiện : *Muốn được việc nên hứa hão.*

**hứa-hẹn** *đt.* Hứa có ngày giờ, có nơi chỗ chắc-chắn : *Hứa-hẹn rồi quên.*

**hứa-hôn** *đt. Clg.* Hứa-phối, giao - ước việc cưới gả : *Tôi đã hứa-hôn cho con trai tôi rồi ; Nàng ấy đã hứa-hôn với một sĩ-quan.*

**hứa lời** *đt.* Hứa bằng lời nói, chưa làm giấy, chưa nhận lễ hay dâng lễ : *Mới hứa lời.*

**hứa-mại** *đt.* Hứa sẽ bán cho ai : *Làm tờ hứa-mại sau khi nhận cọc.*

**hứa-nguyện** *đt.* Vái - van : *Hứa - nguyện với Trời Phật* ll Nguyện - ước : *Hứa-nguyện với lòng.*

**hứa-phối** *đt. Nh.* Hứa-hôn.

**hứa suông** *đi.* X. Hứa hão.

**HỰC-HỠ** *bt.* Rực-rỡ, sáng rỡ, đẹp mắt : *Nhà cửa hực-hỡ, bàn ghế hực-hỡ, chưng-bày hực-hỡ.*

**HỰC-HỰC** *tt. Clg.* Hừng - hực, cháy có hơi nóng phất ra : *Cháy hực-hực, lửa hực-hực.*

**HƯNG** *bt.* Nổi lên, dấy lên, phát lên, thạnh-vượng : *Chấn - hưng công - nghiệp, thời-kỳ phục-hưng, bắt đầu trung-hưng lại.*

**hưng-bái** *đt.* Khởi lạy, tiếng xướng của học-trò lễ đề tất-cả lạy ăn nhịp.

**hưng binh** *đt.* Dấy binh, động binh, kéo binh đánh giặc : *Hưng binh dẹp loạn.*

**hưng công** *đt.* Khởi công, gầy việc có đông người làm : *Hưng công xây-đắp.*

**hưng-đạo** *đt.* Chấn-hưng đạo-giáo, sửa-sang cho nền đạo được tiến.

**hưng-đức** *đt.* Khuyến-khích đạo-đức.

**hưng-khởi** *đt.* Phấn - khởi lên : *Tâm - trung hưng-khởi* ll Dấy lên mạnh-mẽ : *Lời hịch đã hưng-khởi lòng người.*

**hưng-loạn** *đt.* Dấy-loạn, nổi-loạn : *Cuộc hưng-loạn của thập-nhị sứ-quân.*

**hưng-long** *tt.* Rồng dậy ll *(B)* Phấn - phát hưng-vượng : *Hưng-long-tự.*

**hưng lợi** *đt.* Chấn-hưng những điều có lợi : *Hưng lợi trừ tệ.*

**hưng-nghiệp** *đt.* Dựng nên sự-nghiệp : *Miền Nam là nơi hưng-nghiệp của nhà Nguyễn* ll Chấn-hưng nghề-nghiệp : *Hưng - nghiệp để kiến-thiết xứ-sở.*

**hưng nhung** *đt. Nh.* Hưng binh.

**hưng-phát** *tt.* Phát-đạt, mở-mang : *Công-việc đang hưng-phát.*

**hưng-phấn** *tt. (Y)* : Tác - dụng các vị thuốc làm phấn-khởi con người : *Tính hưng-phấn, thuốc hưng-phấn (stimulant).*

**hưng-phế** *tt.* Thạnh-suy, lên xuống, khi giàu khi nghèo : *Trải nhiều phen hưng-phế.*

**hưng-phục** *đt. Clg.* Phục-hưng, gây-dựng lại, phát-đạt lại : *Thời-kỳ hưng-phục.*

**hưng-quốc** *đt.* Dựng nước : *Phế-gia hưng-quốc ; Kỷ-niệm ngày hưng-quốc.*

**hưng-thịnh (thạnh)** *tt.* Thịnh - vượng, phát-đạt : *Đang cơn hưng-thịnh.*

**hưng-thời** *đt.* Thời-vận đang lên : *Lúc hưng-thời đừng lên mặt.*

**hưng-vận** *tt. Nh.* Hưng-thời.

**hưng-vong** *đt.* Dấy lên rồi tiêu-tan ll *(lóng)* Sình lên xọp xuống : *Hưng-vong không mấy lúc.*

**hưng-vượng** *tt. Nh.* Hưng-thịnh : *Cuộc làm ăn đang hưng-vượng.*

**HỪNG** *trt.* Phừng, cháy lên, đỏ lên : *Cháy hừng, đỏ hừng, lửa hừng* ll *(R)* Ửng, lố dạng : *Mặt trời mới hừng mọc* ll *(lóng)* Lẫy-lừng, lên mặt, làm cao : *Lúc nầy coi bộ nó hừng lắm ; Đừng để nó hừng.*

**hừng cháy** *trt.* Vừa bắt lửa, lửa vừa nhóm ngọn : *Bếp mới hừng cháy* ll *(B)* Bắt đầu thương : *Lửa vừa hừng cháy trong tim, Trách ai hờ-hững lặng im như tờ CD.*

**hừng-chí** *trt.* Phấn - chí, bồng-bột, cao-hứng : *Rượu làm hứng-chí ; Được khen hừng-chí nói dữ !*

**hừng-đông** *trt.* Rạng-đông, vừa hé sáng : *Mới hừng-đông đã dậy rồi.*

**hừng-hẳy** *tt.* Lừng-lẫy, dấy mạnh : *Hừng-hẳy một thời.*

**hừng-hực** *trt.* X. Hực-hực.

**hừng nắng** *trt.* Hé nắng, lúc mặt trời vừa hết bị mây áng hay lúc mặt trời vừa lên : *Trời hừng nắng.*

**hừng sáng** *trt.* Tửng-bưng sáng, lúc mặt trời vừa phóng ánh-sáng ra.

**HỨNG** *dt. Clg.* Hắng, dùng tay hay vật đựng để rước lấy vật từ trên rơi xuống : *Hứng cá, hứng nước, hứng trái II (R)* Chịu lấy, nhận lấy theo chiều : *Hứng hậu - quả không hay, hứng kết-quả đương-nhiên.*

**hứng bụi** *dt.* Chịu cho bụi bay tấp vào : *Chạy sau hứng bụi.*

**hứng chịu** *dt.* Nhận lấy, phải mang lấy : *Vì ai mà tôi hứng chịu tiếng oan.*

**hứng gió** *dt.* X. Hóng gió.

**hứng lấy** *dt.* Rước lấy, tình-cờ nhận về mình hay nhận giùm người khác : *Khi không mà tôi hứng lấy tiếng oan ; Để tôi hứng lấy cho.*

**hứng sụt** *dt.* Tùng-tiệm, theo đuôi người mà được việc.

**HỨNG** *dt.* Cảm-giác nhẹ-nhàng làm cho hăng-hái, phấn-khởi tâm-hồn : *Có hứng, cụt hứng, mất hứng II tt.* Khoái, thích-thú đến tâm-hồn nhẹ-nhàng, hăng-hái : *Cao-hứng.*

**hứng-cảm** *bt.* X. Cảm-hứng.

**hứng cảnh** *tt.* Thấy cảnh sinh hứng : *Hứng cảnh để thơ.*

**hứng chí** *tt.* Khoái-chí, thích-chí : *Hứng chí cười vang II dt.* Cái chí đang hứng : *Giữa đám đông, người ta dễ sinh hứng chí mà ra tài ăn-nói.*

**hứng-hoài** *dt.* X. Cảm-hoài.

**hứng-khởi** *bt.* Phấn - khởi vì có nhiều cảm-hứng : *Lợi-dụng sự hứng-khởi nhất thì của người.*

**hứng lòng** *tt.* Khoái trong lòng, lòng đang tràng-bột : *Trong cơn hứng lòng, ai xin chi cũng cho.*

**hứng-tình** *dt.* Cái tình do lúc hứng mà có, rất dễ nguội khi mất hứng (X. Dục-tình).

**hứng-thú** *dt.* Sự thích - thú trước cảnh gợi hứng : *Nghe nhạc, dễ sinh hứng-thú.*

**hứng-vị** *dt.* Sự sung-sướng trong lúc hứng : *Hưởng nhiều hứng-vị II* Lòng đam - mê, ưa-thích : *Va có hứng-vị về hội-hoạ.*

**HỬNG** *tt.* X. Hằng.

**HỮNG-HỜ** *tt.* X. Hờ-hững và Hẳng-hờ.

**HƯỢC** *dt.* Học (kiêng tiếng học) : *Đừng có hược đi hược lại ; Chùa Ông Hược.*

**HƯỜM** *tt.* Giốt, vừa chín tới, da hơi đỏ : *Chuối hườm ; Răng em lô-đô hột cườm, Giả như trái lựu chín hườm trên cây CD.*

**hườm-hườm** *tt.* Có nơi đỏ nơi xanh : *Mới hườm-hườm.*

**HƯỜM** *tt.* Ăn khuyết vào, hõm vào : *Bờ sông hườm vào II dt.* Nơi khuyết vào : *Thuyền đậu tại hườm.*

**HƯỜN** *dt.* X. Hoàn và Huờn (nói trại).

**HƯỚN-MỠ** *tt.* Lăng-mỡ, dửng-mỡ, trửng-mỡ, quá vui, cuồng-nhiệt : *Hướn-mỡ ra đó.*

**HƯƠNG** *dt.* Mùi thơm : *Mướp hương, xạ-hương ; Chồng ta áo rách ta thương, Chồng người áo gấm xông hương mặc người CD II* Nhang, vật đốt có khói thơm cho tan mùi uế-trược khi cúng-tế : *Cây hương, nén hương, lư hương, xông hương ; Xin đừng thấy quế phụ hương, Quế già quế rụi hương còn thơm xa CD II (B)* Sắc đẹp đàn - bà : *Buôn hương bán phấn ; Vét hương dưới đất bẻ hoa cuối mùa K.*

**hương-án** *dt.* Bàn nhỏ có bình đựng trầm để xông cho có mùi thơm khi cúng hay trong các đám rước : *Bày hương-án.*

**hương-bình** *dt.* Bình đựng hương trên hương-án hay bàn thờ.

**hương-du** *dt.* Dầu thơm ; tinh - dầu các loại củ hay thân cây như dầu bạc - hà, dầu quế, dầu sả, v.v...

**hương đăng** *dt.* Nhang đèn : *Hương đăng trà quả II (B)* Con trai nối dõi.

**hương-hoa** *dt.* Nhang và hoa, lễ cúng *II* Hoa có mùi thơm *II (B)* Vật báu, của tinh - tuý : *Hương-hoa đất nước.*

**hương-hoả** *dt.* Hương và lửa *II (B)* Việc thờ cúng ; phần gia-tài dành cho việc thờ cúng ông bà, không được chia-chác hay cầm-bán : *Giữ hương-hoả, phần hương-hoả.*

**hương-hồn** *dt.* Hồn thơm, tiếng gọi tâng hồn người đàn - bà của người khác : *Chúc hương-hồn bá-mẫu...*

**hương-khói** *dt.* Việc thờ cúng : *Cúng tiền hương-khói, lo việc hương - khói ; Rằng : sao trong tiết thanh-minh, Mà đây hương-khói vắng tanh thế mà ? K.*

**hương-khuẩn** *dt. (thực)* : Nấm đông - cô (có mùi thơm).

**hương-khuê** *dt.* Buồng hương (thơm), buồng đàn - bà con gái (tiếng dùng trong văn-chương) : *Hương-khuê phận gái ; Hương-khuê cổng kín tường cao.*

**hương-liệu** *dt.* Vật có chất thơm làm gia-vị hoặc nấu dầu.

**hương lửa** *dt.* Mùi thơm và lửa nóng *II (B)* Tình-nghĩa nồng - nàn của vợ chồng : *Đẹp duyên hương lửa ; Hương lửa đượm nồng.*

**hương-nhu** *dt. (Đy)* : Cây é, loại cây nhỏ non 1 m, bề cao, nhiều nhánh, thân nhánh vuông, lá mọc đối, hơi tròn, chót nhọn, có răng ; cây, lá, nhánh đều có dược-tính, vị cay, tính nóng, không độc, thường được dùng chế thuốc trúng thử.

**hương phấn** *dt. (B)* : Đàn-bà đẹp : *Nửa đời hương phấn II* Sắc đẹp đàn-bà : *Hương phấn kém phai.*

**hương-phụ** *dt. (Đy)* : X Cỏ cú.

**hương-thất** *dt.* Gian thờ Phật trong chùa.

**hương trời** *dt. Clg.* Thiên - hương, sắc đẹp lộng-lẫy của người đàn-bà : *Hương trời sắc nước.*

**hương-vị** *dt.* Mùi vị, mùi thơm và vị ngon : *Ăn phải biết nhận-xét hương-vị.*

**HƯƠNG** *dt.* Làng-mạc, thôn - quê : *Hương-thôn, hương-ước II* Chức - việc trong làng : *Ông hương, thím hương II* Tỉnh nhà : *Thi hương II* Quê nhà, nơi sinh-trưởng : *Đồng-hương, hồi-hương, quê-hương, tha-hương.*

**hương-ẩm** *dt.* Việc ăn-uống trong các đám tiệc ở làng : *Tập-tục hương-ẩm của ta ngày xưa đã sanh ra câu phương-ngôn : Nhất nhân tử, vạn nhân tuý (một người chết, muôn người say).*

**hương-bộ** *dt. Clg.* Thủ-bộ, người trong ban Hội-tề xưa ở Nam-kỳ, giữ các sắc bộ sổ, thơ khế của làng, lập sổ thâu và xuất cùng giữ-gìn khí-dụng, vật-liệu của làng.

**hương-cả** *dt. Clg.* Ông Cả, người cầm đầu ban Hội-tề xưa ở Nam-kỳ cùng với hương-chủ và hương-sư thống-quản các hương-chức khác, giữ-gìn cho tất-cả làm việc đúng quy-củ tục-lệ, quản-lý tài-sản bổn thôn, lập sổ dự-định và kiểm-soát sổ thâu-xuất.

**hương-chánh** *dt.* Vị hương - chức thứ năm trong ban Hội-tề xưa ở Nam-kỳ, chỉ-dẫn và đôn-đốc xã-trưởng, hương-thân và hương-hào trong phận-sự của họ, phân-xử những việc kiện thưa tầm-thường, hoà - giải những việc tranh-chấp.

**hương-chính** *dt.* Việc hành-chính ở làng : *Hội-đồng hương-chính, cải-lương hương-chính.*

**hương-chủ** *dt. Clg.* Ông Chủ, vị hương-chức thứ hai trong ban Hội-tề xưa ở Nam-kỳ, giữ công-nho và hợp cùng hương-cả và hương - chủ trông - nom việc làm của các hương-chức khác.

**hương-chức** *dt.* Nhân-viên ban Hội-tề xưa ở Nam-kỳ gồm 12 vị : Hương-cả, hương-chủ, hương - sư, hương - trưởng, hương - chánh, hương-giáo, hương-quản, hương-bộ hay thủ-bộ, hương-thân, xã-trưởng hay thôn-trưởng, hương-hào và chánh-lục-bộ.

**hương-chức bàn nhì** *dt.* Số người lớn tuổi được chọn hợp thành ban trị - sự ngôi đình làng.

**hương-chức hành-sự** *dt.* Ba hương-chức (hương-thân, xã-trưởng và hương-hào) thay mặt làng trong các việc quan về thuế-khoá, công-sưu, án-từ, phát-mãi, tu-lập các sắc-bộ, thị-chứng tờ khế, thủ-hộ lâm-phần, làm phái-viên đo đất và phụ-tá hương-quản trong việc tuần-phòng về chính-trị và đề-hình ; mọi việc trên đây, được phó-xã, phó-lý, lý-trưởng, biện-lại, cai-thôn và trùm-trưởng giúp sức.

**hương-cống** *dt.* Chân cử-nhân xưa (từ đời Gia-long trở về trước).

**hương-dõng (dũng)** *dt.* Trai-tráng trong làng, được tổ-chức thành dân-quân.

**hương-đảng** *dt.* Làng-mạc, làng-xóm.

**hương-đoàn** *dt.* Đoàn-trưởng hương-dõng.

**hương-giáo** *dt.* Vị hương-chức thứ sáu trong ban Hội-tề xưa ở Nam, giữ sổ nhật-ký biên-bản các phiên-họp ban Hội-tề, chỉ-dẫn tập-rèn các hương-chức mới.

**hương-hào** *dt.* Vị hương-chức thứ 11 trong ban Hội - tề xưa ở Nam, phụ - tá hương-quản trong các công-việc của ông nầy, cắt-đặt việc canh-phòng, coi cho dân-chúng tuân-hành điều-lệ trên các đường giao-thông, làm thứ-sai cho toà án, chuyền-giao giấy-tờ thôi-thúc, truyền-thị.

**hương-hiệu** *dt.* Trường làng, thuộc sơ-cấp.

**hương-hộ** *dt.* Số nóc-gia trong làng.

**hương-hội** *dt.* Viên hương - chức bàn nhì (không thuộc ban Hội - tề) trông - nom việc hội-hàm đình-đám.

**hương-kiểm** *dt.* Viên hương - chức bàn nhì (không thuộc ban Hội-tề) kiểm-soát việc cúng-kiếng đình-đám, hội-hè, v.v...

**hương-lão** *dt.* Các cụ trưởng - thượng trong làng.

**hương-lân** *dt.* Hàng - xóm, láng-diềng trong làng : *Trộm nghe thơm nức hương-lân K.*

**hương-lễ** *dt.* Hương-chức bàn nhì (không thuộc trong các ban Hội-tề) trông-nom việc lễ-nghi đám cúng.

**hương-lệ** *dt.* Lệ làng, luật-lệ riêng trong làng.

**hương-lý** *dt. Nh.* Hương-lân.

**hương-phong** *dt.* Phong-tục ở làng.

**hương-quan** *dt.* Hội - nghị tư - vấn xưa bên

cạnh ban Hội-tề // Cồng làng ; quê-hương : *Giấc hương-quan luống lần mơ canh dài CO.*

**hương-quán** *dt.* Quê-quán làng-mạc, xứ-sở một người : *Người ấy hương-quán tại Phú-cường, Bình-dương.*

**hương-quản** *dt.* Vị hương-chức thứ bảy của ban Hội-tề xưa ở Nam, giữ phần an-ninh trật-tự trong làng về mặt chính-trị, đề-hình, trộm-cướp và làm ban-tá cho Biện-lý để truy-tầm tội-phạm, dẫn-nạp phạm-nhân, v.v..., có hương-thân, xã-trưởng, hương-hào bang-trợ và dưới quyền có hương-tuần, cai-tuần, cai-thị, cai-thôn, trùm-trưởng.

**hương-sư** *dt. Nh.* Vị hương-chức thứ ba trong ban Hội-tề xưa ở Nam, giám-sát tất-cả việc làm của các hương-chức từ thứ tư trở xuống và cùng hương-chủ thay-thế hương-cả khi vắng mặt để cầm đầu ban Hội-tề.

**hương-tuần** *dt.* Người cầm đầu dân canh và làm việc dưới quyền chánh phó hương-quản (không thuộc ban Hội-tề).

**hương-tục** *dt. Nh.* Hương-phong.

**hương-thân** *dt.* Vị hương-chức thứ chín trong ban Hội-tề xưa ở Nam, một trong ba hương-chức hành-sự (X. Hương-chức hành-sự).

**hương-thí** *dt.* Khoa thi hương ở tỉnh xưa hằng ba năm một lần.

**hương-thổ** *dt.* Đất ở thôn-quê, làng-mạc.

**hương-thôn** *dt.* Thôn-ấp, làng-mạc : *Ở hương-thôn ; Y-tế hương-thôn.*

**hương-trưởng** *dt.* Vị hương-chức thứ tư trong ban Hội-tề xưa ở Nam, trông-nom các trường học, giao-tế với các giáo-chức và đề-nghị mọi canh-cải hay phát-triển nền học trong làng.

**hương-ước** *dt.* Luật-lệ quy-định hệ-thống tổ-chức các liên-gia, xóm, ấp và các đoàn-thể dân-chúng tuỳ theo tuổi, cùng các sinh-hoạt tập-thể.

**hương-văn** *dt.* Hương-chức bàn nhì (không thuộc Ban Hội-tề) trông-nom việc văn-hoá trong làng.

**HƯƠNG** *tt.* Mùi thơm của lúa.

**hương-canh** *dt.* Một giống lúa thơm.

**HƯỜNG** *dt. (thực) : Clg.* Hồng, loại hoa cây lá đều có gai, lá có bẹ, hoa to nhiều cánh đơm dày màu trắng, hường, hoặc đỏ rất thơm : *Trồng hường bẻ lá che hường, Đừng cho những miệng thế-thường bán rao CD (Rosa chinensis).*

**hường-nhan** *dt. Clg.* Hồng-nhan, mặt đỏ hồng // *(B)* Sắc đẹp đàn-bà : *Thấy em nhỏ-thó lại có hường-nhan... CD.*

**HƯỚNG** *đt.* Quay về, ngoảnh về, trông vào : *Hướng về dân-chúng, hướng về quê-hương // dt.* Phương, bốn phía có tên nhứt-định, căn-cứ theo mặt trời : *Phương-hướng ; Hoa thơm trồng dựa cạnh rào, Gió nam gió chướng hướng nào cũng thơm CD // (B)* Ngả về, theo về : *Chí-hướng, khuynh-hướng // Đã qua, ngày hay năm đã qua.*

**hướng-dương** *dt.* Xoay theo mặt trời : *Trung-thành Quỳ vốn lòng nầy hướng-dương HĐTN // Quay về chính-nghĩa.*

**hướng-địa** *dt.* Đâm thẳng xuống đất, tính-cách rễ cây.

**hướng-lai** *trt.* Từ trước đến nay : *Hướng-lai hay tượng-lai đều như thế cả.*

**hướng-minh** *dt.* Lúc mặt trời mọc.

**hướng-mộ** *dt.* Trông theo và ngưỡng-mộ.

**hướng-nội** *dt.* Quay về, trông-cậy bên trong.

**hướng-ngoại** *dt.* Trông ra ngoài // *(B)* Trông-cậy, ỷ-lại sức bên ngoài.

**hướng-nhật** *dt. Nh.* Hướng-dương // Ngày đã qua.

**hướng-nhật-quỳ** *dt. (thực)* : Hoa quỳ, đọt và hoa đều quay theo mặt trời.

**hướng-nhật-tính** *dt.* Tính tự-nhiên của cây cỏ, không chịu rập mà luôn-luôn tìm nơi có sương nắng để vượt ra.

**hướng-tâm-lực** *dt.* Sức tự-nhiên của vật-thể khi xoay tròn vẫn quay vào giữa.

**hướng-thiện** *dt.* Quay về điều lành : *Tính-cách hướng-thiện của đạo-đức.*

**hướng-thượng** *dt.* Ngoảnh lên, tiến lên, đi trước : *Làm văn-nghệ, phải biết hướng-thượng.*

**hướng-vãng** *dt.* Quay về // *dt.* Thời-gian đã qua.

**HƯỚNG** *dt.* Dẫn-dắt, chỉ-bảo.

**hướng-dẫn** *dt.* Chỉ-dẫn, dắt-dẫn, dạy-bảo : *Hướng-dẫn việc học.*

**hướng-đạo** *dt.* Dẫn đường, đi trước cho người theo : *Chọn người thuộc đường hướng-đạo // Đào-luyện thanh thiếu-niên thành người đầy-đủ nhân-cách như : danh-dự, bác-ái, đoàn-kết, kỷ-luật, v.v...*

**hướng-đạo-sinh** *dt.* Người trong đoàn hướng-đạo.

**HƯỞNG** *đt.* Nhận phần, lãnh về mình do quyền hay do công làm ra : *Hưởng gia-tài, hưởng bổng-lộc // Hiến, dâng lên người trên : Hưởng-tế // Nhận lòng thành của người cúng-tế : Có linh xin hưởng.*

**hưởng-dụng** *đt.* Hưởng và sử-dụng // *(Pháp)* Nhận hưởng một tài-sản trong thời-gian chờ-

đợi chó không làm chủ vĩnh-viễn : *Chồng chết, vợ hưởng-dụng tài-sản với tư-cách giám-hộ của các con (droit d'usage).*

**hưởng-lạc** *đt.* Được sung-sướng vui-vẻ : *Về vườn hưởng-lạc với gia-đình.*

**hưởng-lạc chủ-nghĩa** *dt.* Chủ-trương của một nhóm người cho rằng sống ở đời phải tìm hưởng tất-cả lạc-thú trong đời.

**hưởng-linh** *đt.* Sống tới tuổi 50.

**hưởng lộc** *đt.* Nhận bổng-lộc : *Hưởng lộc nước, hưởng lộc triều-đình ll (truyền)* Làm đồng-cốt : *Hưởng lộc Bà Cậu ban.*

**hưởng lợi** *đt.* Nhận phần lợi về tiền bạc, hoa-màu, v.v... : *Ngồi không hưởng lợi.*

**hưởng phước** *đt.* Hưởng giàu - sang, sống lâu nhờ phước-đức ông bà hoặc nhờ ăn-ở hiền-lành.

**hưởng-thọ** *đt.* Sống từ 50 tuổi trở lên.

**hưởng-thụ** *đt. Clg.* Thụ-hưởng, nhận lấy mà hưởng : *Còn nhiều hưởng-thụ về sau K.*

**hưởng-thụ cổ-phần** *dt.* Phần hùn để chia lời, không trách-nhiệm chi khác *(action de jouissance).*

**HƯỞNG** *dt.* Tiếng dội lại : *Âm-hưởng ll (B)* Hậu-quả, kết-quả một việc làm, một sự-kiện : *Ảnh-hưởng.*

**hưởng-ứng** *đt.* Theo, ùa theo, đáp lại lời kêu-gọi, phụ-hoạ : *Hễ có chính - nghĩa thì được thiên-hạ hưởng-ứng.*

**HƯỚT** *bt.* Hớt, rước, giành nói trước : *Vừa mở miệng là bị nó hướt ; Nói hướt.*

**HƯƠU** *dt. (động)* : Thú rừng giống nai, con cái cao lối 0 m. 75, con đực lối 1 m., lông mịn hồng hồng có đốm trắng, thường sống từng đàn trong rừng, nơi ít cây to và nhiều cỏ.

**hươu-lợn** *dt. (động)* : Giống hươu da dày xù-xì, đuôi ngắn, gạc dài và nhiều chia, có tính ngủ mê, bị đâm mạnh mới thức dậy.

**hươu thèm** *dt. (B)* : Chó, chó nuôi giữ nhà : *Thịt hươu thèm.*

**HƯU** *dt.* Nghỉ tạm hoặc nghỉ luôn : *Hưu-chiến, hồi-hưu, về hưu ll* Vui mừng : *Hưu-thích.*

**hưu-binh** *đt.* Nghỉ việc binh : *Hưu - binh dưỡng - nhuệ ll dt.* Binh-lính được cho về nghỉ một lúc : *Thay-thế hưu-binh.*

**hưu-bổng** *dt.* Tiền hưu - trí, tiền trong quỹ hưu-trí do công-chức đóng góp cấp lại hằng tháng hay hằng ba tháng một kỳ cho công-chức về hưu hoặc cho vợ-con sau khi công-chức ấy chết.

**hưu-canh** *đt.* Nghỉ trồng - trọt một vài mùa cho đất lấy lại màu-mỡ.

**hưu-chiến** *đt. Clg.* Ngưng - chiến, tạm nghỉ đánh nhau để thương-thuyết hay để thu-lượm chiến-trường : *Hai bên hưu-chiến.*

**hưu-chức** *đt.* Tạm bãi việc một công - chức một thời-gian vì lý-do kỷ-luật hay để điều-tra do đơn thưa, v. v...

**hưu-dịch** *dt.* Thời-kỳ nghỉ dài hạn không lương do đơn xin của công-chức đương-sự *(mise en disponibilité).*

**hưu-dưỡng** *đt.* Nghỉ dưỡng sức sau một thời-gian làm việc hạn-định trong quy-chế.

**hưu-hạ** *đt.* Nghỉ-ngơi thong-thả.

**hưu-hỷ** *tt.* Tiêu-tan, mất cả rồi, lời kêu than (do hưu - huỷ đọc trại và biến nghĩa) : *Ôi ! Mạng-căn hưu-hỷ rồi ! Thiết-khưu-phần hưu-hỷ rồi !*

**hưu-huỷ** *đt.* Phá bỏ, triệt-hạ : *Hưu-huỷ chế-độ lỗi-thời.*

**hưu-kim** *dt. Nh.* Hưu-bổng.

**hưu-khoản** *dt.* Số tiền truất trong số lương hằng tháng để đóng quỹ hưu-trí : *Hưu-khoản 6 %.*

**hưu-nại** *đt.* Bãi-nại, rút đơn kiện.

**hưu-nhân** *dt. Nh.* Hưu-hạ.

**hưu-quan** *đt.* Công-chức hưu-trí : *Xưa, những hưu-quan về làng thường được cử làm Đại-hương-cả hoặc một chức trong hương-quan.*

**hưu-tố** *dt. (Pháp)* : X. Hưu-nại.

**hưu-tố-trạng** *dt. (Pháp)* : Tờ bãi - nại, đơn nhận thoả-thuận *(acte de désistement).*

**hưu-thích** *đt.* Nửa mừng nửa lo.

**hưu-tranh** *dt.* Ngưng việc tranh-giành, đánh giết nhau.

**hưu-trí** *dt. Clg.* Hồi - hưu hay Về hưu, thôi việc luôn khi đúng hạn hay đúng tuổi theo quy-chế và mỗi tháng hay mỗi kỳ ba tháng được lãnh một phần lương dưỡng già (Xt. Hưu-bổng).

**hưu-trí non** *dt.* Về hưu trước hạn tuổi hay hạn làm việc nhưng đúng hay sau hạn tối-thiểu (20 năm) do sức-khoẻ kém, kỷ-luật hay lý-do riêng.

**HỮU** *dt.* Anh em bạn, tình thân, giúp - đỡ : *Bằng-hữu, cố - hữu, đạo - hữu, giáo - hữu, hiền-hữu, liêu-hữu, bạn hữu.*

**hữu-ái** *tt.* Thân yêu nhau : *Tình hữu-ái.*

**hữu-bang** *dt.* Nước bạn, nước có ký-kết hoà-ước hoặc có trao-đổi sứ-thần để mua-bán, giúp-đỡ và cho dân-chúng qua lại dễ-dàng.

**hữu-nghị** *tt.* Thân - thiết trong tình bè-bạn : *Tình hữu-nghị giữa hai người thật khó chê-trách; Điều-ước hữu-nghị đã được ký-kết.*

**hữu-sinh** *dt.* Bè-bạn, anh em bạn.

**HỮU** *tt.* Mặt, phải, phía có cánh tay thuận của phần đông, phía nhà có số chẵn (bắt từ hướng có sông rạch đi tới), phía mà luật đi đường buộc xe-cộ và người đi bộ phải dựa theo mà đi : *Bên hữu con Thiên-lý-mã, bên tả con Vạn-lý-vân... CD.*

**hữu-biên** *dt.* Ranh mặt (phải) ; bên mặt // Vai cầu-thủ banh tròn hàng công-thành ở bìa bên mặt, thường chạy gần ranh mặt khi day mặt qua thành nghịch.

**hữu-chi** *dt. Clg.* Hữu-dực, nhánh mặt, đạo quân kéo đi ở phía mặt hoặc từ phía mặt đánh tới : *Tả-dực hữu-chi.*

**hữu-đảng** *dt.* Các đảng chính-trị có chỗ ngồi bên hữu trong phòng nhóm Quốc-hội, thường là những đảng có khuynh-hướng bảo-thủ, ít chịu cải-cách.

**hữu-khuynh** *dt.* Ngả qua bên hữu // *(B)* Khuynh-hướng chính-trị về bên hữu, tức bảo-thủ.

**hữu-ngạn** *dt.* Bờ sông bên mặt (phải).

**hữu-phái** *dt. Nh.* Hữu-đảng.

**hữu-ứng** *dt.* Cầu-thủ banh tròn giữ vai tiếp-ứng bên mặt : *Vai hữu-ứng, hữu-ứng Ất.*

**hữu-vệ** *dt.* Cầu-thủ banh tròn giữ vai phòng-vệ khuông thành, phía mặt : *Hữu-vệ Giáp, vai hữu-vệ.*

**HỮU** *dt.* Có, đầy-đủ : *Phú-hữu, sở-hữu, vô : chẳng, hữu : có ; Hữu thân hữu khổ, hữu hình hữu hoại* // *dt.* Phần có, phần người ta thiếu mình trong diễn-toán của sổ kế-toán.

**hữu-công** *dt.* Có công, lập được công : *Hữu-công tắc-thưởng.*

**hữu-cơ** *tt.* Có cơ-năng sinh-hoạt ; tính thống-nhất, liên-lạc nhau : *Hoá-học hữu-cơ, vật hữu-cơ.*

**hữu-cơ-thể** *dt.* Vật-thể có cơ-năng sinh-hoạt.

**hữu-cơ ti-thể** *dt.* X. Vi-sinh-vật và Tế-vi-hữu-cơ-thể *(micro-organisme).*

**hữu-chí** *dt.* Có chí, có ý-định và quyết theo đuổi tới cùng : *Hữu-chí cánh-thành (có chí thì nên).*

**hữu-danh** *dt.* Nổi danh, có danh-tiếng, nhiều người biết : *Thầy thuốc hữu-danh, cầu-thủ hữu-danh.*

**hữu-duyên** *dt.* Có duyên-nợ với nhau : *Hữu-duyên thiên-lý năng tương-ngộ (có duyên-nợ với nhau dù ở xa ngàn dặm cũng gặp nhau được)* // *tt.* Đẹp, dễ yêu : *Lời nói hữu-duyên, miệng cười hữu-duyên.*

**hữu-dụng** *tt.* Có ích, dùng được : *Dành tấm-thân hữu-dụng về sau.*

**hữu-đại-loại** *dt. (động)* : Giống cầm hay thú có túi đựng con : *Địa-thử thuộc giống hữu-đại-loại.*

**hữu-đề-loại** *dt. (động)* : Loài thú chót chân có móng cứng : *Bò, dê, nai, ngựa, v.v... thuộc hữu-đề-loại.*

**hữu-định** *tt.* Đã được định trước (*Nh.* Trời định).

**hữu-định-luận** *dt. (triết)* : Thuyết cho rằng mọi hành-vi, mọi thay-đổi trong đời người điều có số-mạng do luật nhân-quả chi-phối.

**hữu-giáo** *tt.* Có giáo-dục : *Hữu-giáo vô-loại (giáo-dục không có giai-cấp).*

**hữu-hạn** *tt.* Có hạn, có mức định sẵn : *Sức người hữu-hạn.*

**hữu-hiệu** *tt.* Có hiệu-lực, có hiệu-quả : *Lời nói hữu-hiệu, sự vận-động hữu-hiệu.*

**hữu-hình** *tt.* Cụ-thể, có hình-thể, thấy được : *Tài-sản hữu-hình, hình-phạt hữu-hình (corporel).*

**hữu-học** *tt.* Có học, biết chữ, hiểu-biết nhiều, thông lễ-nghĩa : *Trông người hữu-học.*

**hữu-ích** *tt.* Có ích, dùng được : *Vật hữu-ích.*

**hữu-ý** *trt.* Có ý-định bên trong, đã định trước : *Việc làm hữu-ý, hữu-ý hay vô-tình.*

**hữu-kỳ** *tt.* Có kỳ-hạn nhứt-định : *Hình-phạt hữu-kỳ* // *trt.* Có khi, có lúc : *Hậu-hội hữu-kỳ* // Thế đó, như thế : *Hữu-kỳ phụ tất hữu-kỳ tử (cha nào con nấy).*

**hữu-lậu** *tt. (Phật)* : Còn có thể phát-sinh những hiện-tượng sinh-tử, còn trong vòng luân-hồi.

**hữu-lý** Có lý, hợp-lý, đúng lý, phải lẽ : *Lời nói hữu-lý.*

**hữu-lợi** *tt.* Có lợi, té ra lợi cho mình : *Hữu-lợi tất hữu-tệ (có lợi tự-nhiên có hại).*

**hữu-quan** *tt. (Pháp)* : Tính-cách công-pháp, ai cũng phải tuân theo : *Giá-thú là một tập-thể hữu-quan.*

**hữu-sản** *tt.* Giàu, có của, có đứng bộ hay môn-bài : *Dân hữu-sản.*

**hữu-sắc** *tt.* Đẹp, có nhan-sắc : *Hữu-sắc vô-duyên (đẹp mà không duyên-dáng).*

**hữu-số** *dt.* Có số-mạng, số trời đã định : *Tử-sinh hữu-số.*

**hữu sở thú, vô sở quy** *dt. (Pháp)* : Có chỗ nương-tựa khi đi lấy chồng, lúc bị chồng đề thì không chỗ về, một trong ba điều « Tam bất khứ » mà người vợ có thể viện ra để khỏi bị chồng đề nếu đã phạm một trong bảy điều « Thất xuất » (luật xưa).

**hữu-tài** *tt.* Có tài, giỏi : *Kẻ hữu-tài ; Hữu-tài vô-hạnh (có tài mà không có nết).*

**hữu-tâm** *tt.* Có lòng tốt : *Hữu-tâm với tiền-đồ dân-tộc* || Có dụng-ý : *Việc làm hữu-tâm chớ không phải tình-cờ.*

**hữu-tình** *tt.* Có tình-ý bên trong và được hiện ra cách kín-đáo : *Mười thương cặp mắt hữu-tình với ai CD* || Đẹp, êm-ả, gợi tình-cảm người : *Sơn-thuỷ hữu-tình ; Giọt nước hữu-tình rơi thánh-thót HXH.*

**hữu-tính** *tt.* Có đực có cái, có trống có mái, tính-cách động-vật trong việc truyền-giống : *Hữu-tính sinh-thực.*

**hữu-tội** *dt.* Có tội, làm ra tội : *Hữu-tội tắc-trừng.*

**hữu-thanh** *dt.* Có tiếng nói, có tiếng động : *Hữu-thanh điện-ảnh (Hát bóng nói).*

**hữu-thanh hữu-sắc** *dt.* Tiếng tốt, sắc đẹp, lời quảng-cáo đào kép hát

**hữu-thần** *tt.* Có thần-linh : *Thuyết hữu-thần* (X. Hữu-thần-luận).

**hữu-thần-luận** *dt.* Thuyết chủ-trương rằng mọi hiện-tượng vũ-trụ đều có thần-linh sắp-đặt cũng như mọi thay-đổi trong đời sống con người đều có sức huyền-bí của một đấng thiêng-liêng sắp-đặt trước.

**hữu-thường** *tt. (Pháp)* : Tốn tiền, phải đền tiền *(onéreux).*

**hữu-vẫn-loại** *dt. (động)* : Loài trùng có vẩy để thở hoặc có cánh như : [illegible], v. v...

**HỰU** *dt.* Lặp lại, lại lần nữa.

**hựu-viết** *dt.* Dùng văn xuôi để đệm-lót ý-tứ vào những câu hát theo thể nói lối hay thể-văn vần mới vừa hết qua (Hát bội).

# I

**I** *dt.* Chữ thứ 12 trong bản chữ cái Việt-ngữ, một nguyên-âm : *I ngắn có chấm, tờ dài có ngang.*

**i-tờ** *tt.* Chữ i và chữ t, hai chữ dạy trước hết trong một phương-pháp dạy quốc-ngữ cho người lớn, nguyên là hai chữ dễ viết dễ nhớ nhất để theo nguyên-tắc « từ dễ đến khó », đồng-thời với dụng-ý dạy xen-lẫn nguyên-âm với phụ-âm để dạy ráp vần liền cho học-viên học đến đâu biết chắp chữ thành tiếng thành câu đến đó để đọc cho vui miệng dễ nhớ và, để học-viên không lạ mắt và bỡ-ngỡ trước những nét cộc-lốc, khô-khan ; phương-pháp còn chú-trọng việc hình-dung các nét các chữ ra những vật-dụng mà học-viên thường thấy, thường dùng như : móc câu, trứng gà, v.v... : *I-tờ giống móc cả hai II (R) a)* Sơ-đẳng, sơ-sài, mới bắt đầu (với ý khiêm-nhượng) : *Cái học i-tờ, sự hiểu-biết i-tờ ; b)* Thân-mật, vui-vẻ, đoàn-kết chặt-chẽ : *Cái chào i-tờ, nụ cười i-tờ II trt.* Công không, tử-tế, không nệ vất-vả, cực-nhọc : *Làm việc i-tờ, công-tác i-tờ.*

**i-ỉ** *tt. Clg.* Iu-iu, hơi ướt, còn ướt : *Cái áo còn i-ỉ ; Phun nước i-ỉ.*

**ì** *trt.* Tiếng kéo dài và ấm : *Bom nổ cái ì ; Vỗ ì một tiếng II* Ình, dài ra và im-lặng : *Nằm ì ra đó.*

**ì-ạch** *trt Clg.* È-ạch và ì-ịch, lệt-bệt, mệt-nhọc, cách cử-động hoặc thở (phần nhiều của người mập-béo) : *Day-trở ì-ạch, thở ì-ạch.*

**ì-ì** *trt.* Tiếng nổ to, ấm và liên-tiếp : *Bom nổ ì-ì.*

**ì-ịch** *trt.* X. Ì-ạch.

**Í** *tht.* Tiếng la quýnh hoặc bất-chợt : *Í ! Đừng chớ ! Í ! Thằy rằy chết !*

**í-ạ** *tht.* Tiếng ghê sợ (thường cổ thè lưỡi) : *Í-ạ ! Nghe ghê quá !*

**í-chết** *tht.* Tiếng bất-chợt một việc quan-trọng : *Í-chết ! Quên mất rồi !*

**í-ẹ** *tht* Dơ dáy, ghê quá dáy ! Tiếng gớm-nhờm dùng với trẻ-con *Í-ẹ, dang ra con !*

**í-ỉ** *tht.* Tiếng la quýnh hoặc để cản-trở : *Í-ỉ ! Ngã ! Í-ỉ ! Đừng thò tay vô !*

**í-hị** *tht. Clg.* Ứ-hự, tiếng thở ra cách uể-oải, thất-vọng : *Í-hị ! Thấy chán quá !*

**Ị** *tht.* Tiếng rặn ỉa *II dt.* Ỉa (tiếng trẻ-con).

**Ị** *dt.* Chàng ta, nhà nầu, tiếng gọi một người vắng mặt ngang vai, cách vui-đùa : *Chú ị đâu rồi ?*

**ỊA** *dt.* Bài-tiết đàng đít, tiểu, rặn cho phần ra khi đến cơn : *Đi ỉa, mắc ỉa, ỉa cứt gối đầu nằm II (lóng) a)* Bất-lực, làm không xong rồi bỏ bừa ra : *Lãnh cho cố rồi ỉa ; b)* Không cần, không thèm, tiếng chê cách thô-tục : *Tao ỉa đi, đừng làm cao ; c)* Đẻ, sinh ra, tiếng chê kẻ đối-thoại còn trẻ, khó-đáng mặt ăn-nói với mình : *Tao ỉa mầy đây mà ! Đừng qua mặt tao !*

**ỉa bậy** *dt. Clg.* Ỉa vất, ỉa không phải chỗ : *Ăn no rồi ỉa bậy.*

**ỉa bón** *dt.* Bón, táo, ỉa cách khó-khăn, phần ra từng lọn chặt và rất ít.

**ỉa cứt nước** *dt. Nh.* Ỉa chảy *II (B)* Làm rồi bỏ dở, không xong việc, lời chê người yếu-đuối, bất-tài : *Ỉa cứt nước ra đó !*

**ỉa cứt su** *dt.* Ỉa lần đầu từ trong bụng mẹ ra, phần đen và dẻo *II (B)* Xảy ra lâu lắm : *Hồi ông Nhạc ỉa cứt su.*

**ỉa chảy** *dt.* Ỉa phần nước và chảy ra, không phải rặn, và liên-liền, lắm lúc đau bụng.

**ìa đùn** *đt.* X. Ìa trịnh.

**ìa không ra** *đt.* Rặn hoài mà không ra phần : *Bón, ìa không ra ll (B)* Bỏn-sẻn, rít-róng, không dám ăn xài, không chịu tốn một món nhỏ-mọn nào.

**ìa són** *đt.* Tự-nhiên phần nước ra chút ít trong quần mà không hay : *Có lãi kim hay ìa són.*

**ìa trịnh** *đt. Clg.* Ìa đùn, ìa trong quần khi chưa kịp tới cầu *ll (lóng)* Làm dở việc rồi bỏ : *Ìa trịnh cho người ta hốt.*

**ìa trong quần** *đt.* X. Ìa trịnh *ll* Sợ quýnh, hoảng-hồn : *Nghe nổ một tiếng, ai nấy đều ìa trong quần.*

**ìa vãi** *đt.* Phẹt ra tứ-tung những phần lỏng *ll (lóng)* Bày ra bừa-bãi : *Ìa vãi đó rồi đi mất.*

**ìa văng xác** *đt.* Địt (đánh rắm) mạnh và lỡ són chút ít phần trong quần.

**ìa vất** *đi.* X. Ìa bậy : *Tay đó chuyên-môn ìa vất.*

**ÍCH** *bt.* Lợi, dùng được việc : *Bổ-ích, có ích, công-ích, giúp-ích, hữu-ích, lợi-ích, tấn-ích, tư-ích.*

**ích-dụng** *tt.* Dùng được, có ích : *Vật ích-dụng không nên bỏ.*

**ích-điểu** *dt.* Những giống chim có ích : *Các giống ích-điểu ngăn được sâu bọ phá-hại mùa-màng.*

**ích-hữu** *dt.* Bạn tốt, người bạn có ích cho mình.

**ích-khí** *tt. (Đy)* : Thêm khí-lực, lợi cho nguơn-khí trong mình : *Tính ích-khí, thuốc ích-khí.*

**ích-kỷ** *tt.* Vị-kỷ, chỉ lo lợi cho riêng mình, ai sao cũng mặc : *Người ích-kỷ, thói ích-kỷ.*

**ích-lợi** *tt.* Có ích, té nhiều lợi cho mình : *Học được nhiều điều ích-lợi ; Thú-vật rất ích-lợi cho người.*

**ích-mẫu** *dt. (Đy)* : Loại cỏ hằng-niên có lông, lá chân-vịt nhiều khía, bề trái nhiều lông, hoa hường mọc chụm ở nách lá, bốn tiểu-nhị, trái nhỏ ; cây, rễ, lá, hột đều dùng được, vị cay hơi đắng, tính lạnh, không độc, đặc-biệt về khoa chữa bệnh đàn-bà con gái *(Leonurus sibiricus).*

**ích-trí** *tt.* Có ích cho trí-hoá, trí nhớ.

**ích-trí-nhân** *dt. (Đy)* : Vị thuốc hàng-dương, lui âm, khí ấm, vị cay.

**ích-trùng** *dt.* Các loại côn-trùng có ích như : bướm, ong, v.v...

**ÍM** *bt.* Êm, yên, lặng-lẽ, không động-đậy, không lên tiếng : *Lặng im, nằm im, ngồi im ll đt.* Nín tuyệt-đối : *Im ! căm miệng lại ! ll tt.* Tươi-nhuận, mát-mẻ, không khô không ướt : *Đất im, thuốc im dễ hút.*

**im-bằng** *tt.* Im từ lâu : *Im-bằng nãy giờ, chắc đã ngủ.*

**im-bặt** *tt.* Nín cách tuyệt-đối : *Tiếng nói chuyện đã im-bặt, chắc chúng hay có mình rình.*

**im gió** *tt.* Lặng gió : *Trời im gió.*

**im-ỉm** *trt.* Rất im : *Nằm im-ỉm, nín im-ỉm.*

**im-lặng** *đt.* Nín lặng, giữ cho đừng có tiếng động : *Im-lặng ngồi nghe.*

**im-lìm** *trt.* Cách thật im, không dạy-trở, không lên tiếng : *Nằm im-lìm, ngồi nghe im-lìm.*

**im-mát** *tt.* Dâm mát, không nắng gió : *Dưới tàn cây im-mát ll* Không khô-khan lộp-xộp : *Đất im-mát.*

**im mòm** *đt.* Câm mồm, tiếng bảo nín cách nặng-nề : *Mầy có im mồm không ?*

**im phăng-phắc** *bt.* Không một tiếng nói hay tiếng động : *Nghe qua, tất-cả đều im phăng-phắc ; Lớp học im phăng-phắc.*

**im-rợp** *tt. Clg.* Im-dợp, dâm mát, không chút nắng.

**im trời** *tt.* Tốt trời, không mưa gió, sấm chớp : *Bữa nay im trời, đi câu chắc trúng.*

**ÍM** *đt.* Đề luôn vậy, không dở ra : *Đề ím ll* X. Ém : *Ím mí, ím mùng.*

**ím-ím** *trt.* Che-đậy mãi : *Đậy ím-ím ll* Thim-thíp, nhắm mắt hơi mê : *Nằm ím-ím.*

**IN** *đt.* In vô, ấn mạnh vào khuôn để lấy kiểu của khuôn : *In báo, in gạch, in hình, in ngói, in sách ; Bản in, bánh in, chữ in, nhà in ll tt.* Y như, giống : *Ba cõi mai dầu in lại cũ, Đôi tròng trông đã thấy không ngươi PVT.*

**in bột** *đt.* In giấy-tờ trên miếng bột dẻo vuốt láng mặt, với thứ mực thật đặc đậm.

**in chân** *trt. (bạc)* : *Clg.* Y chân, khía, giống như trước : *Me đi in chân.*

**in hệt** *tt.* Giống hệt : *In hệt thằng anh nó.*

**in khuôn** *tt.* Giống như cùng một khuôn in ra : *Hai đứa in khuôn.*

**in máy** *đt.* In bằng máy : *Gạch in máy.*

**in màu** *đt. Clg.* Chạy màu, in báo hay sách với mực màu : *In màu đẹp nhưng tốn công lắm.*

**in rập** *dt. Nh.* In khuôn.

**in tay** *đt.* In bằng tay : *Gạch in tay.*

**in trí** *đt.* Có ấn-tượng, khắc vào trí : *Tôi in trí rằng vì có bịnh, anh sẽ không đến.*

**in xu-xoa** *đt.* In giấy-tờ trên miếng xu-xoa với thứ mực thật đậm-đặc : *Truyền-đơn in xu-xoa.*

**IN-ÍT** *trt.* Chút ít, ít-ít : *Ăn in-ít, dành bụng trưa ăn nữa ; Làm in-ít để dưỡng sức.*

**ÌN-ỊT** *trt.* Tiếng heo kêu nhỏ : *Heo kêu ìn-ịt.*

**ỊN** *đt.* Ấn mạnh, đè mạnh xuống để lấy dấu : *Ịn con dấu, ịn tay dơ vào vở.*

**INH** *tt.* Ầm-vang lên : *La inh, khóc inh lên.*

**Inh-ỏi** *trt.* Ầm-ĩ, vang rền : *Tiếng la inh - ỏi, Còi tàu ré lên inh-ỏi.*

**inh tai** *trt.* Rầy tai, vang tai : *Nghe inh tai.*

**INH-ỈNH** *bt. Clg.* Hinh-hỉnh, hơi thúi (thối) : *Nghe mùi inh-ỉnh.*

**ÌNH** *trt.* Ành, đưa bụng ra : *Chình-ình, nằm ình ra đó* // *đt.* Nằm (tiếng trẻ) : *Ình xuống đây con.*

**ình-nơ** *tht. (trẻ)* : Tiếng vừa nằm vừa nói để giục trẻ nằm theo.

**ÌNH-ỊCH** *trt.* Ành-ạch, tiếng đánh hay vỗ vào vật mềm : *Thoi ình-ịch, đá ình-ịch.*

**ỈNH** *tt. Clg.* Hỉnh, hơi thúi (thối).

**ỉnh-ỉnh** *bt.* X. Inh-ỉnh.

**ỉnh mùi** *tt.* Có mùi thúi-thúi (thối-thối).

**ĨNH** *trt.* Ễnh, nầy ra, phình lên : *Ĩnh bụng.*

**ĩnh-ương** *đt.* X. Ãnh-ương.

**ÍNH** *đt. Clg.* Inh, xấp dày : *Ính giấy, một ính vải.*

**ỊNH** *đt.* X. Ính.

**ÍT** *tt.* Có số lượng nhỏ-nhoi, không nhiều : *Tiền ít, gạo ít ; Miệng mời tay lại mở nem Nem thì có ít chị em thì nhiều CD* // *trt.* Nhỏ-nhoi, thật - thà : *Bà mai ít tiếng, ông mai ít lời CD* // *trt.* Vài, vài ba, chút-đỉnh : *Anh có tiền riêng cho em mượn ít đồng Miệng mời người nghĩa hò giùm ít câu CD.*

**ít ăn** *đt.* Có thói ăn ít : *Va ít ăn lắm.*

**ít ăn ít nói** *tt.* Thật - thà, điềm-đạm, không khoe - khoang : *Tuy ít ăn ít nói, chớ đáo-để đi.*

**ít có** *tt.* Hiếm, khó kiếm, quý : *Đồ đó bây-giờ ít có lắm ; Tánh-tình ít có.*

**ít lời** *trt.* Vài lời, đôi lời : *Nói ít lời cho va hiểu.*

**ít lời lẽ** *đt.* Nói - năng không thông, không hay : *Ít lời lẽ cũng thiệt-thòi.*

**ít gì** *trt.* X. Ít nhất : *Ít gì cũng 30 tuổi.*

**ít học** *tt.* Kém học-vấn, hiểu-biết nông-cạn : *Người ít học.*

**ít-ít** *trt. Clg.* In-ít, vừa-vừa, không ít không nhiều : *Cho ít-ít vậy ; Chơi ít-ít thôi.*

**ít khi** *trt.* Thỉnh-thoảng, lâu lắm mới có một lần : *Ít khi thấy anh đi coi hát ; Tôi ít khi đi chơi đêm.*

**ít lắm** *trt.* X. Ít nhất : *Trong túi ít lắm cũng có ba voi mới dám đi chơi.*

**ít lâu** *trt.* Trong thời-gian ngắn : *Ít lâu nay, anh đi đâu ? Đợi ít lâu coi va tính sao.*

**ít nữa** *trt. Clg.* Ít ra, đáng lẽ, tệ lắm cũng phải... : *Muốn vô, ít nữa anh phải lên tiếng chớ* // Ít lâu nữa (nói tắt) : *Ít nữa tôi sẽ thôi làm chỗ đó* (X. Ít nhất).

**ít ngủ** *đt.* Ngủ rất ít, không tới tám giờ trong một đêm.

**ít nói** *đt.* Ít khi nói, không hay nói chuyện : *Ít nói chớ cộc lắm.*

**ít nhất** *trt. Clg.* Ít gì, ít lắm, ít nữa, tối-thiểu, ít hơn hết, dễ hơn hết : *Ít nhất cũng ba tiếng đồng - hồ mới xong, ít nhất phải nhỏ-nhẹ người ta mới cho.*

**ít nhiều** *trt.* Hoặc ít hoặc nhiều : *Phải có ít nhiều trong túi mới đi chơi được chớ ; Ân cha nghĩa mẹ nặng trìu, Ra công báo-đáp ít nhiều, phận con CD* // Chút-đỉnh : *Việc đó tôi cũng hiểu được ít nhiều.*

**ịt-oi** *tt.* Nhỏ - nhoi, nhỏ - nhẻ, thật - thà, tính người ít nói, không ưa tranh-giành hơn kém : *Thằng nhỏ tôi ít-oi lắm.*

**ít-ỏi** *tt.* Kém-cỏi, rất ít, không được bao-nhiêu : *Tiền bạc ít-ỏi, học-thức ít-ỏi.*

**ít-ỏi gì** *trt.* Đâu phải ít, nhiều lắm chớ : *Cả ngàn đồng chớ ít-ỏi gì ?*

**ít tiếng** *trt. Nh.* Ít lời : *Nói ít tiếng bõ ghét* // *tt.* Có ít danh-tiếng : *Va tuy ít tiếng chớ có chân-tài.*

**ít ra** *trt.* X. Ít nữa : *Muốn đi, ít ra phải cho tôi hay chớ.*

**ít xỉn** *bt.* Rất ít, ít lắm (lời chê) : *Cho gì ít xỉn ; Tiền ít xỉn mà đòi đi coi hát.*

**ít-xịt** *tt.* Quá ít, không đáng vào đâu : *Cơm ít-xịt, ăn gì no.*

**ỊT-ỊT** *trt.* X. Ìn-ịt.

**IU-ỈU** *tt.* X. I-ỉ.

**ỉU** *tt.* Ầm-ướt, thấm hơi mềm, gần rã : *Ầm-ỉu, iu-ỉu.*

**ỉu-xì** *tt.* Mềm nhũn, không giòn : *Bánh để lâu ỉu-xì.*

**ỉu-xì ỉu-xịt** *tt. Nh.* Ỉu-xì (tiếng nhấn mạnh).

**ỉu-xị** *tt. Nh.* Ỉu-xì.

**ỉU-NHỈU** *trt.* Cách nhẹ-nhàng : *Cầm ỉu-nhỉu*

**IẾC** *đt.* Tiếng đệm sau những tiếng khởi đầu bằng nguyên-âm và đứng trước tiếng « gì » để bảo rằng : chẳng hề, không bao-giờ, không có : *Ăn-iếc gì, ở-iếc gì, áo-iếc gì, ăm-iếc gì* // Vần ghép vào chữ phụ-âm để đệm sau tiếng khởi đầu bằng phụ-âm ấy để bảo rằng : chẳng hề, không bao-giờ, không có : *Đi - điếc gì, nói-niếc ! Thấy-thiếc gì đâu ?*

# Y

**Y** *dt.* Chữ thứ 13 trong bản chữ cái Việt-ngữ, một nguyên-âm (đọc « i dài », giá-trị âm-thanh trên nguyên-tắc bằng hai chữ « i », nhưng trong thực-tế vẫn giống).

**Y** *đdt.* Va, hắn, tiếng chỉ người vắng mặt không khinh không trọng : *Y đi vắng ; Vật nầy của y.*

**y-thị** *đdt.* Chị ấy, người đàn-bà ấy : *Toà truyền cho y-thị phải tuân-hành.*

**Y** *bt.* Thuận theo, dựa vào : *Chuẩn-y, làm y theo lời nói, việc y như ý-nguyện II tt.* Ròng, tinh, nguyên chất : *Vàng y, cơm-rượu y II trt.* Giữ nguyên, không thay-đổi, không khác : *Chép y, duyệt-y, sao y.*

**y án** *dt. (Pháp)* : Nhận việc phân-xử trước là đúng nên không thêm không bớt : *Toà trên y án toà dưới.*

**y-cựu** *trt.* Giống như cũ, không thay-đổi : *Việc làm y-cựu.*

**y-chuẩn** *dt.* X. Chuẩn-y.

**y giá** *trt.* Theo giá đã nêu : *Bán y giá, mua y giá.*

**y hẹn** *trt.* Đúng lời hẹn : *Tới y hẹn.*

**y-ỷ** *dt. (truyền)* : Dật-dựa, dật-dờ rồi dựa vào, nhập vào : *Hồn-bạch là miếng lụa trắng đắp mặt người chết để sau kết thành hình người để vong-hồn người chết y-ỷ vào VHSC.*

**y-kỳ** *trt.* Đúng kỳ đã định : *Y-kỳ, vẫn đa đóng đủ.*

**y-lệnh** *dt. Clg.* Y-mệnh, làm đúng sự sai-khiến, lệnh dạy : *Xin y-lệnh.*

**y lời** *trt.* Đúng theo lời dạy, lời hứa : *Làm y lời.*

**y-mệnh** *dt.* X. Y-lệnh.

**y-nghị** *dt.* Chấp-thuận đề-nghị, kiến-nghị hoặc kết-quả cuộc thảo-luận.

**y-nguy** *bt. Nh.* Y-nguyên : *Còn y-nguy, để y-nguy.*

**y-nguyên** *tt.* Nguyên-hiện, nguyên-vẹn, không sai chút nào : *Bàn ghế còn y-nguyên ; Y-nguyên số tiền, không mẻ đồng nào.*

**y nguyên-văn** *trt.* Đúng từng chữ một : *Sao y nguyên-văn.*

**y-nhận** *dt. Clg.* Nhận y, nhận theo lời xin ; nhận đúng số đã giao.

**y-nhiên** *tt.* Giống như trước : *Còn y-nhiên II tt.* Bình-tĩnh, đứng im không phản-ứng : *Rầy nó mà nó vẫn tự-nhiên y-nhiên.*

**y như** *trt.* Hình như, chừng như, lời đoán-phỏng : *Y như hắn giận, y như va muốn nói gì.*

**y-phụ** *dt.* Dựa vào để cậy thế : *Y-phụ cửa quyền.*

**y-tấu** *dt.* Chấp-nhận lời tâu xin : *Vua y-tấu.*

**y-thỉnh** *dt.* Chấp-nhận lời thỉnh-cầu : *Quan trên đã y-thỉnh.*

**y-thứ** *trt.* Theo thứ-lớp trật-tự : *Phải y-thứ vào chớ đừng chen lấn.*

**y-ước** *dt.* Theo lời giao-kết : *Hai bên đều y-ước nên mọi việc xuôi chèo.*

**Y** *dt.* Cái áo : *Bạch-y, bố-y, chinh-y, hắc-lam-y, nhung-y, xiêm-y.*

**y-bát** *dt.* Áo cà-sa và bình-bát đựng thức ăn của các nhà sư *II (R)* Giáo-lý nhà Phật (X. Y-bát chân-truyền PH. II).

**y-cân** *dt.* Áo và khăn *II (R)* Bộ-vận : *Y-cân tề-chỉnh.*

**y-phục** *dt.* Đồ ăn-vận, các thứ mặc trong mình *II (thth)* Quần áo : *Y-phục phụ-nữ, y-phục đúng thời-trang.*

**y-quan** *dt.* Áo mão (mũ) : *Y-quan rực-rỡ.*

**y-thường** *dt.* Áo xiêm, áo quần.

**y-trang** *dt.* Áo quần và các thứ lặt-vặt theo mình : *Sắm-sửa y-trang.*

**Y** *dt.* Nghề trị bệnh, làm thuốc : *Đông-y, Tây-y, dung-y, lương-y.*

**y-án** *dt.* Bản-kê chứng bệnh và các cách chữa trị : *Những y-án tây-phương luôn-luôn được phổ-biến và được sửa-chữa cho thêm tinh lị* Luận-án từng chứng bệnh hay từng món thuốc để khai-thác tận-tường.

**y-bốc** *dt.* Nghề thuốc và bói-khoa : *Nhiều nhà nho không xuất-chính đều theo nghề y-bốc.*

**y-dược** *dt.* Ngành trị bệnh và ngành bao-chế thuốc : *Trường y-dược.*

**y-giám** *dt. (Pháp)*: Cuộc giám-định của y-sĩ về bệnh-trạng, bệnh-tật một người theo lệnh toà-án hay, nếu là công-chức, theo quy-chế *(expertise médicale).*

**y-giới** *dt.* Nhóm người trong nghề trị bệnh, làm thuốc : *Y-giới xôn-xao về lệnh hạn-chế Đông-y.*

**y-học** *dt.* Môn-học nghiên-cứu nghề làm thuốc, trị bệnh : *Y-học đông-phương II (hẹp)* Ngành học trị bệnh : *Thời-gian học-tập y-học cũng tương-đương với dược-học.*

**y-khoa** *dt.* Khoa trị bệnh, làm thuốc : *Y-khoa đông-phương, y-khoa tây-phương II (hẹp)* Ngành học về mạch-lý, giải-phẫu, trị-liệu, v.v...: *Bên y-khoa như bên dược-khoa, mỗi năm đều phải thi lên lớp.*

**y-khoa bác-sĩ** *dt.* Bác-sĩ về y-khoa *II (thân)* Bác-sĩ, người có đủ tư-cách mở phòng xem mạch cho toa theo Tây-y.

**y-lý** *dt.* Lý-thuyết về cách trị bệnh, sự ứng-đối giữa cơ-thể và ngoại-vật cần-thiết cho nghề trị bệnh : *Mạch-lý và y-lý bao-giờ cũng là chân-lý xác-đáng trải qua thời-gian và không-gian.*

**y-nghiệm** *dt.* Sự thực-nghiệm về y-khoa : *Sinh-viên y-khoa nội-trú nhờ trải nhiều y-nghiệm mà giỏi nghề.*

**y-phương** *dt.* Phương thuốc, thang thuốc, những món thuốc dùng trị một chứng bệnh kê trong toa.

**y-sĩ** *dt.* Thầy thuốc, người chuyên chữa trị bệnh-nhân.

**y-sinh** *dt.* Sinh-viên y-khoa *II (R) Nh.* Y-sĩ.

**y-tá** *dt.* Khán-hộ, phụ-tá bác-sĩ y-khoa.

**y-tế** *dt.* Việc chuyên-chữa, ngăn-ngừa bệnh-tật và khuyến-khích vệ-sinh chung : *Bộ Y-tế, Sở Y-tế, Y-tế hương-thôn.*

**y-thuật** *dt.* Cách, phương-pháp trị bệnh : *Y-thuật đông-phương.*

**y-viện** *dt.* Bệnh-viện, nhà thương, nơi trị bệnh chung cho nhiều người : *Quân-y-viện, y-viện tư.*

**Ỳ** *trt.* Trơ-trơ, không động-đậy : *Nằm ỳ, ngồi ỳ, ỳ ra đó chịu.*

**Ý** *dt.* Trí suy-nghĩ, liệu-lượng, tính-toán, định-đoạt : *Bất-ý, có ý, cố-ý, chú-ý, định-ý, đại-ý, hữu-ý, phật ý, theo ý, trái ý, vô-ý II* Sự nhận-xét, hiểu-biết mau-lẹ : *Sáng ý, tinh-ý II* Việc trai-gái, vợ chồng : *Có tình-ý ; Thấy miệng em cười có ý, anh thương CD II* X. Có tháng : *Bữa nay có ý, không tắm được.*

**ý-chí** *dt.* Chí, sự quyết-định nuôi-nấng trong lòng và quyết làm cho có kết-quả : *Thiếu ý-chí, khó thành công.*

**ý-chi** *dt.* Cái ý nhằm ngay một việc : *Định chương-trình theo ý-chi.*

**ý chính** *dt.* Mục-đích chính *II* Tác-dụng chính : *Ý chính của vở kịch, ý chính của đề-tài.*

**ý-chừng** *trt.* Hình như, dường như, coi bộ : *Ý-chừng va muốn xin chi đó.*

**ý-dịch** *dt.* Dịch ý, dịch những ý chính chớ không dịch sát chữ.

**ý-định** *dt. Clg.* Định-ý, cái ý nhằm vào một mục-đích nào : *Hắn có ý-định làm tiền.*

**ý-giả** *trt. Nh.* Ý-chừng.

**ý-hoặc** *trt. Nh.* Ý-chừng.

**ý-hội** *dt. Clg.* Hội ý, tự mình hiểu ra ý người : *Ý-hội việc làm của người.*

**ý-hợp** *tt. Clg.* Ý-hiệp, hợp ý nhau : *Ý-hợp tâm-đầu.*

**ý-hướng** *dt.* Ý nhằm vào, ngả về một chiều nào : *Trong các ngành nghệ-thuật, nó có ý-hướng về hội-hoạ.*

**ý-kiến** *dt.* Sự thấy biết theo ý mình : *Góp ý-kiến, ý-kiến phần đông.*

**ý-khí** *dt.* Tâm-tính ngang-tàng, ý không khuất-phục.

**ý-liệu** *dt.* Sự liệu-lượng, toan-tính bên trong : *Việc như thế, ý-liệu anh thế nào?*

**ý muốn** *dt.* Điều muốn trong bụng : *Làm theo ý muốn chớ không nghe ai cả.*

**ý-niệm** *dt.* Quan-niệm với nhiều ý-thức : *Sau nhiều lần thất-bại, tôi có ý-niệm là cần kiềm-điềm lại vấn-đề ấy rộng-rãi hơn.*

**ý-ngoại** *trt.* Ngoài ý muốn, vô-tình : *Trường-hợp ý-ngoại II* Ngoài sức tưởng-tượng, không ngờ.

**ý nghĩ** *dt. Clg.* Ý-tưởng, điều suy-gẫm : *Tôi có ý nghĩ là nên bỏ qua vụ nầy.*

**ỷ-nghĩa** *dt.* Nghĩa-lý : *Chưa hiểu ý-nghĩa lời nói ấy II* Sự thích-đáng, lẽ phải : *Việc làm có ý-nghĩa.*

**ý-nghiệp** *dt. (Phật)* : Cái nghiệp do ý-niệm, tư-tưởng phát ra ; cái ý mặc dầu chưa ra ngoài, cũng có thể tạo ra nghiệp, vì có ý tất sẽ dẫn đến hành.

**ý-nhị** *bt.* Ý-tứ tế-nhị, thấm-thía : *Câu văn rất ý-nhị.*

**ý riêng** *dt.* Sự mưu-tính khác với bề ngoài, với ý-kiến chung của phần đông, còn để trong lòng : *Việc đó, tôi có ý riêng, sau sẽ hay.*

**ý-tứ** *dt.* Ý-nghĩa và tư-tưởng : *Ý-tứ sâu-xa ll (thth)* Sự chú-ý, cẩn-thận : *Rằng sao chẳng ý-tứ gì, Để chàng buồn-bã tội thì tại ngươi K.*

**ý tưởng** *dt.* X. Ý nghĩ.

**ý-tượng** *dt.* Biểu-tượng của ý-thức, vật do ý-thức mà có, việc do ý-thức mà ra.

**ý thích** *tt.* Tính ưa-thích : *Mỗi người đều có ý thích riêng.*

**ý-thức** *dt.* Nhận hiểu ra : *Khó ý-thức nổi thủ-đoạn kẻ gian-ngoan ll dt.* Cảm-giác bên trong để nhận hiểu sự-việc xảy ra bên ngoài : *Gom hết ý-thức để đặt một kế-hoạch thật chu-đáo ll (R)* Sự chú-ý, cẩn-thận : *Chọn người có ý-thức để giao-phó công-việc ; Việc làm vô ý-thức.*

**ý-thức-hệ** *dt.* Hệ-thống tư-tưởng về mặt triết-lý : *Trận giặc ý-thức-hệ.*

**ý-trí** *dt.* Ý-thức và trí-tuệ.

**ý-trung-nhân** *dt.* Người yêu, người mình chọn làm bạn trăm năm.

**ý-vị** *dt.* Tư-tưởng thú-vị : *Bài thơ có nhiều ý-vị.*

**Ý-DĨ** *dt. (thực)* : X. Bo-bo.

**ý-mễ** *dt.* Hột bo-bo.

**Ỷ** *ddt.* Dì, tiếng gọi người ngang tuổi mẹ mình (theo tiếng Triều-châu) : *Các ỷ nhà giàu ; Thưa ỷ.*

**Ỷ** *dt.* Cậy thế sinh kiêu : *Ỷ giàu, ỷ sang, ỷ mạnh hiếp yếu ll* Dựa vào : *Ỷ-lại.*

**ỷ-y** *dt.* Trông-cậy vào : *Ỷ-y có nó, tôi mới dám cự với người ta ; Ỷ-y có tiền trong túi, mới dám trả giá.*

**ỷ-lại** *dt.* Trông vào, dựa vào người khác : *Ỷ-lại cha mẹ ll* Sự trông-cậy hoàn-toàn, không tự-lập : *Sự ỷ-lại làm con người yếu-hèn.*

**ỷ-môn** *dt.* Tựa cửa, đứng dựa vào cửa.

**ỷ sức** *dt.* Cậy mình mạnh-mẽ, có nhiều thế-lực hay tiền bạc.

**ỷ tài** *dt.* Cậy mình tài-giỏi, không ai bằng : *Ỷ tài, có ngày chết !*

**ỷ tài ỷ tận** *dt. Nh.* Ỷ tài (tiếng nhấn mạnh).

**ỷ thân** *dt.* Dựa vào sự thân-thiết với kẻ có thế-lực mà làm càn.

**ỷ thế** *dt.* Dựa thế-lực, nương cái thế vững-vàng để làm hại kẻ khác.

**ỷ-thị** *dt.* Nương-cậy, dựa vào : *Ỷ-thị quyền-thế.*

**ỷ-trọng** *dt. Nh.* Ỷ-thị.

**ỷ-vọng** *dt.* Trông-mong vào người khác.

**Ỷ** *dt.* Ghế dựa ; ngai thờ.

**ỷ-giốc** *tt. Clg.* Ỷ-giác, có thể dựa vào lấy thế : *Thế ỷ-giốc.*

**ỷ luôn** *dt.* Ghế dài có thanh dựa lưng.

**YÊM** *bt.* Ứ trệ, chìm ngập, dầm thấm, sâu-xa, hấp-dẫn.

**yêm-bác** *tt.* Uyên-bác, sâu và rộng : *Học-thức yêm-bác.*

**yêm-lưu** *tt.* Bị cầm lâu, ngâm lâu, để lâu.

**yêm-một** *tt.* Ngập mất, chìm mất.

**yêm-nhã** *tt.* Sâu rộng và cao-nhã.

**yêm-nhiễm** *tt.* Tiêm-nhiễm, thấm vào.

**yêm-quán** *dt.* Thông-suốt hết, hiểu rõ tất-cả.

**yêm-tử** *tt.* Chết đắm, chết chìm.

**yêm-thông** *dt.* Thông-hiểu sâu rộng.

**yêm-thức** *dt.* Hiểu-biết sâu rộng.

**yêm-trệ** *tt.* Đọng lại, trễ quá nhiều.

**YÊM-ẨN** *dt.* Che-giấu, chứa bên trong : *Yêm-ẩn kẻ gian ; Yêm-ẩn trong lòng.*

**YÊM** *dt.* Thiến, thiến dái.

**yêm-hoạn** *dt.* Người hầu-hạ trong cung (không còn bộ sinh-dục).

**yêm-quan** *dt.* X. Hoạn-quan.

**yêm-trư** *dt.* Heo thiến.

**YẾM** *dt.* Số tiền đàng trai giao cho đàng gái nhân lễ hỏi để thế các của lễ không sắm được : *Đi yếm 500 đồng ll (thth)* Lễ sính, của lễ trong đám hỏi : *Đi yếm một đôi bông (hoa-tai).*

**YẾM** *dt.* Vỏ dưới bụng : *Yếm cua, yếm rùa ll* Miếng vải hình tam-giác dùng che ngực ; *Cô kia mặc yếm hoa tầm, Chồng cô đi lính cô nằm với ai CD.*

**yếm-dãi** *dt.* Cái xây, cái yếm đeo ở cổ trẻ-con để hứng dãi (nước-miếng).

**yếm-đào** *dt.* Cái yếm màu hồng-đào của các cô gái : *Yếm-đào trệ xuống giữa nương-long HXH.*

**yếm-tâm** *dt.* Đường vải may cặp theo đinh áo và le ra ngoài độ một phân để gài nút được kín.

**yếm thắm** *dt.* Cái yếm màu đỏ tươi : *Yếm thắm mà nhuộm hoa nương, Cái răng hột đậu làm tương anh đỏ CD.*

**YẾM** *dt. Clg.* Yềm, chán-ghét : *Bất-yếm, vô-yếm.*

**yếm cựu** *dt.* Chán bỏ cái cũ : *Yếm cựu nghênh tân (chán bỏ người cũ, đón lấy người mới).*

**yếm-khí** *dt.* Vẻ chán-ghét người : *Mặt đầy yếm-khí.*

**yếm-nhân** *dt.* Chán-ghét thế-nhân, tính người không ưa giao-thiệp, lạnh-lạt với mọi người

và cho rằng mọi việc xấu - xa trên đời đều do người gây ra.

**yếm-ố** *đt.* Chán-ghét : *Yếm-ố nhân-tình.*

**yếm-thế** *tt.* Chán đời, bi - quan, xa lánh việc đời, việc chung : *Người yếm-thế II (R)* Chết.

**YỂM** *đt.* Áp, ếm, trừ dẹp cho yên.

**yểm-phù** *đt. (truyền)* : Dùng bùa trấn ếm.

**yểm-trấn** *đt.* Trấn yên, bảo-vệ chống mọi xâm-phạm.

**yểm trừ** *đt. (truyền)* : Dùng bùa chú trừ tà : *Yểm trừ ma-quỷ.*

**YỂM** *đt.* Bao trùm, che lấp : *Bao - yểm II* Đánh bất thình-lình : *Yểm-sát, yểm-tập*

**yểm-binh** *đt.* Ẩn binh, đình việc đánh giặc lại.

**yểm-hộ** *đt. (qs)* : Sự đánh giúp, bảo-vệ bộ-đội bạn *(appui).*

**yểm-hộ chiến-thuật không-lực** *đt.* Chiến-thuật bắn giết địch của đội máy-bay để yểm-hộ bộ-đội bạn *(appui tactique aérien).*

**yểm-hộ tấn-công** *đt.* Dùng trọng - pháo dọn đường cho cuộc tấn-công địch *(appui à l'assaut).*

**yểm-mục** *đt.* Bịt mắt, che mắt *II (B)* Che-giấu sự thật.

**yểm-nhĩ** *đt.* Bụm lỗ tai lại *II (B) Nh.* Yểm-mục *(B).*

**yểm-nhãn nhĩ-mục** *đt.* Lấp tai che mắt người, không cho người hiểu sự thật.

**yểm-sát** *đt* Đánh úp, xông ra giết thình-lình.

**yểm tài** *đt.* Dìm tài-năng người, dìm kẻ có tài.

**yểm-tập** *đt. Nh.* Yểm-sát.

**YÊN** *bt.* X. An và Im : *Bình-yên, ngủ yên ; Trông cho chân cứng đá mềm, Trời êm bể lặng mới yên tấm lòng ; Chim quyên xuống suối tha mồi, Thấy em lao-khổ anh ngồi sao yên CD.*

**yên giấc** *trt.* Luôn một giấc dài : *Ngủ yên-giấc II đt.* Ngủ ngon : *Còn đang yên giấc.*

**yên lòng** *tt.* Vững dạ, không lo-sợ : *Yên lòng ra đi.*

**yên-nhiên** *tt.* X. An-nhiên : *Tỉnh ra lẳng-lặng yên-nhiên, Tương-tư bệnh phải liên-miên cả ngày CD.*

**yên-ổn** *tt.* Phẳng-lặng, không xáo-trộn ; mạnh-giỏi : *Lo cho dân yên-ổn làm ăn.*

**yên phận** *tt.* X. An phận.

**yên trí** *tt. Nh.* Yên lòng *II đt.* Định sẵn trong trí và rất bằng lòng : *Tôi yên trí rằng anh đã đến nơi rồi, nên không lo chi cả.*

**YÊN** *đt.* Nệm ngồi bằng da gác trên lưng ngựa hoặc trên các loại xe hai bánh : *Yên ngựa, yên xe ; Lên yên khó nỗi giục yên, Tiền-căn báo-hậu nhãn-tiền thấy chưa CD.*

**yên cuộc (course)** *dt.* Yên xe đua, thon nhọn và thật cứng.

**yên đôi** *dt.* Yên dài cho hai người ngồi gần trên các loại xe hai bánh có máy.

**yên ruột gà** *dt.* Yên xe có lò-xo nhún êm.

**YÊN** *dt.* Khói : *Lam-yên, ô-yên II (R)* Thuốc lá và thuốc phiện : *Giới yên, thực yên.*

**yên-ba** *dt.* Mây và sóng *II (B)* Cảnh trời mây rộng-rãi, phải chỗ ở ẩn.

**yên-cảnh** *dt.* Cảnh đẹp.

**yên-chướng** *dt.* Khí độc núi rừng.

**yên-hà** *dt.* Khói và mây *II (B)* Cảnh đẹp thiên-nhiên : *Nghêu-ngao vui-thú yên-hà, Mai là bạn cũ hạc là người quen CD II (B)* Thú hút thuốc phiện : *Yên-hà cố-tật.*

**yên-hoa** *dt.* Khói và hoa *II (R)* Khói thuốc phiện và sắc đẹp, nơi ăn-chơi truy-lạc : *Sa chân vào xóm yên-hoa.*

**yên-hoả** *dt.* Khói và lửa *II (R)* Xóm nhà (có người thổi nấu).

**yên-thảo** *dt. (thực)* : Cây thuốc lá.

**yên-trần** *dt.* Khói và bụi *II (B)* Cảnh chiến-trường (nhà cửa bị đốt phá và bụi bay mịt-mù).

**YÊN-BẠCH** *dt (thực)* : Loại cỏ bụi, lá dày nhọn, bề dài bằng năm bề ngang, gân đỏ, phát-hoa hường, trái có năm khía loại bế-quả, có chất *ayapanin* và *ayapin,* tính cầm máu, thường dùng làm thuốc bổ và nhuận-trường *(Eupatorium Ayapana).*

**YÊN-CHI** *dt. (thực)* : Loại cỏ bông đỏ tím, hột có phấn trắng được dùng chế phấn trang-điểm.

**YÊN-THƯ** *dt. (thực)* : X. Ba-tiêu.

**YẾN** *dt.* Đơn-vị cân-lường bằng 10 cân, tức 6 kgr. : *Một yến cau, hai yến thịt heo.*

**YẾN** *dt. (động)* : *Clg.* Én, loài chim nhỏ, đuôi chẻ hai : *Chim yến, bạch-yến ; Cây da cũ, con yến rũ, cây da tàn, Bao-nhiêu lá rụng thương nàng bấy - nhiêu CD II (R)* Yến-sào gọi tắt, một món ăn quý của người già : *Hòn yến, yến chưng.*

**yến-anh** *dt.* Chim én và chim anh-vũ *II* Trai gái, đàn-ông đàn-bà : *Gần xa nô-nức yến-anh, Chị em sắm-sửa bộ-hành chơi xuân K.*

**yến-oanh** *dt.* Chim én và chim oanh, loài chim thường sống từng cặp *II (B)* Vợ chồng, cặp nhân-tình.

**yến-sào** *dt.* Ổ chim én biển, đóng bằng nước dãi của nó trên sườn đá ngoài biển, được dùng làm thức ăn cho người già : *Đấu-giá yến-sào, đi gỡ yến-sào.*

**yến-tử** *dt. (động)* : Con chim én.

**yến tước** *dt.* Chim én và chim sẻ *II (B)* Người tầm-thường, không tài-trí và không chí to : *Yến tước an tri hồng-hộc chí (người tầm-thường không hiểu nổi chí-khí kẻ anh-hùng).*

**YẾN** *bt.* Tiệc-tùng, vui-vẻ, nghỉ-ngơi : *Ăn yến, ban yến, dự yến, đãi yến, diên-yến, dạ-yến, đại-yến.*

**yến-an** *dt.* Ăn-chơi thong-thả : *Yến-an đam-độc (ăn-ở không rất có hại).*

**yến-ẩm** *bt.* Tiệc rượu, cuộc ăn-uống no say : *yến-ẩm luôn-luôn ; Bày yến-ẩm linh-đình.*

**yến-ca** *dt.* Tiệc-tùng ca-xướng.

**yến-điên** *dt. Clg.* Diên-yến, tiệc-tùng.

**yến-hỷ** *dt.* Tiệc-tùng vui-vẻ.

**yến-hội** *dt.* Họp nhau ăn yến.

**yến-tiệm** *dt.* Khách-sạn có nhà đãi tiệc.

**YỂN** *dt.* Ngã ngửa, nằm ngửa, nghỉ : *Yển-võ tu-văn, yển-kỳ tức-cổ (nghỉ việc võ, sửa-sang việc văn, cuốn cờ im trống).*

**yển-nguyệt** *dt.* Trăng nửa vành : *Yển-nguyệt long-đao (cây siêu lưỡi như nửa vành trăng).*

**yển qua** *dt.* Dẹp việc binh-đao.

**yển tức** *dt.* Thôi, nghỉ, không tiếp-tục.

**YỂNG** *dt.* Anh (gọi trại) : *Yểng-hùng.*

**YẾNG** *dt.* Ánh (gọi trại) : *Yếng sáng, yếng mặt trời.*

**YỂNG** *dt. (động)* : Sảnh, loại chim lông đen mướt, vành tai vàng, thích ăn ớt, bắt-chước được tiếng người.

**YẾT** *dt.* Cổ họng.

**yết-hầu** *dt.* Mé trên cuống họng : *Đau yết-hầu II (B)* Chỗ trọng-yếu : *Cần-thơ là yết-hầu miền hậu-giang về mặt kinh-tế.*

**yết-hầu song-đao** *dt. (Đy)* : Bệnh mọc mụt hai bên cuống họng làm sưng nghẹt.

**yết-hầu-viêm** *dt. (Y)* : Bệnh sưng lưỡi gà và cuống họng *(Angine).*

**YẾT** *dt.* Nêu lên, đưa cao lên ; duy-trì, gánh-vác : *Niêm-yết, yết tên.*

**yết bảng** *dt.* Nêu tên những người thi đậu : *Đi xem yết bảng.*

**yết-thị** *dt.* Lời rao dán lên tường, lên bảng cho công-chúng đọc.

**YẾT** *dt.* Ra-mắt người trên : *Bái-yết.*

**yết-kiến** *dt.* Đến thăm, ra-mắt : *Lệ buộc phải yết-kiến những người trên trước và đồng-nghiệp khi mới đổi tới chỗ nhậm II (R)* Ra-mắt để báo-cáo hay thỉnh-cầu : *Việc ấy, cần yết-kiến ông Bộ-trưởng trước.*

**yết-xá** *dt.* Phòng khách, nhà tiếp khách.

**YẾT-BÀ LA HƯƠNG** *dt.* X. Băng-phiến.

**YẾT-MA** *dt.* Một chức-vị trong chùa Phật, thuộc cấp trên Giáo-thọ và dưới Hoà-thượng.

**YẾT-HẬU** *tt.* Lối thơ trào-phúng, câu chót chỉ có một chữ : *Bài : « Cứ nghĩ rằng mình ngắn, Ai ngờ cũng dài đườn, Thế mà còn chê-trách, Lươn ! » là một bài yết-hậu.*

**YÊU** *dt.* Thương, ưa-thích, mến-chuộng : *Đáng yêu, tình yêu, thương-yêu ; Quan yêu dân chuộng rã bên cũng hư CD.*

**yêu-chuộng** *dt.* Ưa-thích, vì nhận ra dáng yêu, một tình-cảm có cân-nhắc : *Yêu-chuộng hoà-bình, yêu-chuộng âm-nhạc.*

**yêu-dấu** *tt.* Cảng vì hạp nhãn, hạp tính, một tình-cảm gần như suông : *Mười bảy hay mười tám đây. Làm ta yêu-dấu chẳng rời tay HXH.*

**yêu dùng** *dt.* Mến-chuộng và tin dùng : *Được chủ yêu dùng.*

**yêu-đương** *dt. Clg.* Yêu-đang, tình-yêu tự-nhiên, do huyết-thống hay do ái-tình : *Ví dầu tình chẳng yêu-đương, Xin đưa thiếp xuống đò ngang thiếp về CD.*

**yêu-mến** *dt.* Thương mến, quyến-luyến, mợt tình-cảm do ý-chí : *Muốn sang thì bắc cầu-kiều, Muốn con hay chữ phải yêu-mến thầy CD.*

**yêu-quý** *dt.* Yêu và quý-trọng, một tình-cảm do ý-chí : *Yêu-quý những người có công với xã-hội.*

**yêu-vì** *dt.* Yêu và vì-või, luôn-luôn để bụng và nhắc-nhở, săn-sóc khi có dịp, một tình-cảm do ý-chí : *Còn cha nhiều kẻ yêu-vì, Một khi cha thác ai thì yêu con CD.*

**YÊU** *dt. (truyền)* : Tinh, quái, thú hay cây-cối sống lâu năm biết hiện hình người và giả người phá-khuấy thiên-hạ : *Con yêu, thành yêu, bắt yêu, trừ yêu, động yêu II (R)* Kẻ ranh-mảnh, báo đời : *Thằng yêu, làm yêu.*

**yêu-ác** *tt.* Ác-nghiệt : *Đồ yêu-ác.*

**yêu-ảo** *tt.* X. Yêu-thuật.

**yêu-bộng** *dt. (truyền)* : Con yêu trong bộng cây to *II (R)* Người hỗn-hào thái quá : *Đồ yêu-bộng II (đ) Nh.* Yêu : *Yêu-bộng đâu mà sợ !*

**yêu-đạo** *dt.* Tà-đạo, đường tu-luyện cốt mê hoặc người *II (thth)* Yêu tu thành người (theo truyện Tàu) : *Đồ yêu-đạo.*

**yêu ma** *dt. (truyền)* : Con yêu và con ma : *Yêu ma lộng-hành II tt.* Ranh-mảnh, chuyện gạt-gẫm : *Đồ yêu ma, hơi nào mà tin.*

**yêu-mị** *dt.* Tà-mị, gian-xảo : *Tin chi thứ đờ yêu-mị !*

**yêu nà** ! *tht.* Tiếng mắng kẻ chọc-phá (không nặng lắm) : *Yêu nà ! Tôi méc đa !*

**yêu-nghiệt** *dt. (truyền)* : Thú hoá hình người để sống chung với người, một điềm xấu : *Yêu-nghiệt ra đời là điềm mất nước* // Tiếng gọi con yêu do thú (nghiệt-súc) hoá ra : *Loài yêu-nghiệt.*

**yêu-phụ** *dt.* Con yêu cái, người đàn-bà ác-nghiệt tà-dâm.

**yêu-quái** *dt. (truyền)* : Yêu hay phá-khuấy người : *Yêu-quái lộng-hành.*

**yêu quỷ** *tt.* Yêu và quỷ : *Chuyện yêu quỷ* // *Nh.* Yêu ma.

**yêu-tà** *dt. Nh.* Yêu-quái // *tt.* Tà-mị, gian-dối, không chính-đáng.

**yêu-tinh** *dt.* Yêu thật dữ, có thể hại chết người // *Nh.* Yêu ma.

**yêu-thuật** *dt. Clg.* Yêu-ảo, phép yêu // *(R)* Bùa chú, ngải nghệ, vật mê-hoặc hại người.

**yêu-thư** *dt.* Sách kể chuyện ma quái.

**YÊU** *dt.* Nài, đòi-hỏi, tra-xét.

**yêu-cầu** *dt.* Xin trong quyền-hạn (không van-lơn) : *Yêu-cầu tăng lương, yêu-cầu đừng hút thuốc nơi đây.*

**yêu-sách** *dt.* Đòi-hỏi, xin trong quyền-hạn và trong tình-trạng căng-thẳng : *Yêu-sách nhiều điều khó-khăn* // *dt.* Điều đòi-hỏi : *Thoả-mãn yêu-sách công-nhân.*

**YÊU** *tt.* Yếu-ớt, mềm-mỏng, dịu-dàng.

**yêu-đào** *dt.* Cây đào non // *(B)* Gái trẻ đẹp : *Vẻ chi một đoá yêu-đào K.*

**yêu-yêu** *tt.* Dịu-dàng, đẹp-đẽ : *Đào chi yêu-yêu (cành đào non yếu-ớt).*

**yêu-kiều** *tt.* Mềm-mại, dịu-dàng, vẻ đẹp của đàn-bà : *Nhan-sắc yêu-kiều.*

**YÊU** *tt.* Eo lưng, trái cật // *(R)* Đoạn giữa.

**yêu-vận** *dt.* Vần ở giữa câu : *Câu tám của thể lục-bát có hai vần, một yêu-vận ở chữ thứ sáu và một cước-vận ở chữ thứ tám DQH.*

**yêu-viên** *dt.* Bề dài một vòng tròn, một vật tròn : *Đo lấy yêu-viên.*

**YÊU** *tt.* Lẻ-loi, cô-độc // *(bạc)* Cửa số một trong bốn cửa ma, lú : *Yêu, lượng, tam, túc.*

**yêu nằm** *tt. (bạc)* : Khía cửa yêu luôn nhiều chén nhiều lần của môn ma và lú.

**YÈU** *tt.* Nhỏ, mảnh-mai (tiếng Phước-kiến) : *Bún yèu (bún nhỏ sợi).*

**YẾU** *tt.* Kém sức, không đương nổi việc nặng-nề, lớn-lao, khó-khăn : *Gầy yếu, ốm yếu, sức yếu, yếu về sinh-ngữ, yếu về toán, sức côi thế yếu* // Kém giá-trị : *Hèn-yếu, mềm-yếu* // Bệnh-hoạn : *Đau yếu, ương-yếu* // *trt.* Từ-từ, không siết, không đúng nhịp thường : *Nước chảy yếu, thở yếu, bán hơi yếu.*

**yếu ăn** *dt.* Ăn ít, ăn không biết ngon : *Già rồi, yếu ăn.*

**yếu bóng vía** *tt.* Nhát-nhúa, hay sợ ma, sợ nguy-hiểm, sợ lời hăm-doạ.

**yếu chân** *trt.* Chạy không lẹ, nhấn không mạnh : *Chạy yếu chân.*

**yếu-đuối** *tt.* Yếu-ớt, yếu sức, kém sức-khoẻ : *Thân-hình yếu-đuối* // Ngại nguy-hiểm, nhát : *Tinh-thần yếu-đuối.*

**yếu-ệp** *tt.* Yếu-ọp, yếu-xịu, quá sức yếu, không làm nổi trò-trống gì : *Đàn-ông gì yếu-ệp.*

**yếu gối** *tt. Nh.* Yếu chân // *(lóng)* Lỏng gối, không bền, sức kém dẻo-dai : *Già rồi, yếu gối.*

**yếu-hèn** *tt. Clg.* Hèn-yếu, nhu-nhược, dễ bắt-nạt, sợ thế-lực nguy-hiểm : *Dân-tộc yếu-hèn ; Đàn-ông gì yếu-hèn quá.*

**yếu-kém** *tt.* Kém-cỏi, thua-sút người : *Yếu-kém quá, sợ không lên lớp nổi.*

**yếu lý** *trt.* Lý-lẽ trưng ra yếu hơn lý-lẽ của người cãi với mình : *Cãi nghe yếu lý quá, chắc thua.*

**yếu mắt** *tt.* Mắt kém, trông hơi lờ : *Dang nắng thường, yếu mắt ; Trọng tuổi rồi yếu mắt.*

**yếu-mềm** *tt. Nh.* Mềm-yếu, dễ nhồi-nắn, dễ sai-khiến, không điều-khiển được người dưới tay : *Làm chủ mà yếu-mềm quá thì hư việc.*

**yếu-ớt** *tt. Nh.* Yếu-đuối.

**yếu răng** *tt.* Răng bắt đầu nhớm gốc, gần lung-lay : *Đói lòng ăn hạt chà-là, Đề cơm nuôi mẹ kẻo già yếu răng CD.*

**yếu sức** *tt.* Kém sức-khoẻ, kém thế-lực : *Yếu sức phải chịu thua.*

**yếu tay** *trt.* Cách sơ-sài yếu-ớt : *Vặn yếu tay, giả yếu tay.*

**yếu tay cương** *tt.* Dở cầm cương ngựa : *Nài yếu tay cương* // Yếu-mềm, dở lèo-lái điều-khiển : *Nếu anh mà yếu tay cương, Thì em quyết trở về nương mẹ già CD.*

**yếu thế** *tt.* Núng thế, thế tựa đã lung-lay : *Yếu thế chịu thua.*

**yếu vốn** *tt.* Có ít vốn, tiền vốn có ít : *Yếu vốn, chịu-đựng không nổi.*

**yếu-xìu** *tt. Clg.* Yếu-xịu, Yếu-ệp, rất yếu, không làm gì được : *Đàn-ông gì yếu-xìu.*

**yếu-xịu** *tt. Nh.* Yếu-xìu và Yếu-ệp.

**YẾU** *tt.* Quan-trọng, cần-thiết, cốt-chính : *Cần-yếu, cốt-yếu, chính-yếu, chủ-yếu, khẩn-yếu, trọng-yếu, đánh trúng chỗ yếu.*

**yếu-cảng** *dt.* Bến tàu hay sân bay có tính-cách trọng-yếu về kinh-tế hay chiến-lược.

**yếu-cần** *tt. Clg.* Cần-yếu, quan-hệ cần thận-trọng : *Tin-tức yếu-cần.*

**yếu-chỉ** *dt.* Tôn-chỉ chính, điểm cốt-yếu một tôn-chỉ : *Yếu-chỉ của nhân-đạo là thương người* // *(Pháp)* Bằng-chứng, luận-cứ, chủ-đề, dữ-kiện, những tài-liệu trọng-yếu dùng tìm hiểu, khám-phá một sự-kiện : *Yếu-chỉ một vụ án-mạng là những vết thương hay những mối oán-thù.*

**yếu-chứng** *dt.* Bằng-chứng, nhân-chứng trọng-yếu : *Dấu tay để lại là một yếu-chứng đáng theo dõi.*

**yếu-đạo** *dt.* Con đường trọng-yếu : *Căn-cứ chiến-lược thường được đặt nơi yếu-đạo.*

**yếu-địa** *dt.* Chỗ hiểm, nơi trọng-yếu : *Chiếm được hết yếu-địa thì làm chủ tình-hình.*

**yếu-điểm** *dt.* Điểm chính, điểm cốt-yếu : *Yếu-điểm một bài văn, yếu-điểm của vấn-đề, nhấn mạnh các yếu-điểm ; Yếu-điểm quân-sự.*

**yếu-đoan** *dt.* Đầu mối trọng-yếu : *Nắm được yếu-đoan của sự-việc là kể như thành công được phân nửa.*

**yếu-hại** *tt.* Càng thiết-yếu càng nguy-hại : *Thần-kinh-hệ là bộ-phận yếu-hại nhất của thân-thể.*

**yếu-kiện** *dt. (Pháp)* : Dữ-kiện, điều-kiện, sự-kiện chính-yếu.

**yếu-khẩn** *tt. Clg.* Khẩn-yếu, cần-cấp quan-trọng (nếu trễ thì hư việc cả) : *Việc yếu-khẩn, cái tin yếu-khẩn.*

**yếu-lãnh (lĩnh)** *dt.* Khu-vực trọng-yếu ; phần việc quan-hệ.

**yếu-lý** *dt.* Cái lẽ cốt-yếu : *Nói ít nhưng đưa ra được hết yếu-lý là nói hay.*

**yếu-lược** *tt.* Sơ-lược, tóm-tắt những phần cốt-yếu : *Văn-học-sử yếu-lược.*

**yếu-mục** *dt.* Khoản chính : *Gạch đỏ những yếu-mục cho dễ thấy.*

**yếu-nhân** *dt.* Nhân-vật trọng-yếu : *Đủ mặt các yếu-nhân trong chính-phủ.*

**yếu-phạm** *dt.* Can-phạm trọng-yếu, người dính-dáng nhiều và ở đầu mối vụ án : *Những yếu-phạm thường được nhốt xà-lim.*

**yếu-quyết** *dt.* Bí-quyết chính : *Yếu-quyết một bài thuốc, yếu-quyết một mưu-sách.*

**yếu-tính** *dt. (Pháp)* : Tính-cách trọng-yếu : *Căn-bản yếu-tính của giá-thú là sự thoả-thuận ăn-ở với nhau.*

**yếu-tố** *dt.* Căn-bản cấu-tạo nên hình, nên sự-việc : *Yếu-tố của chiến-tranh xưa là quyền-lợi và lãnh-thổ, nay có thêm ý-thức-hệ.*

**yếu-trấn** *dt.* Thị-trấn trọng-yếu : *Những yếu-trấn đều được phòng-thủ.*

**yếu-văn** *dt.* Tin-tức quan-trọng ; *Góp nhặt yếu-văn làm tài-liệu.*

**yếu-vụ** *dt.* Sự-việc trọng-yếu : *Các phiên toà xử những yếu-vụ đều có đủ mặt các luật-sư tên tuổi.*

**yếu-xứ** *dt.* Chỗ ngặt-nghèo, nguy-hiểm, có thể chết : *Bệnh yết-hầu là một bệnh yếu-xứ.*

**YẾU** *tt.* Ẻo, yếu, dịu // Sâu-xa.

**yểu-điệu** *tt.* Ẻo-lả, thướt-tha, dịu-dàng, dáng-dấp đẹp-đẽ người đàn-bà Đông-phương : *Hình-dung yểu-điệu, nết-na dịu-dàng CD.*

**yểu-minh** *tt.* Mờ-mịt, sâu kín, thăm-thẳm.

**yểu-nhiễu** *tt.* Dịu-dàng, mềm-mỏng, dễ thương : *Bộ yểu-nhiễu ; Tánh-tình yểu-nhiễu.*

**YỂU** *tt.* Chết non, chết trong tuổi trẻ (từ tuổi chưa vợ chồng trở lại) : *Chết yểu.*

**yểu-chiết** *tt.* Bị gãy trong lúc còn non // Chết yểu, chết trong tuổi chưa vợ chưa chồng.

**yểu-mệt** *dt.* Mệnh-mệt khi còn trẻ ; chết non nên chịu mai-mệt với đời, chưa làm chi có ích cho đời.

**yểu-toả** *tt. Nh.* Yểu-chiết.

**yểu-tử** *tt. Nh.* Yểu-chiết // *(lóng)* Tiếng chửi những trẻ hoang : *Đồ yểu-tử, cô-hồn yểu-tử.*

**yểu-tướng** *dt. (truyền)* : Tướng chết yểu : *Bộ nó yểu-tướng quá, chắc không sống lâu.*

**YỂU-YỂU** *tt.* Thăm-thẳm, tăm-tăm mù-mù : *Âm-dung yểu-yểu.*

# K

**K** *dt.* Chữ thứ 14 trong bản chữ cái Việt-ngữ, một phụ-âm có giá-trị âm - thanh như C và chỉ đứng trước các nguyên-âm E, Ê, I và Y.

**KE** *dt.* Bã dơ trắng hoặc vàng đóng ở răng hoặc nơi kín khác : *Cạy ke, răng ke, ke răng.*

**KE** *dt.* Thềm trước sân ga hay dựa bến tàu dành cho người đến đợi rước bà-con : *Mua vé ke, ra ke* // Đường dọc theo sông *(quai).*

**KE** *tt.* Quê, thật - thà, tính người lôi - thôi : *Sai thằng ke đi chắc hư việc.*

**KE-RE CẮC-RẮC** *trt.* Bòn mót từng chút : *Mua đồ mà trả ke-re cắc-rắc quá ; Tính va hay ke-re cắc-rắc.*

**KÈ** *dt.* Cặp theo con mái mà xoè đuôi, phùng mang hay xệ cánh toan rập giống hoặc đẹp mái : *Thia-thia kè, gà trống kè* // *(R)* Cặp sát một bên : *Cặp - kè, kè theo móc túi, kè theo cô ả* // *trt.* Sát một bên : *Đi kè, bơi kè, chèo kè theo ghe trước.*

**kè-kè** *trt.* Đùm-đề theo : *Vai mang túi bạc kè-kè CD* // Bận-bịu, đeo-thẹo : *Vợ con kè-kè ; Đi đâu cũng theo kè-kè.*

**KÈ** *dt. (thực)* : Loại cây rừng to, thân hồng-hồng, lá rẻ-quạt dài dùng lợp nhà, làm nón, phát-hoa ở nách, trái bằng ngón tay (*Livistona cochichinensis*).

**KÈ-NHÈ** *trt. Clg.* Lè-nhè, nhụ-nhựa, nói dai-dẳng không thôi : *Kè-nhè xin cho bằng được.*

**KÉ** *dt. (thực)* : Loại cây nhỏ thân nhám lá tròn hơi mo, hoa nhỏ đỏ sậm, trái dài không mấu *(Urena rigida)* // *(Y)* Sạn trong đường tiểu-tiện, chứng bệnh bắt đầu tiểu đục, có khi lợn-cợn, có khi nghẹt hoặc bắn ra một cục sạn nhỏ giống trái ké đầu ngựa, ngay lúc đó lưng đau, bí tiện, tiểu ít rặn nhiều, có khi trong nước tiểu có máu, nguyên - nhân : 1) do đi tiểu quá ít nên sự đậm - đặc của các chất hữu-cơ trong nước tiểu đáng lẽ phải theo ra, lại sót lại mỗi ngày một ít rồi đông lại ; 2°) do vi-trùng hoa-liễu chết trong đường tiểu-tiện tạo nên khối cứng có gai : *Lậu ké.*

**ké đầu ngựa** *dt. (thực) : Clg.* Thương - nhĩ, loại cây nhỏ cao 6, 7 tấc, lá tròn hơi mo có khía nhọn và lông nhám, hoa hường, trái gọi Thương-nhĩ-tử, có nhiều mấu móc vào quần áo, nhứt là đầu ngựa khi cúi ăn cỏ gần đó ; hoa như nút áo ; cây và lá vị đắng, tính lạnh, có độc ; trái vị ngọt đắng, tính ấm, cũng có độc, trị được nhiều chứng bệnh *(Urena lobata).*

**ké ong** *dt.* Chất mật tinh-tuý của ong, được dùng chế thuốc bổ // Tinh-chất mủ cây mù-u (Hồ-tòng-lệ) màu đỏ sậm, dẻo, vị cay, tính nóng, hơi độc, dùng trị ghẻ.

**KÉ** *dt.* Bón, ghế, phụ theo một phần nhỏ : *Bón ké (bạc)* // *trt.* Quá giang, chầu - rìa : *Ké theo xe, ké theo kiếm ăn.*

**ké-né** *trt.* Khép-nép, bộ rụt-rè : *Đứng ké - né trong kẹt.*

**KẺ** *đdt.* Người, tiếng chỉ một người hay một hạng người với ý không khinh không trọng : *Kẻ sang người hèn, kẻ kia, kẻ nào, mấy kẻ ; Đầu gành có con ba-ba, Kẻ kêu con trạnh người kêu con rùa ; Dứt tình kẻ ở người đi, Cũng như Kim-Trọng biệt-ly Thuý-Kiều CD.*

**kẻ cả** *đdt.* Đ n anh, mụ chị, tiếng chỉ người trên trước : *Ra mặt kẻ cả.*

**kẻ chợ** *dt.* Chợ, thị-thành, nơi đô-hội : *Nghĩ*

*em đáng lạng vàng mười, Đem ra kẻ chợ kém người trăm phân CD.*

**kẻ giữa** *dt.* Người bàng-quan, không dính-dáng với nội vụ : *Để kẻ giữa làm chứng cho công-bình.*

**kẻ khó** *ddt.* Người nghèo đói : *Nên giúp miếng ăn cho kẻ khó.*

**KẺ** *dt.* Gạch, vạch, dùng thước mà kéo từng hàng cho ngay : *Kẻ hàng II (R)* Viết cách tỉ-mỉ : *Kẻ chữ II (B)* Méc, bới ra với bề trên : *Kẻ với chủ.*

**kẻ-vạch** *dt.* Xên *(signaler)*, vạch những lỗi-lầm của người cách lén-lút với bề trên : *Kẻ-vạch hại người.*

**KẼ** *dt.* Khe nhỏ, kẹt : *Kẽ chân, kẽ tay, kẽ hở II (R)* Sự sơ-hở trong lời nói : *Ăn-nói phải giữ kẽ II* Việc nhỏ-nhặt tỉ-mỉ : *Kẽ tóc chân tơ.*

**kẽ nách** *dt.* Bên nách, nơi khít bên : *Ở kẽ nách mà cũng đi xe.*

**KẸ** *tt.* Lép, không có ruột : *Thóc kẹ.*

**KẸ** *dt.* Ghẹ, kẻ ngang-tàng : *Ông Kẹ ở thôn-quê II* Nhân-vật bịa ra để nhát trẻ-con : *Coi chừng ông Kẹ.*

**KÉC** *dt. (động)* : Loại chim lông xanh, mỏ quắm đỏ, ức vàng, giỏi nhái tiếng người : *Ai đem con kéc vô vườn, Cho nên con kéc ăn buồng chuối tiêu CD.*

**kéc mẹ** *dt.* Kéc già, nói nhiều : *Nói như kéc mẹ.*

**KEM** *dt. (truyền)* : Quỷ giữ hồn người sắp chết và chết : *Cúng kem.*

**KEM** *dt.* Phấn nước giồi mặt ; bột nhờn trây tóc ; thức ăn lạnh bằng bột đường đánh với hơi lạnh nước đá để đông lại : *Thoa kem ; Chải kem ; Ăn kem (crème).*

**KÈM** *bt.* Cặp thêm, phụ thêm, thêm vào món chính hay việc chính một hay vài món hoặc việc phụ cho thêm chắc-chắn vững-vàng, nên việc : *Ăn kèm, dạy kèm, đi kèm ; Mua rau kèm hành.*

**KÈM-NHÈM** *tt. Clg.* Chèm-nhèm (X. Chèm-nhèm và Chèm-nhẹp).

**KÉM** *tt.* Sút, thua, không bằng người, không bằng cái khác : *Theo đòi cũng thể bút-nghiên, Thua em kém chị cũng nên hổ mình CD II* Ít, hút, bớt đi : *Con nước kém, lúa cao gạo kém ; Thức quá mải vui thêm nhọc mệt, Kém ăn mất ngủ việc công bừa HXH.*

**kém-cạnh** *tt.* Lép vế, thua sút người : *Nào kém-cạnh ai.*

**kém-cỏi** *tt.* Ít-ỏi, không thấm vào đâu : *Học-thức kém-cỏi, bạc tiền kém-cỏi, tài-lực kém-cỏi.*

**kém hèn** *tt.* Thua xa người, khó tiến cho bằng : *Nền kỹ-nghệ kém hèn ; Chí phấn-đấu kém hèn.*

**kém sút** *tt.* Thua sút, bớt đi nhiều quá : *Già rồi, sức-lực kém sút ; Hơi thở kém sút hơn bình-thường.*

**kém sức** *tt.* Thua người về sức mạnh, về sự bền-bỉ dẻo-dai : *Hơn tài mà kém sức.*

**kém tài** *tt.* Thua người về tài, mặc dầu mạnh hơn, hèn hơn : *Mạnh mà kém tài cũng chẳng làm gì ; Giàu mà kém tài cũng bị người khinh.*

**kém thua** *tt. Clg.* Thua kém, chịu sút trước đối-phương : *Bốn thương răng lánh, nọt huyền kém thua CD.*

**KẼM** *dt.* Kim-loại mềm, sắc trắng xám : *Hàn kẽm, hàng kẽm, dây kẽm, thùng kẽm, tiền kẽm II* Dây kẽm gọi tắt : *Buộc kẽm, khoanh kẽm.*

**kẽm gai** *dt.* Dây kẽm chầu đôi hay ba, mỗi khoảng độ một tấc có mối kẽm ngắn nhọn hai đầu : *Rào kẽm gai.*

**KẼM** *dt.* Khe, đường hẹp giữa đá dựng : *Ở Hà-nam có kẽm Trống.*

**KEN** *tt.* Kiết, bòn-chen, tính người keo-kiết : *Người ken, tính ken.*

**KEN** *dt.* Chèn, xen vào giữa : *Ken buồm, ken vách ; Chợ đông-ken.*

**KÈN** *dt.* Nhạc-khí thổi ra tiếng : *Dăm kèn, thổi kèn II* Vật gắn trên xe để ra hiệu tránh đường : *Bóp kèn, nhận kèn II* Rơm vấn trong giấy súc để chèn hòm (liệm người chết) : *Vấn kèn II* Sợi cuốn lấu quơn chiếu rồi bung ra và tự nó cuốn lại không chồng lớp : *Cuốn kèn.*

**kèn hơi** *dt.* Kèn chuyên từ máy phát-điện có nút nhận ra tiếng.

**kèn lập binh (l'appel)** *dt.* Hồi kèn tập-hợp binh-sĩ lại điểm danh.

**kèn rạng-đông** *dt.* Hồi kèn thổi mỗi buổi sáng sớm để đánh-thức binh-sĩ : *Anh nghe chăng cùng kèn rạng-đông ?*

**kèn thúc-quân** *dt.* Hồi kèn với giọng hùng-hồn phấn-khởi để giục-thúc binh-sĩ xông trận.

**kèn trống** *dt.* Tiếng kèn và tiếng trống : *Đám ma không kèn trống chi cả II (B)* Sự chuẩn-bị, sự lên tiếng : *Đi không kèn trống chi cả ; Nó thôi vợ không kèn trống gì hết.*

**KỀN-CỰA** *dt.* Kèo-nài, trả giá lên xuống, tính hơn thiệt với nhau : *Hai đàng còn kền-*

*cựa chớ chưa ngã ngũ ; Kèn-cựa mua cho rẻ* // Ganh-tị tức-tối : *Vợ cả vợ lẽ hay kèn-cựa nhau.*

**KÈN-KẸT** *trt.* Tiếng nghiến của hai vật cứng : *Kéo cửa kèn-kẹt, tre nghiến kèn-kẹt.*

**KÉN** *dt.* X. Ké : *Bệnh lậu lâu năm thành kén.*

**KÉN** *dt.* Tổ (ổ) con tằm : *Luộc kén, kéo kén lấy tơ.*

**KÉN** *tt.* Lựa-chọn : *Lấy vợ kén tông, lấy chồng kén giống tng* // *(R)* Lựa-chọn gắt-gao, cách khó tính : *Già kén kẹn hom* // Chê hẳn : *Trâu kia kén cỏ bờ ao, Anh kia không vợ đời nào có con CD.*

**kén ăn** *dt.* Ăn-uống khó tính, không vừa miệng nhiều món : *Heo kén ăn.*

**kén-chọn** *dt.* Lựa-chọn gắt-gao : *Ông Trời ngoái cổ xuống trông, Mầy hay kén-chọn ông không cho mầy CD.*

**kén chồng** *dt.* Tuyển-chọn một người chồng vừa ý : *Còn duyên đóng cửa kén chồng, Hết duyên bán quán ngồi trông bộ-hành CD* // *tt.* Khó tính, gắt-gao trong việc chọn một người chồng : *Con nhỏ tôi kén chồng ừ lắm.*

**kén đôi** *dt.* Chọn bạn trăm năm cách kỹ-càng : *Cũng tại lấy chồng trước chẳng kén đôi, Từ ngày tôi lấy phải nó, chẳng nguôi trong lòng CD.*

**kén giống** *dt.* Chọn giống tốt, dòng tử-tế, có đức : *Lấy chồng kén giống.*

**kén lừa** *dt.* Kén-chọn, lừa-lọc kỹ : *Gió đưa gió đẩy mây đua, Gặp đâu hay đó kén lừa mà chi CD.*

**kén mặt** *dt.* Phải người chọn trước mới nhận, không nhận người khác : *Làm chuyện lặt-vặt như thế mà cũng kén mặt.*

**kén tông** *dt.* Chọn con nhà dòng-dõi : *Lấy vợ kén tông.*

**kén vợ** *dt.* Chọn người vừa ý cưới làm vợ : *Con ông Cả đang kén vợ* // *tt.* Khó tính, gắt-gao trong việc chọn người làm vợ : *Thằng nhỏ tôi nó kén vợ lắm.*

**KẸN** *tt.* Sát quá, không róc : *Già kén kẹn hom tng.*

**KENG** *trt.* Tiếng kim-khí va-chạm : *Cốc-keng, leng-keng, kêu cái keng.*

**keng-keng** *trt. Clg.* Leng-keng, tiếng keng liên-tiếp : *Kiêng đồ keng-keng.*

**KEO** *dt. (thực)* : Cây cao độ 3 m., nhánh yếu, lá kép nhiều phiến nhỏ như điệp, trái dài giẹp, nhiều mắt như chùm-kết // Cây to lối 20 m. (*Clg.* Me-keo), nhánh nhiều gai, lá mốc phiến nhỏ, trái nhiều mắt và cuốn tròn, cơm trắng hoặc hồng, ăn ngon-ngót, hột đen.

**KEO** *dt. Clg.* Hồ-đồng-lệ, mủ cây hồ-đồng, ngâm nước nở sền-sệt dùng dán giấy // *(R)* A-giao ngâm sền-sệt dùng dán hộp : *Ngâm keo.*

**keo mối** *dt. (chm)* : Đâu đầu hai thanh sắt cháy đỏ lại rồi đập nhanh tay đủ các bề cho dính lại : *Keo mối cho thật khít.*

**keo-sơn** *dt.* Keo và sơn, hai chất dính // *(B)* Tất-giao, sự khẳng-khít giữa hai người : *Keo-sơn gắn-bó.*

**KEO** *dt.* Cuộc thử quẻ xem có thần-linh ứng vào chăng hay hồn ma có về hưởng của cúng chăng bằng cách gieo hai đồng tiền hay hai phiến gỗ, nếu một sấp một ngửa là có, bằng sấp cả hay ngửa cả là không : *Xin keo* // Phen, hiệp, độ : *Keo vật, làm keo chót.*

**keo cười** *dt.* Kết-quả ngửa cả hay sấp cả của cuộc xin keo.

**keo được** *dt.* Kết-quả một sấp một ngửa của cuộc xin keo.

**KEO** *tt.* Bủn-xỉn, rít-róng, tính người hay tiếc của mình và bon-chen của người : *Giàu mà keo.*

**keo-bẩn** *tt.* Bủn-xỉn bần-thỉu, tính tham vặt, bòn-mót từng chút của người.

**keo-cú** *tt. Clg.* Keo-cúi, tính người không chịu tốn của mình mà cứ bòn của người.

**keo-cúi** *tt.* X. Keo-cú.

**keo-đẽo** *tt. Nh.* Keo-cú.

**keo-kiết** *tt. Clg.* Keo-kiệt, hà-tiện quá đáng.

**keo-kiệt** *tt.* X. Keo-kiết.

**keo-lận** *tt.* Bủn-xỉn, hà-tiện.

**KEO** *dt. (động)* : Loại vẹt đầu đỏ // Sâu gạo, giống sâu trong gạo thóc.

**KÈO** *dt.* Cây bắc dốc-dốc từ đầu cột cái xuống đầu cột con để gác đòn-tay : *Có cột có kèo mới thả đòn-tay ; Nhân-duyên trắc-trở như kèo không đanh CD.*

**kèo bản** *dt. Clg.* Kèo lá, cây kèo giẹp mình, gáy cao.

**kèo dù** *dt.* Các cây thép hợp thành sườn cây dù // *(lóng)* Giới ghiền (nghiện) thuốc-phiện (thường dùng kèo dù làm cây tiêm thuốc) : *Bạn kèo dù, hội kèo dù.*

**kèo đấm** *dt.* Kèo chịu hai bên chái, mỗi bên hai cây.

**kèo giao-nguyên** *dt.* Kèo vắn gác trên trỏng để chịu đòn-dông (nhà không cột cái).

**kèo lá** *dt.* X. Kèo bản.

**kèo luôn** *dt.* Kèo dài gác từ đầu cột cái tới đầu cột hàng-ba, hàng-tư.

**kèo quyết** *dt.* Hai cây kèo tại góc, chịu cả hai mái chái giáp nhau.

**kèo trái** *dt.* Kèo to có chạy chỉ.

**kèo vơ** *dt. Nh.* Kèo vơi.

**kèo vơi** *dt. Clg.* Kèo vơ, cây kèo chơi - vơi giữa hàng đòn - tay khi lòng - căn quá rộng (hai đầu không có cột).

**KÈO** *dt.* Kêu-gào, đòi cho kỳ được : *Kì-kèo.*

**kèo-cò** *dt.* Cò-kè, nài lên xuống giá-cả.

**kèo-nài** *dt.* Cố đòi - hỏi cho kỳ được : *Kèo-nài để lãnh cho được mối ấy.*

**KÈO-NÈO** *dt. Clg.* Khèo-nèo hay Khều-móc, cây dài có móc ở đầu để hái trái *II trt.* Xeo nạy, xóc-hông : *Nói kèo-nèo.*

**KÉO** *dt.* Đồ dùng để cắt có hai lưỡi bắc tréo, giữa có đinh chốt : *Làm ruộng sắm cày, đi may sắm kéo tng.*

**kéo bản** *dt.* Kéo cắt kim-loại, lưỡi rộng bản *(cisailles à lames larges).*

**kéo bấm** *dt.* Kéo dùng bấm cho lủng lỗ *(cisailles défonceuses à molette).*

**kéo cần** *dt.* Kéo cắt kim-loại gắn cứng vào đế, lưỡi trên có cần dài để nắm cắt *(cisailles à bras).*

**kéo cần dài** *dt.* Thứ kéo cần có cần thật dài để cắt kim-loại dày *(cisailles à levier).*

**kéo di-động** *dt.* Kéo cắt kim - loại không có đế, mang theo tay dùng *(cisailles portatives).*

**kéo đa-dụng** *dt.* Kéo dùng được nhiều việc và cho đủ cỡ *(cisailles passe partout).*

**kéo máy** *dt.* Kéo cắt kim-loại sử - dụng bằng máy *(cisailles mécaniques).*

**kéo mỏ cong** *dt.* Kéo cắt kim-loại của thợ hàn, chót lưỡi quớt lên *(cisailles à becs recourbés).*

**kéo mỏ ngay** *dt.* Kéo cắt kim - loại mỏ ngay *(cisailles à becs droits).*

**kéo phổ-thông** *dt.* Kéo dùng được nhiều việc và cho nhiều nghề *(cisailles universelles).*

**kéo răng** *dt.* Kéo có răng bằng và thưa dùng tỉa bớt tóc *(ciseaux dentelés).*

**kéo tay** *dt.* Các thứ kéo nhỏ, cầm lên tay mà cắt *(cisailles à main).*

**KÉO** *dt.* Lôi tới : *Kéo cày, kéo gỗ, kéo xe, xe kéo II* Trì lại, ghì xuống, lấy lại : *Kéo áo, kéo đầu, kéo đủ vốn II* Giãng dài ra, dẫn đi thành hàng dài, rút thành sợi dài : *Mây kéo đen nghịt, thiên - hạ kéo tới như xem hội, kéo quân ra trận, kéo sợi, kéo chỉ, kéo kẹo, kẹo kéo II* Đưa qua lại, tới lui : *Kéo cưa, kéo chèo-bẻo ; Tới đây mượn chén ăn cơm, Mượn ly uống rượu mượn đờn kéo chơi CD II* Hút, rít hơi dài : *Kéo vài điếu cho khoẻ II* Cân, dời trái cân trên đòn : *Cân kéo II dt.* Đơn-vị cân-lường bằng 10 kí : *Cân một kéo cá, trả tiền mấy kéo cá.*

**kéo bè** *dt.* Rủ theo phe mình : *Kéo bè cho đông II* Dẫn phe-đảng tới : *Kéo bè tới làm dữ.*

**kéo bộ** *dt. (lóng) : Clg.* Cuốc bộ hay Lết bộ, đi bộ (không đi xe) : *Kéo bộ lết-bết.*

**kéo cái** *dt. (bạc) :* Làm cái một chến dà-dách (kéo lá bài dưới đáy).

**kéo cày** *dt.* Cày ruộng : *Trâu kéo cày II (B)* Làm bổn-phận hằng ngày : *Ngày hai buổi kéo cày nuôi vợ con.*

**kéo cánh** *dt. Nh.* Kéo bè.

**kéo co** *dt. Clg.* Kéo chèo - bẻo, trò chơi kéo dây thử sức giữa hai phe *II* Giằng - co, dây-dưa không dứt : *Câu chuyện cứ kéo-co mãi.*

**kéo cưa** *dt.* Cưa gỗ với cái cưa to giữa hai người, kẻ đầy người kéo *II Nh.* Kéo co (nghĩa hai).

**kéo chèo-bẻo** *dt.* X. Kéo-co (cả hai nghĩa).

**kéo dà-dách** *dt. (bạc) :* Đánh dà - dách (X. Dà-dách).

**kéo dài** *dt.* Kéo chất dẻo hay sợi khoanh lại ra dài *II* Dây-dưa thật lâu : *Kéo dài thì-giờ, buổi họp kéo dài tới khuya.*

**kéo đàm** *dt.* Đàm từ cuống phổi lên cuống họng : *Thở kéo đàm ồ-ồ.*

**kéo đầu** *dt.* Nắm tóc kéo : *Kéo đầu đánh một trận II* Lời hăm.

**kéo đờn** *dt.* Kéo cây cung đờn trên dây đờn cò hay vĩ-cầm cho ra tiếng : *Ví dầu cậu giận mợ hờn, Cháu theo cùng cậu kéo đờn cậu nghe CD II (lóng)* Gãi trơ-trất hai bắp-vế : *Bộ ngứa lắm sao ngồi kéo đờn mãi ?*

**kéo gỗ** *dt.* Kéo gỗ súc từ dưới rạch lên : *Hò kéo gỗ II (lóng)* Ngáy to trong khi ngủ : *Kéo gỗ sáng đêm.*

**kéo kẹo** *dt.* Kéo đường ra dài rồi gập lại kéo nhiều lần nữa cho thành kẹo kéo *II (lóng)* Lặp lại nhiều lần một câu chuyện : *Nói xong rồi đi đi, cứ ngồi kéo kẹo mãi.*

**kéo khách** *dt.* Quến khách, thu - hút được nhiều khách - hàng : *Tiệm mới mở mà kéo khách quá II (lóng)* Nắm tay hay áo khách qua đường mà mời ghé nhà chơi : *Chiều-chiều son phấn đong - đưa, Ra đường kéo khách không chừa một ai CD.*

**kéo lại** *dt.* Gỡ lại, bù lại : *Kéo lại vốn, kéo lại thì-giờ đã mất.*

**kéo lết** *dt.* Kéo vật nặng lết trên mặt đất : *Kéo lết giỏ đồ II Clg.* Kéo xền, dùng sức mạnh kéo một người không chịu đi theo mình : *Đánh đã rồi kéo lết đi.*

**kéo lô-tô** *đt. (bạc)* : *Clg.* Kêu lô-tô, mốc con cờ trong túi ra rồi hô số con cờ ấy lên với một giọng ngâm-nga lên xuống.

**kéo lôi** *đt. Clg.* Lôi kéo, kéo cách nặng-nề, phải quay đầu lại và đi thụt lui *II* Kéo cách hăng-tiết, không kể lệnh người cầm cương, nắm dây xích : *Gò cương lại mà nó vẫn kéo lôi.*

**kéo lưới** *đt.* Kéo túm hai đầu lưới đã căng thẳng dưới nước lên thuyền hay lên bãi cát đặng bắt cá : *Đi kéo lưới.*

**kéo mây** *đt.* Gió thổi mây bay : *Trời kéo mây, chắc mưa II* Bắt đầu mù, mắt bị một màng thịt mỏng áng : *Mắt kéo mây.*

**kéo neo** *đt.* Rút mỏ-neo lên đặng chạy : *Ghe bầu dọn-dẹp kéo neo, Mấy chú bạn chèo bắt cái hò khoan CD II (B)* Đi, sau một lúc ở lâu một chỗ ; dứt áo ra đi không thương-tiếc : *Ở đã rồi kéo neo ; Đem em mà bỏ xuống gành, Kéo neo mà chạy sao đành anh ơi ? CD.*

**kéo níu** *đt.* Kéo và níu lại : *Nói chi thì nói, đừng kéo níu người ta cười II (lóng)* Cỡi ngựa chạy chậm, nhường ngựa khác về nhứt : *Coi chừng độ này có kéo níu đa !*

**kéo ngựa** *đt. (lóng)* : X. Kéo níu (nghĩa 2) : *Muốn đánh cá chơi, mà ghét nài hay kéo ngựa quá !*

**kéo nhánh** *đt.* Chiết nhánh, kéo oằn nhánh cây xuống đất rồi dằn đất phân ở đoạn giữa cho ra rễ : *Đợi mưa vài đám rồi kéo nhánh cây đó.*

**kéo sợi** *đt.* Dùng máy vừa rút vừa quay những sợi thật mảnh trong bông vải hay kén tằm để đánh thành sợi to và dài.

**kéo tay** *đt.* Thi sức mạnh bằng cách co tay để cùi-chỏ trên bàn rồi kéo với người khác : *Kéo tay ăn tiền nè !*

**kéo thao** *đt.* Kéo chỉ trong kén tằm ra, sau khi bỏ kén vào nước sôi.

**kéo thư** *đt.* Mở ngài thư : *Nếu bệnh sinh ra mà có người Mường người mọi thư vật gì vào thân-thể thì phải tìm cho được người thư ấy mà xin họ kéo thư về thì mới khỏi bệnh được VHSC.*

**kéo xẻn** *đt.* X. Kéo lết (nghĩa hai).

**KEO** *trt.* Khéo, tiếng nối giữa hai mệnh-đề có nghĩa : « nếu không thì » : *Đi bươn kẻo trễ ; Thề cho bán mạng kẻo tình anh nghi CD.*

**kẻo mà** *trt. Nh.* Kẻo : *Này của Xuân-Hương đã để rồi, Xin ông xơi miếng kẻo mà ôi HXH.*

**kẻo nữa** *trt.* Kẻo để nữa, để sau này nói tắt : *Ăn đi, kẻo nữa rụng răng rồi tiếc.*

**kẻo phải** *trt.* E phải, sợ rồi đây phải chịu một thiệt-thòi gì : *Nên ưng kẻo phải lỡ thì, Ngồi bên cửa sổ, còn gì cái xuân CD.*

**kẻo rồi** *trt. Nh.* Kẻo nữa.

**KẼO-KẸT** *trt.* Tiếng hai vật nghiến nhau rồi phát ra : *Tre đờn kẽo-kẹt, nghiến răng kẽo-kẹt, võng đưa kẽo-kẹt.*

**KẸO** *tt.* Đông-đặc lại khi nguội : *Sên cho kẹo ; Trời lạnh nó kẹo lại II (B)* Rít, hà-tiện, bủn-xỉn : *Ông ta kẹo lắm II dt.* Thức ăn sên với đường cho dẻo hoặc cứng : *Kẹo đậu-phộng (lạc), kẹo gừng, kẹo mè (vừng).*

**kẹo cao-su** *dt. Clg.* Kẹo nhai, kẹo bằng đường với nhựa thun, khi nhai hết đường, nhựa thun vẫn còn để nhai chơi cho vui miệng.

**kẹo ho** *dt.* Kẹo có thuốc, ngậm nuốt nước cho đỡ cơn ho.

**kẹo lèn** *tt.* (chất lỏng) Đông sên-sết chớ chưa đặc hẳn : *Cùi heo kho để lâu kẹo lèn.*

**kẹo mối** *đt. (chm)* : Đập lẹ mối cháy sau khi vô lửa lần thứ hai cho mối nối liền-lạc, tức sau khi đâu mối (Xt. Đâu mối và Keo mối).

**kẹo nhai** *dt.* X. Kẹo cao-su *(chewing-gum).*

**kẹo quánh** *tt.* Đông-đặc lại : *Sên lại đường nên kẹo quánh.*

**kẹo the** *dt.* Kẹo có chất bạc-hà, vị the.

**KÉP** *dt. Clg.* Nam nghệ-sĩ hay Kịch-sĩ, người đàn-ông đóng tuồng hát : *Đào kép, chuộc kép II (lóng)* Nhân-tình (mèo) của gái nhảy hay gái chơi-bời : *Bắt bồ với kép khác.*

**kép chánh** *dt. Clg.* Kép nhứt, kép hay nhứt trong gánh, thường thủ vai chánh.

**kép độc** *dt.* Kép có tài thủ những vai độc-ác, đanh-thép, gây cảm-xúc mạnh cho khán-giả.

**kép già** *dt.* Kép thường thủ vai già, bộ-tịch và tiếng nói giống người già.

**kép hát** *dt. Nh.* Kép (nghĩa đầu).

**kép hát bóng** *dt. Clg.* Nghệ-sĩ màn ảnh, kép đóng tuồng cho người quay phim chiếu lại trên màn-bạc.

**kép muồi** *dt.* Kép chuyên đóng vai nghèo, mắc nạn, bị hàm-oan, v.v... để gây cảm-xúc bi-ai nơi khán-giả.

**kép nịnh** *dt.* Kép chuyên thủ vai gian-nịnh, phản-thần, phản bạn, hại người, v.v... để chọc ghét, chọc tức khán-giả.

**kép nhứt** *dt.* X. Kép chánh.

**kép trẻ** *dt.* Kép trẻ tuổi, đẹp trai, chuyên đóng các vai trẻ để đem lại sự trẻ-trung, đẹp-đẽ cho sân-khấu.

**kép văn** *dt.* Kép chuyên đóng học-trò, quan văn, có điệu-bộ khoan-hoà, nho-nhã.

**kép võ** *dt.* Kép chuyên đóng vai võ, có điệu-bộ mạnh-mẽ, hiên-ngang, tiếng rổn-rảng và

vẻ nóng-nảy, nhứt là thạo múa gươm, đấu kiếm, đấu dao găm, v.v...

**KÉP** *tt.* Đôi, cặp, một ghép với một : *Áo kép, lá kép, phụ-âm kép ; Mưa đơn gió kép* // *trt.* Cùng đứng chung với một bạn đồng-đội trên sân-quần : *Đánh kép* // *dt.* Người đỏ hai khoa tú-tài : *Tú kép.*

**KẸP** *dt.* Cặp và ép mạnh : *Cua kẹp, kẹp quần áo phơi, kẹp tay tra-tấn* // *dt.* Vật dùng kẹp : *Cái kẹp quần áo, bàn kẹp, khuôn kẹp* // Thứ bánh nướng trong khuôn kẹp và khi chín, cuốn tròn lại : *Bánh kẹp.*

**kẹp nách** *dt.* Cặp giữa sườn và cánh tay : *Kẹp nách chai rượu, kẹp nách cây dù (ô), kẹp nách tướng giặc.*

**kẹp nẹp** *dt.* Cặp giữa miếng nẹp và rui : *Kẹp nẹp dừng vách.*

**kẹp tay** *dt.* Cặp giữa ngón giữa và ngón trỏ : *Phì-phà thuốc điếu kẹp tay, Mắt đeo kiếng mát xem ai ra gì ? CD.*

**kẹp tóc** *dt.* Cặp tóc thành chùm dài lòng-thòng sau lưng // *dt.* Vật dùng kẹp tóc : *Cây kẹp tóc* // *tt.* Còn trẻ, chưa chồng : *Còn kẹp tóc.*

**KÉT** *trt.* Tiếng nghiến của hai vật cứng : *Kéo cửa nghe cái két.*

**két-két** *trt.* Tiếng kêu liên-tiếp khi hai vật cứng nghiến nhau : *Khô dầu nên kêu két-két.*

**KÉT** *dt. (động)* : Loại chim ngón dính như vịt, sống từng đàn đông : *Chim mòng két.*

**KẸT** *trt. Nh.* Két : *Kêu cái kẹt, kêu kẽo-kẹt.*

**KẸT** *dt.* Khe hở hẹp : *Kẹt ván, kẹt vách bồ-kho, dòm kẹt* // Góc, xó : *Đứng trong kẹt, để dựa kẹt* // *tt.* Bị cặp cứng : *Đóng cửa kẹt tay* // *(B)* Không lối thoát : *Mắc kẹt ; Ai-Lao kẹt giữa nhiều nước, không đường ra biển ; Kẹt vào tình-thế bất-khả-kháng.*

**kẹt cửa** *dt.* Xó vách khi cửa mở bét : *Núp trong kẹt cửa.*

**kẹt giờ** *tt.* Bận một thời-gian ngắn ở giữa buổi : *Bị kẹt giờ, đi chơi không đặng.*

**kẹt-hóc** *dt.* Trong kẹt trong hóc nói tắt : *Kiếm trong kẹt-hóc nào đó chớ lẽ nào mất.*

**kẹt tay** *tt.* Tay bị kẹt giữa hai vật cứng : *Kẹt tay bằm tím* // *(bạc)* Cặp tay bài không ăn-thua, gầy sòng không đặng : *Kẹt tay hết, chơi gì đặng.*

**kẹt tiền** *tt.* Có tiền dư bị kẹt trong một vụ làm ăn, chưa rút ra được : *Lúc nầy kẹt tiền quá.*

**KÊ** *dt.* Chêm, lót cho cao lên : *Kê bàn, kê tủ, kê lệch, kê cao.*

**kê bếp** *dt.* Sửa-soạn nơi sinh cho đàn-bà chửa gần ngày : *Bữa nay kê bếp được rồi đa !*

**kê chân** *dt.* Thế-chân, gối đầu (đóng trước một số tiền làm chắc) : *Mướn nhà, bị bắt kê chân ba tháng, tiền kê chân.*

**kê đầu** *dt.* Gối đầu, lót dưới đầu khi nằm : *Lấy mác kê đầu.*

**kê nề** *dt.* Lấy vật cứng, dày lót ở dưới đặng làm nề : *Kê nề dưới chân tủ* // *(B)* Bắt ai chịu thế cho mình : *Đem tôi kê nề vay bạc* // *(R)* Mượn cớ : *Mượn chén chè chén rượu kê nề đặng chửi người.*

**KÊ** *dt.* Gạo nhỏ hột màu vàng : *Bánh đa kê, một giấc kê vàng* (X. Hoàng-lương PH. II).

**KÊ** *dt. (động)* : Con gà : *Con cà con kê, hùng-kê.*

**kê-bì** *dt.* Da gà // Da người già (dùn và nhăn) : *Kê-bì hạc-phát (da nhăn tóc bạc).*

**kê-cân** *dt.* Gân gà : *Kê-cân khẩu-hiệu (dùng hai tiếng « Gân gà » làm khẩu-hiệu ở quân-ngũ một đêm)* // *(B)* Sức yếu-đuối.

**kê-đầu** *dt.* Đầu gà : *Kê-đầu-nhục (thịt nhăn-nheo ở đầu gà, tức cái núm vú đàn-bà).*

**kê-gian** *dt.* Lấp đít, lối thoả-mãn nhục-dục ở lỗ đít người khác.

**kê-hồn-hương** *dt.* Nhang mê, nhang xông cho người mê đến gà gáy mới tỉnh (theo truyện Tàu).

**kê-nhãn** *dt.* Mắt gà // *(thth)* Mắt-cá, mụt chai ở bàn chân.

**kê-quan** *dt.* Mồng-gà : *Kê-quan-hoa (bông mồng-gà).*

**kê-phạn** *dt.* X. Cơm gà.

**kê-tử** *dt.* Gà con hay trứng gà.

**KÊ** *dt.* Biên ra từng món : *Liệt-kê* // Tìm-tòi, tính-toán : *Kê-cứu.*

**kê-cứu** *dt.* Theo thứ-tự mà nghiên-cứu, tìm-tòi.

**kê-đơn** *dt.* Biên từng món vào giấy // Toa, tờ giấy có biên từng món.

**kê-khai** *dt.* Khai rõ ra có thứ-tự : *Kê-khai hết vật-dụng trong nhà.*

**KÊ** *dt.* Khảo-xét, tính-toán, bàn-bạc, họp với nhau.

**kê-cổ** *dt.* Khảo-xét việc xưa, vật xưa.

**kê-hạch** *dt.* Khảo-xét, xem-xét.

**kê-khảo** *dt.* Xét-nét, tìm-tòi.

**kê-sát** *dt. Nh.* Kê-hạch.

**kê-tra** *dt.* Khảo-xét, tra-cứu.

**KÊ** *dt.* Cây trâm cài tóc : *Tuổi cập-kê.*

**KỀ** *trt.* Kế bên, sát bên cạnh : *Một đêm quân-tử nằm kề ; Hay là ăn cận ngồi kề với ai ; Hay là quần tía dựa kề áo nâu CD* // *dt.* Gí vào, áp sát vào : *Gươm kề cổ, kề ngựa song-song.*

**kề cổ** *dt.* Gí vào cổ, để sát cổ họng : *Dao*

*phay kề cổ máu đổ không màng, Chết thì chịu chết buông nàng không buông CD.*

**kề miệng** *đt.* Giô miệng, đưa miệng sát mặt người : *Kề miệng hôn, kề miệng nói nhỏ* // Dăng sát miệng, dọn sẵn cho ăn : *Siêng lo há đợi cơm kề miệng, Vụng tính nào đè nước đến trôn TTT.*

**kề miệng lỗ** *tt.* Già, gần chết : *Lọm - khọm thân già kề miệng lỗ, Bôn-ba chí trẻ vượt ngàn mây HXH.*

**kề tai** *đt.* Nghiêng đầu đề sát tai lắng nghe : *Kề tai vào vách nghe lóm.*

**kề vai** *đt.* Sánh vai nhau : *Dựa vế kề vai.*

**KẾ** *trt.* Nối tiếp, liền theo : *Ở kế vách, bước kế theo, ngồi kế bên* // *tt.* Khít, liền bên : *Người kế, nhà kế, trang kế* // *đt.* Thay, tiếp-tục : *Kế-chí, kế-nghiệp.*

**kế-cận** *tt.* Khít bên, liên - ranh : *Đất kế - cận, nhà kế-cận.*

**kế-chân** *đt.* Thay chân và tiếp-tục công-việc : *Người mới kế-chân người cũ thâu tiền như trước.*

**kế-chí** *đt.* Nối chí, tiếp-tục chí-hướng người trước : *Kế - chí cha anh, kế - chí các nhà tiền-bối.*

**kế-hậu** *đt.* Nối dòng : *Kế-hậu đã có con trai, Nuôi chi nghĩa-tử cho sai mối giềng CD* // Nối theo sau : *Người đi kế-hậu ; Nhà kế-hậu.*

**kế-hưởng** *đt.* Thay chân người, chết mà hưởng gia-sản : *Mẹ goá qua đời, sắp con kế-hưởng gia-tài của cha.*

**kế kèo** *bt.* Gần cây kèo của đình, của rạp hát, tức giàng cao hay lầu : *Ngồi kế kèo, hạng kế kèo* // *trt.* Luôn - luôn, không dứt : *Ăn kế kèo.*

**kế-khởi** *đt.* Tiếp-tục nổi lên.

**kế-líu** *trt. Nh.* Kế-kèo (nghĩa sau).

**kế-mẫu** *đt.* Mẹ ghẻ, vợ sau của cha mình.

**kế-nghiệp** *đt.* Nối nghiệp, thay cha anh cai-quản sự-nghiệp, hoặc tiếp-tục việc làm ăn.

**kế-nhiệm** *đt.* Thế chỗ người khác mà làm việc : *Người kế-nhiệm.*

**kế-phối** *đt.* Vợ sau có giá-thú chính-thức.

**kế-phụ** *đt.* Cha ghẻ, chồng sau của mẹ mình.

**kế-sản** *đt. (Pháp)* : Gia-tài người chết để lại những người thừa-kế.

**kế-tập** *đt.* Tập-ấm, nối-nghiệp ông cha mà hưởng bổng-lộc hay chức-tước theo chế-độ xưa.

**kế-tiếp** *trt.* Tiếp nối : *Đọc tiểu-thuyết đăng báo phải đọc kế-tiếp hằng ngày.*

**kế-tục** *đt.* Tiếp-tục như trước, tiếp-tục theo : *Kế-tục lập lại khế-ước vì cái trước mãn hạn.*

**kế-tử** *đt.* Người con nuôi được lập thứ để nối-nghiệp.

**kế-tự** *dl.* Nối dõi, hưởng của hương-hoả thờ-phượng ông bà.

**kế-thất** *dt.* Vợ sau : *Chọn con nhà hiền-đức làm kế-thất.*

**kế-thế** *đt.* Tiếp nối nhiều đời : *Kế-thế đăng-khoa (ông cha con cháu đều đỗ-đạt làm quan).*

**kế-thống** *dt.* Thụ-hưởng huyết-thống ông cha mà nối dòng.

**kế-thừa** *đt.* X. Kế-hưởng.

**kế-vị** *đt.* Nối ngôi làm vua // *(R)* Nối giữ chức-vị người trước : *Bàu người kế-vị.*

**KỂ** *dt.* Mưu-chước, việc sắp-đặt có lớp-lang : *Bày kế, mắc kế, kế-hoạch* // Kể, tính-toán : *Kế-toán.*

**kế-hoạch** *dt.* Mưu-mẹo, lớp-lang sắp - đặt có phương - pháp lớn nhỏ, trước sau, để noi theo thực-hiện cho có kết-quả theo ý muốn : *Đặt kế-hoạch, kế-hoạch ngũ-niên.*

**kế-sách** *dt.* Kế-hoạch và sách-lược, mưu-mẹo bày-vẽ để thu thắng-lợi : *Vận - trù kế - sách, theo dõi kế-sách.*

**kế-toán** *dt.* Phương - pháp làm sổ - sách thâu-xuất cho rõ-ràng cần-dùng và bắt-buộc phải có ở nhà buôn và nhà, sở nhà-nước.

**kế-toán-viên** *dt. Clg.* Thơ - toán, người giữ sổ-sách thâu-xuất.

**KỂ** *đt.* Thuật lại có thứ-tự : *Kể rõ đầu đuôi, kể hết tên tuổi ; Miếng trầu kể hết nguồn-cơn, Muốn xem đây đấy thiệt hơn thế nào CD* // *(R) a)* Ngâm, nói thơ : *Em ơi đừng khóc chị yêu, Nín đi chị kể truyện Kiều em nghe CD ; b)* Đếm-xỉa, tính tới, cầm bằng : *Bất-kể, không đáng kể ; Trâu ngựa đầu kêu chi cũng mặc, Thân còn chẳng kể, kể chi danh TTT ; c)* Kể ơn nói tắt : *Cho ăn rồi kể ; Kể như Tào - Tháo ; d)* Vừa khóc vừa nhắc lại những nỗi-niềm thương-tiếc : *Khóc kể, kể rầm-ra rầm-rúc.*

**kể bỏ** *đt.* Cầm như đã bỏ đi rồi : *Hết hạn không tới lãnh ra thì kể bỏ.*

**kể công** *đt.* Nhắc lại công ơn : *Chim trời ai dễ đếm lông, Nuôi con ai dễ kể công tháng ngày CD* // Tính công người để trả tiền : *Lấy chồng lấy lẽ khó thay, Đi cấy đi cày chị chẳng kể công CD.*

**kể chết** *đt.* Chắc chết, định phải chết chớ không thoát khỏi : *Trận đó tôi kể chết, may sao thoát khỏi.*

**kể-lể** *đt.* Thuật lại dài-dòng : *Kể-lể nghe bắt mệt* // Nhắc lại với ý phàn-nàn : *Việc đó có phải tại tôi đâu mà kể-lể.*

**kể như** *đt.* Cầm bằng, xem như : *Việc ấy, kể như xong ; Việc lôi-thôi ấy, kể như huề.*

**kể ơn** *đt.* Nhắc lại công ơn của mình với ý muốn được đền-đáp hay trách - móc người chịu ơn : *Huê-dung-đạo, Tào-Tháo kể ơn.*

**kể ra** *đt.* Nói lại, nói rõ ra : *Kể ra nghe chơi ll trt.* Xét ra, tiếng vớt - vát người : *Kể ra, va nói cũng có lý.*

**kể ra-rít** *đt.* Vừa khóc vừa kể cách thảm-thiết : *Nghe kể ra-rít mình cũng cảm-động.*

**kể số gì** *đt.* Không đếm-xỉa đến : *Nó có kể số gì tôi đâu.*

**kể tội** *đt.* Hài hết tội-lỗi.

**kể từ** *trt.* Bắt đầu từ... : *Kể từ khai-thiên lập-địa.*

**kể xiết** *đt.* Kể đủ cả : *Biết bao kể xiết.*

**KỆ** *dt.* Gác nhỏ hay giá bắt trên vách dùng để đồ-vật : *Trên kệ, kệ sách, kệ tủ.*

**KỆ** *trt.* Mặc, thây, làm chi thì làm : *Mặc - kệ, thây-kệ, kệ hắn, kệ va.*

**kệ bà (hoặc cha, mẹ, tía, tổ)** *trt.* Tiếng bảo mặc thây, với giọng kẻ cả.

**KỆ** *dt.* Ý-tứ kinh Phật đặt theo thể thơ : *Kinh-kệ, câu kinh câu kệ, đọc có ca có kệ.*

**KỆ-NỆ** *trt. Clg.* Khệ-nệ, ca - củm, mang theo mình cách công-phu, nặng-nề : *Kệ - nệ đem về ll* Nặng-nề, khó-nhọc, tướng đi của người mập hay có thai : *Kệ-nệ bước đi.*

**KỀCH** *tt.* To lớn : *Ăn no kềch bụng.*

**kềch-xù** *tt.* Đồ-sộ, khổng-lồ : *Gia-tài kềch-xù.*

**KỆCH** *đt.* Ngán, khiếp, sợ mà phải chừa : *Kệch đến già.*

**KỆCH** *tt. Clg.* Kịch, không thanh, không lịch : *Quê-kệch, kềnh-kệch, thô-kệch.*

**kệch-cạc** *tt.* Cục-mịch, tính người quá thật-thà, ai nói chi hay nấy.

**kệch-cộc** *tt.* Cộc-cằn, tính người quạu - quọ, ăn nói cộc-lốc.

**kệch-cợm** *tt.* To và thô : *Tay chân kệch-cợm, bàn ghế kệch-cợm.*

**KỀM** *đt. Clg.* Kìm, kẹp lại, giữ lại, hãm bớt, không để thong-thả : *Hai chân kềm ngựa lại, kềm con ở nhà học-hành ll dt.* Đồ dùng có hai càng giẹp để bóp chặt hay kẹp chặt : *Cái kềm, cầm kềm, vặn kềm.*

**kềm bằng** *dt.* Cây kềm mỏ bằng, giẹp, trong mỏ có răng nhám hoặc một đường chẩn xuôi, dùng kẹp vật tròn nhỏ *(tenaille plate).*

**kềm bầu** *dt.* Loại kềm ống nhưng mỏ uốn cong dùng kẹp những món đồ có cái lợi.

**kềm bò-cạp** *dt. Clg.* Cái bò - cạp, thứ kềm càng tròn như càng bò-cạp *(tenaille ronde dite écrevisse).*

**kềm bọc nhựa** *dt.* Kềm thợ điện, hai cán có bọc nhựa để cản điện.

**kềm càng tôm** *dt.* Kềm càng bầu hơi khum để kẹp ngang món đồ *(tenaille écrevisse).*

**kềm cắt xéo** *dt.* Kềm càng bén như lưỡi kéo dùng cắt góc kim-loại.

**kềm cốt-nhe** *dt.* Kềm thợ rèn chế nhiều cỡ tuỳ cốt-nhe *(cornière)* đang rèn, để kềm đập cốt-nhe ấy.

**kềm-chế** *đt.* Bó-buộc, không để thong - thả : *Kềm-chế không cho đi chơi.*

**kềm chín** *đt.* Cái kềm nướng đỏ để kẹp đùi kẹp tay phạm-nhân đặng tra-vấn.

**kềm-hãm** *đt. Nh.* Kềm-chế : *Bị kềm-hãm quá, không nói lên được ý muốn.*

**kềm hàm rồng** *dt.* Kềm có cái mỏ giống hàm rồng, dùng được gần tất - cả công-việc của nghề rèn.

**kềm-kẹp** *đt.* Kẹp cho đau để tra-tấn : *Bị kềm-kẹp thế mấy cũng chẳng khai ll* (Hai người) Cặp theo một người để cản-trở, phá banh : *Bị kềm-kẹp quá, làm bàn không đặng.*

**kềm kẹp đục** *dt.* Kềm mỏ giẹp rộng bản để kẹp cái đục cho đừng dội tay khi búa bổ lên *(tenaille plate à Burin).*

**kềm móc** *dt.* Cái kềm càng giẹp và uốn cong như cái móc *(tenaille plate à crochet).*

**kềm ống** *dt.* Kềm có hai mỏ tiết-diện bán-nguyệt nhập lại thành vòng tròn để kẹp sắt ống hay sắt tròn.

**kềm răng** *dt.* Cái kềm hai mỏ có rãnh ngang để kẹp chặt món đồ.

**kềm rộng miệng** *dt.* Kềm bằng, mỏ rộng dùng kẹp thép dày hay kẹp ngang thép vuông.

**kềm sống** *dt.* Cái kềm để người dùng kẹp thịt phạm-nhân để tra-tấn.

**kềm thông-dụng** *dt.* Kềm có thể dùng nhiều việc.

**kềm-thúc** *đt. Nh.* Kềm-chế.

**kềm tròn** *dt.* Kềm càng tròn để chụp đầu đinh tán *(tenaille ronde dite bouterolle).*

**kềm vuông** *dt.* Cái kềm mỏ như hình chữ T, dùng kẹp đồ có tiết - diện vuông hay hình chữ nhật.

**KÊN** *đt.* Bện, kết dính lại : *Kên đăng, kên hom.*

**KÊN** *dt. Clg.* Kền, kim-loại sắc trắng chói, dẻo-dai, tỷ-trọng 8,8, độ chảy 1.452°, dễ pha với kim - loại khác, thường được dùng đúc tiền *(nickel).*

**KÊN-KÊN** *dt. (động)* : Loại chim to, cao 2, 3 m., mỏ dài và sếu, cổ rút, thích ăn thịt ươn : *Con kên-kên ll (B)* Kẻ hay tới các đám ma đặng ăn nhậu ; kẻ hay thừa lúc nguy của người mà làm tiền : *Đồ kên-kên quà-quạ.*

**KỀN** *đt.* X. Kên : *Mạ kền.*

**KÊNH** *dt.* Kinh : *Đào kênh, vét kênh* // *dt.* Chẻ, rọc, mở theo bề dọc : *Kênh cây, kênh gỗ.*

**KÊNH** *tt.* Chênh, chênh, lệch, không ngay : *Ván cầu kênh* // *(B)* Kiêu, làm cao.

**kênh-kiệu** *tt.* Kiêu-cách, làm cao, làm phách : *Ra mặt kênh-kiệu.*

**KỀNH** *tt. Clg.* Kình, to lớn : *Kiến kềnh, to kềnh, trâu kềnh, ông già kềnh.*

**kềnh-càng** *tt.* Nghênh-ngang, bề - bộn, choán nhiều chỗ : *Luật cấm tắc-xi chở đồ kềnh-càng.*

**kềnh-kệch** *trt. Clg.* Kình-kịch, tiếng kêu khô-khan nặng-nề : *Bánh xe bò lăn khua kềnh-kệch.*

**kềnh-kệnh** *tt.* Cồm-cộm, hơi cộm lên : *Túi áo kềnh-kệnh.*

**KỄNH** *dt.* Khái, con cọp (tránh tiếng) : *Coi chừng ông kểnh.*

**KỆNH** *tt.* Cộm, nổi lên u-u : *Có gì bên trong mà kệnh lên thế ?*

**KẾT** *dt.* Gắn vô, may dính vô : *Kết nút, kết phù-hiệu vô áo.* // Tết, thắt, buộc : *Kết hoa, kết tụi, kết cỏ ngậm vành* // Hợp lại, thành sự, rốt cuộc : *Bán-kết, chung-kết, đúc-kết, ký-kết, tổng - kết, tứ-kết, thâm-kết ; Ra đi qua có dặn rằng, Đâu hơn em kết đâu bằng chờ qua CD* // Tóm ý-nghĩa bài văn, hay bài thơ bát-cú và thắt lại trong hai câu bảy và tám hay đoạn chót : *Câu kết, đoạn kết.*

**kết án** *dt. (Pháp)* : Phán-quyết, lên án, định tội-trạng một phạm-nhân : *Toà kết án rất nhẹ.*

**kết bạ** *dt.* Khoá sổ, không ghi thêm nữa : *Quá kỳ-hạn kết-bạ.*

**kết-bái** *dt.* Lạy nhau để kết làm anh em chị em (theo xưa).

**kết bạn** *dt.* Làm bạn với nhau : *Kết bạn phải chọn người* // Lấy làm vợ chồng : *Kết bạn trăm năm.*

**kết băng** *dt.* Đông lại thành nước đá : *Nước bị lạnh dưới 0° thì kết băng.*

**kết bè** *dt.* Ráp gỗ, ván hay tre lại thành bè : *Kết bè vượt ngục* // *Nh.* Kết phe.

**kết-cấu** *dt.* Xây-dựng nên, tạo thành : *Gom-góp tài-liệu để kết-cấu một tác-phẩm* // *Nh.* Kết-quả.

**kết-cú** *dt.* Câu kết-luận : *Kết-cú một bài bát-cú là câu bảy và tám.*

**kết-cục (cuộc)** *bt.* Chung - cuộc, chung - quy, rốt cuộc, tóm lại, đoạn chót, kết-quả sau cùng : *Tuồng éo-le mà kết-cục lạnh-nhạt hết sức ; Làm cho lắm, kết-cục cũng hai tay không.*

**kết duyên** *dt.* Làm vợ chồng với nhau : *Trời xui hội-ngộ hai đứa mình kết duyên CD.*

**kết đảng** *dt.* Lập phe đảng, vào đảng có sẵn : *Chúng kết đảng với nhau, nó kết đảng với quân hoang.*

**kết đoàn** *dt.* Lập thành nhóm đông ; nhập vào đám đông : *Kết đoàn gây sức mạnh ; kết đoàn với người ta mà đi, đừng đi lẻ-loi.*

**kết đôi** *dt.* Nhập thành một đôi // *(B) Nh.* Kết duyên : *Thấy anh em những mơ-màng, Tưởng rằng đây đấy phượng-hoàng kết đôi CD.*

**kết-đông** *tt.* Tuần thứ nhì của lễ thọ-giới cho những bực Sa - di lên Sa - môn ở chùa, từ rằm tháng 10 tới rằm tháng chạp : *Tuần kết-đông VHSC.*

**kết-giao** *dt.* Làm bạn với nhau : *Lựa người kết-giao.*

**kết-hạ** *tt.* Tuần thứ nhứt của lễ thọ-giới cho những bực Sa-di lên Sa-môn ở chùa, từ rằm tháng tư đến rằm tháng bảy : *Tuần kết-hạ.*

**kết-hôn** *dt.* Lấy nhau có cưới hỏi : *Chàng kết-hôn với nàng gần năm nay rồi.*

**kết-hợp** *dt.* Ráp lại, ràng-buộc thành một khối : *Kết - hợp dân - chúng* // Làm mai cho hai đàng : *Kết-hợp hai đàng.*

**kết-khế** *dt. Nh.* Kết bạn // Lập giao-kèo.

**kết-khoản** *dt.* Điều-khoản của một bản văn có tính-cách kết-thúc những vấn - đề nêu ra ở các điều-khoản trên.

**kết-lập** *bt. (Pháp)* : Đồng-ý lập ra, lập ra ; sự đứng ra làm : *Sự kết-lập giá-thú giữa hai họ là một thủ-tục pháp-định.*

**kết-liên** *dt.* Buộc dính chùm, qua lại khăng-khít với một người khác, một nhóm khác : *Họ kết-liên nhau để cô-lập mình ; Hắn kết-liên với đảng kia để lập bè hại mình.*

**kết-liễu** *dt.* Hoàn-tất, chấm-dứt, có kết-quả : *Chiến-tranh kết-liễu.*

**kết-luận** *dt.* Tóm-luận, đoạn chót một bài văn tóm-tắt ý-nghĩa toàn bài : *Kết-luận sáng-sủa, kết-luận dài-dòng.*

**kết-lực** *dt.* Sức kết-hợp nhiều thể-chất lại làm một.

**kết-nạp** *dt.* Thâu - nhận vô đoàn - thể : *Không nên kết-nạp cách cầu-thả.*

**kết-nghĩa** *dt.* Gá nghĩa, ràng-buộc nhau trong nghĩa anh em hay vợ chồng : *Kết-nghĩa kim-bằng ; Đi ngang lò mía thơm đường, Muốn vô kết-nghĩa cang-thường với em CD.*

**kết oán** *dt.* Gây oán - thù, ghim sự oán - thù vào lòng : *Kết oán có hại hơn mở oán.*

**kết-quả** *dt.* Đậu trái : *Đơm hoa kết-quả* // *(B) dt.* Sự thành-tựu của một việc làm : *Kết-quả tốt, kết-quả xấu ; Đứa nhỏ này là kết-quả của mấy năm ân-ái* // *(R)* Kết - quả tốt gọi tắt : *Làm việc có kết-quả, ai cũng ham.*

**kết phe** *đt.* Hợp thành phe-đảng : *Chúng kết phe chống mình* // Nhập vào đám đông ở một phía : *Nó kết phe với tụi kia đặng lên mặt với mình.*

**kết-số** *dt.* Con số còn lại sau khi trừ hai số thải và tá, hoặc thừa và thiếu của một trương-mục.

**kết-số thiếu** *dt.* Kết-số phía bên mình thiếu người.

**kết-số thừa** *dt.* Kết-số phía bên người thiếu mình.

**kết-tập** *đt.* Thành tập - tục, thành thói quen khó bỏ.

**kết-tinh** *đt.* Cạn hết chất nước, còn cái cái không : *Nước mía nấu lâu sẽ kết-tinh thành đường* // *(B) dt.* Kết-quả do những tinh-tuý của sự-việc hợp thành : *Nền độc - lập một nước là kết-tinh của sự đoàn-kết và sự tranh-đấu dẻo-dai của dân-tộc nước ấy.*

**kết-toán** *dt.* Bản kết-quả chung cuối năm của các sổ kế-toán.

**kết tóc** *dt.* Gióc tóc lại thành bín (bím) // *(B) Nh.* Kết-duyên và Kết đôi : *Kết tóc trăm năm.*

**kết tội** *đt.* Buộc tội, hợp các việc làm trái phép của người lại rồi buộc tội.

**kết-thác** *đt.* Giao-kết để phó-thác công-việc : *Kết-thác hẳn-hoi.*

**kết-thạch** *dt. (Y)* : Chứng bệnh sạn kẻ trong đường tiểu-tiện (X. Kẻ).

**kết-thằng** *đt.* Thắt gút dây (để nhớ công-việc sẽ làm).

**kết-thằng thời-đại** *dt.* Lúc loài người chưa có văn-tự, phải thắt gút dây để nhớ.

**kết thân** *đt.* Làm thân, tới lui thân-thiết : *Kết thân với nhà giàu* // *(R)* Làm sui, hứa việc vợ chồng cho con : *Xưa, người ta hay kết thân khi con còn trong bụng mẹ.*

**kết-thúc** *đt.* Buộc lại, bó lại // *(B) (R) Nh.* Kết-liễu : *Trận đánh kết-thúc mau-lẹ.*

**kết-thức** *dt. Nh.* Kết-giao.

**kết trái** *dt.* Đậu trái : *Đơm bông kết trái* // *đt. (Pháp)* : Làm nợ, vay, mượn, mua chịu, gầy hụi, hốt hụi, lãnh nợ, tất - cả việc làm có tính-cách lợi-ích tài-sản và đặt mình vào trách-nhiệm : *Vợ hay chồng không thể kết trái nếu không có sự tham-dự của người hôn-phối.*

**kết-trương** *đt.* Kết-toán trương-mục, thanh-toán sổ-sách.

**kết-trường** *dt.* Khúc giữa ruột già.

**kết-ước** *dt.* Ký-kết điều-ước // Giao-kết chắc-chắn việc phải làm : *Kết-ước việc cất nhà ; kết-ước làm vần-công với nhau.*

**kết-xã** *đt.* Lập hội, hợp thành đoàn-thể.

**KẾT** *dt.* Mũ đội đầu có vành trước để che trán : *Đội kết, nón kết (casquette).*

**KẾT** *dt.* Tủ tiền : *Ngồi kết, thâu kết* // Số tiền tủ đọng lại : *Giữ kết, thâm kết, thụt kết (caisse).*

**KẾT** *dt.* Tên loại cá nước ngọt không vảy, mình dài và giẹp (nguyên là cá trên được ghim kết nhiều con lại mà sấy để dành ăn lâu rồi thành một tên mới) : *Cá kết, khô kết.*

**KÊU** *đt.* Gọi, lên tiếng cho người hay thú đứng lại, ngó lại, đến với mình : *Kêu đò, kêu gà về chuồng, kêu tên, kêu xe ; Ai kêu ai réo bên sông, Tôi đang nấu-nướng cho chồng tôi ăn CD* // Gọi bằng, xưng-hô theo vai : *Anh làm được, tôi kêu anh bằng cha ; Con ông Đô - đốc Quận - công, Lấy chồng cũng phải kêu chồng bằng anh CD* // Gọi rằng, chỉ vật bằng tên : *Vật này kêu là cái chén, vật kia kêu là cái tô* // Biểu, bảo, ra lệnh, xin làm giùm : *Ai kêu em đi chơi cho phải đòn ; Con quạ nó đứng đầu cầu, Nó kêu bớ Má têm trầu khách ăn CD* // Phát ra tiếng : *Kêu thanh, kêu cạch-cạch ; Người thanh tiếng nói cũng thanh, Chuông kêu sẽ đánh bên thành cũng kêu CD* // Hót, gáy, la, tiếng dùng chung cho cầm-thú, côn-trùng khi chúng phát ra tiếng : *Chim kêu, heo kêu, ve kêu ; Chuột kêu chút-chít trong rương ; Quốc kêu khắc-khoải mùa hè CD* // Nói lên, tỏ ra, đòi-hỏi, xin cách tha-thiết : *Kêu cho thấu, tấu cho thông tng ; Con ong cái kiến kêu gì được oan K* // *đt.* Khiến chết, bị nguy : *Bà kêu, đất kêu, cô-hồn kêu.*

**kêu-ca** *dt.* Than-van, phàn-nàn, đòi-hỏi : *Dân-chúng kêu-ca ; Khẩu đầu dưới trướng tiện điều kêu-ca K.*

**kêu cổ-phần** *đt.* Rủ người bỏ phần hùn vô : *Lập hội buôn, kêu cổ-phần.*

**kêu công** *đt.* Mướn nhiều người làm một công-việc nhứt-định : *Kêu công cấy, kêu công gặt.*

**kêu cơm** *đt.* Gợi lòng từ-thiện của người bằng cách vừa đi vừa ngâm những câu ăn xin thống - thiết : *Rằm và mồng một, ăn - mày hay đi kêu cơm* // *(R)* Rao mời người mua : *Đầu tháng bán không kịp, cuối tháng ngồi kêu cơm.*

**kêu cửa** *đt.* Gọi người mở cửa : *Đi chơi khuya, về kêu cửa.*

**kêu cứu** *đt.* Cầu cứu, gọi người đến cứu khi gặp nạn : *Kêu cứu hãi-hùng ; Có người kêu cứu.*

**kêu dói** *đt. Nh.* Kêu réo.

**kêu đói** *đt.* Than đói, bày-tỏ sự đói-khó : *Thất mùa, dân-chúng kêu đói.*

**kêu-gào** *đt.* Gọi to lên, thét lên khi đau-đớn, tức-tối : *Kêu-gào lạc giọng ll* Nài xin các tha-thiết : *Mấy đứa nhỏ kêu-gào dẫn chúng đi sở thú.*

**kêu-gọi** *đt.* Gọi cách long-trọng sau khi trình-bày lý-do : *Kêu-gọi tình đoàn-kết của anh em.*

**kêu giựt ngược** *đt.* Gọi người trở lại gấp-rúc hay gọi cách bắt-buộc đứng lại : *Có việc chi mà kêu giựt ngược vậy?*

**kêu hồn** *đt.* Gọi hồn, gọi cho người chết giấc, ngã lịm tỉnh dậy.

**kêu hụi** *đt.* Gầy hụi, rủ người chơi hụi : *Kêu hụi lấy thảo, kêu hụi ăn huê-hồng* (X. Kêu lời).

**kêu hùn** *đt.* X. Kêu cồ-phần.

**kêu khóc** *đt.* Vừa khóc vừa kêu : *Mẹ nó không về, nó kêu khóc suốt ngày.*

**kêu la** *đt.* Vừa gọi vừa la to lên : *Lửa cháy, thiên-hạ kêu la ầm-ĩ.*

**kêu là** *tt.* Gọi là, tên là : *Vật nầy kêu là : cái chén.*

**kêu lô-tô** *đt.* X. Kéo lô-tô.

**kêu lời** *đt.* Bỏ thăm chịu lời để hốt hụi : *Kêu lời nặng quá mà hốt cũng không được với mấy bà.*

**kêu mai** *đt. Clg.* Kêu sương, hót, gáy vào sáng sớm : *Người ta có vợ có chồng, Em như con sáo trong lồng kêu mai CD.*

**kêu-nài** *đt.* Khiếu-nại, gọi sự công-bình : *Gái hư chồng để, kêu-nài với ai CD.*

**kêu như bọng** *đt.* Kêu than liền miệng (luôn mồm) : *Tháng nầy phát lương trễ, họ kêu như bọng.*

**kêu ó** *đt.* X. Kêu vang.

**kêu oan** *đt.* Khiếu-oan, trình-bày nỗi oan cách công-khai : *Đội đơn kêu oan ; Đăng báo kêu oan.*

**kêu ồ** *đt.* Kêu « cót-cót » khi mắc đẻ : *Gà kêu ồ.*

**kêu rào** *đt.* Than nghèo than đói để rào-đón cho người đừng xin-xỏ hay vay mượn của mình.

**kêu réo** *đt.* Gọi to người ở đàng xa hay chết giấc : *Kêu réo rùm trời mà không nghe nó trả lời.*

**kêu-rêu** *đt.* Thán-oán, trách-móc : *Ăn-ở đừng để thiên-hạ kêu-rêu.*

**kêu sầu** *đt.* Gáy nỉ-non gợi buồn cho người nghe : *Đêm qua em có ngủ đâu, Em ngồi nghe dế kêu sầu bên tai CD.*

**kêu sổ** *đt.* Đọc tên từng người trong sổ để điểm thiếu đủ : *Nhắc thầy kêu sổ.*

**kêu sương** *đt.* Kêu, hót lúc sáng tinh-sương : *Nhạn lạc bầy kêu sương biền bắc CD.*

**kêu tên** *đt.* Gọi tên ai : *Nó lớn rồi, kêu thứ chớ dùng kêu tên ll Nh.* Kêu sổ.

**kêu thứ** *đt.* Gọi người theo thứ-tự trong gia-đình : *Kêu thứ đẹp nhưng hay trùng.*

**kêu than** *đt.* Than-trách : *Vấn cổ, kêu than cho mấy cũng chẳng tới đâu.*

**kêu trời** *đt.* Gọi hai tiếng « Trời ơi » khi tức-tối, đau-đớn, buồn-rầu... để vơi bớt hay để phân-chứng : *Đi đâu mà chẳng lấy chồng ; Giậm chân ba tiếng kêu trời, Chồng tôi vô Quảng biết đời nào ra CD ll* Tuyệt-vọng, không biết làm sao : *Bây-giờ chỉ có kêu trời, Ván đã đóng đinh biết đời nào long CD.*

**kêu van** *đt.* Van nài, kêu xin tha-thiết : *Có tội thời phải đi kêu van.*

**kêu vang** *đt. Clg.* Kêu ó, Kêu om hay Kêu um, gáy hay hót to tiếng : *Đêm nằm giấc ngủ không an, Trách con dế nhủi kêu vang ngoài thành CD.*

**kêu xách-khoé** *đt.* Gọi ngay tên tộc, không gọi thứ hay chức-tước.

**KỀU** *đt.* X. Khều.

**KI** *dt. Clv.* Ky, vật đựng đan bằng tre, hay bằng mây hoặc bằng sắt, vành hình bán-nguyệt hay chữ C, hai quai, dùng xúc, hốt và xách hai tay mang đi : *Cái ki.*

**KI-CỎM** *dt. Clv.* Ky-cỏm và *Clg.* Ky-cóp, góp nhặt từng tí và để dành : *Ki-cỏm mấy năm nay, bây-giờ tiêu hết.*

**ki-cóp** *đt. Clv.* Ky-cóp (X. Ki-cỏm).

**KI-LÔ** *dt.* Tiếng đứng trước những đơn-vị đo-lường bằng 1.000 đơn-vị ấy *ll (thth)* Tiếng Kí-lô-gam gọi tắt : *Nặng mấy ki-lô ll (lóng)* Giá-trị : *Anh coi tôi không có ki-lô nào cả.*

**ki-lô-cít (xích)** *dt.* Đơn-vị đo tần-số một dòng-điện *(kilocycle).*

**ki-lô-mét** *dt.* Cây-số, 1000 m. : *Đường dài 100 ki-lô-mét (km).*

**ki-lô-gam** *dt.* Gọi tắt là ki-lô hay kí, sức nặng bằng 1.000 gam *(kg).*

**ki-lô-mét vuông** *dt.* Bề mặt 100 mẫu tây, tức một triệu mét vuông *($Km^2$).*

**ki-lô-vat** *dt.* Đơn-vị đo công-suất điện *(kilo-watt).*

**KÌ** *dt. Clv.* Kỳ, cọ, chà-xát cho ra đất (ghét) ra cáu : *Tắm phải kì, kì chân, kì tay ll trt.* Đến, cố, quyết cho : *Làm cho kì được.*

**kì-cạch** *trt. Clv.* Kỳ-cạch và *Clg.* Kì-kịch, cặm-cụi, lui-cui làm hoài.

**kì-cọ** *đt. Clv.* Kỳ-cọ, chà-xát, cọ lưng vào chỗ nhám cho sạch.

**kì-cùng** *trt. Clv.* Kỳ-cùng, đến cùng, tới mức chót : *Cố-gắng tới kì-cùng.*

**KÌ-KÈO** *đt.* Cằn-nhằn, cự-nự : *Việc không có chi mà cứ kì-kèo mãi.*

**KÍ** *dt.* Kí-lô-gam gọi tắt : *Nặng mấy kí ; Cân mấy kí ?*

**KÍ-CÁCH** *trt.* Cành-cạch, tiếng hai vật cứng chạm nhau : *Đập kí-cách.*

**KIA** *bt.* Tê, tiếng chỉ vật khác hay nơi cách khoảng : *Bên kia, cái kia, con kia, chỗ kia* // Tiếng chỉ người thứ ba, người vắng mặt hay người trước mặt chưa quen biết mà mình gọi trồng : *Anh nói chuyện với anh nầy mà không nói với anh kia, tôi e ảnh phiền ; Cô kia mặc yếm hoa tầm, Chồng cô đi lính cô nằm với ai ? CD* // Tiếng chỉ ngày hay năm đã qua và cách nay một ngày hay một năm : *Bữa nay thứ năm, hôm kia là thứ ba ; Năm nay 1965, năm kia là 1963* // Tiếng chỉ một ngày đã qua lâu lắm, trong một câu chuyện thuật lại : *Ngày kia... ; Một ngày kia...*

**kia-cà** *trt. Nh.* Kia-kìa.

**kia-kìa** *trt.* Kìa, đó, tiếng chỉ người, vật hay nơi cách khoảng nhưng ngó thấy : *Ảnh đi kia-kìa, nó nằm kia-kìa, kia-kìa !*

**kia nọ** *dt.* Nói kia nói nọ, lời trách người hay rầy-rà, hay nói : *Ta đã biết rồi mà ; cứ kia nọ mãi !*

**KÌA** *trt.* Kia-kìa nói tắt : *Kìa, nó đi đó !* // *tt.* Tiếng chỉ ngày hay năm cách nay hai ngày hay hai năm : *Bữa nay thứ năm, bữa kìa là thứ hai ; Năm nay 1965, năm kìa là 1962.*

**kìa-kìa** *trt.* Đó đó ! tiếng chỉ gấp-gáp người hay vật vừa thoáng qua hay sắp đi khuất : *Kìa-kìa ! Gọi to kẻo quanh cua thì mất dạng ; Sông sâu sào vắn khó dò, Kìa-kìa con tạo đưa đò âm-cung CD.*

**KỈA** *tt.* Tiếng chỉ thời-gian xa, cách nay bốn, năm ngày hay bốn, năm năm không nhớ chắc : *Hôm kìa hôm kia gì đó mà ! Năm kìa năm kìa đây chớ không lâu đâu.*

**KÍCH** *dt.* Binh-khí xưa, cán dài mũi nhọn có ngạnh dài một bên : *Đoản-kích, trường-kích, viên-môn xạ-kích.*

**KÍCH** *dt.* Bề vòng cái áo từ nách tới mông : *Hẹp kích, rộng kích.*

**kích eo** *dt.* Thân áo bó chặt nơi eo-ếch, để lộ rõ nét cong của thân-hình : *May kích eo cho có co (corps).*

**kích thùng** *dt.* Kích rộng, không để lộ các nét cong : *Kích thùng, xưa quá !*

**kích-thước** *dt.* Ni-tấc quần áo đo thân người để may cho vừa // *(R)* Ni-tấc, các bề rộng hẹp, cao thấp của mọi đồ-vật : *Lấy kích-thước.*

**KÍCH** *dt.* Con đội to, sức hằng bảy, tám tấn (X. Con đội) *(crics)* // *đt.* Đội lên, bẩn lên, chống lên hòng đất : *Kích xe lên thay bánh.*

**KÍCH** *đt.* Đánh, hạ, bài-bác : *Công-kích, du-kích, đả-kích, đột-kích, phục-kích, dương-đông kích tây* // *(lóng)* Phục-kích nói tắt, chực đón một nơi hiểm-trở để đánh bất thình-lình : *Đi kích, nằm kích ; Đợi trời tối, dẫn lính kích tại lùm cây kia.*

**kích-bác** *đt.* Công-kích bài-bác, chỉ-trích chỗ dở, chỗ yếu của người : *Kích-bác trong tinh-thần xây-dựng.*

**kích-cổ** *đt.* Đánh trống.

**kích-chiến** *dt.* Đánh nhau ác-liệt : *Một trường kích-chiến.*

**kích-phá** *đt.* Đánh-phá, đập tan.

**kích-thích** *đt.* Đánh và đâm, dùng binh-khí nhọn mà đâm.

**kích-thưởng** *đt.* Chầu, đánh trống chầu hay đánh nhịp để thưởng tài, khen-ngợi.

**kích-tiết** *đt.* Đánh nhịp, chầu bằng trống.

**kích-xạ-dược** *dt.* Thuốc súng, chất nổ.

**KÍCH** *đt. Clg.* Khích, khiêu-gợi, chọc tức, giục lòng, làm cho hăng-hái : *Cảm-kích* (Xt. Khích).

**kích-cảm** *đt.* Gây cảm-xúc cho người, làm cho người cảm-động : *Giọng du-dương não-nuột kích-cảm cả tâm-hồn.*

**kích-dương** *đt.* Gây phấn-khởi, hăng-hái : *Kích-dương tình yêu nước.*

**kích-động** *đt.* Gây sự sống-động, vui-nhộn : *Kích-động-nhạc.*

**kích-hoá** *đt.* Làm tức vỡ tung-toé ; gây biến-loạn.

**kích-khởi** *đt.* Giục-giã, làm cho phấn-khởi, hăng-hái : *Kích-khởi nhân-tâm.*

**kích-nhũ** *dt. (thực)* : Một họ cỏ gồm có cỏ đứng, dây bò, cây, có lá hoặc không *(Polygalaceæ).*

**kích-nhũ thơm** *dt. (thực)* : Loại cỏ một nuốm, hoa nhỏ trắng, rễ có *salicylat mêthyl* và chất *sapônin (Polygala glomerata).*

**kích-nhũ vàng** *dt. (thực)* : Loại cây cao lối 1 m., chùm kép dày, hoa trắng hoặc hường, lườn vàng *(Polygala luteoalba).*

**kích-thích** *đt.* Khiêu-gợi, gây phấn-khởi, giục cho hăng-hái : *Kích-thích lòng yêu nước, kích-thích dục tình.*

**kích-thích-tố** *dt. (Y)* : Chất do các hạch nội-tiết xuất-phát có tác-dụng giục các cơ-quan trong mình hoạt-động mạnh *(hormone).*

**KỊCH** *dt.* Tuồng, trò diễn trên sân - khấu cho người xem : *Bi-kịch, hài-kịch, ca-kịch, thoại-kịch* // Thoại - kịch hay kịch nói gọi tắt, lối diễn kịch nhái hệch đời sống hằng ngày, lời-lẽ như thật, cốt chuyện gần với sự-thật với ý hướng-thượng và lột trần bỉ-ổi cuộc đời : *Diễn kịch, đóng kịch, viết kịch, xem kịch* // *(R) a)* Việc thật éo-le hay cảm - động : *Việc gia-đình tôi là một tấn kịch không hồi kết-thúc ; b)* Việc giả-tạo gạt người : *Anh đừng đóng kịch với tôi* // *tt.* Dữ-dội, hăng - hái : *Nguy-kịch, hai bên đánh nhau kịch quá.*

**kịch-bản** *dt.* Vở kịch : *Kịch-bản có thứ diễn được, có thứ để đọc.*

**kịch-bình** *dt.* Sự phê-bình một vở kịch.

**kịch-bình-gia** *dt.* Nhà phê-bình kịch.

**kịch-biến** *dt.* Tác-động, những thay-đổi, xáo-trộn trong một vở kịch, làm cho sân - khấu luôn-luôn có bộ mặt mới để dẫn - dắt cảm-quan khán-giả : *Có ít kịch-biến, sân-khấu sẽ trầm-lặng và khán-giả dễ chán* // *dt.* Biến-động dữ-dội : *Sau mấy ngày kịch-biến, cuộc sinh-hoạt đã trở lại bình-thường.*

**kịch câm** *dt.* Vở kịch mà diễn-viên chỉ ra bộ chớ không nói, thường là kịch vui, nhiều kịch-biến và lắm trớ-trêu.

**kịch cương** *dt.* Vở kịch có cốt chuyện phác-hoạ và phân màn, lời - lẽ do diễn-viên ứng-khẩu nói khi diễn.

**kịch-chiến** *dt.* Đánh nhau dữ-dội : *Hai bên kịch-chiến suốt 20 phút* // *dt.* Trận đánh ác-liệt.

**kịch-đàm** *dt.* Nói chuyện hăng-hái, cãi nhau kịch-liệt.

**kịch-đoàn** *dt.* Đoàn diễn kịch, đoàn hát : *Kịch-đoàn X.*

**kịch-đoàn vô-tuyến** *dt.* Bản kịch diễn bằng lời ở đài phát-thanh.

**kịch-gia** *dt. Clg.* Kịch-tác-gia, người chuyên viết kịch, soạn kịch.

**kịch giễu** *dt. Clg.* Hí-kịch, vở kịch chọc cười, thường không ý-nghĩa và chỉ được diễn nơi công-cộng dành cho trẻ em hoặc khách qua đường *(farce).*

**kịch-giới** *dt.* Giới nghệ-sĩ sân-khấu.

**kịch-hoá** *dt.* Soạn thành kịch : *Tiểu - thuyết Hồn bướm mơ tiên đã được kịch-hoá.*

**kịch-liệt** *tt.* Dữ-dội : *Cãi nhau kịch-liệt.*

**kịch-luận** *dt.* Bàn-cãi kịch-liệt.

**kịch nói** *dt. Clg.* Thoại-kịch, kịch được diễn bằng lời nói thường, không ca hát : *Kịch nói dễ diễn-tả sự thật hơn cả nhưng rất khó diễn.*

**kịch-nghệ** *dt.* Nghệ-thuật diễn kịch, diễn tuồng.

**kịch phỏng** *dt.* Vở kịch phỏng theo cốt chuyện một tuồng hát, một quyển tiểu - thuyết hay một sự thật được nhiều người biết.

**kịch-sĩ** *dt. Clg.* Diễn-viên, người diễn kịch // *(R)* Đào kép cải-lương, hát bội : *Kịch-sĩ X., nữ kịch-sĩ Y.*

**kịch-tác-gia** *dt.* X. Kịch-gia.

**kịch-tính** *dt.* Tính-chất của kịch, sự diễn-biến éo-le hoặc cảm-động đúng hay gần đúng sự thật với ý hướng-thượng, không giả-tạo và không trầm-lặng : *Vở kịch này có nhiều kịch-tính.*

**kịch thơ** *dt.* Vở kịch viết bằng thơ, diễn-viên ngâm nhiều hơn nói.

**kịch-trường** *dt.* Rạp hát, nơi diễn kịch // *(R)* Môi-trường kịch, nơi làm cho nên ca kịch, diễn tuồng được phát - triển rộng : *Trang kịch-trường, ký-giả kịch-trường.*

**kịch vui** *dt. Clg.* Hài - kịch, vở kịch có cốt chuyện trớ - trêu, gây lầm - lẹc với ý - nghĩa buồn cười nhưng sâu-sắc, răn đời ; các diễn-biến và tác-động của diễn-viên đem lại được thích-thú và gây nhiều chuỗi cười ý-nhị, không cần lời-lẽ hoặc điệu-bộ chọc cười hạ - cấp *(comédie).*

**KỊCH** *tt.* X. Kệch : *Quê-kịch, thô-kịch.*

**KIM** *dt.* Vật bằng thép đầu nhọn, trôn có lỗ để xỏ chỉ vào, dùng may, vá : *Cây kim, đường kim mối chỉ ; Chí công mài sắt chẳng ngày nên kim ; Chỉ thêu nên phụng sắt mài nên kim CD* // *(R)* Vật mũi nhọn giống cây kim : *Kim địa-bàn, kim đồng-hồ* // Côn-trùng nhỏ con : *Lãi kim, kiến kim.*

**kim-cải** *dt.* Cây kim và hột cải, hai vật dễ bị đá nam-châm và hổ-phách hút // *(B) tt.* Cùng một tính - chất, một lòng-dạ, dễ yêu nhau : *Ai xui rã chút duyên kim-cải, Ai khiến rời chút ngãi tào-khang ; Duyên phải duyên kim-cải, Ngãi phải ngãi giao-hoà CD.*

**kim cúc** *dt. Clg.* Kim gút và Kim găm, thứ kim gài dính giấy-tờ.

**kim chỉ** *dt.* Cây kim và sợi chỉ, việc may-vá : *Đàn-bà kim chỉ vá-may, Tề-gia nội-trợ đám thay tấc lòng CD* // *(B) dt.* Ki - cóm, tính người kỹ-càng trong việc tiêu-pha : *Kim chỉ lắm mới đủ ăn.*

**kim chỉ-nam** *dt.* Cây kim trong địa-bàn, luôn-luôn chỉ hướng nam // *(B)* Gương-mẫu cho người bắt-chước : *Anh là cây kim chỉ-nam để dẫn-dắt đàn em.*

**kim dài** *dt.* Cây kim chỉ phút của đồng-hồ : *Kim dài chỉ số 6 là đúng nửa giờ.*

**kim dùi-đục** *dt.* Kim dài và to dùng may bố dày.

**kim găm** *dt.* X. Kim cúc.
**kim gút** *dt.* X. Kim cúc.
**kim ghim** *dt. Clg.* Kim vàng, kim có pha vàng cho đừng sét, dùng ghim vào lỗ chân lông để trị bệnh theo khoa châm-cứu.
**kim khâu** *dt. Clg.* Kim may, kim có lỗ dùng may-vá.
**kim may** *dt.* X. Kim khâu.
**kim may máy** *dt.* Kim đầu vuông, lỗ gần mũi, để gắn vô máy may.
**kim ngắn** *dt.* Cây kim chỉ giờ đồng-hồ.
**kim ong** *dt.* Đuôi nhọn con ong dùng chích người và dính luôn trong thịt, ong cũng chết sau khi mất kim *II (lóng)* Dương-vật.
**kim tách** *dt.* Thứ kim may ngắn mà nhỏ cây để đột.
**kim vàng** *dt.* X. Kim ghim *II* Người sang, quý-phái : *Ngọc lành còn đợi giá cao, Kim vàng cũng đợi lụa đào mới may CD.*
**KIM** *dt.* Đơn-chất lấy ở mỏ, cứng, sáng, có tính dẫn-nhiệt, dẫn-điện, pha trộn được : *Loại kim ; Bạc, vàng, đồng, sắt, v.v... đều là loại kim II (R)* Vàng, một loại kim quý : *Bạch-kim, hoàng-kim II* Một trong ngũ-hành : *Theo Đông-y, phế (phổi) ứng-đối với kim.*
**kim-âu** *dt.* Cái ô bằng vàng *II (B)* Ngai vua : *Giữ vững kim-âu.*
**kim-ba** *dt.* Sóng vàng *II (B)* Ánh trăng vàng.
**kim-bản-vị** *dt.* Bản-vị vàng, chế-độ tiền-tệ lấy vàng làm căn-bản, mọi thứ tiền khác đều chiếu giá vàng mà tính.
**kim-bảng** *dt.* Bảng vàng, bảng ghi tên những người thi đậu : *Kim-bảng danh-đề.*
**kim-bằng** *dt.* Bạn vàng, bạn quý : *Kết-nghĩa kim-bằng.*
**kim-biên** *dt. (thực)* : Loại lan thuộc giống phụ-sinh, cũng trồng được dưới đất, thân ngắn, lá nhiều, dài và cứng, đầu có hai khía tròn, hoa chùm thòng, vàng hoặc đo-đỏ *(Cymbidium aloifolium).*
**kim-bội** *dt.* Bội-tinh (thẻ bài) bằng vàng, phần thưởng đáng giá nhất cho người có công to *II (B)* Nhà quyền-quý cao-sang.
**kim-công** *dt.* Vật chế-tạo bằng kim-khí.
**kim-cúc** *dt. (thực)* : X. Cam-cúc-hoa.
**kim-cương** *dt.* Hột xoàn, loại đá quý thật cứng, được mài cạnh làm vật trang-sức.
**kim-châm** *dt.* Cây kim bằng vàng (X. Kim ghim) *II (thực) Clg.* Bồ-công-anh hay Cẩm-nậu-thảo, tức rau diếp dại hay diếp trời, loại cỏ cộng tròn, lá mọc hai hàng, dài 3, 40 cm., hoa to màu vàng lợt hoặc vàng đỏ, thơm dịu hoặc không, ba lá đài giống như cánh, khí-ôn, vị ngọt, không độc *(Hemerocallis) II (thực)* Cộng hoa vong-ưu-thảo, tức cỏ huyên, phơi khô làm thức ăn.
**kim-chi** *dt.* Cành vàng : *Kim-chi ngọc-diệp (con nhà quyền-quý).*
**kim-diệp** *dt.* Vàng lá.
**kim-diêu** *dt.* Ngày thứ sáu trong tuần.
**kim-dung** *dt.* Tình-hình tiền bạc lưu-thông trên thị-trường.
**kim-điện** *dt.* Cung-điện vua chúa.
**kim-điệp** *dt. (thực)* : Loại lan thuộc giống thượng-mộc, thân hơi giẹp, hai đầu nhọn, cao lối 9, 10 cm., lá cô-độc tròn dài ở đọt, hoa vàng, cánh trên bìa có rìa mịn và bớt màu cam *(Dendrobium chrysotoxum).*
**kim-đồng** *dt. (thực)* : Loại cây nhỏ, lá không lông, hoa vàng mọc thành chùm dài ở chót nhánh, năm lá đài, năm cánh, hột cứng *(Thryallis glauca) II* Loại dây bò, hoa và lá giống kim-đồng loại cây, trái có cánh rìa *(Tristellateia Australasiæ).*
**kim-hoàn** *dt.* Vòng, xuyến bằng vàng *II (R)* Vật trang-sức bằng vàng.
**kim-hối-chế** *dt.* Chế-độ trả tiền bằng vàng trong các cuộc mua bán giữa hai nước *(Gold Exchange Standard).*
**kim-khánh** *dt.* Khánh vàng *II* Một thứ khuê-bài (huy-chương) của triều-đình Huế xưa.
**kim-khí** *dt.* Đồ dùng bằng các loại kim : *Tiệm bán kim-khí II Nh.* Kim-loại.
**kim-khoáng** *dt.* Chất lấy dưới mỏ lên có vàng lẫn-lộn bên trong.
**kim-khố** *dt.* Kho vàng *II (R)* Kho chứa của-cải.
**kim-khôi** *dt.* Mão (mũ) vàng : *Vân-Tiên đầu đội kim-khôi, Tay cầm siêu bạc mình ngồi ngựa ô LVT.*
**kim-khối-chế** *dt.* Chế-độ trả nợ bằng vàng khối, vàng thoi giữa hai nước *(Gold Bullion Standard).*
**kim-khuê** *dt.* Buồng vàng *II (B)* Phòng đàn-bà con nhà quyền-quý.
**kim-khuyết** *dt. Clg.* Kim-quyết, cửa cung nhà vua.
**kim-lan** *dt.* Vàng và cỏ chi-lan *II (B)* Bạn-bè tốt, biết trọng nhau : *Nghĩa kim-lan.*
**kim-lâu** *dt.* Tên một vì sao trong phép toán số : *Năm kim-lâu chiếu mạng cất nhà không được.*
**kim-liên** *dt.* Hoa sen bằng vàng *II (B)* Gót chân đàn-bà đẹp khi bước đi.
**kim-liệu-pháp** *dt.* Phương-pháp trị bệnh với kim-loại đặt trên da thịt *(métallothérapie).*
**kim-loại** *dt.* Loài kim (X. Kim).
**kim-loại đắp** *dt.* Đũa bằng kim-loại hoặc vảy thau dùng trong việc hàn xì.

**kim-môn** *dt.* Cửa vàng *II (B)* Nhà quyền-quý sang-trọng.

**kim-ngân** *dt.* Vàng và bạc : *Phật-tiền sẵn có mọi đồ kim-ngân K II (R)* Giấy vàng bạc dùng đốt cúng : *Đốt kim-ngân II (thực)* Loại dây leo hoặc bò, lá mọc đối, hoa ống mọc ở nách từng cặp dài, có năm chia, trái loại phì-quả, nhiều hột, ưa khí-hậu miền núi *(Lonicera).*

**kim-ngân Nhật** *dt. (thực)* : Loại kim-ngân ống, hoa có lông, vành hoa hai mối, một đứng một lật, dây có chất *sapônin,* được dùng chế thuốc giải-nhiệt, trấn-an *(Lonicera japonica).*

**kim-ngân to** *dt. (thực)* : Loại kim-ngân lá hình tim, ống hoa thật dài, hai vành hoa cũng thật dài, lật và cuốn lại *(Lonicera macrata).*

**kim-ngân trắng** *dt. (thực)* : Loại kim-ngân có hoa ngoài, hai vành lật, còn có nhiều tai dài ở giữa như tiểu-nhị, ống hoa không lông *(Lonicera Periclymenium).*

**kim-ngọc** *dt.* Vàng ngọc *II (B)* Người sang-trọng ; giá-trị cao.

**kim-ngôn** *dt.* Lời vàng, lời dạy-bảo khuyên-nhủ có ích.

**kim-nguyên** *dt. Clg.* Kim-viên, đồng tiền vàng.

**kim-ngư** *dt. (động)* : Cá thia-thia tàu vảy vàng *II (thực) Clg.* Rong đuôi chồn, loại cỏ thuỷ-sinh chìm, lá lưỡng-phần có rẫn mọc quanh cộng, hoa đực có nhiều tiểu-nhị, hoa cái có hai sừng *(Ceratophyllum demersum).*

**kim-ô** *dt.* Ác vàng, tức mặt trời : *Kim-ô gần gác non đoài, Cù-lao chín chữ biết ngày nào xong CD.*

**kim-nhi** *dt. (thực)* : X. Cam-cúc-hoa.

**kim-nhũ** *dt.* Bột vàng lóng-lánh dùng pha sơn tô vẽ.

**kim-ốc** *dt.* Nhà vàng, cái nhà tưởng-tượng của nhà văn dùng tặng người đẹp.

**kim-phất-thảo** *dt. (thực)* : Cây cải trời, giống cỏ mọc ở đất ướt, lá hơi tròn, vành khuyết, bông anh-ánh như vàng sôi lún-phún, cả cây lá, hoa rễ đều dùng được, vị mặn hơi cay, tánh ấm, không độc *(Blumea aurita).*

**kim-phong** *dt.* Gió vàng, gió mùa thu.

**kim-quy** *dt.* Rùa vàng *II tt.* Lục-giác : *Hình kim-quy.*

**kim-quyết** *dt.* X. Kim-khuyết.

**kim-sa** *dt.* Cát suối, có lẫn vàng.

**kim-tinh** *dt.* Tên một hành-tinh thuộc thái-dương-hệ, xoay quanh mặt trời mất 244 ngày mới giáp, gần mặt trời hơn quả đất *(Vénus).*

**kim-tiền** *dt.* Đồng tiền vàng *II (R)* Tiền bạc : *Đời kim-tiền II* Một thứ huy-chương của Nam-triều xưa *II* X. Kim-tiền ngự-giá.

**kim-tiền cổ-phần** *dt.* Phần hùn bằng tiền mặt bỏ vô cho hội làm vốn *(action de capital).*

**kim-tiền ngự-giá** *dt. Clg.* Kim-tiền, tên bản nhạc Huế có tám câu, hai khổ hai vần : *Ca kim-tiền ngự-giá.*

**kim-tiền thế-lực** *dt.* Sức mạnh của tiền bạc.

**kim-tuyến** *dt.* Chỉ vàng *II* Chỉ tơ màu vàng : *Chạy kim-tuyến.*

**kim-tự-tháp** *dt.* Các ngôi mộ xưa ở xứ Ai-cập hình chóp đáy vuông, ở xa trong như chữ « Kim » của Tàu.

**kim-thạch** *dt.* Vàng và đá *II (B)* Rắn-chắc, vững-vàng : *Niềm kim-thạch nghĩa cù-lao, Bên tình bên hiếu tính sao cho tuyền CD.*

**kim-thanh** *dt.* Giọng kim, giọng cao và lanh-lảnh.

**kim-thân** *dt.* Mình vàng *II* Tượng Phật.

**kim-thoa** *dt. Clg.* Kim-xoa, cây trâm bằng vàng.

**kim-thuộc** *dt. Nh.* Kim-loại.

**kim-viên** *dt.* X. Kim-nguyên.

**kim-xoa** *dt.* X. Kim-thoa.

**KIM** *trt.* Nay, thời nay : *Hiện-kim, tự cổ chí kim.*

**kim-cổ** *dt.* Nay và xưa *II tt.* Xưa nay : *Kim-cổ kỳ-quan ; Chuông hồi kim-cổ lẳng còn mau HXH.*

**kim-hậu** *trt.* Từ đây về sau, từ nay trở đi.

**kim-lai** *trt.* Bây-giờ và sau nầy.

**kim-nhân** *dt.* Người đời nay.

**kim-nhật** *dt.* Bữa nay, hôm nay.

**kim-niên** *dt.* Năm nay.

**kim-sinh** *dt.* Kiếp nầy ; đời bây-giờ.

**kim-thế** *dt. Nh.* Kim-sinh.

**kim-thời** *dt.* Đời nầy *II tt.* Mới-mẻ, đời nay *Hát-bội kim-thời, kiểu kim-thời.*

**kim-tích** *dt.* Bây-giờ và hồi trước.

**kim-văn** *dt.* Văn-chương đời nay, văn bây-giờ.

**kim-vũ** *dt.* Mưa mới *II (B)* Bạn mới.

**KÌM** *dt.* X. Kềm.

**KÌM** *dt. Clg.* Cầm, tên thứ đờn dây gân, xưa có bốn dây, hiện còn hai : *Đờn kìm.*

**KÌM** *dt. (động)* : Lìm-kìm gọi tắt, tên thứ cá: nhỏ bằng cây tăm xỉa răng, mỏ dài và nhọn : *Má ơi con vịt chết chìm, Thò tay vớt nó cá kìm cắn con CD.*

**KÌN-KỊT** *tt. Clg.* Nghìn-nghịt, thật đen : *Mây đen kìn-kịt.*

**KÍN** *tt.* Không khe hở lỗ hở : *Bịt kín, lấp kín, cái tủ rất kín, kín quá khó thở II* Mật, không lộ ra, không cho ai biết : *Bưng kín, chuyện*

*kín, giấu kín, giữ kín, lính kín, việc kín, hội kín.*

**kín cổng** *đt.* Cổng được đóng chắc *ll (B)* Được giữ chặt-chẽ, khó tiếp-xúc với người ngoài : *Thâm - nghiêm kín cổng cao tường, Cạn dòng lá thắm dứt đường chim xanh K.*

**kín-đáo** *bt.* Rất kín : *Nơi kín-đáo, người kín-đáo, kín-đáo giùm chút nghe !*

**kín hơi** *tt.* Bịt hơi, hầm hơi : *Cái bình kín hơi ; Nhà không cửa sổ, kín hơi khó thở.*

**kín-mít** *trt.* Thật kín, không chỗ hở : *Trùm mền kín-mít, đóng cửa kín-mít.*

**kín miệng** *tt.* Tính người kín-đáo, ít nói việc riêng với ai và không mách-lẻo : *Anh đó kín miệng lắm, đừng lo.*

**KINH** *dt. Clg.* Kênh, sông đào, hẹp bề ngang : *Kinh Đôi, kinh Nước-mặn ; Đèn treo trong quán tỏ rạng bờ kinh. Em có thương anh thì nói thiệt tình, Đè anh lên xuống một mình bơ-vơ (Hò).*

**kinh cặp** *dt. Clg.* Kinh đôi, con kinh cặp theo một con sông hoặc một con kinh khác *(canal de dédoublement).*

**kinh dẫn nước** *dt.* Con kinh đào để dẫn nước ngọt vào ruộng và đưa nước phèn ra *(canal d'amenée).*

**kinh đôi** *dt.* X. Kinh cặp.

**kinh tắt** *dt.* Con kinh nối liền hai con sông hoặc hai biển để rút ngắn đường lưu-thông *(canal de dérivation).*

**kinh tẽ** *dt.* Con kinh dẫn nước tẽ đi một ngả khác *(canal de déviation).*

**KINH** *dt. (bạc)* : Ngắt bớt một xấp bài ở trên trước khi người làm cái chia : *Chẻ rồi kinh.*

**kinh bài** *dt.* X. Kinh.

**kinh cạn** *dt.* Ngắt rất ít lá bài.

**kinh chọt nhứt** *dt.* Chỉ lấy đi lá trên hết.

**kinh sâu** *dt.* Ngắt bớt một xấp dày, nhiều lá bài.

**KINH** *dt. (bạc)* : Tới, đủ năm con cờ một hàng trên lá bài lô-tô : *Gần hết tiền mới kinh một bàn.*

**kinh chia** *dt.* Hai hay ba người cùng kinh một lượt ; phải chia đồng số tiền của mọi người đậu.

**KINH** *bt.* Sợ-hãi, rối-loạn : *Hoảng-kinh, thất-kinh, thấy mà kinh ll (lóng)* Quá sá : *Hay kinh, giỏi kinh ll (Đy)* Bệnh thần-kinh : *Làm kinh, kinh giựt.*

**kinh-cấp** *dt. (Đy)* : Chứng bệnh hay giựt mình, hay sợ, đêm ít ngủ, ngủ thì chiêm - bao, nghe tiếng động thì sợ, thường hồi-hộp, nguyên-nhân bởi tim yếu, thận hoả suy.

**kinh-cụ** *đt.* Quá sợ : *Tử - sinh kinh - cụ làm nau mấy lần CO.*

**kinh-dị** *đt.* Sợ sửng - sốt : *Lấy làm kinh-dị ll dt.* Sự sợ điếng hồn : *Sự kinh - dị có thể làm chết giấc.*

**kinh-động** *đt.* Làm sợ-hãi : *Tin ấy làm kinh-động cả thủ-đô.*

**kinh-giản** *dt. (Đy)* : X. Kinh-phong.

**kinh-hãi** *đt.* Kinh - sợ hãi - hùng : *Nghe qua, anh lấy làm kinh-hãi.*

**kinh-hoàng** *đt.* Sợ sảng-hoàng.

**kinh-hoảng** *dt.* Sợ hoảng, mất vía.

**kinh-hoặc** *đt. Clg.* Kinh-nghi, sợ và nghi-ngờ.

**kinh-hồn** *dt.* Sợ điếng hồn.

**kinh-khủng** *đt.* Sợ khủng-khiếp *ll (lóng)* Ghê, quá sá : *Tiền nhiều kinh-khủng, hát hay kinh-khủng.*

**kinh mạn-tì** *dt. (Đy)* : *Clg.* Âm-kinh, chứng kinh lạnh do khí lạnh đọng ở huyết-phần.

**kinh-mang** *đt.* Sợ và hoang-mang, sợ ngơ-ngác.

**kinh-ngạc** *đt.* Sợ và ngạc-nhiên.

**kinh-nghi** *đt.* X. Kinh-hoặc.

**kinh-phong** *dt. (Đy)* : Triệu-chứng của nhiều bệnh về thần-kinh, tay chân co giật, có khi mình lạnh, miệng sùi bọt.

**kinh-phục** *đt.* Sợ và cảm - phục : *Dằn mặt cho nó kinh-phục mình trước.*

**kinh-sợ** *dt. Nh.* Kinh-hãi.

**kinh-tâm** *đt.* Sợ hồi-hộp : *Nghe bắt kinh-tâm, kinh-tâm tán-đởm.*

**KINH** *dt.* Nơi vua đóng đô (đặt triều-đình, cất cung-điện và dinh-thự) : *Đế-kinh, thần-kinh.*

**kinh-đô** *dt.* Tên thủ-đô một nước quân-chủ : *Kinh-đô Huế, kinh-đô Thăng-long.*

**kinh-hoa** *dt. Nh.* Kinh-đô.

**kinh-kỳ** *dt. Nh.* Kinh-đô.

**kinh-sư** *dt. Nh.* Kinh-đô.

**kinh-thành** *dt. Nh.* Kinh-đô.

**KINH** *bt.* Đạo thường của con người : *Chấp kinh ll* Lời dạy đời, sửa thân của thánh-hiền, của các Giáo-chủ : *Ngũ-kinh, Đạo-đức-kinh. Thánh-kinh, đọc kinh, niệm kinh, giảng kinh, tụng kinh ll* Sửa trị, liệu-lý cho đủ đồi, cho yên việc : *Kinh bang tế-thế ll* Trải qua, rành việc : *Kinh-nghiệm ll* Đường dọc, mạch máu : *Kinh-tuyến, đàn-bà có kinh, thần-kinh.*

**kinh cửu** *đt.* Trải qua đã lâu.

**kinh-dinh** *đt. Clg.* Kinh-doanh, trù-liệu công-việc có phác-hoạ đường-lối : *Kinh-dinh cơ-sở ll (thth)* Mở-mang to rộng, làm ăn lớn : *Có óc kinh-dinh.*

**kinh-doanh** *đt.* X. Kinh-dinh.

**kinh-điển** *dt.* Sách-vở dùng làm khuôn-mẫu : *Do kinh-điển nào ?*

**kinh-độ** *dt.* Số độ xa từ một điểm trên quả đất tới đường kinh-tuyến gốc là đường chạy ngang đài thiên-văn *Greenwich* ở Luân - đôn (Anh).

**kinh-giá** *dt.* Giá vốn.

**kinh-giải** *dt.* Giảng kinh, giảng nghĩa sách.

**kinh-giáo** *dt. (Phật)* : Lời dạy trong kinh Phật.

**kinh-học** *dt.* Học thuật nghiên-cứu kinh-điển.

**kinh-huấn** *dt.* Giảng-dạy về kinh-điển.

**kinh-kệ** *dt. (Phật)* : Kinh Phật và bài kệ (X. Kệ) : *Kinh-kệ lãu thông.*

**kinh-kỳ** *dt. Clg.* Kinh-nguyệt, kỳ có kinh của đàn-bà trong mỗi tháng.

**kinh-lạc** *dt. (Đy)* : Bộ dây thần-kinh ; mạch-lạc trong người : *Kinh-lạc điều-hoà.*

**kinh-lịch** *tt.* Kinh-nghiệm và lịch-duyệt, từng-trải, sành-sỏi.

**kinh-lý** *dt.* Xem-xét việc làm của những người dưới quyền mình : *Đi kinh-lý* // Kỹ-sư trắc-lượng, viên kỹ-sư chỉ - huy một toán người đo đất, thuộc ngạch cao hơn hết ở ty Điền-địa // *(R)* Viên cán-sự chuyên-môn ty Điền-địa.

**kinh-luân** *dt.* Lựa mối tơ, sắp các sợi dọc sợi ngang rồi dệt // *dt.* Tài sắp-đặt, tổ-chức guồng-máy cai-trị : *Kinh - luân đã sẵn trong tay LVT.*

**kinh-luyện** *tt.* Đã được rèn-luyện.

**kinh-lược** *dt.* Trù-hoạch toàn-diện để cai-trị // Chức quan triều-đình xưa, lãnh việc cai-trị nhiều tỉnh và dẹp giặc : *Quan Kinh - lược Phan-thanh-Giản.*

**kinh-mạch** *dt. (Đy)* : X. Kinh-lạc.

**kinh-niên** *trt.* Cả năm rồi // *tt.* Lâu năm, dai-dẳng : *Lậu kinh-niên, sốt-rét kinh-niên.*

**kinh-nghĩa** *dt.* Nghĩa của kinh-điển : *Lãu thông kinh-nghĩa.*

**kinh-nghiệm** *bt.* Sự từng-trải, đã lão - luyện : *Già kinh-nghiệm, có nhiều kinh-nghiệm.*

**kinh-nguyệt** *dt.* X. Có tháng và Kinh-kỳ.

**kinh-phí** *dt.* Tiền xài trong một công - việc : *Kinh-phí do công-quỹ đài-thọ.*

**kinh-quá** *trt.* Trải qua : *Kinh-quá nhiều năm.*

**kinh-quyền** *dt.* Chấp - kinh và tùng - quyền, tuỳ việc và tuỳ thời mà khi thì theo đường-lối vạch sẵn, khi thì sửa - đổi hạp thời, cho được việc : *Dở cho sẽ liệu kinh-quyền giúp cho LVT.*

**kinh sụt** *dt.* Kỳ kinh-nguyệt sớm vài ngày.

**kinh-sử** *dt.* Kinh-điển và lịch-sử : *Trai thì đọc sách ngâm thơ, Giùi mài kinh-sử để chờ kịp khoa CD.*

**kinh-tài** *dt.* Kinh-tế tài-chánh, việc làm ăn lớn để có lời to : *Ban kinh-tài, việc kinh-tài.*

**kinh-tâm** *dt.* Để ý, lưu-tâm.

**kinh-tế** *dt.* Kinh-bang tế-thế nói tắt, việc sửa nước cứu đời : *Quản-Trọng thời Chiến-quốc rất có tài kinh-tế* // *(thth)* Mọi việc sản-xuất, chế-tạo, mua-bán, phân - phối để quân - bình việc thâu-xuất và càng ngày càng giàu mạnh : *Bộ kinh-tế, Nha kinh-tế, nền kinh-tế* // *(lóng)* Bình-dân, rẻ tiền : *Quán cơm kinh-tế, thức ăn kinh-tế.*

**kinh-tế chỉ-huy** *dt.* Nền kinh - tế một nước do nhà - nước điều - khiển để tránh nạn ối-động.

**kinh-tế gia-đình** *dt.* Việc tiêu-phí trong nhà có tổ-chức cho vừa với số lợi thâu vô và có dư để riêng làm số dự-trữ.

**kinh-tế-học** *dt.* Môn học về cách tổ - chức sinh-hoạt một nước và các hiện-tượng kinh-tế.

**kinh-tế khuẩn-bách** *dt. Clg.* Kinh - tế quẩn-bách, nền kinh - tế một nước trải qua một thời-kỳ khủng-hoảng và tới mức khốn - đốn nguy-cấp.

**kinh-tế khủng-hoảng** *dt.* Nền kinh - tế một nước trong thời-kỳ suy-sụp, vật giá mắt, tiền bạc eo-hẹp, do cung và cầu không được quân-bình.

**kinh-tế phát-triển** *dt.* Nền kinh-tế một nước được mở-mang rộng, sản - xuất được tăng-gia, tìm được nhiều thị - trường tiêu - thụ ngoài nước.

**kinh-tế quẫn-bách** *dt.* X. Kinh-tế khuẩn-bách.

**kinh-tế sử-quan** *dt.* Việc lấy nền kinh-tế làm căn-bản để giải-thích về phê-phán mọi hiện-tượng xã-hội.

**kinh-tế tự-túc** *dt.* Nền kinh-tế một nước hay một vùng không cần ngoại-trợ hay nhập-cảng vật - liệu hay hoá-phẩm một nước khác hay vùng khác.

**kinh-tuyến** *dt.* Đường vòng quanh quả đất ngang Nam-cực và Bắc-cực.

**kinh-thế** *tt.* Từng-trải việc đời.

**kinh thi** *dt.* Một bộ trong Ngũ-kinh, do đức Khổng-tử sưu-tập có bốn phần là Quốc-phong, Tiểu-nhã, Đại-nhã và Tụng, gồm 305 bài thơ.

**kinh thư** *dt.* Một trong Ngũ - kinh do đức Khổng-tử sưu-tập và lựa-chọn, trong ấy chép điển, mô, huấn-cáo, thệ, mệnh của các vua tôi bên Tàu từ đời Nghiêu Thuấn đến Đông-Châu.

**kinh-thương** *dt.* Kinh-dinh thương-mãi, mở-mang việc mua-bán.

**kinh-thường** *tt.* Thường khi, hằng ngày, tính-cách thông-thường của sự-việc : *Kinh-thường phí (tiền xài hằng ngày).*

**kinh-trị** *dt.* Thầy thuốc từng chữa nhiều chứng bệnh // Học-giả nghiên-cứu kinh-điển.

**kinh trồi** *dt.* Kỳ có kinh của đàn - bà trễ vài ngày so với các tháng trước.

**kinh-truyện** *dt.* Ngũ-kinh tứ truyện, năm cuốn kinh là : kinh thi, kinh thư, kinh dịch, lễ-ký và xuân - thu và bốn cuốn thư mỗi cuốn gồm hai phần ; phần trên là kinh, tức lời dạy của đức Khổng-tử, phần dưới là truyện, tức lời giải-thích của các học-trò ngài.

**kinh vĩ** *dt.* Kinh-tuyến và vĩ-tuyến : *Trước phân kinh vĩ, sau đoán càn - khôn* // Dọc ngang, tài xếp-đặt mọi việc.

**KINH** *dt. (thực)* : Loại cây gai có sợi dùng dệt vải thô // *(R)* Băn-tiện : *Chuyết-kinh, hàn-kinh (lời xưng hô khiêm-nhường).*

**kinh-cức** *dt.* Gai-gốc.

**kinh-giới** *dt. (Dy)* : Loại cây lá nhọn, hoa màu lục, khí ấm, vị cay và đắng, tính thăng-phù.

**kinh-sài** *dt.* Gai và củi // *(B)* Nhà nghèo.

**KÌNH** *đt.* Chống-chọi : *Kình-địch* // *trt.* Thi, tranh-đua : *Ăn kình, đi kình.*

**kình-chống** *đt.* Chống-cự, không chịu thua : *Mình nghèo, kình-chống chi với nhà giàu.*

**kình-địch** *đt.* Chống lại, cự lại // *dt.* Người thù mạnh, kẻ chống mình quyết - liệt : *Gặp kình-địch ngang tay.*

**kình tiền** *đt.* Tranh nhau coi ai có nhiều tiền // *(R)* Tranh nhau ăn-xài lớn để khoe của : *Họ kình tiền với nhau.*

**KÌNH** *tt.* X. Kềnh : *Kình-càng.*

**KÌNH** *dt. (động)* : Loại cá biển to, có vú : *Biển kình lặng bặt còn mùi dầu thơm CD.*

**kình ngạc** *dt.* Cá kình và sấu // *(B)* Kẻ hung-dữ, bất-lương : *Đầy sông kình ngạc, chật đường giáp binh K.*

**kình-nghê** *dt.* Cá kình đực và con cái : *Kình-nghê vui-thú kình-nghê, Tép tôm thì lại theo bè tép tôm CD.*

**KÌNH-KỊCH** *trt.* Tiếng kêu khô-khan nặng-nề : *Bánh xe bò lăn kình-kịch* // *tt.* Trịu, trĩu : *Nặng kình-kịch*

**KÍNH** *trt. Clg.* Kiếng, hay Kỉnh, tôn - trọng trong lòng : *Cung-kính, tôn-kính, thành-kính, thờ cha kính mẹ ; Cúng cam cúng quýt kính dâng ông thầy CD.*

**kính ái** *đt.* Kính - trọng và yêu - mến : *Mười phần kính-ái.*

**kính-cáo** *đt.* Báo-cáo cách cung-kính : *Kính-cáo lục-châu.*

**kính-cẩn** *trt.* Tôn - kính và nghiêm-cẩn : *Hai tay kính-cẩn dâng lên.*

**kính-chúc** *đt.* Chúc mừng, chúc-tụng cách cung-kính.

**kính-ý** *dt.* Ý-tứ cung-kính.

**kính lão** *đt.* Kính-trọng người già : *Kính lão đắc tràng.*

**kính lời** *đt.* Gởi lời thăm hay cho hay cách cung-kính : *Kính lời tỏ với lục-châu.*

**kính-mến** *đt. Nh.* Kính-ái.

**kính-mộ** *đt.* Cung-kính và ái-mộ : *Hết lòng kính-mộ kẻ có tài.*

**kính mời** *đt.* Mời cách kính-cẩn : *Kính mời ông bà.*

**kính-nể** *đt.* Kính - trọng và vì nể : *Kính - nể hàng-xóm.*

**kính-ngưỡng** *đt.* Ngưỡng-mộ cách thành-kính : *Kính-ngưỡng đại-danh ngài.*

**kính-nhường** *đt.* X. Kính-trọng : *Kính-nhường người tuổi-tác.*

**kính-phục** *đt.* Tôn-kính và cảm-phục : *Kính-phục lòng đại-độ của người.*

**kính sợ** *đt.* Tôn-kính và kiêng sợ : *Kính sợ thần-linh.*

**kính-tạ** *đt.* Cung-kính và cảm-tạ : *Kính-tạ đại-ân.*

**kính tặng** *đt.* Tặng cách cung-kính.

**kính thăm** *đt.* Gởi lời thăm cách tôn-kính : *Rồi đây con bạn có về nhà, Anh kính thăm cô bác ông bà bình-an CD.*

**kính thân** *đt.* Kính-trọng cha mẹ.

**kính-thỉnh** *đt.* Kính-cẩn mời : *Kính-thỉnh tôn-ông vào tệ-xá.*

**kính thờ** *đt. Clg.* Thờ kính, phụng-sự người lớn trong nhà như dâng cơm vùa nước, sớm thăm tối viếng, v. v... cách cung-kính : *Kính thờ cha mẹ.*

**kính thưa** *đt.* Thưa gởi cách cung-kính : *Kính thưa cha mẹ.*

**kính-thừa** *đt.* Vâng, thừa mạng - lệnh cách cung-kính : *Kính-thừa thượng-lệnh.*

**kính-trình** *dt.* Bày-tỏ cách cung-kính : *Kính-trình ngài hay...*

**kính-trọng** *đt.* Cung-kính và quý-trọng : *Kính-trọng người già-cả.*

**kính vì** *đt.* Vì nể cách cung-kính : *Kính vì cô bác.*

**KÍNH** *dt. Clg.* Kiếng, mặt thuỷ-tinh, gương soi, nhãn-kính gọi tắt : *Đeo kính, cửa kính, soi kính.*

**kính cận-thị** *đt.* Kính đeo mắt tròng cay cho người cận-thị mang để trông thấy như người thường.

**kính-đài** *đt. Clg.* Đài-gương, gương soi của đàn-bà.

**kính đục** *đt.* Kính có xông hơi hoá-học cho đục để lộng cửa.

**kính giả** *dt.* Kính soi thứ mỏng, xấu, soi không giống.

**kính-giám** *đt.* Gương tốt hay xấu có ảnh hưởng người khác.

**kính hiển-vi** *đt.* Kính dùng ở các phòng thí-nghiệm y-khoa để tìm hiểu vi-trùng.

**kính lục-phân** *dt.* Kính chia mặt tròn thành sáu phần để các nhà đi biển dùng đo mặt trời hay các hành-tinh *(sextant).*

**kính lúp** *dt. Clg.* Cái lúp, mặt kính tròn có tay cầm dùng xem vật-thể nhỏ ra to *(loupe).*

**kính mát** *dt. Clg.* Kính màu, kính đeo mắt màu đen, xanh hay vàng để không chói nắng.

**kính màu** *dt.* X. Kính mát *II* Kính lộng cửa hay trang-hoàng có màu-sắc.

**kính mắt** *dt.* Kính đeo mắt để trông cho rõ hay cho mát.

**kính mi-ốp** *dt.* X. Kính cận-thị.

**kính phản-quang** *dt.* Kính giọi ánh-sáng hay hơi nóng vào *(réflecteur).*

**kính phân-quang** *dt.* Kính toả ánh-sáng ra nhiều phía *(polariseur).*

**kính quang-phổ** *dt.* Kính dùng xem-xét toàn-thể ánh-sáng chiếu ra theo sự dài ngắn của làn sóng *(spectroscope).*

**kính soi** *dt.* Gương soi, kính có tráng men sau lưng, dùng soi mặt hay toàn thân.

**kính tế-vi** *dt.* Loại kính hiển-vi thật tinh, có thể xem những vật-thể thật nhỏ mà kính hiển-vi không trông thấy *(ultra-microscope).*

**kính tiềm-vọng** *dt.* Kính tàu ngầm dùng khi lặn dưới nước mà vẫn trông thấy mọi vật trên mặt nước dù ở xa *(périscope).*

**kính thiên-văn** *dt.* Kính các đài thiên-văn dùng xem tinh-tú *(lunette astronomique).*

**kính thuốc** *dt.* Kính đeo mắt thứ thiệt tốt, khi bán có thử mắt người mua.

**kính thực-thể** *dt.* Kính đeo mắt xem hình giọi trên giấy hay màn ảnh để thấy hình ấy nổi lên có bề dày như thật.

**kính trắc-tính** *dt.* Kính dùng đo vị-trí và độ cao của các vì sao *(astrolabe).*

**kính trắc-viễn** *dt.* Kính gắn các máy đo đất để đo khoảng xa *(télémètre).*

**kính viễn-thị** *dt.* Kính đeo mắt của người viễn-thị để trông gần vẫn thấy như người thường *(lunettes des hypermétropes).*

**kính vọng-viễn** *dt. Clg.* Ống dòm hay ống nhòm, thứ kiếng trông xa vẫn thấy rõ như ở gần *(télescope).*

**KÍNH** *dt.* Đường tắt ngang (X. Đường kính).

**kính-lộ** *dt.* Đường đi tắt cho gần.

**KÍNH** *tt.* Vững-vàng, mạnh-mẽ.

**kính-địch** *dt.* Kẻ địch có sức mạnh đáng nể.

**kính-lữ** *dt.* Đoàn quân mạnh, tinh-nhuệ.

**KỈNH** *đt.* Kính-nhường, kính-tặng, kính-trọng, nói tắt : *Kỉnh người trưởng - thượng, kỉnh mai ba ông. lạy.*

**KÍP** *trt.* Chóng, cách gấp-gáp cho kịp : *Kíp truyền thu lễ trao lời giã ơn NĐM.*

**kíp chầy** *trt.* Không sớm thì muộn : *Kíp chầy thôi cũng một lần mà thôi* K.

**KÍP** *dt.* Toán, đội, một số đông người được cắt-đặt làm chung việc : *Kíp thợ, kíp gác đêm (équipe).*

**KỊP** *trt.* Đúng lúc : *Thấy anh chưa kịp trao lời, Ai ngờ anh đã vội dời gót loan CD II* Theo bằng, không thua-sút, không trễ : *Rồi ra gặp hội phong-vân kịp người CD.*

**kịp khi** *trt.* Chính khi đó, ngay lúc đó : *Kịp khi va thấy, thì tôi đã đứng sát bên va rồi.*

**kịp thì** *trt.* Đúng lúc, đúng với thời-gian thông-thường : *Anh tới cũng kịp thì chớ chưa trễ II (hẹp)* Đúng lúc dậy-thì : *Trai tài gái sắc hai bên kịp thì NĐM.*

**KĨU-CÀ KĨU-KỊT** *trt.* Tiếng nghiến có nhịp-nhàng của hai vật dai, cứng : *Võng đưa kĩu-cà kĩu-kịt ; Gánh đi nghe kĩu-cà kĩu-kịt.*

**kĩu-kịt** *trt. Nh.* Kĩu-cà kĩu-kịt nhưng trong trường-hợp thường.

**KIÊM** *dt* Gồm, chồng thêm việc : *Thủ-tướng kiêm ngoại-trưởng ; Kiêm nhiều việc quá e làm không xiết.*

**kiêm-ái** *dt.* Bác-ái, yêu thương mọi người (X. PH. II).

**kim-bị** *trt.* Bao gồm đầy-đủ.

**kiêm-lãnh (lĩnh)** *đt.* Lãnh thêm, bao gồm : *Giám-đốc kiêm - lãnh công - việc của Kiểm-sát-viên.*

**kiêm-nhiệm** *đt.* Đảm-nhiệm thêm chức-vụ khác.

**kiêm-nhược** *dt.* Bao-trùm, chi-phối các phần-tử nhỏ yếu hơn.

**kiêm-quản** *đt.* Cai-quản đủ cả.

**kiêm-sung** *đt.* Được sung vào nhiều chỗ, nhiều chức-vụ.

**kiêm-tính** *đt.* Thôn-tính thêm, đoạt lãnh-thổ nước khác nhập vào nước mình.

**kiêm-toàn** *tt.* Gồm cả : *Văn-võ kiêm-toàn*

**kiêm-thôn** *đt. Nh.* Kiêm-tính.

**kiêm-trị** *đt.* Trị thêm bệnh khác : *Chuyên-môn bệnh phụ-nữ, kiêm-trị các chứng trẻ-con.*

**kiểm-trình** *đt.* Đi một mạch, đi mau gấp-bội.

**kiêm-vị** *dt.* Món ăn thập-cẩm, có nhiều thứ nhiều vị.

**KIỀM** *đt.* X. Kềm và Kìm : *Kiềm-chế, kiềm-thúc.*

**kiềm địch** *đt. (qs)* : Cầm, giữ địch-quân lại một chỗ, không cho tiến hoặc thoát chạy *(fixer l'ennemi).*

**KIỀM** *dt.* Con dấu nhỏ của quan dùng đóng vào các chỗ cốt-yếu của công-văn.

**kiềm giáp** *dt.* Dấu kiềm đóng nơi hai tờ giấy giáp nhau.

**KIỀM** *dt. (h)* : Loại kim-thuộc dễ hoá-hợp với khinh-khí và dưỡng-khí : *Chất kiềm.*

**KIẾM** *đt.* Tìm, lục-soát cho gặp : *Lục kiếm, tìm kiếm, đi kiếm, vạch cỏ kiếm* // Làm ra, tạo ra, sinh ra : *Con tôi đi kiếm về đây, Có cho nó gọi bằng thầy thì cho CD.*

**kiếm ăn** *đt.* Cầu-thực, tìm công-việc làm-ăn : *Kiếm ăn hằng ngày* // Tìm cách đục-khoét : *Tay đó kiếm ăn dữ lắm.*

**kiếm cách** *đt.* Tìm cách-thế : *Kiếm cách làm khó.*

**kiếm cớ** *đt.* Tìm lý-do : *Kiếm cớ buộc tội.*

**kiếm cơm** *dt.* Làm việc nuôi thân : *Đi làm kiếm cơm chớ mong gì giàu.*

**kiếm-chác** *đt.* Làm tiền, tìm mối lợi không chính-đáng : *Ngồi chỗ đó cũng kiếm-chác được.*

**kiếm chồng** *đt.* Lấy chồng, chọn người làm chồng : *Kiếm chồng làm ăn chớ hơi nào đợi nó.*

**kiếm chuyện** *đt.* Moi-móc cho sinh rắc-rối : *Kiếm chuyện gây-gổ.*

**kiếm đỏ mắt** *đt.* Lục-soát khắp nơi, tốn nhiều công-phu : *Kiếm đỏ mắt mà không gặp.*

**kiếm đường** *đt.* Tìm lối thoát : *Kiếm đường chạy, kiếm đường chối quanh ; Dơ tuồng nghĩ mới kiếm đường tháo lui K.*

**kiếm gạo** *dt. Nh.* Kiếm cơm // *(bạc)* Giựy-gạo, cờ-bạc miễn có ăn chút-đỉnh là nghĩ : *Cờ-bạc kiếm gạo.*

**kiếm lời** *đt.* Mua bán, dắt mối để té tiền lời : *Đem về rước khách kiếm lời mà ăn K* // Lựa lời nói : *Kiếm lời từ-chối, kiếm lời chối quanh.*

**kiếm mối** *đt.* Tìm rước bộ-hành : *Xách xe không đi kiếm mối* // Tìm người dắt mối : *Kiếm mối ăn huê-hồng.*

**kiếm phương** *đt. Nh.* Kiếm đường : *Kiếm phương đào-tẩu* // *Nh.* Kiếm ăn : *Kiếm phương sinh-kế.*

**kiếm tìm** *đt.* Lục-soát cách công-phu : *Kiếm tìm khắp nơi mà không gặp* // *(d)* Kiếm : *Kiếm tìm chi cho mệt.*

**kiếm tiền** *đt.* Làm ăn mua bán : *Đi làm kiếm tiền xài* // *(lóng)* Làm đĩ, bán dâm : *Con đó bây-giờ đi kiếm tiền.*

**kiếm thế** *đt.* Tìm cách-thế, mưu-chước : *Kiếm thế chạy chối.*

**kiếm việc** *đt.* Hỏi xin chỗ làm : *Cả tháng ray kiếm việc không ra.*

**kiếm vợ** *đt.* Chọn người lấy làm vợ : *Kiếm vợ làm-ăn.*

**kiếm xu** *đt. Nh.* Kiếm cơm, kiếm gạo : *Đi làm kiếm xu, chơi cốc-keng kiếm xu.*

**KIẾM** *dt.* Gươm, binh-khí ngắn lưỡi bén, mũi nhọn : *Độc-kiếm, song-kiếm, đoản-kiếm, trường-kiếm, báu-kiếm, đấu kiếm, luyện kiếm, tuốt kiếm ; Nên ra tay kiếm tay cờ, Chẳng nên thì chớ chẳng nhờ cậy ai CD.*

**kiếm-báu** *dt. Clg.* Báu-kiếm, gươm rèn với thép quý và nhiều công-phu, tục-truyền có công-dụng chém sắt như chém bùn, thổi sợi tóc vào lưỡi thì đứt và có tính linh báo cho chủ biết trước tai-nạn.

**kiếm cung** *dt.* Thanh gươm và cây cung // *(B)* Sự-nghiệp trai thời-loạn : *Xếp bút-nghiên theo việc kiếm cung CP.*

**kiếm-đạo** *dt.* Nghề đánh kiếm : *Kiếm-đạo tinh-thông.*

**kiếm-hiệp** *dt.* Người giỏi về nghề đánh kiếm và chuyên đi đây đó để bênh-vực kẻ yếu thế-cô, trừ tàn khử bạo.

**kiếm-khách** *dt.* Người giỏi nghề đánh kiếm : *Giang-hồ kiếm-khách.*

**kiếm-pháp** *dt.* Cách dùng gươm đánh đỡ : *Kiếm-pháp đã loạn.*

**kiếm-quang** *dt.* Ánh-sáng thanh gươm : *Kiếm-quang bao vòng toàn-thân.*

**kiếm-thuật** *dt. Nh.* Kiếm-đạo.

**KIỂM** *dt.* Thức ăn chay có nước, ăn với bún và rau ghém : *Ăn kiểm.*

**KIỂM** *đt.* Xem-xét lại : *Kiểm sổ-sách, kiểm tiền-nong, phối-kiểm.*

**kiểm-duyệt** *đt.* Xem-xét để loại bỏ những gì có hại : *Kiểm-duyệt báo-chí sách-vở, Tỵ Kiểm-duyệt.*

**kiểm-định** *đt.* Xem-xét và định-đoạt.

**kiểm-điểm** *đt.* Xem-xét và đếm coi đủ thiếu : *Kiểm-điểm dân-phu, kiểm-điểm hàng-hoá.*

**kiểm-điểm-sứ** *dt.* Chức quan võ xưa.

**kiểm-đốc** *đt.* Xem-xét và đôn-đốc.

**kiểm giá** *đt.* Tra-xét giá-cả hàng-hoá : *Sở kiểm giá.*

**kiểm-giáo** *đt.* Tra-xét, sắp-đặt cho đúng.

**kiểm-hiệu** *đt.* Tra-xét, xem thử.

**kiểm-học** *dt.* Thanh-tra, chức quan xem-xét việc học một tỉnh.

**kiểm-khán** *dt.* Khám-xét coi đúng không.

**kiểm-khán-viên** *dt.* Viên-chức kiểm-soát toàn bộ.

**kiểm-lâm** *dt.* Giữ cây rừng và phân-phát, thu thuế lâm-sản : *Sở kiểm-lâm, ông kiểm-lâm, thuế kiểm-lâm.*

**kiểm-nhận** *đt.* Xem-xét và nhận là đúng hay không để thâu-nhận : *Đóng dấu kiểm-nhận.*

**kiểm-sát (soát)** *dt.* Xét, tìm những sai-sót, khuyết-điểm : *Kiểm-sát sổ-sách, kiểm-sát sổ thăm.*

**kiểm-sát-viên** *dt.* Người lo việc kiểm-sát được cắt-đặt hay được bầu-cử trong một ban trị-sự.

**kiểm-thảo** *dt.* Một chức quan viện Hàn-lâm triều-đình xưa *II đt.* Kiểm-điểm việc vừa làm để tìm ưu và khuyết-điểm.

**kiểm-thị** *đt.* Xem-xét : *Đã kiểm-thị.*

**kiểm-thúc** *đt.* Xem-xét và giữ-gìn.

**kiểm-tra** *đt.* Xem-xét và kiểm-điểm : *Kiểm-tra lý-lịch, thẻ kiểm-tra.*

**kiểm-tra trưng-binh** *đt.* Cuộc khám sức-khoẻ thanh-niên đúng tuổi quân-dịch sau cuộc lược-giải cá-nhân, để tuyển-chọn người vô lớp huấn-luyện.

**KIỆM** *đt.* Dành-dụm, ít tiêu-pha, dè-dặt : *Cần-kiệm, tiết-kiệm, ăn cần ở kiệm.*

**kiệm-bạc** *tt.* Ít-ỏi, mong-manh : *Tài-đức kiệm-bạc.*

**kiệm-cần** *đt.* Tiết-kiệm và cần-cù, cố-gắng làm việc và ít ăn xài : *Tìm đứa kiệm-cần mà gả nó* (X. Cần-kiệm).

**kiệm-dụng** *đt.* Tiêu-pha dè-dặt.

**kiệm-phác** *đt.* Chất-phác tiện-tặn, không xa-hoa kiểu-cách : *Đức kiệm-phác của đàn-bà Việt-nam.*

**kiệm-ước** *đt.* Dè-dặt, có chừng-mực : *Rất kiệm-ước trong việc tiêu-pha.*

**KIÊN** *bt.* Bền-vững, cứng chắc : *Trung-kiên.*

**kiên-bạch** *tt.* Vững lòng trong-sạch.

**kiên-cố** *tt.* Chắc-chắn vững-bền : *Cửa nẻo kiên-cố.*

**kiên-cương** *tt. Nh.* Kiên-cố *II* Lòng-dạ cứng-cỏi.

**kiên-chấp** *đt.* Giữ vững lập-trường : *Một lòng kiên-chấp.*

**kiên-chí** *trt.* Bền chí, giữ vững ý-chí tới cùng : *Kiên-chí chịu nghèo.*

**kiên-định** *đt.* Nhứt-định tới cùng.

**kiên gan** *trt.* Bền gan, nhất-quyết : *Kiên gan bền chí.*

**kiên-khổ** *đt.* Cam tâm chịu khổ.

**kiên-ngưng** *tt.* Vững-vàng, chắc-chắn *II đt.* Lập chí vững-vàng.

**kiên-nhẫn** *tt.* Bền lòng chịu-đựng : *Tính kiên-nhẫn ; Kiên-nhẫn chờ đợi.*

**kiên-quyết** *dt.* Sự quyết tâm vững-vàng : *Với sự kiên-quyết sẵn có, anh sẽ thành công chắc-chắn.*

**kiên-tâm** *trt.* Vững lòng : *Kiên-tâm chờ đợi.*

**kiên-tinh** *đt.* Nín lại, không cho tinh-dịch xuất ra để kéo dài sự sung-sướng.

**kiên-thiết** *đt.* Thiết-lập vững-vàng.

**kiên-thủ** *đt.* Giữ vững, bền lòng giữ : *Kiên-thủ thành-trì.*

**kiên-trì** *dt.* Kiên tâm trì chí, bền lòng theo đuổi : *Cán-bộ phải kiên-trì giải-thích cho đồng-bào hiểu.*

**kiên-trinh** *đt.* Giữ vững lòng trinh-bạch : *Một lòng kiên-trinh với chồng.*

**KIỀN** *đt. Clg.* Kiền, ràng-rịt, buộc chặt.

**kiền-trí** *đt.* Ràng-rịt, sửa-sang cho chắc-chắn : *Kiền-trí ghe thuyền.*

**KIỀN** *đt.* X. Kiên và Kiềng.

**KIỀN** *dt.* X. Càn : *Kiền-khôn, quẻ kiền.*

**KIỀN** *trt.* Kính-trọng.

**kiền-nhiệt** *tt.* Hăng-hái kính-trọng.

**kiền-thành** *tt.* Thành-thực kính-trọng.

**KIẾN** *dt. (động)* : Côn-trùng sống từng đàn dưới đất, trên cây, trong gỗ : *Đông như kiến, chim gõ kiến, kiến bò miệng chảo II (B)* Phận nhỏ-nhít : *Con ong cái kiến kêu gì được oan K.*

**kiến bu (bâu)** *dt.* Bầy kiến xúm cắn hay ăn vật chi : *Con thằn-lằn bị kiến bu II (R)* Số đông người xúm quanh : *Xúm coi như kiến bu.*

**kiến bù-nhọt** *dt.* Thứ kiến đen, đít láng, có nọc độc.

**kiến càng** *dt.* Loại kiến đầu to, hai càng (mép) giơ dài ra khi bò đi.

**kiến cánh** *dt.* Loại kiến có cánh mỏng như mối cánh.

**kiến cắn** *dt.* Một hay nhiều con xúm cắn : *Leo cây bị kiến cắn II (R)* Mũi nhọn chích nhẹ vào da : *Đau như kiến cắn.*

**kiến cỏ** *dt.* Thứ kiến nhỏ con thường ở dưới cỏ, trong rác-rến, thật nhiều : *Bị kiến cỏ cắn II (R)* Đông người : *Đông như kiến cỏ.*

**kiến chúa-đàn** *dt.* Con kiến thật to bằng 5, 10 con kiến khác trong bầy.

**kiến đất** *đt.* Thứ kiến đen làm hang dưới đất.

**kiến đen** *đt.* Loại kiến xây tổ bằng đất trên cành cây, mình đen bóng, hay tranh chỗ ở với kiến vàng.

**kiến gió** *đt. Clg.* Kiến kim, loại kiến nhỏ như mũi kim, thường ở trong rương tủ cắn quần áo.

**kiến hôi** *đt.* Loại kiến màu đen, bò lẹ, có mùi hôi, thường sống giữa ruột trái cây và hay tìm đường bò vô cũi ăn.

**kiếng kềnh** *đt.* X. Kiến chúa-đàn.

**kiến kim** *đt.* X. Kiến gió.

**kiến lửa** *đt.* Kiến màu đỏ như lửa, cắn nổi mận.

**kiến mọi** *đt.* Thứ kiến đen xám, lớn con, ở hang, ít khi cắn.

**kiến mốc** *đt.* Thứ kiến lớn con, hơi mốc, ở hang, cắn rất đau.

**kiến riện** *đt.* Thứ kiến rất nhỏ, chưn thấp, hay ở theo cũi đồ ăn.

**kiến tha** *đt.* Một hay nhiều con kiến cắn miếng mồi đem đi.

**kiến thui** *đt.* Bầy kiến xúm cắn con vật hay côn-trùng : *Chết bị kiến thui.*

**kiến vàng** *đt.* Kiến to mình vàng bò lẹ cắn đau nhưng không độc, được nuôi ở các vườn cây trái, để trừ các loại kiến khác và sâu bọ.

**kiến vương** *đt. Nh.* Kiến chúa - đàn *II* Loại bọ bằng ngón tay cái, mình và cánh cứng láng, đầu có một gai to như sừng, nguyên là con đuông biến thành.

**KIẾN** *đt.* Thấy : *Cao-kiến, yết-kiến, sở-kiến, tiên-kiến, tiếp-kiến, tương-kiến, khiền-kiến, nhứt nhựt bất kiến như tam ngoạt hề.*

**kiến-bản** *đt.* Mẫu hàng, hàng kiểu để người xem.

**kiến-cơ** *đt.* Thấy màng-màng sự-việc sắp xảy ra : *Kiến-cơ nhi-tác.*

**kiến-chứng** *dt. (Pháp)* : Nhân-chứng trực-tiếp, có ở tại chỗ khi sự việc xảy ra.

**kiến-diện** *đt.* Thấy mặt, giáp mặt.

**kiến-địa** *dt.* Mức-độ sự-việc mà trí óc con người hiểu được.

**kiến-giải** *đt.* Sức hiểu-biết : *Mỗi người đều có kiến-giải khác nhau.*

**kiến-hiệu** *tt.* Hiệu-nghiệm, công-hiệu ngó thấy : *Thuốc rất kiến-hiệu.*

**kiến-lượng** *đt.* Xét giùm mà nói tay cho : *Việc ấy xin ngài kiến-lượng.*

**kiến-tiểu** *dt.* Sự hiểu-biết nông-cạn.

**kiến-thức** *dt.* Tầm hiểu-biết : *Kiến-thức hẹp-hòi.*

**kiến-văn** *dt.* Điều nghe thấy, hiểu-biết : *Đọc báo và giao-thiệp cho rộng kiến-văn.*

**KIẾN** *đt.* Xây-dựng, tạo-lập *II* Lối tính tháng theo chuôi sao Bắc-đẩu (âm-lịch) : *Kiến dần, kiến mão.*

**kiến-lập** *đt.* Gây-dựng, lập lên, làm ra : *Kiến-lập một chứng-thư khai-sinh.*

**kiến-nghị** *dt.* Đề-nghị yêu-cầu hội-nghị chấp-thuận một biện-pháp hay xác-định một quan-niệm : *Lập kiến-nghị, đưa kiến-nghị II* Lời thỉnh-cầu, hoan-hô hay đòi-hỏi, v. v... do một nhóm đông chấp-thuận rồi đưa lên cấp trên : *Dâng kiến-nghị.*

**kiến-nghiệp** *dt.* Lập sự-nghiệp.

**kiến-quốc** *dt.* Dựng nước *II (R)* Gây - dựng guồng máy sinh - hoạt điều - hoà trong một nước : *Công-cuộc kiến-quốc ; Kiến-quốc như cứu-quốc.*

**kiến-tạo** *đt.* Kiến-trúc và tạo - lập : *Kiến - tạo cơ-sở.*

**kiến-thiết** *dt.* Xây-dựng, thiết-lập : *Kiến-thiết quốc-gia.*

**kiến-thuỷ** *đt.* Bắt đầu xây-dựng.

**kiến-thư** *đt.* Dựng lên, gây nên.

**kiến-trúc** *dt.* Sự sắp - xếp rất khoa - học và thẩm - mỹ trên giấy để thợ xem đó mà xây-cất : *Nền kiến - trúc, sự kiến - trúc một toà nhà II (thể)* Sự cấu-tạo cơ-thể : *Kiến - trúc của bộ xương (architecture d'un squelette).*

**kiến-trúc-sư** *dt.* Nhà chuyên - môn về khoa kiến-trúc nhà cửa, cầu cống, v.v...

**KIỂN** *dt.* Tên một quẻ trong kinh Dịch *II tt.* Què-quặt, ngưng-trệ : *Thời quai vận kiển.*

**kiển-trệ** *tt.* Ứ-đọng, ngưng-trệ.

**kiển-vận** *dt.* Vận xấu, gặp toàn việc xui-xẻo.

**KIỂN** *dt.* Cái kén tằm.

**kiển ty** *đt.* Kéo tơ trong kén ra *II (B)* Vơ-vét tiền bạc.

**KIỆN** *đt.* Đưa ra pháp-luật nhờ phân-xử : *Đi kiện, thưa kiện, được kiện, thất kiện, thầy kiện ; Rồi đây ta kiện ông tơ, Nơi thương không vấn, vấn-vơ nơi nào CD.*

**kiện-bọng** *dt. (đ)* : *Nh.* Kiện : *Đừng kiện-bọng lôi-thôi.*

**kiện-cáo** *đt.* Kiện người và bị người tố-cáo lại : *Hai đàng kiện-cáo nhau II (đ) Nh.* Kiện.

**kiện gia-tài** *đt.* Kiện người thừa-kế một gia-tài đòi chia phần ăn.

**kiện-tụng** *đt.* Kiện ra toà đúng thủ-tục tố-tụng : *Việc kiện-tụng phải nhờ luật-sư.*

**kiện thiệt-hại** *dt. Clg.* Phòng-chỉ tổn-hại tố-quyền, vụ kiện đòi bồi - thường thiệt - hại : *(action en prévision du dommage).*

**kiện thưa** *đt. Clg.* Thưa kiện (*Nh.* Kiện).

**kiện vòng** *đt. Clg.* Đại-vị tố-quyền, vụ kiện gián-tiếp *(action oblique ou indirecte).*

**KIỆN** *tt.* Khoẻ, mạnh : *Cang-kiện, tráng-kiện.*

**kiện-cường** *tt.* Khoẻ-mạnh, mạnh giỏi : *Cha mẹ lúc nầy cũng được kiện-cường.*

**kiện-đàm** *đt.* Nói giỏi và thao-thao.

**kiện-khang** *tt. Clg.* Khang-kiện, mạnh-khoẻ *II (R)* Lành-mạnh, tốt : *Tổ-chức kiện-khang.*

**kiện-lực** *dt.* Sức-lực mạnh-mẽ : *Đầy-đủ kiện-lực.*

**kiện-nhi** *dt.* Người khoẻ-mạnh : *Kiện-nhi lực-sĩ.*

**kiện-tì** *đt.* Làm mạnh bộ tiêu-hoá (lá-lách và bao-tử) *II tt.* Tác-dụng các vị thuốc chữa bao-tử, giúp-ích sự tiêu-hoá *(stomachique).*

**kiện-toàn** *tt.* Khoẻ-mạnh an-toàn : *Phần-tử kiện-toàn II đt.* Làm cho lành-mạnh, loại phần-tử xấu, thay phần-tử tốt vào : *Kiện-toàn sức-khoẻ, kiện-toàn tổ-chức, kiện-toàn xứ-sở.*

**kiện-tướng** *dt.* Viên tướng mạnh *II (B)* Tay tài-giỏi, bậc đàn-anh : *Kiện-tướng trong làng báo.*

**kiện thân** *đt.* Tập-luyện cho thân-thể nảy-nở, mạnh-khoẻ.

**kiện-thủ** *dt.* Người có sức mạnh.

**kiện-vị** *bt.* X. Kiện-tì.

**KIỆN** *dt.* Điều, sự, cái : *Dữ-kiện, điều-kiện, sự-kiện, vật-kiện II (R)* Bịch, bao hay gói có ràng-rịt kỹ : *Bưu-kiện, một kiện vải.*

**kiện hàng** *dt.* Bịch hàng-hoá : *Vác mấy kiện hàng.*

**KIÊNG** *đt.* Cữ, kỵ, tránh không phạm đến : *Cữ-kiêng, kiêng thịt bò, kiêng cá biển II (R)* Nè-nang, sợ : *Tới đây xứ-sở lạ-lùng, Chim kêu cũng sợ cá vùng cũng kiêng CD.*

**kiêng-cữ** *dt.* X. Cữ-kiêng.

**kiêng-dè** *dt.* E-dè, dè-dặt để tránh sự đụng-chạm : *Trước người lớn, ăn-nói phải kiêng-dè.*

**kiêng gió** *tt.* Ngại gió, tránh gió-máy : *Bệnh nầy phải kiêng gió.*

**kiêng giữ** *đt.* Giữ-gìn kẻo phạm đến : *Rán kiêng giữ việc ăn-nằm khi có bệnh.*

**kiêng-khem** *đt.* Kiêng-dè trong lời nói, trong miếng ăn khi ươn-yếu và mọi cử-chỉ vô ý-thức trong ngày đầu năm : *Sách có chữ : nhập-gia vấn huý, Khi nói-năng phải kỹ kiêng-khem GH.*

**kiêng mặt** *đt.* Nể mặt, hơi sợ một người nào và mất tự-nhiên trước người ấy.

**kiêng-nể** *đt.* Vì-nể, trọng mà không phạm tới : *Kiêng-nể giấc ngủ hàng xóm, kiêng-nể quyền-lợi chính-đáng của người.*

**kiêng oai (uy)** *đt.* Sợ oai, sợ người có oai-dõng mặc dầu người ấy vẫn hiền-lành : *Kiêng oai người đàng-hoàng.*

**kiêng sợ** *đt.* Sợ-sệt và kiêng : *Kiêng sợ thầy.*

**kiêng tên** *đt.* Cữ tên, không dám gọi hay đặt tên cho con với tên những người có chức-phận : *Vì kiêng tên mà Ánh thành Yến, Bình-an thành Bường-yên, Cầu-an thành Kỳ-yên...*

**kiêng thịt** *đt.* Cữ ăn thịt súc-vật : *Thứ sáu kiêng thịt.*

**kiêng-vì** *dt.* Kiêng-sợ và vì-nể : *Kiêng-vì người trưởng-thượng.*

**KIỀNG** *đt.* Buộc, ràng chung-quanh với cái niền hay với dây : *Kiềng cho chặt II dt.* Vật tròn dùng ràng lại hay trang-sức : *Đeo kiềng ; Thầy tu ăn-nói cà-riềng, Em thưa quan lớn đóng kiềng thầy tu CD II* Lò nấu bằng một vòng sắt có ba chân để bắc chảo to hay thùng đồ giặt.

**kiềng ba chân** *dt.* Lò bằng vòng sắt có ba chân : *Vững như kiềng ba chân.*

**kiềng bạc** *dt.* Kiềng đeo cổ hay đeo chân bằng bạc.

**kiềng cẳng** *dt.* Vòng bằng bạc hay vàng để đeo cườm chân trẻ-con hay các cô gái hồi xưa.

**kiềng cổ** *dt.* Kiềng đeo ở cổ *II đt.* Đóng gông ; cột cổ vô cọc : *Kiềng cổ hắn lại.*

**kiềng chạm** *dt.* Cây kiềng đeo cổ bằng vàng có chạm trổ hoa lá hay rồng phụng.

**kiềng trơn** *dt.* Cây kiềng đeo cổ bằng vàng không chạm.

**kiềng vàng** *dt.* Kiềng đeo cổ hay đeo chân bằng vàng.

**KIỀNG-KIỀNG** *trt.* Te-te, một nước, một mạch : *Đi xuôi kiềng-kiềng.*

**KIẾNG** *dt.* X. Kính : *Đeo kiếng, giọi (rọi) kiếng.*

**KIẾNG** *đt.* Kính hiến, biếu cách kính-cẩn : *Cúng-kiếng, kiếng ông Cả cái đầu heo II* Kính, nhường : *Kiếng làm anh.*

**kiếng-nhường** *dt.* Trọng-nể : *Kiếng-nhường người trên trước.*

**kiếng phần** *đt.* Kính biếu phần xôi thịt cho người có quyền : *Sả ba sườn kiếng phần cho hương-chức.*

**KIẾNG** *dt.* Cánh loài chim : *Vi-kiếng II (R)* Vật có bản rộng như cánh : *Kiếng cửa, cửa hai kiếng.*

**kiếng cò** *dt. (Đy) : Clg.* Tiền-hồ, tức cây cỏ

chỉ-thiên, cao độ 1 m., thân cây bằng ngón tay cái, lá nhỏ hơi mốc, chót lá nhọn uốn lòng máng và dài lối 10 cm., hoa trắng như cánh con cò, có ống dài thòng và tai nở ngoài chót; cây lá vị cay đắng, hậu hơi ngọt, tánh lạnh, không độc.

**kiểng én** *dt.* X. Cánh én.

**KIỂNG** *dt.* Chuông, vật dùng ra hiệu : *Đồ kiểng, kiểng đồ ba hồi II (R)* Thanh sắt dày treo cao dùng đánh ra hiệu : *Hết giờ, đánh kiểng về.*

**KIỂNG** *dt. Clg.* Cảnh, hình-sắc sự-vật trước mắt : *Ra về thấy kiểng thêm thương, Nhành mai ủ-dột vách tường nhện giăng CD II* Cảnh, chỗ ở : *Mây muốn mưa trời chưa có chuyền, Muốn đem em về, một kiểng hai quê CD II* Cảnh, cây trồng để săn-sóc giải-trí và xem vui mắt : *Cây kiểng, sửa kiểng, vườn kiểng ; Kiểng hư để vậy sao đành, Ra tay sửa lại không thành thì thôi CD II trt.* Chấm-chút lấy có, cách nhỏ-nhẻ : *Ăn kiểng theo nhà giàu.*

**kiểng tây** *dt.* Các loại cây nhỏ có lá đẹp, trồng để lên tự-nhiên ở dưới đất hay trong chậu.

**kiểng uốn** *dt.* Cây kiểng trồng chậu cho cằn-cỗi, được tỉa gần hết cành, thân được uốn cong qua lại theo một cách nhất-định.

**kiểng vật** *dt.* Các thứ kiểng : *Săn rộng phải có kiểng-vật mới thanh-nhã II (B)* Hình-sắc sự-vật, nhà cửa sự-nghiệp trước mắt : *Kiểng-vật còn đây, người xưa đâu mất CD.*

**KIỂNG-HÀNG** *dt.* Nón vành lớn : *Nón kiểng-hàng, Sãi sắm một cái cho xinh ghê SV.*

**KIỂNG CHÂN** *dt.* Nhón chân, đứng bằng đầu ngón chân, gót nhón lên : *Kiểng chân lên dòm.*

**KIẾP** *dt.* Đời, khoảng ngày giờ từ khi sinh ra tới khi chết : *Mạt kiếp, truyền kiếp, ôi lộn kiếp, chết mất kiếp ; Công cha nghĩa mẹ kiếp nào trả xong CD II (truyền)* Số-mạng, cuộc sống định sẵn cho một đời người : *Duyên-kiếp, số-kiếp, kiếp tôi-đòi ; Phải duyên phải kiếp thì theo, Trái duyên trái kiếp như kèo đục vênh CD.*

**kiếp hồng-nhan** *dt. Clg.* Kiếp má-hồng, số-phận đàn-bà đẹp : *Kiếp hồng-nhan có mong-manh, Nửa chừng xuân thoát gãy cành thiên-hương K.*

**kiếp-kiếp** *trt.* Ba kiếp người, ba đời người *II (thth)* Đời-đời, hết kiếp nầy sang kiếp khác, luôn-luôn như thế : *Kiếp-kiếp làm thân trâu ngựa.*

**kiếp má-hồng** *dt.* X. Kiếp hồng-nhan : *Còn mang lấy kiếp má-hồng được sao? K.*

**kiếp người** *dt.* Kiếp làm người trên cõi trần : *Tẻ vui cũng một kiếp người K.*

**kiếp phong-trần** *dt.* Cuộc đời gió bụi, cuộc đời trải qua nhiều lúc cực - khổ, hoạn-nạn : *Ngán thay cái kiếp phong - trần, Biết bao-giờ hết nợ-nần đã vay? CD.*

**kiếp phù-du** *dt.* Thời-gian từ khi con vờ mọc cánh bay được đến khi chết (chỉ một chốc) *II (B)* Đời người ngắn - ngủi : *Ba vạn sáu nghìn ngày là mấy, Kiếp phù-du trông thấy bắt nực cười NCT.*

**kiếp sau** *dt. (truyền)* : Lần đầu-thai sau nầy (theo quan-niệm luân-hồi) : *Kiếp sau xin chớ làm người, Làm cây thông đứng giữa trời mà reo CD.*

**kiếp-số** *dt. (truyền) : Clg.* Số - kiếp, mạng-số mọi sinh - vật trên đời đã được định sẵn : *Người sao kiếp-số nhẹ-nhàng, Người sao kiếp-số lang-thang cả đời CD.*

**kiếp sống** *dt.* Đời sống, cuộc sinh-hoạt : *Kiếp sống cực - khổ thấy đứt ruột II* Thời-gian sống trên đời : *Kiếp sống con người trung-bình 50 năm.*

**kiếp sống thừa** *dt.* Cuộc sống vô - ích của một con người : *Kéo dài chi kiếp sống thừa, Cho gay mắt thấy cho chua lòng sầu CD.*

**kiếp tu** *dt.* Đời sống hiền-lành, nhân-đức hoặc có ăn chay niệm Phật : *Anh như cái võ-môn cao không xiết kể, Ngăn ngoài cửa bể đợi lý-ngư về, Nếu kiếp tu còn vụng khôn bề thoát qua CD.*

**kiếp trần** *dt.* Đời sống ở cõi trần : *Kiếp-trần biết giữ bao-giờ cho xong K.*

**kiếp trâu-ngựa** *dt.* Đời nô-lệ, cuộc sống bị đày-đoạ, bóc-lột của một người hay một dân-tộc : *Biết bao - giờ thoát kiếp trâu-ngựa nầy?*

**kiếp trước** *dt. (truyền)* : Kiếp đã qua, trước khi chết và đầu-thai lên sống kiếp hiện-tại (theo thuyết luân-hồi) : *Những người mặt trắng phau - phau, Bởi chưng kiếp trước hay lau đọi đèn CD.*

**KIẾP** *đt.* Cướp, tước-đoạt : *Đạo-kiếp.*

**kiếp-chế** *đt.* Ức - chế, dùng thế - lực, oai - võ bức hiếp người : *Cường-quyền kiếp-chế.*

**kiếp-đoạt** *đt.* Trộm cướp, giựt-giọc.

**kiếp-lược** *dt.* Cướp-bóc, giành-giựt.

**KIẾT** *dt. (Y) : Clg.* Kiết-lỵ, bệnh truyền-nhiễm do vi-trùng làm sưng ruột già, khi mới phát, hành đau bụng dữ - dội, tiêu phần có máu, có khi có cả đàm và bọt, nhiệt-độ từ 37°5 đến 38°5, mất ngủ, mỗi ngày có thể đi tiêu

đến 20 lần, toàn là đàm, bọt và máu *(dysenterie)*.

**kiết-lỵ** *dt.* X. Kiết.

**KIẾT** *tt. Clg.* Cát, tốt, lành, phước : *Đại-kiết, hung kiết, chọn giờ kiết.*

**kiết-địa** *dt.* Cuộc đất lành *II (R)* Đất trống, đất chưa ai mướn.

**kiết hung** *tt.* Lành và dữ, tốt và xấu : *Kiết hung hai lẽ khôn phòng, Kẻ đi an dạ người trông ruột cào CD.*

**kiết-khánh** *dt.* Việc vui, đám tiệc : *Ăn lễ kiết-khánh.*

**kiết-kỳ** *dt.* Ngày giờ tốt *II (R)* Ngày hỏi cưới : *Kiết-kỳ sắp đến.*

**kiết-lễ** *dt.* Lễ cắt quy-đầu (miếng da trùm đầu dương-vật) con trai theo đạo Hồi-hồi và Do-thái.

**kiết-nhân** *dt.* Người hiền-lành, nhân-đức : *Kiết-nhân thiên-tướng.*

**kiết-nhựt** *dt.* Ngày lành, ngày tốt chung cho tất-cả hoặc riêng cho một tuổi nào với một việc làm nào : *Kiết-nhựt lương-thần.*

**kiết-phục** *dt.* Quần áo thường, mặc sau khi mãn tang (đối với tang-phục).

**kiết-sĩ** *dt.* Người hiền, người có đạo-đức, học giỏi : *Nhiều kiết-sĩ còn ở ẩn.*

**kiết-táng** *dt.* Làm ma khô, lấy cốt đem chôn nơi khác (đối-với hung-táng là làm ma tươi).

**kiết-tịch** *dt.* Đêm tốt *II (R)* Đêm tân-hôn.

**kiết-tín** *dt.* Tin lành (đối với hung-tín).

**kiết-tường** *dt. Clg.* Kiết-triệu, điềm lành, việc xảy ra cách tình-cờ mà, theo kinh-nghiệm và tin-tưởng, người ta tin sắp có điều may.

**kiết-triệu** *dt.* X. Kiết-tường.

**KIẾT** *dt.* X. Kết : *Oan-gia nghi giải bất nghi kiết ; Ví dầu giải kiết đến điều, Thì đem vàng đá mà liều với thân K.*

**KIẾT** *tt.* Kiệt, nghèo túng, không tiền : *Keo-kiết ; Kiết quá, không đồng xu dính túi.*

**kiết-cáu** *tt. Clg.* Kiết-cú, túng-bần, không có tiền.

**kiết-xác** *tt.* Nghèo xơ-xác, không cạy-gỡ đâu ra cho có tiền.

**KIẾT-CÁNH** *dt. (Đy) : Clg.* Ngạnh-thảo, loại cỏ lá hình bầu-dục, bìa lá có răng, khí ôn, vị tân, có ít độc.

**KIẾT-QUYẾT** *dt.* Con lăng-quăng.

**KIỆT** *tt. Clg.* Kiết, bủn-xỉn, rít-róng : *Keo-kiệt, chi-tiêu kiệt lắm.*

**KIỆT** *tt.* Giỏi, xuất-chúng : *Anh-kiệt, hào-kiệt, nữ-kiệt, tuấn-kiệt.*

**kiệt-cấu** *dt. Clg.* Kiệt-tác, tác-phẩm đặc-sắc : *Một thiên kiệt-cấu.*

**kiệt-cú** *dt.* Câu thơ thật hay, câu văn có nhiều ý-nghĩa.

**kiệt-hiệt** *dt.* Người tài-giỏi, thông-minh xuất-chúng : *Một tay kiệt-hiệt trong làng văn.*

**kiệt-sĩ** *dt.* Người tài-trí hơn nhiều kẻ khác : *Nguyễn-Trãi là một trang kiệt-sĩ đời Lê.*

**kiệt-tác** *dt.* X. Kiệt-cấu.

**kiệt-xuất** *tt.* Xuất-chúng, vượt mọi người : *Tài-năng kiệt-xuất.*

**KIỆT** *tt.* Hết, tận cùng : *Khánh-kiệt.*

**kiệt-cùng** *tt. Clg.* Cùng-kiệt, hết trơn, không còn chi cả : *Sức-lực kiệt-cùng.*

**kiệt-lực** *trt. Clg.* Kiệt sức, hết sức, hết năng-lực : *Tận-tâm kiệt-lực.*

**kiệt-năng** *trt. Nh.* Kiệt-lực.

**kiệt-quệ** *tt.* Mòn-mỏi, thiếu-hụt : *Sức-lực kiệt-quệ, vốn-liếng kiệt-quệ.*

**kiệt sức** *tt.* X. Kiệt-lực : *Rán đến kiệt sức.*

**KIÊU** *dt.* Ngựa hay nhưng khó điều-khiển *II (R) tt.* Cao : *Bao kiêu ? Rượu cúc nhắn đem hàng biếng quảy, Trà sen mượn hỏi giá còn kiêu TX II* Làm cao, lên mặt, cậy mình, ngạo-mạn : *Làm kiêu, tính kiêu.*

**kiêu-binh** *dt.* Binh-lính ỷ công làm càn, không tuân kỷ-luật (Xt. PH. III).

**kiêu-cách** *trt.* Cách kiêu-hãnh khi người : *Nói-năng kiêu-cách II tt.* Thái-thầm, vẻ kiêu-hãnh : *Cử-chỉ kiêu-cách, người sao kiêu-cách quá !*

**kiêu-căng** *bt.* Cậy mình, xem thường kẻ ngang vai hay dưới tay : *Ăn-nói kiêu-căng, bộ kiêu-căng.*

**kiêu-hãnh** *bt.* Cậy mình, lên mặt, làm cao : *Kiêu-hãnh đáng ghét.*

**kiêu-hoành** *dt.* Ngang-tàng phách-lối.

**kiêu-kiển** *bt.* Kiêu-căng lên mặt.

**kiêu-kỳ** *bt.* X. Cao-kỳ.

**kiêu-ngạo** *dt.* Cười chê, chế-nhạo : *Đừng kiêu-ngạo người tật-nguyền II tt.* Khoe-khoang ngạo-mạn : *Bộ-tịch kiêu-ngạo.*

**kiêu-ngoa** *tt.* Kiêu-căng khuếch-khoác : *Cử-chỉ kiêu-ngoa.*

**kiêu-quý** *tt.* Xấc-láo, cà-xốc, tính ngạo-mạn của kẻ dưới đối với kẻ trên.

**kiêu-sắc** *dt.* Vẻ mặt kiêu-ngạo : *Mặt đầy kiêu-sắc.*

**kiêu-túng** *tt.* Ngạo-mạn phóng-túng.

**kiêu-xa** *trt.* Kiêu-căng xa-xỉ : *Ăn-mặc kiêu-xa, kiêu-xa đàng-điếm.*

**KIÊU** *tt.* Mạnh-mẽ, hung-tợn, mau-mắn.

**kiêu-dũng** *tt.* Hung-hăng mạnh-mẽ : *Bộ tướng kiêu-dũng.*

**kiêu-hùng** *tt.* Hùng-tráng mạnh-mẽ : *Vẻ mặt kiêu-hùng.*

**kiêu-tướng** *dt.* Dõng-tướng, viên tướng mạnh.

**KIÊU** *dt.* Đem nước vào ruộng, tưới cây *II* Khinh-bạc.

**kiêu-bạc** *dt.* Khinh-khi bỉ-bạc.

**kiêu-phong** *dt.* Phong-tục đồi-bại.

**kiêu-tục** *dt. Nh.* Kiêu-phong.

**KIỀU** *dt.* Cầu xin, cầu thần - thánh ma - quỷ nhập vào : *Kiều thánh, kiều vong.*

**KIỀU** *dt.* Cầu, cây cầu bắc ngang đường nước : *Điếu-kiều, phù-kiều, Lư-câu-kiều.*

**kiều-lộ** *dt.* Cầu-kỳ đường-sá : *Tỵ kiều-lộ.*

**kiều-lương** *dt.* Cầu-kỳ ; cầu và đập nước.

**kiều-môn** *dt.* Cửa thành bằng bửng to và dày, quân lính đi qua lại được : *Hạ kiều-môn, rút kiều-môn.*

**KIỀU** *dt.* Lông đuôi loài chim ; vật trang-sức, yên và đồ bắc-kế ngựa : *Cỡi ngựa thì phải thắng kiều, Gẫm thân con ngựa nhiều điều đắng cay CD.*

**kiều-khấu** *dt.* Bộ đồ bắc-kế (X. Bắc-kế) : *Dầu hèn cũng ngựa nhà quan, Kiều-khấu rách nát, hồng-nhan vẫn còn CD.*

**kiều-túc** *dt.* Gác chân lên (ngồi) *II (B)* Thong-thả, vích-đốc chơi trong lúc thái-bình.

**kiều-thủ** *dt.* Ngẩng đầu nhìn.

**kiều-trang** *dt.* Vật trang-sức, quần áo đẹp.

**KIỀU** *dt.* Ngụ, tạm-trú : *Huê-kiều, Ẩn-kiều, Pháp-kiều, ngoại-kiều, Việt-kiều hải-ngoại.*

**kiều-bào** *dt.* Đồng - bào ở nước khác : *Mỗi sứ-quán đều có sổ lý-lịch kiều-bào của họ.*

**kiều-cư** *dt.* Ở làm ăn nước ngoài : *Người Tàu kiều-cư khắp thế-giới.*

**kiều-dân** *dt.* Dân nước khác cư-ngụ trong nước mình : *Kiều-dân thường có quy-chế riêng.*

**kiều-ngụ** *dt. Nh.* Kiều-cư.

**kiều-vụ** *dt.* Công-việc liên-quan đến ngoại-kiều.

**KIỀU** *tt.* Yểu - điệu, xinh - đẹp, mềm - mỏng : *Yêu-kiều, thiên-kiều bá-mị II (R)* Gái đẹp : *Ả kiều, tiểu-kiều.*

**kiều-diễm** *tt.* Yêu-kiều diễm-lệ, đẹp-đẽ thướt-tha : *Nhan-sắc kiều-diễm.*

**kiều-dưỡng** *dt.* Câng-dưỡng, nuôi-nấng chiều-chuộng : *Ra công kiều-dưỡng.*

**kiều-mị** *tt.* Thiên - kiều bá - mị, xinh - đẹp bội phần : *Nhan-sắc kiều-mị.*

**kiều-nữ** *dt.* Con gái cưng *II (thtb)* Gái đẹp, hát hay múa giỏi : *Có kiều-nữ X. thủ vai chánh.*

**kiều-nương** *dt.* Cô gái yêu-kiều.

**kiều-nhi** *dt.* Con gái cưng : *Kiều-nhi phận mỏng như tờ, Một lời đã lỗi tóc-tơ với chàng ; Phận sao bạc bấy kiều-nhi, Chàng Kim về đó con thì đi đâu ? K.*

**kiều-nhược** *tt.* Ẻo-lả yếu-ớt : *Tấm thân kiều-nhược biết là về đâu K.*

**kiều-tu** *dt.* Dáng e-lệ của con gái.

**KIỀU** *dt.* Cây cao, cành cong *II tt.* Cao-xa.

**kiều-chí** *dt.* Chí cao-xa.

**kiều-nhạc** *dt.* Núi cao.

**KIẾU** *dt.* Cáo, cáo-biệt, từ-giã về : *Nhện sa xuống nước nhện lại nổi phình, Trước kiếu huynh kiếu đệ, sau kiếu người tình tôi lui CD II* Cáo lỗi, từ-chối cách nhã-nhặn : *Việc đó xin cho tôi kiếu.*

**kiếu bịnh (bệnh)** *dt. Clg.* Cáo bệnh, viện lẽ đau ốm xin từ - chối : *Ông X. kiếu bệnh không đến.*

**kiếu-lỗi** *dt. Clg.* Cáo-lỗi, nhận lỗi trước để từ-chối : *Tôi xin kiếu-lỗi không tham-dự.*

**kiếu-từ** *dt. Clg.* Cáo-từ, từ-giã, nói để chia tay : *Kiếu-từ lui gót II* Từ-chối cách nhã-nhặn : *Việc ấy, tôi xin kiếu-từ.*

**kiếu về** *dt.* Nói và bắt tay ra về : *Ông Giáp đã kiếu về lâu rồi.*

**KIỂU** *dt.* Nước trong trắng của ngọc, của đá *II tt.* Trắng đẹp, sáng - sủa : *Bát kiều, chén kiều, đĩa kiều II (B)* Người sang-giàu : *Đồ kiều ai đi chọi vỡ lỡ đá.*

**KIỂU** *dt.* Mẫu trình - bày : *Kiều hàng, xem kiều trước khi mua II* Lối, mốt *(mode)* : *Áo kiều tiền-chiến, nhà kiều xưa, uốn tóc kiều mới.*

**kiểu-cách** *dt.* Kiều - mẫu, cách-thức : *Không đúng kiều-cách II (B) dt.* Làm dáng, ra bộ õng-ẹo : *Kiều-cách quá hết hay.*

**kiểu-cọ** *dt.* Hành-động hào-nháng, hoa-hoè : *Kiều-cọ mất ngày giờ.*

**kiểu-đồ** *dt.* Bản-đồ kiều - mẫu : *Lấy dữ - kiện trong kiều-đồ để cắm ranh cho đúng.*

**kiểu-mẫu** *dt.* Khuôn-mẫu để theo cho đúng : *Ngồi làm kiều-mẫu, coi kiều-mẫu mà làm.*

**kiểu-thức** *dt.* Cách-thức : *Kiều-thức giản-dị.*

**kiểu-vẽ** *tt.* Hoa-hoè, hào-nháng : *Kiều-vẽ quá hết hay.*

**kiểu-vở** *dt.* Cách-thức : *Kiều-vở cũng dễ coi.*

**KIỂU** *trt.* Hoạ-may, cách cầu-may.

**kiểu-hãnh** *trt.* Hoạ-may, cầu-may.

**kiểu-hãnh khế-ước** *dt. (Pháp)* : Giao - kèo không có tính-cách chắc-chắn, chỉ nhằm vào may-rủi, hên-xui *(contrat aléatoire).*

**KIỂU** *dt. Clg.* Cảo, uốn sửa cho ngay, cất cao lên *II* Giả-mạo.

**kiểu-chế** *dt.* Giả-mạo công-văn mà sai-khiến người.

**kiểu-chính** *đt.* Sửa lại cho đúng.
**kiểu-chiếu** *dt.* Chiếu-chỉ giả : *Phát kiểu-chiếu ra các nơi.*
**kiểu-mạng (mệnh)** *dt.* Mạng-lệnh giả.
**kiểu-phong** *đt.* Chấn-chỉnh phong-hoá, phong-tục.
**kiểu-quân** *dt.* Vua giả, kẻ đoạt ngôi vua (đối với những người còn trung - thành với vua trước).
**kiểu-sức** *đt.* Loè-loẹt bề ngoài.
**kiểu-tệ** *dt.* Sửa-đổi những tệ-đoan xã-hội.
**KIỂU LÚA** *đt.* Dùng bừa-cào kéo rơm trong lúa vừa được trâu đạp ra.
**KIỆU** *dt. (thực) : Clg.* Giới - bạch, loại củ trắng dài, lá dài lối 30 m., hẹp 3 m/m., nhiều rễ, thường được làm dưa chua, khí ấm, vị ngọt và đắng, không độc, được chế thuốc trị nhức đầu, bao-tử, ruột *(Allium chinensis).*
**KIỆU** *dt.* Chạy lúp-xúp : *Cho ngựa kiệu.*
**KIỆU** *dt.* Ghế to rộng có nóc, có gọng cho người khiêng, dùng đi đường hồi xưa : *Khiêng kiệu, đi kiệu // dt.* Công - kênh, xúm đưa một người lên cao : *Kiệu lên.*
**kiệu-ảnh** *dt.* Thỉnh tượng - ảnh đức Chúa đi trong ngày lễ *// dt.* Cái kiệu có ảnh đức Chúa.
**kiệu hoa** *dt.* Kiệu có gắn hoa để rước dâu.
**kiệu-phu** *dt.* Những người khiêng kiệu : *Trả tiền cho kiệu-phu về.*
**kiệu-tốt** *dt.* Lính khiêng kiệu nhà quan.
**KIỆU** *dt.* Lu, chum to : *Kiệu nước, kiệu rượu.*
**KỲ** *dt.* Lõi cây lâu năm (phần nhiều cây gió) hay mắt cây lồi ra như bướu, vị thật đắng, thường được mài ra trị đau bụng và trung - tiện : *Đề lâu gió (cây gió) cũng thành kỳ, Đá kia lăn-lóc có khi thành vàng CD.*
**kỳ hổ-ban** *dt.* Thứ kỳ có xen chỉ trắng.
**kỳ hổ-qua** *dt. Nh.* Kỳ hổ-ban.
**kỳ-nam** *dt.* Thứ kỳ ở Quảng-nam.
**KỲ** *tt.* Lạ-lùng : *Hiếu-kỳ, cầu-kỳ // (R)* Chướng, khó coi : *Anh kỳ quá !*
**kỳ-án** *dt.* Vụ án lạ-lùng, khó xử : *Bao Long-đồ kỳ-án.*
**kỳ-ảo** *tt.* Lạ-lùng huyền-hoặc, sâu-kín khó đoán ra : *Việc thật kỳ-ảo.*
**kỳ-công** *dt.* Công-nghiệp lạ-lùng, ít ai làm được *// (thth)* Công - nghiệp vĩ-đại : *Đánh đuổi được quân Nguyên là một kỳ - công hiếm có.*
**kỳ-cục** *tt.* Lạ đời ngộ-nghĩnh : *Cách chơi kỳ-cục // Chướng đời khó coi : Tánh-tình kỳ-cục.*
**kỳ-chính** *dt.* Chính-sách lạ-lùng.
**kỳ-chướng** *tt. Clg.* Chướng-kỳ, lạ-lùng chướng mắt : *Cái thằng thật kỳ-chướng !*
**kỳ-đặt** *tt.* Phi-thường, vượt tất-cả.
**kỳ-dị** *tt.* X. Dị-kỳ.
**kỳ-diệu** *tt.* Hay, khéo lạ-lùng : *Bản nhạc kỳ-diệu, bài thuốc kỳ-diệu.*
**kỳ-duyên** *dt.* Duyên-nợ lạ-lùng : *Kim - Thạch kỳ-duyên.*
**kỳ-đặc** *tt.* Lạ-lùng khác thường : *Lời nói kỳ-đặc*
**kỳ-đồng** *dt.* Đứa trẻ thông-minh lạ-lùng.
**kỳ đời** *tt.* Lạ đời, chướng đời, tính người lập-dị, rắc-rối : *Người sao mà kỳ đời quá !*
**kỳ-hình** *dt.* Hình - trạng dị - kỳ, khó coi : *Kỳ-hình dị-tướng.*
**kỳ-kế** *dt.* Kỳ-mưu, mưu-kế lạ-lùng *// (thth)* Kế hay : *Thật là một kỳ-kế.*
**kỳ-kiệt** *tt.* Đặc-sắc, phi-thường.
**kỳ-khôi** *tt.* Lớn-lao, khôi-ngô, lạ-lùng : *Người kỳ-khôi // (thth)* Cứng đầu khó dạy : *Thằng nầy nó kỳ-khôi lắm, dạy không được.*
**kỳ-lệ** *tt.* Đẹp lạ-lùng khó tả.
**kỳ-mưu** *dt.* X. Kỳ-kế.
**kỳ-nữ** *dt.* Người đàn-bà giỏi lạ-lùng : *Bà Triệu là một kỳ-nữ Việt-nam.*
**kỳ-ngạc** *tt.* Lạ-lùng kinh - ngạc : *Lấy làm kỳ-ngạc cho cử-chỉ của anh.*
**kỳ-ngộ** *dt.* Cuộc gặp-gỡ lạ-lùng : *Gẫm duyên kỳ-ngộ xưa nay K.*
**kỳ-nghiệm** *tt.* Hiệu-nghiệm lạ-lùng : *Phương thuốc kỳ-nghiệm, lời nói kỳ-nghiệm.*
**kỳ-phùng** *dt. Nh.* Kỳ-ngộ.
**kỳ-quái** *tt.* Quái-dị lạ-lùng : *Mặt mày kỳ-quái, truyện tích kỳ-quái.*
**kỳ-quan** *dt.* Hiện-tượng lạ-lùng : *Kỳ-quan vũ-trụ // (R)* Công - trình vĩ - đại lưu lại muôn đời : *Vạn-lý trường-thành là một trong bảy kỳ-quan thế-giới.*
**kỳ-quặc** *tt.* Kỳ-cục, lạ đời : *Tính-tình kỳ-quặc.*
**kỳ-sự** *dt.* Sự-việc lạ-lùng.
**kỳ-tài** *dt.* Cái tài lạ-thường *// (thth)* Người tài-giỏi vượt bực : *Một kỳ-tài của đất nước.*
**kỳ-tích** *dt.* Tích lạ : *Truyện xưa có nhiều kỳ-tích khó tin //* Thành-tích phi-thường : *Chạy 100 m. mà chỉ mất có chín giây là một kỳ-tích.*
**kỳ-thú** *dt.* Thú-vị đặc-biệt : *Có lên non cao hay ra biển rộng mới nếm được nhiều kỳ-thú không ngờ.*
**kỳ-thuật** *dt.* Phương - cách lạ - lùng : *Những công-trình điện - lực bây - giờ tuy thường, nhưng thuở ông bà ta, là một kỳ-thuật.*
**kỳ-văn** *dt.* Tin lạ : *Thế-giới kỳ-văn //* Văn-chương, áng văn lạ : *Bài tế cá sấu là một kỳ-văn.*

**KỲ** *dt.* Lần, thời-gian định trước : *Báo hằng-kỳ, lãnh tiền kỳ, kỳ tàu, kỳ thi ; Kỳ nầy em sắp buôn bè, Thấy anh áo rách trở về buôn bông CD* // *dt.* Hạn cho, giao trước phải đúng thời-gian nào : *Kỳ anh ba ngày phải có* // Trông-mong : *Kỳ-vọng* // Khoảng 15 ngày : *Hụi kỳ ; Lãnh tiền kỳ ; Nợ góp kỳ.*

**kỳ-gian** *dt.* Khoảng ngày giờ định trước : *Nên định kỳ-gian công-tác sau khi phân-công.*

**kỳ-hạn** *dt.* Giao-ước trong một khoảng thì-giờ nhứt-định : *Kỳ-hạn cho một tháng phải xong* // *dt. Clg.* Hạn-kỳ, thời-hạn, khoảng ngày giờ giao-ước : *Kỳ-hạn một tháng, quá kỳ-hạn.*

**kỳ-hạn ân-huệ** *dt. (Pháp)* : Kỳ-hạn do toà ban cho vì tội-nghiệp, đáng lẽ phải thi-hành liền : *Đuổi phố, người bị đuổi thường được một kỳ-hạn ân-huệ (délai de grâce).*

**kỳ-hạn bãi-ước** *dt. (Pháp)* : Kỳ-hạn cho hay trước để thôi người làm, hay để thôi chủ *(délai de congé).*

**kỳ-hạn bất-biến** *dt. (Pháp)* : Kỳ-hạn cố-nhiên, tất-yếu, không thay-đổi *(délai de rigueur).*

**kỳ-hạn giải-ước** *dt. (Pháp)* : Kỳ-hạn tiêu-huỷ, bãi-bỏ một khế-ước *(délai de résiliation).*

**kỳ-hạn kháng-cáo** *dt. (Pháp)* : Kỳ-hạn để đương-sự trong vụ án chống án lên toà trên kể từ ngày tuyên-án *(délai d'appel).*

**kỳ-hạn tái-giá** *dt. (Pháp)* : X. Thời-kỳ cư-sương.

**kỳ-hạn trừ-xích** *dt. (Pháp)* : Kỳ-hạn mất tố-quyền *(délai de forclusion).*

**kỳ-hi** *dt.* Tuần 100 tuổi : *Lễ kỳ-hi.*

**kỳ-nhật** *dt. Clg.* Nhật-kỳ, ngày đã định, ngày chót của một kỳ-hạn : *Kỳ-nhật sắp đến mà đâu chẳng ra đâu.*

**kỳ-phiếu** *dt.* Phiếu trả tiền có ngày hẹn.

**kỳ-san** *dt.* Báo chí xuất-bản có định-kỳ *(périodiques).*

**kỳ tiền** *dt.* Tiền công, tiền lãnh hằng kỳ, thường là 15 ngày : *Kỳ tiền nầy bị trừ tới ba cái chúa-nhựt.*

**kỳ thi** *dt.* Cuộc thi-cử hằng kỳ : *Trễ kỳ thi.*

**kỳ-ước** *dt.* Ước-hẹn nhau trong một khoảng ngày giờ.

**kỳ-vọng** *dt.* Mong-mỏi nơi, trông-mong vào : *Kỳ-vọng nơi đứa con yêu-quý, kỳ-vọng vào một ngày mai tươi đẹp.*

**kỳ xưa** *trt.* Một lúc nào đó đã lâu lắm : *Kỳ xưa, tôi có mượn anh ba giạ lúa.*

**KỲ** *dt.* X. Cầu : *Kỳ-yên (Cầu-an), kỳ-đảo (cầu-đảo).*

**KỲ** *trt.* Cứ vào, tiếng dùng để căn-cứ vào một việc mà xác-nhận phải hay trái, nên hay không : *Bất-kỳ người nào, vào đây cũng phải gõ cửa ; Bất-kỳ việc chi, muốn làm cũng phải hỏi tôi trước đã.*

**kỳ-dư** *trt.* Ngoài ra, tiếng phân-biệt tính-chất sự-vật : *Sắp nhỏ tôi chỉ có đứa lớn là mạnh-khoẻ, kỳ-dư đều bệnh-hoạn cả.*

**kỳ-thuỷ** *trt.* Đầu-tiên, tiếng nhắc cái gốc của sự-việc : *Thoạt kỳ-thuỷ ; Kỳ-thuỷ, loài người chỉ ăn đồ sống.*

**kỳ thực** *trt.* Thực ra, tiếng trình-bày một sự mà mình thấy rằng đúng : *Thấy thì rườm-rà, kỳ thực nó rất giản-dị.*

**kỳ-trung** *trt.* Chung-quy, rốt-cuộc bên trong là..., tiếng kết-luận ý-nghĩa chính một sự-việc : *Nói thì nghe từ-tế lắm, kỳ-trung, bụng chứa đầy gươm dao.*

**KỲ** *dt.* Cõi, xứ, tên gọi mỗi phần nước Việt-nam chia làm ba lối Pháp-thuộc : *Bắc-kỳ, Nam-kỳ, Trung-kỳ.*

**kỳ-bộ** *dt.* Bộ-phận hành-chính hay chính-trị một kỳ, dưới quyền Trung-ương và trên quyền Tỉnh-bộ.

**kỳ-uỷ** *dt.* Uỷ-ban từng cơ-quan của Trung-ương phái đi thay mặt ở mỗi kỳ.

**KỲ** *dt.* Cờ, cờ đánh giải-trí : *Cầm, kỳ, thi, hoạ.*

**kỳ-bàn** *dt.* Bàn cờ, cuộc cờ giữa hai người : *Hội kỳ-bàn.*

**kỳ-địch** *dt.* Tay cờ ngang tài nhau.

**kỳ-thánh** *dt.* Vô-địch cờ, tay cao cờ hơn cả.

**KỲ** *dt.* Cờ, cây cờ : *Quốc-kỳ, tinh-kỳ rợp đã.*

**kỳ-đài** *dt.* Nền cao có cột cờ ; cột cờ : *Kỳ-đài Huế cao vọi.*

**kỳ-xí** *dt.* Cờ-xí, cờ lớn cờ nhỏ : *Bóng kỳ-xí giã ngoài quan-ải CP.*

**KỲ** *dt.* Mối đường, ngả rẽ : *Tam-kỳ-lộ ; Đoạn-trường thay lúc phân-kỳ K* // Chia-rẽ, thù-hằn : *Kỳ-thị chủng-tộc.*

**kỳ-lộ** *dt.* Ngã ba,... ngã bảy trên đường-lộ : *Tam-kỳ-lộ.*

**kỳ-giang** *dt.* Vàm, ngã ba,... ngã bảy đường sông : *Thất-kỳ-giang (gần cửa Cần-giờ).*

**kỳ-thị** *dt.* Nhìn với cặp mắt hằn-học, căm-thù : *Kỳ-thị chủng-tộc.*

**kỳ-xuất** *tt.* Lộn-xộn, lôi-lôm không đều.

**KỲ** *dt.* Đường rìa trên lưng và dưới bụng cá : *Cá trê cạo nhớt đề kỳ, Đàn-ông râu trụi còn gì là duyên CD.*

**kỳ vi** *dt.* Kỳ và hai cái vi của cá : *Thua trận, kỳ vi nát hết (thia-thia).*

**KỲ** *tt.* Già từ 60 tuổi trở lên.

**kỳ-cựu** *tt.* Già và cũ, ở lâu một nơi : *Người kỳ-cựu trong hội.*

**kỳ-đức** *dt.* Người già có đức-độ cao.

**kỳ-hào** *dt.* Người già-cả trong làng : *Những bậc kỳ-hào thường được sắp ngồi chiếu trên trong các đình đám.*

**kỳ-lão** *dt.* Già 60, 70 tuổi (lão : từ 70 tuổi sắp lên) *II (thth)* Người già - cả : *Xưa, các bậc kỳ - lão thường được quan trên mời hỏi ý-kiến trong việc trị nước.*

**kỳ-lý** *dt.* Những bậc già - cả và hương - chức làng : *Trong làng có việc, các kỳ - lý đều chung lo.*

**kỳ-mục** *dt.* Bậc già-cả tai mắt trong làng.

**kỳ-ngãi** *dt.* Hạng người từ 50 tới 60 tuổi (ngãi : 50 tuổi tới 60).

**kỳ-nho** *dt.* Nhà nho đứng tuổi.

**kỳ-túc** *dt.* Người nhiều tuổi đầy-đủ đức-độ.

**KỲ-ĐÀ** *dt. (động)* : Loại bò - sát giống như sấu con, biết lội nước và sống trong lùm bụi trên bờ *II (B)* Người hay bàn vô ra để ngăn-cản việc làm người khác : *Kỳ - đà cản mũi II đt.* Ngăn-cản, làm chướng-ngại : *Kỳ-đà mãi, không cho làm-ăn chi cả.*

**KỲ-KHU** *tt.* Gập-ghềnh, lồi-lõm : *Đường-sá kỳ-khu II (B)* Vất-vả khó-khăn : *Mùi tục-luỵ lưỡi tê tân khổ, Đường thế - đồ gót dở kỳ-khu CO.*

**KỲ-LÂN** *dt. (truyền)* : Giống thú linh (kỳ là con đực, lân là con cái) đứng hàng nhì trong tứ-linh : *Long, lân, quy, phụng.*

**KÝ** *bt.* Ghi-chép : *Hồi-ký, thơ - ký, thầy ký (thơ-ký gọi tắt) II* Ghi nhớ : *Ký-ức II* Viết tên mình theo lối riêng để nhận trách-nhiệm : *Chữ ký, ký giấy nợ.*

**ký-âm** *đt.* Ghi giọng hát bằng dấu-hiệu thông-dụng cả thế-giới : *Học ký-âm.*

**ký-âm-pháp** *dt.* Phương - pháp ghi ký - âm : *Thuộc ký-âm-pháp.*

**ký-bạ** *đt.* Vô sổ, ghi vào sổ để có số thứ-tự.

**ký-cóp** *dt. (lóng)* : Tiếng gọi giỡn những người thơ-ký chuyên ghi - chép chớ không có sáng-kiến chi cả : *Thầy ký-cóp (copiste).*

**ký-chú** *đt.* Ghi-chép : *Ký-chú thêm bên cạnh II* Căn-dặn : *Mấy lời ký-chú đinh-ninh K.*

**ký-danh** *tt.* Có nêu tên họ : *Coi số thứ - tự trong giấy ký-danh để tìm chỗ ngồi.*

**ký-danh cổ-phần** *dt.* Phần hùn có tên họ người chủ phần hùn, muốn sang tên người khác phải chịu thủ-tục pháp-lý *(action nominative).*

**ký-danh đầu-phiếu** *đt.* Cuộc bỏ thăm có ghi tên người bỏ trong lá phiếu *(scrutin nominal).*

**ký-đắc** *đt. (Pháp)* : Đã được, đã nhận : *Quyền ký-đắc và những kỳ-vọng đã tạo một lý-thuyết phân-biệt nơi các luật-gia (acquis) II* Hai chữ viết dưới hoá-đơn trước khi đề ngày và ký tên, nhìn - nhận rằng mình đã nhận đủ tiền ghi trong hoá - đơn ấy *(pour acquit).*

**ký-giả** *dt.* Nhà báo, người viết bài đăng báo và sống về nghề viết báo.

**ký-giả công-nhân** *dt.* Ký-giả viết báo mướn, ăn lương tháng hay ăn tiền từng bài.

**ký-giả chiến-trường** *dt.* Ký-giả theo quan-sát các cuộc hành - binh để viết bài và săn tin gởi về nhà báo.

**ký-giả kịch-trường** *dt.* Ký - giả chuyên tô-điểm các phụ-trương kịch-trường với mục-đích nâng cao và mở rộng nghề ca hát.

**ký-giả tăng-cường** *dt.* Ký-giả có nghề làm ăn khác, chỉ ở nhà viết bài khảo - cứu cho các trương trong một tờ báo (có ăn tiền).

**ký-hiệu** *dt.* Dấu-hiệu, dấu riêng để dễ nhận-xét : *Ký-hiệu hoá-học, ký-hiệu toán-học.*

**ký-lục** *dt.* Thơ-ký, người giữ việc biên chép : *Thông-ngôn lý-lục bạc chục không màng, Lấy chồng thợ-bạc đeo vàng đỏ tay CD.*

**ký-lực** *dt. Cig.* Ký-ức-lực, sức nhớ dai : *Ký-lực có thể luyện được.*

**ký-lược** *dt.* Bản hoặc tập sách nhỏ trong ấy ghi tóm-tắt những điều thường - thức cần-dùng cho dễ tra-cứu : *Ký-lược Sử, ký-lược Địa (aide-mémoire).*

**ký-nhận** *đt.* Ký tên nhận-lãnh hay nhận-thực : *Kiểm đủ rồi ký-nhận trong toa giao-hàng ; Ký-nhận biên-bản.*

**ký-niệm** *đt.* Nhớ đến, tưởng đến.

**ký-sự** *đt.* Ghi-chép công-việc tuần-tự xảy ra hay vô sổ đơn-từ hoặc lời thưa-gởi miệng : *Ở mỗi Cảnh-sát-cuộc đều có người ký-sự II dt.* Lối văn chép những điều nghe thấy : *Văn ký-sự, bài ký-sự.*

**ký-tái** *dt.* Ghi-chép.

**ký-tái-học** *dt.* Môn học về việc ghi-chép những việc xảy ra, không rườm-rà mà đầy-đủ.

**ký tên** *đt.* Viết tháu tên họ mình theo lối riêng để người khác không bắt-chước được : *Ký tên nhận bạc.*

**ký-thuật** *dt.* Bài văn hay tiểu-thuyết viết cách khách-quan, cốt thuật lại sự-việc xảy ra mà không tả cảnh, tả tình hay triết-lý : *Văn ký-thuật, thuyết ký-thuật.*

**ký-truyện** *dt.* Truyện ký lịch-sử.

**ký-ức** *dt.* Trí nhớ : *Mọi lại ký-ức.*

**ký-ức-lực** *dt.* X. Ký-lực.

**KÝ** *đt.* Gởi, giao cho, ở tạm : *Sinh-ký tử-quy.*

**ký bán** *dt.* X. Bán khoán : *Ký bán thẳng nhỏ tôi cho ông Thánh.*

**ký-chú** *dt. (lóng)* : Dành - dụm, để dành tiền, mỗi khi một ít : *Ký-chú chút-đỉnh đặng Tết xài.*

**ký gởi** *dt.* X. Ký-thác : *Ký gởi lại đứa con.*

**ký-giam** *dt.* Giam, giữ trong nhà lao đợi ra toà xử : *Thời-kỳ ký-giam được trừ vào án tù.*

**ký giữ** *dt.* Dặn-dò cách ân-cần : *Đây, anh ký giữ đôi lời, con bạn ngọc chớ quên CD.*

**ký-hoài** *dt.* Tin-tưởng vào, gởi tâm-tình vào : *Một thiên ký-hoài.*

**ký-mại** *dt.* X. Gởi ký-mãi.

**ký-mệnh** *dt.* Giao tính-mệnh cho người khác : *Ngồi xe là ký - mệnh cho tài - xế* // *dt.* Đời sống gởi.

**ký-cư** *dt. Clg.* Ký-ngụ, Ký-túc, ở trọ, ở đậu.

**ký-chủ** *dt.* Người có gởi tiền hay đồ-vật cho một ngân-hàng hay một người khác.

**ký ngân** *dt.* Gởi bạc, gởi tiền ở ngân-hàng hay quỹ Tiết-kiệm.

**ký-phụ** *dt. Clg.* Nghĩa-phụ, cha nuôi.

**ký-quỹ** *dt.* Dằn tiền, đóng trước một số tiền bảo-đảm : *Ký-quỹ trước một phần năm ; Tiền ký-quỹ.*

**ký-sinh** *dt.* Sự sống bám, ăn gởi nằm nhờ *(parasitisme).*

**ký-sinh động-vật** *dt.* Những loài vật sống bám như : chí, rận, bọ-chét...

**ký-sinh thực-vật** *dt.* Các loại cây cỏ đóng trên thân cây khác như : chùm-gởi, lan, nấm...

**ký-sinh-trùng** *dt.* Loài vật nhỏ sống trong cơ-thể loài vật khác như : sên, lãi...

**ký-tại** *dt.* Gởi lại, để một nơi : *Tiền ký-tại.*

**ký-táng** *dt.* Chôn tạm, tính sau sẽ lấy cốt (bốc mả).

**ký-tịch** *dt.* Xin vào quốc-tịch nước mình đang ở đậu.

**ký-tình** *dt.* X. Ký-hoài.

**ký-túc** *dt.* X. Ký-cư.

**ký-túc-sinh** *dt. Clg.* Học-sinh hay sinh-viên nội-trú, học-trò ăn, ở luôn tại trường.

**ký-túc-xá** *dt.* Nhà dành riêng cho học-sinh, sinh-viên trong trường.

**ký-thác** *dt.* Giao-phó, gởi nhờ : *Ký-thác vợ con cho cha mẹ vợ.*

**ký-thác định-kỳ** *dt.* Ký-thác có kỳ-hạn *(dépôt à terme).*

**ký-thác hoạt-kỳ** *dt.* Ký - thác không kỳ - hạn, muốn lấy ra lúc nào cũng được hoặc gởi luôn để lấy tiền lời *(dépôt à vue).*

**ký-thực** *dt.* Ăn nhờ, ăn bám, ăn chực.

**KÝ** *dt.* Cú, gọi, giọi, co ngón tay đánh xuống : *Ký đầu, ký cái cốc.*

**ký-cốc** *trt. Clg.* Cấm-cốc, tiếng gõ giòn : *Khó nghe ký-cốc.*

**KÝ-NIN** *dt. (Y)* : Thuốc trị bệnh sốt-rét rút trong vỏ cây canh-ki-na *(quinine).*

**ký-nin vàng** *dt.* Thuốc kí-nin chế bằng chất hoá-học, màu vàng *(quinacrine).*

**KÝ** *tt.* Đã qua rồi.

**ký-vãng** *dt.* Thuộc việc đã qua : *Đời ký-vãng, chuyện ký-vãng.*

**ký-vọng** *dt.* Ngày 16 âm-lịch.

**KÝ** *dt.* Một trong hai con ngựa hay nhứt của Trung-hoa xưa : *Ruổi-giong vó ký.*

**KỶ** *bt.* Mình, thuộc riêng mình : *Ích - kỷ, tri-kỷ, vị-kỷ* // Vị thứ sáu trong hàng can : *Kỷ-sửu, kỷ-mão.*

**kỷ-dậu** *dt.* Các năm âm-lịch xê-xích lối một tháng với các năm dương - lịch : 49, 109, 169, 229, 289, 349, 409, 469, 529, 589, 649, 709, 769, 829, 889, 949, 1009, 1069, 1129, 1189, 1249, 1309, 1369, 1429, 1489, 1549, 1609, 1669, 1729, 1789, 1849, 1909, 1969, 2029,...

**kỷ-hợi** *dt.* Các năm âm-lịch xê-xích lối một tháng với các năm dương-lịch : 39, 99, 159, 219, 279, 339, 399, 459, 519, 579, 639, 699, 759, 819, 879, 939, 999, 1059, 1119, 1179, 1239, 1299, 1359, 1419, 1479, 1539, 1599, 1659, 1719, 1779, 1839, 1899, 1959, 2019,...

**kỷ-mão (mẹo)** *dt.* Các năm âm-lịch xê-xích lối một tháng với các năm dương - lịch : 19, 79, 139, 199, 259, 319, 379, 439, 499, 559, 619, 679, 739, 799, 859, 919, 979, 1039, 1099, 1159, 1219, 1279, 1339, 1399, 1459, 1519, 1579, 1639, 1699, 1759, 1819, 1879, 1939, 1999, 2059,...

**kỷ-mùi (vị)** *dt.* Các năm âm-lịch xê-xích lối một tháng với các năm dương - lịch : 59, 119, 179, 239, 299, 359, 419, 479, 539, 599, 659, 719, 779, 839, 899, 959, 1019, 1079, 1139, 1199, 1259, 1319, 1379, 1439, 1499, 1559, 1619, 1679, 1739, 1799, 1859, 1919, 1979, 2039,...

**kỷ-phần** *dt. (Pháp)* : Phần riêng, phần gia-tài riêng của vợ hay của chồng có ấn-định trong hôn-khế, hoặc tài - sản riêng của vợ làm ra sau khi chồng đã làm tiêu hết tài-sản chung.

**kỷ-sửu** *dt.* Các năm âm-lịch xê - xích lối một tháng với các năm dương-lịch : 29, 89, 149, 209, 269, 329, 389, 449, 509, 569, 629, 689, 749, 809, 869, 929, 989, 1049, 1109, 1169, 1229, 1289, 1349, 1409, 1469, 1529,

1589, 1649, 1709, 1769, 1829, 1889, 1949, 2009, 2069,...

**kỷ-tỵ** *dt.* Các năm âm-lịch xê-xích lối một tháng với các năm dương-lịch : 9, 69, 129, 189, 249, 309, 369, 729, 789, 849, 909, 969, 1029, 1089, 1149, 1209, 1269, 1329, 1389, 1449, 1509, 1569, 1629, 1689, 1749, 1809, 1869, 1929, 1989, 2049,...

**kỷ-thân** *đdt.* Mình-bổn-thân, tiếng dùng khi bắt mình làm căn-cứ để kể hàng cửu-tộc là trên mình (kỷ-thân) có : *cao, tằng, tổ, khảo* và dưới mình có : *tử, tôn, tằng, huyền.*

**KỶ** *dt.* Các đường dây nhỏ trong tấm lưới *II (B) a)* Mối-giềng : *Kinh-kỷ ; b)* Con giáp (12 năm) : *Niên-kỷ, lớn hơn một kỷ ; c)* Phép-tắc : *Kỷ-luật ; d)* Ghi-chép : *Kỷ-sự.*

**kỷ-công** *dt.* Ghi công, vô sổ công-lao.

**kỷ-cương** *dt.* Dây nhỏ và dây to một tấm lưới *II (B)* Mối-giềng, phép-tắc : *Gia-đình như xã-hội, không thể thiếu kỷ-cương.*

**kỷ-hành** *dt.* Nhật-ký một cuộc hành-trình.

**kỷ-yếu** *dt.* Tập sách tóm-lược những việc cốt-yếu : *Tập kỷ-yếu 1950 của hội Giáp.*

**kỷ-luật** *dt.* Phép-tắc đặt ra để ngăn-ngừa sự phó-q-túng : *Kỷ-luật nhà binh, kỷ-luật nhà trường.*

**kỷ-luật sắt** *dt.* Kỷ-luật gắt-gao, phạm đến là phải tội chớ không tha-thứ hay chế-giảm.

**kỷ-lục** *dt.* Ghi-chép *II dt.* Thành-tích cao nhất từ trước đến giờ : *Đoạt kỷ-lục, lập kỷ-lục, phá kỷ-lục.*

**kỷ-lược** *dt.* Ghi sơ-lược, tóm-tắt những phần cốt-yếu.

**kỷ-niệm** *dt.* Ghi nhớ luôn-luôn : *Kỷ-niệm ngày thành-lập, bia kỷ-niệm, đài kỷ-niệm.*

**kỷ-nguyên** *dt.* Năm đầu một triều-đại hay một thời-đại kể từ lúc ông vua khai-sáng lên ngôi hay một đức Giáo-chủ ra đời *II (hẹp)* Công-nguyên, thời-đại theo tây-lịch từ Chúa Giê-su giáng-sinh : *Kỷ-nguyên nầy, đến nay đã được 1965 năm II (R)* Thời-đại, khoảng thời-gian có một việc nổi nhứt xảy ra trong lịch-sử : *Kỷ-nguyên tốc-lực, kỷ-nguyên khinh-khí.*

**kỷ-nguyên mới** *dt.* Sự tiến-bộ lớn-lao và mới-mẻ : *Kỷ-nguyên mới trong làng điện-ảnh, kỷ-nguyên mới trong làng báo.*

**kỷ-sự** *dt.* X. Ký-sự.

**kỷ-thuật** *dt.* Viết văn theo lối thuật chuyện : *Kỷ-thuật trận đánh, bài kỷ-thuật.*

**kỷ-vật** *dt.* Vật kỷ-niệm, món đồ tặng làm kỷ-niệm : *Nhìn kỷ-vật nhớ người xưa.*

**KỶ** *dt.* Ghế ngồi : *Bành-kỷ, trường-kỷ II* Bàn nhỏ : *Kỷ trà II* Mâm vuông có thành cao : *Bưng kỷ trầu rượu.*

**kỷ trà** *dt.* Bàn uống nước *II* Cái mâm đựng bình trà và bốn chén nhỏ : *Mai sau cha yếu mẹ già, Chén cơm bát nước, bộ kỷ trà ai bưng CD.*

**KỶ** *trt.* Mấy, tiếng hỏi bao-nhiêu : *Cổ-lai chinh-chiến kỷ-nhân hồi II* Mấy, số lẻ đứng sau số chục, số trăm : *Thập kỷ-niên (mười mấy năm).*

**kỷ-hà** *trt.* Bao-nhiêu, tiếng hỏi số lượng nhiều ít.

**kỷ-hà-điểm** *dt.* Điểm khơi-khơi trên không-gian *(point géométrique).*

**kỷ-hà-học** *dt. Clg.* Hình-học (X. Hình-học) *(géométrie).*

**kỷ-phiên** *trt.* Mấy phen.

**kỷ-thì** *trt.* Bao-giờ, chừng nào.

**kỷ-thứ** *trt.* Mấy lần *II* Lần thứ mấy.

**KỸ** *trt.* Khéo-léo, tốn nhiều công-phu : *Đồ làm kỹ, học kỹ II* Vẹn-vẽ, không hời-hợt, không sơ-sót : *Ăn no ngủ kỹ, cất cho kỹ, xài kỹ.*

**kỹ-cang** *bt. Clg.* Kỹ-càng, vén-khéo : *Tánh-tình kỹ-cang II* Đủ cả, thật tỉ-mỉ : *Dặn-bảo kỹ-cang.*

**kỹ-càng** *bt.* X. Kỹ-cang.

**kỹ-lỹ** *trt.* Củi-lục, bộ siêng-năng : *Kỹ-lỹ làm hoài.*

**kỹ-lưỡng** *bt.* X. Kỹ-cang : *Tánh-tình kỹ-lưỡng, đồ làm kỹ-lưỡng lắm.*

**KỸ** *dt.* Nghề-nghiệp, tài-năng : *Thưa rằng tiện-kỹ sá gì, Đã lòng dạy đến dạy thì phải vâng K.*

**kỹ-năng** *dt.* Tài-nghề chuyên-môn : *Kỹ-năng còn kém.*

**kỹ-nghệ** *dt.* Kỹ-thuật và công-nghệ, nghề chế-tạo vật cần-dùng : *Kỹ-nghệ có sau nông-nghiệp II (R) (lóng)* Nghề chuyên-môn : *Kỹ-nghệ ở mướn, kỹ-nghệ làm tiền, kỹ-nghệ làm đĩ.*

**kỹ-nghệ nặng** *dt.* Nghề chế-tạo máy-móc, vật-dụng bằng kim-khí, phải có lò đặc-biệt để nấu kim-khí.

**kỹ-nghệ-gia** *dt.* Nhà kỹ-nghệ, người có xưởng chế-tạo và kinh-doanh kỹ-nghệ.

**kỹ-sư** *dt. Clg.* Bác-vật, người xuất-thân ở trường Cao-đẳng hay Đại-học về một nghề chuyên-môn : *Kỹ-sư cầu-cống, kỹ-sư điện-khí...*

**kỹ-thuật** *dt.* Tài-nghề chuyên-môn : *Kỹ-thuật điện, kỹ-thuật đồ gỗ II (R)* Cách-thức, phương-pháp : *Kỹ-thuật xây-dựng một vở kịch.*

**kỹ-xảo** *tt.* Khéo-léo, tài-tình : *Cách nhào lộn trên du rất kỹ-xảo.*

**KỸ** *dt. Clg.* Kỵ, đàn-bà làm nghề giúp vui khách làng-chơi : *Ca-kỹ, danh-kỹ.*

**kỹ-nữ** *dt.* Đĩ, đàn-bà bán dâm.

**kỹ-viện** *dt.* Nhà thổ, nhà chứa, nơi khách làng-chơi tới mua dâm.

**KỴ** *tt.* Xung-khắc, không hợp : *Năm kỵ, tuổi kỵ* // Kiêng-cữ : *Huý-kỵ, kỵ gió, kỵ nước* // Ghét, ghen : *Đố-kỵ, tôi rất kỵ mấy người đua-nịnh* // Giỗ-chạp : *Đám kỵ, kỵ cơm.*

**kỵ cơm** *bt.* Cúng cơm, giỗ : *Tháng tới, kỵ cơm cha tôi.*

**kỵ-huý** *dt.* Cử tên huý, tên trong dòng họ hoặc tên các người trưởng-thượng trong làng.

**kỵ-khắc** *tt.* Xung-khắc, không hợp nhau : *Tuổi-tác kỵ-khắc cả.*

**kỵ-lạp** *dt.* Những ngày giỗ và lễ cuối năm : *Nào nghề bánh-trái những là, Đến khi kỵ-lạp trong nhà càng hay CD.*

**kỵ-nhật** *dt.* Ngày giỗ, ngày cúng cơm người chết mỗi năm.

**kỵ tuổi** *tt. (truyền)* : Hai tuổi xung-khắc, ở chung hoặc làm vợ chồng không được : *Hai đứa nó kỵ tuổi với nhau.*

**KỴ** *dt.* Cỡi lên trên : *Binh kỵ, thiết kỵ.*

**kỵ-binh** *dt.* Lính cỡi ngựa : *Một đội kỵ-binh.*

**kỵ-đội** *dt.* Đội lính cỡi ngựa.

**kỵ-mã** *dt.* Cỡi ngựa : *Thuật kỵ-mã.*

**kỵ-sĩ** *dt. Nh.* Kỵ-binh // Võ-sĩ ngồi trên lưng ngựa.

**kỵ-xạ** *dt.* Cỡi ngựa bắn cung : *Thi kỵ-xạ.*

# KH

**KH** *(Khờ)* Một phụ-âm kép trong vần Việt-ngữ.

**KHA** *dt.* Bệnh : *Dưỡng-kha, trầm-kha.*

**KHA-KHÁ** *bt.* X. Khá-khá.

**KHÀ** *dt.* Hắt mạnh hơi trong cuống họng ra sau khi nuốt ngụm rượu : *Khà một cái cho ngon coi nà ! Thơ suông nước ốc còn ngâm vảng, Rượu bự non chai vẫn chén khà* Hủ nho.

**khà-khà** *trt.* Tiếng cười ngạo-nghễ, khiêu-khích.

**KHÁ** *bt.* Quá mức trung-bình : *Học khá, làm ăn khá (có dư nhưng chưa giàu), bài văn khá, tuồng cũng khá* // Nên, lời khuyên : *Em ơi chớ khá bôn-hành, Duyên đâu nợ đó ai giành mà lo ; Đó gặp đây như rồng gặp hội, Em khá nghĩ chút tình kẻo tội bớ em CD* // Đáng, có thể : *Khá thương, khá tội-nghiệp.*

**khá cảy** *tt.* Rất khá, khỏi mức trung-bình xa : *Thằng nhỏ bữa nay khá cảy (trộng-cảy), trong túi có tiền khá cảy (bộn-bàng), cất cái nhà khá cảy (coi được).*

**khá dễ** *trt.* Đừng, chớ nên : *Đạo cang-thường khá dễ đổi thay, Dầu làm nên võng-giá, rủi ăn-mày cũng theo nhau CD.*

**khá đến** *bt.* Được đến, dễ chịu, vừa đến mức trung-bình : *Sức-khoẻ cũng khá đến, mặt-mày cũng khá đến.*

**khá đứa** *tt.* Hơi đẹp, coi được, lời khen : *Thằng, cũng khá đứa chớ ! Con nhỏ, coi cũng khá đứa chớ !*

**khá-giả** *tt.* Có dư chút-đỉnh trong nhà : *Nhà cũng khá-giả.*

**khá-khá** *tt. Clg.* Kha-khá, hơi khá : *Công-việc cũng khá-khá, nhà khá-khá.*

**khá khen** *trt.* Đáng khen thay : *Khá khen con bướm khôn-ngoan, Hoa thơm bướm đậu hoa tàn bướm bay CD.*

**khá-khiền** *tt.* Rất khá, rất nhiều : *Bệnh bữa nay khá-khiền, tiền cũng khá-khiền* // To, đẹp : *Cất cái nhà khá-khiền ; Thằng nhỏ bữa nay khá-khiền.*

**khá thương** *trt.* Thương thay, tội-nghiệp thay, đáng yêu thay : *Khá thương chút phận ngây-thơ, Lầm-than đã trải nắng mưa đã từng ; Đen như cục than hầm, làm ruộng khá thương CD.*

**KHẢ** *bt.* Khá, có thể, nên, được : *Bất-khả, vô-khả ; Tin khả tin, phòng khả phòng.*

**khả-ái** *tt.* Dễ thương, đáng yêu : *Mặt trông khả-ái, con người khả-ái.*

**khả-bãi** *tt. (Pháp)* : Có thể bãi-bỏ : *Sự uỷ-quyền khả-bãi (révocable).*

**khả-biện** *tt. (Pháp)* : Có thể biện-hộ, có thể bênh-vực : *Tình-trạng khả-biện (défendable).*

**khả-dĩ** *trt.* Có thể : *Có một sức học khả-dĩ làm nên.*

**khả-dung** *tt.* Có thể tha-thứ : *Tội cũng khả-dung.*

**khả-dung-tính** *dt. (h)* : Tính hoà-tan trong nước.

**khả-kính** *tt.* Đáng kính-trọng : *Người khả-kính.*

**khả-kham** *tt.* Có thể chịu được : *Việc tuy khó, nhưng cũng khả-kham.*

**khả-khán** *tt.* Dễ xem, xem được.

**khả-kháng** *tt.* Có thể chống được *(opposable).*

**khả-khẩu** *tt.* Vừa miệng, dễ ăn : *Thức ăn khả-khẩu.*

**khả-lân** *tt.* Đáng thương.

**khả-năng** *dt.* Tài-sức, sức có thể cáng-đáng : *Thiếu khả-năng, thừa khả-năng.*

**khả-năng chuyên-môn** *dt.* Tài-nghề chuyên-môn : *Có trình-độ văn-hoá cao mà thiếu khả-năng chuyên-môn.*

**khả-năng pháp-lý** *dt. (Pháp)* : Tư-cách về mặt luật-pháp của một người hay một hội để đứng ra thưa kiện hay đứng mua bất-động-sản *(capacité juridique).*

**khả-nghi** *tt.* Đáng nghi-ngờ : *Bộ-tịch khả-nghi.*

**khả-nhiên-tính** *dt. (lý)* : Tính nhạy lửa, dễ cháy.

**khả-ố** *tt.* Đáng ghét, dễ ghét : *Tư-cách khả-ố.*

**khả-phân** *tt.* Có thể chia ra hai hay nhiều phần nhỏ : *Việt-nam là một nước cộng-hoà, lãnh-thổ bất-khả-phân.*

**khả-phủ** *trt.* Nên hay không, được hay chăng, lời phân-vân : *Việc ấy chưa biết khả-phủ thế nào.*

**khả-quan** *tt.* Coi được, khá tốt-đẹp : *Tình-hình khả-quan.*

**khả-quyết** *dt.* Biểu-quyết được, đồng-ý thông-qua : *Vấn-đề ấy đã khả-quyết.*

**khả-tín** *tt.* Đáng tin, tin-cậy được : *Lời nói cũng khả-tín.*

**khả-tiếu** *tt.* Buồn cười, đáng tức cười cho : *Hành-vi khả-tiếu.*

**khả-trừng** *tt. (Pháp)* : Có thể bị trừng-trị : *Hăm-doạ là một hành-động khả-trừng.*

**khả-vọng** *tt.* Trông-cậy được, có thể trông-mong : *Tương-lai cũng khả-vọng.*

**KHÁC** *tt.* Dị, lạ, không đồng một thể, không giống nhau : *Khác giống, khác kiểu, khác màu ; Người dưng khác lạ đem lòng nhớ thương CD II* Kia, không phải này : *Chú khỉ ni, mi khỉ khác.*

**khác chi** *trt. Clg.* Khác gì, giống nhau, như thế : *So loài cầm-thú, thật là khác chi LVT.*

**khác gì** *trt.* X. Khác chi.

**khác lạ** *tt.* Đổi một về mới, một tính mới, nhìn không ra : *Anh ấy hôm nay khác lạ.*

**khác nào** *trt.* Rất giống, không khác gì : *Dâu hiền là báu trong nhà, Khác nào như gấm thêu hoa rõ-ràng CD.*

**khác thể** *trt.* Không khác, giống như : *Người đời khác thể phù-du ; Bây-giờ khác thể hàng-rào lâu năm ; Hai đứa mình khác thể ngọc trầm biển đông CD.*

**khác thường** *tt.* Dị-thường, không giống thế-thường : *Cử-chỉ khác thường ; Giá đành tú-khẩu cầm-tâm khác thường K.*

**khác trân** *tt.* Rất khác, không giống tí nào cả : *Cái nắp nầy khác trân, đậy sao được ; Tuồng chữ khác trân.*

**KHẠC** *dt.* Hớp hơi vào, gồng cuống họng cho hẹp rồi hắt ra để tống vật nghẹn nơi cuống họng : *Khạc đàm, khạc xương II (B)* Phỉ-nhổ, tỏ vẻ khinh-bỉ : *Khạc vào mặt.*

**khạc đạn** *dt.* Nhả đạn, được sử-dụng để tống đạn ra : *Mấy ổ trung-liên đua nhau khạc đạn.*

**khạc nhổ** *dt.* Khạc rồi nhổ ra hoặc khi khạc khi nhổ : *Cấm khạc nhổ dưới đất.*

**KHÁCH** *dt.* Người ở nơi khác đến : *Nhà có khách, làm khách nhà người, tân-khách, thượng-khách của Quốc trưởng ; Bà chết thì khách đầy nhà, Ông chết thì chỉ có gà đầy sân CD II (lóng)* Tên gọi người Huê-kiều ở Việt-nam : *Thà rằng ăn cá giếc trôi, Chẳng thà lấy khách mọc đuôi trên đầu CD II (truyền)* Tên giống chim lông đen đuôi dài, hễ đậu nhà ai kêu là báo điềm nhà ấy sắp có khách : *Má ơi sắm-sửa nồi niêu, Hôm qua chim khách đậu kêu mái nhà CD II* Một giọng hát bội, cũng gọi hát Bắc, câu hát đặt theo thể thơ, thể phú và toàn bằng chữ nho : *Hát khách II* Mối, người trả tiền để mua hay mướn làm việc chi : *Đón khách, đưa khách, rước khách, đông khách, thưa khách ; Con đò bậu chớ nghi-ngờ, Bậu đưa khách bậu qua chờ khách qua CD II* Sĩ, tiếng chỉ người theo hạng : *Dạ-khách, du-khách, giang-hồ-khách, kiếm-khách, lữ-khách ; Biết đâu là khách đài-chương, Ngời-nhân giữ được bực thường vậy chăng ? CD II tt.* Xa, lạ : *Sống nhờ đất khách, thác chôn quê người K.*

**khách-chiến** *dt.* Trận giặc giữa hai nước trên một nước thứ ba.

**khách-dân** *dt.* Dân nước khác ở nước mình : *Các hải-cảng thường đông khách-dân.*

**khách-địa** *dt.* Đất khách, nơi xa-lạ, không phải quê-hương mình : *Bềnh-bồng nơi khách-địa.*

**khách-điếm** *dt. Clg.* Khách-sạn, phòng ngủ, nhà ngủ, nơi cho mướn phòng trọ theo quy-luật nhà-nước : *Ngụ nơi khách-điếm.*

**khách-đường** *dt. Clg.* Khách-thính, phòng tiếp khách.

**khách hàng** *dt.* Mối-hàng, người đến mua hàng : *Tiệm đông khách hàng.*

**khách-khí** *dt.* Vẻ khách-sáo, cách tiếp-đãi, ăn-nói không được thật-tình lắm : *Cách tiếp-đãi có nhiều khách-khí.*

**khách-khứa** *dt.* Người khách đến nhà : *Khách-khứa chật nhà, bà-con chớ khách-khứa gì !*

**khách làng-chơi** *đt.* Người chơi-bời, người thường tới lui các nhà chứa hoặc quán rượu.

**khách nợ** *đt.* Người đến đòi nợ (theo tục xưa, chủ nhà phải đãi ăn-uống).

**khách qua đường** *đt.* Người qua lại ngoài đường : *Mời-mọc khách qua đường* // Người không tình-nghĩa, chỉ cầu vui : *Vợ chồng mà ảnh tỏ ra như khách qua đường.*

**khách-quan** *tt.* Trường-hợp đặt mình làm khách mà xem-xét ngoại-vật, theo chân-tướng vật ấy mà nhận tính-chất của nó, không để bản-ngã mình can-thiệp vào : *Nhận-xét cách khách-quan, phương-diện khách-quan.*

**khách-quán** *đt.* X. Khách-điếm.

**khách-sạn** *đt.* X. Khách-điếm.

**khách-sáo** *tt.* Theo ý người, bắt-chước lời lẽ cũ cho kêu chớ tự mình không có ý-tứ, văn-điệu riêng : *Thơ khách-sáo, văn khách-sáo* // *(thth)* Huề-dạng, đưa-đẩy, nói theo khuôn-sáo cũ cho kêu chớ không phải do ý mình : *Anh em mà khách-sáo làm chi.*

**khách-tịch** *đt.* Ở ngụ xứ khác.

**khách-tình** *đt.* Tình khách-sáo, tình xa-lạ : *Có nhiều khách-tình đáng buồn* // Người tình, người mới tỏ tình yêu-đương hay đã lấy nhau nhưng không chính-thức : *Khách-tình sao chẳng xuống chơi với tình CD.*

**khách thập-phương** *đt.* Thí-chủ đàn-việt, những người viếng hoặc cúng chùa (do câu Thập-phương chư Phật).

**khách-thính** *đt.* X. Khách-đường.

**khách-thương** *đt. Clg.* Thương-khách, lái-buôn, người đi buôn-bán xứ nầy xứ nọ : *Khách-thương lui tới tấp-nập* // Người buôn-bán ngoại-quốc.

**khách trần** *đt.* Người ở cõi trần tạm-bợ (trả xong nợ đời rồi về quê-kiếng theo quan-niệm « Sinh ký tử quy »).

**khách-trú** *đt. Clg.* Các-chú, người Trung-hoa ở Việt-nam : *Ngoá (Hoá) An-nam lú khách-trú ; Trăn-trói lùm-xùm nhau một lũ HL.*

**KHÁCH** *đt.* Lạc, ói mửa.

**khách-huyết** *đt.* Lạc-huyết, khạc ra máu.

**KHAI** *tt.* Hăng, mùi cay nồng, có thể làm chảy nước-mắt : *Chiếu khai, khai nước tiểu.*

**khai-khai** *tt.* Hơi khai : *Ẩm-ướt khai-khai.*

**khai-mù** *tt.* Khai nồng-nặc.

**khai-ngấy** *tt.* Khai quá, rất khai : *Cầu khai-ngấy.*

**KHAI** *đt.* Khơi, khui, mở ra, mở-mang, khởi-sự : *Bán-khai, công-khai, khai bút, khai-trương* // Trình-bày ra : *Cung-khai, lấy khai, lời khai, tờ khai, khai sự thật, khai gian* // Chỉ, đồ cho : *Hắn khai cho tôi* // Đào cho thông : *Khai kinh, khai mương, khai đường nước* // Sinh-đẻ : *Nở nhuỵ khai hoa* // Loại ra : *Khai-trừ.*

**khai-ân** *đt.* Làm ơn, mở đường ân-nghĩa.

**khai-ấn** *đt.* Đóng con dấu lấy lệ vào ngày đầu năm, lệ xưa của các quan.

**khai ấp** *đt.* Mở ấp, rủ đông người cất nhà lập xóm và trồng-trọt gần đó : *Xưa, những người có công khai ấp khi chết, được vua phong chức Thành-hoàng.*

**khai-báo** *đt.* Báo-cáo, trình với cấp trên : *Làm tờ khai-báo.*

**khai-bút** *đt.* Hạ bút viết lấy lệ vào ngày đầu năm : *Đầu năm khai-bút.*

**khai-canh** *đt.* Ruồng phá rừng-rậm để trồng-trọt : *Nhà-nước hay khuyến-khích việc khai-canh.*

**khai-cơ** *đt.* Gầy-dựng cơ-nghiệp : *Khai-cơ lập-nghiệp.*

**khai-chiến** *đt.* Bắt đầu đánh nhau : *Tiếng súng khai-chiến đã nổ.*

**khai-diễn** *đt.* Bắt đầu diễn : *Mở màn khai-diễn.*

**khai-đao** *đt.* Hành-quyết, chém đầu tội-nhân.

**khai đào** *đt.* Thưa trình với cấp trên về việc có dân trốn : *Làng khai đào với quận.*

**khai-đạo** *đt.* Mở đường đi trước : *Việc có kết-quả, nên mang ơn người khai-đạo* // Lập một tôn-giáo mới.

**khai-đăng** *đt.* Đốt đèn // *(lóng)* Lời gọi bày mâm đèn ra hút khi vô tiệm hút.

**khai-đình** *đt.* Mở cửa toà án ; bắt đầu xử.

**khai-đoan** *đt.* Gỡ mối // *(B)* Bắt đầu : *Công-việc vừa khai-đoan.*

**khai gian** *đt. Clg.* Khai man, khai cách gian-dối, trái sự thật : *Khai gian cho người.*

**khai-giảng** *đt.* Bắt đầu dạy : *Lễ khai-giảng.*

**khai-hạ** *đt.* Lễ hạ nêu (mồng bảy tháng giêng âm-lịch), bắt đầu cuộc sống bình-thường.

**khai-hấn** *đt.* Khởi-hấn, gây hiềm-khích, mở đầu cuộc xích-mích : *Điều-tra coi bên nào khai-hấn trước.*

**khai-hoa** *đt.* Ra bông // *(B)* Sinh-đẻ : *Đến ngày nở nhuỵ khai-hoa.*

**khai-hoá** *đt.* Mở-mang văn-hoá : *Khai-hoá đã đành thay lối cũ, Cải-lương còn phải tính đường xa TÌNH-SĨ-TỬ.*

**khai-hoả** *đt.* Nhúm lửa ; bắt đầu nổ súng.

**khai hoang** *đt.* Ruồng-phá rừng bụi để trồng-trọt : *Khai hoang lập dinh-điền.*

**khai-học** *đt. Clg.* Khai-trường, bắt đầu học.

**khai hội** *đt. Clg.* Mở cuộc hội-họp : *Yêu-*

*cầu khai hội để giải-quyết gấp* // Bắt đầu phiên họp : *Đợi ông Hội-trưởng lại khai hội* // Mở cuộc hát xướng vui chơi ở đình chùa : *Tháng sau, bên làng Giáp có khai hội.*

**khai-huyệt** *đt.* Đào huyệt mả // Lễ cúng tại huyệt trước khi hạ-rộng : *Cúng khai-huyệt.*

**khai kinh** *đt.* Bắt đầu tụng kinh trong một đàn chay : *Thầy đã khai kinh* // Đào kinh (kênh) để mở đường nước : *Khai kinh đem nước ngọt vào.*

**khai-khán** *đt.* Mở ra xem.

**khai-khẩn** *đt.* Ruồng-phá đất hoang để trồng-trọt và xin khẩn.

**khai-khẩu** *đt.* Mở miệng nói : *Khai-khẩu như phá-thạch.*

**khai-khoa** *đt.* Mở khoa thi // Đỗ trước nhất trong một vùng.

**khai-khoáng** *đt.* Đào mỏ, đào đất lấy khoáng-vật.

**khai lập-phương** *đt.* Tìm căn-số bậc ba của một con số.

**khai-mạc** *đt.* Bắt đầu cuộc hát hay cuộc hội-họp : *Tuyên-bố khai-mạc, mở màn khai-mạc.*

**khai man** *đt. Nh.* Khai gian.

**khai-mào** *đt.* Mở hơi, ướm thử : *Khai-mào muốn mượn tiền.*

**khai-minh** *đt.* Mở ra cho sáng // *(B)* Làm sáng tỏ, đâu ra đấy.

**khai mương** *đt.* Đào mương cho nước chảy vô ra : *Lập vườn thì phải khai mương, Làm trai hai vợ phải thương cho đồng CD.*

**khai-niên** *dt.* Ngày đầu năm, ngày mở đầu một năm dài : *Khai-niên đại-lợi*

**khai ngay** *đt.* Khai hiền, không đợi tra-gạn ; Khai đúng sự-thật : *Hắn khai ngay, không chối-cãi chi cả ; Hắn khai ngay, không chút chi gian-dối.*

**khai-nghị** *đt.* Bắt đầu thảo-luận.

**khai-nghiệp** *đt.* X. Khai-cơ // Bắt đầu mở cuộc làm ăn.

**khai-nguyên** *đt.* Mở một kỷ-nguyên, lập nên một sự-nghiệp mới-mẻ, vĩ-đại trong lịch-sử.

**khai-nhan** *đt.* Nở mày nở mặt, vui-vẻ.

**khai-nhãn** *đt.* Mở mắt, được hiểu-biết thêm.

**khai-nhận** *đt.* Khai ra sự-thật để nhận trách-nhiệm : *Khai-nhận một đứa con tư-sinh.*

**khai-phá** *đt.* Ruồng-phá cho hết rậm-rạp : *Khai-phá đất hoang, công khai-phá.*

**khai-phát** *đt.* Mở-mang, dạy-dỗ : *Khai-phát tới chỗ cường-thạnh* // *(thth) Nh.* Khai-phá.

**khai-phong** *đt.* Mở niêm, bóc thơ hay khui thùng, mở gói có niêm-phong.

**khai-phóng** *đt.* Thả cửa cho tự-do : *Mậu-dịch khai-phóng* // Tôn-trọng tinh-thần khoa-học, phát-huy tinh-thần dân-chủ và xã-hội, thâu-thái tinh-hoa văn-hoá thế-giới : *Nền giáo-dục Việt-nam phải có tính-cách khai-phóng.*

**khai-phục** *đt.* Phục lại, trả lại địa-vị cũ : *Khai-phục công-quyền, khai-phục nguyên-chức.*

**khai-phương** *đt.* Tìm căn-số bậc hai của một con số

**khai quan-thuế** *đt.* Lập tờ khai hàng-hoá nhập cảng để đóng thuế và lãnh ra : *Lãnh khai quan-thuế.*

**khai-quang** *đt.* Ruồng-phá lùm bụi cho thành-khoảnh, sáng-sủa : *Chiến-dịch khai-quang* // *(truyền)* Lễ cúng khi treo tượng thờ để có sự linh-hiển : *Cúng khai-quang.*

**khai quật** *đt.* Đào mồ quật thây lên : *Khai quật lên khám-nghiệm.*

**khai-quốc** *đt.* Dựng nước, mở một triều-đại mới : *Bầy-tôi có công khai-quốc.*

**khai-sáng** *đt.* Sáng-lập, gầy-dựng ra : *Khai-sáng cơ-nghiệp, khai-sáng một hội, hội-viên khai-sáng Liên-hiệp-quốc là : Anh, Hoa, Mỹ, Nga, Pháp.*

**khai-sanh (sinh)** *đt.* Trình với viên-chức hộ-lại để vô bộ đời tên họ một đứa nhỏ mới sinh và tên họ cha mẹ : *Khai-sanh cho con, trích-lục khai-sanh.*

**khai-sơn** *đt.* Mở đường đi trong núi // *(B)* Làm một việc mới-mẻ cho người khác bắt-chước.

**khai-tạo** *đt.* Mở-mang gầy-dựng : *Dày công khai-tạo.*

**khai-tâm** *đt.* Vỡ lòng, dạy-dỗ chỉ-bảo cho người đang trong vòng tối-tăm.

**khai-tịch** *đt.* Bắt đầu tạo ra : *Từ thuở trời đất mới khai-tịch.*

**khai-tiêu** *đt.* Bỏ tiền ra tiêu-pha.

**khai-tuế** *dt. Nh.* Khai-niên.

**khai-tử** *đt.* Trình nhà chức-trách (nhân-viên hộ-tịch) việc một người mới qua đời : *Đi khai-tử, giấy khai-tử* // *(lóng)* Tuyên-bố giải-tán một đoàn-thể.

**khai-thác** *dt.* Mở-mang đất-đai bờ-cõi // Làm cho tế lợi : *Khai-thác ruộng hoang, khai-thác một xí-nghiệp* // Tra-hỏi cho ra hết ngọn-nguồn : *Bắt về khai-thác.*

**khai-thái (thới)** *trt.* Tới lúc hên, lúc làm ăn được.

**khai-thị** *đt.* Mở chợ, khánh-thành một cái chợ mới cất : *Khai-thị chợ* // *(R)* Bắt đầu mua-bán.

**khai-thích** *đt.* Phóng-thích, trả tự-do : *Khai-thích tội-đồ.*

**khai-thiên** *đt.* Dựng nên trời, lúc mới có trời đất : *Từ thuở khai-thiên.*

**khai thiên song** *đt.* Vén màn trời ; chừa cửa sổ ; chừa trống một khoảng (đục bớt vài hàng chữ sau khi kiểm-duyệt).

**khai-thiết** *đt.* Mở-mang, gầy-dựng.

**khai-thông** *đt.* Đào, vét cho trơn-tru : *Khai-thông đường mương, khai-thông lỗ cống* // *(B)* Vạch ra, dạy-bảo, mở-mang cho thông-suốt : *Khai-thông vấn-đề, khai-thông dân-trí.*

**khai-thủ** *đt.* Bắt tay, xuống tay, khởi-sự làm.

**khai-thuỷ** *đt. Nh.* Khai-thủ.

**khai-triển** *đt.* Phát-triển, mở banh ra, nới rộng ra : *Khai-triển đề-tài.*

**khai-trừ** *đt.* Loại ra khỏi đoàn-thể : *Bị khai-trừ vì phạm kỷ-luật.*

**khai-trưng** *đt.* Trình với nhà đương-cuộc để đóng thuế và làm chủ : *Nhà-nước có cho một thời-hạn hưởng lợi đất khẩn rồi mới khai-trưng.*

**khai-trương** *đt.* Mở cửa mua-bán : *Nhân-dịp khai-trương, lễ khai-trương, khai-trương đại-lợi.*

**khai-trường** *đt.* Tựu trường, bắt đầu mở cửa lớp dạy khi cất trường xong hay sau thời-gian bãi trường.

**khai-vị** *đt. (Y)* : Tác-dụng khiến thèm ăn, của thuốc hay rượu : *Thuốc khai-vị, rượu khai-vị, uống khai-vị rồi sẽ ăn.*

**khai-xướng** *đt.* Đề-xướng, bày ra trước một chuyện gì : *Khai-xướng làm văn-công trong ấp, khai-xướng đắp một con đường.*

**KHÁI** *dt.* Hổ, hùm, tên gọi con cọp (tránh tiếng).

**KHÁI** *dt. (Đy)* : Bệnh ho có tiếng mà không đàm : *Chỉ-khái.*

**khái-huyết** *dt. (Y)* : Bệnh ho ra máu do bộ hô-hấp *(hémoptysie).*

**khái-thấu** *dt. (Đy)* : Bệnh ho vừa có tiếng vừa có đàm, do các chứng hoả động, phong tà, hàn tà-khí, thấp-khí, lao-lực, phế-khí, thực-tích mà sinh ra.

**KHÁI** *bt.* Tức-giận, thương-xót, than-thở : *Cảm-khái* // Cứng-cỏi, ngay-thẳng : *Khẳng-khái, khí-khái.*

**khái-hận** *đt.* Tức-giận trong lòng : *Nỗi khái-hận tràn-ngập nơi lòng.*

**khái-nộ** *đt.* Phẫn-nộ, giận lồng lên : *Ra oai khái-nộ.*

**khái-phẫn** *đt. Nh.* Khái-nộ.

**khái-tính** *đt.* Tính cứng-cỏi, ngay-thẳng, không khuất-phục.

**khái-tức** *đt.* Than-thở, tiếc thầm.

**KHÁI** *dt.* Cái ống gạt lúa // *(B)* Tóm-tắt đại-lược, bao-quát : *Đại-khái* // Độ-lượng, tiết-tháo : *Khí-khái, tiết-khái.*

**khái-huống** *dt.* Tình-cảnh tổng-quát.

**khái-yếu** *tt.* Đại-khái và cốt-yếu : *Phần khái-yếu.*

**khái-luận** *đt.* Bàn tổng-quát : *Văn-học-sử khái-luận.*

**khái-lược** *đt.* Tóm-tắt sơ-lược : *Khái-lược lý-do thành-lập.*

**khái-niệm** *dt.* Quan-niệm khái-quát trong ba tác-dụng : chọn-lựa, định-đoạt và tóm-tắt.

**khái-quan** *đt.* Quan-sát cách tổng-quát, nhận-định chung về đại-thể.

**khái-quát** *tt.* Gồm các điều đại-khái : *Quan-niệm khái-quát về nhân-sinh.*

**khái-tượng** *dt. Nh.* Khái-niệm.

**khái-thuyết** *đt.* Thuyết-trình đại-lược, trình-bày những khoản cốt-yếu, về nguyên-tắc.

**KHẢI** *dt.* Ca-hát thắng trận, vui mừng, tốt đẹp.

**khải-ca** *đt.* Ca hát trở về sau khi thắng trận : *Dẹp tan giặc mạnh, khải-ca hồi trào CD* // *dt.* Khải-hoàn-ca gọi tắt (X. Khải-hoàn-ca).

**khải-hoàn** *đt.* Thắng trận trở về : *Chúc sớm khải-hoàn* // *dt.* Khải-hoàn-ca gọi tắt : *Vui khúc khải-hoàn.*

**khải-hoàn-ca** *dt.* Bài ca mừng thắng trận.

**khải-hoàn-môn** *dt.* Cổng dựng cao có trang-hoàng đẹp để rước đoàn quân thắng trận // *(R)* Cổng trang-hoàng đẹp để rước chính-khách hoặc ăn lễ.

**khải-nhạc** *dt.* Kèn trống mừng thắng trận.

**khải-phong** *dt.* Gió tốt, gió nam.

**khải-toàn** *đt.* Thắng trận trở về.

**khải-triển-môn** *dt. Nh.* Khải-hoàn-môn.

**KHẢI** *bt.* Mở ra, trình-bày, dạy-dỗ : *Mật-khải, phúc-khải* // Công-văn, trát, lệnh.

**khải-báo** *đt.* Vội-vã cho bề trên hay : *Hồi dinh khải-báo.*

**khải-bế** *đt.* Mở ra và đóng lại.

**khải-cáo** *đt.* Báo-cáo, cho hay.

**khải-đạo** *đt.* X. Khai-đạo.

**khải-giả** *đt.* Lời mở đầu trong công-văn, thư-từ theo xã-giao.

**khải-hành** *đt.* X. Khai-đạo // Lên đường, ra đi.

**khải-minh** *đt.* Bày-tỏ rõ-ràng ; làm cho sáng-sủa // *dt.* Sao mai, sao mọc ở hướng đông khi gần sáng.

**khải-mông** *đt.* Dạy-dỗ cho mở-mang trí-tuệ.

**khải-phát** *đt.* Dọn đường cho tiến tới // *Nh.* Khải-mông.

**khải-sự** *đt.* Bày-tỏ sự-việc.

**khải-tấu** *đt.* Tâu cho vua hay : *Hồi-trào khải-tấu.*

**khải-thổ** *đt.* Mở-mang đất-đai, mở rộng lãnh-thổ.

**khải-trình** *đt.* Đăng-trình, lên đường.

**khải-xỉ** *đt.* Hé răng, mở miệng nói.

**KHAY** *dt.* Mâm, hộp, vật đựng đồ : *Khay đèn, khay trà, khay trầu* // Thứ lá buôn chằm từng miếng vuông vắn : *Lá khay.*

**khay đèn** *dt.* Mâm đèn, mâm hút, cái mâm vuông hay vuông dài, đựng đồ hút á-phiện.

**khay hộp** *dt.* Cái khay với cái hộp tròn bằng gỗ hay thau, có nắp rời để đậy hoặc lật lên để đựng : *Khay hộp đựng nữ-trang.*

**khay trầu rượu** *dt.* Mâm vuông có thành cao đựng trầu, rượu và hộp tròn, vật phải có theo lễ - nghi : *Chàng rể bưng khay trầu rượu.*

**KHAY-KHẢY** *tt.* Khinh-khỉnh, vẻ khiêu-khích : *Tuồng mặt khay-khảy* // Khe - khẽ, nhè-nhẹ, nho-nhỏ.

**KHÁY** *trt.* Khảy, cách gay-gắt, khiêu - khích : *Nói kháy.*

**KHẢY** *đt.* Khẻ, gãi, dùng móng tay hay vật cứng khác cào nhè-nhẹ : *Khảy bụi trên da, đờn khảy tai trâu tng* // Giả chiều lãnh-đạm, như không ưa - thích : *Làm khảy* (X. Cười khảy).

**khảy đờn** *đt. Clg.* Gảy đàn hay Đánh đàn, dùng móng tay hay que cứng đánh nhẹ vào dây đàn cho kêu // *(lóng)* Gãi nhiều khi ngứa : *Ngồi khảy đờn hoài, không đi tắm đi.*

**khảy mỏ** *đt.* Dùng mỏ khẻ cho vỏ trứng bể một lỗ nhỏ để thở cho mạnh sức và năm, ba giờ sau tung vỡ trứng đặng ra : *Gà khảy mỏ.*

**khảy móng tay** *đt.* Đút đầu móng tay cái vào móng tay khác rồi bật ra cho sạch đất (ghét) // *(B)* Làm một việc không mất nhiều thì - giờ, rất dễ - dàng : *Tao khảy móng tay một cái cũng xong, mà mầy làm cả giờ chưa rồi.*

**KHAM** *đt.* Cam lấy, nhận chịu một mình : *Bao-nhiêu, nó cũng kham hết* // Nổi, đủ sức chịu : *Mẹ mong gả thiếp về giòng, Thiếp than phận thiếp gánh-gồng chẳng kham CD.*

**kham-khổ** *bt.* Cực-khổ : *Ăn uống kham-khổ, đời sống kham-khổ.*

**KHÁM** *dt.* Đề-lao, nhà tù, nơi giam giữ phạm-nhân và tù-nhân : *Giam vào khám, nhốt khám.*

**khám-đường** *dt. Nh.* Khám : *Khám - đường là học-đường.*

**khám lớn** *dt.* Nhà lao trung-ương một xứ.

**khám tạm** *dt.* Nơi giam tạm một đêm những phạm-nhân hay tội-nhân được đưa về khám sau cuộc điểm-danh hằng ngày.

**khám tối** *dt.* Khám bít - bùng để nhốt người trọng-tội hay những người phạm kỷ-luật nhà tù.

**KHÁM** *đt.* Dò - xét, tìm kiếm : *Khám bệnh, khám nhà.*

**khám bệnh (bịnh)** *dt.* Tìm chứng bệnh để trị : *Khám bệnh cho toa.*

**khám-đạc** *đt.* Nghiên-cứu giấy-tờ, tìm ranh-rấp và đo : *Khám-đạc ruộng đất* // Tên cũ sở Đạc-điền và Nha Điền-địa : *Sở Khám-đạc, hoạ-viên khám-đạc.*

**khám-giáo** *đt.* Xem-xét và sửa lại.

**khám-nghiệm** *đt.* Xem - xét và nhận - định : *Khám-nghiệm tử-thi.*

**khám-phá** *đt.* Phát-giác, tìm ra : *Khám-phá được sự gian-lận, khám-phá nhiều hiện-tượng mà khi trước người ta cho là thần-bí.*

**khám-sát** *đt.* Tra-xét, lục-soát : *Khám-sát sổ-sách, khám-sát nhà cửa.*

**khám-thẩm** *đt.* Tra-xét và thẩm-định : *Giao cho Giám-định-viên khám-thẩm.*

**khám thương** *đt.* Xem-xét thương-tích : *Chở đi bác-sĩ khám thương.*

**KHÁM** *dt. Clg.* Khánh, lồng gỗ ba mặt có nóc để treo bài-vị thờ.

**KHẢM** *dt. Clg.* Thảm, tấm trải trên mặt phẳng : *Bàn trải khảm, nhà trải khảm.*

**KHẢM** *đt.* Cần, nhận vào khe, lỗ một thứ khác đẹp hơn cho có vẻ mỹ-thuật : *Khảm vàng, khảm xa-cừ.*

**KHẢM** *dt.* Đơn-vị đo diện-tích gần bằng một sào.

**KHẢM** *bt.* Lỗ hang nguy - hiểm, khó - khăn : *Tâm-khảm.*

**khảm-kha** *tt.* Khó-khăn, trắc-trở : *Đường đời lắm nỗi khảm-kha bất-bình.*

**khảm-khả** *trt.* Bị nhồi lên xuống khi xe chạy // *(B)* Không toại chí.

**KHẢM** *dt.* Tên quẻ thứ hai của bát-quái, thuộc hướng bắc : *Càn, khảm, cấn, chấn, tốn, ly, khôn, đoài.*

**KHAN** *tt.* Cạn, khô, hết nước : *Ruộng khan nước* // Hút, có ít : *Khan tiền, khan hàng* // Khàn, khản, khao, lạc giọng : *Khan cổ, khan tiếng, khan giọng* // *trt.* Không, vô-cớ, không mục-đích : *Cười khan, la khan, chạy khan* // Rượu không, không đồ nhắm : *Nhậu khan.*

**khan cổ** *trt.* Gắt cổ, rát cổ. *La khan cổ, dạy khan cổ mà nó không nhớ.*

**khan giọng** *trt. Clg.* Khan tiếng, có giọng khàn, tiếng không cất cao được *II Nh.* Khan cổ.

**khan-hiếm** *tt.* Ít-ỏi, hút, có ít: *Tiền bạc lúc này khan-hiếm.*

**khan tiếng** *trt.* X. Khan cổ và Khan giọng.

**KHÀN** *tt.* Khan, khao, không trong và khó cất cao : *Tiếng khàn, giọng khàn.*

**khàn-khàn** *tt.* Khao-khao, rè-rè : *Giọng khàn-khàn.*

**KHÁN** *đt.* Coi, xem, trông nom, giữ-gìn, đối-đãi : *Chiếu-khán, khai-khán, hảo-khán, khái-khán, triển-khán.*

**khán-bệnh (bịnh)** *đt.* Xem mạch, tìm bệnh : *Giờ khán-bệnh, bác-sĩ khán-bệnh.*

**khán-đài** *dt.* Giàn ngồi xem : *Khán-đài trung-ương, khán-đài bình-dân.*

**khán-giả** *dt.* Người dự xem.

**khán-hộ** *đt.* Chăm-nom *II dt.* Y-tá, điều-dưỡng, người trông-nom, săn-sóc người bệnh theo sự chỉ dẫn của Y-sĩ.

**khán-nghiệm** *đt.* Xem-xét để tìm nguyên-nhân : *Mổ ra khán-nghiệm.*

**khán-quan** *dt.* Tiếng gọi tâng khán-giả : *Xin khán-quan tha-thứ.*

**khán-thủ** *đt.* Trông-giữ, coi chừng *II* Chức dịch làng coi việc tuần-canh.

**khán-trọng** *đt.* Tâng-trọng, xem là trọng-yếu.

**KHẢN** *tt.* X. Khan và Khàn.

**KHẢN** *tt.* Ngay-thẳng, cứng-cỏi.

**KHANG** *bt. Clg.* Khương, yên vui, thạnh-vượng.

**khang-an** *tt.* Bình-an vui-vẻ : *Chúc quý-quyến được khang-an.*

**khang-cát (kiết)** *tt.* Yên vui tốt lành.

**khang-cường** *tt.* Mạnh-giỏi, sức-khỏe dồi-dào.

**khang-kiện** *tt. Nh.* Khang-cường.

**khang-niên** *dt.* Năm được mùa.

**khang-ninh** *tt.* Yên-ổn, mạnh-giỏi.

**khang-phú** *tt.* Giàu-có thịnh-vượng.

**khang-phục** *tt.* Bình-phục, mạnh lại.

**khang-thái** *tt.* Yên vui thịnh-vượng.

**khang-trang** *dt.* Nơi thị-tứ phồn-thịnh.

**KHANG-KHÁNG** *tt.* Hơi hôi ê (X. Kháng).

**KHÁNG** *tt.* Mùi hôi chua của thực phẩm : *Hôi kháng, khang-kháng, dưa kháng.*

**kháng-kháng** *tt.* X. Khang-kháng.

**KHÁNG** *đt.* Chống-cự, không nhận : *Đề-kháng, phản-kháng.*

**kháng-án** *dt. Clg.* Chống án, xin xử lại, xin thâu lại án cũ : *Nguyên-đơn xin kháng án vì lúc xử, va vắng mặt (révocation).*

**kháng-biện** *dt. (Pháp)* : *Clg.* Kháng-luận, sự biện-bác chống lại đơn kháng-cáo của đối-phương hay chống một giá-thú, một chứng-thư, v.v... *(défense).*

**kháng-biện-minh** *dt. (Pháp)* : Bản văn của luật-sư trình toà để bài-bác luận-điệu của một luật-sư khác.

**kháng-cáo** *dt. (Pháp)* : Chống một án đối-tịch lên toà thượng-thẩm để xin cải-bổ *(réformation).*

**kháng-cự** *đt.* Chống lại, cự lại : *Kháng-cự với lính là một tội.*

**kháng-chấp** *đt.* Chống sự chấp-nhận của toà, chống sự thành-lập một chứng-thư, một giá-thú, v.v... đã được toà nhìn-nhận rồi.

**kháng-chí** *dt.* Chí-khí cứng-cỏi, không khuất-phục.

**kháng-chiến** *bt.* Chiến-đấu chống kẻ thù đang dùng võ-lực hay chính-trị xâm-chiếm nước mình : *Trường-kỳ kháng-chiến, uỷ-ban kháng-chiến.*

**kháng-chiến thụ-động** *dt.* Cuộc chống-trả kẻ thù bằng ý-chí không hợp-tác, mặc dầu ở trong vòng cai-trị của kẻ thù.

**kháng-chước** *dt. (Pháp)* : Phương-tiện, cách-thức kháng-biện *(moyens de défense).*

**kháng-địch** *đt.* Chống kẻ thù : *Bố-trí kháng-địch.*

**kháng-độc** *tt. (Y)* : Tác-dụng các thứ thuốc ngăn-trừ chất độc *(antiseptique).*

**kháng-độc-tố** *dt. (Y)* : Chất chống lại hay làm dịu bớt sự hăng-độc của các chất do vi-trùng tiết ra *(antitoxine).*

**kháng-luận** *đt.* X. Kháng-biện.

**kháng-mạng (mệnh)** *dt.* Chống lệnh bề trên : *Tội kháng-mệnh.*

**kháng-nghị** *bt.* Tỏ lòng phản-đối : *Bộ Ngoại-giao đã kháng-nghị ; Gởi thông-điệp kháng-nghị II* Đề-nghị chống : *Đưa kháng-nghị ; Bỏ thăm chấp-thuận kháng-nghị của nhóm Ất.*

**kháng-nghịch** *đt. Nh.* Kháng-địch.

**kháng-nhan** *dt.* Sắc mặt không bằng lòng, vẻ mặt cự-nự.

**kháng-sinh** *tt. (Y)* : *Clg.* Trụ-sinh, tác-dụng các loại thuốc chống sự sinh-sản của vi-trùng như : *Pénicilline, Streptomicine, Viomycine, v.v... (antibiotique).*

**kháng-sinh-biểu** *dt. (Y)* : Phương-pháp cấy nuôi vi-trùng để dùng loại vi-trùng ấy thí-nghiệm thuốc kháng-sinh *(antibiogramme).*

**kháng-tiết** *dt.* Ý-chí cương-quyết chống lại những gì làm hư tiết-tháo hay trinh-tiết mình.

**kháng-tố** *đt. (Pháp)* : Chống lại bản án khi phán-quyết, không có mặt mình, để xin xử lại, cũng ở cấp toà ấy.

**kháng-tuyến** *dt. (qs)* : Mặt trận chống - chọi để giữ đất *(ligne de résistance).*

**kháng-tuyến chính** *dt. (qs)* : Mặt trận chính để chống giữ *(ligne de résistance principale).*

**kháng-thể** *dt. (Y)* : Chất do cơ-thể tiết ra để chống lại với ngoại - vật xâm - nhập vào *(anticorps).*

**kháng-thuế** *đt.* Chống việc nạp thuế : *Phong-trào kháng-thuế.*

**kháng-trực** *đt.* Cương-trực, không khuất-phục.

**kháng vô-danh** *đt.* Chống kẻ vô-danh, một thủ-tục kiện - tụng khi chưa có bằng - chứng cụ-thể để chỉ đích-danh thủ-phạm.

**KHÁNG** *đt. Clg.* Khảng, ngay-thẳng, kết đôi.

**kháng-lệ** *dt.* Lấy nhau, kết làm vợ chồng.

**KHẢNG** *đt.* Kháng : *Khảng-lệ.*

**KHẢNG** *bt.* Rời-rạc, chán-nản.

**khảng-tảng** *tt.* Thiếu sốt - sắng, không thiết đến : *Thiên-hạ khảng-tảng, để phong - trào nguội lạnh cả.*

**KHẢNG** *bt. Clg.* Khẳng, cứng-cỏi, hào-hiệp *II* Phẫn-kích, bất-bình.

**khảng-khái** *tt.* Hăng-hái và cứng-cỏi, tử-tế và ngay-thẳng : *Người khảng - khái, tính - tình khảng-khái II* Tức-tối vì thất-chí, hoặc vì bất-bình : *Người có khí-tiết hay khảng-khái.*

**KHẠNG** *trt.* Cách đi bẹt hai chân và bộ khó-khăn : *Khệnh-khạng.*

**khạng-nạng** *trt.* Hai hàng, ha - nang, dáng bước kho-khăn như đau ở hang : *Đi khạng-nạng.*

**KHANH** *dt.* Chức quan triều xưa hoặc trong chánh-phủ nay : *Quốc-vụ-khanh, Công, Hầu, Khanh, Tướng II* Tiếng vua gọi kẻ dưới : *Ái-khanh, chư-khanh, hiền-khanh.*

**khanh tướng** *dt.* Khanh và tướng, tiếng gọi chung các quan văn-võ trong triều xưa.

**KHANH** *đt.* Chôn sống *II dt.* Hố, mương.

**khanh nho** *đt.* Chôn sống học-trò, các nhà nho : *Việc khanh nho của Tần Thuỷ-hoàng để tiếng muôn đời.*

**khanh-sát** *dt.* Giết người bằng cách chôn sống : *Khanh-sát quần-nho.*

**KHANH-KHÁCH** *trt.* X. Cười khanh-khách.

**KHÁNH** *dt.* Nhạc-khí bằng đồng hình tròn hay bán-nguyệt dùng dùi đánh : *Chuông, khánh, giống khánh II* Trang nhỏ có nóc để thờ Phật : *Khánh thờ.*

**KHÁNH** *đt.* Mừng, làm lễ mừng, ăn mừng.

**khánh-chúc** *đt.* Chúc mừng : *Khánh - chúc tân-quan.*

**khánh-đản** *đt.* Mừng ngày sanh : *Lễ khánh-đản.*

**khánh-điển** *dt. Clg.* Khánh-lễ, cuộc lễ ăn mừng.

**khánh-điếu** *đt.* Đi mừng và đi viếng (điếu) *II (B)* Thù - tạc, qua lại : *Ở đời, không nên sơ-sót trong việc khánh-điếu.*

**khánh-hạ** *dt.* Ăn mừng, bày cuộc lễ trong gia-đình trong một dịp vui : *Khánh-hạ nhà mới.*

**khánh-hội** *dt.* Hội ăn mừng : *Gặp ngày khánh-hội.*

**khánh-lễ** *dt.* X. Khánh-điển.

**khánh-tiết** *dt.* Lễ mừng *II* Mọi việc về lễ-nghi, lễ mừng : *Ban khánh-tiết.*

**khánh-thành** *đt.* Mừng công-việc hoàn-thành : *Bữa nay, khánh-thành cửa hàng, lễ khánh-thành.*

**khánh-thọ** *đt.* Mừng tuổi thọ (sống lâu).

**khánh-thưởng** *đt.* Ăn mừng và thưởng công : *Khánh-thưởng chiến-sĩ.*

**khánh-vân** *dt.* Mây lành, mây năm màu đem điềm lành.

**KHÁNH** *tt.* Hết, trống-rỗng bên trong.

**khánh-kiệt** *tt.* Hết sạch, sạch - bách : *Gia-tài khánh-kiệt II đt.* Khánh-tận, tình - trạng do toà án định-đoạt để phát-mãi tài-sản trả nợ.

**khánh-tận** *bt.* X. Khánh-kiệt *(đt).*

**KHẢNH** *trt.* Kén, khó tính.

**khảnh ăn** *tt.* X. Kén ăn.

**KHAO** *bt.* Khô, ráo nước ở cuống họng, khiến khát nước hoặc nói tiếng nhỏ, không trong : *Khát - khao, tiếng khao, nói khao-khao.*

**khao-khao** *bt.* Hơi khao : *Nói khao - khao, tiếng khao-khao.*

**khao-khát** *dt. Clg.* Khát - khao, thèm muốn thái-quá : *Khao-khát không-khí đồng - quê, khao-khát đàn-bà.*

**KHAO** *đt.* Cho ăn-uống để thưởng công : *Khao-quân II* Ăn mừng trong một dịp vui : *Ăn khao.*

**khao-binh** *đt.* Cho binh ăn - uống vui - vẻ để thưởng công.

**khao-lao** *dt.* Bày tiệc thưởng công sau một công-tác vất-vả.

**khao-lạo** *dt.* Thưởng công và an-ủi.

**khao-quân** *đt. Nh.* Khao-binh.

**khao-thưởng** *đt.* Bày tiệc cho ăn - uống và thưởng thêm lương-thực, tiền bạc hay huân-chương.

**KHÀO** *trt.* Gẫu, chơi cho vui, không ăn nhằm gì : *Nói khào, nói chuyện khào.*

**KHÁO** *đt.* Moi-móc, xoi-mói : *Ăn cơm nhà nọ, kháo chuyện nhà kia.*

**KHẢO** *đt.* Đánh cho khai : *Tra-khảo ; Nào ai có khảo mà mình lại khai K II (lóng)* Đòi, bắt-buộc phải có.

**khảo của** *đt.* Đánh hoặc đốt bảo chỉ của hoặc đưa chìa-khoá : *Ăn-cướp khảo của.*

**khảo-đả** *đt.* Tra-xét đánh-đập.

**khảo-tấn** *đt.* Tra-tấn, đánh - đập cho khai sự thật.

**khảo tiền** *đt.* Xin tiền người nhà cách dèo-đẹo : *Đi đã về khảo tiền.*

**khảo-tra** *đt. Clg.* Tra-khảo (X. Khảo-tấn).

**khảo-vấn** *đt.* Hỏi tra sự thật.

**KHẢO** *đt.* Tìm-tòi, xét-nét, thử : *Chủ - khảo, giám-khảo, phúc - khảo, khảo coi giá cũ là bao - nhiêu II* Tiếng con gọi cha đã chết : *Hiển-khảo, tiên-khảo, tổ-khảo.*

**khảo-cổ** *đt.* Tìm hiểu đời sống người xưa qua các vật-dụng, sách-vở : *Nhà khảo-cổ.*

**khảo-cổ-học** *dt.* Môn học nghiên-cứu đồ xưa để tìm hiểu văn-hoá xưa.

**khảo-cứ** *đt.* Kiểm-tra chứng-cứ *II dt.* Những tài-liệu căn - bản, những hiểu - biết sơ - khởi dùng khảo-cứu một vấn-đề hay một vật-thể : *Thơ-từ là khảo-cứ một vụ án-mạng.*

**khảo-cứu** *đt.* Tìm - tòi, nghiên - cứu tỉ - mỉ : *Khảo-cứu vấn-đề, khảo-cứu trong sách.*

**khảo-chứng** *đt.* Kiểm-điểm giá-trị các bằng-chứng.

**khảo-duyệt** *đt.* Xét-nét lựa-chọn.

**khảo-đính** *đt.* Nghiên-cứu để sửa cho đúng : *Khảo-đính một tác-phẩm sử-học.*

**khảo-giá** *bt.* Cuộc rao hỏi giá-cả để tìm giá rẻ hơn cả để đặt mua hàng hay đặt làm một công-việc.

**khảo-giảo** *đt.* Xem-xét và so-sánh.

**khảo hạch** *đt.* Hạch-hỏi, xét tài học qua một cuộc thi.

**khảo-khoa** *dt.* Cuộc thi để chứng tài học.

**khảo-khoá** *đt.* Kiểm-tra, xét-nét.

**khảo-lự** *đt.* Tìm-tòi, suy-nghĩ.

**khảo-nghiệm** *dt.* Thí-nghiệm tìm hiểu.

**khảo-quan** *dt.* Quan chấm thi.

**khảo-sát** *đt.* Xem-xét, xét-nét.

**khảo-thí** *đt.* Cho thi để biết tài : *Khảo - thí học-trò.*

**KHẢO** *dt.* Tên bánh ngọt bằng bột gạo hay nếp rang tán nhỏ : *Bánh khảo.*

**KHÁP** *đt.* Khép vào, ráp cho ăn-khớp : *Kháp mộng tủ, kháp phách.*

**kháp-sanh** *dt. Clg.* Mỏ-ác hay Lỗ thóp, chỗ sọ giáp mối giữa đầu : *Đánh ngay kháp-sanh.*

**KHẠP** *dt Clg.* Thạp, vật đựng bằng đất nung tròn và suôn, miệng rộng : *Khạp đường, khạp nước.*

**KHẠP** *dt. (bạc)* : Bộ ba con bài giống nhau trong điệu « tứ sắc » : *Khạp tướng, khạp sĩ.*

**khạp chết** *dt. (bạc)* : Khạp cầm trên tay hết hy-vọng khui, vì lá bài thứ tư đã kẹt trong một cái liền trong bài người khác.

**khạp khui** *dt.* Khạp được ăn thêm lá bài thứ tư, được kể sáu lện.

**KHÁT** *bt.* Thèm nước, muốn uống nước, tình-trạng cơ-thể khi nóng-bức, mệt, khô cổ, bắt phải uống nước mới chịu nổi : *Chết khát, đã khát, giải khát, đói ăn khát uống II (R)* Đói, cơn đói bụng của trẻ-con còn bú : *Em tôi khát sữa bú tay, Ai cho bú thép ngày rày mang ơn CD II (B)* Thiếu - thốn, thèm-thuồng, mong-mỏi : *Khao - khát, khát bạn, khát bạc khát tiền.*

**khát-khao** *tt.* X. khao - khát : *Bấy lâu vắng mặt khát-khao, Bây-giờ gặp mặt muốn trao đôi lời CD.*

**khát máu** *tt.* Hung - dữ, ham đánh - đập giết-chóc : *Kẻ khát máu.*

**khát-mộ** *đt.* Mến-chuộng và mong-mỏi được gặp : *Khát-mộ nhân-tài.*

**khát nước** *tt.* Thèm nước, muốn uống nước : *trưa nắng khát nước II (bạc)* Muốn ăn con bài mà vì cách sông (cách một tay bài) không ăn được : *Chờ đợi khát nước II (lóng)* Ế, có ít hành-khách : *Chuyến xe nầy khát nước.*

**khát-nguyện** *đt.* Trông - mong cho được : *Khát-nguyện ngày trùng-phùng.*

**khát-ngưỡng** *đt. Clg.* Khát-vọng, mong-mỏi thiết-tha : *Khát-ngưỡng dung-nhan.*

**khát sương** *tt.* Tình-trạng cây-cối bị rập, gie ngọn ra nơi trống để hứng sương nắng.

**khát-tưởng** *dt.* Tưởng nhớ, mong được gặp.

**khát-thường** *đt.* Mong - mỏi được thưởng công.

**khát-vọng** *dt. Nh.* Khát-ngưỡng.

**KHAU** *dt.* Gàu, vật dùng tát nước : *Đan khau tát bể tng.*

**khau dai** *dt.* X. Gàu dai : *Cao thì tát một khau dai CD.*

**khau sòng** *dt.* X. Gàu sòng : *Thấp thì em lại tát hai khau sòng CD.*

**KHÁU** *tt.* Xinh-xắn : *Đứa bé trông kháu.*

**kháu-khỉnh** *tt.* Xinh, giỏi : *Đứa con kháu-khỉnh.*

**KHẮC** *bt.* Khoảng thì-giờ 15 phút : *Một khắc đồng-hồ, lâu độ một khắc* // Khoảng thì-giờ bằng 1/6 một ngày hay một đêm : *Đêm thâu khắc vợi canh tàn K* // Ngày giờ cấp-bách : *Lập-khắc, tức-khắc* // Điểm, báo giờ : *Trại ngoài khắc trống, dinh trong giống kèn NĐM* // Chạm-trổ, nắn hình, viết chữ cách tỉ-mỉ : *Khắc bản, khắc chữ, khắc con dấu, điêu-khắc* // Gắt-gao, hiểm-độc : *Hà-khắc, nghiêm-khắc* // Gõ, đánh mạnh : *Khắc sanh, khắc ống quyển.*

**khắc-bác** *dt.* Bóc-lột, giựt của người : *Khắc-bác thành-gia (bóc-lột mà làm giàu).*

**khắc-bạc** *tt.* Cay-nghiệt, hà-khắc.

**khắc cốt** *dt.* Chạm vào xương // *(B)* Ghi nhớ mãi-mãi : *Minh tâm khắc cốt (tạc dạ ghi xương).*

**khắc-hạch** *tt.* Sâu-sắc, khó tính : *Tính-tình khắc-hạch.*

**khắc-hoạch** *dt.* Chạm-trổ công-phu // *(B)* Dụng công làm tỉ-mỉ.

**khắc-kỳ** *dt.* Kỳ-hạn chặt-chẽ, nghiêm-nhặt // *trt.* Đồng-thời, một lượt : *Khắc-kỳ nổi dậy, khắc-kỳ tiến tới.*

**khắc-khổ** *bt.* Khạm-khổ cách nghiêm-nhặt chặt-chẽ : *Sống khắc-khổ, đời sống khắc-khổ, chế-độ khắc-khổ.*

**khắc-lậu** *dt.* Đồng-hồ xưa, chỉ giờ bằng cách rỉ nước.

**khắc-nghiệt** *tt.* Gắt-gao ác-độc : *Khắc-nghiệt với tôi-tớ.*

**khắc tạc** *dt.* Ghi-tạc, nhớ mãi-mãi : *Ơn nầy khắc tạc ngàn đời chẳng quên CD.*

**KHẮC** *dt.* Đảm-đang, gánh-vác, sửa-trị, lấy lại.

**khắc-chế** *dt.* Bóp chặt hay lỏng tuỳ mình để sửa-trị cho được : *Khắc-chế dân-tình.*

**khắc-diệt** *dt.* Đè-nén, trừ-khử : *Khắc-diệt dục-tình (dằn tình dục).*

**khắc-gia** *dt.* Trị nhà, sửa-trị vợ con và người giúp việc trong nhà.

**khắc-kỷ** *dt.* Dằn sự ham-muốn : *Chủ-nghĩa khắc-kỷ.*

**khắc-kham** *dt.* Chịu kham-khổ để kềm-chế sự ham-muốn : *Ăn chai là một cách khắc-kham.*

**khắc-phục** *dt.* Làm cho người khuất-phục, bằng lòng : *Khắc-phục nhân-tâm* // *(R)* Lấy lại được, theo kịp : *Khắc-phục đồn bót, khắc-phục thời gian.*

**khắc-thân** *dt. Nh.* Khắc-kỷ.

**khắc-trị** *dt.* Trấn-áp, chế-phục.

**KHẮC** *tt.* Kỵ, không hợp nhau, chống nhau về mạng-số, tuổi-tác : *Tương-khắc, xung-khắc, thuỷ khắc hoả.*

**KHẮC-KHỈU** *tt. Clg.* Khúc-khuỷu, quanh-co, gồ-ghề, khó đi : *Đường khắc-khỉu.*

**KHẮC-KHOẢI** *tt.* Thắt-thẻo, bồi-hồi, buồn vơ-vẩn : *Khắc-khoải sầu tuôn lòng tợ bể, Bồi-hồi dạ nhớ thẳng như năm VD.*

**KHĂM** *tt.* Ác ngầm : *Hăn khăm lắm* // *trt.* Trác, hại ngầm : *Chơi khăm.*

**KHĂM-KHẮM** *tt.* Hơi khẳm, hơi hôi : *Cá khăm-khẳm.*

**KHĂM-KHẲM** *tt.* Hơi khẳm, hơi đầy : *Đò khăm-khẳm, thuyền khăm-khẳm.*

**KHẮM** *tt.* Thủm, nửa hôi nửa thúi : *Mắm khẳm, cá ươn khẳm.*

**khắm-khẳm** *tt.* X. Khăm-khẳm.

**khắm lằm-lặm** *tt.* Thúi hoắc, rất khẳm.

**khắm-lặm** *tt.* X. Khẳm lằm-lặm.

**KHẲM** *bt.* Đầy ứ : *Thuyền khẳm, chở khẳm* // *(R)* Đầy-đủ, no : *Tiền tiêu vừa khẳm, khẳm tháng no ngày.*

**khẳm-đừ** *tt. Nh.* Khẳm-lừ.

**khẳm-khẳm** *tt.* X. Khăm-khẳm.

**khẳm-lếm** *tt. Nh.* Khẳm-lừ.

**khẳm-lừ** *tt.* Rất khẳm : *Đò khẳm-lừ, ngập tới lườn.*

**khẳm tàu** *trt.* Tàu chở khẳm // *(lóng)* Đầy xe, đùm-đề theo đông : *Chở khẳm tàu.*

**KHĂN** *dt.* Tấm vải hay lụa để che đầu : *Bịt khăn, chít khăn, đội khăn, vấn khăn ; Rồi ta chung chiếu chung chăn, Chung quần chung áo chung khăn đội đầu CD* // Tấm vải dùng lau chùi : *Khăn tay.*

**khăn áo** *dt.* Cái khăn và cái áo // *(R)* Vật ăn-vận chững-chạc : *Khăn áo đàng-hoàng.*

**khăn ăn** *dt. Clg.* Khăn bàn, khăn vuông nhỏ trải trên hai vế khi ngồi dùng bữa.

**khăn ấn** *dt.* Khăn đỏ dài hơn sải tay của thầy pháp dùng trị tà khi đáng đàn.

**khăn bàn** *dt.* X. Khăn ăn // Khăn bàn lông gọi tắt, khăn dài, dùng lau mặt hay đội khi mặc áo ngắn.

**khăn bàn lông** *dt. Clg.* Khăn bàn và Khăn lông, khăn to và dài, dệt thừa sợi như có lông dùng lau và đội.

**khăn chế** *dt.* X. Khăn tang.

**khăn choàng** *dt.* Khăn vuông xếp tréo để đài và thắt mối trước cổ hoặc khăn thật dài, trùm đầu quấn cổ một vòng rồi thả mối lòng thòng trước ngực // Khăn vuông bằng chỉ len dùng choàng vai và lưng cho ấm.

**khăn đầu rìu** *dt.* Khăn đàn-ông bịt (chít) và thả hai mối vểnh lên.

**khăn đen** *dt.* X. Khăn đóng : *Khăn đen áo dài* // Khăn đội của đàn-bà, màu đen.

**khăn đóng** *dt. Clg.* Khăn đen và Khăn xếp, khăn có độn vải ở giữa rồi xếp nếp và vấn từng lớp sẵn, khi cần, tròng lên đầu.

**khăn gỗ** *dt.* Khăn đóng có độn một lớp gỗ giữa ruột.

**khăn giấy** *dt.* Miếng giấy mỏng, xốp, dùng lau đũa chén khi dùng bữa.

**khăn hỉ mũi** *dt. Clg.* Khăn tay và Khăn mu-soa, khăn vuông nhỏ cầm tay để hỉ mũi vao khi cần, hoặc để lau.

**khăn khó** *dt.* X. Khăn tang.

**khăn-khố** *dt.* X. Cái khăn và cái khố // Quần áo, y-phục : *Khăn-khố đàng-hoàng.*

**khăn lau** *dt.* Khăn dùng chùi lau.

**khăn lông** *dt.* X. Khăn bàn lông.

**khăn mặt** *dt.* Khăn dùng lau mặt.

**khăn mỏ quạ** *dt.* Khăn đàn-bà chít và thả góc cúp xuống như mỏ quạ.

**khăn mu-soa (mouchoir)** *dt.* X. Khăn tay : *... Thò tay trong áo bà-ba, rút cái khăn mu-soa anh chặm, Đạo vợ chồng ngàn dặm không quên CD.*

**khăn ngang** *dt.* Khăn chế thắt ngang đầu khi để đại-tang.

**khăn quàng** *dt.* X. Khăn choàng.

**khăn rằn** *dt.* Khăn dài có sọc miếng chả dùng đội khi mặc áo ngắn.

**khăn rằn-ri** *dt.* Khăn vuông in hình hoa lá sặc-sỡ dùng đội.

**khăn sạc** *dt.* Khăn dài trùm đầu và quấn cổ rồi thả hai đầu lòng-thòng trước ngực *(écharpe).*

**khăn tay** *dt.* Khăn vuông nhỏ cầm trên tay để lau mồ-hôi và khi cần, hỉ mũi vào.

**khăn tang** *dt.* Khăn bịt hoặc trùm khi để tang.

**khăn tàng-ong** *dt.* Khăn hơi vuông dài, dệt có ô nhỏ như tàng ong, dùng lau và đội.

**khăn tua** *dt.* Khăn đội của đàn-bà, bìa có tua lòng-thòng.

**khăn vuông** *dt.* Khăn đội đầu vuông-vức, khi cần, gập tréo lại : *Trên đầu em đội khăn vuông, Trông xuống dưới ngực cau buồng còn non CD.*

**khăn xéo** *dt.* Khăn vuông gập tréo để đội đầu, đội khi cũng lau : *Ra về không lẽ về luôn, Để khăn xéo lại, lệ tuôn em chùi CD.*

**khăn xếp** *dt.* Thứ khăn đóng trông lên đầu cho ấm của đàn-ông.

**KHẦN** *tt.* Cằn-cỗi, già hấp : *Còn trẻ mà cái mặt khẳn quá ; Già khẳn.*

**KHẦN** *dt.* Gắn, dính cứng, đóng chặt : *Dính khẳn, nhớ khẳn.*

**khẳn-bó** *dt.* X. Gắn-bó.

**khẳn chặt** *dt.* Ghim vào dạ : *Em vày-vò áo vải để mặc áo xiêm, Nhục này anh khẳn chặt vào tim đời đời CD.*

**KHẦN** *tt.* Gắt-gỏng, khó-khăn.

**khẳn-tính** *dt.* Tính gắt-gỏng, hay quạu-quọ : *Người này khẳn-tính lắm.*

**KHẦN** *tt.* Mùi hôi gắt : *Khẳn như cóc chết.*

**khẳn-khẳn** *tt.* Hơi khẳn.

**khẳn mùi** *bt.* Có mùi tanh khét như da thú chưa được khô.

**KHẰNG** *dt.* Trò chơi trẻ-con với hai đoạn tre đánh vào nhau : *Đánh khăng ; Hoài tiền mua thuốc nhuộm răng, Để tiền mua mía đánh khăng vào mồm CD.*

**KHẰNG** *trt.* Nằng-nằng, quyết cho được, một mực.

**khăng-khăng** *trt.* Nhất-định một mực : *Chồi cùn cặp nách khăng-khăng, Hễ ai hỏi đến thì vâng chồi cùn CD.*

**khăng-khắng** *trt. Nh.* Khăng-khăng : *Khăng-khắng một lời quân-tử nhất ngôn CD.*

**khăng-khít** *tt. Clg.* Khắng-khít, gắn-bó, quấn-quít bên nhau luôn : *Anh em khăng-khít, vợ chồng khăng-khít ; Vì ta khăng-khít cho người dở-dang K.*

**khăng-thìn** *dt.* Một mực gìn lòng theo lẽ phải, theo đường ngay, răn sửa mình : *Khăng-thìn đạo cả, vẹn giữ giềng ba SV.*

**KHẮNG-KHÍT** *tt.* X. Khăng-khít.

**KHẮNG** *tt.* Khỏng, gầy ốm khô-khan : *Lắng-khẳng.*

**khẳng-kheo** *tt.* X. Khẳng-khiu // *(R)* Ốm, nhặt lóng, cong queo : *Lợp lều mái cỏ tranh xơ-xác, Xỏ kẽ cầu tre đốt khẳng-kheo HXH.*

**khẳng-khiu** *tt.* Gầy còm, lỏng-khỏng : *Tay chân khẳng-khiu, cây-cối khẳng-khiu.*

**KHẮNG** *tt.* X. Khẳng : *Khẳng-khái.*

**KHẮNG** *đt.* Khứng, ưng chịu, bằng được : *Bất khẳng.*

**khẳng-định** *đt.* Nhận là có, là phải ; chắc-chắn rồi : *Việc đó đã được khẳng-định.*

**khẳng-nhận** *đt.* Thừa-nhận, chịu là phải, là có.

**khẳng-quyết** *đt.* Biểu-quyết ưng-thuận.

**KHẮP** *trt.* Cùng nơi, đủ mặt : *Khắp chỗ, khắp nơi, khắp chợ thì quê ; Đã mưa thì mưa cho khắp ; Phân đầu bón đủ đầy đồng lúa, Nước tưới bao vừa khắp ruộng hoa HXH.*

**khắp cùng** *trt. Clg.* Cùng khắp, đủ chỗ cả : *Đi kiếm khắp cùng mà không gặp.*

**khắp mặt** *trt.* Đủ mặt, ai ai cũng có : *Khắp mặt làng-chơi.*

**KHẮT** *trt.* Gắt-gao, chặt-chẽ : *Dẽ khắt.*

**khắt-khe** *bt. Clg.* Khe-khắt, chặt-chẽ, gắt-gao : *Ăn-ở khắt-khe, tính khắt-khe II (R)* Éo-le thắt-ngặt : *Nước đời lắm nỗi lạ-lùng khắt-khe.*

**khắt mặt** *tt.* Liền mặt, sát mặt, nhuyễn và sát : *Lụa khắt mặt.*

**KHÂM** *dt.* Võng, vải lót dọc lót ngang trước trong hòm (quan-tài) rồi mới để thây người chết lên liệm, xong rồi thắt các mối vải ấy lại cho chặt : *Vải khâm II (R)* Mền, *Khâm-chù.*

**khâm-chù** *dt.* Cái chăn (mền) *II (B)* Vợ : *Khách về rày có bạn khâm-chù (Hát nói).*

**khâm-liệm** *dt.* Liệm và bó thây người chết trước khi đậy nắp quan : *Nào là khâm-liệm nào là tang-trai.*

**khâm-chẩm** *dt.* Mền và gối *II (B)* Tình vợ chồng.

**khâm-nhiệm** *dt.* Mền và áo.

**KHÂM** *bt.* Kính : *Khâm-phục II* Thuộc mạng vua : *Khâm-sai.*

**khâm-bái** *dt.* Kính-cẩn lạy *II (R)* Chào cách cung-kính.

**khâm-bội** *dt.* Kính-phục.

**khâm-định** *dt.* Do vua hay triều-đình quyết-định : *Khâm-định Việt-sử.*

**khâm-kính** *dt.* Kính-trọng, cung-kính.

**khâm-mạng (mệnh)** *dt.* Lệnh vua.

**khâm-mạng đại-thần** *dt.* Quan to vâng lệnh vua đi công-cán.

**khâm-ngưỡng** *dt.* Trông lên cách cung-kính : *Khâm-ngưỡng hồ-nai.*

**khâm-phục** *dt.* Kính-phục : *Nghe qua, hết sức khâm-phục.*

**khâm-phụng** *dt.* Vâng lời cách kính-cẩn : *Khâm-phụng lệnh truyền.*

**khâm-sai** *dt.* Quan do triều-đình phái đi công-cán : *Khâm-sai đi chẩn-bần.*

**khâm-sùng** *dt.* Tôn-sùng, sùng-bái.

**khâm-tai** *bt.* Kính vậy thay ! (câu cuối một đạo sắc-chỉ).

**khâm-tứ** *dt.* Ban cho (vua) : *Do Hoàng-thượng khâm-tứ.*

**khâm-thiên-giám** *dt.* Đài thiên-văn và soạn lịch của triều-đình.

**khâm-thử** *bt.* Kính những điều ấy (câu cuối một đạo sắc-chỉ).

**khâm-thừa** *bt.* Kính vâng : *Khâm-thừa quân-lệnh.*

**khâm-thượng** *dt.* Tôn-kính, tôn-sùng.

**khâm-triệu** *dt.* Đòi tới (vua) : *Được khâm-triệu lại kinh.*

**KHÂM** *dt. Clg.* Câm, cái áo, vạt trước ở lòng-dạ : *Liên-khâm, thanh-khâm.*

**khâm-chương** *dt.* Huy-chương (để đeo trên áo, phía trước ngực).

**khâm-độ** *dt.* Ý muốn và độ-lượng.

**khâm-hầu** *dt.* Yết-hầu, cổ họng *II (R)* Nơi yếu hiểm.

**khâm-hoài** *dt.* Lòng-dạ, những điều chấp-chứa trong lòng.

**khâm-tình** *dt.* Tâm-địa tính-tình.

**khâm-tụ** *dt.* Vạt áo trước và tay áo *II (B)* Tình thân-thiết giữa bạn-bè.

**KHÂM-KHÂM** *trt.* Căm-căm, ôm luôn trong lòng, không bao-giờ quên.

**KHẬM-KHẠC** *trt. Clg.* Khậm-khoạc, khúc-khắc, tằng-hằng và khạc : *Khậm-khạc suốt đêm, ho khậm-khạc.*

**KHẤN** *dt. Clg.* Khẩn, vái lầm-thầm xin với thần-thánh hay người chết : *Fin đi khấn Phật cầu Trời, Biết than cùng Trời biết thở cùng ai CD.*

**khấn-bái** *dt.* Vái lạy : *Khấn-bái ông-bà.*

**khấn-khứa** *dt.* Vái-van : *Lầm-thầm khấn-khứa nhỏ to K.*

**khấn-nguyện** *dt. Clg.* Khẩn-nguyện, vái xin và nguyện-ước : *Khấn-nguyện cho tai qua nạn khỏi và ăn chay một tháng.*

**khấn-vái** *dt.* Vái-van, cầu-khẩn : *Khấn-vái Phật Trời.*

**KHẨN** *dt. Clg.* Khấn, van xin với lòng thành : *Cầu-khẩn, phụng-khẩn, Còn cầu con khẩn.*

**khẩn-cầu** *dt. Clg.* Cầu-khẩn, van xin thiết-tha : *Hết lời thú-phục khẩn-cầu.*

**khẩn-chí** *trt.* Hết lòng, cách thành-tâm và chu-đáo.

**khẩn-khoản** *trt.* Nằn-nì van xin : *Khẩn-khoản mời cho được.*

**khẩn-nguyện** *dt.* X. Khấn-nguyện.

**khẩn-thiết** *trt.* Thành-khẩn thiết-tha : *Khẩn-thiết cầu xin.*

**khẩn-thỉnh** *dt. Nh.* Khẩn-cầu.

**KHẨN** *tt.* Gấp, cần-kíp : *Tối-khẩn, thượng-khẩn.*

**khẩn-cấp** *tt.* Gấp : *Việc khẩn-cấp, giấy-tờ khẩn-cấp.*

**khẩn-yếu** *tt.* Gấp và quan-trọng : *Đề-nghị khẩn-yếu.*

**khẩn-phòng** *dt.* Phòng-bị cẩn-mật : *Đêm tối nên khẩn-phòng trộm-đạo.*

**khẩn-thiết** *tt.* Gấp-gáp và cần-thiết : *Việc khẩn-thiết, không thể chần-chờ.*

**khẩn-trương** *tt.* Căng-thẳng, gằng: *Tình-hình khẩn-trương.*

**KHẨN** *đt.* Khai-phá, mở-mang: *Khai-khẩn ll* Làm thủ-tục xin nhà-nước cấp-phát vì công khó khai-phá: *Trưng-khẩn, xin khẩn.*

**khẩn điền** *đt.* Ruồng-phá đất quốc-gia bỏ hoang để làm ruộng: *Xuống Cà-mau khẩn điền.*

**khẩn-hoang** *đt.* Ruồng-phá đất quốc-gia bỏ hoang để trồng-trọt, với ý-định xin nhà-nước ban-cấp.

**khẩn-tịch** *đt. Nh.* Khẩn-hoang.

**KHẤP** *đt.* Khóc, khóc trong lòng, thương-tiếc: *Thiên-hạ hà nhân khấp Tố-như.*

**khấp-báo** *đt.* Đau-đớn mà báo tin buồn.

**khấp-biệt** *đt.* Đau-đớn xa nhau.

**khấp-đảo** *đt.* Khóc xin tha-thiết.

**khấp-gián** *đt.* Khóc mà can-gián.

**khấp-huyết** *đt.* Khóc ngầm trong lòng hết sức đau-đớn *ll* Để tang được ba năm.

**KHẤP-KHỂNH** *tt.* Gồ-ghề, lồi-lõm: *Đường khấp-khểnh ll (R)* Không đều, không liền mặt: *Có người mặt nhọ (lọ) như niêu, Hàm răng khấp-khểnh chồng yêu la-lùng CD.*

**KHẤP-KHỞI** *trt.* Rôn-rã lên: *Mừng khấp-khởi, lo khấp-khởi; Con buồn khấp-khởi chưa từng ngọc, Người khó xăng-vâng mới gặp vàng PVT; Xăng-vâng chậm tính thương đời chỗ, Khấp-khởi riêng lo biết những ngày TTT.*

**KHẬP-KHIỄNG** *trt.* Cà-nhót, cách đi của người chân cao chân thấp: *Đi khập-khiễng.*

**KHẤT** *đt.* Xin, cầu-khẩn: *Ai-khất, hành-khất ll* Hẹn, xin hoãn lại: *Khất nợ, khất lại vài ngày.*

**khất-ai** *đt.* Cầu xin thiết-yếu, xin cách bi-thảm.

**khất-ái** *đt.* Xin nhủ lòng thương-xót.

**khất âm-dương** *đt.* Xin keo, xin coi quẻ có ứng không.

**khất-cái** *đt. Clg.* Khất-thực, xin ăn, ăn-mày.

**khất-hưu** *đt.* Xin hưu-trí.

**khất-lân** *đt.* Xin người tường đến.

**khất-mạng (mệnh)** *đt.* Xin tha tánh-mạng.

**khất-minh** *đt.* Cầu-hoà, xin liên-minh.

**khất-từ** *đt.* Đơn xin, lá đơn gởi tới xin-xỏ.

**khất-thải** *đt.* Xin vay nợ.

**khất-thân** *đt.* Xin hưu-trí vì sức-khoẻ *ll* Hiến thân giúp nước.

**khất-thực** *đt.* X. Khất-cái.

**KHẤT-KHƯỞNG** *trt. Clg.* Khất-kha khất-khưởng và Khật-khưởng, lưởng-khưởng, xơ-vơ xửng-vửng, không vững: *Say khất-khưởng.*

**KHẬT** *tt.* Khù-khờ, ngây-dại, quê-dốt: *Thằng cha khật, khật quá bị chúng gạt.*

**khật-khù** *đt.* Lù-khù, tối-tăm khờ-dại: *Khật-khù có ông cù độ mạng.*

**khật-khùng** *đt.* Khùng, hơi mất trí: *Khật-khùng lộn mùng em vợ (lóng).*

**KHÂU** *đt.* Vòng bằng vàng đeo ngón tay làm vật trang-sức: *Đeo khâu ll* Vòng bằng sắt để niền cái cán cho chặt: *Khâu dao li* Cái bạt, cái vòng thép hay bằng gỗ dùng chặn hay chịu cho cứng *(bague).*

**khâu chặn** *đt.* Cái khâu để chặn ốc cho đừng lăn tháo ra *(bague d'arrêt).*

**khâu chịu** *đt.* Cái khâu chịu-đựng cho vật khác tựa vào *(bague de butée).*

**khâu độn** *đt.* Cái khâu bằng thép để kềm cho cây trục tròn lăn dễ-dàng *(bague entretoise).*

**khâu ép** *đt.* Cái khâu bằng gỗ dùng ép hơi cho có sự đàn-hồi *(bague compressive pour reprise).*

**khâu tháp** *đt.* Khâu bằng kim-loại có răng khu-ốc dùng nối hai đoạn ống nước hoặc ống hơi *(manchon raillonge).*

**KHÂU** *đt.* May, dùng kim chỉ ráp lại: *Khâu áo, khâu quần; Áo anh sút chỉ đường tà, Vợ anh chưa có mẹ già chưa khâu CD.*

**khâu-khíu** *đt.* May và chằm-khíu, nhíp lại *ll (R) Nh.* Khâu: *Đàn-bà phải biết khâu-khíu với người ta.*

**khâu vá** *đt.* May vá, may vật mới và vá vật rách: *Khâu vá kiếm ăn.*

**KHẤU** *đt.* Cúi, rạp xuống; gõ nhẹ vào.

**khấu-bái** *đt.* Cúi lạy: *Đê đầu khấu-bái.*

**khấu-bẩm** *đt.* Cúi đầu thưa: *Đê đầu khấu-bẩm.*

**khấu-biệt** *đt.* Cúi đầu chào để giã nhau đi: *Khấu-biệt ra đi.*

**khấu đầu** *đt.* Mọp đầu xuống: *Khấu đầu lạy tạ cao-thâm ngàn trùng K.*

**khấu môn** *đt.* Gõ cửa lên tiếng.

**khấu-tạ** *đt.* Cúi đầu cám ơn.

**khấu thủ** *đt. Nh.* Khấu đầu.

**khấu-trình** *đt. Nh.* Khấu-bẩm.

**KHẤU** *bt.* Dây cương ngựa, gò ngựa lại: *Kiều-khấu rách nát, hồng-nhan hãy còn ll đt.* Trừ, rút bớt lại: *Khấu bớt, khấu nợ.*

**khấu-chiết** *đt.* Trừ đi, chiết ra: *Khấu-chiết một phần để dự-trữ, còn bao-nhiêu chia hết.*

**khấu-giảm** *đt.* Giảm-bớt, trừ lại một phần: *Khấu-giảm tiền lời.*

**khấu-lưu** *đt.* Cầm-giữ lại.

**khấu-trừ** *đt.* Trừ vào : *Khấu-trừ vào số vốn.*

**KHẤU** *dt.* Kẻ cướp, kẻ làm loạn : *Thảo-khấu : Tề-nguy hải - khấu ; Cùng-khấu mạc-truy.*

**khấu-tặc** *dt.* Giặc cướp.

**khấu-thù** *dt.* Giặc thù.

**KHẤU ĐUÔI** *dt.* Phần thịt ở phía đuôi con lợn (heo) *II Clg.* Hậu-thu, dây da chằng cái yên hay bộ nịt lưng vào lưng hay vào đuôi ngựa (X. Bắc-kế).

**KHẤU** *đt.* Kháo và gấu, gây-gổ, nói to lên, cãi việc không đâu : *Khấu um ngoài trước.*

**khấu ó** *đt.* X. Gấu ó.

**KHẨU** *dt.* Cái miệng : *Á-khẩu, cấm-khẩu, khai-khẩu, lão-khẩu II (R) a)* Cửa sông, cửa biển : *Nhập khẩu, xuất khẩu ; b)* Chiếc, cái, số đếm : *Nhân - khẩu, khẩu đại - bác, khẩu súng.*

**khẩu-âm** *dt.* Tiếng nói.

**khẩu-bi** *dt.* Bia miệng, lời đồn-đãi.

**khẩu-biện** *đt.* Biện-bác, cãi lý : *Tài khẩu-biện.*

**khẩu-cái** *dt.* Cúa, nắp miệng, màng thịt mỏng che cái lỗ từ cuống-họng ăn thông lên mũi.

**khẩu-cấp** *bt.* Sự ứng-đối mau-lẹ.

**khẩu-cung** *dt.* Lời khai miệng : *Lấy khẩu-cung.*

**khẩu-chiếm** *đt.* Ứng-khẩu, đọc lên liền không cần đặt trước : *Khẩu-chiếm một bài thơ.*

**khẩu-chuyết** *đt.* Ăn-nói vụng-về.

**khẩu-đầu** *dt.* Đầu môi chót lưỡi, lời ngon-ngọt mà giả-dối : *Bạn khẩu-đầu.*

**khẩu-đầu-giao** *dt.* Bạn - bè môi - miếng, thiếu thành-thật.

**khẩu-đầu-thiền** *dt.* Thầy tu dối thế *II* Lời nói giả-dối, suông.

**khẩu-giác** *đt.* Đấu-khẩu, dùng miệng lưỡi chọi nhau.

**khẩu-hiệu** *dt.* Lời nói ngắn mà hàm - súc để nhắc - nhở, kích - thích lòng người : *Hô to khẩu-hiệu, nêu cao khẩu-hiệu II (qs)* Tiếng mật dùng riêng trong đơn-vị : *Khẩu - hiệu « Gân gà » (mot d'ordre).*

**khẩu-hiệu đáp** *dt. (qs)* : Tiếng trả lời mật cho đúng, dùng riêng trong đơn-vị *(mot de ralliement).*

**khẩu-hiệu hỏi** *dt. (qs)* : Tiếng hỏi dùng riêng trong đơn-vị *(mot d'ordre).*

**khẩu-huệ** *dt.* Lời hứa bằn ân-huệ suông, không thực-hiện.

**khẩu-kính** *dt.* Đường kính miệng lỗ tròn.

**khẩu-kỹ** *dt.* Tài giỏi trong việc ăn-nói, ca hát, nhái nhiều thứ tiếng.

**khẩu-khí** *dt.* Khí-phách trong lời nói : *Khẩu-khí anh-hùng.*

**khẩu-khiếu** *dt.* Lỗ miệng (*Nh.* Khẩu-kỹ, Khẩu-tài).

**khẩu-lệnh (ljnh)** *dt.* Lệnh miệng, lời sai-bảo không giấy-tờ : *Do khẩu-lệnh cấp trên...*

**khẩu-lương** *dt.* Phần gạo phát cho mỗi người (xưa).

**khẩu-ngạn** *dt.* Cửa biển, mối giáp giữa sông và biển.

**khẩu-ngữ** *dt.* Lời nói thường, bạch-thoại, khác với văn-chương cầu-kỳ khó hiểu.

**khẩu-nghiệp** *dt. (Phật)* : Tội chướng do lỗ miệng gây ra.

**khẩu-phân** *dt.* Phần ruộng công chia đều cho dân - chúng (tính trên giấy - tờ để dành làm công-điền).

**khẩu-phần** *dt.* Phần ăn hằng bữa cho mỗi người : *Mỗi khẩu-phần là 30 đ.*

**khẩu-quá** *dt.* Lỗi-lầm trong lời nói.

**khẩu-quyết** *dt.* Thần - chú, những câu thiệu của thầy pháp đọc để truyền lệnh cho tà-ma *II đt.* Truyền điều bí-mật bằng miệng.

**khẩu súng** *dt.* Cây súng, họng súng, thớt súng.

**khẩu-tài** *dt.* Tài ăn-nói lưu-loát : *Khẩu-tài của va thật đáng nể.*

**khẩu-tiêu** *dt.* Lời nói dùng làm căn-cứ để hành-động.

**khẩu-thí** *dt.* Thi vấn-đáp, chịu hạch miệng trong một kỳ thi.

**khẩu-thiệt** *bt.* Miệng lưỡi *II* Cãi-cọ, tranh-luận.

**khẩu-thọ (thụ)** *đt.* Cắt - nghĩa bài học, dạy miệng.

**khẩu-thuyết** *đt.* Nói miệng (không giấy-tờ) : *Khẩu - thuyết vô bằng (nói miệng không bằng-cớ).*

**khẩu-truyền** *đt.* Đồn miệng *II đt.* Lời xưa truyền lại, ngoài sử-sách : *Theo khẩu-truyền thì...*

**khẩu-ước** *dt.* Sự giao miệng, cam - kết bằng lời nói không *(convention verbale).*

**KHẬU** *dt.* Cái quần (tiếng Triều-châu) *II (R)* Quần bàn, tấm che hai chân trước cái bàn thờ.

**KHE** *dt.* Rạch, rãnh nước từ suối chảy ra : *Đôi ta là nghĩa tào-khang, Xuống khe bắt ốc, lên ngàn hái rau CD II* Kẽ, đường hẻ hẹp mà dài : *Khe cửa, khe tủ II trt. (bạc)* Giữa hai cửa bong-vụ, mặt nào ra cũng trúng nửa phần tiền : *Đặt khe, trúng khe.*

**khe suối** *dt.* Khe nước suối từ nguồn chảy ra : *Nước trong khe suối chảy ra, Mình chê ta đục mình đà trong chưa CD.*

**KHE** *dt. (thể)* : Khuyết - hám, chỗ thiếu - sót *(hiatus)* ; chỗ rạn-nứt nơi một khúc xương *(scissure)*.

**KHE-KHẮT** *tt.* X. Khắt-khe.

**KHE-KHẼ** *trt.* Se-sẽ, nho-nhỏ, cách nói hay gây tiếng động nhẹ miệng, nhẹ tay : *Nói khe-khẽ, khe-khẽ gõ cửa.*

**KHÈ** *đt.* Khà, hắt mạnh hơi từ cổ họng ra : *Rắn hổ khè ; Khè một tiếng cho ngon coi nà !*

**khè-khè** *trt.* È-è, khì-khì, cách thở mạnh khi mệt lung hoặc ngáy to : *Thở khè-khè.*

**khè-khẹt** *đt. Clg.* Khọt-khẹt, tăng-hắng (dặng-hắng) hay ho khức - khắc : *Trời lạnh, bắt khè-khẹt luôn ll (R)* Trục - trặc, hơi không thông : *Cái đèn nghẹt nên khè-khẹt mãi.*

**KHÉ** *tt.* Gắt cổ vì quá ngọt : *Ăn mật nhiều khé cổ.*

**KHẺ** *đt.* Khỏ nhẹ, đánh nhẹ cho bề theo ý muốn : *Khẻ miếng miếng - sành cho tròn ll (B)* Làm tiêu-hao lần mòn : *Có bao - nhiêu tiền, nó khẻ lần cho hết ll dt.* Lần đánh nhẹ : *Bị ba khẻ.*

**khẻ chân (chưn)** *đt.* Dùng thước hay roi đánh nhẹ vào bàn chân đứa nhỏ để trị tội : *Đi chơi quá, bị khẻ chân.*

**khẻ-khọt** *đt.* Làm tiêu-hao, tiêu mòn lần-lần : *Công-việc tuy nhiều, thủng-thẳng khẻ-khọt thét cũng xong ; Khẻ-khọt đến sạch túi.*

**khẻ mỏ** *đt.* X. Khảy mỏ.

**khẻ tay** *đt.* Dùng thước đánh nhẹ vào bàn tay sẻ để trị tội : *Không thuộc bài bị thầy khẻ tay.*

**KHẼ** *trt.* Sẽ, nhè-nhẹ : *Khẽ gật, khẽ hỏi, nói khẽ.*

**khẽ-khẽ** *trt.* X. Khe-khẽ.

**KHẸC** *trt.* Tiếng khỉ kêu *ll* Con khỉ (tiếng mắng yêu) : *Rõ con khẹc !*

**KHEM** *dt.* Cây cặm trước cửa, trên chót chẻ hai để kẹp một thanh củi chụm dở, ra hiệu rằng nhà có việc kiêng-cữ (X. Vỏ lửa) *ll (R)* Thời - kỳ đóng ngõ (không tiếp khách) từ sau khi rước ông-bà chiều 30 tháng chạp đến lễ giao-thừa : *Vào khem ll* Thời - kỳ ở cữ (sinh-đẻ) bảy ngày nếu sinh trai, chín ngày nếu sinh gái, kiêng người đến thăm bằng cách treo trước cửa một lá môn, một cục than và bảy hay chín đồng tiền : *Nằm khem, ở khem ll (R) dt.* Kiêng, cữ : *Xấu máu thì khem miếng đỉnh-chung HXH.*

**KHÉM** *đt.* Lọch, xẻo, đường nước hẹp : *Chống xuống vào khém ll tt.* Hông, tên cửa nhỏ trổ hai bên vách : *Cửa khém.*

**KHEN** *đt.* Tán-dương, ca-tụng, dùng lời ca-ngợi cái hay cái đẹp của người : *Đáng khen, khá khen ; Cam sành chê đắng chê hôi, Hồng rim chê lạt, cháo bồi khen ngon CD.*

**khen chê** *đt.* Phê-bình, khen chỗ hay đẹp, chê chỗ hư, dở : *Khen chê mặc họ.*

**khen dòi** *đt.* Khen không tiếc lời, tâng-bốc, khen quá sự thật : *Dở như thế mà nó khen dòi.*

**khen lấy khen để** *đt.* Khen cách tự-vị với nhiều lời-lẽ : *Con nó như vậy mà nó khen lấy khen để.*

**khen-ngợi** *đt. Clg.* Ngợi-khen (*Nh.* Khen) : *Tỏ lời khen-ngợi.*

**khen thay** *trt.* Đáng khen, khá khen, tiếng mở đầu một lời khen : *Khen thay con tạo khéo khôn phàm, Một đố giương ra biết mấy ngàm (ngoàm) HXH.*

**KHÉN** *tt.* Khô-khốc (chỉ dùng cho lúa thóc) : *Lúa khén ll (R) dt.* Cơm cháy, lớp cơm vàng dưới đáy nồi : *Cạy khén.*

**KHEO** *dt.* Chỗ đầu gối gấp lại : *Vắt chân tréo kheo.*

**KHEO** *dt.* Khêu (X. Cà-khêu).

**KHÈO** *đt. (lóng)* : Khều, kèo, tìm cách vớ cho được, kéo về mình cho kỳ được : *Việc của anh mà khèo tôi vô chi.*

**KHÈO** *đt.* Xào cho nóng lại, hâm món ăn khô trong chảo : *Khèo thịt.*

**KHÉO** *tt.* Giỏi-giắn, có tài làm ra vật đẹp mà ít tốn-hao : *Thợ khéo, vợ khéo ll* Đẹp, đâu đó vừa-vặn : *Chữ khéo, cái áo khéo ll trt.* Cách hay-ho vừa-vặn : *Khéo ăn khéo ở, khéo nói, khéo xoay ; Khéo ăn thì no, khéo co thì ấm ; Khen ai khéo tiện ngù cờ, Khéo xây bàn án, khéo thờ tổ-tiên CD ll* Thường, hay có luôn : *Chữ tài chữ mạng khéo là ghét nhau K ll* Bậy, ai đâu (dùng cách mỉa-mai) : *Rõ khéo ! Khéo nói hôn ! Khéo dư nước-mắt khóc người đời xưa K ll* Kẻo, tiếng nhắc chừng : *Khéo té, khéo xe cán ; Chàng ơi đi trầy khéo trưa, Cửa nhà cậy mẹ nắng mưa cậy trời CD.*

**khéo-khôn** *trt. Clg.* Khôn-khéo, khôn - ngoan, khéo-léo, kín-đáo mực-thước, không để ai phật ý : *Anh làm trai phải xử trí cho khéo-khôn, Kẻo vợ nhà hay được, chữ hậu-hôn oán thù CD.*

**khéo-léo** *bt. (đ)* : *Nh.* Khéo.

**khéo tay** *trt.* Thận - trọng trong việc làm : *Làm cho khéo tay, kẻo hư thì bắt đền ll tt.* Có tài với hai bàn tay : *Anh ấy rất khéo tay.*

**KHÉP** *đt.* Kéo lại kín mà không gài (cài) chốt : *Từ rày khép cửa phòng thu ; Song-hồ nửa khép cánh mây K II* Ghép, buộc lại : *Bị toà khép vào tội đào-ngũ.*

**khép án** *dt. (Pháp)* : Lên án, phán - quyết : *Toà đã khép án.*

**khép hộc** *đt.* Đóng ván bốn phía thành cái hộc : *Khép hộc giếng, khép hộc mả.*

**khép-nép** *trt.* Co-ro, rụt-rè, dáng e-lệ, ngại-ngùng : *Khép - nép như vào cửa quan II* Kính-cẩn, tiếng khiêm - nhượng trong đơn-từ : *Tôi xin khép - nép dâng ngài chút ý-kiến.*

**khép tội** *đt.* Buộc tội, ghép vào tội nào đó.

**KHÉT** *tt.* Cháy hoặc cháy sém và xông mùi khó ngửi : *Cơm khét, cháy khét, mùi khét II (R)* Vang-dội lẫy-lừng : *Danh khét một thời.*

**khét lèn-lẹt** *tt.* X. Khét-nghẹt.

**khét-lẹt** *tt.* X. Khét-nghẹt.

**khét mù** *tt. Clg.* Khét mù, khét ngầm : *Thuốc mốc hút khét mù.*

**khét mù** *tt.* X. Khét mù.

**khét nắng** *tt.* Mùi tóc bị nắng đốt : *Dạng nắng khét nắng, mền phơi lâu khét nắng.*

**khét-nghẹt** *tt.* Rất khét, khét nồng-nực : *Giẻ cháy ở đâu khét-nghẹt ?*

**khét tiếng** *tt.* Lừng danh, được đồn-đãi nhiều : *Khét tiếng ăn-chơi.*

**KHÊ** *tt.* Khét, mùi cơm hay cháo nấu đến cạn mà không bớt lửa : *Cơm khê, cháo khê ; Con gái mới về nhà chồng, Thổi cơm nồi đồng nửa sống nửa khê CD II (B)* Đọng lại : *Khê tiền, nợ khê II* Vướng lại, không thông : *Khê đàm, giọng khê.*

**khê đồng** *đt.* Đè người đánh đồng-thiếp chết : *Thầy pháp non tay ấn, đề khê đồng.*

**khê-lê** *tt. (lóng)* : Nhiều lắm : *Tiền-của khê-lê.*

**khê lò** *đt. (chm)* : Nhúm lửa, đốt lò cho nóng *(coup de feu).*

**KHÊ** *dt.* Khe, suối, đường nước từ nguồn trong núi chảy ra : *Trải qua bao dặm sơn-khê CD.*

**khê-hữu** *dt.* Bạn ở chốn núi-non, rừng-rậm.

**KHÈ-KHÀ** *trt.* Kè - nhè, lè - nhè, giọng nhụ-nhựa của người say rượu : *Nhất khi rượu đã khè - khà, Tán đâu ra đấy đậm - đà có duyên CD.*

**KHẾ** *dt. (thực)* : Loại cây cao lối 4, 5 m., lá kép lẻ, hoa nhỏ trổ thành chùm màu đỏ tím, trái thuộc loại phì - quả có năm khía, chín trổ vàng có nhiều chất *acit axalic,* lá và hoa trị ngứa và mày-đay, trái thuộc giống ngọt ăn không, thuộc giống chua ăn kèm trong bữa cơm với mắm hoặc dùng chùi đồng *(Averrhoa Carambola) II (R)* Trục máy có nhiều khía để kéo bánh xe khác : *Trái khế.*

**khế tàu** *dt. (thực)* : Loại cây giống cây chùm-ruột, trái nhỏ, cạnh tà *(Averrhoa Bilimbi).*

**KHẾ** *bt.* Hợp lại với nhau ; giấy-tờ giao-kết : *Tờ khế, văn-khế, chưởng-khế.*

**khế-hợp** *đt.* Ăn - khớp, ráp nhau được : *So lại cho khế-hợp.*

**khế-hữu** *dt.* Bạn ý - hiệp tâm - đầu, chơi với nhau rất hợp ý.

**khế-khoán** *dt. (Pháp)* : Tờ giao-kèo bao-thầu *(contrat d'entreprise).*

**khế-nghị** *dt. Nh.* Khế-hữu.

**khế-phụ** *dt.* Cha nuôi, người nhìn-nhận mình làm con cách hợp-pháp.

**khế-tử** *dt.* Con nuôi, đứa con được nhìn-nhận hợp-pháp, với sự thoả - thuận của người có quyền về huyết-tộc của nó.

**khế-thư** *dt.* Tờ khế, tờ giao - kèo, bản hợp-đồng.

**khế-ước** *dt. (Pháp)* : Giao-kèo, bản cam-kết do một hay nhiều người đứng lập, nêu rõ điều-kiện phải tuân theo *(contrat).*

**khế-ước công-chính** *dt.* X. Công-chính khế-ước.

**khế-ước chính** *dt.* X. Chủ-ước.

**khế-ước hảo-ý** *dt.* X. Hảo-ý khế-ước.

**khế-ước hôn-nhân** *dt.* X. Hôn-nhân khế-ước.

**khế-ước kiều-hành** *dt.* X. Kiều-hành khế-ước.

**khế-ước không thị-thực** *dt.* X. Bạch-khế.

**khế-ước lao-động** *dt.* X. Lao-động khế-ước.

**khế-ước nặc-thành** *dt.* X. Nặc-thành khế-ước.

**khế-ước phụ** *dt.* X. Tòng-ước.

**khế-ước tư-thự** *dt.* X. Tư-thự khế-ước.

**khế-ước thị-thực** *dt.* X. Hồng-ước.

**khế-ước thực-định** *dt.* X. Thực - định khế-ước

**khế-văn** *dt.* Văn-kiện, giấy-tờ về việc mua-bán, giao-ước.

**KHỂ** *đt.* Cúi xuống, khom lưng.

**khể-tảng** *đt.* Cúi đầu vập trán.

**khể-thủ** *đt.* Cúi mọp đầu xuống.

**KHỆ-NỆ** *trt.* Khệnh-khạng, bệ-vệ, dáng bước đi nặng-nề, chậm-chạp : *Khệ-nệ bước vào.*

**KHỀN** *dt.* Khía, gân nổi, đường nổi lên : *Khền góc.*

**KHỆNG** *đt.* Dện mạnh, đánh bằng hèo, bằng cán chổi, v.v... : *Khệng một cây bỏ mạng.*

**KHÊNH** *đt. Clg.* Khiêng, hai hay nhiều người xúm dời một vật nặng bằng hai tay hay vai.

**KHỀNH** *tt.* Lồi-lõm không đều : *Răng khềnh.*

**KHỀNH** *trt.* Cách rỗi-rãi, không-nhưng : *Nằm khềnh, ngồi khềnh.*

**KHỆNH-KHẠNG** *trt.* Bệ-vệ, đủng-đỉnh, dáng bước đi chậm-chạp, ung-dung : *Khệnh-khạng bước vào.*

**KHÊU** *đt.* Khươi, cạy lên : *Đốt đèn thì phải khêu tim, Làm thân con gái mua kim để dời CD II Clg.* Khiêu, gợi ra, nhắc cách khéo-léo, chọc cho dậy lên : *Lửa phiền càng dập càng khêu mối phiền K.*

**khêu gan** *đt.* Chọc tức, dùng lời mỉa-mai, kiêu-ngạo hoặc có vẻ mặt, dáng-điệu đáng ghét làm cho người tức lồng gan.

**khêu-gợi** *đt.* Gợi ra, dùng lời - lẽ hay hình-thức kích-thích để làm dậy tình-cảm người : *Khêu-gợi lòng nhân-đạo của đồng-bào.*

**khêu-giục** *đt.* Gợi ra rồi xui - giục : *Khêu-giục việc quấy.*

**KHỀU** *đt. Clg.* Kều, dùng ngón tay quẹt nhẹ hay dùng que hoặc cây dài kéo hay móc hoặc bươi : *Khều tay, khều vai ; Khều cây mắc-cỡ cho lá nó khép lại ; Lấy sào khều chiếc lá trên mái nhà cho nó rớt xuống.*

**khều-khào** *dt.* Dáng đi đứng của người gầy ốm, tay chân lỏng-thỏng như cây que : *Bộ-tịch khều-khào.*

**khều-móc** *đt.* Dùng ngón tay quẹt mạnh vào mình người ta : *Dùng miệng mà nói, khều-móc làm chi II dt. Clg.* Kèo-nèo hay Khèo-nèo, cây dài có cái móc ở đầu để hái trái trên cao.

**KHỆU** *trt.* Rong, lôi - thôi, không mục - đích, không chủ-định : *Lệu-khệu.*

**khệu-khạo** *trt.* Lệu-khệu, cách đi lững-thững ngoài đường, không định ghé đâu và làm gì : *Đi khệu-khạo suốt ngày.*

**KHI** *dt.* Hồi, lúc, tiếng chỉ thời - gian : *Đôi khi, mấy khi ; Đương khi chồng giận mình đi, Hết khi nóng giận đến khi vui-vầy CD II trt.* Có lẽ, tiếng đoán chừng : *Thế khi, bộ khi, khi va không đến, Còn ra khi đã tay bồng tay mang K.*

**khi ấy** *trt.* Lúc ấy, tiếng nhắc hai việc cùng đi đôi : *Va tới hồi 12 giờ ; khi ấy tôi đang dùng cơm.*

**khi đó** *trt. Nh.* Khi ấy.

**khi khác** *trt.* Lúc khác, tiếng hẹn để về sau : *Hết khi này còn khi khác ; Khi khác sẽ hay.*

**khi không** *trt.* Bỗng dưng, tiếng phân - bua một việc không lý-do : *Khi không nó đánh tôi.*

**khi không khi khổng** *trt.* Thật khi không, lúc đó không có chi cả, tiếng phân - bua cách giãy-nảy : *Khi không khi không mà nó kiếm chuyện đánh tôi.*

**khi nãy** *trt.* Lúc nãy, vừa rồi : *Khi nãy va còn ở đây mà !*

**khi nào** *trt.* Lúc nào, tiếng chỉ một thời-gian sẽ tới chưa định trước được : *Khi nào cần, tôi sẽ gọi anh II* Không lần nào cả : *Có khi nào tôi nói với anh câu ấy đâu ! Khi nào tôi nhận ?*

**khi nầy** *trt.* Lần nầy : *Hết khi nầy còn khi khác.*

**khi phải** *trt.* Có lẽ đúng : *Anh nói khi phải !*

**khi trước** *trt.* Hồi trước, tiếng chỉ thời-gian đã qua : *Khi trước tôi có nói, mà va không nghe.*

**khi xưa** *trt.* Chầu xưa, ngày xưa, có một lúc nào đó, lâu lắm : *Khi xưa, ông - bà mình có biết máy-móc là gì đâu.*

**KHI** *đt.* Khinh-bỉ, xem thường, coi rẻ : *Nghèo, bị chúng khi, khinh - khi II* Lừa - dối, làm nhục người : *Khi-trá.*

**khi-dể** *đt.* Xem rẻ, xem thường, khinh - bỉ : *Đừng khi - dể kẻ nghèo ; Việc nầy có thể tới quan, đừng khi-dể mà lầm.*

**khi-lăng** *đt.* Hà-hiếp, làm nhục người.

**khi-mạn** *đt.* Lừa-dối, dề-duôi.

**khi người** *đt.* Cầm người thấp-thỏi hơn mình và tỏ ra kiêu-hãnh : *Tay đó khi người lắm, tính khi người.*

**khi nhân** *đt.* Lừa-dối người, hiếp-đáp người.

**khi-phụ** *đt.* Lừa-gạt, làm nhục người.

**khi quân** *đt.* Dối vua, vô-lễ với vua : *Tội khi quân.*

**khi tâm** *đt.* Dối lòng, tự dối lòng mình.

**khi-trá** *đt.* Gian-dối, giả-mạo : *Thủ-đoạn khi-trá.*

**khi-xiểm** *đt.* Dối-trá, nịnh-hót.

**KHÌ** *trt.* Tiếng bật ra thình - lình : *Thở cái khì, cười khì II* Khò, tiếng ngáy khi ngủ mê *II (R)* Mê, ngon giấc : *Ngủ khì.*

**khì-khì** *trt.* Khò-khò, tiếng ngáy khi ngủ mê : *Nó ngủ nó ngáy khì-khì, Một giấc đến sáng còn gì là xuân CD.*

**KHÍ** *trt. Clg.* Khi, có lẽ, có thể : *Kẻ cũng khí khó, nhưng chẳng đến nỗi nào.*

**KHÍ** *bt.* Trêu - chọc : *Tức khí, nói khí cho người ta tức II* Hơi cao-kỳ : *Nói như thế cũng khí lắm, nhưng sự thật là thế.*

**KHÍ** *dt.* Đồ dùng : *Binh-khí, điền-khí, từ-khí, vũ-khí.*

**khí-cụ** *dt. Clg.* Dụng-cụ, đồ nghề, đồ-vật chế riêng từng nghề : *Làm thợ phải sắm đủ khí-cụ.*

**khí-cục** *dt.* Tài - khí và độ - lượng, tư - cách một người đàng-hoàng.

**khí-dụng** *dt.* Vật - dụng, mọi món đồ : *Khí-dụng trong nhà.*

**khí-độ** *dt. Nh.* Khí-cục.

**khí-giới** *dt. Clg.* Vũ - khí hay Binh - khí, vật dùng đâm chém hay bắn : *Mang khí - giới phòng-thân.*

**khí-giới nhẹ** *dt.* Khí-giới cầm trên tay và sử-dụng bằng tay.

**khí-giới tối-tân** *dt.* Vật giết người hàng loạt và mau-lẹ, và theo sức tiến của khoa - học mà biến-chế luôn.

**khí-sử** *dt.* Tuỳ tài mà sử-dụng.

**KHÍ** *dt.* Hơi, sức vô - hình cần-thiết cho sự sống còn và sinh-hoá muôn loài : *Âm - khí, dương-khí, dưỡng-khí, điện-khí, khinh-khí, không-khí, thán-khí* // Tinh-dịch, chất nhờn trong mình chảy ra khi giao-cấu và cũng là sức-lực truyền-thụ : *Huyết-khí, nguyên-khí, xuất-khí* // Tính-chất con người : *Chí - khí, chính-khí, hoà - khí, đồng-khí tương-cầu* // *(Đy)* Cảm-giác cơ - thể đối với thời-tiết và tính thuốc : *Ngũ-tạng có liên-quan với ngũ-khí là hàn, nhiệt, ôn, lương và bình.*

**khí-áp** *dt.* Sức ép của không-khí.

**khí-áp-biểu** *dt.* Máy đo sức ép của không-khí để lượng sức gió và thời-tiết.

**khí-bẩm** *dt.* X. Bẩm-chất.

**khí-cách** *dt.* Phẩm-cách con người.

**khí-căn** *dt.* Thứ rễ cây thả lòng-thòng hay bò trên mặt đất để hút khí trời như : rễ cây da và nhiều giống lan.

**khí-cốt** *dt.* Tiết-tháo, lòng trung - trinh không đổi-đổi.

**khí-chất** *dt.* Tính-tình lộ ra ngoài : *Khí-chất hiên-ngang.*

**khí-diễm** *dt.* Sức hăng-hái.

**khí đá** *dt. Clg.* Acétylen, chất khí không màu-sắc, không mùi vị khi còn tinh - khiết và có mùi hôi tỏi khi pha lẫn với khí *sulfuric* $SH_2$ được dùng đốt đèn và hàn xì.

**khí-đạo** *dt.* Đường thông hơi của bộ hô-hấp.

**khí-đoản** *dt.* Ngắn hơi // *(B)* Thổi - chí, hay nản : *Anh-hùng khí-đoản.*

**khí-giới** *dt.* Lớp không-khí bọc quanh quả đất.

**khí-hậu** *dt.* Tiết trời, sức nóng hay mát ở một nơi : *Ở đây, khí-hậu tốt.*

**khí-hậu-học** *dt.* Môn học nghiên - cứu các hiện-tượng khí-hậu và nguyên-do thay-đổi.

**khí-hậu liệu pháp** *dt.* Phương-pháp chữa bệnh bằng cách dời bệnh-nhân đến các nơi có khí-hậu tốt và hợp với sức-khoẻ từng người.

**khí-hoá** *dt.* Bốc hơi, tan thành hơi, khi bị nấu.

**khí-huyết** *dt.* Hơi và máu trong thân - thể // *(thth)* Máu-mủ, huyết-thống : *Khí-huyết của cha mẹ ; Đứa nhỏ nầy là khí-huyết của anh.*

**khí-kết** *tt.* Nghẹt thở, bực-tức.

**khí-khái** *tt.* Cứng-cỏi, không khuất-phục : *Tính-tình khí-khái.*

**khí-lực** *dt.* Sức-lực, sức mạnh : *Khí-lực kém suy.*

**khí-lượng** *dt.* Độ - lượng, sức dung - nạp của lòng người.

**khí ốc-xy** *dt.* Dưỡng - khí (tiếng dùng trong nghề hàn xì).

**khí-phách** *dt.* Chí-khí, đởm - lược, sức mạnh tinh-thần con người : *Khí-phách anh-hùng.*

**khí-phái** *dt.* Chí-khí và tiết-tháo.

**khí-quản** *dt. Nh.* Khí-đạo.

**khí-quyển** *dt.* Lớp không-khí bọc quanh quả đất : *Vượt ra khí-quyển phải đem theo dưỡng-khí mới thở được.*

**khí-quyển-học** *dt.* Môn học nghiên-cứu tính-chất, ôn-độ và áp-lực của khí-quyển.

**khí-sang** *dt.* Súng hơi, súng bắn bằng hơi ép làm cho đạn nổ.

**khí-sắc** *dt.* Tinh-thần và sắc mặt (vẻ mặt võ-vàng, tươi-nhuận hay sơ hãi...).

**khí-số** *dt.* Vận-mạng : *Khí-số khiến hư.*

**khí-suyễn** *dt. (Đy)* : Một chứng suyễn do tà-khí bốc lên, ho ít không đàm và thở nhiều.

**khí-sử** *dt.* Sai-khiến bằng sức thôi-miên.

**khí-tiết** *dt.* Chí-khí và tiết-tháo : *Thà chết cho tròn khí-tiết.*

**khí-tượng** *dt.* Tướng người và tinh-thần hiện ra : *Thầy tướng-số xem khí-tượng mà biết kẻ sang người hèn* // Hiện - tượng vũ - trụ như : gió, mưa, nóng, lạnh...

**khí-tượng-đài** *dt. Clg.* Đài khí - tượng, sở nhà-nước có máy-móc dò-xét các hiện-tượng vũ-trụ để thông-báo các tàu-bè và dân-chúng biết.

**khí-tượng-học** *dt.* Môn học nghiên-cứu khí-tượng.

**khí-thế** *dt.* Uy-dũng (oai-dõng) và quyền-thế : *Khí-thế gian-thần còn mạnh.*

**khí-thể** *dt. Clg.* Thể-khí, chất hơi.

**khí-thũng** *dt. (Đy)* : X. Phù-thũng.

**khí trời** *dt.* Không - khí, hơi cần-thiết cho sự sống còn : *Khí trời gồm có dưỡng-khí, thán-khí và nước.*

**khí-vận** *dt. Nh.* Khí-số // Ý - tứ của các văn-gia nghệ-sĩ trong tác-phẩm của họ.

**KHÍ** *dt.* Hơi nước, hơi nhân-tạo.

**khí-cầu** *dt.* Trái cầu to bơm hơi nhẹ vào và thả bay theo không-khí.

**khí-cơ** *dt.* Các thứ máy chạy bằng hơi nước,

**khí-địch** *đt.* Kèn, còi hơi.
**khí-lực** *đt.* Sức mạnh của hơi nước.
**khí-oa** *đt.* Nồi hơi, nồi gang nấu nước sôi và chứa hơi nước ấy để chạy máy.
**khí-thuỷ** *đt.* Các loại nước giải-lao có hơi.
**KHÍ** *đt.* Bỏ, loại ra, lìa xa : *Phóng-khí.*
**khí-cựu** *đt.* Loại bỏ cái cũ.
**khí-giáp** *đt.* Phơi áo, thua trận, bị loại ra ngoài vòng chiến.
**khí-nhân** *dt.* Người bỏ rồi, người hết xài.
**khí-phụ** *dt.* Đàn-bà bị chồng bỏ, bị ruồng-rẫy.
**khí-thê** *dt.* Vợ bị chồng bỏ.
**khí-thế** *đt.* Qua đời, lìa trần, tức chết.
**khí-tục** *đt.* Lìa tục, đi tu.
**khí-tuyệt** *đt.* Dứt hẳn, bỏ hẳn.
**khí-vật** *dt.* Đồ bỏ, vật hết dùng.
**KHÍ** *trt.* Có lẽ, có thể, hình như : *Kể cũng khí khó, nhưng chẳng đến nỗi nào.*
**KHÍ-GIÓ** *tt.* Phải gió, mắc-gió, tiếng rủa : *Đồ khí-gió.*
**KHỈ** *dt. (động)* : Loài thú có vú, bốn chân có bàn trũng và ngón dài nắm được, trèo cây giỏi, sống bằng trái cây và ngũ-cốc, tính hay bắt-chước và phá-khuấy : *Hát khỉ, mặt khỉ, dạy khỉ trèo cây II (R)* Liến, lý-lắc, hay phá : *Liến-khỉ, thằng con khỉ, khỉ quá ! II tht.* Cùi - xơ, tiếng chỉ việc ăn - trợt : *Mớ-khỉ, có khỉ gì đâu !*
**khỉ-cùi** *dt.* Mớ-khỉ, sự-vật không có : *Có khỉ-cùi gì đâu !*
**khỉ độc** *dt. Clg.* Khỉ độc hay Khỉ đột, giống khỉ to con *II tht.* Mớ - khỉ, không có gì : *Khỉ độc họ, có gì đâu !*
**khỉ độc** *dt.* X. Khỉ độc (nghĩa đầu).
**khỉ đột** *dt.* X. Khỉ độc (cả 2 nghĩa).
**khỉ già** *dt. (B)* : Người gầy - ốm : *Khỉ già dòm giếng.*
**khỉ-khọn** *tt.* Lý-lắc, hay trững : *Cái thằng khỉ-khọn quá !*
**khỉ-khô** *dt. Nh.* Khỉ-cùi : *Có khỉ-khô gì đâu !*
**khỉ-mốc** *dt. Nh.* Khỉ-cùi *II tht.* Mốc-xì, tiếng khinh-thường, bất đém : *Khỉ-mốc ! Việc gì phải sợ.*
**khỉ ướt** *dt.* X. Khỉ ướt đội mão PH. II.
**KHỈ** *đt.* X. Khởi : *Khỉ-sự.*
**KHÌA** *đt.* Xào với nhiều gia-vị cay nồng cho thấm rồi chế nước vô nấu cạn còn chút nước, một món ăn uống rượu : *Rùa khìa, nai khìa, mèo khìa.*
**KHÍA** *đt.* Khứa, rạch thành đường lõm (tự-nhiên có đường lồi) *Khía làm tư II dt.* Đường lồi lên : *Lá có khía, trái khế có năm khía, bánh xe khía.*
**khía-cạnh** *đt.* Khía và cạnh, các phần lồi ra của một món đồ *II (B)* Chi-tiết đáng kể của sự - việc : *Nguyên-tắc thì vậy ; nhưng còn nhiều khía-cạnh cần xem-xét lại.*
**KHỊA** *trt.* Khỉ lại (nói rỉu), lặp lại việc làm trước : *Ăn khịa hai đĩa, xô khịa hai hộp.*
**KHÍCH** *đt.* Kích, khêu - động, giục-giã, xúi-biểu : *Khiêu-khích, khuyến-khích, nói khích, khích nhau, quá-khích* (Xt. Kích).
**khích-bác** *đt.* X. Kích-bác.
**khích-báng** *đt.* Chống-báng, đương-đầu, kình-chống, không nhịn : *Hai đằng khích - báng nhau.*
**khích-biến** *đt. Clg.* Kích-biến, biến-hoá nhanh-chóng, thay-đổi lẹ.
**khích-lệ** *đt.* Làm cho nức lòng : *Ban thưởng cho một người là khích-lệ nhiều người khác.*
**khích-nộ** *đt. Clg.* Khích-phẫn, tức-giận vì bị trêu-chọc.
**khích-ngang** *đt.* Khơi cho bừng lên, làm cho sôi-động.
**khích-phát** *đt.* Khiêu-khích cho hăng lên.
**khích-phẫn** *dt. Nh.* Khích-nộ.
**KHÍCH** *dt.* Kẽ hở : *Bạch - câu quá khích (ngựa qua cửa sổ) II* Sơ-hở, oán-thù : *Hiềm-khích, thù-khích.*
**khích-báng** *tt.* Thù nhau, chực gây nhau : *Hai đang khích-báng đã lâu.*
**khích câu** *dt. (B)* : Ngày giờ mau-lẹ (như bóng ngựa qua kẽ hở).
**khích-khổng** *dt.* Lỗ hở, trống.
**khích-oán** *dt.* Oán-thù.
**KHÍN-KHÍT** *trt.* Hơi khít, hơi sát nhau : *Ngồi khín-khít cho ấm.*
**KHÌN-KHỊT** *bt.* Hơi khịt, không được thông : *Mũi khìn-khịt, thở khìn-khịt.*
**KHÍN** *trt.* Nhờ vả vào người, dùng của người : *Ăn khín, mặc khín II* Hun, kế theo : *Cười khín, nghe khín.*
**KHINH** *tt.* Nhẹ, có một sức nặng rất ít : *Vật khinh hình trọng II (B)* Nhẹ, bị trừng-phạt rất ít : *Khinh-tội II (R)* Khi-dể, xem thường, cầm không đáng : *Chớ khinh chùa Tích không thờ, Mà đem xôi oản cúng nhờ gốc cây CD ; Khinh tài trọng nghĩa.*
**khinh-bạc** *tt.* Nhẹ và mỏng *II (B)* Tầm-thường, không quan-trọng, không quý giá : *Việc khinh-bạc, đồ khinh-bạc II* Liều - lĩnh, không cẩn-thận : *Tính người khinh - bạc II (thth) dt.* Khi-dể, xem thường : *Khinh-bạc vợ con.*
**khinh-bỉ** *đt.* Khi-dể, coi không ra gì : *Đừng để người ta khinh-bỉ.*
**khinh-binh** *dt.* Binh lính xài súng nhẹ,

**khinh-bộ** *đt.* Rón bước, bước đi nhẹ-nhàng.
**khinh-cấm** *dt. (qs)* : Án phạt nhẹ một quân-nhân, giam - cầm trong một thời - gian ngắn *(arrêts simples).*
**khinh-cử** *đt.* Làm việc liều-lĩnh, không thận-trọng : *Khinh-cử vông động.*
**khinh-châu** *dt.* Xuồng, thuyền nhỏ.
**khinh-dề** *dt.* X. Khi-dề.
**khinh-dị** *đt.* Hờ-hững, xem thường.
**khinh-dụng** *đt.* Dùng không đúng chỗ : *Không nên khinh - dụng ngày giờ vào việc không đáng.*
**khinh-động** *đt. Nh.* Khinh-cử.
**khinh-giảm** *dt.* Giảm bớt cho nhẹ đi : *Xin toà khinh-giảm tội-trạng.*
**khinh-hạm** *dt. (qs)* : Tàu chiến nhỏ, hạng nhẹ.
**khinh-hình** *dt. (Pháp)* : Hình - phạt nhẹ, do toà Tiểu-hình xử.
**khinh-hốt** *đt. Clg.* Khinh - suất, xem thường rồi bỏ qua, không thận-trọng.
**khinh-kỵ** *dt. (qs)* : Kỵ-binh võ-trang súng nhẹ.
**khinh-khán** *đt.* Xem thường, xem nhẹ, không để ý.
**khinh-khi** *đt.* Khi-dề, coi không ra gì.
**khinh-khí** *dt.* Thể hơi không mùi sắc, nhẹ hơn hết trong các thể hơi, nên có tính vượt lên cao luôn.
**khinh-khí-cầu** *dt.* X. Khí-cầu.
**khinh-khoái** *tt.* Nhẹ-nhàng mau-lẹ.
**khinh lợi** *dt.* Xem rẻ lợi-lộc.
**khinh-lờn (nhờn)** *dt. Clg.* Khinh - mạn, xem thường, không kính-nể kẻ trên trước.
**khinh-lượng** *tt.* Nhẹ cân, sức nhẹ của đồ-vật.
**khinh-mạn** *đt. Nh.* Khinh-lờn.
**khinh-miệt** *đt.* Khi-dề ra mặt.
**khinh-nhục** *đt.* Khinh-khi và làm nhục.
**khinh-pháo** *dt. (qs)* : Súng nhẹ, súng thuộc loại cầm tay hoặc khiêng vác đi được.
**khinh-phù** *tt.* Nhẹ và nổi *II (B)* Bềnh-bồng, linh-đinh.
**khinh rẻ** *đt.* Khi-dề, rẻ-rúng.
**khinh-sinh** *dt.* Xem nhẹ mạng sống, không sợ chết.
**khinh-suất** *đt.* X. Khinh-hốt.
**khinh tài** *dt.* Xem tiền-bạc của - cải là nhẹ : *Khinh tài trọng nghĩa.*
**khinh-tiện** *tt.* Nhẹ-nhàng tiện - lợi trong việc xê-dịch *II* Tầm - thường, không đáng mấy : *Nhiều vật, bình-thường rất khinh-tiện, nhưng khi có việc dùng thì rất khó kiếm.*
**khinh-tội** *dt. (Pháp)* : Tội nhẹ, tội thuộc toà Tiểu-hình lên án.
**khinh-thạch** *dt.* Đá bọt, loại đá xốp dưới biển.
**khinh-thanh** *tt.* Giản-dị và trong-sạch.
**khinh thân** *đt.* Không trọng thân-xác.
**khinh-thị** *đt. Clg.* Khi-thị, xem rẻ, cầm không đáng.
**khinh trọng** *dt.* Nhẹ hay nặng, đáng hay không : *Vụ kiện nào cũng được Biện - lý thẩm-định xem khinh trọng để giao cho toà Tiểu hay Đại-hình.*
**KHINH-KHÍCH** *trt. Nh.* Khúc-khích (X. Cười khúc-khích).
**KHINH-KHỈNH** *tt.* Hinh-hỉnh, thum - thủm, mùi thối (thúi) của khô, mắm.
**KHINH-KHỈNH** *tt.* Vẻ kiêu-căng, phách-lối : *Tuồng mặt khinh-khỉnh.*
**KHÍT** *bt.* Sát, liền bên nhau, không kẽ hở : *Đóng khít, nằm khít, ngồi khít, bộ ván thật khít.*
**khít cháy** *tt.* Triền mí, liền-lạc lắm : *Kẽ ván khít cháy.*
**khít ghim** *bt.* Chặt-chịa, không sơ-hở : *Giữ khít ghim, cổ áo khít ghim.*
**khít-khao** *tt.* Vừa-vặn, không chặt không lỏng : *Mộng thiệt khít - khao II (R)* Chặt - chẽ kỹ-càng : *Tính-ý khít-khao.*
**khít-khít** *tt.* X. Khin-khít.
**khít-khịt** *tt. Nh.* Khít-khao và Khít-rịt *II* Vừa, không dư không thiếu : *Đúng khít - khịt 10 phần.*
**khít nách** *trt.* Bên nách, bên hông, bên vách, không dang ra xa : *Giữ khít nách, theo khít nách, nhà ở khít nách.*
**khít nút** *trt. (bạc)* : Xê-xích một nút bài (bài-cào) : *Thua khít nút II (R)* Hơn kém, được thua xê-xích một chút : *Con ngựa số 4 ăn con ngựa số 2 khít nút.*
**khít-rim** *tt.* Vừa khít : *Mộng vô khít-rim.*
**khít-rịt** *tt.* Thật khít : *Hàm răng khít-rịt.*
**khít vách** *trt.* Gần bên nhau, không nhà nào khác ở giữa : *Ở khít vách nhau.*
**KHỊT** *tt.* Nghẹt (ngẹt), không thông : *Khìn-khịt, mũi khịt II đt.* Hỉ mạnh : *Khịt một cái cho thông.*
**khịt-khịt** *tt.* X. Khìn-khịt *II trt.* Nghẹt lại, hơi nghẹt : *Thở khịt-khịt II trt.* Có tiếng không thanh, không trong : *Nghẹt mũi nên nói khịt-khịt, người ba môi cũng nói khịt-khịt.*
**khịt mũi** *tt.* Nghẹt mũi hoặc có mũi xẹp vì tật bệnh : *Người khịt mũi nói khó nghe II đt.* Hỉ mũi thật mạnh : *Khịt mũi cho thông.*
**KHÍU** *đt.* Nhíp, dùng kim chỉ xỏ ngang cách sơ-sài cho lành : *Chằm-khíu, khíu cái áo.*
**KHỊU** *dt. Clg.* Khuỷu, khớp xương cánh tay và sau đầu gối : *Khịu chân, khịu tay.*

**KHIÊM** *trt.* Cách nhún - nhường, đặt mình xuống thấp : *Nói khiêm, tự-khiêm.*

**khiêm-cung** *đt.* Kính - nhường, cung - kính : *Khiêm-cung là tự-trọng.*

**khiêm-nhã** *tt.* Nhún-nhường, nhã-nhặn, lịch-sự trong xã-giao.

**khiêm-nhường (nhượng)** *tt.* Nhún-nhường, giản-dị : *Người khiêm-nhường ll (B)* Nhỏ, ít : *Địa - vị khiêm - nhường, số bạc khiêm-nhường.*

**khiêm-thuận** *tt.* Nhã - nhặn thoả - thuận, hay chiều cho xuôi việc.

**khiêm-tốn** *tt.* Đức - tính người hay hạ mình, nhún-nhường.

**khiêm-xưng** *đt.* Tự-xưng, xưng-hô cách khiêm-tốn.

**KHIẾM** *bt.* Thiếu, không có, có ít : *Thiếu khiếm ll* Mắc nợ, phần thiếu người ta ghi trong diễn-toán của sổ kế-toán : *Bên khiếm.*

**khiếm an** *tt.* Thiếu sức-khoẻ, đau ốm : *Quý-thể khiếm an.*

**khiếm-cứ** *tt.* Thiếu bằng-cớ : *Án - từ khiếm-cứ ll* Bằng - chứng về món nợ : *Khiếm - cứ phải do chủ nợ trưng.*

**khiếm-chủ** *dt.* Người mắc nợ : *Trái - chủ và khiếm-chủ đều hiện-diện.*

**khiếm-diện** *bt. Clg.* Khuyết - tịch, vắng mặt : *Bị-can khiếm-diện, án khiếm-diện ll* Bị mất thể-diện, không được người kiêng-nể.

**khiếm-điểm** *dt. Clg.* Khuyết-điểm, sự thiếu-sót, sơ-hở.

**khiếm-hảo** *tt.* Không hoàn-hảo, không tốt mấy.

**khiếm-khoản** *dt.* Món nợ, số tiền thiếu.

**khiếm-khoáng** *đt.* Bê-trễ, để trễ-nải.

**khiếm-khuyết** *tt.* Thiếu-thốn, không đủ : *Tiền bạc khiếm-khuyết.*

**khiếm-nhã** *tt.* Thiếu nhã-nhặn, không lịch-sự : *Cử-chỉ khiếm-nhã.*

**khiếm-phạp** *tt.* Túng-bấn, thiếu tiền xây-xài.

**khiếm-tiện** *tt.* Không thuận-tiện, thiếu phương-tiện.

**khiếm-thiện** *tt. Nh.* Khiếm-hảo.

**khiếm-thiểu** *tt. Nh.* Khiếm-khuyết.

**khiếm-trái** *dt.* Nợ, số tiền thiếu người chưa trả.

**khiếm-xác** *tt.* Không được xác-thực.

**KHIÊN** *dt.* Cái thuẫn tròn đan bằng mây dùng đỡ thương : *Lăn-khiên, múa khiên.*

**KHIÊN** *dt.* Lôi đi, dắt đi, bắt trói lại, dính-liu nhau.

**khiên-chế** *dt.* Kềm-chế, ràng-buộc, kéo đi.

**khiên-dẫn** *dt.* Lôi kéo đi.

**khiên-diên** *dt.* Kéo dài, để dây-dưa.

**khiên-liên** *dt.* Ràng-buộc cho dính chùm nhau.

**khiên-ngưu** *dt.* Dẫn trâu đi *ll dt.* Ngâu, tên một vì sao *ll (Đy)* Vị thuốc bắc tính nhiệt, trừ thấp-nhiệt, lợi đại tiểu-tiện, thông hạ-tiêu, trừ uất-tích tỳ-vị.

**KHIÊN** *dt.* Vai, vác vai.

**khiên-chương** *dt.* Thứ huy-chương gắn vai.

**KHIẾN** *đt.* Sai-biểu, bắt làm theo ý muốn : *Sai-khiến ; Ăn có mời, làm có khiến ll* Xui, giục, làm cho : *Trời khiến ; Việc ấy khiến tôi lo sợ mấy ngày.*

**khiến-xui** *đt. Clg.* Xui-khiến, làm cho, lời đổ cho sự tự-nhiên, cho sức vô-hình : *Trăng già dứt nẻo tới lui, Bởi vô-duyên mới khiến-xui chia-lìa CD.*

**KHIỂN** *đt.* X. Khiến : *Sai-khiển, điều-khiển ll* Phát ra, xua-đuổi : *Khiển-hứng, khiển sầu, tiêu-khiển.*

**khiển-điện** *dt.* Lễ tiễn-biệt người chết trước khi rước linh-cữu lên đại-dư : *Lễ khiển-điện.*

**khiển-hình** *dt.* Án đày đi xa.

**khiển-hứng** *tt.* Sinh hứng, phát hứng lên.

**khiển muộn** *đt. Clg.* Khiển sầu, giải sự phiền-muộn.

**khiển-phái** *đt.* Phái đi công-cán.

**khiển-sai** *dt.* Sai-khiến, biểu làm công-việc.

**khiển sầu** *dt.* X. Khiển muộn.

**khiển-tán** *đt.* Chia-phôi, làm cho ly-tán.

**khiển-tình** *tt.* Khuây-khoả tâm-tình.

**khiển-thú** *đt.* Đày làm lính ở biên-giới.

**KHIỂN** *dt.* Quở, rầy-la, hỏi tội.

**khiển-trách** *đt.* Quở-phạt : *Tội nhẹ chỉ bị khiển-trách.*

**KHIÊNG** *dt. Clg.* Khênh, cùng với một hay nhiều người khác dời một vật nặng với hai vai, hai tay : *Khiêng kiệu, khiêng nước, khiêng đám ma ll (lóng)* Đánh bại đối-phương cách nặng-nề : *Đại-ca xuống xóm dưới bị tụi nó khiêng.*

**khiêng đám** *dt.* Khiêng quan-tài đi chôn : *Thanh - niên ở làng hầu hết đều thạo việc khiêng đám.*

**khiêng đòn** *đt.* Khiêng bằng cây đòn với dây : *Đi xa nên khiêng đòn cho đỡ mệt.*

**khiêng gánh** *đt.* Khiêng và gánh : *Đồng-bào rộn-rịp khiêng gánh tản-cư.*

**khiêng tay** *đt.* Dùng tay khiêng đi : *Đường gần thì xúm khiêng tay cho gọn.*

**khiêng-vác** *đt. Clg.* Khuân - vác, khiêng và vác đi : *Phu khiêng-vác, khiêng-vác không quen, khó kiếm việc làm ở bến tàu.*

**khiêng vai** *đt.* Kê vai vô chịu rồi khiêng đi : *Khiêng vai bằng đòn-cơi được long-trọng hơn.*

**KHIỄNG** *trt.* Cà-nhót, cách đi của người chân cao chân thấp hoặc một chân có thương-tích hay có tật.

**khiễng chân** *tt.* Có một chân ngắn : *Chồng què vợ lại khiễng chân, Nuôi được thằng ở đứt gân lại què CD.*

**KHIẾP** *đt.* Sợ-hãi : *Kinh-khiếp, khủng-khiếp, sợ khiếp ; Thấy khiếp quá ! ll trt.* Ghê, dữ-dội : *Nhiều khiếp, đắt khiếp, nhanh khiếp.*

**khiếp-đảm** *đt.* Vỡ mật, sợ quá : *Nghe nổ, ai nấy đều khiếp-đảm.*

**khiếp-noạ** *tt.* Lười, biếng-nhác.

**khiếp-nhược** *tt.* Xỏ-lá, hèn-nhát : *Kẻ khiếp-nhược thường ném đá giấu tay.*

**khiếp oai (uy)** *đt.* Sợ oai kẻ khác : *Tơ vấn cánh chuồn kinh chí nhện, Gió đưa hơi cọp, khiếp oai chồn TTT.*

**khiếp-phu** *đt.* Kẻ hèn-nhát.

**khiếp sợ** *tt.* Sợ khủng-khiếp, sợ quá : *Thấy bày hình-cụ ra, ai nấy đều khiếp sợ.*

**khiếp vía** *đt.* Hoảng-hồn, sợ mất vía, sợ điếng : *Nghe sét to, tất-cả đều khiếp vía.*

**KHIẾT** *tt.* Trong-sạch : *Cao-khiết, liêm-khiết, tinh-khiết, thanh-khiết.*

**khiết-bạch** *tt.* Trong-trắng, không nhơ-bợn, tỳ-vết.

**khiết-đạm** *tt.* Tinh-khiết thanh-đạm, nghèo mà trong-sạch.

**khiết-kỷ** *đt.* Giữ mình trong-sạch *ll* Lánh đời.

**khiết-tịnh** *tt.* Thật trong-sạch, không chút tai-tiếng.

**khiết-thành** *tt.* Trong-sạch và thành-thật.

**khiết-thân** *đt. Nh.* Khiết-kỷ.

**KHIẾT** *tt.* Vất-vả, khó-nhọc.

**khiết-khoát** *tt. Nh.* Khiết *ll* Xa cách lâu.

**khiết-khổ** *tt.* Cực-khổ, khổ thân.

**KHIẾT-XỈ-LOẠI** *dt. (động)* : Loài gặm-nhấm, loài thú có răng nhọn và cứng : *Chuột, thỏ, sóc... đều thuộc khiết-xỉ-loại.*

**KHIỆT** *đt.* Đánh, đập mạnh : *Khiệt nó một cái cho đau.*

**KHIÊU** *đt.* Nhảy.

**khiêu-lương** *đt.* Nhảy-nhổm khi đang ngủ mà giựt mình.

**khiêu-vũ** *đt.* Nhảy múa, bước đi theo nhịp : *Cuộc khiêu-vũ, dạy khiêu-vũ, học khiêu-vũ.*

**KHIÊU** *đt. Clg.* Khêu, khiêng hay gánh : *Kiên khiêu ll* Khêu-gợi, trêu-chọc, lựa-chọn.

**khiêu-bát** *đt.* Khêu mối hiềm-khích giữa hai đảng.

**khiêu-chiến** *đt.* Thách bên địch ra đánh.

**khiêu-dâm** *đt.* Gợi lòng dâm-đang người khác : *Chuyện khiêu-dâm.*

**khiêu-động** *đt.* Gợi cho nổi dậy, cho động-dậy : *Khiêu-động lòng căm-tức sẵn của người.*

**khiêu-hấn** *đt.* Sinh chuyện, gây việc tranh-chấp.

**khiêu-khích** *đt.* Thách-đố : *Một đàng thì bỏ qua, một đàng thì khiêu-khích ll* Chọc-tức : *Thái-độ khiêu-khích.*

**khiêu-nộ** *đt.* Chọc giận, trêu cho người phẫn-nộ.

**khiêu-tuyển** *đt.* Chọn-lọc, lừa-lọc.

**KHIẾU** *dt.* Các lỗ hổng trên thân-thể con người : *Hai mắt, hai mũi, hai tai và miệng là thất-khiếu, nếu thêm hai lỗ đại và tiểu-tiện là cửu-khiếu ll (R)* Thiên-tư, cái tài tự-nhiên : *Năng-khiếu, khẩu-khiếu, khai-khiếu, thông-khiếu, khiếu về âm-nhạc, khiếu về hội-hoạ...*

**khiếu-chất** *dt.* Năng-khiếu, tư-chất, tính trời phú : *Khiếu-chất tự-nhiên.*

**khiếu-quan** *dt.* Lỗ khiếu : *Mắt là hai khiếu-quan thị-giác.*

**KHIẾU** *đt.* Kêu-ca, hô lên : *Việc nầy phải khiếu đến quan.*

**khiếu-nại** *đt.* Kêu-nài, xin sửa lại một sự bất-công : *Đưa đơn khiếu-nại.*

**khiếu-oan** *đt.* Kêu-oan, bày-tỏ sự oan-ức : *Nhờ báo-chí khiếu-oan.*

**KHO** *dt.* Khố, nhà chứa đồ-vật, bạc tiền : *Bạc kho, của kho ll (R)* Khối, một số nhiều : *Một người hay lo bằng kho người hay làm tng.*

**kho bạc** *dt.* Ngân-khố, sở nhà-nước lo việc thu phát tiền bạc : *Lãnh tiền ở kho bạc, đóng thuế ở kho bạc.*

**kho đạn** *đt.* Nơi chứa vũ-khí đạn-dược của quân-đội.

**kho đụn** *dt. Clg.* Kho lẫm, nhà chứa thóc : *Nhà, kho đụn ngang dọc.*

**kho hàng** *dt.* Nhà chứa hàng-hoá tồn-trữ (bắt-buộc phải có nơi các nhà xuất nhập-cảng).

**kho lẫm** *dt.* X. Kho đụn.

**kho-tàng** *dt. Nh.* Kho *ll (R)* Của-cải cất-giấu : *Kho-tàng vô-giá.*

**KHO** *đt.* Nấu thức ăn mặn có ít nước : *Kho cá, kho mắm, kho thịt ; Làm dâu vụng nấu vụng kho, Chồng không bắt-bẻ, mụ o nhún trề CD.*

**kho khô** *đt. Clg.* Kho mặn, kho với nước-mắm và hành tiêu, không để nước lã : *Cá kho khô.*

**kho mẳn** *đt. Clg.* Kho ngót (X. Cá mẳn).

**kho mặn** *đt.* X. Kho khô.

**kho ngót** *đt.* X. Cá mẳn.

**kho tiêu** *đt.* Kho khô nhưng để tiêu-cà thật nhiều : *Cá kho tiêu, thịt kho tiêu.*

**kho tương** *đt.* Kho với tương đâm nát (thay vì nước-mắm).

**KHO-KHO** *trt. Clg.* Khò-khò, tiếng ngáy : *Ăn mắm cáy, ngáy kho-kho.*

**KHÒ** *trt.* Tiếng từ cổ họng phát ra khi thở : *Ngủ khò.*

**khò-khè** *trt.* Tiếng từ cổ phát ra khi bị vướng đờm : *Thở khò-khè, khò-khè trong cổ.*

**khò-khò** *trt.* X. Kho-kho.

**KHÓ** *bt.* Nhọc công nhọc sức mà không được hoặc không chắc-được : *Khó làm, toán khó, việc khó ; Đạo cang-thường khó lắm bạn ơi, Chẳng dễ như ong bướm, đậu rồi lại bay CD* ‖ Khó tính gọi tắt, tính người quá kỹ-lưỡng, hay bắt-bẻ, hay quạu, ít ai làm vừa ý : *Chủ khó, chồng khó, vẻ mặt khó, khó người khó ta tng* ‖ Khổ, nghèo : *Tiếc công đóng giá chờ gàu, Đó đà phụ khó tham giàu thì thôi CD* ‖ Tang, trở : *Mãn-khó.*

**khó ăn** *tt.* Khó thành công : *Việc đó khó ăn lắm !* ‖ Khó hiếp-đáp được : *Mặt nầy tuy hiền chớ khó ăn đa !*

**khó ăn khó nói** *đt.* Không biết nói sao cho xuôi việc, cho người hiểu mình : *Trong hoàn-cảnh nầy, tôi thiệt khó ăn khó nói quá !*

**khó bảo (biểu)** *tt. Clg.* Khó dạy, tính người ương-ngạnh, ít nghe lời : *Đứa trẻ khó bảo.*

**khó coi** *tt.* Nhìn khó thấy : *Ngồi chỗ nầy khó coi* ‖ Chướng mắt : *Ăn-mặc khó coi* ‖ Sai với lẽ phải : *Làm như vậy khó coi ; Cũng là mặt dạn mày dày khó coi.*

**khó chịu** *tt.* Hay châm-biếm, hay cay-đắng : *Con người khó chịu* ‖ Nhột-nhạt, tự thấy bị xâm-phạm : *Nghe thế, tôi rất khó chịu* ‖ *Nh.* Khó ở, muốn bệnh : *Trong mình khó chịu.*

**khó dạy** *tt.* X. Khó bảo.

**khó dễ** *tt.* Hoặc khó hoặc dễ : *Dù khó dễ chi cũng phải rán làm* ‖ *trt.* Rắc-rối, sinh chuyện khó-khăn : *Làm khó dễ để cạy-gỡ.*

**khó hèn** *tt.* Nghèo-hèn, nghèo bạc tiền và hèn phẩm-giá : *Sang giàu tránh kẻ thất-phu, Khó hèn học đặng đạo nhu người dùng CD.*

**khó-khăn** *bt.* Không trôi-chảy, rất khó xong việc : *Công-việc khó-khăn, làm-ăn khó-khăn, đang lúc khó-khăn* ‖ *Nh.* Khó tính, hay bày-vẽ cho rắc-rối : *Đối với việc ấy, tưởng ta không nên khó-khăn làm chi* ‖ Nghèo-khó, túng-bần : *Khó-khăn thì chẳng ai nhìn, Đến khi đỗ trạng chín nghìn anh em CD.*

**khó lòng** *trt.* Rất khó mà thành công : *Khó lòng mà biết lòng mình khó, Lèn-lỗi công-trình kể mấy mươi TTT* ‖ *tht.* Tiếng than khó : *Thiệt khó lòng quá !*

**khó lường** *tt.* Khó độ ra được : *Lòng người thiệt khó lường.*

**khó nói** *tt.* Khó khuyên-bảo : *Cái thằng sao khó nói quá !* ‖ Kín hoặc quan-hệ, nói ra có thể sinh rắc-rối : *Việc ấy khó nói quá !*

**khó nỗi** *trt.* Trong tình-trạng khó-khăn : *Lên yên khó nỗi giục yên, Tiền-căn báo-hậu nhãn-tiền thấy chưa ? CD.*

**khó nuốt** *tt. Nh.* Khó ăn.

**khó ngửi** *tt.* Hôi hay thối (thúi) : *Mùi khó ngửi* ‖ *(B)* Dở, tồi, đọc không thấy cảm thấy thích : *Văn khó ngửi.*

**khó nghe** *trt.* Nghe không rõ : *Ngồi xa khó nghe, nói ngọng khó nghe, máy rè khó nghe* ‖ *(B)* Vô-lý, ngược-ngạo : *Chuyện khó nghe.*

**khó nghèo** *tt. Clg.* Nghèo khó, tiền bạc không đủ xài, sống khó-khăn : *Phải duyên phải kiếp thì theo, Thân em có quản khó nghèo mà chi CD.*

**khó nghĩ** *tt.* Khó giải-quyết, không hiểu phải xử thế nào : *Câu chuyện khó nghĩ.*

**khó-nhằn** *bt.* X. Khó-nhọc.

**khó-nhọc** *bt.* Đề nhiều sức-lực vào và phải mệt-mỏi : *Rủ nhau đi cấy đi cày, Bây-giờ khó-nhọc có ngày phong-lưu CD.*

**khó ở** *tt.* Bệnh, ốm, đau nhẹ : *Bữa nay khó ở, trong mình khó ở.*

**khó tính (tánh)** *tt.* Có tính khó, hay cau-có, hay bắt-bẻ : *Con người khó tính* ‖ Khó liệu-lượng, không biết giải-quyết cách nào : *Việc thiệt khó tính.*

**khó thương** *bt.* Dễ ghét, đáng ghét, không có cảm-tình : *Tuồng mặt khó thương, ăn-ở khó thương.*

**khó trôi** *trt.* Không xuôi, nghẹn lại : *Nói khó trôi, nuốt khó trôi.*

**khó xử** *tt.* Khó giải-quyết ổn-thoả : *Câu chuyện khó xử.*

**KHỎ** *đt.* Gõ, dùng vật cứng đánh nhẹ vào vật cứng : *Khỏ đầu, khỏ mõ* ‖ Vừa khẻ vừa gõ cho tróc ra : *Khỏ hàn.*

**KHỎ** *dt.* Đất khô và nát ra.

**KHOA** *đt.* Hoa, múa-men : *Khoa tay khoa chân* ‖ *(R)* Nói nhiều, nói rộng ra : *Bói-khoa, khoa cho một quẻ.*

**KHOA** *đt.* Khoe-khoang, nói lấn-lối.

**khoa-đại** *đt.* Tự-tôn tự-đại, lên mặt.

**khoa-đại-cuồng** *dt.* Sự ngông-cuồng, không lượng sức mình.

**khoa-tán** *đt.* Nói dối vô, tâng-bốc.

**khoa-tưởng** *đt.* Khen-ngợi và khuyến-khích.

**khoa-trương** *đt.* Khoe-khoang, bày ra nhan-nhản : *Khoa-trương thanh-thế.*

**KHOA** *dt.* Môn học : *Khoa Sử - Địa, khoa Kiến-trúc* // Kỳ, kỳ thi, đỗ-đạt : *Đăng-khoa ; Trai thì đọc sách ngâm thơ, Giồi mài kinh-sử đề chờ kịp khoa CD.*

**khoa-bảng** *dt.* Bảng yết tên người thi đậu // *(R)* Bằng-cấp, sự đỗ-đạt : *Có chân khoa-bảng, do khoa-bảng xuất-thân.*

**khoa-cử** *đt.* Thi-cử, việc đi thi làm quan : *Do khoa-cử xuất-thân* // *tt.* Thuộc việc thi-cử, chú-trọng hư-văn, thiếu thực-dụng : *Cái học khoa-cử, văn-chương khoa-cử.*

**khoa-danh** *bt.* Đỗ - đạt nổi danh : *Một mai chiếm bảng khoa-danh, Trước là rạng nghiệp sau mình vinh-thân CD.*

**khoa-đệ** *dt.* Thứ bậc đỗ-đạt.

**khoa-giáp** *dt. Nh.* Khoa-cử // *(thth)* Đại-khoa, bằng tấn-sĩ ở khoa thi hồi xưa : *Rõ gương khoa-giáp, rõ nền tướng-khanh NĐM.*

**khoa-hoạn** *dt.* Việc làm quan bằng con đường thi-cử : *Cụ nhà đã mỏi đường khoa-hoạn.*

**khoa-học** *dt.* Môn học gồm các món : toán, lý, hoá, vạn-vật : *Bằng khoa-học, cử-nhân khoa-học* // *(R)* Học - thuật tổ - chức có hệ-thống, có phương-pháp : *Khoa-học gia-chánh, khoa-học kinh-tế, khoa-học thực-nghiệm...* // *tt.* Thực-tiễn, có phương-pháp, không huyễn-hoặc : *Cách trình-bày rất khoa-học, tinh-thần khoa-học.*

**khoa-mục** *dt. Nh.* Khoa-bảng *(R).*

**khoa-phối** *dt.* Sự phân chia công - bình thuế phụ - gia theo đầu người cho toàn - dân đều chịu.

**khoa thi** *dt. Clg.* Khoa-thí, kỳ thi : *Khoa thi nầy rất gắt* // *(hẹp)* Kỳ thi hương xưa.

**khoa-thí** *dt.* X. Khoa thi.

**khoa-trường** *dt.* Trường thi // *(R)* Việc thi-cử.

**KHOÁ** *đt.* Gài, đóng chặt : *Khoá cửa, khoá rương, khoá tủ ; Một nền đồng-tước khoá xuân hai Kiều K* // *dt.* Ống-khoá, chìa-khoá gọi tắt, vật chế-tạo riêng đề khoá và mở : *Trách ai đem khoá rẽ chìa, Vu oan giá họa, mình lìa tôi ra CD.*

**khoá an-toàn** *dt.* Ống và chìa-khoá chế từng bộ khác nhau và thật chắc-chắn.

**khoá chữ** *dt.* Thứ khoá có chữ đề gài rồi lăn lộn-xộn cho mất dấu ; khi mở, sắp chữ lại cho đúng như khi gài (không có chìa).

**khoá miệng** *đt.* Dùng mánh-lới làm cho người ta không nói ra được một điều mà mình muốn giữ kín : *Cho hắn tiền đề khoá miệng hắn lại.*

**khoá tay** *dt.* Dùng thế võ gài cứng tay đối-phương : *Xông vào khoá tay địch-thủ.*

**khoá xuân** *đt.* Giữ và làm cho người con gái trẻ đẹp mãi - mãi đề hưởng riêng : *Một nền đồng-tước khoá xuân hai Kiều K* (Xt. Đồng-tước-đài PH. II).

**KHOÁ** *dt.* Quá, vượt qua, bước ngang qua : *Khoá-hải chinh - đông* (Xt. PH. II) // Cỡi, ngồi lên trên : *Khoá-mã đề-thương (cỡi ngựa cầm thương).*

**khoá-học** *dt.* Cỡi học, qua đời, chết (tiếng dùng riêng cho người già).

**khoá-việt** *dt.* Vượt ngang qua.

**KHOÁ** *dt.* Kỳ, thời-gian hạn-định : *Mãn-khoá, niên-khoá, học-khoá* // Việc học, việc thi : *Khoá thi, niên-khoá 1965-1966* // *(R)* Khoá-sinh gọi tắt : *Thầy đồ thầy khoá.*

**khoá-bản** *dt.* Sách học đề thi-cử.

**khoá-nghiệp** *dt.* Bài-vở của trường dạy.

**khoá-sinh** *dt.* Học-sinh đã đỗ kỳ phúc-khảo hồi xưa // Người đang học một khoá huấn-luyện.

**khoá-trình** *dt.* Chương-trình học trong một năm của một lớp : *Khoá-trình năm nay có nhiều thay-đổi.*

**khoá-văn** *dt.* Bài học.

**KHOẢ** *đt.* Gạt mặt nước cho bụi rác tản đi nơi khác : *Nước trong khoả múc một vùa, Thương em cho trọn một mùa tháng giêng CD* // Đùa qua kéo lại cho bằng mặt : *Khoả đất, khoả thóc, khoả bã cho trâu đạp* // *(B)* Che-lấp, giải sầu : *Khuây-khoả.*

**khoả-lấp** *đt.* Đánh trống lấp, bỏ qua : *Nói cho khoả-lấp, khoả-lấp hết buồn-phiền.*

**khoả mặt** *đt.* San, trải cho bằng mặt : *Đỡ rồi khoả mặt cho bằng* // *tt.* Sét, ngang vành : *Vừa khoả mặt chớ chưa vun.*

**KHOẢ** *tt. Clg.* Loã, trần-truồng.

**khoả-thân** *tt.* Đề trần - truồng : *Bức tranh khoả-thân.*

**khoả-thân chủ-nghĩa** *dt.* Nếp sống khoả-thân của một nhóm người chủ-trương cho gần với tự-nhiên mà, nếu toàn - thể nhân - loại đều theo, thế - giới sẽ không bị vấn-đề cơm áo phiền-phức làm mờ tối lương-tri.

**KHOẠ** *đt. (bạc)* : Đề đồng tiền trước mặt đề lưu-ý các tay bài khác rằng bài mình đang chờ đợi (bài xó-hỏ) : *Tay trên đã khoạ.*

**KHOÁC** *đt.* Choàng bên ngoài : *Khoác áo ra đi* // *(R)* Mặc : *Khoác nhung - y* // *(B)* Tự-nhận, lên mặt : *Khoác tư-cách đạo-đức, khoác áo văn-nhân.*

**KHOÁC** *đt.* Quàng, cặp-kè : *Khoác tay nhau đi.*

**KHOÁC** *trt.* Dóc, quá sự thật : *Nói khoác, khuếch-khoác.*

**khoác-lác** *đt.* Dóc-láo, nói dóc, bịa chuyện ra nói để khoe-khoang : *Tính hay khoác-lác.*

**KHOAI** *dt. (thực)* : Loại cây nhỏ hay dây bò, củ có nhiều bột ăn được hoặc làm thuốc : *Đói thì ăn ráy ăn khoai, Chớ thấy lúa trổ tháng hai mà mừng CD ; Bột khoai, canh khoai, bánh khoai.*

**khoai báng** *dt. Clg.* Khoai mì, cây cao từ 2 tới 4 m., màu xanh hay trắng, không nhánh, lá kép sáu phiến hình tim dài, cộng dài hơn gang tay màu đỏ ; củ dài, vỏ tím giợt, ruột trắng, giữa có sợi tim dài, ăn nguyên củ hoặc ép thành bột làm bánh tráng hoặc lóng lấy tinh-bột chế bột báng.

**khoai bở** *dt.* Một giống khoai lang nhiều bột mềm.

**khoai củ** *dt.* Tiếng gọi chung các thứ khoai và các thứ củ ăn được : *Heo rừng sống nhờ khoai củ và rễ cây.*

**khoai lang** *dt.* Loại dây bò có củ trắng, lá hình tim hoặc ba chia, hoa trắng, tím hay vàng, bột vàng (khoai bí) hay trắng và trắng trong, củ có nhiều *carôtên*, đọt non làm giảm được bệnh đái đường *(Ipomœa batatas).*

**khoai lang tây** *dt.* Loại dây leo hay bò, trái tròn giẹp hay hơi tròn, ruột trắng hay màu hột gà, có loại thân dây đứng như cỏ, củ dưới đất và nhiều loại khác từ dây đến củ.

**khoai mài** *dt.* Loại dây leo bên mặt, có mụt xù-xì, lá tròn dài 4 x 12 cm., củ cô-độc, ăn và bào mỏng phơi khô thành vị hoài-san (X. Hoài-san).

**khoai mì** *dt.* X. Khoai báng.

**khoai môn** *dt.* Loại môn lá tím sậm, tàu vàng, củ cái to, tròn dài, ăn dẻo, nhiều củ con chung - quanh gọi dáu, dẻo hơn *(Colocasia esculenta).*

**khoai môn tàu** *dt.* X. Khoai sọ.

**khoai mỡ** *dt.* Loại dây bò, dây vuông có khía, lá hình tim láng bóng như thoa mỡ, củ to ruột trắng hoặc tím, dùng nấu canh.

**khoai nước** *dt.* Loại môn nước có củ.

**khoai ngà** *dt.* Khoai lang củ trắng.

**khoai ngọt** *dt.* Loại dây leo qua bên mặt, lá hình tim dài mọc đối, có năm gân, dây có bốn khía, củ dài có lông *(Dioscorea alata).*

**khoai nghệ** *dt. Clg.* Khoai lang bí, thứ khoai lang ruột vàng.

**khoai sáp** *dt.* Thứ khoai sọ (hay khoai môn tàu) ruột vàng và dẻo quánh như sáp.

**khoai sọ** *dt. Clg.* Khoai môn tàu, thứ môn tàu mập, lá to, củ to có nhiều dáu.

**khoai từ** *dt.* Loại dây leo qua bên trái, lá hình tim, có từ 9 tới 13 gân chính, mỗi dây có nhiều củ có lông *(Dioscorea esculenta).*

**khoai từ cùi** *dt.* Giống khoai từ củ giẹp có nhiều nhánh ngắn như bàn tay người cùi.

**KHOÁI** *tt.* Vui-thích, sung-sướng : *Khoan-khoái, thống - khoái, khoái mắt, khoái tai, được coi hát, rất khoái ll* Bén, sắc-sảo, nhanh-chóng, nhẹ-nhàng : *Ghe khoái.*

**khoái-bộ** *dt.* Bước nhanh và nhẹ-nhàng.

**khoái-cảm** *dt.* Cảm-giác đê-mê, thích - thú : *Đọc sách, có nhiều khoái-cảm.*

**khoái chí** *tt.* Thích chí, sung-sướng trong lòng.

**khoái chí-tử** *tt.* Khoái gần chết, rất khoái : *Được ăn lên, khoái chí-tử (lóng).*

**khoái-đao** *dt.* Dao bén, một thứ vũ-khí xưa.

**khoái-hạm** *dt.* Tàu trinh-sát, nhẹ và nhanh *(vedette).*

**khoái-hoạt** *tt.* Khoan-khoái, vui-thích.

**khoái ý** *tt. Nh.* Khoái chí.

**khoái-khẩu** *tt.* Ngon miệng, sướng miệng.

**khoái-lạc** *dt.* Sung-sướng, vui-thích : *Sự khoái-lạc giúp đời sống được vui-tươi.*

**khoái-lạc chủ-nghĩa** *dt.* Chủ-nghĩa thiên về vật-chất, chủ-trương phải tận-hưởng sự sung-sướng trên đời để tránh đau-khổ, bi-quan.

**khoái-sảng** *tt. Clg.* Sảng-khoái, vui-vẻ, tỉnh-táo : *Tinh-thần khoái-sảng.*

**khoái-tâm** *tt.* Thích trong lòng.

**khoái-tẩu** *đt.* Chạy nhanh.

**khoái-thích** *tt.* Vui-sướng thoả-thích.

**khoái-thoại** *dt.* Câu chuyện duyên-dáng, có ý-nghĩa.

**KHOÁI** *dt.* Dồi, món ăn bằng thịt dồn trong ruột heo rồi nướng.

**khoái-trá** *dt.* Gỏi và chả, hai món ăn ngon *ll tt.* Rung-cảm thích-thú : *Nghe rất khoái-trá.*

**KHOÁY** *dt.* X. Xoáy.

**KHOAN** *dt.* Vật bằng thép, mũi nhọn có răng khu-ốc, dùng xoáy lỗ *ll đt.* Xoi lỗ với cái khoan : *Khoan lỗ.*

**khoan bong-vụ** *dt. (chm)* : Cái khoan dùng móc rãnh và bắt chỉ *(toupie).*

**khoan cần** *dt. (chm)* : Cái khoan có cây cần bắc ngang, hai đầu cần có buộc nhợ mềm quấn nhiều vòng vào cán khoan để kéo lên kéo xuống cho mũi khoan xoay tròn.

**khoan chân vịt** *dt. (chm)* : Mũi khoan dùng xoắn trôn ốc.

**khoan dầu** *dt. (chm)* : Mũi khoan bộng ruột có lỗ chế dầu dùng khoan kim-khí cho đừng nóng và được trơn *(foret à tube d'huile).*

**khoan đầu ruồi** *dt. (chm)* : Mũi khoan ở đầu có cái núm *(foret à têton)*.

**khoan định-tâm** *dt. (chm)* : Mũi khoan có công-dụng định điểm trung-tâm *(foret à centrer)*.

**khoan lòng-máng** *dt. (chm)* : Mũi khoan có rãnh ở giữa để đưa mạt ra dễ-dàng *(foret à cannelure)*.

**khoan máy** *dt.* Máy khoan chạy bằng điện.

**khoan miệng rắn** *dt. (chm)* : Mũi khoan giống miệng con rắn *(foret à langue d'Aspie)*.

**khoan rang lỗ** *dt. (chm)* : Loại khoan cây dùng khoan những lỗ từ 6 tới 13 ly tuỳ theo đầu kẹp lưỡi khoan lớn nhỏ.

**khoan ruột gà** *dt. (chm)* : Loại khoan cây, lỗ từ 3 tới 6 ly, mũi là một sợi thép uốn xoắn theo hình khu-ốc, phía trên cuốn lại thành vòng để nắm vặn.

**khoan tay** *dt. (chm)* : Cái khoan sử-dụng bằng tay không bằng máy.

**khoan Tarrière** *dt. (chm)* : Loại khoan gỗ, để khoan lỗ to và sâu, trên đầu có lỗ tròn để cắm một cây tròn dày độ 30 cm. để làm tay-cầm.

**khoan vo** *dt. (chm)* : Loại khoan cây, mũi nhọn giẹp cạnh mài nghiêng, không xoắn ốc, cán dài và tròn để vo trong lòng hai bàn tay

**KHOAN** *bt.* Rộng-rãi, độ-lượng rộng : *Khoan-dung, khoan-hồng* // Thưa, cách khoảng rộng : *Hò khoan, nhặt-khoan ; Kẻ chiêng người trống đua nhau, Tiếng khoan rộn-rịp, tiếng mau rập-rình CD* // Thong-thả, đừng vội, tiếng khuyên nên đợi : *Khoan ăn, đợi đủ mặt ; Khoan đi, chưa tới giờ.*

**khoan-ái** *đt.* Rộng thương, thương cách bao-la rộng-rãi : *Mở lòng khoan-ái.*

**khoan-bác** *trt.* Rộng-lượng, rộng-rãi

**khoan-chính** *dt.* Chính-sách rộng-lượng, chủ-trương dùng ân-đức trị dân, không hay dùng bình-phạt : *Thời-bình, nên dùng khoan-chính.*

**khoan-dung** *đt.* Rộng-rãi bao-dung : *Xin được khoan-dung.*

**khoan đã** *trt.* Hãy khoan, lời kêu gọi dừng tay, dừng bước : *Khoan đã, xin nghe tôi nói.*

**khoan-đãi** *đt.* Đối-xử cách rộng-rãi.

**khoan-đại** *tt.* Rộng-rãi đại-lượng : *Tính-tình khoan-đại.*

**khoan-hà** *tt.* Nhàn-rỗi thong-thả.

**khoan-hạ** *tt. Nh.* Khoan-hà.

**khoan-hạn** *dt.* Kỳ-hạn rộng-rãi : *Vì ân-huệ, toà gia một khoan-hạn cho người bị đuổi nhà.*

**khoan-hậu** *tt.* Rộng-rãi đầy-đặn : *Tính-tình khoan-hậu.*

**khoan-hoà** *tt.* Rộng-rãi ôn-hoà : *Hằm-hằm nết kẻ hèn, khoan-hoà người lượng cả THÔI-TỬ-NGỌC.*

**khoan-hoành** *tt.* Rộng-rãi đại-lượng.

**khoan-hoàng** *tt. Nh.* Khoan-hoành.

**khoan-hồng** *tt. Nh.* Khoan-hoành.

**khoan-khoái** *tt.* Nhẹ-nhàng trong lòng : *Tấm lòng khoan-khoái.*

**khoan-khoan** *tht.* Hãy dừng lại, lời ngăn-chặn gấp : *Khoan-khoan ngồi đó chớ ra, Đó là phận gái đây là phận trai LVT.*

**khoan-lạc** *tt.* Nhàn-nhã vui-vẻ.

**khoan-lượng** *dt.* Độ-lượng rộng-rãi.

**khoan-miễn** *dt.* Rộng-thứ, dung-tha rộng-rãi : *Có tội, nhưng được khoan-miễn.*

**khoan-nhã** *tt.* Rộng-rãi nhã-nhặn.

**khoan-nhặt** *tt.* Lúc thưa lúc dày, lúc chậm lúc mau : *Ngư-ông chèo khiến hồi khoan-nhặt, Thủng-thẳng chèo lên đã dựng con HXH ; Sự đời khoan-nhặt vô chừng, Xin ai chớ vội giữa đường bỏ nhau CD.*

**khoan-nhân** *tt.* Rộng-rãi nhân-từ : *Khoan-nhân đại-độ.*

**khoan-quảng** *tt.* Rộng-rãi quảng-đại.

**khoan-từ** *tt. Nh.* Khoan-nhân.

**khoan-thai** *bt.* Ung-dung, thong-thả : *Bộ-tịch khoan-thai, bước đi khoan-thai.*

**khoan-thư** *bt. Nh.* Khoan-thai.

**khoan-thứ** *đt.* Rộng-rãi bao-dung : *Xin rộng lòng khoan-thứ.*

**khoan-triển** *đt.* Hoãn lại cách rộng-rãi.

**khoan-xá** *đt.* Rộng-dung, rộng lòng xá tội.

**KHOÁN** *đt.* Trị vài chứng bệnh ngoài da bằng cách ngăn-chặn sự ăn lan ra rộng để tự-nhiên hết dần theo nguyên-tắc trụ-sinh dưới một hình-thức huyền-bí để đem nhiều tin-tưởng cho người bệnh : *Khoán giời, khoán nhọt.*

**KHOÁN** *bt.* Bằng-cứ, giao-ước : *Bằng-khoán, lập khoán, thủ-khoán* // Lãnh mão, công tính theo kết-quả việc làm : *Ăn khoán, làm khoán, lãnh khoán, thầu-khoán* (X. Bán khoán).

**khoán-cứ** *dt.* Bằng-chứng về việc giao-ước : *Thiếu khoán-cứ, toà khó xử.*

**khoán chay** *đt.* Mão việc hoàn-toàn với một giá bao chung, chủ không phải chịu thêm món tiền nào nữa.

**khoán-dịch-viên** *dt.* Viên-chức nhà-nước đặc-cách vào thị-trường chứng-khoán để quy-định và kiểm-soát các việc buôn-bán giao-dịch chứng-khoán trên thị-trường chính-thức.

**khoán-khế** *dt. Nh.* Khế-ước.

**khoán-lệ** *dt.* Tiền phạt đóng cho làng mỗi khi vi-phạm lệ làng.

**khoán-phiếu** *dt.* Giấy làm bằng trong mọi giao-dịch.

**khoán-thiếp** *dt. Nh.* Khoán-phiếu.

**khoán-thư** *dt. Nh.* Khoán-phiếu.

**khoán trắng** *dt.* Giao-ước phải làm xong cả mọi việc mới trả tiền : *Làm nhà này, khoán trắng hết năm ngàn ll (thth)* Giao toàn-quyền hành-động : *Quốc-hội khoán trắng cho Tổng-thống, trong tình-thế khẩn-trương, một thời-hạn một năm để giải-quyết mọi vấn-đề bằng sắc-lệnh.*

**khoán-ước** *dt.* X. Khế-ước.

**KHOÂN** *bt.* Thành-thật, cầu xin : *Khẩn-khoản ll* Cầm lại, tiếp-đãi : *Khoản-đãi ll* Điều-mục, từng đoạn của một bản văn : *Khoản tiền tiêu, điều-khoản, trù-khoản ll* Đoạn chừa trống, dang xa ra : *Cách khoản, chừa khoản ll* Chết : *Ông thân tôi khoản ba năm nay.*

**khoản-đãi** *dt.* Thết-đãi, đãi ăn-uống : *Bày tiệc khoản-đãi trọng-hậu.*

**khoản-đông** *dt. (thực)* : Loại cây có hoa làm thuốc.

**khoản-đông-hoa** *dt. (Đy)* : Hoa cây khoản-đông, màu vàng, khí ấm, vị cay, chủ về các bệnh ho.

**khoản-giao** *dt.* Giao-thiệp mật-thiết với nhau.

**khoản-hoài** *trt.* Cách thành-thật, thành tâm.

**khoản-yếu** *dt.* Ý-chí thành-thật.

**khoản khách** *dt.* Đãi khách, thết-đãi khách-khứa.

**khoản-lưu** *dt.* Cầm lại khoản-đãi.

**khoản-mục** *dt.* Đoạn có tính-cách riêng-biệt với những đoạn khác.

**khoản-ngữ** *dt.* Bày-tỏ nỗi lòng, nói rõ tâm-sự.

**khoản-phụ** *dt.* Hết lòng nhờ-cậy, theo một bên.

**khoản-phục** *dt.* Thật lòng phục-tùng.

**khoản tân** *dt.* Thết-đãi tân-khách.

**khoản-tiếp** *dt.* Tiếp-đãi ân-cần.

**KHOANG** *dt.* Vòng trắng, đen hay vàng vấn chung-quanh cổ hay mình của vài giống thú-cầm : *Chim khoang cổ, chó khoang, con rắn mình có khoang ll* Lòng ghe, hầm thuyền có nắp đậy : *Nhốt dưới khoang ; Đêm khuya ngồi dựa khoang bồng, Sương sa gió lạnh chạnh lòng nhớ em CD.*

**khoang cổ** *dt.* Vòng lông khác màu ở cổ : *Cổ khoang cổ, chó khoang cổ ; Khoang cổ lỗ đuôi, hại chủ nhà tng.*

**khoang lái** *dt.* Lòng chiếc thuyền phía sau lái.

**khoang lòng** *dt.* Lòng chiếc thuyền ở chặng giữa.

**khoang mũi** *dt.* Lòng chiếc thuyền phía trước mũi.

**KHOÁNG** *dt.* Quặng, vật cứng lộn trong đất sâu dùng làm nguyên-liệu.

**khoáng-chất** *dt.* Chất khoáng lấy ở mỏ lên như : sắt, kẽm, vàng, bạc... hoặc trên mặt đất như : đá, than đá, v.v...

**khoáng-hoá** *dt.* Thành-phần vật hữu-cơ của một vật-thể lẫn với vật vô-cơ để thành khoáng-vật.

**khoáng-khu** *dt.* Khu-vực có mỏ quặng.

**khoáng-mạch** *dt.* Mạch mỏ, nơi sinh-sản ra quặng.

**khoáng-sàng** *dt.* Quặng có chứa chất tự-nhiên.

**khoáng-tầng** *dt.* Khoáng-vật sắp lớp giữa nham-thạch.

**khoáng-toan** *dt.* A-cit vô-cơ.

**khoáng-tuyền** *dt.* Suối nước có khoáng-chất : *Khoáng-tuyền Vĩnh-hảo.*

**khoáng-thạch** *dt.* Quặng, đá có lộn kim-thuộc.

**khoáng-vật** *dt.* X. Khoáng-chất.

**khoáng-vật-học** *dt.* Môn học nghiên-cứu khoáng-vật.

**KHOÁNG** *bt.* Bỏ trống, thiếu-sót : *Sơ khoáng, khiếm-khoáng ll* Rộng-rãi : *Phóng khoáng.*

**khoáng-dã** *dt.* Đồng vắng, đồng trống

**khoáng-đạt** *dt.* Ở không thong-thả

**khoáng-điền** *tt.* Mênh-mông bát-ngát.

**khoáng-đại** *tt. Clg.* Khoáng-thế, hiếm có trên đời *ll* Mở rộng ra : *Khoáng-đại hội-nghị.*

**khoáng-đãng** *tt.* Rộng-rãi mênh-mông.

**khoáng-đạt** *tt.* Quảng-đại, rộng-rãi : *Tính tình khoáng-đạt.*

**khoáng-địa** *dt.* Đất rộng trống-trải.

**khoáng-độ** *dt.* Độ-lượng rộng-rãi.

**khoáng-khiếm** *tt.* Thiếu-sót bổn-phận.

**khoáng-khoá** *dt.* Trốn học, bỏ giờ học đi chơi.

**khoáng-khoái** *tt.* Khoan-khoái, thoả-thích.

**khoáng-nguyên** *dt. Nh.* Khoáng-dã.

**khoáng-phế** *dt.* Bỏ phế, xao-lãng.

**khoáng-thế** *dt. Nh.* Khoáng-đại (nghĩa 1).

**khoáng-viễn** *tt.* Xa-xôi rộng-rãi.

**KHOẢNG** *dt.* Quãng, đoạn dài : *Khoảng đường, khoảng ruộng, khoảng đời, khoảng không-gian, khoảng thời-gian.*

**KHOẢNG-KHOÁT** *tt.* Rộng-rãi, sáng-sủa : *Cái nhà khoảng-khoát, mở cửa ra cho khoảng-khoát.*

**KHOANH** *đt.* Cuốn thành vòng tròn : *Nằm khoanh, khoanh sợi dây lại* // *dt.* Vòng, miếng tròn giẹp : *Khoanh kẽm, khoanh dây, khoanh dưa.*

**khoanh bí** *dt. Clg.* Nọng, vòng cổ súc-vật đã làm thịt // Miếng bí đao xắt mỏng theo chiều ngang.

**khoanh đòng** *trt.* Co rút, uốn cong cái mình và co đầu co chưn lại : *Nằm khoanh đòng.*

**khoanh rế** *dt.* Cuốn và xỏ tréo như thắt rế : *Khoanh rế bó ngó sen* // Miếng huy-hiệu gắn ở tay áo của một sắc lính xưa.

**khoanh tay** *dt.* Xỏ rế hai cánh tay để trước ngực : *Đứng khoanh tay* // *(B)* Co tay hay cua tay, chịu phép, không hoạt-động, không tranh-đấu nữa : *Khoanh tay chờ chết.*

**khoanh tay rế** *bt.* Cách ngồi vòng hai tay hay ôm hai gối và xỏ bàn tay nầy dưới cánh tay kia : *Ngồi khoanh tay rế.*

**KHOẢNH** *dt.* Thửa đất rộng 100 mẫu // *(R) Clg.* Khuỳnh, thửa đất có bề rộng : *Chừa một khoảnh cất nhà* // Khoảng, một thời-gian : *Khoảnh thời-gian.*

**khoảnh-khắc** *dt.* Chốc-lát : *Trong khoảnh-khắc nước ngập tư bề.*

**KHOẢNH** *dt.* Hiểm độc, kiêu-căng : *Người có tính khoảnh.*

**khoảnh-độc** *tt.* Thâm-độc : *Bụng khoảnh-độc.*

**khoảnh-khoái** *tt.* Kiêu-ngạo, phách-lối : *Con người khoảnh-khoái.*

**KHOÁT** *đt.* Quơ tay một hay nhiều lần để ra dấu : *Khoát biểu nín* // Vén, gạt qua : *Khoát mùng ra thấy mùng không, Gối loan bỏ đó, lệ hồng tuôn rơi CD* // Sè tay múc nước hoặc tạt nước : *Khoát nước rửa mặt.*

**khoát-khoát** *đt.* Quơ tay nhiều lần bảo im-lặng hay dừng lại : *Thấy va khoát-khoát, tôi mới nín.*

**khoát-nạt** *dt.* Quát-tháo, la-quở, nạt-nộ to tiếng : *Khoát-nạt tôi-tớ.*

**KHOÁT** *tt.* Rộng bề ngang ; xa-lạ, loè-lẹt, không cần sự thực : *Cửu-khoát, giản-khoát, khoảng-khoát, vu-khoát.*

**khoát bộ** *dt.* Bước dài // *(B)* Đi nhanh.

**khoát-đạt** *tt.* Rộng-rãi, thấy xa, độ-lượng hơn người : *Tính-tình khoát-đạt.*

**khoát-lược** *tt.* Sơ-lược, qua-loa.

**khoát-quang** *dt.* Bề ngang.

**KHOĂM** *dt. Clg.* Khoảm, quẩm, cong vô : *Chim mỏ khoăm.*

**khoăm-khoăm** *tt.* Hơi khoăm.

**KHOẰM** *tt.* Hơi cong // *dt.* Ách hình trái ấu, gác trên cổ trâu để kéo : *Khoằm trâu.*

**KHOẮM** *tt.* X. Khoăm.

**KHOĂN-KHOÁI** *tt.* X. Khoan-khoái.

**KHOĂN-KHOẢN** *tt.* Thăm-thẳm, rất xa : *Xa khoăn-khoản.*

**KHOẢN** *tt.* Xa, cách xa : *Khoăn-khoản.*

**khoản chừng** *trt.* Quá chừng, quá mức.

**KHOẮNG** *đt.* Khuấy, quơ, dùng tay hay gậy quậy lộn-xộn : *Khoắng chậu nước, khoắng màng nhện* // *(R)* Khuân, ăn-cắp mang đi : *Kẻ trộm khoắng cả đồ-đạc.*

**KHOẮT** *đt.* Ngoắt, vẫy tay gọi lại.

**KHÓC** *đt. Clg.* Khốc hoặc Khấp, mếu miệng chảy nước-mắt, có tiếng hoặc không khi đau-đớn xác-thịt hay trong lòng : *Bị đòn khóc vang ; Nhớ em anh khóc đỏ lòm con ngươi CD* // Thương-tiếc rồi than-vãn hay làm thơ kể nỗi-niềm đau-đớn : *Đồng-hồ khóc vợ, Tương-phố khóc chồng ; Thiên-hạ nào ai khóc Tố-như ?*

**khóc bậu-bạo** *đt.* Khóc và thở-thẻ nói cách khó-khăn : *Khóc bậu-bạo, nói không ra lời.*

**khóc biệt** *đt.* Khóc lúc chia tay hoặc khi người thân vừa chết : *Khóc biệt người yêu ; Đau lòng khóc biệt lệ tuôn như trào CD.*

**khóc bù-lu bù-loa** *đt.* Khóc có tiếng to và mũi dãi lòng-thòng.

**khóc con** *đt.* Khóc kể vì thương-tiếc đứa con mới chết : *Cha (hay mẹ) khóc con.*

**khóc cha** *đt.* Khóc kể vì thương-tiếc người cha mới chết : *Con khóc cha.*

**khóc chồng** *dt.* Khóc kể vì thương-tiếc người chồng mới chết : *Vợ khóc chồng.*

**khóc dạ-đề** *dt. (Đy)* : Bệnh khóc ban đêm của trẻ-con khoảng 100 ngày từ khi lọt lòng.

**khóc dối** *dt.* Giả-vờ khóc để che miệng thế-gian hoặc một cách làm xấu của trẻ-con : *Khéo khóc dối ! Khóc dối coi con !*

**khóc đêm** *đt.* X. Khóc dạ-đề.

**khóc điếng** *đt. Clg.* Khóc ngất, khóc to một hơi dài, mắt nhắm riết lại : *Làm thằng nhỏ sợ khóc điếng.*

**khóc hu-hu** *đt.* Khóc hơi túm miệng, tiếng phát ra nghe hu-hu.

**khóc kể** *đt.* Vừa khóc vừa kể lại tính-tình người chết hoặc sự liên-quan giữa người chết và mọi kẻ thân : *Khóc kể thảm-thiết.*

**khóc-lóc** *đt.* Khóc ra tiếng cách thảm-não hoặc với ý van xin : *Chết thì chôn, khóc-lóc làm chi ; Khóc-lóc xin trở lại với thằng.*

**khóc măng** *đt. (B)* : Cha mẹ khóc kề đứa con mới chết hoặc có đứa con mới chết : *Tre khóc măng* (X. Nằm giá, khóc măng PH. II.)

**khóc mẹ** *đt.* Khóc kề người mẹ mới chết : *Con khóc mẹ.*

**khóc mếu-máo** *đt.* Muốn khóc mà cố nhịn nhưng vẫn khóc nên miệng bành ra : *Hắn khóc mếu-máo thấy tội-nghiệp quá !*

**khóc muồi** *đt.* Khóc cách thảm-thiết, tự-nhiên, tiếng khóc kéo dài đều-đều : *Nó đánh thằng nhỏ khóc muồi.*

**khóc muồi-mẫn** *đt. Nh.* Khóc muồi.

**khóc mướn** *đt.* Đề tang và khóc kề mỗi ngày ba lượt khi cúng cơm bữa cho đến ngày đi chôn, theo khóc sau linh-cữu, do chủ-tang mướn đề tỏ cho người ngoài thấy người chết rất có phước, được đông con cháu thương-tiếc hết mực.

**khóc mướt** *đt. Clg.* Khóc sướt-mướt, khóc ra tiếng đều-đều và nước-mắt chảy tầm-tã : *Ai chết mà khóc mướt vậy ?*

**khóc ni-non** *đt.* Khóc tiếng nhỏ mà đều, thỉnh-thoảng xen vào vài lời tỉ-tê than-vãn.

**khóc ni-non ni-nọt** *đt. Nh.* Khóc ni-non.

**khóc nức-nở** *đt.* Khóc nhiều, ra tiếng và nấc từng cơn, mắt nhắm nghiền, mặt ngước lên : *Bụm mặt khóc nấc-nở.*

**khóc ngất** *đt. Nh.* Khóc điếng.

**khóc nhè-nhệ** *đt.* Khóc kéo dài tiếng và nhây : *Trẻ-con có bệnh hay khóc nhè-nhệ.*

**khóc như mưa** *đt.* Khóc ra tiếng hoặc không, nước-mắt tuôn dầm.

**khóc như ri** *đt.* Khóc nhiều, tiếng nhỏ mà đều.

**khóc oi** *đt.* Vùng khóc lên to tiếng : *Nghe tin cô chết, anh khóc oà lên.*

**khóc ríu-rít** *đt. Clg.* Khóc ríu-rít, khóc nhỏ tiếng mà dai.

**khóc ríu-rít** *đt.* X. Khóc riu-rít.

**khóc rưng-rức** *đt. Nh.* Khóc rưng-rức.

**khóc rưng-rức** *đt.* Vừa khóc vừa hít hơi vào, nước-mắt tầm-tã : *Khóc rưng-rức như trẻ-con.*

**khóc tỉ-tê** *đt.* Khóc nhỏ tiếng với ý cầu người thương xót : *Khóc tỉ-tê bên người yêu.*

**khóc tỉnh** *đt.* Thinh-không phát khóc, ré lên khóc tỉnh-lình.

**khóc tu-oa** *đt.* Tiếng khóc của trẻ-con mới lọt lòng.

**khóc túi** *đt.* Khóc vô-số, khóc hoài không nín.

**khóc tủi** *đt. Nh.* Khóc tức-tưởi.

**khóc tức-tưởi** *đt.* Vừa khóc vừa nấc từng cơn như tủi thân lắm.

**khóc than** *đt.* Vừa khóc vừa than-thở, thương-tiếc : *Khóc than khôn xiết sự-tình, Khéo vô-duyên bấy là mình với ta K.*

**khóc thầm** *đt.* Khóc trong lòng, đau-đớn, cảm-động hoặc tủi thân : *Nghĩ thân rồi lại khóc thầm, Hai tay áo chẹt ướt dầm cả hai CD.*

**khóc thút-thít** *đt.* Khóc tiếng nho-nhỏ, thỉnh-thoảng nấc lên : *Khóc thút-thít như con-nít đòi mẹ.*

**khóc vang** *đt.* Khóc to tiếng : *Hay tin, cả nhà khóc vang.*

**khóc vùi** *đt.* Bụm mặt khóc luôn : *Nghe cha chết, nàng khóc vùi.*

**khóc xướt-mướt** *đt. Nh.* Khóc mướt.

**KHOE** *đt.* Bày cái hay cái đẹp của mình ra cho người khen phục : *Khoe giàu, khoe sang, khoe sắc ; Tốt khoe xấu che ; Thôi thôi quần tía xuống màu, Dây lưng mua chịu khoe giàu với ai CD.*

**khoe con** *đt.* Kề cái hay cái ngoan của con mình : *Khoe con là tính tự-nhiên của mọi người.*

**khoe của** *đt.* Khoe sự sang-giàu : *Tính hay khoe của II (lóng)* Vô-ý để lộ vật kín ra : *Ngồi khoe của.*

**khoe-khoang** *đt. (d)* : *Nh.* Khoe : *Chiu-chít thương bầy gà mất mẹ, Cũng là gẳng-gỏ dám khoe-khoang TTT ; Thương kẻ đồng-văn nên phải nhắc, Dễ ta đâu dám tiếng khoe-khoang PVT.*

**khoe-khoét** *đt.* Khoe mình quá lắm, quá sự thật : *Tánh hay khoe-khoét.*

**khoe mẽ (mã)** *đt.* Khoe bộ-diện bề ngoài.

**khoe mình** *đt.* Khoe tài hay sức giỏi của mình : *Tính va hay khoe mình.*

**khoe tà** *đt.* Phất-phơ tà áo (tiếng văn-chương bóng-bẩy) : *Áo khoe tà.*

**khoe tài** *đt.* Thi-thố hay kề rõ tài-nghệ trước đông người với ý khoe.

**khoe trẻ** *đt. Nh.* Khoe.

**KHOÉ** *dt.* Góc hẹp bên trong : *Khoé mắt, khoé miệng, ướt khoé, ăn trầu chảy dài hai bên khoé II (B)* Thuật riêng, mánh-lới, thủ-đoạn : *Mánh-khoé, trò khoé.*

**khoé cạnh** *trt.* Cạnh góc, cách nói châm-chích xa-xa, người bị châm-chích biết mà không trả lời được : *Nói khoé cạnh.*

**khoé hạnh** *dt.* Mép, khoé miệng *II (B)* Nụ cười đàn-bà : *Khi khoé hạnh, khi nét ngài, Khi ngâm-ngợi nguyệt, khi cười-cợt hoa K.*

**khoé thu-ba** *dt.* Khoé mắt có nước-mắt long-lanh, khoé mắt ướt của đàn-bà đẹp : *Khoé thu-ba dợn sóng khuynh-thành CD.*

**KHOẺ** *tt.* Mạnh-giỏi, không bệnh : *Mạnh-khoẻ ; Xuân già còn khoẻ, huyên già còn tươi K* // Mạnh-mẽ, có nhiều sức-lực : *Người ấy khoẻ lắm, sức va khoẻ lạ-lùng* // Thơ-thới, dễ chịu trong mình, hơi thở nhẹ : *Nghỉ khoẻ, thuốc khoẻ* // *(lóng)* Khá, có nhiều tiền, không túng-bấn : *Lúc nầy khoẻ rồi, ở không cũng đủ ăn* // *trt.* Nhiều, giỏi chịu-đựng : *Ăn khoẻ, uống khoẻ, khoẻ chịu rét.*

**khoẻ-bấn** *tt.* Rất khoẻ : *Độ rày khoẻ-bấn.*

**khoẻ-khoắn** *tt.* Khoẻ trong mình, không mệt, không bệnh : *Nghỉ khoẻ-khoắn rồi dùng cơm ; Lúc nầy trong mình thấy khoẻ-khoắn lắm.*

**khoẻ-mạnh** *tt.* Mạnh-giỏi, không bệnh : *Nom cho thấy mặt nhau luôn, Thấy thời khoẻ-mạnh thuốc tiên nào tày CD* // Mạnh-mẽ : *Bộ-tịch khoẻ-mạnh.*

**khoẻ ru** *tt.* Rất khoẻ về thể-xác hay tinh-thần : *Ở không khoẻ rù ; Trúng số khoẻ ru.*

**khoẻ thân** *tt.* Yên-ổn, nhàn-nhã : *Về vườn cho khoẻ thân* // Khoẻ, không mệt : *Nghỉ cho khoẻ thân.*

**KHOEN** *dt.* Vòng nhỏ bằng kim-loại để đeo tai : *Đeo khoen, đôi khoen* // Vòng sắt để gài móc vào hay để nắm : *Gài vô khoen, nắm khoen dở lên* // Quầng thâm chung-quanh mắt : *Chim khoen, mắt có khoen.*

**KHOÈO** *dt.* Khều, quéo lại : *Khoèo chân, khoèo trái cây* // *trt.* Queo, co lại : *Nằm khoèo.*

**KHOÉT** *dt.* Xoi và móc ra cho thành lỗ : *Khoét lỗ đánh đáo, khoét lỗ con sẻ* // Gặm nhấm, moi, cắt cho thủng : *Chuột khoét, khoét cổ* // Ăn-cắp, ăn hối-lộ : *Đục khoét.*

**khoét cổ** *dt.* Cắt một lỗ tròn, hơi tròn hay vuông ở thân trên cái áo cho vừa với cái cổ : *Khoét cổ thật khéo.*

**khoét ổ** *dt.* Việc khoét một hang trống trong kim-loại hay gỗ *(chambrage).*

**khoét răng** *dt.* Xoáy răng khu-ốc trong một lỗ tròn.

**khoét sáo diều** *dt.* Gọt nắn một đoạn tre và cây cọc ghép vào một con diều giấy thả trên cao để phát ra một âm-thanh theo ý muốn, một nghệ-thuật chơi diều ở đồng-quê.

**khoét vách** *dt.* Cắt vách nhà người vô trộm đồ : *Trèo tường khoét vách.*

**KHOI** *dt.* Thụt, mở thông đường nước : *Khoi cống, khoi rãnh.*

**KHÓI** *dt.* Thể hơi sắc đục từ trong lửa bốc lên : *Không có lửa sao có khói ? Ngồi buồn đốt một lọn rơm, Khói lên ngui-ngút chẳng thơm chút nào CD.*

**khói đèn** *dt.* Khói từ lửa tim đèn bốc lên, trong ấy có chất dầu : *Ống khói đèn* // Chất khói trong dầu cặn đóng thành khối, dùng phe sơn hay nấu mực.

**khói-khẩm** *dt. (đ)* : *Nh.* Khói : *Nấu bếp gì để khói-khẩm mù-mịt !*

**khói nhang** *dt.* Khói ở hương đốt bay lên, màu xanh lam : *Màu khói nhang.*

**khói tan** *dt.* Khói lên cao và tan dần mất // *(B)* Yên giặc : *Lửa tắt khói tan.*

**khói toả** *dt.* Khói bạt toả ra nhiều phía.

**khói vuông** *dt.* Khói thuốc lá vừa với mọi người, ai hút cũng được : *Thuốc khói vuông.*

**KHỎI** *bt.* Thoát qua được : *Bệnh đã khỏi ; Tai qua nạn khỏi ; Ở đời vì khỏi gian-nan, Gian-nan có thuở, thanh-nhàn có khi CD* // Qua, vượt qua được : *Khỏi tháng nầy, tôi hết nợ ; Bớ chiếc ghe sau cho mau anh đợi, Kẻo khỏi khúc sông nầy, bể-bụi tối-tăm CD* // Được miễn, không bắt-buộc phải : *Có tiền, khỏi sợ đói ; Khỏi điều duyên-nợ rầy-rà, Khỏi mang tiếng xấu như là những ai CD* // Vắng, ra ngoài : *Đi khỏi* // *tht.* Tiếng bác lời nói kẻ khác : *Khỏi ! Khỏi đi !*

**khỏi bệnh** *tt.* Mạnh, hết bệnh : *Chừng khỏi bệnh rồi, nên đi đồi gió.*

**khỏi biểu** *tt.* Siêng-năng, thấy đâu làm đó, không đợi sai đợi nhắc : *Dễ thương lắm, công-việc nhà thì khỏi biểu.*

**khỏi đầu** *trt.* Hơn đầu, cao quá đầu một người đứng thẳng : *Cao khỏi đầu, nước khỏi đầu.*

**khỏi đi !** *tht.* Không phải lo đến, không thiết chi, tiếng gạt ngang : *Việc đó, khỏi đi ! !* Không phải đi đâu : *Trời mưa thì khỏi đi.*

**khỏi nói** *tt.* Không phải nhắc đến, đâu đấy xong-xuôi : *Việc đó, khỏi nói !*

**khỏi nhà** *dt.* Vắng nhà : *Khỏi nhà ra thất-nghiệp.*

**khỏi tang** *tt.* Mãn tang, mãn khó, hết thời-hạn để trở.

**KHOM** *dt.* Cúi, uốn cong lưng : *Khom xuống kẻo đụng đầu.*

**khom-khom** *tt. Clg.* Khum-khum, hơi cong lên ở giữa : *Thanh sắt khom-khom.*

**khom lưng** *dt.* Còm lưng, gập mình lại : *Khom lưng còng.*

**KHÒM** *dt. Nh.* Khom : *Khòm lưng còng* // *bt.* Còm, gầy và lưng tôm : *Ông già khòm, Vô-duyên mới lấy chồng khòm, Mai sau nó chết cái hòm khum-khum CD* // Cong vòng : *Giữa in gối chiếc khuôn còn méo, Ngoài khép đôi cung cánh thật khòm HXH.*

**khòm-khòm** *trt.* Cong-cong : *Đi khòm-khòm.*

**KHÓM** *dt. (thực)* : Loại thơm (dứa) trái dài : *Trái khóm.*

**KHÓM** *dt.* Chùm, cụm, bụi : *Khóm mây, khóm tre ; Lơ-thơ mấy khóm gừng (ÔN-NHƯ-HẦU)* // Xóm, nhiều nhà trong một phường : *Chủ khóm, trụ-sở khóm.*

**khóm-ước** *dt.* Luật-lệ quy-định sinh-hoạt xã-hội trong một khóm.

**KHÓM-RÓM** *bt.* Khúm-núm, cúm-rúm, khép-nép, bộ co - rút như lễ - phép hay sợ - sệt : *Đứng khóm-róm, khéo làm bộ khóm-róm !*

**KHÒN** *dt.* Ra ni, cho biết ni-tấc.

**khòn mía** *dt.* Đánh cuộc với hai cây mía dài ngắn khác nhau, ai đoán trúng hoặc gần trúng đoạn so-le thì thắng cuộc.

**KHỌN** *dt.* Khỉ ; liến-khỉ, lý-lắc : *Con khọn ; Làm khỉ làm khọn.*

**KHONG** *dt.* X. Khen.

**khong-khen** *dt.* Đề lời khen : *Được khong-khen, khoái chí.*

**khong-ngợi** *dt.* X. Khen-ngợi.

**KHONG** *dt.* X. Khoen : *Khong sắt.*

**KHONG** *tt.* Ốm (gầy), nhỏ.

**khong-khảy** *tt.* Dong-dảy, nhỏ-thó : *Bộ khong-khảy.*

**khong-khỏng** *tt.* Dong-dỏng, ốm và hơi cao : *Khong-khỏng cao.*

**KHỎNG** *tt. Nh.* Khong.

**khỏng-khảnh** *tt.* Mảnh - khảnh, mình dây : *Khỏng-khảnh người.*

**khỏng-khỏng** *tt.* Lỏng - thỏng, ốm và cao : *Cao khỏng-khỏng.*

**KHÔ** *tt.* Cạn, ráo hết nước ; chết, ráo hết mủ : *Phơi khô, củi khô, đồng khô cỏ cháy ; Cây khô tưới nước cũng khô, Vận nghèo đi đến xứ mô cũng nghèo CD* // Tôm, cá, thịt ướp muối phơi để dành ăn lâu : *Khô bò, khô nai, khô gộc, khô lóc, khô mực, khô sặt, khô tra, khô lân chả phụng* // Túng tiền, túng ý : *Lúc nầy khô quá ; Văn khô-khan.*

**khô biển** *dt.* Các loại cá biển xẻ và phơi khô để ăn lâu.

**khô cóng** *tt.* Khô quá nên cong lại (chỉ vật cứng, giòn và mỏng) : *Xác cau khô cóng.*

**khô cổ** *tt.* Hốc, trong cổ ráo nước - miếng : *Khô cổ khát nước.*

**khô-cốt** *dt.* Xương khô (xương người) : *Một nắm khô-cốt.*

**khô cháy** *tt.* Khô lắm, như bị thiêu cháy : *Thuốc khô cháy khó hút.*

**khô dầu** *dt.* Bánh dầu, bã các thứ hột hoặc cơm dừa đã ép hết dầu // *tt.* Hết dầu nhớt : *Máy khô dầu.*

**khô đét** *tt.* Khô quá đến teo : *Lạp-xưởng phơi khô đét* // Ốm, gầy, thiếu sinh-lực : *Người gì mà khô đét !*

**khô-hạn** *tt.* Nắng lâu ngày : *Trời khô-hạn* // *trt.* Mặn - mòi, không canh - riêu : *Ăn - uống khô-hạn.*

**khô héo** *tt.* Héo khô, lâu ngày không được tưới : *Cỏ cây khô héo* // Buồn-rầu, mặt-mày thiếu tươi-tỉnh : *Mặt-mày khô héo, khô héo gan vàng.*

**khô hỗ** *dt.* Cá hồ phơi khô để dành làm món nhắm ; thường được ví với người gầy, ốm, mình giẹp-lép : *Bộ như con khô hỗ.*

**khô-khan** *tt. Nh.* Khô-hạn (cả hai nghĩa) // Cộc-lốc, thiếu văn-vẻ, nghèo ý-tứ : *Lời nói khô-khan, văn-từ khô-khan.*

**khô-khao** *tt. Nh.* Khô-khan.

**khô-khiếng** *tt. Nh.* Khô-khan.

**khô-khô** *tt.* Hơi khô : *Phơi khô-khô, để khô quá khét nắng.*

**khô-khốc** *tt. Clg.* Khô không-khốc, khô quá : *Cơm khô - khốc ; Quần áo khô - khốc, sao chẳng lấy vô ?*

**khô không-khốc** *tt.* X. Khô-khốc.

**khô lạt** *tt.* Khô-khan lạt-lẽo, chỉ món ăn khó nuốt : *Già mà ăn-uống khô lạt quá !*

**khô lưỡi** *tt.* Lưỡi ráo nước-miếng : *Bệnh nên khô lưỡi.*

**khô-mộc** *dt. (thực)* : *Clg.* Phụ-sinh, các giống lan bám thân cây khác.

**khô môi** *tt.* Hai môi ráo nước-miếng : *Nóng quá khô môi.*

**khô-mực** *dt.* Con mực xẻ banh ra phơi khô làm thức ăn // *(lóng)* Cà - vạt, miếng hàng hay vải dùng thắt trên cổ và bỏ mối xuống ngực, vật trang-sức : *Thắt khô-mực.*

**khô-queo** *tt.* Thật khô, thật ráo : *Khóc gì cặp mắt khô-queo ! Bờ khô-queo chớ có sinh-lầy gì đâu.*

**khô ráo** *tt.* Khô, ráo nước, không mưa : *Đường đi khô ráo, Trời khô ráo.*

**khô rang** *tt.* Khô lắm : *Thóc khô rang* // Túng lắm, không tiền : *Lúc nầy khô rang.*

**khô rom** *tt. Nh.* Khô rang.

**khô róm** *tt. Nh.* Khô rang.

**khô táo** *tt.* Khô và đóng cục : *Nước mật khô táo thành đường.*

**khô túi** *tt.* Cạn túi, không tiền : *Bữa nay khô túi.*

**khô xác** *tt.* Quá khô, còn trơ cái xác : *Chết khô xác.*

**KHỐ** *dt.* Miếng vải che hạ-bộ thể cho quần : *Đóng khố, khố rách áo ôm* // Vải nịt bụng, thắt lưng : *Khăn-khố chỉnh-tề.*

**khố chuối** *dt.* Cái khố che hạ-bộ bằng lá chuối khô : *Trần-Minh khố chuối.*

**khố đỏ** *dt.* Vải nịt bụng của lính-tập thời Pháp-thuộc : *Lính khố đỏ.*

**khố lưỡi cày** *dt.* Miếng vải xéo có góc nhọn vừa đủ che chỗ kín đàn-ông.

**khố rách** *dt.* Khố che hạ-bộ rách bét // Người nghèo-khổ : *Hạng khố rách áo ôm.*

**khố vàng** *dt.* Khố nịt bụng bằng vải vàng của lính gác hoàng-thành xưa : *Lính khố vàng.*

**khố xanh** *dt.* Cái khố nịt bụng của lính bảo-an thời Pháp-thuộc : *Lính khố xanh.*

**KHỐ** *dt.* Kho : *Ngân-khố, hư-khố, thực-khố, thương-khố.*

**KHỐ-TẢI** *dt.* Bố-tời, bao gai đựng đồ-vật.

**KHỔ** *dt.* Bộ-phận máy dệt có răng, để làm ngữ những sợi ngang : *Khổ dệt, go-khổ* // *(R)* Bề ngang cây hàng, cây vải : *Hẹp khổ, rộng khổ, khổ 7 tấc* // Khuôn, gương, tầm-thước : *Khổ mặt, khuôn-khổ.*

**khổ dập** *dt. Clg.* Bàn lùa, vật giống cái lược, dùng đùa chỉ cho sát, để miếng hàng hay vải dệt được dày.

**KHỔ** *tt.* Đắng, vị đắng : *Cam-khổ, tân-khổ* // Cực-nhọc, vất-vả, khó-khăn : *Cùng-khổ, cực-khổ, đồ-khổ, gian-khổ, khốn-khổ, lao-khổ, hữu thân hữu khổ ; Có con phải khổ vì con.*

**khổ-cảm** *dt.* Cảm-giác đau-khổ của sinh-vật.

**khổ-cảnh** *dt. Clg.* Khổ-huống, tình-cảnh khốn-khổ đau-đớn : *Trước khổ-cảnh chiến-tranh.*

**khổ-công** *dt. Clg.* Khổ-lực hay Lao-công, người làm mướn trong việc nặng-nề // *trt.* Gắng công cách nhọc-nhằn : *Khổ-công ma-luyện.*

**khổ-chiến** *đt.* Đánh nhau cách gian-lao cực-khổ : *Khổ-chiến để đạt thắng-lợi.*

**khổ-chủ** *dt.* Chủ một căn nhà hay một số tiền bị tai-nạn hay trộm-cướp // *(lóng)* Người bị bắt-buộc bao một bữa tiệc : *Nhường cho khổ-chủ gắp trước.*

**khổ-đề** *dt. (Phật)* : Đề thứ nhất của Tứ-diệu-đề, nghiệp-báo khốc-hại bắt vạn-vật chúng-sinh cứ phải chết đi sống lại mãi-mãi trong vòng luân-hồi, trải qua đời nọ kiếp kia để chịu những nỗi vô-cùng khổ-não *(Dukkha)* // *Clg.* Khổ-đế, chân-lý về sự bất-thường, mâu-thuẫn, hư-ngụy của sự-vật trên đời *(Dukkham aryasacam).*

**khổ-độc** *tt.* Khó đọc, nhưng bài thơ trong ấy, chữ đáng bằng mà đổi ra trắc (thường là chữ thứ ba các câu chẵn và thứ năm các câu lẻ của thơ thất-ngôn hoặc chữ thứ nhất của các câu chẵn và thứ ba của các câu lẻ về thơ ngũ-ngôn).

**khổ-hải** *dt. (Phật)* : Bể khổ, đời sống khổ-não ở cõi trần : *Trầm-luân khổ-hải.*

**khổ-hãn** *dt.* Mồ-hôi nhễ-nhại trong lúc làm việc cực-nhọc nặng-nề : *Khổ-hãn chế-độ (chế-độ bóc-lột người làm công).*

**khổ-hạnh** *trt.* Cách khắc-khổ nhọc-nhằn : *Tu-hành khổ-hạnh ; Chịu khổ-hạnh suốt đời.*

**khổ-hận** *dt.* Mối hờn cay-đắng : *Ôm khổ-hận xuống tuyền-đài.*

**khổ-hình** *dt.* Hình-phạt khổ-sai // *(R)* Cuộc tra-tấn đau-đớn : *Chịu biết bao khổ-hình mà chẳng khai* // Hình-dung tiều-tuỵ, mệt-nhọc : *Trông khổ-hình nó mà đau-đớn giùm.*

**khổ-học** *dt.* Học-hành gắng-gỏi cực-nhọc : *Siêng-năng khổ-học mới thành tài.*

**khổ-huống** *dt.* X. Khổ-cảnh.

**khổ-kế** *dt.* X. Khổ-nhục-kế PH. II.

**khổ-khắc** *trt.* X. Khắc-khổ // *đt.* Ăn-ở độc-ác với kẻ dưới tay : *Khổ-khắc đứa ở, khổ-khắc con ghẻ.*

**khổ-khổ** *dt. (Phật)* : Hình-trạng thứ nhất của Khổ-đế, gồm những đau-khổ về thể-xác và tâm-linh *(Dukkha-Dukkha).*

**khổ-lạc** *tt.* Cực-sướng, đau-khổ và vui-sướng : *Khổ-lạc đủ điều.*

**khổ-lệ** *dt.* Nước-mắt vì đau-đớn trong lòng mà chảy ra.

**khổ-lý** *bt.* Đang trong cảnh khổ ; đau lòng, khổ-tâm.

**khổ-luyện** *đt.* Rèn-luyện dày công, tập-luyện cực-khổ : *Dày công khổ-luyện* // *dt. (thực)* X. Sầu-đâu.

**khổ-lực** *dt.* X. Khổ-công.

**khổ-mệnh (mạng)** *dt.* Số-mạng khổ-sở gian-nan : *Chịu khổ-mệnh suốt đời.*

**khổ-muộn** *tt.* Cực-khổ đau buồn : *Nhiều điều khổ-muộn.*

**khổ-nạn** *dt.* Tai-nạn đau khổ ; cực-khổ và hoạn-nạn : *Gánh nhiều khổ-nạn.*

**khổ-não** *tt.* Khổ-sở phiền-não, rầu khổ trong lòng : *Tâm-tư khổ-não.*

**khổ-nghiệp** *dt. (Phật)* : Duyên-kiếp khổ-sở : *Sinh ra trên đời, nhiều ít, ai cũng phải có khổ-nghiệp.*

**khổ-nhục** *tt.* Hành xác, chịu đau-đớn xác-thịt (X. Khổ-nhục-kế PH. II.)

**khổ-qua** *dt. (thực)* : *Clg.* Mướp đắng, loại dây leo thuộc họ bầu-bí, lá chân-vịt có lông, hoa vàng, trái thon dài nhọn đầu, có gai tròn dài và láng, vị đắng do *mômordicin (glucô-sit)*, có tính giải-nhiệt trừ đàm ; *(Đy)* giải-

nhiệt độc, trị được thương-hàn, làm mát gan, phá huyết ứ; lá đâm vắt nước để chút muối trị bệnh nóng mê *(Momordica Charantia)*.

**khổ-sai** *tt.* Hạng án tù nặng phải làm việc nặng-nề như : đốn củi, đập đá làm đường, v.v... : *Mười năm khổ-sai, khổ-sai chung-thân.*

**khổ-sâm** *dt. (Đy)*: Rễ một loại cây nhỏ, lá như lông chim, hoa vàng, vị đắng, khí lạnh, tánh táo.

**khổ-sâm Nam** *dt. (thực)* : Cây cao lối 1 m. 50, lá có răng, có lông bề trái, gié đài ở nách, hoa nhỏ đơn và lưỡng-phái, hoa đực có bốn tiểu-nhị, hoa cái có bốn tâm-bì, chung-quanh là mật, quả-nhân cứng tròn dài màu vàng, cây có chất *brucamarin*, hột có dầu *tanin, glucôsit kôsamin* và *yatanin*, được dùng chế thuốc trị kiết-lỵ *(Brucea javanica)*.

**khổ-sở** *tt.* Đắng và đau như bị đánh bằng roi cây sở *// (B)* Đau-đớn xác-thịt và tinh-thần : *Nghèo đói khổ-sở.*

**khổ-tân** *dt. Cũ.* Tân-khổ, sự cay-đắng gian-nan.

**khổ-tận** *tt.* Cùng-khổ, cực-khổ, khổ đến mức chót : *Khổ-tận cam-lai.*

**khổ-tiết** *trt.* Trọn tiết trong sự đau-khổ.

**khổ-thái** *dt. (thực)* : X. Rau đắng.

**khổ-thân** *dt.* Chịu cực-khổ đau-đớn : *Khổ-thân làm việc nghĩa.*

**khổ-thọ** *dt. (Phật)* : Những cảm-giác đau-khổ về thể-xác và tâm-linh của người đời như : sinh, già, bịnh, chết, ưa muốn mà không toại-nguyện, ghét mà không xa được, v.v...

**KHỐC** *đt.* Khóc ra tiếng to : *Khốc như tố-nữ vu-quy nhật (khóc như cô gái hôm về nhà chồng).*

**khốc-đề** *đt.* Khóc la, kêu khóc thảm-thiết.

**khốc tử** *đt.* Khóc kể người chết.

**KHỐC** *dt.* Rượu mạnh *// trt.* Dữ-dội, bạo-ngược, quá lắm, đau-xót thảm-thiết : *Oan-khốc.*

**khốc-hại** *tt.* Tàn-hại : *Làm cho khốc-hại chẳng qua vì tiền K.*

**khốc-lại** *dt.* Quan-lại tàn-ác : *Nạn khốc-lại còn hơn nạn rắn độc.*

**khốc-lạm** *dt.* Hình-phạt tàn-ác.

**khốc-liệt** *tt.* Dữ-dội, tàn-bạo.

**khốc-ngược** *tt.* Tàn-khốc bạo-ngược.

**khốc-nhiệt** *tt.* Rất nóng.

**khốc-pháp** *dt.* Pháp-luật gắt-gao.

**khốc-thảm** *tt.* Khổ-sở bi-thảm.

**KHỐI** *tt.* To lớn, vĩ-đại, đứng đầu : *Hoa-khôi.*

**khôi-giáp** *dt.* Người đậu đầu trong một kỳ thi.

**khôi-hùng** *tt.* Cao lớn mạnh-mẽ.

**khôi-khoa** *đt.* Đậu đầu trong một kỳ thi.

**khôi-kiệt** *tt. Nh.* Khôi-hùng.

**khôi-ngạn** *tt. Nh.* Khôi-hùng.

**khôi-ngô** *tt.* Phương-phi, cao lớn đẹp-đẽ.

**khôi-nguyên** *dt.* Người đỗ đầu kỳ thi hội xưa.

**khôi-thủ** *tt.* Người cầm đầu, đứng đầu, đậu đầu.

**khôi-tinh** *dt.* Vì sao thứ nhất trong chòm sao Bắc-đẩu.

**khôi-tráng** *tt. Nh.* Khôi-hùng.

**khôi-vĩ** *tt.* To, lớn, đồ-sộ.

**KHÔI** *dt.* Mão (mũ) đội đầu : *Vân-Tiên đầu đội kim-khôi LVT.*

**khôi-giáp** *dt.* Mão và áo dày mặc ra trận : *Khôi-giáp chỉnh-tề.*

**KHÔI** *tt.* Rộng lớn *// Chuẩn-bị.*

**khôi-khôi** *tt.* Lồng-lộng, bao-trùm cả thảy : *Thiên-võng khôi-khôi (lưới trời lồng-lộng).*

**khôi-phục** *đt.* Lấy lại, lập lại cái đã mất : *Khôi-phục cơ-đồ.*

**KHÔI** *dt* Tro *// (B)* Nguội lạnh.

**khôi-sắc** *dt.* Màu xám tro.

**khôi-tâm** *dt.* Tấm lòng nguội lạnh.

**khôi-trần** *dt.* Tro bụi.

**KHÔI** *đt.* Đùa-bỡn, giễu-cợt.

**khôi-hài** *đt.* Chọc cười, nói giễu : *Khôi-hài hoài ! // tt.* Hài-hước, vui nhộn : *Chuyện khôi-hài.*

**KHỐI** *dt.* Cục, tảng : *Đóng khối, vàng khối // (R)* Nhóm, số nhiều nhập lại làm một : *Khối tự-do, khối tư-bản, khối Bắc Đại-tây-dương // tt.* Nhiều : *Khối tiền đây, mặc sức mà xài //* Vuông-vức sáu mặt : *Thước khối.*

**khối tình** *dt.* Mối tình khư-khư, không dời-đổi : *Khối tình chất mãi với non sông HXH* (Xt. PH. II).

**khối vàng** *dt.* Cục vàng *// (B)* Con trai cưng còn nhỏ : *Khối vàng của tôi đây !*

**KHỐI-LỖI** *dt.* Hình nộm, bù-nhìn.

**KHÔN** *tt.* Có trí, hiểu-biết nhiều và lợi cho mình : *Con khôn, người khôn, trí khôn ; Thế-gian còn dại chưa khôn, Sống mặc áo rách thác chôn áo lành ; Chim khôn thì khôn cả lông, Khôn cả và lòng người xách cũng khôn CD.*

**khôn con** *tt.* Khôn thay đứa ấy, tiếng khen kẻ ngang vai hay trẻ hơn : *Nó cũng khôn con, không thì bị mình gạt rồi !*

**khôn dại** *tt.* Hoặc khôn hoặc dại : *Khôn dại tại tâm // đt.* Có mánh-lới, sử-dụng trí khôn

để làm lợi cho mình : *Ở đời, khôn dại mới có tiền.*

**khôn đòn** *trt.* Hơi vác một chút, phía có đồ hơi nặng hơn phía trái cân : *Cân khôn đòn* // *Clg.* Sáng đòn, tránh né giỏi, ít bị đánh trúng : *Võ-sĩ khôn đòn.*

**khôn hồn** *đt.* Liệu hồn lấy, lời khuyên cách răn-rỏi như đe-doạ : *Khôn hồn thì rán học* // *tt. Nh.* Khôn con : *Hắn cũng khôn hồn đấy, không thì đã mắc bẫy rồi.*

**khôn-kháu** *tt.* Khôn và dễ thương : *Sinh con cho khôn-kháu.*

**khôn-khéo** *tt.* Khôn-ngoan khéo-léo : *Làm dâu phải khôn-khéo cho được lòng nhà chồng.*

**khôn lanh** *tt.* Khôn-ngoan lanh-lẹ, nhiều khi gian - xảo : *Người ở khôn lanh quá cũng đáng sợ.*

**khôn lớn** *tt.* Thành nhân, lớn và có thể sống riêng một mình : *Con đã khôn lớn mà chưa có vợ chồng chi cả.*

**khôn ngõ** *tt.* Có trí, sáng-suốt, hiểu-biết cao-xa : *Người khôn ngõ.*

**khôn-ngoan** *tt.* Thật khôn, biết phân-biệt lợi-hại, phải-quấy : *Khôn - ngoan giữa đám ba bề, Đừng cho ai lận, chớ hề lận ai CD.*

**khôn-quỷ** *tt.* Lanh - lợi, quỷ - quyệt, khôn mà có tính xảo.

**khôn-ranh** *tt.* Ranh vặt, hơn người trong những việc nhỏ-nhặt không đáng.

**khôn vong** *tt. Nh.* Khôn hồn : *Nhờ khôn vong nên không bị bắt.*

**khôn xảo** *tt.* Khôn mà xảo-quyệt, hay qua mặt người lớn và gạt-gẫm kẻ khác : *Dùng người, không nên tin kẻ khôn xảo.*

**KHÔN** *trt.* Không, khó thể : *Thúng lủng trôn khôn bưng khó bợ, Anh tới chốn nầy bợ-ngợ có em CD.*

**KHÔN** *dt.* Tên quẻ thứ bảy trong bát - quái, chủ về âm : *Càn-khôn.*

**khôn-dư** *dt.* Quả đất.

**khôn-đạo** *dt.* Đạo đàn-bà, bổn-phận đàn-bà.

**khôn-đức** *dt.* Đức-hạnh đàn-bà.

**khôn-linh** *dt.* Thần đất.

**khôn-phạm** *dt.* Khuôn-phép, mẫu-mực người đàn-bà.

**khôn-trạch** *dt.* Nhà gái, đàng gái.

**KHỐN** *tt.* Kẹt, mắc ở giữa, bị hãm bên trong // *(B)* Ngặt-nghèo, gian-nan, mệt-nhọc : *Tiền bạc không có, thiệt khốn quá !* // Tiếng mắng : *Đồ khốn ! Thằng khốn !*

**khốn-ách** *dt.* Tai-ách khốn-đốn.

**khốn-bách** *tt.* Cùng khốn, quẫn - bách, thắt-ngặt, khó xoay-xở.

**khốn-cùng** *tt. Clg.* Cùng-khốn, khổ-sở cùng-cực, hết đường day-trở : *Đã đến mức khốn-cùng.*

**khốn-cực** *tt.* Ngặt-nghèo, khổ hết mức.

**khốn-đấu** *đt.* Tranh-đấu đến cùng.

**khốn-đốn** *tt.* Cùng - khổ suy - đốn // *(thth)* Nguy-ngập : *Tình-hình khốn-đốn.*

**khốn-kiếp** *dt.* Kiếp khổ - sở // *(thth)* Tiếng mắng nặng : *Đồ khốn-kiếp !*

**khốn-kiệt** *tt.* Khốn - khổ kiệt - quệ, nghèo xơ-xác.

**khốn-khó** *tt.* Nghèo khó khốn-khổ : *Chị giàu quần lãnh hoa chanh, Chúng em khốn-khó quấn-quanh lụa đào CD.*

**khốn-khổ** *tt.* Khốn-đốn khổ-sở : *Gia-đình ấy khốn-khổ lắm mới đủ ăn.*

**khốn-nạn** *tt.* Vô phước, cùng khổ hết sức : *Nên thương những người khốn-nạn* // Hèn-hạ, đê-mạt (tiếng mắng nặng) : *Đồ khốn-nạn !* // Cực lòng, hết sức trớ-trêu : *Khốn-nạn thay nhạn ở với ruồi, Tiên ở với cú, người cười với ma CD.*

**khốn nỗi** *trt.* Khổ nỗi, ngặt vì : *Muốn đi coi hát, mà khốn nỗi, không tiền.*

**khốn-quẫn** *tt.* Khốn-cùng quẫn - bách : *Gia-đình khốn-quẫn.*

**khốn-quyến** *tt. Clg.* Khốn-quyện, rũ-riệt, quá mệt-mỏi : *Tinh-thần khốn-quyến.*

**KHỔN** *đt.* Trói buộc, đánh : *Vây khổn, bị khổn trong vòng vây.*

**khổn-thằng** *dt.* Dây dùng trói buộc.

**KHỔN** *dt.* Cửa buồng, phòng đàn-bà : *Khuê-khổn.*

**khổn-đức** *dt.* X. Khôn-đức.

**khổn-hạnh** *dt.* Đức-hạnh đàn-bà, việc tề-gia nội-trợ.

**khổn-nghi** *dt.* Nghi - thức chốn khuê - phòng, khuôn-mẫu người đàn-bà đức-hạnh.

**khổn-phạm** *dt.* X. Khôn-phạm.

**khổn-tắc** *dt.* Nữ-tắc, phép-tắc người đàn-bà phải giữ, phải học.

**KHÔNG** *trt.* Chẳng có, thiếu cái mà người khác, nơi khác, lúc khác có : *Không nhà, không cửa, không vợ, không con* // Chê từ-chối : *Không ăn, không ngủ như tiền vứt đi CD* // Đề y-nguyên : *Đôi ta như cũa trong kho, Không tề, không tiện, không so cũng bằng CD* // Trống, chẳng có chi cả : *Trên không, trống không ; Vườn không nhà trống ; Khoát mùng ra thấy mùng không, Cối loan đề đó lệ hồng tuôn rơi CD* // *(Phật)* Có như chẳng có : *Cửa không, sắc tức thị không, không tức thị sắc* // Hôn, chẳng tiếng

đặt cuối câu hỏi : *Bằng lòng không ? Đi chơi không ?*

**không-ảo** *tt.* Hư-ảo, không thực : *Chuyện không-ảo.*

**không-bào** *dt. (thể)* : Lỗ hổng trong tế-bào-chất của tế-bào *(vacuole).*

**không có** *đt.* Chẳng có, chẳng làm chủ : *Không có tiền, không có con* // Không hề hành-động : *Không có nói, không có cười, không có đánh.*

**không-chiến** *dt. (qs)* : Trận đánh bằng máy-bay trên vòm trời.

**không-danh** *dt.* X. Hư-danh.

**không dưng** *trt.* Bỗng không, khi không, cách tự-nhiên : *Có vất-vả mới thanh-nhàn, Không dưng ai dễ cầm tàn che cho CD.*

**không-đạc** *dt. (chm)* : Cuộc đo đất bằng máy chụp hình trên máy-bay *(cadastrage par photo-aérienne).*

**không-đàm** *đt.* Nói bông-lông, nói khống.

**không đâu** *trt.* Khống, thiếu căn-cứ : *Bàn chuyện không đâu* // Không chịu đâu (nói tắt), lời chối bỏ cách nung-nầy : *Không đâu ! Ai lại thế ?*

**không-đồng** *dt.* Không hiểu-biết chi cả.

**không-động** *tt.* Trống rỗng // *dt.* Hang trống : *Huyền-không-động.*

**không-gian** *dt.* Bầu-trời, khoảng rộng mênh-mông trên không : *Trên không-gian vô-tận* // *(R)* Khoảng-cách từ nơi nầy đến nơi khác : *Xét việc, nên để ý tới yếu-tố không-gian và thời-gian.*

**không giật (giựt)** *tt.* Vững-vàng, yên một chỗ, không giật lùi lại : *Súng không giật* // (viết tắt S.K.Z.).

**không-giới** *dt. Nh.* Không-gian.

**không-hạ** *dt.* Lúc rảnh, rỗi việc.

**không hề** *trt.* Chớ hề, chẳng hề, tuyệt-nhiên, chẳng khi nào : *Không hề làm quấy, không hề bệnh.*

**không-hoãn** *tt. Nh.* Không-ảo.

**không-huyền** *tt. Nh.* Không-ảo.

**không-hư** *tt.* X. Hư-không.

**không-kiệt** *tt.* Cùng-kiệt, hết trơn, chẳng còn chút nào.

**không-khí** *dt.* Khí trời, thể hơi bao-bọc chung-quanh trái đất cần-thiết cho sự sống còn nầy-nở của người, thú-cầm và cây cỏ : *Phòng chật mà đông người, không đủ không-khí để thở* // *(B)* Vẻ, tính-cách chung của một nhóm người về mặt tình-cảm : *Không-khí nặng-nề, không-khí vui-vẻ.*

**không-khoáng** *tt.* Trống-trải, rộng-rãi.

**không-khoát** *tt.* Rộng lớn bề ngang.

**không không** *dt. Clg.* Không-trung, khoảng trống trên cao : *Bay bổng lên không không* // Khống, không đâu, không có gì cụ-thể : *Nói chuyện không không* // *tht.* Chẳng phải vậy đâu, tiếng khởi đầu một câu cãi lại hoặc phân-bua : *Không không ! Tôi đứng trên bờ, Mẹ con cái vạc đò ngờ cho tôi CD* // Tiếng ngăn-chặn cách gấp-gáp : *Không không ! Đừng làm thế !* // Từ trên không (tức trên máy-bay) bắn hay phóng ra : *Hoả-tiễn không không.*

**không-lãnh** *dt.* Khu-vực của sân bay, của phi-cảng, gồm có phi-cảng và khoảng trống chung-quanh kế-cận, thêm một khoảng nữa không được trồng cây cao khỏi đầu.

**không lơ** *trt.* Không có chi ráo, không được chi cả : *Đi cả buổi, về không lơ.*

**không-mạc** *tt. Nh.* Không-động.

**không-minh** *dt.* Ánh nắng giọi trên mặt nước.

**không-môn** *dt. (Phật)* : *Clg.* Cửa không hay Cửa Phật, chùa-chiền, nơi tu-hành.

**không-ngôn** *dt.* Lời nói bông-lông, trồng, không chỉ ngay ai // Lời nói khống, thiếu bằng-chứng xác-thực.

**không ngơ** *đt.* Chớ hề, không làm chi cả (đối với một sự-việc) : *Ở địa-vị đó, ai cũng phản-ứng ; đầu nầy, nó không ngơ.*

**không-nhàn** *tt. Nh.* Không-hạ.

**không nhưng** *trt.* Thất-nghiệp, chẳng việc chi làm ra tiền : *Ở không nhưng mấy tháng nay.*

**không những** *trt. Clg.* Chẳng những, không phải chỉ có vậy thôi : *Không những nó không học, mà nó còn phá-khuấy không cho người khác học ; Không những bao-nhiêu đó, mà còn nhiều việc khác quan-hệ hơn.*

**không-phận** *dt.* Ranh bao-bọc một nước thuộc trên không : *Có máy-bay lạ bay trên không-phận nước mình.*

**không-quân** *dt. (qs)* : Quân-đội tuần-tiễu, trinh-sát và chiến-đấu bằng máy-bay.

**không-quyền** *dt.* Quyền-hạn trên không-trung dành cho một nước bạn // Thế võ đánh bằng tay không : *Dùng không-quyền hạ địch.*

**không sao** *trt.* Không việc gì, lời trấn-an : *Đừng lo, không sao đâu.*

**không-tập** *đt. (qs)* : Tấn-công bằng không-quân như : bắn, thả bom.

**không tiền** *trt.* Từ trước, không bao-giờ có : *Không tiền khoáng hậu* // Nghèo, không có bạc tiền : *Không tiền khôn ấy thành ra dại, Dại có oai-quyền ấy dại khôn VD.*

**không-tưởng** *dt.* Tư-tưởng xa thực-tế, khó thực-hiện : *Nuôi nhiều không-tưởng đâu đâu* // *tt.* Viển-vông huyền-ảo về hình-thức, nhưng bên trong có một lý-tưởng xác-thực : *Kịch không-tưởng, bức hoạ không-tưởng.*

**không-thoại** *dt.* Câu chuyện bâng-quơ, chuyện tầm-ruồng.

**không-thủ** *dt.* Tay không.

**không-trung** *dt.* Khoảng trống không trên cao : *Bay trên không-trung.*

**không-vận** *dt.* Cuộc chở-chuyên bằng máy-bay : *Nhờ không-vận mà thổ-sản nơi nầy chở đến nơi khác xa-xôi vẫn còn tươi* // *tt.* Thuộc không-vận : *Cầu không-vận.*

**không xong** *trt.* Nguy, hư việc : *Không xong cũng biết không xong, Ở cho hết dạ hết lòng với em CD.*

**KHỐNG** *trt.* Trồng, cách không đâu, chẳng nhằm vào đâu, chẳng ăn-thua gì : *Nói khống mà chết ai ; Kiện khống kẻ vô-danh ; Đi khống may ra có gặp ; Nạp thuế khống sở ruộng hoang.*

**khống-chỉ** *dt.* Giấy có dấu-hiệu (tiêu-đề) mà còn để trắng, chưa viết lên.

**khống-khuyết** *bt.* Khuyết người, trống chỗ, không người giữ một nhiệm-sở : *Khi một dân-biểu từ-chức hay mệnh-chung, sự khống-khuyết ấy sẽ được lấp bằng trong thời-gian tối-đa ba tháng.*

**khống-khứ** *trt.* Bông-lông, trồng, không chỉ ai : *Nói khống-khứ.*

**khống-ngữ** *dt.* X. Không-ngôn *lì dt.* Nói khống, nói bâng-quơ không căn-cứ ; nói trồng không nhằm ai.

**KHỐNG** *dt.* Kiện-cáo : *Vu-khống* // Giương cung bắn ; đưa đi ; kềm-chế : *Khống-tống.*

**khống-cáo** *dt.* Tố-cáo, kiện-cáo, đi kiện : *Đưa đơn khống-cáo.*

**khống-chế** *dt.* Kềm-chế, chế-ngự, khống-ngự, bóp chặt lại, không để tự-do : *Bị khống-chế, không làm gì được.*

**khống-yết** *dt.* Nắm giữ chỗ hiểm : *Đặt người khống-yết các cơ-quan đầu-não.*

**khống-ngự** *dt.* X. Khống-chế.

**khống-tố** *dt. Nh.* Khống-cáo.

**khống-tống** *dt.* Đưa đám ma, tiễn người chết đến phần mộ.

**KHỔNG** *trt.* Không, hồng, chẳng (X. Không) : *Khổng nói khổng răng.*

**KHỔNG** *bt.* Hồng, lỗ hồng, thông-suốt : *Diện khổng, tỵ khổng* // Họ người : *Khổng-tử, Khổng-Minh* (X. PH. III).

**khổng-đạo** *dt.* Hang, đường ăn thông tới một nơi khác // Đạo Khổng, nền học của đức Khổng-tử.

**Khổng-giáo** *dt.* X. PH. III.

**Khổng-miếu** *dt.* Miếu thờ đức Khổng-tử.

**Khổng-môn** *dt.* Cửa Khổng, trường học chữ nho theo đạo Khổng // Học-trò Khổng-tử.

**KHỔNG-LỒ** *nd.* X. PH. III // *tt.* Vĩ-đại, to lớn : *Người khổng-lồ.*

**KHỜ** *tt.* Ngốc, dại, tối-dạ, kém hiểu-biết : *Vô-duyên mắc phải chồng khờ, Chữ nhất không biết, i-tờ không thông CD* // *(R)* Nhừ, lững-đững lờ-đờ vì quá mệt : *Bị đánh khờ, con dế bị cắn, khờ.*

**khờ-câm** *tt.* Quá khờ, mặt ngơ-ngáo : *Đánh thét, thằng nhỏ khờ-câm.*

**khờ-dại** *tt.* Nhỏ dại, thơ dại, trẻ quá, chưa biết gì : *Con thì khờ-dại, chồng thì lênh-đênh CD* // *Nh.* Khờ : *Cái thằng sao khờ-dại quá !*

**khờ đặc** *tt.* Khờ lắm, chưa hiểu-biết việc đời : *Mặt khờ đặc mà làm lanh !*

**khờ-khạo** *tt. (đ)* : *Nh.* Khờ : *Mặt khờ-khạo.*

**khờ-khệch** *tt.* Thật khờ, không khôn chút nào cả : *Bộ khờ-khệch mà cũng đi Sài-gòn !*

**khờ-khĩnh** *dt. (đ)* : *Nh.* Khờ.

**KHƠI** *dt.* Giữa biển, xa bờ : *Bung khơi ; Kéo buồm thuyền tách ra khơi LVT* // *(R)* Xa, cách xa : *Dặm khơi* // *trt.* Hỏng, không sát : *Bước khơi trên cỏ ; Bàn khơi vấn-đề* // Sơ-sịa, lôi-thôi : *Uống khơi chớ không có đồ nhắm.*

**khơi-chừng** *tt.* Mút mắt, ngó theo không thấy : *Đường đi khuất nẻo khơi-chừng PTR.*

**khơi-diễn** *dt.* Hiện ra lờ-mờ trong trí-óc : *Cố-hương khơi-diễn nghìn trùng sơn-khê K.*

**khơi-khơi** *trt.* Sơ-sơ, lôi-thôi, không sát, không cố, không thiết lắm : *Nói khơi-khơi, bàn khơi-khơi.*

**KHƠI** *dt.* Khai, vét cho thông : *Bể ái nghìn trùng khôn tát cạn, Nguồn ân trăm trượng dễ khơi vơi HXH* // *(B)* Khơi, gợi ra : *Khơi đống tro tàn ; Khơi chi chuyện cũ cho buồn niềm xưa CD.*

**khơi-mào** *dt.* X. Khai-mào.

**khơi-trêu** *dt.* Mở lời trêu-ghẹo : *Đợi chàng chẳng thấy chàng đâu, Bóng trăng dùng-dình ra màu khơi-trêu CD.*

**KHỞI** *dt. Clg.* Khi, bắt đầu, mở đầu : *Khởi-công, khởi-sự* // Dấy lên, nổi lên : *Khởi-nghĩa, mừng khấp-khởi, hưng-khởi, phấn-khởi.*

**khởi-binh** *đt.* X. Động-binh.

**khởi-công** *đt.* Bắt tay vào việc : *Chọn ngày khởi-công* // Bắt đầu tấn - công : *Ra lệnh khởi-công.*

**khởi-cú** *dt.* Câu đầu một bài thơ.

**khởi-chiến** *đt.* Bắt đầu đánh nhau : *Nhật khởi-chiến ở Thái-bình-dương bằng cuộc tấn-công bất-thần hải-cảng Paarl Harbor.*

**khởi-chứng** *dt. (Pháp)* : Dựng chứng, nêu bằng-chứng hay nhân-chứng : *Muốn tố - cáo ai, phải khởi-chứng cách cụ-thể.*

**khởi đầu** *đt.* Bắt đầu : *Khởi đầu bằng một câu dẫy duyên-dáng.*

**khởi-điểm** *dt.* Nơi, lý-do phát - sinh : *Khởi-điểm cuộc đua ; Khởi-điểm chiến-tranh.*

**khởi-động** *đt.* Dấy - động, nổi lên : *Dân-chúng đã khởi-động* // Bắt đầu hoạt-động : *Vặn công-tắc cho máy khởi-động.*

**khởi-hấn** *dt.* Gây hấn, nổi lên đánh trước : *Chiến-tranh ở Thái - bình - dương do Nhật khởi-hấn.*

**khởi-hữu** *trt.* Há có, há đâu, có lẽ nào.

**khởi-kiến** *dt.* Ý-kiến trước nhất : *Thảo-luận xa khởi-kiến.*

**khởi-lập** *đt.* Đứng lên, đứng dậy.

**khởi-loạn** *dt.* Nổi loạn, dấy-loạn : *Xưa, gặp năm mất mùa, dân - chúng thường khởi-loạn.*

**khởi-nguỵ** *đt. Nh.* Khởi-nghịch.

**khởi-nguyên** *dt. Clg.* Khởi-thuỷ, bắt nguồn, chảy từ nguồn ra // *(B)* Phát-sinh từ nguyên-nhân : *Cuộc cách - mạng chống nhà Minh khởi-nguyên tại Lam-sơn ; Cuộc cách-mạng của Trưng-Trắc khởi-nguyên nơi sự tham-tàn của Tô-Định.*

**khởi-nghĩa** *đt.* Làm cách - mạng võ - trang, dùng võ - khí nổi lên đánh-đổ một chế - độ thối-nát hay chống một cuộc đô - hộ ngoại-bang : *Lê-Lợi khởi-nghĩa.*

**khởi-nghịch** *đt.* Nổi lên chống chính-quyền, tức dậy giặc (tiếng do phe chính-quyền dùng).

**khởi-phát** *đt.* Phát-sinh, bắt đầu xuất-phát : *Chọn ngày khởi - phát* // Nổi lên, sinh ra : *Bệnh khởi-phát đột-ngột.*

**khởi-phục** *đt.* Phục chức lại : *Khởi - phục nguyên chức* // Đứng lên nằm xuống, phước đó họa đó, lẽ tuần-hoàn ở đời.

**khởi-sắc** *tt.* Nổi màu - sắc lên, nổi bật lên, đẹp thêm : *Nhờ nhiều tay tô-điểm mà công-việc thêm phần khởi-sắc.*

**khởi-sơ** *trt. Clg.* Sơ-khởi, bắt đầu.

**khởi-sự** *đt.* Bắt đầu làm : *Quá giờ rồi mà chưa khởi-sự* // X. Cử-sự.

**khởi-tố** *đt. (Pháp)* : Đứng ra kiện, đứng dân-sự nguyên - cáo, nạp đơn và đóng án - phí tạm để kiện ai.

**khởi-thảo** *đt.* Bắt tay soạn-thảo : *Khởi-thảo một áng văn* // Bắt đầu bàn - cãi : *Sau lời tuyên-bố khai-mạc, anh em liền khởi-thảo.*

**khởi-thuỷ** *đt. Nh.* Khởi-nguyên.

**khởi-trình** *đt.* Xuất-hành, lên đường, ra đi : *Khởi-trình hồi tửng-bưng, bây-giờ mới tới.*

**khởi-xướng** *đt.* Đề ra trước, bày đầu : *Người có uy-tín khởi-xướng mới được nhiều người theo.*

**KHỚM** *dt.* Hờm, đất (ghét) đóng ngoài da có vẻ : *Mình đóng khớm* // *(R)* Ke, bựa răng, bã đồ ăn đóng ở răng.

**KHỜN** *tt.* Mẻ, mòn bề ở vành : *Chén bát khờn cả* // *(B)* Xếch-mếch.

**khờn-mẻ** *tt.* Khờn và mẻ : *Chén bát dùng lâu thế nào cũng khờn - mẻ* // *(B)* Mếch bụng nhau : *Tình anh em đừng để khờn-mẻ.*

**KHỚP** *dt.* Đầu ngàm : *Khớp xương, ăn-khớp* // Hàm-thiết, vật bao đầu ngựa có khúc sắt cho ngựa ngậm để dễ điều-khiển : *Hàm-khớp* // Vật bao đầu chó có vòng ôm chặt mỏ không cho cắn : *Mang khớp cho chó* // *đt.* Buộc lại : *Khớp ngựa, khớp chó lại.*

**khớp miệng** *đt.* Buộc miệng lại : *Khớp miệng chó* // *(B)* Ngăn không cho nói lậu ra bằng mọi cách : *Dùng tiền khớp miệng hắn.*

**KHỚP** *tt.* Khiếp, xúc-động, run sợ đến nhát-nhúa : *Khớp quá nên quên cả.*

**khớp-nớp** *tt.* Nơm-nớp, khép-nép, lo sợ ra mặt : *Bộ khớp-nớp.*

**khớp sợ** *tt.* Khiếp sợ, sợ mất cả tinh - thần : *Trước uy (oai) - dũng, người tầm - thường đều khớp sợ.*

**KHU** *dt.* Đít, trôn, phần dưới và phía sau thân mình : *Chòng khu, đít khu* // *(R)* Vòng chưn dưới đáy để chịu hỏng lên : *Khu chén.*

**khu ốc** *dt.* Phần thon nhọn của vỏ con ốc, thường vặn xoáy từ trên xuống dưới // *(R)* Có răng vặn xoáy vòng vòng : *Vặn khu ốc, đinh khu ốc, thang khu ốc.*

**khu tô** *dt.* Vòng chưn cái tô, thường được ví với những gì tròn hay hơi tròn mà to : *Mắt trương khu tô.*

**KHU** *dt.* Chia ra, phân-biệt : *Khu-hoạch* // *dt.* Cõi, khoảng đất có giới - hạn : *Khu-vực ; Chia khu thập - đạo, rào vây bốn thành NĐM* // Chiến-khu gọi tắt, nơi sầm-uất hiểm-yếu dùng làm nơi trú - ẩn để kháng - chiến : *Đi khu, vô khu, ở khu về.*

**khu-biệt** *đt.* Chia ra từng khu, từng loại, tách rời ra : *Phải biết khu-biệt tình-cảm.*

**khu-bộ** *đt.* Địa-phương có cơ-quan hành-chánh hay quân-sự : *Khu-bộ-trưởng, khu-bộ hành-chánh.*

**khu-hoạch** *đt.* Vạch chia ra : *Khu-hoạch ruộng đất.*

**khu-phó** *đt.* Khu-bộ-phó gọi tắt, vị cùng Khu-trưởng lo việc chỉ-huy một khu-bộ và thay-thế Khu-trưởng khi cần *(sous-chef de zône).*

**khu-trưởng** *dt.* Khu-bộ-trưởng gọi tắt, người chỉ-huy một khu-bộ *(chef de zône)*

**khu-uỷ** *dt.* Uỷ-ban quản-trị một khu-bộ *(comité-directeur de zône).*

**khu vũ** *dt.* Bờ-cõi đất-nước.

**khu-vực** *dt.* Phần đất có giới-hạn ranh-rấp hoặc ranh vô-hình : *Khu-vực phi-quân-sự, khu-vực thương-mãi, khu-vực kỹ-nghệ.*

**khu-xử** *đt.* Xếp-đặt, xử-trí cho đâu ra đấy : *Khu-xử cho êm-đẹp.*

**KHU** *đt.* Rược, đuổi, trừ : *Khu tà.*

**khu-dịch** *đt.* Sai-khiến, bắt làm việc.

**khu-khiển** *đt. Nh.* Khu-dịch.

**khu-phong** *đt.* Giải gió độc, trừ phong độc trong mình.

**khu-sách** *đt.* Đốc-thúc, đôn-đốc.

**khu-sử** *đt.* Sai-khiến, điều-động : *Nắm quyền khu-sử.*

**khu tà** *đt. (truyền)* : Đuổi tà, trừ tà-ma.

**khu-trục** *đt.* Xua-đuổi, đánh đuổi.

**khu-trục-cơ** *dt.* Máy-bay có gắn súng to để truy-kích địch.

**khu-trục-hạm** *dt.* Tàu chiến máy mạnh chạy mau có gắn súng to để rược đánh tàu phóng thuỷ-lôi địch và chiến-đấu *(destroyer).*

**khu-trừ** *đt.* Xua-đuổi, đánh dẹp, loại ra : *Khu-trừ kẻ nghịch, khu-trừ bá bệnh.*

**KHU-ĐÌ** *dt.* Thu-kì nói trại (X. Thu-kì).

**KHU-KHU** *trt.* Bo-bo, khăng-khăng, một mực không thay-đổi : *Khu-khu có một việc.*

**KHÙ** *tt.* Chậm-chạp, quê-kệch : *Lù-khù.*

**khù-khờ** *tt.* Lờ-khờ, chậm-chạp, ngớ-ngẩn : *Khù-khờ như gà mở cửa mả.*

**khù-khụ** *trt.* Sù-sụ, liên-miên, cách ho liền liền và mệt : *Ho khù-khụ.*

**KHÚ** *tt.* Rữa, hôi ê, tính-chất dưa chua để lâu hoặc không đậy kín : *Ai làm cho cải tôi ngồng, Cho dưa tôi khú cho chồng tôi chê CD II* Già, yếu, teo lại : *Già khú.*

**khú-đế** *tt.* Cốc-đế, quá già : *Già khú-đế.*

**khú-rú** *trt.* Cú-rũ, dáng co-ro : *Trời rét, ngồi khú-rú.*

**KHỤ** *tt. Nh.* Khú (nghĩa sau) : *Già khụ.*

**KHUA** *đt.* Quơ, dùng que hay gậy mà khoảng : *Khua mạng nhện II (R)* Gây tiếng động : *Khua chén bát II (B)* Khoe-khoang bằng lời nói : *Khua môi múa mỏ.*

**khua-động** *đt.* Xao-động, gây tiếng động : *Có tiếng khua-động bên trong II* Cổ-động, làm cho người để ý : *Khua-động lòng người.*

**khua mỏ** *đt. Clg.* Khua môi hay Múa mỏ, nói cách khoe-khoang : *Đi xa về khua mỏ.*

**khua môi** *đt. Nh.* Khua mỏ : *Khoe-khoang sức giỏi cậy tài khôn, Bán dạng khua môi cũng một phồn TTT.*

**KHUÂY** *bt.* Nguôi, bớt dần nỗi buồn, nhớ, thương : *Hãy khuây dạ trẻ cho vui lòng già LVT ; Cỏ có thơm mà dạ chẳng khuây CP II dt.* Sầu, nỗi rầu buồn thương nhớ : *Đi chơi giải khuây.*

**khuây-khoả** *trt. Clg.* Khuây-lảng, nguôi, quên, bỏ qua : *Cho khuây-khoả dạ, kẻo mê-mần tình Tr. Th.*

**khuây-lảng** *trt.* X. Khuây-khoả : *Đi chơi khuây-lảng.*

**khuây-lấp** *đt.* Cố-ý quên : *Khuây-lấp cho rồi, nhớ chi cho buồn.*

**KHUẤY** *đt.* Quậy cho đều : *Khuấy hồ, khuấy sữa II Clg.* Quấy, chọc phá : *Chẳng lấy cũng khuấy cho hôi, Làm cho bề trách bề nồi mà coi CD.*

**khuấy-chơi** *đt.* Phá chơi, không cố-ý hại : *Ai có khuấy-chơi, làm ơn trả lại ; Khuây-chơi cho vợ chồng cần-đắn.*

**khuấy-nhiễu** *đt.* Nhiễu-hại, phá cho hư-hại, cướp giựt : *Trộm-cướp khuấy-nhiễu ; Ăn-ở không đặng khuấy-nhiễu.*

**khuấy-phá** *đt. Clg.* Phá-khuấy, phá-hại, gây việc có hại : *Trẻ-con hay khuấy-phá II (truyền)* Làm cho đau ốm : *Kẻ khuất mày khuất mặt có khuấy-phá, xin tha.*

**khuấy-rầy** *đt.* Rầy-rà, gây sự phiền-toái : *Cứ đến khuấy-rầy mãi.*

**khuấy rối** *đt.* Phá cho rối-rắm, lộn-xộn : *Nội-bộ bị khuấy rối, cuộc làm-ăn bị khuấy rối.*

**KHUÂN** *đt.* Cất lên vác đi *II* Gom-góp mang đi : *Khuân đi cho rảnh II* Cắp, trộm : *Ăn-trộm vô khuân hết đồ-đạc.*

**khuân của** *đt.* Giấu-đút đem đi bớt của-cải trong nhà : *Khuân của về cha mẹ.*

**khuân-vác** *đt.* Vác đi nơi khác : *Phu khuân-vác, tiền khuân-vác.*

**KHUẦN** *tt.* Quẫn, nghèo, túng, khốn-đốn : *Nhà khuần, vận khuần II trt.* Lúng-túng, nói việc không đáng nói : *Nói khuần.*

**khuần-bách** *tt.* Ngặt-nghèo, khốn-đốn : *Kinh-tế khuần-bách.*

**khuẩn-bức** *tt.* Cùng-túng, không xoay-xở đâu được : *Lúc khuẩn-bức, ai biểu gì cũng làm.*

**KHUẨN** *dt. (thực)* : Nấm, cây nấm *II (Y)* Có tính-chất sinh nấm : *Vi-khuẩn.*

**khuẩn-bính** *dt. (thực)* : Cộng cây nấm.

**khuẩn-loại** *dt. (thực)* : Loại nấm.

**khuẩn-tán** *dt.* Tai nấm, cái núm ở trên.

**khuẩn-vi-trùng** *dt. (Y)* : Vi-trùng có tính-chất của vi-khuẩn, sinh-sản như loài nấm như vi-trùng dài bệnh lao *(mycobactérie).*

**KHUẤT** *tt.* Bị che áng : *Bớ chiếc ghe sau chèo mau anh đợi, Kẻo khuất bóng bẩn anh bắc em nam CD II* Xa vắng : *Thôi thì mặt khuất chẳng thà lòng đau K II* Qua đời, mãn-phần, chết : *Cha mẹ khuất rồi, con-cái bơ-vơ CD.*

**khuất bóng** *tt.* Bị áng bóng, không được ánh-sáng soi tới : *Đứng sau cái tủ nên khuất bóng II (B)* Chết : *Cha mẹ già đều khuất bóng.*

**khuất gió** *tt.* Bị che, gió không thổi tới : *Chỗ nầy khuất gió nên nóng lắm.*

**khuất-lấp** *tt.* Mờ-ám, không minh-bạch : *Làm chuyện khuất-lấp.*

**khuất lời** *trt.* Vắng lời hỏi thăm, yên-ủi : *Cách mặt khuất lời.*

**khuất mắt** *tt.* Xa vắng, không trông thấy : *Thà khuất mắt, chớ trước mặt mình mà nó làm như vậy, chịu sao được.*

**khuất mặt** *tt. Nh.* Khuất mắt : *Thà là khuất mặt, chẳng thà lòng đau.*

**khuất mặt khuất mày** *tt. Nh.* Khuất mắt và Khuất mặt *II (truyền)* Thánh-thần ma-quỷ : *Nói có kẻ khuất mặt khuất mày làm chứng.*

**khuất nẻo** *tt.* Cong-queo hoặc bị cây-cối che khuất : *Đường đi khuất nẻo khơi chừng PT.*

**khuất núi** *tt.* Bị núi che khuất : *Mặt trời đã khuất núi II (B)* Trở đầu về núi, chết : *Người đi, khuất núi xa chơi, Người còn, ở lại bời-bời ruột đau CD.*

**khuất-tịch** *tt.* Hẻo-lánh, vắng-vẻ, trong sâu, bị áng phía trước : *Ở nơi khuất-tịch.*

**KHUẤT** *dt.* Co lại *II (B)* Chịu thua, nhịn-nhục : *Oan-khuất, uỷ-khuất.*

**khuất-chí** *dt.* Nén lòng, ẩn-nhẫn : *Khuất-chí ham-nhi.*

**khuất-chiết** *dt.* Bẻ cong, uốn cong.

**khuất-chiết-tính** *dt. (I)* : Tính-cách một tia sáng bị vẹt ngang khi đi từ một chất trong nầy đến một chất trong khác không đồng tính và dày đặc ; thí-dụ : một tia sáng từ không-khí vào nước sẽ gãy ngay trên mặt nước và chiếu tới theo một chiều hướng mới *(réfraction).*

**khuất-khúc** *tt.* Quanh-co, uốn-khúc : *Đường đi khuất-khúc ; Lòng dạ khuất-khúc.*

**khuất-não-tính** *dt. (I)* : Tính dẻo, không gãy khi bị uốn cong *(tenacité).*

**khuất-nhân** *dt.* Người chịu hàm-oan.

**khuất-nhục** *dt.* Nhẫn-nhục, cam tâm chịu nhục : *Người anh-hùng, lắm lúc cũng khuất-nhục để mưu việc lớn về sau.*

**khuất-phục** *dt.* Tùng-phục, chịu thua : *Hắn đã khuất-phục thì nên tha II* Hạ, làm cho người chịu thua : *Với người biết điều, dùng lời nói mà khuất-phục họ ; với kẻ ngoan-cố, dùng võ-lực.*

**khuất-tất** *dt.* Quỳ xuống *II* Lòn cúi.

**khuất thân** *dt.* Co duỗi thân mình *II (B)* Hạ mình : *Khuất thân làm nô-lệ.*

**khuất-tiết** *dt.* Mất tiết-tháo hay trinh-tiết : *Khuất-tiết theo giặc.*

**khuất-tùng** *dt. Nh.* Khuất-phục.

**KHÚC** *dt.* Đoạn, lóng : *Chặt khúc, đứt khúc ; Anh-hùng nào phải khúc lươn, Khi cuộn thì ngắn khi vươn thì dài CD II* Đỗi, đoạn đường trên bộ hay dưới sông : *Khúc đường, khúc rừng ; Nói đầy-đưa cho vừa lòng bạn, Sông giang-hà khúc cạn khúc sâu CD II* Bài hát, bản đàn : *Ca-khúc, ngâm-khúc ; Cuộc vui gảy khúc đoạn-trường ấy chi ? K II* Cong, không ngay-thẳng : *Uốn khúc, gấp khúc II* Vụn-vặt : *Hương-khúc.*

**khúc-cao** *dt.* Bài hát hay bản nhạc hay.

**khúc-chiết** *tt.* Quanh-co, không ngay vào đề : *Lựa lời khúc-chiết giấu quanh CD II* Rành-rẽ, gãy-gọn, cách tỉ-mỉ : *Lời văn khúc-chiết.*

**khúc-đẫn** *dt.* Nhiều đoạn vụn-vặt : *Cắt khúc-đẫn ra cả.*

**khúc gỗ** *dt.* Đoạn gỗ, thường được ví với những người lầm-lì, trơ-trơ, không buồn nói-năng cử-động : *Ngồi như khúc gỗ.*

**khúc-ý** *dt.* Ý-tứ sâu-sắc, có dụng-tâm : *Có nhiều khúc-ý nên e-dè.*

**khúc-hạ** *dt.* Bài hát hay bản đờn kém, không hay.

**khúc-khắc** *trt.* X. Ho khúc-khắc.

**khúc-khích** *trt.* X. Cười khúc-khích.

**khúc-khỉu** *tt. Clg.* Khúc-khuỷu, cong-queo : *Con đường khúc-khỉu.*

**khúc-khuẩn** *dt. (Y)* : Vi-trùng hình uốn cong như : vi-trùng *kiết-lỵ, bệnh tả, v.v...*

**khúc-mắt** *tt.* Nhặt mắt và cong-queo : *Đoạn tre khúc-mắt, lóng mía khúc-mắt II (B)* Khó-khăn, khó hiểu : *Công-việc khúc-mắt II* Gai-góc cay-đắng : *Lời nói khúc-mắt.*

**khúc-khuỷu** *tt.* Cong-queo, long-chong, gập-ghềnh : *Đường đi khúc-khuỷu.*

**khúc-nôi** *dt. Clg.* Khúc-nhôi, nỗi - niềm, tình-cảnh : *Kể hết khúc-nôi.*

**khúc-nhôi** *dt.* X. Khúc-nôi.

**khúc oan** *dt. Clg.* Oan - khúc, việc oan-ức : *Khúc oan vô-lượng.*

**khúc-phổ** *dt.* Sách nhạc.

**khúc-toàn** *dt.* Buộc lòng để bảo - toàn, hạ mình cho xong việc.

**khúc-tuyến** *dt. (h)* : Đường cong, vòng cung, hay bán-nguyệt.

**khúc-thủ** *dt.* Đoạn cây vẹy như cánh-chỏ, thường được dùng làm đà mũi đà lái chiếc thuyền.

**khúc-trực** *tt.* Cong và ngay, phải hoặc trái, hay hay dở : *Khúc - trực đuôi đầu ; Không phân khúc-trực.*

**khúc-xạ-pháo** *dt. (qs)* : Súng bắn nhều.

**KHÚC** *dt. (thực)* : Thứ rau giống cây cúc, mọc ở ruộng, lá dùng làm bánh : *Rau khúc ll* Tên thứ bánh làm bằng rau khúc : *Bánh khúc.*

**KHỤC** *trt.* Tiếng khớp xương kêu khi bị bẻ gập lại : *Bẻ đốt tay kêu cái khục.*

**KHUÊ** *dt.* Phòng đàn-bà : *Xót mình cửa các phòng khuê K.*

**khuê-ái** *dt.* Lời dịu-dàng của gái sang, có học-thức.

**khuê-các** *dt.* Buồng, gác đàn-bà : *Khoá mình trong khuê-các ll (B)* Đàn-bà con gái sang-trọng : *Con nhà khuê-các.*

**khuê-khổn** *dt. Nh.* Khuê - các : *Chốn khuê-khổn vịnh câu hoà-hảo CP.*

**khuê-môn** *dt.* Cửa buồng đàn - bà con gái : *Khuê-môn bất-xuất.*

**khuê-nội** *dt.* Trong buồng, trong nhà.

**khuê-nữ** *dt.* Con gái còn ở với cha mẹ, chưa lấy chồng.

**khuê-nghi** *dt.* Dung-mạo yểu-điệu đàn-bà con gái.

**khuê-oán** *dt.* Lời oán-trách của đàn - bà con gái (trường-hợp lỡ-thời, lẻ-loi, v.v...).

**khuê-phạm** *dt.* Đức-hạnh đàn-bà con gái.

**khuê-phòng** *dt.* Buồng ngủ đàn-bà con gái : *Chốn khuê-phòng tua thủ phận thuyền-quyên VD.*

**khuê-tú** *dt.* Đàn-bà con gái phẩm - hạnh, nết-na : *Đáng trang khuê-tú.*

**khuê-vi** *dt. Nh.* Khuê-phòng.

**KHUÊ** *dt.* Tên một vì sao trong nhị-thập-bát tú, chủ về văn - chương, đỗ - đạt cao : *Sao khuê ll* Khoảng giữa hai bắp-vế.

**khuê-tinh** *dt.* Sao Khuê : *Khuê - tinh chiếu rạng.*

**KHUÊ-GIÁC** *dt.* Góc nhọn, không trơn-bén *ll (B)* Tính gai-góc, ngay-thẳng, không ưa tà-vạy.

**KHUÊ-HỢP** *dt.* Chống nhau rồi hợp lại.

**KHUÊ-LY** *dt.* Chia - lìa, xa - cách : *Khuê - ly mới biết tân toan dường nầy CP.*

**KHUỂ** *dt.* Dở chân, cất bước.

**khuể-bộ** *dt.* Dời chân, bước đi.

**KHUỂ** *dt.* Giận, oán-hờn.

**khuể-phẫn** *dt.* Tức-giận, giận căm-căm.

**khuể-vọng** *dt.* Vừa giận vừa mong.

**KHUỂ-KHOÁ** *tt.* Vừa ý, hài lòng : *Anh em nên khuể-khoá cho vui.*

**KHUẾCH** *dt.* Mở rộng ra, làm cho to lớn : *Rộng khuếch ngôi hàng.*

**khuếch-âm** *dt.* Bắt ống loa hoặc đặt máy cho tiếng nói to lên.

**khuếch-đại** *dt.* Bành-trướng, nới rộng ra.

**khuếch-khai** *dt.* Mở hoát cho rộng.

**khuếch-khoác** *trt.* Cách khoe-khoang khoác-lác : *Nói khuếch-khoác.*

**khuếch-nhiên** *tt.* Rộng-rãi : *Lòng dạ khuếch-nhiên.*

**khuếch-sung** *dt.* Suy rộng ra : *Lấy lý ấy khuếch-sung ra.*

**khuếch-tán** *dt.* Tán rộng ra : *Khuếch - tán quá sự thật.*

**khuếch-trương** *dt.* Mở - mang thêm cho to rộng : *Khuếch-trương thương-mãi (mại).*

**KHUI** *dt.* Mở vật đựng có niêm-phong hoặc ràng chặt : *Khui thùng thơ, khui thùng thăm ll (B)* Khơi, gợi ra, nhắc lại : *Chuyện cũ, khui ra thì mới.*

**khui hàng** *dt.* Mở kiện hàng ra : *Khui hàng ra xét.*

**khui hụi** *dt.* Mở thăm hụi coi ai tình-nguyện chịu lời (lãi) nhiều thì hốt : *Tới giờ khui hụi.*

**khui rượu** *dt.* Mở nút ve rượu mới.

**khui thăm** *dt.* Mở thùng thăm ra xem ai đắc-cử : *Việc khui thăm phải tổ - chức công-khai.*

**khui vựa lúa** *dt.* Phát lúa cho tá-điền mượn ăn cho đến mùa gặt tới hoặc, mụt đôi khi, nhằm năm thất mùa, bố-thí cho người nghèo *ll (bạc)* Đâm ngay bìu (bầu - diều) gà địch : *Khui vựa lúa nó con !*

**KHUY** *dt.* Nơi gài (cài) nút áo : *Đơm khuy, khoét khuy ll* Cúc, nút : *Cài khuy ll* Đa

bao-tay, vật bao đầu ngón tay để đẩy cây kim tới.

**KHUY** *đt.* Nhìn lén, dòm-giỏ, xem-xét.

**khuy-du** *đt.* Dòm ngó, để ý.

**khuy-kiến** *đt.* Nhìn trộm, ngó khi người không để ý tới mình.

**khuy-thám** *đt.* Dọ-dẫm, dò-la.

**khuy-trắc** *đt.* Xem-xét, đo-lường.

**khuy-tứ** *đt. Nh.* Khuy-kiến.

**KHUY** *tt.* Tổn-hao, thiệt-hại, thua-sút.

**khuy-bổn** *đt.* Lỗ vốn, vốn bị hao-mòn.

**khuy-chiết** *đt.* Tổn-kém, hao-hụt.

**khuy-hao** *đt. Nh.* Khuy-chiết.

**khuy-khuyết** *đt.* Thiếu-thốn, hụt-hạt.

**khuy-tâm** *đt.* Phụ lòng người, toan làm thiệt-hại người.

**KHUYA** *bt.* Khoảng từ giữa đêm tới gần sáng : *Thức khuya dậy sớm ; Gác khuya.*

**khuya-khoắt** *bt. Nh.* Khuya : *Nửa đêm khuya-khoắt.*

**khuya-khuya** *dt.* Hơi khuya, quá đầu-hôm : *Đợi khuya-khuya sẽ tới* // Mỗi đêm khuya, hầu hết khuya nào cũng thế : *Khuya-khuya là có tiếng động ngoài hè.*

**khuya-lắc** *trt. Clg.* Khuya-lơ, thật khuya : *Đi đâu, khuya-lắc mới về.*

**khuya-lơ** *trt.* X. Khuya-lắc.

**khuya-lơ khuya-lắc** *trt. Nh.* Khuya lắc, tiếng nhấn mạnh.

**khuya sớm** *trt.* Đêm ngày, luôn-luôn : *Khuya sớm có nhau ; Gởi thân khuya sớm, bạc tiền không ham CD.*

**KHUYNH** *dt.* Vật có hai càng dùng quây vòng tròn : *Cái khuynh (compas).*

**khuynh-tất** *dt.* Đầu xương cánh-chỏ.

**KHUYNH** *tt.* Nghiêng, ngã đổ : *Khuynh-gia bại-sản, khuynh-quốc khuynh-thành* // Ngả theo : *Hữu-khuynh, tả-khuynh.*

**khuynh-bội** *đt.* Khâm-phục, phục hết lòng // Tranh hơn thua nhau.

**khuynh-đăng** *đt.* Trút đổ xuống // *(B)* Hại cho nghiêng-ngửa, cho tan-vỡ.

**khuynh-đảo** *đt.* Đả-đảo, lật-đổ : *Khuynh-đảo ban trị-sự.*

**khuynh-động** *đt.* Động lòng theo : *Khiến lòng người khuynh-động* // Khiến người cảm-động : *Khuynh-động nhân-tâm.*

**khuynh-gia** *đt.* Làm tan nhà, phá-sản : *Khuynh-gia bại-sản.*

**khuynh-giác** *dt. (H)* : Góc do hai mặt nghiêng hợp thành.

**khuynh-hãm** *đt.* Hãm-hại người : *Làm nghĩa mà bị khuynh-hãm* // *tt.* Nghiêng đổ, suy-sụp : *Cơ-nghiệp bị khuynh-hãm.*

**khuynh-hướng** *đt.* Nghiêng về một chiều nào, ngả theo một chính-kiến nào : *Khuynh-hướng quốc-gia.*

**khuynh-hữu** *bt.* Có khuynh-hướng chính-trị về phe hữu, tức phe ôn-hoà, bảo-thủ, v. v...

**khuynh-loát** *đt.* Tranh hơn để lật-đổ nhau : *Hai bên ghìm nhau để khuynh-loát.*

**khuynh nhĩ** *đt.* Nghiêng tai nghe lóng.

**khuynh-phúc** *đt.* Lật úp, xô ngã bên địch.

**khuynh-quốc** *đt.* Làm cho mất nước (X. Khuynh-thành khuynh-quốc PH. II).

**khuynh-tả** *bt.* Có khuynh-hướng chính-trị về phe tả, tức các nhóm cấp-tiến, xã-hội, quá-khích).

**khuynh-tâm** *đt.* Gia-tâm, hết lòng.

**khuynh-thành** *đt.* (X. Khuynh-thành khuynh-quốc PH. II).

**khuynh-trắc** *đt.* Lật nghiêng.

**KHUYNH-DIỆP** *dt. (thực)* : Giống cây rất to, cao hằng 100 m., gồm gần 300 loại, gốc ở Úc-châu, trồng để lấy gỗ và tinh-dầu *(Eucalyptus).*

**KHUỲNH** *dt.* Huynh, cong cánh tay lại và giơ ngang lên : *Khuỳnh tay dẫn rượu.*

**khuỳnh-khuỳnh** *đt.* Huynh-huynh, hơi khuỳnh.

**KHUÝNH-KHOÁNG** *trt.* Đơn-giản, sơ-sịa : *Làm lễ cưới khuýnh-khoáng.*

**KHUỶNH** *dt.* Khoảnh nhỏ : *Bị bầm một khuỷnh ở má.*

**KHUỶU** *dt.* Khớp xương cánh-chỏ, hoặc đầu-gối : *Sai khuỷu tay.*

**KHUỤU** *trt.* Quỵ, ngã gập chân lại : *Ngã khuỵu.*

**KHUYÊN** *đt.* Khiến người theo ý mình với lời-lẽ dịu-dàng, và chỉ rõ lẽ hơn thiệt : *Thân có ắt danh tua phải có, Khuyên người ái-trọng cái thân-danh PVT.*

**khuyên-bảo** *đt.* Chỉ-dạy cách ân-cần nhưng không tính-cách bắt-buộc : *Lựa lời khuyên-bảo cho đừng mất tự-ái nó.*

**khuyên-can** *đt.* Can-ngăn cách ôn-tồn : *Khuyên-can bạn đừng uống rượu.*

**khuyên dức** *đt.* Can-ngăn ôn-tồn nhưng cương-quyết và luôn-luôn theo dõi để sự can-ngăn có hiệu-quả : *Nhỏ to khuyên dức.*

**khuyên-giải** *đt.* Phân-trần hơn thiệt cho người nguôi dần : *Vâng lời khuyên-giải thấp cao K.*

**khuyên-lơn** *đt. Nh.* Khuyên-giải.

**khuyên-ngăn** *đt. Nh.* Khuyên-can.

**khuyên-nhủ** *dt. Nh.* Khuyên-bảo.

**khuyên-răn** *đt.* Giảng-dạy và vạch lỗi ra cốt kẻ dưới đừng tái-phạm : *Khuyên-răn la dức.*

**KHUYÊN** *dt. (động)* : *Clg.* Vành-khuyên, loại chim nhỏ, hót tiếng thanh : *Chim khuyên.*

**KHUYÊN** *dt. Clg.* Xuyến, cái vòng đeo ở cườm tay làm vật trang-sức : *Đeo khuyên, đôi khuyên II* Khoanh, dấu đánh bằng một khoanh tròn bên cạnh những câu văn hay hoặc chữ đẹp : *Bài được nhiều khuyên I (R) đt.* Phê, cho điểm bài-vở học-trò : *Thầy khuyên điểm.*

**khuyên-sáo** *dt.* Chuồng nuôi súc-vật ; bao đồ-vật *II (B)* Cạm-bẫy, nơi đặt sẵn để hại người.

**KHUYẾN** *đt.* Đôn-đốc, giục-thúc, khuyên người gắng sức.

**khuyến-công** *đt.* Khuyến-khích công-nghệ, cổ-động cho người theo đuổi công-việc chế-tạo, sản-xuất hàng-hoá.

**khuyến-dụ** *đt.* Khuyên-nhủ, dẫn-dắt, dùng lời dịu-ngọt cho người theo mình.

**khuyến-gián** *đt.* X. Khuyên-can.

**khuyến-giáo** *đt.* Đi khuyên người ta làm lành, bố-thí, v.v... : *Nhà sư đi khuyến-giáo II (R) Clg.* Quyên-giáo, hành-khất, đi xin ăn : *Sớm đi khuyến-giáo tối về cúng-dơm LVT.*

**khuyến-giới** *đt.* X. Khuyên-răn.

**khuyến-hoà** *đt.* Khuyên hai bên hoà-thuận nhau.

**khuyến-học** *đt.* Khuyến-khích, nâng-đỡ người học-hành : *Hội khuyến-học.*

**khuyến-hối** *đt.* X. Khuyên-răn.

**khuyến-khích** *đt.* Giục lòng, làm cho người vui mà gắng sức hơn : *Khuyến-khích tranh-đấu, khuyến-khích học-hành II tt.* Yên-ủi, tính-cách nâng-đỡ : *Giải khuyến-khích, lời khuyến-khích.*

**khuyến-lệ** *đt. Nh.* Khuyến-khích : *Khuyến-lệ cổ-ca.*

**khuyến-miễn** *đt.* Khuyên cố-gắng.

**khuyến-nông** *đt.* Khuyến-khích nông-nghiệp, giục lòng người theo nghề trồng-trọt bằng cách cấp giống, cấp phân bón, chỉ-bảo cách trồng-trọt, trừ sâu, v.v...

**khuyến-nghiệp** *đt.* Khuyên người theo nghề làm-ăn như : trồng-trọt, chăn-nuôi, công-nghệ, v.v...

**khuyến-quyên** *đt.* Cổ-động làm nghĩa.

**khuyến-tán** *đt.* Khuyên-nhủ và giúp-đỡ.

**khuyến-thiện** *đt.* Khuyên người làm lành, làm việc phúc-đức.

**khuyến-tưởng** *đt. Nh.* Khuyến-lệ.

**khuyến-thù** *đt.* Qua lại viếng thăm, giúp-đỡ lẫn nhau.

**khuyến-thưởng** *đt.* Thưởng cốt khuyến-khích.

**khuyến-trừng** *đt.* Răn phạt.

**KHUYỂN** *dt. Clg.* Cẩu, con chó : *Điển-khuyển, thủ-khuyển.*

**khuyển-mã** *dt.* Chó và ngựa *II (B)* Kẻ hết lòng hết sức đối với người ơn (tiếng tự-khiêm) : *Ra thân khuyển-mã, làm thân khuyển-mã.*

**khuyển-nho** *dt.* Một học-phái xưa ở Hy-lạp chủ-trương lối sống giản-dị đến quá-khích, hằng khinh-miệt và phá-khuấy những người đồng-thời sống theo lễ-nghi và xã-giao thường-tình.

**khuyển ưng** *dt.* Chó săn và chim mồi *II (B)* Tôi-tớ dựa thế-lực chủ và nghe lời chủ làm càn, làm dữ với kẻ yếu thế : *Khuyển, ưng lại lựa một bầy côn-quang K.*

**KHUYẾT** *tt.* Thiếu : *Khuyết người II* Mẻ, không tròn : *Trăng khuyết, ăn khuyết vô II (thể) dt. Clg.* Tiểu-loan, phần lõm vô ở các xương *(échancrure).*

**khuyết-danh** *tt.* Không tên, thiếu tên : *Chi-phiếu khuyết-danh.*

**khuyết-điểm** *dt.* Chỗ, điều thiếu-sót : *Nhìn-nhận khuyết-điểm để sửa-chữa II tt.* Bậy, sai-lầm : *Như thế, là khuyết-điểm.*

**khuyết-hám** *tt.* Còn thiếu, chưa toàn-vẹn.

**khuyết-hãm** *tt.* Không thoả-mãn, không vừa ý vì còn thiếu-sót.

**khuyết-lậu** *dt.* Phần thiếu-sót.

**khuyết-lược** *tt.* Trống-rỗng và rút bớt.

**khuyết-nghi** *tt.* Việc nghi-ngờ còn thiếu-sót hoặc sai-lầm nên chừa lại : *Nhiều khuyết-nghi cần tham-khảo lại.*

**khuyết-phạp** *tt.* Thiếu-thốn.

**khuyết-sắc-chứng** *dt.* Bệnh mất màu-sắc tự-nhiên, nước da mét, lang trắng hoặc trắng lốm-đốm.

**khuyết-sử** *tt.* Chưa có sử-sách để lại, lúc loài người chưa văn-minh : *Thời-kỳ khuyết-sử.*

**khuyết-tịch** *tt. Clg.* Khiếm-diện, vắng mặt khi tòa xử : *Án khuyết-tịch.*

**khuyết-thiểu** *tt.* Thiếu, quá ít.

**khuyết-vị** *tt. Clg.* Vô-thừa-nhận, không có chủ : *Di-sản khuyết-vị (vacant).*

**khuyết-vọng** *đt.* Không đúng theo điều mong-mỏi.

**KHUM** *tt.* X. Khom : *Khum lưng.*

**khum-khum** *tt.* X. Khom-khom : *Vô-duyên lấy phải chồng khòm, Mai sau nó chết cái hòm khum-khum CD.*

**KHÚM** *đt.* X. Khom.

**khúm-núm** *trt.* X. Cóm-róm.

**KHÚM** *dt.* X. Khóm : *Một khúm nhà.*

**KHUNG** *dt. Clg.* Khuông, cái niền ràng bên ngoài : *Khung ảnh, khung kính ll* Cái sườn giữ vững các bộ - phận : *khung cửi, khung thêu, khung xe-đạp ll tt.* Cao rộng, bao-la : *Khung-thương.*

**khung-cảnh** Cảnh-tình một nơi, một việc có giới-hạn : *Sống trong khung-cảnh mất tự-do.*

**khung cửi** *dt. Clg.* Không cửi, bộ máy dệt.

**khung-linh** *dt.* Thần linh trên trời.

**khung-lung** *tt.* Trống không mờ-mịt.

**khung-thương** *dt.* Cao-xanh, trời.

**KHUNG** *dt.* Trái cật heo : *Củ khung.*

**KHÙNG** *tt.* Hơi điên, bắt đầu loạn trí : *Khật-khùng, người khùng ll* Dại, bậy : *Bộ khùng sao mua mắt vậy ? ll trt.* Phát cáu, tức-giận quá trớn : *Nổi khùng, nói khùng.*

**khùng-ngộ** *tt.* Nửa khôn nửa dại, hay lầm-lẫn : *Ai khùng-ngộ gì mà gạt !*

**khùng-khịu** *tt. Nh.* Khùng (hai nghĩa đầu) : *Ai khùng-khịu gì mà gạt !*

**khùng-khùng** *tt.* Hơi khùng, gàn : *Thằng cha khùng-khùng.*

**KHÚNG-KHẮNG** *trt.* X. Khúc - khắc : *Ho khúng-khắng.*

**KHỦNG** *tt.* Sợ, đáng sợ : *Kinh-khủng.*

**khủng-bố** *dt.* Làm cho người sợ hãi : *Khủng-bố lương-dân ll (R) Clg.* Bố, bắt-bớ, đánh-đập, giết-chóc, cướp-bóc, hãm-dâm : *Dần Chà chóp về khủng - bố ll (lóng)* Cạo, rầy mắng : *Bị chủ khủng-bố một trận.*

**khủng-bố trắng** *dt. (qs)* : Chiến - dịch càn-quét với một hệ-thống rộng-rãi *(répression systématique).*

**khủng-cụ** *đt.* Kinh-cụ, sợ hãi.

**khủng-động** *đt.* Sợ hãi, xao-xuyến, lộn-xộn : *Khủng-động nhân-tâm.*

**khủng-hách** *đt.* Đe-doạ cho người sợ.

**khủng-hoảng** *đt.* Sợ hãi, hoảng-hốt.

**khủng-hoảng** *tt.* Nguy-ngập đáng sợ : *Kinh-tế khủng - hoảng ll* Xao - xuyến, rối - rắm : *Tinh-thần khủng-hoảng.*

**khủng-khiếp** *tt.* Sợ hãi, xao-xuyến, lộn-xộn : *Thấy mà khủng-khiếp.*

**KHỦNG-KHỈNH** *trt.* Hình - hình, làm cao, không thiết đến : *Ngoài vòng, khủng-khỉnh vui ngày tháng, Ngoảnh lại, trong đời một kẻ câu BHN ll đt.* Cắn-đắn, rầy-rà nhau, giận nhau : *Vợ chồng khủng-khỉnh luôn.*

**KHUÔN** *dt.* Mẫu, vật để rập cho ra nhiều cái giống nhau : *Rập khuôn, giống như khuôn ll (R)* Khung, cái khổ, cái vành bên ngoài : *Đóng khuôn.*

**khuôn bánh** *dt.* Cái khuôn đổ bánh cho giống nhau : *Khuôn bánh quy, khuôn bánh kẹp.*

**khuôn chì** *dt.* Khuôn in chữ đổ bằng chì lỏng thành nhiều bản để gắn vào nhiều máy in để in cho lẹ và không mòn chữ đúc rời.

**khuôn đúc** *dt.* Cái khuôn để đúc, để tạo ra nhiều bản giống nhau : *Giống như khuôn đúc.*

**khuôn giăng** *dt.* X. Khuôn trăng.

**khuôn-khổ** *dt.* Kích-thước nhứt-định : *Khuôn-khổ vừa-vặn ll (B)* Mực - thước bắt - buộc trong một hoàn-cảnh : *Khuôn - khổ ra chiều người ở chốn, Nết - na xem phải thói con nhà VD.*

**khuôn-linh** *dt.* X. Khuôn-thiêng.

**khuôn mặt** *dt. Clg.* Gương mặt hay Khổ mặt, hình-dáng mặt người : *Khuôn mặt dài, tròn, trái xoan.*

**khuôn-mẫu** *dt.* Khuôn-khổ mẫu - mực : *Làm khuôn-mẫu cho người bắt-chước.*

**khuôn-phép** *dt.* Phép-tắc lễ-nghi : *Học - trò phải biết khuôn-phép.*

**khuôn-rập** *dt.* Cái ni để rập theo đó mà cắt, mà làm ra món đồ, khỏi phải đo hoài.

**khuôn-sáo** *dt.* Lời nói hay việc làm theo hình - thức cũ, không cần - thiết, nhưng cứ lặp lại luôn : *Theo khuôn-sáo rất phiền-phức.*

**khuôn-thiêng** *dt. Clg.* Khuôn-linh, Trời, sức huyền-bí thiêng-liêng khó cãi : *Khuôn-thiêng dù phụ tấc thành K.*

**khuôn trăng** *dt.* Mặt trăng tròn *ll (B)* Gương mặt tròn - trịa : *Khuôn trăng đầy - đặn, nét ngài nở-nang K.*

**khuôn xanh** *dt. Nh.* Khuôn - thiêng : *Khuôn xanh biết có vuông tròn cho chăng ? K.*

**KHUÔNG** *dt. Clg.* Khung, cái vành, cái niền bọc bên ngoài : *Đóng khuông, khuông ảnh, khuông bếp, khuông biển, khuông cửa, khuông cửi, khuông hình.*

**khuông bao** *dt.* Khuông gỗ to dính vào vách để mắc cánh cửa.

**khuông lót** *dt.* Khuông nhỏ bao-phủ mặt cánh cửa.

**khuông lồng** *dt.* Mặt phẳng nhận giữa cánh cửa.

**khuông-tuồng** *dt.* Cái sườn, nguyên bộ đồ cuộc : *Khuông-tuồng cái nhà.*

**khuông-thiêng** *dt.* X. Khuôn-thiêng.

**khuông-viên** *dt.* Hình-thể một vật tròn hay hơi tròn : *Khuông-viên âm-hộ.*

**khuông xanh** *dt.* X. Khuôn xanh.

**KHUÔNG** *đt.* Cứu-giúp, sửa-chữa, uốn-nắn.
**khuông-cứu** *đt.* Cứu-chữa, giúp người ra cơn nguy.
**khuông-chính** *đt.* Sửa cho ngay-ngắn, cho đứng-đắn.
**khuông-dực** *đt.* Cứu-giúp, vớt người trong cơn nguy.
**khuông-kiều** *đt.* Uốn cho ngay *II (B)* Chữa cho lành, thêm bớt cho hoàn-toàn.
**khuông-phò (phù)** *đt.* Phù-trợ, nâng-đỡ : *Khuông-phò xã-tắc.*
**khuông-phục** *đt.* Gầy-dựng lại giùm, đỡ dậy : *Khuông-phục giang-san.*
**khuông-tế** *đt.* Cứu-tế, trợ giúp.
**khuông-thời** *đt.* Chữa trong một lúc, trong lúc nguy-biến.
**KHƯ** *trt.* Chặt-chịa, không rời ra ; không sửa lại : *Chắc khư, chặt khư.*
**khư-khư** *trt.* Bo-bo, giữ chặt trong mình, không rời ra : *Có bao-nhiêu, giữ khư-khư chớ chẳng lại ra đồng nào II* Một mực, nhứt-định, không dời-đổi : *Khư-khư một mực ; Khư-khư mình buộc lấy mình vào trong K.*
**KHỪ-KHỪ** *trt.* Tiếng rên : *Rên khừ-khừ.*
**KHỨ** *đt.* Đi : *Tống-khứ II* Quá, đã qua rồi : *Quá-khứ.*
**khứ-hồi** *đt.* Đi và về, đi có lại : *Vé khứ-hồi.*
**khứ-lai** *đt.* Đi và trở lại : *Trên trăng dưới nước thề-nguyền, Khứ-lai minh-bạch trọn niềm thuỷ-chung CD.*
**khứ-lưu** *đt.* Đi hay ở lại : *Khứ-lưu hai lẽ II (R)* Cách-biệt, kẻ đi người ở : *Tình khứ-lưu.*
**khứ-niên** *dt.* Năm ngoái, năm vừa qua.
**khứ-quan** *đt.* Từ quan, thôi làm quan về vườn.
**khứ-quốc** *dt.* Bỏ nước ra đi.
**khứ-sự** *dt.* Việc đã qua : *Tất-cả khứ-sự đều xếp lại.*
**khứ-tà** *đt.* Bỏ đường tà-vạy, sửa mình theo lẽ phải : *Khứ-tà quy-chính.*
**khứ-thế** *đt.* Bỏ thế-gian, qua đời, chết.
**khứ-thể** *đt.* Thiến dái.
**KHỬ** *đt.* Trừ bỏ, loại ra : *Trừ-khử.*
**khử chảo** *đt.* Trừ hơi tan trong chảo mới bằng cách để đầy nước và lá tre vào nấu cho sôi vài dạu.
**khử-độc** *đt.* Tẩy độc, trừ bỏ chất độc : *Thoa rượu mạnh khử-độc.*
**khử nồi** *đt.* Để cám vào nồi đất mới mà rang cho nồi hết mùi đất.
**khử-tà** *đt.* Trừ tà, dùng bùa-chú ếm-đối, hoặc cành dâu hay đồ nhơ-uế cho tà-ma tránh đi : *Đuổi như khử-tà.*
**khử-thổ** *trt.* X. Sao khử-thổ.
**khử-trừ** *đt. Clg.* Trừ-khử, loại ra khỏi : *Khử-trừ kẻ gian.*
**KHỰ** *đt.* (do tiếng Khứ đọc theo giọng Tiều) Mất, đi mất, đi lẹ khỏi một nơi nào : *Va khự rồi.*
**khự tố-lô** *đt. (lóng)* : Đi biền-biệt, đi sau khi làm một việc không chánh-đáng : *Mượn mấy trăm bạc rồi khự tố-lô.*
**KHỨA** *đt.* Cứa, cắt thành nhiều đoạn : *Khứa ra II dt.* Đoạn, khúc : *Khứa thịt ; Ba tiền một khứa cá buôi, Cũng mua cho được mà nuôi mẹ già CD.*
**khứa cá kho** *dt.* Một đoạn con cá đã kho *II (lóng)* Khăn đóng : *Tròng khứa cá kho trên đầu.*
**KHỨA-KHÁU** *tt.* Kháu-khỉnh, dễ thương : *Có đứa con khứa-kháu.*
**KHỨNG** *đt. Clg.* Khẳng, ưng, nhận [illegible] : *Dì Tề chẳng khứng giúp Châu LVT.*
**khứng chịu** *đt.* Bằng lòng, nhận lời : *Khứng chịu gả con.*
**khứng hứa** *đt.* Hứa lời ưng-thuận : *Khứng hứa rồi nuốt lời.*
**khứng tiếng** *đt.* Hứa bằng lòng : *Người ta đã khứng tiếng thì mình bước tới.*
**KHỰNG** *bt.* Dừng lại đột-ngột và ngơ-ngẩn, không biết phải tới hay lui hoặc làm cách nào : *Đứng khựng lại ; Nghe cười, va khựng lại.*
**KHƯỚC** *tt.* Phước, may-mắn : *Như vậy là khước lắm rồi.*
**KHƯỚC** *đt.* Từ-chối, thối lui, ngưng lại : *Bác-khước, từ-khước, thối-khước.*
**khước bệnh** *đt.* Viện cớ có bệnh mà từ-chối : *Ông ấy khước bệnh không đến.*
**khước-biện** *đt. (Pháp)* : Sự-kiện làm bằng-cớ để bác-bỏ, loại-trừ một sự-kiện khác : *Sự không đoan-chính của người đàn-bà là một khước-biện khiến toà không chấp-nhận vụ kiện tìm phụ-hệ đứa con tư-sinh.*
**khước-bộ** *đt.* Thoái-bộ, lui bước.
**khước địch** *đt.* Đẩy lui bên địch : *Bản nà để khước địch.*
**khước-hôn** *đt.* Từ-hôn, bác-bỏ việc gả cưới : *Nhà trai đã khước-hôn.*
**khước khách** *đt.* Từ khách, không tiếp khách.
**khước-lập** *đt.* Lui lại phía sau.
**khước lời** *đt.* Bác-bỏ lời xin : *Bị khước lời.*
**khước-sút** *dt.* Co-rút lại.
**khước-tẩu** *đt.* Chạy trở lại.
**khước-từ** *đt.* Từ-chối, không nhận.

**khước-từ giám-hộ** *đt. (Pháp)* : Từ-chối sự giám-hộ đã được quyết-định *(renonciation à la tutelle).*

**khước-từ phụ-hệ** *đt. (Pháp)* : Từ-chối, không nhìn-nhận một đứa con trước hội-nghị gia-tộc với sự hiện-diện của hương-chức hoặc trước toà, vì lẽ người đàn-bà có thai trong thời-gian chồng đi vắng, hoặc thất-tung quá 300 ngày, hoặc sinh-nở sớm tính từ ngày làm lễ cưới nếu không có dấu-hiệu đẻ non.

**khước-từ phụ-quyền** *đt. (Pháp)* : Từ-chối sự sống chung với cha, không nhận quyền người cha *(renonciation à la puissance paternelle).*

**KHƯƠI** *đt. Clg.* Khượi, Khơi hay Khui, gạy ra, mở đầu, đào lên : *Khươi câu chuyện.*

**khươi cạy** *đt.* Cạy lên, gỡ ra : *Khươi cạy mày ghẻ II (B)* Bươi-móc : *Khươi cạy chuyện xấu của người.*

**khươi-mào** *đt.* X. Khai-mào.

**KHƯỢI** *đt.* X. Khươi : *Khượi móng tay ; khượi câu chuyện.*

**KHƯƠM-LƯỢM** *đt.* Hà-lạm, lươn-khươn về tiền bạc : *Khươm-lượm tiền công.*

**KHƯỜM-KHỈ** *tt.* Thô-kệch, cục-mịch : *Dáng-bộ khườm-khỉ.*

**KHƯƠNG** *tt.* X. Khang : *An-khương, khương-kiện, khương-ninh...*

**KHƯƠNG** *dt. (thực)* : X. Gừng.

**khương-hoàng** *dt. (thực)* : X. Nghệ.

**khương-quế** *dt.* Gừng và quế, hai thứ đều có vị cay nhưng rất lợi-ích, thường được ví với tính người càng già càng cứng-cỏi : *Khương-quế lão thời tân.*

**khương-thang** *dt.* Gừng dâm vắt nước để trị vài chứng bệnh cấp-thời : *Khương-thang kíp đổ giờ lâu tỉnh dần NĐM.*

**KHƯƠNG-KHÍU** *tt.* Vương-víu, dính-líu nhau.

**KHƯỚU** *dt. (động)* : Loại chim hay hót : *Nói như khướu II tt.* Sắc lông ngựa hay bò vàng sậm : *Ngựa khướu, bò khướu.*

**KHỨU** *dt. Clg.* Hứu, Hửi, Ngửi, dùng mũi tìm hiểu mùi vị.

**khứu-giác** *dt.* Sự cảm-giác mùi vị : *Nghẹt mũi, mất cả khứu-giác.*

**khứu-quan** *dt.* Cơ-thể chủ về việc ngửi, tức lỗ mũi

# L

**L** *đt.* Chữ thứ 15 trong bản chữ cái vần Việt-ngữ, đọc « lờ » hay « en lờ » một phụ-âm : *E, Ê, L cũng một loài, Ê đội nón chóp, L dài thân hơn CD.*

**LA** *đt.* Hét lên, hô to : *Ai kêu thầy tu, thầy tu hú, Đâu đánh thợ mả, thợ mả la VD* // Rầy mắng, bảo thôi : *La con mắng vợ* // Gọi, kêu cho một tên : *Đầu gành có con ba-ba, Kẻ kêu con trạnh, người la con rùa CD* // Chỉ mũi, đồ-thừa : *Mầy làm bề mà mầy la tao.*

**la chói-lói** *đt.* La to lên khi bị đau-đớn xác-thịt : *Bị kẹt tay, la chói-lói.*

**la chỏi-lỏi** *đt. Nh.* La chói-lói.

**la chỏi-trời** *đt.* La to lên khi giận, không vừa ý : *Mất mấy chục bạc mà la chỏi-trời.*

**la dức** *đt.* Rầy, ngăn kẻ dưới : *La dức con-cái.*

**la hét** *đt. Clg.* La-lối, nạt-nộ, nói to từng tiếng một hay từng câu ngắn khi giận dữ : *La hét vợ con.*

**la hoảng** *đt. Clg.* Hô hoảng, la lên vì hoảng-sợ : *Giật mình la hoảng* // Tri-hô cách lầm-lạc : *Còn đó, chớ mất đi đâu mà la hoảng.*

**la khan** *đt.* Tự-nhiên la lên, không nói và không mục-đích gì : *Khi không mà la khan.*

**la làng** *đt.* Gọi to người đến tiếp-cứu bằng câu « Bớ làng xóm ! » (tiếng dùng ở nông-thôn) : *Kẻ la làng, người đánh mõ.*

**la-lối** *đt.* X. La hét.

**la mã-tà** *đt.* Gọi cảnh-sát bằng câu « Bớ mã-tà ! » khi bị người hành-hung hay cướp-giựt (tiếng dùng ở thành-thị).

**la mắng** *đt. Clg.* La rầy, rầy la mắng chửi : *Bị mẹ la mắng.*

**la ó** *đt.* Làm rùm lên, nói hoặc rầy-lộn lớn tiếng : *Chủ nợ đến la ó trước sân.*

**la om** *đt. Clg.* La um, nói cười to tiếng, hoặc rầy-rà to tiếng : *La om, không để ai ngủ cả.*

**la rầy** *đt. Clg.* Rầy la, dùng lời xẳng-xớm trách-móc hay ngăn-cản : *La rầy bảo thôi.*

**la rùm** *đt.* X. La ó.

**la trời** *đt. Clg.* Kêu trời, nói to hai tiếng « Trời ơi ! » khi bị thiệt-hại, đau-đớn : *Bị té, la trời.*

**la um** *đt.* X. La om.

**la vang** *đt.* X. La ó.

**LA** *đt. (động)* : Tên gọi con lừa lai ngựa : *Con la, cỡi la.*

**LA** *trt.* Kéo dài, lôi-thôi, không dứt-khoát : *Bò la, lũ-la.*

**la-cà** *trt.* Cà-rà, đi rồi ghé nơi nầy nơi khác để chuyện-vãn lôi-thôi : *Đi la-cà cả ngày.*

**la-đà** *trt.* Ngà-ngà, say vất-vưởng : *Cà-cuống uống rượu la-đà, Chim ri ríu-rít bò ra lấy phần CD* // Nhụ-nhựa, cách nói kéo dài tiếng của người say : *Cất lên một tiếng la-đà, Cho chim nhớ tổ cho gà nhớ con CD* // Thất-thểu, thất-thơ ngoài đường : *Thất-nghiệp la-đà* // X. Là-đà.

**la-lết** *đt.* Lết đi dưới đất chớ không bước đi được : *Bị đánh la-lết.*

**la-liếm** *đt.* Ăn la ăn liếm nói tắt, cứ hòn vét của người luôn ; *La-liếm khắp nơi.*

**la-lũ** *trt.* Lũ-la lũ-lượt nói tắt, kéo đi một dọc dài : *Thiên-hạ đi la-lũ.*

**LA** *đt.* Nhạc-khí bằng đồng mỏng, mặt phẳng, đánh bằng dùi hay chập hai miếng lại cho kêu : *Mã-la, thanh-la, đồng-la, phèng-la.*

**LA** *đt.* Lưới : *Thiên-la địa-võng* // *đt.* Chăng ra, bày ra.

**la-bái** *đt.* Dàn ra có hàng để lạy.

**la-bàn** *đt.* X. Địa-bàn.

**la-bố** *đt.* Giăng ra, bày ra có ngăn-nắp, thứ-tự.

**la-chức** *đt.* Thêu-dệt, nói thêm nói bớt.

**la-liệt** *trt.* Giăng-giăng, ngổn-ngang, được bày ra khắp nơi : *Bày ra la-liệt.*

**la-lũ** *trt.* Rắc-rối, lộn-xộn, không dứt : *Kể ra la-lũ ll Nh.* La-lũ (trong nghĩa kéo dài).

**LA** *trt.* Là, sà, gần mặt đất : *Cành la, cành bồng ; Gần bay la, xa bay bồng.*

**LA-BẶC** *dt. (thực)* : Củ cải trắng.

**la-bặc-tử** *dt. (Đy)* : Hột củ cải trắng, khí ấm, vị ngọt đắng, mùi hơi nồng.

**LA-MÁC** *trt.* X. Đi vận-hành *(à la marche).*

**LA-VE** *dt. Clg.* Bia, thứ rượu bọt dùng khai-vị *(la bière).*

**LÀ** *bt.* Tiếng dùng chỉ ý-nghĩa, tính-chất, tình-thế, v.v... : *Ấy là, chính là, rõ là, thật là ; Một với một là hai, món nầy là vàng, món kia là bạc ; Mai sau nối được nghiệp nhà, Trước là đẹp mặt sau là ấm thân CD.*

**LÀ** *trt. Clg.* La hay Sà, sát dưới thấp : *Bay là.*

**là-đà** *trt. Clg.* La-đà, oặt xuống ngóc lên luôn : *Gió đưa cành trúc là-đà, Tiếng chuông Thiên-mụ, canh gà Thọ-xương CD.*

**là-là** *trt.* Lướt sà dưới thấp : *Diều thấy mồi bay là-là trên mặt nước.*

**là-sà** *trt.* Bị uốn oặt xuống gần mặt đất : *Nhánh cây sai trái nên là-sà dưới thấp.*

**LÀ** *đt.* Ủi cho sát, cho hết lằn xếp : *Là áo quần ll dt.* X. Bàn là.

**LÀ** *dt.* Hàng tơ dệt thưa và mỏng : *Quần là áo lượt.*

**LÁ** *dt. (thực)* : Một bộ-phận của cây cỏ, mỏng và tuỳ thứ cây mà có hình tròn, dài, trái tim, thường là màu xanh : *Đố ai quét sạch lá rừng, Để ta khuyên gió, gió đừng rung cây CD ll (R) mt.* Tiếng đứng trước những vật mỏng và phẳng mặt : *Lá bài, lá dơn, lá gan, lá phổi ll* Lá dừa nước gọi tắt, dùng lợp nhà : *Nhà lá.*

**lá-bạc** *dt. (thực)* : Loại cây to, lá xanh giợt, trái tròn có tính nhuận-trường, hột được chế thuốc trị lác *(Cordia Latifolia).*

**lá bài** *dt.* Tấm giấy cứng có hình, chữ hay điểm dùng chơi cờ-bạc *ll* Vật hình giống lá bài : *Gạch lá bài, cửa lá bài...*

**lá bẹ** *dt. (thực)* : Lá nhỏ mọc ở nách, giữa thân cây và cuống một lá thường.

**lá buôn** *dt. (thực)* : Loại cây rừng rất to, lá rẻ-quạt dùng làm buồm, nón, quạt, lá chằm ; phát-hoa rộng hơn 2 m., mọc ở đọt, trái bằng ngón chân cái *(Corypha Lecomtei).*

**lá cải** *dt. (B)* : Các tờ báo ít độc-giả

**lá cây** *dt.* Lá các loại cây : *Lá cây xào-xạc ll tt.* Màu xanh lục : *Xanh lá cây.*

**lá cẩm** *dt. (thực)* : Loại cỏ bụi, nhánh yếu có bốn cạnh, lá có tia trắng ở giữa, hoa tím hường dài 4 cm., vành hai môi lật ; lá được dùng lấy nước nhuộm xôi hoặc bánh, màu xanh tươi *(Peristrophe tinctoria).*

**lá cần-đóp** *dt.* Phiến lá dừa nước tách ra và chằm lại với một nuộc lạt để lợp nhà.

**lá chằm** *dt.* Phiến lá dừa nước hoặc lá buôn tách ra và chằm lại với nhiều nuộc lạt để dừng vách, làm cửa hay lợp nhà.

**lá chắn** *dt.* Khiên, mộc hay thuẫn dùng đỡ khi lâm trận.

**lá chân-vịt** *dt. (thực)* : Lá gồm nhiều phiến dính và xoè ra như : lá *du-đủ, khổ-qua, cứt-quạ, v. v...*

**lá đài** *dt. (thực)* : *Clg.* Lá hoa, lá nhỏ dưới cuống một cành hoa.

**lá đối** *dt.* Các loại lá mọc đối song-song trên một cành như : *ổi, anh-đào, v.v...*

**lá đơn** *dt. (thực)* : Loại lá cây chỉ có một phiến như : *ổi, xoài, v.v...*

**lá gai** *dt.* Lá cây gai, dùng gói bánh : *Bánh ít lá gai ll* Lá các loại cây, hình dài, nhọn và cứng như lá *thiên-tuế* hoặc rìa có gai như : lá *thơm, khóm...*

**lá giậm** *dt.* Tấm bố hay ni lót dưới yên và phủ hai bên hông ngựa.

**lá hoa** *dt.* X. Lá đài.

**lá kép** *dt.* Loại lá có nhiều lá phụ tạo thành và chung một cuống to như lá các dây *đậu.*

**lá khảy** *dt.* Lá chằm miếng vuông nhỏ.

**lá-lách** *dt.* Một bộ-phận trong cơ-quan tiêu-hoá bên phía trái bao-tử : *Bị đánh bể lá-lách.*

**lá-làu** *dt. (đ)* : *Nh.* Lá : *Lá-lầu gì rụng cả.*

**lá liễu** *dt.* Lá cây liễu, hẹp và dài : *Cành đào lá liễu phất-phơ, Lấy ai thì lấy đợi chờ làm chi CD ll* Hình thon dài như lá liễu : *Cưa lá liễu.*

**lá lốt** *dt. (thực)* : Loại dây đứng, lá hình tim xanh đậm, phát-hoa trắng, thơm ngon *(Piper lolot).*

**lá lúa** *dt. (thực)* : Lá cây lúa, mỏng và dài, thường được ví với những vật mỏng : *Hàng mỏng như lá lúa.*

**lá lúc** *dt. (thực)* : Loại dây bò, có rễ ở nách, lá có lông, gié ở đọt, lá hoa xanh, hoa trắng hoặc xanh giợt, được dùng trị chứng phế-quản-viêm, lợi-tiểu-tiện và hô-hấp *(Lippia nodiflora) ll* Loại cây cao 2, 3 m., mọc miền nước mặn, lá có răng nhọn, mọc xen, phát-

hoa tím, trái có sọc và lông, rễ dùng làm thuốc phát-hãn, giải-nhiệt *(Pluchea indica)*.

**lá mặt** *dt.* Lá chuối dùng gói bánh hay gói nem, để bề mặt bên ngoài đặng làm dấu : *Lá mặt là nem, lá trái là bì, hay lá mặt nhân đậu, lá trái nhân dừa ll (B)* Bề ngoài : *Ăn-ở lá mặt.*

**lá mối** *dt. (thực)* : Loại dây bò, lá hình tim có lông mịn, hoa đực có cánh dính nhau, hoa cái có một đài, một cánh, lá vò ra mủ để đặc ăn với đường *(Cissampelos pariera)*.

**lá mía** *dt.* Lá cây mía, dài nhám và có lông cứng : *Đánh lá mía ll (thề) Clg.* Bã-trầu, lá-lách loài trâu bò.

**lá nem** *dt.* X. Quần lá nem.

**lá ngang** *dt.* Lá chuối gói lớp trong đòn bánh tét, để nằm ngang cho dễ tét : *Trong lá ngang, ngoài lá xuôi mới ra đòn bánh.*

**lá ngón** *dt. (thực)* : *Clg.* Thuốc rút-ruột, loại dây leo có sọc không lông, chót lá nhọn, tụ-tán ở nách, hoa trắng dài 1 cm., năm cánh dính thành ống, năm lá đài rời, hột có cánh mỏng, trong dây có bốn chất alcalôit : *Koumin, khoumidin, Kouminin, Koumicin* và chất *Scopolêtin (Gelsemum elegans)*.

**lá nhãn** *dt.* Lịch, tờ lịch : *Lá nhãn lịch ll* Nhãn-hiệu dán bên ngoài : *Lá nhãn chè (trà).*

**lá phủ** *dt.* Tấm bố dùng che mưa nắng : *Kéo lá phủ lại.*

**lá phụ** *dt. (thực)* : Lá nhỏ phụ với lá lớn tạo thành lá kép.

**lá phụ kép** *dt. (thực)* : *Clg.* Thứ-diệp, lá phụ bậc nhất, có mang thêm tam-diệp là lá phụ bậc nhì như lá *mắc-cỡ*.

**lá răng cưa** *dt. (thực)* : Lá ở rìa có răng như lá *hoa bụp*.

**lá-sách** *dt. (thể)* : Một bộ-phận trong cơ-quan tiêu-hoá loài ăn nhơi như *trâu bò*, mỏng và có nhiều ngăn như tua : *Trong bụng lam-nham ba lá-sách, Ngoài cằm lém-đém một chòm râu HL ll* X. Cửa lá-sách và Cửa chớp.

**lá tắm** *dt. (thực)* : *Clg.* Lá xông, các thứ lá như : bồ-bồ, ngũ-trảo, bưởi, sả, ngải-cứu, v.v... dùng nấu nước tắm hoặc xông cảm.

**lá toạ** *dt. Clg.* Quần bàn hay Bầu-lương, quần mặc buông toả xuống : *Buông quần lá toạ.*

**lá tố** *dt.* Tấm bố hay nỉ lót dưới yên ngựa.

**lá thắm** *dt.* X. Lá thắm chỉ hồng PH. II.

**lá thuý** *dt.* Tấm bố hay nỉ lót dưới yên ngựa.

**lá trái** *dt.* X. Lá mặt.

**lá ván** *dt.* Đáy chiếc thuyền, tiếng dùng khi tỏ sự đi thuyền nguy-hiểm : *Cách âm-phủ có một lá ván.*

**lá vàng** *dt.* Lá héo, úa, rơi rụng : *Lá vàng bay lả-tả.*

**lá xé** *dt.* Lá dừa nước xé một tàu thành hai để lợp nhà : *Nhà lợp lá xé.*

**lá xông** *dt.* X. Lá tắm.

**lá xuôi** *dt.* X. Lá ngang.

**LÁ-LAY** *tt.* Cắc-cớ, trớ-trêu, nghịch với lẽ thường : *Lá-lay phận gái ; Chuyện cũng lá-lay.*

**LẢ** *đt.* Ngả nghiêng, một bên vì mềm yếu : *Hải-đường lả ngọn đông-lân K ll trt.* Lử, nhừ, trong tình-trạng mệt-nhọc, yếu sức : *Đói lả, mệt lả ll trt.* Trầy, lác, tróc da : *Té lả đầu gối ll tt.* Dáng-bộ yếu-ớt hoặc cố làm ra yếu-ớt, thiếu đứng-đắn : *Ẻo-lả, lả-lơi, lả-lúa.*

**lả-lón** *tt.* X. Lả-lơi.

**lả-lơi** *tt.* Chớt-nhả, đùa-cợt ngả-nghiêng, không đứng-đắn : *Xem trong âu-yếm có chiều lả-lơi K.*

**lả-lúa** *trt.* Hở-hang, thô-tục, với ý khiêu-dâm : *Ăn-mặc lả-lúa, nói cười lả-lúa.*

**lả-lướt** *trt.* Tha-thướt cách giả-tạo : *Đi đứng lả-lướt.*

**lả-tả** *trt.* Tản-mác, rời-rạc : *Lá cây bay lả-tả, viết lả-tả có mấy câu.*

**LÃ** *bt.* Khan, lạt, không pha-trộn, không riêng : *Nước lã, cười lã.*

**LÃ-CHÃ** *trt.* Tầm-tã, dầm-dề, đầm-đìa, ròng-ròng, tuôn liên-liền không dứt : *Đôi hàng lã-chã tuôn mưa LVT.*

**LẠ** *tt.* Mới thấy, mới gặp lần đầu, chưa quen biết : *Khách lạ, người lạ ; Chợ chiều nhiều khế ế chanh, Nhiều cô gái lạ nên anh chàng-ràng CD ll* Hiếm, ít có, không thường có : *Muốn lên non tìm con chim lạ, Ở chốn thị-thành chim chạ thiếu chi CD ll trt.* Kỳ, khác thường : *Thật lạ ! Quái lạ ! Lạ thay !*

**lạ dường** *tt. Clg.* Lạ nhường, thật lạ-kỳ, ít có việc nào lạ như thế nầy : *Gặp cơn gia-biến lạ dường K.*

**lạ đặc** *tt.* Thật lạ, chưa từng quen biết.

**lạ đời** *tt.* Kỳ-dị, không giống ai cả : *Gái đâu có gái lạ đời, Chỉ còn thiếu một ông Trời không chim CD.*

**lạ-hoắc** *tt.* Lạ quá, chưa từng thấy biết : *Lạ-hoắc mà cũng chào !*

**lạ hơi** *tt.* Đánh hơi lạ : *Lạ hơi nên nó sủa ll (lóng)* Trong hoàn-cảnh lạ, không-khí lạ : *Lạ hơi bức-rức.*

**lạ-kỳ** *tt.* Kỳ-dị, khác thường : *Chuyện thật lạ-kỳ, con người lạ-kỳ.*

**lạ-lạ** *bt.* Hơi lạ : *Trông lạ-lạ, nghe lạ-lạ.*

**lạ-lùng** *tt.* Lạ, không quen : *Tới đây xứ-sở lạ-lùng, Chim kêu phải sợ cá vùng phải kiêng CD II Nh.* Lạ-kỳ : *Gái đâu có gái lạ-lùng, Chồng chẳng nằm cùng, nổi giận đùng-đùng ném chó xuống ao CD.*

**lạ mắt** *trt.* Lấy làm lạ khi thấy : *Trông thật lạ mắt ; Thấy lạ mắt nên ngó hoài.*

**lạ mặt** *tt.* Lạ đối với người tại chỗ, chưa ai biết mình : *Kẻ lạ mặt đáng nghi.*

**lạ miệng** *trt.* Mới ăn lần đầu : *Lạ miệng nên ngon.*

**lạ nước lạ cái** *đt.* Bỡ-ngỡ trước người lạ, cảnh lạ : *Lạ nước lạ cái, nên dè-dặt.*

**lạ nhà** *tt.* Trong nhà khác hơn nhà mình : *Lạ nhà, ngủ không được.*

**lạ nhường** *tt.* X. Lạ dường.

**lạ quen** *tt.* Dầu lạ dầu quen : *Không phân-biệt lạ quen.*

**lạ tai** *trt.* Lấy làm lạ khi nghe : *Nghe lạ tai quá !*

**thường** *tt.* Khác thường, dị đời, không giống thường-tình : *Chuyện lạ thường.*

**LÁC** *tt. Clg.* Loác, lả, trầy-xề : *Lác đầu gối.*

**lác da** *tt.* Tróc da, trầy và mất miếng da : *Trầy lác da chớ chưa đứt.*

**LÁC** *dt. (Y)* : *Clg.* Hắc-lào, bệnh ngoài da, làm da nổi sần-sùi, có vẻ, hoặc khắp mình và tay chân tróc da sần-sùi hơi trỉnh hoặc khô, ngứa-ngáy khó chịu, do một giống nấm ăn lan ra.

**lác da bò** *dt.* Loại lác làm da người bệnh chai như gáy bò.

**lác đồng tiền** *dt.* Loại lác có đốm tròn như đồng tiền, chung-quanh có mụt nhỏ sinh ngứa.

**lác khô** *dt.* Loại lác mà da người bệnh như có vảy khô.

**lác ướt** *dt.* Loại lác, mà da người bệnh sần-sùi và trỉnh.

**LÁC** *dt. (thực)* : Loại cỏ cao lối 2 m., thân ba cạnh tà, lá cao bằng nửa thân, phát-hoa chẻ thành nhiều nhánh *(épillet)* dài từ 15 tới 20 cm., dùng để dệt chiếu hay làm dây buộc : *Chiếu lác, dây lác (Cyperus malaccencis).*

**lác cát** *dt.* Loại cỏ lác mọc ở đồng cát, cao lối 20 cm., lá dày, rộng lối 4 m/m. và dài lối 10 cm., phát-hoa chẻ thành nhiều gié ngắn *(Cyperus arenarius).*

**lác nước** *dt.* Loại cỏ lác mọc ở mé nước hoặc trồng dưới ruộng, cạnh bén *(Cyperus tagetiformis).*

**lác-voi** *dt.* Loại cỏ lác cao lối 2 m., thân ba cạnh bén, phát-hoa to chẻ thành nhiều nhánh nhỏ màu nâu, thường dùng buộc đồ *(Scirpus grossus).*

**LÁC** *tt.* Lé, có một tròng mắt lệch một bên.

**lác mắt** *tt.* Lé mắt, có mắt lác *II (lóng)* Ngán, phục khi thấy : *Chơi cho nó lác mắt.*

**LÁC-ĐÁC** *trt. Clg.* Lác-rác, rải-rác, đây đó mỗi nơi một ít : *Trời mưa lác-đác ruộng dâu, Cái nón đội đầu cái thúng cắp tay CD.*

**lác-rác** *trt.* X. Lác-đác.

**LÁC** *trt.* Nhác, chợt, quắc mắt lên : *Lác nhìn, lác trông, lác xem.*

**LẠC** *dt. Clg.* Lục-lạc, vật bằng kim-khí hình tròn, bộng ruột có đường xẻ, giữa có cục sắt tròn để lăn khua : *Tiếng lạc reo vang.*

**lạc ngựa** *dt.* Lục-lạc máng trên nòng-cổ ngựa cho khua-động.

**LẠC** *dt.* X. Đậu phộng.

**LẠC** *tt.* Sai, lầm đường : *Nhạn lạc bầy tìm cây nó ẩn, Cớ lạc thầy thơ-thẩn, thần-thơ CD II* Lệch, sai, mất : *Lệch-lạc, sai-lạc, để lạc mất, thơ lạc.*

**lạc bầy** *tt. Clg.* Lạc đàn, sai đường rẽ khỏi đám đông : *Nhạn lạc bầy con bắc con nam CD.*

**lạc đàn** *tt.* X. Lạc bầy.

**lạc đạn** *tt.* Trúng đạn cách rủi-ro : *Bị lạc đạn chết.*

**lạc đường** *tt. Clg.* Lạc lối, đi sai con đường và mất dấu cũ : *Xe chạy lạc đường II (B)* Sai-lầm trong đời sống : *Nên dìu-dắt kẻ lạc đường.*

**lạc giọng** *trt.* Sai giọng bắt-buộc theo âm-điệu : *Ca lạc giọng II (lóng)* Tắc tiếng, khan cả tiếng vì la to : *Kêu lạc giọng mà chẳng nghe ai lên tiếng.*

**lạc-loài** *tt.* Bơ-vơ nơi xứ lạ : *Thương người xa xứ lạc-loài đến đây CD.*

**lạc-lõng** *tt.* Tản-mác đi : *Chạy lạc-lõng mỗi người một nơi II (thth) Nh.* Lạc-loài : *Lạc-lõng giữa chợ đời.*

**lạc lối** *dt. Nh.* Lạc đường : *Lầm đường lạc lối.*

**lạc-ngạch** *trt. (lóng)* : Không đúng vào đâu cả : *Nói lạc-ngạch II tt.* Khác phe bơ-vơ : *Bị lạc-ngạch, chúng xúm ăn-hiếp.*

**lạc nhịp** *trt.* Sai nhịp, không đúng nhịp bắt-buộc : *Ca lạc nhịp, đàn lạc nhịp.*

**lạc quẻ** *trt.* Đoán sai : *Nói một câu lạc quẻ.*

**LẠC** *đt.* Rơi rụng, suy-bại, lọt ra ngoài, tản-mác, sai-lầm : *Loạn-lạc, lỗi-lạc, luân-lạc, toạ-lạc, thác-lạc, thất-lạc.*

**lạc-bạc** *tt.* Lang-bạt, vất-vả lang-thang.

**lạc bằng** *đt.* Đứng riêng một nơi.

**lạc bút** *đt.* Hạ bút, khởi-sự viết.
**lạc-cú** *dt.* Câu kết một bài thơ.
**lạc-đảm** *đt.* Sợ vỡ mật.
**lạc-đề** *trt.* Sai đề-tài, không đúng với ý bài cho làm : *Viết lạc-đề* // *trt.* Trớt ra ngoài câu chuyện : *Nói lạc-đề.*
**lạc-đệ** *tt.* Hỏng thi, thi rớt.
**lạc-địa** *tt.* Rơi xuống đất.
**lạc-hạn** *tt.* *(Pháp)* : Quá kỳ-hạn, quá thời-hiệu theo luật định : *Thời-kỳ niêm-yết đã lạc-hạn.*
**lạc-hậu** *tt.* Chậm-tiến, kém mở-mang : *Dân lạc-hậu, nước lạc-hậu* // *(thth)* Quê-mùa, ít hiểu-biết : *Có con vợ lạc-hậu quá !*
**lạc-huyết** *tt. Clg.* Thổ-huyết, bệnh ra huyết : *Ho lạc-huyết.*
**lạc-khoản** *dt.* Tên, bút-hiệu và ngày tháng do tác-giả gạnh bên cạnh một tác-phẩm nghệ-thuật.
**lạc-nạn** *đt.* Gặp tai-nạn, rủi-ro.
**lạc-ngũ** *tt.* Rơi khỏi hàng-ngũ, rớt lại sau.
**lạc-nguyệt** *dt.* Trăng lặn.
**lạc-nhật** *dt.* Mặt trời lặn.
**lạc-phách** *tt.* Sợ mất vía : *Kinh-hồn lạc-phách* // Lưu-lạc nơi xa.
**lạc-thai** *tt.* Truỵ-thai, bị hư thai.
**lạc-thành** *dt.* Khánh-thành, ăn mừng nhà, chùa miếu, đền-đài mới : *Làm lễ lạc-thành.*
**lạc-vận** *tt.* Sai vần, không cùng một vần với câu trên : *Thơ lạc-vận.*
**LẠC** *dt.* Dây buộc cho dính nhau, dây buộc ngựa : *Liên-lạc, mạch-lạc.*
**lạc-djch** *đt.* Thù-tạc luôn, qua lại không ngớt.
**lạc-tục** *đt.* Nối liền nhau luôn.
**LẠC** *tt.* Vui-vẻ, sung-sướng, an lòng : *An-lạc, cực-lạc, hi-lạc, hoan-lạc, khoái-lạc, truỵ-lạc.*
**lạc-cảnh** *dt.* Cảnh vui // *(B)* Cảnh cực-lạc, nơi hồn người chết được an nghỉ, bất-sinh bất-diệt nữa : *Chúc hương-hồn bà cụ được an vui miền lạc-cảnh.*
**lạc-cực** *tt.* Vui quá sức, vui cùng-tột : *Lạc-cực bi-sinh.*
**lạc-ý** *tt.* Vui lòng, vừa lòng.
**lạc-lợi** *dt.* Sự khoái-lạc và món lợi.
**lạc-nghiệp** *đt.* Làm-ăn vui-vẻ : *An-cư lạc-nghiệp.*
**lạc-quan** *tt.* Vui-vẻ, thoả-mãn trước sự-việc xảy ra hoặc tính tự-nhiên vui-vẻ, ít lo của một số người.
**lạc-quan chủ-nghĩa** *dt.* Chủ-nghĩa cho rằng sống trên đời phải vui-vẻ hoà mình với thiên-hạ, cố đổi xấu ra tốt và luôn-luôn xây-dựng ; chính trong chỗ ấy sinh ra sự vui-vẻ cho người và cho mình.
**lạc-quần** *đt.* Thương yêu đồng-loại, vui-vẻ hoà mình với mọi người.
**lạc-quốc** *dt.* Nơi vui-vẻ hoàn-toàn, tức Niết-bàn.
**lạc-quyên** *đt.* Vui lòng đóng góp tiền bạc hay đồ-vật vào.
**lạc-sự** *dt.* Việc vui mừng.
**lạc-thiên** *dt.* Tính vui-vẻ tự-nhiên, do Trời phú // Vui theo lẽ Trời, an lòng với số-phận.
**lạc-thiên chủ-nghĩa** *dt.* Chủ-nghĩa cho rằng ở đời, sự vui-vẻ hiền-lành của mình sẽ kéo theo sự vui-vẻ hiền-lành cho kẻ khác, đời sẽ tự-nhiên tươi đẹp.
**lạc-thọ** *dt. (Phật)* : Cảm-giác khoái-lạc của người đời.
**lạc-thổ** *dt. Nh.* Lạc-quốc.
**lạc-thú** *dt.* Thú vui, việc làm cho lòng mình vui-vẻ, sung-sướng : *Lạc-thú gia-đình.*
**lạc-viên** *dt.* Cảnh, nơi sung-sướng vui-vẻ, tức cõi Niết-bàn.
**LẠC-CẠC** *trt.* Tiếng khua-động vật cứng : *Khua chén bát lạc-cạc.*
**LẠC-ĐÀ** *dt. (động)* : Giống thú to thuộc loài ăn nhơi, lưng có một hoặc hai bướu, cổ dài, dùng chở nặng qua các sa-mạc : *Chó sủa mặc chó, đoàn lạc-đà cứ đi tng.*
**lạc-đà gấm** *dt. (động)* : Giống lạc-đà lưng không bướu, cổ thật dài và ngóc cao, lông mịn và có đốm.
**LẠC-NÔ** *trt. Clg.* Lặc-nô, cách đọc, nói hay ca hát lia-lịa khó nghe : *Nói lạc-nô một hơi, nghe không kịp.*
**LẠC-XON** *tt.* Ứ-đọng, cũ, trưng-bài bán rẻ : *Bán lạc-xon (à la solde)* // *(R)* Cũ, hư, không đáng giá : *Đồ lạc-xon, tiệm lạc-xon.*
**LÁCH** *dt. (thực)* : Loại cỏ cao từ 2 tới 3 thước, thân tròn, có đốt như mía, vỏ cứng láng, lá dài sống lưng trắng, cờ (phát-hoa) trắng *(Saccharum arundinaceum)* : *Đường đi những lách cùng lau, Cha mẹ ham giàu gả ép duyên con CD.*
**LÁCH** *dt. (thể)* : X Lá-lách.
**LÁCH** *đt.* Nghiêng mình vào chỗ hẹp : *Hé cửa lách vào* // *(R)* Len-lỏi, tránh-né lẹ-làng : *Lách chạy, lách xe, lách mình.*
**lách tránh** *đt.* Né qua và lướt tới.
**LÁCH** *dt.* Nẹp, vạt, miếng ván dài, mỏng, hẹp bề ngang, dùng đóng ép mí hai miếng ván khác hoặc làm vạt giường : *Đóng lách (latte).*
**LÁCH-CHÁCH** *trt.* Tiếng sóng vỗ vào bờ : *Sóng kêu lách-chách bên gành, Thấy anh*

*chưa vợ không đành ngó lơ CD* // Lời rầy-rà, cự-nự của đàn-bà (tiếng người khác dùng với ý khi-dể) : *Đuổi nó đi cho rồi, để đứng nói lách-chách, ghét quá !* // Lững-chững, chập-chững, dáng bước đi của trẻ tập đi : *Đi lách-chách.*

**LÁCH-TÁCH** *trt.* Tiếng nổ nhỏ hoặc kêu nhỏ : *Trời nắng, tre nổ lách-tách ; Mưa rơi lách-tách trên mái thiếc.*

**LẠCH** *dt.* Rạch, dòng nước nhỏ chảy thông : *Bao-giờ cạn lạch Đồng-nai, Nát chùa Thiên-mụ mới sai nhời nguyền CD.*

**LẠCH-ẠCH** *trt.* Ề-ạch, hè-hụi, bộ nặng-nề, cách khó-khăn : *Đi lạch-ạch ; Lạch-ạch cả buổi mà không xong.*

**LẠCH-BẠCH** *trt.* Lệt-bệt, lạch-đạch, dáng đi nặng-nề chậm-chạp : *Đi lạch-bạch sau xa.*

**LẠCH-CẠCH** *trt.* Tiếng gõ vào vật bằng sành nứt rạn : *Kêu lạch-cạch, chắc nứt* // Tiếng kêu khô-khan, rầy tai : *Bánh xe bò lăn trên đường kêu lạch-cạch.*

**LẠCH-ĐẠCH** *trt.* X. Lạch-bạch.

**LẠCH-TẠCH** *trt.* X. Lách-tách.

**LẠCH-XẠCH** *trt. Clg.* Xọc-xạch, xào-xạc, tiếng xáo-trộn của giấy : *Rẹt sách nghe lạch-xạch* // *(R)* Khoe-khoang tiền trong túi : *Có không bao-nhiêu mà lạch-xạch luôn* // Nói tiếng ngoại-quốc (lời chê-trách của kẻ khác) : *Biết ba cái tiếng tây, cứ lạch-xạch hoài.*

**LAI** *tt.* Pha giống : *Chà lai, đầm-lai, ngựa lai, gà lai.*

**lai-cái** *dt. Clg.* Lại cái hay Bán-nam bán-nữ (X. Bán-nam bán-nữ).

**lai-căn** *tt.* Người thuộc hai giống dân // *(thth)* Minh-hương, đầu gà đít vịt, người bổn-xứ lai với người Trung-hoa // *(R)* Nửa nạc nửa mỡ, nửa tiếng mẹ đẻ, nửa tiếng ngoại-quốc : *Tiếng tây lai-căn.*

**lai giống** *tt.* Lai với giống khác : *Cây lai giống, người lai giống, thú lai giống.*

**LAI** *dt.* Phần phụ thêm chung-quanh ở chót ống quần : *Sống chung nhau tới áo còn trôn, quần còn lai.*

**lai lật** *dt.* Lai quần tây, kiểu lật lên.

**lai lớn** *dt.* Lai bản rộng lối 3 cm. : *Quần đàn-ông lai lớn.*

**lai nhỏ** *dt.* Lai bản rộng lối 1 cm. : *Quần đàn-bà lai nhỏ.*

**lai rô-đê** *dt.* Lai quần đàn-bà có chạy chỉ chân *(brodé).*

**lai xổ** *dt.* Lai quần tang (chế), trừ của con gái người chết, tất-cả đều không lên lai : *Trông lai quần, biết con gái hay đau người chết.*

**LAI** *dt.* Lại, đến : *Khứ : đi, lai : lại, vãng-lai, tòng-lai, thỉnh lai* // Sẽ đến, về sau : *Hậu-lai, tương-lai, vị-lai.*

**lai-cảo** *dt.* Bài gởi đến đăng báo : *Lai-cảo không đăng, không trả lại bản-thảo.*

**lai-do** *dt.* Nguồn-gốc, cớ-sự, căn-do phát-sinh.

**lai-duyên** *dt.* Duyên-nợ về sau, kiếp sau : *Còn điều chi nữa mà ngờ, Kiếp nầy đành vậy chỉ chờ lai-duyên CD.*

**lai-đáo** *dt.* Đến, từ nơi khác tới : *Kíp lai-đáo trào-ca.*

**lai-đồng** *dt.* Tựu lại, đồng tới một nơi để hội-họp.

**lai-hàng** *dt.* Tới đầu-hàng : *Tay cầm bán-nguyệt xênh-xang, Muôn nghìn cây cỏ lai-hàng tận tay CD.*

**lai-hoàn** *dt.* Trả lại : *Lai-hoàn lễ sính.*

**lai-hồi** *trt.* Trở về, bận về : *Chuyến lai-hồi.*

**lai-ý** *dt.* Mục-đích người đến gặp mình.

**lai-lịch** *dt.* Lý-lịch, tên họ, địa-chỉ, tên họ cha mẹ, nghề-nghiệp, v. v... của một người // Nguồn-gốc sự-việc xảy ra : *Kể rõ lai-lịch.*

**lai-niên** *dt.* Năm tới, năm sau.

**lai-nguyên** *dt. Nh.* Lai-do.

**lai-nhật** *dt.* Ngày mai // Sau nầy.

**lai-sinh** *dt.* Kiếp sau, chết rồi đầu-thai lại làm người : *Dạ-đài còn biết sẽ đền lai-sinh K.*

**lai-tỉnh** *dt.* Tỉnh lại, mê hay chết giấc rồi tỉnh lại.

**lai-thục** *dt.* Chuộc lại (X. Mãi-lai-thục).

**lai-vãng** *dt.* Tới lui, thỉnh-thoảng đến : *Lâu quá, không thấy va lai-vãng nơi đây.*

**LAI** *trt.* Cách tràn-trề, lòng-thòng.

**lai-láng** *trt.* Lan chảy đây đó : *Mẹ nuôi con như biển hồ lai-láng, Con nuôi mẹ tính thánh tính ngày CD* // Chứa-chan, đầy tràn, rất nhiều : *Cảm-tình lai-láng ; Lòng thơ lai-láng hồi-hồi K.*

**lai-nhai** *trt. Clg.* Lài-nhài, lôi-thôi dai-dẳng : *Lai-nhai như nhai giẻ rách.*

**lai-rai** *trt.* Từ-từ, từng chút và kéo dài : *Mưa lai-rai, uống lai-rai* // Muỗi, cách đàn (đờn) gợi cảm : *Đàn lai-rai.*

**LÀI** *dt. (thực)* : Loại cây nhỏ, nhánh yếu và dài, phát-hoa dày vè dài, lá tròn và láng bóng, hoa trắng bảy hoặc chín tai, rất thơm, dùng ướp trà ; vỏ đắp vú làm bớt sữa, rễ có chất ma-tuý, dùng làm thuốc tê *(Jaminum Sambac).*

**lài lông** *dt.* Loại lài dây nhỏ, lá có lông mịn, hoa vành to, sáu hay bảy tai *(Jaminum pubescens).*

**lài Pierre** *dt.* Loại lài dây nhỏ lá láng, phát-hoa có hai, ba hoa ở nách, đài có bốn răng nhỏ, hoa trắng sáu cánh nhọn *(Jaminum Pierreaunum).*

**lài tàu** *dt.* Loại lài cây, thân cao đến 10 m., nhánh có lông nằm, lá đối, có lông ngắn cả hai mặt, hoa trắng, miệng vàng *(Jaminum Arbor-Tristis).*

**lài trâu** *dt.* Loại cây cao lối 2 m., có mủ trắng, hoa cô-độc hoặc từng cặp to, trắng, mọc ở nách, mạnh-nang có ba cạnh, hột có cơm đỏ *(Tabernæmontana divaricata).*

**LÀI** *tt.* Hơi dốc - dốc ra xa : *Bãi biển lài, trán lài.*

**lài-lài** *tt.* Hơi lài, lài ít.

**LÀI** *dt. (động)* : Giống chó ở mạn - ngược Bắc-Việt.

**LÀI** *tt.* Vàng, màu vàng của hột xoàn : *Hột nước lài.*

**LÀI** *trt.* Lôi-thôi, lòng-thòng.

**lài-nhài** *trt.* X. Lai-nhai.

**lài-rài** *tt.* Thấp-thỏi, thưa-thớt : *Cây cỏ lài-rài, nhà-cửa lài-rài.*

**lài-xài** *trt.* Xốc-xếch, rách-rưới dơ-dáy : *Ăn-mặc lài-xài.*

**LÁI** *dt.* Miếng ván hay sắt gắn sau thuyền, tàu và chìm một phần dưới nước để day - trở thuyền, tàu theo ý muốn : *Bẻ lái, coi lái ; Thuyền đua thì lái cũng đua CD II (R)* Bộ-phận điều-khiển xe-cộ, máy-bay : *Cầm lái, lái máy-bay, lái xe II* Phía sau chiếc thuyền, phía sau xe : *Chồng lái, đèn lái ; Ghe bầu trở lái về đông CD II* Người điều - khiển hoặc chủ chiếc thuyền : *Chú lái xe, anh lái thuyền ; Mũi vạy, lái chịu đòn tng II* Người mua đi bán lại : *Lái cá, lái trâu, lái lúa... II dt.* Điều - khiển : *Lèo lái, lái sang bên trái.*

**lái buôn** *dt.* Người đi mua góp các nơi về bán sỉ lại cho người khác.

**lái đò** *dt.* Chủ chiếc đò, người đấu-giá khai-thác một bến đò hoặc người đưa đò : *Cô lái đò.*

**lái vọt** *dt.* Cây chèo hay cây giầm dùng thay cho bánh-lái khi cần bát hay cạy : *Cầm lái vọt.*

**LÁI** *trt.* Cách nói đảo - ngược âm - vận hai tiếng : *Nói lái* (X. Nói lái).

**lái dĩa** *dt.* Cách nói lái mỗi tiếng trong một câu với tiếng « dĩa » để tránh sự nghe biết trước người lạ : *Tia dỗi đia dĩ chịa dỡ, là một câu lái dĩa của câu : Tôi đi chợ.*

**lái giọng** *dt.* Cách nói lái hai tiếng với lối đổi dấu giọng hai tiếng ấy và vẫn giữ chữ phụ-âm đầu : *« Đợ chi » là cách lái giọng của hai tiếng « Đi chợ ».*

**lái i-tờ** *dt.* Cách dạy ám - tả theo phương-pháp i-tờ cho học-viên vừa mới học với lối nói lái mỗi tiếng sẽ viết với tiếng « ờ » để tìm ra chữ và vần phải viết (thí - dụ 1) Muốn viết tiếng « đa », học-viên chỉ đọc lẩm-nhẩm : « đa ờ » rồi lái lại thành « đờ a », tức chữ đ và chữ a ; thí - dụ 2) Muốn viết tiếng « Sao », học-viên lẩm-nhẩm : « sao ờ » rồi lái lại ra « sờ ao », tức chữ s và vần ao).

**lái tộ** *dt.* Cách nói lái mỗi tiếng trong một câu với tiếng « tộ » để tránh sự nghe biết của người lạ : *Tô tội đô tị chộ tợ, là một câu lái tộ của câu : Tôi đi chợ.*

**lái vận** *dt.* Cách nói lái hai tiếng với lối đổi vần trước ra sau, sau ra trước và vẫn giữ hai chữ phụ - âm đầu : *« Đơ chị » là cách lái vận của hai tiếng « Đi chợ ».*

**LẢI-NHẢI** *trt.* X. Lai-nhai : *Khóc lải-nhải.*

**LÃI** *dt. Clg.* Lời, phần sinh thêm của một số vốn trong cuộc mua-bán, cầm-thế hay cho vay : *Nặng lãi, tiền lãi ; Một vốn bốn lãi II dt.* Được một số lãi : *Bán món ấy, chị lãi được bao-nhiêu ?*

**lãi-suất** *dt.* Mức lời, mực-độ tiền lời định cho một số vốn : *Lãi-suất 6 phần trăm.*

**LÃI** *trt.* Sai-lạc, không đúng chỗ nhắm : *Bắn lãi, chẻ lãi, lãi xa quá.*

**LÃI** *dt.* Loại ký - sinh - trùng trong ruột : *Sán-lãi, sên lãi.*

**lãi chòi** *dt.* Loại lãi hay làm cho người đau bụng.

**lãi kim** *dt.* Loại lãi hai đầu nhọn, dài lối 1 cm.

**LẠI** *dt.* Từ xa tới : *Hàng lại, qua lại, tàu lại, xe lại II trt.* Trở về chỗ cũ, tình-trạng cũ, việc làm cũ : *Sống lại, lặp lại, trả lại, trở lại, bệnh lại II* Thêm, thêm một lần nữa : *Lại cũng anh ! Đêm qua hết nhớ lại buồn, Nhớ buồn nghe dế kêu luôn bên thành CD II* Trái với ý-định, lời dặn : *Đàn-bà năm bảy đàn-bà, Chồng dặn mua gà lại mua quốc con CD II* Ở luôn một nơi, lùi ra sau, dừng bước : *Trần lại, dừng lại, ở lại ; Chú Kiết kinh-hồn lẩn lại sau HXH II* Cầm-cự nổi : *Cự không lại ; Chê đây lấy đó, đó nào lại đây CD.*

**lại buồng** *tt.* Trồ ngược vô thân cây thay vì

thông ra ngoài như những trái khác (theo tin-tưởng, đó là cái « lợi » cho chủ vườn, nên những trái cau nào trổ như thế, được chủ vườn bẻ lại để dành chớ không bán) : *Cau lại buồng.*

**lại-cái** *dt.* X. Bán-nam bán-nữ.

**lại-dái** *tt.* Thiến còn sót nên bộ sinh-dục vẫn còn dùng được, hình-dáng đổi lại như trước và không mập : *Heo lại-dái.*

**lại dao** *đt.* Chém hay cứa một lần nữa mới chết hẳn : *Cắt cổ không cần lại dao* // Hết lầm thuốc khiến người bệnh chết : *Thầy thuốc lại dao.*

**lại-đực** *dt.* X. Bán-nam bán-nữ.

**lại gan** *trt.* Đã nư-giận, thoả tự-ái : *Làm cho lại gan.*

**lại-giống** *tt. Nh.* Lại-dái.

**lại-mặt** *dt.* Lễ phản-bái, cuộc trở về nhà gái sau lễ cưới để dở mâm trầu (nếu không dở ngay khi cưới) của cặp vợ chồng mới, và dẫn đi thăm bà-con bên vợ : *Đám cưới chẳng tày lại mặt tng.*

**lại mâm** *đt.* Kính lại một phần lễ biếu cho đàng biếu và để luôn trong cái mâm do đàng biếu mang đến và tự mình bưng ra xe : *Lại mâm cho đàng trai.*

**lại mũi** *tt.* May ngược trở lại nửa khoảng ở mỗi mũi kim may : *May lại mũi* // *đt.* May nhiều mũi cho chắc ở cuối một đường chỉ may : *Lại mũi cho chắc.*

**lại nữa** *trt.* Hơn nữa, tiếng khởi-đầu một câu khác để trợ-nghĩa cho câu trước : *Ngày nào nó cũng đi chơi. Lại nữa, mỗi lần về nhà, nó đều say mèm.*

**lại người** *đt. Clg.* Lại nghỉn và Lại sức, mạnh-khoẻ mập-mạp như trước sau một cơn bệnh : *Bữa nay, anh đã lại người.*

**lại nghỉn** *dt.* X. Lại người.

**lại quả** *đt. Nh.* Lại mâm (nếu lễ-vật đựng bằng quả).

**lại sàng** *đt. Clg.* An-sàng, tức lễ phản-khốc lễ trước bài-vị (thần-chủ hay hồn-bạch) về nhà sau khi chôn-cất người chết xong // Nhín cho chủ bán (cá đồng) một phần để ăn về đường : *Phép mua-bán cá đồng phải lại sàng.*

**lại sức** *đt.* X. Lại người : *Ăn cho lại sức* // *trt.* Hết sức mới vừa ý, mới đã giận : *Làm cho lại sức, khéo nó khi mình dại.*

**LẠI** *dt.* Bệnh phong-đơn : *Phong lao cổ lại.*

**LẠI** *dt.* Quan-quyền : *Đề-lại, quan-lại, thơ-lại ; Một đời làm lại, bại-hoại ba đời tng.*

**lại-bộ** *dt.* Bộ trong triều-đình xưa, trông coi việc bổ-dụng, thuyên-chuyển, thưởng phạt các quan.

**lại-mục** *dt.* Chức đề-lại ở các phủ, huyện xưa.

**lại nhũng** *dt.* Nạn quan-quyền khuấy-nhiễu, hà-khắc dân-chúng : *Quan tham lại nhũng.*

**LẠI** *đt.* Nhờ-cậy, dựa vào : *Ỷ-lại, thác-lại, vô-lại* // Từ-chối, lần tránh.

**lại-học** *đt.* Trốn học, bỏ lớp đi chơi.

**lại-hôn** *đt.* Từ-hôn, bỏ việc hôn-nhân đã định.

**lại-tử** *dt.* Vô-lại, lưu-manh, kẻ ở không chuyên khuấy-phá thiên-hạ.

**lại-trái** *dt.* Trốn nợ, giựt nợ.

**LẠI** *dt.* Lười, biếng-nhác.

**lại-noạ** *tt.* Làm biếng, không làm chi cả.

**lại-tính** *dt.* Tính lười, ham sung-sướng nhưng không rán sức.

**LAY** *đt.* Lúc-lắc, rung-động : *Long-lay, lung-lay ; Cây cao thì gió càng lay, Càng cao danh-vọng càng dày gian-truân CD.*

**lay-chuyển** *đt.* Làm cho nhúc-nhích một chút : *Nặng quá, không lay-chuyển nổi* // Làm cho cảm-động một chút : *Khó mà lay-chuyển được con người sắt đá ấy.*

**lay-động** *đt.* Lắc nhẹ, khẽ lắc xem : *Gió lay-động bức màn.*

**lay gọi** *đt.* Gọi người ngủ dậy bằng cách nắm tay hay chân lắc nhẹ.

**lay-hoay** *trt. Clg.* Lày-hoày, Loay-hoay, lắt-xắt làm việc luôn : *Lay-hoay một hồi, xong cả.*

**LAY-LÁY** *tt.* Đen huyền, thật đen và bóng : *Đen lay-láy.*

**LAY-LẮT** *trt.* Lây-lất, kéo dài ngày tháng, không dứt, không hết : *Lay-lắt không xong.*

**LAY-NHAY** *trt.* Nhặm-nhằy, khó dứt vì quá lụt (nhụt) : *Cắt lay-nhay không đứt.*

**LÀY-NHÀY** *trt. Nh.* Lay-nhay.

**LÀY-QUÀY** *trt. Nh.* Lay-hoay // Lính-quýnh, bộ vội-vàng, không biết phải làm sao : *Lày-quày mà đâu không ra đâu cả.*

**LÁY** *đt.* Ra hiệu bằng cặp mắt : *Xoài láy Ổi bảo đi theo ; Giáp láy mắt tỏ ý ưng-thuận.*

**láy mắt** *đt. Nh.* Láy.

**LÁY** *đt.* Lặp lại nhiều lần một tiếng theo phép tu-từ, cho ý văn nổi bật lên : « *Phấn son tô-điểm mặt-mày, Này, này, này cái thân này của vua* » *là cầu mà trong ấy, tác-giả (Yên-Đổ) láy nhiều lần tiếng « Này ».*

**LẢY** *đt.* Xủi bằng đầu ngón tay cho tróc ra : *Lảy bắp, lảy hột, lảy lá mai* // Kéo vô phía dưới cho phía trên bật ra : *Lảy một mũi tên, lảy một phát súng.*

**lảy cò** *đt.* Bóp cò, bắn súng : *Nhắm xong, lảy cò liền.*

**LÃY** *đt.* Nẩy lên và lật lại : *Lãy mình, lãy ngửa, con mới biết lãy.*

**LÃY** *đt.* Con cò súng, ná hay nỏ : *Ná lãy, lãy súng, lãy nỏ.*

**LẠY** *đt. Clg.* Lễ hay Bái, quỳ gối, chống tay dưới đất và cúi mọp, một việc làm bắt-buộc trong lễ-nghi, tỏ lòng cung-kính hoặc van xin : *Lạy cha ba lạy một quỳ, Lạy mẹ bốn lạy con đi lấy chồng CD II (R)* Lời nói cách cung-kính khi chào hỏi hoặc khi van xin : *Lạy ông ạ ! Lạy ông tôi ở bụi này II dt.* Mỗi lần chắp tay mọp đầu : *Ba lạy, bốn lạy.*

**lạy dài** *đt.* Lạy lia-lịa để xin tha tội : *Bi gọi tới tên thì lạy dài, mà cứ cãi lời mãi II* Ngán, xin chừa, không dám nghĩ tới nữa : *Ba năm chẳng xứng duyên-hài, Nằm lăn xuống bệ lạy dài ông tơ CD.*

**lạy họ** *đt.* Lạy hết bà-con họ-hàng đã đến dự đám cưới của mình : *Đợi dâu rể lạy họ đặng cho tiền.*

**lạy-lục** *đt.* Năn-nỉ, van xin bằng cách lạy hoặc tỏ lời thiết-yếu : *Ai đi vì bát cơm mà hạ mình lạy-lục.*

**lạy tạ** *đt.* Lạy để tạ ơn.

**lạy từ** *đt.* Lạy từ-giã ra đi.

**lạy trời** *đt.* Vái Trời, cầu với Trời để xin một việc chi : *Lạy Trời đừng nắng đừng mưa, Âm-ỉm gió mát thiếp đưa chàng về CD.*

**lạy-van** *đt. Nh.* Lạy-lục.

**LAM** *tt.* Màu xanh lợt (nhạt), xanh da trời hay chàm : *Khói lam, áo lam.*

**lam-bào** *dt.* Áo bào màu lam của các cử-nhân xưa mặc.

**lam-thư** *dt.* Sách bìa màu lam của nước Anh trong ấy có các văn-kiện ngoại-giao hoặc văn-kiện của Nghị-viện.

**LAM** *dt.* Chùa, nhà chùa : *Già-lam, danh-lam thắng-cảnh.*

**LAM** *dt.* Hơi trong rừng núi bốc lên.

**lam-chướng** *dt.* Hơi độc do lá mục ẩm-ướt sinh ra (do lam-sơn chướng-khí nói tắt).

**lam-khí** *dt.* Hơi núi bốc lên.

**LAM** *dt.* Tên thức ăn như kẹo thẳng bằng nếp rang với mật, cơm nếp nấu bằng ống tre hay sọ dừa.

**LAM** *tt.* Rách-rưới, bần-thỉu.

**lam-lâu** *dt.* Áo rách tả-tơi.

**lam-lũ** *tt. Nh.* Lam-lâu : *Áo quần lam-lũ.*

**lam-lụ** *tt. Nh.* Lam-lũ : *Áo quần lam-lụ II trt.* Cực-nhọc cố-gắng : *Lam-lụ làm-ăn.*

**LAM-NHAM** *trt.* Lôi-thôi, quấy-quá, không tinh, không nhiều : *Thuộc bài lam-nham, học lam-nham ba chữ ; Trong bụng lam-nham ba lá-sách, Ngoài cằm lém-đém một chòm râu HL.*

**LÀM** *đt.* Mần, ra công, ra sức, ra tay, dùng tay chân, trí-óc tạo ra, cho công-việc được chạy, được xong : *Tay làm hàm nhai, biết dễ làm khó, làm dễ biết khó, nói hay làm dở, làm và nói phải đi đôi II* Lập, viết ra : *Làm báo-cáo, làm biên-bản, làm bộ-sổ, làm giao-kèo, làm hôn-thú... II* Chuyên một nghề sinh-sống : *Làm báo, làm đi, làm hãng, làm làng, làm lính, làm nhà-nước, làm quan, làm thợ... II* Giữ một phận-sự, ở một địa vị : *Làm dân, làm đầy-tớ, làm quan, làm thầy thông thầy ký, làm hội-trưởng, làm thủ-quỹ, làm vua... II* Ăn-ở, xử-sự : *Làm duyên làm phước, làm tình làm tội, ai làm dữ nấy lo... II* Tỏ tánh-tình, ra dáng-điệu : *Làm hùm làm hổ, làm kiểu làm cách, làm dày làm mỏng... II* Gây ra, khiến cho : *Làm bể, làm đổ, làm chảy, làm hư, làm mất, làm rơi, làm sút, làm sứt, làm vuột... II* Khoe-khoang, loè-bịp, sính-tài : *Làm lương làm lẹo, làm mủ làm nhọt, làm phù làm phép, làm như ông hoàng... II* Trở nên, thành ra : *Lấy công làm lời, lấy ân làm oán... II* Nguyện kiếp sau sẽ đầu-thai lên : *Làm thân trâu ngựa ; Làm cây thông đứng giữa trời mà reo CD II* Lấy đó mà theo, mà tin-tưởng, mà bắt-chước : *Làm bằng, làm bia, làm gương ; Của tin gọi một chút nầy làm ghi K II* Ngã, vật, giết thú ăn thịt : *Làm bò, làm gà, làm heo... II* Khởi-xướng, dẫn-dắt : *làm đầu, làm đầu-đảng, đầu-thảo, đầu-nậu... II* Cử-hành các lễ cưới hỏi, cúng-kiếng : *Làm đám cưới, đám hỏi, làm hăm-mốt ngày, Làm 49 ngày... II* Đóng vai-trò : *Làm đào làm kép, làm hề làm tướng, làm lão làm mụ, làm tung làm nịnh II* Cầm bằng, xem như : *Làm quý, làm trọng ; Thân nầy còn dám xem ai làm thường K II* Nhập lại : *Gộp làm một, hợp làm một pho II* Chia ra : *Phân làm năm ; Vào vườn hái quả cau xanh, Bổ ra làm sáu mời anh xơi trầu CD ; Mảnh tình ví xẻ làm đôi được, Mảnh để trong nhà mảnh để ra HXH II* Ra oai, hiếp-đáp người : *Làm mưa làm gió, làm ông Trời ông Đất, làm ông làm cha II* Ăn nhậu, đánh-đập, mắng-nhiếc, giao-cấu, v.v... : *Làm ba hột, làm một ly, làm một keo, làm mô[illegible] làm một xừ, làm một cú.*

**làm-ăn** *đt.* Sinh-sống, làm việc lấy tiền đắp-

đổi : *Kiếm vợ lo làm-ăn, lấy chồng làm-ăn ; Biết mùi mặn lạt chua cay, Làm - ăn trong-sạch thật rày nữ-công CD II (R)* Giao-thiệp nhau trong việc mua-bán, lãnh công : *Hai đàng làm-ăn nhau đã lâu II tt.* Tử-tế, thật-thà, lương-thiện : *Người làm-ăn II (lóng)* Trai-gái, tư-tình : *Để yên cho tụi nói làm-ăn với nhau.*

**làm ẩu** *đt.* Làm dối-trá cho rồi : *Làm ẩu quá, nên dùng không được II Clg.* Làm hỗn, bốc-hốt, hãm-dâm : *Làm ẩu ngoài đường.*

**làm ba hột** *đt.* Ăn sơ một vài bát cơm : *Sáng, làm ba hột rồi ra đồng.*

**làm ba miếng** *đt.* Ăn sơ-sài vài miếng : *Làm ba miếng rồi ăn cơm.*

**làm ba sợi** *đt.* Nhăm - nhi, lai - rai, uống sơ vài ly nhỏ : *Làm ba sợi cho nóng máy.*

**làm ba tháng mười ngày** *đt.* X. Làm tuần.

**làm bá-nhựt** *đt.* X. Làm tuần.

**làm bài** *đt.* Đặt-để, giải-đáp bài của thầy ra : *Làm bài tới khuya II (bạc) Clg.* Hốt bài, giả gộp bài xáo-trộn để sắp có thứ lớp theo ý mình ; khi chia bài ra, mình được những lá theo ý muốn : *Coi chừng nó làm bài.*

**làm bàn** *đt. Clg.* Cần-ký, lập tỷ - số, đá trái banh lọt vào lưới địch : *Ông vua làm bàn.*

**làm bạn** *đt.* Kết bạn, làm anh em bạn, chơi với nhau : *Làm bạn với kẻ tốt như vào cửa chi-lan, làm bạn với kẻ xấu như vào hàng cá mắm II (R)* Kết làm chồng vợ, lấy nhau : *Đôi ta làm bạn thong-dong, Như đôi đũa ngọc nằm trong mâm vàng CD.*

**làm bảnh** *đt. Clg.* Chơi bảnh, rán hết sức để tỏ ra hơn người : *Ít tiền mà làm bảnh, dại mà làm bảnh.*

**làm báo** *đt.* Xuất-bản một tờ báo hoặc viết bài đăng báo ăn tiền.

**làm băng** *đt.* Ra huyết ở cửa-mình : *Sanh-đẻ mà làm băng thì hại to II* Làm việc trong một ngân-hàng *(banque).*

**làm bằng** *đt.* Kể là một bằng-chứng : *Lấy đó làm bằng thì nó hết chối-cãi.*

**làm bậy** *đt. Clg.* Làm quấy hay Làm xằng, làm một việc trái với lẽ phải, đạo-lý, luật-pháp : *Ăn no rồi làm bậy ; Làm bậy với đứa ở ; Làm bậy một đống ngoài hè.*

**làm bầu** *đt.* Lập gánh hát hay hội banh rồi tự mình điều-khiển : *Cái nạn làm bầu.*

**làm bé** *đt. Clg.* Làm lẽ, Làm mọn, làm vợ bé một người với sự ưng-thuận của vợ người ấy : *Chiếu bông mà trải góc đền, Muốn vô làm bé biết bền hay không CD.*

**làm bề** *đt.* Ăn-ở cách-điệu, bày bề-thế mẫu-mực để khép người vào khuôn-khổ : *Chưa giàu mấy mà làm bề.*

**làm bếp** *đt.* Nấu ăn, làm cơm, nấu-nướng một bữa ăn : *Làm bếp, nuôi con II* Ở nấu ăn cho một nhà nào : *Làm bếp, làm bồi II* Đóng lon binh nhứt (thời Pháp-thuộc) : *Làm bếp, làm cai.*

**làm bỉ** *đt. Clg.* Bỉ mặt, làm cho kẻ địch mất mặt, thấy rằng mình không thua - kém, mặc dầu phải thiệt-hại chút-đỉnh : *Giận làm bỉ chơi, chớ nhằm gì !*

**làm bia** *đt.* Đứng chịu cho người chọi : *Khôn thì chạy, dại làm bia II (B)* Chịu lời ăn tiếng nói, nhận hết sự phê-bình chỉ-trích : *Sính-tài, làm bia cho thiện-hạ chửi.*

**làm-biếng** *đt. Clg.* Lười - biếng, biếng - nhác, tính người giải-đãi, sợ công-việc làm, sợ thất-công : *Làm biếng kiếm miếng cho ngon CD.*

**làm bọt** *đt.* Nhả bọt thành vè trên mặt nước để thành ổ đẻ : *Cá làm bọt.*

**làm bộ** *đt.* Giả-đò, giả như thật : *Làm bộ đau bụng, làm bộ như nghèo lắm vậy II* Tỏ ra một ý khác, một dáng - điệu khác : *Lấy đi, làm bộ hoài ! II* Giữ chức chánh-lục-bộ (viên-chức hộ-tịch) ở làng : *Làm bộ trong ban Hội-tề II* Lập sổ-bộ để đánh thuế : *Làm bộ điền, làm bộ trâu.*

**làm bổi** *đt.* Dùng làm mồi lửa : *Mót lá khô về làm bổi II* Chực cháy một ngày nào : *Chứa thứ đó, có ngày nó làm bổi thì cháy hết nhà-cửa II* Dùng làm đồ ăn uống rượu : *Nướng khô-mực làm bổi.*

**làm bức** *đt.* Thừa người lép vế hơn mà làm cho người cùng đường phải thuận theo ý mình hay tự-sát.

**làm bươn** *đt.* Hối-hả cho xong : *Làm bươn rồi nghỉ.*

**làm bướng** *đt.* Làm dối-trá cho mau rồi : *Làm bướng cho rồi đặng đi chơi II* Liều-lĩnh, bạo gan làm càn : *Làm bướng mà được việc.*

**làm ca** *đt.* Làm việc trong một sở theo chế-độ làm suốt 6 giờ không nghỉ, hoặc ngày hoặc đêm *(quart).*

**làm cá** *đt.* Đánh vảy, cạo nhớt con cá cho sạch : *Làm cá nấu cơm.*

**làm cả** *đt.* Làm vợ cả, vợ lớn : *Thà là làm lẽ thứ mười, Còn hơn làm cả cho người đần-ngu CD II* Làm hết một mình, ăn hết : *Còn bao-nhiêu, tôi làm cả.*

**làm cách** *dt.* Ra vẻ người có tư-cách sang-trọng : *Làm cách sạch ruột, làm chuột no bụng.*

**làm càn** *đt. Nh.* Làm ẩu : *Đói ăn vụng, túng làm càn tng.*

**làm cao** *đt. Clg.* Làm kiêu, tỏ ra cao-sang để được tăng thêm giá-trị : *Ba chồng để ngọn sông Đào, Trở về đóng cửa làm cao chưa chồng CD.*

**làm cây** *đt. Clg.* Làm gỗ hay Làm rừng, đấu-giá khai-thác rừng lấy gỗ bán.

**làm cỏ** *đt.* Giẫy cho sạch cỏ hoặc xới đất chung-quanh gốc cây, bụi lúa : *Bao-giờ cho đến tháng hai, Con gái làm cỏ con trai be bờ CD* // Giết sạch người trong một vùng : *Làm cỏ hết bên địch.*

**làm com-bin** *đt.* Toa-rập, làm điều mờ-ám đối với một hay nhiều người khác : *Tụi nó làm com-bin hại tôi (combinaison)* // Xt. Làm bộ.

**làm con** *đt.* Giữ phận-sự một đứa con đối với cha mẹ theo đạo hiếu : *Làm con trước phải đền ơn sanh-thành K* // Ở cửa con, chịu lép vế : *Tiên trước làm cha, tiên sau làm con thng.*

**làm công** *đt. Clg.* Làm mướn hay Làm thuê, làm công-việc cho người để lấy tiền công.

**làm công-chuyện** *đt.* Tiếng dùng chung cho mọi việc làm ở nhà mình hay ở sở làm // *(lóng) Nh.* Làm-ăn *(lóng).*

**làm công không** *đt.* Làm việc cho người mà vì lẽ nào, không được lãnh tiền công : *Cơm nhà áo vợ để đi làm công không.*

**làm công-tác** *đt. Clg.* Làm xâu, xúm làm một việc có ích chung do kẻ có quyền đôn-đốc, kêu-gọi, mà không trả tiền : *Một tháng, làm công-tác hết mười ngày !*

**làm cơ** *đt.* Đứng nối đuôi chờ đợi : *Làm cơ mua bưu-phiếu (queue).*

**làm cớ** *đt. Nh.* Làm bằng // Lấy cớ, dựa vào : *Nhét tập vở vào túi để làm cớ đặng đi chơi.*

**làm cơm** *đt.* Nấu-nướng cho xong một bữa ăn : *Tới giờ làm cơm* // Ăn cơm : *Sáng, làm cơm cho chắc bụng.*

**làm củi** *đt.* Đấu-giá khai-thác rừng nhỏ để bán củi.

**làm cữ** *đt.* Tới cữ rét, lạnh run người : *Bữa nào cũng tới giờ nầy thì má con làm cữ.*

**làm cha** *đt.* Giữ bổn-phận một người cha đối với con : *Làm cha phải dạy-dỗ con-cái* // Chơi cửa cha, ỷ mạnh ỷ đông, hà-hiếp kẻ khác : *Tới đâu cũng làm cha thiên-hạ.*

**làm chay** *đt.* Lập đàn cúng thí-thực : *Vái Trời cưới được cô Năm, Làm chay bảy ngọ mười lăm ông thầy CD.*

**làm chảnh** *đt. Nh.* Làm cao.

**làm chắc** *trt.* Cho chắc ý, có bảo-đảm : *Cầm làm chắc.*

**làm chi** *trt. Clg.* Làm gì, tiếng dùng trong câu hỏi : *Anh làm chi đó ?* // *Clg.* Mà chi, để làm gì, không ích chi cả : *Chàng ơi phụ thiếp làm chi, Thiếp như cơm nguội đỡ khi đói lòng CD.*

**làm cho** *đt.* Khiến nên : *Làm cho nhìn chẳng được nhau, Làm cho đày-đoạ cất đầu chẳng lên K* // Làm thế cho : *Để tôi làm cho.*

**làm chứng** *đt.* Đứng ra chứng-thực việc đã xảy ra theo sự thấy biết : *Làm chứng ở toà phải giơ tay thề.*

**làm chướng** *đt.* Làm việc trái với lẽ thường và kỳ-dị, khó coi : *Ai đi làm chướng vậy !*

**làm dày làm mỏng** *đt.* X. PH. II.

**làm dáng** *đt.* Tỏ dáng-điệu không tự-nhiên : *Con gái hay làm dáng* // Trang-điểm loè-loẹt : *Làm dáng đặng đi bán dạng.*

**làm dâu** *đt.* Ở phụng-sự cha mẹ chồng và coi-sóc trong ngoài : *Làm dâu vụng nấu vụng khu, Chồng không bắt-bẻ mụ o nhún-trề CD.*

**làm dâu trăm họ** *đt.* X. PH. II.

**làm dầu đèn** *đt.* Châm dầu, lau chùi ống khói, v. v...

**làm dấu** *đt. Clg.* Đánh dấu, ghi để cái gì khác-thường cho dễ nhớ.

**làm dịu** *đt. Clg.* Xoa dịu, làm cho bớt cứng, bớt căng-thẳng : *Làm dịu cây đòn, làm dịu tình-hình.*

**làm dịch** *đt. (lóng)* : Gây náo-động, phá-khuấy người, v.v... (tiếng mắng trẻ nhỏ) : *Ăn no rồi làm dịch* // *Clg.* Sanh dịch, dê kẻ nhỏ tuổi hơn hoặc lớn tuổi hơn quá nhiều : *Già rồi mà còn làm dịch ; Con-nít mới bấy lớn, mà làm dịch.*

**làm đoan làm phước** *đt.* X. PH. II.

**làm duyên** *đt.* Làm cho đẹp thêm, ra duyên-dáng hơn : *Làm duyên làm dáng* // Gây thiện-cảm, lưu kỷ-niệm : *Câu chuyện làm duyên* // Làm lành, tu-niệm, v.v... để dành về kiếp sau một số-phần tốt : *Mượn hoa đàm đuốc tuệ làm duyên CO.*

**làm dữ** *đt.* Hành-hung, níu kéo, đánh-đập, mắng-chửi người : *Tôi làm dữ, hắn mới chịu đưa ra* // *Clg.* Làm xung, nóng qua 40 độ, vật mình, sôi bọt mồm, tay chân giựt mạnh, v.v... : *Bệnh làm dữ.*

**làm đày** *đt. Nh.* Làm bộ : *Làm đày làm láo.*

**làm đày-tớ** *đt.* Ở mướn làm việc nhà *(R)*

Hạ mình chịu sự sai-khiến của người : *Làm đầy-tớ cho Tây.*

**làm đám** *đt.* Cúng-kiếng, chay, đàn, lập đàn cúng-tế hoặc đứng ra cúng cho người ăn tiền công : *Nhà có làm đám ; Thầy đi làm đám.*

**làm đầu** *đt.* Cầm-đầu, khởi-xướng, chịu trách-nhiệm : *Làm đầu cho thầy thợ xin tăng lương, làm đầu - dọc, làm đầu - đảng, làm đầu - nậu, làm đầu-thảo... II trt.* Trước hết, được để, được thi-hành trước cả : *Mặc ai ép liễu nài tình, Phận mình là gái, chữ trinh làm đầu K II đt.* Chải tóc, sửa-soạn tóc cho đẹp thêm : *Đi làm đầu để tối dự dạ-hội.*

**làm đích** *đt.* Cứ vào một chỗ, lấy một chỗ để nhắm : *Lấy đó làm đích.*

**làm điềm** *đt.* Bày điềm, bày triệu, xảy ra một việc bất-thường gây cho mình suy-nghĩ, tin-tưởng, tiên-đoán : *Nhện sa trước mặt làm điềm cho một việc gì đó.*

**làm diệu** *đt. Nh.* Làm cách.

**làm dỏm** *đt. Nh.* Làm dáng.

**làm độ** *đt.* Tơn-rập với nài để ngựa hay chạy thua ngựa dở trong một độ đua ngựa : *Coi chừng chúng nó làm độ mà thua to.*

**làm độc** *đt.* Nhiễm vi - trùng sưng lên : *Vết thương làm độc.*

**làm đời** *dt. Nh.* Làm lẽ.

**làm eo** *đt. Clg.* Làm ngặt, thừa chỗ yếu hay lúc nguy của người mà đòi hỏi, bức - bách hoặc từ-chối : *Làm eo để người cầu-khẩn ; làm eo để tăng giá cho cao.*

**làm gái** *đt.* Làm ra bộ rụt-rè như con gái : *Người ấy hay làm gái II* Mang thân, giữ bổn-phận con gái, đàn-bà : *Làm gái, cha mẹ đặt đâu ngồi đó ; Làm gái phải vẹn chữ trinh.*

**làm gan** *trt.* Bạo gan, liều - lĩnh, cố dạn - dĩ hơn : *Làm gan đi đại ; Làm gan bước tới.*

**làm gì** *trt.* X. Làm chi.

**làm gỗ** *đt.* X. Làm cây.

**làm gốc** *đt.* Dựa vào một thế-lực vững-chắc : *Có người cho nó làm gốc.*

**làm gồng** *đt.* Làm phận-sự một người khác có sự thoả-thuận trước : *Làm gồng cho bạn đang có bệnh.*

**làm gương** *đt.* Chế-tạo kính soi mặt : *Thợ làm gương II (B)* Làm mẫu cho người ta bắt-chước : *Anh chị phải làm gương cho em ứt.*

**làm ghi** *trt.* Để ghi nhớ không quên : *Của tin gọi một chút nầy làm ghi K.*

**làm già** *đt.* X. Làm tới.

**làm giá** *đt.* Tính thành giá bán ra : *Làm giá hàng theo giá-biểu của nhà-nước II* Làm mọi mánh-lới để giá hàng được cao : *Giấu bớt để làm giá ; Chúng còn làm giá chớ chưa bán đâu.*

**làm giàu** *đt.* Rán sức làm cho có nhiều tiền-của : *Gió đưa bụi chuối te tàu, Chồng nam vợ bắc làm giàu ai ăn CD II* Tăng thêm nhiều : *Làm giàu sinh-tố trong mình, làm giàu tin-tưởng.*

**làm giặc** *đt.* X. Dậy giặc (cả hai nghĩa).

**làm giấy** *đt.* Chế-tạo ra giấy : *Xứ mình có nhiều nguyên-liệu làm giấy II Clg.* Làm tờ, lập một văn-kiện có tính-cách trách-nhiệm về pháp-lý : *Làm giấy bán nhà, làm giấy bãi-nại.*

**làm giùm** *đt. Clg.* Làm giúp hay Làm hộ, làm cho người một việc gì do lòng tốt của mình, không ăn tiền công : *Làm giùm nhà, làm giùm bài...*

**làm giúp** *đt.* X. Làm giùm.

**làm hang** *đt.* Đào hang, xoi hang để ở : *Chuột cống làm hang ; Ong bầu làm hang trong gỗ, ong ruồi đóng tổ trên cành.*

**làm hàng** *đt.* Làm thịt thú bày bán lẻ : *Giết lợn làm hàng.*

**làm hạnh** *đt.* Làm bộ như người có nết - na đức-hạnh *II Nh.* Làm lẽ.

**làm hề** *đt.* Đóng vai hề trong một tuồng hát *II (R)* Giễu-cợt hoặc vô-ý để mặt dính lọ, dính mực, v.v. : *Không ai mượn tới đây làm hề đâu.*

**làm hiểm** *đt.* Xấu bụng, có ác-ý, biết mà không mách giùm, có mà không cho mượn, v.v...

**làm hiệu** *đt.* Ra hiệu, ra dấu bảo khởi-sự : *Lấy mắt làm hiệu, bắn một tiếng súng làm hiệu II* Đánh dấu : *Đốt đèn làm hiệu, cắm cờ làm hiệu.*

**làm họ** *đt.* Vầy đoàn với nhiều người thành họ-đương : *Làm họ bên đàng trai II* Nhìn bà-con : *Thấy sang bắt quàng làm họ tng.*

**làm hỏng** *đt.* Để cho hỏng việc : *Làm hỏng một cơ-hội tốt.*

**làm hồ** *đt.* Làm thợ hồ hay tiểu-công cho thợ hồ : *Kẻ làm hồ, người làm mộc.*

**làm hộ** *đt.* X. Làm giùm.

**làm hỗn** *đt.* Bốc-hốt, cưỡng-hiếp : *Người ta không ưng, cũng làm hỗn II* Giựt, cướp-đoạt : *Thầy tụng chưa hết thời kinh mà họ áp tới làm hỗn.*

**làm hộp** *đt. (bạc)* : Giả-đò khui hộp bài cu-di ngay lá bài hành-tổ để tay em xin đợi và đặt tiền con bài ấy, nhưng khi xổ ra thì là một con khác *II (B)* Giả-đò để gạt người : *Muốn bán mà còn làm hộp để cầm giá.*

**làm hụi** *đt. Clg.* Gầy hụi, rủ người chơi hụi dơ mình làm đầu-thảo chịu trách-nhiệm : *Làm hụi làm hè.*

**làm hung** *dt. Nh.* Làm dữ.

**làm kết** *đt.* Tính sổ thâu - xuất và đếm tiền xem có phù-hợp không : *Mỗi chiều đều phải làm kết (caisse).*

**làm kinh** *đt.* Mắc kinh-phong, tay chân giựt-giựt, mắt trực-thị, miệng sôi bọt : *Nóng quá làm kinh.*

**làm kiêu** *dt. Nh.* Làm cao.

**làm kiểu** *dt. Clg.* Làm mẫu, theo đó mà bán cái khác, chế-tạo cái khác giống in : *Chưng làm kiểu, lấy đó làm kiểu.*

**làm kỳ** *đt.* Làm công lãnh lương hằng 15 ngày : *Làm kỳ ít mắc nợ hơn làm tháng* || Làm một việc trái lẽ, khó coi : *Anh làm kỳ quá.*

**làm khách** *đt.* Ở nhà người một thời - gian ngắn cho người rộn-ràng tiếp-đãi : *Làm khách nhà ông Giáp* || Dè-dặt, chưa thật-tình với người chưa thân : *Sao anh hay làm khách quá !*

**làm khảy** *đt. Nh.* Làm lẽ.

**làm khỉ** *đt.* Lý-lắc, liến-xáo, giỡn-trửng nhiều : *Ngồi im, đừng làm khỉ !* || Khuấy-rối, làm náo-động... (tiếng phe nghịch dùng cách khi-dể) : *Chúng nó làm khỉ chớ làm gì được mình mà lo.*

**làm khó** *dt. Clg.* Làm khó-dễ, gây trở-ngại, khó-khăn : *Làm khó cho người năn-nỉ.*

**làm khó-dễ** *đt.* X. Làm khó.

**làm khoán** *đt.* Làm ăn tiền công theo năng-suất (làm ra được bao-nhiêu, lãnh tiền công bấy-nhiêu).

**làm khổ** *dt.* Gây khó-khăn, khổ-sở : *Tự mình làm khổ cho mình ; Đừng làm khổ ai cả.*

**làm khuây** *đt.* Giải bớt sự lo buồn : *Tình rầu-rĩ làm khuây nhĩ-mục CO.*

**làm khúc** *dt. Nh.* Làm hiềm và Làm ngặt.

**làm lại** *dt.* Trở lại việc cũ : *Làm lại cho tốt* || Làm thơ - lại, đề - lại trong một huyện hay phủ : *Một đời làm lại, bại-hoại ba đời tng.*

**làm làm sao** *đt.* Tính cách-thế nào : *Bây-giờ phải làm làm sao để tránh hoạ ?*

**làm lảng** *dt. Clg.* Làm lơ, bỏ qua, không màng đến : *Giả-đò làm lảng lên trình chủ-gia (Ngụ ngôn).*

**làm lanh** *đt.* Lên mặt lanh-lợi : *Làm lanh ăn bánh canh không chừa cặn.*

**làm lành** *đt.* Ăn-ở hiền-lành : *Làm lành lánh dữ* || Vui-vẻ mơn-trớn : *Chồng giận thì vợ làm lành, Miệng cười hớn-hở hỏi anh giận gì ? CD.*

**làm láo** *đt.* Xứng tài làm lấy, đứng ra làm giùm : *Làm lớn, làm láo.*

**làm lão** *đt.* Đóng vai ông già trong một tuồng hát.

**làm lấy** *đt.* Tự tay làm, không cậy mượn ai được : *Bệnh, cũng phải làm lấy, chớ có ai làm giùm đâu.*

**làm lấy có** *đt.* Làm ra cho có hình-thức, không kỹ, không hết lòng : *Làm lấy có cho mau rồi.*

**làm lấy rồi** *đt.* Làm bươn cho xong, không kể nên hư, xấu tốt : *Làm lấy rồi đặng đi chơi.*

**làm lẽ** *trt.* Lơ-là, làm thái, tính khinh người : *Làm lẽ không trả lời* || X. Làm bé : *Con cóc ăn trầu đỏ môi, Có ai làm lẽ chồng tôi thì làm CD.*

**làm léo** *đt.* Chơi cắc-cớ, có ý gạt lớp khiến người ta mắc-mớp chơi.

**làm lễ** *đt. Clg.* Thi-lễ, vái chào, xá hay lạy : *Làm lễ ra-mắt ; Rước vinh-quy về nhà bái tổ, Ngã trâu bò làm lễ tế thần CD.*

**làm lệnh** *đt.* Cầm như lệnh trên, dưới phải tuân theo : *Trao cờ làm lệnh* || Làm gương cho kẻ khác sợ : *Bêu đầu làm lệnh.*

**làm lếu** *đt.* Làm việc ngông - cuồng, có thể hại to đến mình và nhiều người khác : *Đừng có làm lếu mà bay đầu* || Làm mà không chắc thành công : *Làm lếu mà được việc.*

**làm lếu-láu** *đt.* Làm dối-trá, không kỹ : *Làm lếu-láu cho mau đặng lấy tiền* || Ăn sơ-sịa : *Làm lếu-láu ba miếng.*

**làm lì** *đt.* Dầm lì, chịu lì, chịu tất - cả lời trách-móc rầy-la : *Làm lì, không trả nợ.*

**làm liều** *đt.* Đánh liều, dẫu sao cũng mặc : *Làm liều, được thì tốt, không được cũng chả sao.*

**làm loa** *đt.* Tạo ra ống loa để gọi, để nói cho to : *Vòng bàn tay làm loa* || *(B)* Đứng ra tuyên-bố cho kẻ khác hay cho đoàn-thể : *Tôi chỉ làm loa chớ không có ý-kiến.*

**làm loạn** *đt. Clg.* Làm giặc, chống chính-quyền bằng võ-lực, bạo-động.

**làm lối** *đt. Clg.* Làm phách, hóng - hách, lên mặt, xài cho ra vẻ : *Nghèo mà làm lối ; Dở mà làm lối.*

**làm lông** *đt.* Nhổ lông, cạo sạch lông : *Thọc huyết rồi làm lông.*

**làm lộng** *đt.* Phá-phách cách trắng-trợn, không còn kiêng-nể : *Càng ngày càng làm lộng ; Làm lộng như quỷ phá nhà chay.*

**làm lơ** *đt. Clg.* Làm ngơ, bỏ qua, kể như không thấy biết : *Thấy cũng làm lơ.*

**làm lợi** *đt.* Té lợi, đem lại lợi - ích : *Mỗi*

*con gà mái đẻ, làm lợi cho ta mỗi tháng hơn 50 đồng.*

**làm lớn** *đt.* Đóng vai lớn, vai cả, làm quan to chức : *Làm lớn làm láo ; Làm lớn cho ra vẻ lớn.*

**làm lớp** *đt.* Bày mưu-mẹo gạt - gẫm người : *Họ làm lớp với nhau.*

**làm lung** *đt.* X. Làm dữ.

**làm-lụng** *đt.* Làm công-việc : *Người ta chân dép chân giày, Em đây làm-lụng cả ngày lấm chân CD.*

**làm ma** *đt.* Chết, thành ma, trở thành con ma : *Hại thay thác xuống làm ma không chồng K* // Làm ma-chay hay Làm đám ma gọi tắt, cử-hành lễ chôn-cất : *Con cò chết rũ trên cây, Cò con dở sách coi ngày làm ma CD.*

**làm ma-chay** *đt.* X. Làm ma (nghĩa hai).

**làm ma khô** *đt.* Cải - táng, lấy cốt đem chôn nơi khác.

**làm ma tươi** *đt.* Cử-hành lễ chôn cất lần đầu.

**làm mai** *đt.* Dẫn - dắt cho hai bên làm sui hoặc mua bán nhau : *Làm mai bán đất ; Ở đời có bốn chuyện ngu, Làm mai, lãnh nợ, gác cu, cầm chầu CD.*

**làm mão** *đt.* Lãnh làm cho xong một công-việc với một giá thoả-thuận tuỳ vật-liệu của chủ hay của người lãnh.

**làm màu** *đt.* Ra dáng bên ngoài, không được thành - thật và tự - nhiên : *Con gái hay làm màu.*

**làm mặt** *đt.* Chưng-bày cái tốt lên trên cho khách-hàng thích : *Lựa cau ngon bửa làm mặt* // *(B) Nh.* Làm màu : *Đắp tai làm mặt chẳng hay Trth.*

**làm mặt lạ** *đt.* Giả như không quen : *Giàu rồi thấy anh em nên làm mặt lạ.*

**làm mẫu** *đt. Nh.* Làm kiểu : *Ngồi làm mẫu cho hoạ-sĩ.*

**làm mẹ** *đt.* Giữ phận - sự một người mẹ : *Làm mẹ, có ai không thương con ?* // Lời trách cay - đắng người đàn - bà không tròn bổn-phận hoặc hỗn-hào : *Bộ rước mầy về làm mẹ tao sao ?*

**làm mệt** *đt.* Mệt ngất trong một cơn bệnh : *Bệnh làm mệt* // Gây phiền-toái, thiệt-hại : *Nó ghét, nó làm mệt mình chớ !*

**làm miệng** *đt.* Bề miệng, chảy mủ : *Mụt u làm miệng.*

**làm mọi** *đt.* Làm tôi-mọi cho người (bị người bán mọi hay bắt về làm đày-tớ già đời mà không trả tiền theo chế - độ xưa) : *Bị bán làm mọi* // Làm việc giùm mà không ăn : *Làm mọi không công.*

**làm mọn** *đt. Nh.* Làm bé : *Khó thời đòn gánh đè vai, Tội gì làm mọn cho ai vậy bừa CD.*

**làm mộc** *đt.* Chế-tạo các vật bằng gỗ : *Kẻ làm hồ, người làm mộc.*

**làm mồi** *đt.* Tạo thành miếng mồi : *Làm mồi cho lửa, làm mồi câu cá, làm mồi cho kẻ lưu-manh.*

**làm mối** *đt. Nh.* Làm mai : *Đường xa thì thật là xa, Mượn người làm mối cho ta một người CD.*

**làm một** *trt* Thành một (do nhiều cái nhập lại) : *Đóng lại làm một pho.*

**làm một cú** *đt. Clg.* Làm một keo hay Làm một vố, đánh một thoi, ăn một miếng to, uống một hơi cho cạn ly, ăn-cắp một lần thật nhiều, giao-cấu một lần, v. v...

**làm một điếu** *đt.* Hút một điếu á - phiện : *Làm một điếu cho khoẻ.*

**làm một đống** *đt.* Ỉa một đống to : *Sáng ra, nó làm một đống thấy ngán !*

**làm một hơi** *đt.* Làm việc một chặp không nghỉ : *Làm một hơi thì xong cả* // Uống rốc một lần : *Làm một hơi rồi khè cái trót cho ngon coi nè !* // Xài-xề, mắng-nhiếc một thôi dài : *Bị làm một hơi, không trả lời được một câu.*

**làm một ly** *đt.* Uống một ly rượu : *Làm một ly cho ấm bụng.*

**làm một mách** *đt.* Đánh-đập, tra-tấn, chửi-mắng, xài-xề một chặp : *Làm một mách dằn mặt.*

**làm một mẻ** *đt.* Ăn hết một mẻ cơm, cháo hay cám sú : *Con heo nầy làm một mẻ rồi mới chịu ngủ đó* // *Nh.* Làm một cú : *Làm một mẻ cho nó tởn.*

**làm một miếng** *đt.* Ăn một miếng : *Làm một miếng tráng miệng* // Táp một cái : *Bị con chó làm một miếng máu chảy đầm-đề.*

**làm một vố** *đt.* X. Làm một cú.

**làm một xừ** *đt.* Rầy la, xài-xề một chặp thật nặng : *Gặp nó, tao làm một xừ đích-đáng.*

**làm mủ** *đt. Clg.* Cương mủ, gom mủ lại nơi vết thương hay một mụt nhọt : *Mới làm mủ chớ chưa bể miệng.*

**làm mủ làm nhọt** *đt.* X. PH. II.

**làm mụ** *đt. Clg.* Làm cô đỡ, hành nghề đỡ đẻ (hộ-sinh) // Đóng vai bà già, trong một tuồng hát.

**làm mụ-chị** *đt.* Lên mặt kẻ cả, đứng bỉ - xử, sai - khiến người (lời người bị bỉ - xử, sai-khiến thốt với ý không bằng lòng) : *Bộ rước nó về làm mụ-chị tôi sao ?*

**làm mùa** *đt.* Cày ruộng, cấy lúa khi mùa

lúc đến : *Tháng tư đi tậu trâu bò, Để cho ta lại làm mùa tháng năm CD.*

**làm mưa** *đt.* Ngậm môi he-hé rồi phun nước bọt ra chơi (trẻ - con) : *Đâu làm mưa coi con !*

**làm mưa làm gió** *đt.* X. PH. II.

**làm mướn** *đt. Nh.* Làm công.

**làm nau** *đt.* Làm đau-đớn, lo sợ từng cơn : *Tử-sinh, kính-cụ làm nau mấy lần CO.*

**làm năm** *đt.* Ở-đợ từng năm, tiền công cũng lấy từng năm một hoặc nửa năm một lần.

**làm nề** *đt.* Dựa vào, căn - cứ vào : *Lấy việc đi gác đêm làm nề để đi chơi.*

**làm nên** *đt.* Nên danh-phận, có địa-vị xã-hội hoặc nhiều tiền-của : *Không thầy đố mầy làm nên tng.*

**làm nên nỗi** *đt.* Khiến cớ - sự ra nông - nỗi nầy : *Tưởng thế-sự ai làm nên nỗi BN.*

**làm nợ** *đt.* Vay hỏi cho mắc nợ : *Làm nợ tứ-giăng.*

**làm núng** *đt. Nh.* Làm eo và Làm ngặt.

**làm nũng** *đt.* Nũng - nịu, nhỏng - nhẻo : *Làm nũng với mẹ.*

**làm ngày** *đt. Clg.* Làm công - nhật, làm việc sinh - sống nơi một sở công hay tư, lương tính theo ngày làm ; ngày nghỉ không lương.

**làm ngảy** *đt. Nh.* Làm lẽ.

**làm ngang** *đt.* Làm việc ngang-ngược, không cần sự đồng-ý của người : *Làm ngang lấy đại.*

**làm ngặt** *đt.* X. Làm eo *II* Tới cơn ngặt-nghèo, gần chết : *Bệnh làm ngặt.*

**làm ngơ** *đt.* X. Làm lơ.

**làm nguỵ** *đt.* Dậy giặc chống triều-đình : *Lê-văn-Khôi làm nguỵ.*

**làm người** *đt.* Giữ phận-sự con người đối với gia - đình và xã - hội : *Làm người giữ trọn đạo ba, Sau dầu có thác cũng là thơm danh CD.*

**làm nghề** *đt.* Sinh-sống với một nghề chuyên-môn : *Thằng nhỏ tôi thích làm nghề hơn làm thầy thông thầy ký.*

**làm nghĩa** *đt.* Làm những việc giúp người, giúp đời như : bênh-vực kẻ yếu, quyên giúp người bị nạn, v. v... : *Trước mua vui, sau làm nghĩa.*

**làm nghịch** *đt.* Chống lại : *Làm nghịch với lời căn-dặn, làm nghịch với lẽ phải II (hẹp) Nh.* Làm nguỵ.

**làm nhà** *đt.* Cất nhà : *Vác đồ nghề đi làm nhà II* Hành nghề nơi nhà mình, không làm mướn cho ai : *Lúc nầy, tôi làm nhà rồi đem bỏ tiệm II* Kể như cái nhà : *Lấy chợ làm nhà, lấy đất làm giường.*

**làm nhăng** *đt.* Làm việc xằng-bậy : *Làm nhăng xài hết tiền kết (caisse).*

**làm nhơn (nhân)** *đt.* Làm việc nhơn - đức : *Xin cô bác làm nhơn bố - thí cho kẻ đui-tối tật-nguyền.*

**làm nhục** *đt. Clg.* Làm xấu, làm việc xấu-xa có hại tới danh-giá mình : *Làm nhục quá, bây - giờ còn mặt - mũi nào tới đó nữa II Clg.* Làm xấu hay Mạ - lỵ, chà-đạp danh-giá người : *Đón đường làm nhục II* Qua mặt, gạt-gẫm toà án : *Bị kết án làm nhục thầm-phán.*

**làm như** *đt.* Có bộ-dạng khác với bên trong : *No mà làm như đói lắm vậy ; Có tiền mà làm như mạt.*

**làm như vầy như vầy...** *đt.* X. PH. II.

**làm oai (uy)** *đt.* Ra vẻ oai-nghiêm cho người ta sợ : *Có ai ngán đâu mà làm oai.*

**làm om** *đt. Clg.* Làm um (X. Làm ồn).

**làm ồn** *đt.* Gây tiếng ồn-ào náo-nhiệt : *Đừng làm ồn, để Ba ngủ II* Rầy - rà, xài-xề : *Đề quá ngày không trả, chủ nợ tới làm ồn trước cửa.*

**làm ơn** đt. Gia-ơn, thi - ân, giúp người việc gì có thể người ấy ghi ơn mình mãi-mãi : *Làm ơn mắc oán II* Tiếng lễ-phép khi mở đầu một câu cậy mượn : *Làm ơn nói lại giùm..., làm ơn đưa giùm món nầy cho anh ấy II* Tiếng mở đầu một câu mỉa - mai hay nói lầy : *Làm ơn im - lặng giùm chút ; Làm ơn đánh cái chơi !*

**làm phách** *đt.* X. Làm lối.

**làm phách chó** *đt.* Tiếng mắng kẻ làm phách : *Mầy đừng làm phách chó mầy đó !*

**làm phản** *đt.* X. Làm nguỵ.

**làm phiền** *đt.* Gây sự buồn lòng cho người đối với mình : *Thật ! Tôi làm phiền anh quá, xin anh thứ lỗi.*

**làm phước** *đt.* Làm những việc phước-đức như : bố-thí, bắc cầu, đắp đường, v. v... *II* Tiếng mở đầu một câu nói lầy : *Làm phước có đi chơi thì về cho sớm.*

**làm quà** *đt.* Tặng, biếu : *Mua đồ chơi làm quà cho con bạn.*

**làm quá** *đt.* Quá lạm, làm những việc quá sức chịu-đựng của người khác : *Thấy không nói, làm quá !*

**làm quá bụng** *đt.* Quá lạm-dụng, làm mếch bụng người đến không thể nín nữa được : *Đừng làm quá bụng anh em mà sinh chia-rẽ.*

**làm quấy** *đt.* Ở quấy, làm một việc trái với đạo-đức, lẽ phải hay luật-pháp *II (hẹp)* Lấy bậy : *Làm quấy với đứa ở.*

**làm quấy-quá** *đt.* Làm sơ-sịa, không cần khéo : *Làm quấy-quá cho có* // Ăn sơ-sài chút ít : *Làm quấy-quá ba hột.*

**làm quen** *đt.* Kiếm chuyện nói với một người lạ để từ đó trở thành quen nhau : *Tới nơi lạ, nên làm quen với người tại chỗ.*

**làm quỷ** *đt.* Phá-phách, giỡn-hớt : *Mấy đứa nhỏ nó làm quỷ ngoài trước* // Sanh nguy, hãm-hiếp người lớn tuổi hơn hay nhỏ tuổi hơn mình nhiều : *Con-nít mà làm quỷ ; Già rồi mà còn làm quỷ.*

**làm quỷ không đầu** *đt.* X. PH. II.

**làm rán** *đt.* Làm thêm chút nữa : *Hết giờ mà còn làm rán.*

**làm ráo** *đt.* Làm hết, không chừa : *Có bao-nhiêu, tôi làm ráo* // Ăn hết : *Có mấy chén, tôi làm ráo* // Uống hết : *Còn nửa ve, tôi làm ráo* // Xài-xề, đánh-đập : *Thằng nào, tôi cũng làm ráo.*

**làm rầy** *đt.* Gây tiếng ồn-ào, huyên-náo : *Làm rầy trước cửa.*

**làm rẫy** *đt.* Trồng-trọt những hoa-màu có lên nương, vung vồng : *Làm rẫy cực về cái tưới.*

**làm rẻ** *đt.* Ra công làm với của hay với vốn người khác, huê-lợi sẽ chia tứ-lục hoặc chia hai : *Làm rẻ ruộng ông Cả.*

**làm reo** *đt.* Đồng bãi học, bãi việc hay nhịn ăn để tranh-đấu quyền-lợi, quyền sống : *Học-trò làm reo, bạn - hàng làm reo, thầy thợ làm reo, tù-nhân làm reo (grève).*

**làm rể** *dt. Clg.* Ở rể, ở với vợ tại nhà cha mẹ vợ sau khi cưới : *Công anh làm rể Chương - đài, Ăn hết 11, 12 vại cà CD* // Trở thành người rể ai (có thể ở nhà cha mẹ ruột hay ở riêng với vợ) : *Nó đã làm rể người ta rồi, còn đợi làm gì ?* // Thỉnh-thoảng tới nhà vợ chưa cưới để thăm cha mẹ vợ và gặp gì làm nấy : *Đi làm rể.*

**làm rối** *đt.* Làm rối-rắm một cuộng chỉ hay nhợ hoặc tóc : *Làm rối cả, làm sao gỡ cho ra* // Gây việc rối-rắm : *Xin anh đừng làm rối tôi.*

**làm rộn** *đt.* Phá sự yên-tĩnh, khiến đứt quãng việc người : *Khéo làm rộn !*

**làm rùm** *đt Nh.* Làm ồn.

**làm ruộng** *đt.* Cày đất trồng lúa : *Trắng như bông lòng anh không chuộng, Đen như than hầm, làm ruộng khá thương CD* // Khai - thác ruộng (mướn người làm) : *Cáo quan về nhà làm ruộng.*

**làm rừng** *đt.* Khai-thác rừng với phép nhà-nước cho để đốn cây lấy gỗ hay lấy củi.

**làm sang** *đt.* Ra vẻ người sang-trọng : *Làm sang, chuột uống một hơi rượu nồng (Ngụ-ngôn).*

**làm sao** *đt.* Làm thế nào, tiếng đứng đầu một câu hỏi hay đặt nghi-vấn : *Làm sao bây-giờ ? Làm sao có tiền trả nợ ?* // *trt.* Cách lúng-túng, không biết phải làm thế nào : *Bây - giờ đất thấp trời cao ; Ăn làm sao, nói làm sao bây-giờ ? K* // *trt.* Ra sao, thế nào, tiếng đặt cuối câu với ý chờ xem : *Chết ba năm sống lại một giờ, Để xem người cũ phụng-thờ làm sao CD* // *đt.* Phải làm thế nào cho được như-ý : *Dầu ai buôn đâu bán đâu, Làm sao cho khỏi cầu Châu thì làm CD* // *trt.* Thế nào ấy, tiếng đặt ở cuối câu để tả một sự-việc, một trạng - thái mà mình không thể tả ra nổi : *Đẹp làm sao ! Hay làm sao ! Não-nuột làm sao ! Ăn gì cao lớn, đẫy-đà làm sao ? K* // *trt.* Dầu sao đi nữa, tiếng ở đầu câu với ý van - lơn, yêu-cầu, dặn - dò cách tha - thiết : *Làm sao, anh cũng đừng bỏ em.*

**làm sinh** *đt. Nh.* Làm lẽ.

**làm sòng** *đt.* Làm việc ròng-rả không nghỉ : *Ngày nay, tôi làm sòng không nghỉ trưa.*

**làm sổ** *đt.* Ghi các khoản thâu - xuất vô sổ, cộng và khoá lại từng ngày.

**làm sui** *đt. Clg.* Kết thông-gia, định việc vợ chồng cho con mình với con hai vợ chồng người khác : *Làm sui với ông Cả ; Hai nhà làm sui với nhau.*

**làm tày khôn** *dt. Clg.* Sính tài, xướng ra làm một việc cho người khi người ấy thừa sức làm, hoặc làm giùm ai một việc quá sức mình : *Làm tày khôn tày khéo.*

**làm tàn** *đt.* Làm như văn - võ kiên - toàn (nói tắt và trại), lên mặt người giỏi và phách-lối với người khác : *Dở mà làm tàn quá !*

**làm tang** *đt.* Kể là của tang để bắt tội người : *Lấy con dao làm tang.*

**làm tắt-khúc** *dt.* Bứt ngang, đi tắt, không theo thứ-tự, luật-lệ.

**làm tích** *đt. Nh.* Làm lẽ.

**làm tin** *trt.* Làm của tin (nói tắt), cầm như vật bảo - đảm một lời hứa, một ước-định : *Hay là em để làm tin trong nhà CD.*

**làm tình** *đt.* Hứa - hẹn lấy nhau : *Mới làm tình với nhau chớ chưa có gì.*

**làm tình làm tội** *đt.* X. PH. II.

**làm tỉnh** *đt.* Giả có thái-độ tự-nhiên, thản-nhiên như không có gì, chưa hay biết gì : *Việc như thế mà còn làm tỉnh.*

**làm tiệc** *đt.* Bày cỗ bàn đãi ăn uống : *Làm tiệc đãi khách.*

**làm tiền** *đt.* Làm việc bất-lương để kiếm tiền :

*Bị chúng làm tiền ; Làm tiền bị gài bẫy* ‖ Xoay tiền, cố làm việc cho có nhiều tiền : *Giàu rồi, còn làm tiền chi nữa cho cực.*

**làm tôi** *đt.* Làm quan cho một ông vua : *Làm con bất hiếu thì làm tôi bất trung* ‖ *(R)* Làm tôi-tớ, chịu sự sai-khiến của một người : *Có tiền, thiếu chi kẻ làm tôi.*

**làm tội** *đt.* Lỗi-lầm, gây tội-lỗi : *Làm tội phải biết sám-hối* ‖ Trị tội, phạt kẻ có tội : *Giải tới quan làm tội* ‖ Đày-đọa, gây sự cực-khổ cho người : *Bỏ nhà đi tối ngày là làm tội vợ con.*

**làm tờ** *đt. Nh.* Làm giấy : *Bắt người bảo-lãnh làm tờ cung-chiêu.*

**làm tới** *đt.* Tiếp-tục và có phần hăng-say hơn, không kể dư-luận và trở-ngại : *Thấy không nói, làm tới !*

**làm tuần** *đt. Clg.* Làm thất, cúng người chết sau khi chết bảy ngày ‖ *(R)* Cúng người chết hằng kỳ 21 ngày, 49 ngày và 100 ngày : *Làm tuần hăm-mốt ngày, làm tuần bốn mươi chín ngày, làm tuần bá nhựt.*

**làm tuổi** *tt. Clg.* Mừng tuổi hay Dưng tuổi, chúc sống dai trong dịp Tết : *Làm tuổi ông bà.*

**làm tuồng** *đt.* Sắm tuồng, hoá-trang, chuẩn-bị ra hát : *Đào kép còn làm tuồng* ‖ Đóng tuồng, đóng trò, giữ một vai trong tuồng hát : *Đào phó mà làm tuồng không kém đào chánh* ‖ Giả như, ra dáng khác thường : *Nghèo mà làm tuồng như ông hoàng.*

**làm tưới-xượi** *đt.* Xài-xề không kiêng-nể, không chừa ai : *Làm tưới-xượi không kể quân-thần ; Ai, tôi cũng làm tưới-xượi* ‖ Ăn-uống không kiêng-cữ : *Đau mới mạnh mà nó làm tưới-xượi.*

**làm tươm-tướp** *đt.* A vào chìa tay xin hay giựt đại : *Làm tươm-tướp như đói đã bảy ngày* ‖ Ong-óng cãi, la-lối rầy-rà không để kẻ đối-thoại nói : *Làm tươm-tướp, không kịp nghe lời phải trái chi cả.*

**làm tương** *đt.* Nấu đậu rồi ủ và ngâm với nước muối cho thành tương ‖ *(R)* Làm bể nát như tương ; ăn hay bán lấy tiền xài hết : *Đồ-đạc bao-nhiêu, nó làm tương cả.*

**làm tướng** *đt.* Làm quan võ thời xưa : *Sống làm tướng, thác làm thần* ‖ Làm quan võ thuộc cấp tướng, trên cấp tá : *Chưa tới 40 tuổi mà đã làm tướng rồi !* ‖ Làm oai, làm phách : *Chỉ được làm tướng ở nhà !*

**làm thái** *đt.* Ra mặt thái-thầm, khi người, lạnh-lùng với kẻ thấp-thỏi hơn : *Không giàu mấy, mà làm thái đáng ghét.*

**làm tháng** *đt.* Làm việc ăn lương tháng, chúa-nhật và lễ được ăn lương ; cũng được nghỉ vì việc nhà theo mức định của luật lao-động.

**làm thầy** *đt.* Làm các nghề có tiếng thầy đứng trước như : thầy bói, thầy hù, thầy tướng, thầy thuốc, thầy lễ, v.v... ‖ Làm các nghề thuộc giới trí-thức như : thầy giáo, thầy ký, thầy thông, v.v... ‖ Ra mặt dạy đời, dạy người : *Đừng có làm thầy thiên-hạ !*

**làm thân** *đt.* Ra thân, mang thân một loài, một giống : *Làm thân con gái chớ ăn trầu người CD ; Làm thân trâu ngựa đền nghì trúc mai K* ‖ Kết-thân, chơi-bời thân-thiết với người : *Tới chỗ lạ, nên làm thân với người có uy-tín nơi đó.*

**làm thần** *đt.* Trở thành ông thần : *Sống làm tướng, thác làm thần* ‖ *(B)* Làm người trên trước, được người tôn-trọng : *Làm thần đất ta, làm ma đất người tng.*

**làm thần làm thánh** *đt.* X. PH. II.

**làm thể** *đt.* Giữ thể-diện, tư-cách người lớn : *Làm giàu thì dễ, làm thể thì khó tng.*

**làm thinh** *đt. Clg.* Hàm-thinh, ngậm tiếng lại, không nói ra : *Thôi thôi, ngảnh mặt làm thinh CO.*

**làm thịt** *đt. Clg.* Ngã hay Vật, giết để ăn thịt : *Làm thịt trâu bò, làm thịt gà vịt* ‖ *(B)* Đánh-đập, đâm chém, xài-xề : *Xuống dưới một mình, chúng nó làm thịt mầy đa !*

**làm thơ** *đt.* Viết thư gửi : *Làm thơ quốc-ngữ để chữ tân-trào, Thứ tư tàu lại gởi vào thăm em CD* ‖ Đặt ra vần thơ do sự rung-cảm trong lòng về một đề-tài, một đối-tượng : *Làm thơ mà dán cây chanh, Trai bỏ học-hành gái bỏ bán-buôn CD.*

**làm thợ** *đt.* Sinh-sống bằng một nghề chuyên-môn (trừ trộm-cắp, ăn-mày...) : *Làm thầy nuôi vợ, làm thợ nuôi miệng.*

**làm thuê** *đt.* X. Làm mướn.

**làm thuốc** *đt.* Chế ra thuốc để trị bệnh : *Đào rễ, hái lá làm thuốc* ‖ Làm nghề thầy thuốc : *Thằng nhỏ tôi xuất-sư làm thuốc đã ba năm rồi* ‖ Nướng thuốc-phiện và nhồi nắn thành cục nhỏ vừa với lỗ nồi ống hút (dọc tẩu) : *Sống theo các tiệm hút để làm thuốc cho khách.*

**làm thường** *trt.* Cách khinh-thường, không kính-trọng : *Thân nầy còn dám coi ai làm thường K.*

**làm trai** *đt.* Mang thân người đàn-ông : *Giường lèo mà trải chiếu mây, Làm trai hai vợ như dây buộc mình CD* ‖ Giữ phận-sự một người đàn-ông đối với gia-đình, xã-hội, quốc-gia : *Làm trai giữ trọn ba giềng, Thảo cha, ngay chúa, vợ hiền chớ vong CD.*

**làm trò** *đt.* X. Làm tuồng *II (B)* Bày trò, đặt chuyện gạt người : *Khéo làm trò !*

**làm trời** *đt.* Xem bằng ông Trời, không thể không nghĩ đến, không thể bỏ qua : *Dân lấy ăn làm trời II* Ngang-ngược, hóng-hách, không coi ai ra gì : *Muốn làm Trời nơi đây sao được !*

**làm trung-gian** *đt.* Đứng giữa để liên-lạc hai bên trong việc mua-bán, mối-lái, hoà-giải, v.v...

**làm văn** *đt.* Viết văn soạn sách, đặt tiểu-thuyết, dịch-thuật, v.v...

**làm vầy** *đt.* Làm như thế nầy, lời bảo người làm theo mình : *Làm vầy nè, làm vầy mới được II trt.* Như vầy, như thế nầy : *Sông sâu nước chảy làm vầy, Ai xui em đến chốn nầy gặp anh CD.*

**làm vậy** *đt.* Làm thế đó : *Làm vậy coi không được II trt.* Như vậy, theo thế ấy : *Nói làm vậy, thà không nói còn hơn.*

**làm vậy vậy** *đt.* Sẽ làm như đã có chỉ trước, thoả-thuận trước (lời nói mí với người một phe để giấu ý giấu việc trước một người thứ ba, thường với cặp mắt nháy nháy ra hiệu) : *Làm vậy vậy đó mà !*

**làm văn-công** *đt.* Giúp-đỡ qua lại có tổ-chức : *Người mình hay làm văn-công với nhau trong việc ruộng nương, cất nhà, v.v...*

**làm vì** *đt. Nh.* Làm bồ-nhìn, giữ lấy lệ một địa-vị, không thực-quyền : *Ngồi làm vì chớ có quyền-hành gì !*

**làm vĩnh-kê** *đt. Nh.* Làm phách.

**làm việc** *đt.* Làm công-việc nói tắt : *Làm việc kiếm cơm, làm việc sinh-sống, làm việc nhà, làm việc thiên-hạ II (thth)* Làm thầy thông thầy ký (do làm việc nhà-nước hoặc hãng buôn nói tắt) : *Học cho giỏi để nữa lớn đi làm việc.*

**làm vọc nhả** *đt.* Làm không xong việc, nửa chừng rồi bỏ.

**làm vọc nhớt** *đt.* Làm dối-trá, cẩu-thả, chẳng xong bề nào cả.

**làm vợ chồng** *đt.* Lấy nhau, kết-duyên, kết-tóc, lập gia-đình, sự ăn-ở nhau thành vợ chồng giữa một nam một nữ : *Hai người đó làm vợ chồng rất xứng.*

**làm vui** *đt.* Gượng-gạo cho vui : *Thôi thời ta cũng bán sầu làm vui K.*

**làm vườn** *đt.* Cuốc đất, hốt mương, giẫy cỏ, vô phân, v.v... : *Ở làm vườn cho ông Cả II* Khai-thác một sở vườn cây trái : *Xin lưu-trí về làm vườn.*

**làm xằng** *đt.* X. Làm nhăng.

**làm xâu** *đt.* X. Làm công-tác.

**làm xấu** *đt.* X. Làm nhục *II* Nhăn mặt, hình mũi, một trò chơi của trẻ-con chưa biết nói : *Làm xấu coi con ! II* Ia sái giờ, không kịp cho mẹ xuy : *Con tôi làm xấu trên tay mẹ chớ !*

**làm xung** *đt.* Ngất-xỉu trong một cơn giận dữ : *Mới sanh mà làm xung thì hại lắm !*

**LÀM-NHÀM** *trt. Clg.* Làm-xàm, bậy-bạ, không mạch-lạc, nghĩa-lý gì : *Cái miệng nói làm-nhàm tối ngày.*

**LÀM-THÀM** *trt. Nh.* Làm-nhàm.

**LÀM-XÀM** *trt.* X. Làm-nhàm.

**LẢM-NHẢM** *trt.* X. Làm-nhàm.

**LÃM** *đt.* Ngắm xem, quan-sát chung-quanh ; chịu-đựng : *Bác-lãm, lịch-lãm, triền-lãm.*

**lãm-cổ** *đt.* Ngắm xem đồ xưa, tích xưa.

**lãm-duyệt** *đt.* Xem-xét qua : *Lãm-duyệt đơn-từ.*

**lãm-quan** *đt.* Quan-sát, xem và chiêm-nghiệm.

**lãm-thắng** *đt.* Viếng thăm cảnh đẹp.

**LÃM** *đt.* Nắm cả, bao gồm tất-cả.

**lãm-quyền** *đt.* Nắm hết quyền-hành trong tay.

**lãm-thuý** *đt.* Nhìn bao-quát, gồm tất-cả dưới tầm mắt : *Có hiên Lãm-thuý, nét vàng chưa phai K.*

**LẠM** *trt.* Tràn-ngập, lấn vào, quá mức, cách tham-lam : *Hà-lạm, quá lạm ; Huống chi cũng lạm phần son phấn CO.*

**lạm bàn** *đt.* Bàn với ai một việc ngoài thẩm-quyền hoặc quá sức mình : *Việc ấy, tôi chẳng dám lạm bàn.*

**lạm-bổ** *đt.* Bắt đóng góp quá số : *Lạm-bổ phù-thủ (chia nhau số lạm-thu).*

**lạm-cử** *đt.* Tiến-cử người không xứng-đáng ; làm việc không vừa với tư-cách, quyền-hạn mình.

**lạm-dụng** *đt.* Dùng quá mức, quá quyền-hạn : *Lạm-dụng quyền-hành ; Lạm-dụng lòng tin-cậy của anh em.*

**lạm-dự** *đt.* Dự vào việc không thuộc thẩm-quyền mình, không quan-hệ đến mình : *Việc người, không nên lạm-dự.*

**lạm-hành** *đt.* Hành-động quá lạm, làm những việc ngoài giới-hạn, thẩm-quyền : *Công-chức mà lạm-hành, nếu có người tố-cáo, sẽ bị điều-tra xét xử.*

**lạm-hưởng** *dt. (Pháp)* : Sự hưởng-dụng quá đáng, quá quyền-hạn *(abus de jouissance).*

**lạm-phát** *dt.* Sự phát-hành (in và cho lưu-hành) giấy-bạc nhiều hơn số vàng dằn kho : *Nạn lạm-phát làm tiền-bạc mất giá và vì thế, giá sinh-hoạt tăng cao.*

**lạm-quyền** *đt.* Dùng quyền-hành quá đáng,

không đúng chỗ hoặc ngoài giới-hạn : *Quan-lại lạm-quyền.*

**lạm-sát** *đt.* Giết người không đáng tội chết.

**lạm-thâu (thu)** *đt.* X. Lạm-bổ.

**lạm-thủ** *đt.* Lấy hay giữ một vật không phải của mình : *Lạm-thủ thường phải tội oa-trữ của gian.*

**lạm-vụ** *đt.* Giữ một chức-vụ quá tài sức mình.

**LẠM-XẠM** *tt.* Lục-lục tầm-thường, bậy-bạ lôi-thôi : *Chỉ có tụi lạm-xạm mới như thế, chớ người tử-tế đâu thèm.*

**LAN** *trt.* Tủa ra rộng : *Ăn lan, bò lan, tràn-lan, tàn-lan ; Cỏ lan mặt đất, rêu phong dấu giày K.*

**lan-bồi** *dt.* Đất gần bờ biển bờ sông được bồi rộng thêm : *Phần lan-bồi.*

**lan rộng** *tt.* Phổ-cập rộng-rãi, tới khắp nơi : *Việc phổ-biến đời sống mới chưa được lan rộng.*

**lan-tràn** *đt.* Tràn và chảy lan ra : *Nước ngập lan-tràn II (B)* Lan rộng và tràn-ngập khắp nơi : *Tin ấy lan-tràn trong giới trí-thức.*

**LAN** *dt. (thực)* : Loại cỏ phụ-sinh, sống trên các loại cây khác, rễ bám vào da cây hoặc thả tủa ngoài không-khí, có giống bám trên đá, trồng trong chậu, dưới đất, v.v..., hoa đẹp, thơm hoặc không, gồm nhiều giống, nhiều loài : *Chi-lan, phong-lan, thạch-lan ; Xuân-lan thu-cúc mặn-mà cả hai K (Orchidaceæ).*

**lan-chất** *dt.* Tính-chất hoa lan *II (B)* Tư-chất trang-nhã, phong-lưu, đẹp-đẽ.

**lan-giao** *dt.* Tình bạn-bè thân-mật nồng-nàn như mùi thơm của hoa lan.

**lan-hoa** *dt.* Hoa lan, bông lan.

**lan-huệ** *dt. (thực)* : Loại cỏ trường-niên, củ to và trắng giống củ hành tây, lá dài, hẹp, cộng hoa xốp, bộng ruột và mập khúc giữa, trên có bốn hoa nở lần-lượt từng cái, sáu tai to đỏ, sáu tiểu-nhị vàng : *Lan-huệ sầu ai lan-huệ héo, Lan-huệ sầu tình trong héo ngoài tươi CD (Amaryllis Belladona).*

**lan-khách** *dt.* Người bạn tốt như cỏ chi-lan.

**lan-khế** *dt. Nh.* Lan-giao.

**lan-mộng** *đt.* Điềm chiêm-bao tốt, có thể sẽ có thai.

**lan-ngọc** *dt.* Hòn ngọc trắng đẹp *II (B)* Tiết-hạnh người đàn-bà, sự trinh-khiết, đức-hạnh tốt.

**lan-ngôn** *dt.* Lời nói của người bạn tốt, đáng nghe theo.

**lan tàu xanh** *dt. (thực)* : Loại cây to, cao đến 20 m., nhánh non có lông hoe, lá dày láng lối 6 x 12 cm., trái có hai cánh như tai thỏ, gỗ quý, có dầu *(Vatica-Dyerii).*

**lan-tiêu** *tt.* Tên thứ hàng dệt lốm-đốm như hoa lan : *Hàng lan-tiêu.*

**lan-thạch** *dt.* Hoa lan và tảng đá (thứ thì thơm, thứ thì cứng) *II (B)* Tiết-tháo cao-thượng.

**lan-thang** *dt.* Chất thơm của hoa lan để trong nước nóng dùng tắm gội.

**lan-xạ** *tt.* Thơm-tho như lan và xạ.

**LAN** *đt.* Chặn lại, làm cho cách-trở.

**lan-can** *dt. Clg.* Bao-lơn, chắn song chạy dài theo hàng-ba, cầu : *Đứng ngoài lan-can ; Lan-can cầu.*

**lan-nhai** *dt.* Tục chăng dây trên đường về của một đám rước dâu để bắt-buộc nạp một số tiền mới mở dây cho đi qua *II (R)* Tiền nạp cheo cho làng khi cưới vợ.

**LÀN** *dt.* Lớp, rặng, đường thẳng hay mặt phẳng : *Làn mây, làn son ; Làn thu-thuỷ, nét xuân-sơn K II* Luồng, lượn, từng đợt : *Làn dư-luận, làn sóng người, làn sóng-điện II* Lằn, đường xẹt của tên đạn : *Làn tên mũi đạn.*

**làn gió** *dt.* Luồng gió, một cơn gió thổi qua.

**làn dư-luận** *dt.* Lời đồn-đãi dị-nghị một lúc : *Một làn dư-luận xôn-xao về vấn-đề ấy.*

**làn-làn** *tt.* Ngang-ngang nhau, không bên nào cao hơn bên nào : *Hai thửa ruộng làn-làn như nhau.*

**làn mây** *dt.* Lớp mây *II (B)* Tóc óng-ả như mây trôi : *Tóc gợn làn mây II (R)* Màng thịt làm mù mắt người : *Đôi ngươi bị làn mây che khuất.*

**làn sóng** *dt.* Lượn sóng, từng đợt sóng đánh : *Trôi theo làn sóng.*

**làn sóng-điện** *dt.* Sự rung-động trên một tầng không-khí do sức điện phát ra : *Làn sóng-điện 32 thước.*

**làn sóng người** *dt.* Từng đoàn người kéo đi cuồn-cuộn.

**làn tên** *dt.* Đường mũi tên xẹt : *Làn tên mũi đạn II (R)* Đổi đường bằng chỗ đứng bắn tới chỗ mũi tên rơi : *Đây tới đó chừng một làn tên.*

**làn thu-thuỷ** *dt.* Mặt nước vào mùa thu, long-lanh một chỗ *II (B)* Tròng mắt ướt của người gái đẹp : *Làn thu-thuỷ, nét xuân-sơn K.*

**LÀN** *tt.* Lớn, không kiêng sợ.

**làn-đan** *tt.* Lờn-dề, lẩn-khẩn, vô-phép.

**LÀN** *dt.* Cái giỏ có quai xách để đựng đồ ăn.

**LÁN** *dt.* Vựa, nhà vựa, nơi trữ đồ-vật để bán : *Lán lúa, lán than, chở cho lán.*

**LẰN** *đt.* Lưỡi, cái lưỡi : *Lằn lợn.*

**LÃN** *trt.* Cách biếng - nhác, phung-phí : *Đại-lãn.*

**lãn-công** *đt.* Đãi - công, kéo dài thì - giờ để phung - phí công có hại cho sự sản - xuất, một hình - thức tranh - đấu của công-nhân : *Thợ-thuyền lãn-công.*

**lãn-noạ** *tt.* Lười, biếng-nhác.

**lãn-tính** *đt.* Tính lười, tính người làm-biếng.

**LẠN** *đt.* Quậy cây chèo hay cây giầm dưới nước để day mũi thuyền qua (thay vì bẻ lái) *II* Nghiêng mình cho xe (loại hai bánh) quanh qua đảo lại giữa lộ chơi : *Lạn trước đầu xe hơi. II* Phăng dây neo về một phía : *Lạn neo.*

**LẠN** *tt.* Chín muồi, quá nóng, mục nát : *Tiêu-đầu lạn ngạch II* Sáng-sủa : *Xán-lạn.*

**lạn-hủ** *tt.* Mục nát, rữa, rã ra.

**lạn-mạn** *tt.* Mê - man, tán - loạn *II (thth) trt.* Nghiêng-ngửa, không hàng - ngũ, không trật-tự : *Say rượu, nằm lạn-mạn cả.*

**lạn-thục** *tt.* Nhừ (dừ), chín rục.

**LANG** *tt.* Có đốm trắng hay vá trắng : *Mặt lang, heo lang II* Lôi-thôi, bậy-bạ, hay dời-đổi : *Đẻ lang, nằm lang, ngủ lang.*

**lang-bang** *tt.* Bê - bối, lôi - thôi, khó tin-cậy : *Tay đó lang - bang lắm, đừng giao việc quan-trọng cho va II trt.* Quàng - xiên, bá-láp, lang - thang, không nhằm một nơi hay một việc nào nhất-định : *Ăn-nói lang-bang, đi lang-bang, thả lang-bang tối ngày.*

**lang-ben** *dt.* Đốm trắng-trắng ở da mặt, ngày càng ăn rộng ra : *Mặt có lang-ben.*

**lang-chạ** *trt.* Bậy-chạ, phạm thuần-phong mỹ-tục : *Ăn-ở lang-chạ II tt.* Có chồng hoặc có vợ còn tư - tình với kẻ khác : *Bậu nói với qua bậu không lang - chạ, Bắt được bậu rồi đành dạ bậu chưa ? CD.*

**lang-dâm** *tt. Clg.* Lang-vân, nhiều tình - dục và ham - thích giao - hợp : *Muốn trong bậu uống nước dừa, Muốn nên cơ-nghiệp, bậu chừa lang-dâm CD.*

**lang-lổ** *tt.* Rách-rưới, tả-tơi, bộ lang - thang : *Xiêm tơi-tả bức, áo lang-lổ màu NĐM II* Có đốm, có khoang : *Con chó lông lang-lổ.*

**lang-luốc** *tt.* Có nhiều và không rõ màu-sắc : *Lông chó lang-luốc.*

**lang-quàng** *trt.* Bậy-bạ quàng-xiên : *Ăn - nói lang-quàng, ăn-ở lang-quàng.*

**lang-thang** *trt.* Thất - thơ, thất - thều, không nơi nhất-định : *Đi lang-thang tối ngày ngoài đường II tt.* Rách-rưới, tồi-tàn : *Quần áo lang-thang.*

**lang-thang lưới-thưới** *tt.* Rách-rưới, tồi-tàn : *Quần áo lang-thang lưới-thưới.*

**lang-vân** *tt.* X. Lang-dâm : *Đố ai lên võng đừng đưa, Lên đu đừng nhún thì chừa lang-vân CD.*

**LANG** *dt. (động)* : Con chó sói : *Muông-lang, báo lang II* Hiểm-độc, hung-dữ : *Lòng lang dạ chó.*

**lang-bạt** *trt.* Lang-thang dật-lạc, không ở yên một nơi : *Đi lang-bạt khắp nơi II tt.* Trôi-nổi : *Sống cuộc đời lang - bạt* (X. PH. II. Lang-bạt kỳ-hồ).

**lang-bối** *dt.* Con lang và con bối, hai giống chó sói *II (B)* Sự nhờ-cậy lẫn nhau.

**lang-cứ** *dt.* Con lang ngồi *II (B)* Vùng của kẻ hung-dữ chiếm giữ.

**lang-tâm** *dt.* Lòng độc - hiểm dữ-tợn : *Lang-tâm cầu - phế II (R)* Trắc - nết, lăng - loàn : *Đàn-bà lang-tâm.*

**LANG** *dt. Clg.* Lương, thầy thuốc : *Ông lang, thầy lang II* Chàng, tiếng gọi người đàn-ông con trai : *Đại-lang, lịnh-lang, tân-lang ; Ôi Kim-lang hỡi Kim-lang, Thôi thôi thiếp đã phụ chàng từ đây K. II* Tù - trưởng bộ-lạc Mường : *Quan lang.*

**lang-băm** *dt.* Thầy thuốc nghèo, thiếu dụng-cụ nhà nghề, phải lấy dao phay mà băm thuốc *II (thth)* Dung-y hay lang vườn, thầy thuốc dốt nghề, chỉ theo toa gia-truyền mà trị bệnh.

**lang-y** *dt. Clg.* Lương - y, Y - sĩ, Thầy thuốc, người xem mạch bốc thuốc hoặc ra toa.

**lang-quân** *dt.* Chàng, mình, tiếng vợ gọi chồng : *Trót lời hẹn với lang-quân K.*

**lang tây** *dt.* Tiếng gán mỉa-mai các vị Y-khoa bác-sĩ hay chiều con bệnh mà, bất-cứ bệnh chi cũng chích thuốc, không kể biến-chứng do cách dùng thuốc không đúng chỗ gây ra, hoặc không theo sát sự tiến-triển của nghề-nghiệp.

**lang-trung** *dt. Nh.* Lang-y *II* Một chức quan triều, đối hàng tứ-phẩm.

**lang vườn** *dt. Nh.* Lang-băm.

**LANG** *dt.* Chái nhà, hàng-ba, dãy bao-lơn chạy dài : *Hành-lang.*

**lang-miếu** *dt.* Đền-đài vua chúa : *Chẳng trong lang-miếu cũng ngoài điền-viên NĐM.*

**LANG-LẢNG** *tt.* Lấm-lét, dáng sợ và ngơ-ngác : *Lang-lảng như chó phải dùi ; Lang-lảng như chó cái trốn con.*

**LÀNG** *dt. Clg.* Xã, khu-vực gồm nhiều xóm, nhiều ấp trong một tổng, dưới quyền cai-

trị một hội-đồng nhân-dân xã (tên mới của uỷ-ban hành-chánh xã, hội-đồng xã, hội-đồng hương-chính, ban Hội-lề) : *Trong họ, ngoài làng ; Phép vua thua lệ làng* // Khu-vực nhà ở và trường-sở một giới : *Làng Đại-học* // Giới, nhóm người cùng nghề : *Làng báo, làng giáo, làng văn* // Chính-quyền của làng : *La làng, thưa làng, nhà làng* // *Clg.* Hương, người được chỉ-định hay bầu-cử giữ một chức-vụ trong Hội-đồng nhân-dân : *Làm làng, tranh-cử làng, mấy ông làng* // Văn-phòng xã (nhà làng gọi tắt) : *Lại đằng làng thưa ; Bị nhốt đằng làng* // Hoàng, ông tổ hát-bội : *Chi chi trong khám sắp ngang hàng, Nghĩ lại thì ra các bợm làng HL.*

**làng cung-kiếm** *dt.* Con nhà tướng, giới người biết nghề võ : *Làng cung-kiếm rắp-ranh bắn sẻ CO.*

**làng chơi** *dt.* Giới chơi-bời dĩ-điếm : *Khách làng chơi, gái làng chơi.*

**làng dao búa** *dt.* Giới anh-chị du-côn : *Trong làng dao búa ai kkông gớm mặt.*

**làng-mạc** *dt.* Thôn-quê, nơi cách xa châu-thành : *Làng-mạc xa-xôi.*

**làng nước** *dt.* Làng và nước : *Sống ở làng, sang ở nước* // Thiên-hạ trong làng : *Ở đâu cũng có làng nước, việc gì mà sợ !*

**làng xã** *dt.* Làng : *Tống-đạt khắp làng xã* // Chính-quyền trong làng : *Mời làng xã tới thị-chứng.*

**làng xóm** *dt.* Làng và xóm : *Nơi đó, làng xóm đông-đảo* // Tiếng la cầu-cứu người trong làng (kể cả người trong chính-quyền) : *Bớ làng xóm !*

**LÀNG** *tt.* Lờ, không thấy rõ, bệnh mắt cần phải mang kiếng của người trộng tuổi trong một thời-gian : *Mắt làng ; Người em làng, người anh quá làng (tỏ mắt trở lại).*

**LÀNG-CANG** *tt.* Cây chặt văn-vẩn vừa tay cầm thảy // *trt.* Trò chơi bằng cách chạy lấy trớn (đà) rồi nghiêng mình chống hai tay xuống đất thảy hết mình tới coi ai xa : *Thảy làng-cang.*

**LÀNG-CHÀNG** *dt.* Lanh-chanh, chanh-ranh, lóc-chóc, thiếu đứng-đắn trước một người nào trên vai : *Làn-chàng chắc có đòn quá !*

**LÀNG-NHÀNG** *tt.* Mảnh-khảnh, mình dây : *Trông người làng-nhàng thế mà khoẻ.*

**LÁNG** *dt.* Thứ vải mình trơn (không bông) và bóng như thoa dầu // *tt.* Nhẵn, không cộm, không nhăn : *Lãnh láng, da láng, thoa sáp cho láng.*

**láng-bóng** *tt.* Láng và bóng, có thể ứng hình bên ngoài : *Giày đánh láng-bóng.*

**láng-lẩy** *tt.* Láng vì ướt : *Đổ mồ-hôi, cái mình láng-lẩy ; Giời phần nước, cái mặt láng-lẩy.*

**láng-mướt** *tt. Nh.* Láng-bóng : *Tóc xức dầu láng-mướt.*

**láng-nguyên** *tt.* Láng vì còn nguyên, chưa động đến : *Miếng đất láng-nguyên, từ-nhiên cây cỏ mọc, Anh mảng lo nghèo, bạn ngọc có đôi CD.*

**láng-nhuốt** *tt.* Láng mà mềm-mại, dịu mình : *Hàng láng-nhuốt.*

**láng-trơn** *tt.* Láng và trơn-tru, không cộm.

**LÁNG** *tt.* Tràn và chảy lan khắp : *Nước láng đồng, lai-láng, lênh-láng* // *dt.* Vùng nước ngập : *Xuống bơi lên láng ; Bứt bông súng ngoài láng.*

**láng-cháng** *trt.* Xớ-rớ, vởn-vơ trước ai hay nơi đâu mà không việc chi làm : *Đứng láng-cháng trước rạp hát ; Láng-cháng trước mặt người lớn* // Vớ-vẩn, vính-cướng : *Nói láng-cháng có đòn đa !*

**láng-diềng** *dt. Clg.* Xóm-diềng (do lối-xóm láng-diềng), những nhà (lẫn người) ở chung-quanh : *Lấy chồng chẳng biết mặt chồng, Đêm nằm mơ-tưởng nghĩ ông láng-diềng CD.*

**LẢNG** *trt.* Tản, vẹt qua bên khác, sang nơi khác : *Lơ-lảng, khuây-lảng, xao-lảng* // Bậy, không đúng chỗ : *Cười lảng, nói lảng, chơi lảng* // Lần, tránh đi : *Lảng đi, lảng tránh*

**lảng chơi** *dt.* Rong chơi, đi chơi chỗ này chỗ khác không định trước : *Chẳng nên duyên-nợ thì thôi, Một thân lang-bạt lảng chơi sông hồ CD.*

**lảng đi** *dt.* Lừa lúc không ai để ý tới mình rồi bước đi êm : *Lảng đi cho người ta bàn chuyện riêng.*

**lảng-lảng** *tt.* X. Lang-lảng.

**lảng-nhách** *bt. Clg.* Lảng-ồ và Lảng-xẹt, vô-duyên, không nhằm vào đâu : *Nói lảng-nhách, chuyện nghe lảng-nhách.*

**lảng-ồ** *bt.* X. Lảng-nhách : *Nói nghe lảng-ồ ! Ớ ! lảng-ồ !*

**lảng quên** *dt.* Cố tìm việc nghĩ khác, việc làm hay thú-vui để quên đi cái việc đáng buồn hay trái ý : *Lảng quên việc cũ.*

**lảng-tai** *tt.* Hơi điếc, không nghe rõ : *Lớn tuổi, thường lảng-tai.*

**lảng-tránh** *dt.* Rảo bước đi nơi khác để tránh một cách thản-nhiên, không để người trong cuộc thấy sự cố-ý tránh của mình.

**lảng-xẹt** *bt.* X. Lảng - nhách : *Nói lảng - xẹt ; Chuyện lảng-xẹt ; Cái thằng sao lảng-xẹt !*

**LẢNG** *trt.* Thoạt, lúc có lúc không, không luôn giọt.

**lảng-cảng** *trt.* Lồn-cồn, lạt-cạt, xồn-xảng, tiếng khua của đồ sành đồ kiểu bị rơi đồ hay bị lục-xóc : *Khua lảng-cảng.*

**lảng-đảng** *trt.* Lảo-đảo vì hoảng-sợ, sợ đứng không vững : *Lảng-đảng gần té.*

**lảng-sảng** *trt. Clg.* Loảng - xoảng, tiếng khua của kim-loại : *Tiền khua lảng-sảng.*

**lảng-vảng** *đt.* Lượn qua lại một nơi nhiều lần : *Lảng-vảng trước cửa.*

**LÃNG** *dt.* Lượn sóng *II (B)* Thong-thả, rộng-rãi, không bó-buộc, lêu-lổng : *Xài lãng.*

**lãng-công** *đt.* X. Lãn-công.

**lãng-chiến** *đt.* Đánh đùa, đánh với giặc không theo một chiến-lược định trước.

**lãng-chức** *trt.* Không tròn chức - vụ, không hết bổn-phận.

**lãng-du** *đt.* Chơi đùa, thả lỏng, đi hoang.

**lãng-dụng** *đt.* Phung-phí, xài lãng.

**lãng-đãng** *đt.* Phóng-đãng, không làm việc, chơi rong *II trt.* Lững-thững, mập-mờ không rõ : *Sen vàng lãng-đãng, như gần như xa K.*

**lãng-mạn** *tt.* Phóng-khoáng tự-do, không bó-buộc trong lễ-giáo tập - quán, quá nặng về tình - ái : *Tiểu - thuyết lãng - mạn, đời sống lãng-mạn.*

**lãng-mạn chủ-nghĩa** *dt.* Khuynh-hướng văn-nghệ ngược chiều với chủ - nghĩa cổ - điển, phát-sanh ở Âu-châu từ đầu thế-kỷ XIX, chủ-trương tự-do biểu - lộ tư - tưởng trong mọi bộ-môn văn-nghệ, không câu-nệ mực-thước, lề-lối như trước.

**lãng-nhân** *dt.* Phái hiệp-sĩ Nhật-bản xưa, sống cuộc đời rày đây mai đó để làm việc nghĩa *II (R)* Người giang-hồ, không chỗ ở nhất-định.

**lãng-phí** *đt.* Xài lãng, hoang-phí, vung - phí, xài tiền không đúng chỗ mà không biết tiếc.

**lãng-sĩ** *dt. Nh.* Lãng-nhân.

**lãng-tích** *dt.* Dấu-vết một lãng-nhân.

**lãng-tử** *dt. Nh.* Lãng - nhân *II* Du - đãng, kẻ sống ngoài vòng pháp-luật, hay phá-rối xã-hội.

**lãng-trí** *tt. Clg.* Nhãng-trí hay Đãng-trí, lo ra, hay quên ; không định trí đáng lẽ phải để ý đến.

**LÃNG** *trt.* Cách trong sáng, tỏ rõ.

**lãng-độc** *đt.* Đọc vang, đọc to tiếng.

**lãng-nguyệt** *dt.* Trăng tỏ, trăng sáng.

**lãng-thinh** *dt.* Tiếng to, tiếng thanh và rõ-ràng.

**lãng-vịnh** *đt.* Ngâm to tiếng.

**LẠNG** *dt. Clg.* Lượng, đơn - vị cân - lường bằng một phần 16 của một cân tức 37 gr. 50 và được 10 chỉ hay 100 phân : *Chim khôn mắc phải lưới hồng, Ai mà gỡ được đến cống lạng vàng CD II đt.* Đơn - vị tiền-tệ xưa, bằng một phần 10 một nén.

**LẠNG** *đt.* Nghiêng sát lưỡi dao cắt lấy nạc trong xương hay trong da ra : *Lạng hết thịt II* Nghiêng sát lưỡi dao thái thành miếng thật mỏng : *Lạng da làm hoa nem II đt.* Dùng lưỡi - hái cắt sát gốc rạ để khi nước cạn (lối tháng 9 âm-lịch) sạ lúa sóc-so (vùng ruộng thấp).

**LẠNG** *tt.* Giập, úng, có dấu : *Hồng lạng.*

**LẠNG** *dt.* Lạng - sơn gọi tắt (X. Lạng - sơn PH. III).

**LANH** *bt. Clg.* Nhanh, mau - lẹ, sáng - suốt, tinh-ý : *Khôn-lanh ; Tiếng đồn cặp mắt em lanh, Ai ai không ngó cứ anh em nhìn ; Tiếng đồn cô Bảy hò lanh, Bây - giờ mới thấy, mặt xanh như chàm CD.*

**lanh-chanh** *trt.* Láu-táu, hấp-tấp, lật-đật không nhằm chỗ nhằm việc : *Lanh-chanh như hành không muối.*

**lanh chân** *trt.* Lẹ chân, mau chân, bước đi lẹ-làng, đúng lúc : *Lanh chân chạy khỏi.*

**lanh-lẹ** *tt. Clg.* Lanh-lẹn hay Nhanh-nhẹn, lẹ-làng mau-mắn : *Bộ-tịch lanh-lẹ II trt.* Cách nhẹ-nhàng mau-lẹ : *Tránh-né lanh-lẹ.*

**lanh-lẹn** *tt.* X. Lanh-lẹ.

**lanh-lợi** *tt.* Sáng trí, giỏi xoay-xở : *Con người lanh-lợi II trt.* Hoạt-bát, tráo-trở hay : *Ăn-nói lanh-lợi.*

**lanh mắt** *tt.* Có cặp mắt tinh-ranh, bắt thấy mau-lẹ : *Chị ấy lanh mắt, theo dõi mọi hành-động của kẻ gian.*

**lanh miệng** *bt.* Hoạt-bát, giỏi tráo-trở : *Con nhỏ lanh miệng, lanh miệng chối bừa.*

**lanh tai** *tt.* Thính tai và mau hiểu : *Nó lanh tai nên nghe rõ cả mọi việc.*

**lanh tay** *trt. Clg.* Nhanh tay hay Lẹ tay, có hai tay lẹ-làng : *Lanh tay lấy trước.*

**lanh trí** *tt.* Sáng trí, hiểu-biết mau - lẹ : *Nó lanh trí nên hiểu hết.*

**LANH-LÁNH** *tt.* Sang-sảng cao, cao và vọng đi xa : *Tiếng hát lanh-lánh.*

**LÀNH** *bt.* Hiền, tốt, không dữ, không độc : *Hiền-lành, trái lành, ngày lành tháng tốt ; Ai ơi ăn-ở cho lành, Tu nhân tích đức để dành về sau CD II (R)* Ngon, hoà-thuận, sung-sướng : *Cơm chẳng lành, canh chẳng ngon ;*

*Ru con con ngủ cho lành, Mẹ đi gánh nước rửa bành cho voi CD.*

**lành dữ** *tt.* Hoặc lành hoặc dữ : *Việc đó, không biết lành dữ ra sao ?*

**lành gái** *tt.* Hiền-đức, khéo-léo, giỏi công ăn việc làm trong nhà : *Cô đó lành gái lắm !*

**LÀNH** *tt.* Nguyên-vẹn, không bể, không rách : *Mù ăn chén bể chén lành ? Tấm rách ai vá tấm lành ai may ? CD* // Nguyên-vẹn như trước : *Mụt ghẻ đã lành ; Bát bể đánh con sao lành ? Gương vỡ lại lành ; Bây-giờ anh mạnh anh lành, Anh mê nhan-sắc anh đành bỏ em CD.*

**lành bệnh (bịnh)** *tt.* Mạnh, bình-phục, khỏi bệnh : *Uống thuốc cho lành bệnh.*

**lành-lặn** *tt.* Lành như trước : *Ghẻ-chốc đã lành-lặn* // Yên-ổn như trước : *Công-việc đã lành-lặn, thời-cuộc đã lành-lặn.*

**lành-lẽ** *bt.* Nguyên-vẹn, không rách : *Quần áo lành-lẽ ; Ăn-mặc lành-lẽ.*

**lành-mạnh** *tt.* Hết bệnh-tật : *Đợi lành-mạnh rồi đi làm* // *(B)* Tốt, có tính-cách xây-dựng : *Xã-hội lành-mạnh, câu văn lành-mạnh.*

**lành-mạnh-hoá** *dt.* Làm cho tốt lại, xây-dựng lại : *Lành-mạnh-hoá xã-hội.*

**lành trơn** *tt.* Lành và trơn-tru, không nổi thẹo cao, không một chỗ rách : *Mụt ghẻ lành trơn ; Áo còn lành trơn mà bỏ !*

**LÀNH-CANH** *dt.* Một giống cá con ở nước ngọt.

**LÀNH-CHANH** *tt.* Đáo-để, cay-nghiệt : *Con người lành-chanh.*

**LÀNH-CHÀNH** *bt.* Luộm-thuộm, bừa-bãi, lôi-thôi, không gọn-gàng, không đứng-đắn : *Bộ-tịch lành-chành ; Ăn-nói lành-chành ; Làm-ăn lành-chành.*

**LÁNH** *dt.* Tránh, náu, không cho gặp, không dự vào : *Lánh nơi khác ; Để em xa lánh bụi hồng gió trăng CD.*

**lánh mặt** *dt.* Tránh nơi khác, không để người gặp : *Lánh mặt trong nhà.*

**lánh mình** *dt.* Trốn đi, ẩn-náu một nơi : *Nhủ nàng hãy tạm lánh mình một nơi K.*

**lánh nạn** *dt. Clg.* Tị-nạn, đi xa chỗ có thể có tai-nạn xảy tới cho mình : *Lánh nạn máy-bay dội bom, lánh nạn chiến-tranh.*

**lánh xa** *dt.* Tránh xa, không léo-hánh đến : *Hãy đừng tham sắc đắm tình, Lánh xa tửu-điếm, trà-đình chớ vô CD.*

**LẢNH** *trt. Clg.* Lần, ẩn lánh : *Ở lảnh trong núi.*

**LẢNH** *trt.* Cao và thanh : *Chiều hôm nghe lảnh tiếng chuông chùa.*

**lảnh-lảnh** *trt.* X. Lenh-lảnh.

**lảnh-lót** *bt.* Trong và rõ-ràng, dễ nghe : *Tiếng lảnh-lót, giọng ca lảnh-lót.*

**LÃNH** *dt.* Hàng (lụa) mặt bóng : *Chị già quấn lãnh hoa chanh, Chúng em khốn-khó quẩn-quanh lụa đào CD.*

**lãnh Bắc** *dt.* Thứ lãnh dệt ở miền bắc Việt-nam, hơi cứng mình nhưng chắc.

**lãnh bông** *dt.* Lãnh có dệt bông hoa hay chữ « Kiết ».

**lãnh Tàu** *dt.* Lãnh nhập-cảng từ bên Trung-hoa, dịu mình.

**lãnh Tây** *dt.* Lãnh nhập-cảng từ Pháp, thật mỏng.

**lãnh trơn** *dt.* Lãnh không dệt bông hoa.

**LÃNH** *tt.* (X. Lạnh) // *(B)* Lạnh-nhạt, không sốt-sắng : *Lãnh-đạm* // *(R)* Thanh-nhàn, lặng-lẽ.

**lãnh-cung** *dt.* Cung lạnh, nơi giam-cầm đàn-bà có tội trong hoàng-thành xưa.

**lãnh-chiến** *dt.* Chiến-tranh lạnh, giặc tuyên-truyền, cuộc tranh-đua làm cho bên địch lo sợ, mất hăng-hái, xuống tinh-thần.

**lãnh-đạm** *tt.* Lạnh-lùng, lạnh-nhạt, lạt-lẽo, thái-thầm, không sốt-sắng, không để ý tới : *Tỏ ra lãnh-đạm với anh em, lãnh-đạm với khách, lãnh-đạm với việc công-ích.*

**lãnh-hạng** *dt.* Đường hẻm vắng-vẻ ; hẻm nhỏ chừa lên lầu hay ra phía sau.

**lãnh-huyết** *dt.* Máu lạnh, thứ máu không nóng hơn nhiệt-độ thân-thể.

**lãnh-khí** *dt.* Hơi lạnh.

**lãnh-khốc** *dt.* Hà-khắc, khắc-bạc, làm khổ người.

**lãnh-lạc** *tt.* Đìu-hiu, vắng-vẻ, vắng bóng người.

**lãnh-nhãn** *dt.* Cặp mắt lạnh-lùng, lợt-lạt, không đoái tới.

**lãnh-noãn** *tt.* Lạnh ấm // *(B)* Sốt-sắng, tử-tế hay đen-bạc, lạnh-lùng : *Nhơn-tình lãnh-noãn.*

**lãnh-tâm** *dt.* Lòng lạnh-lẽo hay khô-héo, không thiết tới sự đời, đã hết tình-cảm.

**lãnh-tịch** *tt.* Cô-tịch, đìu-hiu, vắng bóng người.

**lãnh-tiễn** *dt.* Mũi tên bất-ngờ // *(R)* Gió lạnh buốt như mũi tên thình-lình ghim vào thịt.

**lãnh-tiết** *dt.* Tiết trước ngày thanh-minh hai ngày, cấm đốt lửa (phong-tục Tàu).

**lãnh-tiếu** *dt.* Cười lạnh-lùng, có vẻ nhạo-báng.

**LÃNH** *dt. Clg.* Lĩnh, nhận lấy bằng tay hay bằng trí-óc : *Lãnh tiền, lãnh-ý, lãnh-hội* // Nhận trách-nhiệm : *Lãnh nợ, lãnh việc* // Người đứng dẫn-dắt, chịu trách-nhiệm : *Thủ-lãnh.*

**lãnh-binh** *dt.* Quan võ cầm đầu một đạo-binh : *Lãnh-binh Tấn.*

**lãnh bốc** *dt.* Lãnh ầu, lãnh càn, nhận làm một công-việc gì mà không tự-lượng sức mình, để nửa chừng rồi bỏ.

**lãnh-cảng** *dt.* Nhận dẫn tàu-bè ra vào một hải-cảng.

**lãnh-canh** *dt.* Nhận ruộng làm chia với chủ ruộng (X. Làm rẽ).

**lãnh-chủ (chúa)** *dt.* Vua một cõi, chủ một vùng đất hồi xưa, có quyền thâu thuế dùng riêng.

**lãnh-đạo** *dt.* Dẫn đường, lèo-lái, dìu-dắt : *Lãnh-đạo quốc-dân.*

**lãnh-địa** *dt. Clg.* Lãnh-thổ, đất-đai thuộc chủ-quyền một nước : *Lãnh-địa Việt-nam.*

**lãnh-giải** *dt. Clg.* Lãnh-hội, hiểu rõ, thâu-nhận hết ý-nghĩa.

**lãnh-giáo** *dt.* Vâng lời dạy-biểu : *Xin lãnh-giáo những lời vàng ngọc.*

**lãnh-hải** *dt.* Hải-phận một nước (từ bờ biển ra sáu hải-lý).

**lãnh-hành** *dt.* Lãnh công-việc làm ăn công.

**lãnh-hội** *dt.* X. Lãnh-giải.

**lãnh-ý** *dt.* Nhận sẽ làm theo ý người chỉ-bảo mình : *Chúng tôi xin lãnh-ý.*

**lãnh-không** *dt. Clg.* Không-phận, khoảng trên không thuộc chủ-quyền của nước ngay dưới ấy.

**lãnh-lược** *dt.* Hiểu ý-tứ.

**lãnh mão** *dt. Clg.* Lãnh soát, lãnh làm cả, hoặc bao tất-cả nhân-công, hoặc bao tất-cả nguyên-liệu với một giá thoả-thuận.

**lãnh mạng (mệnh)** *dt.* Nhận lời sai-khiến, chịu làm một việc gì do bề trên khiến : *Lãnh mạng ra đi.*

**lãnh-nạp** *dt.* Nhận lấy vật của người dâng cho : *Lãnh-nạp thóc mùa.*

**lãnh nợ** *dt.* Chịu trách-nhiệm cho người vay nợ ; nếu người vay không trả, mình phải trả thế : *Trên đời có bốn chuyện ngu, Làm mai, lãnh nợ, gác cu, cầm chầu CD.*

**lãnh-ngộ** *dt. Nh.* Lãnh-giải.

**lãnh-nhận** *dt.* Nhận lấy, vâng lấy : *Lãnh-nhận lời vàng.*

**lãnh soát** *dt.* X. Lãnh mão.

**lãnh-sự** *dt.* Nhân-viên ngoại-giao một nước thay mặt nước mình ở một nước khác để làm trung-gian trong sự giao-hảo giữa hai nước và bênh-vực dân mình ở nước ấy.

**lãnh-sự-quán** *dt.* Toà lãnh-sự, nơi làm việc của lãnh-sự.

**lãnh-tạ** *dt.* Nhận lãnh và tỏ lời cám ơn.

**lãnh-tụ** *dt.* Cổ áo và tay áo *II (B)* Người lãnh-đạo, cầm đầu một nhóm người.

**lãnh-thổ** *dt.* X. Lãnh-địa.

**lãnh-thuỷ** *dt.* Thuỷ-phận một nước, vùng nước thuộc lãnh-thổ một nước.

**lãnh-vực** *dt.* Khu-vực thuộc chủ-quyền một nước : *Đảo Hoàng-sa thuộc lãnh-vực Việt-nam II (R)* Phạm-vi, công-việc riêng một giới : *Lãnh-vực giáo-dục, lãnh-vực văn-hoá.*

**LẠNH** *tt.* Rét, quá mức mát : *Áo lạnh, trời lạnh ; Lập đông gió lạnh như đồng, Lạnh thì chịu lạnh, lấy chồng cũng không CD II* Lơ-là, không đoái tới : *Tẻ-lạnh, ghẻ-lạnh II (lóng)* Sợ, rởn ốc : *Lạnh xương sống.*

**lạnh buốt** *tt.* Lạnh đến tê tay chân : *Nước đá lạnh buốt.*

**lạnh cóng** *tt.* Lạnh đến cóng tay, cóng chưn, mình co rút lại.

**lạnh gáy** *trt. Clg.* Sởn gáy, sợ đến nghe lành-lạnh nơi gáy : *Thấy bắt lạnh gáy.*

**lạnh giá** *tt. Nh.* Lạnh buốt.

**lạnh-lạnh** *tt. Clg.* Lành-lạnh, hơi lạnh.

**lạnh-lẽo** *tt. Nh.* Lạnh : *Trời lạnh-lẽo quá ! II (R)* Buồn, vắng, không tiếng động : *Vô nhà đó, thấy lạnh-lẽo quá !*

**lạnh-lùng** *tt. Nh.* Lạnh : *Ra về để áo lại đây, Đêm khuya em đắp gió tây lạnh-lùng CD II* Lãnh-đạm, tẻ-lạnh, không sốt-sắng, không vồn-vã : *Anh ấy lạnh-lùng với công-việc xã-hội II (lóng)* Ghê hồn, quá mức : *Đẹp lạnh-lùng.*

**lạnh mình** *tt.* Run en, ghê sợ đến lạnh cả người : *Thấy lạnh mình.*

**lạnh ngắt** *tt.* Rất lạnh, lạnh đến tái ngắt : *Chết lạnh ngắt rồi.*

**lạnh-nhạt** *tt.* Lạt-lẽo, lãnh-đạm, không quan-tâm tới : *Con người lạnh-nhạt.*

**lạnh run** *tt.* Lạnh đến run người : *Tới cừ rét, lạnh run.*

**lạnh-tanh** *tt.* Vắng-vẻ, không tiếng động : *Vô đó, nghe lạnh-tanh.*

**lạnh xương sống** *tt.* Xương sống lành-lạnh vì quá sợ : *Thấy bắt lạnh xương sống.*

**LAO** *dt.* Khí-giới cán dài, mũi nhọn, dùng phóng xa : *Đâm lao, phóng lao II dt.* Phóng hết thân mình tới : *Lao mình xuống sông, xe lao xuống hố II (B)* Xông vô, nhào vô, dự vào một việc nguy-hiểm : *Lao đầu vào chỗ chết.*

**LAO** *tt.* Ồn-ào, rộn-rịp, quang-cảnh nơi đông người.

**lao-nhao** *trt.* Lao-xao và lóng-nhóng, cảnh thiên-hạ chờ-đợi, ngóng-trông và bàn-tán : *Rừng hoang sóc nhảy tưng-bừng, Hoa chưa nở nhuỵ bướm đừng lao-nhao CD.*

**lao-xao** *trt. Clg.* Lào-xào, xôn-xao, tiếng động và tiếng cười nói lộn-xộn nơi đông người : *Cảm thương con gái đương bao, Đêm khuya thức dậy lao-xao đâm bằng CD.*

**LAO** *dt. (bh)* : Bệnh làm ốm người dần-dần đến chết, có ho hoặc không : *Bị lao, ho lao, vi-trùng lao* (Xt. Ho lao).

**lao-huyết** *dt. (Đy)* : Một biến-chứng của lao-phổi, do khí-huyết hư - tổn nên mỗi lần ho đều khạc ra máu *// (Y) Clg.* Ho ra máu hay Ho xuất huyết, bệnh lao-phổi đến thời-kỳ thứ ba, phổi có lỗ, mạch máu nơi ấy đứt, thường khạc ra máu hay khi ho, máu ra từng búng.

**lao-khái** *dt. (Đy)* : Một biến-chứng của lao-phổi do thuỷ-khí hao mòn, động căn-kinh khiến cơ-thể bị thấp - khí sinh ra đàm, phổi chứa đàm bị thương-tổn và cửu-khiếu bế-kết *// (Y)* Bệnh lao-phổi khi mới bắt đầu (thời-kỳ thứ nhất).

**lao-nhiệt** *dt. (Đy)* : Một biến-chứng của lao-phổi, vì thuỷ - khí kiệt, khiến nhiệt - độ hoả-khí lên cao và phổi bị hư - tổn *// (Y)* Bệnh lao-phổi trong thời-kỳ thứ nhì, phổi nám (do vi-trùng gặm-nhấm, sầy-sầy ngoài màng phổi).

**lao-phế** *dt. (Đy)* : X. Lao-phổi.

**lao-phổi** *dt. (Đy)* : Chứng bệnh khi mới phát hay đổ mồ-hôi trộm về đêm, ít ngủ, chiều hay nóng-nóng lành-lạnh, đêm hay khát nước, bón và tiểu vàng, mạch đi phù-sát, ho nhiều, có khi khạc ra máu và tuỳ nguyên-nhân, thời-gian hay cách chữa-trị mà sinh ra các biến-chứng : lao-nhiệt, lao-khái, lao-huyết và lao-tế *// (Y)* Bệnh do một loại vi-trùng mà một bác-sĩ người Đức tên *Koch* tìm được năm 1882, gặm-nhấm lá phổi ; *chứng-trạng* : nhiệt-độ tăng, ốm lần, mất máu, tiểu ra cặn, ho, mệt, tức ngực, mồ-hôi trộm, mạch nhảy lẹ, bộ tiêu-hoá không điều - hoà, bả - vai nhức, khạc ra máu, bệnh rất truyền-nhiễm.

**lao-tế** *dt. (Đy)* : Một biến-chứng của lao-phổi do trước ở chẳng hiền, sau có nạn-tai, cha truyền con nối *// (Y)* Sự truyền - nhiễm của bệnh lao-phổi do không biết cách ngừa.

**lao-tố** *dt. (Y)* : Chất trích ở các môi-trường đã cấy nuôi vi-trùng lao *(tuberculine).*

**lao-tổn** *dt. (Đy)* : X. Ho-tổn.

**lao-trùng** *dt. (Y)* : Vi-trùng lao tên *Koch.*

**LAO** *tt.* Mệt-nhọc khó chịu : *Lao-canh, lao-đao, lao-lư // Cực-nhọc, tốn nhiều sức-lực, công-cán : Bồ-lao, cần-lao, đãi-lao, giải-lao.*

**lao-cán** *đt.* Chịu khó-nhọc và làm được việc.

**lao-canh** *tt.* Chói nắng, khô cổ, bắt uống nước luôn : *Đi nắng bị lao-canh // Quá dày-dạn, mệt-mỏi vì cày-bừa lâu năm : Trâu lao-canh.*

**lao-công** *dt.* Cu-li, người làm việc nặng-nề, khó-nhọc, dơ-dáy.

**lao-dân** *dt.* Dân nghèo cực-khổ, người tay lấm chân bùn.

**lao-dịch** *dt.* Công-việc nặng-nề, khó-nhọc.

**lao-đao** *tt.* Lận-đận, khó-khăn trong việc sinh-sống, học-hành, thi-cử, v.v... : *Thời-vận lao-đao // Lảo-đảo, choáng-váng vì mờ-mệt tâm-trí hay say : Say sóng, người cứ lao-đao.*

**lao-động** *tt.* Thuộc sức làm việc nặng-nhọc bằng tay chân : *Dân lao-động, giới lao-động // Thuộc quy-chế quốc-tế nhằm vào sự công-bình xã-hội : Luật lao-động, lẻ lao-động.*

**lao-động chân tay** *dt.* Giới người làm mướn nặng-nề như : *thợ, tài-xế, lao-công, v.v...*

**lao-động-đảng** *dt. Clg.* Đảng lao-động, đảng chính-trị một nước gồm toàn-dân lao-động, thuộc phái tả trong chính-trường.

**lao-động giai-cấp** *dt.* Giai-cấp lao-động trong một nước (đối với các giai - cấp phú - hào, trí-thức, tư-bản, v.v...).

**lao-động khế-ước** *dt. (Pháp)* : Giao-kèo kết-lập giữa chủ và người làm công, theo quy-định của luật lao-động.

**lao-động-lực** *dt.* Sức làm việc, năng-lực lao-động.

**lao-động trí óc** *dt.* Giới người làm mướn trong việc viết lách như : *thơ - ký, ký - giả, hoạ-viên, v.v...*

**lao-khổ** *trt.* Cách cực - khổ nhọc-nhằn : *Chịu lao-khổ mấy năm nay.*

**lao-lâm** *dt. (Đy)* : Bệnh về đường tiểu-tiện, khiến tay chân nhức-mỏi (X. Lâm).

**lao-lư** *tt.* Bào-bọt, khó chịu ở dạ-dày và ngăn-chặn ở cuống-họng : *Trong bụng lao-lư.*

**lao-lực** *đt.* Làm việc bằng sức mạnh tay chân *// trt.* Khổ công, tốn nhiều công, nhiều mồ-hôi : *Làm việc lao-lực.*

**lao-nông** *tt.* Thuộc lao - động và nông - dân : *Vấn-đề lao-nông là việc đầu-tiên phải giải-quyết.*

**lao-phí** *đt.* Tốn công khó-nhọc cách vô-ích.

**lao-phương** *dt.* Phía dân lao-động, bên công-nhân.

**lao-sinh** *đt.* Sinh-sống khó-khăn, cực-khổ.

**lao-tâm** *trt.* Nhọc lòng, khổ tâm, đem hết tâm-trí vào : *Lao-tâm khổ-tứ.*

**lao-tích** *dt.* Công khó, công cực-khổ nhọc-nhằn.

**lao-tổn** *đt.* Hao mòn sức-lực.

**lao tư** *dt.* Lao-động và tư-bản *// (R)* Người làm công và chủ : *Lao tư lưỡng-lợi.*

**LAO** *dt.* Chuồng nuôi súc - vật *// (R)* Nhà tù, nơi giam-giữ tội-nhân : *Đề - lao, nhà lao //* Bền-vững ; lo-lắng, buồn-bực.

**lao-hình** *dt. (Pháp)* : Án phạt tù.

**lao-hộ** *dt.* Khám, nhà giam - giữ người có tội hay tình-nghi có tội.

**lao-ký** *dt.* Nhớ chặt trong dạ.

**lao-lý** *dt.* Tội-tù, sự bị giam-hãm : *Mắc vòng lao-lý.*

**lao-lung** *dt.* Chuồng và lồng *II (B) Nh.* Lao-lý.

**lao-ngục** *dt.* Nhà ngục, khám giam.

**lao-sầu** *dt.* Lo rầu buồn-bực.

**lao-tao** *dt.* Uất-ức, bất-bình.

**lao-tù** *dt. Nh.* Lao-lý.

**lao-tốt** *dt. Clg.* Ngục-tốt, lính canh ngục.

**lao-tử** *dt.* Chết rục tù, ở tù đến chết, trước khi mãn án.

**lao-thuỵ** *dt.* Ngủ mê, ngủ một giấc thật dài, không hay biết chi ráo.

**LÀO** *dt.* Vật lường thể-tích, dung-tích : *Một lào cát, một lào nước-mắm.*

**LÀO-LẠO** *tt. Clg.* Lạo - lạo, sáng - sủa, còn mới, chưa dùng đến : *Mặt lào-lạo mà ngu ; Đồ còn mới lào-lạo.*

**LÀO-THÀO** *trt.* Đồ rê, nhều - nhão, không gọn : *Đồ lào - thào ; Không răng, ăn nhều lào-thào.*

**lào-thào lợt-thợt** *trt.* Đồ xuống hoặc lòng-thòng nửa trên nửa dưới, được hốt lên rồi đồ xuống nữa : *Bưng có bấy-nhiêu mà đồ lào-thào lợt-thợt.*

**LÀO-XÀO** *trt.* Tiếng động của vật mỏng hơi cứng như : lá cây khô, hàng lụa, giấy-tờ, v.v...

**LÁO** *bt.* Dối, dối - trá, không thiệt : *Chuyện láo, nói láo ; Lên núi bắt hùm chưa dễ láo, Vào sông đánh cá há rằng oan ? TTT II* Hỗn, xấc, phách-lối : *Hỗn-láo, xấc-láo.*

**láo-khoét** *tt.* Láo với dụng - ý khoe - khoang : *Đồ láo-khoét.*

**láo-toét** *tt.* Hoàn - toàn láo, đặt ra để gạt người : *Chuyện láo-toét, không tin được.*

**láo thiên láo địa** *dt.* Đặt chuyện hoang-đường, khó tin mà nói : *Nó láo thiên láo địa, hơi nào mà nghe.*

**láo-xược** *tt.* Hỗn-láo, xấc - láo : *Cái thằng láo - xược khó thương II (thth) Nh.* Láo-toét : *Chuyện láo-xược khó tin.*

**LÁO** *tt.* Dáng người không tỉnh-tuồng, không tề-chỉnh : *Lơ-láo.*

**láo-dáo** *tt.* X. Láo-nháo.

**láo-liên** *dt.* Đảo qua đảo lại cặp mắt với dáng lo - ngại, sợ - sệt hay với một ý gian : *Cặp mắt láo-liên ; Láo-liên như kẻ gian sợ bắt gặp.*

**láo-liếng** *tt.* Biếng-nhác, giải-đãi, dáng người lười.

**láo-nháo** *tt.* Lẫn-lộn bậy-bạ, không phân-biệt : *Láo-nháo như cháo trộn với cơm tng II* Tạp-tàng, có nhiều thứ lộn-xộn : *Rau láo-nháo.*

**láo-quáo** *tt.* Nhẹ dạ, nông - nổi, không sâu-độc hiểm-ác : *Cái đứa láo-quáo.*

**LẢO-ĐẢO** *tt.* Băng xiên băng nai, dáng đi không thẳng lối, ngả qua ngả lại của người say rượu hay xây-xẩm : *Đi lảo-đảo muốn té.*

**LÃO** *tt.* Già, lớn tuổi, lâu năm, suy yếu, cũ, hư : *Bô-lão, cáo-lão, dưỡng-lão, hưu-lão, nguyệt-lão, ra lão, trưởng-lão ; Cây lão trái thưa ; Kiến lão thọ tràng II đdt.* Tiếng gọi người già cách khinh-thường : *Lão già, lão tiều, lão thầy bói II* Tiếng gọi kẻ ngang vai (để tránh tiếng « Anh » hay « Mầy » : *Tôi với lão bằng tuổi nhau II* Tiếng người già tự-xưng : *Lão rất hài lòng.*

**lão ấu** *tt.* Già và trẻ : *Nam phụ lão ấu.*

**lão-ẩu** *dt.* Cái bà già đó, mụ già nầy (tiếng gọi hay chỉ một người đàn-bà lớn tuổi cách khinh-thường).

**lão-bà** *dt.* Bà cụ, bà lão, tiếng gọi hay chỉ một người đàn-bà già cách thông - thường hoặc tôn-kính : *Gặp một lão-bà ; Xin kiếu lão-bà tôi đi II* Hạng đàn-bà già trên 60 tuổi trong các tổ - chức xã - hội : *Dành bộ ngựa giữa cho các lão-bà.*

**lão-bá** *đdt.* Bác đáng kính, tiếng gọi người đàn-ông cách kính-nhường (kể như anh của cha mình).

**lão-bạng** *dt.* Con trai (ngao biển) già *II (B)* Người đàn-ông già : *Lão-bạng sinh châu II (thực)* Loại cỏ bụi lá cứng nhọn, một bề xanh, một bề nâu, mọc xây bàn-thang chung-quanh thân cứng ; khi già có bông như hột châu, ngoài có bao trắng giẹp như hình con trai, được dùng làm thuốc ho *(Rhœo discolor).*

**lão-bảo** *dt.* Mụ tào-kê đĩ, tú-bà.

**lão-bệnh (bịnh)** *dt.* Bệnh già, các bệnh suy-nhược của người già-cả.

**lão-bộc** *dt.* Người tớ già.

**lão công-công** *đdt.* Ông bác, tiếng gọi kính-nhường người già-cả.

**lão-đại** *tt.* Già-cả, lớn tuổi rồi.

**lão-gia** *đdt.* Cụ, tiếng gọi hay chỉ người già-cả ; tiếng chỉ người cha của người đang nói chuyện với mình.

**lão già** *đdt.* Cái ông già nầy, cái lão đó, tiếng gọi hay chỉ một người già cách khinh-thường : *Nầy ! Lão già ; Lão già bán đậu-hủ.*

**lão-hạng** *dt.* Hạng người già trong một quy-chế, một tổ-chức : *Người đó thuộc lão-hạng.*

**lão-học-cứu** *dt.* Ông đồ già, người giỏi chữ nho già.

**lão hồ-đồ** *dt.* Người già-nua lẫn-lộn.

**lão-hủ** *dt.* Người già vô-dụng, tiếng xưng tự-khiêm : *Xin chớ chấp lão-hủ lẫn-lộn vô-phép.*

**lão-hữu** *dt.* Người bạn già, người bạn lâu đời.

**lão-kiện** *tt.* Già gân, già mà còn mạnh-mẽ, dẻo-dai.

**lão-khẩu** *tt.* Già hàm, già mồm-mép, nhiều lời-lẽ hay cãi : *Già hàm lão-khẩu.*

**lão-lại** *dt.* Thầy lại già, ký-lục già trong các phủ, huyện xưa.

**lão-luyện** *tt.* Từng-trải, già-giặn, sành-sỏi, thông-thạo : *Lão-luyện trong nghề.*

**lão-mại** *tt.* Già yếu, lưng mỏi gối dùn.

**lão-mạo** *tt.* Già-cả quờ-quạng, mắt mờ.

**lão-mẫu** *dt.* Mẹ già : *Nhà còn lão-mẫu* // Hạng đàn-bà trên 50 tuổi trong các tổ-chức xã-hội (ấp, khóm) : *Lão-mẫu khỏi đi tập-hợp.*

**lão-mông** *dt.* Người già-cả lẫn-lộn.

**lão-mưu** *dt.* Mưu sâu, kế già-giặn chu-đáo.

**lão-nạp** *đdt.* Tiếng tự-xưng của thầy tu già.

**lão-nhân (nhơn)** *dt.* Người già-cả.

**lão-nhiêu** *dt.* Hạng đàn-ông già trên 60 tuổi được miễn thuế và công-sưu, tức hạng đã ra lão.

**lão-nhược** *tt.* Già yếu, yếu-ớt : *Binh lão-nhược* // *(động)* Loại chim đồng to con, bộ cúm-rúm như người già yếu.

**lão-ông** *dt.* Ông cụ, tiếng chỉ người già-cả // Hạng đàn-ông trên 50 hoặc 60 tuổi trong các tổ-chức xã-hội (thôn, ấp, khóm, phường) : *Lão-ông được miễn công-tác.*

**lão-phu** *đdt.* Già nầy, tiếng người già tự-xưng : *Lão-phu già-cả, mắt kém, xin chớ chấp.*

**lão-phụ** *dt.* Người đàn-ông già được kính như cha // Bà già (*Nh.* Lão-mẫu) (nghĩa hai).

**lão-sào** *dt.* Ổ (tổ) cũ // *(B)* Nơi chiếm-giữ lâu đời.

**lão-sấu** *tt.* Già-cả ốm tong.

**lão-suy** *tt.* Già-cả suy-yếu.

**lão-sư** *tt.* Ông thầy già đáng kính, tiếng gọi tôn-kính thầy mình hay thầy người.

**lão-tàn** *dt.* Người già-cả tàn-tật.

**lão tiền-bối** *dt.* Ông đàn-anh, người lớn tuổi thuộc lớp người đi trước, có nhiều kinh-nghiệm.

**lão-thành** *dt.* Người lớn tuổi lịch-duyệt, từng-trải : *Bậc lão-thành.*

**lão-thân** *dt.* Cha mẹ già, cha già hay mẹ già // *đdt.* Tiếng người già tự-xưng trước người trẻ.

**lão-thần** *dt.* Bầy tôi già, quan già trong triều-đình xưa : *Nguyễn-Trãi là một lão-thần đời vua Lê Thái-tông (1434-1442).*

**lão thiếu-niên** *dt.* Người già-háp, người trẻ tuổi mà gầy yếu hoặc không dạn-dĩ, như ông già.

**lão-thủ** *dt.* Tay già-giặn, người sành-sỏi trong một giới, một nghề.

**lão-trượng** *đdt.* Ông cụ hay bà cụ, tiếng gọi kính-nhường người già-cả.

**LÃO** *tt.* X. Lạo.

**LẠO** *dt. Clg.* Lão, viết tháu, viết dối : *Lạo vài hàng* // *dt.* Mưa to, ngập-lụt : *Thuỷ-lạo.*

**lạo-dân** *dt.* Nạn-dân thuỷ-tai, dân bị lụt.

**lạo-đảo** *tt.* Vất-vả, gian-nan.

**lạo-thảo** *đt.* Viết tháu, viết dối, chữ khó đọc // Làm lấy có, không kỹ-lưỡng.

**LẠO** *đt.* Yên-ủi : *Uỷ-lạo.*

**lạo dân** *dt.* Yên-ủi dân-chúng.

**lạo quân** *dt.* Yên-ủi, ban thưởng quân-lính.

**LẠO-LẠO** *tt.* X. Lào-lạo.

**LẠO-XẠO** *trt. Clg.* Rào-rạo, tiếng cát sạn bị nghiền : *Gạo nhiều cát, nấu cơm ăn lạo-xạo.*

**LÁP-DÁP** *trt.* Lai-nhai, lải-nhải, lải-nhải, cách nói lôi-thôi không dứt khoát (lời phê của người khác) : *Nói láp-dáp ít câu rồi ngủ khì.*

**LÁP-NHÁP** *tt.* Chèn-nhẹt, nhão và dơ-dáy : *Dưới gót chân họ, bùn nước láp-nháp lạnh như bông LAN-KHAI.*

**LẠP** *dt.* Sáp ong : *Bạch-lạp, hồng-lạp.*

**lạp-châu** *dt.* Giọt đèn cầy đèn sáp chảy xuống khi đốt nóng.

**lạp-chúc** *dt.* Đèn cầy, đèn sáp hay đèn giọi.

**LẠP** *dt.* Hột gạo ; hột nhỏ giữa ruột trái cây.

**lạp-thể** *dt. (thể)* : Sinh-vật lí-tí của một tế-bào thường sống trong nhiều trường-hợp khác nhau trong vi-trùng *(plaste).*

**LẠP** *dt.* Săn bắt thú-vật.

**lạp-hạm** *dt. (qs)* : *Clg.* Ngư-lôi khu-trục-hạm, loại tàu chiến chạy rất mau dùng đi trinh-sát và bắn phá ngư-lôi-đĩnh.

**lạp-hộ** *dt.* Phường săn, thợ săn.

**lạp-khuyển** *dt.* Chó săn.

**LẠP** *tt.* Chạp, về cuối năm.

**lạp-châu** *dt.* Lễ rước ông bà vào ngày 30 hay 29 tháng chạp âm-lịch.

**lạp-nguyệt** *dt.* Tháng chạp âm-lịch.

**lạp-nhật (nhựt)** *dt.* Ngày mồng 8 tháng chạp âm-lịch.

**lạp-vĩ** *dt.* Cuối năm.

**LẠP-XẠP** *tt.* Tạp-nhạp, lặt-vặt, không đáng kể : *Đồ lạp-xạp, chuyện lạp-xạp.*

**LẠP-XƯỞNG** *dt.* Thứ dồi làm bằng thịt và

mỡ heo dồn trong màng ruột heo (do lạp-trường nói theo giọng Quảng-đông).

**LÁT** *dt.* Chốc, khoảng thì-giờ ngắn : *Một lát, không mấy lát ; Chốc-lát, giây-lát.*

**lát lâu** *trt.* Hồi lâu, khoảng thì-giờ ngắn tiếp theo một dịp nào đó : *Hắn đi hồi 3 giờ ; một lát lâu, hắn trở lại.*

**lát nữa** *trt.* Chốc nữa, lời hẹn bảo để sự-việc sẽ làm trong thời-gian ngắn sau đó : *Lát nữa đã ! Lát nữa, tôi sẽ đi với anh.*

**át sau** *trt.* Chốc lát sau đó : *Nói xong, hắn ra đi ; lát sau, hắn trở lại với người đàn-bà.*

**LÁT** *dt.* Miếng mỏng do dao thái ra : *Cắt lát, xắt lát, ba lát gừng ll Clg.* Nhát, mỗi phát đâm hay chém : *Đâm một lát, chém một lát, một lát dao là một cái thẹo.*

**lát gừng** *dt.* Miếng gừng xắt mỏng : *Để thêm ba lát gừng vô thang thuốc ll tt.* Cộc-lốc, vô-duyên : *Lời nói lát gừng ll trt.* Rời-rạc, thiếu mạch-lạc : *Đọc lát gừng.*

**LÁT** *dt.* Lót, sắp, trải cho bằng mặt : *Nhà lát gạch, đường lát đá.*

**LÁT** *dt.* Thứ gỗ hồng sắc tốt, dùng đóng bàn ghế : *Gỗ lát.*

**lát-hoa** *dt.* Gỗ lát có vân.

**LÁT-CHÁT** *trt.* Tiếng nước tạt mạnh xuống gạch hay đá hoặc tiếng chạm mạnh giữa một vật mềm và một vật cứng : *Nước rơi lát-chát ; Vả miệng lát-chát.*

**LÁT-XÁT** *trt.* Vang to vui-vẻ : *Cười nói lát-xát.*

**LẠT** *dt.* Dây buộc bằng xơ cây chẻ mỏng : *Buộc lạt, dây lạt, nuộc lạt ; Con quạ tha lá lợp nhà, Con cu chẻ lạt con gà đưa tranh CD.*

**lạt dừa** *dt.* Dây lạt bằng vỏ bẹp dừa nước, dai và chắc.

**lạt trắng** *dt.* Dây lạt bằng sống lá buôn, trắng đẹp nhưng giòn.

**lạt tre** *dt.* Dây lạt bằng cật tre chẻ mỏng, cứng chắc.

**LẠT** *tt. Clg.* Nhạt, vị chưa vừa ăn, còn thiếu chất mặn hay chất ngọt : *Canh lạt, nêm lạt, chè lạt, bưởi lạt ll* Cũ, phai hết mùi vị : *Phai-lạt ; Giã quán nem ai thèm rượu lạt, Rượu lạt hết rồi người bạc hết thương CD ll Clg.* Ngọt, không chất muối : *Nước dưới sông khi mặn khi lạt, Mây trên trời cụm bạc cụm xanh CD ll* Vô-tình, không đậm-đà : *Cười lạt, mặn-lạt, phai-lạt ll trt. Clg.* Chay, gồm rau cỏ và muối : *Ăn lạt, chay-lạt, cúng lạt ll Clg.* Lợt, không đậm màu : *Xanh lạt.*

**lạt-lạt** *bt.* Hơi lạt : *Nêm lạt-lạt ; Còn lạt-lạt, một chút nữa thì vừa.*

**lạt-lẽo** *bt.* Có ít chất muối, chưa vừa ăn : *Ăn-uống lạt-lẽo quá, món ăn lạt-lẽo ll* Vô-duyên, không gây hứng-thú : *Câu chuyện lạt-lẽo ll* Cách lãnh-đạm, thiếu đậm-đà : *Tiếp-đãi lạt-lẽo.*

**lạt lòng** *tt.* Giàu tình-cảm, dễ xúc-động : *Đàn-bà hay lạt lòng.*

**lạt miệng** *tt.* Lúc lưỡi hay chảy nước dãi, muốn bệnh hay thèm chua : *Lạt miệng muốn đau ; Tới đây lạt miệng thèm chanh, Ở nhà cũng có cam sành chín cây CD.*

**lạt-nhách** *tt.* Rất lạt, không vừa ăn : *Canh lạt-nhách, bưởi lạt-nhách.*

**lạt-phèo** *tt. Nh.* Lạt-nhách *ll* Vô-duyên, không gây thích-thú : *Câu chuyện lạt-phèo.*

**LẠT** *dt.* Kèn binh.

**lạt-bá** *dt.* Kèn tiếng rền dùng trong binh-ngũ.

**Lạt-ma** *dt.* Thầy tu ở Tây-tạng.

**Lạt-ma-giáo** *dt.* X. PH. III.

**LẠT** *tt.* Hung-dữ, cay-nồng.

**lạt-thủ** *dt.* Người có thủ-đoạn độc-ác, dữ-tợn : *Lạt-thủ thôi-hoa (kẻ hay phá-hại trinh-tiết đàn-bà con gái).*

**LAT-CHẠT** *trt. Nh.* Lát-chát.

**LẠT-XẠT** *trt. Nh.* Lào-xào.

**LAU** *dt. (thực)* : Loại cỏ to, cao từ 3 tới 7 m., thân tròn có đốt, lá dài nhám, sống lưng trắng, phát-hoa gọi cờ, trái có lông : *Rủ đoàn mục-thụ mở cờ bông lau QSDC (Saccharum spontaneum).*

**lau đế** *dt.* Cây lau và cây đế cùng chen mọc : *Đất đầy lau đế.*

**lau lách** *dt.* Cây lau và cây lách cùng chen nhau mọc : *Đàng đi lau lách rậm-rì, Lòng thương con bạn sá gì tấm thân CD ll bt.* Siêng-năng, giỏi hoạt-động, hay chịu khó : *Con người lau-lách ; Lau-lách đua chen giữa thị-thành.*

**lau sậy** *dt.* Cây lau và cây sậy cùng mọc chung : *Lau sậy rậm-ri.*

**LAU** *dt.* Chùi nhẹ tay với khăn hay giẻ cho ráo nước hay sạch bụi : *Lau bàn ghế, lau mặt, lau nước-mắt ; Tiếc công anh lau đĩa chùi bình, Cậy mai-dong tới nói, phụ-mẫu nhìn bà-con CD ll (R)* Bào hoặc vuốt giấy nhám cho láng : *Lau gỗ, lau cây ; Tiếc công bẻ*

*ná lau tên, Nhạn bay về đến công uồng danh hư CD.*

**lau chùi** *đt.* Lau và chùi : *Bàn ghế, năng lau chùi mới bóng.*

**LAU-CHAU** *tt.* Túc-vắc, tính người hay tỏ ra lăng-xăng lộn-xộn giữa đám đông để nổi bật hơn người : *Bộ-tịch lau-chau.*

**LAU-HAU** *tt.* Lụn - vụn, lắt - nhắt, nhỏ bé : *Con-nít lau-hau.*

**LAU-LÁU** *tt.* X. Láu-láu.

**LAU-NHAU** *tt.* Sàn-sàn bằng nhau, rất đều : *Trang-lứa lau-nhau.*

**LÀU** *trt.* Làu, trôi-chảy, cách thuộc nằm lòng, đọc không vấp : *Thuộc làu ; Cung thương làu bực ngũ-âm K.*

**làu-làu** *tt.* Trong sáng, không chút bụi dính : *Gương sáng làu - làu II (B)* Trong - sạch, không tiếng xấu : *Danh tiếng làu-làu.*

**làu-lạu** *tt. Nh.* Làu-làu : *Kìa ai làu-lạu ngoài da, Mà trong rỗng-tuếch như hoa muống rừng CD.*

**LÀU-BÀU** *trt.* Lẩm-bẩm, cách nói nhỏ một mình với vẻ quạu : *Miệng cứ làu-bàu suốt ngày.*

**LÀU-NHÀU** *trt. Nh.* Làu-bàu.

**LÀU-TÁU** *dt. (thực)* : Loại cây rừng to, gỗ dùng cất nhà.

**LÁU** *tt.* Ranh-vặt, lanh-xảo : *Thằng bé nầy thật láu.*

**láu ăn** *tt.* Tham ăn cho nhiều một mình : *Đứa láu ăn.*

**láu-háu** *tt.* Lau - chau vô - phép : *Con-nít mà láu-háu quá !*

**láu-láu** *trt. Clg.* Lau-láu, cách liến - thoảng : *Nói chuyện láu-láu.*

**láu-lỉnh** *tt.* Ranh - mảnh, khôn vặt : *Đứa bé láu-lỉnh.*

**láu-liến** *trt. Nh.* Láu-láu.

**láu-táu** *trt.* Hấp-tấp mà vô-tâm, thiếu dè-dặt : *Láu-táu men lại, bị nắm chóp.*

**láu-xáu** *tt.* Liến-xáo vô-phép : *Trẻ-con láu-xáu.*

**LÁU-CÁ** *tt.* Có nhiều mưu-mô xảo-quyệt : *Đồ láu-cá II (thth)* Xỏ - lá, hay hiếp kẻ yếu và sợ-sệt kẻ mạnh : *Thằng láu-cá.*

**LÁU-ĐÁU** *tt.* Đau-đáu, áy-náy, lo-ngại luôn : *Láu-đáu trong lòng.*

**LÁU-NHÁU** *tt.* Ngây-thơ khờ-dại : *Đàn con láu-nháu.*

**LẢU** *trt. Nh.* Làu : *Thuộc lảu.*

**lảu-thông** *dt.* Đã học qua và thuộc cách tinh-tường : *Lảu-thông kinh-sử.*

**LẠU** *tt.* Rạn - nứt hoặc móp - méo (đồ gốm) : *Đồ lạu rẻ tiền.*

**LẠU** *bt.* Chèo nhè-nhẹ trên mặt nước để day-trở mũi thuyền : *Lạu thuyền, chèo lạu.*

**LẮC** *dt.* Đưa qua đưa lại cái ngọn (giữ vững gốc) : *Quả lắc, lắc chuông II* Lay, dùng, nắm xóc nhiều lần : *Lắc thúng gạo, dùng-lắc, hột lúc-lắc ; Sầu đong càng lắc càng đầy K.*

**lắc đầu** *dt.* Xoay đầu qua lại tỏ dấu không : *Lắc đầu bảo đừng, lắc đầu bảo không có, lắc đầu từ-chối ; Giật mình đòi lúc, lắc đầu đòi phen NĐM.*

**lắc-lư** *tt.* Lỏng - chỏng không vững, đưa qua lại nhiều lần : *Cái đầu lắc-lư.*

**lắc-lưởng** *tt. Nh.* Lắc-lư.

**lắc nước** *dt.* Lắc chiếc xuồng cho nước ra hết : *Xuồng lắc nước rồi hãy bơi II tt.* Lưng nước, rám, gần khô, lắc nghe ọc-ạch : *Dừa lắc nước II dt. (động)* Tên giống chim chân thật yếu, bước đi khó-khăn khiến đuôi oặt lên oặt xuống : *Chim lắc nước.*

**LẮC-CẮC** *trt.* Tiếng va - chạm của hai vật cứng : *Gõ lắc-cắc, khua lắc-cắc.*

**lắc-cắc-cụp** *trt.* Tiếng gõ sanh rao bán mì : *Mì gõ lắc-cắc-cụp giữa đêm tối.*

**LẶC-LÈ** *trt.* Cách đi ột - ệt nặng - nề : *Gánh nặng lặc-lè, dáng đi lặc-lè II tt.* Màu xanh đậm (tiếng chê) : *Xanh lặc-lè.*

**LẶC-LÌA** *trt.* Gãy nhưng còn dính lòng-thòng : *Xương gãy lặc-lìa, chân ghế lặc-lìa.*

**lặc-lìa lặc-lọi** *trt.* Lặc - lìa và được day - trở phía nào cũng đặng : *Lặc-lìa lặc-lọi như vầy mà còn để làm chi.*

**LẶC-NÔ** *trt. Clg.* Lọc-nô, cách nói hay đọc thật lẹ : *Đọc lặc-nô, nói lặc-nô.*

**LẶC** *dt.* Cái hàm-thiết để khớp miệng ngựa *II (B)* Sự bắt-buộc, đè-nén.

**lặc-lệnh** *dt.* Cưỡng-bách, bắt-buộc.

**lặc-quyên** *dt.* Bắt ép người đóng góp tiền bạc.

**lặc-sách** *dt.* Khảo của, tra-tấn cho người lo-lót.

**LẶC** *dt. (thể)* : Sườn, thuộc bộ sườn của thân-thể.

**lặc-bàng** *dt.* Cạnh sườn, bên hông.

**lặc-cốt** *dt.* Xương sườn, bộ xương lồng-ngực.

**lặc-mạc** *dt.* Màng mỏng dính vào sườn để che hai buồng phổi.

**LĂM** *dt.* Rắp, toan, định làm một việc gì với chí hăng-hái : *Chí lăm bắn nhạn ven mây, Danh con đặng rạng tiếng thầy đồn xa LVT.*

**lăm-lăm** *trt.* Hăm-hè, chực dùng sức mạnh : *Tay lăm-lăm cây gậy toan bỏ.*

**lăm-le** *trt.* Toan tiến tới nhưng còn rụt-rè : *Con cóc nằm ngóc bờ ao, Lăm-le lại muốn đớp sao trên trời CD.*

**lăm-xăm** *trt. Clg.* Xăm-xăm, cách đi nhanh để làm một việc gì đã toan-tính : *Lăm-xăm bước tới cây chanh, Thò tay muốn bẻ sợ nhành có gai CD* // Lúp-xúp, cách chạy với bước ngắn mà đều : *Chạy lăm-xăm.*

**LĂM** *st. Clg.* Nhăm, tiếng « Năm » nói trại khi đứng sau số chục : *Mười lăm, hăm-lăm, chín mươi lăm.*

**LĂM-LẦM** *tt.* Lùm-lùm, quá đầy nhưng chưa vun, chưa tràn : *Đầy lăm-lầm, lăm-lầm đầy, hơi lăm-lầm* // *trt.* Chặt tay, cách nắm cứng, không cho chạy : *Giữ lăm-lầm không buông.*

**LĂM-NHĂM** *tt.* Có dấu lủng nho-nhỏ như mũi kim : *Áo rượn lăm-nhăm, có lỗ lăm-nhăm.*

**LĂM-TĂM** *trt* Lấm-tấm, sôi bọt nho-nhỏ : *Nước lăm-tăm gần sôi.*

**LẦM** *trt.* Âm-thầm, không phô-bày.

**lầm-bầm** *bt.* Lầm-bầm trong miệng, cằn-nhằn nhỏ tiếng : *Giận ai mà lầm-bầm suốt ngày ; Nói lầm-bầm.*

**lầm-lặm** *trt.* Chấp-chứa đầy-dẫy trong lòng : *Bề ngoài ngọt-dịu nói cười, Mà trong lầm-lặm giết người không dao CD.*

**lầm-lỳ** *trt. Clg.* Gầm-ghì, trơ-trơ không nói đến ai, cũng không đếm-xỉa lời nói kẻ khác : *Lầm-lỳ như chỉ đồ khuôn tng.*

**lầm-lũi** *trt.* Cúi mặt làm thinh đi tới hơi mau : *Lầm-lũi đi, không dòm ngó ai cả.*

**LẮM** *trt.* Rất, thật nhiều : *Đông lắm, hay lắm, nhiều lắm, quá lắm ; Ơn cha nặng lắm cha ơi ! CD* // Nhiều, có nhiều : *Lắm mối, tối nằm không ; Lắm duyên nhiều nợ, lắm vợ nhiều oan-gia tng.*

**lắm của** *tt.* Giàu, có nhiều tiền - của : *Cũng là tay lắm của mới dám mua món đó.*

**lắm chuyện** *tt.* Già chuyện, nói nhiều : *Anh thật lắm chuyện ; Lắm chuyện nọ kia.*

**lắm điều** *bt. Clg.* Lắm mồm, hay bày điều đặt chuyện, hay thêu-dệt, hay nói những việc người.

**lắm khi** *trt. Clg.* Lắm lần, lắm lúc, lắm phen, ghe phen, đã có nhiều lần : *Lắm khi muốn khuyên anh, mà e anh giận.*

**lắm lắm** *trt.* Hơi lắm, hơi nhiều : *Thương lắm lắm ; Đi chơi lắm lắm chớ không thật nhiều.*

**lắm lần** *trt.* X. Lắm khi.

**lắm lúc** *trt.* X. Lắm khi.

**lắm mồm** *bt.* X. Lắm điều.

**lắm nỗi** *trt.* Nhiều nỗi, nhiều tình-cảnh, nhiều trường - hợp : *Lòng sao lắm nỗi đắng cay, Bấy-lâu thảm chất sầu xây nên thành CD.*

**lắm phen** *trt.* X. Lắm khi.

**lắm thay** *trt.* Nhiều vậy, lắm vậy (dùng khi than-tiếc) : *Nụ tầm-xuân nở ra xanh biếc, Em có chồng rồi anh tiếc lắm thay CD.*

**LẦM-NHẦM** *tt.* Ướt - át, lầy-lội, trơn-trợt : *Đường đi lầm-nhầm* // *trt.* Lai-rai, lâm-râm mà dai : *Mưa lầm-nhầm tối ngày.*

**LĂN** *đt.* Quay tròn đi tới : *Cục đá lăn nghiêng lăn ngửa, khen ai khéo sửa cục đá lăn tròn, Giận thì nói vậy, dạ còn thương thương CD* // *(R)* Xông tới, xông vào : *Chẳng đặng ăn, lăn lấy vốn* // *trt.* Đột-ngột : *Ngã lăn ra chết* // Cuốn tròn dài : *May lăn.*

**lăn bánh** *đt.* Bắt đầu chạy : *Xe đà lăn bánh.*

**lăn bột** *đt.* Vùi trong bột : *Tôm lăn bột.*

**lăn bùn** *đt.* Dầm dưới bùn : *Trâu lăn bùn.*

**lăn buồm** *đt.* Cuốn tròn tấm buồm : *Lăn buồm lên tránh gió ngược.*

**lăn cổ** *đt.* Ngã lăn đột-ngột : *Lăn cổ ra chết.*

**lăn-cù** *trt.* Lăn tròn nhiều vòng : *Té lăn-cù.*

**lăn-chai** *tt.* Có da thật dày, đâm không phủng : *Heo lăn - chai (heo rừng già thường lăn mình trong dầu chai cho da được cứng).*

**lăn-chiêng** *trt. Nh.* Lăn-cù : *Té lăn-chiêng.*

**lăn dưa** *đt.* Lừa khi người bán ngó lơ, dùng chưn hất cho trái dưa hấu lăn đi xa để lấy : *Đá cá lăn dưa.*

**lăn đèn** *đt. Clg.* Xe đèn, nhồi nhuyễn sáp, để sợi tim ở giữa rồi lăn tròn thành cây đèn // Dùng vải bó chặt kẻ có tội giết người rồi chế dầu vào đốt, hình - phạt xưa với ý tế người đã bị giết : *Lăn đèn Hàng-tổ-Mai.*

**lăn-đùng** *đt.* Ngã lăn cách đột - ngột : *Thình không lăn-đùng ra chết.*

**lăn đường** *đt.* Lăn ống nặng cán đường cho phẳng // Nằm lăn ra khóc dưới đất khi đạo-tỳ khiêng linh - cữu cha hay chồng đi để tỏ lòng thương-tiếc (một tập-tục).

**lăn-khiên** *đt.* Cặp cái khiên mà lăn tròn (để tránh đòn) // *(R) dt.* Cái mộc, cái thuẫn dùng đỡ thương.

**lăn-lóc** *đt.* Dấn mình vào và ở lâu trong đó : *Lăn-lóc với đời, lăn - lóc trong nghề* // *trt.* Để bừa-bãi, lôi-thôi : *Bỏ con lăn-lóc một mình, nằm lăn-lóc khắp nhà.*

**lăn long-lóc** *đt.* Lăn tròn lẹ và nhiều vòng : *Ống chỉ lăn long-lóc dưới gạch.*

**lăn-lộn** *đt.* Lăn qua lộn lại, hành-động khi đau - đớn, nhức-mỏi xác-thịt hoặc bồn-chồn

trong lòng : *Lăn-lộn hoài, không ngủ ll Nh.* Lăn-lóc : *Lăn-lộn với đời.*

**lăn mình** *đt.* Dấn thân, đi vào : *Lăn mình vào chỗ chết.*

**lăn tròn** *đt.* Lăn nhiều vòng, cuốn tròn lại : *Cục đạn lăn tròn ; Lăn tròn cây đèn sáp.*

**lăn vết** *đt.* Ngã lăn ra : *Phải đòn lăn vết.*

**lăn xả** *đt.* Tuông đại, xông đại vào : *Lăn xả vào đám lửa.*

**LĂN-TĂN** *trt. Clg.* Lưng-tưng, rung-động nhẹ, hơi ngứa : *Ngứa lăn-tăn, mặt nước lăn-tăn ; Ba đời bảy họ nhà khoai, Dù ngọt dù bùi cũng phải lăn-tăn CD ll* Lấm-tấm, nổi cồm-cộm những mụt nhỏ : *Mụn mọc lăn-tăn.*

**LĂN** *dt.* Dấu-vết dài nổi lên hay hủng xuống : *Lăn roi, lăn xếp, lăn bánh xe ll (R)* Dọc dài : *Lăn kiến bò.*

**lăn ngang lăn dọc** *tt.* Nhiều lăn roi nằm ngang nằm dọc hoặc chồng-chất nhau : *Bị đòn lăn ngang lăn dọc mà không tởn.*

**LĂN-NHĂN** *trt.* Nhụ-nhựa, không rõ tiếng : *Đọc lăn-nhăn.*

**LẰN** *trt.* Cứng-cáp, chặt-chịa : *Béo lằn, bắp thịt lằn, buộc lằn tiền vào lưng.*

**lằn người** *tt.* Chắc da chắc thịt : *Trông anh ấy cũng lằn người.*

**LẰN-MẰN** *tt. Clg.* Tằn-mằn, nhỏ li-ti.

**LẶN** *tt.* Lì, mòn mất dấu, mất chữ : *Đồng xu mòn lặn.*

**lặn-lì** *tt.* Lì câm, lì hết vết : *Tấm mộ-chí lặn-lì.*

**LẶN** *dt.* Bơi (lội) dưới mặt nước, chạy dưới mặt nước : *Thợ lặn, tàu lặn, lặn một hơi dài ; Đố ai lặn xuống vực sâu, Mà đo miệng cá uốn câu cho vừa CD ll* Hụp mất, khuất đi, không còn dấu-vết : *Mặt trời lặn, chờ trăng lặn, thỏ lặn non đoài ; Người xấu duyên lặn vào trong, Bao-nhiêu người đẹp duyên bong ra ngoài CD ll (B)* Đi xa vất-vả : *Lặn suối trèo non.*

**lặn-hụp** *dt. Clg.* Lặn-ngụp, trồi lên hụp xuống khỏi mặt nước : *Lặn-hụp dưới sông đã đời ll (B)* Làm-ăn chật-vật : *Va cũng lặn-hụp một cấp lâu, bây-giờ mới dễ thở đó.*

**lặn-lội** *dt.* Lặn và lội dưới nước : *Con cò lặn-lội bờ ao, Phất - phơ hai dải yếm đào gió bay CD ll (B)* Đi cách vất-vả : *Trời mưa mà cũng lặn-lội đi tìm.*

**lặn mọc** *dt.* Khi lặn khi mọc : *Trời nhiều mây khiến mặt trăng lặn mọc không chừng ll* Thất-thường, không đều, khi có khi không : *Nợ trả lặn mọc biết đời nào dứt.*

**lặn-ngụp** *dt.* X. Lặn-hụp.

**LĂNG** *dt.* Gò nổng, gò cao *ll* Mồ-mả vua chúa, bậc vương-hầu : *Lăng Ông Bà-chiểu.*

**lăng-đi** *tt.* Suy-sụp dần-dần (như gò cao càng ngày càng lở).

**lăng-hộ** *dt.* Người giữ lăng vua.

**lăng-miếu** *dt.* Mồ-mả và đền thờ tổ-tiên nhà vua.

**lăng-mộ** *dt.* Mồ-mả trong lăng các vua chúa.

**lăng-tẩm** *dt. Nh.* Lăng-mộ.

**lăng-viên** *dt.* Lăng-tẩm giữa vòng thành có cây-cối vườn-tược.

**LĂNG** *dt.* Nước đông thành băng-giá *ll bt.* Hung-dữ, vô-phép, lấn-áp, xâm-phạm : *Lố-lăng, lung-lăng, xâm-lăng.*

**lăng-ba** *dt.* Đùa với sóng *ll (R) trt.* 1) Cà-tửng, cách nhảy lên xuống một chỗ hay nhảy tới khi trửng-giỡn hoặc hoảng-sợ : *Nhảy lăng-ba ll* 2) Lửng-thửng, dáng đi uyển-chuyển của đàn-bà.

**lăng-bạo** *dt.* Ngược-đãi, dở thói ngang-ngược, hung-dữ với người.

**lăng-bức** *dt.* Khinh-khi, bức-hiếp người.

**lăng-đú** *dt.* Đùa-giỡn vô-phép.

**lăng-loàn** *tt.* Hỗn-xấc, lấn-lướt kẻ trên trước : *Đàn-bà lăng-loàn.*

**lăng-loạn** *dt.* Lấn-lượt làm rối-loạn hàng-ngũ, trật-tự.

**lăng-mạ** *dt.* Mảng-nhiếc, đào-bới : *Lăng-mạ tổ-tiên người ll (Pháp)* Làm mất danh - dự người, khinh-lờn kẻ có quyền : *Phạm tội lăng-mạ người, lăng-mạ thẩm-phán.*

**lăng-mạn** *dt.* Khinh-khi, ngạo-mạn.

**lăng-miệt** *dt.* Miệt-thị, khi-dể.

**lăng-mỡ** *tt.* Cuồng-nhiệt, say-sưa trong việc đùa-giỡn.

**lăng-ngược** *dt. Nh.* Lăng-bạo.

**lăng-nhăng** *tt.* Quàng-xiên, nhăng-nhít, không ra gì : *Trời làm một trận lăng-nhăng, Ông hoá ra thằng, thằng hoá ra ông CD ll dt.* Làm điều xằng - bậy : *Lâu nay, chị ta lăng-nhăng lắm.*

**lăng-nhục** *dt.* X. Làm xấu và Làm nhục.

**lăng-phạm** *dt.* Xúc-phạm, đụng-chạm mạnh.

**lăng-trì** *dt.* Hình-phạt xử - tử bằng cách lóc từng miếng thịt hồi xưa : *Xử lăng-trì.*

**lăng-vân** *tt.* Cao tận mây *ll (B)* Vượt ra vòng, ra ngoài thế-tục.

**lăng-việt** *trt.* Lần-lượt.

**LĂNG** *dt.* Cạnh, góc : *Lục-lăng.*

**lăng-chuỳ** *tt. Clg.* Chóp hay Tháp, có nhiều cạnh và nhọn đầu : *Hình lăng-chuỳ.*

**lăng-chuỳ-thể** *dt.* Hình lăng-chuỳ, hình chóp hay khối chóp.

**lăng-giác** *dt.* Cạnh-góc, có nhiều cạnh nhiều

*góc* ll *(B)* Không thuần nết, ít người ưa : *Người lăng-giác.*

**lăng-trụ** *tt.* Có hình hai đáy ở hai đầu và nhiều cạnh song-song bằng nhau.

**LẰNG** *trt.* Dáng người lật-đật, quýnh-quýu.

**lăng-căng** *trt.* Vội-vàng chạy tới (thường dùng cho người lùn và trẻ nhỏ) : *Lăng-căng chạy tới.*

**lăng-líu** *trt.* Líu-lo, cách nói lẹ và nhiều giọng bổng - trầm : *Gặp nhau thì lăng - líu nghe không hết ; Chim kêu lăng-líu* ll Dính - líu, vướng-víu không rõ-ràng : *Nợ-nần lăng-líu.*

**lăng-nhăng** *bt.* Xằng - bậy, không ra sự gì : *Chuyện lăng-nhăng, nói lăng-nhăng.*

**lăng-quăng** *trt.* Tới lui day-trở cách bận-rộn : *Lăng - quăng trong các đám hội-hè* ll *Clg.* Cung-quăng, con muỗi chưa thành hình, còn sống dưới nước : *Hớt lăng-quăng cho thia-thia ăn.*

**lăng-quằng** *tt.* Nguệch-ngoạc quanh-co : *Ngó lên tăm chẫn lăng - quằng, Kêu anh cũng ngặt, kêu thằng khó kêu CD.*

**lăng-xăng** *trt.* Nhanh-nhảu, dáng người bận-rộn, buông đầu nầy, bắt đầu kia : *Chạy lăng-xăng, hỏi-han lăng-xăng.*

**LẶNG** *dt. (động)* : Tên giống cá không vảy, giống cá tra cá vồ, ở nước ngọt : *Cá lăng, khô lăng.*

**LẰNG** *dt. Clg.* Nhặng, giống ruồi xanh to con : *Con lằng, ruồi lằng dơ-dáy.*

**LẰNG-NHẰNG** *trt. Clg.* Lằng - nhằng, dây-dưa không dứt : *Công-việc còn lằng-nhằng.*

**LẰNG-XẰNG** *tt.* Bậy-bạ, bê-bối, không đứng-đắn : *Tánh-tình lằng-xằng* ll *đt. (lóng)* Vướng-víu trong một mối tình không chánh-đáng : *Lằng-xằng với đứa ở.*

**LẮNG** *đt. Clg.* Lóng, để yên cho cặn - bã chìm xuống đáy : *Lắng nước, để lắng rồi múc cái trong* ll *(R) Clg.* Lóng, chăm-chú, nghiêng tai nghe : *Cá khe lắng kệ, chim rừng nghe kinh CD.*

**lắng-dịu** *tt.* Hơi yên lại, bớt căng-thẳng, bớt giận : *Tình-hình lắng - dịu ; Đợi ông lắng-dịu rồi năn-nỉ CD.*

**lắng nghe** *đt.* Chú-ý nghe, nghe cách chăm-chú : *Lắng nghe tiếng dế kêu sầu CD.*

**lắng tai** *tt.* Nghiêng tai nghe, rán nghe cho rõ : *Con ơi muốn nên thân người, Lắng tai nghe lấy những lời mẹ cha CD.*

**LẮNG-ĐẮNG** *trt.* Lận-đận, vất - vả : *Công-danh lắng-đắng.*

**LẮNG-NHẮNG** *tt.* Bặng-nhặng, làm bộ hung-hăng : *Lắng-nhắng dọa trẻ.*

**LẮNG-XẮNG** *trt.* Cà-rà, vẩn-vơ phía trước : *Đứng lắng - xắng trước mặt ; Lắng - xắng trước cửa hàng.*

**LẳNG** *tt.* Trai-lơ, mất nết, không đứng-đắn : *Gái lẳng, cặp mắt lẳng quá !* ll *(R)* Lăng-mỡ, giỡn cách cuồng-nhiệt : *Lúc nầy, sao mầy lẳng quá !*

**lẳng-lơ** *tt.* Trây-trúa, lả-lúa, mất nết, không lành gái : *Lẳng - lơ đeo nhẫn chẳng chừa, Nhẫn thì rơi mất lẳng-lơ vẫn còn CD.*

**LẳNG-KHẳNG** *tt. Clg.* Lỏng-khỏng hay Lỏng-thỏng, cao và ốm (gầy) : *Cao lẳng - khẳng.*

**LẳNG-LẶNG** *trt.* Yên lặng, nín êm và lắng tai nghe : *Lẳng-lặng mà nghe nó chúc nhau TX.*

**LẳNG-NHẳNG** *trt. Clv.* Lằng-nhằng (X. Lằng-nhằng)

**LẳNG-NGẳNG** *tt.* X. Lẳng-khẳng.

**LẴNG** *dt.* Giỏ đựng hoa, cỏ bồng, có quai xách : *Lẵng hoa.*

**LẴNG-NHẴNG** *trt.* X. Lằng-nhằng.

**LẶNG** *bt.* Im, không tiếng động : *Trời im biển lặng, gió lặng mây ngừng ; Cây muốn lặng mà gió chẳng dừng ; Im - lặng, lẳng-lặng, phẳng-lặng.*

**lặng gió** *tt. Clg.* Đứng gió hay Im gió, không có chút gió : *Trời lặng gió.*

**lặng im** *đt.* Nín im, không nói một lời nào : *Lặng im nghe thầy giảng.*

**lặng yên** *đt.* Nín im và không động-đậy : *Lặng yên như chết rồi.*

**lặng-lặng** *trt.* X. Lẳng-lặng.

**lặng-lẽ** *tt.* Im - lìm, không tiếng động : *Tìm nơi lặng - lẽ dưỡng nhàn* ll *trt.* Âm-thầm, cam chịu, không nói-năng than-thở : *Lặng-lẽ ra đi ; Chiều chồng lặng - lẽ như tờ, Khói bề sỉ-nhục khỏi bề đắng-cay CD.*

**lặng-ngắt** *tt.* Vắng - lặng, không một tiếng động, nghe lành-lạnh khó chịu : *Phòng không lặng-ngắt như tờ K.*

**lặng nghe** *đt.* Lắng tai nghe, không nói không rằng để nghe cho rõ : *Lặng nghe ngẫm-nghĩ gót đầu K.*

**lặng nghĩ** *đt.* Nín lặng để suy-nghĩ : *Thà âm-thầm chịu bất - bình, Có ai lặng nghĩ cho mình mà than CD.*

**lặng tiếng** *đt.* Nín lặng, không lên tiếng, không ra mặt : *Im hơi lặng tiếng.*

**lặng thinh** *đt.* Nín thinh, không lên tiếng

không trả lời : *Gọi cửa mà nó lặng thinh, không trả lời.*

**lặng-trang** *tt.* Im phăng-phắt, không tiếng động nào : *Trong nhà lặng-trang ; Ở đây, lặng-trang dễ ngủ.*

**lặng xét** *đt.* Bình-tĩnh mà cân-nhắc, suy-xét cho thấu-đáo : *Lòng nầy dầu hỏi mà không hổ, Lặng xét thầm soi đã biết cho TTT.*

**LẮP** *đt.* Đặt cho ăn-khớp, ráp lại cho vừa, cho dính : *Lắp đạn, lắp máy, lắp mộng, lắp súng, lắp tên.*

**LẮP** *đt.* Lặp, cà-lăm, tật mấp-máy hai môi khi nói và lặp nhiều lần một tiếng : *Lắp đi lắp lại mãi tiếng đó.*

**lắp-bắp** *trt. Clg.* Lặp-bặp, mấp-máy mãi hai môi để rặn cho ra tiếng : *Nói lắp-bắp.*

**LẮP** *dt.* Sọt đựng hàng : *Lắp chè.*

**LẮP** *dt. Clg.* Láp, cây trục máy : *Xe gãy lắp, thay lắp (l'arbre de transmission).*

**LẮP-NHẮP** *trt. Clg.* Nhắp-nhẻp, thử sơ trước chúi-đỉnh, nhẹ tay, chưa hết sức : *Chơi lắp-nhắp cho vui ; Hút lắp-nhắp vài điếu với anh em.*

**LẮP-TẮP** *trt.* Dật-dựa bên bờ, thoạt tắp vô, thoạt trôi ra : *Trôi lắp-tắp dựa mé.*

**LẮP-XẮP** *trt.* Lé-đé, ngập lên một ít : *Nước ngập lắp-xắp tới ống chân.*

**LẶP** *đt.* Nói lại tiếng trước, câu trước : *Lặp đi lặp lại mãi.*

**lặp-bặp** *trt.* X. Lắp-bắp *II đt. (lóng)* Nói không đúng giọng hoặc không đúng mẹo-luật : *Lặp-bặp ba cái tiếng tây.*

**LẤT** *bt.* Thẻo (nửa lóc nửa cắt), hớt một nhát (lát) ngon dao : *Lất nút, lất túi II (R)* Ngắt, lặt, dùng hai đầu ngón tay bứt ra : *Lất hoa.*

**lất túi** *đt.* Trộm tiền bằng cách cắt ngang cái túi lấy đi : *Đi chợ bị lất túi ; Ngủ quên bị lất túi.*

**LẤT** *bt.* Nhỏ-nhặt, lụn-vụn, không đáng mấy : *Chuột lất.*

**lất-chất** *tt. Clg.* Loắt-choắt, lí-tí, thật nhỏ : *Lớn tuổi rồi mà con còn lất-chất.*

**lất-mất** *trt.* Nhỏ lí-tí và động-đậy luôn : *Kiến bò lất-mất ; Nhìn kỹ, thấy lất-mất như mạt gà.*

**lất-nhất** *tt.* Lụn-vụn, vụn-vặt : *Chuyện lất-nhất không đáng kể II trt.* Tuần-tự từng tí : *Trao lất-nhất nhiều lần.*

**lất-rất** *trt.* Lai-rai, rất xuống từng tí nước : *Mưa lất-rất suốt ngày.*

**lất-xất** *trt.* Lặt-vặt, làm luôn tay việc vặt trong nhà : *Làm lất-xất không hở tay.*

**LẶT** *đt. Clg.* Nhặt, lựa và ngắt bỏ phần không dùng được : *Lượm-lặt, lặt rau, lặt dâu II (R)* Hái, bẻ, mỏ ăn : *Lặt hết ớt trên cây.*

**LẶT-VẶT** *tt.* Lụn-vụn không đáng kể : *Chuyện lặt-vặt, đồ lặt-vặt.*

**LẤC** *tt.* Láo-xấc, hỗn-xược, phách-lối.

**lấc-cấc** *tt. Clg.* Lấc-khấc hay Lấc-xấc, bộ vúa-vẩc khó thương : *Con-nít mà lấc-cấc.*

**lấc-khấc** *tt.* X. Lấc-cấc.

**lấc-xấc** *tt.* X. Lấc-cấc.

**LÂY** *tt. Clg.* Truyền-nhiễm, sang qua người khác : *Ho-lao là một bệnh lây II trt.* Lan, bắt sang nhiều nơi, nhiều người : *Cháy lây, giận lây, cháy thành vạ lây II (R)* Dây-dưa, lôi-thôi.

**lây-bây** *tt.* Bầy-hầy, bừa-bãi, không thứ-lớp : *Chồng lây-bây, vợ bầy-hầy, đứa ở ngây-ngây.*

**lây-dây** *trt. Clg.* Lây-nhây, lài-nhài, kéo dây-dưa một câu chuyện : *Lây-dây có bao-nhiêu đó mà nói hoài.*

**lây-lất** *trt.* Lần hồi, ngày nầy sang ngày khác : *Ăn lây-lất cho qua ngày, sống lây-lất chờ thời II tt.* Liên-miên, còn dài, còn lâu : *Việc làm còn lây-lất.*

**lây-nhây** *trt.* X. Lây-dây.

**LẦY** *tt.* Bầy, có nhiều bùn sình do đất bầy ra vì ngập nước : *Bầy-lầy, đường lầy, mảo lầy, sa lầy, sụp lầy II (R)* Dơ-dáy lằng-nhằng : *Mũi lầy, ghẻ lầy.*

**lầy-đây** *trt.* Dẻo-đeo, nhây, không biết xấu-hổ : *Xin lầy-đây, theo lầy-đây một bên.*

**lầy-lội** *tt.* Bầy-lầy, trơn-trợt, khó đi : *Đường lầy-lội dơ-dáy.*

**lầy-lũa** *tt.* X. Lầy-lụa

**lầy-lụa** *tt.* Lở-lói và có nhiều mủ : *Ghẻ lở lầy-lụa II* Lì-lợm, lầy-đây, không biết xấu-hổ : *Con người gì mà thúi-tha lầy-lụa !*

**lầy-nhầy** *tt. Nh.* Lầy-lụa (nghĩa trước) *II trt.* Dai-dẳng : *Kéo lầy-nhầy, nói lầy-nhầy.*

**lầy-sầy** *tt.* Sây-sát, vừa tróc da chút-đỉnh : *Da lầy-sầy.*

**LẤY** *đt.* 1) *Clg.* Lậy, dùng tay cầm lên và đem về mình : *Lấy bút viết, lấy tiền xài, nó lấy của tôi II (R)* Nhận về mình bằng mọi cách như : mua : *Lấy vé tàu ;* xin : *Lấy chữ ký, lấy con dấu ;* vay mượn : *Lấy bạc Chà ;* đòi nợ : *Lấy tiền góp, lấy thuế ;* làm vợ chồng : *Không lấy cũng khuấy cho hôi ;* làm vợ người : *Lấy Chà, lấy Khách, lấy Nhật, lấy Tây II* Đo, nhái theo : *Lấy cỡ, lấy kiểu, lấy ni.*

**lấy bạc** *đt. Clg.* Lấy tiền, vay nợ : *Ký tên lấy bạc, lấy bạc đứng, lấy bạc góp* (X. Bạc đứng và Bạc góp).

**lấy bạc cọc** *đt.* Nhận cọc, nhận trước một số tiền làm chắc trong việc mua - bán, thuê mướn.

**lấy banh** *đt.* Giành trái banh trong chân địch : *Lướt tới lấy banh.*

**lấy bậy** *đt.* Làm vợ chồng hay chơi qua-đường với người khác hơn vợ hay chồng mình : *Có chồng còn lấy bậy.*

**lấy cái** *đt. (bạc)* : Chia lá bài đầu cho mình : *Lấy cái chớ không bán cái.*

**lấy cọc** *đt.* X. Lấy bạc cọc.

**lấy cốt** *đt. Clg.* Hốt cốt, Cải - mả, Cải-táng, hay Làm ma khô, quật mồ hốt xương người chết lâu năm đem chôn nơi khác : *Lời rao lấy cốt.*

**lấy cỡ** *đt. Clg.* Lấy ni, đo và cắt một cái cỡ để dùng nhiều nơi cho bằng nhau : *Lấy cỡ thả đòn tay.*

**lấy cung** *đt. Clg.* Lấy lời khai, đặt câu hỏi cho đương-sự trả lời để ghi vào giấy : *Lấy cung phạm-nhân.*

**lấy chân (chưn, chơn)** *đt.* Dở chân lên, dời chân đi nơi khác (lời bảo) : *Lấy chân, đừng gác ! Lấy chân nơi khác* (X. Nghĩa 2 và 3).

**lấy chồng** *đt.* Làm vợ một người đàn - ông để cùng lập gia-đình, sinh con và cùng chung chịu sướng cực : *Muốn ăn bánh ếch lá gai, Lấy chồng Bình - định sợ dài đường đi CD.*

**lấy chơi** *đt.* X. Chơi qua đường.

**lấy dầu** *đt.* Bơm dầu vô : *Tàu đậu lấy dầu ll* Rút dầu ra : *Ép đậu lấy dầu.*

**lấy dĩa** *đt. Clg.* Vô dĩa, thâu tiếng ca hát vô dĩa nhựa : *Ca cho người ta lấy dĩa.*

**lấy dõi** *đt.* Lấy chồng không được cưới hỏi và không được cha mẹ đồng-ý : *Theo không lấy dõi.*

**lấy đầu** *đt.* Chém đứt cổ rụng đầu : *Đi chơi khuya, coi chừng chúng lấy đầu !*

**lấy giống** *đt.* Gây giống ưng ý : *Lấy giống gà Bà-điểm, lấy giống khoai Đà-lạt.*

**lấy hơi** *đt.* Hít hơi quen thuộc : *Nằm một bên lấy hơi ll* Giữ mùi thơm : *Đậy lại lấy hơi.*

**lấy hơi lên** *đt.* Hít mạnh vô để rồi thở ra lần cuối cùng đặng chết luôn : *Đã lấy hơi lên, còn mong gì nữa !*

**lấy hơi thở** *đt.* Hấp - thụ sinh - khí của đất may ra sống lại : *Đặt dưới đất đặng lấy hơi thở.*

**lấy ý** *đt.* Rút ý-tứ : *Câu đó lấy ý trong Kiều.*

**lấy kiểm-tra** *đt.* Xin nhà chức-trách cấp cho mình tấm thẻ kiểm-tra với mọi thủ-tục quy-định : *Tới tuổi lấy kiểm-tra.*

**lấy kiểu** *đt.* Bắt-chước kiểu-vở có sẵn : *Cái nhà đó, lấy kiểu ở Nhật.*

**lấy không** *đt.* Làm chồng một người đàn-bà mà không có cưới hỏi : *Nó lấy không, chớ có cưới hỏi chi đâu ! ll (lóng)* Thoả - mãn nhục-dục mà không tốn tiền : *Cho lấy không, cũng không thèm !*

**lấy lại** *đt.* Thâu - nhận về mình cái gì của mình đã mất : *Lấy lại sức - khoẻ ; Lấy lại tiền mua sắm máy-móc ll* Lái lại chiều cũ : *Lách tránh được rồi phải lấy lại liền, kẻo leo lẻ.*

**lấy lẽ** *đt.* Cưới hoặc o dắt về nhà một người vợ lẽ (bé) (X. Nghĩa 2).

**lấy lời khai** *đt.* X. Lấy cung.

**lấy lãi** *đt. Clg.* Lấy lời, lấy số tiền lãi do số tiền vốn sinh ra : *Cho vay lấy lãi.*

**lấy lời** *đt.* X. Lấy lãi.

**lấy lợi** *đt.* Thâu huê-lợi (hoa-màu) : *Có mấy chục công đất, lấy lợi mà sống mấy năm nay.*

**lấy ni** *đt.* Đo và ghi ra các bề rộng hẹp để chế-tạo cái khác : *Lấy ni áo, lấy ni cái hỡ đặng đóng nắp.*

**lấy nọc** *đt.* Trị nọc độc của chó, rắn, v.v... : *Đem cho thầy lấy nọc.*

**lấy nước** *đt.* Rút nước lên trên không thành vòi (do gió vận) : *Rồng lấy nước ll (chm)* Bơm nước vô nồi hơi *(chaudière)* : *Xe lửa đậu lấy nước ll (Y)* Rút nước trong phổi ra : *Lâu-lâu phải nhờ bác-sĩ lấy nước trong phổi một lần.*

**lấy nhau** *đt.* Tự-ý làm vợ chồng với nhau, không mai - mối, không cưới gả : *Thương nhau thì cứ lấy nhau, Cần chi hũ rượu, quài cau, mâm trầu CD.*

**lấy ống-quyển** *đt. (lóng)* : Đá vào ống chân địch cho gãy : *Lấy ống - quyển làm ống điếu !*

**lấy phần** *đt. Clg.* Chia phần, nhận phần dành cho mình : *Cà - cuống uống rượu la - đà, Chim gì ríu-rít bò ra lấy phần CD.*

**lấy tay** *đt.* Dở tay lên, dời tay nơi khác : *Lấy tay chỗ khác* (X. Nghĩa 2).

**lấy tiền** *đt.* Rút tiền từ trong ngân - hàng, trong tủ, trong túi hay trong bóp ra : *Lấy tiền mua đồ ll* X. Lấy bạc : *Lấy tiền Chà, lấy tiền cắt cỏ, lấy tiền góp.*

**lấy tiền chỗ** *đt. Clg.* Xé tiền chỗ, thâu thuế chỗ ngồi của bạn-hàng ở chợ hay người đi

bán rong : *Nay giờ, họ tới lấy tiền chỗ chưa? II* Làm nghề đi thâu thuế ở chợ hay dọc theo đường : *Ở-nhà-tôi lấy tiền chỗ.*

**lấy thẻ** *đt.* Nhận tấm thẻ có số thứ-tự để vô theo thứ-tự trước sau : *Tới bác-sĩ đó phải lấy thẻ.*

**lấy thuế** *đt. Clg.* Đánh thuế, thâu thuế, nhận tiền của người đóng thuế rồi ra biên-lai : *Lấy thuế đất, lấy thuế nóc-gia.*

**lấy trai** *đt.* Trai-gái (tư-tình) với một người đàn-ông trong khi đã có chồng : *Có chồng còn lấy trai.*

**lấy vợ** *đt.* Cưới hay lấy không một người con gái hay đàn-bà : *Đất xấu nấu chẳng nên nồi, Anh đi lấy vợ thì tôi lấy chồng CD.*

**lấy xâu** *đt.* Thâu trước hay sau tiền huê-hồng của số tiền thắng cuộc trong một độ ngựa hay một ván bài.

**LẤY** *đt.* 2) Trưng ra, viện ra, đem ra dùng : *Lấy của che thân, ai lấy thân che của tng ; Có răng thì lấy răng nhai ; Lấy ai nuôi dưỡng mẹ già ; Bầu không có rượu lấy gì mà say ; Lạy trời mưa xuống, lấy nước tôi uống, lấy ruộng tôi cày, lấy đầy bát cơm, lấy rơm đun bếp CD ; Nghề nầy thì lấy ông nầy tiên-sư K II (R)* Cố rước sự khen, phục : *Lấy tiếng, lấy danh.*

**lấy ăn** *đt.* Cầm việc ăn-uống như một sự gì : *Dân lấy ăn làm trời.*

**lấy công** *đt.* Đem công-cán ra (tức làm việc) : *Lấy công làm lời* (Xt. Nghĩa 3).

**lấy cớ** *đt.* Viện lý-do, trưng ra sự-kiện đã khiến mình phải làm như thế : *Lấy cớ nhức đầu để khỏi làm việc.*

**lấy chân (chưn, chơn)** *đt.* Dùng chân : *Lấy chân hất miếng vỏ dưa* (Xt. Nghĩa 1 và 2).

**lấy danh** *đt.* Để được khen tặng, đồn-đãi : *Đem chuông đi đánh xứ người, Không kêu cũng thử một hồi lấy danh CD.*

**lấy đà** *đt. Clg.* Lấy trớn, dang tay, lùi lại hay rùn bộ để đánh cho mạnh, phát chạy cho lẹ hay nhảy cho cao, v.v...

**lấy giọng** *đt.* Cất giọng lên để người khác hát theo giọng ấy : *Chọn người lấy giọng trước II (R)* Dạo đàn, thử dây đàn : *Đàn lấy giọng.*

**lấy le** *đt. (lóng)* : Chưng sơ, cố-ý khoe-khoang : *Lấy le với gái.*

**lấy lẽ** *đt.* Trình-bày lý-lẽ : *Lấy lẽ phải trái mà nói* (Xt. Nghĩa 1).

**lấy máu** *đt.* Rút máu trong mạch ra : *Lấy máu thử II* Đâm chém người : *Thề lấy máu kẻ thù II* So tài bằng khí-giới bén nhọn : *Lấy máu rửa hờn.*

**lấy mắt** *đt.* Dùng cặp mắt : *Lấy mắt mà ngó (chớ không giúp giùm), lấy mắt đưa tình.*

**lấy nẻ** *đt. Nh.* Lấy cớ.

**lấy sách** *đt.* Trưng lời dạy của thánh-hiền, lý-thuyết trong sách-vở : *Lấy sách ra nói.*

**lấy tay** *đt.* Dùng tay : *Lấy tay quậy, lấy tay làm loa* (Xt. Nghĩa 1).

**lấy tiếng** *đt.* X. Lấy danh.

**lấy thế** *đt.* Dựa vào cho vững, cho có thế : *Đứng chân trước chân sau đặng lấy thế ; Lấy thế nhà quyền-quý.*

**lấy thinh-thế** *đt.* Làm cho người đồn-đãi cái thế-lực của mình, cho nhiều người kiêng-nể : *Gây tiếng vang đặng lấy thinh-thế trước.*

**lấy thịt** *đt.* Ỷ lớn người, to con : *Lấy thịt đè người II* Ỷ vào thế-lực, tiền-của, không kể nhân-nghĩa, phải-trái : *Lấy thịt đè người.*

**lấy trớn** *đt.* X. Lấy đà.

**lấy uy-tín** *đt.* Gây sự thán-phục của mọi người, làm cho người mến-phục và tin-tưởng.

**LẤY** *trt.* 3) Một mình mình, tự mình : *Làm lấy chớ ai làm cho ; Còn chút mẹ già nuôi lấy cho anh CD II (R)* Để mà biết, mà hiểu : *Lắng tai nghe lấy những lời mẹ cha ! Cá tươi thì xem lấy mang, Người khôn xem lấy hai hàng tóc mai CD II* Cầm bằng, nhắm một mục-đích nào : *Ăn lấy thảo ; Đi lấy lệ, làm lấy có ; Nuôi lấy trứng (gà mái), nuôi lấy sữa (bò cái) ; Trồng lấy lá (chuối hột) II đt.* Kể như là, đổi ngược công-dụng : *Lấy ân làm oán, lấy nghĩa làm thù ; Lấy ngày làm đêm ; Lấy đất làm chiếu, lấy chợ làm mùng (màn).*

**lấy có** *trt.* Gọi là, cho có chừng, không cần lắm : *Ăn lấy có ; Làm lấy có.*

**lấy công** *trt.* Chỉ kể cái công đặng đồi tiền : *Người ta đi cấy lấy công, Tôi nay đi cấy còn trông nhiều bề CD II đt.* X. Nghĩa 2.

**lấy chân** *trt.* Để giữ một địa-vị, giành một chỗ làm : *Làm lấy chân chớ lương-bổng có bao-nhiêu ! II đt.* X. Nghĩa 1 và 2.

**lấy danh** *trt.* Chỉ cần danh-vọng thôi : *Chơi lấy danh II đt.* X. Nghĩa 2.

**lấy được** *trt.* Cho kỳ được, cho được mới nghe : *Đòi lấy được.*

**lấy hên** *trt.* Để có vận tốt hên-lạy giờ tốt, xuất-hành lấy hên.

**lấy làm** *đt.* Cho là, kể như là : *Lấy làm lạ ; Lấy làm kỳ ; Xin ai đừng lấy làm chơi.*

**lấy lệ** *trt.* Y theo lệ-thường cách bắt-buộc chớ không thiết lắm : *Đi lấy lệ ; Làm lấy lệ ; Ăn lấy lệ.*

**lấy lòng** *đt.* Mua lòng, chiếm cảm-tình của người : *Ăn-ở cho khéo đặng lấy lòng người ta.*

**lấy lực** *trt.* Cách gắng-gỏ, hết sức : *Làm việc lấy lực.*

**lấy no** *trt.* Cần no thôi, ngon dở không cần : *Ăn lấy no, chớ ngon lành gì !*

**lấy nư** *trt.* Cho đã nư-giận, cho thoả sự ấm-ức trong lòng : *Đánh lấy nư ; Kiện lấy nư.*

**lấy oai (uy)** *trt.* Cho có oai để kẻ khác nể sợ : *Nộ-nạt lấy oai.*

**lấy rồi** *trt.* Quấy-quá, cầu-thả cho xong : *Làm lấy rồi đặng đi chơi !*

**lấy sức** *trt.* Cho lại sức, trở nên mạnh-khoẻ như trước : *Ăn lấy sức ; Nghỉ lấy sức.*

**lấy tiếng** *trt. Nh.* Lấy danh : *Bán rẻ lấy tiếng ; Chơi ngon lấy tiếng.*

**lấy thảo** *trt.* Kể sự thảo-lảo của người biếu là quý (vật biếu nhiều ít, ngon dở không đáng kể) : *Ăn lấy thảo.*

**lấy thẹo (sẹo)** *trt.* Nhẹ tay cho có thẹo bỡ ghét (chớ không cố-ý gây tàn-tật hay giết chết) : *Chém lấy thẹo II (thth) đt.* Chém vào mặt : *Nó hăm lấy thẹo đại ca đa !*

**lấy vị** *trt.* Cho có vị thôi, để biết ngon dở (không cần no) : *Ăn lấy vị II* Cho có địa-vị thôi (không có thực-quyền) : *Ngồi lấy vị.*

**lấy xổi** *trt.* Để được sung-sướng vì tới trước, hưởng trước : *Đi trước lấy xổi II (R)* Để được vỗ tay hoan-nghênh khi mới ra tuồng : *Hát một câu lấy xổi.*

**LẤY-BẤY** *tt.* Loang-lổ nhiều nơi : *Hàng mục lấy-bấy cả ; Mặt đất lấy-bấy vì ngựa giẫm.*

**LẦY** *trt.* Cách hờn-giỗi có thiệt cho mình nhưng không cần, để lại qua : *Bỏ lầy, đánh lầy, giận lầy, nói lầy.*

**lầy-đương** *đt.* Làm lầy : *Nên thành-thật với nhau, lầy-đương làm chi !*

**LẦY** *đt.* X. Lảy *II (B)* Trích ra : *Lầy Kiều.*

**LẦY-BẦY** *trt. Clg.* Bầy-bầy, cầm-cập, chuyền hết người và tay chân : *Run lầy-bầy.*

**LẪY** *đt.* X. Lãy.

**LẪY-ĐẪY** *tt.* Bê-bết, khổ-sở : *Túng-thiếu lẫy-đẫy.*

**LẪY-LỪNG** *tt.* X. Lừng-lẫy.

**LẬY** *đt.* X. Lấy : *Chồng gần không lậy, bậu lậy chồng xa, Mai sau cha yếu mẹ già, chén cơm bát nước với bộ kỷ trà ai bưng ? CD.*

**LÂM** *đt.* Gặp phải, vướng nhằm : *Lâm ai cũng vậy ; Lâm vào cảnh khổ, lâm phải anh chồng ghiền II* Tới lúc, tới nơi : *Quang-lâm.*

**lâm bệnh (bịnh)** *đt.* Mắc bệnh, đau : *Lâm bệnh thình-lình.*

**lâm-biệt** *đt.* Tới lúc chia tay : *Phải cơn lâm-biệt, lòng nào không đau CD.*

**lâm-bồn** *đt.* Tới bồn tắm *II (B)* Chuyền bụng đẻ, sinh-nở : *Tới lúc lâm-bồn.*

**lâm cơ** *đt.* Gặp dịp, phải lúc *II* Gặp cơn đói khó, mất mùa.

**lâm cuộc** *đt.* Gặp cuộc, tới lúc có việc : *Lâm cuộc, mới biết ai hay ai dở.*

**lâm-chiến** *đt.* Gặp giặc, tới lúc phải đánh : *Lâm-chiến, ai cũng tự-vệ.*

**lâm-chiếu** *đt.* Đoái tới, nghĩ đến.

**lâm-chung** *đt.* Thở hơi cuối cùng, tắt thở, chết : *Lâm-chung có bậu, hiềm-nghèo có qua CD.*

**lâm-hành** *đt.* Đến lúc ra đi, khi lên đường : *Thuở lâm-hành.*

**lâm-kỳ** *đt.* Tới kỳ, tới lúc hẹn.

**lâm-khoa** *đt.* Tới khoa thi, vào vòng thi-cử.

**lâm-luỵ** *đt.* Gặp việc khốn-đốn, khó-khăn ; vướng vào việc khó : *Trong cơn lâm-luỵ.*

**lâm-minh** *đt. Nh.* Lâm-chung.

**lâm-nạn** *đt.* Mắc nạn, mang hoạ.

**lâm nợ** *đt.* Mắc nợ, vướng phải nợ-nần : *Chơi-bời đến lâm nợ.*

**lâm-nguy** *đt.* Gặp việc hiềm-nghèo : *Lâm-nguy may được giải-nguy LVT.*

**lâm-nguyệt** *đt.* Đến tháng sinh-đẻ, gần ngày.

**lâm nhục** *đt.* Đến lúc cần chiếc chiếu *II (B)* Tới giờ chuyền bụng.

**lâm-sự** *đt.* Gặp việc, lúc tới việc : *Bình-thường thì múa mỏ, lâm-sự thì rối-rít lên.*

**lâm tang** *đt.* Đến nhà có tang.

**lâm-thời** *tt.* Tạm-thời, trong một lúc : *Ban trị-sự lâm-thời.*

**lâm-trận** *đt.* Vào vòng chiến, ra trận.

**lâm-triều** *đt.* Ngự ra triều : *Vua lâm-triều.*

**lâm-vấp** *trt.* Mắc phải, vướng phải, gặp trở-ngại : *Anh em, lâm-vấp giúp nhau.*

**LÂM** *đt.* Rừng, nơi cây-cối mọc um-tùm rậm-rạp : *Kiềm-lâm, lục-lâm, sơn-lâm II (B)* Nơi đông người hội-họp (thường là nơi học-vấn, văn-chương) : *Hàn-lâm, nho-lâm.*

**lâm-chính** *dt.* Công-việc hành-chính của nha Kiềm-lâm ; chính-sách bảo-vệ rừng, cho khai-khẩn hoặc khai-thác lâm-sản, v.v....

**lâm-học** *dt.* Môn học về cây rừng, cách gây giống, trồng-trọt, bồi-dưỡng, bảo-vệ, v.v...

**lâm-lập** *tt.* Rậm-rạp (vì rất nhiều như cây trên rừng).

**lâm-mãng** *dt.* Rừng cây cỏ rậm-rạp.

**lâm-nghiệp** *dt.* Nghề làm cây rừng (hạ cây, cưa gỗ, đốn củi...).

**lâm-sản** *dt.* Huê-lợi ở rừng như: gỗ, nấm, rễ thuốc, thú-vật...

**lâm-tẩu** *dt.* Rừng - rú *II (B)* Nơi tĩnh - mịch ở ẩn.

**lâm-tuyền** *dt.* Rừng và suối *II (B)* Cảnh xa vắng thơ-mộng : *Vui thú lâm-tuyền.*

**LÂM** *bt.* Dầm-dề, đầm-đìa, ràn-rụa, rỉ-rả, chảy ra hoặc nhiều hoặc ít *II dt. (Đy)* Bệnh lậu, chứng bệnh ở đường tiểu-tiện, nước tiểu trong đục lẫn-lộn, hoặc có máu có mủ, đau rát, hoặc bị bế-tiểu.

**lâm-ba** *dt. (Y) ; Clg* Bạch-huyết, Bạch - dịch hay Tân-dịch, chất lỏng vàng vàng hay không màu-sắc, ứ đọng trong bạch-huyết-cầu và chảy theo mạch bạch-huyết *(lympha).*

**lâm-bế** *dt. (Đy)* : Bệnh bế-tiểu (bí-đái) *II (thth)* Bệnh hư ống tiểu-tiện, nước tiểu thỉnh-thoảng nhỉ ra luôn : *Đau lâm-bế.*

**lâm-chứng** *dt. (Đy)* : Bệnh lậu, đau lậu.

**lâm-lâm** *đt.* Mưa dầm - dề *II trt.* Rưng-rưng, tuôn chảy dầm-dề : *Luỵ lâm-lâm.*

**lâm-ly** *tt.* Dầm - dề, giàn-giụa, đầm-đìa : *Hai hàng lệ-ngọc lâm-ly II (B)* Áo-não, thê-thảm : *Tiếng khóc lâm-ly.*

**lâm-râm** *bt.* Thưa hột, nhỏ : *Mưa lâm-râm ; Mới giờ, ông cứ lâm-râm hoài II (R)* Hoa-râm, lưa-thưa đen trắng : *Tóc bạc lâm-râm II* Ngầm-ngầm, đau rì-rầm trong bụng : *Lâm-râm đau bụng.*

**LÂM-DÂM** *trt. Clg.* Lầm-nhầm và Lầm-thầm, thầm-thì trong miệng : *Niệm chú lâm-dâm, khấn vái lâm-dâm.*

**LÂM-NHÂM** *trt. Clg.* Lâm-râm, ngầm-ngầm, đau rì - rầm trong bụng: *Đau bụng lâm-nhâm.*

**LÂM-TRỌC** *dt. (Đy)* : Lậu kế, bệnh trong bọng đái có sạn.

**LÂM-VÒ** *dt. (thực)* : Bồ-đề, loại cây, lá hình tim chót dài, thường được trồng trước chùa.

**LÂM-VỐ** *tt.* Đồ ăn dư trong các tiệm cơm tây trộn chung lại rồi bán rẻ cho người ít tiền : *Cơm lâm-vố (rabiot).*

**LÂM-VŨ** *dt.* Mưa dầm, mưa to và dai.

**LẦM** *dt. (động)* : Loại cá biển nhỏ con, hơi giống cá mòi.

**LẦM** *trt. Clg.* Nhầm, lộn, sai, không đúng : *Nhìn lầm, lỡ-lầm, sai-lầm II* Bị gạt, tráo : *Mua lầm, bán không lầm ; Ở xa không biết nên lầm, Bây - giờ rõ lại, vàng cầm cũng buông ; Buồn riêng thôi lại tủi thầm, Một duyên hai nợ ba lầm lấy nhau CD.*

**lầm đường** *trt.* Lộn đường, lạc : *Đi lầm đường II (B)* Sai - suyền trong cuộc đời : *Chọn lầm đường, ăn-năn đã muộn.*

**lầm-lạc** *tt.* Lầm đường lạc-lối, sai-suyền : *Ai tránh khỏi lầm-lạc.*

**lầm-lẫn** *đt.* X. Lầm-lộn.

**lầm-lỗi** *tt.* Lầm nên mang lỗi, phạm lỗi ; *Mới lầm-lỗi một phen, xin ông tha-thứ.*

**lầm-lộn** *đt. Clg.* Lầm - lẫn, lộn cái nầy với cái kia : *Hai anh em giống nhau quá, khiến ai cũng lầm-lộn.*

**lầm-lỡ** *đt. Clg.* Lỡ - lầm, vừa lầm là nhận ra liền : *Lầm-lỡ nên hối kịp.*

**LẦM** *dt.* Vần (quậy) lên cho đục : *Bụi lầm, cát lầm, đục lầm, nước lầm.*

**lầm-loạn** *đt.* Gây lộn-xộn rối-rắm : *Dân-tình lầm-loạn.*

**lầm-lội** *tt. Clg.* Lậm-lội hay Lầy - lội, bùn - lầy ướt-át, trơn-trợt : *Nước ngập lầm-lội.*

**lầm-than** *tt.* Chật-vật, đói kém : *Dân - chúng lầm - than ; Thương em chút phận ngây-thơ, Lầm-than đã trải, nắng mưa đã từng CD.*

**LẦM-DẦM** *trt.* X. Lâm-dâm : *Lầm-dầm khấn-khứa nhỏ to K.*

**LẦM-LẦM** *tt.* Hầm-hầm và gầm - gầm, hầm-hầm trong lòng và lộ ra vẻ mặt : *Cái mặt lầm-lầm, giận lầm-lầm.*

**LẦM-LÌ** *tt. Nh.* Lầm-lì.

**LẤM** *tt.* Vấy, bị dính, bị thấm : *Lấm bùn, lấm đất, lấm mực II* Dơ, vấy phải : *Lấm chân, lấm tay ; Thân lươn chẳng quản lấm đầu ; Tay lấm chân bùn.*

**lấm-láp** *tt. (d)* : *Nh.* Lấm : *Tay chân lấm-láp.*

**lấm-lem** *tt.* Lấm rất nhiều, dơ cả : *Lấm-lem tay nắm chuôi cày, Hãy trồng cây ngọc có ngày hữu thu CD.*

**lấm mình** *tt.* Lấm thân - thể *II (B) Clg.* Dơ mình (X. Có tháng).

**LẤM-CHẤM** *trt.* Có nhiều chấm nhỏ : *Lấm-chấm sau hai chữ « vân vân ».*

**LẤM-LA LẤM-LÉT** *trt.* X. Lấm-lét.

**LẤM-LÉT** *trt.* Dớn-dác (nhớn - nhác) không dám nhìn thẳng, cách sợ-sệt nhiều : *Sợ lấm-lét.*

**LẤM-TẤM** *trt.* Có nhiều mụt nhỏ li-ti : *Ban nổi lấm-tấm ; Lấm-tấm như hàng mình cát.*

**LẨM** *dt. (lóng)* : Đầm, ăn không ngớt miệng ; ăn vụng.

**LẨM-BẨM** *trt.* X. Lầm-bầm.

**LẨM-CẨM** *trt.* Lần-thần, cách nói thiếu mạch-lạc, vô-nghĩa : *Ăn-nói lầm-cầm.*

**LẦM-NHẦM** *trt.* Cách tính rợ mà miệng nhóp-nhép : *Tính lầm-nhầm trong miệng.*

**LẦM-RẦM** *trt.* Tuy vậy, coi vậy mà, lời vớt-vát một tính-chất có thể bị xem thường : *Lầm-rầm mà va nói trúng ; Lầm-rầm mà va giàu hơn mình.*

**LẪM** *dt.* Nhà chứa thóc (lúa) : *Đụn lẫm, nhà lẫm, vựa lẫm, thóc đầy lẫm.*

**lẫm-sinh** *dt.* Học-trò có học-bổng.

**lẫm-túc** *dt.* Gạo do nhà-nước phát.

**lẫm-thực** *dt.* Lương-thực do quan cấp.

**LẪM** *tt.* Lạnh, rét *II* Oai-võ (uy-vũ).

**lẫm-lẫm** *tt.* Lạnh run *II* Oai (uy), nghiêm-nghị đáng sợ : *Oai-phuông (uy-phong) lẫm-lẫm.*

**lẫm-lật** *tt.* Sợ run.

**lẫm-liệt** *tt.* Lạnh dữ-dội *II Nh.* Lẫm-lẫm.

**LẤM-CẤM** *tt.* Lẫn, sinh tật : *Già lẫm-cẫm.*

**LẪM-ĐẪM** *trt.* Bộ đi của trẻ-con mới tập : *Mới biết đi lẫm-đẫm.*

**LẬM** *dt.* Thấm, ăn sâu vào, nhiễm nhiều : *Ban lậm, nọc lậm II (B)* Mê-say, thích đắm-đuối : *Nó lậm con đó rồi.*

**lậm của** *dt.* Thương-tiếc của-cải, giữ bo-bo không dám xài *II tt.* Thất-chí, điên, vì mất hết của-cải : *Điên vì lậm của ; Lậm của hoá điên.*

**lậm mèo** *dt.* Say-mê nhân-tình, không thiết tới vợ con, nhà-cửa : *Lậm mèo, bỏ nhà đi mấy tháng nay.*

**lậm thuốc** *dt.* Thấm nhiều chất độc của thuốc.

**LẬM** *trt.* Cách sai-lầm : *Ăn lậm, nói lậm, tính lậm.*

**LẬM-LỘI** *tt.* X. Lầm-lội.

**LÂN** *dt.* Lan dần ra, ăn lan từ-từ : *Dần-lân ; Được đằng chân, lân đằng đầu tng.*

**LÂN** *dt.* Chọn-lựa, kén chọn.

**lân-tài** *dt.* Chọn kẻ tài-năng dùng.

**lân-trạch** *dt. Clg.* Tuyển-trạch, lựa rút lại.

**LÂN** *dt. Clg.* Liên, thương-mến : *Đồng bệnh tương lân.*

**lân-ái** *dt.* Thương yêu : *Hai đàng trông rất lân-ái.*

**lân-tài** *dt.* Mến tài : *Lân-tài trọng-nghĩa.*

**lân-tuất** *dt.* Thương-xót, cám cảnh : *Lân-tuất kẻ nghèo.*

**LÂN** *tt.* Gần-gũi, bên cạnh : *Nhứt cận thân, nhì cận lân.*

**lân-bang** *dt.* Nước láng-diềng nhỏ, nước gần nước mình : *Cam-bốt là một lân-bang của Việt-nam.*

**lân-bàng** *dt.* Láng-diềng, người có nhà bên cạnh nhà mình : *Lân bang thường giúp đỡ lẫn nhau.*

**lân-biên** *tt.* Bên cạnh, khít nhau : *Hai nhà lân-biên với nhau.*

**lân-cận** *trt.* Gần bên nhau : *Ở lân-cận với nhau.*

**lân-cư** *dt.* Ở gần, ở chung nhau một xóm.

**lân-chủ** *dt.* Chủ đất hay chủ nhà bên cạnh : *Cắm ranh đất, phải có sự đồng-ý của lân-chủ.*

**lân-địch** *dt.* Nước thù ở gần.

**lân-la** *dt.* Tới lui, năng đi lại với một người nào : *Không nên lân-la với kẻ dữ.*

**lân-lý** *dt.* Người cùng xóm cùng làng : *Sinh rằng lân-lý ra vào K.*

**lân-mục** *tt.* Gần gũi hoà hảo với nhau : *Tình lân-mục.*

**lân-quốc** *dt.* Nước lớn ở gần : *Trung-hoa là một lân-quốc của Việt-nam.*

**lân-viện** *dt.* Giúp đỡ kẻ gần gũi.

**lân-xá** *dt.* Nhà hàng-xóm.

**LÂN** *dt. (truyền)* : Giống thú đời xưa, đứng hàng nhì trong tứ-linh, mình hươu, chơn ngựa, mũi to, miệng rộng, đầu có một ngù (sừng) : *Múa lân : Lân thấy pháo.*

**lân-chỉ** *dt.* Ngón chơn con lân *II (B)* Con dòng cháu giống.

**lân-kinh** *dt.* Kinh lân, tức bộ kinh Xuân-thu của đức Khổng-tử (vì khi ngài đang chép, hay tin có người bắt được con lân què, ngài liền ngưng chép).

**lân-nhi** *dt.* Đứa con quý : *Điềm lành sớm ứng lân-nhi một chàng HTR.*

**LÂN** *dt. (h)* : Phốt-pho, một nguyên-chất hoá-học, gặp dưỡng-khí thì cháy, ở trong tối thì chiếu sáng.

**lân-chất** *dt. (h)* : Chất lân.

**lân-hóa-khinh** *dt. (h)* : Khinh-khí có chất phốt-pho.

**lân-quang** *dt. (h)* : Tính phát ra ánh-sáng lâu dài của vài hoá-chất như : kẽm *(sulfure)*, kiềm *(sulfures alcalins)* và một vài loại rong-rêu *(phosphorescence).*

**lân-tinh** *dt. Nh.* Lân-chất.

**lân-tính** *dt.* Tính-chất của lân.

**lân-toan-cái** *dt. (h)* : Tức phốt-phát [illegible]

**LẦN** *dt.* Lượt, loạt, bận, phen, mỗi một khi làm một việc gì : *Một lần sợ tốn bốn lần không đủ ; Lần này, lần khác, mấy lần II (R)* Lớp, ngăn : *Phải qua ba lần cửa mới gặp.*

**LẦN** *trt.* Dần, tiến từng chút : *Ăn lần, cù-lần, đi lần, làm lần II dt.* Dò xem, thử

xem : *Lần từng bước một ; Xăm - xăm đề nẻo Lam - kiều lần sang K II (R) a)* Đi từ-từ : *Ngồi buồn xe chỉ uốn cần, Chỉ xe chưa đặng, cá lần ra khơi CD II b)* Sờ-mó, dài dài theo : *Lần lưng, lần chuỗi bồ-đề.*

**lần bước** *đt.* Đi chậm từng bước : *Trời tối, anh phải lần bước mới không vấp II* Theo chân một người nào : *Người dẫn đường đi trước, mọi người đều lần bước theo sau.*

**lần-chần** *trt. Clg.* Lần-xần, nấn-ná lôi-thôi, không quyết-định sấn bước : *Lần-chần, đó khỏi trễ tàu.*

**lần đường** *đt.* Bước đi từng bước chậm-chạp với ý e-dè : *Người mù lần đường ra chợ ; Tối quá, phải lần đường mà đi.*

**lần-hồi** *trt.* Qua ngày, đắp-đổi cho qua : *May thuê viết mướn, kiếm ăn lần - hồi K II* Thủng-thẳng, từ-từ : *Nợ trả lần - hồi cũng hết ; Trời mưa ướt áo em rồi, Kiếm nơi mô có lửa lần-hồi vô hơ CD.*

**lần-lần** *trt.* Dần-dần, từ-từ, cách chậm-chạp nhưng tới luôn : *Nghìn thu dằng-dặc quan giai lần-lần K.*

**lần-lựa (lữa)** *trt.* Trì-hoãn mãi, hẹn lần-lần : *Ba lần bảy lựa, lần-lựa tới già.*

**lần lưng** *đt.* Lục lưng, mò dài dài theo lưng quần : *Lần lưng kiếm tiền.*

**lần-lượt** *trt.* Tuần-tự lần-lần xong cái trước tới cái sau theo thứ-tự : *Họ lần-lượt vô, không chen lấn.*

**lần mò** *đt.* Dò-dẫm, tìm - kiếm lần - lần : *Lần mò, thế nào cũng ra II (R)* Lụm - cụm đi, đi trong đêm tối : *Nửa đêm tăm - tối, lần mò đi đâu ? CD.*

**lần-quần** *trt. Clg.* Luần - quần, loanh - quanh, quanh-quần một nơi : *Đi lần-quần, kiếm lần-quần.*

**lần túi** *đt.* Mò trong túi : *Lần túi kiếm tiền.*

**lần-thần** *tt. Nh.* Lần-chần.

**lần theo** *đt.* Đi theo một người nào : *Chồng mới đi, vợ vội lần theo II* Đi chậm-chậm trên một con đường nào : *Lần theo lối cũ.*

**lần-xần** *trt.* X. Lần-chần.

**LẦN-KHẦN** *trt.* Khinh-lờn, lờn mặt : *Sợ lần-khần quá, ra sờm-sỡ chăng K.*

**LẤN** *đt.* Dùng sức mạnh giành chỗ người khác : *Chen lấn, xâm - lấn II trt.* Xích qua chỗ người khác : *Nằm lấn, ngồi lấn II* Trội, hơn chút-đỉnh : *Đứa em học lấn hơn anh.*

**lấn-áp** *đt.* Hiếp-đáp, dùng sức mạnh hay quyền-thế hiếp người : *Nghèo, luôn-luôn bị lấn-áp.*

**lấn-át** *đt.* Che khuất, giành hết quyền-hành hay không-khí : *Vợ dữ lấn-át chồng ; Cây to lấn-át cây nhỏ.*

**lấn-lối** *đt.* Choán ranh đường : *Rào nhà lấn-lối đi công - cộng II trt.* Ỷ-thị, muốn hơn người : *Nhỏ mà lấn-lối* (X. Nói lớn-lối).

**lấn-lướt** *đt.* Qua mặt kẻ có quyền hơn : *Em không được lấn-lướt anh.*

**lấn-hiếp** *đt. Nh.* Lấn-áp.

**lấn quyền** *đt.* Xâm-phạm quyền - hành, giành làm việc của người có thẩm-quyền : *Vợ lấn quyền chồng.*

**lấn ranh** *đt.* Cắm ranh đất mình, hoặc cất nhà hay trồng đồ trên đất của người kế-cận : *Vụ kiện lấn ranh ; Giám-định vụ lấn ranh đất.*

**LẨN** *bt.* Ẩn, lánh, giả - bộ làm một việc gì rồi rảo bước trốn, hoặc giấu một món đồ : *Lẩn vào đám đông mất dạng.*

**lẩn giấu** *đt.* Giấu-đút, lén giấu.

**lẩn-lút** *đt.* Núp trốn ở gần : *Nó còn lẩn-lút đâu đây.*

**lẩn mặt** *đt.* Ẩn mặt, lánh mặt, cố xen vào đám đông để tránh sự dòm ngó người nào.

**lẩn mất** *đt.* Trốn mất, tầm không ra : *Mới đây, hắn lẩn mất rồi.*

**lẩn núp** *đt. Nh.* Lẩn mặt.

**lẩn tránh** *đt.* Bét đi ngả khác, nơi khác để đừng bị bắt gặp.

**lẩn trốn** *đt.* Trốn núp : *Động ở, chúng lẩn trốn cả.*

**LẨN** *trt.* Quây-quần chung-quanh.

**lẩn-bẩn** *trt. Clg.* Xần-bần, thần-thơ luôn một bên : *Cứ ở lẩn-bẩn trước sân.*

**lẩn-lộn** *đt.* Xen lộn vô đám đông : *Nó lẩn-lộn đâu mất rồi !*

**lẩn-quẩn** *bt. Clg.* Luần-quần, lòng-vòng, vòng lại nơi cũ : *Đi lẩn-quẩn không tới đâu là đâu cả ; Cái vòng lẩn-quẩn.*

**lẩn-quất** *đt.* Ẩn núp chung - quanh đâu đây : *Còn lẩn-quất đâu đây chớ chưa đi xa.*

**lẩn-vẩn** *trt. Clg.* Lởn-vởn, vơ-vẩn trong một nơi hay một câu chuyện : *Đi lẩn-vẩn trước đường ; Cứ lẩn-vẩn có một vấn-đề.*

**LẨN** *tt.* Lôi-thôi, không ra gì.

**lẩn-mẩn** *tt.* Tẩn-mẩn, nhỏ-nhặt, không đáng : *Câu chuyện lẩn-mẩn ; Tính lẩn-mẩn.*

**lẩn-thẩn** *bt.* Gàn-dở, lôi-thôi, không định - ý, không thiết-thực : *Anh chàng lẩn-thẩn ; Ăn-nói lẩn-thẩn.*

**LẨN** *tt.* Tính hay quên, gần mất trí của người già : *Trẻ khôn qua, già lú-lẩn ; Già quá hoá lẩn II trt.* Lộn, lầm : *Lầm-lẩn, nói lẩn, tính lẩn.*

**lẩn-cẩn** *bt.* X. Lẩm-cẩm.

**lẩn-lộ** *tt.* Tính lẩn của người già : *Già-cả lẩn-lộ.*

**lẫn-lộn** *tt.* Lộn cái nọ với cái kia do kém trí nhớ : *Già rồi, hay lẫn-lộn.*

**LẪN** *trt.* Qua lại với nhau : *Giúp lẫn, dạy lẫn, trách lẫn* // Trộn lộn : *Cau xanh nhá lẫn trầu vàng, Duyên em sánh với tình chàng xứng chăng? CD* // Xen vô lộn-xộn : *Con công ăn lẫn với gà, Rồng kia rắn nọ xem đà sao nên CD* // *đt.* Trốn, cố-ý đứng lẹ dặng nhập vào đám đông cho lộn - xộn : *Cha Căn mất vía bon đi trước, Chú Kiết kinh hồn lẫn lại sau HXH* // *trt.* Với tất-cả : *Cả anh lẫn tôi.*

**lẫn-lộn** *tt.* Cái nầy bị xem lộn ra cái khác : *Vàng thau lẫn-lộn.*

**lẫn nhau** *trt.* Có qua có lại : *Thương yêu lẫn nhau.*

**LẬN** *đt. Clg.* Lộn, lật bề trong ra ngoài : *Lận ruột heo, lận mề gà, lận tiền vào lưng* // *(bạc)* Giấu bài trong tay áo hoặc lai quần có bẻ lên trước (cốt ăn gian) : *Cờ gian bạc lận, đánh lận* // *(R)* Gạt-gẫm, lừa-dối : *Chơi lận, gian-lận, thua lận ; Khôn - ngoan giữa đám ba bề, Đừng cho ai lận, chớ hề lận ai CD.*

**lận lưng** *đt.* Cặp tiền hay một món đồ vào phía ngoài lưng quần, rồi lộn cái lưng quần lại bọc lấy cho chặt : *Lấy tiền lận lưng ; Lận lưng con dao nhíp.*

**lận-mạt** *tt.* Gian-lận : *Tay đó lận-mạt có tiếng* // *(thth)* Hễ lận thì mạt, không đời nào khá.

**lận mí** *đt.* Nối hai tấm kim-loại bằng cách bẻ hai mí, câu lại rồi ép cho sát.

**lận môi** *đt.* Mếu, sắp khóc : *Thôi! Nó đã lận môi rồi kia!*

**lận vành** *đt.* Bẻ meo cái vành rồi cuốn lại cho chắc : *Lận vành cái thùng thiếc.*

**LẬN** *tt.* Hà-tiện, keo-kiết : *Biền-lận, keo-lận, giàu mà lận.*

**lận-sắc** *tt.* Hà-tiện, bủn - xỉn, tiếc tiền, không dám xài.

**LẬN** *trt. Clg.* Lợn hay Lặng, sao, tiếng đặt sau câu hỏi ngạc - nhiên : *Dữ vậy lận? Nhiều vậy lận à?*

**LẬN-ĐẬN** *tt.* Lao-đao, lôi-thôi vất-vả, không xuôi một mạch : *Cái đời lận-đận ; Ô - hô! chậu rã, cúc ngã, sen tàn, Tiếc công anh lận-đận với nàng bấy lâu CD.*

**LÂNG-LÁO** *tt. Clg.* Nhâng-nháo, dáng người ngang-ngạnh, xấc-láo : *Điệu-bộ lâng-láo.*

**LÂNG-LÂNG** *tt.* Nhẹ - nhõm, khoan - khoái : *Lâng-lâng chẳng bợn chút trần-ai HXH.*

**LÀNG** *đt.* X. Lừng.

**LÀNG-KHÀNG** *tt.* X. Lừng-khừng.

**LẢNG** *trt.* X. Lửng.

**LẤP** *đt.* Rấp, bít, làm cho bằng mặt, không còn chỗ trống hay lỗ hổng : *Lấp hào, lấp hố ; Cả vú lấp miệng em, cả hèm lấp miệng hũ tng ; Hoài công chim lấp biển không bằng TTT* // *(R)* Rào bít, ngăn-chặn : *Bao-giờ lấp ngã - ba Chanh, Để ta gánh đá xây thành Cổ-loa CD* // *(B)* Che - giấu, đề cho qua : *Khoả-lấp, vùi lấp ; Chưa trả thù nhà đền nợ nước, Dám đâu mắt lấp với tai ngơ PVT* // *trt.* Cách át mất : *Nói lấp, ngăn lấp.*

**lấp bằng** *đt.* Đổ đất xuống nơi trũng cho bằng mặt đất : *Muốn trừ muỗi, phải lấp bằng hào vũng* // *(B)* Làm cho ra bình-thường : *Mối sầu đứt ruột lấp bằng được sao? CD.*

**lấp đít** *đt. Clg.* Kê-gian, giao-cấu nơi lỗ trôn.

**lấp-liếm** *trt.* Át mất, đầy trôi : *Cãi lấp-liếm.*

**lấp lỗ hổng** *đt. (qs)* : Bổ-sung, thay đơn-vị vừa bị đánh tan *(colmater une brèche).*

**LẤP** *trt.* Thoạt vầy thoạt khác ; không ở yên một bề.

**lấp-dấp** *trt.* Dấp - dính, không trôi-chảy : *Nói lấp-dấp.*

**lấp-láy** *trt.* Cách dùng tiếng cùng một vận đảo qua đảo lại cho có vẻ huê-dạng, bay-bướm : *Nói lấp-láy ; Câu « Cỏ cây chen lá, đá chen hoa » là một câu thơ lấp-láy.*

**lấp-láng** *trt.* X. Lấp-lánh.

**lấp-lảng** *trt.* Thoáng qua : *Thấy cái bóng lấp-lảng ngoài sân.*

**lấp-lánh** *trt. Clg.* Nhấp-nhánh, lóng-lánh, sáng chớp-chớp : *Gió thổi, ngọn đèn lấp-lánh.*

**lấp-ló** *trt.* Thò ra thụt vô, bộ e-ngại, sợ-sệt : *Đứng lấp-ló tại cửa ; Chênh-vênh án kệ chuông vàng tía, Lấp-ló siêu hương, phật đỏ lòm HXH.*

**lấp-loáng** *trt.* Chập-chờn, khi phừng lên, khi hạ xuống : *Ngọn đèn lấp-loáng.*

**lấp-lú** *tt. Clg.* Lú-lấp, hay quên, lúc nhớ lúc quên.

**lấp-lửng** *trt.* Lập-lờ, bập-bềnh : *Lấp-lửng ở mặt nước* // *(R)* Mập-mờ, nửa bỡn nửa thật : *Nói lấp-lửng khó tin* // *đt.* Dề-ngươi : *Vợ anh xấu máu hay ghen, Anh đừng lấp-lửng chơi đèn hai tim CD.*

**lấp-tấp** *trt.* Thoạt tấp vào, thoạt trôi ra : *Cái bập dừa trôi lấp-tấp bên cột cầu.*

**LẬP** *trt.* Kịp, đúng lúc : *Làm không lập, thở không lập, nghe không lập.*

**LẬP** *trt.* Cách lộn-xộn, không yên-tĩnh, không vững-vàng.

**lập-bập** *trt.* Ngậm nút cách nặng hơi : *Lập-bập điếu thuốc cả giờ.*

**lập-cập** *trt.* Lật-đật, vội-vàng : *Làm lập-cập ll* Cầm-cập, bây-bầy, chuyển-động cả thân-thể : *Run lập-cập.*

**lập-giập** *trt. Clg.* Giầm-giập hay Giập-giập, bề nhưng không giập hẳn : *Đâm lập-giập ll (B)* Lôi-thôi, lấy có : *Làm lập-giập rồi bỏ.*

**lập-loè** *trt.* Chập - chờn, khi bừng lên khi hạ xuống : *Ánh-sáng lập-loè.*

**lập-lờ** *trt.* Lờ - đờ, lấp - xấp trên mặt nước : *Nổi lập-lờ trên mặt nước.*

**LẬP** *đt.* Đứng thẳng : *Độc - lập, tự - lập ll* Gầy-dựng, làm ra : *Sáng-lập, tạo-lập, thành-lập, thiết-lập, lập hội, lập đảng ; Bên kia sông, lập cái quán 12 từng, Bán - buôn nuôi mẹ cầm-chừng đợi anh CD ll* Tôn làm vua, đặt lên ngôi : *Phế vua nầy, lập vua khác ll trt.* Liền, ngay, tức-khắc : *Lập-tức.*

**lập công** *đt.* Dựng nên công - nghiệp, làm chuyện có ích chung : *Giết giặc lập công ll (B)* Tâng công, bợ-đỡ, dua-nịnh : *Kẻ-vạch đặng lập công.*

**lập chí** *đt.* Nhắm vào một việc với một ý-chí cương-quyết : *Nên lập chí trước khi định làm một việc gì.*

**lập danh** *đt.* Gây tiếng, làm cho nổi danh.

**lập-dị** *tt.* Tỏ ra khác với mọi người, khác với lẽ thông - thường : *Người lập-dị, tánh lập-dị.*

**lập dũ** *tt.* Dứt bịnh ngay, khỏi bịnh tức-thì.

**lập đàn** *đt.* Bày đàn cúng-tế : *Lập đàn trừ quỷ.*

**lập đảng** *đt.* Rủ người đồng-ý hợp thành đảng : *Lập phe lập đảng.*

**lập đông** *đt.* Bắt đầu lạnh để khởi mùa đông trong một năm : *Trời lập đông ; Lập đông gió lạnh như đồng, Lạnh thì chịu lạnh, lấy chồng quyết không CD.*

**lập đức** *đt.* Gầy - dựng cái đức để lại cho con cháu về sau.

**lập gia-đình** *đt.* Lấy vợ lấy chồng : *Còn trẻ, không nên lập gia-đình sớm.*

**lập hạ** *đt.* Bắt đầu nóng bức vào mùa hè.

**lập-hiến** *tt.* Thuộc về việc lập hiến-pháp cho một nước : *Đảng lập-hiến, quốc-hội lập-hiến, quân-chủ lập-hiến.*

**lập kế** *đt.* Bày mưu : *Lập kế hại người ll* Nuôi con nuôi để nối dòng.

**lập-khắc** *trt.* Tức-khắc, tức-thì, liền lúc đó.

**lập-khởi** *đt.* Khởi - sự ngay, làm liền *ll* Đứng lên.

**lập lệ** *đt.* Thành lệ, thành thói quen.

**lập-luận** *bt.* Dùng lý-lẽ để kết-luận một vấn-đề : *Lập-luận như thế không hợp - lý ll dt.* Kết-luận đưa ra : *Lập-luận đó không vững.*

**lập mưu** *đt. Nh.* Lập kế.

**lập-ngôn** *đt.* Đặt lời nói trong một bài văn : *Cách lập-ngôn vững-chãi.*

**lập-nghiêm** *đt.* Tỏ ra nghiêm-nghị : *Lập-nghiêm ai dám đến gần, Bởi quan dung-dưỡng nên dân nó lờn CD.*

**lập-nghiệp** *đt.* Gầy - dựng cơ - nghiệp : *Sanh cơ lập-nghiệp ll (thth)* Cất nhà ở và làm-ăn tại chỗ : *Gốc vạ ở vườn, lên thành lập-nghiệp.*

**lập-pháp** *tt.* Thuộc về việc đặt pháp-luật : *Quốc-hội lập-pháp.*

**lập-pháp-quyền** *dt.* Quyền lập-pháp, một trong ba quyền căn - bản của một nước độc - lập trong việc trị dân.

**lập-phương** *tt.* Thuộc hình khối sáu mặt vuông bằng nhau : *Hình lập-phương.*

**lập-phương thể-phái** *dt.* X. Lập-thể.

**lập-quy** *tt.* Thuộc về việc đặt quy-chế : *Tiểu-ban lập-quy.*

**lập-quyết** *dt.* Hành-quyết, xử-tử lập-tức.

**lập quốc** *đt.* Dựng nước, sang-lập một nước.

**lập tâm** *đt.* Định bụng, quyết lòng : *Lập tâm phục hận.*

**lập-tự** *đt.* Đặt người nối dòng : *Việc lập-tự tuy quyền của gia-chủ, nhưng theo phong-tục, phải được sự đồng-ý của Hội - đồng gia-tộc.*

**lập-tức** *trt.* Tức - khắc, tức - thì, liền khi đó : *Ăn rồi đi lập-tức.*

**lập-thành** *đt. Clg.* Thành-lập, dựng nên, đứng vững : *Hội được lập-thành từ lâu.*

**lập thân** *đt.* Kiếm công-việc làm-ăn cho nên cửa nên nhà : *Làm trai có chí lập thân, Rồi ra gặp hội phong-vân kịp người CD ll* Lấy chồng : *Mong con đến tuổi lập thân, Lấy chồng những đứa tiểu-nhân thì đừng CD.*

**lập-thất** *đt.* Lập gia-thất (X. Lập gia-đình).

**lập-thể** *tt.* Thuộc lập - phương thể - phái, tức phái nghệ-thuật thành lập năm 1910 ở Âu-châu do *P. Picasso* và *G. Braque* về hội hoạ, *Zadkine* về điêu-khắc, chủ-trương dùng những gạch, những nét ngay để vẽ hay tạc tượng, cố đưa bề dày của hình-tượng bằng nhiều gạch nhiều nét chồng-chất lấy nhau : *Hình lập-thể.*

**lập-thệ** *đt.* Thề - nguyền với nhau với hình-thức trang-nghiêm.

**lập thu** *đt.* Bắt đầu mùa thu : *Trời lập thu, tiết lập thu.*

**lập thứ** *đt.* Phong con thứ làm thế-tử để sau nối nghiệp vua : *Phế trưởng lập thứ.*

**lập-trường** *dt.* Chỗ đứng *ll (B)* Chủ-trương, thái-độ : *Giữ vững lập-trường, bỏ mất lập-trường ll* Địa-hạt, địa-vị : *Lập-trường quốc-gia.*

**lập-ước** *đt.* Kết-lập điều-ước với nhau.

**lập xuân** *dt.* Bắt đầu mùa xuân : *Cuối đông, bắt đầu lập xuân.*

**LẬP-BO** *dt.* Báo-cáo, tờ trình : *Làm lập-bo, gởi lập-bo (rapport).*

**LẬP-LÀ** *dt.* Cái dĩa, thường là dĩa hột xoài to *(le plat).*

**LẬP-LÒN** *dt.* Dây dọi, sợi nhợ có cục chì nhọn mũi dùng lấy mực thẳng đứng *(fil à plomb).*

**LẤT-LƠ** *trt.* Lơ-lửng, nửa chừng, nửa vời : *Lất-lơ giữa trời.*

**lất-lơ lất-lửng** *trt. Nh.* Lất-lơ.

**LẬT** *đt.* Trở sang mặt khác : *Lật bàn tay, ba tháng biết lật ll (R)* Nói ngược, chối : *Lật nợ, bị lật rồi ! ll trt.* Huốt, trật nhịp, không gặp nhau : *Hai người đi lật nhau rồi.*

**lật dù** *đt.* Bật cái sườn cây dù lại : *Gió bọc lật dù ll tt.* Hết quận, chết, vì cây dù bằng gỗ như tay nắm bị trúng ngã, trò thọc bi-da Nga : *Bị lật dù ll (B)* Đổi ngược thế cờ, hư chuyện : *Làm ăn bị lật dù.*

**lật đổ** *đt.* Đánh đổ, làm cho đổ xuống : *Lật đổ chế-độ quân-chủ.*

**lật gọng** *tt.* Chồng gọng, té nhào : *Té lật gọng ll (B)* Bị hất, bị chơi xỏ, mất địa-vị : *Tin người nên bị lật gọng.*

**lật-lẹo** *dt.* Lương-lẹo, lừa-dối, xảo-trá : *Tính hay lật-lẹo.*

**lật lọng** *tt.* Bị chơi xỏ, mắc mưu, thua trí, vì tin nên bị gạt : *Bị lật lọng.*

**lật lưng** *đt.* Lục xét trong lưng quần, trong túi : *Bị lật lưng lấy hết tiền.*

**lật mặt** *đt.* Trở mặt, tráo-trở : *Lật mặt như trở bàn tay.*

**lật nợ** *đt.* Giựt nợ, nói ngược để khỏi trả nợ : *Hắn ra mặt lật nợ cả.*

**lật ngửa** *đt.* Day nằm ngửa sau khi nằm sấp : *Lật ngửa lên coi ai.*

**lật ngược** *dt.* Day ngược lại : *Lật ngược thế cờ.*

**lật nhào** *đt. Nh.* Lật đổ : *Cái ghế bị lật nhào ; Chánh-phủ bị lật nhào.*

**lật sấp** *đt.* Day úp mặt xuống : *Lật sấp tờ giấy.*

**lật tẩy** *đt. (bạc)* : Dở lá bài úp đầu-tiên lên để ăn - thua : *Lật tẩy coi có phé không ll (R)* Khám-phá việc bí-mật của người : *Bị lật tẩy, hết lên mặt.*

**lật úp** *đt.* Úp xuống : *Lật úp cái bát ll (B) Nh.* Lật đổ.

**LẬT-BẬT** *đt.* Bật-bật, bật tới bật lui : *Nước chảy, cộng cỏ lật-bật ll trt.* Cằm-cập : *Run lật-bật ll* Lụi-hụi, mới đó đã tới ngày : *Lật-bật đã tới Tết.*

**LẬT-ĐẬT** *trt.* Vội-vã, tất-tả : *Lật-đật đi kẻo trễ ll (R) a)* Vất-vả : *Làm-ăn lật-đật lắm ! ll dt. b)* Đồ chơi trẻ-con, thường là con búp-bê đáy có gắn chì, để nằm thì tự nó đứng dậy liền : *Con lật-đật.*

**LÂU** *bt.* Mất nhiều thì-giờ, trong thời - gian dài : *Ăn lâu, đi lâu ; Có chồng chẳng được đi đâu, Có con chẳng được đứng lâu một giờ CD.*

**lâu dài** *tt.* Đời-đời : *Tính chuyện lâu dài.*

**lâu đời** *tt.* Trải nhiều năm tháng : *Cái đó lâu đời lắm.*

**lâu hoắc** *tt.* Khá lâu : *Việc đó cũng lâu hoắc.*

**lâu-lai** *tt.* Hơi lâu : *Việc đó không lâu-lai gì đâu.*

**lâu-lắc** *trt.* Rất lâu : *Nói chuyện lâu-lắc.*

**lâu-lâu** *trt.* Thỉnh-thoảng, cách khoảng lâu mới có một lần : *Lâu-lâu ghé thăm một lần ll* Hơi lâu : *Công-lênh chẳng quản lâu - lâu, Ngày nay nước bạc, ngày sau cơm vàng CD.*

**lâu-lơ** *trt. Nh.* Lâu-lắc.

**lâu nay** *trt.* Từ lâu, từ đó đến nay : *Lâu nay, anh đi đâu ?*

**lâu năm** *tt.* Cũ, trải nhiều năm tháng : *Bấy-lâu phong kín nhuỵ đào, Bây-giờ khác thể hàng-rào lâu năm CD.*

**lâu ngày** *tt.* Trải nhiều ngày tháng.

**LÂU** *dt.* Lầu, gác, từng trên một cái nhà hoặc nhà có từng trên : *Cao-lâu, ca-lâu tửu-quán ; Phu-văn-lâu.*

**lâu-các** *dt.* Lầu và gác, nhà lầu nhà gác, tiếng gọi chung nhà có lầu cao.

**lâu-đài** *dt.* Đền-đài, lầu-đài, tiếng gọi chung nhà lầu to-tát nguy-nga.

**lâu-thuyền** *dt.* Thuyền có lầu.

**LÂU-LA** *dt.* Quân của tướng cướp ở rừng núi : *Lâu-la bốn phía vỡ tan, Đều quăng gươm giáo tìm đàng chạy ngay LVT.*

**LÂU-NHÂU** *trt.* Lao-nhao, xúm đông lại và làm ồn : *Đàn chó lâu-nhâu.*

**LẦU** *dt. Clg.* Gác và Lâu, từng trên một cái nhà hay nhà có từng trên : *Nhà lầu, từng lầu, té lầu, thang lầu, trên lầu ; Lầu nào cao bằng lầu ông Chánh CD.*

**lầu-đài** *dt.* X. Lâu-đài.

**lầu hồng** *dt. Clg.* Hồng - lâu và Lầu son, nhà hát ả đào, nơi các người phong - lưu tới uống trà nghe hát : *Thiếp danh đưa đến lầu hồng K.*

**lầu son** *dt. Nh.* Lầu hồng.

**lầu trang** *dt.* Phòng trang - điểm trên lầu *II (R)* Phòng ngủ đàn-bà con gái trên lầu.

**lầu xanh** *dt. Clg.* Thanh-lâu, nhà chứa điếm : *Lầu xanh lại bỏ ra phường lầu xanh K.*

**LẦU-NHẦU** *dt. Clg.* Lầu - nhầu, cằn - nhằn lầm-thầm trong miệng : *Cứ lầu-nhầu mãi.*

**LẤU** *dt. Clg.* Thấu, kho rim cho nước-mắm và đường thấm vào thịt : *Lấu thịt, phá-lấu, thịt lấu.*

**LẦU** *dt. Clg.* Cù - lao, vật đựng canh bằng thau hay thiếc, có lò than ở giữa : *Ăn lầu.*

**LẦU-BẦU** *dt. Nh.* Lầu-nhầu.

**LẦU-NHẦU** *dt.* X. Lầu-nhầu.

**LẬU** *bt.* Nhỉ từ-từ từng giọt : *Khắc lậu canh tàn II (R)* Chứng bệnh ở đường sinh - dục và tiểu - tiện do vi - trùng *Gônôcốc* ăn lở, khiến mủ chảy ra luôn, làm đau rát : *Bệnh lậu, đau lậu II* Tính lén-lút, trốn thuế : *Buôn lậu, đĩ lậu, hàng lậu, rượu lậu II* Lộ, sơ-hở cho người ngoài biết : *Lậu chuyện, tiết-lậu, Xa sông cách núi lỡ vời, Gởi thơ sợ lậu, gởi lời sợ quên CD.*

**lậu-cổ** *dt.* Trống điểm canh ban đêm : *Bỗng nghe lậu-cổ bên lầu, Giựt mình ngồi dậy lấy dầu châm thêm CD.*

**lậu-chi** *dt.* Cái chén nhỉ nước *II (B)* Tiền trong nước lọt dần ra nước ngoài : *Mua đồ nước ngoài thì tiền bị lậu-chi cả.*

**lậu chuyện** *trt.* Câu chuyện kín bị người ngoài hay biết : *Thôi, lậu chuyện rồi !*

**lậu ké** *dt. (Y)* : Bệnh lậu trị không dứt, lâu ngày sanh ké (X. Ké).

**lậu khắc** *dt.* Giờ khắc ngày xưa, tính theo đồng-hồ nước.

**lậu-nhiệt** *dt. (Đy)* : Bệnh đái gắt do nóng-nảy trong mình mà sinh ra.

**lậu sự** *trt. Nh.* Lậu chuyện.

**lậu tiếng** *trt.* Có tiếng đồn về một việc mà mình cố giữ kín : *Đừng để lậu tiếng mà hư việc.*

**lậu thuế** *tt.* Trốn thuế, không đóng thuế : *Trốn xâu lậu thuế.*

**lậu việc** *trt. Nh.* Lậu chuyện.

**LẬU** *bt.* Quê-dốt, xấu-xí, hẹp - hòi : *Bỉ-lậu, hủ-lậu.*

**lậu-chất** *dt.* Tánh-tình, cốt-cách quê-dốt, hẹp-hòi.

**lậu-chế** *dt.* Chế-độ thối-nát, hủ-bại, chậm-tiến.

**lậu-hạng** *dt.* Đường hẹp và vắng-vẻ.

**lậu-kiến** *dt.* Sự thấy biết hẹp-hòi.

**lậu-nho** *dt.* Người có học mà thấy biết hẹp-hòi, hay cố-chấp.

**lậu-tục** *dt.* Tập-tục hủ-lậu, xấu-xa.

**lậu-thất** *dt.* Nhà cửa hẹp-hòi, thiếu ánh-sáng.

**lậu-thức** *dt.* Sự hiểu - biết hẹp-hòi, trí-thức nông-cạn.

**LE** *dt.* Thè, thò ra để rồi thụt vô : *Le lưỡi II* Ló ra dài hơn : *Có nhiều cộng le ra II tt.* Không đều, có cái dài cái ngắn hoặc cái cao cái thấp : *So-le.*

**le lưỡi** *dt.* Thè lưỡi ra : *Lắc đầu le lưỡi II* Mọc ra một hay hai lá : *Giá le lưỡi.*

**LE** *dt. (thực)* : Giống tre rừng nhỏ cây : *Măng le.*

**LE** *dt.* Khí trời : *Bóp le, tai le (l'air) II (lóng)* Vẻ, dáng : *Lấy le, bộ le quá !*

**LE-LE** *dt. (động)* : Giống chim chưn dính như vịt, bay được, lặn-lội được : *Tiền - tài như phấn-thổ, nhơn-nghĩa tợ thiên-kim, Con le-le bao - thuở chết chìm, người tình - nhơn bạc-nghĩa, không tìm làm chi CD.*

**LE-TE** *tt. Clg.* Lè-tè, thấp sùm-sụp : *Năm gian nhà cỏ thấp le-te II trt.* Te-te, dáng nhanh-nhẩu mau-mắn : *Le-te đi một nước ; Le-te vó cất bên kia suối, Thủng-thẳng chài buông mái nọ non HXH.*

**LE-THE** *bt.* Lơ-thơ, lưa-thưa, có rất ít sợi : *Mọc le - the ba sợi râu ; Mình rồng đuôi phụng le-the, Mùa xuân ấp trứng mùa hè nở con (câu đố cây cau).*

**LÈ** *dt. Nh.* Le *(dt)* : *Lè lưỡi ra ; Ma lè.*

**LÈ-NHÈ** *trt.* Nhụ-nhựa, kéo dài giọng : *Say rượu nói lè-nhè.*

**LÈ-SÈ** *trt. Clg.* Là-sà và Sè-sè, thấp sà dưới đất : *Lè-sè én liệng lầu không K.*

**LÈ-TÈ** *tt.* X. Le-te.

**LÈ-XÈ** *trt. Clg.* Xè-xè, re-re, tiếng nước chảy : *Tiểu lè-xè.*

**LÉ** *tt.* Hiếng, lác, có một tròng mắt lệch : *Mắt lé, người lé II (B)* Ngán, phục : *Chơi cho nó lé ; Thấy bắt lé.*

**lé-lé** *tt.* Tức lé-mạy, hơi lé một chút : *Cặp mắt lé-lé.*

**lé-mạy** *tt.* X. Lé-lé.

**lé mắt** *tt.* Có cặp mắt lé : *Anh chàng lé mắt II dt. (lóng)* Ngán, phục, không dám ngó ngay : *Thấy, lé mắt !*

**lé-xẹ** *tt.* Rất lé, có một tròng mắt lệch hẳn : *Người sao lé-xẹ !*

**LÉ** *trt.* Đột, may từng mũi một : *May lé.*

**LÉ-ĐÉ** *trt.* X: Lấp-xấp : *Ngập lé-đé khỏi mắt-cá.*

**LẺ** *tt.* Thừa một, không đủ đôi : *Chẵn lẻ, số lẻ* // Linh, phần dư, ngoài số nguyên của đơn-vị : *Phần lẻ, một trăm lẻ hai* // *trt.* Vụn, lắt-nhắt : *Tiền lẻ, bán lẻ, mua lẻ, bán nửa sỉ nửa lẻ.*

**lẻ bạn** *tt.* Mất bạn, còn một mình : *Phụng-hoàng lẻ bạn sầu tư, Tôi đây lẻ bạn cũng như phụng-hoàng ; Chàng đà yên phận tốt đôi, Em đây lẻ bạn mỏ-côi một mình CD.*

**lẻ cặp** *tt.* Một cặp mà mất một còn một : *Kiểng (cây cảnh) lẻ cặp mất giá.*

**lẻ đôi** *tt. Nh.* Lẻ cặp : *Đi ngang qua đình lột nón chào thần, Hạc chầu thần đủ cặp, sao mình lẻ đôi ? CD.*

**lẻ-loi** *tt.* Lẻ, còn một mình // *(B)* Cô-đơn, một mình : *Người về chăn-chiếu no đôi, Để tôi gối chích lẻ-loi một mình CD.*

**lẻ-tẻ** *trt.* Lưa-thưa, rời-rạc từng người, từng việc : *Tới lẻ-tẻ có mấy người ; Xóm ấy có lẻ-tẻ mấy cái nhà ; Tháng nầy có lẻ-tẻ mấy áp-phe.*

**LẺ-NHẺ** *trt.* X: Lè-nhè.

**LỄ** *dt.* Cái lý, cái đạo phải vậy : *Cãi lẽ, nói lẽ, phải lẽ, theo lẽ, trái lẽ ; Khôn chẳng qua lẽ tng* // Lý-do : *Vì lẽ gì ?* // Bé, mọn : *Làm lẽ, lấy lẽ, vợ lẽ.*

**lẽ công** *dt.* Pháp-luật, ai cũng phải tuân theo : *Lẽ công là trọng, niềm tây sá nào K* // Cái lẽ công-bình, không binh ai bỏ ai : *Lấy lẽ công, ai cũng phải vậy.*

**lẽ gì** *dt.* Lý-do nào, tại vì đâu : *Vì lẽ gì nó trốn ?*

**lẽ hằng** *dt.* Lẽ thường, đạo hằng : *Lạ gì thanh-khí lẽ hằng K.*

**lẽ mọn** *tt.* Nhỏ bé, phận nhỏ-nhoi của vợ bé : *Tấm thân lẽ mọn.*

**lẽ nào** *trt.* Có lý nào : *Bệnh sơ-sài mà lẽ nào chết.*

**lẽ phải** *dt.* Cái lẽ hợp với ý mọi người : *Lấy lẽ phải mà ở đời.*

**lẽ-sự** *trt.* Cao-kỳ, triết-lý, cách nói chuyện ra vẻ người lớn : *Nói lẽ-sự, nghe phát ghét.*

**lẽ thì** *trt.* Lý-ưng, đáng lý ra : *Lẽ thì tôi phải đến thăm anh, ngặt mắc việc nên thiếu-sót điều ấy.*

**lẽ thường** *dt.* Cái lẽ thông-thường, ai cũng công-nhận : *Lẽ thường phải : ăn thì cho, buôn thì so.*

**lẽ trời** *dt.* Đạo trời, cái lẽ tự-nhiên, khó cãi : *Ai cũng phải tuân lẽ trời.*

**LỆ** *tt.* Nhanh, cách day-trở hay cử-động mau-chóng, nhẹ-nhàng : *Võ-sĩ đó lẹ lắm* // *trt.* Mau, chóng : *Ăn lẹ, đi lẹ, đọc lẹ, nói lẹ, nhặm-lẹ, lanh-lẹ.*

**lẹ chân** *trt.* Nhanh chân, vọt đi hay chạy liền lúc đó : *Lẹ chân tẩu thoát.*

**lẹ-làng** *bt.* Lanh-lẹn (nhanh-nhẹn), cách mau-chóng : *Bộ-tịch lẹ-làng, đi đứng lẹ-làng.*

**lẹ mắt** *bt.* Lanh (nhanh) mắt, vừa thoáng qua là thấy liền : *Anh ta rất lẹ mắt ; Lẹ mắt trông thấy.*

**lẹ miệng** *trt.* Vụt nói liền : *Vừa thấy, anh lẹ miệng gọi* // *tt.* Có cái miệng mau-lẹ, hay nói và nói đúng lúc không suy-nghĩ : *Anh đó rất lẹ miệng.*

**lẹ như nhíp** *trt.* Rất lẹ, thấy đó liền mất : *Đi lẹ như nhíp.*

**lẹ tay** *trt.* Nhanh tay, cử-động thật mau-chóng : *Lẹ tay lấy mất* // *(B)* Hướt mất, tới trước giành trước : *Của trời, ai lẹ tay thì được.*

**lẹ trí** *trt.* Nhanh trí, nghĩ ra mau-lẹ : *Hắn lẹ trí hiểu kịp* // *tt.* Thông-minh, sáng-suốt, mau hiểu : *Trò đó rất lẹ trí.*

**LEM** *tt.* Nhem, nhoè ra, vấy ra : *Không chặm để lem cả ; Lọ lem, mực lem, lem mực.*

**lem-hem** *tt.* Lờ-lệch, không trông rõ, thấy vật nhoè ra : *Cặp mắt lem-hem.*

**lem-luốc** *tt.* Nhem-nhuốc, dính tèm-lem dơ-dáy : *Mặt-mày lem-luốc ; Tập vở lem-luốc.*

**lem-nhem** *tt.* Tèm-lem dơ-dáy : *Viết lem-nhem cả tờ giấy* // *tt.* Cháy cách khó-khăn, nhiều khói mà không có ngọn : *Lửa đóm lem-nhem vừa nhúm củi, Đèn trăng thấp-thoáng đã soi mành VD* // *trt. Nh.* Lam-nham : *Mới thuộc lem-nhem.*

**LEM-LÉM** *trt.* Lém-lém, cách mau-mắn liến-thoắng : *Cãi lem-lém, nói lem-lém.*

**LÈM-BÈM** *trt.* Lôi-thôi, nhỏ-nhặt : *Ăn-nói lèm-bèm.*

**LÈM-NHÈM** *tt.* X. Lem-nhem.

**LÉM** *trt.* Cách mau-mắn, nhanh-chóng : *Lửa cháy lém, dao sắc lém (lẻm)* // *(B)* Liến-thoắng : *Nói lém.*

**lém-lém** *trt.* X. Lem-lém.

**lém-lỉnh** *tt.* Lanh, xảo : *Mặt-mày lém-lỉnh.*

**LÉM-ĐÉM** *trt.* Bị lửa táp lam-nham, chỗ có chỗ không : *Cháy lém-đém* // Le-the, cách mọc thưa sợi : *Trong bụng lam-nham ba lá-sách, Ngoài cằm lém-đém một chòm râu HL.*

**LỆM** *tt.* Ngắn và hoắm vào : *Cằm lệm.*

**lệm cằm** *tt.* Có cái cằm ngắn và hoẵm vào phía dưới cổ : *Người đó lệm cằm.*

**LỆM** *dt.* Cây kim to và dài để may bố : *Cây lệm, xỏ lệm.*

**LEN** *đt.* Chen vào, lách mình vào : *Len vào đám đông.*

**len-lỏi** *đt.* Cố chen vào cho được : *Bị cản, vẫn len-lỏi vào II (B)* Cố chạy-chọt để dự phần : *Len-lỏi vào hoạn-trường ; Len-lỏi vào chánh-giới.*

**LEN** *dt.* Cái xuồng nhỏ, vật cán dài, lưỡi bén dùng xắn cho đứt : *Dùng len xắn chuối, xắn măng.*

**LEN** *dt.* Chỉ lông cừu : *Chỉ len, nỏi len, áo len, vớ len (laine).*

**LEN-LÉT** *trt.* Lét-lét, lấm-lét, dáng sợ hãi, không dám trông ngay : *Cặp mắt len-lét, bộ len-lét.*

**LEN** *dt. (động)* : Tên loại ốc vỏ dài mà nhọn, có nhiều mụt nhám : *Ốc len.*

**LEN-TEN** *tt.* Ten-ben, rách tả-tơi : *Quần áo len-ten.*

**LÈN** *đt.* Chèn, nêm, nhét vào, dồn cho chặt : *Lèn cái cối xay, lèn nệm II (B)* Hại ngầm : *Càng quen càng lèn cho đau tng.*

**LÈN-XÈN** *bt.* Lôi-thôi, xốc-xếch : *Ăn-mặc lèn-xèn, quần áo lèn-xèn.*

**LÉN** *đt.* Đi nhè-nhẹ, không cho ai thấy : *Lén vô vén sáo hỏi thầm, Cớ sao rơi lụy ướt dầm gối loan ? CD II trt.* Cách âm-thầm, ngấm-ngầm : *Ăn lén, chơi lén, dòm lén, cười lén, nói lén, sẽ-lén.*

**lén-lén** *đt.* Lén cách sợ-sệt và rất sẽ : *Lén-lén vô.*

**lén-lút** *bt. Nh.* Lén : *Lén-lút về ; Nói lén-lút ai phục ?*

**LẺN** *đt.* Lỏn, lén, đi sẽ : *Kẻ trộm lẻn vào nhà II trt.* Lần, cách lén-lút, vụng-trộm : *Cắt lẻn, đánh lẻn, lẻn trốn.*

**LENG-KENG** *trt.* Tiếng khua của kim-khí : *Túi bạc leng-keng, chuông rung leng-keng.*

**LẺNG-KẺNG** *trt.* Leng-keng, tiếng gõ trên cái đầu bằng thau : *Rao mứt bằng cách gõ đầu kêu lẻng-kẻng II dt. (R)* Các thứ mứt của người Tàu bán dạo : *Ăn lẻng-kẻng, bán lẻng-kẻng, chú lẻng-kẻng.*

**LẺNG-XẺNG** *trt.* Tiếng khua của miếng kim-khí mỏng : *Bạc khua lẻng-xẻng.*

**LEO** *đt.* Trèo, bám vào và bò lên : *Dây leo, dưa leo ; Bắc cầu cho kiến leo qua, Cho con chú xã qua nhà tôi chơi ; Tiếc thay cây quế giữa rừng, Để cho thằng Mán thằng Mường nó leo CD.*

**leo cây** *đt.* Trèo lên cây : *Leo cây hái trái ; Leo cây lấy đồ (leo lên cây bào láng và có thoa mỡ bò để lấy đồ-vật thưởng treo trên cái vòng có dây thòng xuống kéo lên để nhử, một trò chơi trong ngày lễ chánh-chung thời Pháp-thuộc) II (lóng)* Ăn-trợt, không thành : *Bị leo cây, cho leo cây.*

**leo dây** *đt.* Nắm dây phăn lên, một môn điền-kinh.

**leo thang** *đt. (B)* : Tiến chậm-chậm, từ yếu đến mạnh, từ thấp đến cao : *Leo thang chiến-tranh.*

**leo-trèo** *đt.* Leo và trèo (X. Trèo) : *Theo quan-niệm xưa, con biết leo-trèo là để lo cho cha mẹ II (B)* Đèo-bòng, hỗn-xược : *Nuôi con không dạy, để nó leo-trèo lên đầu lên cổ.*

**LEO-HEO** *tt. Clg.* Leo-teo, thưa-thớt, có rất ít : *Có mấy cái nhà leo-heo.*

**LEO-KHEO** *tt.* Lỏng-khỏng, lêu-khêu, cao mà gầy : *Bộ-tịch leo-kheo.*

**LEO-LẺO** *tt.* Làu-làu, trong khe : *Cầu trắng phau-phau đôi ván ép, Nước trong leo-lẻo một dòng thông HXH II* Cách lẻo-mép, trôi-chảy, sắn-sướt : *Chối leo-lẻo, nói leo-lẻo.*

**LEO-LÉT** *trt.* Lu-mờ, sắp tắt : *Đèn ai leo-lét trên lầu, Đèn bà quốc-mẫu tụng kinh cầu đặng mả đặng phong CD.*

**LEO-NHEO** *tt.* Nheo-nhóc, đông và nhỏ-nhỏ : *Đàn con leo-nheo.*

**LEO-TEO** *trt.* Láu-táu, không khiêm-nhượng : *Leo-teo nói hớt II tt. Nh.* Leo-heo.

**LÈO** *dt.* Dây buộc hơi lỏng, có thể rút lên hay thả xuống để cuốn hay thả lá buồm hoặc làm cho con diều giấy dễ bọc gió : *Buộc lèo, thắt lèo ; Phận anh phải giữ lấy lèo, Đừng ham thả lỏng hiểm-nghèo có khi CD II (R)* Giải-thưởng : *Tranh lèo giựt giải.*

**lèo-lá** *trt.* Mỏng-mảnh lật-lọng, không thực : *Ăn-ở lèo-lá.*

**lèo-lái** *dt.* Dây lèo và tay lái : *Trước khi tách bến buông khơi, Sửa-sang lèo-lái, trông trời, xem mây CD II (B)* Điều-khiển : *Lèo-lái con thuyền quốc-gia.*

**LÈO** *tt. Clg.* Lào, thuộc nước Ai-lao : *Giường lèo, lụa lèo* (X. Ai-lao PH. III).

**LÈO** *dt.* Nước nấu xương heo cho ngọt : *Nước lèo, ăn mì lèo.*

**LÈO-NHÈO** *tt.* Bầy-nhầy, bụng-nhụng : *Lèo-*

*nhèo như thịt bụng* ll (B) *trt.* Lặng-nhăng, lôi-thôi : *Nói lèo-nhèo suốt ngày.*

**LÈO-TÈO** *tt.* X. Leo-teo và Leo-heo.

**LÈO-XÈO** *trt.* Tiếng chảo nóng khi chiên xào.

**LÉO** *trt.* Buộc xoắn đầu mối dây lại : *Buộc léo sợi dây* ll May nhiều mũi ở một nơi cho chắc : *May léo, léo vài mũi kim* ll Đóng xéo cây đinh choàng qua hai mặt gỗ xéo cạnh : *Léo một mũi đinh, đóng léo.*

**LÉO** *trt.* Trèo-đèo, cầu-cao, vượt cao lên khỏi địa-vị của mình : *Ngồi léo lên chiếu trên* ll (R) *dt.* Tới một nơi không thường tới : *Lâu rồi, không thấy nó léo tới đây* ll *dt.* Mánh-khoé : *Khôn một người một léo, khéo một người một ý tng.*

**léo-hánh** *dt.* Bén-mảng đến gần : *Không thấy ai léo-hánh tới.*

**LÉO-NHÉO** *dt.* Chéo-chéc, nói giọng lanh-lảnh và cù-nhây : *Léo-nhéo như mõ réo quan-viên tng.*

**LÉO-XÉO** *dt. Nh.* Léo-nhéo.

**LẺO** *dt.* Thẻo, xẻo, tay nắm tay cắt cho đứt rời ra : *Lẻo mũi, lẻo tai, lẻo một miếng.*

**LẺO** *trt.* Cách nói chuyện lanh mà không thật : *Mách-lẻo, leo-lẻo, thèo-lẻo.*

**lẻo-khẩu** *tt. Clg.* Lão-khẩu, già hàm, nhiều lời-lẽ : *Tay đó lẻo-khẩu lắm.*

**lẻo-lự** *dt.* Chối leo-lẻo, nói lứt cho qua : *Đừng có lẻo-lự, chuyện sờ-sờ mà còn chối !*

**lẻo mép** *tt.* Già mồm-mép, nhiều lời-lẽ : *Con mẹ thật lẻo mép.*

**LẼO** *tt.* Lãi, không thẳng sớ : *Cùi lẽo khó chẻ* ll *trt.* Lãi, trịch qua một bên : *Cắt lẽo miếng vải.*

**LẼO-ĐẼO** *trt.* Lụi-hụi, trở lại mửng cũ : *Hứa không đánh bạc nữa, nhưng lẽo-đẽo cũng ngồi sòng* ll Đeo-thẹo đàng sau : *Lẽo-đẽo theo sau.*

**LẸO** *dt. Clg.* Chắp, mụn ở mí mắt, ban đầu nổi đỏ, vài ngày có mủ, để lâu có cồi : *Mụt lẹo.*

**LẸO** *tt.* Mắc, dính với nhau : *Trái lẹo ; Ủa ủa giống chi trẹo ? Ờ ờ, chó mắc lẹo HL.*

**lẹo dái** *tt.* Có tật ở dái, trứng lớn trứng nhỏ dính nhau : *Lẹo dái khỏi đi lính.*

**lẹo-tẹo** *dt.* Chùng lén lấy nhau : *Hai người đã lẹo-tẹo nhau rồi.*

**LÉP** *tt.* Trống ruột : *Thóc lép, túi lép ; Vịt chê lúa lép không ăn, Chuột chê nhà trống ra nằm bụi tre CD* ll Giẹp, mỏng : *Ngực lẹp* ll (B) Kém hơn : *Chịu lép một bề.*

**lép-kẹp** *tt. Clg.* Lép-xẹp, thật lép, không có chút chi ở trong cả : *Bụng lép-kẹp, túi lép-kẹp.*

**lép vế** *tt.* Kém vai-vế, kém tài sức : *Lép vế phải chịu ẹp.*

**lép-xẹp** *tt.* X. Lép kẹp.

**LÉP-BÉP** *trt.* Láp-dáp, lốp-bốp, cách nói chuyện liên miệng (luôn mồm) hoặc tiếng nồ không giòn : *Nói lép-bép, nồ lép-bép.*

**LÉP-NHÉP** *trt.* Chèm-nhẹp, nhớp-nhép, tiếng do vật ướt và dính lại mà phát ra : *Đi dép ướt nghe lép-nhép ; Nhai lép-nhép.*

**LỆP** *dt. (động)* : Cá biển mình thật giẹp và thon dài, thường được phơi khô : *Cá lẹp mà kẹp rau mưng, Ông ăn lớn miếng, bà trừng mắt lên CD.*

**LỆP-KỆP** *trt. Clg.* Lẹp-xẹp, tiếng kéo lê chiếc dép dưới đường : *Mang dép đi lẹp-kẹp.*

**LỆP-XỆP** *trt.* X. Lẹp-kẹp ll *tt.* Lơ-thơ, rải-rác, có rất ít : *Lẹp-xẹp có mấy cái nhà.*

**LÉT** *dt.* Liếc, đưa tròng mắt một bên để ngó xéo : *Lét chừng Sinh đã dăn-dà đến ngay.*

**LÉT-ĐÉT** *trt. Clg.* Lẹt-đẹt, đì-đẹt hoặc lụp-bụp, tiếng pháo nồ chậm từng tiếng nhỏ.

**LÉT-LÉT** *trt.* X. Len-lét.

**LỆT-ĐỆT** *trt.* X. Lét-đét ll Chậm-chạp ở sau : *Chạy lẹt-đẹt sau rốt* ll Lai-rai từng tiếng nhỏ : *Pháo nồ lẹt-đẹt* ll Nhỏ-nhít thấp lùn : *Bộ lẹc-đẹt dưới đất cái.*

**LỆT-XỆT** *trt.* Đi rong đây đó luôn : *Đi lẹt-xẹt suốt ngày ; Lẹt-xẹt cái mất dạng.*

**LÊ** *bt.* Kéo lết trên mặt đất : *Bò lê, kéo lê, lê giày khắp phố* ll (B) Đi lang-thang : *Lê bước trên đường đời.*

**lê bước** *dt.* Bước đi cách uể-oải : *Lê bước phong-trần.*

**lê-la** *dt.* Kéo lê nhiều chỗ trên mặt đất : *Trẻ nhỏ thích lê-la* ll (K) Ngồi mỗi nơi một hồi lâu : *Lê-la khắp xóm.*

**lê-lết** *trt.* X. La-lết.

**lê-mê** *tt.* Buồn-bã, dã-dượi : *Lê-mê suốt ngày.*

**lê-thê** *trt.* Lướt-thướt, lượt-bượt : *Dài lê-thê, kéo lê-thê ngoài đường.*

**LÊ** *dt. (thực)* : Giống cây có trái tròn dài, đặc ruột, hột nhỏ, vỏ vàng, nạc có vị ngọt chua và nhiều nước : *Gió đưa bông lách bông lan, Bông lê bông lựu đố nàng mấy bông CD.*

**LÊ** *bt.* Đen ; dân-chúng ; đông người ; kịp.

**lê-chúng** *dt.* Chúng dân, những người dân không chức-phận.

**lê-dân** *dt.* Dân đen, người dân không chức-phận.

**lê-hiền** *dt.* Bậc tài-giỏi trong đời.

**lê-minh** *dt.* Rạng-đông, lúc trời hừng sáng.

**lê-thứ** *dt. Nh.* Lê-dân.

**LÊ-DƯƠNG** *dt.* Lính đầu đỏ (mũ đỏ), lính ngoại-quốc tình-nguyện *(légion étrangère).*

**LÊ-THẢO** *dt. (thực)* : Cỏ đuôi voi.

**LỀ** *bt.* Lệ thói quen thành luật, thành nền-nếp : *Quanh năm buôn phấn bán son đã lề K II* Rìa, bờ, phần dọc hai bên đường dành cho người đi bộ ; phần trắng trên một trang sách hay tập vở chừa để ghi lời chú, lời phê : *Chừa lề, leo lề, ngoài lề ; Đất có lề, quê có thói tng ; Giấy rách cũng giữ lấy lề CD II* Nhợ xe để đóng sách : *Xe lề.*

**lề đường** *dt.* Bờ cao dọc theo đường, dành cho người đi bộ.

**lề-lối** *dt.* Cách-thức đã quen : *Theo lề-lối cũ.*

**lề-luật** *dt.* Lệ-luật, luật-lệ phải tuân theo : *Lề-luật con buôn, lề-luật nhà giàu, lề-luật nhà-nước.*

**lề-thói** *dt.* Tục-lệ, thói quen.

**LỂ** *dt.* Dùng kim hay gai châm cạn rồi bật lên : *Lê gai, lể mụn, lể ốc ; Qua truông anh đạp lấy gai, Anh ngồi anh lể, trách ai không chợ CD II* Trị bệnh bằng kim châm vào da rồi nặn máu : *Thầy lể.*

**LỄ** *dt.* Phép - tắc đặt ra để khép mọi người vào một khuôn-khổ cho có trật-tự, nền-nếp đẹp-đẽ giữa xã - hội và đối với người chết hay thánh-thần : *Tiên học lễ, hậu học văn II* Cuộc cúng-tế : *Lễ Hùng-vương, lễ Hưng-đạo-vương II* Vật cúng-tế, biếu-xén : *Dâng lễ, đi lễ, sính - lễ II* Ngày có lễ cúng hay kỷ-niệm : *Ăn lễ, nghỉ lễ, lễ lao-động II dt.* Vái lạy, xá, chào, cách tỏ lòng thành-kính : *Làm lễ, thi lễ, lễ ba lễ.*

**lễ-bái** *bt.* Cúng-tế, việc cúng-tế : *Lễ-bái quanh năm.*

**lễ-bái lục** *dt.* Ngày thứ sáu (của người Tàu) tức thứ bảy trong tuần.

**lễ-bái ngũ** *dt.* Ngày thứ năm (của người Tàu) tức thứ sáu trong tuần.

**lễ-bái nhất** *dt.* Ngày đầu (của người Tàu) tức thứ hai trong tuần.

**lễ-bái nhật** *dt.* Ngày cúng-tế (tức đi nhà thờ) trong tuần, tức chúa-nhật.

**lễ-bái nhị** *dt.* Ngày thứ hai (của người Tàu) tức thứ ba trong tuần.

**lễ-bái tam** *dt.* Ngày thứ ba (của người Tàu) tức thứ tư trong tuần.

**lễ-bái tứ** *dt.* Ngày thứ tư (của người Tàu) tức thứ năm trong tuần.

**lễ biếu** *dt.* Đồ - vật mang biếu : *Lễ biếu rất trọng-hậu.*

**lễ-bộ** *dt.* Bộ lễ, một trong sáu bộ của triều-đình xưa, lo việc lễ-nghi cúng-tế.

**lễ cả** *dt.* Các ngày lễ lớn trong năm của đạo Thiên-chúa.

**lễ cưới** *dt.* X. Lễ thân-nghênh PH. II.

**lễ-chế** *dt.* Nghi-thức, phép - tắc về việc hành lễ : *Đặt lễ-chế.*

**lễ đèn** *dt.* Các ngày lễ trong tuần thánh đạo Thiên-chúa.

**lễ-độ** *dt.* Phép lịch-sự : *Ăn-nói có lễ-độ ; Giữ lễ-độ với mọi người.*

**lễ-đường** *dt.* Nhà thờ, nhà để cúng-tế.

**lễ-giao** *dt.* Lễ-nghi về việc giao-tế với nước khác.

**lễ-giáo** *dt.* Sự ăn - học và lễ - phép : *Con nhà có lễ-giáo.*

**lễ hàng** *dt.* Các ngày lễ thường của đạo Thiên-chúa.

**lễ hỏi** *dt.* X. Lễ ăn hỏi PH. II.

**lễ-ý** *dt.* Tỏ lòng cung-kính bằng lễ-giáo.

**lễ lá** *dt.* Các ngày lễ thường của đạo Thiên-chúa.

**lễ-lạt** *dt.* Mọi việc thuộc về lễ-giáo : *Thôi ! Lễ-lạt làm chi !*

**lễ-lộc** *bt.* Biếu-xén, vật biếu-xén hay cúng-tế : *Lễ-lộc ơn trên ; Tết-nhứt, phải có chút lễ-lộc.*

**lễ-lượt** *dt. Nh.* Lễ-lạt.

**lễ-mạo** *dt.* Dáng người hay vẻ mặt cung-kính : *Trông người có lễ-mạo.*

**lễ-mễ** *bt. Nh.* Lễ-lộc.

**lễ-nghi** *dt.* Nghi-thức một cuộc lễ : *Lễ-nghi dàn trước, bác đồng phục sau K II (R)* Mọi lễ cưới gả : *Vần-vơ cá lội trong thùng, Mãn tang chồng bậu, anh dùng lễ-nghi CD.*

**lễ-nghĩa** *dt.* Mọi nghi-thức về lễ : *Phú-quý sanh lễ-nghĩa II* Lễ-phép và lẽ phải : *Ăn-ở cho có lễ-nghĩa.*

**lễ nhạc** *dt.* Nghi-lễ và âm-nhạc : *Đức Khổng-tử chủ-trương dùng lễ nhạc để sửa - đổi tâm-tánh hung-hăng của con người.*

**lễ-nhượng** *dt.* Khiêm-nhường, giữ phép lịch-sự.

**lễ-pháo** *dt.* Tiếng súng chào ngày lễ hay chào thượng-khách của nhà-nước.

**lễ-phẩm** *dt.* Đồ-vật dùng cúng-tế hay đi tết : *Trên bàn, bày đầy lễ-phẩm.*

**lễ-phép** *dt.* Phép lịch - sự, cách-thức về nghi-lễ : *Có lễ-phép, học lễ-phép II tt.* Lịch-sự, có lễ-độ : *Đứa bé rất lễ-phép.*

**lễ-phục** *dt.* Áo quần mặc dự lễ : *Lễ-phục Việt-nam lúc nầy là áo dài khăn đóng.*

**lễ quan** *dt.* Đi tết cho quan, biếu đồ-vật cho quan.

**lễ-sanh** *dt.* Học-trò lễ, người trông-nom việc cúng-tế đúng theo lễ-nghi.

**lễ sính** *dt. Clg.* Sính-lễ : *nữ-trang, quần áo, v.v...* của nhà trai mang qua nhà gái trong lễ hỏi.

**lễ-tâm** *dt.* Lòng thành khi cúng vái.

**lễ-tục** *dt.* Lễ-nghi và phong-tục : *Tới đâu, phải theo lễ-tục ở đó.*

**lễ tro** *dt.* Lễ xức tro của đạo Thiên-chúa nhằm ngày thứ tư trong tuần.

**lễ-văn** *bt.* Lễ-nghi và văn-hoá, nền văn-minh : *Kể mấy mươi năm nước lễ-văn TTT.*

**lễ-vật** *dt.* Đồ-vật dùng cúng-tế hay biếu-xén : *Lễ-vật linh-đình.*

**LỄ-MỄ** *trt.* Khệ-nệ, dáng nặng-nề, mệt-nhọc : *Mang lễ-mễ một ôm sách.*

**LỆ** *dt.* Lề-lối, thói quen thành tục, thành luật phải tuân theo : *Phép vua thua lệ làng.*

**lệ-án** *dt. Clg.* Án-lệ, án cũ được dùng làm lệ để xử những vụ tương-tợ.

**lệ-bộ** *dt.* Các lề-lối ăn-mặc : *Ăn-mặc cho đủ lệ-bộ.*

**lệ-chứng** *dt.* Sự-việc đã được công-nhận dùng làm chứng-cớ cho sự-việc khác tương-tợ.

**lệ làng** *dt.* Tục-lệ ở làng (đã thành luật mà người ở làng phải tuân theo) : *Tánh quen chưa chẳng được đâu, Lệ làng, làng bắt mấy trâu mặc làng CD.*

**lệ-luật** *dt. Clg.* Luật-lệ, lệ và luật : *Lệ-luật nhà-nước, ai dám cãi.*

**lệ-ngạch** *dt.* Những thói tục được phần đông công-nhận và được làng chánh-thức áp-dụng : *Lệ-ngạch trong làng.*

**lệ-ngoại** *dt. Clg.* Ngoại-lệ, những điều không có trong luật nhưng hợp-lý, công-bằng : *Trường-hợp lệ-ngoại.*

**lệ-ngôn** *dt.* Phàm-lệ, những lời nói đầu có tánh-cách riêng-biệt cho một quyển sách.

**lệ-phí** *dt.* Tiền đóng trước theo luật khi nạp đơn cho nhà-nước : *Lệ-phí kiện-tụng, lệ-phí thi-cử.*

**lệ-phong** *dt.* Ban tước hàm theo lệ triều-đình cho cha mẹ hay vợ một ông quan, khi những người nầy còn sống.

**lệ-tặng** *dt.* Với ban tước hàm theo lệ triều-đình cho cha mẹ hay vợ một ông quan (khi họ đã qua đời).

**lệ thường** *dt.* Thói quen luôn-luôn phải theo : *Theo lệ thường, 6 giờ ông ấy đã dậy.*

**LỆ** *dt.* Nệ, e-ngại ; *Hễ Trời có mắt thì ta lệ gì NĐM.*

**LỆ** *dt.* Lụy, nước mắt ; *Đẫm lệ, gạt lệ, rơi lệ.*

**lệ-châu** *dt.* Giọt nước-mắt lóng-lánh như hột châu (X. Giọt châu tầm-tã PH. II.)

**lệ-hà** *dt.* Nước-mắt tuôn chảy như nước ở dòng sông khi khóc nức-nở.

**lệ hoa** *dt.* Nước-mắt đàn-bà đẹp : *Thềm hoa một bước, lệ hoa mấy hàng K.*

**lệ hồng** *dt.* Nước-mắt rướm máu : *Khoát mùng ra thấy mùng không, Gối loan để đó, lệ hồng tuôn rơi CD* (X. Giọt hồng PH. II).

**lệ sa** *dt.* Nước-mắt bắt đầu rơi : *Dở sách ra lệ sa ướt sách, Quên chữ đầu bài vì bởi nhớ em CD.*

**lệ-sử** *dt.* Truyện đau-đớn, đọc phải cảm-động đến khóc : *Tuyết-Hồng lệ-sử.*

**lệ tuôn** *dt.* Nước-mắt tuôn chảy, khó cầm lại được : *Ra về cũng muốn về luôn, Thấy người thấy cảnh lệ tuôn khôn cầm CD.*

**lệ trào** *dt.* Nước-mắt trào ra cách đột-ngột khi quá cảm-động : *Lệ trào giàn-giụa*

**LỆ** *bt.* Dữ-tợn, nghiêm-khắc, độc-hại : *Ôn hoàng dịch-lệ.*

**lệ-cấm** *dt.* Cấm nhặt (ngặt).

**lệ-chí** *dt.* Dốc lòng, gắng chí, tự bắt-buộc.

**lệ dân** *dt.* Ngược-đãi, hà-hiếp dân-chúng.

**lệ-hại** *tt.* Dữ-tợn, hung-hăng.

**lệ-khí** *dt.* Khí độc, hơi nóng bức độc-địa.

**lệ-sắc** *dt.* Sắc mặt giận dữ, hung-tợn.

**lệ-thanh** *dt.* To tiếng, quát mắng.

**LỆ** *tt.* Đẹp-đẽ : *Diễm-lệ.*

**lệ-chất** *dt.* Chất đẹp, vẻ xinh-tươi.

**lệ-nhân** *dt.* Mỹ-nhân, người đẹp.

**LỆ** *dt.* Loại cây cỏ.

**lệ-chi** *dt. (thực)* : Cây trái vải, cao đến 8 m., lá rũ mọc đối, chót thật nhọn, dài lối 12 cm., rộng lối 4 cm., trái mọc có chùm, vỏ có mụt cứng, cơm dày trắng đục, hột đen.

**lệ-chi-hạch** *dt. (Đy)* : Hột trái vải, khí ấm, vị ngọt, tính sáp.

**lệ-liễu** *dt. (thực)* : *Clg.* Liễu rũ, cây cao từ 5 tới 15 m., nhánh nhỏ yếu và thòng, lá hẹp có răng nhỏ, loại biệt-chu, gié dịu, ngắn, lá hoa nhiều lông, nang nở hai, hột có nhiều lông, trồng làm kiểng *(Salix babylonica).*

**lệ-nhi** *dt. (thực)* : *Clg.* Sam-hoa hay Hoa mười giờ hoặc Hoa tý-ngọ, loại cỏ mập lá dài, hoa nhiều cánh nhuyễn, thật tròn đẹp, nhiều màu, nhiều tiểu-nhị, trái có nhiều hột đen

nhỏ; hoa nở khi có nắng nóng lối 10 giờ *(Portulaca grandiflora).*

**lệ-tử** *dt. (thực)*: Trái vải (X. Lệ-chi).

**LỆCH-LÁC** *tt.* Ngơ-ngáo, chậm-chạp, không chăm-chỉ: *Bộ lệch-lác.*

**LỆCH-THỆCH** *tt.* Lôi-thôi không gọn: *Áo quần lệch-thếch ll trt.* Ột-ệt, dáng đi nặng-nề chậm-chạp: *Cái cua lệch-thếch theo hầu, Cái chày rơi xuống vỡ đầu cái cua CD.*

**LỆCH** *tt. Clg.* Lịch, trịch, xéo, nghiêng qua một bên: *Chênh-lệch, chếch-lệch, thiên-lệch; Vụng múa chê đất lệch tng ll* So-le, không đều, không bằng: *Bây-giờ kẻ thấp người cao, Như đôi đũa lệch so sao cho bằng CD.*

**lệch-lạc** *tt.* Méo-mó, vạy-vọ, sai-lạc: *Tư-tưởng lệch-lạc.*

**lệch-đệch** *tt.* X. Lếch-thếch.

**lệch-xệch** *tt. Clg.* Lịch-xịch, luộm-thuộm, không ra vẻ: *Bộ lệch-xệch như bà già.*

**LỆCH-KỆCH** *trt. Clg.* Lịch-kịch, tiếng khua của bánh xe bò.

**LỆCH** *dt. (động)*: *Clg.* Lịch và Nhệch, con lươn biển: *Đồ lươn-lệch.*

**LÊN** *đt.* Từ chỗ thấp tới chỗ cao: *Lên gác, lên xe; Trăng lên khỏi núi trăng khuất bụi chuối trăng mờ; Phải chi lên được trên trời; Lên non bẩn nhận vô chùa nghe kinh CD ll* Tăng thêm tuổi: *Lên ba, lên năm; Lạy trời phò-hộ cho em, Cho em chóng lớn em lên cõi già CD ll* Hiện ra, phát ra: *Đồng lên, trái lên; Ông lên bà xuống ll trt.* Cách từ dưới tới trên: *Bay lên, bật lên, ăn lên, ngước lên, vọt lên... ll đt.* Đầy con cờ tới: *Lên chốt, lên tượng.*

**lên án** *đt. (Pháp)*: *Clg.* Kêu án, kết án, định hình-phạt một người có tội: *Toà lên án; Lên án ba tháng tù.*

**lên ba** *dt.* Vừa được 3 tuổi: *Cháu mới lên ba.*

**lên bà** *dt.* Có chồng, được gọi bằng bà thay vì bằng cô.

**lên bài** *dt. (bạc)*: Lén đem lá bài dưới trường lên tay, một cách đánh bài lận.

**lên bảy** *dt.* Được 7 tuổi: *Cháu vừa lên bảy.*

**lên bảng** *dt.* Bị thầy gọi lên giải bài trên bảng đen: *Thầy kêu lên bảng.*

**lên bọt** *dt.* Nổi bọt: *Nước dưa giá lên bọt.*

**lên bố** *dt.* Vừa có con, được con gọi bằng bố: *Đã lên bố rồi, phải cho dàng-hoàng.*

**lên bộ** *dt.* Lên đường đi bộ: *Bỏ thuyền lên bộ.*

**lên bồn** *dt.* Đắp đất lên cao để trồng cây cảnh (kiểng): *Lên bồn, hoa mới tốt.*

**lên bốn** *dt.* Được 4 tuổi: *Trẻ-con lên bốn có thể vào lớp mẫu-giáo.*

**lên bông** *tt. Nh.* Lên dậu.

**lên bờ** *dt.* Lên đất liền: *Bắc đòn dài lên bờ ll (B)* Thôi làm việc dưới tàu: *Lên bờ vì lý-do sức-khoẻ (débarquer).*

**lên cạn** *dt.* Lội lên đồng lên ruộng (từ sông lội lên): *Trời mưa xuống, cá lên cạn đề đẻ.*

**lên cân** *dt.* Mập (béo) hơn trước: *Lúc nầy lên cân.*

**lên cò** *dt. Clg.* Lên đạn, đầy nút an-toàn qua, chực bắn: *Súng đã lên cò, sẵn-sàng cho nổ.*

**lên con** *dt.* Mọc ra cây con thành bụi: *Chuối mới lên con.*

**lên cơn** *tt.* Tới cơn, tới lúc sức-khoẻ thay-đổi: *Lên cơn điên, lên cơn sốt.*

**lên cỡn** *tt. Clg.* Động cỡn lúc dục-tình phát-động.

**lên cung** *dt.* Vặn thẳng dây đờn cho đúng cung bực: *Đờn đã lên cung.*

**lên chín** *dt.* Được 9 tuổi: *Lên chín rồi mà còn nhỏng-nhẻo.*

**lên chữ** *dt.* Tăng thêm độ: *Đề đường vô, rượu lên chữ ll (B)* X. Lên chưn: *Lúc nầy, coi bộ va lên chữ dữ!*

**lên chức** *dt.* Được thăng cấp-bực và lãnh nhiều tiền hơn: *Ăn mừng lên chức.*

**lên chưn** *dt.* Đắc ý vì được chiếm địa-vị cao hơn hoặc làm ra tiền nhiều hơn: *Lúc nầy, va lên chưn rồi!*

**lên dây** *dt.* Vặn cho dây thẳng hơn: *Lên dây đờn, lên dây thiều.*

**lên dốc** *dt.* Đi đường có dốc từ dưới lên trên: *Xe lên dốc ll (B)* Làm-ăn khá, có thời: *Lúc nầy, va lên dốc lắm mà!*

**lên đài** *dt. Clg.* Thượng đài dự một cuộc đấu võ trên võ-đài: *Võ-sĩ ấy đã từng lên đài ll* Diễn-thuyết hay ca hát tại đài phát-thanh: *Va có lên đài hát nhiều lần.*

**lên đạn** *dt.* X. Lên cò.

**lên đầu** *dt.* Đánh trên đầu, lời hăm: *Coi chừng cây lên đầu!*

**lên đậu** *dt. Clg.* Lên giống, lên mùa và lên trái, mắc bệnh trái giống (X. Đậu mùa).

**lên đe** *dt. (chm)*: Rèn, để kim-loại nướng đỏ lên hòn đe đặng đập: *Đó cờ đó, lên đe được rồi!*

**lên đèn** *dt.* Đốt đèn cho sáng: *Nhà đã lên đèn, đường đã lên đèn ll* Thắp hai cây nến sáp to, cầm khăn vái tổ-tiên rồi đưa cho hai

người đứng sẵn hai bên cầm vào chưn đèn, một lễ rất quan-hệ trong các đám cưới hỏi : *Chọn người lên đèn.*

**lên đồng** *đt.* Ngồi cho thần thánh hay ma quỷ nhập vào : *Đi cầu cốt lên đồng đặng hỏi thăm tin-tức người mất tích.*

**lên đường** *đt.* Khởi-sự đi xa : *Chọn giờ lên đường.*

**lên gác** *đt. Clg.* Lên lầu, lần bực thang lên gác trên : *Lên gác ngủ* ‖ Cơi thêm một từng nữa : *Xin phép lên gác căn nhà này.*

**lên gốc** *đt.* Vun đất cao lên chung-quanh gốc cây : *Cây trồng lâu năm phải lên gốc.*

**lên gối** *đt.* Nhận đầu người xuống rồi thúc đầu gối lên mặt người ấy : *Lên gối cho nó bể mặt cho rồi.*

**lên giá** *đt.* Tăng giá, bán với giá cao hơn trước : *Hàng-hoá lên giá ; Lên giá đồ ăn.*

**lên giả** *đt.* Giả như có hồn người khuất mặt nhập vào để gạt người : *Nó lên giả mà tin làm chi !*

**lên giấm** *đt.* Thành giấm, quến con giấm : *Rượu chát giả để lâu lên giấm cả.*

**lên giọng** *đt.* Cất giọng cao hơn : *Tiếng bè, không thể lên giọng* ‖ Cất tiếng, khởi-sự nói hay hát : *Đằng hắng lên giọng* ‖ *(B)* Tỏ ra : *Lên giọng đàn anh, lên giọng sư.*

**lên giọng ốc** *đt.* Hỏn-hào, trả-treo, ngoai-rạch : *Nhỏ mà lên giọng ốc !*

**lên giống** *đt.* X. Lên đậu.

**lên hàng** *đt.* Đem hàng-hoá lên xe hay xuống tàu : *Gọi phu lên hàng* ‖ Lấp rãnh và đắp đất lên cao khi cây ương đã bén hay hột đã lên thành cây : *Lên hàng bắp, lên hàng mía.*

**lên hoa** *tt. Nh.* Lên đậu.

**lên hơi** *đt.* Bốc hơi lên : *Nước sôi lên hơi, đống rác lên hơi.*

**lên hương** *đt.* Cảm thấy sung-sướng vui-tươi : *Đời em đã lên hương.*

**lên yên** *đt.* Lên ngồi trên yên ngựa hay yên xe : *Lên yên khởi-hành.*

**lên khuôn** *đt.* Gắn những ô chữ sắp sẵn vào khuôn trên bàn máy in : *Báo đã lên khuôn.*

**lên lai** *đt.* Bẻ cái lai tay áo hay lai ống quần lên, gấp lại rồi may để rút ngắn bớt : *Dài quá, phải lên lai mới vừa.*

**lên lão** *đt. Clg.* Ra lão, đúng hạng tuổi lão-nhiêu, được miễn một vài công-sưu hay dịch (60 hoặc 64 tuổi).

**lên lầu** *đt.* X. Lên gác (hai nghĩa).

**lên liếp** *đt.* Cuốc đất, phân đều và khai mương để thành liếp trồng đồ : *Miếng đất này lên liếp rồi thì có giá lắm.*

**lên lớp** *đt.* Học ở lớp cao hơn : *Thi lên lớp ; Được lên lớp.*

**lên lưng** *đt.* Đánh trên lưng, lời hăm : *Coi chừng cán chổi lên lưng !*

**lên lưới** *đt.* Đứng gần lưới để hứng banh, một lối chơi quần-vợt : *Ở cuối sân, vụt một quả banh sâu rồi lên lưới đón dứt.*

**lên lương** *đt.* Tăng thêm tiền công : *Lên lương 10 phần trăm ; Tháng nầy được lên lương.*

**lên máu** *tt.* Mắc bệnh tăng áp-suất huyết, tức mạch máu nhảy lẹ hơn bình-thường : *Bị lên máu, cần kiêng ăn nhiều món.*

**lên măng** *đt.* Mọc măng : *Mưa mới hai đám, tre đã lên măng.*

**lên mặt** *đt.* Ra vẻ kiêu-hãnh, kiêu-căng, tự-phụ : *Không giàu mấy mà đã lên mặt* ‖ Có thái độ như người ở địa-vị cao : *Lên mặt sư, lên mặt đàn anh.*

**lên mâm** *đt.* Dọn ăn có mâm có dĩa hẳn-hòi : *Về trễ thì đi lục ăn, chớ đợi người lên mâm sao ?*

**lên men** *đt.* Hoá men, quá thời-kỳ chín rục và bị khí trời làm cho chua : *Ủ chuối lên men lấy nước uống.*

**lên meo** *đt.* Đóng meo, bị hơi ẩm-thấp làm cho đóng meo : *Áo mặc dơ không giặt, để lên meo.*

**lên mùa** *đt.* X. Lên đậu.

**lên mười** *đt.* Được 10 tuổi : *Đã lên mười rồi mà mới ngồi lớp ba !*

**lên năm** *đt.* Được 5 tuổi : *Hồi Pháp-thuộc, trẻ lên năm chưa được vào trường.*

**lên nước** *đt.* Trở nên bóng, láng : *Chùi thét lên nước.*

**lên ngọn** *đt.* Cất cao có ngọn : *Đèn lên ngọn, than lên ngọn.*

**lên ngôi** *đt. Clg.* Lên ngai, ngồi trên ngôi vua cho bá quan lạy tôn làm vua kể từ đó : *Lên ngôi cửu-ngũ.*

**lên ngựa** *đt. Clg.* Lên yên, lên ngồi trên lưng ngựa : *Lên ngựa tra roi* ‖ Lên ngồi trên ván : *Phủi chưn lên ngựa ngồi* ‖ *Clg.* Lên mã, đầy con cờ có khắc chữ *mã* lên hai nấc xéo.

**lên nhang đèn** *đt.* Thắp hương và đèn, khởi-sự cúng : *Bây-giờ lên nhang đèn được rồi à !*

**lên ruột** *tt.* Ruột quặn lên : *Mưa đến lên ruột* ‖ *(B)* Sợ quá, thót cả ruột : *Báo hại lên ruột cả đám.*

**lên sáu** *đt.* Được 6 tuổi : *Cháu nó lên sáu rồi mà còn dại lắm !*

**lên sởi** *đt. (Y)* : Mắc bệnh ban đỏ, mặt-mày mình-mầy đều nổi mụt đỏ.

**lên tay** *đt.* Quơ tay, múa tay : *Lên tay lên chưn* // Co hai tay nhớm cây đòn lên để khiêng, một giai-đoạn trong việc động - quan (khiêng quan - tài) : *Đòn ngang lên tay nghe !* // *(bạc)* X. Lên bài.

**lên tám** *đt.* Được 8 tuổi : *Thưa cháu nó lên tám.*

**lên tỉnh** *đt.* Từ quận, từ làng tới tỉnh - lỵ : *Bộ như nhà-quê lên tỉnh.*

**lên tiên** *đt.* Lên cõi thần-tiên ở, thoát - tục : *Phiêu - phiêu tợ cõi trần xa lánh, Riêng mình dường tháp cánh lên tiên (Tiền Xích-bích của Tô - đông - Pha, bản dịch Đào-Châu)* // *(B)* Đê-mê sung-sướng sau khi hút đã : *Làm ba điếu để lên tiên.*

**lên tiếng** *đt.* Cất tiếng gọi hay hỏi trồng để tỏ ra mình tới một cách chánh-đáng : *Vào nhà người, phải lên tiếng* // Tỏ thái-độ : *Về việc ấy, Chánh-phủ đã lên tiếng.*

**lên tướng** *đt.* Được thăng lên cấp tướng : *Đại - tá lên tướng* // Đẩy con tướng lên một nấc : *Lên tướng tránh xe.*

**lên trái** *đt.* X. Lên đậu.

**lên trôn** *đt.* Bẻ gấp trôn áo rồi may lại để rút ngắn cái áo : *Lên trôn mặc cho vừa.*

**lên vai** *đt.* Cất cây đòn lên và kê vai khiêng : *Ra khỏi cửa, lên vai được rồi* // *trt.* Nằm trên vai : *Ba đời bảy họ nhà tre, Hễ cất lấy gánh nó đè lên vai CD.*

**lên voi** *đt.* Lên ngồi trên lưng voi // *(B)* Tới lúc sung - sướng, giàu - sang : *Lên voi xuống chó thng.*

**lên vọi** *đt.* Xịt nước lên cao : *Cá ông (voi) lên vọi.*

**lên vồng** *đt.* Vun đất thành vồng : *Lên vồng trồng khoai.*

**lên xan** *đt.* Đồi lên ở khám giam trên mặt đất sau khi bề án tử-hình (ở khám lớn Sài-gòn, khám tử-hình ở dưới mặt đất, gọi là hầm) : *Bề án, được lên xan (salle) chờ ngày đi Côn-đảo.*

**lên xăng** *đt.* Dầu xăng được mở cho lên nhiều : *Nhấp ga cho lên xăng* // *(lóng)* Có nhiều tiền : *Lúc nầy, nó lên xăng dữ lắm !*

**lên xe** *đt.* Bước lên trên xe : *Lên xe đi* // Ngồi xe luôn : *Lên xe xuống ngựa* // *Clg.* Lên xa, đẩy con xe lên : *Lên xe chiếu tướng.*

**lên xuống** *đt.* Thoạt lên thoạt xuống ; tới lui luôn (nói về hai nơi, một ở miền cao và một ở miền thấp) : *Ở tỉnh, lên xuống Sài-gòn mua bán ; Bậu đừng lên xuống đèo-bồng, Chồng con hay được đem lòng nghi-nan CD.*

**LỀN** *tt.* Hơi sền-sệt, không đặc không lỏng (chất lỏng đông gần đặc hoặc có nhiều bột) : *Béo lền, kẹo lền, bột khuấy lền* // *(R)* Đông, nhiều và chen-chúc khắp nơi : *Thiên-hạ đông lền ; Đặc lền khán-giả.*

**lền-khên** *trt.* Khắp cùng, đâu cũng có : *Nằm lền-khên dầy đất ; Đứng lền - khên chật đường.*

**lền-lền** *tt.* Hơi lền : *Canh giò heo lền-lền.*

**LỆN** *dt. (bạc)* : Đơn-vị tính để chung tiền trong môn bài tứ-sắc : *Đánh năm đồng một lện ; Thiếu ba lện.*

**LÊNH-CHÊNH** *tt. Clg.* Linh-chinh, gập-ghềnh, tròng - trành, không vững : *Cái ghế lênh-chênh.*

**LÊNH-ĐÊNH** *tt.* X. Linh-đinh.

**LÊNH-KHÊNH** *tt.* Lỏng-khỏng, lỏng - thỏng, cao và ốm quều-quào : *Ốm lênh-khênh.*

**LÊNH-LÁNG** *tt.* X. Linh-láng.

**LỀNH** *dt.* Một ngôi thứ trong làng ở Bắc-Việt : *Lên lềnh, lên lão.*

**LỀNH-BỀNH** *trt. Clg.* Lình - bình, lêu - bêu, thoạt trôi thoạt tấp vào : *Trôi lềnh - bềnh trên mặt nước* // *(R)* Linh-đinh, không nơi nương-tựa : *Trôi nổi lềnh-bềnh khắp xứ.*

**LỀNH-KỀNH** *tt. Clg.* Lình-kình, kềnh-càng, cồng-kềnh, choán nhiều chỗ : *Xe chở lềnh-kềnh qua chỗ đông không được.*

**LỂNH-LÁNG** *tt.* X. Linh-láng.

**LỂNH-LẢNG** *tt. Clg.* Lềnh-loãng, lỉnh-lảng, quá lỏng, có nhiều nước : *Tô canh, nước lềnh-lảng* // *trt.* Lạt-lẽo, vô-vị, thiếu mạch-lạc : *Ăn-nói lềnh-lảng.*

**LỂNH-LOÃNG** *tt.* X. Lềnh-lảng.

**LỂNH-NGHỂNH** *trt.* Nhiều và uốn-éo cách khó-khăn : *Giỏi bò lềnh-nghềnh.*

**LỆNH** *đt.* X. Lịnh.

**LẾT** *đt.* Chống tay, kéo lê cái trôn tới : *Lết tới, lết qua một bên ; Lết bằng mo, bò bằng mủng thng* // *trt.* Rà sát dưới đất, dưới ván : *Chà lết, kéo lết, xà-lết* // *(B)* Đi tới một nơi nào (tiếng dùng nặng) : *Người ta không ưa mà cứ lết tới hoài !*

**lết-bết** *tt.* Bết quá, đi hết muốn nổi : *Hai chơn lết-bết* // *(B)* Sa-sút : *Làm-ăn lết-bết.*

**lết-lát** *đt. (đ)* : *Nh.* Lết : *Cứ ngồi đây, lết-lát đi đâu !*

**lết-mết** *tt.* Đê-mê, quá say : *Say lết-mết.*

**LỆT** *tt.* Mệt-mỏi, uể-oải, nặng-nề.

**lệt-bệt** *tt.* Dáng người mệt-nhọc, dạy-trở nặng-

nè : *Có thai mới mấy tháng mà bộ lệt-bệt quá !*

**lết-đệt** *trt.. Nh.* Lệt-bệt.

**LỆT** *trt.* Lết, tiếng giày dép kéo dưới đất.

**lệt-phệt** *trt.* Tiếng giày êm kéo dưới đất : *Mang giày đi lệt-phệt.*

**lệt-xệt** *trt. Clg.* Lẹp-xẹp, tiếng dép kéo dưới đất : *Mang dép đi lệt-xệt.*

**LỆT-SỆT** *tt.* Sền-sệt, quá lền, gần đặc : *Cháo lệt-sệt.*

**LÊU** *đt.* Chế-nhạo, trêu tức : *Phải đòn còn bị anh em lêu.*

**lêu-hổ** *đt.* Chế-nhạo cho xấu - hổ chơi : *Lêu-hổ bạn.*

**lêu-lêu** *đt.* Chế - nhạo vừa bằng lời nói vừa bằng ngón trỏ ngo-ngoe trên má : *Lêu-lêu mắc-cỡ.*

**LÊU-BÊU** *trt. Clg.* Lều-bều, lềnh-bềnh, nổi phêu trên mặt nước : *Vằn-vện xác còn phơi lững-đững, Thúi-tha danh hãy nổi lêu-bêu HL.*

**LÊU-ĐÊU** *tt. Nh.* Lềnh-khềnh : *Cao lêu-đêu.*

**LÊU-LAO** *trt.* Trạo nước trong miệng để súc sạch : *Nước súc lêu-lao, cơn sóng dợn VD.*

**LÊU-LỔNG** *trt.* Luông - tuồng, rong - dài, bỏ công - việc hằng ngày : *Những người lêu-lổng chơi-bời, Cùng là lười-biếng ta thời tránh xa CD.*

**LỀU** *dt.* Chòi nhỏ che sơ-sài : *Căng lều, che lều ; Mẹ già ở tấm lều tranh, Sớm thăm tối viếng mới đành dạ con CD* // Nhà chế-tạo nước-mắm : *Hãng ấy có được năm lều.*

**lều chiếu** *dt. Clg.* Lều chõng, đồ - vật mang theo vào trường thi để căng lều ngồi làm bài (xưa).

**lều chõng** *dt.* X. Lều chiếu.

**lều tranh** *dt.* Lều bằng cỏ tranh // *(R)* Nhà nhỏ cất sơ-sài : *Dạo chơi quán cũng như nhà, Lều tranh có nghĩa hơn toà ngói cao CD.*

**LỀU-BỀU** *trt.* X. Lêu-bêu.

**LỀU-KHỀU** *tt.* Quều-quào, có chân tay dài, yếu-ớt, cử-động chậm-chạp : *Tay chơn lều-khều.*

**LỀU-LÀO** *tt.* X. Quều-quào.

**LỆU** *trt.* Vụng-về, thiếu dè-dặt, mạo-hiểm cách dại-dột : *Làm lệu, nói lệu, lệu lắm !*

**LỆU-LÁO** *trt.* Qua-loa, sơ-sài : *Ăn lệu-láo ba hột* // Khoát-lát, lớn-lối : *Khoe-khoang lệu-láo.*

**LỆU** *đt.* Lề, thích, đâm meo và bật mũi nhọn lên : *Lều ngoài da, lều một ngọn mác.*

**lều nhãn** *đt.* Đâm vào mắt, làm cho đui (lời thề) : *Ai nói láo cho Bà lều nhãn đi !*

**LỂU-ĐỂU** *tt.* X. Lảo-đảo.

**LỂU-LẢO** *trt.* X. Lểu-láo.

**LỆU-KHỆU** *trt.* Thả rong đây đó, không định làm gì : *Đi lệu-khệu ngoài đường ; Lệu-khệu năm nay qua năm khác.*

**LI** *dt.* X. Ly : *Nhậu vài li.*

**LI** *dt.* Một phần mười của phân, tức một phần ngàn của các đơn-vị cân, đo : *Một thước hai tấc, năm phân, ba li ; Năm li vàng* // *(R)* Một tí, con số rất ít : *Sai một li, đi một dặm.*

**LI-BÌ** *trt.* Mê-man, không biết gì cả : *Ngủ li-bì, say li-bì* // *(R)* Lu-bù, luôn - luôn, trong thời-gian dài : *Chơi li-bì, đau li-bì, thất-nghiệp li-bì.*

**LI-KI-MA** *dt. (thực)* : Cây cao từ 5 tới 10 m., tàn to, lá đơn, lớn và láng ; hoa cô-độc ở nách, màu vàng ; trái tròn hoặc dài nhọn đầu, khi chín vỏ vàng, cơm vàng, nhiều bột và thật ngọt, hột to và láng *(Lucuma mammosa).*

**LI-LÔ** *trt.* Líu-lo, không rõ tiếng và lẹ : *Nói li-lô.*

**LI-TI** *tt. Clg.* Lí-tí, thật nhỏ mà nhiều : *Chữ nhỏ li-ti.*

**LI-TÔ** *dt.* Lối in trên đá láng : *Chạy li-tô, in li-tô (lithographie).*

**LÌ** *tt. Clv.* Lỳ, nhẵn trơn, không còn nét : *Nhẵn lì, đồng bạc lì* // *(B)* Trơ, khó dạy, hết biết xấu-hổ : *Đồ lì, tuồng mặt lì ; Thằng nầy lì lắm !* // *trt.* Luôn, không thay-đổi : *Mặc lì có cái áo đó !*

**lì-câm** *tt.* Thật lì, không còn nét nào cả : *Đồng xu lì-câm.*

**lì-lì** *tt. Clg.* Lầm-lì, trơ-trơ, không đếm-xỉa chi cả : *Bị rầy mà vẫn lì-lì ra đó.*

**lì-lịt** *tt. Nh.* Lì : *Cái thằng sao mà lì-lịt quá !*

**lì-lợm** *tt.* Lì đáng sợ, không còn ai dám nói tới nữa : *Lì-lợm quá ! Hết khiên nổi.*

**LÌ-XÌ** *dt.* Món tiền quà Tết cho trẻ nhỏ : *Tiền lì-xì, gói lì-xì (do tiếng Quảng-đông « Lợi-thị ») // (R) đt.* Cho, thưởng : *Lì-xì cho con cháu ; Lì-xì cho bồi, bếp...*

**LÍ-LÁU** *trt.* Cách liến - thoảng : *Nói lí - láu nghe không được.*

**LÍ-LẮC** *tt.* X. Liến.

**LÍ-NHÍ** *tt.* X. Li-ti // *trt.* Lầm - thầm : *Nói lí-nhí trong miệng.*

**LÍ-RÍ** *trt. Nh.* Lí-nhí *(trt).*

**LÍ-TÍ** *tt.* X. Li-ti.

**LĨ-DĨ** *trt.* Dài-dài, kế-tiếp nhau thành hàng dài : *Đi lĩ-dĩ.*

**LIA** *đt.* Hươi ngang hay ném ngang thật nhanh : *Lia thanh gươm, lia miếng-sành trên mặt nước* // *trt.* Liền-liền, cách nhanh-chóng, lẹ-làng : *Ăn lia, nói lia, làm lia, tía-lia.*

**lia băng-cung** *trt.* Thật nhanh tay, hết cái nầy đến cái khác liền-liền (như bắn bông vải với cây cung) : *Và (cơm) lia băng-cung.*

**lia đi** *trt.* Lời thúc-hối : *Lia đi, mưa tới kìa !*

**lia-lịa** *trt.* Liền-liền, thật lẹ : *Ăn lia-lịa, nói lia-lịa.*

**LÌA** *đt.* Tách rời, bỏ đi, rẽ ra : *Lìa vợ lìa con, lìa nhà, lìa quê ; Trách ai đem khoá rẽ chìa, Vu oan giá hoạ, mình lìa tôi ra CD* // *tt.* Bị rời ra : *Gãy lìa, đứt lìa, lặc-lìa.*

**lìa bỏ** *đt.* Bỏ đi, không ở đó nữa, không chung-chạ, bén-mảng tới nữa : *Lìa bỏ quê-hương, lìa bỏ tứ-đồ-tường.*

**lìa xa** *đt.* Dứt ra, dang ra xa : *Lìa xa vợ con.*

**LỊA** *trt. Nh.* Lia : *Làm lịa tay.*

**LÍCH** *đt.* Dời ra chỗ trống, hoặc dọn-dẹp chung-quanh cho trống, trái với « tập » là cấm dời, cấm dọn (tiếng trẻ-con trong trò chơi đáo hay bắn đạn (bi)).

**LỊCH** *dt.* Bản ghi ngày, tháng, năm, phân theo sự vận-chuyển của mặt trăng hay mặt trời : *Âm-lịch, dương-lịch, gỡ lịch ; Cũng nên bắt họ Hi-Hoà, Từ rày làm lịch, đêm ra cho dài CD* // Cuốn sách có ngày, tháng đối-chiếu với tuổi-tác, cung, mạng, để tìm ngày giờ tốt, tránh ngày giờ xấu : *Con cò chết rũ trên cây, Cò con dở lịch xem ngày làm ma CD.*

**lịch-bản** *dt.* Cuốn lịch, quyển lịch, tấm lịch.

**lịch-chính** *dt.* Cơ-quan nhà-nước trông-nom việc làm lịch ngày xưa.

**lịch-đầu** *dt.* Đầu năm, các trang đầu quyển lịch.

**lịch năm** *dt.* Tấm lịch in đủ 365 ngày trong một hay hai mặt giấy.

**lịch ngày** *dt.* Xấp lịch 365 tờ, mỗi tờ chỉ một ngày.

**lịch-pháp** *dt.* Phương-pháp tính ngày, giờ, năm, tháng theo thiên-tượng.

**lịch-số** *dt.* Ngày giờ, năm, tháng đã định sẵn cho mùa tiết, vận-mạng, v.v...

**lịch ta** *dt. Clg.* Âm-lịch, lịch tàu, thứ lịch tính theo sự vận-chuyển của mặt trăng quanh quả đất.

**lịch tàu** *dt.* X. Lịch ta.

**lịch tây** *dt. Clg.* Dương-lịch, thứ lịch tính theo sự vận-chuyển của trái đất quanh mặt trời.

**lịch tháng** *dt.* Xấp lịch mỗi tháng hoặc hai tháng một tấm.

**lịch-thư** *dt.* Cuốn lịch ghi sẵn ngày, giờ tốt xấu, hạp hay kỵ với tuổi nào.

**lịch-vĩ** *dt.* Cuối năm.

**LỊCH** *bt.* Từng-trải, đã trải qua : *Kinh-lịch, lai-lịch, lý-lịch* // Xinh-đẹp, nhã-nhặn : *Nước trong thấy đá, cá lội thấy hình, Có đôi cũng lịch, một mình cũng xong ; Nước trong giếng đá hơi phèn, Coi em cũng lịch lại hèn mẹ cha CD.*

**lịch-duyệt** *tt.* Từng-trải, hiểu nhiều : *Lịch-duyệt tình đời, một tay lịch-duyệt.*

**lịch-đại** *tt.* Trải nhiều đời : *Lịch-đại đế-vương (các đời vua trước).*

**lịch-kiếp** *tt.* Trải nhiều kiếp.

**lịch-lãm** *đt.* Xem nhiều, thưởng-thức nhiều : *Lịch-lãm các thắng-cảnh ở Thần-kinh* // *(B)* Hiểu rộng, biết nhiều việc : *Lịch-lãm hết thế-thái nhơn-tình.*

**lịch-luyện** *tt.* Thuần-thục, lão-luyện, quen tay quen việc : *Cần người lịch-luyện để giao-phó công-việc.*

**lịch-sử** *dt.* Việc xảy ra và được ghi-chép lại cho một người, một nước, một đời vua, v.v... : *Lịch-sử danh-nhơn ; Lịch-sử Việt-nam, lịch-sử nhà Lê...* // *tt.* Trọng-đại, quan-hệ cho một đời người, cho một nước hay cho toàn-thể nhơn-loại : *Lời nói lịch-sử, khúc-quanh lịch-sử, ngày lịch-sử* // *tt.* Có tánh-cách lịch-sử, dựa vào lịch-sử mà tán rộng ra : *Lịch-sử tiểu-thuyết.*

**lịch-sự** *tt.* Đẹp-đẽ, xinh-xắn : *Nước sông còn đỏ như vang, Nhiều nơi lịch-sự hơn nàng nàng ơi CD* // Nhã-nhặn, biết lễ-phép : *Phép lịch-sự, lịch-sự trong việc xã-giao.*

**lịch-thanh** *tt. Clg.* Thanh-lịch, đẹp thanh, đẹp cách thanh-nhã : *Trai giỏi-giắn không lo ế vợ, Gái lịch-thanh chẳng sợ ế chồng CD.*

**lịch-thành** *tt.* Lịch-duyệt thành-thạo.

**lịch-thiệp** *tt.* Lịch-sự và bặt-thiệp, nhã-nhặn mau-mắn : *Con người lịch-thiệp.*

**lịch-trình** *dt.* Bước đường tuần-tự trải qua : *Lịch-trình tiến-hoá của nhân-loại.*

**lịch-triều** *dt.* Trải qua các triều-đại : *Lịch-triều hiến-chương.*

**lịch-xinh** *tt.* Lịch-sự và xinh-đẹp : *Gái lịch-xinh đóng cửa kén chồng.*

**LỊCH** *tt.* X. Lệch.

**LỊCH** *dt. (động)* : X. Lệch.

**LỊCH-BỊCH** *trt.* Tiếng nện xuống đất : *Trái rụng lịch-bịch, chạy nghe lịch-bịch.*

**LỊCH-CÀ LỊCH-KỊCH** *trt.* X. Lịch-kịch.

**LỊCH-KỊCH** *trt.* Tiếng đồ - vật cứng khua : *Dọn-dẹp lịch-kịch cả ngày, cứ lịch-cà lịch kịch suốt đêm.*

**LỊCH-XỊCH** *trt.* Lôi-thôi, không ra chi cả : *Làm-ăn lịch-xịch luôn.*

**LIM** *dt. (thực)* : *Clg.* Vấp và Thiết-lực-mộc, giống cây rừng to, gỗ cứng, quý, được người Chàm xem là thần-mộc : *Gỗ lim, nhà lim ; Công anh chuốt chuốt bào bào, Tạp thì ra tạp lẽ nào ra lim CD (Mesua ferrea L.).*

**LIM-DIM** *tt.* Nửa nhắm nửa mở, hi-hí khi sắp ngủ : *Cặp mắt lim-dim, lim-dim muốn ngủ.*

**LÌM-KÌM** *dt. (động)* : Tên loại cá nhỏ, mình trong, mỏ dài và nhọn : *Má ơi, con vịt chết chìm, Thò tay con vớt, lìm-kìm cắn con CD.*

**LÌM-LỊM** *trt.* Thin-thít, không chút cử-động hay nói-năng gì : *Im lìm-lịm II* Thiu-thiu, bắt đầu mê : *Vừa lìm-lịm giấc, thoắt tinh-tỉnh dần NĐM.*

**LỈM** *trt. (bạc)* : Khe, giữa hai ô, hai cửa, ra cửa nào cũng trúng nhưng trúng phân nửa, khác hơn « cầu » là ngay một ô, một cửa, lối đặt tiền đánh me, lú, hay bong - vụ : *Đánh lỉm, đặt lỉm.*

**LỊM** *tt.* Ngất, xiu, mê-man : *Ngất lịm, lịm đi một lúc.*

**lịm dần** *tt.* Xiu từ - từ : *Hít phải thuốc mê, hắn lịm dần.*

**lịm-lịm** *tt.* X. Lìm-lịm.

**LINH** *dt. (động)* : Tên một giống cá nhỏ ở sông : *Cá linh, nước-mắm cá linh.*

**LINH** *dt. (động)* : Con mang, loại thú rừng chân ốm, lông mịn, chạy nhanh *(daim).*

**LINH** *dt.* Cái hòm có người chết bên trong : *Đưa linh II tt.* Thiêng, ứng-nghiệm, hiệu-nghiệm, tính hiểu - biết và chứng-giám của thần thánh và hồn ma : *Hiển-linh, uy-linh, nơi đây linh lắm ; Tượng linh dầu rách cũng thờ, Lỡ thì chịu lỡ cũng chờ đợi anh CD.*

**linh-bảo** *tt.* Linh và quý : *Cây kiếm của Lê Thái-tổ được xem là linh-bảo.*

**linh-bí** *tt.* Linh và bí-mật : *Nhiều động sâu trong núi rất linh-bí.*

**linh-cảm** *bt.* Thông-cảm bởi tâm-linh rung-động : *Tôi có linh-cảm sắp mắc nạn ; Tôi linh-cảm rằng thế nào anh cũng đến.*

**linh-cữu** *dt.* Cái hòm có liệm người chết chưa chôn : *Phò linh-cữu, đưa linh-cữu.*

**linh-chi** *dt.* Phước trời ban cho.

**linh-dị** *tt.* Thiêng lạ, linh cách kỳ lạ.

**linh-diệu** *tt.* Linh-thiêng huyền-diệu, linh cách sâu-xa khó hiểu : *Khoa-học chưa khám-phá được các bùa-chú linh-diệu.*

**linh-dư** *dt.* Xe tang, nhà giàng đám ma : *Khiêng linh-cữu lên linh-dư.*

**linh-dược** *dt.* Thuốc hay, có nhiều công-hiệu : *Khoa-học đã đưa nhiều linh - dược ra đời.*

**linh-đơn** *dt.* Thuốc tiên *II (R) Nh.* Linh-dược.

**linh-hiển** *tt.* Rất linh, thường bày điềm cho người ta thấy : *Thần đình nầy rất linh-hiển.*

**linh-hiệu** *tt.* Hay, có nhiều công-hiệu : *Thuốc linh-hiệu ; Lời đoán linh-hiệu.*

**linh-hồn** *dt.* Hồn-thiêng, phần hồn của một con người : *Con người chết, linh-hồn sẽ về đâu ? II (B)* Người quan - trọng nhứt, nắm hết vận-mạng một đoàn-thể : *Trung-ứng Ôi là linh-hồn của thế thủ.*

**linh-khí** *dt.* Khí-thiêng, phong-thổ linh : *Người ta bảo nơi cây cao bóng cả có nhiều linh-khí ; Cũng có khi nhang đèn và lòng tin-tưởng tạo ra linh-khí.*

**linh-nghiệm** *tt.* Hiệu - nghiệm, ứng - nghiệm, hay, có kết-quả tốt : *Nhiều chữ bùa lôi-thôi nhưng rất linh-nghiệm.*

**linh-phù** *dt.* Bùa linh : *Một đạo linh-phù.*

**linh-sàng** *dt.* Giường thờ, bàn vong, bàn thờ người chết chưa chôn : *Quỳ trước linh-sàng.*

**linh-sảng** *dt.* Sự linh-thiêng sáng-suốt : *Linh-sảng của các đấng thần-minh.*

**linh-tính (tánh)** *dt.* Tánh linh, trí thông-cảm được một vài việc sắp xảy tới cho mình : *Linh-tính báo cho tôi biết có người tò-mò rình-rập tôi.*

**linh-toạ** *dt.* Bàn thờ, bàn vong người chết chưa chôn.

**linh-tộ** *dt. Nh.* Linh-chi.

**linh-tú** *tt.* Thiêng-liêng tốt - đẹp : *Đất - nước ta có nhiều non sông linh-tú.*

**linh-tuệ** *tt.* Sáng-suốt, lanh-lợi.

**linh-từ** *dt.* Đền, đình linh-thiêng.

**linh-thần** *dt.* Vị thần linh : *Quan cố Tả-quân Lê-văn-Duyệt được tôn là một linh-thần II (B)* Người được đời sùng - bái : *Ai cũng muốn làm linh-thần hơn là ác-quỷ.*

**linh-thính** *tt. Clg.* Linh-thiêng, linh, thiêng,

có dấu-hiệu ứng-nghiệm : *Nơi linh - thính, quẻ rất linh-thính* ll Hai trong bốn chữ dùng để căn-cứ vào mà đặt minh-sanh cho người chết theo câu : *Nam Linh, nữ Thính, bất dụng Quỷ, Cốc nhị tự,* nghĩa là thêm chữ bớt chữ thế nào cho trong lòng triệu, chữ chót phải rơi ngay vào *Linh* nếu người chết là đàn - ông, hoặc rơi ngay vào chữ *Thính* nếu là đàn - bà ; còn rơi ngay vào hai chữ *Quỷ* và *Cốc* là trật lễ.

**linh-thiêng** *tt.* X. Linh-thính.

**linh-tri** *dt.* Trí-hoá minh-mẫn, sáng-suốt.

**linh-ứng** *tt.* Ứng-nghiệm rõ-ràng : *Quẻ xâm thật linh-ứng, nói rõ điều mình muốn biết.*

**linh-vật** *dt.* Vật linh, thú linh : *Bùa - chú và bốn con thú : long, lân, quy, phụng được người Tàu xem là những linh-vật.*

**linh-vị** *dt. Clg.* Thần-chủ hay Bài-vị, thẻ ghi tên họ, tuổi-tác người chết để thờ : *Thỉnh linh-vị lên linh-sàng.*

**linh-xa** *dt.* X. Linh-dư.

**LINH** *tt.* Lanh, hoạt-bát, sáng-suốt.

**linh-động** *tt. Clg.* Linh-hoạt, có vẻ sống thực : *Bức tranh linh - động* ll *(R)* Uyển - chuyển, tuỳ trường - hợp mà sửa - đổi, ứng - dụng : *Phải linh-động trong công-tác.*

**linh-hoạt** *tt.* X. Linh-động (nghĩa trước).

**linh-lợi** *tt.* Lanh-lợi, sáng - láng, mau - mắn : *Con người linh-lợi.*

**linh-mẫn** *tt. Nh.* Linh-lợi.

**linh-xảo** *tt.* Khéo-léo.

**LINH** *tt.* Lẻ : *Một trăm linh ba (103)* ll Lặt-vặt : *Dư-linh* ll Rơi, rụng : *Điêu-linh.*

**linh-cảnh** *dt.* Cảnh tan-tác điêu - tàn : *Trông linh-cảnh mà ngậm-ngùi.*

**linh-điêu** *tt.* Héo, rụng : *Thảo-mộc linh-điêu* ll *(B)* X. Điêu-linh.

**linh-lạc** *tt.* Khô héo, rơi rụng : *Cây-cối linh-lạc* ll *(B)* Tản-mác, thất-lạc : *Gia-đình linh-lạc.*

**linh-loạn** *tt.* Lộn-xộn : *Thời-cuộc linh-loạn.*

**linh-số** *dt.* Số lẻ : *Thường những số nằm sau cái phẩy là linh-số.*

**linh-tàn** *tt.* Điêu-linh tàn-tạ.

**linh-tán** *tt.* Ly-tán, điêu-linh.

**linh-tinh** *tt.* Lặt-vặt : *Mục linh-tinh, các món linh-tinh.*

**linh-toái** *tt.* Vụn-vặt, nhỏ mọn.

**LINH-CHINH** *tt. Clg.* Lênh - chênh, long-đong, không yên nơi yên chỗ : *Số - phận linh-chinh.*

**LINH-ĐINH** *tt. Clg.* Lênh-đênh, rày đây mai đó : *Linh - đinh đã quá linh - đinh, Chiếc thuyền đại-hải dàng-dinh nửa vời CD.*

**LINH-ĐÌNH** *tt.* Long-trọng, to-tát và nghiêm-trang : *Cỗ bàn linh - đình ; Cất lên một tiếng linh-đình, Cho loan nhớ phụng cho mình nhớ ta CD.*

**LÌNH** *dt.* Cây xiên-quai của thầy pháp dùng đâm qua má, trên quai-hàm để trừ tà.

**LÌNH-KÌNH** *tt.* X. Lềnh-kềnh.

**LÌNH-XÌNH** *trt.* Lôi - thôi, lếch - thếch : *Ăn-mặc lình-xình ; Thả lình - xình suốt ngày ngoài đường.*

**LÍNH** *dt. Clg.* Binh - sĩ, quân - nhơn, người trong binh-đội : *Bắt lính, đăng lính, đi lính, điền lính ; Anh ôi, phải lính thì đi, Cửa nhà đơn-chiếc đã thì có em CD* ll *(H)* Cấp thấp hơn hết trong binh-đội : *Chú lính, lính lên bếp, bếp lên cai...* ll Nhân - viên công-lực, người mặc sắc-phục hoặc có thẻ hành-sự trong các cơ-quan trông coi an-ninh trật-tự xã-hội : *Lính kín, lính cảnh-sát, vô lính.*

**lính bắt gái** *dt. (lóng)* : Cảnh-sát không mặc sắc-phục thuộc ngành kiểm-tục, chuyên ghi-nhận, lập biên-bản và bắt những gái điếm.

**lính bộ** *dt. Clg.* Bộ - binh, lính chuyên đánh giặc trên mặt đất.

**lính cảnh-sát** *dt.* X. Cảnh-sát-viên.

**lính công-lộ** *dt.* Lính cảnh - sát thuộc ngành trông-nom việc lưu-thông trong thành-phố.

**lính cơ** *dt.* Lính canh-gác dinh-thự hồi xưa.

**lính Chúa** *dt.* Lính riêng của Chúa Trịnh hồi xưa, phần đông tuyển ở Thanh-hoá, Nghệ-an : *Lính Vua, lính Chúa, lính làng ; Nước nhà bắt lính cho chàng phải ra CD.*

**lính dõng** *dt. Clg.* Hương - dõng, trai - tráng trong làng được sung lính để giữ an - ninh trật-tự địa-phương.

**lính đoan (douanes)** *dt. Clg.* Tào-cáo, nhân-viên sở Thương-chánh chuyên bắt hàng lậu thuế.

**lính giản** *dt.* Lính hàng tỉnh hồi xưa, chọn ở dân ra.

**lính hầu** *dt.* Lính chọn làm việc nhà cho các quan hồi xưa ll *Clg.* Cận-vệ, lính mang súng theo bảo-vệ sinh-mạng các quan.

**lính kín** *dt. Clg.* Lính mật-thám hoặc Công-an-viên, lính chuyên điều-tra mật, do - thám và bắt những người can án hoặc âm - mưu cướp-bóc hay phá-rối trật-tự công-cộng, hồi Pháp-thuộc là một ngạch riêng, sau nhập với Nha Cảnh-sát thành một ngành Cảnh-sát.

**lính kiểm-tục** *dt.* X. Lính bắt gái.

**lính kỵ-mã** *dt.* Lính thuộc đội pháo-thủ xưa của Pháp, thường cỡi lừa hoặc ngựa.

**lính khố đỏ** *dt.* Lính Việt trong binh-đội Pháp thuộc bộ-binh hay pháo-thủ, ở Trung và Bắc-Việt.

**lính khố vàng** *dt.* Lính trong thành vua ở Huế hồi xưa.

**lính khố xanh** *dt.* Lính chuyên việc tuần-phòng ở Trung và Bắc-Việt.

**lính làng** *dt. Clg.* Cảnh-sát hương-thôn, lính lo việc trật-tự an-ninh trong làng, dưới quyền Hương-quản (xưa) hay Hội-viên Cảnh-sát (nay).

**lính lê-dương** *dt.* X. Lê-dương.

**lính lệ** *dt.* Lính hầu các quan Phủ, Huyện xưa ở Trung và Bắc-Việt.

**lính lưu-hậu** *dt. Clg.* Lính trừ-bị, lính đã mãn, sống cuộc đời dân-sự nhưng vẫn còn chơn lính, sẵn-sàng nhập-ngũ lại khi được lịnh gọi.

**lính mã-tà** *dt. Clg.* Chơn xanh mắt ếch, lính Việt-nam dưới quyền San-đầm Pháp, dùng canh-gác ở các tỉnh Nam-Việt *II (R)* Cảnh-sát ở các đô-thị.

**lính mật thám** *dt.* X. Lính kín.

**lính nhảy dù** *dt.* Lính được máy-bay chở ra trận và nhảy dù bọc hậu quân địch.

**lính pháo-thủ** *dt.* Lính thuộc đội pháo-binh, chuyên dùng súng đạn tác-chiến.

**lính San-đầm** *h.* **Sen-đầm** *dt.* Lính Pháp xưa thường làm cò hoặc trấn đồn bảo-an ở tỉnh, chỉ-huy lính mã-tà *(gendarme).*

**lính tập** *dt.* Người Việt đúng tuổi bắt thăm trúng, đi lính cho binh-đội Pháp hồi xưa.

**lính tuần** *dt.* X. Lính tuần-cảnh.

**lính tuần-cảnh** *dt.* Tên gọi lính Cảnh-sát thời Pháp-thuộc, đi tuần trong thành-phố để bắt phạt những vụ vi-cảnh.

**lính thợ** *dt.* X. Công-binh.

**lính thú** *dt.* Lính đóng đồn ở ranh-giới hồi xưa.

**lính thuỷ** *dt. Clg.* Thuỷ-binh hay Hải-quân, lính dưới các tàu chiến.

**lính thuỷ-quân lục-chiến** *dt.* Lính dưới các tàu chiến được cho đồ-bộ để đánh trận trên đất liền.

**lính-tráng** *dt. (đ)* : Tức lính : *Cái đời lính-tráng.*

**lính trừ-bị** *dt.* X. Lính lưu-hậu.

**lính vua** *dt.* Lính của vua hồi xưa *II (H)* Lính các đời vua Lê trong thời Chúa Trịnh chuyên-quyền, tương-đối thiếu nhiều quyền của một người lính thời đó.

**LÍNH-QUÝNH** *tt. Clg.* Luýnh-quýnh, cuống-cuồng, rối-rít, dáng người lập-cập, mất bình-tĩnh : *Bộ-tịch lính-quýnh.*

**LỈNH** *trt.* Lảng, lần đi : *Lỉnh đi mất.*

**LỈNH-KỈNH** *trt.* Lủng-củng, lụi-đụi : *Thức lỉnh-kỉnh cả đêm.*

**LỈNH-LOÃNG** *tt.* X. Lềnh-lảng và Đềnh-đoảng.

**LỈNH-NGHỈNH** *trt.* X. Lềnh-nghềnh.

**LĨNH** *đt.* X. Lãnh : *Lĩnh nợ.*

**LĨNH** *dt.* X. Lãnh : *Quân lĩnh.*

**LĨNH-KĨNH** *tt.* Ngổn-ngang, bừa-bãi : *Công-việc lĩnh-kĩnh, đồ-đạc lĩnh-kĩnh.*

**LỊNH** *dt. Clg.* Lệnh, điều truyền bảo của cấp trên : *Hiệu lịnh, lớn lịnh, mạng-lịnh, ra lịnh, sắc-lịnh, tuân lịnh, truyền lịnh II* Tốt, lành, tiếng đứng trước một vai xưng-hô để gọi tưng vai ấy : *Đợi lịnh song-thân anh hết lòng hết dạ, Sống quyết một lời, anh sẽ cậy mai-dong CD II* Chức quan xưa : *Huyện-lịnh.*

**lịnh-ái** *đdt.* Cô... (thứ trong gia-đình), tiếng gọi cách lịch-sự con gái người mà mình đang hầu chuyện.

**lịnh căn-bản** *dt. (qs)* : Lịnh thường-xuyên, có tánh-cách căn-bản *(ordre de base).*

**lịnh-chi** *dt.* Chiếu-chỉ của vua, sai-khiến một việc chi.

**lịnh chính** *đdt.* Chị cả hay bà cả, tiếng gọi vợ lớn người mà mình đang hầu chuyện.

**lịnh chuẩn-bị** *dt. (qs)* : Lịnh bảo sắp-đặt, sửa-soạn cho xong đâu đó *(ordre préparatoire).*

**lịnh-chung** *tt.* Chết già, không bịnh-hoạn nhiều.

**lịnh-danh** *dt.* Tiếng tốt ở đời.

**lịnh-đệ** *đdt.* Chú em nó, tiếng gọi cách lịch-sự em của người mà mình đang hầu chuyện.

**lịnh-điệt** *đdt.* Tiếng gọi cách lịch-sự cháu gọi bằng chú, bác, cậu, cô, dì của người mà mình đang hầu chuyện.

**lịnh điệt-nữ** *đdt.* Tiếng gọi cách lịch-sự cháu gái gọi bằng chú, bác, cậu, cô, dì của người mà mình đang hầu chuyện.

**lịnh đoạn** *dt. (qs)* : Lịnh riêng cho một người hay một đơn-vị *(ordre particulier).*

**lịnh-đức** *dt.* Đức tốt.

**lịnh-đường** *đdt. Clg.* Lịnh-từ hay Lịnh-mẫu, tiếng gọi cách lịch-sự mẹ người mà mình đang hầu chuyện.

**lịnh hành-quân** *dt. (qs)* : Lịnh ban ra ở mọi mặt bằng mọi cách trong một cuộc hành-quân *(ordres d'opération).*

**lịnh-kỳ** *dt. (qs)* : Cờ lịnh, lá cờ nhỏ kèm theo mạng-lịnh ban cho quân-sĩ.

**lịnh-khổn** *đdt.* Bà ở nhà hay chị ở nhà, tiếng

gọi cách lịch - sự vợ người mà mình đang hầu chuyện.

**lịnh-lang** *đdt.* Cậu... (thứ trong gia-đình), tiếng gọi cách lịch-sự con trai người mà mình đang hầu chuyện.

**lịnh-mẫu** *đdt.* X. Lịnh-đường.

**lịnh miệng** *dt. Clg.* Khẩu-lịnh, lịnh dạy bằng lời nói, không có giấy-tờ *(ordre verbal).*

**lịnh-muội** *đdt.* Tiếng gọi em gái người mà mình đang hầu chuyện.

**lịnh-nghiêm** *dt. Clg.* Lịnh tôn-nghiêm, tiếng gọi cách lịch-sự cha người mà mình đang hầu chuyện.

**lịnh-nhạc** *đdt.* Tiếng gọi cách lịch - sự cha vợ người mà mình đang hầu chuyện.

**lịnh nhạc-mẫu** *đdt.* Tiếng gọi cách lịch - sự mẹ vợ người mà mình đang hầu chuyện.

**lịnh nhị-phần** *dt. (qs)* : Lịnh thuộc phần thứ hai trong một cuộc hành-quân, tức quản-trị và tiếp-vận *(ordre de la 2e partie).*

**lịnh-phiếu** *dt. (Pháp) Clg.* Chi - phiếu hay Hối-phiếu, giấy có tín - lực trao trả một số tiền cho người nào mà số tiền và tên họ người ấy được nêu trong đó *(billet à ordre).*

**lịnh sắc** *bt.* Trau - giồi sắc đẹp hoặc chuốt-ngót lời nói.

**lịnh tác-chiến** *dt. (qs)* : Lịnh dạy xông trận bắn quân địch *(ordre d'engagement).*

**lịnh-tiễn** *dt.* Lá cờ nhỏ có thêu chữ *Lịnh* có mũi tên cuốn bên trong dùng ra mạng-lịnh (xưa).

**lịnh-tiết** *dt.* Ngày lành tháng tốt.

**lịnh-tộc** *đdt.* Tiếng gọi cách lịch-sự dòng họ người mà mình đang hầu chuyện.

**lịnh-tôn** *dt.* Lịnh tôn-nghiêm gọi tắt (X. Lịnh nghiêm) *II* Tiếng gọi cách lịch-sự cháu gọi người mà mình đang hầu chuyện bằng ông bà.

**lịnh tôn-nghiêm** *đdt.* X. Lịnh-nghiêm.

**lịnh-từ** *đdt. Nh.* Lịnh-đường.

**lịnh-thúc** *đdt.* Tiếng gọi cách lịch - sự chú người mà mình đang hầu chuyện.

**lịnh-thư** *dt.* Thơ yêu-cầu trả tiền cho thân-chủ, của ngân-hàng này gởi cho ngân-hàng khác *(accréditif).*

**lịnh trên** *dt.* Lịnh của người trên trước, cấp trên.

**LÍP** *tt.* Híp, lành : *Vết thương đã líp II trt.* Lấp, che khuất cả : *Cỏ mọc líp mất cái rãnh.*

**líp mặt** *tt.* Bằng mặt : *Cát líp mặt mương II trt.* Vừa đầy : *Đong thóc vừa líp mặt chớ không cho vun.*

**LÍP** *trt.* Cách thong - thả, tự-do : *Chơi líp, vô líp, xài líp (libre) II dt.* Bánh xe răng nhỏ hai lớp, tra trong đùm xe đạp, thuộc bộ-phận chuyền-động cho bánh sau lăn tới, có thể ngừng đạp khi xe có trớn *(roue libre).*

**LÍT** *dt.* Đơn-vị đong lường vật lỏng hoặc hột nhỏ mà dung - lượng bằng một tấc khối : *Năm lít gạo, một lít dầu II* Vật dùng đong hoặc đựng vừa đúng 1 lít : *Cái lít, chai lít, lon lít.*

**lít sét** *dt.* Số lượng đúng một lít của những thể đặc (hột nhỏ) vừa khoả mặt cái lít.

**lít vun** *dt.* Số lượng hơn một lít những thể đặc (hột nhỏ) đong vun ngọn.

**LÍT-CHÍT** *tt.* Nhỏ lí- tí mà nhiều : *Lít - chít những trứng sâu.*

**LÍT-CHÍT LIU-CHIU** *trt.* X. Liu-chiu lít-chít.

**LÍT-GÍT** *tt. Nh.* Lít-rít.

**LÍT-RÍT** *tt.* Dính liền nhau và khó phân-biệt : *Chữ viết lít-rít.*

**LIU** *dt.* Một bực âm-thanh của cổ-nhạc : *Liu tòn liu xáng u.*

**LIU-CHIU LÍT-CHÍT** *tt.* Còn bé và rất nhiều : *Con-cái liu-chiu lít-chít.*

**LIU-ĐIU** *dt. (động)* : Loại rắn nhỏ : *Trứng rồng thì nở ra rồng, Liu-điu lại nở ra dòng liu-điu CD II trt.* Uốn - khúc như rắn bò : *Bộ đi liu-điu.*

**LÌU-KHÌU** *tt.* Lôi-thôi nghèo-nàn : *Lìu - khìu khổ-sở.*

**LÍU** *dt.* Một bực âm - thanh của cổ - nhạc : *Xang xừ líu cống xề.*

**LÍU** *trt. Clg.* Lịu và Ríu, tật nói không sửa, không chạy do lưỡi co lại : *Nói líu, bị líu lưỡi.*

**líu-díu** *tt. Nh.* Lít-rít.

**líu-lo** *trt.* Tiếng chim hót có giọng : *Chim chuyền nhành ớt líu-lo, Lòng thương chú lính ốm-o gầy - mòn CD II (R)* Cách nói của trẻ mới học nói mà nói lía - lia hoặc của người nước khác mà mình nghe không hiểu.

**líu lưỡi** *tt.* Lưỡi co lại khi khớp sợ, quýnh : *Bị líu lưỡi, nói không được.*

**líu-nhíu** *tt. Nh.* Lít-rít.

**líu-quýu** *trt.* Líu : *Ăn-nói líu-quýu.*

**LỊU** *trt.* X. Líu *II tt.* Tật vài người đàn - bà hay quýnh rồi nói lộn-xộn, nhứt là hay lặp lại lời nói người khác : *Bà đó lịu.*

**LỊU-ĐỊU** *trt.* Đa-đoan, bận-rộn, không rảnh : *Vợ con lịu-địu II* Bận-bịu, vướng-víu : *Gió đẩy-đưa rau giừa dìu - dịu, Anh thương nàng lịu-địu xuống lên CD.*

**LIẾC** *dt.* Rảo tròng mắt qua một bên để

trông xéo, mặt vẫn ngó ngay tới trước : *Cổ tay em trắng như ngà, Con mắt em liếc như là dao cau CD II (R)* Với một tay, mài nghiêng lưỡi dao bên này rồi bên kia nhiều lần : *Liếc dao.*

**liếc-liếc** *đt.* Nhắm xéo một người nào và liếc qua liếc lại để ra hiệu : *Thấy em, hắn liếc-liếc.*

**liếc mái chèo** *đt. Clg.* Liệc mái chèo, nạy-nạy mái chèo dưới nước để day mũi thuyền.

**liếc mắt** *đt.* X. Liếc (nghĩa đầu) : *Tiểu-thơ liếc mắt đưa chơi biết tình NĐM.*

**liếc mèo** *đt. Clg.* Đảo nhãn hay Thảy nhãn, trông xéo một người khác giống, mắt hơi nheo lại để tỏ tình.

**liếc nhìn** *đt.* Thử nhìn xéo xem sao, nhưng với dáng không để ý : *Về ngang bến cũ liếc nhìn, Thử xem người cũ chung-tình ra sao CD II (B)* Đứng ngoài quan-sát : *Liếc nhìn thế-sự thăng-trầm, Chú đui khoẻ mắt, anh câm khoẻ mồm CD.*

**liếc trộm** *đt.* Liếc để trông lén : *Liếc trộm dung-nhan.*

**liếc trông** *đt. Nh.* Liếc nhìn : *Liếc trông mặt sắt, lặng nghe tiếng đồng NĐM.*

**liếc xem** *đt.* Trông xéo : *Tay cầm cây viết liếc xem, Thấy ai đi đó tưởng em vội mừng CD.*

**liếc xéo** *đt.* Háy, liếc ngay mặt người nào rồi liếc trở lại liền, mặt hơi nghiêng phía khác, tỏ ý ghét : *Bất-bình cũng cứ dửng-dưng, Cũng đừng liếc xéo, cũng đừng cười khinh CD.*

**LIỆC** *đt.* Nạy mái chèo dưới nước để day mũi thuyền.

**LIÊM** *tt.* Trong-sạch, ngay-thẳng, không tham : *Bất-liêm, thanh-liêm II* Rẻ, với giá rẻ : *Gia-cư liêm-giá-cuộc II đt.* Xem-xét, dọ-dẫm : *Sở Liêm-phóng.*

**liêm-bình** *tt.* Thanh-liêm và công-bình, tức trong-sạch và ngay-thẳng, không vì lợi mà thiên-vị.

**liêm-cán** *tt.* Thanh-liêm và mẫn-cán, tức trong-sạch và siêng-năng.

**liêm-chính** *tt.* Trong-sạch và ngay-thẳng : *Quan liêm-chính.*

**liêm-giá** *dt.* Giá rẻ.

**liêm-khiết** *tt.* Trong-sạch, không gian-xảo, không làm điều ám-muội : *Tánh-tình liêm-khiết.*

**liêm-lại** *dt.* Quan-lại thanh-liêm : *Minh-quân liêm-lại.*

**liêm-phóng** *dt.* Sở mật-thám, ty hoặc nha công-an, sở nhà-nước lo việc an-ninh trong nước.

**liêm-sát** *đt.* Tra-xét *II dt.* Cuộc điều-tra của ty Công-an.

**liêm-sỉ** *tt.* Trong-sạch và biết xấu-hổ : *Có liêm-sỉ, thiếu liêm-sỉ.*

**liêm-sĩ** *dt.* Kẻ sĩ trong-sạch, ngay-thẳng.

**liêm-trực** *tt.* Thanh-liêm cang-trực, trong-sạch và ngay-thẳng, không vị-nể ai.

**LIỀM** *dt.* Đồ dùng cắt cỏ, lưỡi cong, cán ngắn : *Bao-giờ cho đến tháng mười, Ta đem liềm hái ra ngoài ruộng ta CD II (R)* Giống cái liềm : *Trăng lưỡi liềm.*

**liềm bằng** *dt.* Liềm lưỡi dày, nặng, không răng, dùng chặt.

**liềm răng** *dt.* Liềm lưỡi mỏng, có răng, dùng cắt.

**liềm vạt** *dt.* Liềm to có chuôi dài.

**LIỀM** *dt.* Đồ dùng để xeo giấy.

**LIẾM** *đt.* Le lưỡi ra cho ướt hoặc để nếm mùi-vị : *Liếm cò, liếm tay ; Chơi với chó, chó liếm mặt tng II (B)* Nhờ-vả, bợ-đỡ : *Ăn la ăn liếm.*

**liếm bát** *đt.* Hưởng của thừa : *Đồ liếm bát.*

**liếm cò** *đt.* Liếm bề trái con cò thơ (tem) để dán trên phong-bì *II (B)* Thất-nghiệp mà bất-tài, không làm gì được để sống : *Chực liếm cò ở nhà dây-thép.*

**liếm giày** *đt.* Bợ đít, dua-nịnh để kiếm ăn : *Đồ liếm giày thiên-hạ.*

**liếm lá** *đt.* Liếm miếng lá chuối còn dính chút thức ăn *II (B)* Ăn mót, lượm thức ăn rơi dưới đất lên ăn : *Liếm lá đầu chợ.*

**liếm-láp** *đt. (đ)* : Liếm : *Sạch rồi, còn liếm-láp nỗi gì ? II (B) a)* Kiếm chút-đỉnh tiền trong một số tiền to : *Theo liếm-láp chút-đỉnh chớ để chúng ăn hết sao ? II b)* Ăn hối-lộ : *Làm chỗ đó có liếm-láp gì được không ?*

**liếm mép** *đt.* Dùng lưỡi liếm quanh mép miệng cho sạch : *Chó ăn xong liếm mép II (B)* Phủi ơn, quên ơn người, lời mắng : *Ăn rồi liếm mép.*

**liếm tóc** *đt.* Làm rụng hết tóc dưới sọ-khỉ : *Em bé bị chiếu liếm tóc.*

**LIỄM** *trt (bạc)* : *Clg.* Khe, giữa hai ô, hai cửa, ra cửa nào cũng trúng nhưng chỉ trúng nửa phần tiền ; khác hơn « cầu » là ngay một cửa, lối đặt tiền đánh me, đánh lú : *Đặt liềm, trúng liềm.*

**LIỄM** *đt.* Thâu góp : *Nguyệt-liễm II (Đy)* Rút lại, giảm bớt : *Tính liễm của vài món thuốc II* Nhiễm, lạm vào : *Nước mưa liễm vào mình thành bịnh II (lóng) a)* Lủm, ăn : *Liễm một tô cháo no ứ II (bạc) b)* Thắng, ăn cuộc :

*Liễm tụ bài đó II c)* Lãnh, ăn tiền công : *Sửa có chút, nó liễm tôi 50 đồng ; Mỗi tháng liễm 5 ghim.*

**liễm-cuộc** *đt.* Sòng bạc chứa lấy xâu.

**liễm dung** *đt.* Làm nghiêm, nghiêm vẻ mặt lại.

**liễm-hãn** *đt.* Làm cho bớt đổ mồ-hôi : *Thuốc liễm-hãn.*

**liễm-phế** *đt.* Làm cho phổi dai khó nhiễm trùng : *Thuốc liễm-phế.*

**liễm tài** *đt.* Thâu góp tiền-của.

**liễm-tiền** *dt.* Tiền góp, số tiền đóng góp hằng kỳ.

**liễm túc** *đt.* Chùng bước, không dám bước tới.

**liễm thủ** *đt.* Co tay, không làm gì được.

**LIỆM** *dt. Clg.* Tẩn, để xác người chết vào quan-tài có lót vải sẵn, gói-ghém cho chặt rồi đậy nắp lại : *Khâm-liệm, tẩn-liệm, đại-liệm, tiểu-liệm.*

**liệm-táng** *đt.* Liệm rồi đem đi chôn, công-cuộc làm ma-chay.

**LIÊN** *dt. (thực)* : X. Sen *II* Tên vài giống cây khác : *Huỳnh-liên.*

**liên-bộ** *dt.* Gót sen, bước chơn của đàn-bà đẹp (tiếng dùng trong văn-chương) (X. Gót sen PH. II).

**liên-căn** *dt. (Đy)* : Rễ cây sen (sắc chung với hột lười-ươi và hột gòn là thuốc điều-kinh).

**liên-đài** *dt.* Toà sen, lót cho Phật ngồi.

**liên-hà** *dt. (thực)* : Cây sen, bụi sen (X. Sen).

**liên-hoa** *dt.* Hoa sen, bông sen.

**liên-ngẫu** *dt.* Củ sen.

**liên-kiều** *dt. (Đy)* : Trái một loại cây, khí lạnh, vị đắng, chủ-trị ung nhọt của 12 kinh trong người.

**liên-nhị** *dt. (Đy)* : Nhuỵ hoa sen, khí ấm, vị ngọt, tính sáp ; cũng dùng ướp trà.

**liên-nhục** *dt. (Đy)* : Cơm hột sen, khí ấm, vị ngọt, tính sáp.

**liên-phòng** *dt. (Đy)* : Gương sen, có tánh làm êm-dịu đường tiểu-tiện.

**liên-tâm** *dt.* Cái nhị, cái tim xanh giữa ruột hột sen, rất đắng, có chất *Nélumbin* được dùng làm thuốc giải-nhiệt và khái-huyết *II* Tên một thứ trà tàu.

**liên-toạ** *đt.* X. Liên-đài.

**liên-tu** *dt. Clg.* Liên-nhị, nhuỵ hoa sen, có tua vàng như râu.

**liên-tử** *dt.* Hột sen, vốn là vị thuốc trấn-an và thuốc ngủ *II* Tên một thứ trà tàu.

**LIÊN** *đt.* X. Lân : *Đồng bệnh tương liên.*

**LIÊN** *bt.* Liền nhau, dính với nhau : *Tiếng trống ngũ-liên, đánh liên-tu bất-tận.*

**liên-bích** *dt.* Hai cái đẹp liền nhau.

**liên-can** *tt.* Dính chung trong một vụ án : *Khi không mà bị liên-can.*

**liên-cư** *đt.* Ở sát vách nhau, nhà dính liền nhau.

**liên-cương** *dt.* Nhiều mành lưới dính liền nhau *II (B)* Nối-tiếp nhau không dứt.

**liên-châu** *dt.* Xâu chuỗi hột châu *II (B)* Thể văn có nhiều mệnh-đề nối-tiếp nhau : cuối mệnh-đề 1 là đầu mệnh-đề 2, cuối mệnh-đề 2 là đầu mệnh-đề 3, cái sau rốt trở nối lại với đoạn đầu như các hột châu trong một xâu chuỗi, thí-dụ : *Dưới miếng giá nầy nghe có tiếng ; cái gì có tiếng thì đông ; cái gì đông thì chưa lạnh đặc, cái gì chưa lạnh đặc thì còn lỏng ; cái gì lỏng thì có thể tan ra* (lý-luận của con chồn khi sắp bước lên giá lạnh).

**liên-chi** *tt.* Liền cành, cành cây nọ giao với cành kia *II (B)* Rậm, nhiều : *Liên-chi hồ-điệp.*

**liên-đái (đới)** *trt.* Dính chùm với nhau *II (B)* Chung chịu, chung nhau gánh vác : *Liên-đái bồi-thường, liên-đái trách-nhiệm.*

**liên-đọi** *dt. Nh.* Chái bắt vần.

**liên-đồng** *dt.* Ống cống, cống dẫn nước gồm nhiều ống nối dài.

**liên-hệ** *tt.* Dính-dáng vào, có quan-hệ trong một việc : *Hai vấn-đề đó liên-hệ nhau.*

**liên-hoàn** *tt.* Xỏ xâu nhau dính lại : *Cà-rá liên-hoàn II* Thể thơ gồm nhiều bài, câu chót hoặc nửa câu chót bài trên khởi-đầu bài dưới : *Mười bài thơ liên-hoàn của Tôn-thọ-Tường II* Gài dính lại : *Kế liên-hoàn của Vương-Doãn đời Hán* (X. Liên-hoàn-kế PH. II).

**liên-hồi** *trt.* Hết hồi nầy đến hồi khác không dứt : *Mõ đánh liên-hồi.*

**liên-kết** *đt. Clg.* Kết-liên, kết liền với nhau : *Liên-kết các đoàn-thể thành một mặt trận.*

**liên-khâm** *bt.* Liền áo nhau *II (R)* Cùng làm rể một nhà.

**liên-khu** *dt.* Khu to gồm nhiều khu nhỏ nhập lại.

**liên-lý** *dt.* Hai cây liền cành nhau *II (B)* Vợ chồng khăng-khít.

**liên-luỵ** *tt.* Bị hại chung : *Xưa, một người phải tội phản-nghịch, làm liên-luỵ cả nhà.*

**liên-miên** *trt.* Liền-liền, luôn-luôn, kéo dài tình-trạng : *Tình ra lẳng-lặng yên-nhiên, Tương-tư bịnh phải liên-miên cả ngày CD.*

**liên-nhậm** *đt.* Trấn-nhậm một nơi hoặc giữ một nhiệm-vụ thêm một hạn nữa sau khi mãn hạn trước.

**liên-nhật (nhựt)** *tt.* Liền nhau nhiều ngày : *Rét liên-nhật.*

**liên-phát** *dt.* Phát-sinh liền-liền.

**liên-quan** *tt.* Dính-dáng tới : *Việc ấy, không liên-quan gì đến anh.*

**liên-tiếp** *trt.* Nối-tiếp liền nhau : *Nói liên-tiếp một hơi.*

**liên-toả** *dt.* Dây iôi-tói, dây xích *II tt.* Nối liền như bị khoá dính lại.

**liên-tu** *trt.* Liền-liền không dứt : *Mõ đánh liên-tu.*

**liên-thanh (thính)** *tt.* Nhiều tiếng nối nhau liền-liền *II (qs)* Súng có chân-ba, bắn từng dây đạn : *Súng liên-thanh (mitrailleuse).*

**liên-thắng** *dt.* Thắng liên-tiếp nhiều trận.

**liên-thiên** *trt.* Hết thiên nầy đến thiên khác *II (B)* Dai-dẳng không dứt.

**liên-thủ** *trt.* Liền tay nhau không rời.

**liên-trưởng** *dt.* Cùng lớn lên một lúc (nhiều bộ-phận chung nhau một cơ-quan).

**LIÊN** *dt.* Ráp lại, nhập lại, thông nhau.

**liên-bang** *dt.* Nước do nhiều nước nhỏ nhập lại : *Liên-bang Mã-lai, Liên-bang Sô-viết.*

**liên-bộ** *dt.* Chung nhau giữa các bộ của một Nội-các : *Hội-đồng liên-bộ.*

**liên-cú** *dt.* Thể thơ ứng-khẩu do mỗi người làm một câu nối-tiếp nhau.

**liên-danh** *dt.* Nhóm nhiều người cùng chung một danh-sách : *Liên-danh 1, liên-danh 2.*

**liên-danh đầu-phiếu** *dt.* Cuộc bầu-cử nguyên nhóm, một cử-tri có thể bầu nhiều người đứng chung một liên-danh.

**liên-đoàn** *dt.* Đoàn-thể do nhiều người hay nhiều đoàn-thể nhỏ họp thành có một quy-chế riêng : *Liên-đoàn công-chức, liên-đoàn học-sinh.*

**liên-đội** *dt.* Nhóm gồm nhiều đội nhập lại : *Liên-đội Quang-trung.*

**liên-đối** *dt.* Liễn đối, hai câu thơ đối nhau, lời đối với lời, ý đối với ý.

**liên hành-tinh** *bt.* Từ hành-tinh nầy sang hành-tinh khác, tức từ quả đất bay sang một hành-tinh, như mặt trăng chẳng hạn, một tiến-triển khoa-học mà các nhà bác-học đang thực-hiện với hoả-tiễn : *Hoả-tiễn liên hành-tinh.*

**liên-hiệp** *dt. Clg.* Liên-hợp, dung-hiệp, kết-hiệp, nhập lại với nhau thành một : *Chánh-phủ liên-hiệp, Quốc-gia liên-hiệp.*

**liên-hiệp-quốc** *dt.* X. PH. III.

**liên-hợp** *dt.* X. Liên-hiệp.

**liên-lạc** *bt.* Tiếp-xúc nhau, ăn thông nhau : *Muốn biết thêm chi-tiết, xin liên-lạc với Văn-phòng ; Hai đàng có liên-lạc nhau lâu ; Bắt liên-lạc, đặt liên-lạc.*

**liên-lạc-viên** *dt.* Người giữ mối liên-lạc giữa hai hay nhiều người, nhiều cơ-quan.

**liên-minh** *bt.* Chung sức nhau (nhiều nước) để co một hành-động chung : *Liên-minh phòng-thủ, liên-minh tự-vệ, Liên-minh Đại-tây-dương.*

**liên-ngâm** *dt. Nh.* Liên-cú.

**liên-nhân** *dt.* Thông-gia, sui-gia, hai nhà kết sui với nhau.

**liên-quân** *dt.* Toán quân của nhiều nước hay của nhiều binh-chủng : *Liên-quân Anh-Mỹ ; cuộc hành-binh của liên-quân không-bộ II (R)* Toán cầu tuyển cầu-thủ giỏi của hai hội *Liên-quân Gia-định - Sài-gòn.*

**liên-quốc** *dt.* Nước trong một liên-minh hay có chơn trong Liên-hiệp-quốc.

**liên-tỉnh** *tt.* Chung cho hai hay nhiều tỉnh : *Đường liên-tỉnh ; Hội-đồng liên-tỉnh.*

**liên-tố** *dt. (Pháp)* : Sự can-hệ, liên-lạc với nhau : *Mối liên-tố giữa luật-pháp và luân-lý (connexité).*

**liên-tục** *trt.* Nối-tiếp nhau : *Đăng liên-tục trên báo.*

**liên-từ** *dt.* Tiếng dùng nối liền hai tiếng cùng loại hay hai ý trong một câu : *Và, với, hoặc.. là những liên-từ.*

**liên-tưởng** *dt.* Do việc nầy, ý nầy mà tưởng đến việc khác, ý khác : *Nhắc tới cái rét rứt da ở miền Bắc, tôi liên-tưởng tới hai thân tôi còn ngoài ấy.*

**liên-thuộc** *tt.* Ràng-buộc, dính-dáng nhau : *Trước sự giao-thông dễ-dàng giữa nước nầy với nước khác, nhiều nước phải liên-thuộc nhau trong địa-hạt kinh-tế.*

**liên-trường** *dt.* Đoàn-thể gồm học-sinh hay cựu học-sinh nhiều trường nhập lại : *Nhóm liên-trường.*

**liên-xã** *dt.* Khu-vực gồm nhiều xã chung nhau một cơ-quan hành-chánh.

**LIỀN** *tt.* Liền, dính nhau, không rời ra : *Đất liền, hai nhà liền nhau ; Chim liền cánh, cây liền cành ; Đồng tiền liền khúc ruột tng ; Chẳng thương ruộng cả ao liền CD II* Lành lại, không còn đứt, gãy hay giập nữa : *Chó liền da, gà liền xương tng II trt.* Luôn-luôn, cứ thế làm hoài : *Liền - liền, liền - xì II trt.* Bèn, tiếp theo đó : *Ăn xong đi liền ; Nàng vừa phục xuống, chàng liền ngã ra K.*

**liền bên** *trt. Clg.* Liền cạnh, ở khít một bên : *Hắn ở liền bên nhà tôi.*

**liền cạnh** *trt. Nh.* Liền bên.

**liền da** *tt.* Lành, triền da hoặc triền vỏ : *Chó liền da ; Nhánh cây chiết liền da thì không có rễ.*

**liền đeo** *trt.* Liền - liền không dứt : *Nói liền đeo cái miệng, không để ai ngủ cả.*

**liền-lạc** *tt.* Lành lại : *Vết thương đã liền-lạc* // Vạm-vỡ, chắc-nịch : *Thân-hình liền-lạc, tay chơn liền-lạc.*

**liền-liền** *trt.* Luôn-luôn, tiếp theo luôn, không cách quãng : *Ăn liền - liền, nói liền - liền ; Quá vui bấy liền-liền tay rót, Gõ be thuyền ca suốt một thiên* (bài ca Tiền Xích - bích của Tô-đông-Pha, bản dịch Đào-Châu).

**liền miệng** *trt.* Luôn mồm, không dứt : *Nói liền miệng, hàng (quà) liền miệng.*

**liền tay** *trt.* Tức-thì, lập-tức, không để lâu : *Hỏi vợ thì cưới liền tay, Chớ để lâu ngày miệng thế gièm-pha CD.*

**liền-tịt** *tt. Clg.* Liền tù-tì, bám sát bên nhau như một : *Hai anh chị liền-tịt suốt đêm* //

**liền tù-tì** *trt. Nh.* Liền-tịt.

**liền trơn** *tt.* Lành trơn, triền mí, không tỳ-vết : *Hàn rồi giữa liền trơn.*

**liền-xì** *trt. Nh.* Liền-liền : *Đòi ăn liền-xì ; Nói liền-xì cái miệng.*

**liền xương** *tt.* Lành lại, hai đầu xương gãy ráp liền lại : *Gà liền xương.*

**LIẾN** *tt.* Lý-lắc, hay trừng-giỡn, hay chọc-phá cười chơi : *Đừng liến ! Cái thằng sao liến quá !* // *trt.* Trơn - tru, hoạt-bát nhưng hơi lố : *Nói liến.*

**liến-bân** *tt.* Liến quá : *Trẻ - con mạnh trong mình thì liến-bân.*

**liến-khỉ** *tt.* Liến như con khỉ, tay chơn luôn-luôn thấy - máy, trừng-giỡn luôn : *Liến - khỉ quá chịu không nổi.*

**liến-láu** *tt.* Liến-thoảng và láu - lỉnh : *Người liến-láu, khó tin.*

**liến-thoảng** *trt.* Cách nói lẹ để che cái dở của mình : *Ăn-nói liến-thoảng* // *(thth)* Mau-mắn, vui-vẻ.

**liến-xáo** *tt. Nh.* Liến-khỉ.

**LIỄN** *dt.* Sắp chồng mí dài dài : *Liễn ngói, liễn trầu* // *dt.* Một chục lá hoặc ít hay nhiều hơn tuỳ mùa có ít hay nhiều sắp liền cuống nhau : *Một liễn trầu.*

**liễn-lúc** *trt.* Nhiều lớp kế nhau : *Ngồi liễn-lúc.*

**LIỄN** *dt.* Cái thố rộng hông bằng sành hay sứ, có nắp : *Một liễn cơm, cái liễn thuốc.*

**LIỄN** *dt.* Giấy viết câu đối treo nhà // *(R)* Câu đối viết trên giấy đỏ hay khắc trên bản gỗ : *Liễn tàu vụng chấm biếng xem, Lẳng - lơ như bậu, ai thèm bậu khoe CD.*

**liễn cản** *dt.* Tấm liễn gỗ có cần ốc xa-cừ

**liễn đối** *dt.* X. Liễn.

**liễn trướng** *dt.* Chấn liễn, những tấm treo các đám quan, hôn, tang, tế : *Tiệm liễn trướng.*

**LIỆN** *tt.* Rành-rẽ, thuần-thục, nhặm-lẹ : *Con gà đã liện* // *trt.* Trôi-chảy : *Đọc liện.*

**LIỀNG-XIỀNG** *trt. Clg.* Xiềng - liềng hay Xiềng-niềng, tơi-bời, manh giáp không còn, thua to, thua nặng, thua đậm : *Bị đánh bại liềng-xiềng.*

**LIỆNG** *dt.* Ném, chọi, quăng, vứt, dùng tay thảy mạnh một vật đi xa : *Liệng gạch, ma liệng* // *(B)* Bỏ, quăng, có đứa con nhỏ hoặc con heo mới chết : *Mới liệng hết con heo ; Nó bịnh, tôi chạy thuốc không kịp, phải liệng rồi* (kiêng tiếng chết).

**liệng tiền** *dt.* Xài lớn, hoang-phí : *Liệng tiền qua cửa sổ, liệng tiền xuống sông.*

**LIỆNG** *dt.* Lượn, xoè cánh, ngưng vỗ và nghiêng mình bay lài-lài : *Chiều - chiều én liệng nhạn bay, Ta đây nhớ bạn, bạn rày nhớ ai CD* // Ghé, tẹt vào : *Đi ngang qua, liệng vào hỏi thăm.*

**LIẾP** *dt.* Phên đương bằng tre hay nứa, dùng phơi bún, bánh tráng, thuốc lá mới xắt hoặc dùng dừng vách, che giọi, v.v...

**LIẾP** *dt.* Vồng đất xới nhuyễn và vun hơi cao để trồng đồ : *Liếp mía, liếp rau* // *(R)* Cuộc đất dài giữa hai mương nhỏ : *Xẻ mương phân liếp ; Miếng đất không tới chục liếp mà bán mắt quá !*

**LIỆP** *dt.* Trải qua, đạp lên : *Thiệp-liệp.*

**liệp đẳng** *dt.* Vượt bực, không tuần-tự theo thứ-tự có sẵn.

**liệp-thiệp** *trt.* Rộng nhưng không sâu, biết nhiều nhưng không giỏi về môn nào cả.

**LIỆP** *dt.* Săn, bắt hoặc giết thú rừng // *(R)* Săn bắt, rược bắt.

**liệp-hạm** *dt.* Tàu chiến có sức chạy thật lẹ dùng săn bắt tàu phóng thuỷ-lôi của địch hoặc trinh-sát tình-hình địch.

**liệp-hộ** *dt.* Phường săn, thợ săn.

**LIỆT** *tt. (động)* : Tên một giống cá sông : *Nước-mắm ngon dầm con cá liệt, Em có chồng rồi, nói thiệt anh hay CD.*

**LIỆT** *tt.* Bại, không cử-động được : *Rũ liệt, tê liệt ; Tẩn-mẩn tê-mê vì cô bán rượu, Liệt chiếu liệt giường bởi chị bán nem CD* // Thiếu sức, yếu kém : *Nằm liệt, ưu-thắng liệt-bại.*

**liệt âm** *tt. (Y)* : Bịnh đàn-bà yếu mệt toàn-diện do đường sinh-dục nhiễm độc vì vi-

trùng hoa-liễu, hoặc âm-đạo không thành hình, tử-cung nhỏ, và do một vài bịnh nội-thương gây tình-trạng trầm-trọng.

**liệt-bại** *tt. (bh)* : Bị bịnh tê-bại, không cử-động được : *Liệt-bại mấy năm nay ll thng.* Yếu thì thua : *Ưu-thắng liệt-bại.*

**liệt-dương** *tt. (Y)* : Bất-lực trong việc giao-cấu, do dâm-dục quá độ, hoặc do chứng di-tinh lâu ngày không trị, thận hư, lưng đau cúp, chân nhức-mỏi, tinh-thần dã-dượi, mắt có khoen, ăn uống không tiêu.

**liệt gân** *tt. Nh.* Liệt-bại (nghĩa trước) *ll Nh.* Liệt-dương.

**liệt giường** *trt.* Bệnh nặng, nằm luôn trên giường, không dậy nổi : *Đau liệt giường.*

**liệt giường liệt chiếu** *trt. Nh.* Liệt giường (tiếng nhấn mạnh hay rủa).

**liệt-hạng** *dt.* Hạng thua kém, kém xấu : *Thứ liệt-hạng nầy, lựa bỏ ra.*

**liệt-lão** *tt.* Bệnh-hoạn, đau-ốm : *Già-yếu liệt-lão.*

**liệt máy** *tt.* Chết máy, hư máy, không chạy nữa được : *Xe liệt máy.*

**liệt-nhược** *tt.* Bệnh-hoạn, yếu-hèn, dở tay không lên, không làm chi được : *Liệt-nhược quá, có làm gì nổi ll (R)* Lười, biếng-nhác, sợ việc làm : *Đồ liệt-nhược.*

**liệt-tích** *dt.* Thành-tích xấu, nhạp xấu.

**LIỆT** *bt.* Sắp bày, kể ra : *La-liệt, liệt tên vào sổ ll* Các, những, tiếng gộp số đông.

**liệt-bài** *dt.* Bày ra, chưng ra, sắp hàng : *Liệt-bài đội-ngũ, liệt-bài hoá-phẩm.*

**liệt-công** *dt.* Kể công-trạng ra : *Được liệt-công thăng thưởng.*

**liệt-cường** *dt.* Các nước mạnh : *Sau trận giặc thế-giới thứ hai, Trung-hoa được sắp vào hàng liệt-cường.*

**liệt-danh** *dt.* Kê tên họ ra : *Liệt-danh vào sổ.*

**liệt-địa** *dt.* Ván lót trên mặt đất hay dưới đáy hòm *ll (R) trt.* La-liệt đầy đất : *Chết nằm liệt-địa.*

**liệt-kê** *dt.* Kể ra, ghi ra từng khoản : *Liệt-kê các khoản chi-tiêu.*

**liệt-khai** *dt. Nh.* Liệt-kê.

**liệt-quốc** *dt.* Các nước : *Đông-Châu liệt-quốc.*

**liệt-trần** *dt.* Bày tỏ rõ-ràng, kể từng khoản một.

**liệt-trận** *dt.* Dàn trận, bày thế trận ra.

**liệt-truyện** *dt.* Truyện-tích các bậc danh-nhân.

**liệt vị** *dt.* Các ngài, quý vị, tiếng gọi chung nhiều người.

**LIỆT** *tt.* Nóng, mạnh, giỏi, bạo-tợn : *Anh-liệt, khốc-liệt, kịch-liệt, mãnh-liệt, oanh-liệt ll* Rõ-ràng, hiển-hách, ngay-thẳng : *Trung-liệt, trinh-liệt.*

**liệt-hoả** *dt.* Lửa bừng dữ-dội.

**liệt-lẫm** *tt. Clg.* Lẫm-lẫm, lẫm-liệt, oai-vệ, mạnh-mẽ.

**liệt-nữ** *dt.* Đàn-bà con gái có tinh-thần cao, trọng nghĩa chung, nhẹ tình riêng : *Trung-trinh liệt-nữ, liệt-nữ Triệu-Ẩu.*

**liệt-nhựt** *dt.* Ngày nóng-bức.

**liệt-oanh** *tt. Clg.* Oanh-liệt, lẫy-lừng.

**liệt-phong** *dt.* Dông, gió mạnh.

**liệt-phụ** *dt. Nh.* Liệt-nữ.

**liệt-sĩ** *dt.* Người đàn-ông biết trọng đại-nghĩa, xem thường mạng mình : *Liệt-sĩ Phạm-hồng-Thái ; 72 liệt-sĩ Hoàng-hoa-cương.*

**liệt-tổ** *dt.* Tổ-tiên có nhiều công-nghiệp rõ-ràng.

**liệt-thánh** *dt.* Các vua đã truyền ngôi lại cho ông vua trị-vì : *Vua Hàm-nghi có chết cũng không hổ với liệt-thánh.*

**liệt-tháo** *dt.* Tiết-tháo cứng-cỏi vững-vàng.

**LIÊU** *dt.* Buồng ngủ trong chùa : *Hậu-liêu.*

**LIÊU** *dt.* Bạn cùng triều, cùng chánh-phủ, cùng sở : *Đồng-liêu, quan-liêu.*

**liêu-bằng** *dt.* Anh em làm chung một chỗ.

**liêu-hữu** *dt. Nh.* Liêu-bằng.

**liêu-tế** *dt.* Anh em bạn rể, cột chèo.

**liêu-thuộc** *dt.* Thuộc quan, thuộc-viên, người thuộc quyền điều-khiển của một người cấp trên.

**LIÊU** *tt.* Vắng-vẻ, lặng-lẽ, trống không : *Cô-liêu.*

**liêu-tịch** *tt.* Vắng-vẻ, hiu-quạnh : *Sống nơi liêu-tịch xa-xôi.*

**liêu-thiên** *dt.* Bầu trời trống-trải *ll (R)* Nơi trống rộng.

**liêu-viễn** *tt.* Xa-xôi vắng-vẻ.

**LIỀU** *dt.* Phần thuốc đúng cân-lượng theo toa thầy thuốc, vừa cho một lần uống : *Một liều thuốc hay đủ chữa một cơn bịnh nặng ll (R)* Phần thuốc phiện hay nhựa (sái) vừa một điếu : *Một ngao làm được năm liều ; Nuốt một liều nhựa.*

**LIỀU** *bt.* Càn, không ngại nguy-hiểm : *Đánh liều, làm liều ; Một liều ba bảy cũng liều, Cầm như con trẻ chơi diều đứt dây CD ll (R)* Thí bỏ, bỏ mặc, ra sao thì ra : *Trông trầu thả lộn dây tiêu, Con theo hát bội mẹ liều con hư ; Kiềng xa bồn, kiềng tất không xanh, Anh rầu người nghĩa, cơm canh bỏ liều CD.*

**liều chết** *dt.* Thí mạng, không sợ chết : *Liều chết xông vào đám lửa cứu đứa nhỏ ra.*

**liều đời** *dt.* Thí bỏ tương-lai, không kể gì nữa : *Đến nước nầy, cũng liều đời cho rồi.*

**liều-lĩnh** *bt.* Càn, bướng, không kể nguy-hiểm :

*Tuổi trẻ hay liều-lĩnh ; Cái đứa liều-lĩnh ; tính liều-lĩnh.*

**liều mạng** *bt.* Không sợ nguy-hiểm, dầu chết cũng được : *Liều mạng xem sao ll* Vu-vạ, nằm vạ : *Đòi nợ không được, tính liều mạng.*

**liều mình** *đt.* Tự-tử : *Liều mình cho trọn tiết ll Nh.* Liều mạng (nghĩa trước).

**liều thân** *đt. Nh.* Liều mạng (nghĩa trước) : *Liều thân với đại-nghĩa.*

**LIẾU** *dt.* Tên thứ đờn kéo hai dây, bầu to hơn đờn cò : *Đờn liếu.*

**LIẾU** *dt.* Tên thứ cưa to, một người đầy một người kéo : *Cưa liếu.*

**LIỄU** *dt. (thực)* : X. Lệ-liễu *ll (R)* Thướt-tha, yếu-ớt như cành liễu : *Bồ-liễu, phận liễu, cây thuỷ-liễu (cây bần) ll* Ốm, thon nhọn như lá liễu : *Mày liễu, cưa lá liễu.*

**liễu-bồ** *dt. (thực)* : Cây liễu và cỏ bồ, cây cỏ yếu-mềm *ll (B)* Đàn-bà con gái : *Liễu-bồ chút phận xót tay anh-hùng CD.*

**liễu-chi** *dt.* Cành liễu.

**liễu-hoa** *dt.* Hoa liễu.

**liễu-yêu** *dt.* Lưng eo của đàn-bà con gái.

**liễu-yếu** *dt. (thực)* : X. Lệ-liễu : *Gió đưa liễu-yếu mai oằn, Liễu-yếu mặc liễu, mai oằn mặc mai CD.*

**liễu-mi** *dt.* Mày liễu, chang-mày nhỏ rức như lá liễu.

**liễu-rũ** *dt. (thực)* : X. Lệ-liễu.

**LIỀU** *dt.* Xong, rồi, hết : *Kết-liễu ll (Phật)* Chết (dùng riêng cho thầy tu đạo Phật) : *Thầy đã liễu rồi.*

**liễu-án** *bt.* Xong một vụ án, toà đã lên án rồi.

**liễu-đạo** *đt.* Tịch, chết : *Thầy đã liễu-đạo năm ngoái.*

**liễu-giải** *đt.* Hiểu-biết rõ cả : *Liễu-giải đạo-lý.*

**liễu-hoàn** *dt. Clg.* Nha-hoàn, con đòi, tớ gái nhà quan (« nha-hoàn » đọc sai).

**liễu-kết** *bt.* Xong-xuôi, chấm-dứt : *Công-việc đã liễu-kết, liễu-kết cuộc đời.*

**liễu-ngộ** *đt.* Hiểu ra, chợt hiểu được sau khi nghiền-ngẫm lâu : *Liễu-ngộ được giáo-lý nhà Phật.*

**liễu-nhiên** *tt.* Hiển-nhiên, rõ-ràng : *Việc đã liễu-nhiên.*

**liễu-sự** *trt.* Xong việc, chấm-dứt công-việc : *Làm cho liễu-sự.*

**liễu-trái** *trt.* Dứt nợ, trả hết nợ.

**LIỆU** *đt.* Tính trước cho vừa : *Định-liệu, lo-liệu, tiên-liệu, trù-liệu ; Sức chơi, sức chịu, phải liệu mà chơi thôi ; Liệu cơm mà gắp mắm ra, Liệu cửa liệu nhà mà lấy chồng đi CD ll dt.* Vật dùng chế vật khác hay việc chi : *Công-liệu, chi-liệu, du-liệu, nhiên-liệu, sử-liệu, tài-liệu, văn-liệu, vật-liệu.*

**liệu bài** *đt.* Tính cách, lo phương-thế : *Liệu bài mở cửa cho ra, Ấy là tình nặng, ấy là ân sâu K.*

**liệu bề** *đt.* Nhằm bề, tính trước coi được chăng : *Liệu bề không xong thì lui trước ll Nh.* Liệu bài.

**liệu cách** *đt.* Tính cách, tìm cách-thế : *Việc ấy, anh liệu cách nào ?*

**liệu chừng** *đt.* Định chừng, tính phỏng : *Liệu chừng xem bao-nhiêu (hoặc bao-giờ) ll Nh.* Liệu hồn.

**liệu dùng** *đt.* Châm-chước, chước-lượng, thêm bớt thế nào để dùng cho được : *Có bấy-nhiêu liệu dùng cho vừa.*

**liệu-định** *đt.* X. Định liệu *ll Nh.* Liệu chừng : *Anh liệu-định coi cần bao-nhiêu.*

**liệu hồn** *đt.* Giữ mình lấy I lời hăm : *Mầy liệu hồn mầy đa !*

**liệu lấy** *đt.* Lo lấy một mình, không ai giúp đâu : *Liệu lấy mà ở đời !*

**liệu-lý** *đt.* Lo-liệu, sắp-đặt, sắp-xếp : *Liệu-lý mọi việc.*

**liệu lời** *đt.* Chọn-lựa lời nói trước : *Liệu lời mà nói cho vừa lòng nhau CD.*

**liệu lực** *đt.* Lượng sức, nhằm sức mình coi chịu nổi không.

**liệu-mộc** *dt.* Gỗ xẻ, gỗ dùng cất nhà hoặc đóng bàn ghế.

**liệu-lượng** *đt.* Toan tính : *Muốn làm việc chi, cũng phải liệu-lượng trước.*

**liệu sức** *đt. Nh.* Liệu lực : *Nên liệu sức trước rồi sẽ nhận lãnh.*

**liệu-tưởng** *đt.* Suy-nghĩ tính-toán.

**liệu thân** *đt.* Lo cho thân mình : *Liệu thân nầy với cơ thuyền phải nao CO.*

**liệu thế** *đt. Nh.* Liệu bề.

**LIỆU** *đt.* Trị, chữa, làm cho giảm : *Trị-liệu.*

**liệu cơ** *bt.* Đỡ đói, đỡ dạ, làm cho đừng đói.

**liệu đố** *đt.* Chữa bịnh ghen.

**liệu lãng** *tt.* Sáng rõ.

**LIỆU** *bt.* Đốt cháy, nướng ; bó đuốc : *Đình-liệu.*

**liệu-nguyên** *dt.* Lửa đồng, lửa cháy tràn đồng.

**liệu-phát** *đt.* Đốt tóc *ll (B)* Làm dễ-dàng (như đốt tóc).

**LY** *dt.* Thuỷ-tinh, loại chai đá trong suốt : *Pha-ly, lưu-ly ll (R) Clv.* Li, cốc bằng chai, đựng rượu uống : *Cái ly ; Tới đây mượn chén ăn cơm, Mượn ly uống rượu mượn đờn kéo chơi CD.*

**ly cối** *dt.* Ly to không chân.

**ly chân** *đt.* Cái ly có chân cao.

**ly xéc** *đt.* Ly nhỏ, dùng đựng rượu mạnh : *Lấy ly xéc ra ; Làm một ly xéc.*

**LY** *đt. Clv.* Li, tên một quẻ trong bát - quái : *Cờ quẻ ly.*

**LY** *đt. Clv.* Li, lìa, rẽ ra : *Biệt - ly, chia ly, phân-ly ; Tử-biệt sanh-ly.*

**ly-biệt** *đt.* Lìa xa : *Luỵ san - san đưa chàng xuống huyệt, Mai-táng chàng rồi ly - biệt ngàn năm CD.*

**ly-bôi** *đt.* Chén rượu uống khi từ-biệt, khi tiễn đưa.

**ly-ca** *đt.* Bài hát hát trước khi xa nhau *II* Bài hát của người đàn-bà goá.

**ly-cách** *tt.* Xa cách nhau : *Hai bên ly-cách.*

**ly-dị** *đt.* Để bỏ, đồng-ý thôi nhau trước toà án : *Xin ly-dị, làm đơn ly-dị II (R)* Từ bỏ : *Ly-dị với cờ-bạc, ly-dị với thuốc phiện.*

**ly đảng** *đt.* Ra đảng, không ở trong đảng nữa *II* Một số đảng-viên rẽ ra.

**ly gia** *đt.* Xa nhà, bỏ nhà ra đi : *Vì sinh-kế, bắt-buộc phải ly gia.*

**ly-gián** *đt.* Hại cho hai đảng bất-hoà phải chia-rẽ : *Kế ly-gián ; Tìm cách ly-gián địch.*

**ly-hôn** *đt.* Ly-dị, xé hôn-thú, giá-thú bị tiêu-huỷ, nghĩa-vụ vợ chồng chấm-dứt, tức để bỏ cách chánh-thức.

**ly-hôn chế-tài** *dt. (Pháp)* : Sự để bỏ vì có một bên không tròn nghĩa-vụ chính-yếu của vợ chồng *(divorce-sanction).*

**ly-hôn giải-cứu** *dt. (Pháp)* : Sự để bỏ có tánh - cách giải - thoát cả vợ lẫn chồng khỏi đau-khổ, hoặc giải-thoát một người vì người kia điên, hoặc quá tàn - nhẫn với phối-ngẫu *(divorce-remède).*

**ly-hồn-bịnh** *dt.* Bịnh thuỵ-du, chứng bịnh làm mê người nhưng người bịnh vẫn đi như tỉnh.

**ly-hợp** *bt.* Chia ra và hợp lại : *Ly-hợp không chừng.*

**ly hương** *đt.* Bỏ làng, bỏ xứ đi nơi khác : *Sầu ly hương, ly hương để cầu thực.*

**ly-kỳ** *tt.* Lạ-lùng kỳ-dị : *Chuyện rất ly-kỳ.*

**ly-khai** *đt.* Rẽ ra, tách ra : *Ly-khai hàng-ngũ, phần-tử ly-khai.*

**ly-khâm** *đt.* Dứt áo, lìa bỏ ra đi.

**ly-lạc** *đt. Clg.* Ly-tán, tản-mác, chia-lìa.

**ly ngụ** *đt.* Lìa chỗ ngụ đi nơi khác.

**ly nhị** *tt.* Hai lòng, có ý chia-rẽ.

**ly nhiệm** *đt.* Thôi làm, không làm việc cho nhà-nước hay một sở tư nữa.

**ly-phái** *dt.* Phái chia - rẽ, bỏ ra lập môn-phái khác.

**ly-phản** *đt.* Bỏ đi và chống lại.

**ly quần** *đt.* Rẽ bầy, bỏ đoàn-thể.

**ly-sản** *dt. (Pháp)* : Sự phân chia tài-sản sau một vụ để bỏ *(séparation de biens).*

**ly-sầu** *dt.* Nỗi buồn khi chia tay.

**ly-tán** *đt.* Tản-mác, rã-rời : *Nhân-tâm ly-tán.*

**ly-tao** *dt.* Tên bài thơ của Khuất-Nguyên, được đời cho là kiệt-tác *II (B) tt.* Buồn-thảm, áo-não : *Giọng ly-tao, khúc ly-tao.*

**ly-tâm** *đt.* Rời trung-tâm, xa điểm giữa.

**ly-tâm-lực** *dt.* Sức xoay tròn của một vật-thể, cứ dần - dần xa điểm giữa.

**ly-tờ** *dt. (lóng)* : *Nh.* Ly-thư : *Hạ ly-tờ một bức, Lìa bạn ngọc đôi phang.*

**ly-tứ** *dt.* Ý ngùi-ngùi khi xa nhau.

**ly-thân** *dt. (Pháp)* : Sự vợ chồng được toà chấp-nhận cho sống riêng-biệt, quyền chung tài-sản và nghĩa-vụ vợ chồng vẫn còn, trừ nghĩa-vụ đồng-cư *(séparation de corps).*

**ly-thư** *dt.* Tờ ly-dị (xưa).

**ly trần** *đt.* Từ-trần, chết.

**LY** *dt.* Lớp lá hàng ngang lợp trên mái nhà : *Nhà lợp mấy ly mỗi mái ?*

**LỲ** *tt.* X. Lì.

**LÝ** *dt. (thực)* : Loại cây cao từ 3 tới 10 m., tàn rậm, lá dài hẹp, chót nhọn, hoa trắng nhiều tiểu-nhị, trái thuộc loại phì-quả, xanh hoặc đỏ, nạc thật ngọt, có từ một tới bốn hột : *Chẳng trước thì sau, lý đào tương-hội, Khuyên em dằn lòng, chờ đợi ít lâu CD (Eugenia aquea).*

**LÝ** *dt. (thực)* : Dây leo thật cao, lá hình tim, hoa chùm, thơm, ăn được : *Tóc em dài, em cài hoa lý, Miệng em cười có ý anh thương CD.*

**lý xiêm** *dt. (thực)* : X. Dạ-lý-hương.

**LÝ** *dt.* Dặm : *Trên đường thiên-lý II* Làng, xã : *Hương-lý, lân-lý II* Xóm đông từ 25 nhà trở lên.

**lý-cư** *dt.* Thổ - cư, đất cất nhà *II đt.* Ở làng (từ thành về hay hưu-trí về).

**lý-dịch** *dt.* Hương-chức, người làm việc hành-chánh cho làng.

**lý-hào** *dt.* Lý - dịch và hào - mục, hạng người trên trước trong làng.

**lý-tể** *dt.* X. Lý-trưởng.

**Lý-Toét** *dt.* Nhân-vật tưởng-tượng, có vẻ quê-mùa nhưng tính ngay-thẳng, hay đôi-co, lý-luận : *Lý-Toét, Xả-Xệ II (R)* Quê-mùa, ngông-nghênh : *Anh nầy lý-toét quá !*

**lý-trưởng** *dt.* Người đứng đầu trong hương-chức về mặt hành-sự.

**LÝ** *đt.* Hát theo âm - điệu vui và nhanh : *Lý con sáo, lý ngựa ô, hát lý II (B)* Ca, gáy,

khoe - khoang cách đắc - ý : *Mới thắng một bàn mà lý om-sòm.*

**lý-ca** *đt. Clg.* Lý-hát, tiếng gọi chung việc ca hát khi cao-hứng : *Lý-ca suốt ngày.*

**lý-hát** *đt. Nh.* Lý-ca.

**lý-lê** *đt.* Ngồi lê đôi mách, nói chuyện người khác : *Đi lý-lê khắp xóm.*

**lý-lê lý-xẹo** *đt.* X. PH. II.

**lý-quốc** *đt.* Nói khoe - khoang to tiếng : *Hút đã rồi lý-quốc.*

**lý-tích** *đt. Nh.* Lý-quốc : *Lý-tích rộn-ràng.*

**LÝ** *dt.* Lẽ tự - nhiên : *Nguyên-lý, vật-lý* // Lẽ phải theo phần đông : *Có lý, đúng lý, luận-lý* // Luật dựa vào lẽ phải mà đặt ra để ai nấy phải theo : *Pháp-lý, biện-lý, luân-lý* // *đt.* Mài, giũa, sửa cho đẹp // Để ý, xem-xét : *Lý-hội* // Cai-quản, gìn-giữ : *Quản-lý.*

**lý-cơ** *tt.* Thuộc vật-lý-học và cơ - học : *Toán lý-cơ.*

**lý-do** *dt.* Căn-do, nguyên-nhân, cái gốc phát-sanh : *Tuyên-bố lý-do ; Vì lý - do nào mà xảy ra như thế ?*

**lý-đoán** *dt.* Bản trình lý-lẽ xin toà xử như thế nào : *Trạng-sư nạp lý-đoán.*

**lý-giải** *đt.* Dùng luận-lý để cắt-nghĩa : *Ít học, không thể nghị - luận để lý - giải một vấn-đề.*

**lý-hoá** *dt.* Vật-lý-học và hoá-học.

**lý-học** *dt.* Môn học về tính-lý (X. Lý-tính) // *Clg.* Vật-lý-học, môn học chuyên khảo - cứu đặc-tính của các vật-thể rồi đặt ra định-luật cho mỗi biến-chuyển của vật-thể ấy.

**lý-hội** *đt.* Hiểu rõ, hiểu thấu : *Không lý-hội nổi những lời nói cao-xa.*

**lý-khí** *dt.* Đạo và khí tự-nhiên của vũ-trụ.

**lý-khoa** *dt.* Khoa-học tự-nhiên.

**lý-khuất** *đt.* Đuối lý, chịu phục cái lý của người.

**lý-lẽ** *dt.* Điều phải trái của sự-việc : *Viện đủ lý-lẽ.*

**lý-luận** *đt.* Dựa theo lý-lẽ vững-chắc mà bàn : *Không lý-luận khó vạch cho ra lẽ* // *dt. Nh.* Luận-lý : *Lý-luận Phan-Khôi.*

**lý-luật** *dt.* Pháp-luật, giềng-mối của nhà-nước đặt ra, dựa theo lẽ phải, mà ai cũng phải theo : *Nói không có lý-luật gì cả !*

**lý-pháp** *trt.* Đúng phép, theo lẽ.

**lý-quốc** *đt.* Trị nước, cầm quyền một nước.

**lý-sản** *đt. (Pháp)* : Quản-lý tài-sản.

**lý-số** *dt.* Môn học về lý và số theo nền học cũ.

**lý-sự** *đt.* Cai-quản công-việc // Cãi lẽ, dở lý-lẽ ra cãi : *Chuyện không đáng mà lý-sự cho rắc-rối.*

**lý-tài** *đt.* Xử-lý về tài-chánh // *tt.* Thuộc về tiền bạc : *Cơ-quan lý-tài.*

**lý-tính** *dt.* Sức suy - nghĩ và xét - đoán : *Mỗi người đều có lý-tính cao hay thấp.*

**lý-tưởng** *dt.* Ý-nghĩ tốt-đẹp nhứt, hay-ho nhứt về một vấn-đề gì : *Sống vì lý-tưởng* // *tt.* Tốt-đẹp nhứt về sự kén-chọn của mình : *Một cuộc sống lý-tưởng, người chồng lý-tưởng.*

**lý-thú** *bt.* Thú-vị, sung-sướng vì ý-nghĩa của một sự-vật : *Lời nói lý-thú ; Tuồng hát có rất nhiều lý-thú.*

**lý-thuyết** *dt.* Điều đặt ra để giải rõ một đường-lối phải theo và để dựa vào đặng thực-hiện đường - lối ấy : *Lý-thuyết của Khổng-học ; Lý-thuyết không được thực-hành là lý-thuyết suông* // *đt.* Thuyết lý, đem lý-thuyết ra khoe-khoang : *Cứ lý-thuyết mãi, nghe phát chán !*

**lý-trí** *dt.* Trí nhận-xét, phê-phán theo lẽ phải, không bị tình-cảm chi-phối : *Mất cả lý-trí ; Nhận-xét theo lý-trí.*

**LỶ** *dt.* Chiếc giày ; việc làm // *đt.* Đạp lên, giẫm lên.

**lỷ bạc** *đt.* Đi trên ván mỏng // *(B)* Dè-dặt, coi chừng nguy-biến.

**lỷ băng** *đt.* Đi trên băng - giá // *(B)* Không chắc-chắn, hãy để ý giữ-gìn.

**lỷ-lịch** *dt.* Lai-lịch, tình-trạng mỗi người về gốc-gác, nghề-nghiệp, dĩ-vãng, v.v... : *Tư-pháp lỷ-lịch, tờ khai lỷ-lịch.*

**lỷ-lịch dân-sự** *dt. (Pháp)* : Những yếu-tố thân-trọng một cá-nhơn, những giấy-tờ liên-quan đến lỷ-lịch một cá-nhơn như : *khai-sanh, khai-tử, hôn-thú,* v.v... được tập-trung nơi phòng lục-sự.

**lỷ-lịch tư-pháp** *dt. (Pháp)* : *Clg.* Tư-pháp lỷ-lịch, tất-cả quá-khứ một cá-nhân về phương-diện án-tiết, tập-trung nơi phòng lục-sự.

**LỶ-NGƯ** *dt. (động)* : Cá chép : *Cá lỷ-ngư sầu tư biếng lội CD.*

**LỴ** *dt. (bh)* : Bịnh kiết (X. Kiết).

**LỴ** *tt.* Thuộc việc cai-trị, hành-chánh : *Huyện-lỴ, quận-lỴ, tỉnh-lỴ.*

**lỴ-sở** *dt.* Nơi trấn-nhậm, nơi tới làm việc.

**LO** *đt.* Suy-tính, đắn-đo : *Tính quần lo quanh thng ; Ăn no, lo được tng* // Áy-náy không yên trong dạ : *Thành đồ đã có vua xây, Việc gì gái goả lo ngày lo đêm ? CD* // Chạy-chọt, hối-lộ : *Đi lo cho êm chuyện ; Biết ai mà lo bây-giờ ?*

**lo âu** *đt.* Băn-khoăn suy - tính : *Hắn đang lo âu về việc đó, nên giải rõ cho hắn an lòng.*

**lo buồn** *đt.* Lo sợ buồn-rầu : *Nhớ chồng, lo buồn luôn.*

**lo chạy** *đt.* Chạy-chọt cho được việc : *Lo chạy một chỗ làm ; Lo chạy kẻo ở tù.*

**lo hậu** *đt.* Lo cho thân được no đủ, sung-sướng về sau : *Chọn đứa biết lo hậu mà gả.*

**lo kế** *đt.* Suy-nghĩ tìm mưu-kế : *Lo kế gỡ rối.*

**lo-lắng** *đt.* Tìm cách gỡ rối, cho được việc : *Nghìn dặm có duyên sự cũng thành, Xin đừng lo-lắng hết xuân-xanh HXH.*

**lo lậu** *đt. Clg.* Kiếm tiền, làm đĩ lậu, bán dâm lén-lút.

**lo liệu** *đt.* Tính trước việc làm cho đâu xong đấy : *Chim kêu vượn hú non đoài, Không ai lo liệu trong ngoài cho anh CD.*

**lo-lo** *đt.* Hơi áy-náy, không yên trong bụng : *Thấy thì có hy-vọng, sao tôi cũng lo-lo ?*

**lo-lót** *đt.* Hối-lộ, cho tiền bạc hay đồ-vật cho kẻ có có quyền để nhờ-nhõi.

**lo-lường** *đt.* Tính tới tính lui coi phải làm sao.

**lo ngại** *đt.* Lo trong bụng, e không xuôi việc : *Lo ngại bị quở ; Thấy biến-chuyển thình-lình, tôi rất lo ngại.*

**lo ngay-ngáy** *đt.* Sợ nơm-nớp, không rõ cái hại sẽ đến lúc nào : *Ăn cơm với cáy thì ngáy ó-o ; ăn cơm với bò thì lo ngay-ngáy tng.*

**lo nghĩ** *đt.* Suy-nghĩ đắn-đo : *Trẻ-con không biết lo nghĩ chi cả.*

**lo phiền** *đt.* Lo-lắng ưu-phiền : *Anh đi bươn-chải kiếm tiền, Khuyên em mựa chớ lo phiền hao dung CD.*

**lo quanh** *đt.* Lo-nghĩ nhiều việc xa-vời : *Cũng đừng tính quẩn, lo quanh K.*

**lo ra** *đt.* Nghĩ tới chuyện không đâu, không để ý nghe việc đang bàn, đang nói : *Không nghe thầy giảng, cứ ngồi lo ra ll* Nghĩ việc thối bước, không săn-sướt tiến tới trong việc làm : *Vừa gặp chút trở-ngại, đã lo ra.*

**lo rầu** *đt.* Lo-lắng rầu-rĩ : *Lo rầu mà bạc tóc.*

**lo sợ** *đt.* Lo-lắng sợ-sệt trong lúc chờ đợi một việc có hại : *Lo sợ quá, không tính chi được cả.*

**lo tiền** *đt.* Dùng tiền lo-lót : *Phải lo tiền, người ta mới làm ll* Chạy tiền, xoay-xở cho có tiền : *Lo tiền làm vốn.*

**lo tính** *đt.* Toan-tính hết hơi, không biết phải làm sao đây : *Việc ấy, tôi đang lo tính.*

**lo toan** *đt.* Tính trước để làm cho được việc : *Dù no dù đói cho tươi, Khoan ăn bớt ngủ là người lo toan CD.*

**lo xa** *đt.* Lo chận trước những việc sẽ đến hoặc có thể đến : *Làm người chẳng biết lo xa, Trẻ còn như vậy, nữa già ra sao ? CD.*

**LO-THO** *đt.* Co rút mình lại : *Lo-tho đuôi khép vào trôn LS.*

**LÒ** *dt.* Vật xây bằng đất, bằng gạch, hay làm bằng sắt để đốt lửa, nấu-nướng : *Hoả-lò, ông lò ll* Xưởng chế-tạo có dùng lò : *Lò bánh, lò da, lò đúc, lò rèn, lò gạch, lò than, đốt lò ll (R)* Nơi dạy-dỗ, tập-rèn : *Võ-sĩ ấy do lò đào-tạo ; Mới ra lò.*

**lò củi** *dt.* Lò chụm củi, thoáng hơi hơn lò chụm than.

**lò cừ** *dt.* Lò lớn *ll (B)* Trời đất, Tạo-hóa : *Có ai mà chẳng lò cừ sanh ra CD.*

**lò điện** *dt.* Lò nấu ăn chạy điện.

**lò đúc** *dt.* Nơi đúc khuôn hoặc đồ dùng bằng gang.

**lò gai (gaz)** *dt.* Lò nấu ăn đốt bằng hơi.

**lò gốm** *dt.* Lò làm chén bát, lu, hũ, v.v...

**lò hấp kín** *dt.* Lò bằng kim-khí dùng khử-trùng bằng hơi nước dưới một áp-suất cao *(autoclave).*

**lò heo** *dt. Clg.* Lò thịt heo, Công-xi heo, nơi duy-nhứt trong một vùng chuyên làm thịt heo cho các thớt thịt ngoài chợ.

**lò hơi** *dt.* X. Lò gai.

**lò luyện-kim** *dt.* Lò nấu cho chảy kim-loại *(haut fourneau).*

**lò lửa** *dt.* Cái lò có lửa đang cháy : *Nóng như lò lửa.*

**lò quay** *dt.* Lò dùng quay súc-vật.

**lò rèn** *dt.* Nơi rèn đồ dùng bằng sắt hay thép như : *lưỡi dao, lưỡi cuốc, móng bò, móng ngựa...*

**lò sưởi** *dt.* Lò để giữa nhà, đốt lửa sưởi cho ấm.

**lò than** *dt.* Lò chụm than, kín hơi hơn lò củi *ll* Lò bằng kim-loại, có lưới lọc bụi chụm bằng than nát, lấy hơi chạy máy thế dầu xăng *ll* Lò nung củi thành than chụm.

**lò thịt heo** *dt. Nh.* Lò heo.

**lò xăng** *dt.* Lò nấu ăn chạy bằng xăng *(essence).*

**LÒ** *đt.* Lòn, luồn, lọt vô chỗ hẹp : *Gió lò khe cửa.*

**LÒ** *trt.* Những cách đi khác thường.

**lò-cò** *trt. Clg.* Cò-cò hay Nhắc cò-cò, chân co chân nhảy tới : *Nhảy lò-cò.*

**lò-dò** *đt.* Đi chậm-chạp, dò từng bước : *Lò-dò như cò mò tép ll* Lăng-căng, lẽo-đẽo, đi theo sau lưng một người nào : *Mình vừa quay lưng đi, nó đã lò-dò theo bén gót.*

**lò-mò** *đt. Clg.* Lọ-mọ, đi quờ-quạng trong đêm tối : *Tối mà lò-mò đi đâu vậy ?*

**LÒ-XO** *dt.* Ruột gà, dây bằng thép quấn khuốc có tính co-giãn *(ressort)* : *Nệm lò-xo.*

**lò-xo lá** *dt. Clg.* Nhíp, những tấm thép dày

uốn cong chồng lên nhau, có tính nhún để giảm bớt sức dằn *(ressort à lames)*.

**LÓ** *đt.* Thò ra, nhô lên : *Lấp-ló, ló ra cửa sổ, dưới hầm ló lên* // Lú, xuyên thủng : *Đóng cây đinh ló qua tới bên nây.*

**ló cựa** *đt.* Dở cách chơi xấu, đá vào chân người hoặc thúc cùi-chỏ vào mình người, v.v... : *Thua cái ló cựa !*

**ló đầu** *dt.* Thò đầu ra : *Ló đầu ra đồm ; Mới ló đầu ra đã biết khóc !* // *(R)* Ra khỏi nhà : *Mới ló đầu ra kẻ bị bắt !*

**ló đuôi** *đt.* Lộ ý gian : *Nói dối bị ló đuôi.*

**ló mòi** *đt.* Té mòi, vô-ý để lộ chút ý riêng cho người biết : *Ló mòi dê.*

**LÓ** *dt.* Thóc, lúa (tiếng địa-phương Thanh-hoá, Nghệ-an, do *lúa* nói trại) : *Hai giạ ló xay ra một giạ gạo.*

**LÓ** *dt.* (do Lỗ) Tên một thức ăn uống rượu : *Nuôi-nấng bấy-chầy, phải tiêu biếu những khúc dồi, dĩa ló HL.*

**LÓ-MÓ** *trt.* Lớ-quớ, lọ-mọ, cách đi lôi-thôi không ý-định : *Đi ló-mó đố khỏi bị bắt !*

**LỎ** *tt.* Ló ra : *Cặc lỏ* // Trợn lên : *Mắt lỏ thò-lộ.*

**lỏ cặc** *đt. (lóng)* : Ăn-trét, vuốt đuôi, không làm gì được : *Để nó đi thì lỏ cặc.*

**lỏ mắt** *đt.* Trợn mắt : *Lỏ mắt giận, lỏ mắt ngạc-nhiên.*

**lỏ mắt ngó** *thng.* X. PH. II.

**lỏ trớt** *tt.* Quá lỏ : *Cặc lỏ trớt* // Ăn-trợt, ăn-trét, mất tất-cả : *Rồi ! Lỏ trớt !*

**LÕ** *tt.* Lồi lên cao : *Mũi lõ, gãy lõ xương.*

**lõ mũi** *tt.* Có cái mũi hơi bật lên, bày hai lỗ thấy rõ : *Người lõ mũi.*

**lõ xương** *tt.* Lồi xương, xương u lên : *Gãy lõ xương.*

**LỌ** *dt. Clg.* Nhọ, khói đóng dày thành bụi nhuyễn, khô và đen : *Bôi lọ, mặt dính lọ* // *tt.* Gàn, lỗ-bịch : *Như thế, lọ lắm !*

**lọ chảo** *dt. (Đy)* : Lọ đóng dưới đáy chảo, có dầu, có tính cầm máu.

**lọ-lem** *tt. Clg.* Nhọ-nhem, dính lọ tèm-lem : *Mặt lọ-lem* // *(R)* Dơ-dáy, có nhiều vết đen : *Quần áo lọ-lem.*

**lọ-lĩnh** *tt. Nh.* Lọ-lem.

**lọ mặt** *tt.* Bị dính lọ ở mặt // *(R)* Xấu mặt, hổ mặt : *Con hư, làm lọ mặt cha mẹ.*

**lọ nồi** *dt.* Lọ dưới đáy nồi // *(động)* Giống vượn lông mặt đen, lông mình và đầu trắng : *Con lọ nồi* // *(thực)* X. Bách-thảo-sương // *(B)* Người thuộc giống da đen : *Coi chừng mấy cha lọ nồi đó.*

**lọ-nghẹ** *dt. Nh.* Lọ.

**LỌ** *dt.* Bình nay chai nhỏ : *Lọ cù-là, lọ nước hoa ; Bõ khi xắn váy quai cồng, Cơm niêu nước lọ cho chồng đi thi CD.*

**LỌ** *trt. Clg.* Lựa, huống chi, cần chi, nữa là, tiếng so-sánh : *Dẫu rằng đá cũng nát gan lọ người K.*

**lọ là** *trt. Clg.* Lựa là, cần chi, tiếng so-sánh : *Lọ là thét mắng mới nên, Một lời siết-cạnh bằng nghìn roi song CD.*

**LOA** *dt.* Ống đầu to đầu nhỏ dùng đặt vào miệng để tiếng nói vang to và vọng xa : *Tà-loa ; Mái ngoài đã thấy bóng cờ tiếng loa K* // *(R)* Mọi vật làm cho tiếng được vang to : *Cuốn giấy làm loa ; Cái loa máy phát-thanh.*

**loa tay** *dt.* Hai bàn tay chắp vòng lại để trước miệng đặng nói cho to : *Dùng loa tay nói to cho mọi người nghe.*

**LOA-LỊCH** *dt. Clg.* Lục-lạc, chứng nổi cục nổi hòn chung-quanh cổ : *Đau loa-lịch.*

**LOÀ** *tt. Clg.* Loá, nhoà, loè, chói mắt, trông không rõ : *Chói loà, mù loà ; Phải chăng nắng quáng đèn loà ; Dễ loà yếm thắm khôn loà trôn kim K.*

**loà-lẹt** *bt. Nh.* Loè-loet : *Ăn-mặc loà-lẹt quần áo loà-lẹt.*

**loà-loà** *tt.* Rực-rỡ, làu-làu, sáng chói : *Hỡi cô yếm trắng loà-loà, Yếm nhiều, yếm vóc hay là trúc-bâu CD.*

**loà mắt** *tt.* Mắt bị chói loà, không trông được : *Loà mắt vì bị đèn pha giọi.*

**LOÀ-XOÀ** *tt. Clg.* Loã-xoã, lòng-thòng xấp-xải nhiều sợi, làm vướng-víu : *Tóc loà-xoà chấm vai : Ba gian nhà rạ loà-xoà, Phải duyên xem tợ chín toà nhà lim CD.*

**LOÁ** *tt.* X. Loà : *Loá mắt.*

**LOẢ-LÚA** *trt.* X. Lả-lúa.

**LOẢ-TOẢ** *tt. Nh.* Loà-xoà.

**LOÃ** *trt.* Giàn-giụa, vấy-vá cùng khắp : *Máu chảy loã* // Trải ra, loang khắp.

**loã-loè** *trt. (đ)* : Giàn-giụa, dầm-dề : *Nước chảy loã-loè.*

**loã máu** *tt.* Máu chảy vấy đầy : *Lỗ đầu loã máu.*

**loã tóc** *dt. Clg.* Xoã tóc hay Bỏ tóc xoã, để tóc xồ ra loã-xoã, không bới (búi) vén-khéo.

**loã-xoã** *tt.* X. Loà-xoà.

**LOÃ** *dt.* Lũ, bọn, tiếng gọi chung một nhóm từ hai người sắp lên với ý khinh-rẻ : *Đồng-loã, hiệp loã, nhập loã.*

**LOÃ** *tt.* Trần mình ra : *Y-loã.*

**loã-lồ** *tt.* Trần-truồng : Thân-thể loã-lồ // *bt.* Hở-hang, có vẻ khiêu-gợi : *Ăn-mặc loã-lồ ;*

*Cá lên khỏi nước cá khô, Làm thân con gái loã-lồ ai khen CD.*

**loã-ngoạ** *đt.* Nằm trần-truồng.

**loã-thân** *tt. Clg.* Loã-thể, thân-thể trần-truồng.

**loã-thể** *tt.* X. Loã-thân.

**loã-trình** *tt.* Trần-truồng ra nhan-nhản.

**LOÁC** *trt* : *Clg.* Lác, tróc, trầy cạn, không đổ máu, hoặc hơi rướm máu : *Loác da, loác đầu.*

**LOẠC-CHOẠC** *bt.* Rời-rạc, thiếu mạch-lạc : *Ăn-nói loạc-choạc, lời-lẽ loạc-choạc.*

**LOAI-NHOAI** *đt. Clg.* Loi - nhoi, động-đậy, cựa-quậy (cậy) : *Còn loai - nhoai chớ chưa chết hẳn.*

**LOAI-XOAI** *tt.* Lôi-thôi, tầm-thường : *Loai-xoai không ra vẻ.*

**LOÀI** *dt. Clg.* Loại, giống, thứ, tiếng gọi từng giống động - vật : *Muôn loài, loài người, loài cầm, loài côn-trùng, loài thú, loài vật ; Những loài giá áo túi cơm sá gì K II (R)* Thứ, tiếng phân loại đồ-vật : *Người ba đấng, của ba loài tng.*

**LOẠI** *dt. Clg.* Loài, tiếng gọi từng giống động-vật hay từng thứ đồ-vật : *Chia loại, chủng-loại, đồng-loại, kim-loại, môn - loại, nhơn-loại, phi-loại, phân loại, suy-loại, tỉ-loại, tộc-loại, vật-loại, đại-loại.*

**loại-hoá** *đt.* Nhập chung thành một loại *II (R)* Dung-hoà hai quan-niệm thành một.

**loại-mục** *dt.* Từng loại, từng mục rành - rẽ *II dt.* Theo loại mà chia ra từng mục.

**loại-suy** *đt. Clg.* Suy-loại, xét mỗi thứ để tìm chỗ giống nhau mà xếp loại.

**loại-tụ** *dt.* Sự tựu chung thành một nhóm của những cái cùng chung một loại.

**LOẠI** *đt.* Bỏ ra, thải ra : *Bị loại, cuộc thi loại, đua vòng loại, loại khỏi vòng chiến.*

**loại bỏ** *đt.* Gạt bỏ ra, không dùng tới : *Loại bỏ những món hư.*

**loại-trừ** *đt.* Gạt ra, không kể : *Loại-trừ trẻ-con trong số nhân-khẩu trong gia-đình.*

**LOAY-HOAY** *trt.* Hết việc nầy tới việc khác, cặm-cụi mãi : *Loay-hoay làm hoài II* Lụi-đụi, mới đó đã tới : *Loay-hoay mà tới giờ không hay.*

**LOAN** *đt.* Bắn ra cùng khắp : *Tin đó vừa loan, thiên-hạ xôn-xao.*

**loan-báo** *đt.* Cho hay cách rộng-rãi : *Đài phát-thanh vừa loan-báo tin đó.*

**loan tin** *đt.* Báo tin cách rộng-rãi : *Loan tin thất-thiệt.*

**loan-truyền** *đt.* Đồn-đãi, cho hay chuyền nhau : *Việc kín mà để họ loan-truyền khắp tỉnh.*

**LOAN** *dt.* Chim phụng (phượng) mái *II (B)* Đàn-bà : *Ước gì anh được vào phòng, Loan ôm lấy phụng, phụng bồng lấy loan CD II (R)* Vật đẹp - đẽ ; thuộc về đàn-bà : *Chăn loan, dây loan, gối loan, phím loan.*

**loan-dư** *dt.* Kiệu, xe của vua.

**loan-giá** *dt.* Xe vua đi có đoàn tuỳ-tùng theo chung-quanh.

**loan-giao** *dt.* Keo gắn phím đàn (xưa, có lần người ta lấy máu chim loan làm ra).

**loan-kỳ** *dt.* Lá cờ có thêu hình chim loan.

**loan-nghi** *dt.* Tấm màn có thêu hình chim loan.

**loan-phòng** *dt.* Phòng của đàn-bà *II (R)* Phòng chung của vợ chồng.

**loan phụng** *dt.* Chim loan và chim phụng *II (B)* Vợ và chồng : *Loan phụng hoà minh.*

**loan-xa** *dt.* Xe loan, xe của vua.

**LOÀN** *tt.* Có tánh-cách loạn, phản lại lẽ phải, phong-tục và luật-pháp : *Gái loàn, lăng-loàn, tôi loàn con giặc.*

**LOẠN** *bt.* Rối-rắm, đảo-lộn trật-tự, giặc - giã không trị được : *Biến-loạn, chạy loạn, dâm-loạn, đời loạn, gây loạn, hỗn-loạn, khởi-loạn, phiến-loạn, làm loạn, thời-loạn, trị-loạn II (B)* Hươi gươm rối-rít để che - đỡ thân mình (hát bội) : *Loạn gươm II* Hát khách, một điệu hát của hát bội : *Loạn viết.*

**loạn-ẩu** *dt. Clg.* Loạn-đả, đánh lộn, đánh túi-bụi qua lại.

**loạn-chính** *dt.* Chính-tình, việc nước lộn-xộn, việc cai-trị bừa-bãi.

**loạn-dâm** *dt.* Việc lấy bậy, trái phong - tục : *Những cuộc loạn-dâm không được nhìn-nhận.*

**loạn-đả** *đt.* Đánh túi-bụi : *Họ xúm nhau loạn-đả.*

**loạn-đảng** *dt.* Bọn gây loạn.

**loạn đạo** *đt.* Nói bậy *II* Xướng lên một thuyết mới làm đảo-lộn chính-đạo.

**loạn-hành** *dt.* Những việc làm trái với an-ninh chung, trái với luật-pháp : *Bị buộc vào tội loạn-hành.*

**loạn-kinh** *dt. (Y)* : Đường kinh trời sụt không đều.

**loạn-khứu** *đt. (Y)* : Bịnh lỗ mũi ngửi không biết mùi.

**loạn-lạc** *tt.* Rối-rắm, lộn - xộn : *Lúc loạn - lạc, thời buổi loạn-lạc.*

**loạn-ly** *tt.* Rối-rắm và tản-mác lộn-xộn : *Lúc loạn-ly, mạnh ai nấy lo.*

**loạn-luân** *đt.* Làm rối-loạn luân-thường đạo-lý *II (thth)* Lấy một người trong vòng bà-con gần mà phong-tục và luật - pháp ngăn cấm : *Tội loạn-luân, đồ loạn-luân.*

**loạn-mạng** *dt.* Mạng-lịnh lộn-xộn *II (B)* Lờ-lẫn rối của người sắp chết, khi tinh-thần rối-loạn, không được nhìn - nhận *II (lóng)* Xà - ngầu, nhiều mà lộn-xộn, không thứ lớp : *Bỏ loạn mạng ra đó ; Nằm loạn-mạng.*

**loạn-mục** *đt.* Hoa mắt, không thấy chi cả.

**loạn-ngôn** *bt.* Nói bậy, nói xàm : *Mê - sản hay loạn-ngôn.*

**loạn óc** *đt.* Rối trí, điên : *Bịnh loạn - óc ; Loạn óc vì thời-cuộc.*

**loạn-phát** *dt.* Tóc rối.

**loạn-quân** *dt.* Quân gây loạn, quân cách-mạng, quân nghịch với chánh-phủ *II* Quân bại trận, chạy lộn-xộn, mất hàng - ngũ cả *II* Ông vua dâm-loạn.

**loạn sát** *dt.* Gặp ai giết nấy.

**loạn-sắc** *tt.* Lộn - xộn màu - sắc, bệnh ở mắt, trông màu nầy ra màu khác : *Bệnh loạn-sắc, bị loạn-sắc.*

**loạn-tặc** *dt.* Tên giặc, bọn làm giặc, giặc cướp dấy-loạn.

**loạn-tục** *đt.* Làm bại-hoại phong-tục.

**loạn-thảo** *dt.* Cỏ rậm *II* Chữ tháu, lít - chít khó đọc.

**loạn-thần** *dt.* Quan làm loạn, bề tôi dấy-loạn : *Loạn-thần tặc-tử II (bh)* Bệnh thần-kinh, bệnh mất trí, thần-kinh rối-loạn.

**loạn-thế** *dt.* Thời-loạn, lúc tình-thế lộn-xộn.

**loạn-thị** *tt.* Hoa mắt, loà mắt, không thấy chi cả.

**loạn-thuyết** *đt.* Nói bậy - bạ, nói xàm, không nhằm đâu cả.

**loạn-thư** *dt.* Sách có tư - tưởng gây rối cho nước, cho chánh-phủ.

**loạn trí** *tt.* Điên, mất trí : *Bị loạn trí.*

**loạn-xà-bì** *bt.* Lộn-xộn, bậy-bạ, không trật-tự, không ngăn-nắp, đảo - lộn tất - cả : *Đồ - đạc để lộn-xà-bì ; Ăn-nói lộn-xà-bì.*

**loạn-xà-ngầu** *bt. Nh.* Loạn-xà-bì.

**loạn-xạ** *đt.* Bắn trí-mạng, bắn bậy-bạ, không nhằm trước.

**loạn-xị** *bt. Nh.* Loạn-xà-bì.

**LOANG** *trt.* Lan ra, thấm dần và ăn vấy ra rộng : *Ăn loang, thấm loang.*

**loang-lổ** *dt.* Nhiều màu sặc-sỡ lộn-xộn : *Màn the loang-lổ.*

**loang-toàng** *trt.* Luông - tuồng, phóng - đãng : *Ăn-chơi loang-toàng.*

**LOANG-LOÁNG** *trt.* Lóng-lánh, nhấp-nháy : *Gươm múa loang-loáng.*

**LOÀNG-CHOÀNG** *trt. Clg.* Loáng-choáng, choáng-váng, xây-xầm, chóng-mặt : *Say rượu loàng-choàng.*

**LOÀNG-QUÀNG** *tt.* Bộp-chộp, chợp - rợp, sơ-suất, không ý-tứ : *Tính-khí loàng-quàng.*

**LOÀNG-XOÀNG** *trt.* Xoàng-xoàng, lôi-thôi, tầm-thường, không có gì đáng kể : *Làm-ăn loàng-xoàng.*

**LOÁNG** *trt.* Xẹt, thoáng qua lẹ : *Đánh loáng một cái mất dạng II dt.* Lát, chốc, thời-gian thật ngắn : *Chỉ một loáng là xong.*

**LOÁNG-CHOÁNG** *trt.* X. Loàng-choàng.

**LOÁNG-THOÁNG** *trt.* Lơ-thơ, xơ-rơ, nghều-nghễn, có lưa-thưa rất ít đang qua lại : *Chỉ loáng-thoáng có mấy người trước rạp.*

**LOẢNG-CHOẢNG** *trt.* X. Loàng-xoàng.

**LOẢNG-XOẢNG** *trt. Clg.* Loàng-choàng và Xồn-xoàng, tiếng khua của nhiều vật cứng mỏng : *Khua chén bát loảng-xoảng.*

**LOÃNG** *tt.* Lỏng, không đặc : *Cháo loãng, lẻnh-loãng II* Giợt, không đậm : *Trà loãng, mực loãng ; Máu loãng còn hơn nước lã ưng.*

**LOẠNG-CHOẠNG** *trt.* Lựng-chựng, cách đi không vững : *Trẻ-con đi loạng-choạng ; Say rượu đi loạng-choạng.*

**LOẠNG-QUẠNG** *trt.* Quờ-quạng, sờ-soạng cách đi lúng - túng vì không trông rõ : *Đi loạng-quạng như quáng gà.*

**LOANH-QUANH** *trt.* Luẩn - quẩn, vòng đi rồi trở lại nơi cũ, không tới đích, không dứt-khoát : *Đi loanh - quanh, nói loanh - quanh, chạy loanh-quanh.*

**LOẠT** *dt.* Lứa, hạng bằng nhau hay xê - xích chút-đỉnh : *Cùng một loạt II* Lượt, lần, bận, một hồi dài : *Nói một loạt, một loạt bài, một loạt súng.*

**LOĂN-XOĂN** *tt.* Quăn, uốn cong lại : *Tóc loăn-xoăn.*

**LOĂNG-QUĂNG** *trt.* Đôn-đáo, bật-rật khắp nơi : *Chạy loăng-quăng cả ngày.*

**LOẰNG-NGOẰNG** *tt.* Ngòng-ngoèo, cong-queo, chỉ những đường cong trên nhau bằng-bạ : *Vẽ loằng-ngoằng, viết loằng-ngoằng.*

**LOẮT-CHOẮT** *tt.* Lũn-đũn, dáng người lùn mà lẹ-làng : *Bộ loắt-choắt.*

**LÓC** *dt.* Uốn mình vọt tới hay lần tới : *Lóc-lóc II dt. (động)* Tên giống cá mình thon dài, đầu to, miệng rộng, vảy trên đen, lưng trắng ; lúc mới nở gọi rồng-rồng, trộng bằng ngón tay trẻ - con gọi *cá tràu* : *Cá lóc, khô lóc, mắm lóc ; Con trê cũng muốn, con lóc cũng ưa ăng.*

**lóc đói** *dt. (động)* : Cá lóc ốm (gầy), thường được ví với người ốm tong, gầy-guộc.

**LÓC** *đt.* Lắt, róc, làm cho trụi bên ngoài : *Tróc - lóc ll* Thái, lắt từng miếng mỏng bên ngoài . *Na-Tra lóc thịt ll tt.* Vuột, lỡ cơ-hội : *Việc ấy lóc rồi !*

**LÓC-CÓC** *trt.* X. Lốc-cốc *ll Clg.* Lốc - thốc, lẽo-đẽo, lăng-căng, theo (thường dùng cho người lùn hay trẻ-con) : *Lóc-cóc chạy theo ll tt.* Vụn-vặt, không đáng kể : *Cái đồ lóc-cóc.*

**LÓC-CHÓC** *tt.* Làng-chàng, thiếu đứng - đắn trước một người trên vai : *Bộ lóc - chóc, chắc có ăn đòn !*

**LÓC-LÁCH** *trt.* Lâm-lét, len-lét, trông ngang trông ngửa : *Bộ lóc-lách như kẻ cắp.*

**LÓC-NGÓC** *đt.* Xúm ngóc lên (số đông) : *Nghe khua khoá, bao-nhiêu phạm-nhơn đều lóc-ngóc dậy xem.*

**LÓC-NHÓC** *tt.* Loi - nhoi, đầy ứ đang chen-chúc : *Đò đầy lóc-nhóc những người.*

**LÓC-THÓC** *trt. Clg.* Lốc-thốc, lăng-căng sau chưn : *Lóc-thóc chạy theo.*

**LÓC-XÓC** *trt.* Cách chạy tưng mình lên : *Chạy lóc-xóc ll đt.* Bi nhồi lên nhồi xuống nhiều lần : *Chạy, tiền lóc-xóc trong túi.*

**LỌC** *đt.* Gạn lấy cái tốt, dùng được, bỏ cái xấu, dùng không được : *Lọc cà-phê, lọc dầu, lọc máu, lọc nước, bình lọc, bột lọc ; Hoài mâm bánh lọc đề ngâu vày HXH ll (R)* Chọn-lựa kỹ : *Chọn-lọc, lừa-lọc ; Mẹ em năm lọc bảy lừa, Mua gà hoá quốc mua dưa phải bầu CD.*

**lọc-lừa** *đt. Clg.* Lừa - lọc, kén-chọn gắt-gao : *Lọc-lừa, dưa khú tng.*

**lọc máu** *đt.* Công - dụng thuốc làm cho máu dơ được sạch : *Thuốc lọc máu*

**LỌC-CỌC** *trt.* Tiếng khua của những vật cứng : *Lục-xóc đục chàng khua lọc-cọc.*

**LỌC-ĐỌC** *tt.* Long-đong vất - vả : *Lọc - đọc suốt đời.*

**LỌC-LÕI** *tt.* Sành - sỏi lão - luyện, biết rành nhiều việc : *Con người lọc-lõi.*

**LỌC-XỌC** *trt.* Tiếng tiền khua trong túi : *Chạy, tiền khua lọc-xọc ll (R)* Có ít, không đáng kể : *Có lọc - xọc ba đồng tiền, cứ khoe hoài ! ll* Tiếng bánh xe khua : *Xe chạy lọc-xọc.*

**LOE** *tt.* Trớt, tà-loa ra, hình loa : *Miệng ống nhỏ loe ra.*

**loe-loét** *tt.* Vấy chung-quanh vành : *Ăn trầu, cái miệng loe-loét.*

**loe miệng** *tt* Có cái miệng tà-loa, xoè rộng ra như ống loa.

**LOE-TOE** *trt.* Mau mồm mách - lẻo : *Chưa nghe hiểu chuyện đã vội loe-toe kể lại.*

**LOÈ** *tt.* Loà, sáng rực, làm chóa mắt : *Sáng loè ll (B) đt.* Đưa tất-cả cái hay, cái tốt ra cho người ta ngán : *Nói tiếng ngoại-quốc để loè dân quê.*

**loè đời** *đt.* Tính quen hay làm sang, khoe giỏi chớ không cốt loè một ai.

**loè-loẹt** *bt.* Rực-rỡ, sặc - sỡ, cách ăn-mặc có màu-sắc nhồn-nhe : *Ăn-mặc loè - loẹt, quần áo loè-loẹt.*

**LOÉ** *đt.* Sáng bừng lên rồi hạ xuống liền : *Ngọn đèn loé lên một cái đề rồi tắt hẳn.*

**LOÉT** *trt.* Lở rộng ra : *Ghẻ ăn loét ra.*

**LOI** *đt.* Thoi, nắm chặt bàn tay đánh tới : *Loi cho đau ll đt.* Cái thoi, cái đánh bằng cùi tay : *Cho ăn loi ll* Cử-động cả thân mình.

**loi-choi** *đt.* Chòi, đạp, hươi tay lăng - xăng : *Trẻ-con hay loi-choi.*

**loi-nhoi** *đt.* Chen - chúc lăng - xăng (chỉ số đông) : *Thiên-hạ loi-nhoi.*

**loi-nhoi lúc-nhúc** *trt.* Tranh nhau tìm chỗ, chen nhau : *Giòi bò loi-nhoi lúc-nhúc.*

**LOI-NGOI** *tt.* Dầm-dề, đầm - đìa, ướt dầm : *Ướt loi-ngoi.*

**loi-ngoi lót-ngót** *tt. Nh.* Loi-ngoi (tiếng nhấn mạnh).

**LÒI** *đt.* Đề ló ra ngoài : *Bánh ếch lòi nhân ; Giấu đầu lòi đuôi ll* Lậu, lộ ra : *Lục xét, lòi ra một trự ll Clg.* Lọi, đưa ra cách tiếc-rẻ : *Lòi tiền ra mới êm.*

**lòi-chành** *trt.* Lậu sự, tiết-lộ ra : *Việc đó bị lòi-chành ; Nó nói lòi-chành ra hết.*

**lòi đom** *trt.* Sa tử-cung, tử-cung ló ra khỏi cửa mình : *Rặn lòi đom.*

**lòi phèo** *trt.* X. Lòi ruột.

**lòi ruột** *trt.* Ruột lòng - thòng ra ngoài : *Bị đâm lòi ruột ll (R)* Vỏ xe rách, ruột xe phình lên : *Xe lòi ruột, bánh lòi ruột.*

**lòi tròng** *đt.* Tròng mắt lọt ra ngoài *ll (B)* Đui, không thấy (lời mắng) : *Bộ lòi tròng sao không thấy ?*

**lòi trôn-trê** *trt.* Bệnh trĩ, đầu ruột già ló ra khỏi lỗ đít.

**lòi xương** *đt.* X. Lõ xương : *Ốm lòi xương.*

**LÒI** *dt. Clg.* Lõi, dây lạt xỏ tiền.

**LÒI-TÓI** *dt.* Dây xích sắt : *Dây lòi-tói ll (R)* Lối chữ viết dính nhau khó đọc : *Thảo lòi-tói ll (B)* Kẻ học dở, viết văn cộc-lốc : *Ai về nhắn bảo phường lòi - tói, Muốn sống đem vôi quét trả đền HXH.*

**LÒI-XÒI** *trt.* Le-the, thưa-thớt, có ít : *Cây*

*mọc lòi-xòi* // Lỡ-dở, dở-dang, không trọn : *Làm lòi-xòi rồi bỏ.*

**LÓI** *đt.* Thụt ra, động ở đàng đuôi cho vọt ra : *Lói nêm, lói đinh* // *(B)* Đốc, xúi, xui giục, khiêu - khích cho giận nhau : *Lói chủ cho người ta bị đuổi* // *trt.* Nhói, cách đau tức như bị vật gì nhoi bên trong : *Đau lói, tức lói* // *dt.* Loại pháo đốt bằng khí đá để trong ống dài có lỗ bên hông, chế nước vào ống rồi châm lửa bên hông cho nổ : *Đốt lói, pháo lói.*

**lói ri-vê** *dt. (chm)* : Dụng - cụ dùng lói con tán *(chasse-rivet).*

**lói tai** *trt.* Chát tai, inh tai, tức dội màng-nhĩ : *Mìn nổ lói tai.*

**LỎI** *trt.* Sót, không đều : *Cày lỏi, nhuộm lỏi ; Có lỏi bữa nào đâu ? Đếm không lỏi một đồng ; Xấu đều hơn tốt lỏi tng.*

**LÕI** *dt.* Phần giữa một thân cây, chắc thịt hơn phần ngoài : *Lõi cây, lõi chuối ; Lõi dầu hơn giác gỵ tng.*

**LÕI** *dt. Clg.* Lòi, lạt tre hay giang dùng xỏ xâu tiền có lỗ.

**LÕI** *trt.* Sành, nhiều kinh - nghiệm : *Lọc - lõi, ăn-chơi đã lõi.*

**lõi đời** *tt.* Sạch đời, sành đời, hiểu nhiều mánh-khoé, có nhiều kinh - nghiệm ở đời : *Một tay lõi đời.*

**LỌI** *tt.* Trẹo, trật khớp xương : *Lọi chân, lọi tay.*

**LỌI** *dt. Clg.* Lòi, đưa ra, thí cho (tiếng phàn-nàn) : *Sáng, không lọi cho một đồng ăn xôi.*

**LỌI** *dt.* Loại, để sót, chừa ra, bỏ ra : *Lừa khắp mặt, không lọi ai cả.*

**LOM-ĐOM** *trt.* Leo - lét, không bừng lên : *Lửa cháy lom-đom.*

**LOM-KHOM** *trt. Clg.* Lum-khum, dáng người đang khòm lưng : *Đi lom-khom ; Ngửa lưng thẳng Cuội đứng lom-khom HXH.*

**LOM-LEM** *trt.* Mập-mờ, không rõ-ràng : *Sổ-sách làm lom-lem, không minh-bạch.*

**LOM-LOM** *trt.* Đăm-đăm, lăm-lăm, chăm-chú không rời : *Ngó lom-lom, giữ lom-lom bên mình.*

**LÒM** *tt.* Ngòm, quá sặm, quá gắt : *Chua lòm, đỏ lòm.*

**lòm-lòm** *tt.* Hơi lòm : *Chua lòm - lòm, đỏ lòm-lòm.*

**LÒM-KHÒM** *bt.* Lum-khum, cúp lưng xuống : *Đi lòm-khòm* // *đt.* Khum lưng, cúi xuống : *Lòm-khòm nhặt tiền rơi.*

**LÒM-THÒM** *tt.* Thưa, nhẹ, ít : *Trông lòm-thòm chẳng được mấy tí.*

**LÓM** *trt. Clg.* Lỏm, cách vụng-trộm hoặc gián-tiếp : *Học lóm, nghe lóm.*

**lóm-thóm** *trt.* Khóm-róm, bộ rụt-rè như ngại-ngùng, lo sợ : *Bộ lóm-thóm như vào cửa quan.*

**LÓM** *tt. Clg.* Lõm, trũng xuống : *Lồi lên, lóm xuống.*

**LỎM** *trt.* X. Lóm : *Học lỏm, nghe lỏm.*

**LỎM** *đt.* X. Lủm.

**LỎM-CHỎM** *trt. Clg.* Lủm-chủm và Lõm-bõm, tiếng bước đi dưới nước, nơi cạn : *Bước lỏm-chỏm.*

**LỎM-LẺM** *trt.* Ít, chưa đã : *Ăn lỏm-lẻm, còn muốn ăn nữa.*

**LỎM-LOI** *trt.* Vỏn-vẹn, có ít : *Cả mâm cỗ, lỏm-loi có vài đĩa.*

**LỎM-THỎM** *trt.* Lụi-hụi, không bao lâu đã tới : *Lỏm-thỏm mà đã có con.*

**LÕM** *dt.* Lõi, cái ruột ở giữa : *Lõm chuối, lõm súng* // Lỗ rỗng : *Ghẻ ăn sâu một lõm*

**LÕM** *tt.* X. Lóm : *Lồi-lõm.*

**LÕM-BÕM** *trt.* Nh. Lỏm-chỏm : *Giọt nước hữu tình rơi lõm-bõm HXH.*

**LÕM-CHÓP** *dt.* Vô-lại, du-côn : *Bọn lõm-chóp hoành-hành.*

**LỌM** *trt.* Dáng lụ-khụ của người già yếu.

**lọm-cọm** *trt. Clg.* Lụm - cụm, cách khó-khăn hoặc run-rẩy : *Già mà còn lọm-cọm làm việc ; Đi lọm-cọm.*

**lọm-khọm** *trt.* Lụm - cụm, lom-khom, dáng đi của những người già yếu, lưng khom xuống : *Già-cả đi lọm-khọm.*

**lọm-thọm** *tt.* Gầy-còm : *Đau lâu ngày, trông người lọm-thọm.*

**LON** *dt.* Vật tròn bằng kim-loại dùng đong hay múc : *Cái lon, lon nước* // *(R)* Dung-lượng bằng 1/3 lít (do lon sữa bò) : *Một lít được ba lon.*

**LON** *dt.* Dấu-hiệu cấp-bực nhà binh : *Đóng lon, lên lon, lột lon, lính hai lon (galon).*

**LON-TON** *trt.* Bon-bon, đon-đả, nhanh-nhảu, cách đi hay chạy xăng-xái mau-lẹ : *Vừa nghe qua, thì lon-ton chạy.*

**LON-XON** *trt.* Vội-vàng, hấp-tấp : *Nghe lời con, lon-xon mắng người thng.*

**LÒN** *dt.* Tên một thứ gạo đỏ : *Gạo lòn.*

**LÒN** *bt. Clg.* Luồn, chun qua : *Gió đêm đông thổi lòn hang dế, Hỡi anh học-trò mưu-kế*

*anh đâu ? CD II (B)* Ép mình chìu người cho được việc : *Chìu-lòn.*

**lòn-cúi** *đt.* Hạ mình bợ-đỡ người : *Chết thì chịu chớ không lòn-cúi.*

**lòn-lỏi** *đt.* Cúi đầu hoặc lách qua chỗ hẹp : *Lòn-lỏi để vô trong cho kỳ được II (B)* Chìu-lòn, chịu khó chịu nhục để được người thương-xót : *Lòn-lỏi nơi cửa công.*

**lòn trôn** *đt.* Chun dưới trôn người : *Hàn-Tín lòn trôn II* Dở chơn lên cao rồi lòn tay dưới vế thảy cây gu lên cao, đoạn dùng cây táng đánh cho văng xa, một giai-đoạn trong cuộc *đánh trồng.*

**LÒN-BON** *dt. (thực)* : X. Bòn-bon

**LÒN-THÒN** *trt.* Lòng-thòng, lịu-địu : *Vợ con lòn-thòn.*

**LÓN-LÉN** *trt.* Rụt-rè, e-ngại, cách vô hay ra như sợ người trông thấy : *Lón-lén bước vô.*

**LỎN** *đt.* Lẻn, cách lén-lút : *Núp bóng lỏn vô ; Mới đây, lỏn đâu mất ?*

**LỎN-CHỎN** *tt.* Đềnh-đoàng, nước ra nước, cái ra cái, không hoà-hợp nhau, không ngon : *Canh lỏn-chỏn II (B)* Bời-rời, thiếu mạch-lạc : *Lời nói lỏn-chỏn.*

**LỎN-LẺN** *trt.* Cách cười khiêm-nhượng trước khi mở lời cầu xin : *Cười lỏn-lẻn.*

**LỎN-MỎN** *tt.* Vụn-vặt, nhỏ-nhen : *Công-việc lỏn-mỏn, tính-khí lỏn-mỏn.*

**LỎN-NHỎN** *tt.* Lục-cục, viên to viên nhỏ không đều : *Lỏn-nhỏn như cứt dê.*

**LỎN-TỎN** *trt.* Tiếng nước rơi trên thiếc : *Nước chảy lỏn-tỏn vô thùng.*

**LỌN** *đt.* Viên, cục, nắm, nạm, hình vật gì có thể nắm gọn trong lòng bàn tay : *Lọn chỉ, lọn hương, lọn tóc ; Thân em như lọn nhang trầm, Không cha không mẹ muôn phần cậy anh CD II trt.* Gọn, trọn, không thừa ra : *Làm lọn công-việc, nuốt lọn một miếng.*

**lọn đời** *trt.* Trọn đời : *Tu-nhơn tích-đức lọn đời cùng nhau CD.*

**lọn nghĩa** *trt.* Sát nghĩa, không thiếu ý, không thừa lời : *Dịch được lọn nghĩa.*

**LONG** *tt.* Lỏng, gần sút ra : *Đầu bạc răng long II (B)* Bấp-bênh, rung-rinh, không chắc : *Long-chong II đt.* Chêm, độn phía dưới : *Long cát.*

**long cát** *đt.* Đồ cát ở dưới đặng độn cho êm : *Lót (lát) gạch phải long cát.*

**long-chong** *tt.* Lởm-chởm, gồ-ghề, không bằng phẳng : *Đường đi đá sỏi long-chong.*

**long-đong** *tt.* Lao-đao, vất-vả, có nhiều trở-ngại : *Vì chàng thiếp phải long-đong, Những như thân thiếp cũng xong một bề CD.*

**long-lay** *tt. Clg.* Lung-lay, nhớm chân, lỏng chân : *Răng long-lay II đt.* Nắm lắc : *Long-lay coi còn chắc không.*

**long-lanh** *tt. Clg.* Lóng-lánh, sáng nhấp-nháy : *Hột xoàn chiếu long-lanh.*

**long óc** *tt.* X. Lộng óc.

**LONG** *đt.* Lùa qua : *Long trâu qua sông.*

**LONG** *dt. (truyền)* : Con rồng (X. Rồng) : *Bao-giờ cá lý hoá long, Đền ơn cha mẹ ẵm bồng ngày xưa CD II (B)* Thuộc về nhà vua.

**long-án** *dt.* Bàn viết của vua.

**long-bào** *dt.* Áo vua, có thêu hình rồng : *Dự-Nhượng đã long-bào.*

**long-câu** *dt. (truyền)* : *Clg.* Long-mã, ngựa do rồng hoá ra *II (B)* Ngựa cao lớn, mạnh-mẽ dáng đẹp.

**long-cổn** *dt.* Áo lễ có thêu hình rồng của vua.

**long-cung** *dt. (truyền)* : Cung điện của chúa các sông các biển.

**long-châu** *dt.* Thuyền rồng, thuyền vua, trước mũi có bong đầu rồng, sau lái : đuôi rồng.

**long-diên-hương** *dt. (Đy)* : Nước-miếng rồng (thực-sự là óc cá voi), vị thuốc bắc, tính nóng, hạ đàm.

**long-diện** *dt.* X. Long-nhan.

**long-đầu** *dt.* Đầu rồng *II (B)* Bề ngoài, ban đầu : *Long đầu xà vĩ.*

**long-đởm-thảo** *dt. (thực)* : Một loại cỏ sống lâu năm, khí lạnh, vị đắng, tánh sáp.

**long-giá** *dt.* Xe vua và đoàn tuỳ-tùng.

**long-huyệt** *dt.* Mạch đất có rồng ở dưới, nơi cất nhà hay để mả tốt, con cháu về sau có thể làm vua (theo khoa địa-lý).

**long-mã** *dt.* X. Long-câu.

**long-mạch** *dt. Nh.* Long-huyệt.

**long-não** *dt. (thực)* : Loại cây to, lá giòn, cuống dài, có tuyến nhỏ ở đáy gân, mùi thơm, phát-hoa ở nách, hoa vàng có ba lá đài, ba cánh và chín tiểu-nhị, toàn cây đều có chất chương-não *(camphre) (Cinnamomum Camphora).*

**long-não-hương** *dt. (Đy)* : X. Băng-phiến.

**long-nhan** *dt.* Mặt rồng, mặt vua, dung-mạo vua.

**long-nhãn** *dt. (thực)* : Loại cây cao tàn lớn ; lá nhỏ kép, hoa nhỏ vàng ; trái tròn trổ thành chùm, vỏ mỏng giòn, cơm trắng-trong ngọt và rất thơm, phơi khô là vị long-nhãn-nhục (nhãn-nhục), có tính kích-thích cơ-năng trí-tuệ ; hột vỏ đen huyền, trong thì trắng có chất *sapônin.*

**long-sàng** *dt.* Giường ngủ của vua.

**long-tu** *dt.* Râu rồng *II (thực)* Loại lan thuộc giống thượng mộc, thân có đốt gãy, lá nhỏ nhọn có cuống, hoa trắng, cánh trên có bớt vàng và đốm tím, mọc ở mỗi mắt *(Dendrobium gratiosissmium).*

**long-tu-thái** *dt. (thực)* : Một thứ rong biển, dùng làm thực-phẩm.

**long-thể** *dt.* Mình rồng, tức thân-thể vua : *Long-thể bất-an.*

**long-vương** *dt. (truyền)* : Rồng làm vua dưới biển hay các sông lớn : *Đông-hải long-vương.*

**LONG** *bt.* Cao, tốt, sung-túc.

**long-ân** *dt.* Ơn lớn, ơn sâu.

**long ái** *tt.* Rất thân-ái.

**long-chuẩn** *dt.* Sống mũi cao.

**long-hưng** *tt.* Sung-túc, phấn-phát.

**long-tỵ** *dt.* Mũi cao.

**long-trọng** *tt.* Rình-rang, lớn-lao.

**long-vận** *dt.* Vận tốt.

**LONG-ẨN** *trt.* Tiêu-lòn, lỏn đi mất ; tráo lấy cái tốt, để cái xấu lại : *Chơi long-ẩn, đi long-ẩn II dt.* Kẻ gian-xảo : *Trăm năm cũng mặc vải ta, Gặp nơi long-ẩn thuỷ-ba cũng đừng CD.*

**LONG-BONG** *trt.* Tiếng nước vỗ vào vật bộng : *Nước vỗ long-bong.*

**LONG-ĐỜM** *tt. (Y)* : Tác-dụng các vị thuốc làm cho đàm ở phổi dễ bị đưa ra ngoài *(expectorant).*

**LONG-LÓC** *trt.* Cuốn tròn tới lẹ : *Lăn long-lóc.*

**LONG-LỎNG** *trt.* Hơi lỏng : *Buộc long-lỏng ; Khuấy long-lỏng.*

**LONG-NHONG** *trt.* Tiếng lạc (nhạc) ngựa kêu : *Long-nhong ngựa ông đã về.*

**LONG-TONG** *trt. Clg.* Lung-tung, tiếng trống nhỏ : *Trống đánh long-tong.*

**LÒNG** *dt.* Các bộ-phận trong ngực và bụng : *Bộ đồ lòng, cháo lòng ; Nuôi con chẳng dạy chẳng răn, Thà nuôi lấy lợn mà ăn lấy lòng CD II (B)* Bụng-dạ, tánh-tình : *An lòng, bền lòng, cầm lòng, có lòng, dốc lòng, đành lòng, đau lòng, động lòng, giục lòng, hết lòng, khó lòng, mặc lòng, mất lòng, mếch lòng, mủi lòng, nỡ lòng, ngã lòng, phải lòng, sẵn lòng, tức lòng, vỡ lòng, vui lòng ; Dặn lòng khăng-khẳng hơn ghi, Dầu ai đem bạc đổi chì không ham CD II (R)* Phần ở giữa : *Ngồi trong lòng, ôm trong lòng, trũng lòng, lòng bàn tay, lòng bàn chân ; Ngó lên trời thấy một đám mây bạch, Ngó xuống lòng lạch thấy con cá chạch đỏ đuôi... CD.*

**lòng bàn tay** *dt.* Phía trong một bàn tay, chỗ nắm *(B)* Vòng trói buộc, dưới sự kềm-chế : *Mình ở trong lòng bàn tay người ta.*

**lòng-căn** *dt.* Phần giữa căn nhà, không kể hai tấm vách : *Lòng-căn hẹp.*

**lòng con** *dt.* Lòng-căn chái nhà hay xép : *Cột lòng con.*

**lòng chảo** *dt.* Bên trong cái chảo *II (R) Clg.* Vòng chảo, vòng đua xe đẹp xây-cất nghiêng vòng : *Đua lòng chảo II* Thung-lũng, đất được núi đồi bao-bọc chung-quanh : *Lòng chảo Điện-biên-phủ.*

**lòng-dạ** *dt.* X. Bụng-dạ *(B)* : *Lòng-dạ đàn-bà.*

**lòng dân** *dt.* Ý dân, ý muốn và cảm-tình của dân : *Không được lòng dân.*

**lòng dục** *dt.* Dục-tình, sự thèm-muốn, khao-khát.

**lòng đỏ** *dt. Clg.* Tròng đỏ, phần giữa cái trứng, màu đỏ : *Lòng đỏ trứng gà.*

**lòng độc** *dt.* Tánh hiểm-độc : *Đem lòng độc hại người.*

**lòng đơn** *dt.* Tánh ngay-thẳng, thật-thà : *Lòng đơn dạ độc (một).*

**lòng gỗ** *dt.* Lõi cây gỗ *II (B)* Lòng-dạ kẻ chơn-chất, thật-thà : *Đau lòng gỗ, gỗ kêu.*

**lòng gian** *dt.* Bụng gian, tánh quỷ-quyệt, tham-lam : *Ai có lòng gian thì Trời Đất biết.*

**lòng hai** *trt.* X. Lông hai.

**lòng hảo-tâm** *dt. (lóng)* : Hảo-tâm, lòng tốt, rộng-rãi, hay bố-thí : *Cám-ơn lòng hảo-tâm của cô bác.*

**lòng không** *dt.* Bụng trống, bao-tử không có đồ ăn : *Lòng không dạ đói.*

**lòng lành** *dt.* Dạ hiền-lành, hay thương người thương vật, hay làm nhân, ít sát-sanh.

**lòng-máng** *dt.* Bề trong cái máng xối *II tt.* Mo, trũng lòng mà dài : *Cái bẹ chuối, hình lòng-máng.*

**lòng-máng-đình** *dt. (thực) : Clg.* Mai-chấn-thuỷ, loại cây kiểng, lá to, hoa trắng nhỏ năm cánh xụ xuống vì có cộng dài, rất thơm ; trái mọc từng cặp, dài, hơi cong ; hột có lông bọc gió *(Wrihgtia reiigiosa).*

**lòng-máng lông** *dt. (thực)* : Cây cao, có mủ, vỏ có lông mịn, lá dài rộng, chót nhọn ; hoa trắng, vàng hoặc hường ; trái dài nhọn như lưỡi gươm có rãnh dài, hột có lông bọc gió *(Wrihgtia tomentosa).*

**lòng-máng nam** *dt. (thực)* : Cây cao 3. 4 m.

có mủ trắng ; lá non có lông, lá già láng ; hoa trắng năm cánh nhỏ dài ; trái không có rãnh, hột có lông bọc gió *(Wrihgtia annamensis)*.

**lòng mẹ** *dt.* Trước bụng và vòng tay của mẹ : *Ngồi trong lòng mẹ II (B)* Tình mẹ đối với con : *Lòng mẹ Việt-nam II (R)* Gian nhà chánh : *Cột lòng mẹ* (cột cái).

**lòng mo** *dt.* Bề trong cái mo cau *II (R)* Hình gồ lên bộng ruột như cái mo cau lật úp (trái với lòng-máng là cái máng lật ngửa).

**lòng mốt** *trt.* X. Lông mốt.

**lòng một dạ hai** *dt.* Hai lòng, ngoài mặt thế nầy, trong lòng thế khác ; trước ở tốt, sau lại xấu đối với ai.

**lòng muông dạ thú** *dt.* Bụng sâu-độc, không tình-nghĩa, không đạo-lý như loài thú.

**lòng nứa** *dt.* Có nhiều đường, nhiều khía bên trong : *Xoi lòng nứa.*

**lòng ngay** *dt.* Lòng-dạ ngay-thẳng : *Lòng ngay dạ thẳng.*

**lòng nhân (nhơn)** *dt.* Bụng biết thương người, thương vật mà giúp - đỡ, cứu - nguy và chẳng hại ai.

**lòng ống** *dt.* Rỗng và dài như cái ống : *Xoáy lòng ống.*

**lòng rộng-rãi** *dt.* Tốt bụng, hay tha-thứ, không tiếc tiền : *Mở lòng rộng-rãi.*

**lòng sắt** *dt.* Khăng-khăng một lòng, cứng-cỏi, không thay-đổi : *Lòng sắt dạ đá.*

**lòng son** *dt.* Lòng trung - thành nhất - quyết : *Lòng son dạ sắt.*

**lòng sông** *dt.* Từ giữa sông tới mực nước ngập đến.

**lòng súng** *dt.* Ống thông giữa nòng cây súng : *Tức lòng súng, súng nổ.*

**lòng tà** *dt.* Bụng gian-giảo, hay tính việc trái phép, trái đạo-lý.

**lòng tạp** *dt.* Phần không ngon của bộ đồ lòng súc-vật như : *bao-tử và ruột.*

**lòng tàu** *dt.* Khoang, bụng chiếc tàu *II (R)* Đường nước sâu giữa sông, đường tàu chạy.

**lòng tin** *dt.* Sự tin-cậy : *Có lòng tin anh em.*

**lòng tốt** *dt. Clg.* Lòng hảo-tâm, bụng tốt, ý tốt, sẵn-sàng giúp người, cứu người.

**lòng tham** *dt.* Tánh tham-lam, bao-nhiêu cũng không vừa.

**lòng thành** *dt.* Lòng thành-thật trung-hậu *II (R)* Sự tin-tưởng thần-quyền : *Có lòng thành với Trời Phật.*

**lòng thảo** *dt.* Ý tốt về miếng ăn hay tiền bạc sẵn-sàng chia-sớt cho người.

**lòng thương** *dt.* Tình thương, dạ yêu-đương hay thương-xót : *Đem lòng thương.*

**lòng trâu dạ chó** *dt. Nh.* Lòng muông dạ thú.

**lòng trắng** *dt. Clg.* Tròng trắng, phần bọc ngoài cái tròng đỏ trứng, trong và loãng hơn tròng đỏ : *Lòng trắng trứng.*

**lòng trinh** *dt.* Sự trung-trinh đối với chúa, với chồng : *Giữ tấm lòng trinh không dời-đổi II tt.* Đồng-trinh nói trại : *Chuối cậy mình chuối lòng trinh, Chuối ở một mình sao chuối có con ? CD.*

**lòng vàng** *dt.* Lòng tử-tế hết mực : *Một tấm lòng vàng trong manh áo rách.*

**LÒNG-DÒNG** *tt.* Dài-dòng lôi-thôi, mất nhiều thì-giờ : *Việc còn lòng-dòng chưa dứt-khoát.*

**LÒNG-TONG** *dt. (động)* : Tên một loại cá nhỏ ở sông, mình giẹp có sọc, thịt trong : *Cá lòng-tong II (B)* Những kẻ theo ăn hại : *Bị lòng-tong ria bộn.*

**LÒNG-THÒNG** *bt.* Thả dài xuống : *Treo lòng-thòng, mối dây lòng-thòng II (B) Nh.* Lòng-dòng : *Việc còn lòng-thòng II (R)* Lịu-địu, vướng-víu : *Vợ con lòng-thòng ; Trâu anh con cỡi con dòng, Có con đi trước lòng-thòng theo sau CD.*

**LÒNG-VÒNG** *trt.* Vòng-do, luần-quần, đánh một vòng rồi trở lại nơi cũ : *Chạy lòng-vòng, đi lòng-vòng, nói lòng-vòng một hồi, đâu chẳng tới đâu.*

**LÓNG** *dt.* Đốt, đoạn giữa hai mắt : *Dao lóng, nhặt lóng, lóng mía, lóng tre II (R) a)* Khúc, (có nhiều lóng) : *Mua một lóng mía dài II b)* Tiếng gọi những khúc xương hai đầu có mấu (lắt-léo) : *Một lóng xương.*

**lóng tay** *dt.* Mỗi đoạn ngắn của một ngón tay : *Mỗi ngón tay có ba lóng, trừ ngón cái chỉ có hai lóng.*

**LÓNG** *đt.* Gạn cho trong, cho sạch : *Lóng nước uống II (B)* Dọ hỏi, tìm hiểu thật rõ : *Dò trong lóng đục.*

**lóng phèn** *đt. Clg.* Đánh phèn, bỏ phèn chua đâm nát vào lu nước rồi quậy mạnh tay, để vậy một lát thì nước trong : *Xây bồn cho bạn thả sen, Nước đục dạ muốn lóng phèn cho trong CD.*

**LÓNG** *trt.* Lẳng, lặng nghe : *Nghe lóng II* Cách hỏi xa-xa để tìm hiểu một việc (vì e hỏi ngay, người ta không nói) : *Hỏi lóng II tt.* Riêng, kín-đáo, chỉ người trong bọn mới hiểu : *Tiếng lóng.*

**lóng nghe** *đt.* Để ý nghe : *Nói sẽ, kẻo có người lóng nghe II* Có nghe rằng : *Lóng nghe lúa lên giá.*

**lóng tai** *đt.* Lắng tai, nghiêng tai nghe : *Gió xoay vần cát vận bụi tre, Anh muốn nên duyên shồng vợ, hãy lóng tai nghe em phân-trần CD.*

**LÓNG-CÓNG** *tt.* Cóng tay hay cóng chơn, không làm được, không bước đi được vì lạnh (rét) hay sợ quýnh : *Trời rét, tay chơn lóng-cóng ; Sợ lóng-cóng.*

**LÓNG-LÁNH** *tt.* X. Long-lanh.

**LÓNG-NGÓNG** *trt.* Để ý mong đợi, mắt dòm nơi xa : *Đứng lóng-ngóng đợi tin.*

**LÓNG-NHÓNG** *trt. Nh.* Lóng-ngóng.

**LÓNG-XÓNG** *trt. Clg* Lẳng-xẳng, láng-chẳng, chàng-ràng, quây-quần làm bận người khác : *Lóng-xóng trước cửa hàng.*

**LỎNG** *bt.* Loãng, nhiều nước, không đặc : *Cháo lỏng, nấu lỏng ll* Long, không chặt : *Buộc lỏng, nắm lỏng, mối dây lỏng ; Lỏng buông tay khấu bước lần dặm băng K ll* Không bó-buộc lắm : *Giam lỏng, thả lỏng.*

**lỏng-bỏng** *trt.* Tiếng chao của vật lỏng đựng trong chai trong lọ : *Lắc nghe lỏng-bỏng ll tt.* Đồ chơi trẻ-con bằng chai, hình gương sen, đáy thật mỏng, ngậm vòi nút thì kêu lỏng-bỏng, thổi nhẹ thì rè kêu tiếng trong : *Cái lỏng-bỏng, chơi lỏng-bỏng.*

**lỏng cổ** *tt.* Có cái cổ lỏng : *Xe đạp lỏng cổ.*

**lỏng gốc** *tt.* Có cái gốc long-lay : *Cây lỏng gốc chắc chết.*

**lỏng gối** *tt.* Có đầu-gối yếu : *Già rồi lỏng gối.*

**lỏng-le** *tt.* Thật lỏng (cả hai nghĩa) : *Cháo lỏng-le, buộc lỏng-le.*

**lỏng-lẻo** *bt.* Lỏng, không chặt : *Buộc lỏng-lẻo, mối dây lỏng - lẻo ll (B)* Hời - hợt, không chặt-chẽ : *Lập-luận lỏng-lẻo.*

**lỏng-quệu** *tt.* Rất lỏng : *Hồ lỏng-quệu ; Mối dây lỏng-quệu.*

**lỏng-quịch** *tt. Nh.* Lỏng-quệu.

**lỏng-vỏng** *tt.* Rất lỏng, nhiều nước ít cái : *Canh lỏng-vỏng.*

**lỏng-xệch (xịch)** : Rất lỏng, không được chặt : *Buộc lỏng-xệch.*

**LỎNG-KHỎNG** *tt.* X. Lỏng-ngỏng.

**LỎNG-NGỎNG** *tt. Clg.* Lỏng - khỏng hoặc Lỏng - thỏng, ốm (gầy) và cao : *Cao lỏng-ngỏng.*

**LỎNG-THỎNG** *tt.* X. Lỏng-ngỏng.

**LỠNG** *dt.* Đám cỏ rậm dẫn đến khe suối trong rừng : *Tìm lõng đón hươu, nai ll (R)* Nơi vắng-vẻ thơ - mộng mà trai gái thường đến (cũng chỉ những chiếc du-thuyền) : *Đi chơi lõng.*

**LỌNG** *dt.* Vật cán dài, trên có sườn lợp giấy phất dầu, dùng che nắng quan-quyền cho ra nghi-lễ : *Lọng che sương dầu sườn cũng lọng, Cái ô bịt vàng dầu trọng cũng ô CD.*

**LỌNG-CỌNG** *tt.* Lựng - khựng, lúng - túng, không biết phải làm thế nào : *Bộ-tịch lọng-cọng ; Đang lọng-cọng, không biết làm thế nào để giải-quyết.*

**LỌNG** *bt.* Ên, lặng, im, không phô-bày : *Ăn lọng, đi chơi lọng.*

**lọng-lẽ** *bt.* X. Lặng-lẽ.

**LOONG-TOONG** *dt. Clg.* Tuỳ-phái hay Tống-thơ-văn, người sai vặt trong văn-phòng hay đi thơ *(planton).*

**LÓP** *dt.* Lều, túp, chòi che sơ - sài để đứng canh : *Che lóp.*

**LÓP** *tt.* Lõm, hóp : *Má lóp.*

**LÓP-LÉP** *trt.* Tròm-trèm, gần đến một mức nào : *Lóp-lép một tạ.*

**LÓP-NGÓP** *trt.* Vất - vả, cố ngoi lên cách cực-nhọc : *Trèo lóp-ngóp mãi mới tới đỉnh.*

**LỌP** *dt.* Vật bắt cá bằng tre đương có miệng hom, để mồi bên trong rồi đặt dưới đáy nước, cá vào ăn mồi ra không được : *Đặt lọp, cá lọp (cá bắt bằng lọp).*

**LÓT** *dt.* X. Lát : *Lót gạch ll (R)* Chêm, đệm ở giữa cho êm, cho vừa : *Áo lót, tã lót, lót nệm ll (B)* Hối-lộ : *Đút-lót, lo-lót, lót quan.*

**lót dạ** *dt.* Điểm-tâm, ăn sơ-sài để đợi bữa ăn chánh : *Lót dạ chút-đỉnh gì rồi làm ; Ăn lót dạ.*

**lót đường** *dt.* Trải đá ở đường đi *ll (B)* Làm trái độn, vật hy-sinh trước để kẻ sau hưởng : *Đi trước đặng lót đường.*

**lót lòng** *dt. Nh.* Lót dạ.

**lót ổ** *dt.* Làm cái ổ cho êm : *Chim tha rác lót ổ, thỏ bức lông bụng lót ổ, lót ổ cho gà đẻ ll (R)* Bị chết một con trong bầy khi mới đẻ : *Con heo nầy đẻ mười hai con, lót ổ hết một con.*

**LÓT-NGÓT** *tt.* Loi-ngoi, dầm - dề, đầm - đìa, ướt dầm : *Ướt lót-ngót.*

**LÓT-TÓT** *trt.* Lẽo-đẽo, theo sau chưn : *Lót-tót chạy theo.*

**LỌT** *đt.* Rơi từ trên xuống dưới : *Lọt cầu, lọt lỗ, lọt sông ; Lọt sàng xuống nia tng ll trt.* Qua được chỗ hẹp : *Chun lọt ; Hoa thơm giắt để mái - hiên, Gió nam thổi lọt cửa quyền cũng thơm CD ll* Rơi vào chỗ hẹp : *Lọt ổ phục-kích ll (B)* Thoát được khó-khăn : *Trót-lọt, thi lọt ba kỳ ll dt.* Tên thứ bánh bột gạo

khuấy lỏng, cho nhều từng con ngắn xuống nồi nước sôi, rồi vớt ra để ăn với nước đường hay nước lèo : *Bánh lọt nước dừa ; Bánh lọt thịt bằm.*

**lọt lòng** *đt.* Từ lòng mẹ mà ra (mới sinh) : *Từ thuở lọt lòng tới giờ ll trt.* Trong lòng căn một cái nhà : *Đo lọt lòng thì 4 m., nếu phủ-bì thì 4 m. 30.*

**lọt lưới** *đt.* Thoát khỏi lưới do các lỗ lưới : *Cá nhỏ lọt lưới cả ll* Vướng trong lưới : *Banh lọt lưới.*

**lọt qua** *tt.* Lọt ngang từ bên nầy qua bên kia : *Sợi chỉ lọt qua trôn kim ll (B)* Thoát khỏi chỗ ngăn : *Lọt qua vòng loại.*

**lọt sàng** *tt.* Theo các lỗ hở của cái sàng mà lọt xuống : *Lọt sàng xuống nia tng ll tt.* Bỏ rồi, thừa-thãi, hết xài : *Đồ lọt sàng.*

**lọt sổ** *tt.* Mất tên, không có tên trong sổ, bị đánh rơi : *Tôi bị lọt sổ trong kỳ thi vừa qua ll* Sót : *Lộn-xộn thế nào mà kỳ nầy tôi bị lọt sổ.*

**lọt tên** *tt.* Sót tên, tên không được ghi vào : *Bị lọt tên nên ở lại.*

**lọt tai** *trt.* Nghe được hiểu được, vừa ý với lời lẽ được nghe : *Nghe lọt tai.*

**lọt trớt** *tt.* Lọt qua dễ-dàng : *Lọt trớt chớ khó-khăn gì.*

**lọt ụp** *tt.* Lọt cách dễ-dàng, và kêu cái ụp : *Đồng xu lọt ụp xuống lỗ.*

**lọt vô** *bt.* Vô được bên trong : *Chun lọt vô kẽ.*

**lọt xuống** *tt.* Rơi xuống : *Lọt xuống sàng.*

**LỌT-XỌT** *trt.* Lúp-xúp, cách chạy chậm : *Chạy lọt-xọt sau chót ll (B)* Lụi-đụi, lôi-thôi, cách ngớ-ngẩn dại-dột : *Lọt-xọt bị bắt bây-giờ ! Chạy lọt-xọt đố khỏi mất tiền !*

**LÔ** *dt.* Loa : *Gọi lô, truyền lô.*

**LÔ** *dt.* Lò, bát cắm hương : *Nén hương tế-độ cắm đầy lô.*

**LÔ** *dt.* Vi-lô gọi tắt, cây lau.

**lô-kỳ** *dt.* Cờ lau, bông cây lau có phát-hoa (cộng) dài.

**LÔ** *dt. (lóng)* : Bồi, dương-vật : *Con lô.*

**LÔ** *dt.* Phần nhỏ : *Phân lô, chia lô, lô đất, lô độc-đắc, lô hàng (lot).*

**LÔ** *dt.* Xe hơi đưa hành-khách từ 8 chỗ ngồi trở xuống : *Xe lô (location).*

**LÔ-CỐT** *dt.* Pháo-đài, nơi xây-cất chắc-chắn để núp bắn *(blockauss).*

**LÔ-MÔ** *trt.* Đầy những gò, nồng, mô, đống : *Lô-mô những mồ-mả.*

**LÔ-NHÔ** *trt. Clg.* Lố-nhố, có nhiều và cao thấp không đều : *Đá mọc lô-nhô, thiên-hạ đứng lô-nhô.*

**LÔ-TÔ** *dt. (bạc)* : Trò chơi giải-trí gồm có 90 con cờ đựng trong túi khắc số từ 1 tới 90 và nhiều lá bài to phân từng bộ 6 lá có đủ 90 số, mỗi lá có 3 hàng, mỗi hàng có 5 số ; có người móc cờ trong túi ra và hô to lên, ai có đủ 5 số cùng một hàng trước thì kinh (tức thắng cuộc) : *Chơi lô-tô, kêu lô-tô ll* X. Đánh lô-tô *(loto).*

**LỒ** *dt.* Đồ đan hình vại để đựng hàng-hoá : *Lồ cau.*

**LỒ-LỘ** *trt.* Hơi lộ ra, để lộ ra một tí : *Mới vừa lồ-lộ, chưa bày rõ ra ll* Nhan-nhản, rõ-ràng : *Để lồ-lộ ra đó.*

**LỒ-Ồ** *dt. (thực)* : *Clg.* Luồng, giống tre to, lóng dài, cây ngay, cật mỏng.

**LỒ-XỒ** *trt.* X. Xí-xô : *Lồ-xồ như ngô lỡ tàu.*

**LỐ** *trt.* Quá mức, quá mực thường : *Ăn lố, cười lố, nói lố, tính lố, trả lố, xài lố ll tt.* Lố-lăng nói tắt : *Thằng đó lố quá !*

**lố-bịch** *tt.* Gàn-dở, kỳ-cục, vô-duyên : *Cái cười lố-bịch, chuyện lố-bịch, người lố-bịch.*

**lố còn** *dt.* Vượt lên cồn, đụng cồn : *Thuyền lố cồn ll (B) tt.* Lố, lỡ quá mức : *Rồi, lố cồn rồi, phải xin lỗi !*

**lố dạng** *dt.* Lên cao để thấy rõ-ràng : *Vừng ô lố dạng, khách thuyền chưa hay* (Tiền Xích-bích, bản dịch Đào-châu).

**lố đèn** *tt.* Qua khỏi mức trắng ở ngã-tư khi đèn đỏ cháy : *Lố đèn bị phạt.*

**lố-lăng** *trt. Clg.* Nhố-nhăng, quá mực thường rất xa, làm chướng tai chướng mắt kẻ chung-quanh : *Ăn-mặc lố-lăng, ăn-nói lố-lăng.*

**lố-linh** *bt.* X. Lố.

**lố mức** *trt.* Quá mức, khỏi mực thường : *Được tin-cậy rồi lố mức.*

**lố rạng** *dt.* Cồn đá nổi thấp, dưới mặt nước : *Ở các cửa biển gần núi, thường có nhiều lố rạng ll đt.* Đụng vào hoặc lướt trên cồn đá : *Thuyền lố rạng.*

**lố trớn** *trt.* Lố vì còn trớn mạnh nên ngừng không đúng chỗ : *Xe chạy lố trớn ll (B)* Lố vì quá cao-hứng, không dừng lại kịp : *Nói lố trớn.*

**LỐ** *dt.* Một chục mười hai (nhưng tính mười), đơn-vị hàng-hoá bán sỉ (buôn) : *Một lố bàn chải, một lố nước-mắm (mười hai tin).*

**LỐ-NHỐ** *trt.* Đông-đảo và cao thấp không đều, lại cử-động luôn : *Thiên-hạ lố-nhố chờ xem.*

**LỐ-XỐ** *tt.* Đông và rộn-rịp : *Lao-xao lố-xố, thiên-hạ lố-xố.*

**LỔ** *tt.* Trần-truồng : *Ăn lông ở lỗ.*

**LỔ** *dt. Clg.* Sòng, chỗ trũng để tát nước : *Đọng lỗ.*

**LỔ-CHỔ** *tt.* Long-chong, không bằng-phẳng : *Đường đi lỗ-chỗ.*

**LỐ-ĐỐ** *tt.* Lốm-đốm, có nhiều đốm khác màu : *Răng em lỗ-đỗ hột cườm, Giả như trái lựu chín hườm trên cây CD.*

**LỖ** *dt.* Chỗ lõm sâu (có đáy) : *Đào lỗ, khoét lỗ, moi lỗ, thảy lỗ II* Huyệt - mả : *Gần kề miệng lỗ II* Ngả thoát, thông - suốt tới bên kia (không đáy) : *Lủng lỗ, xoi lỗ, lỗ kim ; Chó đâu chó sủa lỗ không CD II bt.* Bề : *Lỗ đầu II* Khuyết, hụt - hạt, thiệt-hại : *Buôn thua bán lỗ ; Tham bữa giỏ, lỗ bữa cày tng.*

**lỗ cốt** *tt.* Bệnh hết tuỷ giữa ống xương, khiến hết sức - lực *II (R)* Biến-chứng bệnh phong-tình kinh-niên, khiến con người hết sức-lực.

**lỗ chân lông** *dt.* Lỗ nhỏ ngoài da để mồ-hôi rịn ra.

**lỗ chân trâu** *dt.* Dấu chân của trâu ở chỗ sình lầy *II (B)* Việc hay trường - hợp nhỏ-mọn, không đáng : *Đi sông đi biển không chết, mà chết ở lỗ chân trâu.*

**lỗ chó** *dt.* Lỗ ở vách lá hay hàng-rào, nơi chó chun ra vào.

**lỗ-chỗ** *tt.* Có nhiều lỗ : *Mặt rỗ lỗ-chỗ.*

**lỗ đáo** *dt.* Lỗ moi dưới đất để đánh đáo.

**lỗ đầu** *bt.* Có thương-tích ở đầu : *Đánh lỗ đầu, bị lỗ đầu, té lỗ đầu.*

**lỗ đẻ** *dt.* Cửa mình, cơ-quan sinh-dục đàn-bà : *Không biết nó vực trong lỗ đẻ nào đâu mất ?*

**lỗ đĩ** *dt.* Lồn đĩ, lời ví với những lỗ rộng : *Rộng như cái lỗ đĩ, sao cho vừa !*

**lỗ đít** *dt. Clg.* Lỗ trôn và Hậu-môn, lỗ để ỉa, một cơ-quan bài-tiết.

**lỗ ghèn** *dt.* Lỗ nhỏ ở khoé mắt, nơi ghèn chảy ra : *Váy lỗ ghèn.*

**lỗ hang** *dt.* Lỗ và hang *II* Lủng nhiều lỗ, có nhiều lỗ : *Đường đầy lỗ hang.*

**lỗ hẻ** *dt.* Đường rách dài : *Lỗ đầu, có nhiều lỗ hẻ II (B) Nh.* Lỗ đẻ.

**lỗ hoa-mai** *dt.* Lỗ nhỏ chừa ở vách pháo-đài để đặt nòng súng bắn ra.

**lỗ hổng** *dt.* Chỗ hư bể, làm trống một khoảnh : *Vá lỗ hổng II (B)* Chỗ trống, thiếu, hụt, mất, sót : *Đắp vào lỗ hổng, lấp lỗ hổng, trám lỗ hổng..*

**lỗ hở** *dt.* Chỗ hở - hang : *Bít các lỗ hở II (B)* Chỗ sơ - hở, chỗ yếu - kém : *Việc kín, không nên sơ-suất để một lỗ hở nào.*

**lỗ hút** *dt. (chm)* : Cái lỗ khoét bên hông một xi-lanh, thông với bộ chế hoà-khí để đem hoà-khí vào cạt-te của một động-cơ ba lỗ *(lumière d'aspiration).*

**lỗ khu** *dt. Nh.* Lỗ đít.

**lỗ-lã** *trt.* Thâm-thủng vốn liếng : *Mua-bán lỗ-lã.*

**lỗ lời** *trt.* Hoặc lỗ hoặc lời : *Mua-bán lỗ lời chè cháo lạnh-tanh CD.*

**lỗ lù** *dt.* Lỗ tròn dưới đáy hồ, đáy lu có nút nhét kín, để xả nước dơ ra.

**lỗ miệng** *dt.* Tức miệng (tiếng dùng khi nhấn mạnh) : *Đất quét đã đành bia lỗ miệng TTT.*

**lỗ mọt** *dt.* Lỗ trong gỗ do mọt ăn *II (B)* Lỗ ở ruột xe cao - su, do bong - bóng hơi thật nhỏ khi chế-tạo.

**lỗ mội** *dt.* Mội nước trong đất.

**lỗ mộng** *dt. Clg.* Mộng cái, lỗ khoét ở cạnh gỗ để tra mộng đực vào.

**lỗ mũi** *dt.* Hai cái lỗ ở mũi để thở : *Lỗ mũi em thì tám gánh lông, Chồng yêu chồng bảo tơ-hồng trời cho CD.*

**lỗ nạp** *dt. (chm)* : Cái lỗ khoét bên hông một xi-lanh, đối - diện với lỗ hút, làm cho xi-lanh thông với cạt-te và đem hoà-khí từ cạt-te vào xi-lanh *(lumière d'admission).*

**lỗ nẻ** *dt.* Đường nẻ ở đất khô : *Dưới lỗ nẻ chun lên.*

**lỗ nhĩ** *dt.* X. Lỗ tai (tiếng nói chơi) : *Khoét cái lỗ nhĩ.*

**lỗ rún (rốn)** *dt.* Cái lỗ giữa rún.

**lỗ sủng** *dt.* Chỗ hủng sâu : *Đường có nhiều lỗ sủng.*

**lỗ tai** *dt.* Hai lỗ ở hai bên mặt, để nghe.

**lỗ tai trâu** *dt.* Hai lỗ tai con trâu *II (B)* Hai lỗ tai người lỳ, cứng đầu, khó dạy (tiếng mắng).

**lỗ tiểu** *dt.* Cái lỗ ở cơ-quan sinh-dục, để đái.

**lỗ thoát** *dt. (chm)* : Cái lỗ khoét bên hông một xi-lanh, đối - diện với lỗ nạp nhưng dưới một chút, để tống khí cháy ra ngoài *(lumière d'échappement).*

**lỗ thóp** *dt. Clg.* Mỏ - ác, chỗ hủng và mềm giữa kháp-sanh trẻ-con (do xương sọ chưa ráp lại).

**lỗ thủng** *dt.* Chỗ rách hay bể của đồ dựng : *Bít cái lỗ thủng II (R)* Số tiền xài thâm : *Chạy tiền đắp các lỗ thủng.*

**lỗ trống** *dt.* X. Lỗ hổng.

**lỗ trôn** *dt.* X. Lỗ đít.

**lỗ vốn** *dt.* Thâm tiền vốn : *Tính ra thì lỗ vốn.*

**lỗ xí** *dt.* Cái hầm để tiêu xuống : *Lọt lỗ xí.*

**LỖ** *tt.* Ngu-dại, thô-tục : *Ngu-lỗ, thô-lỗ.*

**lỗ-độn** *tt.* Khờ-khạo, lừ-đừ, chậm-chạp.

**lỗ-mãng** *bt. Clg.* Mỗ-mãng, nóng-nảy, vụt-chạc, hỗn-hào, thô-lỗ : *Ăn-nói lỗ-mãng, con người lỗ-mãng.*

**LỖ** *dt. Clg.* Lỏ, thức ăn mặn để uống rượu.

**LỖ** *bt.* Mặn, muối ở mỏ *II (R)* Xẳng, cộc-cằn, sơ-suất.

**lỗ-bộ** *dt.* Đoàn xe vua, có quân hầu cầm khí-giới bảo-vệ chung-quanh *II (R)* Binh-khí xưa, dùng làm nghi-trượng ở đình miếu, nhà thờ tổ-tiên, v.v...

**lỗ-gia** *dt.* Láu-cá, người xảo-quyệt, nhiều mưu-kế.

**lỗ-mãng** *tt.* Sơ-suất, không tròn bổn-phận.

**LỘ** *dt.* Đường đi : *Kiều-lộ, lục-lộ, đại-lộ, tiểu-lộ, xa-lộ ; Đừng để trẻ-con ra lộ.*

**lộ-bàng** *dt.* Hai bên đường.

**lộ cái** *dt.* Đường cái, đường có trải đá và có tên chánh-thức.

**lộ con** *dt.* Đường tẽ vào xóm, thường không trải đá và không tên chánh-thức.

**lộ-chính** *dt.* Công-việc nhà-nước trông-nom đường-sá trong nước.

**lộ-đồ** *dt.* Đường-sá : *Lộ-đồ trắc-trở.*

**lộ-giới** *dt.* Mép đường, phần đất trống dọc theo lộ cái, thuộc đất nhà-nước, dành cho việc công-ích : *Cất nhà không được phạm lộ-giới.*

**lộ-giới-đồ** *dt.* Bản-đồ lộ-giới, dành cho dân-chúng tham-khảo để khi cất nhà, đừng phạm vào *(plan d'alignement).*

**lộ-nhân** *dt.* Người ngoài đường (không ăn-thua gì tới việc mình).

**lộ-phí** *dt.* Tiền tốn-hao khi đi đường.

**lộ-tế** *dt. Clg.* Cáo đạo-lộ, lễ cúng ở bên đường khi linh-cữu sắp được đưa đi chôn.

**lộ-thất** *dt.* Nhà trọ dọc đường.

**lộ-trình** *dt.* Những con đường phải theo mà đi : *Xe đưa hành-khách phải chạy theo lộ-trình của nhà-nước định.*

**LỘ** *bt.* Lậu, lỏ, lồi, phơi bày, hở-hang, dễ thấy : *Bại-lộ, tiết-lộ, thố-lộ ; Để lộ ra, câu chuyện đã lộ rồi II* Mù-sương : *Cam-lộ.*

**lộ-biểu** *dt.* X. Biểu-lộ.

**lộ bóng** *dt.* Lố dạng, bày hình-dáng ra : *Mặt trời vừa lộ bóng.*

**lộ cốt** *dt.* Phơi xương *II (B)* Chết.

**lộ diện** *tt.* Ra mặt ; hết trốn núp hay che-giấu được : *Bị lộ diện.*

**lộ-điểm** *dt.* Hột sương, giọt sương.

**lộ-điện** *dt.* Mù-sương và lằn điện chớp *II (B)* Quá chóng, mới đó rồi mất liền.

**lộ-hầu** *dt.* Cục u ở cổ, nguyên là đầu cuống-họng lồi ra : *Đàn-ông thường có lộ-hầu.*

**lộ-khí** *dt.* Hơi sương, hơi lạnh buổi sáng sớm.

**lộ-liễu** *tt.* Bày ra nhan-nhản, không kín-đáo : *Nơi ngủ đàn-bà không nên để lộ-liễu quá ; Công-việc quá lộ-liễu.*

**lộ-miên** *dt.* Ngủ ngoài trời ; ngủ trần, không mùng (màn).

**lộ-nhãn** *dt.* Mắt lộ (tròng mắt lồi ra).

**lộ-tẩy** *tt. (lóng)* : Lậu việc kín : *Bị lộ-tẩy rồi.*

**lộ tình** *dt.* Tiết-lộ tình-hình, nói thiệt mọi việc.

**lộ-thể** *dt.* Mình-mẩy trần-truồng.

**lộ-thiên** *tt.* Ngoài trời, không che lợp : *Võ-đài lộ-thiên.*

**lộ-xa** *dt.* Xe mui trần.

**lộ-xỉ** *tt. Clg.* Lồi-xỉ hoặc Lòi-xỉ, vẩu răng, răng mọc không phải chỗ.

**lộ-xuất** *tt.* Nổi bật, thấy tỏ rõ.

**LỐC** *dt.* Trốt, cơn gió xoay mạnh : *Cơn lốc, gió lốc.*

**LỐC** *dt.* Lúa trồng nơi cạn : *Sao rua đứng trốc, lúa lốc được ăn tng.*

**LỐC** *dt.* Hòn đất sét để khô dùng chườm hay để bếp : *Hòn lốc.*

**LỐC-BỐC** *trt. Clg.* Lốp-bốp, tiếng nổ liên-tiếp : *Nổ lốc-bốc.*

**LỐC-CỐC** *trt.* X. Lóc-cóc.

**LỐC-XỐC** *tt.* Bộ vúc-vắc : *Lốc-xốc khó thương.*

**LỘC** *dt.* Mầm non : *Đâm lộc, nảy lộc, trổ lộc ; Tháng giêng rét đài, tháng hai rét lộc tng.*

**LỘC** *dt. (động)* : Con nai, con hươu : *Mai-huê-lộc.*

**lộc-đề-thảo** *dt. (thực)* : Thứ cỏ, lá giống móng chơn hươu.

**lộc-giác** *dt.* Gạc nai, sừng có nhiều nhánh của hươu, nai.

**lộc-giác-cao** *dt.* Thuốc cao nấu với sừng hươu.

**lộc-nhung** *dt.* Gạc non của nai mới lú ra, còn mềm.

**LỘC** *dt.* Việc tốt lành do trời ban : *Hưởng lộc, thất-lộc ; Một nhà phúc lộc gồm hai K II* Tên vị thần mang những việc tốt lành đến cho người : *Ông Lộc II (R)* Cơm tiền của nhà-nước ban hằng tháng cho quan quân : *Quyền cao lộc trọng.*

**lộc ăn** *dt.* Phần ăn do may-mắn mà có : *Có lộc ăn.*

**lộc-bổng** *dt.* X. Bổng-lộc.
**lộc nước** *dt.* Lương-bổng do nhà-nước phát : *Lộc nước trọng-hậu.*
**lộc-thực** *dt.* Tiền công hằng tháng của quan-lại : *Làm mà hưởng lộc-thực gì ?*
**lộc trời** *dt.* Lộc do trời dành để cho : *Nhờ lộc trời, nhà cũng đủ ăn.*
**lộc-vị** *dt.* Bổng-lộc và chức-vị.
**lộc vua** *dt.* Tức lộc nước do vua làm chủ.
**LỘC-CỘC** *trt.* Tiếng khua của vật cứng : *Bánh xe bò lăn lộc-cộc.*
**LỘC-NGỘC** *tt.* Ngốc-nghếch, lớn mà dại : *Con người lộc-ngộc.*
**LỘC-XỘC** *trt. Clg.* Xồng-xộc, cách chạy sấn tới : *Lộc-xộc chạy tới.*
**LÔI** *dt.* Nắm kéo đi : *Kéo lôi II dt.* Hai sợi dây da, một đầu máng ở nòng-cổ ngựa, một đầu máng ở gọng xe, để ngựa chạy kéo xe theo : *Dây lôi II dt. (chm)* Làm cho kim-loại dài ra bằng cách nướng đỏ rồi đập, nện, chấn hay tóp : *Lôi thép.*
**lôi áo** *dt.* Nắm áo kéo, bắt dẫn đi (lời hăm trong việc đòi nợ).
**lôi cổ** *dt.* Nắm cổ bắt đi : *Nó không trả thì lôi cổ nó !*
**lôi-cuốn** *dt.* Thu hút theo : *Bị phong - trào lôi-cuốn.*
**lôi đầu** *dt.* Kéo đầu dẫn đi (lời hăm hay lời bảo khi giận) : *Hãy lôi đầu nó về đây !*
**lôi kéo** *dt.* Lôi đi : *Để tôi đi mà, lôi kéo làm chi II* Lôi qua kéo lại : *Hai đàng lôi kéo với nhau.*
**lôi lưng** *dt.* Nắm lưng quần lôi đi (lời hăm hay bảo khi giận) : *Không trả thì lôi lưng ; Hãy lôi lưng nó !*
**lôi-thôi** *bt.* Dài-dòng, dai - dẳng, không gọn, không khéo, gần thất-bại : *Ăn-mặc lôi-thôi, ăn-nói lôi-thôi, làm-ăn lôi-thôi, công-việc còn lôi-thôi, quần áo lôi-thôi, anh đó lôi-thôi lắm II dt.* Kiếm chuyện rắc - rối : *Anh đừng lôi-thôi với tôi !*
**LÔI** *dt.* Sấm, tiếng sét : *Chưởng-tâm-lôi, dây thâu-lôi, Thiên-lôi II (R)* Vật nổ giết người : *Địa-lôi, thuỷ-lôi, ngư-lôi.*
**lôi-bôn** *tt.* Lẹ như chớp.
**lôi-công** *dt. (truyền) : Clg.* Thiên - lôi, thần làm sấm.
**lôi-chấn** *dt.* Sấm động, tiếng sấm nổ vang.
**lôi-đả** *dt.* Sét đánh, lần sét xẹt trúng.
**lôi-đình** *dt.* Sấm-sét II *(B)* Vẻ giận dữ : *Nổi trận lôi-đình.*
**lôi-động** *dt.* Rung-động dữ-dội (như sấm nổ).
**lôi-thần** *dt. Nh.* Lôi-công.
**lôi-vũ** *dt.* Mưa và sấm-sét.
**LÔI-LẢ** *trt.* Đon-đả, vồn-vã, cách nói chuyện thân-mật và sốt-sắng để làm thân : *Chuyện-trò lôi-lả.*
**LỒI** *tt.* Lộ, nổi cao lên : *Gác lồi, gương lồi, kính lồi, mắt lồi, rún lồi.*
**lồi trôn trê** *dt. (bh)* : *Clg.* Bệnh trĩ, chứng bệnh chót ruột già lộn lại bề trái và lòi ra khỏi hậu-môn.
**lồi-lõm** *tt.* Lồi lên và hõm xuống, không bằng mặt : *Đường đi lồi-lõm.*
**lồi quả quýt** *tt.* Lồi to giống trái quýt : *Rốn (rún) lồi quả quýt.*
**lồi rốn (rún)** *tt.* Có cái rốn lồi ra : *Đứa bé lồi rốn II trt.* To và dây-dưa (khóc) : *Khóc lồi rốn.*
**lồi-xỉ** *tt.* X. Lộ-xỉ.
**LỐI** *dt.* Nẻo, ngả đi : *Bí lối, chỉ lối, dắt lối, dẫn lối, lạc lối ; Gió vào ve-vuốt má đào, Má đào quyến gió lối nào gió ra ? CD II* Đường cấy dưới ruộng, có ba hoặc bốn bụi mạ bề ngang : *Xuống lối II (R)* Cách-thức : *Lề-lối, lối ăn lối ở (hay mặc) II trt. Clg.* Hựu, điệu hát bội hay cải-lương gần như nói chuyện thường với câu văn lục-bát hoặc văn xuôi : *Hát lối, nói lối II* Độ, phỏng, cách đoán tiềm - tiệm : *Lối năm tuổi, một công lối 25 giạ ; Lối tháng chạp II tt.* Phách, xấc, có cử-chỉ kiêu-ngạo khó thương : *Phách-lối, thằng đó lối lắm.*
**lối ba** *dt.* Đường cấy hẹp của những người cấy chậm, có ba bụi mạ bề ngang.
**lối bốn** *dt.* Đường cấy rộng của những người cấy giỏi, lẹ, có bốn bụi mạ bề ngang.
**lối chó** *tt.* Phách chó, tiếng chửi kẻ lên mặt lối : *Đồ lối chó !*
**lối chừng** *trt.* Độ chừng, phỏng chừng, lời đoán phỏng khi đưa ra con số tiềm - tiệm : *Đám lúa này đập ra lối chừng 100 giạ.*
**lối đi** *dt.* Đường đi : *Cất nhà phải chừa lối đi cho xóm sau II* Ngả khi ra đi : *Phải biết lối đi của nó mới mong tìm ra.*
**lối-lang** *dt.* Tự - sự, đầu đuôi gốc ngọn : *Ai biết lối-lang nào đâu ?*
**lối về** *dt.* Con đường dẫn về nhà : *Lối về xóm cũ.*
**lối-xóm** *bt.* Cùng chung một xóm : *Ở lối-xóm, người lối-xóm ; Lối-xóm, tắt lửa tối đèn có nhau.*
**LỖI** *bt.* Sai, quấy, lầm - lạc : *Bắt lỗi, bỏ lỗi, đổ lỗi, lầm-lỗi, nhận lỗi, tội - lỗi, thứ lỗi, xá lỗi, xin lỗi ; Anh lỗi, tôi lỗi ; Trăm năm dầu lỗi hẹn - hò, Cây da còn đó, con đò khác đưa CD.*

**lỗi ấn-loát** *dt.* Chữ trong sách báo in sai do lầm-lạc khi sắp chữ.

**lỗi chánh-tả** *dt.* Chữ sai chánh-tả : Năm *mà viết* Nam *là phạm một lỗi chánh-tả.*

**lỗi duyên** *tt.* Ở quấy với vợ (hay với chồng) đến nỗi vợ chồng xa nhau hay giận nhau : *Nghe người thì sợ lỗi duyên cùng chồng HTR.*

**lỗi đạo** *tt.* Trái đạo, sai bổn-phận : *Được chữ trung mất đùng chữ hiếu, Được chữ phụ-tùng lỗi đạo mẹ cha CD.*

**lỗi hẹn** *tt.* Sai lời hứa : *Trách ai lỗi hẹn sai nguyền, Cho chim lìa tổ, cho thuyền xa sông CD.*

**lỗi-lầm** *bt. Clg.* Lầm-lỗi, lỗi vì lầm-lạc : *Mới lỗi-lầm nhất thứ.*

**lỗi nhịp** *trt.* Sai nhịp, không đúng với nhịp thông-thường : *Đàn lỗi nhịp II (B) Nh.* Lỗi hẹn : *Lỗi căn-duơn như đờn lỗi nhịp, Biết bao-giờ cho hiệp phụng loan CD.*

**lỗi phải** *bt.* Sai hay đúng : *Anh em mà nói chuyện lỗi phải làm chi II dt.* Vạch lỗi, phê-bình : *Anh sao hay lỗi phải quá !*

**lỗi ty-bô** *dt. Nh.* Lỗi ấn-loát.

**lỗi thề** *trt.* Sai lời thề : *Lỗi thề thôi đã phụ-phàng với hoa K.*

**lỗi-thời (thì)** *tt.* Trái mùa, không đúng lúc : *Quần áo lỗi-thời, chủ-trương lỗi-thời.*

**lỗi văn-phạm** *dt.* Lỗi trong cách viết văn, trật mẹo-luật hành-văn.

**LỖI** *dt.* Hòn đá nhô cao lên.

**lỗi-lạc** *tt. Clg.* Lội-lạc, nổi bật, xuất-sắc : *Văn-tài lỗi-lạc.*

**lỗi-lỗi** *trt.* Lởm-chởm những đá.

**lỗi-lỗi lạc-lạc** *tt.* Ngay-thẳng rõ-ràng.

**LỘI** *dt.* Đi trong nước bằng cách quạt vi, uốn kỳ, ngoắt đuôi : *Cá lý-ngư sầu tư biếng lội CD II* Bơi, trườn mình trên mặt nước, tay bơi chơn đập : *Lội sông, lội biển, tập lội II (R)* Đi vất-vả, cực-nhọc : *Lặn-lội đi tìm, lội ba, bốn cây-số trong đường rừng, lội một đoạn đường lầy II (lóng)* Lúa, quơ-quào tuyệt-vọng (do « lội dòng nước ngược » nói tắt) : *Học tủ, gặp bài lạ thì lội !*

**lội bộ** *dt.* Đi bộ, đi chân : *Hết tiền, phải lội bộ về.*

**lội chó** *dt.* Lội bằng cách quào lia hai tay dưới nước.

**lội đua** *dt.* Tranh nhau coi ai lội mau, tới mức trước.

**lội đứng** *dt.* Lội bằng hai chơn đạp nước, mình đứng thẳng (trong trường-hợp hai tay bận cầm vật chi).

**lội ếch** *dt.* Lội như con ếch lội : hai chơn tống bẹt ra sau, hai tay chấp lại và xỉa tới đoạn quạt nửa vòng để tiếp sức với hai chơn, đầu trồi lên hít hơi vào bằng miệng và nương trớn ấy nghỉ một giây rồi làm y lại động-tác đó.

**lội-lặm** *tt.* Lầy-lội, ướt-át : *Đường lội-lặm dơ-dáy.*

**lội nước** *dt.* Đi qua chỗ ngập nước : *Đi ngả đó phải lội nước II dt.* Tên thứ xe đánh giặc bằng sắt dày, chạy cả trên lộ và dưới sông, rạch : *Xe lội nước.*

**lội ngửa** *dt. Clg.* Thả ngửa, nằm ngửa trên mặt nước, hai tay bơi ngược, hai chơn tống tới.

**lội ngược** *dt.* Lội ngược dòng nước, nước chảy vô mà lội ra hoặc trái lại : *Nước chảy xuôi con cá buồi lội ngược CD II (B)* Cố-gắng cách tuyệt-vọng khi gặp trở-lực to : *Cãi tôi, bây-giờ mới lội ngược đa !*

**lội sải** *dt.* Lội bằng cách hễ dang thẳng cánh tay trái tới thì nghiêng mình bên phải và hớp hơi vào miệng, rồi dùng tay trái mà bơi thì mình nghiêng qua trái, đồng-thời dang cánh tay phải tới và hà hơi ra, và cứ luân-phiên như thế mà lội, hai chơn luôn-luôn đập nhẹ trên mặt nước.

**lội sình** *dt.* Bước đi dưới sình : *Đi ngả đó phải lội sình.*

**LỘI** *trt.* Lố, lạm vào : *Thợ vay lội tiền công.*

**LỘI-LẠC** *tt.* X. Lỗi-lạc.

**LỘM-CHÔM** *dt.* X. Chôm-chôm *(thực).*

**lôm-chôm tróc** *dt.* Giống lôm-chôm ngọt, nạc khô dễ tróc (không dính chặt vào hột).

**LÔM-CHÔM** *dt. (động)* : X. Chôm-chôm *(động).*

**LÔM-CHÔM** *tt.* Lóc-chóc, không tề-chỉnh : *Bộ lôm-chôm.*

**LÔM-LỐP** *tt.* Lốp-lốp, nõn-nà : *Trắng lôm-lốp.*

**LÔM-NGÔM** *trt.* X. Lòm-ngòm.

**LỒM** *dt.* Thứ ghẻ ở tai ở mép : *Lồm ăn tai.*

**LỒM-CỒM** *trt.* Dáng người đang nằm rồi chỗi lên : *Lồm-cồm dậy.*

**LỒM-CHỒM** *dt.* Lóng-nhóng chồm tới : *Đứng đợi tới phiên, lồm-chồm mất cả trật-tự.*

**LỒM-LỘP** *tt.* X. Lôm-lốp.

**LỒM-XỒM** *tt.* Xồm-xàm, có nhiều lông dài và hơi dựng đứng : *Lông-lá lồm-xồm.*

**LỐM-ĐỐM** *tt.* Lấm-chấm, có nhiều đốm khác màu : *Lốm-đốm hoa-râm.*

**LỐM-LÁM** *tt.* Phách-lối, kiêu-ngạo : *Bộ lốm-lám.*

**LỒM-CHỒM** *trt.* Gồ-ghề, không bằng-thẳng : *Sỏi đá lồm-chồm.*

**LỒM-LÀM** *trt.* Cách hỗn-hào thô-tục : *Ăn-nói lồm-làm.*

**LỒM-NGỒM** *trt.* X. Lềnh - nghềnh : *Không ngờ quang đứt lọ rơi, Bò ra lồm - ngồm chín nơi chín chỗng CD.*

**LỒM-NHỒM** *trt.* X. Lềnh-nghềnh.

**LỘM-CỘM** *tt.* Cộm nhiều nơi, có nhiều mán cứng độn lên : *Nghe lộm - cộm trong con mắt trái.*

**LỒN** *dt. Clg.* Húm, cửa mình, âm - hộ, bộ-phận ngoài của cơ-quan sinh - dục và tiểu-tiện của đàn-bà : *Bẹn lồn.*

**lồn lá tre** *dt.* Thứ lồn xa hẹp bề ngang, để gác con quay kéo vải (X. Lồn xa).

**lồn lá vông** *dt.* Thứ lồn xa bầu-bầu, để gác con quay kéo vải (X. Lồn xa).

**lồn mèo** *dt. (B)* : Đầu - hồi, góc giụm hình tam-giác nơi hai mái nhà giáp nhau : *Dán bùa lồn mèo.*

**lồn què** *dt.* Lồn khi có đường kinh, dính máu.

**lồn trâu** *dt.* Cổ áo bà-ba rộng mà thon : *Cổ lồn trâu.*

**lồn xa** *dt.* Miếng gỗ xẻ một đầu, dùng gác con quay kéo vải.

**LỐN-NHỐN** *trt.* Nhôn-nháo, chộn-rộn, lăng-xăng, cảnh lộn - xộn ở đám đông : *Đứng lốn-nhốn.*

**LỒN-CỒN** *trt.* Tiếng khua - động đồ sành : *Khua lồn-cồn.*

**LỒN-NGỒN** *tt.* Ngồn - ngang, chồng - chất lộn-xộn, không thứ-tự : *Đồ-đạc lồn-ngồn.*

**LỒN-NHỒN** *trt.* Đụng phải cái mềm và cái cứng không đều : *Cơm nhai lồn-nhồn những sạn.*

**LỒN-RỒN** *trt.* Tiếng ly chén khua : *Làm đổ mâm chén khua lồn - rồn II (R)* Rồn - rảng, cách nói oang-oang : *Nói chuyện lồn-rồn.*

**LỘN** *bt.* Đảo-ngược, lật ngược, lấy trên làm dưới, dưới làm trên, hoặc đem trong ra ngoài, ngoài vô trong : *Lộn mề gà, lộn ruột, may lộn, đảo - lộn ; Lộn đầu xuống đất trở cẳng lên trời thng ; Con cò mà đi ăn đêm, Đậu phải cành mềm lộn cổ xuống ao CD II* Pha-trộn lộn-xộn, xen lẫn bậy-bạ : *Cần lộn, chửi lộn, gây lộn, đánh lộn, trộn lộn, vật lộn, trứng gà (hoặc vịt) lộn ; Lộn vào đám đông II* Chuyển mình uốn - éo : *Rồng lộn II* Đi rồi trở lại hoặc ra rồi vào : *Con ranh con lộn II* Lầm - lẫn : *Lầm-lộn, nói lộn, tính lộn ; Lộn con toán, bán cái nhà tng.*

**lộn bậy** *bt.* Lộn-xộn bậy-bạ, không theo một phương-pháp hay cách-thức nào cả : *Đề lộn bậy, nói lộn bậy, lấy lộn bậy, tính lộn bậy.*

**lộn chồng** *dt.* Bỏ chồng lấy người khác : *Sáng ngày ra đứng cửa đông, Xem một quẻ bói : lộn chồng được chăng ? CD.*

**lộn đầu** *bt.* Lấy đầu làm đuôi : *Đũa lộn đầu, lộn đầu đũa II (B)* Ngược-ngạo, hỗn-hào : *Lộn đầu xuống đất, trở cẳng lên trời thng.*

**lộn đường** *trt.* Lạc, lầm đường : *Đi lộn đường.*

**lộn gan** *tt.* Tức-giận : *Miếng ăn là miếng tồi-tàn, Mất đi một miếng lộn gan lên đầu CD.*

**lộn giống** *tt.* Lai bậy-bạ, không rặt : *Chó lộn giống, heo lộn giống.*

**lộn hồn** *tt.* Lú - lẫn, hay quên : *Trộng tuổi, hay lộn hồn.*

**lộn kiếp** *dt.* Đầu - thai kiếp khác : *Lộn kiếp làm người II (R)* Mọc lên từ trong đống phân sau khi bị nuốt vào bụng : *Ôi lộn kiếp, ớt lộn kiếp II* Tiếng mắng kẻ loạn-luân : *Đồ lộn kiếp.*

**lộn lại** *trt.* Trở lại : *Đi lộn lại, trở lộn lại II dt.* Lật bề trong ra : *Lộn lại rồi hãy mặc.*

**lộn-lạo** *tt.* Lộn - xộn bậy - bạ : *Quần áo xốc lộn-lạo hết.*

**lộn lên** *trt.* Trở lên : *Đi lộn lên, trở lộn lên II (truyền)* Đầu-thai lên trần : *Lộn lên đòi nợ.*

**lộn máu** *trt.* Ói máu, tức - giận : *Giận lộn máu lên đầu.*

**lộn mèo** *dt.* Trò chơi nằm cây thanh ngang, uốn mình một vòng rồi buông tay rớt xuống : *Chơi lộn mèo II trt.* Té, cái đầu xuống trước : *Té lộn mèo, bị vật lộn mèo.*

**lộn mề** *dt.* Mổ rồi lộn cái mề gà hay mề vịt lại để cạo cho sạch *II (R)* Lộn bề trong ra ngoài, ngoài vào trong : *Lộn mề cái bao (hoặc cái túi).*

**lộn mửa** *dt.* Mửa, ói thức ăn ra : *Say đến lộn mửa II* Buồn - mửa, buồn - nôn muốn mửa : *Ghê-tởm đến lộn mửa.*

**lộn ngược** *bt.* Trở ngược lại : *Lộn ngược cái áo, đi lộn ngược lại, nói lộn ngược lại, lộn ngược đầu.*

**lộn nhào** *trt.* Từ trên nhào xuống, cho cái đầu xuống trước, hay té hoặc bị vật cái đầu xuống trước : *Lộn nhào xuống, bị vật lộn nhào.*

**lộn-nhộn** *trt. Nh.* Lốn-nhốn.

**lộn-phèo** *trt. Nh.* Lộn nhào : *Ngã lộn-phèo.*

**lộn ra** *trt.* Trở ra : *Đi lộn ra, trở lộn ra, chạy lộn ra.*

**lộn ruột** *tt.* Như ruột bị xáo-trộn : *Say sóng như lộn ruột* // *Nh.* Lộn gan.

**lộn sòng** *đt.* Tráo gói, đánh tráo, đổi lộn với ý gian : *Kẻ lộn sòng tráo gói.*

**lộn tiết** *trt. Nh.* Lộn máu.

**lộn thinh** *tt.* Trợn trắng lên : *Cặp mắt lộn thinh.*

**lộn trái vải** *tt.* Bắt đầu trộn lộn giữa tròng trắng và đỏ, chưa tượng hình : *Đố ai biết món chi ngon, Gà lộn trái vải cu con ra ràng CD.*

**lộn tròng** *tt.* X. Lòi tròng.

**lộn về** *trt.* Trở về : *Đi lộn về ; Thăm em một chốc anh trở lộn về, Kẻo con trăng kia nó lặn, tư bề núi non CD.*

**lộn vô** *trt.* Trở vô : *Đi lộn vô, trở lộn vô.*

**lộn-xộn** *bt.* Rối-rắm, lôi-thôi, rộn-ràng, thiếu trật-tự, làm mất trật-tự : *Cảnh lộn-xộn, giấy-má lộn-xộn cả, làm lộn-xộn, đừng lộn-xộn, lăng-xăng lộn-xộn.*

**lộn xuống** *trt.* Trở xuống : *Đi lộn xuống, trở lộn xuống, từ đây trở lộn xuống.*

**LÔNG** *dt.* Bộ-phận ngoài da người hay cầm-thú, mọc từng sợi hay từng cộng cứng đơm sợi hai bên (mọc nơi đâu thì có tên bộ-phận ấy kèm theo như : *lông cánh, lông chân, lông đuôi, lông mày, lông nách, lông ngực...* hoặc của con vật nào thì có tên con ấy kèm theo như : *lông chim, lông gà...*) : *Bút lông, cạo lông, chổi lông, mọc lông, nhổ lông, rụng lông, thay lông ; Chim khôn thì khôn cả lông CD* // *(R)* Bộ-phận ngoài vỏ, giống như lông : *Cây dầu lông, trái xay lông, lông bọc gió* // Đồ-vật có sợi tua giống lông : *Áo lông, khăn lông, đồ lông.*

**lông cắm** *dt. Clg.* Lông quặm, hoặc cặm, những sợi lông nheo (mi) mọc quớt vô tròng mắt, làm nhậm và chảy nước-mắt sống.

**lông cặm** *dt.* Ba sợi lông thật cứng trên phao-câu vịt (nhổ thì vịt nuôi mau lớn).

**lông con** *dt.* Lông ngắn và mảnh sợi, mọc xen lẫn với lông vũ : *Vịt tơ rất nhiều lông con.*

**lông công** *dt.* Lông đuôi con công trống, giắt trên mão tướng dữ hay tướng Phiên (hát bội).

**lông cộng** *dt. Clg.* Lông vũ, lông chim-chóc, gà vịt, có cộng cứng.

**lông đất** *dt. (B)* : Lông của đất tức cây cỏ : *Người ta sống về lông đất.*

**lông gai** *dt. (thực)* : Lông nhỏ, cứng nhọn, mọc ở chấu hoa hoặc phát-hoa.

**lông hồng** *dt.* Lông chim hồng, rất nhẹ (thường được ví với mạng sống những người dám hy-sinh vì đại-nghĩa, vì trung-hiếu và vì tình) : *Tử sinh xem tợ lông hồng NĐM.*

**lông-lá** *dt.* Nhiều lông : *Cạo gì mà còn lông-lá đầy.*

**lông mã** *dt.* Hai đám lông cộng yếu, hẹp bề ngang, thả tua-tủa gần đuôi gà trống : *Vừa trổ lông-mã.*

**lông mao** *dt.* Lông loài có vú, mọc từng sợi, không cộng.

**lông mày** *dt. Clg.* Chang-mày, hai đám lông mọc thành hàng dài trên hai mắt người.

**lông măng** *dt.* Lông mụt măng tre // Lông vũ non, sợi rất mảnh : *Gà mới mọc lông măng.*

**lông mi** *dt. Clg.* Lông nheo, lông mọc ở mí mắt.

**lông nheo** *dt.* X. Lông mi.

**lông nhím** *dt.* Lông con nhím (hồi xưa được dùng giắt búi tóc cho đừng sồ) // *(R) Clg.* Móc-tai, cây giắt tóc bằng kim-khí (cũng dùng móc cứt-ráy).

**lông ống** *dt. Nh.* Lông vũ.

**lông quặm** *dt.* X. Lông cắm.

**lông sồi** *dt. Nh.* Lông con.

**lông tai** *dt.* Lông rất mảnh sợi mọc quanh lỗ tai : *Rụng lông tai* (đã già, thường nói về đàn-bà).

**lông tài** *dt.* Sợi lông mọc khác thường, dài hơn hết trong đám, được cho là dấu-hiệu tài-năng : *Dưới cằm có sợi lông tài.*

**lông trĩ** *dt.* Lông đuôi con trĩ (thường được dùng giắt mão nữ-tướng hoặc tướng trẻ đẹp trai trong tuồng hát bội).

**lông vũ** *dt.* Lông chim-chóc, gà vịt, có cộng cứng.

**lông xù** *dt.* Lộng mao (thường của chó) thật dài.

**lông xước** *dt.* Lông vũ mọc đứng hoặc quớt ngược lên : *Gà lông xước.*

**LÔNG-HAI** *trt. Clg.* Nóng-hai hay Lòng-hai, cách đương hay dệt với hai sợi chập một : *Vải lông-hai, rồ đương lông-hai.*

**LÔNG-MỐT** *trt. Clg.* Nóng-mốt hay Lòng-mốt, cách đương hay dệt với một sợi ngang, một sợi dọc : *Vải lông-mốt, đệm đương lông-mốt.*

**LÒNG** *dt. Clg.* Lộng, để bên trong, xen vô giữa : *Lòng ca-dao tục-ngữ trong thi-ca* // Ứ lâu và bùng lên : *Ngựa lòng lên.*

**lòng bóng** *dt.* In bóng, có cái bóng ở đâu đó : *Khách đi đường lòng bóng trăng soi.*

**lòng-bộng** *tt.* Bộng ruột, trống bộng : *Trái dưa lòng-bộng.*

**lòng hơi** *tt.* Nghẹt hơi, hơi ứ bên trong : *Lòng hơi tức ngực.*

**lồng khuông** *đt.* Khép khuông, để trong khuông (khung) : *Lồng khuông bức ảnh.*

**lồng loàn** *đt.* Chứng, sanh chứng, hăng - tiết nhảy dựng lên.

**lồng-lộn** *tt.* Tức - tối đứng ngồi không yên : *Lồng-lộn ra vào, giận lồng-lộn.*

**lồng phổi** *tt.* Tức ngực : *Bị đánh lồng phổi.*

**LỒNG** *dt.* Chuồng nhỏ để nhốt chim-chóc, gà vịt : *Lồng chim, lồng gà ; Chim sổ lồng khôn mong trở lại tng II* Vật giống cái lồng : *Lồng bàn, lồng ngực, cái lồng hái trái.*

**lồng ấp** *dt.* Vật đựng than mang theo người để sưởi cho ấm

**lồng bàn** *dt.* Cái nắp lưới đậy mâm đồ ăn trên bàn.

**lồng cu** *dt.* Lồng nhốt chim cu *II* Tầng lầu nhỏ mái tròn trên chót hoặc một bên một toà lầu to : *Lồng cu nhà thờ, lồng cu chợ.*

**lồng đèn** *dt.* Đèn có lồng kiếng hay giấy bao ngoài : *Có trăng tình phụ lồng đèn, Ba mươi mồng một đi tìm lấy trăng CD II (thực) Nh.* Bụp (X. Bụp).

**lồng xấy** *dt.* Vật dùng xấy cau hay thuốc, đương bằng nan hoặc hàn bằng thiếc có lỗ.

**LỒNG-BỒNG** *tt.* Phồng-phồng, tính những vật xốp, nhẹ, khó nhận cho dễ : *Lồng-bồng như bông gòn.*

**LỒNG-CỒNG** *bt.* Kềnh - càng, choán nhiều chỗ : *Bàn ghế lồng-cồng, gồng-gánh lồng-cồng.*

**LỒNG-HỒNG** *tt.* Nhỏng-nhẻo, tính trẻ - con hay hỗn-hào đòi hỏi : *Nuông nó thì nó lồng-hồng.*

**LỒNG-LỘNG** *tt. Clg.* Lộng-lộng, rộng mênh-mông : *Trời cao lồng-lộng II trt.* Dồng-dồng, nhan-nhản, thấy tỏ : *Ở truồng lồng-lộng.*

**LỒNG-MỨC** *dt. (thực)* : Thứ cây cao, hoa trắng, trái dài có mắt, gỗ nhẹ (thường dùng làm guốc) *II (thực)* Loại Xa-bô-chê trái dài, nhọn đầu.

**LỒNG-CHỒNG** *tt.* Bừa - bãi, ngổn - ngang, không thứ-tự : *Đồ-đạc lồng-chồng.*

**LỖNG** *tt.* Lộng, lạm-quyền, xấc-xược : *Được bề trên yêu-vì, càng ngày càng lỗng.*

**LỘNG** *đt.* X. Lồng *(đt)* : *Lộng khuông, lộng kiếng II* Chui vào trong : *Gió lộng II trt.* Trồ hình hoa-hoè trống ở giữa : *Cưa lộng, chạm lộng II dt.* Vịnh nhỏ, bờ biển ăn khuyết vào bờ : *Vào lộng ra khơi.*

**lộng gió** *tt.* Thoáng gió, trống, gió dễ vào : *Chỗ nầy lộng gió.*

**lộng khơi** *trt.* Thả ra khơi, giữa dòng, xa bờ : *Chạy lộng khơi.*

**lộng óc** *tt. Clg.* Long óc, hơi nhức đầu sổ mũi vì hứng phải gió mạnh.

**LỘNG** *bt.* Ngắm-nghía, chơi-giỡn, giễu-cợt : *Hí-lộng, trào-lộng ; Lộng giả thành chơn II* Xuồng-xã, phá-phách, làm càn : *Thời hư quỷ lộng, làm lộng, càng ngày càng lộng II* Chơi nhạc : *Lộng tiêu.*

**lộng bút** *dt.* Múa - may ngòi bút *II (B)* Khoe tài bằng văn-chương bằng ngòi bút.

**lộng chương** *dt.* Chơi ngọc chương *II (B)* Sinh con trai.

**lộng địch** *dt.* Thổi sáo : *Lựa phải xuy tiêu lộng địch* (Tiền Xích-bích).

**lộng-hành** *dt.* Làm càn, làm ngang : *Thời loạn, kẻ gian lộng hành.*

**lộng-lượt** *bt.* Ngang-ngược, quá phép : *Chơi lộng-lượt ; Người lộng-lượt.*

**lộng ngoã** *dt.* Chơi tấm ngói *II (B)* Sinh con gái.

**lộng ngoạn** *dt.* Chơi và ngắm.

**lộng ngôn** *đt.* Nói càn, không kiêng-dè.

**lộng nguyệt** *dt.* Ngắm trăng, thưởng trăng : *Trung-thu lộng nguyệt.*

**lộng-ngữ** *dt.* Chơi chữ, nói mí bằng chữ nghĩa *II* Lợi - dụng những chữ đồng-âm dị-nghĩa, những hình-ảnh sống-động, những lối nhân-cách-hoá để tạo những câu văn dí-dỏm, duyên-dáng như : *Trăng bao-nhiêu tuổi trăng già, Núi bao-nhiêu tuổi gọi là núi non ? CD.*

**lộng-pháp** *dt.* Phạm pháp, làm trái luật-pháp : *Làm quan mà lộng-pháp.*

**lộng-quyền** *dt.* Vượt quyền, làm nhiều việc ngoài quyền-hạn : *Tôi gian lộng-quyền.*

**lộng-thần** *dt.* Bề tôi lạm-quyền, giành quyền vua mà làm càn : *Tào-Tháo là một lộng-thần.*

**lộng tiêu** *dt.* Thổi tiêu, thổi ống tiêu.

**LỘNG** *tt.* Nguy-nga, đẹp-đẽ, cao rộng : *Lồng-lộng.*

**lộng-lạc** *tt.* Cao rộng bao-la, mênh-mông đồ-sộ : *Đền-đài lộng-lạc II (thth)* Xuất-sắc, nổi bật : *Hay lộng-lạc.*

**lộng-lẫy** *tt.* Rực-rỡ : *Nhà cửa lộng-lẫy, sắc đẹp lộng-lẫy.*

**lộng-lộng** *tt.* X. Lồng-lộng.

**LỐP** *tt.* Lép, không co cuột : *Thóc lốp ; Tốt quá hoá lốp.*

**LỐP** *dt.* Vỏ bánh xe bằng cao-su và bố : *Banh lốp, lốp xe (enveloppe).*

**LỐP-BỐP** *trt.* Tiếng nổ giòn : *Pháo nổ lốp-bốp, vỗ tay lốp-bốp II (B)* Bốp-chách, cách nói to và lia-lịa với ý khoe-khoang : *Nói lốp-bốp II*

*(thực) Clg.* Lục-lạc hay Hạ - khô - thảo, loại dây leo có trái, khi khô thì nổ, được dùng làm thuốc giải-nhiệt.

**LỐP-ĐỐP** *trt. Nh.* Lốp-bốp (nghĩa trước).

**LỐP-HỐP** *tt.* X. Hốp-tốp.

**LỐP-XỐP** *tt.* X. Hốp-tốp *II* X. Lồng-bồng.

**LỘP-BỘP** *trt.* Bồm-bộp, tiếng vật nặng mà nhỏ rơi trên vật rỗng : *Mưa rơi lộp - bộp trên nắp hồ.*

**LỘP-CỘP** *trt.* Cồm-cộp, tiếng va-chạm của những vật cứng : *Đi guốc lộp-cộp trên gạch.*

**LỘP-ĐỘP** *trt. Nh.* Lộp-bộp.

**LỘP-LỘP** *tt. Clg.* Lồm-lộp (X. Lôm-lốp).

**LỘP-XỘP** *tt.* X. Lồng-bồng.

**LỐT** *dt.* Lớp da ngoài : *Cởi lốt, đổi lốt II (B)* Quần áo riêng cho một hạng người, danh-nghĩa, danh-vị : *Đội lốt nhà sư, đội lốt đạo-đức.*

**LỐT** *dt. (thực)* : Loại dây trườn, lá hình tim như lá trầu, xanh sẫm, dùng làm thức ăn : *Thịt bò xào lá lốt.*

**LỘT** *đt.* Bóc ra, tuột ra : *Lột lá ; Tôm càng lột vỏ để đuôi, Giã gạo cho trắng mà nuôi mẹ già CD II (R)* Tới thời-kỳ thay vỏ, thay da : *Cua lột, tôm lột, ve lột ; Rắn già rắn lột, người già người tột vào săng tng II* Cởi ra, dùng sức mạnh lấy của người : *Bị lột hết vòng-vàng ; Bóc-lột II* Lộ được hết ý-tứ trong câu văn hay trong điệu-bộ : *Lột hết tinh-thần.*

**lột áo** *đt.* Cởi áo người (lời hăm hay lời bảo khi giận) : *Nó không trả, lột áo nó !*

**lột chức** *đt.* Cách chức, không cho làm nữa (nói về quan-lại) : *Sơ-suất trong phận - sự nên bị lột chức.*

**lột da** *đt.* Tuốt lớp da ngoài ra : *Lột da ếch, tắm biển về bị lột da II (B)* Cắt cổ, siết họng, ăn lời quá mức : *Chặt đầu lột da thiên-hạ.*

**lột đồ** *đt.* Cởi hết nữ-trang của người cách bắt ép : *Lột đồ của vợ đi cầm.*

**lột khăn** *đt.* Lấy cái khăn đang bịt trên đầu xuống : *Lột khăn xá.*

**lột nón** *đt.* Cất nón xuống lẹ-làng : *Thấy quan, lột nón xá ; Đi ngang qua đình lột nón chào thần, Học chầu thần đủ cặp, sao mình lẻ đôi ? CD.*

**lột quần** *đt.* Cởi quần (lời hăm hay lời bảo khi giận) : *Không trả, tao lột quần cho coi !*

**lột sạch** *đt.* Cởi hết nữ-trang, không chừa món nào cả : *Bị cướp-cạn đón đường lột sạch.*

**lột trần** *đt.* Cởi trần, cởi áo ra (lời nói khi giận) : *May cho mình cái áo châu-xá bông tây, Tại mình ở bạc, ngồi xuống đây lột trần CD.*

**lột truồng** *đt.* Cởi quần người ta ra cách bắt ép : *Đứa nhỏ có ghẻ, bị lột truồng thoa thuốc.*

**lột vên (bielle)** *đt.* Hư cây then chuyền trong máy *II (lóng)* Hư chuyện : *Rồi, lột vên !*

**lột vỏ** *đt.* Bóc vỏ : *Lột vỏ chuối, lột vỏ tôm II (B)* Thay-đổi bề ngoài : *Lúc nầy làm-ăn khá, nên hắn lột vỏ rồi.*

**lột xác** *đt.* Cởi bỏ cái vỏ ngoài, thay vỏ mới : *Ve lột xác II* Lột quần lột áo, xé xác (lời hăm hay bảo khi giận) : *Không trả, tao lột xác cho coi !*

**LƠ** *bt.* Ngơ, lờ, day ra nơi khác, để ý việc khác : *Giả lơ, làm lơ, ngó lơ II* Mọi cử-chỉ, dáng-điệu, ý-tứ lôi-thôi, không cần-cố, không chăm-chỉ, không trúng ngay : *Bơ-lơ bảng-lảng.*

**lơ càng** *tt. (lóng)* : Sợ rồi làm lơ, không dám ăn-thua nữa : *Thua mấy bữa, coi bộ nó lơ càng.*

**lơ-chơ lỏng-chỏng** *bt.* Lắc - lư, gập - ghềnh, không vững : *Bộ lơ-chơ lỏng-chỏng.*

**lơ-đễnh** *trt.* Vô-ý, không cần-thận : *Lơ-đễnh hay quên ; Qua cầu mà lơ-đễnh, thế nào cũng té.*

**lơ-là** *tt.* Lãnh-đạm, tẻ-lạnh, lạnh-nhạt, không để ý tới : *Lơ-là với anh em, lơ-là với việc nghĩa.*

**lơ-lảng** *tt. Clg.* Bảng-lảng bơ-lơ, lo ra, lảng trí, không cần-cố, không để ý : *Lơ-lảng như người mất hồn.*

**lơ-láo** *tt.* Bỡ-ngỡ sượng-sùng, ngơ - ngáo, lạ người lạ cảnh : *Xuân về ngày loạn còn lơ-láo, Người gặp khi cùng cũng ngất-ngơ NCT.*

**lơ-lơ** *tt.* Lôi-thôi, không ra chi : *Coi lơ-lơ vậy mà giàu lắm đa !*

**lơ-lớ** *trt.* Trài-trại, không được đúng : *Nói lơ-lớ, nghề lơ-lớ.*

**lơ-lửng** *tt.* Lưng-chừng, ở giữa, đâu không tới đâu cả : *Thuyền câu-lơ-lửng đã xong, Thuyền chài lơ-lửng uổng công thuyền chài CD II Clg.* Lơ-lơ lừng-lửng, *Nh.* Lơ-lảng : *Nhớ ai lơ - lửng đêm trường, Như chim xa tổ nhớ rừng biếng bay CD.*

**lơ mặt** *đt.* Chạy mặt, sợ, không dám giao-thiệp, gần-gũi nữa : *Bị nhiều lần, lơ mặt.*

**lơ mỏ** *trt.* Đã no, đã chán, hết muốn ăn nữa : *Xốc-táp một hồi lơ mỏ.*

**lơ-mơ** *tt.* Lôi-thôi, không ra gì : *Chẳng phải tay lơ-mơ đâu ! II trt.* Khinh-suất, xem thường :

*Thấy nói lơ-mơ, nó không sợ* // Lầm-rầm, tuy vậy mà : *Lơ-mơ vậy mà giàu đa !*

**lơ-thơ** *tt. Clg.* Lưa-thưa, thưa, không rậm : *Có lơ-thơ mấy cái nhà ; Lơ-thơ tơ-liễu buông mành K.*

**lơ-trơ** *trt.* Trơ-trọi, một mình : *Đất rộng mà chỉ lơ-trơ mấy gốc mận.*

**LƠ** *tt.* Xanh nước biển : *Xanh lơ, nhuộm lơ (bleu).*

**LƠ** *dt.* Kiểm-soát-viên, người xét vé xe *(contrôleur)* // *(R)* Người phụ tài-xế, làm mọi việc nặng trên xe : *Anh lơ, đi lơ.*

**LỜ** *dt.* Vật bắt cá có miệng hom, đặt dưới nước cho cá vào, ra không đặng : *Chớ nghe lời phỉnh tiếng phờ, Thò tay vào lờ mắc kẹt cái hom CD.*

**LỜ** *tt.* Mờ, không rõ bóng : *Lu-lờ, kiếng lờ ; Dầu trăng lờ nước cạn, anh mấy đời phụ em CD* // Làng, trông không rõ : *Mắt lờ* // *(B)* Giả không thấy, không hay biết : *Làm lờ, tảng-lờ, lờ đi không biết.*

**lờ-đờ** *trt.* Lừng-đừng, chậm-chạp, uể-oải : *Cá lội lờ-đờ, nước chảy lờ-đờ* // Khờ-khạo uể-oải : *Cặp mắt lờ-đờ, lừng-đừng lờ-đờ như kẻ mất hồn.*

**lờ-khờ** *tt.* Khờ, thật-thà, nhát-nhúa : *Lờ-khờ quá, chúng ăn hiếp chết !*

**lờ-lệt** *tt.* Sờ-sệt, mắt trông không rõ : *Già-cả lờ-lệt.*

**lờ-lờ** *tt.* Ngàu-ngàu, vẩn đục không trong : *Đục lờ-lờ.*

**lờ-mờ** *tt.* Hơi mờ, không sáng : *Lờ-mờ bụi đóng cửa trâm-anh TTT* // *(B)* Lôi-thôi, không dứt-khoát, không rõ-ràng : *Thái-độ lờ-mờ.*

**lờ-ngờ** *tt.* Ngờ-nghệch, thật-thà : *Người quê ra tỉnh lờ-ngờ.*

**lờ-phờ** *trt.* Lảng-vảng, qua lại một chỗ nào : *Lờ-phờ trước sân.*

**lờ-vờ** *trt.* Lấy có, lấy lệ, không cố : *Học lờ-vờ, làm lờ-vờ* // *dt.* Giả-đò, làm bộ : *Lờ-vờ làm việc.*

**LỜ-LỢ** *tt.* Ngon-ngót, hơi ngọt chớ chưa được ngọt : *Chè lờ-lợ khó ăn* // *trt.* Mày-mạy, hơi giống : *Trông lờ-lợ như người quen.*

**LỚ** *dt.* Món ăn bằng hột bắp (ngô) ngào đường rồi tán nhuyễn : *Ăn lớ, bắp lớ.*

**LỚ-LỚ** *trt.* X. Lơ-lớ.

**LỚ** *tt.* Lếu, hớ, dở-dang, không ý-tứ, không thạo việc : *Lớ thì thôi !*

**lớ-lẩn** *dt.* Giả-đò, làm bộ : *Việc biết rồi mà cứ lớ-lẩn.*

**lớ-ngớ** *tt. Nh.* Lờ-ngờ, lờ-khờ.

**lớ-quớ** *dt.* Sờ-mó cách vụng-về : *Lớ-quớ một lát chắc đổ bể cả* // *(R) trt.* Lôi-thôi, không chủ-định : *Đi lớ-quớ, xe cán chết ; Nói lớ-quớ, chắc bị bắt lỗi.*

**lớ-xớ** *trt.* Lấp-lửng, tấp-tềnh : *Lớ-xớ thế mãi có phen bị đánh què* // Xớ-rớ, chàng-ràng, choán chỗ không ích gì : *Đứng lớ-xớ không làm gì cả.*

**LỞ** *tt.* Sứt ra một phần bên ngoài : *Đất lở, tường lở ; Bên lở bên bồi ; Trời năng mưa năng chuyển, Đất ngoài biển năng lở năng bồi CD* // Bị vi-trùng ăn khuyết : *Ghẻ lở.*

**lở ghẻ** *dt.* Làm cho ghẻ lở ra : *Ăn nếp lở ghẻ ; Chơi dơ lở ghẻ.*

**lở-láy** *tt. Clg.* Lở-lói, tức lở (ghẻ) : *Tay chơn lở-láy.*

**lở-loét** *tt.* Lở rộng ra, có mủ lầy-lụa : *Lở-loét trông gớm-nhớm.*

**lở-lói** *tt.* X. Lở-láy.

**lở sơn** *tt.* Chứng lở mặt vì bị hơi sơn ăn : *Mặt lở sơn.*

**lở tầy-huầy** *tt. Nh.* Lở-loét // *(R)* a) Mắc nợ nhiều chủ : *Nợ tôi bây-giờ nó lở tầy-huầy* // b) Vỡ-lở và dính-dáng nhiều nơi, nhiều người : *Việc đó đã lở tầy-huầy, còn giấu ai được nữa.*

**LỠ** *bt. Clg.* Nhỡ, sai rồi mới biết : *Dĩ-lỡ, lầm-lỡ ; Cũng là lỡ một lầm hai K* // Chậm-trễ, không kịp, không đúng lúc : *Em tuy phận gái vụng-về, Tơ-duyên nầy dầu lỡ, em chẳng hề biết lo CD* // Dở, nửa chừng, đâu không tới đâu cả : *Lỡ quan lỡ lính lỡ làng, Lỡ hàng dân-giả lỡ hàng công-khanh CD.*

**lỡ bộ** *trt.* Sầy bước, không đúng nhịp chưn : *Đá lỡ bộ* // *(R)* Lố, dừng lại không kịp : *Lỡ bộ, phải nói luôn.*

**lỡ bữa** *trt.* X. Dở bữa.

**lỡ bước** *trt.* Sầy bước, vuột bước đường tiến tới : *Lỡ bước công-danh.*

**lỡ cơ** *trt.* Sại dịp, mất cơ-hội tốt : *Lỡ cơ thua trận.*

**lỡ-cỡ** *trt. Clg.* Lỡ chừng, không đúng cỡ, nửa chừng, đối với cỡ dưới thì thừa, cỡ trên thì thiếu : *Tuổi đó cũng lỡ-cỡ ; Đi giác nầy lỡ-cỡ quá.*

**lỡ cuộc** *trt.* Dở cuộc, công-cuộc bị lỡ-dở : *Đang chơi, bị lỡ cuộc.*

**lỡ chiều** *tt.* Không đúng buổi, sái với lệ-thường *Cá lỡ chiều.*

**lỡ chơn (chân, chưn)** *trt.* Lố, có giựt lại nhưng không kịp : *Đá banh lỡ chơn trúng người* // *Nh.* Lỡ bước : *Lỡ chơn sầy bước.*

**lỡ chuyện** *trt.* Đã lỡ bắt tay vào việc : *Làm lỡ chuyện.*

**lỡ chừng** *trt. Nh.* Lỡ-cỡ.

**lỡ-dĩ** *trt. Clg.* Dĩ-lỡ, lỡ rồi phải theo : *Buộng -âu lỡ - dĩ phải lần, Thấy non thấy nước nuôn phần muốn lui CD.*

**lỡ dịp** *trt.* Hụt mất cơ - hội : *Lỡ dịp may ; Không hay nên lỡ dịp ll* Lỡ nhịp, không đúng nhịp đàn : *Làm chi lỡ nhịp cho đàn sang cung K.*

**lỡ-dở** *trt.* Nửa chừng, chưa xong : *Học-hành lỡ-dở ; Lỡ-dở công-việc.*

**lỡ duyên** *trt.* Hụt vợ hoặc hụt chồng : *Bằn gie đóm đậu sáng ngời, Lỡ duyên tại bậu trách trời sao nên CD.*

**lỡ đàng (đường)** *trt* Mới nửa đường, chưa tới nơi định tới : *Khách lỡ đàng ; Lỡ đàng xin ngủ nhờ một đêm.*

**lỡ độ đàng (đường)** *trt. Nh.* Lỡ đàng *ll (R)* Hụt tiền ăn đương khi chưa tới nơi định tới : *Rủi lỡ độ đường, phải mãi-võ kiếm ăn.*

**lỡ hàng bờ** *trt.* Không xuôi, không thuận như *nói vợ bị từ - chối, thi rớt, vay nợ không được, v.v...* (Xt. PH. II).

**lỡ hội** *trt. Nh* Lỡ dịp *ll (H)* Lỡ kỳ thi : *Thương vì lỡ hội, sầy đường công-danh LVT.*

**lỡ khóc lỡ cười** *trt.* Trớ-trêu, cắc-cớ, không biết nên vui hay buồn : *Chuyện thật lỡ khóc lỡ cười.*

**lỡ-làng** *tt.* Lỡ mất, không làm sao được : *Duyên sao cắc-cớ lỡ-làng, Cầm gương, gương tối, cầm vàng, vàng phai CD.*

**lỡ lời** *trt.* Lỡ một lời nói đáng lẽ không nên nói : *Nói lỡ lời ; Lỡ lời xin chịu lỗi.*

**lỡ miệng** *trt. Nh.* Lỡ lời.

**lỡ mửng (mẳng)** *trt.* Quá chừng, quá thế, cứ làm-lỗi như vậy luôn.

**lỡ phiên** *trt.* Không kịp phiên : *Anh về hái đậu trồng cà, Để em đi chợ kẻo mà lỡ phiên CD.*

**lỡ tay** *trt.* Đang bận việc : *Anh có lỡ tay thì cứ tiếp-tục, tôi xin ngồi đợi ll* Sầy tay, rủi tay : *Lỡ tay xán bể cái ô đồng CD.*

**lỡ tàu** *trt.* Trễ tàu, trễ xe : *Lỡ tàu, phải ở lại ll (lóng)* Hụt đỏi, tới không kịp : *Rồi, lỡ tàu rồi, chỉ còn chiếu không !*

**lỡ thì (thời)** *trt.* Quá thì, quá lứa, quá kỳ, qua khỏi cái độ vừa phải : *Đi buôn cỡ nầy đã lỡ thì ll (H)* Quá thì xuân - sắc, quá tuổi lấy chồng : *Nữa mai quá lứa lỡ thì, Cao thì chẳng tới, thấp thì chẳng thông CD.*

**lỡ vận** *trt.* Không gặp vận may : *Anh - hùng lỡ vận lên nguồn đốt than CD.*

**lỡ việc** *trt.* Lỡ-dở công-việc, bận công-việc : *Ông chủ đang lỡ việc ll* Lỡ cơ-hội, công-việc đã tiến-hành : *Thôi lỡ việc rồi, chờ khi khác !*

**lỡ vời** *trt.* Giữa vời, đâu không tới đâu cả : *Xa sông cách núi lỡ vời, Gởi thơ sợ lậu gởi lời sợ quên CD.*

**LỢ-LỢ** *tt.* X. Lờ-lợ (cả 2 nghĩa).

**LƠI** *bt.* Không săn, không chặt : *Đồng - hồ sai vì bởi sợi dây thiều, Em xa anh vì bởi sợi chỉ điều xe lơi CD ll (B) a)* Cách lợt-lạt, không ân-cần : *Mời lơi ll b)* Dang lần ra, không thân như trước : *Lúc nầy coi bộ nó lơi ả nọ rồi ; Chẳng qua mạng nọ ghét tài, Xui anh bảng-lảng duyên-hài mới lơi CD.*

**lơi dần** *đt.* Dang lần ra, không khẳng - khít nữa : *Cũng nên lơi dần cho rồi.*

**lơi-lơi** *trt.* Hơi lơi, không được săn : *Xe lơi-lơi.*

**lơi mối** *bt.* Không chặt mối, lỏng : *Buộc lơi mối.*

**lơi ra** *đt.* Dang ra, không gần-gũi thân - mật nữa : *Đã thèm rồi lơi ra.*

**lơi-xịch** *bt.* Lơi quá : *Mối dây lơi - xịch ; Buộc lơi-xịch.*

**LƠI-LẢ** *tt.* X. Lả-lơi.

**LỜI** *dt. Clg.* Lãi, phần thừa ra ngoài số vốn khi mua, cọng với sở-hụi : *Mua - bán phải có lời ; Đem về rước mối kiếm lời mà ăn K ll Clg.* Lãi, phần tiền mà người vay nợ hay cầm - thế đồ-đạc phải trả, ngoài số vốn vay mượn : *Ăn lời, trả lời, chịu lời, lời 6 phần trăm ll đt.* Có lời, được lời : *Hôm nay, tôi lời được 200 đồng ll* Lợi, hơn được : *Lời được một lời nói.*

**lời-lãi** *bt.* Có lời : *Lời-lãi bao-nhiêu mà ham ! Lời-lãi gì !*

**lời-lóm** *bt. Nh.* Lời-lãi : *Bán hôm nay, không lời-lóm gì cả.*

**lời-lỗ** *bt.* Hoặc lời hoặc lỗ : *Lời - lỗ không cần ll* Lời hay lỗ ? câu hỏi : *Đi bữa nay, lời-lỗ ?*

**lời vốn** *dt.* Cả lời lẫn vốn : *Lời vốn gì tiêu hết !*

**LỜI** *dt.* Câu nói, điều nói ra, viết ra có ý-nghĩa, mục-đích : *Có mấy lời, đáp lời, hết lời, ngưng lời, chận lời, thay lời, trả lời ; Lên xe nhường chỗ bạn ngồi, Nhường nơi bạn dựa nhường lời bạn phân CD.*

**lời ăn tiếng nói** *dt.* Cách nói - năng phải phép, khéo-léo : *Thiếu lời ăn tiếng nói ll* Điều chê-trách : *Mang lời ăn tiếng nói.*

**lời bạt** *dt.* Lời nói thêm của tác - giả ở các trang sau một quyển sách.

**lời ca** *dt.* Bài ca, bài hát đi đôi với điệu nhạc : *Lời ca uỷ-mị.*

**lời cung** *dt.* Lời của người có tội khai trước quan : *Lấy lời cung.*

**lời chú** *dt.* Lời ghi bên cạnh dưới trang giấy để cắt - nghĩa thêm tiếng hay câu tối nghĩa trên trang ấy *ll* Lời ghi vắn-tắt trong sổ tay những điều vừa nghe.

**lời chót** *dt.* Lời nói sau cùng, có tánh-cách thiết-yếu : *Đây là lời chót mà tôi mong anh ghi nhớ.*

**lời dạy** *dt.* Lời dạy-dỗ, chỉ-bảo của kẻ trên : *Theo lời dạy của thầy thì...*

**lời dặn** *dt.* Câu nói có ý dặn - dò, chỉ-bảo : *Y theo lời dặn.*

**lời đường mật** *dt.* Lời ngọt-dịu để dụ-dỗ : *Nghe theo lời đường mật mà bỏ vợ nhà.*

**lời giải** *dt.* Lời bày-giải, vạch rõ ra cho dễ thấy : *Lời giải một bài toán đố, lời giải một điều thắc-mắc.*

**lời giao** *dt.* Lời giao-kết trước, hễ ưng-thuận thì phải tuân theo : *Lời giao mướn nhà, lời giao chơi hụi.*

**lời gièm** *dt.* Lời kẻ-vạch, nói xấu người nầy với người khác : *Chớ nghe lời gièm mà ghét người.*

**lời hứa** *dt.* Lời nói trước rằng mình sẽ làm một việc gì cho ai : *Tin theo lời hứa.*

**lời hứa suông** *dt.* Lời hứa cho có chừng rồi bỏ trôi, không làm theo.

**lời khai** *dt.* Lời nói hoặc viết ra theo sự thấy biết : *Làm (hoặc lập) lời khai ll Nh.* Lời cung.

**lời khen** *dt.* Lời dùng khen tặng, khen thưởng.

**lời-lẽ** *dt.* Câu nói và lý-lẽ trong ấy : *Lời - lẽ rõ-ràng ll* Cách nói và những tiếng dùng trong câu nói : *Lời-lẽ thật-thà.*

**lời lời** *dt.* Tất - cả những lời trong ấy, lời nào cũng thế : *Lời lời châu ngọc, hàng hàng gấm thêu.*

**lời nói** *dt.* Điều nói ra (có một giá - trị nào đó) : *Lời nói của người xưa, lời nói của kẻ sắp chết ; Trong lưng chẳng có một đồng, Lời nói như rồng, chúng chẳng thèm nghe CD.*

**lời nói đầu** *dt.* Điều phân-trần của tác - giả hay nhà xuất-bản ở trang đầu một quyển sách.

**lời non nước** *dt.* X. Lời nước non.

**lời nước non** *dt.* Lời thề ước-hẹn lấy nhau già đời như sông núi : *Xót tình máu - mủ thay lời nước non K.*

**lời nguyền** *dt.* Lời ước-hẹn và thề - nguyền (thường về tình - duyên vợ chồng) : *Trăm năm đá nát vàng phai, Lời nguyền với bạn nhớ hoài không quên CD.*

**lời nguyện** *dt.* Lời phát-nguyện với Trời Phật thánh thần hay tự - nguyện với lòng để theo đuổi một việc gì.

**lời ong bướm** *dt.* Lời chọc - ghẹo đàn - bà con gái để quyến-rủ theo mình.

**lời phải** *dt.* Điều nói ra đúng với lẽ phải : *Không biết nghe lời phải.*

**lời phân** *dt.* Lời bày tỏ, giải - bày với ai cho rành sự-việc : *Lời phân phải trái.*

**lời quấy** *dt.* Điều nói ra trái với lẽ phải : *Chẳng nên nghe theo lời quấy của kẻ vụ-lợi.*

**lời quê** *dt.* Lời quê-mùa mộc-mạc (thường là cách nói khiêm-nhường của những nhà viết văn) : *Lời quê chắp-nhặt dông-dài, Mua vui cũng được một vài trống canh K.*

**lời rao** *dt. Clg.* Cáo-thị, lời yết trên bảng hay đăng báo rao cho mọi người biết một sự-việc gì.

**lời răn** *dt.* Điều răn-dạy.

**lời tục** *dt. Clg.* Tục-ngữ, những lời nói gọn-ghẽ của người xưa truyền lại có ý-nghĩa khuyên-răn hay chỉ - bảo một điều gì thuộc phạm-vi thường-thức : *Lời tục có nói rằng : « Ăn trông nồi, ngồi trông hướng » ll* Lời nói tục-tĩu dơ-dáy.

**lời tựa** *dt.* Lời của tác-giả ở trang đầu một quyển sách, cốt chỉ-dẫn ý-nghĩa của sách.

**lời than** *dt.* Điều nói ra để than - thở cho mình, cho một kẻ khác hay cho đời.

**lời thề** *dt. Nh.* Lời nguyền : *Hồn còn mang nặng lời thề K.*

**lời thêm** *dt.* Lời viết thêm ở cuối một bức thơ hay một bài văn.

**lời thơ** *dt.* Các câu thơ : *Lời thơ du-dương ll (R)* Lời nói trầm-bổng nhẹ-nhàng : *Nghe được lời thơ của quý-nương.*

**lời trối** *dt.* Điều của người sắp chết dặn lại : *Tuân lời trối kẻ quá-cố, tang-gia xin miễn phúng-điếu.*

**lời vái** *dt.* Điều van-vái với Trời Phật thánh thần hay với người chết.

**lời vàng** *dt.* Lời quý-báu, đáng nghe theo : *Lời vàng vâng lãnh ý cao K.*

**lời văn** *dt.* Giọng điệu một bài văn : *Lời văn nhẹ-nhàng.*

**lời ví** *dt.* Lời nói để so-sánh hai sự - vật với nhau : *« Đắt như tôm tươi » là một lời ví.*

**lời xưa** *dt.* Câu nói của người xưa có giá-trị được truyền lại : *Lời xưa có nói rằng...*

**LỚI** *dt.* X. Lý : *Nghĩa-lới ; Chưa tường áo lới.*

**LỠI** *dt.* Tức « Lễ » nói trại.

**LỢI** *dt. Clg.* Nớu hay Nướu, nơi răng mọc :

*Lợi thì có lợi nhưng răng chẳng còn CD* || *(R)* Mép, cạnh, phần gio ra dưới cái lưỡi gà để chịu cái chụp, cái nắp : *Lợi thố, lợi khạp.*

**LỢI** *bt.* Lời, điều có ích cho mình hay vật tế ra : *Có lợi, danh-lợi, huê-lợi* || Thuận, tiện, có nhiều sự tốt lành : *Tiện - lợi, thuận - lợi, lợi bốn tám, hại năm mươi tng* || Sắc-bén : *Lợi-khí* || Dồi-dào, có nhiều : *Lợi-tiều-tiện.*

**lợi-căn** *dt.* Nguồn-gốc, căn - kiếp tốt, thiên-tư tốt.

**lợi-danh** *tt.* Được lợi cho danh-tiếng : *Làm như vậy cũng được lợi-danh* || *dt. Clg.* Danh-lợi, danh-tiếng và mối lợi : *Chạy theo lợi-danh.*

**lợi-dụ** *dt.* Đem mối lợi ra dụ người.

**lợi-dụng** *dt.* Vật tiện-lợi để dùng || *đt.* Dùng cho có lợi : *Lợi-dụng thiên-nhiên, lợi-dụng đất - đai, lợi - dụng thời-cơ* || Làm lợi cho mình mà có hại cho người khác : *Lợi-dụng lòng tốt của bạn, lợi-dụng sức trẻ-con.*

**lợi-hại** *dt.* Lợi và hại : *Cân - phân lợi - hại* || Ghê-gớm, đáng sợ : *Tay đó lợi-hại lắm !*

**lợi-hãn** *tt.* Có nhiều mồ-hôi, công-dụng vài món thuốc uống vô đổ mồ-hôi.

**lợi-ích** *dt.* Điều có lợi đưa đến : *Làm vậy, có nhiều lợi-ích* || *tt. Clg.* Ích-lợi, có ích, có lợi : *Cái đó rất lợi-ích.*

**lợi-ích hôn-phối** *dt.* Những lợi - ích do một cặp trai gái chính-thức lấy nhau mà có : *Cái lợi-ích hôn-phối chánh-đáng hơn hết là sanh con nối dòng (avantages matrimoniaux).*

**lợi-kim** *dt.* Tiền lời (lãi).

**lợi kỷ** *đt.* Mưu-lợi riêng cho mình (không kể người khác).

**lợi-khẩu** *đt.* Miệng - lưỡi, già - hàm, biện-bác giỏi.

**lợi-khí** *dt.* Đồ dùng sắc-bén || *(B)* Phương-tiện tốt, sự-vật nắm lấy để làm việc có lợi : *Chữ quốc-ngữ là một lợi-khí nâng cao văn-hoá dân-tộc.*

**lợi-lộc** *dt.* Các món lợi thâu vô được : *Ở vườn mà có đất rộng, có nhiều lợi - lộc đáng kể.*

**lợi-nông** *dt.* Tính-cách ích-lợi cho nghề trồng-tỉa : *Cày ruộng bằng máy là một cải-tiến lợi-nông.*

**lợi-nguyên** *dt.* Nguồn-lợi, cái gốc do đó mà tế lợi.

**lợi nhơn** *đt.* Có lợi cho người khác (trái với lợi kỷ).

**lợi-nhuận** *dt.* Số tiền lời thuần-tịnh (đã trừ các khoản chi-phí).

**lợi-quyền** *dt.* Cái quyền hưởng lợi : *Mỗi công-dân đều có lợi-quyền trong xã-hội* || *(R) Clg.* Quyền-lợi, mối lợi có quyền hưởng : *Nhiều lợi-quyền bị phí-bỏ vì không biết.*

**lợi-suất** *dt.* Mức lời của tiền cho vay : *Lợi-suất 3 phần trăm.*

**lợi-tha** *dt. Nh.* Lợi nhơn.

**lợi-tiểu-tiện** *tt.* Công-dụng vài thứ thuốc uống vô đi tiểu nhiều *(diurétique).*

**lợi-tức** *dt.* Tiền lời thâu vô được do một số vốn để ra cho vay, gởi ngân - hàng hay mua-bán || *(thth)* Tiền thâu vô được, bằng mọi cách kể cả lương-bổng : *Thuế lợi-tức.*

**lợi-thuỷ** *tt.* Thông các đường bài-tiết, khiến ráo nước trong mình : *Cây cách có tính lợi-thuỷ.*

**lợi-trung-tiện** *tt.* Tác-dụng các vị thuốc trục-xuất hơi ứ trong ruột ra ngoài bằng ngả hậu-môn *(carminatif).*

**LỢI** *đt.* X. Lại : *Lợi biểu, lợi đây, có qua có lợi.*

**LỢI** *tt. Clg.* Lỵ, chứng ỉa kiết : *Hạ-lợi, kiết-lợi.*

**LƠM-CHƠM** *tt.* X. Lởm-chởm.

**LỜM** *dt. Clg.* Lùm, bụi rậm : *Bụi cỏ lau khô sầu ai dã-dượi, Thỏ núp lờm mây chờ đợi bóng trăng CD.*

**lờm-lĩnh** *tt.* Rậm - rạp, nhiều bụi - bờ, nhiều tàn che khuất : *Chỗ lờm - lĩnh thường có rắn* || *(B)* Sâu-độc, hiểm-hóc : *Tính người lờm-lĩnh.*

**LỜM** *tt.* Chờm, kê lên và thừa ra ngoài : *Nắp vung lờm ra ngoài vì to hơn cái nồi.*

**lờm-thờm** *tt.* Rộng, không vừa, không gọn.

**LỜM** *trt.* Nhờm, lợm, gớm, buồn mửa.

**lờm-lợm** *trt. Clg.* Lợm-lợm, nôn mửa : *Trông bãi đờm mà lờm-lợm.*

**LỞM** *trt.* Cách xảo-trá, quỷ-quyệt láu - lỉnh : *Nói lởm.*

**LỞM-CHỞM** *bt. Clg.* Lơm-chơm, nhiều và nhọn : *Gai mọc lởm - chởm ; Đầu tường ghim miểng chai lởm-chởm.*

**LỠM** *trt.* Xỏ ngầm : *Mắc lỡm, nói lỡm.*

**lỡm-lờ** *trt.* Ỡm-ờ, cợt-nhợt, trớt-nhả : *Nói lỡm-lờ.*

**LỢM** *trt.* X. Lờm.

**lợm-giọng** *tt.* Buồn nôn, muốn mửa : *Thấy bắt lợm-giọng.*

**lợm-lợm** *trt.* X. Lờm-lợm.

**LƠN** *dt.* Ảng, cái bồn to, cái chậu to (có thể ngồi bên trong đặng) : *Cái lơn, dầm mình trong lơn.*

**LƠN** *đt.* Tán, ve-vãn, o-bế, nói cho người thích : *Lơn gái.*

**LƠN-TƠN** *trt.* Ung-dung, dáng đi thong-thả : *Đầu kia, lơn-tơn đi lại.*

**LƠN-XƠN** *trt.* Lơn-tơn và vô-tình tới : *Ở đâu, lơn-xơn lại cho bị bắt.*

**LỜN** *tt. Clg.* Nhờn, dề-ngươi, xem thường : *Lập nghiêm ai dám đến gần, Bởi quan dung-dưỡng nên dân nó lờn CD* // Mòn răng, không ăn răng nữa : *Ốc lờn, răng lờn* // Nhờn, lền, trơn, có nhiều dầu mỡ : *Chất lờn.*

**lờn mặt** *tt.* Dề-ngươi, giỡn mặt, hết trọng hết kiêng : *Chơi với con-nít, con-nít lờn mặt.*

**lờn răng** *tt.* Vuột, không ăn răng, vì răng mòn cả : *Ốc lờn răng.*

**LỜN-BƠN** *dt. (động) : Clg.* Thờn-bơn, cá lưỡi trâu, thứ cá mình giẹp, miệng méo : *Lờn-bơn méo miệng chê chai lệch mồm CD* // *trt.* Im, không động-đậy, không có phản-ứng : *Thà rằng chịu ép lờn-bơn một bề CD.*

**LỜN-LỢT** *tt. Clg.* Nhờn-nhợt, men-mét, có màu trắng bệch, trắng mét : *Thoắt trông lờn-lợt màu da, Ăn gì cao lớn đẫy-đà làm sao ? K.*

**LỚN** *tt. Clg.* Nhớn, to, cao rộng, có nhiều tuổi : *Cao lớn, người lớn, rộng lớn, to lớn* // Có chức-vị cao, rộng quyền : *Bà lớn, làm lớn, ông lớn, quan lớn* // *trt.* Cách cao-rao, rộng-rãi : *Ăn to nói lớn, đánh to thua lớn* // *dt.* Theo thời-gian mà nảy-nở thêm tuổi : *Chóng lớn, khôn lớn, lâu lớn, mau lớn, nữa lớn (đề nữa lớn lên).*

**lớn bản** *tt.* Rộng bề ngang (chỉ vật giẹp mà dài) : *Lựa miếng ván lớn bản.*

**lớn bé** *dt. Clg.* Lớn nhỏ, tức kẻ lớn người bé, đủ hạng : *Lớn bé đủ cả, lớn bé lộn-xộn, không phân-biệt lớn bé.*

**lớn bụi** *tt.* Có bụi to : *Đất tốt thì lúa lớn bụi.*

**lớn bụng** *tt.* Có cái bụng to, có chửa : *Ở không lớn bụng ; Có chồng mới mấy tháng đã lớn bụng.*

**lớn con** *tt.* Thân-thể to lớn (người hoặc con vật) : *Giống lớn con.*

**lớn dái** *tt.* Có dái lớn, một chứng bệnh : *Lớn dái chạy không được.*

**lớn đại** *tt.* Đã lớn, không còn trẻ nữa : *Lớn đại còn đái dầm !* // To sầm, lớn lầm : *Con cá lớn đại.*

**lớn đầu** *tt.* Có cái đầu to : *Cá ốm lớn đầu* // *(B)* Lớn, nhiều tuổi (tiếng nói nặng) : *Lớn đầu còn dại.*

**lớn đống** *trt.* Cho ra nhiều phần : *Ăn nhiều đặng la cho lớn đống !*

**lớn gan** *tt. (B)* : Dạn, dám liều, không biết sợ gì cả : *Thằng nhỏ nầy lớn gan lắm !*

**lớn giọng** *trt.* Cao giọng, to tiếng, với giọng gây-gổ : *Nói lớn giọng ; Anh em mà lớn giọng làm chi ?*

**lớn họng** *bt.* Rộng họng, oang-oang, cách nói, cách cãi to tiếng : *Cãi lớn họng ; Chuyện ràng-ràng như thế mà cũng lớn họng cãi.*

**lớn khôn** *tt.* Lớn tuổi và biết khôn, tới tuổi thành-nhơn : *Ngày nào còn bé con-con, Bây-giờ em đã lớn khôn thế nầy CD.*

**lớn-lao** *tt.* To-tát, đồ-sộ : *Công-việc lớn-lao.*

**lớn lên** *đt.* Mọc lên cao : *Cây mới lớn lên* // *(B)* Lớn đến mức-độ nào, tuổi nào đó : *Lớn lên, em sẽ đi học : Lớn lên, tôi làm việc nuôi cha mẹ.*

**lớn lịnh (lệnh)** *trt.* Cách xấc-xược, quá quyền-hạn : *Nhỏ mà dám lớn lịnh sai-bảo người lớn hơn ; Đừng lớn lịnh vậy chớ !*

**lớn-lối** *bt.* Xấc-xược, phách-lối, khi người ; *Ăn-nói lớn-lối ; Nhỏ mà lớn-lối.*

**lớn mái** *tt.* Chỉ loài cầm mái to con : *Con gà (hoặc vịt) nầy lớn mái.*

**lớn mắt** *tt.* Có cặp mắt độ chừng quá rộng-rãi, luôn-luôn có dư : *Nó lớn mắt lắm, có ba người mà nấu đến hai lít gạo !*

**lớn mật** *tt.* Can-đảm, dạn-dĩ không sợ chết : *To gan lớn mật.*

**lớn người** *tt. Nh.* Lớn con (tiếng dùng cách lịch-sự hơn) : *Lớn người mà may cái áo chật quá !*

**lớn nhỏ** *dt.* X. Lớn bé : *Lớn nhỏ xa-cạ.*

**lớn tàn** *tt.* Có cái tàn to, giẹ ra xa : *Cây lớn tàn.*

**lớn tim** *tt.* Bệnh tim nở lớn : *Lớn tim hồi-hộp.*

**lớn tiền** *tt.* Nhiều tiền, giàu-có : *Cả cơm lớn tiền ; Lớn tiền lắm mới dám cất cái nhà đồ-sộ như vậy.*

**lớn tiếng** *tt.* Có tiếng lớn, kêu to : *Cây đàn nầy lớn tiếng* // *dt.* To tiếng, nói giọng như gây : *Dâu mà dám lớn tiếng với mẹ chồng !*

**lớn tuổi** *tt.* Có nhiều tuổi hơn : *Lớn tuổi mà vẫn gọi con nhà bác bằng anh* // *(R)* Trọng, già, quá tuổi thanh-niên trẻ-trung : *Lớn tuổi rồi, nên bớt tánh nóng-nảy.*

**lớn tháng** *tt.* Lớn hơn vài tháng : *Hai đứa một tuổi, nhưng thằng nầy lớn tháng hơn* // *(R)* Già tháng, đã lớn (nói về súc-vật nuôi lối một năm là nhiều nhứt) : *Con heo nầy lớn tháng rồi, sao chưa gả (bán).*

**lớn trái** *tt.* Có trái to : *Cây tơ lớn trái.*
**lớn vai** *tt.* Thuộc vai trên trước : *Nhỏ tuổi nhưng lớn vai* (chỉ các vai bà-con).
**lớn trống** *tt.* Chỉ loài cầm trống lớn con : *Lựa con lớn trống để giống.*
**lớn vóc** *tt.* Có cái vóc to : *Cau lớn vóc ; Đứa nhỏ lớn vóc.*
**lớn xác** *tt. Nh.* Lớn con và Lớn người (dùng trong lời mắng) : *Ăn cho lớn xác rồi làm biếng.*
**LỚN-LÁC** *tt. Clg.* Nhớn-nhác, ngần-ngơ, sửng-sờ : *Bộ lớn-lác.*
**LỚN-VỚN** *trt. Clg.* Lảng-vảng, lượn qua lại phía trước : *Đi lớn-vớn ngoài đường ; Thả lớn-vớn trước sân.*
**LỢN** *dt. (động)* X. Heo.
**lợn béo** *dt.* Heo ú, con heo mập : *Giúp em một thúng xôi vò, Một con lợn béo một vò rượu tăm CD.*
**lợn bột** *dt.* Heo tơ, lợn vừa lớn lên.
**lợn cấn** *dt.* Heo nọc, lợn đực nuôi lấy giống.
**lợn ỷ** *dt.* Lợn to, mỏ ngắn, mắt híp, mặt nhiều lằn xếp.
**lợn lòi** *dt.* Heo rừng, giống lợn ở rừng, ăn khoai củ, gáy to, đít thon, chân cao, không mỡ.
**lợn sề** *dt.* Heo nái sinh nhiều lứa.
**lợn tháu** *dt.* Nh. Lợn bột.
**LỢN-CỢN** *tt.* Có cặn dơ, nhiều hột cứng, không nhuyễn : *Bột còn lợn-cợn ; Nước còn lợn-cợn.*
**LỚP** *dt.* Tầng mỏng đắp chồng nhau : *Gói mấy lớp lá, mấy lớp giấy ; Bánh da lợn có nhiều lớp II (R) a)* Ngăn-nắp, thứ-tự : *Sắp lớp, thứ-lớp II b)* Bậc cao thấp : *Lớp đồng-ấu, lớp năm, thi lên lớp II c)* Phòng học : *Sắp hàng vô lớp II d)* Hồi, màn : *Tuồng phân làm ba lớp II đ)* Đời, thế-hệ : *Chết biết mấy lớp ; Lớp người sau phải hơn lớp trước.*
**lớp-lang** *dt. (đ)* : Thứ-tự, ngăn-nắp : *Sắp có lớp-lang ; Lớp-lang trật-tự.*
**lớp-lớp** *dt.* Nhiều lớp chồng-chất nhau, nối tiếp nhau : *Nỗi riêng lớp-lớp sóng dồn K.*
**lớp người** *dt.* Hàng người : *Mấy lớp người đứng trước cửa chực mua đồ II* Đời người, thế-hệ : *Lớp người bây-giờ, lớp người xưa.*
**lớp sau** *dt.* Đời sau, thế-hệ sau : *Lớp sau nầy, con cháu ta nhờ khoa-học sẽ tiến-bộ hơn ta nhiều.*
**lớp trước** *dt.* Đời trước, thế-hệ xưa : *Lớp trước, ông bà ta đều ăn gạo giã tay.*
**LỚP-NHỚP** *tt.* Bầy-lầy dơ-dáy : *Trời mưa, đường đất lớp-nhớp.*
**LỚP-XỚP** *tt.* Bờm-xờm, xụ-xợp : *Đầu tóc lớp-xớp.*
**LỢP** *đt.* Sắp từng lớp từ dưới lên trên cho mí dưới lớp trên đè mí trên lớp dưới để nước chảy xuôi không dột : *Lợp ngói, lợp lá, lợp tôn ; Con quạ tha lá lợp nhà, Con cu chẻ lạt con gà nấu cơm CD II (R)* May bọc cái sườn : *Lợp dù, lợp mui.*
**LỢP-CHỢP** *tt.* Sơ ý không ngừa : *Lợp-chợp bị bắt.*
**LỢP-XỢP** *tt. Nh.* Lớp-xớp.
**LỚT-TỚT** *trt.* Xăng-xái, mau-mắn : *Lớt-tớt đi tới.*
**LỢT** *tt. Clg.* Nhợt, giợt, màu không đậm : *Cà-phê lợt, mực lợt, trà lợt II* Nhạt, phai, bay màu cũ, trỗ sắc tái : *Sơn đã lợt II* Phai, bớt dần cảm-tình : *Phai-lợt.*
**lợt-lạt** *bt. Clg.* Nhợt-nhạt, tẻ-lạnh, lanh-đạm, không thân-mật vồn-vã : *Tánh lợt-lạt, đối-đãi lợt-lạt.*
**lợt-lợt** *tt.* X. Lờn-lợt.
**lợt-nhách** *tt.* Rất lợt : *Cà-phê lợt-nhách.*
**lợt-nhớt** *tt. Nh.* Lợt-nhách.
**lợt-phai** *tt. Clg.* Phai-lợt, bớt hoặc hết tình-cảm đã có trước kia : *Tình chồng vợ đã lợt-phai.*
**LỢT** *tt.* Sầy sợt da : *Ghẻ lợt da.*
**LỢT-XỢT** *trt.* Xờn-xợt, lơn-xơn, tới cách vô-tình và xăng-xái : *Ở đâu lợt-xợt đi tới cho bị bắt.*
**LU** *dt. Clg.* Mái, hũ to, miệng và đáy túm, hông phình to : *Lu nước, lu rượu.*
**lu hũ** *dt.* Tiếng gọi chung những vật đựng nước, đựng mắm, v.v... : *Lu hũ đâu đựng? Phải sắm lu hũ cho nhiều để chứa nước.*
**lu khạp** *dt. Nh.* Lu hũ.
**lu mái** *dt. Nh.* Lu hũ.
**LU** *tt.* Lờ, mờ, không tỏ, trông không rõ : *Đèn lu, kiếng lu, chữ lu.*
**lu-câm** *tt.* Rất lu : *Đèn lu-câm.*
**lu-li** *tt. (đ)* : Tức lu : *Không chùi để vậy lu-li, Chùi ra tỏ-rạng thua gì thuỷ-tinh CD.*
**lu-lờ** *tt. Clg.* Lu-mờ, không sáng : *Lu-lờ quá, làm sao đọc sách II (B)* Bị quên-lảng, mất tiếng-tăm, không sáng-chói : *Danh-tiếng lu-lờ ; Có trí khôn mà không học-tập, trí khôn cũng lu-lờ.*
**lu-mờ** *tt.* X. Lu-lờ.
**LU** *dt. Clg.* Hủ-lô, xe hay ống cán đường cho dễ : *Phu kéo lu (rouleau).*

**LU-BU** *trt.* Đa-đoan, bận-rộn nhiều việc : *Công-việc lu-bu.*

**LU-BÙ** *trt.* Luôn-luôn, không kể ngày giờ : *Chơi lu-bù cả ngày.*

**LU-LOA** *trt.* Tức bù-lu bù-loa, cách khóc kể rầm-rĩ : *Khóc lu-loa.*

**LU-LƠ** *tt.* Lơ-là không sốt-sắng : *Tánh người lu-lơ.*

**LU-THU** *tt.* Lơ-mơ, lầm-rầm, không có vẻ hào-nháng : *Coi lu-thu mà giàu.*

**LÙ** *dt.* X. Lỗ lù.

**LÙ** *dt.* Người Tàu ở đảo Hải-nam : *Chú lù, cà-phê lù, tiệm lù.*

**LÙ** *đt.* Xuất-hiện, từ trong tối hay nơi khuất bước ra đột-ngột : *Bỗng đâu, hắn lù ra* (do lù-lù biến thành) // Những cử-chỉ, hành-động chậm-chạp, ngớ-ngẩn.

**lù-đù** *tt.* Thật-thà, chậm-chạp : *Lù-đù có ông Cù độ mạng tng.*

**lù-khù** *tt. Nh.* Lù-đù : *Lù-khù như ông từ vào đền tng.*

**lù-lù** *tt.* Sừng-sững : *Quả núi đứng lù-lù giữa cánh đồng* // Lồ-lộ, từ-từ lộ ra : *Bỗng đâu, hắn lù-lù đi tới.*

**lù-mù** *tt.* Mờ, không tỏ : *Đèn đuốc lù-mù* // *(B)* Lờ-khờ, không lanh, không sáng-suốt : *Lù-mù quá, bị chúng ăn qua mất.*

**lù-rù** *tt. Nh.* Lù-khù.

**LÙ-ĐÙ** *dt. (động)* : Tên giống cá nhỏ, vảy trắng, thịt trong có lớp đứng : *Cá lù-đù.*

**LÙ-XÙ** *tt.* Lớp-xớp, u-xù, lông hay tóc bờm-xờm : *Lông-lá lù-xù.*

**LÚ** *dt. (bạc)* : Một môn cờ-bạc có 4 cửa : yêu, lượng, tam, túc, 1 trúng 3 : *Thua me gỡ lú.*

**LÚ** *bt.* Ngu-tối, hay quên : *Đồ lú, cháo lú, lú ruột lú gan ; Cha nó lú còn chú nó khôn tng.*

**lú-lẫn** *tt.* Tật lẫn-thẫn, hay quên của người già : *Trẻ khôn qua, già lú-lẫn.*

**lú-lấp** *tt. Nh.* Lú.

**lú-ngú** *tt. Nh.* Lú.

**LÚ** *dt.* Ló, từ mặt phẳng nhô lên : *Răng mới lú ; Mụt măng lú cao hơn 1 tấc ; Trăng kìa trăng lú lên.*

**lú-lú** *đt.* Vừa mới lú : *Nó mới lú-lú mà xẵn làm chi ?*

**lú mọc** *đt.* Vừa mới mọc, mới lên : *Trăng mới lú mọc.*

**lú-nhú** *đt. Nh.* Lú-lú.

**LỦ** *tt.* Tên nôm làng Kim-lũ thuộc tỉnh Hà-đông (Bắc-Việt) : *Cốm Lủ, quạt Lủ.*

**LŨ** *dt.* Bọn, đàn, phe đông người (tiếng gọi khinh) : *Bè lũ, cả đoàn cả lũ* // *(R)* Nhiều, lâu-lắc, kéo dài và tuôn mạnh : *Mưa lũ, nước lũ* (tức mưa nguồn).

**lũ-khiếm** *trt.* Nhiều lắm, không kể xiết : *Mắc nợ lũ-khiếm.*

**lũ-khối** *trt.* Nhiều lớp chồng-chất : *Đất (ghét) đóng lũ-khối* // *Nh.* Lũ-khiếm.

**lũ-khủ** *tt.* Huyên-thiên, khá nhiều : *Ôi, lũ-khủ, mặc sức dùng !* // *trt.* Huyên-thiên, đông-đúc : *Nói lũ-khủ, tới lũ-khủ.*

**lũ-lĩ** *tt.* Thật đông người trong một bọn : *Bọn đó lũ-lĩ chớ không vừa đâu !*

**lũ-lượt** *trt.* Lục-tục, từng lũ từng loạt : *Kéo đi lũ-lượt.*

**LŨ-KHŨ** *tt.* X. Lụ-khụ.

**LŨ-LOẠN** *tt.* Bừa-bãi, hoang-tàng : *Quần áo lũ-loạn, vườn-tược lũ-loạn.*

**LỤ-KHỤ** *tt* X. Lụm-cụm.

**LUA** *đt.* Và lia, dùng đũa đưa thức ăn nước vào miệng lia-lịa : *Có canh dễ lua.*

**lua-láu** *trt.* Cách ăn xốc-táp, vội-vàng : *Ăn-uống lua-láu* // *(R)* Cách nói lẹ và giành nói một mình : *Ăn-nói lua-láu.*

**LÙA** *đt.* Đuổi tới dần-dần một bầy súc-vật : *Lùa gà, lùa vịt, lùa bò, lùa trâu* // *(R) a)* Bắt đông người đem đi : *Lùa hết ra xe cây* // *b)* Ùa, chen vào : *Gió lùa qua khe cửa* // *c)* Đùa, đẩy, kéo cho ra sợi : *Bàn lùa.*

**LÚA** *dt. (thực)* : Loại ngũ-cốc mọc thành bụi, lá dài nhám, gió hoa hay trái đơm hột dày : *Lúa thóc, lúa mì, lúa nếp, lúa mạch, lúa ngô* // *(thtb)* Giống cây cấy dưới ruộng, ưa nước, nở bụi, mọc gié, đơm bông gọi đòng-đòng, sinh mủ đục gọi ngậm sữa, đúng ngày sữa đặc và khô gọi chín, gié oằng xuống rồi ngã rạp : *Cắt lúa, cấy lúa, đạp lúa, đập lúa, gặt lúa, lái lúa, xay lúa ; Anh đi lúa chửa chia về, Anh về lúa đã chín hoe cả đồng CD* // *dt. (lóng)* Vuột, hư chuyện, không xong (do câu « Thất mùa lúa » nói tắt) : *Việc đó lúa rồi ; Tao lúa rồi ; Nó không chịu thì lúa !*

**lúa ba-thắc** *dt.* X. Gạo ba-thắc.

**lúa ba trăng** *dt. (thực)* : Giống lúa hột tròn hơi vàng, gạo hơi đỏ ; tháng 5 cấy, tháng 8 chín.

**lúa bát-nguyệt** *dt. (thực)* : Giống lúa vỏ đỏ, gạo trắng trong, thơm cơm và ngọt ; tháng 5 cấy, tháng 8 chín (theo thời-tiết miền Trung).

**lúa Battambang** *dt. (thực)* : Giống lúa hột dài quớt lên, vỏ vàng vàng, gạo trắng; tháng 4 sạ, giữa tháng 11 cắt (theo thời-tiết miền Nam).

**lúa bắp** *dt. (thực)* : Tức bắp hay ngô (X. Bắp).

**lúa cà-đung** *dt.* Thứ lúa trồng ở đất rừng, hột to và hơi tròn.

**lúa Càn-xa** *dt. (thực)* : Giống lúa hột hơi lớn, có mang, gạo hơi đỏ; tháng 10 cấy, tháng 4 cắt (theo thời-tiết miền Trung).

**lúa càng tôm** *dt. (thực)* : Giống lúa hột dài, vỏ vàng, gạo hồng; tháng 4 sạ, tháng 11 cắt hay tháng 5 cấy, tháng 12 cắt (theo thời-tiết miền Nam).

**lúa Cù-là** *dt. (thực)* : Giống lúa giáng hột tròn, gạo trắng; tháng 4 hay 5 giáng, tháng 8 hay 9 cắt (theo thời-tiết miền Nam).

**lúa Cú-hinh** *dt. (thực)* : Giống lúa hột hơi dài, có cái mang, gạo hơi đỏ; tháng 10 cấy, tháng 3 cắt (theo thời-tiết miền Trung).

**lúa châm** *dt. (thực)* : Giống lúa hột tròn, vỏ hơi vàng, gạo trắng, tháng 10 cấy, tháng 3 cắt (theo thời-tiết miền Trung).

**lúa Chiêm** *dt.* Giống lúa xứ Chiêm-thành, thuận về mùa nắng ráo; cấy khi sau Tết, cắt vào tháng 5 (theo thời-tiết miền Bắc).

**lúa Chiên** *dt. (thực)* : Giống lúa hột hơi dài, gạo đỏ, thơm và mềm cơm, ưa đất giồng; tháng 10 cấy, tháng 2 cắt (theo thời-tiết miền Trung).

**lúa Chuối** *dt. (thực)* : Giống lúa giáng hột nhỏ mà dài, gạo trắng ngon cơm; 25 tháng 10 giáng, cuối tháng giêng cắt (theo thời-tiết miền Nam).

**lúa đồng** *dt.* X. Gạo đồng.

**lúa gạo** *dt. Clg.* Lúa tẻ, các giống lúa có gạo tẻ, dùng nấu cơm ăn hằng ngày (khác với lúa nếp hay lúa bắp) *II* Tiếng dùng chung về gạo thóc : *Lúa gạo đâu nuôi cho đủ.*

**lúa giáng** *dt.* Các giống lúa cấy tay, không cần nọc.

**lúa glé vàng** *dt.* Thứ lúa dài hột, thơm cơm.

**lúa giống** *dt.* Lúa chọn làm giống cho mùa sau *II (lóng)* Của-cải còn sót lại sau cùng : *Nghe lời nó thì bán lúa giống.*

**lúa Hoa-kỳ** *dt. (thực)* : Giống lúa mùa, hột to dài, gạo trắng, ngon cơm; cắt vào tháng giêng (theo thời-tiết miền Nam).

**lúa hóng-xôi** *dt.* Thứ lúa đỏ hột, dẻo cơm.

**lúa lá xanh** *dt. (thực)* : Giống lúa mùa, hột dài, gạo trắng, ngon cơm nhứt trong các loại lúa mùa.

**lúa lép** *dt.* Các hột lúa chỉ có vỏ, không ruột : *Vịt chê lúa lép không ăn, Chuột chê nhà trống ra nằm bụi tre CD.*

**lúa ma** *dt. (thực)* : Thứ lúa mọc rải-rác ngoài đồng ruộng, làm lộn hư giống lúa trồng; gạo cũng ăn được nhưng không ngon; chỉ dùng nấu cháo hay xay bột miếng.

**lúa má** *dt. (d)* : Tiếng nói chung về lúa khi còn ở ngoài ruộng : *Lúa má chưa làm mà đi đâu được.*

**lúa mạch** *dt. (thực)* : Giống lúa ở xứ lạnh, giế có râu dài, hột to, được dùng nấu rượu bọt *(bière)* và đường; ở nhiều tỉnh xứ Trung-hoa cũng dùng nấu cơm ăn.

**lúa mang** *dt.* Giống lúa hột tròn lớn, vỏ vàng có cái mang, gạo hơi đỏ; tháng 11 cấy, tháng 4 cắt (theo thời-tiết miền Trung).

**lúa mắc-cửi** *dt.* Các giống lúa dài hột.

**lúa mắt cu** *dt. (thực)* : Giống lúa hột tròn, vỏ có điểm và sọc nâu, gạo trắng; tháng 4 sạ, tháng 8 cắt hoặc tháng 5 cấy, tháng 10 cắt (theo thời-tiết miền Nam).

**lúa mì** *dt. (thực)* : Giống lúa xứ lạnh, giế đơm hột dày và to, hột gạo được xay ra bột dùng vào thực-phẩm, nhứt là nướng bánh làm món ăn chánh cho người phương tây.

**lúa móng chim** *dt. (thực)* : Giống lúa hột hơi dài có mang, mũi nhọn như cái móng chim, gạo trắng, cơm mềm và dẻo; tháng 11 cấy, tháng 3 cắt (theo thời-tiết miền Trung).

**lúa mùa** *dt.* Các giống lúa cấy vào tháng 6 tháng 7 để ra giêng cắt.

**lúa muộn** *dt.* Tức lúa mùa.

**lúa Nàng Chô** *dt.* Giống lúa giáng 3 tháng rưỡi, 25 tháng 10 giáng; vỏ có sọc, gạo đỏ.

**lúa Nàng Điệu** *dt. (thực)* : Giống lúa mùa, vỏ vàng, gạo đỏ (X. Lúa mùa).

**lúa Nàng Hương** *dt.* Thứ lúa dài và nhỏ hột, thơm cơm.

**lúa Nàng Ngọc** *dt.* Thứ lúa dài hột, ngon cơm.

**lúa Nàng Phốp** *dt. (thực)* : Giống lúa mùa, hột lớn hơi dài, gạo trắng ngon cơm (X. Lúa mùa).

**lúa Nàng Quen** *dt. (thực)* : Giống lúa vỏ vàng, gạo trắng, ngon cơm; tháng 4 sạ, tháng 11 cắt (theo thời-tiết miền Nam).

**lúa Nàng Quốc** *dt. (thực)* : Giống lúa mùa, hột nhỏ mà dài, gạo trắng thơm, ngon cơm (X. Lúa mùa).

**lúa Nàng Tây nhỏ** *dt. (thực)* : Giống lúa hột dài, gạo trắng; tháng 4 sạ, tháng 11 cắt, hoặc tháng 5, 6 cấy, ra giêng cắt (theo thời-tiết miền Nam).

**lúa Nàng Tây Sôm** *dt. (thực)* : Giống lúa hột dài, gạo trắng ; tháng 4 sạ, tháng 11 cắt hoặc tháng 5, 6 cấy, tháng 1, 2 cắt (theo thời-tiết miền Nam).

**lúa Nàng Tri** *dt. (thực)*: Giống lúa hột tròn, vỏ có sọc, gạo đỏ ; tháng 4 sạ, tháng 12 cắt (theo thời-tiết miền Nam).

**lúa nếp** *dt.* X. Nếp.

**lúa nổi** *dt.* Cây lúa do cua cắn hay tróc gốc, nổi trên mặt nước.

**lúa nước mặn** *dt. (thực)* : Giống lúa hột lớn có mang, gạo đỏ, ưa ruộng sâu có nước mặn lên xuống ; tháng 11 cấy, tháng 4 cắt (theo thời-tiết miền Trung).

**lúa Ngọc chùm** *dt. (thực)* : Giống lúa hột nhỏ, đít nó nút đen, gạo trắng, ngon cơm, tháng 4 sạ, tháng 11 cắt hoặc tháng 5, 6 cấy, tháng chạp cắt (theo thời-tiết miền Nam).

**lúa Ngọc Trùm** *dt. (thực)* : Giống lúa hột gạo trắng, tháng 4 sạ, tháng 11 cắt (theo thời-tiết miền Nam).

**lúa Ngựa rần** *dt. (thực)* : Giống lúa hột tròn có sọc, gạo đỏ tươi ; tháng 8 cấy, cỡ 20 tháng chạp cắt (theo thời-tiết miền Nam).

**lúa Nhe bánh lá** *dt. (thực)* : Giống lúa hột hơi nhỏ, gạo trắng, cơm mềm, không thơm ; tháng 5 gieo, tháng 10 cắt (theo thời-tiết miền Trung).

**lúa Nhe sáp** *dt. (thực)* : Giống lúa vỏ có sọc gạo đỏ ; tháng 4 sạ, tháng 10 cắt (theo thời-tiết miền Nam).

**lúa Nhe vàng** *dt. (thực)* : Giống lúa hột hơi dài, gạo rất trắng và thơm, cơm mềm, tháng 10 cấy, tháng 3 cắt (theo thời-tiết miền Trung).

**lúa Nhum** *dt.* X. Gạo Nhum.

**lúa ông tiêu** *dt. (thực)* : Giống lúa mùa hột tròn, gạo trắng, không ngon hung.

**lúa rẫy** *dt.* Các giống lúa trồng ở ruộng giồng, to hột, cứng cơm.

**lúa ruộng** *dt.* Thóc làm được sau vụ mùa : *Lúa ruộng năm nay kém* // Lúa của tá-điền đong cho chủ ruộng để trả tiền mướn ruộng : *Đi thâu lúa ruộng.*

**lúa sạ** *dt.* Các giống lúa sạ được (X. Sạ), nước ngập cao cỡ nào thì cây lúa cao cỡ ấy nên không bị ngập chết.

**lúa Sóc-so** *dt. (thực)* : Giống lúa gạo thiệt trắng ; giáng mùa tháng 9, tháng giêng cắt hoặc sạ tháng 4, tháng 10 cắt (theo thời-tiết miền Nam).

**lúa Sốc** *dt.* Các giống lúa nhỏ hột, gốc ở Cao-mên.

**lúa sớm** *dt.* Các giống lúa gieo hoặc sạ tháng 4, tháng 8 cắt.

**lúa sương** *dt.* Lúa trả công cho tuần-phiên (ở miền Bắc).

**lúa Tà-núc** *dt. (thực)* : Giống lúa mùa hột nhỏ tròn, gạo trắng, ngon cơm (X. Lúa mùa).

**lúa Tàu-bác** *dt.* X. Gạo Tàu-bác.

**lúa Tàu binh** *dt. (thực)* : Giống lúa hột tròn, gạo đỏ hoặc trắng, cứng cơm ; tháng 4 sạ, tháng chạp cắt (theo thời-tiết miền Nam).

**lúa Tàu còn** *dt. (thực)* : Giống lúa mùa, hột tròn, gạo trắng ; tháng 4 sạ, tháng 11 cắt hoặc tháng 5 cấy, tháng 12 cắt.

**lúa Tàu đùm** *dt. (thực)* : Giống lúa mùa trong năm, hột tròn, gạo trắng (X. Lúa mùa).

**lúa Tàu-ngự** *dt.* Lúa sáng hột, thơm cơm, hồi xưa cho vua dùng.

**lúa Tây sậy** *dt. (thực)* : Giống lúa hột tròn, gạo tam-thất (3 phần đỏ, 7 phần trắng) ; tháng 5 sạ, tháng giêng cắt (theo thời-tiết miền Nam).

**lúa Tầm-ruột** *dt. (thực)* : Giống lúa hột tròn, gạo trắng, không được ngon cơm ; tháng 4 sạ, tháng 11 cắt hoặc tháng 5 cấy, tháng 12 cắt (theo thời-tiết miền Nam).

**lúa tẻ** *dt.* Tất-cả các giống lúa lấy gạo nấu cơm ăn (khác với lúa nếp).

**lúa Tiêu** *dt. (thực)* : Giống lúa mùa, hột tròn nhỏ, vỏ vàng, gạo trắng (X. Lúa mùa).

**lúa thằng Chệc** *dt.* Giống lúa hột dài, ở chót có cái đuôi dài, gạo trong, ngon cơm, thuộc loại lúa mùa (X. Lúa mùa).

**lúa Tham-đưng** *dt. (thực)* : Giống lúa mùa, gạo trắng và đỏ (2 thứ) (X. Lúa mùa).

**lúa thất** *dt.* Cây lúa nhằm năm thất mùa, chết hoặc tiêm, số còn lại có ít hột : *Năm nay hạn, chắc lúa thất.*

**lúa thiên** *dt.* Lúa trữ trong bồ thật nhiều, cỡ 100 giạ sắp lên : *Nhà đó có lúa thiên ; Thiếu lúa thiên, trơ mặt địa.*

**lúa thóc** *dt.* Tức thóc, lúa đã đạp hay đập ra hột : *Lúa thóc đâu, bồ-câu tới đó ăn.*

**lúa Thốc** *dt. (thực)* : Giống lúa vỏ trắng có cái mang, gạo đỏ, cứng cơm ; tháng 5 gieo, tháng 10 cắt (theo thời-tiết miền Trung).

**lúa Trắng nhỏ** *dt. (thực)* : Giống lúa hột nhỏ mà dài, gạo trắng, ngon cơm ; tháng 4 cấy, cuối tháng 11 cắt (theo thời-tiết miền Trung).

**lúa Trắng tép** *dt. (thực)* : Giống lúa hột nhỏ mà dài, chót quớt lên, gạo trắng ngon (được nhà Mễ-cốc sắp gạo số 1) ; tháng 4 sạ, tháng 11 cắt hay tháng 5 cấy, tháng 12 cắt (theo thời-tiết miền Nam).

**lúa trần-mễ** *dt.* Lúa để luôn trong gié, lâu năm, dành cho người bịnh dùng.

**lúa Trời** *dt. (thực)*: Giống lúa mọc hoang trong bưng, hột nhỏ dài, gạo trắng; lối tháng 8, 9, người ta rủ nhau đi cắt.

**lúa Trung-hưng** *dt. (thực)*: Giống lúa mùa, hột nhỏ mà dài, gạo trắng dễ nát (X. Lúa mùa).

**lúa Trung-sa** *dt. (thực)*: Giống lúa giáng làm sớm, hột nhỏ dài, có sọc, gạo trắng tốt, ngon cơm; tháng 4 giáng, cắt trong năm.

**lúa trúng** *dt.* Lúa được mùa, bụi to, bông sai, hột chắc.

**lúa vàng** *dt.* Lúa chín, vỏ lúa và lá đều vàng: *Khi gió xuân phay-phay thổi, thì nhớ đến lúa vàng.*

**lúa vào hơi** *dt.* Lúa để ẩm, hôi mốc.

**lúa viên** *dt. (thực)*: Giống lúa hột hơi dài, gạo trắng; tháng 10 cấy, tháng 3 cắt (theo thời-tiết miền Trung).

**LỦA-TỦA** *trt.* Phất-phơ, xấp-xải có nhiều sợi dựng đứng và xoè ra: *Đứng xa, trông cờ mía lủa-tủa theo gió.*

**LŨA** *tt.* Lõi, rũ, trụi, tro cốt ra: *Mưa lũa gốc cây* // *(B)* Lõi, sỏi đời, nhiều kinh-nghiệm: *Đĩ lũa.*

**lũa đời** *tt.* Sành đời, thạo đời, hiểu biết nhiều: *Một tay lũa đời; Chơi lũa đời.*

**lũa xương** *tt.* Rũ xương, còn trơ những xương: *Chết lũa xương.*

**LỤA** *dt.* Hàng mỏng dệt bằng tơ, không có bông hoa: *Quần là áo lụa; Lụa quấn cột cầu xem lâu cũng đẹp tng; Dùng lòng đem lụa bán cho, Có chê lụa mỏng thì đo thước già CD* // *(R)* Màng mỏng giống lụa: *Lụa cau, lụa dừa.*

**lụa cau** *dt.* Màng mỏng trắng trong bẹ cau.

**lụa dừa** *dt.* Màng mỏng trắng trong bẹ dừa (người ở vườn thường dùng vấn thuốc lá hút).

**lụa-là** *dt.* Tiếng gọi chung hàng lụa: *Lụa-là gấm nhiều.*

**lụa đậu** *dt.* Lụa dệt sợi đôi sợi ba.

**LUÂN** *tt.* Chìm-đắm, mất; dợn sóng: *Trầm-luân.*

**luân-âm** *dt.* Mây ráng lúc mặt trời sắp lặn.

**luân-bại** *dt.* Cuộc chìm-đắm, thất-bại.

**luân-lạc** *tt.* Lưu-lạc, chìm-đắm, hư thân: *Luân-lạc gian-nan.*

**luân-một** *tt.* Chìm-đắm mai-một.

**LUÂN** *dt.* Bánh xe, vật tròn như bánh xe // *dt.* Xoay-vần.

**luân-chuyển** *trt.* Thay đổi nhau: *Mai mưa trưa nắng chiều nồm, Trời còn luân-chuyển huống mồm thế-gian CD.*

**luân-chủng** *dt.* Sự thay giống cây trong nghề trồng-tỉa trên một thửa đất để dùng hết chất phân của đất: *Làm rẫy phải biết cách luân-chủng.*

**luân-hoàn** *bt.* Xoay tròn như bánh xe: *Giàu nghèo ai tránh khỏi cuộc luân-hoàn.*

**luân-hoán** *dt.* Thay-đổi lần-lượt nhau.

**luân-hồi** *dt.* Xoay-vần mãi-mãi // *dt. (Phật)* Thuyết chủ-trương sinh-vật chết rồi vẫn còn đầu-thai kiếp khác, mãi-mãi như thế, đến bao-giờ tu thành Phật mới hết.

**luân-lưu** *tt.* Luân-chuyển lưu-thông, xoay-vần từ nơi nầy đến nơi khác, từ người nầy đến người khác: *Nên làm cho tiền bạc được luân-lưu; Chức-việc trong làng, luân-lưu hết người nầy đến người khác xưa.*

**luân-phiên** *trt.* Thay phiên nhau: *Gác luân-phiên; Hai người luân-phiên đánh một người.*

**luân-sung** *dt.* Đổi người trong một công-việc, một chỗ làm: *Phương-pháp luân-sung tránh được nạn lạm-quyền.*

**luân-thuyền** *dt.* Tàu có chân-vịt.

**luân-trục** *dt.* Cây trục, cây lắp bánh xe.

**LUÂN** *dt.* Lẽ phải, đạo-lý ở đời: *Nhơn-luân, thiên-luân.*

**luân-kỷ** *dt.* Luân-lý và kỷ-cương, giềng-mối một nền luân-lý.

**luân-lý** *dt.* Sự giáo-dục con người theo một tập-tục tốt, làm phải tránh quấy, làm lành lánh dữ: *Luân-lý Khổng Mạnh.*

**luân-thường** *dt.* Luân-lý đạo Khổng trong nền-tảng vua tôi, cha con, vợ chồng, anh em và bậu-bạn với năm đức-tính: Nhơn, nghĩa, lễ, trí và tín: *Thờ cha mẹ, ở hết lòng, Ấy là chữ hiếu dạy trong luân-thường CD.*

**LUẨN-QUẨN** *bt.* Quanh-quẩn rồi trở lại chỗ cũ, việc cũ: *Cái vòng luẩn-quẩn, đi luẩn-quẩn.*

**LUẬN** *bt.* Bàn, lời bàn, xem-xét đủ các mặt rồi dùng lý-lẽ phê-phán: *Bài luận, bàn-luận, giảng-luận, nghị-luận, khảo-luận, tranh-luận.*

**luận-án** *dt.* Bản văn chuyên-môn nêu rõ các điều nhận-xét về một sự-vật nào và trình-bày chủ-trương của mình đối với sự-vật ấy: *Luận-án giám-định, luận-án tấn-sĩ.*

**luận-bàn** *dt.* X. Bàn-luận.

**luận-biện** *dt.* X. Biện-luận.

**luận công** *dt.* Xem-xét, bàn-cãi về công-cáng một người nào: *Luận công thăng-thưởng.*

**luận-cứu** *đt.* Bàn-bạc khảo-xét.
**luận-chính** *đt.* Bàn-cãi việc trị nước.
**luận-chiến** *dt.* Cãi lý-thuyết với nhau về một vấn-đề
**luận-chứng** *dt.* Phép suy-lý dựa vào một sự thật đã có rõ-ràng.
**luận-đàm** *đt.* X. Đàm-luận.
**luận-đàn** *dt.* Đàn ngôn-luận, chỗ để phát-biểu ý-kiến qua lại với nhau.
**luận-đề** *dt.* Đầu-đề đưa ra để thảo-luận, để làm một bài luận.
**luận-địch** *dt.* Người cùng mình cãi lẽ.
**luận-định** *đt.* Bàn-bạc và quyết-định.
**luận-điểm** *dt.* Điểm tranh-luận, chỗ mấu-chốt của cuộc bàn-cãi.
**luận-điệu** *dt.* Cách kết-luận một vấn-đề: *Luận-điệu xảo-trá, luận-điệu cứng-cáp.*
**luận-đoán** *đt.* Bàn-bạc và xét-đoán.
**luận-giả** *dt.* Người dự cuộc bàn-cãi; nhà phê-bình.
**luận-giải** *đt.* Bàn cho ra lẽ.
**luận-lý** *dt.* Nghị-luận theo một phương-pháp dựa vào lý-lẽ chính-xác.
**luận-lý-học** *dt.* Môn học nghiên-cứu các cách-nghị-luận cho đúng, một bộ-môn triết-học.
**luận-liệt** *dt.* Suy-xét phải trái.
**luận-lượng** *đt.* Cân-nhắc để suy-xét.
**Luận-ngữ** *dt.* Tên một quyển sách trong bộ Tứ-thơ của đức Khổng-tử, chép lại những lời nói của ngài về mọi vấn-đề.
**luận tội** *đt.* Xét-nét tội-trạng một người *II (Pháp)* Xét-nét tội-trạng một phạm-nhơn xem có đáng đưa ra toà không và nếu đáng, toà nào: *Phòng luận tội.*
**uận-thuyết** *dt.* Văn nghị-luận.
**luận-thứ** *đt.* Bàn định về thứ bậc.
**luận-trạng** *dt. (Pháp)*: Bản văn của Biện-lý, kết-luận một vụ điều-tra của Dự-thẩm, hoặc miễn-tố bị-can, hoặc đưa bị-can ra toà Tiểu hay Đại-hình.
**luận-trứ** *dt.* Nghị-luận và trứ-tác.
**luận-văn** *dt.* Bài văn luận về một vấn-đề nào: *Luận-văn của học-trò; Luận-văn đăng báo.*

**LUẬN** *trt.* Lọ, lựa là, cần chi, tiếng so-sánh: *Rượu ngon cái cặn cũng ngon, Thương em chẳng luận chồng con mấy đời CD.*

**LUẬT** *dt.* Ảnh-hưởng tự-nhiên của sự-vật nầy đối với sự-vật khác do điều-kiện vật-lý hoặc do nhu-cầu tự-nhiên của mỗi sự-vật: *Luật cung-cầu, luật hấp-dẫn; Luật tiến-hoá, luật tự-nhiên II (R)* Phép nhà-nước đặt ra, dựa theo lẽ công-bằng xã-hội và phong-tục tập-quán của dân, bắt-buộc mọi người tuân theo để giữ trật-tự và an-ninh chung: *Luật cảnh-bị, luật đi đường, luật Hình, luật Hộ, luật lao-động, luật thương-mãi, định-luật, kỷ-luật, niêm-luật, pháp-luật.*
**luật-điển** *dt. (Pháp)*: *Clg.* Luật-vựng, sách sưu-tập những luật đang được dùng trong nước.
**luật-độ** *dt.* Phép-tắc phải theo, không ai được vượt qua.
**luật Đường** *dt. Clg.* Đường-luật, luật làm thơ mỗi câu bảy chữ do các thi-sĩ đời Đường đặt.
**luật-gia** *đt.* Nhà chuyên-môn về luật, khảo-cứu luật.
**luật Hình** *dt.* X. Hình *(Pháp).*
**luật-học** *đt.* Môn học chuyên về luật.
**luật Hộ** *dt.* X. Hộ *(Pháp).*
**luật-khoa** *dt.* Các điều-khoản luật *II* Phân-khoa đại-học về luật: *Luật-khoa cử-nhơn.*
**luật-lệ** *dt.* Luật-pháp và án-lệ *II (thth)* Luật-pháp và tục-lệ.
**luật-lịnh** *dt.* Lịnh của nhà-nước đặt thành phép-tắc phải theo.
**luật nước** *dt.* Luật nhà-nước để giữ an-ninh trật-tự chung: *Phép vua luật nước.*
**luật-pháp** *dt. Clg.* Pháp-luật, phép-tắc nhà-nước đã được ban-hành: *Luật-pháp đã quy-định như thế.*
**luật-sinh** *dt.* Sinh-viên trường luật.
**luật-sư** *dt. Clg.* Trạng-sư và Thầy kiện, người có bằng cử-nhơn-luật sắp lên, có chơn trong Luật-sư-đoàn một nước và được toà án nhìn-nhận để lo mọi việc về luật-pháp cho tư-nhơn, nhứt là biện-bộ cho phạm-nhơn trước toà án.
**luật-sư-đoàn** *dt.* Đoàn-thể luật-sư trong một nước.
**luật-văn** *dt.* Lời-lẽ đặt ra trong các điều-khoản luật: *Luật-văn chỉ là cái sườn để dựa vào mà luận tội, chớ không phải nhất-thiết toà đều chiếu luật-văn để kêu án.*
**luật-vựng** *dt.* X. Luật-điển *II* Ngữ-vựng về luật-pháp.

**LÚC** *dt.* Khi, hồi, tiếng chỉ ngày giờ đi đôi với một sự-kiện nào đó: *Lúc ăn, lúc chơi, lúc giàu, lúc nghèo, lúc già, lúc trẻ; Sông có khúc, người có lúc tng II* Chốc, chặp, tiếng chỉ khoảng thì-giờ ngắn: *Không mấy lúc; Ba năm ở với người đàn, Chẳng bằng một lúc ở gần người khôn CD.*
**lúc ấy** *dt.* Khi ấy, cái lúc vừa mới nói: *Năm kia, tôi có gặp va; lúc ấy, va còn nghèo.*
**lúc đó** *dt. Nh.* Lúc ấy.
**lúc lâu** *đt.* Khoảng thì-giờ hơi lâu (cách tương-đối): *Chờ một lúc lâu không được, tôi bỏ đi.*

**lúc nãy** *dt.* Hồi này, khi nãy, tiếng chỉ cái lúc vừa qua, độ vài giờ trở lại.

**lúc nầy** *dt.* Độ rày, bây-giờ, tiếng chỉ hiện-tại : *Lúc nầy, anh hơi gầy.*

**lúc nọ** *dt.* Khi nọ, hồi nầm, tiếng chỉ ngày giờ đã qua lâu, vài tháng hay vài năm về trước : *Lúc nọ, nghe đâu va khá lắm mà !*

**LÚC** *đt.* Trợ-từ của những tiếng chỉ cử-chỉ hay việc làm trong phạm - vi chật - chội hay âm-thầm.

**lúc-cúc** *trt. Clg.* Lúc - ngúc, chen - chúc nhau ở một nơi chật-chội : *Cả trăm cái nhà cất lúc-cúc trong một ngõ hẻm.*

**lúc-láo** *tt.* Ranh-mảnh ngầm, ít nói ít cười nhưng hay phá-phách : *Lúc-láo chịu không nổi.*

**lúc-lắc** *đt.* Nầm rung nhẹ : *Lúc-lắc hột-xoài cửa, lúc-lắc cái cây* || *dt.* Hột vuông sáu mặt bằng xương, mỗi mặt có khoét lỗ tròn kể điểm từ 1 tới 6, dùng trong nhiều môn cờ-bạc may - rủi : *Đánh lúc-lắc, hột lúc-lắc* || *(R)* Thịt bò xắt vuông sáu mặt, chiên để uống rượu : *Một dĩa lúc-lắc.*

**lúc-liu** *tt.* Sai oằn và đưa qua lại : *Nhãn sai lúc-liu.*

**lúc-ngúc** *trt.* X. Lúc-cúc.

**lúc-nhúc** *trt.* X. Loi-nhoi.

**lúc-thúc** *trt.* Quây-quần bên trong luôn : *Lúc-thúc ở nhà hoài.*

**LỤC** *đt.* Tìm-kiếm tỉ-mỉ : *Lục tủ, lục cùng xóm không gặp.*

**lục-lạo** *đt. (đ)* : *Nh.* Lục : *Lục-lạo thét cũng gặp ; Ta bảo không có mà lục-lạo làm chi.*

**lục-lọi** *đt. Nh.* Lục-lạo.

**lục-lõm** *đt. Nh.* Lục-lạo.

**lục-soạn** *đt.* Lục-lạo sành-soạn, lục ra tìm và để có ngăn-nắp : *Lục-soạn tứ-tung.*

**lục-soát** *đt. Clg.* Lục - xét, tìm-kiếm hỏi-han với tánh-cách điều-tra : *Lục-soát cùng nhà.*

**lục-xét** *đt. Nh.* Lục-soát : *Lục-xét trong mình.*

**lục-xi** *đt. Clg.* Lục - xì, khám bệnh gái điếm với mục-đích tránh bệnh phong-tình cho khách làng-chơi : *Mỗi tuần đi lục-xi một lần.*

**lục-xì** *đt. Nh.* Lục-xi.

**LỤC** *st.* Sáu (X. Sáu).

**lục-bát** *tt.* Sáu tám, thể thơ Nam câu trên 6 chữ, dưới 8 chữ, dài ngắn bao - nhiêu cũng được, miễn phải dừng ở cuối câu 8 ; cứ chữ cuối câu trên phải vần với chữ thứ sáu câu dưới và mỗi hai câu phải đổi vần, mà bao - giờ cũng gieo vần bằng : *Truyện Kiều thuộc thể thơ lục-bát.*

**lục-bát biến-thể** *tt.* Thể thơ lục - bát thỉnh-thoảng có xen vào một ít câu ma cach hiệp vần và luật bằng-trắc khác thể lục-bát như : *Đầu thời đội nón cỏ may, Mặt võ mình gầy, cầm sách giờ lâu* ; hoặc chỉ giữ vần và luật bằng-trắc, còn số chữ thì nhiều hơn như : *Nước sông Thương bên đục bên trong, Núi đức Thánh Tản thất cồ bồng mà lại có thánh sinh.*

**lục-bát gián-thất** *tt. Clg.* Song-thất lục-bát, thể thơ Nam cứ hai câu 7 chữ rồi một câu 6 chữ và một câu 8 chữ, muốn dài ngắn tuỳ ý miễn phải đặt cho trọn từng đoạn bốn câu như thế và chữ cuối câu bảy trên phải vần với chữ thứ 5 câu bảy dưới, đều là vần trắc ; chữ cuối câu bảy dưới vần với chữ cuối câu 6 đều là vần bằng ; hai câu 6-8 hoàn-toàn là thể thơ lục-bát như : *Thuở trời đất nổi cơn gió bụi, Khách má-hồng nhiều nỗi truân-chuyên ; Xanh kia thăm-thẳm từng trên, Vì ai gây-dựng cho nên nỗi này.*

**lục-bộ** *dt.* Sáu bộ trong triều-đình nước Nam xưa : *Bộ Lại, bộ Hình, bộ Lễ, bộ Binh, bộ Hộ và bộ Công* (X. Bộ).

**lục-căn** *dt. (Phật)* : *Clg.* Lục - trần, sáu cái gốc nhiễm mùi trần-tục là : *nhãn, nhĩ, tỉ, thiệt, thân, ý,* tức *mắt* (đừng ngó sắc tà), *tai* (đừng nghe lời tà), *mũi* (đừng ngửi mùi tà), *lưỡi* (đừng nếm vị tà), *mình* (chẳng động việc tà), *ý* (chẳng tưởng việc tà).

**lục-cốc** *dt. (thực)* : Sáu thứ hột dùng làm món ăn : *đạo* (nếp), *lương* (lúa tẻ), *túc* (đậu), *mạch* (mì), *thử* (hột kê), *tắc* (bắp).

**lục-cực** *dt.* Sáu điều khổ-cực trên đời : *hung đoản chiết* (chết non), *tật* (đau ốm), *ưu* (lo rầu), *bần* (nghèo đói), *ác* (tội-lỗi), *nhược* (hèn yếu).

**lục-châu** *dt.* X. Lục-tỉnh : *Kính lời tỏ với lục-châu.*

**lục-dục** *dt.* Sáu tình - dục do lục căn gây ra (X. Lục-căn).

**lục-đạo** *dt. (Phật)* : Sáu nguyên-tố tạo thể-xác và tâm-linh con người : *địa* (đất), *thuỷ* (nước), *hoả* (lửa), *phong* (gió), *không* (không-gian), *thức* (ý-thức) *(Mahâbhutas)* || Sáu đường đi đầu-thai : *Thiên - đạo* (đạo-lý tự-nhiên), *Nhơn-đạo* (làm người trở lại), *A-tu-la-đạo* (một vị thần trong Thiên - long Bát-bộ), *Quỷ-đạo* (làm ma quỷ), *Súc-sanh-đạo* (làm thú-vật), *Địa-ngục-đạo* (bị cầm ở địa-ngục).

**lục-độ** *dt. (Phật)* : Sáu sự cứu-độ để được đưa qua bên kia bờ giác-ngộ : *bố-thí, giữ giới, bỏ ác làm lành, nhẫn-nhục, siêng-năng, định-tâm và trí-huệ (tuệ).*

**lục-gia** *dt.* Sáu phái học-thuật của Trung-hoa ngày xưa : *nho-gia, mặc-gia, danh-gia, pháp-gia, đạo-đức-gia, âm-dương-gia.*

**lục-giác** *dt.* Sáu góc : *Hình lục-giác.*

**lục-hợp** *dt.* Sáu phương hướng : *Trên trời, dưới đất, Đông, Tây, Nam và Bắc.*

**lục-kinh** *dt.* Sáu bộ kinh của đức Khổng-tử soạn : *Thi, Thơ, Dịch, Lễ, Nhạc và Xuân-thu* (nay chỉ còn năm, kinh Nhạc không còn).

**lục-khí** *dt.* Sáu hiện-tượng của vũ-trụ : *âm, dương, ngày, đêm, mưa, gió.*

**lục-lăng** *dt.* Sáu khía, sáu cạnh : *Hình lục-lăng.*

**lục-lễ** *dt.* Sáu lễ trong đời sống giao-tế ngày xưa : *Quan-lễ, Hôn-lễ, Tang-lễ, Tế-lễ, Hương-ẩm-tửu-lễ, Tương-kiến-lễ,* tức mừng thi đậu làm quan, đám cưới, đám ma, cúng-tế, ăn-nhậu đình-đám, ra-mắt *II* Sáu lễ trong việc cưới gả : *Nạp thái* hoặc *Nạp thề* (nhà trai sai mối đem con nhạn đến nhà gái tỏ ý nhận làm sui, sau khi hai nhà đã có nghị-hôn) ; *Vấn-danh* (nhà trai sai mối đến hỏi tên tuổi, ngày sanh tháng đẻ cô gái) ; *Nạp kiết (cát)* (cáo cho nhà gái biết là hai tuổi được hợp, thế là việc gả cưới đã nhứt-định) ; *Nạp tệ* hay *Nạp trưng* (nạp đồ sính-lễ cho nhà gái, tức đám hỏi) ; *Thỉnh-kỳ* (xin định ngày giờ rước dâu) ; *Thân-nghinh* (rước dâu).

**lục-liên** *dt.* Tên thứ súng nhỏ bắn liền-liền 6 phát mới nạp đạn một lần : *Súng lục-liên.*

**lục-nghệ** *dt.* Sáu nghề xưa : *Lễ* (làm đám), *Nhạc* (đàn-địch), *Xạ* (bắn cung), *Ngự* (trị dân), *Thư* (viết sách), *Số* (bói).

**lục-nhâm lục-giáp** *dt.* Phép bói quẻ, đánh tai.

**lục-nhập** *dt.* (*Phật*) : Sáu cơ-quan thâu-nhận ngoại-vật vào con người : *Mắt* nhận sắc, *Tai* nhận tiếng, *Mũi* nhận mùi, *Lưỡi* nhận vị, *Thân* nhận đụng-chạm, *Ý* nhận pháp *II* Sự xâm-nhập của lục-trần ở bà mẹ và lục-căn ở bào-thai ; do đó, bào-thai được sống và nảy-nở ; đồng thời, khi lọt lòng mẹ, đứa nhỏ cũng có đủ lục-dục như người lớn.

**lục-pháp** *dt.* Sáu phép nước : Hiến-pháp, Hình-pháp, Dân-pháp, Thương-pháp, Hình-sự tố-tụng-pháp, Dân-sự tố-tụng-pháp.

**lục-phủ** *dt.* Sáu cơ-quan trong thân : Bao-tử, gan, tam tiêu (ngực, bụng, đì), bong-bóng, ruột non, ruột già.

**lục-phương** *dt. Nh.* Lục-hợp.

**lục-quốc** *dt.* X. PH. III.

**lục-súc** *dt.* Sáu giống thú nhà : *bò, ngựa, dê, gà, heo, chó.*

**lục-tặc** *dt.* (*Phật*) : Sáu tánh xấu trong con người : *Mê sắc đẹp, ưa cám-dỗ, thích mùi thơm, ham ăn món ngon vật lạ, ưa gần-gụi đụng-chạm đàn-bà, hay bắt-chước.*

**lục-tình** *dt.* (*Phật*) : Sáu tình-cảm : *buồn, giận, mừng, vui, yêu, ghét.*

**lục-tỉnh** *dt.* X. PH. III.

**lục-tuần** *tt.* Đúng 60 tuổi : *Ăn lễ lục-tuần.*

**lục-tự** *dt.* X. PH. III.

**lục-thao** *dt.* Sáu cách dùng binh ngày xưa : *Văn-thao, Võ-thao, Long-thao, Hổ-thao, Báo-thao, Khuyển-thao.*

**lục-thân** *dt.* Sáu ngôi-thứ trong gia-đình, gần hơn hết đối với mình : *cha, mẹ, anh, em, vợ, con.*

**lục-thập Giáp Tý** *dt.* Tên mỗi năm trong vòng một Nguơn (60 năm) do một cửa của Thiên-can và một cửa của Địa-chi ghép lại.

**lục-thập-hệ** *dt.* Hệ-thống phân các đại-lượng trên căn-bản 60 như : *1 giờ có 60 phút, 1 phút có 60 giây, v.v...*

**lục-trần** *dt.* X. Lục-căn.

**lục-vị** *dt.* Sáu vị do lưỡi nếm biết : *cay, chua, đắng, mặn, lạt, ngọt II* Sáu hào trong Kinh Dịch dùng để tượng thiên-đạo là *âm* và *dương* : để tượng địa-đạo là *cương* và *nhu* ; để tượng nhơn-đạo là *nhơn* và *nghĩa II* Sáu bực con người trong xã-hội xưa : *Vua, Tôi, Cha, Con, Chồng, Vợ.*

**LỤC** *tt.* Xanh, màu xanh lá cây : *Màu lục, xanh lục, rắn lục, thạch-lục ; Tiếc lục tham hồng.*

**lục-bình** *dt.* (*thực*) : Loại cỏ sống dưới nước, lá xanh mọc chùm, cộng mập xốp, phiến bầu có chót nhọn, dưới mỗi chùm lá có rễ lòng-thòng dưới nước, gié cao hơn lá, hoa xanh tím đẹp, ba lá đài, ba tiểu-nhị dài, ba tiểu-nhị ngắn (*Eichhornia crassipes*).

**lục-diệp-chất** *dt.* (*thực*) : Chất xanh của lá cây : *Lá bồ-ngót có rất nhiều diệp-lục-chất.*

**lục-đậu** *dt.* (*thực*) : X. Đậu xanh.

**lục-khí** *dt.* Thể đơn màu vàng xanh có mùi nồng (*chlore*).

**lục-lâm** *dt.* Rừng xanh *II* (*B*) Bọn cướp trong rừng núi : *Lục-lâm cường-đạo.*

**lục-ngọc-bích** *tt.* Xanh tươi, xanh tươi lá cây (*vert d'émeraude*).

**lục-soạn** *dt.* Tên một thứ hàng (lụa) tàu.

**LỤC** *dt.* Ghi chép, biên ra, sao ra : *Đăng-lục, ký-lục, mục-lục, sao-lục ; Xin lục khai-sanh.*

**lục-dụng** *dt.* Ghi tên để bổ-dụng : *Lục-dụng con cháu công-thần.*

**lục-đăng** *dt.* In ra cho nhiều người đọc : *Lục-đăng một bản thông-cáo của chánh-phủ.*

**lục-sự** *dt.* Viên-chức ghi chép tất-cả các lời

lẽ trong một phiên xử của toà án và giữ tất-cả hồ-sơ lý-lịch của dân-chúng.

**lục-tống** *đt.* Biên ra rồi gởi đi *II dt.* Giấy tập-nã, giấy Biện-lý gởi nhờ các cơ-quan công-lực tìm bắt can-phạm.

**LỤC** *dt. (thực)* : *Clg.* Cây giũ vỏ, thứ cây gỗ sầy-sầy, không mục : *Cây lục, củi lục, gỗ lục.*

**LỤC** *bt.* Bộ, trên đất liền : *Đại-lục, Tân-đại-lục, Xuyên-lục-địa.*

**lục-bán-cầu** *dt.* Nửa trái đất thuộc phần có nhiều đất liền, tức Bắc-bán-cầu.

**lục-chiến** *dt.* Trận giặc trên đất liền : *Thuỷ-quân lục-chiến.*

**lục-đạo** *dt.* Đường bộ, đường đi trên đất liền : *Dùng xe hay ngựa noi theo lục-đạo.*

**lục-địa** *dt.* Đất liền : *Lục-địa chiếm 3 phần 10 quả đất.*

**lục-hành** *dt.* Đi đường bộ (không đi thuyền hay máy-bay).

**lục-lộ** *dt. Nh.* Lục-đạo *II (thth)* Thuộc về đường-sá : *Cai lục-lộ, dân lục-lộ, sở lục-lộ.*

**lục-quân** *dt.* Quân lính chuyên đánh giặc trên bộ : *Lục-quân là binh-chủng đông lính hơn cả.*

**lục-sản** *dt.* Sản-vật trên mặt đất : *Khoai củ, gạo, bắp đều là lục-sản, khác hơn tôm, cá là thuỷ-sản.*

**lục-trầm** *dt.* Đầm-đuối trên cạn *II (B)* Sa-ngã, chết vì tình.

**lục-trình** *dt.* Đường đi, ngả đi trên bộ : *Lục-trình chàng cũng đến nơi bây-giờ K.*

**LỤC** *dt. Clg.* Lụp, cái bẫy sập để bắt chim cu, ngoài có che-phủ bằng lá cây, trong có cu mồi ở một ngăn, một ngăn khác có cửa tự-động mở sẵn.

**LỤC** *dt.* Thầy sãi Cao-mên : *Ông lục (Luuc).*

**LỤC-BÌNH** *dt.* Cái bình cắm bông trên bàn thờ (do độc-bình nói sai).

**LỤC-BỤC** *trt. Clg.* Lụp-bụp, tiếng nồ nhỏ : *Than nồ lục-bục.*

**LỤC-CỤC** *trt.* Nhiều viên, nhiều cục nhỏ lộn-xộn : *Đường đóng lục-cục cả.*

**LỤC-ĐỤC** *trt.* Cặm-cụi, lui-cui, cắm đầu làm việc, không nói không chơi : *Anh ấy lục-đục làm việc suốt ngày II dt.* Cắn-đắn nhau, hì-hục nhau luôn : *Vợ chồng cứ lục-đục nhau hoài, còn làm-ăn gì được !*

**LỤC-LẠC** *dt.* X. Lạc : *Lục-lạc đồng-đen II* X. Loa-lịch.

**LỤC-LĂNG** *tt.* Hung-hăng, ngang-tàng, khó dạy (tiếng dùng cho trẻ nhỏ) : *Thằng nầy nó lục-lăng lắm !*

**LỤC-LỤC** *trt.* Xoàng-xoàng, không có gì nổi bật : *Lục-lục thường tài.*

**LỤC-TỤC** *trt. Clg.* Lục-thục, tuần-tự nối nhau : *Lục-tục kéo về.*

**LỤC-THỤC** *trt.* X. Lục-tục.

**LỤC-ỤC** *trt. Clg.* Ùng-ục, tiếng hơi và nước tranh nhau vô và ra khi ta nhận cái chai xuống nước.

**LỤC-VẤN** *trt.* Vặn, cách hỏi bẻ lại : *Hỏi lục-vấn.*

**LUI** *trt.* Lùi, bước ngược ra sau, gót tới trước : *Bước lui, thụt lui II dt.* Thối (thoái), trở lại, quày mình lại đi theo lối cũ : *Tháo lui, thối lui II dt.* Làm cho người ta lui *II (B)* Chịu, không tiến nữa, không tiếp-tục công-việc, trở về : *Lui cho rồi, càng theo càng sa lầy.*

**lui bệnh (bịnh)** *đt.* Trị lành bệnh, làm hạ cơn bệnh : *Nhờ thầy lui bệnh.*

**lui binh** *đt.* Kéo binh trở lại : *Truyền lui binh.*

**lui bước** *dt.* X. Lùi bước.

**lui chân (chơn, chưn)** *đt. Clg.* Lui gót, trở về, ra về : *Kiếu từ lui chân.*

**lui chầu** *đt.* Từ sân chầu về nhà, về cung : *Lui chầu văn-võ ra về HTR.*

**lui đèn** *đt.* Tắt hai cây đèn sáp trên bàn thờ ông bà (tiếng dùng trong đám cưới hỏi, cốt kiêng tiếng *tắt*).

**lui gót** *đt.* X. Lui chân : *Mọi người đều lui gót.*

**lui ghe** *đt. Clg.* Lui thuyền, nhổ sào chống cho chiếc ghe lui ra khỏi bến *II* Chèo ghe trở lại : *Đợi nước lớn lui ghe II (lóng)* Trở về, bước ra khỏi sòng : *Hết tiền thì lui ghe.*

**lui giặc** *đt.* Đánh quân giặc chạy trở lại, đánh tan giặc : *Nhờ có viện binh, nên lui giặc được.*

**lui ra** *đt.* Trở ra : *Vuốt râu cười nói lui ra NĐM.*

**lui tới** *đt.* Hoặc lui hoặc tới : *Lui tới khó phân II (B)* Đi lại, giao-thiệp với nhau : *Lúc nầy, họ hay lui tới với nhau lắm.*

**lui thuyền** *đt.* X. Lui ghe (trừ nghĩa lóng).

**lui về** *đt.* Ra về, trở về : *Cáo-từ lui về.*

**LUI-CUI** *trt.* Cặm-cụi, lục-đục, cắm đầu làm không ngẩng lên, không nói chuyện : *Lui-cui làm, tới giờ không hay.*

**LUI-DUÔI** *trt.* Chơi-chơi, lôi-thôi, không nghiêm-nghị quả-quyết : *Nói lui-duôi, nó không sợ.*

**LUI-LỦI** *trt.* Cắm đầu xuống đi tới : *Cứ lui-lủi đi, ai kêu cũng bất đếm.*

**LÙI** *đt.* X. Lui : *Bắn lùi, thối lùi, thụt lùi.*

**lùi bước** *đt. Nh.* Lui chân, lui gót *II (B)* Ngưng lại, không tiến - hành theo ý định : *Gặp khó-khăn, vội lùi bước.*

**LÙI** *đt.* Vùi, nhét dưới tro nóng cho chín : *Gừng lùi, khoai lùi.*

**lùi tro** *đt.* Tức lùi : *Hột mít lùi tro.*

**LÙI-XÙI** *bt. Clg.* Lúi-xùi, lôi-thôi xốc-xếch : *Ăn-mặc lùi-xùi, bộ-tịch lùi-xùi, quần áo lùi-xùi.*

**LÚI** *dt. (động)* : Thứ cá sông, nhỏ con, nhiều vảy : *Cá lúi.*

**LÚI** *dt.* Đồng tiền xưa bằng thau, không có lỗ : *Đồng lúi, tiền lúi II* Tiền : *Khá lúi, bộn lúi, không có lúi (tiếng Quảng-đông).*

**LÚI-HÚI** *trt.* Lui-cui, cặm-cụi, chăm-chỉ làm : *Mai-sinh lúi-húi bên đình NĐM.*

**LÚI-NHÚI** *đt.* Lăng-nhăng, bậy-bạ với nhau : *Chúng nó đang lúi-nhúi bên trong.*

**LÚI-XÙI** *bt.* X. Lùi-xùi.

**LỦI** *đt.* Nhủi, chui đầu vào, nhủi tới : *Lẩm-lủi, húng lủi, lủi vô bụi, lủi như quốc II (R) a)* Say nhừ, chúi tới : *Mới ba cốc đã lủi II b)* Trốn, lánh : *Nghe động lủi mất.*

**lủi-lủi** *trt.* X. Lui-lủi.

**LỦI-THỦI** *trt.* Thui-thủi, lẻ-loi một mình : *Tấm thân lủi-thủi một mình.*

**LỤI** *đt.* Đâm xiên : *Lụi một dộc II (R)* Ghim ngang rồi nướng : *Cá lụi, thịt bò lụi.*

**LỤI** *tt.* Rụi, chết vì già : *Bụi gừng đã lụi, đám rau lụi.*

**lụi-bại** *tt.* Lụn - bại, tiêu lần : *Cuộc làm - ăn lụi-bại.*

**LỤI** *dt. (thực)* : Giống cây thuộc loại cau, đề già gỗ cứng.

**LỤI-CỤI** *trt. Nh.* Cặm-cụi.

**LỤI-ĐỤI** *trt.* Bật-rật, rộn toang, không rảnh : *Lụi-đụi sau bếp suốt ngày II (R)* Lúng-túng, hì-hục, không thoát được : *Làm-ăn lụi-đụi ; Cứ lụi-đụi luôn, không làm-ăn chi được cả.*

**LỤI-HỤI** *trt.* Thấm-thoát, mới đó đã đến : *Lụi-hụi tới Tết mà không hay II* Lò-mò, tưởng chậm nhưng kỳ-thật lẹ : *Đi sau, lụi-hụi cũng tới.*

**LỤI-THỤI** *trt. Nh.* Lụi-hụi.

**LỤI-XỤI** *bt. Nh.* Lùi-xùi.

**LUỸ** *dt.* Thành đắp bằng đất : *Hào-luỹ, thành-luỹ, Luỹ Thầy.*

**luỹ tre** *dt.* Rặn tre, những bụi tre trồng khít nhau làm rào : *Sau luỹ tre xanh.*

**LUỸ** *dt.* Chồng-chất, đắp thêm vô : *Tích-luỹ.*

**luỹ-chiến** *tt.* Trận giặc dằng-dai, dồn-dập mãi.

**luỹ-diệp** *trt.* Chồng-chất nhiều đời.

**luỹ-đại** *trt. Clg.* Luỹ-thế, lâu đời, nhiều đời.

**luỹ-giảm** *trt.* Giảm bớt một bên khi bên kia tăng : *Luỹ-giảm-thuế.*

**luỹ-giảm-thuế** *dt.* Thứ thuế được sụt khi giá-trị món đồ càng cao : *Đất có xây-cất được hưởng chế-độ luỹ-giảm-thuế, tức nhẹ hơn đất trống.*

**luỹ-khiếm** *tt.* Thiếu chồng-chất, thiếu thêm luôn.

**luỹ-khởi** *đt.* Nổi lên, dậy lên luôn.

**luỹ-niên** *trt.* Lâu năm, trải qua nhiều năm tháng.

**luỹ-nhựt** *trt.* Trải nhiều ngày.

**luỹ-phạm** *đt.* Phạm nhiều tội chồng-chất.

**luỹ-súc** *đt.* Chứa dồn, đựng thêm mãi.

**luỹ-tích** *đt.* Chất-chứa nhiều lớp.

**luỹ-tiến** *trt.* Cách tính tiền lời chồng-chất, kê lời lên vốn để té lời thêm.

**luỹ-tức** *dt.* Lời mẹ đẻ lời con, số lời được kể là số vốn để té thêm lời khác.

**luỹ-thế** *dt. Nh.* Luỹ-đại.

**luỹ-thứ** *trt.* Nhiều lần, nhiều bận.

**LUỸ** *đđt.* Nó, va, hắn, tiếng chỉ một người vắng mặt : *Luỹ luỹ moã moã (lui).*

**LUỴ** *dt. (động)* : Loại cá biển mình thon dài như lươn.

**LUỴ** *dt.* Lệ, nước-mắt : *Đổ luỵ, rơi luỵ ; Luỵ san-san đưa chàng tới huyệt, Mai-táng chàng rồi, ly-biệt ngàn năm CD* (Xt. Lệ).

**luỵ-hạ** *bt.* Đổ luỵ, rơi nước-mắt, tức khóc : *Thương mẹ nhớ cha như kim chấm vào dạ, Nghĩ đến chừng nào, luỵ hạ tuôn rơi CD.*

**luỵ ngọc** *dt.* Giọt nước-mắt như những hột ngọc *II (B)* Nước - mắt người đẹp : *Xui sương-phụ nhìn thuyền rơi luỵ ngọc* (Tiền Xích-bích).

**luỵ nhỏ** *dt.* Lệ sa, chảy nước-mắt, tức khóc : *Nói ra luỵ nhỏ ướt dầm, Hai đứa mình khác thề ngọc trăm biển đông CD.*

**luỵ rơi** *dt. Nh.* Luỵ nhỏ : *Luỵ rơi lã-chã.*

**luỵ san-san** *dt.* Nước - mắt tròng-trào : *Luỵ san-san đưa chàng tới huyệt, Mai-táng chàng rồi, ly-biệt ngàn năm CD.*

**LUỴ** *bt.* Sụp xuống, hạ mình, chiều theo ý người : *Chìu - luỵ, quỳ-luỵ ; Cách sông nên phải luỵ đò ; Tối trời mới phải luỵ cô bán hàng ; Gió đưa bụi chuối ngả quỳ, Thương cha phải chịu luỵ dì, dì ôi CD II (R)* Chết : *Ông luỵ (tức cá ông chết) II* Sa-ngã ; suy-sụp : *Lúc nầy va luỵ ; Ai làm cho dạ em*

*buồn, Cho con bướm luỵ, chuồn-chuồn luỵ theo CD.*

**LUỴ** *tt.* Dính-líu có hại, hại : *Liên-luỵ, làm luỵ ; Truy-nguyên chẳng kéo luỵ vào song-thân K.*

**luỵ-cập** *trt.* Hại lây : *Luỵ-cập nhiều người.*

**luỵ mình** *trt.* Có hại tới mình : *Trái lời nẻo trước, luỵ mình đến sau K.*

**luỵ-toạ** *trt.* Hại lây đến mình (do kẻ khác làm).

**LUYẾN** *đt.* Mến-yêu, quấn-quýt theo : *Quyến-luyến ; Nửa phần luyến chúa nửa phần tư gia.*

**luyến-ái** *đt.* Yêu-đương : *Nam nữ luyến-ái ll* Yêu-mến, mến-thương : *Luyến-ái quê-hương.*

**luyến chẩm** *đt.* Mến cái gối *ll (B)* Ngủ nướng, ngủ thêm chút nữa.

**luyến khách** *đt.* Mộ khách, thích cầm khách ở chơi với mình luôn : *Tính luyến khách.*

**luyến-mộ** *đt.* Mến-chuộng, ưa-thích : *Luyến-mộ người tài.*

**luyến-nhơn** *dt.* Người được mến-chuộng.

**luyến-tích** *dt.* Mến-tiếc : *Luyến-tích người xưa.*

**LUYẾN** *tt.* Co - quắp, dính lại, không duỗi ra được, không bứt rời ra được.

**luyến-tử** *dt.* Con sanh đôi dính nhau ở lưng hay hông.

**LUYỆN** *dt. (thực)* : Cây xoan, cây thầu-dầu : *Hột luyện.*

**LUYỆN** *đt.* Nấu kim - thuộc ; gạn lọc, rèn-đúc : *Luyện đá vá trời.*

**luyện chỉ** *đt.* Đốt ngón tay, một cách thử-thách theo phái thiền-định.

**luyện dược** *đt.* Bào - chế thuốc, nấu thuốc.

**luyện kim** *đt.* X. Lò luyện kim.

**LUYỆN** *đt.* Tập rèn, dạy - dỗ : *Đào - luyện, huấn-luyện, tập-luyện.*

**luyện-binh** *đt.* Binh- lính được tập-rèn tinh-thông *ll đt.* Tập trận, dạy binh - lính cách đánh giặc.

**luyện-đạt** *tt.* Nhuần - nhã, tinh - thông, tinh-nhuệ.

**luyện-khí** *đt.* Tập thở, một cách tập cho khoẻ-mạnh và điềm-đạm.

**luyện-tập** *đt.* Tập - rèn, ôn - nhuần mãi cho quen cho giỏi.

**luyện-thi** *đt.* Dạy học - trò đi thi, dạy thúc chương-trình lớp thi.

**luyện-thục** *đt.* Tập rèn cho kỹ - càng, cho thuần-thục.

**luyện văn** *đt.* Tập làm văn, viết văn, học ròng môn văn-chương.

**luyện võ** *đt.* Tập võ, tập rèn võ-nghệ.

**LUM-KHUM** *trt.* X. Lom-khom : *Lum-khum dưới núi tiều vài chú TQ.*

**LÙM** *dt.* Bụi, chòm cây nhỏ mà rậm : *Lùm cây.*

**lùm bụi** *dt.* Lùm và bụi, nơi rậm-rạp : *Chỗ đó đầy lùm bụi.*

**lùm-lùm** *trt.* Hơi vun lên (như lùm cây) : *Đong lùm-lùm.*

**LÙM-SÙM** *dt.* Rùm, vỡ - lở, được nhiều người hay biết : *Câu chuyện lùm-sùm ; Làm lùm-sùm thiên-hạ hay không ích gì.*

**LÚM** *đt.* Túm, co-rút lại.

**lúm-cúm** *trt.* Bộ đi túm chưn, không vững : *Đi lúm-cúm.*

**lúm-chúm** *trt.* Nhón lên, bộ đi ở đầu bàn chưn : *Thốn hai gót nên đi lúm-chúm.*

**lúm-khúm** *trt. Nh.* Khúm-núm.

**LÚM** *tt.* Núng, lõm, hóp vô : *Má lúm đồng tiền.*

**LỦM** *đt.* Thảy vào miệng ăn gọn-gàng : *Bốc lủm, lủm một miếng ll (R)* Ăn, sống : *Làm không đủ lủm li (lóng)* Ăn tươi, vô, thẳng cách dễ-dàng : *Bộ mầy không đủ cho nó lủm đâu ll dt.* Miếng, dung-lượng của miệng : *Không đủ một lủm.*

**LỦM-CỦM** *tt.* Dã-dượi, vẻ uể-oải, buồn-rầu : *Buồn lủm-củm.*

**LŨM-BŨM** *trt.* X. Lõm-bõm.

**LŨM-CHŨM** *trt.* X. Lõm-bõm.

**LỤM** *đt.* Lượm (nói trại).

**LỤM-CỤM** *trt. Clg.* Lọm-cọm, dáng đi từng bước hoặc run : *Già-cả lụm - cụm ; Từng tuổi nầy còn lụm-cụm đi đâu ?*

**LUN-CHUN** *tt.* Thun, có tính co-giãn : *Lun-chun như nhựa cao-su.*

**LÙN** *tt.* Thấp hơn mực thường, không xứng với bề ngang : *Người lùn, cau lùn, chuối và lùn ; Cao chê ngỏng, thấp chê lùn tng.*

**lùn-bâng** *tt.* Rất lùn : *Thằng cha lùn-bâng.*

**lùn-cùn** *tt. Clg.* Lủn-củn, lùn-chùn, thấp nhỏ loắt-choắt : *Cây lùn-cùn, người lùn-cùn.*

**lùn-chùn** *tt.* X. Lùn-cùn.

**lùn-lùn** *tt.* Hơi lùn : *Người trông lùn - lùn ; Người lùn-lùn đó !*

**lùn-tịt** *tt. Nh.* Lùn-bâng.

**lùn-xịt** *tt. Nh.* Lùn-bâng.

**lùn-xủn** *tt. Nh.* Lùn-bâng.

**LÚN** *tt.* Sụn, sụp dần xuống : *Cây cột lún, tường lún ll (B)* Núng, kém thế, thua sút : *Chịu lún.*

**LÚN** *trt.* Càn, đùa, không kể tốt xấu, lợi-hại : *Đói cứ ăn lún ; Ngồi chịu mắng lún.*

**LÚN-PHÚN** *trt.* Vọt ra lưa-thưa : *Mưa lún-phún, râu mọc lún-phún.*

**LỦN** *tt.* Ngắn, nhỏ, vụn.

**lùn-củn** *tt.* X. Lùn-cùn.

**lùn-chủn** *tt.* X. Lùn-chùn.

**lùn-mủn** *tt.* Lẳn-mẳn, vụn-vặt, nhỏ li-ti : *Đồ lùn-mủn đó, bỏ hết !*

**LŨN-ĐŨN** *trt.* Dáng đi của người lùn : *Đi lũn-đũn ngoài sau.*

**LỤN** *tt.* Tàn, cháy khô rồi tắt dần : *Đầu hao tim lụn ll (R)* Cuối, sau rốt ; *Ngày lụn tháng qua ll (B)* Nghèo mạt, tiêu - tan : *Lụn-bại.*

**lụn-bại** *tt.* Kiệt, suy-sụp, tàn - rụi : *Sức-khoẻ lụn-bại, cuộc làm-ăn lụn-bại.*

**lụn đời** *trt.* Hết đời, trọn đời : *Lụn đời chẳng làm gì nên thân.*

**lụn kiếp** *trt. Nh.* Lụn đời.

**lụn-mạt** *tt.* Nghèo mạt, rạp lần-lần tới không còn chi cả : *Nghèo lụn-mạt, thân-thế lụn-mạt.*

**LỤN-VỤN** *tt.* Vụn-vặt, không đáng kể : *Đồ lụn-vụn.*

**LUNG** *dt.* Bàu, vũng, ao, chỗ trũng đọng nước ở giữa đồng, giữa rừng : *Cá lung, nước lung.*

**LUNG** *tt.* Hung - hăng, dữ - tợn : *Con mẹ đó lung lắm ll* Nhiều, chời-chỡ : *Tiền bạc lung lắm ll trt.* Dữ, hung, quá mức : *Buông-lung, ăn lung, làm lung ; Có gió lung mới biết tòng bá cứng CD.*

**lung-lao** *tt.* X. Lung-lăng.

**lung-bung** *bt.* X. Lung-tung.

**lung-lăng** *tt.* X. Lục-lăng *(tt).*

**lung-tung** *trt.* Bừa-bãi, cùng khắp : *Đồ-đạc bỏ lung-tung ll* Ba-hoa, vẩy-vá, đụng đâu nói đó : *Ăn-nói lung-tung.*

**LUNG** *đt.* Rung, nắm lay-động.

**lung-động** *đt.* Rung-động, nắm lắc.

**lung-lay** *bt.* X. Long-lay : *Lòng ta sắt đá há lung-lay PVT.*

**lung-linh** *đt.* Rung - rinh, nắm lắc qua lại *ll* Long-lanh, nhấp-nháy : *Lung - linh bao ánh trăng ngà.*

**lung-lơ** *tt.* Không chắc, không vững : *Chân ghế lung-lơ.*

**LUNG-TUNG** *trt.* Tiếng trống nhỏ : *Trống vỗ lung-tung.*

**LUNG** *dt.* Cái lồng *ll đt.* Đậy, trùm kín *ll (B)* Nắm, giam-cầm : *Lao-lung.*

**lung-cầm** *dt.* Chim lồng, các thứ chim nuôi trong lồng *ll (B)* Người mất tự-do.

**lung-điểu** *dt. Nh.* Lung-cầm.

**lung-lạc** *đt.* Lồng và dây thừng *ll (B) đt.* Chế-ngự, nắm trong tay, cho vào tròng : *Cầm quyền lung-lạc ; Bị lung-lạc tinh-thần.*

**lung-lợi** *đt.* Nắm hết mối lợi, gom hết mối lợi về mình.

**lung-quát** *đt.* Tom-góp, lấy cả.

**LUNG** *tt.* Điếc (X. Điếc) : *Bất si bất lung, bất tác a-gia a-ông.*

**lung-á** *dt.* Tật câm-điếc.

**LÙNG** *dt. (thực)* : Cây cao lối 3 m., lá không cuống, lá bẹ ôm lấy thân cây, hoa nhỏ, trái loại phì-quả ; vỏ cây được chẻ lạt dệt chiếu và vấn pháo *(Donax arundinastrum).*

**LÙNG** *đt.* Ruồng, len-lỏi trong đám đông để tìm-kiếm : *Đi lùng quân cướp, lùng kẻ tình-nghi.*

**lùng bắt** *đt.* Ruồng bắt, đi tìm bắt : *Lùng bắt kẻ gian.*

**lùng gái** *đt.* Ruồng gái, đi rảo kiếm đàn-bà con gái : *Ăn-ở không đi lùng gái.*

**lùng kiếm** *đt.* Ruồng kiếm, lục - lọi tìm - kiếm trong đám đông.

**lùng khắp** *đt.* Ruồng khắp nơi, kiếm cùng : *Lùng khắp không gặp.*

**LÙNG-BÙNG** *trt.* Ù trong lỗ tai : *Tai nghe lùng-bùng.*

**LÙNG-ĐÙNG** *trt.* Đùng-đùng, tiếng nổ to liên-tiếp : *Súng bắn lùng-đùng.*

**LÙNG-KHÙNG** *tt.* Lừng-lừng, khùng-khùng, khùng-khịu, khờ-khạo, không lanh, không tỉnh : *Bộ lùng-khùng ; Lùng-khùng như tuồng mất vợ.*

**LÙNG-NHÙNG** *dt. (thực)* : Tên một loại cỏ : *Cỏ lùng-nhùng.*

**LÙNG-TUNG** *trt.* Lúng-túng trong chỗ chật : *Bị nhốt lùng-tung.*

**LÙNG-TÙNG** *trt.* Tiếng trống nhỏ : *Trống đánh lùng-tùng.*

**lùng-tùng-xoà** *trt.* Tiếng trống và chập-choã.

**LÙNG-THÙNG** *trt.* Thùng-thùng, thùng-thình : *Tiếng trống lớn lùng - thùng ll tt.* Xùng-xình, rộng : *Áo rộng lùng-thùng.*

**LÚNG-BÚNG** *trt.* Ấp-úng, không ra tiếng (vì đang ngậm đầy miệng) : *Lúng-búng như ngậm đom ; Nói lúng-búng, không nghe gì được cả.*

**LÚNG-LIẾNG** *trt.* Mập-mờ, không rành-mạch : *Nói lúng-liếng.*

**LÚNG-TÚNG** *trt.* X. Lùng - tung *ll* Bối - rối, luống-cuống, không thông, không ngả thoát :

*Nói chuyện lúng-túng, bộ-tịch lúng-túng; Lúng-túng như thợ vụng mất kim tng.*

**LỦNG** *tt.* Thủng, bể hay rách thành lỗ nhỏ: *Bán-buôn thúng lủng tràn hư, Mãn mùa tính lại không dư đồng nào CD II trt.* Làm cho lủng: *Chọc lủng, đâm lủng.*

**lủng trôn** *tt.* Lủng dưới đáy: *Thúng lủng trôn khôn bưng khó bợ, Anh tới chốn nầy bợ-ngợ có em CD.*

**LỦNG-BỦNG** *trt. Nh.* Lúng-búng.

**LỦNG-CỦNG** *tt.* Gồ-ghề, đụng-chạm, mắc-míu: *Đồ-đạc lủng-củng II (B)* Luộm-thuộm, rắc-rối, không êm xuôi: *Câu chuyện lủng-củng, câu văn lủng-củng, nội-bộ lủng-củng.*

**LỦNG-LẲNG** *trt.* Lòng-thòng, tồn-ten, chơ-vơ nửa chừng: *Treo lủng-lẳng.*

**LỦNG-LỈNH** *trt.* X. Đủng-đỉnh.

**LỦNG-NHỦNG** *trt.* Lất-nhất, có nhiều và nhỏ: *Lủng-nhủng những trái.*

**LŨNG** *dt.* Khoảng đất thấp giữa các gò, nồng, đồi, núi: *Thung-lũng.*

**LŨNG** *dt.* Gò, đất gò giữa ruộng *II (B) dt.* Chiếm thế cao.

**lũng-đoạn** *dt.* Ngăn chặn, chặn đứt *II (B)* Dùng thủ-đoạn chiếm-đoạt hết các nguồn-lợi: *Lũng-đoạn thị-trường II* Hù, doạ-dẫm, làm cho người ta sợ: *Lũng-đoạn tinh-thần.*

**lũng-mẫu** *dt.* Đất giồng, ruộng gò.

**LỤNG-NHỤNG** *tt.* Nhầy-nhầy, mềm mà dai: *Lụng-nhụng như thịt bụng.*

**LỤNG-THỤNG** *tt.* Rộng lượt-bượt: *Quần áo lụng-thụng.*

**LÚP** *dt.* Kiểng trồng vật nhỏ hoá lớn: *Cái lúp, kiểng lúp (loupe).*

**LÚP-XÚP** *trt.* Chầm-chậm và nhọ-nhàng: *Chạy lúp-xúp.*

**LỤP** *dt.* Bẫy, rập, cái lồng hai ngăn, ngoài cổ phủ lá cây tươi để bắt cu rừng: *Gác lụp.*

**LỤP-CHỤP** *trt* Vụng-về vì vội-vã: *Lụp-chụp mất cơ-hội, làm-ăn lụp-chụp quá.*

**LỤP-XỤP** *tt.* Sùm-sụp, lè-tè, thấp nhỏ và tối-tăm: *Nhà cửa lụp-xụp.*

**LÚT** *bt.* Ngập mất: *Lút bàn chân dưới sình II trt.* Quá mức: *Nghèo lút đầu lút cổ.*

**lút cán** *trt.* Tới cán, ngập hết cái lưỡi: *Đâm lút cán.*

**lút đầu** *trt.* Ngập cả cái đầu: *Ngập lút đầu II (B)* Nhiều, quá mức: *Rác lút đầu, bị chửi lút đầu, nghèo lút đầu.*

**lút đầu lút cổ** *trt. Nh.* Lút đầu (tiếng nhấn mạnh).

**LÚT-LÍT** *tt.* Thật-thà, ít nói: *Bộ lút-lít vậy chớ dữ lắm đa!*

**LÚT-VÚT** *tt.* Cao vút (nhiều cái): *Núi-non lút-vút; Đền-đài lút-vút.*

**LỤT** *bt* Ngập nước lênh-láng: *Bão-lụt, nạn lụt, nước lụt, trận lụt, cứu lụt.*

**lụt-lạo** *tt.* X. Lụt-lội.

**lụt-lội** *tt. Clg.* Lụt-lạo, nước ngập tràn đất liền: *Trời mưa lụt-lội.*

**lụt-ngập** *tt. Clg.* Ngập-lụt (*Nh.* Lụt-lội).

**LỤT** *tt. Clg.* Nhụt, dày, mòn mép, không bén: *Dao lụt II (B)* Chậm-chạp, kém hăng-hái: *Chậm-lụt, già rồi lụt.*

**lụt chí** *trt.* Mất cả hăng-hái: *Lụt chí anh-hùng.*

**lụt-nhách** *tt.* Rất lụt, cắt không đứt: *Con dao lụt-nhách.*

**lụt-nhầy** *tt.* Hơi lụt, cắt nhậm-nhầy khó-khăn: *Con dao lụt-nhầy.*

**LỤT** *tt.* X. Lụn: *Đèn lụt bấc.*

**lụt vốn** *trt.* Hết vốn: *Bán riết lụt vốn.*

**LỤT-CỤT** *trt.* Mau, nhanh: *Chạy lụt-cụt.*

**LUỐC** *tt.* Xám, màu tro: *Chó luốc.*

**luốc-lác** *tt. Nh.* Luốc: *Luốc-lác khó coi.*

**luốc-luốc** *tt.* Xam-xám: *Màu luốc-luốc.*

**LUỘC** *dt.* Nấu với nước lã cho chín: *Luộc gà, luộc rau, luộc thịt; Ăn bông bí luộc, dưa hường nấu canh CD II (chm)* Vô lửa một kim-loại đến một nhiệt-độ nhứt-định, rồi để nguội cho kim-loại mềm và trở lại tính tự-nhiên của nó.

**luộc chần** *dt.* Luộc sơ cho tái: *Bò luộc chần.*

**luộc lại** *dt. (B)*: X. Gà luộc và Gà luộc lại.

**LUÔI** *trt.* Xuôi, trôi, thuận chiều: *Luôi văn.*

**LUỐI** *trt.* Lẻ, lử, xỉu, ngất: *Đói luối, mệt luối.*

**LUÔM** *dt.* Hờm, vẻ đất (ghét) đóng ngoài da: *Có luôm có sọc.*

**luôm-nhuôm** *tt.* Lem-luốc, dơ-dáy: *Mặt-mũi luôm-nhuôm.*

**LUỘM-THUỘM** *bt.* Lôi-thôi, cầu-thả, không gọn, không vén-khéo: *Làm-ăn luộm-thuộm, quần áo luộm-thuộm, lời-lẽ luộm-thuộm.*

**LUÔN** *trt.* Liên-tiếp, không thôi, không gián-đoạn: *Sẵn trớn làm luôn; Rộng đồng thì gió thổi luôn, Khi vui con chị, khi buồn con em CD II* Mãi, hoài, thường (do luôn-

luôn nói tắt) : *Tôi gặp hắn luôn ll đt.* Xỏ xâu những đồng tiền có lỗ : *Luôn tiền.*

**luôn chân (chơn, chưn)** *trt.* Sẵn chân, nhân đi đâu : *Nhân đi chợ, luôn chân lại thăm anh ll* Sẵn trớn của cặp giò : *Luôn chân đá bồi một cái, hắn ngã.*

**luôn dịp** *trt.* Nhân dịp, sẵn dịp : *Đi Sài-gòn chơi, luôn dịp đặt thêm ít bộ quần áo.*

**luôn giọt** *trt.* Luôn trớn, sẵn trớn, tiếp theo liền-liền, không gián-đoạn : *Nói luôn giọt cả giờ ; Luôn giọt, tôi đề-cập thêm nhiều vấn-đề khác.*

**luôn khi** *trt.* Sẵn-sàng, lúc nào cũng thế (tiếng trả lời một cậu thách-thức) : *Luôn khi mà, thằng nầy cố bao-giờ lui bước !*

**luôn-luôn** *trt.* Hoài-hoài, thường-thường, liền-liền, mãi-mãi, không thôi, không nghỉ : *Luôn-luôn như thế ; Luôn-luôn hắn có mặt tại đó.*

**luôn miệng (mồm)** *trt.* Đang trớn nói : *Luôn miệng, hát thêm một bài nữa ll* Không ngừng miệng : *Nói luôn miệng ; Ăn luôn miệng.*

**luôn tay** *trt.* Sẵn tay, nhơn trớn cái tay : *Luôn tay, anh làm ơn xách giùm cái giỏ cho tôi ll* Liền tay, không ngưng tay : *Làm luôn tay, chẳng ở không.*

**luôn thể** *trt.* Nhân thể, cùng một lần : *Sẵn đó, anh đi giùm tôi luôn thể ; Sẵn đây, mời anh ăn luôn thể.*

**luôn trớn** *trt.* Sẵn đà, nhơn đà làm một lần : *Luôn trớn nói hết.*

**LUỒN** *đt.* X. Lòn *ll trt.* Thông bên trong, thông ở giữa ruột : *Cái hang này ăn luồn qua bên kia ; Ăn luồn thành mạch-lươn.*

**LUÔNG** *bt.* Cách may giấu đường chỉ một bên (khác hơn ép là để lộ cả hai bên) : *Luông một đường ; May luông.*

**LUÔNG** *trt.* Luộc, nấu lạt, không nêm : *Nấu luông.*

**LUÔNG-TUỒNG** *trt. Clg.* Loang-toàng hay Buông-tuồng, sa-đà, phóng-đãng, không kể gia-đình : *Đùng-đùng ngựa chạy qua truông, Mảng mê con dĩ luông-tuồng bỏ con CD.*

**LUỒNG** *dt. (thực)* : X. Lồ ồ

**LUỒNG** *mt.* Làn, tiếng gọi những hiện-tượng vật-lý hay tâm-lý kéo dài : *Luồng dông, luồng điện, luồng dư-luận, luồng sóng văn-minh ; Kẽ hầm rêu mốc trơ toen-hoẻn, Luồng gió thông reo vỗ phập-phồng HXH ll (R)* Đường nước dọn sạch cỏ để giăng câu hay cắm câu : *Dọn luồng.*

**luồng-tuông** *trt.* Suồng-sã, sờm-sỡ, không kiêng-nể, không kính-nhường : *Đi luồng-tuông trong nhà ; Nói luồng-tuông.*

**LUỒNG-XUỒNG** *trt.* Làng - chàng, lầy-quầy, lôi-thôi, không ý-định hẳn-hoi : *Luồng-xuồng đó khỏi bị bắt ; Nói luồng-xuồng chắc phải ăn đòn.*

**LUỐNG** *dt.* Vồng đất vun cao lên : *Luống bắp, luống khoai ll (R)* Bột cán trên bàn cán để ép bún : *Đi luống.*

**luống cày** *dt.* Đường cày lật đất vun hai bên : *Đi vài luống cày ; Dở luống cày bắt dế.*

**LUỐNG** *trt.* Phí mất, liều, không kể tới : *Bỏ luống, để luống, thả luống ll* Khiến, bắt, xui nên : *Thấy trăng luống hổ với đèn, Ai cho sang cả, khó hèn khác nhau CD.*

**luống công** *trt.* Uổng công, toi công : *Thương cha mẹ nhện vương tơ hão, Thương vợ chồng Ngâu phải luống công HXH.*

**luống chịu** *trt.* Bắt-buộc phải nhận như thế : *Khiến dân luống chịu lầm than muôn đời LVT.*

**luống những** *trt.* Cứ thế luôn, cách vô-ích : *Xiết-bao bể ái vơi đầy, Yêu ai luống những tháng ngày chiếc thân CD.*

**luống sợ** *trt.* Sợ hão, uổng công sợ, cứ sợ luôn : *Người trí mảng lo danh chẳng chói, Đứa ngu luống sợ tuổi không chờ PVT.*

**luống tuổi** *tt.* Lớn tuổi mất, già mất đi thôi : *Luống tuổi rồi, còn mong chi nữa.*

**luống thương** *dt.* Cứ bắt phải thương : *Nghĩ thì cùng tủi, nhớ thì luống thương PTR.*

**luống xương** *tt.* Quen sung-sướng, xương không chịu-đựng nổi việc cực-khổ : *Ở không, luống xương.*

**LUỐNG-CUỐNG** *tt.* Cuống - cuồng, quýnh-quýu : *Sợ luống-cuống ; Luống-cuống không biết đâu mà rờ.*

**LUỖNG** *trt.* Luồn, ăn rỗng bên trong : *Ăn luỗng như mạch-lươn.*

**LUỐT** *tt.* Kém xa, không xứng : *Cặp chưn đèn nầy mà để chung với cái lư kia thì luốt.*

**luốt-lát** *tt.* Hèn-mọn, kém - cỏi, không ra sự gì : *Đồ luốt-lát.*

**LUỐT-SUỐT** *tt.* Tuốt-luốt, xuôi một mạch, không bị ngăn-trở : *Công-việc luốt-suốt.*

**LUỘT** *dt.* Thừng, chạc : *Dây luột.*

**LUỘT** *trt.* Vuột, thoát khỏi : *Chạy luột.*

**luột-sạp** *trt.* Luôn hết, không chừa : *Ăn luột-sạp, mắng luột-sạp.*

**LƯ** *dt.* Đỉnh, cái lò đốt trầm, chân quỳ, có nắp đậy : *Cái lư, bộ lư (cả cặp chân đèn) ; Lửa vào cho ấm lòng lư, Bậu nghe miệng thế, bậu từ nghĩa anh CD.*

**lư cổ-đồng** *dt.* Lư to, vuông cạnh.

**lư đảnh-học** *dt.* Lư tròn, ba chưn, giống cái đảnh (đỉnh).

**lư hương** *dt.* Cái tô kiểu hoặc lọ sành chế riêng để cắm hương : *Bưng lư hương, phò lư hương.*

**lư mắt tre** *dt.* Lư to có ngấn cong queo như gốc tre già.

**lư nhang** *dt. Nh.* Lư hương.

**lư quai vạc** *dt. Nh.* Lư đảnh-học.

**lư tứ túc** *dt.* Lư vuông to, bốn chưn.

**LƯ-HỘI** *dt. (thực)* : Cây nha-đam, có nhựa là vị thuốc rất đắng, có tính sát-trùng.

**LỪ** *đt.* Lườm, nhìn cách giận dữ đe-doạ : *Bị cha lừ, nín khe.*

**lừ-lừ** *đt.* Lườm-lườm, trông với vẻ nghiêm-khắc hay đe-doạ : *Lừ-lừ như muốn ăn gan kẻ thù.*

**lừ mắt** *đt.* Nhìn đứng tròng : *Lừ mắt nhíu mày.*

**LỪ-ĐỪ** *tt.* Uể-oải, dã-dượi, dáng người mệt-mỏi, buồn ngủ : *Lừ-đừ muốn bệnh ll* Lù-đù, vẻ mặt người khờ, không sáng-suốt, không linh-hoạt : *Bộ lừ-đừ, dễ bị ăn-hiếp.*

**LỪ-KHỪ** *tt.* X. Lù-khù : *Những người lừ-khừ lừ-khừ, Chẳng ở Đại-từ thì ở Vũ-nhai CD.*

**LỪ-NHỪ** *tt. Clg.* Nhừ-nhừ, nhụ-nhựa, dáng người say hoặc buồn ngủ.

**LỪ-THỪ** *tt. Nh.* Lừ-đừ.

**LỨ** *đdt.* Nhữ, mi, mầy, anh, chú, tiếng gọi người đang nói chuyện với mình : *Hoá thì hốt thuốc, lứ bong-vụ HL* (tiếng Triều-châu).

**LỨ-ĐỪ** *trt. Clg.* Lừ-lừ, anh-ách, quá no bụng : *Ăn một bữa lứ-đừ.*

**LỨ-LỪ** *trt.* X. Lứ-đừ

**LỬ** *tt.* Lả, đừ, sật-sừ : *Mệt lử, say lử.*

**LỬ-KHỬ** *tt.* X. Lừ-khừ.

**LỮ** *dt.* Xứ lạ, quán trọ : *Nghịch-lữ ll* Đơn-vị nhà binh : *Quân-lữ.*

**lữ-du** *dt.* Cuộc đi chơi xa : *Nhơn cuộc lữ-du năm ngoái...*

**lữ-điếm** *dt.* Khách-sạn, phòng-ngủ, quán trọ, nhà cho mướn phòng ở đỡ (có hoặc không bán cơm).

**lữ-đoàn** *dt. (qs)* : Một đơn-vị binh-sĩ : *Lữ-đoàn phòng-vệ* (số lính tuỳ quốc-gia).

**lữ-hành** *bt.* Đi xa đường, khách xa đường : *Đoàn lữ-hành ; Chuẩn-bị lữ-hành.*

**lữ-hoài** *dt.* Nỗi nhớ nhà của người xa nhà : *Động mối lữ-hoài.*

**lữ-khách** *dt.* Khách đi đường xa, người đi xa.

**lữ-phí** *dt.* Tiền hao-tốn khi đi đường.

**lữ-quán** *dt. Nh.* Lữ-điếm.

**lữ-thứ** *dt.* Đất khách, nơi xa lạ : *Nơi lữ-thứ, tứ cố vô thân.*

**lữ-xá** *dt. Nh.* Lữ-điếm.

**LỮ-ĐẰNG** *dt. (thực)* : Loại cỏ dây bò, lá có răng mọc đối, hoa hơi tím, trái tròn dài, được dùng trị bệnh kiết, bệnh mắt và tất-kinh *(Lindernia crustacea).*

**lữ-đằng cát** *dt. (thực)* : Loại lữ-đằng dựa bờ biển, có rễ ở mỗi mắt, lá thon dài, hoa tím năm tai nhọn, nang tròn, hột tròn *(Lindernia saginiformis).*

**lữ-đằng cộng** *dt. (thực)* : Loại lữ-đằng cây cao lối 40 cm., lá mọc đối, cuống ngắn, hoa trắng có bớt hường hoặc tím, trái dài *(Lindernia pedunculata).*

**lữ-đằng đốm** *dt. (thực)* : Loại lữ-đằng bò, có rễ ở mỗi mắt, cộng có bốn khía, lá nhỏ, hoa mọc tại nách lá, cộng dài, đài có ba chia nhọn, tai xanh có đốm vàng và trắng ở giữa *(Lindernia maculata).*

**LỰ** *đt.* Lo-lắng : *Lưỡng-lự, mưu-lự, tư-lự, ưu-lự.*

**LỰ-DỰ** *tt.* Âu-sầu, buồn-bã : *Dáng người lự-dự.*

**LƯA** *trt.* Còn thừa, có dư : *Có lưa không?*

**LỰA** *đt. Clg.* Lừa, dùng lưỡi trệu-trạo : *Lưa cơm, lưa xương.*

**LƯA-LỨA** *tt.* X. Lứa-lứa.

**LƯA-THƯA** *bt.* X. Lơ-thơ.

**LỪA** *dt. (động)* : Loài thú giống ngựa nhưng to và chậm hơn, dùng cỡi đi đàng xa và kéo nặng : *Con lừa, cỡi lừa ; To sức làm chi nặng kiếp lừa HXH ll (lóng)* Tiếng mắng người dần : *Đồ lừa, giống lừa !*

**LỪA** *dt.* Lường, gạt người : *Bị lừa, mắc lừa ; Lừa thầy phản bạn.*

**lừa dối** *dt.* Nói dối gạt người : *Lừa dối bạn.*

**lừa đảo** *dt.* Dối gạt nhiều lần : *Hay gì lừa đảo kiếm lời, Một nhà chung hưởng một người riêng mang CD.*

**lừa gạt** *đt.* Gạt-gẫm, nói dối cho người lầm để hại người : *Lừa gạt người ngay.*

**LỪA** *đt.* Lựa-chọn : *Lọc-lừa ll* Thừa, nhân lúc : *Lừa người ta ngó lơ rồi lấy trộm ll* Dùng lưỡi trệu-trạo đồ ăn trong miệng : *Ngồi buồn nhớ mẹ ta xưa, Miệng nhai cơm búng lưỡi lừa cá xương CD.*

**lừa cơ** *đt.* Thừa cơ, rình chụp lấy cơ-hội : *Lừa cơ nguy của người mà bắt chẹt.*

**lừa dịp** *đt.* Đợi gặp dịp tốt : *Nó cũng lừa dịp hại anh chớ chẳng không.*

**lừa khi** *đt.* Đợi khi thuận-tiện : *Lừa khi chủ nhà đi vắng đặng vào nhà lấy trộm.*

**lừa-lọc** *dt.* X. Lọc-lừa.

**LỨA** *dt.* Loạt con sinh một lúc : *Lứa gà, lứa heo* // Hạng, lớp : *Phải lứa, trang lứa ; Xứng đôi vừa lứa ; Nữa mai quá lứa lỡ thì, Cao thì chẳng tới thấp thì chẳng thông* // Vóc, vừa ăn : *Cau đúng lứa, chuối đúng lứa.*

**lứa-đôi** *dt.* Cặp trai gái lăm-le làm vợ chồng với nhau : *Linh-đinh không cửa không nhà, Thương nhau phải rán hiệp-hoà lứa-đôi CD.*

**lứa-lứa** *tt.* Cùng một lứa còn nhỏ với nhau : *Con trai lứa-lứa, mua cau lứa-lứa mà trồng.*

**LỬA** *dt.* Hiện-tượng phát ra từ một vật đang cháy và bắt cháy thêm những vật khác ở gần : *Bếp lửa, chụm lửa, chữa lửa, già lửa, nặng lửa, nhạy lửa, nhúm lửa, quá lửa, ra lửa, tới lửa, vô lửa, xe lửa ; Lửa gần rơm không trèm cũng trụa tng* // *(R)* Vật gây ra lửa : *Củi lửa, dầu lửa, đá lửa, núi lửa* // Những gì làm cho lòng xúc-động : *Lửa hận, lửa lòng* // *tt.* Đỏ như lửa : *Bò-cạp lửa, cu lửa, dế lửa, dừa lửa, kiến lửa, rắn hổ lửa.*

**lửa binh** *dt.* Lửa đốt nhà và binh-lính chém giết nhau // *(B)* Giặc-giã : *Lửa binh đâu đã ầm-ầm một phương K.*

**lửa bọn** *dt.* Lửa tắt lấy một mình sau khi cháy hết.

**lửa cơ** *dt.* Sự đói khát (cồn - cào dạ - dày) : *Lửa cơ đốt ruột, dao hàn cắt da CD.*

**lửa củi** *dt.* Lửa và củi chụm // *(B)* Việc nấu-nướng : *Mùa nắng nên cẩn-thận về lửa củi.*

**lửa cười** *dt. Clg.* Lửa reo, ngọn lửa bức-tức, xì ra tiếng dài.

**lửa cháy** *dt.* Đám cháy nhà : *Lửa cháy còn chế dầu thêm* // Lửa trong lò hay đống un đang cháy : *Coi lửa cháy hay tắt.*

**lửa dại** *dt.* Khí trược có chất lân từ dưới đất xông lên, gặp khí trời phát cháy.

**lửa dậy** *dt.* Lửa phát cháy mạnh-mẽ : *Trong xóm có lửa dậy* // *(B)* Giặc dậy lên, nổi lên : *Lửa dậy ngập trời.*

**lửa dục** *dt.* Tình-dục lúc bị khiêu-gợi mạnh : *Lửa dục đang hừng.*

**lửa duyên** *dt.* Lòng mong muốn quá mạnh việc kết làm vợ chồng : *Lửa duyên đang đượm* // *(Phật)* Duyên-kiếp dây-dưa truyền-nối ở cõi trần : *Nước dương muốn rảy nguội dần lửa duyên CD.*

**lửa đạn** *dt. Nh.* Lửa binh : *Trong vòng lửa đạn.*

**lửa đậu** *dt.* Lửa cháy tốt, đều (lửa dùng nấu hay rèn).

**lửa đèn xì** *dt. (chm)* : Ngọn lửa của vòi hàn, từ đót hàn phun ra *(flamme de chalumeau).*

**lửa đỏ** *dt.* Lửa đượm, cháy đỏ : *Trời mưa ướt áo em rồi, Kiếm nơi mô có lửa đỏ lần hồi vô hơ CD.*

**lửa đóm** *dt.* Ánh - sáng con đom-đóm // *(R)* Tài-sức kém-cỏi, bề-thế nhỏ : *Lửa đóm mà muốn tranh với lửa đèn.*

**lửa đúng tuổi** *dt. (chm)* : Ngọn lửa hàn điều-chỉnh đúng, hơi gió và dưỡng-khí điều-hoà *(flamme bien réglée).*

**lửa đứng** *dt. (chm)* : Ngọn lửa hàn đứng như một vệt xanh bất-động, đúng sức đốt chảy sắt *(flamme fixe).*

**lửa đượm** *dt.* Lửa cháy đượm, thật đỏ // *(B)* Tình vợ chồng khăng-khít : *Chúc anh chị được hương nồng lửa đượm.*

**lửa già đá** *dt. (chm)* : Ngọn lửa hàn có nhiều hơi khí-đá, chưa đúng sức hàn, đốt không nóng *(flamme carburante).*

**lửa già hơi** *dt. (chm)* : Ngọn lửa hàn nhiều dưỡng - khí hơn gió - đá, chưa đúng sức, hàn không chắc *(flamme oxydante).*

**lửa giận** *dt.* Nư giận tràn đầy : *Lửa giận đang hừng.*

**lửa hàn** *dt. (chm)* : Ngọn lửa đề hàn xì, nóng lối 3.000° *(feu à soudure).*

**lửa hầm** *dt.* Lửa đốt bằng than hầm, than luyện *(feu de coke).*

**lửa hận** *dt.* Lòng nóng-nảy báo-thù : *Lửa hận tràn-ngập nơi lòng.*

**lửa hoả** *dt. (truyền)* : Lửa cháy nhà do bà hoả đốt : *Đây chắc bị lửa hoả nên chữa không được !*

**lửa hoả-hào** *dt.* Lửa có ngọn cao.

**lửa hồng** *dt. Nh.* Lửa đỏ : *Nhờ ngọn lửa hồng mới rõ thức vàng cao. CD.*

**lửa hương** *dt.* X. Hương lửa.

**lửa lem-hem** *dt. Clg.* Lửa leo - heo, lửa cháy cách khó-khăn, không đều.

**lửa leo-heo** *dt. Nh.* Lửa lem-hem.

**lửa liếm** *dt* Ngọn lửa cao cháy phớt qua.

**lửa lò** *dt.* Lửa trong lò, (thường tương-đối nóng hơn lửa đốt khơi bên ngoài) : *Bắp non mà nướng lửa lò, Đố ai ve được con đò Thủ-thiêm CD* // *(chm)* Lửa trong lò rèn, thụt hơi bằng ống bễ hay máy, lửa thật nóng *(feu de forge).*

**lửa lòng** *dt.* Sự nóng-nảy, ham-muốn, thèm-khát quá độ : *Lửa lòng rưới tắt mọi đường trần-duyên K.*

**lửa lựu** *dt. (B)* : Bông lựu, đỏ như lửa : *Đầu tường lửa lựu, lập loè đơm bông K.*

**lửa non** *dt. (chm)* : Lửa máy bắt quá trễ, bít-tông đã xuống một khoảng rồi mà hoà-khí chưa cháy hết, máy chạy yếu, không đều, làm cho động-cơ nóng quá độ.

**lửa ngọn** *dt.* Lửa có ngọn cao : *Lửa ngọn không dùng nướng được.*

**lửa ngún** *dt.* Lửa cháy ngầm bên trong, ở giữa, không có ngọn.

**lửa phiền** *dt. (B)* : Sự buồn-phiền nung-nấu trong lòng : *Dập tắt lửa phiền.*

**lửa reo** *dt. Nh.* Lửa cười.

**lửa riu-riu** *dt.* Lửa cháy vừa, không hỗn, ngọn không cao.

**lửa rừng** *dt.* Lửa cháy rừng (thường do đá núi lở lăn cọ nhau nháng lửa cháy lá cây khô rồi bắt cháy cả đám rừng) *II (R)* Lửa cắm trại ban đêm ở giữa rừng (đốt lên để doạ thú dữ, hoặc để quây - quần múa hát) : *Lửa rừng đêm.*

**lửa sạch** *dt. (chm)* : Ngọn lửa hàn xì mở đúng, hai loại hơi đều vừa *(flamme neutre).*

**lửa tàn** *dt. Nh.* Lửa bọn *II (B)* Giặc tan, hết giặc.

**lửa tình** *dt. (B)* : Sự thúc-đẩy của ái - tình : *Lửa tình nung-nấu.*

**lửa than** *dt.* Than đỏ đượm, không có ngọn : *Nướng lửa than mới ngon.*

**lửa thành** *dt.* Lửa cháy cửa thành bằng gỗ khi giặc phá thành *II (B)* Đám lửa to, cháy rộng : *Cha tôi đành, mẹ tôi không đành, Giả như gáo nước nhỏ, tưới lửa thành không tan CD.*

**lửa thiêng** *dt.* Lửa có sức huyền-bí thiêng-liêng (đốt trong các cuộc cúng - tế thần linh).

**lửa trại** *dt.* Đống lửa đốt giữa đất trống ban đêm để quây - quần chung - quanh múa hát, trong một cuộc cắm trại : *Đốt lửa trại.*

**lửa xanh** *dt.* Lửa màu xanh, đốt bằng hơi, không có khói.

**LỮA** *trt.* Chầy ngày, lâu ngày : *Lần - lữa ; Chơi với nhau đã lữa mà còn không biết tính nhau sao ?*

**LỰA** *đt.* Xem-xét rồi để cái tốt theo cái tốt, cái xấu theo cái xấu : *Lựa cau, lựa tiền, lựa trứng II (R)* Chọn, lấy cái tốt : *Chọn-lựa ; Lựa gió phất cờ ; Lựa người gởi của ; Ăn thì lựa miếng cho ngon, Làm thì lựa việc còn-con mà làm CD.*

**lựa-chọn** *đt.* X. Chọn-lựa.

**lựa-lọc** *đt.* X. Lọc-lừa.

**LỰA** *trt.* X. Lọ *(trt).*

**lựa-là** *trt.* X. Lọ-là : *Số đem đến dửng-dưng, Lựa là con mắt tráo-trưng mới giàu CD II* Huống chi : *Đứa dại trót đời già cũng dại, Lựa là tuổi mới một đôi mươi PVT.*

**lựa phải** *trt.* Cần chi phải : *Lựa phải nói.*

**LỰC** *dt.* Sức, sức mạnh : *Bất-lực, dõng-lực, mãnh-lực, nỗ-lực, phản-lực, sức-lực, tận-lực, võ - lực ; Lực khả bạt sơn II (R)* Tài giỏi, quyền-thế : *Áp-lực, cực-lực, cường-lực, động-lực, tâm-lực, trở-lực ; Đồng-tâm hiệp-lực.*

**lực-bạc** *tt.* Mạnh-mẽ, có dáng khoẻ - mạnh : *Trông người lực-bạc,*

**lực-canh** *dt.* Sức cày - cấy trồng - trọt : *Lực-canh thọ hưởng.*

**lực-địch** *dt.* Sức làm việc công - ích (không lãnh tiền công).

**lực-điền** *dt.* Người làm ruộng mạnh-mẽ.

**lực-hành** *đt.* Ra sức làm việc : *Lực-hành điều thiện.*

**lực-học** *dt.* Môn học chuyên khảo-cứu những sự dính-dáng giữa động-lực và những chuyển-động do động-lực gây ra.

**lực-khí** *dt.* Sức hăng-hái, cái sức gây ý-chí mạnh-mẽ.

**lực-kiện** *tt.* Mạnh-mẽ và mạnh-giỏi.

**lực-lưỡng** *tt.* Mạnh-mẽ to lớn : *Trông người lực-lưỡng.*

**lực-lượng** *tt. Nh.* Lực - lưỡng *II dt.* Mức độ của sức mạnh : *Lực-lượng còn yếu kém II (B)* Đoàn-thể : *Lực-lượng thợ-thuyền.*

**lực-sĩ** *dt.* Người có sức mạnh : *Khoẻ-mạnh như một lực-sĩ II (R)* Người chuyên một môn thể-thao đi dự một cuộc tranh tài : *Các lực-sĩ chào cờ.*

**lực-trường** *dt.* Phạm-vi ảnh-hưởng của một lực-lượng : *Từ-trường là lực-trường từ-khí của một khối đá nam-châm (champs de force).*

**LƯNG** *dt.* Phía sau thân người hoặc phía trên mình thú từ vai tới eo-ếch : *Đau lưng, đấm lưng, đâu lưng, nuộc-lưng, lưng ngựa, lưng voi ; Dài lưng tốn vải ăn no lại nằm CD II (R) a)* Dây thắt bụng hoặc vòng tròn cái quần ở phía trên : *Dây lưng ; Thắt lưng buộc bụng tng ; Ngang lưng thì thắt bao vàng, Đầu đội nón dấu vai mang súng dài CD ; Trong lưng chẳng có một đồng, Lời nói như rồng chúng chẳng thèm nghe CD II b)* Vốn, tiền vốn : *Chung lưng mở một ngôi hàng, Quanh năm buôn phấn bán hương*

*đã lẻ K II c)* Phía sau các món đồ-vật : *Lưng tủ, sau lưng quyển sách.*

**lưng còm** *dt. Nh.* Lưng khòm và Lưng tôm (X. Lưng tôm).

**lưng chữ cụ** *dt.* Lưng người ngay chừ : *Lưng chữ cụ, vú chữ tâm tng.*

**lưng chữ ngũ** *dt.* Lưng người khòm, cúp cong ở giữa : *Lưng chữ ngũ, vú chữ tâm tng.*

**lưng gù** *dt.* Lưng có cục bướu to phía trên : *Người lưng gù.*

**lưng eo** *dt. Clg.* Lưng ong, lưng người eo thắt phía dưới : *Lưng eo vai rộng.*

**lưng ễn** *dt.* Lưng người hơi cong ra sau, làm cho bụng và ngực nẩy ra trước.

**lưng khòm** *dt. Nh.* Lưng còm và Lưng tôm (X. Lưng tôm).

**lưng nách** *tt.* Vạm-vỡ, to lớn người.

**lưng ong** *dt.* X. Lưng eo.

**lưng quần** *dt.* Vòng tròn ở phía trên cái quần : *Lận tiền trong lưng quần.*

**lưng rút** *dt.* Lưng quần may đôi có luồn sợi dải bên trong để buộc rút.

**lưng tôm** *dt.* Lưng người hơi cong ở phía trên : *Lưng tôm ngực lép.*

**lưng túc** *tt.* Không tiền trong mình : *Gia-đình ngoảnh lại, lần lưng túc, Xã-hội chường ra, thẹn mặt bơ* (Phan-văn-Hùm).

**lưng thớt** *dt.* Lưng người, to rộng : *Lưng thớt mà làm biếng !*

**lưng vận** *dt.* Lưng quần may chiếc, lớn bản và rộng, để vận cho chặt.

**lưng voi** *dt.* Lưng con voi *II (B) Nh.* Lưng thớt.

**lưng-vốn** *dt.* Vốn-liếng, tiền làm vốn : *Đã không lưng-vốn, có đâu lãi-lời CD.*

**LƯNG** *bt.* Vơi, không đầy : *Đong lưng ; Mặt lưng mặt vực ; Đói lòng ăn những trái sim, Uống lưng bát nước, đi tìm người thương CD II (R)* Nửa chừng, nửa vời.

**lưng-chừng** *trt.* Nửa chừng, hụt đầu hụt đuôi : *Treo lưng-chừng trên không ; Lưng-chừng trời II tt.* Lừng-khừng, không dứt-khoát, không nhứt-định : *Phái lưng-chừng, thái-độ lưng-chừng.*

**lưng-lưng** *bt. Clg.* Lưng-lửng, hơi lưng : *Ăn cơm ba chén lưng-lưng, Uống nước cầm chừng để dạ thương em CD.*

**lưng-lửng** *bt.* X. Lưng-lưng : *No lưng-lửng.*

**lưng mặt** *trt.* Nhát gan, sơ-sệt : *Sợ lưng mặt.*

**lưng tròng** *trt.* Vừa ráo nước-mắt : *Khóc mới lưng tròng ; Lệ chẳng lưng tròng (khóc dầm-dề chẳng dứt).*

**lưng trời** *trt.* Lưng-chừng trời, giữa không-trung : *Điều đâu sét đánh lưng trời K.*

**lưng vực** *tt.* Nửa già và già một nửa.

**LƯNG-TƯNG** *trt.* Tưng lên rớt xuống nhiều bận : *Nhảy lưng-tưng.*

**LỪNG** *trt.* Hừng, phừng, bốc lên, nổ lên, vang xa : *Lẫy-lừng, vang-lừng ; Có gió hung mới biết tòng bá cứng, Có ngọn lửa lừng mới biết thức vàng cao CD II dt. (lóng)* Lên chân, lên mặt, tỏ ra kiêu-căng : *Lúc nẩy nó lừng lắm ; Đừng ỷ có tiền mà lừng !*

**lừng gan** *trt. Clg.* Phừng gan, phát tức, nổi giận : *Thấy bắt lừng gan.*

**lừng-lẫy** *tt.* X. Lẫy-lừng.

**lừng-vang** *trt. Clg.* Vang-lừng, vang-dội xa gần : *Tăm-tiếng lừng-vang.*

**LỪNG-KHỪNG** *tt.* Lù-khù, ngớ-ngẩn, dáng người ngơ-ngáo, không hiểu-biết chi cả : *Bộ-tịch lừng-khừng II* Lưng-chừng, không nhứt-định : *Lừng-khừng quá, mất cả cơ-hội.*

**LỨNG-CỨNG** *bt.* Hơi đơ, co-duỗi khó-khăn : *Hai chưn lứng-cứng ; Đi đứng lứng-cứng II (B)* Lọng-cọng, lúng-túng, không biết phải làm gì : *Bộ-tịch lứng-cứng.*

**LỪNG** *tt.* Lưng, nửa chừng, lưng-chừng : *Chìm đáy nước cá lừ-đừ lặn, Lừng da trời nhạn ngẩn-ngơ sa CO II* Lép, không có ruột : *Thóc lừng.*

**lừng dạ** *trt.* Không được no, bao-tử còn lưng : *Ăn lừng dạ.*

**lừng-lơ** *trt.* X. Lơ-lừng : *Lừng-lơ vừng quế giọi thềm, Chuông đưa bát-ngát càng thêm bận lòng CD.*

**lừng-lừng** *bt.* X. Lưng-lửng.

**LỪNG-THỪNG** *trt.* Khoan-thai, cách đi thong-thả, không lật-đật : *Lừng-thừng bước vào.*

**LỮNG** *trt.* Lôi-thôi, ngập-ngừng, không sắn-sướt, không sốt-sắng.

**lững-chững** *trt. Clg.* Lưng-chưng hay Chập-chững, cách đi khó-khăn của trẻ [illegible] tập : *Cháu nó mới biết đi lững [illegible]*

**lững-đừng** *trt.* Lình-bình [illegible] rộng nửa lớn : *Nước [illegible] lững-đừng, mây theo gió dật-dờ [illegible] bước sờ-sờ, qua đây bậu đ[illegible] đâu [illegible] CD.*

**lững-đừng lờ-đờ** *tt.* [illegible] *Nước sông lững-đừng lờ-đờ Đò [illegible] thì anh chờ hết hơi CD II (B)* [illegible] sắt-sưng, mệt [illegible] sướt : *Lững-đừng lờ-đờ [illegible] hồn*

**lững gió** *đt.* Bặt gió, không có gió : *Trời lững gió.*

**lững-lờ** *trt. Nh.* Lững-đững : *Đang cơn sóng nước lững - lờ* (Bướm-hoa) *II (B)* Lưỡng-lự, không nhứt quyết : *Khuyên ai mựa chớ lững - lờ, Đang đông buổi chợ, ai chờ được ai CD.*

**lững-thững** *trt.* Lựng - khựng, chùng bước : *Thẹn-thùng lững-thững chưn đời NĐM.*

**LỰNG-CHỰNG** *trt.* X. Lững-chững.

**LỰNG-KHỰNG** *trt.* Dáng đi của người chân yếu hay người đang e-ngại, bước tới rồi đứng lại : *Lựng-khựng như gái mới về nhà chồng.*

**LỨT** *trt.* Lướt, lướt càn qua : *Ăn lứt, chối lứt, nói lứt.*

**LỨT** *tt.* Còn cám bọc ngoài : *Gạo còn lứt, gạo lứt.*

**LỨT** *dt. (thực)* : Giống cỏ lá nhỏ, mọc theo bờ nước, rễ là vị thuốc sài-hồ *(Đy)* : *Ngó vô đám lứt ngũ-sắc còn có con ong vàng, Anh coi đi coi lại, duyên nàng còn nguyên CD.*

**LƯỢC** *dt.* Vật có răng đều, dùng chải tóc : *Trâm cài lược giắt.*

**lược bí** *dt.* X. Lược dày.

**lược cài** *dt.* Lược hình bán-nguyệt hay lưỡi-liềm để cài giắt trên tóc.

**lược dày** *dt. Clg.* Lược bí, lược răng thật khít, dùng chải gàu và chải tóc bắt chí (chấy).

**lược đồi-mồi** *dt.* Lược bằng vỏ con đồi-mồi, đẹp và đắt giá : *Tóc quăn chải lược đồi-mồi, Chải đứng chải ngồi quăn vẫn còn quăn CD.*

**lược sưa** *dt. Clg.* Lược thưa, lược răng thưa dùng chải suốn tóc.

**lược sừng** *dt.* Lược bằng sừng trâu.

**lược thưa** *dt.* X. Lược sưa.

**lược xương** *dt.* Lược bằng xương bò xương trâu.

**LƯỢC** *tt.* Sơ-sài, vắn-tắt, qua-loa, chỉ có những điểm chính : *Sơ-lược, Việt-nam sử-lược II dt.* May thưa mũi cho dính đỡ : *Lược trước rồi sẽ may ; Chi lược II* Cai-trị, khám-xét : *Kinh-lược II dt.* Mưu-chước, sự toan-tính sắp-đặt trước : *Phương-lược, thao-lược.*

**lược-đồ** *dt.* Bức vẽ phác, bản-đồ sơ-lược *(croquis).*

**lược-đồ giải-thửa** *dt.* Lược-đồ một làng hay một khu, có chia từng thửa đất nhỏ *(croquis parcellaire).*

**lược-đồ hoạ-kích** *dt.* Lược - đồ có chua bề dài ở mỗi đường vẽ *(croquis coté).*

**lược-giải** *dt.* Giải-thích sơ-lược, cắt-nghĩa sơ những điểm chính : *Lược-giải về chính-sách kinh-tế.*

**lược-giải cá-nhơn** *dt.* Cuộc xem-xét sức-khoẻ từng người vừa đúng tuổi đi lính để định-đoạt tình-trạng quân-dịch của họ.

**lược-khảo** *dt.* Khảo-xét sơ-lược, nghiên-cứu qua-loa : *Văn-học-sử lược-khảo.*

**lược-mỹ** *trt.* Lấy có, lấy rồi, qua - loa cho xong : *Làm lược-mỹ II (R)* Đồ thừa, tránh trách-nhiệm : *Nói lược-mỹ.*

**lược-qua** *trt.* Sơ-lược qua-loa.

**lược-thao** *dt. Clg.* Thao-lược, cách-thức dùng binh đánh giặc : *Lược-thao gồm đủ.*

**lược-thảo** *dt.* Đặt và viết ra cách sơ-sài : *Lược-thảo một bản báo-cáo.*

**lược-thuật** *dt.* Kể sơ-sài, qua-loa : *Lược-thuật một trận banh.*

**lược-vấn** *dt.* Hỏi sơ, hỏi qua các điểm chính : *Lược-vấn trước vài câu.*

**LƯỢC** *dt.* Cướp giựt : *Xâm-lược.*

**lược-dụ** *dt.* Dùng sức mạnh hay mưu gian cướp đàn-bà và trẻ-con đem đi.

**lược-địa** *dt.* Đất chiếm được của nước khác : *Trước đệ-nhị thế-chiến, nước Anh có nhiều lược-địa hơn cả.*

**lược-đoạt** *dt.* Cướp-bóc *II (Pháp)* Dùng sức mạnh bắt người hoặc làm cho người hôn-mê để cướp đem đi : *Lược-đoạt đàn-bà để ép duyên.*

**lược-mại** *đt.* Cướp đem đi nơi khác đặng bán.

**LƯỜI** *tt.* Biếng-nhác, ham ở không, sợ việc làm : *Đồ lười, học-trò lười.*

**lười-biếng** *tt.* X. Làm biếng : *Những người lêu-lổng chơi-bời, Cùng là lười - biếng ta thời tránh xa CD.*

**LƯỜI** *tt.* Lòi, bày ra ngoài : *Thười-lười.*

**lười thịt** *tt.* Lòi thịt non ra : *Ghẻ lười thịt.*

**lười-ươi** *dt. (thực)* : Loại cây rừng to, cao đến 20, 25 m., hoa nhỏ, nang dài độ 15 m., trong nang có hột trương ngón tay, hai đầu nhọn, da nhăn, *Đy* gọi An-nam-tử trong có chất nhờn, ngâm nước xé vỏ và nở to, ăn đỡ khát và có thể trị bệnh đau ruột, đường tiểu-tiện hay sinh-thực-khí *(Sterculia lychnophora).*

**lười-xười** *tt.* Xười ra, sút đầu, rách ở bìa : *Tay áo lười - xười, lai áo lười - xười, lai quần lười-xười, rách lười-xười.*

**LƯỚI** *dt.* Đồ đan bằng sợi hình mặt võng để ngăn, chặn, bắt cá, bắt chim, v.v... : *Bủa lưới, chăng lưới, giăng lưới, mắc lưới, thả lưới ; Chim khôn mắc phải lưới hồng, Ai mà gỡ được đền công lạng vàng CD II (R) a) (chm) Clg.* Mạn, hệ - thống những điểm mục-tiêu dùng làm căn-cứ đo-đạc địa-

hình địa-vật *II b)* Hệ-thống vô-hình chằng-chịt : *Lưới phản-gián, lưới pháp-luật II c) tt.* Giống như lưới : *Mùng lưới, tủ lưới, cửa lưới II đt.* Bắt cá hoặc cầm-thú bằng lưới : *Cha chài mẹ lưới con câu CD.*

**lưới bén** *dt.* Thứ lưới giăng ngang sông rạch cho cá mắc vào.

**lưới cá** *dt.* Lưới dùng bắt cá, tôm, v.v... *II đt.* Bắt cá tôm bằng lưới : *Đi lưới cá.*

**lưới gang** *dt. Nh.* Lưới bén.

**lưới nhện** *dt. Clg.* Màng nhện, tơ nhện giăng đứng giữa không-trung để bắt côn-trùng ăn.

**lưới quét** *dt. Nh.* Lưới bén.

**lưới rập** *dt.* Bẫy, mưu-chước bày ra để bắt người : *Không thoát khỏi lưới rập của kẻ thù.*

**lưới rê** *dt.* Lưới to, hai đầu kéo gộp lại để bắt cá ngoài biển.

**lưới rùng** *dt. Nh.* Lưới rê.

**lưới sắt** *dt.* Lưới bằng sắt *II (B)* Cuộc săn-bắt chặt-chẽ : *Khó thoát khỏi lưới sắt của Công-an.*

**lưới tam-giác-đạc** *dt. (chm)* : Hệ-thống những điểm mục-tiêu dùng làm căn-bản đo-đạc địa-hình địa-vật ; nếu nối liền các điểm ấy, sẽ có một mạn hình tam-giác in như một cái lưới bao-trùm trên vùng đất phải đo-đạc *(réseau de triangles).*

**lưới tình** *dt.* Vòng tình-ái (nếu sa vào thì khó ra) : *Mắc phải lưới tình như sa vào Mê-hồn-trận.*

**lưới trắc-cầu** *dt. (chm)* : Hệ-thống những điểm mục-tiêu được xác-định vị-trí bằng kinh-độ và vĩ-độ do một công-trình trắc-cầu *(réseau géodésique).*

**lưới trời** *dt.* Luật trừng-phạt tự-nhiên : *Làm ác khó thoát khỏi lưới trời.*

**LƯỚI-THƯỚI** *bt.* Lang-thang, rách tả-tơi mà không được vá : *Áo quần lưới-thưới, ăn, mặc lưới-thưới, lang-thang lưới-thưới.*

**LƯỠI** *dt.* Một bộ-phận của cơ-quan tiêu-hoá bằng thịt nằm trong miệng, có nhiều hạch nước-miếng, dùng để nếm, lừa thức ăn và cũng để nói : *Đánh lưỡi, chót lưỡi, đầu lưỡi, nạo lưỡi, rơ lưỡi, tắc lưỡi, thụt lưỡi, uốn lưỡi ; Miệng nhai cơm búng, lưỡi lừa cá xương CD II mt.* Tiếng gọi những vật mỏng và dài, hoặc uốn cong giống cái lưỡi : *Lưỡi cày, lưỡi dao, lưỡi gươm ; Tháo cán lấy lưỡi II (hẹp)* Mép bén của một lưỡi dao : *Anh em, chém đằng sống chớ không ai chém đằng lưỡi.*

**lưỡi bào** *dt. (chm)* : Miếng thép lưỡi mài nghiêng, gắn trong khuông gỗ hoặc trong máy để bào gỗ hay kim-loại : *Lưỡi bào chốt (lame à boutonnière ouverte), lưỡi bào xoi (lame à bouveture), lưỡi bào rãnh (raboteuse à saigner), lưỡi bào thẳng (outil droit pour raboteuse), lưỡi bào lớp ngoài (outil droit à écrouter), lưỡi bào vạt cạnh (outil à dresser contre épaulement), lưỡi bào cỏ cò (outil pelle serpette), lưỡi bào phá (outil ravageur), lưỡi bào láng (outil de finition), lưỡi bào khoét (outil à aléser) II* Lưỡi có răng dài tra trong cái bào hớt tóc hoặc bào lông ngựa : *Mài dao, kéo, lưỡi bào.*

**lưỡi bén** *dt.* Lưỡi của người sâu-sắc, hiểm-độc : *Lưỡi bén tợ gươm.*

**lưỡi búa** *dt.* Lưỡi của cái búa đẽo, sống bằng và dày *II (R)* Tên giống hoa mồng-gà giống cái sống búa đẽo : *Mồng-gà lưỡi búa.*

**lưỡi câu** *dt.* Móc nhọn có ngạnh, bằng thép, để móc mồi câu cá : *Lưỡi câu đúc, lưỡi câu uốn.*

**lưỡi cưa** *dt (chm)* : Miếng thép có răng gắn trong khuông cây hoặc trong máy để cưa gỗ hoặc kim-loại : *Lưỡi cưa dây (lame de scie à ruban), lưỡi cưa răng nằm (lame de scie à denture couchée), lưỡi cưa răng đứng (lame de scie à denture isocèle), lưỡi cưa răng móc (lame de scie à denture crochet), lưỡi cưa thoi (lame pour scie alternative).*

**lưỡi gà** *dt.* Lưỡi con gà, nhọn và cứng *II (B)* Đường dài và nổi ở cạnh gỗ hay kim-loại để ráp vô rãnh của một miếng gỗ hay kim-loại khác.

**lưỡi ghi** *dt. (chm)* : Cái nhíp để kéo đoạn nối đường rầy hầu xoay chiều-hướng xe lửa *(aiguille).*

**lưỡi hái** *dt.* Cái liềm cắt lúa *II (B)* Sự chết-chóc do định-mạng : *Khó thoát khỏi lưỡi hái của tử-thần.*

**lưỡi hùm** *dt.* Lưỡi con hùm *II (thực)* Giống cây bụi tròn, lá dày, cứng, dài và nhọn đầu, có rằn ngang : *Cây lưỡi hùm (Sasevieria).*

**lưỡi-lê** *dt.* Dao nhọn có cán gắn được vào mũi súng trường *(baïonnette).*

**lưỡi-liềm** *dt.* Cái liềm cắt cỏ *II (R) Clg.* Hình bán-nguyệt, hình trăng khuyết : *Trăng lưỡi-liềm.*

**lưỡi lửa** *dt.* Ngọn lửa le cao, nhọn đầu.

**lưỡi mèo** *dt.* Lưỡi con mèo *II (R)* Mớ tóc ép mỏng gie ra khỏi trán : *Tóc chải lưỡi mèo.*

**lưỡi phay** *dt. (chm)* : Lưỡi dao gắn vào máy để tiện *(fraise).*

**lưỡi phay ống** *dt. (chm)* : Lưỡi phay tròn có răng ở hông *(fraise-rouleau).*

**lưỡi phay phẳng** *dt. (chm)* : Lưỡi phay dùng xoáy mặt bằng *(fraise à surfacer).*

**lưỡi phay ven răng** *dt. (chm)* : Lưỡi phay vừa xoáy lỗ vừa ven răng ngay trên máy *(fraise à denture fraisée).*

**lưỡi phay xoắn** *dt. (chm)* : Lưỡi phay răng xoắn có đuôi hình nón *(fraise hélice à queue conique).*

**lưỡi rồng** *dt. (thực)* : Giống xương rồng rỗng, thuộc họ Thanh-long, cao lối 1m, gồm nhiều đốt giẹp tròn, nhiều gai to, hoa vàng, trái chín đỏ *(Opuntia Dillemi).*

**lưỡi trai** *dt.* Vật thè-lè ra ngoài như con trai : *Mũ lưỡi trai.*

**lưỡi trâu** *dt. (động)* : X. Lờn-bơn.

**LƯỢI-RƯỢI** *bt.* Dã-dượi, bộ buồn-bã, biếng nói biếng cười : *Ngồi lượi-rượi cả ngày ; Buồn lượi-rượi.*

**LƯƠM-TƯƠM** *tt. Nh.* Lưới-thưới.

**LƯỜM** *dt.* Ngó chăm-bẩm với ý giận hay đe-doạ : *Lườm một cái.*

**lườm-lườm** *bt.* Ngó chăm-bẩm hơi lâu hoặc nhiều lần : *Lườm-lườm như muốn ăn gan người ta ; Ngó lườm - lườm.*

**LƯỢM** *dt. Clg.* Nhặt, lấy vật gì dưới đất : *Thủng-thẳng mà lượm hoa rơi, Ở cho có chí hơn người trèo cao CD II (R) a)* Mò ăn : *Gà lượm thóc II b)* Bắt : *Mấy tên trộm bị lượm ráo II c)* Trộm, cắp : *Có ba cái quần áo, bị chúng lượm ráo II d)* Lấy, mua, mượn : *Lượm cây chổi giắt trên vách ; Lượm mớ tôm ; Sở đất ông Cả bán rẻ quá, sao anh không lượm ?*

**lượm-lặt** *dt. Clg.* Lượm-nhặt, góp-nhặt, góp-nhóp, lấy mỗi nơi hoặc mỗi lúc một ít : *Lượm-lặt để dành.*

**lượm mót** *dt.* Bòn-mót, góp - nhặt những vật thừa - thãi của người : *Lượm mót ở các thùng rác.*

**lượm-nhặt** *dt.* X. Lượm-lặt.

**LƯỢM** *dt.* Bó nhỏ : *Vài lượm thóc.*

**LƯƠN** *dt. (động)* : Giống cá ở hang dưới nước, mình thon dài, da nhớt và đen, bụng trắng hay vàng, không vảy : *Con lươn, mắt lươn ; Bắt lươn đàng đầu chớ ai bắt đàng đuôi tng.*

**lươn chạch** *dt.* Lươn và cá chạch, cả hai đều mình dài : *Đừng chê lươn ngắn mà ham chạch dài CD.*

**lươn lịch** *dt.* Lươn và con lịch, cùng một giống với nhau : *Cũng là lươn lịch cùng nhau một phồn CD.*

**LƯƠN** *dt.* Rãnh, mương hẹp : *Khai lươn.*

**LƯƠN-KHƯƠN** *bt.* Lôi - thôi, không dứt-khoát, không đĩnh-đạc : *Ăn-nói lươn-khươn, làm - ăn lươn - khươn, con người lươn-khươn.*

**LƯƠN-LẸO** *bt.* Tròng-tréo gian - xảo : *Tánh hay lươn-lẹo, lươn-lẹo của người.*

**LƯƠN-MƯƠN** *trt.* Dây-dưa, kéo dài thì-giờ : *Làm lươn-mươn mãi không xong.*

**LƯƠN-ƯƠN** *bt.* Lưng - chừng, không rồi, không dứt : *Công-việc còn lươn-ươn mãi.*

**LƯỜN** *dt.* Cái ức, cái ngực : *Lườn cá, khô lườn II (B)* Bụng thuyền, từ gần mũi tới gần lái : *Ghe lườn ; Thuyền tôi đáy rộng lườn dài, Xưa kia có chở quan-tài cha anh CD II đt.* Trườn, bò bằng cái bụng : *Rắn lườn.*

**LƯỢN** *dt.* Liệng, dùng trớn bay đảo, không vỗ cánh : *Bướm lượn, én lượn II (R) a)* Rảo, đi qua lại một nơi : *Chiều lượn phố II b)* Dợn, nhồi lên xuống : *Sóng lượn, thuyền lượn II dt.* Đợt : *Một lượn sóng.*

**lượn-lượn** *tt.* Cong-cong, hơi cong.

**LƯƠNG** *dt.* Tên một thứ hàng dệt bằng tơ : *Bậu đừng đỏng-đảnh đòi lãnh với lương, Vải bô bậu mặc cho thường mà thôi CD.*

**LƯƠNG** *dt.* Gạo nhà-nước phát cho quan quân thời xưa để trả công : *Tuyệt lương, vận lương II (R)* Tiền công : *Lãnh lương, lên lương, phát lương, sổ lương, sụt lương, tăng lương, ốp lương.*

**lương-bổng** *dt.* Tiền công hằng tháng : *Lương-bổng gì mà tới bữa nay chưa phát.*

**lương công-nhựt** *dt.* Lương theo một chế-độ tạm-bợ, ngày nghỉ không được hưởng.

**lương-điền** *dt.* Ruộng cấp cho lính thay cho lương (xưa).

**lương-hướng** *dt. Nh.* Lương-bổng : *Lương-hướng kém-cỏi.*

**lương kỳ** *dt.* Tiền công phát cho thợ-thuyền hằng kỳ 15 ngày.

**lương khoán** *dt.* Tiền công theo chế-độ ăn khoán, làm bao-nhiêu hưởng bấy-nhiêu.

**lương khô** *dt.* Cơm khô mang theo ăn khi đi đường xa.

**lương-lậu** *dt. Nh.* Lương-bổng : *Lương-lậu không bao-nhiêu.*

**lương tuần** *dt.* Tiền công phát hằng tuần cho thợ-thuyền.

**lương tháng** *dt.* Lương theo chế - độ trong ngạch, chúa-nhựt và lễ nghỉ vẫn được hưởng.

**lương-thảo** *dt.* Gạo và cỏ : *Thua trận, bị đốt hết lương-thảo.*

**lương-thực** *dt.* Gạo và đồ ăn : *Trữ sẵn lương-thực.*

**lương-thực đúng quy-luật** *dt. (qs)* : Lương-thực theo mức định sẵn tuỳ khẩu - phần *(vivres règlementaires).*

**lương-thực sống** *dt. (qs)* : Lương-thực phát cho rồi tự quân lính trong đơn-vị nấu lấy mà ăn *(vivres normaux).*

**lương-thực tác-chiến** *dt.* Đồ hộp từng khẩu-phần, dùng trong lúc đánh trận *(vivres de combat).*

**lương-thực tươi** *dt. (qs)* : Lương-thực thường, để ăn liền trong ngày *(vivres d'ordinaires).*

**LƯƠNG** *dt. (thực)* : Hột kê : *Cao-lương mỹ-vị, giấc mộng hoàng-lương.*

**LƯƠNG** *tt. Clg.* Lang, tốt, lành, khéo, giỏi : *Bất-lương, hiền-lương ll* Đạo thờ cúng ông bà : *Bên lương bên giáo ll* Lâu, nhiều.

**lương-bào** *dt.* Đầu bếp giỏi, người bào-chế khéo.

**lương-bằng** *dt.* Bạn tốt.

**lương-chính** *dt.* Chính-sách tốt, cách cai-trị tốt với dân.

**lương-dạ** *dt.* Đêm tốt trời *ll (R)* Đêm khuya.

**lương-dân** *dt.* Dân lành, dân biết lo làm-ăn.

**lương-duyên** *dt.* Duyên lành, việc kết đôi tốt đẹp : *Lương-duyên do tức-đế.*

**lương-dược** *dt.* Thuốc hay, có nhiều công-hiệu.

**lương-gia** *dt.* Nhà tử-tế, hiền-lành : *Dòng-dõi lương-gia.*

**lương-hảo** *tt.* Tốt đẹp, tốt lành : *Mọi việc đều lương-hảo.*

**lương-hữu** *dt. Nh.* Lương-bằng : *Hội lương-hữu.*

**lương-y** *dt.* Thầy thuốc hay *ll (thth)* Thầy thuốc : *Ngạch lương-y bổn-quốc.*

**lương-kế** *dt.* Mưu hay, kế-hoạch tốt.

**lương-lại** *dt.* Quan-lại tốt, hiểu - biết nhiệm-vụ mình.

**lương-mẫu** *dt.* Mẹ hiền, bà mẹ hiền-hoà.

**lương-năng** *dt.* Cái giỏi về bên hay, bên tốt của con người để làm theo các việc hay việc tốt, một trong ba chất của *thiên-lương* : *Thấy cha mẹ mắc nạn, đem lòng thương-xót chớ không cứu, đó là người có lương-tâm mà thiếu lương-năng.*

**lương-nguyệt** *dt.* Tháng tốt, hạp.

**lương-nhân** *dt.* Ở - nhà - tôi, tiếng vợ gọi chồng với một người khác : *Lương-nhân tôi đi vắng.*

**lương-nhật** *dt.* Ngày lành, tốt, hạp.

**lương-pháp** *dt.* Phương-pháp hay, giải-pháp tốt đẹp.

**lương-phương** *dt.* Phương thuốc hay : *Lương-phương cứu bệnh ll* Phương-kế hay : *Lương-phương diệu-kế.*

**lương-tâm** *dt.* Lòng lành tự-nhiên mà mỗi con người vẫn có ; cái bụng dạ về bên hay, bên tốt của con người, để tiếp-nhận những sự hay sự tốt, một trong ba chất của *thiên-lương* (X. Lương-năng).

**lương-tâm chức-nghiệp** *dt.* Lương-tâm của người biết trọng nghề mình, biết vì nghề mà hy - sinh và không vụ - lợi mà làm trái lại.

**lương-tâm nghề-nghiệp** *dt. Nh.* Lương-tâm chức-nghiệp.

**lương-tâm nhà nghề** *dt. Nh.* Lương - tâm chức-nghiệp.

**lương-tể** *dt.* Quan tể-tướng trung và có tài : *Minh-quân lương-tể tao phùng-dị.*

**lương-tướng** *dt.* Tướng giỏi *ll Nh.* Lương-tể.

**lương-thần** *dt.* Quan tốt, trung với vua.

**lương-thiện** *bt.* Hiền-lành ngay-thẳng : *Người lương-thiện ; Làm-ăn lương-thiện.*

**lương-tri** *dt.* Trí hiểu-biết về bên hay, bên tốt của con người, để tiếp-nhận những sự hay sự tốt từ ngoài vào, một trong ba chất của *thiên-lương* : *Người biết việc tham-nhũng, gian-nịnh là ô-nhục mà vẫn làm, đó là người có lương-tri mà thiếu lương-tâm.*

**LƯƠNG** *tt.* Mát, lạnh : *Thừa lương hứng cảnh ; Viêm-lương.*

**lương-hoả** *dt. (Đy)* : Trị hết khí nóng trong cơ-thể, làm cho cơ-thể mát lại.

**lương-huyết** *dt. (Đy)* : Làm cho máu bớt nóng và mát lại.

**lương-hữu** *dt.* Người bạn đem lại sự mát-mẻ cho mình *ll (B)* Cây quạt (luôn-luôn theo mình).

**lương-phong** *dt.* Gió mát (gió bấc).

**LƯƠNG** *dt.* Cây xuyên, khu-đỉ, (chu-kỳ), rường nhà, gạch tô dẫn ngói : *Con lương, thượng-lương.*

**lương-đống** *dt.* Rường và cột *ll (B)* Người tài-giỏi, quan-trọng cho việc mất còn một nước : *Tôi lương-đống của triều-đình.*

**lương-mộc** *dt.* Sườn nhà, cái rường.

**LƯƠNG-CƯƠNG** *dt. (thực)* : Riềng, củ riềng.

**LƯỜNG** *dt.* Đong, sớt vật lỏng hay hột nhỏ từ bên này qua bên kia cho biết bao-nhiêu :

*Lường dầu, lường nước, lường bột ; Đo-lường* // Lừa, quỵt, so-đo cho hơn người : *Ăn lường, chơi lường ; Lường thăng tráo đấu* // Lượng, độ trước : *Lòng ác khôn lường.*

**lường công** *đt.* Ăn - gian công-cán của kẻ làm công cho mình : *Lường công tôi-tớ ; Tục tảo-hôn là một hình-thức lường công.*

**lường-gạt** *đt.* Gạt-gẫm, bày chuyện nói dối để lấy tiền bạc hay đồ - vật người khác : *Chuyên-môn lường-gạt* // *(Pháp)* Dùng giấy-tờ, chức - tước, tên họ, giả-mạo hoặc viện-dẫn sự can-thiệp một đệ - tam - nhơn để gạt lấy tiền hoặc đồ-vật người khác : *Phạm tội lường-gạt.*

**LƯỞNG-THƯỞNG** *trt.* Thơ-thần, lôi - thôi ngoài đường, không định đi đâu : *Đi lưởng-thưởng suốt ngày.*

**LƯỠNG** *st.* Hai, một cặp, một đôi : *Nhứt-cử lưỡng-tiện ; Tấn-thối lưỡng-nan, lưỡng-đầu thọ-địch* // *trt.* Hàng hai, nước đôi, không quyết : *Nói lưỡng.*

**lưỡng ao-kính** *dt.* Thấu - kính có hai mặt lõm *(lentilles biconcaves).*

**lưỡng-bản-vị** *dt. Clg.* Lưỡng - kim, chế - độ tiền - tệ dùng cả vàng lẫn bạc làm đơn - vị căn-bản trong nước, cho việc mua bán tiêu xài.

**lưỡng-bàng** *dt.* Bàng-cận hai bên, các nhà (hoặc người) ở gần hai bên nhà mình.

**lưỡng-cáo** *dt.* Hai bên tiên-cáo và bị-cáo : *Lưỡng-cáo đều hiện-diện.*

**lưỡng-cực** *dt.* Hai đầu trái đất : *Bắc và Nam-cực là lưỡng-cực.*

**lưỡng-cước** *dt.* Hai chân : *Song-phi lưỡng-cước* // *(B)* Hai hàng chữ nhỏ dưới chân chữ lớn (chữ nho) : *Viết lưỡng-cước.*

**lưỡng-diện** *dt.* Hai mặt, hai phương - diện : *Lo đầy - đủ lưỡng - diện* // *(B)* Hai lòng, phản-phúc : *Lưỡng-diện-phái.*

**lưỡng-diện-phái** *dt.* Nhóm người không lập-trường nhứt-định, tuỳ thời-cuộc mà day-trở để mưu-lợi riêng và củng-cố địa-vị.

**lưỡng-đảng** *dt.* Hai đảng, chế-độ chỉ dung-nạp hai đảng chánh-trị đối - lập nhau trong việc trị nước (các đảng khác nếu có, đều tuỳ lập-trường mà gia-nhập vào một trong hai đảng chính này).

**lưỡng-đầu** *dt.* Hai đầu, hai phía : *Lưỡng-đầu thọ-địch.*

**lưỡng đầu-tim** *đt.* Đòn - xóc hai đầu, lòng một dạ hai, kẻ châm - chọc cho hai đảng kình chống nhau, thù-nghịch nhau.

**lưỡng-đoan** *dt.* Hai cực - đoan : thái-quá và bất-cập.

**lưỡng đột-kính** *dt.* Thấu - kính có hai mặt lồi *(lentilles biconvexes).*

**lưỡng-hợp** *tt.* Tánh-cách những hội buôn có hai hạng hội - viên : 1) Hội - viên có trách-nhiệm vô - hạn ; 2) Hội - viên mua cổ-phần suông, không chịu trách-nhiệm chi cả : *Lưỡng-hợp công-ty.*

**lưỡng-kim** *dt.* X. Lưỡng-bản-vị.

**lưỡng-khả** *trt.* Hai phải, thế nào cũng được, hai bên đều được cả.

**lưỡng-khước** *trt. Nh.* Lưỡng-lự.

**lưỡng-lự** *trt.* Chần-chừ, phân-vân, không quyết bề nào : *Đang lưỡng-lự không biết nên đi hay không.*

**lưỡng-nan** *dt.* Hai việc khó, hai bên đều khó : *Tấn-thối lưỡng-nan.*

**lưỡng-ngữ** *tt.* Có hai thứ tiếng, được dịch ra : *Từ-điển lưỡng-ngữ.*

**lưỡng nghi** *dt.* Hai khuôn, hai vật trong vũ-trụ sinh ra muôn loài, tức Trời và Đất : *Lưỡng-nghi sinh tứ tượng.*

**lưỡng-tính** *dt.* Hai giống, hai phái : *Hoa lưỡng-tính* (có cả nhuỵ đực và nhuỵ cái).

**lưỡng-toàn** *tt.* Trọn-vẹn cả hai bề : *Lưỡng-toàn kỳ-mỹ.*

**lưỡng-thê** *dt.* Hai chỗ nương thân // *tt.* Tính-cách loài vật sống dưới nước hay trên bờ đều được như ếch, nhái, sấu, v.v... : *Lưỡng-thê động-vật* // *(R)* Đặc - điểm loại máy-bay đậu trên sân hay dưới nước đều được : *Lưỡng-thê phi-cơ.*

**lưỡng-thể** *dt.* Hai thể-chất (đực và cái).

**lưỡng-thuộc** *tt.* Thuộc cả hai bên : *Kính lưỡng-thuộc có hai tròng, trông gần, trông xa đều được.*

**lưỡng-ước** *trt. Nh.* Lưỡng-lự.

**lưỡng-viện** *dt.* Hai nghị-viện, chế-độ chính-trị gồm hai viện là Hạ-nghị-viện và Thượng-nghị-viện hoặc Thứ-dân nghị-viện và Nguyên-lão nghị-viện, mục-đích hạn-chế bớt quyền-hành của nhóm mạnh hầu tránh nông-nổi và độc-đoán.

**LƯỢNG** *dt.* X. Lạng : *Lượng bạc, một cân có 16 lượng.*

**LƯỢNG** *bt.* Đo-lường, chứa-đựng, nhiều ít : *Phân-lượng, tửu-lượng, trọng-lượng, vô-lượng ; Có lượng không có phẩm* // *(R)* Liệu trước, đoán xem : *Liệu-lượng, thương-lượng, ước-lượng ; Cầm cân mà đi mua vàng, Gặp anh giữa đàng biết lượng làm sao ? CD* // Lòng bao-dung, tha-thứ : *Đại-lượng, độ-lượng ; Hải-hà chi-lượng.*

**lượng-ảnh** *dt. (chm)* : Kỹ-thuật suy-diễn hình-ảnh để tìm kích-thước thật-sự của vật được chụp ảnh ; công-dụng chính của thuật lượng-ảnh là thiết-lập địa-đồ từ những ảnh chụp bằng máy-bay *(photogrammétrie)*.

**lượng-ảnh thực-thể** *dt. (chm)* : Phép dùng kính thực-thể (loại thấu-kính hội-tụ) để quan-sát hình-ảnh và tìm kích-thước thật-sự của vật đã được chụp ảnh *(photogrammétrie stéréoscopique)*.

**lượng-bôi** *dt.* Ống pha-lê hay đồ đựng bằng pha-lê có ghi phân-độ dùng lường chất lỏng.

**lượng cả** *dt.* Lòng bao-dung rộng-rãi : *Xin nhờ lượng cả bao-dung K.*

**lượng-cự-xích** *dt.* Bộ-phận trong ống kính của một máy trắc-lượng có mang đai chữ thập để đọc bề xa, theo nguyên-tắc hình đồng-dạng *(stadia)*.

**lượng-giác** *dt. (chm)* : Công-tác đo góc bằng một máy quan-trắc trong công-việc tam-giác-đọc hay trắc-cầu *(mesures angulaires)*.

**lượng-giác-cầu-học** *dt.* Một ngành lượng-giác-học, xét về đặc-tính của một tam-giác-cầu là hình tam-giác trên mặt một hình-cầu được giới-hạn bằng ba cung của những vòng tròn lớn trên cầu ấy *(trigonométrie sphérique)*.

**lượng-giác-học** *dt.* Bộ-môn toán-học xét về một hình tam-giác được biểu-thị bằng những giả-thiết số lượng ; và phần ứng-dụng của những hàm-số lượng-giác dùng để xét đến các hình-thể trong hình-học *(trigonométrie)*.

**lượng-giác-quy** *dt.* Thước hình bán-nguyệt có khắc phân-độ để đo góc *(rapporteur)*.

**lượng ý** *dt.* Độ ý người, tìm hiểu ý người.

**lượng lực** *dt.* Nhẫm sức, độ xem sức được bao-nhiêu.

**lượng-nhật-kính** *dt.* Kính dùng đo trực-kính mặt trời và khoảng cách nhau giữa hai tinh-cầu.

**lượng-nhiệt-kế** *dt.* Máy đo sức nóng.

**lượng-nhũ-biểu** *dt.* Máy đo - xét tính đặc lỏng của sữa, có nhiều hay ít chất bơ.

**lượng-phế-khí** *dt.* Ống nghe phổi để tìm bệnh.

**lượng-quyết** *dt.* Châm-chước và quyết-định : *Việc ấy không nên máy-móc, mà phải lượng-quyết mới được.*

**lượng-số** *dt.* Số lượng, con số bao-nhiêu.

**lượng-suất** *dt.* Con số phần-trăm của một con số nguyên, một vật nguyên.

**lượng sức** *dt.* X. Lượng lực.

**lượng trên** *dt.* Lòng rộng-rãi của bề trên : *Có dung kẻ dưới mới là lượng trên K.*

**lượng-vũ-biểu** *dt.* Máy đo mưa để biết thời-gian mưa và sức nước.

**LƯỢNG** *trt.* Cách thành-thật, rộng-rãi : *Giám-lượng, tín-lượng.*

**lượng-tình** *trt.* Vì tình - trọng : *Lượng - tình tha-thứ.*

**lượng-thứ** *dt.* Lấy lượng mà dung-thứ : *Xin ông lượng-thứ cho.*

**lượng xét** *dt.* Lấy lượng mà xem - xét, xem-xét cách thành-thật và rộng-rãi : *Nhờ toà lượng xét.*

**LƯỢNG** *bt.* Sáng-sủa, thanh-cao, kỹ-càng : *Hưởng-lượng, minh-lượng.*

**lượng-quang** *dt.* Ánh-sáng tỏ rạng.

**lượng-sát** *dt.* Xem-xét kỹ-càng.

**lượng-tiết** *dt.* Tiết - tháo hay tiết - trinh cao-quý, đẹp-đẽ.

**LƯỚT** *dt.* Vượt qua, càn qua : *Lướt cả chúng bạn ; Lần-lướt.*

**lướt dặm** *dt.* Xông-pha trên đường xa : *Lướt dặm băng ngàn.*

**lướt dập** *dt.* Càn lên, cỡi lên, đạp nhầu lên : *Sóng ngả thuyền câu lướt dập.*

**lướt gió** *dt.* Qua mặt gió, mau hơn gió : *Kiến bò miệng chén bao lâu, Phù-du lướt gió, ruồi bu miệng hùm CD.*

**LƯỚT-MƯỚT** *trt. Clg.* Xướt-mướt, dầm-dề, ròng-ròng : *Ướt lướt-mướt, khóc lướt-mướt.*

**LƯỚT-THƯỚT** *tt. Clg.* Lượt-thượt, lê-thê, quá dài : *Trên mui lướt-thướt áo là K.*

**LƯỢT** *dt.* Loạt, lần, bận, mỗi khi làm lại một việc : *Lần-lượt ; Năm lần bảy lượt ; Đã mấy lượt thu về.*

**LƯỢT** *dt.* Lọc, gạn vật lỏng để lấy cái tốt bỏ cái xấu : *Lượt nước, lượt cà-phê.*

**LƯỢT** *dt.* Tên thứ hàng tơ mỏng : *Quần là áo lượt.*

**lượt-là** *dt.* Lượt và là *!! (thth)* Tiếng chỉ chung các thứ hàng mỏng : *Son phấn lượt-là.*

**LƯỢT-BƯỢT** *bt.* X. Lướt-thướt.

**LƯỢT-THƯỢT** *bt.* X. Lướt-thướt.

**LƯỚU-ĐƯỚU** *dt. (động)* : Thứ chim giống chim khướu.

**LƯỚU-TƯỚU** *trt.* Láu-táu, nhanh-nhầu vô-phép : *Bộ láu-táu, ăn-nói lướu-tướu.*

**LƯU** *dt.* Để lại : *Lưu tiếng về sau ; Danh-lưu thiên-cổ !!* Cầm lại, giữ lại : *Lưu khách đãi-đằng ; Bị câu-lưu !!* Dừng lại, ứ lại : *Đình-lưu.*

**lưu-biệt** *dt.* Để lại vật kỷ-niệm khi sắp xa nhau.

**lưu bộ** *dt. Clg.* Đình bộ, dừng bước, đứng lại.

**lưu-bút** *đt.* Để bút-tích lại *II (R)* Những cảm-tưởng viết ra trước khi xa nhau : *Tập lưu-bút.*

**lưu-cấp** *đt.* Ở lại lớp cũ, không lên lớp : *Thuộc hạng lưu-cấp.*

**lưu-cư** *đt. (Pháp)* : Ở nán lại : *Người mướn phố được quyền lưu-cư một thời-gian sau khi toà lên án trục-xuất.*

**lưu-cứ** *dt. (Pháp)* : Sự giữ lại, nắm lại, duy-trì, bảo-tồn, không để rời ra : *Quyền lưu-cứ (maintien).*

**lưu-cữu** *đt.* Giữ mãi cái cũ, không thay-đổi.

**lưu-chí** *đt.* Giữ làm con tin.

**lưu-chiếu** *đt.* Dành lại một nơi để dùng về sau : *Văn-tự ấy sẽ lưu-chiếu tại chi-cuộc II (R) dt.* Bản sao để lại : *Tập lưu-chiếu.*

**lưu-danh** *đt.* Để tiếng về sau : *Lưu-danh hậu-thế.*

**lưu-dụng** *đt.* Giữ lại để dùng thêm : *Ông ấy đã hưu-trí, nhưng được lưu-dụng.*

**lưu-đề** *đt.* Viết để lại làm kỷ-niệm : *Lưu-đề một bài thơ trên vách đá.*

**lưu-độc** *đt.* Di độc, để cái hại về sau : *Lưu-độc cho con cháu.*

**lưu-giản** *đt.* Để thơ tạ-từ khi sắp xa nhau : *Lưu-giản anh em khi về hưu.*

**lưu-hạ** *đt.* Để lại cho con cháu : *Cha mẹ lưu-hạ cho mấy mẫu ruộng.*

**lưu-hậu** *đt.* Để lại sau *II tt.* Trừ-bị, hạng lính giải-ngũ nhưng vẫn còn chân lính, khi cần sẽ được gọi tái-ngũ : *Lính lưu-hậu.*

**lưu học-sinh** *dt.* Học-sinh còn ở nước ngoài học-tập ; học-sinh gốc ở tỉnh, ở học tại thủ-đô.

**lưu-ý** *đt.* Để ý, chú-ý về một việc gì : *Xin lưu-ý ! II* Gọi chừng, nhắc chừng : *Lưu-ý anh em về mấy điểm chót.*

**lưu-ký** *bt.* Gởi lại, gởi đỡ đó đến khi cần sẽ rút ra hoặc chuyển đi : *Mục lưu-ký trong ngân-khố.*

**lưu khách** *đt.* Cầm khách lại : *Lưu khách khoản-đãi II* Người khách còn ở nán lại : *Vị lưu-khách ấy có đem hành-lý theo không ?*

**lưu-không** *dt. (Pháp)* : Chỗ chừa trống, lề một trang sổ : *Gạnh các điều sửa-đổi vô lưu-không.*

**lưu-lai** *đt.* Để lại (sau khi chết) : *Của ông-bà lưu-lai cho con cháu.*

**lưu-liên** *đt.* Dính chặt, không rời được (nói về tình-cảm).

**lưu-luyến** *đt.* Gắn-bó, quyến-luyến, quấn-quít bên nhau luôn : *Lưu-luyến anh em, lưu-luyến thị-thành.*

**lưu-ngụ** *đt.* Trú-ngụ, ở lại một nơi nào : *Khách còn lưu-ngụ một thời-gian dài.*

**lưu-ngục** *đt.* Giam vào khám *II dt.* Khám tạm dùng giam đỡ phạm-nhơn đưa tới trễ.

**lưu-nhậm (nhiệm)** *đt.* Rốn lại chỗ nhậm một thời-gian nữa : *Đã có giấy đổi đi nhưng còn lưu-nhậm vì chưa có người thế.*

**lưu-phương** *đt.* Để tiếng thơm lại : *Lưu-phương bách-thế.*

**lưu-quỹ** *đt.* Dẫn tủ, để trong tủ. *Tiền lưu-quỹ.*

**lưu-quyền** *dt.* Để-dặt thường-lệ, điều-kiện mai-hậu, sự phòng-hờ : *Thừa-nhận lưu-quyền (droits réservés, sous-réserve).*

**lưu-tàng** *dt.* Trữ lại, cất giấu : *Lưu-tàng của-cải.*

**lưu-tâm** *đt. Nh.* Lưu-ý.

**lưu-tồn** *đt.* Để lại, giữ-gìn : *Lưu-tồn mãi-mãi II dt.* Sự còn ở lại của một thể-chất trong khi các thể-chất khác bị tiêu-diệt : *Những lưu-tồn trong ruột già làm cho bón-uất.*

**lưu-trí** *bt. (Pháp)* : Cầm giữ lại, giam lại *(détenir, détention)* : *Phạm-nhơn lưu-trí (détenu).*

**lưu-trú** *đt. Nh.* Lưu-ngụ *II* Nội-trú, ở lại trong trường : *Học-sinh lưu-trú.*

**lưu-truyền** *đt.* Truyền lại, để lại : *Những lời nói hay được lưu-truyền mãi-mãi.*

**lưu-trữ** *đt.* Cất giữ, để dành : *Lưu-trữ làm đồ cổ.*

**lưu-xú** *đt.* Để tiếng xấu lại : *Lưu-xú vạn-niên.*

**LƯU** *dt.* Dòng nước : *Chi-lưu, hà-lưu, phụ-lưu II* Trôi, dời-đổi các nơi : *Châu-lưu, phiêu-lưu, trào-lưu II (Pháp)* Hình-phạt đày đi xa mãn đời : *Một ngày lưu, đày lưu, phát-lưu II* Giai-cấp xã-hội : *Thượng-lưu trí-thức, trung-lưu, hạ-lưu II (lóng)* Ăn-cắp gởi đi : *Lưu tiền cho vợ bé, lưu tiền ra ngoại-quốc.*

**lưu-áp-biểu** *dt.* Máy đo sức ép của thể lỏng.

**lưu-ba** *dt.* Sóng dợn *II (B)* Mắt long-lanh của gái đẹp.

**lưu-bạc** *tt.* Phiêu-bạt, trôi-giạt, không nơi nương-tựa.

**lưu-biệt** *đt.* Chia dòng ra : *Các vàm sông là nơi lưu-biệt của nước.*

**lưu-bố** *đt.* Truyền rao cho mọi người hay biết : *Việc quan-trọng cần lưu-bố.*

**lưu-bối** *dt.* Người cùng địa-vị và cũng phẩm-cách trong xã-hội : *Người ấy là lưu-bối của cha tôi.*

**lưu-cái** *dt.* Kẻ ăn-xin khắp nơi, ở các nẻo đường.

**lưu-chất** *dt.* Thể lỏng, chất lỏng.

**lưu-chủ** *trt.* Từ tay chủ nầy sang tay chủ khác không lúc nào được sống tự-lập một mình : *Làm mọi lưu-chủ.*

**lưu-chuyển** *dt.* Dời-đổi ; đổi đi giáp vòng : *Lưu-chuyển cho anh em đọc.*

**lưu-dân** *dt.* Dân trôi-nổi kiếm ăn : *Các thành-phố đông lưu-dân hơn cả.*

**lưu-dung** *dt.* Dân đi làm ăn xa.

**lưu-đày** *dt. (Pháp)* : Đày đi các nơi xa quê-quán và xa nơi đã phạm tội mãn đời *II (thth)* Đày đi nơi xa có thời-hạn : *Bị án lưu-đày.*

**lưu-đạn** *dt.* Đạn lạc, đạn bắn trúng kẻ vô-tội cách vô-tình.

**lưu-đãng** *đt.* Chơi-bời phóng-túng.

**lưu-đồ** *dt.* Tội-đồ, tội đày đi xa : *Bị án lưu-đồ.*

**lưu-đồn** *dt.* Đồi đi đồn-thú nơi xa : *Ba năm trấn - thủ lưu-đồn, Ngày thì canh điểm tối dồn việc quan CD.*

**lưu-động** *tt.* Dời-đổi các nơi : *Bộ-đội lưu-động, lưu-động-chiến.*

**lưu-hành** *đt.* Phát đi khắp nơi : *Lưu - hành giấy bạc mới.*

**lưu-hoạt** *tt.* Trôi chảy mau lẹ.

**lưu-huyết** *tt.* Đổ máu : *Có trận lưu-huyết.*

**lưu-khấu** *dt.* Kẻ cướp dọa, kẻ cướp dời-đổi nơi làm-ăn luôn.

**lưu-lạc** *dt.* Lạc-loài xứ xa : *15 năm lưu - lạc phong-trần.*

**lưu lại** *đt.* Để lại : *Lưu lại dấu-vết.*

**lưu-lãm** *đt.* Dạo ngắm phong-cảnh khắp nơi.

**lưu-lãng** *tt.* Trôi-giạt, không chỗ ở nhứt-định.

**lưu-linh** *trt.* Bê-tha phóng-túng : *Lưu-linh lưu-địa* (Xt. Miễn-tử lưu-linh PH. II).

**lưu-liên** *trt.* Miệt - mài, mê - mết, không dứt được : *Sống lưu-liên nơi các sòng bạc.*

**lưu-ly** *tt.* Cảnh xa nhà : *Phải bước lưu - ly ; Rượu lưu-ly chơn quỳ tay rót, Cha mẹ uống rồi dời gót theo anh CD.*

**lưu-loát** *tt. Nh.* Lưu-hoạt.

**lưu-lượng** *dt.* Số lượng phát ra trong một thời - gian nhứt - định : *Lưu - lượng nước của cái vòi đó trong một giờ là 2 thước khối.*

**lưu-manh** *dt.* Kẻ gian-manh trôi-nổi *II (thth)* Du-côn vô-loại : *Bọn lưu-manh II tt.* Gian-xảo : *Ý-tưởng lưu-manh, hành - động lưu - manh.*

**lưu-mục** *dt.* Liếc mắt qua lại.

**lưu-niên** *dt.* Năm tháng đã qua (qua mau như nước chảy) *II trt.* Trong một năm (nói về vận-mạng).

**lưu-ngôn** *dt.* Tiếng phao đồn ; *Kẻ gian đặt lưu-ngôn cốt vụ-lợi.*

**lưu-phong** *dt.* Phong-hoá xưa truyền lại.

**lưu-phóng** *đt.* Cách-chức và đày đi xa.

**lưu-phối** *đt. Nh.* Lưu-phóng.

**lưu-sa** *dt.* Cát trôi (được ví với người trôi-nổi).

**lưu-sản** *đt.* Đẻ non, xảo-thai.

**lưu-tán** *đt.* Chảy ra, tan ra.

**lưu-tinh** *dt.* Sao băng, sao sa.

**lưu-tục** *dt.* Thói thường, những thói quen không được cao đẹp.

**lưu-thể** *dt.* Thể lỏng, những vật lỏng.

**lưu-thông** *bt.* Chảy đi khắp nơi *II (B)* Thông-thương cùng khắp : *Xe-cộ được lưu-thông ; Sự lưu-thông hàng-hoá.*

**lưu-thú** *trt.* Rốn lại đồn-thú ở một nơi : *Anh đi lưu-thú Bắc-thành, Để em khô héo như nhành từ-bi CD.*

**lưu-thuỷ** *dt.* Nước chảy : *Than rằng lưu-thuỷ cao-sơn, Ngày nào nghe lại tiếng đờn tri-âm LVT II* Tên một bản đàn Bắc : *Một rằng lưu-thuỷ, hai rằng hành-vân.*

**lưu-vong** *tt.* Tan mất : *Nước loạn, dân-chúng phải lưu-vong II (R)* Nay đây mai đó, không ở chỗ đáng lẽ phải được ở : *Chánh - phủ lưu-vong.*

**lưu-vóng** *trt.* Luông-tuồng, luôn-luôn và khắp nơi : *Đi lưu-vóng.*

**lưu-vực** *dt.* Đất dọc theo hai bờ sông : *Lưu-vực sông Cửu-long.*

**lưu-xứ** *tt. (Pháp)* : Án đày đi xa, không được trở về xứ-sở : *Án lưu-xứ, bị lưu-xứ.*

**LƯU-CẦU** *dt.* Tên hai thứ ngọc đá mà ngày xưa, người ta hay khảm vào chuôi gươm *II (R)* Gươm : *Giết nhau chẳng cái lưu-cầu, Giết nhau bằng cái ưu - sầu ghê chưa ! CO.*

**LƯU-HOÀNG** *dt.* X. Diêm và Diêm-sanh.

**LƯU-LY** *dt.* Thuỷ-tinh, chai trong sáng *II (R)* Ly cao đựng nước và dầu để đốt đèn bấc : *Lưu - ly nửa nước nửa dầu, Nửa thương cha mẹ nửa sầu căn-duơn CD.*

**LỰU** *dt. (thực)* : *Clg.* An-thạch-lựu hay Kim-anh, loại cây cao 2, 3m., lá nhỏ mọc đối, hoa to vàng hoặc đỏ, trái tròn có đài còn dính ở chót, vỏ cứng, nhiều hột, có cơm trong, vị ngọt chua ; vỏ nhánh và vỏ rễ có *tanin* và bốn chất *alcalôit* : *pelletiêrin, isôpelletiêrin, mêthylpelletiêrin, pseudo-pelletiêrin* có tính thu - liễm và trừ sên lãi ; lá non luộc chín ăn được *(Punica granatum)*..

**lựu bạch** *dt.* Thứ lựu trái vỏ tương-đối trắng.

**lựu-đạn** *dt.* Võ-khí nổ hình giống trái lựu.

**lựu-đạn cứu-hoả** *dt. (qs)* : Lựu-đạn chứa hoá-chất có công-dụng dập tắt lửa *(grenade extincteur).*

**lựu-đạn súng** *dt. (qs)* : Lựu-đạn gắn vào đầu cây súng trường để bắn đi xa *(grenade à fusil).*

**lựu-đạn tay** *dt. (qs)* : Lựu-đạn vụt bằng tay *(grenade à main).*

**lựu đỏ** *dt. (thực)* : Giống lựu trái tương-đối đỏ.

**lựu tê** *dt. (thực)* : Thứ lựu nhỏ cây, nhỏ trái.

*PHẦN II*

# PHỤ LỤC

# TỤC NGỮ
# THÀNH NGỮ
# ĐIỂN TÍCH

**LÊ VĂN ĐỨC**
*cùng một nhóm văn hữu soạn*
**LÊ NGỌC TRỤ**
*hiệu đính*

# TỰ - ĐIỂN VIỆT - NAM

*PHẦN II*

## PHỤ LỤC

## TỤC NGỮ
## THÀNH NGỮ
## ĐIỂN TÍCH

## A — L

Nhà sách **KHAI-TRÍ**
*62, Đại-lộ Lê-Lợi — SAIGON*

# TỰA

Trong câu văn như trong lời nói, tục-ngữ và thành-ngữ đóng một vai trò rất quan-trọng. Chúng tóm gọn ý-tứ, tô-điểm lời văn cho duyên-dáng, lại chứng-minh lý-lẽ cách hùng-hồn. Nhiều nhà viết văn-học-sử đã vi chúng với một « bộ luật » của thôn-quê; có người cho chúng là một « túi khôn » của người Việt.

Mà thật, khi có hai ý-kiến chõi nhau, người nào viện được một câu tục-ngữ hay thành-ngữ, kể như người ấy đã thắng thế. Ngoài ra, có nhiều việc cần cắt-nghĩa dài-dòng để người nghe hiểu mình, nếu đưa ra được một câu tục-ngữ hay thành-ngữ có nghĩa tương-tợ với ý mình, tất mình đã thuyết-phục được người nghe vậy.

Tục-ngữ và thành-ngữ cũng là một kho tàng quý-báu về tâm-lý, luân-lý, sử địa và kinh-nghiệm thường-thức về đời sống hằng ngày, về thời-tiết mùa-màng v.v... Nhưng tiếc thay, bấy lâu chúng chỉ được thông-dụng ở từng địa-phương. Nhiều nhà văn đã thiết-tha kêu gọi một sự hiệp-tác giữa người nhiều miền, để có một quyển tục-ngữ thật đầy-đủ, hầu giúp người miền nầy hiểu được tiếng địa-phương và thói ăn nết ở người miền khác, hay người ở thế-hệ nầy hiểu được ý-thức và trình-độ văn-minh người ở mấy mươi thế-hệ trước. Nhưng mải đến nay vẫn chưa có một quyển sách như thế.

Nói cho phải, trước đây đã có vài ba quyển lượm-lặt tục-ngữ mà không giải-thích; cũng có vài quyển nhỏ có lời giải-thích, nhưng cả hai loại, chỉ có tánh-cách địa-phương, không đáp-ứng nhu-cầu dân-tộc.

Ai cũng nhìn-nhận rằng muốn đoàn-kết dân-tộc trên ý-thức quốc-gia, trước hết nên làm sao cho người cùng nước hiểu-biết lẫn nhau trong ý-thức tâm-lý, luân-lý, phong-tục và tập-quán. Mà muốn được vậy, không lợi-khí nào bằng một quyển sách góp nhặt thật nhiều—chúng tôi không dám dùng tiếng « đầy-đủ » — tục-ngữ và thành-ngữ đang thông-dụng ở khắp nơi troug xứ, có lời giải-thích hẳn-hoi. Nó vừa đáp-ứng nhu-cầu về mặt đoàn-kết dân-tộc, vừa giữ vững tinh-thần dân-tộc cố-hữu của chúng ta và nếu chúng tôi không quá tham, để giới-thiệu với người ngoại-quốc, những nhận-xét tuy thô-sơ nhưng khá xác-thực của ông bà ta xưa.

Thật thế, những thành-ngữ « Cầm trâu cầm cau », « Bỏ trầu cau », tuy rất giản-dị và mộc-mạc, nhưng trên phương-diện quốc-gia, chúng nói

lên được một phong-tục cố-hữu của người Việt-nam khi dựng vợ gả chồng cho con-cái. Đồng-bào miền Bắc khi nghe người miền Nam thốt ra hai câu nầy, hẳn lấy làm sung-sướng mà thấy người anh em mình tuy xa thủ-phủ văn-hiến hằng ngàn cây-số, vẫn giữ được cái phong-tục ngàn xưa của tổ-tiên. Cũng như người miền Nam, trong một dịp nào đó, nghe một đồng-bào miền Bắc thốt câu « Ăn cho đều, tiêu cho sòng » hẳn có thiện-cảm ngay; vì câu ấy cùng một nghĩa và lời nói cũng gần tương-tợ với câu « Ăn đồng chia đủ » của miền Nam. Điều nầy chứng-minh khá hùng-hồn rằng dân-tộc chúng ta, tuy bị sông ngăn núi cách, vẫn chung một tiếng nói, một tâm-hồn.

Riêng về thành-ngữ điển-tích, dầu muốn dầu không, ta cũng khó bỏ được. Vì trong các tác-phẩm được chọn dạy văn-chương ở các bậc Trung và Đại-học, có rất nhiều thành-ngữ điển-tích cần được giải-thích. Lại có nhiều người nhìn-nhận rằng loại thành-ngữ nầy rất cần trong văn-chương, vì chúng giúp cho câu văn hàm-súc và gãy-gọn. Một việc, đáng lẽ phải giải-thích hay phân-tích dài-dòng, ta chỉ cần lồng vào một điển có ý-nghĩa tương-tợ, câu văn sẽ được thi-vị-hoá, lại có một giá-trị đứng-đắn để người đọc không thể bác-bẻ luận-điệu của ta. Nhưng, có ưu tất có khuyết; điển-tích Tàu chỉ cần được giải-thích để tra khi đọc sách cổ; còn về mặt viết văn, nay ít ai dùng nữa; vì chúng đã lỗi-thời bởi cái lẽ rất giản-dị là người ở thế-hệ nầy không có học cổ-văn Tàu, ít thuộc sử Tàu. Như vậy, người viết văn muốn dùng điển-tích để chứng-minh lập-luận của mình và cũng để thúc ngắn bài văn, bắt buộc phải làm một việc lỗi-thời là nhai lại mớ thành-ngữ điển-tích Tàu, vừa nặng-nề, vừa mất cả tánh-cách độc-lập của văn-chương ta.

Ở phạm-vi nầy, để giúp người viết văn thích dùng thành-ngữ điển-tích có tài-liệu mà dùng, chúng tôi có lượm-lặt trong Việt-sử, dã-sử và ca-dao, được vài trăm điển, có thể thay cho thành-ngữ điển-tích Tàu.

Dùng thành-ngữ điển-tích Việt có nhiều điều lợi:

— Là người Việt-nam, phần nhiều ai cũng thuộc sử V. N., đọc lên là hiểu ngay, không phải thất-công tìm-tòi tra-cứu lâu-lắc.

— Nhắc-nhở cho ta nhớ luôn lịch-sử nước nhà, để không quên cội-rễ.

— Gợi tinh-thần dân-tộc và lòng ái-quốc.

Cần nói rõ lại: không phải chúng tôi đặt ra các thành-ngữ (vì nếu thế thì không phải là thành-ngữ), mà chúng đã có sẵn và nằm nhan-nhản trong sử sách nước nhà, hoặc từ cửa miệng các bà mẹ Việt-nam mà ra.

Thí-dụ, muốn nói lên đức-tánh một người đàn-bà đảm-đương, thay chồng nuôi con, gồng-gánh hết việc nhà, ta có thể dùng thành-ngữ « Buông mành trị nước » rút ở tích bà Ỷ-Lan Nguyên-phi đã giúp con bà là Lý Nhân-tông để phát-lạc việc nước khi vị vua nầy chỉ mới 7 tuổi đã lên ngôi:

*Thụ-di có Lý-đạo-Thành,*
*Ỷ-Lan hoàng-hậu buông-mành giúp nên.*
Đại-Nam Quốc-sử diễn ca.

Muốn tả người tài hèn sức kém mà tham-lam, đèo-bòng, tham làm việc to-tát để rồi chịu thất-bại chua-cay, ta có thể dùng câu « Cóc đòi đớp sao », rút ở tích Đỗ-Thích nằm mộng thấy sao rơi vào bụng, vội tin rằng vận-mạng đã tới, nên thí vua Đinh Tiên-hoàng để cướp ngôi. Và 4 chữ ấy nằm trong ca-dao :

*Con cóc nằm ngóc bờ ao,*
*Lăm-le lại muốn đớp sao trên trời.*

Muốn tả một mối tình trong - sạch mà bẽ-bàng, ta có thể dùng câu « Cây đa bến cộ » ở tích cô lái đò ở bến Ô-lâu, giáp-giới hai tỉnh Quảng-trị và Thừa-thiên, tưởng cũng khá nên thơ.

Muốn tả những chiến-công oanh-liệt của người xưa, ta có những câu « Đoạt sáo Chương-dương-độ », « Cầm Hồ Hàm-tử-quan » trong bài ngẫu-hứng của Trần-quang-Khải, hay « Hoả - hồng Nhựt - tảo », « Kiếm bạt Kiên-giang » trong bài thơ điếu Nguyễn-trung-Trực của Huỳnh-mẫn-Đạt, v. v...

Thêm một điểm chánh-yếu nữa là có nhiều thành-ngữ và tục-ngữ có một xuất-xứ lịch-sử mà nếu người dùng hiểu được sẽ lấy làm thích-thú khi nói lên, và lời nói cũng đượm nhiều ý-nhị, như những câu :

*Ăn quả nhớ kẻ trồng cây,*
*Con đóng khố, bố ở truồng,*
*Đánh như giặc bắc-khấu,*
*Miễn-tử lưu-linh,*
*Ba thăng một mẫu,*
*Bán khoa mua tước,*
*Cây cải về trời,*
*Châu-chấu đá xe.*
*v. v...*

Với bao-nhiêu lý-lẽ trên, một quyển sách liệt-kê và giải-thích đầy-đủ những tục-ngữ và thành-ngữ hẳn rất cần cho sự đoàn-kết dân-tộc và sự bảo-tồn cái di-sản ngàn đời của tổ-tiên.

Thế nên, chúng tôi đả gia công lượm-lặt và giải-thích được trên 8.000 thành-ngữ và 2.000 tục-ngữ, tưởng cũng khá nhiều.

Đó chỉ là một cố-gắng của chúng tôi ; nếu được đồng-bào giúp sức tô-điểm thêm cho, thì ở các kỳ tái-bản sau nầy, chắc-chắn bộ Từ-điển nầy sẽ được đầy-đủ hơn nhiều.

Về lời giải-thích, chắc-chắn chúng tôi có nhiều sai-lầm và thiếu-sót. Việc ấy, cũng xin đồng-bào chỉ dạy thêm cho, để chúng ta có một bộ sách tương-đối dùng được.

SOẠN-GIẢ và NHÀ XUẤT-BẢN

# PHÀM LỆ

Đúng ra, tục-ngữ và thành-ngữ phải được phân loại theo ý-nghĩa từng câu rồi sắp theo loại. Nhưng đây là một phụ-lục của Từ-điển, chúng phải được sắp theo thứ-tự A-B-C và tự-nhiên, theo nguyên-tắc đã được nêu ở « Phàm-lệ » của phần đầu quyển này.

# CHỮ TẮT

| | | |
|---|---|---|
| (B) | ... | Nghĩa bóng. |
| CD | ... | Ca-dao. |
| C/g | ... | Cũng gọi. |
| cng | ... | Cách-ngôn. |
| dc | ... | Do câu. |
| dcd | ... | Do ca-dao. |
| ddt | ... | Do điển-tích. |
| ds | ... | Dã-sử. |
| đt | ... | Điển-tích. |
| h. | ... | Hoặc, hay. |
| lv | ... | Lời ví. |
| ngng | ... | Ngụ-ngôn. |
| nh. | ... | Như. |
| nhtr | ... | Như trên. |
| (Pháp) | ... | Pháp-luật. |
| (Phật) | ... | Phật-giáo. |
| (R) | ... | Nghĩa rộng. |
| TH | ... | Trung-hoa. |
| thd | ... | Thí-dụ. |
| thth | ... | Nghĩa thông-thường. |
| thng | ... | Thành-ngữ. |
| thng đt | ... | Thành-ngữ điển-tích. |
| thv | ... | Thay vì. |
| tng | ... | Tục-ngữ. |
| trT | ... | Truyện Tàu. |
| (truyền) | ... | Truyền-thuyết, tục-truyền. |
| VL | ... | Văn-liệu. |
| X | ... | Xem. |
| Xt | ... | Xem thêm. |
| (xưa) | ... | Chuyện đời xưa |

# TÊN TÁC-GIẢ VÀ TÁC-PHẨM VIẾT-TẮT

| | | |
|---|---|---|
| ADT | ... | Âu-dương-Tu. |
| AHTN | ... | Ấu-học tầm-nguyên. |
| BPT | ... | Bão-phác-Tử. |
| BS | ... | Ban-siêu truyện. |
| CBQ | ... | Cao-bá-Quát. |
| CD | ... | Ca-dao. |
| CHTH | ... | Cổ-học tinh-hoa. |
| Cng | ... | Cổ-ngạn. |
| Cth | ... | Cổ-thi. |
| Ch. Ch | ... | Châu-Chúc. |
| Ch. H | ... | Châu-Hy. |
| ChQS | ... | Chiến-quốc sách. |
| CSTN | ... | Cổ-sự Tầm-nguyên. |
| DTngng | ... | Dương-Từ ngụ-ngôn. |
| DVC | ... | Diệp-văn-Cương. |
| ĐHT | ... | Đông-Hán thơ. |
| ĐN | ... | Đường Nghiêu. |
| ĐT | ... | Đồng-Tử. |
| Gi. ng | ... | Gia-ngữ. |
| HĐ | ... | Hoa Điều tranh-năng. |
| HHT | ... | Hậu-Hán thơ. |
| HK | ... | Hiếu-kinh. |
| HNT | ... | Hoài-nam-tử. |
| HPT | ... | Hàn-phi-tử. |
| HT | ... | Hoa-Tiên-truyện. |
| Hth | ... | Hán-thơ. |
| HXH | ... | Hồ-xuân-Hương. |
| K | ... | Truyện Thúy-Kiều. |
| KNM | ... | Kim-nhân-môn. |
| KNT | ... | Kỳ-ngô-tử. |
| Kth | ... | Kinh-thi. |
| KTT | ... | Khổng-tùng-tử. |
| KhPT | ... | Khuê-phụ-thán. |
| KH. T | ... | Khổng-tử. |
| (Lão) | ... | Lão-tử. |
| LC | ... | Lưu-Cơ. |
| LH | ... | Lưu-Hướng liệt-nữ truyện. |
| LK | ... | Lễ-ký. |
| L. KH | ... | Lan-Khai. |
| Lng | ... | Luận-ngữ. |
| LS | ... | Lục-súc tranh-công. |
| LT | ... | Liệt-tử. |
| Lth | ... | Liễu-thị gia-ngữ. |
| Ltr | ... | Liệt-tiên truyện. |
| LVT | ... | Lục văn-Tiên. |
| MT | ... | Mạnh-tử. |
| mtbg | ... | Minh-tâm bửu-giám. |
| NBK | ... | Nguyễn-bỉnh-Khiêm. |
| NCT | ... | Nguyễn-công-Trứ. |
| ND | ... | Nguyễn-Du. |
| NKH | ... | Nguyễn-khắc-Hiếu. |
| NTTH | ... | Nhị-thập-tứ-hiếu. |
| PBC | ... | Phan-bội-Châu. |
| QDT | ... | Quân-doãn-tử. |
| SV | ... | Sãi Vãi. |
| TDK | ... | Sách Thập-di-ký. |
| Th. L | ... | Thuyết-Lâm. |
| Th. T | ... | Thương-tử. |
| Th. U | ... | Thuyết-Uyển. |
| Tl | ... | Chuyện Tiếu-lâm. |
| TPL | ... | Tiềm-phu-luận. |
| TT | ... | Tuân-tử. |
| T. Tần | ... | Tô-Tần. |
| TTT | ... | Tôn-thọ-Tường. |
| Trt | ... | Tả-truyện. |
| Tr. C | ... | Trọng-Cung. |
| Tr Coc | ... | Trê Cóc. |
| TrD | ... | Trâu-Dương. |
| TrT | ... | Trang-tử. |
| TrTh | ... | Trinh-thử. |
| TVK | ... | Trương-vĩnh-Ký. |
| VNC | ... | Vương-ngạn-Chương. |
| VHSC | ... | Việt-nam Văn-hoá sử-cương. |

# A

**A-ĐỒ-VẬT** *thng. đt.* Tiền-bạc: *Vương-di-Phủ đời Tấn làm quan rất thanh-liêm, cả đời không bao-giờ nói đến tiếng* **tiền**. *Vợ là Quách-thị muốn trêu Vương, nhân Vương ngủ say, sai thị-tỳ sắp tiền chung-quanh mình Vương. Thức dậy, Vương gọi thị-tỳ quát bảo: « Sao không dẹp những* **cái** *vật* **kia** *(A-đồ-vật) đi ».*

**A-Ý KHÚC-TÙNG** *thng.* A-dua, bợ-đỡ, hùa theo; *thd: Tu sắc lành để mà a-ý khúc-tùng SV.*

**A-KỲ SỞ-HIẾU** *thng.* Hùa theo hoặc bênh-vực người mình yêu hay điều mình thích.

**Á-TỬ NGẬT HOÀNG-LIÊN** *thng*: Người câm ngậm hoàng-liên (một vị thuốc đắng) *II (B)* Đau-khổ, khó chịu mà không thể nói ra.

**ÁC-GIẢ ÁC-BÁO** *thng.* Làm ác gặp ác.

**ÁC Y ÁC THỰC** *thng.* Mặc đồ xấu, ăn cực-khổ.

**ÁC-KHẨU THỤ CHI** *thng.* Nói những điều ác thì mang lấy hậu-quả không hay ấy.

**ÁC KHUẤT NON ĐOÀI** *thng.* đc: **Tây-sơn dục hàm bán biên nhật** *cth.* Núi phía tây muốn ngậm nửa mặt trời, tức xế chiều. VL: *Trông ra ác đã ngậm gương non đoài K.*

**ÁC NGUYỆT ĐẢM PHONG** *thng.* Cầm trăng gánh gió *II (B)* Tính ưa thích trăng gió.

**ÁC QUÁN NOÃN DANH** *thng.* Tội ác đầy-dẫy, đáng bị trừng-phạt bằng những ác-báo.

**ÁC-SỰ TRUYỀN THIÊN-LÝ** *thng.* Điều ác bị đồn-đãi đi xa.

**ÁC TẦM THÌ RÁO, SÁO TẦM THÌ MƯA** *tng.* Quạ tầm thì trời nắng ráo, con sáo tầm thế nào cũng có mưa, kinh-nghiệm đồng-quê về thời-tiết.

**ÁCH GIỮA ĐÀNG ĐEO QUÀNG VÀO CỔ** h. **ÁCH GIỮA ĐÀNG MANG VÀO CỔ** *tng.* Bị liên-lụy trong một việc của người khác mà mình đã tự-ý can-thiệp.

**AI ĂN MẶN, NẮY KHÁT NƯỚC** *tng.* Ai làm quấy, làm ác thì sẽ chịu hậu-quả lấy (mình không làm thì thôi, ai làm mặc ai).

**AI BẮT ĐƯỢC MA ĂN CỖ** h. **AI TRÔNG THẤY MA ĂN CỖ** *thng.* Kẻ làm quấy thường đứng trong bóng tối (làm lén-lút), có ai thấy được (trường-hợp biết có kẻ âm-mưu làm quấy, mà chưa bắt được).

**AI BIẾT NGỨA ĐÂU MÀ GÃI** *thng.* Không đoán được chuyện sẽ tới (trường-hợp vừa tỉnh-ngộ trước một việc xảy ra bất-ngờ, nói để không bị trách-cứ).

**AI CÓ THÂN THÌ LO, AI CÓ BÒ THÌ GIỮ** *tng.* Việc ai nấy lo; nếu không, có sơ-thất thì chịu lấy.

**AI CHÊ ĐÁM CƯỚI, AI CƯỜI ĐÁM MA** *thng.* Nhà có việc thì tuỳ sức mà làm, lựa gì phải sợ thiên-hạ dòm ngó cười chê.

**AI ĐỂ TAY XÔNG KHÓI?** *thng.* Vì lẽ nào mà dưới bàn tay có ngọn lửa, tự-nhiên nóng phải giựt tay đi, hoặc dập tắt lửa; chớ ai điên-khùng chi mà để vậy cho có người hiểu lầm rằng mình xông khói bàn tay? *II (B)* Gặp việc trái, có hại đến quyền-lợi hay bản-thân, tự-nhiên có phản-ứng tự-vệ. Mà vì lẽ nào không phản-ứng tự-vệ, là muốn tránh một cái hại khác to hơn; chớ không ai dại gì mà khoanh tay chịu trận.

**AI ĐỘI MŨ LỆCH, XẤU MẶT NGƯỜI ẤY** *thng.* Ai làm quấy, ở quấy thì thiên-hạ cười-chê họ; mình không hơi sức đâu mà lo bao-đồng.

**AI GIÀU BA HỌ, AI KHÓ BA ĐỜI?** *tng.* Giàu hay nghèo đều có lúc; giàu không nên ỷ của, nghèo không nên thối-chí.

**AI NẮM TAY ĐẾN TỐI, AI GỐI (DUỖI) TAY ĐẾN SÁNG?** *thng.* Tình yêu đến mực thì người lạnh hoặc bắt chán-nản; nên phải từ-từ mới bền dai.

**AN-NAM NHẤT THỐN THỔ** *ds. Bà Đoàn-thị-Điểm được vua sai giả cô hàng nước ở bến đò để loè sứ-giả T.H. rằng nước Nam, đến cô hàng nước cũng hay chữ. Thật quả, sứ T.H. thấy bà lả-lơi mời-mọc, buột miệng ghẹo: An-nam nhất thốn thổ, bất tri kỳ nhân canh»* (Nước Nam, một tấc đất, chẳng biết bao người cày). Bà biết sứ-giả T.H. nhiếc xéo bà, nên bà đáp): *«Bắc-quốc đại-trượng-phu, giai do thử đồ xuất»* (Đất Bắc, (tức nước Tàu) đại-trượng-phu đều do ngả ấy mà ra).

**ANH EM NẮM NEM** *thng dc*: **Anh em nắm nem ba đồng, Muốn ăn thì trả sáu đồng** mà ăn, càng quen mặt càng đắt hàng, không tình-nghĩa chi cả; càng thân càng xử tệ.

**ANH EM NHƯ TAY CHÂN** *thng.* dc. **Huynh đệ như thủ-túc**: Anh em cùng chung huyết-quản như tay chân của một con người, thiếu một món thì què-quặt, không làm chi được; nhất là, khi một cánh tay bị chặt, toàn thân đều đau-đớn. *thd*: *Nhà họ Điền, trải mấy mươi đời, anh em vẫn ở chung một nhà, thân yêu rất mực. Sau, còn ba anh em vẫn ở chung nhau, thân yêu nhau như tay chân. Nhưng khi người út lấy phải người vợ bủn-xỉn, bắt ép chồng xin hai anh chia của ở riêng. Nặng tình anh em, người nầy nhiều lần làm ngơ. Sau cùng, thấy vợ buồn-bã, khổ-sở, cực chẳng đã phải bàn với hai anh. Người anh cả, sau một hồi do-dự, phải thuận theo em mà chia hết gia-tài ra làm ba phần đều nhau, chỉ còn một cây cổ-thụ trước sân là chưa chia. Người anh hẹn hai em ngày hôm sau sẽ xúm lại hạ cây xuống rồi cưa làm ba khúc chia nhau. Nhưng hôm sau, cây đã chết khô, người anh cả ôm cây nức-nở khóc. Hai em hỏi, người anh trả lời: «Tôi khóc là cảm thấy loài thảo-mộc mà cũng sợ cảnh chia-ly; hôm qua còn xanh, chỉ vì nghe anh em mình định chặt nhau chia mà cây xanh phải hoá héo». Hai vợ chồng người em út hối-hận cả khóc, xin hai anh tha lỗi và từ đó, ba anh em lại ở chung và yêu nhau rất mực».*

**ANH HÀ-TIỆN, LẤY PHẢI CHỊ HOANG** *thng.* Chồng thì hà-tiện, vợ lại xài lớn, (hoang-phí), một trường-hợp trong luật thừa-trừ.

**ANH KHỐ SON BÒN ANH KHỐ NÂU** *thng.* Người nghèo ít bòn-rúc người mạt-rệp (luật tương-đối).

**ANH LÙN XEM HỘI** *thng.* Thiếu cả phương-tiện mà phải đương-đầu với việc khó-khăn, quá sức.

**ÁNH TUYẾT ĐỘC THƯ** *thng.* Nhờ ánh-sáng lấp-lánh của tuyết mà đọc sách *II (B)* Dùng đủ phương-tiện nghèo-nàn của mình để học cho được. *td. TH. Tôn-Khang đời Tấn (TH), ở xứ Kinh-triệu, nhà rất nghèo, không tiền mua dầu thắp đèn để học; những đêm có tuyết, chàng phải nghiêng sách bên tuyết mà học.*

**AO NGỌC** *dt.* X. Diêu-trì.

**AO SÂU CÁ BÉO, LÒNG ĐỘC HẠI THÂN** *tng.* Càng ăn-ở hiểm-độc, tai-hại sẽ đến cho mình càng to.

**ÁO CÒN BÂU, QUẦN CÒN LAI** *thng.* Đến cùng, ăn-ở với nhau đến già *II* Lấy nhau từ hồi giàu (hay khá) chí hồi nghèo cực.

**ÁO DÀI CHẲNG NỆ QUẦN THƯA** *thng.* Có nhiều tiền của, có thể che-đậy được sự xấu hoặc những nhược-điểm *(dcd*: **Áo dài chẳng nệ quần thưa, Bảy mươi có của cũng vừa mười lăm).**

**ÁO GẤM ĐI ĐÊM (h. MẶC ĐÊM)** *thng.* Giàu-có, sang-trọng mà đời không biết; *dt. TH: Trương-Lương muốn giục Hạng-Vũ thiên đô về Bành-thành, bảo Hàm-dương là đất có đủ ba điều-kiện thiên-thời, địa-lợi và nhân-hoà cho Hớn Bái-công, nên bày ra đồng-diêu cho trẻ con đọc chơi*: **Kim hữu nhất nhân, Cách bích diêu linh; chỉ văn kỳ thinh, bất kiến kỳ hình, phú-quý bất huờn hương, như y-cẩm dạ hành.** = Nay có một người, ở cách vách rung lục-lạc, duy nghe tiếng mà chẳng thấy hình, giàu-sang không về xứ, như áo gấm mặc đi đêm.

**ÁO MẶC KHÔNG QUA KHỎI ĐẦU** *thng.* Con-cái không thể cãi cha mẹ (thường dùng đối với con gái trong trường-hợp gả chồng).

**ÁO RŨ TAY XUÔI** *thng.* Khoanh tay mà chịu, không cần lo nghĩ hay xoay-xở chi nữa cả.

**ẢO-MỘNG KHÔNG HOA** *thng.* Những cái hư-không, trống-rỗng, không thiết-thực.

**ÁT ÁC DƯƠNG THIỆN** *thng.* Che điều ác, bày điều lành.

# Ă

**ĂN BÁNH VẼ** *thng.* Bị gạt bằng những lời hứa-hẹn suông.

**ĂN BÁT CƠM DẺO, NHỚ NẺO ĐƯỜNG ĐI** *thng.* Ăn uống sung-sướng thì phải cho khôn-ngoan, biết nghe lời dạy-bảo.

**ĂN BÁT CHÁO, CHẠY BA QUÃNG ĐỒNG** *thng.* Ăn thì ít, mà làm thì nhiều (lời than-phiền của kẻ làm công hoặc của con-cái không được chủ hay cha mẹ nuôi đầy-đủ).

**ĂN BÁT MÈ, NẰM CHIẾU MANH** *thng.* Bị bạc-đãi.

**ĂN BẮC NẰM NAM** *thng.* Muốn được bề này mà không mất bề kia, *dt*: *Có nàng kia, được hai nhà giạm hỏi; cha mẹ hỏi ý, thì nàng đáp: « Đông-gia thực phẹn, tây gia miên » (Ăn nhà bên đông, ngủ nhà bên tây).*

**ĂN BẤT THÙNG CHI THÌNH** *thng.* Ăn không đợi mời và rất nhanh, cầm đầu ăn, không nói chuyện.

**ĂN BỀN TIÊU CÀN** *thng.* Ăn-xài huy-hoác, xài không tiếc của.

**ĂN BÓNG NÓI GIÓ** *thng.* Nói ẩu, không bằng-chứng, nghi hoặc định chừng rồi nói ra.

**ĂN BỚT BÁT, NÓI BỚT LỜI** *thng.* Hãy bớt ba-hoa, lời khuyên kẻ ham ăn ham nói.

**ĂN BỮA HÔM, LO BỮA MAI** *thng.* Nhà nghèo, chạy ăn từng bữa // Bây-giờ có tiền, phải nghĩ đến ngày sau mà bớt việc ăn-xài.

**ĂN BỮA SÁNG, LO BỮA TỐI** *thng. Nhtr.*

**ĂN BỮA TRƯA, CHỪA BỮA TỐI** *thng.* Nên ăn dè, xài nhín; hãy nghĩ tới mai hậu.

**ĂN CAY UỐNG ĐẮNG** *thng.* Những bữa ăn của đàn-bà mới sinh, còn trong tháng // *(B)* Chịu bầm giập, mang lời ăn tiếng nói mà không nói ra được.

**ĂN CÁY BƯNG TAY** *thng.* Ăn cáy hay ngứa tay, phải gãi luôn // *(B)* Nói láo hay té mòi, sự thực khó giấu, *thd*: *Ở trong chưa tỏ bằng ngoài, Dễ mà ăn cáy bưng tay được nào* Trth.

**ĂN-CẮP QUEN TAY, NGỦ NGÀY QUEN MẮT** *tng.* Mọi tính xấu đều do thói quen, đều có thể chừa được nếu biết tiết-chế dục-vọng.

**ĂN CÂY NÀO, RÀO CÂY ẤY (NẦY)** *tng*: Chịu ơn hay giúp việc cho ai thì phải giữ-gìn, bênh-vực người ấy.

**ĂN CẬN NGỒI KỀ** *thng.* Rất thân-mật với nhau (giữa hai người cùng giống hay khác giống).

**ĂN CÓ CHỖ, ĐỖ CÓ NƠI** *tng.* Phải có thứ-tự, ngăn-lớp, đừng bừa-bãi, xô-bồ.

**ĂN CÓ MỜI, LÀM CÓ KHIẾN** *tng.* Phải tuân kỷ-luật, mọi việc đều đợi lệnh trên.

**ĂN CÓ NHAI, NÓI CÓ NGHĨ** *tng.* Trước khi nói điều chi, phải suy-nghĩ kỹ, như ăn phải nhai vậy.

**ĂN CÓ THỜI, CHƠI CÓ GIỜ** *tng.* Phải có giờ-giấc trong đời sống hằng ngày, không nên hoạt-động bừa-bãi.

**ĂN COI (h. TRÔNG) NỒI, NGỒI COI**

**(h. TRÔNG) HƯỚNG** *tng.* Ăn cơm phải trông vào nồi, để ai nấy phần ăn đều nhau, hoặc nhường nhau khi cơm không đủ; ngồi thì đừng để phạm hướng như: quay lưng vào bàn thờ, quay lưng vào mặt người khác, trái tay v.v... *II (B)* Ăn-ở nên thận-trọng, đừng để phạm những lỗi tầm-thường dễ tránh.

**ĂN CỖ ĐI TRƯỚC, LỘI NƯỚC ĐI SAU** *tng.* Trước mối lợi thì sốt-sắng, siêng-năng (để giành phần); trước việc làm hơi khó-khăn hoặc nguy-hiểm thì giả vờ không hay hoặc bận việc (để tránh), chỉ người ích-kỷ, thiếu tinh-thần đoàn-kết.

**ĂN CƠM CHÚA, MÚA TỐI NGÀY** *tng.* Làm mướn cho người hoặc được người nuôi-dưỡng bảo-bọc thì phải hết lòng phục-vụ.

**ĂN CƠM CHƯA BIẾT TRỞ ĐẦU ĐŨA** *thng.* Còn con-nít, trẻ ranh, chưa biết gì.

**ĂN CƠM GÀ GÁY, CẤT BINH NỬA NGÀY** *thng.* Quá chậm-chạp, trễ-nải.

**ĂN CƠM HOM, NGỦ GIƯỜNG HÒM** *thng. Nh.* Ăn no ngủ kỹ, sống một cuộc đời sung-sướng.

**ĂN CƠM MỚI, NÓI CHUYỆN CŨ** *thng.* Nhắc lại chuyện xưa, không bổ-ích vào đâu cả.

**ĂN CƠM NHÀ NỌ, KHÁO CÀ NHÀ KIA** *thng.* Nhờ-vả người nầy nhưng cố-ý khen người khác tốt bụng để người nầy tranh hơn mà cho mình nhiều hơn.

**ĂN CƠM VỚI CÁY THÌ NGÁY Ó-O, ĂN CƠM VỚI BÒ THÌ LO NGAY-NGÁY** *tng.* Lúc nghèo, tuy ăn-uống cực-khổ nhưng khỏi lo chi cả; lúc giàu, tuy thân sung-sướng mà lòng luôn-luôn lo sợ.

**ĂN CỦA NGƯỜI, VÂNG HỘ NGƯỜI** *thng.* Đã nhờ-nhõi người ta, phải chịu cho người ta sai-khiến h.: Đã chịu ơn ai, thì mất tự-do với người ấy.

**ĂN-CƯỚP CƠM CHIM** *thng.* Ăn chặn ăn xén tiền của kẻ nghèo.

**ĂN CHÁO, BÁO CƠM** *tng.* Ăn cháo rất mau đói, thế nào cũng phải ăn thêm cơm mới chịu được.

**ĂN CHÁO ĐÁI BÁT** *tng.* Người bạc-bẽo, ăn của người rồi trở nói xấu người h. Hưởng rồi phá cho hư, cho tiệt, không để người khác hưởng.

**ĂN CHẮC MẶC DÀY** *tng.* Ăn-ở thành-thật, không môi-miếng, không đưa-đẩy.

**ĂN CHẲNG CÓ, KHÓ ĐẾN THÂN** *tng.* Ăn mà không làm việc, thế nào cũng nghèo *II* Hưởng của người mà chẳng tìm cách đền-đáp, thế nào cũng có nhục.

**ĂN CHẲNG HẾT, THẾT CHẲNG KHẮP** *tng.* Xấu bụng, bạc tiền chời-chỡ mà chẳng giúp ai, hoặc thảng có giúp, cũng chỉ làm lấy lệ.

**ĂN CHẲNG NÊN ĐỌI, NÓI CHẲNG NÊN LỜI** *tng.* Không đứng-đắn từ cử-chỉ đến lời ăn tiếng nói.

**ĂN CHO ĐỀU, TIÊU CHO SÒNG** h.

**ĂN ĐỀU, TIÊU SÒNG** *tng.* Nên công-bình, đứng-đắn trong việc ăn-tiêu chung-chạ.

**ĂN CHÓ CẢ LÔNG** *thng.* Tham-lam hớp-tớp, được lợi lấy hết một mình, không chia cho ai cả.

**ĂN CHUNG Ở CHẠ** *thng.* Lấy nhau, làm vợ chồng với nhau *II Nh.* Ăn chung ở lộn.

**ĂN CHUNG Ở LỘN** *thng.* Ăn ở chung-chạ, không phân giai-cấp.

**ĂN CHƯA NO, LO CHƯA TỚI** *thng.* Còn trẻ, thấp trí, chưa biết lo.

**ĂN CHƯA SẠCH, BẠCH CHƯA THÔNG** *thng.* Còn trẻ, nói-năng chưa rành, chưa biết cách nói chuyện.

**ĂN CHƯA TÀN MIẾNG TRẦU** *thng.* Mới đây, trong thời-gian ngắn (độ nửa giờ).

**ĂN CHỰC ĐÒI BÁNH CHƯNG** *thng.* Ăn nhờ của người mà hay kén-chọn; nghèo phải nhờ-vả người mà tính lại đào-bòng.

**ĂN CHỰC NẰM CHỜ** *thng.* Lạ-lết nhờ-nhõi của người *II* Chờ-chực lâu ngày: *Ăn chực nằm chờ cả tháng nay.*

**ĂN DẦM NẰM DỀ** *thng.* Ở luôn một nơi và không có chi làm cả.

**ĂN DÙA, THUA CHỊU** (h. GIỰT) *thng.* Cờ-bạc hễ thắng thì dùa tiền, còn bại thì không chung.

**ĂN DƯNG Ở NỂ** *tng.* Ăn ở không, không có công-việc chi làm.

**ĂN ĐÃ VẬY, MÚA GẬY THÌ SAO** *thng.* Ăn thì như vậy (thấy rồi đó), nhưng

chừng làm, chẳng biết có làm được chư ăn chăng ?

**ĂN ĐÀNG SÓNG, NÓI ĐÀNG GIÓ** *thng.* Ăn-nói ngược-ngạo, chuyện có nói không, không nói có.

**ĂN ĐÂY NÓI ĐÓ** *thng.* Ăn của người này, nói xấu người khác, tính người phỉnh-nịnh.

**ĂN ĐẦY BỤNG, ỈA ĐẦY BỒ** *thng.* Ăn nhiều ỉa nhiều *// (B)* Ăn cho nhiều rồi ỉa bậy, làm biếng, không bắt chuột.

**ĂN ĐẤU TRẢ BỒ** *thng.* Ăn hay vay thì ít mà trả thì nhiều *// (B)* Gây cái nhân nhỏ, chịu cái quả to.

**ĂN ĐỂ SỐNG, CHẲNG PHẢI SỐNG ĐỂ ĂN** *tng.* Ăn-uống cốt có sức-khoẻ để sống, để làm việc ; thì đừng lấy sự ăn uống làm mục-đích mà phải tham ăn cố uống.

**ĂN ĐÓI MẶC RÁCH** *thng.* Nghèo, không đủ ăn đủ mặc *// Bị* ngược-đãi, nuôi-dưỡng thiếu-thốn.

**ĂN ĐỒNG CHIA ĐỦ** *thng. Nh.* **Ăn cho đều, tiêu cho sòng** *// Hưởng* đồng-đều thì việc khó-nhọc hay trách-nhiệm cũng phải chia đồng-đều.

**ĂN ĐỠ, LÀM GIÚP** *thng.* Ăn-uống không no đủ thì chỉ hụ-hợ ghé tay thôi, chớ không đủ sức làm nhiều.

**ĂN ĐỢI NẰM CHỜ** *thng. Nh.* **Ăn chực nằm chờ.**

**ĂN GỞI NẰM NHỜ** *thng.* Ăn chực và ở đậu nơi nhà người.

**ĂN GIÀ ĂN NON** *thng.* Ăn ít hoặc nhiều *// Cờ-bạc* ăn nhiều mới nghỉ hoặc kiếm được chút-đỉnh rồi nghỉ.

**ĂN GIAN NÓI DỐI** *thng.* Gian-dối, phao-vu cho người.

**ĂN GIÓ NẰM SƯƠNG** *thng. dc.* **Lộ túc phong san lục bách lý** (Đi xa 600 dặm, phải ăn gió nằm sương) Cth *// (B)* Cảnh sống vất-vả ngoài trời.

**ĂN HA-HẢ, TRẢ NGÙI-NGÙI** *thng.* Khi ăn của người hay mượn tiền của người thì vui cười, ăn-nói dịu ngọt ; đến khi phải trả thì tiếc.

**ĂN HẠI ĐÁI NÁT** *thng.* Chỉ ăn uống tốn-kém của người chớ không làm chi ích-lợi.

**ĂN HÀNG CON GÁI, ĐÁI HÀNG BÀ GIÀ** *thng.* Đàn-ông con trai thích mua bán giao-thiệp với đàn-bà còn trẻ hay con gái, chớ không ngó-ngàng đến các bà già.

**ĂN HƠN HỜN THIỆT** *thng.* Chia-chác thì muốn lấy phần hơn, nếu có thiệt-hại chút đỉnh thì hờn giận.

**ĂN HƠN NÓI KÉM** *thng.* Ăn thì nhiều, mà không biết nói-năng chi cả *// Tranh* ăn tranh nói.

**ĂN ÍT NO DAI** *thng.* Không tham, hưởng ít, thì không người ganh-ghét, tranh-cạnh với mình, mình được hưởng lâu hoặc đời-đời ; *thd : Tôn-thức-Ngao đời Chiến-quốc trước khi chết, trối dặn con khi vua phong đất ấm, nên chọn đất xấu, và ông chỉ cho một nơi kém địa-thế, mọi người đều chê. Người con hỏi : « Cha sinh-thời có công to với nước, đáu hưởng nửa giang-san cũng đáng ; sao cha lại bảo con lựa miếng đất cằn-cỗi ấy ? » Ông dạy : « Tước-vị cao người ganh, quyền-thế lớn người ghét, lợi-lộc nhiều người oán, chỉ có nơi ấy con mới hưởng được đời ».*

**ĂN ÍT NGON NHIỀU** *thng.* Ăn ít, sự thèm-thuồng chưa thoả-mãn, mình mới hưởng được tất-cả dư-vị của thức ăn *// (B)* Trong mọi việc ở đời, đầy quá thì tràn, nhiều quá thì chán.

**ĂN KIÊNG ĂN KHEM** *thng.* Kiêng-cữ những thức ăn có hại cho sức-khoẻ, nhất là trong khi đau ốm hoặc đàn-bà mới sinh *// (B)* Dằn dục-vọng được nhiều càng tốt trước mọi cám-dỗ ở đời.

**ĂN KIÊNG NẰM CỮ** *thng.* Kiêng-cữ những thức ăn có hại cho sức-khoẻ khi mới sinh-nở *// (R)* Khi có thai, ngoài việc kiêng-cữ những thức ăn có hại, việc đi đứng, nằm ngồi và mọi cử-chỉ hằng ngày cũng phải thận-trọng để dưỡng bào-thai và tránh những ảnh-hưởng xấu cho bào-thai.

**ĂN KỸ LÀM DỐI** *thng.* Làm việc dối-trá cho mau rồi (lời phê-bình).

**ĂN KỸ NO LÂU, CÀY SÂU LÚA TỐT** *thng.* Nhai kỹ và ăn từ-từ thì ăn được nhiều, tức-nhiên được no dai ; cày sâu, lớp đất nhuyễn được dày, rễ lúa mọc nhiều, tự-nhiên lúa tốt *// (B)* Mọi việc, hễ làm được kỹ-lưỡng, thì kết-quả tốt đẹp.

**ĂN KHÔNG NÊN ĐỌI, NÓI KHÔNG NÊN LỜI** *thng.* Ăn nói không thông (lời

phê-bình trẻ-con, hay người lớn mà không biết cách nói chuyện).

**ĂN KHÔNG NÓI CÓ** *thng.* Chuyện không nói có, chuyện có nói không.

**ĂN KHÔNG NGỒI RỒI** *thng.* Ăn rồi ở không chơi, chẳng có công-chuyện chi làm cả.

**ĂN KHÔNG THÌ HÓC, CHẲNG XAY THÓC CÙNG BỒNG EM** *thng.* Ăn ở không luôn-luôn có hại; nên kiếm công-việc dù lớn dù nhỏ để làm, trước là có năng-xuất, sau là tránh những cái hại do sự rỗi-rảnh sinh ra.

**ĂN LA ĂN LẾT** *thng.* Chà-lết ở nhà người lâu ngày để ăn bám.

**ĂN LA ĂN LIẾM** *thng.* Nằng tới lui để bòn-rúc, ăn bám của người.

**ĂN LÀM SAO, NÓI LÀM SAO** *thng.* Cứng họng, không biết phải xử-trí cách nào trước một sự-việc ngang-trái, mặc-dù không phải do mình gây ra. *VL: Bây-giờ đất thấp trời cao, Ăn làm sao nói làm sao bây-giờ? K.*

**ĂN LẮM HẾT NGON, NÓI LẮM HẾT LỜI KHÔN** *thng.* Ăn nhiều quá sinh chán, không còn biết ngon nữa; nói nhiều quá thế nào cũng có thất-lạt lời nói.

**ĂN LẤY CHẮC, MẶC LẤY BỀN** *thng.* X. Ăn chắc mặc dày.

**ĂN LẤY ĐẶC, MẶC LẤY DÀY** *thng.* X. Ăn chắc mặc dày.

**ĂN LẤY ĐỜI, CHƠI LẤY THÌ** *thng.* Việc ăn-uống hay cư-xử có quan-hệ cho thân-danh và đời sống, nên thận-trọng mà lựa chọn; và nên coi đó là quan-trọng hơn việc chơi-bời trong một lúc.

**ĂN LÔNG Ở LỖ** *thng.* Ăn thịt thú thì để nguyên chớ không cạo sạch lông và ở trần-truồng.

**ĂN LÚA THÁNG 5, TRÔNG TRĂNG RẰM THÁNG 8** *thng.* Gặt lúa chiêm xong (vào tháng 5) là chuẩn-bị mùa lúa tháng 8 sắp đến, đời sống cặm-cụi của nông-dân ở những miền làm lúa mỗi năm hai mùa.

**ĂN LÚC ĐÓI, NÓI LÚC SAY** *thng.* Thế thường lúc đói mới ăn; cũng như lúc ngà-ngà say thì nói chuyện thật nhiều (Rượu vào lời ra).

**ĂN-MÀY ĂN-XIN** *thng.* Chỉ kẻ sống bằng nghề ăn-mày *II (R)* Chỉ cách khinh-bỉ những người sống bám vào thiên-hạ.

**ĂN MÀY CẦM TINH BỊ GẬY** *thng.* Lời phê-bình những người khéo nói một câu lẩn-thẩn, thừa, vô-nghĩa như những người ăn-mày thì cầm bị gậy chớ cầm chi.

**ĂN-MÀY CỬA PHẬT** *thng.* Cầu xin phúc-lộc ở chùa *II (R)* Chỉ những kẻ dựa vào việc tu-hành để sống.

**ĂN-MÀY ĐÒI XÔI GẤC** *thng.* Nghèo mà đèo-bòng, hay đòi-hỏi những sự quá đáng (như ăn-mày đi xin thì người ta cho gì lấy nấy, lại đèo-bòng đòi cho được xôi và phải là xôi nhuộm đỏ bằng trái gấc mới được).

**ĂN-MÀY HOÀN BỊ GẬY** *thng.* Trở lại nguyên-trạng; khi trước thế nào thì bây-giờ, sau một lúc chạy-chọt xoay-xở, vẫn trở lại y như trước.

**ĂN-MÀY KHÔNG TÀY GIỮ BỊ** *thng.* Làm ra nhiều tiền mà xài to không bằng cần-kiệm chắt-lót.

**ĂN-MÀY QUEN NGÕ** *thng.* Thế-thường, nhờ-nhõi ai được thì ăn quen xin-xỏ người ấy luôn (lý-luận của kẻ không muốn giúp người).

**ĂN MẮM LẮM CƠM** *tng.* Ăn cơm với mắm thường mặn miệng, ăn được nhiều cơm.

**ĂN MẮM THÌ NGẤM VỀ SAU (h. VỀ LÂU)** *tng.* Mắm vừa mặn vừa có mùi thơm (hoặc hôi, tuỳ khứu-giác mỗi người) dai, nên ăn xong, cả ngày vẫn còn khát nước và nghe mùi ở miệng *II (B)* Làm được việc chi đích-đáng thì nghe thấm-thía trong lòng và nhớ hoài.

**ĂN MẶN KHÁT NƯỚC** *tng. (B)*: Thẳng-thắn quá hay ác quá thì hậu-quả cũng lắm chua-cay hoặc rất tai-hại.

**ĂN MẶN NÓI NGAY HƠN ĂN CHAY NÓI DỐI** *thv.* **ĂN MẶN NÓI NGAY, ĂN CHAY NÓI DỐI** *tng.* Không tu-hành mà tâm-địa ngay-thẳng, ăn-ở hiền-lành còn hơn đi tu mà dối thế.

**ĂN MẬN TRẢ ĐÀO** *tng.* Đào quý hơn mận, tức hưởng ít mà trả nhiều hay vay ít mà trả nhiều; gây cái nhân nhỏ mà sau sẽ hưởng cái quả to.

**ĂN MẬT TRẢ GỪNG** *tng.* Chỉ những người hay trả lời cách cộc-cằn thô-lỗ với người ăn-nói dịu-ngọt với mình hay chỉ những người ở tệ với người ơn.

**ĂN MIẾNG CHẢ, TRẢ MIẾNG BÙI** *thng.* Đền-đáp cân-xứng những gì mình đã hưởng.

**ĂN MIẾNG TRẢ MIẾNG** *thng.* Dở thủ-đoạn với người đã dùng thủ-đoạn với mình.

**ĂN MỘT BÁT CHÁO, CHẠY BA QUÃNG ĐỒNG** *thng.* X. **Ăn bát cháo, chạy ba quãng đồng.**

**ĂN MỘT ĐỌI** (h. **BÁT**) **NÓI MỘT LỜI** Nói ra, nên cân-nhắc cho kỹ, kẻo chịu hậu-quả không hay của lời mình nói // Nhất-định, nói một lời thôi, không thay đổi.

**ĂN MỘT MÂM, NẰM MỘT CHIẾU** (h. **GIƯỜNG**) *thng.* Thân-mật lắm (tình thân đậm-đà giữa hai người cùng giống hay khác giống).

**ĂN MỘT MIẾNG, TIẾNG ĐỂ** (h. **MỘT**) **ĐỜI** *tng.* Hưởng của bất-chính, dù ít cách nào, cũng mang tiếng xấu đời-đời.

**ĂN NAY LO MAI** *thng.* Chạy ăn hằng bữa, cảnh sinh-hoạt của người không có của dư // *(R)* Lo xa, phòng xa, bây-giờ thì như thế này cũng tạm được, nhưng chẳng biết sau sẽ ra sao.

**ĂN NÊN ĐỌI, NÓI NÊN LỜI** *tng.* Phải đàng-hoàng trong việc ăn việc nói (Ăn thì phải đợi lên mâm lên bát, nói thì chững-chạc, lời nào đáng lời nấy).

**ĂN NÊN, NÓI NỔI** *tng.* Ăn được thì nói được h. Vừa ăn vừa nói chuyện xã-giao, không nên gằm đầu ăn hoài // *(B)* Đã hưởng thì có đủ lý-do biện-bác.

**ĂN NO ẤM CẬT, RẬM-RẬT MỌI NƠI** *tng.* No-đủ sung-sướng thì sanh-sửa chơi-bời luôn.

**ĂN NO, CHO TIẾC** h. **ĂN THÌ NO, CHO THÌ TIẾC** *thng.* Ăn tham một mình, đầy-đủ rồi mà không nhường kẻ khác.

**ĂN NO, LO ĐƯỢC** *thng.* Bụng no thì làm gì cũng được // Có tiền thì việc khó cách nào cũng lo xong.

**ĂN NO NGỦ KỸ** *thng.* Sung-sướng, đời sống đầy-đủ // *(B)* Ham sung-sướng, không chịu nhọc làm việc.

**ĂN NO NGỦ KỸ, CHẲNG NGHĨ ĐIỀU GÌ** *thng.* Được sung-sướng rồi tự-mãn, không nghĩ đến hậu-vận.

**ĂN NO NGỦ KỸ, CHỔNG TĨ LÊN TRỜI** *thnh.* Được sung-sướng rồi sinh kiêu, không nghĩ đến người khác.

**ĂN NO TỨC BỤNG** *thng.* *(B)* Hưởng nhiều quá, thế nào cũng vướng trở-lực.

**ĂN NO VÁC NẶNG** *thng.* *(B)* Hưởng nhiều thì chịu nhiều trách-nhiệm.

**ĂN NỒI BẢY QUẰNG RA, NỒI BA QUẰNG VÀO** *thng.* Ăn nhiều và nhanh, rội không kịp (nói về đình đám h. khách-khứa).

**ĂN NƠI NẰM CHỐN** *thng.* Ăn ngủ phải có nơi có chỗ đàng-hoàng // *(B)* Phải có thứ-tự ngăn-lớp trong đời sống hằng ngày.

**ĂN NGAY NÓI THẬT, MỌI TẬT MỌI LÀNH** *thng.* Ngay thật đứng-đắn thì lòng không phải thắc-mắc, lo ngại.

**ĂN NGAY Ở THẲNG** *thng.* Ăn-ở, cư-xử ngay-thẳng, không ẩn-ý, không ám-muội, luôn-luôn đường-đường chính-chính.

**ĂN NGỌN NÓI HỚT** *tng.* Theo tin-tưởng, cho trẻ-con ăn cơm trên mặt (khi còn trong nồi) thì lớn lên, nó hay nói hớt.

**ĂN NGƯỢC NÓI NGẠO** *thng.* Nói trái lẽ thông-thường, khó nghe.

**ĂN NGƯỢC NÓI XUÔI** *thng.* Làm việc trái lẽ, làm quấy, nhưng khéo biện-bác, nguỵ-biện nên không ai bác-bẻ được.

**ĂN NHẠT (LẠT) MỚI BIẾT THƯƠNG MÈO** *tng.* Có trải qua cảnh khổ mới biết thương người đồng-cảnh.

**ĂN NHỊN ĐỂ DÈ** *thng.* Tiết-kiệm, xài nhín, để dành mỗi khi một ít // Nói hoặc làm với một phần lý-lẽ hay tài sức, dành lại một phần để chống-trả khi bị phản-công.

**ĂN NHIỀU CHỚ Ở CÓ BAO-NHIÊU** *thng.* Ăn mới hao tốn, chớ ở thì nhà-cửa hay giường chiếu vẫn nguyên vẹn (lời chủ nhà thường dùng để an-ủi người xin ở trọ một thời-gian ngắn).

**ĂN NHỜ Ở TRỌ** *thng.* *Nh.* **Ăn gởi nằm nhờ.**

**ĂN NHỜ SỐNG GỞI** *thng.* *Nh.* **Ăn gởi nằm nhờ** // *(B)* Sống dưới quyền-lực của người, giao cả số-phận mình cho người, tự mình không định-đoạt được chi cả.

**ĂN NHƯ BÒ NGỐN CỎ** *thng.* Ăn ngốn-ngấu to miếng.

**ĂN NHƯ CŨ, NGỦ NHƯ XƯA** *thng.* Trở lại đời sống bình-thường, hoà-thuận nhau, hết xung-đột cản-đản.

**ĂN NHƯ MÈO** *thng.* Ăn rất ít và nhỏ-nhẻ.

**ĂN NHƯ MÕ KHOÉT** *thng.* Ăn thật nhiều, bao-nhiêu cũng chưa vừa, chưa no.

**ĂN NHƯ QUỶ PHÁ NHÀ CHAY** *thng.* Vừa ăn vừa giỡn và làm rùm.

**ĂN NHƯ RỒNG CUỐN, LÀM NHƯ CÀ CUỐNG LỘN NGƯỢC** *thng.* Ăn thật nhiều, đem ra bao-nhiêu cũng ăn hết ; nhưng làm thì biếng-nhác, chẳng được việc gì.

**ĂN NHƯ RỒNG CUỐN, UỐNG NHƯ RỒNG LEO, LÀM NHƯ MÈO MỬA** *thng.* Ăn-uống bặm-trợn, ồ-ạt và thật nhiều, nhưng làm thì dối-trá, không nên việc chi cả.

**ĂN NHƯ TẰM ĂN DÂU** *thng.* Ăn dần-dần nhỏ-nhẻ, không ai để ý, nhưng lâu ngày mới thấy hết.

**ĂN NHƯ TẰM ĂN LÊN** *thng.* Ăn rất nhiều, càng ăn càng thấy khoẻ.

**ĂN NHƯ TẰM ĂN RỖI** *thng.* Ăn thật mau và thật nhiều, miệng nhai nghe chằm-chách như tằm vào thời-kỳ gần chín (ruột gần thành tơ), ăn cả lá già và gân cộng, tiếng nghe răng-rắc.

**ĂN NHƯ THUỶ-TỀ ĐÁNH VỰC** *thng.* Ăn nhiều và mau (như nước đánh vỡ đê và xoáy thành vực sâu).

**ĂN ỐC NÓI MÒ, ĂN MĂNG NÓI MỌC, ĂN CÒ NÓI BAY** *tng.* Ăn ốc thì nói chuyện đi mò ốc, ăn măng thì nói chuyện măng mọc, ăn cò thì nói chuyện cò bay *II (B)* Hà-rứa, chầu-rìa, gặp gì nói nấy, không có ý-kiến chi mới lạ hay sáng-kiến chi hay.

**ĂN PHẢI ĐŨA** *thng.* Nhiễm thói xấu, bắt-chước nhầm việc hư thân mất nết mà không hay biết *II* Ăn quen, bị đụng đầu mới vỡ lẽ.

**ĂN PHẢI MÙI, CHÙI PHẢI SẠCH** *tng.* Ăn phải biết ngon dở, làm phải biết quấy hay phải (nếu quấy thì đừng làm).

**ĂN PHẢI NHAI, NÓI PHẢI NGHĨ** *tng.* Trước khi nói, phải suy-nghĩ xem lời nói mình có đúng không và sẽ có hậu-quả ra sao, như ăn phải nhai vậy.

**ĂN QUÀ NHƯ MÕ KHOÉT** *thng. Nh.* **Ăn như mõ khoét.**

**ĂN QUẢ CÂY TÁO, RÀO CÂY THẦU-DẦU** *tng.* Chịu ơn hay giúp việc cho người nầy, lại lo giữ của hay binh-vực người kia.

**ĂN QUẢ NHẢ HỘT** *tng.* Phải lọc-lừa cái hay cái dở, việc phải việc quấy để việc nào nên làm thì làm, nên tránh thì tránh.

**ĂN QUẢ (TRÁI) NHỚ KẺ TRỒNG CÂY** *tng.* Nên nhớ nhờ đâu hay nhờ ai mà mình được hưởng để ghi ơn và xử phải với kẻ đã tạo cho mình hưởng. *đt : Chúa Trịnh chuyên-quyền, làm nhiều điều bội-bạc với vua Lê, nên trong dân-gian có người thán-trách với câu ca-dao :* **Ăn quả nhớ kẻ trồng cây, Nào ai vun quén cho mầy mầy ăn ?**

**ĂN QUẢ TRẢ VÀNG** *thng.* Hưởng ít mà đền ơn thật nhiều. *đt : Xưa, có một người rất tham-lam, chiếm hết gia-tài cha mẹ để lại ; chỉ chia cho người em một túp lều tranh và một cây khế ngọt. Vợ chồng người em vì hiền-hậu, đành an phận nghèo, làm thuê làm mướn mà sống và hết lòng vun-quén cây khế của cha mẹ để lại. Khi khế chín, có con quạ to sáng nào cũng đến ăn hại quả. Chị vợ buồn-bã than : « Rõ khổ ! Nhà chỉ trông-cậy có cây khế, nay ông chim đến quấy phá thế kia thì đến chết đói mất » ! Từ trên cành cây, chim trả lời : « Ăn quả trả vàng, may túi ba gang mà đựng ». Vợ chồng người em nghe lời may túi. Quả hôm sau, chim đến đậu cành khế và kêu : « Ăn quả trả vàng, may túi ba gang đem đi mà đựng ». Kêu xong đáp xuống bảo người chồng xách túi ngồi trên lưng mình. Chim cất cánh bay đến một hòn đảo giữa biển, .ồi hạ xuống bảo anh nọ cứ nhặt vàng ngọc đầy dưới đất như sỏi đá. Anh ta mừng quá, nhặt đầy hai túi con rồi lên lưng chim cho chim bay về. Từ đó vợ chồng giàu-có, xây nhà cửa nguy-nga và mua thêm nhiều ruộng đất. Ngày giỗ cha, vợ chồng tới mời vợ chồng anh sang ăn giỗ. Anh nầy bấy-lâu khinh em nghèo-khó, nên bĩu môi đáp : « Bao-giờ chú có chiếu trải đàng, vàng phết ngõ tôi mới đến nhà chú ». Người em sung-sướng sai vợ làm y như lời anh mình. Vợ chồng người anh quá đỗi ngạc-nhiên thì được người em thành-thật thuật lại việc chim cho vàng. Vợ chồng người anh tham-lam, đòi đổi hết gia-tài mình với túp lều tranh và cây khế. Người em cũng chiều lòng. Quả thật, người anh cũng được chim quạ kêu bảo may túi ba gang và chở đi lấy vàng ngọc. Nhưng người nầy vì*

*quá tham, may hai túi quá to và nhận quá đầy ; chim chở nặng không nổi, giữ cánh giữa chừng, làm người anh tham-lam sa xuống biển chết ».*

**ĂN QUẢ VẢ, TRẢ QUẢ SUNG** *tng.* Hưởng nhiều mà trả lại rất ít (quả vả to gấp mười quả sung).

**ĂN QUÁN NGỦ ĐÌNH** *thng.* Sống linh-đinh vất-vả.

**ĂN QUEN BÉN MÙI** *thng.* Quen thói, tới lui la-cà mãi.

**ĂN QUEN, CHỒN ĐÈN MẮC BẪY** *tng.* Quen thói gian-xảo phi-pháp, bị người gài bẫy bắt được.

**ĂN RÁ CƠM, ỈA RÁ CƠM** *thng.* Lời mắng chuột // Lời mắng kẻ mau quên ơn, còn tỏ ra bội-bạc, xử tệ với người ơn.

**ĂN RÁY NGỨA MIỆNG** *tng.* Nói xấu người hay làm điều ác cho người thì chính mình chịu những hậu-quả không hay ấy.

**ĂN SÂU NGẬP CÁNH** *thng.* Ăn tham hoặc quá tham-lam thì bị hại.

**ĂN SE-SÈ, ĐẺ ÔNG VOI** *tng.* Thêu-dệt và phóng-đại một câu chuyện rất tầm-thường đã nghe thấy.

**ĂN SỐNG NUỐT TƯƠI** *thng.* X. **Ăn tươi nuốt sống.**

**ĂN SUNG TRẢ NGÁI** *tng.* Thụ ân trả oán ; đã mang ơn người lại nói xấu hoặc tỏ ra bội-bạc với người.

**ĂN TÁI ĂN TAM** *thng.* Lạm-dụng lòng tốt của người mà bòn-rút mãi h. Thấy dễ, ăn quen làm mãi một việc gian-xảo.

**ĂN TẠI PHỦ, NGỦ TẠI CÔNG-ĐƯỜNG** *thng.* Làm quan gặp lúc nhiều việc, hoặc vì quá cần-cù với phận-sự, ăn ngủ luôn tại chỗ làm // Lời mỉa-mai đời sống một phạm-nhân hay tù-nhân.

**ĂN TAY ĂN TÚI** *thng.* Ăn lời, xén bớt tiền chợ.

**ĂN TÀN PHÁ HẠI** *thng.* Phá hại cho tàn-mạt.

**ĂN TÁO TRẢ HỘT** *thng.* Chọn lấy hết những gì xài được và bỏ lại những món vô-ích.

**ĂN TÌM ĐẾN, ĐÁNH NHAU TÌM ĐI** *thng.* Lúc rỗi việc hay lúc thái-bình thì xúm lại vui chơi, hưởng-thụ ; lúc có việc phải lo thì tản đi tứ-tán cả ; chỉ người ích-kỷ, thiếu tinh-thần đoàn-kết.

**ĂN TO NÓI LỚN** *thng.* Lên mặt, tỏ ra mình là người thạo đời, dám làm dám chịu.

**ĂN TO UỐNG ĐẬM** *thng.* Ăn uống thật tình và to miếng.

**ĂN TỐI LO MAI** *thng. Nh.* **Ăn bữa hôm, lo bữa mai.**

**ĂN TÔM CẤU ĐÀU, ĂN TRẦU NHÀ BÃ** *thng.* Cư-xử theo thường-tình, không lập-dị, không đi ngược trào-lưu.

**ĂN TUỲ CHỐN, BÁN VỐN TUỲ NƠI** *tng.* Giao-thiệp hay rút ruột ra ở cũng phải lựa người ; không phải bạ đâu cũng chơi, gặp ai cũng thổ-lộ hết tâm-tình.

**ĂN TUỲ NƠI, CHƠI TUỲ CHỐN** *tng.* Nhtr.

**ĂN TUYẾT NẰM SƯƠNG** *thng.* Ăn ngủ vất-vả ngoài trời.

**ĂN TUYẾT UỐNG SƯƠNG** *thng.* Nhtr.

**ĂN TỪ DẦN (h. ĐẦU DẦN) CHÍ DẬU (h. CUỐI DẬU)** *thng.* Ăn cơm chậm-chạp lâu-lắc.

**ĂN TƯƠI NUỐT SỐNG** *thng.* Tươm-tướp xài-xả, không cho người ta nói lời nào.

**ĂN THANH NÓI LỊCH** *thng.* Nói-năng nhã-nhặn, tỏ ra người lịch-sự.

**ĂN THẬT LÀM DỐI** *thng.* Làm việc dối-trá, cầu-thả cho mau xong.

**ĂN THEO THUỞ, Ở THEO THÌ** *thng.* Ăn-ở theo trào-lưu tiến-hoá chung, không bo-bo thủ-cựu, cũng không lố-lăng chạy sớm hay theo đuôi người.

**ĂN THÌ CÓ, Ỏ (h. MÓ) THÌ KHÔNG** *thng.* Ăn ở không chơi chớ không làm chi cho người ta nhờ cả.

**ĂN THÌ HA-HẢ, TRẢ THÌ NGÙI-NGÙI** *thng. Nh.* **Ăn ha-hả, trả ngùi-ngùi.**

**ĂN THÌ NO, CHO THÌ TIẾC** *thng. Nh.* **Ăn no ; cho tiếc.**

**ĂN THỊT CON đtTH** *thng* : Ngụy-văn-Hầu muốn đánh Trung-sơn nhưng ngại đại-tướng mình là Nhạc-Dương không hết lòng, vì Nhạc-Dương có đứa con là Nhạc-Thơ đang làm quan nước ấy. Nhạc-Dương biết ý vua, nằn-nằn xin đi đánh và hứa dẹp tình riêng mà lo việc nước. Ngụy-vương y tâu phát binh. Nước Trung-sơn bị Nhạc-Dương vây thành, túng thế bắt Nhạc-Thơ treo lên

thành và hãm giết ; Nhạc-Thơ khóc-lóc van cha lui binh, Nhạc-Dương mắng ; « *Mầy làm quan nước người mà không tận-trung giúp người, lại học đòi thói trẻ con khóc-lóc. Có mất mười đứa con như mầy tao cũng không tiếc* ». Cơ-Quật là chúa nước Trung-sơn thấy kế không thành, lại đang cơn giận bèn giết Nhạc-Thơ lấy thịt nấu canh, lấy sọ đựng canh khiến sứ đem biếu Nhạc-Dương. Dương biết, cả mắng đứa con bất-tài rồi thản-nhiên ngồi ăn hết bát canh rồi thần sứ-giả về nói với Cơ-Quật : « *Cám ơn cho canh, đợi phá thành xong sẽ đền ơn trọng-hậu* ». Cơ-Quật sợ quá tự-tử chết. Dương thắng trận ban-sư, được Nguỵ-văn-Hầu khen thưởng và trao cho một cái trắp niêm-phong rất kín. Dương tưởng vật báu của vua ban, nhận lấy đem về mở ra xem thì toàn là sớ của các quan gièm-siềm mình và đặt điều phao-vu nhiều chuyện. Bữa sau, Dương vào chầu tâu : « *Nếu không được chúa-công tin dùng thì thần không thể nào hạ được Trung-sơn* » ; rồi xin về hưu. *Văn-Hầu nghĩ : con mà Nhạc-Dương còn không thương thì ta có còn biết thương ai, nên không cầm.*

**ĂN THỊT NGƯỜI KHÔNG TANH** *thng.* Nhẫn-tâm, việc chi dù tàn-ác đến mấy cũng dám làm.

**ĂN THỊT THÌ THỐI (THÚI), ĂN ĐẦU GỐI THÌ TRƠ** *thng.* Không gặm được miếng nào, không dùng được bất-cứ về phương-diện nào.

**ĂN THIỆT LÀM DỐI** *thng.* X. **Ăn thật làm dối.**

**ĂN THÓC TÌM GIỐNG** *thng.* Có óc truy-nguyên, tìm-tòi, xây-dựng.

**ĂN THÔ NÓI TỤC** *thng.* Nói-năng thô-tục, cộc-cằn.

**ĂN THỦNG NỒI TRÔI RẾ** *thng.* Ăn bám hết của người.

**ĂN THỪA NÓI THIẾU** *thng.* Nói thêm nói bớt, thêu-dệt, xuyên-tạc một câu chuyện.

**ĂN TRẮNG MẶC TRƠN** *thng.* Ăn mặc sạch-sẽ thông-thường, không xa-hoa loè-lẹt *II* Ăn-ở ngay-thẳng, không tráo-trở gian-dối.

**ĂN TRẦU NHÀ TRAI** *thng.* Nhận lễ hỏi của nhà trai, tức nhận gả con cho người.

**ĂN TRÊN NÓI TRƯỚC** *thng.* Có quyền ưu-tiên trong việc ăn nói *II* Ham ăn ham nói.

**ĂN TRÊN NGỒI TRƯỚC** *thng.* Có chức-tước h. sang-trọng, được vì-nể.

**ĂN TRO BỌ TRẤU (h. BÒN TRẤU)** *thng.* Cần-táy từng đồng và hà-tiện, bủn-xỉn.

**ĂN-TRỘM ÁI-TÌNH** *thng.* Trai-gái với vợ hay con người.

**ĂN-TRỘM CÓ TANG, CHƠI NGANG CÓ TÍCH** *tng.* Muốn tố-cáo, buộc tội ai, phải trưng bằng-cớ, tang-tích cụ-thể.

**ĂN TRỘM CỦA TRỜI** *thng.* Lợi-dụng, khai-thác những vật của trời đất sinh ra với sáng-kiến và công-lao của mình. *đt.* Họ Quốc ở nước Tề rất giàu ; họ Hương ở nước Tống rất nghèo. Hương tìm Quốc hỏi cách làm giàu. Quốc bảo : « *Ta chỉ khéo ăn-trộm thôi* ». Hương nghe mừng lắm, trở về nước làm nghề trèo tường khoét vách ; chẳng bao lâu bị bắt và bị tù. Cho là bị Quốc đánh lừa, nên khi mãn tù, tìm Quốc trách-cứ. Quốc cười bảo : « *Tại người ăn-trộm của người, bị tù là phải ; Này ! Trời có thời-tiết, đất có hoa-lợi, ta ăn-trộm thời của trời, lợi của đất, sự thuận-hoà của mưa gió, sản-vật của non sông để ta cấy lúa, trồng cây ; trên cạn thì ăn-trộm chim muông, dưới sông thì ăn-trộm tôm cá ; tất-cả đều là sản-vật của trời, ta cứ trộm, không phải tội vạ chi cả* ». Hương nghe càng nghi-hoặc, đem việc ấy hỏi lại Đông-Quách tiên-sinh. Tiên-sinh bảo : « *Chính cả cái thân anh cũng là của trộm, trộm hai khí âm-dương hoà lại mới thành cái đời anh, mới có xác anh, huống chi ngoại-vật chẳng là của trộm. Người ta cái gì cũng nhận là của mình, đều là lầm cả* » *LT.*

**ĂN TRÔNG XUỐNG, UỐNG TRÔNG LÊN** *thng.* Cử-động thông-thường của việc ăn uống ; lúc ăn, thường gằm xuống, lúc uống thì ngước lên *II (B)* Người có ăn, thường xấu bụng, cứ gằm xuống ăn một mình ; ngược lại, bợm rượu rất thảo, khi ngồi lại bàn, thường rảo mắt tìm bạn để mời cùng uống với mình cho vui.

**ĂN TRỨNG THÌ ĐỪNG ĂN CON** *thng.* Có bao-nhiêu ăn hết một lần thì sau nhịn (chừa phần nửa để gây giống thì còn ăn đời-đời).

**ĂN TRƯỚC TRẢ SAU** *thng.* Mua chịu ăn, dồn lại tới cuối tháng lãnh lương trả một lần, và cứ thế làm hoài ; cảnh người làm công không dư-dả.

**ĂN VẶT QUEN MÒM** *thng.* Thói quen thường-tình, dù ăn vặt, nói vặt hay cắp vặt lâu ngày đều thành tật.

**ĂN VI CHỦ, NGỦ VI TIÊN** *thng.* Tính thông-thường những người ham sung-sướng, không hay chịu khó, không lo nghĩ, chỉ lấy việc ăn ngủ làm trọng.

**ĂN VÓC HỌC HAY (h. QUEN)** *tng.* Ăn cho nên vai nên vóc thì học cũng phải cho nên người.

**ĂN VỤNG CHÓNG NO** *thng.* Ăn vụng vì sợ bị bắt nên ngốn-ngấu bo miếng rồi đi chỗ khác *// (B)* Những việc thầm-lén phi-pháp thường làm cách gấp-gáp cho chóng xong để tránh tai mắt.

**ĂN VỪA Ở PHẢI** *tng.* Ở đời, mọi việc cư-xử đối với người hay cho mình, đều phải cho vừa phải ; vơi thì thiếu, đầy thì tràn, tốt quá thì thiệt mình, xấu quá thì bị cô-độc, hiền quá thì bị người hiếp, dữ quá thì mang hại...

**ĂN XÓ MÓ NIÊU** *tng.* Ở hoàn-cảnh nào thì chịu ảnh-hưởng và dùng những phương-tiện của hoàn-cảnh ấy, dù muốn làm hơn cũng không được ; trừ phi vượt khỏi hoàn-cảnh hiện-hữu.

**ĂN XONG QUỆT MỒ** *thng.* Lời phê-bình những người bội-bạc, chịu ơn người rồi quên hay trở mặt liền.

**ĂN XÔI KHÔNG BẰNG ĐÔI ĐĨA** *tng.* Xôi không quý bằng hai đĩa đựng xôi *// Miếng ăn hễ ăn rồi thì hết, của sắm ra để dùng được lâu h.* Miếng ăn tuy cần để sống nhưng không đáng quý bằng việc làm phải hay lời nói phải.

**ĂN XỔI Ở THÌ** *tng.* Ăn ở tạm-bợ, được lúc nào hay lúc nấy, không chắc-chắn lâu dài, không tình không nghĩa.

**ĂN XUÔI NÓI NGƯỢC** *thng.* Khi cần được việc cho mình thì nói rất xuôi (hợp lý), khi phải đền-đáp thì bẻ ngược lại cái lý khi trước bằng cách ngụy-biện *// thth.* Nói trái với lẽ phải.

**ĂN XƯA CHỪA NAY (h. SAU)** *tng.* Lúc giàu-có hay lúc làm ra tiền thì ăn xài huy-hoác, bây-giờ nghèo hay thất-nghiệp, phải nhịn.

# Â

**ÂM CỰC DƯƠNG HỒI** *thng.* Hết tối đến sáng *ll (B)* Hết cực tới sướng, hết suy tới thạnh.

**ÂM DƯƠNG CÁCH-BIỆT** *thng.* Kẻ sống và người chết xa nhau.

**ÂM PHÙ DƯƠNG TRỢ** *thng.* Người sống thì giúp-đỡ, thánh-thần thì phò-hộ *ll (B)* Âm-thầm ủng-hộ và công-khai trợ-giúp.

**ÂM THỊNH DƯƠNG SUY** *thng.* Khí âm mạnh, khí dương yếu (nhằm lúc) *ll (B)* Đàn-bà lấn-ép đàn-ông. *thd*: *Nàng hay nói quái nói kỳ, xưa nay âm thịnh dương suy thường tình* Trth.

**ÂM CẬT NO LÒNG** *thng.* Sống đầy-đủ, không giàu, nhưng không thiếu.

**ÂM LẠNH NGỌT BÙI** *thng. dc.* Ôn lãnh cam chi, phận con đối với cha mẹ là dáng miếng ngon vật lạ và săn-sóc giấc ngủ cho cha mẹ.

**ÂM-OÁI NHƯ HAI GÁI LẤY MỘT CHỒNG** *thng.* Chồng-ghẹo, cằn-dằn, chọc tức nhau luôn.

**ẤM-Ớ HỘI-TỀ** *thng.* Lúng-túng ở giữa, không biết phải về phe nào.

**ẤM SỨT VÒI** *thng.* Cái ấm sứt vòi phải bỏ như cậu ấm dốt-nát hư-hỏng, trở nên vô-dụng *ll (B)* Con nhà giàu-có, sang-trọng mà lêu-lổng chơi-bời, không lo ăn-học, bị đời cho là vô-dụng.

**ẨM ĐAM CHỈ KHÁT** *thng.* Giải khát bằng rượu độc *ll (B)* Không dằn được sự thèm khát (dục-vọng) thì có hại về sau.

**ẨM THUỶ TƯ NGUYÊN** *thng.* Uống nước nhớ nguồn *ll (B)* Hưởng được vật gì điều gì, nên nhớ đến công người tạo ra vật ấy điều ấy, nhất là tự trông hình-hài mình mà nhớ công sinh-thành dưỡng-dục của cha mẹ.

**ẨM-TRÁC** *thng. dc.* Nhất ẩm nhất trác giai do tiền-định, ăn uống là việc đã có định trước *ll (B)* Mọi việc trên đời đều có số-mạng.

**ÂN LỄ HỮU GIA** *thng.* Đối-xử tử-tế với kẻ tay chân.

**ÂN OÁN PHÂN-MINH** *thng.* Ơn đền oán trả cho rõ-ràng *ll (B)* Phải phân-biệt ai là thù, ai là bạn.

**ÂN TƯƠNG CỪU BÁO** *thng.* Ơn đền oán trả.

**ÂN THÂM NGHĨA TRỌNG** *thng.* Ơn sâu nghĩa nặng.

**ÂN UY TỊNH DỤNG** *thng.* Đáng làm ơn thì làm ơn, đáng ra oai thì ra oai.

**ẨN ÁC DƯƠNG THIỆN** *thng.* Tốt khoe xấu che *ll (R)* Bỏ qua điều xấu của người và tán-dương điều tốt của người (để xây-dựng người xấu trở nên tốt).

**ẨN KHÚC CẦU TOÀN** *thng.* Nén lòng, giấu sự oan-ức để bảo-toàn tánh-mạng.

**ẤP CÂY ĐỢI THỎ** *thng.* Ăn quen để cầu may; được may-mắn một lần vội tưởng việc may ấy sẽ đến nữa nên ở không chờ đợi. *đt*: *Đời Tống, có người đang cày ruộng, thấy một con thỏ đâm-sầm chạy vào gốc cây bể đầu chết. Anh mừng quá xách thây thỏ về ăn. Từ đó, mỗi ngày anh đều ngồi rình bên cội cây, bỏ việc cày bừa, để đợi những con thỏ khác HPT.*

**ẤP LẠNH QUẠT NỒNG** *thng.* Săn-sóc giường chiếu và giấc ngủ cha mẹ, giữ sao cho cha mẹ già không lạnh vào mùa đông, không nóng vào mùa hè *đt* : *Hoàng-Hương đời Đông-Hán vừa lên chín đã mồ-côi mẹ. Ở với cha, sớm khuya hầu-hạ không lúc nào rời, mùa đông thì nằm ủ vào chăn chiếu của cha, áp hơi nóng mình vào đấy để khi cha đắp thì được ấm hơn ; mùa hè thì quạt màn gối của cha cho hết hơi nóng ; nhờ thế, quanh năm, người cha không biết có mùa đông mùa hè chi cả. Quan thái-thú thấy vậy làm sớ tâu vua ; vua ban cho Hương tấm bản chữ vàng để nêu gương hiếu thảo NTTH.*

**ẤP MỒ ĐỠ SẤM** *đt TH.* Vương-Thôi đời Tam-quốc rất có hiếu ; khi cha chết, ông thương-xót quá, phục bên mộ khóc mãi, nước mắt chảy thấm xuống cây trắc bên mồ tươi lại. Mẹ ông lúc sinh-thời hay sợ sấm, mỗi khi trời mưa có sấm, ông dầm mưa ra mộ khấn mẹ : *« Có con ở đây rồi »* để vong hồn-mẹ khỏi sợ *NTTH.*

**ẤP-ÚNG NHƯ NGẬM HẠT THỊ** *tv.* Ấp-úng không nói được lời nào.

**ÂU LỘ VONG CƠ** *thng.* Ở ẩn làm bạn với chim âu chim cò, không thiết đến việc đời nữa.

# B

**BA-BA ẤP BÓNG** *thng.* Loài ba-ba đẻ trên cạn, nhưng cứ ấp dưới nước *Il (B)* Khư-khư một mặt, cố-chấp, ngoan-cố.

**BA BÀ GIÚP MỘT** *thng.* Đoàn-kết giúp nhau mới thành việc; có chuông mà không dùi, chuông để tự-nhiên không kêu; có dùi mà không chuông, dùi đánh vào tường vào cột không kêu. Vậy phải dùng dùi đánh vào chuông mới có tiếng kêu. *đt*: *Giáp hỏi Ất*: *« Đúc đồng làm chuông, đẽo gỗ làm dùi, lấy dùi đánh chuông, tiếng kêu boong-boong ; vậy tiếng kêu ấy là gỗ kêu hay đồng kêu »?* Ất đáp: *« Lấy dùi gõ vào tường không kêu, gõ vào chuông kêu thế thì tiếng kêu ấy ở đồng »* — Giáp: *« Lấy dùi gõ vào đồng tiền trinh không kêu, thì thế có chắc tiếng kêu ở đồng mà ra không »?* Ất: *« Đồng tiền đặc, cái chuông rỗng, vậy tiếng kêu ở các vật rỗng mà ra »* — Giáp: *« Lấy gỗ lấy bùn làm chuông, đánh không ra tiếng, thế thì có chắc tiếng kêu là ở các vật rỗng mà ra không »? ADT.*

**BA BẢY HĂM MỐT** *thng.* Ba lần bảy là mai mươi mốt, cái lẽ tự-nhiên là thế; dù không cắt-nghĩa, ai cũng biết và con số cũng vẫn thế chớ không thay đổi *Il (B)* Thừa, tốn công nói tỉ-mỉ một việc mà ai cũng nghe cũng hiểu rồi.

**BA BỀ BỐN PHÍA** *thng.* Chung-quanh, phía nào cũng có.

**BA BÓ MỘT GIẠ** *thng.* Ba bó lúa thật sai, hột chắc, đập ra được một giạ (40 lít) *Il (B)* Chắc-chắn, không sai, không vuột: *Chắc như ba bó một giạ.*

**BA CỌC BA ĐỒNG** *thng.* Ba cọc tiền, xỉa ra đếm chỉ được chẵn ba đồng, không thừa đồng nào *Il (B)* Chan-chát, chỉ độc có tiền lương, không có tiền ngoại.

**BA CHÂN BỐN CẲNG** *thng.* Vội-vàng nhanh-chóng, đi mau gấp mấy lần.

**BA CHÌM BẢY NỔI** *thng.* 3 phần chìm dưới mặt nước, 7 phần nổi trên mặt nước, viên bánh trôi-nước nấu đến như thế là chín, vừa ăn *Il (B)* Lúc giàu lúc nghèo, nhiều lần như thế. *VL*: *Thân em thì trắng phận em tròn, Bảy nổi ba chìm với nước non HXH.*

**BA CHÌM BẢY NỔI, CHÍN LINH-ĐINH** *thng.* Phận đậu nếp để làm tương; theo cách làm tương ở Quảng-bình, để cơm nếp đóng mốc, ủ rải 3 ngày rồi rang đậu để vô, ngâm được 3 lần chìm 3 lần nổi rồi cứ 9 phần tương 1 phần muối thì tương được ngọt ngon *Il (B)* Chìm nổi linh-đinh, không nơi nương-tựa.

**BA CHỚP BA (h. BẢY) NHOẰNG** *thng.* Cầu-thả, vội-vàng, thấy không rõ, không kỹ-lưỡng.

**BA DÃY BẢY KHÊ** *thng.* La-liệt, giăng-giăng, rất nhiều (đồ-đạc chưng-bày).

**BA DÃY BẢY NGANG** *thng. Nhtr.*

**BA DÃY BẢY TOÀ** *thng.* Nhà ngang dãy dọc, nhà cửa la-liệt.

**BA ĐẦU SÁU TAY** *thng.* Người có ba đầu và sáu tay theo *trT*: *Na-Tra, con Lý-Tịnh, một võ-quan đời Thương (1783-1135 t. Tc) có tội với cha nên tự lóc thịt chết. Thầy là Thái-Ất chân-nhân dùng linh-dơa*

*và hoa sen cứu Na-Tra sống lại và được ba đầu sáu tay; tính hung-hăng, làm tướng cho nhà Chu hạ nhà Thương // (B)* Người có nhiều bản-lĩnh và hung dữ.

**BA ĐIỀU BỐN CHUYỆN** *thng.* Chuyện khào, không quan-trọng: *Nói ba điều bốn chuyện rồi đi.*

**BA ĐIỀU ĐỂ LÀM BÁ** *thng.* Ba điều-kiện mà một vua chư-hầu thời Chiến-quốc phải có để thay nhà Chu cầm đầu các chư-hầu khác là: *Chớ tham, tham thì hay mất; chớ giận, giận thì hay khó; chớ gấp, gấp thì hay sót.*

**BA ĐỒNG BẢY ĐỐI** *thng.* Ba cánh đồng và bảy đối (bờ đắp) ruộng // Ta-bà nhiều nơi: *Đi ba đồng bảy đối cả giờ.*

**BA ĐỒNG CŨNG CÔNG ĐI CHỢ** *thng.* Có ít tiền mà cũng đi chợ xa, rất tốn công // *(B)* Tốn công vào một việc không đáng.

**BA ĐỜI BẢY HỌ** *thng.* Dòng-dõi truyền-nối, con cháu đều giống ông bà // *(B)* Bao-giờ cũng thế, sau không khác trước VL: *Ba đời bảy họ nhà tre, Hễ cất lấy gánh nó đề lên vai CD.*

**BA ĐỨNG BA LOÀI** *thng.* Ba đường, nhiều hạng, tính-chất khác nhau (lời khuyên không nên xô-bồ, vơ đũa cả nắm) VL: *Người ba đứng, của ba loài tng.*

**BA GIAI TÚ XUẤT** *thng.* Tức Nguyễn-văn Giai và tú-tài Xuất, một cặp bài-trùng sống vào thời Tự-đức, chuyên giao-rất kinh-khủng, đau-đớn, tức giận cho người đồng-thời bằng những mánh-khoé bịp-bợm, gian-ngoan với trí thông-minh và tài trào-lộng. VL.: *Hễ ai mà nói dối ai, Thì mồng một tết Ba Giai đến nhà; — Thứ nhất Ba Giai, thứ hai Tú Xuất.*

**BA HỒN BẢY (h. CHÍN) VÍA** *thng.* Linh-hồn, phần tinh-thần của con người; theo Tàu, đàn-ông có ba hồn bảy vía, đàn-bà ba hồn chín vía // Lời gọi vực một người chết giấc hoặc kêu réo một đứa trẻ.

**BA LÀNG BẢY CHỢ** *thng.* Đâu đâu, khắp nơi: *Đi khắp ba làng bảy chợ.*

**BA LO BẢY LIỆU** *thng.* Lo liệu đủ cách thế, suy-nghĩ, đặt nhiều giả-thuyết.

**BA LỪA BẢY LỌC** *thng.* Lừa-lọc, kén-chọn nhiều nơi, nhiều lần.

**BA MÁU SÁU CƠN** *thng.* Máu ghen và cơn giận nổi lên mỗi ngày nhiều lượt // *(B)* Hay ghen và rầy-rà luôn.

**BA MẶT MỘT LỜI (NHỜI)** *thng.* Hai người giao-kết và một người làm chứng // Có thật, xảy ra giữa sự nghe thấy của nhiều người, không thể chối-cãi được hay nghi-ngờ chi nữa.

**BA NĂM, HẰM BẢY THÁNG** *thng.* Đại tang, thời-kỳ để trở cho cha mẹ.

**BA ÔNG TÁO** *thng (xưa)* Người đàn-bà kia vì không vừa ý chồng, bỏ nhà đi lấy chồng khác. Người chồng cũ một một hôm đi tìm gặp và cùng nhau kề-lể đôi-hồi, bỗng người chồng sau đi săn vác thịt về. Sợ bị bắt gặp và bị hiểu lầm, chị vợ giấu người chồng trước trong một đống rơm. Người thợ săn vô-tình đốt rơm thui thịt làm bữa khiến anh kia bị chết thiêu. Đau lòng khi thấy chồng cũ chết cháy vì mình, chị vợ nhào vào đống lửa chết theo. Tuy không hiểu nguyên-do, song thấy vợ quằn-quại trong lửa, người thợ-săn cũng nhào vô cùng chết với vợ thành ra cả ba đều chết vì một mối tình dang-dở. Ngọc-hoàng thương tình phong cả ba làm vua bếp để cùng chung sống gia-đình hai ông một bà // *(B)* Việc bếp-núc.

**BA PHẢI** (X. PH. I.) *tTH.* Sông Vĩ nước dâng cao, một người nhà giàu kia không may chết đuối và được người làng bên cạnh vớt được xác. Người nhà kẻ bạc-mạng xin chuộc xác mà không được vì bị người vớt xác đòi nhiều tiền. Đặng-Tích là người biết chuyện trong làng bảo: *« Cứ để yên, nó có bán cái xác ấy cho ai được mà sợ »!* Kẻ đầu-cơ thấy nhà kia nín lặng nên lo mất mối lợi, đến hỏi ý-kiến Đặng-Tích. Ông này bảo: *« Cứ để yên, nó có mua cái xác ấy nơi đâu được mà sợ »! CHTH.*

**BA SINH HƯƠNG LỬA** *thng.* X. Duyên-nợ ba sinh.

**BA THÁNG TRỒNG CÂY KHÔNG BẰNG MỘT NGÀY TRÔNG QUẢ** *tng.* Việc mới bắt đầu và suốt thời-gian tiến-hành tuy có khả-quan song còn xa ngày kết-thúc nên người ta không nôn, không trông-đợi lắm. Kịp khi gần có kết-quả, nhất là kết-quả vừa thấy màng-màng,

ai cũng nôn-nao trông-đợi thấy tạn mắt và hưởng kết-quả ấy.

**BA THĂNG MỘT MẪU** *thng.* Thuế điền thời Lý Nhân-tông (1072-1127) rất nhẹ, mỗi mẫu ruộng, dân chỉ đóng có ba thăng thóc.

**BA VẠN SÁU NGÀN NGÀY** *thng.* Một trăm năm hay một thế-kỷ *II (R)* Một đời người: VL: *Ba vạn sáu ngàn ngày là mấy, Cảnh phù-du trông thấy những buồn cười CBQ.*

**BA VẠN TÁM NGÀN TƯ** *thng.* Lời khen đổi cái xinh-đẹp của người đàn-bà hay cái tài giỏi về mọi mặt: *Đẹp ba vạn tám ngàn tư; dù giỏi ba vạn tám ngàn tư cũng chẳng làm gì.*

**BA XÔI NHỒI MỘT CHỐ** *thg.* Gộp nhiều chuyện làm một để giải-quyết hay thanh-toán một lần.

**BÀ-CON XA KHÓNG BẰNG LÁNG-DIỀNG GẦN** *tng.* Bà-con ở xa, tình-nghĩa tuy không phai-lạt, song trên đời sống thực-tế vì thiếu phương-tiện liên-lạc, không thân-mật bằng người lối xóm luôn-luôn có mặt khi tối lửa tắt đèn.

**BÀ MỤ NẶN TRẺ CON** *(truyền)*: Hình-hài đứa trẻ trong bào-thai tuỳ theo ngày giờ thọ-thai, do một trong 12 mụ-bà thừa lệnh đấng thiêng-liêng nặn ra.

**BÁ NHÂN BÁ BỤNG** *(lóng)*. *thng.* Mỗi người mỗi ý, mỗi sở-thích; khó mà làm vừa ý, vừa sở-thích mọi người.

**BÁC CỔ THÔNG KIM** *thng.* Học hiểu hết các việc xưa và nay.

**BÁC ĐOẠT CÔNG-QUYỀN** *thng.* Tước quyền công-dân người có tội.

**BÁC VĂN ƯỚC LỄ** *thng. dc.* **Quân-tử bác học ư văn, ước chi dĩ lễ,** người quân-tử hiểu rộng vấn-đề văn-hoá, rồi dùng lẽ mà quy-tụ lại.

**BẠC CHÍ NHƯỢC HÀNH** *thng.* Chí-khí mong-manh, hành-động yếu-ớt *II (B)* Không chí-quyết, khó thành-công.

**BẠC-THẦN KHINH-NGÔN** *thng.* Mỏng-môi hay nói bướng, không biết trọng lời nói.

**BẠC THÌ DÂN, BẤT-NHÂN THÌ LÍNH** *tng.* Số-phận người dân luôn-luôn bạc-bẽo; lính thì ở cảnh trên đe dưới búa, hầu hết đều thiếu lòng nhân.

**BÁCH BẤT THẤT NHẤT** *thng.* Hoàn-toàn, trăm điều không sai một.

**BÁCH BỘ XUYÊN DƯƠNG** *thng.* Cách xa trăm bước, bắn thủng lá dương. *đt.TH: Dương-do-Cơ, người nước Sở thời Chiến-quốc, có tài bắn cung trăm phát đều trúng đủ trăm lá dương-liễu ở cách xa 100 bước.*

**BÁCH-CHÂU** *Clg.* **CHIẾT BÁCH,** chiếc thuyền đóng bằng gỗ bách (cây bá). *đt.TH: Vợ thái-tử Trung-Bá nước Vệ goá chồng sớm; cha mẹ toan gả chỗ khác mà bà không nhận, có làm bài thơ nhan-đề « Bách-châu ».*

**BÁCH CHIẾN BÁCH THẮNG** *thng.* Trăm trận trăm thắng.

**BÁCH CHIẾT BẤT DIỆU** *thng.* Ép-uổng, bắt-buộc cách nào cũng không thuận-tùng, không khuất-phục.

**BÁCH CHIẾT BẤT HỒI** *thng.* Dầu gian-khổ đến đâu cũng không lùi bước.

**BÁCH CHIẾT THIÊN MA** *thng.* Trăm ngàn sự gian-nan lao-khổ.

**BÁCH-GIA CHI SẢN** *thng.* Của bá-gia, tiền-bạc do nhiều người đóng góp.

**BÁCH-GIA CHƯ-TỬ** *thng.* Các học-giả đời Xuân-thu Chiến-quốc (TH) gồm có 189 người, mỗi người giỏi một môn.

**BÁCH-HOA SINH-NHẬT** *thng.* Ngày các giống hoa đều nở (theo thời-tiết TH. là ngày 12 tháng 2 âm-lịch).

**BÁCH-HOA-VƯƠNG** *dt.* Chúa các loài hoa, tức hoa mẫu-đơn (theo TH.).

**BÁCH NAM CHI NÔ** *thng.* Đa-đoan trăm việc, bận nhiều công-việc.

**BÁCH-NIÊN GIAI-LÃO** *thng.* Cùng sống nhau trăm tuổi (lời cầu-chúc).

**BÁCH-NIÊN HẢO-HIỆP** *thng.* Trăm năm hoà-thuận (lời cầu-chúc).

**BÁCH-NHÂN BÁCH KHẨU** *thng.* Trăm người trăm miệng, mỗi người mỗi câu nói làm rùm lên và ý-kiến khác nhau cả.

**BÁCH-NHẬN KHẢ THÀNH KIM** *thng.* Dẫn được nhiều chừng nào quý chừng nấy.

**BÁCH-PHÁT BÁCH-TRÚNG** *thng.* Trăm lần đều trúng cả trăm (bắn, nói, công-hiệu thuốc, v.v...).

**BÁCH-SỰ ĐẦU-NAN** *thng.* Trăm việc, bước đầu là bước khó.

**BÁCH-TUẾ VI-KỲ** *thng.* Đời người trăm năm là cùng.

**BÁCH-VĂN BẤT NHƯ NHẤT-KIẾN** *thng.* Trăm lần nghe không bằng một lần thấy (lời đồn-đãi không chắc bằng thấy tận mắt).

**BÁCH VÔ CẤM KỴ** *thng.* Trăm điều, không kiêng kỵ điều nào cả.

**BÁCH VÔ NHẤT HỮU** *thng.* Trăm món đều thiếu ; nghèo, chẳng có chi cả.

**BÁCH VÔ SỞ-TRƯỜNG** *thng.* Nghề-nghiệp, tài-năng chi cũng đều bạch-tuột.

**BẠCH-BÍCH** *thng:* Ngọc trắng. *đt. TH : Tại Lam-điền, hễ gieo hột thì trồ châu trồ ngọc.*

**BẠCH-BÍCH CHI THÂN** *thng.* Thân trong ngọc trắng ngà (còn trinh).

**BẠCH-BÍCH VÔ HÀ** *thng.* Ngọc trắng không tỳ *// (B)* Người không tiếng-tăm chi xấu.

**BẠCH-CÂU QUÁ KHÍCH** *thng.* Bóng ngựa qua khe cửa *// (B)* Ngày giờ thấm-thoát, qua rất lẹ.

**BẠCH-ĐẰNG MỘT TRẬN, VƯƠNG-NGHIỆP SÁU NĂM** *đt.* Ngô-Quyền bắt Hoằng-Thao tại sông Bạch-đằng làm cho vua Hán hoảng sợ rút binh ; Ngô-Quyền dựng nên nhà Ngô trị vì được 6 năm.

**BẠCH-ĐẦU-NGÂM** *đt. TH* : Tên mấy khúc ca Trác-văn-Quân đặt ra, khiến chồng là Tư-mã Tương-Như nghe cảm-động, dẹp ý-định lấy thiếp.

**BẠCH-KÊ XÍCH-CHUỶ** *đt.* Vua Trần Nghệ-tông chiêm-bao thấy câu thơ trong có nói « trong khoảng bụi có con hầu mõm đỏ (xích-chuỷ-hầu) lăm-le lên lầu Bạch-kê » (năm Dậu, tuổi vua Nghệ-tông) điềm báo trước Hồ-quý-Ly sẽ tiếm ngôi vua. VL : *Thượng-hoàng một giấc chiêm-bao, Bạch-kê Xích-chuỷ ứng vào câu thơ QSDC.*

**BẠCH-NGỌC VI-HÀ** *thng.* Một vết nhỏ trên hòn ngọc trắng *// (B)* Một sơ-sót nhỏ làm hư cả tiếng-tăm.

**BẠCH-ỐC XUẤT CÔNG-KHANH** *thng.* Nhà nghèo mà có con cháu làm nên công-nghiệp to và được làm quan.

**BẠCH-PHÁT TỀ MI** *thng.* Kính-trọng nhau đến bạc đầu (vợ chồng).

**BẠCH-THỦ HƯNG GIA** *thng.* Tay trắng mà làm nên sự-nghiệp.

**BẠCH-VÂN THƯƠNG-CẨU** h. **BẠCH-VÂN BIẾN VI THƯƠNG-CẨU** *dc.* **Thiên-thượng phù-vân như bạch-y, tu-du hốt biến vi thương-cẩu** của Đỗ-Phủ (trên trời mây nổi như áo trắng; bỗng hoá thành chó xanh) *// (B)* Việc đời thay đổi mau lẹ, không biết đâu mà lường.

**BÀI BINH BỐ TRẬN** *thng.* Dàn quân ra thành trận-thế để ứng-chiến *// thth.* Bày ra giăng-giăng, bừa-bãi.

**BÀI PHONG ĐẢ THỰC** *thng.* Bài-trừ phong-kiến (chế-độ vua chúa), đánh đuổi thực-dân.

**BÀI PHONG PHẢN ĐẾ** *thng.* Bài-trừ phong-kiến, chống đế-quốc (các nước xâm-chiếm nước khác bằng mọi cách).

**BÀI-XÍCH DỊ KỶ** *thng.* Chê-bai bác bỏ những gì không phải của mình.

**BÃI BỂ NƯƠNG DÂU** *thng. dc.* **Thương hải tang-điền,** ruộng dâu hoá biển *// (B)* Cuộc đời đời-đổi, thấy đó mất đó, thay-đổi luôn-luôn.

**BẠI BÍCH ĐỔI BỒN** *thng.* Móng hư tường đổ *//* Cái gốc hư-hỏng thì cái ngọn cũng hư-hỏng theo.

**BẠI-CỔ CHI BÌ** *thng.* Miếng da của cái trống bể *// (B)* Những phần (hay người) còn dùng được của vật (hay bè-đảng) mục nát tức : Chẳng phải tất-cả đều hư, đều đáng bị loại.

**BẠI-HOẠI MÔN-MI** *thng.* Phá-hoại danh-dự gia-đình.

**BẠI-LIỄU TÀN-HOA** *thng.* Sắc đẹp trở về già, như hoa tàn liễu úa.

**BẠI-QUÂN CHI TƯỚNG** *thng.* Vị tướng từng thua trận *// (B)* Người đã từng thất-bại trên đường đời.

**BẠI-TỤC ĐỒI-PHONG** *thng.* Phong-tục suy-đồi, hư-hỏng.

**BẠI TỬ HỒI ĐẦU KIM BẤT HOÁN** *thng.* Người biết ăn-năn chừa lỗi, dầu vàng cũng không đổi được (tức quý hơn vàng).

**BÀY BINH BỐ TRẬN** *thng.* X. Bài binh bố trận.

**BÀY KHÔN CHỈ DẠI** *thng.* Cất-nghĩa lợi-hại để xúi-giục người.

**BẢY BỒ CÁM TÁM BỒ BÈO** *thng.* Sú cám heo ăn mà tộn bèo nhiều gấp mấy lần cám *// (R)* Nói nhiều mà nghĩa chẳng bao-nhiêu ; cái dở nhiều hơn cái hay, phần vô-ích nhiều hơn phần có ích.

**BẢY MƯƠI CHƯA QUÈ, CHỚ KHOE MÌNH LÀNH** *tng.* Không nên tự-hào khi đắc-thế, còn phút chót cũng có thể rủi-ro thất-bại.

**BẢY MƯƠI HỌC BẢY MỐT** *thng.* Dầu tài-giỏi đến đâu cũng cần khiêm-nhượng để học thêm với người có nhiều kinh-nghiệm hay ở lâu trong nghề.

**BẢY MƯƠI KHỎI ĐUI, MỚI KHOE RẰNG LÀNH** *tng.* Khi thành-công đã nắm chắc trong tay rồi mới chắc ý rằng mình thành-công mà mừng.

**BẢY NỔI BA CHÌM** *thng.* X. **Ba chìm bảy nổi.** VL : *Con ôi! Ruột mẹ ngổn như tương, Bảy nổi ba chìm rất thảm thương KPT.*

**BAN CHIẾU CHO TÙ** *đt.* Lý Thánh-tông thương-xót tù-nhân lạnh-lẽo, truyền ban chăn chiếu cho họ (1054-1072) VL : *Chiếu chăn thương kẻ tù-nhân lạnh-lùng QSDC.*

**BAN LỘNG THỊ-PHI** *thng.* Thêu-dệt, khiêu-khích cho hai đàng xích-mích nhau.

**BÀN RA NÓI VÀO** *thng.* Đưa ra nhiều ý-kiến khác nhau *II thth.* Xui-giục.

**BÀN TAY CÓ NGÓN DÀI NGÓN NGẮN (VẮN)** *thng.* Anh chị em ruột có đứa nên đứa hư, đứa tốt đứa xấu (lời ví để yên-ủi kẻ làm cha mẹ).

**BÁN ANH EM XA, MUA LÁNG-DIỀNG GẦN** *thng.* X. **Bà con xa, không bằng láng-diềng gần.**

**BÁN CÂN BÁT LƯỢNG** *thng.* Nửa cân, tám lượng *II (B)* Bằng nhau, không bên nào hơn, bên nào kém.

**BÁN CON NUÔI CHÁU** *thng.* Hy-sinh con ruột để rảnh tay nuôi cháu chồng *đt TH* : *Quân Tề sang đánh Lỗ, khi đến giáp-giới, thấy một người đàn-bà chạy giặc tất-tả bỏ đứa bé đang bồng trên tay để ẵm đứa trộng hơn chạy vào trốn trong núi. Tướng Tề cho bắt cả lại hỏi : « Đứa bé nàng bế chạy là con ai, còn đứa bỏ lại là con ai »? Đáp : « Đứa bé là con anh cả tôi, đứa bỏ lại là con tôi ; vì sức tôi không thể bảo-toàn cả hai, nên đành bỏ con tôi lại ». Hỏi : « Tình mẹ con nặng lắm, sao nàng bỏ con mà cứu cháu »? Đáp : « Con là tình riêng, còn cháu là nghĩa công ; anh tôi còn chút huyết-mạch nầy phú-thác cho tôi, nếu để chết thì anh tôi tuyệt-tự. Tôi không thể bỏ nghĩa công mà lo tình riêng ». Tướng Tề bèn dừng quân lại, cho người về tâu vua : « Nước Lỗ chưa thể đánh được ; ngay một người đàn-bà thường-dân ở xó rừng còn biết trọng nghĩa công hơn tình riêng, huống chi những sĩ-phu cả nước, lẽ nào không liều chết giữ thành ». Vua Tề ý Tâu, truyền bãi binh. Thế là nhờ một người đàn-bà biết trọng nghĩa công mà Lỗ khỏi nạn binh lửa ; vua Lỗ sau biết chuyện nầy, thưởng người đàn-bà ấy 100 tấm lụa và phong hai chữ « Nghĩa-cô » LH.*

**BÁN CHẠY KHỎI LẠY KHÁCH HÀNG** *tng.* Bán được đắt hàng thì lên mặt, không cần mời-mọc, quảng-cáo, lệ thường trong việc cung-cầu *II (B)* Nắm được ưu-thế thì ra tuồng lãnh-đạm để treo giá mình.

**BÁN DẠNG BÁN HÌNH** *thng.* Chường mặt khoe sắc đẹp để đón lấy khách háo-sắc.

**BÁN DẠNG THUYỀN-QUYÊN** *thng. Nhtr.*

**BÁN-ĐỒ NHI-PHẾ** *thng.* Bỏ dở giữa chừng.

**BÁN GƯƠM DỤ TƯỚNG** *đtTH. Trương-Lương lãnh mạng đi tìm người tài để giao chức Phá-Sở đại-nguyên-soái, cho Hớn Bái-công ; chọn được Hàn-Tín đang là tướng Sở, nửa đêm giả chước đi bán gươm báu, tìm đến Hàn-Tín trổ tài thuyết-khách, dụ được Hàn-Tín. Tín bỏ Sở theo Hán và đem tài thao-lược, trong ba năm, bức được Hạng-vương cắt đầu nơi Ô-giang mà diệt được Sở, dựng nên nghiệp Hớn được 400 năm (206 tTc-219).*

**BÁN HÀNG NÓI THÁCH, LÀM KHÁCH TRẢ RẺ** *thng.* Cách mua bán lẻ, đàng bán muốn lời nhiều, đàng mua sợ mua lầm, luôn-luôn có sự mặc-cả.

**BÁN KHOA MUA TƯỚC** *thng. đt. Từ đời Lê Dụ-tông, niên-hiệu Bảo-thái (1720-1729) có lệ bắt người đi thi phải đóng tiền làm trường và khoản-đãi quan trường ; từ 1750 trở đi, ai đóng ba quan thì được vào thi, không phải khảo-hạch. Từ chúa Trịnh-Giang về sau, lại có lệ nộp tiền để mua chức quan.* VL : *Kho-tàng ngày một tiêu-hao, Bán khoa mua tước tiền vào sáu cung QSDC.*

**BÁN LỢI MUA DANH** *thng.* Liều tốn-hao để có danh-tiếng với đời.

**BAN MẶT KHÔNG CHỊU, MUA CHỊU TRỞ MẶT** *tng.* Mua mặt thì không liền, mua chịu thì không trả.

**BÁN NẮNG CHO TRỜI, BÁN SẤM CHO THIÊN - LÔI** *thng.* Cung-cấp cho người những vật mà người có thừa hoặc không cần đến; làm những việc không hợp-thời. *thd: Nước Trịnh có người học nghề làm dù che mưa, năm năm mới thành nghề. Gặp đại-hạn, không ai dùng đến dù; anh ta bỏ nghề làm dù, phí thêm ba năm để học đan gàu tát nước, thì trời mưa dầm, không ai dùng gàu. Anh ta bèn quay lại làm dù như trước, không may có giặc, phần nhiều người đều đi lính mặc nhung-phục, dù phải ế; anh ta xoay ra nghề đúc binh-khí thì đã già quách đi rồi L. C.*

**BÁN NÓI LẤY ĂN** *thng.* Chuyên bợ-đỡ dua-mị người để nhờ chén cơm ly rượu.

**BÁN PHẤN BUÔN HƯƠNG** *thng.* Làm dĩ.

**BÁN QUẠT MÙA ĐÔNG, MUA BÔNG MÙA HÈ** *thng.* Làm chuyện không hợp-thời, chỉ rước lấy thất-bại. *thd: Vợ chồng người nước Lỗ định sang ở nước Việt sinh - sống với nghề đóng giày và đan mũ. Có người thương tình bảo: « Vợ chồng nhà bác đi chuyến nầy thế nào cũng cùng - khổ vì giày dùng để đi, mà người Việt đi chân không; mũ dùng đội, mà người Việt thích để đầu trần; tài nghề hai bác giỏi thật, song tìm đến nơi không ai cần đến tài mình thì thế nào không cùng - khổ »? Vợ chồng nầy tỉnh-ngộ, dẹp qua việc sang nước Việt.*

**BÁN RẺ VỀ TẤT, BÁN MẮT VỀ TRƯA** *tng.* Bán rẻ đắt hàng, chưa tàn buổi chợ đã hết, được về sớm; còn bán mắt, ít người mua, phải đợi tan chợ mới về *II (B)* Làm cao treo giá thì muộn hay ế chồng.

**BÁN RUỘNG KIỆN BỜ** *thng.* Muốn kiện người lấn ranh ruộng mình, phải bán bớt một thửa ruộng lấy tiền làm phí-tổn; dù có được kiện, gia-tài cũng mè-sứt.

**BÁN SỐNG BÁN CHẾT** *thng.* Dở sống dở chết, rán quá sức hoặc xuýt chết vì một việc rủi-ro.

**BÁN TÍN BÁN NGHI** *thng.* Nửa tin nửa ngờ, không dấu-hiệu gì để quyết-đoán.

**BÁN TÔM BÁN CÁ** *thng. Clg.* Hàng tôm hàng cá, nói-năng thô-tục hỗn-hào.

**BÁN-TỰ VI SƯ** *thng.* Dù học với người nửa chữ, cũng phải xem người là thầy *II (R)* Ai cũng có thể làm thầy mình được, vì mỗi người có một sở-trường, miễn mình có thiện-chí học-tập, tìm cái sở-trường của người mà bắt-chước.

**BÁN-THÂN BẤT - TOẠI** *thng.* Bại nửa thân mình *II (B)* Hết phân nửa lực-lượng không dùng được.

**BÁN THÂN MẸO DẬU** *thng.* Trối-chết, dốc cả tâm - chí sức-lực: *Làm bán thân mẹo dậu mà không đủ ăn.*

**BÁN-THẾ NHÂN-DUYÊN** *thng.* Lấy nhau nửa chừng rồi thôi, không tới già.

**BÁN THỎ MUA HÙM** *thng.* Bỏ sự yên lành, chuốt lấy nguy-hiểm. VL: *Xem loài bán thỏ mua hùm, Thấy mồi như trĩ bởi tham mắc dò* TrTh.

**BÁN THÔI BÁN TỰU** *thng.* Nửa muốn nửa không.

**BÁN TRÔN NUÔI MIỆNG** *thng.* Sinh-sống bằng nghề mãi-dâm.

**BÁN TRỜI KHÔNG MỜI THIÊN-LÔI** *thng.* Giựt - giọc, làm chuyện tày trời cách trắng-trợn.

**BÁN TRỜI KHÔNG VĂN - TỰ** *thng. Nhtr.*

**BÁN VÃI HƠN TẢI MẮM VỀ ĐỒNG** *thng.* Thà lỗ-lã, bán rẻ để lấy lại chút-đỉnh vốn, hơn là tốn sở-phí chở về mà không dùng chi được, vì nhà còn nhiều *II (B)* Lỡ làm một việc tuy không thành-công hoàn-toàn cũng rút được chút kinh-nghiệm hơn là buông xuôi, phải chịu thất-bại hoàn-toàn.

**BÁN VỢ ĐỢ CON** *thng.* Lời nhiếc người mắc nợ, bảo phải làm đủ cách-thế để trả nợ.

**BẢN (BỔN) CŨ SOẠN LẠI** *thng.* Câu đề ngoài bìa truyện sách được sửa-chữa và in lại bán *II (B)* Dở lại ngón cũ, làm lại một việc đã có người từng làm.

**BẢN ĐẠI LỢI KHOAN** *thng.* Vốn lớn thì lời (lãi) nhiều được nhiều kết-quả.

**BẢN LAI VÔ NHẤT VẬT** *(Phật)*: Con người mới sinh ra chỉ là một khối thịt, chớ không có của-cải chi.

**BẢN-QUYỀN SỞ-HỮU** *thng.* Quyền in bán một tác-phẩm nghệ-thuật thuộc của tác-giả nó.

**BẢN-TÍNH NAN DI** *thng.* Tính tự-nhiên khó sửa đổi.

**BÀNG NHƯỢC VÔ NHÂN** *thng.* Quá tự-nhiên, quá tự-đắc, xem bên mình như chẳng có ai cả.

**BÀNG-THÍNH THÌ ĐÔNG, LƯỚT XÔNG THÌ BẠCH-TUỘT** *thng.* Toàn là những kẻ chầu-rìa, không ai chịu khó làm việc cả.

**BẠNG DUẬT TƯƠNG-TRÌ, NGƯ-ÔNG ĐẮC-LỢI** *thng.* Ngao cò tranh nhau, ông câu được lợi *II (B)* Hai bên tranh nhau hơn kém, mãng ghìm nhau mà để hở nhiều phía, kẻ thứ ba thừa thế tóm hết cả hai. *dt: Nước Triệu toan đánh nước Yên, Tô-Tần vì Yên sang Triệu nói với Huệ-vương: « Vừa rồi, trên bờ Dịch-thuỷ, tôi thấy một con trai đang há miệng phơi mình trên bãi; có con cò đâu đến, mổ ngay vào thịt trai; trai ngậm miệng, cắp chặt lấy mỏ cò. Cò nói: nay không mưa, mai cũng không mưa, thế nào trai cũng chết. Trai đáp: Nay không rút được mỏ, mai cũng không rút được, thế nào cò cũng chết. Hai bên gàng nhau, chẳng ai chịu ai. Bỗng người đánh cá đến, chộp được cả trai lẫn cò. Nay bệ-hạ sai quân đánh Yên, Yên tất phải chống lại. Hai bên tất hao người tốn của và cùng suy-yếu cả; e Tần thừa-cơ đem binh chụp cả hai nước như người đánh cá chụp cả ngao lẫn cò, chừng ấy nhà vua hối cũng không kịp ». Huệ-vương nghe được, truyền bãi binh.*

**SANH DA XÉ THỊT** *thng.* Sinh-đẻ đau-đớn (lời dùng khi giận con, có ý trách con không nghĩ công khó-nhọc của mẹ).

**BÁNH GIẦY BÁNH CHƯNG:** Hai thứ bánh gần như bắt-buộc phải có trong Tết nguyên-đán *ds: Tích-Liên, con thứ 18 vua Hùng-vương thứ 6, chiêm-bao thấy thần mách-bảo bèn lấy gạo nếp xay bột nắn tròn và vuông để tượng-trưng Trời và Đất; giữa có nhân ngoài bọc lá, tượng-trưng cha mẹ sinh-thành, dâng vua cha để cúng tổ-tiên. Vua cha rất đẹp ý, chọn Tích-Liên nối-nghiệp.*

**BÁNH ÍT (h. ÉCH) ĐI, BÁNH QUY LẠI** *thng.* Phải thù-tạc, có qua có lại, mối tình mới lâu bền; nếu chỉ hưởng của người mà không gì đền-đáp, lâu ngày mối tình sẽ rời-rã.

**BÁNH ÍT TRAO ĐI, BÁNH CHÌ TRAO LẠI** *thng. Nhtr.*

**BÁNH XE TẠO-HOÁ** *thng.* Việc sống chết ở đời, không ai tránh được.

**BAO TÀNG HOẠ TÂM** *thng.* Bề ngoài thì hiền như bụt, trong lòng thì toan tính việc hại người.

**BAO TU NHẪN SỈ** *thng.* Cam chịu xấu hổ nhơ-nhuốc *thd: Hàn-Tín thuở còn hàn-vi đi câu bán cá nuôi miệng; ngày kia, giữa chợ đông, một thiếu-niên háo-thắng gọi bảo Tín: « Nhà người mang gươm mà dám đâm ta chăng? Nếu không, thì hãy chun dưới trôn ta ». Tín nghĩ nếu giết tên ấy thì mang tội sát-nhân, không thể đem cái sở-học của mình ra giúp đời được; thà chịu nhục để dành tấm thân hữu-dụng về sau. Thế là Tín vui-vẻ lòn trôn. Sau Tín phò Hán hạ Sở, được phong làm Tam Tề-vương, rao gọi tên ấy tới ban cho chức quan để dùng dưới trướng; vì Tín nghĩ: báo-thù là đặt mình ngang hàng với kẻ ấy; dung hắn là tỏ cái lượng của người lớn, hắn ắt cảm-phục đời-đời; dùng hắn, hắn ắt đem tấm thân đáng lẽ phải chết mà không chết, ra để đền-đáp trọng-ân. Quả thật, sau Tín bị Hán-vương bắt làm tôi, chỉ có thiếu-niên ấy liều chết cứu Tín.*

**BÀO TRƠN ĐÓNG BÊN** *thng.* Sắp-đặt gọn-ghẽ, đầu-đấy tươm-tất.

**BÁO CHẾT ĐỂ DA** *thng. dc:* **Báo tử lưu-bì**, con báo (beo) tuy chết, song tấm da còn được người dùng và rất tầng-tiu *II (B)* Con người tuy chết, tiếng còn để đời, được sùng-bái hay nguyền-rủa tuỳ trường-hợp.

**BẢO BẬN NÀY, HAY BẬN KHÁC** *tng.* Việc làm hằng ngày, được cắt cho một lần thì cứ đó làm hoài, không cần đợi sai-khiến nữa.

**BẢO-HOÀNG HƠN VUA** *thng.* Vua bao-giờ cũng muốn duy-trì chế-độ quân-chủ để ngự-trị luôn trên ngai vàng, thế mà có người còn luyến-tiếc cái chế-độ ấy hơn nhà vua *II (R)* Cực-đoan, quá độ, quá mức.

**BÃO TÂN CỨU HOẢ** *thng.* Ôm củi đi chữa lửa *II (B)* Làm chuyện dại-dột, nối giáo cho giặc.

**BẠO HỔ BẰNG HÀ** *thng.* Tay không mà toan bắt hổ và vượt qua sông *II (B)* Làm chuyện dại-dột, thiếu cân-nhắc *thd*: *Mạnh-thường-quân toan sang Tần du-thuyết, hằng ngàn người can mà không được. Sau Tô-Tần đến bảo: « Vừa rồi, đi qua con sông, tôi thấy một pho tượng đất nói chuyện với một pho tượng gỗ. Gỗ nói: Ngươi là đất nặn thành hình, đến mùa mưa, nước sông lên, ngập lụt cả thì ngươi phải tan ra mất. Đất đáp: Ta vốn là đất, có tan thì hoàn lại đất chớ có sao; chớ như người là gỗ tạc thành, nếu nước dâng lên thì chưa biết ngươi sẽ trôi giạt vào đâu và rồi sẽ ra thế nào. Nay nước Tần là nước hiểm, vua Tần bạo-ngược, ông mang thân vào đó, tôi chưa biết sau này ông sẽ ra sao ». Mạnh-thường-quân nghe được, bèn dẹp sang việc đi qua Tần du-thuyết.*

**BẠO THIÊN NGHỊCH ĐỊA** *thng.* Làm việc bạo-nghịch hung dữ với cha mẹ hay với pháp-luật, không kể trời đất chi cả.

**BÁT BỂ ĐÁNH CON SAO LÀNH** *thng.* Chuyện dĩ-lỡ rồi, một mặt lo hàn-gắn xây-dựng lại, một mặt tìm nguyên-do sự thất-bại để sửa-chữa cách làm việc, chớ chỉ lo trừng-trị đứa con làm hư việc mà không xét coi cố-ý hay vô-tình, là chỉ gây mầm hư-hại thêm.

**BÁT-CANH-HẦU** *đt.* Vị hầu vét canh, tước Hán Bái-công phong cho đứa cháu gọi mình bằng chú: *Lưu-Bang, dùng cơm ở nhà người anh, được bát canh ngon, ăn hết rồi đòi thêm; người chị dâu cào nồi rột-rột, tỏ rằng canh đã hết để Bang hiểu mà đừng đòi thêm và không xấu mặt. Sau Bang đắc-địa, phong cho cháu tước ấy để nhớ lòng tốt của chị dâu.*

**BÁT-CẢNH TIÊU-TƯƠNG** *đt.* Tám cảnh đẹp ở sông Tiêu-tương, thường được làm đề-tài ngâm vịnh: 1⁰ Bình-sa lạc-nhạn (bãi cát phẳng thường được chim nhạn đáp xuống), 2⁰ Sơn-thị tình-lam (nhóm chợ chiều dưới chân núi), 3⁰ Viễn-phố quy phàm (cánh buồm từ xa trở về), 4⁰ Ngư-thôn tịch chiếu (bóng chiều xóm cá), 5⁰ Sơn-tự hàng chung (vẳng tiếng chuông chùa trên núi), 6⁰ Động-đình thu-nguyệt (trăng thu trên hồ Động-đình), 7⁰ Giang-biên mộ tuyết (bờ sông tuyết phủ), 8⁰ Tiêu-tương dạ-vũ (mưa đêm trên sông Tiêu-tương).

**BÁT CƠM PHIẾU-MẪU** (h. **XIẾU-MẪU**) *đt.TH.* Hàn-Tín sinh vào khoảng cuối nhà Tần, thuở nhỏ thường câu cá nơi sông Hoài, có bữa không có một bữa cơm, nhờ bà Phiếu-mẫu thương tình bố-thí. Sau diệt Sở hưng Lưu rồi, được phong Tam Tề-vương, ngồi trấn đất Tề, bèn đền ơn ngàn vàng cho bà Phiếu-mẫu.

**BÁT-SƠN ĐỐI-DIỆN** *thng.* Tám quẻ kỵ nhau, không thể ăn-ở đời nhau được (Càn và Tốn, Khảm và Ly, Cấn và Khôn, Chấn và Đoài).

**BÁT-SƠN TUYỆT-MẠNG** *thng. Nhtr.*

**BÁT TRONG SÓNG CÒN ĐỘNG THAY** *thng.* Anh em, chồng vợ làm gì khỏi hục-hặc xào-xáo, không nên lấy đó làm quan-trọng mà giận nhau lâu; như bát trong sóng thỉnh-thoảng có tiếng khua, mặc dầu không ai động tới (có lẽ do chuột chạy hay bị chồng lệch). VL: *Bát trong sóng nhiều lúc rung-rinh, Đôi ta gá nghĩa chung-tình, Dầu ai gièm-siểm chúng mình mặc ai CD.*

**BẠT KHỞI NHÃN TRUNG ĐINH** *thng.* Nhổ gai trong mắt *II (B)* Loại trừ kẻ nghịch với mình.

**BẠT SƠN CỬ ĐỈNH** *thng.* Xô ngã núi, dở cao cái vạc *đt.* TH: *Thuở Tần-mạt, Hạng-Võ muốn thâu-phục hai tướng Châu-Lang và Huờn-Sở; trước miếu Võ-vương trên núi Đồ-sơn tại Cối-kê, Hạng-Võ ba lần xô ngã cái vạc nặng mấy ngàn cân rồi nắm chân vạc dở cao lên chạy quanh điện ba vòng.*

**BẮC CẦU MÀ NOI, CHỚ AI BẮC CẦU MÀ LỘI** *tng.* Có của thì xài, không nên hà-tiện mà cực thân.

**BẮC CẦU QUA BIỂN CẠ** *thng.* Làm chuyện điên-rồ, nhọc sức mà không thể nào thành-công. VL. *Bạc mênh-mông biển, cầu toan bắc, Xanh mịt-mù trời, thước rắp đo TTT.*

**BẮC-CUNG THƯỞNG NGUYỆT** *đt.* Mỗi năm, đến rằm tháng tám (trung-thu), chúa Trịnh-Sâm (1766-1682) ngự ra Bắc-cung thưởng trăng với các quan cùng nội-thị cung-phi; quanh bờ hồ, dân-chúng phải đốt đèn treo gấm, đàn-bà nhóm chợ mua bán, tổ-chức các đám hát đối-đáp chòng-ghẹo nhau cho vui; dưới hồ có cuộc đua bơi, chúa cũng ngự thuyền xem.

**BẮC CHỠ NGHE HƠI** *tng.* Vừa hay nhè người có dám là tới chớ không dợi mời

**BẮC-ĐÌNH CÂU-LƯU** *thng.* Bị cầm tù xứ Bắc. *đt.* Nhà Trần bị nhà Minh (TH) diệt, những sĩ-phu trí-thức nước Nam phần lớn mai-danh ẩn-tích, kẻ còn lại đều bị giải về Tàu cầm tù. VL: *Cốc-Lăng trời khéo đổi thay, Giận riêng bờ-cõi từ rày thuộc Minh. Người trí-thức kẻ tài-danh, Nam-sơn đèo-độn, Bắc-đình câu-lưu QSDC.*

**BẮC NHẠN NAM HỒNG** *thng.* Chim nhạn bay về hướng bắc, chim hồng, hướng nam *II (B)* Kẻ xuôi người ngược, xa cách nhau.

**BĂM CHẲNG LỖ, BỔ CHẲNG VÀO** *thng.* Vật cứng-sảng, rắn-chắc, không làm thế nào trở thành món đồ dùng được *II (B)* Người quá đần-độn, không dạy-dỗ giáo-hoá chi được h. Người lòng sắt dạ đá, khó nói cho xiêu lòng.

**BĂM MỐT BƯỚC QUA, BĂM BA BƯỚC LẠI** *(truyền)*: Băm mốt tuổi và băm ba tuổi, ai trải qua hai tuổi ấy cũng xui-xẻo, không bệnh nặng cũng hao tài tốn của hoặc bị nạn tai.

**BẮN BINH SANG HỘ** *thng.* Cắn nợ, mắc nợ người này rồi cắn qua một người khác có mắc mình một số nợ tương-đương, để người đó trả thế cho mình.

**BẮN SẺ** *thng.* Nói vợ *đt.* TH: *Đời Tuỳ, Lý-Uyên bắn trúng mắt chim sẻ thêu ở bình-phong nhà họ Đậu, được họ Đậu chọn làm rể* VL: *Lần cung-kiếm rắp-ranh bắn sẻ CO.*

**BẮN SÚNG KHÔNG NÊN, PHẢI ĐỀN ĐẠN** *tng.* Làm không xong việc, phải đền sở-phí, vật-liệu.

**BĂNG-CƠ NGỌC-CỐT** *thng.* Da trắng như giá, xương quý như ngọc *II (B)* Thân hình gái đẹp (lời dùng trong văn-chương).

**BĂNG-NHÂN** *thng.* Mai-dong, người mai-mối, *đt.* TH: *Linh-hồ-Sách chiêm-bao thấy đứng trên giá nói chuyện với một người dưới giá. Tỉnh ra, ông đoán: trên thuộc dương, tức đàn-ông, dưới thuộc âm tức đàn-bà, nói chuyện, tức gài việc vợ chồng.* VL: *Sự lòng ngỏ với băng-nhân K.*

**BẰNG CHÂN NHƯ VẠI** *thng.* Vững-vàng chắc-chắn như cái vại.

**BẰNG ĐẢNG VI GIAN** *thng.* Kết phe-đảng làm việc tác-tệ *đt.* TH: *Đời Đường Minh-hoàng (715-758), Lưu-Yến, tên chữ là Sĩ-an, làm chức Thái-tử Chính-tự, sửa chữ cho Thái-tử học. Ngày kia, vua hỏi ông: « Khanh làm chức Chính-tự mà đã sửa được chữ nào chưa » ? — Đáp: « Trong thiên-hạ, chữ nào hạ-thần cũng sửa được, duy có chữ « bằng » sửa hoài không được » Vua hiểu ý Lưu-Yến muốn lấy câu* **Bằng đảng vi gian** *để thống-trách mình dung-túng kẻ quyền-thần làm hại mối nước.*

**BẰNG VAI PHẢI LỨA** *thng.* Trang lứa, cùng ngang vai nhau mà cũng xấp-xỉ tuổi với nhau.

**BẮT BÓNG ĐÈ CHỪNG** *thng.* Đoán phỏng, vịn vào một cớ vu-vơ để nhận-xét.

**BẮT CÁ HAI TAY** *thng.* Làm hai việc cùng một lúc, để phòng khi hỏng việc nầy thì còn trông-cậy được việc kia; nhưng lắm khi, vì không dồn hết được tâm-chí sức-lực vào một việc mà cả hai đều hỏng.

**BẮT CÓC BỎ DĨA** *tng.* Làm những việc thấy thất-bại trước mà vẫn làm nên chịu thất-bại luôn; như cái dĩa thì trẹt mà cóc là loại nhảy giỏi, làm sao giữ nó trong dĩa được.

**BẮT (h. LIỀU) CON TÉP NHỬ CON TÔM** *tng.* Liều mất số vốn nhỏ để được cái lợi to *thd*: *Xưa có ông vua đưa tiền cho người nội-thị đi mua một con ngựa thiên-lý; tìm rất lâu mà không ra; chừng được người mách, đến nhà chủ ngựa thì ngựa thiên-lý đã chết; viên nội-thị bèn nài mua bộ xương ngựa ấy giá năm trăm nén vàng đem về; bị vua bắt tội thì ông tâu: « Ngựa thiên-lý rất khó kiếm, thần đi tìm cả năm chỉ được bộ xương nầy, nên thần cố mua với giá đắt để thiên-hạ đồn rằng ngựa chết còn quý mà mua như vậy thay, huống chi ngựa sống. Thần chắc thế nào nay mai cũng có người đem ngựa thiên-lý khác đến bán cho nhà vua. Quả-nhiên, không đầy một năm, người ta đem ngựa hay đến bán ba bận ChTH.*

**BẮT CHUỘT KHÔNG HAY, HAY ỈA BẾP** *tng.* Giống mèo lười, ăn no rồi ngủ và ỉa bậy, không biết bắt chuột *II* Người kém hoạt-động, không lau-lách, chỉ lúc-thúc trong nhà đày vợ đày con.

**BẮT ĐỊA BÔI VÔI** *tng.* Làm ác để thoả tính ác khi thấy người quần-quại trong việc hại do mình gây ra.

**BẮT (h. NẮM) ĐỨA CÓ TÓC, KHÔNG AI BẮT (h. NẮM) ĐỨA TRỌC ĐẦU** *tng.* Trong mọi giao-dịch, chỉ nên tin và

làm-ăn với người có cơ-sở, tông-tích chắc-chắn chớ không nên tin kẻ bá-vơ *thd*: *Một tên trộm lành nghề, một đêm dẫn đứa học-trò đi tập-sự; thầy đứng ngoài để trò khoét vách vào nhà người chẳng may chủ nhà hay đặng nắm tóc anh ta chặt cứng. Tên học-trò la cầu-cứu: « Thầy ơi! Họ nắm tóc tôi rồi ». Tên trộm già thản-nhiên đáp: « Nắm tóc không sợ, nắm mũi mới lo ». Chủ nhà lật-đật, buông tóc nắm mũi, tên trộm con vuột chạy thoát Tl.*

**BẮT KHOAN BẮT NHẶT** h. **BẮT NHẶT BẮT KHOAN** *thng.* Bắt-bẻ từng chuyện nhỏ-nhặt VL: *Bắt khoan bắt nhặt đến điều, Bắt quỳ tận mặt, bắt mời tận tay K.*

**BẮT LƯƠN ĐÀNG ĐẦU CHỚ AI BẮT ĐÀNG ĐUÔI** *thng.* Mọi việc giao-dịch, nên cẩn-thận giao-kết bằng giấy-tờ, nhất là phải có điều-kiện đảm-bảo chắc-chắn trước rồi mới bắt tay vào việc.

**BẮT LƯƠN ĐÀNG ĐUÔI** *thng.* Tiền-bạc đưa ra rồi, công việc tiến-hành rồi mới giao-kết.

**BẮT NẠT XÓ BẾP** *tng.* Chỉ khôn vặt trong nhà, làm oai với vợ con.

**BẮT NHÁI BỎ ĐỆP** *tng. Nh.* **Bắt cóc bỏ dĩa.**

**BẮT QUANH BẮT QUẸO** *thng.* Hỏi vớ-vẩn để tìm chỗ yếu của người đặng bắt-bẻ.

**BẮT (NHỔ) RÂU NGƯỜI KIA GIẮT CẰM NGƯỜI NỌ** *tng.* Tròng-tréo của (h. vật) người này qua người khác với ý thủ-lợi.

**BẮT TỲ BẮT Ố** *thng.* Tìm lỗi nhỏ nhặt để bắt-bẻ người.

**BẮT TỘI BẮT VẠ** *thng.* Hài tội-lỗi người để trừng-trị bằng cách nầy hay cách khác.

**BẮT TRÒN BẮT MÉO** *thng.* Tìm cách nầy cách khác để vạch lỗi người cho kỳ được dù người không có lỗi. *thd: Hai thầy trò làm đám xong, chủ nhà công-đức (trả công) cho thầy và biếu thêm ba cái bánh ếch; trò lướt tới nhận để vào gói rồi cùng thầy ra về. Khi đi đường, trò đi sau lưng thầy. Thầy bắt lỗi: « Bộ mầy sợ tao trốn sao theo giữ »? Trò lướt lên đi trước thầy. Thầy cũng bắt lỗi: « Bộ tao là trâu sao mầy đi trước dẫn tao »? Trò phải chậm bước đi song-song với thầy. Thầy cũng hỏi: » Bộ mầy là bạn tao sao nên đi cùng hàng »? Tức quá, trò hỏi lại: « Vậy tôi phải làm sao cho vừa ý thầy »? — « Mầy hãy trả ba cái bánh ếch cho tao rồi đi thế nào cũng được » Tl.*

**BẶT TIN NHÀN CÁ** *thng.* Lâu quá, không có tin-tức chi cả. *đt: Một người đàn-bà có chồng đi xa, muốn gởi thơ thăm mà không biết làm sao gởi cho tới, mới viết thơ nhét vào miệng cá gáy thả sông: người chồng bắt được ll* Xt. **Tô-võ chăn dê.**

**BẶT THỎ ÊM HỒ** *thng.* Vắng bóng trộm-cướp, lúc thái-bình.

**BẶT VÔ ÂM TÍN** *thng. Nh.* **Bặt tin nhàn cá.**

**BẤC ĐÃ ĐƯỢM DẦU, TRẦU ĐÃ ĐƯỢM CAU** *tng.* Vợ chồng đã yêu nhau thắm-thía h. Trai gái đã phải lòng nhau.

**BẦM GAN TÍM RUỘT** *thng.* Tức giận mà không nói ra được.

**BẦN BẤT KHẢ KHI, PHÚ BẤT KHẢ THỊ, ÂM DƯƠNG TƯƠNG SUY, CHÂU NHI PHỤC THỈ** *Cng.* Nghèo chẳng khá khi, giàu chẳng nên ỷ, máy âm-dương xoay-vần, giáp vòng rồi cũng trở lại đầu.

**BẦN CÙNG SANH ĐẠO TẶC** *thng.* Nghèo quá bắt-buộc phải gian-tham trộm-cướp.

**BẦN NHI VÔ OÁN NAN, PHÚ NHI VÔ KIÊU DỊ** *Cng.* Nghèo mà không oán thật khó, giàu mà không khoe thì dễ.

**BẦN NHI VÔ SIỂM, PHÚ NHI VÔ OÁN** *Cng.* Nghèo đừng dua-nịnh, giàu đừng kiêu-căn KH.T.

**BẦN SINH Ư PHÚ, NHƯỢC SINH Ư CƯỜNG** *Cng.* Ỷ giàu hoá nghèo, ỷ mạnh hoá yếu TPL.

**BẦN-TIỆN CHI GIAO BẤT KHẢ VONG** *cng.* Làm bạn khi nghèo, không nên quên nhau.

**BẦN-THÂN NGỘ NGẠ-QUỶ** *thng.* Thân nghèo gặp quỷ đói *ll (B)* Đã nghèo lại gặp người nghèo hơn, muốn nhờ không nhờ được, cũng không giúp được.

**BẦN Ư NHẤT TỰ** *thng.* Nghèo, mới

đồng một chữ không có // Dốt, không biết chữ nhứt.

**BẤT ÁC NHI NGHIÊM** *thng.* Hiền-hoà mà nghiêm-nghị (người hiền được người khác mến và kính-trọng, tự-nhiên thấy nghiêm-nghị).

**BẤT ÂM BẤT DƯƠNG** *thng.* Không rõ-ràng, không dứt-khoát, lưng-chừng.

**BẤT CỔ BẤT KIM** *thng.* Không xưa không nay, không mới không cũ; không nên chi cả.

**BẤT CỘNG ĐÁI THIÊN** *thng.* Không đội chung trời (thù nặng).

**BẤT CHỦ CỐ THƯỜNG** *thng.* Tuỳ thời mà dey-trở.

**BẤT DI BẤT DỊCH** *thng.* Khư-khư, không thay-đổi được; không dời-đổi được.

**BẤT DĨ THÀNH BẠI LUẬN ANH-HÙNG** *thng.* Không nên lấy kết-quả mà phê-phán tài người (vì ngoài cái tài ra, còn nhiều yếu-tố khác cần-thiết cho sự thành-công mà thời và thế là chính) *thd*: *Khổng-Minh lược-theo gồm đủ, lại tri bá niên tiền, bá niên hậu, sáu lần xuất Kỳ-sơn, Tư-mã-Ý nghe danh vỡ mật, thế mà Thục vẫn bị diệt; Tư-mã-Ý kém hơn nhiều mà thống-nhất được thiên-hạ đem về một mối; người đời sau không ai cho là Khổng-Minh dở hơn Tư-mã-Ý cả.*

**BẤT ĐẮC HỒ THÂN, BẤT KHẢ VI NHÂN, BẤT THUẬN HỒ THÂN, BẤT KHẢ VI TỬ** *cng.* Cha mẹ không thương, lỗi đạo làm người; không thương cha mẹ, lỗi đạo làm con MT.

**BẤT ĐẮC KỲ TỬ** *thng.* Chết thình-lình.

**BẤT ĐĂNG CAO-SƠN, BẤT TRI THIÊN CHI CAO; BẤT LÂM THÂM-CỐC, BẤT TRI ĐỊA CHI HẬU** *thng.* Chẳng lên núi cao, đâu biết trời là cao; chẳng vào hang sâu, đâu biết đất là dày // *(B)* Có dự vào, có từng-trải, mới hiểu được công-việc khó hay dễ; đứng ngoài phê-bình, lời phê-bình ấy chưa xác-đáng.

**BẤT-KHẢ XÂM-PHẠM** *thng.* Không thể xúc-phạm hay đụng-chạm tới // Quyền của các nhà ngoại-giao do Công-pháp quốc-tế dành cho h. Quyền của nghị-sĩ quốc-hội do hiến-pháp một nước ghi nhận.

**BẤT-HIẾU HỮU TAM, VÔ-HẬU VI ĐẠI** *thng.* Có ba tội bất-hiếu (không vâng lời cha mẹ, không lo học-hành, không con trai), mà không con nối dõi là tội nặng hơn cả.

**BẤT MƯU NHI HỢP** *thng.* Không hẹn mà gặp; không tính trước mà ăn-ý nhau.

**BẤT-NGHĨA CHI TÀI** *thng.* Của bất-nghĩa (trộm-cắp, sang-đoạt, v.v...).

**BẤT NHẬP HỔ-HUYỆT, BẤT ĐẮC HỔ-TỬ** *thng.* Chẳng vào hang cọp, chẳng bắt được cọp con // Chẳng can-đảm tới chỗ nguy-hiểm, hay làm việc nguy-hiểm, thì không nắm được kết-quả to-tát.

**BẤT NHỤC KỲ THÂN, BẤT TU KỲ THÂN** *LK.* Đừng để ai nhục mình, khỏi hổ đến cha mẹ.

**BẤT PHÂN THƯỢNG HẠ** *thng.* Không phân-biệt trên dưới (kẻ lớn người nhỏ).

**BẤT-PHỤC THUỶ-THỔ** *thng.* Không hợp khí-hậu (ở một chỗ lạ).

**BẤT SINH BẤT DIỆT** *(Phật)*: Không đầu-thai làm sinh-vật nữa, thì khỏi chịu sự chết-chóc nữa, tức được tiêu-diêu nơi cực-lạc.

**BẤT SỈ HẠ VẤN** *thng.* Hỏi người thấp-thỏi hơn mình (để biết thêm) không phải điều xấu-hổ.

**BẤT SY BẤT LUNG, BẤT TÁC A-GIA A-ÔNG** *thng.* Không tai ngơ mắt lấp, không làm cha vợ cha chồng được, lời vua Đường Đại-tông (TH. 765-782) nói với Quách-tử-Nghi, một khai-quốc công-thần của nhà vua, khi ông nầy đến xin lỗi vua về việc con ông tức rể vua, đã nói một câu phạm-thượng khi rầy-rà với công-chúa: *« Ngôi vua của cha ngươi cũng do cha ta mà có, nhà-ngươi đừng ỷ »*

**BẤT-TỈNH NHÂN-SỰ** *thng.* Mê-mang không biết chi cả.

**BẤT-TUÂN THƯỢNG-LỆNH** *thng.* Không làm theo lệnh bề trên.

**BẤT-THÀNH NHÂN-CÁCH** *thng.* Thiếu tư-cách con người.

**BẤT-THÀNH THỂ-THỐNG** *thng.* Không ra thể-thống con người.

**BẤT THỜI BẤT THỰC** *cng.* Không đúng bữa không ăn KH. T.

**BẤT THÙNG BẤT THÌNH** *thng.* Không kèn không trống, không nhịp không nhàng, làm ên.

**BẤT THỨC THÁI-SƠN** *thng.* Không thấy hòn Thái-sơn // *(B)* Không biết được người

có tài cao (lời khiêm).

**BẤT-THỨC THỜI-VỤ** *thng.* Không hiểu tình đời, không nhận ra cái lẽ nên hư của thời-cuộc.

**BẤT-TRANH NHI THIỆN THẮNG** *thng.* Không giành mà được (trường-hợp những người điềm-đạm dũng-mãnh, không hớp-tớp).

**BẤT-TRI BẤT-GIÁC** *thng.* Không hay biết *II (R)* Thuận theo lẽ tự-nhiên, không dùng đến lý-trí.

**BẤT-TRI NHI BẤT-UẨN, BẤT-DIỆC QUÂN-TỬ HỒ** *thng.* Người ta không biết mà lầm, mình tha-thứ được mới là người đứng-đắn.

**BẤT-UÝ MÃNH-HỔ, NHI UÝ SÀM-NGÔN** QDT *thng.* Chẳng sợ cọp dữ bằng lời gièm-pha.

**BẤT-VẤN BẤT-VẤN** *thng.* Không nghe không hỏi *II (B)* Không đếm-xỉa gì tới.

**BẤT-XUẤT SỞ-LIỆU** *thng.* Không ra ngoài điều đã dự tính (việc xảy ra đúng như mình đã độ trước).

**BẦU LEO DÂY BÍ CŨNG LEO** *tng.* Việc chi người làm được thì mình làm được, vì mình cũng đủ tay chân trí óc như người *II thth.* Học-đòi, bắt-chước, lời chê-trách người không lượng sức mình, hay bắt-chước học-đòi.

**BẦU NHAN-UYÊN** *thng.* Bầu nước lã của Nhan-Uyên, học-trò đức Khổng-tử, ẩn-dật chốn non cao, sống một cuộc đời thanh-đạm, được đức Khổng-tử khen : *« Hiền thay ngươi Nhan-Hồi ! Một giỏ cơm, một bầu nước, ở chốn non cao thế mà vui » ! II (B)* Đời sống thanh-đạm, không đua-đòi VL : *Quản bao thân trẻ dãi-dầu, Mang đai Tử-Lộ, quảy bầu Nhan-Uyên LVT.*

**BẦU RƯỢU TÚI THƠ** *thng.* Bụng đầy rượu, trí nhớ thật nhiều thơ, người ham thích uống rượu ngâm thơ

**BẦU THẾ-GIỚI** *thng.* Cõi đời, cảnh đời, tròn như trong một trái bầu *đt.* TH : *Đời Hán, Hồ-công bán thuốc dạo, tối thì ông vào bầu thuốc của ông mà ngủ ; Phí-trường-Phòng rình thấy lấy làm lạ. Một hôm, Phòng xin Hồ-Công cho mình vào bầu chơi ; được vào, Phòng thấy đủ non xanh nước biếc, kỳ-hoa dị-thảo, thú cầm chẳng thiếu món chi cả Ltr.*

**BÉ CON NHÀ BÁC, LỚN XÁC CON NHÀ CHÚ** *tng.* Theo cách xưng-hô trong gia-tộc, con nhà chú dầu lớn tuổi hơn, vẫn gọi con nhà bác bằng em.

**BÉ CHẲNG VIN, CẢ GÃY CÀNH** *tng.* Khi con còn trẻ, chẳng dạy chẳng nắn nó được ; lớn lên, nó sẽ hư, và chừng ấy, không còn dạy-dỗ chi nữa được.

**BÉ (h. NHỎ) NGƯỜI TO MẶT** *tng.* Còn trẻ mà lanh *II (R)* Tuy nhỏ, nhưng ở địa-vị cao, quan-trọng.

**BÉ THÌ CON MẸ CON CHA, LỚN THÌ CON VUA CON CHÚA** *thng.* Còn vị-thành-niên, ở dưới quyền cha mẹ và được cha mẹ cưng-dưỡng ; lớn lên, làm công-dân, có trách-nhiệm với xã-hội quốc-gia.

**BẺ GÃY CHỮ ĐỒNG** *thng.* (Đồng là Đồng-tâm-kết, tức cái nút thắt bằng hai dải lụa, dùng làm biểu-hiệu tấm lòng kết-hợp của hai vợ chồng) Thôi vợ hay thôi chồng cách đành-đoạn, tự-ý.

**BẺ HÀNH BẺ TỎI** *thng.* Bắt-bẻ vụn-vặt.

**BẺ LỰU HÁI ĐÀO** *thng.* Trai-gái, giao-tình, tư-tình với nhau VL : *Bậu nói với qua bậu không bẻ lựu hái đào, Lựu đâu bậu bọc, đào nào cầm tay ? CD.*

**BẺ MẬN HÁI ĐÀO** *thng. Nh.* **BẺ LỰU HÁI ĐÀO.**

**BẺ NẠNG CHỐNG TRỜI** *thng.* Dùng sức yếu mà chống với kẻ mạnh, đương việc lớn-lao.

**BẺ QUÈ CHO THUỐC** *tng.* Gây tai vạ cho người rồi đứng ra cứu chữa lấy ơn.

**BẺ TAY BỤT NGÀY RẰM** *tng.* Chơi khăm, kẻ bị thiệt-hại biết mà không trách-cứ được.

**BÉN RỄ XANH CÂY** *thng.* Ăn-ở lâu ngày một nơi chắc-chắn ; lấy nhau có con. VL : *Tới đây thì ở lại đây, Bao-giờ bén rễ xanh cây hãy về CD.*

**BEO (h. BÁO, h. HÙM) CHẾT ĐỂ DA, NGƯỜI TA CHẾT ĐỂ TIẾNG** *dc.* **Báo tử lưu bì, nhân tử lưu danh** VNC, người ta, dù chết rồi, tiếng thơm (h. xấu) còn để lại muôn thuở ; nên khi còn sống, nên làm những gì có ích cho đời.

**BÈO GIẠT HOA TRÔI** *thng.* Thân gái lênh-đênh.

**BÈO NƯỚC GẶP NHAU** *thng.* Sự gặp-gỡ may-mắn lạ-lùng của những kẻ trôi-nổi, rày đây mai đó (*dc.* **Bình-thuỷ tương-phùng**).

**BÉO CHÊ GẦY, GẦY CHÊ TANH** *tng.* Khó tính, hay kiếm chuyện bắt-bẻ chê-trách, không ai làm vừa lòng được cả.

**BÉO NHƯ CON CÚI VẬT** *lv.* Mập tròn và lùn thấp.

**BÉO NHƯ CỐI XAY CÙN** *lv.* Mập và có tướng đi lắc qua lắc lại.

**BÊ TA, GỖ CHÚ NÓ** *thng.* Lời dụ-dỗ ngọt-dịu để người ta giúp mình khi có việc, lúc bình-thường thì không biết tới ai.

**BẾ-MÔN TẠ-KHÁCH** *thng.* Đóng cửa từ khách *thd*: *Trương-Lương khi giúp Hán-vương bình được thiên-hạ rồi từ-chối mọi cuộc phong thưởng của vua, vì ông cho quyền cao thì người ghét; và đóng cửa từ khách, vì ông cho giao-tiếp nhiều thì vua nghi.*

**BẾ-MÔN TU-TRAI** *thng.* Đóng cửa giữ mình cho trong-sạch *thd*: *Xưa, ở nước Lỗ có người đàn-bà ở một mình; một hôm mưa to nhà sập, chị ta chạy sang người đàn-ông láng-diềng, cũng ở một mình, xin ngủ nhờ. Người này đóng cửa không tiếp, viện cớ cả hai đều còn trẻ, không thể ở chung nhau một nhà. Chị kia nói: «Sao người không làm như ông Liễu-hạ-Huệ ủ người con gái vào lòng mà không tai-tiếng gì»? Đáp: «Ông Liễu-hạ-Huệ thì thế được, ta đây thật chưa thế được. Vì ta cho nàng vào, mà ta không được như ông Liễu-hạ-Huệ, thì thà ta không cho nàng vào mà ta cũng giữ không tai-tiếng gì như ông Liễu-hạ-Huệ. Thế chẳng là ta không bắt-chước Liễu-hạ-Huệ mà vẫn được như Liễu-hạ-Huệ ư»?*

**BẾ NGUYỆT TU HOA** *thng.* Sắc rất đẹp (đẹp đến trăng thấy trăng che, hoa thấy hoa hổ).

**BẾ QUAN TOẢ CẢNG** *thng.* Đóng cửa ải, khoá cửa biển *lí (B)* Chính-sách sống đơn-độc một mình, không giao-thiệp với nước ngoài của nước Nam hồi đầu thế-kỷ XIX.

**BÊN CHA CŨNG KÍNH, BÊN MẸ CŨNG DÁI** *tng.* Nội ngoại đều thương đồng.

**BÊN DÌ THÌ CHO, BÊN O THÌ ĐỪNG** *tng.* Bà-con bạn-dì được phép cưới gả nhau; còn bà-con cô-cậu thì không được.

**BÊN ĐÔNG CÓ MẦY, BÊN TÂY CÓ TAO** *thng.* Lời vợ lớn nói với vợ bé hẹn cùng phục-vụ một ông chồng *lí (R)* Lời kêu gọi đoàn-kết.

**BỆNH NÀO THUỐC NẤY** *tng.* Tuỳ tính người mà dùng lời lẽ để cảm-hoá.

**BỆNH QUÝ CÓ THUỐC TIÊN** *tng.* Với người ương-ngạnh bướng-bỉnh, phải cứng-rắn cương-quyết, đôi khi cũng dùng đến roi-vọt hay vũ-lực là công-hiệu nhất.

**BỆNH TÙNG KHẨU NHẬP, HOẠ TÙNG KHẨU XUẤT** *cng.* X. Vạ bởi miệng ra, bệnh qua miệng vào

**BI HOAN LY-HỢP** *thng.* Những vui buồn khi chung-chạ và xa cách (chuyện thường-tình).

**BÌ OA CHỬ NHỤC** *thng.* X. Nồi da xáo thịt.

**BÌ Ư BÔN MỆNH** *thng.* Mỏi-mệt, vất-vả vì đã lăn-lộn quá nhiều trong phận-sự.

**BÍ-MẬT ĐỒNG-CƯ** *thng.* Ăn chùng ở lén h. Ăn thầm ở vụng (xây tổ uyên-ương một nơi kín-đáo).

**BỈ SẮC TƯ PHONG** *thng.* Bù qua chế lại (thường nói về sắc đẹp).

**BÍ CỰC THÁI LAI** *thng.* Vận đen (xui) đi, vận đỏ (may) đến; hết xui tới hên.

**BÍCH-HOÀN** *đt.* Hòn ngọc được trở về chủ cũ *đt.* TH: *Nước Tần đòi Chiến-quốc muốn được ngọc Liên-thành của Triệu nên xin đổi 15 thành và nài cho được chính Lạn-tương-Như mang ngọc qua. Vua Triệu biết là kế để đoạt ngọc, nên toan thế ngọc giả. Lạn-tương-Như không chịu mang ngọc giả đi, nài giao cho mình ngọc thiệt và hứa sẽ không để mất ngọc. Tới Tần, Lạn-tương-Như mạnh-dạn hài tội tham-lam của Tần Thỉ-hoàng giữa triều-đình, toan huỷ-diệt ngọc báu rồi tự-sát chết theo. Vua Tần cảm-phục chí-khí Lạn-tương-Như và sợ hư bể viên ngọc quý của đời, cam Lạn-tương-Như và tha cho mang viên ngọc về Triệu.*

**BÍCH-HUYẾT** *đt.* TH. Trương-Hoằng đời Châu bị chết oan ở nước Thục; ba năm sau, đào mả lên thấy máu chưa tan và hoá ra sắc biếc.

**BÍCH-QUAN** *đt.* TH. Đạt-Ma thiền-sư tu ở chùa Thiếu-lâm trên núi Tung-sơn, trọn 9 năm ngồi nhìn vách núi; chừng đắc-đạo, trong vách có hình ngài in khắn vào.

**BINH-BIẾN NGHIỆP LÊ** *thng.* Năm 980, tướng-sĩ nhà Đinh vâng lệnh đi ngăn giặc

Tống, nhưng viện cớ vua Đinh còn nhỏ quá, không đủ uy-tín chống giặc dữ, mới suy-tôn Thập-đạo tướng-quân Lê-Hoàn làm vua; Dương thái-hậu cũng thuận-tình, sai người đem áo cổn-long khoác lên mình Lê-Hoàn. Hoàn lên ngôi xưng Đại-hành hoàng-đế rồi đem quân đánh tan quân Tống ở Chi-lăng.

**BÌNH PHỤC CHI-LĂNG** *thng.* Năm 1427, Bình-định-vương Lê-Lợi, một mặt vây tướng Minh là Vương-Thông ở Đông-đô (Hà-nội), một mặt phục binh tại Chi-lăng giết Liễu-Thăng và phá tan 10 vạn binh Minh, làm cho Vương-Thông phải cầu-hoà. VL: *Chi-lăng các đạo phục binh, Liễu-Thăng, Mộc-Thạnh liều mình nẻo xa, Vương-Thông thế túng cầu-hoà QSDC.*

**BÌNH CHIÊM ĐÁNH TỐNG** *shng.* Võ-công của Lý Thánh-tông (1054-1072) khi tại ngôi. VL. *Thánh-tông văn-học hơn đời, Bình Chiêm đánh Tống đủ tài kinh-luân QSDC.*

**BÌNH-ĐỊA BA-ĐÀO** h. **BÌNH-ĐỊA PHONG-BA** *thng.* Đất bằng dậy (h. nổi) sóng *II (B)* Khi không mà có chuyện lôi-thôi.

**BÌNH-ĐỊA NHẤT THANH-LÔI** *thng.* Đất bằng dậy sấm *II (B)* Người tầm-thường bỗng chốc lập nên công-trạng to, được nổi danh trên đời.

**BÌNH MỚI RƯỢU CŨ** *thng.* Ngoài thì có thay-đổi, trong y như cũ h. Hình-thức mới, nội-dung cũ.

**BÌNH NÙNG PHỤC CHIÊM** *thng.* Năm 1039, Lý Thái-tông đánh tan giặc Nùng ở Quảng-nguyên (Cao-bằng), qua 1044, thân-chinh đánh Chiêm-thành ở phương Nam (X. **Phiên phục Nùng bình**).

**BÌNH THUỶ TƯƠNG-PHÙNG** *thng.* X. **Bèo nước gặp nhau.**

**BÌNH VỠ GƯƠNG TAN** *thng.* Gia-đình tan vỡ, vợ chồng xa nhau.

**BỊNH TỀ-TUYÊN** *thng.* Tánh dê. *đt TH.* Tề Tuyên-vương thời Chiến-quốc có nhiều máu dê, nhiều lần xuýt vì đàn-bà mà mất nước.

**BIỂN CẠN NON MÒN** *thng.* Một thời-kỳ xa-xôi không thể có, lời thường dùng trong lúc yêu-đương, nguyện ăn ở già đời mãn kiếp.

**BIỂN THÁNH RỪNG NHU** *thng.* Đạo-lý thánh-hiền (rộng như biển) và sách-vở (nhiều như cây rừng) *II (R)* Cõi học mênh-mông. VL: *Rừng nhu biển thánh khôn dò, Nhỏ mà không họa, lớn mò sao ra CD.*

**BIẾT DỄ LÀM KHÓ** *cng.* Nghiền-ngẫm lý-thuyết trong sách thì dễ hoặc suy-nghĩ ra một kế-hoạch thì dễ, chừng đem thực-hành sẽ gặp nhiều khó-khăn, cản-trở.

**BIẾT ĐƯỢC MIỆNG BÌ MIỆNG VÒ, AI BIẾT ĐƯỢC MIỆNG O MIỆNG ĐĨ** *tng.* Đồ-vật có hình-thức nhất-định, thấy rộng là rộng, thấy hẹp là hẹp; ngược lại cái miệng con người, nhất là miệng mẹ chồng, cô chồng, chị em nhà chồng thì khó mà lường được.

**BIẾT KHÓ LÀM DỄ** *cng.* Một lý-thuyết của Tôn-dật-Tiên, chủ-trương rằng lý-thuyết luôn-luôn trái-ngược, sự nhận-định xét biết rất khó, nên cần phải thận-trọng nghiên-cứu kỹ-càng; ngược lại, khi thực-hành, nếu biết mềm-dẻo, tuỳ nhân-tâm thế-cuộc mà làm, miễn đừng xa nguyên-tắc căn-bản thì là việc không khó.

**BIẾT MỘT CHẲNG BIẾT HAI** *thng.* Biết mang-máng, không thấu-đáo sự-việc *thd*: *Tô-đông-Pha hiểu tám câu: « Minh-nguyệt sơn đầu kiếu, Huỳnh-cầu ngoạ bạ tâm » cho rằng trăng sáng sao lại kêu ở đầu non, mới sửa chữ « kiếu » ra chữ « chiếu »; và chó vàng sao lại nằm trong cái hoa cho được, bèn sửa chữ « tâm » ra chữ « âm » để câu thơ lọn nghĩa. Chẳng ngờ, sau có việc đi xa, mới hiểu « Minh-nguyệt » là tên một giống chim và « Huỳnh-cầu » là tên một giống sâu phá hại hoa mau tàn. Chừng đó ông mới biết lúc trước mình chưa thông sự-lý mà dám sửa thơ của người xưa.*

**BIẾT MÙI, CHÙI CHẲNG SẠCH** *tng.* Lời chê-trách, khinh-khi những người chưa sạch nước đời mà lên mặt, chẳng khác trẻ-con hỷ mũi chùi không sạch.

**BIẾT NGỪA ĐÂU MÀ GÃI** *thng.* Không biết việc sẽ tới ra sao để ngừa trước cho khỏi hư việc, lời nói để tránh trách-nhiệm của người không biết phòng xa.

**BIẾT NGƯỜI BIẾT CỦA** *thng.* Có mắt tinh-đời, thấy của độ biết chủ nó là người thế nào hoặc thấy phong-độ của người, đoán được của người ấy giá-trị ra sao.

**BIẾT SỰ TRỜI, MƯỜI ĐỜI CHẲNG KHÓ** *tng.* Ai biết trước được việc do trời sắp-đặt (h. thời trời, mưa gió bất-kỳ,

v.v...) thì không bao-giờ nghèo hay gặp khó-khăn.

**BIẾT THÌ THỐT (h. THƯA-THỐT), KHÔNG BIẾT DỰA CỘT MÀ NGHE** *tng.* Việc gì biết rành sẽ nói; bằng không, nên nghe để học thêm.

**BIẾT THỜI-VỤ** *thng. dc.* **Thức thời-vụ giả vi tuấn-kiệt**, biết được dèo, việc đời thay-đổi mà tráo-trở theo, không khư-khư một mực. *thd*: *Cụ Phan-thanh-Giản làm Kinh-lược-sứ 3 tỉnh miền tây, có phận-sự chống-ngăn binh Pháp tới cùng; nhưng thấy giặc quá mạnh, có tàu sắt súng to; nhất là cụ có sang Pháp, thấy tất-cả văn-minh hùng-cường của Pháp, rồi nhìn lại quân-lực của mình hết sức thô-sơ, nhất là triều-đình hủ-lậu, không thấy xa, không mở cửa cầu-học, e chống-cự chỉ như lùa dê vào miệng cọp; lại hư-hao nhà cửa sinh-mạng dân-chúng, nên cụ viết thơ cầu-hoà với Pháp rồi uống thuốc độc tự-tận để bảo-toàn binh-lực và tài-sản dân-chúng mà cụ không mang tiếng mãi-quốc cầu-vinh.*

**BIẾT VÀ LÀM PHẢI ĐI ĐÔI** *thng.* Vừa học vừa thực-hành để bồi-bổ kiến-văn hoặc sửa-chữa nguyên-tắc căn-bản, rồi nhờ kết-quả của việc làm mà nảy-nở thêm sự hiểu-biết, một chủ-trương của Vương Dương-minh trong việc học.

**BIỆT NAM-QUAN** *thng.* Cuộc chia tay tại Nam-quan, một ải địa-đầu của nước Nam giáp với TH. *đt*: *Nhà Minh (TH) diệt nhà Hồ, bắt hết công-thần không đầu-phục giải về Tàu, trong ấy có Nguyễn-phi-Khanh; con là Nguyễn-Trãi theo khóc-lóc đưa cha đi. Đến ải Nam-quan, cha bảo con: «Làm trai phải đáp nợ nước báo thù nhà, chớ cứ khóc-lóc hoài vậy sao»? Trãi hiểu lời cha, lạy từ cha già rồi trở về nhà ôn nhuần binh-thơ; sau phò Bình-định-vương Lê-Lợi đánh đuổi giặc Minh về nước mà dựng lên nghiệp Lê.*

**BÒ CHẾT CHẲNG KHỎI RƠM** *tng.* Không bỏ được tính tự-nhiên hay cuộc sống cha truyền con nối (lời thường dùng trong trường-hợp chê-bai người sống hẹp-hòi, khư-khư giữ nghề nhà hoặc không dám rời quê-hương đi làm-ăn xa).

**BÒ CHẾT CHỜ KHI KHẾ RỤNG** *tng.* Rủi-ro của người nầy là cái may đúng lúc của người khác (dùng khế ăn với thịt bò).

**BÓ MO THÌ THIẾU, BÓ CHIẾU THÌ VỪA** *tng.* Bó một vật dài, thây ma chẳng hạn, mà dùng mo cau thì không vừa, phải dùng chiếu *II (B)* Việc to phải dùng người có tài, dùng người dở thì hỏng việc.

**BỎ MUỐI VÀO MẮT** *tng.* Khuấy người, hại người, chỉ-bảo người những điều sai-lầm.

**BỎ THÌ THƯƠNG, VƯƠNG THÌ TỘI** *tng.* Bứt rời ra thì không nỡ, mang theo hay cho theo thì đeo-thẹo khó-khăn: *thd.* TH: *Một đoàn người chạy loạn, giữa đàng gặp một người đồng-cảnh xin nhập bọn. Tất-cả thương tình nhận lời, chỉ trừ Hoa-Hâm, ông nói: «Không nên! Đang bước nguy-hiểm, may rủi sống chết có nhau, ta đi bấy nhiêu người cũng như một người. Bây-giờ, vô-cớ nhận người lạ, lỡ khi xảy ra việc gì, có bỏ người ta được không»? Chúng cố nài-ni, Hoa-Hâm phải đồng-ý. Đi một quãng, chẳng may người ấy sa xuống giếng. Cả bọn muốn bỏ để đi cho kịp, Hoa-Hâm bảo: «Không nên! Người ta cùng đi với mình là người cùng bọn rồi, nếu bỏ người cùng bọn đang mắc nạn, lòng nào cho nỡ»? — Thế là cả bọn nán lại lập thế vớt người kia lên.*

**BỎ VẬT BỎ VẠ** *thng.* Bỏ mặc, không đoái-hoài tới, ra sao cũng mặc.

**BỎ TRẦU CAU** *thng.* Hỏi vợ, một trong sáu lễ xưa, nay là lễ hỏi, có mâm trầu xây tròn, giữa có quày cau, một tục-lệ đặc-biệt trong lễ hôn-nhân. *đt.* *Đời Hùng-vương xưa, Tân và Lang là anh em ruột giống nhau như đúc và thương nhau chí mực. Một hôm, anh em cùng đi săn, Lang mệt về trước. Vợ Tân là Lưu-xuân-Phù tưởng chồng về, ra săn đón vồn-vã. Lang hổ-thẹn bỏ nhà ra đi, đi mãi đến kiệt sức chết và hoá thành tảng đá to. Tân về, nghe vợ thuật chuyện, thương em quá bỏ nhà đi tìm. Đi tới hòn đá thì kiệt sức chết, hoá thành cây cau cao vút. Nàng Lưu-xuân-Phù mòn-mỏi trông chồng trông em không được, phải bỏ nhà đi tìm. Vừa đến đúng nơi tảng đá và cây cau thì nàng kiệt sức, nhào xuống gốc cau chết và hoá thành dây trầu quấn theo thân cau. Vua Hùng-vương tuần-du tới đó, hay biết chuyện lạ, bèn phán hỏi quần-thần; có viên quan già tâu: thường muốn biết hai người có phải ruột-thịt không, người*

*ta chích máu cả hai hoà lại; nếu máu hoà-tan là phải. Vậy cho nghiền ba vật và trộn chung xem sao. Vua y tấu; quả nhiên, khi ba món được nghiền chung thì tiết ra một thứ nước đỏ tươi như máu. Từ ấy, nhà vua truyền dùng trầu cau làm lễ hỏi lễ cưới để nhớ mãi sự tích ba người kể trên.*

**BỌ-NGỰA CHỐNG XE** *thng.* Yếu mà chống với kẻ mạnh gấp mấy mươi lần, không sợ nguy-hiểm, quyết chí tiến lên cự với cường-địch, dầu chết cũng không thối bước. *đt* TH. *Trang-công nước Tề xa-giá đi săn; giữa đường có con bọ-ngựa cứ đứng giữa đường, giương càng chực chống lại với xe nhà vua. Quân lính toan giục xe lên cán chết, vua bảo: « Không nên! Giống bọ-ngựa thế mà đáng kính. Giả-sử có một người bị kẻ tàn-bạo hà-hiếp, người ấy không sợ, nhất-quyết chống với kẻ nghịch tới cùng, thì chẳng là đáng kính lắm ru ». Rồi vua bảo đẩy xe tránh qua một bên.*

**BÓC NGẮN, CẮN DÀI** *tng.* Lột vỏ thì ít, mà cắn miếng thật to *II (B)* Làm ít ăn nhiều, kiếm được ít tiền mà xài nhiều.

**BÓC VỎ BỎ HỘT** *tng.* Chuẩn-bị đầy-đủ, làm xong đâu đấy *II (B)* Làm một việc đúng với thường-tình, không sai-chạy.

**BÓI RA MA, QUÉT NHÀ RA RÁC** *tng.* Mạnh-giỏi mà tới thầy bói thế nào thầy cũng bảo là đau chứng nầy bệnh kia, hoặc bị tà-ma phá-khuấy v.v. như nhà, hễ quét là có rác.

**BÒN NƠI KHỐ BỆN, ĐÃI NƠI QUẦN HỒNG** *tng.* Bòn rúc vợ nghèo để nuôi gái đẹp *II (B)* Dân nghèo cứ mãi bị nạn tham-quan lại-nhũng.

**BÒN NHƯ THỔ-CÔNG BÒN VÀNG** *lv.* Rúc-rỉa quá sức, có tiền mà không xài, dù ít hay nhiều gì cũng bắt kẻ khác phải chịu cho mình.

**BÒN TRO ĐÃI TRẤU** *tng.* Bủn-xỉn, cần-tây từng đồng.

**BÓNG CHIM TĂM CÁ** *thng.* Chim bay ít khi thấy bóng, cá lội dưới nước sâu, khó thấy được *II (B)* Vắng-bặt tin-tức.

**BÓNG DÂU** *thng.* Ánh nắng trời chiều chiếu trên ngọn cây dâu *II (B)* Cảnh về già của cha mẹ VL: *Bóng dâu đã xế ngang đầu K.*

**BÓNG ĐÈN TIẾNG BÚA** *thng.* Cho ánh sáng ngọn đèn và đập búa cho có tiếng kêu *II (B)* Lời trối-trăng kín-đáo, không để người ngoài nghe thấy. *đt* TH: *Vua Tống Thái-tổ khi gần chết gọi riêng em là Triệu-khuông-Nghĩa vào trối lại việc nước trong khi mọi người đều được mời ra khỏi cung, ánh đuốc được che áng và có tiếng búa nện chí-chác chung-quanh.*

**BÓNG ĐUỐC LÀY NGHIÊNG** *đt. TH.* Tống Thái-tổ bệnh nặng, chẳng ai được hầu gần, trừ em ruột là Triệu-khuông-Nghĩa; đèn đuốc được che áng, tiếng búa nện vang tai. Tuy vậy, xa-xa người ta thấy ánh đuốc chao và nghe tiếng vua la: « Khuông-Nghĩa giỏi lắm »! Một chập sau, Khuông-Nghĩa đòi bá-quan đến cho hay vua đã thăng-hà và trước khi nhắm mắt, có di-ngôn truyền ngôi cho mình là em thay vì cho con của vua.

**BÓP CHÓ ĐÁ VÃI CỨT** *tng.* Hà-tiện, bủn-xỉn, cần-tây từng chút.

**BÓP HẦU BÓP HỌNG** *thng.* Bán thật mắt (đắt) h. Cho vay ăn lời (lãi) thật nặng.

**BÓP MỒM BÓP MIỆNG** *thng:* Dè-sẻn, chắt-bóp, không dám ăn-xài *II* Cấm-đoán, kiềm-duyệt, không cho nói ra.

**BỒ-DỤC CHẤM NƯỚC CÁY** *(lv).* Xằng-lè, cách nói-năng cộc-cằn thô-lỗ.

**BỒ-NÔNG CẢ MỎ KHÓ KIẾM ĂN** *thng.* Chim bồ-nông mỏ dài, ăn trong kẹt hóc không đặng *II (B)* Kẻ tai to mắt lớn khó nói-năng để ăn lót, phải nhờ tay chân bộ-hạ làm trung-gian.

**BỐ CHỒNG LÀ LÔNG CHIM PHƯỢNG, MẸ CHỒNG LÀ TƯỢNG MỚI TÔ, NÀNG DÂU LÀ BÔ CHỊU CHỬI** *tng.* Cảnh nàng dâu dưới chế-độ đại-gia-đình xưa, cha mẹ chồng là thần-thánh, nàng dâu là tôi-đòi mua đem về hầu-hạ, lỡ ra không làm vừa lòng cha mẹ chồng là bị mắng chửi, một ảnh-hưởng tai-hại của điều-khoản « Bất-sự câu-cô » trong luật thất-xuất xưa.

**BỐ Y CHI GIAO** *thng.* Bạn nghèo với nhau.

**BỐ MẸ GIÀU CON CÓ, BỐ MẸ KHÓ CON KHÔNG** *tng.* Tình mẹ thương con không chi bằng, luôn-luôn nhịn ăn nhịn mặc để của cho con; nếu vì lẽ nào mà mẹ nghèo, thì con phải chịu cực-khổ sớm, ra bươn-chải với đời.

**BỔ PHONG TRÓC ẢNH** *thng.* Chụp gió bắt bóng *II (B)* Đoán phóng-chừng, không căn-cứ, hoặc chạy theo mối lợi không đâu.

**BỔ THIÊN CỨU TỆ** *thng.* Sửa điều lệch, chữa điều xấu.

**BỐC LỬA BỎ BÀN TAY** *tng.* Tự mình làm nguy cho mình; chuyện hoãn mà làm ra gấp.

**BỐC MŨI BỎ LÁI** *tng.* Sang-sớt cho đồng-đầu *II* Làm lăng-xăng mà đâu hoàn đấy, không giải-quyết được gì (mũi hay lái đều trên thuyền, không giảm được sức khẩm của thuyền).

**BỐC Ô NỌ BỎ Ô KIA** *thng.* Sang-sớt, chọn-lọc lăng-xăng *II (R)* Gả con gái cho người rồi bắt lại gả nơi khác.

**BỐC PHƯỢNG** *Clg.* Phượng-bốc, bói ra quẻ chim phượng, quẻ lấy vợ lấy chồng tốt *đt.* TH. *Người họ Ý muốn hỏi con Kinh-Trọng làm vợ, bói ra quẻ chim phượng.*

**BỘC-THƯỢNG CHI ÂM** *thng.* Lời chọc-ghẹo, hẹn-hò, tình-tự với nhau giữa một trai một gái (*X.* **Bộc thượng tang-gian**).

**BỘC-THƯỢNG TANG-GIAN** *thng.* Trên bộc trong dâu, trên bờ sông Bộc và trong ruộng dâu, nơi trai gái nước Trịnh và nước Vệ thường hẹn-hò tình-tự *II (R)* Đàng-điếm, lăng-loàn.

**BÔI CHUÔNG ĐƯỜNG-HẠ** *thng.* Dưới thềm làm lễ bôi chuông *đt.* TH: *Xưa nước Tàu đúc chuông phải giết trâu lấy máu bôi vào thì sau chuông không nứt; một hôm, vua Tề Tuyên-vương thấy quân dắt trâu qua dưới thềm mà trâu có vẻ buồn, ngài dạy tha trâu và giết dê thế lấy máu bôi chuông.*

**BÔI TRO TRÉT TRẤU** *thng.* Làm xấu cho hư tăm-tiếng.

**BÔI-TRUNG XÀ-ẢNH** *thng,* Hình con rắn trong chén *đt.* TH: *Lạc-Quảng đời Tần đãi rượu, người bạn thấy trong chén rượu có hình con rắn, nghi Lạc-Quảng muốn hại mình. Lạc-Quảng biết ý, bèn lấy cây cung treo trên vách cất đi, thì con rắn cũng biến mất.*

**BÔI VÔI** *thng.* Do *tng.* **Bắt cóc bôi vôi.** Bắt con cóc bôi chút vôi trên lưng rồi thả thật xa, nó cũng nhớ chỗ mà trở về VL: *Một ngày lạ giống chúng bay, Nghề bôi vôi vẫn nằng thay chẳng chừa* Tr. Cóc.

**BỘI NHẬP BỘI XUẤT** *thng.* Vô nhiều ra nhiều, làm được nhiều tiền thì xài nhiều *II (B)* Tiền của kiếm cách phi-nghĩa thì dễ tiêu-tan.

**BÔN-BA CHẲNG QUA THỜI-VẬN** *(truyền)*: Vận-động, lo-lắng, cố-gắng làm việc cho lắm cũng chẳng ra chi khi vận mình còn xấu.

**BỐN MƯƠI CÓ CHẦU, SÁU MƯƠI CÓ CHẮT**: *thng.* Có vợ có chồng sớm.

**BỐN PHƯƠNG THU LẠI MỘT NHÀ** *thng.* Đinh-bộ-Lĩnh dẹp 12 sứ-quân để thống-nhất đất nước và sáng-lập nhà Đinh (968-980).

**BÔNG GIÁ VÀNG, BÔNG TRÀM TRẮNG** *thng.* Con ong ở rừng giá hút nhị hoa giá thì cho sáp vàng, còn ở rừng tràm thì cho sáp trắng.

**BÒNG ĐẦU CẤU DIỆN** *thng.* X. **Đầu tắt mặt tối.**

**BỒNG-LAI TIÊN-CẢNH** *thng.* Núi Bồng-lai là cảnh-tiên *đt.* TH: *Phía đông Bộc-hải có cái hang to, trong hang có 5 hòn núi là Đại-dư, Viên-kiệu, Phương-hồ, Đinh-Châu và Bồng-lai, có lầu-đài điện-các toàn bằng vàng ngọc, dân-cư toàn là tiên-cảnh cả TDK.*

**BỘT ÍT NHÂN NHIỀU** *thng.* Vốn ít lời hèn mà kinh-doanh to-tát, làm chuyện vĩ-đại.

**BỚI BÈO RA BỌT** *tng.* Lục-soát, tìm-kiếm luống công h. Cố làm cho ra chuyện, mặc dầu chẳng có gì.

**BỚI CÁT TÌM VÀNG** *tng.* Làm chuyện tỉ-mỉ mà hy-vọng rất mong-manh.

**BỚI LÔNG TÌM VẾT** *tng.* Cố tìm cho ra lỗi mọn của người, cố gây chuyện.

**BỢM GIÀ MẮC BẪY CÒ-KE** *thng.* Người già-giặn mà vô-ý bị kẻ thấp-thỏi hơn gạt-lớp.

**BỚT BÁT MÁT MẶT** *tng.* Cất bớt phần ăn để làm bỉ người.

**BỚT GIẬN LÀM LÀNH** *thng.* Dằn cơn giận và tỏ ra dịu-ngọt, cách cư-xử mềm-dẻo để lấy lòng người.

**BỚT THÙ THÊM BẠN h. THÊM BẠN BỚT THÙ** *thng.* Kéo kẻ thù về phe mình được hai cái lợi là bớt được một người thù và thêm được một bạn (vậy-kiếng).

**BÙ CHÌ** *thng.* Chêm thêm cho được nhiều *đt*: *Một bà kia có năm con đều có gia-*

*thất. Anh em muốn báo-hiếu cho mẹ nên luân-phiên nuôi mẹ, mà lại giao : mỗi khi thay phiên, phải cân mẹ coi người trước có hết lòng nuôi mẹ không. Do đấy, bà cụ vì lòng thương con đồng-đều, không muốn có việc so-sánh đến xích-mích lẫn nhau, mỗi khi bà thấy sút cân, thì giấu chỉ trong mình cho nặng.* VL. Thương con mẹ chẳng có chi, Cho nên mẹ phải bù chỉ cho con *CD.*

**BÙ QUA CHẾ LẠI** *thng.* Lấy bên thừa chêm cho bên thiếu để được đồng-đều.

**BÙA KHÔNG HAY, HAY VỀ CHÚ** *tng.* Việc làm thì kém, nhưng nhờ khéo trau-chuốt lời nói h. Nói hay mà làm dở.

**BỤNG BÍ RỢ, Ở ĐỢ MÀ ĂN** *tng.* Người bụng phệ, không làm gì được.

**BỤNG CHỨA DAO GẦM** *thng.* Lòng độc-ác, luôn-luôn toan mưu hãm-hại người, hoặc mong muốn cho người bị hại.

**BỤNG ĐÓI CẬT RÉT** *thng.* Nghèo-khổ, không đủ cơm ăn áo mặc.

**BỤNG ĐÓI, CHÓ SÓI BỎ RỪNG** *tng.* Khi túng-thiếu, việc chi gian-xảo, ác-độc cũng dám làm.

**BỤNG ĐÓI, ĐẦU GỐI PHẢI BÒ** *tng.* Đói quá, dù biếng-nhác cũng phải đi kiếm ăn *II (B)* Sự cần-dùng bắt-buộc con người phải hoạt-động bươn-chải. VL : *Đói thì đầu gối biết bò, No cơm ấm cật còn lo-lắng gì* Trth.

**BỤNG LÀM DẠ CHỊU** *tng.* Đã gây ra hư-hại hay tội-vạ thì chịu lấy, không nên đổ cho ai hay oán-hờn ai. *dt. Anh kia nhận tiền vợ đi học nghề làm - ăn ; đi trót thấy, tiền bạc xài hết mà chẳng học được nghề chi cả ; sợ bị rầy, anh ta nói khoác là đã học nghề bói, tràm điều không sai một. Tiếng đồn khắp xa gần, Hoàng-hậu bèn sai hai nội-giám tới rước anh ta bói xem con rùa vàng trong cung bị sai cần mất. Nằm trên võng cho hai nội-giám khiêng, anh ta chẳng viết than vắn thở dài, e phen nầy mà đoán sai thì chắc chết. Cuối - cùng, anh ta quả-quyết : « Thôi ! Bụng làm dạ chịu, chớ khá than-van ». Hai nội-giám thất-vía, lật-đật để võng xuống quỳ lạy tạm-thiên, xin anh ta cứu mạng. Một tên nói : « Tôi thật chẳng dám, tại anh Dạ xúi biểu tôi ». Tên kia cũng vừa lạy vừa thưa : « Chúng con lỡ dại, xin thầy cứu giùm ; con rùa vàng ấy, anh Bụng và con còn giấu trên máng-xối chớ chưa đem ra khỏi cung ». Anh thầy hiểu hết mọi việc, bụng mừng nhưng mặt vẫn thản-nhiên đáp : « Hai anh em biết tội như vậy cũng khá, tôi chỉ giúp Hoàng-hậu tìm lại rùa vàng, còn tội anh em thì tôi sẽ tha cho mà giấu giùm ». Đó rồi anh ta chỉ chỗ cho Hoàng-hậu tìm lại được rùa vàng và được phong làm quan to* (xưa).

**BỤNG MANG DẠ CHỬA** *thng.* Có chửa gần ngày (đàn-bà).

**BỤNG ỐNG ĐÍT VÒM** *thng.* Tướng người xấu-xí, bụng thì to phình ra, đít teo lại.

**BỤNG TỈNH MÌNH GẦY** *thng.* Bụng tỉnh-táo, trí-óc sáng-suốt, nhưng sức yếu, không làm được việc *II (B)* Có sáng-kiến, tìm được điều hay mà vì thiếu phương-tiện không thực hiện-được.

**BÚT NAM-TÀO, DAO THẦY THUỐC** *tng.* Số trời đã định, thầy thuốc dù giỏi cũng không cứu nổi h. Số-mạng là trước hết, thuốc-men chỉ phụ-thuộc, h. Con dao xắt thuốc như ngọn bút của Nam-tào, cứu hay giết người đều được cả.

**BÚT SA GÀ CHẾT** *tng.* Giấy-tờ làm xong là việc đã định, không còn sửa-đổi lôi-thôi gì nữa.

**BÚT TRỔ HOA SEN** *thng.* Văn-tài lỗi-lạc, mỗi câu văn, câu thơ như một búp hoa sen *dt.* TH : *Giang-Yêm chỉ là một nhà thơ xoàng, nhưng từ khi nằm mộng thấy trên ngọn bút có hoa sen, thì thơ ông càng ngày càng hay và nổi tiếng.*

**BỤT KHÔNG ĂN-MÀY MA** *tng.* Phật không xin của ma : *Trong các đám ma chay, thường có bàn Phật và một đĩa trái cây, để nhà sư tụng kinh siêu-độ vong-linh người chết. Đó là do tín-tưởng của người đời chớ không phải Phật bày-vẽ ra đi hưởng trái cây hay hương-khói II (B)* Kẻ chính-trực không hề đầu-phục kẻ gian-tà mà nhờ-nhối.

**BỤT NHÀ KHÔNG THIÊNG, THỜ THÍCH - CA NGOÀI ĐƯỜNG** *tng.* Người hay vật mà gần-gụi thân-cận quá thì xem thường ; còn người hay vật ở xa-xôi, chỉ nghe lời đồn-đãi, quảng-cáo thôi, cũng tín-tưởng mà trọng-vọng sùng-bái hết lòng *thd* TH : *Dương-Phủ nhà nghèo, nhưng rất mộ đạo. Một hôm, nghe đồn*

*bên đất Thục có ông Vô-Tế đại-sĩ là bậc chân-tu, ông bèn từ-biệt cha mẹ để vào đất Thục. Giữa đường, ông gặp một sư già bảo ông rằng: «Được gặp Vô-Tế chẳng bằng được gặp Phật». Hỏi: «Phật ở đâu»? — Đáp: «Nhà ngươi cứ trở về, gặp người nào mặc áo màu nâu, mang dép như thế nầy, chính là Phật đấy». Dương-Phủ nghe lời quay về, dọc đường không gặp ai như thế cả. Tới nhà thì đêm đã khuya, ông gọi cửa. Mẹ nghe tiếng mừng quá, vội-vã khoác chăn đi dép ngược ra mở cửa. Bấy giờ, Dương-Phủ trông ra, thì y như hình-dáng mà nhà sư già đã tả. Từ đấy, ông biết cha mẹ trong nhà tức là Phật, chẳng phải cầu-kỳ đi cầu Phật đâu xa nữa CH TH.*

**BỤT TRÊN TOÀ, SAO GÀ MỔ MẮT?** *thng.* Lớn ra phận lớn thì kẻ dưới không dám khinh-lờn; lớn mà không giữ tư-cách thể-diện, xô-bồ xô-bộn với kẻ dưới, hoặc có hành-vi hạ-tiện, tự-nhiên bị kẻ dưới khinh-lờn khi-dể. *thd.* TH: *Tướng Tống là Nam-Cung Tường - Vạn bị Lỗ bắt, sau được tha về nước; Tống Mẫn-công thân ra rước và bảo: «Trước ta kính-trọng ngươi, nay ngươi là tên tù nước Lỗ, ta hết kính-trọng». Đại-phu Cừu - Mật tâu khuyên nên giữ lễ với kẻ dưới; vua bảo là lời nói chơi thân-mật. Mẫn-công thắng luôn Tường-Vạn ba ván cờ, cười bảo: «Tù-nhân mà đánh ăn ai»! Tường-Vạn xin đi sứ nhà Châu, Mẫn-Công bảo: «Khi nào Tống không còn ai, trẫm sẽ sai tù - nhân đi sứ». Tường - Vạn giận quá hét: «Tù-nhân cũng biết giết vua vậy». Thế là Mẫn - Công chết vì tay Tường-Vạn.*

**BUỘC (h. GIẬT) CỔ MÈO TREO CỔ CHÓ** *tng.* Có hành-động lưu-manh gian-xảo, việc gian-dối gì cũng dám làm.

**BUỘC CHÌ CỔ TAY** *tng.* CS răn mình, luôn-luôn nhớ lỗi để tránh tái-phạm.

**BUỘC TRÂU TRƯA NÁT CHUỒNG** *thng.* Trưa nắng nóng, thường người ở đồng hay để trâu dầm mình dưới bùn cho mát; nếu nhốt chặt chúng trong chuồng, bị nóng-bức quá, chúng hoá điên mà phá chuồng đi *II (B)* Làm việc không hợp-thời thì hư h. Bắt ép người ta quá thì có phản-ứng mạnh.

**BUỒM BÊ LÁI GÃY** *tng.* Buồm giương lên để nương sức gió cho thuyền lướt tới, lái dùng điều-khiển thuyền; nhưng gặp dông to, nếu không kịp cuốn buồm, lái sẽ vì đẩy mà mất hiệu-lực, có khi phải gãy nữa *II (B)* Công-việc tuần-tự tiến theo đà với sự lèo-lái của một người lãnh-đạo; nếu gặp thời-cuộc chông - chênh, người lãnh-đạo phải biết thu-xếp gọn lại để đợi thời; nếu cứ để công-việc tiến theo đà tự-nhiên, khó tránh việc sụp-đổ đáng tiếc. VL: *Ai ơi không nghĩ khi nghèo, Buồm bê lái gãy, ai chèo anh sang CD.*

**BUÔN BUỒN BÁN CHO ĐĨ DẠI** *tng.* Dạy đĩ mới vào nghề làm màu-mè dối-gạt những người nhẹ dạ, dại-khờ *II (B)* Túng nghề quá, phải làm việc bất-lương.

**BUÔN BUỒN BÁN CHO THẰNG NGÂY** *tng.* Nhtr.

**BUÔN CÓ BẠN, BÁN CÓ PHƯỜNG** *tng.* Đi buôn phải kết đoàn để tránh sự lũng-đoạn của nhà sản-xuất; bán ra cũng phải lập cửa hàng theo phường theo xóm hay cùng một con đường vừa dễ cho khách-hàng, mà bán cũng được chạy *II (R)* Làm việc chi cũng phải đoàn-kết mới sống.

**BUÔN CHÍN BÁN MƯỜI** *tng.* Nghề rồi thuật lại luôn-luôn có thêm-thắt như mua bán phải có lời.

**BUÔN DANH BÁN TIẾNG** *thng.* Tốn tiền để tự quảng-cáo, cho có tên-tuổi với thiên-hạ.

**BUÔN HƯƠNG BÁN PHẤN** *thng. Nh.* **Bán trên nuôi miệng.**

**BUÔN (h. MUA) MAY BÁN ĐẮT** *thng.* Mua được giá rẻ, hàng tốt, bán được đắt hàng.

**BUÔN MỘT LÃI MƯỜI** *thng.* Bán với vốn ít mà được lời nhiều (thường là lời chúc).

**BUÔN NGỐ BUÔN TÀU, KHÔNG GIÀU BẰNG HÀ-TIỆN** *tng.* Buôn-bán ta hoặc đi buôn-bán xa mà xài lớn hoặc chịu sở-hụi nặng, không khá bằng ki-cóm chắt-lót.

**BUÔN NGƯỢC BÁN XUÔI** *tng.* Lên mạn ngược mua hàng về miền xuôi bán hoặc hàng đi hàng về (mua đầu nầy đem bán đầu kia rồi mua hàng trở lộn về bán nữa) *II* Mua bán phải xảo-quyệt.

**BUÔN QUAN TÁM BÁN QUAN TƯ, LẠY TIÊN-SƯ (h. ÔNG THÁNH-SƯ)**

**LỜI (h. ĐƯỢC LÃI) TƯ TIỀN** *thng.* Lãnh mối (h. thầu) với một giá cao rồi sang lại người khác với một giá hạ để kiếm lời.

**BUÔN TẢO BÁN TẦN** *thng.* Chịu cực-khổ mua bán không nhất-thiết một món hàng nào, mà tuỳ mùa tiết hay đắc thất mà xoay-xở. VL: *Vu dĩ thái tần, nam giản chi tân; vu dĩ thái tảo, vu bĩ hành lạo. Vu dĩ thịnh chi, duy khuân cập cử, Vu dĩ tương chi, duy ỷ cập phủ. Vu dĩ điện chi, tôn thất dữ hạ, thuỳ kỳ thi chi, hữu trai quý nữ* K. th. (*Đi hái rau tần ở gần bên khe, đi hái rau tảo ở ngòi bên kia. Đựng vào những cái giỏ tre, cái ấn cái trả đem về nộm dưa. Dăng lên dưới cửa nhà thờ, có cô bé nhỏ bây - giờ đứng coi. Là người thành-kính hơn ai*) NKH dịch.

**BUÔN TÀU BUÔN BÈ, KHÔNG BẰNG ĂN DỀ HÀ-TIỆN** *tng. Nh.* **Buôn Ngô buôn Tàu, không giàu bằng hà-tiện.**

**BUÔN TẬN GỐC, BÁN TẬN NGỌN** *tng.* Mua nơi sản-xuất với giá rẻ, bán lại cho người tiêu-thụ để tránh nạn trung-gian *II (B)* Nghe thấy tại chỗ, điều-tra tường-tận về nói lại, viết lại, loan báo ra.

**BUÔN THẦN BÁN THÁNH** *tng.* Dựa vào chùa miễu, lấy danh-nghĩa thần-thánh Phật Trời, lợi-dụng lòng mê-tín của người mà làm tiền. *thd.* TH: *Dân đất Nghiệp có tục mỗi năm góp tiền mua một người con gái ném xuống sông để gả cho Hà-bá. Sự mê-tín ấy làm chết oan nhiều người cũng như làm tốn tiền dân-cư ở đây không ít, và một số người đứng ra tổ-chức với bọn đồng-cốt hưởng lợi cũng chẳng ít. Lúc ông Tây-môn-Bá đến làm quan ở đấy, ông thân-hành đứng làm lễ cưới. Ông cho gọi người gái sắp làm vợ Hà-bá đến ngắm-nghía rồi chê không đẹp, lại nhờ bọn đồng cốt xuống nói với Hà-bá xin hoãn lại hôm khác để tìm người đẹp hơn. Ông lập-tức sai lính khiêng một ông đồng quăng xuống sông. Một lúc lâu, ông nói: « Sao lâu thế nầy! » Rồi ông sai một bà cốt xuống nói hộ. Lập tức lính khiêng bà cốt ném xuống sông. Một lúc, ông nói: « Sao không thấy tin-tức gì cả? Chừng các đồng cốt xuống nói không nên lời, vậy phiền một ông bô-lão xuống nói hộ ». Lính vâng lời ném một ông bô-lão xuống sông. Ông còn toan ném thêm các hào-trưởng; chừng ấy, ai nấy đều xanh mặt, van lạy xin thôi. Từ ấy, tục gả vợ cho Hà-bá ở đất Nghiệp không còn.*

**BUÔN THẤT-NGHIỆP, LÃI QUAN-VIÊN** *tng.* Buôn nhỏ mà lời to (thất-nghiệp là vốn nhỏ, quan-viên là lãi to).

**BUÔN THUA BÁN LỖ** *thng.* Mua bán lỗ-lã, làm-ăn thất-bại.

**BUÔN THUYỀN BUÔN VÃ, CHẲNG ĐÃ HÀ-TIỆN** *tng. Nh.* **Buôn Ngô, buôn Tàu, không giàu bằng hà-tiện.**

**BUÔN THÚNG BÁN MẸT,** *thng.* Mua bán nhỏ, bán hàng rong, chỉ một bưng một xách.

**BUÔN TRANH BÁN CƯỚP** *thng.* Mua bán phải giành-giựt, cạnh-tranh.

**BUÔN TRẦM BÁN HƯƠNG** *thng.* Dùng nhan-sắc kiếm chồng. *VL: Thôi thôi dựt đuốc đi thăm, Còn duyên chi nữa buôn trầm bán hương CD.*

**BUÔN VƯỜN TẠO NGÕ, KHÉO THAY NẮNG-NỎ BÁN CẢ NGÕ LẪN VƯỜN** *tng.* Chỉ những người không ở nhà nào lâu; hễ ai mua được giá là bán để tạo cái khác; cứ thế luân-chuyển cũng có khi mất cả nhà lẫn vốn.

**BUỒN NGỦ,GẶP CHIẾU MANH** *thng.de.* **Buồn ngủ lại gặp chiếu manh. Chồng tôi vừa đẻ, gặp anh giữa đường** *CD.*, May-mắn được vật đang cần-dùng cấp-thiết.

**BUỒN NHƯ CHẤY CẮN** *lv.* Thật buồn-bã trong lòng, không có chi giải khuây.

**BUÔNG ĐẦU NẦY, BẮT ĐẦU KIA** *thng.* Thay-đổi luôn (thường nói về vợ chồng) h. Gây với người nầy đã rồi gây với người khác (gây lộn).

**BUÔNG GIÀM (h. TAY GIÀM) CẦM CHÈO (h. TAY CHÈO)** *tng.* Siêng-năng, làm xong việc nầy thì làm việc khác, không nghỉ.

**BUÔNG HÌNH BẮT BÓNG** *tng.* Bỏ cái chắc được để chạy theo cái không chắc *thd.* TH: *Có người nước Sở đi đò sang sông, vô-ý đánh rơi thanh gươm xuống nước. Anh vội-vàng đánh dấu vào mạn thuyền về làm-bầm « Nó rơi ngay chỗ nầy » ! Khi thuyền đỗ bến, anh ta cứ theo cái dấu trên mạn thuyền mà lặn xuống nước mò gươm CHTH.*

**BUÔNG MÀNH TRỊ NƯỚC** *thtng.* Ngồi

sau ngai vua, có tấm sáo che trước, để phất-lọc việc nước đt. : *Lý Nhân-tông (1072-1127) lên ngôi hồi 7 tuổi, mẹ là Nguyên-phi Ỷ-Lan ngồi sau mành nhiếp-chánh, có Thái-sư Lý-đạo-Thành phò-tá.* VL : *Thụ-di có Lý-đạo-Thành, Ỷ-Lan hoàng-hậu buông mành giúp nên QSDC.*

**BUÔNG PHAO THẢ LƯỚI** *thng.* Lưới cá hay câu cá *II (B)* Bày một kế hay gài một cái bẫy để kẻ nghịch sa vào.

**BUÔNG QUĂNG BỎ VÃI** *thng.* Bỏ bừa-bãi, không ngăn-nắp *II (R)* Làm nửa chừng rồi bỏ, không làm tiếp cũng không giao cho người khác.

**BUÔNG RỘNG THẢ DÀI** *thng.* Áo không gài (cài) nút, quần trịch lưng (thả quần bàn) h. Mặc áo quần dài rộng.

**BUÔNG-THA NHẢ-NHỚM** *thng.* Thôi, không lấy nữa hay không chơi với nhau nữa (lời kẻ khác bảo với giọng hằn-học).

**BỮA CƠM BỮA CHÁO** *thng. dc.* **Xan phạn xan chúc** : nghèo túng, cơm không đủ no hoặc vừa đủ mà phải rào-đón trước với một người sắp về ăn ở nhà mình.

**BỮA CHÁO BỮA RAU** *thng. Nh.* **Bữa cơm bữa cháo.**

**BỮA TRƯỚC BỮA SAU** *thng.* Cách một ngày.

**BƯNG KÍN MIỆNG BÌNH** *thng. dc.* **Thủ khẩu như bình** : giữ kín, không nói ra với ai cả.

**BƯNG MẮT BẮT CHIM** *tng.* Làm việc cầu-may, không hy-vọng thành-công.

**BƯNG TAI BÍT MẮT** *thng.* Cố làm ngơ, bỏ mặc ; cố tránh trái tai gai mắt.

**BỨT ÁO LÊN YÊN** *đt.* TH : *Đời Tấn, có Vương-Đôn làm loạn, Ôn-Kiệu hay tin khởi binh đi dẹp. Mẹ già kéo áo không cho đi ; Kiệu vì nước, dẹp tình riêng gia-đình, bứt áo lên yên.*

**BỨT ĐẦU BỨT ÓC** *thng.* Tức-tối nghĩ không ra.

**BỨT ĐẦU BỨT TAI** *thng.* Quá ân-hận, tức-tối vì để lỡ mất cơ-hội hay sai-lầm trong một lúc mà hư việc.

**BỨT MÂY ĐỘNG RỪNG** *tng.* Làm vỡ-lở ra sẽ động-lây nhiều người (như dây mây quấn chằng-chịt trên nhiều thân cây to và bò rất xa, nếu bứt một sợi thì động cả một khu rừng) (*clg.* Dứt cây động rừng).

**BƯỚC MỘT CAO, ĂN HAO MỘT BÁT** *tng.* Ngày càng lớn, sự hao-tốn trong gia-đình càng nhiều (nói về trẻ-con).

**BƯỚM CHÁN ONG CHÊ (h.CHƯỜNG)** *thng.* Nói đàn-bà đã trải qua nhiều tay đàn-ông, đã hết duyên.

**BƯỚM CHỌN ONG LỪA** *thng.* Nói đàn-bà trải thân cho đàn-ông kén-chọn cách khinh-thường.

**BƯỚM HOA** *thng.* Con bướm và đóa hoa *II (B)* Trai và gái hoặc đàn-ông đàn-bà trong thời-kỳ mới biết nhau, mới tới lui tỏ lời ướm thử, chọc-ghẹo cho tới khi giao-tình mà không cưới hỏi theo lễ-giáo.

**BƯỚM LẢ ONG LƠI** *thng.* Lả-lơi cười-cợt với đàn-ông con trai, không giữ tiết trong giá sạch.

**BƯỚM RÃ ONG RỜI** *thng. Nh.* **Bướm chán ong chê.**

**BƯỚM VỌC ONG CHÂM** *thng.* Trải qua nhiều tay đàn-ông vày-vò xác-thịt chớ không vì tình-nghĩa vợ chồng.

# C

**CA CÔNG TỤNG ĐỨC** *thng.* Khen-ngợi, tán-dương công-đức một người.

**CÀ-CUỐNG CHẾT ĐÊN ĐÍT CÒN CAY** *thng.* Chết rồi mà tiếng còn để đời // Già rồi mà tính cứng-rắn hay hiểm-độc vẫn còn.

**CÀ KÊ DÊ NGỖNG** *thng.* Cách nói lượt-thượt, hết chuyện nầy sang chuyện khác.

**CÀ RIỀNG CÀ TỎI** *thng.* X. **Cà-riềng** PH. I.

**CÁ BỂ CHIM NGÀN** *thng.* Của trời, của hoang, ai lẹ tay thì làm chủ // Mênh-mông, khó tìm kiếm cho ra.

**CÁ BUÔI LỘI NGƯỢC, CÁ NƯỢC LỘI XUÔI** *thng.* Kinh-nghiệm về tính cá // *(B)* Cùng một gia-đình, một đoàn-thể mà kẻ vầy người khác, chối nhau.

**CÁ CẢ Ở VỰC SÂU** *tng.* Mối lợi to thường khó kiếm, cần phải tốn nhiều công hoặc phải mạo-hiểm.

**CÁ CHẬU CHIM LỒNG** h. **CHIM LỒNG CÁ CHẬU** *thng.* Không thong-thả tự-do, dưới quyền kiểm-soát hoặc theo-túng hay kiểm-hãm của người // Bị nhốt trong khám.

**CÁ CHÉP** *thng.* (miền Trung gọi cá gáy): Giống cá có 36 vảy, mỗi vảy có một chấm đen, được nhà Đường gọi là Rồng đỏ và cấm ăn thịt, vì là giống cá đã đem điềm cho họ Lý dựng nên nghiệp Đường.

**CÁ ĐẮM NHẠN SA** *thng. dc.* **Ngư trầm nhạn lạc**: nhan-sắc đan-bà đẹp lộng-lẫy, đến cá thấy cá đắm, chim thấy chim sa. VL: *Chìm đáy nước cá lừ-đừ lặn, Lửng da trời nhạn ngẩn-ngơ sa CO.*

**CÁ ĐỐI BẰNG ĐẦU** *tng.* Ngang nhau, không hơn không kém, không lớn không nhỏ, không ai cấm-đoán rầy la ai được.

**CÁ GẶP NƯỚC** *thng.* Gặp người đồng chí-hướng có thể giúp mình làm nên được *đt.* TH: *Lưu-Bị ba phen đi cầu Khổng-Minh cực-nhọc, Quan-công tỏ dấu bất-bình; Lưu-Bị nói: Ta được Khổng-Minh như cá gặp nước.*

**CÁ KHÔNG ĂN MUỐI CÁ THỐI** (h. **ƯƠN**) *dcd.* **Cá không ăn muối cá ươn, Con cãi cha mẹ trăm đường con hư**: con-cái mà cãi cha mẹ phần nhiều đều hư; hơn nữa, theo đạo hiếu, đó là tội bất-hiếu thứ nhất trong ba tội bất-hiếu.

**CÁ LÊN KHỎI NƯỚC CÁ ƯƠN** *tng.* Con còn nhỏ mà bỏ nhà cửa cha mẹ đi hoang, thế nào cũng hư.

**CÁ LỚN NUỐT CÁ BÉ** *tng.* Dưới nước, cá lớn ăn cá nhỏ, nhiều giống ăn cả con chúng // *(B)* Thói đời, thường mạnh hiếp yếu, chúng hiếp cô, nhân-nghĩa hay nhân đạo là giáo-dục để ngăn bớt cái luật cạnh-tranh sinh-tồn ấy để đời được trường-tồn và đẹp-đẽ hơn *thd.* TH: *Mặc-tử can Văn-quân đánh Trịnh: « Vì bây-giờ trong đất Lỗ-dương ta đây, nhà lớn đánh nhà nhỏ, tỉnh lớn đánh tỉnh nhỏ, lấy của lẫn nhau, giết hại lẫn nhau, thì nhà vua nghĩ thế nào »? — Đáp: « Chúng đều là tôi con ta cả, nếu thế thì ta đem quân trị tội thật nặng » —* Hỏi: *« Tất-cả trong nước đều là*

*tôi con bệ-hạ cũng như tất-cả thiên-hạ đều là của Trời, bệ-hạ đánh Trịnh, há tránh được vạ Trời sao»?* Đáp: *«Ta đánh Trịnh là thuận theo Trời, vì vua nước Trịnh ba đời giết cha, Trời đã ra tai cho thất mùa ba năm, nay ta giúp Trời mà đánh Trịnh».* — Mặc-tử nói: *«Trịnh phạm tội, Trời đã phạt; bây-giờ nhà vua mang quân sang đánh, chẳng khác việc một đứa con ngang-ngạnh, cha nó đã trị đòn, mà người láng-diềng lại còn vác gậy ra đánh hôi, viện lẽ đánh như thế là thuận theo cha nó, phỏng có nghe được chăng»? CHTH.*

**CÁ LUỴ VÌ MỒI** *thng.* Cá bị bắt là vì tham ăn mồi câu *II (B)* Con người sa-ngã phần nhiều vì danh, lợi và sắc đẹp đàn-bà. VL: *Ta thương mình lắm mình ôi, Cá luỵ vì mồi khốn nạn đôi ta CD.*

**CÁ MẠNH VÌ NƯỚC** *tng.* Cá dưới nước thong-thả bơi lội, có giống dữ dám tấn-công cả người *II (B)* Người mạnh, dám hung-hăng cự-địch với kẻ khác phần nhiều vì phe-đảng đông hay ở tại địa-phương mình *II (R)* Binh-sĩ mạnh nhờ sức ủng-hộ của dân-chúng hậu-phương.

**CÁ MÈ ĐỀ CÁ CHÉP** *tng. Nh.* **Cá lớn nuốt cá bé** *II* Cùng một loài, một nước hay một nhà mà hiếp-đáp, xâu-xé lẫn nhau.

**CÁ MÈ MỘT LỨA** *thng.* Cùng một hạng, không hơn không kém (thường ví với người tính xấu).

**CÁ NẰM TRÊN (h. TRỐC) THỚT** *thng.* Cảnh nguy-khốn của người đang chờ người khác định-đoạt số-phận mình, không thể nào thoát khỏi.

**CÁ NƯỚC DUYÊN ƯA** *tng.* Vợ chồng tương-đắc, cả hai đều vừa lòng đẹp ý lẫn nhau.

**CÁ NƯỚC SUM VẦY** *thng.* Vợ chồng đoàn-tụ, gặp lại sau một thời-gian xa nhau.

**CÁ NHẢY CHIM BAY** *thng.* Nếu không bị kềm-hãm, trói buộc thì theo tính tự-nhiên mà vẫy-vùng h. Cao bay xa chạy *II* Muôn vật đều được thoả tính tự-nhiên của chúng.

**CÁ SẨY CÁ LỚN h. CON CÁ SẨY, CON CÁ LỚN** *tng.* Vì lòng tiếc-rẻ mà việc gì rủi thất-bại, mình thường cho là quan-trọng hơn cả; cũng có khi vì nó sẩy, không ai thấy mà kiềm-soát lời nói mình, nên tự-do phóng-đại.

**CÁ THỐI RÁN XƯƠNG** *tng.* Người đã hư rồi hay làm liều, hết còn biết sợ nên trở thành bướng-bỉnh, ương-ngạnh.

**CÁ VÀO TAY AI NẤY BẮT** *tng.* Mối lợi (h. gái) giữa đường, ai có cơ-hội thuận-tiện thì giành lấy, không ai nhường cho ai.

**CÁ VĂNG BỤNG BỌ** *tng.* Dịp may ít có, không cố-ý tìm mà tự-nhiên mối lợi đến tay.

**CÁ VƯỢT (h. NHẢY) VŨ-MÔN** *thng.* Dự thi, dự tranh một giải thưởng.

**CẢ ĂN CẢ ỈA** *tng.* Ăn nhiều thì tiêu lớn đống *II (B)* Làm ra tiền nhiều thì xài nhiều.

**CẢ ĂN CẢ NÓI** *tng.* Tính người ham ăn-nói ở đám đông *II (B)* Hưởng nhiều hơn người phải nói sao cho xuôi.

**CẢ ĂN CẢ TIÊU** *tng.* Ăn-xài lớn phải hao-tốn nhiều.

**CẢ BÈ HƠN CÂY NỨA** *thng.* Đông người xúm hiếp một người hay kẻ lớn có nhiều thế-lực mà hiếp người cô-thế.

**CẢ CÁNH BÈ TO HƠN VĂN-TỰ** *tng.* Thế-lực mạnh thắng lẽ phải và luật-pháp.

**CẢ CÂY NÂY BUỒNG** *tng.* Cây to thì buồng to, trái sai *II (B)* Tiền nhiều, thế-lực mạnh thì vây-cánh đông, thường được việc.

**CẢ CƠM LỚN TIỀN** *thng.* Nhà giàu-có h. Xứ phì-nhiêu dễ làm-ăn.

**CẢ GIẬN MẤT KHÔN** *tng.* Giận quá thì mất sáng-suốt, nói hay làm đều sai-lầm thất-bại.

**CẢ MÔ LÀ ĐỒ LÀM BIẾNG** *tng.* Bao-nhiêu cũng gộp lấy một lần để tránh mất công lâu-lắc, người như thế là lười, làm việc không được kỹ.

**CẢ SÓNG NGÃ TAY CHÈO** *thng.* Lừa sóng to mà ngưng chèo *II (B)* Thừa lộn-xộn mà nghỉ việc, bỏ việc; đáng lẽ những lúc như thế, phải cố-gắng hơn để tránh hư đồ.

**CẢ SÔNG ĐÔNG CHỢ** *tng.* Chợ ở gần sông lớn luôn-luôn được thịnh h. Hôm nào ghe thuyền chật sông thì chợ hôm ấy được đông người *II (B)* Tiền-bạc nhiều, nhà cửa đồ-sộ thì được nhiều kẻ tới lui, kết thân.

**CẢ SÔNG ĐÔNG CHỢ, LẮM VỢ**

**NHIỀU CON** *tng.* Có nhiều tiền, nhà cửa đồ-sộ thì được đàn-bà mê-thích nhiều.

**CẢ TIẾNG DÀI HƠI** *thng.* Tốn nhiều công dạy-răn khuyên-bảo *II* Nói nhiều phải lỡ lời mang lỗi thì phải chịu tốn công năn-nỉ.

**CẢ THUYỀN TO SÓNG h. LỚN THUYỀN LỚN SÓNG** *tng.* Bề-thế to phải chịu-đựng nhiều h. Làm ra nhiều tiền phải ăn-xài cho ra thể-thống.

**CẢ VÚ LẤP MIỆNG EM, CẢ HÈM LẤP MIỆNG HŨ** *tng.* Ỷ lớn, khôn, nhiều lời lẽ cãi sướt, không cho đối-phương nói h. Có nhiều tiền lo-lót, mọi việc đều êm xuôi.

**CẢ VÚ TO HÔNG, CHO KHÔNG CHẲNG MÀNG** *tng.* Gái bề-sề, ai cũng chê h. Lớn người quá, ít người thích.

**CÁC AN KỲ NGHIỆP** *thng.* Ai giữ yên nghề nấy mà làm-ăn.

**CÁC ĐẮC KỲ SỞ** *thng.* Ở đâu ở yên đấy, không dời-đổi lộn-xộn.

**CÁC HỮU KỲ TÀI** *thng.* Mỗi người đều có tài riêng.

**CÁC TẬN SỞ-NĂNG, CÁC TẬN SỞ-NHU** *thng.* Làm việc thì hết sức, hưởng thì đúng mức cần-dùng.

**CÁC TƯ KỲ SỰ** *thng.* Người nào giữ việc nấy *thd.* TH : *Vua Văn-công nước Tấn đi săn mê mồi phải lạc vào một chằm to, không biết lối ra ; may nhờ một người đánh cá đưa lối mới ra khỏi. Vua muốn ban thưởng, người đánh cá tâu : « Chim Hồng chim Hộc ở bờ sông bờ biển, chán sông biển mà vào đầm ắt mắc dò bẫy. Thuồng-luồng ba-ba ở vực sâu, chán vực sâu lên bãi cát ắt bị bắt. Nhà vua ở ngôi cao, thân phải trọng, lại đi ham vui lạc vào chốn nầy, lỡ có bề gì thì hại to cả nước ». Văn-Công khen phải rồi truyền quan hầu ghi tên người đánh cá để phong quan-tước. Người đánh cá tâu : « Xin bệ-hạ siêng lo việc chính, gìn-giữ biên-thùy, thương yêu muôn dân, đánh nhẹ thuế-má ; kẻ nầy được yên-ổn đánh cá đổi gạo cho người cày, ai nấy đều được no ấm, bệ-hạ cũng được ngồi yên nơi ngôi báu. Nếu bệ-hạ làm trái lại, kẻ nầy được phong quan, cũng chẳng hưởng được gì » ? CHTH*

**CÁC TẤT TƯỜNG PHÁP** *thng.* Mọi người đều phải thông hiểu luật-pháp (tục-diêu La-mã).

**CÁCH CỔ ĐÌNH TÂN** *thng.* Đổi cũ theo mới.

**CÁCH DIỆN TẨY TÂM** *thng.* Đổi mặt rửa lòng *II (B)* Thật lòng cải-quá.

**CÁCH ĐẠI (h. THẾ) DI-TRUYỀN** *thng.* Sự di-truyền, giống nhau về tính-tình, bệnh tật, mày-mặt, màu lông, v.v... cách một hay nhiều đời, thí-dụ cháu giống ông mà cha lại không giống.

**CÁCH MẶT KHUẤT LỜI** *thng.* Xa nhau, không tỏ được tình thương, không nói-năng chi được.

**CÁCH MẶT XA LÒNG** *thng.* Khi xa nhau thì quên mất.

**CÁCH SÁT VẬT LUẬN** *thng. (Pháp)* : Giết người mà không tội trong trường-hợp tự-vệ chính-đáng.

**CÁCH VẬT TRÍ-TRI** *thng.* Nguyên-tắc giải-thích về thứ-tự của bậc đại-học *thd.* : Có cách-vật mới trí-tri, có trí-tri mới thành-ý, có thành-ý mới chính-tâm v.v... *II (R)* Sự học rộng biết nhiều.

**CÀI RĂNG LƯỢC** *thng.* Thế trận càn-quét thật chặt-chẽ, bắn không sót một chỗ nào.

**CÁI ÁCH BỎ ĐÓ, CÁI CÀY BỎ ĐÂY** *thng.* Đồ-vật bỏ bừa-bãi ; công-việc bỏ dở, người thì đi mất.

**CÁI ÁCH GIỮA ĐÀNG, ĐÂM QUÀNG VÀO CỔ** *thng.* X. **Ách giữa đàng đeo quàng vào cổ.**

**CÁI ÁO KHÔNG LÀM THẦY TU** *thng.* Dáng bên ngoài không đủ để nhận-định giá-trị con người ; nhất là những người tỏ ra đạo-đức hiền-lành, không nên quá tin họ.

**CÁI BỊ KHÔNG LÀM ĂN-MÀY** *thng.* Dáng bên ngoài không đủ để nhận-định giá-trị con người ; nhất là những người nghèo, hay người nhỏ-nhoi khiêm-nhường, không nên khinh-thường họ.

**CÁI BÓNG, TIẾNG VANG** *thng.* Kẻ ù-ù cạc-cạc, bảo đâu làm đấy, không sáng-kiến chi cả. VL : *Văn-Quân đất Lỗ-dương bảo Mặc-tử : « Có kẻ bảo rằng : trung-thần là người bắt cúi thì cúi, bắt ngẩng thì ngẩng, để thì im, gọi thì thưa, như thế có phải không ?* » Đáp : *« Bắt cúi thì cúi, bắt ngẩng thì ngẩng, đó là cái bóng ; để thì im, gọi thì thưa, khác gì tiếng vang. Quan-liêu mà dùng những kẻ như cái bóng, như tiếng vang, thì còn được ích gì ? ».*

**CÁI CHẢY CẮN ĐÔI** *tng.* Quá hà-tiện,

rít-róng // Quá tỉnh-tế, tỉ-mỉ, làm những việc tốn nhiều công-phu mà vô-ích.

**CÁI CHỈ BUỘC CHÂN VOI CHÂN NGỰA** *thng,* Hình-thức lỏng-lẻo, bày-vẽ tốn công mà không nắm vững sự thành-công.

**CÁI DA BỌC CÁI XƯƠNG h. CÒN DA BỌC XƯƠNG** *thng.* Quá ốm (gầy) sau một thời-gian bệnh nặng.

**CÁI GÌ LÀM ĐƯỢC HÔM NAY, CHỚ HẸN ĐẾN NGÀY MAI** *cng.* Không nên giải-đãi chần-chờ mà hỏng việc, *thd.* TH: *Đái-doanh-Chi làm quan đại-phu nước Tống, nói với Mạnh-tử rằng: « Cứ như cô-chế thì ruộng đánh thuế theo phép tỉnh-điền, chợ và cửa ải chỉ xét hỏi không mà thôi. Như thế thực hay, song ta chưa làm ngay được. Bây-giờ ta hãy đánh nhẹ bớt thuế đi, đợi đến sang năm mới bãi hẳn, thì nhà thầy nghĩ thế nào »?* Đáp: *« Nay có người mỗi ngày ăn trộm một con gà của hàng xóm mặc dù anh ta biết làm thế là không lương-thiện; song anh ta tự nhủ: ta sẽ chừa dần, tự nay mỗi tháng chỉ trộm một con thôi, đợi sang năm sẽ chừa hẳn. Phỏng nói như thế thì có nghe được không »?*

**CÁI GƯƠNG TÀY-LIẾP** *thng.* Chuyện xấu to lớn đáng để làm gương cho người đời sau xem đó mà tránh.

**CÁI KHÓ BÓ CÁI KHÔN** *tng.* Vì nghèo mà dù khôn-ngoan, có nhiều sáng-kiến hay tài-nghề, cũng không thi-thố chi được // Trong những bước khó-khăn nguy-hiểm, người ta thường nảy ra những sáng-kiến hay-ho.

**CÁI MIỆNG HẠI CÁI THÂN** *thng.* Nói nhiều, khoe-khoang tài hay sức giỏi chỉ tổ làm hại thân mình *thd.*: *Vua Macédoine là Philippe đem binh vây thành Méthone. Cung-nỏ-thủ là Aster khoe có tài bắn chim sẻ đang bay, tình-nguyện ra giết giặc. Vua ghét, trả lời: « Được, khi nào đấu-chiến với chim sẻ, ta sẽ dùng ngươi ». Mất tự-ái, Aster lẻn vào đầu quân trong thành Méthone. Một hôm, bắt gặp vua Philippe đi tuần, Aster lấy tên ra viết: « Gởi con mắt hữu nhà vua ». Vua bị tên đúng ngay mắt hữu, vội dùng tên ấy viết: « Hạ được thành sẽ xử giảo Aster » rồi bắn vào thành. Sau quả y lời.*

**CÁI NẾT ĐÁNH CHẾT CÁI ĐẸP** *tng* Đàn-bà có nết được người quý-trọng hơn xinh đẹp, *thd.* TH: *Vợ Hứa-Doãn là Nguyễn-thị nhan-sắc rất kém. Khi làm lễ cưới xong, Hứa-Doãn trông thấy vợ xấu, muốn lập-tức đi thẳng, bèn hỏi Nguyễn-thị rằng: « Đàn-bà có tứ-đức, nàng được mấy đức »?* Đáp: *« Thiếp đây chỉ kém có « Dung » mà thôi. Kẻ sĩ có « bách-hạnh », dám hỏi chàng được mấy hạnh »?* Đáp: *« Ta đây đủ cả bách-hạnh ». Nguyễn-thị nói: « Bách-hạnh thì « Đức » đứng đầu; chàng là người háo-sắc, không háo-đức, sao dám bảo là có đủ bách-hạnh »? Hứa-Doãn có sắc thẹn. Tự bấy giờ, vợ chồng yêu-mến, kính-trọng nhau suốt đời CHTH.*

**CÁI QUAN ĐỊNH LUẬN** *thng.* Đậy nắp quan-tài rồi mới có thể định công luận tội người chết được.

**CÁI RĂNG CÁI TÓC LÀ GỐC CON NGƯỜI** *tng.* Con người, từ sợi tóc cái răng đến tấm thân đều do cha mẹ sinh-thành, vô-cớ không được phá huỷ hay liều-lĩnh để hư-hại // Hàm răng và búi tóc là hai món chính làm tăng vẻ đẹp con người.

**CÁI SẢY NẢY CÁI UNG** *tng.* Mụt sảy làm độc thành ung nhọt // *(B)* Việc rất xoàng, không đáng kể, mà nếu không khéo dàn-xếp, điều-đình hay giải-quyết êm-đẹp, có thể thành một tai-hại ghê-gớm.

**CÁI TÓC CÁI TỘI** *tng.* Một sợi tóc là một tội; đầu có bao-nhiêu tóc là bấy nhiêu tội; nguyên-nhân vì trải một đời người, biết bao-nhiêu lần, vì việc làm hay lời nói, ta làm tủi lòng đồng-loại hay giết chết sinh vật như con cá, con tôm, ngọn rau, cộng cỏ, v.v..., theo đạo Phật, như thế là có tội.

**CÁI TÔM CHẠT GÌ BỂ** *tng.* Một con tôm không choán chật biển // *(B)* Một người, không đến nỗi gì.

**CÁI-THẾ ANH-HÙNG** *thng.* Người tài-giỏi nhất thiên-hạ (nghề văn nghiệp võ, sự-nghiệp).

**CẢI ÁC HỒI LƯƠNG** *thng.* Sửa đổi tính ác, trở về đời sống lương-thiện.

**CẢI ÁC TÒNG THIỆN** *thng.* Bỏ tính ác để làm điều lành mà có người đã khuyên-bảo, dạy-dỗ.

**CẢI ÁC VI THIỆN** *thng.* Bỏ ác làm lành.

**CẢI ĐẦU HOÁN DIỆN** *thng.* Sửa đầu thay mặt // *(B)* Sửa đổi cái dáng bề ngoài.

**CẢI LÃO HOÀN ĐỒNG** *thng.* Đổi già thành trẻ (phương-pháp tiếp-hạch hoặc thuốc giúp sinh-lực cho người già trẻ lại).

**CẢI TÀ QUY CHÁNH** *thng.* Bỏ đường tà-vạy, theo đường ngay-thẳng.

**CẢI-TIẾN DÂN-SINH** *thng.* Sửa đổi đời sống dân-chúng cho được cao hơn.

**CẢI TỬ HOÀN SINH** *thng.* Cứu người chết sống lại.

**CAY NHƯ CẦN PHẢI ỚT** *lv.* Bị một vố quá chua-cay.

**CAY NHƯ ỚT, NHỚT NHƯ NHEO** *lv.* Quá cay và quá nhớt (nheo là tên giống cá không vảy mà nhiều nhớt).

**CÀY SAO CUỐC NGUYỆT** *thng.* Làm việc vất-vả cả ban đêm.

**CÀY SÂU CUỐC BẨM** *thng.* Cần-cù làm ruộng thật kỹ cho có nhiều hoa-màu.

**CÀY THUÊ CUỐC MƯỚN** *thng.* Cày ruộng cuốc đất mướn cho người ăn tiền công // Làm mướn vất-vả, không có ruộng nhà.

**CÁY VÀO HANG CUA** *thng.* Tới chỗ lọ, lúng-túng khó xoay-xở. VL: *Tới lui không biết làm sao, Khác nào như thể cáy vào hang cua* Trth.

**CAM BÁI HẠ PHONG** *thng.* Đành nhượng-bộ mà tôn người làm thầy.

**CAM KHỔ DỮ ĐỒNG** *thng.* Sướng cùng hưởng, khổ cùng chịu.

**CAM-NGÔN MỸ-TỪ** *thng.* Lời nói dịu-ngọt khéo-léo, lời năn-nỉ cho xiêu lòng người.

**CAM-NHUẬN TƯỚNG-QUÂN** *đt.* TH: Chức loài kiến do Chung-vô-Diệm là hoàng-hậu Tề Tuyên-vương phong để đền công khó giúp bà xuyên được hột Cửu-khúc minh-châu.

**CÁM TREO ĐỂ HEO NHỊN ĐÓI** *tng.* Có của mà không cho dùng.

**CẢM ÂN ĐỀN ĐÁP** *thng.* Tìm cách trả ơn người đã giúp mình.

**CẢM-GIÁC NHẬN-THỨC** *thng.* Sự nhận-thức bởi khí-quan cảm-xúc với ngoại-giới sinh ra cảm-giác và nhờ cảm-giác ấy mà nhận biết được ngoại-giới.

**CẢM-GIÁC TÁC-DỤNG** *thng.* Công-việc của thần-kinh truyền sự kích-thích ở ngoài vào óc.

**CẢM-GIÁC THẦN-KINH** *thng.* Các thần-kinh do cảm-giác-khí như xúc-quan, v.v... bị kích-thích mà truyền vào óc.

**CẢM-GIÁC TRI-THỨC** *thng.* Sự hiểu biết do một cảm-giác sinh ra.

**CAN CÁCH CHI NGÔN** *thng.* Lời nói từ gan ruột ra, tức tiếng nói của đáy lòng.

**CAN DANH PHẠM NGHĨA** *thng.* Làm việc tội-lỗi, phạm đến danh-giá và nhân-nghĩa.

**CAN NÃO ĐỒ ĐỊA** *thng.* Thoa (bôi) gan óc dưới đất // *(B)* Dầu nát thân, dầu đến chết (để đền ơn).

**CAN TRƯỜNG DỤC LIỆT** *thng.* Gan ruột rã-rời, đứt ruột nát gan (đau xót trong lòng).

**CAN TRƯỜNG HẮC ÁM** *thng.* Gan ruột tối-tăm // *(B)* Lòng dạ sâu-hiểm.

**CAN TRƯỜNG TƯƠNG-THỨC** *thng.* Hiểu hết ruột gan nhau.

**CÀN-KHÔN PHÚ-TÁI** *thng.* Ơn bảo-dưỡng của cha mẹ. VL: *Mong đền mộc bổn thủy nguyên, Dốc báo càn-khôn phú-tái SV.*

**CẠN AO BÈO ĐẾN ĐẤT** *tng.* Khi có tiền nhiều lên mặt làm cao, chừng hết tiền, bản-tính hạ-tiện bày ra nhan-nhản h. Bình-thường lên mặt đạo-đức, đến việc ai cũng thấy rõ chân-tướng rất tầm-thường.

**CẠN NƯỚC THẤY CÁ** *tng.* Chung-cuộc mới biết kết-quả ra sao, không nên lật-đật.

**CẠN TÀU RÁO MÁNG** *tng.* Hết sạch // *(B)* Quyết-liệt, thẳng-thắn, không nhân-nhượng, không kể tình-nghĩa chi cả.

**CANG TRUNG HỮU NHƯỢC** *cng.* Bên ngoài thô-bạo cứng-cỏi bao nhiêu thì bên trong hèn-yếu suy-nhược bấy nhiêu, như quẻ ly ☲ hai hào dương bao ngoài, giữa là hào âm (ngoại thực nhi trung hư), thì nó là âm mà dụng nó là dương, mà cái tượng nó là lửa.

**CÀNG CAO CÀNG HẠ** *thng.* Càng sang-cả giàu-có, càng nên hạ mình xuống thấp để tránh tự-ty mặc-cảm cho người khác và cũng tránh những đố-kỵ có hại cho mình: *thd: Kinh-lược-sứ Phan-thanh-Giản muốn đến thăm một người bạn học cũ, bên*

*truyền bãi hết quân hầu; mặc áo vải, bịt khăn đen, tự mình đi bộ đến nhà bạn. Nhằm lúc bạn bận việc ngoài ruộng, cụ lên võng nằm chờ. Khi bạn về, anh em mừng-rỡ. Trong câu chuyện, cụ nói ròng việc học thuở thiếu-thời, việc làm-ăn của bạn; tuyệt-nhiên không đề-động đến việc quan của cụ. Đến bữa ăn, cụ vẫn vui-vẻ cùng bạn ăn mắm kho rau luộc.*

**CÀNG CAO DANH-VỌNG, CÀNG DÀY GIAN-NAN** *thng. đc*: **Có tài mà cậy chi tài, Càng... K.** Danh-vọng càng cao, phiền-toái cực-khổ càng nhiều; lắm khi, vì danh-vọng và địa-vị cao mà hại đến thân.

**CÀNG GIÀ CÀNG CAY** *thng.* Gừng và quế càng già càng cay; con người càng già càng nhiều kinh-nghiệm, càng tinh-tế kỹ-lưỡng và gắt-gao khắc-khổ.

**CÀNG HỌC CÀNG THẤY DỐT** *thng.* Càng học thêm, càng thấy nhiều việc mới lạ mà trước kia mình không ngờ và vì thế, mới thấy mình còn dốt và càng học thêm nữa *II (B)* Biên học mênh-mông, không ai dám tự-phụ là giỏi, là biết hết.

**CÀNG QUEN MẶT CÀNG ĐẮT HÀNG** *tng.* X. **Quen mặt đắt hàng.**

**CÀNG QUEN CÀNG LÈN (h. CHÈN) CHO ĐAU** *tng.* Càng quen biết nhiều, càng biết hết chỗ yếu của nhau, nên khi cần, hại nhau rất dễ-dàng và rất nặng-nề.

**CANH NGỌT CHÊ ĐẮNG, CƠM TRẮNG CHÊ HÔI** *tng.* Khi có bệnh, lạt miệng, ăn uống không biết ngon h. Khi chán người, kiếm chuyện chê-trách món ăn việc làm, dọn đường cho một cuộc để bỏ để kiếm người mới.

**CANH RAU THUẦN** *thng.* Canh nấu với rau thuần *II (R)* Những gì đặc-biệt của quê-hương làm cho người đi xa nhớ nhà *đt. TH*: *Quan Đại-tư-mã Trương-Hàn ở xa quê nhà, nhân thấy gió thu thổi mà nhớ đến vị ăn ở quê nhà là canh rau thuần và gỏi cá vược, bèn bỏ quan về nhà* (sách Tấn-thơ).

**CANH TÀN KHẮC LẬU** *thng.* Mãn canh hết giờ *II* Đêm hôm khuya-khoắt, cảnh vắng-vẻ giữa đêm dài.

**CANH THÂM DẠ TỊNH** *thng.* Canh tàn đêm vắng, cảnh tịch-mịch giữa đêm khuya.

**CÀNH CHIM LÁ GIÓ** *thng.* X. **Lá gió cành chim.**

**CANH THỊT CON** *đt.* X. **Ăn thịt con.**

**CANH THỊT CHA** *đt. TH*: Hạng-Võ lui không nổi binh Hán, nghe lời Phạm-Tăng bắt cha vua Hán là Lưu Thái-công để trên tợ, rồi cho sứ qua nói với Lưu-Bang: nếu không lui binh, Sở sẽ giết Thái-công. Lưu-Bang làm theo kế Trương-Lương, giả say nói với Sở-sứ: «Ta cùng Hạng-Võ có ước kết làm anh em, cha ta cũng là cha Hạng-Võ; nếu nó không nghĩ tình, có giết cha thì làm thịt chia cho ta một bát canh». Rồi ông cười xoà cách thản-nhiên. Hạng-Võ hay được, cho là Lưu-Bang không có tình thương cha, bèn bãi bỏ việc đem Thái-công ra hăm-doạ Lưu-Bang.

**CÀNH DƯƠNG LẤN CHỒI NGÔ** *đt.* Dương-tam-Kha cướp ngôi của cháu là Ngô-xương-Ngập, tự-xưng Bình-vương (945-950) với cớ là cơ-nghiệp nhà Ngô nguyên trước của Dương-diên-Nghệ là cha ông. VL: *Cành Dương đã lấn chồi Ngô, Bình-vương tiếm hiệu quốc-đô tranh quyền QSDC.*

**CÀNH VÀNG LÁ NGỌC** *thng. đc.* **Kim-chi ngọc-diệp**, con cháu nhà quyền-quý cao sang.

**CÁNH BUỒM TRƯỚC GIÓ** *thng.* Thân chịu-đựng nhiều cảnh-ngộ gian-truân, éo-le. VL: *Thân em tỷ như cánh buồm treo trước gió, Rày đây mai đó thiệt khó quá chừng, Biết đâu nhân-đạo cho mừng dạ anh CD.*

**CÁNH BƯỚM LỬA ĐÈN** *thng.* Thân mong-manh giữa cuộc đời đầy cạm-bẫy (thường ví với đàn-bà con gái).

**CÁNH CHIM BẠT GIÓ** *thng.* Thân trôi nổi bềnh-bồng, không nơi nương-tựa.

**CẠNH-TRANH SINH-TỒN** *thng.* Tranh-đua để được sống còn, tính tự-nhiên của mọi sinh-vật.

**CAO BAY XA CHẠY** *thng. cd.* **Cao-phi viễn tẩu**: Trốn tránh nơi xa.

**CAO CHÊ NGỒNG, THẤP CHÊ LÙN** *tng.* Thế nào cũng không vừa ý, kén lừa khó tính, kiếm chuyện bắt-bẻ luôn.

**CAO DANH QUÝ (h. QUỚI) TÍNH (h. TÁNH)** *thng.* Lời hỏi tên họ người cách tôn-kính h. Khi cần nói đến tên họ người mà mình kính-trọng.

**CAO ĐÀM HÙNG BIỆN** *thng.* Nói cao xa, biện-bác hùng-hồn.

**CAO-ĐƯỜNG TY TUYẾT** *thng.* Cha mẹ già, tóc bạc như tơ như tuyết.

**CAO HẠ TỰ TÂM** *thng.* Cao hay thấp do lòng mình, lời khen chê không đáng kể.

**CAO KHÔNG TỚI, THẤP KHÔNG THÔNG** *tng.* Kén-chọn khó-khăn, cao thì với không tới, thấp thì không vừa không xứng.

**CAO-LƯƠNG MỸ-VỊ** *thng.* Thức ăn ngon và quý.

**CAO-MẠI THÙ-THƯỜNG** *đt.* Tài đức khác thường của vua Lê Thánh-tông (1460-1497). VL: *Tài cao-mại, đức thù-thường, Kiến-văn đã rộng, thi-chương cũng giả QSDC.*

**CAO NẤM ẤM MỒ** *thng.* Núm cao thì mả ấm *II (B)* Mồ-mả cao-ráo chắc-chắn, nếu người chết được thoả lòng thì người sống cũng sung-sướng.

**CAO NGÀY DÀY KÉN** *thng.* Tằm nuôi đúng ngày tháng thì kén dày nhiều tơ *II (B)* Lớn tuổi, trong nghề lâu năm thì giàu giặn, có nhiều kinh-nghiệm h. Nói vợ đề đó, càng lâu tình yêu càng nhiều.

**CAO-PHI VIỄN-TẨU** *dc.* **Thiện ác đáo đầu chung hữu báo, Cao phi viễn-tẩu giả nan tàng** X. **Cao bay xa chạy.**

**CAO SINH KIÊU** *thng.* Địa-vị (giàu sang, chức lớn, học giỏi) cao, hay sanh tánh kiêu-ngạo *thd: Tử-Kích là bực quyền-quý, gặp Điền-tử-Phương là một hàn-sĩ ở giữa đường, liền xuống xe chào. Tử-Phương làm lơ không đáp lại. Tử-Kích giận hỏi: «Kẻ phú-quý khinh người đã đành, kẻ bần-tiện có khinh người được không»?* Đáp: *«Kẻ bần-tiện mới có thể khinh người; kẻ phú-quý sao dám khinh người? Vua nếu khinh người thì mất nước; quan, nếu khinh người thì mất chức. Còn kẻ có học-thức mà nghèo thì có gì sợ mất; ý-kiến không được vua quan nghe, việc làm không được vua quan theo, xỏ chân vào giày đi ngay lập-tức. Đến chỗ nào chẳng được bần-tiện, thì lo gì mà chẳng dám khinh-người»? CHTH.*

**CAO-SƠN LƯU-THUỶ** *thng.* Núi cao nước chảy, âm-điệu tiếng đờn của Bá-Nha mà Tử-Kỳ nghe biết nên khen: «Cao vút như núi, cuồn-cuộn như nước chảy».

**CAO THỌ VÔ ÂM, ĐỘC MỘC BẤT LÂM** *cng.* Cây cao không bóng mát, một cây lẻ-tẻ không nên rừng HHT.

**CÁO MƯỢN OAI HÙM** *thng. dc.* **Dương-chất hổ-bì. hồ giả hổ-uy** của KNT: Dê mang lốt cọp, chồn mượn oai hùm *đt.* TH: *Vua Tuyên-vương nước Sở một hôm hỏi bầy tôi: «Chiêu-hề-Tuất chỉ là một người dưới quyền trăm, thế sao người phương bắc ai nghe đến tên cũng kính sợ hơn kính sợ trăm». Giang-Nhất tâu: «Con hổ hay bắt các thú khác ăn thịt; một hôm bắt được một con hồ, hồ đe: Liệu đấy; động đến ta thì chết ngay bây-giờ. Trời sai ta xuống coi hết bách-thú, ngươi mà ăn thịt ta là trái mạng Trời, Trời đánh ngươi ngay. Không tin, thì để ta đi trước, ngươi theo hầu sau, xem có con thú nào trông thấy ta mà không sợ hãi, tìm đường trốn cho mau không? Hồ y lời, và thấy đúng như lời hồ nói... Nay nhà vua là vua nước mạnh, lại giao hết binh-quyền cho Chiêu-hề-Tuất, người phương bắc đều sợ Hề-Tuất như bách-thú sợ hổ vậy CHTH.*

**CẠO ĐẦU BÁN TÓC** *thng.* Làm đủ cách cho có tiền trả nợ (lời nhiếc nặng khi đòi nợ h. Lời khất của con nợ).

**CẠO ĐẦU KHÔNG CHỪA SỢI TÓC** *thng.* Lời hăm thật nặng của chủ nợ với con nợ hoặc lời hăm-he dữ-tợn trong vài trường-hợp khác.

**CÁT LEO CÙ-MỘC** *thng. dc.* **Nam hữu cù-mộc, cát-luỹ oanh chi** Kth nghĩ: Bên nam có cây to, dây cát-luỹ tựa vào leo lên *II (B)* Vợ lẽ nhờ người vợ cả che-chở. VL: *Cát leo cù-mộc rắp toan, Xích-thằng xuôi khéo tạo-đoan một niềm* Trth.

**CÁT TUY-THUỶ** *đt.* Hán-Sở giao binh tại Tuy-Thuỷ (h. Thơ-thuỷ), Lưu-Bang bại to xuýt bị bắt; may nhờ một trận dông, cát bụi mịt-mù, khiến binh Sở không thấy đường, Lưu-Bang thoát nạn *II* Việc xảy ra tình-cờ mà giúp giải-quyết được sự khó-khăn.

**CÁT XẢ BẤT HẠ** *thng.* Cất bỏ thì không đành, xa lìa thì cũng tiếc.

**CAU-CÓ NHƯ NHÀ KHÓ HẾT ĂN** *lv.* Vẻ mặt cau-có quá đỗi.

**CAU NON KHÉO BỪA (h. BỔ) CŨNG GIẦY** *thng. dcd.* **Cau.... Dầu thương cho lắm hội nầy cũng xa**: vợ chồng dù nghịch ý thế nào, khéo khu-xử, nhịn nhau mỗi người một chút, tình vợ chồng cũng đằm-ấm vui-vầy được.

**CẦM CHÔNG CHỖ LỘI** *thng.* Có ác-hại ngầm.

**CẮM ĐẦU CẮM CỔ** *thng.* Cắm đầu xuống làm việc cách chăm-chỉ h. Chạy nhanh, đầu ghì xuống.

**CẮM HÀNG RÀO THƯA** *thng. Clg.* Bỏ trầu cau, làm lễ hỏi vợ rồi để đó.

**CẮM SÀO ĐỢI NƯỚC** *thng.* Ở vậy, đợi chỗ phải lòng mới ưng.

**CẮM SÀO SÂU KHÓ NHỔ** *thng.* Nói chắc quá, quyết-liệt quá, sau nếu cần, khó thay-đổi ý-kiến.

**CẦN ĐÀY KIẾP ĐOẠ** *thng.* Bị đày-đoạ khổ-sở mà vẫn cam tâm chịu, vì cho đó là cái quả của kiếp trước.

**CẦN THÂM ĐỄ CỐ** *thng.* Rễ cây ăn sâu thì cuống hoa chắc *II (B)* Dính gốc dính rễ, lâu năm, vững bền.

**CẦN CỎ KÊU TRỜI** *thng.* Cắm đầu chồng khu mà kêu trời, hành-động của những người bị ức-hiếp quá lắm. VL : *Vợ lớn đánh vợ nhỏ chạy ra cửa ngõ cần cỏ kêu trời, Trời ơi ! Sao ông dề vậy, còn gì thân tôi CD.*

**CẮN RĂNG BÓP BỤNG** *thng.* Ép lòng chịu tiệt-thòi ; oan-ức, không nói ra.

**CẮN RĂNG CHẰNG MẮT** *thng.* Làm gan, cố trấn-tỉnh, cố nhẫn-nhịn.

**CẮN RĂNG NGẬM THỈ** *thng.* Im thin-thít, không nói không cười.

**CẮT CÁNH MỞ LỒNG** *thng.* Để mặc mà không cho phương-tiện tự-vệ *đt : Sau khi họ được chế-độ Trịnh-chúa cho nhà Lê, Nguyễn-Nhạc và Nguyễn-Huệ vì ghét Nguyễn-hữu-Chỉnh xảo-quyệt, mật truyền quân-sĩ đêm 17 tháng 8 năm Đinh-vị (1787) kéo về Nam, ý muốn để người Bắc giết Chỉnh.* VL : *Bỏ Nguyễn-Chỉnh ở Thăng-long, Cũng toan cắt cánh mở lồng với ai QSDC.*

**CẮT CỔ GÀ KHÔNG CẦN DAO PHAY** *thng.* Hạ một kẻ hèn, không cần phải là một danh-tướng h. Làm một việc nhỏ, không cần phải là người tài.

**CẮT CỔ KHÔNG BẰNG ĐỔ RƯỢU** *thng.* Thà chết chớ cất mất phần rượu hay để ai đổ ly rượu mình thì không chịu (lời nói chơi trong tiệc rượu khi có ai rủi tay làm đổ rượu).

**CẮT CỔ KHÔNG CẦN LẠI DAO** *thng.* Làm thẳng tay, không thương-xót, không vị tình (hại người, bán đất giá, v.v...)

**CÂY CẢI VỀ TRỜI** *đt.* Năm Kỷ-dậu (1789) Bắc-bình-vương Nguyễn-Huệ đại-phá quân Thanh ; Lê Chiêu-thống cùng Hoàng-thái-hậu chạy theo Tôn-sĩ-Nghị về Tàu, Hoàng-phi Nguyễn-thị-Kim theo không được, phải ở lại ẩn núp tại Kinh-bắc. VL : *Gió đưa cây cải về trời, Rau răm ở lại chịu lời đắng cay CD* (Trời là Trung-hoa hay Mãn-Thanh, cây cải là vua Lê Chiêu-thống, rau răm là bà Nguyễn-thị-Kim).

**CÂY CAO BÓNG CẢ** *thng.* Nơi có cây to tàn rậm, thường được tin là có quỷ thần nương-tựa, tất linh-thiêng lắm.

**CÂY CAO KHÔNG TRÁI, GÁI ĐỘC KHÔNG CON** *tng.* Cây sung quá, chỉ mọc lá thật nhiều mà chậm đơm hoa kết trái ; đàn-bà độc-ác thì không con ( ? ), một nhận-xét của người xưa.

**CÂY CỘI NƯỚC NGUỒN** *thng.* đc. **Mộc bổn thuỷ nguyên**=Con người có cha mẹ ông bà như cây có cội, nước có nguồn.

**CÂY DA (h. ĐA) CẬY THẦN, THẦN CẬY CÂY DA (h. ĐA)** *tng.* Nương-tựa, nhờ-cậy lẫn nhau mới sống vững ; ỷ sức mạnh thế to mà đứng cô-lập một mình, sớm muộn cũng bị hại.

**CAY DA (h. ĐA) CŨ, BẾN ĐÒ XƯA** *thng.* Vợ chồng đã thôi nhau, sau gặp lại.

**CÂY ĐA BẾN CỘ (h. CŨ)** *đt. Ở bờ sông Ô-lâu, giáp-giới hai tỉnh Quảng-trị và Thừa-thiên, có bến đò bên một cây đa ; cô lái đò rất đẹp, được một hàn-sĩ ở Nghệ-an vào kinh thi hội, đem lòng thương. Thi đậu, bận trở về chàng hứa cùng nàng sẽ xin cha mẹ tương lễ cầu-hôn. Nàng xin chàng để áo làm tin, chàng ý lời cởi áo để lại :* **Ra về để áo lại đây, Để cho em đắp kẻo ngọn gió tây lạnh-lùng,** *và quả-quyết cùng nàng :* **Thương nhau chẳng quản chi thân, Phá Tam-giang cũng lội, đèo Hoành-sơn cũng trèo.** *Nhưng cha mẹ chàng nhứt-định không cưới vợ xa cho chàng ; chàng đành ứa lệ nhắn tin :* **Nhớ em anh cũng muốn vô, Sợ truông nhà Hồ, ngại phá Tam-giang.** *Xem thế tình duyên có dèo muốn gây đổ, nàng bèn biên thơ trả lời :* **Phá Tam-giang ngày nay đã lặng, Truông nhà Hồ nội-tán dẹp yên.** *Nhưng ngày càng bặt tin chàng, nỗi nhớ-nhung thêm dày-dặt, nàng bèn khăn gói ra đi :* **Đói lòng ăn nửa trái**

**sim, Uống lưng bát nước đi tìm người thương.** *Trải qua các vùng Hồ-xá, Hạ-cờ, thấy cây trâm cây chủi mọc loang, nàng than:* **Đường đi cả lách cùng lau, Cả trâm với chủi bỏ nhau sao đành.** *Bỗng người nhà theo kịp, bắt nàng trở lại, nàng đành bỏ dở cuộc tìm chồng:* **Đâu kia hết lá vì tằm, Nỗi sầu biết giãi mấy năm cho rồi.** *Rồi trên bến đò xưa, người ta lại thấy cô gái mỹ-miều độ nọ, giờ thì với vẻ mặt âu-sầu, tiếp-tục đưa khách sang sông. Nhớ sự bội-bạc của ai kia, nàng thường trời giọng:* **Tiền tài như phấn-thổ, nhơn-nghĩa tợ thiên-kim, con le-le mấy thuở chết chìm. Người tình-nhơn bạc-nghĩa, không tìm mần chi.** *Giận thì nói vậy, hình-ảnh người xưa không làm sao phai mờ trong trí, nàng đành gieo mình xuống nước, kết-liễu cuộc đời. VL: Trăm năm dầu lỗi hẹn-hò, Cây đa bến cộ con đò khác đưa. Cây đa bến cộ còn lưa, Con đò đã thác năm xưa tê rồi.*

**CÂY KHÔNG TRỒNG KHÔNG TIẾC, CON CHẲNG ĐẺ CHẲNG THƯƠNG** *tng.* Không công-lao vun-quén, không mang nặng đẻ đau, nên không thương không tiếc *II (R)* Không cưới hỏi, không tốn miếng trầu nhỏ rượu nào, thôi nhau rất dễ-dàng. VL: *Cây không trồng nên lòng không tiếc, Con không đẻ nên mẹ không thương, Trách ai gieo ngựa buông cương, Làm cho đây phải vấn-vương mối sầu CD.*

**CÂY LIỀN CÀNH** *dt.* TH. Hàn-Phùng và vợ là Tức-thị thương yêu nhau đáo-để. Một hôm, Tức-thị đi hái dâu, gặp vua Tống Khương-vương. Khương-vương thấy Tức-thị đẹp-đẽ, sinh lòng tà, khiến người tìm chồng nàng dạy dâng nàng cho vua. Hàn-Phùng không khứng, vua truyền bắt ngay. Hàn-Phùng làm gì không lại bèn tự-tử. Tức-thị bị bắt, xin vua cho tắm gội, lạy đàn tế chồng rồi sẽ vào chầu. Vua chịu. Tức-thị tế chồng xong, gieo mình xuống đài tự-tử, trọn tiết với chồng, và để lại bức thơ xin chôn chung với chồng một huyệt. Vua giận khiến chôn làm hai huyệt xa nhau. Sau mồ mồ có một cây tử mọc lên, cành liền với nhau; có cặp chim oan-ương tới đậu trên cành, đâu mỏ kêu nhau. Cây ấy, được người đồng-thời gọi cây « Tương-tư ».

**CÂY LỬA** *dt.* TH: Đời Đường, có lúc ban đêm cấm người ra đường. Chỉ mỗi năm, đêm tết nguyên-đán, mỗi nhà phải làm một lồng-đèn đem treo trên cây cột cao hai trượng tại cửa Thượng-phúc, gọi là cây lửa, để thiên-hạ tới xem chơi trong các ngày Tết.

**CÂY MUỐN LẶNG MÀ GIÓ KHÔNG DỪNG** *thng. dc.* **Thọ dục tịnh nhi phong bất đình, tử dục dưỡng nhi thân bất đãi** (Cây đứng yên mà gió thổi nà, con mong báo hiếu mẹ cha thác rồi) *dt. TH: Thầy Tử-lộ vào hầu đức Khổng-tử, nói rằng: « Đội nặng đi đường xa, tiện đâu nghỉ đấy, không đợi chọn chỗ. Nhà nghèo, cha mẹ già, thì con làm thế nào hay thế ấy, chẳng đợi có quyền cao chức trọng mới chịu làm. Ngày trước Do này, lúc song-thân còn, cơm thường dưa muối, đường xa trăm dặm, phải đội gạo về nuôi. Lúc song-thân mất; làm quan nước Sở, xe ngựa hàng trăm, lương-bổng hàng vạn, ăn những miếng ngon, mặc những của tốt, mỗi khi nhớ đến song-thân, lại muốn dưa muối, đội gạo để nuôi người như trước, thì không sao được nữa! Cha mẹ già như bóng qua cửa sổ. Cây muốn lặng mà gió chẳng dừng, con muốn nuôi, mà cha mẹ không còn sống ». Đức Khổng-tử nói: « Do, nhà ngươi phụng-sự song-thân như thế là rất phải. Lúc người còn thì hết lòng phụng-dưỡng, lúc người mất thì hết lòng thương tiếc » CHTH.*

**CÂY NÀO HOA NẤY** *thng.* Mỗi người đều có quan-điểm riêng, muốn phê-phán ai, phải đặt mình trên quan-điểm người ấy *dt.: Một nhà hiền-triết Ấn-độ khen tất-cả những bài luận của học-trò ông về một bài thơ của ông. Có người bất-mãn lời khen ấy, ông trả lời: « Bài thơ của thầy như vầng thái-dương, hoa nào cũng nhờ ánh thái-dương mà nở, nhưng cây nào nở hoa nấy. Cây nầy không thể nở hoa kia, cây kia không thể nở hoa nọ. Sao có thể bảo bài của người nầy đúng, mà bài của người nọ sai »?*

**CÂY NGAY THÌ BÓNG NGAY** *tng.* Cái gốc ảnh-hưởng vật tuỳ-thuộc, như cha thế nào thì con thế ấy, cái nhân thế nào thì cái quả thế ấy v.v...

**CÂY NHÀ LÁ VƯỜN** *thng.* Sản-vật nhà lấy dùng, không phải mua.

**CÂY QUẾ GIỮA RỪNG** *thng.* Vật quý

giữa đám người hạ-tiện, đáng tiếc *đt.*: *Vua Trần Anh-tông gả em là công-chúa Huyền-Trân cho vua Chiêm-thành là Chế-Mân để đổi hai châu Ô và Ri, khiến người đời ấy tiếc, phải có ca-dao*: **Tiếc thay cây quế giữa rừng, Để cho thằng Mán thằng Mường nó leo.**

**CÂY TỬ CÂY NAM** *đt. TH*: Vua Ngô là Phù-ta (h. Phù-Sai) muốn lập đài Cô-tô thật cao mà không có cây làm cột. Việt-vương Câu-Tiễn cho người đi tìm cây thì được cây nam ở phía bắc núi Việt, cây tử thì ở phía nam, mỗi cây to 20 vây và cao hơn 50 tầm, đốn đem dâng vua Ngô.

**CÂY TRE CÁI CÓC** *thng. dt.* Vào thời Bắc-thuộc, quan Tàu tham-nhũng tàn-ác, người Nam chịu biết bao nỗi khổ nhưng chẳng kêu-ca vào đâu, vì hầu hết những người Nam ra hợp-tác với quan Tàu đều là phường xu-phụ, dua-nịnh; vì thế, người thời ấy có ca-dao: **Cóc kêu dưới vũng tre ngâm, Cóc kêu mặc cóc, tre dầm mặc tre** để ví người dân mất nước với cây tre cái cóc.

**CÂY VÌ GIÓ MÀ RUNG** *thng.* Đúng ra, cây «bị» gió mà rung, cũng như mọi sự-vật đều do một nguyên-nhân, một động-lực nào đó thúc-đẩy mới phát-sinh. Nhưng cũng có nhiều trường-hợp mia-mai hay éo-le, người ta chết hay chịu cảnh khốn-nàn, đau-đớn không phải «bị» hay «tại», mà là «vì», *thd. Vua Trần Anh-tông không phải tại thế yếu hơn Chiêm-thành hay bị lòng tham cho riêng mình thúc-đẩy mà phải gả công-chúa Huyền-Trân cho Chế-Mân; mà là «vì» muốn mở rộng bờ-cõi đất nước của ông cha mà không phải đổ máu nhân-dân, và, xa thêm chút nữa, vì lời hứa của vua cha là Trần Nhân-tông với Chế-Mân khi trước.*

**CẤY THƯA THỪA THÓC, CẤY MAU THÌ CÓC ĐƯỢC ĂN** *tng.* Cấy thưa là cách khoảng xa, lúa nở lớn bụi, sau trổ bông sai thì thóc nhiều; cấy mau là cấy khít, lúa sẽ xấu, trổ bông rất ít (cóc= không) *II (B)* Làm việc kỹ-lưỡng thì kết-quả tốt, làm cầu-thả thì không kết-quả theo ý muốn.

**CẬY NƠI MÌNH** *thng.* Không nên ỷ-lại, mà phải tự-tín, cứ tin-cậy nơi mình mà cố-gắng, tự-nhiên có người giúp hoặc vận may đến cho *thd. TH*: *Nguy-văn-Hầu hỏi Hồ-quyền-Tử*: *«Cha hiền có đủ nhờ-cậy không»? Đáp; «Muôn tâu: không! Cha hiền còn ai hơn vua Nghiêu, mà vì cha, con là Đan-Châu phải bị đuổi». Hỏi: «Con hiền, nhờ-cậy được không»? Đáp: «Cũng không! Con hiền, ai bằng vua Thuấn, mà cũng vì tại con mà cha là Cổ-Tẩu biết bao khổ-sở». Hỏi: «Vậy anh em hiền»? Đáp: «Cũng không, anh hiền, ai hơn vua Thuấn, thế mà em là Tượng rất nên ngạo-mạn; em hiền còn ai hơn Châu-công, thế mà Quản-Thúc là anh phải bị giết». Hỏi: «Tôi hiền, vua có nhờ được không»? Đáp: Cũng không nốt! Tôi hiền ai hơn ông Thang ông Võ, thế mà Kiệt Trụ lại mất nước». Nguy-văn-Hầu giận hỏi: «Nhờ ai cũng chẳng được, thế là nghĩa làm sao»? Đáp: «Mong người không được như-ý, cậy người không được bền lâu. Chỉ cậy nơi mình mới là diệu-kế mà thôi».*

**CÂM HAY NGỐNG, NGỌNG HAY NÓI** *tng.* Người có tật, vì sự cần-dùng mà chẳng những không giấu được tật mình, lại bắt-buộc bày ra nhan-nhản *II (B)* Có ý gian, càng cố giấu bao-nhiêu càng dễ lộ chân-tướng bấy-nhiêu (X. Có tật giựt mình và Có tịch hay nhúc-nhích).

**CÂM HẦU TẮC CỔ** *thng.* Lặng im, không nói ra được.

**CÂM NHƯ HẾN (h. MIỆNG HẾN)** *Iv.* Nín lặng, không nói chi cả (lời người khác phê-bình).

**CẦM CÂN NẢY MỰC** *thng.* Giữ việc phân-xử, phán-đoán cho đúng.

**CẦM CỠ CẦM MỰC** *thng. Nhtr.*

**CẦM DẦU CÓ PHÒNG ƯỚT TAY** *tng.* Giữ tiền-bạc cho một đoàn-thể hay cho nhà-nước và lo việc xuất-phát, khó tránh sự hao-hụt. Dù không lòng tham, nhưng khi cần, mượn đỡ với ý định sau sẽ trả lại. Vài lần đầu vẫn sòng-phẳng; sau rồi vì ỷ-y, xài thâm ngày càng nhiều, không đắp vô nổi đến phải tội; không khác gì những người làm việc phải dùng dầu mỡ, thế nào cũng lấm tay. Bởi vậy, phải kỹ-càng và tự nghiêm-khắc mới được.

**CẦM-ĐƯỜNG** *đt. TH*: Mạt-tử-Tiện nước Lỗ đời Xuân-thu làm quan huyện ở Thiên-phủ, vừa khảy đờn vừa làm việc mà dân lại ưa. VL: **Cầm-đường ngày tháng thanh-nhàn K.**

**CẦM GẬY CHỌC TRỜI** *thng.* Sức yếu mà làm việc nặng; một mình, thế yếu mà dám chống-cự, khuấy rối kẻ mạnh gấp mấy lần mình *II (B)* Làm việc ngông-cuồng, không lượng tài-sức.

**CẦM GƯƠM ĐÀNG LƯỠI** *thng.* Dại-dột, liều-lĩnh, mù-quáng, làm việc nguy-hiểm mà không giữ thế chắc, lại đứng ở thế cheo-leo.

**CẦM HẠC PHONG THANH** *đt.* TH: Đời Tống, Triệu-Biện làm quan ngự-sử, rất mực thanh-liêm, bao-giờ cũng chí-công vô-tư, nên người đời gọi ông là « Thiết-diện ngự-sử ». Ngày vào trấn Ba-thục, ông chỉ đem theo một cây đờn và một con bạch-hạch, trọn gia-tài của ông *II (B)* Đời quan thanh-liêm. VL: **Của trời trăng gió kho vô-tận, Cầm hạc tiêu-dao đất nước này NCT.**

**CẦM HỒ HÀM-TỬ-QUAN** *đt.* Năm Ất-dậu, (1285) Trần-nhật-Duật cùng phó-tướng Trần-quốc-Toản đón đánh quân Nguyên do Toa-Đô cầm đầu tại bến Hàm-tử, thuộc huyện Đông-an (Hưng-Yên); giặc thua to bị giết rất nhiều, khiến Trần-quang-Khải, cũng vừa thắng Nguyên ở bến Chương-dương, sung-sướng uống rượu ngâm thơ: *Đoạt sáo Chương-dương-độ, Cầm Hồ Hàm-tử-quan, Thái-bình nghi nỗ-lực, Vạn-cổ thử giang-sơn*; dịch nôm: *Chương-dương cướp giáo giặc, Hàm-tử bắt quân thù, Thái-bình nên gắng sức, Non nước ấy nghìn thu.*

**CẦM KỲ THI HOẠ** *thng.* Khảy đờn, đánh cờ, ngâm thơ và vẽ là bốn thú vui của người phong-lưu tao-nhã.

**CẦM KHOÁN BẺ MĂNG** *tng.* Giữ luật-lệ mà làm trái luật-lệ *dđt*: *Xưa, có lúc quan trên cấm đốn tre, cốt dưỡng cho nhiều để dùng về việc binh; nhưng các nhà có quyền-thế trong làng vẫn đốn cần để dùng riêng trong gia-đình, không kể luật-lệ vua quan.*

**CẦM LÒNG CHO ĐẬU** *thng.* Kiên-quyết, giữ vững lập-trường trước cảnh đau-đớn hay lời van-xin của người.

**CẦM LÒNG KHÔNG ĐẬU** *thng.* Xiêu lòng, không nỡ trước cảnh đau-đớn khốn-khổ của người hoặc không thể từ-khước lời cầu-xin của người.

**CẦM LỬA ĐỐT TRỜI** *thng.* Làm việc ngông-cuồng, sức yếu mà toan làm việc to-tát, chỉ làm hại cho mình.

**CẦM SẮT BÉN DUYÊN** *thng.* Vợ chồng đầm-ấm *đt.* TH: *Xưa, người ta dùng đàn cầm và đàn sắt hoà nhau, tiếng kêu và giọng đờn rất hợp.*

**CẦM TẶC CẦM VƯƠNG** *thng.* Trừ giặc nên bắt giết chúa tướng của giặc *II (B)* Làm việc, phải nhắm đầu mối, việc trọng-yếu.

**CẦM TRẦU CẦM CAU** *thng.* Hỏi cưới vợ cho con đúng lễ-giáo (và luật-pháp).

**CẤM CHI BÀNG - THÍNH** *thng.* Cấm người ngoài dự nghe.

**CẤM CHỢ NGĂN SÔNG** *thng.* Không cho qua lại mua bán *đt*: *Nước Nam, dưới thời nhà Triệu, năm mậu-ngọ (1[illegible] trtl), bị Lữ-hậu á-quyền vua Hán (TH), cấm không cho người Hán qua lại mua bán với người Nam, nhất là không cho bán qua Nam những đồ kim-khí.* VL: **Vì ai cấm chợ ngăn sông, Để cho dứt nẻo quan-thông đôi nhà** *QSDC.*

**CẤM YÊN** *đt.* TH: Cấm nấu - nướng trong lễ Hàn-thực để kỷ-niệm ngày Giới-tử-Thôi cùng mẹ bị chết cháy trong rừng X. **Hàn-thực.**

**CẤM YÊU-NGÔN, CẤM NGẪU-NGỮ, CẤM HIỆP-THƠ** *đt. TH*: Ba điều cấm của Tần Thỉ-hoàng: cấm dân bàn-tán thời-cuộc, truyền-rao những điều huyễn-hoặc, tụ-hợp bàn-bạc về sách-vở kinh-truyện.

**CẨM-TÂM TÚ-KHẨU** *thng.* Lòng như gấm, miệng như thêu, tức Ý đẹp văn hay.

**CẨM THƯỢNG THIÊM HOA** *thng.* Gấm thêu hoa *II (B)* Đã đẹp còn được trau-giồi thêm.

**CÂN-ĐAI RẠNG-RỠ** *thng.* Đời làm quan vinh-hiển, đẹp mặt nở mày cho gia-đình, tổ-tiên.

**CÂN-QUẮC ANH-HÙNG** *thng.* Đàn-bà con gái có chí-khí hơn người.

**CÂN-QUẮC TU-MI** *thng.* Hạng mày - râu (đàn-ông) mà như phường khăn yếm (đàn-bà) *dđt.* TH: *Khổng-Minh đem quân phạt Ngụy, Tư-mã-Ý đóng chặt cửa thành không ra đánh, cố-ý để quân Thục chờ lâu hết lương sẽ rút lui. Khổng-Minh biết thế nên làm đủ cách để khiêu-khích; cuối cùng sai quân đem sang Tư-mã-Ý một gói đựng*

*một cái khăn và một cái yếm. Ý biết Khổng-Minh hạ-nhục mình như đàn-bà thì cười rồi, sai quân chuyển sang gói ấy về cho vua Ngụy và xin đem quân ra đánh liều để gỡ nhục.*

**CẦN, CẨN, HOÀ, HUỞN** *thng.* Siêng-năng, dè-dặt, ôn-hoà, chẩm-rãi, bốn đức cần-thiết mà người đời phải có.

**CẦN-KIỆM KHỞI-GIA** *thng.* Siêng-năng và tiết-kiệm là hai đức-tính dựng nên nhà.

**CẦN VI VÔ-GIÁ CHI BẢO** *cng:* Siêng-năng là của báu không gì bằng.

**CẦN XUỐNG MUỐNG LÊN** *tng.* Ngọn rau cần thì bò lủi, ngọn rau muống thì ngóc lên *// (B)* Mọi sinh-vật đều theo tính tự-nhiên mà nảy-nở, mọi sự-vật đều theo đà tự-nhiên.

**CẨN TẮC VÔ ƯU** *cng.* Cẩn-thận thì khỏi lo về sau.

**CẬN CHÂU CẬN MẶC** *cng.* Gần son gần mực *// (B)* Làm bạn và gần-gũi với người có học (tự nhiên chịu ảnh-hưởng tốt).

**CẬN DUYỆT VIỄN LAI** *thng.* Kẻ gần thì sung-sướng vui-mừng, kẻ xa thì tìm đến (nói người hào-phóng chuộng nghĩa, được xa gần mến đức mang ơn mà đến tấp-nập).

**CẬN MẶC GIẢ HẮC, CẬN ĐĂNG TẮC MINH** *cng.* Gần mực thì đen, gần đèn thì rạng (h. sáng) DT.

**CẬN SƠN TRI ĐIỂU, CẬN THUỶ TRI NGƯ** *cng.* Gần núi hiểu tính chim, gần nước hiểu tính cá KNT *// (B)* Có gần-gụi thân-cận người nào thì hiểu được tính-tình người ấy.

**CẤP CẤP NHƯ LUẬT LỆNH** *thng.* Câu thường dùng ở các công-văn, khởi đầu từ đời Hán *//* Câu thúc-giục tà-ma của các thầy pháp thường dùng.

**CẤP LƯU DŨNG THOÁI** *thng.* Tiến cũng mau, lui cũng mạnh *// (B)* Có tài mà không tham, khi lập-công cho nước thì bước tiến không dừng; khi thành-công rồi thì lui về nhà không chút luyến-tiếc.

**CẤP THỜI BÃO PHẬT - CƯỚC** *thng.* Có việc cần mới cầu Trời khẩn Phật, bình-thường thì không tốn một cây nhang *// (B)* Khi cần thì tới lạy-lục cầu xin, lúc thường thì không đếm-xỉa tới.

**CẤT ĐẦU KHÔNG NỔI, CHỖI ĐẦU KHÔNG DẬY** *thng.* Bệnh nặng, không ngồi dậy được *//* Cùng đường, nghèo-khổ quá mà không phương-thế làm-ăn, cũng không nhờ-cậy ai được (thường chỉ những người vong-ân bội-nghĩa, đến cùng đường thì chịu chết chớ không ai giúp).

**CẤT LÊN CÒ ĐỖ, BỎ XUỐNG RUỒI BU** *tng.* Giã gạo biếng-nhác, uể-oải chậm-chạp.

**CÂU CHUÔM THẢ AO, CÂU HÀO THẢ RÃNH** *tng.* Câu cá ở chuôm ở ao, đem thả ở hào ở rãnh cả *// (B)* Làm được bao-nhiêu đều tiêu-xài hay thua cờ-bạc cả, không dư được đồng nào.

**CÂU-NỆ BẤT HOÁ** *thng.* Tính câu-nệ cố-chấp, không tuỳ-thời thay-đổi.

**CÂU TRƯỜNG NAN HỆ** *thng.* Ngựa hay khó nhốt *// (B)* Người có chí lớn tài cao, khó cầm ở yên một chỗ.

**CẦU-HÔN GIANG-TẢ** *đt.* TH: Đời Hậu-Hán, Tôn-Quyền là chúa Đông-Ngô hao-tốn binh lương rất nhiều mới đánh bại được Tào-Tháo nơi Xích-bích, nhưng bị Lưu-Bị đoạt mất Kinh-châu của Tào. Ngô nhiều phen đòi lại không được. Châu-Du đàng kế gạt mời Lưu-Bị qua gả em gái Ngô-chúa cho để cầm chưn Lưu lại mà đòi Kinh-châu; chẳng dè bị Khổng-Minh là quân-sư của Lưu-Bị tương kế tựu kế, làm cho Lưu cưới được Ngô quận-chúa, đem về Kinh-châu. Châu-Du đem binh rượt theo, bị phục-binh của Khổng-Minh đánh tan-vỡ và đồng-thanh hô to: « *Châu-lang nhọc sức an thiên-hạ, đã mất phu-nhân lại tổn binh* » khiến Châu-Du tức mình hộc máu.

**CẦU LAM** *đt.* TH: Bùi-Hàng nghe lời tiên chỉ, đi tới cầu trên sông Lam ở huyện Lam-điền, tỉnh Thiểm-tây; vào quán bên đường uống nước; được Vân-Anh là con bà quán bưng nước ra mời. Bùi-Hàng thấy nàng xinh-đẹp, lần-lựa ở lại đó rồi xin cưới nàng. Bà quán nài phải có một cái cối và chày bằng ngọc lam là sính mới gả con. Bùi-Hàng về bán hết gia-sản, mua được chày cối ngọc, trở lại cầu Lam cưới vợ. Bà quán bắt nàng chày cối ấy tán thuốc ba tháng, xong rồi cả ba đồng uống thuốc ấy và đều thành tiên cả. VL: **Trăm năm thề chẳng lo phàm, Sông Ngân đưa bạn, cầu Lam rước người** *CD.*

**CẦU NẠI-HÀ** *(truyền):* Cây cầu ngang sông Nại-hà dưới âm-phủ mà mọi hồn đều phải

bước qua để rẽ ra hai đường, một đi đầu-thai, một vào địa-ngục. VL: **Gặp phải lúc lạc đường lỡ bước, Cầu Nại-hà kẻ trước người sau** ND.

**CẦU NHÂN BẤT NHƯ CẦU KỶ** *cng.* Cầu luỵ người không bằng tin ở mình.

**CẦU Ô CẦU THƯỚC** *dt.* TH: Cầu do chim quạ chim sẻ cắn đuôi nhau bắc để Chức-nữ qua sông Ngân gặp chồng là Ngưu-lang đêm thất-tịch (mồng 7 tháng 7 âm-lịch).

**CẦU Ô LỖI NHỊP** *thng.* Trắc-trở về đường chồng vợ,

**CẦU TOÀN TRÁCH BỊ** *thng.* Đòi-hỏi cho đầy-đủ, bắt-buộc người làm cho vừa ý mình mà người khó làm theo; tánh khó-khăn, thế nào cũng không vừa ý.

**CẦU VINH PHẢN NHỤC** *thng.* Cố tìm vinh thường bị nhục.

**CẦU ĐẮC CẦU THẤT** *thng.* Không dè được, không dè mất *// (B)* Được hay mất, không ngờ trước được.

**CO ĐẦU RÚT CỔ** *thng.* Sợ-sệt, không dám.

**CÒ BAY THẲNG KIẾNG, CHÓ CHẠY CONG ĐUÔI** *tng.* Giàu-có, ruộng đất rộng lớn.

**CÒ GỖ MỔ CÒ THẬT** *thng.* Có lỗi mà lấn-áp người ngay-thẳng; giả danh quyền-tước để bắt-bớ người quyền-tước thật.

**CÒ GỖ MỔ CÒ THỊT** *thng.* Bù-nhìn bện bằng rơm để đứng ngoài ruộng dọa chim-chóc để chúng đừng phá-hại mùa-màng *// (B) Nh.* Cò gỗ mổ cò thật.

**CÓ ĂN CÓ CHỊU** *thng.* Có hưởng thì đành gánh trách-nhiệm *//* Dính-dáng nhau trong công-cuộc làm-ăn.

**CÓ ĂN CÓ CHỌI MỚI GỌI LÀ TRÂU** *tng.* Có hưởng của người phải sẵn-sàng chống-chôi với kẻ khác khi cần, để bảo-vệ người, mới là kẻ biết điều *//* Trẻ-con phải được chơi-giỡn thong-thả mới mạnh-khoẻ, mau lớn.

**CÓ ĂN CÓ MẶC** *thng.* Khá, có đủ cơm ăn áo mặc, không thiếu-thốn vay-bợ kẻ khác.

**CÓ BÁT ĂN BÁT ĐỂ** *thng.* Giàu, nhà có chút-đỉnh của-cải.

**CÓ BẠC CÓ DẦU CHÁN VẠN NGƯỜI KHÊU** *thng.* Có tiền thì không thiếu chi tay-chân bộ-hạ *//* Nhà có con gái đúng lứa lại có tiền, lo gì con ế chồng.

**CÓ BỘT MỚI GỘT NÊN HỒ** *tng.* Phải có lý-do nào mới xảy ra có-sự. *//* Có vốn mới sinh lái được.

**CÓ BỤNG ĂN THÌ CÓ BỤNG LO** *tng.* Ăn nhiều thì lo bệnh-hoạn *// (B)* Hưởng nhiều thì ngại người ganh-ghét h. Nếu là của không chính-đáng, lại sợ tội-tù tai-vạ.

**CÓ CÀ THÌ THA GẮP MẮM** *tng.* Trong bữa ăn, nếu có rau cải đậu cà thì ít hao đồ mặn (cá thịt) *// (B)* Trong mọi sự-vật, những phần-tử vụn-vặt hay hành-vi nhỏ-nhặt vẫn có ích, vì nhờ chúng mà phần chính được tồn-tại và nổi bật.

**CÓ CÁ VẠ CƠM** *tng.* Thức-ăn ngon làm hao cơm.

**CÓ CĂN CÓ CỘI** *thng.* Có gốc có rễ *// (B)* Người có gốc rễ (nhà cửa, cha mẹ, vợ con, chỗ ăn làm...) đàng-hoàng.

**CÓ CÂY DÂY MỚI LEO** *dcd.* **Có cây thì dây mới leo, Có cột có kèo mới thả đòn tay** = Mỗi việc đều có nguyên-nhân của nó, không việc gì tự-nhiên mà có cả.

**CÓ CẤY CÓ TRÔNG, CÓ TRỒNG CÓ ĂN** *tng.* Có bỏ công ra làm thì tự-nhiên phải trông mau thấy kết-quả và hễ có làm thì tự-nhiên có hưởng.

**CÓ CON TỘI SỐNG, KHÔNG CON TỘI CHẾT** *tng.* Trường-hợp người có con hư-hỏng; vì con hư, phải lo rầu cho số-phận nó ở hiện-tại như ở tương-lai; mà nếu không con, chừng chết không ai chôn-cất hay nối-dõi.

**CÓ CÔNG MÀI SẮT, CÓ NGÀY NÊN KIM** *thng.* Cần-cù cố-gắng, việc to lớn khó-khăn cách nào, chẳng ngày cũng phải xong, phải thành-tựu (xưa, muốn có kim may, phải lấy sắt mài).

**CÓ CƠM ĂN CƠM, CÓ CHÁO ĂN CHÁO** *thng.* Dù giàu hay nghèo, cũng vui lòng hầm-hút với nhau.

**CÓ CƠM CÓ TIỀN** *thng.* Giàu, gạo tiền dư-dả.

**CÓ CỦA LÀM CHẲNG NÊN ĂN** *tng.* Người giàu-có, thường ít ăn xài; một phần vì thấy kết-quả của sự làm việc nên sung-sướng cố làm và bồi-đắp thêm sự-nghiệp (khác hơn những người khác, vì thấy không

có dư, nghĩ hà-tiện cũng vô-ích, nên có bao-nhiêu đều xài hết); một phần khác, vì ăn-mặc đã đầy-đủ, sự xài-phí có chừng-mực, người ngoài không nhận rõ cho là hà-tiện.

**CÓ CỦA LẤY CỦA CHE THÂN, KHÔNG CỦA LẤY THÂN CHE CỦA** *tng.* Lẽ thường là thế, có tiền thì mướn người làm cho đỡ tay chân, còn nghèo thì phải ra công làm-lụng cho đỡ tốn-kém.

**CÓ CỦA THÈM VÀO, CHẲNG CÓ CỦA BÀO RA** *tng.* Có dư chút-đỉnh trong nhà, rất dễ bồi-đắp thêm số vốn; ngược lại, không có một số vốn dẫn tủ, thì làm ra bao-nhiêu đều xài hết cả.

**CÓ CỦA THÌ RỬA TRĂM DƠ** *tng.* Có tiền nhiều, dù xấu cũng hoá đẹp, quấy cũng thành phải, làm ra tội cũng khỏi bị tù.

**CÓ CŨNG NÊN, KHÔNG CŨNG CHỚ** *thng.* Tính người dễ-dãi, hoặc giận-lẫy bỏ mặc, thế nào cũng được.

**CÓ CỨNG MỚI ĐỨNG ĐẦU GIÓ** *tng.* Phải tài-giỏi hoặc gan-ruột lắm mới đảm-đương nổi, mới gánh nổi trách-nhiệm, mới cầm-đầu nổi số đông, mới dám ra mặt chống-đối.

**CÓ CỨT THÌ CÓ CHÓ** *tng.* Có tiền thì có tay-chân bộ-hạ (lời của người ỷ của) h. Có việc làm thì có nhiều người tới xin làm (lời của người thiếu học), không sợ thiếu người.

**CÓ CƯỚI THÌ PHẢI CỖ CHEO** *tng.* Trong việc cưới hỏi, phải nộp tiền cheo cho làng (tục xưa miền Bắc) mới được thừa-nhận (X. Cheo PH. I).

**CÓ CHÍ LÀM QUAN, CÓ GAN LÀM GIÀU** *tng.* Có sự quyết-tâm và gan-dạ, dù lâu ngày chầy tháng hay gặp lắm nỗi khó-khăn, nguy-hiểm cũng không sờn, thì làm nên sự-nghiệp.

**CÓ CHỬA CÓ ĐẺ** *tng.* Có đề công khó vào, thế nào cũng có kết-quả (không nên quá trông mà thối-chí).

**CÓ DA CỖ THỊT** *thng.* Mập, béo (dùng cho người và kiêng hai tiếng mập béo).

**CÓ DANH KHÔNG THỰC** *thng. đc.* **Hữu danh vô thực,** X. **Có tiếng mà không có miếng.**

**CÓ ĐẦU CỖ ĐUÔI** *thng.* X. PH. I.

**CÓ ĐẺ MỚI CÓ THƯƠNG** *thng.* Có mang nặng đẻ đau mới biết thương yêu đứa con // *(B)* Của do mình làm ra mới biết tiếc mà tiết-kiệm, mà giữ-gìn.

**CÓ ĐI CÓ LẠI MỚI TOẠI LÒNG NHAU** *thng.* Có hưởng của người, nên tìm cách đền-đáp, giúp-đỡ qua lại mới giữ được tình thân lâu ngày // *(R)* Có ăn-nằm với nhau mới nên duyên vợ chồng.

**CÓ ĐỒNG NÀO XÀO ĐỒNG ẤY** *thng.* Có bao-nhiêu tiền đều xài hết hay thua hết.

**CÓ ĐỒNG VÔ ĐỒNG RA** *thng.* Có làm ăn sinh lợi.

**CÓ ĐỨC MẶC SỨC MÀ ĂN** *tng.* Có phước đức do sự ăn ở hiền lành của mình hay của cha mẹ ông bà thì không lo nghèo cực khổ-sở.

**CÓ ĐỨT TAY MỚI HAY THUỐC** *tng.* Có bệnh mới biết đến thầy; có việc cần mới đến (bằng không thì chẳng đoái-hoài đếm-xỉa tới).

**CÓ GAN ĂN-CẮP, CÓ GAN CHỊU ĐÒN** *tng.* Làm quấy thì có tội, lẽ thường là thế; khi đã làm quấy thì phải gánh chịu hậu-quả ấy, chớ không nên trốn-lánh hay than-vãn với ai.

**CÓ GỐC CÓ RỄ** *thng.* X. **Có căn có cội.**

**CÓ HAI THỨ TÓC TRÊN ĐẦU** *thng.* Già, tóc đã bạc nhiều (phải có kinh-nghiệm, phải biết phải quấy, phải được kẻ trẻ hơn kính-nể).

**CÓ HÀNG CÓ NGŨ** *thng.* Đi hay đứng có thứ-lớp, theo kỷ-luật chung, không lộn-xộn bừa-bãi.

**CÓ HOA HƯỜNG NÀO KHÔNG GAI** *tng.* Gái đẹp nào cũng có mầm-mống tai-hại cho đàn-ông.

**CÓ HOA MỪNG HOA, CÓ NỤ MỪNG NỤ** *thng.* Dù hoa hay nụ, đều là kết-quả của công vun-quén của mình, nên thấy trổ là mừng // Dù nhiều hay ít, tốt hay xấu, miễn là của mình làm ra, thì đều đáng cho mình sung-sướng vui mừng.

**CÓ HỌC MỚI BIẾT, CỐ ĐI MỚI ĐẾN** *thng.* Việc gì cũng phải chịu khó tìm-tòi làm-lụng mới có kết-quả cho mà hưởng; chớ ngồi không than-trách số-phận là tự mình chuốc lấy sự phiền-não vô-lý.

**CÓ ÍT XÍT RA NHIỀU** *tng.* Việc xảy ra

thì rất tầm-thường giản-dị, nhưng vì kẻ học lại có ác-ý hay quen tính thêu-dệt, việc ấy trở nên quan-hệ và to lớn, có thể sinh hậu-quả không hay.

**CÓ KÈN CÓ TRỐNG** *thng.* Được quảng-cáo ầm-ĩ và phô-bày rộng-rãi.

**CÓ KHI CÓ THÌ** *thng.* Có giờ-khắc hạn-định, không luông-tuồng bừa-bãi.

**CÓ KHỔ MỚI CÓ MÀ ĂN** *tng.* Có chịu khó, gặp khó-khăn vẫn cố-gắng chịu-đựng và tìm cách lướt qua, mới thành-sự để hưởng. VL: **Có khó mới có mà ăn, Ngồi không ai dễ đem phần tới cho** *CD.*

**CÓ KHÔNG MÙA ĐÔNG MỚI BIẾT, GIÀU-CÓ BA MƯƠI TẾT MỚI HAY** *tng.* Giàu hay nghèo, đến lúc có bắt-buộc cần dùng như mùa đông thì phải mặc quần áo ấm, tết thì phải chợ-búa để cúng-quải chưng-dọn trong nhà, chừng ấy không ai giấu ai được cả *II (B)* Đến lúc cần-dùng bắt-buộc, thì biết được bề trong của người (giỏi hay dở, ngay hay gian, giàu hay nghèo, v.v...).

**CÓ LỚN MÀ CHẲNG CÓ KHÔN** *tng.* Lớn tuổi mà chẳng khôn-ngoan (không đúng với luật tự-nhiên trong hai tiếng « lớn khôn ») *II (B)* Lời chỉ những sự-vật tiến-hoá không đồng-đều, không so-kè nhau theo cái lẽ phải có.

**CÓ LÚA MỚI MƯỢN ĐƯỢC GẠO** *tng.* Phải có của-cải trong nhà mới vay mượn được (chỉ những người không có bụng tốt, thấy ai có thể trả được mới giúp).

**CÓ LỬA MỚI CÓ KHÓI** *tng.* Việc chi xảy ra cũng đều có nguyên-nhân chớ không bất-đồ mà có.

**CÓ MANG CÓ MỂN** *thng.* Có chửa, bụng đã to, thai đã lớn.

**CÓ MẮT KHÔNG NGƯƠI (h. TRÒNG)** *thng.* Không nhận ra người có tài, người đáng kính (lời tự-thú quá đáng để xin lỗi người h. lời phê-phán hơi khinh-miệt kẻ thiếu mắt tinh-đời).

**CÓ MẶT ĐẶT TÊN** *tng.* Chỉ kẻ những người tại chỗ h. Thấy mặt thì sai biểu.

**CÓ MẶT ÔNG CHÚA (h. SỨ), VẮNG MẶT THẰNG NGÔ** *thng.* Trước mặt thì sợ-sệt, vâng dạ, gọi bằng ông chúa hay ông Sứ (Sứ-thần của vua TH.), vắng mặt thì chửi-rủa, gọi thằng Ngô thằng Tàu *II (B)* Trước mặt thì lễ-phép, tử-tế, sau lưng thì nói xấu, khinh-miệt *II (R)* Khi có anh-hùng cứu-quốc ra đời như Bình-định-vương Lê-Lợi, Bắc-bình-vương Nguyễn-Huệ thì quan quân Trung-hoa không có.

**CÓ MẶT THÌ THỪA, VẮNG MẶT THÌ THIẾU** *tng.* Không thương không ghét, gần nhau thì thấy chán, nhưng xa nhau cũng nhớ.

**CÓ MIỆNG ĂN, KHÔNG CÓ MIỆNG NÓI** *thng.* Lời xài-xề, phê-bình nặng-nề những người ít nói, không hay dùng lời nói bãi-buôi, không vuốt ngọt hay xin lỗi người khi lỡ phạm-lỗi v.v...

**CÓ MÒM THÌ CẮP, CÓ NẮP THÌ ĐẬY** *tng.* Có của phải giữ, không thì mất chịu.

**CÓ MỚI NỚI CŨ** *thng. dcd.* **Có mới thì nới cũ ra, Mới để trong nhà, cũ để ngoài sân** = Thế thường, phần đông ai cũng yêu-chuộng của mới lạ nên tăng-tiu chiều-chuộng và chán vật cũ đã dùng lâu, nên để dẹp lại hay ruồng-rẫy (thường được dùng trong tình vợ chồng hay bè-bạn).

**CÓ MƯỜI THÌ TỐT, CÓ MỘT THÌ XẤU** *tng.* Xin, người ta cho nhiều thì khen tử-tế, người ta có ít nên cho ít, thì chê xấu bụng; hạng người chỉ biết có tiền chớ không xét tấm lòng hay nhân-nghĩa.

**CÓ NẾP MỪNG NẾP, CÓ TẺ MỪNG TẺ** *tng.* An-phận với nếp sống của mình, không trèo-đèo, không tham-vọng.

**CÓ NUÔI CON MỚI BIẾT CÔNG (h. LÒNG) CHA MẸ** *thng.* Nuôi con cực-khổ, mới hiểu công khó và lòng thương con của cha mẹ mình khi mình còn bé *II (R)* Có trải qua cảnh khổ mới biết thương người đồng-cảnh.

**CÓ NƯỚC CÓ CÁ** *tng.* Nơi nào có nước, (ao, vũng, mương) tự-nhiên có cá *II (B)* Do sinh-hoá thiên-nhiên cũng như do nhu-cầu xã-hội, hễ có sự cần-dùng thì có vật cung-ứng và nhờ được cung-ứng mà nảy sinh thêm sự cần-dùng, hai bên đắp-đổi nhau luôn để được trường-tồn.

**CÓ NƯỚC ĐỒNG NƯỚC SÔNG MỚI DẦY** *tng.* Ở đồng, nơi nào thấp hay bị oi nước; do đầy, lúc nước rong, nước sông dâng ngập (người nhận-xét hời-hợt cho rằng nhờ đồng có nước sẵn, nên nước sông

mới dâng lên đầy-dẫy, chớ không thấy rằng tại đồng thấp, nước sông mới lên tới) // *(R)* Có vốn sẵn, dễ làm ăn, nên được giàu thêm h. Do thiện-chí, tự mình siêng-năng cố-gắng, người khác mới tin-cậy giúp thêm, do đấy nầy-nở thêm hoài.

**CÓ NGÀY THỚT NGHIẾN VỚI DAO PHAY** *thng.* Có ngày, hai bên sẽ xung-đột nhau (lời đoán-phỏng khi thấy mầm bất-hoà vừa phát-sinh giữa hai bên).

**CÓ NGĂN CÓ NẮP** *thng.* Có thứ-tự, có được tổ-chức đàng-hoàng.

**CÓ NGON CHẲNG CÒN ĐẾN GIỜ** *tng.* Nếu là món ngon, người ta đã giành ăn cả rồi // *(R)* Nếu là chỗ làm được nhiều tiền và chủ tốt, h. Nếu là gái nên, đẹp, v. v... thì người ta đã giành trước lâu rồi...

**CÓ NHÂN NHÂN MỌC, VÔ NHÂN NHÂN TRẦM** *tng.* Hột có mầm mới mọc cây, hột không mầm thì trầm (không mọc) // *(B)* Ở có nhân thì gặp điều nhân, có đông con cháu; ở ác thì gặp ác, lại tuyệt-tộc.

**CÓ ƠN PHẢI SỢ, CÓ NỢ PHẢI TRẢ** *tng.* Đã chịu ơn ai, phải đứng dưới người ấy và, trong nhiều trường-hợp, phải nể-nang sợ-sệt họ; có mắc nợ ai, luôn-luôn lo ngại không trả được. Nên chịu ơn và vay nợ là việc cùng-chẳng-đã, không nên quá lạm mà chuốc phiền-toái trong lòng.

**CÓ PHÚC CÓ PHẦN** *tng.* Có phúc (phước), dù không giành - giựt, chạy-chọt cũng không mất phần.

**CÓ PHÚC ĐẺ CON BIẾT LỘI, CÓ TỘI ĐẺ CON BIẾT TRÈO** *tng.* Con biết lội, rủi té sông không chết; lại nhờ được trong việc chèo-chống, bắt tôm bắt cá, như thế là có phước; còn biết trèo, trèo cây hay trèo tường cũng đều gây nên tội, mà rủi sẩy tay thì bỏ mạng, càng tội hơn nữa.

**CÓ PHÚC LÀM QUAN, CÓ GAN LÀM GIÀU** *tng.* Nhà có phước, có con học giỏi thì được làm quan h. Chính mình nhờ phước-đức cha mẹ hay ông bà nên được làm quan; còn giàu-có là nhờ gan-dạ, dám mua bán lớn, dám mạo-hiểm, v.v...

**CÓ PHÚC THÌ NUÔI PHỐ MỘC PHỐ NỀ, VÔ PHÚC THÌ NUÔI THẦY ĐỀ THẦY THÔNG** *tng.* Có chồng thợ, dầu tắt mặt tối lo làm nuôi vợ con hay ít ra, nó cũng chẳng làm gì nên tội với cái nghề làm thợ ấy, không để tội cho vợ con (có phúc); còn có chồng làm việc cho quan, nhất là quan phủ quan huyện đời xưa, nghề-nghiệp bắt-buộc làm nhiều việc ác, vợ con phải mang khổ về sau (vô-phúc).

**CÓ RƯỢU THÌ CÓ BẠN** *tng.* Thứ bạn rượu thịt, thấy ai đang ăn-uống thì rề lại làm thân để uống thép // *(B)* Có tiền thì có nhiều người làm bạn.

**CÓ SỰ THÌ VÁI TỨ-PHƯƠNG, VÔ-SỰ ĐỒNG HƯƠNG KHÔNG MẤT** *tng.* Có tai-nạn thì cầu Trời khẩn Phật, lạy-lục vái-van; bình-thường thì không biết đến Trời Phật, không tin-tưởng Trời Phật // Có việc cần-dùng thì đến nhờ-nhỡi người, còn trước đó hay xong việc rồi thì không hề tới lui giao-thiệp.

**CÓ SỪNG CÓ MỎ THÌ GÕ VỚI NHAU** *thng.* Có hung-hăng, hỗn-hào thì hai bên đấu-khẩu với nhau đi; mình thật-thà ít-oi thì đứng ngoài xem.

**CÓ SỪNG THÌ ĐỪNG CÓ NANH** *tng.* Có sừng mà có nanh nữa thì có ai cự lại; đã hung-dữ lại có thế-lực thì gây biết bao tội ác, nên theo luật thừa-trừ, ít ai được vậy (ngoài ra, tạo-hoá khéo sinh, thú-vật mỗi loại chỉ có một bộ-phận tự-vệ thôi: beo cọp thì có vấu, heo rừng có nanh, voi có ngà, bò rừng tê-giác thì có sừng có gạc...).

**CÓ TÀI CÓ TẬT** *tng.* Người tài-giỏi thường ỷ mình mà sinh tật kiêu-ngạo, tự-đắc h. Nhờ có tài, làm được nhiều tiền, ỷ của mà ăn-xài huy-hoác, không nghĩ đến ngày sau.

**CÓ TẬT CÓ TÀI** *tng.* Thường người có một bộ-phận mang tật, thì vì nhu-cầu, các bộ - phận khác nầy-nở hơn người thường (như mù thì thính tai thính mũi; cụt tay trái thì tay mặt khéo-léo hoặc mạnh-mẽ hơn; cụt hết hai tay thì hai chân và miệng tạm thay thế được).

**CÓ TẬT GIẬT MÌNH** *tng.* Có ý gian hay đã làm một việc gian-dối thì lòng đau-đớn lo sợ người biết, động là giật mình.

**CÓ TÍCH MỚI DỊCH RA TUỒNG** *tng.* Mọi việc đều có nguyên-nhân; phải có lý-do nào mới xảy ra cớ-sự.

**CÓ TỊCH HAY NHÚC-NHÍCH** *tng.* Có làm việc gian-dối thì cử-chỉ mất tự-nhiên,

ai nói gì mình cũng tưởng ám-chỉ mình, nên lật-đật cải-chính.

**CÓ TÌNH CÓ Ý** *thng.* Có ý riêng chưa thố-lộ ra hoặc chỉ thố-lộ riêng với người đồng tình ý với mình.

**CÓ TÌNH RÌNH TRONG BỤI, KHÔNG TÌNH LỦI-THỦI (h. LÚI-CÚI) MÀ ĐI** *tng.* Người có tình-ý riêng thì âm-thầm quan-sát, có thể bắt gặp tất-cả hành-vi kẻ mà họ để ý; còn người vô-tình, cứ tự-nhiên hoạt-động theo nếp sống thường.

**CÓ TÍNH MÀ CHẲNG CÓ TƯỚNG** *thng.* Người có lòng tốt nhưng mặt mày xấu-xí *II (R)* Có toan-tính trước nhưng không nói ra.

**CÓ TIỀN HOÀNG-CẦM, HOÀNG KỲ; KHÔNG TIỀN TRẦN-BÌ, CHỈ-XÁC** *tng.* Có tiền thì hốt những vị thuốc quý, ít tiền thì hốt những vị tầm-thường nhưng dược-tính vẫn không khác *II* Giàu thì có nếp sống của nhà giàu, nghèo thì có nếp sống của nhà nghèo; nhưng trên cuộc đời, chưa chắc ai đã hơn ai.

**CÓ TIỀN LÀ CÓ TỘI** *tng.* Trong thời-kỳ rối-rắm, nhất là ở nơi xa công-lý, những tay có của thường bị gán vào nhiều tội tưởng-tượng trong các vụ làm tiền.

**CÓ TIỀN MUA TIÊN CŨNG ĐƯỢC** *tng.* Có nhiều tiền thì làm chi cũng được, nhất là lấy gái đẹp.

**CÓ TIỀN THÌ TIÊN HAY MÚA** *tng.* Có nhiều tiền, hay lên giọng làm cao, hay đòi-hỏi những điều phiền-phức.

**CÓ TIỀN THÌ VẠN NGƯỜI HẦU** *tng.* Có nhiều tiền thì đông tay-chân bộ-hạ.

**CÓ TIẾNG MÀ KHÔNG CÓ MIẾNG** *tng.* Được người đồn-đãi cho là giàu-có, tài-giỏi, v.v... nhưng kỳ thực, không đúng như lời đồn-đãi.

**CÓ THÂN CÓ KHỔ** *thng (Phật).* : Sinh ra ở đời, mọi sinh-vật đều chịu biết bao cảnh khổ mà những cái khổ dễ thấy hơn hết là già, bệnh và chết.

**CÓ THE QUÊN LỤA, CÓ VÀNG QUÊN THAU** *tng.* Bạc-bẽo thường-tình, được món đẹp món quý hơn hay người đẹp người sang thì ruồng-rẫy món cũ người cũ.

**CÓ THỊT ĐÒI XÔI** *tng.* Tính tham thường tình, được một đòi hai, có món nầy xin thêm món khác *thd. TH : Ngu-Công nghe Ngu-Thúc có viên ngọc quý, bèn sai người đến xin. Ngu-Thúc cho. Được ngọc, Ngu-Công lại nghe Ngu-Thúc có thanh gươm báu, nghĩ va có bụng tốt, nếu xin chắc cho nữa, nên sai người đến xin gươm báu ấy. Ngu-Thúc giận quá nói : « Ngu-Công trưng-cầu hết cái nầy đến cái khác, thật là đồ vô-yêm (nhiều bao-nhiêu cũng không chán), nếu để thế, có ngày nó sẽ xin đến cả thân ta nữa » ; bèn cất quân đánh Ngu-Công CHTH.*

**CÓ THÓC MỚI BÓC RA GẠO** *tng.* Có của mới làm ra của h. Có làm mới có của.

**CÓ THÓC MỚI CHO VAY GẠO** *tng.* X. **Có lúa mới mượn được gạo.**

**CÓ THỜ CÓ THIÊNG, CÓ KIÊNG CÓ LÀNH** *tng.* Có tin-tưởng thờ-phượng thì có sự linh-thính; biết kiêng-cữ thì ít bệnh-hoạn *II (B)* Có kính-trọng phục-vụ người, sau có việc cần, người ta mới sẵn-sàng giúp đỡ mình; biết tránh những điều dữ thì ít khi có họa vào thân.

**CÓ THUỶ CÓ CHUNG** *thng.* Có trước có sau; việc chi, hễ bắt tay vào thì phải đi tới cùng, dù gặp khó-khăn trắc-trở (thường nói về tình-nghĩa).

**CÓ THỰC MỚI VỰC ĐƯỢC ĐẠO** *tng.* Có no lòng mới bênh-vực được cái đạo của mình *II (B)* Vấn-đề cơm áo trước hết.

**CÓ VAY CÓ TRẢ** *tng.* Có thiếu nợ người thì phải trả *II (B)* Ở ác, làm quấy hại người, v.v... không chầy thì kíp cũng gặp ác, bị người hại lại, v.v...

**CÓ VI CÓ KIẾNG** *thng.* Có đủ tư-trang chưng-diện h. Có nhiều tay chân bộ-hạ.

**CÓ VIỆC THÌ LO PHAY-PHÁY, KHÔNG VIỆC THÌ NGÁY Ó-O** *tng.* Gặp việc rắc-rối thì lo sợ cuống-cuồng; bình-thường thì không nghĩ mà phòng xa, cứ vui chơi sung-sướng (người không lo xa).

**CÓ VỎ KHÔNG CÓ RUỘT** *thng.* Bề ngoài hào-nháng, rân-rát lắm, nhưng bên trong thì không có chi cả (thường nói về tiền-bạc).

**CÓ VÔ THIÊN LŨNG** *thng,* Không ngơ, chẳng có chi cả.

**CÓ VỐN MỚI CÓ LÃI** *tng.* Có cần-cù

tạo ra mới có của mà hưởng.

**CỎ RẬM RỪNG HOANG** *thng.* Nơi hoang vắng, lùm bụi um-tùm, ít có người tới lui.

**CÓC CẮN RẮN MỔ** *thng.* Lời rủa // Lúc xui-xẻo, vận đen.

**CÓC CÓ GAN CÓC, KIẾN CÓ GAN KIẾN** *tng.* Mỗi loài đều có sự gan-dạ ngang nhau, có loài tuy nhỏ con, nhưng gan-dạ hơn loài to hơn // *(B)* Mỗi hạng người đều có giá-trị tương-đối ngang nhau vì giá-trị con người không căn-cứ nơi giai-cấp mà căn-cứ nơi nhiệm-vụ và cần xét-đoán coi nhiệm-vụ có được tròn hay không nữa.

**CÓC ĐI GUỐC, KHỈ ĐEO HOA** *thng.* Ăn-vận không đúng với tầm-thước, với nhan-sắc // *(B)* Đảm-đương trách-vụ không đúng với tài-sức, với tư-cách; làm thì hư việc, mà cũng không quen không-khí bao-bọc nơi phải ở làm việc.

**CÓC ĐÒI ĐI GUỐC** *tng.* Đòi-hỏi một việc quá với tư-cách, toan làm một việc quá sức.

**CÓC ĐÒI ĐỚP SAO** *đt. Đỗ-Thích nằm mộng thấy sao rơi trong miệng, tin rằng thời đã tới, nên sinh tâm thí vua Đinh Tiên-hoàng để cướp ngôi trong lúc vua say rượu, và giết luôn Việt-nam-vương Liễn (979). Nhưng Đỗ-Thích bị đình-thần bắt làm tội gia-hình và tôn Vệ-vương Đinh-Tuệ lên làm vua.* VL: **Con cóc nằm ngóc bờ ao, Lăm-le lại muốn đớp sao trên trời** *CD.*

**CÓC ĐÒI TRÈO THANG** *tng. Nh.* **Cóc đòi đi guốc.**

**CÓC KÊU CÓ TRỜI** *tng.* Cóc kêu khi sắp có mưa, thường có sấm chớp // *(B)* Người ngay mắc nạn than khóc thì động lòng Trời ( ? ).

**CÓC VÁI TRỜI** *tng.* Thường, cóc bị cắt đầu làm thịt-thì hai chân trước chắp lại như vái (lạy).

**COI BẰNG MẮT (h. MẶT) BẮT BẰNG TAY** *thng.* Vừa thấy là bắt lấy, không cần suy-nghĩ, không để lỡ dịp.

**COI ĐỒNG BẠC BẰNG BÁNH XE** *thng.* Coi đồng tiền là lớn, không kể nhân-tình, không biết phải quấy // *(R)* Hà-tiện, keo-kiết.

**COI GIÓ BỎ BUỒM** *thng.* Chờ dịp thuận-tiện mới bắt tay vào // *(R)* Đợi bên nào thắng-thế thì hùa theo.

**COI MẶT ĐẶT TÊN** *tng.* Tuỳ theo người mà đối-xử, kẻ sang thì được trọng-đãi, kẻ hèn thì bị khinh-bạc.

**COI MIẾNG ĂN NHƯ CÁI TÀN CÁI TẤN** *tng.* Coi miếng ăn hay mối lợi là trọng, có thể vì nó mà liều cả thân-danh, khinh-thường nhân-nghĩa, quên cả phải quấy.

**COI NGƯỜI NỬA CON MẮT** *thng.* Khinh người, coi không ai bằng mình.

**COI TRỜI BẰNG VUNG** *thng.* Tự-đắc, kể mình là tài-giỏi hơn cả. VL: **Yến kia vụng nghĩ dông-dài, Không lo sau trước coi trời bằng vung** *HĐTN.*

**CÕI THỌ ĐÀI XUÂN** *thng. đc.* **Xuân đài thọ vực**: Cõi người sống lâu và tươi đẹp // *(B)* Cảnh an-nhàn thong-thả. VL: **Dân vui cảnh thọ đài xuân, Sáu mươi năm lẻ, hưu trưng thái-bình** *HTh.*

**CON AI NGƯỜI ẤY XÓT** *tng.* Con là máu-thịt, nên chỉ có cha mẹ mới thương yêu con nhiều hơn ai cả; con gặp nạn thì cha mẹ đau-xót; con nên người thì cha mẹ sung-sướng (còn người dưng thì ai mặc ai).

**CON BẦY (h. ĐÀN) CHÁU LŨ** *thng.* Có nhiều con nhiều cháu.

**CON CÁ SẨY LÀ CON CÁ LỚN** *tng.* X. **Cá sẩy cá lớn.**

**CON CÓ CHA NHƯ NHÀ CÓ NÓC** *lv.* Con có cha thì được cha bảo-bọc che-chở như cái nóc nhà che chở cả cái nhà.

**CON CÓ KHÓC, MẸ MỚI CHO BÚ** *tng.* Đợi có sự đòi-hỏi mới thoả-mãn nguyện-vọng kẻ dưới, lại viện cớ kẻ dưới có xin-xỏ, mới biết mà cho, là cách xử-sự không khéo; vì cai-trị là tiên-liệu, kẻ trên phải điều-tra, quan-sát để hiểu nguyện-vọng kẻ dưới mà thoả-mãn trước; vừa được tiếng sáng-suốt, vừa tránh được sự đòi-hỏi rắc-rối có thể gây hiểu lầm và bất đà cho nhiều cuộc đòi-hỏi quá đáng khác không thể thoả-mãn được, sẽ gây hại to.

**CON CÔNG, KHÔNG GIỐNG LÔNG CŨNG GIỐNG CÁNH** *tng.* Con, không giống cha mẹ chỗ này cũng giống chỗ khác (thường dùng với con nên hay xinh-đẹp).

**CON CHA CHÁU ÔNG (h. CHÚ)** *thng. Clg.* Con ông cháu cha, bà-con quen-lớn với kẻ có quyền, thường ỷ thế hiếp người hoặc được gởi-gắm, gây lắm việc bất-công.

**CON CHẲNG CHÊ CHA MẸ KHÓ, CHÓ CHẲNG CHÊ CHỦ NGHÈO** *tng.* Con, vì tình ruột-thịt thiêng-liêng, bao-giờ cũng quý-mến cho mẹ, vẫn-đề giàu hay nghèo không chen lẫn vào được trong tình-cảm ấy; chó cũng sẵn tính trung-tín tự-nhiên, có đói khát lắm thì đi kiếm ăn dạo rồi cũng về, chớ không bao-giờ bỏ chủ.

**CON CHỊ CỒNG CON EM, CON EM KÈM CON CHỊ** *tng.* Đồ-vật chế-tạo không đồng-đều, cái lớn cái nhỏ, cái cao cái thấp, đứng xa trông như cái thấp cõng cái cao, hoặc đứng kèm một bên.

**CON CHỊ NÓ ĐI, CON DÌ NÓ LỚN** *tng.* Nhà có con gái đông, vừa gả con chị xong thì con em kế lớn lên, phải lo kèm giữ săn-sóc cho nên gái đặng gả nữa; cứ thế làm hoài, cho đến con gái út thì cha mẹ đã già.

**CON CHÚ CON BÁC, CHẲNG KHÁC GÌ NHAU** *tng.* Anh em chú bác cùng một đầu ông nội, cùng một họ, rất gần (câu được nhà cầm quyền xưa cho truyền-bá trong dân-chúng quan quân để tránh cái họa nội-chiến khi có sự giành ngôi vua giữa anh em chú bác).

**CON CHÙA, VUA NƯỚC** *đt: Lý-công-Uẩn được nhà sư nuôi trong chùa từ nhỏ, lớn lên ra giúp nước rồi làm vua (1010-1028), dựng nên nghiệp Lý được 216 năm (1010-1225).* VL: **Con ai đem bỏ chùa này, Nam-vô di-phật, con thầy thầy nuôi** *CD.*

**CON CHÚA CHÚA YÊU, CON TRIỀU TRIỀU GIẤU** *đt.* Từ đời Lê Kính-tông đến đời Lê Chiêu-thống (Mẫn-đế) trải gần 200 năm (1600-1788), triều Lê bị họ Trịnh chuyên-quyền, phế vua này, lập vua khác; nhiều vua bị họ Trịnh giết, cả vợ con cũng không tha. Nên, vua nào tại ngôi, cũng nơm-nớp lo sợ bị hại, có con thì giấu cho còn dòng-dõi và may ra lớn lên, được người tài phò-tá, lấy lại cơ-nghiệp ông cha; ngược lại ở Trịnh-phủ, con-cái được yêu-dấu nuông-chiều, lớn lên nối nghiệp cha mà hiếp chúa.

**CON DẠI CÁI MANG** *tng.* Con dại-dột thì mẹ mang tiếng không biết dạy con (cái là mẹ, tiếng xưa) *II (R)* Con gây tội-lỗi thì cha mẹ chịu trách-nhiệm (theo luật xưa).

**CON DÒNG CHÁU GIỐNG** *thng.* Con cháu anh-hùng liệt-sĩ hay danh-gia thế-phiệt.

**CON ĐÃ MỌC RĂNG, NÓI-NẶNG GÌ NỮA** *tng.* Con đã trộng, sự nuôi-nấng cũng dễ, mẹ bớt cực, không nên than-phiền *II* Con đã trộng, mẹ có thể đi lấy chồng khác, không ai nói gì được.

**CON ĐÀN CHÁU ĐỐNG** *thng.* Con cháu đông-đảo, thật nhiều.

**CON ĐÂU CHA MẸ ĐẤY** *tng.* Cha mẹ luôn-luôn chăn dạy con khi con còn nhỏ; khi con lớn, cha mẹ già cũng phải nương-nấu theo con (chế-độ đại-gia-đình xưa) *II (B)* Trông tư-cách, hành-động đứa con, thì biết cha mẹ nó thế nào.

**CON ĐỘC CHÁU ĐÀN** *thng.* Chỉ có một đứa con, mà cháu thì rất nhiều.

**CON ĐÓNG KHỐ, BỐ Ở TRUỒNG** *tng.* Nhà quá nghèo, người trong nhà không đủ quần áo mặc *đt.: Đời Hùng-vương thứ 3, nhà họ Chử đã nghèo lại bị cháy nhà, chỉ còn một cái khố cho hai cha con cùng mặc. Hễ cha là Chử-phù-Vân mặc khố, thì con là Chử-đồng-Tử phải trầm mình dưới nước, hay ngược lại. Lúc hấp-hối, cha trối dặn con cứ để cha trần-truồng mà chôn, dành cái khố lại cho con mặc. Nhưng vì quá thương cha, Chử-đồng-Tử đành cãi lời cha mà đóng khố cha trước khi chôn. Từ đấy, Chử-đồng-Tử sống cuộc đời khốn-khổ trần-truồng, cứ gìm mình dưới nước che thân và xin ăn ở các thuyền qua lại. Ngày kia, nhân vắng người, Chử lên bãi cát ngồi phơi nắng cho đỡ lạnh; bỗng có đoàn thuyền của công-chúa Tiên-Dung đi ngoạn-cảnh vừa đến. Chử bèn lật-đật cào cát núp mình xuống dưới và hất cát phủ lên trên. Vô-tình, công-chúa truyền quân căng màn nơi ấy để công-chúa tắm mát. Nước giội cát trôi, trơ ra chàng thanh-niên họ Chử cùng công-chúa Tiên-dung ở giữa bốn bức màn kín-đáo. Âu cũng duyên trời, công-chúa đành lấy Chử làm chồng và vì sợ uy vua cha, công-chúa đành cùng chồng ở lại làng Chử-xá dựng nhà mua bán với dân-chúng trong miền. Chử-đồng-Tử lại theo khách thương vượt biển mua bán nơi xa, gặp tiên ban cho gậy và nón phép. Chử trở về cùng vợ tìm thầy học đạo. Đường xa vắng-vẻ, vợ chồng không nơi trú-ngụ, Chử bèn cắm gậy úp nón xuống, tức thì lâu-đài cung-điện hiện ra, có cả văn-ban võ-bá cùng quân lính hầu-hạ. Tiếng đồn tới tai vua cha, Hùng-vương bèn sai quan quân tới dẹp. Binh triều keo*

*tới đóng tại bãi Tự-nhiên (thuộc phủ Khoái-châu Hưng-yên) đối-diện với cung-điện Chử-đồng-Tử. Đang đêm nhìn qua sông, bỗng thấy cung-điện cùng vợ chồng Công-chúa từ-từ bay lên trời cả. Nơi có cung-điện trở thành cái đầm, gọi là đầm Nhất-dạ.*

**CON GÁI CHƠI HOANG, CÁC VÀNG CHẲNG LẤY** *tng.* Con gái đã hư thân mất nết, dù gả bù của (các là bù thêm) cũng chẳng ai cưới.

**CON GÁI GIỐNG CHA GIÀU BA ĐỜI (h. HỌ), CON TRAI GIỐNG MẸ KHÓ TẬN XƯƠNG (h. BA ĐỜI)** *tng.* Theo nhận-xét của người xưa, con gái mà giống cha thì lớn lên, sẽ được giàu to; còn con trai giống mẹ, thì nghèo-khổ.

**CON GÁI MƯỜI BẢY, BẺ GÃY SỪNG TRÂU** *tng.* Con gái đang tuổi dậy-thì, tình-xuân dào-dạt trong lòng, việc chi cũng dám làm và làm tất được *II thth*: Con gái đang tuổi có sức mạnh thật nhiều.

**CON GÁI TRỞ VỎ LỬA RA** *thng.* Theo tục xưa, nhà có người mới nằm chỗ thì treo một hanh củi cháy dở trước cửa, nếu sanh gái thì dạy đầu cháy dở ra ngoài để người ngoài đừng đến nhà trong hạn 9 ngày kể từ ngày xổ lòng, để tránh phong-long; nếu con trai thì dạy đầu cháy dở vô nhà và kiêng tiếp khách trong 7 ngày.

**CON HÁT MẸ KHEN HAY** *tng.* Vì chủ-quan mà cũng vì thiên-vị, sự khen thưởng người của mình thường lệch-lạc, không đúng.

**CON HỒNG CHÁU LẠC** *thng.* Người Việt-nam đt.: *Họ Hồng-bàng làm vua, truyền đến Sùng-Lãm xưng Lạc-long-quân, lấy con gái vua Đế-Lai là Âu-Cơ, đẻ một lần được 100 trứng nở ra 100 người con trai. Lạc-long-quân bảo Âu-Cơ: « Ta là dòng-dõi Long-quân (vua rồng) nhà-ngươi là dòng-dõi thần-tiên, ăn-ở lâu với nhau không được. Nay được trăm con thì nhà-ngươi đem 50 đứa lên núi, còn 50 đứa ta đem xuống biển Nam ».*

**CON HƠN CHA LÀ NHÀ CÓ PHÚC** *tng.* Con mà làm nên hơn cha là hợp với lẽ tiến-hoá của xã-hội. Nhưng theo đạo hiếu xưa của Á-đông, phần đông, con bị sợi dây gia-đình ràng-buộc, lại phải luôn-luôn gìn-giữ tấm thân nguyên-vẹn kẻo mang tội bất-hiếu, nên ít dám mạo-hiểm làm được gì lớn-lao rạng-rỡ. Nếu có một ít người nhờ may hoặc xuất-chúng mà lập nên sự-nghiệp hơn cha, đời vội cho là nhà có phúc.

**CON HƯ TẠI MẸ, MẠ HƯ TẠI TRƯA** *tng.* Con hư, phần nhiều tại mẹ nuông-chiều; lúa hư hoàn-toàn tại ảnh-hưởng thời-tiết làm cho ruộng (trưa) thiếu nước hay quá ngập nước, đôi khi cũng tại sâu-bọ *II (B)* Con người hư là tại hoàn-cảnh bao-bọc.

**CON KHÔNG CHA, NHÈ CỘT NHÀ MÀ ĐỤNG** *tng.* Đứa con không cha, thiếu rất nhiều về giáo-dục gia-đình; đối với xã-hội bên ngoài, như người mù, vì không người dạy-bảo dẫn-dắt; cứ lúc-thúc ở nhà với mẹ, cũng chẳng ra bề nào.

**CON KHÔNG CHA, NHƯ NÒNG-NỌC ĐỨT ĐUÔI** *tng.* Con mồ-côi cha mẹ phần nhiều bơ-vơ lạc-lõng, phải tự lo lấy thân; dù được bà-con đùm-bọc cũng không bằng cha mẹ, chẳng khác bầy nòng-nọc khi rụng đuôi là ếch (hay nhái) mẹ rẽ bầy mà lên bờ.

**CON KHÔNG CHA, NHƯ NHÀ KHÔNG NÓC** *tng.* Nhà mà không nóc thì chẳng ra cái nhà, chẳng che nắng che mưa chi được. Đứa con không cha cũng thế, nhỏ thì không người dạy-dỗ, binh-vực; lớn lên cũng không ai chỉ đường khôn nẻo dại để đứng-đợt với đời cho bằng người.

**CON KHÔNG CHA THÌ CON TRẺ, CÂY KHÔNG RỄ THÌ CÂY HÉO** *lv.* Người cha trong gia-đình như cái rễ cái của cội cây. Cây bị đứt rễ cái thì cành lá đều héo rồi chết; gia-đình mà mất người cha, phần nhiều người còn lại đều lạc-lõng suy-tàn. Nếu được một bà mẹ thật đảm-đang thì đỡ, nhưng đó là phần ít và cũng phải một thời-gian khá lâu mới nguôi-ngoai.

**CON KHÔNG HAI CHA, TÔI KHÔNG HAI CHÚA** *đt. TH.: Nước Tần thời Chiến-quốc có cuộc tranh-giành ngôi vua giữa anh em cùng cha khác mẹ. Công-tử Tử-Ngữ giành được ngôi xưng Huệ-công. Công-tử Trùng-Nhĩ kém thế phải trôi nổi, nay ở Tần, mai ở Sở với lối 20 tôi trung-thần với ông. Tần Huệ-công muốn cắt đứt hết vi-cánh Trùng-Nhĩ, bèn hạn cho các quan có con em chạy theo Trùng-Nhĩ, trong ba tháng phải gọi hết chúng về. Quá hạn mà Hỗ-Mao và Hỗ-Yển là*

*con Hồ-Đột không vẽ, vua đòi Hồ-Đột đến quở-trách đến điều rồi dạy quân cầm tay cho Hồ-Đột viết thơ gọi con. Hồ-Đột bảo không cần, rồi tự tay cầm bút chẳng hề run, mặt không đổi sắc, chẫm-rãi viết : « Tử vô nhị phụ, thần vô nhị quân » (con không hai cha, tôi không hai chúa) rồi chịu chết.*

**CON LÀ NỢ, VỢ LÀ OAN-GIA** *tng.* Theo tin-tưởng của một số người, con là chủ nợ kiếp trước, vợ là người thù kiếp trước đầu-thai lên đòi mối nợ và trả mối thù mà mình còn mắc phải *// thth.* Một số đàn-ông bị vợ con đeo-theo bực mình cho con là nợ, vợ là oan-gia.

**CON LÊN BA, MẸ GIƠ XƯƠNG SƯỜN** *tng.* Đàn-bà nuôi con nhỏ phải thức khuya dậy sớm ; lắm người vì nghèo, ăn uống thiếu-thốn lại bị con rúc-rỉa, phải ốm-o gầy-mòn.

**CON MẮT LÀ MẶT ĐỒNG CÂN** *tng.* Dùng mắt mà đoán cân-lượng trong việc mua bán, quen rồi không xê-xích mấy *// (B)* Mắt tinh-đời, phân-biệt được kẻ phải người quấy, kẻ ngay người gian, kẻ sang người hèn.

**CON NHÀ LÍNH, TÍNH NHÀ QUAN** *tng.* Kẻ thấp hèn mà học thói xa-hoa sang-trọng, kẻ tay sai mà lên mặt hóng-hách với dân lành.

**CON NHÀ TÔNG, CHẲNG GIỐNG LÔNG CŨNG GIỐNG CÁNH,** *tng. Nh.* **Con công, không giống lông cũng giống cánh.**

**CON MỘT CHÁU BẦY** *thng. Nh.* **Con độc cháu đàn.**

**CON NON HÀNG-NÀM** *thng.* Bào-thai con còn trong bụng mẹ *// thth.* Lời chửi rủa, lời khinh-miệt trẻ-con nhỏ dại.

**CON ONG CÁI KIẾN** *thng.* Ong và kiến *//* Dân đen thấp-thỏi. VL : **Con ong cái kiến kêu gì được oan K.**

**CON ÔNG CHÁU CHA** *thng.* X. **Con cha cháu ông.**

**CON ÔNG THÁNH CHÁU ÔNG THẦN** *tng.* Lời khen những người đoán trúng việc (khen cà-rỡn).

**CON RÔ CŨNG TIẾC, CON GIẾC CŨNG MUỐN** *tng.* Tham và do-dự, được món nầy, tiếc món kia, lấy cô nầy, tiếc cô nọ.

**CON RỒNG CHÁU TIÊN** *thng.* X. **Con Hồng cháu Lạc.**

**CON SÂU BỎ (h. LÀM) RẦU NỒI CANH** *tng.* Vì một con sâu lộn trong rau, phải bỏ cả nồi canh *// (B)* Vì một người tỏ ra hèn kém, xấu-xa mà cả bọn phải mang tiếng.

**CON THẦN CHÁU THÁNH** *thng.* X. PH. I.

**CON THÌ CHÍN RƯỠI, CON BA MƯƠI ĐỒNG** *tng.* Không công-bình, cũng đồng là con mà đứa thương đứa ghét *thd. TH : Con Trịnh Vũ-công và Khương-thị là Ngộ-Sinh và Đoạn ; vì Ngộ-Sinh là con sinh ngang lại xấu tướng hơn em, nên bị mẹ ghét. Còn Đoạn thì rất được mẹ nuông-chiều. Ngộ-Sinh được cha truyền ngôi, xưng Trịnh Trang-công, càng bị mẹ ghét thêm. Khương-thị buộc Trang-Công phong đất Kinh-thành cho Đoạn và mật bảo Đoạn tu-luyện binh-mã chờ cơ-hội đoạt ngôi anh. Nhân Trang-công vắng triều, Khương-thị mật tin cho Đoạn và hẹn giờ làm nội-ứng để lật Trang-công. Đoạn phúc đáp y kế và chỉ đợi ngày-giờ khởi-binh. Cơ-mưu bại-lộ, Đoạn sợ tội, dầm cổ tự-tử.*

**CON THUYỀN BÁT-NHÃ** *(Phật)* : Sự tu-hành, nương theo trí-huệ sáng-suốt của Phật, tức Phật-pháp, để đến bỉ-ngạn là cái bến thoát-ly hẳn sự phiền-não của đời mà đắc-đạo.

**CON TRAI TRỞ VỎ LỬA VÔ** *thng.* X. **Con gái trở vỏ lửa ra.**

**CON VOI VOI DẤU, CON CHẤU CHẤU YÊU** *tng.* Dù sang dù hèn, dù giàu dù nghèo, làm cha mẹ, ai cũng yêu-dấu con cái, và tình yêu vẫn tương-đối bằng nhau.

**CON VUA CHÁU CHÚA** *tng.* Con của vua, nhưng gọi Chúa bằng ông, lời phê mỉa-mai của dân-chúng hồi đời Lê ; vì vua Lê chỉ ở hư-vị, mọi quyền-hành đều trong tay Chúa Trịnh ; thì trên thực-tế, Chúa Trịnh vẫn đứng trên vua Lê ; nên con vua Lê là cháu Chúa Trịnh *// thth.* Người trong hoàng-tộc.

**CON VUA VUA GIẤU, CON CHÚA CHÚA YÊU** *tng.* X. **Con chúa chúa yêu, con triều triều giấu.**

**CÒN ĂN HẾT NHỊN** *thng.* Lời nói liều khi toan xài nốt số tiền còn lại h. Lời nói mạnh-dạn để lên tinh-thần khi đặt ván bài chót.

**CÒN DA BỌC XƯƠNG** *thng.* Gầy-ốm quá sau một cơn bệnh lâu ngày hoặc ăn ngủ thất-thường lâu ngày.

**CÒN DA LÔNG MỌC, CÒN CHỒI LÊN CÂY** *tng.* Nếu chưa đến chỗ cùng-cực của thất-bại thì cố tranh-đấu thêm, đặt cả hy-vọng vào, thế nào việc cũng thành.

**CÒN MẸ ĂN CƠM VỚI CÁ, CHẾT MẸ LIẾM LÁ ĐẦU CHỢ** *tng.* Thường con có mẹ thì được nuôi-dưỡng tử-tế; mất mẹ thì bò lăn bò lóc, không ai săn-sóc đến.

**CÒN NƯỚC CÒN TÁT** *tng.* Còn có thể chạy-chữa hay vận-động được thì rán đến cùng đường hết sức mới thôi.

**CÒN NGƯỜI CÒN CỦA** *thng.* Còn sống, còn có thể làm ra của khác, không nên tiếc của mà thiệt thân, *thd.*: *Một anh hà-tiện chới-với giữa dòng sông, rán tống chân nhoi khỏi mặt nước la to: « Ai cứu tôi với! Sẽ đền ơn hai quan ». Một người đứng trên bờ vẫn biết tính rít-róng của anh ta nên đòi đủ ba quan mới cứu. Anh hà-tiện rán chòi lên lần nữa mặc-cả: « Tôi trả cho hai quan rưỡi đó, có cứu hay không »? Người kia đáp: « Còn người còn của, anh tiếc chi 30 đồng cho thiệt thân »! Tl.*

**CÒN NGƯỜI MÙ CHỮ, PHẬN-SỰ TA CÒN** *cng*: Trong nước mà còn người chưa đọc được viết được tiếng mẹ đẻ, những người biết chữ, tuỳ phương-tiện và khả-năng, nên dự vào công-cuộc chống nạn mù chữ và luôn-luôn xem đó là bổn-phận.

**CÒN TIỀN CÒN DUYÊN CÒN NỢ, HẾT TIỀN HẾT VỢ HẾT CHỒNG** *tng.* Một số người lấy vợ hay lấy chồng chỉ nhắm vào của-cải hay túi tiền chớ không do ái-tình hay nhân-nghĩa; nên khi xài hết của vợ (hay của chồng) thì kiếm cớ xa nhau.

**CÕNG RẮN CẮN GÀ NHÀ** *thng.* Rước (đón) người ngoài về hiếp-đáp người nhà h. Viện binh-lực ngoại-quốc về giết-chóc đồng-bào như Trần-ích-Tắc hai lần viện quân Nguyên về giành ngôi vua với Trần Nhân-tông và Nguyễn-Ánh viện quân Xiêm đánh với Tây-sơn.

**CỌP ĂN BỌ-MẮT** *lv.* Người mạnh ăn (ăn khoẻ) mà được ăn ít quá, không thấm-tháp chi cả.

**CỌP KHÁNH-HOÀ, MA BÌNH-THUẬN** *thng.* Xưa, tiếng đồn ở Khánh-hoà (TV) rất nhiều cọp và Bình-thuận (TV) rất nhiều ma.

**CỌP NGÃ, LẮM KẺ CẦM DAO** *tng.* Nghề đâu có mối lợi dễ-dàng, thì nhiều người ạ tới giành-giựt; còn việc ích-lợi chung, thì phần đông lơ-là h. kiếm cớ cáo-thối // Một cường-hào hay một tham-quan còn đương-thời, ai cũng sợ. Nhưng khi kẻ ấy bị cách-chức, thì vô-số đơn tố-cáo gởi đến quan trên.

**CỌP NHAI BỌ-MẮT** *tng.* X. **Cọp ăn bọ-mắt.**

**CÔ CHƯỞNG NAN MINH** *thng.* X. **Một tay vỗ chẳng nên bộp.**

**CÔ DANH ĐIẾU DỰ** *thng.* Mua danh chuộc tiếng.

**CÔ-HẠC XUẤT-QUẦN** *thng.* Một con hạc trội hơn hết trong bầy // *(B)* Người nổi bật hơn hết trong đám.

**CÔ-HỒNG THIÊN-NGOẠI** *thng.* Chim hồng lẻ-loi ngoài trời // *(B)* Người tài cao riêng lánh việc đời.

**CÔ-LẬU QUẢ-VĂN** *thng.* Quê-mùa dốt-nát.

**CÔ-LOAN ĐỘC-PHƯỢNG** *thng.* Gái chết chồng (h. xa chồng) trai chết vợ (h. xa vợ).

**CÔ-NGUYỆT HUYỀN-TRUNG** *thng.* Mặt trăng lơ-lửng một mình // *(B)* Người tài-giỏi, danh-tiếng vang dội khắp nơi.

**CÔ-NHẠN THẤT-QUẦN** *thng.* Chim nhạn lạc đàn // *(B)* Người (phần nhiều là trẻ con hay đàn-bà) lạc-lõng một mình.

**CÔ-NHI QUẢ-PHỤ** *thng.* Trẻ mồ-côi, đàn bà goá.

**CÔ-PHONG ĐỘC-TÚ** *thng.* Ngọn núi cheo-leo tuyệt đẹp // *(B)* Kẻ có tài cao đang đứng riêng một mình.

**CÔ-PHƯƠNG TỰ THƯỞNG** *thng.* Một mình hiểu lấy tài mình // *(B)* Có tài mà không ai biết.

**CÔ-THÂN CHÍCH-ẢNH** *thng.* Một mình

một bóng *II (B)* Sống lẻ-loi một mình.

**CÔ-THỤ BẤT THÀNH LÂM** *thng.* X. **Một cây làm chẳng nên rừng.**

**CÔ-TRINH TỰ-THỦ** *thng.* Gái trinh tự mình giữ tiết cho trong-sạch.

**CỐ ẢNH TỰ TÀM** *thng.* Trông ảnh mình mà hổ-thẹn (thấy đã già rồi mà chưa nên danh-phận).

**CỐ (h. CHỊU) ĐẮM ĂN XÔI** *tng.* Nhịn-nhục chịu đau-đớn, xấu-hổ để đổi lấy miếng ăn *đt. TH : Tục người Tàu, mai-công được thưởng công khá hậu, nên trong giờ đưa rước dâu, bà mai rất bằm giập ; phải cõng cô dâu từ buồng ra xe, từ xe vô cửa nhà cầng trai, bị cô dâu đấm trên lưng đùi-đụi và nhồ dãi đầy đầu cổ (vì đã hại cô xa cha mẹ anh em) rồi còn bị đằng trai làm khó để đù điều khi qua ngưỡng cửa trước khi cõng cô dâu tới tân-phòng* VL : **Cố đấm ăn xôi, xôi lại hỏng, Cầm bằng làm mướn, mướn không công** *HXH.*

**CỐ THỬ THẤT BỈ** *thng.* Ngó phía nầy, không thấy được phía kia, được cái nầy, mất cái nọ *II (B)* Cùng một lúc, không thể được tất-cả.

**CỔ BỒN CA** *đt. TH* : X. **Trang-tử thử vợ.**

**CỔ ĐẠO KHẢ PHONG** *thng.* Giữ nền đạo-đức, lễ giáo xưa.

**CỔ-HY CHI NIÊN** *thng.* Cái tuổi hiếm có, sống trên bảy mươi.

**CỔ KIM NHẤT TRIỆT** *thng.* Một vết xe từ xưa tới nay *II* Trước sao sau vậy.

**CỔ-MẠO CỔ-TÂM** *thng.* Dáng-dấp xưa thì lòng dạ cũng xưa ; người bề ngoài thế nào thì tính-tình thế ấy.

**CỔ-NHÂN BÍNH CHÚC** *thng.* Người xưa đốt đuốc chơi cả ban đêm *II (B)* Xưa đời sống giản-dị, ít có sự tranh-giành đất-đai ảnh-hưởng, người dân hưởng được đầy-đủ sự an-nhàn.

**CỔ-NHÂN NHẤT-NHẬT DƯỠNG, BẤT DĨ TAM-CÔNG HOÁN** *cng.* Người xưa nuôi được cha mẹ một ngày, cầm hơn làm chức quan to.

**CỔ PHÚC HÀM BỐ** *thng.* Ngậm cơm vỗ bụng *II* Sống đời sung-sướng, không lo việc giặc-giã cướp-bóc.

**CỔ ĐẦU NGƯỜI** *đt. Đề lung-lạc tinh-thần sĩ-phu đất Nam, Trương-Phụ, thống-binh Minh-trào, cho dọn một mâm có đầu người đãi Nguyễn-Biểu là quan ngự-sử nhà Hậu-Trần vâng mạng vua đến cầu-hoà, Nguyễn-Biểu vẫn mạnh-dạn ngồi ăn để tỏ khí - phách một văn-thần nước Nam và mắng Trương - Phụ là quân cướp nước* (Xt. **Nguyễn Biểu** PH. III).

**CÔNG-BỘC** *thng đt. TH : Trong tiệc tiễn Tôn-Nghĩa đi làm quan, Liễu-tôn-Nguyên nói : « Phàm ra làm quan, phải biết chức-phận mình là làm việc cho dân chớ không phải sai dân làm việc cho mình. Dân đã nộp thuế để có tiền thuê quan giữ sự công-bình cho dân ; mà nay, ngán thay, người ra làm quan, thuế của dân thì biết lấy cả, còn công-việc của dân thì trễ biếng, thường khi lại dụng-tâm ăn-cắp của dân nữa. Giả-sử ta đây thuê một người làm việc nhà, nó đã lấy tiền thuê mà không làm việc, lại còn ăn-cắp đồ nhà, thì tất ta phải giận mà trách-phạt và đuổi nó đi. Bây-giờ làm quan như thế nhiều, mà dân không dám trách-phạt và đuổi đi là tại thế-lực khác mà thôi. Nhưng thế-lực dù khác mà công-lý vẫn một. Này Tôn-Nghĩa, ngươi trước đã làm quan huyện Linh-lăng hai năm, thức khuya dậy sớm, chính-sự siêng-năng, xử kiện công-bằng, thu thuế phải-chăng, già trẻ không ai đem lòng thù ghét, ngươi thật là biết lo và hiểu phận-sự ; ngươi lấy tiền thuê của dân rất là đáng vậy CHTH.*

**CÔNG-DANH RÚT CỤC CÁI QUAN-TÀI** *thng.* Tranh-danh đoạt-lợi cho lắm, cũng không thoát khỏi cái chết *đt. TH : Tại chùa Tô-Châu, có nhà sư tên Viên-thủ-Trung tu-hành đắc-đạo. Nhà sư thường bày trên án thư, trước chỗ ngồi, một cái quan-tài con bằng gỗ bạch-đàn, dài độ ba tấc, có nắp đậy, mở được. Có khách cười hỏi, nhà sư nói : « Người ta có sống tức có chết, mà chết thì vào ngay cái nầy. Ta thực lấy làm lạ, người đời ai ai cũng chỉ biết có phú-quý, công-danh, tài-sắc, thị-hiếu, lo buồn vất-vả suốt đời, chẳng biết đến cái chết là gì. Như ta đây, mỗi khi có việc không vừa lòng, ta cầm vật nầy ngắm xem, tức-khắc tâm ta được yên-ổn mà muôn nghìn tư-lự đều lâng-lâng sạch như không. Cái quan-tài nầy đủ thay lời huấn, lời giới của bậc nghiêm-sư ; bài trâm, bài minh treo bên chỗ ngồi vậy CHTH. II VL :* **Học-thức giữ tên**

**con sách nát, Công-danh rút cục cái quan-tài TVK.**

**CÔNG DỤC THIỆN KỲ SỰ, TẤT TIÊN LỢI KỲ KHÍ** *cng.* Muốn tạo món đồ tốt, phải có dụng-cụ tốt *II (B)* Muốn gầy-dựng cơ-nghiệp lâu dài, phải dùng người có tài có đức.

**CÔNG ĐÒN ĐẢ VIỆN** *thng.* Đánh phá một cái đồn đề (h. đồng-thời) đón đánh quân tiếp-viện đồn ấy.

**CÔNG HAY PHẢI THỦ GIỎI** *thng.* Đánh người được mà không biết giữ mình cũng nguy *đt. TH : Văn-Công nước Tấn đem quân sang đánh nước Vệ. Giữa đường có ông lão cày ruộng, cứ ngẩng mặt lên cười mãi. Văn-Công cho đòi đến hỏi « Ngươi cười gì thế » ? Đáp : « Tôi cười anh láng-diềng nhà tôi. Anh ta đưa vợ đi chơi nhà bà-con, giữa đường gặp người con gái hái dâu xinh-đẹp, bèn tìm cách rẽ vợ xuống ruộng dâu chọc-ghẹo cô gái. Một chốc, ngẩng lên thì thấy một chàng trai đang vẫy vợ anh ta đi. Ấy, câu chuyện chỉ có thế, tôi nghĩ mà không nhịn cười được ». Văn-Công tỉnh-ngộ kéo quân về. Chưa đến nước nhà, đã được tin giặc ngoài đang xâm-phạm bờ-cõi mình CHTH.*

**CÔNG-MINH CHÍNH-TRỰC** *thng.* Ngay-thẳng công-bình, sáng-suốt.

**CÔNG NỢ TRẢ DẦN, CHÁO NÓNG HÚP QUANH** *tng.* Mắc nợ, trả lần-hồi thì hết, cháo có nóng quá, cứ húp chung-quanh bát mãi cũng xong *II (B)* Việc dù to-lớn khó-khăn cách nào, kiên-tâm trì-chí làm hoài cũng có ngày xong.

**CÔNG SINH MINH, LIÊM SINH UY** *cng.* Công-bình thì sáng-suốt, liêm khiết thì có oai.

**CÔNG THÀNH DANH TOẠI** *thng.* Thành công, nổi danh theo ý muốn.

**CÔNG THÀNH THÂN THỐI** *dc.* **Công thành thân thối, minh-triết bảo thân, ngoại kỳ thân nhi thân tồn** (thành-công rồi, nên lui khỏi cuộc tranh-đấu, đó là cách giữ toàn thân-danh của người sáng-suốt ; cái thân tuy gác ra ngoài mà thân vẫn còn) (Lão) *đt. : Phạm-Lãi phò vua nước Việt là Câu-Tiễn đánh với Ngô, chẳng may binh bại, Câu-Tiễn bị bắt, Phạm-Lãi cũng theo một bên. Ở bên Ngô làm tù-binh ba năm, Phạm-Lãi một lòng trung với chúa, bày mưu thiết kế để mua-chuộc cảm-tình vua Ngô là Phù-Ta (h. Sai) nên chúa tôi được tha về. Trong khi Câu-Tiễn nằm gai nếm mật, Phạm-Lãi tu-luyện binh mã, súc-tích lương tiền, lại tìm được Tây-Thi là gái tuyệt đẹp, dặn-dò mật-kế rồi đem dâng cho Phù-Ta. Đợi cho Tây-Thi mê-hoặc được Phù-Ta làm cho lòng dân ly-tán, lương tiền sạch kho rồi, Phạm-Lãi đánh một trận là đốt được đài Cô-tô, Phù-ta phải tự-thiêu, mà diệt Ngô trả thù cho Việt. Xong, Phạm-Lãi bèn bỏ Câu-Tiễn rút lui về đất Đào, cải tên đổi họ làm một ông nhà giàu nơi đó. Văn-Chủng là tôi đồng-thời với Phạm-Lãi, công-cán cũng không kém, cũng được Phạm-Lãi rủ đi nhưng không nỡ, ở lại phò Câu-Tiễn không bao lâu bị ép tự-tận.*

**CỘNG-BIỂU ĐỒNG-TÌNH** *thng.* Cùng tán-thành, cùng bày-tỏ chung một ý-kiến.

**CỘNG-ĐỒNG HỢP-TÁC** *thng.* Hợp sức làm chung một việc.

**CỐT-NHỤC TƯƠNG-TÀN** *thng.* Anh em ruột-thịt giết hại lẫn nhau *thd. : Năm Quý-hợi (1623), Trịnh-Tùng đau, hội các quan lại giao binh-quyền cho con trưởng là Trịnh-Tráng, và cho con thứ là Trịnh-Xuân làm phó. Xuân không bằng lòng, khởi binh làm loạn, đốt phá kinh-thành. Trịnh-Tùng thấy biến, chạy về xã Hoàng-mai rồi cho gọi Trịnh-Xuân đến bắt giết đi. Tráng nối nghiệp làm chúa II (B)* Người một nước, cùng chung nòi-giống mà giết hại lẫn nhau.

**CỐT TÍCH THÀNH SƠN** *thng.* Xương chất như núi (do chiến-tranh gây ra mà người chết không kịp chôn, để chất thành đống cao).

**CƠ BẤT MẬT TẮC BẠI THÀNH** *thng.* Mưu chẳng kín ắt thất-bại *thd. : Vua Lê Kính-Tông (1600-1619) ngày càng bị chúa Trịnh-Tùng lấn quyền áp-chế, bèn mưu với Trịnh-Xuân là con thứ Trịnh-Tùng để giết Trịnh-Tùng ; nhưng cơ-mưu không kín, Trịnh-Tùng bắt Trịnh-Xuân giam mấy tháng và bức vua Lê Kính-Tông thắt cổ chết.*

**CƠ ĐẬU TƯƠNG TIỄN** *thng.* X. **Cùi đậu nấu đậu.**

**CƠ-MAN VẠN MỚ** *thng.* Nhiều không kể xiết.

**CƠ NÀO NGŨ ẤY** *thng.* Ở đâu về chỗ nấy theo sự cất-đặt tổ-chức.

**CƠ-TÂM TẠO CƠ-GIỚI** *thng.* Lòng dạ máy-móc tạo ra máy-móc *II (B)* Tạo ra được máy-móc, con người tất phải thông-minh, biết xét từng ly, độ được từng cái nhỏ-nhặt, thay-đổi được nhiều hiện-tượng tự-nhiên và do đó, nếp sống mộc-mạc thật-thà cũng như tư-tưởng đơn-giản thuần-hậu từ ngàn xưa đã có một nền-tảng vững chắc về dân-sinh dân-trí đều bị xáo-trộn lật nhào cả *đt. TH : Thầy Tử-Cống thấy một ông lão làm vườn đang xuống giếng sâu gánh từng thùng nước tưới rau, bèn nói : « Kìa có cái máy ngày tưới được hằng trăm khu đất, sức dùng ít mà công-hiệu nhiều. Cái máy ấy đằng sau nặng, đằng trước nhẹ, đem nước lên rất dễ, sao cụ chẳng dùng cho đỡ tốn công mà được việc nhiều » ? Đáp : « Máy tức là cơ-giới, kẻ có cơ-giới tất có cơ-sự, có cơ-sự tất có cơ-tâm. Ta đây có phải chẳng biết cái máy ấy đâu, chỉ nghĩ xấu-hổ mà không muốn dùng đó thôi » Tr. T.*

**CƠ THÂM HOẠ DIỆC THÂM** *tng.* Mưu càng sâu hoạ càng to *đt. TH : Lữ-bất-Vi xem tướng hoàng-tôn nước Tần là Dị-Nhân đang bị cầm làm con-tin bên Triệu, thấy người sau ắt sang-cả, có thể nối ngôi vua Tần mà làm chúa thiên-hạ, bèn lập kế gả vợ lẽ đang có thai 3 tháng cho Dị-Nhân và gạt tướng Triệu lén đưa vợ chồng Dị-Nhân về Tần. Quả sau Dị-Nhân làm vua và Lữ-bất-Vi được làm tướng-quốc nước Tần. Vua băng, thái-tử Tử-Chính (vốn là con ruột Lữ-bất-Vi) nối ngôi xưng Thỉ-hoàng-đế thì dòng họ Dinh của Tần kể như bị diệt. Bất-Vi càng ngày càng buông-lung nên bị Thỉ-hoàng hạ ngục rồi sau ép chết.*

**CỜ-BẠC LÀ BÁC THẰNG BẦN** *tng : ard.* Cờ... bần, **Ruộng vườn bán hết tra chân vào cùm** = Ai cờ-bạc tất phải mang nghèo.

**CỜ ĐẾN TAY AI, NGƯỜI ẤY PHẤT** *tng.* Dịp may đến với ai, thì để người ấy hưởng, không nên tranh-giành ganh-ghét *II* Đã được chỉ-định làm một việc gì, nên cố-gắng làm lấy chớ đừng nạnh-hẹ.

**CỜ GIAN BẠC LẬN** *thng.* Cờ-bạc luôn-luôn có sự gian-lận.

**CỜ PHẢI NƯỚC BÍ** *thng.* Đánh cờ, khi bị đối-phương ví hết đường đi, thì lúng-túng bực-bội, nếu không chịu thua thì đi bậy-bạ rồi cũng thua *II (B)* Trên đường đời, khi gặp cảnh-ngộ thắt-ngặt, hết biết đường dey-trở, người ta lúng-túng đến bực trí rồi cũng phải đi một trong hai đường : buông xuôi cho số-mạng hay phá vỡ tất-cả.

**CỜ TRƯƠNG-BA** *thng.* Nước cờ của Trương-Ba, một tay cao cờ không kém Đế-Thích. VL : **Khi lựa vận, khi so tơ, Khi bầu Lý-Bạch, khi cờ Trương-Ba** BN. (Xt. **Hồn Trương-Ba nương da hàng thịt**).

**CƠI XA-CỪ ĐỰNG TRẦU CÁNH PHƯỢNG** *thng.* Cái cơi cần ốc xa-cừ, đựng trầu tâm kiểu cánh-phượng *II (B)* Phải người phải của ; xứng lứa vừa đôi ; người sang ở nhà đẹp, v.v...

**CỠI HẠC CHẦU-TRỜI (h. QUY TIÊN)** *thng.* Chết (thường dùng cho người lớn tuổi).

**CỠI PHƯỢNG** *đt. TH* : X. **Sánh phượng cỡi rồng.**

**CƠM ĂN ÁO MẶC** *tng.* Có đủ cơm đủ áo (câu dùng khi muốn phàn-nàn một người nào biếng-nhác hay phản-bội).

**CƠM ĂN CƠM DỠ** *thng.* Ăn xong rồi dỡ mang theo để ăn đường h. để ăn bữa trưa ngoài ruộng.

**CƠM ĂN, CƠM ĐẮP ĐẦU GỐI** *tng.* Ăn cho có sức-khoẻ để đi đường xa *II* X. **Cơm đắp đầu gối.**

**CƠM ĂN TIỀN LẤY** *tng.* Được nuôi-dưỡng đầy-đủ (được dùng khi phàn-nàn người chỉ có ăn chớ không chịu giúm-giúp công-việc nhà).

**CƠM ĂN VÀO DẠ, CHẲNG SỚM THÌ TRƯA, NÓN ĐỘI TRÊN ĐẦU, KHÔNG MƯA CŨNG NẮNG** *tng.* Ăn của người, không sớm thì muộn cũng bị người sai-khiến như người ta đội nón là để cho nắng cho mưa.

**CƠM BA BÁT, ÁO BA MANH, ĐỐI CHẲNG XANH, RÉT CHẲNG CHẾT** *tng.* Được nuôi-dưỡng đầy-đủ, áo quần lành-lẽ thì đủ sức chống-chọi với thời-tiết và mọi bệnh-tật *II thth.* Được no-ấm sung-sướng.

**CƠM BƯNG NƯỚC RÓT** *thng.* Cảnh người được vợ con hay đầy-tớ hầu-hạ cung-phụng sung-sướng.

**CƠM BƯNG TẬN MIỆNG** *thng. Như.*

**CƠM CẢ RÁ, CÁ CẢ NỒI** *thng.* Nhà có cơm tiền đầy-đủ h. Bữa ăn đã sẵn-sàng.

**CƠM CÒN DÍNH KẼ RĂNG** *thng.* Cái ơn nuôi-dưỡng còn mới ràng-ràng.

**CƠM CỤC CHẤM CƠM RỜI** *tng.* Ăn cơm lạt, không có đồ ăn.

**CƠM CHA ÁO MẸ** *dcd.* Cơm cha áo mẹ công thầy, Gắng công cố sức có ngày làm nên = Công ơn cha mẹ.

**CƠM CHẲNG ĂN, GẠO CÒN ĐẤY** *tng.* Giận không ăn cơm thì khỏi tốn, không việc gì phải năn-nỉ.

**CƠM CHẲNG LÀNH, CANH CHẲNG NGON** *thng.* Cảnh nhà xào-xáo, vợ chồng cằn-đằn. VL : **Cơm chẳng lành, canh chẳng ngon, Dầu cho chín đụn mười con cũng lìa** *CD.*

**CƠM CHÍN TỚI, CẢI VỒNG NON** *thng.* Thức-ăn đúng lúc, ngon hơn khi nào cả *II (B)* Sớt-dẻo, vừa-thì (*dc.* **Gái một con, cải vồng non, cơm chín tới**).

**CƠM CHỜ CANH ĐỢI** *thng.* Cảnh chờ người về trễ để cùng dùng cơm một lượt (câu dùng khi phàn-nàn).

**CƠM DẺO CANH NGỌT** *tng. Nh.* Ngon cơm ngọt canh, vừa ý, hoà-thuận nhau, có thể ở lâu được.

**CƠM ĐẦY ĐẦU GỐI** *thng.* Có sẵn cơm ăn đầy-đủ *II* Ăn cho có sức đi xa hay làm việc.

**CƠM GÀ CÁ GỎI** *thng.* Bữa ăn vĩ-vào.

**CƠM GHE BÈ BẠN** *thng.* Cụ-bị đi xa ; hao-tốn nhiều trong việc chuẩn-bị để làm một việc gì.

**CƠM HÀNG CHÁO CHỢ** *thng.* Ăn uống vắt-vả ở quán ở lều.

**CƠM HÀNG CHÁO CHỢ, AI LỠ THÌ ĂN** *tng.* Cơm bán ở quán ở lều cho người lỡ đường hay lỡ bữa ở nhà *II (B)* Đàn-bà bơ-vơ, không chồng, ai lấy cũng được.

**CƠM HẦU NƯỚC DẪN** *tng.* Được cung-phụng đầy-đủ và dàng-hoàng.

**CƠM HÚT NHÚT CHUA** *thng.* Cơm thì thiếu, rau thì thiu ; muốn ăn cơm thì cơm thiếu, muốn ăn rau thì rau rữa, ăn không được *II (B)* Cảnh nghèo khốn-khổ, không đủ ăn, mà chẳng biết làm sao.

**CƠM LÀ GẠO, ÁO LÀ TIỀN** *tng.* Cơm do gạo nấu ra, áo do tiền mua sắm, có cơm ăn áo mặc phải nhớ công người làm ra gạo ra tiền mà làm sao cho xứng với sự hao-tốn ấy.

**CƠM LÀNH CANH NGỌT** *tng.* X. **Cơm dẻo canh ngọt.**

**CƠM LẠNH CANH NGUỘI** *thng.* X. **Cơm chờ canh đợi.**

**CƠM NẮM CƠM VẮT** *thng.* Cơm để ăn khi đi đường xa h. Làm việc xa nhà, trưa không về *II* Cụ-bị đi xa.

**CƠM NẶNG ÁO DÀY** *thng.* Công ơn nuôi-dưỡng to lớn.

**CƠM NIÊU NƯỚC LỌ** *thng.* Cảnh nghèo khó, cơm thì ăn ngay trong niêu chớ không dỡ ra, nước thì bưng luôn lọ mà uống chớ không có chén.

**CƠM NO BÒ CƯỠI** *tng.* Sẵn-sàng cả mọi vật cần-dùng, chỉ ăn rồi đi chơi.

**CƠM NO, RƯỢU SAY** *tng.* Ăn uống no say, không phải làm chi cả.

**CƠM NGUỘI CHAN CANH** *thng.* Tạm đỡ cũng xong *II (B)* Lạt-lẽo (nhạt-nhẽo), vô-vị, không hay, không thấm-thía.

**CƠM NHÀ ÁO VỢ** *thng.* Làm công không, không được trả công (lời than-phiền).

**CƠM NHÀ CHÚA MÚA TỐI NGÀY** *tng.* X. **Ăn cơm chúa, múa tối ngày.**

**CƠM NHÀ, NGÀ VOI, CÔNG TOI, ROI BỐ** *tng.* Cảnh lầm-than của dân Việt-nam dưới thời Bắc-thuộc, bị quan Tàu bắt đi tìm ngà voi hay mò ngọc trai mà không cho cơm ăn, chậm-trễ thì bị đòn-bọng khổ-sở.

**CƠM NHÀ VIỆC NGƯỜI** *tng.* Ăn cơm nhà để làm công không cho người.

**CƠM RÁO CHÁO DỪ (NHỪ)** *thng.* Thôi nấu xong-xuôi, có thể dọn ăn được.

**CƠM SÔI BỚT LỬA, CHỒNG GIẬN BỚT LỜI** *tng.* Nên nhịn chồng mà bớt đôi-co cãi-vã khi chồng đang giận ; nếu không, có thể xảy ra cảnh đổ-vỡ gia-đình như cơm sôi mà không bớt lửa, tự-nhiên cơm sẽ khét (khê).

**CƠM SÔI CẢ LỬA THÌ ĐÀO** *tng.* Cơm sôi mà lửa còn nhiều thì bỏ nồi cơm ấy chớ không ăn được *II (B)* Lúc nóng-giận mà lắm lời, thế nào cũng tan-vỡ tình chồng vợ (anh em.....)

**CƠM SÔI CẢ LỬA THÌ KHÊ** *tng. Nhtr.*

**CƠM SUNG CHÁO GIỀN (DỀN)** *thng.* Cảnh nhà nghèo, cơm nấu phải trộn thêm trái sung, cháo thì chỉ nấu rau giền (dền) chớ không có gạo, lắm lúc phải ăn sung sống thế cơm, ăn rau giền thế cháo.

**CƠM TẺ LÀ MẸ RUỘT** *tng.* Nhà nghèo, phải ăn bắp (ngô) ăn khoai xen lẫn cơm; lâu lắm mới ăn được một bữa cơm ròng, nên dân nghèo quý-chuộng hột cơm như con quý-chuộng mẹ.

**CƠM TẺ NO, XÔI VÒ CHẲNG THIẾT** *tng.* Bụng đã no, món ăn dù ngon cũng không thèm *// (B)* Có đầy-đủ rồi, không ham muốn nữa, h. Khó đem mời ngon nhử (dử) người đã giàu có đầy-đủ.

**CƠM TẺ NGÀY HAI** *thng.* Đủ ăn, không giàu không nghèo *// Miễn đủ ăn là được, không cần giàu-có, không tranh-đua chi cho mệt.*

**CƠM THẦY CƠM CÔ** *thng.* Cơm của chủ nhà cho người giúp việc ăn, không cần trả tiền công (trong lúc kinh-tế khủng-hoảng, khó kiếm việc làm) // Lời kêu cơm của ăn-mày.

**CƠM THÌ CHIA NHAU, RAU THÌ THÁO KHOÁN** *tng.* Tình-cảnh dân nghèo ở các vùng ít cày cấy được, rau thì không đến đỗi thiếu, nhưng gạo thì rất kém, trong bữa ăn phải chia phần trước.

**CƠM THỪA CANH CẶN** *thng.* Bữa ăn thừa dành cho kẻ ở hoặc cho người về trễ (trong một vài gia-đình không tổ-chức chu-đáo về việc ăn uống).

**CƠM TRẮNG CÁ TƯƠI** *thng.* Được nuôi-dưỡng đầy-đủ đàng-hoàng với thức ăn ngon, sạch *thd.* : *Con Tấm, mỗi lần cho cá ăn thì gọi : « Mú! mú! lên ăn cơm trắng cá tươi ».*

**CƠM TRỜI NƯỚC GIẾNG** *thng.* Cái lộc tự-nhiên sẵn có, không cần tranh-giành hay lo-lắng chi cả.

**CƠM VÀO DẠ NHƯ VẠ VÀO MÌNH** *tng.* Ăn uống để nuôi sống đã đành, nhưng cũng phải có chừng mực và phải biết lựa món mà ăn, không thì có bệnh.

**CƠM VỚI CÁ NHƯ MẸ VỚI CON** *tng.* Trong bữa ăn của người đồng-quê, cơm luôn luôn đi kèm với cá như mẹ với con (Ít khi ăn thịt heo).

**CƠM VUA ÁO CHÚA** *tng.* Hưởng bổng-lộc của vua Lê mà mỗi ngày phải mặc áo đội mão đi chầu chúa Trịnh và làm việc cho chúa Trịnh *// thth.* Làm dân, tấc đất ngọn rau chi cũng đều là của vua, nên phải biết ơn mà hết lòng trung-thành với vua.

**CƠN BÊN NAM VỪA LÀM VỪA CHƠI, CƠN BÊN ĐÔNG VỪA TRÔNG VỪA CHẠY** *tng.* Kinh-nghiệm về thời-tiết của người làm ruộng : hễ mây kéo ở hướng nam thì không mưa hay mưa nhỏ, còn ở hướng đông thì mưa to sắp tới.

**CƠN ĐEN VẬN TÚNG** *thng.* Lúc xui-xẻo, gặp nhiều việc không may.

**CƠN ÔNG CHƯA QUA, CƠN BÀ ĐÃ ĐẾN** *tng.* Tai nạn dồn-dập.

**CÙ-LAO CÚC-DỤC** *thng.* Công-trình khó nhọc của cha mẹ nuôi con.

**CÚ CÓ VỢ MỪNG** *tng.* Chim cú được mồi, chim vợ cũng mừng giùm cho *// (B)* Người trong thân hay hàng-xóm, may mà được giàu-có thì mình cũng nên mừng, không nên ganh-tị.

**CÚ ĐẬU CÀNH MAI** *thng.* Xấu mà có vợ đẹp, dở mà có vợ học giỏi. VL : **Nếu mà cú đậu cành mai, Thì công trang-điểm chẳng hoài lắm ru** CD.

**CÚ KÊU RA MA** *tng. (truyền)* : Nhà có người bệnh mà có chim cú đậu kêu trước nhà, thế nào người bệnh cũng sẽ chết.

**CÚ NÓI CÓ, VỢ NÓI KHÔNG** *tng.* Kẻ nói có người nói không, chẳng biết tin ai.

**CỦ TÁN THU LY** *thng.* Kết-hợp được đám người đã tan-rã, thu-nhận lại được những người đã xa lìa *// (B)* Đem về một mối, dẹp được ly-loạn.

**CŨ NGƯỜI MỚI TA** *tng.* Vật hay người của người đã dùng rồi dạc ra vì họ cho là cũ, nhưng với người khác thì là mới ; vì người sau nầy chưa từng dùng đến món ấy, người ấy.

**CUA GÃY CÀNG** *lv.* Mất hết tay chân bộ-hạ, không còn tiền-bạc, hết làm gì được như con cua đã gãy càng, chỉ ngo-ngoe chờ chết.

**CUA NÓI CÓ, VỌP NÓI KHÔNG** *tng. Nh.* Cú nói có, vọp nói không.

**CUA NƯỚNG ỐC LÙI** *thng.* Món ăn tình-cờ ở ngoài đồng ruộng, tuy thiếu gia-vị bát dĩa nhưng ngon *// (B)* Của bất được bất-

ngờ, việc làm tình-cờ, không sắp-đặt trước, không cố-ý tìm.

**CỦA NHÀ NỌ, RỌ NHÀ KIA** *tng.* Của của người nầy, người kia toan bắt lấy.

**CỦA THÂM CÀNG, NÀNG THÂM MÔI** *lv.* Đàn-bà môi chỉ thường độc như cua càng thâm rất dữ.

**CỦA AI TAI NẤY** *tng.* Ai có của nhiều sẽ bị tai-vạ.

**CỦA ÂN CỦA ĐỂ** *thng.* Giàu-có, thừa-thãi.

**CỦA BA LOÀI, NGƯỜI BA ĐẲNG** *tng.* Kẻ vầy người khác, nhiều hạng, không phải ai cũng như ai.

**CỦA BÁU ĐỘNG LÒNG GIAN** *thng.* Có của mà hời-hợt, se-sua là vô-tình khiêu-động lòng gian của người; nếu mất, phần lớn là tại mình.

**CỦA BỀN TẠI NGƯỜI** *tng.* Năng săn-sóc thì dùng được lâu.

**CỦA BỤT MẤT MỘT ĐỀN MƯỜI** *tng.* Của bụt do bá-gia cúng để làm phương-tiện truyền-bá giáo-lý nhà Phật hầu phổ-độ chúng-sinh, nếu có kẻ xới bớt, ăn chẹn, kẻ ấy mắc tội rất nặng; vì đã cản-trở việc phổ-độ chúng-sinh làm cho một số chúng-sinh còn mê-muội mà tiếp-tục việc tội-lỗi, thì những tội-lỗi ấy có thể bảo là do kẻ đã xới-bớt của bụt gây ra, nên kẻ nầy sẽ đền tội gấp 10 lần tội thường.

**CỦA CỜ-BẠC ĐỂ NGOÀI SÂN, CỦA PHÙ-VÂN ĐỂ NGOÀI NGÕ** *tng.* Tiền ăn cờ-bạc cũng như mọi của gian khác đều không chắc, có đó rồi mất đó.

**CỦA CHẢ NGON, NHÀ NHIỀU CON CŨNG HẾT** *tng.* Nhà đông con, hao-tốn nhiều, ít khi có món ăn ngon cho chúng; nên gặp món không ngon, chúng vẫn ăn ngon như thường; hơn nữa, đứa nầy có chê thì còn đứa khác, chúng khẻ-khọt lần-hồi cũng hết.

**CỦA CHÌM CỦA NỔI** *thng.* Rất giàu-có, của-cải có món thấy được, có món không thấy.

**CỦA CHỒNG CÔNG VỢ** *tng.* Của tuy do chồng làm ra, song nhờ vợ gìn-giữ nhất là vợ đã ra công nội-trợ, chồng mới rảnh-rang làm ra của ấy thì, đó là của chung của vợ chồng.

**CỦA CHUA AI THẤY CHẲNG THÈM** *dcd.* Của... thèm, Cứt đái chèm-nhèm ai thấy chẳng ghê= Món ăn chua rất kích-thích lưỡi, thấy là thèm nếm liền, không ai cười ai việc ấy *II (B)* Gái đẹp, nhất là gái dậy-thì, phần đông đàn-ông ai thấy cũng thèm-thuồng; nên nếu có kẻ nào chọc-ghẹo, cha mẹ cô gái nên tha-thứ cho h. Gái đẹp dậy-thì là món hàng dễ kích-thích lòng ham muốn của con trai, kẻ làm cha mẹ nên gìn-giữ kỹ.

**CỦA CHUNG THIÊN-HẠ ĐỒNG-LÒNG** *tng.* Của chung, ai cũng muốn làm chủ và không có ai có trách-nhiệm gìn-giữ, nên khi thấy thì a vào, mạnh ai nấy giựt.

**CỦA DÂNG TẬN MIỆNG** *thng.* Món lợi dễ-dàng, không phải thất-công tầm-kiếm.

**CỦA ĐAU CON XÓT** *tng.* Của-cải như con-cái, đều là cái núm-ruột; nên nếu bị ai động đến, làm hư bể hay đau-đớn thì mình xót-xa trong lòng lắm.

**CỦA ĐẦY NỒI LÀ CỦA CHẲNG NGON** *tng.* Nhiều quá sinh chán.

**CỦA ĐỜI NGƯỜI THẾ** *tng.* Của đối với người như con người ở thế-gian nầy, tất-cả đều tạm-bợ; không việc gì mà phải bo-bo gìn-giữ, khư-khư chẳng lọi ra cho người thiếu cùng hưởng với.

**CỦA ÍT LÒNG NHIỀU** *tng.* Của biếu, của quyên tuy ít, nhưng tấm lòng thảo-lảo, háo-nghĩa của người biếu, người quyên mới là đáng kể.

**CỦA KHO, KHÔNG LO CŨNG HẾT** *tng.* Dù giàu to, của tiền chời-chỡ, mà chỉ ở không ăn chơi, không lo làm-ăn, không lo phòng-hậu, có ngày của ấy cũng tiêu-tan.

**CỦA KHÔNG NGON, ĐÔNG CON CŨNG HẾT** *tng.* X. Của chả ngon, nhà nhiều con cũng hết.

**CỦA LÀM RA ĐỂ TRÊN GÁC** *tng.* Của do công-lênh khó-nhọc tạo ra, đáng xài mới xài, không hời-hợt, không coi rẻ, chẳng những được giữ bền, mà ở trong tay người chủ cần-cù biết lo như thế, nó còn đẻ ra thêm nhiều nữa.

**CỦA MỘT ĐỒNG, CÔNG MỘT LƯỢNG (h. NÉN)** *tng.* Vật biếu tuy không đáng giá bao-nhiêu, song công-lênh của người tạo ra và mang đến biếu rất to lớn và chỉ có cái công-lênh ấy mới đáng kể.

**CỦA NGƯỜI BỒ-TÁT, CỦA MÌNH (h. TA) LẠT BUỘC** *tng.* Hô-hào kêu gọi thiên-hạ làm lành, làm nghĩa mà chính mình thì bỏn-sẻn, một đồng cũng chẳng lọi ra.

**CỦA NGƯỜI PHÚC TA** *tng.* Của người ta đánh rơi hoặc vì lỡ-lầm đến mất, ta nhờ có phúc có phần mới được, nếu không muốn nói là do Trời sắp-đặt cho ta (lý-lẽ để trấn-an lòng tham) *II* Dùng của người đem bố-thí để lấy phúc lấy ơn cho mình.

**CỦA PHI-NGHĨA ĐỂ NGOÀI SÂN, CỦA PHÙ-VÂN ĐỂ NGOÀI NGÕ** *tng. dc.* **Hoạnh-tài bất phú** = Tiền của kiếm dễ-dàng hoặc bất-chính thường giữ không bền.

**CỦA PHÙ-VÂN KHÔNG CÂN KHÔNG LƯỢNG** *tng. dc.* **Bất-nghĩa nhi phú thả quý, ư ngã như phù-vân** Lng. (Bất-nghĩa mà giàu-sang, đối với ta như đám mây nổi ở trên trời) Của làm ra cách bất-nghĩa nhẹ như mây như khói, xài không biết tiếc, tự-nhiên không bền, mau hết.

**CỦA RẺ LÀ CỦA HÔI (h. ÔI)** *tng.* Đồ-vật mua rẻ quá phần nhiều là đồ hư, không dùng được hoặc dùng không bền, ăn không ngon *II (B)* Vợ chồng lấy nhau dễ-dàng phần nhiều là người bá-vơ, ăn-ở không bền.

**CỦA RUỘNG ĐẮP BỜ** *tng.* Móc đất và cỏ dưới ruộng lên đắp bờ để đi hay làm ranh-giới chớ không phải chở đâu xa đem tới *II (B)* Dùng của đã kiếm ra được mà gầy-dựng, tạo-lập ra thêm, không phải của phụ-ấm mà tiếc, mà sợ mất-mát, lỗ-lã.

**CỦA TAY LÀM RA, CỦA NHÀ LÀM NÊN** *tng.* Của tự tay mình làm ra với công-lênh khó-nhọc và với vốn nhà, không phải do may-mắn hay do người khác ban cho, và cái của như thế mới chắc, mới đáng quý.

**CỦA TÀO ĐỔ ÂM-TY** *tng.* (*Nh.* **Của thiên trả địa**) Của trời (thiên-tào) đổ xuống âm-phủ, tiền được cách may-mắn ở nơi nầy, bị tiêu-tan nơi khác cách vô-lý. VL : **Của tào thì đổ âm-ty, Mấy đời đĩ-điếm làm chi cho giàu** CD.

**CỦA THẾ-GIAN, AI KHÔN-NGOAN NẤY ĐƯỢC** *tng.* Biết bao nguồn lợi thiên-nhiên mà người đời, nếu khôn-ngoan chịu khó, thì xài không hết ; bất-tất phải giành-giựt, cướp-bóc (X. **Ăn cắp của trời**) *II* Người đời của chung, ai nhanh tay thì được, ai khôn-ngoan thì càng được nhiều hơn ; ngồi không đợi thời-vận thì chẳng có chi cả.

**CỦA THẾ-GIAN, ĐÃI NGƯỜI NGOAN THIÊN-HẠ** *tng. Nhtr.*

**CỦA THIÊN TRẢ ĐỊA** *tng.* X. **Của tào đổ âm-ty.**

**CỦA VẤN MẶT DÀI** *tng.* Của ăn hay hết, người còn thấy nhau hoài (nên trọng người hơn trọng của) *II* Vật biếu tuy không đáng giá, nhưng chính người biếu đích-thân mang đến, thì quý biết bao.

**CÚC-CUNG TẬN-TUỴ** *thng.* Hết sức mình, cắm đầu cắm cổ làm việc cho tròn bổn-phận, *thd. Khổng-Minh biết thời trời sẽ quy đất nước về một mối cho Nguỵ trước rồi Tấn sau, nhưng trót lãnh lời thác-cô của Hớn-chúa (Lưu-Bị) nên cúc-cung tận-tuỵ lo việc nước, 6 lần xuất Kỳ-sơn, đêm ngày làm việc bỏ ăn bỏ ngủ đến thân hình tiều-tuỵ.*

**CÚC TÚ LAN PHƯƠNG** *thng.* Hoa cúc đẹp, hoa lan thơm *II (B)* Mỗi sự-vật đều có công-dụng riêng cũng như mỗi người đều có tài-nghệ, giá-trị riêng, không thể đánh-giá một mặt được.

**CÚC-TỈNH** *đt.* Giếng cúc : *Huyện Lỵ đất Nam-dương, tỉnh Hà-nam TH. có suối Cam-cốc, nước trong ngon, núi lại có cỏ cúc rất tốt ; nước khe chảy qua cỏ ấy được ngọt thơm hơn, uống được sống lâu* (Sách Phong-tục-thông) VL : **Nhà xuân vừa mở thọ-diên, Chén pha giếng cúc, bàn chen non đào** HT.

**CỦI ĐẬU NẤU ĐẬU** *tng. dc.* **Cơ đậu tương tiễn,** dùng dây đậu làm củi nấu đậu *II thth.* Dùng cái lợi vừa được mà làm vốn để kiếm lợi thêm. VL : *Củi đậu nấu đậu ra dầu, Lấy em không được, cạo đầu đi tu CD. đt. TH. Tào-Phi (con Tào-Tháo) soán ngôi Hán tự xưng Nguỵ-vương, nhưng còn ngại em là Tào-Thực, văn-tài tót-chúng, sau có thể tranh ngôi với mình nên sai tướng bắt về giết. Thực khóc-lóc xin tha. Phi buộc đi bảy bước phải làm xong một bài thơ theo đề* Anh em. *Thực ứng-khẩu làm xong bài thơ trong bảy bước : « Nấu đậu bằng củi đậu, Đậu ở trong nồi khóc, Rằng trong một gốc sanh, Đốt nhau chi quá gấp ». Phi cảm-động ôm em khóc ròng.*

**CỦI-LỤC LÀM ĂN** *thng.* Lo siêng-cần làm ăn, không chơi-bời, không dự vào việc chi khác.

**CỦI QUẾ GẠO CHÂU** *thng.* Thời-buổi khó-khăn h. lúc thất mùa, củi đắt như quế, gạo đắt như châu, sinh-hoạt đắt-đỏ. VL: **Một mình thủ phận một mình, Một ôm củi quế, một chình gạo châu** *CD.*

**CUNG BẤT ỨNG CẦU** *thng.* Số sản-xuất kém hơn sự cần-dùng; cung-cấp thiếu, nguồn gốc làm cho sản-vật lên cao giá, gây nạn khủng-hoảng kinh-tế.

**CUNG-CHÚC TÂN-XUÂN** *thng.* Nhân mùa xuân mới, xin cung-kính chúc mừng (lời chúc năm mới).

**CUNG KÍNH BẤT NHƯ PHỤNG (h. TÙNG) MẠNG** *thng.* Kính-trọng, sợt-sè không bằng vâng lời làm theo.

**CUNG QUÁ Ư CẦU** *thng.* Sản-xuất thặng-dư, bán không hết, gây nạn ổi-động, thất-nghiệp *II (B)* Cung-phụng săn-đón cách nồng-nhiệt thì người ta sinh kiêu, xem thường mình.

**CUNG TƯỜNG CHÍN-CHẮN** *thng.* Nhà cửa kín-đáo *II (B)* Cách xử-sự kín-đáo, không khoe-khoang hời-hợt *đt. TH: Thầy Tử-Cống nói với Tử-Trương, bạn cùng học với đức Khổng-tử: « Tử nầy đâu dám sánh với đức Phu-tử; chỉ vì bức tường nhà tôi cao ngang vai, ai cũng trông thấy đồ-vật bày-biện trong nhà; còn tường của đức Phu-tử thì cao hàng mấy đợt, không ai thấy đồ-vật xinh-đẹp đầy-đủ ở bên trong ».* VL: **Trước cửa Khổng cung tường chín-chắn, Bước lên đường vào cửa ung-dung, Trăm quan tôn-miếu lạ-lùng, Học-hành cho biết thi-chung tỏ-tường** GH.

**CÙNG CĂN MẠT KIẾP** *thng.* Nghèo sát đất, làm gì cũng thất-bại hư-hao.

**CÙNG ĐỒ MẠT LỘ** *thng. dc.* **Cùng đồ tráng-sĩ, mạt-lộ anh-hùng,** cùng đường, hết phương xoay-xở *thd. Cụ Phan-bội-Châu cả đời bôn nam tẩu bắc, vận-động cuộc khởi-nghĩa đánh đuổi giặc xâm-lăng, đi suốt từ Bắc vào Nam, mấy lần xuất-ngoại qua Tàu qua Nhật, mấy phen bị cầm tù khi trong nước, khi ngoài nước, cuối cùng phải chết trên bến Hương-giang sau một thời-gian bị quản-thúc.* (Xt. **Phan-bội-Châu** PH. III).

**CÙNG HUNG CỰC ÁC** *thng.* Hung ác đến mức cùng-cực.

**CÙNG-KHẤU MẠC TRUY** *thng.* Giặc cùng không nên đuổi nột *II (R)* Không nên làm bức người trong cơn túng-bấn, cùng-khốn.

**CÙNG TẮC BIẾN, BIẾN TẮC THÔNG** *thng.* Cùng quá phải xoay-xở, xoay-xở tự-nhiên được việc *thd: Nguyễn-Nhạc và Nguyễn-Huệ ghét Nguyễn-hữu-Chỉnh giảo-quyệt, nên mật-truyền tướng-sĩ đang đêm kéo hết về Nam, ý muốn để Chỉnh lại cho người Bắc giết. Chỉnh hay được, bỏ cả đồ-đạc, xuống thuyền chạy tới Nghệ-an thì kịp quân Tây-Sơn. Nhạc dành cho Chỉnh ở lại với tướng Tây-sơn giữ Nghệ-an. Chỉnh dối mạo danh-nghĩa vua Lê, đi mộ quân lính trong vùng. Ngoài Bắc, vua Lê bị Trịnh-Bồng và bè-đảng toan mưu hại, mật sai người vô Nghệ-an cầu cứu với Chỉnh. Chỉnh được dịp tốt truyền hịch đi các nơi rồi đánh rốc ra Đông-đô, rước bọn Trịnh-Bồng chạy sang Kinh-bắc rồi mời vua Lê ra duyệt binh. Vua phong Chỉnh chức Đại-tư-đồ Bằng-quận-công và con Chỉnh tước hầu.*

**CÙNG VÔ SỞ-XUẤT** *thng.* Nghèo quá, không phương-thế làm ăn.

**CUỐN CHIẾU, NHÂN-TÌNH TẬN** *thng.* Khi chiếc chiếu cuốn lại rồi thì hết tình hết nghĩa (cuộc chơi qua đường) *II (B) Nh.* **Hết xôi rồi việc.**

**CUỒNG-PHU CHI NGÔN, THÁNH-NHÂN TRẠCH YÊU** *cng. LT.* Lời nói của kẻ khùng, lắm khi Thánh cũng chọn.

**CƯ AN TƯ NGUY** *cng.* Lúc yên, nên nghĩ đến lúc nguy mà lo trước.

**CƯ TANG ĐÁI HIẾU** *thng.* Để tang trả hiếu cho cha mẹ (khi cha hay mẹ chết, đang làm quan cũng xin nghỉ ở nhà lo việc cúng quải, râu tóc không cạo, nằm đất, đi chân không, kiêng gần vợ...).

**CƯ TẤT TRẠCH LÂN, DU TẤT TRẠCH HỮU** *cng.* TT. X. Ở chọn nơi chơi, chọn bạn.

**CƯ VÔ CẦU AN, THỰC VÔ CẦU BÃO** *thng.* Ở không cần yên, ăn không cần no (đời sống giản-dị qua ngày).

**CỨ THẰNG CÓ TÓC, AI CỨ THẰNG TRỌC ĐẦU** *tng.* X. **Bắt đứa có tóc, không ai bắt đứa trọc đầu.**

**CỬ ÁN TỀ MI** *tng.* Bưng mâm ngang mày, phụng-sự chồng cách cung-kính *đt. TH: Mạnh-Quang là con nhà giàu, lấy chồng*

*là Lương-Hồng, nhà nghèo. Ngày về nhà chồng, Mạnh-Quang ăn mặc rực-rỡ, trang điểm sang-trọng. Lương-Hồng làm lễ bảy ngày mà chưa xong. Được vợ hỏi, Lương-Hồng đáp : « Tôi sở-nguyện lấy vợ áo bả quần gai, cùng nhau cực-khổ làm ăn ; nay thấy nàng sang-trọng hơn tôi quá nhiều, tôi thật không vừa lòng ». Nghe thế, Mạnh-Quang bèn thay đồ vải, giắt trâm cây ; đến bữa ăn, bưng mâm ngang mày mời chồng và đứng hầu bới cơm rót rượu.*

**CỬ TÚC KHINH TRỌNG** *thng.* Đặt chân phía nào là phía ấy nặng, phía kia nhẹ *II (B)* Giữ vai tuồng quyết-định giữa hai phe.

**CƯA ĐỨT ĐỤC THỦNG** *thng.* Mỗi việc làm đều có mục-đích hay ý-nghĩa riêng của nó *II* Làm việc nào cũng phải cho xong-xuôi hoàn-toàn, không nên thấy khó mà bỏ.

**CƯA MẠCH NÀO, ĐỨT MẠCH ẤY** *thng.* Việc nào cũng cho dứt-khoát rồi sẽ bắt sang việc khác, đừng bỏ mưa-mứa.

**CƯA SỪNG XẺO TAI, LONG ĐAY GÃY NGÕNG** *tng.* Hạng người gian-xảo, việc chi cũng dám làm.

**CƯA TÀY VẠT NHỌN** *tng.* Thêu dệt, thêm bớt cho câu chuyện trở nên khác.

**CỬA KHỔNG SÂN TRÌNH** *thng.* Cửa nhà ông Khổng-tử, sân nhà ông Trình-Di (X. PH. III) tức trường học đạo nho *II (R)* Trường học.

**CỬA MIỆNG CÓ THẦN** *tng.* Lời nói không, vô-tình, thường khi ứng-nghiệm *thd* : *Đời Trần, ở làng Cổ-lễ, huyện Nam-chân, có ông Đào-Công Sự-Tích vào kinh thi hội ; vừa ra khỏi nhà, gặp một người đàn-bà ; ông xì một tiếng rồi bảo : « Ta đi ứng-thí mà gặp mụ nầy, còn mong gì nữa » ! Nhưng người đàn-bà nhanh trí đáp ngay : « Ông đi thi thì đỗ tấn-sĩ, chớ can chi bọn đàn-bà chúng tôi » ? Ông lại nổi nóng đáp : « Đỗ tấn-sĩ, ta đây không thèm » ! — Đáp : « Chả đỗ tấn-sĩ thì đỗ Trạng-nguyên chứ sao » ! Ông mỉm cười : « Được được ». Quả nhiên khoa ấy ông đỗ trạng.*

**CỰC-LẠC THẾ-GIỚI** *thng.* Nơi vui-vẻ vô cùng, không lo nghĩ buồn rầu chi cả, tức cõi Niết (Nát)-bàn.

**CỰC NHƯ CHÓ MẮM TRÊ** *thng.* Cực-khổ quá lắm, mà không đủ ăn đủ mặc.

**CƯNG NHƯ TRỨNG, HỨNG NHƯ HOA** *tng.* Cưng-dưỡng nuông-chiều, không bao-giờ rầy la đánh-đập.

**CƯNG NHƯ TRỨNG MỎNG** *lv. Nhtr.*

**CỨT AI THƠM MŨI NẤY** *tng.* Con mình hay đồ-vật của mình, dầu xấu-xa cách nào mình cũng thương yêu ưa thích *II (R)* Thuộc óc chủ-quan, cái gì của mình cũng hơn của người ta.

**CỨT NÁT CÓ CHÓP** *tng.* Lời nói vụng-về dễ bị bắt-bẻ ; việc làm hư-hỏng thế nào cũng có tiếng chê-cười về sau.

**CƯỚC CĂN BẤT ỔN** *thng.* Chân đứng không vững *II (B)* Thiếu chỗ dựa h. Làm việc không định kế-hoạch trước, gặp trắc-trở thì lúng-túng.

**CƯỜI ĐAU KHÓC HẬN** *tng.* Gặp trường-hợp trớ-trêu, thất-bại không đáng, ngoài mặt vui mà lòng buồn nghiến.

**CƯỜI ĐẤY KHÓC ĐẤY** *thng.* Nói trẻ con giỡn với nhau vui cười hớn-hở, một lát sau có đứa khóc vì bị té đau hay bị đứa khác chơi mạnh tay *II* Chuyện buồn tiếp theo chuyện vui, làm cho người trong cuộc vừa vui lại buồn.

**CƯỜI HỞ MƯỜI CÁI RĂNG** *thng.* Cười chành rộng miệng.

**CƯỜI NO NÓI CHÁN** *thng.* Cười nốt đề rồi hết muốn việc gì nữa.

**CƯỜI NGƯỜI NGƯỜI CƯỜI** *tng. dcd.* **Cười người chớ khá cười lâu, Cười người tháng trước, tháng sau người cười** = Bây-giờ cười-chê người ta, sau sẽ bị người ta cười-chê lại.

**CƯỜI NHƯ ĐƯỜI-ƯƠI** *lv.* Nhắm mắt há miệng cười luôn không dứt.

**CƯỜI NHƯ NẮC-NẺ** *lv.* Cười giòn cảm-các và kéo dài như trẻ gái đập liền tay bá đùa vào bàn chân.

**CƯỜI NHƯ RÍ ÁM** *lv.* Đắc-ý cười luôn khi nhớ hay mơ-tưởng một việc đáng tức-cười.

**CƯỚI CHẲNG TÀY LẠI MẶT** *tng.* Đám cưới dù trọng-thể cách nào cũng không vẻ-vang bằng lễ nhị-hỉ (phản-bái) tức cuộc trở về nhà gái của dâu rể sau ngày cưới.

**CƯỚI GÁI HOÁ NHƯ ÂN-XÁ TỘI ĐỒ** *lv.* Cưới đàn-bà goá là cứu một người thoát khỏi cảnh khổ.

**CƯỚI GÁI NẠ DÒNG NHƯ MANG GÔNG VÀO CỔ** *lv.* Lấy đàn-bà nhiều con sẽ cực lòng vì đám con của vợ.

**CƯỚI VỢ KHÔNG CHEO, MƯỜI HEO CŨNG MẤT** *tng.* Cưới vợ mà không đóng tiền cheo cho làng kể như không cưới, vì làng sẽ không chứng mà còn phạt vạ.

**CƯỚI VỢ KHÔNG CHEO NHƯ KÈO KHÔNG MÓC** *lv.* Cưới vợ mà không đóng tiền cheo cho làng thì vợ chồng không chắc ở đời nhau được vì thiếu sự chứng-nhận của làng; vợ có theo trai mình cũng không làm gì được.

**CƯỚI VỢ MÙ NHƯ TU TRỌN KIẾP** *đt. TH. Lưu-đình-Thức nói vợ rồi lo ăn học. Chừng thi đỗ làm quan thì người hứa-hôn vì nghèo-khổ mà mù-quáng, nên cha mẹ vợ xin thế con gái thứ. Thức không bằng lòng và nói: « Lời giao-ước thuở xuân-xanh, tật-nguyền là mới đây; dù mù-loà nàng vẫn là vợ tôi, nếu tôi không cưới mà nuôi nàng, thì ai nuôi vợ tôi? »*

**CƯƠNG BẤT THỔ, NHU BẤT NHỰ** *cng.* Cứng không nhả, mềm không nuốt // Có tội, dù là kẻ có quyền-thế cũng không được tha; vô-tội, dù kẻ yếu-hèn cũng không được hiếp.

**CƯƠNG TẮC THỔ, NHU TẮC NHỰ** *thng.* Cứng thì nhả, mềm thì nuốt // *(B)* Tình đời, hễ gặp kẻ mạnh thì chịu thua, gặp kẻ yếu thì hiếp-đáp.

**CƯỜNG-LONG NAN ĐỊCH ĐỊA-CẦU-XÀ** *tng.* Rồng mạnh khó thắng rắn bò dưới đất // *(B)* Dù tài-giỏi, đến chỗ lạ cũng khó hơn người tại chỗ.

**CƯỜNG-TỪ ĐOẠT LÝ** *thng.* Nói hẳn, nói ngang, không kể lý lẽ chi cả.

**CƯỜNG TRUNG CÁNH HỮU CƯỜNG TRUNG THỦ** *thng.* Mình giỏi còn có kẻ giỏi hơn.

**CƯỠNG NHÂN SỞ NAN** *thng.* Bắt ép người làm một việc không thể làm được.

**CƯỠNG VI QUÂN-TỬ** *thng.* Cố lên mặt đứng-đắn.

**CƯỚP CÔNG CHA MẸ** *thng.* Chết sớm, không đền được công ơn cha mẹ VL: *Cướp công cha mẹ, thiệt đời xuân-xanh K'*

**CƯỚP CHÁO LÁ ĐA** *tng.* Giựt - giọc của người nghèo, làm một việc quá ác.

**CƯU-MANG CHÍN THÁNG** *tng.* Mang thai trong bụng 9 tháng 10 ngày nặng-nhọc khó-khăn (thường dùng khi kể công mẹ).

**CỪU BẤT CỘNG THIÊN** *thng.* Mối thù không đội trời chung (thế nào trong hai người, phải có một người chết).

**CỨU BỆNH NHƯ CỨU HOẢ** *thng.* Chữa bệnh cũng gấp như chữa lửa.

**CỨU CĂN, KHÔNG AI CỨU SỐ** *tng.* Chỉ cứu được những người chưa tới số, còn người tới số chết thì cứu không được *thd TH: Khổng-Minh xem sao, thấy số mình đã tới, khó sống thêm đề lo cho nghiệp Hớn mà ông đã chịu nặng lời thác-cô của Hớn-đế (Lưu-Bị). Ông bèn lập đàn làm phép để xin với Trời ban thêm kỳ cho ông; trong đàn có một ngọn đèn phải giữ cháy luôn-luôn; nếu đèn tắt là phép hết linh và ông sẽ chết. Ông dặn ba quân tướng sĩ không ai đặng vào, để giữ cho đàn không có gió. Nhưng có việc gấp, Nguỵ-Diên chạy vào báo cho ông hay, làm gió chao tắt đèn. Khổng-Minh than: « Sống thác có mạng, dễ cầu được sao ».*

**CỨU NHÂN ĐỘ THẾ** *thng.* Cứu người giúp đời.

**CỨU NHÂN TỰ CỨU** *thng.* Cứu người tức là cứu mình.

**CỨU TAI TUẤT LÂN** *thng.* Cứu người bị nạn, giúp kẻ láng-giềng.

**CỬU BẢN DƯƠNG-TRƯỜNG** *thng.* Chín đội qua đèo quanh-co như ruột dê // Trải qua đường đời quanh-co nguy-hiểm.

**CỬU CHUYỂN CÔNG-THÀNH** *thng.* Tu chín kiếp mới thành chánh-quả // *(B)* Trải nhiều kinh-nghiệm mới thành-công.

**CỬU-HẠN PHÙNG CAM-VÕ** *thng.* Chịu nắng lâu, nay gặp mưa dào // Lâu ngày gặp bạn xưa h. Khổ-sở lâu ngày, bây-giờ được sung-sướng.

**CỬU-HUYỀN THẤT-TỔ** *thng.* Tổ-tiên dẫn xuống 9 đời cả 2 bên nội ngoại.

**CỬU-LƯU TAM-GIÁO** *thng.* Chín học-phái lớn đời Chiến-quốc (TH): *Nho-gia, Đạo-gia, Âm-dương-gia, Pháp-gia, Danh-*

*gia, Mặc-gia, Tung-hoành-gia, Tạp-gia, Nông-gia và 3 giáo-phái: Nho-giáo, Phật-giáo, Lão-giáo* // *thth.* Đủ hạng người trong xã-hội.

**CỬU NGƯU NHẤT MAO** *thng.* Chín con trâu chỉ có một sợi lông // Con số tuy nhiều, song dùng được thì rất ít.

**CỬU NGƯU NHỊ HỔ** *thng.* Chín trâu hai cọp *đt.* TH: *Tiết-nhân-Quý đời Đường được bà Cửu-thiên Huyền-Nữ gạt cho ăn 9 cái bánh nắn hình trâu và 2 cái nắn hình cọp; về sau có sức mạnh không ai đánh lại.*

**CỬU TỬ NHẤT SINH** *thng.* Chín phần chết, một phần sống // *(B)* Trong tình-trạng nguy-ngập.

**CỬU TỰ CÙ-LAO** *thng.* X. **Chín chữ cù-lao.**

**CỬU THẾ ĐỒNG CƯ** *thng.* Chín đời ông bà con cháu đều còn sống và ở chung một nhà (gia-đình Trương-công-Nghệ đời Đường và Trần-Canh đời Tống).

**CỰU-THƠ BẤT YẾM BÁCH HỒI ĐỘC** *thng.* Sách cũ đọc trăm lần chưa chán, vì càng đọc càng hiểu thêm nghĩa mới mà trước mình không hiểu.

# CH

**CHA CĂNG CHÚ KIẾT** *thng.* Người xa-lạ, không ai biết tông-tích.

**CHA CHÀI CHÚ CHÓP** *thng. Nhtr.*

**CHA CHUNG KHÔNG AI KHÓC** *tng.* Chỉ một số gia-đình đông con hoặc con nhiều dòng, chúng hay nạnh-hẹ việc chôn-cất và chỉ chực chia gia-tài, không thiết đến tình cha con // *(R)* Của chung, không ai thấy có trách-nhiệm gìn-giữ.

**CHA ĐÁNH CHẲNG LO BẰNG ĂN NO GIÃ GẠO** *tng.* Ăn no mà bị bắt giã gạo thì tức bụng và mau mệt nên ai cũng sợ.

**CHA GÁNH LON, CON GÁNH VẠI** *tng.* Cha già sức yếu, chỉ làm được việc nhẹ, còn con mới lớn lên, sức đang mạnh, gánh-vác việc nặng cho cha // Cha lo làm hằng ngày đem tiền về nhà, con ở không ăn xài hết số tiền ấy.

**CHA GIÀ CON MUỘN (h. MỌN)** *thng.* Cha thì già, mà con còn trẻ quá, (thường chỉ những gia-đình hiếm-hoi, sinh con rất trễ). VL: **Cha già con muộn con ơi, Lọng rách đa trời, con chịu mồ-côi; Cha già con muộn vơi-vơi, Gần đất xa trời con chịu mồ-côi** *CD.*

**CHA HIỀN CON THẢO** *thng. đc* **Phụ từ tử hiếu**=Cha mà có hiếu có trung, con chịu ảnh-hưởng đó cũng hiếu cũng trung như cha.

**CHA HƯƠU MẸ VƯỢN** *thng.* (Thằng cha hươu, con mẹ vượn) Vợ chồng đều lôi-thôi, không thể tin được.

**CHA KÍNH, MẸ DÁI** *tng.* Phải kính-trọng cha mẹ.

**CHA LÀM SAO, SINH CON HAO-HAO LÀM VẬY** *tng.* Người thế nào có con thế ấy.

**CHA MẸ CÚ ĐẺ CON TIÊN, CHA MẸ HIỀN SINH CON DỮ** *tng.* Trường-hợp con không giống cha mẹ, cha mẹ xấu mà con đẹp, cha mẹ hiền mà con dữ.

**CHA MẸ GIÀU CON CÓ, CHA MẸ KHÓ CON KHÔNG** *tng.* Cha mẹ giàu-có, thì con được nuôi-dưỡng ăn-học tử-tế; cha mẹ nghèo thì phần nhiều con bị bỏ-bê, thiếu cả mọi vật và không được học-hành đúng mức.

**CHA MẸ NÓI OAN, QUAN NÓI HIẾP** *tng.* Thế thường, quan hay hiếp dân và dân luôn-luôn chịu ép một bề; thì đối với cha mẹ, phận làm con phải luôn-luôn nghe lời, dù oan hay ưng cũng không được cãi-vã đôi-co.

**CHA MẸ NGÀNH ĐI THÌ CON DẠI, CHA MẸ NGÓ LẠI THÌ CON KHÔN** *tng.* Cha mẹ mà bỏ luống con, thế nào con cũng hư-đốn dại-khờ; ngược lại, nếu chịu khó săn-sóc con, để ý tới việc học-hành hay cách chơi với bè-bạn của con thì ngày sau con sẽ nên người.

**CHA MẸ SINH CON, TRỜI SINH TÍNH** *tng.* Cha mẹ chỉ sinh hình-hài đứa con, còn tính-tình nó thì do trời sinh (tức tính tự-nhiên) *thí: Đoàn-văn-Tử thấy con không giống mình, nên giận lắm, cứ đánh-đập nó luôn. Một hôm, nói với Tử-Tư: «Nó không giống tôi, không phải là con tôi. Tôi lại ngờ mẹ nó có ngoại-tình mà*

*đẻ ra nó, nên tôi muốn bỏ ». Tử-Tư nói : « Cứ như ông nói thì vợ vua Nghiêu vua Thuấn cũng đáng ngờ ư? Hai ông là bậc thánh-đế mà sao đẻ ra Đan-Chu và Thương-Quân thực không bằng kẻ thất-phu. Như thế thì con cứ gì phải giống cha? Cái đạo thường thì cha mẹ làm sao đẻ con ra làm vậy. Nhưng cha hiền mà đẻ ra con ngu thì cũng là thế-thường tự-nhiên, chớ nào phải tội người vợ ». Doãn-văn-Tử nghe hiểu nên không bỏ vợ bỏ con CHTH.*

**CHA NÀO CON ẤY** *tng.* Cha thế nào, con thế ấy (phần nhiều con giống cha mẹ).

**CHA NỌ LÚ, CHÚ NỌ KHÔN** *tng.* Ai cũng có cha mẹ, bà-con hoặc chòm-xóm, không người nầy cũng người khác chỉ-vẽ, bênh-vực (không nên hiếp-đáp ai).

**CHA SINH KHÔNG BẰNG MẸ DƯỠNG** *tng.* Công cực-khổ của mẹ nhiều hơn của cha (chính nhờ cực-khổ nuôi-dưỡng mà phần nhiều mẹ được con tríu-mến hơn).

**CHA SINH MẸ DƯỠNG** *thng. dc.* **Phụ hề sinh ngã, mẫu hề cúc ngã** = Cha mẹ có công sinh-dưỡng con-cái.

**CHA TRUYỀN CON NỐI** *thng.* Truyền từ đời ông bà đến con cháu, vẫn tiếp-tục như thế.

**CHA VÀNG MẸ BẠC** *tng.* Cha mẹ đáng quý hơn cả, như vàng bạc đối với kim-loại khác // Cha đáng quý trước, rồi đến mẹ (theo quan-niệm nam tôn nữ ty xưa).

**CHÀ-LẾT QUẾT-XẢM** *thng.* La-cà ở nhà người ta luôn (tiếng phàn-nàn).

**CHÁC DỮ CƯU HỜN** *thng.* Cố giận và toan hãm-hại người.

**CHẢI NẮNG DẦM MƯA** *thng.* Chịu vất-vả đi hoặc ở ngoài trời luôn.

**CHÀY KÌNH** *dt.* Cái chày động chuông to ở chùa hình con cá kình là loại cá to ăn cả thịt người, đầu bằng mà to ở phía trước; trên quai chuông có hình con bồ-lao cũng thuộc loài cá mình tròn và dài như rồng; ở biển, bồ-lao thường bị cá kình rượt cắn tiếng kêu rất to. VL : **Chày kình giống tinh giấc vu-sơn, Mái tóc kim-sinh nửa trắng vàng TTT.**

**CHÁY DA PHỒNG TRÁN** *thng.* Cực-khổ vất-vả.

**CHÁY NHÀ RA MẶT CHUỘT** *tng.* Đến vỡ-lở câu chuyện mờ ám rõ ngón gian-xảo của kẻ đã giả danh đạo-đức.

**CHÁY THÀNH VẠ LÂY** *thng. dc.* **Thành-môn thất-hoả, họa cập trì-ngư**=Bị họa lây với nhiều người khác trong một tai-nạn chung *đt. TH : Người Trì-trong-Ngư nhà ở gần cửa thành. Một hôm, cửa thành phát-hoả, cháy lan sang nhà họ Trì, và lúng-túng không chạy kịp, nghẽn lối ra nên bị chết cháy* Sách Quảng-Vận.

**CHẠY CHÂN KHÔNG BÉN ĐẤT** *thng.* Vội-vã chạy-chọt khắp nơi hoặc chạy thuốc đủ thầy.

**CHẠY ĐÀNG (h. Ô) MỒ, MẮC ĐÀNG (h. Ô) MẢ** *thng.* Sợ mà tránh người (h. việc) nầy, bị người (h. việc) kia cũng chẳng kém gì.

**CHẠY ĐÔN CHẠY ĐÁO** *thng.* Lăng-xăng chạy đầu nầy đầu nọ (chạy thuốc hay chạy-chọt).

**CHẠY LÊN ĐÀNG TRỜI** *thng.* Chạy trốn bất-cứ chỗ nào kín-đáo hơn cả h. xa-xôi khó-khăn cách nào (cũng không khỏi).

**CHẠY NGƯỢC CHẠY XUÔI** *thng.* Chạy-chọt khắp nơi; vay mượn nhiều người.

**CHẠY NHƯ CHẠY LOẠN** *lv.* Nhiều người chạy lộn-xộn và đụng nhau.

**CHẠY SẤP CHẠY NGỬA** *thng. Nh.* **Chạy ngược chạy xuôi.**

**CHẠY THẦY CHẠY THUỐC** *thng.* Nhờ thầy trị bệnh.

**CHẠY TRỜI KHÔNG (h. ĐÂU) KHỎI NẮNG** *thng.* Cố vùng-vẫy cách nào cũng không qua mạng Trời.

**CHẠY XOẠC MÓNG HEO** *thng.* Chạy-chọt đã hết sức h. Chạy đã đủ thầy đủ thuốc.

**CHÁN NHƯ CƠM NẾP h. CHÁN NHƯ ĂN CƠM NẾP NÁT** *lv.* Chán lắm, không muốn nghe muốn thấy nữa.

**CHÀNG HỒ-HÁN, THIẾP HỒ-TÂY** *thng.* Chàng theo lý-tưởng (h. phe-phái) của chàng, thiếp theo lý-tưởng (h. phe-phái) của thiếp *đt. Hồ-hán-Thương muốn đắp thành Tây-đô, sai một ông cống-sinh đi đốc việc. Vợ ông cống-sinh là nàng Bình-Khương khuyên chồng không nên theo họ Hồ, chết sống gì cũng ở lại Hồ-tây là cố-đô cũ nhà Trần. VL :* **Chàng về Hồ thiếp cũng về Hồ, Chàng về Hồ-hán thiếp về Hồ-tây** *CD.*

**CHÁU BÀ NỘI, TỘI BÀ NGOẠI** *tng.* Trường-hợp cháu được bà ngoại nuôi-nấng cực-khổ, có khi phải mang tội vì nó ăn cơm đồ; nhưng lớn lên, nó sẽ về cái cội của nó là ông bà nội.

**CHÁU MƯỜI ĐỜI CÒN HƠN NGƯỜI DƯNG** *tng.* Bà-con dầu xa, vẫn còn gần hơn người dưng.

**CHẮC NHƯ BA BÓ MỘT GIẠ** *lv.* Chắc-chắn phải có, phải được (Xt. **Ba bó một giạ**).

**CHẮC NHƯ CUA GẠCH** *lv. Nhtr.*

**CHẮC NHƯ ĐINH ĐÓNG VÀO CỘT** *lv. Nhtr.* (thường dùng cho lời hứa, lời giao-kết).

**CHẦM - BẦM (HẦM) NHƯ CHA BẮT ẾCH** *lv.* Dáng người chầm-hầm định làm một việc gì quan-hệ.

**CHĂN ĐƠN GỐI CHIẾC** *thng. dc.* **Đơn-khâm cô-chẩm** =Chưa vợ chưa chồng h. Xa người yêu, sống một mình.

**CHĂN ÊM CHIẾU ẤM** *thng.* Sống sung-sướng trong cảnh giàu-sang *II (B)* Vợ chồng hoà-thuận.

**CHĂN LOAN GỐI PHƯỢNG** *thng.* Chăn (mền) thêu hình chim loan, gối thêu hình chim phượng của cặp vợ chồng sang-cả *II thth.* Nếp sống sang-cả và kín-đáo của đàn-bà con gái. VL: **Chăn loan gối phượng không chồng cũng hư** CD.

**CHẮN (h. ĐÓN) TRƯỚC RÀO SAU** *thng.* Cách nói rào đón để tránh sự bắt lỗi hay bắt chẹt của kẻ đối-thoại.

**CHẲNG CÀY LẤY ĐÂU CÓ THÓC** *tng.* Không làm việc, làm sao có ăn.

**CHẲNG CÓ CỦA THÌ CÓ CÔNG** *thng.* Kẻ góp của người góp công trong một việc chung.

**CHẲNG ĐẺ CHẲNG THƯƠNG** *tng.* Không có công khó - nhọc làm ra, thì xài không biết tiếc.

**CHẲNG ĐƯỢC ĂN CŨNG LĂN LAY VỐN** *thng.* Không được chia phần thì phá cho hư.

**CHẲNG ĐƯỢC ĂN THÌ ĐẠP ĐỔ** *thng.* Tranh không được thì phá cho hư.

**CHẲNG HẸN MÀ GẶP, CHẲNG RẮP MÀ NÊN** *thng.* Bình-tĩnh, không bôn-chôn mà vẫn được.

**CHẲNG LÀNH THÌ CHỚ** *thng.* Đã chẳng biết ơn (h. nhận lỗi) thì thôi, lại còn làm già hơn nữa.

**CHẲNG LẤY CŨNG KHUẤY CHO HÔI** *tng. ded.* **Chẳng lấy cũng khuấy cho hôi, Làm cho thủng trách bể nồi cho coi**=Không lấy được thì phá đám, cho vỡ-lở ra để người khác đừng lấy được.

**CHẲNG LẼ MỖI LẦN ĐẠP CỨT MỖI LẦN CHẶT CHƯN** *thng.* Người thân trong nhà nếu có lầm-lỗi thì khuyên-răn chỉ-bảo nhau rồi bỏ qua, chớ không nên ghét bỏ.

**CHẲNG NGON CŨNG THỂ SỐT, CHẲNG TỐT CŨNG THỂ MỚI** *tng.* Dù không ngon, không tốt, không xinh-đẹp, không lành gái, nhưng nhờ còn mới, sốt-dẻo, chưa ai xài đến cũng vẫn là vật (hay người) đáng quý.

**CHẲNG NGHE THÌ QUE VÀO SƯỜN** *tng.* Cãi lời thì phải đòn.

**CHẲNG ỐM CHẲNG ĐAU, LÀM GIÀU MẤY CHỐC** *tng.* Không bệnh-hoạn, đã khỏi tốn tiền thuốc tiền thầy, lại làm việc được để kiếm tiền, thì làm giàu không khó (vậy, không nên tham-lam mà liều-lĩnh cho phải bệnh-tật h. không nên sợ tốn mà để bịnh lây-lất).

**CHẲNG PHẢI ĐẦU LẠI PHẢI TAI** *thng.* Không trúng đầu cũng trúng nơi khác trong thân-thể (trường-hợp can-thiệp vào một đám đánh lộn hay vô-tình ở nơi xảy ra một cuộc xung-đột hay tai-nạn).

**CHẲNG THIÊNG AI GỌI LÀ THẦN** *tng.* Nếu không linh thì ai cúng, nếu không uy-dũng thì ai kiêng-nể.

**CHẲNG ƯA THÌ ĐƯA CÓ GIỎI** *tng.* Lúc ưa thì khen dối, lúc ghét thì thôi nhau, gia-tài con-cái đều chia cho chồng một nửa, vợ một nửa (qua-phân).

**CHẲNG XANH CŨNG DỰA MÀU CHÀM** *thng.* Dầu nghèo cũng còn giá-trị của con người (không lẽ quên cả nhân-phẩm mà bán rẻ lương-tâm).

**CHẮP CÁNH LIỀN CÀNH** *thng.* Ở sát bên nhau như chim chắp cánh, cây liền cành, đời đời kiếp kiếp (X. **Cây liền cành và Chim kim-kim**). VL: *Trong khi chắp cánh liền cành. Mà lòng rẻ-rúng đã đành một bên* K.

**CHẤT NƯỚC SÔNG TRƯỜNG, ĐỐN**

**TRE NÚI NAM** *thng.* Dốc hết sức, đem hết tâm-lực vào một công-việc gì, cũng e không xong (Trường-giang và Nam-san là con sông to hơn hết và hòn núi có nhiều tre hơn hết ở TH).

**CHẶT ĐẦU LỘT DẢ** *thng.* Bóc-lột, bán mất (đất) hoặc ăn lãi (lời) cao (cho vay).

**CHẶT NĂM XÉ BA** *thng.* Chia mảnh-mún cho nhiều người.

**CHẶT TAY TRỌN TIẾT** *đt. TH : Lý-thị chở hài-cốt chồng là Vương-Ngưng về xứ ; đến phủ Khai-phong trời tối, ghé quán xin trọ ; chủ quán không chứa lại nắm tay kéo ra. Lý-thị xấu-hổ lấy dao chặt tay cho trọn-tiết với chồng.*

**CHÂM NĂNG THẬP GIỚI** *thng.* X. **Kim cải duyên ưa.**

**CHÂM TRẦM THUỶ-ĐỀ** *thng.* X. **Kim chìm đáy nước.**

**CHẨM KINH TẠ THƯ** *thng.* Gối đầu và dựa người vào kinh sách *II (B)* Ham-học, say-mê sách-vở.

**CHÂN CỨNG ĐÁ MỀM** *thng.* Chân lặn-lội cực-khổ nên chai, hết còn biết đau-đớn khi đi trên sỏi đá lồi-lõm *II (B)* Quen chịu đựng, từng cố-gắng, việc khó-khăn cách mấy cũng xem như thường.

**CHÂN CHẦM CHÂN CHẤU** *thng.* Chỉ vật gì cứ ăn lan ra mãi.

**CHÂN ĐI, MIỆNG ĐI** *thng.* Vừa đi vừa nói, dáng người hấp-tấp.

**CHÂN GIÀY CHÂN DÉP** *thng.* Sống sung-sướng, trong nhà thì mang dép, ra đường thì mang giày.

**CHÂN GIƯỜNG, CẠP LIẾP** *tng.* Tình chồng vợ bền dai, ở nhau đến cái giường gãy chân, liếp (vạt) tả-tơi phải chữa lại.

**CHÂN HÀI CHÂN HỚN** *thng. Nh.* **Chân giày chân dép.**

**CHÂN YẾU, TAY MỀM** *thng.* Tính-chất đàn-bà.

**CHÂN-KIM BẤT PHẠ HOẢ** *thng.* X. **Vàng thiệt không sợ lửa.**

**CHÂN KHÔNG ĐẾN ĐẤT, CẬT CHẲNG ĐẾN TRỜI** *tng.* Yếu thế, tự mình không cự lại người, muốn kêu-ca hay van nhờ công-lý thì vì thấp-thỏi quá, kêu-ca không thấu.

**CHÂN LẤM TAY BÙN** *thng.* Vất-vả dơ-dáy, cực-nhọc trong công-việc làm-ăn.

**CHÂN LE CHÂN VỊT** *thng.* Chân cao, chân thấp, chạy ngược chạy xuôi vất-vả *II* Nửa muốn ở, nửa muốn đi.

**CHÂN MÂY, MẶT BỂ** *thng.* Lưu-lạc xa-xôi, nay ở nơi nầy, mai ở nơi khác, khó tầm kiếm cho ra.

**CHÂN NAM ĐÁ CHÂN CHIÊU** *thng.* Chân mặt (phải) đá chân trái, dáng bước đi của người say rượu hay dáng người vội-vàng, luống-cuống.

**CHÂN NGUỴ MẠC BIỆN** *thng.* Thật giả khó phân-biệt *thd : Ở gò Lê-khưu có giống quỷ hay giả hình người để khuấy-phá thiên-hạ. Một hôm, có ông trưởng-giả gần vùng đi chơi về, uống rượu say khướt. Lúc đi ngang gò Lê-khưu, con quỷ giả làm con ông trưởng-giả, lại gần nhiếc-móc ông, kêu say-sưa là xấu. Trưởng-giả khi tỉnh rượu, gọi con ra mắng : « Tao là cha mầy, lỡ say-sưa chút-đỉnh, sao mầy nỡ mỉa-mai mắng nhiếc tao » ? Người con khóc lạy kêu oan, và thưa có lẽ việc ấy do giống quỷ ở gò Lê-khưu phá-khuấy. Ông già đi dò hỏi, thì ai cũng bảo như người con. Ông định bụng hễ gặp giống quỷ ấy nữa, ông sẽ đâm chết. Hôm sau, ông lại say nữa. Người con sợ cha gặp quỷ, nên đi đón. Ông già trông rõ là con mình, nhưng cho là quỷ, rút gươm đâm chết CHTH.*

**CHÂN RĂNG KẼ TÓC** *thng.* Đủ cả chi-tiết, không sót điều gì (thuật lại một việc đã nghe thấy).

**CHÂN SIM MÓNG ĐÁ** *thng.* Chân giẫm lên cây sim, móng chân bấm trên tảng đá *II (B).* Leo-trèo cực-khổ trong rừng núi.

**CHÂN SÓNG NGỌN NGUỒN** *thng.* Đủ cả đầu đuôi câu chuyện (thuật lại một việc đã nghe thấy).

**CHÂN TƠ KẼ TÓC** *thng. Nh.* **Chân răng kẽ tóc.**

**CHÂN TRONG CHÂN NGOÀI** *thng.* Làm việc công-khai cho bên nầy, mà bí-mật giúp bên kia ; nếu hỏng một bên thì rút chân qua hẳn một bên, không mất phần.

**CHÂN ƯỚT CHÂN RÁO** *thng.* Ở từ xa đến, chưa quen biết với ai nhiều, chưa sắp-đặt việc làm chu-đáo.

**CHÂN VỚ CHÂN GIÀY** *thng. Nh.* **Chân giày chân dép.**

**CHẦN-CHỜ NHƯ GÀ MỞ CỬA MẢ** *lv.* Bộ lừ-đừ chậm-chạp, giống con gà dùng trong lễ mở cửa mả (giữa đám đông, lại có tiếng mõ, tiếng tụng kinh, thêm bị ôm từ nhà đến mộ, con gà phải lừ-đừ sợ-sệt).

**CHẤN-ĐỘNG NHÂN-TÂM** *thng.* Làm cho lòng người xao-xuyến.

**CHẤP-CHỚI NHƯ THẦY BÓI CÚNG THÁNH** *lv.* Sờ-soạng, quơ hai tay tìm vật để nắm lấy, bắt lấy như người mù.

**CHẤP-KINH TÒNG-QUYỀN** *thng.* Lúc thường thì giữ theo đạo thường, lúc biến thì tuỳ việc mà hành-động, không nên câu-nệ.

**CHẤP LƯỠNG DỤNG TRUNG** *thng.* Cầm cả hai đầu để được quân-bình *II (B)* Làm việc ngay-thẳng, không thiên-vị ai.

**CHẤP PHÁP VÔ-TƯ** *thng.* Nắm cán cân pháp-luật thì không vì tình riêng.

**CHẤP TAY RŨ ÁO** *thng. đt.* Thời Lê suy (1729-1782), các vua Lê ngồi không, chẳng có việc chi làm cả, cả các quan trong triều cũng thế; mọi việc hành-chính hay chính-sự đều gom về Trịnh-phủ cho Chúa Trịnh và vây-cánh. VL: **Vận Lê đến lúc suy đồi, Chấp tay rũ áo, lặng ngồi mặc ai** *QSCD.*

**CHẬT ĐẤT TRỞ VỀ** *thng.* Chết đi sống lại, bệnh gần chết mà may ra được cứu khỏi (lời người bệnh nói chơi khi lành bệnh).

**CHÂU-CHẤU CHỐNG XE** *tng. dc.* **Đường tý đương xa, bất thắng kỳ-nhiệm** Tr. T. (châu-chấu chống xe, thế nào chống nổi) Yếu thế mà cự với người mạnh thế, nước nhỏ mà dám chống với nước lớn *đt: Năm 1075, Lý-thường-Kiệt tấn-công nhà Tống (TH), vây Khâm-châu và Liêm-châu (thuộc tỉnh Quảng-đông), và chiếm Ung-châu (Quảng-tây), phá căn-cứ địch rồi rút quân về.* VL: **Nực cười châu-chấu chống xe, Tưởng rằng chấu ngã ai dè xe nghiêng.**

**CHÂU-CHẤU THẤY ĐÈN THÌ NHẢY** *thng.* Bản-tính con người thế nào thì bộc-lộ ra thế ấy khi gặp điều-kiện thuận-tiện kích-thích, như người tham, hễ thấy mối lợi thì a vào; kẻ háo-sắc, thấy gái đẹp thì theo ve-vãn, v.v... không cần cân-nhắc lợi hại, hay có can-danh phạm-nghĩa hay chăng; không khác gì loại châu-chấu, bọ-hung, hễ thấy có ánh-sáng thì đáp vào để rồi bị chết cháy.

**CHÂU-ĐIỂN HẠ NGỤC, LỤC NGOẠT PHI SƯƠNG** *đt. TH: Đời Chiến-quốc, Yên Huệ-vương nghe lời gièm-pha, cầm ngục ông Châu-Điển. Nỗi oan thấu đến Trời, tiết tháng sáu (mùa hạ) mà sương sa ướt đất.*

**CHÂU PHÚC, NÃI KIẾN THIỆN DU; MÃ DẬT, NÃI LƯƠNG TRI MÃ** *Th. L:* Thuyền có chìm mới thấy người lội giỏi, ngựa có chứng mới biết nài cỡi hay *II (B)* Lúc nguy-biến có việc, mới rõ tài người.

**CHÂU SA VẤN DÀI** *thng.* Nước mắt nhều từng giọt như hột châu *đt. TH: Có loài giao-long hoá làm người, lên thế-gian lấy vợ lấy chồng. Mãn năm, phải về thuỷ-phủ chầu vua; lúc từ-biệt gia-đình, khóc-lóc thảm-thiết, bao-nhiêu giọt nước mắt đều thành ngọc châu.*

**CHÂU TRẦN** *đt. TH:* Phía nam huyện Phong tỉnh Giang-tô (TH) có một làng mà người trong làng chỉ có họ Châu và họ Trần đời đời lấy nhau. VL: *Châu-Trần còn có Châu-Trần nào hơn.*

**CHÂU VỀ HIỆP (h. HỢP)-PHỐ** *thng.* Của về chủ cũ *đt: Dưới thời Bắc-thuộc, quan Tàu bắt dân Nam mò hột châu ở Hiệp-phố (lúc ấy thuộc đất Nam); bị hà-khắc khổ-sở, dân trốn đi nơi khác cả. Quan Tàu bắt lớp dân khác tới mò thì không có châu. Sau thái-thú Mạnh-Thường bỏ lệ ấy, người xứ đó trở về, thì châu cũng có lại và nhiều hơn trước.*

**CHẬU ÚP KHÔN SOI** *thng.* Việc ám-muội, được che giấu kín, khó có ai biết được (lý kẻ gian) *thd.: Vương-Mật, quan huyện đất Xương-ấp, một hôm tiếp quan thái-thú quận Đông-lai là Dương-Chấn vốn là người đã đề-bạt ông lúc trước. Đợi đêm tối, Vương-Mật đem vàng đến dâng cho Dương-Chấn để đền ơn trước. Bị Dương-Chấn từ-chối. Vương-Mật nói: «Xin ngài cứ nhận cho, bây-giờ tối-tăm, có ai biết đâu». Đáp: «Trời biết, đất biết, ông biết, tôi biết, sao lại bảo là không ai biết»? Vương-Mật xấu-hổ, mang vàng về CHTH.*

**CHE MẮT (h. MIỆNG) THẾ-GIAN** *thng.* Làm một việc ngoài ý muốn và làm cách đối-trá để tránh sự dòm-ngó hay chê-bai của người ngoài.

**CHẺ SỢI TÓC LÀM HAI** *thng.* Phân-tách một việc quá tỉ-mỉ đến sai-lạc ý-nghĩa chính của nó, bằng không, cũng vô-ích.

**CHÉM ĐÀNG SỐNG CHỚ AI CHÉM ĐÀNG LƯỠI** *thng.* Rầy la nộ-nạt cho sợ chớ không giết hay hại thẳng tay (thường dùng trong lời can-gián một cuộc xung-đột giữa hai người ruột-thịt).

**CHÉM TRE CHẲNG DÈ (h. NỂ) ĐẦU MẤT** *thng.* Làm thẳng tay, không kiêng-dè ai cả.

**CHEN CHÂN KHÔNG LỌT** *thng.* Nơi quá đông-đảo, phải chen lấn mà đi nhưng cũng rất khó-khăn.

**CHEN VAI THÍCH CÁNH** *thng.* Cùng làm, cùng tranh-đua với người.

**CHÉN ANH CHÉN CHÚ** *thng.* Những chén rượu khuyên mời qua lại giữa một tiệc rượu. Thơ Vương-Duy đời Đường có câu: **Khuyến quân cánh tận nhất bôi tửu, Tây xuất Dương-quan vô cố-nhân** (khuyên người uống cạn một chén rượu, khi ra khỏi cửa Dương-quan ở phía tây, thì không còn ai là người cũ để mời nữa).

**CHÉN CƠM BÁT NƯỚC** *thng.* Việc cung-phụng săn-sóc miếng ăn cho cha mẹ hay cho chồng.

**CHÉN CƠM PHIẾU-MẪU (h. XIẾU-MẪU)** Ơn nuôi-dưỡng lúc nghèo-nàn *đt. TH: Hàn-Tín khi còn nghèo, mỗi ngày câu cá nơi sông Hoài, có bữa không có cơm ăn. Có bà Phiếu-mẫu thấy tội-nghiệp, cho Hàn-Tín ăn cơm qua ngày. Sau Tín làm chức Tam Tề-vương, đền ơn cho bà Phiếu-mẫu ngàn lượng vàng.*

**CHÉN CHA CHÉN CHÚ** *thng. Nh.* **Chén anh chén chú.**

**CHÉN KIỀU KHÔNG CHỌI VỚI CHÉN ĐÁ** *tng.* Người giàu-sang không thèm ăn-thua với kẻ nghèo-hèn (luận-điệu kẻ khinh người).

**CHÉN TẠC CHÉN THÙ** *thng.* Chén mời chén trả; cuộc ăn-uống vui-vẻ thật-tình với nhau. VL: *Vợ chồng chén tạc chén thù K.*

**CHÉN THÙ CHÉN TẠC** *thng. Nhtr.*

**CHÊ ANH ĐÁNH ĐAU LẠI GẶP ANH MAU ĐÁNH** *tng.* Bỏ người chồng võ-phu, lấy người khác càng võ-phu thô-tục hơn.

**CHÊ ANH MỘT CHAI, PHẢI ANH HAI LỌ** *tng.* Bỏ anh chồng say, lấy anh khác lại uống rượu nhiều hơn anh trước.

**CHÊ CAM SÀNH LẠI GẶP QUÝT HÔI** *tng.* Chê bỏ vật hay người không vừa ý, mắc phải vật khác người khác xấu tệ hơn.

**CHÊ NGÔ ĂN KHOAI** *tng.* Chán món này dùng món khác cũng đồng một hạng, không có gì hơn (cảnh nhà nghèo không đủ gạo, phải ăn khoai ăn sắn thế cơm).

**CHÊ THẰNG ỎNG LƯNG, LẤY THẰNG LƯNG GÙ** *tng.* Chọn cái sau đã không hơn, còn kém hơn cái trước. VL: *Chê tôm ăn cá lù-đù, Chê thằng lưng ỏng, công thằng gù lưng CD.*

**CHẾ CẦM PHANH TIÊN** *dc.* **Trị quốc nhược phanh tiên nhược chế cầm:** Trị nước như làm cá hay cắt gấm, không khéo thì hư cả.

**CHẾT CẢ ĐỐNG, CÒN HƠN SỐNG MỘT NGƯỜI** *tng.* Thà chết hết, chớ chừa lại một người thì người đó sống với ai? (tinh-thần đoàn-kết).

**CHẾT CỐI BỎ CHÀY, CHẾT MÀY BỎ TAO** *tng.* Một cặp mà chết một người thì người còn lại bơ-vơ.

**CHẾT CHA ĂN CƠM VỚI CÁ, CHẾT MẸ LIẾM LÁ ĐẦU ĐƯỜNG (h. CHỢ)** *tng.* Con mồ-côi cha đỡ khổ hơn mồ-côi mẹ.

**CHẾT CHẲNG SAI LỜI** *thng.* Đã hẹn-hò giao-ước với nhau rồi, dốc chết vẫn giữ lời *đt. TH: Vĩ-Sanh nước Lỗ hẹn với tình-nhân dưới gầm cầu. Đúng giờ, Sanh ra chỗ hẹn mà đợi. Nước cứ lớn dần mà người tình không tới; Sanh cứ ôm cột cầu ngồi đợi ngập đầu phải chết.*

**CHẾT DỞ SỐNG DỞ** *thng.* Sống thì không mạnh-giỏi hay yên-ổn, muốn chết cũng không chết được *II (B)* Gần kiệt-quệ mà không tắc-nghẽn, công-việc cứ dây-dưa cách tuyệt-vọng.

**CHẾT ĐI SỐNG LẠI** *thng.* Ngất một hồi rồi tỉnh lại *II (B)* Tiêu-điều sự-sản rồi gượng

lại được và trở lại mức bình-thường.

**CHẾT ĐÓI RÃ RUỘT** *thng.* Nghèo đói thái quá.

**CHẾT ĐUỐI ĐỌI ĐÈN** *thng.* Chết nơi không đáng chết; chết vì chuyện quá tầm-thường.

**CHẾT ĐUỐI VỚ ĐƯỢC CỌC** *thng.* Đang chới-với giữa dòng lại vớ được cây cọc, khỏi chết *II (B)* Đang lúc nguy-ngập, tình-cờ được người cứu hay gặp một việc gì may mà thoát thân được.

**CHẾT ĐUỐI VỚ PHẢI BỌT** *thng.* Đang chới-với giữa dòng mà chụp được cái bọt nước, cũng như không *II (B)* Đang lúc nguy lại mừng hụt vì một người bất-tài hay một việc không hiệu-quả.

**CHẾT HAI TAY CHẤP ĐÍT** *thng.* Ung-dung chờ chết, không sợ hãi, không có gì ân-hận.

**CHẾT KHÔNG NGƯỜI CHỐNG GẬY** *thng.* Vô-phước, chừng chết không có con trai đề tang, nối dõi, thờ-phượng.

**CHẾT LÀ CÙNG** *thng.* Dù hiểm-nguy, khó-khăn, hay đau-đớn cách nào, con người cũng tới mức chết, mà mức chết là mức cuối-cùng của đời người (thì việc gì mà sợ ?) *thd.: Nước Ký có người lo trời đổ, đất long thì thân anh không biết nương-tựa vào đâu. Lo ngại quá đến mất ăn mất ngủ. Có người thấy vậy, dựa vào vật-lý giải-thích trời đất là gì cho anh nghe, anh cũng chẳng hết lo sợ. Có người khác ví cõi đời là cõi tạm, con người như khách qua đường, chỉ trọ một thời-gian ngắn rồi về, mà về tức là chết. Mà trên đời có ai khỏi chết đâu. Vậy chết là cùng, không có gì phải sợ cả. Chừng đó, người nước Ký mới hết lo LT.*

**CHẾT LÀ HẾT** *thng.* Chừng chết rồi, chỉ còn hai bàn tay trắng (không đem theo được gì mà phải khổ-thân làm việc quá nhiều h. cần-tây rít-róng làm chi) h. Chỉ đến lúc chết mới hết lo nghĩ, mới được thảnh-thơi : *Thầy Tử-Cống hỏi đức Khổng-tử : « Tử này mệt về học, khôn về đạo, bây-giờ muốn nghỉ để thờ vua có nên không » ?* Đáp : *« Thờ vua, sớm tối kính-cẩn ; mà cho được tròn chức-trách cũng là việc khó, nghỉ thế nào được » !* - Hỏi : *« Vậy xin nghỉ để thờ cha mẹ » ?* - Đáp : *« Lòng con hiếu thờ cha mẹ thật vô-cùng, lại lấy việc hiếu-thảo của mình cảm-hoá thiên-hạ cũng là việc khó, nghỉ thế nào được » !* Hỏi : *« Vậy xin nghỉ để vui chơi với vợ con » ?* Đáp : *« Chồng phải làm gương cho vợ, lại để cho anh em và thiên-hạ trông vào mà bắt-chước cũng là việc khó, nghỉ thế nào được » !* - Hỏi : *« Vậy xin nghỉ để chơi với bậu-bạn » ?* Đáp : *« Bậu-bạn phải giúp đỡ nhau, hết lòng hết sức với nhau, cũng là việc khó, nghỉ thế nào được » !* - Hỏi : *« Vậy xin nghỉ để làm ruộng » ?* - Đáp : *« Việc nhà nông cũng là việc khó, nghỉ thế nào được » !* - Hỏi : *« Như thế thì Tử này không lúc nào được nghỉ ư » ?* - Đáp : *« Có chứ ! Lúc nào ngắm thấy cái huyệt đào nhẵn-nhụi, trông thấy cái mồ đắp chắc-chắn, ngó thấy người đi đưa cách-biệt hẳn mình, ấy là lúc được nghỉ đó » CHTH:*

**CHẾT LỖ CHÂN TRÂU** *thng.* Chết lảng, chết không đáng việc, không đáng chỗ.

**CHẾT MỘT CON, NHÒN MỘT MŨI** *tng.* Đập được một con muỗi, là mòn hết một mũi nhọn chích (đốt) mình *II (B)* Bớt được một kẻ nghịch, đỡ lo cho mình một phía.

**CHẾT NO HƠN SỐNG THÈM** *tng.* Được ăn-uống no đủ, dù chết cũng ưng ; còn hơn sống mà thèm-khát món nầy thứa nọ.

**CHẾT THÈM CHẾT LẠT (NHẠT)** *thng.* Thèm-thuồng quá lắm.

**CHẾT TRẺ CÒN HƠN LẤY LẼ** *tng.* Thà chết trẻ còn hơn làm vợ lẽ người.

**CHẾT TRẺ KHOẺ MA** *tgn.* Chết khi còn trẻ, ít phạm tội-lỗi với đời, hồn được nhẹ-nhàng, không vướng-vít chi cả.

**CHẾT TRÊN BỤNG ĐÀN-BÀ** *thng.* Đến chết vẫn lúc-thúc trong nhà với vợ, không dám đi đâu xa, không dám đứng-đợt ra làm việc chi ích-lợi cho đời *II* Chết vì tranh-giành mèo-mỡ (nhân-tình) h. vì bệnh phong-tình.

**CHẾT TRÊN LƯNG NGỰA** *thng.* Chết vì nghĩa-vụ làm trai đối với nước-non dân-tộc, đánh giặc giữ nước.

**CHẾT TRƯỚC ĐƯỢC MỒ-MẢ, CHẾT SAU RÃ THÂY-THI** *tng.* Chết trước được chôn cất tử-tế, chết sau không ai chôn *II (B)* Có việc trước, lòng người đang hăm-hở, được hưởng phần tử-tế ; khi lòng người nguội-lạnh rồi, ai có việc nầy lo.

**CHI-LÂM LAN-CỐC** *thng.* Cỏ chi trong rừng, cỏ lan trong hang *II (B)* Người hiền bị mai-một, có tài mà không ai biết.

**CHI TÁI, CHI TAM** *thng.* Vọc-vã đã đời, xài đủ việc và nhiều lần.

**CHI TỬ VU-QUY** K. TH. Người con gái khi đi lấy chồng *II (B)* Phận gái, lớn lên phải lấy chồng. V.: *Chữ rằng: chi tử vu quy, Làm thân con gái phải đi theo chồng CD.*

**CHÍ BẤT TẠI ÔN BÃO** *cng.* Cái chí không cần ở chỗ no-ấm; cứ làm theo chí-hướng, giàu-sang không lay-chuyển được lòng.

**CHÍ CÔNG MÀI SẮT, CHẦY NGÀY NÊN KIM** *tng.* Bền chí, lâu ngày việc khó mấy cũng xong (xưa, muốn có kim may, phải mài sắt).

**CHÍ CÔNG VÔ-TƯ** *thng.* Công-bình hết sức, không tư-vị ai cả.

**CHÍ ĐỨC YẾU ĐẠO** *tng.* Đạo-đức lớn-lao mầu-nhiệm.

**CHÍ KHỔ CỰC LẠC** *thng.* Khổ đến cùng, sướng đến mức.

**CHÍ-SĨ TÍCH ÂM, HIẾU-TỬ ÁI NHẬT** HNT. *cng.* Người siêng học tiếc từng phút, đứa con thảo tiếc từng ngày (tiếc vì cha mẹ chết sớm, không đủ ngày-giờ cho mình trả thảo).

**CHÍ TỬ BẤT BIẾN** *thng.* Đến chót cũng không thay-đổi.

**CHỈ ĐƯỜNG CHO HƯƠU CHẠY** *tng.* Dạy khôn người khôn hơn mình, bày-biểu cho người một việc mà người ấy rành hơn mình h. Chỉ kế cho một kẻ gian.

**CHỈ HỒNG** *đt. TH.* Trương-gia-Chân đời Đường có năm người con gái. Muốn gả một nàng cho Quách-nguyên-Chân, ông bảo năm người con ở trong màn cầm mỗi người một sợi chỉ màu khác nhau rồi bảo Quách-nguyên-Chân ở ngoài màn chọn một sợi. Chân chọn được sợi chỉ màu hồng, quả được cô gái mà Chân từng để ý.

**CHỈ HƯƠU CHỈ VƯỢN** *thng.* Chỉ bông-lông lộn-xộn, không ai hiểu được.

**CHỈ KÊ MẠ KHUYỂN** *thng.* Chỉ gà mắng chó *II (B)* Nói xiên nói xéo, nói cách-vách, nói bóng-gió.

**CHỈ LỘC VI MÃ** *thng.* Chỉ con nai mà gọi là con ngựa *II (B)* Dùng thế-lực bắt ép người theo mình mà làm việc ngược-ngạo *đt. TH: Nhà Tần dưới thời Nhị-thế (Hồ-Hợi, con thứ Tần Thỉ-hoàng) thế nước rối-ren. Ngoài thì bốn phương nổi loạn, trong thì bị Triệu-Cao lộng-quyền, bá-quan đều sợ. Ngày kia, Triệu-Cao đem một con nai vào dâng Nhị-thế, lại chỉ mà gọi rằng con ngựa. Nhị-thế cười rằng: « Thừa-tướng lầm rồi, đó là con nai chớ đâu phải ngựa ». Triệu-Cao day hỏi các quan: nai hay ngựa? Nhiều người sợ oai Triệu-Cao, trả lời rằng ngựa thì khỏi chết. Người nào nói theo vua là nai, thì sớm muộn gì cũng bị Triệu-Cao âm-mưu giết chết.*

**CHỈ MÀNH TREO CHUÔNG** *thng.* Hy-vọng mong-manh (thường nói về hơi thở rất yếu của người bệnh sắp chết).

**CHỈ MẶT ĐẶT TÊN** *thng.* Chỉ ngay mặt sai-biểu h. Đề quyết đã có làm một việc gì ám-muội.

**CHỈ MỘT ĐƯỜNG, ĐI MỘT NẺO** *thng.* Người ta dạy cho rành-rẽ mà làm không đúng.

**CHỈ NON THỀ BỂ** *thng. dc.* **Hải thệ sơn minh** (Tình-sử) = Chỉ bể mà thề, chỉ núi mà nguyện; dù bể cạn núi mòn, lời thề vẫn giữ.

**CHỈ NHƯ SƠN, TIẾN NHƯ PHONG** *thng.* Khi đứng thì vững như núi, khi tiến thì nhanh như gió.

**CHỈ SÔNG SÔNG CẠN, CHỈ NÚI NÚI TAN, CHỈ NGÀN NGÀN CHÁY** *tng.* Đủ uy-quyền, làm việc chi cũng được, ai cũng phải tuân theo.

**CHỈ TAY NĂM NGÓN** *thng.* Hăm-he, đe-doạ.

**CHỈ TẤN TƠ TẦN** *thng.* Duyên chồng vợ, dù xa-xuôi cũng hiệp được.

**CHỈ THIÊN HOẠCH ĐỊA** *thng.* Chỉ trời vạch đất *II (R)* Cử-động của hai tay khi biện-luận, nói-năng.

**CHỈ THIÊN THIÊN KHAI, CHỈ ĐỊA ĐỊA HÃM** *thng.* Chỉ trời trời mở, chỉ đất đất phá *II (R)* Tài phép cao-cường.

**CHỈ THƯỢNG ĐÀM BINH** *thng.* Nói chuyện đánh-đập (hành-quân) trên giấy-tờ *II (B)* Nói khống, không căn-cứ, không đúng sự thật.

**CHỈ XÍCH SƠN-HÀ** *thng.* Xa nhau trong

gang-tấc mà như cách núi ngăn sông.

**CHỈ XÍCH THIÊN NHAI** *thng.* Cách nhau không xa nhưng không gần nhau được.

**CHỊ EM NẮM NEM BA ĐỒNG** *dcd.* **Chị em nắm nem ba đồng, Muốn ăn thì trả sáu đồng mà ăn**: Chỗ chị em thương nhau đề bụng, việc mua bán phải sòng-phẳng; còn nếu có tưởng tình nên giúp người mua bán cực-khổ mà trả khá-khá một chút (càng quen mặt càng đắt hàng).

**CHỊ HÁT EM KHEN HAY** *tng.* Đồng bọn khen dối (nếu không thiên-vị cũng do óc chủ-quan).

**CHỊ HẰNG** *đt. TH.* Nhân chồng là Hậu-Nghệ mắc đi đánh giặc, Hằng-Nga trộm thuốc trường-sinh của chồng do bà Tây-vương-mẫu cho, trốn lên mặt trăng *II (R)* Mặt trăng.

**CHỊ NGÃ EM NÂNG** *tng.* Anh chị em nên giúp-đỡ nhau, nhất là khi hoạn-nạn *dcd*: **Tưởng là chị ngã em nâng, Hay đâu chị ngã em mừng em reo**, bởi tích: *Năm 1570, nhân Trịnh-Cối nắm binh-quyền đề cự với nhà Mạc, Trịnh-Tùng ý muốn cướp quyền anh, rước vua Lê về Vạn-lai rồi chia quân đánh với Trịnh-Cối.*

**CHIA CAY SẺ ĐẮNG** *thng.* Giúp đỡ nhau cơn hoạn-nạn đề cùng chia nhau sự cực-khổ, đắng-cay.

**CHIA CƠM SẺ ÁO** *thng.* Chia nhau từng bát cơm manh áo lúc nghèo-nàn, trong cảnh khốn-khó *thd.*: *Cuối đời Xuân-thu, ở nước Sở có Tả-bá-Đào và Dương-giốc-Ai là đôi bạn thân cùng nhau khăn gói xuống kinh dự-thí. Đường xa diệu-vợi, lại gặp lúc trời mưa dầm, đường thì còn xa, lương khô mang theo chỉ còn đủ một người ăn may ra mới tới kinh-kỳ. Tả-bá-Đào nhân Giốc-Ai đi kiếm củi khô về sưởi, bèn cởi hết quần áo rồi nằm trần đợi Giốc-Ai. Ai về, thấy thế thất-kinh hỏi « Anh làm gì thế »? — Đáp: « Hiền-đệ hãy mặc thêm quần áo cho đỡ lạnh và mang lương-thực ra đi, tôi nhất-định chết tại đây ». Giốc-Ai: « Nếu anh làm thế, em cũng nguyện chết theo anh cho trọn nghĩa ». Bá-Đào: « Tôi bình-sinh bệnh-tật; hiền-đệ còn trẻ-trung, tài học lại hơn tôi bội-phần, do đó tôi quyết nhường lương thực và quần áo cho hiền-đệ đi đến nước Sở mà lập-nghiệp. Hiền-đệ mà câu-chấp, anh em đều chết cả nơi đây thì ích gì ». Nói xong, thần-sắc Bá-Đào biến hẳn rồi tắt thở. Giốc-Ai than khóc thảm-thiết; muốn chết theo bạn, song e phụ lòng Bá-Đào, phải dành chôn bạn rồi mặc thêm quần áo, mang bao lương-thực ra đi.*

**CHIA NGỌT XỚT BÙI** *thng.* Cùng hưởng sự sung-sướng với nhau h. Dùng lời dịu-ngọt yên-ủi người.

**CHÍCH-KHUYỂN PHỆ NGHIÊU** *thng.* X. **Chó ngươi Đạo-chích sủa vua Nghiêu.**

**CHIM KÊU AI NỠ BẮN** *tng.* Trước sự van-cầu lạy-lục xin dung-thứ, ai nỡ làm thẳng tay.

**CHIM KIÊM-KIÊM** *thng.* Giống chim bay có cặp cho liền cánh nhau (một mái một trống) *II (B)* Vợ chồng không rời nhau.

**CHIM KHÔN ĐẬU (ĐỖ) NÓC NHÀ QUAN** *tng.* Chim mà đậu trên nóc nhà quan thì không ai dám động đến *II (B)* Người khôn-quỷ thường tìm chỗ có thế-lực mà nương-tựa.

**CHIM KHÔN TRÁNH BẪY, NGƯỜI KHÔN TRÁNH LỜI** *tng. dc.* **Chim khôn tránh bẫy tránh dò, Người khôn tránh tiếng hò-đồ mới khôn**; bởi tích: *Nhân họ Hồ thoán-đoạt nghiệp Trần, nhiều sĩ-phu ở ẩn không ra làm quan; có lúc Hồ-hán-Thương sai người tìm rước Hoàng-Nữ tiên-sinh ở núi Na-sơn (Thanh-hoá).*

**CHIM LIỀN CÁNH, CÂY LIỀN CÀNH** *thng.* Lời ước nguyện của nhiều cặp vợ chồng, quyết sống thác bên nhau (X. **Cây liền cánh và Chim kiêm-kiêm**).

**CHIM LỒNG CÁ CHẬU** *thng.* X. **Cá chậu chim lồng.**

**CHIM SA CÁ LẶN** *thng. dc.* **Ngư trầm nhạn lạc** = Nhan-sắc gái đẹp làm cho cá thấy phải chìm, chim thấy phải sa. VL: *Chìm đáy nước cá lừ-đừ lặn, Lửng da trời nhạn ngẩn-ngơ sa CO.*

**CHIM SA CÁ NHẢY** *thng.* Của vô-chủ, tình-cờ tới với mình.

**CHIM SỔ LỒNG KHÔNG MONG TRỞ LẠI** *tng.* Người bị kềm-hãm mất tự-do, một khi ra đi rồi thì đi luôn, khó tìm đem về ở như trước.

**CHIM TÌM TỔ, NGƯỜI TÌM TÔNG**

*tng.* Con chim bay đi ăn dù xa-xôi ở đâu, chiều lại cũng biết đường bay về tổ; thì con người, dù ở trường-hợp nào, cũng không thể quên ông-bà cha mẹ được.

**CHIM THƯƠNG-DƯƠNG** *đt.* Loại chim một chân, to con mình dài, lông đen, cổ trắng, mỏ nhọn, có tánh linh báo tin mưa dông.

**CHIM TRỜI CÁ NƯỚC** *thng.* Chim trên trời, cá dưới nước, không có chủ, ai bắt được nấy ăn *II (B)* Gái đi thất-thơ ngoài đường một mình.

**CHIM VIỆT NGỰA HỒ** *thng. đc.* **Hồ-mã tê bắc - phong, Việt - điểu sào nam-chi** (ngựa xứ Hồ, gió bắc về thì hí lên; chim nước Việt chọn cành phía nam mà đậu) *đt. TH: Hớn Võ-đế được rợ Bắc-Hồ cống một con ngựa hay; ngựa ấy bỏ ăn bỏ uống và chỉ hí lên cách buồn-thảm khi có gió bắc. — đt. Đời Hùng-vương, nước Nam có cống cho TH. một con bạch-trĩ; chim ấy chỉ đậu trên những cành mọc chỉ về hướng nam II (B)* Người xa xứ, thường nhớ nước non nhà.

**CHIM XANH** *thng.* Sứ-giả, người đem tin-tức *đt. TH. Ngày mồng 7 tháng 7, chợt có con chim xanh bay liệng trước điện. Đông-phương-Sóc nói: « Tây-vương-mẫu sắp đến ». Quả nhiên, lát sau có bà Tây-vương-Mẫu đến với một mâm ngọc đựng 7 quả đào cho Hán Võ-đế* (sách Hán-Vũ cố-sự).

**CHÍN BỎ LÀM MƯỜI** *thng.* Xí-xoá cho, dễ-dãi cho, bỏ qua những việc bất-bình nhỏ đối với kẻ dưới hay ngang vai, để được êm đẹp mọi bề.

**CHÍN CHỮ CÙ-LAO** *thng. clg.* **Cửu-tự cù-lao** K. th., chín ơn cha mẹ: *sinh* (đẻ), *cúc* (nâng đỡ), *phủ* (vuốt-ve), *súc* (cho bú mớm), *trưởng* (nuôi cho lớn), *dục* (nuôi dạy), *cố* (trông-nom), *phục* (xem tính mà dạy-bảo), *phúc* (gìn-giữ).

**CHÍN ĐỜI CÒN HƠN NGƯỜI DƯNG** *tng.* Bà-con tuy xa nhưng còn gần hơn người dưng.

**CHÍN ĐỤN MƯỜI TRÂU** *thng.* Giàu-có lớn. VL: *Số giàu tay trắng cũng giàu, Số nghèo chín đụn mười trâu cũng nghèo CD.*

**CHÍN GIẬN MƯỜI HỜN** *thng.* Giận hờn nhiều (thường dùng với hai tiếng « dầu cho » ở trước để yên-ủi, can-gián).

**CHÍN NÚT CÒN THUA BA TÂY** *thng.* Trong môn « bài cào », được 9 nút là ăn hết, nhưng còn thua tụ bài có ba lá hình *II (B)* Dù giỏi, cũng còn có người giỏi hơn, không nên tự-đắc.

**CHÍN NGƯỜI MƯỜI LÀNG** *thng.* Đủ mặt cả, có đông-đủ người.

**CHÍN NHỊN MƯỜI ĂN** *thng.* Dù ăn hay nhịn (việc ăn-uống không có chi là quan-hệ).

**CHÍN PHƯƠNG TRỜI, MƯỜI PHƯƠNG PHẬT** *thng.* Lời cầu-khẩn với Trời (Cửu-thiên) và Phật (Thập-phương) khắp bầu trời và ngoài bầu trời.

**CHÍN QUÁ HOÁ NẪU** *tng.* Trái cây đã chín muồi mà không hái thì nẫu ruột *II (B)* Có con nuông-chiều quá thì con hư h. Việc làm đề quá-thời thì thất-bại.

**CHÍN RỒNG MỘT CHUỘT** *đt. Nguyễn-phúc-Ánh chiêm-bao thấy 9 con rồng phun nước và một con chuột lông trắng như tuyết đứng trên cành hoa lan. Được thầy Tàu đoán cho là điềm tốt, ông bèn xưng Vương-hiệu giữa ngày mồng 1 Tết năm Canh-tý (1780) tại Sài-Côn.*

**CHÍNH-CHUYÊN THỢ GIÁC, ĐĨ GIÀ QUẬN-CÔNG** *tng.* Gái chính-chuyên mà có chồng nghèo, làm thợ; còn kẻ trắc-nết lại được chồng quan (việc đời đảo-lộn, phong-hoá suy-đồi).

**CHÍNH-ĐẠI QUANG-MINH** *thng.* Ngay-thẳng, rõ-ràng, đâu đó sòng-phẳng đàng-hoàng.

**CHÍNH-KỶ CHÍNH-NHÂN** *thng.* Giữ mình cho đàng-hoàng ngay-thẳng rồi sau sẽ sửa người hay phê-bình người.

**CHÍNH TÀ GIAO CÔNG** *thng.* Ngay và gian luôn-luôn xung-đột.

**CHÍNH-TÂM TU THÂN** *thng.* Giữ lòng mình cho ngay thẳng là tu thân vậy.

**CHỊU RÉT CHO EM ẤM** *đt. Mẫn-tử-Khiên, học-trò đức Khổng-tử, sớm mồ-côi mẹ; cha ông lấy người vợ sau, sinh được hai con. Mẹ kế đối với ông rất cay-nghiệt, nhưng ông vẫn một lòng hiếu-kính. Mùa rét, mẹ cho hai em mặc áo bông dày, còn ông chỉ mặc áo hoa lau, chớ không có bông. Một hôm, nhân đẩy xe cho cha, vì rét quá cóng tay, ông để rời tay xe ra. Cha ông xét biết giận lắm,*

*định về đuổi vợ. Ông khóc-lóc van xin cha đừng đuổi mẹ kế và cuối-cùng đưa ra cái lý: « Có mẹ kế thì chỉ một mình ông chịu rét thôi, nếu đuổi mẹ kế đi thì cả ba anh em đều khổ-sở cả ». Cha ông nghe lời. Mẹ kế ông biết chuyện, về sau đối-đãi với ông rất tốt, và trở thành một người mẹ hiền NTTH.*

**CHỊU NHỤC ĐỂ RỬA NHỤC.** *đt. TH: Nước Ngô nước Việt đánh nhau, vua Ngô là Hạp-Lư thua trận, bị giết. Con là Phù-Sai (h. Ta) nối ngôi làm vua, thề thế nào cũng phục-thù. Ông cho người ở sân, mỗi khi mình ra vào, cầm cây đánh vào vai ông và nói to: « Phù-Sai kia! Nước Việt nó đánh cha mầy mà mầy quên ư »? Đáp: « Dạ! Không dám quên ». Ba năm sau, Phù-Sai hạ được nước Việt, báo được thù cha.*

**CHIẾC THUYỀN KHÔNG** *thng.* Người thản-nhiên vô-tâm, bỏ hết tư-ý, coi mọi người như mình để tránh cái hại người làm khổ người *đt: Một chiếc thuyền không người lái trôi theo dòng và đụng phải chiếc đò. Người lái đò giận lắm, toan gây sự; nhưng trông bên thuyền không thấy có người đành bỏ qua chèo đò sang sông Tr.T.*

**CHIÊM CỨNG RÉ MỀM** *tng.* Hoa-màu thuộc mùa tháng năm vì thiếu nước nên khô cứng, còn về tháng 8 tháng 9 thì nhờ có mưa nhiều nên mềm *II (B)* Việc làm hợp-thời, vừa lòng người thì được dễ-dàng, có kết-quả tốt; ngược lại thì khó-khăn hay thất-bại.

**CHIÊM KHÔ RÉ LỤT** *tng. Nhtr. II (B)* Khi thì cần không ra, khi thì dùng không hết.

**CHIÊM TAM TÒNG NHỊ** *thng.* Hỏi ba người, theo hai người *II (B)* Dựa ý kiến phần đông mà làm.

**CHIẾN-SĨ TRẬN-VONG** *thng.* Quân lính chết khi đánh giặc.

**CHIẾN-SĨ VÔ-DANH** *thng.* Người lính không tên tuổi, gọi chung những người cần-cù với phận-sự, chết sống không màng, đời có biết chăng cũng không thiết.

**CHIẾT QUẢNG TRI Y** *thng.* Có gãy tay mới biết làm thuốc *II (B)* Có thất-bại mới có kinh-nghiệm.

**CHIÊU BINH MÃI MÃ** *thng.* Mộ quân mua ngựa (sửa-soạn việc giặc-giã).

**CHIÊU HIỀN NẠP (h. ĐÃI) SĨ** *thng.* Vời các bậc hiền-tài, thu-nạp các bậc danh-sĩ *II thth.* Đối-đãi tử-tế với mọi người.

**CHIỀU CHỒNG LẤY CON** *tng.* Chiều ý chồng, lấy lòng con (chiều-chuộng chồng con hết mực).

**CHIỀU NGƯỜI LẤY VIỆC** *tng.* Dịu-ngọt với người cho được việc mình. VL: *Có câu ví chiều người lấy việc, Chẳng hề nên rào-riết người ta GH.*

**CHIỀU NHƯ CHIỀU VONG** *lv.* Hết sức chiều theo ý người h. Hết sức chiều-chuộng.

**CHIẾU TRẢI ĐÀNG, VÀNG PHẾT NGÕ** *đt.* X. **Ăn quả trả vàng.**

**CHO TAY MẶT, LẤY LẠI TAY TRÁI** *tng.* Giả ban ơn để bắt người làm công-việc cho mình.

**CHO VÀNG KHÔNG BẰNG TRỎ ĐÀNG ĐI BUÔN** *tng.* Không có cái ơn nào to bằng cách chỉ dạy người việc mua bán làm-ăn (vì tiền bạc hay vàng cho người ta xài lâu cũng hết, còn nghề-nghiệp mua bán nuôi sống người ta đời đời).

**CHÓ ĂN ĐÁ GÀ ĂN MUỐI** *thng.* Nơi xa chợ xa làng, phải sống đời sống khắc-khổ.

**CHÓ ĂN VỤNG BỘT** *lv.* Dáng ngơ-ngác bỡ-ngỡ, rụt-rè sợ-sệt.

**CHÓ BÉO ĐẸP MẶT CHỦ NHÀ** *tng.* Kẻ ăn người ở được quần áo chải-chuốt thì chủ cũng được tiếng tốt.

**CHÓ CÁI TRỐN CON** *lv.* Dáng lo-lắng mệt-nhọc, chán-ngán công-việc làm.

**CHÓ CẮN ÁO RÁCH** *tng.* Giống chó hay ghét người ăn-mặc rách-rưới lôi-thôi nên hễ thấy thì sủa rộ lên *II (B)* Trỏ người hay khinh-khi kẻ nghèo h. Lời than thân trách phận của người nghèo hay mắc nạn tai.

**CHÓ CẮN TRỘM** *thng.* Thứ chó ít sủa, đợi người đi qua rồi cắn (táp) sau chân *II (B)* Hại ngầm, đánh lén.

**CHÓ CẬY (h. Ỷ THẾ) GẦN NHÀ, GÀ CẬY (h. Ỷ THẾ) GẦN CHUỒNG** *tng.* Những kẻ xỏ-lá hay ỷ-thế của phe-đảng tại địa-phương nhà mà hiếp-đáp người xa lạ.

**CHÓ CÓ VÁY LĨNH** *tng.* Chó mặc váy bằng lĩnh (lãnh) *II (B)* Chuyện dóc, hoang-đường, không thể có.

**CHÓ CỎ RỒNG ĐẤT** *thng.* Người hết

được trọng-dụng, bị bỏ xó khi công-việc đã xong như chó bện bằng cỏ và rơng nắn bằng đất dùng trong việc cúng-tế, khi đám xong thì người ta liệng bỏ.

**CHÓ CÙNG DỨT GIẬU** *tng.* Chó bị rược nà cùng đường phải phá rào chun ra *II (B)* Người bị cùng đường, túng thế phải làm càn (không nên bức-bách kẻ túng-ngặt).

**CHÓ CHÊ CỨT NÁT** *tng.* Dễ chê hôn, (nó mà chê thì không khác gì chó chê cứt nát) *II (B)* Không ăn khi bụng đã no, không nhận khi đã có thừa.

**CHÓ CHÊ MÈO MỬA** *lv.* Tồi, tệ quá, không ai thèm đoái tới.

**CHÓ CHẾT HẾT CHUYỆN** *tng.* Việc đã xong thì đập chết chó chớ để nuôi tốn cơm mà có khi nó cắn lại mình; giặc đã hết thì tìm cách giết bầy tôi có quyền, không thì có ngày chúng sẽ phản lại mình *đt : Khi giúp Việt-vương Câu-Tiễn hạ được nước Ngô rồi, Phạm-Lãi định thế nào cũng có ngày sẽ bị Việt-vương mưu hại, nên nói với Văn-Chủng rằng :* **« Giảo-thỏ tử, tẩu-cẩu phanh ; cao-điểu tận, lương-cung tàng ; địch-quốc phá, mưu-thần vong »** *và rủ Văn-Chủng đi trốn. Chủng không nghe, quả sau bị Câu-Tiễn ép phải chết.*

**CHÓ CHUI GẬM CHẠN** *lv.* Chầu-chực để hưởng chút của thừa-thãi, không khác gì chó nằm dưới cái chạn để bát dĩa hoặc đồ-ăn, với sự thèm-thuồng khao-khát.

**CHÓ CHỰC MÁU GIÁC** *lv.* Mỏi lòng chực một bữa ăn hay khổ công hầu-hạ để xin cho được một chỗ làm, không khác gì chó ngồi chực người súc ống giác để liếm máu rải dưới đất.

**CHÓ DẠI CÓ MÙA, NGƯỜI DẠI QUANH NĂM** *tng.* Cách chơi chữ để mắng người dại-khờ (đến mùa nắng nóng chó mới dại (điên), còn người dại (ngu) thì dại suốt đời).

**CHÓ DỮ MẤT LÁNG-DIỀNG** *tng.* Nhà có chó dữ, không ai dám tới chơi cả, lâu ngày tình - nghĩa phai-lạt *II (B)* Lời mắng xéo kẻ hẳn-hòe hung dữ, hay làm mếch lòng lối-xóm.

**CHÓ ĐÂU CHÊ CỨT** *lv.* Lời ví với những người đang cần-dùng một món gì, bỗng dưng có người hỏi coi có dùng không đặng cho món ấy.

**CHÓ ĐÂU CHÓ SỦA LỖ KHÔNG** *ccd :* **Chó đâu..., Chẳng thằng ăn-trộm cũng ông ăn-mày** = Phải có lý-do nào người ta mới nói thế, chớ không-dưng, ai lại nói oan cho mình.

**CHÓ ĐEN GIỮ MỰC** *tng.* Người chứng nào tật ấy, không bỏ được.

**CHÓ GẦY HỔ MẶT NGƯỜI NUÔI** *tng.* Phản-nghĩa với **Chó béo đẹp mặt chủ nhà.**

**CHÓ GHẺ CÓ MỠ ĐÀNG ĐUÔI** *tng.* Đừng khi những vật (hay người) xấu mặt, bề ngoài tuy không ra gì, nhưng bên trong rất tốt.

**CHÓ GIÀ, GÀ NON** *lv.* Người bệnh-hoạn yếu-ớt, không làm gì được như chó già rụng hết răng và gà tơ chưa mọc cựa.

**CHÓ GIÀ GIỮ XƯƠNG** *lv.* Người già có của quý chỉ thất-công giữ chớ không dùng gì được như chó già rụng hết răng, không gặm xương được.

**CHÓ KHÔN CHỚ CẮN CÀN** *tng.* Người biết điều không gây-gổ xằng-bậy, phải biết phân-biệt kẻ phải người quấy.

**CHÓ KHÔN THA CỨT VỀ NHÀ** *tng.* Người khôn tránh trước được cái nạn tranh-giành gây đổ máu vì miếng ăn.

**CHÓ LIỀN DA, GÀ LIỀN XƯƠNG** *thng.* Loài vật có thương-tích mau lành (vì tin-tưởng như thế, người ta hay để chó liếm vết thương và mụt ghẻ, và quết nguyên con gà rịt bó xương gãy).

**CHÓ NGÁP PHẢI RUỒI** *tng.* Nhờ may-mắn ít có mà thành - công hay được của, được việc.

**CHÓ NGỒI BÀN ĐỘC** *tng.* Vắng nhà hoặc cơn loạn-ly, trật-tự đảo-lộn, ai muốn làm chi thì làm.

**CHÓ NGƯƠI ĐẠO-CHÍCH SỦA VUA NGHIÊU** *dc.* **Chích-khuyển phệ Nghiêu, phệ phi kỳ chủ** (chó của ngươi Chích (một tên trộm) sủa vua Nghiêu vì không phải chủ nó) *II (B)* Ai bênh chúa nấy.

**CHÓ NHẢY BÀN ĐỘC** *tng. Nh.* **Chó ngồi bàn độc.**

**CHÓ ÔNG THÁNH CẮN RA CHỮ** *thng.* Trong nhà người có học, đến trẻ con hay tôi-tớ cũng biết chữ, ăn nói lễ-phép văn-hoa.

**CHÓ SĂN GÀ CHỌI** *lv.* Tay chân bộ-hạ các nhà quyền-quý, hay ỷ thế chủ hiếp-đáp

-dân lành h. Nghe lời chủ sai, đánh bắt kẻ thù của chủ hay cướp gái đẹp tâng công.

**CHÓ SỦA (CẮN) MA** *lv.* Khuyên can, rầy la không có hiệu-quả.

**CHÓ SỦA MẶC CHÓ, ĐOÀN LẠC-ĐÀ CỨ ĐI** *thng.* Không cố-chấp, không màng tiếng dị-nghị hay cản-trở của kẻ thấp-thỏi hơn mình mà cứ tiến-hành công-việc đã trù-liệu.

**CHÓ SỦA MÈO NGAO** *lv.* Tính tự-nhiên của mọi loài; nhiệm-vụ những người được mướn la-lối quảng-cáo cho chủ và xỉ-vả nói xấu kẻ địch của chủ, họ làm một cách máy-móc tự-nhiên, không giận không ghét những người ấy.

**CHÓ THA ĐI, MÈO THA LẠI** *lv.* Những người hết xài, ai cũng chê.

**CHÓ TREO, MÈO ĐẬY** *tng.* Muốn chó đừng ăn vụng, phải treo thức ăn lên cao, muốn tránh mèo, phải đậy kỹ *II (B)* Tuỳ nhược-điểm của vật mình muốn giữ mà tránh sở-trường của kẻ đang thèm-thuồng dòm ngó vật ấy.

**CHÓ VỚI MÈO** *lv.* Hai bên nghịch nhau, kỵ nhau như chó kỵ mèo.

**CHOẠI (h. TRỢT) VỎ DƯA, THẤY VỎ DỪA PHẢI TRÁNH** *tng.* Vì ai hay vì duyên-cớ nào phải lỗi-lầm hay thất-bại rồi, sau gặp người nào mường-tượng hay việc chi tương-tự với lý-do thất-bại trước, thì nơm-nớp lo sợ, tránh xa, *thd:* *Tào-Tháo vì ám-sát hụt Đổng - Trác phải tìm đường tỵ-nạn. Đến đất Tiêu-quận, bị quân giữ ải Trung-quân bắt nạp cho tri-huyện là Trần-Cung. May nhờ Trần-Cung là người trung-nghĩa, thương Tháo nghĩa-khí dám liều chết giết kẻ gian-thần, nên tha Tháo và bỏ quan cùng đi trốn với Tháo. Tới đất Thành-cao, cả hai ghé nhà Lữ-bá-Xa là bạn cũ của cha Tháo tạm trú. Giữa đêm, nghe phía sau nhà có tiếng thì-thào: « Bắt nó trói lại »! Tháo vì mới bị bắt tại Tiêu-quận, nay nghe nói thế, lật-đật tuốt gươm ra giết sạch cả nhà (trừ Lữ-bá-Xa mắc đi mua rượu) tám người. Chừng ra sau bếp, thấy có con heo bị trói, Tháo mới biết mình lầm.*

**CHỌC CỨT KHÔNG NÊN LỖ** *tng.* Làm không xong chuyện, bỏ dở giữa chừng, gây hậu-quả không hay về sau.

**CHỌC GẬY XUỐNG NƯỚC** *tng.* Làm chuyện bá-láp, không ăn-thua vào đâu cả.

**CHỌC TRỜI KHUẤY NƯỚC** *thng.* Mưu-đồ việc lớn, làm chấn-động thiên-hạ. VL: *Chọc trời khuấy nước mặc dầu, Dọc ngang nào biết trên đầu có ai K.*

**CHÒI RÁCH PHẬT VÀNG** *thng.* Nhà nghèo mà bụng tốt h. Nơi quê mùa mà có người tài-giỏi.

**CHÒM ONG LŨ KIẾN** *thng.* Những nhóm giặc cướp nhỏ. VL: *Song nhờ chế-biến khéo dùng, Chòm ong lũ kiến đều cùng quét thanh H. th.*

**CHỌN BẠN MÀ CHƠI, CHỌN NƠI MÀ Ở** *tng.* Để tránh ảnh-hưởng xấu, nên chọn người mà làm bạn, nên chọn nơi tốt mà ở *thd.:* *Mạnh-mẫu nhà ở gần lò heo, thấy con là Mạnh-Kha (Mạnh-tử) hay bắt-chước đồ-tể mà chọc huyết heo, bà bèn dời nhà đi nơi khác. Ở gần chợ, thấy con bà có cử-chỉ giống kẻ buôn-bán, nhất là chơi với trẻ hoang-đàng ở chợ, bà lại phải dời nhà đi nữa. Cuối-cùng, khi ở gần trường học, thấy con bắt-chước học-trò cắp sách đi học, bà mới yên lòng mà ở yên nơi đó.*

**CHỌN CANH KÉN CÁ h. KÉN CÁ CHỌN CANH** *thng.* Kén-lừa nhiều nơi, tính người khó-khăn, hay kén chọn.

**CHỌN ĐÁ THỬ VÀNG** *thng.* Chọn người qua nhiều cuộc thử-thách, nếu vừa ý sẽ kết làm vợ chồng VL: *Lên non chọn đá thử vàng, Thử cho đúng lượng mấy ngàn cũng mua CD.*

**CHỌN MẶT GỞI VÀNG** *thng.* Kén-chọn người xứng-đáng để lấy làm chồng.

**CHỌN NGƯỜI GỞI CỦA** *thng.* *Nhtr.*

**CHONG ĐÈN NẤU SỬ** *đt.* *TH: Phạm thuần-Nhân tự Nghiêu-phu đời Tống siêng học đến nỗi chong đèn trong mùng sáng đêm để đọc sách; lâu ngày nóc mùng đóng khói. Mùng ấy sau được vợ ông giữ kỹ để làm gương dạy con cháu.*

**CHONG MÒNG CHUỐT MỎ** *thng.* Mong - mỏi tha-thiết để hưởng (lời nói nặng).

**CHỖ ĂN KHÔNG HẾT, CHỖ THIẾT KHÔNG KHẢM** *tng.* Đời, có kẻ giàu người nghèo; kẻ thì của tiền thừa-thãi

đem đi hoang-phí; người thì làm cháy da phỏng trán mà chẳng đủ ăn.

**CHỔI CÙN RẾ RÁCH** *thng.* Hai vật mà bọn trộm kỵ nhất, được nhiều nhà treo ở các cửa trong các đêm đầu năm cho kẻ trộm sợ không dám vào nhà *// thth.* Được dùng trong lời từ-chối điều van-xin của ai.

**CHÔN CON ĐƯỢC VÀNG** X. **Quách-Cự** PH. III.

**CHÔN NHAU (h. DAU) CẮT RÚN (RỐN) (nơi)** *thng.* Nơi sinh-đẻ *// (R)* Quê-hương xứ-sở.

**CHỒN BẦY CÁO LŨ** *thng.* Nhóm người bất-tài tụ-tập để phá-rối trật-tự công-cộng, ỷ đông hiếp người.

**CHỒNG ĂN CHẢ VỢ ĂN NEM** *thng. đcd.* **Chồng ăn..., Người ở có thèm, mua thịt mà ăn**=Gia-đình phóng-đãng, vợ chồng cùng chơi-bời, đĩ-bợm.

**CHỒNG BÁT CÒN CÓ KHI XÔ** *lv.* Vợ chồng, anh em làm sao tránh được việc trái ý rầy-rà; mà khi đã hiểu nhau rồi thì mọi việc đều bỏ qua, không nên vì hục-hặc nhau một lúc phải đoạn-tình.

**CHỒNG CƯỚI VỢ CHEO** *thng.* Vợ chồng phải cưới hỏi theo phong-tục và luật-pháp, không vậy, không phải là vợ chồng.

**CHỒNG CHẮP VỢ NỐI** *tng.* Chắp-nối nhau mà làm vợ chồng, không phải một kèo một cột (không phải lấy nhau lần đầu tiên khi mới lớn lên).

**CHỒNG CHÚA VỢ TÔI** *thng.* Chồng như vua, vợ như bầy tôi, vợ phải tòng-phục tuân lệnh chồng.

**CHỒNG CHUNG VỢ CHẠ** *thng.* Những người chơi-bời, lấy nhau lộn-xộn để tìm hưởng lạc-thú mới lạ, không tình-nghĩa chi cả.

**CHỒNG ĐÔNG VỢ ĐOÀI** *thng.* Chồng ở bên đông, vợ ở bên tây, xa nhau.

**CHỒNG ĐƯỜNG VỢ SÁ (h.CHỢ)** *thng.* Đôi trai gái gặp nhau lấy nhau, không dò xét cẩn-thận, không cưới hỏi theo phong-tục luật-pháp.

**CHỒNG HỌC-TRÒ, VỢ CON HÁT** *tng.* Chồng là con nhà tử-tế thật-thà, vợ thì là-lơi đĩ-bợm.

**CHỒNG KHÉO VỢ KHÔN** *tng.* Vợ chồng khéo chiều ý nhau, trên thuận dưới hoà.

**CHỒNG KHÓ GIỮA LÀNG CÒN HƠN CHỒNG SANG THIÊN-HẠ** *tng.* Chồng nghèo mà có cưới hỏi đàng-hoàng, nở mày mặt cha mẹ và cũng có bề chắc-chắn hơn là chồng sang-giàu mà lấy nhau không cưới hỏi, không chắc gì là chồng mình.

**CHỒNG LOAN VỢ PHƯỢNG** *thng.* Vợ chồng xứng đôi, yêu nhau chí-tình.

**CHỒNG NAM VỢ BẮC** *thng. Nh.* **Chồng đông vợ đoài** *// Chồng là người miền Nam, vợ miền Bắc.*

**CHỒNG NGÀY VỢ BỮA** *thng.* Vợ chồng lấy chơi qua đường, không chắc ở đời với nhau.

**CHỒNG NHƯ CÁI ĐĂNG, VỢ NHƯ CÁI ĐÓ** *lv.* Chồng đi làm kiếm tiền (như cái đăng chặn cá), vợ giữ tiền (như cái đó hứng cá vào).

**CHỒNG NHƯ GIỎ, VỢ NHƯ HOM** *lv.* Chồng làm ra tiền (như cái giỏ đựng cá), vợ phải tiện-tặn ky-cóp (như cái miệng hom đậy giỏ, bỏ cá vô được mà cá nhảy ra không được).

**CHỒNG TỚI VỢ LUI** *thng. đcd.* **Chồng tới thì vợ phải lui, Chồng tới vợ tới cái dùi vào lưng** = Chồng có giận mà rầy-rà, thì vợ nên nhịn; đợi chồng qua cơn giận rồi sẽ giải-bày phải trái; chớ nếu cả hai đều to tiếng, thế nào cũng có xung-đột.

**CHỒNG XƯỚNG VỢ THEO** *đc.* **Phu xướng phụ tuỳ** = Mỗi mỗi, đều theo ý-kiến của chồng (luân-lý xưa).

**CHỐNG NẠN MÙ CHỮ** *thng.* Khuyến-khích, chỉ-dẫn, chỉ dạy cho người chưa đọc được viết được tiếng mẹ đẻ đi học; vì việc không biết chữ đối với xã-hội là một tai-nạn.

**CHỜ ĐƯỢC MÃ THÌ RÃ ĐÁM** *tng.* Chờ phất xong đồ mã thì đám cúng đã tan *// (B)* Chờ cho có dụng-cụ, vật-liệu hay tiền-bạc thì việc đã qua, không dùng được gì.

**CHỜ ĐƯỢC NẠ, MÁ ĐÃ SƯNG** *tng.* Chờ cho có cái mặt-nạ để che mặt thì bị tát đã sưng cả má rồi *// (B)* Kẻ giúp mình thường vô trách-nhiệm, nếu ỷ-lại vào họ thì hư việc cả.

**CHỜ GIÓ BẺ MĂNG** *tng.* Lừa dịp thuận-tiện làm một việc có lợi cho mình nhưng

có hại cho kẻ khác như kẻ gian chờ có gió to, nhà nhà đều đóng cửa, đặng đi bẻ trộm măng của người.

**CHỜ HẾT NƯỚC THÌ THẤY CÁ** *thng.* Đợi kết-cuộc thì rõ ai phải ai quấy hay việc sẽ trở nên thế nào.

**CHỜ NƯỚC ĐỤC THẢ CÂU** *thng.* Chờ dịp lộn-xộn mà trục lợi (hành-động đầu-cơ).

**CHỚ LẤY THÀNH-BẠI MÀ LUẬN ANH-HÙNG** *thng.* X. **Bất dĩ thành-bại luận anh-hùng.**

**CHỚ THẤY SÓNG CẢ MÀ NGÃ TAY CHÈO** *thng.* Đáng lẽ khi gặp sóng to, mọi người trên thuyền phải đem hết sức vào việc chèo-chống cho thuyền đừng đắm, buông chèo là tự-sát vậy *II (B)* Chớ thấy khó mà bỏ dở công-việc; trái lại, nên cố-gắng hơn để tránh thất-bại.

**CHỞ CỦI VỀ RỪNG** *thng.* Đem món gì về nơi sản-xuất hay có nhiều món ấy.

**CHỢ CÓ PHIÊN, TIỀN CÓ NGỮ** *tng.* Việc ăn-tiêu nên có chừng mực, như chợ có phiên vậy.

**CHỢ CHƯA HỢP, KẺ CẮP ĐÃ ĐẾN** *thng.* Lời nói xéo với ý khinh-miệt những kẻ có thói ăn chực nơi các đám tiệc, thường tới sớm để tán dóc.

**CHƠI DAO CÓ NGÀY ĐỨT TAY** *tng.* Hay liều-lĩnh làm việc nguy-hiểm, có ngày phải bị hại.

**CHƠI ĐÈN HAI TIM** *thng.* Lấp-lửng đèo thêm một bà nhỏ. VL: *Vợ anh xấu máu hay ghen, Anh đừng lấp-lửng chơi đèn hai tim CD.*

**CHƠI MỖI NGƯỜI MỘT THÍCH** *thng.* Trong việc chơi-bời, mỗi người có một sở-thích riêng (không nên lấy ý mình mà chê người).

**CHƠI NGÀY CHƠI BỮA** *thng.* Chơi lây-lất qua ngày, không chắc làm vợ chồng.

**CHƠI ONG CÓ ĐỘC** *thng.* Giao-du với kẻ gian hoặc làm việc phi-pháp, có ngày phải vạ.

**CHƠI VỚI CHÓ, CHÓ LIẾM MẶT** *thng.* Đối với kẻ dưới, nếu thân-mật sờm-sỡ lắm thì họ lờn mặt, công-việc không chạy.

**CHỚP BỂ MƯA NGUỒN** *thng.* Mưa to, có sấm chớp *II (B)* Cơn loạn-lạc.

**CHỚP ĐÔNG NHAY-NHÁY, GÀ GÁY THÌ MƯA** *tng.* Giữa đêm, nếu hướng đông có chớp, lối gà gáy sáng thì trời mưa (một kinh-nghiệm ở đồng-quê).

**CHỚP MẮT BỎ QUA** *thng.* Lấy mắt ra hiệu bỏ qua, cho là việc không quan-trọng, (người rộng-lượng, hay tha-thứ).

**CHU NHI BẤT TỈ** LK. *cng.* Công-bình, không thiên-vị.

**CHU NHI PHỤC THUỶ** *thng.* Giáp vòng rồi trở lại nơi mới bắt đầu (việc đời như cái bánh xe, tuy thấy tiến nhưng cũng là một vòng luẩn-quẩn).

**CHÚ KHI NI, MI KHI KHÁC** *tng.* Chỉ người không đứng-đắn, hay trở mặt, khi vầy khi khác; trước mặt thì kính-nể, sau lưng thì dề-duôi.

**CHÙA NÁT CÓ BỤT VÀNG** *thng.* X. **Chòi rách phật vàng.**

**CHÙA RÁCH PHẬT VÀNG** *thng.* X. **Chòi rách phật vàng.** VL: *Trực rằng chùa rách Phật vàng, Ai hay trong quán ăn-tàng kinh-luân LVT.*

**CHUỲ TÂM THÍCH CỐT** *thng.* Giùi vào ruột, đâm vào xương *II (B)* Nói đến người mủi lòng, thấm-thía đến ruột gan xương cốt.

**CHUYÊN-TÂM BÃO-NHẤT** *thng.* (Lão) Gom hết tinh-thần vào một việc mà mình đã nhắm, (thế nào cũng thành-công) *thd.*: *Trọng-Ni qua nước Sở, thấy một người có tật bướu bắt ve bằng một cây sào dài; ít con ve nào thoát khỏi. Trọng-Ni khen và hỏi cái thuật bắt ve ấy. Đáp: « Trong 5, 6 tháng, tôi tập để viên đạn đứng thăng bằng trên ngọn sào của tôi và rán giữ không cho viên đạn rớt. Khi tôi để đứng được 2 viên, thì ít con ve nào thoát khỏi tay tôi. Khi tôi để đứng được 3 viên, thì 10 con chỉ trật 1. Khi được 5 viên, thì không vuột con nào cả. Cái thuật của tôi là gom hết tinh-thần vào nơi tôi đã nhắm. Tôi trị cái tay tôi, cả thân-thể tôi, cho đến chừng nào nó thành một khúc gỗ trơ-trơ, không cảm-động, không xao-lảng. Mọi vật chung-quanh tôi đều vô-hình; tôi chỉ thấy có con ve mà tôi toan bắt đó thôi, thì nó làm gì thoát khỏi tay tôi* » Tr.T.

**CHUYẾN ĐÒ NÊN NGHĨA** *thng.* Chỉ đi chung một chuyến đò có một lần mà trở nên thân-thiết // Nhờ đò đưa sang sông mà mang ân-nghĩa cả đời: *Ngũ Tử-tư, mang cái thù sát hại cha và anh với vua Sở, bèn bôn-ba đi khắp các nước để mượn binh báo-thù. Trên đường châu-du, Tử-tư phải lẩn tránh quan binh Sở, lúc ấy được lệnh tập-nã Tử-tư, đồ-hình được treo khắp nơi. Ngày kia, đến sông Ngạc-chử, nhờ ông lão đánh cá hảo-nghĩa, Tử-tư được đưa sang sông, lại được đãi một bữa ăn có cả rượu. Cơm nước xong, Tử-tư cởi thanh báu-kiếm quý dâng lão-trượng để đền ơn. Ông lão cười nói: « Vua Sở treo giải năm vạn thạch thóc và chức thượng-đại-phu cho ai bắt được ngươi, lão còn chẳng ham, lựa là thanh gươm nầy. Vả lại, nhà-ngươi còn cần nó rất nhiều, hãy để mà dùng ». Tử-tư lạy tạ rồi lên đường. Đi được mấy bước, Tử-tư quày lại dặn: « Nếu có quan quân đuổi theo, xin cụ đừng tiết-lộ tông-tích tôi ». Ông lão thở dài than: « Lão đã làm ơn cho nhà ngươi mà còn ngại lòng lão sao? Như vậy thì sau nầy, nếu vì lẽ nào nhà ngươi bị bắt, lão ắt khó mà biện-bạch nỗi oan ». Nói xong ông lão bèn lao mình xuống sông tự-tử. Ngũ Tử-tư thở dài ăn-năn: « Ta nhờ lão mà sống, lão vì ta mà thác; đáng thương thay »! Sau nước Trịnh bị Tử-tư cầm quân Ngô đánh rất quá, vua Trịnh truyền rao ai lui được binh Ngô sẽ được chia hai thiên-hạ. Bấy giờ, có gã thanh-niên làm nghề chài lưới ra lãnh sứ-mạng và tìm gặp Tử-tư xưng: « Tôi là con ông chài ở sông Ngạc-chử đây ». Tử-tư mừng-rỡ đáp: « Thân-phụ ngươi vì một lời nói vụng-về của ta mà thác, ta đang tìm cách báo-đáp ân xưa. Vậy bây-giờ ta có chuyện chi giúp nhà ngươi chăng »? — Đáp: « Vua Trịnh sợ oai tướng-quân, nhờ tôi đến xin Nguyên-soái lui binh cho. Vậy cầu xin nguyên-soái vì cha tôi mà nhậm lời ». Tử-tư vui-vẻ truyền lui binh ngay.*

**CHUYỂN BẠI NHI VI CÔNG, NHÂN HOẠ NHI VI PHÚC** *Cng.* Xoay cái hại mà làm nên công, nhân cái hoạ mà gây ra phúc *đt. TH.*: *Sở và Lương, hai nước giáp-giới nhau. Dưa trồng bên nước Lương nhờ khéo chăm-nom và tưới nhiều nước nên rất tốt, sinh nhiều trái. Dưa bên Sở không được vậy, nên quan nước Sở lấy làm tức-tối lắm; người coi việc trồng dưa nước Sở cũng đem lòng ghen-ghét nước Lương nên cứ đêm đến, lén sang cào phá dưa bên Lương. Người trồng dưa bên Lương thấy dưa mình đang tươi-tốt, bỗng héo dây rất nhiều, nên rình thấy người nước Sở qua cào, bèn thưa cho quan Doãn là Tống-Tựu hay, rồi xin phép qua trả nùa. Tống-Tựu bảo: « Sao lại thế? Đó là cách gây thù-oán, chuốc tai-vạ mà thôi. Muốn chấm dứt việc ấy, ngươi cứ nghe lời ta, hằng đêm sang tưới dưa bên ấy giúp người ». Người trồng dưa vâng lời. Bên Sở hay biết được việc ấy, vua Sở buồn và có ý thẹn, nghĩ rằng: « Ngoài cái tội đi cào dưa người, chắc còn nhiều việc khác đáng tội với người ta nữa »; bèn đưa thơ sang tạ tội và xin giao-hiếu với nước Lương CHTH.*

**CHUYỂN BẠI VI THẮNG** *thng.* Đang thua mà xoay thành ăn // *(R)* Đang thất-bại mà khéo xoay-xở cứu-vãn được tình-thế mà đạt được thắng-lợi.

**CHUYỂN HOẠ VI PHÚC** *thng.* Xoay điều hoạ thành điều phúc.

**CHUYỂN NGUY VI AN** *thng.* Đang cơn nguy-biến mà làm ra yên-ổn được.

**CHUYỆN BÉ XÉ RA TO** *thng.* Chuyện rất tầm-thường mà người trong cuộc lại cố gây ra quan-trọng.

**CHUYỆN BỎ (h. GÁC) NGOÀI TAI** *thng.* Nghe rồi bỏ qua, không để ý đến.

**CHUYỆN LÀNH, BANH RA DỮ** *thng.* Chuyện hiền mà gây thành dữ.

**CHUYỆN NGƯỜI THÌ SÁNG, CHUYỆN MÌNH THÌ QUÁNG** *tng.* Đứng ngoài cuộc, không trách-nhiệm, nên rất sáng-suốt trước việc của người; ngược lại, khi làm phải một việc gì khó-khăn, vì mình là người trực-tiếp chịu trách-nhiệm và thiệt-hại, nên mất bình-tĩnh, tỏ ra lúng-túng.

**CHUNG LƯNG ĐẤU CẬT** *thng.* Khăng-khít chung sức nhau làm một việc gì.

**CHUNG-NAM TIỆP KÍNH** *thng.* Mượn núi Chung-nam làm đường tắt *đt*: *Đời Đường, triều-đình cần người ẩn-sĩ ra giúp nước. Có tên Hoán-vô-Cao không tài, giả làm người ẩn-sĩ trong núi Chung-nam; mặt khác gởi của lo-lót tham-quan*

*cầu tiến-cử mình.*

**CHUNG-TƯ** *đt. TH : Bà Thái-Tỷ, nguơn-cơ của vua Văn-vương rất hiền, không bao-giờ ghen với cung-phi mỹ-nữ, nên được các nàng nầy cầu-chúc bà hưởng phước lâu-dài, được nhiều con cháu như con chung-tư (giọt-sành).*

**CHUNG-THÂN ĐẠI-SỰ** *thng.* Việc quan-trọng nhất trong đời người (thường nói đời người con gái trong việc chọn bạn trăm năm).

**CHUNG-THÂN VI THIỆN, NHẤT NGÔN BẠI CHI** *cng. MT :* Trọn đời làm lành, lỡ một lời nói ác cũng hư cả.

**CHÚNG - CHÍ THÀNH THÀNH** *thng.* Đông người cùng chung chí-hướng thì vững như tường thành.

**CHÚNG-KHẨU ĐỒNG-TỪ, ÔNG SƯ CŨNG CHẾT** *tng.* Nhiều miệng cùng nói một lời, nhiều người cùng chung một ý, thì bạo-quyền cũng đổ.

**CHÚNG TRỢ NAN TỒI** *thng.* Đũa nhiều cây khó bẻ gãy *II (B)* Sự đoàn-kết nhiều người *đt. Một ông già hấp-hối gọi các con lại bên giường và đưa ra một bó đũa, bảo các con thay phiên nhau bẻ, thì không ai bẻ gãy cả. Đoạn ông rút từng chiếc đưa mỗi người, đũa đều bị bẻ gãy. Ông lấy việc đó mà trối dặn các con nên chung sức nhau mà làm-ăn và không nên chia-rẽ.*

**CHỦNG - CHẰNG NHƯ BẦU - DỤC CHẤM NƯỚC CÁY** *lv. :* Ăn nói sống-sượng, vô-duyên, bời-rời, không mạch-lạc.

**CHỦNG QUA ĐẮC QUA, CHỦNG ĐẬU ĐẮC ĐẬU** *thng.* Trồng dưa được dưa, trồng đậu được đậu *II (B)* Gieo nhân nào, được quả nấy (ăn-ở thế nào thì sau hưởng hay chịu cái hậu-quả giống như thế).

**CHUỐC DỮ CƯU HỜN** *thng.* Ôm-ấp trong lòng những sự hờn giận và toan-tính những việc hung-dữ hại người.

**CHUỐI (h. SÁP) ĐÚT MIỆNG VOI** *tng.* Cung-cấp không đủ dùng, người ăn nhiều mà cho ít quá, hoặc người xài nhiều mà cho tiền ít quá.

**CHUỒN-CHUỒN ĐƯỢC MẤY HỘT THỊT** *thng. :* Việc không đáng, không té bao nhiêu lợi (lời chê).

**CHUỒNG CÓ ĐẦM MỚI KÊU, ĐÈN CÓ KHÊU MỚI TỎ** *thng.* Có giao-tiếp, mới hiểu được lòng người, có lăn-lộn với đời mới hiểu đời ra sao.

**CHUÔNG HỒI TRỐNG GIỤC** *thng.* Đồ chuông gióng trống giục-giã tiến tới.

**CHUÔNG KÊU, KHẼ ĐÁNH BÊN THÀNH CŨNG KÊU** *tng.* Thứ chuông tốt, chỉ gõ nhẹ bên thành chuông cũng kêu to *II (B)* Với người khôn, nói ít người ta cũng hiểu nhiều h. Người khôn nói ít nghĩa nhiều.

**CHUÔNG VUA HẠ-VÕ** *đt. TH : Trào vua Hạ-Võ có đặt trước đền để tiện cho dân-chúng có ý-kiến trình-bày với nhà vua 1⁰ Chuông, dành cho ai muốn bàn về nhân-nghĩa, 2⁰ về đạo-đức, 3⁰ Khánh đá, về việc ưu-tư, 4⁰ mõ, về tài-năng giúp nước 5⁰ Trống nhỏ, về việc oan-ức.*

**CHUỘT CẮN DÂY BUỘC MÈO** *thng.* Chuyện mỉa-mai khó thể xảy ra : giúp phương-tiện cho kẻ thù trở lại sát-hại mình ; nếu có, chỉ là một việc làm dại-dột.

**CHUỘT ĐỘI VỎ TRÙNG** *tng.* Giả nhân-nghĩa, giả đạo-đức để dễ bóc-lột người hoặc để tự-vệ.

**CHUỘT GẶM CHÂN MÈO** *tng.* Lẩy-đẩy, mơn-trớn với kẻ thù trên chân với mục-đích làm thân *II* Dại-dột chọc kẻ thù cho mang hại.

**CHUỘT SA CHĨNH GẠO (h. HŨ NẾP)** *tng.* May-mắn được làm rể nhà giàu *II (R)* May-mắn được làm một chỗ dễ kiếm ăn.

**CHỬ CỮU KẾT GIAO** *đt. TH : Công-sa-Mục, nhà nghèo mà có chí lớn, vừa đi gánh gạo mướn vừa đi học ở nhà Thái-Học. Thái-Học biết người, bèn xin kết làm bạn với Công-sa-Mục, không kể giàu nghèo, sang hèn chi cả.*

**CHỮ GIA NGHĨA GIẢM** *thng.* Những tiếng đơn (hầu hết là tĩnh-từ) nếu được lặp lại thành điệp-ngữ, thì nghĩa tiếng đơn ấy sẽ bị giảm bớt *thd. : Đen-đen, nhiều-nhiều, cao-cao, thấp-thấp...*

**CHỮ KHÔNG ĐẦY LÁ MÍT** *thng.* Học-hành lem-nhem, ít hiểu biết (lộn với « mít-đặc » và « tịt-mít » là không hiểu chi cả).

**CHỮ PHÚ ĐỀ CHỮ QUÝ** *thng.* Giàu-có đứng trên sang-trọng *đt. : Một ông quan túng tiền đến vay đỡ một số tiền nơi nhà ông bá-hộ nọ. Không hiểu vô-tình hay cố-ý, ông bá-hộ khuyên ông quan ngồi đợi*

*giây-lát, vì tiền ông gọi để trên kệ cao, mà cái thang trong nhà thì bị bầy-trẻ đem dùng một nơi khác. Đợi lâu sốt ruột, ông quan túng thế phải ngồi xuống cho ông bá-hộ trèo lên vai rồi đứng lên cho ông bá-hộ lấy tiền trên kệ Tl.*

**CHƯA ĂN CỖ ĐÃ CHỰC CHIA PHẦN** *tng.* Cỗ ăn, được mời tới ăn và, theo tục-lệ ở làng, sẽ có một phần thịt hay xôi đem về nhà nữa, nên ngồi trên chiếu để chực bữa ăn mà mắt lom-lom dòm chừng coi phần người ta chia cho mình để đâu, và có hậu hay không *II (B)* Tham-lam, lớp dùng bây giờ, lớp dành về sau, bao-nhiêu cũng giành hết cho mình, không chừa cho kẻ khác chưa có chi cả.

**CHƯA ĂN CỖ, ĐÃ LO MẤT PHẦN** *tng. Nhtr.*

**CHƯA ĂN ĐÃ LO ĐÓI** *tng.* Quá bận tâm vì miếng ăn.

**CHƯA ĐÁNH ĐƯỢC NGƯỜI MẶT ĐỎ NHƯ VANG (h. MẶT XANH MÀY TÍA), ĐÁNH ĐƯỢC NGƯỜI MẶT VÀNG NHƯ NGHỆ (h. HỒN VÍA CHẲNG CÒN)** *tng.* Nhát gan, xỏ-lá, khi giận, toan đánh người thì hầm-hầm, mặt đỏ-gay hay xanh-tía, nhưng vừa đánh được một đấm là lo bị người đánh trả hay sợ tội, nên sợ lấm-lét, mặt hoá vàng.

**CHƯA ĐẶT ĐÍT ĐÃ ĐẶT MỒM** *tng.* Bép-xép, ham nói, tính người bôn-chôn mau-mắn, vừa gặp người quen là kể cả những gì mình biết, không cần biết coi người ấy có quan-tâm đến lời nói của mình chăng.

**CHƯA ĐẺ ĐÃ ĐẶT TÊN** *tng.* Bôn-chôn, lo việc xa-vời; lo xa không phải việc.

**CHƯA ĐI ĐÃ CHẠY** *tng.* Hớp-tớp, làm việc thiếu dò xét, không cẩn-thận.

**CHƯA ĐI ĐÃ CHẠY, CHƯA NÓI ĐÃ CƯỜI** *tng.* Vụt-chạt, vô-duyên.

**CHƯA ĐỔ ÔNG NGHÈ ĐÃ ĐE LÀNG NƯỚC (h. HÀNG TỔNG)** *tng.* Quá hống-hách, phách-lối, dọn đường trước để khi có quyền trong tay là bóc-lột, hà-khắc người.

**CHƯA GIÀU, LO ĂN (h. BỊ) CƯỚP** *tng.* Mơ-mộng quàng-xiên, thiếu thực-tế *thd: Anh nghèo A hỏi anh nghèo B: «Nếu trời cho anh có tiền, anh sẽ làm gì»? — B: «Tôi sắm ruộng mua trâu thật nhiều và mướn bạn cày thật đông để làm ruộng ấy. Còn anh? Nếu anh trúng số, anh sẽ làm gì với số tiền ấy»? A: «Tôi sẽ nuôi vài chục bầy vịt, mỗi bầy chừng vài ngàn con, chúng sinh-sản thêm ra, lối một năm, tôi sẽ có lối 100 bầy như vậy». B nhíu mày với vẻ hậm-hực rồi sừng-sộ: «Anh nuôi vịt nhiều như thế, vịt anh sẽ phá hư lúa của tôi hết còn gì»? Đó rồi cả hai cãi nhau và đánh nhau túi-bụi Tl.*

**CHƯA GIƯƠNG LỒNG ĐÃ MONG ĂN THỊT** *tng.* Quá lạc-quan, cầm chắc được khi chưa có một cách-thức nào để tạo ra kết-quả.

**CHƯA HỌC (h. TẬP) BÒ ĐÃ LO HỌC (h. TẬP) CHẠY** *tng. Nh.* **Chưa đi đã chạy.**

**CHƯA HỌC LÀM XÃ ĐÃ HAY ĂN BỚT** *tng.* Chưa nắm quyền-hành trong tay mà đã biết ăn hối-lộ rồi.

**CHƯA KHỎI RÊN ĐÃ QUÊN THẦY** *tng.* Quá bội-bạc, mau phủi ơn người đã hay đang giúp mình.

**CHƯA KHỎI VÒNG ĐÃ CONG ĐUÔI** *tng.* Chưa thoát khỏi sự kềm-hãm của người, đã vội mừng mà ngưng việc tranh-đấu.

**CHƯA LÀM VÒNG ĐÃ MONG ĂN THỊT** *tng. Nh.* **Chưa giương lồng đã mong ăn thịt.**

**CHƯA LÀM XÃ ĐÃ HỌC ĂN BỚT** *tng. Nh.* **Chưa học làm xã đã hay ăn bớt.**

**CHƯA NẶN BỤT ĐÃ NẶN BỆ** *tng.* Việc sau mà làm trước, việc trước mà làm sau.

**CHƯA NÓI ĐÃ CƯỜI** *tng.* Vô-duyên (theo nhận-định thông-thường).

**CHƯA RÁO MÁU ĐẦU** *thng.* Thơ-dại, trẻ-măng (lời khinh-miệt người còn trẻ).

**CHƯA SẠCH CỨT MŨI** *thng. Nhtr.*

**CHƯA SẠCH NƯỚC ĐỜI** *thng.* Chưa từng lăn-lóc với đời, thiếu từng-trải, thiếu kinh-nghiệm trong việc xã-giao, chưa hiểu mánh-khoé người đời.

**CHƯA THẤY NGƯỜI ĐÃ THẤY**

**TIẾNG** *thng.* Chưa tới nơi đã vội nói và nói to tiếng (chỉ kẻ ba-hoa hay nói).

**CHƯA VỠ BỌNG CỨT ĐÃ ĐÒI BAY BỔNG** *thng.* Còn trẻ quá mà toan làm những việc to lớn hay toan bỏ nhà đi hoang.

**CHỨA THỔ ĐỔ HỒ** *thng.* Nuôi điếm (đĩ) và chứa cờ-bạc.

**CHỬA CON SO, LÀM LO LÁNG-DIỀNG** *tng.* Con so khó sinh, làm cho láng-diềng lo sợ giùm.

**CHỬA HOANG ĐẺ LẠNH** *thng.* Không chồng mà chửa và khi tới ngày sinh thì sinh lén-lút một mình, không dám nằm lửa, sợ người hay biết.

**CHỬA THÌ ĐẺ, CÓ GHẺ ĐÂU MÀ LÂY** *tng.* Có chửa đến ngày thì đẻ, không việc gì mà sợ.

**CHỮA BỆNH NGAY KHI MỚI PHÁT** *thng.* Bệnh mới phát còn nhẹ dễ chữa, nên chữa ngay; để dây-dưa, sau khó trị mà phải thiệt mạng *thd.* : *Ông Biền-Thước đoán Hoàn-hầu nước Tề có bệnh ở bì-phu, nhưng Hoàn-Hầu không tin. Mười hôm sau, Biền-Thước lại yết-kiến Hoàn-hầu và tâu : « Vua có bệnh ở gan ruột, không chữa mau, sau e khó lòng ». Hoàn-hầu làm thinh với vẻ không bằng lòng. Mười hôm sau, Biền-Thước trở lại, vừa trông thấy Hoàn-hầu, lùi chạy ra ngay. Hoàn-hầu cho người gọi lại hỏi thì Biền-Thước tâu : « Bệnh ở bì-phu còn châm-chích được ; bệnh ở gan ruột còn thuốc thang được ; nay bệnh đã vào xương-tuỷ, không thuốc nào chữa được. Bây-giờ, bệnh nhà vua đã vào đến xương-tủy, tôi không dám nói mà phải ra ngay ». Năm hôm sau, Hoàn-hầu phát bệnh, cho đòi Biền-Thước, thì ông đã sang Tần rồi. Quả nhiên, không thầy nào chữa được bệnh, Hoàn-hầu chịu chết CHTH.*

**CHỮA ĐƯỢC BỆNH, KHÔNG CHỮA ĐƯỢC MỆNH** *tng.* X. **Cứu căn chớ không cứu số.**

**CHỨC CẦM HỒI VĂN** *đt. TH* : *Đậu-Thao (h. Vương-Thao) phải đi thú phương xa, vợ là Tô-Huệ nhớ chồng, làm bài thơ lời lẽ lâm-ly thống-thiết, rồi dệt lộn quanh trên gấm đem dưng cho vua, xin cho chồng nàng về với nàng. Vua thương tài, cho vợ chồng sum-hợp (do đó, có thành-ngữ :* **Chạy hồi văn**)

**CHỰC NHƯ CHÓ CHỰC MÁU GIÁC** *lv.* X. **Chó chực máu giác.**

**CHỬI CHA KHÔNG BẰNG PHA TIẾNG** *tng.* Thà chửi ngay mặt còn dễ chịu hơn thêu-dệt lời nói, hoặc nhái giọng.

**CHỬI CHÓ MẮNG MÈO** *thng.* Vùng-vằng, rầy-rà, tính người khó-khăn, hay lằm-bằm hoặc khi có khách thì bắt chó mèo hay con-cái trong nhà ra rầy để đuổi khách cách gián-tiếp. VL : *Kìa những đứa mặt thường cau-có, Khách đến nhà chửi chó mắng mèo GH.*

**CHỬI LẤM NGHE NHIỀU** *thng.* Có chửi thì nghe lấy, không ai màng tới.

**CHỬI NHƯ CHÓ ĂN VÃ MẮM** *lv.* Chửi luôn một thôi dài, không vấp một tiếng (lời chửi lại cách bóng-bẩy).

**CHỬI NHƯ MẤT GÀ** *lv.* Chửi thật nhiều và thật nặng.

**CHỬI NHƯ VẶT THỊT** *lv.* Chửi tía-lia.

**CHỨNG NÀO TẬT ẤY (h. VẪN GIỮ TẬT ẤY)** *thng.* Có tính xấu không chừa, cứ tái-phạm lỗi-lầm.

**CHƯỚC QUỶ MƯU THẦN** *thng.* Nhiều mưu-mô xảo-quyệt gạt người.

**CHƯƠNG-ĐÀI** *đt. TH. Đời Đường, Hàng-Hoành có lấy kỵ-nữ họ Liễu ở đường Chương-đài tại Trường-an. Hàng-Hoành đi làm quan xa, Liễu-thị ở nhà bị tướng Phiên cướp mất. Trong khi xa cách, Hoành viết thơ thăm Liễu trong ấy có câu:* **Chương-đài liễu, tích nhật thanh thanh, Kim tại phủ ? Giả ưng phan chiết tha nhân thủ** (Cây liễu Chương-đài xưa xanh-xanh, nay còn không ? Hay tay khác đã bẻ mất rồi !). VL : *Khi về hỏi Liễu Chương-đài, Cành xuân đã bẻ cho người chuyên tay ? K.*

**CHƯƠNG PHÙNG** *thng.* Nho-phục đời đức Khổng-tử (chương là mão chương-phủ, phùng là áo phùng-dịch).

# D

**ĐA ĐỒNG XƯƠNG SẮT** *thng.* Người có gồng, dâm chẳng phủng, chém chẳng đứt *trĩ* : *Đời Đường-mạt, Lý-tồn-Hiếu là con nuôi Lý-khắc-Dụng, sức mạnh đánh muôn người. Sau bị các đứa con khác của Lý-khắc-Dụng ganh tài mưu hại. Chúng buộc tay chân và đầu Tồn-Hiếu vào ách 5 con trâu và đánh trâu chạy năm ngả để xé phanh thây Tồn-Hiếu, nhưng dây đứt mà Tồn-Hiếu chẳng hề chi cả. VL : Vì chồng nên phải gắng công, Nào ai xương sắt da đồng chi đây CD* (chỉ Trưng-Trắc).

**ĐA MỒI TÓC BẠC (h. SƯƠNG)** *thng.* Già, da trổ như vỏ đồi-mồi, tóc bạc như dính sương.

**ĐA NGỰA BỌC THÂY** *thng.* Cứu-cánh một đời trai khi nước nhà có biến-loạn *đt. TH* : *Mã-Viện đời Đông-Hán tuổi tuy già, mà cứ xin với vua Quang-võ đi đánh Nam dẹp Bắc. Mỗi khi thắng trận về, họ-hàng bà con ra chào mừng đón rước thì Mã-Viện nói rằng : « Làm tài trai, nên chết ở chốn biên-thuỳ, lấy da ngựa bọc thây mà chôn mới là đáng trọng ; chớ ốm nằm xó giường, chết ở trong tay lũ trẻ nâng-đỡ thì có hay gì » ?*

**ĐA TRẮNG NHƯ TRỨNG GÀ BÓC** *lv.* Làn da trắng mịn (lời khen).

**ĐÃ-MÃ VÔ-CƯƠNG** *thng.* Ngựa hoang không có dây cương *II (B)* Người phóng-khoáng tự-do, không tùng-phục ai cả, cũng không ai sai-khiến được.

**ĐÃ-TÍNH NAN THUẦN** *thng.* Tính nết hung-bạo, không theo một khuôn-khổ hay kỷ-luật nào.

**ĐÃ-TRÀNG XÊ CÁT** *thng.* Công toi, hoài công vô-ích *đt.* : *Ở bãi biển, có con đã-tràng (loại cồng nhỏ) chạy nhanh, cứ lấy hai tay xe cát chất cao làm hang ; chỉ một lát bị sóng đánh trôi cả.* VL : *Đã-tràng xe cát biển đông, Nhọc lòng mà chẳng nên công-cán gì CD.*

**ĐẠ GIAN PHI ĐẠO TẮC DÂM** *thng. dc. trong Hình-luật* : **Dạ gian vô-cố nhập nhân-gia, phi đạo tắc dâm** (Đang đêm vào nhà người mà không có lý-do chính-đáng thì, nếu không phải là ăn-trộm cũng là đi trai-gái với vợ con người). VL : *Cóc kia đâu đó tối-tăm, Dạ gian phi đạo tắc dâm chẳng lành* Tr Cóc.

**ĐẠ TRƯỚC MẶT, TRẬT CẶC SAU LƯNG** *tng.* Trước mặt thì vâng vâng dạ dạ, khi vắng mặt thì không đếm-xỉa gì.

**ĐẠ-TRƯỜNG MỘNG ĐA** *thng.* Đêm dài thì nhiều mơ-mộng (đêm trăn-trở không ngủ được thì hay suy-nghĩ ao-ước nọ kia).

**DAI NHƯ CHÃO RÁCH** *lv.* Thật dai, cần chẳng đứt, nhai chẳng nhuyễn.

**DAI NHƯ ĐỈA ĐÓI** *lv.* Thật dai, nói hay xin-xỏ luôn mồm, dù bị từ-chối cũng vẫn cứ nói.

**DAI NHƯ GIẺ RÁCH** *lv.* Thật dai, thiếu rồi để đó, người ta đòi hoài mà không trả.

**DAI NHƯ KÉO KẸO** *lv.* Dai-dẳng lâu-lắc, không thôi.

**DÀI-DÒNG VĂN-TỰ** *thng.* Nói lôi-thôi không dứt mãi, hoặc viết dài lê-thê.

**DÀI LƯNG TỐN VẢI** *ded.* **Ai ơi chớ lấy học trò, Dài lưng tốn vải ăn no lại nằm,** tức các ông đồ nho xưa, ngày tối chỉ nằm đọc sách hoặc ngồi trườn dài cái lưng ra để viết văn, để vợ nuôi chớ không làm chi ra tiền.

**DÃI NẮNG DẦM SƯƠNG** *thng.* Vất-vả ngoài đường luôn.

**DÀY CHE MƯA, THƯA CHE GIÓ** *tng.* Tuỳ trường-hợp mà dùng, vật nào cũng có ích.

**DÀY GIÓ DẠN SƯƠNG** *thng.* Từng chịu cực-khổ, từng đi đây đi đó, không còn e-ngại xấu-hổ chi nữa. VL: *Mặt sao dày gió dạn sương, Thân sao bướm chán ong chường bấy thân K.*

**DÀY NHƯ DA CÁ CÚI** *lv.* Thật dày, lối 6, 7 phân tây (cá cúi là loại cá to, khi bị bắt, nó kêu như heo).

**DẠY CON** *đt. TH: Thầy Mạnh-tử lúc nhỏ, đang học bỏ về nhà. Bà mẹ đang dệt vải, thấy thầy về bèn lấy dao cắt khung cửi rồi chỉ cho thầy thấy các sợi tơ đứt khúc mà dạy rằng: « Học mà không siêng-năng, cẩn-mẫn, không khác chi khung-cửi bị cắt ». Thầy ăn-năn, nghe lời mẹ chuyên-tâm học-hành.*

**DẠY KHỈ TRÈO CÂY** *tng.* Giúp kẻ gian ác làm điều quấy (khỉ đã giỏi trèo cây mà được dạy thêm thì nó trèo càng giỏi hơn nữa). VL: *Chỉ nghề dạy khỉ trèo cây, Xui nguyên giục bị chỉ hay bày trò* Tr Cóc.

**DÁN BÙA LỒN-MÈO** *tng.* Làm-ăn giả-dối, cẩu-thả, làm lấy có, không cẩn-thận: *(lồn-mèo là chỗ hồi nhà hình tam-giác giáp hai mái nhà, thợ-mộc khi cất nhà xong thường dán vào đó một lá bùa; nhưng vì cao, lại không chỗ đứng vững, lá bùa thường được dán xiên-xẹo).*

**DANH-BẤT HƯ-TRUYỀN** *thng.* Tiếng đồn không sai, quả thật như lời đồn-đãi.

**DANH-CƯƠNG LỢI-TOẢ** *thng.* Danh-tiếng là sợi dây buộc mình, lợi-lộc là cái khoá khoá mình; vì danh-lợi mà mất tự-do, không sống theo ý muốn được.

**DANH CHÁNH NGÔN THUẬN** *thng.* Tên gọi đúng thì lời nói xuôi, danh-nghĩa đúng thì làm gì cũng được *đt. TH: Nhân trả lời với Tề Cảnh-công về việc chính-sự, đức Khổng-tử nói: « Cội rễ chính-sự là cốt nhất phải làm sáng-tỏ luân-thường đạo-lý. Ở chốn triều-đình, vua hết đạo vua, tôi hết đạo tôi; ở gia-đình, cha phải đạo cha, con phải đạo con, thì chính-sự mới có thể hay được »* Lng.

**DANH CHẤN NHẤT THỜI** *thng.* Tiếng-tăm vang-dậy một lúc.

**DANH DƯƠNG TỨ-HẢI** *thng.* Tiếng-tăm lừng-lẫy, khắp bốn biển.

**DANH HẠ VÔ HƯ** *thng.* Danh-tiếng thực sự chớ không phải chỉ có tiếng đồn trống-rỗng mà thôi.

**DANH-LAM THẮNG-CẢNH** *thng.* Những chùa nổi-tiếng, những phong-cảnh đẹp.

**DANH LỢI BẤT NHƯ NHÀN** *thng.* Có nhiều danh lợi không bằng được an-nhàn thong-thả.

**DANH LƯU THIÊN-CỔ** *thng.* Tiếng tốt để lại ngàn đời sau.

**DANH MÃN THIÊN-HẠ** *thng.* Nổi tiếng khắp thế-gian.

**DANH PHÓ KỲ THỰC** *thng.* Danh xứng với sự thật.

**DANH QUÁ KỲ THỰC** *thng.* Danh tiếng quá sự thật.

**DAO CẦU THUYỀN TÁN** *thng.* Con dao xắt thuốc và chiếc thuyền sắt có bánh xe sắt dùng tán thuốc *II (R)* Giới thầy thuốc.

**DAO CÙN RỰA CỤT** *ded.* **Thứ nhất vợ dại trong nhà, Thứ nhì trâu chậm thứ ba rựa cùn**= Nỗi bực-dọc của người dân cày khi mác phải các món đó.

**DAO DAO TƯƠNG-ĐỐI** *thng.* Ở xa mà như là giáp mặt nhau.

**DAO SẮC CHẲNG CHẶT ĐƯỢC ĐUÔI** *tng.* Người dù độc ác hung-dữ thế nào cũng không thể giết hại kẻ ăn-ở hết sức nhỏ-nhoi, chiều chuộng (cầm dao chặt, phải bắt trên bồ xuống; mà đuôi thú thì cụp xuống, dao chặt chỉ chạy chuồi).

**DAO-TRÌ VƯƠNG-MẪU** *thng.* Bà Tây-vương-mẫu (chúa các bà tiên) ở ao ngọc *II (B)* Cụ bà đã thành tiên, tức đã chết, lời chúc viết trên các bức đối-trướng phúng đám tang các cụ bà qua đời.

**DẮT TRÂU CHUI QUA ỐNG** *thng.* Làm một việc vô-lý, không thể được.

**DÂY CÀ DÂY MUỐNG** *thng.* Dài lê-thê, kể lôi-thôi không dứt.

**DÂY THẰNG MẤT LÒNG CÂY GỖ QUẸO** *tng.* X. **Thằng mực tàu, đau lòng gỗ.**

**DÂM-BÔN KHỎI LỖ VỖ VẾ** *thng.* Những cuộc trai-gái phải bắt tại-trận mới làm tội được; qua khỏi rồi thì thiếu bằng-cớ, không làm gì được.

**DẦM CÔNG LIÊN KHỐI** *thng.* Công việc nhiều, làm không hở tay. VL: *Việc cày bừa nông-vụ vừa xong, Lại xe gỗ dầm công liên khối LS.*

**DẦM SƯƠNG CHẢI GIÓ** *thng.* Chịu vất-vả đi ngoài sương gió không kể ngày đêm.

**DÂN CHI PHỤ MẪU** *thng.* Cha mẹ dân *thd.: Cả nước, quan dân đều đến mừng Tôn-thúc-Ngao khi ông vừa được phong chức lệnh-doãn nước Sở. Sau cùng, có một ông lão mặc áo vải, đội mũ trắng, đến viếng. Nghe báo, Ngao ăn mặc chỉnh-tề ra tiếp-kiến và thưa: « Vua chúng tôi không biết chúng tôi là người bất-tài, quá tin mà cho làm quan để chúng tôi làm lụy cho dân cho nước. Mọi người không biết nên đến mừng, chỉ một mình cụ đến viếng, chắc có ý-kiến chỉ dạy bảo ». Đáp: « Có! Thân đã sang mà khinh người thì thiên-hạ không chuộng; chức đã cao mà chuyên-quyền thì vua sinh ghét; lộc đã hậu mà không cho là đủ thì gặp phải tai-vạ ». Ngao vừa xá vừa nói: « Xin kính vâng lời » và nài ông lão dạy thêm cho nữa. Ông lão bảo: « Chức đã cao, ý càng khiêm-cung; quan đã to, tâm phải tế-nhị; lộc đã hậu, việc càng phải cẩn-thận, chớ có lấy làm càn làm bậy. Ông giữ được ba điều ấy là đủ trị dân ». CHTH.*

**DÂN DĨ THỰC VI THIÊN** *K. th.*: X. **Dân lấy ăn làm trời.**

**DÂN ĐỜI NGHIÊU** *thng.* Đời vua Nghiêu, dân an-nhàn sung-sướng, nhà không đóng cửa, đường chẳng lượm của rơi, thường ca rằng: **« Nhật xuất nhi tác, nhật nhập nhi mạnh, tác tỉnh nhi ẩm, canh điền nhi thực, bất thức bất tri, thuận đế chi tắc »** *(Mặt trời mọc đi làm, mặt trời lặn về nghỉ, đào giếng để uống, cày ruộng để ăn, chẳng hay chẳng biết, thuận vua thì được).*

**DÂN ĐỜI TRỊ** *đt. TH: Quản-Trọng tiến-cử Hoàng-Tử, người làm ruộng ở miền Tây-bì, đoán chiếm-bao cho Tề Hoàn-công. Hoàn-công vừa ý, toan phong Hoàng-Tử chức quan đại-phu; Hoàng-Tử tâu: « Muôn tâu chúa-công, miễn chúa-công dẹp yên Tứ-Di, vỗ an bá tánh, thần-dân được an-cư lạc-nghiệp, thì kẻ hạ-thần làm được một tên dân đời trị cũng đủ sung-sướng rồi; kẻ hạ-thần không còn ao-ước chi cả nữa ».*

**DÂN KHANG VẬT PHỤ** *thng.* Dân-chúng no-đủ sung-sướng.

**DÂN LẤY ĂN LÀM TRỜI** *dc.* **Dân dĩ thực vi thiên** *K. th.* Dân lấy miếng ăn làm trọng, nên muốn trị dân, trước hết phải làm cho dân no-ấm, vì dân đói thì nước loạn.

**DÂN-TỘC THIỂU-SỐ** *thng.* Dân ở các bộ-lạc, có ít, chưa văn-minh, chưa tổ-chức thành quốc-gia.

**DÂN VI QUÝ, XÃ-TẮC THỨ CHI, QUÂN VI KHINH** MT. Dân tuy không có thế đáng tôn, nhưng có hình đáng sợ, đáng trọng, nên dân quý nhất; xã-tắc là thổ-thần và cốc-thần tí-hộ cho dân được yên, được sống, nhưng cũng vì dân mới đặt ra, thì chẳng bì với dân được; nên xã-tắc đáng quý thứ hai; vua tuy chúa-tể cả thần cả dân nhưng kỳ-thực phải nhờ lòng dân có yêu-mến, xã-tắc có yên-ổn thì vua mới lâu dài được; thế là vua đáng quý thứ ba *thd. TH: Vua nước Tề sai sứ mang thơ thăm bà Uy-hậu nước Triệu. Bà Uy-hậu cầm thơ, hỏi sứ: « Năm nay không mất mùa chứ? Dân bình-yên chứ? Vua cũng mạnh khoẻ chứ?» Sứ-giả không bằng lòng, nói: « Sao thái-hậu không hỏi vua tôi, lại hỏi mùa-màng và dân-sự trước, thế chẳng ra tôn-trọng kẻ hèn hơn người sang đấy ư »? Đáp: « Không phải! Nếu không có mùa-màng thì lấy đâu có dân; không có dân thì lấy đâu có vua. Cho nên ta hỏi mùa-màng và nhân-dân trước. Ai lại bỏ gốc mà hỏi ngọn bao-giờ »? CHTH.*

**DẪN CỬU TỰ TRÁCH** *thng.* Lỗi tự mình gây ra, mình phải gánh lấy trách-nhiệm.

**DẪN PHONG XUY HOẢ** *thng.* Hút gió (huýt sáo) thổi lửa *II (B)* Khiêu-khích, xui-giục cho có sự xung-đột.

**DẪN THUỶ NHẬP ĐIỀN** *thng.* Đào kinh, đắp đập để đưa nước ngọt vào ruộng.

**DÂNG CƠM VÙA NƯỚC** *thng.* X. Chén cơm bát nước.

**DẬP LIỄU VÙI HOA** *thng.* Làm hư thân người đàn-bà (phá trinh-tiết hoặc đánh-đập tàn-nhẫn).

**DÂU CÒN BỂ VỰC** *thng.* Cuộc đời dời đổi, thấy đó mất đó, không biết đâu mà lường.

**DÂU HIỀN LÀ GÁI** *thng.* Dâu là người dưng cưới về cho con, nhưng nếu có hiếu thì cũng như là con ruột.

**DÂU, KẺ NỂ; RỂ, NGƯỜI DƯNG** *thng.* Dâu sẽ sinh con nối dòng cho nhà chồng nên phải được xem là trọng; còn rể không có nhiệm-vụ gì đối với gia-đình bên vợ nên bị khinh-thường.

**DÂU LÀ CON, RỂ LÀ KHÁCH** *thng.* *Nhtr.*

**DẦU HAO TIM LỤN** *thng.* Cảnh người thức khuya chong đèn trông đợi hoặc lo buồn.

**DẦU HÈN CŨNG THỂ** *thng.* Dù là hèn, cũng còn cái thể-diện cá-nhân; vật dù xấu tệ, cũng còn cái bản-chất đáng kể của nó (lời vớt-vát).

**ĐÉP ĐẠT-MA** *thng. đt. TH. Có người trông thấy đức Đạt-Ma vượt biển trên một chiếc dép, bèn đem cớ-sự tâu lên vua nhà Tống. Vua truyền quật mồ ông lên xem, thì quả ông chỉ mang có một chiếc dép.*

**ĐỆT GẤM DÂNG VUA** *đt. TH: Trương-Quỷ đi thú 10 năm chưa được về; vợ là Hầu-thị mỏi-mòn trông chồng không được, lấy gấm dệt hình con rùa dâng lên vua. Vua thương tình cho Trương-Quỷ về với gia-đình.*

**ĐỆT LỤA CHÔN CHA** *NTTH: Đổng-Vĩnh đời Hậu-Hán nhà nghèo, cha chết không tiền chôn, phải đi vay. Chủ nợ buộc phải dệt 300 tấm lụa để đền số nợ. Chôn cha xong, Vĩnh đi đến nhà chủ nợ để dệt lụa, dọc đường gặp một người con gái xin lấy Vĩnh làm chồng. Vĩnh chịu, nhưng hẹn dệt xong 300 tấm lụa sẽ lấy nhau. Cả hai dệt đủ lụa trả nợ xong, dắt nhau về. Đến nơi gặp khi trước, người con gái biến mất.*

**DI HOA TIẾP MỘC** *thng.* Đổi hoa tháp cây *II (B)* Làm tròng làm tréo, lấy cái nọ thay cái kia.

**DI SAN ĐẢO HẢI** *thng. Dời non lấp biển đt. TH: Phía nam châu Kỳ có 2 quả núi Thái-hàng và Vương-ốc to 700 dặm, cao hơn muôn thước, cây-rối rậm-ri, ác-thú nhiều, đi lại khó-khăn. Ngu-Công nhà ở chân núi, thấy đường đi bất-tiện, mới hợp vợ con lại bàn việc bạt phẳng 2 quả núi. Bà vợ nói: « Ông tuổi đã 90, sức không bạt nổi cái gò, làm thế nào bạt được 2 quả núi? Mà dù có sức bạt được, thì đất và đá sẽ đem đổ đi đâu »? Ngu-Công đáp: « Đem đổ cả ra biển đông ». Đó rồi ông đem hết con cháu ra phá núi. Người ở quanh vùng thấy thế cũng hè nhau vào phụ tiếp. Một ông lão khác thấy thế can rằng: « Sao mà khờ thế? Mình thì tuổi-tác, núi thì cao lớn, phá thế nào nổi »? Ngu-Công đáp: « Bền lòng thì việc gì cũng làm được. Ta già, ta chết, đã có con ta; con ta chết, sẽ có cháu ta; hết đời cháu ta, sẽ có chắt ta. Con con cháu cháu nối nhau sinh-sản vô-cùng, mà núi thì vẫn đứng nguyên, lo gì bạt không nổi ». Quả sau nầy vùng ấy đi lại dễ-dàng, không còn núi non ngăn cách nữa CHTH.*

**DI THIÊN DỊCH NHẬT** *thng.* Dời trời và thay đổi cả đêm ngày *II (B)* Đảo-lộn chính-quyền.

**DI XÚ VẠN NIÊN** *thng.* Để tiếng xấu lại muôn năm.

**DĨ ÂN BÁO OÁN** *thng.* Lấy ân trả oán *đt. TH: Hàn-Tín lúc còn nghèo bị tên ác-côn làm nhục bắt lòn trôn giữa chợ; đó là cái oán ngàn đời. Thế mà khi lập nên công-nghiệp cho nhà Hán, được phong Tam-Tề-vương và ngồi trấn đất Tề. Tín cho đòi tên ác-côn khi trước đến phong cho quan-tước rất hậu. Thấy mọi người đều ngạc-nhiên trước cử-chỉ ấy, Tín nói: « Khi trước nếu ta giết nó, ắt phải tội thì đâu có được như ngày nay. Bây-giờ nếu dùng quyền vua một nước mà trị tội nó, lại còn hèn hơn nó nữa ». Thiếu-niên mang ơn Tín chẳng xiết; nên sau, khi Tín bị Hán Cao-tổ nguy-du Vân-mộng bắt, thiếu-niên liều mình đón đường toan hành-thích vua mà cứu Tín.*

**DĨ BẠO DỊCH BẠO** *thng.* Trừ kẻ hung-bạo nầy tức tạo ra kẻ hung-bạo khác (lấy đức cảm-hoá chúng là hơn).

**DĨ BẤT-BIẾN ỨNG VẠN BIẾN** *thng.* Giữ cái thế đã định sẵn để đối-phó với những biến-đổi muôn mặt của thời-cuộc (như thế có lợi hơn là tránh nó).

**DĨ BỊ BẤT NGU** *thng.* Chuẩn-bị đối-phó với việc xảy ra bất-ngờ.

**DĨ CẦN BỔ CHUYẾT** *thng.* Cần siêng-năng làm-lụng để bù qua những vụng-về sơ-thất.

**DĨ CHÂU ĐẠN TƯỚC** *thng.* Dùng hột châu làm đạn bắn chim sẻ *II (B)* Dùng của không đúng chỗ (kết-quả không bù được sự hao-tốn).

**DĨ CHIẾN DƯỠNG CHIẾN** *thng.* Dùng chiến-tranh nuôi chiến-tranh (dùng nhân-lực, vật-lực và tài-lực đã chiếm được để theo-đuổi chiến-tranh).

**DĨ DÂN TRỊ DÂN** *thng.* Dùng dân cai-trị dân (mua lòng một số người làm tay sai để cai-trị toàn-thể).

**DĨ DẪN ĐẦU NGƯ** *thng.* Dùng mồi trùn câu cá *II (B) Nh.* **Bắt con tép nhử con tôm.**

**DĨ ĐA VI THẮNG** *thng.* Lấy số đông mà giành thắng-lợi.

**DĨ ĐẢNG TRỊ QUỐC** *thng.* Chính-sách đảng-trị, dùng sức một đảng duy-nhất trị nước, một giai-đoạn của Tam-dân chủ-nghĩa của Tôn-dật-Tiên.

**DĨ ĐỊCH CHẾ ĐỊCH** *thng.* Lợi-dụng một số của phe nghịch để làm giảm bớt sức đấu-tranh của toàn thể phe nghịch.

**DĨ ĐỘC CHẾ ĐỘC** *thng.* Lấy độc trị độc (dùng cái độc này trị cái độc kia).

**DĨ ĐỨC BÁO ĐỨC** *thng.* Lấy ân-đức đền đáp ân-đức của người (mà mình đã thụ-hưởng).

**DĨ ĐỨC BÁO OÁN** *thng.* Dùng ân-đức với kẻ thù để tiêu-diệt oán-thù *thd.* : *Triệu-tương-Tử giết Trí-Bá là chúa của Dự-Nhượng; Nhượng giả làm kẻ tù, vào chuồng tiêu của Tương-Tử chực hành-thích Tương-Tử. Tương-Tử bắt được, nhưng thương Nhượng có nghĩa, tha đi. Nhượng lại giả kẻ ăn-mày núp dưới cầu, đợi Tương-Tử đi qua đặng xông ra hành-thích. Tương-Tử cũng bắt được nhưng cũng không giết. Dự-Nhượng khóc xin được đâm vào áo Tương-Tử gọi là trả thù cho chúa cũ. Tương-Tử bằng lòng cởi áo trao cho Dự-Nhượng. Dự-Nhượng rút gươm nhảy lên ba lần hò hét rồi đâm vào áo và nói rằng : « Thế nầy là ta báo được ơn Trí-bá rồi đây ». Đoạn tự đâm cổ chết.*

**DĨ ĐỨC HÀNH NHÂN** *thng.* Lấy đức để làm điều nhân. VL : *Chẳng nhớ câu dĩ đức hành nhân, Lại lấy chữ báo ân dĩ oán LS.*

**DĨ ĐỨC TRỊ DÂN** *thng. Clg.* Đức-trị, dùng chính-sách hoà-hưỡn, thi-ân bố-đức để trị dân *đt. TH : Tần Mục-công đi săn ở núi Lương-sơn, bị lạc mất một con ngựa. Quân lính đi tìm về báo có thấy 300 người đang làm thịt con ngựa ấy và xin cho binh lính bao vây để bắt. Tần Mục-công bảo : « Ta mất có một con ngựa mà bắt 300 người dân, thiên-hạ sẽ cho ta quý ngựa hơn dân ». Đoạn ông sai quân-sĩ chở mấy mươi hũ rượu ngon đến cho đám người ấy để uống cho vui. Bọn người ấy mừng-rỡ nói : « Bọn ta trộm ngựa chúa-công làm thịt ăn, chúa-công đã không bắt tội lại ban cho rượu ngon nữa, ơn to nầy làm sao chúng ta quên được ». Sau Tần Mục-công đem binh đánh Tấn, bị quân Tấn bao-vây. Trong bước đường cùng, bỗng có hơn 300 người cầm dao nhọn và cung tên, liều chết xông vào trùng vây đánh phá. Được tiếp-viện thình-lình, quân Tần hăng-hái trở lại, phản-công đánh bại quân Tấn. Tàn giặc, Tần Mục-công cho vời bọn tráng-sĩ ấy đến hỏi : « Các tráng-sĩ ở đâu mà dám liều chết cứu trẫm vậy » ? Đáp : « Chúng tôi là bọn người trộm ngựa của chúa-công năm xưa đó ! Cảm đội ân-đức chúa-công, chúng tôi không còn biết chết là gì, nên mới dám xông-pha vào trận mà đền-đáp cái ân-đức ấy trong muôn một ».*

**DĨ HOÀ VI QUÝ** *thng.* Lấy sự hoà-thuận nhau làm quý nhất.

**DĨ HUYẾT TẨY HUYẾT** *thng.* Lấy máu rửa máu *II (B)* Liều chết dùng võ-lực trả thù.

**DĨ KHUÔNG BẤT-ĐÃI** *thng.* Rất cần người chỉ những sai-lầm của mình.

**DĨ KỶ ĐỘ NHÂN** *thng.* Suy bụng ta ra bụng người.

**DĨ LỆ TẨY DIỆN** *thng.* Dùng nước mắt rửa mặt *II (B)* Khóc lên cho bớt đau buồn.

**DĨ LỢI HIỆP GIẢ, LỢI TẬN GIAO SƠ** *thng.* Thấy có lợi thì chơi với nhau, khi hết lợi thì dang ra.

**DĨ LỮ DIỆT DINH** *thng.* Lấy họ Lữ tiêu-diệt họ Dinh (X. **Cơ thâm hoạ diệc thâm).**

**DĨ NOÃN ĐẤU THẠCH** *thng.* Lấy trứng chọi đá *II (B)* Lấy cái sức rất yếu địch với cái sức rất mạnh.

**DĨ NÔNG VI BẢN** *thng.* Lấy nghề trồng-trọt làm nền-tảng cho kinh-tế.

**DĨ NGÔN THỦ NHÂN** *thng.* Nghe qua lời nói mà tin bụng người.

**DĨ NGÔN VI GIÁO, DĨ THÂN VI GIÁO** *cng*: Dạy người bằng lời lẽ, mà cũng bằng gương tốt chính mình nêu ra *thd. đt. TH*: *Thầy Tăng-tử thấy học-trò là Công-minh-Tuyên đến nhà học đã ba năm mà không mấy khi đọc sách, bèn hỏi: « Ngươi ở nhà thầy đã ba năm mà không mấy khi học-tập sách-vở, là tại làm sao »? Đáp: « Thưa thầy, con vẫn học. Con thấy thầy ở trong nhà, trước mặt song-thân, lúc nào cũng hiếu-thuận hoà-nhã; cho đến chó mèo, thầy cũng không giận-giỗi đánh-đập bao-giờ; thầy ứng-tiếp bạn-bè rất ung-dung lễ-độ, ai nấy đều khiếp-phục; ở triều-đình, đối với kẻ dưới, bề ngoài rất là nghiêm-trọng, mà trong bụng rất là nhân-từ, không có ý hại ai bao-giờ cả. Ba điều ấy, con lấy làm vui lòng học mãi mà chưa được. Con đâu dám không học mà ở cửa nhà thầy ». Nghe qua, thầy Tăng-tử phải tạ lại Công-minh-Tuyên: « Thật ta nay không bằng nhà-ngươi »* *Th.U.*

**DĨ NGƯU DIỆT MÃ** *thng.* Lấy họ Ngưu làm tiêu họ Mã *đt. TH*: *Vợ vua Đông-Tấn Tư-mã-Cận tư-thông với tên tiểu-lại Ngưu-Kim, sinh ra Duệ. Sau Duệ nối ngôi Tư-mã-Cận và truyền lại 11 đời nữa. Thiên-hạ không biết cho là họ Mã làm vua, nhưng kỳ-thật, từ Tư-mã-Duệ về sau, đều là họ Ngưu cả.*

**DĨ NHÂN VI GIÁM** *thg.* Lấy gương người soi mình *II (B)* Trông những điều thiện hay ác của người mà ăn-ở.

**DĨ NHẤT TRI VẠN** *thng.* Lấy một lẽ suy ra muôn lẽ.

**DĨ OÁN BÁO ÂN** *thng.* Lấy oán mà báo ân (hại người ơn của mình).

**DĨ OÁN BÁO OÁN** *thng.* Dùng oán trả oán, đối-xử tệ với người đã xử tệ với mình.

**DĨ TIỂU-NHÂN CHI TÂM, ĐỘ QUÂN-TỬ CHI PHÚC** *thng.* Kẻ lòng dạ bất-lương, tưởng người khác cũng như mình.

**DĨ THÂN DỊCH VẬT** *thng.* X. **Lấy thân che của.**

**DĨ THÂN TÁC TẤC** *thng.* Lấy thân mình làm khuôn-mẫu cho người.

**DĨ THÂN TUẪN ĐẠO** *thng.* Liều thân vì đạo. X. **Trái tim bất-diệt.**

**DĨ TRỰC BÁO-OÁN** *thng.* Lấy sự ngay-thẳng để trả thù.

**DỊ-LỘ ĐỒNG QUY** *thng.* Khác đường nhưng cùng về một nơi *II (B)* Việc làm tuy khác nhưng cùng chung một mục-đích.

**DINH LIỄU** *đt. TH*: Dinh trại quân-lính: *Đời Hán, Châu-á-Phụ có lần đóng quân ở Tế-liễu, sau gọi chỗ đóng quân là Liễu-dinh hay dinh liễu.* VL: *Quân trước đã gần ngoài dinh liễu* CP.

**DIỆN HOÀ TÂM BẤT HOÀ** *thng.* Chỉ thuận bề ngoài chớ trong lòng còn nghịch.

**DIỆN THỊ BỐI PHI** *thng.* Trước mặt nói phải, sau lưng nói trái (giả-dối, phản-phúc).

**DIỆN THƯỢNG TIẾU HA-HA, TÂM-LÝ ĐỘC XÀ KHOA** *thng.* Ngoài mặt cười ha-hả, trong lòng ác như rắn độc.

**DIỆP LẠC QUY CĂN** *thng.* X. **Lá rụng về cội.**

**DIỆT NƯỚC TỐNG LÀ CON NGƯỜI HÁN, ĐÂU PHẢI CON NGƯỜI HỒ** *thng.*: Mất nước là do người trong nước chớ đâu phải do người ngoài. *đt. TH.*: *Trương-hoằng-Phạm là người nước Tống mà làm tôi cho nước Hồ (Mông-cổ), đem quân về đánh Tống, rược vua Tống đến Nhai-sơn (Quảng-đông) khắc bia chạm mấy chữ:* **« Trương-hoằng-Phạm diệt Tống ở đây ».** *Đời Minh, một danh-nhân là Trần-bạch-Sa, khi đến đây, đã chua-chát khắc thêm mấy chữ:* **« Huề-công kỳ-thạch Trương-hoằng-Phạm, bất-thị Hồ-nhi, thị Hán-nhi ».**

**DIÊU THÀN CỔ THIỆT, THIỆN SINH THỊ-PHI** *TrT.* Khua môi múa lưỡi, thường sinh chuyện lôi-thôi.

**DIỀU BAY CÁ NHẢY** *thng. đc.* **Diên-phi ngư dược** = Loài vật còn bay nhảy,

huống chi con người mà lại ràng-buộc người ta.

**DIỄU THỊ BẢ LÝ** *thng.* Chột mắt mà phải nhìn cho rõ, què chân mà phải đi cho xa *II (B)* Bị bắt-buộc, tuy khó nhưng không thể dừng.

**DIỆU BẤT KHẢ NGÔN** *thng.* Khéo-léo không thể tả.

**DIỆU THỦ HỒI XUÂN** *thng.* Tay khéo kéo lại mùa xuân *II (B)* Thầy thuốc giỏi cứu người sống lại.

**DIỆU VÕ DƯƠNG OAI** *thng.* Khoe-khoang võ-lực, phô-bày oai-phong *II (B)* Múa-men làm oai.

**DO LÝ CHI NGÔN** *thng.* Lời nói hợp-lý, thành-thật.

**DOANH (DINH) HƯ TIÊU TRƯỞNG** *thng.* Đầy vơi, lên xuống *II (B)* Việc đời không chừng đổi gì.

**DÒNG NHỊ NGÀN ĐOÀI** *thng.* Dòng sông Nhị-hà và núi thuộc tỉnh Đoài tức núi Tản-viên ở tỉnh Sơn-tây BV, nơi giáp chiến hằng năm giữa Sơn-tinh và Thuỷ-tinh. VL: *Sơn-thần hoá phép cũng ghê, Lưới giăng dòng Nhị, phên che dòng Đoài* QSDC.

**DỖ NGON DỖ NGỌT** *thng.* Dùng lời dịu-ngọt cám-dỗ người hay dỗ người bớt phiền-muộn.

**DỖ NHƯ DỖ TÀ** *lv.* Dụng công dỗ hết sức.

**DỖ NHƯ DỖ VONG** *lv. Nhtr.*

**DỐC MỘT LÒNG, TRÔNG MỘT ĐẠO** *tng.* Theo đạo nào thì thành-tâm, thực lòng nhắm vào đạo ấy thôi.

**DỐI TRÊN LỪA DƯỚI** *thng.* Tính người gian-dối, lường gạt mọi người.

**DỘNG ĐẦU XUỐNG ĐẤT, TRỞ CẲNG LÊN TRỜI** *thng.* Ăn-ở hay ăn-nói ngược-ngạo, không kể phải trái, nhân-nghĩa chi cả.

**DỐT ĐẶC CÁN MAI** (h. **CÁN TÁU** h. **CÁN THUỒNG**) *thng.* Thật dốt, không biết chữ nhất, không thuộc i-tờ.

**DỐT ĐẶC HƠN HAY CHỮ LÒNG** *tng.* Thà không biết, hơn biết lem-nhem.

**DỐT HAY NÓI CHỮ** *tng.* Người dốt, thích bắt-chước nói những câu cách-ngôn của thánh-hiền để loè đời *thd*: *Anh dốt kia đi ngang nhà một ông giáo, nghe ông răn vợ: «Sự bất-đắc-dĩ tôi mới răn bà, chớ tôi cũng biết hễ giáo đa thì thành oán». Anh ta mừng quá chíp bụng; về nhà đè vợ xuống, nhịp roi lên lưng và bảo: «Sự mất bát đĩa tao mới đánh mầy, chớ tao cũng biết: hễ gáo tra thì dài cán»* Tl.

**DỘT TỪ NÓC DỘT XUỐNG** *tng.* Tất-cả gia-đình (hay đoàn-thể) đều hư-đốn, bắt đầu từ kẻ lớn trước.

**DƠ DÁNG DẠI HÌNH** *thng.* Dáng-điệu như ngây như dại, xấu-xí khó coi.

**DỞ CHẾT, GIỎI CHẾT, BIẾT SỐNG** *thng.* Dở thì bị chèn ép, hiếp-đáp và tiêu-diệt; giỏi thì bị ganh-tị, mưu-hại; chỉ có biết tuỳ thời, tuỳ việc mà ăn-ở và tuỳ đối-tượng mà xử-sự, mới mong sống được đt. *TH: Trang-tử dắt học-trò đi dạo, thấy một người thợ rừng chống búa dưới cội cây to, bèn hỏi: «Cây đã chọn xong sao chưa đốn»? — Đáp: «Cây nầy tuy thẳng mà bộng ruột, không xài được, nên tôi định tìm cây khác». Trang-tử quay sang nói với học-trò: «Cây nầy nhờ không ra gì mà sống được mãi». Đến nhà một người quen, chủ nhà cầm lại nghỉ đêm và hối người nhà làm thịt chim mồng đãi khách. Người nhà thưa: «Nhà ta có hai chim mồng, một con biết gáy và một con không biết gáy, vậy nên làm con nào»? — Đáp: «Làm thịt con không biết gáy». Hôm sau, một học-trò hỏi Trang-tử: «Cây ở rừng vì bất-tài mà được sống, chim mồng cũng bất-tài sao lại chết? Giá như thầy thì xử vào địa-vị «tài» hay «bất tài»? — Đáp: «Có tài cũng chết mà bất-tài cũng chết, chỉ có biết mới sống thôi; nên ta xử vào trong khoảng giữa của tài và bất-tài. Như vậy tránh khỏi tai-nạn, song chưa phải kế vẹn-toàn. Chỉ những bậc đạo-đức cao-siêu, không quản khen chê, lúc như rồng, lúc như rắn, lúc lên lúa xuống, không hẳn tài hay bất-tài, cốt lấy đức-hoà làm mực, siêu-việt cả muôn vật, tuy là người nhưng khác người. Chỉ có thế mới khỏi luỵ thân. Thương ôi! Các ngươi nên ghi lấy: chỉ có đạo-đức mới khỏi luỵ thân mà thôi. TrT.*

**DỞ KHÓC DỞ CƯỜI** *thng.* Gặp chuyện trớ-trêu, khóc không được mà cười cũng không được.

**ĐỜ ÔNG DỜ THẰNG** *thng.* Ăn-học lam-nham, làm nhà trí-thức thì không làm nổi, làm nghề nhọc-nhằn thì khó coi.

**ĐƠI NGẬM TỤI** *thng.* Hình vẽ con dơi (người Tàu gọi là Phúc) ngậm cái tụi, một bên buộc chữ Thọ là sống lâu, một bên buộc hai đồng tiền tức Song-tiền (đọc gần giống song-tuyền) là vẹn đôi; như thế: Dơi ngậm tụi là biểu-tượng bốn chữ Phúc Thọ Song-tuyền.

**ĐỜI NON LẤP BỂ** *thng.* Làm những chuyện khó-khăn (X. **Di san đảo hải**).

**DU-HÍ NHÂN-GIAN** *thng.* Cuộc đi chơi của con người trên thế-gian *II (B)* Đời là cõi tạm, con người sinh ra là ghé nơi đó chơi một thời-gian ngắn rồi lui về chỗ ở vĩnh-viễn.

**DU-TIÊN-CHẨM** *đt. TH*: X. **Gối du-tiên.**

**DU-THỦ DU-THỰC** *thng.* Chơi-bời lêu-lổng.

**DŨ XUẤT DŨ KỲ** *thng.* Càng đưa ra cái mới, càng thấy lạ thấy hay *đt. TH*: *Trần-Bình, mưu-sĩ của Hán Cao-tổ, hay bày mưu hay kế lạ, được Hán Cao-tổ khen: Dũ-xuất dũ kỳ.*

**DỤC HÁC NAN ĐIỀN** *thng.* Hang thâm khó lấp *II (B)* Túi tham không đáy, không biết bao-nhiêu cho vừa.

**DỤC-HOẢ PHẦN THÂN** *thng.* Lửa dục (tình dục) đốt thân thể *II (B)* Sự ham muốn xác-thịt xui con người làm càn.

**DỤC HOÃN CẦU MƯU** *thng.* Cố-ý dây-dưa để tìm mưu tránh né.

**DỤC TỐC BẤT ĐẠT** *thng.* Lật-đật thì không xong.

**DỤC TRI TÂM ĐOẠN TUYỆT, ƯNG KHÁN TẤT THƯỢNG HUYỀN** *thng.* Muốn biết lòng đau thế nào, nên xem dây đờn đứt (lời của vợ vua Tề là Tiêu-Lân, khi bắt-buộc thất-thân với vua Đường).

**ĐÙI ĐÁNH ĐỤC, ĐỤC ĐÁNH SĂNG** *tng.* Hễ bị người nầy thôi-thúc, làm khó thì mình bắt-buộc phải thôi-thúc, làm khó kẻ trực-thuộc với mình như cái đục, có bị cái dùi bổ lên, mới đục được gỗ (săng là cái quan-tài).

**ĐÙI ĐỤC CHẤM MẮM (h. CHẤM NƯỚC CÁY)** *lv.* Nói cộc-cằn, thô-lỗ, nghe không được, như cái dùi đục dù được chấm vào mắm hay nước cáy, khi bổ lên cán đục vẫn kêu chan-chát.

**DUYÊN CÁ NƯỚC** *thng.* Cuộc gặp-gỡ giữa hai người đồng-tâm đồng-chí *đt. TH*: *Lưu-Bị chịu khó đi tìm Khổng-Minh 3 lần nơi Ngọa-long-cang đem về làm quân-sư, khiến Quan-vân-Trường và Trương-Phi không bằng lòng. Lưu-Bị nói: « Cô đắc Khổng-Minh do ngư chi đắc thuỷ » (Ta gặp Khổng-Minh như cá gặp nước).* VL: *Bao-giờ cá nước gặp duyên, Rạng danh con thảo, phỉ nguyền tôi ngay LVT.*

**DUYÊN CHÂU-TRẦN** *thng.* Duyên vợ chồng xứng-đáng. VL: **Châu Trần nhị tính thế thế hôn-nhân, nhân danh Châu Trần thôn** = *Họ Châu họ Trần đời đời lấy nhau, nhân đó về sau gọi là thôn Châu-Trần.*

**DUYÊN MỘC CẦU NGƯ** *thng.* Trèo cao bắt cá *II (B)* Làm chuyện điên-rồ, thất-công vô-ích.

**DUYÊN-NỢ BA SINH** *thng.* Duyên vợ chồng từ kiếp trước. VL: **Tam sinh thạch thượng cựu tinh hồn** = *Người có duyên số là có nợ-nần với nhau, thì viết tên lên hòn đá để kiếp nầy không trả được thì kiếp sau phải trả, đến ba kiếp mà không trả được mới thôi.*

**DÙNG RỢ ĐÁNH RỢ** *thng.* Dùng người Côn-man (Chiêm-thành) đánh người Chân-lạp (Cao-mên), chính-sách Nam-tiến của Nguyễn-cư-Trinh.

**DŨNG-SĨ CỦA THIÊN-HẠ** *đt. Yếu-Ly dùng khổ-nhục-kế được gần Khánh-Kỵ và lừa dịp tốt, đâm Khánh-Kỵ. Khánh-Kỵ tuy bị thương, vẫn còn sức bắt Yếu-Ly gìm xuống nước ba lần và nói: « Đời còn có kẻ dám giết ta chớ »! Đoạn tha chết cho Yếu-Ly và bảo với bộ-hạ: « Trong một ngày, không nên giết hai dũng-sĩ của thiên-hạ ». Nói xong rút mũi giáo nơi bụng ra rồi chết.*

**DỤNG LÒNG KHÔNG DỤNG THỊT** *thng.* Kẻ lòng thảo thôi, của biếu nhiều ít không cần.

**DỤNG NHÂN NHƯ DỤNG MỘC** *thng.* Dùng người như dùng gỗ *II (B)* Mỗi người đều có tài nghề riêng, người dầu vụng-về cách nào, cũng có một vài điểm hay, ta nên nhằm ở điểm hay ấy mà dùng *thd.*: *Ông Chu-nguyên-Tố có đứa tiểu-đồng tên A-Lưu thực là ngây-ngô, không được*

*việc gì cả. Quét nhà thì không sạch, giữ nhà có khách quen đến, nó cũng không nhớ khách tên chi. Có hỏi thì đáp: « Người ấy lùn mà béo, hay gầy mà lắm râu, hay có tuổi-tác và chống gậy ». Nhà có cái ghế gãy chân, chủ sai đi chặt cành cây có chạc để chữa lại; thì nó đi suốt buổi rồi về chìa hai ngón tay lên ra hiệu và nói: « Cành cây có chạc đều chỉ lên cả, không có một cành nào trúc xuống ». Trước sân có vài cây liễu mới trồng, chủ sai nó ra trông chừng trẻ con nghịch phá; đến giờ cơm, nó vào nhà lại nhổ cả các cây liễu theo. Thấy thế, ai cũng cho là nó sẽ hư-đốn cả đời; chỉ có ông Nguyễn-Tố là không tin như thế. Thấy nó tuy ngây-dại, nhưng biết nhận hình-dáng của khách và tả lại giống y, ông bèn dạy nó vẽ tranh. Sau A-Lưu nổi tiếng là một nhà danh-hoạ CHTH.*

**DƯ ĂN DƯ ĐỂ** *thng.* Giàu, có của để dành.

**DƯ-LUẬN LÀ CHÚA-TỂ THẾ-GIAN (Pascal).** Lời dị-nghị của thiên-hạ rất mạnh, từ bực trên hết thiên-hạ đến hạng cùng-dân, đều ở dưới quyền chỉ-huy của dư-luận *thd*: *Ông Tăng-Sâm là học-trò đức Khổng-tử, vốn nổi tiếng là người hiền ở đất Phi. Bỗng một hôm, có người hất-hải chạy đến báo với mẹ ông rằng: « Tăng-Sâm giết người »! Bà mẹ cười đáp: « Chẳng khi nào con ta lại giết người ». Rồi bà điềm-nhiên ngồi dệt vải. Một lúc, lại có người khác đến báo: « Tăng-Sâm giết người »! Bà vẫn điềm-nhiên ngồi dệt, nhưng bụng hơi hoang-mang. Một lúc nữa, lại có người thứ ba đến báo: « Tăng-Sâm giết người »! Bà sợ cuống, quăng thoi trèo qua tường chạy trốn. Nhưng sự thật, chỉ là trùng tên.*

**DƯ-SINH VÔ-BỔ** *thng.* Sống thừa vô-ích.

**DỮ HỔ MƯU BÌ** *thng.* Tìm cọp lấy da *Il (B)* Nhờ kẻ ác trợ giúp (tất-nhiên không được).

**DỰ-NHƯỢNG NẰM CẦU** *đt TH.* X. **Dĩ đức báo oán.**

**DƯA GAN ĐỎ, CÀ KHÔNG KHỎI ĐỎ** *tng.* Đồng chung số-phận như trong một đám rẫy, nếu bị côn-trùng phá-hoại thì không một loại hoa-màu nào được khỏi *đt. Trạng Quỳnh bị chúa Trịnh thuốc chết, Chúa ăn thử đồ-ăn có thuốc, cũng chết luôn (theo Chỉ-qua Hồ-Phủ) VL: Trạng chết Chúa cũng thăng-hà, Dưa gan đỏ đít, thì cà đỏ trôn CD.*

**DƯA LA, CÀ LÁNG, NEM BÁNG, TƯƠNG BẦN, NƯỚC MẮM VẠN-VÂN, CÁ RÔ ĐẦM SÉT** *tng.* Những thổ-sản nổi tiếng ngon nhất: Dưa trồng ở tổng La-nội, phủ Hoài-đức, tỉnh Hà-đông; cà trồng ở làng Yên-lãng, huyện Hoàn-long (Hà-đông), nem ở làng Đình-bảng, phủ Từ-sơn (Bắc-ninh), tương ở làng Bần-Yên-nhân, phủ Mỹ-hào (Hưng-yên), nước-mắm cửa Vạn tổng Vân-hải, huyện Hoành-hồ (Quảng-yên), cá rô hai làng Diêm-khê, huyện Mỹ-đức và Giáp-lục, huyện Thanh-trì (Hà-đông) (Đầm và Sét là tên nôm hai làng ấy).

**DỰA HƠI TÀO ĐẶNG (h. MÀ) LẤY KINH-CHÂU** *thng.* Dựa hơi kẻ mạnh để trục-lợi h. Lừa khi kẻ nghịch mình đang ghìm với một kẻ khác, ra tay đoạt mất mối lợi của kẻ nghịch mình: *đt. TH: Tướng Đông-Ngô là Lục-Tốn dùng kế hoãn binh để Quan-vân-Trường an lòng về phía Đông mà dốc toàn-lực vây đánh Phàn-thành do Tào-Chơn (tướng của Tào-Tháo) đóng giữ. Nhưng Quan cũng cẩn-thận cho lập phong-hoả-đài dọc theo đường từ Trường-giang đến Kinh-châu, phòng khi Ngô động binh thì quân Thục đốt lửa lên báo-động để ông kịp thời về giữ Kinh-châu; chẳng ngờ Lục-Tốn dùng kế bắt hết quân giữ các phong-hoả-đài rồi xuôi thuyền lấy Kinh-châu, trong khi Quan bị binh Tào cầm chân ở Phàn-thành.*

**DỰA MÁ KỀ MÔI** *thng.* Ngồi gần bên nhau âu-yếm (trai và gái).

**DỰA MẠN THUYỀN RỒNG** *thng.* Được vua chọn làm cung-phi, làm vợ *đt. Thái-tử Sam, con Lý Cao-tông, chạy giặc ngụ nơi nhà Trần-Lý làm nghề đánh cá, lấy con gái Trần-Lý làm vợ. Sau về trào nối ngôi vua cha xưng Lý Huệ-tông, cả kiếng họ Trần đều được làm quan. VL: Một ngày dựa mạn thuyền rồng, Còn hơn muôn kiếp ở trong thuyền chài CD.*

**DỰA VAI KỀ VẾ** *thng.* Lả-lơi sượng-sã với nhau (trai và gái).

**DỪNG MẠCH VÁCH TAI** *tng.* Dừng và vách chỉ che khuất người, chớ tiếng nói có thể lọt ra ngoài *II (B)* Khéo có người nghe biết, nên thận-trọng.

**DỪNG-DƯNG NHƯ BÁNH CHƯNG NGÀY TẾT** *lv:* Lạnh-lùng, không đoái tới, không để ý tới, như bánh chưng ngày tết nguội và lạnh-tanh (vì nấu trước tết mấy ngày).

**ĐỰNG VỢ GẢ CHỒNG** *thng.* Làm đám cưới hợp-pháp và đúng lễ-nghi cho một trai một gái *đt. Ỷ-Lan thái-hậu, mẹ vua Lý Nhân-tông, hằng bỏ tiền ra chuộc con gái nhà nghèo đã bị bán mình làm tôi-tớ cho nhà quan, đem về gả cho đàn-ông goá vợ hoặc vì nghèo không tiền cưới vợ, khiến họ cũng lập được gia-đình.*

**ĐỨT CÂY AI NỠ DỨT CHỒI** *thng.* Giết cha rồi, đành lòng nào đi giết cả con, cả cháu *đt. Trần-thủ-Độ giết Lý Huệ-tông, đoạt cơ-nghiệp nhà Lý rồi nhân lễ tế Tiên-hậu nhà Lý ở thôn Thái-đường, làng Hoa-lâm, huyện Đông-ngạn (Bắc-ninh), Thủ-Độ sai đào hầm, làm nhà lá ở trên; để khi các tôn-thất nhà Lý vào đấy tế-lễ, bị sụp cả xuống hố; rồi đổ đất chôn sống cả.*

**ĐỨT DÂY ĐỘNG RỪNG** *tng.* Làm hại hay nói nặng một người, khiến nhiều người khác cùng hạng sẽ kinh-động hay mất tự-ái. VL: *Làm chi mặt vược mặt lăng, Dứt dây chẳng sợ động rừng kia ru* Tr Th.

**ĐỨT DẤU NGỰA HỒ** *đt.* Chấm dứt sự xâm-lăng của nhà Lương TH. do võ-công của Triệu-quang-Phục, lấy lại thành Long-biên. VL: *Một cơn gió bẻ chồi khô, Ải-lang dứt dấu ngựa Hồ vào ra* QSDC.

**ĐỨT ĐƯỜNG QUA LẠI** *thng.* Tuyệt-giao, không giao-thiệp với nhau nữa Xt. **Cấm chợ ngăn sông.**

**ĐỨT-KHOÁT TƯ-TƯỞNG** *thng.* Dẹp hết tư-tưởng lệch-lạc, hoang-mang để theo hẳn một tư-tưởng nào mà mình cho là chính-đáng.

**ĐỨT NÈO QUAN-THÔNG** *thng.* X. **Cấm chợ ngăn sông.**

**ĐƯỢC KHỔ LỢI BỆNH** *thng.* X. **Thuốc đắng dã tật.**

**DƯỢC THẠCH CHI NGÔN** *thng.* Lời nói để răn-dạy có tính-cách như thuốc uống hoặc đá châm cho lành bệnh.

**DƯỚI BÓNG CỜ LAU** *đt.* Đinh-Bộ Lĩnh thuở nhỏ chơi với trẻ chăn trâu thường bày trận giả, lấy bông lau làm cờ. VL: *Rủ đoàn mục-tử mở cờ bông lau* QSDC.

**DƯỚI BÓNG MẶT TRỜI, KHÔNG CÓ CHI LẠ** *thng.* Việc gì cũng có thể có, vì đời như một tấn tuồng diễn đi diễn lại luôn, hình thức tuy có khác, song nội-dung vẫn giống trước.

**DƯỚI MẮT KHÔNG NGƯỜI** *thng. đc.* **Mục hạ vô-nhân** = Tự-đắc, xem thường tất-cả, coi như không ai bằng mình.

**DƯỚI TRÔNG LÊN, TRÊN TRÔNG XUỐNG** *tng.* Tự xem mình như cái bia, mọi người đều nhắm vào; nên ăn-ở phải đề-dặt từng li từng tí, lỡ ra thì bị phê-bình huỷ-báng, khó mà lấy lại tiếng tốt.

**DƯƠNG-CHẤT HỔ-BÌ** *thng.* Bề ngoài thì hung-hăng như cọp, nhưng thực ra thì rất mềm yếu.

**DƯƠNG DANH HIỂN THÂN** *thng.* Treo cao danh-giá, vinh-hiển tấm thân.

**DƯƠNG DƯƠNG ĐẮC-Ý (h. TỰ-ĐẮC)** *thng.* Hình mũi sung-sướng, tự thấy đã thành-công, hơn người.

**DƯƠNG-ĐÀI** *đt. Chỗ ở của thần-nữ trên núi Vu-sơn, người giữ việc làm mây làm mưa mà trong một giấc chiêm-bao, Sở Tương-vương đã gặp.*

**DƯƠNG ĐÔNG KÍCH TÂY** *thng.* Giơm bên đông, mà đánh bên tây *II (B)* Gây nghi-ngờ cho người ta về một mặt, để rồi phá hại ở một mặt khác.

**DƯƠNG-GIAN LÀM SAO, ÂM-PHỦ LÀM VẬY** *tng. (truyền):* Âm-phủ là nơi xét công luận tội người để cho đi đầu-thai hay trừng-phạt; nên khi con người còn sống đã làm những gì, khi chết xuống âm-phủ sẽ tuỳ theo việc làm của mình mà chịu sự phê-phán của Diêm-vương; không khác chi kẻ phạm-tội bị đưa ra toà-án.

**DƯƠNG PHỤNG ÂM VI** *thng.* X. **Dạ trước mặt, trật cặc sau lưng**

**DƯỠNG HỔ DI HOẠN** *thng.* Nuôi cọp để họa về sau *II (B)* X. **Dưỡng hổ thương sinh.**

**DƯỠNG HỔ THƯƠNG SINH** *thng.* Nuôi cọp, cọp cắn mình *II (B)* Phải xem người mà nuôi-dưỡng hay giúp-đỡ, lỡ nuôi kẻ phản-phúc, sau nó sẽ hại mình *thd.: Lữ-Bố đời Hán là con nuôi của Đinh-Nguyên. Vì tham vàng của Đổng-Trác mà giết Đinh-Nguyên rồi về làm con Đổng-Trác. Sau mắc kế liên-hoàn của Vương-Doãn, giết Đổng-Trác để đoạt Điêu-Thuyền. Lúc thất-thời được Lưu-Bị cho dung-thân ở Tiêu-bái, lại thừa lúc Lưu-Bị đi vắng, Trương-Phi say rượu, đoạt Tử-Châu của Lưu-Bị.*

**DƯỠNG SINH TÁNG TỬ** *thng.* Khi còn sống thì nuôi-dưỡng, khi chết thì chôn-cất (bổn-phận con-cái đối với cha mẹ).

**DƯỠNG TINH SÚC NHUỆ** *thng.* Bồi-bổ tinh-thần và dưỡng sức cho mạnh.

# Đ

**ĐA ĐA ÍCH THIỆN** *thng.* Càng nhiều càng tốt *đt. TH: Hán Cao-tổ tước hết binh-quyền Hàn-Tín và giam lỏng Tín ở triều. Nhân rảnh-rang, vua vời Hàn-Tín vào cung đàm-đạo. Vua hỏi: « Theo nhận-xét của tướng-quân, tài quả-nhân cầm được bao-nhiêu binh »? — Đáp: « Bệ-hạ cầm được bất-quá 10 muôn binh ». — Hỏi: « Còn tướng-quân »? — Đáp: « Thần thì đa-đa ích thiện ». Vua không nói gì nhưng lòng thêm lo sợ Hàn-Tín sẽ phản, và đến nước đó thì không ai cự lại.*

**ĐA KIM-NGÂN, PHÁ LUẬT-LỆ** *tng.* Có nhiều tiền-bạc thì phá bỏ hết luật-lệ.

**ĐA NAM ĐA CỤ, ĐA THỤ ĐA NHỤC** *ĐN.* Có nhiều con trai thì sự lo-sợ càng tăng, có nhiều tuổi thì nhục-nhã càng nhiều.

**ĐA NGÔN ĐA QUÁ** *.tng.* Nói nhiều thì sai-lầm nhiều. VL: *Lời ăn nết ở cho khôn, Chớ nên đa quá đa ngôn chút nào* GH.

**ĐA NHÂN-DUYÊN, NHIỀU PHIỀN NÃO** *tng.* Nhiều vợ (h. tình-nhân) là chác nhiều phiền não *thd.: Tô-đông-Pha cho người dẫy xe đưa người thiếp thứ bảy đến chùa hiến cho sư Phật-Ấn theo lời xin của sư; Phật-Ấn đón người thiếp cho vào nằm trong buồng rồi bỏ màn xuống. Trước buồng đã đặt sẵn 7 lò lửa, than đỏ rực. Nhà sư bước qua từng cái một đến hết 7 lò rồi bước lại, cứ thế suốt đêm. Đến sáng, ông cho xe người thiếp về trả. Tô-đông-Pha nghe qua chợt nghĩ ra: Bảy lò lửa là chỉ vào bảy người thiếp của ta, giống như 7 cái hang lửa. Ông làm ra như thế là có ý bảo rằng ông đã vượt ra vòng sắc-dục, còn ta thì lại sa-ngã đắm-đuối vào đấy* CHTH.

**ĐA SẦU ĐA CẢM** *thng.* Tính tự-nhiên dễ buồn dễ cảm của một số người.

**ĐA TÀI TỔN CHÍ** *thng.* Tiền của nhiều làm giảm bớt chí-khí (thấy đủ rồi, không rán làm việc và cầu-an để hưởng).

**ĐA TƯ ĐA LỰ** *thng.* Hay lo nghĩ buồn rầu.

**ĐA TỬ ĐA LUỴ** *tng.* Có con nhiều, dễ bị liên-luỵ vì con.

**ĐA THỌ, ĐA NAM, ĐA PHÚ QUÝ** *thng.* Sống dai, đông con trai và giàu-sang lớn (lời chúc).

**ĐA THỌ ĐA NHỤC** *tng.* Càng sống lâu, càng nhiều xấu-hổ.

**ĐA THỰC THƯƠNG VỊ, ĐA TÀI THƯƠNG KHÍ** *ChQS.* Ăn nhiều hại tỳ-vị, của nhiều hại chí-khí.

**ĐA VĂN VI PHÚ** *tng.* Học nhiều có thể làm giàu, h. Học nhiều là đã giàu rồi vậy.

**ĐÀ NHÂN HẠ THUỶ** *thng.* Xô người xuống nước *II (B)* Xui-giục người làm quấy cho hư đời người.

**ĐÁ CÁ LĂN DƯA** *thng.* Đá con cá văng đi xa (rồi tới bắt), lăn trái dưa hấu khỏi hàng (rồi ôm đi) *II (B)* Bọn lưu-manh hạ-cấp.

**ĐÁ GẬT ĐẦU** *đt. Clg.* **Quân thạch thủ khẳng**: *La-Thập giảng kinh Niết-bàn ở núi Hổ-khưu; hỏi đá, đá gật đầu tỏ ra đã hiểu lẽ mầu-nhiệm của kinh.*

**ĐÁ LĂN, ĐÁ KHÔNG RÊU** *thng.* Vật năng dùng thì không hư sét, người năng làm việc thì không đau-ốm, óc năng suy-nghĩ thì không lu-mờ v.v...

**ĐÁ MÈO, KHOÈO RỀ** *thng.* Vùng - vằng giận-giỗi, ném vật nầy, hất vật nọ, tính xấu của một số đàn-bà con gái.

**ĐÁ MÈO, QUÈO CHÓ** *thng.* Lý-lắc, hay chọc-phá, tính ưa thảy-máy của một số con trai.

**ĐÁ THÚNG, ĐỤNG NIA** *thng. Nh.* **Đá mèo khoèo rề.**

**ĐẢ ÁP KINH UYÊN-ƯƠNG** *tng.* Đánh con vịt, làm động đến chim uyên-ương *// (B)* Ngược - đãi kẻ hèn, làm mếch bụng người sang (h. người tốt).

**ĐẢ CẨU KHÁN CHỦ-DIỆN** *thng.* X. **Đánh chó nên kiêng chủ nhà.**

**ĐẢ-PHÁ KỶ-LỤC** *thng.* Làm hơn cái việc được coi là cao hơn cả từ trước tới nay.

**ĐẢ-PHÁ THÀNH-LỆ** *thng.* Bỏ lệ quen cũ (làm trái lại).

**ĐẢ THẢO KINH XÀ** *thng.* X. **Đập bụi đuổi rắn.**

**ĐẢ THIẾT SẮN NHIỆT** *thng.* Đập sắt khi còn đỏ *// (B)* Chụp cơ-hội, làm việc thật đúng lúc.

**ĐÃ MƯA THÌ MƯA CHO KHẮP** *thng.* Có ban ơn thì ban cho đầu, để mọi người cùng được hưởng.

**ĐÃ TRÓT THÌ PHẢI TRÉT** *thng.* Đã lỡ làm ra một việc gì, dầu cực-khổ hay vất-vả to rộng đến đâu cũng phải theo-đuổi, tóm gọn lại và hoàn-thành.

**ĐÃ VO THÌ VO CHO TRÒN, ĐÃ VÓT THÌ VÓT CHO NHỌN** *tng.* Làm việc chi cũng phải hoàn-thành, đừng để mưa-mứa.

**ĐAI CƠM BẦU NƯỚC** *thng.* Cảnh dân-chúng mang cơm nước đi đón rước và dâng cho quan binh dùng.

**ĐAI TỬ-LỘ** *đt.* Ông Tử-Lộ thờ cha mẹ chí-hiếu; thuở còn nghèo, ông phải đội gạo đi bán nuôi mẹ; mẹ ông chết rồi, ông mới ra làm quan. Ông thường than: «Tiếc thay! Ta không còn mẹ để hầu-hạ như xưa».

**ĐÁI ĐẦU ÔNG XÁ** *thng.* Ăn-quen làm chuyện dại-dột, có ngày mang hại *đt: Có đứa nhỏ rắn-mắt, mỗi lần mắc tiểu thì trèo lên cây tiểu xuống. Có lần, nó tiểu nhằm đầu ông Xá vừa đi trờ tới. Ông cười và khen nó khôn-ngoan, dễ thương. Hôm sau, ngồi chực sẵn trên cành cây, đợi có người đi ngang, nó tiểu xuống ngay đầu; bị người nầy bắt xuống đánh một trận nên thân.*

**ĐÁI BỒN VỌNG THIÊN** *thng.* Đội chậu trông trời *// (B)* Mong trời cao soi thấu những điều oan-ức.

**ĐÁI TỘI LẬP CÔNG** *thng.* Lập công để chuộc tội.

**ĐÁI THIÊN LÝ ĐỊA** *thng.* Đội trời đạp đất *// (B)* Ở đời, con người ở đời.

**ĐÃI CƠ HÀNH SỰ** *thng.* Chờ dịp tốt mà bắt tay vào việc.

**ĐÃI CỨT SÁO LẤY HẠT ĐẬU, ĐÃI CỨT GÀ LẤY HẠT TẤM** *tng.* Bòn-chen cần-tây hết sức.

**ĐÃI NHÂN TIẾP VẬT** *thng.* Đối-đãi với người trên trường xã-giao.

**ĐẠI-ẨN ẨN THÀNH-THỊ** *thng.* Bậc cao-siêu ở ẩn, vẫn ở tại thành-thị cũng không sợ khuấy-rầy.

**ĐẠI - CÔNG VÔ - TƯ** *thng.* Ngay-thẳng, không thiên-vị hoặc có ý riêng.

**ĐẠI-ĐĂNG-KHOA** *thng.* Cuộc thi đậu.

**ĐẠI-ĐỒNG TIỂU-DỊ** *thng.* Giống nhau ở các nét lớn, khác nhau về chi-tiết.

**ĐẠI ĐỊA HỒI XUÂN** *thng.* Tất-cả đều tươi-tốt trở lại.

**ĐẠI-NAM HẢI-NHAI, LÃO THƠ-SANH TÁNH PHAN CHI CỮU** *thng.* Lời trối của Kinh-lược-sứ Phan-thanh-Giản trước khi uống thuốc độc tự-tận *đt. Trước tàu to súng lớn của Pháp, cụ Phan liệu chống-cự là lùa dê vào miệng cọp, chỉ giết hại quân lính và làm tiêu-tan tài-sản dân-chúng chớ không ích chi, nên cụ gởi trả áo mão lại trào-đình rồi trối dặn con cháu và thân-bằng gia-quyến trên tờ giấy có ghi:* **Minh-tinh thỉnh tinh nhược vô ưng thơ: Đại-Nam hải-nhai lão thơ-sanh tánh Phan chi cữu diệc dĩ thử chí mộ** = *Xin bỏ tấm triệu đi, nếu không bằng lòng bỏ thì nên viết:* **Linh-cữu của người học-trò già họ Phan ở ven biển của nước Đại-Nam,** *cũng nên viết như vậy ở mộ bia,*

*để tự phụt mình không làm trọn nhiệm-vụ của triều-đình giao-phó (trong bài thơ điếu Phan-thanh-Giản, cụ Đỗ Chiểu viết : « Minh-tinh chín chữ lòng son tạc », là cụ không kể hai chữ Đại-Nam mà ở tấm triệu nào và mộ-bia nào cũng có).*

**ĐẠI-NƯƠNG KIẾM - THUẬT** *thng.* Lối viết chữ thảo của TH. *dt : Con gái họ Công-tôn giỏi nghề múa gươm; Vương-hựu-Quan xem cô múa mới nghĩ ra cách viết chữ thảo.*

**ĐẠI-NGƯ THẤT THUỶ, LÂU NGHỊ ĐẮC-Ý** *ChQS :* Cá to mắc cạn, lũ kiến khoái chí *II (B)* Người có tài cao (h. địa-vị cao) mặc nạn, đám tiểu-nhân khoái chí.

**ĐẠI NGHĨA DIỆT THÂN** *thng.* Vì nghĩa lớn mà hy-sinh tình riêng gia-tộc.

**ĐẠI PHÚ DO THIÊN, TIỂU PHÚ DO CẦN** *Cng.* Giàu to do Trời, khá là do cần-kiệm (h. cần-mẫn).

**ĐẠI-TÀI TIỂU-DỤNG** *thng.* Dùng người tài vào việc nhỏ, không xứng *thd. : Bàng-Thống, tự Sĩ-nguyên, đạo-hiệu Phụng-sồ tiên-sinh, vốn người có tài, được Khổng-Minh và Lỗ-Túc tiến-cử cho Lưu-Bị. Nhưng khi ra mắt Lưu-Bị, Bàng-Thống không đưa thơ ra. Lưu-Bị thấy Thống xấu tướng nên khinh-thường, phong làm tri-huyện Lỗi-dương. Thống vâng mạng đến huyện Lỗi-dương, chẳng thèm ngó đến việc quan, cả ngày cứ uống rượu ăn chơi. Có người báo cho Lưu-Bị hay, Bị giận sai Trương-Phi đi thanh-tra. Trước mặt Trương-Phi, Bàng-Thống tay thì phê-phán, miệng thì phát-lạc, tai thì nghe bầm, ngay vạy phân-minh, chẳng một phân sai-chạy ; chúng dân cúi đầu bái-phục. Công-việc chồng-chất hơn một năm, mà xử đoán chẳng tới nửa ngày xong hết. Trương-Phi thấy vậy cả kinh, đứng lên tạ rằng : « Tiên-sinh đại-tài, tôi thất cung-kính, bây-giờ tôi cần hết tình tiến-cử tiên-sinh với anh tôi». Bàng-Thống bèn đưa thơ Lỗ-Túc ra, Trương-Phi càng kinh-ngạc, trở về thuật mọi việc cho Lưu-Bị nghe. Bị than : «Bạc-đãi người hiền, thật ta lỗi lắm ». Kế Khổng-Minh về, hay được mọi việc liền nói : « Bậc đại-hiền mà ở chỗ nhậm nhỏ, thường hay uống rượu hồ-đồ, nhàm chán việc nhỏ-mọn ». Lưu-Bị liền sai Trương-Phi đi thỉnh Bàng-Thống về phong Phó quân-sư.*

**ĐẠI-TỪ ĐẠI-BI** *thng.* Bậc có lòng từ-bi bác-ái như sông sâu bể rộng (tức các vị Phật).

**ĐẠI-THỌ TƯỚNG-QUÂN** *thng.* Vị tướng dưới cội cây to *dt : Phòng-Dị đời Hán Quang-võ đánh giặc thắng trận trở về, thấy nhiều người không công-cán gì, cùng xúm nhau tranh công, bèn chán, kiếm gốc cây to mà ngồi, không cầu được vua phong thưởng.*

**ĐẠI TRÍ NHƯỢC NGU** *thng.* Người tài-trí thường làm như kẻ ngu khờ.

**ĐẠI-TRƯỢNG-PHU, CHÍ - QUÂN - TỬ** *(xưa) : Vợ chồng Đại-trượng-Phu tiếp vợ chồng người bạn nghèo là Chí-quân-Tử tại nhà, ăn-cần thết-đãi. Rượu vừa xoạng-xoàng, Đại-trượng-Phu bảo vợ đem con rùa bằng vàng mới đặt thợ làm ra cho vợ chồng bạn xem. Vợ chồng Chí-quân-Tử xem qua rồi đều tới khen cho vui lòng bạn chớ thật ra, vợ chồng tự xét phận nghèo, không thiết gì mấy những món xa-hoa như thế. Vì quá chén, cả bốn người đều say mèm, kẻ kiếm chỗ nằm, người gục đầu trên bàn mà ngủ. Bỗng, con trai Đại-trượng-Phu du-học từ phương xa có việc đi ngang ghé nhà, thấy cha mẹ và hai bác đều say, mà con rùa vàng thì nằm sờ-sờ ra đó, lòng e sợ kẻ gian lấy mất ; sẵn cũng có ý muốn đem về trường khoe với chúng bạn, nên lấy rùa vàng mang đi. Khi tỉnh rượu, bốn người đều quên phứt con rùa. Đến lúc vợ chồng Chí-quân-Tử về rồi, Đại-trượng-Phu mới nhớ lại ; nhưng in trí bạn mượn rùa vàng về khoe với lối xóm, nên cũng bỏ qua. Bằng đi một thời-gian khá lâu, nhân có việc đi ngang nhà bạn, Đại-trượng-Phu ghé thăm bạn và nhắc qua-loa việc con rùa vàng. Thấy bạn nghi lắm, và xét ra dù mình có thanh-minh, bạn cũng chẳng tin cho, Chí-quân-Tử phải nhận có mượn về và hẹn 10 hôm sau sẽ mang qua trả. Đại-trượng-Phu về rồi, vợ chồng mới dắt nhau qua nhà ông Phú-trưởng-giả, xin bán mình lấy tiền mướn thợ làm con rùa vàng khác đem trả cho bạn, rồi trở lại làm tôi-mọi cho ông Phú-trưởng-giả mà trả nợ, mặc dù ông nầy không nhận. Chừng đứa con của Đại-trượng-Phu đem rùa vàng về trả cho cha mẹ, công-việc mới vỡ-lở ra. Vợ chồng Đại-trượng-Phu hốt-hoảng, qua nhà Chí-quân-Tử thì thấy nhà cửa tiêu-điều, cỏ lau lấp ngõ. Được lối*

*xóm chỉ-dẫn, vợ chồng tìm tới nhà Phú-trưởng-giả, ôm vợ chồng Chí-quân-Tử mà khóc nức-nở.*

**ĐẠI-VIỆT GIA-CÁT** *tv.* X. **Tô-hiến-Thành** PH. III.

**ĐÁY BỂ MÒ KIM** *thng. dc.* **Thuỷ đề lao châm** = Tìm người hay làm một việc rất ít hi-vọng thành-công.

**ĐÁY GIẾNG THANG LẦU** *thng.* Sự quyên-sinh để giữ tròn danh-tiết *đt. 1: Đời Đường có vợ Trần-Trọng là Trương-thị cùng hai người đâu gặp giặc, không chịu nhục bèn cùng nhau nhảy xuống giếng tự-tử. 2: Đời Tấn, Tôn-Tú muốn đoạt vợ Thạch-Sùng, bèn làm chiếu giả bắt Thạch-Sùng; vợ là Lục-Châu biết vì mình mà chồng lâm nạn, bèn nhảy xuống lầu tự-tử.*

**ĐÁM CƯỚI CHẲNG TÀY LẠI-MẶT** *tng.* Lễ cưới không trọng bằng lễ lại-mặt (*Clg.* phản-bái) tức ngày vợ chồng mới dẫn nhau về bên vợ (X. Lại mặt PH. I).

**ĐẢM ĐẠI NHƯ ĐẤU** *thng.* Mật lớn bằng cái đấu, tức gan-ruột, dám làm, không sợ nguy-hiểm *đt: Khổng-Minh trước khi chết, giao quyền đại-tướng cho Khương-Duy. Khương-Duy nối chí Khổng-Minh, hằng kéo binh phạt Tấn để thống-nhất giang-san, nhưng đều bị quyền-thần trong triều gây nhiều trở-lực mà phải thất-bại. Thế cùng lực tận, phải dối đầu tướng Tấn là Chung-Hội để lập kế phản-gián cho Chung-Hội và Đặng-Ngải giết nhau. Sau Khương-Duy chết, mổ bụng thấy mật lớn bằng trứng gà.*

**ĐẠM MẠC VÔ VI** *thng.* Lạnh-lùng im-lặng, thờ-ơ lạt-lẽo (theo đạo Lão-tử).

**ĐAN GÀU TÁT BỂ** *thng.* Toan làm việc to lớn mà dùng phương-tiện lắt-nhắt, không thể nào thành-công.

**ĐAN KHÔNG TÀY GIẶM** *tng.* Đan vật mới không khó bằng mạng vá vật rách *II (B)* Làm một vật (hay việc) mới dễ hơn là sửa-chữa vật hư (hay việc hỏng).

**ĐAN LỖI HOÁ MIẾNG TRÁM** *tng.* Đáng lẽ đan mắt vuông, nhưng vì đan lỗi mà thành mắt phên, ra hình miếng trám, xem đẹp hơn mắt vuông *II (B)* Trong cái rủi có cái may, nhờ hỏng việc mà được một kết-quả tốt đẹp hơn.

**ĐAN THÚNG GIỮA ĐƯỜNG** *đt. Đời Trần, nước Nam bị nhà Nguyên xâm-lăng. Phạm-ngũ-Lão cũng như bao-nhiêu thanh-niên võ-dõng khác, đều nằm gai nếm mật, lăm-le tìm cơ-hội cứu nước giữ nhà. Một hôm, ngồi đan thúng bên đường, lòng lạ nghĩ miên-man, Phạm không hay có đoàn quan quân đi tới mà tránh, mặc dầu tiếng nạt đường inh-ỏi. Có tên quân thấy trêu, thích vào đùi Phạm một giáo, máu chảy ròng-ròng mà Phạm vẫn điềm-nhiên như chẳng có sự gì. Chủ-tướng là Hưng-đạo-vương Trần-quốc-Tuấn, thấy thế, vời đến hỏi-han. Rõ được nỗi lòng của Phạm, vương rất quý mến, thâu-dụng Phạm dưới cờ. Từ đó, Phạm lập được nhiều công to trong việc đánh đuổi quân xâm-lược.*

**ĐÀN-BÀ ĐI CHỢ, LÀ VỢ ĐÀN-ÔNG** *thng.* Nơi đông người, đàn-bà bị đàn-ông chọc-ghẹo là sự thường, không nên xem đó là việc quan-trọng mà phải gây lớn chuyện.

**ĐÀN-BÀ MUỐN LÀ TRỜI MUỐN** *thng.* Đàn-bà thường được chồng nuông-chiều, đòi-hỏi nhiều việc quá đáng nhưng vẫn được thoả-mãn *thd.: Vua Po Romé nước Chiêm-thành có ba vợ: hai người giống da sậm và Ngọc-Khoa công-chúa. thứ-nữ của Sãi-vương, chúa nhà Nguyễn. Cả ba vợ vua Chàm đều ghen nhau, thường cãi-vã ồn cả cung-điện. Công-chúa Ngọc-Khoa tưởng mình bị ruồng bỏ nên tìm cách trả thù. Bà già đau, vua cho bốn ngự y điều-trị. Cả bốn ngự-y đều bảo là bà không bệnh, vua truyền chặt đầu cả bốn ngự-y. Bà đòi phải đốn cây thần-mộc trước đền mà mấy đời vua Chàm đều dùng trấn-quốc. Vua Po Romé cũng chấp-thuận; nhưng hằng trăm quân-nhân lực-lưỡng đều hạ cây thần-mộc không được: mỗi lát búa đều được hàn gắn lại liền khi rút búa ra. Vua Po Romé tức giận lấy rìu tự tay bổ mạnh vào thân cây, tức thì có máu phun ra và nghe có tiếng rên. Chẳng mấy chốc, cây cổ-thụ ngàn đời trấn vững đất Chiêm-thành vì sự đòi-hỏi của một người đàn-bà, phải ngã ngang trước sự kinh-ngạc và hậm-hực của thần dân Chiêm-quốc. Từ đó, nước Chiêm-thành dần-dần suy-sụp và chính vua Po Romé bị giết trong một trận đánh với quân Việt ds.*

**ĐÀN BÀ ĐÁI KHÔNG KHỎI NGỌN CỎ** *thng.* Đàn-bà (nhất là người miền Nam) muốn đái phải kiếm chỗ cỏ cao rậm mà ngồi cho khuất, nên không rưới ướt được ngọn cỏ *// (B)* Đàn-bà sức yếu, không làm việc lớn được (lời chê khôi-hài).

**ĐÀN-BÀ NHƯ HẠT MƯA SA** *cd.* Đàn-bà lấy chồng phần nhiều phó cho sự may rủi, khó mà chọn cho đáng tấm chồng.

**ĐÀN-BÀ SÂU-SẮC NHƯ CƠI ĐỰNG TRẦU** *dcd.* **Đàn-ông nông-nổi giếng khơi, Đàn-bà sâu-sắc như cơi đựng trầu** = Người đàn-bà dầu có sâu-sắc cũng không độc lắm, vì trí hoá tương-đối non kém hơn đàn-ông.

**ĐÀN KHẢY (GẢY) TAI TRÂU** *tng.* Trâu nghe đàn không biết hay dở chi cả *// (B)* Đem những điều hay mà nói cho người ngu nghe cũng vô-ích, vì họ đâu có hiểu.

**ĐÀN-ÔNG NÔNG-NỔI GIẾNG KHƠI** *dcd.* **Đàn ông nông-nổi giếng khơi, Đàn-bà sâu-sắc như cơi đựng trầu**= Người đàn-ông dầu nông-nổi, hời-hợt cách nào cũng hơn người đàn-bà ở chỗ trí hoá tương-đối cao hơn, và một điều không thể chối-cãi là sức mạnh.

**ĐÀN-ÔNG NHƯ GIỎ, ĐÀN-BÀ NHƯ HOM** *lv.* X. **Chồng như giỏ, vợ như hom.**

**ĐANG CÁI NỌ, TRỌ CÁI KIA** *thng.* Buông cái này, bắt cái khác; tính người bôn-chôn.

**ĐANG ĐÔNG BUỔI CHỢ** *thng.* Trong lúc chợ nhóm đông *// (B)* Trong thời-gian ngắn. VL : *Cái thương chồng đang đông buổi chợ, Trai thương vợ nắng quái chiều hôm CD.*

**ĐANG YÊN ĐANG LÀNH, ĐỌC CANH (KINH) PHẢI TỘI** *tng.* Đang yên lành vô-sự, cũng là sung-sướng hơn trăm ngàn người khác rồi, lại còn tụng kinh niệm phật, van vái Trời Phật ban thêm phước, phò-hộ cho mua may bán đắt, v.v... là làm một cái tội khá to: hối-lộ với Trời Phật để giành-giựt phước-đức với trăm ngàn kẻ khổ khác.

**ĐÁNH CHO CHẾT, CÁI NẾT KHÔNG CHỪA** *tng.* Kẻ quen thói hư tật xấu, dầu bị trừng-phạt cách nào cũng vẫn chứng nào tật ấy.

**ĐÁNH CHÓ CHỬI MÈO** *thng.* Tính cùn-mằn quạu-quọ, hay bắt mèo chó trong nhà mà nói nặng (xeo-nọy) người khác.

**ĐÁNH CHÓ, NGÓ CHÚA** *tng.* X. **Đánh chó phải kiêng chủ nhà.**

**ĐÁNH CHÓ PHẢI KIÊNG CHỦ NHÀ** *tng. dc.* **Đả cẩu khán chủ-diện** = Không nên đụng-chạm đến cái quyền làm chủ ai cả (xâm-phạm chủ-quyền).

**ĐÁNH CHÓ PHẢI NGÓ ĐÀNG SAU** *tng.* Giống chó hay hùa, đánh con nầy phải ngừa con khác ngoài sau táp lén mình *// (B)* Khi có việc chống-báng với ai, phải cẩn-thận nhiều phía kẻo bị phe-đảng của kẻ nghịch với mình mưu hại.

**ĐÁNH DẤU THUYỀN TÌM GƯƠM** *đt. TH* : X. **Buông hình bắt bóng.**

**ĐÁNH ĐÀN ĐÁNH LŨ** *thng.* Kết bè-bạn đông rủ nhau đi chơi rong hoặc phá khuấy thiên-hạ. VL : *Ra phải có mẹ già em nhỏ, Đừng đánh đàn đánh lũ không hay* CH.

**ĐÁNH ĐAU PHẢI ĐỀN ĐÒN** *tng.* Trong cuộc giỡn chơi của trẻ con, một đứa bị đánh đau thường kêu-nài đứa kia phải đưa lưng cho nó đánh lại trừ, bằng không thì cuộc chơi phải tan-rã *// (B)* Lỡ tay phạm lỗi, nên xin lỗi ngay thì mọi việc đều êm xuôi; bằng không, cái lỗi nhỏ ấy có thể dẫn đến một tai-hại to không ngờ trước được.

**ĐÁNH KẺ BỎ ĐI, KHÔNG AI ĐÁNH NGƯỜI CHẠY LẠI** *tng.* Những người phản mình, hay vì lẽ nào không cùng mình hiệp-tác nữa, mình có thể trừng-trị họ nếu mình chưa đủ đức-độ cười mà bỏ qua; còn những người đến với mình, nên vui-vẻ nhận sự hiệp-tác của họ chớ không nên ruồng-rẫy họ; đó là cách thêm bạn bớt thù, rất có lợi.

**ĐÁNH MỘT CÁI, GIÁI CẢ CHỢ** *tng.* Phạt một người mà răn được nhiều người.

**ĐÁNH NAM DẸP BẮC** *thng.* Đánh dẹp giặc-giã nổi lên khắp nơi *// (B)* Một mình lo cả mọi việc cho đâu xong đấy.

**ĐÁNH RẮN PHẢI ĐÁNH GIẬP ĐẦU** *tng.* Đập rắn, phải đập cho giập nát cái đầu nó mới chết, bằng không, có thể sau nó sẽ mổ mình *// (B)* Trừ một mối hại phải trừ tiệt mầm-mống; bằng không, sau

mình sẽ là người bị nó hại lại trước nhất.

**ĐÁNH TRỐNG BỎ DÙI** *thng.* Chỉ những người hời-hợt cầu-thả, làm việc gì xong một lần rồi thôi, đồ-dạc bỏ bừa-bãi ; sau có cần dùng nữa hay có ai thay mình mà tiếp làm công-việc ấy, phải tốn công tìm kiếm, có khi tìm không ra phải hư việc *II (B)* Bội-bạc, được việc rồi không đếm-xỉa gì đến những người đã giúp mình làm nên việc đó.

**ĐÁNH TRỐNG QUA CỬA NHÀ SẤ 1** *thng. dc.* **Kích cổ lôi môn** = Sấm đang nổ rền, mình đánh trống chỉ mỏi tay chớ không ai nghe tiếng trống ấy cả *II (B)* Vô-ý khoe-khoang trước người tài-giỏi hơn mình.

**ĐÁNH (ĐỈNH) GIÁP NON THẦN** *thng.* Sự say-sưa ngây-ngất vì tình. VL : *Bàng-khuâng đảnh Giáp non thần* K. *đt. Sở Tương-vương ra chơi đền Cao-đường, đầm Vân-mộng dưới núi Vu-sơn ; đêm ngủ chiêm-bao thấy một người đàn-bà tuyệt đẹp đến chầu. Tương-vương cầm lại cùng mình chăn-gối. Chừng ra về, người ấy bảo rằng mình là thần ở núi Vu-giáp, sớm làm mây tối làm mưa.*

**ĐẢNH (ĐỈNH)-TÚC TAM-PHÂN** *thng.* Chia ba theo chân vạc *đt. TH : Khổng-Minh cảm nghĩa Lưu-Bị ba phen đến cầu mình, bèn treo bức địa-đồ 84 châu nước Trung-hoa lên, vừa chỉ các đường ranh-rấp vừa nói : « Tướng-quân muốn nên nghiệp bá, thì phía bắc phải nhường cho Tào-Tháo chiếm thiên-thời ; phía nam nhường Tôn-Quyền chiếm địa-lợi ; còn tướng-quân chiếm lấy chỗ nhơn-hoà. Vậy trước nên lấy Kinh-châu làm căn-bổn, sau lấy Tứ-xuyên lập nghiệp, lập cho xong cái thế đảnh-túc rồi, sau sẽ đánh tuốt qua Trung-nguyên ».*

**ĐÀO BỚI XỚI VỠ** *thng.* Cuốc đất lên rồi xáo cho xớp đất *II (B)* Chửi ông bà cha mẹ người ta.

**ĐÀO-CHÂU TRÍ-PHÚ** *thng.* X. **Công-thành thân thối.**

**ĐÀO CHI YÊU YÊU** *thng.* Cây đào non *II (B)* Gái dậy-thì, đến lứa tuổi lấy chồng.

**ĐÀO-DIỆP-ĐỘ** *thng.* Bến đò Đào-diệp *đt. Vương-hiến-Chi đưa hai người hầu yêu là Đào-Diệp và Đào-Căn về quê ; lúc thuyền rời bến, Vương nói : « Đản độ vô sở khổ, ngã tự lai tiếp-nghinh ».* = *Cứ qua sông đừng đau khổ, ta sẽ đến rước về.*

**ĐÀO-HOA** *đt. TH : Trên đường về kinh thi hội, Thôi-Hộ ghé nhà kia xin nước uống ; thấy cô gái duyên-dáng bèn la-cà trò-chuyện, ra chiều ý-hiệp tâm-đầu. Năm sau trở về, thấy cửa đóng then gài, Thôi-Hộ bèn đề thơ ở cửa : « Khứ niên kim nhật thử môn trung, Nhơn diện đào-hoa tương ánh hồng, Nhơn diện bất tri hà xứ khứ, Đào-hoa y cựu tiếu đông phong » VL. : Trước sau nào thấy bóng người, Đào-hoa năm ngoái còn cười gió đông K.*

**ĐÀO-NGUYÊN LẠC LỐI** *đt. TH : Đời Tấn, có một ngư-phủ lạc vào một rừng đào bên bờ suối ; bên hang núi có dân cư đông-đảo, nhưng ăn-vận và nói tiếng khác hẳn người thời bấy giờ. Hỏi ra thì họ là những con cháu lớp người lánh nạn chiến-tranh từ đời Tần, y-phục, ngôn-ngữ và phong-tục vẫn giữ y như trước ; thành ra trên 400 năm, trải qua Hán, Ngụy đến Tấn, họ vẫn biệt-lập nơi đây. Sau mấy ngày lưu-luyến, ngư-phủ được đưa ra khỏi đào-nguyên, đi trình nhà chức-trách trở lại thì lại lạc lối vào.*

**ĐÀO SÂU CHÔN CHẶT** *thng.* Bỏ hẳn theo lãng quên, không thèm để ý đến nữa.

**ĐÀO VI THƯỢNG-SÁCH** *thng.* Đi trốn là cách hay hơn cả.

**ĐÀO-VIÊN KẾT-NGHĨA** *đt. TH : Đời Hán, Lưu-Bị, Quan-vân-Trường và Trương-Phi làm quen nhau nơi quán rượu, ý hiệp tâm đầu, quyết cùng nhau giết giặc cho yên. Trương-Phi bèn rủ hai người kia về nhà mình, ra sau vườn đào, làm thịt một con trâu đen và một con ngựa trắng, tế-cáo trời đất mà kết làm anh em ; thề cùng hiệp sức phò Hán-thất giang-san, gặp hoạ phước cùng nhau ưu lạc ; không cần đồng năm, tháng, ngày sanh, chỉnh nguyện đồng năm, tháng ngày thác.*

**ĐẢO XỨ TUỲ DÂN** *thng.* Tới xứ lạ (h. nhà lạ) phải nhân-nhượng mà ăn-ở theo cách-thức của người.

**ĐẠO BẤT THẬP DI** *thng.* Của rơi ngoài đường không ai lượm (cảnh thái-bình, dân-chúng no đủ).

**ĐẠO CAO NĂM THƯỚC THÌ MA CAO MỘT TRƯỢNG** *tng.* Người ngay-thẳng, dầu có bề-thế lớn hay tài-giỏi đến đâu, cũng phải dè-dặt đề-phòng kẻ gian-manh ; vì chúng ở trong bóng tối, lại ác-độc nhẫn-

tâm, hay bày mưu thần chước quỷ mà hại mình hoặc đoạt của của mình // Nhà chức-trách càng gắt-gao, kẻ gian càng tìm nhiều mánh-khoé để làm việc phi-pháp.

**ĐẠO HƯ-DANH GIẢ HỮU BẤT TRẮC CHI HOẠ** *T. thơ* : Giành-giựt chút hư-danh, có thể gây vạ thình-lình.

**ĐẠO NGÔ ÁC, GIẢ THỊ NGÔ SƯ** *mtbg.* Ai chỉ lỗi mình, ấy là thầy mình.

**ĐẠO THÍNH NHI ĐỒ THUYẾT, ĐỨC CHI KHÍ DÃ** *thng.* Nghe ở đầu đường học lại ở cuối đường, ấy là bỏ đức vậy.

**ĐẠP GAI LẤY GAI MÀ LỂ** *tng.* Lỡ thất-bại trong công-việc gì, cứ theo đuổi công-việc ấy, miễn tránh lỗi-lầm cũ là thành công h. Muốn chữa một nết xấu nào của ai, ta cứ dò theo thị-hiếu của họ rồi bắt đấy mà chữa *thd.* : *Tề Hoàn-công đi săn thấy quỷ, về sinh bệnh. Có người học-trò tên Cáo-Ngao vào thăm ; vua thuật lại việc gặp quỷ và tả hình-trạng con quỷ. Cáo-Ngao chận nói : « Ấy là thứ quỷ đầm, gọi là Uy-di » Vua hỏi : « Gặp nó, có sao không » ? —Đáp : « Ai trông thấy quỷ Uy-di sẽ làm nên nghiệp Bá ». Tề Hoàn-Công nghe qua mừng-rỡ, bệnh giảm 5 phần, và chẳng quá một ngày, bệnh khỏi hẳn* TrT.

**ĐẠP VỎ DƯA, THẤY VỎ DỪA CŨNG SỢ** *tng.* X. **Chọại vỏ dưa, thấy vỏ dừa cũng sợ.**

**ĐAU CHÂN HÁ MIỆNG** *tng.* Gặp nguy hay lúc cùng, dầu tổn-hao bao nhiêu cũng không ngại ; hoặc phải làm việc gì khó mấy để thoát nguy, cũng phải làm.

**ĐAU CHÓNG, ĐÃ CHẦY** *tng.* Bệnh nặng, nguy-kịch, lại mau dứt, không dây-dưa như các chứng kinh-niên.

**ĐAU ĐẺ, NHƯ NGỨA GHẺ ĐÒN GHEN** *tng.* Đau bụng đẻ thường nghiến răng chẳng mất như lúc máu ghen sôi lên.

**ĐAU LẠI ĐÃ, NGÃ LẠI DẬY** *tng.* Đau vài ngày rồi hết bệnh, như té thì ngồi dậy // *(B)* Việc đời, khi vầy khi khác, lúc thất-bại không nên buồn chán mà bỏ dở công-việc, phải gắng lên thì thành-công.

**ĐAU MỘT GIÂY, CHẾT MỘT GIỜ** *thng.* Lời rủa người mong cho người đau những bệnh ngặt, chưa kịp chạy thuốc thì chết.

**ĐẮC BẤT THƯỜNG THẤT** *thng.* Cái được không thể bù lại cái mất.

**ĐẮC BỘ TIẾN BỘ** *thng.* Được một bước lại muốn thêm một bước nữa (không biết bao nhiêu cho đủ).

**ĐẮC ĐẠO VONG SƯ, ĐẮC NGƯ VONG THUYÊN** *tng.* Tu thành rồi quên thầy, bắt được cá rồi quên nơm // *(B)* Vong ơn, được việc rồi quên cả những ai đã giúp mình.

**ĐẮC LỘC ĐẮC VỊ** *thng.* Đã được bổng-lộc còn được ngôi-thứ, lời đức Khổng-tử khen vua Thuấn : « Thuấn chi đại đức như thử, tất nhiên quý vi thiên-tử nhi đắc kỳ vị lộc, đắc kỳ danh thọ = *Đức vua Thuấn lớn như vậy, tự-nhiên quý làm thiên-tử và được ngôi vua, lộc nước, được tiếng tốt và sống lâu.*

**ĐẮC LŨNG CÒN VỌNG THỤC** *thng.* Tham-lam, được món nầy, lại dòm ngó món khác to lớn hơn, tốt đẹp hơn để mong xin hay chiếm-đoạt nữa.

**ĐẮC THỐN TIẾN XÍCH** *thng.* Được một tấc lại muốn một thước // *(B) Nh.* Được voi đòi tiên, tham-lam, cứ muốn thêm mãi.

**ĐẮC THÚ THẤT NHÂN** *thng.* Được con thú thì mất người // *(B)* Được phần nhẹ, mất phần nặng, được ít mất nhiều.

**ĐẮC XÍCH THỦ XÍCH** *thng.* Được thước nào giữ thước ấy // *(B)* Được vật (hoặc việc) nào, nên giữ làm căn-bản cho chắc rồi sẽ bắt đó tiến thêm.

**ĐĂNG CAO VIỄN VỌNG** *thng.* Trèo lên cao mà nhìn ra xa // *(B)* Phóng tầm mắt ra xa để quan-sát sự-vật (để tránh chủ-quan và không sợ lầm-lạc).

**ĐĂNG ĐÀN BÁI TƯỚNG** *thng.* Lên đài cao làm lễ tấn-phong một vị tướng soái (như vua Huỳnh-Đế phong ông Phong-Hậu, vua Võ phong ông Lữ-Vọng, Hớn-vương (Lưu-Bang) phong Hàn-Tín).

**ĐẰNG GIAO KHỞI PHỤNG** *thng.* X. **Khởi phụng đằng giao.**

**ĐẰNG VÂN GIÁ VÕ** *thng.* Cỡi mây lướt gió (bay).

**ĐẶNG CHIM BẺ NÁ, ĐẶNG CÁ QUĂNG NƠM** *tng.* Được việc rồi, quên

ơn và loại bỏ những người đã giúp mình nên việc.

**ĐẶNG TRỐNG PHỤ KÈN, ĐẶNG ĐÈN PHỤ TRĂNG** *tng.* Có cái mới, bỏ-bê cái cũ.

**ĐẮP-ĐỔI QUA NGÀY** *thng.* Làm có ít tiền, vừa đủ sống hằng ngày.

**ĐẮP LẠNH QUẠT NỒNG** *thng.* X. **Ấp lạnh quạt nồng.**

**ĐẮP TAI CÀI TRỐC** *thng.* Không nghe và không thèm nghĩ đến, việc ai mặc ai.

**ĐẮT CÁ CÒN HƠN RẺ THỊT** *tng.* Cá dầu đắt (mắt) giá đến đâu cũng còn rẻ hơn thịt heo (lợn); hơn nữa, thịt lâu tiêu hơn cá, dễ sanh bịnh và tốn thêm tiền thuốc.

**ĐẮT ĐỒNG Ế CHỢ** *tng.* Thổ-sản bán tại chỗ luôn-luôn được bạn-hàng đặt trước hoặc mua giành nên bán đắt; còn ở chợ là nơi tập-trung ế-hề, lắm khi quá mức cung-cầu nên phải ế (trường-hợp bất-thường).

**ĐẮT MAY HƠN GIÀU GIẾ, BÓI RẺ HƠN NGỒI KHÔNG, LẤY CHỒNG HƠN Ở GOÁ** *tng.* Thà được ít, hoặc được món không tốt, hơn là kén-chọn lâu ngày mà chẳng được gì.

**ĐẮT NHƯ TÔM TƯƠI** *lv.* Rất đắt hàng, được nhiều người giành mua.

**ĐẮT QUẾ, Ế CỦI** *tng.* Khi được nhiều người mua, món hàng được xem như quế (ít có); ngược lại, khi bán ế, cũng món hàng ấy, bị xem như củi chụm (thừa-thãi).

**ĐẮT THÓC TẺ, RẺ THÓC NẾP** *tng.* Khi vật giá cao, sức mua bán kém, thì việc tiêu-thụ thóc tẻ được mạnh; ngược lại, khi vật-giá thấp, thì sức tiêu-thụ thóc nếp mạnh hơn.

**ĐẶT CÁI CÀY TRƯỚC CON TRÂU** *thng.* Việc sau làm trước, việc trước làm sau, khiến cho hư việc.

**ĐẶT ĐÂU NGỒI ĐẤY** *thng.* Được sắp cho ngồi chỗ nào, thì phải ngồi chỗ đó, không được cãi *II (B)* Trong việc lấy vợ lấy chồng, cha mẹ định nơi nào, con phải ưng nơi đó, không được cãi.

**ĐÂY-ĐẨY NHƯ ĐẮT-KỶ** *lv.* Giây-giụa, nhứt-định không chịu, như Đắt-Kỷ nhỏng-nhảo với vua Trụ.

**ĐÂY-ĐẨY NHƯ GÁI RẢY CHỒNG ỐM** *lv. Nhtr.*

**ĐÂM BỊ THÓC, THỌC BỊ GẠO** *tng.* Đặt điều khiêu-khích cho hai đàng gây-gổ, xung-đột nhau *thd.*: *Nhân lễ lục-tuần Tần-phu-nhân là mẹ Tần-Quỳnh, anh em tề-tựu đông-đảo để chúc-thọ bà. Trình-giảo-Kim muốn cho La-Thành và Đơn-hùng-Tín đánh nhau coi chơi, bèn đến bàn Hùng-Tín kề tai nói nhỏ: « Nầy! La-Thành nó bảo anh là đứa cường-đạo ngồi không chia của, ỷ mình giàu-có, không coi nó là Tịnh-biên-hầu công-tử, nên nó hăm đánh anh đa, tôi cho anh hay mà giữ mình ». Hùng-Tín cả giận nói: « Thật là đất bằng nổi sóng, vậy coi nó dám làm chi ta ». Một lát, Giảo-Kim đến bàn La-Thành nói nhỏ: « Nầy em! Đơn-hùng-Tín nói em ỷ mình công-tử, chẳng coi nó ra chi, nên nó hăm móc mắt em đó; hãy liệu mà giữ mình ». La-Thành cười nói: « Thế khi nó muốn chết đa »! Quả thật, một lát có cuộc xung-đột to giữa Hùng-Tín và La-Thành; nếu không nhờ các anh em khác can, thì Hùng-Tín ắt không khỏi chết trT.*

**ĐÂM HEO THUỐC CHÓ** *thng.* Ở ác, hay giết hại gia-súc của hàng xóm; vừa hại người, vừa dọn đường đến trộm của *II* Kẻ giang-manh trong xóm.

**ĐÂM LAO PHẢI THEO LAO** *thng.* Xưa, người ta bắt sấu bằng cách cột chân một con vịt to với một sợi dây dài thật dẻo-dai, rồi nắm mối dây thả vịt lội tới trước cách 5, 7 thước; người bắt sấu thì mình cặp bập dừa cho nổi phêu, vai vác một bó lao, lội đứng theo sau con vịt. Khi sấu nổi lên táp vịt, người ấy phóng lao vào mình sấu; con sấu tuy bị lao ghim đầy mình, nhưng miệng vẫn ngậm con vịt mà lội tới; người bắt sấu cũng nắm mối dây cho sấu kéo theo đến bao-giờ máu ra nhiều quá, sấu kiệt sức phải trườn lên bờ nằm, người bắt sấu cũng lên theo và nổi mõ cho dòng bọn đem dây và đòn đến khiêng sấu về *II (B)* Lỡ làm một việc chi rồi, dầu nguy-hiểm cũng phải theo tới cùng; vì nếu không, sẽ mất cả vốn-liếng và công trước.

**ĐÂM QUÀNG ĐÂM XIÊN** *thng.* Đi ngang qua ngả lại, có khi đâm vào lề (hay bờ) có khi thì bét ra giữa lộ (hoặc ngoài khơi) *II*

*(B)* Nói vẩy-vá, lọc đề, không theo một phương-pháp định sẵn.

**ĐÂM SẤP BỔ NGỬA** *thng.* Đụng đâu đánh đó, nghề võ rừng *II (B)* Chạy lo quýnh-quýu khắp nơi, ai bày-vẽ điều chi cũng nghe theo, không còn sáng-suốt phân-biệt ngay vạy.

**ĐÀM KHÔ NÚI LỞ** *đt.* Năm 1600, dưới triều vua Lê Kính-tông và chúa Trịnh-Tùng, giặc nổi tứ-phương, núi Tản-viên tự-nhiên lở, đầm Thanh-liệt lại cạn, có mưa than, người ta cho đó là điềm xấu. VL: *Bốn phương tai-biến đã đầy, Đầm khô, núi lở, cát bay mù trời QSDC.*

**ĐẤM HẦU ĐẤM HỌNG** *thng.* Tiếc-rẻ, tức giận, cử-chỉ người bực-tức vì đã lỡ-lầm.

**ĐẤM MỒM ĐẤM MIỆNG** *thng.* Nhét đồ ăn vào miệng đứa trẻ *II (B)* Đút-lót để giữ bí-mật một việc mờ-ám, gian-xảo.

**ĐẬP BỤI ĐUỔI RẮN** *thng. đc.* **Đả thảo kinh xà** = Đập vào bụi cho rắn sợ chạy đi, không cố-ý giết *II (B)* Cố làm cho kẻ nghịch sợ mà không thi-thố được mưu-kế hại mình, để mình rảnh tay lo việc khác.

**ĐẬP CHẢO NHẬN THUYỀN** *thng. đt. TH. đc.* **Phá phủ trầm châu** = Làm cho quân lính rán sức phá thành để có cơm ăn, vì đường về đã dứt: *Hạng-Võ đem binh đánh Tần cứu Triệu. Khi độ binh qua sông rồi, Hạng-Võ truyền quân nhận thuyền chìm ráo, dinh trại đốt sạch, lò chảo đập nát, duy để lương đủ ăn ba ngày, rồi hiệu-dụ ba quân phải rán đánh liều.*

**ĐẤT BẰNG SÓNG DẬY** *thng. Clg.* **Võ phong khởi lãng**, đang yên-tịnh, bỗng có việc dữ hay rắc-rối xảy ra.

**ĐẤT CÓ LỀ, QUÊ CÓ THÓI** *tng.* Nơi nào có phong-tục riêng nơi ấy, mỗi địa-phương đều có lề-lối và cách sống riêng.

**ĐẤT CÓ THỔ-CÔNG, SÔNG CÓ HÀ-BÁ** *tng.* Vùng nào cũng có người có thế-lực uy-tín để toàn-thể dân-chúng nơi ấy tin-cậy, nương-tựa vào (người nơi khác tới, không được lên mặt, hống-hách).

**ĐẤT KHÁCH QUÊ NGƯỜI** *thng.* Nơi xa lạ, không phải quê-hương mình (thường chỉ những người trôi-nổi nơi xứ xa). VL: *Thân con còn kẻ chi con, Thác nhờ đất khách, thác chôn quê người K.*

**ĐẤT LÀNH CHIM ĐẬU** *thng.* Chim cũng như người, nơi nào yên-ổn, không người săn bắt, không tiếng súng nổ và có đủ lúa thóc để nuôi sống thì được chim-chóc (hay người ta) tựu đến ở đông-đảo.

**ĐẤT NGHĨA TRỜI KINH** *thng.* Đạo hiếu của con người *đc*: **Hiếu giả thiên chi kinh dã, địa chi nghĩa dã** = Hiếu là đạo thường của trời, lẽ phải của đất. *VL: Gương treo đất nghĩa trời kinh, Ở sao cho xứng chút tình làm con NTTH.*

**ĐẤT QUÊ CHỚ NGƯỜI KHÔNG QUÊ** *tng.* Nơi xa thị-thành, được gọi là đồng-quê hay nhà-quê. Người ở đó, mặc dầu xa ánh-sáng văn-minh, nhưng vẫn có cái văn-hoá, cái phong-tục đáng cho người thị-thành học-hỏi; bởi lẽ họ còn giữ được bổn-chất của giống-nòi, lễ-nghi của tổ-tiên, chẳng bị nhiều ảnh-hưởng của cơ-giới nên ít có cơ-tâm; không nên khi-dể họ.

**ĐẦU ẤP TAY GỐI** *thng.* Nằm kề bên nhau *II (B)* Tình vợ chồng.

**ĐẦU BẠC RĂNG LONG (h. RỤNG)** *thng.* Cảnh vợ chồng già êm-ấm từ khi mới lấy nhau.

**ĐẦU BÒ ĐẦU BƯỚU** *thng.* Cứng đầu, bướng-bỉnh, khó dạy.

**ĐẦU BÙ TÓC RỐI** *thng.* Mặt mày hốc-hác, dơ-dáy, tóc không chải-gỡ.

**ĐẦU-CƠ CHÁNH-TRỊ** *thng.* Lợi-dụng thời-cuộc để chiếm địa-vị, mua danh, làm giàu, v.v...

**ĐẦU CUA TAI NHEO** *thng.* X. **Đầu đuôi gốc ngọn.**

**ĐẦU CHAY ĐẦU TẠP** *thng.* Cái chày hai đầu, một đầu đâm vật chay, một đầu vật mặn và nhiều vật khác *II (B)* Hiền với kẻ hiền, gặp trường-hợp cần dùng võ-lực với kẻ dữ cũng vẫn dùng.

**ĐẦU CHÀY ĐÍT THỚT** *thng.* **Đầu bò đầu bướu.**

**ĐẦU DÂY MỐI NHỢ** *thng.* Từ lý-do sanh ra câu chuyện đến kết-quả như đã thấy.

**ĐẦU ĐÀO BÁO LÝ** *thng.* Nhận trái đào, trả trái mận *II (B)* Thù-tạc, qua lại.

**ĐẦU ĐEN MÁU ĐỎ** *thng.* Dân không

mão áo (không chức-tước) nhưng máu vẫn đỏ như mọi người, tức vẫn có gan-ruột như ai.

**ĐẦU ĐI, ĐUÔI LỌT** *tng.* Cái đầu to mà qua được, thì cái đuôi (thon nhỏ) cũng qua được *II (B)* Việc khởi đầu thường khó mà được trôi-chảy, thì những việc sau không khó-khăn chi.

**ĐẦU ĐÍT MỘT TẤC** *thng.* Lùn-xủn, tác người thấp dưới độ thường.

**ĐẦU ĐUÔI GỐC NGỌN** *thng.* Đủ cả chi-tiết từ đầu đến cuối câu chuyện.

**ĐẦU ĐƯỜNG XÓ CHỢ** *thng.* Không nhà cửa cơ-sở, bá-vơ, không thể tin-cậy.

**ĐẦU GÀ ĐÍT VỊT** *thng.* Người Cao-mên lai Huê-kiều.

**ĐẦU GÀ MÁ LỢN** *thng.* Ăn gà thì ăn cái đầu, ăn heo thì ăn cái má, là ngon nhất.

**ĐẦU GỐI TAY ẤP** *thng.* X. **Đầu ấp tay gối.**

**ĐẦU HÔM SỚM MAI** *thng.* Còn mới quá, chỉ trong vài ngày.

**ĐẦU KHÔNG KHĂN, ĐÍT KHÔNG KHỐ** *thng.* Ăn mặc cầu-thả; liều-lĩnh, không đứng-đắn.

**ĐẦU LÀNG CUỐI XÓM** *thng.* Khắp xóm làng, đâu đâu cũng có.

**ĐẦU LỢN NHÌN THẦY** *thng.* Mặt đần ra như đầu heo lận đề trên bàn nhìn thầy cúng. VL: *Nghĩ càng như tỉnh như say, Mặt như đầu lợn nhìn thầy trơ-trơ TrTh.*

**ĐẦU MÀY CUỐI MẮT** *thng.* Ra dấu tỏ tình yêu.

**ĐẦU-MÂU VI BÚT** *thng.* Núi Đầu-mâu (ở Quảng-bình) cao vút như cây bút lông dựng đứng, một thắng-cảnh ở Việt-nam.

**ĐẦU MÔI CHÓT LƯỠI** *thng.* Chỉ trong lời nói mà thôi, việc làm thì chẳng có gì.

**ĐẦU NĂM CHÍ GIỮA, NỬA NĂM CHÍ CUỐI** *thng.* Suốt cả năm.

**ĐẦU NGOÀI SÂN, SAU LÀN VÔ BẾP** *tng.* Bên đầu thì ở ngoài sân, thấy không ai rày la ngăn cấm gì, đi lần vô tới bếp *II (B)* Dễ-ngươi, suồng-sã, thấy dễ làm tới.

**ĐẦU NGÔ MÌNH SỞ** *thng dc.* **Ngô đầu Sở vĩ** =Cái đầu bên nước Ngô (h. đầu đội mão nước Ngô), cái mình bên nước Sở (h. ăn-vận quần áo nước Sở) *II (B)* Bời-rời, không mạch-lạc, vá-quàng bậy-bạ.

**ĐẦU NHEO CÒN HƠN PHÈO TRÂU** *tng.* Thà làm đầu con cá nheo, hơn làm ruột non con trâu *II (B)* Thà nghèo, giữ phận nhỏ-nhoi mà tự-chủ hơn là làm tay sai cho người.

**ĐẦU RÁO ÁO ƯỚT** *thng.* Đầu dan nắng khô-rang mà mình chảy mồ-hôi ướt cả áo (làm việc vất-vả ngoài nắng hoặc đi đường xa dưới nắng trưa).

**ĐẦU RÂU TÓC BẠC** *thng.* Già-cả, kẻ trưởng-thượng.

**ĐẦU RỒNG ĐUÔI TÔM** *thng.* Cái đầu con rồng, cái đuôi con tôm *II (B)* Có bao-nhiêu cái đẹp cái hay đều đưa ra cả một lần; đến sau để lộ cái xấu cái dở ra.

**ĐẦU SÓNG NGỌN GIÓ** *thng.* Sóng to gió lớn *II (B)* Nơi nguy-hiểm.

**ĐẦU SÔNG NGỌN NGUỒN** *thng.* Nơi thật xa, khó đi tới *II (B) Nh.* **Đầu dây mối nhợ.**

**ĐẦU TAY MAY XƯA** *tng.* Cái may mở-hàng, cái may sơ-sơ (đọc trệnh ra xưa) khi vừa mở hàng ra bán *II (B)* Vừa bắt tay vào việc đã gặp dễ-dàng, điềm ứng sẽ thành-công.

**ĐẦU TANG TÓC RỐI** *thng.* Có tang, đầu không được chải-gỡ hay hớt tóc ngắn, tóc phải rối-rắm cả.

**ĐẦU TẮT MẶT TỐI** *thng.* Công-việc ràng-buộc suốt ngày, không rảnh chải đầu rửa mặt *II (B)* Vất-vả làm việc để sinh-sống.

**ĐẦU TẤP MẶT TỚI** *thng.* Công-việc đưa đến tới-tấp, làm không xiết, tràn ngập tới đầu tới mặt.

**ĐẦU THỬ KỲ KHÍ** *thng.* X. **Ném chuột sợ bể đồ.**

**ĐẦU THỪA ĐUÔI THẸO** *thng.* Những mẩu thừa linh-tinh, rất nhiều hình-dáng khác nhau.

**ĐẦU TRÂU MẶT NGỰA** *thng.* Quỷ-sứ dưới âm-phủ, mình và tay chân là người mà đầu con trâu hoặc con ngựa *II (B)* Phường vô-lại, độc-ác, không kiêng thương người.

**ĐẦU TRỘM ĐUÔI CƯỚP** *thng.* Quân

trộm cướp, vô-lại.

**ĐẦU VOI ĐUÔI CHUỘT** *thng.* Xỏ-lá, làm oai hiếp người, nhưng nếu gặp tay cừ cự lại thì chịu thua h. như Trình-giảo-Kim đời Tuỳ và Đường, chỉ có 3 búa đầu, từ búa thứ tư về sau thì yếu-nhớt *II (R)* Công. việc hay câu chuyện mới khởi đầu thì thấy lớn-lao lắm, nhưng rốt cuộc rất tầm-thường.

**ĐẦU XANH TUỔI TRẺ** *thng.* Người còn trẻ tuổi (còn háo-thắng, chưa có kinh-nghiệm, chưa tội-tình chi).

**ĐẤU TỬU BÁCH THIÊN** *thng.* Uống một chén rượu, làm 100 bài thơ *đt.* : *Lý-thái-Bạch đời Đường càng say rượu, thơ càng hay.*

**ĐẤU TRÍ BẤT ĐẤU LỰC** *thng.* Dùng trí tranh nhau hơn kém chớ không dùng sức mạnh *đt. Nơi Bành-thành, Hạng-Võ nói với Lưu-Bang : « Người dám đánh với ta ba hiệp, ta quyết bỏ tay quy-phục ; còn như chẳng dám đánh, thì xuống ngựa chịu chết cho rồi ». Lưu-Bang đáp : « Ta đấu trí bất đấu lực ; ngươi là một đứa thôn-phu duy ỷ sức mạnh, có đủ chi mà đánh với ta ».*

**ĐẦU MỄ CHIẾT YẾU** *thng.* Vì đấu gạo mà phải khòm lưng *đt. TH : Đời Tấn, Đào-Tiềm làm tri-huyện Bành-trạch vừa được 80 ngày, thì nước Tấn bị nước Tống lấy ; lại có lịnh truyền tới huyện, bảo ông phải mặc áo gài dải ra đón rước quan Phủ mới. Đào-Tiềm bèn than « Vì đấu gạo mà phải khòm lưng, thì thà ta chịu chết đói ». Đoạn ông treo ấn từ quan.*

**ĐÈ ĐẦU ĐÈ CỔ** *thng.* Hiếp-đáp, bắt-nạt, bóc-lột, áp-chế.

**ĐEM CHUÔNG ĐI ĐÁNH (h. ĐẤM) XỨ NGƯỜI** *thng.* Đi biểu-diễn tài-nghệ hoặc tranh hơn kém nơi xứ người, với tư-cách thay mặt một vùng hay một nước. VL : *Đem chuông đi đánh xứ người, Không kêu cũng thử một hồi lấy danh CD.*

**ĐEM TIỀN ĐI ĐỔ SÔNG NGÔ** *thng.* Mua hàng của người Huê-kiều (Ngô là nhà Ngô thời Tam-quốc bên TH. (222-280) nối nhà Hán thống-trị Giao-châu (nước Nam) từ năm 264 tới 280).

**ĐEN RĂNG MỘT GÓC, TỐT TÓC MỘT PHẦN** *tng.* Răng đen hay nhiều tóc đều là một trong các nét của vẻ đẹp đàn-bà con gái hồi xưa.

**ĐÈN NHÀ AI NẤY SÁNG (h. RẠNG) GIA-ĐẠO NHÀ AI NẤY BIẾT** *tng.* Việc nhà của người thì mặc người, mình không nên phán-đoán hay can-thiệp cách hồ-đồ, vì chỉ có người trong nhà ấy mới hiểu rõ câu chuyện.

**ĐÈN SOI NGỌN CỎ** *thng.* Phán-đoán hay xử-đoán cách hàm-hồ, chỉ dựa vào bề ngoài chớ không thấu-đáo ẩn-tình bên trong.

**ĐÈN TRỜI SOI XÉT** *thng.* Sự thẩm-xét sáng-suốt của bề trên.

**ĐEO NHƯ SAM CẶP** *thng.* Vợ chồng một bước không rời, chồng đâu vợ đó, vợ đâu chồng đó *đt. Vợ chồng nhà kia chuyên nghề chài lưới. Chồng thì mỗi ngày cỡi thuyền ra khơi đánh cá, vợ ở nhà xé gai chằm lưới đợi chồng về mang cá đi đổi gạo. Ngày kia, quá buổi mà chồng không về, vợ đợi không được phải lần ra bãi ngóng tin : mỗi cánh buồm nhấp-nhô ngoài khơi là một nguồn hy-vọng của nàng. Nhưng tất-cả đều không phải thuyền chồng nàng. Nàng đi và đi hoài. Ban đầu nước tới nửa ống chân, lần lần đến gối rồi đến lưng quần, kế khỏi rún, nàng vẫn rẽ nước đi tới, mắt đăm-đăm nhìn chấm đen lố dạng ở chân trời. Khi nước khỏi ngực thì may thay, một con linh-ngư cõng nàng trồi lên mặt nước và bảo : « Về đi thôi ! Việc gì phải phí một đời người » ? — Đáp : « Nếu không gặp chồng tôi, tôi thề quyết đi hoài » — Hỏi : « Nhưng ngộ khi chồng nàng không còn » ? — Đáp : « Tôi sẽ trầm mình ngay quận nước nào đã cướp mất chồng tôi ». Linh-ngư bèn nhả ra cục ngọc và bảo : « Chồng nàng hãy còn, nhưng ở xa lắm. Nàng hãy ngậm hòn ngọc nầy mà đi tìm người. Nhớ khi còn tiếng gió bên tai thì không nên há miệng ». Thiếu-phụ vâng lời ngậm ngọc, tức thì được bay bổng lên không-trung, bên tai gió thổi vù-vù, Giây-lát hết gió, nàng từ-từ hạ xuống một cồn cát trắng nổi khơi giữa biển. Quả chồng nàng ở đó. Vợ chồng gặp nhau mừng-rỡ. Vợ bảo chồng đeo sau lưng mình rồi ngậm ngọc lướt gió nhắm bờ bay vô. Nỗi sung-sướng làm người vợ quên lời dặn của linh-ngư, há miệng toan nói chuyện với chồng ; viên ngọc bỗng rơi xuống biển ; vợ chồng cũng rơi theo. Người chồng tuy lội giỏi, song không nỡ*

*bỏ vợ, bên rán sức chống-chỏi với tử-thần đến kiệt sức rồi cùng vợ chìm xuống vực sâu. Về sau cả hai hoá thành cặp sam thường đeo dính nhau (xưa).*

**ĐÈO-HEO HÚT GIÓ** *thng.* Tức **Đìu-hiu hắt gió,** trên núi cao vắng-vẻ, lúc nào cũng có gió.

**ĐÈO ĐÒN-GÁNH ĐÈ VAI** *thng.* Ngày nào cây đòn-gánh còn cất lên vai là tấm thân còn cực-khổ, nhưng không biết làm sao hơn, vẫn phải đẽo nó để nó đè lên vai mình nữa *II (B)* Buộc lòng làm một việc mia-mai, có hại cho mình.

**ĐẸP GIẢ KHÔNG BẰNG XẤU THẬT** *thng.* Nhan-sắc xấu mà để tự-nhiên thì dễ coi hơn là giồi phấn thoa son *II (B)* Lời thành-thật tuy có khô-khan, mộc-mạc nhưng đáng tin-cậy hơn những lời ngọt-dịu mồi-miếng.

**ĐỀ-CAO CẢNH-GIÁC** *thng.* Nâng cao sự răn bảo cho giác-ngộ *II (B)* Răn mình đến mức tối-cao để đừng lầm-lạc và đến chỗ sáng-suốt.

**ĐỀ CƯƠNG KHIẾT LÃNH** *thng.* Nắm sợi dây cái mà kéo thì cả lưới giương ra, kéo cổ áo thì cả cái áo nhấc lên *II (B)* Nắm chỗ chủ-yếu.

**ĐỀ DANH TRÚC BẠCH** *thng.* Ghi công-đức vào thẻ sách tre và trên mặt cờ lụa.

**ĐỀ-KIỀU-BI** *dt. TH.* Đời Hán, Tư-mã Tương-Như khi còn trẻ, nhà nghèo phải bỏ làng đi làm ăn xa. Khi đến cầu cuối làng, đề một câu trên lan-can cầu : « Làm trai, nếu không lập được công-danh, ta thề chẳng trở lại nơi đây». Sau làm quan, được người làng dựng tấm bia nơi cầu đề 3 chữ : **Đề-kiều-bi.**

**ĐỂ HÒN ĐẤT, NẶN ÔNG BỤT** *tng.* Hòn đất để tự-nhiên không ra hình chi cả ; nhưng nếu khéo nặn, có thể thành pho tượng Phật *II (B)* Để tự-nhiên, không trau-giồi, không trau-chuốt, không trang-điểm, không thêu-dệt, thì không ra gì, nhưng nếu khéo tay tô-điểm, vật xấu cũng hoá đẹp, việc hư thành nên, người quấy ra phải, v.v...

**ĐỂ MỘT THÌ GIÀU, CHIA NHAU THÌ KHÓ** *tng.* Gia-sản để nguyên có thể sanh lợi thêm nhiều ; nếu chia ra, mỗi phần không bao-nhiêu, ăn-xài không bao lâu sẽ hết *II (B) Nh.* **Đoàn kết thì sống, chia rẽ thì chết.**

**ĐỂ THÌ BUỒN, CẮT THÌ ĐAU** *thng.* Thân-thể có một bộ-phận bệnh-hoạn hay tật-nguyền, nếu để thì thiên-hạ dòm ngó khó coi, bằng cắt bỏ thì hết bệnh nhưng chịu đau không thấu *II (B)* Bà-con ruột-thịt có người hư-đốn, hay phá hại gia-đình, nếu để vậy thì xấu-hổ chung, bằng từ bỏ thì cũng đau lòng.

**ĐÊM TÀN CANH LỤN** *thng.* Trời gần sáng (sau một đêm thức luôn).

**ĐẾM BỤT MÀ ĐÓNG OẢN** *thng.* Đếm coi trong chùa có bao-nhiêu tượng Phật thì đóng bao-nhiêu oản (khuôn hay quả đựng xôi cúng) *II (B)* Tính người khít-khao, kỹ-lưỡng, việc chi cũng tính trước và khi làm xong thì vừa triền chớ không cho dư *II (R)* X. **Đo chân đóng giày.**

**ĐẾM TRÊN ĐẦU NGÓN TAY** *thng.* Có rất ít, không quá con số 10.

**ĐỀN ƠN NGƯỜI CHẾT** *dt. TH. Ngũ Tử-tư phò Ngô kéo binh sang đánh Trịnh. Vua Trịnh thế yếu, truyền rao ai lui được binh Ngô sẽ chia hai thiên-hạ. Có một chàng trai làm nghề chài lưới, ra lãnh mạng, đến dinh Ngô nhịp mái chèo hát nghêu-ngao. Được đến trước Tử-tư, chàng trai cho biết mình là con lão chài ở sông Ngạc-chử. Tử-tư mừng-rỡ nói : « Thân-phụ ngươi là người ơn của ta, lại vì lời nói hớ của ta mà chết. Ta đang lo báo-đáp mà chẳng xong. Vậy nay ngươi có chuyện chi cần đến ta chăng» ? — Đáp : « Tôi muốn xin ngài vì vong-linh cha tôi mà lui binh, vì nước Trịnh là nước của cha tôi ». Ngũ Tử-tư lui binh ngay. — Để đền ơn cô gái giặt lụa ở bờ sông Lại-thuỷ, người đã cứu mình và đã trầm mình tử-tiết, Tử-tư đi tìm thân-nhơn nàng mà không gặp, túng phải đem 1000 lượng vàng quăng dưới sông Lại-thuỷ, ngay nơi nàng đã tự trầm* (X. **Trầm mình tử tiết**).

**ĐẾN ĐÂU ĐẾN ĐÚA** *thng.* X. **Đến nơi đến chốn.**

**ĐẾN ĐÌNH NÀO CHÚC ĐÌNH ẤY** *tng.* Thiết-thực, chỉ bàn chuyện hiển-hiện, không nói chuyện xa-vời đâu đâu *II (B) Nh.* **Ăn cây nào rào cây ấy.**

**ĐẾN NƠI ĐẾN CHỐN** *thng.* Tới nơi định đi tới, không ghé dọc đường, không bỏ dở cuộc hành-trình *II(B)* Hoàn-thành công-

việc, không để dở việc giữa chừng.

**ĐẾN NGÀY ĐẾN THÁNG** *thng.* Đến kỳ-hạn như nợ, đến ngày đến tháng phải trả h. Đúng lúc, phải lúc như có thai, đến ngày đến tháng thì sanh.

**ĐỈNH-ĐOẢNH NHƯ CANH CẦN NẤU SUÔNG** *lv* : Linh-loảng, nhiều nước ít cái, lại không có tôm thịt chi cả, chỉ có rau cần với nước lã *II (R)* Lạt-lẽo (nhạt-nhẽo), không đậm-đà, không thân-mật.

**ĐI BỂ NHỚ PHƯƠNG, ĐI ĐƯỜNG NHỚ LỐI** *thng.* Đi thuyền ngoài biển phải biết phương-hướng, đi trên bộ phải nhớ đường-lối *II (B)* Làm việc chi cũng phải biết quan-sát, tìm hiểu thêm, nhất là phải biết tại sao phải làm như thế nầy mà không làm như thế khác, để tránh thất-bại về sau.

**ĐI BINH VỀ HỘ** *thng.* Ra khỏi kinh-thành thì để binh khiến tướng, ở triều thì làm quan văn *II (R)* Giỏi-giắn, đảm-đương, phải việc chi cũng làm được.

**ĐI BUÔN GẶP CHÂU, ĐI CÂU GẶP CHỖ** *tng.* May-mắn, có doan, luôn-luôn gặp dịp tốt trên đường đời.

**ĐI BUÔN GẶP NẠN HỒNG-THUỶ, LÀM ĐĨ GẶP NĂM MẤT MÙA** *tng.* Đi mua bán gặp nạn nước lụt, tiêu cả vốn-liếng ; làm đĩ lại gặp năm mất mùa, thiên-hạ đói kém không đủ sống, không ai mua hàng mình cả *II (B)* Thời-vận xui-xẻo, làm-ăn nghề chi cũng thất-bại cả.

**ĐI BỮA CHỢ, HỌC MỚ KHÔN** *tng.* Chợ là nơi mua bán, người bán muốn được lời nhiều, người mua muốn được giá rẻ, người ta đua nhau trổ hết các ngón khôn lanh ra cho được lợi ; tới đó thế nào cũng nhiễm được các sự khôn-khéo đó.

**ĐI CÀY BA VỤ, KHÔNG ĐỦ ĂN TẾT BA NGÀY** *tng.* Người ở thôn-quê thường ăn-xài to trong dịp tết nguyên-đán.

**ĐI CÀY TRÂU HÚC, ĐI XÚC PHẢI CỌC** *thng.* Lúc xui (đen), làm-ăn nghề nào cũng gặp rủi.

**ĐI CHÀO, VỀ HỎI** *tng.* Khi ra đi phải chào (từ-giã) người nhà ; khi về, phải hỏi thăm sức-khoẻ, hoặc hỏi coi nhà có việc chi lạ.

**ĐI CHẲNG CẢI TÊN, NGỒI KHÔNG ĐỔI HỌ** *thng. dc.* **Hành bất diệt danh, toạ bất cải tánh** của Tang-duy-Hàng đời Tấn = Ngay-thẳng, cứng-cỏi, sẵn-sàng chịu mọi thử-thách, mọi tai-vạ.

**ĐI CHƠI TUỲ CHỐN, BÁN VỐN TUỲ NƠI** *tng.* Chọn nơi chọn bạn mà chơi cho khỏi hư thân mất nết ; mua bán phải có lời, nếu phải bán giá vốn là chỉ bán cho người quen thân *II (B)* Mọi việc làm trong đời sống hằng ngày đều phải cân-nhắc lợi-hại.

**ĐI DỐI CHA, VỀ NHÀ DỐI CHÚ** *thng.* Kẻ gian-xảo bất-hiếu.

**ĐI ĐÊM CÓ NGÀY GẶP MA** *tng.* Liều-lĩnh, mạo-hiểm nhiều lần, thế nào có ngày cũng thất-bại to.

**ĐI ĐÊM VỀ HÔM** *thng.* Hay đi vắng nhà ban đêm (đi làm việc hay đi chơi).

**ĐI ĐẾM BƯỚC** *thng.* Bước đi chậm-chạp.

**ĐI ĐẾN NƠI VỀ ĐẾN CHỐN** *thng.* Đi một mạch cho tới nơi đã định và khi về cũng thế, không ta-bà dọc đường.

**ĐI ĐỜI NHÀ MA** *thng.* Chết, thua hết hoặc mất tiêu cả.

**ĐI GUỐC TRONG BỤNG** *thng.* Hiểu rành-mạch sự toan tính, lo nghĩ của người.

**ĐI GIÁC SẮM BẦU, ĐI CÂU SẮM GIỎ** *tng.* Muốn làm nghề giác, phải sắm bầu giác (ống giác), muốn đi câu cá, phải sắm giỏ đựng cá *II (B)* Trước khi khởi làm một việc gì, phải chuẩn-bị trước cho đủ mọi thứ cần-dùng trong công-việc ấy.

**ĐI GIÀY CAO ĐẾ, NGỒI GHẾ BÀNH TƯỢNG** *thng.* Có chồng giàu, chồng quan, thân được sung-sướng, sang-trọng.

**ĐI HAI LẦN ĐÒ** *thng.* Có hai đời chồng.

**ĐI HỌC THẦY ĐÁNH, ĐI GÁNH ĐAU VAI** *thng.* Con cưng, không học-hành mua bán chi được cả.

**ĐI HỎI GIÀ, VỀ NHÀ HỎI TRẺ** *tng.* Ra đường, muốn hỏi thăm đường hay hỏi thăm nhà ai, nên hỏi những người trọng tuổi phần nhiều thuần nết, ít khuấy chơi, những điều chỉ-dẫn của họ luôn-luôn thành-thật ; về nhà, muốn biết có gì xảy ra khi mình đi vắng, nên hỏi trẻ con : vì chúng thơ-ngây, chưa biết nói dối.

**ĐI KHÔNG VỀ RỒI** *thng.* Đi lo hay đi làm một việc chi, hoặc đi mua, mượn hay xin vật chi, mà không được, về với hai bàn tay không.

**ĐI LẠY QUAN, VỀ VAN DÂN** *tng.* Số-phận một người làm việc quan vô-phước, tới chỗ làm thì chiều-lòn kẻ bề trên, về nhà thì nuông-chiều vợ con.

**ĐI LỄ QUANH NĂM, KHÔNG BẰNG NGÀY RẰM THÁNG GIÊNG** *tng.* Trọn năm, chỉ có lễ thượng-nguyên (h. nguyên-tiêu) là lớn cả; ngày ấy, được vào chùa lạy Phật thì không ngày nào bằng.

**ĐI MÂY VỀ GIÓ** *thng.* Bạn đi thì cỡi mây, bạn về thì nương theo gió *II (B)* Sung-sướng, ngây-ngất, tinh-thần sảng-khoái, không bận tâm vì một việc chi cả *II (lóng)* Hút á-phiện.

**ĐI MỘT NGÀY ĐÀNG, HỌC MỘT SÀNG KHÔN** *tng.* Có đi xa, thế nào cũng thêm nhiều hiểu-biết.

**ĐI NGANG (h. QUANH) VỀ TẮT** *thng.* Làm việc mờ-ám, lén chồng đi tư-tình với kẻ khác. VL: *Nước dưới sông khi mặn khi lạt, Mây trên trời cụm bạc cụm xanh, Mấy thuở em có chồng đi tắt về quanh thăm chàng CD.*

**ĐI SÁU BƯỚC XA, HƠN ĐI BA BƯỚC LỘI** *tng.* Đi trên đường cao-ráo sạch-sẽ, dầu có xa nhưng dễ đi và có lẽ cũng mau tới nơi hơn đi trên con đường lầy-lội dơ-dáy, mặc dầu gần hơn.

**ĐI SÔNG ĐI BIỂN** *thng.* Mạo-hiểm, làm việc nguy-hiểm, qua được thì thành-công to, không qua được thì lỗ nặng hoặc chết *II (B)* Sanh đẻ.

**ĐI SÔNG ĐI BIỂN KHÔNG CHẾT, CHẾT Ở LỖ CHÂN TRÂU** *thng.* Từng làm nhiều việc nguy-hiểm mà không sao cả; nay lại bị hại vì một việc không đáng.

**ĐI SỚM VỀ KHUYA (h. TỐI)** *thng.* Làm việc nhiều giờ, sáng ra phải đi thật sớm, tối hoặc khuya mới về tới nhà *II (B)* Vắng nhà nhiều giờ mỗi ngày.

**ĐI THƯA VỀ TRÌNH** *thng.* Đi phải thưa cho người nhà hay mình đi đâu, và khi về phải trình mặt, bổn-phận kẻ nhỏ đối với người lớn trong nhà.

**ĐI VỚI BỤT (h. PHẬT) MẶC ÁO CÀ-SA, ĐI VỚI MA MẶC ÁO GIẤY** *tng.* Ăn-ở phải tuỳ hoàn-cảnh; trước người giàu-có sang-trọng, mình phải ăn-mặc tương-đối dễ coi hoặc có cử-chỉ trang-nhã kẻo họ khinh mình; ngược lại, trước người nghèo-khó, mình không nên se-sua hoặc ăn-nói cầu-cao, vì làm vậy là chạm tự-ái người (X. **Càng cao càng hạ**).

**ĐI XA, VỀ GẦN** *thng.* Bạn đi, vì đường lạ, ai cũng có cảm-tưởng là xa lắm; nhưng bạn về, cũng trên con đường đó, thì thấy gần.

**ĐI XEM ĐẤT, VỀ CẤT MẶT XEM TRỜI** *tng.* Đi đứng tua cẩn-thận để tránh mương rãnh, chông gai và giữ đúng giờ-khắc mà về; đừng để người nhà trông đợi.

**ĐĨ CÓ TÔNG, KHÔNG AI TRỒNG NÊN ĐĨ** *tng.* Con người, phải ra thân làm đĩ phần nhiều do hoàn-cảnh, một phần lớn cũng do ảnh-hưởng gia-đình (kém giáo-dục), chớ không có lò nào tạo ra đĩ.

**ĐĨ GIÁC LẤY CHỒNG QUẬN-CÔNG, CHÍNH-TÔNG LẤY CHỒNG THỢ GIÁC** *tng.* Con gái người thợ giác lại được làm vợ quan; con gái nhà dòng-dõi trâm-anh lại lấy chồng làm thợ giác *II (B)* Phải duyên-nợ thì lấy nhau, sự sang hèn không thành vấn-đề.

**ĐĨ KHÓC, TÙ VAN, HÀNG XÁO KÊU LỖ, THẾ-GIAN LẼ THƯỜNG** *tng.* Lâu lâu, phải có một năm mất mùa, lúa cao gạo kém, thiên-hạ đói khổ, đó là lẽ thông thường xưa nay *II (R)* Lúc kinh-tế khủng-hoảng, làm ăn không được, phần nhiều ai cũng khổ-sở cả.

**ĐĨ RÀI ĐĨ RẠC** *thng.* Chơi-bời đĩ-bợm, làm mất danh-giá đàn-bà.

**ĐỊA PHẢI VÔI** *lv.* Giãy-giụa, lăn-lộn như con địa bị bôi vôi.

**ĐỊA HÃM THIÊN BĂNG** *thng.* X. **Trời long đất lở.**

**ĐỊA YẾU THÂN CANH, TỬ YẾU THÂN SINH** *thng.* Ruộng phải chính tay mình cày cấy như con do mình sinh ra *II (B)* Mọi việc, đích-thân làm lấy chớ không thể tin-cậy người khác được.

**ĐÍCH-TÔN THỪA TRỌNG** *thng.* Cháu nội trai (đứa lớn hơn cả) phải thay cha chết mà để tang ông bà nội 3 năm, như con để tang cha.

**ĐINH ĐA ĐIỀN THIỀU** *thng.* Dân đông ruộng ít, nơi không đủ ruộng cày, dân phải xoay qua tiểu công-nghệ hay mua bán, hoặc bỏ làng đi xa.

**ĐÌNH-HUẤN** *thng.* Sân dạy trẻ *II (B)* Lời cha mẹ dạy con *dt. TH: Khổng-tử đang đứng ở sân, thấy con là Bá-Ngọc đi qua thì ngài kêu lại dạy lễ.*

**ĐÌNH TÂN TRỮ KHỔ** *thng.* X. **Ngậm cay nuốt đắng.**

**ĐIẾC KHÔNG SỢ SÚNG** *thng. Nh.* **Sinh bất uý hổ** = Kẻ không biết gì thường dạn-dĩ, liều-lĩnh và điềm-tĩnh trước nguy-hiểm.

**ĐIỀM-NHIÊN TOẠ THỊ** *thng.* Ngồi ngó chớ không nói chi cả.

**ĐIẾM MẮC ĐIẾM** *tng.* Hai kẻ gian-xảo gạt lẫn nhau Xt. **Mạt cưa mướp đắng.**

**ĐIỂM NHIỄM SƠN-HÀ** *thng.* Tô-điểm núi sông *II (B)* Làm vẻ-vang xứ-sở.

**ĐIÊN NHI BẤT PHÙ** *thng.* Thấy người té (ngã) mà không đỡ dậy *II (B)* Gặp kẻ mắc nạn mà làm ngơ.

**ĐIỆP-PHẤN PHONG-HOÀNG** *thng.* Phấn của bướm, sáp của ong *II (B)* Sự trinh-tiết còn nguyên-vẹn.

**ĐIỀU BINH KHIỂN TƯỚNG** *thng.* Sai khiến binh-sĩ dưới quyền đi đánh giặc.

**ĐIỀU HƠN LẼ THIỆT** *thng.* Lời nói phải trái, lợi-hại, phân-trần với người.

**ĐIỀU (h. LỜI) NẶNG TIẾNG NHẸ** *thng.* Lời trách-móc dài-dòng và nặng-nề.

**ĐIẾU CỔ HOÀI KIM** *thng.* Nhớ tiếc việc xưa và suy-nghĩ việc nay.

**ĐIẾU DÂN PHẠT TỘI** *thng.* Đem binh đánh dẹp kẻ có tội để an-ủi nhân-dân đang bi-khổ.

**ĐIỂU CÙNG TẮC TRÁC, THÚ CÙNG TẮC BÁC** *Gi. ng.* Chim cùng phải mổ, thú cùng phải bắng *II (B)* Con người đến lúc cùng hay làm liều.

**ĐIỂU TẬN CUNG TÀNG** *thng.* Hết chim thì cất cung *II (B)* Giặc-giã dẹp xong thì tôi có công bị loại.

**ĐIỂU THAM THỰC NHI VONG, NHÂN THAM TÀI NHI TỬ** *thng.* Chim tham ăn mà mất, người tham của mà chết *dt.: Vua Huệ-vương nước Tần muốn đánh Thục; nhưng hiểm vì núi khe hiểm-trở, bèn tạc hình con trâu bằng đá để gần ranh-giới; mỗi ngày cho bỏ đống vàng sau đuôi trâu và khiến người phao đồn rằng trâu vãi ra vàng. Vua Thục vốn có tánh tham, nghe vậy bèn sai người xẻ núi lấp khe và cho năm người mạnh-mẽ vào rừng kéo con trâu đá về. Sẵn có lối đi dễ-dàng, Huệ-vương đem binh tiến cướp nước Thục CHTH.*

**ĐIỆU HỔ LY SƠN** *thng.* Dẫn cọp khỏi núi *II (B)* Lập mưu dụ kẻ địch bỏ trống cơ-sở để đánh úp cho dễ.

**ĐO CHÂN (h. NI) ĐÓNG GIÀY** *thng.* Đo chân lấy ni để đóng giày cho vừa *II (B)* Nhằm vào tài riêng của từng đào kép một gánh hát mà đặt tuồng để mỗi người đều trổ được hết tài hay.

**ĐÒ NÀO SÀO ẤY** *thng.* Tuỳ chiếc thuyền mà sắm cây sào cho vừa *II (B)* Vợ như thế phải có chồng như thế mới xứng.

**ĐÒ NÁT ĐỤNG NHAU** *thng.* Những người không có danh-vọng hay liều, có việc là choảng nhau, không nhân-nhượng.

**ĐỎ DA THẮM THỊT** *thng.* Mập, béo, nước da hồng-hào (kiêng tiếng mập, béo).

**ĐỎ NHƯ VÔNG, ĐÔNG NHƯ TIẾT** *lv:* Thật đỏ như hoa vông, đặc như máu.

**ĐỎ MẶT TÍA TAI** *thng.* Vẻ mặt giận dữ ghê-gớm hoặc thẹn-thùng khó chịu.

**ĐOAN-DƯƠNG (h. NGỌ h. NGŨ)** *thng.* Lễ tết mồng năm tháng năm âm-lịch mỗi năm *dt. TH: Khuất-Nguyên nước Sở hết lòng can vua nên bị phóng-khí. Tuy vậy, ông không vì thế mà bỏ qua việc nước, nên khi vua Sở kéo binh đánh Tần, ông cũng ra đón đường can-gián, vì ông biết: đánh thì thua. Nhưng vua Sở không nghe, phải tử-trận. Ông tức mình, chán đời ghét tục, đặt ra bài thơ Hàn Ly-tao rồi trầm mình dưới sông Mịch-la mà tự-tận, đúng vào ngày mồng 5 tháng 5 âm-lịch. Dân-chúng thương ông trung-nghĩa, đến ngày ấy mỗi năm, làm lễ trên bờ sông gọi là rước vong-hồn ông.*

**ĐOAN-NGŨ CẠNH ĐỘ** *thng.* Cuộc đua thuyền ngày Đoan-ngũ.

**ĐOÀN-KẾT THÌ SỐNG, CHIA RẼ THÌ CHẾT** *thng.* X. **Chúng trợ nan tồi.**

**ĐOÀN-THỂ CHỈ-HUY, CÁ-NHÂN PHỤ-TRÁCH** *thng.* Mỗi người làm việc đều do quyết-định chung của đoàn-thể với sự chỉ-biểu của cấp trên (cũng do đoàn-thể cử ra); như thế, không ai được tự-ý làm một việc gì mà không phải do đoàn-thể sai-khiến.

**ĐOẢN BẤT YỂM TRƯỜNG** *tng.* Cái ngắn không che được cái dài *II (B)* Việc dở không che-lấp được việc hay.

**ĐOẠN-TRƯỜNG** *thng.* Đứt ruột *đt.* Có người bắn chết con vượn con. Vượn mẹ xít-xoa kêu hú mãi cho tới chết. Mổ bụng ra, thấy ruột vượn mẹ đứt từng đoạn ngắn *II (B)* Oan-nghiệp của kẻ đa-tình. VL: *Vì đem vào tập đoạn-trường, Thì treo giải nhất chẳng nhường cho ai K.*

**ĐOẠT SÁO CHƯƠNG-DƯƠNG-ĐỘ** *đt.* Năm 1285, Trần-quang-Khải đi với Trần-quốc-Toản và Phạm-ngũ-Lão, vòng đường biển đến bến Chương-dương, sấn vào đánh quân Nguyên tơi-bời, phải lên bộ bỏ chạy. Quân ta lên bộ rượt theo đến chân thành Thăng-long. Thoát-Hoan đem quân ra cự, bị Trần-quang-Khải phục binh đánh úp; chúng phải bỏ Thăng-long sang sông Hồng-hà mà chạy về Kinh-bắc. Trần-quang-Khải đem binh vào thành mở tiệc khao quân, vừa uống rượu vừa ca. X. **Cầm Hồ Hàm-tử-quan.**

**ĐÓI ĂN KHÁT UỐNG** *thng.* Trong khi đi đường, đói thì dừng lại ăn, khát thì dừng lại uống.

**ĐÓI ĂN RAU, ĐAU UỐNG THUỐC** *tng.* Đau thì uống thuốc, như lúc đói thì ăn, không nên nghe lời nhảm mà uống bùa chú hay cúng-kiếng ma quỷ.

**ĐÓI ĂN VỤNG, TÚNG LÀM CÀN** *tng.* Cảnh thiếu-thốn thường khiến người làm những việc phi-pháp bất-lương.

**ĐÓI CƠM CÒN HƠN NO RAU** *tng.* Nếu kLông có cơm thì nhịn đói còn hơn chớ ăn rau thì mau đói cũng vậy.

**ĐÓI CHO CHẾT, NGÀY TẾT CŨNG NO** *thng.* Dầu đói khó cách nào, ngày tết cũng rán lo chợ-búa cúng-kiếng ông bà, rồi nhân đó, được ăn uống no đủ.

**ĐÓI (h. NGHÈO) CHO SẠCH, RÁCH CHO THƠM** *tng.* Dầu nghèo đói rách-rưới cũng phải giữ cho sạch-sẽ *II (B)* Dầu nghèo-khổ cách nào, cũng phải giữ tiếng-tăm cho trong-sạch, danh-giá được thơm-tho.

**ĐÓI MẮT NO LÒNG** *thng.* Bụng thì no, mắt thấy vật ngon thì thèm *II (B)* Giàu-có mà vẫn còn tham.

**ĐÓI THÌ ĐẦU GỐI HAY BÒ** *thng. dcd.* Đói... bò, Cái chân hay chạy cái giò hay đi = Nghèo túng bắt-buộc phải xoay-xở.

**ĐÓI THÌ RA KẺ CHỢ, CHỚ CÓ VÀO RỪNG MÀ CHẾT** *tng.* Nghèo đói thì ra tỉnh-thành kiếm công-việc làm-ăn, không nên vào rừng sâu mà mắc phải ma thiêng nước độc.

**ĐÓI TRONG RUỘT KHÔNG AI BIẾT, RÁCH NGOÀI CẬT NHIỀU KẺ HAY** *tng.* Người ta chỉ nhắm bề ngoài mà đánh giá con người rồi kính-nể hay khinh-thường tuỳ trường-hợp. Bởi vậy, dầu nghèo-khó thế nào, cũng nên giữ bề ngoài cho tươm-tất; nhứt là không nên than nghèo với người không thân lắm.

**ĐÒN DƯỚI ĐẤT, CẤT LÊN LƯNG** *tng.* Tánh trẻ-con hay rắn-mắt, liến-khỉ, thường làm cho cha mẹ bực mình phải dùng đòn-bọng mà răn-dạy.

**ĐÒN XÓC HAI ĐẦU** *thng.* Cây đòn gánh lúa (thóc), hai đầu đều nhọn để xóc vào hai bó lúa mà gánh đi *II (B)* Người đi hàng hai, kiếm chuyện khiêu-khích cho hai bên thù-nghịch nhau Xt. **Đâm bị thóc thọc bị gạo.**

**ĐÓN GIÓ RƯỚC MƯA** *thng.* Ở dầm ngoài trời để chịu mưa gió *II (B)* Làm đĩ.

**ĐÓN TRƯỚC RÀO SAU** *thng.* Cách nói chuyện dè-dặt, không để người bắt lỗi hay thừa chỗ hở của mình mà bắt chẹt.

**ĐONG ĐẦY KHẢO VƠI** *tng.* Đong cách tự-nhiên thì đầy; nhưng khi đong lại để thử thì thấy vơi; vì lần sau, bởi quá chăm-chú vào việc thiếu hụt, nên đong kỹ hơn hoặc hay dùng lắc *II (B)* Khi cố-ý tìm kiếm sự thiếu-sót, thế nào cũng thấy thiếu-sót.

**ĐÒNG-ĐONG THEO NẠ, QUẠ THEO GÀ CON** *tng.* X. **Ròng-ròng theo nạ, quạ theo gà con.**

**ĐÓNG CỌC CHĂNG DÂY** *thng.* Tục chăng dây ngang đường cản một đám rước

dâu để xin tiền; có cho mới mở dây cho qua, bằng không thì cứ để giăng-co luôn; người trong đám vì kiêng-cữ không dám rầy-rà, phải chịu thua mà cho tiền để mọi việc êm-xuôi *II (B)* Gài bẫy, chuẩn-bị mọi việc để đối-phó.

**ĐÓNG CỬA RÚT CẦU** *thng* Đợi người vô rồi đóng cửa lại hoặc rút mất cái cầu để khách không còn đường chạy thoát *II (R)* Ma-cô, bọn người làm ăn chung với đĩ để bóc-lột khách mua dâm.

**ĐÓNG MÓC TREO MỎ** *thng.* Đóng cái móc nhọn trên cao để treo mỏ mình lên cho khỏi ăn uống, khỏi than đói *II (B)* Sắp chết đói, tiền-bạc không còn (lời nói mát, nói xóc hay nói mia-mai).

**ĐÔ-THỊ PHỒN-HOA** *thng.* Cảnh rực-rỡ xa-hoa ở thành-thị.

**ĐỒ DANH CHÁC LỢI** *thng.* Chạy-chọt tìm danh tìm lợi.

**ĐỒ KÝ KHỐNG NGÔN** *thng.* Nói suông, không làm.

**ĐỒ LAO VÔ CÔNG** *thng.* Mệt-nhọc mà không nên công-trạng gì.

**ĐỒ LONG TRỤC LỘC** *thng.* Giết rồng đuổi hươu *II (B)* Gây loạn, giết vua cướp nước.

**ĐỒ TỨ PHỤ** *đt.* Bức tranh vẽ bốn người có công phò vua nhỏ khi xưa (Châu-Công giúp Thành-vương, Hoắc-Quang giúp Thiếu-đế, Khổng-Minh phò Lưu-Thiện, Tô-hiến-Thành giúp Lý Cao-tông) *đt: Vua Trần Nghệ-tông cho Hồ-quý-Ly bức đồ Tứ-phụ để ngỏ ý xin Quý-Ly hết sức giúp Trần Thuận-tông.*

**ĐỒ-THÁN SANH-LINH** *thng.* Dân-chúng khổ-sở (vì nạn giặc-giã).

**ĐỒ ỦNG HƯ-DANH** *thng.* Chỉ có danh hão.

**ĐỐ CHÚNG TẮC MỘC CHIẾT, NGHỊ ĐA TẮC ĐỀ QUYẾT** *Th. T.* Mọt nhiều cây phải gãy, kiến nhiều đê phải vỡ *II (B)* Quan tham lại những nhiều thì nước phải loạn và mất, *đt: Năm Ất-dậu (1765), Võ-vương Nguyễn-phúc-Khoát mất, quyền-thần Trương-phúc-Loan đổi di-chiếu lập người con thứ 16 của Võ-vương mới 12 tuổi lên làm chúa, gọi là Định-vương. Trương-phúc-Loan là người tham-lam, làm nhiều điều tàn-ác, trong nước ai cũng oán giận; bởi thế, phía nam có Tây-sơn dấy binh đánh phá; phía bắc có quân họ Trịnh vào đánh lấy Phú-xuân, Định-vương phải chạy vào Nam, bị Nguyễn-Huệ bắt giết; cơ-nghiệp nhà Nguyễn phải một thời xiêu-đổ.*

**ĐỐ HIỀN TẬT NĂNG** *thng.* Ganh-ghét người hiền-ngõ tài-năng.

**ĐỐ NÀO NGOÀM ẤY** *tng.* Cây đố nhỏ thì khoét ngàm nhỏ, cây đố to thì khoét ngàm to *II (B)* Người giỏi làm việc to, người dở làm việc nhỏ h. Chồng to lớn người thì vợ cũng thế, chồng nhỏ người thì vợ cũng thế.

**ĐỐ PHỐC TRỤ LƯƠNG, VĂN TẨU NGƯU DƯƠNG** *Th. ư.* Con mọt làm gãy được rường cột, con muỗi đuổi được trâu dê *II (B)* Đừng xem thường những tai-hại nhỏ, vì một đóm lửa nhỏ có thể thiêu-huỷ một xóm nhà to hay một hoàn thuốc hay có thể chữa một người bệnh nặng.

**ĐỐ QUỐC TẶC DÂN** *thng.* Mọt nước giặc dân *II (B)* Tham-quan ô-lại.

**ĐỔ MỒ-HÔI, SÔI NƯỚC MẮT (h. XÓT CON MẮT)** *thng.* Cực-khổ quá lắm, đổ nhiều công-lênh (mồ-hôi và nước-mắt) vào.

**ĐỔ NHỚT CHO NHEO** *thng.* Cá nheo rất nhớt mà còn đổ thêm nhớt cho nó *II (B)* Làm một việc thừa, không ai cần.

**ĐỔ QUÁN XIÊU ĐÌNH** *thng.* Những tai-hại do sắc đẹp hoặc lời ngọt-dịu của đàn-bà gây ra.

**ĐỔ VẬT TƯ NHÂN** *thng.* Thấy vật nhớ người (chủ vật ấy).

**ĐỖ MÔN TẠ KHÁCH** *thng.* Đóng cửa từ khách (không tiếp ai cả).

**ĐỖ-QUYÊN** *đt. Vua nước Thục là Vọng-đế, tên Đỗ-Vũ, thấy Biệt-Linh chết đuối rồi mà sống lại được, nên cho là người trời, phong cho làm quan và rất tin yêu. Sau lại tư-thông với vợ Biệt-Linh, bị Biệt-Linh bắt chẹt bắt nhường ngôi và phát lương cho ăn vất-vả. Đỗ-Vũ buồn ý bỏ nước ra đi, sau chết thành con quốc, cứ kêu tiếng buồn-thảm nghe như:* **Bất như quy khứ** *(Sao bằng lui về).* Xt. **Quốc mùa hè.**

**ĐỖ TUYỆT HẬU-HOẠN** *thng.* Trừ dứt tai-hại về sau.

**ĐỖ-THÍCH THÍCH ĐINH ĐINH** *thng, đt.* Đỗ-Thích ám-sát Đinh-bộ-Lĩnh và con là Đinh-Liễn (X. **Cóc đòi đớp sao**).

**ĐỘC-HẠC TẠI KÊ-QUẦN** *thng.* Một con hạc trong bầy gà *II (B)* Người nổi bật nhứt trong đám đông.

**ĐỘC-MỘC BẤT THÀNH LÂM** *thng.* Một cây không thành rừng *II (B)* Một người không làm nên việc.

**ĐỘC NHỨT VÔ NHỊ** *thng.* Có một không hai *II (B)* Chỉ có một người, một vật hay một việc đẹp, hay, giỏi, không thà có một người, một vật hay một việc khác giống như thế.

**ĐỘC THIỆN KỲ THÂN** *thng.* Chỉ cầu lo cho thân mình (khi sự-nghiệp không thành).

**ĐỘC-THỦ NAN GIÁ THIÊN** *thng.* Một bàn tay không che kín cả trời *II (B)* Một mình khó làm nên việc lớn được.

**ĐỘC THƯ TAM ĐẠO** *thng.* Có ba cách đọc sách (bằng miệng, bằng mắt, bằng lòng), cách nào miễn dụng-công là hiểu thấu cả.

**ĐỘC TRỤ KÌNH THIÊN** *thng.* Một cây cột chống trời *II (B)* Chỉ một mình chống đỡ mọi việc cho yên nhà lợi nước.

**ĐỔI PHONG BẠI TỤC** *thng.* Phong-tục trở nên đồi-bại (các nền-nếp tốt của dân-tộc đều hư cả).

**ĐỐI ẢNH TỰ LIÊN** *thng.* Trông bóng (h. hình) mình mà khóc, mà tủi.

**ĐỐI CUỒNG-TÍNH, PHI CHÁNH-NGHĨA** *thng.* Trước sự hăng-say cuồng-nhiệt (của dân-chúng), thì không còn lẽ phải nữa *thd.*: *Quan Thái-tể nước Tống là Hoa-Đốc ganh-tỵ chiến-công của quan Đại-tư-mã Khổng-phủ-Gia nên vãi tiền ra mướn người phao đồn trong dân-gian rằng các cuộc loạn-lạc đều do Khổng-phủ Gia gây ra cả. Dân-chúng đều tin và oán-ghét Khổng-phủ-Gia. Hoa-Đốc thấy vợ Khổng-phủ-Gia là Nguỵ-thị xinh-đẹp, muốn lấy cho kỳ được, nên lợi-dụng lòng dân đang oán ghét Khổng-phủ-Gia, huy-động lực-lượng nhân-dân, đang đêm đến vây nhà, giết Khổng-phủ-Gia và bắt Nguỵ-thị. Nguỵ-thị treo cổ chết theo chồng. Tống vương-công hay tin, thân-hành mang quân đến bắt Hoa-Đốc. Hoa-Đốc đã lỡ gây tội, không biết làm sao hơn, bèn phủ dụ dân quân: « Các ngươi đã giết quan Đại-tư-mã, tội lớn to lắm. Thiết nghĩ mọi chiến-hoạ trong nước xưa nay đều do quan Đại-tư-mã và Chúa-công gây ra, làm cho người chết của hết, cha con chồng vợ chia lìa; nay đã giết quan Đại-tư-mã rồi, nếu không giết luôn kẻ hôn-quân kia, nó cũng giết chúng ta ». Cơn giận đang sôi, dân-chúng ùa nhau đâm chết Tống Tương-công.*

**ĐỐI CHỨNG, LẬP PHƯƠNG** *tng.* Trước sự-việc xảy ra, bày cách-thế đối-phó.

**ĐỐI CHỨNG PHÁT DƯỢC** *thng.* Theo bịnh cho thuốc *II (B)* Tuỳ tai-nạn mà tìm cách gỡ rối.

**ĐỐI-DIỆN ĐÀM TÂM** *thng.* Ngồi ngang nhau nói chuyện tâm-tình thân-mật.

**ĐỐI ĐÁP NHƯ LƯU** *thng.* Trả lời suôn-sẻ như nước chảy.

**ĐỐI GIA ĐỐI GIẢM** *thng.* Cự-nự đối-co với người trên, không kính-nể nhường-nhịn.

**ĐỐI NGƯU ĐÀN CẦM** *thng.* X. **Đàn khảy tai trâu.**

**ĐỔI THÙ RA BẠN** *thng.* Làm cho người thù trở thành người bạn của mình (được hai cái lợi: bớt được một người thù và thêm một người bạn).

**ĐỔI TRẮNG THAY ĐEN** *thng.* Màu trắng mà đổi thành màu đen *II (B)* Ngược ngạo, phải thành quấy, quấy thành phải *thd.* *Dương-Bố mặc áo trắng đi chơi, giữa đường mắc mưa ướt hết, phải ghé dụt mưa nơi nhà một người bạn. Tạnh mưa, người bạn cho Dương-Bố mượn cái áo đen mặc về. Đến nhà, con chó chạy ra vừa cắn (sủa) vừa xua-đuổi. Dương-Bố cầm gậy toan đánh chó; người anh chạy ra bảo « Nó cắn thế là phải! Giả-sử con chó trắng nhà ta, lúc đi thì trắng, lúc về thì lông đen cả, phỏng em có lấy làm lạ mà không ngờ được không? »* CHTH.

**ĐỘI ÁO QUA ĐẦU** *tng.* Làm việc trái ngược. VL: *Dễ ai đội áo qua đầu, Sao không nghĩ trước nghĩ sau cho tày* TrTh.

**ĐỘI ĐẾN CHỢ, GÁNH CŨNG ĐẾN CHỢ** *tng.* Tuỳ phương-tiện mà làm, miễn tới đích là được; không cứ phải theo một khuôn-mẫu nào.

**ĐỘI GẠO XA ĐƯỜNG** *đt. TH. Tử-lộ* tên *Trọng-Do, người ấp Biện, nước Lỗ.*

*sinh vào thời Xuân-thu, là học-trò đức Khổng-tử. Ông thờ cha mẹ rất hiếu; nhà nghèo, thường phải đi đội gạo đường xa trăm dặm về nuôi cha mẹ; bữa ăn thiếu thức ăn, ông phải hái rau nấu canh cho cha mẹ ăn ngon bữa. Sau cha mẹ qua đời, ông được vua Sở dùng, cho làm quan sang, bổng-lộc nhiều. Nghĩ đến cha mẹ, ông rất đau tủi, muốn lại được đi đội gạo và nấu canh rau cho cha mẹ, thì không được nữa.* VL.: *Dốc lòng phụng-dưỡng mẹ cha, Đường đi gội gạo dầu xa cũng gần. Đến khi nhẹ bước thanh-vân, Muốn mong báo-đáp, hai thân đâu còn NTTH (5).*

**ĐỘI TRỜI ĐẠP ĐẤT** *thng.* Sống đường-hoàng trên đời. VL: *Đội trời đạp đất ở đời, Họ Từ tên Hải vốn người Việt-đông* K.

**ĐỘN DANH NẶC ẢNH** *thng.* Núp bóng giấu tên (ẩn-dật, không ra mặt với đời).

**ĐÔNG BÔN TÂY TẨU** *thng.* Chạy đầu nầy đầu nọ, xoay-xở đủ phương.

**ĐÔNG CÓ MẦY, TÂY CÓ TAO** *tng.* Đoàn-kết nhau chung lo một việc.

**ĐÔNG ĐÀN, ĐOÀI LŨ** *thng.* Phía nào cũng có đàn có lũ thật đông.

**ĐÔNG-ĐẠO-CHỦ** *đt. TH: Đời Xuân-thu, quân Tần kéo ngang nước Trịnh. Vua Trịnh sợ oai, và cũng để tránh sự khuấy-nhiễu, tình-nguyện cung-cấp vật-dụng cho quân Tần. Vua Tần nhận và gọi vua Trịnh là Đông-đạo-chủ II (B)* Người chủ cung-cấp khách đi đường hay người nuôi sổ khách trong nhà.

**ĐÔNG MIỆNG ÍT TAY** *thng.* Kẻ ăn thì nhiều, kẻ làm thì ít.

**ĐÔNG NHƯ KIẾN CỎ** *lv.* Thật đông người, chen nhau đi đến nghẹt lối.

**ĐÔNG ÔN HẠ SÁNH** *thng.* Mùa đông thì ấp cho ấm, mùa hè thì quạt cho mát X. **Đấp lạnh quạt nồng.**

**ĐÔNG-PHONG DỮ TIỆN** *thng.* Gió đông giúp phương-tiện *đt. TH: Đô-đốc Đông-Ngô là Châu-Du sắp-đặt rất tỉ-mỉ trận đánh với Tào-Tháo trên sông Đại-giang nơi Xích-bích, bằng cách sẽ dùng lửa đốt hết binh thuyền của Tào; nhưng nhằm tháng 11, chỉ có gió tây-nam chớ không có gió đông-bắc; bao-nhiêu công-trình sắp-đặt kả như bỏ trôi. May nhờ Khổng-Minh biết pháp cầu gió, làm cho gió thổi ngược lại; Châu Du mới thắng được quân Tào nơi Xích-bích.*

**ĐÔNG-PHONG XUY MÃ-NHĨ** *thng.* Gió đông lướt qua tai ngựa *II (B)* Lời nói thoáng ngoài tai (không đáng nghe).

**ĐÔNG-SÀNG THẢN PHÚC** *thng.* Nằm ngay phơi bụng trên giường phía đông *đt. TH.: Nhà Vương-Đạo có nhiều trai chưa vợ; nghe tin ông Khích-Giám cho người qua dọ-dẫm để kén một người chồng cho con gái ông, các cậu trai đều lăng-xăng làm dáng, mong được người để ý. Chỉ có Vương-hy-Chi cứ nằm ngửa trên giường phía đông mà ăn bánh, không thèm để ý tới khách. Khích-Giám hay chuyện cho Hy-Chi là rể quý, bèn chọn ngày gả con cho.* VL: *Cha mẹ bên anh kén dâu Nam-giản, cha mẹ bên em kén rể Đông-sàng, Hai bên phụ-mẫu như đã rõ-ràng, Bây-giờ anh xin hỏi thử ý nàng làm sao* CO.

**ĐÔNG TAY HƠN HAY LÀM** *tng.* Nhiều người xúm làm thì mau xong hơn một người, dầu người nầy có siêng mấy.

**ĐÔNG THE, HÈ ĐỤP** *tng.* Mùa đông mặc the mỏng, mùa hè mặc cặp cho dày *II (B)* Làm chuyện ngược đời.

**ĐÔNG XÔNG TÂY ĐỘT** *thng.* Cần lướt trong trận địch, gặp đâu đánh đó *II (B)* Tháo-vát, bao gồm hết mọi việc, xoay-xở đủ cách-thế.

**ĐỒNG-ÁC TƯƠNG-TẾ** *thng.* Tọa-rập, giúp đỡ nhau để âm-mưu hại người, hay làm việc ác để làm giàu.

**ĐỒNG BẠC ĐÂM TOẠC TỜ GIẤY** *tng.* Tiền-bạc thay đổi hết luật-pháp.

**ĐỒNG BẮC THÌ QUA, ĐỒNG QUÀ THÌ NHỚ** *tng.* Mua bắc đốt đèn thì quên, mua quà bánh ăn thì nhớ *II (B)* Đàn-bà thưa-thớt trong công-việc nhà, chỉ được cái là hay ăn quà ngoài đường.

**ĐỒNG-BỆNH TƯƠNG-LÂN** *tng.* Cùng chung cảnh-ngộ thì thương-xót, giúp-đỡ lẫn nhau.

**ĐỒNG-CÂN TỊNH ĐỀ** *thng.* Cùng một gốc một cuống *II (B)* Cùng dòng-họ, cùng giáo-phái.

**ĐỒNG-CÂN THIẾT-CỐT** *thng.* X. **Đa**

**đồng xương sắt.**

**ĐỒNG-CHÂU CỘNG-TẾ** *thng.* Cùng đi chung thuyền thì giúp đỡ lẫn nhau.

**ĐỒNG-CHÍ** *dt. TH : Đời Tấn, có hai người thợ rèn là Kê-Hương và Hương-Tú rất hiểu ý nhau. Mùa hè, người nầy đem lò ra đám liễu sau nhà mà rèn, thì người kia xách búa qua đó đập tiếp. Mùa đông người kia muốn đờn, thì người nọ lấy sáo ra thổi hoà.*

**ĐỒNG CHUA NƯỚC MẶN** *thng.* Vùng đất phèn và nước mặn, hoa-màu kém.

**ĐỒNG - DIỆN BẤT ĐỒNG - TÂM** *tng.* Ngoài mặt thì bằng lòng, trong bụng lại khác.

**ĐỒNG-ĐỨC** *thng.* Đạo - đức ngang nhau (như Lão-tử với Khổng-tử).

**ĐỒNG KHÔNG MÔNG QUẠNH** *thng.* Đồng trống vắng - vẻ (không nhà không người).

**ĐỒNG - LAO CỘNG - TÁC** *thng.* Chung chịu cực-khổ với nhau.

**ĐỒNG-LAI PHỐI-HƯỞNG** *thng.* Cùng về cùng hưởng với nhau (lời vái người chết khi cúng).

**ĐỒNG-LOẠI SỢ NHAU** *dt. Trong một tiệc rượu, tân-khách đông đủ, đồng ước với nhau rằng : Ai sợ gì thì phải nói ra, mà nói vô-lý thì bị phạt rượu. Bấy giờ, cử-toạ lần - lượt kể, nào sợ người học rộng, nào sợ nhà giàu, nào sợ quan to, sợ người nịnh giỏi, sợ kẻ quá khiêm-tốn, sợ người lễ-phép câu-nệ, sợ người thận-trọng ít nói... Sau cùng, một con hổ-tinh nói : « Tôi chỉ sợ hổ-tinh ». Ai nấy đều cười, bảo rằng : « Người ta sợ hổ-tinh mới phải, anh là đồng-loại, can gì mà sợ. Phạt anh một chén rượu ». Hổ-tinh cười nói : « Trong trời đất, duy có đồng-loại mới đáng sợ. Con cùng cha mới tranh gia-sản, gái cùng chồng mới hay ghen-tương, kẻ tranh quyền nhau, tất là quan đồng - triều, kẻ tranh lợi nhau tất là lái buôn một món hàng. Bức nhau thì trở-ngại nhau, trở-ngại nhau thì khuynh-loát nhau. Muốn bắt con trĩ thì dùng con trĩ làm mồi, không dùng con gà con ngỗng ; săn hươu thì dùng con hươu làm mồi, không dùng con dê con lợn. Phàm những việc phản-gián đều phải dùng đồng-loại cả. Cứ thế mà suy thì tài nào mà hổ chẳng sợ hổ » ?* CHTH.

**ĐỒNG LẶN ĐỒNG MỌC** *thng.* Tiền trả cho người hằng ngày hay hằng kỳ mà ngày có ngày không hay kỳ có kỳ không.

**ĐỒNG - MẪU CÁC - PHỤ** *thng.* Một mẹ khác cha (con).

**ĐỒNG MỘT CÓ NGƯỜI, ĐỒNG MƯỜI CÓ TA** *tng.* Hưởng một trả mười, không bòn-chen của ai cả.

**ĐỒNG - MINH BÃI-CÔNG** *thng.* Đồng lòng nghỉ việc tất-cả để ủng-hộ công-nhân xí-nghiệp nào đã bãi - công tranh-đấu với chủ.

**ĐỒNG-MINH GIẢI-CỐ** *thng.* Đồng đóng cửa hết các xí-nghiệp để ủng-hộ xí-nghiệp nào đã bị công-nhân bãi-công tranh-đấu.

**ĐỒNG-MINH TUYỆT-THỰC** *thng.* Cùng nhau nhịn ăn để tranh - đấu quyền-lợi hay lý-tưởng cho đến khi đạt được thắng-lợi.

**ĐỒNG - NGHIỆP TƯƠNG-CỪU** *thng.* Cùng nghề hay oán ghét nhau.

**ĐỒNG - PHỤ DỊ - MẪU** *thng.* Cùng cha khác mẹ (con).

**ĐỒNG - QUAN ĐỒNG - QUÁCH** *thng.* Cùng chôn chung trong một quan - tài (khi chết), lời thề của một cặp nhân-tình hay vợ chồng khi tình yêu tràn-ngập nơi lòng.

**ĐỒNG QUY THỦ ĐỒ** *thng.* Tuy đi khác đường, song cũng sẽ tới một nơi *II (B)* Tuy khác chủ-trương, song cùng một mục-đích.

**ĐỒNG QUY Ư TẬN** *thng.* Cùng đến chỗ chết.

**ĐỒNG - SÀNG DỊ - MỘNG** *thng.* Nằm chung một giường mà mơ-ước khác nhau *II (B)* Cùng chung số-phận mà mỗi người có một tâm-hồn riêng.

**ĐỒNG-SINH CỘNG-TỒN** *thng.* Cùng sống còn với nhau, cùng nương-tựa nhau.

**ĐỒNG-SINH ĐỒNG-TỬ** *thng.* Cùng sống cùng chết với nhau Xt. **Đào-viên kết nghĩa.**

**ĐỒNG-TÂM** *thng.* Cùng một lòng, hiểu bụng nhau *thd. : Tiết-nhơn-Quý đời Đường mồ-côi cha mẹ từ nhỏ mà rất mạnh ăn, được bạn là Vương-mậu-Sanh nuôi đến sạt nghiệp mà vẫn vui lòng. Sau Nhơn-Quý làm nên, vua truyền cất phủ tại quê*

*nhà; được các quan và thân-hào đi lễ rất nhiều. Vợ chồng bạn cũ là Vương-mậu-Sanh bàn với nhau: không đi lễ là vô-tình với bạn cũ, mà đi thì vì nghèo quá, không biết phải đi lễ bằng gì. Cuối cùng, Vương-mậu-Sanh gánh hai cái ché to đựng đầy nước lạnh, niêm nút cẩn-thận; những tưởng khi đem đến thì được nhận và cất vào kho, lẫn lộn với lễ-vật khác, không ai biết của ai. Chẳng ngờ, khi Nhơn-Quý thấy thiếp đề Vương-mậu-Sanh thì mừng khấp-khởi, thân ra cửa rước vợ chồng bạn vào, và truyền quân rót rượu của bạn cho mình uống. Vợ chồng Vương-mậu-Sanh thấy vậy sợ điếng; nhưng Nhơn-Quý uống xong một tô, lại uống thêm hai tô nữa và bảo « Người sanh tình-nghĩa trọng, uống nước tấm lòng trong ».*

**ĐỒNG-TÂM-ĐÁI** (h. **KẾT**) *thng.* Dải đồng, sợi thắt lưng có 2 dải lụa buộc lại nhau, biểu-hiệu sự kết-hiệp giữa vợ chồng.

**ĐỒNG-TÂM ĐỒNG** (h. **HIỆP**)-**LỰC** Đồng lòng chung sức nhau.

**ĐỒNG-TÂM HIỆP-Ý** *thng.* Cùng một lòng, mà ý-tứ cùng hợp nhau.

**ĐỒNG-TỊCH ĐỒNG-SÀNG** *thng.* Chung chiếu chung giường (vợ chồng).

**ĐỒNG-TÍNH LUYẾN-ÁI** *thng.* Tình yêu giữa hai người một giống (yêu nhau khăng-khít như vợ chồng).

**ĐỒNG TIỀN BẰNG BÁNH XE** *thng.* Coi tiền-bạc nặng hơn nhơn-nghĩa h. Hà-tiện, không dám ăn-xài.

**ĐỒNG TIỀN LÀ HUYẾT-MẠCH** *thng.* Tiền-bạc rất cần cho công-việc làm như máu huyết cần dùng cho sự sống của sinh-vật (thiếu tiền-bạc thì ngưng tất-cả).

**ĐỒNG TIỀN LÀ NÚM RUỘT** *thng.* Tiền-bạc làm ra cực-khổ, mất đi như bị cắt ruột vậy.

**ĐỒNG TIỀN LIỀN KHÚC RUỘT** *tng. Như.*

**ĐỒNG TIỀN NHƯ BÁNH XE** *lv.* Tiền tròn như bánh xe, nay ở túi người này, mai lăn qua túi người khác.

**ĐỒNG TIỀN NHƯ MIẾNG THỊT CHÍN** *lv.* Tiền-bạc rất hấp-dẫn, ai thấy cũng ham, cũng muốn như bầy chó giành miếng thịt.

**ĐỒNG-TƯỚC-ĐÀI** *thng.* Cái đài cao của Tào-Tháo cho xây-cất tại tỉnh Hà-nam TH. ngay nơi chỗ đào được con chim sẻ bằng đồng, để vui lúc tuổi già; con Tháo là Thực bàn nên lập 3 toà, toà giữa cao hơn hết, gọi là Đồng-tước, bên tả 1 toà thấp gọi là Ngọc-long, bên hữu 1 toà thấp gọi là Kim-phụng, lại làm 2 cái cầu mống hoành lên trên không xem mới đẹp (**Lãm nhị kiều ư đông tây hề nhược tràng không chí đố đông**). Nhân việc này, Khổng-Minh khi đi sứ qua Đông-Ngô, thấy lòng người bên Ngô phần nhiều sợ và muốn đầu Tào-Tháo, bèn bày chuyện khiêu-khích Châu-Du rằng Tào-Tháo xây đài Đồng-Tước là để dưỡng già với Đại-Kiều và Tiểu-Kiều là vợ của Tôn-Sách và Châu-Du. Du không tin, Khổng-Minh bèn đọc lại câu nói của Tào-Thực nhưng cố-ý sửa trại ra: **Lãm Nhị Kiều ư Đông nam hề, lạc triều tịch chi dữ cộng** = *Để hai nàng Kiều nơi phía đông-nam mà vui chung sớm tối.* Châu-Du nổi giận, thề quyết đánh Tào.

**ĐỒNG THINH TƯƠNG-ỨNG, ĐỒNG-KHÍ TƯƠNG-CẦU** *thng.* Những tâm-trạng, cảm-tình, xu-hướng, tư-tưởng và nguyện-vọng giống nhau thường tìm đến nhau, quấn-quýt lấy nhau, một cái luật về sinh-lý và tâm-lý của con người, con vật và cây-cỏ.

**ĐỒNG THỦNG LẠI VỀ CẦU NÔM** *tng.* Bao nhiêu đồng vụng ở các nơi đều được mua gốp đem về làng Cầu-nôm BV. là làng đúc đồ đồng *II (B)* Bao-nhiêu cái xấu đều đổ cả vào một người đã nổi tiếng xấu.

**ĐỒNG TRÊN ĐÈ ĐỒNG DƯỚI** *tng.* Tiền-bạc phải sòng-phẳng, cần lấy của người này để trả (h. chung) cho người khác; nếu không được vậy thì trật-tự sẽ rối-rắm cả.

**ĐỒNG-ƯU CỘNG-LẠC** *thng.* Buồn cùng lo, vui cùng hưởng.

**ĐỒNG VỢ ĐỒNG CHỒNG, TÁT BỂ ĐÔNG CŨNG CẠN** *tng.* Vợ chồng hoà-thuận và đồng-ý với nhau thì việc lớn đến đâu cũng làm xong. VL: *Bao-giờ duyên mới thay duyên cũ, Hoà-thuận cùng nhau tát bể đông PBC.*

**ĐỒNG XOANG ĐỒNG ĐIỆU** *thng.* Cùng một nhịp điệu *II (B)* Ăn-ý, hợp ý nhau.

**ĐỐNG XƯƠNG VÔ-ĐỊNH** *thng.* Xương người dưới con sông Vô-định là sông chảy

từ tỉnh Tuy-viễn qua phủ Diên-an ở Thiểm-tây, nơi quân Tàu đánh Hung-nô ở đấy chết người nhiều lắm *dc.* thơ tuyệt-cú của Trần-Đào đời văn Đường: **Khả liên Vô-định-hà biên cốt** = Khá thương đống xương ở bên sông Vô-định. VL: *Ngẫm từ đấy việc binh đao; Đống xương Vô-định chất cao bằng đầu K.*

**ĐỒNG-HỒ-BÚT** *đt. TH.* Ngòi bút của Đồng-Hồ: *Triệu-Xuyên thí vua Tấn trong khi Triệu-Tuấn cầm quyền chánh. Quan Ngự-sử là Đồng-Hồ chép hẳn vào sử rằng Triệu-Tuấn thí vua. Tuấn biểu Hồ sửa lại, Hồ nói: « Ngài làm quan đầu triều, để một quan khác giết vua thì ngài phải gánh lấy tội ». Tuấn dùng quyền uy bức Hồ phải sửa lại, Hồ nói: «Giết tôi thì được, sửa bút tôi thì không được ».*

**ĐỘNG DAO ĐỘNG THỚT** *thng.* Công-việc nhà bếp lăng-xăng khi có đám tiệc *II (R)* Rục-rịch có chuyện bất-thường.

**ĐỘNG-LÂY XÂY HỒN** *thng.* Dính-líu nhau, một cái ngã thì lôi ngã theo tất-cả. *II (B)* Nói mếch lòng một người, nhiều người khác cùng động tự-ái.

**ĐỘNG-PHÒNG HOA-CHÚC** *thng.* Cặp đèn sáp có gắn hoa đốt trong đêm tân-hôn.

**ĐỘNG VI BINH, TỊNH VI NÔNG** *thng.* Khi có giặc thì đánh giặc, khi yên-tịnh thì làm ruộng, chính-sách dinh-điền của Nguyễn-cư-Trinh ở miền Nam.

**ĐỐT ĐUỐC KIẾM KHÔNG RA** *thng.* Vật khan hiếm, khó kiếm cho ra, *đt: Nhà hiền-triết Diogène ban ngày mà cầm đuốc đi. Có người hỏi, ông đáp: « Tôi đi tìm một người ».*

**ĐỐT SÁCH CHÔN HỌC TRÒ** *đt. TH: Tần Thuỷ-hoàng làm nhiều điều bạo-ngược, nhiều quan triều can-gián đều bị giết. Để ngăn-lấp tiếng gièm-pha dị-nghị, phần nhiều do nền nho-học mà ra, Thuỷ-hoàng truyền lệnh đốt hết sách Thi, Thơ, Lễ, Nhạc, Xuân-thu cùng của bá-gia chư-tử; lại chôn sống hơn 460 học-trò và cấm việc giao-đầu tiếp-nhĩ, giụm năm giụm ba bàn việc triều-đình (có thuyết nói Thuỷ-hoàng vì sùng-bái đạo thần-tiên và muốn làm cho đạo nầy hưng-vượng mới toan tiêu-diệt đạo-Khổng).*

**ĐỐT SÁP LẤY TRO** *thng.* Sáp đốt nóng chảy ra, khi nguội cũng vẫn là sáp chớ không có tro *II (B)* Làm một việc điên-rồ mà ai cũng thấy là vô-ích, chỉ tốn công chớ không kết-quả.

**ĐỜI CUA CUA MÁY, ĐỜI CÁY CÁY ĐÀO** *tng.* Mạnh ai nấy lo, nếu có giúp cũng trong giới-hạn nào, để còn sức còn của mà giúp nhiều người khác, và cũng để kẻ được giúp tự lo lấy *thd.: Điền-Văn là con Điền-Anh nước Tề đời Xuân-thu, một hôm hỏi cha: « Con đứa con gọi là gì »? Đáp: « gọi là cháu ». Hỏi: « Cháu đứa cháu gọi là gì »? Đáp « Gọi là chút ». Hỏi: « Chút đứa chút gọi là gì »? Đáp: « Ai biết gọi là gì được ». Điền-Văn mới nói: « Cha làm tướng nước Tề đến nay trải đã ba đời vua, giàu-có hằng vạn ức. Cha mặc áo gấm vóc mà người giỏi trong nước vẫn rách-rưới, tôi-tớ của cha thừa ăn mà dân-chúng vẫn đói khát. Cha quên cả việc công-ích của dân của nước, chỉ chăm-chăm súc-tích của-cải muốn để dành cho những kẻ sau nầy không biết gọi nó là gì! Con trộm nghĩ như thế thì thật là quái lạ lắm CHTH.*

**ĐỜI CHA ĂN MẶN, ĐỜI CON KHÁT NƯỚC** *tng.* Cha làm ác, con phải chịu cái quả-báo ấy, nghĩa là lớp con của người làm ác sẽ khổ-sở như những người đã bị cha chúng nó làm ác.

**ĐỜI CHA ĐẮP NẤM, ĐỜI CON ẤM MỒ** *tng.* Cha mẹ ăn-ở hiền-lành, con-cái ngày sau sẽ được hưởng phước-đức.

**ĐỜI CHA TRỒNG CÂY, ĐỜI CON ĂN QUẢ** *tng.* Cha mẹ trồng cây giống ngọt thì con-cái được ăn quả ngọt, giống chua thì con-cái sẽ ăn quả chua *II (B)* Cha mẹ làm ác, con-cái ngày sau sẽ gặp ác, cha mẹ làm hiền, con cái sẽ gặp hiền.

**ĐỜI LÀ BỂ KHỔ** *thng. (Phật):* Sinh ra ở đời là để chịu mọi đau-đớn đắng cay mà không ai thoát được ba đoạn đường chánh là Già, Bệnh và Chết; đó là chưa nói đến khi sống phải chịu bầm-giập, ê-chề, lắm việc đảo-điên ngang-trái làm cho con người cố mắt mà không muốn trông, có tai mà không muốn nghe *thd.: Nước Tống có người đứng buồi, tự-nhiên mắc phải bệnh quên: buồi sáng lấy gì của ai, buồi chiều đã quên; hôm nay cho ai cái gì, ngày mai đã quên; ra đường quên cả đi,*

*ở nhà quên cả ngời; trước có làm những gì, nay anh ta quên hết. Sau nhờ có ông đồ người nước Lỗ chữa cho anh khỏi bệnh. Nhưng khi anh hoàn-toàn tỉnh, anh liền nổi cơn giận, chửi vợ đánh con, cầm giáo đuổi ông đồ. Hỏi thì anh đáp: « Lúc trước ta có bệnh quên, lòng ta thản-nhiên khoan-khoái, trời đất có hay không, ta không cần biết. Nay ta khỏi bệnh, lại nhớ tất-cả những việc vài mươi năm trước: việc còn, việc mất, việc được, việc hỏng, việc thương, việc vui, việc yêu, việc ghét, trong lòng lại muôn nỗi ngổn-ngang bời-bời nổi dậy. Ta e sau nầy, những việc còn, mất, được, hỏng, thương, vui, yêu, ghét ấy cứ vướng-vít trong lòng ta mãi-mãi, thì bấy giờ dầu muốn quên cả đi một phút, một lát, liệu còn có quên được nữa chăng? » LT.*

**ĐỜI LÀ BẾN MÊ** *thng.* Đời càng tiến-hoá, việc tranh sống càng khó-khăn, óc khôn-ngoan của con người bắt-buộc phải tráo-chác, đổi thay, rồi cứ cái đà ấy, việc phải nói trái, việc ngay nói vẹy, trắng cho là đen, ngọt cho là đắng. Tất-cả đều thế, thì mình cũng cho là thế chớ làm ngược lại, người ta cho mình là điên, là mê, thành ra tất-cả đều điên đều mê *thd.*: *Nước Tần có nhà họ Bàng, lúc nhỏ thông-minh khôn-ngoan sớm, lớn lên tự-nhiên mắc phải bệnh mê: nghe hát cho là khóc, trông trắng cho là đen, ngửi thơm cho là thúi, ăn ngọt cho là đắng. Tính-hạnh anh ta dở mà cứ cho là phải; bao-nhiêu điều anh ta nghĩ đến, không cái gì là không đảo ngược sai-lầm cả. Cha anh ta nghe lời người chỉ-dẫn, đưa anh ta qua nước Lỗ để nhờ bậc quân-tử nước Lỗ (tức đức Khổng-tử) chữa cho. Nhưng khi qua nước Trần, ông Lão-Đam bàn: « Nhà-ngươi há đã biết được chứng mê của con nhà-ngươi đâu. Nay thiên-hạ ai cũng ù-ờ về phải trái, mờ-mịt về lợi-hại; kẻ mắc phải bệnh mê như con nhà-ngươi rất nhiều, chẳng có ai tỉnh cả. Thiên-hạ ai cũng mê cả, thì còn ai làm khổ cho ai? Trong khi thiên-hạ đang mê, mà ngươi lại muốn chữa bệnh mê cho con nhà-ngươi, thế thì chính nhà-ngươi lại hoá ra mê mất. Ngay như ta đây, giảng-giải cho ngươi nghe về chứng mê, vị-tất ta được tỉnh; huống chi bậc quân-tử nước Lỗ lại là người quá ư mê, thì chữa sao được bệnh mê của con nhà-ngươi. Tốt hơn, cha con cùng trở về ngay cho khỏi nhọc công tốn tiền» LT.*

**ĐỢI KHÁT NƯỚC MỚI ĐÀO GIẾNG** *thng.* Không biết lo xa, đợi cho việc rắp tới mới ngăn-ngừa thì đã muộn.

**ĐỢI NƯỚC ĐẾN CHÂN** (h. **TRÔN**) **MỚI NHẢY** *thng.* Không biết phòng xa, để tai-hoạ đến rồi mới tránh thì đã muộn.

**ĐƠM ĐÓ NGỌN TRE** *tng.* Bắt cá trên ngọn tre (làm gì có cá trên ấy mà chặn đăng, đặt đó cho thất-công) *ll (B)* Làm một việc cầu-may mà không chút hi-vọng thành-công.

**ĐƠN KỴ BÌNH MAN** *thng.* Một người một ngựa, dẹp được giặc Man *đt*: *Đời Trần, Trần-nhật-Duật được lệnh khởi binh dẹp giặc Trịnh-giác-Mật ở Đà-giang. Khi vừa đến sông Đà, có sứ giặc đến giao hẹn: « Nếu Chúa-soái dám một người một ngựa qua sông, thì Giác-Mật chịu đầu, khỏi đánh hao tổn binh tướng ». Nhật-Duật nhận lời, qua sông và một người một ngựa xông vào trận địch, lại nói được tiếng Man. Giác-Mật phục lắm, truyền quân mình ngưng đánh và kéo cờ đầu.*

**ĐƠN KHÂM CÔ CHẨM** *thng.* X. **Chăn đơn gối chiếc.**

**ĐỜN-BÀ GẬY VÔNG, ĐỜN-ÔNG GẬY TRE** *thng.* Con trai đề tang cho mẹ hay bà nội thì cầm gậy vông, cho cha hay ông nội thì cầm gậy tre.

**ĐŨA BẾP KHUẤY NỒI BUNG** *tng.* Sức yếu tài hèn mà cáng-đáng việc to h. Vốn ít mà kinh-dinh rộng, thế nào cũng thất-bại.

**ĐŨA MỐC CHÒI MÂM SON** *tng.* Phận hèn-mọn thấp-thỏi mà mong muốn địa-vị cao sang, hoặc nghèo, xấu mà muốn vợ giàu, đẹp.

**ĐỤC NƯỚC BÉO CÒ** *tng.* Tình-thế lộn-xộn chỉ là dịp tốt cho kẻ đầu-cơ trục-lợi.

**ĐỤC TỪ ĐẦU SÔNG ĐỤC XUỐNG** *tng.* Nước ở nguồn mà đục thì không đâu trong cả *ll (B)* Cấp trên mà tệ-hại thì các cấp ở dưới đều bắt-chước làm những việc tệ-hại.

**ĐÚT CHUỐI CHO VOI** *tng.* X. **Chuối đút miệng voi.**

**ĐUỔI CÁ CHO VỰC, ĐUỔI CHIM CHO RỪNG** *tng.* Cá rái rược bắt cá nhỏ thì cá nhỏ lội ra vực sâu trốn, bù-cắt rược bắt chim nhỏ thì chim nhỏ bay vô rừng trốn *II (B)* Giặc-giã tàn-hại hay tham-quan ô-lại nhũng-nhiễu thì dân-chúng kéo nhau đi nơi khác làm-ăn. VL : *Cá vực chim rừng ai khiến đuổi, Núi xương sông huyết thảm đầy vơi NBK.*

**ĐUỔI GÀ CHO VỢ** *thng.* Đàn-ông đến bước đường cùng, không làm-ăn chi được nữa, sống nhờ nơi vợ và phải làm công-việc nhà.

**ĐUỔI NHƯ ĐUỔI (h. KHỬ) TÀ** *lv.* Đuổi xua thất-ngặt, không đi không được.

**ĐUỔI THỎ SĂN HƯƠU** *thng.* Khởi-nghĩa, đánh dẹp các nơi để giành quyền trị nước.

**ĐƯA CON CHO VỢ** *thng. Nh.* **Đuổi gà cho vợ.**

**ĐƯA ĐŨA GHÉT NĂM, ĐƯA TĂM GHÉT ĐỜI** *tng.* Đưa đũa ra hiệu ngưng ăn thì bị người đồng bàn ghét ít, đưa tăm xỉa răng là bảo thôi ăn, thì bị ghét nhiều.

**ĐƯA NGƯỜI CỬA TRƯỚC, RƯỚC NGƯỜI CỬA SAU** *thng.* Làm đĩ.

**ĐƯA ÔNG TÁO** *thng.* Lễ cúng ngày 23 tháng chạp mỗi năm để đưa ông Táo là thần bếp về trời, đặng ông tâu tất-cả việc thiện việc ác của nhân-gian cho Thượng-đế nghe biết.

**ĐƯA PHẬT** *thng.* Lễ cúng ngày 25 tháng chạp mỗi năm để đưa hết thần thánh và các đức Phật thờ trong nhà về ngôi - vị.

**ĐỨA CÂM NGẬM HOÀNG-LIÊN** *thng.* X. **Á-tử ngật hoàng-liên.**

**ĐỨA ĐI CHẲNG BỰC CHO BẰNG ĐỨA CHỰC NỒI CƠM** *tng.* Người đi, dầu nhọc-nhằn nguy-hiểm, chừng xong việc rồi về, không có chi đáng bực. Khổ cho người nhà mong đợi, hết đứng đến ngồi, bực-dọc băn-khoăn : không biết kẻ ra đi, có gặp trắc-trở hay tai-nạn chi không, hoặc việc thành hay bại.

**ĐỨC BẤT CÔ TẤT HỮU LÂN** *cng Kh. T.* Làm việc phúc-đức thì không cô-lập, sẽ có nhiều người quy-phụ với mình như người ở chung một xóm *thd.* : *Thái-Vương là tổ ba đời Võ-vương nhà Châu, khi ở đất Mân bị người nước Dịch ỷ lấn ; ông đem những đồ châu ngọc, lụa là để dâng cho mà cũng không khỏi nạn. Ông bèn nhóm bọn kỳ-lão đất Mân mà bảo rằng : « Người nước Dịch chỉ muốn đất-đai của ta mà thôi. Lời xưa có nói : người quân-tử không nên cố bám lấy đất-đai mà sinh ra giặc-giã nhiễu-hại dân-chúng ; vậy ta quyết-tâm bỏ chỗ nầy đi nơi khác ; các ngươi cứ ở yên nơi đây, đừng lo sợ không chúa mà thờ ». Nói xong, ông điều-độ người nhà qua núi Kỳ-sơn mà ở. Người đất Mân bảo nhau rằng : « Thái-vương là người nhân-đức, chúng ta không nên rời ông ». Đoạn họ kéo nhau qua Kỳ-sơn, đông như đi hội MT.*

**ĐỨC NĂNG THẮNG SỐ** *thng.* Đạo-đức có thể cải được số mạng *thd.* : *Có ông quan kia dẫn đứa con nhỏ đi nhờ thầy coi tướng. Thầy tướng đoán đứa nhỏ sẽ chết yểu ; tuy nhiên, nếu ông ăn - ở cho có đức, con ông có thể sống lâu. Quá thương con, ông bèn từ quan và bỏ hết tiền của ra làm lành ; quả nhiên con ông không chết yểu.*

**ĐỨC THẮNG TÀI VI QUÂN-TỬ, TÀI THẮNG ĐỨC VI TIỂU-NHÂN** *Lng.* Người có đức hơn có tài là người quân-tử, người có tài mà không có đức là tiểu-nhân.

**ĐỨC TRỌNG QUỶ THẦN KINH** *tng.* Người hay làm lành, ngay-thẳng, được mọi người kính - nể thì tâm-chí vững - vàng ; không sợ điều tà, không tin dị-đoan, đức-độ đầy-đủ thì quỷ thần cũng kiêng mà không phá-khuấy.

**ĐỪNG CHÊ LƯƠN NGẮN, MÀ THAM CHẠCH DÀI** *tng.* Lươn tuy ngắn nhưng mình tròn nhiều thịt, cá chạch nếu có dài hơn mà mình hơi giẹp, thịt tất ít hơn lươn *II (B)* Không nên ham hình-thức bên ngoài, mà bỏ kẻ có nhiều đức-hạnh.

**ĐỨNG DƯỚI ĐẤT, LO NGƯỜI TRÊN CÂY** *tng.* Ở được nơi tương-đối vững-vàng, người có tâm-địa tốt, ai cũng lo sợ cho những người ở địa-vị bấp-bênh.

**ĐỨNG ĐƯỜNG ĐỨNG CHỢ** *thng.* Người đong-đưa, không đứng-đắn, thường chơi rong ở đường ở chợ.

**ĐỨNG MŨI CHỊU SÀO** *thng.* Giữ vai tuồng quan-trọng, đảm-đương và chịu trách-

nhiệm cho tất-cả.

**ĐỨNG NÚI NÀY TRÔNG NÚI NỌ** *tng.* Đứng trên đảnh núi nầy, lại thấy ngọn núi kia cao hơn (mặc dầu hai núi vẫn ngang nhau hay ngược lại) *II (B)* Không tự cho là đủ, không an-phận, lúc nào cũng phân-bì với kẻ khác và muốn hơn người.

**ĐỨT TAY HAY THUỐC** *tng.* Có đứt tay (hay có bệnh) mới nghĩ đến thuốc *II (B)* Có việc mới nhớ đến người.

**ĐƯỢC ĂN THUA CHỊU** *thng.* Cờ-bạc hễ thắng thì dùa tiền người, bằng thua thì thiếu chịu *II (B)* Ngang-tàng, ngược-ngạo, trong trường-hợp nào cũng muốn hơn người.

**ĐƯỢC BỤNG NO, CÒN LO ẤM CẬT** *tng.* Được người thết ăn, lại muốn được người chia cho quần áo hay nuôi trong nhà *II (B)* Tham-lam, đèo-bòng, được cái nầy, vòi cái khác.

**ĐƯỢC BUỔI CÀY, HAY BUỔI GIỖ** *tng.* Được mời ăn giỗ mà từ-chối để đi cày ruộng, cái lợi sẽ đến với mình nhiều hơn là ăn giỗ.

**ĐƯỢC BUỔI GIỖ, LỖ BUỔI CÀY** *tng.* Dự đám giỗ, được ăn uống no say thì sướng thật, nhưng phải mất hết một buổi cày, cái lợi kia không bù cái hại nọ *II (B)* Tham lợi nhỏ, bỏ lợi to.

**ĐƯỢC BỮA NÀO, XÀO BỮA ẤY** *tng.* Làm ra bao-nhiêu, xài hết bấy nhiêu; sống lây-lất hằng ngày, không có dư.

**ĐƯỢC CẢ CHÌ LẪN CHÀI** *thng.* Những cục chì buộc quanh viền cái chài cho nặng, hễ quăng chài xuống nước thì chì chìm xuống đáy nước kéo chài theo; nên được vật nọ thì được luôn vật kia *II (B)* Được hai món lợi cùng một lúc.

**ĐƯỢC CẢ KHOANG LẪN KHOÁY** *thng.* Khoang cò và lông xoáy đều đẹp và đúng chỗ, con vật rất tốt, nuôi được *II (B)* Hoàn-toàn, tất-cả đều tốt.

**ĐƯỢC CÁI NỌ, DỌ CÁI KIA** *tng.* Tham-lam, suồng-sã, thấy người tử-tế lại toan lạm-dụng.

**ĐƯỢC CÃI CHÀY, THUA CÃI CỐI** *tng.* Cờ-bạc, hễ thắng thì cãi-vã ít, thua thì làm trận, nói ngược để đừng mất tiền *II (B)* Nên việc thì khoe-khoang, khoác-lác, không nên việc thì đổ-thừa tại nầy tại nọ.

**ĐƯỢC CHIM BẺ NÁ, ĐƯỢC CÁ QUÊN (h. QUĂNG) NƠM** *tng.* Được việc rồi thì quên tất-cả những người giúp mình nên việc, có khi lại tìm cách hại họ để hưởng trọn một mình *thd.*: *Hán Cao-tổ (Lưu-Bang) khi định an nghiệp-đế rồi thì tìm cách giết hết tôi công-thần có công và có binh-quyền trong tay như Hàn-Tín, Anh-Bố, Bành-Việt là những người đã dày công trong việc diệt Tần hạ Sở.*

**ĐƯỢC ĐÀNG CHÂN, LÂN ĐÀNG ĐẦU** *tng. Nh.* **Được cái nọ, dọ cái kia.**

**ĐƯỢC KẺ THÙ KHÔN HƠN ĐƯỢC NGƯỜI BẠN DẠI** *tng.* Được gần người khôn, dầu là người thù, ai cũng thích. Ngoài những việc làm khéo tính, lời lẻ hay-ho mà mình có thể học được, nếp sống của họ cũng ảnh-hưởng mình rất nhiều. Vì biết họ là kẻ thù, mình luôn-luôn đề-phòng, cũng không có chi đáng sợ. Ngược lại, kẻ ngu-đần, dầu là bạn, mà cũng vì là bạn nên được gần-gũi thân-cận với mình luôn, thường gây bực-tức cho mình; lắm khi vì vô-tình và dại-dột, mang tai-hại đến cho mình.

**ĐƯỢC KIỆN MƯỜI BỐN QUAN NĂM, THUA KIỆN MƯỜI LĂM QUAN CHẲN** *tng.* Việc kiện-tụng dầu được hay thất cũng đều rất hao-tốn tiền-bạc và ngày giờ; tốt hơn nhường-nhịn nhau là hơn cả.

**ĐƯỢC LÀ VUA, THUA LÀ GIẶC** *tng.* Trong mọi cuộc tranh-chấp, khi công-việc còn giằng-co thì hai bên đều có cái ưu và cái khuyết như nhau; nhưng khi có bên thắng bên bại rồi thì bên thắng nắm trong tay hết mọi phương-tiện và lợi-thế tuyên-truyền, tha-hồ nói xấu bên thua. Người ngoài cuộc, tức dân-chúng, bị ảnh-hưởng tuyên-truyền, cũng hùa theo mà cho bên thắng là chân-mạng thiên-tử, là có chánh-nghĩa v.v... còn bên thua là giặc, là ngụy, là làm phản, v.v...

**ĐƯỢC LÀM VUA, THUA LÀM GIẶC** *tng.* Trong các cuộc tranh-giành quyền chánh, kẻ thắng thì được làm vua, hay đứng ra lập chánh-phủ; kẻ bại thì hoặc chết, hoặc chạy trốn rồi lập chánh-phủ lưu-vong, hay lập chiến-khu chống lại.

**ĐƯỢC LÒNG ĐẤT, MẤT LÒNG ĐÒ** *tng.* Hễ cất nhà ở trên đất liền thì phải bỏ chiếc thuyền, không còn vui thú giang-

hồ được nữa // (B) Hễ cưới vợ thì phải lập gia-đình, mất lòng người tình cũ (qua đường).

**ĐƯỢC LÒNG TA, XÓT-XA LÒNG NGƯỜI** *tng.* Được phần mình thì mình sung-sướng đã đành, kẻ khác phải chịu thiệt-hại cũng đáng tội-nghiệp.

**ĐƯỢC MẤT TUỲ NGƯỜI** *thng.* Được hay mất không có giá-trị tuyệt-đối, mà do quan-niệm người trong cuộc *thd.*: *Khổng-Miệt là cháu đức Khổng-tử, cùng Bật-tử-Tiện là học-trò đức Khổng-tử, cùng làm quan một thời. Đức Khổng-tử qua chơi nhà Khổng-Miệt và hỏi: « Từ khi ngươi ra làm quan, được những điều gì và mất những điều gì »? — Đáp: « Từ khi tôi ra làm quan, chưa được điều gì mà đã mất ba điều: Bận việc quan không học-tập được, vì thế học không thấy tiến; bổng-lộc ít, không đủ châu-cấp họ-hàng, vì thế họ-hàng xa dần; công-việc nhiều, không thể đi thăm người đau, viếng người chết; vì thế, ăn ở với bậu-bạn không trọn vẹn ». Đức Khổng-tử nghe nói, không bằng lòng. Sau ngài đến chơi nhà Bật-tử-Tiện, cũng hỏi như thế, Tiện thưa: « Từ khi ra làm quan, chưa mất điều gì, mà đã được ba điều: Những điều trước học, nay đem ra thực-hành; vì thế học càng thêm tiến; bổng-lộc dầu bạc, cũng có thể châu-cấp ít nhiều cho họ-hàng, nhờ thế mà họ-hàng càng gần; việc quan tuy bận song cũng còn thời-giờ đi thăm người đau, viếng kẻ chết, nhờ thế bậu-bạn càng thân ». Đức Khổng-tử khen: Tử-Tiện thực là quân-tử* Gi. ng.

**ĐƯỢC MỘT NÀY SÁNH TÀY MỘT NỌ** *tng.* Tuy hỏng cái kia (h. việc kia), nhưng được cái này (h. việc này) cũng chẳng kém mấy.

**ĐƯỢC MÙA LÚA THÌ ÚA MÙA CAU, ĐƯỢC MÙA CAU THÌ ĐAU MÙA LÚA** *tng.* Năm nào, lúa được mùa thì cau mất mùa, hay ngược lại (kinh-nghiệm ở BV).

**ĐƯỢC NGƯỜI ĐƯỢC NẾT** *thng.* Đã đẹp lại tốt nết.

**ĐƯỢC TIẾNG KHEN, HO-HEN CHẲNG CÒN** *tng.* Được khen thoả dạ, không còn đòi-hỏi hay kêu-gào chi nữa.

**ĐƯỢC THỂ, DỄ NÊN KHÔN** *tng.* Gặp dịp may mà nên việc, rồi bắt đà ấy mà làm nên thêm; nhờ vậy dại cũng thành khôn.

**ĐƯỢC THỂ DỄ NÓI KHOÁC** *tng.* Gặp-dịp may mà nên việc, dầu nói khoác là do tài sức mình làm ra, cũng được người tin.

**ĐƯỢC VOI ĐÒI TIÊN** *tng.* Con voi là con vật to hơn cả trong rừng, mà người tham khi được voi rồi thì muốn được thứ gì to hơn nữa. Không có thì đòi cho được bà tiên, tuy không to nhưng chắc-chắn phải đẹp tuyệt-trần, nhứt là có nhiều phép lạ // (B) Quá tham-lam, đã được cái này, lại muốn có cái khác cho hơn.

**ĐƯỜI-ƯƠI GIỮ ỐNG** *lv.* Câu-nệ, khư-khư một ý, dầu hư-hỏng cũng chẳng biết; như con đười-ươi bắt người, khi nắm được hai cườm tay thì mừng, cứ nhắm mắt nhe răng cười rũ-rượi, mặc cho người rút tay ra khỏi hai ống tre mà đi mất (thường người đi rừng phòng nạn đười-ươi bắt, bọc hai cườm tay bằng hai ống tre).

**ĐƯƠNG-CUỘC GIẢ MÊ** *thng.* Đang trong cuộc thường bối-rối mà tính sai cả.

**ĐƯƠNG-DƯƠNG TRƯỜNG-BẢN** *đt. TH*: *Lưu Huyền-đức lúc thất-thời, tạm trú nơi huyện Tân-giả với vài ngàn quân, bị Tào-Tháo đem đại-binh tới đánh. Mặc dầu nhờ Khổng-Minh dùng hoả-công thắng Tào vài trận, song binh thiếu tướng ít, đành bỏ Tân-dã chạy qua Phàn-thành; dân-chúng vì mến đức Huyền-đức cũng dắt vợ bồng con chạy theo; binh Tào đón đánh một trận nữa. Chẳng ngờ Khổng-Minh đã dự-phòng trước, dùng hoả-công đốt binh Tào-Nhơn, rồi dùng thuỷ-chiến nơi sông Bạch-hà mà thắng thêm một trận nữa, mới điều-độ dân-chúng vào Phàn-thành. Nhưng cũng phải bỏ Phàn-thành chạy nữa, vì đại-binh Tào-Tháo ép đến bủa vây. Trên đường đi Giang-lăng, mỗi ngày chỉ đi được có 10 dặm, vì mắc lịu-địu dân-chúng. Đến huyện Đương-dương thì binh Tào theo kịp, phân binh vây tứ phía; gia-tiêu Huyền-đức lạc mất, Triệu-tử-Long phải mấy lượt xông vào trận giặc mà tìm 2 bà phu-nhơn và Á-Đầu, một mình chặt ngã 2 cây đại-kỳ và giết hơn 50 danh-tướng của Tào, huyết nhuộm đỏ chiến-bào. Đến cầu Trường-bản, có Trương-Phi một mình đứng trên cầu, hét lui binh Tào cho Triệu-Vân đai Á-Đầu chạy thoát. Đại-binh và Tào-Tháo kéo đến, thấy Trương-Phi oai-dõng cỡi ngựa đứng trên cầu, mọi người đều khiếp không dám*

*tiến tới. Chừng nghe Trương-Phi xưng danh, tiếng to như sấm. Tào-Tháo hoảng-kinh quày ngựa che mặt mà chạy, bao-nhiêu tướng-sĩ cũng chạy theo hơn mấy mươi dặm mới dám dừng lại, Tào-Tháo mão rớt mà không hay* tr.T.

**ĐƯỜNG DÀI MỚI HAY SỨC NGỰA** *thng. dc.* **Trường-đồ tri mã-lực, Sự cửu kiến nhơn-tâm** = Lâu ngày mới biết lòng người tốt xấu cũng như phải chạy đường xa mới biết sức ngựa có bền không.

**ĐƯỜNG ĐI TRONG MIỆNG** *thng.* Tới nơi lạ, không biết đường thì hỏi thăm người; không có chỗ nào mà tìm không được

**ĐƯỜNG ĐI HAY TỐI, NÓI DỐI HAY CÙNG** *tng.* Nói dối mãi, quanh-quần rồi cùng lối chúng biết, cũng như đường đi, đi mãi tới tối mới hay.

**ĐƯỜNG ĐI NƯỚC BƯỚC** *thng.* Kinh-nghiệm trên việc đi đường *II (B)* Kinh-nghiệm trong việc ăn-ở đời nơi chỗ lạ. VL: *Ví dầu lạ cảnh lạ quê, Đường đi nước bước đã thì có nhau CD.*

**ĐƯỜNG-ĐƯỜNG CHÁNH-CHÁNH** *thng.* Ngay-thẳng rành-rẽ, rõ-ràng, không một chút gì gian-dối hay e-ngại.

**ĐƯỜNG KIA NỖI NỌ** *thng.* Nhiều điều lo-lắng trong lòng. VL: *Đường kia nỗi nọ như chia mối sầu* K.

**ĐƯỜNG KIM MỐI CHỈ** *thng.* Việc may vá thêu thùa của đàn-bà con gái *II (B)* Chi-tiết vụn-vặt.

**ĐƯỜNG KHÔN LẼ PHẢI** *thng.* Việc ăn-ở đời (xử thế) phải khôn và biết điều.

**ĐƯỜNG-TÝ ĐƯƠNG XA** *thng.* X. **Bọ ngựa chống xe.**

**ĐƯỜNG TƠ KẼ TÓC** *thng.* Mọi chi-tiết vụn-vặt thuật lại *II* Chỉ xê-xích một tí.

**ĐỨT NỐI, RỐI GỠ** *tng.* Hễ đứt thì nối cho liền, hễ rối thì gỡ cho suôn *II (B)* Gặp trở-ngại, khó-khăn thì tìm cách vượt qua, không nên thối-chí mà bỏ dở công-việc.

**ĐƯỜNG XA GÁNH NẶNG** *thng.* Đường thì xa, mà gánh thì nặng, phải bền lòng gắng sức mới tới *II (B)* Phận-sự to, trách-nhiệm nặng phải gánh chịu lâu ngày

# E

**EM CHỒNG CHỊ DÂU** *thng.* Em chồng gái và chị dâu ít khi thuận nhau khi ở chung một nhà. VL. : *Em chồng ở với chị dâu, Coi chừng chúng nó thuốc nhau có ngày CD.*

**ÉM NHƯ ÉM MÙNG** *lv.* Ém cho nhẹm, giữ thật kín h. Dìm mất, giấu-mất, như ém mí mùng dưới chiếu.

**ÉN LIỆNG CÒ BAY** *thng.* Cảnh trời chiều êm-ả ở đồng ruộng. VL. : *Chiều chiều én liệng cò bay, Con voi bẻ mía chạy ngay lên rừng CD.*

**ÉO-LE TÌNH ĐỜI** *thng.* Việc đối-xử nhau ở đời có lắm chuyện éo-le như : thương mà chẳng gần nhau, ghét mà vẫn chung-đụng nhau, ơn bị xem như oán, bạn đời làm thù v.v...

**ÉP DẦU ÉP MỠ, AI NỠ ÉP DUYÊN** *tng.* Việc vợ chồng, không thương thì thôi, cha mẹ hay kẻ có quyền không nên ép.

**ÉP LIỄU NÀI HOA** *thng.* Cưỡng-bức, cố rù quến để giao-hợp cho kỳ được *(Clg.* Liễu ép hoa nài hay Nài hoa ép liễu).

# Ê

**Ê-A KINH MỘT BỘ, LỐC-CỐC MÕ BA HỒI** *thng.* Công-phu hằng ngày của người tu theo đạo Phật.

**ẾCH NẰM ĐÁY GIẾNG** *thng. dc.* **Tỉnh đề chi oa khuy thiên tiếu** *ChQS.* Người học ít, ít đi xa, ít từng-trải, việc thấy biết hẹp-hòi, trí-hoá kém-cỏi, mà tự-phụ như con ếch nằm dưới đáy giếng, chỉ thấy trời bằng miệng giếng.

**ẾCH VỜ HOA DÂM BỤT** *tng.* Vờ-vẹp tươm-tướp, tham-lam ích-kỷ, thấy lợi hay sắc đẹp là làm càn như con ếch thấy côn-trùng trên hoa là vồ đại, không biết tiếc cái hoa đẹp.

**ÊM NHƯ CÁT, MÁT NHƯ NƯỚC** *lv.* Lời nói ngọt-dịu nghe rất êm tai và mát ruột.

**ÊM NHƯ RU** *lv.* Lời nói ngọt-dịu, giọng trầm-trầm nghe rất êm-tai, như hát ru em.

**ÊM RU BÀ RÙ** *thng.* Im-lặng, không có chi cả.

**ẾM (h. ÁNG) BÀN TỔ, ĐỔ BÀN BINH** *thng.* Ngồi hay đứng trước mặt người hay trước sập hàng, cản-trở việc mua bán hay che áng bên trong.

# G

**GÀ CON NHÚNG NƯỚC** *lv.* Dáng người gầy và cao, lỏng-thỏng h. Dáng người cóm-róm sợ-sệt.

**GÀ CÒ** (h. **QUÈ**) **ĂN QUẨN** (h. **VẨN**) **CỐI XAY** *tng.* Chỉ hiếp-đáp hay chơi gác người nhà hay người trong xóm.

**GÀ CÙNG CHUỒNG BỚI MẶT ĐÁ NHAU** *tng.* Anh em một nhà, người cùng đồng-thề hay dân một nước cứ tranh-giành nhau cái lợi trước mắt hay chút hư-danh rồi xâu-xé, chém giết lẫn nhau, không kể gì đến việc lâu dài của toàn-thề *thd.*: *Ba con rận tranh nhau hút máu một con lợn đèn đem nhau đi kiện. Một con rận khác gặp hỏi: « Ba anh kiện nhau về việc gì thế »? Ba con kia rập đáp: « Chúng tôi kiện nhau vì tranh nhau một miếng đất mà mỡ ». Con nọ nói: « Tôi tưởng các anh chẳng nên tranh lẫn nhau làm chi, mà chỉ nên lo con dao của đồ-tể giết lợn, ngọn lửa của rơm thui lợn mà thôi ». Ba con rận nghe ra, biết là dại, kéo nhau trở về, cùng nhau quần-tụ làm-ăn với nhau, no đói không bỏ nhau. Con lợn ngày càng gầy, chủ không bán thịt cứ để vậy nuôi; ba con rận nhờ thế mà no đủ mãi* CHTH.

**GÀ CHẾT VÌ TIẾNG GÁY** *thng.* Tiếng gà gáy đối với người tuy có ích, song đối với đồng-loại chúng là một lời thách-thức rất đáng ghét, thế nào cũng bị những con gà khác tìm đá chết *II (B)* Con người bị hại thường do lời nói lớn-lối khoe-khoang, gây cho những người cùng giai-cấp, chung quyền-lợi ác ganh-tỵ, không kịp thì chẳng cũng tìm cách mưu-hại; ngoài ra, có thể bị kẻ gian-manh, biết chỗ yếu ấy, dùng lời phỉnh-nịnh để lợi-dụng hoặc giết hại.

**GÀ ĐẺ GÀ CỤC-TÁC, ÁC ĐẺ ÁC LA** *tng.* Tính tự-nhiên của gà mái hay ác (quạ) mái, hễ đẻ xong thì cục-tác hay la vang lên *II (B)* Trong một đám đông, người nào lên tiếng trước để phanh-phui một việc mờ-ám, nhứt là cố tỏ ra mình là người ngay thật, thì mười lần hết bảy tám, chính người ấy là thủ-phạm.

**GÀ ĐẺ TRỨNG VÀNG** *thng.* Mối lợi từ-từ nhưng vô-tận nếu đừng tham-lam vơ-vét một lần *thd.*: *Một con gà kia, mỗi ngày đẻ ra một trứng bằng vàng. Chủ nó rất mừng và ngỡ trong bụng gà có một kho vàng to lắm, nên làm thịt và mổ phắt con gà ra thì, cũng như mọi con gà khác, chẳng có chút vàng nào cả* ng. ng. LA-PHÔNG-TÊN.

**GÀ GHÉT TIẾNG GÁY** (h. **CON**) **GÀ NÓ GHÉT TIẾNG GÁY** *tng.* Gà trống khi nghe con khác gáy thì tìm đá ngay *II (B)* Những lời khoe-khoang lớn-lối thường dễ chọc cho người ta ghét nhứt là người đồng hạng.

**GÀ LUỘC LẠI** *thng.* Người đàn-bà lấy chồng lần thứ hai, thứ ba... VL: *Hạ qua dám ước lại xuân, Dễ hầu gà luộc mấy lần nữa sao?* TrTh.

**GÀ LỮ GÁY CÀN** *thng.* Đàn-bà hiếp-đáp chồng, giành quyền điều-khiển việc nhà *đt. TH: Khi Hán Cao-tổ băng, Lữ-hậu cầm hết quyền chánh, mặc dầu có Huệ-*

*đế là con bà nối ngôi vua ; đối với nước Nam vào thời Triệu Võ-đế, bà cấm việc qua lại mua bán.* VL : *Gặp khi gà Lữ gáy càn, Chia đôi Hán Việt lại toan sinh lòng* QSDC.

**GÀ MÁI ĐÁ GÀ CỒ** *thng.* Đàn-bà đánh đàn-ông (thường là vợ đánh chồng).

**GÀ MÁI GÁY GỞ** *tng.* Gà mái mà gáy là báo điềm chẳng lành.

**GÀ MẤT MẸ** *thng.* Con nhỏ xa mẹ (mẹ chết, lấy chồng khác hay vì lẽ nào xa con).

**GÀ MỞ CỬA MẢ** *thng.* Ngơ-ngáo, khờ-khạo như con gà ôm từ nhà ra nghĩa-địa rồi được thả giữa đông người trước tiếng mõ tiếng chuông và tiếng tụng kinh trong lễ mở cửa mả.

**GÀ NGƯỜI GÁY, GÀ TA SỐNG (TRỐNG)** *tng.* Gà người là gà trống biết gáy, gà ta cũng gà trống, lại chẳng biết gáy hay sao ? *II (B)* Ở đời, họ muốn gây chuyện ăn-thua với mình, thì mình cũng gan cũng ruột như họ, việc gì lại chịu lép, mà chẳng đương-đầu chống-chọi ?

**GÀ NHÀ BÔI MẶT ĐÁ NHAU** *tng.* X. **Gà cùng chuồng bôi mặt đá nhau.**

**GÀ SỐNG (TRỐNG) NUÔI CON** *thng.* Cha phải bận tâm săn-sóc nuôi con như người đàn-bà, vì mẹ nó chết hay đã có chồng khác.

**GÀ TA GÁY, GÀ MÌNH CŨNG ĐẬP CÁNH** *tng.* Người ta hống-hách lấn-lướt mình, ít ra mình cũng tỏ ra dám đương-đầu với họ (không thì họ sẽ đè đầu đè cổ mình), như gà, khi nghe gà khác gáy, cũng vỗ cánh gáy đáp.

**GÀ TỨC NHAU VÌ TIẾNG GÁY** *tng.* Người ta sở-dĩ ganh-tỵ, tìm cách hạ đối-phương là tại đối-phương hay khoe-khoang, khoác-lác.

**GÁ BẠC LÀM GIÀU, BẮC CẦU LÀM PHƯỚC** *tng.* Cho vay nặng lời để làm giàu, rồi bắc cầu làm phước cho tiêu tội *II (B)* Vừa làm tội, vừa làm phước (tốt hơn đừng gây ra tội, dầu không làm phước cũng chẳng sao).

**GÁ THỔ ĐỔ HỒ** *thng.* X. **Chứa thổ đổ hồ.**

**GẢ BÁN SO-KÈ GỐC RẠ** *tng.* Trong việc dựng vợ gả chồng cho con-cái, người ta hay so-đo giàu nghèo (bên kia phải giàu hơn hoặc bằng mình, mới nhận làm sui).

**GẢ CON BÙ CỦA** *thng.* Gả con gái lấy chồng và bù thêm của - cải cho rể (vì thương rể nghèo, muốn giúp vốn cho vợ chồng nó làm-ăn hoặc vì con gái đã ế chồng lâu).

**GẢ ĐI BÁN LẠI** *thng.* Đã gả đứa gái lấy chồng rồi bắt lại gả nơi khác *đt. Trần-thủ-Độ sắp-đặt cho cháu là Trần-Cảnh lấy Lý Chiêu-hoàng, bắt Lý Chiêu-hoàng nhường ngôi cho chồng là Trần-Cảnh rồi đem Lý Chiêu-hoàng gả cho Lê - phụ - Trần.* VL : *Chiêu-hoàng duyên trước làm sao, Gả đi bán lại, coi vào khó nghe* QSDC.

**GÃ LÝ, CHÀNG TRƯƠNG** *thng.* Trương - Tam, Lý-Tứ, tiếng thường dùng trong tình-sử để chỉ các tay chơi-bời, khi muốn tả người đàn-bà nay lấy người này, mai lấy người khác. VL : *Mấy người tính nước, lòng mây, Sớm đưa gã Lý, tối vầy chàng Trương* Tr. Th.

**GÁC CHÂN CHỮ NGŨ** *thng.* Nằm hay ngồi mà chân bên này gác bàn qua đầu gối chân kia, giống hình chữ Ngũ (chữ hán).

**GÁC ĐẰNG** *thng.* Cái lầu của Đằng-vương đời Đường ở quận Nam-xương, tỉnh Giang-tây, là nơi thường tập-hợp văn-nhân thi-sĩ để ngâm thi vịnh phú. Có đêm, Vương-Bột mới 19 tuổi, đi thuyền nhờ thuận gió tới bến Mã-dương tiện đường ghé đấy, được mời hội yến, làm thơ. VL : *Đưa duyên nhờ gió gác Đằng, Đành hay con tạo nhắc bằng đồng cân* Tr. Th.

**GÁC ĐẦU VỀ NÚI** *thng.* Chết (tiếng dùng cho người già).

**GÁC ĐƯỜNG YẾN CHÂU** *thng.* Việc tưởng-thưởng bầy tôi có công dựng nước (Châu Võ-vương cầm đầu 800 chư-hầu hạ được nhà Thương rồi ban yến cho chư-hầu ; nhà Đường khi dẹp hết 18 vị Phan-vương để thống-nhất Trung-hoa có cất cái gác Lăng-yên trong ấy tạc hình các quan có công-trận).

**GÁC TAY LÊN TRÁN** *thng.* X. **Nằm gác tay lên trán.**

**GÁC TÍA LẦU SON** *thng.* Nơi con gái con nhà sang-trọng ở *II (R)* Hạng đàn-bà con gái sang-trọng.

**GAI TRÊN RỪNG AI VÓT MÀ NHỌN, TRÁI TRÊN CÂY AI VO MÀ TRÒN** *tng.* Mọi sinh-vật, kể cả tâm-tánh con người, đều do một đấng thiêng-liêng tạo ra, không ai muốn thế này hay thế khác mà được.

**GÁI CÓ CON NHƯ BỒ-HÒN CÓ RỄ** *tng.* Đàn-bà lấy chồng và sinh được con thì tình chồng vợ đã được chắc-chắn, như cây bồ-hòn có rễ ăn sâu xuống đất.

**GÁI CÓ CÔNG THÌ CHỒNG CHẲNG PHỤ** *tng.* Đàn-bà giúp chồng làm nên sự-nghiệp, nhất là có công sinh con trai nối dòng nhà chồng, thì được chồng tâng-tiu chớ không bao-giờ phụ.

**GÁI CÓ CHỒNG NHƯ GÔNG ĐEO CỔ** *tng.* Có chồng tất bị ràng-buộc trong việc gia-đình; nếu gặp người chồng ghen càng mất cả tự-do, không khác gì bị tội mang gông.

**GÁI CÓ CHỒNG NHƯ RỒNG CÓ VÂY (h. Vi)** *tng.* Gái đã lớn mà chưa có chồng thì máu huyết không điều-hoà, hay sinh bệnh hoặc võ-vàng, khi có chồng thì âm-dương đầy-đủ, nước da tươi-nhuận hồng-hào // Gái chưa có chồng thường bị cha mẹ gắt-gao kìm-hãm để giữ tiếng tốt, con gái vì thế mà không dám đi ngang về tắt, nói không dám lớn tiếng, cười chẳng dám hở môi; khi có chồng rồi, nhất là được chồng cưng, thì không còn phải bó-buộc nữa, như rồng có vây, mặc sức vẫy-vùng.

**GÁI ĐĨ GIÀ MỒM** *thng.* Đàn-bà con gái mà cả lời to tiếng, cãi sướt sau khi đã làm một việc bất-chánh.

**GÁI GIỐNG CHA GIÀU BA HỌ (h. ĐỤN), TRAI GIỐNG MẸ, KHÓ BA ĐỜI, (h. LỤN XƯƠNG)** *tng.* Theo kinh-nghiệm, gái giống cha thì giàu to, còn trai mà giống mẹ thì nghèo mạt.

**GÁI KHÔNG CON NHƯ BÈ NGHỀ TRÔI SÔNG** *tng.* Đàn-bà có chồng mà không có con thì tình vợ chồng rất bấp-bênh, như những về nghề (loại cỏ sống trên mặt nước như lục-bình) trôi lềnh-bềnh dưới sông, rễ không đụng đất.

**GÁI KHÔNG CHỒNG NHƯ PHẢN GỖ LONG ĐÌNH** *tng.* Gái không có chồng thì đời sống bấp-bênh; còn cha mẹ chẳng nói chi, khi cha mẹ qua đời thì không nơi nương-tựa; ở với anh chị em thì không chắc-chắn, như cái phản đã cũ, đinh đã long.

**GÁI LỠ-THÌ (THỜI) GẶP QUAN TRI GOÁ VỢ** *thng.* Dịp may ít có (như gái lỡ-thời mà lấy được người goá vợ, mà người ấy lại là quan Tri (Tri-châu, Tri-phủ, Tri-huyện) mới là có phước cho chớ).

**GÁI LỠ-THỜI, BỜI-RỜI NHƯ CƠM NGUỘI** *tng.* Phần nhiều gái lỡ-thời nói chuyện không duyên-dáng; có người vì quá thái-thầm, cầu-cao mà lỡ thời *thd.*: *Có cô gái làng Tất-thất TH. đã 36 tuổi mà chưa chồng, cả ngày đứng dựa cột mà thở dài. Có ai hỏi thì nàng đáp « Buồn cho tương-lai nước Lỗ ».*

**GÁI MỘT CON, CẢI NGỒNG NON, CƠM CHÍN TỚI** *tng.* Các món sốt-dẻo, thật ngon.

**GÁI MỘT CON, TRÔNG MÒN CON MẮT** *tng.* Gái mới đẻ một lứa mới thật là đẹp (hồng-hào, nở-nang lại dạn-dĩ), trông mãi không chán.

**GÁI NUÔI CHỒNG ỐM, BÉO TRÒN CỐI XAY** *tng.* Đàn-bà nuôi chồng có bệnh thường ăn thêm phần của chồng nên mập béo như cái cối xay, vì chồng bệnh ăn ít (gia-đình nghèo, ăn uống thiếu-thốn).

**GÁI NGOAN KÊU OAN CHO CHỒNG** *đt. Ông Bùi-hữu-Nghĩa làm tri-huyện trong tỉnh Vĩnh-long, đệ tờ về tỉnh xin bãi thuế thuỷ-lợi cho dân để tránh một cuộc tranh-chấp có thể gây rối loạn giữa người Minh-hương và người Thổ (Cao-mên). Quan tỉnh giận, hạ-ngục ông và thượng-sớ về kinh xin cách-chức ông. Bà huyện thân đến tỉnh van xin không được; phải lặn lội ra kinh, giục trống Tam-toà, thượng-sớ thân-oan cho chồng. Triều-đình ra lệnh tra-xét, thấy Bùi-hữu-Nghĩa vô-tội nên tha, nhưng phải đổi đi An-giang. Bà huyện ở lại nhà lo việc ruộng-nương, không bao lâu thì qua đời. Chừng ông Bùi-hữu-Nghĩa về đến nhà, thì mồ đã xanh cỏ. Ông đau-đớn hạ bút viết đôi liễn thờ bà:* **Ngã chi bần, khanh độc năng trợ; ngã chi oan, khanh độc năng minh, triều quận cộng xưng khanh thị phụ. Khanh chi bịnh, ngã bất đắc dưỡng, khanh chi tử, ngã bất đắc tống, giang-san ưng tiếu**

**ngã chi phu** *(Tôi nghèo, bà giúp được; tôi oan, bà làm cho sáng-tỏ; khắp nước đều khen bà đáng mặt vợ. Bà bịnh, tôi không nuôi; bà chết, tôi không sao chôn-cất, núi sông đều cười tôi chẳng xứng chồng).*

**GÁI NGOAN LÀM QUAN CHO CHỒNG** *tng.* Đàn-bà khôn-ngoan, mua bán giỏi, nuôi chồng ăn-học làm quan; cũng có người, chồng đã làm quan, nhờ khôn-lanh chạy-chọt, chồng mau thăng chức *thd.*: *Vợ tên đánh xe cho Yến-Anh một hôm thấy chồng tay cầm cương, tay cầm dù mà mặt vắc-hất lên trời, dương-dương tự-đắc; nàng lấy làm xấu-hổ bảo chồng: «Thiếp thấy quan tướng-quốc, người thấp bé, làm đến chức tể-tướng nước Tề, danh tiếng lẫy-lừng khắp thiên-hạ, mà lúc nào cũng khiêm-nhường như chưa bằng ai. Còn chàng cao lớn đầy-đà, chỉ mới làm được tên đánh xe tầm-thường, mà thiếp thấy chàng hách-dịch, ra dáng vinh-hạnh lắm, coi như không ai bằng mình. Nên thiếp xin bỏ chàng thiếp đi». Tên đánh xe tỉnh-ngộ, bỏ được cái bộ vênh-váo, chừa được tính nông-nổi. Yến-Anh hay tự-sự, bèn cất tên đánh xe lên chức đại-phu CHTH.*

**GÁI PHẢI HƠI TRAI, NHƯ THÀI-LÀI PHẢI CỨT CHÓ** *tng.* Gái mà được trai chọc-ghẹo hay làm quen thì lòng phới-phở, mặt dồi sắc; nếu được cùng trai ăn-nằm lại nở-nang mau lớn như cỏ thài-lài mà được vô phân chó.

**GÁI THAM TÀI, TRAI THAM SẮC** *tng.* Thế thường thì con gái thích lấy chồng giàu, con trai thì thích lấy vợ đẹp.

**GÁI THƯƠNG CHỒNG ĐANG ĐÔNG BUỔI CHỢ, TRAI THƯƠNG VỢ NẮNG QUÁI CHIỀU HÔM** *tng.* Vợ chồng còn trẻ, thường tình yêu rất đậm-đà nhưng không được bền-vững, như buổi chợ đông nhóm giây-lát rồi tan, như mây ráng lúc trời chiều, mặt trời lặn thì tối hẳn.

**GÃI ĐẦU GÃI TAI** *thng.* Dáng người tìm-tòi suy-nghĩ một việc đã quên phắt hay dáng người cung-kính sợ-sệt.

**GÃI NGAY CHỖ NGỨA** *thng.* Nói hay làm đúng vào ý mong muốn của người.

**GÃI NHƯ GÃI GHẺ** *lv.* Gãi trơ-trất một chỗ.

**GÃY GÁNH CANG-THƯỜNG** *thng.* Chết vợ hay chết chồng.

**GÃY GÁNH GIỮA ĐƯỜNG** *thng.* Chết vợ hay chết chồng khi cả hai đều còn trẻ *II (R)* Bỏ dở công-việc vì lý-do không tránh tránh.

**GÃY GÓC BÁNH CHƯNG** *thng.* Toạc-móng-heo, rành-rẽ, không chút giấu-giếm.

**GAN ĂN CƯỚP** *thng.* Sự táo-bạo của người làm liều, không sợ tù-tội như kẻ cướp làm càn, biết có tội mà vẫn giựt của giết người.

**GAN CÓC TÍA** *thng.* Gái táo-bạo phi-thường không sợ nguy-hiểm, mặc dầu sức yếu tài hèn.

**GAN THẤT RUỘT BÀO** *thng.* Lòng sa-thất đau-đớn. VL: *Bước xuống tàu ruột bào gan thất, Trời hỡi trời chồng bắc vợ nam CD.*

**GAN VÀNG DẠ SẮT** *thng.* Cương-quyết chặt dạ.

**GÁN VỢ ĐỢ CON** *thng.* Quá nghèo, không tiền đóng thuế hay trả nợ, phải gán vợ và đợ con để lấy tiền trang-trải (thường là lời mắng của chủ nợ hay người thúc thuế).

**GẠN ĐỤC LÓNG TRONG** *thng.* Hỏi lại cặn-kẽ và so-sánh mọi sự-việc để hiểu rõ lẽ phải quấy.

**GANG TẤC** *thng.* Một gang một tấc, thật ngắn, thật gần, không xê-xích bao nhiêu *đt. TH*: *Tề Hoàn-công làm bá dẫn các chư-hầu đi chầu vua nhà Châu. Vua không cho Tề Hoàn-công lạy, mà Hoàn-công cứ lạy và nói: «Trước mặt rồng, không dám sai một gang tấc».*

**GANH HIỀN GHÉT NGÕ** *thng.* Ganh-ghét những người có tài được nhiều người mến-chuộng.

**GÁNH BÀN ĐỘC MƯỚN** *thng.* Gánh-vác việc người (lời chỉ-trích của kẻ khác).

**GÁNH GẠCH BÁT-TRÀNG** *thng. dcd.* **Tiếc công gánh gạch Bát-tràng, Xây hồ bán-nguyệt cho nàng rửa chân**: *Đời Lê, vợ Trịnh-Sâm là Đặng-thị-Huệ bắt dân lên làng Bát-tràng gánh gạch về xây hồ Tây.*

**GÁNH NẶNG ĐƯỜNG XA** *thng.* **Xa Đường xe gánh nặng.**

**GÁNH VÀNG ĐI ĐỔ SÔNG NGÔ** *thng.* Mua-chác của người Tàu để làm giàu cho họ. VL: *Gánh vàng đi đổ sông Ngô, Đêm nằm tơ-tưởng đi mò sông Thương CD.*

**GÁO DÀI HƠN CHUÔI** *tng.* Chuyện ngược đời như: vợ cả tiếng mắng chồng, con nặng lời chê-bai cha mẹ, v.v...

**GẠO CHỢ NƯỚC SÔNG** *thng.* Sống lang-thang, không nhà cửa nhứt-định. VL: *Ví dầu cậu mợ đi buôn, Xuống biển lên nguồn, gạo chợ nước sông CD.*

**GẠO DA NGÀ, NHÀ GỖ LIM** *tng.* Giàu-có, mực sống cao, ăn ròng gạo trắng, ở nhà cất bằng gỗ lim.

**GẠO ĐỔ BỐC CHẲNG ĐẦY THƯNG** *tng.* Gạo rủi đổ rồi, hốt lại không thể nào đủ như trước *II (B)* Vợ chồng, vì lẽ nào đã thôi nhau, sau có lấy lại, tình yêu khó đậm-đà như trước.

**GẠO TRẮNG, THAN RƠM** *dcd.* **Tiếc thay hột gạo trắng ngần, Đã vo nước đục lại vần than rơm** = *Huyền-Trân công-chúa phải về với Chế-Mân là vua Chiêm-thành để đổi lấy hai châu Ô, Ri; sau Chế-Mân chết, Trần-khắc-Chung lập kế đem công-chúa về nước; đường xa lâu ngày, khó tránh được việc không hay giữa trai tài gái sắc.*

**GÀU LÀNH AI LẠI TRÉT CHAI** *tng.* Nếu dàng-hoàng, không trai trên gái dưới, ai dám nói xấu mình (do câu: «Mèo lành ai nỡ xách tai» lâu ngày nói trại).

**GẮP LỬA BỎ BÀN TAY** *thng.* Tự mình làm khổ cho mình.

**GẶP BUỔI ĐEN, CHỒN ĐÈN MẮC BẪY** *tng.* Chồn đèn rất tinh-khôn, nếu mắc bẫy là gặp hồi đen (xui) *II (B)* Gặp lúc xui, kẻ tinh-ranh đến đâu mà làm quấy cũng bị người bắt được.

**GẶP SAO HAY VẬY** *thng.* Phó cho may rủi, không định trước được, việc sẽ ra sao cũng phải chịu.

**GẮT NHƯ CỨT KHỈ (h. MẮM THỐI)** *lv.* Mùi thật gắt.

**GÂY BÈ GÂY ĐẢNG** *thng.* Lập bè-đảng, chia phe phái.

**GÂY HỜN CHUỐC OÁN** *thng.* Gây ra việc oán-thù với người.

**GẬY ÔNG (h. BÀ) ĐẬP LƯNG ÔNG (h. BÀ)** *tng.* Chính mình chịu tai-hại do mình gây cho người; nhưng vì lẽ nào đó, tai-hại ấy lại đổ về mình..

**GẬY PHÉP** *đt. TH*: Phí-trường-Phòng, người đời Hán, học đạo với Hồ-Công, có một cây gậy bằng trúc. Muốn đi đâu, ông thảy cây gậy trúc ấy lên hoá ra con rồng cho ông cỡi bay đi.

**GẬY VÔNG PHÁ ĐỔ NHÀ GẠCH** *tng.* Gậy bằng cây vông rất xốp và nhẹ mà phá vỡ được nhà bằng gạch *II (B)* *a)* Việc tầm-thường, lắm khi gây tai-hại nặng-nề; *b)* Dùng sức ít mà may được việc to, vốn không bao-nhiêu mà thành-công rất lớn.

**GÂN GÀ** *đt. TH*: *Tào-Tháo đóng binh nơi Dương-bình-quan, muốn tấn thì bị Mã-Siêu ngăn-trở, muốn lui thì e người bên Thục chê-cười; ngồi dùng cơm mà lòng còn dự-dự, cầm cái chân gà mà day qua trở lại luôn. Bỗng có Hạ-hầu-Đôn vào xin khẩu-hiệu dùng trong đêm. Tháo bèn ra khẩu-hiệu «Gân gà». Dương-Tu hay được, hối bộ-hạ mình sửa-soạn lui binh. Hạ-hầu-Đôn thấy lạ hỏi, Tu cắt-nghĩa: Gân gà vốn không có thịt, ăn thì không được, bỏ thì tiếc; đó là tâm-sự của Nguỵ-vương lúc nầy. Tiến thì không qua được vòng binh Mã-Siêu, lui thì mất hết uy-danh. Hạ-hầu-Đôn nghe có lý, cũng truyền quân-sĩ dưới quyền mình sắm-sửa lui binh. Các đạo binh khác cũng bắt-chước theo. Tào-Tháo hay được, lật-đật cho chém đầu Dương-Tu là người tuy thông-minh song hay khoe tài, đã từng làm cho Tào-Tháo để ý không ưa.*

**GẦN BAY LA, XA BAY BỔNG** *tng.* Đường gần thì bay là-là dưới thấp, đường xa phải bay cao rồi hạ xuống thì vừa *II (B)* Bà-con trong thân thì thế nào cũng được; người dưng thì thẳng tay, không nhân-nhượng.

**GẦN BÙN MÀ CHẲNG HÔI TANH MÙI BÙN** *dcd.* **Trong đầm gì đẹp bằng sen, Lá xanh bông trắng lại chen nhị vàng. Nhị vàng bông trắng lá xanh, Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn** = Chung lộn với kẻ xấu mà không giống họ.

**GẦN CHÙA GỌI BỤT BẰNG ANH** *tng.* Lân-la thân-mật quá thì sanh tính suồng-sã, lờn mặt, mất cả tôn-ty, lễ-nghĩa.

**GẦN ĐẤT XA TRỜI** *thng.* Tình-trạng người già, gần chết.

**GẦN KÈ MIỆNG LỖ** *thng. Nhtr.*

**GẦN LỬA RÁT MẶT** *tng.* Ở gần kẻ hung-dữ thô-tục, hằng ngày phải nghe phải thấy những lời lẽ cộc-cằn thô-lỗ và hành-vi đốn-mạt, bắt mình khó chịu.

**GẦN MỰC THÌ ĐEN, GẦN ĐÈN THÌ SÁNG (h. RẠNG)** *tng. dc*: **Cận mặc giả hắc, cận đăng tắc minh** = Gần người xấu, thì nhiễm tật xấu, gần người tốt thì nhiễm tánh tốt *thd.*: *Nước Kinh có người xem tướng giỏi, nói câu nào cũng trúng. Vua Trang-vương vời lại hỏi thuật xem tướng của ông, thì ông đáp*: *« Thần không có thuật chi lạ cả. Thần chỉ xem bạn người ta mà biết người ta thế nào. Hễ ai chơi với những người bạn hiếu, đễ, thuần, cẩn, biết giữ phép nước, thì thần đoán người ấy có ngày thân sẽ vẻ-vang, nhà tất thịnh-vượng. Quan-lại mà chơi với những bạn thành, tín, có phẩm-hạnh, thích điều phải, thì đó là ông quan tốt, giúp vua được nhiều ích-lợi, càng ngày càng được cao-thăng. Vua chúa mà có nhiều tôi trung; gần dám can vua, xa tận dạ trung-thành, có lỗi biết chừa, thấy người có công dám thưởng, đó là ông vua sáng, nước được trị-an, thiên-hạ tất quy-phục* ».

**GẦN NHÀ GIÀU NHƯ ĐAU RĂNG ĂN CỐM** *tng.* Nghèo mà ở gần người giàu thì tự-ty mặc-cảm, luôn-luôn khó chịu bởi hai mực sống khác nhau, cách sống cũng khác nhau như đau răng mà phải nhai cốm.

**GẦN THỜ CHA, XA THỜ CHÚA** *dc.* **Nhĩ chi sự phụ, viễn chi sự quân** = Trong nhà thì phụng-sự cha mẹ hết lòng, ra ngoài đời thì phò vua giúp nước.

**GẦN XUỐNG LỖ** *thng. Nh.* **Gần kề miệng lỏ.**

**GẬT LẤY GẬT ĐỂ** *thng.* Gật đầu lia-lịa tỏ ý bằng lòng, không kịp xét phải quấy, lợi hại chi cả, *đt*: *Thời Pháp-thuộc, quy-chế các Hội-đồng dân-cử định số nghị-sĩ Pháp bằng số nghị-sĩ Nam, mặc dầu dân Nam đông hơn dân Pháp. Thêm một cái lợi cho bên Pháp là hết phân nửa nghị-sĩ Nam đều có quốc-tịch Pháp, thành ra số nghị-sĩ Pháp đồ-đồng là 3/4, nghị-sĩ Nam chỉ có 1/4. Ngoài ra, các-cuộc bàn-cãi đều dùng tiếng Pháp, nghị-sĩ Nam dầu giỏi đến đâu cũng khó cãi cho qua người Pháp khi họ dùng tiếng mẹ đẻ của họ. Nhiều lần bị lép vế, nghị-sĩ Nam thấy có chống những đề-nghị có lợi cho Pháp và hại cho Nam cũng chẳng thay-đổi được kết-quả khi biểu-quyết, nên trước đề-nghị nào họ cũng gật lấy gật đề cho qua, lại khỏi gây ác-cảm với chánh-phủ Pháp. Vì thế, thời ấy có danh-từ « Nghị gật »*.

**GÓC BIỂN CHƠN TRỜI** *dc*: **Hải-giác thiên-nhai** = Nơi xa-xôi nào đâu không biết.

**GÓC TƯ GÓC TÁM** *thng.* Đồng bạc con cò xưa chẻ làm tư để mua lẻ, bằng 25 xu, và chẻ làm tám thì bằng 12 xu rưỡi; sau, Đông-pháp ngân-hàng có phát-hành bạc-cắc lẻ, thì đồng một quan (20 xu) gọi là góc tư, đồng hào một cắc (10 xu) gọi là góc tám.

**GỎI THÈM, NEM THỪA** *tng.* Gỏi có ít, ăn không đủ nên thèm; nem có nhiều, ăn đã thèm rồi mà còn thừa *II (B) a)* Những thức ăn ngon hay những thú vui, không nên dùng hay chơi hết sức, vì nhiều quá thì chán; nên hạn-chế để nhín lại sự thèm-thuồng, sau dùng nữa hay chơi nữa mới biết ngon, biết vui; *b)* Món thì nhiều, món thì ít, không đều nhau.

**GỌI DẠ BẢO VÂNG** *tng.* Bổn-phận kẻ nhỏ trong nhà, phải lễ-phép vâng lời người lớn.

**GỌI NHƯ GỌI (h. HÒ) ĐÒ** *lv.* Gọi nhiều tiếng và gọi to thật lâu, như gọi lái đò đang ở bên kia sông.

**GÓP BA NĂM, THIÊU MỘT GIỜ** *tng.* Công khó góp-nhóp lâu ngày, chỉ trong một chốc là tiêu hết (bị cháy nhà, bị cướp hay thua cờ-bạc) *II (B)* Ăn-ở hiền-lành, tu nhơn tích đức đã lâu, nay vì nóng giận trong một lúc mà buông lời hung dữ hay làm một việc ác, nhân-đức hoặc tiếng tốt trước đều tiêu-tan.

**GÓP GIÓ LÀM BÃO** *tng.* Góp-nhóp mỗi khi một ít, lâu ngày thành số to.

**GÓT SEN** *đt. TH*: Chân bước nhẹ-nhàng yểu-điệu của đàn-bà đẹp: *Đông-hôn-hầu nước Tề say-mê tướng đi yểu-điệu của vợ là nàng Phan-Phi, cho đúc nhiều hoa sen bằng vàng đặt dưới gạch cho Phan-Phi bước đi trên ấy, rồi gọi là mỗi bước của Phan-*

*Phi đều hiện ra hoa sen.* VL: *Thời-trân thức-thức sẵn bày, Gót sen thoăn-thoắt dạo ngay mé tường* K.

**GỖ RẮN KHÓ ĐẼO, ĐẼO NÊN CÔNG** *tng.* Người cứng đầu khó dạy, hoặc người cứng-cỏi, khó cảm-hoá, nhưng một khi dạy được hay cảm-hoá được, thì người ấy rất tốt, dùng rất được việc; cũng như gỗ cứng, nếu gặp tay thợ khéo và dụng-cụ bén, tạo ra được món đồ dùng, thì món ấy tất phải tốt và quý.

**GỐI DU-TIÊN** *đt. TH*: Đời Đường, nước Quy-tư có cống một cái gối đỏ như mã-não, nằm lên thì thấy đủ tám châu chín đảo, bốn biển năm hồ, gọi là Du-tiên-chẩm. VL: *Trên gác phượng, dưới lầu xanh, Gối du-tiên hãy rành-rành song-song* CO.

**GỐI ĐẤT CHIẾU RƠM** *dc.* **Tẩm chiêm chẩm khối** = Lấy rơm làm chiếu, lấy đất làm gối khi đề tang cha mẹ (xưa).

**GỐI ĐẤT NẰM SƯƠNG** *thng.* Ban đêm, phải ngủ ngoài trời và nằm dưới đất, sương sa lạnh-lẽo.

**GỐI LOAN NỆM THUÝ** *thng.* Nệm dồn bằng lông chim phỉ-thuý, áo gối có thêu chim loan *II (R)* Nệm gối trong phòng ngủ đàn-bà sang-trọng.

**GỐI ÔN MÀN ĐỒNG** *thng.* Gối của Ôn-quốc-công, màn của Đồng Quảng-xuyên *II (B)* Sự siêng-năng học-hành *đt. 1*: *Đời Tống, có Tư-mã-Quang, người Hạ-huyện xứ Thiểm-châu, thuở nhỏ rất ham học; sợ ngủ quên, ông sắm cái gối bằng gỗ đẽo tròn, nằm đọc sách; nếu mệt ngủ quên thì gối lăn, phải dậy học nữa. Lớn thi đậu, làm quan tới chức Ôn-quốc-công đt. 2*: *Đời Hán, có Đồng-Tử ở quận Quảng-xuyên, may màn ngồi trong học, ba năm không ra ngoài.*

**GỐI VÁC NẰM SƯƠNG** *thng.* Cảnh vất-vả nguy-hiểm của chiến-sĩ xưa, thường phải ngủ ngoài trời và gác đầu trên lưỡi mác.

**GỘI GIÓ TẮM MƯA** *thng.* Dầm mình ngoài mưa gió, cảnh cực-khổ vất-vả của người xông-pha đường xa, hoặc người không nhà.

**GỘI ƠN MƯA-MÓC** *thng.* Chịu ơn người (thường dùng trong trường-hợp tôi đối với vua, vợ đối với chồng, tớ đối với chủ).

**GÔNG ĐÓNG, TRÓNG MANG** *thng.* Cổ bị đóng gông, chân bị cùm *II (B)* Bị tù-tội, giam-cầm.

**GỒNG NẶNG, GÁNH NHẸ** *tng.* Gánh đi thăng-bằng, dầu nặng cũng nhẹ; còn gồng là gánh lệch-một bên, dầu nhẹ cũng nặng *II (B)* Phận-sự của mình, do mình chịu trách-nhiệm, nếu thành-công thì mình hưởng; dầu nặng đến đâu mình cũng vui lòng, nên xem nó nhẹ; còn phải gồng công-việc người khác, dầu chỉ một phần, cũng thấy nặng.

**GỒNG GIỖ, GÁNH TẾT** *tng.* Giỗ ông bà cha mẹ chung, mỗi người chịu một phần; còn ăn tết ở nhà riêng, mỗi người đều lo lấy.

**GỒNG THUÊ, GÁNH MƯỚN** *thng.* Sống bằng nghề gánh-gồng cho người ta.

**GỞI CON CHO QUẠ** *thng.* Gởi gà con cho quạ giữ chẳng khác nuôi quạ bằng thịt gà con (lời lẽ trong bức thơ của Trần-nguyên-Đán gởi cho vua Trần Nghệ-tông, can việc vua giao con là Trần Thuận-tông cho Hồ-quý-Ly). VL: *Gởi con cho bác quạ già, Biết là bác quạ thương là chẳng thương CD.*

**GỞI ĐÙM THÌ BỚT, GỞI LỜI THỐT THÌ THÊM** *tng.* Chỉ người có tánh tham, hay xới-bớt của người; nhưng khi thuật lại điều gì, lại hay thêm-thắt, thêu-dệt.

**GỞI HƯƠNG THEO GIÓ** *thng.* Làm việc phải không nhằm chỗ; hoặc giác-đất, phân-trần với kẻ võ-phu không biết điều, chỉ tốn công vô-ích.

**GỞI LỜI THÌ NÓI, GỞI GÓI THÌ MỞ** *tng.* Gởi lời thăm ai thì sẵn-sàng nói lại giùm với người ấy; còn gởi đồ-đạc gói-ghém kỹ-lưỡng, thì vì trách-nhiệm và an-ninh bản-thân, cần mở ra xem trước (nếu không phải đồ quốc-cấm mới nhận).

**GỞI TRỨNG CHO ÁC** *thng.* Giao cho kẻ dữ đã từng nổi tiếng là tham-lam, không thành-thật, những vật quý (không khác chỉ nạp những vật ấy cho họ) Xt. **Gởi con cho quạ.**

**GƯƠM LINH SÚT CÁN CÒN TRÀNH** *ded.* **Gươm... tranh, Bình hương dầu bể, miếng-sành còn thơm** = Con nhà dòng-giống, sang-trọng, nay có nghèo đi nữa, vẫn còn giữ được tư-cách, phong-độ

và tiếng tốt như trước.

**GƯƠNG LẦU TẦN** *đt. TH: Tần Thuỷ-hoàng có cái gương soi thấu ruột gan, hiểu được tính người tốt xấu. Ông dùng gương đó tìm giết những cung-phi nào bất-chánh.*

**GƯƠNG LOAN** *đt. Họ Lục có nuôi một con chim loan, ba năm không gáy một tiếng. Nghe lời bà vợ, ông lấy cái gương để trước nó, nó thấy hình nó trong gương, ngỡ là một con loan khác, mừng gáy nghe thánh-thót. Nhưng đêm đến, thấy mất bạn, nó gọi vang rồi chết.* VL: *Đã gác gương loan treo giá ngọc, Nỡ hoài chim cú đậu cành mai* CBQ.

**GƯƠNG VỠ LẠI LÀNH** *dc.* **Phá-cảnh trùng-viên** — Xa nhau rồi gặp lại, việc đã hỏng nhưng may lại nên, *đt. TH: Giặc đến cướp thành, công-chúa nước Trần là Lạc-Xương bèn bẻ mảnh gương làm hai, giữ một nửa, còn một nửa trao cho chồng là phò-mã Từ-đức-Ngôn, dặn đến ngày thượng-nguyên đem ra chợ Trường-an tìm nhau. Chồng lấy mảnh gương chạy thoát, vợ bị giặc bắt và phải làm vợ Việt-Công. Rằm tháng giêng năm đó, phò-mã đem mảnh gương bề ra chợ Trường-an tìm vợ. Gặp người lạ cũng bán mảnh gương giống của mình, bèn mượn rập lại thì ăn khớp. Được người lạ kể nỗi lòng công-chúa, phò-mã rất đau-đớn gởi cho vợ bài thơ:* **Người đi gương cũng đi, Gương về người chưa về, Chị Hằng đâu chẳng thấy. Chỉ thấy bóng trăng loè.** *(Cảnh dữ nhơn câu khứ, Cảnh quy nhơn vị quy: Vô phục Hằng-nga-ảnh, Không lưu minh-nguyệt-huy). Công-chúa được thơ khóc rống lên. Việt-Công hỏi qua, hiểu rõ mối tình của đôi trai tài gái sắc vì mình mà phải tan-vỡ, bèn cho vời phò-mã đến trả vợ lại.* VL: *Bây-giờ gương vỡ lại lành, Khuôn thiêng lừa-lọc đã dành có nơi K.*

# GH

**GHÉ ĐẦU CHỊU BẢNG** *thng.* Hứng chịu một việc phũ-phàng có thể tránh được.

**GHEN LÒNG GHEN LỘN** *thng.* Ghen tức quá lắm, ngồi đứng chẳng yên.

**GHEN VỢ GHEN CHỒNG, CHẲNG NÒNG BẰNG GHEN ĂN** *tng.* Sự ghen-tuông tuy lắm-lúc đưa tới án-mạng, song xét ra vì yêu mới ghen, không độc-hại và tàn-nhẫn bằng việc tranh-giành quyền-lợi, người ta có thể giết cả họ, cả làng hay cả nước.

**GHẸO NGUYỆT TRÊU HOA** *thng.* Chọc ghẹo, tán-tỉnh đàn-bà con gái.

**GHÉT CAY GHÉT ĐẮNG** *thng.* Rất ghét, không muốn trông thấy.

**GHÉT ĐÀNH GHÉT ĐOẠN** *thng.* Đáng yêu mà sao nỡ ghét.

**GHÉT ĐÀO ĐẤT ĐỔ ĐI** *thng.* Ghét người đến nỗi ghét tới chỗ người ấy đứng, muốn đào nơi ấy đổ đi.

**GHÉT NGON GHÉT NGỌT** *thng.* Ghét cách sâu-sắc, hiểm-độc, miệng vẫn ngọt-ngào mà lòng độc như dao bén.

**GHÉT NHAU VÌ MÀU SẮC** *thng.* Sự ghét đến căm-thù của một số người do khác màu da, khác chính-kiến *đt. Một con lợn nái sắc đen tuyền đẻ hai con giống mẹ và một con loang-lổ. Lợn nái nuôi hai lợn con giống mình rất châu-đáo, và cắn chết con loang-lổ, xé cả ruột gan* CHTH.

**GHI LÒNG TẠC DẠ** *thng.* In sâu vào trí nhớ, cố nhớ không bao-giờ quên.

# GI

**GIA BẦN TƯ HIỀN-THÊ, QUỐC LOẠN TƯ LƯƠNG-TƯỚNG** *thng.* Nhà nghèo mong được vợ hiền, nước có giặc mong được tướng giỏi.

**GIA BẦN TRI HIẾU TỬ, QUỐC LOẠN THỨC TRUNG-THẦN** *thng.* Nhà nghèo mới hay con thảo, nước loạn mới biết tôi trung.

**GIA-ĐÌNH HOÀ MỤC, LỄ - NGHĨA KHÔNG SUY** *thng.* Người nhà mà trên thuận dưới hoà, thì lễ-nghĩa được giữ vẹn *đt. TH. Thời Bắc-triều, có nhà họ Dương gồm ba anh em là Dương-Bá, Dương-Thung, và Dương-Tân tuổi ngoài 60 mà em vẫn kính-trọng anh, anh vẫn thương em như hồi còn trẻ.*

**GIA HOÀ VẠN SỰ HƯNG** *thng.* Người nhà hoà-thuận thì muôn việc đều hưng-thạnh.

**GIA PHÁ NHÂN VONG** *thng.* Nhà tan thì người mất.

**GIA SUY KHẨU BẤT ĐÌNH** *thng.* Nhà tuy suy-sụp, nhưng miệng vẫn phải ăn (và vì thiếu miếng-ăn, phải rầy-rà luôn).

**GIA (h. THÒ) TAY MẶT, ĐẶT TAY TRÁI** *thng.* Thò tay lấy (tiếng dùng ám-chỉ người đã lấy, hỏi ai đã lấy hoặc thề không có lấy).

**GIA-TẶC NAN PHÒNG** *thng.* Khó giữ được kẻ gian trong nhà.

**GIA-THẤT DUYÊN-HÀI** *thng.* Vợ chồng đã ăn-ở vui-vẻ. VL: *Nàng rằng: gia-thất duyên-hài, Chút lòng ân-ái, ai ai cũng lòng* K.

**GIÀ BA-TRI** *thng.* Những người già cứng-cỏi, khó tánh, dám đương-đầu với nhiều nghịch-cảnh (X. **Ông già Ba-tri**).

**GIÀ CÒN CHƠI TRỐNG BỎI** *thng* Già mà lấy vợ trẻ, hầu non.

**GIÀ CHẲNG TRÓT ĐỜI** *thng.* Già mà mắc phải tật-nguyền hay mang tiếng-tăm chẳng tốt.

**GIÀ ĐÒN NON LẼ** *tng.* Bị đánh đau thì hết lý-sự, hết cãi bướng // Trước pháp-luật, thường kẻ nào đánh đối-phương có thương tích thì có lỗi, không phân-biệt phải trái // Bị tra-tấn nặng, đau quá phải nhận tội cách oan-ức.

**GIÀ ĐỜI MÃN KIẾP** *thng.* Còn hoài, đến chết mới hết, mới thôi.

**GIÀ ĐƯỢC BÁT CANH, TRẺ ĐƯỢC MANH ÁO** *tng.* Già-cả, nhờ có canh, ăn mới ngon cơm; trẻ con, cần được ấm-áp mới ngủ được.

**GIÀ HÀM LÃO KHẨU** *thng.* Nhiều lời lẽ, lanh miệng cãi sướt.

**GIÀ KÉN KẸN HOM** *tng.* Cái kén con tằm nuôi già quá thì sát cây hom // *(B)* Kén-chọn quá thì trễ lứa, hư việc, gặp cái xấu.

**GIÀ KHÔNG BỎ, NHỎ KHÔNG THA** *thng.* Chỉ những kẻ hỗn-hào, với người già người trẻ nào cũng mắng, cũng xài-xề; h. Chỉ những người đàn-ông xấu máu, bất-cứ vợ con nhà ai, dầu già hay trẻ, dầu

đẹp hay xấu, cũng theo chọc-ghẹo, ve-vãn.

**GIÀ LỪA ĐẠP DƯA THÚI** *tng.* Lừa-lọc nhiều, mắc phải người xấu hay vật xấu.

**GIÀ MẠ TỐT LÚA** *tng.* Mạ để già mới nhổ, chừng cấy bén rồi thì bụi lúa lên mạnh, sởn-sơ *II (B)* Trai và gái để trộng tuổi sẽ lấy vợ lấy chồng thì sanh con sởn-sơ mạnh khoẻ.

**GIÀ NÉO ĐỨT DÂY** *tng.* Vặn cái néo mạnh quá thì vòng dây phải đứt *II (B)* Làm gắng quá hay đưa điều-kiện gắt quá thì hỏng việc. VL : *Sinh rằng : Những tính hay ghen, Hễ là già néo ắt liền đứt dây* Tr. Th.

**GIÀ NHÂN-NGÃI, NON VỢ CHỒNG** *tng.* Tán-tỉnh với nhiều lời-lẽ văn-hoa, khoe nhân khoe nghĩa là chỉ cốt nếm cho được mùi hoa, chớ không tính việc làm vợ chồng hẳn-hoi.

**GIÀ SANH TẬT, ĐẤT SANH CỎ** *tng.* Người già thường lầm-cầm, khó tánh, hay rầy-rà con cháu ; đó là lẽ tự-nhiên như đất sanh cỏ vậy.

**GIÀ SUỐT ĐỜI, MANG TƠI CHỮA LỬA** *tng.* Đã già mà chạy chữa lửa lại mang theo cái áo mặc đi mưa bằng lá là tự làm mồi cho lửa *II (B)* Lớn tuổi mà làm chuyện dại-dột hại thân.

**GIÀ TRÁI NON HỘT** *tng.* Trái trông thì già, nhưng thật ra thì non (vì bổ ra thấy hột non) *II (B)* Bộ hung-hăng mạnh-bạo để doạ-nạt người, nhưng bên trong thì nhút-nhát khiếp sợ.

**GIÁ ÁO TÚI CƠM** *thng. dc.* **Y-giá phạn-nang**=Người tầm-thường ích-kỷ, không ích chi cho đời, chẳng khác cái giá máng áo, cái túi đựng cơm.

**GIẢ CÂM GIẢ ĐIẾC** *thng.* Làm ngơ như không nghe không thấy để khỏi cãi-lẫy lôi-thôi (X. **Bất sy bất lung, bất tác a-gia a-ông**).

**GIẢ DẠI LÀM NGÂY** *thng.* Giả như khùng-ngộ, không biết gì để tránh việc lôi-thôi.

**GIẢ DẠI QUA ẢI** *thng.* Xưa, ở các ải-quan mỗi sáng có cuộc khám xét để bắt những người bị tập-nã, nên những người có tội hay giả điên, bôi lem - luốc mặt-mày, miệng nói xàm để quân canh lầm mà cho qua ải *II (B)* Giả như không biết gì để công-việc được êm xuôi.

**GIẢ DUNG HỐI DÂM** *thng.* Làm dáng là khiêu-gợi lòng dâm của người.

**GIẢ ĐUI GIẢ ĐIẾC** *thng.* Làm bộ như không nghe không thấy những việc trái tai gai mắt để tránh lôi-thôi.

**GIẢ HÌNH GIẢ DẠNG** *thng.* Sửa hình-dáng cho khác, để người nhìn không ra.

**GIẢ HƯƠU VẮT SỮA** *đt. TH : Diễm-Tử sinh vào đời nhà Châu, thờ cha mẹ rất hiếu-thảo. Cha mẹ già yếu, thèm uống sữa hươu, ông lấy da hươu khô làm áo mặc, giả hươu con, vào rừng lân-la đến gần những con hươu mẹ để vắt lấy sữa. Một hôm, gặp người đi săn toan bắn, ông vội đứng lên lột bỏ lốt hươu, bày-tỏ việc mình. Người thợ săn mới tha cho* NTTH *(6).*

**GIẢ (TRẢ) LỄ CHÚA MƯỜNG** *tng.* Cúng trả lễ theo phong-tục Mường *II (B)* Làm trả lễ, làm đối-trá cho xong, không kỹ-lưỡng.

**GIẢ MÙ PHA MƯA** *tng.* Giả chơi mà làm thiệt ; nương cái cớ nhỏ-mọn mà gây ra việc lớn-lao ; như trong sương-mù, khi dày đặc, thường có hột nhỏ bay pháy-pháy như giọt mưa *II thng.* Làm bộ dại-khờ, điên-dại hay say rượu để mắng chửi, nói nặng hay đánh-đập người, v.v...

**GIẢ NHƠN GIẢ NGHĨA** *thng.* Lên mặt đạo-đức, nói ròng chuyện nhơn-nghĩa để gạt người.

**GIAI-NGẪU THIÊN - THÀNH** *thng.* Tốt đôi, vợ chồng do Trời định cho.

**GIAI-NHƠN NAN TÁI ĐẮC :** Câu chót của bài hát do Diên-Niên đặt để dâng em gái cho Hớn Võ-đế : **Bắc phương hữu giai-nhơn, tuyệt-thế nhi độc-lập. Nhứt cố khuynh nhơn thành, Tái cố khuynh nhơn quốc. Ninh bất tri khuynh quốc dữ khuynh thành, Giai-nhơn nan tái đắc** = *Phương bắc có người gái đẹp, Đã tuyệt-thế mà đứng một mình. Gái đẹp liếc qua, cả thành đều đổ theo. Liếc lại, cả nước đổ nghiêng theo. Nghiêng thành nghiêng nước chẳng cần biết làm chi. Chỉ biết người đẹp khó có lại.*

**GIAI-NHƠN TÀI-TỬ** *thng.* Gái sắc trai tài.

**GIẢI-CẤU TƯƠNG-PHÙNG** *thng.* Cuộc gặp-gỡ tình-cờ.

**GIÀY SÀNH ĐẠP SỎI** *thng.* Cần lướt đi trên sành trên sỏi *II (B)* Chịu vất-vả đi trên đường gồ-ghề, lởi-lõm.

**GIÀY THỪA, DÉP THIẾU** *tng.* Mang giày thì chật, mang giép thì rộng *II (B)* Lỡ-cỡ giữa chừng.

**GIÃY NHƯ ĐÍA PHẢI VÔI** *lv.* Giãy-giụa lồng-lộn, như đĩa bị bôi vôi.

**GIANG-ĐÔ KHẢO-VÕ** *thng.* Cuộc tụ-hợp lại một nơi để tranh-tài, đoạt giải, có một cơ-quan tổ-chức trước *đt. TH. Đời Tuỳ, Dương-Lâm là người trong hoàng-tộc, thấy anh-hùng khắp nơi nổi lên chiếm đất phản lại triều-đình, bèn tư tờ đi khắp nơi mời tất-cả tựu lại thành Giang-đô để đoạt Trạng-nguyên-khôi, cốt làm cho các anh-hùng giết lẫn nhau; ngoài ra, ông còn đặt địa-lôi khắp thành, để khi tan cuộc khảo-võ, đóng cửa thành và đốt địa-lôi giết cả. Nhưng kế ông chỉ thành có phân nửa, là các anh-hùng tranh tài nhau mà giết hại lẫn nhau rất nhiều, chỉ còn La-Thành đoạt được Trạng-nguyên-khôi; còn nửa phần sau thì thất-bại, nhờ có Hùng-hượt-Hải đỡ cửa thành cho thiên-hạ lục-tục kéo ra và địa-lôi cũng hư ngòi không nổ trT.*

**GIANG-ĐÔNG PHÓ-HỘI** *đt. TH: Thời Tam-quốc, lúc Ngô Lưu hội binh chống Tào trên sông Trường-giang, Châu-Du lập kế mời Lưu-Bị từ Hạ-khẩu qua Giang-đông (phía đông sông Trường-giang), bề ngoài là để kết chặt thâm-tình trong việc chống Tào, bề trong là để giết Lưu-Bị cho tuyệt hậu-hoạn. Nhưng trong tiệc, Châu-Du thấy Quan-công oai-dõng đứng sau lưng Lưu-Bị, nhớ lại việc tru Văn-Xủ, trảm Nhan-Lương, nên sợ không dám xuống tay. Mãn tiệc, Lưu-Bị và Quan-công về Hạ-khẩu vô-sự trT.*

**GIANG-SƠN CẨM-TÚ** *thng.* Núi sông đẹp như gấm-vóc (thường tả nước non nhà khi tình thương bồng-bột).

**GIANG-SƠN NÀO, ANH HÙNG NÃY** *tng.* Vùng đất nào cũng có kẻ anh-hùng ngự-trị (về mặt dân-chúng), (thông-thường, người nơi khác tới phải biết kiêng-dè kẻ ấy).

**GIANG-TẢ CẦU-HÔN** *thng.* Đi nói vợ bên xứ thuộc phía trái sông Trường-giang X. **Cầu-hôn Giang-tả.**

**GIANG TÂM BỔ LẬU** *thng.* Trét thuyền ở giữa lòng sông *II (B)* Làm chuyện dại-dột như: so-sua của-cải trước kẻ gian, bàn việc kín trước người nghịch v.v...

**GIẢNG KINH VỚI THÍCH-CA** *thng.* Khoe-khoang tài-nghệ trước nhà chuyên-môn, giỏi hơn mình gấp bội.

**GIÀNH CON CÁ, PHẢI VẠ CON HEO** *tng.* Đeo theo mối lợi nhỏ, để mất của nhà to.

**GIAO CÀNH** *đt.* X. **Cây liền cành.**

**GIAO ĐẦU TIẾP NHĨ** *thng.* Giụm năm giụm ba, bàn nho-nhỏ, kề chuyện cho nhau, hoặc nói xấu kẻ khác.

**GIAO LOAN CHẮP MỐI** *thng.* Nối mối đứt bằng keo chế với máu chim loan *đt. TH: Cần-Qua phu-nhơn đánh đàn cho vua Võ-đế nghe, bỗng đàn đứt dây. Phu-nhơn khóc nói: « Đứt dây là điềm gở ». Vua nói: « Có thể nối lại được ». Rồi ngài dạy lấy máu chim loan nấu thành keo, nối lại dây đàn.* VL: *Giữa đường đứt gánh tương-tư, Giao-loan chắp mối tơ thừa mặc em* K.

**GIAO-LONG ĐẮC THUỶ (h. VÂN VŨ)** *thng.* Rồng gặp nước (h. mây mưa) *II* Anh-hùng gặp thời.

**GIÁO ĐA THÀNH OÁN** *thng.* Giác-đất nhiều lời thì gây việc oán-thù.

**GIÁO PHỤ SƠ-LAI, GIÁO TỬ ANH-HÀI** *thng.* Dạy con dạy thuở còn thơ, dạy vợ dạy lúc ban-sơ mới về.

**GIÁO TÀU ĐÂM CHỆC** *tng.* Lợi-dụng sức người, đánh trả lại người *đt. TH: Tào-Tháo hay sợ người thích-khách nên dặn quân hầu-cận rằng: « Khi ta ngủ, bay đừng lại gần, vì ta chiêm-bao hay giết người lắm ». Một hôm, Tháo ngủ mê, đạp rớt cái mền; tên hầu-cận lật-đật bước tới lấy lên đắp lại cho Tháo. Tháo biết, nhưng giả vờ còn say ngủ, ngồi dậy giựt cây giáo tên hầu-cận mà đâm nó chết, rồi nằm xuống ngủ lại. Giây lâu, giả bộ giựt mình thức dậy, ngó thấy tên hầu-cận mà hỏi các tên khác: « Ai giết tên hầu-cận của ta »? Các tên khác cứ thiệt trả lời. Tháo giả khóc ròng, rồi khiến người chôn-cất tên quân ấy rất tử-tế. Ai nấy đều tin là Tào-Tháo chiêm-bao giết người. Chỉ có Dương-Tu hiểu chuyện, bước lại gần quan-tài kề: « Chẳng phải thừa-tướng chiêm-bao, ấy là người chiêm-bao đó ».*

**GIẢO-THỎ TỬ, TẨU-CẨU PHANH, CAO-ĐIỂU TẬN, LƯƠNG-CUNG TÀNG, ĐỊCH-QUỐC PHÁ, MƯU-THẦN VONG**: Thỏ chết thì chó săn bị làm thịt, chim hết thì cung xếp cất, nước nghịch đã diệt, thì bầy tôi có công bị giết, lời Phạm-Lãi nói với Văn-Chủng khi rủ Văn-Chủng bỏ Câu-Tiễn đi trốn.

**GIÀU, ĂN CƠM (h. MỘT NGÀY) BA BỮA, KHÓ, ĐỔ LỬA BA LẦN** *tng.* Dầu giàu cho mấy, cơm cũng ngày ba bữa như nhà nghèo chớ cũng không ăn nhiều hơn được, thì việc gì phải khổ thân làm việc cho nhiều, hoặc phải làm nhiều điều ác cho thiên-hạ kêu-rêu.

**GIÀU BÁN CHÓ, KHÓ BÁN CON** *tng.* Việc đời mỉa-mai, nghèo, nuôi con không nổi, phải bán con cho đỡ miệng ăn và lấy tiền trang-trải nợ-nần thuế-má; còn giàu mà cũng sợ tốn cơm, chó đẻ ra bao-nhiêu, nuôi cho trộng rồi đem bán lấy tiền; thật, làm đứa con nhà nghèo không khác con chó nhà giàu bao-nhiêu.

**GIÀU BÁN LÓ (LÚA, tiếng Thanh-Nghệ), KHÓ BÁN CON** *tng.* Người giàu có ruộng, mãn mùa có lúa bán; còn người nghèo không có chi để bán, phải bán con hoặc gả-bán con gái.

**GIÀU CON ÚT, KHÓ CON ÚT** *tng.* X. **Giàu út ăn, khó út chịu.**

**GIÀU CHIỀU HÔM, KHÓ SỚM MAI** *tng.* Ở đời, giàu nghèo không mấy hồi, bởi vậy, khi giàu không nên ỷ; khi nghèo không nên thối-chí.

**GIÀU DƯA GANG, SANG TRÁI VẢI** *tng.* Giàu ăn dưa gang, nạc nhiều lại vỏ mỏng; còn sang ăn trái vải, hột to, vỏ dày, nạc ít // *(B)* Người giàu mà không sang thì cần cái lượng, người sang thì cần cái phẩm.

**GIÀU ĐẶNG TRUNG ĐẶNG HIẾU, KHÓ MẤT THẢO MẤT NGAY** *tng.* Giàu, dư tiền-bạc phương-tiện, có thể ăn-ở vẹn trung vẹn hiếu; còn nghèo, thiếu trước hụt sau, thân mình còn không no-ấm, khó giữ cho vẹn hiếu trung.

**GIÀU ĐÂU BA HỌ, KHÓ ĐÂU BA ĐỜI?** *tng.* Không ai giàu bền, nghèo lâu. VL: *Cần cần, tạo-hoá đổi dời, Giàu ba họ, khó ba đời mấy ai* GH.

**GIÀU ĐẦU HÔM, KHÓ SỚM MAI** *tng.* X. **Giàu chiều hôm, khó sớm mai.**

**GIÀU ĐIẾC, SANG ĐUI** *tng.* Hạng người giàu mà bỏn-sẻn, hay giả ngơ trước các công-cuộc làm nghĩa; hoặc nhà giàu thường sợ lôi-thôi mà mất địa-vị sang giàu, nên giả đui giả điếc trước việc trái tai gai mắt.

**GIÀU ĐỔI BẠN, SANG ĐỔI VỢ** *tng. dc.* **Phú dịch giao, quý dịch thê, hữu chư?** = Ngạn-ngữ nói: giàu đổi bạn, sang đổi vợ, có chăng? Lời vua Quang-võ hỏi Tống-Hoằng, khi muốn gả chị cho ông nầy.

**GIÀU ĐỜI NAY THÌ ƯA, GIÀU ĐỜI XƯA CHẲNG MÀNG** *thng.* Nhà giàu xưa mặc dầu bây-giờ tiền-bạc không còn, nhưng cách-điệu nhà giàu vẫn còn, nên ít được ai ưa; còn người hiện đang giàu, tiền của chời-chỡ, tự-nhiên được nhiều người mến chuộng, vùa giúp (dề nhờ-nhõi).

**GIÀU GIỜ NGỌ, KHÓ GIỜ DẦN** *tng.* Tiền-bạc thấy đó rồi mất đó; đang giàu bỗng nghèo, đang nghèo bỗng giàu là việc thường xảy ra.

**GIÀU HAI CON MẮT, KHÓ HAI BÀN TAY** *tng.* Kẻ giàu, trông hai mắt họ là biết ngay, vì họ thường khinh người, luôn-luôn liếc xéo kẻ chung-quanh, nghi-ngờ người ta toan ăn-cắp của họ; còn người nghèo, trông hai bàn tay gân-guốc và chai-lơ của họ thì đủ biết họ nghèo // Người giàu, thường làm chủ, giữ việc sai khiến, chỉ lấy mắt trông-nom là đủ; còn người nghèo, làm tớ, làm tay sai, phải dùng sức hai bàn tay.

**GIÀU HAY MẦN, BẦN HAY ĂN** *tng.* Người giàu, có vốn sẵn, thường dùng vốn làm ra tiền thêm; còn người nghèo, không vốn-liếng, không được người tin-cậy, phải ở không; mà ở không thì buồn, hay ăn vặt.

**GIÀU HỞI, KHÓ PHIỀN** *tng.* Giàu thì hả dạ, nghèo thì phiền lòng, tủi phận.

**GIÀU LÀM CHỊ, KHÓ LUỴ LÀM EM** *tng.* Giàu thì được người tưng-trọng, dầu nhỏ tuổi cũng được gọi tưng là chị, là cô; còn nghèo thì bị khi-dể, dầu lớn tuổi hơn cũng bị gọi xưng mầy tao mi tớ.

**GIÀU (h. RỘNG) LÀM KÉP, HẸP LÀM ĐƠN** *tng.* Giàu thì xài theo giàu, đắp mền đôi, mặc áo cặp, hoặc vợ đôi vợ ba; còn nghèo, tuy không được thế, cũng có đủ áo, đủ mền, có vợ như ai // Có thế nào, xài thế ấy, của mình mình xài, không nên đua-đòi.

**GIÀU MỘT LỌ, KHÓ MỘT NIÊU** *tng.* Cảnh trái ngược, giàu mà ăn xài ít, còn nghèo lại xài to (cái lọ nhỏ hơn cái niêu).

**GIÀU NUÔI LỢN ĐỰC, KHÓ CỰC NUÔI LỢN NÁI** *tng.* Giàu thường lựa nghề sung-sướng mà làm, còn nghèo phải chịu cực-khổ, chọn nghề nào té lợi nhiều // *(B)* Giàu mà không con, còn nghèo đã không đủ ăn mà vợ cứ đẻ năm một (lời than thân của các anh chồng có con đông).

**GIÀU NGƯỜI BẰNG MƯỜI GIÀU CỦA** *thng.* Nghèo mà được lòng thiên-hạ còn hơn là giàu-có.

**GIÀU NGƯỜI, TÚNG MÌNH** *tng.* Mình nghèo mình biết, không nên than với người ngoài, nhứt là những người không thân.

**GIÀU NGHÈO NHƯ GIẤC CHIÊM-BAO** *thng.* Của-cải tiền-bạc chỉ có giá-trị khi ta còn sống (hoặc thức); còn khi chết (h. ngủ), vẫn nắm hai tay không; và tiền-bạc, thấy đó rồi mất đó, chỉ có nhân-nghĩa mới còn đời *thd.*: *Đời Châu, có người họ Doãn chỉ chăm làm giàu, mặc cho tôi-tớ thức khuya dậy sớm, vất-vả đêm ngày. Nhà có người tớ già sức yếu, làm không kịp thở, tinh-thần tán-loạn, đêm ngủ lại mơ-màng thấy làm vua một nước, muốn chi được nấy, vui-vẻ sung-sướng không ai bằng. Sáng dậy, vẫn hoàn tên tớ già, làm việc không hở tay. Nhưng lão an-phận, thường nói: « Đời người trăm năm, có ngày có đêm. Ban ngày, ta chỉ là một tên đầy-tớ, kể cũng khổ thật; nhưng ban đêm ta lại là vua cả một nước, sung-sướng nhất đời, thì còn oán-hận gì nữa »? Ngược lại, Họ Doãn lo-lắng làm giàu, suy tính nát gan nát ruột, đêm nào cũng nằm mơ thấy làm đầy-tớ nhà người, gặp chủ cay-nghiệt quở mắng đánh-đập, khổ-sở muôn phần. Được người bạn bảo: « Được cái địa-vị như bác, giàu-có hơn người, ban ngày vẻ-vang sung-sướng, đêm đến có nằm mơ thấy làm đầy-tớ người ta, thì cũng chẳng qua sướng khổ bù-đắp lẫn nhau. Nếu lúc thức, lúc ngủ cũng muốn vui sướng cả, thì bác tham lắm ru »! Họ Doãn nghe qua, từ đấy nói tay cho người ăn kẻ ở, việc làm-ăn cũng bớt lo nghĩ; bệnh nằm mơ cũng bớt dần* LT.

**GIÀU Ở LÀNG, SANG Ở NƯỚC** *tng.* Giàu nhờ huê-lợi nông-nghiệp ở làng còn sang nhờ địa-vị quan quyền trong nhà nước.

**GIÀU SANG TRONG SÁCH - VỞ** *dc.* **Xuất môn mạc hận vô nhơn tuỳ, Thư-trung xa mã đa như thốc** = *Ra cửa đừng sợ không có người hầu, trong sách ngựa xe nhiều như mũi tên*: Học-hành giỏi là con đường tiến tới chỗ giàu-sang. VL: *Thư-trung lắm kẻ hiền-vinh. Dập-dìu hầu-hạ, linh-đình ngựa xe* GH.

**GIÀU TẠO, KHÓ BÁN** *tng.* Khi giàu, nên mua sắm cho nhiều, để khi nghèo, có của bán ra lấy tiền xài // Có của (sắm ra khi giàu) thì bán lấy tiền xài, chớ tội gì mà tiếc để chịu nghèo.

**GIÀU TẶNG CỦA, KHÔN TẶNG LỜI** *tng. dc.* **Phú giả tống tài, nhơn giả tống ngôn** *đt. TH*: *Đức Khổng-tử từ nước Lỗ vào kinh-đô nhà Châu hỏi lễ ông Lão-Đam, hỏi nhạc ông Trành-Hoằng. Khi trở về, được ông Lão-Đam tiễn chân và nói: « Ta nghe người giàu-sang tiễn người thì dùng của-cải, người nhân-hậu tiễn người thì dùng lời nói. Ta không giàu, chỉ mang tiếng nhân-hậu, vậy xin tiễn ngươi một lời nói. Nầy, phàm kẻ sĩ đời nay, những người thông-minh sâu-sắc, xét-nét mà có khi thiệt mạng đều là kẻ hay chê-bai, nghị-luận tâm-sự người ta cả; những người biện-bác rộng-rãi xa-xôi mà có khi khổ thân đều là kẻ hay bới-móc phơi bày tội-lỗi người ta cả »* Gi. ng.

**GIÀU THAM VIỆC, THẤT - NGHIỆP THAM ĂN** *tng.* Thường người giàu, mướn người làm thì muốn được việc cho nhiều, không kể giờ-giấc chi cả; còn kẻ làm công khoán, nay làm mai nghỉ, được dịp là cứ ăn, cứ đập-đồ.

**GIÀU THÌ BA BỮA, KHÓ THÌ ĐỐ LỬA BA LẦN** *tng.* X. **Giàu ăn cơm ba bữa, khó đỏ lửa ba lần.**

**GIÀU TRONG TRỨNG GIÀU RA** *thng.* Con nhà giàu, sinh ra là sẵn của, sẵn tiền, lớn lên có của của cha mẹ để lại.

**GIÀU ÚT ĂN, KHÓ ÚT CHỊU**, *tng.* Con út lớn lên thì cha mẹ đã già, nên dầu có vợ, vẫn ở luôn với cha mẹ; trừ những gia-đình thật giàu, gia-sản cha mẹ phải chia đều cho các con; còn giàu vừa vừa thì thường các anh chị đều dễ-dãi để cho em út hưởng hết của cha mẹ, vì, nếu là cha mẹ nghèo, cũng chính em út phải cực-khổ nuôi dưỡng; các anh chị có châu-cấp, cũng « tính tháng tính ngày ».

**GIÀU VỀ-VANG, SANG LỊCH-SỰ** *tng.* Thói thường, giàu sang hay vẽ-viên cho ra vẻ, lắm khi đi đến chỗ đo-sự phiền-phức.

**GIÀU VỀ BẠN, SANG VỀ VỢ** *tng.* Lắm người có địa-vị cao, tiền bạc lắm là nhờ bạn hay bên vợ đỡ đầu; cũng có người nhờ vợ đẹp-đẽ, khôn-ngoan, dùng sắc đẹp của mình mà câu mối phú-quý cho chồng.

**GIẠU ĐỔ BÌM LEO** *thng.* Hễ hàng-rào hư ngã thì bìm-bìm có dại leo quấn chằng-chịt dễ-dàng *II (B)* Người sang-trọng hay có uy-tín mà thất-thời, thì biết bao kẻ tiểu-nhân khinh-lờn ra mặt.

**GIẶC ĐẾN NHÀ, ĐÀN-BÀ PHẢI ĐÁNH** *tng.* Nước nhà khi có giặc, đàn-bà cũng có phận-sự ngăn giặc như đàn-ông *thd. Lúc nước Nam bị nhà Ngô thống-trị, ở quận Cửu-chân có Triệu-thị-Chinh (clg. Triệu-Ẩu) chiêu-mộ dân-tráng hơn ngàn người, xưng Nhuỵ-kiều tướng-quân cỡi voi và mặc áo vàng chỉ-huy binh-sĩ đánh quân ngoại-xâm* X. **Triệu-thị-Chinh** PH. III.

**GIẰN MÂM XÁN CHÉN** *thng.* Làm việc mạnh tay, xấu nết, quạu-quọ, để làm bỉ mặt kẻ mà họ đang giận.

**GIĂNG DÂY CHẶN ĐƯỜNG** *thng. Clg.* Lan-giai, tục chặn đường đám rước dâu ở các làng dọc đường hay làng nhà gái; người làng đặt một cái bàn bên đường, có hương hoa trà pháo và giăng ngang đường một sợi dây. Khi họ nhà trai đến thì họ đốt pháo mừng, có cho họ tiền thì họ mới mở dây cho qua.

**GIẤC BƯỚM (h. ĐIỆP)** *dt. TH.* Ngủ, chiêm-bao thấy mình hoá bướm (X. **Trang-Châu mộng hồ-điệp**).

**GIẤC HOÀNG-LƯƠNG** *thng.* X. **Giấc kê vàng**.

**GIẤC HOÈ** *dt. TH.* X. **Giấc Nam-kha.**

**GIẤC KÊ VÀNG** *dt. TH. Clg.* Giấc huỳnh-lương, hoàng-lương hay Hoàng-lương-mộng, sự mơ-ước hão: *Lư-Sanh đời Đường thi rớt về. Dọc đường ghé quán trọ, nằm đợi nấu cơm (cơm nấu bằng hột kê, một thứ gạo xấu màu vàng) rồi ngủ quên, chiêm-bao thấy lấy được vợ giàu, lại thi đậu tấn-sĩ, làm quan lớn, dẹp giặc thắng trận; về triều dâng sớ hạch tội quan tể-tướng là người đã đánh rớt mình khoá trước làm cho ông nầy bị cách-chức; sống tới 80 tuổi, con trai làm quan tột-phẩm, con gái có chồng sang, cháu nội cháu ngoại đầy nhà; nhưng khi giựt mình dậy thì nồi chưa chín.*

**GIẤC MAI** *tng.* Giấc chiêm-bao thấy bạn, *dc.* **Tương-tư nhứt dạ mai-hoa phát, Hốt đáo song-tiền nghi thị quân**=*Nhớ nhau trong đêm mai nở, bỗng ai trước cửa ngờ người tình.* VL: *Giựt mình thoạt tỉnh giấc mai* K.

**GIẤC NAM-KHA** *clg.* **GIẤC HOÈ** *dt. TH*: Sự mơ-ước hão: *Thuần-vu-Phân nằm ngủ dưới cội cây hoè, bên một ổ kiến lớn, chiêm-bao thấy đến nước Hoè-an, được vua gả công-chúa, lại phong làm Thái-thú quận Nam-kha. Sau đánh giặc thua, bị vua ngờ-vực cho về. Giựt mình dậy thì chỉ là giấc chiêm-bao.* VL: *Giấc Nam-kha khéo bất-bình, Bừng con mắt dậy thấy mình tay không* CO. *II Lý-công-Tá đời Đường, làm bài Nam-kha-ký, kể chuyện ông chiêm-bao thấy được vua nước Hoè-An gả con gái cho, lại phong ông làm Nam-kha thái-thú.*

**GIẤC NGÀN THU (h. NĂM)** *thng.* Sự chết-chóc (dùng cách bóng-bảy trong văn-chương).

**GIẤY MÁU ĂN PHẦN** *thng.* Trong các đình đám, có người không làm chi cả, cũng cố kiếm chút tiết heo trây vào quần áo, tỏ ra mình có công trong việc làm heo, để chia phần thịt *II (B)* Cố-ý bám vào việc người khác, làm bộ lăng-xăng, để sau kể công chia phần.

**GIẤY RÁCH CŨNG (h. PHẢI) GIỮ LẤY LỀ** *tng.* Dù nghèo hay sa-sút cách nào, cũng giữ lấy nền-nếp, tư-cách của mình; vì người giàu, nhờ tiền của mà được nể-vì; mình nghèo, chỉ có tư-cách và nền-nếp là đáng quý.

**GIẤY TRẮNG MỰC ĐEN** *thng.* Sự cam-kết trên giấy-tờ ; nắm giấy-tờ làm chắc. VL : *Rõ-ràng giấy trắng mực đen, Duyên ai phận nấy chớ ghen mà gầy CD.*

**GIẤM CHUA LỬA NỒNG** *thng. đt TH. a)* Tiêu-hậu theo lời trối của chồng là vua nước Kim, chôn theo vua hai cung-phi yêu-dấu của vua khi còn sanh-tiền. Nhưng bà sợ xuống suối vàng, hai cung-nữ ấy cũng được vua yêu-dấu nữa, nên truyền xé xác hai người ấy ra từng mảnh ngâm giấm rồi mới chôn theo. VL. : *Chanh chua cũng chịu, giấm chua cũng liều* K. *(B)* Nước ghen của đàn-bà *II b)* Nhà chứa điếm bên TH. được người đời gọi là hang lửa (Hoả-khanh) và người gái nào rủi sa chân vào ấy và bị ép-uổng, bị đánh-đập, người ta gọi là bị lửa nồng *II (B)* Cảnh khổ của vợ lẽ bị sa chân vào lầu xanh. VL. : *Giấm chua lại tội bằng ba lửa nồng* K.

**GIẬN CÁ CHÉM THỚT** *thng.* Giận ai hay tức mình vì một duyên-cớ nào rồi gặp người nào cũng gây-gổ, hoặc đánh-đập con-cái.

**GIẬN CON RẬN, NỠ NUNG CÁI ÁO** *thng.* Vì một chút giận nhỏ hay bị mệt tai-hại nhỏ rồi giận cùng, phá tan một công-trình to cho đã nư.

**GIẬN CHÍN XE MƯỜI GIÀN** *thng.* Quá giận, nư giận thật to vì một tội-trạng thật nặng của ai (chỉ dùng trong trường-hợp đặt giả-thuyết).

**GIẬN LẪY SẨY CÙI** *tng.* Tỏ ý giận, không thèm nhận một vật hay một việc gì ; đối-phương cũng không năn-nỉ, thành ra người giận phải mất vật hay việc ấy.

**GIẤU ĐẦU HỞ (h. LÒI) ĐUÔI** *tng.* Trẻ-con muốn trốn ai, thường nhắm mắt bụm mặt lại, hay đút đầu vào kẹt, tưởng không ai thấy các em như các em không thấy ai cả (vì đã nhắm mắt) ; nhưng trọn thân mình hay nửa thân phía dưới đầu bày ra nhan-nhản *II (B)* Cố giấu một việc mà sơ ý, trong khi nói chuyện, để lộ một chi-tiết, khiến người nghe hiểu cả bí-mật.

**GIẤU NHƯ MÃN GIẤU CỨT** *lv.* Giống mèo (mãn) hễ ỉa xong thì cào tro hay cát đất phủ lên *II (B)* Giấu kín, không cho ai thấy biết.

**GIẬU ĐỔ BÌM LEO** *tng.* X. **Giậu đổ bìm leo.**

**GIÈM NÊN XẤU, KHEN NÊN TỐT** *tng.* Cũng người đó, cũng việc làm đó, nhưng khi bị nhiều người gièm-siềm thì người đó, việc đó bị chê trách hay ghét bỏ. Nhưng khi khác, khi mà người đó vì một lẽ nào mà được cảm-tình của phần đông, cũng làm một việc giống hệt việc trước, lại được khen là phải, là đúng *II (B)* Việc khen chê của dư-luận thường tuỳ hoàn-cảnh, thời-cuộc, ít khi có một giá-trị đứng-đắn và tuyệt-đối *thd.* : *Vua Nguỵ dâng cho vua Kinh một gái đẹp, vua Kinh yêu lắm. Lại thấy vợ lớn là Trịnh-Tụ cũng yêu nàng ấy, vua Kinh càng yêu nàng ấy thêm hơn. Trịnh-Tụ đã chắc bụng vua không ngờ mình ghen, mới bảo nàng ấy : « Vua yêu-mến nhà-ngươi lắm, nhưng ghét cái mũi ngươi. Giá từ nay, trước nhà vua, ngươi che lấy cái mũi đi, thì nhà-ngươi sẽ được vua yêu gấp bội ». Nàng ấy nghe lời. Vua thấy thế mới hỏi Trịnh-Tụ : « Tân-nhân trông thấy ta mà cứ che mũi là ý làm sao » — Đáp : « Tôi không được rõ ». Đợi vua nài hỏi đôi ba lần, Trịnh-Tụ mới tâu : « Tôi nghe đâu như tân-nhân chê vua khí nặng, nàng nghe mùi khó chịu ». Vua phát giận bảo : « À, nếu thế thì xẻo mũi nó đi » ! Tức-thì một quan hầu cầm dao tìm xẻo mũi tân-nhân* CHTH.

**GIEO CẦU** *đt. TH.* Xưa, vua quan nước Trung-hoa có tục kén chồng cho con bằng cách cho thiên-hạ hay ngày-giờ để tựu đến dưới đài, rồi trên đài, con mình vái lạy ông tơ xong, đoạn gieo trái cầu thêu xuống, ai bắt được trái cầu là được làm chồng cô gái.

**GIEO ĐÀO THẢ (h. TRẢ) LÝ** *thng.* Ong qua bướm lại, sự đối-đáp nhau, hò-hẹn nhau giữa trai và gái *dc.* : *Ném cho ta trái dưa, ta ném lại viên ngọc, không phải để đền trả đâu, chính là để kết mối tình lâu dài. Ném cho ta trái mận, ta ném lại viên ngọc, không phải để đền trả đâu, chính là để kết mối tình lâu dài* K. th.

**GIEO GIÓ GẶT BÃO** *thng.* Làm ác nhỏ, sau gặp ác to *thd.* : *Dương-Hồ làm tướng nước Vệ, phải tội, trốn sang nước Tấn, vào yết-kiến Triệu-giản-Tử, nói rằng : « Tự nay trở đi, nhất-quyết không gây-dựng cho ai nữa ». Tử hỏi : « Vì cớ gì ông lại nói thế » ? Hồ đáp : « Khi ở nước tôi, các quan hầu-cận nhà vua, tôi gây-dựng cho quá nửa ; đến cả các quan ở biên-thuỳ,*

*tôi cũng gây-dựng cho quá nửa. Thế mà bây-giờ, các quan hầu-cận nhà vua thì gièm-pha cho tôi phải tội, các quan ở biên-cương thì dùng binh-khí hiếp tôi. Thế nên, từ rày, tôi quyết không gây-dựng cho ai nữa cả ». Tử bảo : « Nói thế là lầm. Ai trồng cây đào cây mận thì mùa hè được bóng mát mà nghỉ, mùa thu được quả ăn ngon. Ai trồng cây tật-lê, thì mùa hè không bóng mát, mùa thu chỉ có chông gai. Cứ như vậy, thì có phải là tại do cây mình trồng lúc trước không ? »* CHTH.

**GIEO THOI** *thng.* Quăng cái thoi dệt vải xuống *ll (B)* Bỏ hết việc nhà để đi nói chuyện với trai *đt. TH : Thôi-oanh-Oanh và Trương-quân-Thoại cùng ngụ ở mái tây chùa Phổ-cứu. Hai người đã phải lòng nhau. Một hôm, Oanh-Oanh đang dệt cửi, nghe tiếng gọi Quân-Thoại, vội quăng cái thoi xuống rồi đi theo Quân-Thoại.* VL : *Gieo thoi trước chẳng giữ-giàng, Để sau nên thẹn cùng chàng bởi ai* K.

**GIẾT CON CẦU MỊ** *đt. TH : Đời Chiến-quốc, Tề Hoàn-công than chỉ còn có thịt người là chưa ăn, còn tất-cả các giống điểu thú trùng ngư, ông đều có nếm qua cả. Một tôi hầu-cận là Dịch-Nha bèn về nhà giết con đầu lòng vừa được ba tuổi, làm món ăn dâng cho vua. Vua ăn ngon, hỏi ra mới biết, cho là Dịch-Nha hết lòng trung bèn tin dùng. Sau Dịch-Nha mưu phản, bỏ Tề Hoàn-công trong hầm đá hơn nửa tháng, đói khát mà chết.*

**GIẾT CON NUÔI MẸ** *đt. TH : Quách-cự nhà nghèo, song thờ mẹ chí-hiếu. Ông thấy mẹ ông bữa ăn nào cũng nhìn phần cho con ông vừa nên ba tuổi, bèn bàn với vợ : « Vợ chồng mình đương thời sinh đẻ, mẹ già chỉ có một lần, đã chẳng phụng-dưỡng mẹ cho đặng sung-túc, lại để con mình chia-sớt phần ăn của mẹ thì không phải đạo ». Vợ chồng bèn đem nhau đào hố chôn con, may được hũ vàng, trên có chữ đề : « Hiếu-tử Quách-Cự, hoàng-kim nhứt phẩu, dĩ dụng tứ nhữ » = Này đứa con hiếu là Quách-Cự, đây là một hũ vàng cho ngươi* NTTH *(9).*

**GIẾT MỘT CON MÈO (h. CÒ), CỨU MUÔN CON CHUỘT (H. TÉP)** *thng. đc.* **Sát nhứt miêu, cứu vạn thử** = Hạ một kẻ dữ, cứu được muôn dân.

**GIẾT NGƯỜI KHÔNG GƯƠM** *thng.* Dùng lời gièm-siểm hay lập mưu-mẹo hại người ; kẻ nham-hiểm, bụng dạ khó lường *đc* **Đường Lý-lâm-Phủ tiếu trung hữu đao** = *Ngươi Lý-lâm-Phủ đời Đường, cười mà có con dao trong tiếng cười.* VL : *Bề ngoài thơn-thớt nói cười, Mà trong nham-hiểm giết người không dao* K.

**GIẾT VỢ NUÔI QUÂN** *đt. : Đời Đường, nhân loạn An-lộc-Sơn, Hứa-Viễn và Trương-Tuần hiệp binh giữ thành Tuy-dương. Bị vây lâu ngày hết lương, Trương-Tuần bèn giết người thiếp lấy thịt cho quân lính ăn. Sau thành mất, hai người đều bị giết. Người sau lập miếu thờ, chữ đề Song-trung-miếu.*

**GIÓ BẮT MƯA CẦM** *thng.* Mưa gió làm cho người ta không đi ra khỏi nhà (Xt. **Võ-vô thiết-toả năng lưu khách**). VL : *Bấy lâu gió bắt mưa cầm, Phải cam tệ với tri-âm bấy chầy K.*

**GIÓ BẺ CHỒI KHÔ** *đt.* Năm 548, Triệu-quang-Phục tự xưng Triệu Việt-vương, từ đầm Dạ-trạch kéo binh ra đánh giết quân nhà Lương TH. rất dễ-dàng mà lấy lại thành Long-biên. VL : *Một cơn gió bẻ chồi khô, Ải lang dứt dấu ngựa Hồ vào ra QSDC.*

**GIÓ CUỐN MÂY BAY** *thng.* Gió thổi đưa mây đi *ll (B)* Tai-biến thay-đổi cuộc đời.

**GIÓ CHIỀU NÀO CHE CHIỀU ẤY (h. NẮY)** *thng.* Tuỳ thời mà ăn-ở ; xuôi theo cho yên thân.

**GIÓ ĐƯA DUYÊN THẮM** *đt. Vua Tự-đức, một hôm ngự thuyền chơi Phá Tam-giang ; xảy gặp mưa to gió lớn, thuyền phải ghé vào một bến ở làng Vân-trình. Vua thấy trên bờ có một thiếu-nữ rất đẹp tên Yến, bèn phải lòng, hạ lịnh tuyển vào cung, phong đến tam-giai-phi, tức bà Học-phi.* VL : *Trời xui có trận mưa dông, Khiến con chim én vào trong đền vàng* CD.

**GIÓ KÉP MƯA ĐƠN** *thng.* Mưa gió không chừng (trải qua nhiều trận).

**GIÓ NHÂN** *đt. TH. Đời Tấn, nhân Viên-Hoành được bổ đi làm Thái-thú, quan Tể-tướng là Tạ-An tặng cho một cây quạt. Viên-Hoành tạ-ơn và nói : « Phụng dương nhân-phong, uý bỉ lê-thứ » (Xin rải gió nhân, cho thoả lòng dân) ll (B)*

Lòng thương người như ngọn gió mát, thổi dịu lòng người.

**GIÓ RUNG CÂY CHUYỀN** *thng.* Giặc-giã loạn-lạc nhiều nơi, vào thời nhà Nguyễn. VL: *Đố ai quét sạch lá rừng, Để ta khuyên gió, gió đừng rung cây* CD.

**GIÓ TÁP MƯA SA** *thng.* Bị tai-họa đến dồn-dập, phải chịu chật-vật ê-chề.

**GIỎ CƠM BẦU NƯỚC** *thng.* Cơm và nước uống mang theo khi đi đường xa hoặc mang dâng cho quân lính để tỏ lòng biết ơn.

**GIỎ NHÀ AI, QUAI NHÀ ẤY** *tng.* Cái giỏ ở đâu thì cái quai ở đó (vì cái quai dính theo cái giỏ) *II (B)* Đồ gian ở nhà ai hay trong đất của ai thì người ấy chịu trách-nhiệm (bị tội) (một cách chơi chữ: tiếng quai nghĩa nôm là cái **quai sách**, nghĩa Hán-Việt là **trái ngược**).

**GIÒI TRONG XƯƠNG BÒ (h. GIÒI) RA** *tng.* Chuyện xấu-hổ do người bên trong tiết-lộ ra, người ngoài mới biết.

**GIỌNG KÈN GIỌNG (h. TIẾNG) QUYỂN** *thng.* Lời xui-giục ngọt-ngào, êm tai của đàn-bà.

**GIỌT CHÂU TẦM-TÃ** *thng.* Nước mắt long-lanh rơi không ngớt *đt. Xưa, có loài giao-long hoá thành người, gọi là giao-nhân, lên bờ giao-thiệp ăn-ở với loài người; đến cuối năm lại phải về thuỷ-phủ. Lúc từ-biệt, chúng khóc-lóc rất thảm-thiết; những giọt nước mắt đều đông lại thành những hột châu.* VL: **Sái giao-nhân, chi châu lệ** = *Giao-nhân khóc, nước mắt rơi thành hột châu.*

**GIỌT DÀI GIỌT VẮN (h. NGẮN)** *thng.* Những giọt nước mắt tuôn ra khi khóc *II (B)* Khóc-lóc thảm-thiết.

**GIỌT HỒNG** *đt. TH: Nàng Tiết-linh-Vân đời Tuỳ được tuyển vào cung, từ-biệt cha mẹ khóc đến máu theo nước mắt.* VL: *Khoát mùng ra thấy mùng không, Gối loan để đó giọt hồng tuôn rơi* CD.

**GIỌT MÁU ĐÀO, HƠN AO NƯỚC LÃ** *tng.* Một người thân hơn nhiều người sơ; một người bà-con xa hơn nhiều người dưng.

**GIỌT NƯỚC CÀNH DƯƠNG** *thng. Clg.* Dượng chi-thuỷ *đt TH. Đời Tấn, có người con trai đau ngã ra chết. Phật Đồ-Trừng hiện xuống lấy cành dương nhúng nước rải vào mình, người ấy liền sống dậy II (B)* Sự cứu mạng, cứu giúp (tế-độ) cho thoát cơn khổ; việc tu-niệm cho dứt nghiệp-chướng ở đời. VL: *Cho hay giọt nước cành dương, Lửa lòng tưới tắt mọi đường trần-duyên* K.

**GIỌT TƯƠNG** *thng.* Giọt nước mắt khóc chồng ở sông Tương *đt. TH: Hai bà vợ vua Thuấn là Nga-Hoàng và Nữ-Anh khóc chồng ở bờ sông Tương.*

**GIỐNG SEN PHỦ THỜ** *đt. Bà Thuận-thiên Cao hoàng-hậu, mẹ Hoàng-tử Đảm, tức vua Minh-mạng, là con gái Trần-hưng-Đạt, Tham-tri bộ Lễ, ở làng Văn-xá. Thuở nhỏ, bà ở trong ngôi nhà thờ họ Trần, gọi là Phủ thờ, được tuyển theo hầu đức mẹ Nguyễn-phúc-Ánh. Đến năm 1781, bà được 13 tuổi, được tuyển làm vợ thứ Nguyễn-phúc-Ánh và đến năm 1791, hạ-sanh hoàng-tử Đảm tại làng Tân-lộc (Sài-gòn).* VL: *Tới đây dầu lạ sau quen, Trông em xinh đẹp như sen Phủ-thờ* CD.

**GIƠ CAO ĐÁNH SẼ** *tng.* Giá tay thật cao toan đánh mạnh lắm, nhưng chừng hạ tay xuống đánh, thì đánh nhẹ *II (B)* Hăm-he dữ-tợn, nhưng rất thương người.

**GIƠ CAO GIÃ SẼ** *tng.* Giơ cái chày thật cao, nhưng hạ xuống rất nhẹ *II (B)* Giả-dối, làm bộ lăng-xăng như siêng-năng cần-mẫn lắm, sự thật thì rất lười, chấm công ăn tiền.

**GIƠ ĐẦU CHỊU BÁNG** *thng.* X. **Ghé đầu chịu báng.**

**GIỜ NÀO VIỆC NẤY** *thng.* Làm việc theo chương-trình sắp-đặp sẵn.

**GIỤC NHƯ GIỤC TÀ** *lv.* Thúc-hối liền liền như thầy pháp thúc-giục cốt-đồng (khi lên đồng) nói ra món đồ đặt trong hộp coi trúng hay trật.

**GIÚP LỜI KHÔNG AI GIÚP CỦA, GIÚP ĐŨA KHÔNG AI GIÚP CƠM** *tng.* Không nên ỷ-lại; dầu là bạn thân, tốt bụng, người ta cũng chỉ giúp mình trong giới-hạn nào thôi; bởi vậy, phải tự mình lo lấy cho mình mà đừng giao-phó tương-lai mình cho ai cả.

**GIỮ BỤT THÌ ĂN OẢN** *thng.* Ở chùa, giữ việc hương-khói cho Phật thì được

hưởng lễ-vật của thập-phương mang tới cúng Phật *II (B)* Phò vua để hưởng lộc *đt.*: *Năm Mậu-thân, tuy Trịnh-Kiềm đã lập thái-tử Duy-Huyên lên làm vua xưng Lê Trung-tông, nhưng lòng mong việc thoán-đoạt, mới sai người lên ra Hải-dương hỏi ý-kiến ông Nguyễn-bỉnh-Khiêm tức Trạng Trình. Ông nầy không nói chi cả, chỉ ngảnh lại bảo đầy-tớ: « Năm nay mất mùa, thóc giống không tốt, hãy tìm giống cũ mà gieo mạ ». Rồi lại sai đứa khác đi quét dọn chùa và đốt hương, ông bảo: « Giữ chùa thờ Phật thì ăn oản » (ý ông khuyên họ Trịnh nên thờ nhà Lê để hưởng phúc-lộc chớ đừng diệt Lê soán ngôi).*

**GIỮ MIỆNG NHƯ CHẶN TÙ** *thng.* Thận-trọng lời nói; nên suy-nghĩ chín-chắn xem có nên nói không rồi sẽ nói; phải xem lời nói của mình như một tên tội phạm, thả nó ra, phải coi chừng: nó sẽ trở lại hại mình; tại nó mà kẻ nghịch biết đặng cơ-mật của lòng mình, hiểu được chỗ yếu của mình rồi bắt mình làm tôi-mọi cho họ, v.v...

**GIỮ NHƯ GIỮ MẢ TỔ** *thng.* Quý-trọng, giữ kín, không cho ai thấy, không nói ai hay (lời chỉ-trích nặng của kẻ khác).

**GIỮ TIẾNG CHẲNG BẰNG GIỮ MIẾNG** *tng.* Sợ mất hư-danh, sao bằng nên trọng thực-tế mà lo giành quyền-lợi trước cái đã (miếng là miếng-ăn).

**GIỮA ĐÁM BA BỀ** *thng.* Giữa đám đông người, quen lạ đều đủ mặt. VL.: *Khôn-ngoan giữa đám ba bề, Đừng cho ai lận, chớ hề lận ai CD.*

**GIỰT CỦA BAN NGÀY** *đt. TH*: *Nước Tấn có kẻ tham-lam, ra chợ thấy món gì cũng giựt lấy giựt đề. Người coi chợ thấy thế, đánh cho mấy roi. Anh ta cự lại: « Đời còn nhiều kẻ tham hơn ta. Họ dùng trăm mưu ngàn kế, ngấm-ngầm lấy của thiên-hạ. Ta đây cùng tham, song lấy giữa ban ngày, so với những kẻ ấy, thì lại chẳng hơn ư? Các người cười ta, là chưa nghĩ kỹ ». CHTH.*

**GIỰT ĐẦU CÁ, VÁ ĐẦU TÔM** *thng.* Làm tròng làm tréo, giựt của người nầy, đem trả cho người kia, hoặc mượn của người kia, làm mồi câu một mối lợi nơi người khác.

**GIỰT GẤU VÁ VAI** *thng.* Cắt cái vạt, đem lên vá chỗ rách ở vai *II (B)* Lấy chỗ nầy, bù-đắp qua chỗ khác, nợ càng ngày càng to hoặc: đã lỡ lầm-lỗi, dối gạt để che lỗi, thành ra mang thêm lỗi nặng hơn.

**GIƯƠNG MẮT NHÌN TRỜI** *thng.* Nhìn trời như phân-bua vì đã mất của hay bị người gạt-gẫm, mà chẳng biết làm thế nào để lấy lại *đt. Chế-Mân dâng hai châu Ô và Ri cho vua Trần Anh-tông để cưới công-chúa Huyền-Trân. Sau Chế-Mân chết, đáng lẽ công-chúa Huyền-Trân phải bị hoả-táng theo vua cho đúng phong-tục Chiêm-thành, vua Trần Anh-tông lại sai Trần-khắc-Chung lập kế đem Huyền-Trân về nước, trong khi hai châu Ô và Ri đã vĩnh-viễn thành châu Thuận và châu Hoá. Vì thế, người Chiêm-thành lấy làm bực tức.* VL.: *Của trời trời lại lấy đi, Giương hai con mắt, làm chi được trời* CD.

**GIƯỜNG CAO CHIẾU SẠCH** *tng.* Sung-sướng tấm thân.

# H

**HÀ-BÁ** *đt TH.* X. **Buôn thần bán thánh.**

**HÀ-CHÍNH MÃNH Ư HỔ** *thng.* Chánh-sách hà-khắc dữ hơn cọp mạnh *đt. TH : Đức Khổng-tử cùng đám học-trò đi sang nước Tề, qua núi Thái-sơn, thấy một người đàn-bà khóc nghe thảm-thiết ; bèn sai Tử-Cống đến hỏi duyên-cớ. Người đàn-bà thưa : « Ở đây có lắm hổ dữ. Cha chồng tôi khi trước đã chết vì hổ, chồng tôi sau cũng chết vì hổ, nay con tôi lại cũng chết về hổ nữa. Thảm lắm ông ơi » ? Thầy Tử-Cống bảo : « Thế sao bà chẳng bỏ chỗ nầy, đi ở nơi khác » ? Đáp : « Tuy vậy, ở đây chính-sách quan trên không đến nỗi hà-khắc như các nơi khác ». Đức Khổng-tử nghe qua, bảo với các học-trò : « Các ngươi nhớ đấy ! Chính-sách hà-khắc khốc-hại hơn hổ dữ ».* CHTH.

**HÀ-ĐÔNG SƯ-TỬ HỐNG** *thng.* Vợ dữ thét chồng *đt. TH : Tô-đông-Pha đời Tống có làm bài thơ giễu bạn là Trần-quý-Thường có vợ là Liễu-thị hay rầy la chồng, dầu nhà có khách cũng chẳng kiêng : « Ai hiền bằng thầy đồ Long-khâu, Đọc kinh thuyết pháp suốt đêm thâu, Bỗng nghe sư-tử Hà-đông thét, Tay run gậy rớt lòng đâm nao ».*

**HÀ ĐỨC CHI SUY** *thng.* Đạo-đức ở đời suy-kém mất rồi *đt. Đức Khổng-tử nghe núi Kỳ lở, quăng bút than : « Phụng hề ! Phụng hề ! Hà đức chi suy ! » (Chim phượng ơi ! Chim phượng ơi ! Đạo-đức suy-đồi)* Lng.

**HÀ-TIỆN ĂN CHÁO HOA** *tng. dcd.* **Hà-tiện mà ăn cháo hoa, Đồng đường đồng đậu hoá ra ba đồng** = Tính ăn cháo hoa (cháo trắng) cho ít tốn kém, chẳng ngờ phải mua thêm thức ăn khác để ăn kèm cho mặn miệng, thành ra còn tốn-kém hơn. *II (B)* Hà-tiện không nhằm chỗ.

**HÀ-TIỆN MỚI GIÀU, CƠ-CẦU MỚI KHÁ** *tng.* Ăn-tiêu có cần-kiệm mới khá, phải biết khôn-dại suy-tính mới giàu.

**HÀ-TIỆN VẮT CỔ CHÀY RA NƯỚC** *tng.* Hà-tiện bon-chen, cần-táy hết sức.

**HÀ-THANH HẢI-YẾN** *thng.* Sông trong biển lặng *II* Cảnh thái-bình *đt. TH. Đời vua Tần Trang-tương, năm Giáp-dần (247 tr. TI), nước sông Hoàng-hà thường đục, bỗng hoá ra trong. Chính năm ấy, Lưu-Bang ra đời ở Phong-bái, sau dựng nên nhà Hán truyền xuống hơn 400 năm.*

**HÀ-THÀNH THẤT-THỦ** *thng.* Thành-phố Hà-nội bị mất vào tay quân địch *đt. Năm giờ sáng ngày mồng 8 tháng 3 năm Nhâm-ngọ (1882), Tổng-đốc Hoàng-Diệu nhận được tối-hậu-thơ của đại-tá H. Rivière buộc giải-binh và cùng các quan ứng-chực tại Đồn Thầy đợi lịnh ; ông sai Án-sát-sứ Tôn-thất-Bá đi điều-đình ; 8 giờ, Pháp bắt đầu tấn-công, bắt-buộc ông phải ứng-chiến. Đến 11 giờ thành đổ và thất-thủ, ông viết sớ tạ-tội với triều-đình rồi thắt-cổ tự-tử.*

**HÁ MIỆNG CHỜ HO** *tng.* Chưa bắt ho mà há miệng sẵn *II (B)* Chờ-đợi một tai-hại không tránh khỏi sắp xảy đến.

**HÁ MIỆNG CHỜ SUNG** *tng.* Lười, ở không đợi bữa ăn, chẳng làm chi cả *đt. Người kia, thấy sung chín bắt thèm, nhưng làm-biếng trèo, cũng làm-biếng lấy cây thọc, nằm ngửa dưới đất há miệng ngay chùm sung để đợi sung rụng.* Tl.

**HÁ MIỆNG MẮC QUAI** *tng.* Ít khi nói, mà hễ nói điều gì là đụng-chạm, bị người bắt lỗi hoặc vướng phải tội-vạ.

**HẠ-BÚT THÀNH-CHƯƠNG** *thng.* Đặt bút xuống giấy là thành câu văn *II (B)* Giỏi, viết văn mau lẹ.

**HẠ-CẤP TUYỆT-ĐỐI PHỤC - TÙNG THƯỢNG-CẤP** *thng.* Người cấp dưới phải im-lặng vâng lời người cấp trên (dầu thấy sai cũng không được cãi, nhưng được phép phê-bình hay chỉ-trích khi kiểm-thảo), một nguyên-tắc trong chế-độ dân-chủ tập-trung.

**HẠ LY TỜ** *thng.* Làm giấy để vợ, một thủ-tục giản-dị xưa, miễn có nhà đương-cuộc địa-phương thừa-nhận là hợp-pháp.

**HẠ PHA DUNG DỊ, THƯỢNG PHA NAN** *thng.* Xuống dốc dễ, lên dốc khó *II (B)* Làm giàu hay tạo-lập thì khó, phá của cho nghèo thì dễ.

**HẠC-HẢI VI NGHIÊN** *thng.* Mặt nước phẳng-lỳ của Hạc - hải giống một nghiên mực (đối với Đầu-mâu vi bút) hai thắng cảnh ở Quảng-bình.

**HẠC LÀM QUAN** *đt. TH. Đời Chiến-quốc, Vệ Ý-công thích nuôi chim hạc và cưng-dưỡng hết sức; phát bổng-lộc, cho đi xe của đại-phu. Mùa đông, tháng chạp, quân Địch đánh Vệ. Vua Vệ truyền phát khí-giới cho dân-chúng để ngăn giặc, dân và quân đồng hè nhau bảo: « Sao chúa-công không sai hạc ra chống giặc? Hạc có tước-vị và bổng-lộc, nên sai hạc ra chống giặc, chớ chúng tôi có hưởng gì mà sai chúng tôi ». Rồi hè nhau trốn chạy. Địch nhờ thế chiếm được Vệ.*

**HẠC LẬP KÊ-QUẦN** *thng.* Con hạc ở giữa bầy gà *II (B)* Người thật đẹp ở giữa đám người xấu hoặc người thật giỏi ở chung với đám người tầm-thường.

**HẠC NỘI MÂY NGÀN** *thng. đa.* **Dã-hạc vân-sơn** = Con hạc ngoài đồng, đám mây trên núi *II (B)* Rày đây mai đó, không chắc ở nơi nào.

**HAI BÀN TAY TRẮNG** *thng.* Nghèo, không tiền-bạc chi cả.

**HAI BÊN VAI VÁC** *thng. (truyền)*: Hai vị thần (tả-mạng thần-quan và hữu-mạng thần-quan) luôn-luôn ở hai bên mỗi người để chứng-kiến lời nói và việc làm của người ấy.

**HAI HÒN MÁU, MỘT NGÔI VUA** *đt.* Ngô-xương-Văn họ được Dương-tam-Kha, rước anh là Xương-Ngập về cùng làm vua: Văn xưng Nam - tấn - Vương, Ngập xưng Thiên-sách-vương (950-965).

**HAI MẮT DỒN MỘT** *thng.* Vội-vàng lo một việc rất gấp, bao-nhiêu sức-lực, ý-tứ đều dồn cả về việc ấy.

**HAI MẮT ĐỔ DỒN LẠI MỘT** *thng. Nhtr.*

**HAI NĂM RÕ MƯỜI** *thng.* Rõ-ràng, không còn nghi-ngờ chi nữa, hết chối-cãi chi được.

**HAI ÔNG MỘT BÀ** *thng.* X. **Ba ông Táo.**

**HAI SƯƠNG MỘT NẮNG** *thng.* Từ sáng sớm tới tối (buổi sương sáng sớm và buổi sương chiều tối, giữa là trưa nắng) *II (B)* Cực khổ vất-vả suốt ngày.

**HAI THÓC MỘT GẠO** *thng.* Hai giạ thóc (lúa) xay hay giã ra, còn một giạ gạo *II (B)* Gạo có rất nhiều thóc.

**HAI THƯNG VÀO (h. ĐỔ) MỘT ĐẤU** *tng.* Gian-xảo, lanh-lợi, làm việc dối-trá để qua mặt người (đáng lẽ phải đong 10 thưng mới kể được một đấu, mà chỉ đong có hai thưng).

**HAI VỢ CHỒNG SON, ĐẺ MỘT CON HOÁ BỐN** *tng.* Vợ chồng trẻ, đang sung-sức, sanh con to-lớn khoẻ-mạnh.

**HẢI-GIỐC THIÊN-NHAI** *thng.* X. **Góc biển chưn trời.**

**HẢI-HÀ CHI-LƯỢNG** *thng.* Độ - lượng rộng-rãi như sông như biển.

**HẢI YẾN HÀ THANH** *thng.* X. **Hà thanh hải yến.**

**HẢI-NHAI LÃO - THƠ - SANH TÁNH PHAN CHI CỮU** *thng.* Chín chữ mà ông Nguyễn-đình-Chiểu đã nêu trong bài thờ điếu Phan-thanh-Giản... « Minh-sinh *chín* chữ lòng son tạc », vì ông không kể hai chữ « Đại-Nam » mà trong tấm triệu hay mộ-bia nào cũng có (đúng ra, phải 11 chữ mới

đúng lẽ) X. **Đại-Nam hải-nhai lão-thơ-sanh tánh Phan chi cữu.**

**HẢI-THUỶ BẤT KHẢ ĐẤU LƯỢNG** *thng.* Nước biển không thể đong bằng đấu được *II (B)* Công-việc to-lớn, không thể dùng sức một người mà làm xong hoặc tư-tưởng cao-siêu, không thể lấy cái trí của kẻ thấp-thỏi mà độ được.

**HẠI NHÂN CHI TÂM BẤT KHẢ HỮU, PHÒNG NHÂN CHI TÂM BẤT KHẢ VÔ** *thng.* Không nên có ý hại người, cũng không nên thiếu sự phòng-bị người hại mình.

**HẠI NHÂN, NHÂN HẠI** *thng.* Hại người thì người (h. người khác) hại lại.

**HAY ĂN MIẾNG NGON, CHỒNG CON TRẢ NGƯỜI** *tng.* Thường được của lạ, thôi thì hãy trả chồng con lại cho người ta rồi kiếm cái khác (lời khuyên mát những người đàn-bà hay thay chồng).

**HAY CỦA NÀO, CHÀO CỦA ẤY** *tng.* Thường được những gì, cứ vui-vẻ nhận hưởng những cái đó (không nên tham-lam tìm kiếm món lạ không chắc có).

**HAY CHỬI HAY RỦA LÀ QUẠ ĐƯƠNG-GIAN, HAY HÁT HAY ĐÀN LÀ TIÊN HẠ-GIỚI** *tng.* Những người hay chửi-rủa, ai cũng ghét; những người thích đàn hát sung-sướng nhất đời, không giận, không phiền điều chi cả.

**HAY GẶP BỞ, DỞ GẶP SƯỢNG** *tng.* Có tài thì được món ngon hay người đẹp, không có tài thì gặp món dở hay người xấu-xí.

**HAY KHEN, HÈN CHÊ** *tng.* Hay, giỏi, biết điều, ở phải v.v... thì được người khen; còn dở, có tánh xấu v.v... thì bị người chê (lẽ thường ở đời, không vì được khen mà kiêu, bị chê mà giận).

**HAY KHÔNG LÂY HÈN, SEN KHÔNG LÂY BÙN** *tng.* Kẻ có tài gần kẻ hèn-kém thì tài mình càng nổi bật chớ không nhiễm cái hèn-kém của người cũng như cây sen ở dưới bùn, màu hoa sen càng đượm thắm chớ không dính bùn hay hôi tanh mùi bùn.

**HAY Ở, DỞ BƯỚC** *thng.* Hay thì ở xem, ở nghe hay học-hỏi; còn dở thì tránh cho khỏi mặt thì-giờ, khỏi xốn mắt trái tai, khỏi nhiễm thói hư tật xấu.

**HAM BỮA GIỎ, LỖ BỮA CÀY** *tng.* X. **Được buổi giỏ, lỗ buổi cày.**

**HÀM BÔ CỔ PHÚC** *thng.* X. **Cổ phúc hàm bô.**

**HÀM CHÓ, VÓ NGỰA** *thng.* Chó dùng hàm để táp, ngựa dùng vó để đá *II (B)* Động đến kẻ dữ thì bị hại là lẽ thường, nên cẩn-thận trước là hơn.

**HÀM-DƯƠNG, TƯỢNG VÀNG** *đt.* Tượng Lý-ông-Trọng được vua Tần dựng ở Hàm-dương TH. để dọa Hung-nô (Xt **Lý-ông-Trọng** PH. III) VL: *Hàm-dương đúc tượng người vàng, Uy thừa còn giúp Tần-hoàng phục xa* QSDC.

**HÀM HUYẾT PHÚN NHÂN, TIÊN Ô TỰ KHẨU** *thng.* X. **Ngậm máu phun người, trước dơ miệng mình.**

**HÁM THỰC CỰC THÂN** *tng.* Ham ăn thì phải chịu cực.

**HÀN-TÍN LÒN TRÔN** *đt TH.* X. **Bao tu nhẫn sĩ.**

**HÀN THỰC** *đt. TH.* Tết mồng 3 tháng 3 âm-lịch mỗi năm: *Trên bước đường lưu-vong, công-tử nước Tấn có lúc không cơm ăn, không nước uống. Trong số người theo phò công-tử, có Giới-tử-Thôi không nỡ để chúa đói khát, giả đau chân đi chậm lại sau rồi lấy dao xẻo thịt đùi mình nấu bát canh bưng tới trước dâng cho Trùng-Nhĩ. Sau hay ra, công-tử Trùng-Nhĩ lấy làm cảm-mến Giới-tử-Thôi. Việc tiến binh về triều để giành lại ngôi vua đi xuôi như nước chảy; lúc độ binh qua sông để tiến đánh kinh-đô, Trùng-Nhĩ truyền quăng xuống sông tất-cả vật dụng xưa cũ trong lúc lưu-vong và nói: «Sắp lấy nước lại được, thiếu chi là châu báu ngọc vàng, những đồ hư rách ấy còn để làm gì»! Một quan tùng-vong là Hồ-Yên cũng sung-sướng quá bảo: «So ra, ta là người có công nhiều nhứt đối với chúa-công, thế tất không mất ngôi cao». Hai việc ấy làm cho Giới-tử-Thôi chán-nản. Bởi vậy, khi Trùng-Nhĩ lên ngôi vua xưng Tấn Văn-công, Giới-tử-Thôi vào chầu chúc-tụng rồi cáo bịnh về nhà, yên phận nghèo ngồi vá giày lấy tiền nuôi mẹ. Trong khi ấy, mọi người trong đoàn lưu-vong khi trước đều được ân-thưởng. Vua cũng quên phứt bát canh thịt người. Sau có người nhắc-nhở nhà vua, nhà vua sực*

*nhớ lại thì người tôi hiền xưa đã cõng mẹ vào núi xa mai-danh ẩn-tích. Tầm mãi không ra, vua nghe lời người khác bày, đốt rừng cho Giới-tử-Thôi cõng mẹ trở ra. Nhưng than ôi! Mẹ con Giới-tử-Thôi đã thành than cùng với muôn ngàn cây cỏ-thọ. Vua thương tiếc truyền lập miếu thờ và lấy ngày ấy (mồng 3 tháng 3) làm lễ chiêu-hồn mỗi năm, dân-chúng không được đốt lửa mà phải dùng thức ăn nguội.*

**HÁN-CUNG XUÂN-HIỀU** *thng.* Cung nhà Hán lúc sáng sớm dưới trời xuân *đt. TH. Khi trừ Tần diệt Sở xong, Lưu-Bang dựng nên nhà Hán, mở-mang văn-hoá, lo việc cứu dân dưới luật-pháp ác-nghiệt của Tần trước và Sở sau, như một mùa Đông quá lạnh, non sông gặp cảnh trời Xuân ấm-áp, vạn vật tùng-tân II (B)* Cảnh thái-bình sau nhiều năm loạn-lạc.

**HANG CÙNG NGÕ HẺM** *thng.* Cùng khắp, nơi chật hẹp tồi-tàn nào cũng có đến.

**HANG HÙM ĐẦM RẮN** *thng.* Nơi nguy-hiểm, tới thế nào cũng chết hoặc bị hại.

**HÀNG BẤC THÌ QUA, HÀNG QUÀ THÌ NHỚ** *tng.* Việc chi cũng quên, chỉ có ăn quà (ăn hàng) là không quên thôi.

**HÀNG CÓ LÁ MẶT, LÁ TRÁI** *tng.* Vật, người hay việc chi cũng đều có hai mặt, bề ngoài luôn-luôn tốt đẹp, bên trong lại khác.

**HÀNG SẮNG CHẾT PHẢI BÓ CHIẾU** *tng. Nh.* **Thợ rèn không dao ăn trầu,** nhà chuyên-môn thường không có món đồ của mình tạo ra để dùng, vì có bao-nhiêu đều bán cả.

**HÀNG TÔM HÀNG CÁ** *thng.* Các người đàn bà bán tôm bán cá ngoài chợ *II (B)* Người bầu-lầu, thô-tục, tay bằng miệng, miệng bằng tay, hay cãi-vã to tiếng, hay mắng-chửi người.

**HÀNG TỔNG ĐÁNH CƯỚP,** h. **HÀNG TỔNG ĐUỔI KẺ CƯỚP** *lv.* Những người xa lạ, ít khi thương nhau; nếu phải giúp nhau, cũng chỉ làm lấy lệ chớ không hết lòng.

**HÀNG THỊT NGUÝT HÀNG CÁ** *tng.* Cùng bán ngoài chợ, người bán thịt thấy người bán cá đắt hàng thì ganh ghét, hay nguýt *II (B)* Ganh-tị người được lợi.

**HÀNH-ĐỘNG TRỌNG ƯU LÝ-LUẬN** *thng.* Làm hay hơn nói (thực-hành cần hơn lý-luận suông).

**HÀNH-VÂN LƯU-THUỶ** *thng.* Mây bay nước chảy *II (B)* Lưu-loát *II (R)* Tên hai bản đờn thuộc giọng Bắc (nhịp-điệu vừa, vui tai).

**HAO TÀI TỐN CỦA** *thng.* Hao-tốn tiền-bạc.

**HÁT BỘI HÀNH TỘI NGƯỜI TA** *tng.* Các gánh hát bội thường hát một tuồng kéo dài 5, 7 đêm, người coi phải mỗi đêm đi coi tiếp cho trọn bồn tuồng; mệt-mỏi, mua bán làm-ăn chi cũng không được.

**HÁT ĐÌNH NÀO, CHÚC ĐÌNH ẤY** *tng.* Các gánh hát chầu, được rước tới đình hát trong dịp Kỳ-yên thì mỗi đêm ra chầu, có người ra sân-khấu đứng đọc lời chúc hương-chức và những nhà tai-mắt trong làng trước, rồi mới hát tuồng sau *II (B)* X. **Ăn cây nào rào cây ấy.**

**HẮC BẠCH PHÂN MINH** *thng.* Trắng đen rõ-rệt *II (B)* Phải hay quấy, có hay không, phải cho (h. đã) rõ-ràng.

**HĂM-LĂM SẮP ẤN** *thng.* Ngày 25 tháng chạp, lau chùi ấn-tín và cất vô hộp, đến ngày mồng 7 tháng giêng mới đem ra dùng (ngày khai-hạ) *II (B)* Ăn tết lớn, ngày 25 tháng chạp đưa Phật rồi thì nghỉ hết công-việc, chơi cho tới ngày hạ nêu.

**HẰNG-HÀ SA-SỐ** *thng.* Số cát ở sông Hằng-hà (Ấn-độ) *II (B)* Nhiều không kể xiết.

**HẬU GIẢ HẬU, BẠC GIẢ BẠC** *thng. thng.* Tử-tế với người thì người tử-tế lại, xấu với người thì người xấu lại.

**HẬU-HỐI MẠC CẬP** *thng.* Ăn-năn chẳng kịp.

**HẬU-HỘI HỮU KỲ** *thng.* Sẽ còn ngày gặp-gỡ lại.

**HẬU-QUÂN THỌ KHỐN** *thng.* Quan Hậu-quân bị vây *đt.: Hậu-quân Võ-Tánh bị Tây-sơn vây trong thành Quy-nhơn 3 năm* (X. **Võ-tánh** PH. III.) VL: *Ngó lên trên tháp Cánh-tiên, Cám thương quan Hậu thủ-thiềng ba năm CD.*

**HẬU-SINH KHẢ UÝ** *thng.* Kẻ sanh sau thật đáng sợ: *đt. TH: Không-tử cùng học-trò đi dạo, thấy đứa nhỏ lấy gạch vụn xây*

*thành giữa đường đi, bèn bảo : « Cháu tránh chỗ cho xe ta qua ».* Đứa nhỏ đáp : *« Từ xưa đến nay, xe phải tránh thành, chớ thành nào tránh xe ».* K.t. : *« Cháu còn trẻ, sao ăn nói quỷ-quyệt thế » ?* — Đáp : *« Con thỏ sanh ra ba ngày biết chạy, con ếch ba ngày biết lội, con người ba tuổi thì có trí khôn, sao ngài lại gọi tôi là xảo-trá » ?* K.t. : *« Cháu ở đâu, tên gì » ?* — Đáp : *« Cháu ở nơi quê-mùa, họ Hạng, tên Thác »* K.t. : *Ta muốn cùng cháu đi dạo chơi quanh vùng, được chăng » ?* — Đáp : *« Nhà cháu còn cha nghiêm cần phải thờ, có mẹ lành cần phải nuôi, có anh hiền cần phải theo, có em nhỏ cần phải dạy, có thầy sáng cần phải học, có rảnh đâu mà đi chơi rong với ngài ».* — K.t. : *« Vậy trên xe ta có sẵn bàn cờ, ta cùng cháu đánh chơi vài bàn cho vui »* — Đáp : *Thưa ngài, vua ham cờ-bạc thì nước loạn, chư-hầu ham cờ-bạc thì việc chánh bế-tắc, sĩ-nho ham cờ-bạc thì bỏ luống việc học, kẻ làm ruộng ham cờ-bạc thì bỏ buổi cày..., Thác nầy thật chẳng dám vâng lời ngài ».* K.t. : *« Ta muốn cùng cháu bàn việc bình-thiên-hạ, cháu vui lòng chăng » ?* — Đáp : *« Thiên-hạ làm sao bình được mà ngài khéo hỏi : hoặc vì có núi cao, hoặc vì có biển rộng, hoặc vì có giai-cấp ; bình núi cao thì chim-chóc còn chỗ đâu mà ở ; bình sông biển thì tôm cá chết hết còn gì ; dứt hết giai-cấp thì lấy ai chỉ-huy, lấy ai sai-khiến » ? Khổng-tử thấy cậu bé giỏi quá, bèn hỏi thêm rất nhiều câu khó-khăn gấp mấy mươi lần, bé ta đều trả lời trôi-chảy cả. Ông định lên xe đi, cậu bé nói : « Nãy giờ ngài hỏi Thác nầy nhứt nhứt câu gì, Thác cũng trả lời đầy-đủ. Giờ đây, xin ngài cho Thác hỏi lại vài điều cho rộng kiến-văn. Thác nhờ ngài giải giùm ; con ngỗng con vịt, nhờ đâu mà nổi được ; chim hồng chim nhạn, nhờ đâu mà kêu được ; cây tùng cây bá, nhờ đâu mà xanh tươi suốt bốn mùa » ?* — K.t. : *« Ngỗng vịt nổi được là nhờ chân vuông, hồng nhạn kêu được là nhờ cổ dài, tùng bá xanh tươi luôn là nhờ ruột chắc ».* Hạng-Thác không thoả-mãn, nói : *« Cháu e chẳng phải vậy. Cá tôm đâu có chân vuông, sao cũng nổi ; con muỗi nào có cổ dài, sao vẫn kêu ; giống tre và trúc bộng ruột sao vẫn xanh tươi luôn » ? Thôi, xin ngài cho biết trên trời có mấy ngôi sao ».* K.t. : *« Chúng ta bày bàn việc dưới đất cho dễ cháu à » !* — H. Th : *« Được ! Cháu xin hỏi bác, dưới đất có bao-nhiêu nhà » ?* — K.t. *không trả lời, lại nói : « Đấy là chuyện xa vời, cháu hỏi việc trước mắt đây thôi ».* — H. Th : *« Vâng ! Vậy lông-mày có mấy sợi » ?* K.t. *lật-đật bước lên xe, bảo với học-trò : « Hậu-sanh khả uý » ! II (R)* Theo luật tiến-hoá, người sau phải giỏi hơn người trước.

**HẸN BIỂN THỀ NON** *thng.* Chỉ non chỉ biển mà thề, đến bao-giờ non mòn biển cạn mới sai lời.

**HẾT CHUYỆN NHÀ, RA CHUYỆN NGƯỜI** *tng.* Nhiều chuyện, tánh người hay nói việc nhà người nầy, người khác.

**HẾT CHUYỆN TA, RA CHUYỆN NGƯỜI** *thng. Nhtr.*

**HẾT KHÔN DỒN DẠI** *tng.* Nói nhiều quá hết chuyện khôn phải nói đến chuyện dại, hết chuyện hay, phải nói đến chuyện dở *II (B)* Khôn quá hoá dại, vì tính thật cao, không đúng với sự toan-tính của người khác mà trí-hoá hay trình-độ không ngang với mình.

**HẾT NẠC, VẠC ĐẾN XƯƠNG** *tng.* Cào-cấu cho hết, không chừa cái chi cả.

**HẾT THÓC LÀNG ĐONG** *tng. dcd.* **Hết thóc thì có làng đong, Con chị chú xã lại mong đi đòi** = Mỗi việc đều có người chịu trách-nhiệm, mình không can gì mà phải lo tới.

**HẾT XÔI RỒI VIỆC** *tng.* Tới giúp công-việc nơi đình nơi đám, được thết ăn tại đó (phần nhiều là xôi), hễ đồ ăn hết thì công-việc cũng vừa xong *II (B)* Ăn xong rồi đi, không ân-nghĩa, không bận-bịu chi nữa.

**HIỀN-LÀNH, CẮN SÀNH KHÔNG BỂ** *tng.* Hiền-lành như thế còn hơn cha dữ (lời mỉa-mai).

**HIỀN-LÀNH TRƯỚC MẶT, LÀM GIẶC SAU LƯNG** *tng.* Giả-dối, hay làm mặt ; có mặt người thì ngọt-dịu ra vẻ chiều-chuộng ; chừng vắng mặt thì nói xấu người ta.

**HIỂN-DƯƠNG THINH-GIÁ** *thng.* Làm nên danh-giá và tiếng-tăm được vẻ-vang với đời. VL : *Thời chưa nên, còn chờ đợi công-danh ; Vận dầu gặp, chắc hiển-dương thinh-giá SV.*

**HIẾU-ĐỂ GIAI THIỆN-TÁNH** *tng.* Lòng hiếu-đễ do Trời phú *thd. : Lục-Tích sinh vào*

*thời Đông-Hán, mới 6 tuổi mà có hiếu với cha mẹ lắm. Một hôm, theo cha dự tiệc do Viên-Thuật đãi, thấy có quýt ngon bèn lấy hai trái giấu trong tay áo. Không may, Thuật thấy hỏi, Tích nói : « Vì mẹ tôi thích ăn quýt, nhân thấy quýt ngon, giấu đi vài quả về biếu mẹ ».* NTTH (13)

**HIẾU ĐỘNG LÒNG GIẶC** *đt : Thái-Thuận sinh vào đời Hán, nhà nghèo, mồ-côi cha hồi còn nhỏ. Nhằm năm loạn-lạc đói kém, phải vào rừng tìm thức ăn cho mẹ. Nhặt được giâu, quả chín để một bên, quả sống để một bên. Gặp tướng giặc, nó hỏi : « Vì cớ nào lại để giâu hai nơi như thế » ? Thuận đáp : « Quả chín để riêng đem về cho mẹ tôi ăn, còn tôi ăn quả sống ». Tướng giặc khen Thuận có hiếu, truyền bộ-hạ tặng gạo và một cái đùi trâu.* NTTH (11)

**HIẾU ĐỘNG LÒNG TRỜI** *đt. Đời Hán có Khương-Thi và vợ là Bàng-thị đều chí-hiếu. Mẹ chồng muốn uống nước sông, Bàng-thị hằng ngày đều đi xa gánh nước sông về cho mẹ uống ; trời lạnh, bà muốn ăn gỏi cá tươi, vợ chồng cố tìm cho được cá tươi cho mẹ ăn. Lại sợ mẹ buồn, thường mời các bà hàng-xóm sang chơi với mẹ. Sau tự-nhiên bên cạnh nhà có suối nước ngọt chảy ra và hằng ngày ở suối ấy đều có cá chép cho vợ chồng bắt nuôi mẹ* NTTH (10).

**HIẾU NẶNG HƠN TÌNH** *đt. TH : Vua Lệ-Công toan giết Tề-Túc, sai Ủng-Củ sắp đặt mưu kế. Ủng-Củ vô-tình để vợ hay tự-sự. Vợ là Tề-thị bèn về hỏi mẹ : Cha với chồng, bên nào thân hơn. Mẹ bảo : Cha và chồng đều thân bằng nhau. Tề-thị hỏi : « Vậy nên thương ai nhiều hơn » ? — Đáp : « Nên thương cha nhiều hơn, vì khi còn nhỏ, chưa biết ai là chồng, thì đã có cha. Vậy chồng là do người gầy ra, còn cha là do Trời định ». Tề-thị bèn thuật chuyện chồng toan hại cha cho mẹ nghe. Nhờ đó, Tề-Túc thoát chết còn Ủng-Củ bị hại.*

**HIẾU THƯỢNG** *đt.* Thích được cao hơn : *Nước Tống có người được hòn ngọc quý, đem biếu quan Tử-thành là Tử-Hãn. Tử-Hãn không nhận. Người biếu ngọc nài : « Ngọc này tôi đã nhờ thợ ngọc xem, quả là một thứ ngọc rất báu. Xin quan lớn nhận cho tôi được vui lòng ». Tử-Hãn nói : « Ngươi cho ngọc là của báu, ta cho tánh không tham là của báu. Nếu ta nhận ngọc của ngươi, hai bên đều mất cả của báu. Âu là ngươi cứ đem ngọc về, ai giữ lấy của báu của nấy. Như thế, của báu hai người đều còn cả, chẳng là hơn ư » !* CHTH.

**HIỂU MÌNH TẤT HIỂU NGƯỜI, YÊU MÌNH TẤT YÊU NGƯỜI** *đt. TH : Đức Khổng-tử hỏi ba người học-trò : « Thế nào là người trí, thế nào là người nhân » ? Thầy Tử-Lộ đáp : « Người trí là người làm thế nào cho người ta biết mình ; người nhân là người làm thế nào cho người ta yêu mình ». Thầy Tử-Công đáp : « Kẻ trí là kẻ biết người, kẻ nhân là kẻ yêu người ». Thầy Nhan-Hồi đáp : « Người trí là người tự biết mình, người nhân là người tự yêu mình ». Đức Khổng-tử khen thầy Nhan-Hồi : « Như thế mới là bực sĩ-quân-tử ».* Gi.ng.

**HIỆU CỜ HẮC-ĐẾ** *đt.* Mai-thúc-Loan từ Hoan-châu dựng cờ khởi-nghĩa, xưng 30 vạn quân đánh dẹp quân Đường. VL : *Hiệu cờ Hắc-đế mở ra, Cũng toan quét sạch san-hà một phương* QSDC.

**HÒ VOI, BẮN SÚNG SẬY** *tng.* Lo-lối, khoe-khoang, quảng-cáo rùm-beng, chừng vào việc thì không ra chi cả.

**HỌ-HÀNG LÀNG NƯỚC** *thng.* Bà con và người cùng làng.

**HOA BIẾT NÓI** *thng.* Đàn-bà đẹp.

**HOA DUNG NGỌC MẠO** *thng.* Hình-dung nhan-sắc đẹp như hoa như ngọc.

**HOA ĐÀM ĐUỐC TUỆ** *thng.* Hoa cây đàm là loại cây cùng loài với cây sung (sung có hoa là đạo Phật thạnh) ; đuốc của Phật, rọi sáng cõi lòng *II (B)* Phép Phật tốt-đẹp và sáng-sủa.

**HOA HÈN CỎ NỘI** *thng.* Hoa dại cùng cây-cỏ ngoài đồng *II (B)* Gái quê hèn-mọn (thường dùng trong trường-hợp tự-xưng khiêm-tốn).

**HOA HƯỜNG NÀO KHÔNG GAI ?** *thng.* Hoa hường tuy đẹp nhưng cành lá đều có gai nhọn *II (B)* Gái đẹp nào mà đàn-ông khi gần, không điên-đảo, không say-sưa đến nát cửa tan nhà, không gây nên tội-vạ ?

**HOA-KHÔI** *thng.* Hoa đẹp nhất trong các loài hoa *II (B)* Gái đẹp nhất trong đám người gái đẹp được tuyển.

**HOA NHƯỜNG NGUYỆT THẸN** *thng.*

Hoa phải nhường sắc đẹp người ấy, trăng cũng hổ-thẹn vì tự thấy mình kém hơn người ấy *II (B)* Đẹp-đẽ tuyệt-trần.

**HOA-PHONG TAM CHÚC** *thng. đt. Vua Nghiêu đi tuần đến đất Hoa-phong, được dân nơi ấy đến chúc ba điều: Nhiều của, nhiều tuổi, nhiều con.*

**HOA TÀN NHỊ RỮA** *thng.* Hoa nở lâu thì tàn và cái nhị nó cũng rữa *II (B)* Gái có chồng lâu rồi, đã bị giày-vò quá nhiều, không còn đẹp nữa.

**HOA TƯỜNG LIỄU NGÕ** *thng.* Hoa bên tường, liễu ngoài ngõ, ai hái cũng được *II (B)* Gái trắc-nết chơi rong, ai xài cũng được.

**HOA THƠM ĐÁNH CẢ CỤM** *thng.* Lấy luôn cả em vợ hay chị vợ.

**HOA THƠM NHỜ PHÂN THÚI** *tng.* Con nên nhờ một nền giáo-dục gắt-gao.

**HOÀ NHI BẤT ĐỒNG** *L. Kh.* Xử với người cho hoà-hợp, nhưng không nên a-dua theo phe-đảng.

**HOÀ NHI BẤT LƯU** *L. Kh.* Xử với người cho hoà-nhã, mà không nên chạy theo quá trớn.

**HOẢ-HỒNG NHỰT-TẢO** *thng.* Lửa đỏ trên sông Nhựt-tảo (Tân-an). *Ngày 11-12-1861, ông Nguyễn-trung-Trực đốt chiếc tàu Espérance của Pháp tại vàm sông Nhựt-tảo và Vàm Cỏ-đông, giết hầu hết thuỷ-thủ. Sau, khi ông bị Pháp xử-tử, ông Huỳnh-mẫn-Đạt có điếu ông bài thơ trong ấy có câu:* **Hoả hồng Nhựt-tảo oanh thiên-địa** *(Lửa thiêu Nhựt-tảo vang trời đất)* Xt. **Kiếm bạt Kiên-giang.**

**HOẢ THIÊU XÍCH-BÍCH** *đt. TH. Trong trận đánh trên sông Trường-giang giữa một bên là đại-binh hơn 80 muôn của Tào-Tháo, một bên khác là Ngô-Quyền và Lưu Huyền-đức. Đô-đốc bên Ngô là Châu-Du dùng sức lửa và gió Đông-nam của Khổng-Minh cầu được, thêm Phụng-sồ bày kế liên-huờn, móc chùm chiến-thuyền của Tào-Tháo để cho Huỳnh-Cái dùng khổ-nhục-kế chở bồi qua đốt hết chiến-thuyền và binh-sĩ của Tào; lửa cháy dưới sông làm đỏ cả vách núi trên bờ. VL: Xưa, giữa đất Ngụy Ngô giao thuỷ-chiến, Đông-phong bất dữ Châu-lang tiện, Đồng-tước xuân thâm toả nhị Kiều. Mấy muôn binh ngọn lửa đốt tiêu-điều, Nơi Xích-bích cháy ngời mặt biển...* Tô-đông-Pha (Đào-châu dịch).

**HOẠ BẤT ĐƠN-HÀNH** *thng.* Tai-hoạ ít khi đi một mình (thường tới dồn-dập).

**HOẠ DÂM PHÚC THIỆN, THIÊN-ĐẠO CHÍ CÔNG** *VTT*: Kẻ dâm luôn-luôn mắc nạn, đạo Trời rất công-bình.

**HOẠ HỔ BẤT THÀNH** *thng.* Vẽ cọp chẳng nên hình *II (B)* Không lượng sức mình, làm càn cho hư việc. VL: *E khi hoạ hổ bất thành, Khi không mình lại đem mình vào hang* LVT.

**HOẠ HỔ, HOẠ BÌ, NAN HOẠ CỐT** *thng.* Vẽ cọp, vẽ da, xương khó vẽ *de.* **Hoạ... cốt, Tri nhân tri diện bất tri tâm** = Biết người, chỉ biết bề ngoài thôi, còn tâm-địa người ta thì khó lường *đt. TH. Trang-tử thuật cho vợ nghe việc người đàn-bà quạt mồ cho mau khô để lấy chồng khác; vợ ông nổi giận, không ngớt lời mắng-chửi cái thứ đàn-bà trắc-nết lăng-loàn ấy. Trang-tử buồn-bã ngâm:* **« Sinh tiền cá cá thuyết ái-ân, Tử hậu nhân nhân dục phiến văn. Hoạ hổ hoạ bì nan hoạ cốt. Tri nhân tri diện bất tri tâm** = *Khi sống người người khoe ân-ái, Lâm-chung kẻ kẻ muốn quạt mồ. Vẽ cọp, vẽ da, xương khó vẽ, Biết người, biết mặt, khó biết lòng.*

**HOẠ LAI, THẦN ÁM** *thng.* Khi có tai nạn thì tâm-trí tối-tăm (mất cả sáng-suốt).

**HOẠ LONG ĐIỂM NHÃN** *thng.* Vẽ rồng cốt chấm con mắt *II (B)* Viết văn phải nắm chỗ cốt-yếu.

**HOẠ PHÚC KHÔN LƯỜNG** *thng.* Hoạ hay phước khó độ trước được, đôi khi trong hoạ có phước, hay trong phước có hoạ *đt. TH. Tái-ông có con ngựa tự-nhiên đi sang nước Hồ mất. Người làng đều đến hỏi thăm. Ông nói: « Mất ngựa thế mà phúc cho tôi đấy, biết đâu »! Cách mấy tháng, con ngựa trở về, lại có dắt theo một con ngựa hay khác nữa. Người làng lại đến hỏi thăm và chúc mừng. Ông nói: « Được ngựa thế mà hoạ cho tôi, biết đâu »! Từ khi được ngựa hay, con trai ông thích quá, cỡi luôn; chẳng may té quê chân. Người làng lại đến chia buồn. Ông nói: « Biết đâu, đó là phúc*

*nhà tôi ». Quả-nhiên, sau đó có giặc, trai-tráng đều phải đi lính và 10 phần chết hết 9 ; con ông nhờ quê chân nên được ở nhà, cha con hủ-hỉ với nhau* CHTH.

**HOẠ PHÚC VÔ MÔN** *thng. dc.* **Hoạ phúc vô môn, duy nhân tự triệu** = Hoạ và phúc do chính mình gây ra *thd. : Một người nhà quê nghe tiếng kêu « tích, tích » trong đám cỏ khô phơi dưới chân rào, bới cỏ lên thì bắt được một con trĩ. Anh ta bắt trĩ rồi để ý đám cỏ khô như thế. Sáng hôm sau ra rình, lại nghe kêu tích-tích nữa, anh ta đắc-ý bới cỏ ra, bị một con rắn mổ vào tay; anh ta bị thương rồi chết* CHTH.

**HOẠ TÒNG KHẨU SANH** *thng.* Hoạ theo miệng mà ra *II (B)* Ăn-uống, nói-năng đều có thể sanh ra tai-hoạ cho mình được cả.

**HOẠ TÒNG KHẨU XUẤT** *thng. Nhtr. II (B)* Tai-hoạ thường do lời nói mà sanh ra.

**HOẠ VÔ ĐƠN-CHÍ** *thng. Nh.* **Hoạ bất đơn-hành.**

**HOÀI THÓC TA CHO GÀ NGƯỜI BỚI** *tng.* Do công mình làm ra mà để người khác hưởng.

**HOAN NGU HIỀM DẠ-ĐOẢN, TỊCH-MỊCH HẬN CANH-TRƯỜNG** *thng.* Lúc vui thì chê đêm vắn lúc buồn thì oán canh dài.

**HOÁN THANG BẤT HOÁN DƯỢC** *thng.* Thay nước mà không thay thuốc *II (B)* Đổi người mà không đổi chánh-sách.

**HOẠN ĐẮC HOẠN THẤT** *thng.* Lo được lại lo mất *II (B)* Cái khổ của sự chạy theo danh-lợi, không có thì tranh-đấu, chạy-chọt cho có ; khi có rồi thì lo gìn-giữ cho còn.

**HOẠN-NẠN CHI GIAO** *thng.* Bầu-bạn trong khi bị tai-nạn (thường thương-yêu, giúp-đỡ lẫn nhau).

**HOANG-ĐỊA VÔ NHƠN CANH, CANH KHỞI HỮU NHƠN TRANH** *thng.* Đất khi còn hoang thì không ai cày ; khi mình bắt đầu cày thì có người tới giành.

**HOÀNG-DIỆU TUẤN-QUỐC** *đt.* X. **Hà-thành thất-thủ.**

**HOÀNG-KIM HẮC THẾ-TÂM** *thng.* Vàng (h. tiền-bạc của-cải) làm cho lòng người đen tối.

**HOÀNG-LƯƠNG-MỘNG** *thng.* X. **Giấc kê vàng.**

**HOÀNG-THIÊN BẤT PHỤ ĐỘC THƠ NHƠN** *thng.* Trời không phụ những người đọc sách *II (B)* Những người siêng học thế nào sau cũng được vinh-hiển. VL : *Quan sang chẳng có riêng ai, Đạo trời nào phụ những người đọc thơ GH.*

**HOÀNG-THIÊN BẤT-PHỤ HẢO-TÂM-NHƠN** *thng.* Trời không phụ những người tốt bụng *II (B)* Những người có lòng tốt, biết thương người, hay giúp-đỡ người, thế nào cũng gặp những điều lành.

**HOÀNH-SƠN NHỨT-ĐẢI, VẠN-ĐẠI DUNG-THÂN** *thng.* Một dải núi Hoành-sơn kia, có thể yên thân được muôn đời *đt. : Nguyễn-Hoàng sợ anh rể là Trịnh-Kiểm mưu hại (vì trước kia Kiểm có giết anh cả Hoàng là Nguyễn-Uông), mới cho người ra Hải-dương hỏi kế ông Nguyễn-bỉnh-Khiêm. Ông nầy nói : « Hoành-sơn nhứt-đải, vạn-đại dung-thân ». Hoàng nghe lời, nói với chị là bà Ngọc-Bảo, xin Trịnh-Kiểm cho mình vào trấn đất phía nam. Kiểm tâu vua cho Hoàng vào trấn đất Thuận-Hoá. Nhơn đó, Hoàng gây-dựng được cơ-nghiệp nhà Nguyễn từ 1600 tới 1802 và thống-nhứt đất nước từ 1802 tới 1945.*

**HOẠNH-TÀI BẤT-PHÚ** *cng. LK.* Với tiền được cách không ngay-thẳng, không thể làm giàu.

**HOẶC MAY HOẶC RỦI** *thng.* May hay rủi, tới đâu hay đó, không biết làm sao hơn.

**HÓC XƯƠNG GÀ, SẨY CÀNH KHẾ** *tng.* Một là mắc xương gà nơi cổ, hai là trèo hái khế bị gãy cành rơi xuống đất, khó sống được.

**HỌC ĂN, HỌC NÓI, HỌC GÓI, HỌC MỞ** *tng.* Ở đời, phải học cách ăn-nói cho chững-chạc đàng-hoàng, nhứt là phải học cách nói thế nào để bắt bí người và cũng học cách giải, khi bị người bắt bí.

**HỌC CHẲNG HAY, CÀY CHẲNG BIẾT** *tng.* Đàn-ông hư, chữ-nghĩa không thông, làm-ăn nghề gì cũng dốt.

**HỌC KHÔN ĐI LÍNH, HỌC TÍNH ĐI BUÔN** *tng.* Phải từng-trải việc đời rồi sẽ vô lính ; phải học tính-toán cho rành rồi sẽ ra mua bán.

**HỌC NHIÊN HẬU TRI BẤT TÚC** *thng.* Càng học càng thấy dốt (càng học, càng

thấy thêm nhiều điều mới lạ mà trước kia mình không biết; bây-giờ tuy biết nhiều như vậy, cũng vẫn còn thiếu, vì cõi học mênh-mông, sách-vở còn biết bao-nhiêu thứ mình chưa đọc tới).

**HỌC NHƯ QUỐC KÊU MÙA HÈ** *thng.* Đọc sách vang-rân, đọc bài thuộc lòng vanh-vách, nhưng không hiểu chi ráo.

**HỌC SƯ BẤT NHƯ HỌC HỮU** *thng.* X. **Học thầy không tày học bạn.**

**HỌC TÀI THI PHẬN** *tng.* Có học thì giỏi, còn thi đậu hay rớt còn tuỳ may hay rủi.

**HỌC THÀNH, DANH LẬP** *thng.* Học thành tài rồi, tự-nhiên có danh-phận.

**HỌC THẦY CHẲNG TÀY HỌC BẠN** *tng.* Học với thầy là nhờ thầy dẫn-dắt cho việc học, để nắm vững bài-vở rồi nhờ trong các cuộc thảo-luận với bạn học, anh em chỉ bảo qua lại với nhau những điều mà khi thầy giảng, mình nghe không kịp, hiểu chẳng rõ; nhờ thế mà tất-cả đều được hiểu thêm nhiều và rõ-ràng hơn *II (R)* Học bài-vở nơi trường và trong sách chưa đủ; cần phải thực-hành với bạn ở ngoài đời.

**HỌC TRÊN LƯNG TRÂU** *đt.* Đời Tuỳ, Lý-Mật nhà nghèo mà chăm học; hằng ngày phải đi chăn trâu, treo sách trên sừng trâu mà đọc.

**HỎI THẦY TU MƯỢN LƯỢC** *tng.* Nhà thầy tu là người không tóc mà mượn lược, là làm một việc hoài công *II (B)* Hỏi tìm những vật (hay những việc) nơi người (hay chỗ) chẳng bao-giờ vật (hay việc) đó có thể có (hay có thể xảy ra).

**HÒN ĐẤT NẶN NÊN BỤT** *tng.* Đất tự-nhiên thì là hòn đất, nhưng nếu khéo tay thì nặn thành tượng Phật, sơn phết rồi đặt lên bàn, chắc-chắn có người lạy *II (B)* Người dốt hay ngu tối, nếu được khuyến-khích, dạy-dỗ sẽ làm nên *thd.*: *Đời nhà Mạc, tại huyện Vĩnh-yên, vùng Bạch-hạc, làng Đông-mẫu có một người nông-dân tên Hoàng-Sâm, đã 24 tuổi mà không biết chữ-nghĩa chi cả. Một hôm được làng tuyển đi khiêng kiệu cho gia-định quan Thượng-thơ Nguyễn-doãn-Địch vừa cáo-lão về làng. Hoàng-Sâm khiêng nhằm kiệu Nguyễn tiểu-thơ, thấy nhan-sắc yêu-kiều mà anh ngây-ngất. Về nhà tương-tư mấy bữa rồi tỏ thật xin mẹ đi giạm hỏi tiểu-thơ cho anh. Mẹ anh tự biết phận nghèo nên từ-chối và khuyên con không nên đèo-bòng. Anh vẫn nhứt-quyết năn-nằn cho kỳ được; rồi thân ra chợ lựa mua một buồng cau thật to và trăm trầu thật vàng đem về năn-nỉ mẹ đi giạm vợ cho anh. Mẹ anh cực-chẳng-đã phải đi với anh. Cụ Thượng nghe quân báo, cho mời mẹ con vào rồi cười nói: « Con gái tôi là con một vị thượng-thơ, có bao-giờ nó ưng một chàng bạch-ốc như anh. Vậy anh phải lo lập nên sự-nghiệp trước đi, rồi mới có thể cưới con gái tôi được ». Hoàng-Sâm mừng-rỡ cùng mẹ ra về. Anh xin mẹ bám một thửa ruộng được 30 quan tiền rồi ra Thăng-long tìm thầy hay xin học. Học được ba năm, tới kỳ thi hương tại huyện Hiệp-hoà, tỉnh Bắc-giang, anh đỗ giải-nguyên khoa Mậu-tuất (1538), và thi hội đỗ thám-hoa. Ngày vinh-quy bái-tổ, Hoàng-Sâm đến chào cụ Thượng và xin cưới con gái ngài.*

**HÒN ĐẤT NÉM ĐI, HÒN CHÌ NÉM LẠI** *tng.* Đưa ra thì ít, nhận lại thì nhiều (thường được dùng trong trường-hợp nói nặng người rồi bị người chửi lại)

**HỎNG NỒI VƠ RẾ** *tng.* Toan bưng cái nồi nhưng chậm tay bị người khác bưng trước rồi, phải vơ cái rế cho đỡ mất-cỡ *II (R)* Lỡ dịp, phải làm cho có chuyện kẻo khó coi.

**HỒ GIẢ HỔ OAI** *thng.* X. **Cáo mượn oai hùm.**

**HỒ-MÃ TÊ BẮC-PHONG, VIỆT-ĐIỂU SÀO NAM-CHI** *thng.* Ngựa Hồ khi nghe gió bắc thổi thì hí lên (nước Hồ ở phía bắc TH), chim Việt chỉ đậu cành chỉ về hướng nam (nước Việt thuộc hướng nam TH) *II (B)* Tình yêu đất nước khiến ai đi xa cũng nhớ quê-hương.

**HỒ-MỘNG-ĐIỆP** *thng.* X. **Trang-Châu mộng hồ-điệp.**

**HỒ NGÔN LOẠN NGỮ** *thng.* Ăn nói hồ-đồ bậy-bạ.

**HỒ-QUẦN CẨU-ĐẢNG** *thng.* Chồn bầy chó lũ, đám người không ra gì.

**HỒ TƯ LOẠN TƯỞNG** *thng.* Nghĩ-ngợi bậy-bạ.

**HỒ TỬ, THỎ KHẤP** *thng.* Con chồn

chết, con thờ khóc *ll (B)* Đồng-loại, tuy khác giống, vẫn thương nhau trong cơn hoạn-nạn.

**HỒ-THỈ, TANG-BỒNG** *thng.* Cung bằng cây dâu, tên bằng cỏ bồng *ll (B)* Chí-khí người con trai là vũng-vẫy bốn phương trời *đt. Theo tục xưa bên Tàu, khi sinh con trai thì lấy cung dâu tên bồng bắn lên trời một phát, xuống đất một phát, và bốn phương bốn phát, để mong-mỏi cho đứa trẻ ấy khi lớn lên, sẽ lo việc trời đất khắp bốn phương.*

**HỒ VIỆT NHỨT GIA** *thng.* Nước Hồ và nước Việt nhập làm một (do lệnh vua Cao-tổ nhà Đường TH) *ll (B)* Hai nhà nhập một h. Hai người ở chung một nhà, tức lấy nhau làm vợ chồng. VL: *Chữ rằng Hồ Việt nhứt gia, Con đi tới đó trao ra thơ này* LVT.

**HỒ LẠC BÌNH-DƯƠNG BỊ KHUYỂN KHI** *thng.* Cọp xuống đất bằng bị chó khinh *ll (B)* Hết thời, hay một mình tới xứ lạ, bị những kẻ không ra gì khi-dể hiếp-đáp.

**HỒ LUI LANG TỚI** *đt.* Nhà Lê, từ 1527 tới 1592 bị nhà Mạc soán ngôi, rồi từ 1593 tới 1729 bị chúa Trịnh chuyên-quyền. VL: *Hồ lui, lang tới khéo thay, Mạc kia vừa đẹp, Trịnh nầy lại lên* QSDC.

**HỒ NGẠ PHÙNG NHÂN THỰC, NHÂN CÙNG KHỞI ĐẠO-TÂM** *thng.* Cọp đói gặp người thì ăn thịt, người cùng-túng quá thì sanh tâm trộm-cướp.

**HỒ-PHỤ SANH HỒ-TỬ** *thng. đc.* **Hồ-phụ sanh hồ-tử, Lân-mẫu xuất lân-nhi** = Cha tài-giỏi làm sao, sanh con làm vậy. mtbg.

**HỒ TỬ HÙNG-TÂM TẠI** *thng.* Cọp tuy chết, khí dữ vẫn còn *ll (B)* Người anh-hùng tuy chết, danh-tiếng vẫn còn.

**HỒ TỬ LƯU BÌ, NHƠN TỬ LƯU DANH** *thng.* Cọp chết để da, người ta chết để tiếng.

**HỒ TRỤC QUẦN DƯƠNG** *thng.* Cọp đuổi bầy dê, hình-dáng một cuộc đất quý trong phép phong-thuỷ.

**HỘ KHU BẤT ĐỐ, LƯU THUỶ BẤT HỦ** *thng.* Cửa thường kéo thì không mọt, nước chảy thì không hôi *ll (B)* X. **Đá lăn, đá không rêu.**

**HỘ-PHÁP CẮN TRẬT** *lv. Nh.* Cọp nhai bọ-mắt, người mạnh ăn mà món ăn có ít, ăn không thấm-thía gì *ll (B)* Người tài cao mà làm việc tầm-thường.

**HỘ-PHÁP NÀO ĂN TÉP** *tng.* Người lớn không làm việc tầm-thường, không so-đo việc nhỏ-mọn.

**HÔI CƠM TANH CÁ** *thng.* Thấy cơm dọn lên thì bắt chán, có người lại ọi mửa (trong thời-kỳ kết thai).

**HỒI SAU PHÂN-GIẢI** *thng. đc.* **Muốn biết việc sau thế nào, xin xem hồi sau phân-giải** ở cuối mỗi hồi của truyện tàu dịch ra quốc-ngữ *ll (B)* Để sau sẽ hay; việc sẽ được giải-quyết sau.

**HÔN-DẠ KHẤT-AI, KIÊU-NHÂN BẠCH-NHỰT** *thng.* Ban đêm van-lạy, ban ngày vênh-váo khinh người *ll (B)* Lòn-lõi chạy-chọt ở cửa sau của cấp trên cho địa-vị được vững-vàng để lên mặt hống-hách với kẻ dưới *thd.*: *Ở nước Tề, có gã kia, hễ sáng ra là đi mất, đến tối mới về nhà; mà hôm nào cũng no-say phè-phỡn. Hai vợ có hỏi thì anh ta bảo: Ông nầy mời đi ăn, quan kia mời dự tiệc v.v... Hai vợ bàn lén: Chồng ta chơi toàn với bực giàu-sang, nhưng sao không thấy một người nào đến nhà mình cả. Rồi một hôm, vợ cả lén theo chồng, nom xem anh ta giao-thiệp với ai. Đi thật xa, chẳng thấy chồng nàng ghé nhà ai, cũng chẳng thấy ai là người quen đứng lại chào hỏi chồng nàng. Lần tới nghĩa-địa, có đám cất mả, người ta đang tế lễ, ăn uống, thì đánh thoáng một cái, đã thấy anh chồng lại đấy xin những cơm thừa canh cặn, ăn lấy ăn để. Ăn xong, lại ngong-ngóng sang đám khác. Bấy giờ chị vợ mới rõ cái cách chồng mình ngày ngày no say là thế, tủi thẹn vô cùng; ngậm-ngùi trở về nhà kể lại cho vợ bé nghe, rồi cả hai đồng than: Chồng là người trông-cậy suốt đời, mà chị em ta lại mắc phải một người chồng hèn-đốn đến thế! Rồi cả hai trông nhau sụt-sùi khóc. Ngay lúc đó, anh chồng ngất-ngưởng về, vẫn ra bộ làm kiêu với hai vợ như mọi hôm MT.*

**HÔN ĐỊNH THẦN TỈNH** *thng.* Tối hầu cho cha mẹ được an giấc, sáng thăm cha mẹ coi có ngủ ngon chăng (sớm thăm tối viếng).

**HÔN-LỄ** *thng.* Lễ-nghi về việc cưới gả, do

thái-thú người Tàu là Nhâm-Diên dạy có 6 lễ là: 1⁰ *Lễ Nạp-thái hay Nạp-thể*, tức lễ coi mắt: 2⁰ *Lễ Vấn-danh* là lễ mà nhà trai nhờ mai đến hỏi tên tuổi và ngày sanh tháng đẻ của cô gái; 3⁰ *Lễ Nạp-kiết*, nhà trai nhờ mai cho nhà gái biết là hai tuổi đã hợp, việc cưới gả đã định; 4⁰ *Lễ Nạp-tệ* hay *Nạp-trưng*, nhà trai đi với mai đến nhà gái nạp lễ sính; 5⁰ *Lễ Thỉnh-kỳ*, lễ định ngày-giờ cho lễ thân-nghinh; 6⁰ *Lễ Thân-nghinh* tức lễ rước dâu. Về sau, các lễ trên đây được dồn lại làm ba hay hai lễ cho giản-dị là 1⁰ *Lễ Giạm hay Thề-thạch, hay Sơ-vấn* hoặc *Bỏ trầu cau*: nhân lễ nầy, nhà gái nạp cho nhà trai tờ giấy biên ngày sanh tháng đẻ cô gái gọi là Bát-tự; 2⁰ *Lễ Thôi-trang* hay lễ Hỏi, hay đám Hỏi, nhân lễ nầy, nhà trai nạp đủ lễ sính và hai bên định ngày cưới; 3⁰ *lễ Thành-hôn* hay lễ cưới, hay đám cưới, nhân lễ nầy nhà trai rước cô dâu về nhà mình có họ đàng gái theo đưa.

**HÔN-NHÂN GIẢ, KHẤU-THÙ CHÂN** *thng.* Bề ngoài giả kết-hôn với nhau, bề trong là thanh-toán một mối thù hay làm một việc chánh-trị như cuộc hôn-nhân giữa Trọng-Thuỷ và Mỵ-Châu, hoặc giữa Nhã-Lang và Cảo-Nương (con của Lý-phật-Tử và Triệu-quang-Phục). VL: *Rằng xưa Trọng-Thuỷ, Mỵ-Châu, Hôn-nhân là giả, khấu-thù là chân* QSDC.

**HÔN-NHÂN KỶ-NIỆM** *thng.* Lễ mừng ngày kết-hôn trong 1 năm (Chỉ-hôn); 5 năm (Mộc-hôn); 10 năm (Tích-hôn); 15 năm (Thuỷ-tinh-hôn); 20 năm (lễ Từ-hôn). Theo tục-lệ Tây-phương, 25 năm có lễ Kim-hôn, 60 năm có lễ Kim-cương-thạch-hôn.

**HÔN-NHÂN NHI LUẬN TÀI, DI LỖ CHI ĐẠO DÃ** *thng.* Cưới gả mà nói chuyện tiền của, thì ra thói mọi-rợ.

**HÔN-NHÂN TRẠCH PHỐI** *thng.* Dựng vợ gả chồng, sự kén-chọn lứa đôi cho con cái. VL: *Tuổi cả khôn, hôn-nhân trạch phối, Giàu đừng tham, khó đói chớ nề* GH.

**HỒN BẤT PHỤ THỂ** *thng.* Hồn không đỡ xác, sợ hết hồn, sợ quá đến xỉu.

**HỒN BƯỚM** X. **Trang-Châu mộng hồ-điệp.**

**HỒN KINH PHÁCH LẠC** *thng.* Sợ hết hồn hết vía.

**HỒN MAI** *thng.* X. **Quế-phách mai-hồn.**

**HỒN PHI PHÁCH TÁN** *thng.* Hồn vía bay mất, sợ thất-thanh.

**HỒN TRƯƠNG-BA NƯƠNG DA HÀNG THỊT** *đt*: *Trương-Ba là một tay cao cờ và là bạn của Đế-Thích, một vị thần giỏi nhứt về môn cờ tướng. Mỗi khi Trương-Ba muốn đánh cờ với ông, chỉ đốt hương vái là ông hiện đến. Một hôm, Trương-Ba thọ bệnh chết. Mãi ba ngày sau vợ Trương-Ba mới có ý nghĩ cầu thần Đế-Thích cứu chồng. Nàng liền đốt hương khấn. Thần hiện xuống, nhưng đã trễ, xác Trương-Ba đã sình. May sao gần nhà, có anh hàng-thịt vừa tắt hơi, thần bắt hồn Trương-Ba nhập vào xác anh hàng-thịt. Vợ anh hàng-thịt thấy chồng sống lại, mừng rối-rít. Nhưng anh hàng-thịt lơ-là, bỏ qua nhà Trương-Ba và ở luôn nơi đó. Vợ anh hàng-thịt tức mình đi kiện. Đến quan, vợ Trương-Ba cứ thật khai ngay. Quan dạy đem một con lợn ra và bảo anh hàng thịt mổ, anh làm rất vụng-về; nhưng khi đánh cờ thì lại đánh rất cao, mặc dầu trước kia, anh không biết đánh cờ. Quan cho vợ Trương-Ba được kiện.*

**HỒN XIÊU PHÁCH LẠC** *thng.* Hồn mê, chết giấc.

**HỒN XUỐNG SUỐI VÀNG** *thng (truyền)*: Chết, hồn xuống âm-phủ, nơi ấy có 9 cái suối nước màu vàng mà hồn nào cũng phải đến và ai ai cũng gặp nhau nơi đó (**Bất cập huỳnh-tuyền, vô tương kiến giả** = *Không xuống suối vàng, không bao-giờ gặp nhau*) Ttr.

**HỒN-LOẠN TỬ-TỨC** *thng.* X. PH. I.

**HỒNG-BĂNG** *đt.* Nước mắt có máu đông đặc (X. **Giọt hồng**).

**HỒNG-DIỆP XÍCH-THẰNG** *thng.* X. **Lá thắm chỉ hồng.**

**HỒNG-MAO NGỘ THUẬN-PHONG, CỰ-NGƯ TÙNG ĐẠI-HÁT** *thng.* Lông chim hồng gặp gió xuôi, cá to nương sóng lớn *II (B)* Người tài gặp vận.

**HỒNG-MÔN HỘI-YẾN** *đt. TH*: *Diệt Tần xong, Hạng-Võ nghe lời Phạm-Tăng, mời Lưu-Bang dự yến tại Hồng-môn rồi dùng một trong ba kế của Phạm-Tăng mà giết Lưu-Bang cho tiệt hậu-hoạn là: 1⁰ Bắt tội Lưu-Bang có nhiều việc tự-tiện khi mới vào Quang-trung; 2⁰ Phục giáp-sĩ*

*sau trướng rồi ra hiệu bắt giết; 3⁰ Phục rượu cho say rồi giết. Nhưng nhờ sự khôn-khéo của Trương-Lương mà 3 kế của Phạm-Tăng đều không dùng đặng; túng thế, Phạm-Tăng phải nhờ Hạng-Trang giả múa gươm giúp vui đặng thừa-cơ đâm Lưu-Bang. Kế nầy cũng không thành, vì có Hạng-Bá giả vờ ra múa tiếp để che-chở cho Lưu-Bang. Cuối cùng, Lưu-Bang thoát khỏi Hồng-môn nhờ oai-võ và dõng-cảm của Phàn-Khoái, lúc ấy giả làm người dẫy xe cho Lưu-Bang.*

**HỒNG NGÂM CHUỘT VỌC** *tng.* Hồng ngâm là một món ăn quý mà để chuột vọc thì thật uổng *II (B)* Gái đẹp mà lấy chồng dần. VL: *Nỡ nào để hồng ngâm chuột vọc, Nỡ nào cho hạt ngọc ngâu vầy; Quyết gan chờ kẻ cân đai, Sớm trưa đành phó mặc nơi thanh-hoàng* BN.

**HỒNG-NHAN BẠC-PHẬN** *thng.* Má-hồng phận mỏng *II (B)* Đàn-bà đẹp thường có một số-phận mong-manh.

**HỒNG-NHAN ĐA-TRUÂN** *thng.* Má-hồng nhiều chật-vật *II (B)* Đàn-bà đẹp thường chịu nhiều nỗi gian-nan.

**HỒNG-QUÂN OÁN HỒNG-QUẦN** *thng.* Trời (tạo-hoá) hay oán ghét kẻ mặc quần đỏ *II (B)* Trời hay oán ghét đàn-bà (xưa, đàn-bà Trung-hoa mặc quần đỏ).

**HỐT HỶ HỐT NỘ** *thng.* Thoạt vui thoạt giận, tánh người không chừng, dễ vui mà cũng dễ giận.

**HỐT HỐT NHIÊN ĐẠI KHỐC Ư ĐÔNG** *thng.* Đùng-đùng sang khóc lớn bên Đông *đt. Tăng-bạt-Hổ nhiều năm bôn-ba nơi hải-ngoại để mưu việc giành lại độc-lập cho đất nước. Trên bước đường lưu-vong, ông từng qua Xiêm, Tàu, Nga, Nhựt và cuối-cùng ông sung vào hải-quân Nhựt. Trong trận Nga-Nhựt (1904-1905), ông có dự các trận thuỷ-chiến lớn ở Đài-liên, Lữ-thuận, nổi tiếng là một chiến-sĩ dõng-cảm và được thưởng huy-chương quân-công. Trong bữa tiệc khao-quân, Nhựt-hoàng có rót rượu thưởng ông; ông uống cạn chén rồi oà lên khóc, khiến cả tiệc đều ngạc-nhiên gạn hỏi. Ông đáp: « Tôi thật không phải người Nhựt, mà là một người Việt-nam vong-quốc, được bệ-hạ tin dùng. Nay thấy quý-quốc thắng Nga một cách vẻ-vang, làm cho giống da vàng được hãnh-diện lây; tôi nghĩ đến tình-cảnh nước tôi nên không cầm được giọt lệ. Biết bao-giờ nước tôi mới mở được một bữa yến như vầy ». Nhật-hoàng đề lời khen và yên-ủi ông. Nhờ vậy, ông được cảm-tình đặc-biệt của các chánh-khách tăm-tiếng Nhựt như Khuyển-dưỡng-Nghị, Đại-ôi Trọng-Tín... Nghe lời khuyên của các vị nầy, ông xin phép về Việt-nam vận-động đưa thanh-niên Việt qua học ở Nhựt. Ông mất ở Huế năm 1906. Hay tin, ông Phan-bội-Châu than: « Than ôi! Khi tôi xuất-dương là nhờ ông, mà tôi chưa từng phút nào được phụng-sự ông. Chí lớn lưng-chừng, tuổi trời ngăn-ngủi, ông xanh kia độc-địa như thế ru ». Rồi ông làm hai câu đối điếu:* Người hà sanh làm đởn với đời sao, cầm binh một độ, bỏ nước hơn hai mươi năm, đã khóc với Xiêm, đã khóc với Tàu, đã khóc với Nga, đùng-đùng sang khóc lớn bên đông (nguyên-văn: **Hốt hốt nhiên đại khốc ư đông**), ai dè gió phất trời thu, nằm cốt về chôn thành đất Huế. — Ta chả biết chết là cái gì vậy, đọc sách năm châu, kết-giao vài chục bạn, hoặc đánh bằng lưỡi, hoặc đánh bằng bút, hoặc đánh bằng não, khăng-khăng chỉ độc đánh bằng sắt, thề quyết máu trôi đất nóng, cờ đào trỏ mặt giống da vàng.

**HỘT CƠM CÒN DÍNH KẼ RĂNG** *thng.* Ơn nuôi-dưỡng còn mới ràng-ràng (lời kể).

**HỘT MUỐI CẦN LÀM HAI** *thng.* Thương yêu nhau hết sức, dầu nghèo cũng chia cơm sẻ áo cho nhau.

**HỞ CỬA CHO GIÓ LỌT VÀO** *thng.* Mở đường thuận-thảo với nhau.

**HƠI CÓ MÃ ĐÃ KHOE MÌNH ĐẸP** *thng.* Vừa khá, có chút ít tăm-tiếng hay địa-vị, đã lên mặt, coi dưới mắt không người.

**HƠI ĐÂU MÀ GIẬN NGƯỜI DƯNG** *thng.* Đối với mình, họ là người dưng, thì việc họ ở xấu với mình là tự-nhiên, việc gì phải giận.

**HƠI HÀNH GIỌNG TỎI** *thng.* Lời lẽ cay-đắng, xóc ốc.

**HƠN MỘT NGÀY, HAY MỘT CHƯỚC** *tng.* Lớn tuổi hiểu nhiều, có nhiều kinh-nghiệm hơn.

**HƠN NHAU VÌ HÒN ĐẤT** *tng.* Nhờ cả

ruộng đất, của-cải mới hơn được người ; chớ tài-ba, học-vấn thì không bằng ai.

**HƠN THÓC NHỌC XAY** *tng.* Tranh làm cho dữ để có nhiều thóc thì nhọc công xay ra gạo mới ăn được *II (B)* Lắm tiền nhiều của thì lo nhiều, trí không thong-thả (lời nói túng).

**HỢP CHỢ LẤY NGƯỜI** *thng.* Hợp chợ cho đông người chớ thật ra, mua bán chẳng bao-nhiêu *II (B)* Đông người cho rậm đám, chớ người làm, người lo chẳng bao-nhiêu (có lượng chớ không có phẩm).

**HỢP-TUNG** *thng.* Kết thành một dọc dài : *Đời Chiến-quốc, các nước Tề, Hàn, Nguỵ, Triệu, Sở, Yên là miếng mồi ngon cho nước Tần là nước mạnh hơn cả, lại thường lăm-le thôn-tính các nước ở gần. Tô-Tần thấy vậy mới bày ra kế hợp-tung, là liên-kết bốn nước Triệu, Yên, Hàn, Nguỵ là bốn nước liên ranh bên cạnh nước Tần để thành một lực-lượng mạnh, vừa cô-lập nước Tần, vừa để chống Tần nếu Tần khai-hấn với một trong bốn nước. Triệu tán - thành kế ấy trước, phong Tô - Tần làm Tung - ước - trưởng, giao ngay ấn tướng, cấp xe và vàng bạc rất nhiều để Tô-Tần đi thuyết với các nước kia. Nước nào cũng nhận hợp-tung. làm cho việc toan-tính của nước Tần phải đình-hoãn.*

**HUÊ-DUNG-ĐẠO** *đt. TH : Tào-Tháo bại binh nơi Xích-bích, phải lên bờ chạy trở về bắc, lọt vào địa-phận của Lưu Huyền-đức, bị Khổng-Minh đã phân binh ngăn chặn hết các nẻo. Tới đâu cũng bị binh Lưu đón đánh, mạnh giáp chẳng còn, túng cùng phải theo đường hẹp Huê-dung là nơi Quan - vân - Trường đóng binh đón Tào. Trước tình-cảnh bi-đát của Tào, nhứt là Tào-Tháo đã hết lời năn-nỉ, nhắc lúc Quan quá-quan trảm tướng mà Tào không cho binh theo truy-cản, Quan-vân-Trường cảm-động tha Tào.*

**HUYNH-ĐỆ HOÀ MỤC, THỊ GIA CHI PHÚC** *KTT* : Anh em hoà-thuận, tạo nên phước nhà.

**HUYNH - ĐỆ HUÝCH VỤ TƯỜNG NGOẠI NGỰ KỲ VỤ** *K. th.* Trong nhà anh em xào - xáo, tiếng đồn ra ngoài bị người khinh-thường.

**HUYNH-ĐỆ NHƯ THỦ-TÚC** *thng.* Anh em như tay chơn *thd. : Một hôm, Ngưu-Bật say rượu bắn chết một con trâu của anh. Anh là Ngưu-Hoằng đi chơi về, vợ đón ở cửa mách : « Ở nhà, chú nó bắn chết trâu rồi » ! Hoằng thản-nhiên bảo : « Rủi chết rồi thì bảo làm thịt đi » ! Một lát, vợ lại hăm-hở nói : « Chú nó bắn chết trâu là việc to lắm, có phải việc thường đâu » ! Hoằng vẫn thản-nhiên, bảo « Phải, tôi biết rồi mà » ! Rồi dở sách xem, không nói chi nữa cả. Vợ thấy thế đành bỏ qua luôn* CHTH.

**HUYNH-ĐỆ TƯƠNG-TÀN** *thng.* Anh em giết hại lẫn nhau.

**HUỲNH-SONG** *đt. TH* : Cửa sổ đôm-đốm : *Trác-Dận, tự Võ-sơ, nhà nghèo không tiền mua dầu đốt đèn để học ban đêm, phải bắt đôm-đốm bọc trong giấy mỏng cho có ánh-sáng mà học. Sau làm quan đến chức thượng-thơ.* VL : *Lưu-liên khi lại huỳnh-song, Gương nga đã gác non đông nửa vừng* HT.

**HUYỀN ĐẦU** *đt. TH* : Treo đầu lên : *Tôn-Kính, người đời Hán, ham học mà sợ ngủ quên, lấy dây treo tóc lên xà nhà ; chừng ngủ gục, bị giựt tóc thì giựt mình dậy học nữa.*

**HUYỄN NGỌC MẠI THẠCH** *thng.* Rao ngọc mà bán đá *II (B)* Tráo gói, làm chuyện gian-dối.

**HUYỆN MÃN, NHA - MÔN KHÔNG MÃN** *tng.* Quan huyện đúng tuổi thì hưu-trí, nha huyện vẫn còn hoài *II (B)* Việc làm tuy qua, nhưng cái nhơn-tình giữa người và người vẫn còn hoài.

**HUYẾT-KHÍ CHI TÍNH** *thng.* Tánh nóng của những người hay cậy sức mạnh.

**HÙM CÓ VI** *thng.* X. **Trời bao-giờ** cho **hùm có vi.**

**HÙM CHẾT ĐỂ DA, NGƯỜI TA CHẾT ĐỂ TIẾNG** *tng.* X. **Hổ tử lưu bì, nhơn tử lưu danh.**

**HÙM DỮ CHẲNG ĂN THỊT CON** *thng. đc.* **Hổ độc bất cật nhi** = Phép nhà dầu nghiêm, con dầu lỗi nặng cũng không nỡ giết.

**HÙM HẾT LA HÀ, BÒ ĐI ĐÁ NHẢY** (câu đối) *đt : Một hôm, ông Thượng Lý-hoà (Đá-nhảy) mời ông Thượng La-hà (tất-cả trong tỉnh Nghệ-an) đến chơi tại Đá-nhảy. Thấy bạn hòn-hèn nhảy từ phiến đá nọ đến mỏm đá kia, ông liền ra một*

*câu đối để trêu bạn*: **Hùm hét la hà**, vừa có nghĩa là con hùm hét ở làng La-hà, lại vừa tả cảnh ông bạn mệt-nhọc hò, hét, la và hà hơi khi nhảy trên các bực đá. Ông Thượng La-hà cũng ứng-khẩu đối lại: **Bò đi đá nhảy**, *vừa có nghĩa là con bò đi ở vùng Đá-nhảy, vừa tả cử-động ông Thượng Lý-hoà là bò, đi, đá và nhảy.*

**HÙM THÊM VI** *thng.* Đã có tài lại thêm phương-tiện.

**HÙM THIÊNG MẮC BẪY MỌI** *tng.* Người có tài mà sa-cơ vì mưu-kế của một kẻ vô-danh, *thd.*: *Đời Tam-quốc, Quan-vân-Trường đứng đầu Ngũ-hổ-tướng của Hán Trung-vương; khi thủ Kinh-châu, đã từng bắt Vu-Cấm, giết Bàng-Đức là tướng tài của Tào-Tháo, danh vang huê-hạ. Nhưng bị Lữ-Mông là một tướng tầm-thường của Ngô-Quyền triệt-hạ các phong-hoả-đài, đoạt Kinh-châu trong khi Quan-công đi đánh Phàn-thành, rồi phục-binh bắt Quan-công nơi Quyết-thạch.*

**HÙNG-HỤC NHƯ TRÂU** *lv.* Nín hơi uống một mạch dài không nghỉ.

**HÚNG MỌC, TÍA-TÔ CŨNG MỌC** *tng.* Mạnh ai nấy bươn-chải, tranh sống, không-ai nhường ai cả.

**HÚT GIÓ KHÔNG KÊU** *thng.* Hết đường, hết hy-vọng, không làm gì nữa được.

**HƯ BỘT HƯ ĐƯỜNG** *thng.* Hư việc cả, hết mong thành-công.

**HƯ TRƯƠNG THANH-THẾ** *thng.* Dối khoe-khoang, phô-trương những cái đẹp, cái mạnh ra để lòe người, sự-thật, bên trong rất kém.

**HỨNG TAY DƯỚI, VỚI TAY TRÊN** *thng.* Cẩn-tây, bon-chen, không để mất một chút lợi nhỏ. VL: *Hứng tay dưới, với tay trên, Lọc-lừa từng tí, bon-chen từng đồng* GH.

**HỮNG-HỜ NHƯ HÀNG TỔNG ĐÁNH KẺ CƯỚP** *lv.* Quá nguội lạnh hững-hờ, không sốt-sắng chút nào. Xt. **Hàng tổng đánh kẻ cướp.**

**HƯƠNG-HOẢ MẢ DÀI** *tng.* Chết mà có để gia-tài lại cho kẻ thừa-hưởng thì được mả to và đẹp.

**HƯƠNG TÀN KHÓI LẠNH** *thng.* Không ai thờ-phượng cúng-quải.

**HƯƠNG XÔNG NGHI-NGÚT, CỦI RỀU CŨNG XÔNG** *tng.* Đua-đòi bắt-chước, mặc dầu mình không bằng người ta.

**HƯƠNG XÔNG XẠ ƯỚP** *thng.* Cưng-dưỡng, làm cho đẹp cho thơm, sắm nhiều quần áo nữ-trang.

**HƯỚNG-BÌNH CHÍ NGUYỆN** *thng.* Sự ước muốn của Hướng-Bình *đt. TH*: *Đời Hán, có Hướng-tử-Bình, khi con-cái đã đủ vợ đủ chồng rồi, bỏ nhà đi chơi núi Ngũ-nhạc và nói*: *« Chí nguyện ta đã đạt được rồi ».*

**HƯƠU CHẾT TAY AI** *thng. dc.* **Lộc tử thuỳ thủ** *đt. TH*: *Vua nước Hậu-Triệu là Thạch-Lặc nói nếu gặp Hán-Cao sẽ trở mặt về hướng Bắc mà thờ. Chợt vua Quang-võ xua quân xuống Trung-nguyên, không biết rồi đây thiên-hạ sẽ về tay ai.* Xt. **Hươu Tần.**

**HƯƠU TẦN** *đt. TH*: Cơ-nghiệp nhà Tần: *Nhà Tần vô-đạo, truyền đến Tần Nhị-thế (con Thuỷ-hoàng) thì giặc-giã nổi lên bốn phương, Khoái-Thông nói*: *« Nước Tần đánh lạc mất con hươu, thiên-hạ đều cùng săn ».*

**HỮU BỊ VÔ HOẠN** *thng.* Có phòng-bị thì khỏi lo cái hại về sau.

**HỮU CHÍ CÁNH THÀNH** *thng.* Có chí thì nên.

**HỮU CHÍ SỰ CÁNH THÀNH** *thng.* Có chí thì sự-nghiệp được thành.

**HỮU CHUNG THÂN CHI ƯU, VÔ NHỨT TRIỆU CHI HOẠN** *thng.* Trọn đời lo giữ, khỏi hoạ tình-cờ.

**HỮU-DANH VÔ-THỰC** *thng.* X. **Có tiếng mà không có miếng.**

**HỮU-DUYÊN THIÊN-LÝ NĂNG TƯƠNG-NGỘ, VÔ-DUYÊN ĐỐI-DIỆN BẤT TƯƠNG-PHÙNG** *thng.* Có duyên-nợ dầu xa nhau ngàn dặm cũng có thể gặp nhau; còn không, dầu ở trước mặt cũng không chung cùng nhau được.

**HỮU ĐIỀU HỮU LÝ** *thng.* Có đường-lối và lý-do.

**HỮU HÀ DIỆN MỤC** *thng.* Còn mặt-mũi nào?

**HỮU HẰNG TÂM, VÔ HẰNG SẢN** *thng.* Có lòng mà không có của.

**HỮU KỲ PHỤ, TẤT HỮU KỲ TỬ** *thng.* Có cha như thế thì có con như thế.

**HỮU KỶ VÔ NHÂN** *thng.* Chỉ biết có mình chớ không biết có người.

**HỮU KHẨU VÔ TÂM** *thng.* Được có cái miệng, chớ bụng chẳng ra gì.

**HỮU LÝ BẤT DỤNG PHÁT CAO THANH** *thng.* Có lý thì không cần to tiếng.

**HỮU NHÃN VÔ CHÂU** *thng.* Có mắt không ngươi (thấy mà không nhận ra).

**HỮU NHỨT VÔ NHỊ** *thng.* Có một không hai.

**HỮU NHƯỢC VÔ, THỰC NHƯỢC HƯ** *cng.* Có mà như không, đầy đặc mà như trống-rỗng *KH.T. đt TH : Đức Khổng-tử viếng miếu Hoàn-công nước Lỗ, thấy một cái lọ đứng nghiêng. Ngài hỏi người giữ miếu thì được biết đó là vật quý mà nhà vua thường để bên chỗ ngồi để làm gương. Ngài hiểu ý, sai học trò lấy nước đổ vào. Quả nhiên, đúng như ngài nghĩ, nước đổ vừa thì lọ đứng ngay, nước đầy thì lọ đổ, để không thì lọ lại nghiêng. Ngài than : « Hỡi ôi ! Ở đời chẳng có cái gì đầy mà không đổ ». Thầy Tăng-tử hỏi : « Có cách gì giữ cho đầy mà không đổ không » ? Ngài đáp : « Thông-minh thánh-trí giả như ngu-độn, công-lao to hơn thiên-hạ nên giữ bằng cách khiêm-cung ; sức vóc hơn người nên giữ bằng cách nhút-nhát ; giàu-có bốn biển nên giữ bằng thói nhún-nhường. Đó là cách để bớt đi để giữ cho khỏi quá đầy mà đổ »* TT.

**HỮU PHƯỚC HỮU PHẦN** *thng.* Có phước có phần (không nên giành-giựt hay bày mưu lập kế cho hơn người).

**HỮU SẮC VÔ HƯƠNG** *thng.* Có màu sắc mà không thơm *II (B)* Đẹp mà vô-duyên.

**HỮU SINH VÔ DƯỠNG** *thng.* Có sinh mà không nuôi được (con vừa sinh ra thì chết).

**HỮU-SỰ THÌ VÁI TỨ-PHƯƠNG, VÔ-SỰ NÉN HƯƠNG KHÔNG MẤT** *tng.* Có tai-nạn thì cầu Trời khẩn Phật, van-vái lạy-lục khắp nơi ; ngày thường thì không cần biết Trời Phật Thánh-Thần, cũng không tới lui với ai cả.

**HỮU-TÀI VÔ-HẠNH** *thng.* Có tài mà không có hạnh (hạnh-kiểm xấu).

**HỮU-TÀI VÔ-MẠNG** *thng.* Có tài mà không có mạng (giỏi mà số-mạng xấu).

**HỮU-TÂM VÔ-LỰC** *thng.* Có lòng mà không có sức (muốn mà không đủ sức làm).

**HỮU-TIỀN CÁI BÁCH XÚ** *thng.* Dầu có trăm việc xấu, hễ có tiền thì che-đậy được cả.

**HỮU-TIỀN NAN MÃI THIẾU-NIÊN-THỜI** *thng.* Có tiền cũng không mua được cái thời trẻ-trung (thời trẻ-trung đã qua thì khó làm sao cho nó trở lại).

**HỮU TIỀN PHẠ SỰ** *thng.* Giàu-có thì sợ rắc-rối, lộn-xộn (người giàu-có thường sợ những việc thay-đổi trong xã-hội).

**HỮU-TIỀN SỬ ĐẮC QUỶ THÔI XA** *thng.* Có tiền sai quỷ đẩy xe cho mình đi cũng được (có tiền thì làm gì cũng được).

**HỮU-TỬU HỮU-NHỤC ĐA HUYNH ĐỆ** *thng.* Có rượu thịt thì được nhiều bè-bạn.

**HỮU THÂN HỮU KHỔ** *thng. (Phật)* : Có thân có khổ (sinh ra ở đời là để chịu khổ).

**HỮU THUỶ VÔ CHUNG** *thng.* Có đầu không có đuôi (không đi tới cùng).

**HỮU-VỊ VÔ-DANH** *thng.* Sinh ra chưa đầy tháng, tức chưa làm lễ đặt tên, mà chết (theo tín-tưởng, các đứa trẻ như thế thuộc về loài ranh chớ không phải loài người, không được chôn lẫn-lộn với người lớn. Cha mẹ không khóc và không thờ-tự chi cả, hoặc chỉ thờ riêng chớ không thờ chung với tổ-tiên) VHSC.

**HỮU VÔ TƯƠNG-THÔNG** *thng.* Sự đổi-chác với nhau giữa bên có cái nầy mà không có cái kia với bên có cái kia mà không có cái nầy.

**HỮU XẠ TỰ-NHIÊN HƯƠNG** *thng.* Có xạ thì tự-nhiên thơm *II (B)* Có tài, tự-nhiên được người biết (không cần khoe-khoang).

# I

**ÍA CỨT GỐI ĐẦU NÀM** *thng.* Hà-tiện, rít-róng (đến cứt cũng để dành thật kỹ).

**ÍA CHƯA BIẾT CHÙI ĐÍT** *thng.* Thơ ngây, nhỏ dại (lời khinh người trẻ tuổi).

**ÍA VÃI ĐẦU SƯ** *(câu đối)* : *Một ông vua vào chùa đánh cờ với vị hoà-thượng đã thân nhau từ lâu. Trời tối, một chú tiểu châm dầu vào cây đèn, lỡ tay châm tràn ướt hết cái chân đèn. Vị hoà-thượng trừng chú tiểu và trách* : **« Dầu vương cả đế »** ! *Miệng nói mà tai nghe hay-hay, hoà-thượng liếc ngó vua và cười-cười như thách-thức. Nhà vua cũng cười và đối lại* : **« Ỉa vãi đầu sư »** !

**ÍCH-KỶ HẠI NHƠN** *thng.* Muốn lợi cho mình, không ngần-ngại làm hại người.

**ÍCH QUỐC LỢI DÂN** *thng.* Có ích cho nước, có lợi cho dân.

**IM HƠI KÍN TIẾNG** *thng.* Giấu kín không nói ra.

**IM HƠI LẶNG TIẾNG** *thng.* Lặng im, không nói chi cả.

**IM NHƯ TỜ** *lv.* Im thin-thít, không một tiếng động.

**ÍT ĂN ÍT NÓI** *thng.* Thật-thà, không nói chơi, không cãi-vã, không lẽ-sự.

**ÍT BỘT NHIỀU NHÂN** *thng.* Ít tiền, yếu sức, thiếu phương-tiện mà bày-vẽ nhiều chuyện, làm to chuyện.

**ÍT ĐI ÍT ĐỨNG** *thng.* Ít đi chơi, ít giao-thiệp tới lui với người.

**ÍT KẺ YÊU, HƠN NHIỀU NGƯỜI GHÉT** *tng.* Thà có ít người yêu mà không hại, hơn là có nhiều người ghét (tất-nhiên cả hại nhiều).

# Y

**Y BÁT CHƠN-TRUYỀN** *thng. (Phật)*: Cái áo cà-sa và cái bình-bát của nhà chùa, được thầy cả làm phép vào đó và truyền lại cho môn-đồ có nhiều đạo-hạnh nhứt. VL: *Thuộc sử-kinh chứa đề đầy lòng; Mang y bát chơn-truyền phải mặt* SV.

**Y BẤT NHƯ TÂN, NHÂN BẤT NHƯ CỐ** *thng.* Áo thì không áo nào bằng áo mới, người thì không người nào bằng người cũ.

**Y BỆNH BẤT Y MỆNH** *thng.* Chữa được bệnh chớ không chữa được số-mạng.

**Y NHÂN LY HẠ** *thng.* Nương dựa dưới rào của người *II (B)* Sống nhờ vào người cách cùng-chẳng-đã.

**Y-PHỤC XỨNG KỲ ĐỨC** *thng.* Cách ăn-mặc xứng với đức-hạnh (người thế nào, ăn-mặc thế ấy).

**Y QUAN CẦM THÚ** *thng.* Cầm thú mặc áo đội mão *II (B)* Con người ác-độc, không biết thương người.

**Y SAM LAM LŨ** *thng.* Áo quần rách-rưới.

**Y VI LƯỠNG KHẢ** *thng.* Thế nào cũng được (theo không tuỳ ý).

**Ỳ XÁC NHƯ ĐỊA ĐUI** *lv.* Nằm ỳ ra đó, không thấy ai cả (lời trách kẻ vô-phép, thấy có khách tới mà vẫn nằm ỳ, không dậy chào hỏi).

**Ý-CẨM DẠ-HÀNH** *thng.* X. **Áo gấm đi đêm.**

**Ý-CẨM HOÀN-(h. QUY) HƯƠNG** *thng.* Mặc áo gấm về làng *II (B)* Làm nên danh phận rồi trở về xứ (được vẻ-vang).

**Ý-CHÍ TẬP-TRUNG, LỰC-LƯỢNG TẬP-TRUNG** *thng.* Dồn hết tâm-chí vào một việc, tự-nhiên được nhiều sức mạnh, có nhiều hy-vọng thành-công.

**Ý DÂN LÀ Ý TRỜI** *thng.* Dân-chúng là số đông trong nước, khi có điều gì hợp với quyền-lợi chung cho dân mà dân đòi-hỏi, thì dầu không muốn, chánh-quyền cũng phải làm theo *thd.: Năm Giáp-thân (1284), quân nhà Nguyên do thái-tử Thoát-Hoan chỉ-huy sang đánh nước Nam. Vua Trần Nhân-tông thế yếu, thấy đánh thì thua, đầu thì mất nước, bèn cho triệu tất-cả bô-lão dân-gian hội tại điện Diên-hồng để bàn xem nên hoà hay nên chiến. Các bô-lão đều đồng-thanh xin đánh. Vua thấy dân-gian một lòng như vậy, bèn quyết-ý kháng-cự với quân Nguyên.*

**Ý HỢP TÂM ĐẦU** *thng.* Vừa lòng hiệp ý nhau.

**Ý MÃ TÂM VIÊN** *thng.* Liến như khỉ, hăng như ngựa *II (B)* Tự-do, phóng-túng, khó kiềm-hãm câu-thúc.

**Ý TẠI NGÔN NGOẠI** *thng.* Cái ý ở ngoài lời nói *II (B)* Cách nói bóng-bảy, để người nghe tìm hiểu lấy.

**Ý-THỨC NHIỆM-VỤ** *thng.* Tự mình hiểu phận-sự mình (không cần người sai-biểu hay nhắc-nhở) *thd.: Thầy Mạnh-tử hỏi vua Tuyên-vương nước Tề rằng: « Giả-sử có người bầy tôi nhà vua, đem y-thực của vợ con ký-thác cho người bạn thân, nhờ trông-nom giúp để sang chơi nước Sở;*

*kịp khi về, thấy vợ con đói rét thì nên xử với người bạn ấy thế nào »? Vua đáp « Nên tuyệt - giao ». M.T.: « Giả-sử quan sĩ-tử không trông-nom nổi thuộc-viên, để cho hình-ngục sai-lầm, công-việc ối-động, thì nhà vua nên xử thế nào với người ấy »? V.: « Nên bãi đi ». M.T.: « Thế thời làm vua một nước mà không sửa-sang việc chánh-trị, việc giáo-dục, để đến nỗi trong nước không được bình-trị, thì trách-nhiệm về ai, và nên xử-trí thế nào »? Vua nghe qua, ngảnh sang bên hữu, bên tả, nói lảng qua chuyện khác, có ý vừa chữa thẹn, vừa tránh không trả lời* MT.

**Ỷ MÃ TÀI** *thng.* Tài cao trên lưng ngựa *II (B)* Viết văn thật mau *đt. TH: Viên-Hồ ngồi trên lưng ngựa mà làm bài Lô-Bố, dài 7 trang giấy.*

**Ỷ MÔN** *thng.* Tựa (dựa) cửa *đt. TH: Mẹ Dương-tôn-Giả luôn-luôn đứng dựa cửa trông con mỗi khi con vắng nhà.*

**Ỷ MÔN MẠI TIẾU** *thng.* Dựa cửa bán cười *II (B)* Đứng ngoài cửa rước khách lang chơi, tức làm đĩ.

**Ỷ THẾ LĂNG NHÂN** *thng.* Cậy thế hiếp người.

**YẾM CỰU HỶ TÂN** *thng.* Ghét cũ ưa mới.

**YỂM CỰU NGHINH TÂN** *thng.* Bỏ cái cũ, đón cái mới *II (B)* Bỏ vợ cũ, lấy vợ mới.

**YỂM MỤC BỔ TƯỚC** *thng.* Bịt mắt bắt chim *II (B)* Làm việc cách mò-mẫm, không dò lóng trước; tự dối mình.

**YỂM NHƠN NHĨ MỤC** *thng.* Che tai bịt mắt thiên - hạ *II (R)* Dối người; giấu, không cho ai hay.

**YÊN-CÁC VÂN-ĐÀI** *đt. TH: Vua Đường Thái-tông, khi dẹp yên các trấn Phản-vương, truyền xây lầu cao yết hình các tôi công-thần trên ấy (Yên-các = Lầu khói); và vua Hớn Minh-đế cho cất đài cao, gọi là Vân-đài, tức đài mây, để lên trên ấy phong thưởng các bực danh-tướng II (B)* Sự tưởng-thưởng người có công.

**YÊN TIÊU HOẢ DIỆT** *thng.* Lửa tắt khói tan *II (B)* Giặc-giã đã tan, trở lại đời sống bình-thường.

**YẾN AN ĐAM ĐỘC** *thng.* Chơi-bời trác-táng hại như uống thuốc độc.

**YẾN BAY THẤP MƯA NGẬP BỜ AO, YẾN BAY CAO MƯA DÀO LẠI TẠNH** *tng.* Hễ chim én liệng là-xà thì trời sắp mưa to và dai; còn khi chúng bay trên cao thì sắp mưa to nhưng mau tạnh (kinh-nghiệm ở đồng).

**YẾN TẠ** *đt. TH: Tạ-An, người nước Tấn, nhà cửa tráng-lệ; chim yến tới xây tổ hằng muôn con. Nhưng khi sa-sút, chúng bay đi hết.*

• **YẾN TƯỚC AN (NAN) TRI HỒNG HỘC CHÍ** *thng.* Chim én chim sẻ khó biết được cái chí của chim hồng chim hộc *II (B)* Người tầm-thường không biết nổi cái chí người anh-hùng.

**YÊU CON CHO ROI CHO VỌT, GHÉT CON CHO NGỌT CHO BÙI** *tng.* Cha mẹ có yêu con mới nghiêm-khắc dạy-răn; còn cưng-dưỡng nuông-chiều là làm cho con hư, yêu như thế cũng bằng như ghét.

**YÊU CHO VỌT, GHÉT CHO CHƠI** *tng.* Yêu con thì năng răn - dạy; còn bỏ mặc cho chơi-bời lêu-lổng là ghét chớ chẳng phải yêu.

**YÊU KIỀU MỸ LỆ** *thng.* Yểu-điệu, dịu-dàng, rất đẹp.

**YÊU NÊN TỐT, GHÉT NÊN XẤU** *tng.* Vì thành-kiến, khi yêu ai, dầu người đó làm quấy, mình cũng cho là phải, xấu cũng cho là đẹp; ngược lại, người mình ghét, dầu phải mình cũng cho là quấy, đẹp cũng cho là xấu *đt. TH: Di-tử-Hà làm quan nước Vệ rất được vua yêu. Một hôm, có người đến gọi cửa cho hay mẹ đau nặng, Tử-Hà vội-vàng lấy xe vua ra đi. Vua nghe thấy, khen Tử-Hà có hiếu. Lại một hôm, Di-tử-Hà ăn quả đào thấy ngọt ngon, còn một nửa, đưa vua ăn. Vua cũng khen Tử-Hà yêu mình, của đang ngon miệng mà vẫn nhường. Về sau, vua hết yêu Di-tử-Hà nữa; nhân Tử-Hà có lỗi, vua nhắc tội tự-tiện lấy xe vua đi và khi-quân cho vua ăn đồ thừa mà đem Tử-Hà ra xử* CHTH.

**YÊU NHAU LẮM, CẮN NHAU ĐAU** *tng.* Có yêu mới cắn khi nựng, càng yêu nhiều, càng cắn mạnh *II (B)* Càng thân-mật, khi có việc không bằng lòng nhau, càng giận dai; hay càng trả nủa nặng; vợ chồng yêu nhau say - đắm, nếu một người có lỗi, người kia có thể chết được hay xa nhau.

**YÊU NHAU NHƯ CHỊ EM GÁI, ĐÁI NHAU NHƯ CHỊ EM DÂU, ĐÁNH NHAU VỠ ĐẦU LÀ ANH EM RỂ** *lv.* Thật yêu nhau đến thân-mật sồng-sã như chị em ruột; hết sức kiêng-nể nhau như chị em bạn dâu; thường hục-hặc cắn đẳng như anh em bạn rể (có lần dùng cột chèo đánh vỡ đầu).

**YÊU TRẺ, TRẺ ĐẾN NHÀ, KÍNH GIÀ, GIÀ ĐỂ TUỔI** *thng.* Trẻ-con giàu tình-cảm, được ai yêu thì hay lân-la đến nhà, quấn-quýt một bên để được vuốt-ve hay nghe chuyện đời xưa; thường, người già-cả nếu được ai thương yêu kính-trọng thì rất vừa lòng, vái-van Trời Phật ban phước cho kẻ ấy sống lâu.

**YẾU-LY THÍCH KHÁNH-KỲ** *dt. TH:* Yếu-Ly là một dõng-sĩ đời Chiến-quốc, được Ngũ Tử-tư tiến-cử với vua Ngô Hạp-Lư để giết Khánh-Kỳ là người thù của vua; vì Khánh-Kỳ là một tướng mạnh, có nhiều cận-vệ, ít ai được lại gần, Yếu-Ly bày khổ-nhục-kế, giả phạm tội để vua Ngô đánh đòn, chặt bớt một cánh tay, lại giết hết vợ con rồi qua nương-dựa với Khánh-Kỳ, và rất được Khánh-Kỳ tin dùng. Một hôm, thừa Khánh-Kỳ vô-ý, cầm giáo đâm chết Khánh-Kỳ rồi cũng tự-tận chết theo. (X. **Dũng-sĩ của thiên-hạ**).

**YẾU NHƯ BÚN THIU** *lv.* Thật yếu-ớt như cộng bún đã thiu.

**YẾU TRÂU CÒN HƠN KHỎE BÒ** *tng.* Con trâu dầu yếu vẫn còn mạnh hơn con bò, vì trâu lớn sức hơn bò *II (B)* Kém thế mà thuộc cấp trên vẫn còn hơn người lợi thế mà thuộc cấp dưới.

**YỂU-ĐIỆU NHƯ NHÀ GIÀU** *lv.* Dáng người điệu-hạnh, giống như nhà giàu làm cao.

**YỂU-ĐIỆU THANH-TÂN** *thng.* Mền-mại uyển-chuyển và chưa có chồng.

**YỂU VÔ TIÊU-TỨC** *thng.* Vắng bặt, không tin-tức chi cả.

# K

**KẺ ĂN KẺ Ở** *thng.* Người làm công trong nhà.

**KẺ ĂN MẤM, NGƯỜI KHÁT NƯỚC** *tng.* Người nầy làm mà người khác phải chịu.

**KẺ ĂN NGƯỜI LÀM** *thng. Nh.* **Kẻ ăn kẻ ở.**

**KẺ ĂN RƯƠI, NGƯỜI CHỊU BÃO** *tng.* Mùa có con rươi để người ta hớt làm thức ăn là mùa trở trời, người ta hay đau bụng bão (đau bụng gió); thành ra lúc đó (lối tháng 9 tháng 10), người thích ăn rươi rất sung-sướng đi hớt rươi về ăn, dầu có đau bụng cũng đành; người không ăn rươi, đau bụng mới oan *II (B)* Có làm có chịu đã đành, không làm mà bị hại lây mới đáng tội-nghiệp.

**KẺ CẮP GẶP BÀ GIÀ** *tng.* Kẻ ranh-mãnh toan hại người, không ngờ gặp người ranh-mãnh hơn quật lại *thd.: Vua tôi nước Sở hay tin sứ nước Tề là Yến-Anh sắp đến, bèn bày mưu làm nhục chơi. Lúc Yến-Anh vào triều, vua Sở truyền làm tiệc thết-đãi. Rượu vừa ngà-ngà, bỗng có hai tên lính điệu một người bị trói vào. Vua giả vờ hỏi: « Tên kia tội gì mà phải trói thế »? Lính tâu: « Tên ấy là người nước Tề, phải tội ăn-trộm ». Vua đưa mắt nhìn Yến-Anh và hỏi: « Người nước Tề hay ăn-trộm lắm sao »? Yến-Anh đứng lên thưa: « Chúng tôi trộm nghe cây quất mọc ở đất Hoài-nam thì trái ngọt, đem giống về trồng ở Hoài-bắc thì hoá ra chua; đó là tại thuỷ-thổ khác nhau vậy. Nay dân sinh-trưởng ở nước Tề thì không ăn-trộm, sang nước Sở ở lại sanh tánh trộm-cắp gian-tham. Có lẽ vì tại thuỷ-thổ khác nhau mới khiến ra như thế chăng »* CHTH.

**KẺ CÓ TÌNH, RÌNH NGƯỜI VÔ-Ý** *tng.* Kẻ có toan-tính một điều gì, luôn-luôn để ý tới những người có dính-dáng tới điều đó; còn người bị để ý, vì vô-tình, mọi cử-chỉ hay mọi việc làm đều xuất-phát tự-nhiên, thành ra bị kẻ kia ghi-nhận cả.

**KẺ CHỢ THÌ QUÊ** *thng.* Khắp thành-thị thôn quê.

**KẺ ĐÀY THƯNG KHINH KẺ LƯNG BẤT** *tng.* Hơn được ai là lên mặt, coi rẻ người ấy; không xét rằng đời còn nhiều kẻ khác hơn mình.

**KẺ HẦU NGƯỜI HẠ** *thng.* Người luôn-luôn chực một bên để đợi sai bảo (chỉ người sang-giàu, có nhiều tôi-tớ, tay-chơn).

**KẺ KIA TÁM LẠNG (LƯỢNG) NGƯỜI NẦY NỬA CÂN** *thng.* Bằng nhau, không ai hơn ai (1 cân có 16 lạng).

**KẺ KHINH NGƯỜI TRỌNG** *thng.* Phân-biệt giai-cấp; với kẻ giàu-sang thì vồn-vã; với người nghèo thì bơ-thờ.

**KẺ KHÓ GẶP VÀNG** *thng.* X. **Mừng như kẻ khó gặp vàng.**

**KẺ KHUẤT MÀY, NGƯỜI KHUẤT MẶT** *thng.* Trời, Phật, Thánh, Thần.

**KẺ LÀM NGƯỜI CHỊU** *tng.* Một người gây ra việc mà một người khác mang tiếng hay chịu hậu-quả của việc ấy.

**KẺ TRÂU TRẮNG, NGƯỜI TRÂU ĐEN** *thng.* Không đồng-ý và cãi nhau luôn.

**KẺ VÀY NGƯỜI KHÁC** *thng.* Không đồng-ý và còn kéo dài cuộc bàn-cãi.

**KẺ VO TRÒN, NGƯỜI BÓP MÉO** *thng.* Nhiều người thêu-dệt, sai cả sự thật.

**KÉN CÁ CHỌN CANH** *thng.* Kén chọn người bạn trăm năm hết sức kỹ-càng.

**KÉN QUÁ HOÁ CHỒNG** *tng.* Kén chọn cách khó-khăn lắm thì ở một mình.

**KÉO CÀY TRẢ NỢ** *thng.* Làm phận-sự hằng ngày (không được sốt-sắng lắm).

**KÉO CHƠN VỊT CHO DÀI, THÚC GIÒ HẠC CHO NGẮN** *thng.* Cố làm một việc hết sức khó-khăn để thay-đổi một cuộc-diện đã thành hình lâu rồi.

**KÉO MẶT TRỜI ĐỨNG LẠI** *thng.* Muốn cho ngày-giờ kéo dài ra (đừng qua mau) vì đang trông-đợi mà kỳ-hạn gần mãn.

**KÊ BÁO TAI, THƯỚC BÁO HỈ** *thng.* Gà mái gáy thì sắp có việc dữ, quạ reo thì chủ nhà có tin mừng.

**KÊ-BÌ HẠC-PHÁT** *thng.* Da gà tóc hạc *II (B)* Già yếu, da đã nhăn, tóc đã bạc.

**KÊ MINH KHUYỂN PHỆ** *thng.* Gà gáy chó sủa *II (B)* Làm tôi-tớ cho người thì phải làm cho đầy-đủ bổn-phận vậy thôi, chớ không có một lập-trường nào cả.

**KÊ-QUẦN HẠC LẬP** *thng.* Con hạc đứng giữa bầy gà *II (B)* Người tài cao trong đám người tầm-thường.

**KỀ ĐÙI KỀ VẾ** *thng.* Ngồi khít bên nhau, lắm lúc gác đùi nhau (cảnh trai gái âu-yếm).

**KỀ VAI CẠ (h. CỌ) VẾ** *thng. Nh.* **Kề đùi kề vế.**

**KẾ VÔ SỞ XUẤT** *thng.* Không một phương-thế nào cả; tìm không ra cách.

**KỂ-LỂ CON CÀ CON KÊ** *thng.* Kể-lể dài-dòng đủ thứ.

**KẾT CỎ NGẬM VÀNH** *thng.* Kết cỏ cho giặc vướng chơn; ngậm bốn chiếc vành ngọc đem biếu người ơn *II (B)* Lời nguyện sẽ đền ơn nặng *đt. TH*: 1⁰ *Ngụy-vũ-Tử đời Tần rất yêu người vợ lẽ; khi hấp-hối, trối dặn con là Ngụy-Khoả phải liệm người vợ lẽ chung với mình. Ngụy-Khoả không đành, chôn cha rồi cho vợ lẽ của cha đi lấy chồng khác. Sau Khoả đi đánh giặc, sắp thua tướng Tần là Đỗ-Hồi, bỗng Hồi bị vướng cỏ té, Khoả đâm chết. Đêm ấy, Khoả chiêm-bao thấy một ông già đến nói rằng: « Cảm vì ông không chôn sống con gái tôi, nên tôi kết cỏ quấn chơn giặc để trả ơn ông ». 2⁰: Dương-Bảo đời Đông-Hán cứu sống một con chim sẻ bị chim cắt cắn gần chết, đem về nuôi gần 100 ngày mới mạnh lại; mỗi ngày, chim sáng bay đi, chiều bay về. Một hôm, chim hoá ra một cậu bé mặc áo vàng, ngậm ở miệng bốn chiếc vành ngọc đem biếu Dương-Bảo.*

**KẾT TÓC XE TƠ** *thng.* Lấy nhau làm vợ chồng *đt. TH*: 1⁰ *Theo phong-tục nhà Hớn, đêm hiệp-cẩn, vợ chồng kết tóc cho nhau.* VL: *Kết tóc làm vợ chồng, Ân nghĩa cùng một lòng,* (**Kết phát vi phu thê, Ân nghĩa lưỡng bất nghi**: Tô-Võ); 2⁰: X. **Chi hồng.**

**KÊU CHO THẤU, TẤU CHO THÔNG** *tng.* Muốn kêu-ca điều chi, phải kể rõ ngọn-nguồn, trưng đủ bằng-chứng và vô ngay người có quyền (không nên hàm-hồ và nghe lời chỉ-chọc bậy-bạ).

**KÊU CHÓ ĐUỔI RUỒI** *thng.* Có ghẻ nhức-nhối và bị ruồi bu, lười tróc-tróc tay thì đuổi ruồi.

**KÍCH TRỌC DƯƠNG THANH** *thng.* Ngăn dòng nước đục, nưng dòng nước trong *II (B)* Ngăn điều ác, khuyến-khích điều lành.

**KIM CẢI DUYÊN ƯA** *thng.* Chồng đâu vợ đó (thương yêu rất mực) như kim nam-châm hút hột cải (*dc.* **Châm năng thập giới**).

**KIM-CƯƠNG-THẠCH-HÔN** *thng.* Lễ kỷ-niệm ngày vợ chồng lấy nhau đúng 60 năm (theo phong-tục Âu-châu).

**KIM-CHI NGỌC-DIỆP** *thng.* X. **Cành vàng lá ngọc.**

**KIM CHÌM ĐÁY NƯỚC** *thng.dc.* **Châm trầm thuỷ đề** = Lưu-lạc bốn phương trời, khó tìm cho ra.

**KIM CHƯA MÀI, KHÔNG AI ĂN-CẮP** *tng.* Vật chưa làm thành hình, chưa trau-giồi, không sợ người ăn-cắp *II (B)* Gái còn trẻ quá, không sợ người dụ-dỗ.

**KIM-KHOA NGỌC-LUẬT** *thng.* Khoa vàng

luật ngọc *II (B)* Luật pháp công-bình, ai cũng phải tuân theo.

**KIM-MÃ NGỌC-ĐƯỜNG** *thng.* Dinh quan *II (B)* Bậc sang-trọng quyền-quý *đt. TH*: 1⁰ *Vua Hán Võ-đế sai người đúc con ngựa bằng đồng để trước cung Vị-ương là nơi mà các quan triều ở đợi vua han-hỏi những điều cần.* VL: **Hán Võ-đế sử học sĩ đãi chiếu kim-mã-môn** = *Hán Võ-đế cho các người có văn-học chực ở cửa Kim-mã, để khi có điều gì thì vua han-hỏi*: — 2⁰ *Tô-định-Giản làm chức Hàn-lâm học-sĩ đời Tống, rất được Tống Thái-tổ tin yêu, ngài chính tay viết bốn chữ* **Ngọc-đường chi thự** *ban cho để treo trước dinh.*

**KIM-Ô** *đt. TH*: Ác vàng hay quạ vàng, tức mặt trời: *Đời vua Nghiêu, có mười cái mặt trời mọc, nắng cháy cây chết vật. Vua truyền Hậu-Nghệ bắn rơi chín cái, chừa một cái tới ngày nay.*

**KIM-TIÊN ĐỔI CHỦ** *thng.* Chùa Kim-Tiên bị đổi chủ *II (B)* Vật quý hay người đẹp bị đổi chủ *đt*: *Trong thời-kỳ chiếm Thuận-hoá, Chúa Trịnh-Tráng (1623-1657) cho lập một cảnh chùa gần Nam-giao đặt tên Kim-tiên. Sau Chúa Nguyễn thắng Chúa Trịnh, lấy lại Thuận-hoá và Quảng-nam. Chúa Trịnh phải dồn binh trong chùa Kim-tiên một lúc rồi kéo quân về Bắc.* VL: *Vì đâu nông-nỗi nước nầy, Chùa Tiên vắng-vẻ, tớ thầy xa nhau* CD.

**KIM-THOÀN (THIỀN)THOÁT XÁC** *thng.* Con ve lột vỏ,kế đánh tráo người *đt.*: *Năm Kỷ-hợi (1419), Bình-định-vương Lê-Lợi bị quân Minh vây ở núi Chí-linh rất ngặt, có tuỳ-tướng là Lê-Lai liều mình vì nước, xin mặc áo ngự-bào, cỡi voi ra trận đánh với giặc. Giặc tưởng lầm là Bình-định-vương, xúm lại vây đánh. Bình-định-vương và đoàn tuỳ-tùng thừa thế rút khỏi vòng vây. Còn Lê-Lai bị quân Minh bắt đem về Tây-đô giết.*

**KÍN NHƯ BƯNG** *thng.* Bịt hai lỗ tai lại thật kín, tiếng nói không lọt vào được hay bịt miệng lại, không nói gì được; chuyện được giữ kín.

**KINH BANG TẾ THẾ** *thng.* Gọi tắt là Kinh-tế = Trị nước giúp đời.

**KINH CUNG CHI ĐIỂU** *thng.* Con chim sợ cung *dc.* **Kinh cung chi điểu, kiến khúc mộc nhi cao-phi** = *Chim sợ cung, thấy cây vẹy liền bay II (B) Nh.* Đẹp vỏ dưa, thấy vỏ dừa cũng sợ.

**KINH MỘT ĐÀNG, THỈNH MỘT NẺO** *tng.* Vớ-vẩn, lôi-thôi, sai-lầm trong công-việc *đt. TH*: *Đời Đường, thầy Trần-huyền Trang vâng lịnh vua Thái-tông qua Thiên-trước thỉnh kinh. Theo truyện Tây-du, lần đầu ông thỉnh nhầm kinh giả, trong ấy toàn là giấy trắng; phải trở lại đổi kinh khác.*

**KINH THIÊN ĐỘNG ĐỊA** *thng.* Long-trời lở đất *II (B)* Vang-dội, ai cũng hay biết.

**KINH THIÊN VĨ ĐỊA** *thng.* Ngang trời dọc đất *II (B)* Ngang dọc trong đời, không kiêng sợ ai cả.

**KÍNH NHI VIỄN CHI** *dc.* **Quỷ thần kính nhi viễn chi** = Đối với quỷ thần, nên thành-kính mà nên xa ra KH.T. VL: *Trong nhà vận thịnh suy có mệnh, Đạo quỷ thần thì kính viễn chi* GH.

**KÍP MIỆNG CHẬY CHƯN** *tng.* Miệng thì mau-mắn, chưn thì chậm-chạp *II (B)* Môi-miếng, vồn-vã nhưng không giúp ích chi cả.

**KIÊM-ÁI** X. **Mặc-Địch** PH.III.

**KIỀM-LƯ** *đt. TH*: Giống lừa đất Kiềm *II (B)* Tài nghề kém-cỏi, không có ngón chi lạ: *Đất Kiềm từ trước không có lừa, có người tải một ít lừa về nuôi và thả cho ăn ở chân núi. Ban đầu, hổ trong núi ra thấy lừa cao lớn lực-lưỡng đã phát ngán, lại thấy lừa kêu to, hổ sợ quá, cong đuôi chạy. Dần dần, hổ nghe quen tiếng, thấy lúc nào lừa cũng thế, nên khinh-thường. Một hôm, hổ thử vờn nhảy, xông vào đầu lừa. Lừa giận quay lại đá và đá quanh đi quẩn lại, chỉ có một ngón đá như thế mà thôi. Hổ chíp bụng: tài nghề con lừa chỉ có thế thôi. Rồi hổ gầm lên một tiếng, xông vào vồ lấy lừa mà ăn thịt* CHTH.

**KIẾM BẠT KIÊN-GIANG** *thng.* Cơm bứng (đồn-luỹ Pháp) tỉnh Kiên-giang: *Năm 1861, ông Nguyễn-trung-Trực đốt chiếc tàu Espérance của Pháp tại vàm sông Nhựt-tảo* (X. **Hoả-hồng Nhựt-tảo**) *rồi 7 năm sau, đêm 16 tháng 6 năm 1868, ông kéo nghĩa-quân từ Cù-lao Phú-quốc qua Kiên-giang (Rạch-giá) và chỉ trong một tiếng đồng-hồ, ông hạ hết đồn-luỹ Pháp, giải-tán các cơ-quan hành-chánh do Pháp đặt lên, lấy lại thành Kiên-giang sau mấy tháng lọt vào tay quân địch. Sau,*

*thế cùng lực tận, lại mẹ ông bị Pháp bắt, vợ ông để rơi trên đường chạy giặc rồi chết, ông giải-tán hết nghĩa-quân, đổ hết lương-thực xuống sông Cửa-cạn (bây giờ nơi ấy gọi là Bưng Cây-lương), cho người trói mình giải về cho Pháp để xin chết thay cho mẹ. Ông Huỳnh-mẫn-Đạt có làm bài thơ điếu ông trong ấy có hai câu :* ... **Hoả hồng Nhựt-tảo oanh thiên-địa, Kiếm bạt Kiên-giang khấp quỷ thần** = *Lửa Nhựt-tảo nung hồng trời đất, Gươm Kiên-giang quỷ khóc thần sầu.*

**KIẾM CỦI BA NĂM, THIÊU MỘT GIỜ** *tng.* Sự-nghiệp gây-dựng rất lâu, chỉ trong một lúc vô-ý hoặc dại-dột, hay rủi-ro mà tiêu-tan hết.

**KIỆM CỐ NĂNG TỪ** *thng.* Tánh cần-kiệm sanh ra lòng nhân-từ.

**KIỆM DĨ DƯỠNG LIÊM** *thng.* Cần-kiệm để giữ mình cho trong-sạch.

**KIẾN BÒ BỤNG** (h. **CẮN BỤNG**) *thng.* Đói bụng (nghe cồn-cào trong dạ-dày như có kiến bò hay cắn).

**KIẾN BÒ MIỆNG CHẢO** *thng.* Kiến bị chảo nóng phải bò lên miệng chảo tìm đường tránh chết, nhưng rốt cuộc cũng chết *II (B)* Chạy loanh-quanh trong vòng nguy hiểm chớ không ngõ thoát.

**KIẾN BÒ XÓM TRONG** *thng. Nh.* **Kiến bò bụng.**

**KIẾN CÔNG LẬP NGHIỆP** *thng.* Dựng công lập nghiệp, phục-vụ quốc-gia để dựng nên sự-nghiệp.

**KIẾN CƠ NHI TÁC** *thng.* Tuỳ việc xảy ra mà đối-phó.

**KIẾN LEO CỘT SẮT** *thng.* Sức yếu mà toan làm việc to *đt.* : *Năm 1400, Hồ-quý-Ly phế Trần Thiếu-đế mà soán ngôi nhà Trần, lại trước đó giết hơn 370 người tôi trung của vua như Trần-nguyên-Hãng, Trần-khát-Chân, v.v... Sau bị quân Tàu đánh bắt, mất thành Tây-đô.* VL : *Kiến leo cột sắt sao mòn, Vò-vò xây ổ sao tròn mà xây CD.*

**KIẾN NGƯU NHƯ KIẾN DƯƠNG** *thng.* Thấy con trâu nhỏ bằng con dê, cách tính « dặm » của người Trung-hoa xưa, tức khoảng đường độ 500m.

**KIẾN THA LÂU ĐẦY Ổ** *tng.* Kiên-nhẫn làm mỗi khi một ít, lâu ngày thành-công.

**KIẾN THỐ CỐ KHUYỀN** *thng.* HNT : Thấy thỏ mới nhớ chó săn *II (B)* Tới chuyện mới nhớ người (ngày thường thì bỏ-bê, không săn-sóc nuôi-dưỡng).

**KIỆN GIAN BÀN NGAY** *tng.* Lý-lẽ trưng ra để buộc tội người bao-giờ cũng đứng-đắn, ngay-thẳng ; nhưng chừng quan trên xét sâu vào sự-việc, mới thấy chỗ gian-dối của người đứng kiện *II (B)* Lời nói bao-giờ cũng ngay-thẳng, đứng-đắn ; có xét qua việc làm mới hiểu con người.

**KIÊNG CÁI, ĂN NƯỚC** *tng.* Món ăn độc, không hợp với sức-khoẻ, kiêng không ăn, chỉ húp nước của món ấy thôi (người ăn không để ý rằng tất-cả chất độc của món ấy đã tan thành nước) *II (B)* Không dự ngay vào việc có hại, nhưng vẫn chịu ảnh-hưởng việc ấy (kiêng cũng như không kiêng).

**KIẾP CHẾT, KIẾP HẾT** *thng.* X. **Chết là hết.**

**KIẾP MẦN, THÂN PHẢI CHỊU** *tng.* Chịu khổ vì việc làm ác ở kiếp trước *II (B)* Chịu hậu-quả không hay của việc làm sai-lầm của mình.

**KỲ-ĐÀ CẢN MŨI** *thng.* Ngăn-cản việc người khác cách vô-tình hay cố-ý *đt. (truyền) : Người đi thuyền dưới sông rạch, mỗi khi gặp con kỳ-đà lội ngang trước mũi thuyền, cho đó là điềm gở (xui).*

**KỲ-ĐÀ LÀ CHA CẮC-KÉ** *thng : dc.* **Kỳ-đà là cha cắc-ké, cắc-ké là mẹ kỳ-nhông, kỳ-nhông là ông kỳ-đà, kỳ-đà là cha cắc-ké...** Trong vòng luẩn-quẩn, không thể giải-quyết.

**KỲ-HÌNH QUÁI-TRẠNG** *thng.* Hình-dáng lạ kỳ.

**KỲ-HOÁ KHẢ CƯ** *thng.* Món hàng lạ nên trữ *đt. TH : Cháu nội vua Tần là Dị-Nhân bị bắt làm con-tin ở nước Triệu, là người có tướng vua chúa, được Lữ-bất-Vi thấy biết, nói thầm : « Kỳ-hoá khả cư », rồi xuất ngàn vàng ra tìm cách làm quen, gả vợ cho và lập kế đem về Tần. Sau Dị-Nhân làm vua, phong Bất-Vi làm tướng-quốc* (Xt. **Cơ thâm hoạ diệc thâm**).

**KỲ, KỶ** *đt. TH.* Tên hai con ngựa hay có sức chạy ngàn dặm mỗi ngày.

**KỲ-PHÙNG ĐỊCH-THỦ** *thng.* Người cao cờ gặp kẻ ngang tay *II (B)* Tài sức ngang nhau.

**KỲ-QUAN THẾ-GIỚI** *thng.* Bảy vật lạ nhứt trên thế-giới về kiến-trúc và điêu-khắc được người đời ca-tụng là 1⁰ Kim-tự-tháp Kê-ốp ở Ai-cập, 2⁰ Vườn cheo-leo ở Ba-by-lôn, 3⁰ Tượng-thần *Jupiter,* 4⁰ Kỳ-tượng của Rô-đờ, 5⁰ Đền Ac-tê-mít ở Ê-phe, 6⁰ Lăng của A-li-cạc-nát, 7⁰ Hải-đăng A-lê-xăng đờ-ri.

**KỲ-THỊ CHỦNG-TỘC** *thng.* Thù ghét giống người khác.

**KÝ NHÂN LY HẠ** *thng.* X. **Y nhân ly hạ.**

**KÝ TÌNH THI TỬU** *thng.* Gởi tâm-tình vào thơ và rượu *II (B)* Chán đời, cứ uống rượu làm thơ cho khuây-khoả.

**KỶ SỞ BẤT DỤC, VẬT THI ƯƠNG NHÂN** *cng.* Lng.: Sự mình không muốn, đừng làm cho người.

**KỲ HỔ NAN HẠ** *thng.* Cỡi cọp khó xuống *II (B)* Lỡ trớn phải theo (theo thì không chắc thành-công, mà bỏ thì nguy hại).

# KH

**KHẢ HỮU KHẢ VÔ** *thng.* Có cũng được, không cũng được.

**KHẢ TRI, BẤT KHẢ NGỮ** *thng.* Hiểu, mà nói ra không được.

**KHÁC LỌ CÙNG NƯỚC** *thng.* Hình-thức tuy khác, nhưng cùng một nội-dung.

**KHÁC MÁU KHÁC MỦ** *thng.* Khác cha khác mẹ; khác dòng-giống.

**KHÁCH BA, CHÚA BẢY** *tng.* Phép đãi khách, chủ nhà phải dùng thật nhiều, khách dùng mới mạnh miệng.

**KHÁCH ĐẾN NHÀ, CHẲNG GÀ THÌ GỎI (h. VỊT)** *tng.* Có khách đến chơi, theo phép lịch-sự thông-thường, thế nào cũng phải làm đồ-ăn, nhứt là đồ nhậu để đãi khách.

**KHÁCH-QUAN CHỦ-NGHĨA** *thng.* Tiêu-chuẩn tư-tưởng không phe-phái, không thiên về mình hay bên nào, để phê-phán một việc gì.

**KHÁCH-QUAN ĐIỀU-KIỆN** *thng.* Điều-kiện không thiên về quyền-lợi nào.

**KHAI CƠ LẬP NGHIỆP** *thng.* Gầy-dựng cơ-nghiệp.

**KHAI ĐẠO TÁC-THÀNH** *thng.* Mở đường gầy-dựng.

**KHAI HOA KẾT QUẢ** *thng.* Nở hoa, đơm trái *// (B)* Việc thành, có kết-quả.

**KHAI HOA NỞ NHUỴ** *thng.* Chuyển bụng sanh con.

**KHAI KHẨU NHƯ PHÁ THẠCH** *thng.* Mở miệng như chém đá *// (B)* Nói ra thì chắc lời.

**KHAI QUANG ĐIỂM NHÃN** *thng.* Lễ cúng khi treo một bức tượng Phật lên tran hay đặt một pho tượng Phật lên bàn (có vậy mới linh).

**KHAI THIÊN TỊCH ĐỊA** *thng.* Mở trời dựng đất (khi mới có vũ-trụ).

**KHAI VÂN KIẾN NHỰT** *thng.* Mây bay, mặt trời lộ ra *// (B)* Mọi thắc-mắc được giải-bày, ai nấy đều cởi-mở.

**KHÁM-ĐƯỜNG LÀ HỌC-ĐƯỜNG** *thng.* Nhà tù là trường học, khẩu-hiệu do nhóm phạm-nhân chánh-trị ở Khám-lớn Sài-gòn nêu ra sau cuộc đánh-đổ chế-độ cặp-rằng ngày 12-4-1946, để tổ-chức việc nâng cao trình-độ văn-hoá lẫn cho nhau.

**KHÀN-KHÀN VỊT ĐỰC** *thng.* Tiếng khao-khao như tiếng vịt trống.

**KHÁNG-CHÍ BẤT-KHUẤT** *thng.* Chí-khí cứng-cỏi, không tùng-phục một ai.

**KHÁNG-CHIẾN THỤ-ĐỘNG** *thng.* Chống lại kẻ thù bằng cách không hợp-tác, và ủng-hộ tinh-thần nhóm kháng-chiến võ-trang.

**KHÁNG-CHIẾN VÕ-TRANG** *thng.* Chống lại kẻ thù bằng khí-giới.

**KHÁT NƯỚC MỚI ĐÀO GIẾNG** *tng.* X. **Đợi khát nước mới đào giếng.**

**KHẮC CỐT MINH TÂM** *thng.* Ghi xương tạc dạ *// (B)* Cố nhớ không quên.

**KHẮC KHỔ NẠI LAO** *thng.* Chịu-đựng gian-lao khó-nhọc.

**KHĂN CHẦU ÁO NGỰ** *thng.* Đồ ăn-vận của đồng bóng khi cúng lễ.

**KHĂN ĐIỀU ĐÃY GẤM** *thng.* Bịt khăn điều, mang đãy gấm (h. Vai vắt khăn điều) *đt: Ông hoàng Văn-lăng-công tức Hồng-Dật (sau là vua Hiệp-hoà) chiều nào cũng dạo hồ sen, vai mang chiếc đãy gấm đựng thuốc lá, còn vai bên kia vắt chiếc khăn màu hồng điều. Bà công-chúa Đồng-xuân thấy điệu-bộ ấy rất phải lòng ông, bèn đặt ra một câu hát, dạy thế-nữ học thuộc lòng, đợi lúc nào ông qua phủ Đồng-xuân thì hát rùm lên: «Chiều chiều lại nhớ chiều chiều, Nhớ người đãy gấm, khăn điều vắt vai» để ghẹo ông.*

**KHẮP CHỢ THÌ QUÊ** *thng.* Khắp thị-thành làng-mạc.

**KHẤN TRẦU, TRẢ LỄ BÒ** *tng.* Hứa-hẹn thì nhiều, mà làm thì ít.

**KHẨU-GIÁC XUÂN-PHONG** *thng.* Miệng lưỡi (h. Mồm mép) như gió mùa xuân *II (B)* Ăn nói lưu-loát và ngọt-ngào.

**KHẨU-HUYẾT VỊ CAN** *thng.* Máu thề trong miệng chưa khô *II (B)* Lời thề, lời hứa còn mới ràng-ràng.

**KHẨU MẬT TÂM XÀ** *thng.* Th.L.: Miệng ngọt như mật, lòng độc như rắn.

**KHẨU PHẬT TÂM XÀ** *thng.* Miệng từ-bi như Phật, mà lòng độc như rắn.

**KHẨU TÂM NHƯ NHỨT** *thng.* Cái miệng sao thì cái bụng vậy.

**KHẨU TỤNG TÂM SUY** *thng.* Miệng đọc, lòng suy-nghĩ *II (B)* Đọc sách (hay tụng kinh) phải tìm hiểu nghĩa cho thấu-đáo.

**KHẨU THỊ TÂM PHI** *thng.* Ngoài miệng thì phải, trong lòng thì trái *II (B)* Giả-dối, xảo-quyệt.

**KHẨU THIỆT (h. THUYẾT) VÔ BẰNG** *thng.* Miệng nói không bằng-cớ *II (B)* Lời nói không đủ yếu-tố để buộc tội ai.

**KHẨU TRU BÚT PHẠT** *thng.* Dùng lời nói và văn-tự lên án người.

**KHEN KHÔNG TIẾC LỜI** *thng.* Khen quá lời, không ngại miệng.

**KHEN NHÀ GIÀU LẮM THÓC** *tng.* Nhà giàu tự-nhiên có nhiều thóc, mà còn được khen là một việc thừa *II (B)* Nịnh không nhằm chỗ, làm một việc thừa.

**KHEN PHÒ-MÃ TỐT ÁO** *tng.* Phò-mã tự-nhiên mặc áo tốt mà được khen là việc thừa *II (B) Nh.* Khen nhà giàu lắm thóc.

**KHEN QUÁ TÉ HEN** *thng.* X. Nghe khen té hen

**KHÉO ĂN THÌ NO, KHÉO CO THÌ ẤM** *tng.* Nghèo mà cần-kiệm, biết chọn món ăn rẻ tiền mà bổ, mặc bố vải, không se-sua đua-đòi thì không đến nỗi thiếu hụt.

**KHÉO NÓI HƠN LIỀU MẠNG** *đt. TH: Vua Cảnh-công, nước Tề hay uống rượu, xao-lãng cả việc nước. Huyền-Chương can, nói: «Nhà vua uống rượu say-sưa như thế, hạ-thần xin can; nếu nhà vua không chừa, hạ-thần xin tự-tận». Ngay lúc ấy, có Yến-Anh vào. Vua bảo: «Huyền-Chương can ta bỏ rượu, không thì y tự-tận. Nếu ta nghe y, hoá ra non; nếu ta không nghe, lỡ y chết thì cũng đáng tiếc». Yến-Anh tâu: «May cho Huyền-Chương gặp được nhà vua, chớ nếu gặp vua Kiệt, vua Trụ thì chết mất rồi, còn đâu sống được đến bây-giờ». Cảnh-công nghe nói tỉnh-ngộ, chừa rượu ngay* CHTH.

**KHÉO TAY HƠN HAY LÀM** *tng.* Người khéo-léo, vừa có cái tài Trời cho, còn có phương-pháp làm việc, nên hễ bắt tay làm việc chi, thì chắc-chắn phải thành-công; ngược lại, những người đua-đòi, thấy ai làm việc gì hay-hay thì bắt-chước, nhưng không để ý xem-xét cách-thức, vừa gặp khó thì bỏ ngay rồi bắt sang việc khác, lại hư nữa.

**KHÉO THÌ BẺ BÁNH TÀY, VỤNG THÌ VÀY BÁNH ÍT (h. ẾCH)** *tng.* Bánh tày là thứ bánh bằng gạo nếp, có nhân, tròn và dài như cái giò, phải khéo tay mới làm được; còn bánh ít (h. ếch) vặn, cũng bột nếp, cũng nhân, nhưng chỉ gói sơ trong lá chuối rồi nắm hai đầu lá vặn và gập lại là được; người vụng cũng làm được *II (B)* Tuỳ tài-năng mà kiếm công-việc làm, khéo hay vụng cũng sống được và đều có ích cho đời cả.

**KHÉO VÁ HƠN VỤNG MAY** *tng.* Cái áo rách mà được vá khéo còn hơn cái áo mới mà may vụng *II (B)* Làm việc tầm-thường mà gọn-ghẽ, đâu xong đấy còn hơn làm việc quan-trọng mà chẳng ra gì.

**KHÉO VÁ VAI, TÀI VÁ NÁCH** *tng.* Cái áo rách vai và nách thì khó vá hơn đâu cả, phải người khéo mới vá được *// (B)* Những việc khó, quan-trọng, nên giao cho người có tài *// (R)* Người khéo xoay-xở, việc đã hư cũng làm ra nên được.

**KHÉO VẼ CON SƯ-TỬ CỘC** *thng.* Lời mỉa-mai, ý nói người ta muốn vẽ sư-tử mà vẽ không giống, chỉ giống con chó thôi *// (B)* Lời chế-nhạo kẻ toan làm việc lớn mà làm không xong, kết-quả không theo ý muốn.

**KHÉP-NÉP NHƯ GÁI MỚI VỀ NHÀ CHỒNG** *lv.* Quá khép-nép, rụt-rè.

**KHI CÁ ĂN KIẾN, KHI KIẾN ĂN CÁ** *thng.* Kiến rơi xuống nước thì bị cá ăn, cá lóc trên bờ thì bị kiến xúm thui *// (B)* Khi người nầy có thế mạnh thì hiếp người kia, chừng suy-sụp thì bị người kia hiếp lại.

**KHI YÊU, TRÁI ẤU CŨNG TRÒN, LÚC GHÉT, BỒ-HÒN CŨNG MÉO** *tng.* Khi yêu ai, dầu người đó xấu cũng thấy đẹp, hư cũng thấy nên, quấy cũng cho là phải; như trái ấu dài, thân có u, hai đầu nhọn mà uốn cong như sừng trâu mà cũng cho là tròn; còn khi ghét ai, thì mọi cái tốt của người đó đều hoá ra xấu cả, như trái bồ-hòn hình tròn, mà cũng cho là méo. Xt. **Yêu nên tốt, ghét nên xấu.**

**KHI LÀNH CHIA NHAU CƠM CHÁY, KHI DỮ MẮNG NHAU CẠY NỒI** *tng.* Khi ưa thì đối-xử rất thân-mật, chia cơm sẻ áo; khi ghét thì kể-lể hoặc moi việc xấu của người ra mà chỉ-trích.

**KHI LÀNH KHÔNG GẶP KHÁCH, KHI RÁCH GẶP LẮM NGƯỜI QUEN** *tng.* 1⁰ — Lúc khá, quần áo lành-lẽ, lại không gặp người quen biết; khi nghèo, áo quần rách-rưới thì người quen biết đều thấy biết, khiến mình hổ mặt // 2⁰ Khi khá, nhà không khách đặng đãi-đằng cho thoả; khi nghèo lại có khách, đã nghèo lại nghèo thêm.

**KHI THIỆN, PHẠ ÁC** *thng.* Kẻ xỏ-lá, với người hiền-lương thì hiếp-đáp, với người hung-dữ thì sợ-sệt.

**KHÍ TÀ QUY CHÁNH** *thng.* Bỏ đường tà-vạy, theo đường ngay-thẳng.

**KHÍ VŨ HIÊN-NGANG** *thng.* Khí-chất và bộ-dạng mạnh-mẽ, không cóm-róm.

**KHỈ HO CÒ GÁY** *thng.* Vắng-vẻ xa-xôi, không người lui tới.

**KHỈ ƯỚT ĐỘI MÃO** *thng. đc.* **Mộc hầu nhi quan** *đt. TH: Sở Bá-vương nghe lời đồng-diêu, hạ lịnh dời đô từ Hàm-dương qua Bành-thành; quan gián-nghị là Hàng-Sanh can-gián không đặng, than rằng: «Người ta nói người nước Sở là mộc-hầu nhi quan, thật quả như vậy». Bá-vương không hiểu, hỏi Trần-Bình, Bình cắt-nghĩa: «Ấy là lời chế-nhạo, muốn đem con khỉ mà sánh với bệ-hạ; giống khỉ đội mão mặc áo lâu không đặng; tánh nó nóng-nảy, áo mão chưa hư nó cũng bứt xé cho hư». Bá-vương nổi giận, truyền nấu dầu Hàng-Sanh.*

**KHINH CỬ VÕNG ĐỘNG** *thng.* Cử-chỉ vụng-về, hành-động lật-thôi.

**KHINH - KHỈNH NHƯ CHÍNH MẮM THỐI** *lv.* Hinh-hỉnh, mùi hôi gắt như mắm thúi.

**KHINH NẶC QUÀ TÍN** *thng.* Hứa dễ nhưng không làm theo lời hứa.

**KHINH NHƠN NGẠO VẬT** *thng.* Khi người chê vật, coi rẻ thiên-hạ.

**KHINH TÀI HÁO (h. TRỌNG) NGHĨA** *thng.* Trọng nhơn-nghĩa, xem rẻ tiền-bạc.

**KHINH THẾ NGẠO VẬT** *thng.* Khi đời, không quan-tâm đến người đời, đến việc đời.

**KHIÊN NHỨT PHÁT, NHI ĐỘNG TOÀN THÂN** *thng.* Bứt một sợi tóc, rúng-động cả thân-thể *// (B)* Vì một việc nhỏ mà hại lây cả đại-cuộc (Nh. **Đứt cây động rừng**).

**KHÓ BÓ LẤY KHÔN** *thng.* Những việc khó-khăn làm cho người ta thêm kinh-nghiệm, từng-trải.

**KHÓ CHƯA TỪNG THẤY CỦA** *tng.* Người nghèo, khi được vật chi quý thì mừng rối-rít, đem khoe-khoang.

**KHÓ GIỮ ĐẦU, GIÀU GIỮ CỦA** *tng.* Người nghèo thì rán giữ khỏi mất đầu, người giàu thì giữ cho khỏi mất của *// (B)* Trong thời loạn-lạc, giàu nghèo chi cũng đều nơm-nớp lo sợ.

**KHÓ MUỐN GIÀU, ĐAU MUỐN ĐÃ** *tng.* Nghèo thì ao-ước được giàu, đau thì muốn cho mau mạnh *// (B)* Tánh tự-nhiên

của con người là tranh-giành sự sống còn và sung-sướng.

**KHÓ NGƯỜI KHÓ TA** *tng.* Bày-vẽ những việc khó-khăn cho người thì mình cũng tốn công và sinh rắc-rối (tốt hơn nên dễ-dãi).

**KHOA-TRƯƠNG THANH-THẾ** *thng.* Phô-bày tiếng-tăm thế-lực của mình ra (cốt làm cho người kiêng-nể).

**KHOÁ HẠ VƯƠNG-TÔN** *thng.* Bậc vua-chúa lòn trôn, lời mỉa-mai của thiên-hạ đối với Hàn-Tín khi ngồi trăn đất Tam-Tề.

**KHOÁ HẢI CHINH ĐÔNG** *đt. TH* : Vượt biển đánh phía đông : *Vua Đường Thái-tông (627-650) cầm binh vượt biển đánh chiếm nước Cao-ly ở phía đông nước TH.*

**KHOÁ MÃ ĐỀ THƯƠNG** *thng.* Cỡi ngựa cầm thương (ra trận).

**KHOẢ THÂN THOÁT HIỂM** *đt. TH* : X. **Lấy của che thân, không ai lấy thân che của.**

**KHOAI RUỘNG LẠ, MẠ RUỘNG QUEN** *tng.* Trồng khoai, phải trồng nơi đất mới khai-phá, khoai mới tốt ; còn làm ruộng, phải cấy lúa nơi ruộng khai-phá lâu năm cho hết phèn, lúa mới tốt.

**KHOAN MÃNH TƯƠNG-TẾ** *thng.* Rộng-lượng và gắt-gao đắp-đổi cho nhau, cách trị dân *đt. TH : Tử-Sản làm tướng nước Trịnh đã lâu năm, có lòng thương dân, lấy đạo khoan mà trị dân. Khi ốm nặng, ngài gọi Tử-thái-Thúc đến trối : « Tôi chết, tất ông thay tôi mà làm tướng nước Trịnh. Người có đức mới lấy đạo khoan mà phục được dân, còn người thường phải lấy cách nghiêm mà trị dân mới được. Vì như lửa nóng dân sợ, nên chết vì lửa rất ít ; nước mát, dân khinh mà lờn, nên chết vì nước rất nhiều. Như thế, dùng khoan rất khó ». Tử-Sản chết, Tử-thái-Thúc làm tướng, không nỡ dùng nghiêm, cứ lấy đạo khoan mà trị dân. Không bao lâu, trong nước sinh nhiều trộm cướp, lấy của giết người, nhũng-nhiễu dân lành. Tử-thái-Thúc rất ăn-năn ; liền đem quân đi đánh bắt hết bọn cướp mà giết. Từ đấy nước Trịnh mới yên. Đức Khổng-tử nói : « Được lắm ! Chánh-sách khoan làm dân lờn ; dân lờn thì dùng chánh-sách nghiêm, tức là mãnh, mà trị. Mãnh thì dân tàn, tàn lại phải dùng khoan ; khoan giúp cho mãnh, mãnh giúp cho khoan, có thế mới hoà được* CHTH.

**KHOANG TỐT, KHOÁY CŨNG TỐT** *thng.* Chó có khoang cổ hay có xoáy lưng đều tốt cả *II (B)* Sao cũng được.

**KHOANH TAY BÓ GỐI** *thng.* Chịu bất-lực, không làm gì được.

**KHOANH TAY CHỊU TRẬN** *thng.* Ở không chịu lý, ra sao thì ra.

**KHOANH TAY CHỜ CHẾT** *thng.* Hết đường chạy-chọt, không làm gì nữa cả để chờ tai-họa đến.

**KHOANH TAY LO NGHÈO** *thng.* Dáng người sầu muộn, dã-dượi, hai tay khoanh trước ngực, mặt ra vẻ đăm-chiêu.

**KHÓC DỞ, CƯỜI CŨNG DỞ** *thng dc.* **Tiếu đề câu bất cảm, phương giác tố nhơn nan** = *Cười cũng dở, khóc cũng dở, mới biết người ta lâm vào cảnh ấy, không biết làm thế nào* Cth.

**KHÓC DỞ, MẾU DỞ** *thng.* Trong cảnh đau-đớn mỉa-mai, khóc không được mà mếu cũng không được.

**KHÓC HỔ-NGƯƠI, CƯỜI RA NƯỚC MẮT** *tng.* Trong cảnh đau-đớn mà chua-xót, khóc thì mắc-cỡ, phải cười ; nhưng là cười gượng, nước mắt ràn-rụa.

**KHÓC KẺ THÙ** *đt. TH : Ngũ-Viên phò Ngô, rắp tâm mượn quân Ngô về diệt Sở để trả thù cho cha và anh. Một hôm, hay tin Sở Bình-vương băng, Viên lăn ra khóc. Mọi người đều lấy làm lạ, hỏi : « Vua Sở là kẻ thù không đội chung trời với tướng-quân, nay kẻ ấy chết thì tướng-quân nên mừng chớ sao lại khóc » ? Viên đáp : « Không phải tôi khóc vì thương vua Sở, mà vì tiếc kẻ thù đã chết, tôi không được chặt đầu hắn cho hả lòng đấy thôi ».*

**KHÓC KHÔNG RÁO NƯỚC-MẮT** *thng.* Khóc liên-miên, nước-mắt chảy dầm-dề luôn, không lúc nào ráo.

**KHÓC NHƯ ÁC-LÀ** *lv.* Khóc to tiếng như chim ác-là kêu.

**KHÓC NHƯ CHA CHẾT** *lv.* Khóc rầm-rức rất thảm-thiết như khóc cha chết.

**KHÓC NHƯ LƯU-BỊ** *lv.* Hay khóc, gặp việc nào hơi cảm-động là khóc, như Lưu-

Bị thời Tam-quốc.

**KHÓC TRE MĂNG MỌC** *đt. TH: Mạnh-Tông, người ở Giang-hạ, về đời Tam-quốc, mồ-côi cha, ở với mẹ rất có hiếu. Một hôm, mẹ bịnh, thèm ăn canh măng, nhưng nhằm mùa đông, khó tìm được măng. Ông lần vào vườn tre, ngồi bên bụi tre to mà khóc; bỗng chốc có mấy mụt măng dưới đất mọc lên. Ông xắn hết đem về cho mẹ. Nhờ ăn măng ấy mà mẹ ông khỏi bịnh* NTTH *(20).*

**KHOE TÀI, MẠNH GÁNH, LÒI TRÔN-TRÊ** *tng.* Ỷ sức, sính tài, làm một việc quá sức.

**KHOÉT VÁCH TRÈO TƯỜNG** *thng. đc.* **Tạc bích du tường** = 1⁰ Theo không lấy dỗi, không có cưới hỏi theo phong-tục; 2⁰ Vào nhà người ăn-trộm.

**KHỎI HỌNG BỌNG GIƠ** *tng.* Vừa uống vô kế đi tiểu liền.

**KHỎI LỖ VỖ VẾ** *tng.* X. **Dâm-bôn khỏi lỗ vỗ vế** *II (R)* Không bắt được tại-trận thì không buộc tội ai được.

**KHỎI RÊN QUÊN THẦY** *tng.* Vừa hết bịnh thì quên ơn thầy thuốc *II (B)* Bạc-nghĩa, khi cần thì năn-nỉ ỷ-ôi, xong việc thì không nhớ ơn ai cả.

**KHỎI TRUỜNG TRỔ BÒI CHO KHÁI** *tng.* Khi đi ngang truông thì nơm-nớp sợ cọp (hổ); nhưng vừa qua khỏi thì nẩy háng vào rừng, tỏ ra chẳng hề sợ cọp *II (B)* Thoát nạn rồi lên mặt, tỏ ra chẳng biết sợ chi cả.

**KHỎI VÒNG CONG ĐUÔI** *tng.* Vừa thoát khỏi cái vòng cái bẫy thì chạy cong đuôi, không quay lại xem coi nhờ đâu hay nhờ ai mà mình được thoát *II (B)* Qua cơn hoạn-nạn thì mừng, nhưng không xét công ơn người cứu mình.

**KHÓM TRÚC BỤI TRE** *thng.* Nơi thôn-quê tịch-mịch.

**KHÔ-THỌ SANH HOA** *thng.* Cây khô mà trổ hoa *II (B)* Lớn tuổi rồi mới đẻ đứa con đầu lòng *II (B)* Đã tuyệt-vọng rồi mà lại gặp may.

**KHỔ Ở LỖ KHU** *thng. Clg.* **Ba mươi đời, khổ cũng ở lỗ khu** = Số-phận hèn-hạ thì làm cách gì cũng vẫn là con người hèn-hạ h. Số nghèo thì thế nào cũng nghèo.

**KHỔ RÁCH ÁO ÔM** *thng.* Nghèo-khó không nhà cửa; gia-tài sự-sản chỉ có một ôm, một xách.

**KHỔ SON BÒN KHỔ NÂU** *tng.* Người nghèo bòn-rút người mạt, bạn nghèo với nhau mà không biết thương.

**KHỔ-NHỤC-KẾ** *thng.* Kế làm khổ thân xác mình rồi qua đầu kẻ nghịch, dối là bị chúa-tướng làm tội nên qua đầu để dò-thám tình-hình bên địch, làm tay trong, v.v... như Yếu-Ly thích Khánh-Kỵ, Huỳnh-Cái đốt thuyền Tào-Tháo nơi Xích-bích, Vương-Tá đoản-tý v.v...

**KHỔ TẬN CAM LAI** *thng.* Hết đắng đến ngọt *II (B)* Hết khổ tới sướng.

**KHỐC QUỶ KINH THẦN** *thng.* Làm cho quỷ phải khóc, thần phải sợ *II (B)* Mạo-hiểm đáng ghê.

**KHỐI TÌNH** *đt.* X. **Trương-Chi Mỵ-Nương.**

**KHÔN ĂN NGƯỜI, DẠI NGƯỜI ĂN** *tng.* Khôn thì tìm cách hơn người, dại thì thua trí người, lẽ thường trong cuộc tranh sống hằng ngày.

**KHÔN BA NĂM, DẠI MỘT GIỜ** *tng.* Sự-nghiệp hay tiếng tốt, mất nhiều năm tháng mới tạo ra được; vì lỗi-lầm trong một lúc mà tiêu-tan cả. VL: *Đem người trước lấy mình ngăm lại, Khôn ba năm đừng dại một giờ. Đua chi chén rượu câu thơ, Thuốc lào ngọt nhạt, nước cờ thấp cao* GH.

**KHÔN CẬY, KHÉO NHỜ** *tng.* Khôn khéo thì nhờ lấy, đừng ỷ mình mà khi-dể người.

**KHÔN CHẲNG QUA LẼ, KHOẺ CHẲNG QUA LỜI** *tng.* Khôn-ngoan đến đâu cũng không qua lẽ phải, sức khoẻ đến đâu cũng phải thua lời nói phải *II (B)* Không nên ỷ mình khôn-lanh hay có sức-khoẻ mà nói hiếp hay dùng võ-lực để hơn người, mọi việc phải lấy lời lẽ phải chăng mà dàn-xếp *thd.*: *Vua Tần ỷ mạnh ép nước Triệu phải dâng ngọc-bích cho mình. Vua Triệu tiếc ngọc không muốn dâng, nhưng Lạn-tương-Như xét thấy binh lực mình còn kém, e Tần lấy cớ ấy thân-tính đi, nên lãnh ngọc đem qua Tần rồi dùng lời lẽ chánh-đáng và ôn quả-cảm làm cho vua Tần nể mà không lấy ngọc, cũng không tính đem binh thôn-tính nước Triệu.*

**KHÔN CHẾT, DẠI CHẾT, BIẾT SỐNG** *thng.* PBC: Khôn thì người ghét, tìm cách mưu hại cho chết; dại thì dễ bị dìm, bị hại, cũng chết; chỉ có người biết tuỳ-thời mà hành-động, gặp lúc địch đang mạnh thì ẩn-nhẫn tránh xa để rèn-luyện sức mạnh; đợi lúc địch yếu hoặc bận tay với kẻ khác thì xông đánh bất thình-lình, có vậy mới sống được.

**KHÔN CHO NGƯỜI TA ĐÁI, DẠI CHO NGƯỜI TA THƯƠNG, DỞ DỞ ƯƠNG ƯƠNG CHỈ-TỔ CHO NGƯỜI TA GHÉT** *tng.* Khôn thì cho ra khôn để người ta kính-nể; dại thì chịu mình dại để học hỏi thêm thì được người ta thương; còn cái thứ dại mà lên mặt khôn, chỉ-tổ để thiên-hạ ghét.

**KHÔN DẠI TẠI TÂM, ĐÁI DẦM TẠI NGỦ MÊ** *tng.* Khôn hay dại là do lòng sáng-suốt hay tối-tăm, cũng như trẻ-con đái dầm là tại ngủ mê (lý-lẽ những người quá tin vào sự tự-nhiên và không chịu dạy-dỗ con cái hay tập cho chúng những thói tốt).

**KHÔN ĐÂU ĐẾN TRẺ, KHOẺ ĐÂU ĐẾN GIÀ** *tng.* Còn trẻ, dầu khôn đến đâu cũng không bằng người lớn tuổi, giàu kinh-nghiệm; dầu khoẻ (mạnh) cách nào, người già cũng theo thời-gian mà yếu dần.

**KHÔN KHÔNG CHỜ TUỔI** *thng.* Kẻ có trí khôn Trời cho thì không đợi lớn lên mới khôn. Xt. **Hậu-sanh khả uý.**

**KHÔN LÀM LẠI, DẠI LÀM NHO** *tng.* Khôn thì làm thơ-lại, đề-lại để có phương-tiện làm giàu; còn dại thì làm ông đồ nho chỉ dạy năm ba tên học-trò cho qua buổi để chịu nghèo (lý-luận mỉa-mai).

**KHÔN LÀM LẠI, DẠI Ở CHÙA** *tng.* Khôn thì làm quan để có cơ-hội làm giàu và nổi danh; còn dại thì tu-hành ép xác (lý-luận mỉa-mai).

**KHÔN LÀM LẼ, KHOẺ Ở MÙA** *tng.* Khôn thì làm vợ lẽ cho người, còn khoẻ thì làm đầy-tớ (số phận gái nghèo).

**KHÔN LẮM DẠI NHIỀU** *tng.* Khôn lắm, tính việc cao xa, nếu thất-bại thì bị hại to, thành như thật dại.

**KHÔN-NGOAN ĐẾN CỬA QUAN MỚI BIẾT, GIÀU-CÓ BA MƯƠI TẾT MỚI HAY** *tng.* Trước mặt quan, phải trả lời những câu hỏi khó-khăn trong cuộc điều-tra, chừng đó mới biết ai khôn ai dại; còn ngày cuối năm, ai cũng phải mua sắm để ăn tết, trông những nhà cửa và quần áo thì biết ai giàu ai nghèo.

**KHÔN-NGOAN HIỆN RA NGOÀI MẶT, QUÈ-QUẶT HIỆN RA CHÂN TAY** *tng.* Người khôn thường có vẻ mặt sáng-láng cũng như những người có tật (què-quặt) cũng dễ thấy.

**KHÔN NHÀ, DẠI CHỢ** *tng.* Được cái hỗn-hào, hung-dữ với người nhà, còn đối với người ngoài đường thì chịu ẹp cho người ta ăn-hiếp.

**KHÔN NHỜ, DẠI CHỊU** *tng.* (Từ đây), có khôn thì nhờ lấy, hay có dại cũng chịu lấy (không biết tới nữa, vì đã có khuyên răn nhiều lần mà chẳng chịu nghe theo).

**KHÔN SỐNG, MỐNG CHẾT** *tng.* Khôn để biết cân-nhắc lợi-hại và tuỳ nơi đó mà tấn hay thối thì được sống hay thành-công; dại là trí óc tối-tăm, tính trăm điều trăm thiệt cho mình, nhứt là khư-khư trong thành-kiến, thì phải chết, hay thất-bại.

**KHÔN VĂN-TẾ, DẠI VĂN BIA** *tng.* Khôn, làm nên, có ích cho đời, chừng chết được người thương-tiếc, nhắc-nhở luôn; còn dại, chẳng làm chi ra trò, hoặc chỉ dùng tài-trí mà lo lợi riêng cho mình, để hoạ cho nước-non nòi-giống thì bị nguyền-rủa chê-bai.

**KHỐN NHỨT SỰ, TĂNG NHỨT TRÍ** *thng.* Bị khốn-đốn trong một việc, học thêm được một điều khôn.

**KHÔNG AI GIÀU BA HỌ, KHÔNG AI KHÓ BA ĐỜI** *tng.* Xưa, triều-đình ta có lệ ba năm chia lại ruộng đất một kỳ để mọi người đều được sống no-ấm, nên không có ai giàu to và bền, cũng không có ai nghèo lâu.

**KHÔNG BỘT, SAO GỘT NÊN HỒ** *tng.* Không có nguyên-nhân nào, sao lại có kết-quả như thế.

**KHÔNG CÁ LẤY RAU MÁ LÀM TRỌNG (h. LÀM YÊU)** *tng.* Nghèo, không tiền mua cá thịt, thì ăn rau, đậu, khoai, củ cũng sống được (lựa gì phải gian tham hay lòn cúi).

**KHÔNG CÁNH MÀ BAY** *thng. dc.* Vô dực nhi phi = Bị đánh cắp.

**KHÔNG CÓ LỬA, SAO CÓ KHÓI** *thng.* Không người gây ra, làm sao có việc như thế (mọi việc đều có nguyên-nhân).

**KHÔNG CHA ĐEO CHÚ, KHÔNG MẸ BÚ DÌ** h. **KHÔNG CHA ĐEO CHƯN CHÚ, KHÔNG MẸ BÚ VÚ DÌ** *tng.* Cha chết thì ở với chú như cha (họ nội); không mẹ thì ở với dì, vì dì như mẹ (họ ngoại) (con người, ai cũng có bà-con thân-tộc để nhờ-cậy, ở với người dưng là việc bất-đắc-dĩ).

**KHÔNG CHÉM NGƯỜI DƯỚI NGỰA** *thng.* Quân-tử, không thừa lúc người ta gặp nạn, hay suy-sụp mà xuống tay *đt. TH: Thời Tam-quốc, Quan-công vâng lệnh Không-Minh kéo quân đánh chiếm quận Trường-sa, đánh với Huỳnh-Trung dư trăm hiệp vẫn cầm-đồng. Quan trá-bại toan dùng thế đả-đao; nghe vó ngựa Huỳnh-Trung gần kề, bèn hoành ngựa cử đao toan vớt trái, bỗng ngựa Huỳnh-Trung vấp té, quăng-va xuống đất. Quan-Công bèn ngưng tay lại, bảo Huỳnh-Trung về thay ngựa khác rồi sẽ ra đánh nữa.*

**KHÔNG CHÊ, MẤT LỀ CON GÁI** *thng.* Con gái, khi chồng đến giạm, phải dùng-dằng, chà-bai bắt-bẻ hoặc viện cớ nọ cớ kia từ-chối để treo giá hay tỏ ra mình chưa muốn lấy chồng; bằng không, sẽ mất hết lề-lối nền-nếp đi *ll thth.* Trước việc gì hay vật gì, cũng chê lấy-có để tỏ ra mình không cần lắm.

**KHÔNG CHÓ, BẮT MÈO ĂN CỨT** *tng.* Không có người chuyên về việc đó, phải bắt người khác làm đỡ (chắc-chắn phải vụng-về lắm).

**KHÔNG ĐÀN-BÀ THÌ GÀ BƯƠI BẾP** *tng.* Nhà-cửa, phải có đàn-bà lo việc nội-trợ, bằng không, trật-tự ngăn-nắp rối beng, cửa nhà dơ-dáy.

**KHÔNG ĐẤT CẮM GIÙI** *thng.* Quá nghèo, không có một thẻo đất cỏn-con nào cả.

**KHÔNG ĐỘI TRỜI CHUNG** *thng.* Căm thù người nào, thề quyết trong hai người, phải có một người chết.

**KHÔNG ĐỦ MIỆNG MO, CÓ ĐÂU CHO BỒ-ĐÀI** *tng.* Không đủ cho mình, đâu có thừa mà chia cho kẻ khác.

**KHÔNG GIẬN KẺ ĐỐT NHÀ, CHỈ GIẬN NGƯỜI HÚT GIÓ** *thng.* Kẻ thù ra mặt vì mối thù với mình nên đương-đường chống-đối với mình, không đáng giận; chỉ giận kẻ đứng ngoài khiêu-khích, đốc xúi cho hai bên chống-đối nhau.

**KHÔNG KÈN KHÔNG TRỐNG** *thng.* X. Bất thùng bất thình.

**KHÔNG LÀM ĐỘNG MÓNG TAY** *thng.* Không làm chi cả, dầu là việc nhẹ-nhàng (ở không suốt ngày và cả năm này tháng kia).

**KHÔNG LẤY CŨNG KHUẤY CHO HÔI** *tng.* Lấy người đó làm chồng (h. làm vợ) không được thì tìm cách phá cho người ấy mang tiếng xấu, để không lấy được người khác.

**KHÔNG LẼ MỖI LẦN ĐẠP CỨT, MỖI LẦN CHẶT CHÂN** *thng.* Kẻ tay-chân ruột-thịt nếu có lầm-lỗi thì bỏ qua, không nên từ bỏ.

**KHÔNG NÓI KHÔNG RẰNG** *thng.* Nín lặng, không nói cũng không trả lời.

**KHÔNG QUÊN VẬT CŨ** *thng.* Vật của mình dùng lâu năm đã quen tay quen mắt, sau dầu có cái khác đẹp hơn, mình cũng khó quên khó tiếc vật cũ *đt. TH: Đức Không-tử ra chơi ngoài đồng, thấy một người đàn-bà đứng khóc nỉ-non ở bờ đầm, bèn cho học-trò đến hỏi duyên-cớ. Người ấy nói: «Tôi đi cắt cỏ thì, đánh rớt cái trâm cài đầu bằng cỏ thì, nên tôi khóc». KH.T. nói: «Mất cây trâm bằng cỏ, thì việc gì đến khóc»? — Đáp: «Tôi sở-dĩ khóc, là thương tiếc một vật cũ, dùng đã lâu, mà ngày nay không sao thấy được nữa».* CHTH.

**KHÔNG TÍCH SAO DỊCH RA TUỒNG** *tng. Nh.* Không có lửa, sao có khói.

**KHÔNG TIỀN KHOÁNG HẬU** *thng.* Xưa nay chưa từng có, mà từ rày về sau cũng khó có cho được.

**KHÔNG THÀNH CÔNG, CŨNG THÀNH NHÂN** *thng.* Công-việc tuy thất-bại, mình cũng đặt được một nền-móng cách-mạng để gieo ảnh-hưởng về sau *đt. Năm 1930, mồng 10 tháng 2, lãnh-tụ Việt-nam Quốc-dân-đảng là Nguyễn-thái-Học khởi-nghĩa ở Yên-bái, Lâm-thao. Việc không thành, Xứ Nhu tuẫn-tiết ở Lâm-thao, còn Học và nhiều đồng-chí khác đều bị bắt. Để tỏ*

*hùng-tâm huyết-khí, nhứt là không một chút hối-hận vì việc làm của mình, ông nói : « Không thành công cũng thành-nhân ».*

**KHÔNG-THÀNH-KẾ** *thng.* Kế để thành trống, cửa mở hoát cho địch ngờ là trong thành có binh phục mà không dám vô đó. *Không-Minh một mình giữ Tây-thành với 5000 quân mà hết phân nửa lo việc chuyên-chở lương-thảo, lại không có tướng. Tư-mã-Ý kéo đến 15.000 quân toan lấy Tây-thành, thấy cửa thành mở hoát, Không-minh ngồi trên địch-lầu mà khảy đờn, mặt-mày hớn-hở, thì thất-kinh, truyền đạo sau làm đạo trước, đạo trước làm đạo sau, chạy lui lại đường núi phía bắc ; binh-sĩ đạp lấy nhau mà chết rất nhiều.*

**KHÔNG THÀNH VẤN-ĐỀ** *thng.* Ăn trét, không ăn vào câu chuyện bàn-cãi ; không đáng việc phải bàn đến.

**KHÔNG THẦY ĐỐ MÀY LÀM NÊN** *tng.* Không học-hỏi, không nhờ ai chỉ-biểu thì không làm chi được. VL : *Mấy ai là kẻ không thầy, Thế-gian thường nói đố mày làm nên* CD.

**KHÔNG-THẤT THANH-DÃ** *thng.* Vườn không nhà trống, một chiến-thuật của bên yếu, khi rút đi thì đốt phá hết nhà cửa vườn-tược để địch không thể đóng binh nơi đó được, vì thiếu phương-tiện sinh-sống và hậu-thuẫn nhơn-dân.

**KHÔNG THƯƠNG SAO LẤY, KHÔNG KHUẤY SAO HÔI** *tng.* Có thương mới ăn-ở với nhau và cũng vì thương mới ghen và vì ghen mới làm ra chuyện vỡ-lở, thế mà còn nói tốt rằng không thương, không lấy và không có làm điều gì cả !

**KHÔNG VAY MÀ TRẢ, KHÔNG VẢ MÀ SƯNG** *tng.* Oan-uổng vì một việc không-đâu.

**KHÔNG ƯA, THÌ DƯA CÓ GIỜI** *tng.* Không ưa, không thích thì kiếm chuyện nói xấu người ta đáo-để.

**KHÔNG VÀO HANG HỔ, LÀM SAO BẮT ĐƯỢC HỔ CON** *thng.* X. **Bất nhập hổ-huyệt, bất đắc hổ-tử.**

**KHỔNG-DUNG NHƯỢNG LÊ** *đt. TH :* Khổng-Dung, người thời Tam-quốc, từ nhỏ đã nổi tiếng học giỏi, sau làm quan to dưới triều Hán Hiến-đế (190-219). Khổng-Dung hoài-bão lý-tưởng an thiên-hạ, nhưng gặp chưa hết loạn Huỳnh-cân đến hồi quần-hùng mãi-mãi đánh nhau, rốt cuộc bị Tào-Tháo giết. Người ta thường nhắc Khổng-Dung về chỗ tâm-địa trung-hậu, được gia-đình giáo-dục lương-hảo, nên lúc còn nhỏ, đã biết nhường lê cho anh em trong nhà.

**KHỔNG-MINH CẦU GIÓ** *đt. TH. Hay Châu-Du đau, Khổng-Minh qua thăm. Châu-Du gượng dậy nói :* **« Nhơn hữu đán tịch chi họa phước, khởi năng tự bảo »** = *Người có họa phước trong sớm tối, ai giữ cho được. Khổng-Minh đáp :* **« Thiên hữu bất trắc chi phong vân, nhơn hựu khởi năng liệu hồ »** = *Trời có mây gió không chừng, nào ai rõ đặng. Châu Du nghe qua oả sợ, làm bộ rên rỉ hỏi thuốc. Khổng-Minh mượn giấy bút, dạy kẻ tả hữu lui ra rồi viết :* **« Dục phá Tào-công, nghi dụng hoả-công, vạn sự cụ-bị, chỉ khiếm đông-phong »** = *Muốn đánh Tào-công, phải dùng sức lửa, muôn việc sắm đủ, chỉ thiếu gió đông. Châu-Du thất kinh nghĩ thầm : « Không-Minh thật là người thần, đoán được hết ý ta » ; bèn nhờ Khổng-Minh giúp sức, Khổng-Minh nhận cầu gió đông-nam và làm đúng như lời ; nhờ vậy Châu-Du đốt được binh Tào nơi Xích-bích.* Xt. **Đông-phong dữ tiện.**

**KHỔNG-MINH LẤY TÊN** *đt. TH : Trong cuộc hợp sức giữa Ngô và Lưu để đánh Tào tại Xích-bích, Khổng-Minh tự đặt mình dưới quyền điều-khiển của đô-đốc Ngô là Châu-Du. Nhưng Châu-Du thấy Khổng-Minh giỏi hơn mình, hằng tìm cách giết cho tiệt hậu-hoạn. Trước khi ra binh đánh Tào, Du hạ lịnh cho Khổng-Minh chuốt xong mười muôn mũi tên trong 10 ngày, nếu trễ kỳ thì xử trảm ; mặt khác, lại ngầm dặn quân lính làm việc giải-đãi cho trễ kỳ-hạn. Khổng-Minh xin sựt kỳ-hạn lại còn 3 ngày thôi. Nhưng 2 ngày đầu, Khổng-Minh cũng không ra lịnh cho quân-sĩ làm chi cả ; đến tối đêm thứ hai, ông truyền 300 binh sĩ xuống 10 chiếc thuyền to có sẵn phên bện bằng rơm, nhằm bên trại Tào thẳng tới trong sương sa mù-mịt. Bên Tào-Tháo hay đặng, song thấy sương dày mịt, không biết binh Ngô qua bao-nhiêu chiến-thuyền nên không dám ra nghinh-chiến, chỉ hạ lịnh cho quân sĩ bắn nhầu. Bao-nhiêu tên đều ghim cả vào 10 tấm phên của Khổng-Minh. Đến lúc mặt trời*

*mọc, Khổng-Minh dạy quân Ngô hô to một lượt : « Cám ơn thừa-tướng cho tên », rồi chèo thuyền về nạp hơn 15 muôn mũi tên cho Châu-Du.*

**KHỔNG-MINH TẾ SAO** *đt. TH : Khổng-Minh xem thiên-văn, thấy mình sắp chết, thì rất lo sợ, vì chưa làm xong phận-sự đối với lời thác-cô của tiên-đế (Lưu-Bị). Sáu lần đem binh ra Kỳ-sơn để phạt Ngụy đều không thành-công, bây-giờ không lẽ bó tay chờ chết. Ông bèn bày đàn nhương-tinh (cúng sao), đốt đèn bồn-mạng rồi khấn vái với Trời, cho ông sống thêm một kỳ nữa. Trong bảy ngày nếu đèn bồn mạng vẫn cháy, thì ông không chết ; lại dặn ba quân lớn nhỏ, chẳng ai đặng vào phòng trong hạn 7 ngày ấy. Gần đúng hạn-kỳ, ngọn đèn ngày càng thêm tỏ-rạng, Khổng-Minh rất mừng. Bỗng Ngụy-Diên từ ngoài đâm-sầm chạy vào phòng báo tin binh Ngụy đến, trớn chạy quá mạnh khiến gió phất cháo ngọn đèn rồi tắt phụp. Khổng-Minh quăng gươm xuống đất than : « Sống thác có mạng, dễ cầu đặng sao ». Ông thác sau đó mấy ngày sau khi dặn-dò việc lớn của quốc-gia lại cho những người tín-cẩn.*

**KHỔNG-MINH TOẠ LẦU** *thng.* X. **Không-thành-kế.**

**KHỔNG-MINH XEM CÁ** *đt. TH : Đời Hậu-Hán, Bắc-Ngụy cho 5 đạo binh đi 5 ngả đến đánh Tây-Thục ; Hậu-chúa cả kinh, truyền triệu Khổng-Minh vào chầu ; tin về cho hay Khổng-Minh bịnh, không đến được. Hậu-chúa cho hai vị quan đến thưa cho Khổng-Minh hay việc Bắc-Ngụy xâm-chiếm, hai quan ấy bị quân giữ cửa phủ Khổng-Minh không cho vào, phải trở về tâu cho Hậu-chúa hay. Hậu-chúa phải đi với các quan vào hậu-cung cho Thái-hậu hay. Thái-hậu cả kinh, định gác xe-giá đến phủ Khổng-Minh. Các quan tâu khuyên xin để Hậu-chúa đi trước. Hôm sau, Hậu-chúa cùng các quan đến tìm Khổng-Minh, phải qua ba từng cửa mới gặp ông đang đứng ở mé ao xem cá. Hậu-chúa đi rón-rén đến sau lưng Khổng-Minh, hồi lâu mới hỏi : Tướng-phủ an vui chăng ? Khổng-Minh day lại thấy vua, lật-đật quỳ xin lỗi. Vua đem việc nước nguy-cấp nói cho Khổng-Minh nghe và hỏi kế. Khổng-Minh tâu : « Năm đạo binh ấy tôi đã rõ rồi, nên xem cá đặng nghĩ kế đó. Như Khương-vương là Kha-tỉ-Năng, Mang-vương là Mạnh-Hoạch, phản-tướng là Mạnh-Đạt, Ngụy-tướng là Tào-Chơn, 4 nẻo ấy tôi đã dẹp rồi. Duy có nẻo thứ 5 là Tôn-Quyền, tôi chưa có kế chi dẹp đặng ; muốn có một người nói hay, song kiếm chưa ra, nên còn đang suy nghĩ, bệ-hạ bắt-tất phải lo cho mệt ».*

**KHỔNG-TỬ VẤN LỄ** *đt. TH* . Khổng-tử và Lão-tử đều cùng ở đời Xuân-thu, ý-kiến không đồng nhau mà đều được đời gọi là đại tư-tưởng-gia. Khổng-tử dạy người cốt có **hiếu** và **đễ**, chủ-trương dùng tinh-thần lễ-nhạc làm lực-lượng cảm-hoá. Tương-truyền Khổng-tử không nề-hà khi cần phải học-hỏi, nên một hôm đến ra-mắt Lão-tử để thỉnh-giáo về vấn-đề có quan-hệ đến **lễ**.

**KHỞI PHỤNG ĐẰNG GIAO** *thng.* Con phụng dậy, con rồng bay *II (B)* Tài học xuất-sắc. VL : *Văn đà khởi phụng đằng giao, Võ thông tam lược lục thao ai bì* LVT.

**KHỞI (h. KHAI), THỪA, CHUYỂN, HỢP** *thng.* Phép bố-cuộc thơ văn 1⁰ Khởi : *Mở đầu vào ý chánh ;* 2⁰ Thừa : *Tiếp lấy ý đó mà nới rộng ra ;* 3⁰ Chuyển : *Đưa ý đó sang ý khác ;* 4⁰ Hợp : *Kết-thúc mọi ý lại cho gọn-ghẽ.*

**KHUA CHIÊNG GÕ TRỐNG** *thng.* Làm rùm-beng, cố ý khoe-khoang, quảng-cáo cho nhiều người để ý đến.

**KHUA MÔI MÚA MÉP** *thng.* Nói khoác, nói nhiều với dụng-ý khoe tài ăn-nói.

**KHUA MÔI UỐN LƯỠI** *thng.* Nói để thuyết-phục người. VL : *Lời sáng nết cao tuỳ thuở biến, Mặc người uốn lưỡi lại khua môi* PVT.

**KHUA SỐNG ĐỘNG BÁT** *thng.* Rực-rịch dọn ăn.

**KHÚC-CA GIẢ-PHỦ** *đt.* Bài hát ca-tụng ân-đức Giả-mạnh-Kiên, một vị quan thanh-liêm của Hán-triều cắt qua cai-trị nước Nam sau khi Trưng Nữ-vương thất-trận tự-tử. VL : *Tuần-lương lại có Mạnh-Kiên, Khúc-ca Giả-phủ vang miền trung-châu* QSCD *II (R)* Đời thái-bình, quan sáng dân lành.

**KHUÊ-MÔN BẤT XUẤT** *thng.* Không ra khỏi phòng the, phận gái theo tục xưa của Tàu. VL : *Chẳng hay tên họ là chi, Khuê-môn phận gái, việc gì tới đây* LVT.

**KHUYNH CÁI HẠ MÃ** *thng.* Nghiêng dù xuống ngựa, chữ khắc trong tấm bia ở phía mặt Phu-văn-lâu do vua Thiệu-trị cho dựng, buộc mỗi người đi ngang qua đó phải nghiêng dù xuống ngựa để tỏ lòng cung-kính và phục-tùng đối với những giá-trị tinh-thần nơi ấy.

**KHUYNH GIA ĐẢNG SẢN** *thng.* Hư nhà nát cửa, sự-nghiệp tiêu-tan.

**KHUYNH QUỐC KHUYNH THÀNH** *thng.* Nghiêng nước nghiêng thành, do hai câu ca của Lý-diên-Niên: **Nhất cố khuynh nhơn thành, tái cố khuynh nhơn quốc** = *Liếc một cái, làm nghiêng thành, liếc thêm cái nữa, làm nghiêng nước II (B)* Sắc đẹp đàn-bà làm hư việc nước.

**KHUÔN VÀNG THƯỚC NGỌC** *thng.* Lời nói hay việc làm đứng-đắn, hợp-lý hợp-tình, dùng làm mẫu-mực cho người đời bắt-chước.

**KHƯ-KHƯ NHƯ ÔNG SƯ GIỮ OÁN** *tv.* Khư-khư giữ ý định, không chịu thay-đổi.

**KHỨ LAI MINH BẠCH** *thng.* Tới hay lui đều thẳng-thắn *thd.*: *Quan-công khi nhận đầu Tào-Tháo có giao ba điều: 1⁰ Đầu vua Hớn chớ không đầu Tào-Tháo; 2⁰ Triều-đình phải phát bổng-lộc của Lưu hoàng-thúc cho hai người vợ hiện Quan-công đang bảo-vệ, và cấm không cho ai đến chỗ ở hai bà; 3⁰ Khi hay tin Lưu hoàng-thúc ở đâu, ông được từ-giã đi tìm. Tào-Tháo nhận. Sau, khi hay tin Lưu hoàng-thúc ở tại Ký-châu với Viên-Thiệu, Quan-Công đến phủ Tào-Tháo từ-giã mà đi. Tháo lánh mặt không ra khách và nói với kẻ thuộc-hạ rằng: Quan-công khứ lai minh-bạch, mình không để ra gặp mặt để từ-giã thì ra không đi. Quan-công tới phủ ba lần đều không gặp Tào-Tháo, túng phải treo ấn Hớn-thọ đình-hầu là chức quan của vua phong khi Quan mới về đầu, lên trình nhà; niêm-phong hết vàng bạc của Tào tặng khi trước để trả lại, bao-nhiêu gái đẹp và quân hầu của Tào ban cho đều để lại, và viết thơ từ-giã Tào, đoạn phò nhị-tẩu ra đi.*

**KHỨ TÀ QUY CHÁNH** *thng.* X. **Khí tà quy chánh.**

**KHƯƠNG QUẾ LÃO THỜI TÂN** *thng.* Gừng và quế, càng già càng cay *II (B)* Người có tính nghiêm-khắc, càng già càng thêm nghiêm-khắc.

**KHƯƠNG THÁI-CÔNG TẠI THỬ** *thng.* Câu bùa ếm ma quỷ, vì tất-cả thần thánh đều do Khương thái-công, tức Khương-Thượng, Tử-Nha hay Lữ-Vọng phong chức cho; nguyên ông là thừa-tướng nhà Châu, lãnh ấn nguyên-nhung, hợp 800 trấn chư-hầu đánh dẹp nhà Thương, dựng nên nhà Châu; và vâng lịnh Thượng-đế, đứng ra phong tất-cả những người đã chết trong trận giặc Thương-Châu làm thần, nên ma quỷ thánh thần chi cũng đều kiêng-sợ câu bùa ấy *(truyền).*

# L

**LÀ - LƯỢT LÀ VỢ THÔNG - LẠI, NHỄ-NHẠI LÀ VỢ HỌC-TRÒ** *tng.* Chải-chuốt sang-trọng là vợ người làm việc quan, còn ăn-mặc lôi-thôi, mồ-hôi nhễ-nhại là vợ các ông đồ (chưa thi đậu làm quan). Là-lượt là nghĩa hai chữ La-ỷ, nghĩa bóng là *Sang-trọng* do Cổ-thi :

**Đăn - nguyên quân-vương tâm,**
**Hoá tác quang-minh-chúc,**
**Bất chiếu Ỷ-la-diên,**
**Thiên chiếu đào vong ốc.**

Dịch : *Xin lòng đấng quân-vương, Hoá làm cây đuốc sáng, Đừng soi vàn bữa tiệc La-ỷ vội, Hãy soi vào những nhà cùng-khổ xiêu-bạt.*

**LÁ CỜ HOÀI-VĂN** *thng.* Hoài-văn-vương là Trần-quốc-Toản, mới 16 tuổi, đã tự-ý mộ quân đánh quân Nguyên sang xâm-chiếm nước Nam, và có làm lá cờ thêu 6 chữ : **Phá cường-địch, báo hoàng-ân.**

**LÁ GIÓ CÀNH CHIM** *thng.* Nghề đưa người cửa trước, rước người cửa sau của gái điếm *dđt.* : *Đời Đường, có nàng Tiết-Đào còn nhỏ mà hay chữ ; nhơn làm bài thơ vịnh cây to trước nhà, trong ấy có hai câu :* **Chi nghinh nam bắc - điểu, Diệp tống khứ lai-phong** *(Cành đón chim nam bắc, Lá đưa gió lại qua) mà bị cha nàng rầy và cấm làm thơ ; vì ý thơ tuy hay nhưng chứa-đựng một tinh-thần lăng-mạn trong ấy ; quả thật, trải một cơn loạn-lạc, nàng Tiết-Đào phải lọt vào nhà điếm.* VL : *Dập - dìu lá gió cành chim, Sớm đưa Tống-Ngọc tối tìm Tràng-Khanh K.*

**LÁ LÀNH ĐÙM LÁ RÁCH** *tng.* Gói bánh, người ta đã lá rách bên trong và lá lành bọc ngoài cho kín và đẹp *II (B)* Người khá - giả nên giúp kẻ nghèo đói, khốn-khó.

**LÁ RỤNG VỀ CỘI** *tng dc.* **Diệp lạc quy căn** = Con-cái dầu được ai nuôi-dưỡng, lớn lên cũng tìm về cha mẹ ruột, hoặc về bên nội.

**LÁ THẮM CHỈ HỒNG** *thng. dc.* **Hồng-diệp xích-thằng** = Thơ từ giữa trai gái, mai-mối *dđt.* : 1⁰ *Một cung-nữ đời Đường, buồn vì số-phận, nhặt một lá úa đỏ đề bài thơ « Nước chảy sao mà vội ? Cung sâu cả buồi nhàn, Ân-cần khuyên lá thắm, Trôi quách tới nhơn-gian » rồi thả xuống dòng nước ; lá trôi ra ngoài, được Vu-Hựu vớt lên đọc, rồi nhặt lá khác viết bài thơ : « Đã nghe lá thắm đề thơ oán, Trên lá thơ đề định gởi ai ? » thả xuống dòng nước ; lá ấy trôi vào cung vua được nàng cung-nữ kia bắt được. Sau, nhơn được nhà vua hạ lệnh thả cung-nữ ra lấy chồng làm ăn, Hàn-thuý-Tần gặp được Vu-Hựu, bèn kết làm vợ chồng và có dịp, cả hai đem hai lá đỏ ra so-sánh, mới biết duyên trời đã định.* 2⁰ *Lư-Ốc đời Đường đi thi ở Trường - an, vớt được chiếc lá đỏ có bài thơ ; sau chàng cưới một cung-nữ được thải ra, mới biết chính nàng nầy là người đã đề thơ trên lá.* — 3⁰ *Hầu-kế-Đô đứng trên lầu chuông chùa Đại-từ, nhặt được một lá ngô-đồng, trên ấy có bài thơ. Sau chàng cưới vợ là nàng Lâm-thị, vợ chàng nhận rằng lá ấy chính nàng đã đề thơ vào và*

*thả bay đi* Xt. **Chi hồng.**

**LẠC BẤT TƯ THỤC** *thng.* Vì được vui mà không nhớ đến nước Thục *đdt*: *Đời Tam-quốc, Thục bị Tấn lấy, vua Thục là Lưu-Thiện bị bắt sang ở Lạc-dương, được vua Tấn hậu-đãi; mỗi khi yến-ẩm, Thiện vui cười như không. Vua Tấn lấy làm lạ hỏi ông có nhớ nước Thục không thì ông đáp*: **Thử gian lạc, bất tư Thục dã** *(Ở đây vui lắm, chẳng nhớ đến nước Thục nữa).*

**LẠC CỰC BI SINH** *thng.* Vui quá hóa buồn *ll (B)* Tai vạ thường hay sinh ra vì vui sướng quá độ.

**LẠC-DƯƠNG-CHỈ QUÝ** *thng.* Giấy ở Lạc-dương đắt giá *đdt*: *Tả-Tư ở Lạc-dương làm bài phú* **Tam-đô** *rất hay, thiên-hạ giành nhau mua giấy chép; vì thế mà giấy nơi đó tăng giá cao ll (B)* Vật gì được người giành mua thì giá đắt.

**LẠC ĐẠO VONG BẢN** *thng.* Vui theo đạo mà đành quên mình nghèo *thd.*: *Trang-tử sắp chết, học-trò bàn nhau định làm ma to; ông bảo: «Ta lấy trời làm quan-quách, mặt trời mặt trăng làm hai viên ngọc-bích, các ngôi sao làm châu-báu, muôn vật trên đời làm đồ tống-táng, như thế chẳng đủ sao còn làm to hơn nữa»?*

**LẠC ĐƯỜNG NẰM ĐUÔI CHÓ, LẠC NGÕ NẰM ĐUÔI TRÂU** *tng.* Chó rất thính hơi, lại có trí, hễ cần đi xa thì hay tiểu ở dọc đường để đánh hơi ấy mà trở về nên ít khi lạc; trâu thì quen đường cũ, được thả đi ăn xa thì biết ngõ mà về; vậy nếu ta có đi lạc, thì tuỳ xa hay gần mà theo hai con thú ấy về nhà thì đúng.

**LẠC NHẠN TRẦM NGƯ** *thng.* Chim sa cá lặn *ll (B)* Nhan sắc quá đẹp.

**LAI-DAI NHƯ CHÓ NHAI GIẺ RÁCH** *lv.* Nói nhây, cằn-nhằn luôn, lời phê-bình nặng một người cứ nói, cứ cằn-nhằn mãi.

**LẠY NHƯ BỔ (BỬA) CỦI** *lv.* Lạy thiếu điệu-bộ, không trúng cách, lời phê-bình một người lạy sái điệu.

**LẠY NHƯ TẾ SAO** *lv.* Lạy nhiều, lạy lia-lịa để xin tội, xin tha-thứ.

**LẠY ÔNG TÔI Ở BỤI NÀY** *thng.* Lời phê-bình người đã dại-dột tự tố-cáo mình bằng những việc làm vô-ý-thức sau khi lầm-lỗi (như: **Không ai khảo mà khai**).

**LAM-ĐIỀN CHƯỞNG NGỌC** *thng.* Cấy ngọc ở Lam-điền *ll (B)* Làm lành, cứu giúp người như trồng cây, sau thế nào cũng có trái mà ăn *đdt. Đời Đường, có Dương-bá-Ung là người nhơn-đức, hay bố-thí cho kẻ nghèo; trong số người chịu ơn ông, có người đem dâng ông một thăng đá sỏi, dặn đem đến núi Lam-điền mà trồng, sau sẽ gặp duyên lành. Ông nghe lời làm theo, quả sỏi đá ấy hoá thành năm đôi ngọc-bích; ông dùng làm lễ sính mà cưới được con gái nhà họ Từ rất đẹp.*

**LAM-KIỀU** *đt.* X. **Cầu Lam.**

**LÀM BẠN MẤT BẠN** *tng.* Kinh-nghiệm cho thấy khi mình thêm một người bạn, sẽ có một số bạn cũ xa mình; vì lòng ghen thì ít, mà do tính ý khác nhau thì nhiều; thế thường tà chánh không ưu nhau, xấu tốt thường kỵ nhau. Nếu bạn mới mình là người tốt, số bạn cũ mà xấu sẽ xa mình. Đó là một điều lợi. Ngược lại, nếu bạn mới xấu, số bạn cũ tốt sẽ xa mình, đó là một điều hại. Thế nên, trước khi làm bạn với ai, phải dò lóng xem người ấy tốt hay xấu, chánh hay tà. Cái lợi hay cái hại sẽ do đấy mà đến với mình; nên lựa bạn mà chơi là điều tối-cần vậy.

**LÀM BIẾNG LẤY MIỆNG MÀ ĐƯA** *tng.* Làm biếng rồi kiếm cớ nói cho qua; rốt cuộc phạm hai lỗi: 1° Bỏ-bê phận-sự, 2° Nói dối.

**LÀM BIẾNG NHỚT THÂY** *thng.* Rất biếng-nhác, không làm chi cả nên tay chơn yếu-ớt, mình-mẩy phì-nộn không khác một khúc cây hay một viên gạch nằm yên một chỗ lâu ngày đóng rong-rêu nhớt-nhúa.

**LÀM CÁCH SẠCH RUỘT, LÀM CHUỘT NO BỤNG** *tng.* Lên mặt kiêu-cách, không muốn đồng bàn chung mâm với người hay muốn tỏ ra mình là người không thiết việc ăn uống vui-vẻ với anh em, thì vừa mất một bữa ăn vui-vẻ, vừa mang tiếng kiêu-cách; sao bằng bô-lô ba-la với anh em; người ta làm thế nào mình làm thế ấy, đã được lòng anh em lại được no bụng.

**LÀM CÓ CHÚA, MÚA CÓ TRỐNG** *tng.* Làm việc phải được chủ khuyến-khích ban thưởng mới hăng-hái làm; cũng như múa hát, cần có trống kèn mới hay; thế nên, dùng người phải hiểu tâm-lý ấy mà không nên ỷ vào đồng lương của mình phát ra mà quá vô-tình, khô-khan với kẻ làm công.

**LÀM CỖ KHÔNG LO MẤT PHẦN** *thng.* Đứng nấu nướng cho nhiều người ăn, ngoài cái phần mà mình dành lại cho mình ăn sau, còn được thực-khách khi nếm đến món ăn ngon, luôn-luôn nhớ đến người đã tạo ra món ăn ấy *II (B)* Đứng ra lo một việc công-ích, tuy khó tránh được việc mếch lòng một số người, vẫn được phần đông hiểu biết công-lao mình ; dầu không được phần thưởng vật-chất, vẫn có phần thưởng tinh-thần danh sẵn.

**LÀM CỖ SẴN CHO NGƯỜI ĂN** *thng.* Công-trình vất-vả để người khác hưởng.

**LÀM CHẲNG NÊN ĂN** *thng.* Đang làm việc, không nên ăn-uống, vì ăn như thế, đã không ngon lại có thể làm hư-hỏng công-việc *II (B)* Làm việc chi cũng nên ngay-thẳng thành-thật, không nên ăn xới ăn bớt, vì ăn như thế, đã mang tội hà-lạm lại bị đời biếm-nhẻ.

**LÀM DÀY LÀM MỎNG** *thng.* Nũng-nịu, khó-dễ để người ta năn-nỉ chiều-lòn.

**LÀM DÂU CẢ HỌ** *thng.* Làm dâu cho cha mẹ chồng đã đành, nhưng lắm gia-đình có họ-hàng xa gần dòm ngó khen chê, có khi lại mia-mai gièm-siểm, làm cho cô dâu phải chiều ý tất-cả một họ bên nhà chồng nếu muốn ở yên.

**LÀM DÂU NƠI CẢ THỂ, LÀM RỂ NƠI ĐÔNG CON** *thng.* Đó là hai việc làm khó nhứt đời, nếu cô dâu hay chú rể nào làm được, thì trên đời không còn việc khó-khăn nào mà họ không lướt qua được.

**LÀM DÂU THIÊN-HẠ** *thng. Nh.* **Làm dâu trăm họ.**

**LÀM DÂU TRĂM HỌ** *thng.* Phải làm vừa lòng tất-cả khách-hàng và vì thế, khó tránh bị khen chê mai-mỉa, phận-sự khó-khăn của người buôn-bán, nhứt là buôn-bán thức ăn.

**LÀM DỄ, BIẾT KHÓ** *thng.* Lời của Tôn Dật-tiên, bác cái thuyết « Biết dễ, làm khó », vì ông chủ-trương rằng khi kế-hoạch đã định được chu-đáo rồi, phương-tiện đã sẵn rồi, thì cứ dùng phương-tiện ấy theo cái kế-hoạch đã vạch sẵn thì thực-hành đâu có khó. Cái khó là ở chỗ biết cho rành các điều-kiện khách và chủ-quan, biết ba điều-kiện thiên-thời, địa-lợi và nhơn-hoà, biết tạo ra phương-tiện, v.v.

**LÀM ĐĨ BA ĐÔNG, LẤY CHỒNG CŨNG ĐẸP** *thng.* Rủi sa chơn vào lầu-xanh, nên lừa cơ-hội thoát ra để lấy chồng tạo-lập gia-đình ; không nên bảo rằng đời mình đến mức đó là cùng, rồi càng ngày càng đi sâu vào chốn bùn-lầy ; lầm-lỗi mà biết chừa lỗi là một cử-chỉ cao đẹp, rất được người hiểu biết tán-thưởng.

**LÀM ĐĨ CÓ VĂN-TỀ NÔM** *thng.* Lời chê mia-mai các cô gái điểm hay làm màu, giả khóc-lóc thề-thốt nặng lời và dùng những lời-lẽ chung-tình đã học thuộc lòng mà mê-hoặc khách làng chơi.

**LÀM ĐĨ CHÍN PHƯƠNG, ĐỂ MỘT PHƯƠNG LẤY CHỒNG** *thng.* Dù là đĩ, vẫn có một vài phương-diện tốt nào đó mà các cô gái làng chơi cần nên giữ và trau-giồi cho tốt thêm ; chớ không nên liều phí cả cho cuộc đời đĩ-thoã nhơ-nhớp ; biết đâu chẳng nhờ một vài phương-diện tốt có sẵn đó mà gặp một khách làng chơi hiểu biết, và ưa thích, nhận vớt mình ra chỗ bùn-lầy.

**LÀM ĐỔ MỒ-HÔI, XÓT CON MẮT** *thng.* Làm việc vất-vả cực-khổ, bỏ ra nhiều công khó.

**LÀM EO LÀM SÁCH** *thng.* Làm khó-dễ, hăm bỏ việc, kiếm cớ nói xa v.v... để đòi hỏi một vài quyền-lợi (do : **Yêu-sách**).

**LÀM GIÀU CÓ ĐÀO CÓ KÉP** *tng.* Như câu : **Thuận vợ thuận chồng, tát bể đông cũng cạn,** hễ vợ chồng hoà-thuận nhau, chung lo với nhau thì làm giàu không khó.

**LÀM GIÀU CÓ SỐ, ĂN CỖ CÓ PHẦN** *tng.* Việc gì trên đời cũng đều có số-phận cả ; giàu hay nghèo, có số-phần đã đành, đến được mời ăn uống cũng phải có phần mới được, vì sách xưa của Tàu có nói : *Mỗi lần ăn, mỗi lần uống, đều có số định trước cả* (**Nhất ẩm nhất trác, sự giai tiền định**).

**LÀM GIÀU ĐỂ ĐAU UỐNG THUỐC** *tng.* Nói những người hà-tiện để giàu, không dám ăn-uống đầy-đủ ; lại quá làm việc khắc-khổ cho đến đau-ốm ; rốt cuộc số tiền ky-cóm để dành cũng chỉ đủ uống thuốc thôi.

**LÀM GIẬN LÀM HỜN** *thng.* Ra mặt hờn giận (để làm nư cho người ta năn-nỉ, hoặc để có cớ xa nhau hay làm một việc chi đó).

**LÀM HÀNG SĂNG, CHẾT BÓ CHIẾU** *tng.* Như **Thợ rèn không dao ăn trầu,** làm ra được bao-nhiêu, đều bán cả; đến khi nhà cần dùng thì không có, phải đi mua của người khác.

**LÀM HOA CHO NGƯỜI TA HÁI, LÀM GÁI CHO NGƯỜI TA CHÒNG** *tng.* Đời người con gái như cái hoa trên cành, ra đường bị đàn-ông chòng-ghẹo là việc thường, không nên giận-giỗi đôi-co hoặc mắng nhiếc người ta mà sanh chuyện rầy-rà, có khi vì đó mà gây lớn chuyện có hại cho bản-thân.

**LÀM HÙM LÀM HỔ** *thng.* Ra oai làm dữ cho người ta kiêng sợ.

**LÀM KẺ CẢ PHẢI NGẢ MẶT LÊN** *tng.* Ở địa-vị cao phải mạnh-dạn đàng-hoàng cho ra thể-thống, phải dám nhận-lãnh trách-nhiệm cho xứng-đáng với địa-vị mình.

**LÀM KIẾP TRÂU ĂN CỎ, LÀM KIẾP CHÓ ĂN DƠ** *tng.* Trong xã-hội đủ hạng người và mỗi hạng người có một số-phận, tuỳ người khôn-ngoan hay dại-dột chọn lấy; chẳng hạn có người không tham-vọng, không-ham ăn sung mặc sướng, an-phận cặm-cụi làm-ăn trong cảnh sống tầm-thường như con trâu ăn cỏ; có người có nhiều tham-vọng, bôn-chôn chạy-chọt, khi nên thì cao-lương mỹ-vị, lên xe xuống ngựa; khi suy-sụp thì lừa-đảo gạt-gẫm người để có tiền ăn-tiêu theo nếp sống cũ, phải bị tù-tội hay bị đời dề-khinh như chó ăn dơ.

**LÀM KIẾP TRÂU KÉO CÀY TRẢ NỢ** *thng.* Làm mướn hưởng đồng lương của người thì phải làm việc cho người (quan-niệm tiêu-cực của một số người ít hiểu-biết, tự ví mình với thân trâu; không nhận-thức được nguyên-tắc *Lao-tư lưỡng lợi* và *Lao-tư hợp-tác* theo luật tiến-hoá của xã-hội).

**LÀM KHÁCH THÌ SẠCH RUỘT** *tng.* (Có lẽ do câu « Làm cách sạch ruột, làm chuột no bụng » lâu ngày nói sai) Ra mặt khách xa lạ, không thân, nên nhúng-nhường từ-chối lời mời dùng cơm của chủ nhà, hoá ra chịu đói *II (B) Nh.* Làm cách sạch ruột...

**LÀM KHI LÀNH, ĐỂ DÀNH KHI ĐAU** *tng.* Khi lành-mạnh làm việc có tiền, phải nghĩ đến lúc đau-ốm mà không một ai tránh được, để bớt việc ăn-xài hoang-phí, dành-để chút-đỉnh về sau.

**LÀM KHỈ LÀM KHỌN** *thng.* Lý-lắc, trừng-giỡn, lời rầy trách trẻ-con *II (R)* Làm lếu, làm việc quá sức không ra trò, lời phê-bình người lớn.

**LÀM KHÓ, BIẾT DỄ** *thng.* X. **Biết dễ làm khó.**

**LÀM KHÔNG ĐỤNG XÁC, VÁC KHÔNG ĐỤNG VAI** *tng.* Biếng-nhác, làm qua-loa lấy có, không rán sức làm cho thiệt-tình.

**LÀM KHÔNG KỊP THỞ** *thng.* Làm luôn tay không nghỉ.

**LÀM LẠI CUỘC ĐỜI** *thng.* Gầy-dựng lại, sau một cơn thất-bại về tình-duyên hay về thân-danh.

**LÀM LÀNH LÁNH DỮ** *thng.* Làm điều hiền-lành như giúp người, bố-thí, cứu người lúc nguy-nan v.v... và không làm hại người, không nói xấu người, không về bè với kẻ gian, kẻ dữ.

**LÀM LẼ ĂN BÁT MẺ NẰM CHIẾU MANH, LÀM CẢ ĂN BÁT ĐẠI-THANH NẰM CHIẾU MIÊN** *tng.* Làm vợ bé phải chịu mọi thiệt-thòi lép vế; trái lại, làm vợ lớn thì rộng quyền, hưởng đủ sung-sướng.

**LÀM LỚN, LÀM LÁO** *tng.* Lớn vai-vế hơn người trong đám, phải đương việc nặng hoặc chịu thiệt-thòi hơn.

**LÀM LƯƠN LÀM LẸO** *thng.* Lươn-lẹo gian-xảo cốt làm lợi cho mình.

**LÀM MẶT** *thng.* Quảng-cáo, đưa cái tốt ra cho người ta ưa thích *thd.* : *Trùng-Nhĩ khi vẽ làm vua nước Tấn rồi, muốn thâu-phục lòng người, truyền gọi Đầu-tu là người đã phản ông, tom-góp hết của-cải ông bỏ trốn đi nước khác trong những ngày lưu-vong, cho đánh xe cho ông ngồi đi giảng dân.*

**LÀM MỌI KHÔNG CƠM** *thng.* Làm công không cho người, chẳng hưởng chi cả.

**LÀM MỦ LÀM NHỌT** *thng.* Toa-rập nhau để gạt một người thứ ba.

**LÀM MỤ CHỊ** *thng.* Lên mặt kẻ cả, ra lịnh hay nói-năng với giọng hách-dịch.

**LÀM MƯA LÀM GIÓ** *thng.* Gây xáo-trộn sôi-động, hà-hiếp người, khinh-thường lẽ phải và luật-pháp.

**LÀM MƯỚN KHÔNG CÔNG** *thng.* Làm mướn mà không được trả tiền công, bị quỵt công.

**LÀM NEM LÀM CHẠO** *thng.* Đánh-đập, hà-khắc; tự-ý chia năm xẻ bảy, muốn làm gì thì làm.

**LÀM NÊN MỘT MÌNH MỘT CỖ, CHẲNG LÀM NÊN THÌ VỖ TAY KHÔNG** *tng.* Đứng ra kinh-doanh một mình hay làm một việc chi to-tát một mình, thành-công thì hưởng trọn; thất-bại thì tiêu-điều sự-sản chớ không được ai gánh-vác cho phần nào.

**LÀM NGHỀ CHÀI, PHẢI THEO ĐUÔI CÁ** *tng.* Làm nghề nào cũng phải tận-tụy với nghề, cái vinh là biết yêu nghề chớ không phải do nghề cao-sang mới vinh.

**LÀM NHƯ CHẠY GIẶC** *lv.* Bộ hấp-tấp vội-vàng.

**LÀM NHƯ ĐÁNH VẬT** *lv.* Bộ chần-chừ nghiêm-trọng.

**LÀM NHƯ GIẶC BẮC-KHẤU** *lv.* Le-lối, đẹp xán rùm trời (giặc Bắc-khấu là ăn-cướp biển người Tàu, cũng gọi là giặc Tàu-ô).

**LÀM NHƯ NHÀ TRÒ GIỮ NHỊP** *lv.* Bộ khúm-núm rụt-rè.

**LÀM NHƯ ÔNG HOÀNH ÔNG TRẤM** *lv.* Ngang-tàng, không coi ai ra gì (Ông Hoành ông Trấm là hai người tay-chân đắc-lực của Lê-văn-Khôi, bị coi là trong số người chủ-mưu việc phản-loạn chống triều-đình từ năm Quý-tỵ (1833) đến năm Ất-vị (1835); khi thành bị hạ, hai ông cùng bốn người nữa được giải về Huế xử giảo, còn tất-cả quan binh khác đều bị xử trảm tại Gia-định).

**LÀM NHƯ TRÒ PHƯỜNG CHÈO** *lv.* Ra dáng ỏng-ẹo hoặc ăn-mặc lố-lăng.

**LÀM NHƯ VẦY NHƯ VẦY** *thng.* Câu văn trong tiểu-thuyết, cốt giấu ý để dành ngạc-nhiên thích-thú cho độc-giả khi sự-việc xảy ra; đối với hai nhân-vật trong cuộc đối-thoại, người đọc vẫn hiểu ngầm rằng người thứ nhất vẫn chỉ-vẽ rành-rẽ mưu-lược cho người thứ nhì nghe *II* Lời nói có kèm theo điệu-bộ để người nghe hiểu mà người cách vách không hiểu họ mưu-toan những gì.

**LÀM ÔNG HOÀNH ÔNG TRẤM** *thng.* X. **Làm như ông Hoành ông Trấm.**

**LÀM ÔNG LÀM CHA** *thng.* Làm ngang; giữ địa-vị cao, quyền-thế lớn; ở không cho nhiều người khác cung-phụng.

**LÀM ÔNG TRỜI ÔNG ĐẤT** *thng.* Ngang-tàng, đánh-đập hoặc bóc-lột những người cô-thế.

**LÀM ƠN ĐƯỢC NÊN ƠN** *tng.* Làm ơn cho ai thì được người đó nhớ ơn và nhiều người khác cảm-mến, có dịp là họ làm ơn lại mình ngay.

**LÀM ƠN MẮC OÁN** *tng.* Có vài trường-hợp mà người làm ơn bị hiểu lầm nên sinh oán-thù hay bị hại; cũng nhiều khi mình giúp người nầy chống người khác, tức-nhiên người bị chống oán-hận mình nhiều hơn là oán-hận người kia.

**LÀM ƠN NÊN OÁN, LÀM BẠN THIỆT MÌNH** *tng.* Về vế trước, X. **Làm ơn mắc oán.** Về vế sau, trường-hợp đặc-biệt của một số người có bạn xấu, hay lường-gạt hoặc chơi gác bạn, chớ không phải chung cho tất-cả.

**LÀM ƠN THÌ LÀM CHO TRÓT, GỌT THÌ GỌT CHO TRƠN** *tng.* Lời khuyên những người có giúp ai thì giúp cho đến cùng, cho xong việc, đừng bỏ dở.

**LÀM PHÙ LÀM PHÉP** *thng.* Hoạ bùa niệm chú ếm-đối hay cúng-kiếng *II (B)* Lập mưu, gài bẫy, v.v...

**LÀM PHÙ - THUỶ, KHÔNG LẼ ĐỀN GÀ** *tng.* Làm thầy phù-thuỷ, sai thần khiến quỷ hoặc ếm-đối gì cho ai, nếu thành-công thì tốt, không thành thì thôi, chủ đám luôn-luôn dễ-dãi bỏ qua *II (B)* Làm được việc cho người thì tốt, không thì thôi, chớ không có việc đền-bồi.

**LÀM PHÚC CHO TRÓT** *thng. Nh.* **Làm ơn thì làm cho trót.**

**LÀM PHÚC ĐƯỢC PHÚC** *thng. Nh.* **Làm ơn được nên ơn.**

**LÀM PHÚC KHÔNG CẦU ĐƯỢC PHÚC** *thng.* Người thật tâm làm phúc thì chỉ biết có người có đời chớ không

bao-giờ nghĩ đến cái lợi cho mình về sau.

**LÀM PHÚC NƠI NAO, CẦU AO CHẲNG BẮC** *thng.* Lời trách những người hay lên mặt đạo-đức, mở miệng ra thì nói toàn việc phúc-đức, hoặc hay cúng chùa cúng miếu để cầu phúc riêng cho mình; còn những công-ích xã-hội ràng-ràng trước mắt thì không thiết đến.

**LÀM PHÚC NHƯ LÀM GIÀU** *thng.* Làm những việc phúc-đức có ích cho người nghèo, người mắc nạn, có ích cho đời vân-vân..., tự-nhiên được mọi người kính-mến; khi cần họ sẽ sẵn-sàng giúp-đỡ mình và nếu muốn làm giàu cách chơn-chánh, thì bao-nhiêu cảm-tình ấy của người đời là phương-tiện cho mình làm giàu vậy.

**LÀM PHÚC PHẢI TỘI** *thng.* Vài trường-hợp đặc-biệt do hiểu lầm hay do sự vụng-về của mình mà làm phúc hoá ra tội-lệ.

**LÀM PHÚC QUÁ TAY, ĂN-MÀY KHÔNG KỊP** *tng.* Lời chỉ-trích những người giàu lòng hy-sinh hay giàu lòng phúc-đức do ganh-tỵ có, ác-ý có, bảo rằng không khéo rồi đây hết của sẽ đi ăn-mày mà không được ai giúp lại.

**LÀM QUAN CÓ DẠNG, LÀM DÁNG CÓ HÌNH** *tng.* Lời khuyên nên tỏ ra dõng-dạc cho đúng với tư-cách, với địa-vị của mình.

**LÀM QUAN CÓ MẢ, KẺ CẢ CÓ DÒNG** *tng.* Theo tín-tưởng xưa, ai được làm quan là do mồ-mả ông bà được để nơi đất tốt; cũng như kẻ cả là những người đàn anh, được phần đông yêu-vì kính-nể đều thuộc con nhà dòng-dõi; ông bà cha mẹ lớp trước cũng được như thế.

**LÀM QUAN HAY QUÂN, LÀM CHỒNG HAY VỢ** *tng.* Làm quan chỉ trông-cậy và tín-tưởng nơi quân lính là những kẻ giúp mình nên công-trạng, tròn nhiệm-vụ; cũng như chồng thì trông-cậy có vợ đảm-đang việc nhà để mình rảnh-rang lo sinh-kế; ngoài ra, còn ai khác đều là phụ-thuộc, không đáng tín-cậy cho lắm.

**LÀM QUAN MUỐN SANG, BÁN HÀNG MUỐN ĐẮT** *tng.* Đó là tâm-lý thông-thường, ông quan nào hay người bán hàng nào cũng thế; hiểu được như thế, ta không nên làm trái tâm-lý ấy của họ, trừ trường-hợp bất-khả-kháng.

**LÀM QUAN, SANG CẢ HỌ** *tng.* Theo luật xưa, người làm quan có quyền xin hàm danh-dự cho cha mẹ mình và hàm ấy, tuỳ chức-tước người làm quan mà được phẩm-trật cao hay thấp và được gởi theo hệ-thống quan-giai về làng cho cha mẹ, nhờ thế mà được làng tổng kiêng-vì, dân làng kính-nể; sang là ở chỗ đó; rồi bà-con xa gần hay lớn nhỏ cũng được sang lây.

**LÀM QUỶ KHÔNG ĐẦU** *thng.* Bị chém đứt cổ văng đầu chết.

**LÀM RỂ CHỚ XÀO THỊT TRÂU, LÀM DÂU CHỚ ĐỒ XÔI LẠI** *tng.* Thịt trâu mà không biết cách xào thì dai-nhách, ăn không ngon; còn xôi chỉ được một lửa thôi, nếu hấp lại thì nhão và đỏ lông, ăn cũng chẳng ngon. Mà làm rể và làm dâu là hai cái đích cho người ta nhắm để phê-bình và nặng thành-kiến, vậy nên tránh làm hai việc kể trên.

**LÀM RỂ NHÀ GIÀU, VỪA ĐƯỢC CƠM NO, VỪA ĐƯỢC BÒ CỠI** *thng.* Lời mỉa-mai các chú rể của nhà giàu và đánh giá họ rất thấp là lấy vợ chỉ có hai mục-đích rất tầm-thường là ăn-uống no-đủ và được cỡi bò; ngoài ra không có tình-nghĩa chi cả. Chua-chát thêm là gọi cô gái con nhà giàu ấy là bò, và lấy chồng là chịu cho người ta cỡi.

**LÀM RUỘNG BA NĂM, KHÔNG BẰNG CHĂN TẰM BA LỨA** *tng.* Nuôi tằm kéo tơ tương-đối có lợi hơn làm ruộng.

**LÀM RUỘNG CÓ NĂM, NUÔI TẰM CÓ LỨA** *tng.* Có năm là có mùa, lứa là cùng loạt để dễ cho ăn và cùng tuỳ có lá dâu non; làm nghề gì cũng phải để tâm nghiên-cứu những điều-kiện thuận-tiện mới tránh được thất-bại.

**LÀM RUỘNG CƠM NẰM, CHĂN TẰM CƠM ĐỨNG** *tng.* Làm ruộng tuy cực-nhọc, phải dầm mưa dang nắng, nhưng được cái thong-thả, không phải thúc-giục, nên ăn uống huỡn-dãi được; ngược lại chăn tằm, tuy không nặng nhọc bằng làm ruộng, nhưng ngày-giờ bị câu-thúc; lắm khi vừa ăn cơm, vừa cho tằm ăn, vì quá bữa của chúng thì hại to.

**LÀM RUỘNG GẶP NĂM ĐẠI-HẠN, BUÔN CẠN GẶP NĂM HỒNG-THUỶ**

*thng.* Đại-hạn là nắng dai, đến mùa mưa mà không mưa mọc chết, đất nứt-nẻ; hồng-thuỷ là nước lụt, sự đi lại khó-khăn, mua bán ế-ẩm; đây là trường-hợp những người gặp thời đen vận xấu, làm ăn nghề nào cũng thất-bại.

**LÀM RUỘNG KHÔNG TRÂU, LÀM GIÀU KHÔNG THÓC** *tng.* Trường-hợp những người giàu-có, bỏ tiền ra sinh lợi; cũng tiếng làm ruộng nhưng ai làm đâu chớ họ không phải làm, nên làm gì nhà có trâu; đồng tiền để cho vô cho ra lấy lời, nhiều hơn là trữ thóc, nên nhà làm gì có thóc.

**LÀM RUỘNG THÁNG NĂM, COI CHĂM THÁNG MƯỜI** *tng.* Tháng năm có mưa, cày cấy xong rồi thì bỏ đó; thỉnh-thoảng mới đi thăm ruộng một lần, xem có thiếu nước thì đem nước vô, ngập nước thì tháo bớt ra, chỉ có thế thôi. Mãi đến tháng mười, lúa gần chín mới bắt đầu lo chăm, nào chim-chóc chuột-bọ, nào trâu bò giẫm phá; nhiều đêm phải ngủ ngoài ruộng để canh trộm, v.v....

**LÀM RUỘNG THÌ RA, LÀM NHÀ THÌ TỐN** *tng.* Có vốn bỏ ra làm ruộng thì tế ra lời, có thóc ăn quanh năm, có rơm nuôi trâu bò, có rạ ủ nấm; ngược lại, làm nhà thì hao-tốn, đã tốn tiền cất cái nhà, lại phải sắm món nầy món khác trang-trí cái nhà coi cho được, lại phải tiệc-tùng làm lễ tân-gia v.v...

**LÀM SUI MỘT NHÀ, LÀM RA CẢ HỌ** *tng.* Làm sui với một người, nhưng tất-cả bà-con của anh chị sui sẽ là bà-con của mình; vì theo cách xưng-hô thông-thường, anh chị sui mình gọi bà-con họ là gì, mình cũng gọi y như thế; và do đó, những người ấy cũng là sui của mình cả.

**LÀM TÀI TRAI, CỨ NƯỚC HAI MÀ NÓI** *tng.* Lời khuyên, mỗi việc chi, cũng phải dè-dặt lời nói chớ đừng quả-quyết, để phòng có sai thì còn lối thoát.

**LÀM TÀY KHÔN TÀY KHÉO** *thng.* Sính tài, việc của người mà ra gánh-vác để tỏ ra mình rành việc.

**LÀM TÌNH LÀM TỘI** *thng.* Đày-đọa, hà-khắc người hoặc vạch lỗi người ra để trách-móc nặng lời.

**LÀM TÔI NGAY, ĂN-MÀY THẬT** *tng.* Trung-thành ngay-thật quá thì phải nghèo.

**LÀM TÔI NHÀ GIÀU HƠN HẦU QUAN LỚN** *tng.* Nhà giàu không sang, ít là-nghi phiền-phức, ở với họ, ít bị lỗi phải khó lòng; còn hầu quan, nhứt là quan lớn là người sang, luôn-luôn bị ràng-buộc trong lễ-nghi kỷ-luật, ít khi được thong-thả.

**LÀM TÔI THẰNG HỦI HƠN CHỊU TỦI ANH EM** *tng.* Anh em mà chẳng thương nhau, chẳng đỡ-đần cho nhau, tốt hơn làm bạn với người dưng, dầu người ấy là kẻ phung-cùi, cho đỡ tủi.

**LÀM TỐT MỐT ĐUI** *tng.* Ở tốt với người thì thiệt-hại cho mình (lời người xấu bụng).

**LÀM TỚ NGƯỜI KHÔN CÒN HƠN LÀM THẦY KẺ DẠI** *tng.* Ở với người khôn được lợi nhiều bề: học được cách cư-xử khôn-khéo ở đời, lại nhận được nhiều ảnh-hưởng tốt đẹp; còn với người dại, dù là làm thầy họ, đã chẳng được lợi gì lại lắm khi phải mang tiếng vì việc làm dại-dột của học-trò mình, hay bạn mình.

**LÀM TUỲ CHỦ, NGỦ TUỲ CHỒNG** *tng.* Làm công cho người, thì phải tuỳ ý muốn của người; người ta bảo sao thì làm vậy chớ không được làm trái hơn; cũng như trong việc ăn-nằm giữa vợ với chồng, bao-giờ người đàn-ông cũng là vai chủ-động.

**LÀM THẦY ĐỊA-LÝ, MẤT MẢ TÁNG CHA** *tng. Nh.* **Làm hàng sang, chết bó chiếu.**

**LÀM THẦY NUÔI VỢ, LÀM THỢ NUÔI MIỆNG** *tng.* Làm thầy để-lại ở các nha-môn thì có nhiều tiền, có thể nuôi vợ con được, chớ làm thợ thì ít tiền, chỉ vừa đủ nuôi thân.

**LÀM THẦY THÌ DỄ, THẾ CHUỘNG THÌ KHÓ** *tng.* Làm thầy đề thầy ký ở các nha-môn tuy phải khổ-công ăn học nhưng cũng dễ; cái khó của họ là làm sao được lòng dân-chúng; vì nghề-nghiệp bắt-buộc, ít có người nào được dân mến-chuộng.

**LÀM THÂN LƯƠN CHẲNG NỀ LẤM MẤT** *tng. Clg.* **Thân lươn bao nệ lấm đầu**, giống lươn hay chui dưới bùn, lại mình chúng có rất nhiều nhớt, khi được nhốt chung một thùng, thì chúng cứ chui lẫn nhau *II (B)* Đã lỡ chịu một số-phận hẩm-hiu rồi thì cứ đường mình mình đi, việc mình mình làm, không còn nề-hà chê

khen việc tốt hay việc xấu nữa.

**LÀM THÂN TRÂU NGỰA** *thng.* Lời người chịu ơn nguyện kiếp sau sẽ đầu thai lên làm trâu làm ngựa cho người ơn để đền ơn *II* Làm tôi-tớ cho người.

**LÀM THẦN ĐẤT TA, LÀM MA ĐẤT NGƯỜI** *tng.* Ở xứ nhà, nhờ quen nước quen cái, nhờ ảnh-hưởng tiếng-tăm của ông bà cha mẹ, được người kính-nể hay giữ được một địa-vị tương-đối cao; nhưng đến xứ người, lạ người lạ cảnh, phải giữ phận «đáo xứ tuỳ dân» mới ăn yên ở yên cho.

**LÀM THẦN LÀM THÁNH** *thng.* Lên mặt người tài-giỏi mà bắt-nạt, ăn-hiếp kẻ khác.

**LÀM THÌ ỐM, ĐÂM CỐM THÌ SIÊNG** *tng.* Biếng-nhác, trước công-việc làm thì cáo bệnh để được ở không; còn nói đến việc ăn-uống hay tới bữa ăn thì siêng lắm.

**LÀM THỪA LÂM THIẾU** *thng.* Cái gì có lợi cho mình thì làm ra thừa; còn có lợi cho kẻ khác thì làm ra thiếu; cách làm việc của kẻ xấu bụng, thiếu lương-tâm nhà nghề.

**LÀM TRAI CƯỚI VỢ BÉ, NHƯ NHÀ GIÀU TẬU NGHÉ HOA** *tng.* Cưới vợ bé, trừ những người hiếm-hoi mà vợ nhà không trông-mong có con được thì chẳng nói chi, còn thì phần đông đều háo-sắc và muốn làm sang; cũng như tậu nghé hoa là để coi chơi, để cho chuồng trâu mình có tiếng là đẹp, chớ kéo cày thì rất dở.

**LÀM TRAI, NÓI PHÂN HAI DỄ CHỐI** *tng. Nh.* Làm tài trai, cứ nước hai mà nói.

**LÀM TRÒNG LÀM TRÉO** *thng.* Tròng-tréo lươn-lẹo, trừ bên này, cần bên kia cốt làm lợi cho mình cách không ngay-thẳng.

**LÀM VÀ NÓI PHẢI ĐI ĐÔI** *thng.* Nói thì rất hay mà chẳng chịu làm gì cả; hoặc hứa thì nhiều mà không làm theo lời hứa chút nào; như vậy, hoá ra nói suông, hứa suông, không ích chi cả. Nên, nói hay hứa điều nào thì phải làm điều ấy, hay nói sao thì phải làm vậy.

**LÀM VIỆC BAO-ĐỒNG** *thng.* Làm việc của người khác hay làm những việc không có ích-lợi thiết-thực.

**LÀM VIỆC NGHĨA** *thng.* Làm những việc có ích-lợi chung hay có ích-lợi riêng cho một người nào, một gia-đình nào, dù mình phải hy-sinh *thd. Mặc-tử là nhà chủ-trương thuyết Kiêm-ái, một hôm được người bạn ở nước Tề khuyên: «Bây-giờ thiên-hạ ai còn thiết đến việc nghĩa; một mình ông khổ-thân làm việc nghĩa thì có thấm vào đâu! Tốt hơn cứ lo phận mình cho an-nhàn». Đáp: «Một nhà có mười miệng ăn mà chỉ có một người cày; nếu người cày ấy không rán sức cày cho nhiều, lại nghe lời bác mà quăng cày để rong chơi như chín người kia, thì nhà ấy lấy chi ăn? Vậy trong hoàn-cảnh này, bác nên khuyên tôi rán sức hơn lên mới phải, chớ sao lại ngăn tôi như thế»? CHTH.*

**LÀM VIỆC TẦM-RUỒNG** *thng. Nh.* Làm việc bao-đồng.

**LAN-ĐÌNH** *đt.* Tên một cái đình ở sông Lan-chử thuộc tỉnh Chiết-giang TH; Vương-hy-Chi đời Tấn thường đến đó ngâm vịnh và có làm một bài tự, chữ rất đẹp, gọi là thiếp Lan-đình. VL: *Khen rằng bút-pháp đã tinh, So vào với thiếp Lan-đình nào thua* K.

**LAN MỌC TRONG RỪNG** *thng.* Người tài-giỏi ở ẩn hay bị mai-một *đđt. Đức Khổng-tử từ nước Vệ về Lỗ, giữa đường nghe mùi thơm nực mũi. Ngài tìm xem thì gặp một đám lan trong hang đá bên cạnh rừng; ngài bèn than: «Lan là hoa vương-giả mà mọc chung với cỏ hèn, thì tội-nghiệp cho lan biết mấy»! Rồi ngài đem đàn ra khảy nên khúc Ý-lan-thảo.*

**LAN-TÂM HUỆ-CHẤT** *thng.* Lòng lan chất huệ *II (B)* Người đàn-bà hiền-đức.

**LÀN TÊN MŨI ĐẠN** *thng.* Bãi chiến, nơi hai bên bắn giết nhau.

**LANG-BẠT KỲ HỒ** *thng.* Chó sói khó đi đứng vì cái bọc da trước cổ *II (B)* Ngồi đứng không yên.

**LANG ĐUÔI THÌ BÁN, LANG TRÁN THÌ CÀY** *tng.* Theo kinh-nghiệm nhà nông, con trâu nào có lang ở đuôi là trâu phản, nó sẽ hại chủ bằng cách nảy hay cách khác; nên rủi trâu nhà sanh một con như thế thì mất rẻ chi cũng bán quách cho rồi. Ngược lại, con nào có lang ở trên trán thì rất tốt, nuôi nó ắt làm giàu; nên ai nài bao-nhiêu cũng không bán.

**LANG-LẢNG NHƯ CHÓ CÁI TRỐN CON** *lv.* Cứ đi lảng nơi khác, không dám lại gần, như chó cái bị con bú rát vú, cứ tránh bầy con.

**LANG-LẢNG NHƯ CHÓ PHẢI DÙI** *lv.* Lẩm-lét sợ-sệt, cứ đi lảng nơi khác, như con chó mới bị đánh.

**LANG-TÂM CẨU-PHẾ** *thng.* Lòng con lang (chó sói), phổi con chó *// (B)* Lòng dạ chó-má, ăn-ở không ra gì.

**LANG-THANG NHƯ THÀNH-HOÀNG LÀNG KHÓ** *lv.* Rách-rưới lang-thang, hoặc đi lang-thang ngoài đường để kiếm ăn, như vị Thành-hoàng ở làng nghèo, không được ai cúng-tế.

**LÀNG THEO THỂ-LỆ LÀNG, NƯỚC THEO THỂ-LỆ NƯỚC** *thng.* Ở đâu cũng có thói-tục riêng ở đó; người lạ tới, phải tuỳ thói-tục nơi đó chớ không nên viện cớ này cớ khác để làm trái lại.

**LÃNG ĐỘ THANH-XUÂN** *thng.* Lêu-lổng chơi-bời, không lo học-tập, để tuổi trẻ qua đi.

**LẢNG-VẢNG NHƯ THÀNH-HOÀNG XUẤT NGOẠI** *lv.* Lảng-vảng ở một nơi, đi không đi mà ở cũng không ở, như vị Thành-hoàng trong làng, mỗi khi bắt-buộc rời nhiệm-sở để đi đâu, thì bộ-tịch lúng-túng, e-ngại.

**LANH-CHANH NHƯ HÀNH KHÔNG MUỐI** *lv.* Bộ lanh-chanh lóc-chóc, không tề-chỉnh, như người ta đâm hành củ phải để vô chút muối mới dễ đâm; nếu không, củ hành sẽ lóc-chóc nhảy ra hoài.

**LÀNH CHO ĐƯỜNG, DỮ THÊM TRƯỢNG** *tng.* Lời cảnh-cáo, hễ hiền-lành dễ thương dễ dạy thì được ban khen, nói ngọt; bằng hung-dữ hay cứng đầu thì phải đòn.

**LÀNH CHO SẠCH, RÁCH CHO THƠM** *tng.* Quần áo phải năng giặt-giệm sạch-sẽ, có rách thì vá cho lành *// (B)* Dù nghèo cũng phải giữ tiếng cho thơm chớ không nên làm quấy.

**LÀNH LÀM GÁO, VỠ LÀM MÔI** *tng.* Cái sọ dừa nếu còn nguyên thì làm gáo múc nước, bằng có bể thì lấy mảnh vụn làm cái môi tức cái vá múc canh *// (B)* Nên thì làm việc khéo, hư thì bắt làm việc nặng-nhọc chớ không bỏ (lời các bà mẹ chồng thường nói khi không vừa ý con dâu) *//* Thế nào cũng dùng được, tuỳ việc mà dùng chớ không bỏ.

**LÀNH LÀM GÁO, VỠ LÀM MÔI, LỘI-THỘI LÀM THÌA** *tng.* Như nghĩa trên, thêm: còn những miếng vụn hơn nữa thì làm thìa (muỗng) *//* Có tệ quá thì bắt làm những việc bẩn-thỉu hôi tanh.

**LÀNH LÀM GÁO, VỠ LÀM MÔI, SỐNG NUÔI, CHẾT THỊT** *tng.* Như nghĩa trên nhưng nói về súc-vật (thịt là làm thịt ăn).

**LÀNH LÀM THÚNG, THỦNG LÀM MÊ** *tng.* Cái thúng còn lành thì dùng đựng đồ; có thủng có rách thì bỏ vành banh ra làm mê lót hay đậy *// Nh.* **Lành làm gáo, vỡ làm môi.**

**LÀNH NHƯ BỤT** *thng.* Hiền như Phật.

**LÀNH Ở MỘT CHỖ, LỖ Ở MỘT NƠI** *tng.* An-phận, dầu giàu hay nghèo cũng ăn-ở theo địa-vị mình; không đua-đòi cũng không tự-ty *// Nh.* **Lành ở một xó, lọ ở một nơi.**

**LÀNH Ở MỘT XÓ (h. CHỖ), LỌ Ở MỘT NƠI** *tng.* Giàu ở xóm giàu, nghèo ở xóm nghèo, hoặc người tốt làm bạn với người tốt, kẻ xấu chơi với kẻ xấu.

**LÀNH RÁCH, ĐÙM BỌC LẤY NHAU** *thng.* Dầu giàu hay nghèo, cũng nên thương-yêu giúp-đỡ nhau.

**LÀNH THÌ ĐỠ, DỞ THÌ ĐÈ** *tng.* Gặp người tài hơn hay hung-dữ hơn thì sợ, cứ lo đỡ chớ không dám đánh lại; còn đối với người lép vế hơn mình hay hiền-lành dễ thương, thì cứ theo hiếp-đáp người ta luôn.

**LÀNH VỚI BỤT CHỚ AI (h. CHẲNG) LÀNH VỚI MA** *thng.* Hiền-lành, ở phải với người hiền, biết phải như mình; còn với kẻ gian-xảo, không biết điều thì nếu hiền lành với họ, họ sẽ bắt-nạt hà-hiếp mình.

**LÁNH NẶNG TÌM NHẸ** *thng.* Tính những người biếng-nhác, ích-kỷ; làm thì lựa những việc dễ, nhẹ-nhàng mà làm; gặp việc khó hay nặng-nhọc thì tìm cách trốn-lánh, để người khác làm.

**LÃNH HOÁ GIAO NGÂN** *thng.* Khi lãnh hàng-hoá ở nhà Bưu-điện ra mới đóng tiền

mua hàng cho nhà nầy để chuyển lại cho nhà buôn.

**LÃNH-SỰ TÀI-PHÁN** *thng.* Chế-độ các nước yếu đối với dân nước mạnh cư-ngụ trên đất mình; những người nầy nếu phạm tội thì được toà lãnh-sự của họ xử theo luật-lệ nước họ, chánh-phủ bản-xứ không quyền xử họ.

**LẠNH NHƯ ĐỒNG** *lv.* Rất lạnh, không khác gì đặt tay trên miếng đồng *II (B)* Rất lạnh-nhạt, không để ý hay thiết-tha đến.

**LAO DÂN THƯƠNG TÀI** *thng.* Hao tiền và cực cho dân (Việc hành-chánh rườm-rà, thủ-tục giấy-tờ phiền-phức, làm tốn công tốn tiền dân-chúng).

**LAO NHI VÔ-CÔNG** *thng.* Khó-nhọc mà không thành-công, không kết-quả tốt.

**LAO TÂM KHỔ (h. TIÊU) TỨ** *thng.* Nhọc lòng mệt trí.

**LAO TƯ CỦ PHÂN** *thng.* Cuộc rối-ren tranh-chấp, đình-công của thợ-thuyền để đòi-hỏi quyền-lợi với chủ.

**LAO TƯ HỢP-TÁC** *thng.* Một bên bỏ tiền mướn người làm, một bên bỏ công để hưởng tiền công, đó là một sự hợp-tác chớ không ai giúp ai hay làm ơn cho ai cả.

**LAO TƯ HUỀ THỦ** *thng.* Sự bắt tay nhau giữa chủ và người làm công trên đường doanh-nghiệp, sản-xuất.

**LAO TƯ LƯỠNG LỢI** *thng.* Thành-thật hợp-tác với nhau là cái lợi cả cho hai đàng: chủ và thợ-thuyền.

**LAO TƯ THOẢ-HIỆP** *thng.* Chủ và thợ thuyền thoả-thuận để hợp-tác nhau trong việc làm ăn (điều-kiện là quyền-lợi được phải-phải phân-phân).

**LAO TƯ XUNG-ĐỘT** *thng.* Quyền-lợi của chủ và thợ-thuyền luôn luôn trái ngược nhau (vì thế phải nhân-nhượng nhau để thoả-hiệp cho có lợi cả hai đàng).

**LÀO-XÀO NHƯ CHÀO-MÀO MỔ DOM** *lv.* Nói chuyện lào-xào không khác gì đám chim chào-mào ăn trái dom.

**LÃO-BẠNG SINH CHÂU** *thng.* Con trai già có châu *II (B)* Người già mới sinh được đứa con trai.

**LÃO BẤT TỬ THÀNH TẬT** *thng.* Già quá mà chưa chết tự-nhiên sinh khó-tính.

**LÃO ĐƯƠNG ÍCH TRÁNG** *thng.* Càng già càng dẻo.

**LÃO GIẢ AN CHI** *thng.* Già rồi yên phận.

**LÃO LAI TÀI TẬN** *thng.* Già rồi lụt.

**LÃO-MÃ THỨC ĐỒ** *thng.* Ngựa già thuộc đường *II* Lớn tuổi rồi, có nhiều kinh-nghiệm.

**LÃO MƯU ĐA KẾ** *thng.* Mưu sâu kế lắm.

**LÃO-Ô BÁCH TUẾ, BẤT NHƯ PHỤNG-HOÀNG SƠ-SANH** *thng.* Quạ già trăm tuổi, không bằng phụng-hoàng mới sanh *II (B)* Kẻ lớn tuổi mà ngu-đần không bằng người còn trẻ mà khôn.

**LẠT MỀM BUỘC CHẶT** *thng.* Lạt chẻ mỏng, còn cái vỏ không thì vừa mềm vừa dai, dễ quai và siết được chặt hơn lạt dày, cứng, tự-nhiên giòn, hay đứt *II* Lời nói dịu-ngọt hay cách ăn-ở mềm-mỏng dễ cảm-hoá và chinh-phục người hơn là xẳng-xớm cứng-cỏi *thd. TH: Thường-Tung hé miệng cho Lão-tử xem và hỏi: « Lưỡi ta còn không » ? Lão-tử đáp: « Thưa còn ». Hỏi: « Răng ta còn không » ? Đáp: « Thưa, đã rụng cả ». Hỏi: « Thế ngươi có rõ cái lý-do ấy không » ? Đáp: « Lưỡi mà còn là nhờ lưỡi mềm, còn răng rụng cả là tại răng cứng ». Thường-Tung vừa lòng nói: Việc đời đại-để như thế cả CHTH.*

**LẦM-BẦM NHƯ ĐĨ KHẤN TIÊN-SƯ** *lv.* Lời phê-bình những người có việc không vừa ý mà chẳng nói thẳng ra, cứ lầm-bầm trong miệng như đĩ ế khách, cứ khấn-vái tiên-sư xin xui khách đến đông.

**LẦM-LỲ NHƯ CHÌ ĐỔ KHUÔN** *lv.* Lời phê-bình những người quá thụ-động, thiếu sáng-kiến, không hay nói, ai bảo sao hay vậy, không khác chi chì lỏng được đổ vào khuôn, cái khuôn thế nào thì chì có cái hình thế ấy.

**LẮM CON NHIỀU NỢ, LẮM VỢ NHIỀU OAN-GIA** *tng.* Có đông con phải nuôi-dưỡng, áo quần sách-vở rất tốn-kém, nhiều người không đủ sức phải mắc nợ; cũng như có nhiều vợ thì luôn luôn bị phiền-phức vì vấn-đề ghen-tương, tâm-trí lúc nào cũng bận-rộn, rồi xem vợ như người thù.

**LẮM KẺ YÊU HƠN NHIỀU NGƯỜI GHÉT** *tng.* Ở đời, được nhiều người

yêu thì có lợi hơn bị nhiều người ghét, vì người yêu là bạn mà người ghét là thù.

**LẮM MỐI, TỐI NẰM KHÔNG** *tng.* Trường-hợp những người có nhiều nhân-tình, nhưng tất-cả đều là qua đường tạm-bợ, không có ai xứng-đáng làm vợ để chung-chạ làm-ăn.

**LẮM NGƯỜI NHIỀU ĐIỀU** *tng.* Đông người thì ý-kiến trái ngược nhau, không giải-quyết được gì // Nhà đông người thì lộn-xộn ồn-ào, cãi nhau suốt ngày, làm mếch lòng nhau, ít khi có hoà-khí.

**LẮM RẬN THÌ GIÀU, LẮM TRÂU THÌ NGHÈO** *tng.* Người nghèo thường có lắm rận vì quần áo có ít, ít thay đổi và không thường giặt-giệm nên phải sanh rận; người giàu thì có nhiều ruộng, tự-nhiên phải nhiều trâu; thế thường là vậy. Nhưng miệng đời lắt-léo, khéo mỉa-mai mà nói ngược lại để rồi nguỵ-biện rằng người nghèo không sợ nạn cướp bóc, có bao-nhiêu xài bấy nhiêu, có khi xài to hơn nữa, rõ là họ giàu chớ không nghèo; còn kẻ giàu, mảng nơm-nớp lo sợ người ta đập đầu cướp của, nên không dám ăn dám mặc, mở miệng ra là than nghèo như bệng; như vậy, gọi họ nghèo có oan đâu!

**LẮM RỄ NHIỀU CÀNH** *thng.* Cây có nhiều rễ thì có nhiều cành // *(B)* Có đông con đông cháu.

**LẮM SÃI KHÔNG AI ĐÓNG CỬA CHÙA** *tng.* Trong một nhóm đông người, nếu thiếu người điều-khiển, thì người nầy nạnh người kia; hoặc ỷ-y có người kia làm, rồi có khi một việc được nhiều người xúm làm, có việc bị bỏ-bê, không ai làm cả.

**LẮM SÃI THÚI MA, LẮM NGƯỜI TA THÚI CỨT** *tng.* Trong một đám ma-chay, nếu có nhiều thầy, tự-nhiên có nhiều ý-kiến; ông bày lễ nầy, ông bày lễ khác, báo hại trễ đám, thây ma sình lên và xì ra thối-om; chỗ đông người mà thiếu tổ-chức, thì họ hạ đậu vất đó, dơ-dáy bần-thỉu // *(B)* Đông người thì lộn-xộn, bậy-bạ, rối-rắm trật-tự v.v.. (trường-hợp không được tổ-chức).

**LẮM THẦY RẦY MA** *tng.* Nhiều thầy quá, họ bày-biểu nhiều điều rắc-rối phiền-phức và làm rầy đến cái thây ma nằm đó cũng chẳng yên.

**LẮM THẦY THÚI MA, LẮM CHA CON KHÓ LẤY CHỒNG** *tng.* Vế vế đầu, nghĩa như câu trên; vế vế sau, con gái mà có nhiều cha (cha ruột và cha ghẻ), nhà có con trai thường có cảm-tưởng không tốt về cô gái, vì e nó giống mẹ nó; nên ít ai muốn giạm hỏi // *(B)* Công-việc có nhiều người làm mà không có người đứng-đầu chịu trách-nhiệm, thường không có kết-quả tốt.

**LẮM THÓC NHỌC XAY** *thng.* Lời nói cùng của người nghèo, nhà không sẵn thóc.

**LĂN-LÓC NHƯ CÓC BÔI VÔI** *lv.* Từ xa, cực-nhọc vất-vả về nhà như con cóc, bị bôi vôi trên gáy làm dấu rồi được đem thả thật xa vườn nhà, nó cũng tìm được đường mà về.

**LẶN CHO SÂU, VÒ ĐẦU CHO SẠCH** *tng.* Đi sâu vào cuộc đời để gột rửa cái óc quê dốt, cũ-kỹ, có nhiều thành-kiến, để trở nên người hiểu đời, sành đời.

**LẶN HỒ HÁI MUỐNG** *thng.* Rau muống chỉ vượt ngọn trên mặt nước và bò vào bờ, rất dễ hái; ai đi khổ công lặn xuống sâu mà hái, và lặn xuống dưới rồi hái được gì? Rõ là dại-dột // *(B)* Cái lợi trước mắt không chụp lấy, lại dại-dột đi tìm nơi chỗ mơ-hồ hoặc: Việc làm rất dễ nếu cứ theo lề-lối thông-thường mà làm thì có kết-quả ngay; lại cầu-kỳ lập-dị, tìm cách làm cho rắc-rối, lắm công-phu mà cũng chẳng được gì.

**LẶN NGÒI NGOI NƯỚC** *thng.* Làm-ăn vất-vả cực-nhọc (*Nh.* **Đầu tắt mặt tối**).

**LĂNG-XĂNG (h. MỪNG) NHƯ KẺ KHÓ GẶP VÀNG** *lv.* Lăng-xăng rối-rít lên, mừng quýnh lên, như người nghèo xí được vàng.

**LĂNG-XĂNG NHƯ THẰNG MẤT KHỐ** *lv.* Tìm-kiếm lăng-xăng và có vẻ bối-rối như người tắm sông lên không thấy cái khố mình để trên bờ lúc nãy.

**LẰNG-NHẰNG NHƯ CƯA RƠM** *lv.* Câu chuyện kéo dây-dưa lâu ngày hoặc trách-móc dai-dẳng (rơm mềm, không ăn cưa nên cưa hoài không đứt).

**LẶNG NHƯ AO, ĐỘNG NHƯ BỂ** *lv.* Lúc im thì im như nước ở ao ở vũng, lúc rầy-rà biến-động thì như sóng ở biển.

**LẶNG NHƯ NHÀ THÁNH TẾ RỒI** *lv.* Im-lặng, không một tiếng động, không một

bóng người như ở nhà Thánh, khi cúng tế xong, chè chén xong, thì ai nấy kéo nhau về nhà cả.

**LẶNG NHƯ TỜ** *lv.* Im phăng-phắc, không một tiếng động nào (như tờ giấy mỏng trải trên bàn, gió thổi nó không cản gió nên đến một làn hơi dội cũng chẳng có).

**LẶNG NHƯ TỜ GIẤY TRẢI** *lv. Nhtr.*

**LẶNG XÉT THẦM SOI** *thng.* Không cãi lại, cứ im-lặng suy-xét và tự biết lấy mình thôi. VL: *Lòng nầy dầu hỏi mà không hồ, Lặng xét thầm soi đã biết cho* TTT.

**LẶNG XÉT THẦM SUY** *thng.* Im-lặng mà suy-xét, để tìm lẽ phải.

**LẬP-CẬP GẶP LÀ HOẠ** *tng.* Làm bạn với người nhát-nhúa, mỗi chuyện mỗi sợ, và hễ sợ thì run thì quýnh lên, là một tai-hoạ cho mình.

**LẤY ÂN LÀM OÁN** *thng.* Được người làm ơn cho, đã chẳng mang ơn lại phản-bội *thd.: Một con cọp mắc bẫy, đang vùng-vẫy la hét; bỗng thấy cậu học-trò đi ngang qua, cọp liền năn-nỉ cầu cứu; cậu học-trò thương tình tháo bẫy ra giùm. Được tự-do, cọp ta làm nghiêm nói: « Bây-giờ tao đói lắm, phải ăn thịt nhà-ngươi mới được ». Cậu học-trò cãi lại và kể ơn, nhưng cọp vẫn nằn-nẵn đòi ăn thịt cậu. May có một ông lão đi tới, nghe tự-sự, mới khuyên cọp trở vào bẫy, để cậu học-trò gỡ bẫy cứu ra như thế nào, mọi việc đều diễn lại cho ông xem, ông thấy rõ mới phân-xử được. Cọp nghe lời vào bẫy. Ông lão gài bẫy lại chắc-chắn rồi nói: « Mi lấy ân làm oán chết cũng đáng đời ». Rồi ông day qua nói với cậu học-trò: « Cậu nhân-đức đáng khen, nhưng có làm ơn cho ai, nên dò xét cẩn-thận; có nhơn mà cũng phải có trí, chớ nhẹ dạ nghe lời kẻ ác-tâm mà thiệt mình »* (xưa).

**LẤY CÁI BIẾT ĐỂ DẠY CÁI CHƯA BIẾT** *thng.* Dùng vật có hình-tượng để cắt-nghĩa vật trừu-tượng, dùng những thí-dụ thật dễ để trợ-nghĩa cho lời giải-thích khúc-chiết khó hiểu (một nguyên-tắc giáo-khoa) *thd.: Có người bảo vua nước Lương rằng: « Huệ-tử nói việc gì cũng hay thí-dụ. Nếu nhà vua không cho hắn thí-dụ, thì Huệ-tử chắc không nói gì được nữa ». Hôm sau, vua đến thăm Huệ-tử và nói: «Tiên-sinh nói gì cứ nói thẳng, đừng thí-dụ dài-dòng ». Huệ-tử nói: « Nay có người không biết cái nỏ là vật gì, mới hỏi hình-trạng nó ra sao. Nếu tôi đáp: cái nỏ giống như cái nỏ, phỏng người ấy có hiểu được không »?. Vua đáp: « Hiểu thế nào được »? Huệ-Tử nói: « Thế nếu tôi bảo: hình-trạng cái nỏ giống như cây cung nhưng có cán, có lẫy, thì người ấy hiểu không »? Vua bảo: Hiểu. Huệ-tử nói: « Ôi! Khi nói với ai, là đem cái người ta đã biết mà làm thí-dụ với cái mà người ta chưa biết, để khiến người ta biết. Nay nhà vua bảo tôi đừng nói thí-dụ nữa thì tôi không sao nói được »* CHTH.

**LẤY CON MẮT MÀ ĐƯA, ĐỪNG LẤY TAY MÀ RỜ** *tng.* Ve gái, nên dùng lời lẽ duyên-dáng, nhứt là cặp mắt, phải biết đưa tình; chớ đừng bốc-hốt mà hư việc // Vật gì của ai, nếu muốn quan-sát thì nên dùng mắt; chớ không phép cầm lên hoặc rờ-rẫm.

**LẤY CON MẮT MÀ NGÓ** *thng.* Lời trách người thấy việc phải làm, phải ra tay, lại đứng-dưng đứng ngó.

**LẤY CON XEM NẠ, LẤY GÁI HOÁ XEM ĐỜI CHỒNG XƯA** *tng.* Con gái thường giống mẹ, nhứt là chịu ảnh-hưởng và giáo-dục của mẹ, nên muốn rõ đức-hạnh của cô gái ra sao, cứ xét qua đức-hạnh của mẹ cô thì rõ; cũng như muốn lấy một người đàn-bà hoá, nên tìm hiểu vì sao người chồng trước cô không ăn ở đời với cô được.

**LẤY CÔNG LÀM LÃI (h. LỜI)** *thng.* Bán vật mình chế-tạo ra với một giá bằng tiền công mình làm ra món ấy, chớ không ham lời nhiều.

**LẤY CỦA CHE THÂN CHỚ AI LẤY THÂN CHE CỦA** *tng.* Có tiền của hay sắm đồ-vật đà dùng là cốt làm cho đời mình được sung-sướng, thân mình không cực-khổ thì không nên tiếc mà chẳng dùng; lúc nguy-cấp, nếu dùng tiền-bạc hay đồ-vật mà giải nguy được thì càng không nên tiếc, mà thiệt mạng *thd.: Trần-Bình bỏ Sở về Hớn, qua sông gặp kẻ cướp toan giết Bình đoạt của. Bình biết nên giả vờ tuột hết áo quần ra xin chèo giúp cho mau tới bờ; cố-ý để cho kẻ cướp thấy mình ngoài y-phục ra, không còn vật chi quý giá. Tới bờ, Bình để luôn y-phục dưới ghe, đi mình không tìm xóm xin y-phục khác mặc ra-mắt Hớn-vương.*

**LẤY CHỈ BUỘC CHÂN VOI CHÂN NGỰA** *thng.* Làm lấu, việc quan-trọng mà dùng phương-tiện thô-sơ hoặc lấy tài sức kém-cỏi trở-dương, thất-bại là phần chắc.

**LẤY CHỒNG ĂN-MÀY CHỒNG** *thng.* Sống nhờ vào sự nuôi-dưỡng và che-chở của chồng (quan-niệm xưa) // Lời chỉ-trích hạng phụ-nữ ỷ-lại vào chồng, không một nghề tự-lập để tiếp tay với chồng xây-dựng một mực sống gia-đình tương-đối cao và khi cần, thay chồng nuôi con, đảm-đương gia-đình như một người đàn-ông.

**LẤY CHỒNG HƠN Ở HOÁ** *thng.* Lấy chồng, dù chồng nghèo hay xấu trai, vẫn hơn ở một mình chịu cảnh hầm-hiu lại bị đời mai-mỉa.

**LẤY CHỒNG KHÓ GIỮA LÀNG, HƠN LẤY CHỒNG SANG GIỮA CHỢ (h. THIÊN - HẠ)** *tng.* Có chồng nghèo mà được cưới-hỏi đàng-hoàng, được làng tổng nhìn-nhận, vừa rạng-vẻ gia-đình, vừa tương-đối chắc-chắn và lâu dài; hơn là gặp người giàu - rồi theo không lấy dỗi; hoặc lấy phải chồng người, chịu cảnh lẽ - mọn, chịu mọi sự bầm-giập vì ghen-tương của vợ lớn người ta.

**LẤY DÂY BUỘC MÌNH** *thng.* Dại-dột, tự gánh lấy trách-nhiệm để rồi sau nầy phải nhận mọi tai-hại.

**LẤY ĐẤT LÀM CHIẾU, LẤY CHỢ LÀM NHÀ** *thng.* Không nhà cửa, lang-thang vất-vả ngoài đường, tối bọ đâu ngủ đó, không giường không chiếu.

**LẤY ĐẦU LÀM LỄ** *thng.* Cúi đầu chào người là một cái lễ, một phép lịch-sự đầu-tiên khi gặp người quen hoặc khi toan hỏi-han một người lạ; nó vừa dễ-dàng, đẹp-đẽ lại vừa là một phương-tiện dẫn đường cho mình tới cách dễ-dàng nơi mình muốn tới.

**LẤY ĐĨ LÀM VỢ, CHỚ KHÔNG AI LẤY VỢ LÀM ĐĨ** *thng.* Lời trách-móc chê-bai một gia-đình mà người vợ trước kia là gái đếm, được người đàn-ông phải lòng, vớt ra khỏi bùn-lầy và đem về làm vợ; nhưng người đàn-bà lại ngựa quen đường cũ, chứng nào tật ấy mà làm khổ chồng. Cũng là lời chê trách một người đàn-bà có chồng còn đi tư-tình với kẻ khác mà người chồng, vì ù-ù cạc-cạc không hay biết, hoặc có hay biết nhưng vì lẽ gì, vẫn để vợ tự-do. Dù ở trường-hợp nào, việc *lấy đĩ làm vợ* vẫn được dư-luận chấp-nhận, còn *Để vợ làm đĩ* thì dư-luận rất khắt-khe.

**LẤY ĐỒNG TIỀN LÀM LÀO** *thng.* Lấy đồng tiền mà đánh giá mọi sự-vật (lào là một vật đong-lường), thí-dụ xem rẻ người nghèo, cho người nghèo bất-tài, không đáng kể; hoặc trong việc dựng vợ gả chồng, cứ dò xét gia-tài bên sui, có giàu hoặc hơn mình mới thuận v.v...

**LẤY ĐỨC TRỊ DÂN** *thng.* Dùng chánh-sách hoà-hưỡn, nhân-đức để cảm-hoá dân, khiến dân cảm-mến mà tự khép mình theo luật nước *thd. TH: Vua nước Tấn đi chơi dạo thuyền, các quan theo hầu đông đủ. Vua hỏi: « Loan-Doanh, ta đã cấm-cố một nơi; con là Loan-Phường trốn ra nước ngoài. Vậy có ai biết Loan-Phường bây-giờ ở đâu không »? Các quan đều im-lặng. Người lái thuyền tên Thanh-Quyên buông tay chèo, bước đến thưa: « Thưa, nhà vua hỏi Loan-Phường làm gì »? Vua nói: « Từ khi ta đánh được họ Loan đến nay, nghe họ Loan người già chưa chết hết, người trẻ đã lớn lên; hằng e họ lo mưu phục-thù, nên ta mới hỏi ». Thanh-Quyên nói: « Nếu nhà vua khéo sửa - sang việc nước, trong được lòng quan, ngoài được lòng dân, thì dù con nhà họ Loan có còn, cũng chẳng làm gì được vua. Ngược lại, nếu nhà vua bỏ phế việc nước, xem quan như tôi-tớ, thì dân như cỏ rác, thì ngay những người ngồi trong thuyền đây, ai cũng là con cháu nhà họ Loan cả ». Vua khen: Ngươi nói phải lắm; rồi hôm sau, cho đòi Quyên đến ban cho một vạn mẫu ruộng. Quyên từ không nhận. Vua nói: « Đem một vạn mẫu ruộng đổi lấy một lời nói phải, một cách trị-dân hay, kể ra nhà-ngươi còn thiệt nhiều, vậy nhà-ngươi cứ nhận ».*

**LẤY GẬY CHỌC TRỜI** *thng.* Dùng sức kém-cỏi toan đánh-đổ một lực-lượng lớn mạnh.

**LẤY HƠI THỞ** *thng.* Theo tục-lệ ma-chay, khi một người bệnh tắt hơi, người nhà phải lấy một cái khăn hay một tờ giấy để phủ lên mặt; khiêng xác đặt xuống đất rồi lại khiêng lên giường; cốt để người chết hấp-thụ sinh-khí của đất may ra sống lại được. Đoạn một người cầm cái áo của

người chết, tay tả cầm cổ, tay hữu cầm lưng, do đường trước trèo lên mái nhà, đứng trên ấy gọi tên và hú hồn người chết ba lần, rồi do đường sau nhà mà xuống, đó là lễ phục-hồn, tục gọi là **Lấy hơi thổ**. VHSC.

**LẤY HƠN BÙ KÉM** *thng. Clg.* Tính bồ-đồng hay Tính trung-bình, lấy phần hơn bù cho phần kém để gộp chung lại cả, cho được có một giá trung-bình.

**LẤY KHÔNG LÀM CÓ, LẤY CÓ LÀM KHÔNG** *thng.* Ăn-ở ngược-ngạo, vu oan cho người, chối lỗi của mình.

**LẤY LƯỢC CHE MẮT THÁNH** *thng.* X. **Lấy vải thưa che mắt thánh.**

**LẤY MẮT MÀ NGÓ** X. **Lấy con mắt mà ngó.**

**LẤY NƯỚC LÀM SẠCH** *thng.* Dùng nước rửa-ráy và rửa qua-loa, hoặc dùng nước không được sạch mà rửa, nhưng vẫn tin là đã sạch.

**LẤY NGÀY LÀM ĐÊM, LẤY ĐÊM LÀM NGÀY** *thng.* Việc làm của những người bắt-buộc phải thức đêm, và ban ngày phải ngủ; thường được dùng cho kẻ trộm và gái điếm.

**LẤY NGHĨA LÀM THÙ** *thng. Nh.* **Lấy ân làm oán.**

**LẤY THÂN CHE CỦA** *thng. dc.* **Dĩ thân dịch vật.** X. **Lấy của che thân...**

**LẤY THỊT ĐÈ NGƯỜI** *thng.* Ỷ thế, dùng sức mạnh, tiền-bạc hay quyền-thế mà ức-hiếp người ta. VL: *Cố lòng lấy thịt đè người, Đơn từ điên-đảo mấy nỗi khổ thay Tr Cóc.*

**LẤY THÚNG ÚP VOI, (h. MIỆNG VOI)** *tng.* Cố che giấu một việc tà-vạy quá lộ-liễu, không hy-vọng giữ kín được.

**LẤY TRẮNG LÀM ĐEN** *thng.* Nói ngược, phao-vu, việc người ta làm phải lại xuyên-tạc, vẽ-vời ra xấu để hại người ta.

**LẤY TRỨNG CHỌI ĐÁ** *thng. dc.* **Dĩ noãn đấu thạch**: Yếu, nghèo mà tranh với kẻ mạnh, giàu hoặc đem số tiền nhỏ-nhoi của mình để kiện thưa, kình-chống với người giàu-có hơn mình nhiều.

**LẤY VẢI THƯA, CHE MẮT THÁNH** *thng.* Nếu tin có thánh thần và tin rằng thánh-thần có quyền-năng hiểu thấu mọi việc, dù là việc mà ta còn đang thầm tính, thì lấy vải, nhứt là vải thưa để che mắt các ngài, rõ là rồ-dại // Làm việc gian-xảo để dối gạt kẻ trên trước, hay người tinh-khôn hơn mình, khi mà những việc gian-xảo ấy rất lộ-liễu, dễ thấy.

**LẤY VỢ ĐÀN-BÀ, LÀM NHÀ HƯỚNG NAM** *tng.* X. **Lấy vợ hiền-hoà, làm nhà hướng nam** mà có lẽ vì lâu ngày bị nói trại.

**LẤY VỢ HIỀN-HOÀ, LÀM NHÀ HƯỚNG NAM** *tng.* Lấy vợ thì chọn người hiền-hoà để được hưởng nhiều hạnh-phúc, cũng như làm nhà thì theo phép phong thuỷ, phần nhiều nên dey cửa về hướng nam là hướng tốt hơn cả. VHSC.

**LẤY VỢ KIÊNG TUỔI ĐÀN-BÀ, LẬM NHÀ KIÊNG TUỔI ĐÀN-ÔNG** *tng.* Thường, muốn cưới vợ cho con, người ta chỉ xem tuổi cô gái coi có hợp với cậu trai và kỹ hơn chút nữa, có hợp với cha mẹ chồng không, bên nhà gái không phải coi chi cả; còn cất nhà thì tuỳ tuổi ông chồng mà chọn năm, chọn ngày dựng cột gác đòn-dông, chớ khỏi xem tuổi bà vợ.

**LẤY VỢ KHÔNG CHEO NHƯ QUÈO-NGOÈO KHÔNG MẤU** *tng.* Cưới vợ mà không nạp cheo cho làng theo lệ thì chẳng những bị làng phạt, mà người vợ ấy cũng không chắc ở đời với mình, vì không ai lập giá-thú cho, rất dễ cho việc để bỏ; không khác nào dùng cây ngay (không móc) mà hái trái.

**LẤY VỢ KHÔNG CHEO, TIỀN GIEO XUỐNG NGÒI** *tng.* Như câu trên, vì tiền gieo xuống ngòi nước thì bị nước vận xuống dáy hoặc trôi đi, phải chịu mất của.

**LẤY VỢ XEM TÔNG, LẤY CHỒNG XEM GIỐNG** *tng.* Dựng vợ gả chồng cho con-cái, cần chọn-lọc con nhà thuộc dòng-dõi tử-tế, hiền-đức để tránh cho con-cái những ảnh-hưởng không tốt về sau, vì, theo tin-tưởng thì con gái nhờ đức cha, con trai nhờ đức mẹ; còn theo khoa-học thì con cháu thường thụ-bẩm tánh-tình và bệnh-tật di-truyền của ông cha, nhứt là chịu ảnh-hưởng thói ăn nết ở của cha mẹ vì gần-gụi.

**LẨY-BẨY NHƯ QUÂN CAO-BIỀN DẶY NON** *lv.* Sợ run lẩy-bẩy như người xưa

mỗi khi nghe tiếng địa-lôi của Cao-Biền phá núi thì sợ - hãi, cho rằng ông có phép sai-khiến thiên-lôi hoá sẩm phá núi (có lẽ cũng do tuyên-truyền quỷ-quyệt của kẻ thống-trị).

**LÂM KHÁT QUẬT TỈNH** *thng.* X. **Đợi khát nước mới đào giếng.**

**LÂM-LY BI-TRÁNG** *thng.* Cảm-động, xót-xa và thấm-thía.

**LÂM-SỰ HOẠT-BÁT** *thng.* Tới việc thì rất lanh-lẹ, trôi-chảy.

**L..M THÂM LÝ BẠC** *thng.* Đến vực sâu nên bước nhẹ *II (B)* Đến lúc nay đến nơi nguy-hiểm, quan - trọng, nên cẩn - thận và dè-dặt.

**LẦM ĐƯỜNG LẠC LỐI** *thng.* Lầm đường thì lạc, không biết ngả nào phải đi cho đúng nơi *II (B)* Sai-lầm trên đường đời, vì lầm-lạc mà dấn thân vào, hay làm một việc có hại cho tương-lai.

**LẦM-LẦM NHƯ CHÓ ĂN VỤNG BỘT** *lv.* Mặt trông xuống mà mắt liếc chừng, dáng người có gian-ý như sợ người bắt gặp, lời nói nặng kẻ có dáng ấy.

**LẤM-LÉT NHƯ CHUỘT NGÀY** *lv.* Ngó qua ngó lại, chân giợm thoát đi như chuột sợ ánh-sáng của ban ngày, lời phê-bình người có điệu-bộ ấy.

**LẤM-LÉT NHƯ QUẠ CHUI CHUỒNG LỢN** *lv.* Như câu trên nhưng nặng hơn, vì quạ vào chuồng lợn là để ăn phần lợn.

**LẤM NHƯ MA VÙI** *lv.* Vấy bùn sình dơ-dáy cùng mình-mẩy mặt-mày.

**LẨM-CẨM NHƯ XẨM ĐI ĐƯỜNG CONG** *lv.* Lần-thần, lầm - lộn không khác người mù đi trên đường cong quẹo.

**LẦN NHƯ MA LẦN MỒ** *lv.* Lần đi chậm-chạp, lời phê-bình vui-vẻ người đau mới mạnh chân còn yếu, hoặc không thấy đường; muốn đi, tay phải lần vách, chơn bước thật chậm như ma lần mồ (vì người ta cho rằng hồn ma không còn đủ sáng-suốt như con người khi còn sống; mỗi khi muốn trở về mộ mình, phải lần xem-xét từng ngôi mộ coi cái nào là của mình).

**LẦN TRƯỚC BỊ ĐAU, LẦN SAU THÌ CHỪA** *tng.* Lần trước vì có lỗi phải đòn đau nên phải chừa lỗi, sau không dám tái-phạm; hoặc trước vì lầm-lỗi, bị một vố đau, sau biết khôn, không lầm-lỗi nữa.

**LẨN NHƯ RẮN MỒNG NĂM** *lv.* Lẩn trốn như loài rắn tìm nơi trốn lánh trong ngày mồng 5 tháng 5 âm-lịch để khỏi bị đập chết (vì tục - truyền ngày ấy, ai giết được một con rắn thì sống thêm được một tuổi), lời chê-bai những người vì một lẽ gì phải trốn lánh luôn.

**LẤP DÒNG LÁ THẮM** *thng.* Dứt đường liên-lạc, không thơ-từ qua lại nữa. X. **Lá thắm chỉ hồng.**

**LẤP SÔNG LẤP GIẾNG, AI LẤP ĐƯỢC MIỆNG THIÊN-HẠ** *tng.* Sông dù rộng hay giếng dù sâu cách nào, có đông tay làm thì có thể lấp được; còn miệng thiên-hạ, tức sự dị-nghị đồn-đãi của người đời, không ai tài nào ngăn-cản được một khi vô-tình hay cố-ý, phạm phải một điều quấy.

**LẬP-CẬP NHƯ ÔNG GẶP BÀ** *lv.* Mừng rỡ lập-cập như ông chồng già gặp lại bà vợ già sau nhiều ngày xa vắng.

**LẬP CHỦ-PHỤ** *thng.* Theo lễ, khi nhà có người mới tắt hơi, sau khi làm lễ phục-hồn xong, người nhà phải lập một người đàn-ông có thẩm - quyền làm tang-chủ và một người đàn-bà làm chủ-phụ để cả hai, đứng làm chủ đám ma-chay; riêng về chủ-phụ, thường là vợ người chết hay vợ tang-chủ (Xt. **Lập tang-chủ**).

**LẬP-LOÈ NHƯ MA TRƠI** *lv.* Cháy lập-loè, nhoáng lên hạ xuống luôn và rất lu-mờ như ánh-sáng của chất lân ngoài bãi tha-ma.

**LẬP TANG-CHỦ** *thng.* Theo lễ, khi nhà có người vừa tắt hơi, sau khi làm lễ phục-hồn xong (X. **Lấy hơi thổ**), người nhà phải lập một người đàn-ông và một người đàn-bà lên làm chủ đám tang; riêng về người đàn - ông, thường là người con trưởng hay là người cháu trưởng thừa-trọng của người chết (Xt. **Lập Chủ-phụ**).

**LẬT-ĐẬT CŨNG TỚI BẾN GIANG, LANG-THANG CŨNG TỚI BẾN ĐÒ, LỌ-MÒ CŨNG TỚI BẾN CHỢ** *tng.* Mau cũng tới mà chậm cũng tới, nếu việc chẳng gấp thì hấp-tấp làm chi cho hư việc, lời những người huỡn - đãi, thường an-phận, không ham tranh-đua.

**LẬT-ĐẬT NHƯ SA VẬT ỐNG VẢI**

*lv.* Rất lật-đật, không khác gì cái sa của khung-dệt bật lia-lịa cho cái ống vải lăn (thường bị nói trại là *Lật-đật như ma vật ông vải)*

**LẬT MẶT NHƯ TRỞ BÀN TAY** *lv.* Trở mặt quá dễ-dàng, mới thân-mật rồi vì một mối lợi hay vì một lẽ nào, vội làm mặt lạ để phản-bội lại.

**LÂU NGÀY CỨT TRÂU HOÁ BÙN** *tng.* Cứt trâu ở dưới nước lâu ngày rã ra và hết chất phân, thành bùn *II (B)* Bà-con, bạn-bè mà lâu ngày không tới lui thăm-viếng, tình-nghĩa sẽ lợt-lạt như người dưng, như chẳng quen nhau ; hoặc : Nợ lâu ngày không trả bị lờ luôn, kể như mất.

**LÂU NGÀY CHẦY THÁNG** *thng.* Trải một thời-gian dài, trải qua quá lâu.

**LÂU NGÀY DÀY KÉN** *tng.* Nuôi tằm mà để tằm già, cái kén được dày, kéo được nhiều tơ *II (B)* Lâu ngày có nhiều kinh-nghiệm, sành-sỏi ; hoặc hỏi vợ rồi để lâu mới cưới, tình-yêu càng đậm-đà thêm.

**LÂU NGÀY LÁ DÂU THÀNH LỤA** *tng.* Lấy lá dâu nuôi tằm, tằm lớn nhả tơ làm kén, người ta luộc kén kéo tơ dệt lụa, vậy từ lá dâu trở thành tấm lụa phải trải một thời-gian khá lâu *II (B)* Phải bền chí và cố-gắng, việc chi cũng thành-công ; lắm khi, vật-liệu không đáng gì, nhờ bền chí mà người ta có món đồ rất đáng giá.

**LẦU SƠN GÁC TÍA** *thng.* Nơi đàn-bà con gái ở *II (B)* Hạng đàn-bà con gái sang-trọng.

**LẦU TẦN** *thng.* Nơi hò-hẹn của trai gái, chốn ăn-uống chơi-bời *đt. Tần Mục-công thời Chiến-quốc có cất một cái lầu cho con gái là Lộng-Ngọc ở học thổi tiêu với Tiêu-Sử. Sau hai người nầy lấy nhau và từ lầu ấy, bay về cõi tiên.*

**LẦU XANH** *thng.* Lầu sơn màu xanh ; về sau, có thắp lồng-đèn xanh treo ngoài cửa để phân-biệt với những nhà làm-ăn tử-tế khác, vì đó là nhà chứa điếm *đt. TH : Đời Ngụy, Tào-Thực có làm bài thơ tả một cái lầu đẹp sơn xanh, trong ấy có câu :* **Thanh-lâu lâm đại-lộ, Cao-môn kết trùng quan** = *Lầu xanh cách đường cái, cửa cao hai lần then ; như vậy, vào thời đó, lầu xanh có nghĩa nhà cao cửa đẹp. Đến đời Lương, Lưu-Mạc làm thơ có câu :* **Xướng-nữ bất thăng sầu, Kết thúc hạ thanh-lâu** — *Kỹ-nữ chẳng xiết buồn, siết thắt lưng xuống lầu xanh. Từ đây, lầu xanh trở thành nhà điếm rồi. Nghĩa ấy được xác-nhận trong bài thơ của Đỗ-Mục đời Đường :* **Thập-niên nhứt giác Dương-châu-mộng, Dinh đắc thanh-lâu bạc hạnh danh** — *Mười năm một giấc chiêm-bao ở Dương-châu, mang tiếng người bạc ở lầu xanh.*

**LẬU-HẠNG BẦN-CÙNG** *thng.* Lối hẹp nghèo-khó, xóm nhà nghèo có đường lối vô ra chật hẹp *II thth.* Hạng người quá nghèo-nàn cùng khổ.

**LẬU TRẦN XUY ẢNH** *thng.* Chạm vào bụi, thổi cái bóng *II (B)* Làm việc thừa, không ăn-thua gì, nhọc công vô-ích.

**LÈ-NHÈ NHƯ CHÈ THIU** *lv.* Nói là-nhà luôn, như người say rượu, không ai buồn nghe cả (như chê chè thiu).

**LẼ THẦY ĐẠO, GẠO THẦY TU** *tng.* Già lý-lẽ, nói nhiều như các nhà giảng đạo để kéo dài thì-giờ cho đến bữa cơm đặng ăn chực của người (gạo thầy tu là cơm nhà chùa, ai ăn cũng được) *II* Ăn của người nầy, lại làm giúp người khác.

**LỆ NHƯ TÊN BAY (h. BẮN)** *lv.* Thật lẹ, quá nhanh, chẳng khác mũi tên vừa được buông dây cung.

**LEM-LÉM NHƯ GẤU ĂN (h. THỰC) TRĂNG** *lv.* Thấy thì chẳm-rãi nhưng kỳ-thực rất mau, không khác mặt trăng đêm có nguyệt-thực (xưa, người ta cho nguyệt-thực là trăng bị gấu trời nuốt dần).

**LEN-LÉT NHƯ CHUỘT NGÀY** *lv.* X. **Lấm-lét như chuột ngày.**

**LEN-LÉT NHƯ QUẠT THÁNG MƯỜI** *lv.* Lời mia-mai người bị bỏ rơi, không được ai nói đến, cần đến, rồi thấy ai cũng len-lét không dám ngó ngay, giống tình-cảnh cây quạt bỏ nằm không trong mùa đông.

**LEN-LÉT NHƯ RẮN MỒNG NĂM** *lv.* Sợ len-lét, cứ lánh mặt mãi (X. **Lẩn như rắn mồng năm**).

**LEO CÂY DÒ CÁ** *tng.* Leo lên cây để dò xem luồng cá *II (B)* Làm việc ngược đời, bao-giờ có kết-quả.

**LEO CÂY ĐÃ ĐẾN BUỒNG** *thng.* Leo gần tới ngọn *II (B)* Gần tới đích, gần xong việc.

**LÈO-NHÈO NHƯ MÈO VẬT ĐỐNG RƠM** *lv.* Nói lèo-nhèo một mình chẳng khác con mèo giỡn trong đống rơm, miệng cũng lèo-nhèo luôn.

**LÉO-XÉO NHƯ MÕ RÉO QUAN-VIÊN** *lv.* Nói léo-xéo vang-rân, không khác tiếng mõ nhà cô đào mời khách.

**LÊ RỤNG LÝ SINH** *thng.* Trái lê rụng, trái lý trổ ra *II (B) đt.* Nhà Tiền-Lê chấm dứt dưới thời Lê-long-Đĩnh (1009), đình-thần tôn Lý-công-Uẩn lên thay thế và sáng lập nhà Lý, truyền được 216 năm (1010-1225).

**LÊ TỒN TRỊNH TẠI, LÊ BẠI TRỊNH VONG** *tng.* Nhà Lê còn tại ngôi thì họ Trịnh còn nắm được quyền Chúa; ngược lại, nếu nhà Lê mất, họ Trịnh cũng mất theo.

**LỄ ĂN HỎI** *thng. Clg.* Lễ hỏi, Nạp-tệ hay Nạp-trưng, lễ mà nhà gái nhận của sính do họ nhà trai mang đến; từ đây, chỉ còn đợi đến ngày cưới là thành vợ chồng; nhưng về mặt lễ-nghi, hai cô cậu đã là vợ chồng kể từ lễ ấy.

**LỄ BẠC TÂM THÀNH** *thng.* Lễ-vật tuy không đáng giá, song có lòng thành.

**LỄ BÁI-QUAN** *thng.* Lễ do người trùm đạo-tỳ đứng cúng vái để xin phép người chết cho khiêng linh-cữu đi, rồi tất-cả đạo-tỳ đứng sắp hàng, mỗi người cầm ba cây hương hay một cây đèn cầy, lạy theo nhịp điệu của người trùm.

**LỄ CẦU-THÂN** *thng.* X. **Lễ Nạp-thái.**

**LỄ ĐẠI-LIỆM** *thng.* Lễ cúng khi liệm xác người chết vào quan-tài, tuỳ ý tang-chủ là liệm tiểu hay đại; nếu đại-liệm thì lót sẵn năm miếng vải ngang trước, rồi một miếng vải dọc chồng lên, tất-cả đều bỏ thòng hai đầu vải bên ngoài; khi để xác vào, sửa ngay-ngắn xong, túm hai đầu vải dọc buộc lại thật chặt và lần-lượt buộc năm miếng vải ngang như thế; xong đâu đấy rồi mới đậy nắp quan; hoặc cũng dùng bao-nhiêu vải ấy, bó thây người chết rồi mới khiêng để vào quan-tài.

**LỄ ĐẠI-TƯỜNG** *thng. Clg.* Giỗ hết, đám giỗ thứ hai, tức sau ngày chết hai năm.

**LỄ ĐỘNG-QUAN** *thng. Clg.* Lễ Thiên-cữu, lễ cúng để dời xích linh-cữu qua một chút trước khi cho đạo-tỳ bái-quan.

**LỄ HẠ-RỘNG** *thng. Clg.* Lễ Hạ-huyệt, lễ cúng tại huyệt mả, sau lễ tế Thổ-thần và trước khi thòng quan-tài xuống huyệt; trong lễ nầy, thường người ta cắm bốn cây đèn cầy nơi bốn góc huyệt, tất-cả con cháu và vợ hay chồng người chết đều xúm lạy.

**LỄ YẾT-TỔ** *thng.* Lễ rước hồn-bạch (*clg.* Thần-chủ hay Bài-vị) đến từ-đường hay bàn thờ ông bà để cáo tổ-tiên trước khi khiêng linh-cữu đi chôn.

**LỄ KHAO-VỌNG** *thng.* Lễ tế thần làng sở-tại của các hạng người đủ tư-cách hợp thành hội tư-văn hay quan-viên, giúp chức-sắc làng để gánh-vác việc công; cũng là lễ tế thần khi vừa thi đậu.

**LỄ KHIỂN-ĐIỆN** *thng.* Lễ cúng để tiễn-biệt người chết trước khi khiêng linh-cữu đi chôn hay để lên xe.

**LỄ KHÔNG VÁI, ĐÁI KHÔNG VẦY** *tng.* Cúng mà không vái, là điều thiếu-sót to; không khác nào đàn-ông đái rồi mà không vầy cho ráo.

**LỄ LỆ-BÌ** *thng.* Một tục xưa trong lễ Thân-nghênh, trước khi rước dâu, nhà trai và nhà gái trao cho nhau mỗi bên một miếng da thuộc để giữ làm bằng cho việc cưới gả.

**LỄ MINH-TINH** *thng.* Lễ lập tấm triệu cho người chết trước khi làm lễ thành-phục. (Xt. **Thiết minh-sanh** PH. I).

**LỄ MỞ CỬA MẢ** *thng.* Lễ cúng tại mả sau khi chôn được ba ngày (thường chỉ cách ngày chôn một ngày), ngoài lễ-vật, còn có một con gà giò, một cây mía và một cái thang nhỏ bằng cộng tàu chuối.

**LỄ NẠP-CÁT (KIẾT)** *thng.* Lễ thứ ba trong sáu lễ hôn-nhân xưa; nhân lễ nầy, nhà trai cho nhà gái hay hai tuổi được hợp, kể như việc hôn-nhân đã nhất-định.

**LỄ NẠP-TÀI** *thng.* X. **Lễ Thỉnh-kỳ.**

**LỄ NẠP-TỆ** *thng.* X. **Lễ ăn hỏi.**

**LỄ NẠP-THÁI** *thng. Clg.* Lễ Cầu-thân, lễ thứ nhứt trong sáu lễ hôn-nhân xưa, nhà trai trao canh-thiếp và một cặp nhẫn hay ngỗng cho nhà gái, tỏ ý muốn làm sui.

**LỄ NẠP-TRƯNG** *thng. Clg.* Lễ Nạp-tệ, lễ thứ tư trong sáu lễ hôn-nhân xưa (X. **Lễ ăn hỏi**).

**LỄ-NGHI TUỲ XỨ** *thng.* Chuyện lễ-nghi

tuy có sách quy-định, song cũng tuỳ phương-tiện và phong-tục địa-phương, nên mỗi nơi mỗi khác; vậy lễ cử-hành ở đâu thì nên tuỳ phong-tục nơi ấy chớ không nên câu-nệ.

**LỄ NHẬP-QUAN** *thng.* Tức lễ Tiểu hay Đại-liệm, trước khi xô nắp quan (tức đậy chặt), con cháu sắp hàng trước linh-cữu để khóc lạy; rồi từ đó, con cháu trải rơm ở hai bên linh-cữu mà thay phiên nhau ngồi hầu suốt đêm ngày.

**LỄ NHỊ-HỈ** *thng. Clg.* Lễ Phản-bái hay Lại mặt, lễ dở mâm trầu tại nhà gái cách ngày cưới một ngày; vợ chồng mới từ nhà trai dắt về nhà gái, đem theo một cặp vịt và một chai rượu do sui trai gởi; dở mâm trầu xong, cô dâu đem biếu bà-con.

**LỄ NHƯ TẾ SAO** *thng. Clg.* Lạy tam-thiên, lạy lia-lịa và thật nhiều.

**LỄ PHẢN-BÁI** *thng.* X. **Lễ Nhị-hỉ.**

**LỄ PHẢN-KHỐC** *thng. Clg.* An-sàng, lễ khóc lại khi rước bài-vị từ mả về nhà và đặt lên linh-toạ (tức bàn vong); trong lễ nầy, con cháu xúm khóc thảm-thiết, tỏ rằng từ nay chỉ còn thấy bài-vị thôi chớ người thương không còn nữa.

**LỄ PHẠN-HÀM** *thng.* Lễ cử-hành sau khi tắm rửa xác chết và mặc quần áo mới cho xác chết xong, lấy một chén gạo và ba đồng tiền, chia ra ba lần mà để vào miệng người chết.

**LỄ PHẬT QUANH NĂM, KHÔNG BẰNG NGÀY RẰM THÁNG GIÊNG** *tng.* Rằm tháng giêng là lễ thượng-nguyên, một lễ lớn nhứt trong đạo Phật theo phái Đại-thừa; nên theo tục-lệ và tín-tưởng phần đông, cúng Phật ngày ấy tốt hơn lúc nào cả.

**LỄ PHỤC-HỒN** *thng.* X. **Lấy hơi thổ.**

**LỄ QUAN-ÔN** *thng.* Lễ cúng đồ giấy và hình nhơn thế mạng mỗi khi có ôn-dịch hoành-hành.

**LỄ SIÊU-ĐỘ** *thng.* Các lễ cúng người chết có nhà sư tụng kinh cho chóng tiêu tội để được đi đầu-thai.

**LỄ SƠ-NGU** *thng.* Lễ cúng cầu cho vong-hồn người chết được an-tĩnh, sau lễ phản-khốc.

**LỄ SƠ-VẤN** *thng.* X. **Lễ Vấn-danh.**

**LỄ TẠ MÃ** *thng.* X. **Lễ Thành-phần.**

**LỄ TÁI-NGU** *thng.* Lễ cúng trong các ngày nhu-nhựt (ất, đinh, tỵ, tân và quý) sau lễ Sơ-ngu.

**LỄ TAM-NGU** *thng.* Lễ cúng trong các ngày cương-nhựt (thân, bính, tuất, canh và nhâm) sau lễ Sơ-ngu.

**LỄ TẾ THỔ-THẦN** *thng.* Lễ cúng đất-đai tại huyệt mả trước khi hạ huyệt một linh-cữu.

**LỄ TIỂU-LIỆM** *thng.* Lễ cúng khi liệm xác người chết vào quan-tài giống lễ Đại-liệm nhưng liệm với một miếng dọc và ba miếng ngang (X. **Đại-liệm**).

**LỄ TIỂU-TƯỜNG** *thng. Clg.* Giỗ đầu hay Cúng giáp năm, lễ cúng người chết một năm sau ngày chết.

**LỄ THÀNH-PHẦN** *thng. Clg.* Lễ tạ mả, lễ cúng khi đắp hay xây mộ xong.

**LỄ THÀNH-PHỤC** *thng.* Lễ cúng người chết sau khi liệm xong, để con cháu bắt đầu mặc đồ tang cho đến lễ trừ-phục.

**LỄ THÂN-NGHÊNH** *thng.* Lễ chót của sáu lễ hôn-nhân, nhà trai đến nhà gái rước dâu.

**LỄ THỈNH-KỲ** *thng. Clg.* Lễ Nạp-tài, lễ thứ năm trong sáu lễ hôn-nhân xưa, nhà trai đến thăm con dâu, nạp sính-lễ và ngày-giờ làm lễ cưới và xin sự đồng-ý của nhà gái.

**LỄ THIÊN-CỮU** *thng.* X. **Lễ Động-quan.**

**LỄ THƯỢNG VÃNG LAI** *thng.* Tới lui thù-tạc với nhau ngõ hầu trọn lễ.

**LỄ TRIÊU TỊCH ĐIỆN** *thng.* Lễ cúng người chết trong thời-gian chưa chôn, mỗi ngày hai lần (sáng và tối) để rước bài-vị ở linh-sàng ra linh-toạ, rồi lại rước từ linh-toạ vào linh-sàng.

**LỄ TRỪ-PHỤC** *thng. Clg.* Lễ Đoạn-tất tức Mãn tang, lễ cúng xả tang sau 27 tháng kể từ ngày chết.

**LỄ (h. TIỀN) VÀO QUAN NHƯ THAN VÀO LÒ** *tng.* Lễ-vật hay tiền-bạc tết cho quan bao-nhiêu tiêu hết bấy nhiêu, ít khi được từ-chối để mang về.

**LỄ VẤN-DANH** *thng. Clg.* Lễ Sơ-vấn, lễ thứ hai trong sáu lễ hôn-nhơn xưa, mai-nhân đến nhà gái xin làm lễ hỏi và hỏi tên họ, tuổi-tác cô gái.

**LỄ VÔ BẤT ĐÁP** *thng.* Người đối với mình có phép lịch-sự thì mình đối lại cũng thế.

**LỆCH-THỆCH NÓN MÊ ÁO RÁCH** *thng.* Ăn-mặc rách-rưới lang-thang.

**LỆCH-XỆCH NHƯ GÀ BAN HÔM** *lv.* Đi quờ-quạng, không thấy đường đi như gà ban đêm.

**LỆCH-XỆCH NHƯ GÀ MANG HÒM** *lv.* Có lẽ là câu **Lệch-xệch như gà ban hôm** nói trại.

**LÊN BỔNG XUỐNG TRẦM (h. CHÌM)** *thng.* Cách đờn giọng cao thì thật cao, thấp thì thật thấp // *Nh.* **Lên voi xuống chó.**

**LÊN CẠN XUỐNG NƯỚC** *tng.* Làm-ăn nhiều nghề, khi thì mua bán hay làm công trên đất liền, khi thì mua bán bằng ghe thuyền hay làm nghề chài lưới.

**LÊN ĐỒN XUỐNG PHỦ** *thng.* Lau-lách, có nhiều thế-lực, quen-biết tất-cả quen-quyền, văn cũng như võ.

**LÊN MẶT TA ĐÂY** *thng.* Tỏ ra mình là tay cừ, không kém ai.

**LÊN MẶT XUỐNG CHÂN** *thng.* Tỏ ra phách-lối, đi thì cái mặt vắc hất, chân thì nện thình-thịch để người để ý và kiêng oai.

**LÊN MÂM LÊN BÁT** *thng.* Dọn bữa ăn đàng-hoàng tươm-tất (thường là lời phàn-nàn).

**LÊN NGÀN XUỐNG BỂ** *thng.* Đi đường xa vất-vả // Làm-ăn cực-khổ.

**LÊN NGƯỢC XUỐNG XUÔI** *thng.* Đi làm-ăn xa đường, hàng đi hàng về ở hai miền xuôi ngược.

**LÊN NHƯ DIỀU GẶP GIÓ** *thng.* Làm-ăn phát-đạt mau-chóng (như thả diều giấy mà gặp gió to).

**LÊN QUAN XUỐNG HUYỆN** *thng.* Chạy khắp chỗ để lo cho xong việc // *Nh.* **Lên đồn xuống phủ.**

**LÊN TAY LÊN CHÂN** *thng.* Gây-gổ với điệu-bộ hung-hăng // Ra điệu-bộ lúc nói chuyện.

**LÊN THÁC XUỐNG GHỀNH (GÀNH)** *thng.* Đi đường xa cực-khổ vất-vả.

**LÊN VOI XUỐNG CHÓ** *thng.* Lúc giàu lúc vinh thì giàu to, vinh-vang không kém ai; lúc nghèo hay nhục thì nghèo mạt và nhục-nhã không ai bằng.

**LÊN VÕNG XUỐNG DÙ** *thng.* Sang-trọng sung-sướng (đi xa thì ngồi võng ngồi kiệu có người khiêng, đi gần thì có người che dù che lọng cho).

**LÊN XE XUỐNG NGỰA** *thng.* *Nh.* **Lên võng xuống dù** (nhưng mới hơn).

**LÊNH-ĐÊNH NHƯ BÈ NỨA TRÔI SÔNG** *lv.* Trôi-nổi lưu-lạc, không nơi nương-tựa, như cái bè ở giữa sông.

**LÊNH-KHÊNH NHƯ SẾU VƯỜN** *lv.* Cao lỏng-khỏng, người ốm (gầy) mà cao.

**LỆNH ÍT LẠC NHIỀU** *tng.* Lệnh trên truyền xuống thì ít, thì dễ; nhưng qua nhiều miệng nhiều cửa quá, nên sai-lạc cả mà hoá ra nhiều và khó.

**LỆNH LÀNG NÀO LÀNG ẤY ĐÁNH, THÁNH LÀNG NÀO LÀNG ẤY THỜ** *tng.* Việc ai nấy lo, đừng xen vào nội-bộ của người khác (lệnh là cái ống lói hay cái thanh-la để dùng ra hiệu-lệnh ở làng).

**LỆNH ÔNG KHÔNG BẰNG CỒNG BÀ** *tng.* Quyền người chồng kém hơn quyền người vợ, tình-trạng các gia-đình mà chồng quá nể vợ (cồng là tiếng chiêng ra lệnh).

**LẾT BẰNG MO, BÒ BẰNG MỦNG** *thng.* Nghèo-khổ tật-nguyền, phải bò lết đi xin ăn (đít thì bó bằng mo để lết và tay nắm vành mủng chống đi tới).

**LỀU-LẢO NHƯ CHÁO GẠO LƯƠNG** *lv.* Bời-rời, thiếu mạch-lạc, như cháo nấu bằng hột kê (hột kê không nhựa).

**LỊCH MỖI NGƯỜI MỘT MÙI** *tng.* Những người ăn-chơi sành-sỏi, mỗi người có một ý thích riêng.

**LỊCH QUÁ NIÊN** *thng.* Hết năm hết tháng, chầy ngày chầy tháng, đã trễ-nải quá rồi.

**LIM-DIM NHƯ BÙ-NHÌN BẤT QUẠ** *lv.* Tối-tăm, chậm-lụt, không làm gì nên thân; không khác bù-nhìn đứng một chỗ cho có vị vậy thôi.

**LÍNH BUỔI MAI, CAI BUỔI CHIỀU (h. HÔM)** *tng.* Lên chân mau lẹ; giàu sang không mấy hồi.

**LÍNH NGỘ TRẬN MỚI NÊN CÔNG**

*thng.* Tới việc mới biết người tài (không nên vội phán-đoán người khi mới biết).

**LĨNH-NAM RIÊNG MỘT TRIỀU-ĐÌNH** *thng. đt.* *Bà Trưng-Trắc đánh đuổi được quân nhà Hán rồi, được tôn làm vua và đóng ở Mê-linh (sau là làng Hạ-lôi, phủ Yên-lãng, tỉnh Phúc-Yên BV, thuộc phía nam núi Ngũ-lĩnh, ở phía bắc tỉnh Quảng-tây.*

**LỊT-TỊT NHƯ RẮN MỒNG NĂM** *lv.* X. **Thìn-thít như rắn mồng năm.**

**LIẾM LÁ ĐẦU CHỢ** *thng.* Ăn mót (lượm lá gói bánh mà liếm cho đỡ thèm đỡ đói) Xt. **Chết cha ăn cơm với cá, chết mẹ liếm lá đầu chợ** (h. đầu đường).

**LIẾM GIÀY QUÂN GIẶC** *thng.* Theo bợ-đỡ, làm việc với quân giặc xâm-chiếm và đang chiếm đóng nước mình.

**LIÊN BẦN TUẤT KHỔ** *thng.* Thương người nghèo, giúp người khổ.

**LIÊN - HUỜN - KẾ** *thng.* Kế làm cho kẻ nghịch dính chùm nhau mà chịu chết *thd. TH : 1⁰ Quan Tư-đồ đời Hán Linh-đế dùng sắc đẹp của con nuôi là Điêu-Thuyền làm cho Lữ-Bố giết cha nuôi là Đổng-Trác, để cứu nghiệp Hán đang bị Đổng-Trác lăm-le muốn đoạt — 2⁰ : Cũng đời Hán Linh-đế, Bàng-Thống, hiệu Phụng-sồ, gạt Tào-Tháo dùng xích sắt kết thuyền dính lại với nhau để không bị sóng nhồi ; Tháo nghe lời làm theo ; chẳng ngờ khi giáp chiến với Ngô, bị Châu-Du dùng lửa đốt thuyền ; mấy mươi ngàn chiến-thuyền vì bị dính chùm với nhau nên cháy rụi cả.*

**LIÊN HƯƠNG TÍCH NGỌC** *thng.* Thương mùi thơm và tiếc ngọc *ll (B)* Thương tiếc cho số phận không may của một người đàn-bà đẹp.

**LIÊN TU BẤT TẬN** *thng.* Liền-liền không dứt.

**LIỆNG CHUỘT SỢ BỂ ĐỒ** *thng.* Muốn trừ một kẻ dữ, nhưng e liên-luỵ đến người khác *thd. TH : Nhơn cuộc săn bắn nơi Hứa-điền, Tào-Tháo muốn dò lóng lòng trung-nghĩa của bá-quan đối với nhà Hán để mưu toan việc soán ngôi, nên tỏ ra ngạo-mạng với vua Hán Linh-đế. Quan-công bất-bình, huơi đao toan chém Tháo, bị Lưu-Bị cản lại. Về nhà, Quan trách Lưu sao không để mình trừ kẻ phản - thần ; Lưu đáp : « Liệng chuột sợ bể đồ, Tào-Tháo đứng cách vua có một mình ngựa, mà người tâm-phúc của nó thì ủng-hộ chung-quanh ; nếu em nóng giận vội tính mà khinh việc dấy-động, chẳng may mà việc không xong, phạm nhằm thiên-tử, thì tội ấy đổ về cho bọn ta ».*

**LIỆNG TIỀN XUỐNG SÔNG** *lv.* Hoang-phí, xài tiền cách vô-bổ (lời phê-bình một người xài tiền cách vô-lối).

**LIỆT CHIẾU LIỆT GIƯỜNG** *thng.* Bệnh, nằm liệu, không dậy nổi. VL : *Tần-mần tê-mê vì cô bán rượu, Liệt chiếu liệt giường bởi chị bán nem CD.*

**LIỆT GIƯỜNG LIỆT CHIẾU** *thng* : *Nhtr.*

**LIỆT-HOẢ THÍ KIM, GIAN-NAN THÍ ĐỨC** *thng.* X. **Lửa thử vàng, gian-nan thử đức.**

**LIỆT-LIỆT OANH - OANH** *thng.* Lừng-lừng lẫy-lẫy, khí-sắc, dáng-điệu mạnh-mẽ, nghiêm-nghị.

**LIỆT-NỮ BẤT GIÁ NHỊ PHU** *thng.* Gái trinh không lấy hai chồng (hay hai đời chồng).

**LIỀU CON TÉP NHỬ CON TÔM** *tng.* X. **Bắt con tép nhử con tôm.**

**LIỀU MẠNG CỨU CHA** *đt.* *Đời Tấn TH, có Dương-Hương mới 14 tuổi mà tính rất hiếu, cha đi đâu cũng theo hầu. Một hôm, nhơn đi thăm ruộng, có con cọp nhảy bổ đến vồ cha ông ; mặc dầu tay không, Hương cũng xông nhầu vào đánh cọp cứu cha, cọp sợ bỏ chạy. Cha con đều vô-sự* (NTTH 19).

**LIỄU CHƯƠNG-ĐÀI** *thng.* Nàng họ Liễu ở đường Chương - đài *đđt.* *Hàn-Hoằng (clg. Hàn-Hủ) yêu một kỹ-nữ ở đường Chương-đài, tại thành-đô nhà Đường ; nhơn đi làm quan xa, mỗi khi viết thơ về thăm đều có câu : « Liễu Chương-đài, Liễu Chương-đài ! Ngày xưa xanh tốt, ngày nay thế nào » ? Kỹ-nữ họ Liễu viết thơ đáp, trong có câu : « Liễu Chương-đài, Liễu Chương-đài, còn xanh chỉ xiết tay người hái vin ». Về sau, Liễu-thị bị tướng Phiên cướp mất, nhờ Hứa-Tuấn đoạt lại được trả cho Hàn-Hoằng.* VL : *Khi về hỏi Liễu Chương-đài, Cành xuân đã bẻ cho người chuyên tay K. — Trăng thề vẫn có tri tri, Liễu Chương-đài biết nay đi đâu rồi ?* HT.

**LIỄU YẾU ĐÀO THƠ** *thng.* Cành liễu yếu, trái đào non *II (B)* Con gái yểu-điệu.

**LIỄU NGÕ HOA TƯỜNG** *thng.* Cây liễu ngoài ngõ, dây hoa trên tường, ai bẻ cũng được *II (B)* Hạng đàn-bà con gái mất nết, dễ xài. VL: *Sá chi liễu ngõ hoa tường, Lầu xanh lại bỏ ra phường lầu xanh K.*

**LIỆU BÒ ĐO CHUỒNG** *tng.* Tính trước số bầy bò để đóng chuồng cho vừa *II (B)* Liệu trước để mua sắm cho vừa, đừng để thiếu hụt hoặc thừa-thãi.

**LIỆU CƠM GẮP MẮM** *tng.* Nhằm còn bao nhiêu cơm để gắp mắm cho vừa ăn, kẻo nhiều mà mặn *II* Liệu sức mà làm, kẻo quá sức mà hư việc. VL: *Liệu cơm mà gắp mắm ra, Liệu cửa liệu nhà mà lấy chồng dt CD.*

**LIỆU CƠM GẮP MẮM, LIỆU CON GẢ CHỒNG** *tng.* Coi chừng con gái đã lớn (hoặc đã muốn chồng) thì gả phứt đi; đừng để trễ mà có hại hoặc: tuỳ tài đức và trình-độ học-thức của con gái mình mà gả, đừng ham giàu hay người cao quý mà không xứng, con mình sẽ bị khinh-thường, đày-đọa.

**LIỆU GIÓ PHẤT CỜ** *tng.* Xu-hướng, chạy theo thời-cuộc; coi ai mạnh thì theo; tuỳ thời mà khởi lên.

**LIỆU OẢN ĐỌC CANH** *thng.* Tuỳ xôi chuối hay tiền công nhiều hay ít mà tụng kinh đủ hay thiếu *II (B)* Làm việc theo đồng tiền mướn.

**LY-GIÁN-KẾ** *thng.* Kế làm cho người một phe nghi-kỵ, chia-rẽ hoặc giết-hại nhau *thd.*: *Châu-Du nhờ Đông-Ngô muốn dùng hoả-công đốt binh Tào-Tháo tại Trường-giang, nhưng ngại thuỷ-quân Tào do Thái-Mạo và Trương-Doãn điều-khiển rất hùng-hậu. Châu-Du định chém hai tướng ấy trước rồi sau sẽ phá binh Tào. Còn đang lo kế, bỗng có thuyết-khách của Tào là Trương-Cán đến thăm. Châu-Du bèn làm thơ giả để trên bàn, rồi giả say tiếp Trương-Cán. Cán thừa diệp Du say, lục-soát thơ-từ trên bàn, bắt gặp thơ của Thái-Mạo và Trương-Doãn hẹn ngày giờ làm nội-ứng cho Du bắt Tào; Cán bèn ăn-cắp lá thơ đem về dâng cho Tháo. Tháo xem thơ nổi giận truyền chém đầu Thái-Mạo và Trương-Doãn.*

**LY-KỲ TUYỆT-THÚ** *thng.* Thú-vị lạ-lùng.

**LỲ-LỲ NHƯ ĐI HÀNG THỊT** *lv.* Dáng người đi, mặt gằm xuống nhưng mắt liếc ngang quan-sát.

**LỲ-LỲ NHƯ TIỀN CHÌ HAI MẶT** *lv.* Lỳ quá, không biết xấu-hổ chi cả; không khác đồng tiền bằng chì lỳ cả hai mặt.

**LÝ GIAN BÀN NGAY** *tng* Làm việc gian-xảo nhưng cắt-nghĩa rất xuôi.

**LÝ HẠ BẤT CHỈNH QUAN** *thng.* Đứng dưới cây mận không nên sửa mão (vì làm thế, người ta ngờ rằng mình thò tay hái mận) *II (B)* Không nên vụng-về làm điều gì có thể gieo nghi-ngờ cho người đối với mình.

**LÝ-LÊ LÝ-XẸO** *thng.* Nói lẻ đôi mách, hay bàn-tán chuyện người, hay nói ba-hoa.

**LÝ-SỰ CÙN** *thng.* Lý-lẽ đưa ra cách gượng-gạo để gỡ-gạc chút-đỉnh, khi đã cùn lý.

**LÝ-THUYẾT KHÔNG THỰC-HÀNH LÀ LÝ-THUYẾT SUÔNG** *thng.* Lý-thuyết hay mà không đem thực-hành để rút kinh-nghiệm hầu sửa-đổi hoặc thêm-thắt cho hợp tình hợp cảnh thì chỉ là một lý-thuyết để loè người chớ không ích chi cả.

**LO BẠC RÂU, RẦU BẠC TÓC** *tng. Clg.* **Tâm sầu bạch phát** = Lo râu quá thì râu tóc mau bạc *thd. TH. Trên đường lánh nạn, Ngô Tử-tư gặp ải Chiêu-quan đón đường, tướng giữ ải là Viễn-Việt tra-xét rất nghiêm, không tài nào qua khỏi. Tử-tư phải nghe lời Đào-cao-Công mà tạm trú nơi nhà ông, để ông lo mưu đưa giùm qua ải. Đợi hơn tuần nhựt mà chẳng thấy Đào-cao-Công nói tới, Tử-tư đêm ngày-vực, đêm nằm không ngủ, cứ thao-thức tìm hiểu ý định họ Đào, bao-nhiêu giả-thuyết được đặt ra, vẫn không giải-quyết được gì; phần thì nóng-nảy việc qua ải để tìm nước dung-thân và mượn binh về báo-thù nhà, trời sáng mà không hay. Đào-công bước vào thỉnh an Tử-tư, thấy Tử-tư tóc râu đều bạc trắng. Ông mừng-rỡ bảo: « Thế này là Trời giúp vận cho ngươi, ta đã có kế đưa ngươi qua ải rồi ».*

**LO BẰNG LO SANG SỨ** *lv.* Lo-lắng quá, không yên trong dạ, không khác các quan xưa, mỗi khi được vua sai đi sứ sang Tàu thì lo đêm lo ngày, vì đó là một trách-nhiệm rất quan-trọng.

**LO BÒ TRẮNG RẰNG** *thng.* Do *tng.* **Lo gì mà lo, lo bò trắng rằng, lo ông trời đỏ, lo thằng trên cây** = Lo những

việc bá-láp, những việc ăn-trợt, không nhằm vào đâu cả.

**LO CO ĐẦU GỐI, LO RỐI LÔNG LÒN** *tng.* Lo dữ lắm, lo đến ngồi bó gối suy nghĩ (về sau chỉ nói cho vần) *II* Khéo lo việc vô-ích, việc bá-láp, vì đầu-gối dùng co dụỗi, thì nó co vô là lẽ tự-nhiên, việc gì phải lo.

**LO CHẬT BỤNG, LO CHI CHẬT NHÀ** *thng.* Chỉ lo người hẹp bụng, không sẵn lòng tiếp-đãi hoặc cho ở trọ đỡ, chớ nhà có nhỏ hẹp, cũng chẳng phải là điều đáng lo *II (B)* Chỉ ngại người xấu bụng, còn phương-tiện có thiếu-thốn cũng chẳng sao.

**LO ĐÊM LO NGÀY** *thng.* Rất lo, lúc nào lòng cũng bận-rộn, không thơ-thới.

**LO GÌ MÀ LO, LO BÒ TRẮNG RĂNG, LO ÔNG TRỜI ĐỔ, LO THẰNG TREN CÂY** *tng.* Lo toàn-những việc bá-láp, không ăn-nhằm vào đâu cả.

**LO NÁT GAN, BÀN NÁT TRÍ** *tng.* Lo quá sức, tính tới tính lui luôn mà không giải-quyết được gì, lại rối-rắm đầu óc.

**LO NHƯ CÁ NẰM TRÊN THỚT** *lv.* Lo sợ, không biết tai-hại sẽ đến lúc nào, vì đang trong tình-trạng bị đe-doạ.

**LO TRẺ MÙA HÈ, KHÔNG BẰNG LO BÒ QUÈ THÁNG SÁU** *tng.* Mùa hè oi-bức, trẻ-con dễ sinh bệnh nên ai cũng lo cho chúng; tuy vậy, không bằng đến mùa cày ruộng mà bò nhà lại què (tình-trạng nông-dân nghèo-khó, chỉ sống về hoa-màu duy-nhất).

**LO TRONG LO NGOÀI** *thng.* Lo đủ mọi việc, đối-nội như đối-ngoại, sinh-kế như việc nhà.

**LÒ-DÒ NHƯ CÒ BẮT TÉP** *lv.* Cao lỏng-khỏng, bộ đi quều-quào, như con cò bước nơi ngập nước để kiếm ăn.

**LÒ LỬA MŨI LÔNG** *tnng.* Chuyện gấp-rúc đt: *Xưa, để giục-thúc mình trong một công-việc gì cần phải làm xong trong thời-gian hạn-định, người ta đem theo bên mình một lò lửa và một cái lông, nếu chậm-chạp, lông cháy thì hỏng việc.*

**LÒ-MÒ NHƯ CUA BÒ ĐẤT CÁT** *lv.* Làm việc chậm-chạp, đâu không tới đâu, không khác cua bò trên cát, khó vấu, khó bịn nên đi tới khó-khăn.

**LỎ MẮT NGÓ** *thng.* X. **Lấy con mắt mà ngó.**

**LOẠC-CHOẠC NHƯ VẠC ĐUI** *lv.* Bộ lù-mù khờ-khạo.

**LOAN CHUNG PHỤNG CHẠ** *thng.* Trai gái ăn-ở với nhau (thường dùng vào trường-hợp không chánh-thức).

**LOAN PHIÊU PHỤNG BẠC** *thng.* Chim loan một nơi, chim phụng một ngả *II (B)* Chồng một nơi, vợ một ngả.

**LOAN PHỤNG HOÀ MINH** *thng.* Chim loan chim phụng cùng hót một âm-điệu *II (B)* Thuận vợ thuận chồng.

**LOẠN-THẦN TẶC-TỬ** *thng.* Tôi loàn con giặc.

**LOẠN-THẾ ĐỘC THƠ CAO** *thng.* Đời loạn, đọc sách là cao hơn cả. VL: *Chớ rằng: Loạn độc thơ cao, Khi nên cũng thế, khác nào người xưa GH.*

**LOÁNG-CHOÁNG NHƯ GÀ QUÁNG ÁNH ĐÈN** *lv.* Hoa mắt lên, lảo-đảo không thấy đường đi.

**LOANH-QUANH NHƯ CHÓ NẰM CHỒI** *lv.* Chậm-chạp, hay dần-do suy-nghĩ, làm lỡ mất cơ-hội tốt, không khác giống chó, trước khi nằm lên cây chồi, thường loanh-quanh 2, 3 vòng rồi mới nằm xuống.

**LOANH-QUANH NHƯ THẦY BÓI DỌN CƯỚI** *lv. Nhtr.*

**LOÁT MIÊU TRỢ TRƯỞNG** *thng.* Nhổm gốc cây lúa lên cho nó mau lớn *II (B)* Làm việc gấp không phải lúc, có hại.

**LỌC-LỪA DƯA KHÚ** *tng.* Kén-chọn quá thì trễ-tràng, lỡ-thì, hoặc bán mắt quá, không người trả tới giá, để lâu hư món hàng.

**LÕI DẦU HƠN DÁC GỤ** *tng.* Lõi cây dầu tuy xấu nhưng còn dùng được hơn giăm cây gõ *II (B)* Con nhà nghèo hoặc vợ xấu mà nên vẫn hơn con nhà giàu hoặc vợ đẹp mà hư.

**LOÈ YẾM THẦM, AI LOÈ ĐƯỢC TRÔN KIM** *tng.* Cái yếm thầm tuy đỏ nhưng nếu không cố-ý dòm thì không thấy; còn cái trôn kim tuy nhỏ, nhưng cố tìm cái lỗ để xỏ chỉ, nên dễ thấy *II (B)* Làm việc mờ-ám, chỉ giấu được người ngoài

cuộc, chớ khó giấu được người trực-tiếp quan-hệ.

**LÒI TRÒNG TÉ NỒ** *thng.* Lời mắng người vì vô-ý không thấy đề hư-hại hoặc làm đổ bể vật gì.

**LON-XON NHƯ CON VỚI MẸ** *lv.* Có cách nói-năng hay mơn-trớn hấp-tấp vội-vàng.

**LONG-ĐẦU XÀ-VĨ** *thng.* Đầu rồng đuôi rắn *II (B)* Trước thạnh sau suy hoặc làm hung-hăng dọa người nhưng gặp tay cừ, sợ mà rút lui.

**LONG-HÀNH HỔ-BỘ** *thng.* Rồng đi cọp bước *II (B)* Tướng-mạo, đi đứng rất tốt.

**LONG-MÔN** *thng.* Cửa rồng *II (B)* Nhà người trọng-nghĩa *đt. TH Lý-Uy tiếp khách rất đon-đả và khoản-đãi hết sức chu-tất, ai cũng thoả lòng, nên gọi ..hà ông là Long-môn.*

**LONG-PHỤ TIÊN - MẪU** *thng.* Cha là rồng, mẹ là tiên X. **Con rồng cháu tiên.**

**LONG-PHỤNG HOA-CHÚC** *thng.* Cặp đèn đám cưới, một cây có hình rồng, một cây có hình phụng.

**LONG-TINH HỔ-MÃNH** *lv.* Khôn như rồng, mạnh như cọp.

**LONG-TƯƠNG HỔ-BỘ** *thng. Nh.* **Long hành hổ-bộ.**

**LONG TRỜI LỞ ĐẤT** *thng.* X. **Kinh-thiên động-địa.**

**LONG-VÂN-HỘI** *thng.* Hội rồng mây *II (B)* Cuộc gặp-gỡ giữa hai người đồng-tâm-chí, có thể cùng nhau làm nên việc lớn.

**LÒNG CỎ ƠN XUÂN** *thng.* Lòng biết ơn của cây-cỏ đối với mùa xuân *II (B)* Lòng biết ơn của con-cái đối với cha mẹ *đt. Thơ Mạnh - Giao đời Đường có câu* **Dục tương thốn thảo tâm, báo-đáp tam xuân huy** = Muốn đem tấc lòng cỏ đền bồi, khi sang ba tháng xuân.

**LÒNG CHIM DẠ CÁ** *thng.* Lòng dạ kẻ hiểm-hóc, khó hiểu, khó dò.

**LÒNG GẤM MIỆNG VÓC** *thng.* Lòng tốt, lời lẽ cũng hiền-từ.

**LÒNG KIẾN DẠ KIẾN** *thng.* Bụng dạ nhỏ-nhen, hẹp-hòi.

**LÒNG KHÔNG DẠ ĐÓI** *thng.* Sáng sớm, chưa ăn gì, chưa nghĩ gì ; câu nói trưng ra để chứng lòng ngay thật của mình.

**LÒNG LANG (h. MUÔNG) DẠ SÓI (h. THÚ)** *thng.* Lòng dạ độc-ác như thú dữ.

**LÒNG NGAY DẠ THẲNG** *thng.* Lòng dạ ngay-thẳng, công - bình, không tư-vị, không tà-vạy.

**LÒNG NGƯỜI, AI BẺ THƯỚC MÀ ĐO** *thng. dcd.* **Dò sông dò biển dễ dò, Nào ai bẻ thước mà đo lòng người** = Lòng dạ con người thay-đổi không chừng, khó dò lóng cho được.

**LÒNG SẮT DẠ ĐÁ** *thng.* Lòng dạ cứng-cỏi, cương-quyết, khó lay-chuyển cho nổi.

**LÒNG SON DẠ SẮT** *thng.* Giữ một lòng một dạ, trung-thành, trinh-tiết, không dời-đổi.

**LÒNG SÚNG SÚNG NỔ, LÒNG GỖ GỖ KÊU** *thng.* Đúng ra là **Đau lòng súng, súng nổ, đau lòng gỗ, gỗ kêu** (gỗ là cái mõ), bì đạn bị con cò mồ mạnh, tức phải nổ, cái mõ bị đánh thì kêu *II (B)* Đau tức vì bị hà-hiếp hay bóc-lột thái - quá phải kêu-ca, phải có phản-ứng mạnh.

**LÒNG THAM KHÔNG ĐÁY** *thng.* X. **Tái tham không đáy.**

**LÒNG TRÂU DẠ CHÓ** *thng.* Lòng dạ xấu-xa (thường dùng với người xấu máu đối với người trong thân hay đối với vợ bạn).

**LÒNG VẢ CŨNG NHƯ LÒNG SUNG** *thng.* Ruột trái vả như ruột trái sung, vì hai thứ đều một loại, mặc dầu vả to hơn sung *II* Ai ai cũng thế, ai cũng muốn giàu, muốn sang, muốn sung-sướng ấm-no v.v...

**LÓNG-NGÓNG NHƯ ANH HẬU-ĐẬU** *lv.* Tay chân run-rẩy, cầm-nắm hay sờ-mó món chi cũng lúng-túng vụng-về như người bị biến-chứng của bệnh trái giống.

**LỌNG ÔNG (h. ANH) ĐI TRƯỚC, VÕNG BÀ (h. NÀNG) THEO SAU** *cd.* Cảnh người đàn-bà có chồng vào thi đậu tám quan, vinh quy bái tổ.

**LỌT SÀNG XUỐNG NIA** *tng.* Sàng gạo, đậu v.v..., hột nào nhỏ thì lọt khỏi sàng để rơi xuống cái nia để sẵn ở dưới *II (B) a)* Qua được cửa ngoài, lọt vô cửa trong còn khó gặp mấy *II b)* Thoát một nạn nhỏ, gặp một nạn to *II c)* Cũng vẫn còn đó, không mất-mát đi đâu, không thiệt-hại chi (thường dùng trong trường-hợp thừa hưởng

gia-tài, không anh thì em, không ngành trên thì ngành dưới, cũng trong vòng bà-con chớ không ai vô đó, để yên-ủi những người không được hưởng gì).

**LÔ-BỐ** *dt.* Tên bài thơ dài bảy trang giấy, do Viên-Hồ là một kỳ-tài làm trên lưng ngựa một hơi.

**LỒ-XỒ NHƯ NGÔ LỠ TÀU** *lv.* Cự-nự, gây-gổ om-sòm hoặc nói tía-lia và om-sòm như người Huê-kiều lúc bị trễ tàu về xứ.

**LỖ MIỆNG KY-CÓP, LỖ TRÔN TÁN TÀI** *tng.* Cái miệng ăn vô, lỗ trôn ỉa ra.

**LỖ MIỆNG KHOAN-THAI, LỖ TRÔN THONG-THẢ** *tng.* Biết kỹ-lưỡng chọn món ăn, nhứt là ăn có độ-lượng giờ-giấc, thì việc bài-tiết cũng có chừng-mực, giờ-khắc.

**LỘ BẤT THẬP DI** *thng.* Đi đường, không lượm của rơi (trong lúc thái-bình, dân-chúng no-ấm lại được giáo-dục đầy-đủ).

**LÔI-THÔI ĐẤM VOI NGÃ CHẾT** *tng.* Coi bề ngoài lôi-thôi chớ sự thật thì mạnh lắm !

**LÔI-THÔI NHƯ CÁ TRÔI SỐ RUỘT** *lv.* Bộ-tịch lôi-thôi, xốc-xếch, dã-dượi, âu-sầu như cá chết sình trôi dưới sông.

**LÒI-LÒI NHƯ CỨT TRÔI ĐẦU BÈ** *lv.* Lù-lù hiện ra và vất-vơ vất-vưởng trước mặt người ta (lời nói nặng một người nào áng hay đi láng-cháng trước mặt).

**LỘI BÙN LẤM CHÂN, VỌC SƠN PHỦ MẶT** *tng.* Đài-các phong-lưu, ở không sung-sướng quen rồi, làm việc chi cũng không được.

**LỘI DÒNG NƯỚC NGƯỢC** *thng.* Vượt nổi khó-khăn ; gặp việc không xuôi chiều phải vất-vả chống-chỏi để vượt qua.

**LỘI NƯỚC CÒN SỢ ƯỚT CHÂN** *tng.* Đã ra thân làm việc gì thì không nên sợ dư-luận chê khen, mà phải đi cho đến thành-công.

**LỘI SÔNG ĐÃ ĐẾN BỜ** *thng.* Trót mắc mưu người, không biết làm sao vì việc đã qua, đã rồi.

**LỘN CON TOÁN, BÁN CON TRÂU (h. CÁI NHÀ)** *tng.* Đầy lộn một con toán, có thể bán nhà bán trâu đền vô chớ chẳng vừa // *(B)* Tính lộn một con số, nếu nhầm hàng (cột) 1.000, hàng 10.000 thì nguy to, vậy nên cẩn-thận.

**LỘN CỨT LÊN ĐẦU** *thng.* Tức-tối lắm.

**LỘN NÀI BẺ ÓNG** *thng.* Dùng mánh-lới lật ngược lẽ phải của người để giành phần phải về mình // Cố làm cho to chuyện để thôi ra, không ăn-ở nhau nữa.

**LỘN RUỘT LỘN GAN** *thng.* Xáo-trộn ruột gan trong bụng khi thân mình lộn đầu xuống đất // Cười nôn lên.

**LỘN THỪNG LỘN CHÃO** *thng.* Bá-vơ bậy-bạ, không chồng con nhà cửa chắc-chắn.

**LỘN THỪNG LỘN CHÃO QUÁ HƠN TRÂU LỘN CÀY** *thng.* Kẻ lộn thừng lộn chão đáng sợ, đáng lánh xa hơn trâu lộn cày.

**LÔNG - BÔNG NHƯ NGỰA CHẠY ĐƯỜNG QUAI** *lv.* Lôi-thôi, lình-bình, không nhà cửa chắc-chắn, số-phận không vững-vàng như ngựa chạy ngoài vòng đai.

**LÔNG RÙA SỪNG THỎ** *thng.* Chuyện không thể có được.

**LỘNG GIẢ THÀNH CHƠN** *thng.* Giỡn chơi mà thành thiệt.

**LỘNG XẢO THÀNH CHIẾT** *thng.* Muốn khéo trở nên vụng.

**LỘT DA ẾCH** *thng. Clg.* **Trệch bầu lương hay Thả quần bàn,** thả lòng-thòng cái lưng quần trước dì (khi có buộc dây-nịt bụng).

**LỘT DA NHỒI (h. DỒN) TRẤU** *thng.* Lời hăm-doạ nửa chơi nửa thật một người nào.

**LỘT DA SỐNG ĐỜI** *thng.* X. **Rắn già rắn lột, người già người tột đầu săng** // Lời thường dùng trong câu than-phiền không lẽ cứ sống đời mãi đặng nuôi con hoặc để chịu cực-khổ hay trái tai gay mắt.

**LỘT MẶT NẠ** *thng.* Khám-phá sự dầu-giả, sự giả-dối của một người nào.

**LƠ-LÁO NHƯ BÙ-NHÌN** *lv.* Dáng người lơ-láo, không hiểu chi cả, giống như bù-nhìn.

**LƠ-LÁO NHƯ CHÓ THẤY THÓC** *lv.* Dáng người lơ-láo, cụt hứng như chó đứng trước đống thóc không ăn được.

**LỜ-ĐỜ NHƯ CHUỘT PHẢI KHÓI** *lv.* Dáng người lững-đững, khờ-khạo như chuột

phải khói vừa ngột vừa cay mắt, không chạy nhanh được.

**LỜ-ĐỜ NHƯ ĐOM-ĐÓM ĐỰC** *lv. Nht.* Dáng người lờ-đờ lững-đững, vừa mệt-mỏi, vừa chán-nản (giống đom-đóm bay lờ-đờ và chỉ quanh-quẩn một nơi ; còn « đực » là tiếng thêm cho mạnh cái nghĩa lờ-đờ, như ngỗng đực, vịt đực).

**LỜ-ĐỜ NHƯ GÀ BAN HÔM** *lv.* Dáng người khù-khờ, ngớ-ngẩn, không biết phải làm gì, nói gì, như gà ban đêm thì không thấy đường.

**LỜ-ĐỜ NHƯ MẤT CHÓ GIẤY** *lv.* Có cặp mắt không tinh, ngó đâu cứ ngó một nơi như mất con chó bằng giấy.

**LỜ-ĐỜ NHƯ RỢ XUỐNG ĐỒNG BẰNG** *lv.* Khù-khờ chậm-chạp, như người miền thượng xuống kinh-thành.

**LỜ-NGỜ NHƯ GÀ MANG HÒM** *lv.* Có lẽ là câu **Lờ-đờ như gà ban hôm** nói sai.

**LỠ CHÂN GƯỢNG ĐƯỢC, LỠ MIỆNG THÌ KHÔNG** *tng.* Lời nói, khi nói ra thì mọi người đều nghe ; dầu biết sai-lầm, cũng không sao lấy lại được ; nên trước khi nói, phải suy-nghĩ dần-do.

**LỠ HÀNG BỜ** *thng.* Làm lễ cưới sơ-sài trong một cuộc chắp-nối.

**LỠ ÔNG LỠ THẰNG** *thng.* Làm nhà trí-thức thì không nổi, làm việc nặng-nhọc cũng không kham, vì sức học dở-dang.

**LỜI ĂN TIẾNG NÓI** *thng.* Những lời dị-nghị, phê-bình ; cách nói-năng.

**LỜI HƠN LẼ THIỆT** *thng.* Những lời lẽ giác-đát, chỉ thố nào là phải, thế nào là quấy v.v...

**LỜI NẶNG TIẾNG NHẸ** *thng.* Những lời trách-móc xa gần.

**LỜI NÓI ĐAU HƠN ROI-VỌT** *thng.* Quan-niệm những người tự-trọng, xem một lời nói nặng với mình là một hình-phạt nặng-nề ; nghe qua, đau-đớn hơn bị đánh bằng roi-vọt.

**LỜI NÓI, ĐỌI MÁU** *lv.* Lời nói rất quan-trọng ; trong nhiều trường-hợp, lời nói của mình có tác-dụng như một bát máu trong tim mình xuất ra, nên cần thận-trọng, nhứt là không nên nói oan cho ai.

**LỜI NÓI ĐƯỢC DUYÊN ĐƯỢC NỢ, LỜI NÓI ĐƯỢC VỢ ĐƯỢC CHỒNG** *tng.* Lời nói của người làm mai (Môi-chước chi ngôn).

**LỜI NÓI KHÔNG CÁNH MÀ BAY** *thng.* Những lời nói bị nuốt, bị quên.

**LỜI NÓI KHÔNG MẤT TIỀN MUA** *dcd...* **Liệu lời mà nói cho vừa lòng nhau** = Cùng một ý, mà người thì nói rất êm xuôi, người thì nói như búa bổ ; êm xuôi thường được việc, còn búa bổ thì hay làm mếch bụng người nghe. Thế nên, nói với ai cũng phải lựa lời, vừa được việc cho mình, vừa chẳng mếch lòng người.

**LỜI NÓI QUẠN TIỀN TẤM LỤA, LỜI NÓI DÙI ĐỤC CẲNG TAY** *tng.* Cùng là lời nói, những lời dịu-ngọt, êm xuôi thì được người nghe ưa thích rồi sanh cảm-tình ; còn những lời thô-lỗ cộc-cằn, gay-gắt châm-chọc, luôn-luôn làm mất cảm-tình người nghe, có khi bị họ mắng hay đánh nữa.

**LỜI NGHE KẾ THEO** *thng.* Khi tin-cậy ai thì người đó nói gì cũng nghe, bày kế nào cũng làm theo.

**LỜI ONG TIẾNG VE** *thng.* Những lời ve-vãn, dụ-dỗ.

**LỜI QUA TIẾNG LẠI** *thng.* Cãi nhau, dùng lời lẽ cao thấp nói qua nói lại với nhau.

**LỜI THẬT MẾCH LÒNG** *dt. tng.* **Thuốc đắng dã tật, lời thật mếch lòng** (h. mất lòng) *Nh.* **Lời thật trái tai.**

**LỜI THẬT TRÁI TAI** *thng. Clg.* **Trung ngôn nghịch nhĩ** = Những lời nói ngay-thẳng, thật-tình, không bưng-bợ môi-miếng, bao-giờ cũng trái tai người nghe ; nhưng nếu người nghe chịu nghe theo thì có lợi.

**LỜI VÀNG ĐÁ** *thng. dc.* **Kim thạch chi ngôn khắc vu ngũ nội** = Những lời tâm-tình thành-thật, đáng ghi nhớ.

**LỜI VÀNG TIẾNG NGỌC** *thng.* Những lời khuyên-bảo quý-báu.

**LỢI BẤT CẬP HẠI** *thng.* Cái lợi không bù được cái hại.

**LỢI BẤT KHẢ ĐỘC, MƯU BẤT KHẢ CHÚNG** *thng.* Quyền-lợi không nên hưởng một mình (vì sẽ có kẻ ganh-ghét

hại ngầm hoặc tìm cách cướp giựt); bàn mưu thì không nên bàn với đông người (vì đông người thì dễ lậu, mưu phải hỏng).

**LỢI BỐN TÁM, HẠI NĂM TƯ** *thng.* Lợi thì ít, mà hại thì nhiều.

**LỢI DỤC HUÂN TÂM** *thng.* Sự tham lợi nung-nấu trong lòng.

**LỢI LINH TRÍ HÔN** *thng.* Vì lợi mất khôn.

**LỢI THÌ NUÔI LỢN CÁI, HẠI THÌ NUÔI BỒ-CÂU** *tng.* Nuôi heo nái có lợi, còn nuôi bồ-câu chỉ tốn-hao mà chẳng lợi gì.

**LỚN ĐẦU, TO CÁI DẠI** *thng.* Người đầu lớn (to) thì không khôn (lớn đầu thì dại, lớn dái thì khôn) *II* Kẻ lớn tuổi hay có địa-vị cao mà dại-dột, lầm-lẫn đến thất-bại to.

**LỚN NGƯỜI, TO CÁI NGÃ** *tng.* Người càng to càng mập thì té càng nặng *II (B)* Mua bán to, lỗ thì sạt nghiệp; hoặc ở địa-vị cao, khi thất-thời thì sa-sút, khổ-sở nhiều.

**LỚN NHƯ LỚN CHUỐI HỘT** *lv.* Lớn, nhưng là một cái lớn vô-ích, bất-tài, không dùng gì được, như trái chuối hột lớn hơn cả trong các giống chuối, nhưng ăn không ngon, vì có rất nhiều hột.

**LỚN NHƯ THỔI** *thng.* Mau lớn, như được thổi phồng lên.

**LỚN TIẾNG RỘNG HỌNG** *thng.* Rầy-rà la-lối.

**LỚN THUYỀN LỚN SÓNG** *thng.* Thuyền to cản nước nhiều, gây nên lượn sóng to *II (B)* Bề-thế to, phải ăn-xài rộng-rãi, tự-nhiên phải hao-tốn nhiều, (đồng-nghĩa với ca-dao: *Con mèo nằm bếp ro-ro, Ít ăn nên mới ít lo ít làm. Con ngựa đi bắc về nam, Mạnh ăn nên phải mạnh làm mạnh lo*).

**LỢN ĐÓI MỘT NĂM, KHÔNG BẰNG TẰM ĐÓI MỘT BỮA** *tng.* Giống tằm, hễ đói thì bò rọ-rạy làm cho người chăn tằm quýnh lên; quá bữa lâu, có thể chết, nên người chăn tằm càng lo nhiều hơn nữa; heo đói cũng kêu vang, nhưng dầu có đói đôi ba ngày cũng không chết, nên người nuôi chẳng mấy lo.

**LỢN ĐÓI MỘT BỮA, BẰNG NGƯỜI ĐÓI NỬA NĂM** *thng.* Giống lợn hễ tới bữa ăn thì kêu đòi ăn, quá bữa thì la vang và phá chuồng.

**LỢN ĐỰC CHUỘNG PHÊ, LỢN SỀ CHUỘNG CHỌM** *tng.* Nuôi lợn, nếu là lợn đực, thì chọn con mập béo, to con; nếu là lợn cái (để nuôi nái) thì lựa con mình thon.

**LỢN LÀNH CHỮA LỢN TOI** *tng.* Nhà có heo bệnh phải bán heo lành-mạnh chạy thuốc cho con bệnh, hoặc làm thịt để cúng vái.

**LỢN LÀNH CHỮA RA LỢN QUÈ** *thng.* Món đồ hư ít, sau khi sửa xong lại hư nhiều.

**LỢN TÓ, GÀ TÒ** *tng.* Khi gần giống cái, lợn đực ló dương-vật ra thật dài (như chống tó); còn gà trống thì xệ cánh tò-vò quanh con mái.

**LỢN TRONG CHUỒNG THẢ RA MÀ ĐUỔI** *tng.* Tự mình gây ra chuyện khó cho mình.

**LÙ-ĐÙ CÓ ÔNG CÙ HỘ MẠNG** *thng.* Thật-thà, chậm-chạp nhưng nhờ may-mắn nên chẳng đến nỗi nào.

**LÙ-ĐÙ (h. RÙ) NHƯ CHUỘT CHÙ PHẢI KHÓI** *lv. Nh.* **Lờ-đờ như chuột phải khói.**

**LỤ-KHỤ NHƯ ÔNG CỤ BẢY MƯƠI** *lv.* Lụm-cụm run-rẩy như ông già 70 tuổi.

**LÙA DÊ VÀO MIỆNG CỌP** *thng.* Cho cơm, vô-tình hay dại-dột ra lịnh cho binh lính hay kẻ tay chân mình đánh với kẻ trên chân quá xa.

**LÚA BÔNG VANG THÌ VÀNG CON MẮT** *tng.* Cây lúa đỏ lá, lúa tim thì nhà nông lo sợ, trộng mưa đến vàng con mắt.

**LÚA CAO GẠO KÉM** *thng.* Giá lúa thì cao, gạo lại ít (năm mất mùa).

**LÚA CHIM BÓC VỎ, LÚA MÙA XỎ TAY** *tng.* Mùa lúa chiêm vừa làm và giã ra gạo xong, thì bắt tay làm lúa mùa (lối tháng năm).

**LÚA NHỔ NGÀ MẠ, VÀNG RẠ THÌ MẠ XUỐNG ĐƯỢC** *tng.* Mạ nhổ rồi bó lại và chất đống chớ đừng cấy liền, phải đợi vài hôm cho thân mạ hơi héo sẽ cấy.

**LÚA THÓC ĐÂU, BỒ-CÂU ĐÓ** *thng.* Giống chim bồ-câu, hễ nhà nào nuôi-dưỡng đầy-đủ, lông được sơn-phết đẹp, thì chúng rủ tới ở đông-đảo // *(B)* Nơi nào dễ kiếm ăn thì thiên-hạ quy tụ đến đông-đảo hoặc thấy lợi thì áp vô tranh-giành.

**LỤA TỐT XEM BIÊN, NGƯỜI HIỀN XEM TƯỚNG** *tng.* Muốn biết lụa tốt xấu, chỉ cần xem cái biên là được: hễ biên săn mịn, đều sợi là tốt; con người cũng thế: hiền hay dữ, ngay-thật hay xảo-trá, người sành-sỏi nhìn qua là biết ngay.

**LUẨN-QUẨN NHƯ CHÈO ĐÒ ĐÊM** *lv.* Cứ luần-quần một chỗ, như người chèo đò ban đêm không thấy đường.

**LUẬT TIÊU-HÀ** *thng.* Ba chương Ước-pháp do Tiêu-Hà là thừa-tướng của Hớn Bái-công Lưu-Bang đặt để thay thế luật dữ của nhà Tần khi binh Bái-công vừa vào được Hàm-dương là kinh-đô nhà Tần // *(B)* Luật công-bình, ai cũng phải theo.

**LUẬT (h. PHÉP) VUA THUA LỆ LÀNG** *tng.* Luật vua (hay của chánh-phủ) thường có tánh-cách chung cho cả nước nên khên; có chi-tiết vụn-vặt; còn lệ của làng thường là thói quen từ đời xưa truyền lại, sát với đời sống dân quê; phần vua quan ở xa, khó kiểm-soát, nên làng được cái quyền áp-dụng lệ xưa, miễn không trái lẽ công-bình thông-thường thì được.

**LÚC GIẬN BÈ NGAY HOÁ VẠY, KHI ƯA VẼ MÉO NÊN TRÒN** *tng.* Khi giận, kém sáng-suốt, làm việc thường sai với ý muốn của chính mình; lúc ưa ai, dầu người đó quấy cũng cho là phải, hư cũng cho là nên.

**LÚC KHÔN ĐÃ GIÀ, LÚC BIẾT ĂN BỚT ĐÃ RA LÃO LÀNG** *tng.* Nói người chậm-lụt, việc ở đời thường đi sau bước chậm; vừa khôn, có kinh-nghiệm thì tuổi đã già, có còn hoạt-động như hồi còn trẻ đâu mà hưởng những kinh-nghiệm đó (Ăn bớt là ăn xén ăn bớt tiền công-nho hay của dân; ra lão làng là được sắp vào hàng hương-trưởng, hay lão-nhiêu, không còn làm chi nữa được).

**LỤC-LÀNG CỦ TRỐI** *thng.* Hạng trẻ cứng đầu khó dạy, khó điều-khiển.

**LỤC LỄ** *thng.* X. PH. I.

**LỤC-LỤC THƯỜNG-TÀI** *thng.* Xoàng-xoàng, tầm-thường, không có gì giỏi hơn ai.

**LỤC-XUẤT KỲ-KẾ** *thng.* Sáu lần bày mưu lạ, thành-tích của Trần-Bình trong khi phò Hớn đánh Sở.

**LỤC-XUẤT KỲ-SƠN** *thng.* Sáu lần ra khỏi non Kỳ để phạt Nguỵ, thành-tích của Khổng-Minh khi phò Hậu-chúa Lưu-Thiện.

**LUYỆN ĐÁ VÁ TRỜI** *thng. Clg.* **Luyện thạch bổ thiên,** em gái vua Phục-Hy đời Thượng-cổ TH, thấy trời rách, nên rèn đá vá cho lành // Làm việc quá sức.

**LUYỆN THẠCH BỔ THIÊN** *thng.* X. **Luyện đá vá trời.**

**LỦI-THỦI NHƯ HỦI ĐI CHỢ TRƯA** *lv.* Đi lủi-thủi một mình, như người hủi (cùi) muốn đi chợ, phải đợi chợ gần tan; vì e đi sớm, sẽ bị người nhờm-gớm và rẻ khinh ra mặt.

**LÚNG-BÚNG NHƯ NGẬM HẠT THỊ** *lv.* Nói lúng-búng trong miệng, không ai nghe được, như miệng có ngậm hạt thị.

**LÚNG-TÚNG NHƯ ẾCH VÀO XIẾC** *lv.* Lúng-túng không biết làm gì trước những người tài-giỏi hơn mình quá nhiều.

**LÚNG-TÚNG NHƯ THỢ VỤNG MẤT KIM** *lv.* Rất lúng-túng, cứ day qua trở lại mãi, chớ chẳng làm được gì.

**LÚT-LÍT NHƯ ĐỨA CÓ TỊT** *lv.* Lấm-lét sợ-sệt như đã có phạm một lỗi gì mà chưa ai biết.

**LỤT THÌ LÚT CẢ LÀNG** *tng.* Nếu có nạn lụt thì bị ngập nước cả làng (có khi hơn nữa) chớ không riêng gì nhà ai // *(B)* Trước một tai-nạn chung, mọi người đều có phận-sự chung sức ngăn-ngừa, không ai được dửng-dưng đứng ngoài; vì nếu thiếu sự đồng-tâm, khi tai-hại xảy ra, tất-cả đều là nạn-nhân chớ chẳng riêng một ai.

**LUỒN CỬA TIỀN, CỬA HẬU CHẲNG THÈM LUỒN, BỜ GIẬU CHÓ CHUI** *tng.* Người lớn, làm việc chi cũng minh-bạch, đường-đường chánh-chánh; chỉ có kẻ tiểu-nhân xảo-trá, mới lòn-lỏi làm việc mờ-ám *thd. Tướng-quốc nước Tề thời Chiến-quốc là Yên-Anh đi sứ sang nước Sở; vua Sở hay trước, sai quân giữ thành đón làm nhục Yên-Anh chơi. Khi ông tới*

*bên thành kêu cửa, quân giữ thành bảo ông chun lỗ chó dưới bờ thành mà vào (vì ông người rất lùn). Ông bình-tĩnh đáp : « Bao-giờ tới nước chó sẽ chun lỗ chó mà vào ; còn bây-giờ ta đi sứ sang nước người, phải để cho ta vào cửa người ». Vua Sở hay được, lật-đật hối quân mở cửa rước ông trọng-hậu.*

**LƯ-SAN NGƯ-PHỦ** *thng.* *Ông câu ở núi Lư-san, người đã biết Ngũ Tử-tư là tội-phạm nước Sở, ai bắt được thì được trọng-thưởng, nhưng khi gặp Tử-tư trong lúc cùng đường tại bến sông, ông sẵn-sàng đưa Tử-tư sang sông mà không nhận gươm báu của Tử-tư đền ơn. Tử-tư đi được ít bước, quay lại dặn ông nếu có ai hỏi thì đừng chỉ đường theo bắt mình. Ngư-phủ than : « Ta đã liều mình cứu ngươi mà ngươi còn chẳng tin ta sao ? Thế này, nếu sau này ngươi bị bắt, ta chẳng khỏi mang tiếng oan ». Rồi ông nhảy xuống sông tự-tận* // *(B)* Người nghèo mà tốt bụng.

**LỪ-ĐỪ NHƯ ÔNG TỪ VÀO ĐỀN** *lv.* Bộ người lừ-đừ, giống như ông từ khi vào đền thần thì cúi đầu khúm-núm.

**LỪ-LỪ MẮT VOI** *thng.* Lời nói nặng người đang ngó chăm-hẳm vật gì hay người nào.

**LỪ-LỪ NHƯ MÈO NẰM VỚI NGƯỜI** *lv.* Lừ-lừ trong cuống-họng, nói chẳng ra lời ; như con mèo, khi dựa vào mình người, cũng lừ-lừ trong cổ.

**LỮ TIẾN LỮ THOÁI** *thng.* Theo người mà tới hay lui chớ tự mình không dám đi một mình, không sáng-kiến.

**LỪA ĐỘI LỐT SƯ-TỬ** *thng.* Thấp mà nhơn-danh người cao, hiền mà cố làm hung cho người ta sợ, v.v...

**LỪA THẦY PHẢN BẠN** *thng.* Phản-phúc, gạt-gẫm mọi người kể cả người thân, không ai tin-cậy cả.

**LỬA CHÁY CÒN CHẾ DẦU THÊM** *thng.* Lửa đang cháy mà chế dầu vô, nó càng phừng ngọn lên cao // Trước một người đang nóng giận, lại gièm-siểm thêm, lại vạch tội người bị giận thêm.

**LỬA DẬY DẦU SÔI** *thng.* Trong cơn nóng giận hoặc trong cơn binh lửa loạn-lạc.

**LỬA ĐÃ ĐỎ LẠI BỎ RƠM THÊM** *thng. Nh.* **Lửa cháy còn chế dầu thêm.**

**LỬA GẦN RƠM KHÔNG TRÈM CŨNG TRỤA** *tng.* Để rơm gần bên lửa, không cháy cũng nám, cũng xém // *(B)* Trai và gái chơi thân nhau quá hay ở gần nhau quá, khó tránh được sự vụng-trộm.

**LỬA GẦN RƠM LÂU NGÀY CUNG BÉN** *tng.* Rơm mà để gần lửa lâu ngày khô quá sẽ bắt lửa mà cháy // *(B)* Trai và gái gần-gụi nhau lâu ngày, khó tránh được sự yêu-đương.

**LỬA MUÔN XE, NƯỚC MỘT GÀU** *thng.* Binh giặc đông mạnh mà viện-binh có ít // *(B)* Số cần-dùng nhiều mà của giúp quá ít.

**LỬA TÌNH** *thng.* Sự yêu-đương nồng-nhiệt *đt. Công-chúa nước Bắc-Tề cùng thiếu-niên họ Trần hẹn nhau đến một cảnh chùa ngày mồng một Tết. Thiếu-niên đến trước, nằm đợi công-chúa rồi ngủ quên. Công-chúa đến thấy Trần ngủ, giận để vòng ngọc bên Trần rồi bỏ về. Trần tỉnh giấc thấy vòng ngọc, uất người lên, lửa trong tim phát ra đốt cháy cả ngôi chùa* Dị-Uyển.

**LỬA THỬ VÀNG, GIAN-NAN THỬ ĐỨC** *tng. dc.* **Liệt-hoả thí kim, gian-nan thí đức** = Muốn biết vàng cao hay thấp, người ta dùng lửa mà thử ; muốn biết con người mềm hay cứng, nhát hay dạn, hay nản chí hoặc bền gan, phải đợi người ấy trải qua nhiều đợt gian-nan mới biết.

**LỬA XE NƯỚC GÁO** *thng.* X. **Lửa muôn xe, nước một gàu.**

**LỰA DỊP (NHỊP) GIEO CẦU** *thng.* Lựa người đúng theo ý muốn mới lấy làm chồng.

**LỰA ĐƯỢC DÂU, SÂU CON MẮT** *tng.* Kén-chọn được một nàng dâu vừa ý, thật là khó-khăn và cực-nhọc.

**LỰA GIÓ ĐỔI CHIỀU** *thng.* Xem ai mạnh thì theo.

**LỰA GIÓ PHẤT CỜ** *thng.* Đợi đúng lúc thì nổi lên.

**LỰC BẤT NHƯ MƯU** *thng.* Sức mạnh không hơn mưu kế.

**LỰC BẤT PHƯỢC KÊ** *thng.* Sức trói gà không chặt.

**LỰC BẤT TÒNG TÂM** *thng.* Sức không tuỳ lòng.

**LỰC NĂNG CỬ ĐẢNH** Sức mạnh dở nổi cái vạc, tức mạnh lắm. *đt. Hạng-Võ khi đi chiêu-dụ Huờn-Sở và Vu-Anh tại núi Đô-*

*san, đất Cối-kê, theo lời thử-thách của hai tướng nầy, đã dở hỏng cái đánh nặng hơn ngàn cân trước miếu Võ-vương, và chạy vòng theo điện ba lần rồi để y chỗ cũ, mặt chẳng đổi sắc, sức chẳng biết mệt.*

**LƯNG CƠM BÁT NƯỚC** *thng. Nh.* **Đai cơm bầu nước.**

**LƯNG CHỮ CỤ, VÚ CHỮ TÂM** *thng.* Đàn-bà lưng xõng vú ngang và hơi thòng.

**LƯNG CHỮ NGŨ, VÚ CHỮ TÂM** *thng.* Đàn-bà lưng tôm, vú ngang và hơi thòng.

**LƯNG DÀI VAI RỘNG** *thng.* Thân-phận người đàn-ông.

**LƯNG DƯA ĐĨA MUỐI** *thng.* Phận nghèo, sự ăn-uống khem-khổ.

**LƯNG ĐEN KHỐ CAO** *thng.* Người dân lam-lũ, phận thấp-hèn trong xã-hội.

**LƯNG LẦN MÌNH CHẮM** *thng.* Lưng rộng mình ngay, giỏi chịu-đựng.

**LƯNG MỎI GỐI DÙN** *thng.* Già-cả.

**LƯỢC GIẮT TRÂM CÀI** *thng.* Trang-điểm hẳn-hoi (đàn-bà).

**LƯỚI THƯA BỦA NHẶT** *tng.* Đối với dâu con hay người làm công thưa-thớt, nên gắt-gao hay kiểm-soát chặt-chẽ, thì công-việc mới được chạy.

**LƯỚI TRỜI LỒNG-LỘNG** *thng. đc.* **Thiên-võng khôi khôi, sơ nhi bất lậu**= Lưới trời tuy thưa mà chẳng lọt *II (B)* Làm ác thế nào cũng gặp ác.

**LƯỚI TRỜI TUY THƯA MÀ KHÔNG LỌT** *thng.* X. **Lưới trời lồng-lộng.**

**LƯỠI BÉN HƠN GƯƠM** *thng.* Cách ăn-nói sâu-sắc, độc-hiểm, có thể dùng lời nói mà giết người.

**LƯỠI HÁI CỦA TỬ-THẦN** *thng.* Sự chết-chóc (khó tránh khỏi).

**LƯỠI KHÔNG XƯƠNG NHIỀU ĐƯỜNG LẮT-LÉO** *thng.* Lời nói dễ tráo-trở; muốn nói thế nào thì nói, việc hiền có thể nói dữ, việc dễ có thể thành khó, mọi việc nên hư đều do lời nói mà ra.

**LƯỠI MỀM ĐỘC QUÁ ĐUÔI ONG** *thng.* Cái lưỡi tuy mềm, không cứng và nhọn như cây kim ngoài sau đuôi con ong, nhưng có thể giết người được qua những lời vu-khống, châm-chọc v.v...

**LƯỠI MỀM LƯỠI CÒN, RĂNG CỨNG RĂNG RỤNG** *tng.* Mềm-mỏng, hay nhịn-nhục thì tránh được nhiều tai-họa; lòng được yên vui; không bị người ganh-ghét mà mưu hại. Ngược lại, cứng-cỏi, háo-thắn thì thân khó được an-toàn *đt. Thường-Tung bịnh, được Lão-tử đến thăm; ông há miệng rồi hỏi Lão-tử: «Lưỡi ta còn không»? Đáp: «Thưa còn». — Hỏi: «Răng ta còn không»? — Đáp «Thưa rụng cả rồi». Hỏi: «Ngươi có biết cái lẽ ấy chăng»? — Đáp: «Thưa, có phải lưỡi nhờ mềm nên còn; răng vì cứng phải rụng chăng»? Thường-Tung gặc đầu nói: «Chính thế. Việc đời đại-đại đều như thế cả» CHTH.* Xt. **Răng cứng lưỡi mềm.**

**LƯỠI SẮC (h. BÉN) HƠN GƯƠM** *thng.* Chỉ những người có tài ăn-nói sâu-sắc, sai khiến được người nghe cách dễ-dàng (X. **Lưỡi bén hơn gươm).**

**LƯƠN BÒ ĐỂ TANH CHO RỔ** *thng.* Con lươn tuy đã bò đi, nhưng cái rổ còn tanh vì dính nhớt *II (B)* Người có tánh xấu, có làm việc chi xấu, dầu chết rồi hay đi ở đâu xa, tiếng xấu vẫn còn.

**LƯƠN LẤM ĐẦU BAO NỆ XẤU-XA** *thng.* Đã vì một mục-đích cao-cả nào đó, thì những tiếng-tăm nhỏ-mọn nào đáng kể chi.

**LƯƠN LỘI QUA, SẤU LỘI LẠI** *đt.* Hai ông Lương-khắc-Ninh và Nguyễn-văn-Kiều hiệu Lão-ngạc đi diễn-thuyết ở Ba-tri, bị bà Sương-Nguyệt-anh chế-nhạo bằng một bài thơ. Hai ông tức mình, ngày đêm cặm-cụi chung sức góp lời hoạ lại với một bài thật kêu, khiến đời có câu truyền-tụng: *Lươn lội qua, sấu lội lại, ngày lẫn đêm quên ngủ quên ăn* (Lươn ám chỉ ông Lương-khắc-Ninh, Sấu ám chỉ ông Lão-ngạc).

**LƯƠN NGẮN LẠI CHÊ CHẠCH DÀI** *tng.* Con lươn mình dài hơn mình cá chạch, nhưng lại chê chạch dài, vì nó có thấy mình nó đâu *II (B)* Người có óc chủ-quan, thấy ai có chút lỗi mọn nào cũng vạch ra, còn lỗi mình thì chẳng thấy biết.

**LƯƠNG-DƯỢC KHẨU-KHẨU** *thng.* Thuốc đắng dã tật (X. **Lời thật mếch lòng).**

**LƯƠNG-ĐIỀN VẠN KHOẢNH, BẤT NHƯ BẠC-NGHỆ TUỲ THÂN** *thng.* X.

**Ruộng bề bề, không bằng nghề trong tay.**

**LƯƠNG ÍT BỒNG NHIỀU** *thng.* Tiền lương thì ít, nhưng nhờ nhiều món tiền phụ khác nên thành nhiều.

**LƯƠNG-SƠN TÁ QUỐC** *thng.* Hiệu cờ của Châu-văn-Tiếp khi mộ binh khởi-nghĩa tại núi Lương-sơn, để phò nhà Nguyễn chống Tây-sơn.

**LƯỜNG THƯNG TRÁO ĐẤU** *thng.* Gian-hùng xảo-quyệt, chuyên ăn-gian và lường-gạt người.

**LƯỠNG DIỆN NHỊ THIỆT** *thng.* Hai mặt hai lưỡi *II (B)* Người hay gièm-pha, phản-phúc.

**LƯỠNG HỔ TƯƠNG ĐẤU, TẤT HỮU NHỨT THƯƠNG** *thng.* Hai con cọp cắn nhau, thế nào cũng có một con bị thương *II (B)* Hai người (hay hai phe) tranh nhau, thế nào cũng có một bên bị hại (tốt hơn nên nhân-nhượng huề nhau).

**LƯỚT-SƯỚT NHƯ ÁO LỄ-SINH** *lv.* Áo rộng xùng-xình như áo học-trò lễ.

**LƯỢT-BƯỢT NHƯ LỄ-SINH GIẤT SỚ** *lv.* Dài lượt-bượt như lá sớ của học-trò lễ.

**LƯỢT-THƯỢT NHƯ ÔNG ĐỒ CHẾT VỢ** *lv.* Kà-lê dài-dòng như ông đồ kà vợ chết.

**LƯU-BÌNH DƯƠNG-LỄ** *đt.* *Dương-Lễ nhà nghèo, được bạn là Lưu-Bình đem về nhà nuôi-dưỡng để cả hai cùng ăn-học. Đến kỳ, Lưu-Bình rớt, Dương-Lễ đậu, được bổ làm quan. Bình thua buồn, đêm ra chơi-bời, vung phá hết gia-tài. Cùng đường phải tìm đến Lễ để xin nhờ-vả. Chàng ngờ bị Lễ khinh-rẻ ra mặt, Bình giận mắng Lễ rồi bỏ ra đi. Dọc đường, Bình gặp một thiếu-phụ đẹp tên Châu-Long, tỏ ý muốn kết duyên cùng chàng để lo việc trong ngoài, cho chàng rảnh-rang ôn-nhuần kinh sử. Bình đang giận người bạn bạc-bẽo, nay có người nhận giúp phương-tiện cho ăn-học, nên nhận liền. Nhờ Châu-Long siêng-năng chiều-chuộng, lại sẵn tiền lo việc trong ngoài, Bình an lòng học tập và đến kỳ thi, chiếm được bảng vàng. Để bỉ mặt thằng bạn bạc-bẽo ngày xưa, Bình tìm đến nhà Dương-Lễ và được một thiếu-phụ đẹp-đẽ ra vồn-vã rước vào. Bình nhìn ra là Châu-Long, vợ mình. Chàng hết sức ngạc-nhiên. Chừng vỡ lẽ ra, mới biết Châu-Long là vợ lẽ của Dương-Lễ, vâng lời Lễ mang của-cải tìm giúp mình ăn-học cho thành tài. Cảm vì lòng trọng nghĩa của bạn, Bình ôm Lễ khóc ròng. Từ đó, hai người thân-thiết lại như xưa.*

**LƯU-LINH LƯU-ĐỊA** *thng.* Thất-thơ thất-thểu, rày đây mai đó, không ở yên một nơi. X. **Miễn-tử lưu-linh.**

**LƯU PHƯƠNG BÁCH THẾ** (h. **THIÊN CỔ**) *thng.* Để tiếng thơm lại trăm (h. ngàn) đời về sau.

**LƯU-THUỶ CAO-SƠN** *thng.* Nước chảy và non cao *đt*: *Bá-Nha nói với Tử-Kỳ: Nay tôi thử đàn, xem ông có biết tôi đang nghĩ gì không. Nói xong, ông ôm đàn lên dạo mà lòng nghĩ đến non cao. Tử-Kỳ khen: Véo-von thay, có lẽ ngài đang nghĩ đến non cao* (cao-sơn). *Bá-Nha lại đổi giọng đàn mà lòng nghĩ đến dòng nước đang cuộn chảy bên triền. Tử-Kỳ khen: Lưu-loát thay! Có lẽ ngài đang nghĩ tới nước chảy* (Lưu-thuỷ).

**LƯU XÚ VẠN NIÊN** *thng.* Để tiếng xấu muôn năm.

*PHẦN III*

# PHỤ LỤC

# NHÂN DANH

# ĐỊA DANH

**LÊ VĂN ĐỨC**
*cùng một nhóm văn hữu soạn*
**LÊ NGỌC TRỤ**
*hiệu đính*

# TỰ - ĐIỂN VIỆT - NAM

*PHẦN III*

## PHỤ LỤC

## NHÂN DANH
## ĐỊA DANH

## A — L

Nhà sách **KHAI-TRÍ**
*62, Đại-lộ Lê-Lợi — SAIGON*

# LỜI NÓI ĐẦU

Nói chung, ai cũng có học qua hai môn Sử Địa nước nhà ; nhưng thành-thật mà nói, không phải ai cũng nhớ cả. Trừ một số ít người quá thiết-tha, ham-thích, hoặc vì nghề-nghiệp bắt-buộc phải ôn-nhuần luôn, còn thì phần đông, sau khi rời ghế nhà trường, đều trả lại cho sách-vở cả. Có nhớ chăng là nhớ qua-loa những sự-kiện chánh của lịch-sử, hay một số nhân-danh, địa-danh tên tuổi, thường được sách báo nhắc-nhở.

Không cần viện cái lẽ tất-yếu là công-dân một nước phải nhớ hết công-nghiệp của tiền-nhân và biết hết non sông gấm-vóc của xứ-sở, hầu nuôi luôn-luôn tinh-thần yêu nước phải có của mình, nội nhu-cầu hằng ngày khi đọc sách báo, khi đi đường, khi nghe phát-thanh, một tên người hay tên xứ thoảng qua bên tai hay thoáng qua trước mắt, cũng gợi óc tò-mò khiến ta tự hỏi : người được nhắc-nhở ấy là ai ? hay cái xứ ấy ở đâu ? Cũng lắm khi, không do óc tò-mò, mà nhu-cầu bắt-buộc ta phải tìm hiểu qua con người ấy, xứ-sở ấy, mới hiểu được câu chuyện vừa nghe, hay câu văn vừa đọc. Mà muốn tìm hiểu tên một người hay một xứ không phải chuyện dễ. Cả ngàn pho sách, không phải ai cũng sắm đủ ; và khi cần, dầu có sẵn, cũng chẳng nhớ nó nằm trong quyển nào để dở ra tra-cứu.

Tất cả là một vấn-đề mà người càng trộng tuổi, càng đi lần vào chỗ quên lảng nguồn-gốc, cội-rễ của mình.

Soạn ra phần III bộ Từ-điển nầy, chúng tôi muốn giải-quyết việc khó-khăn ấy ; ngoài ra không có một cao-vọng nào khác.

Ngoài Nhân-danh và Địa-danh, cũng còn một số nhiều danh-từ có tánh-cách lịch-sử rất cần cho việc tham-khảo như *tôn-giáo, quốc-hiệu, niên-hiệu, hiệp-ước, hoà-ước, hiến-chương v.v...* đều được chúng tôi cố-gắng sưu-tầm và ghi chép lại.

Chắc không khỏi có nhiều thiếu-sót vì thiếu tài-liệu khi biên-soạn, chúng tôi mong-mỏi được đồng-bào chỉ-giáo để thêm hoặc sửa-chữa ở lần tái-bản.

SOẠN-GIẢ và Nhà XUẤT-BẢN

# PHÀM-LỆ

*Về nhân-danh, hai con số khép trong hai dấu ngoặc đơn liền theo sau đó, trên nguyên-tắc, nếu đứng sau một tên tộc, chúng chỉ năm sanh và năm tử; nếu đứng sau họ và chức-vị như: Lê Thái-tổ, Trần Nhân-tông..., chúng chỉ năm lên ngôi hay ra làm quan và năm chết hay xuống ngôi hoặc hưu-trí. Nhưng có nhiều trường-hợp, sau những tên tộc, chúng tôi phải để năm ra làm quan thay vì năm sanh theo nguyên-tắc vì thiếu tài-liệu.*

*Về địa-danh, tất cả sông, núi, cù-lao, cửa biển, v.v... đều gộp chung, là địa-danh (đd) cả. Những tên kép như Cửu-long-giang, Nhị-hà, Tản-viên v.v... đều sắp theo chữ cái của tiếng đứng đầu; thí-dụ, muốn kiếm Cửu-long-giang, thì kiếm ở chữ C, Nhị-hà thì chữ Nh, Tản-viên thì chữ T. Ngược lại, những tên đơn như Lô (sông) Phố (cù-lao), Đại (cửa), Nứa (núi) v.v... thì kiếm nơi chữ S cho Sông Lô, chữ C cho Cù-lao Phố, và Cửa Đại, chữ N cho Núi Nứa v. v...*

# CHỮ TẮT

**Âl.** ..... Âm-lịch
**B.** ..... Bắc (hướng).
**BT** ..... Bắc-thuộc
**BV** ..... Bắc-Việt
**c/.** ..... của
**C/g.** ..... Cũng gọi
**cs.** ..... cây số
**csv** ..... cây số vuông
**chtr** ..... chánh-trị
**ds.** ..... dân-số
**dt.** ..... diện-tích
**Đ.** ..... Đông (hướng)
**Đb.** ..... Đông-bắc
**Đn.** ..... Đông-nam
**đd.** ..... địa-danh
**đl** ..... địa-lý
**h** ..... huyện
**ktr** ..... kiến-trúc
**N** ..... Nam (hướng)
**Nh** ..... Như
**NV.** ..... Nam-Việt
**nhd** ..... Nhơn-danh
**ph.** ..... phía
**Ph** ..... Phủ
**(Phật)** ... Phật-giáo
**Q** ..... Quận.
**qs.** ..... quân-sự
**sk.** ..... sử-ký
**T** ..... Tây (hướng)
**Tb** ..... Tây-Bắc
**TCTĐ** ... Thượng-cổ thời-đại
**Tg** ..... Tổng.
**TH.** ..... Trung-hoa
**Th.** ..... Tỉnh
**Th.Ch.** ... Thiên-chúa-giáo
**Thđ.** .... Thủ-đô.
**Tl** ..... Tỉnh-lỵ.
**Tn** ..... Tây-nam
**Tph.** .... Thành-phố.
**TV** ..... Trung-Việt
**trT** ..... Truyện tàu
**th/.** ..... thuộc
**thd** : .... thí-dụ
**thv** ..... thiên-văn
**t/m** ..... tên một
**tôn** ..... Tôn-giáo
**trTC** .... Trước Thiên-chúa
**(truyền)** .. tục truyền, truyền-thuyết.
**VHSC.** .. Việt-nam Văn-hoá sử-cương
**VN** ..... Việt-nam
**vch** ..... sách, thơ, bản văn....
**X.** ..... Xem
**X.PH.I** ... Xem Phần I.
**X.PH.II** .. Xem Phần II.

# A

**A-BÁT-XÍCH** *nhd.*, Tướng nhà Nguyên, (Mông-cổ), năm 1287 vâng lịnh vua Nguyên cùng với Thoát-Hoan sang đánh nước Nam lần II, nhằm đời Trần Nhân-tông (1279-1293), bị quân Trần Hưng-đạo bắn chết.

**A-BÍT-XI-NI** *đd.* Tên cũ nước Ê-chi-ốp-bi (X. **Ê-chi-ốp-bi**).

**A-DI-ĐÀ** *Phật*: *Clg.* Vô-lượng-thọ-Phật hay Vô-lượng Thanh-tĩnh-Phật, tên một vị Phật (Amitabha).

**A-DONG** (Adam) *Th. Ch.* Ông tổ loài người, nguyên trước kia ở trên trời, vì phạm tội nên bị Trời đày xuống trần với bà vợ là bà Eo-Và.

**A-HƯƠNG** *truyền*: Thần-nữ dẫy xe sấm cho thần sấm ở thiên-đình.

**A-LOA-ĐÀI** (Agotai) *nhd. Clg.* Oa-khoát-đài, con thứ III của Thiết-mộc-Chân, vua thứ II của Mông-cổ, miếu-hiệu Thái-tông của nhà Nguyên, qua đời năm 1241, đã từng cướp đất Nga, đánh bại liên-quân Bắc-Âu.

**A-NÙNG** *nhd.* Vợ tù-trưởng Nùng-tồn-Phúc châu Quảng-nguyên (Lạng-sơn), được phong Hoàng-hậu khi Tồn-Phúc dấy binh xưng vương năm mậu-dần (1038); cùng với em là Nùng-trí-Cao chạy thoát khi bị Lý Thái-tông thân-chinh đánh dẹp năm kỷ-sửu (1039).

**A-PHÒNG** *đd. t/m.* hòn núi ở Th. Thiểm-tây TH.; cũng là t/m. cung-điện do Tần-Thuỷ-hoàng cho xây - cất tại ph-Tb.h. Trường-an, năm kỷ-sửu (212 trTC) với sức của 70 ngàn dân, rộng Nb. 50 trượng, Đt. 500 bộ, có thể chứa 10.000 người; đó là một lý-do làm cho Tần mất nước; cung bị Hạng-Võ đốt năm 206 trTC, lửa cháy 3 tháng chưa tắt, sau khi gỡ hết ngọc ngà châu báu.

**A-PHÚ-HÃN** (Afghanistan) *đd.* Nước ở Trung-Á, có nhiều núi non, Đ. và N. giáp Tây-Hồi, T. giáp Ba-tư, B. giáp Nga-sô và TH.; Thđ.: Kabul; ds.: 13 triệu; dt.: 650.000 csv.

**A-RIT-TỐT** (Aristote) (384-322 trTC) *nhd.* Nhà triết-học cổ Hy-lạp, chủ-trương rằng mỗi cá-nhơn có một trực-giác nhạy-cảm và có một thể-xác luôn-luôn cố-gắng để đi đến một hành-vi thuần-nhứt.

**Á-CĂN-ĐÌNH** (Argentine) *đd.* Nước lớn thứ 2 ở Nam-Mỹ, rộng 2.794.000 csv.; Đb. giáp Paraguay, Đ. và Đb. giáp Nam-Đại-tây-dương, Ba-tây và Uruguay; T. giáp Chí-lợi, B. giáp Bô-li-vi; Thđ: Buenos-Aires, ds.: 20 triệu.

**Á-CHÂU** *đd. Clg.* Á-tế-á (do chữ Asie của quốc-tế mà người Pháp viết ra Asie), một trong 5 châu trên thế-giới, thuộc Bắc bán-cầu cựu-đại-lục, B. giáp Bắc-băng-dương, Đ. giáp Thái-bình-dương và biển Béring, N. giáp Ấn-độ-dương, T. giáp Hồng-hải, Địa-trung-hải, kinh Suez, Caucase, biển Caspienne, sông Oural và dãy núi Oural là ranh-giới thiên-nhiên với châu Âu; ds.: 1.599.000.000 người; dt.: 44.500.000 csv. (rộng và đông dân nhứt đối với các châu khác); người thuộc giống da vàng và da đen, cũng có một thiểu-số da trắng ở Bắc

Ấn-độ và một phần nước Nga).

**Á-ĐÔNG** *đd.* Tên gọi chung các nước ở châu Á (thuộc ph. Đ. của địa-cầu vẽ phẳng).

**Á-MỸ-LỢI-GIA** (Amérique) *đd. Clg.* Mỹ-châu, 1 trong 5 châu trên địa-cầu nằm dài từ Bắc-cực tới Nam-cực và giữa 2 đại-dương: Thái-bình-dương và Đại-tây-dương; dt.: 42 triệu csv.; ds.: 357 triệu; thổ-dân có nhiều màu da; từ sau năm 1492, dân da trắng ở Âu-châu đổ-xô qua lập-nghiệp và lập thành những quốc-gia mới.

**Á-PHI-LỢI-GIA** (Afrique) *đd. Clg.* Phi-châu, 1 trong 5 châu trên địa-cầu ở ph.N. châu Âu (cách Địa-trung-hải) và ph.T. châu Á; dt.: 30.300.000 csv.; ds.: 235 triệu; giống người da đen; gồm nhiều quốc-gia và bị các nước ở Âu-châu chiếm làm thuộc-địa; có một số được độc-lập từ sau đệ-nhị thế-chiến.

**Á-RẠP** (Arabie) *đd.* X. **Cộng-Hoà Á-rạp Thống-nhất.**

**Á-RẠP SÊ-ÔUT** (Arabie Seoudite) *đd.* Bán-đảo ở ph.Tn. Á-châu, dt.: 1.750.000 csv.; ds.: 6 triệu; giống người: da đen; Thđ.: Er-Riad. (Riad); ở nước này, có La Mecque là thánh-địa của Hồi-giáo.

**Á-TÊ-Á** *đd.* X. **Á-châu.**

**ABDU'L BAHÁ** *nhd.* Người Ba-tư, giáo-chủ thứ 3 đạo BaHa'i; con vị giáo-chủ thứ 2; hồi 9 tuổi, bị giam với cha hơn 40 năm; sau đó, đi khắp thế-giới để truyền-bá và giải-thích huấn-từ của Baha' u'llah, mất năm 1921.

**AC-KI-MÉT** (Archimède) *nhd.* (Lối 287-212 trTC); Một nhà toán-học đời thái-cổ, chuyên về hình-học và đã phát-minh nguyên-lý Ac-ki-mét, thuộc thuỷ-tĩnh-học.

**AI-CẬP** (Egypte) *đd.*: Một nước thuộc Đb. Phi-châu, hết 97/100 là sa-mạc, B. giáp Địa-trung-hải, N. giáp Soudan, Đ. giáp Do-thái, Hordanie và Hắc-hải, T. giáp Li-bi; — *dt.*: 1 triệu csv.; ds.: 25.365.000; nhập với Xi-ri thành Cộng-hoà Á-rạp thống-nhứt.

**AI-LAO** (Laos) *đd.*: *Clg.* Lào hay Lèo, hay Lão-qua, 1 trong 3 nước của Đông-Pháp xưa; dt.: 236.800 csv.; ds.: 2 triệu; Thđ.: Vạn-tượng; Đ. giáp VN. có dãy Trường-sơn ở giữa, T. giáp Thái-lan, N. giáp Cam-bốt, B. giáp Miến-điện, TH. và BV.; con sông Cửu-long chảy dài từ B. chí N. và là biên-giới với Thái-lan.

**AI-LAO** *đd.* t/m. Q. cl Th. Bình-định.

**ÁI-CHÂU** *đd.*: Một trong 12 Châu của An-nam Đô-hộ-phủ do vua Cao-tông nhà Đường đặt năm kỷ-mão (679).

**ÁI-NHĨ-LAN** (Ireland) *đd.* Một cù-lao giữa Đại-tây-dương, Đ. cách nước Anh bởi biển Ái-nhĩ, Đn. cách nước Anh bởi eo biển Thánh Gióoc; Thđ.: Dublin và Belfast; dt.: 70.282 csv.; ds.: 2.900.000.

**ÁI-TỬ** *đd.* t/m. xã trong h. Đăng-xương, Th. Quảng-trị, căn-cứ đầu-tiên của Nguyễn-Hoàng khi lánh nạn họ Trịnh ở Bắc vào; nơi đây sau được gọi là Khe Cây khế.

**ÀI-VÂN** *đd.* X. **Hải-vân.**

**ÁI-VÂN-QUAN** *đd.* X. **Hải-vân-quan.**

**ALEXANDRE DE RHODES** (1591-1660) *nhd.* Giáo-sĩ người Pháp thuộc dòng Tên (Ordre des Jésuites), sang VN. và sung vào Giáo-đoàn Đàng-trong (Mission de la Cochinchine) từ năm giáp-tý (1624); nhờ nói tiếng VN. rất giỏi nên năm đinh-mão (1627) được cử ra Bắc lập Giáo-đoàn Đàng-ngoài (Mission du Tonkin); năm canh-ngọ (1630) bị Chúa Trịnh đuổi, phải sang Ma-cao, nhưng thỉnh-thoảng cũng lén sang VN. để truyền-giáo; năm ất-dậu mới về hẳn Âu-châu; có công cùng các giáo-sĩ khác dùng mẫu-tự la-tinh phiên-âm tiếng VN. tức chữ quốc-ngữ và in cuốn Tự-điển đầu-tiên gồm 3 thứ tiếng An-nam — Bồ-đào-nha và La-tinh năm 1651 cùng nhiều sách khác về đạo Da-tô.

**ÁM-XÃ** *sk.* Giai-đoạn cách-mạng thứ hai, chủ-trương dùng võ-lực giải-phóng dân-tộc, sau giai-đoạn đầu là Minh-xã, do các nho-sĩ ở 4 Th. Hà-tĩnh, Nghệ-an, Quảng-nam, Quảng-ngãi, phát-động năm 1907.

**AN-BA-NI** (Albanie) *đd.* Một nước ở Đông-Âu, Đ. và N. giáp Hy-lạp, Đ. và B. giáp Nam-tư, T. giáp biển Adriatique; dt.: 29.000 csv.; Thđ.: Tirana; ds.: 1.400.000; một xứ nông-nghiệp; tài-nguyên có nhôm, dầu lửa, và nhiều thứ gỗ cùng khoáng-sản chưa được khai-thác.

**AN-DƯƠNG-VƯƠNG** (257-207 trTC) *nhd.* Vua thứ nhứt nhà Thục đánh cướp nước Văn-lang của Hùng-vương (257 trTC) và đặt là Âu-lạc; còn đền thờ ở Th. Nghệ-an, h. Đông-thành, gọi là đền Công (gọi

trại là đồn Cuông) và ở thành Cổ-loa xưa thuộc Th. Phúc-yên, cách Hà-nội 16 cs.

**AN-GIANG** *đd.* Một trong 6 Th. Nam-kỳ từ 1867 về trước; nguyên năm đinh-sửu (1757) khởi lập ba đạo: tại xứ Sa-đéc thì đạo Đông-khẩu, tại xứ Cù-lao ở Tiền-giang thì đạo Tân-châu, tại xứ Châu-đốc ở Hậu-giang thì đạo Châu-đốc, đều thuộc Long-hồ-dinh (sau đổi ra Vĩnh-trấn-dinh, rồi Vĩnh-thanh-trấn); giáp-ngọ (1834), vua Minh-mạng đặt Nam-kỳ Lục-tỉnh, tỉnh An-giang gồm 2 phủ, 4 huyện, dưới quyền cai-trị của Tổng-đốc An-Hà (An-giang và Hà-tiên); thời Pháp-thuộc, được chia làm 6 tỉnh: Châu-đốc, Long-xuyên, Sa-đéc, Cần-thơ, Sốc-trăng và Bạc-liêu; năm 1956, 2 tỉnh Châu-đốc và Long-xuyên được nhập lại thành tỉnh An-giang trở lại, đặt tỉnh-lỵ tại Long-xuyên; từ 1964, Châu-đốc được tách rời ra và lấy tên cũ, thành ra An-giang chỉ còn là tỉnh Long-xuyên thời Pháp-thuộc; Đ. giáp Th. Kiến-phong và Vĩnh-long, T. giáp Th. Kiên-giang, N. giáp Th. Phong-dinh, B. giáp Châu-đốc.

**AN-GIÊ-RI** (Algérie) *đd.* Một nước thuộc ph.B. châu Phi, Đ. giáp Tuy-ni-di, T. giáp Ma-rốc, N. giáp Tây-Phi-châu thuộc Pháp, B. giáp Địa-trung-hải; Thđ.: An-giê; dt.: 2.319.000 csv.; ds.: 9 triệu; nguyên trước là một hành-tỉnh hải-ngoại của Pháp; từ 1954, một phong-trào kháng Pháp để giải-phóng đất nước được phát-động với sự trợ giúp của các nước láng-giềng và được độc-lập.

**AN-HẢI** *ktr.* t/m. cảnh chùa ở Côn-sơn, thờ một bà Phi của vua Gia-long.

**AN-HOÀ** *đd.* t/m. đầm nước dài, trên đường Hội-an — Tuy-hoà (TV).

**AN-KHÊ** *đd.* t/m. dãy núi cao-độ trung-bình 500m. trên đường Quy-nhơn — Kon-tum, cũng là tên vùng đất liền với Tây-sơn, và cũng là tên một đèo hiểm-trở.

**ANKROET** *đd.* Thác nước cao 18m. trên đường Đà-lạt — Dankia, nơi đây có nhà máy thuỷ-điện cung-cấp hơi điện cho thành-phố Đà-lạt (*c/g.* Suối-vàng, vì nơi đây có vàng).

**AN-LĂNG** *ktr.* Lăng vua Dục-đức, xây tại làng An-cựu, h. Hương-thuỷ vào năm Thành-thái 2.

**AN-LỘC** *đd.* Tl. Bình-long NV.

**AN-LỘC** *đd.* t/m Q. *cl* Th. Bình-long gồm 11 xã Kinh và 25 xã Thượng.

**AN-LỘC-SƠN** *nhd.* Người Phiên, làm Tiết-độ-sứ Bình-lư (nay là h. Triều-dương Th. Nhiệt-hà), Hà-đông (nay là h. Thái-nguyên Th. Sơn-tây) và Phạm-dương (nay là đất Tư-Bắc-bình) đời vua Đường Huyền-tông (715-758), làm con nuôi Dương quý-phi và từng mang tiếng không tốt với quý-phi, cử binh làm phản và lấy được Trường-an; vua Huyền-tông phải xuất-bôn; về sau An-lộc-Sơn bị bọn Quách-tử-Nghi đánh bại và bị con là Khánh-Tự giết.

**AN-NAM** *đd.* X. **An-nam quốc** và **An-nam Đô-hộ-phủ**.

**AN-NAM BÀNG-ĐỨC** *nhd.* (X. **Bàng-Đức**).

**AN-NAM ĐÔ-HỘ-PHỦ** *đd.* Tên nước Nam chia thành 12 Châu do vua Cao-tông nhà Đường đặt năm kỷ-mão (679).

**AN-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ** *vch.* Quyển sách lịch-sử của Ngô-thì-Chí, chép công-việc nhà Hậu-Lê, từ đời Chúa Trịnh-Sâm đến lúc nhà Trịnh mất nghiệp Chúa (từ đinh-hợi 1767 tới đinh-vị 1787).

**AN-NAM-QUỐC** *đd.* Quốc-hiệu nước Nam thời Lý Anh-tông do nhà Tống đặt năm giáp-thân (1164); ba tiếng nước **An-nam** bắt đầu có từ đó.

**AN-NAM QUỐC-VƯƠNG** *nhd.* Hiệu vua Lý Anh-tông do vua nhà Tống TH. phong năm giáp-thân (1164).

**AN-NAM TỨ-KHÍ** *ktr.* Bốn vật báu *cl* nước Nam xưa: 1⁰ Tượng Quỳnh-lâm, 2⁰ Vạc Phổ-minh, 3⁰ Chuông Quy-điền, 4⁰ Tháp Báo-thiên.

**AN-NHƠN** *đd.* t/m. Q. *cl* Th. Bình-định.

**AN-PHÚ** *đd.* t/m. Q. *cl* Th. Châu-đốc có 11 xã.

**AN-PHÚ-ĐÔNG** *đd.* t/m. xã *cl* Tg. Bình-trị-thượng, Q. Gò-vấp, Th. Gia-định, nguyên là một căn-cứ du-kích chống Pháp lừng danh khoảng 1945-1947.

**AN-PHỦ-SỨ** *sk.* Chức quan cai-trị một Lộ (cả nước Nam có 12 Lộ) đời vua Trần Thái-tông (1225-1258).

**AN-PHƯỚC** *đd.* t/m. Q. *cl* Th. Ninh-thuận, có 3 xã Chàm và 1 xã Thượng.

**AN-SƠN** *đd.* t/m. xã *cl* T. Bình-chánh, Q. Lái-thiêu (Bình-dương), nguyên là một căn-

cứ du-kích lừng danh khoảng 1945-1947 để chống Pháp.

**AN-TÚC** *đd. t/m* Q. *cl* Th. Bình-định.

**AN-TỬ** *đd. Clg.* Yên-tử, t/m. hòn núi ở h. Đông-triều (Hải-dương) BV.

**AN-TỬ-SƠN** *đd. t/m.* hòn núi trong h. Yên-hưng, Th. Quảng-yên, nơi Trần Nhân-tông khi làm Thái-thượng-hoàng ở tu.

**AN-TRÌ-TỰ** *ktr.* Cảnh chùa lập từ đời Hồng-bàng ở phía B. Tây-hồ, trên bờ sông Nhị; đến triều Lý, lập chùa Khai-quốc trên nền cũ.

**AN-TRƯỜNG** *đd. th/* h. Thuỵ-nguyên, Ph. Thiệu-hoá (Thanh-hoá), nơi vua Lê Trung-tông lập hành-điện từ 1553; sau vua Lê-Anh-tông đóng đô luôn tại đó (Nam-triều).

**AN-XUYÊN** *đd.* Nguyên trước là Q. Cà-mau *cl* Th. Bạc-liêu, từ 1956 đổi thành tỉnh, Tl. Quản-long; Đb. giáp Th. Ba-xuyên, T. giáp Vịnh Thái-lan, N. và Tn. giáp Nam-hải, B. giáp Th. Kiên-giang; dt.: 4.906 csv.; ds.: 256.442; tỉnh giàu về nông-nghiệp, ngư-nghiệp, lâm-sản và than củi.

**ÁN-TỬ** *nhd.* X. **Yến-Anh.**

**ÁN-TỬ XUÂN-THU** *vch.* X. **Yến-tử Xuân-thu.**

**ANG-GHÊN** (Engels) (1820-1895) *nhd.* Nhà chánh-trị Đức, cùng với Cạc-mác thảo bản *Tuyên-ngôn cộng-sản* và tiếp-tục viết quyển *Tư-bản-luận* sau khi Cạc-mác qua đời.

**ANH** *đd.* Thuộc Anh-quốc.

**ANH-CÁT-LỢI** *đd.* X. **Anh-quốc.**

**ANH-QUỐC** (Angleterre) *đd.* Một quốc-gia trên nhiều hòn cù-lao ở ph. Tb. châu Âu; Đ. giáp Bắc-hải, T. và B. giáp Đại-tây-dương, N. giáp eo biển Manche; dt.: 244.000 csv. ds.: 50.887.000; Thủ. Luân-đôn; nước giàu về kỹ-nghệ và thương-mãi.

**ANH-SƠN** *đd. t/m.* Ph. trong Th. Nghệ-an, thuộc chiến-khu chống Pháp của Phan-đình-Phùng, khoảng 1885-1895.

**ANH-THỨ** *đd.* Một căn-cứ du-kích-quân trong Ph. Anh-sơn (Nghệ-an), do Phó-bảng Nguyễn-Mậu quản-suất, thời chiến-khu Phan-đình-Phùng trong thời-gian chống Pháp (1885-1895).

**ANH-VÕ CHIÊU-THẮNG** *sk.* Niên-hiệu vua Lý Nhân-tông, khoảng 1076-1084.

**ÁO-ĐỊA-LỢI** *đd.* X. **Áo-quốc.**

**ÁO-LỖ-XÍCH** *nhd.* Tướng nhà Nguyên, năm 1287 vâng lịnh vua Nguyên, cùng với Thoát-Hoan sang đánh nước Nam lần thứ 2, nhằm đời Trần Nhân-tông (1279-1293).

**ÁO-QUỐC** (Autriche) *đd. Clg.* Áo-địa-lợi, một nước ở Trung-Âu, Đ. giáp Hung-gia-lợi, T. giáp Liechtenstein, N. giáp Ý-đại-lợi và Nam-tư, B. giáp Tiệp-khắc và Đức; dt.: 83.851 csv.; ds.: 6.900.000; Thủ. Vienne; một xứ kỹ-nghệ, có nhiều *sắt, thép, giấy, bột giấy, chất hoá-học v.v...*

# Â

**ẤM-BĂNG-TỬ** *nhd.* Tên người đời gọi Lương-khải-Siêu TH.

**ÂN** *nhd.* Họ vua nhà Thương (TH).

**ÂN** *nhd.* Tên một nhóm giặc ở ph. B. kéo đến đánh nước Nam đời Hồng-bàng, đời vua Hùng-vương thứ 6, bị Phù-Đổng Thiên-vương đánh đuổi đi (TCTĐ).

**ẤN-ĐỘ** (Inde) *đd.* Một nước châu Á trong Liên-hiệp Anh, Đ. giáp vịnh Bengale, Đông-Hồi và Miến-điện, T. giáp biển Oman, Tb. giáp Tây-Hồi, B. giáp Tây-tạng, Nê-pan và Butan; dt.: 3.162.000 csv.; ds.: 400.000.000; Thđ.: Tân-đề-li, người thuộc giống đa đen chia làm nhiều tiểu-bang; nông-sản có *ngũ-cốc, trà, bông vải, mía, cà-phê, đay*; khoáng-sản có *than, sắt, đồng, dầu-lửa*; kỹ-nghệ chánh là *hàng vải và thép*.

**ẤN-ĐỘ CHI-NA** *đd. Clg.* Đông-dương, bán-đảo ở giữa hai nước Trung-hoa và Ấn-độ, gồm có Ai-lao, Cam-bốt, Việt-nam, Miến-điện, Thái-lan, Mã-lai.

**ẤN-ĐỘ-DƯƠNG** *đd.* Một trong 5 đại-dương của địa-cầu, ở phía N. nước Ấn-độ.

**ẤN-ĐỘ-GIÁO** *tôn.* Tôn-giáo lớn nhứt và lâu đời nhứt của Ấn-độ, thành-lập trong khoảng thời-gian từ năm 2000 đến 1500 trTC, số tín-đồ gần đến 400.000.000; tôn-giáo chú-trọng nhứt về giai-cấp, kế đến là thờ-phượng thiên-nhiên, giáo-huấn triết-lý và thần-học; 4 giai-cấp chánh là giai-cấp **Bà-la-môn**, các thầy tế-lễ và trí-thức; giai-cấp **Kanatriya** tức giai-cấp quân-nhân và thống-trị; giai-cấp **Vaisya** gồm những người tiểu-công-nghệ và nông-dân; giai-cấp **Sudra** gồm những tiện-nhơn; trong mỗi giai-cấp lại có rất nhiều giai-cấp nhỏ, cọng chung đến 2.000, mỗi giai-cấp đều sống riêng-biệt, bị cấm tiếp-xúc với nhau; tất-cả đều thờ-phượng thiên-nhiên thô-sơ, hình-thức được ghi chép trong Kinh Veda gồm 4 thứ: Rig-Veda hay Thi-kinh, Yajur-Veda hay Tế-tự-kinh, Sama-Veda hay Thánh-ca-kinh và Atherva-Veda hay Chú-kinh.

**ÂU-CƠ** *nhd. (truyền)*: Con vua Đế-lai, kết duyên với Lạc-long-Quân sinh ra 100 con, phân nửa theo cha là Lạc-long-Quân (giống Rồng) xuống miền Nam-hải, phân nửa theo mẹ lên núi ở (giống Tiên) TCTĐ.

**ÂU-CHÂU** (Europe) *đd. Clg.* Âu-la-ba (Europa), một trong 5 châu ở thế-giới thuộc ph. Tb. Cựu-đại-lục, châu nhỏ hơn hết nhưng tương-đối đông dân hơn hết; dt.: 10 triệu csv.; ds.: 565 triệu gồm nhiều giống dân; B. giáp Bắc-băng-dương, N. giáp Địa-trung-hải và dãy núi Caucase, Đ. giáp biển Cát-biên (Caspienne) và dãy núi Oural, T. giáp Đại-tây-dương.

**ÂU-DÃ-TỬ** *nhd.* Người nước Ngô thời Xuân-thu, có tài rèn gươm thật bén; nay tại Th. Phước-kiến còn có ao Dã-tử, tương-truyền là nơi ông luyện gươm ngày xưa.

**ÂU-LẠC** *đd.* Tên nước Nam thời Thục An-dương-vương (sau Văn-lang).

# B

**BA BỂ** *đd. t/m.* cái hồ lớn gần chợ Rã, th/ Th. Bắc-kạn BV. phong-cảnh rất đẹp.

**BA-CÔN** (Roger Bacon) *nhd.* (lối 1214-1294): Tu-sĩ người Anh, một nhà thông-thái thời trung-cổ, không đồng-ý với các triết-gia đồng-thời, xướng-xuất một triết-học thực-nghiệm, căn-cứ trên những phương-pháp khoa-học để nhận-xét những hiện-tượng vũ-trụ rồi thí-nghiệm để tìm nguyên-nhơn.

**BA-CỤM** *đd. t/m.* vùng hoang-vu giữa Chợ-đệm và vàm Bến-lức (nay thuộc Th. Long-an), bên con sông chạy từ Chợ-lớn đến Bến-lức (nơi đây, dựa một giáp nước, có ba cội da to; ghe-cộ qua lại thường ghé đậu đông nên có nhiều bối; vì thế mới được nổi danh).

**BA CHỒNG** *đd.* Ba hòn đá to nằm chồng nhau tại Định-quán (Long-khánh) bên đường Sài-gòn đi Đà-lạt.

**BA DOI** *đd.* Một quả núi trong làng Tu-Tề, Tg. Thanh-y (Châu-đốc).

**BA DỘI** *đd. Clg.* Tam-điệp, *t/m.* cái đèo ở giáp-giới hai Th. Thanh-hoá (TV.) và Ninh-bình (BV).

**BA-ĐA-RĂNG** (Padaran) *đd.* X. **Mũi Dinh.**

**BA-ĐÌNH** *đd.* Chiến-khu Cần-vương do Đinh-công-Tráng hưởng-ứng lời hiệu-triệu của Phan-đình-Phùng lập ra chống Pháp tại 3 làng Mậu-thịnh, Mỹ-khê và Thượng-thọ (Thanh-hoá TV.) năm ất-dậu (1885) sau cuộc chánh-biến đêm 23 tháng 5 năm ấy ở Huế.

**BA GIAI** *nhd.* Người họ Nguyễn sanh vào thời vua Tự-đức, nổi tiếng thông-minh từ nhỏ, giỏi về thơ trào-phúng; lớn lên, cùng với Tú Xuất là một cặp bài-trùng chọc phá thiên-hạ, để làm trò cười; ai ai cũng sợ. VL.: *Hễ ai mà nói dối ai, Thì mừng một Tết, Ba Giai đến nhà* CD.

**BAHA' U' LLÁH** *nhd.* Người Ba-tư, sanh năm 1863, giáo-chủ thứ 2 Ba-Ha'i-giáo.

**BA-HA'I-GIÁO** *tôn*: Đạo-giáo thành-lập ở Ba-tư năm 1844 do Giáo-chủ Bab (nghĩa là Cửa), tử-đạo năm 1850, người kế-vị là Baha' U' llah và kế đó là Abdul – Baha' (trưởng-nam Baha'u'llah); đạo-giáo chủ-trương gạt bỏ mọi thành-kiến, hoà-hợp giữa khoa-học và tôn-giáo, nền-tảng của các tôn-giáo tôn-thờ Thượng-đế, bình-đẳng giữa nam và nữ, dùng một thứ tiếng chung cho nhơn-loại, lập toà-án quốc-tế, nghị-viện quốc-tế, trọng-tài quốc-tế cho mọi tranh-chấp, nhằm mục-phiêu làm cho nhơn-loại duy-nhứt và tôn-giáo duy-nhứt; tín-đồ Baha'i mỗi địa-phương tổ-chức thành Hội-đồng Tinh-thần Địa-phương theo lối bầu-cử để quản-lý việc chung; mỗi quốc-gia bầu một Hội-đồng Tinh-thần quốc-gia. Trụ-sở trung-ương ở Do-thái, trên sườn núi Carmel.

**BA-KIÊM** *đd.* Mũi đất ở Th. Phước-tuy NV. gie ra biển Nam-hải.

**BA-KHET** *đd. t/m.* hòn núi trong xã Vĩnh-trung, Tg. Thanh-y (Châu-đốc).

**BA-LAI** *đd.* Cửa một nhánh sông Tiền-giang đổ ra Nam-hải.

**BA-LAN** (Pologne) *đd.* Một nước ở Trung-

Âu, B. giáp Nga-sô và biển Ban-tích, N. giáp Tiệp-khắc, Đ. giáp Nga-sô, T. giáp Đông-Đức; dt.: 311.730 csv.; ds.: 28.500.000; gần phân-nửa dân-số sống về nghề nông; khoáng-sản gồm có *than, sắt, dầu-lửa, kẽm và muối.*

**BA-LẠT** *đd.* Cửa sông Hồng-hà ra Vịnh BV. thuộc Th. Nam-định BV.

**BA-LÊ** (Paris) *đd.* Kinh-đô nước Pháp, ds.: 2.850.000.

**BA-LÊ CÔNG-XÃ** (Commune de Paris) *sk.* Cơ-quan cầm-đầu cuộc Cách-mạng tư-sản dân-quyền Pháp năm 1789, sau khi lật đổ nền quân-chủ.

**BA-LÒNG** *đd. tỉm.* Q. *cl* Th. Quảng-trị TV. có 7 xã.

**BA-LUỸ** *đd. tỉm.* quan-ải ở ranh-giới VN. — TH, sau đổi lại là Nam-quan.

**BA-NÀ** *đd. tỉm.* quả núi trong Q. Hoà-vang, Th. Quảng-nam TV., một nơi nghỉ mát, nhờ khí-hậu ôn-hoà, phong-cảnh đẹp.

**BA-NOI** *đd. tỉm.* quả núi trong dãy Đông-triều BV., cao 904m.

**BA-NGÒI** *đd. tỉm.* vũng bể do 3 ngòi sông chảy ra vịnh Cam-ranh TV.

**BA-NHĨ-CÁN** (Balkans) *đd.* Bán-đảo ở Đn. châu Âu, gồm nhiều sắc dân như Lỗ, Bảo, Nam-tư, An-ba-ni, Hy-lạp, Thổ-nhĩ-kỳ.

**BA-QUAN** *đd. tỉm.* hòn núi *thl* xã Phước-hoà, Tg. An-phú-tân (Phước-tuy) NV.

**BA-TĂNG-GĂNG** (Batangan) *đd.* Mũi đất gie ra Nam-hải, *thl* Th Phú-yên TV.

**BA-TÂY** (Brésil) *đd. tỉm.* nước ở Nam-Mỹ, dọc theo Đại-tây-dương 4.889 dặm, B. giáp các xứ Venezuela và Chi-nê, N. giáp Paraguay, Á-căn-đình, Uruguay, Đ. giáp Đại-tây dương, T. giáp các nước Bô-lô-vi, Pê-ru, Cô-lông-bi; dt.: 8.516.000csv.; ds.: 60 triệu; Thđ. Rio de Janeiro; khoáng-sản và lâm-sản rất nhiều nhưng phần lớn chưa khai-thác; *cà-phê* nhiều nhứt thế-giới; kỹ-nghệ đang phát-triển.

**BA-TƠ** *đd. tỉm.* Q. *thl* Th. Quảng-ngãi có 24 liên-xã.

**BA-TƯ** (Perse) *đd.* Nay là xứ I-răng, chiếm nửa phần Tây của cao-nguyên Ba-tư, chạy dài từ sông Tigre đến sông Indus; Đ. giáp Tây-Hồi và A-phú-hãn, T. giáp I-rắc và Thổ-nhĩ-kỳ, B. giáp Nga-sô và biển Cát-biên, N. giáp biển Ấ-rạp và vịnh Ba-tư; dt.: 1.621.000 csv.; ds.: 20.000.000; Thđ. Teheran; một xứ nông-nghiệp gồm có *ngũ-cốc, trái cây, thuốc lá và bông vải*; khoáng-sản gồm có *sắt than, đồng, ma-ga-ne, chì, kẽm, cô-ban, bô-rát và nhứt là dầu lửa.*

**BẠ THÁ** *đd.* Ngã-ba sông Bùi chảy vào sông Đáy, *thl* Ph. Mỹ-đức, Th. Hà-đông BV.

**BA-THẮC** *đd.* Một trong 2 nhánh sông Cửu-long, *clg.* sông Cái, sông Sau, sông Bassac và sông Hậu, từ biên-giới Cam-bốt tới Nam-hải, chảy ngang các tỉnh An-giang, Vĩnh-long, Phong-dinh, Vĩnh-bình và Ba-xuyên.

**BA-THẮC** *đd.* Vùng đất phía N. Sông Ba-thắc, từ năm 1836 được đặt thành phủ Ba-xuyên gồm 3 h. Phong-nhiêu, Phong-thạnh và Vĩnh-định cho đến thời Pháp-thuộc mới đổi lại là tỉnh Sốc-trăng.

**BA-THẮC** *đd. tỉm.* trong 3 cửa sông Sau chảy ra Nam-hải, giữa 2 cửa Định-an và Trần-đề.

**BA-THÊ** *đd.* Núi cao 210 m. *thl* làng Vọng-thê. Tg. Định-phú, Th. Long-xuyên, trong núi có nhiều động kỳ lạ; các nhà khảo-cổ có tìm thấy nhiều cổ-vật bằng đá; năm 1912 có đào được 1 tượng thần Vichnou dài 3m35 và sau, trường Viễn-đông Bác-cổ đã đào thấy một thành-phố xưa bị lấp vùi tên Óc-eo, nguyên là một hải-cảng của nước Phù-nam xưa.

**BA THỤ** *nhd.* Người ở vùng Bình-tây, thành-phố Chợ-lớn NV., nổi tiếng nói dóc gạt người để cười chơi, không ác.

**BA-TRI** *đd. tỉm.* Q. *thl* Th. Kiến-hoà NV. có 15 xã.

**BA VÀNH** *nhd.* X. **Phan-bá-Vành.**

**BA-VÌ** *đd. Clg.* Tản-viên hay núi Tản, núi cao 1.250 m. trong Th. Sơn-tây BV. *Il (truyền)* Hòn núi mà Sơn-tinh, sau khi cưới được Mỵ-nương, con vua Hùng-vương XVIII, đem về đó ở làm cho Thuỷ-tinh tức-giận hằng năm dâng nước ngập khắp vùng.

**BA-VOI** *đd. tỉm.* hòn núi trong làng An-bình Tg. Bình-an, Th. Hà-tiên N V.

**BA-XUYÊN** *đd.* Nguyên là Th. Sốc-trăng và một phần Th. Bạc-liêu thời Pháp-thuộc, nhập thành một Tỉnh từ 1955; Đ. giáp Th. Vĩnh-bình, T. giáp 2 Th. Kiên-giang và An-giang,

N. giáp biển Nam-hải, B. giáp Th. Phong-dinh; *dt.* : 5.367 csv.; ds. : 587.145 gồm đa-số là người Việt, người Việt gốc Miên.

**BÀ-BANH** *đd. tlm.* cảnh chùa ở gần Hà-nội BV. (tương-truyền ở phố hàng Kèn).

**BÀ-BẦU** *nhd. tlm.* bà lão bán quán dưới gốc một cây da (đa) trong vùng ph. T. thành-phố Chợ-lớn NV. (được đặt tên cho một con đường ở vàng ấy).

**BÀ-CHIỂU** *đd. tlm.* cái chợ ở Tl. Gia-định, thl làng Bình-hoà-xã, Tg. Bình-trị-thượng, Q. Gò-vấp, NV.

**BÀ-CHÚA** *đd. tlm.* núi cao 1.041m. ở ph. N. Cam-ranh.

**BÀ-ĐÁ** *đd. tlm.* cảnh Chùa ở gần đền vua Lê, trước cửa nhà thờ Hà-nội BV.

**BA-ĐANG** *đd. tlm.* cảnh Chùa ở gần Tây-hồ BV.

**BÀ-ĐEN** *đd. Clg.* Chơn Bà Đen hay Vân-sơn, núi cao 884 m. ở ph. B. Th. Tây-ninh NV. trên núi có nhiều chùa.

**BÀ-HIỀN** *đd. tlm.* gành (ghềnh) trong vùng Ngao-châu gần cửa sông Hàm-luông, thl Th. Kiến-hoà NV. (người địa-phương gọi : Gãnh Bà Hiền).

**BÀ-HOM** *đd. tlm.* cái chợ giữa đường Chợ-lớn đi Đức-hoà, thl xã Tân-tạo, Tg. Long-hưng-thuận, Th. Gia-Định NV.

**BÀ-KIỆU** *đd. tlm.* cái Đền ở cạnh Hồ Hoàn-kiếm BV.

**BÀ-LA-MÔN** *tôn* : Đấng thiêng-liêng của dân-tộc Ấn-độ xưa; về sau, hiệp cùng Ci-va và Vichnou đề thành 3 ngôi Chúa-tể đạo Bà-la-môn.

**BÀ-LA-MÔN-GIÁO** *tôn* : *Clg.* Đạo Bà-la-môn, một đạo-giáo rất xưa ở Ấn-độ, thờ Bà-la-môn là đấng Chúa-tể muôn loài; sau thờ 3 ngôi gồm có Bà-la-môn, Ci-va và Vichnou.

**BÀ-MỤ** *đd. tlm.* hòn núi cao 1.357m. trong dãy Hoành-sơn (TV).

**BÀ-NÀ** *đd.* Thung.lũng cao 1.467m. trong dãy Ai-vân TV. một nơi nghỉ mát.

**BÀ-QUẸO** *đd. tlm.* cái chợ tại ranh Đô-thành Sài-gòn và Th. Gia-định trên quốc-lộ số 2.

**BÀ-RỊA** *đd.* Th. thứ 15 NV. hồi Pháp-thuộc; từ 1956, hợp cùng Vũng-tàu và đảo Hoàng-sa đề thành Th. Phước-tuy.

**BÁB** *nhd.* Người Ba-tư, Giáo-chủ đạo Ba-Ha'i, tử-đạo năm 1853.

**BÁ-CƠ** *nhd.* Con gái Lỗ-Hầu nước Tống TH. nửa đêm có lửa cháy cung, vì bồn-phận, chịu chết thiêu trong cung.

**BÁ-DI, THÚC-TỀ** *nhd.* Tên hai con vua nước Cô-trúc, đã đón đường con Võ-vương khi Võ-vương kéo binh phạt Trụ; nhưng Võ-vương không nghe. Sau hay Võ-vương giết được vua Trụ mà họ nhà Thương đề lập nên nhà Châu, bèn bỏ lên núi Thú-dương, thề không ăn gạo nhà Châu, chỉ hái rau ăn. Sau có người cười rằng không ăn gạo nhà Châu mà ăn rau nhà Châu thì cũng như không; hai người cho là phải, nên nhịn ăn mà chết.

**BÁ-DINH** *nhd.* Mẹ vua Sở Chiêu-vương, già mà nhan-sắc còn đẹp; khi Sở bị Ngô diệt, bà bị vua Ngô là Hạp-Lư đòi đến hầu, bà không ra và nói : « Chết thì chịu chớ không chịu nhục ». Hạp-Lư rất phục và chịu lỗi.

**BÁ-ĐA-LỘC** (Pigneau de Béhaine) *nhd.* (1741-1799) : Người Pháp, sinh ở Origny en Tiérache, được phái sang VN. sung vào Giáo-đoàn Đàng-trong. Đến Hà-tiên năm 1767, được cử quản-đốc trường Thầy Dòng Hòn-đất; 1770 được phong Giám-mục (Evêque d'Adran); 1771, được cử thay vị Giám-mục Khu Đàng-trong là Pignel qua đời; tháng 10 năm 1777, gặp đức Nguyễn-Ánh đang lánh nạn Tây-sơn, đưa ngài sang trú-ẩn ở cù-lao Poulo Pangjang ở vịnh Thái-lan. Đến tháng 11 năm ấy, Nguyễn-Ánh lấy lại được thành Gia-định, ông đến ở Tân-triều (Biên-hoà) và thường giao-thiệp với ngài; tháng ba 1783, thành Gia-định bị Tây-sơn chiếm lại, ông phải chạy theo Chúa Nguyễn ra vịnh Thái-lan. Cuối năm 1784, được Chúa Nguyễn thoả-thuận, ông đem Hoàng-tử Cảnh sang Pháp cầu-viện; năm 1787 đến Pháp và ký hoà-ước Versailles. Năm 1789, ông trở lại Gia-định giúp Chúa Nguyễn đánh với Tây-sơn; năm 1799, ông theo Chúa Nguyễn đánh thành Quy-nhơn và chết ngay ở đó.

**BÁ-LINH** (Berlin) *đd.* Kinh-đô nước Đức, trong đại-chiến thứ 2, bị binh-đội Sô-viết và lực-lượng đồng-minh chiếm đóng và chia làm 2 khu : Tây Bá-linh có 2.223.000 dân do Anh, Mỹ và Pháp chiếm đóng và sau đó,

có một Chánh-phủ thuộc ảnh-hưởng ba nước nầy; khu Đông Bắc-linh do Nga-sô chiếm đóng, sau giao cho Chánh-phủ Đông-Đức, thuộc ảnh-hưởng Nga, có 1.140.000 dân.

**BÁ-LÝ-HỀ** *nhd.* Tự Tinh-bá, người nước Ngu TH., đến trên 30 tuổi mà chưa lập được công-danh; ngày rời nhà để tìm sinh-kế, vợ là Đỗ-thị làm thịt con gà duy-nhứt trong nhà cho chồng ăn, lại thiếu củi, phải chẻ cánh cửa ra chụm. Gần 40 năm trôi-nổi khắp các nước Tề, Chất, Châu, dẫn đầu cũng chẳng được trọng-dụng, lắm lúc phải chăn trâu mướn cho người; tài cao mà không người biết, chỉ trừ một người bạn tâm-giao là Kiển-Thúc. Sau trở về nước Ngu tìm vợ thì vợ đã lưu-lạc mất rồi; nhờ Kiển-Thúc vận-động, Bá-lý-Hề được Ngu-công vời đến phong cho chức trung-đại-phủ; Ngu bị Tấn đánh, Ngu-công phải bị bắt về Tấn; Bá-lý-Hề phải theo hầu-hạ, một bước chẳng rời. Vua Tấn dụ đầu, Bá-lý-Hề không nhận. Vua Tấn gả con về Tần sai Bá-lý-Hề đưa dâu; ông thừa dịp trốn qua Sở, bị bắt chăn trâu cho vua Sở ở Nam-hải. Vua Tần không thấy Bá-lý-Hề đưa dâu đến, dọ-hỏi biết ông đang ở Sở, bèn lập thế rước về cho làm Thừa-tướng; lúc ấy, tuổi đã 70. Vợ ông, sau nhiều năm trôi-nổi bình-bồng, lại lạc đến nước Tần, may mướn nuôi con; nhơn trong phủ Thừa-tướng thiếu người may vá, bà được vời vào; thấy chồng sang-cả mà không dám nhìn; nhơn trong phủ có tiệc vui, bà xin với nhạc-công theo lên nhà khách đờn ca; nhờ thế, vợ chồng cha con sum-hiệp.

**BÁ-NHA** *nhd.* X. **Tri-âm** PH. II.

**BÁ-NHẠC** *nhd.* Một người có tài nuôi ngựa và xem tướng ngựa; một hôm, ra chợ, thấy có con ngựa hay mà không ai biết, cả buổi mà chưa một người nào hỏi giá; ông xem rồi lại bỏ đi; được ít bước, ông quay lại nhìn ngựa một cái, thế là thiên-hạ đổ-xô đến giành nhau mua con ngựa ấy. Vì thế có câu: *giá tăng nhứt cố* (giá tăng nhờ một cái ngó lại). Ngựa Long-tôn có sức ngày chạy ngàn dặm mà chủ nó không biết, lại bắt kéo xe. Khi vô Bá-Nhạc, nó mới chịu trổ tài. VL: *Ngựa Long-tôn gặp chàng Bá-Nhạc, Ngọc Kim-sơn gặp được Biện-Hoà, Nước non kia hẳn chẳng già, Nhân-duyên kia định cũng đà có nơi* BN.

**BÁC-VẬT TÂN-BIÊN** *veh.* tm. bộ sách *cl* Phạm-phú-Thứ viết ra sau khi đi sứ bên Pháp về, kể chuyện tai nghe mắt thấy và nền văn-minh các nước Âu-tây, mong vua Tự-đức cải-cách việc nước.

**BẠC-ẤT-BÌNH** *nhd.* Một võ-quan *cl* Tần Mục-công thời Chiến-quốc, cùng Đỗ-ngọn-Di đánh nhau mấy ngày, cả hai đều té lăn xuống hố mà chẳng buông nhau. Chừng được đem lên, hai người nói hết ra tiếng; phải thuốc-men 3 tháng mới lại sức.

**BẠC-LIÊU** *đd.* Tên Cam-bốt là Po — Loeuh (Cây da cao), nguyên xưa là h. Trần-di của Trấn Hà-tiên do Mạc-thiên-Tích lập từ năm ất-mão (1735); thời Pháp-thuộc, thành Th. thứ 20 của Nam-kỳ gồm các quận Giá-rai, Cà-mau, Thới-bình, Quản-long, Tân-bằng, Năm-căn Tây và Đông, và Vĩnh-châu; từ năm 1956, quận Giá-rai được nhập với Sốc-trăng thành Th. Ba-xuyên, còn các quận kia thành Th. An-xuyên. VL: *Bạc-liêu nước chảy lờ-đờ, Dưới sông cá chốt, trên bờ Triều-châu; Cây da cũ, con én rũ, cây da tàn, Bao-nhiêu lá rụng, em thương chàng bấy nhiêu; — Gió thổi hiu, Bạc-liêu kia hỡi, Đoạn sầu nầy biết gởi cho ai; — Chờ anh em hết sức chờ, Chờ cho ẽn-xại (rau muống) lên bờ khùi-huôi (khai-huê, tức trổ bông); Chim kêu Ngô-ô Láng-dài, A hia xùa bố, a muối ùm chai (anh cưới vợ, em không hay); — Nào khi ẽn thạo, hoan tùa, Sùn hoang nghệc láo, xuốt gùa thăm em (khi nào thấy hơi gió lớn thổi, gió xuôi, nước ngược ra thăm em); — Trời mưa, dít ạm hoang tùa, A hia phề chuối, xuốt gùa thăm em (Trời mưa, trời tối, gió to, anh chèo ghe ra đi thăm em).*

**BÁCH-TÍNH GIAI BINH** *sk.* Chế-độ nhà Trần, dùng binh lính tuỳ tình-thế; thời bình, cho giải-ngũ làm ruộng, khi hữu-sự, mới gọi ra; như thế, toàn-thể đinh-tráng đều có thể là binh lính.

**BÁCH-VIỆT** *đd.* Các nước nhỏ ở ph. N, nước Trung-hoa ngày xưa, thuộc miền Chiết-giang, Mân-việt (Hồ-nam, Quảng-đông, Quảng-tây); theo ức-đoán, có lẽ người Việt-nam là một giống của Bách-việt.

**BẠCH-CƯ-DỊ** *nhd.* Tự Lạc-thiên, quán ở Thái-nguyên, Th. Sơn-tây TH. đỗ tấn-sĩ đời Đường Hiến-tông (806 — 820), chức Hàn-lâm học-sĩ; vì tánh cương-trực, phải biếm

làm tư-mã đất Giang-châu; nơi đây ông soạn bài *Tỳ-bà-hành* (816); sau trí-sĩ, xưng Tuý-ngâm tiên-sanh rồi về ở ẩn nơi Hương-sơn, xưng Hương-sơn cư-sĩ; ông có soạn thêm nhiều thơ-khúc, đáng kể là *Trường-hận-ca*, kể sự tích Đường Minh-hoàng và Dương quý-phi; ông mất vào năm 846 đời vua Đường Tuyên-tông.

**BẠCH-ĐẰNG** *đd.* Tên con sông chảy qua các Th. Bắc-ninh, Hải-dương và Quảng-yên để ra vịnh BV.; trên sông ấy, năm 938, Ngô-Quyền đã thắng quân Nam-Hán (đời Ngũ-đại), bắt thái-tử Hoằng-Thao để giải-phóng nước Nam khỏi ách đô-hộ TH. sau hơn ngàn năm bị lệ-thuộc; cũng trên sông ấy, năm 1288, Hưng-đạo-vương Trần-quốc-Tuấn cùng đại-thắng quân Nguyên (Mông-cổ), đuổi thái-tử Thoát-Hoan về nước.

**BẠCH-ĐẰNG-GIANG** *vch.* Bài hát điệu nhạc mới của 2 tác-giả Lưu-hữu-Phước và Mai-văn-Bộ, mượn cảnh sông Bạch-đằng ca-tụng chiến-công oanh-liệt người xưa, được giải-thưởng Hội Khuyến-học Nam-kỳ năm 1942.

**BẠCH-ĐẰNG-GIANG-PHÚ** *vch.* Bài phú ca-tụng chiến-công người xưa trên sông Bạch-đằng, tác-giả là Trương-hán-Siêu.

**BẠCH-ĐẦU-NGÂM** *vch. TH.* Khúc ngâm của Tư-mã Tương-Như đặt, nhờ đó vợ là Trác-văn-Quân cho chàng lấy thiếp.

**BẠCH-HẠC** *đd. tlm.* h. trong Th. Vĩnh-yên BV. nơi vua Hùng-vương đời Hồng-bàng đóng đô và gọi là Phong-châu, thí bộ Văn-lang cũ nước Văn-lang thời Lạc-long-Quân.

**BẠCH-HẠC** *đd.* Tên bến sông ngang Việt-trì BV.

**BẠCH-KHỞI** *nhd.* Tướng nước Tần thời Chiến-quốc, đời vua Chiêu Tương-vương TH. có tài nhưng rất hung-ác; khi thắng Triệu, bắt được mấy muôn binh; nhơn sợ binh ấy làm loạn, nửa đêm bày mưu giết cả. Sau bị giáng, phải lãnh tam-ban trào-điển mà chết.

**BẠCH-MÃ** *đd.* Núi cao 1.447 m. trong dãy Ai-vân TV. có nhiều thác nước.

**BẠCH-MÃ** *đd. tlm.* làng trong h. Phú-lộc, Th. Thừa-thiên TV.

**BẠCH-MÃ** *đd.* Tên VN. gọi Th. Kep của Cam-Bốt.

**BẠCH-MAI THI-XÃ** *đd.* Nhóm nhà văn do Tôn-thọ-Tường lãnh-đạo, lấy chùa Cây-mai (có 1 cây mai trắng to) làm nơi hội-hợp để ngâm vịnh, xướng họa với nhau.

**BẠCH-MI** *(truyền)*: Vị thần mày trắng của nhà thổ, tổ của gái điếm (tương-truyền là Quản-Trọng).

**BẠCH-NGA** *đd.* Phần đất cũ nước Nga ở phía T. thuộc Âu-châu.

**BẠCH-ỐC** *ktr.* Phủ Tổng-thống nước Mỹ, nơi rước khách ngoại-giao và ký-kết các văn-kiện ngoại-giao.

**BẠCH-VÂN-AM** *ktr.* Nhà ông Nguyễn-bỉnh-Khiêm ở sau khi về hưu.

**BẠCH-VÂN CƯ-SĨ** *nhd.* Hiệu xưng của Nguyễn-bỉnh-Khiêm, tục - danh Trạng Trình.

**BẠCH-VÂN QUỐC-NGỮ THI-TẬP** *vch.* Tập thơ chữ nôm của ông Nguyễn-bỉnh-Khiêm.

**BẠCH-XUÂN-NGUYÊN** *nhd.* Bố-chính Th. Phiên-an (Gia-định), người tham-lam, tàn-ác, bảo phụng mật-chỉ vua Minh-mạng, bắt-bớ tra-xét những thuộc-hạ của cố Tổng-trấn Lê-văn-Duyệt, gây phẫn-uất cho nhiều người khiến Lê-văn-Khôi nổi loạn và giết ông ngay đêm 18 tháng 5 năm quý-tỵ (1833) và chiếm đóng thành Gia-định luôn đến tháng 7 năm ất-vị (1835) triều-đình mới dẹp xong.

**BÁI-HOẢ-GIÁO** (Zoroastrisme) *tôn*: Tôn-giáo do Zoroastre làm giáo-chủ, chuyên thờ thần lửa.

**BÁI-TÂN** *đd. tlm.* bến sông ở thượng-lưu sông Lục-nam BV.

**BÁI-TỬ-LONG** (Fai-si-long) *đd. tlm.* vũng biển ở Vịnh BV. giữa Hạ-long và Cẩm-phả ngoài khơi Hòn-gay.

**BÁI-THƯỢNG** *đd. tlm.* h. cũ Th. Thanh-hoá, có sông Hương-chử chảy ngang.

**BÃI BỐN** *đd.* Một địa-điểm ở đảo Phú-quốc, nơi sản-xuất nước-mắm ngon, gọi là nước-mắm Hòn.

**BÃI BÙN** *đd.* Chót mũi Cà-mau NV.

**BÃI DÂU** *đd. Clg.* Bãi Mơ, bãi biển dài dọc theo núi Lớn, cách thành-phố Vũng-tàu NV. 2cs.

**BÃI DỨA** *đd.* X. **Bãi trước.**

**BÃI KHOÁ** *sk.* Phong-trào học-sinh Sài-gòn

và khắp các Th. NV. tổ-chức năm 1926 để làm lễ truy-điệu cụ Phan-châu-Trinh.

**BÃI MƠ** *đd.* X. **Bãi Dâu.**

**BÃI NGAO** *đd. Clg.* Ngao-châu, bãi cát bao trùm cả Gãnh Bà-Hiền và Gãnh Mù-u, thl xã Tân-thuỷ, Q. Ba-tri, Th. Kiến-Hoà NV. (trước là Bến-tre), quê-hương cụ Phan-thanh-Giản, được liệt vào hạng thắng-cảnh.

**BÃI ỚT** *đd.* t/m. rặng núi ở gần Phương-thành (Hà-tiên) NV.

**BÃI SAU** *đd. Clg.* Bãi Thuỷ-vân, biển sau núi Thuỷ-vân, cách châu-thành Vũng-tàu NV. lối 1 cs.

**BÃI SẬY** *đd.* Chiến-khu Cần-vương trong một vùng hiểm-yếu đầy lau sậy trong Th. Hải-dương BV. do Nguyễn-thiện-Thuật lập ra để chống Pháp theo lời hiệu-triệu của Phan-đình-Phùng sau cuộc chánh-biến ở Huế đêm 23 tháng 5 năm ất-dậu (1885).

**BÃI TRƯỚC** *đd. Clg.* Bãi Dứa, dài 3 cs, ở ngay Vịnh châu-thành Vũng-tàu NV. có khách-sạn lớn, nhiều quán giải khát, nơi nghỉ mát thuận-tiện nhứt vì gần Sài-gòn.

**BÃI-XÀU** *đd.* t/m. thị-trấn cách Tl. Ba-xuyên NV. độ 9 cs, có con kinh Tiếp-nhứt nối liền Sốc-trăng tới cửa Trần-đề; nguyên là 1 h. el Trấn Hà-tiên do Mạc-thiên-Tích lập năm giáp-ngọ (1714).

**BẢY CẠNH** *đd.* Hòn đảo trước châu-thành Côn-sơn, cách 1 eo biển và xa 7 cs, được liệt vào hạng nhì trong số các đảo lớn nhứt của quần-đảo Côn-sơn, có 7 mũi nhọn nhô ra; trên đảo có hải-đăng.

**BẢY-HÁP** *đd.* Con sông chảy từ eo biển Cà-mau NV. theo chiều Tn.-Đb. vô lòng Th. An-xuyên trước khi chia ra nhiều rạch như: Mương Do, Đồng-cùng và con kinh nối với sông Gành-hào.

**BẢY-THƯA** *đd.* Cánh rừng to án-ngữ ph. N. Láng-linh ở Ph. Tân-thành, h. Vĩnh-an Th. An-giang xưa, một căn-cứ chống Pháp của Trần-văn-Thành từ 1867 tới 1873, được người thời ấy gọi là cuộc khởi-nghĩa Bảy-thưa (rừng ấy có toàn cây Bảy-thưa).

**BAN-CHIÊU** *nhd.* t/m. người đàn-bà nổi tiếng hay chữ ở đời Hán TH.

**BANHAR** *nhd.* t/m. giống người thiểu-số gốc Ấn Nam-dương ở Kontum, phần nhiều theo đạo Công-giáo và được các linh-mục giáo-hoá về mặt xã-hội.

**BAN-MÊ-THUỘT** *đd.* Tỉnh-lỵ Th. Đạc-lắc, cách Sài-gòn 642 cs. thuộc vùng cao-nguyên TV.

**BAN-SIÊU** *nhd.* Người đời Đông-Hán, nhà nghèo, phải đi viết mướn lấy tiền nuôi mẹ già và ăn-học; lâm lúc bực-tức, ném bút nói: « Đại-trượng-phu thì phải đeo cung mang đao, vẫy-vùng trong thiên-hạ, lập công-danh ở biên-thuỳ, chớ ai lại chịu chết theo nghiên bút »? Sau đầu - quân, làm tới chức Định-viễn-hầu; vâng mạng vua đi sứ các nước Tây-vức, dụ được hơn 50 chục nước nhỏ thần-phục nhà Hán.

**BÀN-CỔ** *truyền*: Vị Chúa-tể sanh ra Trời, Đất và vạn-vật ở thế-gian; khi chết, đầu biến thành núi Đông-nhạc, bụng làm núi Trung-nhạc, tay trái làm núi Nam-nhạc, tay phải làm núi Bắc-nhạc, chơn làm núi Tây-nhạc TH.

**BÀN-ĐỨC-CÔNG** *nhd.* Người đời Hán TH. ở ẩn trên núi Hiện-san, cày ruộng ở Nam-dương, vợ chồng kính nhường nhau như chủ khách. Quan thứ-sử Kinh-châu là Lưu-Biểu nghe danh, định rước về giúp việc mới đến viếng Bàn-đức-Công; trong câu chuyện, Lưu-Biểu chỉ vợ con Bàn và nói: « Ở đời, ai cũng vì con cháu mà lập nên sự-nghiệp, tiên-sinh có tài mà chỉ cày ruộng, thì lấy chi làm kế lâu dài cho con cháu »? Đáp: « Kế lâu dài cho con cháu, theo tôi thì nên lấy sức làm-ăn mới khỏi lo hậu-hoạn chớ không phải chức quan và tiền-bạc ».

**BÀN-YÊN-NHÂN** *đd.* t/m. thị-trấn Th. Hưng-yên BV. nơi nổi tiếng làm tương ngon.

**BÀN-THỐNG** *nhd. trT.* Người đời Hán, hiệu Phụng - sở, làm phó quân-sư cho Lưu Huyền-đức, lập nhiều công-trận, sau vì ham công mà bị binh phục của Lưu-Chương giết ở Lạc-phụng-ba; trước khi về đầu Lưu, đã dùng mưu gạt Tào-Tháo kết thuyền đính lại cho Châu-Du dễ đốt nơi trận Xích-bích.

**BÀN-VĂN-NHỊ** *nhd.* t/m. dư-đảng giặc Ngô-Côn, lấy hiệu Cờ trắng, tiếp-tục cướp phá trong các Th. Tuyên-quang, Thái-nguyên từ cuối năm canh-ngọ (1870).

**BÀNG-ĐỨC** *nhd. trT.* Một danh-tướng của Mã-Siêu, sau về phò Tào-Tháo; lãnh ấn tiên-phong đi cứu Phàn-thành đang bị Quan-

vân-Trường vây hãm; nhân còn anh là Bàng-Nhu cùng chúa cũ là Mã-Siêu đang phò Thục, Tào-Tháo nghi-ngờ không muốn dùng; Bàng-Đức nằng-nằng đòi ra trận và sắm sẵn một cái quan-tài cho quân khiêng theo, thề quyết tử-chiến với Quan-vân-Trường; sau bị Quan đắp đập ngăn nước, gạt tới chỗ hiểm rồi cho xả nước bắt đặng giết chết. Bàng-Đức mỗi khi ra trận, có tên quân cầm lá cờ đề: An-nam Bàng-Đức.

**BÀNG-QUYÊN** *nhd. trT.* Người thời Chiến-quốc, làm quân-sư cho Nguỵ Huệ-vương, giỏi mà hay đố-kỵ, đã dùng mưu hại bạn học cùng thầy là Tôn-Tẫn, làm cho Tôn-Tẫn phải tội chặt chân; Quyên còn giả thương tình, đem Tôn-Tẫn về phủ nuôi để gạt Tẫn chép cho mình cuốn binh-thơ mà khi còn học trên núi, Quỷ-Cốc tiên-sanh chỉ truyền cho Tôn-Tẫn chớ không truyền cho Bàng-Quyên. Tôn-Tẫn phải giả điên để tránh sự canh chừng nghiêm-mật rồi thoát được qua Tề, làm quân-sư cho nước ấy. Sau Tề Nguỵ giao binh, Bàng-Quyên vì kém tài hơn, nên bị Tôn-Tẫn phục binh giết thác.

**BÀNH-ĐẠO-TƯỜNG** *nhd.* Quan nhà Minh TH. đã can-thiệp cho nước Nam khi nội-thuộc TH., có trường dạy học ở các Châu, Phủ và Huyện từ năm giáp-ngọ (1414) và thâu-dụng những người học giỏi cho làm quan.

**BÀNH-LỆ** *đd.* Hồ to trong Th. Giang-tây TH., sâu và có nhiều cá.

**BÀNH-TỔ** *nhd. (truyền)*: Người đời Đường-Nghiêu TH., làm quan ở Bành-thành, sống đến 800 tuổi.

**BÀNH-VIỆT** *nhd. trT.* Tướng nhà Tây-Hán, khi Hán Sở giao binh, có công chặn đường lương của Sở. Sau, nghiệp Hán đã định, vua Hán sợ ông làm phản nên lập kế bắt giết, lấy thịt làm mắm gởi cho các chư-hầu ăn để răn-he.

**BAO-CÔNG** *nhd. trT.* Tên gọi tôn-kính ông Bao-Chuẩn, một vị quan văn triều Tống Nhân-tông, có tài xử án rất phân-minh, chuyện dầu kín-đáo, bí-hiểm đến đâu, ông cũng tìm ra manh-mối.

**BAO-TỲ** *nhd. Clg.* Bao-Tự, nàng con gái tuyệt đẹp được vua U-vương nhà Châu thâu nạp vào cung; nàng luôn-luôn có vẻ mặt u buồn, những cuộc đờn ca múa hát trong cung-hay ngọc ngà châu báu của nhà vua, không làm động lòng nàng, mà chỉ ưa nghe tiếng lụa xé; vua chiều nàng, mỗi lần muốn làm vui lòng nàng, cho đem hàng trăm cây lụa ra xé cho nàng nghe, nhưng chỉ hơi vui tai thôi, chớ tuyệt-nhiên nàng không cười. Vua nghe lời Quách-thạch-Phủ, nổi lửa trên phong-hoả-đài và giục trống to gọi chư-hầu đến cứu-giá để rồi kéo binh lủi-thủi trở về, làm cho Bao-Tỷ bật cười ra một tiếng. Vua lấy làm sung-sướng, thưởng họ Quách một ngàn lượng vàng (nhứt tiểu thiên kim). Sau nước bị binh Nhung xâm-chiếm, U-vương truyền nổi lửa và giống trống ở Phong-hoả-đài, các chư-hầu in trí như lần trước, không đem binh tiếp-cứu, U-vương phải tự-tận; còn Bao-Tỷ bị tướng Nhung bắt làm vợ.

**BÀO-THÚC-NHA** *nhd.* Người thời Chiến-quốc, làm bạn với Quản-Trọng rất thân; khi chưa làm quan, hai người hùn vốn đi buôn, Quản-Trọng luôn-luôn tìm cách chia phần lời nhiều hơn, nhưng Thúc-Nha không buồn, lại nói rằng: Quản-Trọng nhà nghèo, cần có tiền nhiều để nuôi mẹ. Khi mới ra làm quan, Quản-Trọng làm nhiều việc hư-hỏng, ai nấy đều chê, chỉ có Thúc-Nha biết tài, cho là Quản-Trọng chưa tới thời; khi ra trận, Quản-Trọng hay lùi lại phía sau, mọi người đều cười là nhát, chỉ có Thúc-Nha bảo là Quản-Trọng còn mẹ già, cần phải giữ thân để nuôi mẹ. Khi Tề loạn, mỗi người phò một công-tử trốn sang nước khác, và hẹn sau, ai có chúa được làm vua, phải tiến-cử bạn cùng phò một người. Sau công-tử Bạch về nước làm vua, xưng Tề Hoàn-công, Thúc-Nha tiến-cử Quản-Trọng làm Tể-tướng. Quản-Trọng giúp Tề Hoàn-công làm Bá các chư hầu; khi sắp chết, lại không tiến-cử Thúc-Nha thay mình. Vua lấy làm lạ hỏi, Quản-Trọng đáp: « Bào-thúc-Nha là bậc quân-tử chớ không phải nhà chánh-trị; ông ưa điều thiện mà ghét điều ác, lại ghét thái-quá đến không ai chịu được; người như thế mà nắm quyền chánh, ắt hư việc nước. Có người mách việc ấy lại cho Bào-thúc-Nha nghe; ông cười và nói: «Chính vì thế mà trước kia ta mới hết sức tiến-cử Quản thượng-phụ cho chúa-công; thượng-phụ trung với nước mà không vì bạn, đó là không phụ công ta tiến-cử. Giả-sử chúa-công phong ta chức Tư-khấu để trừ gian diệt nịnh, thì ta nhận ngay. Nếu phong ta

làm tể-tướng thì nhà-ngươi và nội bọn, còn đâu có chỗ dung-thân ». Kẻ ấy mắc-cỡ lui ra. Bởi vậy, lúc sinh-thời, Quản-Trọng thường nói : « Sinh ta là cha mẹ ta, còn hiểu ta thì chỉ có Bào-thúc-Nha ». Đời sau cho hai người là bạn tri-kỷ.

**BẢO-GIA-LỢI** (Bulgarie) *đd.* Một nước ở Trung-Âu, Đn. giáp Thổ-nhĩ-kỳ, T. giáp Nam-tư, N. giáp Hi-lạp, B. giáp Lỗ-ma-ni ; dt. : 110.000 csv. ; ds. : 7.500.000 ; Thđ. Solfia ; một nước nông-nghiệp, giàu về *trái cây, ngũ-cốc, thuốc lá và khoai tây* ; có kế-hoạch ngũ-niên để phát-triển về *máy-móc, điện-lực, kim-khí, vật-liệu xây-cất và than.*

**BẢO-GIÁP** *sk.* Một nguyên-tắc quân-chánh trong Tân-pháp của Vương-an-Thạch, tể-tướng vua Thần-tông nhà Tống TH. (1068 — 1078), chủ-trương việc lập Bảo (10 nhà) và Đô-bảo (50 nhà) để tập-luyện quân-sự cho dân, khi có việc dùng thì nước đã sẵn lính.

**BẢO-HẬU** *ktr. t/m.* pháo-đài do chúa Nguyễn-Ánh cho xây-cất tại làng Phong-hoà (Vĩnh-long) khi ngài ẩn-náu nơi đây.

**BẢO-HOÀNG** *sk.* Khuynh-hướng chánh-trị chủ-trương duy-trì nền quân-chủ.

**BẢO-HỘ THOẠI** *nhd.* Tức Thoại-ngọc-hầu Nguyễn-văn-Thoại, được vua Gia-long phong chức Thống-chế, coi việc bảo-hộ nước Cao-miên (1818).

**BẢO-HƯNG** *sk.* Niên-hiệu vua Tây-sơn Nguyễn-quang-Toản khi thiên-đô ra Bắc-hà, sau khi Phú-xuân thất-thủ.

**BẢO-LỘC** (Blao) *đd.* Q. duy-nhứt TL. hâm-đồng *thl* cao-nguyên TV. có 7 xã Kinh và 7 xã Thượng.

**BẢO-MÃ** *sk. TH.* Một nguyên-tắc quân-chánh trong Tân-pháp *cl* Vương-an-Thạch, tể-tướng vua Thần-tông nhà Tống (1068-1078) chủ-trương việc giao ngựa cho dân nuôi, chết phải thường.

**BẢO-PHÙ** *sk.* Niên-hiệu đời Trần Thánh-tông, khoảng 1273-1278.

**BẢO-TIỀN** *ktr. t/m.* pháo-đài của chúa Nguyễn-Ánh xây tại xã Long-hưng (Vĩnh-long) NV. khi ngài ẩn-náu tại đây.

**BẢO-THÁI** *sk.* Một niên-hiệu đời vua Lê Dụ-tông, khoảng 1720-1729.

**BẢO-THIÊN** *ktr. t/m.* cái chợ ở ph. N. hồ Hoàn-kiếm, thời chúa Trịnh.

**BÁT-ĐÁO** *đl.* Tám phương-hướng : Đông, Tây, Nam, Bắc, Đông-nam, Đông-bắc, Tây-nam, Tây-bắc.

**BÁT-TIÊN** *truyền* : Tám vị tiên ở núi Bồng-lai TH. : Hớn-chung-Ly, Trương-quả-Lão, Hàn-tương-Tử, Lý-thiết-Quả, Tào-quốc-Cựu, Lữ-đồng-Tân, Hà tiên-cô, Lâm-thái-Hoà.

**BÁT-TUẤN-MÃ** *trT.* Tám con ngựa hay đời Châu, để kéo xa cho vua Mục-dương đi tuần-thú khắp nơi trong nước : Tuyệt-địa, Phiên-vô, Bôn-tiêu, Siêu-kiền, Du-huy, Siêu-quần, Đằng-vụ, Quai-độc.

**BÁT-TRÀNG** *đd. t/m.* làng ở Th. Bắc-ninh BV. nổi tiếng về đồ gốm.

**BÀU SẤU** *đd. Clg.* Ngọc-đầm, *thl* làng Đại-an, P. An-nhơn, Th. Bình-định TV., nơi Long-vân-hầu Trương-tấn-Bửu cả phá quân Tây-sơn năm 1799.

**BẮC-BÁN-CẦU** *đl.* Phần nửa địa-cầu ở hướng bắc.

**BẮC-BĂNG-DƯƠNG** *đd.* Biển băng-giá ở trên chóp địa-cầu.

**BẮC-BÌNH-VƯƠNG** *nhd.* Chức *cl* Nguyễn-Huệ do Trung-ương hoàng-đế Nguyễn-Nhạc phong, sau khi Huệ diệt xong họ Trịnh ở đất Bắc (1786). Lãnh chức nầy, Huệ ngồi trấn Thuận-hoá, lấy Hải-vân-sơn làm ranh với Trung-ương, do Nguyễn-Nhạc thống-lãnh.

**BẮC BỐ-CHÍNH** *đd.* Phần đất ở tả-ngạn Song Gianh (Linh-giang) *thl* châu Bố-chính (Quảng-bình) thuộc quyền chúa Trịnh, đối-diện với Nam Bố-chính ở hữu-ngạn, thuộc giang-sơn nhà Nguyễn.

**BẮC-BỘ** *đd.* Tên mới miền Bắc Việt-nam, sau khi chủ-quyền Pháp bị Nhựt triệt-hạ (1945).

**BẮC-CUNG** *ktr. t/m.* cung-điện của chúa Trịnh (X. **Bắc-cung thường nguyệt** PH.II.).

**BẮC-CỰC** *đl.* X. PH.I.

**BẮC-CỰC-QUYỂN** *đl.* X. PH.I.

**BẮC-ĐẨU** *thv.* Chòm sao ở phương B. mà các nhà đi biển VN. lấy đó làm vị-trí căn-bản để định phương-hướng khi vượt biển ban đêm.

**BẮC-GIANG** *đd. t/m.* Th miền trung-du BV.

Đ. giáp Quảng-yên, T. giáp Thái-nguyên và Vĩnh-yên, B. giáp Lạng-sơn, N. giáp Bắc-ninh; Tl. : Phú-lạng-thượng.

**BẮC-GIANG** *đd. t/m.* phụ - lưu sông Tây-giang trong Th. Bắc-giang BV.

**BẮC-HÀ** *đd.* Tên gọi miền B. VN. từ sông Gianh trở ra vào thời Trịnh Nguyễn phân-tranh.

**BẮC-HÀN** *đd. Clg.* Bắc Triều-tiên (Cao-ly), phần ph. B. nước Triều-tiên từ vĩ-tuyến 38 trở lên, Thđ. Bình-ngưỡng; nước Triều-tiên bị chia hai từ tháng 7 năm 1945 do Hội-nghị Postdam; dt. 79.972 csv.; ds.: 9 triệu.

**BẮC-KẠN** *đd. t/m.* Th. miền Trung-du BV. B. giáp Hà-giang và Cao-bằng, N. giáp Thái-nguyên, Đ. giáp Lạng-sơn, T. giáp Tuyên-quang, Tl.: Bắc-kạn, có nhiều mỏ kẽm và sắt.

**BẮC-KINH** *đd.* Thủ-đô Trung-hoa Cộng-sản ds.: 2.768.100 (xưa gọi là Bắc-bình).

**BẮC-KỲ** *đd.* Tên gọi miền B. nước VN. hồi Pháp-thuộc, chịu thể-chế « Bảo-hộ » của nước Pháp, nghĩa là chịu quyền thống-trị của Pháp qua trung - gian triều - đình nhà Nguyễn (X. **Bắc-Việt**).

**BẮC-MỸ** *đd.* Châu Mỹ ở phía B. từ Vịnh Mễ-tây-cơ trở lên tới Bắc-băng-dương.

**BẮC-NINH** *đd. t/m.* Th. miền châu-thổ BV. B. giáp Bắc-giang, N. giáp Hà-nội, T. giáp Phúc-yên, Đ. giáp Quảng-yên, Tl.: Bắc-ninh; có nhiều bông vải; — hồi TCTĐ, đó là Bộ Vũ-ninh, 1 trong 15 bộ của nước Văn-lang

**BẮC-NGUỴ** *đd.* Tên một nước ở miền B. TH. do Tào-Phi (con Tào-Tháo) thí vua Hiến-đế nhà Hán mà soán ngôi để phân ba chơn vạc nước TH. (Bắc-Nguỵ, Đông-Ngô, Tây-Thục). Khoảng năm 264-265, Bắc-Nguỵ có nhận cho nước Giao-châu thần-phục, vì quan-lại nhà Đông-Ngô quá tham-tàn, bị dân Giao-châu giết và đánh đuổi đi. Năm 265 vua Nguỵ là Tào-Hoáng bị Tư-mã-Viêm phế để lập nên nhà Tấn. Từ Nguỵ Văn-đế (Phi) đến Nguỵ Nguyên-đế (Hoáng) là 5 đời vua, cọng 46 năm.

**BẮC-PHẦN** *đd.* Tên mới miền B. nước VN. sau khi chủ-quyền Nhựt bị triệt-hạ X. **Bắc-Việt**.

**BẮC-PHI** *đd.* Miền B. châu Phi, phần nhiều là thuộc-địa nước Pháp.

**BẮC-SƠN** *đd.* Dãy núi ở hai cao-nguyên Thất-khê và Cai-kình BV., đầu ph. N ở vào giữa sông Thương và sông Kỳ-cùng, đầu ph.B. là cao-nguyên Thất-khê, ngọn cao nhứt là Khao-đen, cao 869m.

**BẮC-THÀNH** *đd.* Miền B. nước VN. do vua Gia-long đặt từ năm Nhâm-tuất (1802); trước là Bắc-hà, có nghĩa là ph. B. Sông Gianh, không hợp với sự thống-nhất đất nước.

**BẮC-THÀNH ĐỊA-DƯ-CHÍ** *veh.* Sách địa-dư do các quan trong phủ Tổng-trấn Lê-Chất soạn, gồm 12 quyển chép về thành Thăng-long và 11 Trấn ở miền Bắc.

**BẮC-THUẬN** *đd.* Tên gọi số dân miền B. có tội bị đày vào N. để khai-khẩn đất hoang vào đời Nguyễn.

**BẮC-THUỘC** *sk.* Thời-kỳ nước VN. bị nước TH. cai-trị: 1⁰ a) từ năm 111 trTC tới năm 40 sTC; b) từ năm 43 tới năm 534; c) từ năm 603 tới năm 939; — 2⁰ từ năm 1414 tới năm 1427.

**BẮC-TRIỀU** (386-581) *sk. TH.* Nhà Hậu-Nguỵ do vua Đạo-võ, (tên Khuê, họ Thát-bạt-thị chủng-loại Tiên-ty) khai-sáng ở ph. B.TH. đồng-thời với nhà Tống ở ph. N. Sau nhà Nguỵ chia hai là Tây-Nguỵ và Đông-Nguỵ. Tây-Nguỵ trị-vì được 24 năm, bị Vu-Giác tiếm ngôi lập lên nhà Bắc-Châu. Đông-Nguỵ trị-vì được 17 năm bị Cao-Dương tiếm ngôi lập lên nhà Bắc-Tề.

**BẮC-TRIỀU** (1527-1592) *sk.* Giang-san nhà Mạc từ Sơn-nam trở ra B. đối với Nam-triều nhà Hậu-Lê từ Thanh-hoá trở vô N.

**BẮC-VIỆT** *đd.* Miền B. nước VN. B. giáp TH. N. giáp sông Mã và Th. Thanh-hoá TV.; Đ. giáp vịnh BV; T. giáp Ai-lao, dt.: 105.000 csv., chia ra miền Thượng - du có 5 Th., miền Trung-du có 10 Th., miền Châu-thổ có 12 Th.; Thđ.: Hà-nội; lâm-sản có rất nhiều danh-mộc; khoáng-sản có: *than đá, kẽm, thiếc, phốt-phát, và đá vôi.*

**BẮC-VIỆT** *đd.* Phần nửa nước VN. từ sông Bến-hải (vĩ-tuyến 17) trở ra B. trong thời-gian tạm từ năm 1954 đến ngày thống-nhứt đất nước

**BẰNG-GIANG** *đd.* Một chi-nhánh sông Tây-giang, chảy theo ranh TH. và 2 Th. Cao-bằng, Hà-giang của VN.

**BẰNG-QUẬN-CÔNG** *sk.* Chức quan do Lê Mẫn-đế (Chiêu-thống) phong cho Nguyễn

hữu-Chính sau khi Chính dẹp được Trịnh-Bồng.

**BẰNG-SƠN** *đd.* X. **Ngự-bình.**

**BẤT-ĐỀ-KHÁNG CHỦ-NGHĨA** *sk.* Chủ-trương của Tolstoi (người Nga), phản-đối bạo-lực, mưu thực-hiện tình hữu-ái giữa loài người, và của Găng-Đi (người Ấn), không dùng võ-lực chống kẻ xâm-lăng mà dùng cảm-tình để cảm-hoá đối-phương và nếu cần, thì dùng chánh-sách Bất-hợp-tác.

**BẤT-HỢP-TÁC CHỦ-TRƯƠNG** *sk.* Chủ-trương không hợp-tác với chánh-phủ xâm-chiếm nước mình, thường gồm 3 khoản chánh: 1⁰ Không làm việc với kẻ thù; 2⁰ Không cung-cấp tin-tức kháng-chiến cho kẻ thù. 3⁰ Không tiếp-tế lương-thực cho kẻ thù. Riêng VN, 3 khoản trên đây được dùng làm 3 câu tuyên-thệ của toàn-thể công-chức trước khi cuộc Cách-mạng tháng 8/1945 nổ bùng.

**BÉ-NỔI** *đd. t/m.* hòn núi thl làng Cam-mỹ, Tg. An-viễn, Th. Biên-hoà NV.

**BẠC-NỜ** (Berne) *đd.* Kinh-đô nước Thuỵ-sĩ, có 164.000 dân.

**BEN-GƠ-RÁT** (Belgrade) *đd.* Kinh-đô nước Nam-tư, ds.: 520.000.

**BẾN-CÁT** *đd. t/m.* Q. *cl* Th. Bình-dương, có 10 xã, trên đường lên cao-nguyên TV.

**BẾN-ĐÀM** *đd. t/m.* thung-lũng dựa mé biển Tb. đảo Côn-sơn

**BẾN-GỖ** *đd. t/m* bãi cát dựa biển ở ph. N. đèo Cả.

**BẾN-HẢI** *đd.* Chính tên là Bến Hói, con sông trong Ph. Vĩ-linh, ph. B.h. Do-linh, Th. Quảng-trị TV., chạy song-song với vĩ-tuyến 17, làm ranh-giới 2 miền Nam-Bắc theo Hiệp-định Genève năm 1954.

**BẾN-LỨC** *đd.* Khúc sông Vàm Cỏ-đông trong Q. Bến-lức, Th. Long-an NV

**BẾN-LỨC** *đd. t/m.* Q. trong Th. Long-an NV, một vùng kháng-chiến của Nguyễn-trung-Trực.

**BẾN-NGỰ** *đd.* Vùng 2 Tb. Nam-định và Quảng-yên BV. xưa.

**BẾN-NGHÉ** *đd. Clg.* Tân-bình-giang, Đức-giang, hay sông Sài-gòn, con sông bắt nguồn từ Th. Bình-long theo chiều B-N chảy qua Th. Bình dương, Gia-định, hợp-lưu với sông Đồng-nai tại làng Thạnh-mỹ-lợi (Gia-định) chảy vô ph. Đb. Sài-gòn và ra cửa Sói-rạp.

**BẾN-NGHÉ** *đd.* Con rạch trổ từ sông Bến-nghé (giữa Q: 1 và Q. 2) đến Kinh Tàu-hủ (Q. 5) trong Đô-thành Sài-gòn NV.

**BẾN-NGHÉ** *đd. Clg.* Bến-thành, tên cũ thành Sài-gòn (đối với người ở tỉnh).

**BẾN-NGHÉ** *đd.* Vùng Sài-gòn, Gia-định hoặc rộng hơn nữa: miền Nam VN. (đối với toàn-quốc) *thd. Bến-nghé của tiền tan bọt nước, Đồng-nai tranh ngói nhuốm màu mây* NĐC.

**BẾN-NGHÉ** *đd. t/m.* bến trên sông Chanh trong Th. Quảng-yên.

**BẾN THÀNH** *đd. t/m.* bến trên sông Bến-nghé ngay trung-tâm Sài-gòn hoặc rộng hơn: Sài-gòn.

**BẾN-TRANH** *đd. t/m.* Q. *cl* Th. Định-tường NV. có 16 xã.

**BẾN-TRE** *đd.* Th. số 7 ở Nam-kỳ thời Pháp-thuộc; từ 1956, đổi tên là Kiến-hoà (X. **Kiến-hoà**).

**BÌ-CÁI** *nhd.* Tên một ông vua Chiêm-thành vào khoảng giữa thế-kỷ XV, nhơn thường xâm-phạm nước VN. nên năm Bính-dần (1446) bị binh triều vua Lê Nhân-tông sang đánh bắt đem về Đông-kinh.

**BÌ-SƠN** *đd.* Tên một dãy núi ph. N. Th. Quảng-nam TV.

**BỈ-LỢI-THÌ** *đd. Clg.* Bỉ, một nước ở Tb. Âu-châu, Đ. giáp Đức và Lục-xâm-bảo, T. giáp Pháp và Bắc-hải, N. giáp Pháp, B. giáp Hoà-lan và Bắc-hải; dt.: 30.507 csv.; ds.: 10 triệu; Thđ: Bruxelles; 60 % diện-tích được trồng-trọt, nông-sản chánh là *ngũ-cốc, khoai tây, củ cải đường*; kỹ-nghệ phát-triển mạnh nhờ có nhiều mỏ than.

**BÍCH-CÂU KỲ-NGỘ** *vch* Tác-phẩm Hán-văn của Đoàn-thị-Điểm, được dịch ra chữ nôm, kể chuyện Trần-tú-Uyên (có đền thờ ở Hà-nội) gặp một nàng tiên tại ngòi Bích-câu thl làng Yên-trạch, Tg. Yên-hoà, h. Thọ-xương, Th. Hà-nội xưa (nay là thành-phố Hà-nội, phố Cát-linh), sau hai người lấy nhau rồi thành tiên cả.

**BÍCH-ĐÀO** *đd.* Tên cái động của nàng Giáng-Hương trong chuyện Từ-Thứ.

**BIA-YA** (Pia-Ya) *đd. t/m.* dãy núi trong Th. Hà-giang BV. có nhiều quặng Á-duyên (calamine).

**BIA-NGOM** *đd. t/m.* hòn núi trong dãy Yên-lạc, cao 1.198m.

**BIA-UẮC** *đd. t/m.* chòm núi cao nhất trong dãy Ngân-sơn (1.931m) BV. trong ấy có nhiều quặng thiếc và tungsten.

**BÌM-SƠN** *đd. t/m.* hòn núi trong Th. Thanh-hoá TV.

**BÌNH-CANG** *đd. t/m.* bãi biển sâu, tàu đậu được ở ph. B. Nha-trang.

**BÌNH-CHÁNH** *đd. t/m* Q. *cl* Th. Gia-định, có 16 xã (trước của Chợ-lớn).

**BÌNH-DƯƠNG** *đd.* Tên mới Th. Thủ-dầu-một sau khi truất quận Hớn-quản làm Th.Bình-long từ 1956; Đ. giáp Th. Biên-hoà, T. giáp Th. Tây-ninh, N. giáp Th. Gia-định, B. giáp Th. Bình-long; dt. : 2.000 csv, ds. : 266.538; Tl.. : Phú-cường; nông-nghiệp gồm có *lúa, cao-su, trái cây, mía, thuốc lá, đậu-phộng*; lâm - sản gồm có *gỗ tạo - tác, củi tre và mây.*

**BÌNH-ĐẠI** *đd. t/m.* Q. *cl* Th. Kiến-hoà, có 13 xã.

**BÌNH-ĐỊNH** *đd.* Năm 1600, gọi là Quy-nhơn do Chúa Nguyễn-Hoàng kiến-thiết; năm 1771, trở nên thủ-đô của Tây-sơn do Nguyễn-Nhạc chiếm đóng; năm 1779, khi Võ-Tánh và Nguyễn-văn-Thành hạ được tướng Tây-sơn là Lê-văn-Thanh, Nguyễn-vương đặt tên là Bình-định; dưới thời Pháp-thuộc, lại đổi là Quy-nhơn; nay là Th. Bình-định, Tl. là Quy-nhơn; Đ. giáp Nam-hải, T. giáp các Th. Pleiku, Kon-tum; N. giáp Th. Phú-yên, B. giáp Th. Quảng-ngãi; dt. : 5.974 csv.; ds. : 883.934 người Kinh và 18.272 người sơn-cước; có một hải-cảng khá quan-trọng; số lớn dân-chúng sống nghề chài lưới; ngoài biển có nhiều hòn có yến-sào.

**BÌNH-ĐỊNH-VƯƠNG** *nhd.* Hiệu-xưng *cl* Lê-Lợi từ khi dựng cờ khởi-nghĩa và suốt thời-kỳ chống quân Minh.

**BÌNH-GIANG** *đd.* X. **Sông Thương.**

**BÌNH-KIỀU** *đd. t/m.* trấn *thl* Ph. Khoái-châu, Th. Hưng-yên, nơi Ngô-xương-Xí chiếm giữ để xưng Sứ-quân khi nhà Hậu-Ngô chấm dứt.

**BÌNH-KHANG** *đd. t/m.* Ph. ở Nha-trang, sau nhập với một Ph. khác để thành Th. Khánh-hoà TV.

**BÌNH-KHÊ** *đd. t/m.* Q. *cl* Th. Bình-định TV.

**BÌNH-LÃNH ĐĂNG-CAO** *vch.* Núi Ngự-bình lên cao, tên một bài thơ của vua Thiệu-trị vịnh cảnh núi Ngự-bình, 1 trong 20 bài thơ vịnh 20 thắng-cảnh ở Huế TV.

**BÌNH-LONG** *đd.* Trước là quận Hớn-quản *cl* Th. Thủ-dầu-một, từ 1956 thành 1 Th. của NV.; Đ. giáp 2 Th. Biên-hoà và Phước-long; T. giáp Th. Tây-ninh và nước Cam-bốt; B. giáp nước Cam-bốt, N. giáp Th. Bình-dương; dt. : 2.140 csv.; ds. : 61.650 chia ra 42.934 Việt (hết 80 ph. 100 là công-nhân đồn-điền cao-su), 4.292 Việt gốc Cam-bốt, 13.021 Stieng ở Tg. Lộc-ninh, 423 Tà-mun ở Tg. Cựu-an, 30 Chàm, 70 Pháp-kiều và 1.043 Hoa-kiều; Tl. : An-lộc; cao-su là nguồn lợi chánh; lâm-sản gồm nhiều gỗ quý như: *cẩm - lai, sao, gõ,* và nhiều gỗ tạp như *dầu, bằng-lăng.*

**BÌNH-LỖ** *đd. t/m.* thành đắp từ đời Tiền-Lê; sau Lý-thường-Kiệt đánh thắng quân Tống TH. nơi đó.

**BÌNH-MINH** *đd. t/m* Q. *cl* Th. Vĩnh-long, có 9 xã.

**BÌNH-NGÔ ĐẠI-CÁO** *vch.* Lời bố-cáo cho dân-chúng biết việc đánh đuổi quân Minh TH. ra khỏi nước, từ khi khởi-nghĩa ở Lam-sơn đến ngày toàn-thắng (1418-1427), do Lễ-bộ thượng-thơ Nguyễn-Trãi thảo.

**BÌNH-NGUYÊN-QUÂN** *nhd.* Tước *cl* Triệu-Thắng thời Chiến-quốc TH. nước Triệu, đời Triệu Huệ-vương, người hào-nghĩa, trong nhà thường có vài ngàn khách.

**BÌNH-NHÂM** *đd. t/m.* làng trong Tg. Bình-chánh, Q. Lái-thiêu, Th. Bình-dương, giữa đường Lái-thiêu đi Bình-dương,

**BÌNH-DÂN ĐỊA-QUYỀN** *sk. t/m.* một chánh-sách trong *Tam-dân chủ-nghĩa* của Tôn Dật-tiên TH. chủ-trương về mặt dân-sanh, phải chia đều ruộng đất cho dân.

**BÌNH-SƠN** *đd. t/m.* Q. *cl* Th. Quảng-ngãi, có 24 liên-xã.

**BÌNH-SƠN** *đd. Clg.* Ngự-bình, một hòn núi nhỏ ở Huế.

**BÌNH-SƠN** *đd.* Rặng núi ở làng Mỹ-đức, Th. Kiên-giang NV.

**BÌNH-TÂY SÁT-TẢ** *sk.* Bài hịch của nhóm văn-thân ở Nghệ-an TV. kêu-gọi dân-chúng

sau hoà-ước ngày 27-1-1874, đứng lên chống Pháp (bình-Tây) và những người theo đạo Da-tô (sát-tả) đã dẫn đường cho Pháp lấy nước VN. // Danh-nghĩa các đạo quân nổi lên chống Pháp thời ấy.

**BÌNH-TUY** *đd. tỉm.* Th. mới nối liền TV. và NV. ; Đ. giáp Th. Bình-thuận, T. giáp Th. Long-khánh ; N. giáp Th. Phước-tuy và Nam-hải ; B. giáp Th Lâm-đồng ; Tl. : Hàm-tân ; dt. : 3.650 csv. ; ds. : 24.436 ; lâm-sản gồm có nhiều gỗ quý như *gõ, trắc, cẩm-lai* ; nhiều rừng dầu cây rất to ; có 4 trại dinh-điền người Thượng và 2 trại người Kinh đang khai-phá trồng-trọt. Rừng có nhiều *voi, bò rừng, heo rừng, cọp, beo, nai, hươu,* có suối nước nóng, nóng 70° cách tỉnh-lỵ 30 cs. X. **Hiệp-hoà**.

**BÌNH-THAN** *đd. tỉm.* con sông nối liền sông Thái-bình và sông Đuống.

**BÌNH-THAN** *đd. tỉm.* bến đò trên sông Thái-bình, một bên là làng Bình-than (Bắc-ninh), một bên là làng Trần-xá (Hải-dương).

**BÌNH-THAN** *sk.* Tên một hội-nghị do vua Trần Nhân-tông (1279-1293) triệu-tập trên sông Bình-than giữa vua và các vương-hầu bàn kế giữ nước khi có tin Thoát-Hoan và Ton-Đô dẫn 50 vạn quân sang đánh nước Nam.

**BÌNH-THUẬN** *đd. tỉm.* Th. miền N. TV. Đn. giáp Nam-hải, Tb. giáp các Th Tuyên-đức và Lâm-đồng ; Tn. giáp Th Bình-tuy ; Đn. giáp Th. Ninh-thuận ; Tl. :Phan-thiết ; dt. lối 6.208 csv. ; ds. 259.000 ; nông-nghiệp : *lúa và thuốc lá* ; kỹ-nghệ : *nước-mắm.* Nguyên xưa là châu Panduranga của Chiêm-thành, năm quý-dậu (1693) nhơn Chiêm bỏ lệ tấn-cống, Chúa Nguyễn-phúc-Chu sai tổng-binh Nguyễn-hữu-Kính vào đánh bắt được vua Chiêm và hoàng-tộc đem về Phú-xuân để đổi lấy Thuận-phủ của Chiêm ; năm giáp-tuất (1694), đổi Thuận-phủ thành Thuận-thành-trấn ; năm đinh-sửu (1697) đặt thành phủ Bình-thuận ; năm giáp-tý (1744) khi Vũ-vương Nguyễn-phúc-Khoát chia nước thành 12 Dinh, nơi đó trở thành Bình-thuận-dinh ; năm nhâm-tuất (1802), vua Gia-long định ranh-giới và đặt hàng Tỉnh từ Bắc chí Nam, tỉnh Bình-thuận có từ đó đến nay.

**BÌNH-THỨ** *đd.* Một căn-cứ quân-sự thì chiến-khu Phan-đình-Phùng trong Th. Quảng-bình TV., do Nguyễn-Thụ quản-suất.

**BÌNH-TRINH** *đd. tỉm.* làng trong h. Thủ-thừa, Th. Định-tường xưa (nay là Long-an), ngang vàm sông Nhựt-tảo và sông Vàm Cỏ-đông, nơi mà ông Nguyễn-trung-Trực đã đốt chiếc tàu Espérance của Pháp.

**BÌNH-TRƯỚC** *đd.* Tỉnh-lỵ Biên-hoà.

**BÌNH-VĂN** *đd.* Một trong 15 Bộ của nước Văn-lang ở TCTĐ.

**BÌNH-XUYÊN** *đd.* Vùng Đn. Đô-thành Sài-gòn, nơi có một nhóm người bất-khuất chánh-quyền Pháp, chuyên sống nghề dao búa, dung-nạp những tay can-án, vượt ngục v.v... ; đã đóng một vai trò quan-trọng khi bắt đầu cuộc kháng-chiến và suốt thời-gian kháng-chiến ; tuy nhiên, giữa năm 1954, có một nhóm nhỏ bỏ hàng-ngũ về thành hợp-tác với chánh-phủ do Pháp đặt lên, được tổ-chức quân lực riêng, nắm Mặt-trận bình-dân, Công-an, Cảnh-sát, khai-thác sòng bạc Kim-chung, chi-phối trường-đua ngựa ; đầu năm 1955, dùng áp-lực quân-sự đòi Thủ-tướng Ngô-đình-Diệm lập chánh-phủ Liên-hiệp để giành các ghế quan-trọng ; việc đang dằng-dai, thì đêm 29-3-1955, bắn vào nhà Tổng Giám-đốc Cảnh-sát để thị oai rồi ngày 28-4-1955 mở cuộc tấn-công các cơ-quan chánh-phủ ; liền khi đó, bị chánh-phủ đặt ra ngoài vòng pháp-luật và bị quân-đội quốc-gia phản-công, đánh bật khỏi đô-thành ; tàn-quân Bình-xuyên kéo xuống trú-đóng ở Rừng Sác và chẳng bao lâu, bị chiến-địch Hoàng-Diệu của binh đội quốc-gia đánh tan-rã.

**BIÊN-HOÀ** *đd.* Nguyên là Trấn-biên thời vua Gia-long ; mãi đến năm 1832, đời vua Minh-mạng, mới đổi ra Th. Biên-hoà và cũng là Th. thứ 13 của Nam-kỳ thời Pháp-thuộc ; năm 1956, tách ra một phần lớn lập thành 2 Th. mới là Long-khánh (Xuân-lộc cũ) và Phước-long (Q. Bà-rá cũ) ; qua 1959, tách thêm Q. Tân-uyên, Hiếu-liêm và Phu-giáo làm Th. Phước-thành ; Đ. giáp Th. Long-khánh, T. giáp Th. Bình-dương, B. giáp Th. Phước-long, N. giáp Th. Phước-tuy. ; Tl. : Bình-trước ; dt. : 2.800 csv. : ds. : 270.527 ; lâm-sản gồm có gỗ tạo-tác và củi ; nông-sản có : *lúa, cao-su, mía, bưởi, cà-phê, thuốc lá...* ; có vài núi nhỏ được lấy đá cung-cấp cho Sài-gòn để trải đường và rất nhiều hầm sọn.

**BIỂN-HỒ** *đd. tỉm.* hồ rộng tại xã cùng tên, thì Q. Lệ-trung, Th. Pleiku TV.

**BIỂN-HỒ** (Tonlé Sap) *đd. t/m.* hồ to ở Cam-bốt, giữa 4 Th. Siêmréap, Battambang, Kompong Thom và Pursat, do sông Cửu-long cung-cấp nước; hồ có rất nhiều cá.

**BIỂN LẠC** *đd.* Hồ to rộng như biển lạc-lỗng giữa rừng, dài 7 cs. rộng 4 cs., ở địa-điểm Dinh-điền Q. Tánh-linh, Th. Bình-tuy NV., nước ngọt, nhiều cá, bờ hồ có nhiều cát sạch và phẳng, xe hơi có thể chạy quanh hồ.

**BIỂN-THƯỚC** *nhd. (truyền)*: Người đời vua Huỳnh-đế TH. có tài làm thuốc trị bệnh, được tôn là Tổ nghề Đông-y.

**BIỆN-DI-LUẬN** *vch.* Lá sớ của Võ-phạm-Khải dâng vua Tự-đức, đánh đổ luận-điệu các bản điều-trần của Nguyễn-trường-Tộ, khiến vua bác-bỏ mọi cải-cách do Nguyễn-trường-Tộ đề-nghị.

**BIỆN-HOÀ** *nhd.* Người nước Sở thời Chiến-quốc TH, được viên đá ở Kinh-sơn, đem dâng vua Sở Lệ-vương, tâu rằng giữa đá ấy có viên ngọc quý; vua truyền thợ ngọc xem, thợ ngọc bảo là viên đá tầm-thường, không có ngọc. Vua giận, truyền chặt chân trái Biện-Hoà về tội dối vua. Đến lúc Sở Võ-vương lên nối ngôi, Biện-Hoà cũng mang viên đá ấy đến dâng, thợ ngọc cũng cho là đá thường, làm cho Võ-vương nổi giận, truyền chặt nốt chân mặt Biện-Hoà. Khi Sở Văn-vương lên ngôi, Biện-Hoà không còn đi được, ôm viên đá ngồi khóc dưới núi Kinh-sơn 3 ngày 3 đêm, đến máu hoà nước mắt. Có người thương tình nói: « Anh hai lần đem dâng ngọc, hai lần bị chặt chân; thì nên thôi đi, lại còn mong được thưởng hay sao »? Biện-Hoà đáp: « Tôi không mong được thưởng, chỉ giận rằng quả thực ngọc tốt mà bảo là đá, quả thực lòng ngay mà bảo là lừa, phải trái, điên-đảo không được rõ-rệt ra, nên tôi đau-xót mà khóc đấy thôi ». Sở Văn-vương hay chuyện, cho người lấy viên đá và sai thợ ngọc bổ ra xem, quả được viên ngọc bích rất đẹp, không chút tỳ-vết. Vua rất mừng, đặt là ngọc Biện Hoà; lại nghĩ thương Biện-Hoà, cho anh ăn lộc đại-phu suốt đời.

**BOBLA** *đd. t/m.* Thác nước ở Q. Di-linh, Th. Lâm-đồng TV. tại cs. 213, cách quốc-lộ 20 lối 300m.

**BÔ-LI-VI** (Bolivie) *đd. t/m.* nước ở Nam-Mỹ, Đ. giáp Paruguay, Đb. giáp Ba-tây, T. giáp Pê-ru và Chí-lợi; N. giáp Á-căn-đình; có một cao-nguyên dài 800 dặm, cao hơn 3.000m.; Thđ.: La Paz; dt.: 1.070.000 csv.; ds.: 3.220.000; có nhiều *mỏ dầu, thiếc, đồng, chì, kẽm, bạc và sắt*: nông-sản có *ca-cao, cà-phê, lúa, cao-su và cây canh-ki-na.*

**BÔ-LÔ-VEN** (Boloven) *nhd. t/m.* giống dân thiểu-số gốc Ấn Nam-dương ở VN., chịu ảnh-hưởng văn-hoá Ai-lao

**BỒ-ĐÀO-NHA** (Portugal) *đd. t/m.* nước ở ph. T. Bán-đảo I-bê-ri; Đ. và B. giáp Tây-ban-nha, T. và N. giáp Đại-tây-dương; Thđ.: Lisbon; dt.: 91.721 csv.; ds.: 9 triệu; ngũ-cốc rất quan-trọng, có nhiều vườn *nho, trái cây* và cây *ô-liu*; tài-nguyên gồm có *rừng thông, chai* để làm nút, *cây sồi; than, chì, đồng, wolfram, sul-phuya và titan.*

**BỒ-ĐỀ** *nhd. t/m.* Vua Chiêm-thành ở giữa-thế-kỷ XIV, vốn là rể vua Chế-a-Nan, tranh được ngôi với con vua nầy là Chế-Mệ.

**BỒ-ĐIỀN** *đd. t/m.* xã trong Q. Cửu-chân, sau đổi tên là xã Phú-điền, h. Mỹ-hoá, Th. Thanh-hoá TV., nơi bà Triệu-thị-Chinh (Triệu-Ẩu) đã tự-tử sau cuộc bại-binh trước quân Tàu; nơi đây có đền thờ bà.

**BỒ-LỖ-ĐÔNG** (Proudhon) (1809-1065) *nhd.* Một triết-gia Pháp theo chủ-nghĩa xã-hội nhưng chống chế-độ cộng-sản, cả chế-độ tư-hữu; ông chủ-trương một cuộc cách-mạng xã-hội để đem lại bình-đẳng và tự-do cho mọi người.

**BỒ-RÙA** (Boruas) *đd. t/m.* hòn núi nằm bên đường Đà-lạt—Liên-khàng.

**BỐ-CÁI ĐẠI-VƯƠNG** *nhd.* Người Q. Đường-lâm (nay là Phú-thọ, Sơn-tây), tên Phùng-Hưng, năm tân-vị (791) nổi lên đánh phá phủ-trị của An-nam Đô-hộ-phủ, chống sự hà-khắc của quan Tàu là Cao-chánh-Bình; Bình sợ quá thành bịnh chết; ông chiếm phủ-trị được mấy tháng thì mất; con là Phùng-An được nghĩa-quân tôn lên nối nghiệp cha. Dân-tình mến đức lập miếu thờ và tôn ông là Bố-cái đại-vương, tức trọng ông như cha mẹ.

**BỐ-CHÍNH** *đd. t/m.* châu của Chiêm-thành (nay là h. Bố-trạch, Th. Quảng-bình), được

quốc-vương Chế-Củ dâng cùng 2 châu khác cho Lý Thánh-tông để đổi mạng khi bị bắt.

**BỐ-CHÍNH** *sk.* Tước các quan nhỏ ở các triều vua Hùng-vương đời Hồng-bàng.

**BỐ-HẢI-KHẨU** *đd.* Vùng đất trong Th. Thái-bình BV. ngày nay, nơi chiếm-đóng của Trần-Lãm, 1 trong 12 Sứ-quân, sau nhà Ngô và trước nhà Đinh.

**BỐ-TRẠCH** *đd.* t/m. h. trong Ph. cùng tên ở Quảng-bình, nguyên xưa là châu Bố-chính của Chiêm-thành, dâng vua Lý Thánh-tông năm 1069 cùng với 2 châu khác để đổi mạng khi bại-trận.

**BỒI-LĂNG** *ktr.* Lăng vua Kiến-phúc tại núi Tạ trong La-thành khiêm-lăng.

**BỒI-TỤNG** *sk.* Chức quan phụ-tá quan Tham-tụng để phụ-trách việc hành-chánh triều-đình nhà Hậu-Lê do Chúa Trịnh đặt ra (1533-1788), bị vua Gia-long bãi bỏ năm nhâm-tuất (1802).

**BỘI-VĂN VẬN-PHỦ** *vch.* Tên bộ sách do vua Thánh-tổ nhà Thanh TH. cho soạn, gồm 212 quyển, ghi chép lại hết các điển-cố theo vần.

**BÔNG-LANG** *đd.* Tên hòn đảo giống hình ổ bánh bông-lang cắt đôi, ở ph. Đn. châu-thành Côn-sơn NV.

**BỒNG-MIÊU** *đd.* Tên một mỏ vàng th/ Th. Quảng-nam TV.; cũng là tên con đường từ Hoà-vang lên đó.

**BỘT-HẢI** *đd. (truyền)*: Tên một cái biển trong truyện sách TH., nơi ấy có 3 hòn đảo là Bồng-lai, Bồng-sơn và Dinh-châu, đều có tiên ở.

**BU-LUÔNG** (Pou-Luông) *đd.* Một đỉnh núi cao trong dãy Trường-sơn, th/ Th. Hà-tĩnh TV.

**BU-TA-CA** (Poutaca) *đd.* Núi cao 2.742 m. trong Th. Hà-giang BV.

**BU-XÁNG** (Pousan) *đd.* Một đỉnh núi cao trong dãy Trường-sơn, th/ Th. Nghệ-an TV.

**BÙI-ÂN-NIÊN** *nhd.* Quan nhà Nguyễn đời vua Tự-đức, chức Phó Kinh-lược Th. Bắc-ninh BV., năm quý-mùi (1883) cùng Trương-quang-Đản đem binh vỗ đóng ở h. Gia-lâm để đánh lấy lại thành Hà-nội, nhưng bị quân Pháp đánh lui.

**BÙI-BỊ** *nhd.* Tướng của Bình định-vương Lê-Lợi, lập nhiều chiến-công trong thời-gian chống quân Minh (1418-1427).

**BÙI-CHÍ-NHÂM** *nhd.* Người đảm-nhiệm kinh-tài cho Kỳ-ngoại-hầu Cường-để, bị bắt ở Thái-lan ngày 9-4-1913 và bị toà Đại-hình đặc-biệt ở Hà-nội kêu án khổ-sai chung-thân.

**BÙI-CHU** *đd.* t/m. làng trong Th. Nam-định BV., dân-cư hầu hết đều có đạo Da-tô, các làng kề-cận khác mà dân-cư cũng có đạo Da-tô cũng được gọi tên ấy, thành ra Bùi-chu là tên một Khu Thiên-chúa-giáo rộng lớn như một quốc-gia nhỏ trong nước VN. hành-chánh được tự-trị do một đức Giám-mục đảm-nhiệm; hầu hết dân-chúng nơi ấy đều được đưa vào Nam năm 1954.

**BÙI-ĐẮC-TUYÊN** *nhd.* Quan thái-sư đời vua Cảnh-thịnh Nguyễn-quang-Toản (1792-1802), chuyên-quyền, hống-hách, gây nạn chia-rẽ giữa triều-thần, làm đổ nát cơ-nghiệp Tây-sơn.

**BÙI-ĐIỀN** *nhd.* Người trong phong-trào Văn-thân chống Pháp từ sau Hoà-ước năm giáp-tuất (1874) ở vùng Phú-yên, Bình-định; bị Tổng-đốc của Pháp là Trần-bá-Lộc bắt lối 1886-1888.

**BÙI-HẰNG** *nhd.* X. **Cầu Lam** PH. II.

**BÙI-HUY-BÍCH** (1744-1818) *nhd.* Tự Hi-chương, hiệu Tốn-am, người xã Định-công, h. Thanh-trì, Th. Hà-đông BV., đỗ nhị-giáp tấn-sĩ đời vua Lê Hiển-tông năm Cảnh-hưng 30, làm đốc-đồng Th. Nghệ-an từ năm kỷ-sửu (1769) đến năm tân-sửu (1781); năm nhâm-dần (1782) phủ-dụ được bọn Kiêu-binh ở Thăng-long; năm bính-ngọ (1786) có cầm binh đánh với Tây-sơn nhưng bị bại; năm sau, khi Lê Chiêu-thống lên ngôi, ông cáo bịnh về ở ẩn vùng Sơn-tây, Hải-dương; tác-giả *Nghệ-an thi-tập, Tốn-am văn-tập, Lữ-trung tập-thuyết*; ông cũng có sưu-tập những thơ văn cổ của tiền-nhân soạn thành 2 tập *Hoàng-Việt thi-tuyển* và *Hoàng-Việt văn-tuyển*.

**BÙI-HUY-CƯỜNG** *nhd.* Bút-hiệu Nam-hương, một nhà văn hiện-đại, chuyên về thơ ngụ-ngôn; tác-phẩm: *Cương thế-sự* 2 tập; *Ngụ-ngôn mới, Thơ ngụ-ngôn, Bài hát trẻ con, Văn cười, Anh Thợ đá, Vợ chồng cóc, Vợ chồng gà* đăng trong Tứ-dân văn-uyển, v.v...

**BÙI-HUY-PHAN** *nhd.* Quan nhà Nguyễn,

triều vua Tự-đức (1847-1883), năm quý-hợi (1863) làm Bộ-phủ đem binh đánh dẹp giặc Phụng ở Cát-bà và Đồ-sơn BV., thất-trận nhảy xuống biển tự-tận.

**BÙI-HỮU-NGHĨA** *nhd.* (1807-1872): Hiệu Nghi-chi, nhất danh Quang-nghĩa, người làng Long-tuyền, Q. Bình-thuỷ, Th. Cần-thơ NV.; đỗ giải-nguyên khoa thi hương ở Gia-định năm ất-vị (1835), được bổ tri-huyện Phước-long (Biên-hoà) rồi Trà-vung (tức Trà-vinh); vì xin miễn thuế thuỷ-lợi cho dân mà bị cách-chức; nhờ bà vợ ra kinh thân-oan mà được phục-chức nhưng phải đổi đi An-giang; sau đánh giặc Cao-miên có công được bổ Phó Quản-cơ, coi đồn Vĩnh-thông (An-giang); sau từ-chức về Long-xuyên vui thú điền-viên. — Tác-giả nhiều thi văn, đáng kể nhứt là bổn tuồng *Kim-Thạch kỳ-duyên*. Xt. **Gái ngoan thân oan cho chồng** PH. II.

**BÙI-KỶ** *nhd.* Hiệu Lưu-thiên, đỗ phó-bảng, một nhà văn hiện-đại, hợp-tác với Trần-trọng-Kim hiệu-khảo nhiều sách thuộc loại cổ-văn; riêng ông có sáng-tác tập *Quốc-văn cụ-thể* chia làm 4 thiên: 1⁰ nói về Hán-văn, 2⁰ về Việt-văn, 3⁰ về Hán-Việt hợp-dụng, 4⁰ về văn-pháp; ngoài ra ông có viết nhiều bài về văn-học đăng trên các tạp-chí *Nam-phong*, *Trung-Bắc tân-văn*.

**BÙI-NGUYÊN-DỤ** *nhd.* Quan Tàu, làm Kinh-lược-sứ An-nam Đô-hộ-phủ giữa thế-kỷ IX hồi Bắc-thuộc lần thứ 3.

**BÙI-QUANG-CHIÊU** *nhd.* Người miền Nam, lãnh-tụ đảng *Lập-hiến* và Chủ-nhiệm báo *La Tribune Indigène*, nhiều khoá đắc-cử hội-đồng Quản-hạt và Thượng-hội-đồng Đông-dương, chủ-trương Pháp-Việt đề-huề, chết hồi đầu cuộc Cách-mạng tháng 8 (1945).

**BÙI-THỊ-XUÂN** *nhd.* Phu-nhơn của Trần-quang-Diệu, một đại-tướng nhà Tây-sơn; bà cầm binh đánh với nhà Nguyễn tại Trấn-ninh năm nhâm-tuất (1802) đã tỏ ra dõng-cảm, can-tràng; nhờ bà mà Tây-sơn không bại-trận ấy; sau Tây-sơn thế cùng lực tận, bà bị bắt cùng chồng tại h. Thanh-chương (Nghệ-an).

**BÙI-VIỆN** *nhd.* Người làng Trình-phổ, Ph. Kiến-xương, Th. Thái-bình BV.; có chân cử-nhơn, dâng sớ xin vua Tự-đức mở-mang việc mua bán với ngoại-quốc; vua phái ông sang TH. kinh-biện việc ấy; tới Quảng-đông, ông kết-giao với con Lãnh-sự Mỹ tại đó; được người nầy hứa đem ông về Mỹ để xin chánh-phủ Mỹ viện-trợ; ông viện cớ quốc-gia đại-sự, xin về trình-bày và xin phép vua; người Mỹ ấy hẹn sẽ gặp nhau tại Hương-cảng. Ông về tâu lại vua, vua chưa tin, bảo ông trở lại hỏi chắc-chắn rồi lấy quốc-thơ. Ông nghĩ việc cấp-bách mà phải đi về nhiều lượt e trễ việc, bèn mạo quốc-thơ và chế áo mão hàng tam-phẩm đến Hương-cảng cùng người bạn Mỹ sang Mỹ. Chánh-phủ Mỹ ưng giúp VN. nên phái người sang VN. xem-xét tình-hình trước. Ông theo người ấy về nước, thú-tội với vua về việc trí-trá; vua không bắt tội lại ban cho ông danh-nghĩa chánh-thức sang Mỹ điều-đình; nhưng lúc bấy-giờ nội-tình nước Mỹ đã thay-đổi, chánh-phủ nước ấy không khứng can-thiệp; ông hết sức khẩn-khoản, họ mới thuận giúp nhưng với điều-kiện ứng trước 2 triệu quan để làm quân-phí. Ông về tâu lại, vua sai ông kinh-doanh mua bán để kiếm trù-khoản ấy. Đình-thần hay được, khép ông vào tội khi-quân, giam ông đến chết.

**BUY-ĐA-BẾT** (Budapest) *đd.* Thủ-đô nước Hung-gia-lợi, ds.: 1.850.000.

**BÚNG** *đd.* Thị-trấn nhỏ, giữa đường Lái-thiêu — Bình-dương, thuộc Th. Bình-dương, xứ trái cây, nhiều nhứt là Sầu-riêng và Măng-cụt.

**BÚT-LĨNH** *đd.* t/m. hòn núi giữa vùng Tây-hồ BV.

**BUÔN HỒ** *đd.* t/m. Q. c/ Th. Đạc-lắc, có 15 đại-xã, 91 buôn.

**BƯNG CÂY LƯƠNG** *đd.* t/m. cái bưng gần Cửa-cạn ở đảo Phú-quốc, nơi ông Nguyễn-trung-Trực cho đổ hết lương-thực dự-trữ, giải-tán dân-quân du-kích, bó mình chịu cho thân-binh Pháp bắt để cứu mẹ. Xt. **Nguyễn-trung-Trực**.

**BỬU-LONG** *đd.* t/m. hòn núi thấp, ở cách Tl. Biên-hoà 7 cs.; trên núi có chùa; núi được lấy đá tráng đường.

**BỬU-SƠN** *đd.* t/m. Q. c/ Th. Ninh-thuận, có 7 xã Kinh và 2 xã Thượng.

# C

**CÀ-LONG** *đd.* Con sông chảy theo chiều Tb.-Đn., ngang Móng-cáy để ra Vịnh BV.

**CÀ-MAU** *đd.* Doi đất ở cực N. nước VN.; nguyên là đất Thuỷ Chân-lạp, tiếng Cam-bốt gọi Tuk khmau (nước đen); hồi Pháp-thuộc, là 1 Quận lớn của Th. Bạc-liêu, có 3 Quận-lỵ là Cà-mau Bắc ở Thới-bình, Cà-mau Nam ở Tân-hưng và Cà-mau giữa ở An-xuyên; sau Hiệp-định Giơ-neo, được chỉ-định làm nơi tập-kết của binh-đội kháng-chiến, trong 6 tháng trước khi ra Bắc; từ 1956, cùng với vài quận khác của Th. Bạc-liêu cũ (trừ Gia-rai) trở thành Th. An-xuyên (Xt. **An-xuyên**).

**CÀ-MAU** *đd.* Mũi đất nhọn như mũi giày, thông xéo theo chiều Đb. xuống Tn. thuộc làng Viên-an, Tg Quản-an, Q. Cà-mau, Th An-xuyên NV.

**CÀ-NÁ** *đd.* Ruộng muối to ở ven biển Phan-rang TV.; xưa là nơi nghỉ mát của các vua Chàm.

**CAI-LẬY** *đd. t/m.* Q. *cl* Th. Định-tường NV. trên đường Sài-gòn—Hậu-giang, có 25 xã.

**CAI-TỔNG VÀNG** *nhd.* Tục - danh của Nguyễn-văn-Thịnh, dựng cờ khởi-nghĩa năm tân-dậu (1861) tại Bắc-ninh B' .rong lúc Pháp đánh lấy miền Nam VN., ông lấy danh-nghĩa lập lại dòng Lê, tự mình xưng Nguyên-soái, liên-lạc với giặc Phụng; triều-đình phải xuống lịnh cho Nguyễn-tri-Phương đánh dẹp đến tháng tư năm quý-hợi (1863) mới bình xong.

**CAI-TUẦN VÀNG** *nhd.* Một bộ-hạ của đức Cố Quản Trần-văn-Thành, đóng binh tại Láng-linh bên rừng Bảy-thưa, chống Pháp từ 1866 tới 1873, tử-trận đêm 19-3-1873 tại Bảy-thưa.

**CÁI-BÀN** *đd. t/m.* hòn đảo ngang Đồ-sơn và Kiến-an ngoài Vịnh BV. có mỏ than đá.

**CÁI-BẦU** (Kébao) *đd. t/m.* cù-lao ở Vịnh BV. ngang Th. Quảng-yên.

**CÁI-BÈ** *đd. t/m.* Q. *cl* Th. Định-tường NV. có 16 xã.

**CÁI-BÉ** *đd.* Con sông bắt nguồn từ lòng Th. Kiên-giang chảy ra cửa Rạch-giá ở Vịnh Thái-lan.

**CÁI-DA** *đd.* Ngọn rạch ở làng Hưng-lễ, nay là làng Hiệp-hưng, Tg Bảo-phước, Th. Bến-tre (Kiến-hoà), quê-hương Long-vân-hầu Trương-tấn-Bửu; năm đinh-vị (1787) Nguyễn-vương Phúc-Ánh bị Tây-sơn rượt chạy đến đây trú-ngụ; hiện còn mộ Trung-quân Thống-chế Trương-tấn-Khương.

**CÁI-LỚN** *dt.* Con sông từ cửa Rạch - giá chảy theo chiều Tn.-Đb. vô lòng Th. Kiên-giang rồi chia thành nhiều rạch tủa khắp tỉnh.

**CÁI-MÍT** *đd. Clg.* Rạch Ba-la, tên con rạch ở làng Hưng-lễ, nay là làng Hiệp-hưng, Tg. Bảo-phước, Th. Bến-tre (Kiến-hoà), có mộ bà thân-sinh Long-vân-hầu Trương-tấn-Bửu.

**CÁI-MÔN** *đd. t/m.* đồn binh của đức Cố Quản Trần-văn-Thành án-ngữ Láng-linh là căn-cứ quân-sự chống Pháp từ 1866 tới 1873.

**CÁI-NƯỚC** *đd. t/m.* Q. của Th. An-xuyên, NV. có 6 xã.

**CÁI-RĂNG** *đd. t/m.* Q. của Th. Phong-dinh NV. có 15 xã.

**CÁI-SẮN** *đd. t/m.* địa-điểm Dinh-điền trên đường Long-xuyên—Kiên-giang NV.

**CÁI-TÀU** *đd.* Con sông nối với sông Ông-đốc để biến vùng đất ở giữa 2 sông và Vịnh Thái-lan thành vùng U-minh-hạ hình tam-giác (An-xuyên).

**CÁI-TÀU-HẠ** *đd.* Một thị-trấn nhỏ thl làng Phú-hữu, Th. Sa-đéc (NV).

**CÁI-TÀU-THƯỢNG** *đd.* Một thị-trấn thl làng Hội-an, Tg. An-thạnh-thượng, Th. Sa-đéc NV.

**CÁI-VỒN** *đd. t/m.* Q. của Th Phong-dinh, ở ph. trái sông Hậu.

**CÁI-VỪNG** *đd. t/m.* cù-lao ở giữa sông Tiền-giang, gồm 2 làng Long-thuận và Phú-thuận, Tg. An-thành (Châu-đốc).

**CAM-BỐT** *đd. t/m.* nước ở bán-đảo Đông-dương, xưa là Lục Chân-lạp, thường bị Thái-lan xâm-chiếm, phải nhờ VN. bảo-hộ nhiều lần ; mãi đến 1863, bị Pháp đô-hộ cùng với Ai-lao và VN. để thành Đông-Pháp (Đông-dương thuộc Pháp) rồi Liên-hiệp Pháp ; được độc-lập từ 16-12-1948 và gia-nhập Liên-hiệp-quốc từ 14-12-1955 ; vị-trí : Đ. và N. giáp VN. ; B. giáp Ai-lao và Thái-lan, T. giáp Thái-lan, Tn. giáp vịnh Thái-lan ; dt. : 180.000 csv. ; ds. : 5 triệu, trong ấy có 341.000 Việt-kiều và 255.000 Hoa-kiều ; Thđ. Nam-vang ; Nông-sản có : *lúa, cao-su, hồ-tiêu, bắp* ; chăn nuôi có : *bò, heo, gà, vịt* ; Thuỷ-lợi : rất nhiều cá ở Biển-hồ. (Xt. **Chân-lập**).

**CAM-ĐỊA** *nhd.* X. **Găng-đi.**

**CAM-LA** *nhd.* Người còn trẻ mà có tài, nguyên là môn-hạ Lữ-bất-Vi đời Tần TH. thời Chiến-quốc ; nhơn thuyết-phục được vua Triệu dâng cho Tần 5 thành mà được vua Tần phong làm Khanh-tướng lúc mới 12 tuổi.

**CAM-LÂM** *đd. t/m.* Q. của Th. Khánh-hoà, có 21 xã.

**CAM-LI** *đd. t/m.* thác nước đẹp, cách châu-thành Đà-lạt 2 cs. được kể là một thắng-cảnh.

**CAM-LỘ** *đd. t/m.* Q. của Th. Quảng-trị có 11 xã.

**CAM-RANH** *đd. Clg.* Cam-linh hay Cam-lâm, một vịnh to gần Ba-ngòi, nằm dọc bờ biển theo chiều Bn. trên 2 Th. Khánh-hoà và Ninh-thuận TV., một căn-cứ hải-quân hiểm-yếu, đã được làm nơi trú-ẩn của hạm-đội Nga năm 1904 trong thời Nga-Nhựt chiến-tranh.

**CAM-TOÀN** *đd. t/m.* hòn núi cao cách Trường-an, kinh-đô nhà Tần TH. hai trăm dặm.

**CAM-TOÀN** *ktr. t/m.* phong-hoả-đài của nhà Tần TH. cất trên núi Cam-toàn, để báo tin khi có giặc đến, bằng cách xông khói nếu là ban ngày và đốt lửa, nếu là ban đêm.

**CAN-CUÝT-TA** (Calcutta) *đd. t/m.* thành-phố lớn ở Ấn-độ, ds. : 3.067.000.

**CAN-LỘC** *đd. t/m.* h. trong Th. Hà-tịnh TV. hồi BT. III, là h. Thiên-lộc của Hoan-châu, quê-hương ông Mai-thúc-Loan, tức Mai Hắc-đế ; khoảng 1885-1895, là chiến-khu Phan-đình-Phùng chống Pháp.

**CAN-MÉT** (Calmette) (1863-1933) *nhd. t/m.* bác-sĩ người Pháp sanh tại Nice ngày 12-7-1863, chuyên về vi-trùng-học ; sang V. N. năm 1890 nghiên-cứu phương-pháp chích ngừa bịnh chó dại, bịnh trái trời, tìm được thuốc trị rắn độc ; hiệp-tác với bác-sĩ Guérin tìm được thuốc ngừa lao B. C. G.

**CAN-NƠ** (Cane) *đd. t/m.* khu rừng dành cho khách du-lịch săn-bắn, trong Th. Lâm-đồng TV.

**CAN-TƯƠNG** *nhd.* Người nước Ngô thời Chiến-quốc TH., có tài rèn gươm thật bén.

**CAN-THỨ** *đd.* Một chiến-khu nhỏ của Phan-đình-Phùng trong h. Can-lộc, Th. Hà-tịnh TV. do Nguyễn-Trạch và Nguyễn-Duật quản-suất để chống Pháp.

**CAN-VANH** (Calvin) (1509-1564) *nhd.* Nhà thần-học thuộc phái cải-cách, sanh ở Noyon (Pháp), bài-bác mọi mê-tín do Giáo-hội bày ra để ru ngủ tín-đồ, nhứt là sự cứu-rỗi linh-hồn do chức-sắc của Giáo-hội làm phép ; ông chủ-trương nên để tín-đồ tự cứu-rỗi bằng đức-tin đối với đấng thiêng-liêng ; Giáo-hội nên giáo-dục tín-đồ cho có đức-tin ấy.

**CÀN-LONG** *nhd.* Niên-hiệu một đời vua Mãn-Thanh TH., vì vua khi hay Tôn-sĩ-Nghị và Sầm-nghi-Đống thất-trận ở VN. đã nổi-

giện sai Phúc-khang-An đem binh-mã 9 tỉnh sang đánh lấy VN.; nhưng Phúc-khang-An thấy quân Tây-sơn dưới quyền điều-khiển của vua Quang-trung Nguyễn-Huệ thế mạnh, phải đồn binh lại Quảng-tây và ý muốn cầu-hoà; vua Quang-trung cũng muốn tránh chiến-tranh làm hại dân nước, nên sai người mang lễ-vật qua Yên-kinh xin cầu-phong. Vua Càn-long cũng xuôi theo mà phong Nguyễn-Huệ làm An-nam Quốc-vương; mặt khác, hết sức bạc-đãi vua tôi Lê Chiêu-thống khi [illegible] vong, đến đất TH.

**CÀNG-LONG** *đd. t/m.* quận của Th. Vĩnh-Bình (Trà-vinh), có 11 xã.

**CẢNH-HƯNG** *sk.* Niên-hiệu vua Lê Hiển-tông, từ 1740 tới 1786.

**CẢNH-LỊCH** *sk.* Niên-hiệu đời vua Mạc Tuyên-tông (Bắc-triều) từ 1548 tới 1555.

**CẢNH-THỊNH** *sk.* Một niên-hiệu đời vua Tây-sơn Nguyễn-quang-Toản, từ 1792 tới 1801.

**CẢNH-THÔNG** *sk.* Niên-hiệu đời vua Lê Hiển-tông từ 1497 tới 1504.

**CẢNH-THUỴ** *sk.* Niên-hiệu đời vua Lê Ngoạ-triều từ 1008 tới 1009.

**CẢNH-TRỊ** *sk.* Niên-hiệu đời vua Lê Huyền-tông từ 1663 tới 1671.

**CAO-BÁ-ĐẠT** (1801-1855): *nhd.* Anh em song-sanh với Cao-bá-Quát, người làng Phú-thuỵ, h. Gia-lâm, Th. Bắc-ninh BV. làm tri-huyện Nông-cống (Thanh-hoá), nhơn em là Cao-bá-Quát phản triều-đình, ông phải tội lây nên bị bắt giải về kinh; giữa đường ông cắn ngón tay lấy máu viết biểu để lại cho vua rồi tự-tận chết.

**CAO-BÁ-NHẠ** *nhd.* Người làng Phú-thuỵ, h. Gia-lâm (Kinh-bắc, nay là Bắc-ninh) BV. con Cao-bá-Đạt, cháu gọi Cao-bá-Quát bằng chú; nhơn Cao-bá-Quát phản triều-đình, ông phải tội lây, bèn đổi tên họ, trốn về Mỹ-đức (Hà-đông) làm nghề dạy học; năm nhâm-tuất (1862) bị bắt và bị giam ở Bắc-ninh; trong ngục, ông có làm hai bản văn 1⁰ *Trần-tình-văn* bằng chữ Hán, mục-đích kêu oan, xin triều-đình tha tội; 2⁰ *Tự-tình-khúc* bằng chữ nôm, thể song-thất lục-bát, gồm 608 câu, mục-đích chánh là trần-tình cùng quốc-dân thấu rõ tấm lòng chơn-chánh của họ Cao; kèm theo mục-đích phụ là trông lượng khoan-hồng của nhà vua; ông bị triều-đình lên án đày lên mạn ngược rồi mất dích luôn.

**CAO-BÁ-PHÙNG** *nhd.* Một con trai của Cao-bá-Quát, phải tội chết chém vì tội phản-nghịch của cha.

**CAO-BÁ-QUÁT** (1801-1854) *nhd.* Quán làng Phú-thuỵ, h. Gia-lâm, Th. Kinh-bắc BV. (nay là Bắc-ninh), tánh thông-minh, có tài văn thơ và viết chữ thật đẹp; đỗ cử-nhơn năm tân-mão (1831), nhưng 10 năm sau mới được bổ làm Hành-tẩu bộ Lễ; nhơn chữa giùm 24 bài thi phạm quốc-huý của cử-tử trường Thừa-thiên mà bị cách-chức và bị đày đi buôn-bán các nơi lấy công chuộc tội; lần sang sứ Tân-gia-ba về nước được phục lại chức cũ; gia-nhập thi-xã Mạc-vân của Tùng-thiện-vương Miên-Thẩm cùng các quan đồng-liêu xướng-hoạ, ông và Nguyễn-văn-Siêu rất được vua Tự-đức mến tài khen: *Văn như Siêu, Quát vô-tiền Hán*, và cũng được người đồng-thời gọi là: *thần Siêu thánh Quát*; ông tánh phóng-khoáng, tự-đắc và kiêu-ngạo, quan triều không chịu được ông nên năm Tự-đức thứ 7 (1854), ông phải bổ làm Giáo-thọ ở Ph. Quốc-oai (Sơn-tây); nơi đây, ông gia-nhập đảng cách-mạng người đồng-dõi nhà Lê là Lê-duy-Cự làm minh-chủ, nổi lên chống triều-đình mà người đồng-thời gọi là *giặc châu-chấu*, vì năm ấy (1854) nơi đó có nạn châu-chấu phá hại mùa-màng; ông được tôn làm quốc-sư của đảng cách-mạng; cuối năm ấy, đảng ông bị binh triều đánh tan, ông bị Phó Lãnh-binh tỉnh Sơn-tây bắt và chém tại chỗ.

**CAO-BÁ-THÔNG** *nhd.* Một con trai Cao-bá-Quát, phải tội tử-hình vì tội phản-nghịch của cha.

**CAO-BẰNG** *đd. t/m.* Th. miền thượng-du BV.; về ph. N. Th. Quảng-tây TH.; B. và Đ. giáp TH.; T. giáp Hà-giang, N. giáp Bắc-kạn; Tl.: Cao-bằng; hồi TCTĐ., là một phần của bộ Vũ-định, 1 trong 15 bộ của nước Văn-lang.

**CAO-BIỀN** *nhd.* Một danh-tướng nhà Đường TH., có tài bắn một mũi tên mà hạ hai con chim nên được khen là *xạ lạc song điêu*; năm 864 được vua Đường sai bình giặc Nam-chiếu đang khuấy-nhiễu nước Giao-châu (An-nam); đến cuối 866 mới bình xong đề giành xứ nầy lại cho nhà Đường. Vua Đường đổi An-nam làm Tĩnh-hải và phong Cao-Biền làm Tiết-độ-sứ; Cao-Biền đắp lại thành Đại-

la ở bờ sông Tô-lịch, lập đồn-ải ngăn giặc, chỉnh-đốn việc cai-trị, lập sổ sưu-thế, được dân rất mến phục.

**CAO-CÁC SINH-LƯƠNG** *ktr. Clg.* Các *Hải tịnh niên phong,* xây-cất năm Minh-mạng thứ 2 (1821) ở giao Doanh-châu, giữa hồ Kim-thuỷ, trong Hoàng-thành, về ph.B.; Vua Thiệu-trị liệt các nầy vào hàng thứ 6 trong số 20 thắng-cảnh ở Huế, và có làm thơ vịnh.

**CAO-CHÁNH-BÌNH** *nhd.* Người TH., đời vua Đại-tông nhà Đường, làm quan đô-uý ở An-nam đô-hộ-phủ, năm đinh-vị (767), cùng với Kinh-lược-sứ Trương-bá-Nghi đánh dẹp giặc bể cướp phá đất Giao-châu; đến năm tân-vị (791) vì chánh-sách hà-khắc, bị Mai Hắc-đế nổi lên đánh phá phủ-trị; Bình sợ quá mà chết.

**CAO-ĐÀI-GIÁO** *tôn*: *Clg.* Đại-đạo Tam-kỳ phổ-độ, một tôn-giáo ra đời ở VN. từ năm 1926 do một nhóm trí-thức ở Sài-gòn nhơn thường cầu cơ được tiếp-xúc nhiều với các Tiên Thánh mà lập ra, nên không có Giáo-chủ; Đạo có tánh-chất *Đại-đồng,* lấy *Tam-Giáo quy-nguyên* (3 tôn-giáo lớn ở Á-đông là Khổng-giáo, Lão-giáo và Thích-giáo đồng quay về nguồn-gốc vì cái Lý duy-nhứt bổn-sơ) và *Ngũ-chi phục-nhứt* (Nhơn-đạo, Thần-đạo, Thánh-đạo, Tiên-đạo và Phật-đạo đều trở về cái Lý duy-nhứt bổn-sơ) làm tiêu-ngữ. Đạo thờ đấng Chí-tôn là đức Huyền-khung Cao Thượng-đế Ngọc-hoàng Đại Thiên-tôn (tức Trời), lấy « CON MẮT » tiêu-biểu sự sáng-suốt của đấng Chí-tôn và dùng Cơ-bút để lãnh ý đấng Chí-tôn cùng các Tiên Thánh trong việc hành-đạo; Đạo chia nhiều phái và có chi-phái khắp VN., 2 phái lớn nhứt có Thánh-thất ở Tây-ninh và Bến-tre (Kiến-hoà) NV.

**CAO-ĐẠN** *nhd.* Tỳ-tướng cụ Phan-đình-Phùng, quản-suất căn-cứ Diệm-thứ tức làng Tỉnh-diệm ở vùng núi Đại-hàm thl h. Hương-khê, Th. Hà-tịnh TV. trong chiến-khu chống Pháp (1885-1895).

**CAO-ĐẠT** *nhd.* Một sĩ-phu ở Thanh-hoá, cùng với Đinh-công-Tráng hưởng-ứng lời hịch cần-vương của Phan-đình-Phùng sau cuộc chánh-biến đêm 23 tháng 5 năm ất-dậu (1885), đứng lên lập chiến-khu Ba-đình chống Pháp đến năm tân-mão (1891) bị bắt và bị xử-tử.

**CAO-HOÀN** *nhd.* Người nước Tấn, đời Đông-Châu, có tiếng làm thuốc trị bịnh rất tài.

**CAO-HOÃN** *nhd. Nhtr.*

**CAO-LÃNH** *đd.* Tỉnh-lỵ Th. Kiến-phong NV. cũng là Q. của Th. nầy gồm 19 xã; nguyên trước là một Q. của Th. Sa-đéc, được làm nơi tập-kết trong 6 tháng cho quân du-kích kháng-chiến chống Pháp sau Hiệp-định Giơ-neo; từ 1956, được làm đơn-vị chánh cho Th. Kiến-phong.

**CAO-LY** *đd. Clg.* Triều-tiên hay Hàn-quốc, một nước bán-đảo Á-châu, giữa biển Nhựt-bổn và Hoàng-hải ở ph. Đ. và T.; B. giáp TH. lấy sông Áp-lục làm ranh-giới, N. giáp biển Nhựt-bổn; dt.: 220.800 csv.; ds.: 31 triệu; nông-sản có *lúa và đậu nành;* khoáng-sản có *sắt, đồng và than-đá;* từ 1907 là xứ bảo-hộ của Nhựt; qua 1910 nội-thuộc Nhựt hoàn-toàn; trong đệ-nhị thế-chiến, được đồng-minh giải-phóng khỏi tay Nhựt nhưng phía B. từ vĩ-tuyến 38° trở lên, có một chánh-phủ chịu ảnh-hưởng Nga và ph. N. vĩ-tuyến 38°, có một chánh-phủ dưới quyền bảo-trợ của Mỹ.

**CAO-LY NỘI-CHIẾN** *sk.* Trong tình-trạng đất nước chia hai, quân-đội Bắc-Hàn vượt vĩ-tuyến 38 ngày 25-6-1950 đột-nhập lãnh-thổ Nam-Hàn, mở đầu cuộc nội-chiến; ngày 27-6, Tổng-thống Mỹ ra lịnh tham-chiến bên phía Nam-Hàn bằng Không và Hải-quân; Hội-đồng Bảo-an Liên-hiệp-quốc kêu gọi các nước hội-viên gởi quân tham-chiến bên phía N.H.; ngày 7-10-50, quân-đội Mỹ vượt vĩ-tuyến 38 lần đầu-tiên và đến 20-11-50, tiến tới biên-giới Mãn-châu và chiến-cuộc kéo dài, khi thì Bắc-Hàn và Trung-cộng đánh bật lực-lượng Mỹ khỏi lực-địa, khi thì Mỹ và Nam-Hàn phản-công tới sông Áp-lục. Ngày 1-2-1951, L.H.Q. lên án Trung-cộng xâm-lăng Cao-ly với 44 thăm chống 7; ngày 22-6-51, Nga-sô đề-nghị đình-chiến và cuộc đàm-phán được mở ngày 10-7-51 tại Bàn-môn-điếm; ngày 18-6-53, Tổng-thống Lý-thừa-Vãn phóng-thích 27 ngàn tù-binh chống Cộng, vi-phạm thoả-hiệp ngày 8-6-53 và tù-binh không chịu hồi-hương, Hoà-hội phải tạm đình vào ngày 20-6-53; ngày 10-7-53, Hoà-hội lại tiếp-tục đến 27-7-53, Hiệp-định đình-chiến được ký-kết.

**CAO-LỤC-CHI** *nhd.* Một tướng của Trưng-vương, đã tự-sát cho toàn-trung sau

khi Trưng-vương bại-binh và gieo mình xuống Hát-giang.

**CAO-MIÊN** *đd.* Tên nước và dân-tộc Cam-bốt, dịch âm chữ Khmer; từ 1961, tên Cao-miên hoặc Cao-mên hay Khmer được quốc-hội nước ấy công-khai huỷ bỏ, nước và dân-tộc đều được gọi một tên duy-nhứt là Cam-bốt (Cambodge) (X. **Cam-bốt**).

**CAO-MÔI** *(truyền)*: Tên một vị thần thờ ở đàn Nam-giao từ triều nhà Lý, cứ mỗi năm vào khoảng tháng 2, vua và hoàng-hậu cùng các phi-tần làm lễ đề cầu con-cái cho nhiều (từ triều Trần về sau, tục ấy không còn); tục nầy bắt-chước vua Đế-cốc xưa ở TH. cầu-tự ở đền Cao-môi mà sanh ra ông Hậu-Tắc VHSC.

**CAO-NỮU** *nhd.* Em ruột Cao-Thắng, một kiện-tướng của Phan-đình-Phùng.

**CAO-NGUYÊN** *nhd.* Một thượng-tướng của nữ-vương Trưng-Trắc, đã tự-sát cho toàn-trung, thây trôi đến hạt Vĩnh-tường ở trung-châu và được dân làng Thượng-lạp vớt lên chôn-cất và lập miếu thờ.

**CAO, QUỲ, TẮC, TIẾT** *nhd.* Bốn ông hiền đời Nghiêu-Thuấn; 1⁰ Cao-Đàm làm quan tư-pháp, 2⁰ Cao-Quỳ coi việc nhạc, 3⁰ Hậu-Tắc coi việc nông, 4⁰ Tiết làm quan tư-đồ.

**CAO-TẦM** *nhd.* Cháu họ Cao-Biền, thay Cao-Biền làm Tiết-độ-sứ Giao-châu từ năm ất-vị (875).

**CAO-THẮNG** (1866-1893) *nhd.* Người xóm Nhà-nàng, xã Lê-đông, h. Hương-sơn, Th. Hà-tịnh TV., con nhà bình-dân, tướng ngũ-đoản (lùn) nhưng lanh-lẹ, thông-minh; năm giáp-tuất (1874) mới 13 tuổi, đã nhập đảng Cờ-vàng của Đội Lựu ở Hà-tĩnh; khi Đội Lựu chết, đảng Cờ vàng tan, nhờ ông cử-nhơn Phan-đình-Thuật (anh Phan-đình-Phùng) che-chở trong nhà; 8 năm sau, tựu đảng ăn-cướp; năm ất-dậu (1885), khi Phan-đình-Phùng khởi-nghĩa, đem cả thủ-hạ ra hàng cụ Phan, được làm chức Quản-cơ; khi cụ Phan ra Bắc kêu-gọi Cần-vương, Cao-Thắng chỉnh-đốn lại đội-ngũ, tập-kích lính Pháp đoạt súng lấy kiểu để bắt-chước rèn theo; quân-lực bấy giờ đã hùng-hậu, ông bèn viết thơ mời cụ Phan trở về cầm đầu cuộc kháng-chiến lại; năm 1887, cụ Phan về, ông lãnh chức Đông-nhung, vừa lo tập-luyện quân-sĩ, rèn đúc súng ống, vừa xông trận đánh Tây và bắt quan triều trung-thành với Tây; suốt 7 năm trời, lập nhiều công lạ, nhưng thấy lực-lượng kháng-chiến vẫn ở thế thủ, ông nóng lòng hiến kế đánh lấy tỉnh Nghệ-an và tử-trận trong một đêm tối trời trong tháng 10 năm quý-tỵ (1893). Chính tay cụ Phan viết hai câu ai-liễn để thờ: *1⁰ Vị tiệp tiên tử, thiên ý vị hà; Hữu chí phất thành, anh-hùng dĩ hỉ. 2⁰ Công cầu tất thành, kích tiếp thệ tảo-thanh quốc-tặc; Sự nan dự liệu, cứ yên tích dĩ thiều tư nhân.*

**CAO-XUÂN-DỤC** (1842-1923) *nhd.* Tự Tử-phát, hiệu Long-cương, người xã Thịnh-khánh (nay là Thịnh-mỹ), h. Đông-thành, Th. Nghệ-an TV., đỗ cử-nhơn năm đinh-sửu (1877) nhằm Tự-đức 29, làm quan đến Học-bộ thượng-thơ, tước An-xuân-tử, có dọn lại bộ *Đại-Nam Nhứt-thống-chí* do Quốc-sử-quán soạn năm 1865 (Tự-đức 18), và có soạn: *Quốc-triều khoa-bảng-lục, Quốc-triều hương-khoa-lục, Đại-Nam dư địa-chí ước biên.*

**CARE**: Cơ-quan từ-thiện ở Hoa-kỳ, thành-lập vào năm 1945, có mục-đích giúp những người túng-thiếu, những người tỵ-nạn và giúp-đỡ những phương-tiện hay dụng-cụ để những người hành-nghề có thể tự-túc theo đúng khẩu-hiệu: tự-lực cánh-sinh; chương-trình hoạt-động hoàn-toàn có tánh-cách nhơn-đạo, không phân-biệt màu-sắc chánh-trị, tôn-giáo và chủng-tộc.

**CÁT-BÀ** *đd.* Cù-lao to ở Vịnh BV. thuộc Th. Quảng-yên.

**CÁT-HẢI** *đd.* Một đảo to khít đất liền thị Th. Quảng-yên BV. giữa sông Bạch-đằng và sông Chanh.

**CẮT TÓC** *sk.* X. **Loạn đầu-bào.**

**CÂY ĐA BẾN CỘ** *đd.* X. PH. II.

**CÂY ĐA BẾN NGỰ** *đd.* Một thắng-cảnh tại xã Long-hưng, Q. Lấp-vò, Th. Vĩnh-long NV. nơi chúa Nguyễn-Ánh ẩn-náu khi bị Tây-sơn đánh bại; nơi đây có ngôi miếu được trùng-tu năm 1958.

**CÂY ĐÒN, GÁNH HAI THÚNG** *đl.* Lời ví nước VN. về mặt địa-lý và kinh-tế: TV. là cây đòn-gánh, vì hình-thể ốm mà dài, lại nghèo về sản-vật; NV. và BV. là 2 thúng đựng thóc, vì hình-thể tương-đối tròn và

giàu sản-vật, nhứt là thóc.

**CẦM-BÁ-HIỀN** *nhd.* Nguyên là một Động-trưởng ở châu Thường-xuân, Th. Thanh-hoá TV. năm Minh-mạng 17 (1837), dẹp thổ-phỉ miền Hưng-hoá bị chúng bắt dỗ-dành hết sức mà ông không đầu nên bị giặc giết; được vua truy-tặng chức Cai-đội và tấm biển đề 2 chữ **Trung-nghĩa.**

**CẦM-BÁ-THƯỚC** *nhd.* Tù-trưởng Mán, tham-gia phong-trào Cần-vương, thường đem sản-vật quý giá miền thượng-du Thanh-hoá là ngọc quế cho cụ Phan-đình-Phùng bán lấy tiền cung-phụng cho quỹ kháng-chiến; được cụ giao quản-suất căn-cứ Thanh-thứ (Thanh-hoá), thuộc chiến-khu chống Pháp (1885-1895)

**CẦM-BÒ-GIA** (Kamvuya) *đd.* Tên xưa nước Cao-miên, được chọn dùng lại từ 1961, nhưng viết gọn là Cam-bốt.

**CẦM-SƠN VŨ-THÁP** *đd.* Tên gọi dãy Trường-sơn thuộc vùng phía Bắc TV.

**CẨM-KHÊ** *đd.* Nay là Ph. Vĩnh-tường, Th. Vĩnh-yên BV. nơi Trưng-vương từ Mê-linh rút về đề cầm-cự với tướng Mã-Viện.

**CẨM-LINH** (Kremlin) *ktr.* Tên điện làm nơi hội-hợp Chánh-phủ Nga Sô-viết và tiếp phái-đoàn ngoại-giao các nước.

**CẨM-PHẢ** *đd.* Tên quần-đảo nối dãy núi Đông-triều, ở vịnh BV., gần bờ bể Quảng-yên, có nhiều mỏ than đá.

**CẨM-TIÊM** *đd. tlm.* hòn núi, cũng là một thị-trấn trong làng Phong-lộc, Tg. An-viễn, Th. Biên-hoà NV.

**CẨM-THUỶ** *đd.* Trước là Lạc-thuỷ, Lạc-xuyên, Ph. Quảng-hoá, Th. Thanh-hoá TV. nơi vua Lê dẹp binh của tướng nhà Minh TH. là Mã-Kỳ.

**CẨM-THỨ** *đd. tlm.* căn-cứ du-kích-quân trong h. Cẩm-khê, Th. Hà-tịnh TV. do Huỳnh-bá-Xuyên quản-suất, thí chiến-khu Phan-đình-Phùng (1885-1895).

**CẦN-ĐỨC** *đd.* Nguyên là Q. Cần-đước của Th. Chợ-lớn khi trước, sau đổi lại Th. Long-an, tên Q. đổi từ 7-2-1963; từ 17-11-65, được đổi lại tên cũ là Cần-đước.

**CẦN-ĐƯỚC** *đd.* X. **Cần-đức.**

**CẦN-GIỜ** *đd. tlm.* Q. của Th. Phước-tuy NV. có 5 xã; ở sát vịnh Đồng-tranh, có cửa Sói-rạp cũng gọi là cửa Cần-giờ; đây là nơi giao-binh nhiều lượt giữa Chúa Nguyễn-phúc-Ánh và Tây-sơn, cũng là nơi mà đoàn chiến-thuyền của tướng R. de Genouilly vào lần đầu-tiên tháng giêng năm kỷ-mùi (1859) bắn phá đồn luỹ và hạ thành Gia-định, mở đầu cuộc xâm-lăng nước VN.

**CẦN-GIUỘC** *đd.* Nguyên trước là 1 Q. của Th. Chợ-lớn, sau đổi là Q. Thành-đức của Th. Long-an NV.; xưa hơn nữa, đó là h. Phúc-lộc của Th. Gia-định, có làng Thanh-ba là nơi cụ Nguyễn-đình-Chiểu có mở trường dạy học và cũng là quê-nương của bà Đồ Chiểu.

**CẦN-PHÙ HỮU-ĐẠO** *sk.* Niên-hiệu đời Lý Thái-tông từ 1039 tới 1041.

**CẦN-THƠ** *đd.* Th. thứ 19 của Nam-kỳ thời Pháp-thuộc cách Sài-gòn 166 cs.; *clg.* là Tây-đô, tức kinh-đô miền Tây, vì là nơi trù-phú, mối đường thương-mãi thạnh-hành nhứt miền Hậu-giang; từ 1956, đổi lại là Th. Phong-dinh.

**CẦN-VƯƠNG** *sk.* Phong-trào Cách-mạng do nhơn-sĩ toàn-quốc lãnh-đạo, nổi lên ở từng địa-phương, từ sau cuộc chánh-biến đêm 23 tháng 5 năm ất-dậu (1885), chống chánh-quyền bảo-hộ Pháp và những người theo đạo Da-tô, đề ủng-hộ vua Hàm-nghi mà ngay đêm đó, được Tôn-thất-Thuyết phò ra khỏi hoàng-cung đề tiếp-tục kháng-chiến.

**CẬN-CỔ THỜI-ĐẠI** *sk.* Thời-đại sau *Trung-cổ* và trước *Cận-kim*; theo Việt-sử, từ Lê-Lợi bình được giặc Minh (1428) tới hết đời Tây-sơn (1802); theo Thế-giới-sử, từ khi tìm được châu Mỹ (1492) tới Đại-cách-mạng Pháp (1789).

**CẬN-KIM THỜI-ĐẠI** *sk.* Thời-đại sau thời *Cận-cổ*, từ Gia-long lên ngôi (1802) tới Cách-mạng tháng 8 năm 1945; về Thế-giới-sử, từ Đại-cách-mạng Pháp (1789) tới ngày Nhựt-bổn đầu-hàng đồng-minh (1945).

**CẤP-ẤM** *nhd.* Người đời Hán, làm quan tới chức Thái-tử tiền-mã, khi can vua thì ăn-nói thẳng-thắn, không tư-vị; có ai trách thì ông đáp: Triều-đình đặt hàng công-khanh phụ-bậc, ấy là muốn các quan hết lòng ngay chỉ lỗi vua; ta đã dự vào hàng công-khanh, phải can-gián ngay-thẳng cho đúng phận-sự.

**CẤP-CÔ-ĐỘC** *nhd.* Một người nhà giàu xứ Ấn-độ thời xưa, có tánh nhơn-từ, hay làm phước.

**CÂU-TIỄN** *nhd.* Vua nước Việt thời Đông-Châu, bị vua nước Ngô là Phù-Ta (Sai) bắt cả vợ chồng về nhốt trong ngục đá, và bắt chăn ngựa; sau giả vờ tận-trung với vua Ngô bằng cách nếm phân để đoán bịnh vua Ngô, nên được tha về nước. Để luôn-luôn nhớ thù xưa, nằm thì nằm trên củi khô, ăn thì ăn khem-khổ lại luôn-luôn nếm mật đắng; mùa đông thì ôm giá, mùa hạ thì cầm lửa, mỗi ngày đều gọi lên hai tiếng *Cối-kê* là nơi bại-binh khi trước; thêm nhờ tôi ngay và có tài là Phạm-Lãi và Văn-Chủng nên sau hạ được Ngô Phù-Ta mà báo-thù xưa.

**CẦU-DOANH** *đd.* Thị-trấn trong xã Hà-trung, h. Sơn-hà, Th. Quảng-ngãi TV.; nơi Chúa Trịnh sai tướng đóng giữ để đánh nhà Nguyễn lần thứ nhứt vào năm đinh-mão (1627).

**CẦU-ĐÁ** *đd.* t/m. hải-cảng cách Nha-trang 7 cs., có Hải-học-viện, một địa-điểm du-lịch.

**CẦU-GIẤY** *đd.* Địa-điểm gần Hà-nội BV. nơi Lưu-vĩnh-Phúc phục binh giết đại-uý hải-quân Francis Garnier năm quý-dậu (1873) và đại-tá Henri Rivière năm quý-mùi (1883).

**CẦU-HIN** *đd.* Núi cao 972m ở ph. N. Nha-trang TV.

**CẦU-KÈ** *đd.* t/m. Q. trong Th.Vĩnh-bình NV.; có 7 xã (trước thuộc Th. Cần-thơ).

**CẦU-NGANG** *đd.* t/m. Q. trong Th Vĩnh-bình NV.; có 7 xã.

**CỎ ỐNG** *đd.* t/m. vũng thuộc ph. Đb. đảo Côn-sơn NV; cũng là tên mũi đá nơi ấy.

**CON-THIẾT** *đd.* Mũi đất gie ra Nam-hải, thl làng Long-hải, Tg. An-phú-thượng, Th. Phước-tuy NV.

**CÔ BẮC** *nhd.* Người Th. Bắc-giang BV.; một nữ đảng-viên Việt-nam Quốc-dân-đảng, bị Pháp bắt sau cuộc khởi-nghĩa ở Yên-báy năm 1930, chị cô Giang.

**CÔ GIANG** *nhd.* Tên Nguyễn-thị-Giang, người Th. Bắc-giang BV.; em cô Bắc, cán-bộ liên-lạc Việt-nam Quốc-dân-đảng, cũng là ý-trung-nhân Đảng-trưởng Nguyễn-thái-Học, tự-tử sau ngày Nguyễn-thái-Học và 12 đồng-chí lên đoạn-đầu-đài ở Yên-báy (1930).

**CÔ-LÔNG-BI** (Colombia) *đd.* Một nước ở Nam-Mỹ, ph. Tb., chạy dài từ Panama xuống; Đ. giáp Venezuela và Ba-tây, N. giáp các nước Xích-đạo và Pê-ru, T. giáp Đại-tây-dương; Thđ.: Botaga; dt.: 1.139. ngàn csv. ds.: 13.824 ngàn; nông-sản có *cà-phê* là quan-trọng nhứt; khoáng-sản: giàu về *đá quý, vàng* và *bạch-kim*; mỏ dầu vào hàng thứ 3 ở Nam-Mỹ.

**COSTA RICA** *đd.* Một nước ở Trung-Mỹ, giữa Panama và Nicaragua; Thđ.: San José; dt.: 51.000 csv.; ds.: 1.126.000; xứ có nhiều núi nhưng đất màu-mỡ, nông-sản: *cà-phê, chuối, mía, ca-cao, thơm,* v.v...; chính bờ biển phía đông nước nầy đã được Kha-luân-bố đỗ thuyền năm 1502, lần vượt biển thứ tư của ông.

**CÔ-TÔ** *đd. Clg.* Kto, tên một hòn núi thuộc dãy Thất-sơn, nằm trên 3 làng Cô-tô, Ô-lâm, An-túc, Tg. Thanh-lễ, Th. Châu-đốc NV.

**CÔ-TÔ-ĐÀI** *ktr.* t/m. lầu cao của vua nước Ngô đời Chiến-quốc là Phù-Ta (*Clg* Phù-Sai) cất để vui thú với Tây-Thi, bị quân của Việt-vương Câu-Tiễn và dân-chúng đốt rụi khi Việt hạ Ngô.

**CỐ DU** *nhd.* Tên VN.của ông cố-đạo Merchand, người bị kề cùng 5 người khác, là chánh-đảng cuộc phản lại triều-đình của Lê-văn-Khôi từ tháng 5 năm quý-tỵ (1833) tới tháng 7 năm ất-vị (1835), bị bắt ngày 17 tháng 7 năm ất-vị (1835), bị giải về kinh và bị xử bá-đao.

**CỔ-BÍ** *đd.* Một hòn đảo nhỏ ngoài khơi Vịnh Thái-lan, chỗ giáp-giới hai nước Miên Thái.

**CỔ BO** *đd.* Một hòn đảo nhỏ ngoài khơi vịnh Thái-lan, thuộc hải-phận Cam-bốt.

**CỔ-CO** *đd.* Một hòn đảo nhỏ ngoài khơi Vịnh Thái-lan, nơi giáp-giới hai nước Miên Thái.

**CỔ-CONG** *đd.* Một hòn đảo nhỏ ngoài khơi Vịnh Thái-lan, nơi giáp-giới hai nước Miên Thái.

**CỔ-CHIÊN** *đd.* Cửa một nhánh sông Tiền-giang mở ra Nam-hải, thl Th. Vĩnh-bình NV.

**CỔ-CHIÊN** *đd.* t/m. cù-lao nằm giữa và dọc theo một nhánh sông Tiền-giang, thl làng Long-hoà, Tg. Trà-bình, Th. Vĩnh-bình NV.

**CỔ-LOA** *đd.* t/m. làng trong h. Đông-anh, Th. Phúc-yên BV., nơi An-dương-vương xây Loa-thành năm bính-ngọ (255 trTC); năm

kỷ-hợi (939) nhà Tiền-Lê cũng đóng đô nơi ấy.

**CỔ-LỘNG** *đd. Clg.* Thành Cách, một thành ở xã Bình-cách, Tg. Bình-lương, h. Ý-yên, Th. Nam-định; nơi đây, tướng nhà Minh TH. là Mộc-Thạnh, năm 1407 đã sai đắp đê trấn giữ đường bộ và đường sông Đáy lên Việt-trì để cản binh Bình-định-vương Lê-Lợi, nhưng vẫn bị Vương phá thành.

**CỔ-LUỸ** *đd. t/m.* trấn của Lâm-ấp, bị Hồ-quý-Ly đánh lấy năm nhâm-ngũ (1402), nay là Th. Quảng-ngãi TV.

**CỔ-PHÁP** *đd. t/m.* làng thl h. Đông-ngạn, Ph. Từ-sơn, Th. Bắc-ninh BV. sinh-quán Lý-công-Uẩn, vua khai-sáng nhà Lý; được cải lại là Thiên-đức-phủ khi ông lên ngôi vua.

**CỔ-SỞ** *đd. t/m.* bến sông trong h. Thạch-thất, Th. Sơn-tây BV., nơi giao-binh giữa Bình-định-vương Lê-Lợi và quân Minh.

**CỔ-TẨU** *nhd.* Cha vua Thuấn TH., tánh dữ, binh con nhỏ mà hành-hạ ông Thuấn luôn, sau nhờ ông Thuấn hiếu-thảo mà ông sửa được tánh.

**CÔN-MANG** *nhd.* Một giống dân thiểu-số gốc Chiêm-thành, sang Chân-lạp lập-nghiệp từ giữa thế-kỷ XVIII và tụ-hợp đông nhất ở làng Châu-giang, Tg. Châu-phú, Th. Châu-đốc NV. nên được người VN. gọi là người Châu-giang.

**CÔN-NÔN** *đd. Clg.* Côn-lôn, Côn-sơn, Sondur, hay Poulo Kondur (đảo Bầu-bí), quần-đảo gồm 14 đảo lớn nhỏ, cách cửa sông Bạ-thắc độ 84 cs. và cách mũi Vũng-tàu độ 180 cs. dt. chung 14 đảo: 7.726 mẫu tây; nơi đây tù khổ-sai từ thời Pháp-thuộc; nơi đây, Chúa Nguyễn-phúc-Ánh đã cùng hoàng-gia tránh nạn Tây-sơn; hiện nơi hòn Bà, còn nhiều di-tích X. **Côn-sơn** (Poulo-Condore).

**CÔN-NÔN** *đd.* Tên hòn đảo lớn nhứt trong quần-đảo Côn-nôn, dài: 15 cs., ngang: 9 cs. ở chỗ rộng nhứt và 3 cs. ở chỗ hẹp nhứt, được chọn làm tỉnh-lỵ cho Th. **Côn-sơn**.

**CÔN-SƠN** *đd.* Thị-trấn gồm 14 hòn đảo gh. Đn. nước VN. cách Sài-gòn độ 280 cs. ngoài khơi biển Nam hải; dt.: 7.728 mẫu tây; ds.: độ 6.000; có 70 mẫu ruộng khai-thác; lâm-sản và ngư-nghiệp chưa khai-thác; có một sở chăn nuôi gà, vịt, heo, bò, có cơ-sở hành-chánh trực-thuộc Sài-gòn.

**CÔN-SƠN** *đd. t/m.* hòn núi ở xã Chi-ngại, h. Chi-linh, Th. Hải-dương BV., trên núi có chùa sư Huyền-quang và là nơi trí-sĩ của Trần-nguyên-Đán và Nguyễn-Trãi.

**CỒN-CỘC** *đd.* Một cồn to ở giữa sông Hậu thl làng An-thạnh-nhì, Tg. Định-mỹ, Th. Ba-xuyên NV.

**CỒN ĐẤT** *đd.* Một cồn nổi giữa sông Hàm-luông, ngay hai làng An-ngãi và An-nhứt, Tg. Bảo-an, Th. Kiến-hoà NV.

**CÔNG-BỘ** *sk.* Một trong 6 Bộ của triều-đình nước Nam do quan Công-bộ thượng-thơ cầm đầu, phụ-trách việc xây-đắp thành-trì, cất cung-điện, dinh-thự, bắc cầu, đắp đường, quản-suất sông ngòi, rừng núi, v.v...

**CÔNG-CHÚA** *đd. t/m.* mũi đá của hòn Chông (Hà-tiên) nhô ra biển.

**CÔNG-DÃ-TRÀNG** *nhd.* Người nước Lỗ TH. học-trò đức Khổng-tử, nghe hiểu tiếng chim.

**CÔNG-SOH** *đd. t/m.* hòn núi trong làng Võ-đất, Tg. Tạp-phước, Th. Biên-hoà NV.

**CỘNG-HOÀ Á-RẠP THỐNG-NHỨT** (United Arab Republic) *đd.* Hai nước Ai-cập và Xi-ri nhập một thành một nước Cộng-hoà; Thđ.: Le Caire; dt.: 1.187.000 csv.; ds.: 29.632.000; riêng Ai-cập, hết 97/100 đất-đai là sa-mạc, có kinh Xuy-ê chảy nối liền Địa-trung-hải và Hắc-hải và con sông Nin chảy dọc từ B. xuống N.; nông-sản có cây *bông vải* là quan-trọng hơn cả, kế là *lúa mì, bắp* và *mía*; Còn Xi-ri, dt.: 187.000 csv.: ds.; 4.267.000, Thđ.: Damas; đất rất màu-mỡ nên nông-nghiệp rất quan-trọng

**CƠ-ĐỐC-GIÁO** *tôn*: Tôn-giáo thờ Chúa Giê-su là người Do-thái, ở Nazareth, thành-lập bởi các lời giáo-huấn của ngài và phát-triển thành một phong-trào tôn-giáo mạnh-mẽ trong đế-quốc La-mã; ban đầu bị nhà cầm-quyền La-mã khủng-bố kịch-liệt, nhưng phong-trào càng ngày càng mạnh đến chinh-phục đế-quốc và trở nên một tôn-giáo được hoàng-đế Constantin chánh-thức nhìn-nhận; tôn-giáo lan-tràn khắp Âu-châu rồi khắp thế-giới; *Cựu-ước* gồm có 5 sách luật-pháp

của Moïse, 12 sách về lịch-sử, 5 sách về văn-thơ và 17 sách về tiên-tri; 4 sách đầu của *Tân-ước* chép lịch-sử đời sống của Giê-su; cuốn thứ 5 kể lịch-sử các môn-đệ ngài sau khi ngài qua đời tức là sự thành-lập hội Cơ-đốc đầu-tiên; cuốn sách chót của *Tân-ước* là sách *Khải-huyền*, vốn là tiểu-biểu của khối văn-phẩm mặc-khải; Cơ-đốc-giáo chia thành nhiều nhánh: *Công-giáo La-mã, Công-giáo chính-thống Đông-phương* và *Tin-lành*; ngoài việc truyền-giáo, hội Công-giáo La-mã góp phần quan-trọng trong công-tác xã-hội, nhứt là trong việc dạy học. Tôn-giáo chủ-trương: con người có 3 phần: *thể-xác, linh-hồn* và *trí-tuệ*; *thể-xác* sẽ bị tiêu-diệt, *trí-tuệ* bất-diệt, *linh-hồn* sẽ diệt hay bất-diệt tuỳ cách ăn-ở của con người; như vậy, con người sau khi chết rồi, *linh-hồn* còn chịu một lần chết thứ hai bằng cách gột bỏ những tính-chất dơ-dáy xấu-xa của thân-thể; nếu khi còn ở đời, con người biết tạo cho mình một *trí-tuệ* sạch-sẽ, khi chết sẽ được lên *thiên-đàng*.

**CƠ-ĐỐC LA-MÃ** *tôn*: *Clg. Thiên-chúa-giáo*, đạo cơ-đốc có nhiều lễ-lối, lễ-nghi, có toà-thánh ở La-mã và cả một hệ-thống truyền-giáo có nhiều cấp-bậc, đứng đầu hết là đức Giáo-hoàng được tuyển-chọn trong số Hồng-y giáo-chủ toàn thế-giới.

**CƠ-ĐỐC TÂN-GIÁO** *tôn*: Một giáo-phái ly-khai với toà-thánh La-mã, lấy thánh-thơ làm gốc, đặt lòng tín-tưởng nơi đó theo sự suy-đoán hiểu-biết của từng tín-đồ và chủ-trương rằng đức-tin là cái gốc để tránh cho linh-hồn sa địa-ngục; trong các nghi-lễ của La-mã, giáo-phái nầy chỉ còn giữ lễ *rửa tội* và lễ *thánh-xan*, cấm tôn-sùng hình-tượng các thánh.

**CƠ-XÁ** *ktr. tlm.* con đê đắp hồi đời Lý Nhân-tông để giữ thành Thăng-long khỏi nạn lụt.

**CỜ ĐEN** *sk.* Bọn giặc TH. do Lưu-vĩnh-Phúc cầm đầu, vốn là dư-đảng Thái-bình Thiên-quốc trốn sang từ năm quý-hợi (1863) khuấy rối ở các Th.Tuyên-quang, Thái-nguyên; năm Tự-đức 23 (1871) và hàng triều-đình, có dự trận đánh với Pháp năm 1873 và giết được viên đại-uý Francis Garnier.

**CỜ-ĐỎ** *đd.* Một vùng ruộng đất bao-la trong Q. Ô-môn (Phong-dinh) do một người Pháp khai-thác từ thời Pháp thuộc.

**CỜ LAU** *sk.* X. **Đinh-bộ-Lĩnh.**

**CỜ TRẮNG** *sk.* Bọn giặc TH. do Bàn-văn-Nhị và Lương-văn-Lợi cầm đầu, vốn là dư-đảng Thái-bình Thiên-quốc trốn sang VN. từ năm quý-hợi (1863) khuấy rối mạn Tuyên-quang, Thái-nguyên BV.

**CỜ VÀNG** *sk.* Bọn giặc TH. do Hoàng-sùng-Anh cầm đầu, vốn là dư-đảng Thái-bình Thiên-quốc trốn sang từ năm quý-Hợi (1863), khuấy rối mạn Tuyên-quang, Thái-nguyên BV.; đến năm ất-hợi (1875), bị lực-lượng triều-đình do Tôn-thất-Thuyết cầm đầu đánh tan-rã.

**CU-BA** *đd.* Xứ trên một cù-lao thuộc Trung-Mỹ, được Kha-luân-bố khám-phá năm 1492 nhơn kỳ vượt biển lần đầu của ông; nhưng mãi đến năm 1511 mới được người Âu-châu sang chiếm-cứ; phần nhiều là đồng bằng và cao-nguyên có đá vôi, chỉ ở Đn. là có núi; dt.: 114.524 csv.; ds.: 6.466.000; nông-sản phần lớn là *mía đường*, kế là *thuốc lá* và *cà-phê*; khoáng-sản có *đồng, cờ-rôm* và nhiều nhứt là *ma-ga-ne*.

**CÙ-HU** *sk.* Tên trận đánh dữ-dội giữa quân Nam và Liên-quân Xiêm-Mên tại hữu-ngạn sông Hậu, vùng Tân-thành, Th. An-giang trong năm 1837; trong trận nầy, Chưởng-binh Lễ và Đốc-binh Vàng đã tử-trận nhưng bên Nam toàn-thắng, liên-quân Xiêm-Mên phải rút lui.

**CÙ-LAO CHÀM** *đd.* Cù-lao ở Ph. Đ. Đà-nẵng và ph. T. Hội-an, thuộc dãy núi Hải-vân kéo dài ra.

**CÙ-LAO DUNG** *đd.* Cù-lao ở giữa sông Hậu thl làng An-thạnh-nhì, Tg. Định-mỹ, Th. Ba-xuyên NV.

**CÙ-LAO GIÁU** *đd.* thl làng Quới-thiện, Tg. Bình-quới, Th. Vĩnh-long NV.

**CÙ-LAO LÁ** *đd.* Giữa một nhánh sông Tiền, thl làng Tân-phú-trung, Tg. Hoà-thinh, Th. Định-tường NV.

**CÙ-LAO NHUM** *đd.* Một hòn đảo nhỏ ở Hà-tiên.

**CÙ-LAO PHỐ** *đd.* Vùng đất rộng giữa sông Đồng-nai chẻ hai, uốn cong rồi nhập lại; xưa là một làng Minh-hương do người Tàu được Chúa Nguyễn đưa vào khai-phá, xây-dựng phố-phường từ năm 1680; bây-giờ là làng Hiệp-hoà, Tg. Phước-vinh-thượng, Th. Biên-hoà NV.

**CÙ-LAO RÉ** *đd.* Cách bờ biển Bình-sơn, Th. Quảng-ngãi TV. độ 25 cs.

**CÙ-LAO RÒNG** *đd.* Giữa sông Tiền ngang Tl. Định-tường; hồi Pháp-thuộc, nơi đây là nơi an-trí người cùi.

**CÙ-LAO TÂY** *đd.* Giữa sông Tiền-giang, gồm hai làng Long-thuận và Phú-thuận, Tg. An-thành, Th. Châu-đốc NV.

**CÙ-MÔNG** *đd.* t/m. đèo cao 245m ở giáp-giới 2 Th. Bình-định và Phú-yên TV.

**CÙ-MÔNG** *đd.* t/m. đầm nước dài, trên đường Hội-an — Tuy-hoà TV.

**CÙ-SẢNG** *đd* t/m. con sông ở Hà-tiên.

**CÚ-NHĨ** *đd.* t/m. con sông trong 9 con sông từ cửa Hàn chảy lên Chợ-củi, Điện-bàn, Th. Quảng-nam TV.

**CỦ-CHI** *đd.* t/m. Q. của Th. Bình-dương NV.; trên quốc-lộ số 2, có 14 xã.

**CỦ-TRON** *đd.* t/m. đảo ngoài Vịnh Thái-lan, cách bờ độ 50 cs.

**CUNG-HẬU** *đd. Clg.* Cung-hậu, cửa một nhánh sông Tiền mở ra Nam-hải, thuộc Th. Vĩnh-bình NV.

**CUNG-OÁN** *vch.* t/m. tác-phẩm điệu song-thất lục-bát của Nguyễn-gia-Thiều, soạn từ đời Hậu-Lê, tả sự oan-hờn của các cung-phi không được vua đoái-hoài tới.

**CUỘC** *sk.* Một tổ-hợp những người cùng nghề do triều Minh-mạng nhà Nguyễn đặt ra để thợ-thuyền hành-nghề theo một quy-luật nhứt-định của nhà-nước; cuộc-viên không phải nạp sưu theo đinh-bộ và được miễn-dao, nhưng phải đóng một món thuế nặng hơn suất sưu thường: cuộc-trưởng chịu trách-nhiệm thâu thuế và cung-cấp phẩm-vật cho nhà-nước.

**CƯ-PHONG** *đd.* t/m. h. thl Quận Cửu-chân xưa, nơi đạo binh cuối-cùng của hai Bà Trưng do tướng Đô-Dương thống-lãnh kéo về giữ để chống với quân Mã-Viện.

**CỬ THẠNH** *nhd.* Người làng Trà-tân, Tg. Lợi-mỹ, Th. Mỹ-tho (Định-tường) NV.; văn hay chữ giỏi, hiện còn nhiều câu liễn đối ở lăng Tả-quân Lê-văn-Duyệt.

**CỬA BẠNG** *đd. Clg.* Cửa Du, thl h. Ngọc-sơn, Th. Thanh-hoá TV.

**CỬA CẠN** *đd.* t/m. con sông trên đảo Phú-quốc, nơi ông Nguyễn-trung-Trực rút tàn-binh từ Hàm-ninh về, toan quy-tụ thêm dân-quân tiếp-tục cuộc kháng-chiến; chẳng may, mẹ ông bị Huỳnh-công-Tấn bắt làm áp-lực dụ hàng ông, ông phải ra lịnh đổ hết lương-thực xuống sông nầy rồi tự trói mình nạp cho Pháp để cứu mẹ; chỗ nầy về sau gọi là Bưng Cây lương.

**CỬA ĐẠI** *đd.* Xưa gọi là Đại-Chiêm hải-khẩu, cửa sông Hoài, tức sông Thu-bồn ở Hội-an TV., đổ ra Nam-hải.

**CỬA ĐẠI** *đd.* Cửa nhánh sông cùng tên, tức nhánh thứ nhì của sông Tiền, đổ ra Nam-hải, thuộc Q. An-hoá, Th. Định-tường NV.

**CỬA GIÁ** *đd. Clg.* Cửa Chàng Ngưu, cửa sông Giá chảy ra Vịnh BV. thl Th. Quảng-yên.

**CỬA HÀN** *đd.* Xưa gọi là Giáp Hải-khẩu hay Giáp Ngọc-môn, thl xã Cự-nham, h. Quảng-xương, Th. Thanh-hoá TV.

**CỬA HÀN** *đd.* Hải-cảng to ở Đà-nẵng, Th. Quảng-nam TV.

**CỬA HOÀNG** *đd.* Cửa biển trong địa-phận h. Hoàng-hoá, Th. Thanh-hoá TV.; đứng chắn ngang về ph. Đ.

**CỬA HOẰNG** *đd.* Cửa biển bắt đầu từ xã Liên-châu, Tg. Bái-trạch, tới xã Ngọc-xuyết, Th. Thanh-hoá TV.

**CỬA KHẨU** *đd.* Cửa nhiều con sông nhỏ trong h. Kỳ-anh, Th. Hà-tịnh TV.; hợp lại chảy ra Vịnh BV.

**CỬA LẠP** *đd.* Cửa sông Rừng Sác mở ra Nam-hải, thl làng Phước-tỉnh, Tg. An-phú-thượng, Th. Phước-tuy NV.

**CỬA LÒ** *đd.* Cửa con sông cùng tên, thl Th. Nghệ-an mở ra Vịnh BV.

**CỬA LÒ** *đd.* Con sông bắt nguồn từ h. Nam-đàn, Th. Nghệ-an TV.; chảy ra Vịnh BV.

**CỬA LỚN** *đd.* Tên con sông bắt nguồn ở sông Đầm-dơi theo chiều Đ.T. ngang Năm-căn chảy ra eo biển Cà-mau NV.

**CỬA LỚN** *đd.* Cửa con sông cùng tên, thl Mũi Cà-mau, chảy ra Nam-hải.

**CỬA LỚN** *đd.* Tên con sông nối liền sông Bảy-háp và sông Đầm-chim để chảy ra eo Mũi Cà-mau NV.

**CỬA NGA** *đd.* Cửa biển ở ph. B. h. Nga-sơn, Th. Thanh-hoá TV. bắt đầu từ h. Tống-giang chắn ngang huyện-hạt, tới Nga-giang

thì ra tụt cửa biển Bạch-câu.

**CỬA SANG** *đd.* Vàm hai con sông Mã và Chử trong Th. Thanh-hoá đổ ra vịnh BV.

**CỬA TIỂU** *đd.* Cửa một nhánh sông Tiền mở ra Nam-hải, thl Th. Gò-công cũ.

**CỬA TÙNG** *đd.* Cửa sông Bến-hải, thl Th. Quảng-trị TV. mở ra Nam-hải.

**CỬA TRÀ** *đd.* Tên con sông bắt nguồn từ Trà-sơn, lượn quanh huyện-hạt Mỹ-hoá tới xã Hà-thượng h. Hậu-lộc, Th. Thanh-hoá TV. rồi chảy vào sông Ngu.

**CỬA TRƯỜNG** *đd.* Tên con sông ở h. Hậu-lộc, chắn ngang huyện-hạt, chảy qua Mai-giang, tới h. Hoằng-hoá, Th. Thanh-hoá TV.

**CỬA VIỆT** *đd.* Cửa sông Hãn hay Cam-lộ đổ ra Nam-hải, ngang Th Quảng-trị TV.

**CƯỜNG-ĐỂ** (1882-1951) *nhd.* Tên Nguyễn-phúc-Đan, chắt vua Gia-long thuộc chi đông-cung Cảnh, sanh ngày 6-5-1882, tước Kỳ-ngoại-hầu; đời vua Thành-thái, năm 1904, được nhóm ông Phan-bội-Châu tôn làm Hội-trưởng Việt-nam Phục-quốc-hội; năm 1906, cùng các ông Phan-bội-Châu, Đặng-tử-Kính bí-mật sang Nhựt, gây phong-trào Đông-du và vận-động cứu-quốc, việc không thành phải ở luôn bên Nhựt và tạ-thế năm 1951.

**CỨU-THẾ** *tôn*: Tên gọi đấng thiêng-liêng của đạo Cơ-đốc là Giê-su, xuống phàm để cứu thế-gian và loài người.

**CỬU-CHÂN** *đd.* t/m. trong 15 Bộ nước Văn-lang ở TCTĐ., sau là Th. Thanh-hoá TV.

**CỬU-CHÂN** *đd.* t/m. trong 9 Quận của Giao-chỉ-bộ lập ra sau khi nhà Triệu bị nhà Hán dứt; 3 quận Cửu-chân, Giao-chỉ và Nhật-nam là toàn xứ BV. và một phần TV.

**CỬU-CHƯƠNG** *vch.* Một áng văn gồm có 9 chương của Khuất-Nguyên TH. trong ấy ông tỏ lòng mến vua thương nước, được đời cho là một áng văn tuyệt-tác.

**CỬU-ĐỨC** *đd.* t/m. trong 15 Bộ của nước Văn-lang ở TCTH., sau là Th. Hà-tĩnh TV.; năm 543, bị quân Lâm-ấp chiếm, được tướng của Lý Nam-đế là Phạm-Tu giải-phóng.

**CỬU-ĐỈNH** *ktr.* Chín cái đỉnh to ở Thế-miếu nhà Nguyễn tại Huế, tượng-trưng sứ-mạng của Trời; mỗi đỉnh mang tên thụy một vì vua; đỉnh to hơn hết ở giữa và trước các đỉnh khác mang chữ Cao, chữ thụy vua Gia-long, bề cao 2m20, đường kính 1m60, nặng 2.601 kg.; đỉnh nhỏ nhứt nặng 1.933 kg.

**CỬU-HỒI** *đd.* t/m. thác nước trong động Diệu-sơn. h. Cẩm-thuỷ, Th. Thanh-hoá. TV.

**CỬU-LONG-GIANG** *đd.* *Clg.* sông Khung hay sông Mékong, con sông bắt nguồn từ Tây-tạng, theo chiều B.—N. chảy qua Th. Vân-nam TH., Ai-lao, (làm ranh giới Thái-Lào), Cam-bốt và miền N. VN., chia thành 9 nhánh chảy ra Nam-hải, dài độ 4.500 cs.

**CỰU-ĐẠI-LỤC** *đd.* Phần đất gồm 3 châu Á, Âu và Phi (tên gọi sau khi tìm được châu Mỹ).

**CỰU-KIM-SƠN** (San Francisco) *đd.* t/m. thành-phố của Tiểu-bang Ca-li-phọt-ni (Huê-kỳ), cũng là một hải-cảng, có 775.000 dân.

**CỰU-ƯỚC-KINH** *tôn*: Kinh Thánh đạo Cơ-đốc (X. **Cơ-đốc-giáo**).

**CỬU-VỊ THẦN-CÔNG** *ktr.* Tục gọi 9 vị súng vía ở Huế, đúc từ 1803 tới 1804, tượng-trưng 4 mùa (xuân, hạ, thu, đông) và Ngũ-hành (kim, mộc, thuỷ, hoả, thổ), mỗi khẩu dài 5m10, đường kính ở miệng: 0m22, châu-vi phía sau: 2m60; trên mỗi khẩu có ghi chép sự-tích công-tác, phong-tặng, danh-hiệu và cách nạp súng.

# CH

**CHÀ-BAN** (Vijaya) *đd. Clg.* Đồ-bàn và Phật-thệ, kinh-đô Chiêm-thành từ năm 1000 sau khi kinh-đô Indrapura ở Quảng-nam bị Lê Đại-hành phá thành đất bằng.

**CHÀ CHÓP** *nhd.* Người Gourkhas, thuộc-dân của Anh ở Ấn-độ, tóc cạo trọc chỉ chừa một chóp nhỏ ở đỉnh sọ.

**CHÀ-LÀ** *đd. t/m.* hòn đảo cách bờ biển độ 7 cs. thl hướng Đb. Nha-trang TV.

**CHÀ-VÀ** *nhd.* Tên gọi chung người Ấn, người Tân-gia-ba và người Nam-dương (do chữ Java).

**CHÁC LỚN** (h. **Trác lớn**) *đd. t/m.* đảo ở ph. Đn. châu-thành Côn-sơn NV.

**CHÁC NHỎ** (h. **Trác nhỏ**) *đd. t/m.* đảo ở ph. Đn. châu-thành Côn-sơn NV. gần mũi chim Ưng.

**CHÀM** *nhd. Clg.* Hời, tên dân-tộc nước Chiêm-thành (X. **Chiêm-thành**).

**CHÀNG NGƯU** *đd.* X. **Cửa Giá.**

**CHÁNH-KHÍ-CA** *vch.* Một bài ca của Văn-thiên-Tường TH. (1236-1282) đời Nam-Tống soạn, mục-đích tán-dương cái chí chính-đại của những trung-thần nghĩa-sĩ.

**CHÁNH-KHÍ-CA** *vch.* Một tác-phẩm của Nguyễn-văn-Giai, tục gọi Bố Giai, người khen quan Tổng-đốc Hoàng-Diệu đã tuẫn-tiết khi Hà-thành thất-thủ năm nhâm-ngọ (1882).

**CHÂN-LẠP** *đd.* Tên xưa nước Cam-bốt, ở ph. N. Chiêm-thành từ Bình-thuận tới Mũi Cà-mau; xưa chia làm hai: Lục Chân-lạp (tức Cam-bốt bây-giờ) và Thuỷ Chân-lạp (tức Nam-Việt); nhưng theo Larousse, từ đầu kỷ-nguyên, Chân-lạp chia làm hai: Phù-nam, tức Cam-bốt và Nam-Việt và Tchen-la (tức Ai-Lao); sau đó, tới thế-kỷ thứ VI, Phù-nam thống-nhất tất-cả để đến thế-kỷ XI-XII, trở thành một dân-tộc văn-minh hùng-cường và đến thế-kỷ XIII, bắt đầu suy-tàn.

**CHÂN-MÂY** *đd. t/m.* mũi đá của dãy Hải-vân nhô ra Nam-hải, thl An-cự, Th. Thừa-thiên TV.

**CHÂN-THỊ-BÁT** *nhd.* Người xã Hoàn-hậu, h. Quỳnh-lưu, Th. Nghệ-an TV., có chồng là Hồ-phi-Tích, thượng-thơ bộ Binh đã qua đời; bà thủ-tiết thờ chồng; chẳng may bị giặc cướp dồn làng cướp phá, bắt nàng ép-uổng; nàng dối gạt xin cho về nhà lạy bàn thờ chồng rồi sẽ ưng-thuận, tướng giặc y lời; nàng khóc lạy xong, rút dao đâm họng chết.

**CHÂU** *đd. t/m.* địa-phương hành-chánh trong một Trấn, đặt ra từ đời Lê Thái-tổ (1423-1433) do một quan Phòng-ngự-sứ cai-trị, mỗi châu lại chia ra nhiều huyện.

**CHÂU-CỔNG** *nhd.* Họ Cơ tên Đán, em vua Võ-vương nhà Châu, người chế Lễ-nhạc về quan, hôn, tang, tế.

**CHÂU-CHẤU** *sk.* X. **Giặc Châu-chấu.**

**CHÂU-CHỬ** *đd. t/m.* gò ở ph. T. hồ Trúc-bạch, trên góc ph. B. có miếu thần Châu-nhi dựng từ triều Lý.

**CHÂU-DỊCH** *vch.* Bộ sách do Châu Văn-

vương nhà Châu TH. cho soạn, Châu-công tiếp theo, đến Khổng-tử mới hoàn-thành; đó là quyển triết-học đầu-tiên của TH.

**CHÂU-DIÊN** *đd.* Một trong 15 Bộ của nước Văn-lang hồi TCTĐ., sau là Th. Sơn-tây BV., nơi sinh-trưởng Triệu-quang-Phục tức Triệu Việt-vương.

**CHÂU-ĐỐC** *đd.* Tỉnh số 2 thời Pháp-thuộc, B. giáp Cam-bốt, Đ. và N. giáp Long-xuyên và Rạch-giá, 2 nhánh sông (Tiền và Hậu) đều chảy ngang tỉnh. Trước kia là đất Thuỷ Chân-lạp, được vua Nặc-Tôn dâng cho chúa Nguyễn-phúc-Khoát (1738-1765) để đền ơn lập mình lên làm vua sau khi dẹp giùm nội-loạn; chúa Nguyễn cho đặt nơi ấy làm Châu-đốc-đạo thuộc Long-hồ-dinh; năm tân-mão (1831) khi vua Minh-mạng phân các Dinh thành Lục-tỉnh thì Châu-đốc thuộc Th. An-giang; thời Pháp-thuộc, Th. An-giang được chia thành 6 Th. là Long-xuyên, Bạc-liêu, Sốc-trăng, Cần-thơ, Sa-đéc và Châu-đốc; năm 1956, Châu-đốc được nhập với Long-xuyên để thành Th. An-giang; năm 1964, lại tách rời ra như thời Pháp-thuộc.

**CHÂU-GIANG** *đd. t/m.* làng của Tg. Châu-phú, Th. Châu-đốc NV., nơi đó, từ giữa thế-kỷ XVIII, có một số người Chiêm-thành sang lập-nghiệp và được người bản-xứ gọi họ là người Côn-man, người Việt nơi khác gọi họ là Chà Châu-giang.

**CHÂU-LĂNG** *đd. t/m.* gò nổi giữa Tây-hồ BV., trên có chùa cùng tên; gò nguyên là viên ngọc do Sơn-long nhả ra nên có tên ấy; công-chúa Khiết-Cô nhà Trần tu tại đây; nay thuộc thôn Châu-an.

**CHÂU-LÂM-VIỆN** *ktr.* Viện xây cất trên bờ Đn. hồ Tây, trông ra sông Tô-lịch BV.; khoảng niên-hiệu Hồng-đức nhà Lê, viện được dựng ra cho đồng-đồi người Lâm-ấp ở; thời chúa trịnh, được huỷ bỏ, làng Thuỵ-chương xin làm chùa cho sư nữ ở tu.

**CHÂU-LIÊM-KHÊ** *nhd.* Tên tự là Châu Đôn-hy, nhà triết-học đời Tống TH., bày ra lý-học và khoa-học.

**CHÂU-MÃI-THẦN** *nhd.* Người đời Hán, nhà nghèo mà ham học, làm nghề đốn củi đổi gạo, thường treo sách trên đầu gióng để vừa gánh củi bán, vừa học. Vợ thấy xấu hổ, bỏ đi lấy chồng khác. Sau ông được làm quan vinh-hiển; vợ ông xin trở lại; ông đổ bát nước xuống đất và bảo bà hốt lại cho đầy rồi sẽ ăn-ở lại với nhau.

**CHÂU-MỚI** *đd. t/m.* mũi đá của dãy núi Hải-vân TV. nhô ra Nam-hải.

**CHÂU-NHAI** *đd.* Tên một trong 9 Quận của Giao-chỉ-bộ, nay là đảo Hải-nam TH.

**CHÂU-NHAM** *đd. t/m.* đồi ở rặng núi Bãi-ớt ở Kiên-giang NV.

**CHÂU Ô** *đd. t/m.* châu của nước Chiêm-thành, được vua nước ấy là Chế-Mân dâng cho vua Trần Anh-tông cùng với châu Rí để xin cưới công-chúa Huyền-Trân; sau đổi tên là Thuận-châu, châu Rí đổi là Hoá-châu; sau nữa, cả hai thành Thuận-hoá.

**CHÂU-PHÚ** *đd t/m.* Q. của Th. Châu-đốc, có 14 xã trong ấy có xã Châu-phú là Tl.

**CHÂU-PHỤ** *đd t/m.* gò nhỏ giữa Tây-hồ BV.; trên có miếu Quan-đế, thì thôn Châu-an.

**CHÂU RI** *đd. C/g.* châu Lý, X. **châu Ô**.

**CHÂU-THỔ** *đl.* Vùng đất phì-nhiêu giữa các con sông lớn, đông dân-cư hơn cả trong một xứ.

**CHÂU-THỚI** *đd.* Hòn núi nhỏ, cao 60m. tại làng Bửu-hoà, Tg. Chánh-mỹ-thượng, Th. Biên-hoà NV; trên có chùa Hội-sơn.

**CHÂU-VĂN-TIẾP** (1738-1784) *nhd.* Cũng có tên là Đoan-Ngạnh, người Phú-mỹ, Th. Bình-định TV.; nhân thời loạn, chúa Trịnh vào đánh chúa Nguyễn, Tây-sơn lại dấy quân, ông bèn tụ-tập dân-chúng cùng anh là Đoan-Chử, em là Đoan-Chân, Đoan-Hãn chiếm núi Trà-lang (Phú-yên) để giúp Chúa Nguyễn, được phong chức Chưởng-cơ; năm 1782, được tin Nguyễn-vương thất thành Sài-gòn, bèn kéo binh vào hiệp cùng các tướng miền Nam đánh Tây-sơn lấy Sài-gòn lại và rước Nguyễn-vương từ Phú-quốc về; qua năm quý-mão (1783), Tây-sơn lại trở vô đánh lấy lại Sài-gòn, Nguyễn-vương phải chạy ra Phú-quốc; Châu-văn-Tiếp lại sang Xiêm cầu-viện; năm giáp-thìn (1784), từ Xiêm, Tiếp gởi một thơ về mời Nguyễn-vương sang Xiêm bàn định việc xin viện-trợ rồi theo viện-quân Xiêm về đánh với Tây-sơn, lúc ấy được Nguyễn-vương phong Bình-tây Đại-đô-đốc; khi giáp-chiến với Tây-sơn tại sông Mân-thít, Tiếp can-đảm nhảy qua thuyền địch, bị quân Tây-sơn đâm nhằm chết. Sau được truy phong hàm Tả-quân Đô-đốc-phủ Chương-phủ-sự, tước Quận-công.

**CHEO-REO** *đd. tỉm.* quận của Th. Pleiku, có 33 xã.

**CHẾ-A-NAN** *nhd. tỉm.* vua Chiêm-thành giữa thế-kỷ XIV.

**CHẾ-BỒNG-NGA** *nhd tỉm.* vua Chiêm-thành giữa thế-kỷ XIV, từng sang quấy-nhiễu nước VN. và có lần đánh tới Thăng-long BV.

**CHẾ-CỦ** *nhd. tỉm.* vua Chiêm-thành giữa thế-kỷ XI; năm kỷ-dậu (1069), bị vua Lý Thánh-tông bắt được, phải dâng 3 châu Đại-lý, Ma-linh và Bố-chính để chuộc mạng.

**CHẾ-CHÍ** *nhd.* vua Chiêm-thành đầu thế-kỷ XIV, sau Chế-Mân và trước Chế-đà-a-Bà; năm tân-hợi (1311) nhân hay quấy-nhiễu nước Nam, bị Trần Anh-tông bắt về Nam và được phong Hiện-thuận-vương; mất ở h. Gia-lâm.

**CHẾ-ĐÀ A-BÀ** *nhd.* Vua Chiêm-Thành đầu thế-kỷ XIV, sau Chế-Chí.

**CHẾ-LAN-VIÊN** *nhd.* Bút-hiệu của Nguyễn-ngọc-Hoan, một thi-sĩ hiện-đại; sanh năm 1920 tại Bình-định TV.; đã nổi tiếng với tập thơ *Điêu-tàn*, sau có sáng-tác tập văn xuôi *Vàng sao* và nhiều thơ lẻ-tẻ đăng trên báo; tư-tưởng: ban đầu là tượng-trưng, sau là tả-chân xã-hội.

**CHẾ-MA-NA** *nhd.* Vua Chiêm-thành đầu thế-kỷ XII, đã từng quấy-nhiễu nước Nam dưới triều Lý Nhân-tông; năm giáp-thìn (1104) bị Lý-thường-Kiệt đánh chạy, phải xin hàng và trả đất.

**CHẾ-MÂN** *nhd.* Vua Chiêm-thành cuối thế kỷ XIII và đầu XIV, đã dùng hai châu Ô và Ri làm lễ sính xin cưới công-chúa Huyền-Trân, em vua Trần Anh-tông VN.

**CHẾ-MỘ** *nhd.* Con vua Chiêm-thành Chế-a-Nan.

**CHI-CHÂU** *đd.* Một trong 12 Châu của An-nam đô-hộ-phủ do vua Cao-tông nhà Đường đặt năm kỷ-mão (679), sau thuộc Hưng-hoá.

**CHI-LA** *đd. Clg.* La-sơn, một h. của Th. Hà-tĩnh TV.

**CHI-LĂNG** *đd. Clg.* Lão-thử-quan (ải chuột già), một cửa ải trong Tg. cùng tên, hạt Châu-ôn, Th. Lạng-sơn BV.; một hiểm-địa; Hưng-đạo-vương nhà Trần đã thắng quân Nguyên nơi ấy, Lê Đại-hành phá quân Tống và Lê Thái-tổ chém tướng nhà Minh cũng nơi ấy.

**CHÍ-LINH** *đd.* Núi ở Mường Giao-lão (nay là châu Lương-chánh), ph. Tn.h. Thuỷ-nguyên, Th. Thanh-hoá TV.; nơi Bình-định-vương Lê-Lợi rút quân về ba lượt khi yếu thế trong thời-gian chống quân Minh.

**CHÍ-LỢI** (Chili) *đd.* Một nước nằm dọc bờ biển ph. T. của Nam-Mỹ, từ Pérou tới eo biển Magellan, Đ. giáp Á-căn-đình, T. giáp Thái-bình-dương; chiều dài 4.000 cs., rộng trung-bình: 150 cs.; dt.: 741.767 csv.; ds.: 7.000.000; Thđ.: Santiago; nông-sản quan-trọng, gồm có: *nho, trái cây, khoai tây, gạo, đậu...*; khoáng-sản: *đồng, sắt, kẽm, man-ga-na, cô-ban, muối, vàng, bạc và thau.*

**CHIM-ƯNG** *đd. Clg.* Mũi Cá mập, một mũi ph. Đn. đảo Côn-sơn NV.

**CHỈNH CHIÊM-THÀNH SỰ-VỤ** *vch.* Sách ghi lại công việc vua Lê Thánh-tông đánh Chiêm-thành, soạn năm 1470, thuộc bộ Thiên-Nam Dư-hạ-tập.

**CHINH-PHỤ-NGÂM** *vch.* Một tác-phẩm văn-chương chữ Hán của Đặng-trần-Côn, được nhiều người dịch ra chữ nôm và bản dịch của bà Đoàn-thị-Điểm được truyền-tụng nhiều hơn cả, trong ấy tả những nỗi lòng người đàn-bà có chồng đi lính, qua nhiều cảnh: biệt-ly, trông-đợi, nhớ-nhung, v.v...

**CHINH-TÂY KÝ-HÀNH** *vch.* Tập thơ của vua Lê Thánh-tông soạn trong lúc đi đường vào đánh Chiêm-thành năm 1470-1471, thuộc bộ Thiên-Nam Dư-hạ-tập.

**CHÍNH-ĐẠI** *đd. tỉm.* con sông trong h. Yên-mô, Th. Ninh-bình BV.

**CHÍNH-ĐẠI** *đd. Clg.* Thần-phù hải-khẩu, một cửa biển thị h. Tống-sơn, Th. Thanh-hoá TV.

**CHÍNH-HOÀ** *sk.* Một niên-hiệu đời vua Lê Hi-tông (Hậu-Lê) từ năm 1680 tới 1705.

**CHÍNH-LONG BẢO-ỨNG** *sk.* Niên-hiệu đời vua Lý Anh-tông, từ 1163 tới 1173.

**CHÍNH-TRỊ** *sk.* Niên-hiệu đời vua Lê Anh-tông từ năm 1558 tới 1571.

**CHIẾC ĐŨA** *đd. Clg.* Núi sen hay Vườn đào, *tỉm.* hòn núi đứng sững chon-von như chiếc đũa cắm thẳng giữa cái nồi, ở phía ngoài đảo Song-ngư, Th. Thanh-hoá TV.; đứng xa trông như một hoa sen nảy trên mặt nước; tương-truyền vào thời Lê, có một công-chúa cùng phò-mã ra ở sườn núi, cất nhà mở vườn trồng đào đến mấy mẫu.

**CHIÊM-ĐÔNG** *đd.* Đất Lâm-ấp, nay là Ph. Thăng-bình, Th. Quảng-nam TV. bị Hồ-quý-Ly đánh lấy năm 1402.

**CHIÊM-THÀNH** *đd. Clg.* Lâm-ấp, Chiêm-ba, Chiêm-phù-lao, Chiêm-bất-lao, Chiêm-tư, Hồ-tôn và Chàm, một nước ở giữa ba nước Việt-nam, Ai-lao và Chân-lạp, phía Đ. giáp biển Đại-thanh (Nam-hải), từ thế-kỷ II đến thế-kỷ XVII, đã từng xâm-lăng VN. và bị VN. tiêu-diệt lần-hồi trong cuộc Nam-tiến của nước này; hiện còn một thiểu-số ở Bình-thuận TV. đã được Việt-hoá, có nhiều di-tích lịch-sử gọi là tháp Chàm ở rải-rác vài tỉnh TV.

**CHIẾN-QUỐC** *sk. Clg.* Đông-Châu liệt-quốc, thời-kỳ loạn-lạc ở TH. từ năm 403 tới 22 trTc, lúc nhà Châu đã suy và dời đô qua ph. Đ.; mấy mươi chư-hầu tranh hùng xưng bá và rốt cuộc có thất-hùng là Tề, Sở, Yên, Triệu, Hàn, Ngụy và Tần tranh nhau làm Bá thay mặt nhà Châu quản-suất lục-quốc.

**CHIÊU-HỔ** *nhd.* X. **Phạm-đình-Hổ.**

**CHIÊU-HỒI** *sk.* Chánh-sách phát-động từ 17-4 1963 của chánh-phủ Việt-nam cộng-hoà, kêu gọi những người bên hàng-ngũ Mặt-trận giải-phóng VN. trở về với chánh-phủ quốc-gia.

**CHIÊU-LĂNG** *nhd.* X. **Phạm-Thái.**

**CHIÊU-LỲ** *nhd.* X. **Phạm-Thái.**

**CHIÊU-QUÂN** *nhd.* Một cung-phi vua Hán Nguyên-đế, tên Vương-Tường, được chọn cống cho vua nước Hồ để tránh nạn xâm-lăng.

**CHIÊU-THÁNH CÔNG-CHÚA** *nhd.* X. **Lý Chiêu-hoàng.**

**CHIÊU-THÁNH HOÀNG-ĐẾ** *nhd.* Hiệu xưng của tù-trưởng Nùng-tồn-Phúc ở Châu Quảng-nguyên, Th. Lạng-Sơn BV. lúc dấy loạn năm mậu-dần (1038) dưới triều vua Lý Thái-tông.

**CHIÊU-THỐNG** *sk.* Niên-hiệu đời vua Lê Mẫn-đế (1787-1788).

**CHIẾU-BẠCH** *đd.* Con sông bắt nguồn từ núi Triệu-tường, quanh về giữa khoảng 2 h. Tống-sơn và Nga-sơn tới xã Bình-lâm, hợp với sông Nga chảy ra cửa biển Bạch-câu, thl Th. Thanh-hoá TV.

**CHIẾU-BẠCH** *đd. Clg.* Yên-sơn, một hòn núi ở xã Bình-lâm, ph. N. h. Tống-sơn; thế núi bắt đầu từ dãy núi ở h. Vĩnh-lộc buông xuống, phía trong tới sông Chiếu-bạch, phía ngoài ôm sông Tứ-mã; trên núi có đền thờ ông Lê-phụng-Hiểu (thl Th. Thanh-hoá TV.).

**CHỢ GẠO** *đd. tlm.* Q. của Th. Định-tường NV., trên đường đi Gò-công.

**CHỢ-LÁCH** *đd. tlm.* Q. của Th. Vĩnh-long, có 16 xã.

**CHỢ-LỚN** *đd.* Tỉnh thứ 16 của Nam-kỳ thời Pháp-thuộc, Tl.: Thành-phố Chợ-lớn (cách Sài-gòn 5 cs.); từ năm 1956, một phần nhập với Th. Gia-định, một phần khác nhập với Th. Tân-an để thành Th. Long-an; riêng thành-phố, nhập với thành-phố Sài-gòn để thành Đô-thành Sài-gòn.

**CHỢ-MỚI** *đd. tlm.* Q. của Th. An-giang (Long-xuyên cũ), có 13 xã.

**CHƠN BÀ BEN** *đd.* Tức núi Bà Đen, thl hai làng Ninh-thanh và Phước-hội, Th. Tây-ninh NV.; cũng là tên Vùng đất rộng ở khoảng giữa núi ấy và nước Cam-bốt (X. **Bà Đen**).

**CHU-AN** *nhd.* X. **Chu-văn-An.**

**CHU-ĐÔN-DI** *nhd.* Người miền sông Liêm-khê, Th. Hà-nam TH., một nhà triết-học đại-danh thời Bắc-Tống.

**CHU-HOA** *nhd.* Người Quảng-đông, Hoa-kiều ở Nam-dương, đảng-viên Trung-quốc Cách-mạng đồng-minh-hội, tham-gia cuộc Cách-mạng Tân-hợi lật đổ chế-độ nhà Mãn-Thanh, đã tử-trận ngày 29-3-1911 khi tấn-công tư-dinh Đô-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu, được kể là một liệt-sĩ và cùng 84 đồng-chí, được chôn tại Hoàng-hoa-cương; lúc ấy mới 29 tuổi.

**CHU-MÃI-THẦN** *nhd.* X. **Châu-mãi-Thần**

**CHU-MAY** *đd.* tlm. mũi của dãy Hoành-sơn thòng ra Nam-hải.

**CHU-MẠNH-TRINH** (1862-1905) *nhd.* Người làng Phú-thịnh, Đông-sơn, Th. Hưng-yên BV., đỗ tiến-sĩ năm nhâm-thìn (1892) nhằm Thành-thái thứ 4, làm quan đến chức Án-sát; về văn-học, vốn một thi-gia lỗi-lạc; thi-phẩm đáng để ý là: *Thanh-hàm tài-nhân thi-tập, Hương-sơn phong-cảnh-ca, Hương-sơn nhựt-trình-ca.*

**CHU-NĂNG** *nhd.* Đại-tướng nhà Minh TH. được Minh Thành-tổ sai dẫn quân sang đánh nước Nam dưới thời Hồ-hán-Thương (1401-1407).

**CHU-NGUYÊN-CHƯƠNG** *nhd.* Chúa khai-sáng nhà Minh TH. có công đánh đuổi người Mông-cổ (nhà Nguyên) trong 15 năm để lấy nước TH. lại.

**CHU-PHÚC-MINH** *nhd.* Quan võ nhà Nguyễn đời Tự-đức, năm mậu-ngũ (1858) vâng lịnh vua làm đề-đốc, cùng Nguyễn-tri-Phương vào Đà-nẵng chống binh Pháp do tướng R. de Genouilly thống-lãnh.

**CHU-TĂNG** *nhd.* Người Quảng-đông, Hoa-kiều làm thợ mộc ở Xiêm, đảng-viên Trung-quốc Cách-mạng Đồng-minh-hội, tham-gia cuộc Cách-mạng Tân-hợi lật đổ chế-độ nhà Mãn-Thanh, bị bắt và bị hành-quyết sau khi tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu, cùng với 84 đồng-chí khác được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được kể là một liệt-sĩ.

**CHURU** *nhd.* Một giống dân thiểu-số gốc Ấn Nam-dương ở cao-nguyên TV., chịu ảnh-hưởng văn-hoá Chàm.

**CHU-VĂN-AN** *nhd. Clg.* Chu-An, người làng Quang-liệt, h.Thanh-đàm sau là Thanh-trì),Th. Hà-đông BV. có tài mà chỉ ở nhà dạy học, được vua Trần Minh-tông (1314-1328) vời làm quan và bổ làm Tư-nghiệp Quốc-tử-giám; đến đời Trần Dụ-tông (1341-1369), khoảng Đại-trị nguyên-niên, ông bỏ quan về ở núi Chí-linh vì bất-mãn việc ông đang sớ hài tội và xin chém 7 người quyền-thần mà không được; về thơ văn, ông có soạn *Quốc-ngữ thi-tập* và *Tứ-thư thuyết-ước*; học-trò ông như Phạm-sư-Mạnh, Lê-Quát, v.v..., có người làm đến bậc đại-thần vẫn giữ lễ thầy-trò đối với ông.

**CHÚA CHÈ** *nhd.* Tên Đặng-thị-Huệ, cung-phi của Tĩnh-đô-vương Trịnh-Sâm, đã lập con ruột là thái-tử Cán làm Chúa thế Trịnh-Sâm, bỏ con lớn là thế-tử Khải; bà bị quân Tam-phủ bắt giam 2 năm sau khi giết Cán; nhân dám tế Tĩnh-đô-vương, bà được tha ra dự; dự xong đám, bà tự-tử ngay đấy.

**CHÚA CHỔM** *nhd.* Tục-danh vua Lê Trang-tông khi chưa lên ngôi, nổi tiếng là mắc nợ rất nhiều.

**CHUA HIEN** *nhd.* X. **Nguyễn-phúc-Tần.**

**CHÚA NGHĨA** *nhd.* X. **Nguyễn-phúc-Trần.**

**CHÚA SÃI** *nhd.* X. **Nguyễn-phúc-Nguyên.**

**CHÚA TIÊN** *nhd.* X. **Nguyễn-Hoàng.**

**CHÚA THƯỢNG** *nhd.* **Nguyễn-phúc-Lan.**

**CHÚA TRỊNH** *nhd.* Tục-danh Trịnh-Tùng sau khi dứt được nhà Mạc, giành lấy quyền chính, hà-hiếp vua Lê, dẫn đến con cháu đều thế-tập làm Vương để giữ nghiệp Chúa; từ Trịnh-Tùng đến Trịnh-Khải được 216 năm (1576-1786) đều được gọi là Chúa-Trịnh.

**CHUNG-TỬ-KỲ** *nhd.* X. **Tri-âm.** PH.II.

**CHÚNG-LONG** *đd. tlm.* Gò ở hồ Tây BV., nay ở vào mấy thôn: Quảng-bá, Tây-hồ, Nghi-tâm, An-phụ, đến chùa Trấn-bắc.

**CHƯ-CÁT-ĐỊA** *nhd.* Vua Lâm-ấp (Chiêm-thành) đầu thế-kỷ IX, người đã đổi quốc-hiệu Lâm-ấp ra Hoàn-vương-quốc, và đã chiếm Hoan-châu (Nghệ-an) và Ái-châu (Thanh-hoá) của nước Nam; nhưng bị quan Đô-hộ Trương-Châu đánh đuổi về ph. N. (Quảng-nam và Quảng-ngãi), phải đổi quốc-hiệu lại là Chiêm-thành.

**CHỬ-ĐỒNG-TỬ** *nhd.* X. **Cọn đóng khố, bố ở trường** PH. II.

**CHỨA-CHAN** *đd.* Núi cao 803 m. ở làng Gia-ray, Tg. Tạp-phước, Th. Biên-hoà.

**CHƯƠNG-DƯƠNG** *đd. tlm.* Bến sông trong h. Thượng-phúc, Ph. Thường-tín, Th. Hà-đông BV., nơi thượng-tướng-quân Trần-quang-Khải đời Trần Nhân-tông (1279-1293) đã đại-thắng quân Nguyên. (Xt. **Đoạt sáo Chương-dương-độ** PH. II.).

**CHƯƠNG-THÁNH GIA-KHÁNH** *sk.* Niên-hiệu đời vua Lý Thánh-tông, từ năm 1059 tới 1065.

**CHƯƠNG-THIỆN** *đd.* Một tỉnh mới ở NV., thành-lập giữa tháng 4 năm 1963, B. giáp Th. Kiên-giang, N. giáp Th. An-xuyên, Đ. giáp Th. Ba-xuyên, T. giáp Vịnh Thái-lan, nguyên là các quận ở ph. N. và Đn. Tỉnh Rạch-giá khi trước và Kiên-giang sau này.

# D

**DA TROUM** *đd.* Đèo cao 1.235m. cách Tl. Lâm-đồng 15 cs. về phía Đn.

**DÃ-NẴNG** *đd. tm.* cái Động ở Ai-lao, nơi Lý-thiên Bảo, anh họ Lý Nam-đế, đóng quân sau khi bị quân nhà Lương TH. rược đánh.

**DÃ-NẴNG** *sk.* Quốc-hiệu của Đào-lang-vương tức Lý-thiên-Bảo khi đóng quân ở Ai-lao chờ ngày kéo về nước khôi-phục nghiệp cũ.

**DÃ-TƯỢNG** *nhd.* Một gia-tướng của Hưng-đạo-vương Trần-quốc-Tuấn, cùng với Yết-Kiêu là 2 viên tỳ-tướng của Vương.

**DẠ-TRẠCH** *đd.* Một vùng đồng-lầy, lau sậy rậm-rạp, cứ-điểm của Triệu-quang-Phục sau khi nhận binh-quyền của Lý Nam-đế; nơi đây, ban ngày thì ẩn núp, ban đêm dùng thuyền độc-mộc vượt đầm ra đánh quân nhà Lương rồi rút về; luôn mấy năm trời kháng-chiến, quân Lương không làm gì được ông. Chính nơi đây, khi Lý Nam-đế mất, Triệu-quang-Phục xưng Triệu Việt-vương (549) và kéo quân ra đánh đuổi quân Lương về nước mà lấy lại Long-biên.

**DẠ-TRẠCH-VƯƠNG** *nhd.* Hiệu riêng của Triệu-quang-Phục do dân-chúng tặng khi ông còn ẩn náu trong đầm Dạ-trạch để dùng du-kích-chiến đánh quân nhà Lương.

**DÂM-ĐÀM** *đd.* X. **Hồ Tây.**

**DÂM-ĐÀM-VƯƠNG** *nhd.* X. **Linh-Lang.**

**DÂN-QUYỀN CHỦ-NGHĨA** *sk.* Một nguyên-tắc trong Tam-dân chủ-nghĩa của Tôn-Văn TH., chủ-trương mọi công-dân đều có quyền bầu-cử, ứng-cử (dân-quyền gián-tiếp), phúc-quyết và bãi-miễn (dân-quyền trực-tiếp).

**DÂN-SINH CHỦ-NGHĨA** *sk.* Một nguyên-tắc trong Tam-dân chủ-nghĩa của Tôn-Văn TH., chủ-trương *Bình-quân địa-quyền* và *Tiết-chế tư-bản* để giải-phóng kinh-tế cho dân-chúng.

**DÂN-TỘC CHỦ-NGHĨA** *sk.* Một nguyên-tắc trong Tam-dân chủ-nghĩa của Tôn-Văn TH., chủ-trương liên-hiệp các dân-tộc Hán, Mãn, Mông, Hồi, Tạng để lập thành một nước Trung-hoa bình-đẳng và tự-cường.

**DÂN-TỘC TỰ-QUYẾT** *sk.* Chủ-trương của Tổng-thống Mỹ Wilson, đưa ra ngày 8-1-1918 để kêu gọi Hoa-kỳ và các nước trên thế-giới chấp-thuận nguyên-tắc dành cho mỗi dân-tộc cái quyền tự mình định-đoạt lấy vận-mạng mình, nước khác không được xen vào nội-bộ của người-ta.

**DÂN-ƯỚC** (Contrat-social) *sk.* Tên quyển sách của J.J. Rousseau, định nguyên-tắc căn-bản về quyền-hạn của dân trong đời sống công-cộng; chiếu theo đó, mỗi người dân nên hy-sinh tự-do cá-nhân cho đoàn-thể và chịu mệng-lịnh cùng quyết-định chung của đa-số.

**DẦU-TIẾNG** *đd. tm.* Q. của Th. Bình-dương, có 8 xã.

**DI-CƯ** *sk.* Các cuộc dời-đổi chỗ ở của dân-chúng trong một vùng rộng lớn đi nơi khác như dân đất Mân dời sang đất Dịch theo Thái-vương là Tổ 3 đời đức Văn-vương

nhà Châu (X. **Đức bất cô tất hữu lân** PH II.); mười muôn dân ở huyện Tân-dã theo Lưu-Bị qua Phàn-thành khi hay binh Tào sắp đến ở thời Tam-quốc và gần 1 triệu người Việt-nam gồm có 676.300 người đạo Do-thô, 182.800 người đạo Phật 1.040 người đạo Tin-lành,... lục-tục được đưa xuống tàu từ miền Bắc vào miền Nam từ tháng 1 tới tháng 5 năm 1954.

**DI-LINH** (Djiring) *đd.* Tỉnh-lỵ Th. Lâm-đồng, ở cao-nguyên TV. cao 1.200m., có 4 xã Kinh và 8 xã Thượng.

**DI-LUÂN** *đd.* *t/m.* cửa biển thl h. Bình-chính, Th. Quảng-bình TV.

**DĨ-AN** *đd.* *t/m.* Q. của Th. Biên-hoà, có 12 xã (trước thl Th. Gia-định).

**DỊ-NHƠN** *nhd.* X. **Cơ thâm hoạ diệc thâm** PH. II.).

**DINH CỐ** *đd.* Núi ở làng Tam-phước, Tg. An-phú-thượng, Th. Phước-tuy NV., có chùa thờ Nam-hải nương-nương để cầu-an cho thuyền đánh cá.

**DIỆM-THỦ** *đd.* Một căn-cứ du-kích-quân ở làng Tĩnh-diệm, h. Hương-khê, Th. Hà-tĩnh TV.; do Cao-Đạn quản-suất, thuộc chiến-khu Phan-đình-Phùng trong thời-gian chống Pháp (1885-1895).

**DIÊN-HỒNG** *ktr.* *t/m.* điện của triều-đình nhà Trần, nơi vua Trần Nhân-tông triệu-tập các bô-lão dân-gian đến, vào cuối năm Giáp thân (1284) để bàn xem nên hoà hay nên chiến với quân nhà Nguyên do thái-tử Thoát-Hoan dẫn sang xâm-chiếm nước Nam; các bô-lão đều đồng-thanh xin đánh.

**DIÊN-KHÁNH** *đd.* *t/m.* Ph. của Th. Khánh-hoà xưa, cũng là Tl. của Th. ấy, cách Nha-trang 11 cs.; thành xây hồi cuối năm 1893; hiện là 1 Q. có 14 xã (phủ Diên-khánh và phủ Bình-khang nhập lại thành Th. Khánh-hoà) TV.

**DIÊN-NINH** *sk.* Niên-hiệu nước Nam dưới thời vua Lê Nhân-tông từ 1454 tới 1459.

**DIÊN-THÀNH** *sk.* Một niên-hiệu đời vua Mạc-mậu-Hợp (Bắc-triều) từ 1578 tới 1585.

**DIỄN-CHÂU** *đd.* Một trong 12 Châu của An-nam Đô-hộ-phủ do vua Cao-tông nhà Đường đặt năm kỷ-mão (679) thl ph. B. Th. Nghệ-an bây-giờ (TV).

**DIỄN-THỦ** *đd.* Một căn-cứ du-kích-quân trong Ph. Diễn-châu, Th. Nghệ-an TV., thl chiến-khu Phan-đình-Phùng do Trần-Vinh quản-suất, trong thời-gian chống Pháp (1885-1895).

**DIỆU-ĐẾ** *ktr.* *t/m.* chùa ở ấp Xuân-lộc, ngoài kinh-thành Huế, nguyên là vườn cũ của Phước-quốc-công, nơi đản-sinh Hiến-tổ Chương-hoàng-đế, dựng năm Thiệu-trị thứ 2 (1842).

**DO-THÁI** *đd.* *t/m.* nước tái-lập và công-bố ngày 14-5-1948, Đ. giáp Xi-ri và Gioạt-đăng, T. giáp Địa-trung-hải, N. giáp Ai-cập, B. giáp Li-băng; Thđ.: Jérusalem; dt.: 21 ngàn csv.; ds.: 1.819.900; nông-sản có: *ngũ-cốc, ô-liu, chanh, nho, đậu-phộng, chuối* và *bông vải*; khoáng-sản có: *đá vôi, thạch-cao, bô-tát, phốt-phát* và *dầu lửa*; kỹ-nghệ chế-tạo có: *thực-phẩm, hàng dệt, hột xoàn, đồ kim-khí* và *hoá-chất*.

**DOÃN-HÀNH** *nhd.* Tự Công-chuyên, hiệu Mặc-trai, người h. Thường-phúc (sau là Ph. Thường-tín, Th. Hà-đông BV.) đỗ khoa Hoành tứ năm tân-hợi (1431), quan đến chức Quốc-tử-giám học-sĩ, tác-giả *Vân-biêu-tập* (bầu mây).

**DOÃN-THUẦN** *nhd.* Học-trò ông Trình-Di đời Tống, dự thi khoa tiến-sĩ, vào đến kỳ văn-sách, gặp đầu bài « **Tru Nguyên-hựu chư thần** » (giết các bầy tôi đời Nguyên-hựu), ông bỏ bài ra về thưa lại với thầy: « Từ nay con không đi thi tiến-sĩ nữa ». Thầy bảo: « Con còn mẹ già kia mà »! Ông về thưa cho mẹ hay việc ông bỏ thi và nhắc lại lời thầy vừa bảo. Mẹ ông nói: « Ta muốn con lấy điều phải mà nuôi ta hơn là lấy bổng-lộc không ra gì mà nuôi ta ». Trình-Di nghe được khen: « Giỏi thay một bà mẹ như thế »!

**DOÃN-UẨN** *nhd.* Quan triều vua Minh-mạng nhà Nguyễn, năm canh-tý (1840), vâng lịnh vua làm phó Khâm-sai đại-thần đi kinh-lý Trấn-tây-thành, tức nước Chân-lạp; năm Thiệu-trị nguyên-niên (1841), vâng lịnh vua bỏ Chân-lạp về nước; năm ất-tỵ (1845) nhơn nước Xiêm sai quân sang chiếm đóng Chân-lạp, người nước nầy sang VN. cầu-cứu, ông theo Võ-văn-Giai trở lại bình giặc Xiêm, lấy lại thành Nam-vang.

**DOANH-XÃ** *đd.* *t/m.* núi ở h. Đông-sơn, Th. Thanh-hoá TV.

**DU-BIỀN** *nhd.* Người đời Xuân-thu, tôi nhà Tấn; nhân con Hồ-xạ-Cô toan phản vua mà

bị ông nầy mắng rất nặng. Việc phản-nghịch bị bại-lộ, Xạ-Cô phải trốn sang nước Địch; vua Tấn Tương-công nghĩ công trước, sai Du-Biền đưa vợ con Xạ-Cô qua Địch. Ông vâng lịnh vua vui-vẻ ra đi; có người xúi ông giết vợ con Xạ-Cô để trả thù, ông nói: Thừa lúc suy-sụp của người mà làm ngặt thì không phải là *nhân*, cậy sức người để trả thù riêng thì không là *trí*, ta quyết chẳng làm.

**DU-BỒI-LUÂN** *nhd.* Người Tứ-xuyên TH. học-sinh tại Nhựt-bổn, về nước tham-gia cuộc cách-mạng lật đổ nhà Mãn-Thanh, bị bắt và bị đưa lên đoạn-đầu-đài nhân cuộc tấn-công tư-dinh của Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu ngày 29-3-1911; được cùng 84 đồng-chí khác chôn tại Hoàng-hoa-cương; khi còn học ở Nhựt, đã đứt mất 1 cánh tay trong 1 cuộc thử tạc-đạn; về nước, đã 2 lần mạo-hiểm ám-sát viên Tổng-đốc Trực-lệ và Nhiếp-chính-vương của Thanh-đình.

**DU-GIÀ** (Yoga): Phương-pháp tập-luyện cho con người hiệp-nhứt với vạn-vật bằng con đường tập-trung, tham-thiền và hành-động, gồm có; thể-dục, thiền-định, đạo-lý, triết-lý, tức điều-hoà âm-dương trong người để được sống dai và khoẻ mạnh (theo duy-vật), hoặc hiệp-nhứt với Thượng-đế, tức tìm con đường đi đến cõi bất-diệt (theo phái duy-tâm).

**DU-NGƯ** *đd. t/m.* gò ở Tây-hồ BV. nay thì những thôn: Võng-thị, Hồ-khẩu, An-thái.

**DU-THỌ-XƯƠNG** *nhd.* Người Quảng-đông, sinh-trưởng ở VN., về nước tham-gia cuộc cách-mạng lật đổ nhà Mãn-Thanh, tử-trận ngày 29-3-1911 khi tấn-công tư dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu, được cùng 84 đồng-chí khác chôn tại Hoàng-hoa-cương và được kể là một liệt-sĩ, lúc ấy mới 18 tuổi.

**DỤC-MỸ** *đd. t/m.* suối nước nóng 63° ở ph. T. Th. Ninh-hoà TV.

**DỤC-THUÝ** *đd. t/m.* núi cạnh sông Ninh-sàng, Th. Ninh-bình BV.; dưới chân núi, phía đay về Th. Nam-định có cái hang sâu trong ấy có một ngôi chùa; trên núi có tháp Linh-để dựng từ năm Quang-hựu thứ 7 nhà Lý (1091) và một ngôi đình cùng nhiều tảng đá lớn nhỏ xen nhau.

**DUY-TÂN** *sk.* Một phong-trào nhơn-dân do các nho-sĩ gây nên từ năm 1900, cổ-động bỏ lối học từ-chương khoa-cử, hô-hào nhân-sĩ xuất-dương vận-động cứu-quốc; nhơn đó, Việt-nam Phục-quốc-hội được thành-lập với Kỳ-ngoại-hầu Cường-để làm Hội-trưởng, kéo theo phong-trào Đông-du và việc thành-lập Đông-kinh nghĩa-thục với hiệu buôn Minh-tân.

**DUY-TÂN** (1907-1916) *nhd.* Huý Vĩnh-San, con thứ 5 vua Thành-thái, lên ngôi năm 1907, tức vua thứ 10 nhà Nguyễn; nhân thấy Pháp bận chiến-tranh với Đức, ngài cùng Trần-cao-Vân, phụ-trách quân-sự, và Thái-Phiên, phụ-trách ngoại-giao, mưu-đồ lật Pháp để giải-phóng đất nước; cuộc tấn-công xảy ra ngày 3-5-1916 bị thất-bại, ngài bị Pháp đày sang đảo Réunion; nơi đây, ngài tự-học khoa âm-nhạc và vô-tuyến-điện và hai lần được phần thưởng Viện Hàn-lâm Văn-chương ở Bá-lê; trong đệ-nhị thế-chiến, ngài chiến-đấu bên quân-đội đồng-minh với chức thiếu-tá; ngày 10-6-1945, lấy tư-cách một người Việt-nam lão-thành, ngài lên tiếng ở đài phát-thanh Brazzaville, kêu gọi đồng-bào V.N. sớm thức-tỉnh để khai-thác mọi tài-nguyên đất nước, mọi khả-năng dân-tộc để cho ngài có thể cung-cấp cho đất nước những khả-năng của ngài, chớ đừng nghe lời ru ngủ khéo-léo của kẻ khác. Sáu tháng sau đó, ngài đã bỏ mình trong một tai-nạn máy-bay tại Banghi (Phi-châu) ngày 26-12-1945.

**DUY-XUYÊN** *đd. t/m.* Q. của Th. Quảng-nam TV. có 19 liên-xã.

**DUNG-QUẤT** *đd. t/m.* cửa biển ở ph. B. Th. Quảng-ngãi TV.

**DƯ-ĐỊA-CHÍ** *vch.* Quyển sách của Nguyễn-Trãi, khảo về địa-dư chánh-trị nước Nam, từ các đời vua trước nhà Lê tới Lê-sơ, kể rõ các Đạo trong nước, rồi mỗi Đạo xét về sông núi, sản-vật và liệt-kê các phủ, huyện, châu và số xã.

**DƯ-ĐÔNG-HÙNG** *nhd.* Người h. Nam-hải, Th. Quảng-đông TH., kiều-cư ở Nam-dương, đảng-viên Trung-quốc Cách-mạng đồng-minh-hội, về nước tham-gia cuộc cách-mạng lật nhà Mãn-Thanh, đã tử-trận ngày 29-3-1911 khi tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu; được chôn cùng 84 đồng-chí khác tại Hoàng-hoa-cương và được kể là một liệt-sĩ, lúc ấy mới 18 tuổi.

**DỰC-TÔNG** *nhd.* X. **Nguyễn-phúc Hồng-Nhậm và Tự-đức.**

**DỰC-THÁNH TƯỚNG - QUÂN** *nhd.* Người đời Lý Thần-tông, cùng với người em song-sanh (cả hai đều khuyết-danh) lãnh kiếm ấn và mấy ngàn quân dẹp giặc ở châu Bạch-học vào khoảng năm Thiên-thuận; anh được phong Dực-thánh tướng-quân, em: Vệ-quốc tướng-quân; sau chết có đền thờ ở Tây-hồ, ph. B. ấp Hồ-khẩu quay mặt ra hướng Đn.

**DƯƠNG-BÁ-TRẠC** *nhd.* Bút-hiệu Tuyết-huy, một nhà văn hiện-đại, ngoài những bài luận-thuyết về luân-lý và xã-hội đăng ở các tập-chí Nam-phong và Trung-Bắc tân-văn, ông có trước-tác: *Tiếng gọi đàn* là một tập văn xuôi có tính-cách đặc thời-sự; và 2 tập thơ: *Trai lành gái tốt* và *Nét mực tình.*

**DƯƠNG-BANG-BẢN** *nhd.* X. **Lê-Tung.**

**DƯƠNG-BÉ** *nhd.* Người trong đảng Nghĩa-hưng của Hoàng-hoa-Thám, đứng ra tổ-chức vụ đầu-độc sĩ-quan và lính Pháp trong trại pháo-thủ Hà-nội tháng 7 năm 1908, bị Hội-đồng Đề-hình xử-tử.

**DƯƠNG-CÁT-LỢI** *nhd.* Tướng nhà Ngô, năm 950, đã phò thái-tử Xương-Văn họ Dương-tam-Kha để lập lại nhà Ngô.

**DƯƠNG-CÔNG-TRỪNG** *nhd.* Người h. Long-xuyên (nay là Th. An-xuyên) theo phò Nguyễn-phúc-Ánh từ khi mới dấy nghiệp ở Gia-định; năm 1779, được Vương sai đem binh sang Cao-mên dẹp nội loạn nước ấy; năm 1780, dẹp loạn thổ-dân tại Trà-vinh; năm 1783, đánh với Tây-sơn ở Sài-gòn, thất-trận bị bắt tại Thủ-thiêm, nhưng trốn thoát được; năm 1786 lại thất-trận ở Long-xuyên và bị giết.

**DƯƠNG - CHẤN** *nhd.* X. **Thanh - bạch truyền gia** PH. II.

**DƯƠNG-CHÂU** *nhd. Clg.* Tử-Cư, người nước Vệ thời Chiến-quốc, học-trò đức Lão-tử, chủ-trương thuyết *vị-kỷ* cách khắc-nghiệt, dầu tổn một sợi lông mà có lợi cho người cũng không chịu tổn.

**DƯƠNG-DIÊN-NGHỆ** *nhd. Clg.* Dương-đình-Nghệ, tướng của Khúc-thừa-Hạo khi trước; năm tân-mão (931) nước Nam bị nhà Nam-Hán đô-hộ, rồi nhà Hậu-Đường giành, ông thừa-thế mộ quân đánh đuổi hết quân Tàu ra khỏi nước rồi tự xưng Tiết-độ-sứ; năm 938, ông bị nha-tướng là Kiều-công-Tiện giết mà cướp quyền Tiết-độ-sứ.

**DƯƠNG-DO-CƠ** *nhd.* X. **Bách-bộ xuyên dương** PH. II.

**DƯƠNG - DOÃN - AM** *nhd.* Người h. Quỳnh-lưu. Th. Nghệ-an TV., đỗ cử-nhơn năm Thiệu-trị thứ 3 (1843); đến Tự-đức thứ 13 (1860), được bổ Án-sát Th. Thanh-hoá; nhơn dẹp được thổ-khấu ở Ninh-bình BV., được thăng Bố-chính; năm thứ 17, làm Hộ-lý vũ-khố rồi sung Tán-lý quân thự Th. Hải-yên BV.; năm thứ 23, theo Tổng-thống Hoàng-tá-Viêm dẹp loạn ở Ninh-Thái có công, bổ quyền sung-quân thứ-tán-tương, rồi thăng thị-lang, sung chức Đồn-điền đạo Tân-hoá, mộ dân khai khẩn ruộng đất; năm thứ 31 (1878) sung chức Tán-lý đạo Sơn-Hưng-Tuyên, bị bệnh mất tại đó.

**DƯƠNG-ĐÔNG** *đd.* Một thị-trấn ở mé T. đảo Phú-quốc NV., nơi đây, năm 1868, ông Nguyễn-trung-Trực thiết-lập cứ-điểm chống Pháp một thời-gian mới rút qua cửa Cạn.

**DƯƠNG-ĐÔNG** (Indrapura) *đd.* Một thị-trấn Chàm xưa, gần Tam-kỳ TV., làm ranh giới giữa Chiêm-thành và Việt-nam vào thời Lê-Hoàn (988).

**DƯƠNG-ĐỨC** *sk.* Một niên-hiệu đời vua Lê Gia-tông, từ 1672 tới 1673.

**DƯƠNG-ĐỨC-NHAM** *nhd.* Người xã Hà-dương, h. Vĩnh-lại (sau là phủ Vĩnh-bảo, Th. Hải-dương BV) đỗ tiến-sĩ năm mậu-tý (1468), quan đến Hình-bộ thị-lang, tước Dương-xuyên-hầu đời vua Lê Thánh-tông, có soạn *Cổ-kim thi-gia tinh-tuyển.*

**DƯƠNG-HOÀ** *sk.* Một niên-hiệu đời vua Lê Thần-tông từ năm 1635 tới 1645.

**DƯƠNG - HƯƠNG** *nhd* X. **Liều mạng cứu cha** PH. II.

**DƯƠNG-KHUÊ** *nhd.* Người làng Vân-đình, Ph. Ứng-hoà, Th. Hà-đông BV., đỗ tiến-sĩ đời Tự-đức, quan đến chức thượng-thơ; giỏi về thơ chữ nôm.

**DƯƠNG-LÂM** *nhd.* Em Dương-Khuê, hiệu Vân-trì, đỗ cử-nhơn năm quý-dậu (1873) nhằm năm Tự-đức 31, quan đến chức thượng-thơ, có nhiều thơ văn sưu-tập trong *Dương-Lâm văn-tập.*

**DƯƠNG-LỄ** *nhd.* X. **Lưu-Bình Dương-Lễ** PH. II.

**DƯƠNG-NHẬT-LỄ** *nhd.* Con ghẻ Cung-túc-vương nhà Trần, nguyên mẹ Nhật-Lễ lấy một người hát bội tên Dương-Khương có thai rồi bỏ chồng lấy Cung-túc-vương,

sinh ra Nhật-Lễ; năm kỷ-dậu (1369), Trần Dụ-tông băng mà không con nối ngôi, Hoàng-thái-hậu truyền lập Nhật-Lễ lên. Nhật-Lễ được làm vua, lại muốn cải lại họ Dương để dứt nhà Trần, các quan tôn-thất nhà Trần hội nhau đem binh về giết Nhật-Lễ (1370).

**DƯƠNG-PHIÊU** *nhd.* Thứ-sử Giao-châu do vua Võ-đế nhà Lương phong để cùng với tướng võ là Trần-bá-Tiên qua đoạt lại xứ Giao-châu (545) hồi đời Tiền-Lý.

**DƯƠNG-TAM-KHA** *nhd.* Con Dương-diên-Nghệ, anh vợ Ngô-vương Quyền; năm 945, được Ngô-vương khi sắp băng, uỷ-thác con là Xương-Ngập; nhưng Kha lại đoạt ngôi cháu, xưng là Bình-vương, nuôi em Xương-Ngập là Xương-Văn làm con; Xương-Ngập sợ chạy trốn; năm 950, sai Xương-Văn đi với hai tướng Dương-cát-Lợi và Đỗ-cảnh-Thạc đi dẹp giặc ở Thái-bình và Đường-nguyên. Tới Từ-liêm, Xương-Văn bàn với hai tướng rồi kéo binh trở về hạ Tam-Kha xuống, cho làm Trương-dương công; Văn cho người đi tìm anh là Xương-Ngập về làm vua.

**DƯƠNG-TẬP** *nhd.* Tướng nước Nam-chiếu, năm 866 được vua Nam-chiếu sai sang tăng-cường đạo binh đóng ở Giao-châu để chống quân nhà Đường.

**DƯƠNG-TUYỀN** *đd.* Một trong 15 Bộ của nước Văn-lang ở TCTĐ., sau là Th. Hải-dương BV.

**DƯƠNG-TƯ-TẤN** *nhd.* Tướng nước Nam-chiếu, năm quý-vị (863) sang đánh chiếm An-nam Đô-hộ-phủ đang trong tay quan đô-hộ nhà Đường.

**DƯƠNG-TỪ HÀ-MẬU** *vch.* t/m. tác-phẩm văn-chương của cụ Nguyễn-đình-Chiểu, nội-dung binh-vực nho giáo, phản-đối các tôn-giáo khác.

**DƯƠNG-TỬ-GIANG** *đd.* Con sông dài 5.500 cs. ở TH., bắt nguồn từ xứ Tây-tạng xuyên qua Tứ-xuyên, Hán-khẩu và đổ ra Hoàng-hải.

**DƯƠNG-TỰ-MINH** *nhd.* Người Thái-nguyên BV., cựu-thần đời Lý Thần-tông (1128-1138); qua đời Lý Anh-tông, năm 1142, được vua sai tới Quảng-yên chiêu-tập lưu-dân; năm 1143, đi coi việc đường-sá khe động dọc bờ biển; năm 1145, được lịnh đánh dẹp thổ-phỉ Tiêu đang cướp phá châu Quảng-yên, bắt được 21 người đem trả cho quan nhà Tống; nhơn lộng-thần là Đỗ-anh-Vũ tư-thông với Lê thái-hậu, ra vào cung cấm, khi-dễ đình-thần, ông bàn mưu với nhiều người để trừ Anh-Vũ, nhưng việc bại-lộ, Anh-Vũ mật-tâu với vua, vua bắt ông đày đi xa.

**DƯƠNG-THỊ-U** *nhd.* Người h. Đông-xuyên, Th. An-giang NV., nhà nghèo lại chồng chết; chủ nợ là Trương-Thời thấy bà đẹp-đẽ toan cưỡng-hiếp, bà một mực cự-tuyệt nên bị tên cường-hào ám-hại. Năm Minh-mạng thứ 10 (1820), được vua sinh thưởng.

**DƯƠNG-VĂN-AN** *nhd.* Người Lệ-thuỷ, Th. Quảng-bình TV., đỗ tiến-sĩ khoa đinh-vị đời Mạc; quan đến chức Lại-bộ tả-thị-lang, có làm bộ sách *Ô-châu cận-lục*.

**DƯƠNG-VĂN-NHÃ** *nhd.* Thuộc-đảng Lê-văn-Khôi, giúp Khôi khởi-loạn đêm 18 tháng 5 năm quý-tỵ (1833), giết hết quan cai-trị thành Gia-định NV., được Khôi phong chức Quản Tả-quân.

**DƯƠNG-VĂN-THUẬN** *nhd.* Người h. Phù-vang, Th. Thừa-thiên TV., làm chức Phó Quản-cơ; năm Thiệu-trị nguyên-niên (1841) đi dẹp giặc cướp ở đồn Châu-nham (Hà-tiên) bị tử-trận; được truy-phong Cẩm-binh Phó vệ-uý.

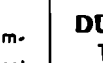

# Đ

**ĐA-BANG** *đd* t/m. thành do Hồ-quý-Ly cho đắp trong hai năm ất-dậu (1405) và bính-tuất (1406) để chống giặc nhà Minh (nay là xã Cổ-pháp, h. Tiên-phong, Th. Sơn-tây BV).

**ĐA-BÚT** *đd.* t/m. núi ở h. Vĩnh-lộc, Th. Thanh-hoá TV.

**ĐA-HOÀ** *đd.* t/m. suối to, uốn khúc dài, ở cs. 158 th/ Th. Lâm-đồng TV.

**ĐA-NHIM** *đd.* t/m. sông ở ph. Đ. và Đb. Đà-lạt, chảy ngang quốc-lộ 11; nước sông nầy được ngăn lại trên địa-phận Đơn-dương (Dran) và dẫn đến nhà-máy phát-điện Krong-pha dặng lợi-dụng sức nước chạy máy phát-điện; ở đợt 2, ngăn nước tại Thác Liên-khàng để dẫn nước ấy qua hồ Đơn-dương.

**ĐA-TAN-LA** *đd.* t/m. thác nước cách Đà-lạt 5 cs. trên quốc-lộ 20.

**ĐA-THẦN - GIÁO** *tôn*: Một tôn-giáo từ TCTĐ., tin rằng phàm các hiện-tượng và thế-lực tự-nhiên trong vũ-trụ như trời, đất, mưa, gió, sấm sét, núi, sông v.v... đều có thần-linh chủ-trương, và hết sức tôn-sùng các thần ấy để đời sống con người được yên lành.

**ĐÀ-GIANG** *đd.* X. **Sông Đà.**

**ĐÀ-LẠT** *đd.* (Nước của bộ-lạc người Lạch) Tl. Th. Tuyên-đức thuộc cao-nguyên TV., nơi nghỉ mát và du-lịch, khí-hậu thiệt mát, có thắng-cảnh ở chung-quanh và tại thành-phố.

**ĐÀ-MẠC** *đd.* t/m. bãi dựa sông Thiên-mục, h. Đông-an, Th. Hưng-yên BV.

**ĐÀ-NẴNG** *đd.* (con sông lâu dời): Đô-thị của Th. Quảng-nam TV., xưa, tên là Cửa-hàn, thời Pháp-thuộc, gọi là Tourane, thời Nhựt-thuộc gọi là Đà-nẵng đến bây-giờ; nguyên là một hải-cảng quan-trọng của VN.; chính nơi đây, tháng 8 năm bính-dần (1856) nhằm năm Tự-đức thứ 9, hải-quân Pháp trên chiến-thuyền Catinat đã bắn phá các đồn-luỹ lần đầu-tiên ở VN. rồi bỏ đi; 4 tháng sau, 1 chiếc khác chở ông Montigny vào, xin đặt Lãnh-sự, mở cửa mua bán và cho truyền đạo Da-tô; tất-cả đều bị triều-đình Huế từ-khước; tháng 7 năm mậu-ngọ (1858) nhằm năm Tự-đức thứ 11, trung-tướng Pháp là R. de Genouilly đem 1 đoàn tàu 14 chiếc và 3.000 lính Pháp với I-pha-nho vào đó bắn phá đồn-luỹ mà đoạt thành, mở đầu cuộc xâm-lăng; vị-trí: Đ. giáp Nam-hải, T. và N. giáp Q. Hoà-vang, B. giáp Vịnh Đà-nẵng; dt.: 8438 csv.; ds.: 95.500.

**ĐÀ-NẴNG** *đd.* Vịnh to ăn sâu vào Đô-thị Đà-nẵng.

**ĐÀ-NẴNG** *đd.* Mũi đất cách đô-thị Đà-nẵng độ 16 cs., gio ra Nam-hải.

**ĐÀ-RẰNG** *đd.* t/m. sông trong Th. Phú-yên TV., chảy từ Cheo-reo theo chiều Tb-Đn. xuống Tuy-hoà; bên con sông có một thung-lũng rộng lớn là nơi giao-binh giữa Việt-Chiêm năm 1578.

**ĐÁ - BẠC** *đd.* t/m. hòn ngang vàm sông Ông-đốc ngoài Vịnh Thái-lan, rộng độ 1 csv. th/ Th. An-xuyên NV.; trên có ngôi chùa Hưng-huệ của hội Tịnh-độ cư-sĩ.

**ĐÁ-BẠC** *đd. t/m.* đảo nhỏ ở Hà-tiên NV.

**ĐÁ-BIA** *đd. Clg.* Bi-sơn, núi tại xã Hoà-xuân, Q. Tuy-hoà, Th. Phú-yên TV., trên núi có một tấm bia đá to, tương-truyền dựng từ đời vua Lê Thánh-tông, ghi chép công-cuộc bình-định Chiêm-thành.

**ĐÁ-DỰNG** *đd.* Đập nước dài 208m. chắn ngang sông Dinh gần Tl. Bình-tuy NV.

**ĐÁ-NHẢY** *đd. t/m.* mũi đất và cũng tên vùng bờ biển dưới chân đèo Lý-hoà (Nghệ-an), đá mọc lôm-chôm, sóng vỗ bập-bùng suốt ngày đêm.

**ĐÁ VÁCH** *nhd. t/m.* bộ-lạc người Thượng vùng rừng núi Quảng-ngãi TV.; từ giữa thế-kỷ XVIII thường nổi loạn chống Chúa Nguyễn-phúc-Khoát; nhưng từ năm canh-ngọ (1750) nhờ quan tuần-phủ Nguyễn-cư-Trinh dùng chánh-sách nhơn-hậu phủ-dụ, bộ-lạc nầy mới chịu thần-phục.

**ĐẠC-LẮC** (Darlac) *đd.* Một tỉnh miền cao-nguyên TV.. Tl. Ban-mê-thuột, Đ. giáp Th. Khánh-hoà, T. giáp các nước Ai-lao và Cam-bốt, N. giáp 2 Th. Lâm-đồng và Phước-long, B. giáp Pleiku và Phú-yên; dt.: 21.100 csv.; ds.:152.600 mà hết 2 phần 3là người Thượng; lâm-sản: *gỗ, trắc, giáng-hương, ngà voi, da sấu* và *mật ong*; nông-sản: *trà, cà-phê, thầu-dầu, cam, trầu* và *cau.*

**ĐẠC-UYNH** (Darwin) *nhd.* (1845-1912): Nhà bác-vật-học người Anh, chủ-trương rằng mọi sự-vật trên đời đều tuần-tự tiến-hoá không dừng.

**ĐÀI-BẮC** *đd.* Thủ-đô xứ Đài-loan, ds: 573 000.

**ĐÀI-LOAN** *đd.* Cù-lao ở giữa Phi-luật-tân về ph. N. và Nhựt-bổn về ph. B., ph. T. là Trung-hải, ph. Đ. là Thái-bình-dương; Thđ.: Đài-bắc; dt.: 36.000 csv.; ds.: 9.506.000; nông-sản: *trà, gạo, chuối, thơm*; khoáng-sản: *than-đá, đồng, vàng, bạc*; Kinh-tế: xứ sản-xuất *đường* và *long-não* nhiều nhứt thế-giới; xứ từ năm 1895 tới 1945 là thuộc-địa của Nhựt-bổn và từ 1945 là nơi tạm đóng của Trung-hoa dân-quốc.

**ĐÁI-ĐẠI-TÂN** *nhd.* Tự Dần-trọng, người h. Tiêu-điền, Th. Phước-kiến TH. đỗ thám-hoa đời Chánh-đức nhà Minh; từ nhỏ đã nổi danh thần-đồng; lúc nên 8, có việc vào dinh quan Chủ-tỵ, quan chỉ cái ghế lót da cọp ra câu đối: *Ghế học-sĩ lót nệm da hùm.* Đại-Tân liền đáp: *Phường trạng-nguyên biên ngồi lông thỏ.*

**ĐÁI-LƯƠNG** *nhd.* Người đời Đông-Ngô TH., năm 226, được lịnh qua Nam làm thứ-sử Giao-châu sau khi Sĩ-Nhiếp qua đời.

**ĐẠI-AN** *đd. t/m.* h. trong Th. Nam-định BV. nơi ấy có sông Đại-nha là sông mà Triệu Việt-vương (Quang-Phục) thua trận phải nhảo xuống tự-tận.

**ĐẠI-AN** *đd. t/m.* cửa biển th/ Th. Nam-định BV.

**ĐẠI-BÀNG** *đd. t/m.* cửa biển th/ Th. Hải-dương, h. Nghi-dương BV.

**ĐẠI-BẢO** *sk.* Niên-hiệu đời vua Lê Thái-tông từ 1440-1442.

**ĐẠI-BỘ** *đd. t/m.* làng trong h. Đại-an, Th. Nam-định BV., nơi ấy có đền thờ Triệu Việt-vương.

**ĐẠI-CỒ-VIỆT** *đd.* Quốc-hiệu và triều-đại nhà Đinh do Đinh Tiên-hoàng khai-sáng (968-980).

**ĐẠI-CHÍNH** *sk.* Niên-hiệu đời vua Mạc-Thái-tông (Bắc-triều) khoảng 1530-1540.

**ĐẠI-DƯƠNG-CHÂU** *đd.* X. **Úc-châu.**

**ĐẠI-ĐẠO TAM-KỲ PHỔ-ĐỘ** *tôn*: X. **Cao-đài-giáo.**

**ĐẠI-ĐỊNH** *sk.* Niên-hiệu đời vua Lý Anh-tông khoảng 1140-1162.

**ĐẠI-HÀM** *đd. t/m.* dãy núi th/ h. Hương-khê, Th. Hà-tĩnh TV., nguyên là chiến-khu Phan-đình-Phùng trong thời-gian chống Pháp (1885-1895).

**ĐẠI-HÀN** *đd. Clg.* Nam-Hàn, phần đất ph. N. của nước Cao-ỷ (Triều-tiên) từ vĩ-tuyến 38 trở xuống N.; Thđ.: Hán-thành; dt.: 220.800 csv.; ds.: 27 triệu; nông-sản: *ngũ-cốc, bông vải* và *thuốc lá*; khoáng-sản: *than-đá, sắt, tung-ten, vàng, bạc, chì, kẽm.*

**ĐẠI-HOÀ** *sk.* Niên-hiệu đời vua Lê Nhân-tông khoảng 1443-1453.

**ĐẠI-HOÀNG** *đd.* con sông chảy ngang h. Nam-xang, Th. Hà-nam BV.

**ĐẠI-HOÀNG** *đd. t/m.* con sông trong Th. Nghệ-an TV.

**ĐẠI-HỒNG-LÂM** *đd.* Núi cao 1.517m. trong dãy Hải-vân TV.

**ĐẠI-KIM-DỰ** *đd. Clg.* Pháo-đài, hòn đảo cách Phương-thành (Hà-tiên) 800 thước,

có chiếc cầu nối liền; hồi xưa, nơi đây có một đồn binh xây bằng đá.

**ĐẠI-KHÁNH** *sk.* Niên-hiệu đời vua Trần Minh-tông, khoảng 1314-1323.

**ĐẠI-LA** *đd.* Tên thành Hà-nội xưa, do Cao-Biền đắp hồi cuối thế-kỷ IX bên bờ sông Tô-lịch, xứ Giao-châu; năm 1010, Lý Thái-tổ đổi tên lại là Thăng-long-thành.

**ĐẠI-LA** *đd. tỉm.* thành Chiêm-thành trên 2 làng Châu-sa và Hoà-bần (Sơn-tịnh) Th. Quảng-ngãi TV.

**ĐẠI-LẠI** *đd.* Núi trong h. Vĩnh-lộc, Th. Thanh-hoá TV.

**ĐẠI-LÃNH** *đd. tỉm.* bãi biển ở ph. N. Mũi-nọy.

**ĐẠI-LỊCH-QUỐC** *đd.* Quốc-hiệu nước tự-trị của Nùng-trí-Cao khi dấy loạn và chiếm châu Đảng-do vùng Lạng-sơn BV. dưới triều vua Lý Thái-tông năm tân-tỵ (1041).

**ĐẠI-LÝ** *đd. tỉm.* châu của Chiêm-thành (nay thl Th. Quảng-bình), năm kỷ-dậu (1069) vua Chiêm-thành bị Lý Thánh-tông bắt được, phải đem Châu nầy và hai Châu khác nữa đổi lấy mạng sống.

**ĐẠI-LÝ** *đd. tỉm.* nước nhỏ ở ph. Tn. nước TH. và Tb. nước Giao-châu, thl ph. trái thượng-lưu sông Cửu-long.

**ĐẠI-LỘC** *đd. tỉm.* Q. của Th. Quảng-nam TV. có 16 liên-xã.

**ĐẠI-MÃ-LAI** *đd.* Liên-bang tuyên-bố thành-lập hồi 0 giờ ngày 15-9-63 gồm các nước Mã-lai, Tân-gia-ba, Sa-ra-vắc và Sa-bah tức Bắc Boọt-nê-ô; sau Tân-gia-ba tách ra thành nước độc-lập; Sa-ra-vắc còn trong vòng tranh-chấp giữa Mã-Lai và Phi-luật-tân.

**ĐẠI-MỖ** *đd. tỉm.* làng trong h. Từ-liêm, Th. Hà-đông BV.; làng ấy, vào thời Tiền-Lý gọi là Ô-diên, nơi Lý-phật-Tử đóng quân sau khi được Triệu Việt-vương (Quang-Phục) cho hoà, gả con và chia đất cho.

**ĐẠI-NAM** *đd.* Quốc-hiệu nước Nam do vua Thánh-tổ nhà Nguyễn, tức Minh-mạng (1820-1840) đặt.

**ĐẠI-NAM LIỆT-TRUYỆN** *vch.* Bộ sách chép tiểu-sử các nhơn-vật có danh triều Nguyễn gồm có: *Đại-Nam liệt-truyện tiền-biên* ghi từ thời các Chúa Nguyễn tới Định-vương Nguyễn-phúc-Thuần, và *Đại-Nam Chánh-biên liệt-truyện* từ đời Gia-long đến đời Đồng-khánh.

**ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ** *vch.* Bộ sách do Quốc-sử-quán soạn từ năm ất-sửu (1865) đến năm nhâm-ngọ (1882) phân riêng từng tỉnh, mỗi tỉnh có đủ cương-giới, diện-cách, phân-hạt, hình-thể, khí-hậu, thành-trì, học-hiệu, số đinh, ruộng đất, núi sông, cổ-tích, lăng-mộ, đền miếu, chùa-chiền, v.v...

**ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ DIỄN-CA** *vch.* Bộ sách chép sơ-lược lịch-sử nước Nam từ đời Hồng-bàng đến cuối đời Lê, gồm có 1027 câu lục-bát, soạn từ năm Tự-đức thứ 8 (1855), được nhiều người sửa-chữa thêm bớt, mãi đến năm 1872 mới xuất-bản.

**ĐẠI-NAM THỰC-LỤC** *vch.* Bộ sử chép rõ sự-nghiệp nhà Nguyễn, chia làm 2 quyển: *Đại-Nam thực-lục tiền-biên* từ đời Nguyễn-Hoàng đến đời Định-vương Nguyễn-phúc-Thuần; *Đại-Nam thực-lục chánh-biên,* từ đời Gia-long đến đời Đồng-khánh.

**ĐẠI-NGU** *đd.* Quốc-hiệu nước Nam đời nhà Hồ (1400-1407).

**ĐẠI-TÂY-DƯƠNG** *đd.* Biển cả giữa tân và cựu-đại-lục.

**ĐẠI-TƯ-XÃ** *nhd.* Chức quan phụ-tá An-phủ-sứ để cai-trị 1 lộ (toàn nước Nam đời nhà Trần có 12 lộ).

**ĐẠI-THAN** *đd. tỉm.* con sông trong h. Gia-bình, Th. Bắc-ninh BV.

**ĐẠI-THIÊN HÀNH HOẢ** *nhd.* Danh-hiệu do chư-tướng tôn Bình-định-vương Lê-Lợi năm ất-tỵ (1425) sau khi thắng quân Minh nhiều trận, lấy được nhiều thành-thế sau 7 năm khởi-nghĩa.

**ĐẠI-TRỊ** *sk.* Niên-hiệu đời vua Trần Dụ-tông, khoảng 1358-1369.

**ĐẠI-VIỆT** *đd.* Quốc-hiệu VN. do Lý Thánh-tông đặt năm 1054.

**ĐẠI-VIỆT** *đd.* Quốc-hiệu VN. do Lê Thái-tổ (Lê-Lợi) đặt năm 1428.

**ĐẠI-VIỆT** *đd.* Quốc-hiệu một nước nhỏ ở miền Nam nước Tàu gồm Quảng-châu và Tĩnh-hải do Lưu-Cung vì không phục nhà Hậu-Lương (Ngũ-đại) mà tức-vị xưng đế; đến năm đinh-sửu (947), cải lại là Nam-Hán.

**ĐẠI-VIỆT DÂN-CHÍNH** *sk. tỉm.* đảng Cách-mạng thành lập năm 1940, dựa thế-

lực Nhựt để giải-phóng dân-tộc; hoạt-động đến 1945, nhơn Nhựt và Pháp thoả-hiệp, các đảng-viên lãnh-đạo đều bị bắt hoặc trốn sang Tàu; sau cải lại là Đại-Việt quốc-xã.

**ĐẠI-VIỆT QUỐC-GIA LIÊN-MINH** *sk. t/m.* đảng cách-mạng thành-lập năm 1945 do Ngô-thúc-Địch, Nguyễn - thế - Nghiệp, Nhượng-tống, Nguyễn-ngọc-Sơn... mục-đích lợi-dụng mâu-thuẫn đế-quốc để giải-phóng đất nước.

**ĐẠI-VIỆT QUỐC-XÃ** *sk.* Nguyên là đảng Đại-Việt Dân-chính cải tên từ 1945 sau khi Nguyễn-gia-Trí, Trần-văn-Lư... bị bắt và Nguyễn-tường-Tam trốn sang Tàu, lần nầy do Nguyễn-văn-Tiêu, Nguyễn - đăng - Đệ, Trương-đình-Trị.... lãnh-đạo.

**ĐẠI-VIỆT SỬ-KÝ** *vch.* Bộ sử đầu-tiên của nước Nam từ đời Triệu Võ-vương đến đời Lý Chiêu-hoàng do Hàn-lâm học-sĩ Lê-văn-Hưu đời Trần Thánh-tông soạn.

**ĐẠI-VIỆT SỬ-KÝ TỤC-BIÊN** *vch.* Bộ sử do Phan-phu-Tiên là quan tri - quốc - sử-viện đời vua Lê Nhân-tông (1443-1459) soạn.

**ĐẠI - VIỆT THÔNG - GIÁM THÔNG-KHẢO** *vch.* Bộ sử nước Nam do Vũ-Quỳnh đời Lê soạn.

**DAK-SONG** *đd.* t/m. Q. của Th. Đạc-lắc, có 5 đại-xã, 65 buôn.

**DAKSUT** *đd.* t/m. Q. của Th. Kon-tum, có 23 xã.

**DAKTO** *đd.* t/m. Q. của Th. Kon-tum, có 16 xã.

**ĐÀM-THẬN-HUY** *nhd.* Người ở Ông-mặc (Đông - ngạn), đỗ tiến-sĩ đời Hồng - đức; quan đến Lại-bộ thượng-thơ; nhơn họ Mạc soán ngôi, vua Lê Chiêu-tông (1516-1527) phải bỏ Thăng-long, ông phụng mật-chỉ về Bắc-giang chiêu-mộ binh-sĩ hơn năm vạn, đóng nơi Tây-kiều-giang ở Đô-ng-ngạn để chống nhà Mạc; nhơn thế yếu hơn, ông uống thuốc độc tự-tận.

**ĐÀM-VĂN-LỄ** *nhd.* Người ở Lam-sơn, Quế-dương, hiệu Đạo-trai, 18 tuổi đã đỗ tiến-sĩ; chức Hàn-lâm thị - thơ đời Hồng-đức (1488-1494), cùng với Thân-nhân - Trung soạn bộ *Thiên-Nam Dư-hạ-tập*; đi sứ Minh về, thăng Lễ-bộ thượng-thơ Đông-các đại-học-sĩ; được vua Lê Hiến-tông khiến làm phụ-đạo thái-tử Thuần là con thứ ba; vua băng, ông vâng di-chiếu lập thái-tử Thuần lên ngôi mặc dầu trước đó, bà Kính-Phi có lót vàng cho ông để lập người con thứ hai là Tuấn mà ông không nhận; Thuần nối ngôi cha xưng Lê Túc-tông, chưa được một năm thì băng, bà Kính-Phi cùng nội-thần Nguyễn-nhữ-Vi lập Tuấn lên, xưng Lê Oai-mục. Oai-mục oán ông không lập mình khi trước, giáng ông xuống làm Thừa-tuyên-sứ Quảng-nam; đi đến Đại-giang, có người theo bắt ông tự-tận; ông bèn nhảy xuống sông ấy tự-tử.

**ĐÁM LÁ TỐI TRỜI** *đd.* Đám dừa nước rậm-rì ở vàm sông Sói-rạp và dài theo Đầm-trang, làng Lý-nhơn (Cần-giờ), nơi cứ-hiểm của Trương - Định để chống với quân Pháp.

**ĐẠM-NHĨ** *đd.* t/m. 1 trong 9 Quận của Giao-chỉ-bộ do nhà Hán đặt sau khi dứt nhà Triệu năm canh-ngọ (111 tr TC.); nay là đảo Hải-nam.

**ĐAN-MẠCH** (Denmark) *đd.* Một bán-đảo và nhiều đảo khác ở ph. B. Âu-châu, cũng là ph. B. nước Đức, hợp thành một quốc-gia, Thđ.: Cô-păng-ha; dt.: 43.042 csv.; ds.: 4.547.000; nông - nghiệp hết sức dồi-dào nhờ lối canh-tác tối-tân, thêm việc chăn-nuôi thạnh-hành làm bành - trướng kỹ-nghệ sữa hộp, có nhiều kỹ-nghệ khác như thực-phẩm, hoá-chất, đóng tàu và hàng-hải.

**ĐÀNG-NGOÀI** *đd.* Một phần nước VN. từ Sông Gianh (Linh-giang) trở ra Bắc, tên có từ thời Trịnh-Nguyễn phân-tranh (1627).

**ĐÀNG-TRONG** *đd.* Một phần nước VN. từ Sông Gianh (Linh-giang) trở vô Nam, tên có từ thời Trịnh-Nguyễn phân-tranh (1627).

**ĐẢNG-DO** *đd.* t/m. châu vùng Lạng-sơn BV, bị Nùng-trí-Cao đánh chiếm năm tân-tỵ (1041) và cải lại là Đại - lịch-quốc dưới thời vua Lý Thái-tông.

**ĐÀO-CAM-MỘC** *nhd.* Quan triều vua Lê-long-Đỉnh (Tiền-Lê). đã cùng với sư Vạn-hạnh mưu lập Lý-công-Uẩn lên làm vua thay nhà Tiền-Lê.

**ĐÀO-DUY-ANH** *nhd.* Hiệu Vệ-thạch, một nhà văn hiện-đại, có biên - soạn: *Hán-Việt từ-điển, Pháp-Việt từ-điển, Việt-nam văn-hoá sử-cương, Thế - giới - sử, Khổng-giáo phê-bình tiểu-luận...*

**ĐÀO-DUY-TỪ** (1572 - 1634) *nhd.* Người làng Hoà-trai, h. Ngọc-sơn, Ph. Tĩnh-gia, Th. Thanh-hoá TV., con của Đào-tá-Hán là một con hát, nên ông mặc dầu học giỏi nhưng không được đi thi; ông tức mình đặt bài *Ngoạ-long-cương*, tự ví mình như Gia-cát-Lượng khi chưa gặp chúa đầ thờ; đến năm đinh - mão (1627) được người tiến-cử cho chúa Sãi (Nguyễn-phúc-Nguyên), Chúa phong chức Nha-uý nội-tán, tước Lộc-khê-hầu; ông dâng kế một mặt đắp luỹ phòng-thủ, một mặt dâng thơ chọc giận Chúa Trịnh; chúa Sãi nhứt nhứt đều nghe theo; năm canh-ngũ (1630) ông đốc binh dân đắp một luỹ dài từ núi Trường-dục đến bãi cát Hắc-hải trong h. Phong-lộc, Th. Quảng-bình, sai quân đánh lấy Nam-bố-chính, chém Trì-châu Nguyễn-Tích, lấy hết đất đến Linh-giang làm ranh-giới (tức Sông Gianh vậy); năm tân - vị (1631), ông đắp thêm một luỹ từ cửa Nhật-lệ đến núi Đầu-mâu, gọi là Luỹ-thầy, tức Định-bắc trường-thành; mùa đông năm giáp-tuất (1634), ông bịnh nặng, được Chúa sãi đến thăm, ông khóc và nói: « Tôi tao-ngộ thánh-minh, mảy may chưa báo, nay đã như vầy, còn nói chi nữa ». Ông mất, thọ 61 tuổi; Chúa truy-tặng *Hiệp mưu đồng - đức công-thần* đặc-tiến *Trụ quốc Kim-tử vinh-lộc đại-phu Lộc-khê-hầu.*

**ĐÀO-ĐƯỜNG** (2357-2256 trTC) *sk.* Một triều-đại đời thượng-cổ nước TH. do vua Nghiêu, họ Y-Kỳ, tên Phong-Huân khai-sáng tiếp theo đời Ngũ-đế, đóng đô tại Bình-dương (sau thuộc h. Lâm-phần, Th. Sơn-tây), nhơn-đức, siêng lo việc nước, sai hai ông Hi, Hoà làm lịch, sai ông Thuần định phép đo-lường và cân cho được nhứt - luật, sau truyền ngôi cho ông Thuần chớ không truyền cho con.

**ĐÀO-HOÀNG** *nhd.* Tướng nhà Đông-Ngô, được Ngô-chúa sai qua giành lại Giao-châu (nước Nam) đang lệ-thuộc nhà Tấn rồi được phong Giao-châu-mục để trấn giữ luôn Giao-châu. Khi Ngô bị Tấn dứt (280), Hoàng hàng Tấn và được giữ chức cũ.

**ĐÀO-LANG-VƯƠNG** *nhd.* Hiệu xưng của Lý-thiên-Bảo, anh họ vua Lý Nam-đế, khi đóng quân tại động Dã-năng (Ai-lao) để chiêu-tập thêm binh-mã đặng sau về đánh với quân nhà Lương TH.

**ĐÀO-NƯƠNG** *nhd.* Người làng Đào-đăng, h. Tiên-lữ, Th. Nam-định TV.; đã mưu cùng trai làng, mỗi đêm đều có giết ít nhiều binh lính TH. đóng tại làng bà; vì nhờ bà duyên-dáng làm thân, được chúng tin, cậy bà thắt giùm miệng bao sau khi chúng chui vào ngủ để tránh nạn muỗi đốt; đợi chúng ngủ mê, bà thông-tin cho trai làng tới khiêng đem quăng xuống khe suối.

**ĐÀO-TIỀM** (372-427) *nhd.* Tự Nguyên-lượng, hiệu Uyên-minh, biệt-hiệu Ngũ-liễu tiên-sanh, làm tri-huyện ở Bành-trạch đời vua Tấn An-đế TH. (Nghĩa-hi nguyên-niên); mới được 80 ngày, nước Tấn bị Tống lấy, lịnh truyền tới huyện bảo ông mang cân-đai ra rước một viên thơ-lại trên Phủ. Ông than: «Ta có thể vì 5 đấu gạo mà phải khòm lưng như thế sao»? Rồi ông treo ấn từ quan, về nhà vui-thú điền-viên; sau triều-đình có vời ông ra làm quan, ông vẫn từ-chối. Thơ văn ông được người sau sưu-tập được 8 quyển đề *Đào Uyên-minh thi-văn-tập*, văn chương bình-dị mà súc-tích, điềm-đạm nhưng đậm-đà.

**ĐÀO-TÔN-NGUYÊN** *nhd.* Quan đời Lý Nhân-tông, năm mậu-ngọ (1078) được vua sai đưa voi sang cống nhà Tống để đổi lấy những châu huyện ở mạn Quảng-nguyên (Cao-bằng) lại.

**ĐÀO-TỬ-KÝ** *nhd.* Quan nhà Trần, từng vâng mạng vua Trần Nhân-tông (1279-1293) đưa đồ-vật sang cống nhà Nguyên TH. để thối-thác việc vua Nguyên thôi-thúc sang chầu.

**ĐÀO-TRI** *nhd.* Quan nhà Nguyễn, đời vua Tự-đức, năm nhâm-tuất (1862), vâng mạng vua làm Tham-tán đại-thần, lo dẹp loạn ở miền Bắc.

**ĐÀO-TRINH-NHẤT** *nhd.* Hiệu Quán-chi, một nhà báo và nhà văn hiện-đại, từng làm chủ-bút các báo-chí: Phụ-nữ Tân-văn, Mai, Đuốc nhà Nam... và soạn nhiều sách: *Thế-lực khách-trú và vấn-đề di-dân vào Nam-kỳ (1923-1924), Cái án Cao-đài (1930-1931), Ba mươi năm Nhật-bản duy-tân (1935), Phan-đình-Phùng (1936), Đông-kinh nghĩa-thục (1937), Việt-nam Tây-thuộc-sử (1937), Đời cách-mạng Phan-bội-Châu (1938).*

**ĐẢO TRE** *đd.* Một hòn đảo cách bờ biển Nha-trang độ 6.000m. về ph. Đ.

**ĐẢO-MÃ-PHA** *đd.* Một hòn núi ở làng Mai-sao, h. Ôn-châu, Th. Lạng-sơn BV.; nơi Bình-định-vương Lê-Lợi phục-binh giết đại-

tướng nhà Minh là Liễu-Thăng; núi nầy sau cải tên là Mã-yên-sơn.

**ĐẠO** *đd.* Một địa-phương hành-chánh và quân-sự do Lê Thái-tổ (1428-1433) đặt ra; ngài chia nước Nam thành 5 Đạo, mỗi Đạo lại chia thành nhiều Phủ và tuần-tự theo hệ-thống: lộ, trấn, châu, huyện, xã; quan cai-trị một Đạo là Hành-khiển và hai Tuyên-phủ Chánh Phó sứ.

**ĐẠO** *qs.* Đơn-vị binh-bị lớn hơn hết trong quân-ngũ thời Đinh Tiên-hoàng: 1 Đạo có 10 Quân, 1 Quân có 10 Lữ, 1 Lữ có 10 Tốt, 1 Tốt có 10 Ngũ, 1 Ngũ có 10 người.

**ĐẠO-GIANG-BÌNH** *đd.* Núi cao 2.858m. thuộc dãy Tả-giang-sơn BV.

**ĐẠO-PHONG-SƠN** *đd.* Núi cao 2.626m. thuộc dãy Tả-giang-sơn BV.

**ĐẠO THÀNH** *nhd.* X. **Trần-văn-thành.**

**ĐẠP-HỐI** *đd.* Tên cũ Hồ-tây BV. vào đời Thục đời Triệu.

**ĐẠT-MA** (Dharma Priya) *nhd.* Thầy tu ở xứ Bactra (Ấn-độ) thuộc phái tiểu-thừa, đem đạo Phật truyền sang TH. vào năm 520, tại núi Tung-sơn, chùa Thiếu-lâm; tương-truyền ông ngồi tịnh suốt 9 năm trong một cái hang gần chùa, bóng-dáng ông in khắn vào vách đá.

**ĐẠT-NHÃ** *đd. tlm.* con sông trong h. Đại-an, Th. Nam-định BV.; nơi Triệu Việt-vương (Quang-Phục) tự-tận khi bại-trận.

**ĐẰNG-CHÂU** *đd.* Giang-sơn của Phạm-bạch-Hổ, 1 trong 12 Sứ-quân, thuộc Th. Hưng-yên BV.

**ĐẰNG-ĐẠM** *nhd. tlm.* bộ-lạc dòng Thái ở ph. Tb. nước Nam và ph. T. Th. Vân-nam TH.; sau nhập với 5 bộ-lạc khác thành nước Nam-chiếu.

**ĐẶNG-CHẤT** *nhd.* Người làng Phù-đổng, ham học, một hôm viết giùm tên hai người đàn-bà rủ nhau đến đền Phù-đổng thiên-vương thề về việc hai cái yếm bị mất cắp; ông thầy đã mấy tháng qua mà kẻ cắp không việc gì, ông cười nói: «Thánh thần linh dữ! Tối đến, thần đến báo mộng cho ông: « Ông Trạng! sau nầy ông làm quan xử sự ở triều, có thể vì hai cái yếm mà giết một mạng người chăng »? Từ đó, ông mới tin là đức Thánh Gióng thật thiêng.

**ĐẶNG-DUNG** *nhd.* Con Đặng-Tất, cùng cha phò Giản-định-đế (Hậu-Trần) chống quân Minh TH., lập nhiều công-trận; vì cha bị Giản-định-đế nghe lời gièm mà giết đi, Dung vô Thanh-hoá lập con vua Nghệ-tông là Trần-quý-Khoách tiếp-tục chống Minh; tháng 9 năm quý-tỵ (1413) Dung suýt bắt được Trương-Phụ trên sông tại Thuận-hoá; chẳng được bao-lâu, vì Quý-Khoách thế yếu, nên chúa tôi đều bị bắt và bị giải qua TH.; giữa đường, đồng nhảy xuống biển tự-tử.

**ĐẶNG-ĐỨC-SIÊU** *nhd.* Người Bồng-sơn, Th. Bình-định TV., làm quan triều Định-vương Nguyễn-phúc-Thuần (1765-1777) trong viện Hàn-lâm; khi nhà Nguyễn bị Tây-sơn hạ (1774) ông tránh qua Long-hồ dạy học; Tây-sơn vời ông ra làm quan hai lần, ông đều từ-chối; khi Nguyễn-phúc-Ánh dấy binh ở miền Nam, ông có tìm vào giúp ngài và lập được nhiều công-trận cũng như về cách trị dân; về văn thơ, ông có lưu lại bài *Văn tế Võ-Tánh và Ngô-tùng-Châu* cùng bài *Hồi-loan khải-ca.*

**ĐẶNG-HUY-TÁ** *nhd.* Người Thừa-thiên, đỗ hương-tiến năm Thiệu-trị nguyên-niên (1841), quan đến Bố-chính-sứ Nam-định BV.; có trước-thuật: *Trữ-nguyệt đường-thi, Hương-sơn Tích-động-thi.*

**ĐẶNG-HUY-TRỨ** *nhd.* Người Thừa-thiên TV. thuở nhỏ nổi tiếng thần-đồng, đỗ Hương-tiến năm Thiệu-trị thứ 7, được bổ tri-huyện năm Tự-đức thứ 1, lần-lần thăng Bố-chính-sứ Nam-định; đổi về Biện-lý bộ Hộ, ông tâu xin đặt Bình-chuẩn sứ-ty là cơ-quan mua lúa ối-động giá rẻ để trữ kho đặng khi lúa hút, đem ra bán với giá vốn cho dân dùng; ông có trước-thuật: *Hoàng-trung thi-văn-sao, Tứ-thập bá-thiếu kỷ-sự tân-biên, Khang-hy canh-chức-đồ, Việt-sử thánh-huấn diễn-nghĩa, Ngũ-giới diễn-ca.*

**ĐẶNG-HUY-XÁN** *nhd.* Người Thừa-thiên TV. em ông Đặng-huy-Trứ, đỗ Phó-bảng năm Tự-đức thứ 22 (1869), quan đến Án-sát-sứ; khi đi cung chức, bị giặc giết nửa đường.

**ĐẶNG-HỮU-KHUÊ** *nhd.* Người h. Phù-vang, Th. Thừa-thiên TV.; năm Thiệu-trị thứ 6 (1846), ra làm thơ-lại, ứng-mộ dũng-binh quân-thứ, lập được nhiều chiến-công, được thăng Phó Lãnh-binh Lạng-sơn BV. trú đồn Quang-lang; nhơn giao-chiến

với thổ-phỉ TH. bị tử-trận, được truy-tặng Lãnh-binh, gia-tặng Chưởng-vệ.

**ĐẶNG-MINH-KHIÊM** *nhd.* Tự Trình-dự, hiệu Thoát-niên, sinh ở xã Mạo-phả, h. Sơn-vi (sau là h. Thanh-ba) Th. Phú-thọ BV., con của Đặng-Dị, (dòng Đặng-Tất), đỗ tiến-sĩ năm đinh-vị (1487) đời vua Lê Thánh-tông, quan đến chức thượng-thư bộ Lễ, hai lần đi sứ sang Tàu, về thăng Lại-bộ Tả-thị-lang rồi thăng Lễ-bộ thượng-thơ kiêm Sứ-quán Phó tổng-tài; lúc bấy giờ ở triều có nhiều việc khó-khăn, ông chính-sắc lập triều, chí-khí cương-quyết; khi về hưu, xưng Vân-hiên tiên-sinh, lấy sử sách và ngâm vịnh làm thích; có làm bộ *Đại-Việt sử-ký* khoảng niên-hiệu Quang-thiệu.

**ĐẶNG-NHƯ-MAI** *nhd.* Người Nghệ-an TV. chân tú-tài, cùng với Trần-Tấn đứng lên trước hết lập đảng Văn-thân, gởi hịch Bình-tây sát-tả đi khắp nơi sau ngày hoà-ước 27-1-1874 được ký-kết giữa Pháp và triều-đình Huế, để kêu gọi sĩ-phu trong nước chống Pháp và những người theo đạo Da-tô đã giúp Pháp lấy đất Việt-nam.

**ĐẶNG-TẤT** *nhd.* Người h. Can-lộc, Th. Hà-tĩnh TV. (có sách nói: h. Thiên-lộc, Th. Nghệ-an), quan nhà Trần, vì thế bức phải đầu đỡ nhà Minh, lãnh chức Đại-tri-châu; khi Giản-định-đế nổi binh ở Mô-độ, thì h. Yên-mộ, Th. Ninh-bình BV. bị quân Minh đánh bại phải chạy vào Nghệ-an, ông bèn giết quan Minh, kéo binh vào Nghệ-an phò Giản-định-đế, được phong Quốc-công, lập nhiều công-trận như: giết được Phạm-thế-Căng ở cửa Nhựt-lệ, phá tan quân Mộc-Thành và Lữ-Nghi ở Bô-cô (xã Hiếu-cổ, h. Phong-dinh); sau bị vua giết oan vì có người gièm rằng ông chuyên-quyền dữ-đoạt.

**ĐẶNG-TỬ-KÍNH** *nhd.* Một nhà cách-mạng từng xuất-dương theo phong-trào Đông-du; năm 1905, cùng Phan Sào-nam về nước rước Cường-để sang Nhựt; năm 1909 bị Nhựt trục-xuất phải cùng Cường-để và nhiều người khác sang Hương-cảng; năm 1911 cùng Phan Sào-nam sang Xiêm và sống vất-vả bên ấy.

**ĐẶNG-THÁI-THÂN** *nhd.* Người Nghệ-an TV., hưởng-ứng phong-trao Duy-tân, lập đảng Nam-nghĩa để cùng Phan Sào-nam hoạt-động chống Pháp; năm 1905, bảo-vệ Cường-để sang Nhựt; năm 1909 bị Nhựt trục-xuất phải trốn về nước, cơ-mưu bại-lộ, phải tự-sát trước khi bị bắt.

**ĐẶNG-THỊ-DUYÊN** *nhd.* Người h. Bố-trạch, Th. Quảng-bình TV., chồng chết khi vừa sinh được con trai; ở vậy thủ-tiết nuôi con là Nguyễn-duy-Thâm đến trưởng-thành và đậu thượng-hạng học-sinh tú-tài; lại thờ mẹ chồng chí-hiếu, được triều-đình ban tấm biển *Tiết-hạnh khả-phong.*

**ĐẶNG-THỊ-NHU** *nhd.* Người làng Vạn-vân BV., vợ ba của Đề Thám, có nhiều thao-lược và can-đảm, đã giúp chồng đắc-lực suốt thời-gian chống Pháp từ 1888; bị Pháp bắt với đứa con gái nhỏ tên Hoàng-thị-Thế tháng 11 năm 1909.

**ĐẶNG-THUỲ** (1649-1735) *nhd.* Tự Đình-tượng, hiệu Trúc-ông, người xã Lương-xá, h. Chương-đức (sau đổi là Chương-mỹ) Th. Hà-đông BV., đỗ tiến-sĩ năm canh-tuất (1670) đời vua Lê Gia-tông, quan đến chức Đại-tư-mã; năm đinh-sửu (1697) có đi sứ sang TH., tác-giả *Trúc-ông phụng-sứ-tập.*

**ĐẶNG-TRẦN-CÔN** *nhd.* Người làng Mọc (tức Nhân-mục) h. Thanh-trì, Th. Hà-đông BV., thuở nhỏ ham học đến nỗi phải đào hầm sâu, đốt đèn để học vì nhằm lúc triều-đình cấm đốt đèn khuya để tránh hoả-hoạn; lớn thi đỗ, làm tri-huyện Thanh-oai (Hà-đông) đời vua Lê Hiển-tông (1740-1786); ông có trước-thuật nhiều văn-phẩm như: *Chinh-phụ-ngâm, Bích-câu kỳ-ngộ, Tiêu-tương bát-cảnh, phú Trương-hàn, Trương-Lương bố-y, Khẩu-môn-thanh.*

**ĐẶNG-TRẦN-CHUYÊN** *nhd.* Quan nhà Nguyễn đời vua Tự-đức, chức Tán-lý, đem binh dẹp được giặc Phụng ở Hải-ninh BV. năm ất-sửu (1865).

**ĐẶNG-TRẦN-THƯỜNG** *nhd.* Người làng Chương-đức, h. Chương-mỹ, Th. Hà-đông BV., phò Nguyễn-phúc-Ánh đánh Tây-sơn, chức đến Binh-bộ thượng-thơ, sau bị xử giảo về tội ăn-lậu đinh-điền.

**ĐẶNG-VĂN-THIÊM** *nhd.* Tên thực là Hoà, người h. Quảng-điền, Th. Thừa-thiên TV. đỗ cử-nhơn năm 1813 triều vua Gia-long, bổ tri-huyện Hà-đông BV.; trải 3 triều: Gia-long, Minh-mạng, Thiệu-trị, ông lập nhiều công lạ khi làm Tổng-đốc các Th. Nam-định, Hà-nội BV., Bình-định TV. và Gia-định NV. kế-thọ Hiệp-biện đại-học-sĩ; năm Tự-đức thứ 6 (1853), được triệu về kinh giữ chức

Hình-bộ thượng-thơ rồi Hộ-bộ thượng-thơ; mất khi còn tại chức và được liệt thờ vào đền Hiền-lương.

**ĐÀM-CHIM** *đd.* Tên con sông từ làng Tân-thuận, Tg. Quản-an, Th. An-xuyên NV. theo chiều Đb.-Tn. chảy xuống hợp với sông Đầm-dơi chảy ra cửa Bồ-đề ở Nam-hải.

**ĐÀM-DƠI** *đd. t/m.* Q. của Th. An-xuyên NV., có 4 xã.

**ĐÀM-DƠI** *đd.* Tên con sông từ làng Tân-duyệt, Tg. Quản-an, Th. An-xuyên NV. chảy ra cửa Bồ-đề ở Nam-hải.

**ĐẤT-DỐC** *đd. t/m.* cái Đèo ph. Tb. châu-thành Côn-sơn NV.

**ĐẤT ĐỎ** *đd. t/m.* Q. của Th. Phước-tuy NV.

**ĐẦU-ĐẶC** *đd. t/m.* bến ở Tây-hồ, ngoài phường Võng-thị nơi Mục-Công cầm thuyền bắt Lê-văn-Thịnh.

**ĐẦU-MÂU** *đd.* Ngọn núi cao vút ở Quảng-bình TV. (X. **Đầu-mâu vi bút** PH. II).

**ĐẦU VOI** *đd. Clg.* Tượng-thủ-sơn, hòn núi ở xã Thạch-nội, ph. T. h. Ngọc-san, Th. Thanh-hoá TV. thế núi 3 mặt lượn cong như hình cái ghế ngồi, ph. Đ. tới sông An-giang, nơi đó có một phiến đá nằm phục như hình con cóc chực nhảy ra Hạc-hải.

**ĐÈO CÀ** *đd. t/m.* đèo cao 400m. trong dãy Vọng-phu, giáp-giới 2 Th. Khánh-hoà — Phú-yên TV.

**ĐÈO NGANG** *đd. t/m.* đèo cao trong dãy núi Hoành-sơn chạy ra biển, ranh-giới hai Th. Hà-tĩnh— Quảng-bình TV. và chắn ngang đường thiên-lý Nam Bắc.

**ĐÊ-NGẠN** *đd.* Tên thành-phố Chợ-lớn do người Huê-kiều đặt từ năm 1778; nguyên từ trước, người Huê-kiều chỉ ở Biên-hoà, đông nhứt là Cù-lao Phố; để tránh nạn chiến-tranh giữa Chúa Nguyễn và Tây-sơn, phải dời về đây; vì bờ kinh Tàu-hủ thấp, thị-trấn thường bị ngập, họ phải đắp cao lên và cần đá dọc theo bờ, do đó mới có tên Đê-ngạn mà người Huê-kiều phát-âm là *Thây-ngòn*, người Nam âm ra: *Sài-côn* và trại lần ra *Sài-gòn*, người Pháp viết và đọc ra: *Saïgon* và sáp-nhập với Bến-nghé. Như thế, Sài-gòn khi xưa là một thị-trấn ở ph. Tn. Bến-nghé và để dễ phân-biệt, nhơn nơi đây có cái chợ thật lớn nằm từ bờ kinh Tàu-hủ tới đường Thuỷ-binh, trên đường Tổng-đốc Phương, người ta gọi vùng nầy là Chợ-lớn và đặt luôn tỉnh-lỵ của Th. cùng tên (Th. thứ 16 của Nam-kỳ); từ 1931, thành phố nầy được nhập với Sài-gòn để thành Địa-phương Sài-gòn — Chợ-lớn; năm 1954 lại đổi ra: Đô-thành Sài-gòn — Chợ-lớn từ 1956, chữ Chợ-lớn mất hẳn mà chỉ còn là Thủ-đô Sài-gòn.

**ĐỀ-OANH** *nhd.* Tên người gái út Thuần-vu-Ý, quan ở Tề-trung TH., phải tội sắp bị hành-hình; Đề-Oanh than khóc, theo chân đến kinh-sư, dâng sớ xin tha chết cho cha để có thể làm điều phải chuộc tội, và nàng xin bán mình làm tôi mọi cho quan Phủ lấy tiền chuộc tội cha nếu cần. Vua xem sớ thương-tình tha Thuần-vu-Ý và bãi bỏ hình xử-tử tội-nhơn kể từ đó.

**ĐỀ-THÁM** *nhd.* X. **Hoàng-hoa-Thám**.

**ĐẾ-MINH** *nhd.* (truyền) Cháu ba đời vua Thần-Nông và là cha của Lộc-Tục Kinh dương-vương, thuỷ-tổ người Việt-nam.

**ĐẾ-THÍCH** *nhd.* (truyền) Ông tổ cờ-tướng cờ cao không ai đánh lại, được lập đền thờ ở Hà-nội BV.

**ĐẾ-THÍCH** (Angkor-Vat) *đd.* Đền cổ nước Lục Chân-lạp ở cuối Biển-hồ trong Th. Xiêm rệp, xây toàn bằng đá ở thế-kỷ thứ X. mộ danh-thắng nước Cam-bốt.

**ĐẾ-THIÊN** (Angkor-Thom) *đd.* Đền cổ nước Lục Chân-lạp ở cuối Biển-hồ trong Th. Xiêm rệp, xây toàn bằng đá ở thế-kỷ thứ X, nhỏ hơn Đế-thích, một danh-thắng nước Cam-bốt.

**ĐỆ-NHỨT QUỐC-TẾ** *sk.* Tổ-chức Lao động quốc-tế do công-nhơn các nước thành lập ở Luân-đôn năm 1866.

**ĐỆ-NHỨT-THỨ THẾ-GIỚI ĐẠI-CHIẾN** *sk.* Gọi tắt: Đệ-nhứt thế-chiến, trận đánh toàn-diện ở Âu-châu lần thứ nhứt từ năm 1914 tới 1918, đầu-tiên do cuộc tuyên-chiến của Áo với Xẹc-bi (28-7-1914) và Nga (6-8-1914) của Đức với Nga (1-8-1914) và với Pháp (3-8-1914); của Anh với Đức (4-8-1914) của Nhựt với Đức (23-8-1914); Thổ-nhĩ kỳ tham-chiến chống đồng-minh ngày 29-10-1914; đến năm 1918 vua Guy-ôm II của Đức đầu-hàng ngày 9 tháng 11 và qua 11 tháng 11, kết-liễu chiến-tranh.

**ĐỆ-NHỊ QUỐC-TẾ** *sk.* Đoàn-thể lao-động các nước tổ-chức năm 1904 ở Amsterdam thủ-đô Pays-Bas.

**ĐỆ-NHỊ-THỨ THẾ-GIỚI CHIẾN-TRANH** *sk.* Gọi tắt: Đệ-nhị thế-chiến, trận giặc to nhứt từ xưa khắp 4 châu Âu, Á, Úc, Phi từ 1939 tới 1945, đầu-tiên do hai nước Anh và Pháp tuyên-chiến với Đức ngày 3-9-39; qua 28-9-39, hiệp-ước Đức-Nga được ký-kết để chia-xẻ Ba-lan; 10-6-40, Ý tuyên-chiến với Pháp và Anh; 17-6-40, Tổng-thống Pháp là Pétain xin đình-chiến với Đức; 18-6-40, De-Gaulle ở Luân-đốn kêu-gọi toàn dân Pháp kháng-chiến; 27-9-40, Trục Đức-Ý-Nhựt ra đời; hai tháng 8 và 9-1940, Lỗ bị Hung và Bảo giày-xéo; từ tháng 6 tới tháng 8, Nhựt gởi tối-hậu-thơ cho Pháp ở Đông-dương; 13-4-41, Nga Nhựt ký-kết hiệp-ước bất-tương-xâm; 29-7-41 thoả hiệp Nhựt-Pháp về Đông-dương; 14-8-41 Hiến-chương Đại tây-dương; 7-12-41 Huê-kỳ và Trung-hoa lâm-chiến chống trục Đức-Ý-Nhựt; 1-1-42, tuyên-ngôn các quốc-gia thống-nhứt; 26-5-42 minh-ước Anh-Nga; 8-8-42 đại-hội Ấn mời Anh rời bỏ Ấn-độ; 10-11-42 đình-chiến giữa Pháp và đồng-minh ở Phi-châu 11-11-42, Đức chiếm nốt miền chưa chiếm đóng ở Pháp; 14-1-43, hội-nghị Casablanca; tháng 5-1943 thành lập Hội-đồng quốc-gia Kháng-chiến Pháp; 27-7-43, Mussolini từ-chức thủ-tướng Ý; 8-11-43 Li-băng tuyên-bố tự giải-phóng khỏi ách thống-trị Pháp; 13-10-43 Badoglio (thủ-tướng Ý) tuyên-chiến với Đức; 2-12-42, hội-nghị Téhéran; 4-1-43, Pháp nhìn-nhận chủ-quyền Xi-ri và Li-băng; 15-3-43, Đức xâm-chiếm Hung; 20-7-44, Phi-luật-tân tuyên-bố độc-lập; 5-9-44, chiến-cuộc chỉ trong một ngày giữa Nga và Bảo; đình-chiến ở Bảo (11-9-44) ở Lỗ (12-9-44) ở Phần-lan (19-9-44) các nước nầy đều ngả theo Đồng-minh; 7-10-44, thành-lập Liên-đoàn Á-rạp; 10-12-44, hiệp-định Pháp-Nga; 11-2-45 Hội-nghị Yalta; liền đó, Thổ và các nước Á-rạp lâm-chiến chống Đức và Nhựt; 25-4-45, hội-nghị liệt-quốc ở Cựu-kim-sơn; 30-4-45, có tin Hitler tự-tử; tháng 5-45, Anh can-thiệp quân-sự ở Xi-ri, lực-lượng Pháp (Vichy) bôn-đào; 17-7 và 2-8-45, hội-nghị Postdam; 8-8-45, Nga tuyên-chiến với Nhựt và chiếm Lữ-thuận; 14-8-45, Hiệp-định đồng-minh giữa Nga-Hoa; 2-9-45, Nhựt đầu-hàng vô-điều-kiện.

**ĐỆ-TAM QUỐC-TẾ** *sk.* Cộng-sản chủ-nghĩa quốc-tế do đảng Cộng-sản Nga tổ-chức năm 1919 ở Mạc-tư-khoa, chủ-trương thực-hiện chủ-nghĩa xã-hội.

**ĐỆ-TỨ QUỐC-TẾ** *sk.* Tổ-chức Cộng-sản đối-lập với Đệ-tam quốc-tế, thành-lập năm 1921 tại Bá-linh, chủ-trương rằng lực-lượng vô-sản quốc-tế do Nga cầm đầu phải công-khai chống Hitler và Đức Quốc-xã, trong khi Đệ-tam chủ-trương đứng ngoài cuộc, chờ-đợi các nước tư-bản và phát-xích tranh-giành quyền-lợi đến suy-yếu và chính ngày đó là ngày đắc-thắng của Cộng-sản.

**ĐỊA-LÝ-CHÂU** *đd.* Đất Chiêm-thành, bị Lê Đại-hành đánh chiếm từ năm 980 và đổi lại là Ph. Quảng-ninh, Th. Quảng-bình TV.

**ĐỊA-TẠNG** *phật*: Tên Phật của Mục-kiền-liên, hay hiện-thân cầm Ngọc-bảo-châu và cây tích-trượng đi cứu-khổ cứu-nạn cho chúng-sanh.

**ĐỊA-TẠNG** *đd. tlm.* hòn núi tại Hà-tiên NV. vì trên núi có chùa thờ Phật Địa-tạng.

**ĐỊA-TRUNG-HẢI** *đd.* Biển ngăn cách Phi-châu với Âu-châu.

**ĐINH** (968-980) *sk.* Tên triều-đại sau nhà Ngô và trước nhà Tiền-Lê, đồng-thời với Tống Thái-tổ TH.

**ĐINH-BỘ-LĨNH** *nhd.* Người động Hoa-lư, h. Gia-viễn, Th. Ninh-bình BV., con của Đinh-công-Trứ, làm Thứ-sử châu Hoan đời Ngô-vương Quyền; vì cha mất sớm, theo mẹ về quê ở, thường đi chăn trâu, bắt chúng mục-đồng khoanh tay làm kiệu rước và lấy hoa lau làm cờ theo nghi-vệ nhà vua; thỉnh-thoảng bày trận giả đánh nhau và với dũng-lược sẵn có, được chúng mục-đồng tôn làm anh cả. Lớn lên, được dân làng tùng-phục, kéo bộ-hạ sang Bố-hải-khẩu phò Sứ-quân Trần-Lãm. Lãm chết, Lĩnh nối quyền, kéo cả quân-sĩ về chiếm đóng Hoa-lư, chiêu-mộ thêm người tài, đánh dẹp lần-lần hết 11 Sứ-quân, được người tôn là Vạn-thắng-vương. Năm mậu-thìn (968), Vương lên ngôi Hoàng-đế, xưng Tiên-hoàng-đế, đóng đô ở Hoa-lư, đặt tên nước là Đại-cồ-việt; sửa-sang việc chính, tổ-chức quân-lữ, thông-hiếu với nhà Tống. Năm kỷ-mão (979), bị Đỗ-Thích giết khi say rượu.

**ĐINH-CÔNG-TRÁNG** *nhd.* Người làng Nham-tràng, h. Thanh-liêm, Th. Hà-nam BV., hưởng-ứng lời hiệu-triệu của Phan-đình-Phùng, tham-gia phong-trào Cần-vương,

lập chiến-luỹ Ba-đình chống Pháp năm mậu-tý (1888).

**ĐINH-CÔNG-TRỨ** *nhd.* Quan Thứ-sử đất Hoan-châu dưới triều Dương-diên-Nghệ và Ngô-vương Quyền, thân-sinh Đinh-bộ-Lĩnh.

**ĐINH-CỦNG-VIÊN** *nhd.* Tự Lê-đà, vâng mạng vua Trần Thánh-tông đi sứ sang TH. dọ ý vua Nguyên sau khi sứ Nguyên sang VN. mà vua Trần không bái-mạng. Vua Nguyên giận nói : « Quân ta đến đâu tan đó, chỉ sông sông cạn, chỉ núi núi tan, chúng ngươi có biết » ? Viên đáp: « Vua đem nhơn-nghĩa ra trị thiên-hạ thì dân VN. chúng tôi kính-phục ; còn như vua cậy binh đông tướng mạnh, thì nước nào lại không có binh tướng hùng-dõng, núi sông hiểm-trở ; Việt-nam chúng tôi tuy nhỏ bé, song cũng đủ sức tự-vệ ; hoặc ít ra, tạo cho thiên-triều một cái thắng vinh ». Vua Nguyên nghe lời khẳng-khái mà khôn-ngoan rất yêu ông, bãi việc chinh-chiến.

**ĐINH-ĐẠT-BIỂU** *nhd.* Người Quý-huyện, Th. Thanh-hoá TV., theo Chúa Nguyễn vào Nam từ năm giáp-dần (1794) làm chức Triêu-phủ-sứ ; vâng mạng chúa theo đường thượng-du về Thanh Nghệ và Sơn-nam chiêu-mộ nghĩa-quân, gặp địch-quân giết chết ; sau vua Gia-long cho người em tập-ấm và cấp 20 mẫu ruộng phụng-thờ ông.

**ĐINH-HẠNG-LANG** *nhd.* Con thứ Đinh Tiên-hoàng, được lập làm thái-tử, nhưng sau đó bị anh là Đinh-Liễn lập mưu giết thác.

**ĐINH-HỒNG-VIỆT** *nhd. Clg.* Giáo Trung, con ông Đinh-duy-Trinh là cựu Tổng-đốc Nam-định BV. đã chỉ-huy 100 Việt-nam Quang-phục-quân tấn-công đồn Tà-lùn ở ranh Việt-Hoa, thuộc Đệ-nhị Quân-khu Cao-bằng của Pháp vào tháng 3 năm 1915 ; cuộc tấn-công thất-bại, ông trốn sang Thái-lan ; 8 tháng sau đó, bị bắt đưa về VN. và bị kêu án tử-hình ngày 20-10-1916 với 4 người khác.

**ĐINH-LAN** *nhd.* X. **Sự tử như sự sinh** PH. II.

**ĐINH-LỄ** *nhd.* Người ở Tuy-sách, Lam-sơn, Th. Thanh-hoá TV., cháu gọi Lê Thái-tổ bằng cậu, chức tư-không, theo Vương đánh với quân Minh nhiều trận, công-lao rất dày, nhứt là khi đánh Diễn-châu tháng 5 năm ất-tỵ (1425), đã đánh bại tướng Minh là Trương-Hùng, đoạt hơn 300 thuyền lương rồi vây thành Tây-đô ở Thanh-hoá TV. ; năm 1427, trong trận đánh ở Mỹ-động, h. Thanh-trì, vì ham công khinh-địch, voi bị sa lầy giữa cuộc phục-kích của quân Minh, ông bèn tự-sát để không phải bị địch bắt.

**ĐINH-LIỄN** *nhd.* Con cả Đinh Tiên-hoàng, lúc chưa định nghiệp, đã theo cha phò Sứ-quân Trần-Lãm cho đến khi lập được nghiệp nhà Đinh, được phong Việt-nam-vương ; năm kỷ-mão (979) cùng với Đinh Tiên-hoàng bị Đỗ-Thích hành-thích.

**ĐINH-LIỆT** *nhd.* Người Tuy-sách, Lam-sơn, Th. Thanh-hoá TV., em ruột Đinh-Lễ, cháu gọi Lê Thái-tổ bằng cậu, lập được nhiều công-trận như : năm giáp-thìn (1424) giữ h. Đồ-gia, phục-kích đánh đuổi được quân Minh ; năm đinh-vị (1427), cùng với Lê-Sát, giết được Liễu-Thăng và bắt hết quân Minh tại Chi-lăng, Th. Lạng-sơn BV. và được phong làm Bình-thượng-hầu ; năm 1434, đời vua Lê Thái-tông, nhân người Chiêm-thành dấy loạn, ông phụng chỉ làm Tổng-đốc các đạo quân Nghệ-an, Tân-bình và Thuận-hoá qua Hoá-châu tuần-tiễu ; trong cuộc hành quân nầy, ông bắt được rất nhiều loạn-quân và voi ; năm 1454, cùng với Nguyễn-Xí, dẹp được loạn do Lạng-sơn-vương Nghi-Dân chủ-trương thí-nghịch ; năm 1470, lãnh ấn Chinh-lộ tướng-quân phò Lê Thánh-tông bình Chiêm, phá được thành Đồ-bàn, bắt vua Trà-Toàn đem về kinh ; mất năm 1471, được truy-phong Mục-vương.

**ĐINH-NHẬT-THẬN** *nhd.* Người h. Thanh-chương, Th. Nghệ-an TV. ; đỗ tiến-sĩ năm Minh-mạng 19 (1838), quan đến tri-phủ ; vì có lỗi bị cách ; rất thông-minh, sách đọc qua một lần là nhớ cả ; khi ở kinh có người thử tài, giao ông một quyển tự-điển, bảo ông học thuộc lòng ; chỉ qua ngày sau, ông đem trả sách ; người ấy trích hỏi nhiều đoạn, ông đều đáp đúng cả ; có làm quyển *Thu-dạ lữ-hoài ngâm.*

**ĐINH-NHO-QUANG** *nhd.* Người h. Hương-sơn, Th. Hà-tĩnh TV. ; nguyên tuần-phủ Hà-tĩnh trí-sĩ, được Pháp vời ra làm quan tiểu-phủ, chuyên đánh dẹp các đảng Văn-thân ; có viết thơ khuyên Phan-đình-Phùng về hàng chánh-phủ bảo-hộ, lời-lẽ ngọt-mẹn ; giữa năm nhâm-thìn (1892), bị

Cao-Thắng dùng mưu bắt nạp cụ Phan để đòi gia-đình Quang dâng tiền cho kháng-chiến để chuộc mạng.

**ĐINH PHẾ-ĐỂ** *nhd.* X. **Đinh-Tuyền.**

**ĐINH-SÂM** *nhd.* Người cầm đầu nghĩa-quân vùng Láng-hầm, Tầm-vu (Cần-thơ); khoảng đầu năm 1868, nổi lên chống Pháp, giết được cai-tổng Nguyễn-văn-Vinh; Pháp sai Trần-bá-Lộc và Lãnh-binh Tấn đem quân tới đàn-áp, giết khá đông, nhưng Sâm chạy thoát.

**ĐINH TIÊN-HOÀNG** *nhd.* X. **Đinh-bộ-Lĩnh.**

**ĐINH-TUỆ** *nhd. Clg.* Đinh-Tuyền, con Đinh Tiên-hoàng, năm lên 6, được đình-thần tôn lên ngôi thế vua cha bị hành-thích, nhưng quyền chính đều trong tay Thập-đạo tướng-quân Lê-Hoàn; 8 tháng sau (980), khi binh Tống đến biên-giới, tướng-sĩ đi chống giặc viện cớ vua còn trẻ quá, có liều chết chống giặc cũng chẳng ai biết cho, nên tôn Lê-Hoàn lên ngôi vua, giáng Tuệ xuống chức Vô-vương, tức Phế-đế.

**ĐINH-TUYỀN** *nhd.* X. **Đinh-Tuệ.**

**ĐINH-THỜI-TRUNG** *nhd.* Người h. Đông-sơn, Th. Thanh-hoá TV.; cực-kỳ thông-minh, được người tặng cho danh-hiệu Bột-sinh (hậu-thân của Vương-Bột là bực thông-minh nhứt bên TH. đời Đường); 14 tuổi đỗ hương-cống rồi vào Quốc-học; bấy giờ các ông Lê-quý-Đôn, Hà-tôn-Huân và Lê-như-Quyền đã nổi tiếng về văn-học, được đời gọi là Hồ-thần của Nam-triều, nay có Thời-Trung nhập vào thành Tứ-hồ mà Thời-Trung được sắp đứng đầu; khoa thi đình, ông làm bài giùm con Lê-quý-Đôn là Quý-Kiệt, cậu nầy trúng khôi-nguyên. Nhưng sau việc phát-giác, ông bị đày ra Quảng-yên; ít lâu, được ân-xá rồi phụng mạng đi chiêu-an giặc biển, bị chúng bắt, ông phải gieo mình xuống sông Bạch-đằng mà tự-tử, lúc ấy mới 16 tuổi.

**ĐINH-VĂN-ĐIỀN** *nhd.* Người Th. Ninh-bình BV.; có xuất-dương du-học năm Tự-đức thứ 21 (1868), có dâng vua một bản điều-trần gồm 10 khoản, xin nhà vua để ý cho những việc quan-trọng đối với xứ-sở như: 1⁰ Đặt Dinh-điền, 2⁰ Khai mỏ vàng, 3⁰ Đóng tàu hoả, 4⁰ Cho người Tây-phương tới mua bán, 5⁰ Luyện sĩ-tốt, 6⁰ Thêm lương-thực cho quan quân 7⁰ Bớt sưu-dịch cho dân, 8⁰ Thưởng những kẻ có công, 9⁰ Nuôi-nấng kẻ bị thương, 10⁰ Nuôi-nấng kẻ tàn-tật; nhưng bị triều-đình bác bỏ.

**ĐÌNH-VŨ** *đd.* t/m. cù-lao sát bờ biển BV. giữa cửa Cấm và cửa Nam-triều.

**ĐỊNH-AN** *đd.* Cửa một nhánh sông Tiền mở ra Nam-hải, th/ Th. Vĩnh-bình NV.

**ĐỊNH-CƯ** *đd.* Công-cuộc lập làng-mạc, sở Dinh-điền cho người ở miền Bắc di-cư vào Nam từ năm 1954, sau thời-gian lưu-trú nơi các trại tập-trung ở các đô-thị và ngoại-ô.

**ĐỊNH-QUÁN** *đd.* t/m. Q. của Th. Long-khánh, trên đường Sài-gòn — Đà-lạt, có 24 xã.

**ĐỊNH-TƯỜNG** *đd.* Một trong sáu Th. ở miền Nam VN. từ 1832 do vua Minh-mạng đặt; sau hiệp-định 1862, triều Nguyễn giao 3 tỉnh miền đông cho Pháp, trong ấy có Định-tường; sau khi Pháp lấy trọn miền Nam, chia 6 tỉnh cũ thành 20 tỉnh mới, Định-tường mất tên từ đó để thành 3 tỉnh mới là Mỹ-tho, Tân-an và Gò-công; từ tháng 10 năm 1956, 2 tỉnh Gò-công và Mỹ-tho nhập làm một, lấy lại tên cũ là Định-tường; ranh-giới: Đ. giáp biển Nam-hải từ cửa Sói-rạp đến cửa Tiểu và cửa Đại, T. giáp Th. Kiến-phong, B. giáp 2 Th. Kiến-tường và Long-an, N. giáp 2 Th. Kiến-hoà và Vĩnh-long; dt.: 2.000 csv.; ds.: 651.000.

**ĐIỂM-MÊ-KHÚC** *veh.* Bài hiểu-thị dân-chúng, khuyên yên-ổn làm ăn, do Nguyễn-văn-Thành khiến Trần-Hựu làm năm mậu-thìn (1808) khi đem binh dẹp loạn ở 4 Trấn Hải-dương, Kinh-bắc (Bắc-ninh), Sơn-tây và An-quảng (Quảng-yên) BV.

**ĐIỀN-PHỦ** *nhd.* Người dẫy xe cho Tề Kiền-công, đã liều mình gạt binh Tấn Hiến-tử, mặc áo Tề Kiền-công cho quân nầy bắt để Kiền-công chạy thoát.

**ĐIỀN-TỔ** *nhd.* Tên vua Thần-nông TH. hồi TCTĐ.

**ĐIỀN-TỬ-PHƯƠNG** *nhd.* X. **Cao sinh kiêu** PH. II.

**ĐIỆN-BÀN** *đd.* t/m. Q. của Th. Quảng-nam TV., có 30 liên-xã.

**ĐIỆN-BIÊN-PHỦ** *đd.* t/m. phủ của Th. Lai-châu BV., ở sát biên-giới Lào-Việt, nguyên là một thung-lũng to, được binh-đội Pháp thiếp-lập căn-cứ-điểm lớn nhất Đông-dương; bị quân-đội kháng-chiến VN. bắt đầu tấn-công ngày 13-3-1954 và đến

17-3-1954, đoạt toàn-bộ khu Bắc; từ 30-3-1954 đánh khu Đông đến 6-5-54 chiếm được; lực-lượng Pháp bên ngoài phải lập cầu không-vận để tiếp-tế lương-thực và đạn-dược; bên VN., quân đội vừa mở cuộc tấn-công ồ-ạt, vừa cho đào đường hầm tới ngay Tổng-hành-dinh Pháp, bắt-buộc chỉ-huy-trưởng là De Castries hàng-đầu vào ngày 5-7-54.

**ĐIÊU-DIÊU** *đd.* t/m. thành th/ h. Gia-lâm, Th. Bắc-ninh BV., nơi giao-binh giữa quân Bình-định-vương Lê-Lợi và quân Minh khi việc nghị-hoà lần thứ nhứt thất-bại.

**ĐÒ-LƯƠNG** *đd.* Tên con sông ở địa-giới 2 h. Lôi-dương và Thuỵ-nguyên, Th. Thanh-hoá, bắt nguồn từ sông Âm và sông Đạt, chảy tới Lam-sơn, rồi chảy về ph. Đ. tới núi Bằng-trình, hợp với sông Mã mà chảy ra Nam-hải.

**ĐOAN-KẾT** *sk.* Đoàn quân do Tôn-thất-Thuyết mộ từ tháng 9 năm 1883, có khí-giới đầy-đủ, chuyên đi bắt giết người công-giáo và các Cố-đạo bị tình-nghi đã giúp Pháp trong việc bình-định nước Nam.

**ĐOAN-KHÁNH** *sk.* Niên-hiệu đời vua Lê Túc-tông khoảng 1505-1509.

**ĐOAN-THÁI** *sk.* Một niên-hiệu đời vua Mạc-mậu-Hợp (Bắc-triều) khoảng 1586-1587.

**ĐOÀN-CÔNG-BỬU** *nhd.* Người cùng Nguyễn-văn-Phụng, cầm đầu phong-trào võ-trang chống Pháp ở Trà-vinh với danh-nghĩa *Dân-chúng tự-vệ* sau khi triều-đình Huế chịu nhường 3 tỉnh miền Đông cho Pháp.

**ĐOÀN-MINH-HUYÊN** *nhd.* Người gốc ở Tòng-sơn (Sa-đéc), năm 1849, nhơn có bịnh thời-khí hoành-hành vùng Kiến-thạnh, đã dùng tài trị bịnh và truyền-bá pháp-lý vô-vi chân-truyền của đức Thích-ca trong vùng Châu-đốc, Long-xuyên, tức nguyên-thuỷ phái Bửu-sơn Kỳ-hương, được tín-đồ tôn-tặng là đức Phật Thầy Tây-an; mất năm 1856.

**ĐOÀN-NGUYỄN-THỤC** *nhd.* Người ở Huỳnh-đôi, đỗ tiến-sĩ đời vua Lê Hiển-tông, quan đến chức Thiêm-đô ngự-sử, xin nghỉ việc về để tang mẹ; vua vời phục-chức, ông cố từ; nhưng khi Hoàng-công-Chất, và Lê-duy-Mật dấy loạn ở Hưng-hoá, ông dâng sớ xin quân đi đánh dẹp. Dẹp yên giặc, ông dâng sớ xin trở về để tang mẹ đến mãn-khó. Năm sau, phục-chức, lại làm Thống-lãnh, đánh hàng được dư-đảng Lê-duy-Mật; năm Cảnh-hưng thứ 32 (1774), cùng Lê-quý-Đôn đi khám xét hộ-khẩu ở Thanh-hoá, xin vua khoan-xá các món thuế thổ-sản và thuỷ-sản cho dân, được vua y tấu; năm Cảnh-hưng 35 (1777), được Chúa Trịnh phong Đốc-thị An-trấn-sứ ở Nghệ-an, coi việc lương-hướng cho cuộc chiến-tranh với Chúa Nguyễn ở miền Nam, ông từ chức và mất năm 1778.

**ĐOÀN-NHỮ-HÀI** *nhd.* Người làng Trường-tân, h. Hồng-châu, Th. Hải-dương BV., khi còn đi học, đã thảo giùm biểu-chương cho Trần Anh-tông tạ tội với Thái-thượng-hoàng vì say rượu mà không tiếp được Thượng-hoàng khi người về kinh; nhờ thế vua Anh-tông phong ông làm ngự-sử trung-tán; có lần đi sứ Chiêm-thành, ông để chiếu vua trên án trước mặt vua Chiêm rồi lạy, với ý lạy chiếu vua mình chớ không phải lạy vua Chiêm như lệ nước Chiêm bắt-buộc; năm 1312 làm chức chiêu-dụ-sứ theo vua đánh Chiêm-thành, ông thân đến trại Câu-chiêm, dụ được vua Chiêm ra hàng, không phải đánh đập gì; năm 1333, làm Đốc-tướng cùng Thái-thượng-hoàng thân-chinh Ai-lao và tử-trận bên ấy.

**ĐOÀN-TÚ-THIÊN** *nhd.* Viên Tiết-độ-sứ của Nam-chiếu cai-trị An-nam Đô-hộ-phủ giành với nhà Đường hồi cuối thế-kỷ IX.

**ĐOÀN-THỊ-ĐIỂM** *nhd.* Biệt hiệu Hồng-hà, người làng Giai-phạm, h. Yên-mỹ, Th. Hưng-yên BV., nổi tiếng văn-tài từ nhỏ, đặc-biệt nhứt là câu đối ứng-khẩu; có soạn *Truyền-kỳ tân-phả* và dịch *Chinh-phụ ngâm-khúc* của Đặng-trần-Côn ra chữ nôm.

**ĐOÀN-THỌ** *nhd.* Quan nhà Nguyễn, năm Tự-đức thứ 23 (1870), làm chức Tổng-thống quân-vụ Bắc-kỳ, bị giặc khách giết trong thành Lạng-sơn.

**ĐOÀN-TRẦN-NGHIỆP** (1910-1930) *nhd.* Người Hà-đông BV., năm 1928 gia-nhập Việt-nam Quốc-dân-đảng với bí-danh Kỳ-Con, bề ngoài là người gác kho Việt-nam Khách-sạn, bề trong có trọng-trách điều-khiển phá-hoại và ám-sát ở Hà-nội; ngày 10-2-1930 cùng với Nguyễn-khắc-Nhu đánh úp Yên-báy, Hưng-hoá, Lâm-thao, Sơn-tây nhưng thất-bại, bị bắt và được đưa lên đoạn-đầu-đài Yên-báy ngày 17-6-1930.

**ĐOÀN-VĂN-NGẠCH** *nhd.* Người h.Quảng-điền, Th. Thừa-thiên TV., làm vũ-lâm tả-dực Phó Vệ-uý triều Nguyễn; năm Thiệu-trị nguyên-niên (1841), đi dẹp giặc ở Ba-xuyên bị tử-trận; được truy-tặng chức Vệ-uý và được liệt thờ trong đền Trung-nghĩa ở Huế.

**ĐOÀN-VĂN-PHÚ** *nhd.* Người h. Quảng-điền, Th. Thừa-thiên TV., chức công-bộ tả-thị-lang rồi thăng tổng-đốc Long-tường; vốn người thanh-bạch, làm quan mẫn-cán, rất được lòng dân; mất năm 1840 tại nhiệm-sở; được truy-tặng hiệp-biện đại-học sĩ và được thờ trong đền Hiền-lương từ năm 1850.

**ĐOÀN-VĂN-TRƯỜNG** *nhd.* Người h. Đông-xuyên NV., lập nhiều công-trạng trong việc phò Chúa Nguyễn-phúc-Ánh đánh với Tây-sơn và khai-phá miền Nam.

**ĐÔ-DƯƠNG** *nhd.* Một viên tướng của bà Trưng-Trắc, vẫn kéo dài cuộc kháng-chiến tại h. Cự-phong, quận Cửu-chân sau khi hai bà trầm mình ở sông Hát.

**ĐÔ-SÁT-VIỆN** *sk.* Cơ-quan triều-chánh do vua Gia-long đặt ra năm nhâm-tuất (1802) ngoài lục Bộ, chuyên việc can-gián vua và đàn-hặc các quan.

**ĐÔ-BÀN** *đd.* Kinh-đô Chiêm-thành, thl h. Tuy-viễn, Th. Khánh-hoà bây-giờ (Xt. **Chà-ban**).

**ĐÔ CHIỂU** *nhd.* X. **Nguyễn-đình-Chiểu.**

**ĐÔ-PHỔ-NGHĨA** (Jean Dupuis) *nhd.* Người Pháp, năm Tự-đức thứ 23 (1870), mượn cớ mượn đường sông Hồng-hà BV. mua bán với TH. để dọ-thám tình-hình miền Bắc VN. rồi gây sự với triều-đình Huế để soái-phủ Nam-kỳ có cớ ra chiếm xứ Bắc.

**ĐÒ-SƠN** *đd.* t/m. h. của Th. Kiến-an BV. có bãi biển đẹp.

**ĐÒ-THƯ** *nhd.* Tướng nhà Tần TH., vâng mệng Thuỷ-hoàng-đế đánh lấy Bách-việt và Âu-lạc (214 trTC), bị người bổn-xứ giết vì quân lính TH. không quen thuỷ-thổ, mang bịnh chết rất nhiều.

**ĐỖ-AN-GI** *nhd.* Quan đời Lý Cao-tông (1176-1210) được cử phụ-chánh thay ông Tô-hiến-Thành qua đời năm kỷ-hợi (1179).

**ĐỖ-ANH-VŨ** *nhd.* Nội-giám đời vua Lý Thần-tông (1128-1138) và Lý Anh-tông (1138-1175), nhờ đẹp trai lại đàn hay múa giỏi nên được vua yêu; nhơn có công dẹp giặc Thân-Lợi nên được phong Thái-uý; vì vua Anh-tông tuổi nhỏ, Thái-hậu (vợ vua Thần-tông) phải nhiếp-chánh, mà Thái-hậu lại tư-thông với Anh-Vũ, nên quyền-hành đều trong tay Anh-Vũ; nhiều quan bất-bình, lập mưu trừ Anh-Vũ, nhưng mưu không thành, đều bị Anh-Vũ giết trước sau hơn 50 người; đến niên-hiệu Đại-định 19 (1185), Anh-Vũ chết vì bịnh.

**ĐỖ-BÍ** *nhd.* Tướng Bình-định-vương Lê-Lợi, lập nhiều công-trận trong thời-gian chống quân Minh (1418-1427).

**ĐỖ-CẢNH-THẠC** *nhd.* Tướng nhà Ngô, năm 950, phò thái-tử Xương-Văn họ Dương-tam-Kha lập lại nhà Ngô; sau vì nhà Ngô quá suy, loạn-lạc khắp nơi, Thạc cũng chiếm Đỗ-động-giang (thl h. Thanh-oai) mà xưng Sứ-quân cùng với 11 Sứ-quân khác gây cảnh nội-loạn gần 20 năm; sau bị Đinh-bộ-Lĩnh giết.

**ĐỖ-CẬN** *nhd.* Tự Hữu-khác, hiệu Phồ-sơn, người xã Thống-thượng, h. Phồ-yên (Thái-nguyên), đỗ tiến-sĩ năm Hồng-đức thứ 9 (1478), quan đến chức thượng-thơ; năm 1483 có đi sứ sang TH.; tác-giả *Kim-lăng-ký*, một tập văn nôm đáng kể vào đời Lê Thánh-tông.

**ĐỖ-CHÂN-THIẾT** *nhd.* Người cầm đầu phong-trào giải-phóng VN., vận-động cuộc âm-mưu đảo-chánh Pháp tháng 10 năm 1914 ở Hà-nội — Vân-nam bằng bom đạn, đảng-viên phần nhiều là nhân-viên Hoả-xa Vân-nam; tất-cả bị bắt ngày 23-10-1914 và bị đưa ra toà-án quân-sự Yên-bái xét xử, ông và 17 người khác bị án tử-hình và bị hành-quyết ngày 2-12-14.

**ĐỖ-ĐÀM** *nhd.* Cán-bộ đảng Nghĩa-hưng của Hoàng-hoa-Thám, tổ-chức cuộc nội-ứng ở Hà-nội, vận-động binh lính và gây lực-lượng võ-trang ngay trong hàng-ngũ thân-binh Pháp năm 1907, chuẩn-bị đợi bên ngoài tấn-công để làm nội-ứng, nhưng việc thất-bại.

**ĐỖ-ĐÌNH-THOẠI** *nhd.* (sách Pháp gọi huyện Toại) X. **Đỗ-trình-Thoại.**

**ĐỖ-ĐỘNG-GIANG** *đd.* Thuộc h. Thanh-oai, nơi chiếm đóng của Sứ-quân Đỗ-cảnh-Thạc.

**ĐỖ-ĐỨC-THU** *nhd.* Một nhà văn hiện-đại miền Bắc; tác-phẩm: *Vỡ lòng, Đứa con, Bốc đồng, Nhà bên kia.*

**ĐỖ-GIA** *đd.* Một vị-trí chiến-lược của Bình-định-vương Lê-Lợi trong h. Hương-sơn, Th. Hà-tĩnh TV.

**ĐỖ-LỄ** *nhd.* Một võ-tướng nhà Trần, năm 1577 có theo vuaDuệ-tông đánh Chiêm-thành.

**ĐỖ-MÃN** *nhd.* Tướng nhà Hồ (1400-1407) nhiều lần cầm binh đánh Chiêm-thành.

**ĐỖ-MINH-TÂM** *nhd.* X. **Nhiêu Tâm.**

**ĐỖ-MỤC** *nhd. Clg.* Tiểu Đỗ, một thi-nhơn đời Đường.

**ĐỖ-MỤC** *nhd.* Tên một viên quan TH. cai-trị Giao-chỉ-bộ lúc nước Nam bị Bắc-thuộc lần thứ nhứt.

**ĐỖ-PHỦ** *nhd.* Người Tương-dương TH., tự-Tử-mỹ, hiệu Đỗ-lăng Bố-y và tự-xưng Thiếu-lăng Dã-lão, một thi-bá đời Đường; làm quan thị-chế ở Tập-hiền-viện đời Đường Huyền-tông; sau loạn An-lộc-Sơn, được vua Đường Túc-tông phong chức hữu-thập-di; sau chạy loạn vào đất Thục và mất trong một đêm say rượu, thọ 59 tuổi.

**ĐỖ-PHƯỢNG-THƯ** *nhd.* Người h. Nam-hải, Th. Quảng-đông TH., thợ máy ở Tân-gia-ba, đảng-viên Trung-quốc Cách-mạng đồng-minh-hội, về nước tham-gia cuộc cách-mạng Tân-hợi lật đổ nhà Mãn-Thanh, tử-trận ngày 29-3-1911 khi tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu, được cùng 84 đồng-chí khác chôn tại Hoàng-hoa-cương, lúc ấy được 28 tuổi.

**ĐỖ-TUYÊN** *nhd.* Tự Công-trạch, hiệu Sơn-tầu, một nhà cách-mạng đồng-thời với Phan Sào-nam, bị Pháp bắt và đày Lao-bảo vì hoạt-động quá-khích bài Pháp và phá-hoại.

**ĐỖ-TỬ-BÌNH** *nhd.* Tướng nhà Trần, đời Trần Dụ-tông, năm đinh-vị (1367), có cầm binh đánh Chiêm-thành.

**ĐỖ-THANH-NHÂN** *nhd.* Người h. Hương-trà, Th. Thừa-thiên TV.; năm ất-vị (1775), theo Nguyễn-vương Duệ-tông vào Gia-định; năm sau, thảo hịch cần-vương với các trấn rồi tự mình chiêu-mộ được 3 ngàn người ở Tam-phụ, xưng Đông-sơn thượng-tướng-quân, đánh Nguyễn-Lữ chiếm lại Sài-côn, đón Duệ-tông về đó, được Vương phong ngoại-hữu chưởng-dinh phương-quận-công; năm 1778, Nguyễn-vương Phúc-Ánh nhiếp-chánh, ông đánh lấy lại Trấn-biên, được hàm ngoại-hữu phụ-chính thượng-tướng-quân; từ đó, ông lập thêm nhiều công-trận hiển-hách để bình giặc thổ ở Trà-vinh, đánh Chân-lạp, v.v...; năm 1781, bị Nguyễn-vương mưu sát và giết cả bộ-hạ trong đạo binh Đông-sơn.

**ĐỖ-THANH-TÂM** *nhd.* X. **Nhiêu Tâm.**

**ĐỖ-THÍCH** *nhd.* Người ở Thiên-bản, làm chi-hậu nội-nhân (thị-vệ) cho Đinh Tiên-hoàng; năm 979, đã giết Đinh Tiên-hoàng khi ngài say rượu và giết luôn con ngài là Nam-việt-vương Liễn; bị Trịnh-quốc-công Nguyễn-Bặc bắt giết. Xt. **Cóc đòi đớp sao** PH.II.

**ĐỖ-THIÊN-THƯ** *nhd.* Người ở Hiệp-sơn, quan nhà Trần, năm kỷ-sửu (1289) được Trần Nhân-tông khiến đi sứ sang TH. cầu-hoà sau khi đại-thắng quân Nguyên lần thứ 2; khi về, được phong an-vũ-sứ. Đời Anh-tông, năm thứ 21 (1313), nhân Chiêm-thành bị Xiêm xâm-lược, ông được vua khiến kinh-lược Nghệ-an và Tân-bình rồi thừa dịp cứu Chiêm. Đời Hiến-tông năm thứ 7 (1335) khi thái-thượng-hoàng (Minh-tông) thân- chinh Ai-lao, ông đang bịnh nặng cũng khiến người nhà võng theo hộ-giá vua cho kỳ được; thượng-hoàng không cho, ông tâu: « Hạ-thần thà chết ngoài chiến-trường chớ không chết trên nệm chiếu ». Vua thấy thế cho theo; thật khi gặp giặc thì ông chết.

**ĐỖ-THIỆN** *nhd.* X. **Phạm-Thuần.**

**ĐỖ-THỪA-LUÔNG** *nhd.* Người hậu-giang, NV. cùng em là Đỗ-thừa-Tự, dùng cứ-điểm U-minh, thuộc Kiên-giang và An-xuyên NV.; chống Pháp từ năm nhâm-thân (1872).

**ĐỖ-THỪA-TỰ** *nhd.* X. **Đỗ-thừa-Luông.**

**ĐỖ-TRÌNH (ĐÌNH)-THOẠI** *nhd.* Tri-huyện Gò-công, Th. Định-tường NV. đời Nguyễn; năm tân-dậu (1861), sau khi thành Gia-định thất-thủ ngày 24-2-1861, hợp binh với Trương-Định cố-thủ Gò-công; ngày 26-6-1861, nhơn chống-trả với cuộc tấn-công Pháp, đốc-suất dân-quân đâm tướng Paulin-Rival 2 mũi giáo đến lọt tròng mắt rồi rút lui vào đồng ruộng; 5 giờ sáng ngày sau, kéo 600 dân-quân trở lại đánh úp thành, gây thiệt-hại rất nhiều cho binh-đội Pháp; từ đó, cứ thoạt ẩn thoạt hiện, làm khó dễ binh-đội Pháp luôn; đến ngày 14-12-1861, mới nhường hẳn thị-xã Gò-công cho Pháp mà kéo quân về Đồng Tháp-mười.

**ĐỖ-UÔNG** *nhd.* Chức hộ-bộ thượng-thơ đời vua Lê Thế-tông (1573-1599); tháng 3 năm bính-thân (1596) vâng lịnh vua ra Nam-quan đón Khâm-sai nhà Minh TH. qua khám-xét việc Trịnh-Tùng họ nhà Mạc để lập lại dòng Lê.

**ĐỖ-VĂN-HỰU** *nhd.* Người h. Hương-trà, Th. Thừa-thiên, có cùng Chúa Nguyễn-phúc-Ánh sang Vọng-các, làm chức Đằng-giao cai-đội: năm đinh-vị (1787) về Gia-định cùng Nguyễn-văn-Trương thắng Tây-sơn tại Mỹ-luông, bắt được vài mươi chiến-thuyền địch: năm mậu-thân, thăng Khâm-sai thuộc nội cai-cơ: năm kỷ-dậu (1789), tử-trận tại Hồ-châu sau khi chém được đô-đốc Tây-sơn là Nguyễn-Hùng: được truy-tặng chức chưởng-cơ và liệt thờ vào đền kiền-trung; năm Gia-long 13 (1814) được truy-tặng chưởng-dinh: năm Minh-mạng 5 (1824), được thờ vào Thế-miếu; năm 1831, truy-tặng thiếu-phó, tước phụ-dực-hầu.

**ĐỖ-XUÂN-CÁT** *nhd.* Người h. Hoằng-hoá, Th. Thanh-hoá TV., đỗ cử-nhơn năm Thiệu-trị nguyên-niên (1841), nhưng ở nhà dạy học chớ không ra làm quan; ngoài kinh-truyện, ông lảu-thông thiên-văn, luật-lịch và nhiều khoa khác; chủ-trương của ông là phải tồn tâm dưỡng tánh, biết giữ-gìn lễ-độ trong lúc ứng-đối tiếp-thoái trước khi ra làm quan; ông rất hiếu với mẹ và đầy đủ đức-hạnh đối với bà-con và người ngoài; đời vua Tự-đức, nhơn miền Bắc hay bị nạn đê vỡ, ông có gởi vua bản điều-trần 5 khoản về việc hộ đê; ai cũng khen ông có tài kinh-tế; nhơn đó, ông được vời tới kinh để được phong quan, nhưng ông cáo bịnh xin về. Mất, được vua phong hàm hàn-lâm-viện biên-tu; ông có để lại tập văn *Châu-tân văn-tập.*

**ĐỐC-BINH LÀ** *nhd.* Cai-tổng Cần-giuộc, thuộc Th. Gia-định NV. từ năm 1860; năm Tự-đức 14, ngày 15 tháng 11 năm tân-dậu (16-12-1861), đã khởi-nghĩa chống Pháp với tâm-vông, dao phay, đọn cúi, mở màn cuộc kháng-chiến ở miền Nam; đến năm bính-dần (1866) mới giải-binh.

**ĐỐC LỰA** *nhd.* Một đốc-binh của Bình-tây đại-nguyên-soái Trương-Định.

**ĐỐC TÒNG** *nhd.* Một đốc-binh của Bình-tây đại-nguyên-soái Trương-Định.

**ĐỐC THU** *nhd.* Một đốc-binh của Đề-Thám; ngày 30-4-1895, giả làm lính khố đỏ, vào tận Bắc-ninh BV. giết 3 công-chức Pháp; ngày 15-9-1895, chỉ-huy cuộc tấn-công làng Phú-liêm gần Phủ-lang-thượng BV.

**ĐỐC VÀNG** *nhd.* Một đốc-binh triều Nguyễn, cùng với Chưởng-binh Lễ, chỉ-huy trận đánh với liên-quân Xiêm-Mên tại Cù-hu năm 1837 (X. **Cù-hu**).

**ĐỐC VÀNG HẠ** *đd.* Tên con rạch ở tả-ngạn sông Tiền chảy vô làng Tân-phú, Tg. Phong-thạnh-thượng, Th. Kiến-phong NV.

**ĐỐC VÀNG THƯỢNG** *đd.* Tên con rạch ở tả-ngạn sông Tiền chảy vô làng Tân-thạnh, Tg. Phong-thạnh-thượng, Th. Kiến-phong NV.

**ĐỘI CẤN** *nhd.* X. **Trịnh-văn-Cấn.**

**ĐỘI CUNG** *nhd.* Một bảo-an-viên của Pháp, đóng ở Đò-lương, Th. Nghệ-an, TV. năm 1941, khởi loạn giết giám-binh Pháp để chiếm đồn rồi kéo lấy Th. Nghệ-an TV., bị quân Pháp tập-kích giết.

**ĐỘI VĂN** *nhd. Clg.* đề-đốc Văn, người đã cùng Trần-văn-Thành chống Pháp gần 7 năm tại Láng-linh (An-giang), tử-trận ngày 20-2-1873.

**ĐÔN-DƯƠNG** (Dran) *đd.* Đèo dài 10 cs, trên quốc-lộ 11, thl Th. Tuyên-đức, cao-nguyên TV. cũng là tên một Q. của Th. ấy.

**ĐỒN-ĐIỀN** *sk.* Cách khai-hoá đất hoang của Nguyễn-tri-Phương lập từ năm tân-hợi (1851) để nuôi dân và phòng đánh trả thù Pháp: những phú-gia nào mộ được 500 dân được phong chức *quản,* 50 thì chức *đội,* cắt đất cho họ khai-phá mà hưởng lấy, triều-đình không lấy thuế trong một kỳ-hạn; dân đồn-điền lúc thái-bình được miễn sưu-thuế, lúc có giặc phải ra đi lính.

**ĐỒN HỜ** *đd. tlm.* đồn binh của đức Cố Quản Trần-văn-Thành tại Láng-linh Th. An-giang NV.

**ĐỒN LƯƠNG** *đd.* Đồn trữ lương-thực của đạo binh Gia-nghị của đức Cố Quản Trần-văn-Thành tại Láng-linh, Th. An-giang NV.

**ĐÔNG-Á** *đd.* Miền Đông châu Á *II (R)* Châu Á ở ph. Đ. mặt địa-cầu vẽ phẳng.

**ĐÔNG-AN** *đd. tlm.* h. trong Th. Phúc-yên BV. trong h. có làng Cổ-loa, nơi An-dương-

vương nhà Thục xây Loa-thành năm bính-ngọ (255 trTC).

**ĐÔNG-DU** *sk.* Phong-trào do các ông Phan-bội-Châu, Phan-châu-Trinh, Đặng-tử-Kính, Tăng-bạt-Hổ, v.v... khởi-xướng năm 1906, để đưa người sang du-học ở Nhựt; người hưởng-ứng đầu-tiên là Lương-ngọc-Quyến.

**ĐÔNG-DƯƠNG** *đd. Clg.* Ấn-độ Chi-na hay Đông-Pháp, bán-đảo gồm có Quảng-châu-loan, Việt-nam, Cam-bốt và Ai-lao.

**ĐÔNG-DƯƠNG CỘNG-SẢN-ĐẢNG** *sk.* Nguyên là Việt-nam Thanh-niên cách-mạng đồng-chí-hội đổi tên từ năm 1929.

**ĐÔNG-DƯƠNG ĐẠI-HỘI** *sk.* Đại-hội chuẩn-bị năm 1937, nhơn Mặt-trận Bình-dân nắm chánh-quyền ở Pháp, bằng những Uỷ-ban hành-động khắp nước VN. để đi lần tới Đại-hội, tổng-kết tất-cả nguyện-vọng nhơn-dân, mục-đích yêu-cầu cải-cách chánh-trị và phóng-thích chánh-trị-phạm; ở Nam do nhóm Tạ-thu-Thâu, Hồ-hữu-Tường, Phan-văn-Hùm, Trần-văn-Thạch, Phan-văn-Chánh khởi-xướng; ở Trung do nhóm Hà-huy-Giáp Phan-văn-Quân, Lê-văn-Hiền, Trần-văn-Cung Hải-triều, Nguyễn-văn-Lợi, Phan-đăng-Lưu lãnh-đạo; ở Bắc có Huỳnh-văn-Phương, Đặng-thái-Mai, Nguyễn-văn-Tiến, Võ-nguyên-Giáp, Trịnh-văn-Phú, Trần-huy-Liệu chủ-trương.

**ĐÔNG-DƯƠNG LIÊN-ĐOÀN QUỐC-GIA CÁCH-MẠNG** *sk.* Đảng chánh-trị bí-mật thành-lập năm 1938 bởi Hoàng-văn-Khải tức Cử Ngọ, Nguyễn-đức-Kính, Nguyễn-đạo-Ký, mục-đích liên-kết rộng-rãi các đảng hoạt-động lẻ-tẻ thành một khối với một hành-động duy-nhứt và một sự chỉ-huy duy-nhứt.

**ĐÔNG-DƯƠNG TẠP-CHÍ** *vch.* Tạp-chí văn-học xuất-bản ở Hà-nội BV. từ năm 1913 do Nguyễn-văn-Vĩnh, Phan-kế-Bính và Nguyễn-đỗ-Mục chủ-trương, mục-đích; a) Xây-dựng tiếng Việt bằng chữ quốc-ngữ; b) Sưu-tầm tài-liệu văn-học; c) Phổ-biến văn-hoá Đông và Tây; d) Tổng-hợp những tinh-hoa cũ, mới để xây-dựng văn-học nước nhà; e) Làm giàu cho tư-tưởng bằng phiên-dịch sách ngoại-ngữ.

**ĐÔNG ĐẠI-LỤC** *đd.* Đất liền ở Đông bán-cầu, tức Cựu thế-giới.

**ĐÔNG-ĐÔ** *dd. Clg.* Đông-quan, Thăng-long tức Hà-nội BV.

**ĐÔNG-ĐỨC** *đd.* Một phần nước Đức và ph. Đ, cắt đứt với ph. T. sau Đệ-nhị thế-chiến, Đ. giáp Ba-lan, T. giáp Tây-Đức, Nam giáp Tiệp-khắc, B. giáp biển Ban-tích: Thđ.: Đông Bá-linh; dt.: 107.000 csv.; ds.: 16.000.000; lối 22/100 dân-số sống về nghề nông và nông-sản đủ cung-cấp thực-phẩm dùng trong nước; chế-tạo-phẩm quan-trọng là *đồ sắt, thép, lụa nhơn-tạo, chỉ, sợi...*

**ĐÔNG-GIANG** *đd. tỉm.* Q. của Đô-thị Đà-nẵng TV.

**ĐÔNG-HÁN** (31-544) *sk.* Nhà Hán sau đời vua Bình-đế, do tôn-thất là Lưu-Tú dẹp được giặc Vương-Mãng mà lập lại, dời đô qua ph. Đ. và xưng vương-hiệu Quang-võ; — Năm tân-sửu (41) vua Quang-võ sai Mã-Viện, Lưu-Long và Đoàn-Chi dẫn đại-binh sang đánh Trưng Nữ-vương, lập lại nền đô-hộ nước Nam, mở đầu cuộc Bắc-thuộc lần thứ 2.

**ĐÔNG-HỒ** *đd.* Một trong 10 cảnh đẹp ở Hà-tiên NV.

**ĐÔNG-HỒ** *nhd.* Bút-hiệu của Lâm-tấn-Phác, người Hà-tiên, một giáo-chức và là một thi-nhân hiện-đại; tác-phẩm: *Thơ Đông-hồ, Cô gái xuân* và nhiều thơ văn đăng trên các báo, nhứt là Nam-phong tạp-chí.

**ĐÔNG-HỒ ẤN NGUYỆT** *vch.* Tên một bài thơ vịnh cảnh trăng gió ở Đông-hồ, do Mạc-thiên-Tích làm:

*Một hồ rỡ-rỡ tiết thu-quang,*
*Giữa có vầng trăng nổi rõ-ràng.*
*Đáy nước chơn mây in một sắc,*
*Ả Hằng nàng Tố lỗ đôi phang.*
*Rạng thanh đã hứng thuyền Tô-tử,*
*Lạnh-lẽo càng đau kiến Nhạc-Xương.*
*Cảnh một mà tình người dễ một,*
*Người thì ngả-ngón, kẻ sầu thương.*

**ĐÔNG-KINH** *đd. tỉm.* thành ở đời Hán TH. tức thành Lạc-dương sau nầy.

**ĐÔNG-KINH** (Tokyo) *đd.* Thủ-đô Nhựt-bổn, cũng là một hải-cảng quan-trọng ở Thái-bình-dương; ds.: 8.574.000; vốn là trung-tâm hành-chánh, thương-mại và kỹ-nghệ của Nhật.

**ĐÔNG-KINH** *đd.* Miền Bắc nước VN., do đấy, người Pháp đã âm ra tiếng *Tonkin.*

**ĐÔNG-KINH NGHĨA-THỤC** *sk.* Tên một trường-học ở Hà-nội BV. do nhiều chí-sĩ VN. lập năm 1907, mục-đích gây phong-trào

ái-quốc, chủ-trương làm cho nước giàu dân mạnh, nhiên-hậu sẽ đi tới việc giành độc-lập; bên trong lại ngầm đoàn-kết nhân-dân, khuyến-khích và gởi người du-học ngoại-quốc, phổ-biến sách-vở dân-chủ, cổ-động một nền học mới thiết-thực và khoa-học.

**ĐÔNG-KHẨU-ĐẠO** *đd.* Một binh-trấn do thống-suất Trương-phúc-Đa và tham-mưu Nguyễn-cư-Trinh đặt tại Sa-đéc, thuộc Dinh Long-hồ, dưới đời Chúa Nguyễn-phúc-Khoát (1738-1765).

**ĐÔNG-LÂM** *đd.* Khu rừng ở xã Thần-phù, h. Thừa-thiên TV. ph. N. sông Lợi-nông, trên bờ sông có cất hành-cung, dưới nước có cất thuỷ-tạ, nơi các nhà vua Nguyễn ngự đến xem ruộng mạ và bắn chim, được kể là một thắng-cảnh.

**ĐÔNG-NGÔ** (222-280) *đd.* Một trong ba nước thời Hán-mạt bên TH., vua là Tôn-Quyền nối nghiệp cha anh là Tôn-Kiên và Tôn-Sách để phía Bắc chống Ngụy (Tào-Tháo), phía Tây chống Thục (Lưu-Bị), và phía Nam nối nhà Hán thống-trị Giao-châu (Giao-chỉ-bộ cũ tên); năm 280, bị nhà Tấn diệt sau 58 năm lập-quốc, được 4 đời vua.

**ĐÔNG-PHỐ** *đd.* Tên cũ đất Gia-định và Biên-hoà từ năm 1698 trở về trước.

**ĐÔNG-QUAN** *đd. Clg.* Đông-đô, tên xưa từ đời nhà Trần của Hà-nội BV.

**ĐÔNG-SƠN** *sk.* Tên đạo binh do Nguyễn-thanh-Nhân chiêu-mộ và thành-lập để phò Nguyễn-phúc-Ánh đánh với Tây-sơn,

**ĐÔNG-SƠN** *đd.* t/m. h. của Th. Thanh-hoá, huyện-trị ở xã Thọ-học, Tg. Thọ-học.

**ĐÔNG-TAM-TỈNH** *đd.* Ba tỉnh miền Đ. Nam-việt, tức Biên-hoà, Gia-định và Định-tường, bị bắt-buộc nhường cho Pháp năm 1867.

**ĐÔNG-TAM-TỈNH** *đd.* Ba tỉnh ph. Đb. TH.: Sát-cáp-nhĩ, Trực-lệ và Hắc-long-giang, hợp thành nước Mãn-châu.

**ĐÔNG-TRIỀU** *đd.* t/m. h. trong Ph. Kinh-môn, Hải-dương BV.

**ĐÔNG-TRIỀU** *đd.* Tên dãy núi chạy dài từ miền Tam-đảo tới Móng-cái, gồm nhiều nhánh đá vôi và sa-thạch, có mỏ than-đá.

**ĐỒNG-BÀO** *sk.* t/m. hội kín võ-trang chống Pháp ở Nam-định và Thái-bình BV., vào khoảng 1914-1915, bị phát-giác và bị đưa ra toà-án quân-sự Yên-bái, có 6 án tử-hình, 5 lưu-đày và nhiều khổ-sai hữu-hạn.

**ĐỒNG-CỔ** *ktr.* Tên một ngôi đền đời nhà Lý, tại Yên-thái (Hà-nội); hằng năm, dưới triều vua Lý Thái-tông, các quan phải đến tuyên-thệ trung với vua và hiếu với cha mẹ.

**ĐỒNG-CÙNG** *đd.* Tên con sông ngắn nhưng rộng, từ Vịnh Thái-lan chảy vô hai làng Phú-mỹ, Hưng-mỹ, Quản-xuyên, Th. An-xuyên NV., nở rộng ra thành hồ to.

**ĐỒNG-HỚI** *đd.* Chính tên là Động-hải Tl. Th. Quảng-bình TV.

**ĐỒNG-KHÁNH** (1885-1888) *nhd.* Vua thứ 8 nhà Nguyễn, con nuôi thứ 2 vua Tự-đức, tước Kiên-giang quận-công, nguyên nhà học riêng có tên Chánh-mông, nên khi chưa lên ngôi được gọi là ông hoàng Chánh-mông; sau cuộc chánh-biến ở Huế đêm 23 tháng 4 năm ất-dậu (1885), được Thống-tướng De Champeaux lập lên ngôi thay vua Hàm-nghi đã bôn-đào tiếp-tục kháng-chiến; người hiền-lành, có óc duy-tân nhưng ở hư-vị, không làm được việc gì; mất ngày 27 tháng 12 năm mậu-tý (1888), thọ 25 tuổi, miếu-hiệu Cảnh-tông Thuần hoàng-đế.

**ĐỒNG-KHÁNH ĐỊA-DƯ-CHÍ LƯỢC** *vch.* Sách soạn năm bính-tuất (1886) riêng cho Trung và Bắc-Việt, mỗi tỉnh có địa-đồ kê rõ tên phủ, huyện, tổng và xã.

**ĐỒNG-KHÍ THỜI-ĐẠI** *đl.* Thời-đại mà loài người biết lấy đồng chế-tạo đồ dùng, sau thạch-khí thời-đại và trước thiết-khí thời-đại.

**ĐỒNG-MINH-QUỐC** *sk.* Các nước ký-kết điều-ước đồng-minh với nhau để chống trục Đức-Ý-Nhựt trong trận đại chiến thứ hai là: Anh, Pháp, Mỹ, Nga, Hoa... hoặc các nước đã giúp miền Nam VN. đánh chống Mặt-trận giải-phóng VN. là: Huê-kỳ, Úc, Tân-tây-lan, Thái-lan, Phi-luật-tân, Đại-hàn v.v...

**ĐỒNG-NAI** *đd. Clg.* Phước-long-giang, Cam-lộ và Hoà-quý, tên con sông bắt nguồn từ Cao nguyên TV. theo chiều B-N.

đò xuống Th. Bình-tuy rồi theo chiều Đb.-Tn. chảy qua Biên-hoà, kế theo chiều B-N đổ ra cửa Sói-rạp.

**ĐỒNG-NAI** *đd. Clg.* Nông-nại và Lộc-dã, nguyên là đất Chân-lạp do vua Nặc-ông-Chân dâng Chúa Hiền năm 1658, nay là Th. Biên-hoà; cũng có nghĩa rộng là miền Đ. Nam-Việt gồm Bà-rịa, Biên-hoà, Gia-định, Sai-gon hoặc toàn cõi Nam-Việt như trong một câu thơ của Đồ Chiểu: *Đồng-nai tranh ngói nhuốm màu mây.*

**ĐỒNG TẬP TRẬN** *đd.* Nơi lính Pháp tập bắn, có mô và bia to, một bên đồn Pháo-phủ (Artillerie coloniale) nơi chôn 1.200 người (chung một hầm) bị bắt trong thành Gia-định và bị xử chém vì can tội đồng-loã với Lê-văn-Khôi, vị-trí: dọc theo đường Trần-quốc-Toản, lối Học-viện quốc-gia hành-chánh (Sai-gon).

**ĐỒNG THÁP-MƯỜI** *đd.* X. **Tháp-mười.**

**ĐỒNG-TRỤ** *str.* Cây trụ đồng do Mã-Viện cho dựng lên ngay ranh giới Việt-Hoa, sau khi đánh thắng hai bà Trưng-Trắc, Trưng-Nhị, mở đầu cuộc Bắc-thuộc lần thứ 2: trên trụ có khắc hàng chữ: *Đồng-trụ chiết, Giao-chỉ diệt.*

**ĐỒNG VOI** *đd.* t/m. con Đạn trong làng Tân-trụ, Tg. Cửu-cư-lộ, Th. Long-an NV.; nguyên trước là một cánh đồng có nhiều voi đi uống nước, giẫm lở đất lâu ngày thành rạch.

**ĐỒNG-XUÂN** *đd.* t/m. Q. của Th. Phú-yên, TV., có 5 xã.

**ĐỐNG-ĐA** *đd.* Một vị-trí quân-sự ngoài thành Hà-nội BV., do tướng nhà Mãn-Thanh là Sầm-nghi-Đống trấn-thủ khi quân Thanh sang chiếm nước Nam lấy cớ phù Lê; thất-thủ đêm mồng 5 tết năm kỷ-dậu (1789) trước quân-lực vua Quang-trung, Sầm-nghi-Đống thắt cổ chết nơi đó.

**ĐỔNG-VĨNH** *nhd.* X. **Dệt gấm chôn cha** PH. II.

**ĐỘNG-ĐÌNH-HỒ** *đd.* Một hồ nước to trong Th. Hồ-nam TH., cảnh đẹp nhưng có nhiều giặc cướp trú-ẩn (xưa), cũng là một căn-cứ kháng-chiến của dân-quân TH. chống Nhựt trong trận Hoa-Nhựt chiến-tranh 1932-1945.

**DRAYLONG** *đd.* t/m. thác nước trong Th. Đạc-lắc, cách quốc-lộ 14 cs.

**DRAYNOUR** *đd.* t/m. thác nước trong Th. Đạc-lắc, cách quốc-lộ 14 cs.

**DRAYSAP** *đd.* t/m. thác nước trong Th Đạc-lắc, cách quốc-lộ 14 cs.

**DUCOROY** *nhd.* Đại-tá hải-quân Pháp ở Đông-dương trong thời-kỳ Decoux làm Cao-uỷ Pháp, tổ-chức một phong-trào thanh-niên, lấy thể-dục và điền-kinh làm hình-thức hoạt-động để ủng-hộ chánh-quyền Pétain từ 1939 tới 1945.

**ĐỨC-BỘ** *đd.* Vùng có mỏ kẽm ở gần Quảng-ngãi TV.

**ĐỨC CỐ QUẢN** *nhd.* Tực-danh ông Trần-văn-Thành do tín-đồ phái Bửu-sơn Kỳ-hương tôn-tặng sau khi ông mất tích, con ông tiếp-tục cầm giềng-mối đạo (X. **Trần-văn-Thành**).

**ĐỨC-LẬP** *đd.* t/m. Q. của Th. Quảng-đức TV. có 6 xã.

**ĐỨC-LONG** *sk.* Niên-hiệu đời vua Lê Thần-tông, khoảng 1629-1634.

**ĐỨC-NGUYÊN** *sk.* Niên-hiệu đời vua Lê Gia-tông, khoảng 1674-1675.

**ĐỨC-PHỔ** *đd.* t/m. Q. của Th. Quảng-ngãi, có 15 liên-xã.

**ĐỨC-QUỐC** (Deutsch) *đd.* Một nước ở Trung-Âu, Đ. giáp Ba-lan, T. giáp Pays Bas và Pháp, B. giáp Biển Bắc, biển Ban-tích và nước Đan-mạch, N. giáp Pháp, Thuỵ-sĩ, Áo-quốc và Tiệp-khắc; dt.: 352 ngàn csv.; ds.: 71.213.000 (X. **Đông-Đức** và **Tây-Đức**).

**ĐỨC QUỐC-XÃ** *đd.* Nước Đức dưới chế-độ Quốc-gia Xã-hội do Hít-le (Adolf Hitler) lãnh-đạo từ 1933 với một chánh-đảng duy-nhứt cho đến ngày 8-5-1945 là ngày đầu-hàng các nước đồng-minh vô-điều-kiện.

**ĐỨC-TRỌNG** *đd.* t/m. Q. của Th. Tuyên-Đức ở cao-nguyên TV.

**ĐƯỜNG** (618-907): Một triều-đại nước TH. sau nhà Tuỳ và trước đời Ngũ-đại do Lý-Uyên khai-sáng, truyền xuống thêm 19 đời vua, cộng 290 năm, có gián-đoạn 16 năm do Võ-tắc-Thiên soán-ngôi lập ra nhà Châu, tự xưng Thánh-thân hoàng-đế, sau khi giáng Lý Trung-tông xuống làm Lư-lăng-vương; sau nhờ tướng-quốc Trương-giản-Chi đem binh vào cung giết hết những kẻ sủng-bế của bà và ép bà nhường ngôi cho

Lư-lăng-vương; nhà Đường được lập lại từ đó.

**ĐƯỜNG-GIAO** *nhd.* X. **Tuyệt-anh-hội** PH. II.

**ĐƯỜNG-KÉO** *đd.* t/m. con Rạch to từ chót mũi Cà-mau ăn thông qua cửa Bồ-đề NV.

**ĐƯỜNG-LÂM** *đd.* t/m. h. trong Th. Sơn-tây BV., nơi chiếm đóng của Ngô-nhật-Khánh; một trong 12 Sứ-quân.

**ĐƯỜNG-NGU** *sk.* X. **Đào-Đường** và **Hữu-Ngu.**

**ĐƯỜNG-NHƯỢNG-THƠ** *nhd.* Người Đông-hải, làm tôi Tề Cảnh-công thời Chiến-quốc, binh-pháp tinh-thông, công-bình chánh-trực, lãnh chỉ làm tướng, bất-luận hoàng-thân quốc-thích, ai vi-lịnh thì xử theo luật.

**ĐƯỜNG-THỊ** *nhd.* X. **Dâu hiền là gái** PH. II.

# E

**EINSTEIN** (1879-1955) *nhd.* Nhà vật-lý-học Đức, được nổi danh về thuyết *tương-đối*, thuyết này được ông áp-dụng trong khoa-học tân-tiến; ông được phần thưởng Nobel năm 1921.

**EISENHOWER** *nhd.* Sanh năm 1890 ở Texa (Huê-kỳ), khoảng 1942-1944, làm Tổng tư-lịnh lực-lượng Đồng-minh ở Bắc-Phi trong Đệ-nhị thế-chiến; năm 1951, làm Tổng-tư lịnh binh-đội các nước trong Minh-ước Đại-tây-dương; khoá 1953-1960, đắc-cử Tổng-thống Huê-kỳ.

**ENGELS** *nhd.* X. **Ang-ghên.**

**Ê-CỐT** (Ecosse) *đd.* Một nước ở ph. B. nước Anh lấy dãy núi Sơ-vi-ô (Cheviot) làm ranh-giới; Thđ.: Ê-đem-bua (Edimbourg) dt.: 77.171 csv.; ds.: 5.096.000; nước có nhiều mỏ than nên kỹ-nghệ kim-khí và đóng tàu rất đáng kể.

**Ê-CHI-ỐP-PI** (Ethiopie) *đd.* Trước có tên là A-bít-xi-ni, một nước ở Đông-Phi-châu, T. giáp Xu-đăng (Soudan), N. giáp Kê-nha (Kenya), Đ. giáp Xô-ma-li (Somalie); dt.: 900.000 csv.; ds.: 16.000.000; Thđ.: Addis-Abéba; xứ chuyên về nông-nghiệp và chăn nuôi.

**Ê-DỐP** (Esope) *nhd.* Nhà viết truyện ngụ-ngôn Hy-lạp, sanh khoảng thế-kỷ VII - VI trTC, gần như một nhân-vật hoang-đường, được hình-dung là một người xấu-xí, cà-lăm và lưng gù.

**Ê-ĐEM-BUA** (Edimbourg) *đd.* Thủ-đô xứ Ê-cốt, rộng 469.300 mẫu, thành-phố kỹ-nghệ.

**Ê-LI-DA-BẾT II** (Elisabeth II) *nhd.* Sinh ở Luân-đôn năm 1926, con vua Georges VI, nữ-hoàng nước Anh từ năm 1952.

**Ê-LY-DÊ** (Elysée) *ktr.* Điện của Tổng-thống Pháp ở Ba-lê, tại góc Faubourg Saint-Honoré và đường Martigny, nơi tiếp các thượng-khách ngoại-quốc.

**Ê-PÍC-CUY** (Epicure) (341-270 trTC) *nhd.* Triết-gia Hy-lạp, dạy rằng sự vui-vẻ là chúa-tể mọi điều lành, đáng được áp-dụng trong việc huấn-luyện tinh-thần và thực-hiện đạo-đức.

**Ê-VÀ** (Eve) *nhd.* Người đàn-bà đầu-tiên ở cõi trần theo thánh-kinh đạo Cơ-đốc (Xt. A-đong).

**ÉP-PHÊN** (Eiffel) *ktr.* Đài cao 320 m. ở Ba-lê, bằng sắt, dựng từ năm 1889 do công-trình một viên kỹ-sư Pháp cùng tên, được dùng cho vô-tuyến truyền-hình.

**ÉT-KI-MÔ** (Esquimaux) *nhd.* Giống người Chăn-chắt ở Bắc-cực, mùa hạ thì ở lều vải, mùa đông thì ở trong hang băng-giá; sống về nghề chài-lưới và săn-bắn.

# G

**GÀNH ĐỒNG-TRANH** *đd.* Một vịnh nhỏ ở biển Nam-hải, tại cửa Sói-rạp, giữa hai Th. Long-an và Phước-tuy NV.

**GÀNH-HÀO** *đd.* Tên con sông hợp-lưu với sông Ông-đốc chảy ngang Tl. An-xuyên rồi theo chiều T-Đ. đổ ra Nam-hải.

**GÀNH-HÀO** *đd.* Cửa con sông cùng tên thl Th. An-xuyên NV.; mở ra Nam-hải.

**GÀNH-RÁI** *đd.* Một vịnh nhỏ ngang mũi Vũng-tàu, thuộc Th. Gia-định NV.

**GÁNG-ĐI** (Gandhi) (1869-1948) *nhd. Clg* Cam-Địa, một vị thánh sống ở Ấn-độ, chủ-trương bất-hợp-tác và bất-bạo-động trong việc giải-phóng quê-hương khỏi ách đô-hộ người Anh, bị một thanh-niên quá-khích ám-sát năm 1948.

**GENGIS KHAN** *nhd.* X. **Thành-cát tư-hãn.**

**GÒ-CÔNG** *đd.* Tên chữ là Khổng-tước-nguyên, tỉnh số 18 của Nam-kỳ thời Pháp-thuộc; từ 1956, nhập với Mỹ-tho để thành Th. Định-tường; hiện là l Q. của Th. nầy, có 15 xã.

**GÒ-DẦU-HẠ** *đd. tỉm.* Q. của Th. Tây-ninh, trên đường đi Cam-bốt và sát ranh với nước nầy, có 16 xã.

**GÒ-NAI** *đd.* Một gò đất cao trong làng Hiệp-hưng, Tg. Bảo-phước, Th. Bến-tre (Kiến-hoà) NV.; nơi, năm đinh-vị (1787), Nguyễn-vương Phúc-Ánh chạy giặc Tây-sơn lạc đến và gặp Trương-tấn-Bửu.

**GÒ-VẤP** *đd.* Tên Q. Châu-thành Th. Gia-định, có 8 xã.

**GÔNG-CUA** (Goncourt) *vch.* Tên một Hàn-lâm-viện ở Pháp do hai anh em Edmond Houot de Goncourt (1822-1896) và Jules Alfred Houot de Goncourt (1830-1870) thuộc phái tự-nhiên-học, đứng lập, gồm có 10 hội-viên, mỗi năm tặng một giải-thưởng văn-chương 5.000 quan cho một tác-phẩm bằng văn xuôi hay nhứt trong năm.

**GU-GA** (Gougah) *đd.* Tên một thác nước đẹp, được liệt vào những thắng-cảnh ở Đà-lạt, cách thành-phố 34 cs., trên quốc-lộ 20.

**GUATEMALA** *đd.* Một xứ ở cực-bắc Trung-Mỹ-châu, Đ. và N. giáp El Salvador và Honduras, T. và B. giáp Mễ-tây-cơ; Tn. giáp Thái-bình-dương; Thđ.: thành-phố Guatemala; dt.: 108.889 csv.; ds.: 3.400.000; nông-nghiệp có *cà-phê* và *chuối*; khoáng-sản có *bạc, vàng, đồng, chì, sắt.*

**GUYANE** *đd.* Một nước ở ph. B. Nam-Mỹ-châu, nguyên là thuộc-địa của 3 nước Anh (215.000 csv. và 515.000 dân, thđ.: Georgetown), Hoà-lan (143.000 csv. và 238.000 dân, thđ.: Paramaribo) và Pháp (91.000 csv. và 50.000 dân, thđ.: Cayenne); nông-sản có: *ca-cao, chuối, dừa, chanh, gạo, cà-phê*; khoáng-sản có: *vàng, mang-ga-ne*; riêng về Pháp, một nơi an-trí tội-phạm của các thuộc-địa khác.

# GH

**GHANA** *đd.* Trước có tên là Côte-de-l'or, một nước ở Tây Phi-châu, nguyên là thuộc-địa cũ của Anh, tuyên-bố độc-lập ngày 6-3-1957; Thđ.: Accra; ds.: 4.911.000; nông-sản có nhiều *ca-cao*; khoáng-sản có nhiều mỏ *vàng, kim - cương, mang-ga-ne* và *thiếc*.

**GHAZAN KHAN** (1271-1304) *nhd.* Tên một vì vua Mông-cổ, thống-trị nước Ba-tư.

**GHI-NÊ** (Guinée) *đd.* Một nước ở Phi-châu, giữa hai nước Sénégal và Congo, thuộc-địa các nước Pháp, Tây-ban-nha và Bồ-đào-nha.

# GI

**GIA-CÁT-LƯỢNG** (181-234) *nhd.* Tự Khổng-minh, người có tài, ở ẩn nơi Ngọa-long-cang (Nam-dương TH.), được Lưu-Bị ba phen đến cầu ra giúp vận nhà Hán, nể lòng ra phò Lưu-Bị chiếm Ba-thục chia 3 thiên-hạ với Tào-Tháo (Bắc-Nguỵ) và Tôn-Quyền (Đông-Ngô).

**GIA-ĐỊNH** *đd.* Một trong sáu tỉnh miền Nam VN. do vua Minh-mạng đặt từ năm 1832; sau Hiệp-định 1862, được triều-đình Huế giao cho Pháp với 2 tỉnh Biên-hoà và Định-tường; sau Hiệp-định 1874, Pháp lấy luôn 3 tỉnh còn lại là An-giang, Vĩnh-long và Hà-tiên để chia tất-cả thành 20 tỉnh, trong ấy Gia-định là tỉnh số 1; năm 1956, được thêm một phần khá rộng của tỉnh Chợ-lớn, nhưng mất một phần họp cho tỉnh Phước-tuy; Tl.: làng Bình-hoà-xã, Tg. Bình-trị-thượng, Q. Gò-vấp; Đ. giáp Th. Biên-hoà, T. giáp 2 Th. Tây-ninh và Long-an, B. giáp Th. Bình-dương, N. giáp 2 Th. Phước-tuy và Long-an; dt.: 678 csv.

**GIA-ĐỊNH** *đd. tlm.* Q. của Th. Bắc-ninh BV. sau đổi là Gia-bình.

**GIA-ĐỊNH ĐỆ-NHẤT-HÙNG** *nhd.* Người hùng hạng nhất của Gia-định, danh-hiệu của Võ-Tánh do quân lính Tây-sơn đặt.

**GIA-ĐỊNH TAM-HÙNG** *nhd.* Ba vị anh-hùng ở đất Gia-định là Võ-Tánh, Đỗ-thanh-Nhân và Nguyễn-huỳnh-Đức.

**GIA-ĐỊNH TAM-THI-GIA** *nhd.* Ba nhà thơ lỗi-lạc đất Gia-định là: Ngô-nhân-Tịnh, Trịnh-hoài-Đức và Lê-quang-Định.

**GIA-ĐỊNH-THÀNH** *đd. Clg.* Đất Gia-định, khu-vực từ Bình-thuận trở vào hướng Nam (nở lớn dần-dần theo thời-gian khai-phá), thống cả 5 Trấn Phiên-an, Biên-hoà, Vĩnh-thành, Vĩnh-tường và Hà-tiên do vua Gia-long đặt từ năm 1802.

**GIA-ĐỊNH THỐNG-CHÍ** *veh.* Sách lịch-sử và địa-dư xứ Gia-định (nay là Nam-Việt) do Trịnh-hoài-Đức soạn, kể rõ nguồn-gốc từ vùng do các đời chúa Nguyễn đánh chiếm và công-việc khai-thác.

**GIA-ĐỊNH XỬ-SĨ SÙNG-ĐỨC VÕ TIÊN-SANH** *nhd.* Chín chữ do vua Gia-long truy-tặng để khắc vào mộ-bia ông Võ-trường-Toản.

**GIA-HUẤN-CA** *veh.* Bài hát dạy người trong nhà của Nguyễn-Trãi soạn theo thể lục-bát, gồm có 6 bài: 1⁰ Dạy vợ con; 2⁰ Dạy con ở cho có đức; 3⁰ Dạy con gái; 4⁰ Vợ khuyên chồng; 5⁰ Dạy học-trò ở cho có đạo; 6⁰ Khuyên học-trò chăm học.

**GIA-LAI** (Djarai) *đd.* Một tỉnh cao-nguyên TV., B. giáp Th. Kon-tum, N. giáp Th. Quảng-đức; Đ. giáp Th. Bình-định; T. giáp Ai-lao; dt.: 13.799 csv.; ds.: 210.000 hết 150.000 là người Thượng; lâm-sản có: *chò, cẩm-xe, sao, bàng-lăng, sò-đo, xay, vối, dầu, mây, mật ong, chai, lá kè;* nông-sản có: *mè, đậu phộng, thuốc lá, trà, cà-phê.*

**GIA-LÂM** *đd. tlm.* h. trong Th. Bắc-ninh BV.

**GIA-LONG** *sk.* Niên-hiệu vua Thế-tổ Cao-hoàng Nguyễn-phúc-Ánh (X. **Nguyễn-phúc Ánh**).

**GIA-MA-ÍCH** (Jamaica) *đd.* Một đảo trong quần-đảo Tây-Ấn, cách Cu-ba 145 cs., đảo thuộc Anh-quốc; Thđ.: Kingston; dt.: 11.424 csv.; ds.: 1.500.000; nông-sản có: *mía, cà-phê, chuối, dừa, gừng, ca-cao, chanh, thuốc lá.*

**GIA-NÃ-ĐẠI** (Canada) *đd.* Một nước ở Bắc-Mỹ, Thđ.: Ottawa; Đ. giáp Đại-tây-dương, T. giáp Alaska và Thái-bình-dương, N. giáp Huê-kỳ, B. giáp Bắc-băng-dương; dt.: 9.959.000 csv.; ds.: 17.550.000; kinh-tế trong xứ gồm có nông-nghiệp, chăn-nuôi và chài lưới; khoáng-sản có *vàng, thau, đồng, chì, kẽm* và *dầu lửa.*

**GIA-NINH** *đd.* Nay là h. Yên-lãng, Th. Phúc-yên BV.; nguyên hồi đời Tiền-Lý, là một thành mà Lý Nam-đế, bị quân Tàu rượt đánh, từ Long-biên về đó (545); nhưng rồi cũng bỏ mà kéo quân về giữ Tân-xương.

**GIA-NGHỊ** *nhd.* Tên đạo dân-quân ở rừng Bảy-thưa (An-giang) do Trần-văn-Thành lãnh-đạo, tức phái Bửu-sơn Kỳ-hương, chống Pháp lần thứ nhì trong hai năm 1872-1873.

**GIA-NGHĨA** *đd.* Tỉ. Th. Quảng-đức TV.

**GIA-RAI** (Djarai): X. **Gia-lai.**

**GIA-RAI** *nhd.* Một giống dân thiểu-số gốc Ấn-nam-dương ở Gia-lai (Pleiku) chịu ảnh-hưởng văn-hoá Chàm.

**GIA-THÁI** *sk.* Một niên-hiệu đời vua Lê Thế-tông (Nam-triều) khoảng 1573-1577.

**GIA-VIỄN** *đd.* t/m. h. trong Th. Ninh-bình BV. có động Hoa-lư là nơi sinh-trưởng Đinh Tiên-hoàng và cũng là kinh-đô nhà Đinh.

**GIÀ-LA** *đd.* Tên con sông phụ-lưu sông Nhị, triều Lý gọi là sông Thiên-phù, triều Trần đổi lại sông Thiên-hán, nguyên xưa thì Già-la-động.

**GIÀ-LA-ĐỘNG** *đd.* t/m. động, nay là ấp Quán-la (Hà-nội).

**GIÁ-RAI** *đd.* t/m. Q. trong Th. Ba-xuyên, có 4 xã.

**GIÀ-MẠNH-KIÊN** *nhd.* X. **Khác ca Già-phủ PH. II.**

**GIÁC-HOÀNG** *ktr.* t/m. ngôi chùa ở phường Đoan-hoà trong kinh-thành Huế, được vua Thiệu-trị liệt vào 20 thắng-cảnh ở Thần-kinh.

**GIÁC-HOÀNG PHẠN-NGỮ** *vch.* Bài thơ do vua Thiệu-trị vịnh chùa Giác-hoàng, được khắc vào bia dựng ở phía tả cửa chùa:

*Phước-địa trang-nghiêm khởi pháp cung,*
*Chung tường thắng-tích đối khung long.*
*Viên-linh bửu tướng quang-minh ngoại,*
*Diệu-đế kim-cang tướng-tượng trung.*
*Chứng giác vô-ngôn tâm tức Phật,*
*Chỉ quan nhập định sắc nhi không.*
*Từ nhân phổ bác quần sinh toại,*
*Trí tuệ hoằng thâm vạn loại thông.*

Dịch-nghĩa:

*Đất phước dấy lên chùa Phật trang-nghiêm,*
*Thắng-tích chung tự khí lành đối giữa thiên-không.*
*Bửu-tướng đức phật Viên-linh chói sáng ra ngoài,*
*Trí tưởng-tượng có Phật-pháp Diệu-đế kim-cang ở trong.*
*Tâm tức là Phật, đức Phật mặc-nhiên chứng-tri.*
*Chỉ-quan và nhập-định thì muôn vật tuy có hình-sắc mà hư-không.*
*Đức nhân-từ của Phật biến khắp xa rộng, chúng-sinh đều an vui cả.*
*Trí-tuệ đức Phật rộng sâu thông-suốt muôn loài.*

**GIÁC-LINH** *nhd.* Nhà sư hiệu Huyền-khê hoà-thượng, người Quảng-đông TH., thuộc phái Lâm-tế, đến Đông-phố làm tăng du-phương, rồi vào Thuận-hoá ở chùa Pháp-vân; tinh-thông đạo Phật, tăng-đồ đến học càng đông; ai muốn học võ, ông cũng dạy; tương-truyền có lần học-trò e ông còn giấu nghề nên thử: khi ông đang ngồi dùng cơm trong phương-trượng, chúng cặp dùi sắt lén ra sau lưng ông đánh xuống, nghe hơi gió, ông dùng đũa gạt rớt dùi.

**GIẢN-ĐỊNH-ĐẾ** (1407-1409) *nhd.* Tên Ngỗi (có sách gọi là Quỹ) con vua Trần Nghệ-tông; năm 1407 khởi binh đánh nhà Minh TH. ở Bô-cô (địa-phận làng Hiếu-cổ, Th. Nam-định BV) đánh lần xuống ph. N. chiếm từ Nghệ-an trở vô Thuận-hoá; sau vì nghe lời gièm giết oan đại-tướng là Đặng-Tất và Nguyễn-cảnh-Chân, khiến binh-lực suy-kém, bị Trương-Phụ đánh đuổi đến h. Mỹ-lương (giáp Sơn-tây và Phủ-nho-

quang) thì bắt được giải về TH.

**GIANG-CÁCH** *nhd.* Người đời Hán, mồ-côi cha từ bé, thờ mẹ chí-hiếu; gặp buổi loạn lạc, ông cõng mẹ đi lánh nạn, giữa đường gặp giặc, ông khóc van với giặc xin tha giết để nuôi mẹ già; bọn giặc thấy vậy cảm-động, tha 2 mẹ con: ông cõng mẹ chạy tới Hạ-bì, ra sức làm mướn nuôi mẹ (tích 14 Nhị-thập-tứ hiếu).

**GIANG-KẾ-PHỤC** *nhd.* Người Hoa-huyện, Th. Quảng-đông TH., làm ruộng, đảng-viên Trung-quốc Cách-mạng đồng-minh-hội, tham-gia cuộc Cách-mạng Tân-hợi lật đổ nhà Mãn-Thanh, tử-trận ngày 29-3-1911 khi tấn-công tư-dinh Đề-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu, được cùng 84 đồng-chí khác chôn tại Hoàng-hoa-cương và được kể là một liệt-sĩ; lúc ấy đã 49 tuổi.

**GIANG-MÁN** *đd.* Núi cao 1.407 m. trong dãy Hoành-sơn.

**GIANG-THÀNH DẠ CỔ** *vch.* Trống khuya Giang-thú, tên bài thơ vịnh một cảnh đẹp ở Hà-tiên, do Mạc-thiên-Tích làm.

*Trống quân Giang-thú nổi oai-phong,*
*Nghiêm giống đòi canh ải núi sông.*
*Đánh phá mặt gian người biết tiếng.*
*Vang truyền lịnh sấm chúng nghiêng lòng.*
*Phao tuôn thấy đã ăn ba vạc,*
*Nhiệt nhặt chỉ cho lọt mấy lông.*
*Thỏ lụn sớm hầu trưa bóng ác,*
*Tiếng xe rầm-rạt mới nên công.*

**GIÁNG-HƯƠNG** *nhd.* (truyền) Tên nàng tiên trong động Phù-lai, nơi Từ-Thức lạc vào và kết duyên với nàng (X. **Từ-Thức**).

**GIÁNG-KIỀU** *nhd.* t/m. nàng con gái trong truyện Bích-câu kỳ-ngộ.

**GIAO-CHÂU** *đd.* Tên mới của Giao-chỉ-bộ trong thời Bắc-thuộc II, do vua Hiến-đế nhà Đông-Hán đặt năm quý-vị (203) theo biểu xin của thái-thú Sĩ-Nhiếp và thứ-sử Trương-Tân. Năm bính-ngũ (226) tức Hoàng-vũ năm thứ 5, Ngô-chúa lại chia ra làm hai, từ Hợp-phố trở lên Bắc lấy tên là Quảng-châu, trở xuống Nam giữ tên cũ là Giao-châu. Nhưng rồi cũng nhập lại vì có sự ngăn chống của thái-thú Sĩ-Huy là con Sĩ-Nhiếp. Đến năm giáp-thân (264), nhà Ngô lại lấy Nam-hải, Thương-ngô và Uất-lâm làm Quảng-châu, chỉ chừa Hợp-phố, Giao-chỉ, Cửu-châu và Nhật-nam; Giao-châu vì thế hoá hẹp.

**GIAO-CHÂU** *đd. t/m.* trong 12 Châu của An-nam Đô-hộ-phủ do vua Cao-tông nhà Đường đặt năm kỷ-mão (679), nay là các Th. Hưng-yên, Bắc-ninh, Hà-nội và Nam-định BV.

**GIAO-CHỈ** *đd.* Một trong 15 Bộ của nước Văn-lang ở TCTĐ., sau là các Th. Nam-định, Ninh-bình, Hưng-yên và Hà-nội (BV).

**GIAO-CHỈ-BỘ** *đd.* Tên nước Nam do nhà Hán đặt để kể là một bộ-phận của TH. sau khi dứt nhà Triệu (Canh-ngũ, 111 trTC), chia làm 9 quận là Nam-hải, Thương-ngô, Uất-lâm, Hợp-phố, Giao-chỉ, Cửu-chân, Nhật-nam, Châu-nhai và Đạm-nhĩ.

**GIÁO-ĐỨC** *đd. t/m.* Q. của Th. Định-tường NV.

**GIÁO-HOÀNG** *nhd.* Người cầm đầu Giáo-hội Thiên-chúa ở toà-thánh La-mã, bầu-cử trong hàng Hồng-y giáo-chủ, nhiệm-chức cho đến chết, giáo-hội mới tổ-chức cuộc bầu-cử người thay thế.

**GIẶC BẮC-KHẤU** *sk.* (thường gọi trại là Bắc-cấu): Bọn cướp biển người TH., có tổ-chức theo hệ-thống nhà binh, dùng thuyền buồm vuông, nên cũng được gọi là Tề-nguy hải-phỉ, thường cướp phá ở mạn biển BV. mà quan quân nước Nam và TH. phải cực-nhọc vì chúng ở đầu thế-kỷ XIX.

**GIẶC BÌNH** *đd.* Giặc-đường và Bình-tuyền gọi tắc, tên hai khu vườn của vua Hán Võ-đế làm tại Côn-minh-trì TH.

**GIẶC CỜ ĐEN** *sk.* X. **Cờ đen.**

**GIẶC CỜ TRẮNG** *sk.* X. **Cờ trắng.**

**GIẶC CỜ VÀNG** *sk.* X. **Cờ vàng.**

**GIẶC CHÂU-CHẤU** *sk.* Cuộc khởi-nghĩa năm giáp-dần (1854) nhằm năm Tự-đức thứ 7, ở Th. Sơn-tây BV. tôn dòng-dõi nhà Lê là Lê-duy-Cự làm minh-chủ, có Cao-bá-Quát làm quốc-sư; cuối năm ấy bị quan phó Lãnh-binh Sơn-tây dẹp yên; nhân nhằm lúc mùa-màng bị châu-chấu cắn phá hư-hại nhiều, nên người đồng-thời gọi cuộc khởi-nghĩa ấy là « Giặc châu-chấu ».

**GIẶC MÙA** *sk.* Trận giặc giữa Nguyễn-phúc-Ánh và Tây-sơn từ năm 1790 tới 1801; hằng năm, lối tháng 7 có gió bấc (Bắc) thổi nè thì binh-đội Tây-sơn xuôi thuyền vào Nam đánh Nguyễn-vương; lối tháng 3 có gió nồm (Nam) thổi mạnh thì Nguyễn-vương

sai tướng cầm quân xuôi thuyền ra miền Trung đánh Tây-sơn (nhân thế, có ca-dao : *Lạy trời cho chóng gió nồm, Cho thuyền Chúa Nguyễn thẳng buồm chạy ra).*

**GIẶC TÀU-Ô** *sk.* Tức **Giặc Bắc-khấu** hay **Tề-nguy hải-phỉ.**

**GIÊ-SU** *tôn* : Tên đấng Cứu-thế theo Cơ-đốc-giáo.

**GIẾNG MÁNG** *đd.* Tên cái suối ở An-giạ, Triệu-phong và Cùa, (**Quảng-trị** TV). nước từ trong núi chảy ra, dân các nơi ấy đặt máng từng hàng để hứng về dùng.

**GIO-LINH** *đd. t/m.* Q. trong Th. Quảng-trị TV. có 6 xã.

**GIÓNG** *đd. t/m.* làng thuộc bộ Vũ-ninh của nước Văn-lang (nay thuộc Th. Bắc-ninh BV.) nơi sinh-trưởng đức Phù-Đổng thiên-vương ; tại đây còn đền thờ Ngài, mỗi năm vào ngày mồng 8 tháng 4 âm-lịch có Hội.

**GIỐC GẠCH** *đd.* Thuộc huyện Gia-lâm, Th. Bắc-ninh BV.

**GIỒNG-NGHỆ** *đd. t/m.* cuộc đất giồng ở giữa Láng-linh (An-giang NV.) nơi ấy, trong thời-gian kháng Pháp, đức Cố Quản Trần-văn-Thành có cất một cái đồn binh.

**GIỒNG ÔNG KHUÊ** *đd. t/m.* cuộc đất giồng trong tổng Bảo-lộc, Th. Bến-tre (Kiến-hoà) NV. nơi có mộ ông Phó-trung-tá Nguyễn-văn-Lương là em rể Long-vân-hầu Trương-tấn-Bửu và là cha ông Viên-tử Nguyễn-văn-Kỳ, người đã có công quy dân lập ra làng Hưng-lễ trong tổng Bảo-phước (Bến-tre), năm Tự-đức thứ 7 (1854).

**GIỒNG TRÔM** *đd. t/m.* Q. của Th. Kiến-hoà (Bến-tre), có 15 xã, giữa đường Trúc-giang—Ba-tri.

**GIỚI-TỬ-THỔI** *nhd.* X **Hàn-thực** PH. II.

# H

**HÀ-CẬN** *nhd.* Một đảng-viên Việt nam Quốc-dân-đảng, bị Hội-đồng đề-hình Pháp nhóm ngày 28-3-1930 lên án tử-hình cùng với 43 đồng-chí, sau cuộc khởi-nghĩa Yên-báy BV.

**HÀ-CÔNG-THÁI** *nhd.* Người h. Cẩm-thuỷ, Th. Thanh-hoá TV.; đứng ra mộ quân và tự-xưng thống-chế, cùng với viên Thổ-mục ở hạt Quảng-địa là Nguyễn-đình-Ba và kết-liên với các bộ-lạc Mán, Thổ, chống với Tây-sơn; năm giáp-dần (1794), xin quy-phục triều Nguyễn ở Gia-định, được Chúa Nguyễn trao chức Nghệ-an Thanh-hoá Chính-thống-lĩnh quận-công để cầm-cự với Tây-sơn. Khi Nguyễn-vương cử đại-binh ra Bắc, Thái đến yết-kiến và được hậu-thưởng. Năm Gia-long nguyên-niên, được coi Quế-bộ Thanh-hoá. Năm Gia-long thứ 13, đi dẹp giặc Thanh-hoá được toàn-thắng, được vua ban-thưởng một khẩu súng nạm vàng và nhiều vàng lụa; năm Minh-mạng thứ 3, bị tử-trận.

**HÀ-DUY-PHIÊN** *nhd.* Người h. Hoằng-hoá, Th. Thanh-hoá TV.; đỗ hương-cống khoa Kỷ-mão (1809) đời Gia-long; năm Minh-mạng thứ 14, làm tới chức Lại-bộ tham-tri, sung chức Tham-tán đi dẹp giặc ở Thanh-hoá; yên giặc, được chuyển sang chức Tuần-phủ Th. Gia-định; năm Minh-mạng thứ 17 (1836), lại giữ chức Tham-tán đi dẹp giặc thổ-tù Quách-tất-Công ở Sơn-âm, Th. Ninh-bình BV.; về được thăng Công-bộ thượng-thơ; qua triều Thiệu-trị (1841-1847), được thăng Hiệp-biện đại-học-sĩ, đổi lãnh Hộ-bộ sung Cơ-mật-viện đại-thần, kiêm Quốc-sử-quán tổng-tài; qua đời năm Tự-đức thứ 5 (1852), được truy-tặng chức Thiếu-bảo Văn-minh-điện đại-học-sĩ và được thờ vào đền Hiền-lương.

**HÀ-ĐÔNG** *dd. tlm.* Th. miền châu-thổ BV.; Đ. giáp Hải-dương, T. giáp Sơn-tây, B. giáp Phúc-yên, N. giáp Hoà-bình; nguyên sau đời Tiền-Lý, đó là phần đất được Triệu Việt-vương (Quang-Phục) chia cho Lý-phật-Tử vì nhớ tình chúa cũ là Lý Nam-đế (Lý-Bôn).

**HÀ-GIANG** *dd. tlm.* Th. miền thượng-du BV.; B. và Tb. giáp Th. Vân-nam TH.; N giáp Th. Bắc-kạn; Tn. giáp Lào-kai; Đ. giáp Cao-bằng.

**HÀ-GIAO** *dd. tlm.* con sông chảy vào vũng Quy-nhơn (Bình-định TV.).

**HÀ-HUÂN** *nhd.* Người h. An-định, Th. Thanh-hoá TV., thông-minh từ nhỏ và khoẻ dị-thường; năm lên 10, được cha sai đi mua quyển lịch để xem ngày, ông ra phố mượn một quyển, đọc suốt từ đầu tới cuối, ghi nhớ hết vào lòng rồi mua bánh ăn hết tiền; về nhà, ông bảo với cha là lịch ấy, ông đã thuộc làu, không cần phải mua; cha ông không tin, cho người khác đi mua quyển lịch rồi cầm đò cho ông đọc, quả ông thuộc không sai một chữ; ông đỗ tiến-sĩ nhất-giáp đệ-nhị-danh năm 17 tuổi và quan tới chức Hộ-bộ thị-lang; khi Thanh-hoá có loạn, ông được sung Tây-đạo đại-tướng-quân để dẹp loạn; yên giặc, được thăng Binh-bộ thượng-thơ, Huy-quận-công; khi chết, được truy-phong Thái-phó.

**HÀ-NỘI** *dd.* Thủ-phủ BV. trong Th. Hà-đông; xưa là thành Đại-la hay La-thành, từ đời Lý, đổi lại là Thăng-long-thành.

**HÀ-TĨNH (Tỉnh)** *đd.* Một tỉnh ở TV.; B. giáp Th. Nghệ-an, N. giáp Th. Quảng-bình; T. giáp dãy Trường-sơn, Đ. giáp biển Nam-hải; hồi TCTĐ., đó là Bộ Cửu-đức, 1 trong 15 bộ của nước Văn-lang; hồi Bắc-thuộc I, thuộc Q. Cửu-chân, 1 trong 9 quận của Giao-chỉ-bộ; hồi Bắc-thuộc III, thuộc quận Hoan-châu, nơi ông Mai-hắc-đế khởi binh đánh đuổi quan quân nhà Đường TH.; lúc nước Nam còn là An-nam Đô-hộ-phủ.

**HÀ-TIÊN** *đd.* Nguyên là phủ Sài-mạt (âm tiếng: Bantay-Méas là thành bằng vàng) của Chân-lạp do Mạc-Cửu (người Quảng-đông) mở-mang cùng với Mang-khảm (âm tiếng: Mang-khan) là vùng thương-cảng gần đó, để thành một thị-trấn to, Mạc-Cửu được vua Cao-miên phong chức Ốc-nha (âm tiếng Oknha, một chức-vụ cao-cấp như Tỉnh-trưởng) để cai-quản vùng ấy; nhưng vào đầu thế-kỷ 18, luôn-luôn bị quân Xiêm nhũng-nhiễu, Mạc-Cửu phải xin thần-phục Chúa Nguyễn để nhờ che-chở (1708); từ đó, đất ấy thuộc về của nước Nam và được kể là 1 trong 6 tỉnh của miền Nam; năm 1867, khi Pháp lấy trọn miền Nam, lại chia 6 tỉnh thành 20 tỉnh của Nam-kỳ, Hà-tiên là tỉnh số 3 về mặt hành-chánh; năm 1956, được nhập với tỉnh số 4 là Rạch-giá để thành tỉnh mới là Kiên-giang; Hà-tiên trở thành 1 quận có 8 xã.

**HÀ-TIÊN THẬP-CẢNH** *đd.* Mười cảnh đẹp ở Hà-tiên: *1⁰ Phá Hà-tiên, 2⁰ Biển Nam-phố, 3⁰ Rạch Giang-thành, 4⁰ Chùa Phù-dung, 5⁰ Rạch Vược, 6⁰ Mũi Nai, 7⁰ Núi Lăng, 8⁰ Thạch-động, 9⁰ Tô-châu, 10⁰ Núi Đá-dựng.*

**HÀ-TIÊN THẬP-VỊNH-TẬP** *vch.* Tập thơ vịnh 10 cảnh đẹp ở Hà-tiên của Mạc-thiên-Tích, có cả những bài họa lại của nhiều thi-sĩ khác: *1⁰ Đông-hồ ẩn nguyệt* (Phá Hà-tiên), *2⁰ Nam-phố trùng ba* (Biển Nam-phố), *3⁰ Giang-thành dạ-cổ* (Rạch Giang-thành), *4⁰ Tiêu tự thần-chung* (Chùa Phù-dung), *5⁰ Lư-khê nhàn điếu hoặc Lư-khê ngư bạc* (Rạch Vược), *6⁰ Lộc-trĩ thôn-cư* (Mũi Nai), *7⁰ Bình-sơn điệp tuý* (Núi Lăng), *8⁰ Thạch-động thôn vân* (Thạch-động) *9⁰ Kim dự lan đào* (Tô-châu) *10⁰ Châu-nham lạc-nhạn hoặc lạc-lộ* (Núi Đá-dựng).

**HÀ-TÔN-QUYỀN** (1798-1839) *nhd.* Tự Tốn-phủ, hiệu Phương-trạch, biệt-hiệu Hải-ông, người xã Cát-động, h. Thanh-oai, Th. Hà-đông BV., đỗ tiến-sĩ năm Minh-mạng thứ 3, nhằm năm nhâm-ngũ (1822), quan đến chức Lại-bộ tham-tri; năm nhâm-thìn bị khiển-trách và theo phái-bộ sang Nam-dương; về thơ văn, ông có *Tốn-phủ thi-văn-tập, Mông-dương-tập.*

**HÀ-THỌ-LỘC** *nhd.* (có sách gọi Hà-thế-Lộc) Người h. Cẩm-thuỷ, Th. Thanh-hoá TV., con Thuỵ-quận-công Hà-nhân-Chính, tập-ấm cha, được phong chức Lâm-quận-công; triều vua Lê Anh-tông, khi Trịnh-Cối gây loạn, có cùng Hoàng-đình-Ái đánh chống, được thăng chức Hữu-quân-sinh phó-tướng; đời vua Lê Thế-tông, năm tân-mão (1591), vâng mạng Chúa Trịnh-Tùng cả phá quân nhà Mạc (Bắc-triều) tại Phấn-thượng, được thăng Thiếu-uý; khi ông mất, được truy-phong Thái-uý.

**HÀ-TRUNG** *đd. tlm.* phủ trong Th. Thanh-hoá TV., phủ-trị ở xã Bình-hoà, Tg. Nam-bạn, h. Tống-sơn.

**HÀ-VĂN-LAO** *nhd.* Một đảng-viên Việt-nam Quốc-dân-đảng, bị Hội-đồng Đề-hình Pháp nhóm ngày 28-3-1930 lên án tử-hình cùng với 43 đồng-chí khác, sau cuộc khởi-nghĩa Yên-bái BV.

**HÀ-VĂN-MAO** *nhd.* Người lãnh-đạo nhóm cách-mạng chống Pháp ở Thanh-hoá, thuộc phong-trào Cần-vương, sau cuộc chánh-biến ở Huế đêm 23 tháng 4 năm ất-dậu (1885) mà vua Hàm-nghi phải bôn-đào cùng Tôn-thất-Thuyết để tiếp-tục kháng-chiến.

**HẠ-GIAO** *đd. tlm.* con sông từ Bình-định TV. chảy ra vịnh Trà-phước.

**HẠ-LONG** *đd.* Một châu trong Th. Cao-bằng BV., năm đinh-vị (1667) được Chúa Trịnh nhường cùng 3 châu khác cho con cháu nhà Mạc theo sự can-thiệp của vua nhà Thanh TH., nhưng tháng 8 năm đinh-tị (1677), nhơn có biến-loạn ở TH., Chúa Trịnh sai quan quân đánh đuổi họ Mạc đi để lấy lại.

**HẠ-LONG** *đd. tlm.* vịnh trong Vịnh BV. gần bờ Th. Quảng-yên, cảnh-trí đẹp.

**HẠC-HẢI** *đd.* Biển cạn, tên mới của Phá Tam-giang, mối nước giựm lại của Tả-giang, Hữu-giang và Trung-giang từ phà Tn. h. Quảng-điền, Th. Thừa-thiên (Xt. **Hạc-hải vi nghiên** PH. II.).

**HAÏTI** *đd. t/m.* hòn đảo lớn nhất trong quần-đảo Tây-Ấn ở Đại-tây-dương, Đ. giáp Puerto-Rica, T. giáp Cu-ba; Thđ.: Port-au-Prince; dt.: 27.750 cav.; ds.: 3.100.000; nông-sản có *cà-phê, bông vải, chuối, ca-cao, mía, thuốc lá*; khoáng-sản có *vàng, bạc, sắt, đồng, thiếc, than-đá*...

**HẢI-DƯƠNG** *đd.* t/m. Th. miền châu-thổ BV.; B. giáp Bắc-ninh, N. giáp Hưng-yên, T. giáp Hà-đông, Đ. giáp Hải-phòng; hồi TCTĐ., đó là bộ Dương-tuyền, 1 trong 15 bộ của nước Văn-lang.

**HẢI-ĐÔNG** *đd.* Tên cũ Th. Hải-dương BV.

**HẢI-LĂNG** *đd.* t/m. Q. của Th. Quảng-trị, có 23 xã.

**HẢI-LONG** *đd.* t/m. Q. của Th. Bình-thuận TV.

**HẢI-NINH** *đd.* t/m. Th. miền trung-du BV. Tl.: Mong-cáy; B. giáp TH., N. giáp Quảng-yên, T. giáp Bắc-giang, Đ. giáp Vịnh BV.

**HẢI-NINH** *đd.* t/m. Q. của Th. Bình-thuận TV.

**HẢI-NGOẠI HUYẾT-THƠ** *vch.* Tập thơ của Phan Sào-nam từ nước ngoài gởi về để mở màn một cuộc chống-đối lan rộng, uy-hiếp tinh-thần thực-dân và phong-kiến, trong ấy cụ Phan đề-cao vai trò nho-sĩ, vạch trần tình-trạng bi-đát của nước nhà, kêu gọi lòng ái-quốc và sự đồng-tâm nhứt-trí để lật đổ chính-quyền Pháp.

**HẢI-NHAI LÃO THƠ-SANH TÁNH PHAN CHI CỮU** *vch.* X. **Đại-Nam Hải-nhai lão thơ-sanh tánh Phan chi cữu** PH. II.

**HẢI-NHI QUAN-NGƯ** *vch.* Đầu đề bài thơ vịnh cảnh đẹp vùng biển ph. Đb. huyện Phú-lộc, nước do các con sông Lợi-nông, Sư-lỗ và Cao-đôi chảy dồn thành đầm rộng là đầm Hà-trung và đầm Minh-lương, 1 trong 20 cảnh đẹp ở Huế.

**HẢI-PHÒNG** *đd.* t/m. thành-phố đông-đúc của Th. Kiến-an BV., có hải-cảng to mở ra Vịnh BV.

**HẢI-SÂM-UY** (Vladivostock) *đd.* Hải-cảng ph. Đn. Tây-bá-lợi-á, căn-cứ hải-quân của Nga ở Viễn-đông.

**HẢI-TINH NIÊN-PHONG** *vch.* X. **Cao-Các sinh-lương.**

**HẢI-THƯỢNG LÃN-ÔNG** *nhd.* Tên Lê-hữu-Trác, *Clg.* Lê hữu-Huân, tục danh là Chiêu Bảy, con thứ 7 ông Lê-hữu-Kiều, người xã Liêu-sách, h. Đường-hào, Th. Hưng-yên BV., một danh-nho và danh-y, có soạn mấy bộ sách thuốc: *Lãn-ông thi-tập* gồm 62 quyển (sách nầy cũng có tên: *Hải-thượng Y-tông tâm lĩnh toàn trai*; năm nhâm-dần (1782) đời vua Lê Hiển-tông, được Chúa Trịnh vời ra kinh, ông soạn quyển *Thượng kinh ký-sự*.

**HẢI-TRIỀU** *đd. Clg.* Sông Luộc, tên con sông chảy ngang ha· tỉnh Thái-bình và Hưng-yên BV.

**HẢI-VÂN** *đd. Clg.* Ải-vân, dãy núi ở ph. N. Th. Quảng-nam TV., có đèo cao vọi và một đồn binh trùng-tu năm 1826.

**HÀM-LONG** *đd.* t/m. Q. của Th. Kiến-hoà (Bến-tre) NV., có 13 xã.

**HÀM-LUÔNG** *đd.* Một nhánh sông Tiền chảy xuyên ngang Th. Kiến-hoà theo chiều Tb.-Đn. đổ ra biển Nam-hải; cũng là tên cửa con sông ấy.

**HÀM-NINH** *đd.* t/m. cánh rừng to trên đảo Phú-quốc, trông qua Rạch-giá; nơi đây, năm 1868, ông Nguyễn-trung-Trực làm kế nghi-binh để cầm-cự với Pháp hơn tuần-lễ mới rút qua Dương-đông; bây-giờ là một thị-trấn sản-xuất nước-mắm hòn.

**HÀM-NGHI** *nhd.* Niên-hiệu vua thứ 7 nhà Nguyễn (X. **Nguyễn-ưng-Lịch**).

**HÀM-RỒNG** *đd. Clg.* Long-hạm-san, chòm núi gồm 99 ngọn, quanh-co liên-tiếp ở ph. Đb. h. Đông-sơn, Th. Thanh-hoá TV., ngọn cuối-cùng cất cao lên như cái đầu rồng, ngọn bên tả có cái động gọi là động Long-quang, trong có thể chứa lối 50 người, phía sau có một cái hang nhỏ, chứa lối 5, 6 người; tục-truyền đó là hai mắt rồng và cái của rồng, ngọn phía hữu gọi là mũi rồng; dưới có đá núi gio ra hai từng, từng trên hơi chếch, từng dưới sa xuống nước, trông giống miệng con rồng đang ngậm sa hớp nước.

**HÀM-TÂN** *đd.* Tỉnh-lỵ Th. Bình-tuy, có 15 xã.

**HÀM-TỬ** *đd.* t/m. bến sông thuộc h. Đông-an, Th. Hưng-yên BV., nơi Trần-nhật-Duật đại-thắng quân Nguyên do Toa-đô điều-khiển (X. **Cầm Hồ Hàm-tử-quan** PH. II.).

**HÀM-THUẬN** *đd.* t/m. Q. của Th. Bình-thuận TV.

**HÀN-DŨ** (768 - 823) *nhd.* Người Nam-dương, thuộc châu Đăng (nay là Th. Hồ-bắc TH.), năm 25 tuổi đỗ Tiến-sĩ đời vua Đường Đức-tông; năm Trinh-nguyên thứ 8, quan từ Giám-sát ngự-sử, sứ-quán tu-soạn tới Hình-bộ thị-lang; nhơn can vua không nên quá sùng-bái đạo Phật, bị giáng làm Thứ-sử Triều-châu; nơi đây, nhơn có cá sấu làm hại dân-chúng, ông soạn bài *văn-tế cá sấu* để đưa chúng đi nơi khác; sau được triệu về kinh làm Lại-bộ thị-lang rồi thăng Kinh-triệu-doãn; có tư-tưởng quá sùng-nho nên cực-lực bài-xích đạo Phật và đạo Lão trong thiên *Nguyên-đạo*; về văn-chương, chủ xướng lối văn giản-dị mạnh-mẽ để chống các lối uỷ-mị, cầu-kỳ, biền-ngẫu, từ-chương đang thịnh-hành ở thời ông.

**HÀN-MẶC-TỬ** (1912-1940) *nhd.* Một nhà thơ cận-đại tên Nguyễn-trọng-Trí, sinh ngày 22-9-1912 tại Lệ-mỹ, *c/g.* Tam-toà, khu công-giáo Đồng-hới; cha là Nguyễn-văn-Toàn, một công-chức sở Thương-chánh; học trường dòng Pellerin ở Huế sau khi học hết ban Tiểu-học ở Quảng-ngãi; sinh thơ từ ngày còn cắp sách đến trường, Trí làm thơ đăng báo và lần-lượt đổi bút-hiệu: Miêu-duệ-thị, Phong-trần, Lê-thanh và Hàn-mặc-tử sau cùng; thơ thì từ Đường-luật qua thơ mới, đăng trên các báo *Sài-gòn, Công-luận văn-chương, trong Khuê-phòng, Đông-dương tạp-chí* và *Tân-thời* và in thành tập *Thơ Hàn-mặc-tử, Gái quê, Xuân như-ý*; năm 1937 mắc bịnh phong-hủi và được dưỡng bịnh tại nhà thương Quy-hoà đến 11-11-1940 thì qua đời.

**HÀN-PHI-TỬ** *nhd.* Người nước Hàn TH. học-trò Tuân-tử; có tài mà không được nước Hàn dùng, phải sang Tần và được trọng-dụng; nhưng về sau bị người gièm-pha phải tự-tử; có để lại 50 thiên sách.

**HÀN-TÍN** *nhd.* Người Hoài-âm nước Sở; khi chưa đầu quân, phải câu cá mà ăn, có bữa câu không được phải xin ăn nơi bà Phiếu-mẫu và có lúc chịu nhục lòn trôn một thiếu-niên ác-bá; gặp lúc các nơi khởi-nghĩa đánh Tần, Tín xách gươm tới đầu chú cháu Hạng-Võ đang lập dòng Sở để lấy chánh-nghĩa dẹp diệt Tần; được Phạm-Tăng nhiều phen tiến-cử, Tín vẫn không được trọng-dụng mà chỉ cho làm chức Chấp-kích-lang; sau thấy buồn bỏ Sở về Hán, được vua Hán đáng-đài bái-tướng để cầm binh đánh Sở; trước hết, Tín dẹp lần các nước theo Sở để làm cho Sở bị cô-lập, rồi đánh một trận to nơi Cai-hạ, làm cho Hạng-Võ phải cắt đầu tự-tận nơi Ô-giang, mà dựng nên nghiệp Hán hơn 400 năm; nhưng sau bị tình-nghi mưu phản, nên Hán-vương dối du Vân-mộng mà bắt Tín, tước hết binh-quyền và cầm lỏng ở trào rồi khiến Lữ-hậu gài bẫy bắt Tín chém đầu tại Vị-ương-cung.

**HÀN-TỬ** *nhd.* Một triết-gia đời Đông-Châu TH. chuyên trọng về mặt *hình-danh*, lấy chữ *tín* và chữ *công* làm đầu trong mọi việc.

**HÀN-THỊ NGOẠI-TRUYỆN** *vch.* Tên bộ sách của Hàn-Anh đời Hán, chép những việc làm và lời nói có giá-trị của người xưa.

**HÀN-THUYÊN** *nhd.* Nguyên là họ Nguyễn, người Ph. Nam-sách, Th. Hải-dương BV. đậu thái-học-sinh đời Trần Thái-tông, làm Hình-bộ thượng-thơ; nhơn có làm bài *văn-tế cá sấu* và đưa chúng khỏi sông Phù-lương (có sách nói sông Lư-giang) nên được vua Trần Nhân-tông cho cải lại họ Hàn (như Hàn-Dũ ở TH.) nguyên bài văn ấy bằng chữ nôm nên được đời sau cho rằng ông là người sáng-chế chữ nôm ở nước ta.

**HÁN** *sk.* (202 trTC. — 220 sTC.) Một triều-đại ở TH. sau nhà Tần và trước nhà Ngụy do Lưu-Bang khai-sáng; nguyên là thường-dân, gặp lúc loạn nhà Tần, Lưu dấy nghĩa phò Sở Hoài-vương, đem binh vào Bá-thượng trước nhứt để hạ nhà Tần, nhưng bị Hạng-Võ ỷ mạnh giành ngôi, phong Lưu-Bang làm Hán Trung-vương và đày vào Ba-thục; ở đó, Hán-vương tu-chỉnh binh mã 3 năm, dùng Tiêu-Hà về việc chánh, Trương-Lương làm mưu-thần và Hàn-Tín làm đại-tướng, kéo-binh trở ra đánh với Sở ròng-rã 6 năm. Diệt được Sở, Lưu-Bang lên ngôi Hoàng-đế (202 trTC) tức Cao-tổ nhà Hán. Thấy nhà Tần vì bỏ chế-độ phong-kiến mà mất nước, nhà Châu vì chư-hầu nhiều quá, triều-đình không thống-trị nổi mà khuynh-đảo, nên Hán-vương dung-hoà cả hai chế-độ: phong họ-hàng và các tôi công-thần ở các yếu-địa, đất còn lại thì chia thành quận huyện mà cai-trị; ấy là chế-độ *quận-quốc* đời Hán. Cao-tổ ở ngôi được 8 năm thì băng, Huệ-đế nối ngôi nhưng quyền-hành đều trong tay Lữ-hậu (8 năm); sau Huệ-đế và Lữ-hậu là Văn-đế (23 năm), Cảnh-đi (16

năm); ở hai đời nầy, nhà Hán mở cuộc ngoại-giao với các nước Đại-nhục-chi (nay là trung-bộ Á-tế-á thuộc Nga), An-tức (nay là Ba-tư), Thận-độc (nay là Ấn-độ), lấy nước Nam-di, Đại-lang và Tây-di (tức miền Đn. Tứ-xuyên, Tb. Quý-châu và chánh-tây Tứ-xuyên); sai Lộ-bác-Đức và Dương-Bộc bình Nam-Việt và đặt thành 9 quận; Quách-Xương bình Tây Nam-di đặt thành 5 quận; Dương-Bộc bình Đông-Việt (Vân-nam); Triệu-phá-Nô lấy Lâu-lang (Tân-cương); Dương-Bộc đánh Triều-tiên đặt làm 4 quận; nhà Hán lúc đó rộng hơn lúc nào cả: ph. Đ. và ph. N. đến biển, ph. T. và ph. B. giáp sa-mạc. Đến đời vua Bình-đế, bị quyền-thần là Vương-Mãng soán ngôi; nhà Hán, từ Cao-tổ đến đây là 12 đời vua, cọng 210 năm. Mười-lăm năm sau, tôn-thất là Lưu-Tú họ được Vương-Mãng, lập lại nhà Hán, và xưng là Quang-võ, đóng đô ở h. Cao-ấp, Th. Hà-bắc, rồi dời về Lạc-dương (Hà-nam), ấy là nhà Đông-Hán. Chính lúc nầy, ở Giao-chỉ, bà Trưng-Trắc nổi lên đánh đuổi Tô-Định, vua Quang-võ sai Mã-Viện sang bình-định được. Vua Quang-võ ở ngôi được 33 năm; vua Minh-đế nối ngôi được 18 năm; từ vua Chương-đế về sau, nhà Hậu-Hán bị hoạ ngoại-thích, hoạn-quan, đảng-cố mà đi lần tới mạt-vận. Đến đời Linh-đế ở Cự-lộc (nay là Bình-dương, Trực-lệ) có cuộc cách-mạng nhân-dân, gọi là giặc Huỳnh-cân, do Trương-Giác cầm đầu, nổi lên giành quận, huyện và giết quan cai-trị; thế cách-mạng rất mạnh, nhưng hay dùng tà-thuật mê-hoặc dân-chúng, nên bị Hoàng-phủ-Tung, Tào-Tháo, v.v... dùng chánh-nghĩa đánh tan. Đến đời Hiến-đế, Tào-Tháo lộng-quyền, mở cuộc tam-phân thiên-hạ và gieo ảnh-hưởng cho con là Tào-Phi ép Hiến-đế nhường ngôi để lập ra nhà Ngụy. Nhà Hậu-Hán, từ vua Quang-võ đến Hiến-đế là 12 đời vua, được 196 năm; cọng với 210 năm đời Tây-Hán tất-cả 406 năm.

**HÁN HUỆ-ĐẾ** *nhd.* Tên Dinh, con Hán Cao-tổ và Lữ-hậu, nối ngôi cha song bị mẹ chiếm hết quyền; chính trong thời-gian nầy, Lữ-hậu cấm người Hán mua bán với Nam-Việt, nhứt là cấm bán điền-khí bằng sắt thép cho dân Nam.

**HÁN SỞ TRANH-HÙNG** *sk.* Chiến-tranh giữa Lưu-Bang (Hán) và Hạng-Võ (Sở) sau khi đã diệt nhà Tần, kéo dài 6 năm (208-202 trTC.), kết-quả Hán diệt được Sở.

**HÁN-TRÀO TAM-KIỆT** *nhd.* Ba người giỏi nhứt đời Hán và đã lập nên nghiệp Hán cho Lưu-Bang: Trương-Lương, Hàn-Tín, Tiêu-Hà.

**HÁN VĂN-ĐẾ** *nhd.* Con trắc-thất Hán Cao-tổ, nối ngôi Huệ-đế và Lữ-hậu, mở bang-giao lại với Nam-Việt, sau một thời-gian gián-đoạn vì mối bất-hoà giữa Lữ-hậu và Triệu Võ-vương.

**HANG DƠI** *đd. Clg.* Bãi-chuối, tên chữ là Bức-cốc, hang to ở ph. B. chơn núi Hải-vân, sát biển.

**HẠNG-VÕ** *nhd.* Tên Tịch, sức rất mạnh, từng cử cái đảnh nặng trên ngàn cân; vào thời Tần, Sở và Hán không ai đánh lại; trong cuộc diệt nhà Tần, vì tánh nóng-nảy, ham chém giết mà không được lòng quân dân, nên vào Bá-thượng sau Lưu-Bang; nhưng ỷ mạnh, giành làm vua và đày Lưu-Bang vào Ba-thục: sau phải đánh với binh Lưu, do Hàn-Tín điều-khiển, ròng-rã 6 năm, bại-trận phải tự-tận nơi Ô-giang.

**HẠNH-THỤC-CA** *vch.* Cuốn sách của Nguyễn-nhược-Thị, điệu lục-bát, kể rõ nguyên-nhân xa gần cuộc chánh-biến đêm 23 tháng 4 năm ất-dậu (1885) tại Huế, nhơn đó vua Hàm-nghi phải chạy trốn, những nỗi khốn-khổ của dân-chúng và thái-độ của quyền-thần trước và sau vụ đó.

**HẢO-VỌNG-GIÁC** (Cap de Bonne Espérance) *đd.* Mũi đất ở cuối ph. N. Phi-châu, trên đường biển từ Âu sang Á trước khi có Kinh Suez.

**HÁT-GIANG** *đd. Clg.* Sông Hát, con sông chỗ sông Đáy tiếp với sông Hồng-hà, thuộc xã Hát-môn, h. Phúc-lộc (nay là h. Phú-thọ, Th. Sơn-tây BV.) nơi hai bà Trưng-Trắc và Trưng-Nhị gieo mình tự-tận sau khi thua trận trước đại-binh của Mã-Viện.

**HÁT-MÔN** *đd.* t/m. xã thuộc h. Phúc-lộc (nay là h. Phú-thọ, Th. Sơn-tây BV.), cứ-điểm cuối-cùng của Trưng-vương sau khi thất-trận ở Lãng-bạc và Cầm-khê trước quân Mã-Viện.

**HẠT-LỖ** (Houlagen) *nhd.* Em Mông-Kha (Mungke) là vua thứ IV nước Mông-cổ.

**HẮC-GIANG** *đd.* X. **Sông Đà.**

**HẮC-HẢI** *đd.* Biển nhỏ ở ph. Đn. châu Âu, thông qua Địa-trung-hải.

**HẬU-CHÂU** (949-958) *sk.* Một trong Ngũ-đại, một triều-đại ở TH. do Quách-Oai diệt nhà Hậu-Hán mà lập nên, được 3 đời vua, 10 năm; kế đó là nhà Tống.

**HẬU-ĐƯỜNG** (923-935) *sk.* Một trong Ngũ-đại, một triều-đại ở TH. do Lý-tồn-Húc diệt nhà Hậu-Lương mà lập nên, đóng đô ở Lạc-dương; được 4 đời vua, 13 năm.

**HẬU-GIANG** *đd. Clg.* sông Hậu, sông Sau hoặc sông Ba-thắc (Bassac), một nhánh lớn của sông Cửu-long, rẽ từ ph. N. thành-phố Nam-vang (Cam-bốt) đổ xuống theo chiều Tb.-Đn. qua các Th. An-giang và Ba-xuyên mà ra biển Nam-hải, dài độ 220 cs.

**HẬU-GIANG** *đd.* Vùng đất ở ph. hữu-ngạn sông Ba-thắc (*clg.* sông Hậu, sông Sau hay sông Hậu-giang) gồm các Th. Kiên-giang, Phong-dinh, Ba-xuyên, An-xuyên, một phần Th. An-giang và các đảo ở Vịnh Thái-lan thuộc chủ-quyền VN.

**HẬU-HÁN** (946-949) *đd.* Một trong Ngũ-đại, một triều-đại ở TH. do Lưu-trí-Viễn lập lên sau khi nhà Hậu-Tấn hàng Khiết-đơn, đóng đô ở Đại-lương, 2 đời vua, 4 năm.

**HẬU-LÊ** (1428-1788) *sk.* Tức nhà Lê do Bình-định-Vương Lê-Lợi khai-sáng (đối với nhà Tiền-Lê do Thập-đạo tướng-quân Lê-Hoàn khai-sáng) phân làm hai thời-kỳ: 1⁰ Thời-kỳ thống-nhứt (1428-1527) từ Lê Thái-tổ tới Lê Cung-hoàng là 8 đời vua, được 100 năm; 2⁰ Thời-kỳ phân-tranh (1528-1802) sanh ra Nam-triều và Bắc-triều cùng Trịnh-Nguyễn phân-tranh, từ Lê Trang-tông đến Lê Mẫn-đế là 17 đời vua, được 275 năm; cộng chung trước sau 375 năm.

**HẬU-LÊ** (1533-1788) *sk.* Tức thời-kỳ phân-tranh của nhà Lê từ đời vua Lê Trang-tông đến đời vua Lê Mẫn-đế (X. 2⁰ **Hậu-Lê**).

**HẬU-LÝ** (1010-1225) *sk.* Một triều-đại ở nước Nam, sau nhà Tiền-Lê (Lê-Hoàn) và trước đời Trần, do Lý Thái-Tổ tên Công-Uẩn khai-sáng, đóng đô tại thành Thăng-long (tức La-thành đổi tên) truyền tới Lý Chiêu-hoàng là vua thứ 9 thì bị nhà Trần đoạt, được 216 năm.

**HẬU LÝ NAM-ĐẾ** (571-602) *nhd.* Hiệu xưng của Lý-phật-Tử sau khi họ được Triệu Việt-vương (Quang-Phục) mà lấy lại cơ-nghiệp nhà Lý (X. **Lý-phật-Tử**).

**HẬU-LỘC** *đd. tỉm.* h. của Th. Thanh-hoá TV. huyện-trị ở xã Duy-tinh, Tg. Du-trường.

**HẬU-LƯƠNG** (907-923) *sk.* Một trong Ngũ-đại, một triều-đại ở Trung-hoa do Châu-toàn-Trung chiếm ngôi nhà Đường lập nên, đóng đô ở Đại-lương (h. Khai-phong. Th. Hà-nam); 2 đời vua, 17 năm.

**HẬU-NGÔ** (950-956) *sk.* Nhà Ngô do Ngô-xương-Văn lập lại sau khi họ Dương-tam-Kha, truyền đến Ngô-xương-Xí thì bị loạn Sứ-quân và bị nhà Đinh dứt.

**HẬU-NGHỆ** *nhd. (truyền)* : Người đời Hạ ở TCTĐ. TH. chồng của Hằng-nga, có tài bắn giỏi, được thuốc trường-sanh của bà Tây Vương-mẫu, nhưng bị vợ ăn cắp chạy trốn trên mặt trăng.

**HẬU-TẮC** *nhd.* Một viên quan TH. dưới triều Nghiêu-Thuấn, dạy dân cày cấy và trồng 5 giống thóc.

**HẬU-TẤN** (935-945) *sk.* Một trong Ngũ-đại, một triều-đại ở TH. do Thạch-kính-Đường diệt nhà Hậu-Đường mà lập lên, đóng đô ở Đại-lương, 2 đời vua, 11 năm.

**HẬU-THẠCH** *đd.* Núi ở xã Hậu-thạch, ph. Đn. h. Ngọc-sơn, Th. Thanh-hoá TV., ph. N. và ph. B. núi đều có đền; cuối-cùng có một động đá, dùng làm chùa; động này cũng được gọi là Hang dơi.

**HẬU-TRẦN** (1407-1413) *sk.* Sau nhà Hồ và trong khi nhà Minh (TH) đặt quan cai-trị ở nước Nam, do họ tôn-thất nhà Trần là Trần-Quỹ và Trần-quý-Khoách gây-dựng từ Nghệ-Tĩnh trở vô Nam; sau bị nhà Minh diệt hẳn.

**HÊ-GHEN** (Hégel) (1770-1831) *nhd.* Nhà triết-học Đức, nổi danh nhờ thuyết *Duy-tâm tuyệt-đối*, lấy ý-niệm làm nền-tảng tin-tưởng Thượng-đế và luôn-luôn phát-triển ra khỏi thể-xác để biến-thành *tự-nhiên*, rồi trở lại thể-xác để trở nên *tinh-thần*; như vậy, *tinh-thần* là thực-thể đã tự-giác và nhờ đó mà trở thành *ý-niệm*.

**HÍ-MÃ** *đd.* Nguyên xưa là một cái gò giữa Tây-hồ, nay là mấy thôn Võng-thị, Hồ-khẩu và An-thái.

**HÌNH-BỘ** *sk.* Một trong 6 bộ của triều-đình nước Nam do quan Hình-bộ thượng-thơ cầm đầu, phụ-trách việc hình-pháp, kiện-tụng v.v...

**HIÊN-GIANG** *đd.* t/m. Q. của Th. Quảng-nam TV., có 21 liên-xã.

**HIÊN-VIÊN** *nhd.* Biệt-hiệu vua Huỳnh-đế TH. hồi TCTĐ. vốn là một ông tổ nghề thuốc bắc.

**HIỀN-LƯƠNG** *đd.* Xưa là cái phà, nay là cái cầu bắc ngang sông Bến-hải (Bến-hói), giữa cầu là lằn ranh chia hai miền N.-B. theo Hiệp-định Genève 1954.

**HIẾN-CHƯƠNG ĐẠI-TÂY-DƯƠNG** *vch.* Bản Hiến-chương ký-kết ngày 14-8-1941 giữa tổng-thống Huê-kỳ là Franklin D. Roosevelt và thủ-tướng Anh-quốc là Winston S. Churchill gồm 8 điểm cam-kết không khuếch-trương lãnh-thổ, cũng không muốn thấy lãnh-thổ các nước khác bị suy-suyển, chủ-quyền các nước phải được tôn-trọng, lập nền hoà-bình chung cho thế-giới, khuyến-khích sự cộng-tác với nhau để tất-cả đều được hưởng nguyên-liệu trên hoàn-cầu, tự-do thông-thương trên các mặt biển, được hưởng nền an-ninh chung và tài-giảm binh-bị tất-cả...

**HIẾN-CHƯƠNG LIÊN-HIỆP-QUỐC** *vch.* Bản hiến-chương làm tại Cựu-kim-sơn ngày 26-6-1945, gồm 19 Chương, 111 điều quy-định việc lập một tổ-chức quốc-tế lấy tên LIÊN-HIỆP-QUỐC với mục-đích: Cứu vớt những thế-hệ sau nầy khỏi hiểm-họa chiến-tranh; — Xác-nhận sự tin-tưởng ở những quyền căn-bản, ở phẩm-giá và giá-trị con người, ở quyền bình-đẳng của nam nữ và của các nước lớn nhỏ; — Đặt những điều-kiện để duy-trì lẽ công-bằng và sự tôn-trọng công-pháp quốc-tế; — Khuyến-khích những tiến-triển xã-hội và những mực sống khả-quan hơn trong một khuôn-khổ tự-do rộng-rãi; và để đạt những cứu-cánh đó: Áp-dụng sự khoan-hồng và chung sống hoà-bình; — Chung sức bảo-vệ hoà-bình và an-ninh quốc-tế; — Cấm-đoán sự dùng võ-lực trừ ra những trường-hợp vì quyền-lợi chung; — Dùng cơ-quan quốc-tế để khuyến-khích sự phát-triển kinh-tế và xã-hội của hết thảy các dân-tộc; — Thành-phần gồm có các cơ-quan: 1⁰ *Đại Hội-đồng* 2⁰ *Hội-đồng Bảo-an,* 3⁰ *Hội-đồng Kinh-tế xã-hội,* 4⁰ *Hội-đồng Quản-thác,* 5⁰ *Quốc-tế Pháp-viện* và 6⁰ *Văn-phòng Bí-thơ.*

**HIẾN-TỔ CAO-HOÀNG-ĐẾ** (1841-1847) *nhd.* Hiệu xưng của ông vua thứ 3 nhà Nguyễn, tức vua Thiệu-trị (X. **Nguyễn-phúc Miên-Tông**).

**HIẾN-TỔ CHƯƠNG-HOÀNG-ĐẾ** *nhd.* Miếu-hiệu vua Thiệu-trị (sau khi chết).

**HIẾN-TỔ HOÀNG-ĐẾ** *nhd.* X. **Hiến-tổ Cao-hoàng-đế.**

**HIỆP-CHÚNG-QUỐC** *đd. C/g.* Hoa-kỳ, nước ở Bắc-Mỹ, do nhiều nước nhỏ hợp thành. X. **Hoa-kỳ.**

**HIỆP-ĐỊNH ĐÌNH-CHIẾN NAM-DƯƠNG HOÀ-LAN** *vch.* Bản Hiệp-định ký-kết ngày 17-1-1948, do sự can-thiệp của Uỷ-ban Hoà-giải Liên-hiệp-quốc, để chấm dứt trận giặc giữa một bên là Nam-dương, thuộc-địa cũ của Hoà-lan bị Nhựt đánh đuổi Hoà-lan đi mà chiếm đóng, nhưng Nam-dương vẫn kháng-chiến và được đồng-minh giải-phóng, và bên khác là Hoà-lan, chủ-nhơn-ông cũ của Nam-dương, nhưng đã bị Nhựt đánh đuổi đi.

**HIỆP-ĐỊNH ĐÌNH-CHIẾN REIMS** *vch.* Bản Hiệp-định ký-kết ngày 7-5-1945 tại thành phố Reims (Pháp) sau khi Đức đầu-hàng Đồng-minh vô-điều-kiện.

**HIỆP-ĐỊNH GIƠ-NEO** (Genève) *vch.* Bản thoả-ước về việc ngưng-chiến ở Đông-dương ký-kết tại Giơ-neo ngày 20-7-1954 do các tổng-tư-lịnh đương-sự hiện-diện gồm 6 chương, 47 điều và các bản tuyên-cáo phụ-thuộc ký ngày 21-7-1954; về thoả-ước ngưng bắn, riêng về VN., đại-khái có: — *Định ngày-giờ ngưng bắn ở 3 miền Bắc, Trung, Nam (Chương II); — Định ngày-giờ và địa-điểm tập-kết và rút quân (Ch.II); — Thành-lập tại vĩ-tuyến 17 một giới-tuyến quân-sự tạm-thời và sự phân-chia nước VN. ra 2 khu phi-chiến ở 2 bên vĩ-tuyến 17 (Ch. I); — Ấn-định quy-chế giải-phóng tù-binh và thường-dân bị giam-giữ (Ch.I); — Cấm thiết-lập căn-cứ quân-sự ngoại-quốc, cấm gia-nhập vào 1 Liên-minh quân-sự và hạn-chế đem vào VN. quân-đội và vũ-khí (Ch. I); — Cho phép đối-phương vào lãnh-thổ mình thâu nhặt hài-cốt chiến-sĩ hoặc tù-binh (Ch. IV); — Thành-lập và định quyền-hạn 1 Uỷ-hội Quốc-tế để giám-sát và kiểm-soát sự thi-hành các điều-khoản Hiệp-*

*ước (Ch.III)* ... Ngoài ra, bản tuyên-cáo tối-hậu ký ngày 21-7-1954 về vấn-đề tái-lập hoà-bình, có ấn-định : — *Giới-tuyến quân-sự chỉ là một ranh-giới tạm-thời, không thể được giải-thích, dù bằng cách nào, như cấu-thành một biên-giới về chính-trị hay về lãnh-thổ. Hội-nghị tin-tưởng rằng việc thực-hành những điều-khoản dự-liệu trong Hiệp-ước Ngưng-chiến và trong Tuyên-cáo này, sẽ cấu-tạo những điều-kiện cần-thiết để giải-quyết trong một ngày gần đây, vấn-đề chánh-trị ở VN ; — Sự giải-quyết vấn-đề chánh-trị ấy trên căn-bản tôn-trọng nguyên-tắc độc-lập, thống-nhất và sự nguyên-vẹn lãnh-thổ phải đem lại cho dân-tộc VN. những tự-do căn-bản được bảo-đảm bởi những cơ-quan dân-chủ sẽ thiết-lập sau ngày tổng-tuyển-cử tự-do bằng phiếu kín ; để cho nền hoà-bình tái-lập đem lại nhiều kết-quả, để cho có đủ điều-kiện cần-thiết cho toàn-dân tự-do phát-biểu ý-kiến, cuộc tổng-tuyển-cử dự-liệu trong Hiệp-ước ngưng bắn sẽ được tổ-chức vào tháng 7 năm 1956 dưới sự kiểm-soát của Uỷ-hội Quốc-tế ; các cơ-quan có thẩm-quyền đại-diện cho hai vùng sẽ trao - đổi ý-kiến về vấn-đề này kể từ 20-7-1955 ; — Chánh-phủ Pháp cam-kết sẽ rút quân-đội Pháp khỏi lãnh-thổ 3 nước Việt, Miên và Lào theo lời yêu-cầu của các chánh-phủ này ; ngoài ra, các nước tham-dự Hội-nghị Genève cam-kết sẽ tôn-trọng chủ-quyền, độc-lập và thống-nhứt 3 nước kể trên và tránh can-thiệp vào nội-bộ họ....*

**HIỆP-ĐỊNH SƠ-BỘ HẠ-LONG** *vch.* Bản Hiệp-định ký-kết ngày 6-3-1946 tại Vịnh Hạ-long BV. giữa Hồ-chí-Minh, Vũ-hồng-Khanh bên VN. và Sainteny bên Pháp, mục-đích tạm ngưng chiến ở VN. để đi đến thoả-hiệp vĩnh-viễn.

**HIỆP-HOÀ** *nhd.* X. Nguyễn-hồng-Đật.

**HIỆP-HOÀ** *đd* : *tỉm.* suối nước nóng 70⁰ cách Tl. Bình-tuy lối 30 cs., gần ranh Th. Phước-tuy.

**HIỆP-ƯỚC BẤT-TƯƠNG-XÂM ĐỨC-NGA** *vch.* Bản Hiệp-ước ký-kết ngày 24-8-1939 giữa hai nước Đức và Nga, cả hai đều cam-kết không xâm-phạm lãnh-thổ nhau, để Đức rảnh tay xâm-chiếm Ba-lan ngày 1-9-1939.

**HIỆP-ƯỚC CỘNG-ĐỒNG PHÒNG-THỦ ĐÔNG-NAM-Á (SEATO)** *vch. Clg.* Minh-ước Liên-minh phòng-thủ Đông-nam-Á, bản hiệp-ước ký-kết ngày 8-9-1954 tại Ma-ní, thủ-đô Phi-luật-tân giữa 8 nước Úc, Anh, Pháp, Tân-tây-lan, Hồi-quốc, Thái-lan, Phi-luật-tân và Hoa-kỳ, có tánh-chất phòng-thủ để bảo-vệ hoà-bình và giữ an-ninh chung ; nhứt-quyết chống-đối mọi hiểm-họa cộng-sản đối với quốc-gia hội-viên được quan-niệm dưới 3 hình-thức : 1⁰ Xâm-lăng võ-trang ; 2⁰ Hoạt-động phá-hoại nội-bộ, 3⁰ Mê-hoặc bằng lý-thuyết.

**HIẾU-LĂNG** *ktr.* Lăng vua Minh-mạng, xây tại núi Cẩm-kê, ấp An-bằng, h. Hương-trà, Th. Thừa-thiên TV. từ năm 1841 tới 1843 mới xong.

**HIẾU-LIÊM** *đd. tỉm.* Q. của Th. Phước-thành NV., có 3 xã.

**HIẾU-THIỆN** *đd. tỉm.*Q. của Th. Tây-ninh NV

**HY-LA** *đd.* Thuộc hai nước Hy-lạp và La-mã.

**HY-LẠP** (Grèce) *đd.* Một nước trên bán-đảo Ban-căng, Đ. giáp biển ; Tb. giáp Anba-ni ; Đn. giáp Thổ-nhĩ-kỳ ; B. giáp Nam-tư và Bảo-gia-lợi ; Thđ. : Nhã-điển (Athènes) ; dt. : 133.000 csv. ; ds. : 8.000.000 ; nông-sản có : *ngũ-cốc, thuốc lá, ô-liu, chanh* : khoáng-sản có : *sắt, kẽm, chì, đồng.*

**HÝ-MÃ** *đd.* Núi ở xã Thọ-vực, ph. T. h. Vĩnh-lộc, Th. Thanh-hoá TV., từ mạn Đn. núi An-tôn, bò theo bãi sông, tắt qua Đốn-san mà tới như đàn ngựa đang giỡn nhau.

**HOA-ĐÀ** *nhd.* Thầy thuốc có danh thời Tam-quốc, tục-truyền những cách thiến heo thiến gà do ông bày ra và truyền tới bây-giờ.

**HOA-ĐÀ** *đd. tỉm.* Q. của Th. Bình-thuận TV.

**HOA-ĐƯỜNG** *đd. tỉm.* h. của Th. Hải-dương BV. sau đổi lại là Lương-đường.

**HOA-KIM-NGUYÊN** *nhd.* Người Giang-tô TH., đảng-viên Trung-quốc Cách-mạng Đồng-minh-hội, tham-gia cuộc Cách-mạng Tân-hợi lật đổ nhà Mãn-Thanh, đã tử-trận ngày 29-3-1911 khi tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu, được cùng 84 đồng chí khác chôn tại Hoàng-hoa-cương và được kể là một liệt-sĩ.

**HOA-KỲ** (Etats-Unis) *đd. Clg.* Hiệp-chúng-quốc, liên-bang chiếm phân-nửa Bắc-Mỹ; Đ. giáp Đại-tây-dương, T. giáp Thái-bình-dương, B. giáp Gia-nã-đại, N. giáp Mễ-tây-cơ ; Thđ. :

Hoa-thạnh-đốn; dt.: 9.347.680 csv.; ds.: 170.000.000; một xứ gồm 50 tiểu-bang liên ranh nhau hoặc ở cù-lao xa bờ biển (phần ít) có một nền kỹ-nghệ và thương-mãi vào hàng đầu thế-giới; nông-sản có: *lúa mì, bắp, bông vải, thuốc lá, trái cây, v.v...*; khoáng-sản có: *dầu lửa, than-đá, sắt, chì, đồng, kẽm, vàng, bạc, uranium* và *khí thấp*; nghề *chăn nuôi* cũng rất phát-đạt.

**HOA-LƯ** *đd. tỉm.* động ở Q. Gia-chỉ (h. Gia-viễn, Th. Ninh-bình BV.) nơi sinh-trưởng Đinh-bộ-Lĩnh, cũng là kinh-đô của nhà Đinh.

**HOA-NHỰT CHIẾN-TRANH** *sk.* Trận giặc giữa Nhựt-bổn và Trung-hoa; nhơn vụ phá-hoại đường xe lửa Mãn-châu, Nhựt viện cớ ấy xua quân đánh chiếm Mãn-châu ngày 18-9-1931 và đánh chiếm dần vào nội-địa TH. làm cho chánh-phủ nầy phải dời vào Tứ-xuyên (Ba-thục) và cuộc nội-chiến dằng-dai giữa Quốc-quân và Cộng-sản tạm ngưng để cùng hợp sức kháng-chiến; mãi đến 1945, Nhựt đầu-hàng Đồng-minh, chiến-tranh Hoa-nhựt mới chấm dứt.

**HOA-TIÊN** *vch.* Tên quyển sách bằng chữ nôm, điệu lục-bát của Nguyễn-huy-Tự, soạn vào khoảng cuối đời nhà Lê.

**HOAT-HẠNH-ĐỐN** (Washington) (1732-1799) *nhd.* Sinh ở Virginie, một trong các người sáng-lập nền cộng-hoà Hoa-kỳ và được đắc-cử Tổng-thống nước ấy từ 1789 tới 1797 sau khi đánh bại binh-đội Anh-quốc (1781); mãn hai khoá Tổng-thống, rút lui và vườn lo trồng-tỉa.

**HOA-THẠNH-ĐỐN** (Washington) *đd. tỉm.* tiểu-bang của Hoa-kỳ dựa bờ Thái-bình-dương; Thđ.: Olympia; ds.: 2.823 ngàn; xứ giàu về lâm-sản và khoáng-sản.

**HOA-THẠNH-ĐỐN** (Washington) *đd.* Thủ-đô Liên-bang Huê-kỳ, thuộc Tiểu-bang Columbia, có 802.200 dân.

**HOÀ-BÌNH** *đd.* Một Th. miền trung-du BV., B. giáp Hà-nội, N. giáp Thanh-hoá; Đn. giáp Nam-định và Ninh-bình, T. giáp Sơn-la.

**HOÀ-ĐỒNG** *đd. tỉm.* Q. của Th. Định-tường NV. có 16 xã.

**HOÀ-LAN** (Hollande) *đd.* Một nước ở Âu-châu; Đ. giáp Đức, T. và B. giáp Bắc-hải, N. giáp Bỉ; Thđ.: Amsteradam; dt.: 34.000 csv.; ds.: 11.000.000; một nước giàu nhờ kỹ-nghệ đóng tàu, chế-tạo máy-móc, hàng dệt, nấu rượu và xay bột; nghề làm vườn và đánh cá cũng quan-trọng; nông-sản gồm có *ngũ-cốc, khoai tây và củ cải đường.*

**HOÀ-TÂN** *đd. tỉm.* Q. của Th. Quảng-nam TV. có 10 liên-xã.

**HOÀ-ƯỚC BA-LÊ** *vch.* Hoà-ước được ký-kết ngày 10-2-1947 tại Ba-lê giữa các nước Đồng-minh một bên và các nước Ý, Lỗ-ma-ni, Bảo-gia-lợi và Phần-lan bên khác.

**HOÀ-ƯỚC CỰU-KIM-SƠN** *vch.* Hoà-ước ký-kết ngày 8-9-1951 giữa Nhựt và 49 nước khác.

**HOÀ-ƯỚC PATENÔTRE** *vch.* Hoà-ước ký-kết giữa đại-diện Pháp là Patenôtre và đại-diện VN. là Nguyễn-văn-Tường, Phạm-thuận-Duật và Tôn-thất-Phan, có 19 khoản, sửa đổi Hoà-ước ngày 23 tháng 7 năm quý-mùi (1883), đại-để giao các Th. Bình-thuận, Hà-tịnh, Nghệ-an cho Nam-triều.

**HOÀ-ƯỚC PHÁP-VIỆT 1862** *vch.* Hoà-ước ký-kết nhằm năm Tự-đức thứ 15, năm nhâm-tuất, giữa thiếu-tướng Bonard (phía Pháp), Phan-thanh-Giản và Lâm-duy-Tiếp (phía Việt), do đó, triều-đình Huế phải nhường cho Pháp 3 Th. miền Đ. Nam-Việt là Biên-hoà, Gia-định và Định-tường và phải bồi-thường 4 triệu bạc binh-phí.

**HOÀ-ƯỚC PHÁP-VIỆT 1874** *vch.* Hoà-ước ký-kết nhằm năm Tự-đức thứ 27, năm giáp-tuất giữa thiếu-tướng Hải-quân Dupré (phía Pháp), Lê-Tuấn và Nguyễn-văn-Tường (phía Việt) đại-khái Pháp cam-kết nhận quyền độc-lập VN. không phải thần-phục nước nào nữa cả và khi cần, Pháp sẽ giúp VN. để đánh với nước khác; cho quan binh sang giúp VN. để huấn-luyện lính thuỷ và lính bộ; Pháp tặng VN. 5 tàu chiến, 100 đại-bác, 1.000 súng lay; và phần VN. nước nầy phải nhường đứt Nam-kỳ cho Pháp; đoan-nhận phục-tùng chính-sách ngoại-giao của Pháp, để giáo-sĩ tự-do giảng đạo và dân được tự-do theo đạo; mở cửa Thi-nại, cửa Ninh-hải (Hải-phòng), thành Hà-nội và sông Hồng-hà cho ngoại-quốc vào buôn-bán; nhận cho Pháp đặt lãnh-sự các nơi đó; người Pháp hay ngoại-quốc có việc kiện-tụng thì do lãnh-sự Pháp phân-xử.

**HOÀ-ƯỚC PHÁP-VIỆT 1883** *vch.* Bản hoà-ước ký-kết ngày 23 tháng 7 năm quý-mùi, nhằm năm Hiệp-hoà thứ 1 giữa các ông De Champeaux và Harmand (phía

Pháp) Trần-đình-Túc và Nguyễn-trọng-Hợp (phía Nam) gồm 27 khoản, đại-khái: *Khoản 1*: Nước Nam chịu nhận nước Pháp bảo-hộ, mọi ngoại-giao đều do Pháp đại-diện; *Khoản 2*: Th. Bình-thuận thuộc Nam-kỳ: *Kh. 3*: Quân Pháp đóng giữ Đèo-ngang và Thuận-an; *Kh. 6*: Từ Th. Khánh-hoà đến Đèo-ngang do Triều-đình Huế cai-trị; những khoản sau nói rằng Khâm-sứ Pháp ở Huế được tự-do ra vào yết-kiến nhà vua; còn đất Bắc, từ Đèo-ngang trở ra thì Pháp đặt Công-sứ ở các Tỉnh để kiểm soát quan Việt-nam...

**HOÀ-ƯỚC PHÁP-HOA 1884** *vch.* Bản Hoà-ước ký-kết ngày 18 tháng tư năm giáp-thân giữa Lý-hồng-Chương (ph. TH.) và trung-tá Fournier (Phía Pháp), đại-khái TH. nhận rút quân TH. khỏi Bắc-kỳ, nhận chủ-quyền của Pháp theo các Hoà-ước ký-kết giữa Pháp và V...

**HOÀ-ƯỚC THIÊN-TÂN** *vch.* Bản Hoà-ước ký-kết ngày 27 tháng tư năm ất-dậu (1885) giữa ông Patenôtre (phía Pháp) và Lý-hồng-Chương (ph. TH.) đại-đề giống Hoà-ước 1884 mà quan quân TH. đóng ở BV. không tuân theo, có thêm khoản Pháp phải trả cho TH. các căn-cứ hải-quân và TH. phải bồi-thường chiến-phí.

**HOÀ-ƯỚC VERSAILLES** *vch.* Bản Hoà-ước ký-kết ngày 28-6-1918 giữa Pháp và Đồng-minh một bên, cùng Đức và Áo một bên, sau khi Đức Áo hàng-đầu (Thế-chiến 1).

**HOÀ-VANG** *đd.* t/m. Q. của Th. Quảng-nam TV., có 10 liên xã.

**HOÁ-GIANG** *đd.* Con sông phụ-lưu sông Thái-bình, giáp giới 2 Th. Kiến-an và Thái-bình; đời Trần, có lần Hưng-đạo-vương đã trở sông ấy thả phá cho kỳ được giặc Nguyên (Mông-cổ).

**HOẢ-CHÂU** *đd.* Một hòn núi ở 2 xã Từ-quang và An-vực, ph. B. h. Hoằng-hoá, Th. Thanh-hoá TV., bắt đầu từ núi Long-hạm bên h. Đông-sơn kéo sang qua sông và đứng sững ngay ở ven nước, đỉnh tròn, chân thót, những bậc đá sắp có từng thứ như rồng nhả hột châu và nhọn vót như ngọn lửa.

**HOÀI-AN** *đd.* t/m. Q. của Th. Bình-định TV.

**HOÀI-ĐỨC** *đd.* t/m. Q. của Th. Bình-tuy, có 6 xã.

**HOÀI-HOAN** *đd.* Một trong 15 bộ của nước Văn-lang hồi TCTĐ., nay là Th. Nghệ-an TV.

**HOÀI-NHƠN** *đd.* t/m. Q. của Th. Bình-định TV.

**HOÀI-THANH** *nhd.* Tên Nguyễn-đức-Nguyên, một nhà văn hiện-đại, chuyên về biên-khảo; đã hợp-tác với nhiều nhà văn khác, cho ra đời quyển *Văn-chương và hành-động (1936), Thi-nhân Việt-nam* (1942).

**HOAN-CHÂU** *đd.* Một trong 12 châu của An-nam Đô-hộ phủ do vua Cao-tông nhà Đường đặt năm kỷ-mão (679); đầu thế-kỷ IX có bị Lâm-ấp chiếm một thời-gian (ph. N. 2 Th. Nghệ-an và Hà-tĩnh TV.).

**HOÀN-KIẾM** *đd. C/g.* Hồ-gươm, cái hồ to giữa Hà-nội; tương-truyền vua Lê-Lợi khi mới khởi-nghĩa, được một ngọn gươm báu nơi đó; sau ra chơi tại hồ, có con quy đón đầu thuyền, ngài lấy gươm ấy phóng nó, nó ngậm gươm lặn mất. Hồ nầy chu-vi được 3.000 m., giữa có đền Ngọc-sơn, cầu Thê-húc bắc qua; hồ chia thành phố Hà-nội ra hai khu Bắc và Nam.

**HOÀN-VƯƠNG-QUỐC** *đd.* Quốc-hiệu nước Lâm-ấp hồi đầu thế-kỷ IX, khi vua nước nầy là Chư-cát-Địa đánh lấy được Hoan-châu (Nghệ-an) và Ái-châu (Thanh-hoá) của nước Nam; nhưng rồi cũng đổi lại là Chiêm-thành khi bị quân TH. đánh đuổi về ph. N. (Quảng-nam, Quảng-ngãi).

**HOÀNG-BÙI-HOÀN** *nhd.* Người h. Quảng-xương, Th. Thanh-hoá, chức tả Đô-đốc triều Lê, niên-hiệu Bảo-thái (1720-1728), đóng giữ trấn Thanh-hoá lâu năm và được gia-phong Thái-bảo; sau khi chết được truy-phong Thái-phó Vệ-quốc-công.

**HOÀNG-CAO-KHẢI** (1850-1933) *nhd.* Tên thật là Hoàng-văn-Khải, hiệu Thái-xuyên, người làng Đông-thái (Hà-tĩnh), đỗ cử-nhân năm 1868 (Tự-đức thứ 21), trước làm quan ở triều, sau đổi ra BV.; nhằm lúc Pháp vừa đặt cuộc bảo-hộ xong, trong xứ còn nhiều loạn-lạc, ông đi đánh dẹp ở các Th. Hưng-yên, Bắc-ninh, Hải-dương, tiễu-trừ các đảng Cần-vương, lập nhiều công-cán với chánh-phủ bảo-hộ; năm 1888, được bổ Tổng-đốc Hải-dương; năm 1890, sung chức Kinh-lược Bắc-kỳ; năm 1897, được triệu về kinh làm Phụ-

chánh đại-thần; Về văn thơ, có soạn: *Gương sử Nam, Việt-nam thần-giám, Vịnh Nam-sử, Làm con phải hiếu, Đàn-bà nước Nam, Tây Nam đắc bằng và Tương kỳ khí xa* (2 tập sau là tuồng hát bội).

**HOÀNG-CÔNG-TIỄN** *nhd.* Một đảng-viên Việt-nam Quốc-dân-đảng, bị Hội-đồng đề-hình Pháp nhóm ngày 28-3-1930 lên án tử-hình cùng với 43 đồng-chí khác, sau cuộc khởi-nghĩa Yên-bái BV.

**HOÀNG-DIỆU** (1829-1882) *nhd.* Người làng Xuân-đài, h. Diên-phước, Th. Quảng-nam TV. đỗ cử-nhân năm mậu-thân (1848), đỗ Phó-bảng năm quý-sửu (1853), quan đến chức Binh-bộ thượng-thơ; năm canh-thìn (1880) làm Tổng-đốc Hà-nội Bắc-ninh; năm nhâm-ngọ (1882) thấy bang-giao Việt-Pháp gay-go, nhứt là binh-thuyền Pháp đột-nhiên ra Bắc, ông cho sửa-sang thành Hà-nội đề phòng bất-trắc; quả-nhiên, 5 giờ sáng mồng 8 tháng 3 năm nhâm-ngọ (1882), ông nhận được tối-hậu-thơ của đại-tá H. Rivière buộc giải-binh và cùng các quan ứng-trực tại Đồn Thầy đợi lịnh; ông sai Án-sát-sứ Tôn-thất-Bá đi điều-đình; đúng 8 giờ, Pháp bắt đầu tấn-công, bắt-buộc ông phải ứng-chiến đến 11 giờ thành đổ và sắp thất-thủ, ông viết sớ tạ-tội với triều-đình rồi thắt-cổ tự-tử.

**HOÀNG - ĐẠO** (1907 - 1948) *nhd.* Tân Nguyễn-tường-Long, biệt-hiệu Trí-ly, Trường-minh và Hoàng-đạo, tốt-nghiệp trường Cao-đẳng Luật Đông - dương, làm Tham - tá ngạch hành-chánh; thuộc văn-phái Tự-lực văn-đoàn; đứt gân máu chết ngày 22-7-1948 trên chuyến xe lửa Côn-minh—Quảng-châu TH.; Tác-phẩm: *Con đường sống, Mười điều tâm-niệm, Bùn lầy nước đọng, Trước vành móng ngựa, Tiếng đàn...*

**HOÀNG-ĐẾ-THÀNH** *đd.* Kinh-đô của Nguyễn-Nhạc (Tây-sơn) khi mới xưng đế (1778), nguyên là thành Đồ-bàn của Chiêm-thành.

**HOÀNG-ĐÌNH-ÁI** *nhd.* Người h. Vĩnh-lộc, Th. Thanh-hoá TV. làm quan từ đời Lê Trang-tông (1533-1548) đến đời vua Lê Thế-tông (1573-1599), trải 4 đời vua (Nam-triều) ông lập nhiều công-trận trong việc chống nhà Mạc (Bắc-triều), đáng để ý nhứt là trong trận thuỷ-chiến trên sông Thiên-phái (Nam-định), ông bắt được tướng Trần-bách-Niên và 70 chiến-thuyền địch; đến đời vua Lê Kính-tông (1600-1619), ông được thăng Đồng-bình Chương-sự tham-dự triều-chính; năm 1596 có hộ-giá vua Lê Thế-tông ra Nam-quan phó-hội với Khâm-sai nhà Minh sang khám-xét việc tranh-chấp giữa nhà Lê và nhà Mạc; ông mất năm 81 tuổi, được truy-phong Mậu-quốc-công.

**HOÀNG-ĐÌNH-BẢO** *nhd.* Chức Huy-quận-công đời vua Lê Hiển-tông (1740-1786); năm giáp-ngọ (1774), vâng lịnh Trịnh-Sâm vào Đàng-trong đánh Chúa Nguyễn; năm nhâm-dần (1782) lãnh di-chúc Trịnh-Sâm làm phụ-chính cho con thứ Trịnh-Sâm là Trịnh-Cán, bị con trưởng là Trịnh-Khải mưu với quân tam-phủ giết chết.

**HOÀNG - ĐÌNH - NHO** *nhd.* Người h. Phong-điền, Th. Thừa-thiên TV. ra đầu-quân nhằm năm Thiệu-trị thứ 5 (1845); đỗ Võ-cử năm Tự-đức thứ 8 (1855) làm quan đến chức Lãnh-binh Bình-định TV. và được thăng thọ Đề-đốc sau khi bình được giặc Man-sách; năm Tự-đức thứ 36 (1883) tử-trận khi đem binh phòng-triệt Hải-phi, được truy-phong Thống-chế.

**HOÀNG-ĐÌNH-THỂ** *nhd.* Quan nhà Hậu-Lê, năm giáp-ngọ (1774) vâng lịnh Chúa Trịnh-Sâm, làm tướng cho Hoàng-ngũ-Phúc qua sông Gianh hạ được luỹ Trấn-ninh của nhà Nguyễn.

**HOÀNG-ĐỨC-LƯƠNG** *nhd.* Người xã Cửu-cao, h. Văn-giang (sau đổi ra Phủ), Th. Bắc-ninh BV. đỗ tiến-sĩ năm mậu-tuất (1478) đời vua Lê Thánh-tông, quan đến chức Hộ-bộ thị-lang; năm kỷ-dậu (1489) có đi sứ sang TH.; tác-giả *Trích-diễm thi-tập.*

**HOÀNG-GIANG** *đd.* *tlm.* khúc sông Hồng-hà, thuộc h. Nam-xang, Th. Hà-nam BV.

**HOÀNG-HÀ** *đd.* Con sông lớn ở trung-bộ nước TH.

**HOÀNG-HẠC-MINH** *nhd.* Người h. Nam-hải, Th. Quảng-đông TH. thợ máy ở Tân-gia-ba, về nước tham-gia cuộc Cách-mạng Tân-hợi lật đổ nhà Mãn-Thanh, tử-trận ngày 29-3-1911 khi tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng ở Quảng-châu, được cùng 84 đồng-chí khác, chôn tại Hoàng-hoa-cương và được kể là một liệt-sĩ.

**HOÀNG-HẢI** *đd.* Biển ph. Đ. Á-châu, từ cửa sông Dương-tử đến Triều-tiên.

**HOÀNG-HOA-CƯƠNG** *đd.* Trước tên là Hồng-hoa-cương, một sườn đồi tại Quảng-châu, trong Th. Quảng-đông TH. nơi chôn 85 liệt-sĩ phần nhiều của Trung-quốc Cách-mạng Đồng-minh-hội, bị tử-trận và bị Triều-đình Mãn-Thanh hành-quyết sau cuộc tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu chiều ngày 29 tháng 3 năm tân-hợi (1911); để nêu cao danh-dự và khí-tiết những chiến-sĩ đã hi-sinh, nơi đó được cải lại là Hoàng-hoa-cương, dựa vào câu *Bích-huyết hoàng-hoa* là *hoa vàng máu biếc.* Sau, năm 1924, liệt-sĩ VN. Phạm-hồng-Thái cũng được chôn nơi đó do sự can-thiệp của nhà cách-mạng Hồ-hán-Dân (TH.) sau khi ám-sát hụt viên Toàn-quyền Đông-dương là Martin, rồi nhảy xuống sông tự-tử.

**HOÀNG-HOA-THÁM** *nhd.* Người thôn Lang-trung, Yên-thế, Th. Bắc-giang BV. tên thật là Trương-văn-Thám, cha là Trương-văn Vinh, mẹ là người làng Ngọc-cúc, gần thôn Lang-trung; năm 20 tuổi, Thám tình-nguyện sung vào đoàn nghĩa-binh của lãnh-binh Bắc-ninh là Trần-quang-Soạn để chống Pháp; năm 23 tuổi, theo cha nuôi là Ba Phúc đi Vân-nam vận-động nghĩa-binh rồi về giúp việc cho Cai Kinh, được phong Đề-đốc; từ ấy được gọi là Đề Thám; ngày 6-7-1888, Cai kinh bị giết ở Lạng-sơn, Thám tụ-tập nghĩa-quân chống Pháp suốt vùng Võ-giàng, Quế-dương, Hiệp-hoà, Việt-yên, v.v..; tháng tư năm 1889, bộ-đội đã được 500 tay súng và rất đông bạch-binh, tụ-tập ở làng Đình-tảo thuộc Nhã-nam làm lễ tế cờ, uống máu ăn thề rồi lập đồn ải khắp vùng Phủ-lạng-thương, Vĩnh-Phúc-Yên, Thái-nguyên, Bắc-giang và đặt Tổng-hành dinh tại Yên-thế; từ đó, lúc mạnh thì đánh, lúc yếu thì trá-hàng, Pháp rất cực-nhọc mà dẹp không được, cầm cũng không được; chính trong lần trá-hàng chót vào năm 1905, Thám cho tổ-chức đảng Nghĩa-hưng để hoạt-động trong hàng-ngũ địch để ngày 17-11-1907, làm một vụ nội-công ngoại-kích tại cửa Nam Hà-nội và ngày 27-6-1908, đầu-độc công-binh Pháp; sang năm 1909, Pháp phải huy-động hết lực-lượng Pháp-Nam đánh mạnh vào Yên-thế làm cho Thám phải chiến-đấu rất gay-go, nghĩa-quân lớp tử-trận, lớp ra hàng; số còn lại cũng dần-dần mất hết tin-tưởng nơi chủ-tướng; các con lớn chết hết, chỉ còn đứa gái nhỏ tên Hoàng-thị-Thế là con bà vợ ba cũng cùng mẹ bị bắt tháng 11 năm 1909; đến đây, thế ông đã cùng lắm rồi, nhưng ông cũng còn cố hoạt-động ở Thượng-yên; ngày 21-11-1911, Pháp đem binh đến bao vây ngọn đồi gần Yên-lê, làm bị thương 7 người và chết 5 người, ông thì lọt khỏi vòng vây. Từ đó, hay tin ông ở đâu là Pháp đem quân truy-nã, nhưng không thể nào bắt được ông. Cuối-cùng, Pháp phải nhờ đến Lương-tam-Kỳ là một tên giặc khách cho người trá-hàng để lừa thế giết ông trong đêm 9-2-1913 để lãnh 25.000 đồng tiền thưởng.

**HOÀNG-HƯƠNG** *nhd.* X. Ấp cây đợi thỏ PH. II.

**HOÀNG-HỮU-THƯỜNG** *nhd.* Người h. Hương-thuỷ, Thừa-thiên TV. đỗ Hội-nguyên đồng-tiến-sĩ năm Tự-đức 27 (1874), quan đến Biện-lý bộ Binh, kiêm Thương-bạc sự-vụ; năm 1882, Pháp công-hãm Hà-nội, ông được vua khiến cùng Khâm-sai Trần-đình-Túc đến thương-nghị giảng-hoà cho Pháp trả lại; nhơn đó, ông được làm Bố-chính-sứ Hà-nội; rồi đổi về triều làm Thị-lang sung-biện các-vụ; khi vua Hiệp-hoà lên ngôi, ở Bắc nhiều nơi dấy loạn, Pháp xin cho đại-thần ra Bắc ổn-định tình-thế, ông được đình-thần đề-cử làm Lại-bộ tham-tri sung Phó Khâm-sai đại-thần cùng Đoàn-văn-Hội ra Bắc. Việc xong, trở về được cải qua bộ Hộ. Đầu niên-hiệu Đồng-khánh, ông được cất lên Thượng-thơ bộ Công, thự Hiệp-biện Đại-học-sĩ rồi mất.

**HOÀNG-KẾ-VIÊM** *nhd.* (có sách ghi Hoàng tế-Viêm) Quan nhà Nguyễn, năm Tự-đức 23 (1870) làm Tổng-đốc quân-vụ đại-thần các Th. Lạng, Bình, Ninh, Thái cùng với Tôn-thất-Thuyết dẹp giặc Cờ đen, Cờ vàng và Cờ Trắng ở Bắc; năm canh-thìn (1880) làm Tỉnh-biên-sứ, trông coi việc dẹp loạn ở Bắc-kỳ; năm quý-mùi (1883), mặc dầu Hoà-ước đã ký xong với Pháp, ông vẫn tiếp-tục chống Pháp ở Bắc, triều-đình phải tuyên triệu ông về kinh; năm bính-tuất (1886) được vua Đồng-khánh khôi-phục nguyên hàm và được phong Hữu-trực-kỳ An-phủ kinh-lược đại-sứ, sai ra Quảng-bình dụ vua Hàm-nghi và các cựu-thần đang lập chiến-khu chống Pháp, nhưng ông không thành-công.

**HOÀNG-LIÊN-SƠN** *đd.* Dãy núi giữa 2 Th. Lao-kay và Lai-châu BV., ngọn cao hơn hết được 3.145m.

**HOÀNG-NGỌC-CHUNG** *nhd.* Người h. Phong-điền, Th. Thừa-thiên TV. Đời vua Tự-

đức, làm Vệ-uý, sung Hiệp-lãnh thị-vệ trực-ban; năm 1859, được đưa vào Gia-định NV. với chức Tham-tán quân-vụ để chống Pháp và tử-trận khi Pháp đánh hữu-đồn Phú-thọ; được truy-phong Thống-chế và thờ ở đền Trung-nghĩa.

**HOÀNG-NGỌC-PHÁCH** *nhd.* Biệt-hiệu Song-an, một nhà giáo kiêm nhà văn hiện-đại, chuyên viết tiểu-thuyết luận-lý; đã sáng-tác: *Tố-Tâm, Thời-thế với văn-chương, Đâu là chân-lý?*

**HOÀNG-NGŨ-PHÚC** *nhd.* Đại-tướng nhà Hậu-Lê, năm giáp-ngọ (1774) vâng lịnh Chúa Trịnh-Sâm, qua sông Gianh vào Nam đánh Chúa Nguyễn-phúc-Thuần, lấy được Phú-xuân là kinh-đô nhà Nguyễn; chết năm ất-vị (1775) tại Phú-xuân.

**HOÀNG-NGHĨA-THƯ** *nhd.* Thuộc đảng Lê-văn-Khôi, khởi-loạn đêm 18 tháng 5 năm quý-tỵ (1833), giết hết quan cai-trị thành Gia-định của triều-đình, được Khôi phong Quản Tả-quân.

**HOÀNG-PHẠM-TRÂN** *nhd.* X. **Nhượng-tống.**

**HOÀNG-PHỤNG-THẾ** *nhd.* Tướng nhà Trần, đời Trần Thuận-tông (1388-1398) đang đóng binh ở Hoàng-giang (Hà-nam), hay tin thành Thăng-long bị Phạm-sư-Ôn đánh chiếm, ông vội kéo binh về giết Ôn và phá tan giặc để cứu vua.

**HOÀNG-PHƯỚC** *nhd.* Quan nhà Minh TH. cai-trị nước Nam năm 1407 sau khi nhà Hồ bị Minh diệt.

**HOÀNG-PHƯỚC-BỬU** *nhd.* Người h. Tân-thành, Th. An-giang NV.; có nhiều công-lao với Chúa Nguyễn-phúc-Ánh trong việc thống-nhứt đất nước và khai phá Nam-bộ.

**HOÀNG-PHƯỚC-LỢI** *nhd.* Người h. Phong-điền, Th. Thừa-thiên TV.; làm Lãnh-binh Trấn-tây; năm Thiệu-trị 1 (1841) tử-trận ở Ba-xuyên NV. khi giáp-chiến cùng quân Xiêm, được vói phong Anh-vũ tướng-quân và thờ vào đền Trung-nghĩa.

**HOÀNG-QUANG** *nhd.* Hiệu Thai-châu cư-sĩ, người làng Thái-dương, h. Hương-trà, Th. Thừa-thiên TV.; có làm bài *Hoài-nam ca-khúc* kể nỗi cực-khổ của dân trong thời Tây-sơn đánh với Chúa Nguyễn và dịch ra quốc-văn bài *Chức-cảm hồi-văn* của Tô-Huệ.

**HOÀNG-QUÝNH** *nhd.* Người h. Hương-trà, Th.Thừa-thiên TV.; đầu niên-hiệu Minh-mạng, làm quan Thượng-bảo-khanh trong Nội-các, đời qua Thông-chánh-sứ rồi làm Hiệp-trấn Nam-định BV.; lần đến chức Hữu-thị-lang bộ Lễ, sung-biện nội-các, chuyển qua Tả-tham-tri bộ Công; bị bãi-chức rồi phục hàm Bố-chính-sứ Gia-định NV.; lại bị giáng xuống Viên-ngoại-lang. Khi mất, được tặng hàm Bố-chính Gia-định.

**HOÀNG-SA** (Spratley) *đd.* Một đảo ngoài khơi Nam-hải, thuộc Th. Phước-tuy NV.

**HOÀNG-SÀO** *nhd.* Người đất Oan-cú, h. Hà-trạch, Th. Sơn-đông, khởi-nghĩa đánh đuổi vua Hy-Tông nhà Đường (862-877) mà đoạt Trường-an, lên ngôi Hoàng-đế, đổi quốc-hiệu là Đại-Tề; sau bị Lý-khắc-Dụng, Tiết-độ-sứ trấn Đại-đồng, đem binh về giết mà lập lại nghiệp Đường.

**HOÀNG-SẢN-PHU** (1414 — ...) *nhd.* Người xã Tiên-kiều, h. Vĩnh-ninh (sau đổi là xã Sơn-thôn, h. Vĩnh-lộc) Th. Thanh-hoá, đỗ tiến-sĩ đời vua Lê Thái-tông, niên-hiệu Đại-bảo thứ 3 (1442), quan đến Hoàng-môn thị-lang; có sưu-tập những thi phú của tiền-nhân làm thành tập *Quần-hiền phú-tập.*

**HOÀNG-SĨ-KHẢI** *nhd.* Hiệu Lãn-trai, người xã Lai-xá (sau đổi thành 2 xã Lai-tê và Lai-đông), h. Lang-tài, Th. Bắc-ninh BV.; đỗ tiến-sĩ năm Quảng-hoà thứ 4 nhà Mạc, quan đến Hộ-bộ thượng-thơ, tước Vịnh-kiều-hầu; tác-giả những tập: *Sứ Bắc quốc-ngữ thi-tập, Sứ-trình-khúc, Tứ-thời-khúc, Tiểu-độc lạc-phú.*

**HOÀNG-SÙNG-ANH** *nhd.* Người TH., dư-đảng của Thái-bình Thiên-quốc, trốn sang VN. từ năm quý-hợi (1863) cùng với Ngô-Côn cướp phá các Th. Cao-bằng, Lạng-sơn, Bắc-ninh; sau khi Ngô-Côn bị quan giết, Sùng-Anh lấy hiệu Cờ Vàng, tiếp-tục cướp phá ở mạn Tuyên-quang, Thái-nguyên; năm ất-hợi (1875) bị quan Tán-tương quân-vụ Tôn-thất-Thuyết bắt giết.

**HOÀNG-TẠO** *nhd.* Người h. Vĩnh-lộc, Th. Thanh-hoá, đỗ cử-nhân năm Thiệu-trị thứ 2 (1842), quan từ chức tri-huyện, tri-phủ đến Bang-biện quân-vụ Thái-nguyên; năm Tự-đức 23 (1870), lãnh chức Cao-bằng Án-sát-sứ, bị thổ-phỉ công-thành bắt được, ông bèn cắt cổ tự-tử; giặc thấy giựt dao, ông nhịn ăn đến chết; được vói phong Hàn-lâm-viện Thị-độc học-sĩ và thờ ở đền Trung-nghĩa.

**HOÀNG-TĂNG-BÍ** (1883-1939) *nhd.* Hiệu Nguyên-phu, người xã Đông-ngạc, Ph. Hoài-đức, Th. Hà-đông BV., đỗ phó-bảng, có soạn bổn tuồng *Đệ-bát tài-tử Hoa-tiên ký*, văn-chương và điệu hát theo lối cổ, nhưng cách trình-bày có phân màn cảnh và trang-trí sân-khấu theo lối mới.

**HOÀNG-TỬ CẢNH** (1780-1801) *nhd.* Con trưởng Nguyễn-phúc-Ánh, được theo Bá-đa-lộc sang Pháp năm 1784 (giáp-thìn) để cầu viện-binh đánh Tây-sơn; năm đinh-mùi (1787) được đưa về với một đoàn viện-binh hùng-hậu; mất năm 1801 (tân-dậu) tại Gia-định vì bịnh đậu-mùa.

**HOÀNG-THANH** (1413-1463) *nhd. C/g.* Trình-Thanh, tự Trực-khenh, hiệu Trúc-khê, người xã Lương-xá, h. Chương-đức (sau là Chương-mỹ) Th. Hà-đông BV., đỗ khoa Hoành-từ năm tân-hợi (1431), phò 4 đời vua: Lê Thái-tổ, Thái-tông, Nhân-tông và Thánh-tông, chức đến Tham-tri hải-tây, có đi sứ qua TH. hai lần, năm quý-hợi (1443) và kỷ-mão (1459); về thi văn, ông có lưu lại *Trúc-khê thi-tập*.

**HOÀNG-THỊ-PHÚC** *nhd.* Người h. Hậu-lộc, Th. Thanh-hoá TV., được triều-đình Huế, năm Tự-đức thứ 4 (1851) nêu vào hàng trinh-tiết vì bà chống-cự quá hăng với tên Đỗ-văn-Phúc toan hãm-hiếp bà.

**HOÀNG-THỊ-THẾ** *nhd.* Con gái của Hoàng-hoa-Thám và Đặng-thị-Nhu là vợ ba của ông, bị Pháp bắt trong tháng 11 năm 1909 đem về Pháp nuôi-dưỡng; lớn lên, có một dạo, đóng tuồng hát bóng.

**HOÀNG-TRUNG-BÍNH** *nhd.* Người Phước-kiến, đảng-viên Trung-quốc Cách mạng Đồng-minh-hội, tham-gia cuộc Cách-mạng Tân-hợi lật đổ nhà Mãn-Thanh, đã bị bắt và bị gia-hình sau khi tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu ngày 29-3-1911, được cùng 84 đồng-chí khác chôn tại Hoàng-hoa-cương và được xử là một liệt-sĩ.

**HOÀNG-TRỪNG** (1467—...) *nhd.* Người xã Bình-lỗ, h. Lạ-giang, trấn Nghệ-an (đổi lại là xã Nhân-thọ, h. Lạ-sơn, Th. Hà-tịnh), TV., tự Nhật-thanh, hiệu Lỗ-hiên, đỗ hoàng-giáp năm Cảnh-thống thứ 2 đời vua Lê Hiến-tông (1499), có sưu-tập văn-thơ về cái chết của Nguyễn-Biểu thành một tập gọi là *Nghĩa-sĩ truyện*, tài-liệu xác-thực, vì ông là cháu ngoại Nguyễn-Biểu. (Có sách gọi Hoàng-Trừu).

**HOÀNG-TRỪU** *nhd.* X. **Hoàng-Trừng.**

**HOÀNG-VĂN-DIỄN** *nhd.* Người h. Phú-lộc, Th. Thừa-thiên TV., nhà nghèo mà học giỏi, vào Gia-định dự-thí khoa tân-hợi (1791) trúng tuyển và được bổ Thị-thư-viện, đến đầu niên-hiệu Gia-long, làm đến chức Hiệp-trấn Thanh-hoá; trải mấy phen bị giáng và cách, đến đầu niên-hiệu Thiệu-trị, về hưu vì già. Trong đời làm quan, ông một lòng cang-trực và thanh-bạch, nên khi về hưu rất nghèo; đầu niên-hiệu Tự-đức, vua Hiếu được cảnh nghèo của ông, nên chuẩn-cấp 8 mẫu ruộng và cấp tiền cất nhà dưỡng-lão cho ông.

**HOÀNG-VĂN-TÙNG** *nhd.* Đảng-viên Việt-nam Quốc-dân-đảng, đại-biểu Tỉnh-bộ Thanh-hoá ở Trung-ương, được cử Trưởng-ban ám-sát Tổng-bộ, bị bắt năm 1929 và chết ở hoả-lò (khám giam).

**HOÀNG-VĂN-VỌNG** *nhd.* Đảng-viên Việt-nam Quốc-dân-đảng, bị Hội-đồng Đề-hình Pháp nhóm ngày 28-3-1930 lên án tử-hình cùng với 43 đồng-chí khác, sau cuộc khởi-nghĩa ở Yên-bái BV.

**HOÀNH-SƠN** *đd.* Dãy núi giữa hai Th. Hà-tĩnh và Quảng-bình TV., có những hòn cao như: là Phù-so 1.563 m., Bà Mụ 1.357 m., Giang-mán 1.407 m., Rào-cỏ 2.230 m. v.v...

**HOÀNH-TÂN** (Yokohama) *đd.* Một hải-cảng và thành-phố lớn ở Nhựt-bổn.

**HOÀNG-HOÁ** *đd.* t/m. h. trong Th. Thanh-hoá TV.

**HỌC LẠC** *nhd.* X. **Nguyễn-văn-Lạc.**

**HÒN BÀ** (Petit Condore) *đd.* Hòn đảo ph. Tn. châu-thành Côn-sơn, cách một khe rộng lối 5 m., đảo có một cái dọi quay về hướng B. trên có một tảng đá giống người đàn-bà đội khăn đứng trông về hướng ấy; tương-truyền nơi đây, khi Chúa Nguyễn-Ánh bị Tây-sơn đánh đuổi, cùng vợ con và đoàn tuỳ-tùng ra trú-ngụ; sau một thời-gian, ngài vượt biển đi nơi khác để lo việc phục-quốc, để lại đây một bà phi, tên Phi-yến, là người đã can-đảm ngăn ngài cầu-viện với Pháp; trước 1945, trước Hòn nầy, có một cái miếu bằng ngói trong có linh-vị nêu rõ tên bà là Nguyễn-thị-Thành.

**HÒN BỊP** *đd.* Cù-lao nhỏ cách bờ biển

Vạn-giả, thuộc Th. Khánh-hoà TV.

**HÒN CAU** *đd.* Cù-lao ở giữa quần-đảo Côn-sơn, cách châu-thành độ 40 cs., nơi đây có mộ bà Phi-yến, một bà phi của Nguyễn-vương Phúc-Ánh.

**HÒN CHÀO** *đd.* Cù-lao ở biển Hà-tiên NV.

**HÒN CHÉN** *đd.* X. **Ngọc-trản.**

**HÒN CHÔNG** *đd.* Một doi đất cách Hà-tiên lối 30 cs., thòng ra Vịnh Thái-lan, có động Chùa-hang thờ 2 tượng Phật lớn tạc từ thế-kỷ XIV; nơi đây, năm 1868, ông Nguyễn-trung-Trực lập cứ-điểm chống Pháp, khuấy-phá và đoạt súng đạn các đồn đóng rải-rác ở miền tây; khi Pháp đem đại-binh đến truy-nã, ông rút ra đảo Phú-quốc.

**HÒN CHỒNG** *đd.* Cù-lao nhỏ ở sát mé biển Nha-trang TV., có rất nhiều tảng đá chồng-chất lên nhau, đáng kể nhứt là một tảng to, nằm chông-chênh, lệch về một phía mà không lật, có dấu bàn tay to và mấy hàng chữ chi-chít.

**HÒN ĐẤT** *đd.* Bán-đảo nhỏ ph. B. Hòn Chông (Hà-tiên).

**HÒN ĐEO** *đd.* Cù-lao nhỏ ph. N. đảo Phú-quốc.

**HÒN-GAY** *đd.* Một Q. của Th. Quảng-yên BV. nơi có mỏ than-đá trên mặt đất.

**HÒN HEO** *đd.* Cù-lao cách bờ biển Th. Ninh-hoà TV. độ 10 cs.

**HÒN HÈO** *đd.* Núi cao 819m. ở ph. Đ. Th. Ninh-hoà TV.

**HÒN HỌ** *đd.* Cù-lao ở biển Hà-tiên NV.

**HÒN KẼM** *đd.* Cù-lao thuộc Th. Quảng-nam TV.

**HÒN KHOAI** *đd.* Cù-lao nhỏ ph. T. và cách mũi Cà-mau độ 10 cs.

**HÒN KHƠI** *đd.* Cù-lao nhỏ gần đảo Phú-quốc NV.

**HÒN LỚN** *đd.* Núi cao 700m. ở ph. Đ. Th. Ninh-hoà TV.

**HÒN MAI** *đd.* Núi cao 829m. ở ph. N. Phan-rang TV.

**HÒN ME** *đd.* Bán-đảo nhỏ ph. N. Hòn Chông (Hà-tiên).

**HÒN NÀNG** *đd.* Hòn núi nhỏ nổi lên giữa đầm Cù-mông tại xã Xuân-thịnh, Q. Sông-cầu, Th. Phú-yên TV. giữa hòn có miếu Công-thần cất từ năm 1802; tương-truyền nơi đây, có lần Nguyễn-vương lánh nạn Tây-sơn và bị tuyệt-lương, nhờ dân địa-phương chỉ đào củ năng ăn đỡ đói.

**HÒN NỘI** *đd.* Cù-lao cách bờ biển độ 12 cs. ở ph. N. Ba-ngòi.

**HÒN NGOẠI** *đd.* Cù-lao cách bờ độ 12 cs. ở ph. N. Hòn Nội.

**HÒN NGỌC VIỄN-ĐÔNG** *đd.* Tiếng gọi tắt thành-phố Sài-gòn.

**HÒN NHUM** *đd.* Cù-lao ở ph. N. đảo Phú-quốc.

**HÒN RÁI** *đd.* Cù-lao ở ph. N. đảo Phú-quốc NV.

**HÒN SÓC** *đd.* Bán-đảo nhỏ ở ph. N. Hòn Chông (Hà-tiên).

**HÒN THỎ** *đd.* Cù-lao ở ph. Đn. châu-thành Côn-sơn NV. xa trông như con thỏ.

**HÒN THƠM** *đd.* Cù-lao ở ph. N. đảo Phú-quốc NV.

**HÒN TRAI** *đd.* Một hòn trong quần-đảo Côn-sơn, ở ph. T. châu-thành, nơi đây có rất nhiều con trai (huitres) và nhiều ốc khác, nhứt là ốc xa-cừ (ốc đụng).

**HÒN TRE** *đd.* Cù-lao ở Vịnh Thái-lan, ngay cửa Rạch-giá NV.

**HÒN VÀNG** *đd.* Cù-lao ở ph. N. Đảo Phú-quốc NV.

**HÒN VUNG** *đd.* Cù-lao cái nắp vung, ph. Tn. châu-thành Côn-sơn.

**HONDURAS** *đd.* Một nước ở Trung-Mỹ, Đ. và N. giáp Nicaragua, T. và N. giáp Salvador, T. giáp Guatemala, B. giáp biển Antilles: Thđ: Tegucigalpa; dt.: 114.670 csv.; ds.: 1.679.000; nông-sản: *chuối, dừa, cà-phê;* khoáng-sản: *đồng, vàng, bạc, chì, kẽm, sắt, thau,* phần nhiều chưa khai-thác.

**HỌNG-ĐÀM** *đd.* Một cái hang ngoài Hòn Bà thuộc quần-đảo Côn-sơn NV. nơi Chúa Nguyễn-phúc-Ánh giam bà Phi-yến (X. **Hòn Bà**).

**HỒ** *sk.* Một triều-đại ở nước Nam từ canh-thìn (1400) đến đinh-hợi (1407) sau nhà Trần và trước Hậu-Trần (X. **Hồ-quý-Ly**).

**HỒ BIỂU-CHÁNH** *nhd.* Bút-hiệu ông Hồ-

văn-Trung, người Gò-công NV., xuất-thân là thơ-ký Soái-phủ Nam-kỳ, thi đậu huyện và thăng lần lên phủ, được đổi làm Chủ-quận nhiều nơi; vốn người thanh-bạch, liêm-khiết, nên khi về hưu, chỉ có một gian nhà ngói vách ván trên đất mướn và sống với tiền bán bản-quyền tiểu-thuyết của ông viết lúc rảnh-rỗi trong thời-gian làm quan (độ 70 quyển) phần nhiều dựa vào bối-cảnh đồng-quê mà tả đời sống cơ-cực, trái-ngang của dân quê với đối-tượng chính là cường-hào ác-bá thời Pháp-thuộc; cũng có nhiều quyển mô-phỏng tiểu-thuyết Pháp như *Chúa tàu Kim-quy, Cay đắng mùi đời, Chút phận linh-đinh, Ngọn cỏ gió đùa v.v...*, nhưng với bút-pháp giản-dị và tự-nhiên, nhứt là đã sửa đổi những tình-tiết một cách thần-tình cho phù-hợp với phong-tục và đời sống người VN., các quyển kể trên trội hẳn nguyên-tác của chúng là *Le comte de Monte-Cristo, Sans famille, En famille* và *Les Misérables*; về tiểu-thuyết lịch-sử như *Nam-cực tinh-huy*, ông viết rất sát lịch-sử nhưng không khô-khan, cũng nhờ bút-pháp giản-dị và gợi cảm; khoảng 1942-1943, ông có sáng-lập 2 tạp-chí lấy tên *Nam-kỳ* và *Đại-Việt* chuyên về văn-học.

**HỒ-CÔNG** *đd.* Ủm. động đá trong núi Xuân-đài, thuộc xã Thọ-vực, h. Vĩnh-lộc, Th. Thanh-hoá TV. phía trước sát sông Mã, trong có 2 pho tượng đá; ở kho động có hòn đá giống con cóc và một nhũ đá giống cái nồi nấu thuốc; phía trong có một hang nhỏ vừa một người đi, soi đuốc vào thì thấy vách đá lóng-lánh như chấm vàng; cuối hang có cái giếng nước sâu thẳm ăn thông ra sông Mã; hằng năm, ngày mồng 9 tháng giêng, gọi là ngày *thăng-hội*, người quanh vùng kéo tới thưởng-lãm rất đông.

**HỒ-ĐỖ** *nhd.* Tướng nhà Hồ, năm 1407 đã ngăn chống quân Minh tại bến Bình-than, Th. Bắc-ninh BV.

**HỒ GƯƠM** *đd.* X. Hoàn-kiếm.

**HỒ-HÁN-THƯƠNG** *nhd.* Con thứ Hồ-quý-Ly và con gái vua Trần Minh-tông, nối ngôi cha là Quý-Ly xưng Thiệu-thành (1401-1402) rồi Khai-đại (1403-1406) nhưng ở hư-vị, mọi quyền-bính đều trong tay Thái-thượng-hoàng Quý-Ly; trước đe-dọa nhà Minh, họ Hồ trá-danh là Đê, tự-xưng cháu ngoại Trần Minh-tông, xin tạm quyền quốc-sự vì nhà Trần tuyệt-tự; năm nhâm-ngọ (1402), nhà Minh phái Khâm-sai là Lý-Ỷ qua thanh-tra, xét biết việc họ Hồ thí-nghịch; Hán-Thương dâng biểu tạ-tội; nhà Minh cho người đưa Trần-thiêm-Bình tự-xưng dòng-dõi nhà Trần về Nam làm vua; Hán-Thương cho người phục-binh giết Thiêm-Bình ở Cầu-trạm; năm 1406, nhà Minh sai bọn Trương-Phụ đem 2 đạo binh đến đánh, dối gạt dân Nam rằng đã lập dòng Trần lại; cha con họ Hồ cự không lại, bỏ Thăng-long chạy vào Nghệ-an, đến cửa biển Kỳ-la (Hà-tĩnh) thì bị bắt giải về Yên-kinh TH.

**HỒ-HIỀN** *nhd.* Chức Hữu-quân Đô-đốc nhà Nguyễn, hộ-giá vua Hàm-nghi cùng hoàng-tộc ra khỏi kinh-thành Huế sau cuộc chánh-biến đêm 23 tháng 4 năm ất-dậu (1885); theo vua bôn-tẩu khắp nơi; mất ở dọc đường.

**HỒ-HUYỀN-QUY** *nhd.* Một nhà ẩn-dật cuối đời Trần, tác-giả truyện *Trinh-thử*.

**HỒ-LINH** *đd.* Một hòn núi thuộc làng Lộc-an, Tg. Phước-hưng-thượng, Th. Phước-tuy NV.

**HỒ-OAI** *nhd.* Người h. Phong-điền, Th. Thừa-thiên TV., đầu-quân đời Minh-mạng, đến Thiệu-trị thăng đến Nhị-đẳng thị-vệ; đời Tự-đức 12, thăng trận ở Hải-châu (Quảng-nam), thăng Chưởng-vệ, quyền Chưởng-ấn-triện dinh Long-võ; năm Tự-đức 19, đâm được Đoàn-Trực và bắt được Đoàn-Trưng là hai người cầm đầu một cuộc khởi-biến tại cửa Ngọ-môn kéo vào Duyệt-thị-đường, được thăng-thọ chức Đô-thống, tấn-phong Trung-đẳng-tử, đổi qua Tiền-quân Đô-thống kiêm chưởng tả-quân; nhơn đi dẹp loạn Trần-Tấn ở Nghệ-an, bị cáo sai-phái không công-bằng nên bị triệu về kinh giáng xuống Chưởng-vệ rồi mất.

**HỒ-QUÝ-LY** *nhd.* Tên chữ là Ly-nguyên, có ông tổ tứ-đại là Hồ-Liêm, làm con nuôi Lê-Huân ở Thanh-hoá nên đổi lại họ Lê; Quý-Ly có hai người cô được nạp vào cung Trần Minh-tông, một là mẹ vua Nghệ-tông, một là mẹ vua Duệ-tông; Quý-Ly lại được vua Nghệ-tông gả con gái cho, nên rất được tín-dụng; lúc bấy-giờ đã làm Khu-mật đại-sứ; năm 1380, lãnh binh đánh thắng Chiêm-thành đang xâm-chiếm nước Nam; năm 1382 lại lãnh binh đánh đuổi quân Chiêm-thành ở Thần-đầu (Ninh-bình); năm 1387, được thăng Đốc-binh chương-sự và lá cờ đề *Văn-võ toàn-tài, quân-thần*

*đồng-đức*; được thế, Quý-Ly buông-lung đắc-ý, đem bè-đảng vào làm tay-chân bộ-hạ đầy triều, lộ ý soán-đoạt; nhưng có rất nhiều công-lao tổ-chức lại việc hành-chánh, tài-chánh và giáo-dục, làm cho vua (Trần Phế-đế 1377-1388) rất lo sợ, lập mưu cùng nhiều công-thần để giết Quý-Ly; nhưng mưu lộ ra, bị Quý-Ly gièm với thượng-hoàng (Nghệ-tông), rồi phế làm Linh-đức đại-vương; chẳng bao lâu, lại thắt cổ chết; Thượng-hoàng lập con là Chiêu-định-vương lên ngôi, xưng Thuận-tông, giao cho Quý-Ly phụ-chính; năm 1396, Quý-Ly bắt-buộc Thuận-tông dời đô vào Tây-đô (Thanh-hoá), rồi cho đạo-sĩ vào cung xui Thuận-tông nhường ngôi cho con là thái-tử Án mà đi tu; Án lên ngôi mới có 3 tuổi (Trần Thiếu-đế 1398-1400), Quý-Ly phụ-chính xưng Khâm-đức Hưng-liệt đại-vương, rồi sai người giết Thượng-hoàng tức vua Thuận-tông; việc chuyên-quyền của Quý-Ly đã làm bất-mãn nhiều tôi công-thần, nên có việc âm-mưu trừ-khử; chẳng may, việc bại-lộ, Quý-Ly bắt giết hơn 370 người, trong ấy có Trần-nguyên-Hãng, Trần-khát-Chân. Quý-Ly lại xưng Quốc-tổ Chương-hoàng, ở cung Nhân-thọ, dùng nghi-vệ Thiên-tử; tháng hai năm canh-thìn (1400), phế Thiếu-đế rồi lên ngôi vua, đổi lại họ Hồ, xưng là Thánh-nguyên, đặt quốc-hiệu là Đại-ngu; chưa được một năm, nhường ngôi cho con là Hán-Thương, nhưng vẫn trông coi việc nước. Đến năm bính-tuất (1406), bị quân Minh bắt cùng với Hán-Thương giải về Yên-kinh TH. và đày làm lính ở Quảng-tây.

**HỒ-SĨ-DƯƠNG** (1621-1681) *nhd.* Người xã Hoàn-hậu, h. Quỳnh-lưu, Th. Nghệ-an TV., đỗ tiến-sĩ năm nhâm-thìn (1652) đời vua Lê Thần-tông, quan đến Binh-bộ thượng-thơ, Quốc-sử tổng-tài; có soạn lại sách *Lam-sơn thực-lục*, soạn ra sách *Lê-triều đế-vương trung-hưng công-nghiệp thực-lục* và dự biên-soạn bộ *Đại-Việt Sử-ký bản kỷ lục-biên* từ năm quý-mão (1663) tới ất-tỵ (1665); năm 1673, được vua phái đi sứ sang TH.

**HỒ-SĨ-ĐỐNG** (1739-1785) *nhd.* Tự Long-cát, hiệu Long-phù, người xã Hoàn-hậu, h. Quỳnh-lưu, Th. Nghệ-an TV. đỗ tiến-sĩ năm nhâm-thìn (1772) đời vua Lê Hiển-tông, quan đến Thượng-thơ, tước Dao-đình-hầu; năm đinh-dậu, làm Phó-sứ cùng với Chánh-sứ là Vũ-khâm-Tứ sang Thanh-triều; khi về, có làm tập thi gọi là *Hoa-trình khiển-hứng*.

**HỒ TÂY** *đd. Clg.* Tây-hồ, đời Thục và Triệu, tên Đạp-hồi, sau đời Trưng-nữ-vương, đổi lại là Lãng-bạc, đời Trần gọi Dâm-đàm; Trúc-bạch là tên một thôn nơi ấy; đến triều Lê, nhân kiêng-huý mới sửa lại là Tây-hồ; một hồ to, châu-vi 15 cs. được xem là thắng-cảnh đất Thăng-long, ở ph. T. h. Vĩnh-thuận, Ph. Hoài-đức, giáp-giới h. Từ-liêm, Th. Sơn-tây, sông Nhị ôm ph. B., sông Tô-lịch quanh ph. N.

**HỒ-TÔN** *đd.* Tên cũ nước Chiêm-thành.

**HỒ-TÔN-THỐC** *nhd.* Người Thổ ở Diễn-châu thuộc Th. Nghệ-an TV., đỗ Thái-học-sinh đời vua Trần Nghệ-tông (1370-1372), có đi sứ sang Tàu; đời vua Phế-đế, năm bính-dần (1386) được bổ Hàn-lâm học-sĩ kiêm Thẩm-hình viện-sứ; đời Hồ, ông lui về ở ẩn, uống rượu, làm thơ; có viết *Thảo-nhàn hiệu tần tập*, *Việt-sử cương-mục* và *Việt-nam thế-chí*.

**HỒ-THÀNH** *đd. Clg.* Tây-nhai-thành hoặc Tây-đô, thành do Hồ-quý-Ly cho đắp năm 1397 ở Thanh-hoá, vào đời vua Trần Thuận-tông để ép vua thiên-đô vào đó dễ bề soán-đoạt; thành đắp ở xã An-tôn, h. Vĩnh-lộc, vuông mà rộng hơn 200 mẫu; khi xây thành, có cống-sinh Bình-Khương làm đốc-công, thường kêu-ca, bị Quý-Ly cho chôn sống dưới chân thành; người vợ thương chồng, hằng ngày ra nơi đó đập đầu vào đá than khóc thảm-thiết.

**HỒ-THỊ-HOA** *nhd.* Người h. Bình-an, Th. Biên-hoà NV. con ông Hồ-văn-Vui, một công-thần của vua Gia-long; được tuyển vào cung năm Gia-long thứ 5 (1806) làm phối-thất cho hoàng-tử Đảm, sau nối ngôi vua cha xưng Thánh-tổ tức vua Minh-mạng; năm 1807, bà sinh Miên-Tông, tức vua Thiệu-trị, được 13 ngày thì bà qua đời, hưởng thọ 17 tuổi.

**HỒ-TRÀM** *đd.* Mũi đất nhỏ thuộc làng Lộc-an, Tg. Phước-hưng-thượng, Th. Phước-tuy, day qua hướng N. biển Nam-hải.

**HỒ-ỨNG-THĂNG** *nhd.* Người Phúc-kiến TH. quân-nhân, đảng-viên Trung-quốc Cách-mạng Đồng-minh-hội, tham-gia cuộc Cách-mạng Tân-hợi lật đổ nhà Mãn-Thanh, bị bắt và bị hành-quyết sau khi tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng ở Quảng-châu ngày 29-3-1911, được cùng 84 đồng-chí khác

chôn tại Hoàng-hoa-cương và được kể là một liệt-sĩ.

**HỒ-VĂN-KHUÊ** *nhd.* Người h. Hương-trà, Th. Thừa-thiên TV. quy-phụ năm tân-dậu (1801); đầu niên-hiệu Minh-mạng thăng Cai đội và lần thăng đến Thần-sách-dinh Thống-chế; năm 1833, sung chức Tham-tán đại-thần vào Nam dự cuộc dẹp loạn Lê-văn-Khôi; hệ được thành Gia-định, được tấn-phong Tân-thái-tử, Thống-chế dinh Long-vũ, kiêm lãnh ấn triện dinh Thần-sách.

**HỒ-VĂN-LÂN** *nhd.* Tướng Nguyễn-vương Phúc-Ánh, vâng lịnh vương đem binh can-thiệp nội-loạn Chân-lạp, lập Nặc-ông-Tôn làm vua và bảo-hộ nước ấy từ năm đinh-sửu (1757).

**HỒ-VĂN-M]CH** *nhd.* Một trong số những người sáng-lập Việt-nam Quốc-dân-đảng, bị bắt năm 1929, bị đày đi Côn-nôn và chết nơi đó năm 1930.

**HỒ-VĂN-TRUNG** *nhd.* X. **Hồ Biểu-chánh.**

**HỒ-VĂN-VUI** *nhd. Clg.* Hồ-văn-Bôi, người h. Bình-an, Th. Biên-hoà NV. (nay là Q. Thủ-đức, Th. Gia-định), đầu-quân với Nguyễn vương Phúc-Ánh, được chức Túc-trực đội-trưởng, hai lần theo Nguyễn-vương qua Xiêm; năm 1787, phò Vương về nước, bị tướng Tây-sơn là Nguyễn-Văn đón đánh tại Ba-lai; ông nhờ biết được khẩu-hiệu bên nghịch, nửa đêm lén vào đốt dinh cho bên ngoài đánh úp; quân Tây-sơn vỡ tan; nhờ đó, được thăng Thuộc-nội Cai-đội suất-túc-trực trung-ngũ-đội; sau lập được nhiều chiến-công đáng kể, nên năm Gia-long nguyên-niên (1802), được thăng Thị-trung tả-nhất vệ-uý, rồi thăng Khâm-sai thuộc-nội Chưởng-cơ; mất năm 1804, được triều-đình cho lập đền thờ gọi *Hồ-tộc-từ* ở làng Linh chiểu-tây (Thủ-đức); đến năm Tự-đức thứ 5, đền ấy đổi tên lại là Dũ-trạch-từ.

**HỒ-XẠ** *nhd.* Tướng nhà Hồ, năm 1407 đã ngăn-chống quân Minh tại bến Bình-than, thuộc Th. Bắc-ninh BV.

**HỒ-XUÂN-HƯƠNG** *nhd.* Cha là Hồ-phi-Diễn, người làng Quỳnh-đôi, h. Quỳnh-lưu, Th. Nghệ-an TV., mẹ là người Hải-dương BV.; sinh vào thời Lê-mạt Nguyễn-sơ, đồng-thời với Phạm-đình-Hồ (1768-1839); học giỏi, có văn-tài, nhưng số-phận long-đong, quá thì mới làm lẽ một ông thủ-khoa, làm tri-phủ Ph. Vĩnh-tường (nay thuộc Th. Vĩnh-yên BV.) chẳng bao lâu chồng chết, lại tái-giá với một ông Cai-tổng; rồi ông này cũng chết; về thơ văn, có khuynh-hướng lãng-mạn, lời văn lẳng-lơ, mai-mỉa nhưng chứa-chan tình-tứ; cách tả tình tả cảnh xác-đáng với những đề-tài sống-thực và bình-dân; cách dùng chữ và hiệp vần khéo-léo, thoát hẳn khuôn-sáo cũ và hoàn-toàn bình-dân.

**HỘ-BỘ** *sk.* Một trong sáu bộ của triều-đình nước Nam do quan Hộ-bộ thượng-thơ cầm đầu, phụ-trách việc điền-thổ, thuế-khoá, ngân-khố, nhân-dân trong nước.

**HỐC-MÔN** *đd.* t/m. Q. của Th. Gia-định NV., có 12 xã; trước là 18 thôn vườn trầu, nơi khởi-nghĩa chống Pháp của Quản Hớn sau Hoà-ước 1862 và là vùng hoạt-động của Hội kín Nguyễn-an-Ninh.

**HỒI-GIÁO** *(tôn)* Tôn-giáo thành-lập ở trung-tâm Ả-rập từ năm 622 mà nhà tiên-tri Mahomet và cũng là vị Giáo-chủ đầu-tiên trốn khỏi thành Méc-ca, thờ đấng A-LA (Thượng-đế) là đấng tối-cao duy-nhứt, toàn-kiến, toàn-thính, toàn-thuyết, toàn-tri, toàn-năng và toàn-ý-chí; ngoài ra, còn có thiên-sứ; kinh Coran là cuốn kinh chính A-LA ban cho; mọi người đều tin-tưởng rằng Mahomet là sứ-giả của A-LA, tin-tưởng có sự phán-xét cuối-cùng, có thiên-đàng, có địa-ngục, có luật-pháp tiền-định mọi việc cho loài người và chung cho thế-giới; thế nên con người có 5 việc phải làm, nếu làm không trọn, linh-hồn sẽ bị trầm-luân: 1⁰ Đọc tín-điều, 2⁰ cầu-nguyện, 3⁰ bố-thí 4⁰ kiêng ăn 5⁰ hành-hương ở Méc-ca.

**HỒI-HỒ** *đd.* Thuộc Th. Sơn-tây BV., nơi chiếm đóng của Kiều-Thuận, 1 trong 12 Sứ-quân.

**HỒI-HỒI** *(tôn)* Thuộc Hồi-giáo.

**HỒI-LONG** *đd. Clg.* Thuỷ-mã, Phượng-hoàng, Phi-điên hay Trúc-bạch, một gò thuộc mấy thôn An-ninh, An-quang..., ở Tây-hồ.

**HỒI-LƯƠNG** *qs.* t/m. sắc lính ở miền Nam vào thời nhà Nguyễn, nguyên là dân miền Bắc có tội bị đày vào Nam và được quan Tả-quân Lê-văn-Duyệt chọn làm lính; tục-truyền Nguyễn-hữu-Khôi là một người trong số nầy, nhờ giỏi võ và trung-thành nên được quan Tả-quân nuôi làm con và đổi lại là Lê-văn-Khôi.

**HỒI-QUỐC** (Pakistan) *đd.* Một nước

chia làm 2 khu-vực nằm ở Tb. và Đb. đại-lục Ấn-Hồi; **Đông-Hồi**: Đ. giáp Miến-điện, Đb. giáp Assam, T. và B. giáp Ấn-độ, N. giáp Vịnh Băng-gan; **Tây-Hồi**: Đ. giáp Ấn-độ, T. và Tb. giáp Ba-tư và A-phú-hãn, N. giáp biển Ả-rạp; Thđ.: Karachi, dt.: 947.000 csv.; ds.: 80 triệu; Kinh-tế: xứ nông-nghiệp, nông-sản chính là *lúa mì* và *gạo*; sản-xuất *đay* nhiều nhứt thế-giới, *bông vải* cũng quan-trọng; Kỹ-nghệ gồm có kéo *sợi* và dệt *vải*, chế-tạo thực-phẩm, đúc *sắt* và *thép*.

**HỘI-AN** *đd.* Nơi giáp nhau của hai nguồn sông Bàn-thạch (Tuy-hoà), trong Th. Phú-yên TV., nơi đây có lần Long-vân-hầu Trương-tấn-Bửu đánh lấy đồn Tây-sơn trong tháng 5 năm canh-thân (1800).

**HỘI-AN** *đd.* Tỉnh-lỵ Th. Quảng-nam TV., nguyên xưa tên Hoài-phố, viết sang chữ La-mã là Hoifo rồi sau thành Faifoo, thị-trấn ở gần biển, nổi tiếng mua bán thạnh-vượng từ năm 1640 do những con buôn ngoại-quốc đến mở thương-cuộc.

**HỘI DÂN-TỘC NHƯỢC-TIỂU Á-CHÂU BỊ ÁP-BỨC** *sk.* Một hội quốc-tế châu Á, gây đoàn-kết giữa các dân-tộc nhược-tiểu để giúp lẫn nhau trong việc giải-phóng khỏi sự đô-hộ ngoại-bang; chi-hội Việt-nam được thành-lập năm 1942 ở Quảng-châu TH., trong nước cũng có một chi-hội do Vương-thúc-Oanh tức Hoàng-Lương chỉ-huy; chi-hội ấy sau đổi lại là *Thanh-niên Cách-mạng Đồng-chí-hội*.

**HỘI-ĐỒNG AN-DÂN** *sk.* Một Hội-đồng gồm các nhân-sĩ ở Bắc, do Cao-uỷ Pháp Bollaert thành-lập ngày 14-6-1947 ở Hà-nội, trên danh-nghĩa để thoả-hiệp vấn-đề Việt-Pháp bằng chánh-trị, nhưng trên thực-tế, để cô-lập kháng-chiến.

**HỘI-ĐỒNG NHÂN-DÂN CÁCH-MẠNG** *sk.* Một Hội-đồng thành-lập ngày 30-4 1955 giữa các đoàn-thể: *Việt-nam Phục-quốc-hội, Phong-trào tranh-thủ tự-do, Tập-đoàn Công-dân, đảng Xã-hội Việt-nam*, mục-đích truất vua Bảo-đại và uỷ-nhiệm Ngô-đình-Diệm lập Chánh-phủ lâm-thời để vãn-hồi an-ninh, thâu-hồi độc-lập, tổ-chức Quốc-hội dân-cử...

**HỘI-ĐỒNG TƯ-VẤN NAM-KỲ** *sk.* Gọi tắt Hội-đồng Nam-kỳ, một Hội-đồng giữ việc nhiếp-chánh cho đến ngày có chánh-phủ tự-trị, do Đô-đốc Thierry d'Argenlieu thành-lập ngày 12-2-1946, gồm có đại-biểu Pháp-Nam.

**HỘI-NGHỊ Á-PHI** *sk.* X. **Hội-nghị Bandœng.** Hội-nghị nhóm lần thứ nhì tại Alger (Algérie) ngày 29-6-1965, được thêm trên 30 nước Hội-viên; nhưng vì bị sự tranh giành ảnh-hưởng giữa Trung-cộng và Nga-sô, phải đình-hoãn đến 5-11-1965 mới tái-nhóm.

**HỘI-NGHỊ BANDŒNG** *sk.* Hội-nghị giữa các quốc-gia độc-lập châu Á châu Phi, bắt đầu nhóm lần thứ nhứt ngày 18-4-1955 tại Bandœng (Java), mục-đích *thiếp-lập những đề-cương chung cùng nhau đoàn-kết chống đế-quốc, chống thực-dân mới và cũ, để bảo-vệ độc-lập mới thâu-hồi và nền tự-do dân-chủ; nâng cao liên-tục trình-độ giác-ngộ về khoa-học và kỹ-thuật; tự-ý đoàn-kết đấu-tranh để tự lãnh trách-nhiệm những vai trò then-chốt trên bình-diện quốc-tế tương-xứng với khối nhơn-lực hùng-mạnh nhứt thế-giới và những kho tài-nguyên phong-phú của hai châu Á và Phi*; lần thứ nhì nhóm tại Alger (Algérie) từ 29-6-1965, thêm được trên 30 quốc-gia hội-viên nữa.

**HỘI-NGHỊ BUENOS-AIRES** *sk.* Hội-nghị khai-diễn từ 1 tới 23-12-36 giữa 21 quốc-gia Mỹ-châu, cam-kết sẽ thăm hỏi ý-kiến lẫn nhau nếu hoà-bình thế-giới bị hăm-doạ, và không can-thiệp vào nội-bộ của nhau.

**HỘI-NGHỊ CHIẾN-TRANH GUAM** *sk.* Hội-nghị nhóm từ 20-3-1967 tới hết ngày 21-3-1967 giữa các nhà lãnh-đạo Huê-kỳ Johnson, M. Namara, D. Rusk và các nhà lãnh-đạo Việt-nam cộng-hoà (Nam-Việt) Nguyễn-văn-Thiệu, Nguyễn-cao-Kỳ, Trần-văn-Đỗ, Cao-văn-Viên, *tìm cách kết-thúc chiến-tranh ở V.N. để tiến tới hoà-bình, cảnh-cáo Hà-nội không thể đạt mục-đích xâm-lăng và hứa sẽ nỗ-lực kết-thúc chiến-tranh trong danh-dự*; hội nghị được tiếp-tục sau đó bên phía Huê-kỳ giữa tổng-thống Johnson và các cộng-sự-viên của ông cùng mục-đích kể trên.

**HỘI-NGHỊ ĐÀ-LẠT** *sk.* Một Hội-nghị sơ-bộ nhóm tại Đà-lạt từ 14-4-1946 giữa hai nhóm đại-biểu Pháp-Nam (trưởng-phái-đoàn phía Nam là Nguyễn-tường-Tam, thông-dịch viên là Hoàng-xuân-Hãn), mục-đích dọn đường cho Hội-nghị Fontainebleau; nhưng tan-vỡ vì Pháp tự-động lập chánh-phủ

Nam-kỳ tự-trị.

**HỘI-NGHỊ FONTAINEBLEAU** *sk.* Hội-nghị khai-mạc ngày 6-7-1946 tại đền Fontainebleau cách Ba-Lê 60 cs. giữa hai nhóm đại-biểu Pháp-Nam mà phần đông có mặt ở Hội-nghị Đà-lạt, phía Pháp do Max André làm trưởng-phái-đoàn, phía Nam do Phạm-văn-Đồng và Hoàng-minh-Giám; Phan-Anh làm báo-cáo-viên; mục-đích của Hội-nghị là đi đến thoả-hiệp giữa hai dân-tộc để ngưng-chiến, nhứt là thoả-hiệp về vấn-đề *Nam-kỳ*; nhưng hội-nghị phải tan-vỡ ngày 14-9-46 vì trong khi cuộc bàn-cãi đang sôi-nổi ở Fontainebleau, một Hội-khác được Thierry d'Argenlieu triệu-tập ở Đà-lạt giữa đại-biểu Pháp, Mên, Lào và Nam-kỳ (do Nguyễn-văn-Xuân đại-diện) mục-đích cốt-yếu là tách Nam-kỳ khỏi Việt-nam.

**HỘI-NGHỊ GIƠ-NEO 54** *sk.* Hội-nghị gồm có đại-biểu 14 nước trong ấy có Pháp, Nga, Anh, Mỹ, Trung-cộng, Việt-nam (2 miền), Lào, Cao-mên, khai-mạc ngày 28-4-1954, nhằm ngay việc ngưng bắn ở Đông-dương và thoả-hiệp giữa Pháp và các quốc-gia liên-hệ; bế-mạc ngày 20-7-54 (X. **Hiệp-định Giơ-neo**).

**HỘI-NGHỊ GIƠ-NEO 62** *sk.* Hội-nghị nhóm tại Giơ-neo (Thụy-sĩ) ngày 9-7-1962 giữa đại-diện các nước Gia-nã-đại, Huê-kỳ, Việt-nam dân-chủ cộng-hoà (Bắc-Việt), Ấn-độ, Pháp, Cộng-hoà Nhân-dân T.H., Thái-lan, Anh, Miến-điện, Nga-sô, Ba-lan, Việt-nam cộng-hoà (Nam-Việt), Cam-bốt và Ai-lao, ghi nhận tuyên-ngôn trung-lập nước Ai-lao, đại-đề thoả-thuận các điểm: *Tất-cả quân-đội ngoại-quốc và nhân-viên quân-sự ngoại-quốc sẽ rút khỏi Ai-lao trong thời-hạn càng ngắn càng tốt và dầu sao, không quá 30 ngày sau khi Uỷ-hội thông-tri cho chánh-phủ Ai-lao hay các đoàn thị-sát Uỷ-hội được cắt-đặt tại các địa-điểm triệt-hồi ở Ai-lao. — Cấm nhập-nội Ai-lao các quân-đội ngoại-quốc chánh-quy và không chánh-quy, những tổ-chức bán-quân-sự ngoại-quốc và nhân-viên quân-sự ngoại-quốc. — Cấm nhập-nội Ai-lao các võ-khí đạn dược và chiến-cụ nói chung, ngoại trừ các võ-khí cổ-điển mà chánh-phủ Ai-lao có thể xét là cần cho cuộc phòng-thủ Ai-lao.* — Các đồng-chủ-tịch (Anh và Nga) sẽ trông-nom cho sự thi-hành hiệp-định và tuyên-ngôn về sự trung-lập của Ai-lao.

**HỘI-NGHỊ HONOLULU** *sk.* Hội-nghị nhóm ba ngày 7, 8 và 9 tháng 2 năm 1966 giữa các nhà lãnh-đạo Huê-kỳ và Việt-nam cộng-hoà (Nam-Việt), nhằm *thực-hiện công-bình xã-hội, xây-dựng dân-chủ, bình-định nông-thôn, phát-triển y-tế, giáo-dục, ổn-định kinh-tế, nâng cao mức sống người dân, nói chung là cuộc cách-mạng xã-hội phải được đi song-song với vấn-đề quân-sự đang theo-đuổi ở V.N.*

**HỘI-NGHỊ YALTA** *sk.* Một thoả-hiệp về quân-sự và chánh-trị thế-giới giữa F.Roosevelt, W. Churchill và J. Staline được ký-kết ngày 11-2-1945 mà do đó, tam-cường sẽ đồng lòng giúp các dân-tộc ở Âu-châu được giải-phóng, thực-hiện các điều-kiện tạo nên hoà-bình thế-giới.

**HỘI-NGHỊ LE CAIRE** *sk.* Hội-nghị nhóm ở Thủ-đô Ai-cập, khai-diễn với sự tham-dự của F. Roosevelt, W. Churchill và Tưởng-giới-Thạch, kết-thúc ngày 22-11-1943 với 1 thoả-ước là 3 nước Anh, Hoa, Mỹ sẽ đánh bại Nhựt và giải-phóng Cao-ly.

**HỘI-NGHỊ POSTDAM** *sk.* Hội-nghị khai-mạc tại một thành-phố ở ph. N. Bá-linh (Đức) ngày 17-7-1945, để các lãnh-tụ Đồng-minh chuẩn-bị việc ký-kết hoà-ước với Đức.

**HỘI-NGHỊ TÉHÉRAN** *sk.* Hội-nghị khai-diễn ngày 28-11-1943 tại Thủ-đô I-răng giữa đại-biểu Anh-Mỹ-Nga, thoả-thuận và những kế-hoạch tấn-công lục-địa Âu-châu để mở Mặt-trận thứ 2 chống Đức (Mặt-trận thứ 1 trên đất Nga giữa Nga-Đức).

**HỘI-NGHỊ THƯỢNG-ĐỈNH MA-NÍ** (Manila) *sk.* Do sáng-kiến của tổng-thống Marcos của Phi-luật-tân, hội-nghị nhóm từ sáng ngày 24 tới 19 giờ 50 ngày 25-10-1966 giữa nguyên-thủ bảy nước Đại-Hàn, Mã-lai-Á, Phi-luật-tân, Tân-Tây-lan, Huê-kỳ, Thái-lan, Úc-đại-lợi. Hai nhà lãnh-đạo V.N. cộng-hoà (Nam-Việt) thuyết-trình tình-hình xứ mình và xác-định lập-trường quyết-tâm chống Cộng của mình. Sau hai ngày thảo-luận, hội-nghị đưa ra bản thông-cáo chung và hai bản văn-kiện phụ, đại-khái xác-nhận ý-kiến chung của bảy nước là *không lùi bước trước hiểm-họa cộng-sản để bảo-vệ tự-do nếu Hà-nội tiếp-tục khước-từ các cuộc hoà-đàm; chinh-phục sự đói kém, ngu dốt và bịnh tật; mưu tìm sự hoà-giải và hoà-bình tại khắp Á-châu và Thái-*

*bình-dương; bảo-vệ toàn-vẹn lãnh-thổ V.N. cộng-hoà; sự chia-cắt nước V.N. theo Hiệp-định Giơ-neo vẫn được tôn-trọng cho đến khi sự thống-nhứt lãnh-thổ được hoàn-thành theo sự lựa-chọn tự-do của mỗi người dân V.N.; giải-quyết vấn-đề nội-bộ sau khi xâm-lăng chấm dứt; V.N. cộng-hoà sẽ xúc-tiến sự hoà-giải tất-cả các phần-tử trong xã-hội, kể cả Việt-cộng; di-chuyển quân-lực đồng-minh, tức là việc rút quân; mọi thương-thuyết hoà-bình phải có những bảo-đảm quốc-tế hữu-hiệu.*

**HỘI-PHONG** *sk.* Niên-hiệu đời Lý Nhân-tông, khoảng 1092-1100.

**HỘI QUỐC-LIÊN** *sk.* Một Hội đoàn-kết các dân-tộc trên thế-giới, thành-lập và khai-trương ngày 16-1-1920 sau khi Hoà-ước Versailles được ký-kết; tự giải-tán ngày 8-4-1946 trong một cuộc đại-hội kéo dài 10 ngày.

**HỘI-TƯỜNG ĐẠI-KHÁNH** *sk.* Một niên-hiệu đời vua Lý Nhân-tông, khoảng 1110-1119.

**HỘI-TRÀO** *đd.* Cửa biển ph. Tn. xã Hội-trào, h. Hoằng-hoá, Th. Thanh-hoá TV., đối thẳng với xã Lương-niệm, h. Quảng-xương.

**HỒN CÁCH-MẠNG** *vch.* Tên tờ báo bí-mật làm cơ-quan cho Việt-nam Quốc-dân-đảng, in bằng thạch-cao và phát-hành ngầm trong đảng do Đoàn-trần-Nghiệp (Ký con) lo việc ấn-loát, Nguyễn-thái-Học chủ bút.

**HỒNG-BÀNG** (2879-258 trTC) *sk.* Triều-đại đầu-tiên của nước Nam, được 18 đời vua đầu xưng Hùng-vương; cuối Hùng-vương 18 thì sang nhà Thục.

**HỒNG-DẬT** *nhd.* X. **Nguyễn-phúc Hồng-Dật.**

**HỒNG-ĐỨC** *sk.* Niên-hiệu nước Nam thời vua Lê Thánh-tông khoảng 1470-1497.

**HỒNG-HÀ** *đd. Clg.* Nhị-hà, con sông bắt nguồn từ Tây-tạng, qua Vân-nam TH., Lao-kay, Yên-bái, Phú-thọ và hợp-lưu với Sông Đà tại Hưng-hoá, chảy ngang Hà-nội đổ ra Vịnh BV., dài 1.165 cs.

**HỒNG-HẢI** *đd.* Biển nhỏ giữa Châu-Phi và bán-đảo Á-rạp.

**HỒNG-LẠC** *sk. Clg.* Lạc-Hồng, tức Hồng-bàng và Lạc-long-Quân, tên triều-đại và Tổ-tiên dân-tộc Việt-nam.

**HỒNG-LĨNH** *đd.* Tên dãy núi gồm gần 100 đỉnh ở Hà-tịnh và Nghệ-an TV. chạy dài từ h. Linh-cảm qua Chi-phan, ngang Kiêm-ích và Hương-tích.

**HỒNG-MAO** *nhd.* Người nước Anh.

**HỒNG-NINH** *sk.* Một niên-hiệu đời vua Mạc-mậu-Hợp (Bắc-triều), khoảng 1591-1592.

**HỒNG-NGỰ** *đd. tỉm.* Q. của Th. Kiến-phong NV. có 14 xã; trước 1956 thuộc Th. Châu-đốc.

**HỒNG-PHÚC** *sk.* Niên-hiệu nước nam đời vua Lê Anh-tông, khoảng 1572-1573.

**HỒNG-TÂN-HƯNG** *sk.* Một Hội buôn cùng lúc với Đông-kinh nghĩa-thục, cơ-quan kinh-tài của Phong-trào Đông-du.

**HỒNG-THUẬN** *sk.* Một niên-hiệu đời vua Lê Thánh-tông, khoảng 1510-1516.

**HỒNG-THUỶ** *sk.* Trận lụt to ở TCTĐ.

**HỜI** *nhd.* Tên người Việt-nam gọi người Chàm (Chiêm-thành) do tiếng Hồi (thuộc Hồi-giáo) trại ra.

**HỢP-NAM** *đd. tỉm.* đèo cao trong dãy Trường-sơn.

**HỢP-PHỐ** *đd.* Nay là Th. Quảng-đông TH. tên 1 trong 9 Quận của Giao-chỉ-bộ do nhà Hán đặt ra sau khi dứt nhà Triệu; quận này ở gần biển nên dân-chúng thường bị quân TH. bắt đi mò ngọc trai rất khổ-sở (X. **Châu về Hiệp-phố** PH. II.).

**HUÊ-PHONG** *đd.* Một đảo ngoài Vịnh BV. thuộc Th. Quảng-yên.

**HUẾ** *đd.* (do Thuận-hoá gọi tắt thành Hoá rồi lâu ngày trại ra Huế) Trước gọi là Phú-xuân, kinh-đô nhà Nguyễn của nước Việt-nam; thời Pháp-thuộc, là kinh-đô của Trung-kỳ, thuộc Th. Thừa-thiên, cách Sài-gòn 1.100 cs.

**HUY-CẬN** *nhd.* Bút-hiệu của Cù-huy-Cận, sinh ngày 31-5-1917 ở An-phú, h. Hương-sơn, Th. Hà-tĩnh TV., một thi-sĩ hiện-đại, tác-giả tập *Lửa thiêng* và *Kinh cầu-nguyện.*

**HUY-THÔNG** *nhd.* Bút-hiệu của Phạm-huy-Thông, sinh năm 1918 tại Hà-nội, một thi-sĩ hiện-đại, tác-giả các tập thơ: *Yêu-đương, Anh Nga, Tiếng địch sông Ô, Huyền-Trân công-chúa.*

**HUỲNH-BÁ-XUYÊN** *nhd.* Tướng Phạm-

đình - Phùng, quản - suất căn-cứ Cầm - thứ trong h. Cẩm-khê, Th. Hà-tĩnh TV., thuộc chiến-khu chống Pháp 1885-1895.

**HUỲNH-ĐỂ** *nhd.* X. **Hiên-Viên.**

**HUỲNH - ĐÌNH - KIÊN** *nhd.* Người đời Đường, quan đến chức Ngự-sử; tuy nhà có nhiều tôi trai tớ gái, nhưng ông vẫn chịu khó tự tay rửa lấy những bình cha mẹ ông dùng tiểu-tiện (NTTH. 24).

**HUỲNH-HƯƠNG** *nhd.* X. **Ấp lạnh quạt nồng** PH. II.

**HUỲNH-YẾT** *nhd.* Tướng-quốc nước Sở đời Đông-Châu, người trọng nghĩa khinh tài, trong nhà lúc nào cũng có trên 3.000 thực-khách, người nào cũng được đầu giắt trâm, bao gươm khảm châu ngọc, giày thì đính hột minh-châu.

**HUỲNH - MẪN - ĐẠT** (1807 - 1883) *nhd.* Người làng Vĩnh-thanh-vân, Th. Rạch - giá (Kiên-giang), học-trò ông Võ-Trường-Toản, đỗ cử-nhơn khoa tân-mão (1831) nhằm năm Minh-mạng thứ 12, làm quan đến triều Tự-đức, chức Tuần-phủ An - giang NV.; khi Hoà-ước Pháp-Việt ngày 9-5-1862 được ký-kết, ông cáo-lão để sống cuộc đời ẩn-dật; có nhiều thơ văn chữ nôm rất đáng kể như: *Chó già, Trâu già, Đĩ già đi tu, Gành móm, hai bài ứng - khẩu xướng họa với Tôn-thọ-Tường*, v.v...

**HUỲNH-PHÚ-SỔ** (1919-1945) *nhd.* Đức Giáo-chủ Phật-giáo Hoà-hảo; sinh tại làng Hoà-hảo, Tg. An-lạc, Q. Tân-châu, Th. Châu-đốc NV., cha là đức ông Huỳnh-công-Bộ, hương-cả, mẹ là đức bà Lê-thị; theo sách của đạo, từ nhỏ Ngài là một người bịnh-hoạn, luôn-luôn đau yếu nên không theo-đuổi việc học quá ban Tiểu-học; nhưng một hôm, thình-lình có một đạo từ-quang chiếu vào mình Ngài, làm cho ngài bất-tỉnh; khi tỉnh ra thì hoàn-toàn biến-đổi từ thể - xác đến tinh-thần; đứng ra làm thầy trị bịnh với nước lã, giấy nhựt-trình, dây chuối, dây bố v.v... mà bịnh nào cũng lành; thêm có cái sức thông-minh khác - thường, quán-thông vạn-vật; theo *sấm-giảng* của Ngài viết ra thì Ngài là hiện-thân của đức Phật Thầy Tây-an, đức Phật Trùm, đức Bồn-sư, ông Sư-Vãi bán khoai; Ngài bắt đầu truyền-đạo ngày 18-5 năm kỷ-mão (1939), thu-hút rất nhiều tín-đồ ở Hậu-giang và mất cuối năm ất-dậu (1945) vào những ngày đầu cuộc Cách-mạng tháng 8 ở Việt-nam.

**HUỲNH-TỊNH-CỦA** (1834-1907) *nhd. Clg.* Paulus Của, người làng Phước-tậy (Bà-rịa) giỏi Quốc-văn, Hán-văn và Pháp-văn; năm 1861, được bổ làm Đốc-phủ-sứ ty Giám-đốc nội-vụ (sau là Nam-kỳ soái - phủ) giữ việc phiên-dịch các văn-án và biên-tập tờ Gia - định - báo; năm 1865 được bổ làm thông-ngôn bộ Tổng-tham-mưu Pháp; năm 1892, sung vào hội - đồng cải-tổ trường thông - ngôn; có trước tác *Chuyện giải buồn (2 quyển), Đại-Nam quốc-âm tự-vị* và nhiều tác-phẩm Hán-văn.

**HUỲNH-THÚC-KHÁNG** (1876-1947) *nhd.* Người làng Thanh-bình (Quảng-nam), nho-học đỗ tiến-sĩ; từ 1902 đến 1906, hoạt-động trong các phong-trào Xuất-dương và Đông-du, Đông-kinh nghĩa-thục; năm 1908, bị đày Côn-nôn sau phong - trào đòi bãi thuế ở Quảng-nam, Quảng-ngãi; năm 1925 được trả tự-do, về Huế ra báo *Tiếng dân* và được cử vô Hội-đồng Nhân-dân Trung-kỳ; 1945 tham-gia cuộc kháng-chiến chống Pháp; 1946 được bầu vào Quốc-hội miền Bắc và làm Chủ-tịch Hội Liên-hiệp Quốc-dân Việt-nam; mất ngày 24-4-1947 tại Quảng-ngãi.

**HUỲNH-VŨ THƯ-THANH** *vch.* Tên bài thơ vịnh trường Quốc-tử-giám ở xã An-ninh, phía tây kinh-thành Huế; trường này được liệt vào số 20 thắng-cảnh ở Huế.

**HUYỀN-KHÊ HOÀ-THƯỢNG** *nhd.* X. **Giác-linh.**

**HUYỀN-QUANG** *nhd.* Nhà sư được kể là Tổ thứ 3 trong phái Trúc-lâm, người làng Vạn-tải, đất Vũ-ninh (nay thuộc h. Gia-bình, Th. Bắc-ninh BV.), năm 9 tuổi đã biết làm thơ, 19 tuổi đi tu.

**HUYỀN-TRANG** *nhd.* X. **Trần-huyền-Trang.**

**HUYỀN-TRÂN** *nhd.* Công-chúa vua Trần Nhân-tông; năm tân-sửu (1301) được vua cha hứa gả cho vua Chiêm-thành là Chế-Mân; khi Chế-Mân sai người đem sính-lễ đến cưới thì triều-thần không thuận; năm bính-ngọ (1306) Chế-Mân tình-nguyện dâng hai châu Ô và Rí làm lễ sính, vua Trần Anh-tông (anh công-chúa) thuận gả để lấy hai châu ấy sau đổi tên là Thuận-châu và Hoá-châu; năm 1307, Chế-Mân chết, vua Anh-tông sai Trần-khắc-Chung giả mượn

tiếng đến thăm, tìm cách đem công-chúa về nước để tránh nạn hoả-thiêu theo phong-tục Chiêm-thành.

**HUYỆN** *sk.* Một địa-phương hành-chánh gồm nhiều Tổng trong một Phủ hoặc Châu, đặt ra từ đời Lê Thái-tổ (1428-1433) do một Chuyển-vận-sứ cai-trị.

**HUNG-GIA-LỢI** (Hongrie) *đd.* Một nước ở Trung-Âu; Đ. giáp Lỗ-ma-ni, T. giáp Áo, N. giáp Nam-tư, B. giáp Tiệp-khắc và Nga-xô; Thủ.: Budapest; đt.: 93.000 csv.; ds.: 9.812.000; Kinh-tế: Xứ kỹ-nghệ nông-nghiệp, xuất-cảng *ngũ-cốc, hàng dệt, súc-vật sống, sản-phẩm súc-vật, máy-móc*; khoáng-sản có: *dầu lửa và than-đá.*

**HUNG-NÔ** *nhd.* Tên người TH. đời Tần đời Hán gọi một dân-tộc ở ph. B. nước ấy, ngoài Vạn-lý trường-thành, tức người Mông-cổ.

**HÙNG-LĨNH** *đd.* Núi ở ph. Đ. huyện Vĩnh-lộc, Th.Thanh-hoá TV.; bắt từ núi Mông-gù đổ lại; ph. T. chân núi có một giếng nước nóng luôn-luôn sôi sùng-sục; trong núi có nhiều nhơn-sâm.

**HÙNG-SƠN** *đd.* Núi ở xã Hi-cương, Ph. Lâm-thao, Th. Phú-thọ BV., trên núi có đền thờ Hùng-vương.

**HÙNG-VƯƠNG** *nhd.* Hiệu 18 đời vua đời Hồng-bàng, dòng Lạc-long-Quân ở TCTĐ. ở nước Nam.

**HỨA-DO** *nhd.* Người hiền ở TCTĐ. nước TH., được vua Nghiêu đề-nghị truyền ngôi cho, bèn xuống sông rửa tai; Sào-Phủ đương cho trâu uống nước, thấy hỏi thì ông đáp: « Vua Nghiêu nói tôi có tài và nhơn-đức, toan nhường ngôi cho tôi; những lời ấy làm bẩn tai tôi, nên tôi phải rửa ». Sào-Phủ nói: «Tại anh tới chỗ phồn-hoa nên phải nghe những lời dơ-bẩn ấy; nghe mà rửa tai, tốt hơn đừng nghe có hay hơn không »? Rồi Sào-Phủ dắt trâu lên trên dòng cho uống nước. Hứa-Do hỏi, ông đáp: «Tôi không muốn trâu tôi uống nước dơ từ tai anh ra ».

**HỨA-VIỄN** *nhd.* Người cùng Trương-Tuần cố-thủ thành Tuy-dương của nhà Đường TH. khi bị An-lộc-Sơn vây khốn, đến nỗi hết lương vẫn không chịu đầu; chừng thành bị hạ, hai người đều bị giặc giết; người sau lập đền thờ, gọi là Song-trung-miếu.

**HƯNG-ĐẠO-VƯƠNG** *nhd.* Chức của Trần-quốc-Tuấn (X. **Trần-quốc-Tuấn**).

**HƯNG-HOÀ-GIANG** *đd.* Tức sông Tân-an hay Vàm-cỏ-tây.

**HƯNG-HOÁ** *đd.* Một huyện của Tỉnh Phú-thọ BV.; hồi TCTĐ., đó là của một phần của Bộ Tân-hưng nước Văn-lang; nơi đó có động Khuất-liêu là nơi Lý Nam-đế khi bại-binh rút về cố-thủ và mất luôn nơi ấy (458).

**HƯNG-YÊN** *đd.* Một Tỉnh miền Châu-thổ BV.; Đ. giáp Kiến-an, T. giáp Hà-đông, N. giáp Nam-định, B. giáp Hải-dương; hồi TCTĐ., đó là một phần của bộ Giao-chỉ, 1 trong 15 bộ của nước Văn-lang.

**HƯNG-KHÁNH** *sk.* Niên-hiệu vua Giản-định-đế đời Hậu-Trần, khoảng 1407-1409.

**HƯNG-LONG** *sk.* Niên-hiệu đời vua Trần Anh-tông, khoảng 1293-1314.

**HƯNG-SƠN** *đd.* t/m. quận trong Th. Hà-tĩnh TV

**HƯNG-THỐNG** *sk.* Niên-hiệu đời vua Lê Đại-hành, khoảng 989-993.

**HƯNG-TRỊ** *sk.* Một niên-hiệu đời vua Mạc-mậu-Hợp, khoảng 1586-1587.

**HƯNG-TRUNG** *đd.* t/m. đồn binh tại Lặng-linh (An-giang) của đức Cố Quản Trần-văn-Thành.

**HƯƠNG-BÌNH** *đd.* Tức Hương-giang và Ngự-bình.

**HƯƠNG-CẢNG** *đd.* Thuộc-địa Anh trên lãnh-thổ TH., được TH. nhường cho Anh hồi tháng giêng năm 1841; mãi đến tháng 8 năm 1842, hiệp-ước Nam-kinh mới được ký-kết để công-nhận sự-kiện ấy; cách Trân-châu-giang (Pearl River) 32 cs. về ph. Đ. và cách đô-thị Quảng-đông 145 cs. về ph. N.; đảo dài 1.51 20 cs. từ Đ. sang T. và rộng từ 3 tới 8 cs. từ B. xuống N. và cách lục-địa TH. bằng một hải-cảng thiên-tạo; đt.: 1.000 csv. (kể cả bán-đảo Cửu-long); ds.: 2.250.000; nguyên là một hải-cảng tự-do, hàng-hoá xuất-nhập-cảng đều miễn-thuế (trừ rượu mạnh, thuốc lá, một số dược-phẩm và dầu thơm), nên giá rất rẻ, được du-khách tới viếng rất đông; về kỹ-nghệ, có đóng và sửa tàu, dệt bông, chế kim-khí nhẹ; ngư-nghiệp cũng quan-trọng.

**HƯƠNG-CHỬ** *đd.* t/m. con sông hợp cùng

sông Mã chảy ra cửa Sang thuộc Th.Thanh-hoá TV.

**HƯƠNG-ĐIỀM** *đd. t/m.* cái chợ, về sau thành thị-trấn, trong làng Tân-hào, một mối thông-thương duy-nhứt từ Ba-tri đi Bến-tre, khi người Pháp chưa sang.

**HƯƠNG-ĐIỀN** *đd t/m.* Q. của Th. Thừa-thiên TV., có 8 xã.

**HƯƠNG-GIANG** *đd. Clg.* Sông Hương, con sông chảy ngang kinh-thành Huế TV., có 2 nguồn: 1⁰ Theo nguồn tả-trạch từ Ba-khê ở núi Tường-động chảy về ph. Tb. quanh-co qua Điện-sơn, Biện-lộ, Phò-giang đến Thủ Na, lại chuyển qua ph. Đ. chảy qua các thác đến ngã-ba sông Bằng-lăng; 2⁰ Theo nguồn hữu-trạch chảy qua bến Đồng-giang, lại chảy về ph. Đn. đến ngã-ba sông Bằng-lăng; từ đây, hai dòng hiệp-lưu chảy về ph. Đ. quanh trước Cơ-thánh-lăng đến ph. Đ. núi Ngọc-trản rồi quanh qua ph. B. đến ngã-ba Long-hồ, rồi đến ngã-ba cầu Lợi-tế, quanh trước kinh-thành đến ngã-ba cầu Gia-hội, ngã-ba Bao-vinh, ngã-ba Triều-sơn, ngã ba Thanh-phước, bến Thái-dương, ph. N. thành Trấn-hải rồi đổ ra cửa Thuận-an.

**HƯƠNG-HỘI** *chtr.* Tên hội-đồng hương-chính ở BV., lập ra từ tháng 8 năm 1921 để coi việc quản-trị trong làng, thi-hành mạng-lịnh và huấn-thị của quan trên, lập khoán-lệ, dự-định sổ chi-thu, hoà-giải việc kiện-tụng trong làng....

**HƯƠNG-SƠN** *đd.* Núi thuộc Ph. Mỹ-đức, Th. Hà-đông BV., trên núi có chùa Hương, tức chùa Hương-tích, có động đá, dưới có đền thờ Phật Quan-âm.

**HƯƠNG-SƠN** *đd. t/m.* Q. của Th. Hà-tĩnh TV.

**HƯƠNG-TÍCH** *ktr. Clg.* Chùa Hương, ngôi chùa trên núi Hương-sơn, hàng năm lối tháng 2 tháng 3 đều có hội, thu-hút rất đông khách hành-hương hoặc lãm-thắng

**HƯƠNG-THÂN NGÀ** *nhd.* Một cựu hương-chức ở chợ Bà-quẹo, làng Tân-sơn-nhì (Gia-định), là một tay lịch-lãm giang-hồ, được Nguyễn-an-Ninh giao việc tổ-chức Hội kín ở vùng này, bị bắt năm 1928.

**HƯƠNG-THUỶ** *đd. t/m.* Q. của Th. Thừa-thiên, có 15 xã.

**HƯƠNG-THỨ** *đd.* Một căn-cứ du-kích-quân trong h. Hương-sơn, thuộc chiến-khu Phan-đình-Phùng, do Nguyễn-huy-Giao quản-suất.

**HƯƠNG-TRÀ** *đd. t/m.* Q. của Th. Thừa-thiên TV., có 8 xã.

**HƯỜNG HIỆU** *nhd.* Tức ông Phó-bảng Hiệu, người đứng ra chiêu-mộ dân-chúng, khởi-nghĩa chống Pháp năm 1859 sau khi Pháp đổ-bộ tại Hải-châu (Đà-nẵng); sau nhiều trận giáp-chiến dữ-dội, nghĩa-binh vì thế yếu hơn, phải rút lui theo con sông Chín-xã để tản-mác về nội-địa mà tổ-chức du-kích-chiến trường-kỳ.

**HƯỚNG-HOÁ** *đd. t/m.* Q. của Th.Quảng-trị, có 14 xã.

**HỮU-NGU** (2256-2208 trTC) *sk.* Một triều-đại TH. ở TCTĐ., sau đời Đào-Đường, vua là ông Thuấn, tên Trùng-Hoa, được vua Nghiêu truyền ngôi, đóng đô ở Bồ-bản (sau thuộc h. Ngu-hương, đạo Hà-đông, Th. Sơn-tây).

# I

**I-RẮC** (Iraq) *đd.* Một nước thuộc ph. T. châu Á, Đ. giáp Ba-tư, T. giáp Jordan và Xi-ri, N. giáp vịnh Ba-tư, xứ Kuweit và Nam Á-rạp, B. giáp Thổ-nhĩ-kỳ; Thđ.: Bắc-đa (Bagdad); dt.: 435.000 csv.; ds.: 4.860.000; xứ nông-nghiệp và chăn nuôi; nông-sản chánh là *ngũ-cốc, bông vải* và *chà-là*.

**I-RĂNG** (Iran) *đd.* X. **Ba-tư**.

**I-XA-RẮC** *nhd.* Tên gọi du-kích-quân Cam-bốt kháng-chiến chống Pháp từ sau khi Nhựt đầu hàng Đồng-minh (1945) tới Hội-nghị Giơ-neo (1954).

**ÍCH-LAN** *đd.* Một nước trên cù-lao ở ph. B. Đại-tây-dương, gần Bắc-cực, xưa là một Hoả-diệm-sơn; Thđ.: Amman; dt.: 95.000 csv.; ds.: 1.500.000; nền kinh-tế trong xứ nặng về đánh cá để vô hộp và nuôi trừu.

**IN-ĐÔ-NÊ-DI-A** (Indonésia) *đd. Clg.* Nam-dương, quần-đảo ở Thái-bình-dương, giữa Á-châu, nước Phi-luật-tân và nước Úc-đại-lợi; các đảo chính là Djava, Sumatra, Bornéo, Célèbes; giống dân đa đen như người Ấn-độ; Thđ.: Djakarta; dt.: 1.900.000 csv.; ds.: 85.000.000; nông-sản có: *đậu nành, thuốc lá, cà-phê, cao-su, trà, mía, canh-ki-na, dừa, tiêu*; khoáng-sản có: *dầu lửa, than-đá, thiếc, bạc, vàng, đồng, bâu-xít, man-ga-nê*

# Y

**YA DRANG** *đd. t/m.* thác nước cách Tl. Gia-lai (Pleiku) 40 cs. về hướng Tn., cao gần 30 m.

**YAMKAT** *đd.* Đèo cao 1.295 m. cách Tl. Lâm-đồng 19 cs. về ph. Đn.

**Y-BÍCH** *đd. Clg.* Linh-trường hải-khẩu, cửa biển trong h. Hậu-lộc, Th. Thanh-hoá TV. ngay cửa, có núi Linh-trường chắn ngoài biển.

**Y-DOÃN** *nhd.* Một nhà ẩn-dật, cày ruộng ở đất Hữu-sằn TH. được ông Thành-Thang tiến-cử cho vua Kiệt nhưng vua Kiệt không dùng; ông phò Thành-Thang đánh thắng vua Kiệt mà lập nên nhà Thương.

**Ý-ĐẠI-LỢI** (Italie) *đd.* Một bán-đảo thuộc ph. N. Âu-châu nhô ra biển Địa-trung-hải, Đ. giáp biển Adriatique, T. giáp biển Ligurian và Tyrrherian, B. giáp Pháp, Áo, Thuỵ-sĩ và Nam-tư; Thđ.: La-mã; dt.: 301.000 csv.; ds.: 43.353.000; Nông-sản có: *ngũ-cốc, khoai tây, nho, đậu, củ cải đường, ô-liu*; kỹ-nghệ gồm có việc chế-tạo *hàng dệt, xe hơi, hoá-chất, điện phẩm.*

**Ỷ-LAN THÁI-PHI** *nhd.* Con nhà trồng dâu được vua Lý Thánh-tông nạp vào cung làm phi, sinh thái-tử Càn-đức, sau nối ngôi cha xưng Lý Nhân-tông (1072-1127). Xt. **Buông mành trị nước** và **Dựng vợ gả chồng** PH. II.

**YEMEN** *đd.* Một nước ph. Tn. Á-rạp, nằm dọc theo Hồng-hải; Thđ.: Sana; dt.: 62.000 csv.; ds.: 4.500.000; có nhiều núi nên việc trồng-tỉa cây ăn trái và cà-phê cần hệ-thống dẫn nước.

**YÊN-BÁY** *đd.* Một Th. miền trung-du BV., Đ. giáp Tuyên-quang, T. giáp Lai-châu và Sơn-la, Đn. giáp Phú-thọ và Hưng-hoá; nơi khởi-nghĩa của Việt-nam Quốc-dân-đảng năm 1930 và cũng là nơi Pháp thiết-lập Hội-đồng đề-hình và đoạn-đầu-đài để xử những chiến-sĩ cách-mạng trong tổ-chức ấy.

**YÊN-HƯNG** *đd. t/m* h. trong Th. Quảng-yên BV.

**YÊN-LẠC** *đd.* Tên dãy núi trong Th. Bắc-kạn BV.

**YÊN-MÃ** *đd.* Tên một dãy núi trong h. An-sơn, Th. Ninh-bình BV.

**YÊN-MÔ** *đd. t/m.* h. trong Th. Ninh-bình BV.

**YÊN-PHONG** *đd. t/m.* h. trong Th. Bắc-ninh BV.

**YÊN-PHỤ** *đd. t/m.* quả núi ở mạn Hải-dương BV.

**YÊN-TÔN** *đd. t/m.* động trong h. Vĩnh-lộc, Th. Thanh-hoá, nơi Hồ-quý-Ly cho xây thành Tây-đô năm bính-tý (1396).

**YÊN-TỬ** *đd. t/m.* quả núi trong h. Yên-hưng, Th. Quảng-yên BV.

**YÊN-THẾ** *đd.* Một vùng thuộc trung-châu BV. cách Hà-nội lối 50 cs. về ph. Tb., Đ. giáp Lạng-sơn, T. giáp Bắc-kạn và Thái-nguyên, N. giáp Bắc-giang, Đáp-cầu và Bắc-ninh, B. liền với Thất-khê và Cao-bằng; chia làm 2 vùng: 1° Thượng-yên là những rừng-rậm cao từ 100 tới 150m.; Hạ-yên là đồng-bằng, có ruộng và làng-mạc đông-đúc;

nguyên là nơi cứ-điểm của Hoàng-hoa-Thám để chống Pháp suốt 25 năm (1888-1913).

**YẾN-ANH** *nhd. Clg.* Án-Anh hay Án-tử, tự Bình-trọng, người đời Chiến-quốc TH. làm Thượng-đại-phu nước Tề trải 3 đời vua: Linh-công, Trang-công và Cảnh-công, có tài ứng-đối hoạt-bát và tận-trung với nước.

**YẾN-TỬ XUÂN-THU** *vch.* Bộ sách ghi chép những việc làm và những lời nói hay của Yến-Anh.

**YERSIN** Alexandre (1863-1943) *nhd.* Sinh tại Lavaux (Thụy-sĩ), làm Y-sĩ trong quân-đội Pháp, chuyên về vi-trùng-học; năm 1894 khám-phá ra vi-trùng hạch chuột trong tai-nạn thảm-khốc tại Hương-cảng; sang VN. sáng-lập các Y-viện Pasteur tại Sài-gòn và Nha-trang; thường sống chung với dân Thượng ở Cao-nguyên TV. và nhờ vậy khám-phá ra được đất Đà-lạt; qua đời ở đây năm 1943.

**YẾT-KIÊU** *nhd.* Cùng với Dã-Tượng là hai cận-vệ trung-tín của Hưng-đạo-vương.

**YẾU-LY** *nhd.* X. **Yếu-Ly thích Khánh-Ký** PH. II.

# K

**KATAMBON** *đd.* Một làng nhỏ giữa hai làng Mỹ-đức và Khánh-hoà, Tg. Châu-phú, Th. Châu-đốc NV. dựa sông Hậu, nguyên là phủ Tâm-bôn của Thuỷ Chân-lạp được vua Nặc-nguyên dâng Chúa Nguyễn từ năm ất-hợi (1755).

**KANTHARA** *đd.* Tên rặng núi trong dãy Trường-sơn, thuộc Th. Phú-yên TV. có mũi Nạy (Cap Varella) ở cuối-cùng.

**KÊ-GÀ** (Cap Padaran) *đd.* Mũi đất nhô ra Nam-hải, thuộc Th. Khánh-hoà TV. (do Kho-gà mà người Pháp âm trại ra).

**KENYA** *đd.* Một nước ở Phi-châu; Đ. giáp Ấn-độ-dương và Somalie thuộc Ý, T. giáp Uganda, N. giáp Tanganyika, B. giáp Ethiopie và Souden; Thđ.: Nairobi; dt.: 582.624 csv.; ds.: 6.252.000; sản-phẩm gồm có *cà-phê, ngũ-cốc, trà, sữa, bơ, phô-mát, gỗ.*

**KÉ-SÁCH** *đd. t/m.* Q. trong Th. Ba-xuyên NV. có 9 xã.

**KIL** *nhd.* Tên một giống dân thiểu-số gốc Ấn-Nam-dương, ở cao-nguyên TV., chịu ảnh-hưởng văn-hoá Chàm.

**KIM-ÂU** *đd.* Tên núi Ông-lâu-san và Đại-la-san do Hồ-hán-Thương đặt lại, thuộc h. Vĩnh-lộc, Th. Thanh-hoá TV., thế núi bò uốn thẳng chọc mây, dưới có suối trong, bốn mùa không cạn.

**KIM-CHÂU** *nhd.* Tên công-chúa thứ tư vua Lý Nhân-tông, một hôm ngồi thuyền du-ngoạn trên hồ Dâm-đàm (Hồ tây), về đến cung thì chết; sau hiển-linh, vua cha truyền lập đền thờ tại bờ Đn. hồ ấy.

**KIM-CHI** *đd.* Dãy núi đá vôi gần sông Bắc-giang, thuộc Th. Bắc-kạn BV.

**KIM-DỰ LAN-ĐÀO** *vch.* Tên bài thơ của Mạc-thiên-Tích, vịnh cảnh Tô-châu, 1 trong 10 cảnh đẹp ở Hà-tiên NV.

**KIM-LONG** *đd. t/m.* làng trong h. Hương-trà, Th. Thừa-thiên TV., nơi Chúa Thượng Nguyễn-phúc-Lan dời phủ-trị từ làng Phú-an vào từ năm bính-tý (1636).

**KIM-PHỤNG** *đd. t/m.* hòn núi ở Huế TV.

**KIM-QUY** *(truyền)*: Tên vì thần hồi TCTĐ. đã bày phép cho An-dương-vương xây Loa-thành và cho một cái móng chưn đề làm cái lẫy nỏ, dùng chống giặc giữ thành.

**KIM-QUY** *đd.* Một đảo nhỏ ở Ph. N. đảo Phú-quốc NV.

**KIM-SƠN** *đd.* Thác nước ở h. Vĩnh-lộc, Th. Thanh-hoá TV., nơi quân nhà Mạc, năm 1849, truyền đem đá lấp cạn, dẫn quân lính voi ngựa qua chặn đánh quân Trịnh-Kiềm tại Ông-cung.

**KIM-SƠN** *đd. Clg.* Biện-lĩnh hay Bông-sơn, tên dãy núi ở xã Ngọc-sơn, ph. Đn. h. Vĩnh-lộc, Th. Thanh-hoá TV., bắt đầu từ núi Hùng-lĩnh, bò dọc theo sông Mã, đột lên 29 ngọn.

**KIM-SƠN** *đd. t/m.* rặng núi trong Th. Bình-định TV., trong ấy có mỏ vàng.

**KIM-SƠN-ĐỘNG** *đd.* Cái động trong núi Kim-sơn ở xã Ngọc-sơn, ph. Đn. Vĩnh-lộc, Th. Thanh-hoá TV., có thể ngồi thuyền suốt từ bên tả sang bên hữu núi.

**KIM-TỬ** *đd.* Núi ở xã Ngọc-tử, h. Vĩnh-lộc, Th. Thanh-hoá TV., từ núi Thái-đường tới ph. N. sông Mã; trên có động cao rộng làm chùa.

**KIM-THẠCH KỲ-DUYÊN** *vch.* Tên bổn tuồng hát bội của ông Bùi-hữu-Nghĩa.

**KIM THÁNH-THÁN** (1627-1662) *nhd.* Tên Trương-Thái, tự Thánh-thán, sau đổi tên lại là Kim-Vị, người cuối nhà Minh TH., học giỏi, cuồng ngạo, kỳ-khí, có phê-bình nhiều truyện hay như *Tam-quốc-chí, Thuỷ-hử, Tây-sương-ký*; qua đời Thanh, can-án bị xử chết.

**KIM-TRÀ** *đd. Clg.* Nghĩa-trang-sơn, núi trong 2 Tg. Dương-sơn và Lỗ-hương, h. Mỹ-hoá, Th. Thanh-hoá TV., có 1 ngọn thật cao, được người đi biển nhắm vào làm căn-cứ.

**KIM-VÂN-KIỀU** *vch.* Tên một bản truyện Kiều của Nguyễn-Du.

**KINH-BẮC** *đd.* Một trấn ở mạn B. BV. nay là Th. Bắc-ninh.

**KINH DƯƠNG-VƯƠNG** *nhd.* Tên tộc là Lộc-Tục, vua nước Xích-quỷ ở TCTĐ., theo truyền-thuyết, có lẽ là vị vua đầu-tiên của nước Nam.

**KINH ĐÔI** *đd.* Con kinh song-song với kinh Tàu-hủ, từ kinh Lò-gốm đến giáp mối với Kinh Tẽ và rạch Bến-nghé.

**KINH-KHA** *nhd.* Tên thật là Khánh-Phong, người Châu-phương qua ngụ nước Yên, được thái-tử Yên-Đan hậu-đãi để nhờ qua Tần thích-khách Tần Thuỷ-hoàng; nhưng việc không thành, bị Thuỷ-Hoàng giết. Xt. **Tráng-sĩ một đi không trở lại** PH. II.

**KINH LAGRANGE** *đd.* Kinh đào từ làng Mỹ-thọ, Tg. Phong-nẫm, Th. Kiến-phong NV. đến sông Vàm-cỏ-tây trên làng Thanh-hoà, Tg. Thanh-hoà-hạ, Th. Kiến-tường NV.

**KINH-MÔN** *đd. t/m.* phủ trong Th. Hải-dương BV.

**KINH NICOLAI** *đd.* Kinh nối liền rạch Mang-thít và rạch Trà-ôn, trong Tg. Bình-lễ, Th. Phong-dinh NV.

**KINH TẼ** *đd.* Kinh đào từ sông Bến-nghé đến vàm rạch Bến-nghé và Kinh Đôi thành ngã-tư, trên có cái cầu hình chữ Y.

**KINH-THÀNH THẤT-THỦ** *sk.* Cuộc chính-biến đêm 22 tháng 4 năm ất-dậu (1885) tại Huế, do Tôn-thất-Thuyết chủ-trương, bị thất-bại, ông phải phò vua Hàm-nghi và hoàng-tộc bỏ kinh-thành Huế.

**KINH THI** *vch.* Tên pho sách do đức Khổng-tử san-định những ca-dao xưa thành 4 phần: *Quốc-phong, Tiểu-nhã, Đại-nhã* và *Tụng*.

**KINH THƯ** *vch.* Tên pho sách của đức Khổng-tử góp nhặt những phép-tắc, mưu-kế, lời truyền dạy và lời khuyên-răn của các đời vua xưa.

**KINH TRUYỆN** *vch.* Tức Ngũ-kinh và Tứ-truyện, gồm có Kinh Dịch, Kinh Lễ, Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Xuân-thu (Ngũ-kinh); Đại-học, Trung-dung, Luận-ngữ, Mạnh-tử (Tứ-truyện).

**KINH XUY-Ê** (Suez) *đd.* Con kinh đào và khánh-thành năm 1869 ngang nước Ai-cập theo chiều T.-Đ. từ Địa-trung-hải tới Vịnh Xuy-ê, để rút ngắn đường biển từ Âu sang Á, không phải vòng mũi Hảo-vọng như trước.

**KÍNH-CÁO NAM-KỲ PHỤ-LÃO-VĂN** *vch.* Bản truyền-đơn kín của cụ Phan Sào-nam viết, thay lời Kỳ-ngoại-hầu Cường-để, kêu gọi người Nam-kỳ giúp học-sinh du-học Nhựt-bổn.

**KIỀM-LÂU** *nhd.* Người hiền đời Xuân-thu nước Tề, lo tu thân giữ mình trong sạch, không ra làm quan; khi chết, chỉ có cái mền ngắn, không đủ liệm; thầy Tăng-tử khuyên vợ ông dạy lệch cái mền thì vừa kín, nhưng bà đáp: tính ông sinh-thời chịu ngay không chịu lệch, vậy nay thà ngay mà hở hơn lệch mà kín.

**KIỂM-CHÂU** *đd.* Thuộc h. Tương-dương, Th. Nghệ-an TV.

**KIÊN-AN** *đd. t/m.* Q. trong Th. Kiên-giang NV. có 13 xã.

**KIÊN-BÌNH** *đd. t/m.* Q. trong Th. Kiên-giang NV. có 9 xã.

**KIÊN-GIANG** *đd.* Nguyên là một thị-trấn Th. Hà-tiên do Mạc-Cửu khai-phá đất Thuỷ Chân-lạp lập ra từ giáp-dần (1734) và sau được con là Mạc-thiên-Tích mở rộng từ năm ất-mão (1735); trong khi lưu-vong, Nguyễn vương Phúc-Ánh thường ẩn-trú nơi đây; cũng nơi đây, đêm 16-6-1868, đoàn dân-quân do ông Nguyễn-

trung-Trực chỉ-huy, từ Phú-quốc kéo qua đánh úp, giết hết quân chiếm đóng của Pháp, giải-tán hết các cơ-quan hành-chánh do Pháp đặt ra; một tuần-lễ sau, khi hay đại-quân Pháp sắp đến, ông cho chở hết võ-khí lương-thực về Phú-quốc để tránh mũi nhọn. Dưới thời Pháp-thuộc, đây là thị-xã Th. Rạch-giá; năm 1956, Th. Rạch-giá được đổi tên lại là Kiên-giang; qua đầu năm 1957, Th. này gộp thêm Th. Hà-tiên và đảo Phú-quốc; Tl.: Vĩnh-thanh-vân; Đ. giáp 2 Th. An-giang và Phong-đinh, T. giáp Vịnh Thái-lan, N. giáp 2 Th. An-giang và An-xuyên, B. và Đb. giáp Th. An-giang và nước Cam-bốt.

**KIÊN-GIANG-ĐẠO** *sk.* Một đạo binh-trấn do Mạc-thiên-Tích thiết-lập tại Rạch-giá, thuộc lãnh-thổ Hà-tiên (Hà-tiên xưa rộng trùm các Th. Long-xuyên, Rạch-giá, Cần-thơ và Bạc-liêu) để ngừa binh Xiêm qua khuấy-nhiễu, dưới thời chúa Võ-vương Nguyễn-phúc-Khoát (1738-1765).

**KIÊN-HƯNG** *đd.*: *t/m.* Q. của Th. Kiên-giang, có 8 xã.

**KIÊN-TÂN** *đd.*: *t/m.* Q. của Th. Kiên-giang, có 5 xã.

**KIÊN-THÀNH** *đd.*: *t/m.* Q. của Th. Kiên-giang, có 8 xã.

**KIỀN-NGUYÊN-ĐIỆN** *ktr.* Điện dựng vào đầu triều Lý tại ao Bát-giác trong thành Bạch-mã (Hà-nội), nay là đền Dực-thánh ở phường Hồ-khẩu.

**KIẾN-AN** *đd.* Một Th. miền trung-du Châu-thổ BV., Đ. giáp Vịnh BV., T. giáp Hải-dương, N. giáp Thái-bình, B. giáp Hải-phòng.

**KIẾN-BÌNH** *đd.*: *t/m.* Q. của Th. Kiến-tường NV., có 7 xã.

**KIẾN-ĐỨC** *đd.*: *t/m.* Q. của Th. Quảng-đức TV., có 4 xã.

**KIẾN-GIA** *sk.*: Niên-hiệu đời Lý Huệ-tông, khoảng 1211-1225.

**KIẾN-HOÀ** *đd.* Một Tỉnh ở NV., nguyên là Th. Bến-tre đổi tên từ 1956; Tl.: Trúc-giang; Đ. giáp biển Nam-hải, T. giáp Vĩnh-long, N. giáp Vĩnh-bình, B. giáp Định-tường.

**KIẾN-HOÀ TIÊN-SANH** *nhd.* Danh-hiệu cụ Phạm-đăng-Xương do người ở giồng Sơn-quy gọi tặng, khi cụ mở trường dạy học nơi ấy (giữa thế-kỷ XVIII).

**KIẾN-PHONG** *đd.* Tỉnh mới thành-lập từ tháng 2 năm 1956, rút 4 Tg. Kiến-hưng, Kiến-hoà, Phong-nẫm, Phong-thạnh, Q. Cao-lãnh của Th. Sa-đéc; những Q. khác còn lại của Th. này nhập với Th. Vĩnh-long; Tl.: Cao-lãnh; Vị-trí: Đ. giáp Kiến-tường, T. giáp An-giang, N. giáp Định-tường, B. giáp Cam-bốt; dt.: 2.515 csv.; ds.: 231.000.

**KIẾN-PHÚC** *sk.* Niên-hiệu vua thứ 6 nhà Nguyễn (X. **Nguyễn-ứng-Đăng**).

**KIẾN-TÂN** *sk.* Niên-hiệu đời vua Trần Thiếu-đế, khoảng 1398-14000.

**KIẾN-TƯỜNG** *đd.* Nguyên là Q. Mộc-hoá của Th. Tân-an, lập thành Th. từ tháng 2 năm 1956, Tl.: Mộc-hoá; vị-trí: Đn. giáp 2 Th. Long-an và Định-tường, Tn. giáp Th. Kiến-phong, B. giáp nước Cam-bốt; dt.: 2.418 csv.; ds.: 44.000.

**KIẾN-TRUNG** *sk.* Niên-hiệu đời vua Trần Thái-tông, khoảng 1225-1237.

**KIẾN-VĂN** *đd.* *t/m.* Q. của Th. Kiến-phong NV.

**KIỆN-KHÊ** *đd.* *Clg.* Núi Thiên-kiện, một hòn núi trong h. Thanh-liêm, Th. Hà-nam BV.

**KIỆT** *nhd.* Tên vị vua cuối nhà Hạ TH., hoang-dâm hung-bạo, sa-mê Muội-Hỷ, bị Thành-Thang đánh lấy nước lập ra nhà Thương.

**KIỀU-BINH** *sk.* Binh lính Chúa Trịnh tuyển ở vùng Thanh-hoá Nghệ-an, gọi là ưu-binh để làm túc-vệ nơi kinh-kỳ; chúng ỷ công, trái kỷ-luật, hà-hiếp dân-chúng, giết quan bức chúa từ năm giáp-dần (1674) đời Trịnh-Tạc tới năm giáp-thìn (1784) đời Trịnh-Khải, nhờ quan Tham-tụng Bùi-huy-Bích dỗ-dành mãi mới yên; tuy vậy, đó là mầm-mống gây đổ-vỡ chánh-quyền Chúa Trịnh, Tây-sơn mới thừa dịp đem quân ra đánh dẹp.

**KIỀU-CÔNG-HÃN** *nhd.* Một trong 12 Sứ-quân, chiếm giữ Phong-châu (sau là h. Bạch-hạc, Th. Vĩnh-yên BV.), xưng Kiều-tam-chế.

**KIỀU-CÔNG-TIỆN** *nhd.* Tướng của Dương-diên-Nghệ, năm 936, giết Nghệ cướp quyền Tiết-độ-sứ ở nước Nam do Nghệ đã đoạt trong tay người Tàu 6 năm về trước; rể của Nghệ là Ngô-Quyền cử binh đánh báo-thù, Tiện phải cầu-cứu với nhà Nam-Hán TH.; nước này cho thái-tử Hoằng-Tháo sang cứu-viện nhưng không kịp, vì Tiện bị Ngô-Quyền giết năm 938.

**KIỀU-THUẬN** *nhd.* Một trong 12 Sứ-quân

chiếm giữ Hồi-hồ (Sơn-tây), xưng Kiều lịnh-công.

**KỲ-ANH** *đd. tỉm.* h., trong Th. Hà-tịnh, thuộc chiến-khu Phan-đình-Phùng (1885-1895).

**KỲ-BÁ** *nhd.* Cùng với Hiên-Viên là 2 ông tổ nghề thuốc Bắc.

**KỲ-CẤP** *đd.* Tên một ngọn núi vùng Lạng-sơn BV.

**KỲ-CÙNG** *đd.* Con sông chảy ngang Th. Lạng-sơn BV. và sông Bằng-giang.

**KỲ-ĐỒNG** *nhd.* X. **Nguyễn-văn-Cẩm.**

**KỲ-HOÀ** *ktr.* Dãy đồn trận do Nguyễn-tri-Phương cho đắp quanh thành Sài-gòn năm canh-thân (1860) để vây đánh quân Pháp.

**KỲ-LA** *đd. tỉm.* cửa biển thuộc Th. Hà-tĩnh TV.

**KỲ-LÂN** *đd.* Tên xưa của hai bãi thuộc thôn Lọc-chính (Hà-nội).

**KỲ-LÂN** *đd.* Tên hai quả núi ở xã Mật-sơn, ph. N. h. Đông-sơn, Th. Thanh-hoá TV.

**KỲ-THỨ** *đd.* Một căn-cứ du-kích-quân trong h. Kỳ-anh, Th. Hà-tĩnh TV., do Vũ-Phát quản-suất, thuộc chiến-khu Phan-đình-Phùng.

**KỲ-VÂN** *đd. tỉm.* mũi đất nhô ra biển Nam-hải, thuộc làng Phước-hải, Tg. An-phú-thượng, Th. Phước-tuy NV.

**KÝ CON** *nhd.* X. **Đoàn-trần-Nghiệp.**

**KỶ-TÍN** *nhd.* Tôi công-thần nhà Hán TH., khi tôi chúa Hán Bái-công bị vây trong thành Vinh-dương, Kỷ-Tín đã giả Hán Bái-công gạt Hạng-Võ cho Bái-công thoát ra ngả khác; bị Hạng-Võ đốt chết.

**KOM PLONG** *đd. tỉm.* Q. của Th. Kon-tum, có 11 xã.

**KONTUM** *đd.* Nguyên là một cái hồ nước cao độ 600m. được phù-sa sông Dak-Bla lấp bằng, một tỉnh miền cao-nguyên TV., Đ. giáp Th. Quảng-ngãi, Th. Bình-định và 1 phần Th. Gia-lai (Pleiku), T. giáp Ai-lao, N. giáp Gia-lai, B. giáp T. Quảng-nam; dt.: 54.098 csv.; ds.: 87.344 gồm 10.000 người Kinh và 77.344 người Thượng.

**KUY** *nhd.* Tên một giống dân thiểu-số gốc Ấn—Nam-dương ở VN., chịu ảnh-hưởng văn-hoá Chân-lạp.

# KH

**KHA-LÂM** *đd.* Một làng trong h. Vĩnh-bảo, Th. Hải-dương BV., đã bị phi-cơ Pháp dội bom đốt nhà và tàn-sát hết người làng để trả thù việc Việt-nam Quốc-dân-đảng tấn-công h. Vĩnh-bảo và giết tri-huyện Hoàng-gia-Mô ngày 16-2-1930.

**KHA-LUÂN-BỐ** (1451-1506) *nhd.* Người đã khám-phá ra châu Mỹ từ tháng 10 năm 1492.

**KHẢ-LI** *đd.* Tên một cửa ải vùng Lạng-sơn BV.

**KHA** *nhd.* Một giống người thiểu-số gốc Ấn Nam-dương ở VN. chịu ảnh-hưởng văn-hoá Ai-lao.

**KHAI-HỮU** *sk.* Niên-hiệu đời vua Trần Hiến-tông, khoảng 1329-1341.

**KHAI-THÁI** *sk.* Niên-hiệu đời vua Trần Minh-tông, khoảng 1324-1329.

**KHÁI-HƯNG** *nhd.* Bút-hiệu của Trần-khánh-Giư, người làng Cổ-am, h. Vĩnh-bảo (Hải-dương) một nhà văn hiện-đại thuộc nhóm Tự-lực văn-đoàn, viết hầu hết đủ loại : truyện ngắn, khôi-hài, nhi-đồng, lịch-sử, kịch . . . : *Hồn bướm mơ tiên, Nửa chừng xuân, Gia-đình, Thừa-tự, Thanh-đức, Thoát-ly, Hạnh, Cái ve, Trống mái, Tục-luỵ, Đồng bệnh, Khúc Nghê-thường, Tiêu-sơn tráng-sĩ.* — Viết chung với Nhất-linh : *Gánh hàng hoa, Đời mưa gió, Anh phải sống (tập truyện ngắn).* Năm 1940, cùng Nguyễn-tường-Tam sang TH. lập đảng Tân-Việt dân-chính ; năm 1945, xuất-bản tờ *Việt-nam* làm cơ-quan cho Việt-nam Quốc-dân-đảng ; năm 1946, bị mất tích.

**KHẢI-ĐỊNH** *sk.* Niên-hiệu vì vua thứ 10 nhà Nguyễn, tên Bửu-Đảo, khoảng 1916-1925 (thời-kỳ Pháp-thuộc).

**KHẢI-TƯỜNG** *ktr.* Tên ngôi chùa cất năm 1832 tại Sài-gòn (trong khu vườn viện Đại-học, góc đường Trần-quý-Cáp và Duy-tân) để kỷ-niệm ngày sinh hoàng-tử Đảm (vua Minh-mạng) năm 1791 tại đây ; người Pháp gọi *Pagode Barbé* mà họ đã phá huỷ sau trận Trương-Định phục-kích quân Pháp và giết đại-uý Barbé đêm 7-12-1860.

**KHÁN-SƠN** *đd.* Tên hai ngọn đồi liền nhau ở ph. N.hồ Tây, trên có miếu thần Cầu-Mẫu cất hồi đời Lý.

**KHANG-HY** (1662-1722) *nhd.* Tên vua Thành-tổ nhà Mãn-Thanh (vua thứ 3), niên-hiệu Vĩnh-lạc.

**KHANG-HY TỰ-ĐIỂN** *vch.* Bộ tự-điển lớn nhứt của TH. bắt đầu làm từ đời Khang-hy.

**KHANG-HỮU-VI** (1858-1927) *nhd.* Một nhà nho-học uyên-thâm TH., biết theo trào-lưu tiến-hoá của thế-giới, nghiên-cứu học-thuyết tây-phương và truyền-bá cho người trong nước, từng đi 11 nước Âu-châu để thâu-thái văn-minh của người ; năm Quang-tự 24 (1898) có chủ-trương một cuộc chánh-biến trong nước để lật đổ chế-độ nhà Mãn-Thanh nhưng bất-thành ; có soạn sách *Đại-đồng-thơ* luận về chủ-nghĩa đại-đồng và *Âu-châu thập-nhứt-quốc du-ký*, tả lại những điều nghe thấy và nhận-xét ở Âu-châu.

**KHÁNG PHÁP BẰNG TÔN-GIÁO** *sk.* Phong-trào do Kỳ-đồng Nguyễn-văn-Cẩm đề-xướng (X. **Nguyễn-văn-Cẩm**).

**KHÁNG-THUẾ** *sk.* Tên một phong-trào lan-tràn từ Quảng-nam vô các Th. miền N. TV. năm 1908, đòi-hỏi người Pháp bãi thuế, kết-quả Trần-quý-Cáp bị xử chém ngang lưng, Phan-châu-Trinh bị bắt giam tại toà Khâm-sứ TV.

**KHÁNH-ĐỨC** *sk.* Một niên-hiệu đời vua Lê Thần-tông, khoảng 1649-1652.

**KHÁNH-HỈ** (1067-1142) *nhd.* Một nhà sư họ Nguyễn, người làng Cổ-giao, h. Long-biên, Th. Hà-đông BV. tu chùa Từ-liêm, h. Vĩnh-khang, Th. Nam-định, sống về đời nhà Lý, có truyền lại bộ *Ngộ-đạo thi-tập*.

**KHÁNH-HOÀ** *đd.* Một Th. ở TV. tên do vua Minh-mạng đặt từ năm 1832, nguyên xưa là xứ Kauthara của Chiêm-thành, năm 1763, người Nam gọi là Doanh Thái-khang; vua Quang-trung đổi là Bình-khang; năm 1808, nhà Nguyễn gọi là Trấn Bình-hoà; Tl.: Nha-trang; vị-trí: Đ. giáp biển Nam-hải, T. giáp Cao-nguyên miền N., N. giáp Th. Ninh-thuận, B. giáp Th. Phú-yên; dt.: 4.616 csv.; ds.: 273.140.

**KHÁNH-HƯNG** *đd.* Tỉnh-lỵ Th. Ba-xuyên NV.

**KHÁNH-KỲ** *nhd.* X. **Yếu-Ly thích Khánh-Kỳ** PH. II.

**KHAO-ĐEN** *đd.* *tlm.* núi trong dãy Bắc-sơn ở BV. cao 869m.

**KHAO-MOK** *đd.* *tlm.* núi trong dãy Yên-lạc ở BV. cao 843m.

**KHÂM-ĐỊNH VIỆT-SỬ** *vch.* Bộ sử do vua Tự-đức cho biên-soạn từ TCTĐ. tới cuối đời Hậu-Lê.

**KHÂM-SỨ** *nhd.* Viên-chức Pháp, đứng đầu xứ Trung-kỳ thời Pháp-thuộc.

**KHÂU-HOÀ** *nhd.* Quan Tàu, năm tân-tỵ (621), vâng mạng vua Cao-tổ nhà Đường sang cai-trị Giao-châu, chức Đại Tổng-quản.

**KHÊ-THỨ** *đd.* Tên một chiến-khu nhỏ của Phan-đình-Phùng trong h. Hương-khê, do Nguyễn-Thoại quản-suất.

**KHIÊM-ĐỨC** *đd.* *tlm.* Q. trong Th. Quảng-đức TV. có 4 xã.

**KHIÊM-ÍCH** *đd.* *tlm.* Q. trong Th. Định-tường NV.

**KHIÊM-LĂNG** *ktr.* Tên lăng vua Tự-đức xây ở hữu-ngạn sông Hương, tại núi Thiên-sơn, làng Dương-xuân-thượng, h. Hương-trà, Th. Thừa-thiên TV., cách Huế lối 5 cs.

**KHIÊN-NGƯU** *nhd.* (*truyền*): Tức Ngưu-lang, tục gọi chàng Ngâu hay ông Ngâu, người chăn trâu của Thượng-đế, được kết duyên với Chức-nữ; nhưng Chức-nữ vì biếng-nhác phải tội, mỗi năm chỉ được gần chồng có một lần, nhằm đêm mồng 7 tháng 7 âm-lịch, do bầy quạ đội cầu bắc ngang sông Ngân-hà cho nàng qua.

**KHO CÂY KHÉ** *đd.* Căn-cứ đầu-tiên của Nguyễn-Hoàng tại xã Ái-tử, h. Đăng-xương, Th. Quảng-trị, để tránh nạn họ Trịnh.

**KHOÁ-PHU** *nhd.* (*truyền*): Tên một người ngu-xuẩn, chạy đua với mặt trời từ sớm mai tới chiều, vẫn thấy mặt trời trước mặt; mệt quá khát nước, uống đầy bụng phát-ách chết.

**KHOÁ-TỬ-LONG** (Fai-si-long) *đd.* *Clg.* Bái-tử-long, một Vịnh ở cù-lao Cát-bà và Nọt-oay (Norway) trong Vịnh BV.

**KHOÁI-LỘ** *đd.* (Sau là phủ Khoái) *tlm.* làng mà vua Trần Nhân-tông cấp cho Nguyễn-Khoái để ăn lộc, nhờ có công chống giặc Nguyên.

**KHÔNG-ĐỒNG** *đd.* Một quả núi trong Th. Hà-nam BV.

**KHỔNG-GIÁO** *sk.* Nguyên là một nền luân-lý do Khổng-tử đề-xướng với mục-đích khuyên người đời *tu-thân, tề-gia* để *bình thiên-hạ*, được các bậc vua chúa thời Chiến-quốc tôn-sùng, và được học-trò ngài góp nhặt những lời dạy của ngài viết thành sách phổ-biến trong dân-gian, hiệp với những kinh-sách của ngài sơn-định từ trước, thêm dân-chúng vì quá sùng-bái, phát-triển một hệ-thống thờ-phụng lâu dần trở thành một đạo-giáo, thạnh-hành nhứt vào đời Tống, và được truyền-bá khắp các nước ở Á-đông; đền thờ được xây-cất khắp TH. và ngài được tôn-sùng thờ-phụng như những Giáo-chủ khác; số tín-đồ lên hơn 300 triệu. Kinh-sách Khổng-giáo chia hai loại, loại thứ nhứt là Ngũ-kinh, gồm có *a) Kinh Thư* hay *sách Sử-ký*, *b) Kinh Thi* hay *sách Thơ-ca*, *c)*

*Kinh Dịch* hay *sách Biện-chứng*, d) *Kinh Lễ* hay *sách Lễ-nghi*, đ) *Kinh Xuân-thu* hay *Sử-ký nước Lỗ*; loại thứ nhì gồm có a) *Đại-học* hay *sách dạy Đạo-đức*, b) *Trung-dung*, sách dạy đạo-đức chiết-trung, không thiên-lệch, c) *Luận-ngữ*, sách chép lại các lời nói hay của Ngài, d) *Mạnh-tử*, *sách của Mạnh-Kha soạn* (Xt. **Khổng-tử**).

**KHỔNG-LÂM** *đd.* Một khu đất trong h. Khúc-phụ, Th. Sơn-đông TH. có mộ chôn đức Khổng-tử và miếu thờ ngài.

**KHỔNG-LỒ** *nhd.* Tục-danh nhà sư Nguyễn-minh-Không, hiệu Không-lộ, một cao-tăng đời Lý, có tài biến nhỏ thành to. Có sách bảo ông sống dưới đời vua Trần Thái-tông (1225-1258), tu ở chùa Phổ-lại trong h. Quế-dương, Th. Bắc-ninh; trong giờ nhàn rảnh, ông nhồi nặn đất sét thành khuôn rồi rót đồng chảy vào, chế thành những món đồ dùng như mâm, hũ, vò, đến tượng Phật; nghề ấy được truyền lan đi các làng, nên ông được nghề đúc đồ đồng thờ làm tiên-sư.

**KHỔNG-MINH** *nhd.* X. **Gia-cát-Lượng.**

**KHỔNG PHU-TỬ** *nhd.* X. **Khổng-tử.**

**KHỔNG-TÙNG-TỬ** *vch.* X. **Khổng-tử-Ngư.**

**KHỔNG-TỬ** (551-479 trTC.) *nhd. Clg.* Khổng Phu-tử, chính tên là Khổng-Khâu hay Khổng-Khưu, tự Trọng-ni, người nước Lỗ (nay là Sơn-đông TH.) chức Đại-tư-khấu, trông việc Hình ở triều-đình nước Lỗ, sau được thăng Nhiếp-tường-sự; cho là không được trọng-dụng, người châu-du khắp các nước Vệ, Tống, Trần, v.v... để đem sở-học ra phụng-sự cho đời, nhưng trải 14 năm, tới đâu cũng bị xem thường; ngài bèn trở về Lỗ, thâu-nạp môn-sinh để truyền sở-học; dịch các Kinh, làm sách Xuân-thu để truyền-bá đạo học, được người đồng-thời và đời sau xem là tổ của đạo nho (tức Khổng-giáo), vì ngài có công lập hệ-thống và phát-huy đạo ấy.

**KHỔNG-TỬ-NGƯ** *nhd. Clg.* Khổng-Phụ, cháu 3 đời Đức Khổng-tử, có soạn bộ *Khổng-tùng-tử*, ba quyển, 21 thiên.

**KHU-ĐỘC** *đd.* Tên con sông trong h. Nghi-xuân, Th. Hà-tịnh TV.

**KHU GIÓ MÙA** *đl.* Vùng đất chịu ảnh-hưởng gió mùa ở hướng Đ. và hướng N. châu Á, nghĩa là từ Nhựt-bổn đến Ấn-độ.

**KHUẤT-LIÊU** *đd.* Tên một động thuộc đất Hưng-hoá BV., nơi Lý Nam-đế (Lý-Bôn) từ Tân-xương rút quân về cố-thủ khi bị quân nhà Lương TH. qua đánh; ở đó gần 1 năm, ngài kéo 2 vạn quân ra chống lại với quân Lương, nhưng cũng bại luôn, túng phải trở về động cũ và qua đời luôn nơi đó (458).

**KHUẤT-NGUYÊN** (343-290 trTC.) *nhd. Clg.* Khuất-đột-Nguyên, chính tên là Bình, hiệu Linh-quán, chức Tam-lư đại-phu đời vua Sở Hoài-vương thời Chiến-quốc; khi vua Sở đem binh đánh Tần, ông ngậm gươm treo mình can vua mà không được; quả vua Sở thất-trận và chết ở đất Tần. Vua Tương-vương lên ngôi, nghe lời gièm đày ông ra Giang-nam; ông thất-chí đâm đầu xuống sông Mịch-la chết vào ngày mồng 5 tháng 5 năm 290 trTC; tết Đoan-ngọ cử-hành mỗi năm là do tích ấy. Sinh-thời, ông là người có tư-tưởng cao-thượng, trong-sạch, thiết-tha với vận nước, chung đau khổ với dân; thường tự ví mình với người say mê *tình-nhơn* (tức vua và dân) nhưng bị tình phụ; về văn-chương, ông đã mở một kỷ-nguyên mới cho văn-thể thơ-ca, vì từ đời ông trở về trước, thơ-ca TH. chỉ ở trong phạm-vi ca-dao, tục-ngữ (mà đức Khổng-tử đã san thành Kinh-thi); từ đời ông về sau mới có lối thơ mỗi câu dài 7, 8 chữ gọi là Sở-từ, và do lối văn nầy trong các tập *Ly-tao*, *Cửu-chương*, *Thiên-vấn* của ông, mà có thơ thất-ngôn vậy.

**KHÚC-HẠO** *nhd.* X. **Khúc-thừa-Hạo.**

**KHÚC-THUỶ** *đd. tlm.* làng trong h. Vĩnh-bảo, Th. Hải-dương BV. bị phi-cơ Pháp dội bom đốt hết nhà cửa và tàn-sát hết lê-dân để trả thù việc Việt-nam Quốc-dân-đảng tấn-công chiếm h. Vĩnh-bảo và giết tri-huyện Hoàng-gia-Mô ngày 16-2 1930.

**KHÚC-THỪA-DỤ** *nhd.* Người Hồng-châu, (thuộc địa-hạt Bình-giang và Ninh-giang, Th. Hải-dương), tánh thương người, hào-phóng, được dân-chúng cử làm Tiết-độ-sứ Giao-châu từ năm 906 tới 907 khi nhà Đường mạt-vận; vua nhà Đường thấy thế không ngăn-cấm được, phải xuôi theo và phong ông làm Đồng-bình chương-sự.

**KHÚC-THỪA-HẠO** *nhd.* Con Khúc-thừa-

Dụ, nối ngôi cha làm Tiết-độ-sứ Giao-châu từ 907 tới 917 là lúc nhà Hậu-Lương mới tiếm ngôi nhà Đường, không cấm được người bổn-xứ cai-trị châu quận trước kia đã nội-thuộc TH.; ông có công lập ra *lộ, phủ, xã* ở các nơi và đặt quan-lại, sửa-sang thuế-má sưu-dịch, chính-sự khoan-hoà, dân được tươi-thới; ông mất năm đinh-sửu (917).

**KHÚC-THỪA-MỸ** *nhd.* Con Khúc-thừa-Hạo, nối cha làm Tiết-độ-sứ Giao-châu từ 917 tới 923, do nhà Hậu-Đường phong; bị vua nhà Nam-Hán là Lưu-Yâm đánh bắt năm 923, Giao-châu lại trở thành quận huyện nhà Nam-Hán đến 931.

**KHUÊ-PHỤ-THÁN** *vch.* Mười bài thơ Đường điệu liên-hoàn của Thượng-tân-thị Phan-quốc-Quang đặt năm 1919, thay lời một bà Phi của vua Thành-thái mà than thân trách phận, được công-nhận là tuyệt-tác.

**KHUYẾN QUỐC-DÂN DU-HỌC VĂN** *vch.* Sách chữ Hán của Phan Sào-nam viết ở Nhựt, nội-dung hô-hào thanh-niên Việt-nam du-học Nhựt-bổn và kêu gọi các nhà phú-hào giúp tiền làm kinh-phí.

**KHUÔNG-HOÀNH** *nhd.* X. **Xuyên bích dẫn quang** PH. II.

**KHƯƠNG BÁ-HOÀI** *nhd.* Khương-Quang, hiệu Bá-hoài, người xứ Quảng-thích đời Đông-Hán, học-hành thông-thái nhưng không ra làm quan, thường giao-du với Trọng-Hải và Quý-Giang, lấy tình hiếu-hữu mà ở với nhau; được vua Hoàn-đế vời mà không dẫn, lại bỏ sang Thanh-châu làm nghề coi hói.

**KHƯƠNG-CÔNG-PHỤ** *nhd.* Tự Khâm-văn, người h. An-định TH., đỗ tiến-sĩ đời vua Đức-tông nhà Đường (780-802), làm chức Thập-di để gián vua; tánh người can-trực, dám đàn-hạch quyền-thần, dám ngăn-cản việc hoang-phí, lắm lúc bị vua giận giáng chức; về thơ văn, có soạn bài phú *Bạch-vân chiếu xuân-hải*; tương-truyền ông bà ông xưa ở xã Phượng-dực, huyện Hoằng-hoá, Th. Thanh-hoá VN. nên còn mồ-mả nơi đó.

**KHƯƠNG-THỊ** *nhd.* X. **Hiếu động lòng trời** PH. II.

**KHƯƠNG-THƯỢNG** *nhd.* Tự: **Tử-nha,** hiệu: Lữ-vọng và Phi-hùng, 72 tuổi mới cưới vợ, làm chức Tư-thiên-giám đời Thương Trụ; sau bỏ quan về câu cá ở Bàn-khê tại đất Châu được Châu Văn-vương rước về làm thừa-tướng, 80 tuổi được mang ấn tướng cầm đầu 800 chư-hầu diệt nhà Thương, lập nghiệp cho nhà Châu, truyền xuống hơn 800 năm.

# L

**LA-CÁN** *nhd.* Người Quảng-đông, kiều-cư tại Tân-gia-ba, làm thợ máy, đảng-viên Trung-quốc Cách-mạng Đồng-minh-hội, về nước tham-gia cuộc cách-mạng Tân-hợi lật đổ nhà Mãn-Thanh, tử-trận ngày 29-3-1911 khi tấn-công tư-dinh Đô-đốc Lưỡng Quảng tại Quảng-châu, được cùng 84 đồng-chí khác chôn tại Hoàng-hoa-cương và được kể là một liệt-sĩ.

**LA-HÁN** *đd. Clg.* Khế-sơn, núi ở vùng Nhuệ-thôn, thuộc xã An-hoạch (Thanh-hoá), dưới núi có động rộng mấy trượng dùng làm chùa, gọi Tiên-sơn-tự.

**LA-HÀO** *đd.* Một làng có nhiều đảng-viên VN. Quốc-dân-đảng ở tỉnh Hải-dương, bị phi-cơ Pháp dội bom trả thù cuộc tấn-công huyện Vĩnh-bảo của đảng này ngày 16-2-1930.

**LA-KHẢI** *nhd.* Tướng của Chế-bồng-Nga, một vua Chiêm-thành, phò Chế sang đánh Việt-nam; nhân Chế bị đạn chết, bèn kéo binh trở về Chiêm chiếm ngôi vua (cuối thế-kỷ XIV).

**LA-KHỔN** *nhd.* Hoa-kiều ở VN., người Quảng-đông, đảng-viên Trung-quốc Cách-mạng Đồng-minh-hội, về nước tham-gia cuộc cách-mạng Tân-hợi lật đổ nhà Mãn-Thanh, tử-trận ngày 29-3-1911 khi tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu, được cùng 84 đồng-chí khác chôn tại Hoàng-hoa-cương và được kể là một liệt-sĩ.

**LA-LIÊN** *nhd.* Hoa-kiều buôn-bán ở Hà-nội, người Quảng-đông, đảng-viên Trung-quốc Cách-mạng Đồng-minh-hội, về nước tham-gia cuộc cách-mạng Tân-hợi lật đổ nhà Mãn-Thanh, bị bắt ngày 29-3-1911 sau khi tấn-công tư-dinh Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu; khi bước lên đoạn-đầu-đài, đã cất tiếng hô to: « Không có cách-mạng, không thể cứu nổi Trung-quốc. Không có sự nỗ-lực của những người đã chết, không thể làm cho những người kế-tục sau tiến lên và thành công »; được cùng 84 đồng-chí khác chôn tại Hoàng-hoa-cương và được kể là một liệt-sĩ.

**LA-MÃ** *đd.* Kinh-đô nước Ý-đại-lợi, nơi có toà-thánh Đức Giáo-hoàng đạo Thiên-chúa, 1.944.000 dân, một thành-phố còn nhiều di-tích lịch-sử nhứt trên thế-giới (Rome).

**LA-MÁC** *nhd.* (1744-1829): Một nhà vạn-vật-học tăm-tiếng của nước Pháp, đã từng khởi-xướng thuyết Biến hình (Lamark).

**LA-NÃI-LÂM** *nhd.* Người Phước-kiến, đảng-viên Trung-quốc Cách-mạng Đồng-minh-hội, tham-gia cuộc cách-mạng Tân-hợi lật đổ chế-độ Mãn-Thanh, tử-trận ngày 29-3-1911 khi tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu, được cùng 84 đồng-chí khác chôn tại Hoàng-hoa-cương và được kể là một liệt-sĩ.

**LA-NGỘ-KHÔN** *nhd.* Hoa-kiều người Quảng đông, thợ máy ở VN., đảng-viên Trung-quốc Cách-mạng Đồng-minh-hội, về nước tham-gia cuộc cách-mạng Tân-hợi lật-đổ nhà Mãn-Thanh, bị bắt ngày 29-3-1911 sau khi tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu và sau đó bị hành-quyết; được cùng 84 đồng-chí khác chôn tại Hoàng-hoa-cương và được kể là một liệt-sĩ.

**LA-QUA** *nhd.* Một dân-tộc thiểu-số ở VN. thuộc giống Lo-lo.

**LA-SÁT** *nhd. (truyền).* Tên một vị nữ-hung-thần theo thuyết nhà Phật.

**LA-SƠN** *đd. Clg.* Chi-la, một h. trong Th. Hà-tĩnh TV.

**LA-SƠN PHU-TỬ** *nhd.* X. **Nguyễn-Thiệp.**

**LA-TI** *nhd.* Một dân-tộc thiểu-số ở BV., thuộc giống Lo-lo.

**LA-TIẾN** *nhd.* Hoa-kiều ở Hải-phòng, người Quảng-đông, làm thợ máy, về nước tham-gia cuộc cách-mạng Tân-hợi lật đổ chế-độ nhà Mãn-Thanh, bị bắt sau khi tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng ở Quảng-châu và bị hành-hình sau đó; được chôn tại Hoàng-hoa-cương cùng 84 liệt-sĩ khác.

**LA-THÀNH** *đd. Clg.* thành Đại-la, thành do Cao-Biền đắp chung-quanh thành Long-biên (nay là Hà-nội) khi nước Nam bị Tàu đô-hộ.

**LA-TRỌNG-HOẮC** *nhd.* Người Quảng-đông, giáo-sư trường Sư-phạm Nam-dương, đảng-viên Trung-quốc Cách-mạng Đồng-minh-hội, đã đi khắp các đảo Nam-dương diễn-thuyết và cổ-động người đồng-hương mình chống nhà Mãn-Thanh; về nước tham-gia cuộc cách-mạng Tân-hợi và bị bắt sau cuộc tấn-công thất-bại tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu; bị gia-hình liền lúc ấy và được chôn tại Hoàng-hoa-cương cùng 84 đồng-chí khác, và được kể là một liệt-sĩ.

**LÀ-NGÀ** *đd.* Con sông bắt nguồn từ Tân-linh TV. chảy qua Th. Bình-tuy NV. và giáp với sông Đồng-nai tại làng Thanh-sơn, Q. Định-quán.

**LẠC-DƯƠNG** *đt. tm.* Q. của Th. Tuyên-đức TV.

**LẠC-ĐIÊU THỊ-NGỰ** *nhd.* Tục-xưng của Cao-Biền, tục-truyền khi ông còn trẻ, thấy 2 con chim điêu bay qua, ông bèn bắn 1 phát tên, rơi cả 2 con.

**LẠC-HẦU** *sk.* Tước quan văn đời Hồng-bàng.

**LẠC-LONG-QUÂN** *nhd.* Hiệu một vì vua nước Nam ở Thượng-cổ thời-đại; theo truyền-thuyết, ông là con Kinh-dương-vương và Long-nữ, tên Sùng-Lãm; lấy con gái vua Đế-Lai là Âu-Cơ, sinh một lần được 100 người con trai, chia ra 50 theo mẹ lên núi ở (giống Tiên) và 50 theo cha xuống miền Nam-hải (giống Rồng).

**LẠC-TƯỚNG** *nhd.* Tước quan võ đời Hồng-bàng.

**LẠC-THỊ THẤT-MIÊN** *đd.* Bảy cây miên trên góc bờ Tây-hồ ở ph. T., nay tại ngoài đê làng Nhật-chiêu; nguyên bà phi của Diệu-đế là Lạc phu-nhân khi sinh Uy-Linh, thấy 1 bọc 7 trứng liền bỏ tại đó, sau hóa 7 con rồng bay lên trời, phu-nhân nghe biết, sai trồng cây ghi dấu.

**LẠC-THIỆN** *đd. tm.* Q. của Th. Đạc-lắc, có 20 đại-xã, 100 buôn.

**LẠC-THUẬN** *nhd.* Một nhà sư giỏi Hán-học đời Tiền-Lê, được vua Lê Đại-hành (980-1005) dạy giả người chèo đò rước sứ Tàu sang sông để khoe sự-nghiệp văn-học của nước Nam.

**LẠC-THUỶ** *đd.* Núi trong vùng cùng tên thuộc ph. Quảng-hoá, Th. Thanh-hoá TV. nơi Bình-định-vương Lê-Lợi đóng binh chống quân Minh.

**LẠCH TRÀ** *đd. Clg.* Trà-khê, con rạch ở h. Mỹ-hoá, Th. Thanh-hoá TV., bắt đầu từ núi Trà, chảy vào huyện-hạt, tới xã Hà-thượng thuộc h. Hậu-lộc thì nhập vào với Ngu-giang.

**LAI-CHÂU** *đd.* Một Th. miền thượng-du BV. giữa hai ranh Lào-thượng và TH.

**LAI-SƠN** *đd.* Núi gio ra biển thành mũi Vũng-tàu (Cap Saint Jacques).

**LÁI-THIÊU** *đd. tm.* Q. của Th. Bình-dương NV. có 10 xã.

**LẠI-BỘ** *sk.* Một trong 6 Bộ của triều-đình nước Nam xưa do Lại-bộ thượng-thơ cầm đầu, coi việc thuyên-chuyển, thăng-trật, giáng trật...các quan.

**LẠI-KIM-BẢNG** *nhd.* Quan Đô-ngự-sử triều vua Lê Chiêu-tông và Lê Cung-hoàng (1516-1527), đã tuẫn-tiết để tỏ lòng trung-thành sau khi hai vua, Chiêu-tông trước và Cung-hoàng sau, đều bị Mạc-đăng-Dung thí để soán ngôi.

**LẠI-THẾ-KHANH** *nhd.* Người h. Tống-sơn, Th. Thanh-hoá TV., phò Lê trải theo hàng trận đánh quân nhà Mạc lập nhiều công-trận, được phong An-quận-công; khoảng niên-hiệu Chính-trị, cùng Vũ-sư-Thước chia trấn các cửa biển, rồi sau đóng giữ An-trường. Khi mất, được tặng tước

Khiêm-quốc-công.

**LẠI-THỨ** *đd.* Một căn-cứ du-kích-quân thuộc chiến-khu Phan-đình-Phùng trong Tg. Lại-thạch (Hà-tịnh) trong thời-gian chống Pháp (1885-1895), do cháu cụ Phan là Phan-đình-Nghinh quản-suất.

**LAM-ANH** *nhd.* Con gái ông Phạm-hữu-Kính đời Chúa Nguyễn, tác-giả tập *Chiếu-cổ-đường.*

**LAM-ĐIỀN** *đd.* Núi ở Th. Thiểm-tây TH. (X. **Lam-điền chưởng ngọc** PH. II.).

**LAM-GIANG** *đd.* Tức sông Cả, con sông bắt nguồn từ Trường-sơn trong Th. Nghệ-an TV. chảy ngang Vinh, Bến-thuỷ để đổ ra Vịnh BV.

**LAM-HỒNG** *đd.* Lam-giang và Hồng-lĩnh, hai thắng-cảnh Th. Nghệ-an và Hà-tĩnh TV.

**LAM-SƠN** *đd.* Tên núi trong làng cùng tên ph. T. h. Thuỵ-nguyên, Ph. Thiệu-hoá, Th. Thanh-hoá TV., sinh-quán của Bình-định-vương Lê-Lợi, cũng là nơi ngài khởi-nghĩa chống quân Minh. Nguyên trước, ông tổ tam-đại của ngài tên Hối, ở h. Ngọ-lạc, có hôm sang đầy chơi, thấy đàn chim liệng rồi đậu xuống, trông như một đám đông người tụ-họp; ông cho đó là đất lành, bèn dời nhà đến đó.

**LAM-SƠN KHỞI-NGHĨA** *sk.* Cuộc khởi-nghĩa của Lê-Lợi tại Lam-sơn chống quân nhà Minh đang đô-hộ nước Nam, từ năm mậu-tuất (1418) tới đinh-vị (1427), mới đuổi hết quân Minh.

**LANG-SEO** *nhd.* Người của đảng Nghĩa-hưng, được Hoàng-hoa-Thám uỷ-thác tổ-chức vụ Cửa Nam năm 1907, tức vận-động binh-lính và gây lực-lượng võ-trang ngay trong hàng-ngũ lính Nam trong binh-đội Pháp để làm nội-ứng cho cuộc tấn-công dự tính vào ngày 17-11-1907; chẳng may việc tiết-lộ, lính Nam bị tước hết đạn, cuộc tấn-công phải bị bỏ dở.

**LÁNG-CHÁY** *đd.* Thuộc vùng Thất-sơn NV. khoảng giữa Cô-tô và Tri-tôn, nơi khoảng đầu thế-kỷ XIX, người Cam-bốt thường nổi loạn.

**LÁNG-LINH** *đd.* Cánh đồng rộng bao-la mọc đầy lau sậy, nước đọng sình lầy ở An-giang NV., B. giáp núi Sam, N. cặp theo bờ sông Hậu-giang, T. dựa địa-thế Thất-sơn, Đ. giáp rừng Bảy-thưa, nơi đây có Bửu-hương-các của đức Phật Thầy Tây-an, cũng là nơi tàng-trữ lương-thực khí-giới và thuyền vận-tải của nhóm nghĩa-quân Gia-nghị, tức tín-đồ Bửu-sơn Kỳ-hương, chống Pháp từ 1867 tới 1873 (X. **Trần-văn-Thành**).

**LÃNG-BẠC** *đd.* X. **Hồ-tây.**

**LÃNG-KHUNG** *nhd.* Một bộ-lạc dòng Thái ở Th. nước VN. và ph. T. Th. Vân-nam TH., sau nhập với 5 bộ-lạc khác cùng giống thành nước Nam-chiếu.

**LẠNG-SƠN** *đd.* Một Th. miền trung-du BV., B. và Đ. giáp Th. Quảng-tây TH., N. giáp Th. Bắc-giang và Thái-nguyên, T. giáp Bắc-kạn.

**LAO-BỒI** *nhd.* Người Quảng-đông, ký-giả tờ Thần-báo ở Tinh-châu, về nước tham-gia cuộc cách-mạng Tân-hợi lật đổ nhà Mãn-Thanh, từ trận ngày 29-3-1911 khi tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu, được chôn tại Hoàng-hoa-cương cùng 84 liệt-sĩ khác.

**LAO-KAY** *đd.* Nguyên là Lào-gia: đọc trại, một Th. miền thượng-du BV. B. giáp Th. Vân-nam TH. Tn. giáp Lai-châu Đn. giáp Yên-bái.

**LÀO** *đd.* X. **Ai-lao.**

**LÃO-BẠNG PHỔ-KHUYẾN THƠ** *vch.* Tên quyển sách của ông Mai-lão-Bạng, một lãnh-tụ cách-mạng ở hải-ngoại, nội-dung phân-tích những mối bất-hoà giữa Lương và Giáo và đả-thông cho hai bên thông-cảm để thắt chặt tình đại đoàn-kết quốc-gia.

**LÃO-GIÁO** *(tôn):* Thoạt tiên là một nếp sống đạo-đức do Lão-tử chủ trương từ năm 604 tới 517 trTC., không được tổ-chức thành tông-giáo; tuy-nhiên, nhờ một nền triết-lý cao-sâu mà được người theo rất đông. Đến thế-kỷ 1 trước TC., các môn-đệ của ngài mới tôn ngài là Thánh và tổ-chức nếp sống đạo-đức ấy thành một tôn-giáo, một trong ba tôn-giáo lớn nhứt của TH., lấy *Đạo-đức-kinh* và *Nam-hoa-kinh* làm nền-tảng triết-lý cho đạo-giáo, chống hẳn Khổng-giáo và Phật-giáo. Về sau, có nhiều đạo-sĩ vẽ-vời, dùng bùa-chú thuật-pháp mê-hoặc dân-chúng, thành ra cái đạo

có một nền triết-lý vững chắc ấy lại biến thành một đạo thần tiên, theo thuyết đa-thần huyền-bí.

**LÃO-QUA** *đd.* Nước Ai-lao cũ, thuộc ph. B. Ai-lao bây giờ, tức Louang-Prabang.

**LÃO-TỬ** *nhd.* Giáo-chủ của Lão-giáo, họ Lý tên Nhĩ, tự Đam, người nước Sở TH. sống vào khoảng cuối năm 570 và đầu năm 400 trTC., làm quan Trụ-hạ-sử (coi kho sách) nhà Châu; tuy làm quan song vẫn tu-hành đạo-đức, lấy tự-ẩn vô-danh làm chủ, viết bộ *Đạo-đức-kinh* làm nền-tảng cho Lão-học.

**LẠT-MA-GIÁO** *(tôn)*: Một chi-nhánh của Phật-giáo, thạnh-hành ở Tây-tạng; giáo-đồ đều mặc áo đỏ, nên cũng gọi là Hồng-giáo. Giáo-chủ xưng Đạt-lại Lạt-ma và Bang-thiền Lạt-ma, tuyển trong toàn-quốc trong số trẻ-con sinh đúng vào ngày-giờ tắt thở của vị Đạt-lại đương-thời. Đời Nguyên, vua Thế-tổ dùng người giáo ấy là Bát-tư-ba làm thầy và sai chế ra thứ chữ cho Mông-cổ; đến đời Minh, vua Thái-tổ thấy xứ Tây-tạng sùng-tín Lạt-ma, muốn lấy tôn-giáo dùng vào chánh-trị, nên phong Giáo-trưởng làm quốc-sư để sai-khiến dân xứ ấy. Từ vua Thành-tổ về sau, Giáo-trưởng Lạt-ma được phong làm Quốc-vương, nhưng thầy tăng Lạt-ma thì có vợ, sinh con. Bấy giờ có Tôn-khách-ba, sinh ở Cam-túc, trước học kinh Hồng-giáo, thấy những mối tệ ấy, bèn xướng lên cải-cách, bắt giáo-đồ bỏ sắc đỏ dùng mũ áo màu vàng, nên giáo-phái nầy được gọi là Hoàng-giáo từ đó.

**LĂNG-CÔ** *đd.* Bãi biển cách Huế TV. 70 cs. thuộc làng An-cư, bãi cát dài, sóng biển dịu, núi cao, khe trong.

**LĂNG CHA CẢ** *đd.* Mộ đức Giám-mục Bá-đa-lộc, có nhà mồ kiểu VN. xưa, cột tròn to, thuộc làng Tân-sơn-hoà, Th. Gia-định NV., nơi đây cũng là mộ của nhiều vị lĩnh-mục và tín-đồ trung-kiên Thiên-chúa-giáo.

**LĂNG ÔNG** *đd.* Mộ và miếu thờ Đức Vọng-các công-thần, Chưởng Tả-quân, Bình-tây đại-tướng-quân Lê-văn-Duyệt, tại Tl. Gia-định, trước Tỉnh-đường.

**LÂM-ẤP** *đd.* Tên cũ nước Chiêm-thành.

**LÂM-DOÃN-DÂN** *nhd.* Người h. Đông-hoàn, Th. Quảng-đông, ký-giả Trung-quốc nhật-báo ở Hương-cảng, tham-gia cuộc cách-mạng Tân-hợi lật đổ nhà Mãn-Thanh, tử-trận ngày 29-3-1911 tại Quảng-châu trong cuộc tấn-công dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng, được cùng 84 liệt-sĩ khác chôn tại Hoàng-hoa-cương; sinh-thời, rất mộ tiếng Nhạc-Phi và Thích-kế-Quang, và hay dẫn câu nói của Trịnh-sơ-Nam xưa: *Dũ cửu dũ bất biến, dũ bất khả vi dũ vi (Càng gặp khó-khăn càng bình-tĩnh, càng thấy không thể làm được lại càng phấn-khởi làm).*

**LÂM-DUY-TIẾP** *nhd.* Quan nhà Nguyễn, đời vua Tự-đức (1847-1883), có dự vào việc giảng-hoà với Pháp năm nhâm-tuất (1862) và có ký tên vào hoà-ước; hoà-ước ký xong, được làm Tuần-phủ Khánh-Thuận để giao-thiệp với Pháp.

**LÂM-ĐỒNG** *đd. Clg.* Đồng-nai-thượng, một tỉnh miền cao-nguyên TV., dọc theo sông Đồng-nai, Đ. giáp 2 Th. Ninh-thuận và Tuyên-đức, T. giáp 2 Th. Long-khánh và Phước-long, N. giáp 2 Th. Bình-tuy và Bình-thuận, B. giáp 2 Th. Đạc-lắc và Tuyên-đức; Tl.: Bảo-lộc; dt.: 5.680 csv.; ds.: 56.360.

**LÂM-GIÁC-DÂN** *nhd.* Người Phước-kiến, sinh-viên đại-học ở Nhựt, về nước tham-gia cuộc cách-mạng Tân-hợi lật đổ nhà Mãn-Thanh, bị bắt sau cuộc tấn-công thất-bại tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng và bị gia-hình liền khi ấy; được cùng 84 liệt-sĩ khác chôn tại Hoàng-hoa-cương; trước ngày khởi-nghĩa, Lâm nói: «Chúng ta vì cách-mạng mà chết để cho toàn thể nhân-tâm Trung-quốc đều sống dậy. Trong công-cuộc nầy, các bạn, những người không tham-gia, tất-nhiên đều vì sự ràng-buộc và quyến-luyến của tình-cảm gia-đình, hoặc vì con thơ vợ mọn. Nhưng nếu tất-cả, không ai chịu hy-sinh cho cách-mạng thì chẳng những cha mẹ vợ con không khỏi bị chết đói chết rét, mà cả dân-tộc cũng không làm sao mở mặt được. Cho nên hy-sinh cho cách-mạng là hy-sinh cho gia-đình rồi vậy ».

**LÂM-HOÀ-TỊNH** *nhd.* X. **Mai-thê học-từ** PH. II.

**LÂM-TÂY-HUỆ** *nhd.* Người Phước-kiến, làm giáo-sư, tham-gia cách-mạng Tân-hợi, tử-trận ngày 29-3-1911 khi tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu, được cùng 84 liệt-sĩ khác, chôn tại Hoàng-hoa-cương.

**LÂM-TU-MINH** *nhd.* Giáo-học người Quảng-đông, tham-gia cuộc cách-mạng Tân-hợi, tử-trận ngày 29-3-1911 khi tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu, được cùng 84 liệt-sĩ khác, chôn tại Hoàng-hoa-cương.

**LÂM-THỊNH-SƠ** *nhd.* Người Quảng-tây, tham-gia cuộc cách-mạng Tân-hợi lật đổ nhà Mãn-Thanh, bị bắt và bị hành-hình sau cuộc tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu, được cùng 84 liệt-sĩ khác, chôn tại Hoàng-hoa-cương.

**LÂM-VĂN** *nhd.* Người Phước-kiến, ký-giả *Dân-xã-báo* và *Trung-hưng nhựt-báo*, tham-gia cuộc cách-mạng Tân-hợi lật-đổ nhà Mãn-Thanh; trong trận tấn-công dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu, tay tả cầm cờ hiệu, tay hữu cầm súng, lưng đeo tạc-đạn và đoản-kiếm, tiến lên hàng đầu, gặp thuỷ-quân nhà Thanh kéo đến, họ Lâm nhảy ra trước hô to: « Các anh đều là người Hán-tộc, sao lại không nghĩ đến Trung-quốc »? Vừa dứt tiếng thì bị 1 viên đạn xuyên qua óc chết liền tại trận; sau đó, được cùng 84 liệt-sĩ khác chôn tại Hoàng-hoa-cương.

**LÂM-VIÊN** *đd.* Tên 5 ngọn núi cách Đà-lạt độ 10 cs., ngọn thứ nhứt cao lối 2.000m. rồi lần lần cao thêm, đến ngọn thứ 5 được 2.400m.

**LÂM-SƠN** *đd.* Một núi trong Th. Nghệ-an TV.

**LẤP-VÒ** *đd.* t/m. Q. của Th. An giang (Long-xuyên cũ) có 11 xã.

**LÈO** *đd.* X. **Ai-lao.**

**LÊ** *sk.* (980-1009): Một triều-đại ở nước Nam do Lê-Hoàn khai-sáng, sau nhà Đinh và trước nhà Lý, được 3 đời vua, 29 năm.

**LÊ** *sk.* (1428-1788): Một triều-đại ở nước Nam do Lê-Lợi khai-sáng, gọi là Hậu-Lê, giành độc-lập cho nước nhà trong tay quân nhà Minh TH., và trước nhà Nguyễn, được 25 đời vua, cộng 360 năm, trải 2 cuộc phân chia đất nước là Nam-triều và Bắc-triều cùng Trịnh-Nguyễn phân-tranh.

**LÊ ANH-TÔNG** (1556-1573) *nhd.*: Vua thứ 13 nhà Lê, huý là Duy-Bang, cháu đời thứ 5 (huyền-tôn) ông Lê-Trừ, là anh ruột Lê Thái-tổ, sau khi Lê Trung-tông mất mà không con, ông được Trịnh-Kiểm tôn làm vua ở Nam-triều để chống với Bắc-triều; mới lên ngôi, đặt niên-hiệu là Thiên-hữu (1557), Chính-trị (1558-1571), Hồng-phúc (1572-1573); đồng thời với Mạc-phúc-Nguyên (1546-1561) và Mạc-mậu-Hợp (1562-1592); sau khi Trịnh-Kiểm chết, quyền chính về Trịnh-Tùng, ngài phải trốn về Nghệ-an, Tùng sai người theo bắt giết; thọ 42 tuổi, ở ngôi 16 năm.

**LÊ-BÁ-LY** *nhd.* Người h. Sơn-đông, Th. Thanh-hoá TV., chức Hiệu-uý triều Lê Chiêu-hoàng; khi họ Mạc tiếm ngôi, Đăng-Dung phong ông chức Thái-tể, oai-quyền rất to, nhưng ông vẫn chống họ Mạc, đem cả 2 đạo quân Sơn-nam và Sơn-tây hơn 1 vạn 3 ngàn quân vào Thanh-hoá quy-thuận nhà Lê, đón vua Trung-tông tới hành-dinh Vạn-lại. Vua trao chức Bình-chương quân-quốc Trọng-sự Thượng-tể Diễn-quốc-công; ông nhân đó chiêu-dụ các quan văn-võ của họ Mạc ở Bắc-triều về quy-thuận; nhờ thế Nam-triều nổi lên lấn hẳn Bắc-triều; thọ được 82 tuổi, được truy-phong tước Nghĩa-huân-công.

**LÊ-BÁ-NGỌC** *nhd.* Quan Lễ-bộ thị-lang triều Lý Nhân-tông; năm 1075, bình được giặc Nùng làm phản ở Quảng-nguyên; khi Nhân-tông bịnh, có để di-chiếu phong ông chức Cố-mạng để phò ấu-chúa, di-chiếu có câu: *Hỡi ngươi Bá-Ngọc, ngươi thật là bậc thượng-nhân, hãy sửa-sang binh-khí của ngươi để phòng khi bất-trắc, ngươi chớ quên mạng trẫm*; đời vua Thần-tông, được thăng Thái-uý, tước hầu; niên-hiệu Thiên-thuận, được gia hàm Thái-sư; mất năm 1135.

**LÊ-BÁ-THẬN** *nhd.* Người h. Hương-thuỷ, Th. Thừa-thiên TV., tự Thẩm-chi, hiệu Xuân-sơn, đậu ất-khoa năm Tự-đức nguyên-niên (1848), quan thăng lần đến Tham-tri bộ Binh, cải-thự Tả-phó-đô Ngự-sử-viện Đô-sát; năm 1868, giặc Tàu xâm-nhiễu Thái-nguyên BV., ông được sung chức Tham-tán đạo Ninh-Thái, lui được giặc, được thăng thọ Thượng-thơ bộ Binh; gặp khi Trần-quang-Hoán ở Hà-tĩnh khởi-biến đánh hãm Đạo-thành, ông được phong Thống-đốc quân-vụ, đem binh-thuyền đến Linh-giang phòng-thủ; đến nơi, ông đánh lấy lại được Đạo-thành. Khi mất, được truy hàm Hiệp-biện.

**LÊ-BÔI** *nhd.* Tướng của Bình-định-vương Lê-Lợi, lập nhiều công-trận khi đánh đuổi quân Minh (1418-1427).

**LÊ-CẢNH** *nhd.* Hoàng-thân nhà Hậu-Lê, năm bính-thân (1596) vâng mạng vua Lê Thế-

tông cùng với một hoàng-thân khác và quan Công-bộ Tả-thị-lang Phùng-khắc-Khoan đi đón Khâm-sai nhà Minh để trần-tình việc nhà Lê phục-nghiệp sau khi bị nhà Mạc soán vị.

**LÊ-CẢNH-TUÂN** *nhd.* Tự Tử-mưu, người xã Mộ-trạch, h. Đường-an (sau thuộc Ph. Bình-giang, Th. Hải-dương BV.), chức Hạ-trai học-sinh đời nhà Hồ; khi nhà Minh diệt nhà Hồ và bổ Bùi-Bá-Kỳ là người đã sang Tàu viện quân Minh qua, làm chức Tham-nghị, chớ không lập lại nhà Trần, lại chiếm-đóng luôn nước Nam, Tuân bèn viết bức Vạn-ngôn-thư đại-đề tố-cáo dã-tâm của quan tướng nhà Minh và yêu-cầu Bá-Kỳ đòi-hỏi cho con cháu nhà Trần được tái-lập. Sau, tướng Minh bắt được bức Vạn-ngôn-thư ấy, bắt ông và con ông giải về Kim-lăng TH. hạ ngục; cả hai cha con đều bị bệnh chết ở đấy.

**LÊ-CẬP-ĐỆ** *nhd.* Tướng nhà Hậu-Lê, tước Đoan-vũ-hầu; đời vua Lê Anh-tông, năm canh-ngọ (1570), giúp Trịnh-Tùng giành được nghiệp Chúa của anh là Trịnh-Cối; sau thấy Tùng quá chuyên-quyền nên mưu với vua Anh-tông để giết Tùng; chẳng may cơ-mưu bại-lộ, bị Trịnh-Tùng gạt đến phủ, cho đao-thủ núp trong màn, nhảy ra giết ông.

**LÊ-CÔNG-HÀNH** *nhd.* Quê ở Hà-đông BV. làm Thượng-thơ triều vua Lê Chiêu-tông (1516-1527), được vua bổ đi sứ sang Tàu và nhân dịp tìm nghề mới lạ đem về mở-mang xứ-sở; ở Tàu hơn 10 năm, ông học được nghề thêu, đem về truyền-bá ban đầu ở các làng Hướng-dương, Vũ-lăng, Đào-xá, rồi lần ra khắp xứ.

**LÊ-CÔNG-UYÊN** *nhd.* Một trong những người khởi-nghĩa tại Thanh-hoá TV. chống nhà Mạc sau khi Mạc-đăng-Dung soán ngôi nhà Lê năm đinh-hợi (1527), nhưng việc không thành.

**LÊ-CUNG-ĐẾ** (1521-1527) *nhd.* Vị vua thứ 10 nhà Hậu-Lê, cháu tằng-tôn vua Thánh-tông, em vua Chiêu-tông, được Mạc-đăng-Dung lập lên ngôi vua sau khi trục Chiêu-tông. Ông ở ngôi vua được 5 năm để cho Đăng-Dung có cớ quấy-nhiễu triều-chính, làm cho việc nước rã-rời, lòng người ly-tán; ông có làm bài thơ *Châu-công phụ Thành-vương* để vào quạt cho Đăng-Dung. Chưa được bao lâu, Đăng-Dung khiến Đông-các đại-học-sĩ thảo chiếu bắt ông truyền ngôi cho mình, giáng ông xuống làm Cung-vương, sau lại giết đi (1527).

**LÊ-CUNG-HOÀNG** *nhd.* Tức Lê Cung-đế.

**LÊ-CHÂN-TÔNG** (1643-1649) *nhd.* Vua thứ 17 nhà Lê, huý Duy-Hựu, con vua Thần-tông, lên ngôi lúc 19 tuổi, đặt niên-hiệu Phúc-thái, được vua Minh phong An-nam quốc-vương; mất năm 20 tuổi, không con. Trịnh-Tráng phải rước vua Thần-tông về làm vua lại.

**LÊ-CHẤT** *nhd.* Người h. Phú-mỹ, Th. Bình-định TV., một trong các tôi công-thần của Thế-tổ Cao-hoàng Nguyễn-phúc-Ánh, lập nhiều chiến-công trong việc đánh Tây-sơn, được phong tới chức Quận-công; mất năm 1826, thọ 58 tuổi; nhưng sau, bị triều-thần kết 6 tội bất-thần và 10 tội tiếm-lạm mà san bằng mồ-mả, khắc bia dựng lên trên đề mấy chữ to: *Chỗ nầy là nơi Lê-Chất phục-pháp*; vợ và các con đều bị tội *Trảm giam-hậu*, gia-sản bị *tịch-biên*.

**LÊ-CHÍCH** *nhd.* Nguyên là họ Nguyễn, người h. Đông-sơn, Th. Thanh-hoá TV.; vào cuối đời Trần, quân Minh xâm-chiếm nước Nam, dân bị hà-khắc khổ-sở, ông kết-tập người trong vùng, đắp luỹ trong động Hoàng-nghiêu, lấy núi làm thành, mượn sông làm hào, có hơn ngàn quân, hiệu-lệnh bủa khắp các h. Đông-sơn, Nông-cống và Ngọc-sơn; quân Minh nhiều phen tiễu-trừ đều thất-bại. Khi Bình-định-vương khởi-nghĩa ở Lam-sơn có vời ông đến hỏi kế. Ông khuyên vương nên vào Nghệ-an, giữ miền núi Cầm-bành, vỗ-về kẻ quy-thuận, đánh dẹp kẻ trái cưỡng rồi sau kéo ra Đông-đô, thì đại-sự có thể thành được. Mỗi mỗi vương đều nghe theo kế ông và đều được nên công. Nhân đó, vua ban cho quốc-tính gọi theo họ Lê. Đời vua Thái-tông (1434-1442), ông làm Đô-quản Hoá-châu, đánh phá được Chiêm-thành, được vời về dự triều-chính, chức Đô-đốc. Ông mất năm Thái-hoà thứ 6 (1448), được truy-tặng chức Tư-không Bình chương-sự; sau được nhà Nguyễn liệt vào hàng nhì Khai-quốc công-thần nhà Lê.

**LÊ-CHIÊU-TÔNG** (1516-1521) *nhd.* Vua thứ 9 nhà Lê, tên Ý, cháu tằng-tôn vua Thánh-tông; sau khi vua Tương-dực bị hại, ông được bọn Trịnh-duy-Sản lập lên làm vua hồi 14 tuổi; nhằm thời loạn,

ngoài bị giặc Trần-Cao quấy-nhiễu, trong bị tôi quyền-thần tranh quyền nhau, ông phải vời Mạc-đăng-Dung ở Hải-dương về giúp; quyền-bính lại về họ Mạc cả, vua chỉ ở hư-vị; không chịu được sự tiếm-quyền ấy, vua phải xuất-ngoại để sắp-đặt binh mã về đánh họ Mạc, nhưng bị Đăng-Dung đem binh theo bắt lại được tại Thanh-hoá đem về phế làm Đà-giang-vương; rồi sau cũng giết.

**LÊ-DOÃN-NHÃ** *nhd.* Nguyên là quan Sơn-phòng-sứ Th. Nghệ-an TV., lãnh-đạo nhóm cách-mạng chống Pháp ở tỉnh ấy trong phong-trào Cần-vương sau cuộc chánh-biến đêm 23 tháng 4 năm ất-dậu (1885) mà vua Hàm-nghi phải cùng Tôn-thất-Thuyết bôn-đào tiếp-tục cuộc kháng-chiến.

**LÊ-DỤ** *nhd.* Quan nhà Nguyễn, chức Bố-chánh Th. Sơn-tây BV.; năm nhâm-tuất (1862) vâng mạng vua Tự-đức đem binh giải vây Th. Bắc-ninh BV. và giẹp giặc Cai-tổng Vàng và giặc Phụng.

**LÊ-DỤ-TÔNG** (1705-1729) *nhd.* Vua thứ 21 nhà Lê, huý là Duy-Đường, con trưởng vua Hi-tông, được Trịnh-Cán lập lên nối ngôi Hi-tông; nhưng chỉ ở hư-vị, quyền chính đều trong tay Trịnh-Cán trước và Trịnh-Cương sau; làm vua được 24 năm, bị Trịnh-Cương truất-phế; mất năm tân-hợi (1731), thọ 52 tuổi.

**LÊ-DỤC-ĐỨC** *nhd.* Quan Hộ-phủ Th. Quảng-yên đời vua Minh-mạng (1820-1840) nhà Nguyễn.

**LÊ-DUY-LƯƠNG** *nhd.* Con cháu nhà Lê, khởi-nghĩa năm quý-tỵ (1833) tại Ninh-bình BV. xưng Đại-Lê hoàng-tôn, chống triều-đình Minh-mạng; việc không thành, bị bắt giải về kinh trị tội.

**LÊ-DƯ** *nhd.* Hiệu Sở-cuồng, một nhà văn hiện-đại, biên-tập nhiều bài khảo-cứu về lịch-sử, địa-lý, văn-học, đăng ở tạp-chí *Nam-Phong, Đông-Thanh, Hữu-Thanh*; sáng-lập *Quốc-học tùng-thư* và sáng-tác: *Nam-quốc nữ-lưu, Nữ-lưu văn-học-sử, Tây-sơn ngoại-sử, Khảo-trạch anh-hùng, Quốc-âm thi-văn tùng-thoại...*

**LÊ-ĐÀ** *nhd.* Tên thiệt là Đinh-cửng-Viên, quan triều Trần Thánh-tông, nhơn có sứ nhà Nguyên sang, vua không bái-mạng, bị vua Nguyên trách, vua sai ông đi sứ sang TH. giải sự hiềm-nghi. Đến nơi, vua Nguyên bảo: «Quân ta đến đâu tan đấy, chỉ sông, sông cạn, chỉ núi, núi tan, chúng ngươi có biết»? Ông đáp: «Vua đem nhân-nghĩa trị thiên-hạ thì dân Việt-nam chúng tôi kính-phục; còn như vua muốn cậy binh hùng tướng mạnh, thì nước nào không có binh hùng tướng mạnh, có sông sâu núi hiểm. Nước chúng tôi tuy nhỏ, cũng đủ ra tiếp-ứng với thiên-triều, hay ít ra cũng tạo cho quý-quốc một chiến-thắng vinh-quang». Nhờ lời khẳng-khái ấy mà hai nước khỏi cơn khói lửa.

**LÊ-ĐẠI-CƯƠNG** *nhd.* Quan nhà Nguyễn đời vua Minh-mạng (1820-1840) từng vâng mạng vua làm Tham-tán-quân cho Trương-minh-Giảng khi ông nầy bảo-hộ nước Chân-lạp.

**LÊ-ĐẠI-HÀNH** (980-1005)*nhd.* X. **Lê-Hoàn.**

**LÊ-ĐẮC-LỰC** *nhd.* Bộ-hạ Lê-văn-Khôi, đã cùng Khôi nổi loạn giết hết quan cai-trị thành Gia-định đêm 18 tháng 5 năm quý-tỵ (1833), được Khôi phong chức Quản-trung-quân.

**LÊ-ĐĂNG-DOANH** *nhd.* Quan triều Nguyễn, đời vua Minh-mạng, năm mậu-tý (1828), làm Tham-tán quân-vụ các đạo binh đánh Xiêm ở Lào.

**LÊ-ĐỂ DUY-PHƯƠNG** (1729-1732) *nhd. Clg.* Lê Phế-đế, vua thứ 22 nhà Lê, con vua Lê Dụ-tông, được Trịnh-Cương lập lên sau khi phế vua cha; ở ngôi 3 năm, bị Trịnh-Giang giáng xuống làm Hôn-đức-công, qua năm nhâm-tý (1732) bị giết.

**LÊ-ĐÌNH-LÝ** *nhd.* Chức Hữu-quân triều Nguyễn, năm mậu-ngọ (1858) vâng lệnh vua Tự-đức làm Tổng-thống đem 2.000 quân vào Đà-nẵng đánh với R. de Genouilly, bị đạn chết tại xã Cẩm-lệ.

**LÊ-ĐÌNH** *nhd.* Quan triều vua Tự-đức, năm tân-tỵ (1881) đi sứ ở Hương-cảng về, có tâu vua nên theo gương Nhật-bản, chú-trọng việc thương-mãi và cải binh-chế theo Tây-phương để duy-tân tự-cường; đề-nghị ấy bị đình-thần bác-bỏ.

**LÊ-ĐỨC-HUY** *nhd.* Quan nhà Lê, được vua Lê Thái-tổ sai sang chầu vua nhà Minh và dâng phương-vật, để làm dịu tình-hình căng-thẳng giữa 2 nước sau khi vua Lê đánh đuổi quân Minh về nước.

**LÊ-GIA-TÔNG** (1672-1675) *nhd.* Vua thứ

19 nhà Lê, huý là Duy-Hội (có nơi gọi Duy-Khoái), con thứ 3 vua Thần-tông, được Trịnh-Tạc nuôi trong phủ hồi 2 tuổi; đến 12 tuổi, được lập lên nối ngôi anh là Huyền-tông; chỉ ở hư-vị, quyền chính đều nơi Trịnh-Tạc; mất năm 15 tuổi, ở ngôi được 4 năm.

**LÊ-GIÁC** *nhd.* Người Phủ-lý Đông-sơn, Th. Thanh-hoá TV., con ông Lê-Quát là một quan thượng-thơ đời Trần; triều Trần Phế-đế, làm An-vũ-sứ; năm Xương-phù thứ 2 (1378) Chiêm-thành vào đánh phá Nghệ-an, rồi kéo ra Thăng-long, cướp-bóc rồi trở về. Ông bị giặc bắt và bảo lạy. Ông quát: «Tao là tôi nước lớn, sao lại lạy chúng bay?» Giặc nổi giận đem giết; ông mắng không ngưng miệng trước khi chết. Vua hay được, truy-phong ông là Mẹ-tặc Trung-võ-hầu.

**LÊ-HÂN** *nhd.* Người h. Nam-đàn, Th. Nghệ-an TV., đời Lê Cảnh-hưng làm chức Huyện-thừa; lúc Tây-sơn nổi lên, ông quyên tiền mộ quân cần-cự rồi thăng - thự trấn-thủ Kinh-bắc. Khi quân nhà Thanh thua Tây-sơn, Chiêu-thống chạy qua Tàu, Hân cùng Lê-văn-Trương theo đến Yên-kinh TH., bị vua Thanh bắt và đày ở phủ Phụng-thiên; ông ở đây 14 năm, làm thầy thuốc rất nổi tiếng, được quan thái-thú nhà Thanh họ Lưu gả con gái cho. Năm Gia-long thứ 3 (1804), ông phò linh-cữu vua Chiêu-thống về đến Thăng-long, rồi bệnh mất; được chôn bên lăng vua.

**LÊ-HI** (1646-1702) *nhd.* Người xã Thạch-khê, h. Đông-sơn, Thanh-hoá TV., đỗ tiến-sĩ năm giáp-thìn (1664) đời vua Lê Huyền-tông, quan đến Binh-bộ thượng-thơ, tước Lai-sơn-bá; năm đinh-sửu vâng mạng vua cùng nhiều người khác soạn tiếp bộ *Đại-việt Sử-ký toàn - thư*, từ đời Lê Huyền-tông (1663-1671) đến đời vua Lê Gia-tông (1672-1675) tức quyển 19 của bộ ấy.

**LÊ HI-TÔNG** (1676-1705) *nhd.* Vua thứ 20 nhà Lê, huý là Duy-Hợp, con út vua Thần-tông, được Trịnh-Tạc nuôi trong Phủ hồi còn trong bụng mẹ mới 4 tháng và được Tạc lập lên nối ngôi anh là Gia-tông; chính trong đời vua này, họ Mạc chiếm-cứ Cao-bằng hơn 60 năm mới bị trừ dứt; vua chỉ ở hư-vị, quyền chính đều trong tay Định-vương là Chúa Trịnh-Căn.

**LÊ HIẾN-TÔNG** (1498-1504) *nhd.* Vua thứ 5 nhà Lê, huý là Tránh, con trưởng vua Thánh-tông, tính người thông-minh hoà-hậu, nối nghiệp cha vẫn giữ-gìn nếp cũ, mở-mang sự nhơn-chính, cho đào sông, khơi ngòi, đắp đường cho tiện việc nông-tang; suốt thời-gian tại ngôi, nước không có giặc; trị vì được 7 năm, thọ 44 tuổi.

**LÊ HIỂN-TÔNG** (1740-1786) *nhd.* Vua thứ 25 nhà Lê, huý là Duy-Khiêu, con trưởng vua Thuần-tông, cháu gọi vua Ý-tông bằng chú, không được Trịnh-Giang lập thế Thuần-tông khi ông nầy bị giáng năm 1735; mãi đến năm 1740, vì lòng người không phục, Doanh phải phế Ý-tông mà lập ngài lên; khi Tây-sơn diệt được họ Trịnh và tỏ thực-tâm phò Lê, ngài bèn gả công-chúa Ngọc-Hân cho Nguyễn - Huệ và phong Huệ làm Nguyên - soái Uy - quốc-công; ở ngôi 46 năm, thọ 70 tuổi.

**LÊ-HOÀ** *nhd.* Chức Thọ-quận-công nhà Hậu-Lê (Nam-triều), năm tân-mão (1591) thủ ngự-dinh và Th. Thanh-hoá để chống nhà Mạc (Bắc-triều).

**LÊ-HOÀN** *nhd.* Người làng Bảo-thái, h. Thanh-liêm, Th. Hà-nam BV., tướng của Đinh Tiên - hoàng; năm mậu-thìn (968) được phong chức Thập-đạo tướng-quân; năm 979, làm nhiếp-chính cho Vệ-vương Đinh-Tuệ; năm 980, nhân có giặc Tống xâm-lăng, chư-tướng viện cớ vua còn trẻ quá, có xông-pha trận-mạc cũng chẳng ai biết cho, nên gây cuộc binh-biến, truất-phế Vệ-vương và chính Vương Thái-hậu lấy áo long-cổn khoác lên mình ông để chư-tướng đồng tôn ông lên ngôi, xưng Đại-hành hoàng-đế, mở đầu nhà Tiền-lê (980-1009), rồi kéo binh đi ngăn giặc; năm tân-tỵ (981) ông thắng được thuỷ và lục-quân Tàu, giết được chủ-tướng Tàu là Hầu - nhân - Bảo và bắt được nhiều bộ tướng như Quách-quân-Biện v.v... Nhưng biết mình nước nhỏ, khó cự nước lớn, ông sai sứ đem trả nhà Tống các tướng đã bắt được để cầu-hoà. Năm quý-tỵ (993), nhà Tống sách-phong ông làm Giao-chỉ Quận-vương; năm đinh-dậu (997) lại gia-phong làm Nam-bình-vương. Yên được mặt Bắc, ông quay sang phía Nam bình Chiêm-thành và dẹp được 49 động Hà-Man ở huyện Thạch-thành (Thanh-hoá); mất năm ất-tỵ (1005), thọ 65 tuổi, ở ngôi 24 năm.

**LÊ-HUY-ĐỘ** *nhd.* X. Lê-huy-Trạc.

**LÊ-HUY-TRẠC** *nhd.* Người h. Ngọc-sơn,

Th. Thanh-hoá, TV., đỗ cử-nhân năm thứ 3 đời vua Thiệu-trị (1844), quan đến Nội-các tu-soạn; năm Tự-đức 15 (1862), được thăng Tri-phủ Lạng-Giang, nhằm lúc giặc thổ đương đánh chiếm phủ-thành, ông liền đem 10 người tuỳ-tùng từ-biệt cha mẹ đi phó-nhậm; anh ông là Huy-Độ không đành để ông đi một mình tới chỗ nguy-hiểm, cũng đi theo; anh em cùng theo đạo quân miền Bắc tiến ra lấy lại được phủ-thành. Độ 1 tháng, quân giặc lại kéo tới phủ vây, ông thân đem lính ra chống giữ; nhưng vì thế yếu, hai anh em đều bị giặc bắt giết; sau được truy-tặng hàm Thị-độc, Huy-Độ hàm Chánh cửu-phẩm và được liệt vào đền Trung-nghĩa.

**LÊ HUYỀN-TÔNG** (1663-1671) *nhd.* Vua thứ 18 nhà Lê, huý là Duy-Vũ, con thứ vua Lê Thần-tông, làm vua trong thời Trịnh-Nguyễn phân-tranh, quyền chính đều trong tay Trịnh-Tạc; thời-kỳ nầy, nhà Lê có thông-sứ với nhà Minh TH. và cấm đạo Da-tô; ở ngôi được 9 năm, thọ 18 tuổi.

**LÊ-HỮU-CẢNH** *nhd.* Đảng-viên Việt-nam Quốc-dân-đảng, làm Trưởng-ban Ám-sát thay Đoàn-trần-Nghiệp sau khi Nghiệp bị bắt.

**LÊ-HỮU-TRÁC** *nhd.* X. **Hải-thượng Lãn-ông.**

**LÊ-Ý** *nhd.* Một trong những người khởi-nghĩa tại Thanh-hoá TV. để chống nhà Mạc khi Mạc-đăng-Dung thoán ngôi nhà Lê năm đinh-hợi (1527); lấy danh-nghĩa tôn-thất nhà Lê, ông nổi quân ở Da-châu, đặt niên-hiệu Quang-thuận, được các quận huyện hưởng-ứng, quân số đến mấy vạn; Mạc-đăng-Dung mấy lần đem binh đánh đều bị bại; sau vì tướng kiêu binh đoạ, thiếu phòng-bị nên bị Mạc đánh úp và giết được ông.

**LÊ Ý-TÔNG** (1735-1740) *nhd.* Vua thứ 34 nhà Lê, con thứ vua Dụ-tông, huý là Duy-Thìn (có sách gọi Duy-Thận), được Trịnh-Giang lập thế vua Thuần-tông thay vì lập con Thuần-tông; sau em Trịnh-Giang là Trịnh-Doanh lại phế ngài để lập con vua Thuần-tông; ngài mất năm kỷ-mão (1759) thọ 41 tuổi.

**LÊ KÍNH-TÔNG** (1600-1619) *nhd.* Vua thứ 15 nhà Lê, huý là Duy-Tân, con vua Thế-tông, nối ngôi vua cha nhưng chỉ ở hư-vị, quyền chính đều trong tay Trịnh-Tùng; vì thế, có việc Trịnh-Nguyễn phân-tranh; đồng-thời với Đoàn-quận-công Nguyễn-Hoàng (1600-1613) và Thuỵ-quận-công Nguyễn-phúc-Nguyên (1613-1635), chúa miền Nam từ sông Linh-giang trở vô; ngài trị vì được 20 năm, nhơn Trịnh-Tùng một hôm đi sang Đông-tân-lâu, thình-lình có phục-đẹn bắn ra, Tùng nghi vua mưu-sát mình, nên bắt vua thắt cổ chết.

**LÊ-KHÔI** *nhd.* Người h. Thuỵ-nguyên, Th. Thanh-hoá TV., con người anh thứ vua Lê Thái-tổ, theo Thái-tổ lập được nhiều công trận; năm Thuận-thiên thứ 3 (1430) ông đóng trấn Hoá-châu, khuyến-khích dân lưu-vong việc canh-nông, huấn-luyện sĩ-tốt, Chiêm-thành rất kiêng oai; khi giặc Thạch-lâm ở Thái-nguyên nổi lên, ông vâng chỉ dẹp yên; sau đi đánh Ai-lao, được thăng Tham-dự triều-chánh; sau lại vâng mạng cùng Lê-Thận vào đánh Chiêm-thành, lấy được thành Đồ-bàn, bắt vua Chiêm là Bí-Cai; về dọc đường, ông bị bệnh chết dưới núi Long-ngâm; được dân nơi đó lập miếu thờ.

**LÊ-KHUYẾN** *nhd.* Một tướng của Bình-định-vương Lê-Lợi, lập được nhiều công-trận khi đánh với quân Minh (1418-1427).

**LÊ-LAI** *nhd.* Người h. Thuỵ-nguyên, Th. Thanh-hoá, theo Bình-định-vương Lê-Lợi từ khi ngài mới khởi-nghĩa; khi quân đóng ở Chí-linh, vì sức yếu, thường bị quân Minh bức-bách. Một hôm, vương hỏi trong đám tuỳ-tùng: «Chư-tướng đây có ai dám thay ta xông đánh Tây-đô, cốt làm cho quân giặc bắt được, để ta rảnh tay thu-thập binh mã, nghỉ-ngơi ít lâu rồi sẽ mưu toan công-cuộc». Ông mạnh-dạn xin lãnh mạng. Đoạn ông kéo quân ra Tây-đô, khởi thế công, dựng cờ Bình-định-vương Lê-Lợi. Quân Minh thấy vậy đem toàn-lực vây bắt ông đem giết, yên trí đã trừ xong Lê-Lợi. Nhờ vậy, Bình-định-vương được rảnh-rang chỉnh-tu binh-mã, lập nên đế-nghiệp sau nầy. Sau khi lên ngôi, vua truy-tặng Lê-Lai chức Thái-uý.

**LÊ-LỄ** *nhd.* Nguyên họ Định, quê ở h. Thuỵ-nguyên, Th. Thanh-hoá, cháu gọi Lê Thái-tổ bằng cậu, sau cho đổi quốc-tính nên gọi Lê-Lễ; cùng em là Lê-Liệt theo phò Thái-tổ khi mới khởi-nghĩa tại Lam-sơn; khi bị quân Minh vây tại Chí-linh, ông cùng vương

nằm náu trên ngọn núi, nhịn đói mấy ngày, chờ quân địch rút lui mới xuống núi về đắp luỹ giữ Lam-sơn; trận đánh ở Khả-lưu, ông cùng Lê-Sát và Lê-Vấn, xông ra hãm trận, bắt được đô-ty của Minh là Chu-Kiệt, chém tướng tiền-phuông là Hoàng-Thành và đánh úp thành Tây-đô; trận đánh ở Tuy-động, ông cùng Lê-Truyện đại-phá quân Minh, chém thượng-thơ Trần-Cáp, nội-quan Lý-Lượng và hơn 5 vạn sĩ-tốt; trận đánh ở Phù-liệt, voi ông bị sa lầy, ông bị giặc bắt giết; đời Gia-long triều Nguyễn, được liệt vào hàng công-thần đệ-nhứt của nhà Lê.

**LÊ-LIỆT** *nhd.* Em ruột Lê-Lễ, phò Bình-định-vương Lê-Lợi là cậu ruột; trận đánh ở Chi-lăng, giết được tướng Minh là Liễu-Thăng; năm đầu Thiệu-bình (1434), vâng lệnh vua dẹp yên giặc Chiêm đánh cướp ngoài ven; cuối niên-hiệu Duyên-ninh (1459) đời Lê Nhân-tông, cùng bọn ông Lê-Xý giết được nghịch-đảng Nghi-Dân; ít lâu sau, cùng bọn ông Lê-Lăng, đánh phá Cầm-mang, được tiến chức Thái-sư phụ-chính; năm đầu niên-hiệu Hồng-đức (1470), phò vua Thánh-tông đi đánh Chiêm-thành, cùng ông Lê-Niệm tiến lấy thành Đồ-bàn; năm sau qua đời, được truy-phong làm Mục-vương.

**LÊ-LIỄU** *nhd.* Một trong hai người đầu-tiên làm tướng cho Bình-định-vương Lê-Lợi khi mới dựng cờ khởi-nghĩa tại Lam-sơn.

**LÊ-LÝ** *nhd.* Người h. Thuỵ-nguyên, Th. Thanh-hoá TV., nguyên họ Nguyễn, sau được đổi họ Lê là họ vua; theo Bình-định-vương Lê-Lợi cầm quân đánh mấy mươi trận lập được công to; năm thứ 3 niên-hiệu Thuận-thiên, ông được phong tước Hương-thượng-hầu, năm đầu niên-hiệu Thiệu-bình (1434) bị Lê-Sát nghi-kỵ, phải ra làm Đô-thống-quân ở Thanh-hoá-lộ; sau về triều làm Thái-uý kiêm-tri Tây-đạo chư-vệ-quân; được ít lâu thì mất, được vua Lê Thánh-tông truy-tặng chức Thái-sư Dụ-quốc-công.

**LÊ-LONG-ĐÍNH** (1005-1009) *nhd.* Vua thứ 3 nhà Tiền-Lê, con thứ Lê Đại-hành, giết anh là vua Lê Trung-tông mà đoạt ngôi; tánh người bạo-ngược, tham chém giết, mê dâm-dục, mắc bệnh không ngồi được, ngự trao phải nằm, nên được gọi là Ngoạ-triều hoàng-đế; ở ngôi được 4 năm, mất năm kỷ-dậu (1009) chấm dứt nhà Tiền-Lê, vì đình-thần đồng lòng tôn Lý-công-Uẩn lên ngôi vua chớ không tôn con Lê Ngoạ-triều.

**LÊ-LONG-VIỆT** *nhd.* Con trưởng vua Lê Đại-hành nhà Tiền-Lê, nối ngôi vua cha xưng Lê Trung-tông; ở ngôi được 3 ngày, bị em là Long-Đĩnh giết đoạt ngôi.

**LÊ-LỢI** *nhd.* X. **Lê Thái-tổ.**

**LÊ-LỰU** *nhd.* Hoàng-thân nhà Hậu-Lê, năm bính-thân (1596) vâng mạng vua Lê Thế-tông cùng với hoàng-thân Lê-Cảnh đi cùng quan Công-bộ Tả-thị-lang Phùng-khắc-Khoan đón Khâm-sai nhà Minh để trần-tình việc nhà Lê phục-nghiệp sau khi bị nhà Mạc thoán vị.

**LÊ MẪN-ĐẾ** (1787-1789) *nhd.* Vua thứ 26 (chót) nhà Hậu-Lê, huý là Duy-Kỳ (có sách gọi Duy-Kiêm), con Thái-tử Duy-Vỹ, cháu đích-tôn vua Hiển-tôn, lên ngôi đặt niên-hiệu Chiêu-thống; mặc dầu được Tây-sơn diệt Chúa Trịnh để phục lại quyền chính cho, khi Tây-sơn về Nam, ông lại vời Trịnh-Bồng ra phụ-chính như trước; nhưng không bao lâu, Nguyễn-hữu-Chỉnh dấy binh hạ họ Trịnh để nắm quyền chính, trước sau vua Lê vẫn ở hư-vị; sau Chỉnh bị Vũ-văn-Nhậm vâng lịnh Tây-sơn đem binh ra bắt giết để khôi-phục lại nhà Lê; Chiêu-thống lại bôn-đào, rồi cho Hoàng thái-hậu và hoàng-tử sang cầu-viện với nhà Thanh TH.; vua Thanh là Càn-long cho Tôn-sĩ-Nghị sang đánh Tây-sơn, lập lại Chiêu-thống, nhưng quyền chính đều ở tay Tôn-sĩ-Nghị và miền Bắc gần như lệ-thuộc nhà Thanh; tết năm kỷ-dậu (1789) Tôn-sĩ-Nghị bị vua Quang-trung Nguyễn-Huệ đánh chạy về nước, Chiêu-thống cũng chạy theo; tới Thanh-trào, bị vua Thanh khinh-bạc vì đã nhìn-nhận chủ-quyền vua Quang-trung ở nước Nam; Chiêu-thống và bầy tôi lối 10 người bị đày mỗi người một nơi; Chiêu-thống buồn rầu và mất vào tháng 10 năm quý-sửu (1793), thọ 28 tuổi.

**LÊ-MỤC** *nhd.* Quan đời Trần Nhân-tông (1279-1293), được vua sai cùng đi với hai quan khác sang chầu vua Nguyên; được vua Nguyên phong Hàn-lâm học-sĩ và đưa về nước cùng với An-nam quốc-vương do vua Nguyên lập lên, nhưng vừa tới Nam-quan, bị vua Trần Nhân-tông cho người đón giết.

**LÊ-NINH** *nhd.* Người Lạ-sơn, Th. Hà-tĩnh TV., có chân ấm-sinh, con nguyên Bố-chính Lê-Kiến, cầm đầu một nhóm cần-vương ở Hà-tĩnh chống Pháp sau cuộc chánh-biến 23 tháng 4 năm ất-dậu (1885) ở Huế mà

vua Hàm-nghi phải bôn-đào.

**LÊ-NIỆM** *nhd.* Người h. Thuỵ-nguyên, Thanh-hoá TV., cháu của Lê-Lai, được vua Lê Thái-tổ thương trọng; năm đầu đời Hồng-đức (1470) theo vua đánh Chiêm-thành, chiếm được Đồ-bàn, bắt vua Chiêm là Trà-Toàn đem về, được vua phong cho khu-ấp 300 hộ; sau vâng mạng làm Bình-Nhung tướng quân, đánh Chiêm phá Mán, lập nhiều công to, được gia chức Thái-phó và phong là Tịnh-quận-công. Trong bài chế vua phong có câu: *Nhất môn trung hiếu lân nãi tổ phụ chi tử tuy* (Một nhà trung hiếu, thương ông cha bỏ mạng sa-trường). Ông qua đời năm Hồng-đức thứ 16.

**LÊ-NỖ** *nhd.* Thượng-tướng Bình-định-Vương Lê-Lợi, lập nhiều công-trận trong thời-gian đánh quân Minh, đáng kể nhứt là đã cùng Trần-nguyên-Hãn hạ 2 thành Tân-bình và Thuận-hoá tháng 7 năm ất-tỵ (1425).

**LÊ-NGÂN** *nhd.* Người h. Thuỵ-nguyên, Th. Thanh-hoá TV., theo Bình-định-vương từ khi mới khởi-nghĩa ở Lam-sơn; trong các trận đánh ải Khả-lưu và vây thành Nghệ-an, ông lập công rất nhiều, được phong-tước Á-thượng-hầu. Khoảng năm đầu Thiệu-bình (1435), lên làm Phụ-tướng; rồi ít lâu sau, phải tội bị tử-tử. Đến khoảng giữa đời Thái-hoà (1448) được vua cấp cho 100 mẫu quan-điền; năm thứ 15 đời Hồng-đức, được truy-tặng Thái-phó.

**LÊ-NGÔ-CÁT** *nhd.* Người xã Hương-lang, h. Chương-đức (sau thuộc h. Chương-mỹ Hà-đông), đỗ cử-nhân năm Tự-đức nguyên niên (mậu-thân — 1848), làm quan ở Quốc-sử-quán, sau làm Án-sát Th. Cao-bằng; khi ở Quốc-sử-quán (1858) có sửa và soạn tiếp quyển *Đại-nam Quốc-sử diễn-ca* từ hồi Lê Chiêu-thống chạy sang Tàu.

**LÊ NHÂN-TÔNG** (1443-1459) *nhd.* Vua thứ 3 nhà Lê (Hậu), huý là Bang-Cơ, con thứ ba vua Thái-tông, nối ngôi cha hồi 2 tuổi, được Thái-hậu thính-chính tới năm quý-dậu (1453); trong thời-gian ấy, triều-đình có đặt ra 14 điều hộ-luật về tư-điền, giản-dị-hoá việc thi-cử, đào con sông Bình-lỗ, dẹp được giặc Chiêm-thành, bắt vua Chiêm là Bí-Cai, nhận đô-hộ xứ Bồn-man và sửa lại là châu Quy-hợp; bắt đầu thân-chính từ năm quý-dậu (1453), vua ra lịnh truy-tặng các quan công-thần và cấp ruộng đất cho con cháu; sai Phan-phu-Tiên làm bộ quốc-sử từ Trần Thái-tông đến nội-thuộc nhà Minh; năm kỷ-mão (1459), bị người anh khác mẹ là Lạng-sơn-vương Nghi-Dân mưu-sát, thọ được 19 tuổi, ở ngôi được 17 năm.

**LÊ OAI-MỤC-ĐẾ** *nhd.* X. **Lê Uy-mục.**

**LÊ PHẾ-ĐẾ** *nhd.* X. **Lê-đế Duy-Phương.**

**LÊ-PHỤ-TRẦN** *nhd.* Nguyên tên là Tân-Trần, được vua Trần Thái-tông cải lại là Phụ-Trần, chức Ngự-sử trung-tướng; khi Thái-Tông thân-chinh đánh với tướng nhà Nguyên là Ngột-Lương Hiệp-Đai tại đất Lê-nguyên, thế giặc rất mạnh, quan quân nhà đều chạy lui lại cả; một mình vua xung-đột, hai bên chỉ còn một mình Phụ-Trần. Vua trở về sông Phú-lương, Phụ-Trần theo bảo-giá; quân giặc loạn xạ, Phụ-Trần lấy ván thuyền đỡ tên cho vua. Khi yên giặc, ông được thăng ngự-sử đại-phu và được gả bà Chiêu-thánh (tức Lý Chiêu-hoàng) cho. Sau đi sứ Nguyên để thông-hảo, về được thăng Thuỷ-quân đại-tướng-quân; đời Thánh-tông, niên-hiệu Bửu-phù thứ 2 (1274), lên chức Thiếu-sư, kiêm Giáo-thụ Đông-cung; qua triều Nhân-tông thì ông mất.

**LÊ-PHỤNG-HIỂU** *nhd.* Người h. Mỹ-hoá, Th. Thanh-hóa TV., sức khỏe lạ đời; lúc trạc đôi mươi, đã vì nghĩa hạ tên Tá-Lực ở thôn Trung-luận, cậy sức mạnh đoạt một phần đất của thôn Cổ-by; vua Lý Thái-tổ nghe danh, vời ông tới cho làm chức Võ-vệ tướng-quân; khi Lý Thái-tông lên ngôi, bị ba người anh em nổi lên làm loạn; ông kéo vệ-sĩ ra đánh đuổi chạy hết và giết được một người; vua Thái-tông cảm-phục, ban lời khen: « Ta nghe đời Đường, có Uất-trì Kính-đức cứu nạn nhà vua, vẫn thường cho là thần-nhân, về sau khó có ai ví được; chẳng ngờ nhà-ngươi ngày nay trung-dõng hơn Kính-đức nhiều »; liền phong ông làm Đô-thống Thượng-tướng-quân; sau theo vua đi đánh Chiêm-thành, lập nhiều công to; nhưng từ-chối sự ban-thưởng, chỉ xin vua cho lên ngọn Băng-sơn, ném một nhát dao, xa tới đâu thì cho cấm ranh nơi đó để làm nhà riêng. Vua ưng cho; ông ném thanh đao xa hơn 10 dặm, tới giữa làng Đa-mỹ, vua hạ chiếu ban khu đó cho ông, lại cho thêm 10 mẫu để làm ruộng cấy cho con cháu về sau; ông mất năm 73 tuổi.

**LÊ-PHƯỚC-ĐIỂN** *nhd.* Người h. Phú-vang, Th. Thừa-thiên TV.; lúc đầu nhà

Nguyễn trung-hưng, lập được nhiều công, làm đến Cai-cơ; trong trận đánh với Tây-sơn ở Điệp-thạch năm quý-mão (1783), ông mặc ngự-phục (đồ mặc của vua) đứng trước mũi thuyền hô to: « Ta đây là cựu-chủ vậy »; quân địch tranh nhau đến bắt, nhân đó Nguyễn-vương mới thoát nạn bơi thuyền ra đảo Côn-nôn; còn Điền bị bắt, vẫn mắng quân địch luôn nên bị giết; sau được truy-tặng Chưởng-cơ.

**LÊ-PHƯỚC-SƠN** *nhd.* Người h. Quảng-điền, Th. Thừa-thiên TV. làm phó Lãnh-binh Nam-định; năm Minh-mạng 15 (1834), đi dẹp giặc ở phủ Bắc-niêm, thuộc Th. Thái-nguyên BV. bị trận-vong, được tặng chức Vệ-úy.

**LÊ-QUANG-CẢNH** *nhd.* Quan nhà Lê, được Lê Thái-tổ sai đi sứ sang chầu vua Minh TH. và dâng phương-vật.

**LÊ-QUANG-CHI** *nhd.* Người h. Kỳ-anh, Th. Hà-tĩnh TV., tư-chất thông-minh; năm 25 tuổi, vào đình-thí, đỗ bảng-nhãn; khi làm quan, gặp việc phải nói, thì viện-dẫn cổ kim, giảng minh nghĩa-lý, vua Lê Thánh-tông gọi ông là « Thầy » chớ không gọi tên; chức đến Lễ-bộ tả-thị-lang, kiêm Đông-các đại-học-sĩ; mất năm 82 tuổi khi trí-sĩ, được tặng hàm Thượng-thơ.

**LÊ-QUANG-ĐẠI** *nhd.* Người h. Phú-vang, Th. Thừa-thiên TV., làm quan ở Văn-chức-viện triều Chúa Nguyễn; sau làm Tham-mưu dinh Bình-thuận; đời Túc-tông năm thứ 10 (1735) thăng Cai-bộ Quảng-nam; ít lâu triệu về thăng Chính-dinh Cai-bộ Phó-đoàn-sự; đời Thế-tông năm thứ 6 (1744) khi vua chính vương-vị, được thăng làm Hệ-bộ kiêm Binh-bộ; sau mất, được tặng chức Chính-trị Thượng-khanh.

**LÊ-QUANG-ĐỊNH** (1760-1813) *nhd.* Tự Tri-chi, hiệu Tấn-trai, người h. Phú-vang, Th. Thừa-thiên TV., cùng anh di-cư vào NV. từ nhỏ; học với Võ-trường-Toản, kết-giao với Ngô-nhân-Tịnh và Trịnh-hoài-Đức rồi lập *Bình-dương thi-xã*; nổi danh văn hay chữ tốt, được người tiến-cử với Chúa Nguyễn-phúc-Ánh, làm Hàn-lâm-viện chế-cáo, chuyên việc khuyến-nông; sau sung chức Đông-cung thị-giảng rồi thăng Hữu [illegible] bộ Binh; năm canh-thân (1800), [illegible] Nguyễn-văn-Nhân phò Đông-cung [illegible] giữ Gia-định; nhâm-tuất (1802) lãnh hiệp-trấn Thanh-ba, rồi thăng Thượng-thơ bộ Binh, sung Chánh-sứ sang nhà Thanh xin đổi hiệu nước là Nam-việt; vua Thanh ưng cho đổi lại là Việt-Nam; năm Bính-dần (1806) soạn *Đại-Việt Nhất-thống-dư địa-chí*; năm kỷ-tỵ (1809), đổi làm Thượng-thơ bộ Hộ kiêm Khâm-thiên-giám; năm canh-ngọ (1810) coi sắp-đặt bộ điền-thổ. Mất năm quý-dậu, thọ 54 tuổi; về thi-văn, có cùng hai ông Trịnh-hoài-Đức và Ngô-nhân-Tịnh sáng-tác chung trong quyển *Gia-định tam-gia thi*.

**LÊ-QUANG-TIẾN** *nhd.* Quan nhà Nguyễn, đời vua Tự-đức (1847-1883), làm Đề-đốc; cuối năm quý-hợi (1863) đem binh ra mặt bể đánh dẹp giặc Phụng, thất-trận nhảy xuống bể tự-tử.

**LÊ-QUÁT** *nhd.* Người Phủ-lý, Đông-sơn, Th. Thanh-hoá TV., tự Bá-quát, hiệu Mai-phong, văn-tài lỗi-lạc, cùng với Phạm-sư-Mạnh nổi tiếng là « Lê-Phạm »; triều Trần Minh-tông, làm quan đến chức Hành-khiển; nhân thấy đạo Phật thạnh-hành, dân-chúng tin-tưởng đến dị-đoan, ông làm bài bi-ký ở chùa Thiệu-phước tại Bắc-giang đại-đề nêu chánh-đạo và than-phiền óc mê-tín của người đồng-thời.

**LÊ-QUÝ-ĐÔN** (1726-1784) *nhd.* Tự Doãn-hậu, hiệu Quế-đường, người xã Duyên-hà, h. Duyên-hà, Th. Thái-bình BV., đỗ giải-nguyên năm 18 tuổi, bảng-nhãn năm 21 tuổi, làm quan đời vua Lê Hiển-tông đến chức Công-bộ thượng-thơ; năm Canh-thìn, có đi sứ sang TH., có cùng văn-sĩ Tàu và Cao-ly xướng-họa; năm 1769-1770 phụng-chỉ dẹp Lê-duy-Mật ở Thanh-hoá, Nghệ-an và cùng Bùi-thế-Đạt trấn giữ Thuận-hoá; năm 1775 được cử làm Tổng-tài đồ biên-soạn *Quốc-sử*; ông có trứ-thuật rất nhiều sách chia thành 5 loại: 1⁰ Giảng kinh, truyện; 2⁰ Khảo-cứu và cổ-thi; 3⁰ Sưu-tập thơ văn; 4⁰ Khảo về sử-ký, địa-chí; 5⁰ Các thơ văn.

**LÊ-QUÝ-LY** *nhd.* X. **Hồ-quý-Ly.**

**LÊ-QUÝ-THÍCH** *nhd.* Người h. Định-tường, Th. Thanh-hoá TV., làm quan hồi cuối nhà Lê; khi Lê Chiêu-thống chạy sang TH., ông cùng bọn Lê-Thức 10 người, cắt máu ăn thề, dâng sớ lên vua Thanh xin viện-binh; sau bị vua Thanh tống đi an-trí xa hơn 300 dặm và chết luôn nơi đó.

**LÊ-QUÝNH** *nhd.* Quan cuối nhà Lê, chức

Bình-chương, Trường-phái-hầu, vâng lịnh Lê Chiêu-thống sang viện nhà Thanh, được vua Càn-long sai binh đi cứu-viện. Khi Tôn-sĩ-Nghị bị Bắc-bình-vương rược về nước, Chiêu-thống cùng mười mấy người tôi trung-kiên, trong ấy có Quýnh cùng chạy theo; đến triều nhà Thanh, bọn người lưu-vong đều bị vua quan nhà Thanh ép hớt tóc để bím; hầu hết đều vâng lời, kể cả Chiêu-thống; riêng Quýnh nói: «Đầu chúng tôi có thể cắt được, chớ tóc thì không thể hớt». Vua Thanh khen là trung-thành, nhưng bị tống-giam ở ty Thận-hình; đời vua Nhân-tông nhà Thanh, ông mới được tha ra cho tự-tiện; đến triều Gia-long năm thứ 2, ông trở về nước.

**LÊ-QUỐC-HƯNG** *nhd.* Một tỳ-tướng của Bình-định-vương Lê-Lợi, lập được nhiều chiến-công trong thời-gian chống quân Minh (1418-1427).

**LÊ-SÁT** *nhd.* Người Lam-sơn, Th. Thanh-hoá TV., theo Bình-định-vương Lê-Lợi từ lúc đầu; ở trại Quan-du, giết tướng giặc là Tạ-Phùng và hơn ngàn quân; trận Khả-lưu-quan, phá được quân của Sơn-Thọ, Trần-Trí, đuổi thẳng ra Nghệ-an rồi tiến tới Đông-đô, được thăng Thiếu-úy; cùng Trần-nguyên-Hãn hạ được Xương-giang-thành; tướng Minh là Liễu-Thăng đem binh cứu-viện, bị ông phục-binh chém tại núi Mã-yên (Ôn-châu), rồi đánh một trận cuối-cùng, bắt được Thôi-Tụ và Hoàng-Phước; khi lên ngôi vua, Lê Thái-tổ phong ông làm Nhập-nội Kiêm-hiệu, Huyện-thượng-hầu; niên-hiệu Thuận-thiên 6 (1433), thăng chức Tư-đồ, vâng di-chiếu phụ-chính vua Thái-tông; sau bị tội chuyên-quyền, phải bãi-chức và thắt cổ chết, gia-sản bị tịch-biên.

**LÊ-TẮC** *nhd.* Tự Cảnh-cao, người Ái-châu, Th. Thanh-hoá TV., dòng-dõi Nguyễn-Phu, thứ-sử Giao-châu khi nước Nam nội-thuộc nhà Đông-Tấn (317-419); Tắc làm tham-mưu cho Trần-Kiện, sung chức Trấn-thủ Nghệ-an; đời vua Trần Nhân-tông, năm ất-dậu cùng Trần-Kiện ra đầu tướng Nguyên là Toa-Đô; sau theo bại-binh nhà Nguyên sang TH.; ở bên ấy, Tắc có soạn quyển *An-nam chí-lược*.

**LÊ-TẤN-KÉ** *nhd.*: Một lãnh-đạo nhóm dân-quân ở Ba-động, Th. Trà-vinh NV., cùng Trần-Bình chống Pháp từ năm 1875 sau hoà-ước ký-kết ngày 27 tháng 1 năm giáp-tuất (1874) giữa Dupré và Lê-Tuấn, Nguyễn-văn-Tường.

**LÊ-TUÂN** *nhd.* Quan đời Nhân-tông (1279-1293), được vua sai cùng đi với hai người khác sang chầu vua Nguyên TH., được vua Nguyên phong Hàn-lâm học-sĩ và đưa về nước với An-nam quốc-vương do vua Nguyên lập lên; nhưng vừa tới Nam-quan, bị vua Trần Nhân-tông sai người đón giết.

**LÊ-TUẤN** *nhd.* Quan nhà Nguyễn, năm Tự-đức thứ 23 (1871), làm Khâm-sai thị-sự cùng với Hoàng-kế-Viêm đánh dẹp các đảng giặc Cờ vàng, Cờ Đen và Cờ Trắng; năm giáp-tuất (1874) làm Khâm-sai toàn-quyền vào Sài-gòn thương-thuyết với Pháp về việc Francis Garnier đánh Bắc-kỳ; ngày 27-1-1874, cùng với Nguyễn-văn-Tường thay mặt vua ký Hoà-ước nhường 6 tỉnh miền Nam cho Pháp; ông mất ngay sau đó.

**LÊ-TUẤN-KIỆT** *nhd.* Người h. Hoằng-hoá, Th. Thanh-hoá TV., chức Thương-tể đời vua Cung-đế nhà Lê (1526-1527). Khi Mạc-đăng-Dung soán ngôi, ông lui về Thanh-hoá, triệu-tập binh các trấn, dự-bị đánh họ Mạc; Đăng-Dung hay biết, sai người mang lễ-vật đến dụ và hứa phong ông vương-tước; trước sứ-giả, ông quát to: «Đăng-Dung là kẻ nghịch-thần, ta đang muốn ăn gan hắn cho hả, có bao-giờ chịu thọ-phong». Đoạn ông chém sứ-giả và kéo quân đánh Đăng-Dung. Sau nhiều trận dằng-dai, ông bị quân nhà Mạc đánh bại và chết. Sau, khi nhà Lê trung-hưng, ông được phong Thượng-đẳng Phúc-thần.

**LÊ-TUẤN-MẬU** *nhd.* Người quán Xuân-lỗi, An-phong, đỗ tiến-sĩ đời Lê Thánh-tông, được bổ Hàn-lâm; đi sứ Minh về, thăng Đô-ngự-sử; tới đời Lê Chiêu-tông và Cung-hoàng, làm Lễ-bộ thượng-thơ; nhơn thấy Mạc-đăng-Dung chuyên-quyền, ông nhiều lần can vua mà không đặng; khi Đăng-Dung tiếm ngôi, ông giấu đá trong tay áo, ném Đăng-Dung, nên bị giết.

**LÊ TÚC-TÔNG** (1504) *nhd.* Vua thứ 6 nhà Lê, huý là Thuần, con thứ 3 vua Hiến-tông, ở ngôi 6 tháng thì mất.

**LÊ-TUNG** (1452-...) *nhd.* Người xã An-cừ, h. Thanh-liêm (sau là h. Ý-yên, Nam-định), nguyên tên là Dương-bang-Bản, đỗ tiến-sĩ năm Hồng-đức 15 (1484), được vua Lê Thánh-tông cho lấy họ Lê và tên Tung; làm quan trải 5 triều: Thánh-tông, Hiến-tông, Túc-tông, Uy-mục và Tương-dực,

chức đến Lễ-bộ thượng-thơ, Đông-các đại-học-sĩ, kiêm Quốc-tử-giám tế-tửu, tước Đôn-thư-bá; có đi sứ sang Tàu 3 lần; có làm bài tổng-luận về bộ *Đại-việt thông-giám thông-khảo* do Vũ-Quỳnh soạn.

**LÊ TƯƠNG-DỰC** (1509-1516) *nhd.* Vua thứ 8 nhà Lê, tên Oanh, cháu vua Thánh-tông, chức Giản-tu-công, bị Lê Uy-mục bắt giam tháng chạp năm kỷ-tỵ (1509), vượt ngục ra hội với những cựu-thần bị Uy-mục cách-chức khi trước, đem binh vô cung giết Uy-mục rồi lên ngôi; tính xa-xỉ lại tàn-bạo, giặc-giã nổi bốn phương, dân-tình khốn-khổ; bị Nguyễn-quận-công Trịnh-duy-Sản giết ở Bích-câu; trị vì được 8 năm, thọ 24 tuổi.

**LÊ-THẠCH** *nhd.* Cháu vua Lê Thái-tổ, cùng Lê-Liễu là 2 người đầu-tiên làm tướng cho Thái-tổ khi bắt đầu khởi-nghĩa; thuở nhỏ ưa đọc sách, lại có sức-khoẻ lạ-lùng; theo Thái-tổ đánh dẹp các nơi, có công nhất tam-quân; trận đánh Ai-lao, chẳng may bị trúng tên độc bỏ mình; được truy-tặng Trung-vỡ-vương.

**LÊ THÁI-TỔ** (1428-1433) *nhd.* Tên Lê-Lợi, người xã Lam-sơn, h. Thuỵ-nguyên, Th. Thanh-hoá TV., có chí lớn; thuở ấy nhà Minh đang đô-hộ nước Nam, nhiều lần dụ ông ra làm quan không được; ông nói: « Làm trai ở đời, nên giúp nạn lớn, lập công to, để tiếng thơm muôn đời, chớ sao lại bo-bo làm đày-tớ người »? Rồi ông tụ dân khởi-nghĩa ở Lam-sơn, xưng Bình-định-vương, chống quan quân nhà Minh (đời Minh Thành-tổ) từ năm mậu-tuất (1418) tới đinh-tân (1427) mới đuổi được quân Minh ra khỏi nước, giành lại quyền độc-lập và dựng lên nhà Lê, đặt quốc-hiệu là Đại-việt, niên-hiệu Thuận-thiên; thời-gian tại ngôi, ngài cho sửa-sang việc học, đặt luật-lệ trị nước, tổ-chức hệ-thống hành-chánh, lập quân-điều thưởng quan quân có công dẹp giặc, giải-ngũ bớt lính, lính còn lại được phân phiên để có thể về nhà làm ruộng; ngài mất năm 1433, ở ngôi được 6 năm, thọ 49 tuổi; truyền nuông được 26 đời vua, cọng 360 năm.

**LÊ THÁI-TÔNG** (1434-1442) *nhd.* Vua thứ 2 nhà Lê, tên Nguyên-Long, con thứ 1 vua Lê Thái-tổ; lên ngôi hồi 11 tuổi, chính-sự đều do quan Phụ-chính là Lê-Sát quyết-đoán, vì thế có nạn lạm-quyền; sau vua biết nên giết đi và thân-chính lấy; về quân-sự, có bình các đám giặc Mường và Mán; về ngoại-giao, có sứ-thần qua lại với Xiêm-la, Chiêm-thành, Ai-lao; và học-vấn, có sửa đổi lệ thi-cử và cho khắc bia tên các người đỗ tiến-sĩ; về tiền-tệ, có định lại cách-thức tiêu-dùng tiền và lụa vải; năm nhâm-tuất (1442), nhơn đi duyệt binh ở h. Chí-linh, có ghé thăm cựu thần trí-sĩ ở Côn-sơn là Nguyễn-Trãi và bắt thiếp của ông là Nguyễn-thị-Lộ theo hầu; đến h. Gia-định (nay là h. Gia-bình, Th. Bắc-ninh), vua mất; đình-thần đổ tội cho Nguyễn-Trãi và tru-di cả 3 họ; vua Thái-tông thọ 20 tuổi, ở ngôi 9 năm,

**LÊ THÁNH-TÔNG** (1460-1497) *nhd.* Tên Tư-Thành, chức Bình-nguyên-vương, con thứ tư vua Thái-tông, được đình-thần tôn lên ngôi, đặt niên hiệu Quang-thuận (1460-1469) và Hồng-đức (1470-1497); vốn người hiếu-đễ, thông-minh, biết dùng người nên được đình-thần hết lòng vùa giúp; sửa-sang quốc-chính, mở-mang việc học-hành, chỉnh-đốn võ-bị, lập 24 điều giáo-hoá dân-chúng để giữ thuần-phong mỹ-tục; đánh dẹp các nước Lão-qua, Chiêm-thành, Bồn-man để mở rộng cương-giới; cho người vẽ địa-đồ nước Nam, làm bộ *Đại-việt sử-ký*, giao-thiệp mật-thiết với TH. nhưng vẫn hết lòng phòng-bị mặt Bắc; lập thi-đàn gồm 28 văn-nhân thi-sĩ xướng-hoạ, tạo được nước cường-thịnh, thái-bình từ trước tới nay, không một đời vua nào bằng; về thi-văn, riêng ngài là tác-giả *Thiên-nam dư-hạ-tập* gồm 100 quyển; thọ được 58 tuổi, ở ngôi 38 năm.

**LÊ THẦN-TÔNG** (1619-1643 và 1649-1662) *nhd.* Huý là Duy-Kỳ, con trưởng vua Lê Kính-tông, nối ngôi cha trong thời Trịnh-Nguyễn phân-tranh, tức vua thứ 16 nhà Lê, đồng-thời với Thuỵ-quận-công Nguyễn-phúc-Nguyên (1613-1635) và Nhân-quận-công Nguyễn-phúc-Lan (1635-1648) chúa miền Nam; ngài chỉ ở hư-vị, quyền chính đều trong tay Trịnh-Tùng; năm quý-mùi (1643), truyền ngôi cho con là Duy-Hựu, tức vua Lê Chân-tông; 6 năm sau, Chân-tông chết mà không con, ngài được Trịnh-Tráng rước ra làm vua lại, đồng-thời với Dũng-quận-công Nguyễn-phúc-Tần (1648-1687) chúa miền Nam; ngài mất năm 56 tuổi.

**LÊ-THẬN** *nhd.* Người h. Thuỵ-nguyên, Th.

Thanh-hoá TV., làm nghề đánh cá; một hôm, lưới ở sông Lam được một thanh kiếm dài hơn thước đem về giấu kín một nơi; sau đó không lâu, Lê-Lợi lại bắt được một chuôi kiếm ở gốc cây sung, cả hai người đem của báu mình ra so, thì quả đúng một thanh-kiếm hoàn-toàn, ánh-sáng rực-rỡ. Khi Lê-Lợi khởi-nghĩa, ông theo phò và dự đánh nhiều trận, lập được công to. Khi đuổi được giặc Minh, ông được phong Bắc-đạo Chử-vệ quân-sự; đầu niên-hiệu Thái-hoà, thăng chức Tư-không Bình-chương-sự, rồi lãnh chức Đô-đốc đi đánh Chiêm-thành; khi mất, được truy-tặng Huyện-thượng-hầu.

**LÊ-THẾ-TÔNG** (1573-1599) *nhd.* Vua thứ 14 nhà Lê, huý là Duy-Đàm, con thứ 5 vua Lê Anh-tông, được Trịnh-Tùng lập làm vua ở Nam-triều năm lên 7, đặt niên-hiệu Gia-thái (1573-1577) và Quang-hưng (1578-1599), đồng-thời với Mạc-mậu-Hợp ở Bắc-triều; chỉ ở hư-vị, quyền chính đều trong tay Trịnh-Tùng; ở ngôi được 27 năm, thọ 33 tuổi.

**LÊ-THIẾU-ĐÌNH** *nhd.* Quan nhà Lê, được Lê Thái-tổ sai sang chầu vua nhà Minh TH. và dâng phương-vật.

**LÊ THỌ-VỰC** *nhd.* Người h. Vĩnh-lộc, Th. Thanh-hoá TV., quan triều vua Lê Thánh-tông; khoảng niên-hiệu Hồng-đức, đi đánh Chiêm-thành; khi vây thành Đồ-bàn, ông nhảy lên thành trước nhất, bắt được vua Chiêm là Trà-Toàn; sau lãnh chức Chinh-di tướng-quân, lãnh quân Ngũ-đạo đi đánh Bồn-man, lấy đất Lão-qua; quan tới Thái-uý, Sùng-quốc-công.

**LÊ-THỤ** *nhd.* Tướng Bình-định-vương Lê-Lợi, lập nhiều công-trận trong thời-gian đánh đuổi quân Minh (1418-1427).

**LÊ THUẦN-TÔNG** (1732-1735) *nhd.* Vua thứ 23 nhà Lê, huý là Duy-Tường, con thứ vua Dụ-tông, trước đã được lập làm Thái-tử, nhưng bị Trịnh-Cương phế để lập Duy-Phương và cho Duy-Phương nối ngôi Dụ tông; sau lại được thay thế Duy-Phương bị giáng; ở ngôi 4 năm, thọ 37 tuổi.

**LÊ-TRẠC-TỦ** *nhd.* Người h. Lôi-dương, Th. Thanh-hoá, đỗ Đệ-nhứt-giáp tiến-sĩ chế-khoa năm quý-dậu đời vua Lê Thế-tông (1573), quan tới chức Lại-bộ thượng-thư; có công tiến-cử hiền-tài, sửa-sang pháp độ, thường can thẳng vua, không chịu kinh-dinh tài lợi, được đời cho là bậc thanh-giới; khi mất, được tặng chức Thiếu-bảo quận-công và phong làm Phúc-thần.

**LÊ TRANG-TÔNG** (1533-1548) *nhd.* Vua thứ 11 nhà Lê, huý là Duy-Ninh, con rốt vua Chiêu-tông; nguyên khi họ Mạc tiếm ngôi, ngài trốn sang Ai-lao, được ông Nguyễn-Kim khởi-nghĩa rước về lập làm vua ở Nam-triều để chống với Bắc-triều nhà Mạc; đồng-thời với Thái-tông Mạc-đăng-Doanh (1530-1540) và Hiến-tông Mạc-phúc-Hải (1541-1546); đóng đô ở Vạn-lại, thuộc Th. Thanh-hoá TV.

**LÊ-TRUYỆN** *nhd.* Người h. Lôi-dương, Th. Thanh-hoá, theo phò Lê Thái-tổ từ mới khởi-nghĩa ở Lam-sơn; trận đánh ở Tuy-động, cùng Lê-Lễ thắng quân Minh một trận rất to; trận ở Phủ-liệt, bị Vương-Thông tập-kích và chết trong loạn-quân.

**LÊ TRUNG-TÔNG** (1548-1556) *nhd.* Vua thứ 12 nhà Lê, huý là Duy-Huyên, con Lê Trang-tông, lên ngôi ở Nam-triều đặt niên-hiệu Thuận-bình; đồng-thời với Tuyên-tông Mạc-phúc-Nguyên (1546-1561) ở Bắc-triều.

**LÊ-TRỰC** *nhd.* Chức Đề đốc triều Nguyễn, cùng Tôn-thất-Thuyết hộ-giá vua Hàm-nghi bôn-đào sau cuộc binh-biến đêm 23 tháng 4 năm ất-dậu (1885); sau khi Thuyết sang Tàu, ông ở lại với vua tiếp-tục kháng-chiến ở vùng Quảng-bình, Hà-tĩnh; sau khi vua bị bắt, ông dẫn 100 lính ra thú nhưng lời lẽ quá khảng-khái, triều-đình Huế định làm tội ông; người Pháp quý-trọng kẻ trung-thành, tha ông về yên sống ở nhà lại lăng Thanh-thuỷ, h. Tuyên-hoá, Th. Quảng-bình TV.; một hôm, ông mang gươm thẳng vào rừng sâu và biệt-tích luôn.

**LÊ UY-MỤC** (1505-1509) *nhd.* Vua thứ 7 nhà Lê, huý là Tuấn, con thứ 2 vua Hiến-tông với một bà quan-tỳ trong cung; vì thế không được bà hoàng-thái-hậu thuận cho nối ngôi Túc-tông; nhưng bị quyền-thần là Nguyễn-như-Vi cương-quyết lập lên; tính người hung-bạo, vừa lên ngôi là giết hoàng-thái-hậu là tổ-mẫu mình cùng hai quan đại-thần; đắm-say tửu-sắc, đánh-đuổi tôn-thất và công-thần, lòng người đều oán-hận; ở ngôi 5 năm, bị người anh chú bác tên Oanh, tức Giản-tu-công, cử binh về đánh; thế bức quá, phải tự-tận, nhưng cũng bị

Oanh dùng hoả-pháo bắn tan thây.

**LÊ-VĂN-AN** *nhd.* Người h. Thuỷ-nguyên, Th. Thanh-hoá TV., theo Bình-định-vương Lê-Lợi từ ban đầu; trận đánh Khả-lưu-quan, ông xông vào trước, phá được quân địch; trận Tân-bình và Thuận-hoá, cùng Trần-nguyên-Hãn đánh phá được hai thành; trận vây ở Xương-giang, cùng Phạm-Văn đánh bắt được tướng Minh là Thôi-Tụ; Thái-tổ khi vừa lên ngôi (1428) đã phong ông: Đình-thượng-hầu Bình-chương quân-quốc trọng-sự; qua năm đầu Thiệu-bình, dẹp loạn ở Lạng-sơn có công, gia hàm nhập-nội Đại-tư-mã; mất, được tặng hàm tư-không.

**LÊ-VĂN-BỐN** *nhd.* Thuỷ-sư đề-đốc triều Minh-mạng nhà Nguyễn: tháng 5 năm quý-tỵ (1833), phụng chỉ vào Gia-định dẹp loạn Lê-văn-Khôi, bị Khôi đánh vỡ tan ngày 20 tháng 5 năm ấy, phải chạy tờ về Huế chịu tội.

**LÊ-VĂN-CÂU** *nhd.* Người Vĩnh-tường Gia-định, tướng của Nguyễn-vương Phúc-Ánh, từng theo vương lánh nạn ở Xiêm-la, có tham-gia trận đánh giữa Xiêm-la với Miến-điện và với Mã-lai; năm đinh-vị (1787) theo vương về nước; năm canh-tuất (1790) làm Chưởng-tiền-quân, đem thuỷ-lục-quân đánh lấy Bình-thuận của Tây-sơn; uống thuốc độc tự-tử sau khi bị cách hết chức-tước vì tội bại-binh tại Phan-rí.

**LÊ-VĂN-DUYỆT** (1764-1832) *nhd.* Người gốc ở h. Chương-nghĩa, Th. Quảng-ngãi TV.; cha là Lê-Toại, dời vào Nam ở làng Long-hưng, Th. Định-tường; thuở nhỏ chuộng võ bỏ văn, 17 tuổi (1780) theo phò Nguyễn-vương Phúc-Ánh, 2 lần tòng-vong sang Xiêm-la; năm tân-dậu (1801) đại-phá thuỷ-quân Tây-sơn tại cửa Thị-nại, vây binh Tây-sơn và giết phò-mã Nguyễn-văn-Trị để khắc-phục Phú-xuân, thâu-hồi vĩnh-viễn Bình-định và Bắc-hà; năm quý-dậu (1813) đưa Nặc-ông-Chân về nước Cao-mên và giàn-xếp việc tranh-chấp giữa Xiêm-Mên; xây thành Nam-vang và Lê-lâm; kinh-lược hai tỉnh Thanh-Nghệ, hai lần bình quân ác-man, một lần dẹp giặc thầy Sãi (Cao-mên) hai lần giữ chức Tổng-trấn Gia-định từ 1812-1815 (triều Gia-long) và 1820-1832 (triều Minh-mạng); mất đêm 30 tháng 7 năm nhâm-thìn (1832); năm 1835, có Bạch-xuân-Nguyên từ triều-đình vào tra-xét từng lỗi nhỏ-nhặt của ngài khi còn sinh-thời, làm cho quân dân đều căm tức, thúc-đẩy con nuôi ngài là Lê-văn-Khôi nổi loạn giết hết quan của triều-đình; năm 1835, sau khi bình xong loạn ấy, triều-đình lại bắt tội ngài dung-túng Khôi mà san bằng năm mộ và dựng trụ đá: *Quyển-yêm Lê-văn-Duyệt phục-pháp xứ*; năm kỷ-dậu (1849) vua Tự-đức ban chiếu bãi bỏ cây trụ, trùng-tu phần mộ và lập miếu thờ theo sớ xin của Đông-các đại-học-sĩ Võ-xuân-Cẩn xin ân-xá từ năm tân-sửu (1841) hồi đời Thiệu-trị.

**LÊ-VĂN-ĐỨC** *nhd.* Quan nhà Nguyễn, chức Tổng-đốc Sơn-tây, Hưng-hoá, Tuyên-quang BV., năm quý-tỵ (1833) vâng chiếu vua Minh-mạng cùng nhiều tướng khác, tiễu trừ Nồng-văn-Vân khởi-loạn ở Tuyên-quang; năm canh-tý (1840) làm Khâm-sai đại-thần đi kinh-lý Trấn-tây-thành tức nước Chân-lạp; năm tân-sửu (1841) đời vua Thiệu-trị, làm tổng-thống binh-lực tiễu-trừ giặc Xiêm-la sang khuấy-nhiễu các tỉnh miền tây NV.

**LÊ-VĂN-HIỂU** *nhd.* Quan nhà Lê, chức Đô-đốc Tiến-quận-công đời vua Lê Chân-tông (1634-1649); năm mậu-tý (1648), vâng lịnh Chúa Trịnh-Tráng đem hai đạo quân thuỷ và bộ vượt sông Gianh vào đánh chúa Thượng Nguyễn-phúc-Lan nhưng bị em Chúa Thượng là Nguyễn-khúc-Tần đánh chạy và mất 3.000 quân; năm ất-vị (1655) khi Trịnh Nguyễn đánh nhau lần thứ 5, bị đạn ở chiến rồi chết.

**LÊ-VĂN-HƯU** *nhd.* Người Phủ-lý, h. Đông-sơn, Th. Thanh-hoá TV., đỗ bảng-nhãn năm 18 tuổi (1247) đời vua Trần Thái-tông, quan đến Binh-bộ thượng-thơ, tước Nhân-uyên-hầu; khi còn làm Hàn-lâm-viện học-sĩ kiêm Quốc-sử-viện giám-tu, có soạn bộ *Đại-việt sử-ký* gồm 30 quyển, chép từ đời Triệu Võ-vương đến đời Lý Chiêu-hoàng (207 trTC-1224).

**LÊ-VĂN-KHÔI** *nhd.* Nguyên là người Thổ Cao-bằng BV., họ Bế, được quan Tả-quân Lê-văn-Duyệt nuôi làm con, đổi là Lê-văn-Khôi; nhơn có công đánh dẹp nhiều nơi, được vua Minh-mạng cho theo họ vua, gọi là Nguyễn-hữu-Khôi, làm chức Phó Vệ-uý quan Tổng-trấn Gia-định NV.; nhân khi quan Tổng-trấn Lê-văn-Duyệt mất rồi, có Bố-chính Bạch-xuân-Nguyên bắc phụng mật-

chỉ vua Minh-mạng; vào Nam hạch-sách quan quân về việc riêng của Tổng-trấn khi còn sanh-tiền, gây nhiều phẫn-nộ cho người miền Nam; Khôi bèn khởi-loạn đêm 18 tháng 5 năm quý-tỵ (1833), giết Bạch-xuân-Nguyên và quan cai-trị của triều-đình, tự-xưng Đại-nguyên-soái và hưng-binh đánh lấy hết các tỉnh trong Nam; vua Minh-mạng phái sai thuỷ-bộ binh tượng vào đánh dẹp; Khôi bị vây trong thành Phiên-an (Gia-định) đến cuối năm ấy bị bịnh chết; tuy vậy, những người theo Khôi cùng quân lính ở trong thành vẫn chống giữ đến tháng 7 năm ất-vị (1835) mới bị hạ, tất-cả đều bị giết và chôn chung 1 lỗ to, gọi là mả Ngụy.

**LÊ-VĂN-KHÔI** *nhd.* Đảng-viên trọng-yếu Việt-nam Quốc-dân-đảng, bị Hội-đồng Đề-hình Pháp nhóm tại Yên-báy ngày 28-3-1930 lên án tử-hình sau cuộc tấn-công thất-bại quân lính Pháp ở Yên-báy BV.

**LÊ-VĂN-LĂNG** *nhd.* Tên V.N. do Nguyễn-vương Phúc-Ánh đặt cho viên-tướng Pháp là de Forçant khi đánh với Tây-sơn.

**LÊ-VĂN-LINH** *nhd.* Người h. Lôi-dương, Th. Thanh-hoá TV., theo Bình-định-vương Lê-Lợi khi mới khởi-nghĩa tại Lam-sơn, khoảng đầu niên-hiệu Thuận-thiên (1428), được phong tước Hương-thượng hầu; năm thứ 2 niên-hiệu Thiệu-bình (1435) đời Lê Thái-tông, đánh bắt Cầm-Quý, đóng cũi đưa về Kinh-sư; sau vì việc can vua, nói rõ oan-tình của Lê-Sát mà bị giáng làm Bộc-xạ, dần-dần lên tới Thái-phó; là người có khí-tiết cao, người đồng-thời đều kính-phục; tục-truyền ấp ông ở có nhiều cọp ăn thịt người, ông làm thơ trách; từ đó, cọp kéo đi cả; ông mất năm 72 tuổi, sau được nhà Nguyễn liệt vào số đệ-nhất công-thần nhà Lê.

**LÊ-VĂN-PHÚ** *nhd.* Người h. Quảng-điền, Th. Thừa-thiên, quy-phụ nhà Nguyễn từ năm tân-dậu (1801) từ chức Thượng-trà Chánh đội-trưởng đến năm 1840, chức Chưởng-vệ, quyền chưởng-ấn-triện dinh Thần-cơ; năm 1842 đời vua Thiệu-trị, sung Tham-tán đại-thần vào Nam-kỳ coi nhung-vụ, kế lãnh Tổng-đốc Định-Biên; năm 1845, đặc-thọ chức Tổng-thống, đến quân-thứ Vĩnh-long dẹp giặc; năm 1847, được triệu về kinh làm Kinh-kỳ thuỷ-sư Đô-thống, lãnh Thị-vệ đại-thần, tấn-phong Vĩnh-trung-nam; đầu niên-hiệu Tự-đức, lần-lượt làm Tổng-đốc Hà-ninh, An-tĩnh, Định-an; mất năm 1854.

**LÊ-VĂN-TÍN** *nhd.* Người h. Phú-vang, Th. Thừa-thiên TV., lúc đầu trung-hưng nhà Nguyễn, hai lần theo Nguyễn-vương sang Xiêm với chức Nội-hầu phó-đội; khi về Gia-định vượt lên chức Nội-trực Vệ-uý Khâm-sai thuộc-nội Chưởng-cơ; khi mất, được tặng Chưởng-dinh và được liệt thờ vào đền Hiền-trung.

**LÊ-VĂN-TƯ** *nhd.* Đảng-viên trọng-yếu Việt-nam Quốc-dân-đảng, bị Hội-đồng Đề-hình Pháp nhóm tại Yên-báy ngày 28-3-1930 lên án tử-hình trong vụ tấn-công Yên-báy trước đó.

**LÊ-VĂN-TỰ** *nhd. Nhtr.*

**LÊ-VĂN-THỊNH** *nhd.* Người Đông-cứu, Gia-định (tức Gia-lâm) BV., đậu khoa minh-kinh đời Lý Nhân-tông năm thứ tư (1075), quan đến Binh-bộ thị-lang; năm thứ 9 (1084), nhơn có vụ lấn ranh nước, được vua sai đi sứ sang nhà Tống để định chia cương-giới; lời lẽ phân-giải rõ-ràng, được Tống-đế khen và ưng-thuận trả lại nước Nam 6 huyện ở Bảo-lạc và 6 động ở Túc-tang; về nước, được thăng Thái-sư; một hôm, vua ngự thuyền đến Dâm-đàm (hồ Tây), thình-lình trời nổi mây mù, một chiếc thuyền lạ trôi dần đến thuyền vua; vua lấy cây giáo phóng qua, trong chốc lát mù tan, thấy trong thuyền kia có con cọp; người chèo thuyền vua là Mục-Thuận quăng lưới phủ, chụp được cọp, xem ra là Thái-sư Lê-văn-Thịnh. Vua nghĩ ông là một công-thần, có nhiều công giúp nước, không nỡ giết, chỉ đày đi Thao-giang.

**LÊ-VÔ-CƯƠNG** *nhd.* Quan nhà Lê, chức Lễ-bộ Tả-thị-lang triều vua Lê Chiêu-tông, và Cung-hoàng (1516-1527), tuẫn-tiết để tỏ lòng trung-thành sau khi Chiêu-tông trước và Cung-hoàng sau đều bị Mạc-đăng-Dung thí để soán ngôi.

**LÊ-XUÂN-HUY** *nhd.* Đảng-viên trọng-yếu Việt-nam Quốc-dân-đảng, bị Hội-đồng Đề-hình Pháp nhóm tại Yên-báy ngày 28-3-1930 lên án tử-hình vì tội tham-gia [illegible] Yên-báy trước đó.

**LỄ-BỘ** *sk.* Một trong 6 Bộ của Triều-đình nước Nam xưa do một quan Thượng-thơ cầm đầu, phụ-trách về lễ-nghi tế-tự, học-hành thi-cử, phù ấm, phẩm-phục, ngoại-giao, thiên-văn, sơn lịch, tôn-giáo, chùa miễu, âm-nhạc, xướng hát v.v....

**LỄ-TÂN** *nhd.* X. Nguyễn-nhược-Thị.

**LỄ-THỨ** *đd.* Một căn-cứ du-kích-quân trong làng Trung-lễ, phủ Đức-thọ, Th. Hà-tĩnh TV. do Nguyễn-Cấp quản-suất, thuộc chiến-khu Phan-đình-Phùng, trong thời-gian chống Pháp (1885-1895).

**LỆ-CHÂN** *nhd.* Một nữ-tướng của Trưng-vương (40-43), từng cầm binh đánh Tô-Định từ năm canh-tý (40) và lập được nhiều chiến-công; được dân-chúng lập đền thờ tại Hải-phòng.

**LỆ-CHI-VIÊN** *ktr.* Biệt-thự dưỡng nhàn của Nguyễn-Trãi.

**LỆ-KHANH** *nhd.* Một nữ-tướng của Trưng-vương, đã cùng hai bà Trưng trầm mình dưới Hát-giang sau cuộc bại-binh trước Mã-Viện TH. (43).

**LỆ-TRUNG** *đd. tỉm.* Q. của Th. Pleiku, có 65 xã.

**LI-BĂNG** *đd.* Một nước Á-rạp ở Cận-đông, Đ. và B. giáp Xy-ri, T. giáp Địa-trung-hải, N. giáp Do-thái; dt.: 9.400 csv.; ds.: 1.525.000; Thđ.: Beyrouth; kinh-tế: Xứ nông-nghiệp, gồm *trái cây, dầu ô-liu, thuốc lá, bông vải* và *tơ*.

**LI-BÊ-RI** *đd.* Một nước ở Tây Phi-châu, Đ. và Đn. giáp Tây-Phi thuộc Pháp, Tn. giáp Đại-tây-dương, Tb. giáp dãy núi Sư-tử; dt.: 110.000 csv.; ds.: 2.500-000; Thđ.: Monrovia; Kinh-tế: *Cà-phê, cao-su, gạo, ca-cao, mía*; khoáng-sản có *sắt* và *vàng*.

**LI-BI** *đd.* Một nước ở Phi-châu, Đ. giáp Ai-cập, T. giáp Tư-ni-di và An-dê-ri, N. giáp Tây-Phi thuộc Pháp; B. giáp Địa-trung-hải; dt.: 1.759.000 csv.; ds.: 1.174.000; Thđ.: Tripoli; Kinh-tế: Chăn-nuôi, gồm có *trâu, lạc-đà, và dê*; ở bờ biển có trồng *ô-liu, chà-là, lúa mì, lúa mạch*.

**LỊCH-TRIỀU HIẾN-CHƯƠNG** *vch.* Bộ sách 49 quyển, kê-cứu từ đời thượng-cổ đến cuối đời Hậu-Lê, nói về địa-dư, nhân-vật, quan-chức, lễ-nghi, khoa-mục, quốc-dụng, hình-luật, binh-chế, văn-tịch và bang-giao, do Phan-huy-Chú biên-soạn.

**LINH-CẢM** *đd.* Một thị-trấn trong Th. Quảng-bình, bên hữu-ngạn sông Cả; nơi đây trong làng Đông-thái, năm 1887, Pháp có lập 1 đồn binh lớn, chặn ngay đầu con đường một mặt lên Ngàn-trươi (núi Vụ-quang), một mặt lên Đại-hàm, cả hai là căn-cứ quan-trọng của cụ Phan-đình-Phùng.

**LINH-ĐẾ** (168-189) *nhd.* Vua cuối-cùng nhà Đông-Hán TH., vị vua TH. thứ nhứt đã bổ-nhiệm người Giao-chỉ có đỗ-đạt đi làm quan các Châu Quận như người Tàu trong thời-kỳ nước Nam bị Bắc-thuộc.

**LINH-GIANG** *đd. Clg.* Sông Gianh, con sông chia đôi Nam Bắc, thời Trịnh Nguyễn phân-tranh, chảy giữa h. Tuyên-hoá trong Th. Quảng-bình TV.

**LINH-SAN** *đd.* Tức núi Sóc-sơn, thuộc Th. Phúc-yên BV.

**LINH-THUỶ** *đd.* Tức Linh-giang hay Sông Gianh (X. **Linh-giang**).

**LINH-TRƯỜNG** *đd. Clg.* Núi Ngọc-xuyết, 7 ngọn núi tại 2 xã Ngọc-xuyết và Ngọc-lâm, ph. Đb. h. Hoằng-hoá, Th. Thanh-hoá TV., chân núi có một đôn đá thò ra ngoài nước; phía trước núi, nầy một mỏm đá dáng như mũi giày, đó tức là Tỷ-san trong Cửa Bích thuộc h. Hậu-lộc.

**LĨNH-TÚC** *nhd.* Một viên lãnh-binh của Đề Thám, đã kéo quân đến Phú-liệm (gần Phủ-lạng-thương BV.) đốt phá hết cơ-sở của Pháp và nhà cửa của bọn thân Pháp, cùng cắt cổ những tay-sai của Pháp.

**LIÊN-BANG** *đl.* Nhiều nước nhỏ liên-ranh nhau hoặc không, hiệp lại thành một nước lớn với một chánh-phủ duy-nhứt.

**LIÊNG-BANG ĐÔNG-DƯƠNG** *đd.* 1° Gồm các xứ Ai-lao, Cao-mên, Bắc-kỳ, Trung-kỳ và Nam-kỳ, dưới quyền viên Toàn-quyền Pháp có Thủ-phủ ở Hà-nội BV. // 2° Gồm các xứ Ai-lao, Cao-mên, Nam-phần Việt-nam và Cao-nguyên Trung-phần, do Pháp thành-lập ngày 1-8-1946 dưới quyền viên Cao-uỷ Pháp.

**LIÊN-BANG XÔ-VIẾT** *đd.* Gồm 15 nước cộng-hoà xã-hội, trong ấy Nga đỏ và Nga trắng là đơn-vị chánh, nằm trên một phần châu Á và một phần châu Âu, chạy từ Bắc Thái-bình-dương đến vịnh Phần-lan; T. giáp Na-uy, Phần-lan, Ba-lan, Tiệp-khắc, Hung-gia-lợi và Lỗ-ma-ni; N. giáp Hắc-hải, Thổ-nhĩ-kỳ, Ba-tư, A-phú-hãn, Trung-hoa lục-địa và Bắc-Hàn; Thđ.: Mạc-tư-khoa; dt.: 22.403.000 csv.: ds.: 209.000.000 người; Kinh-tế: chủ-trương quốc-hữu-hoá các phương-tiện sản-xuất; kỹ-nghệ phát-triển mạnh, sản-xuất *sắt, thép, cao-su, hàng-dệt, máy-móc, kim-khí*.

**LIÊN-HIỆP-QUỐC**: Tổ-chức quốc-tế thành-lập ngày 24-10-1945 tại Cựu-kim-sơn (Hoa-kỳ) X. **Hiến-chương Liên-hiệp-quốc.**

**LIÊN-HIỆP QUỐC-GIA** *chtr.* Nhiều nước nhỏ, không cần phải liên-ranh, hiệp lại thành một khối, xài chung một thứ tiền, chịu chung một vận-mạng đối-ngoại, nhưng vẫn giữ nền độc-lập riêng.

**LIÊN - HIỆP QUỐC-GIA VIỆT-NAM** *chtr.* Gọi tắt là hội Liên - hiệp, tổ - chức gồm các đoàn-thể cứu-quốc, thành-lập ngày 27-5-1946 do Huỳnh-thúc-Kháng lãnh-đạo, mục-đích làm hậu-thuẫn cho cuộc kháng-chiến chống Pháp.

**LIÊN-KHÀNG** *đd.* Một thác nước đẹp trên quốc-lộ 20, cách Đà-lạt 30 cs.

**LIÊN-MINH CHỐNG CỘNG** *chtr.* Cuộc liên-minh chống Nga giữa Nhựt và Đức ký-kết ngày 25-11-1936 và đến 6-11-1937 Ý-đại-lợi cùng gia-nhập vào.

**LIÊN-THU-TÂM** *nhd.* Kép hát TH., được Lê Ngoạ-triều dùng giảng dạy cung-nữ cách hát tuồng từ năm 1005.

**LIỆT-TỬ** *nhd.* Một triết-gia TH., đời Chiến-quốc, theo chủ-nghĩa của Lão-tử và Trang-tử, không quản việc đời, thích thảnh-thơi, không coi việc gì là trọng cả.

**LIỄU HẠ-HUỆ** *nhd.* Tên Triển-Hỷ, người đời Đông-Châu TH., có tài ăn nói; có lần đã vì nước Lỗ, nói cho Tề Hiếu-Công lui binh khi đã xua binh lấn cõi nước Lỗ; có lần vì tình thế bắt-buộc, phải ôm một người con gái trong mình mà không động lòng tà.

**LIỄU-THĂNG** *nhd.* Tướng nhà Minh TH., năm bính-tuất (1406) cùng với Trương-Phụ kéo binh sang xâm-lược nước Nam dưới thời Hồ-hán - Thương (1401-1407), tháng chạp năm bính-ngọ (1427), dẫn 10 vạn quân đánh với Bình-định-vương Lê-Lợi, tử-trận tại Đảo-mã-pha (Ôn-châu).

**LY-TAO** *vch.* Áng văn tuyệt-tác của Khuất-Nguyên, người nước Sở đời Đông-Châu, trong ấy tự tả tâm-trạng, gia-thế, tư-tưởng, lòng trung-nghĩa khi ông bị đày ra Giang-nam; trong ấy cũng có kể cuộc mộng-du lên trời của ông.

**LÝ (TIỀN)** (544-603) *nhd.*: Một triều-đại do Lý - Bôn khai - sáng, sau khi đánh đuổi Tiêu-Tư là thứ-sử Giao-châu về TH., khi nước Nam bị Bắc-thuộc lần thứ hai; 2 đời vua, cọng 58 năm, nhưng có gián đoạn từ 549 tới 571 do Triệu Việt vương nắm quyền.

**LÝ (HẬU)** (1010-1225) *nhd.*: Một triều-đại ở nước Nam, sau nhà Tiền-Lê và trước nhà Trần do Lý-công-Uẩn khai - sáng, được 9 đời vua, cọng 216 năm.

**LÝ-ANH-TÔNG** (1138-1175) *nhd.* Vua thứ 6 nhà Hậu-Lý, tên Thiên-Tộ, con trưởng vua Thần-tông, nối ngôi cha hồi 3 tuổi, được mẹ là Lê-thị nhiếp - chánh, nhưng quyền-hành thật-sự lại trong tay Thái-uý Đỗ-anh-Vũ là nhân-tình của bà nầy; năm 1164 được vua nhà Tống TH. phong An-nam quốc-vương cùng lúc với việc đổi tên nước là Đại-việt ra An-nam-quốc; năm nhâm-thìn (1172), vua có cho người vẽ địa-đồ nước Nam; mất năm ất-mùi (1175) sau khi uỷ thác thái-tử Long-Cán cho tôi đại-thần là Tô-hiến-Thành; thọ 40 tuổi, ở ngôi 37 năm.

**LÝ-BẠCH** *nhd.* Người h. Châu-cẩm, Th, Tứ-xuyên, TH, tự Thái-bạch, hiệu Trước-canh, Thanh-liên cư-sĩ và Lý trích - tiên; thuở nhỏ đi học ở núi Hoa-sơn, nhưng tánh phóng - khoáng tự - do, ít chịu gò-bó trong khuôn - khổ, nên học đâu quên đó, lâu ngày buồn ý bỏ về; dọc đường, thấy một bà lão ngồi mài một cái chày bằng sắt, hỏi ra mới biết bà mài kim; Lý thưa: «Cái chày quá to, mà bà mài như thế biết bao - giờ thành cây kim để may»? Đáp: «Nay không rồi thì mai, năm nay không rồi thì sang năm cũng rồi; ta cứ mài hoài, không thối-chí, một ngày kia, cái chày nầy cũng thành kim». Lý hội-ý, trở lại trường, gia tâm học mãi; nhờ vậy mà văn-tài lỗi-lạc, mở miệng nên thơ, tăm - tiếng lẫy-lừng; đời vua Huyền-tông, Lý xuống kinh dự thí; vì không của đút lót, bị hai viên quan trường là thái-sư Dương-quốc-Trung và thái - uý Cao-lực-Sĩ dánh rơi; Quốc-Trung chỉ vào mặt Lý miệt-thị: Chỉ đáng mài mực để hầu người; Lực - Sĩ a-dua theo: chỉ đáng tháo giày xỏ tất cho người. Lý thua buồn về nhà một người bạn, tối ngày cứ uống rượu ngâm thơ; sau trong triều gặp việc ngoại-giao khó-khăn không giải-quyết được, người bạn tiến-cử Lý cho vua Huyền-tông; Lý gặp dịp đem tài học ra, làm cho Sứ-thần ngoại-quốc phải kiêng nể; vua đắc-ý khiến Lý viết chiếu trả lời

với nước ấy, Lý nài phải được thái-sư mài mực, thái-uý cởi giày để cho sứ-thần ngoại-quốc kiêng oai; vua chuẩn tấu; xong việc ấy, vua phong Lý làm Hàn-lâm học-sĩ; nhưng quen tánh tự-do, làm quan được ít lâu rồi xin từ-chức, về nhà làm bạn với rượu và thơ. Một đêm, thả thuyền trên dòng sông Thái-thạch, vừa uống rượu vừa ngâm thơ, thấy bóng trăng dưới nước, với tay bắt lấy, rủi trợt chân rơi xuống nước và đắm luôn.

**LÝ-BÂN** *nhd.* Tướng nhà Minh TH.; chức Phong-thành-hầu, cùng các tướng khác vâng lịnh vua Minh Thành-tổ sang xâm-chiếm nước Nam dưới thời Hồ-hán-Thương (1401-1407).

**LÝ-BÍ** *nhd.* X. **Lý-Bôn.**

**LÝ-BÍNH-HUY** *nhd.* Huê-kiều ở Nam-vang, người đạo Cơ-đốc, đảng-viên Trung-quốc Cách-mạng Đồng-minh-hội, về nước tham-gia cuộc cách-mạng Tân-hợi lật đổ nhà Mãn-thanh, tử-trận ngày 29-3-11 trong trận tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu; được cùng 84 liệt-sĩ khác chôn tại Hoàng-hoa-cương; trước ngày cách-mạng; bà mẹ có viết thơ dặn Lý nhớ ngày sinh-nhựt của bà thì về Nam-vang cho mẹ con gặp nhau; nhưng hoàn-cảnh không thuận-tiện; Lý làm bài thơ đáp mẹ:

« Hồi đầu nhị thập niên tiền sự,
« Thị nhựt oa oa truỵ địa thì.
« Tàm quý cù-lao ân vị báo,
« Chỉ duyên báo quốc ngộ ô tỵ »

Tạm dịch:

« Hai mươi năm trước quay đầu nhớ,
« Ngày ấy ra đời tiếng khóc oa.
« Thẹn nghĩ cù-lao chưa đáp lại,
« Xót lòng vì nước cúi xin tha.

**LÝ-BỒ** *nhd.* Một hoàng-tử của Lý Thái-tổ (Công-Uẩn), được cha phong chức Khai-quốc-vương.

**LÝ-BÔN** (544-548) *nhd.* *Clg.* Lý-Bí, người chấm dứt cuộc Bắc-thuộc II của nước Nam và khai-sáng nhà Tiền Lý; trước chánh-sách tham-nhũng, hà-khắc của quan quân Tàu và sự cướp phá của người Lâm-ấp, năm 541 (thuộc năm thứ 7 đời vua Lương Võ-đế TH.) ông mộ dân khởi-nghĩa, đánh đuổi thứ-sử Tiêu-Tư về Tàu mà chiếm thành Long-biên, rồi dùng nơi đó làm cứ-điểm, lấy lại tất-cả đất Giao-châu, sửa-sang việc trị dân phải phép để định nghiệp lâu dài; năm 543, ông đánh người Lâm-ấp mà lấy lại được Cửu-đức (Hà-tịnh). Lên ngôi vua năm 544, xưng Nam-việt-đế, tức Lý Nam-đế, đặt hiệu nước là Vạn-xuân, hiệu năm là Thiện-đức. Năm ất-sửu (545), vua Lương sai tướng võ Trần-bá-Tiên sang đánh lấy Giao-châu để quan văn là Dương-Phiên làm thứ-sử cai-trị. Lý Nam-đế ngăn-chống không nổi, bỏ Long-biên về giữ Gia-ninh (Phúc-yên), rồi cũng bỏ Gia-ninh về giữ Tân-xương (Vĩnh-yên). Quân Lương cứ tiến đánh, ông phải rút về Khuất-liêu (Hưng-hoá) chỉnh-đốn quân-ngũ để một năm sau, kéo ra đánh với quân Lương nữa. Nhưng vẫn thua luôn, ông phải giao binh-quyền cho Tả-tướng-quân là Triệu-quang-Phục, lui về Khuất-liêu và chết luôn nơi đó (548).

**LÝ-CÀN-ĐỨC** *nhd.* X. **Lý Nhân-tông.**

**LÝ-CAO-TÔNG** (1176-1210) *nhd.* Vua thứ 7 nhà Hậu-Lý, tên Long-Cán, con thứ vua Anh-tông, lên ngôi hồi 3 tuổi, nhờ Tô-hiến-Thành phụ-chánh; ba năm sau, Hiến-Thành mất, Đỗ-yên-Ôi phụ-chánh; vua lớn lên, tự mình trông coi việc nước, nhưng bản-tính thích săn-bắn, chơi-bời xa-xỉ, khiến dân-chúng phục-dịch khổ sở, loạn-lạc khắp nơi; lại xử-sự hồ-đồ, giết oan công-thần, khiến bọn Quách-Bốc dấy loạn phá thành, phải chạy tỵ-nạn ở Quý-hoá-giang (sông Thao); hơn nửa năm, nhờ bọn thuyền chài họ Trần dẹp được loạn rước vua về. Năm sau (1210) thì mất, thọ 38 tuổi, ở ngôi được 35 năm.

**LÝ-CẦM** *nhd.* Người Giao-chỉ, làm lính hầu vua Hán Linh-đế TH., đã cùng với nhiều người lính đồng-hương, phục xuống sân chầu van nài nhà vua cho người Giao-chỉ có đỗ-đạt cũng được bổ đi làm quan ở các châu quận xứ Giao-chỉ như người Hán.

**LÝ-CÔNG-ẨN** *nhd.* Một bậc tôn-thất hiền-lương triều Lý, chỉ thích đọc sách chớ không làm quan; có cất nhà tại hồ Tây, mé Tb. hồ, thuộc phường Bái-ân để ở đọc sách.

**LÝ CÔNG-UẨN** *nhd.* X. **Lý Thái-tổ**

**LÝ CHIÊU-HOÀNG** (1224-1225) *nhd.* Vua thứ 9 nhà Hậu-Lý, tên Phật-Kim (sau cải là Thiên-Hinh), thứ-nữ vua Huệ-tông, nối ngôi cha năm mới 9 tuổi, nên quyền-hành đều trong tay người cậu là Trần-thủ-

Độ; Thủ-Độ muốn đoạt cơ-nghiệp nhà Lý, lập mưu cho Lý Chiêu-hoàng lấy cháu mình là Trần-Cảnh rồi buộc Lý truyền ngôi cho chồng; sau lại bắt Lý gả cho Lê-phụ-Trần.

**LÝ-DUY-CHU** *nhd.* Tướng nhà Đường, năm 866 được vua Đường sai đi cùng Cao-Biền sang đánh Nam-chiếu đang chiếm đóng An-nam Đô-hộ-phủ; nhưng vì ganh-tỵ, nhiều lần ám-hại Cao-Biền; việc không thành.

**LÝ-DƯƠNG-TÀI** *nhd.* Người TH., nguyên là Hiệp-trấn Tầm-châu thuộc Th. Quảng-tây, bị cách-chức, nổi loạn đến năm mậu-dần (1878) kéo qua VN. đánh chiếm Th. Lạng-sơn; nhà cầm-quyền VN. phải tư thơ cho quan Tàu hay; đô-đốc Quảng-tây là Phùng-tử-Tài đem quân sang VN. hiệp cùng quân VN. đánh bắt được Dương-Tài tại núi Nghiêm-hậu, Th. Thái-nguyên.

**LÝ-ĐẠI-QUYỀN** *nhd.* Tướng của Hậu Lý Nam-đế, đóng giữ thành Long-biên.

**LÝ-ĐẠO-THÀNH** *nhd.* Quan Thái-sư hai triều Lý Thánh-tông (1054-1072) và Lý Nhân-tông (1072-1127); khi Nhân-tông lên ngôi, mới có 7 tuổi, ngài phải phụ-chính; tính người liêm-khiết, hết lòng lo việc nước việc dân, sự bình-trị trong ngoài đều do tay ông mà có.

**LÝ-ĐỨC-SƠN** *nhd.* Người Quảng-tây TH., quản-lý của Long-ngạn Dân-đoàn, tham-gia cuộc cách-mạng Tân-hợi lật đổ nhà Mãn-Thanh, bị bắt và đưa lên đoạn-đầu-đài ngay sau cuộc tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu; được cùng 84 liệt-sĩ khác chôn tại Hoàng-hoa-cương.

**LÝ-GIÁC** *nhd.* Người nổi loạn tại Diễn-châu (Nghệ-an) năm quý-mùi (1103), bị Lý-thường-Kiệt đánh bại phải chạy sang Chiêm-thành, viện được binh Chiêm đoạt lại ba Châu khi trước vua Chiêm là Chế-Củ đã dâng cho nhà Lý để chuộc mạng.

**LÝ-HOẰNG** *nhd.* Một hoàng-tử của Lý Thái-tổ (Công-Uẩn), chức Võ-đức-vương triều Lý.

**LÝ-HỘ** *nhd.* Quan TH., cai-trị An-nam Đô-hộ-phủ hồi Bắc-thuộc III; vì quá tàn-sát nên năm 860, bị người Mường rước quân Nam-chiếu sang đánh đuổi đi và đoạt luôn phủ-thành.

**LÝ HUỆ-TÔNG** (1211-1225) *nhd.* Vua thứ 8 nhà Hậu-Lý, tên Sâm, con vua Cao-tông; có vợ là con nhà thuyền chài họ Trần, nên khi lên ngôi, người họ Trần rất được trọng-dụng; không con trai, phải lập công-chúa Phật-Kim làm thái-tử; năm giáp-thân (1224), truyền ngôi cho Phật-Kim rồi vào chùa tu.

**LÝ-Ỷ** *nhd.* Quan Ngự-sử nhà Minh TH., năm 1404, được phái sang VN. tra-xét việc Hồ-quý-Ly thoán-đoạt ngôi nhà Trần.

**LÝ-KÝ** *nhd. TH.* Con gái nhà nghèo, nhân cha mẹ bị nạn, nàng tình-nguyện bán mình cho người nạp cúng thần rắn để lấy tiền cứu cha mẹ; về sau giết được thần rắn rồi lấy được Việt-vương. VL: *Lại thua ả Lý bán mình hay sao?* K.

**LÝ-KHÁNH-VÂN** *nhd.* Sư trụ-trì chùa Cổ-pháp trong h. Đông-ngạn, phủ Từ-sơn, Th. Bắc-ninh BV., cha nuôi Lý-công-Uẩn.

**LÝ-KHUÊ** *nhd.* Một trong 12 Sứ-quân, chiếm giữ Siêu-loại (Thuận-thành), xưng Lý Lãng-công.

**LÝ-LONG-CẢN** *nhd.* X. **Lý Cao-tông.**

**LÝ-LỤC** *nhd.* Một hoàng-tử của Lý Thái-tổ (Công-Uẩn), chức Đông-chinh-vương.

**LÝ-NAM-ĐẾ** (544-548) *nhd.* X. **Lý-Bôn.**

**LÝ-NAM-ĐẾ** (hậu) (571-602) *nhd.* Vua thứ 2 nhà Tiền-Lý, tên Lý-phật-Tử, tôn-thất; nguyên khi Lý Nam-đế (Lý-Bôn) bị quân nhà Lương TH. sang đánh, phải rút về ở ẩn trong động Khuất-liêu, Phật-Tử theo Lý-thiên-Bảo (anh họ Lý-Bôn) chạy sang Ai-lao đóng tại động Dã-năng trong khi ở nước nhà, Triệu-quang-Phục đánh đuổi được quân Lương và lên ngôi vua xưng Triệu Việt-vương (549); đến năm 555, Thiên-Bảo mất, Phật-Tử nắm hết binh-quyền; năm 557, Phật-Tử kéo quân về đánh với Triệu Việt-vương để giành ngôi vua; mặc dầu đánh không lại, vẫn được Việt-vương vì nghĩ tình chúa cũ, cắt đất giảng-hoà và gả con gái cho. Phật-Tử giả nhận và đóng quân ở Ô-diên (nay là làng Đại-mỗ, h. Từ-liêm, Th. Hà-đông BV.), lấy bãi Quân-thần làm ranh giới với vương-quốc nhà Triệu đóng ở Long-biên. Năm tân-mão (571), Phật-tử sang đánh úp Triệu Việt-vương, lấy được Long-biên, xưng Hậu Lý Nam-đế, đóng đô ở Phong-châu (thuộc h. Bạch-hạc, Th. Vĩnh-yên BV.). Bên TH, lúc ấy nhà Tuỳ đã thống-nhất được đất nước (602), sai tướng Lưu-Phương đem đại-binh sang lấy Nam-việt; Phật-Tử sợ oai

thế xin hàng, mở đầu cho cuộc Bắc-thuộc III.

**LÝ-NGUYÊN-CÁT** *nhd.* Người TH., vào thời nhà Trần, theo quân Nguyên xâm-chiếm nước Nam, bị quân Nam bắt được; vốn có tài hát xướng, được vua Trần dùng dạy hát trong cung; từ đó, nghệ-thuật hát tuồng được lan-truyền ra ngoài dân-gian.

**LÝ-NHẬN-NAM** *nhd.* Người Quảng-đông, hoa-kiều ở Nam-dương, về nước tham-gia cuộc cách-mạng Tân-hợi, bị bắt ngay trong trận tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu ngày 29-3-11; khi bị đưa lên đoạn-đầu-đài, đã hiên-ngang há miệng, bảo cảnh-binh nhằm kỹ bắn vào miệng, để được nuốt đạn chết; được cùng 84 liệt-sĩ khác chôn tại Hoàng-hoa-cương.

**LÝ-NHÂN-NGHĨA** *nhd.* Tướng nhà Lý, chức Võ-vệ tướng-quân, chủ-trương dùng binh-lực dẹp các vương-tử từ các nơi kéo về với thái-tử Phật-Mã khi Lý Thái-tổ giá-băng (1028).

**LÝ-NHÂN-TÔNG** (1072-1127) *nhd.* Vua thứ 4 nhà Lý (Hậu), tên Càn-Đức, con vua Thái-tông và bà Ỷ-Lan thái-phi; lên ngôi hồi 7 tuổi, nhờ thái-sư Lý-đạo-Thành và bà Ỷ-Lan phụ-chánh nên trong trị ngoài an; thực-hiện nhiều việc đáng kể: đắp đê giữ kinh-thành khỏi nạn lụt; năm ất-mão (1075), mở khoa quan; năm bính-thìn (1076), lập Quốc-tử-giám và bổ người học giỏi vào dạy; năm bính-dần (1086) chọn người tài giỏi vào Hàn-lâm-viện; năm kỷ-tỵ (1089), định quan-chế; năm ất-mão (1075), sai Lý-thường-Kiệt và Tôn-Đản đánh Tống; năm bính-thìn (1076), đánh đuổi được quân Tống sang trả thù; năm ất-mão (1075), đánh Chiêm-thành và di-dân sang ở 3 châu đã đổi với Chế-Củ khi trước; năm quý-vị (1103), nhân dẹp giặc Lý-Giác, bình Chiêm-thành một lần nữa; mất năm đinh-vị (1127) thọ 63 tuổi, ở ngôi 56 năm.

**LÝ NHẬT-TÔNG** *nhd.* X. **Lý-Thánh-tông.**

**LÝ-NHO** *nhd.* Cán-bộ đảng Nghĩa-hưng, được Đề Thám uỷ-thác cùng với Lang-Sao tổ-chức vụ Cửa Nam năm 1907 ở Hà-nội; vận-động binh lính trong hàng ngũ Pháp, gây lực-lượng võ-trang để làm nội-ứng cho cuộc tấn-công định vào ngày 17-11-1907; nhưng việc đồ-bể, lính Nam bị Pháp tước hết đạn được trước đó, cuộc tấn-công phải bỏ dở.

**LÝ-ÔNG-TRỌNG** *nhd.* Người Giao-chỉ, làm quan Hiệu-uý đời Tấn Thuỷ-hoàng TH., từng đánh giặc Hung-nô và được dựng tượng tại thành Hàm-dương (X. **Hàm-dương tượng vàng** PH. II.).

**LÝ-PHẬT-KIM** *nhd.* X. **Lý Chiêu-hoàng.**

**LÝ-PHẬT-MÃ** *nhd.* X. **Lý Thái-tông.**

**LÝ-PHẬT-TỬ** *nhd.* X. **Lý Nam-đế** (hậu).

**LÝ-PHỔ-ĐỊNH** *nhd.* Tướng của Lý Nam-đế (hậu), đóng ở thành Ô-diên.

**LÝ-TẤN** (1378-1457) *nhd.* Người xã Triều-đông, h. Thượng-phúc (sau là phủ Thường-tín) Th. Hà-đông BV., tự Tử-tấn, hiệu Chuyết-am (sau đổi lại họ Nguyễn) đậu thái-học-sinh năm canh-thìn (1400) đời Hồ-quý-Ly, sau theo Bình-định-vương Lê-Lợi giữ việc văn-cảo trong thời-kỳ chống Minh; thờ 3 triều: Lê Thái-tổ, Thái-tông, Nhân-tông, quan đến chức Hàn-lâm-viện học-sĩ, tác-giả *Chuyết-am thi-tập.*

**LÝ-TIẾN** *nhd.* Người Giao-chỉ đầu-tiên được vua Linh-đế nhà Hán TH. cất làm quan Thứ-sử để cai-trị một quận trong nước Giao-chỉ vào thời Bắc-thuộc II.

**LÝ-TIẾN CỔ-CƯ** *ktr.* Nhà cũ ông Lý-Tiến tại làng Long-đồ bên sông Lương-bài, (Tô-lịch); mà chôn đao và khôi của ông tại thôn Doãn-môn, gần cầu Đông, tất-cả thuộc vùng Tây-hồ.

**LÝ THÁI-TỔ** (1010-1028) *nhd.* Vua khai-sáng nhà Hậu-Lý, người làng Cổ-pháp, (sau thuộc h. Đông-ngạn, phủ Từ-sơn Th. Bắc-ninh BV.) không cha, được mẹ (họ Phạm) cho làm con nuôi một nhà sư tên Lý-khánh-Vân: vốn là quan Điện-tiền chỉ-huy-sứ nhà Tiền-Lê, được đình-thần tôn lên ngôi sau khi Lê Ngọa-triều băng; dời đô từ Hoa-lư ra La-thành được ngài cải lại là thành Thăng-long (nay là Hà-nội); thọ-phong nhà Tống làm Giao-chỉ quận-vương, gia Nam-bình-vương; sùng-bái đạo Phật nên đời Lý, đạo Phật rất thạnh-hành; cải-tổ hết chính-trị nhà Tiền-Lê: định binh-chế và đặt quan-thuế; thọ 55 tuổi, ở ngôi 19 năm.

**LÝ-THÁI-TÔNG** (1028-1054) *nhd.* Vua thứ 2 nhà Hậu-Lý, tên Phật-Mã, con trưởng Lý Thái-tổ; cha vừa chết thì các em là Lý-Bồ, Lý-Lục và Lý-Hoằng đem binh tới vây thành tranh ngôi; nhờ Lý-nhân-

Nghĩa, nhứt là Lê-phụng-Hiểu đánh tan; vua vốn người có tài lại quen dùng binh nên thường thân-chinh đánh dẹp các nơi nổi loạn: năm kỷ-mão (1039) dẹp được giặc Nùng là Nùng-tồn-Phúc ở châu Quảng-nguyên (Lạng-sơn): năm tân-tỵ (1041) bắt được con Nùng-tồn-Phúc là Nùng-trí-Cao rồi tha, phong làm Quảng-nguyên-mục; năm giáp-thìn (1044), bình Chiêm-thành, bắt vua Chiêm là Sạ-Đẩu và hơn 5000 tù-binh đem về cho ở các trấn Vĩnh-khương và Đằng-châu; trong nước, sửa-sang chính-trị, giảm sưu-thuế, cấm mãi-nô; mất năm giáp-ngọ (1054), thọ 55 tuổi, ở ngôi 25 năm.

**LÝ THÁNH-TÔNG** (1054-1072) *nhd.* Vua thứ 3 nhà Hậu-Lý, tên Nhật-Tông, con trưởng vua Thái-tông, nối ngôi cha, đổi quốc-hiệu lại là Đại-việt; vốn người nhân-từ, trời rét, phát chăn chiếu cho tù-nhân, phát cơm ăn ngày 2 bữa, giảm án; khai-hoá văn-học, lập văn-miếu, tạc tượng Châu-công, Khổng-tử và 72 tiền-hiền; sửa binh-pháp. Năm kỷ-dậu (1069) bình Chiêm-thành, bắt vua Chiêm là Chế-Củ rồi cho đổi mạng với 3 châu Đại-lý, Ma-linh và Bố-chính (nay thuộc Quảng-bình và Quảng-trị) để mở rộng bờ-cõi; đến 40 tuổi mà chưa có con, mới nạp một nàng con gái hái dâu và phong Ỷ-Lan phu-nhân, sau sanh thái-tử Càn-Đức.

**LÝ THẦN-TÔNG** (1128-1138) *nhd.* Vua thứ 5 nhà Hậu-Lý, con Sùng-hiền-hầu, tên Dương-Hoán, cháu gọi vua Lý Nhân-tông bằng bác; vì Nhân-tông không con nên được lập làm thái-tử rồi nối ngôi vua; vốn người nhơn-từ, vừa lên ngôi là hạ chỉ đại-xá tội-nhơn, trả hết ruộng đất tịch-thâu của dân khi trước, chia phiên quân-dịch để có người làm ruộng; rất sùng-bái đạo Phật; tục-truyền rằng ngài là sư Từ-đạo-Hạnh hoá-thân; ở ngôi được 11 năm, thọ 23 tuổi.

**LÝ-THIÊN-BẢO** *nhd.* Anh họ Lý Nam-đế (Lý-Bôn), đã cùng Lý-phật-Tử bị quân nhà Lương rược đánh phải chạy sang Ai-lao, đóng quân tại động Dã-năng, xưng Đào-lang-vương, đặt quốc-hiệu là Dã-năng; mất tại đó năm ất-hợi (555).

**LÝ-THƯỜNG-KIỆT** *nhd.* Nguyên họ Ngô tên Tuấn, tự Thường-kiệt, người làng cơ-xá, h. Quảng-đức (có sách nói phường Thái-hoà, h. Thọ-xương) thành Thăng-long, được cải quốc-tính nên gọi Lý-thường-Kiệt; vốn danh-tướng nhà Lý; đời Lý Thánh-tông, năm kỷ-dậu (1069) đánh Chiêm-thành bắt được Chế-Củ; đời Nhân-tông, năm ất-mão (1075) cùng Tôn-Đản sang đánh lấy Khâm-châu, Liêm-châu (Th. Quảng-đông) và Ung-châu (Th. Quảng-tây) của nhà Tống; năm bính-thìn (1076) Tống Thần-tông sai Quách-Quỳ làm Chiêu-thảo-sứ, Triệu-Tiết làm phó cùng 9 tướng-quân khác, hội-binh với Chiêm-thành và Chân-lạp, chia đường đánh nước Nam, bị Thường-Kiệt chặn đánh tại sông Như-nguyệt (tức sông Cầu trong Th. Bắc-ninh BV.) giết binh Tống hơn ngàn; một đạo binh Tống khác tiến đánh phía tây, dùng máy bắn đá đàn-áp quân Nam; để nung lòng quân-sĩ, Thường-Kiệt bày việc thần cho thơ, quân-sĩ hăng-hái ngăn được giặc; binh Tống không tiến được phải chịu hoà. Ở phía nam, Thường-Kiệt 3 lần đánh thẳng Chiêm-thành vào các năm ất-mão (1075), quý-mùi (1103) và giáp-thân (1104) và dẹp loạn Lý-Giác ở Diễn-châu (Nghệ-an) trong năm quý-mùi (1103); mất năm ất-dậu (1105), thọ 70 tuổi.

**LÝ-TRÁC** *nhd.* Quan TH., cai-trị An-nam Đô-hộ-phủ vào cuối đời Đường, rất hà-khắc, làm cho người Mường, Mán căm-thù, rước quân Nam-chiếu sang đánh phá nước Nam nhiều lần và chiếm-đóng một thời-gian.

**LÝ-TRẦN-QUÁN** *nhd.* Quan nhà Lê, đời Lê Hiển-tông (1740-1786) chức Thiêm-sai Tri-lại-phiên ở phủ Chúa Trịnh-Khải; năm bính-ngọ (1786) khi hay chúa Trịnh bị Tây-sơn bắt tại làng Hạ-lôi, bèn nhờ người đào huyệt tự chôn sống để chết theo Chúa.

**LÝ-THIỆN** *nhd.* Tướng Bình-định-vương Lê-Lợi, năm bính-ngọ (1426) vâng lịnh vương đánh lấy được Quốc-oai, Tam-đái và vây Đông-đô do quan quân nhà Minh đóng giữ; năm đinh-vị (1427) tử-trận tại Từ-liêm.

**LÝ-UYÊN** *nhd.* X. **Đường.**

**LÝ-VĂN-GIAI** *nhd.* Người Quảng-đông, thợ nhà in ở Tinh-châu (Mã-lai), về nước tham-gia cuộc cách-mạng Tân-hợi lật đổ nhà Mãn-Thanh, tử-trận ngày 29-3-1911 khi tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu; được cùng 84

liệt-sĩ khác chôn tại Hoàng-hoa-cương.

**LÝ-VĂN-PHỦ** *nhd.* Người Quảng-đông, bỉnh-bút Trung-quốc Nhựt-báo ở Hương-cảng, về nước tham-gia cuộc cách-mạng Tân-hợi lật đổ nhà Mãn-Thanh, bị bắt và bị hành-quyết sau cuộc tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu ngày 29-3-1911; được cùng 84 liệt-sĩ khác chôn tại Hoàng-hoa-cương.

**LÝ-VĂN-PHỨC** (1785-1849) *nhd.* Tự Lân-chi, hiệu Khắc-trai, người làng Hồ-khẩu, h. Vĩnh-thuận, Th. Hà-nội (nay là h. Hoàn-long, Th. Hà-đông), đỗ cử-nhân năm Gia-long 18, nhằm kỷ-mão (1819), phò 3 triều: Minh-mạng, Thiệu-trị và Tự-đức; năm tân-sửu (1841) có đi sứ TH.: năm canh-dần (1830) đi Tiểu Tây-dương; năm quý-tỵ (1833) và giáp-ngọ (1834) đi Tân-gia-ba, Lữ-tống, Quảng-đông và Áo-môn; có những tác-phẩm: *Nhị-thập-tứ-hiếu diễn-âm, Phụ-châm tiện-lãm, Bất phong-lưu-truyện, Sứ-trình tiện lãm-khúc, Tây-hành kiến-văn-lục, Việt-hành-ngâm, Việt-hành tục-ngâm, Kinh hải lục ngâm, v.v...*

**LÝ-VÃN** *nhd.* Người Quảng-đông, thợ máy ở Nam-dương, về nước tham-gia cuộc cách-mạng Tân-hợi lật đổ nhà Mãn-Thanh, tử-trận ngày 29-3-1911 trong trận tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu; được cùng 84 liệt-sĩ khác chôn tại Hoàng-hoa-cương.

**LO-LO** *nhd.* Một giống người thiểu-số ở vùng ranh-giới Việt-Hoa, chia thành nhiều bộ-lạc và mỗi bộ-lạc có một sắc-phục riêng.

**LÒ-GỐM** *đd.* Con kinh ở mé Tn. Đô-thành Sài-gòn, chạy cặp với đường Bến Mễ-cốc, một đầu giáp Rạch Lào và Kinh Tàu-hủ.

**LÒ VÔI** *đd.* Tên rặng núi và mũi đá phía Đb. châu-thành Côn-sơn.

**LOA-THÀNH** *đd.* Thành xoáy trôn ốc do Thục An-dương-vương xây năm bính-ngọ (255 trTC) hiện là làng Cổ-loa, h. Đông-anh, Th. Phúc-yên BV.

**LOẠN ĐẦU-BÀO** *chtr. Clg.* Phong-trào Cắt tóc, phát-sanh năm 1908 tại 2 Th. Quảng-nam và Bình-định TV. cùng lúc với các cuộc biểu-tình xin bãi sưu-thế; gặp ai mặc áo dài đen, đoàn biểu-tình xé áo, cắt tóc ngắn rồi bắt nhập bọn; nhơn vụ nầy, Trần-quý-Cáp bị xử chém ngang lưng tại Khánh-hoà.

**LOẠN KIÊU-BINH** *sk.* X. **Kiêu-binh.**

**LONG-AN** *đd.* Một Tỉnh ở NV., nguyên là Th. Tân-an và một phần lớn Th. Chợ-lớn trước kia; Tl. Bình-lập; B. giáp Gia-định, N. giáp Định-tường, T. giáp Kiến-tường, Đ. giáp Phước-tuy.

**LONG-BIÊN** *đd.* Châu-trị quận Giao-châu gồm 4 quận ph. N. Giao-châu cũ là Hợp-phố, Giao-chỉ, Cửu-chân và Nhật-nam, các quận ph. B. hợp thành quận Quảng-châu; sự phân chia nầy do vua nhà Ngô TH. thực-hiện năm giáp-thân (264) lúc Bắc-thuộc II // Tên cũ thành Đại-la, Thăng-long rồi Hà-nội.

**LONG-CƯƠNG** *đd.* Núi ở xã Mỹ-dự, ph. T. h. Ngọc-sơn, Th. Thanh-hoá TV.; trước có tên là Nga-mi và Nang-sơn, từ ngày ông Đào-duy-Từ về ở và đặt bài hát Ngọa-long-cương để tỏ chí-khí mình, người ta mới lấy 2 chữ ấy đặt cho tên núi.

**LONG-CHƯƠNG THIÊN-TỰ** *sk.* Niên-hiệu đời vua Lý Thánh-tông, khoảng 1066-1067.

**LONG-ĐIỀN** *đd.* t/m. Q. của Th. Phước-tuy NV., có 14 xã.

**LONG-ĐỖ NÙNG-SƠN** *đd.* X. **Nùng-sơn.**

**LONG-ĐỨC** *sk.* Niên-hiệu đời vua Lê-thuần-tông khoảng 1732-1733.

**LONG-HẢI** *đd.* Bãi biển thuộc Th. Phước-tuy NV., ph. Đ. có núi Thuỷ-vân chạy ra tận biển, nước triều lên xuống ít nên bãi biển lúc nào cũng có nước tắm được.

**LONG-HỒ** *đd.* Tên một Dinh (Doanh) do Nguyễn-cư-Trinh quản-suất và đóng tại làng Tầm-bào của Thuỷ Chân-lạp do Nặc-Tôn dâng cho chúa Nguyễn năm đinh-sửu (1757), hiện là một làng trong Tg. Bình-an, sát Tl. Vĩnh-long NV.

**LONG-HỒ-DINH** *chtr.* Một trong 12 Dinh của giang-sơn Chúa Nguyễn ở đàng-trong đối với giang-sơn Chúa Trịnh ở đàng-ngoài, do Vũ-vương Nguyễn-phúc-Khoát đặt ra năm giáp-tý (1744) X. **Long-hồ.**

**LONG-HƯNG** *đd.* Nơi có lăng-tẩm nhà Trần trong phủ Tiên-hưng, Th. Thái-bình BV.

**LONG-KHÁNH** *sk.* Niên-hiệu đời Trần Duệ-tông, khoảng 1374-1377.

**LONG-KHÁNH** *đd.* Nguyên là một Q. của Th. Biên-hoà, đổi thành Tỉnh từ 1957; Đ. giáp Biên-hoà, T. giáp Bình-tuy, N. giáp Phước-tuy, B. Phước-long; Tl.: Xuân-lộc; dt.: 3.457 csv.; ds.: 63.000 người.

**LONG-MỸ** *đd.* t/m. Q. của Th. Phong-dinh, có 16 xã, từ tháng 4 năm 1963, nhập với vài quận khác của Th. Kiên-giang để thành Th. Chương-thiện.

**LONG-NỮ** *nhd. (truyền)*: Vợ Kinh-dương-vương và là mẹ Sùng-Lãm tức Lạc-long-quân, một vì vua nước Nam ở Thượng-cổ thời-đại.

**LONG-NHƯƠNG TƯỚNG-QUÂN** *sk.* Chức quan của Nguyễn-Huệ, do Nguyễn-Nhạc phong năm 1778.

**LONG-PHÚ** *đd.* t/m. Q. của Th. Ba-xuyên, có 16 xã.

**LONG-PHỦ** *sk.* Niên-hiệu đời vua Lý Nhân-tông, khoảng 1101-1109.

**LONG-QUANG** *đd.* t/m. động trong một hòn núi ở dãy Hàm-rồng.

**LONG-QUÂN** *nhd. (truyền)*: Vua rồng, tức Lạc-long-quân.

**LONG-TOÀN** *đd.* t/m. Q. của Th. Vĩnh-bình NV., có 4 xã.

**LONG-THÀNH** *đd.* t/m. Q. của Th. Biên-hoà NV., có 21 xã.

**LONG-THỨ** *đd.* t/m. gò ở ph. T. Tây-hồ, trên có đền Linh-láng-vương triều Lý; nay thuộc trại Thủ-lệ.

**LONG-THUỴ THÁI-BÌNH** *sk.* Niên-hiệu đời Lý Thánh-tông, khoảng 1054-1072.

**LONG-XUYÊN** *đd.* Th. số 8 của Nam-kỳ đời Pháp-thuộc; từ 1956, nhập với Th. Châu-đốc thành Th. An-giang; cuối năm 1964, còn một mình là Th. An-giang, phần kia trở thành Th. Châu-đốc như trước.

**LONG-XUYÊN-ĐẠO** *sk.* Một đạo binh-trấn do Mạc-Thiên-Tứ thiết-lập tại Cà-mau thuộc lãnh-thổ Hà-tiên để ngừa binh Xiêm qua khuấy nhiễu, dưới thời Võ-vương Nguyễn-phúc-Khoát (1738-1765).

**LÔ-HÀ** *đd. C/g.* Sông Tuyên, con sông chảy ngang Th. Tuyên-quang BV. đổ xuống Nhị-hà.

**LỖ-BAN** *nhd. C/g.* Công-Du, người nước Lỗ, giỏi bùa chú và là ông tổ thợ mộc,

**LỖ-MA-NI** *đd.* Một nước ở Đông-âu, Đ. giáp Nga-xô và Hắc-hải, T. giáp Nam-tư và Hung-gia-lợi; N. giáp Bảo-gia-lợi, B. giáp Nga-xô; dt.: 237.384 csv.; ds.: 17.580.000 người; Thđ.: Budapest; Kinh-tế: Nghề nông và chăn nuôi; khoáng-sản có *dầu lửa, khí thấp, than, bùn, sắt, vàng, đồng.*

**LỖ-TRỌNG-LIÊN** *nhd.* Một cao-sĩ đời Tần, đủ nhân-nghĩa, tròn đạo-đức, không tham lợi-lộc, không kiêng quyền-thế, ở nhà vui thú ruộng vườn.

**LỘ** *chtr.* Một địa-phương hành-chánh nhỏ trong một Phủ, lập ra từ đời Lê Thái-tổ (1428-1433) do quan An-phủ-sứ cai-trị; mỗi lộ lại chia nhiều trấn.

**LỘ-ÔN-THƯ** *nhd.* người đời Hán, quê ở Cự-lộc, nhà rất nghèo, thuở nhỏ đi chăn dê, lấy cỏ Bồ biên chữ làm sách học; đời Hán Tuyên-đế, dâng thơ bàn về chính-trị, khuyên vua nên chuộng nhân-đức, bớt hình-phạt; được thăng chức Thái-thú.

**LỘC-CHÂU** *đd.* t/m. ải-quan vùng Lạng-sơn BV.; năm 1405, dưới áp-lực nhà Minh TH., Hồ-quý-Ly phải nhường 59 thôn ở vùng nầy cho Minh.

**LỘC-NINH** *đd.* t/m. Q. trong Th. Bình-long NV. gồm 4 xã Kinh và 14 xã Thượng.

**LỘC-TỤC** *nhd.* Tên vua Kinh-dương-vương nước Xích-quỷ; theo truyền-thuyết có lẽ là vua đầu-tiên nước Nam.

**LỘC-TRĨ** *đd.* t/m. quả núi ở Hà-tiên, thuộc Th. Kiên-giang NV.

**LỘC-TRĨ THÔN-CƯ** *đd.* Rừng lộc tiêu-dao chuốc rượu, tên bài thơ vịnh núi Lộc-trĩ, 1 trong 10 thắng-cảnh ở Hà-tiên.

**LÔI-LẠP** *đd.* Tức Sôi-rạp viết ra Hán-Việt (chữ nho).

**LỘNG-NGỌC** *nhd.* Con gái Tần Mục-công đời Xuân-thu, có tài thổi tiêu nhưng còn phải học với Tiêu-Sử rồi hai người lấy nhau; sau cả hai đều thành tiên.

**LUẬT GIA-LONG** *sk.* Bộ luật phát-hành từ năm 1815 do Nguyễn-văn-Thành căn-cứ luật nhà Thanh biên-soạn gồm 22 quyển, 398 điều; đời Pháp-thuộc còn áp-dụng.

**LỤC-BỘ** *chtr.* Sáu Bộ ở triều-đình nước Nam đặt ra từ đời Lê, năm canh-thìn (1460): *Lại-bộ, Lễ-bộ, Hộ-bộ, Đinh-bộ, Công-bộ* và *Hình-bộ*, mỗi bộ có quan Thượng-thơ

cầm-đầu, rồi đến Tả, Hữu thị-lang, Lang-trung, Viên-ngoại-lang và Tự-vụ.

**LỤC-CHÂU** *đd.* Một trong 12 châu của An-nam Đô-hộ-phủ do vua Cao-tông nhà Đường TH. đặt năm kỷ-mão (679), gồm Quảng-yên, Lạng-sơn, Mon-cay và 1 phần Th. Quảng-đông TH.

**LỤC-CHÂU** *đd.* X. **Lục-tỉnh.**

**LỤC-DẬN** *nhd.* Thứ-sử Giao-châu do vua nhà Đông-Ngô TH. sai qua cai-trị nước Nam năm mậu-thìn (248) (niên-hiệu Xích-ô thứ 11 nhà Đông-Ngô); chánh-trị hà-khắc, khiến dân Nam thán-oán nổi lên chống-cự tại quận Cửu-chân do bà Triệu-thị-Chinh và anh là Triệu-quốc-Đạt cầm đầu.

**LỤC-ĐẦU** *đd.* Một con sông chảy vào sông Hồng-hà ở Th. Bắc-ninh BV.

**LỤC-GIẢ** *nhd.* Sứ nhà Hán, được Hán Cao-tổ (năm thứ 11) sai qua nước Nam-việt lần đầu (năm ất-tỵ. 196 trTC) để tấn-phong Triệu Võ-đế hầu mở bang-giao hoà-hiếu; lần thứ 2, sau thời-gian dài, hai nước tuyệt-giao, Lục-Giả lại được Hán Văn-đế sai qua Nam để giao-thông hoà-hiếu lại như trước.

**LỤC-HẢI** *đd.* Một trong 15 Bộ của nước Văn-lang ở thượng-cổ thời-đại, nay là Th. Lạng-sơn.

**LỤC-KHOA** *chtr.* Sáu khoa ở Triều-đình nước Nam dưới 6 bộ, lập ra từ đời Lê, năm canh thìn (1460): *Lại-khoa, Lễ-khoa, Binh-khoa, Hình-khoa Hộ-khoa, Công-khoa.*

**LỤC-LỢI-TỪ** *vch.* Bản sách của Nguyễn-trường-Tộ gởi vua Tự-đức ngày 1-9-1866 bàn về 6 vấn-đề có lợi cho nước.

**LỤC-NAM** *đd.* Con sông từ Mon-cay hợp với sông Thương mà đổ vô sông Thái-bình ở BV.

**LỤC-PHIÊN** *chtr.* Sáu cơ-quan hành-chánh trong phủ-liêu của Chúa Trịnh đặt ra từ năm mậu-tuất (1718) đời vua Lê Dụ-tông, mục-đích giành hết quyền-hành của 6 Bộ trong triều-đình nhà Hậu-Lê.

**LỤC-QUY-MÔNG** *nhd. TH.* Người đời Đường, tài cao học rộng, đỗ tiến-sĩ nhưng không làm quan, chỉ thích ngâm vịnh và du-lịch, tự-xưng Giang-hồ tẩn-nhân.

**LỤC-QUỐC** *đd.* Sáu nước lớn ở TH. thời Chiến-quốc: Triệu, Yên, Hàn, Tề, Sở, Ngụy.

**LỤC-TỈNH** *đd.* Sáu Th. miền N. Việt-nam: *Biên-hoà, Định-tường, Gia-định, Vĩnh-long, An-giang* và *Hà-tiên* do vua Minh-mạng đổi Trấn thành Tỉnh năm tân-mão (1831); thời Pháp-thuộc, 6 Th. nầy được chia thành 20 Th., rồi 21 Th. (thêm Vũng-tàu trước đó thuộc Th. Bà-rịa); từ 1956, nhập với các Th. miền Trung từ vĩ-tuyến 17 trở vô, các Th. Cao-nguyên và các đảo để thành Việt-nam Cộng-hoà gồm 40 Th. // Đối với người Sài-gòn, là các Th. miền tây Nam-phần.

**LỤC-TỰ** *sk.* Sáu Tự ở Triều-đình nước Nam do vua Lê Thánh-tông lập để hiệp cùng Lục-bộ và Lục-khoa để trị nước: *1⁰ Đại-lý-tự, 2⁰ Thái-thường-tự, 3⁰ Quang-lộc-tự 4⁰ Thái-bộc-tự, 5⁰ Hồng-lô-tự, 6⁰ Thượng-bảo-tự*; mỗi Tự có quan Tự-khanh, Thiếu-khanh và Tự-thừa trông-nom.

**LỤC-THUỶ-DƯƠNG** *đd.* Tục gọi cửa Lục, một cửa biển ph. Đn. h. Hoành-bồ.

**LỤC-VÂN-ĐỘNG** *đd.* Động trong núi Thần-phù, trang Chính-đại, h. Tống-sơn, Th. Thanh-hoá TV.; cửa động cao rộng, cạnh bên có lỗ thông-thiên, có 2 tảng đá hình rồng và cọp, trong động có tượng Phật to.

**LỤC-VÂN-TIÊN** *vch.* Tên nhơn-vật chánh trong tiểu-thuyết cùng tên bằng văn lục-bát của Nguyễn-đình-Chiểu.

**LỤC-XÂM-BẢO** *đd.* Một nước nhỏ ở châu Âu, Đ. giáp Đức, T. và B. giáp Bỉ, N. giáp Pháp; dt.: 2.600 csv.; ds.: 312.000 người; Thđ.: cùng tên (Luxembourg).

**LUỸ THÀNH MỌI** *ktr.* X. **Trịnh-man Trường-luỹ.**

**LUỸ THẦY** *ktr. Clg.* Luỹ Trường-thành, luỹ cao 15 thước, dài 3.000 thước (thước ta), chạy dài từ cửa Nhựt-lệ đến núi Đầu-mâu (Đồng-hới) do Đào-duy-Từ xây năm 1631 vào thời Chúa Sãi Nguyễn-phúc-Nguyên để ngăn binh Trịnh.

**LƯ-KHÊ** *đd.* Một bến đẹp ở Hà-tiên.

**LƯ-KHÊ NHÀN-ĐIẾU** *vch. Clg.* Lư-khê ngư-bạc, tên bài thơ vịnh cảnh Lư-khê do Mạc-thiên-Tứ làm:

« Bến vược nhà ngư cất mấy tầng,
« Trong nhàn riêng có sự lăng-xăng.
« Lưới chài phơi bủa đầy sân hạ,
« Gỏi rượu say-sưa toại nghiệp hằng.
« Nghề Thuần hãy truyền nghề trát-trát,
« Dấu Nghiêu còn thấy dấu ràng-ràng.

« Suy đây mười cảnh thanh hoà lẻ,
« Họp cảnh Bồng-lai mới sánh bằng ».

**LƯ-SƠN** *đd.* Quả núi trong châu Quan-hoá, phủ Quảng-hoá, Th. Thanh-hoá TV., nơi Bình-định-vương Lê-Lợi đóng binh năm 1419 sau khi thất-trận ở núi Chí-linh.

**LƯ-THOA** (1712-1778) *nhd.* Nhà văn Pháp, chủ-trương rằng con người ai cũng có tính thiện, vậy phải cố làm sao cho bản-tính tự-nhiên ấy trở lại với con người đã bị hoàn-cảnh xã-hội thay-đổi quá nhiều; bản « *Dân-ước* » của ông gieo nhiều ảnh-hưởng cách-mạng cho người sau; nhưng tình-cảm ông lại là nguồn phát-sanh chủ-nghĩa lãng-mạn Pháp. (J.J. Rousseau).

**LỮ-BẤT-VI** *nhd.* X. **Cơ thâm hoạ diệc thâm** PH. II.

**LỮ-ĐẠI** *nhd.* Tướng của Ngô Tôn-Quyền TH., vâng mạng vua sang làm thái-thú quận Quảng-châu, tức ph. B. quận Giao-châu từ Hợp-phố trở lên, nhưng bị con Sĩ-Nhiếp là Sĩ-Huy dàn quân chống-cự. Lữ-Đại gạt Sĩ-Huy hàng rồi sai quân bắt chém; sau đánh quận Cửu-chân có công, được vua Ngô phong làm Giao-châu-mục.

**LỮ-ĐƯỜNG** *nhd.* Một trong 12 Sứ-quân, chiếm giữ Siêu-loại (Thuận-thành) xưng Lý-lãng-công (X. **Sứ-quân**).

**LỮ-GIA** *nhd.* Tể-tướng nhà Triệu, đời Triệu Minh-vương (125-113 trTC), Triệu Ai-vương (113-112 trTC) và Triệu Dương-vương (111 trTC); đời Ai-vương, khám-phá được mưu-mô nhà Hán là dùng Cù-thị để tiêu-diệt Nam-việt, bèn truyền hịch đi mọi nơi rồi đem nha-tướng vào cung giết sứ Hán là Anh-Tể, Cù-thị và Triệu Ai-vương; đoạn tôn con trưởng của Minh-vương lên ngôi, xưng Triệu Dương-vương; năm canh-ngọ, bị Phục-ba tướng-quân Lộ-bát-Đức vâng lịnh vua Hán kéo binh sang đánh; tử-trận cùng với vua.

**LỮ-HẬU** *nhd.* Tên Trĩ, con gái Lữ-Văn, người đất Lương-phủ TH. được cha gả cho Lưu - Bang, vua Cao - tổ nhà Hán; sau khi Cao-tổ băng, con là Dinh nối ngôi, nhưng quyền chính đều trong tay bà; chính bà đã cấm người Hán bán đồ kim-khí, nhứt là đồ làm ruộng cho Nam-việt; Triệu Võ-đế nhơn cớ ấy tự xưng Nam-việt Hoàng-đế, dấy binh đánh Trường-sa (Hồ-nam) của nhà Hán.

**LỮ-NGHỊ** *nhd.* Quan nhà Minh, được phái sang cai-trị nước Nam sau khi diệt được nhà Hồ (1407).

**LỮ-VỌNG** *nhd.* X. **Khương-Thượng.**

**LƯƠNG** *sk.* Một triều-đại TH. sau Tề và Tống, trước Trần; tất-cả gọi là Nam-triều, đối với Bắc-triều là Hậu-Ngụy, Bắc-Tề và Bắc-Châu; nhà Lương do tôn-thất nhà Tề là Tiêu-Diễn khai-sáng, được 4 đời vua, cọng 56 năm; đã nối các triều-đại trước thống-trị xứ Giao-châu (nước Nam); đến năm 541, có Lý-Bôn cầm - đầu dân-chúng nổi dậy đánh đuổi quan thứ-sử là Tiêu-Tư lập nên nhà Tiền-Lý, chấm dứt thời - kỳ Bắc-thuộc II.

**LƯƠNG-BÁI** *đd.* Tên cũ sông Tô-lịch.

**LƯƠNG-CHÁNH** *đd. tỉm.* châu của Th. Thanh-hoá TV., châu-trị ở xã Ban-chánh, Tg. Tông-chánh.

**LƯƠNG-CHÍ** *nhd.* Người h. Ngọc-sơn, Th. Thanh-hoá TV., đỗ tiến-sĩ năm Quang-hưng (1578), quan tới Lại-bộ thị-lang; có nhiều công to trong việc trị nước và an dân ở các triều Lê Thế-tông và Kiến-tông; chết được truy-tặng chức Tào-quốc-công.

**LƯƠNG - ĐẮC - BẰNG** *nhd.* Người h. Hoằng-hoá, Th. Thanh-hoá, nổi tiếng Thần-đồng khi còn bé; đỗ tiến-sĩ nhất-giáp đệ-nhị-danh đời Lê Cảnh-thống (1498); có dâng biểu bày 14 sách trị bình, được thăng từ Đông-các học-sĩ lên Lại-bộ thượng-thơ.

**LƯƠNG-HỮU-KHÁNH** *nhd.* Người h. Hoằng-hoá, Th. Thanh-hoá TV., mồ-côi cha từ nhỏ, nhà nghèo lại mạnh ăn; thấy mẹ cực-khổ vì mình, bèn lạy từ mẹ đi sinh-phương; 18 tuổi học với Trình-quốc-công Nguyễn-bỉnh-Khiêm, cùng một lúc với Phùng-khắc-Khoan; đi thi 3 trường đều đậu đầu, nhưng không muốn làm quan cho nhà Mạc nên không vào thi đình; bạn học là Phùng-khắc-Khoan đã làm quan, mấy lần đón ông về nhà dụ-dỗ, ông vẫn từ-chối. Một hôm, ông gởi mật-biểu xin vua Lê cho người đem thuyền và quân đón ông ở cửa Thần-phù; vua Mạc hay tin cho quân đuổi theo nhưng không kịp; đến An-trường, được vua Lê Trang-tông (1533-1548) phong chức Thị-lang, làm Tham-tán nhung-vụ; ông lập được nhiều công to trong việc chống Bắc-triều, quan đến Binh-bộ thượng-thơ.

**LƯƠNG - KHẢI - SIÊU** (1873-1929) *nhd.* Tự Trác-như, hiệu Nhiệm-công, người Th. Quảng-đông TH., đỗ khoa thi hương năm 17 tuổi, năm sau hỏng khoa thi hội, bèn bỏ cựu-học theo tân-học và xin làm môn-đệ Khương-hữu-Vi; năm 1894, nhơn có Trung-Nhựt chiến-tranh, cùng thầy học lên Bắc-kinh đệ thơ cho vua Thanh xin thay Hiến-pháp; không được, trở về mở tờ *Thời-vụ-báo*; năm 1898 cùng thầy học tổ-chức cuộc chánh-biến nhưng thất-bại, phải trốn sang Nhựt, sang Mỹ và nhiều nước khác; sau về Nhựt làm tờ *Tân-Dân tùng-báo*, chủ-trương lập chánh-thể Cộng-hoà cho TH.; chính thời-gian ở Nhựt ông đã dẫn-dắt cụ Phan-bội-Châu trong đời cách-mạng đầu-tiên của cụ ở hải-ngoại, nhứt là tiến-dẫn cụ với các chánh-khách Nhựt; sau khi cuộc Cách-mạng Tân-hợi ở Trung-hoa thành-công (1911), ông về nước và mất ở Bắc-kinh; có trước-tác: *Ẩm-băng-thất văn-tập*, *Ẩm-băng-thất tùng-trứ*, *Trung-quốc học-thuật tư-tưởng biến-thiên-sử*, *Thanh-đại học-thuật khái-luận* (nhờ hai tác-phẩm lừng danh **Ẩm-băng** mà ông cũng được gọi Ẩm-băng-tử và Ẩm-băng tiên-sanh).

**LƯƠNG-MINH-HIỂN** *nhd.* Người bày ra việc phát *Bằng-cấp sắc-phong* để lấy tiền ủng-hộ các cuộc bạo-động chống Pháp; tổ-chức bị phát-giác cuối năm 1914 ở Hà-nội và bị bắt đưa ra toà, có 7 án tử-hình, 2 án lưu-đày, 11 khổ-sai chung-thân, 9 khổ-sai hữu-hạn.

**LƯƠNG-NGỌC-QUYẾN** (1885-1917) *nhd.* Người Làng Nhị-khê, h. Thượng-phúc, Th. Hà-nội (nay là Hà-đông) nhưng sinh tại thành-phố Hà-nội, hiệu Lập-nham, thanh-niên đầu tiên hưởng-ứng phong-trào Đông-du và sang Nhựt ngày 14-8-1905, tùng-học trường Chấn-võ; năm 1908 bị Nhựt trục-xuất nhưng nhờ vài chánh-khách Nhựt vận-động thay quốc-tịch TH., lấy tên Lương-lập-Nham, trở vào học lại; năm 1911 tốt-nghiệp và đậu đầu, được ban Giám-khảo ngợi-khen; sang TH. thực-nghiệm sở-học, được Hồ-hán-Dân bổ chức đại-uý, chỉ-huy một bộ-đội hơn ngàn người để tiễu-trừ thổ-phỉ; một năm sau, được thăng thiếu-tá; 1913 từ-chức đi Quảng-châu, Quế-lâm, Nam-ninh vận-động cách-mạng cho nước nhà; 1914 lén về nước, vào Nam vận-động và được đồng - chí đưa qua Xiêm thực - hiện kế - hoạch « *Khẩn điền luyện quân* » để đào-tạo 1 đạo quân căn-bản cho cách-mạng; trên đường sang Xiêm, ghé Nam-vang (Cao-mên) thăm cha, bị Pháp phát-giác tông-tích, phải trốn trở lại Chợ-lớn rồi sang Hương-cảng, bị nhà cầm-quyền Anh bắt giao cho Pháp giải về nước khoảng tháng 2 năm ất-mão (1915), bị kêu án khổ-sai chung-thân và bị đày đi nhiều nơi, nơi nào cũng bị cùm chân đến tê-liệt cả thân-thể; cuối-cùng được đưa đi Thái-nguyên; nơi đây, mật-giao với Đội Cấn qua sự trung-gian của một cô gái bí-mật và dần-dần cảm-hoá được Đội Cấn kéo cờ khởi-nghĩa đêm 13-7 năm đinh-tỵ (1917), phá khám thả ông và hơn 200 tù-nhân ra; giữ Thái-nguyên được 7 ngày, đại-binh Pháp tới, quân cách-mạng cự không nổi phải chạy và vòng ông theo; ông nhứt-quyết không theo làm bận anh em, chỉ xin 1 phát súng vào ngực để khỏi thấy thực-dân giày-xéo lên ngọn cờ cách-mạng; anh em cách-mạng không biết làm sao hơn, buộc lòng nghe lời ông nổ súng; chôn-cất ông xong mới mở đường máu mà ra khỏi vòng vây của Pháp.

**LƯƠNG-NGỌC-TÔN** *nhd.* Tục-danh Chánh Tôn, vì là Chánh-hội làng Hữu-ái, h. Gia-bình, Th. Gia-lâm BV., đảng-viên Việt-nam Quốc-dân-đảng; trong cuộc tổng-tấn-công BV. đã hoạch-định, đến ngày mà chưa được tin gì của anh em mạn xuôi, phải đáp xe đi Bắc-ninh dọ tin; giữa đàng bị lính Pháp đón xét, phải giết tên đội Pháp thoát thân; bị rược bắt, anh vừa chạy vừa rải bạc giấy cho chúng lượm; đến bến sông, phải tỳ súng vào hông tên lái đò bắt chở sang sông; đến bờ lại bị đám thợ lò bát Thanh - tri đón bắt, buộc lòng giết thêm 3 mạng; hết đạn, đành chịu cho lính Pháp bắt.

**LƯƠNG-NHƯ-HỘC** *nhd.* Người làng Lực-hồng, Th. Hải-dương BV., đỗ tiến-sĩ năm 1442 và làm quan triều Lê Nhân-tông; xin vua sang TH. học nghề ấn-loát nhưng đến bên ấy, bị từ-chối, phải trở về tâu vua rồi giả thường-dân trở qua mở ngôi hàng cạnh xưởng ấn-loát, trà-trộn qua lại nhận xét và học-hỏi ròng-rã mấy năm mới rành nghề; về nước chiêu-tập dân làng Liễu-tràng, h. Gia-lộc, Th. Hải-dương để ông dạy lại và giữ độc-quyền in sách - vở cho nhà nước; chết, được dân làng ấy thờ làm tổ-sư; về thi văn, là tác-giả *Hồng-châu quốc-ngữ thi-tập* và có dự việc hiệu-đính tập *Cổ kim thi-gia tinh-tuyển*.

**LƯƠNG PHU-NHÂN** *nhd.* Người làng Chuế-cầu, h. Ý-yên, Th. Nam-định BV. người có nhan-sắc; xin phép chồng lập quán tại thành Cổ-lộng, lợi-dụng nhan-sắc dụ-dỗ quân lính nhà Minh, phục rượu cho chúng say-mèm để quân Bình-định-vương vào lấy thành; sau được vua Lê Thánh-tông truy-phong chức *Kiến-quốc phu-nhơn*.

**LƯƠNG-THẾ-VINH** *nhd.* Tục gọi Trạng Lương, người làng Thiên-bản, Th. Nam-định BV., đỗ trạng-nguyên và làm quan đời Lê Nhân-tông; đi sứ sang TH. chuyên-chú học toán và mọi phương-pháp đo-lường; ông đem về xứ cái bàn toán của TH. và dịch cuốn sách toán *Khải-minh toán-học* ra phổ-biến trong nước; chết, được dân làng lập miếu thờ và coi ông là tiên-sư nghề tính-toán có phương-pháp.

**LƯƠNG-VĂN-CAN** (... 1927) *nhd.* Hiệu Ôn-như, người làng Nhị-khê, h. Thượng-phúc, Th. Hà-nội (nay là Hà-đông), một nhà cách-mạng nhóm Đông-kinh nghĩa-thục, bị Pháp bắt phải đi an-trí ở Nam-vang (Cao-mên) một thời-gian; sau về nước và mất năm 1927.

**LƯƠNG-VĂN-LỢI** *nhd.* Dư-đảng giặc Ngô-Côn, lấy hiệu Cờ-trắng đánh phá trong các Th. Tuyên-quang, Thái-nguyên từ khi Ngô-Côn bị quan quân giết cuối năm canh-ngọ (1870).

**LƯƠNG-VĂN-TRẠM** *nhd.* Người làng Mỹ-điền, Th. Bắc-giang BV., đảng-viên Việt-nam Quốc-dân-đảng; lấy nhà làm xưởng chế tạc-đạn; ngày 31-9-1929, người thợ vô-ý gây tiếng nổ sập nhà chết ba người; công-việc vỡ-lở, bị bắt với nhiều đảng-viên khác.

**LƯƠNG-VÕ-ĐẾ** *nhd.* Vua khai-sáng nhà Lương, tên Diễn, thuộc Nam-triều TH. rất sùng-bái đạo Phật, lập tới 82 ngôi chùa và mài-miệt trong việc tu-hành, bị tướng Đông-Nguỵ là Hầu-Cảnh cử binh vây Kiến-nghiệp, hãm Đài-thành, phải đói mà chết.

**LƯU-BANG** *nhd.* X. **Hán.**

**LƯU-BÌNH DƯƠNG-LỄ** *nhd.* X. PH. II.

**LƯU-CẦU** *dd.* Quần-đảo nhỏ ph. N. Nhựt-bổn và ph. B. Đài-loan, dưới quyền bảo-trợ Hoa-kỳ theo Hiệp-định Cựu-kim-sơn từ 1951; dân-số: 855.000 người.

**LƯU-CẦU HUYẾT-LỆ TÂN-THƯ** *vch.* Tập thơ do Phan Sào-nam trứ-tác năm 1904, mục-đích phản-đối chánh-phủ bảo-hộ và kích-thích lòng yêu nước của triều-thần, danh-sĩ và nhân-dân Việt-nam.

**LƯU-HƯNG-HIẾU** *nhd.* Người h. Vĩnh-lộc, Th. Thanh-hóa, đỗ Bảng-nhãn năm 1486 đời Lê Thánh-tông; quan đến Thượng-thơ kiêm Đông-các Đại-học-sĩ; có chơn trong *Tao-đàn Nhị-thập-bát tú của nhà vua.*

**LƯU-LINH** *nhd.* Tự Nguyễn-Lãng, hiệu Bá-luân, người đời Tấn TH., 1 trong 7 ông Hiền ở Trúc-lâm; mạnh rượu, giỏi thơ, có bài *Tửu-đức-tụng* là một áng văn kiệt-tác.

**LƯU-LỤC-PHÙ** *nhd.* Người Phước-kiến, sĩ-quan trong binh-đội nhà Mãn-Thanh, đảng-viên Trung-quốc Cách-mạng đồng-minh-hội, đảm-nhận việc tuyên-truyền cách-mạng trong hàng-ngũ pháo-binh ở Phước-kiến; dự cuộc tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng ở Quảng-châu ngày 29-3-1911, bị bắt và bị đưa đi hành-quyết sau đó; được cùng 84 liệt-sĩ khác chôn tại Hoàng-hoa-cương.

**LƯU-NGUYÊN-ĐỐNG** *nhd.* Người Phước-kiến, Hội-trưởng hội Nam-đài tiêu-phòng, đảng-viên Trung-quốc Cách-mạng đồng-minh-hội, tử-trận ngày 29-3-1911 trong cuộc tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng, được cùng 84 liệt-sĩ khác chôn tại Hoàng-hoa-cương.

**LƯU-NHÂN-CHÚ** *nhd.* Tướng Bình-định-vương Lê-Lợi, lập nhiều công-trận khi đánh với quân Minh.

**LƯU-PHƯƠNG** *nhd.* Tướng nhà Tuỳ TH., năm nhâm-tuất (602), vâng lịnh Tuỳ Văn-đế đem 27 Đinh sang đánh Lý Nam-đế (Phật-Tử); nhưng dụ hàng được Phật-Tử, mở lại cuộc Bắc-thuộc III được 236 năm.

**LƯU-TÍN** *nhd.* Thuộc đảng Lê-văn-Khôi, khởi-loạn giết hết quan cai-trị thành Gia-định đêm 18 tháng 5 năm quý-tỵ (1833), được Khôi giao trông-nom thuỷ-quân.

**LƯU-TÚ** *nhd.* Tôn-thất nhà Hán, giết Vương-Mãng giành ngôi lại và làm vua đặt niên-hiệu Quang-võ; đã sai Mã-Viện sang đánh nước Nam và bức-tử hai bà Trưng.

**LƯU-THẦN** *nhd.* Cùng với Nguyễn-Triệu lạc lên động Thiên-thai, kết duyên với hai nàng tiên; sau nhớ nhà trở về thì cảnh cũ người xưa đều không còn; muốn tìm trở

lại cảnh Thiên-thai thì quên lối.

**LƯU-THỊ-YẾN** *nhd.* X. **Thuỵ-an.**

**LƯU-TRỌNG-LƯ** *nhd.* Một nhà thơ lãng-mạn có chân-tài tuy có sáng-tác nhiều tiểu-thuyết, truyện ngắn; tác-phẩm: *Tiếng thư (thơ), Con đười-ươi, Từ thiên-đường đến địa-ngục, Nàng công-chúa Huế, Cô Nguyệt, Một người đau khổ, Cô gái tân-thời, Cô Nhung, Huyền-không-động, Một tháng với ma, Chiếc cáng xanh.*

**LƯU-VĂN-BÌNH** *nhd.* Người h. Bố-trạch, Th. Quảng-bình TV., tên chữ: Như-hoành, đỗ Phó-bảng năm Tự-đức 6 (1853), làm tri-huyện mà vẫn dạy học; khi làm tri-phủ ở Nghệ-an, rất được lòng dân; tuy được đổi về kinh mà vì dân quá lưu-luyến, dằn-dà đến hơn 6 năm mới về được và được bổ làm Viên-ngoại bộ Hình.

**LƯU-VĨNH-PHÚC** *nhd.* Dư-đảng Thái-bình Thiên-quốc TH., trốn sang VN. từ năm quý-hợi (1863) làm đồ-đảng cho Ngô-Côn cướp phá các Th. Cao-bằng, Lạng-sơn, Bắc-ninh; sau khi Ngô-Côn bị quan binh giết, Phúc lấy hiệu Cờ-đen tiếp-tục cướp phá ở các Th. Tuyên-quang, Thái-nguyên. Năm Tự-đức 23 (1870), vẽ hàng triều-đình, được trấn giữ Lao-kay, thâu cả thuế-mé để đánh với đảng Cờ-vàng; năm quý-dậu (1873) phục-binh tại Cầu-giấy giết được đại-uý Pháp là Francis Garnier; năm quý-mùi (1883) cũng nơi ấy, giết được đại-tá Henri Rivière; sau về TH., nhiều lần tỏ thiện-cảm với các nhà cách-mạng VN. lưu-vong bên ấy.

**LƯU-XUÂN-TÍN** *nhd.* Người ở thời vua Lê Thánh-tông, đã dâng biểu nêu ý-kiến đúc tiền thay thế cho việc trao đổi hiện-vật rất bất-tiện cho việc mua bán; được nhà vua chuẩn-tấu và giao cho việc ấy; ông lấy vàng và bạc đúc thành thỏi dùng làm tiền lưu-hành trong nước và rất được hữu-dụng; vua thấy người có tài, phong ông làm Thượng-thơ tài-chánh; mất, được vua cho lập đền thờ tại làng Châu-khê, h. Đông-an. Th. Hải-dương BV. là quê-quán ông.

## HẾT QUYỂN THƯỢNG

# A — L

**TỰ ĐIỂN VIỆT-NAM**
**LÊ VĂN ĐỨC**
cùng một nhóm văn hữu soạn
LÊ NGỌC TRỤ
hiệu đính
NHÀ SÁCH KHAI TRÍ
62, đại lộ Lê Lợi Saigon
XUẤT BẢN
ẤN HÀNH LẦN ĐẦU TIÊN
năm 1970
tại nhà in VĂN HỮU
28c đại lộ Lê Lợi Saigon
3.000 quyển
toàn trên giấy trắng hảo hạng
xong ngày 8.7.70
GPKD số 1417 BTT/PHNT ngày 9.4.70

Từ nhà kho Quán Ven Đường

nhà sách KHAI-TRÍ
62 _ ĐẠI-LỘ LÊ-LỢI _ SAIGON